HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

2

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2002

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TẬP 2

Bộ **Từ điển bách khoa Việt Nam** gồm 4 tập, là công trình văn hoá khoa học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giao **Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** tổ chức thực hiện biên soạn và xuất bản.

Việc biên soạn có sự tham gia của trên 1200 nhà khoa học trong cả nước công tác tại các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ quan Nhà nước.

Tập I đá xuất bản năm 1995

Tập II xuất bản tháng 2.2002

Tập III sẽ xuất bản cuối năm 2002

Tập IV sẽ xuất bản đầu năm 2003

Xuất bản và phát hành: Nhà xuất bản Từ điển bách khoa

© Bản quyền tác giả thuộc **Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam** và **Ban Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam**, đăng kí tại Cục bản quyền tác giả năm 2002.

Các hình thức in lại và sao chép phải được sự đồng ý bằng văn bản của **Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam**.

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM
109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 8438952 - Fax: 7337360

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

2

E ◇ M

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển bách khoa và bách khoa thư là loại sách giới thiệu tri thức của các ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, tổng kết, đánh giá. Từ điển bách khoa và bách khoa thư phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của dân tộc và thế giới trong từng thời kì lịch sử; là loại sách có tác dụng *nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kĩ thuật cho mọi người*, sách để tra cứu, học tập, giảng dạy. Các nước văn minh trên thế giới đều đã có những bộ từ điển bách khoa và bách khoa thư lớn.

Ở Việt Nam, việc biên soạn từ điển bách khoa là một nhu cầu bức thiết. Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là một nước văn hiến. Suốt lịch sử lâu dài, dân tộc ta đã sáng tạo ra nền văn hóa, văn minh với bản sắc riêng của mình. Những giá trị văn hoá và tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc cần được tổng hợp biên soạn thành các sách bách khoa để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời cần tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất, Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến việc biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Nghị quyết số 37 NQ/TƯ ngày 20.4.1981). Năm 1998, thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (số 112/1998 QĐ.TTg) thay cho Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, thành lập theo QĐ số 163^{a}/CT ngày 15.5.1987, để giúp thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện kế hoạch, nội dung biên soạn và xuất bản các loại bách khoa thư và từ điển bách khoa.

"***Từ điển bách khoa Việt Nam***" được biên soạn lần đầu tiên ở Việt Nam là **bộ từ điển bách khoa tổng hợp nhiều chuyên ngành, cỡ trung bình, có tính chất thông dụng,** dùng cho đông đảo bạn đọc, chủ yếu cho những người có trình độ trung học trở lên. Từ điển có **mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về đất nước con người, lịch sử xã hội, văn hoá, khoa học, công nghệ Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật của thế giới,** chú ý những tri thức cần cho độc giả Việt Nam. Những tri thức đó góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phương châm biên soạn "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" là *khoa học, cơ bản, hiện đại, dân tộc.* Các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng.

Bộ "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" gồm 4 tập, bao gồm khoảng 4 vạn mục từ thuộc 40 chuyên ngành văn hoá khoa học, kĩ thuật của Việt Nam và thế giới. Mỗi tập khoảng trên dưới **một vạn mục từ**.

Nhận thức được trách nhiệm lớn lao trước yêu cầu quan trọng của sự nghiệp xây dựng đất nước, giới trí thức Việt Nam thuộc nhiều thế hệ với lực lượng trên 1200 nhà khoa học đã nhiệt tình tham gia biên soạn từ điển bách khoa, vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về điều kiện vật chất và kĩ thuật, về chuyên môn nghiệp vụ để đem tri thức đã tích luỹ được đóng góp vào sự nghiệp chung. Tập 1 đã được in xuất bản vào cuối năm 1995, tuy còn những thiếu sót cần được bổ sung, đính chính trong lần tái bản, nhưng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đông đảo bạn đọc.

Bản thảo lần thứ nhất các tập 2, 3, 4 cũng đã được biên soạn xong năm 1995, nhưng do nhiều lí do khách quan và chủ quan của Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam và của Ban biên soạn, công việc hoàn chỉnh bản thảo và xuất bản bị chậm trễ và kéo dài. Đến nay, sau nhiều cố gắng của Hội đồng và Ban biên soạn, tập 2 đã được xuất bản và các tập 3, 4 sẽ được hoàn thành trong năm 2002. Sau đó, tập 1 sẽ được đính chính, bổ sung và tái bản.

Trong quá trình biên soạn, một số nhà khoa học đã qua đời hoặc vì sức khoẻ, vì thuyên chuyển công tác không có điều kiện tham gia, một số trường hợp phải bổ sung, thay đổi nhân sự. Chúng tôi trân trọng kết quả lao động, sự đóng góp của các nhà khoa học, và trong danh sách Ban biên soạn, những trường hợp trên được ghi rõ thời gian tham gia của từng thành viên.

"***Từ điển bách khoa Việt Nam***" có thể coi là một công trình văn hoá khoa học lớn của Việt Nam hiện nay. Thành công này gắn liền với sự quan tâm của Bộ chính trị; với công lao đặt nền móng đầu tiên của cố chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sự chỉ đạo của Chính phủ; sự đóng góp nhiệt tình của các cơ quan, viện, trường, của nhiều nhà khoa học, nhà hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Nhân dịp hoàn thành công trình này, Ban biên soạn "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" bày tỏ lời cảm ơn sự giúp đỡ của Nhà xuất bản bách khoa toàn thư Nga, Nhà xuất bản đại bách khoa toàn thư Trung Quốc và các bạn bè quốc tế.

"***Từ điển bách khoa Việt Nam***" lần đầu tiên được biên soạn và xuất bản nên không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của bạn đọc để nâng cao hơn nữa chất lượng cho các lần tái bản sau.

Hà Nội, ngày 31.12.2001

Ban biên soạn "*Từ điển bách khoa Việt Nam*"

Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn

Từ điển bách khoa Việt Nam

BẢNG CHỈ DẪN

I - CÁCH TRA CỨU TỪ ĐIỂN

1. Các đầu mục từ (tên gọi mục từ) chủ yếu *sắp xếp theo trật tự thuận* các thành tố cấu tạo đầu mục từ, phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Tra cứu mục từ dựa theo thứ tự bảng chữ cái, vần và thanh tiếng Việt của thành tố đầu tiên tạo nên đầu mục từ. Ví dụ: ACHENTINA, BẠCH ĐẰNG, CÁI ĐẸP, DOANH NGHIỆP, EXTÔNIA, GA, GA ĐƯỜNG SẮT, GÀ, GÁ ĐẶT...., GABANH, GABARIT, GABÔ..., vv.

2. Các đầu mục từ về định lí, định luật, tiên đề... thuộc khoa học tự nhiên gắn với tên các nhà khoa học được giới thiệu trong từ điển thì tra cứu theo chữ cái thành tố đảo tiếp sau mục từ mang tên nhà khoa học đó. Ví dụ: ACSIMET, nhà khoa học; ACSIMET (ĐỊNH LUẬT); ACSIMET (TIÊN ĐỀ).

3. Các cụm từ chỉ địa danh như biển, sông, hồ, vũng, vịnh, đảo, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia,... tra cứu phần tên gọi, còn từ chỉ loại hình địa danh được chuyển vào phần nội dung. Ví dụ: BA BỂ (hồ) BẾN TRE (tỉnh), HẠ LONG (vịnh), HUẾ (thành phố), PHÁP (quốc gia), vv.

Trường hợp địa danh là một từ đơn tiết cùng với danh từ chung chỉ loại hình đi kèm trước nó tạo thành một chỉnh thể thì tra cứu phân loại hình địa danh. Ví dụ:. BIỂN ĐÔNG, HỒ TÂY, SÔNG CÁI, vv.

4. Các danh từ loại thể hoặc các từ lâm thời giữ vai trò đó như *cây*, *con*, *cái*, *sự*, *cuộc*... thì có thể lược bỏ.

Ví dụ: (*cái*) BẪY, (*cuộc*) CHIẾN TRANH, (*cây*) CHUỐI, (*con*) GÀ, vv.

5. Tên riêng tra cứu theo họ. Ví dụ: NGUYỄN DU tra cứu ở vần N.

II - MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP VIẾT TẮT

1. Viết tắt một số ngôn ngữ khi cần chú thích nguồn gốc của từ.

A.	=	Anh	I.	=	Italia
BĐN.	=	Bồ Đào Nha	L.	=	Latinh
Đ.	=	Đức	N.	=	Nga
H.	=	Hán	Ph.	=	Pháp
HL.	=	Hi Lạp	TBN.	=	Tây Ban Nha.

2. Viết rút gọn và ghi các ngành chuyên môn giữa hai ngoặc đơn khi cần thiết:

chính trị	chính trị học	*ngôn ngữ*	ngôn ngữ học
cơ	cơ học	*nhạc*	âm nhạc
dân tộc	dân tộc học	*nông*	nông nghiệp
địa chất	địa chất học	*sinh*	sinh học
địa lí	địa lí học	*sử*	sử học
giáo dục	giáo dục học	*tin*	tin học
hoá	hoá học	*toán*	toán học

khảo cổ	khảo cổ học	*triết*	triết học
lí	vật lí học	*văn*	văn học
luật	luật học	*y*	y học ...

Các chuyên ngành khác viết đầy đủ. Ví dụ: *mĩ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, xã hội học*...

3. Viết tắt trong một số trường hợp khác.

cg.= còn gọi, cũng gọi; vd., Vd. = ví dụ, Ví dụ; vv. = vân vân; sCn. = sau Công nguyên; tCn. = trước Công nguyên; tk. = tên khác; x., X. = xem, Xem; xt., Xt. = xem thêm, Xem thêm.

4. Viết tắt đầu mục từ trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: CHỦ NGHĨA DUY VẬT = CNDV; LIÊN HỢP QUỐC = LHQ.

Chú ý: Không viết tắt tên người trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: LÊNIN V. I. - không viết L.; NGUYỄN TRÃI - không viết NT.

III - CHÍNH TẢ, PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chính tả, phiên chuyển tiếng nước ngoài dựa theo Thể lệ biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" có bổ sung chỉnh lí (Ban biên soạn *"Từ điển bách khoa Việt Nam"* và Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam).

1. Chính tả.

1.1. Bổ sung các con chữ F, J, Z để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ có gốc nước ngoài. Vì vậy bảng chữ cái dùng trong từ điển này gồm các chữ cái xếp theo thứ tự:

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y, (Z).

1.2. Trật tự các thanh: ***không dấu, huyền*** (`), ***hỏi*** (?), ***ngã*** (~), ***sắc*** (´), ***nặng*** (.). Đánh dấu trên các âm chính của âm tiết (*hoá, quả, hoạ hoằn, tuấn, thuở, toán, thuý, thuỷ*).

1.3. Dùng *i* thay *y* ở cuối âm tiết mở, trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình. Ví dụ: *biệt li, hi vọng*, ý nghĩa. Tên riêng Việt Nam vẫn viết theo thói quen truyền thống. Ví dụ: *Lý Thường Kiệt, Lý Nhân, Lý Bí*.

1.4. Viết hoa chữ đầu các âm tiết cấu tạo tên người, tên địa lí, kể cả những danh từ chung đi kèm đã "riêng hoá". Ví dụ: *Nguyễn Du, Hà Nội, Hồ Tây, Vũng Tàu*.

2. Phiên chuyển tiếng nước ngoài

2.1. Phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các *âm, vần, âm tiết và chữ Việt dựa vào cách đọc của nguyên ngữ có thể biết được, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn*. Ví dụ: *Oasinhtơn* (Washington), *Pari* (Paris).

2.2. Đối với ngôn ngữ không dùng bảng chữ cái Latinh, (như tiếng Arập, Nhật Bản, Ấn Độ...) nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian hoặc qua dạng Latinh hoá.

2.3. Đối với tiếng Nga, lược bỏ trọng âm và không theo quy tắc nhược hoá (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: LÔMÔNÔXÔP M. V. (M. V. Lomonosov).

2.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích chuyển tự dạng Latinh). Ví dụ: BẮC KINH (Beijing).

2.5. Các cặp chữ *i* và *y*; *ph* và *f*; *j* và *gi*; *c, q, k* (biểu thị âm vị /k/) được dùng để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài có con chữ tương ứng. Ví dụ: Flôbe (Ph. Flaubert), *Philip* (A. Philip), *Casanh* (Ph. Cachin), *Kađa* (Hungari: Kádar). Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu vần để phiên tiếng nước ngoài. Ví dụ: *Đruyông* (Ph. Druon); giữ nguyên các phụ âm cuối vần, cuối từ của tiếng Việt.

2.6. Viết liền các âm tiết theo đơn vị từ và không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt (vì đã có chú thích nguyên dạng hoặc qua dạng Latinh hoá), trừ một số trường hợp đã quen dùng, ví dụ: *Lu-i* (Louis).

2.7. Ngoại lệ: Một số trường hợp đã phiên âm trước đây và đã quen dùng vẫn giữ nguyên (Niu Zilân, Ailen, Aixlen, Đêcac, Arixtôt, Đacuyn, Môza, Anh, Pháp, vv.).

2.8. Tên các xã, phường, huyện, quận, thị trấn, tỉnh, ... ở Tây Nguyên ghi theo cách đọc của tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia), đồng thời có chú thích theo "Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam" của Tổng cục thống kê ban hành năm 2000.

2.9. Thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Vấn đề chuẩn thuật ngữ (cũng như chuẩn chính tả và phiên chuyển tiếng nước ngoài) hiện chưa có sự thống nhất chung. Bởi vậy việc viết các thuật ngữ trong từ điển này chủ yếu theo đề nghị của các Ban biên soạn chuyên ngành (ví dụ: ampe, ắc quy, ămpun, xi lanh, culông, curi, vacxin...); thuật ngữ hoá học tạm thời theo Ban biên soạn hoá học (*oxi, hiđro, metyl, glucozơ, lipaza*). Tên thuốc tạm thời để nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp... (A. Ph. *sulfadiazine, morphine,* A. *ampicillin,* Ph. *ampicilline*).

IV. SỐ LIỆU - BẢN ĐỒ

Số liệu về diện tích và số dân các quận, huyện, tỉnh, thành phố Việt Nam theo tài liệu của Tổng cục thống kê ban hành những năm 1998 - 2000. Số liệu về diện tích và số dân của các nước trên thế giới, chủ yếu dựa vào bách khoa thư của Anh, Trung Quốc và các nước khác xuất bản những năm 1996 - 2000 và tư liệu do một số Đại sứ quán nước ngoài ở Hà Nội cung cấp.

Bản đồ các tỉnh thành trong nước và bản đồ các quốc gia và vùng lãnh thổ của các nước trên thế giới theo tài liệu của NXB Bản đồ (Tổng cục bản đồ địa chính).

V. CHUYỂN CHÚ

Trong từ điển này có dùng chuyển chú trong một số trường hợp sau:

1. Đầu mục từ có hai, ba từ đồng nghĩa.

Ví dụ: **HỘI PHÙ ĐỔNG** x. ***Hội Giống.***
LÂN x. ***Photpho.***

2. Tên các tổ chức viết tắt ở đầu mục từ.

Ví dụ: **IMF** (A. International Monetary Fund) x. ***Quỹ Tiền tệ Quốc tế***.

3. Đầu mục từ chỉ các nền văn hoá xếp theo trật tự đảo.

Ví dụ: **HAMAGIA (VĂN HOÁ)** x. ***Văn hoá Hamagia***.

4. Dùng chuyển chú trong nội dung để tránh trùng lặp nội dung và hệ thống hoá kiến thức (trước từ chuyển chú thường có các từ x., X. hoặc xt., Xt. và in nghiêng).

Cuối tập sách có in bổ sung 10 mục từ của tập 1, 2 bảng đối chiếu Việt - Hán và Việt - Nga, bảng mục từ có đánh số trang để giúp bạn đọc dễ tra cứu và đối chiếu nguyên ngữ.

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO
BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 163[a] - CT ngày 15.5.1987 và
Quyết định số 288 - CT ngày 4.8.1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng)

PHẠM VĂN ĐỒNG*, chủ tịch danh dự

HÀ HỌC TRẠC,
chủ tịch (từ 12.1989)

CÙ HUY CẬN,
phó chủ tịch

NGUYỄN DUY QUÝ,
phó chủ tịch (từ 11.1992)

ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN,
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN HƯỜNG*,
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG,
uỷ viên thường trực

ĐÀO VĂN TIẾN *
ĐÀO THẾ TUẤN
ĐÀO TRÍ ÚC
ĐẶNG HỮU
ĐẶNG VŨ KHIÊU
HÀ VĂN TẤN
HOÀNG ĐÌNH CẦU
HOÀNG MINH THẢO
HOÀNG XUÂN SÍNH
HỒ SĨ THOẢNG
HỒ TÔN TRINH
HUỲNH TẤN PHÁT *
LƯU HỮU PHƯỚC *
LÝ CHÁNH TRUNG
NGÔ BÁ THÀNH
NGUYỄN CẢNH TOÀN
NGUYỄN ĐỨC BÌNH
NGUYỄN HUY MẠC,
uỷ viên thư kí khoa học

NGUYỄN HỮU QUỲNH,
uỷ viên thư kí khoa học

NGUYỄN KIM THẢN *
NGUYỄN NGỌC MINH *
NGUYỄN TÀI CẨN
NGUYỄN VĂN CHIỂN
NGUYỄN VĂN ĐẠO
NGUYỄN VĂN HIỆU
PHẠM HUY THÔNG *
PHẠM NHƯ CƯƠNG,
chủ tịch (đến 12.1989)

PHAN ANH *
PHAN ĐÌNH DIỆU
PHAN HUY LÊ
PHAN HỮU DẬT
THANH NGHỊ *
TRẦN ĐẠI NGHĨA *
TRẦN ĐÌNH LONG
TRẦN KIM THẠCH
TRẦN VĂN CẨN *
TRỊNH VĂN THỊNH
VÕ TÒNG XUÂN
VŨ ĐÌNH CỰ

* Đã mất

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO
BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 112/1998/QĐ - TTg ngày 30.6.1998 và
Quyết định số 746/QĐ - TTg ngày 21.8.1998 của thủ tướng chính phủ)

PHẠM VĂN ĐỒNG*, chủ tịch danh dự

HÀ HỌC TRẠC,
chủ tịch (chuyên trách)

PHAN HUY LÊ,
phó chủ tịch (chuyên trách kiêm Tổng thư kí)

CÙ HUY CẬN,
phó chủ tịch (kiêm nhiệm)

NGUYỄN VĂN CHIỂN,
uỷ viên thường trực

PHẠM NHƯ CƯƠNG,
uỷ viên thường trực

PHẠM MINH HẠC,
uỷ viên thường trực

HỒ TÔN TRINH,
uỷ viên thường trực

ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN,
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG,
uỷ viên thường trực

NGUYỄN TRỌNG BẰNG
NGUYỄN ĐỨC BÌNH
HOÀNG ĐÌNH CẦU
NGUYỄN DUY CƯƠNG
VŨ ĐÌNH CỰ
PHAN HỮU DẬT
PHAN ĐÌNH DIỆU
NGUYỄN VĂN ĐẠO
TRẦN BẠCH ĐẰNG
NGUYỄN VĂN HIỆU
ĐẶNG HỮU
ĐẶNG VŨ KHIÊU
VŨ KHOAN
HOÀNG CHÂU KÝ
ĐẶNG XUÂN KỲ
TRẦN ĐÌNH LONG
ĐẶNG NHẬT MINH
ĐỖ PHƯỢNG

NGUYỄN DUY QUÝ
VÕ QUÝ
NGUYỄN HỮU QUỲNH
ĐỖ QUỐC SAM
HOÀNG XUÂN SÍNH
CHU PHẠM NGỌC SƠN
HÀ VĂN TẤN
TRẦN KIM THẠCH
NGÔ BÁ THÀNH
HOÀNG MINH THẢO
TRỊNH VĂN THỊNH
HỒ SĨ THOẢNG
HỮU THỌ
HUỲNH VĂN THUẬN
NGUYỄN CẢNH TOÀN
ĐÀO THẾ TUẤN
ĐÀO TRÍ ÚC
VÕ TÒNG XUÂN

* Đã mất

BAN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Trưởng ban biên soạn:
Nguyễn Văn Trương
(đến 10.2001)
Đoàn Trọng Truyến
(từ 10.2001)
Phó trưởng ban biên soạn:
Cù Huy Cận
Đặng Vũ Khiêu
Hà Học Trạc
Hoàng Minh Thảo
Nguyễn Văn Đạo
Phan Huy Lê
Phan Hữu Dật
Các uỷ viên:
Hồ Tôn Trinh
(thường trực)
Nguyễn Hữu Quỳnh
(thường trực)
Nguyễn Văn Chiển
(thường trực)
Bế Viết Đẳng*
Bùi Đình Thanh
Chu Hảo
Dương Nghiệp Chí
Dương Trọng Bái
Đào Trí Úc
Đỗ Long Vân
Đỗ Tiến Triển
Hà Văn Tấn
Hoàng Đình Cầu
Hoàng Xuân Tuỳ
Hồ Sĩ Thoảng
Lê Đăng Thực
Lê Mậu Hãn
Lê Phức
Lê Quang Thành*
Lê Quang Thưởng
Mai Hữu Khuê
Nguyễn Cảnh Toàn
Nguyễn Duy Quý
Nguyễn Gia Ngọ
Nguyễn Huy Mạc
Nguyễn Minh Hiến
Nguyễn Quốc Luân
Nguyễn Trọng Bằng
Nguyễn Trực Luyện
Nguyễn Văn Hường*
Nguyễn Xuân Chúc
Phạm Minh Hạc
Phạm Như Cương
Phan Đình Diệu
Phan Kế An
Phan Quang
Tạ Quang Đạm*
Trần Bảng
Trần Công Tuynh
Trần Đình Long
Trần Đình Thọ
Trần Quốc Trượng
Trịnh Văn Thịnh
Võ Quý
Vũ Dương Huân
Vũ Đình Cự
Vũ Khắc Liên
Vũ Tự Lập
Vương Lộc

CÁC BAN BIÊN SOẠN CHUYÊN NGÀNH

CÁC BAN BIÊN SOẠN KHOA HỌC XÃ HỘI

1. AN NINH

Ban biên soạn: Lê Văn Cương, *trưởng ban*; Đỗ Tiến Triển, Trương Như Vương, *phó ban;* Hoàng Bích Ngọc, Nguyễn Mạnh Thắng, Trần Công Huân, *thư kí*. *Uỷ viên:* Nguyễn Quang Thiện, Nguyễn Quốc Hải, Phùng Mai Hương.

Cộng tác viên: Bùi Quốc Huy, Bùi Văn Nam, Cao Đăng Chiếm, Cao Đức Hoàn, Dương Thông*, Đặng Cân, Đặng Mạnh Hoàn, Đặng Văn Hiếu, Đỗ Đình Khiêm, Hoàng Minh Lương, Hoàng Thuý Quỳnh, Lại Đức Hạnh, Lê Quang Thành*, Lê Thế Tiệm, Nguyễn Duy Hùng, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Hồng Sỹ, Nguyễn Phùng Hồng, Nguyễn Quang Học, Nguyễn Tài, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Khuê, Nguyễn Văn Hưởng, Nguyễn Việt Giáp, Nguyễn Xuân Thịnh, Nguyễn Xuân Yêm, Phạm Gia Trúc, Phạm Quang Mỹ, Phạm Tâm Long, Phạm Thanh Đàm, Phạm Văn Dần, Phạm Văn Minh, Phạm Văn Quyền, Phan Đàm, Phan Hữu, Phan Xu, Tăng Văn Sỹ, Trần Đình Lý, Trần Thuỳ Chi, Trần Vân, Trịnh Trân, Trương Quốc Hữu, Võ Thái Hoà, Vũ Văn Bân.

2. CHÍNH TRỊ HỌC

Ban biên soạn: Nguyễn Duy Quý, *trưởng ban*; Thái Ninh*, *phó ban*; Nguyễn Văn Hoà, *thư kí*. *Uỷ viên:* Đậu Thế Biểu, Đinh Hữu Khoá*, Lê Mậu Hãn, Nguyễn Phú Trọng, Nguyễn Văn Phùng*.

Cộng tác viên: Bùi Minh Thắng, Bùi Quốc Công, Bùi Thị Ngọc Lan, Chu Thái Thành, Đào Trọng Cảng, Đặng Dũng Chí, Đặng Mai Lâm, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đăng Thiện, Đỗ Thị Thạch, Hoàng Tiêu, Hồ Anh Dũng, Hồ Sỹ Quý, Hồ Tố Lương, Lê Kim Hải, Lê Thanh Cảnh, Lương Viết Sang, Mạc Văn Tiến, Ngô Đăng Tri, Nguyễn Đình Nhơn, Nguyễn Khang, Nguyễn Kim Vũ, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Quốc Thái, Nguyễn Quý, Nguyễn Quý Lệ, Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thiện Nhân, Nguyễn Trí Thư, Nguyễn Trọng Thụ, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Xuân Cư, Phạm Ngọc Quang, Phương Minh, Tạ Đình Đồng, Trần Bích Hải, Trần Minh Sơn, Trần Thị Quỳnh Hoa, Triệu Quang Tiến, Trịnh Cư, Trịnh Nhu, Trịnh Quốc Tuấn, Võ Đăng Thiên, Vũ Hoàng Công, Vũ Quang Hiển.

3. DÂN TỘC HỌC

Ban biên soạn: Bế Viết Đẳng*, Phan Hữu Dật, *trưởng ban*; Phạm Quang Hoan, Tạ Long, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đặng Nghiêm Vạn, Hoàng Nam, Mạc Đường, Nguyễn Văn Huy.

Cộng tác viên: Bùi Minh Đạo, Bùi Xuân Đính, Cầm Trọng, Chu Thái Sơn, Diệp Đình Hoa, Đặng Thế Đại, Đỗ Thuý Bình, Khổng Diễn, Lê Diên, Lê Sỹ Giáo, Lê Trung Vũ, Lục Văn Pảo, Lưu Anh Hùng, Ngô Đức Thịnh, Ngô Thị Chính, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Anh Ngọc, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Dương Bình, Nguyễn Vĩnh Phúc.

4. GIÁO DỤC HỌC

Ban biên soạn: Phạm Minh Hạc, *trưởng ban*; Ngô Hào Hiệp, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hà Thế Ngữ*, Phạm Hoàng Gia*.

Cộng tác viên: Bùi Sỹ, Đặng Danh Ánh, Đặng Quốc Bảo, Đặng Vũ Hoạt, Đặng Xuân Hoài, Hà Nhật Thăng, Hoàng Đức Nhuận, Hoàng Hữu Xứng, Lê Sơn, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Đức Minh*, Nguyễn Kỳ, Nguyễn Lân, Nguyễn Lộc, Nguyễn Mỹ Lộc, Nguyễn Ngọc Quang*, Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Thế Trường, Nguyễn Trọng Bảo, Phạm Văn Hoàn*, Thái Duy Tuyên, Trần Trọng Thuỷ, Trịnh Thiên Tự, Vũ Trọng Rỹ.

5. KHẢO CỔ HỌC

Ban biên soạn: Hà Văn Tấn, *trưởng ban*; Phạm Lý Hương, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Phạm Minh Huyền, Tống Trung Tín.

6. KINH TẾ HỌC

Ban biên soạn: Đoàn Trọng Truyến, *trưởng ban*; Mai Hữu Khuê, *phó ban, thư kí*; Vũ Đình Bách, *phó ban*. *Uỷ viên:* Chử Văn Lâm, Đào Văn Tập*, Lê Văn Toàn, Lê Văn Viện, Lương Xuân Quỳ, Lưu Văn Đạt, Nguyễn Duy Gia, Nguyễn Đình Hương, Nguyễn Đình Nam, Nguyễn Gia Ngọ, Nguyễn Tấn Lập, Nguyễn Tiến Lộc, Võ Đình Hảo*.

Cộng tác viên: Bạch Thị Minh Huyền, Bùi Ngọc Chường, Đặng Quốc Tuyến, Đỗ Hoàng Toàn, Đỗ Minh Cương, Hoàng Kim Giao, Hồ Phương, Lâm Quang Huyên, Lê Hồng Tâm*, Lê Hồng Tiệm, Lê Minh Nghĩa, Lê Thế Tường, Lê Văn Tư, Lương Trọng Yêm, Mai Hữu Thực, Nguyễn Cao Thường, Nguyễn Duệ, Nguyễn Đại, Nguyễn Gia Thụ*, Nguyễn Ngọc Hồ, Nguyễn Quang Long, Nguyễn Thế Nhã, Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Trí*, Phan Tất Thái, Phan Văn Tiệm, Phùng Thị Đoàn, Trần Anh Tuấn, Trần Bình Trọng, Trần Du Lịch, Trần Linh Sơn*, Trần Minh Tuấn, Trần Túc, Trương Mộc Lâm, Trương Văn Khảng, Trương Văn Phúc, Vũ Công Khanh, Vũ Hoài Thuỷ, Vũ Huy Từ, Vũ Văn Hân.

7. LỊCH SỬ

Ban biên soạn: Bùi Đình Thanh, *trưởng ban*; Cao Văn Biền, *thư kí*. *Uỷ viên:* Dương Kinh Quốc*, Lương Ninh, Nguyễn Thừa Hỷ, Phan Đại Doãn, Phan Huy Lê, Vũ Dương Ninh.

Cộng tác viên: Chương Thâu, Đinh Ngọc Bảo, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đức Hùng, Hoàng Trọng Lượng, Hồ Song, Huỳnh Lứa, Nghiêm Đình Vỹ, Nghiêm Văn Thái, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Hào Hùng, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Minh Tường, Nguyễn Ngọc Mão, Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Văn Khánh, Phạm Đức Thành, Phạm Thị Tâm, Phạm Văn Kính, Phạm Xanh, Phan Ngọc Liên, Phan Văn Ban, Trần Quốc Vượng, Trần Thị Vinh, Trương Hữu Quýnh, Vũ Huy Phúc.

8. LUẬT HỌC

Ban biên soạn: Nguyễn Ngọc Minh* , Đào Trí Úc, *trưởng ban*; Đinh Ngọc Vượng, Hoàng Thế Liên, Nguyễn Duy Quang, *thư kí*. *Uỷ viên*: Trần Quốc Trượng.

Cộng tác viên: Bùi Xuân Đức, Chu Hồng Thanh, Đinh Văn Minh, Đoàn Năng, Hà Thị Mai Hiên, Lê Mai Thanh, Lê Minh Thông, Nguyễn Mạnh Kháng, Nguyễn Như Phát, Nguyễn Văn Dộng, Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Việt Hương, Phạm Điềm, Phạm Hồng Hải, Phạm Hữu Nghị, Phan Trung Lý, Trần Đình Hảo, Trần Đình Nhã, Trần Ngọc Đường, Trần Thị Tuyết, Trần Trọng Hựu*, Trần Văn Độ, Trịnh Hồng Dương, Võ Khánh Vinh, Vũ Thư, Vũ Văn Chiến.

9. NGOẠI GIAO

Ban biên soạn: Vũ Dương Huân, *trưởng ban*; Đoàn Năng, *thư kí*. *Uỷ viên:* Bùi Xuân Ninh, Phạm Bình*.

Cộng tác viên: Bùi Ngọc Hải, Dương Văn Quảng, Đinh Nho Liêm, Đoàn Văn Thắng, Đỗ Thanh Chân, Đỗ Văn Bạch, Hoàng Hiệp, Hồ Xuân Đệ, Lưu Đoàn Huynh, Lưu Văn Tạo, Nghiêm Dục Tú, Ngô Điền, Ngô Quang Xuân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đức Phong, Nguyễn Khắc Huỳnh, Nguyễn Sỹ Xung, Nguyễn Trần Ba, Nguyễn Trung, Nguyễn Văn Đắc, Nguyễn Văn Nhữ, Nguyễn Xuân Nho, Trần Văn Dương.

10. QUÂN SỰ

Ban biên soạn: Hoàng Minh Thảo, *trưởng ban*; Đoàn Huyên, *phó ban*, Nguyễn Duy Trác*, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đỗ Nguyên Đương, Đỗ Trình, Hoàng Đan, Nguyễn Dũng Chi.

Cộng tác viên: Bùi Công Ái*, Bùi Phan Kỳ, Cao Hùng Thái, Đặng Vũ Hiệp, Đinh Linh, Đỗ Đức Kiên, Đỗ Huy Giác, Hà Mai, Hà Minh Hồng, Hoàng Phương*, Hoàng Thọ Diệu, Hoàng Văn Dung, Khuất Duy Tiến, Lê Hoa, Lê Mạo, Lê Nghĩa, Lê Ngọc Sơn, Lê Thanh Diệu, Ngô Quý Ty, Ngô Thế Nùng, Ngô Vi Thiện, Nguyễn Duy Bảo, Nguyễn Đình Sắc, Nguyễn Đức Chiêm, Nguyễn Hoà, Nguyễn Hội, Nguyễn Hợi, Nguyễn Khắc Lịch, Nguyễn Ngọc Dương, Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Ngọc Luân, Nguyễn Nguyên Hân, Nguyễn Quang Trung, Nguyễn Quân Sỹ, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Thục Phán, Nguyễn Văn Dung, Nguyễn Văn Luận, Phạm Hữu Vy, Phạm Ngọc Kiệm, Phan Bá, Quách Hải Lương, Thân Hoạt, Trần Anh Tuấn, Trần Độ, Trần Ngọc Thuận*, Trần Xuân Trường, Trịnh Quang Tân, Vũ Chấn, Vũ Văn Tường.

11. TRUYỀN HÌNH - PHÁT THANH - THÔNG TẤN XÃ - BÁO CHÍ

Ban biên soạn: Đào Tùng*, *trưởng ban*; Tạ Quang Đạm*, *trưởng ban*; Phan Quang, *trưởng ban*; Đào Duy Quát, *phó trưởng ban*; Trương Đức Anh, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hồ Anh Dũng, Hồng Vinh, Trần Mai Hạnh.

Cộng tác viên: Bùi Đình Khôi, Chu Chí Thành, Diệu Bình, Đặng Trần Hạnh, Đinh Thị Thanh Bình, Đỗ Phượng, Đức Thi, Lê Văn Lâm, Lưu Văn Kiền, Mai Thanh Thụ, Ngô Thái Trị, Nguyễn Thành, Phan Hiền, Quang Thái, Tam Kính, Thành Dương, Tô Vương, Trần Bá Lạn, Trần Đăng Tuấn, Trần Đức Nuôi, Trần Lâm, Trịnh Huy Thể.

12. DI TÍCH - BẢO TÀNG - THƯ VIỆN - XUẤT BẢN

Ban biên soạn: Vũ Khắc Liên, *trưởng ban*; Nguyễn Huy Thắng, *thư kí*.

Cộng tác viên: Cao Thái, Đỗ Hữu Dư, Hoàng Như Tiến, Huỳnh Lý, La Thăng, Lê Sỹ Thản, Ngô Sỹ Liên, Nguyễn Công Chức, Nguyễn Hà, Nguyễn Hải, Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Kiểm, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Thành Đàm, Nguyễn Thế Đức, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Kiên, Phạm Hựu, Phạm Mai Hùng, Phạm Văn Thiết, Phan Khanh, Quách Văn Lịch, Trần Cự Khu*, Trần Đăng Hanh, Trịnh Đình Thắng, Trịnh Huy Thể, Trương Quốc Bình, Vũ Mạnh Chu, Vương Lộc.

13. TỔ CHỨC

Ban biên soạn: Trần Công Tuynh, *trưởng ban* (đến tháng 2.1999); Lê Quang Thưởng, *trưởng ban* (từ tháng 3.1999 đến nay); Nguyễn Hữu Tri, Trần Thế Nhuận, *thư kí*.

Cộng tác viên: Hà Thuật, Nguyễn Phương Hồng, Nguyễn Tuấn Phong, Nguyễn Văn Ân, Nguyễn Văn Chỉ, Nguyễn Văn Mùi*, Phùng Gia Tiến, Thang Văn Phúc, Trần Văn Chỉnh, Vũ Đức Phú.

14. TRIẾT HỌC

Ban biên soạn: Đặng Vũ Khiêu, *trưởng ban*; Phạm Huy Châu, Vũ Hoàng Địch, *phó trưởng ban;* Nguyễn Văn Dũng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Tô Duy Hợp.

Cộng tác viên: Chu Khắc Thuật, Đặng Cảnh Khanh, Đặng Đức Siêu, Đỗ Huy, Đỗ Long, Đỗ Thái Đồng, Đỗ Tư, Hoài Lam*, Khoa Minh, Lại Văn Toàn, Lê Hữu Tầng, Minh Chi, Ngô Thành Dương, Nguyễn An Lịch, Nguyễn Gia Lộc*, Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Minh Luận, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Như Thiết*, Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Thị Ngọc Trầm, Phạm Văn Đức, Tạ Quang Đạm*, Tôn Thiện Chiến, Tương Lai, Vũ Tuấn San, Vũ Văn Viên.

CÁC BAN BIÊN TẬP VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

15. ÂM NHẠC

Ban biên soạn: Nguyễn Trọng Bằng, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Hoàng Dương, Lưu Hữu Phước*, Nguyễn Xinh*, Tô Ngọc Thanh.

16. **ĐIỆN ẢNH**

Ban biên soạn: Lê Đăng Thực, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Bành Bảo*, Bành Châu, Lưu Trọng Hồng, Ngô Mạnh Lân, Nguyễn Mạnh Lân, Phạm Ngọc Trương, Trần Đắc*, Trịnh Mai Diêm*.

17. **KIẾN TRÚC**

Ban biên soạn: Nguyễn Trực Luyện, *trưởng ban*; Trần Hùng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Ngô Huy Quỳnh, Ngô Thế Thi, Nguyễn Huy Côn, Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Kim Luyện, Trương Quang Thao, Vũ Tam Lang.

18. **MĨ THUẬT**

Ban biên soạn: Trần Đình Thọ, *trưởng ban* (đến 1998), Phan Kế An, *trưởng ban* (từ 1998); Lưu Yên, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hoàng Công Luận, Nguyễn Hải Yến.

Cộng tác viên: Đoàn Thị Tỉnh, Lê Thanh Đức, Ngô Tôn Đệ, Nguyễn Bích, Nguyễn Duy Lẫm, Nguyễn Ngọc Dũng, Nguyễn Quang Phòng, Nguyễn Trân*, Nguyễn Trọng Cát, Nguyễn Văn Y*, Phạm Công Thành, Phạm Trung Liên*, Thái Bá Vân*, Trần Lâm Biền, Trần Tuy.

19. **MÚA**

Ban biên soạn: Nguyễn Minh Hiến, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Lê Ngọc Canh, Lê Ngọc Cường, Nguyễn Thị Hiền, Phạm Hùng Thoan.

20. **NGÔN NGỮ HỌC**

Ban biên soạn: Vương Lộc, *trưởng ban*; Vũ Bá Hùng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hoàng Cao Cương, Lê Xuân Thại, Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Văn Lợi.

Cộng tác viên: Đoàn Thiện Thuật, Đỗ Hữu Châu, Lý Toàn Thắng, Nguyễn Ngọc San.

21. **NHIẾP ẢNH**

Ban biên soạn: Lê Phức, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Chu Chí Thành, Nguyễn Long*, Trần Mạnh Thường.

22. **SÂN KHẤU**

Ban biên soạn: Trần Bảng, *trưởng ban*; Nguyễn Tất Thắng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hà Văn Cầu, Hoàng Châu Ký, Hoàng Kiều, Hồ Ngọc, Minh Ngọc, Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Thị Nhung, Sĩ Hùng, Văn Dũng.

23. **VĂN HỌC**

Ban biên tập: Hồ Tôn Trinh, *trưởng ban*; Hà Minh Đức, Trương Chính, *phó ban*; Trần Hồng Vân, *thư kí*. *Uỷ viên*: Bùi Duy Tân, Bùi Văn Nguyên, Đặng Văn Lung, Đinh Gia Khánh, Hồ Sỹ Vịnh, Huỳnh Vân, Lưu Văn Bổng, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Khắc Phi, Nguyễn Văn Truy, Phùng Văn Tửu.

Cộng tác viên: Đặng Thanh Lê, Đoàn Thị Hương, Đỗ Đức Hiểu, Đỗ Hồng Chung*, Đỗ Văn Hỷ*, Đỗ Văn Khang, Hoàng Hữu Yên, Hồ Hoàng Hoa, Kiều Thu Hoạch, Lại Nguyên Ân, Lê Đình Cúc, Lê Ngọc Châu, Lê Thị Đức Hạnh, Lê Thị Hồng Sâm, Lương Duy Thứ, Lưu Đức Trung, Mịch Quang, Nguyễn Đức Ninh, Nguyễn Hoàng Khung, Nguyễn Kim Đính, Nguyễn Phương Chi, Nguyễn Thị Huế, Nguyễn Trung Đức, Nguyễn Trường Lịch, Nguyễn Văn Hoàn, Phạm Tú Châu, Phan Thị Diễm Phương, Tôn Phương Lan, Trần Đình Sử, Trần Hữu Tá, Trần Lê Sáng, Trần Thị Băng Thanh, Trương Đăng Dung.

CÁC BAN BIÊN TẬP KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KĨ THUẬT

24. **CƠ HỌC**

Ban biên soạn: Nguyễn Văn Đạo, *trưởng ban*; Đỗ Sanh, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đào Huy Bích, Lều Thọ Trình, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Văn Điệp, Phạm Huyễn.

Cộng tác viên: Lê Quang Minh, Nguyễn Ân Niên, Nguyễn Cao Mệnh, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Tài, Nguyễn Thiện Phúc, Nguyễn Trâm, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Văn Phớ, Nguyễn Văn Vượng, Nguyễn Xuân Lạc, Phạm Hữu Vinh, Phan Nguyên Dy, Vũ Đình Lai.

25. CÔNG NGHIỆP

Ban biên soạn: Hà Học Trạc, *trưởng ban*; Nguyễn Văn Hường*, Phạm Đồng Điện, Trần Đình Long, *phó ban*; Đặng Văn Đào, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đỗ Doãn Hải, Hoàng Trọng Yêm, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Như Khải, Nguyễn Xuân Bảo, Phan Anh.

Cộng tác viên: Bùi Ánh Hoà, Bùi Đức Hợi, Bùi Văn Mưu, Cao Hữu Trượng, Dư Quốc Thịnh, Đào Văn Tường, Đặng Trần Khiết, Đinh Sỹ Bằng, Đoàn Phương, Hoàng Lâm Viên*, Hoàng Mạnh Tuấn, Hoàng Tùng, Hồ Công Xịnh, Hồ Hữu Phương, Khuất Tất Nhưỡng, La Văn Bình, Lê Châu Thanh, Lê Công Dưỡng*, Lê Kiều, Lê Ngọc Tú, Lê Thị Bạch Tuyết, Lê Thị Phái, Lê Văn Tiến, Lê Xuân Khuông*, Lều Thọ Trình, Mai Văn Lề, Nghiêm Hùng, Ngô Đức Dũng, Ngô Thế Phong, Ngô Trí Viềng, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Bin, Nguyễn Đình Cống, Nguyễn Đình Diên, Nguyễn Đình Thường, Nguyễn Đức Trường, Nguyễn Hoa Toàn, Nguyễn Hữu Hà, Nguyễn Kế Bính, Nguyễn Kim Lan, Nguyễn Ngô Hồng, Nguyễn Phương, Nguyễn Quang Phái, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Quế, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Văn Tích, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Viết Trung, Nguyễn Xuân Lạc, Ninh Đức Tốn, Phạm Đắp, Phạm Lương Tuệ, Phạm Quang Lộc, Phạm Văn Khôi, Phạm Xuân Toản, Phạm Xuân Yên, Phan Kỳ Nam, Phương Xuân Nhàn, Quách Tuấn Ngọc, Quản Văn Thịnh, Tạ Bá Miên, Tạ Duy Liêm, Tạ Văn Thất, Thái Đình Hoè, Trần Doãn Ấn, Trần Nhật Chương, Trần Thế Truyền, Trần Văn Bính, Trịnh Minh Tứ, Từ Văn Mặc, Võ Thị Liên, Vũ Duy Thoại.

26. ĐỊA CHẤT HỌC

Ban biên soạn: Nguyễn Văn Chiển, *trưởng ban*; Trịnh Long, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đặng Xuân Đỉnh, Ngô Văn Bưu, Nguyễn Huy Mạc, Nguyễn Văn Chữ*, Phạm Xuân, Tống Duy Thanh, Võ Năng Lạc, Vũ Ngọc Kỷ*.

Cộng tác viên: Đặng Vũ Khúc, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Tài Anh, Nguyễn Thị Kim Thoa, Phạm Văn Hiên, Phạm Văn Tỵ, Tô Linh, Trương Biên, Trương Cam Bảo.

27. ĐỊA LÍ HỌC

Ban biên soạn: Vũ Tự Lập, *trưởng ban*; Đào Hoàng Tuấn, Vũ Bá Dũng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đào Trọng Năng, Lê Đức An, Nguyễn Ngọc Thuỵ, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Trọng Uyên, Phạm Mộng Hoa, Tô Quang Thịnh, Vũ Bội Kiếm, Vũ Ngọc Tuyên.

Cộng tác viên: Đinh Công Tồn, Hoàng Minh Quang, Hoàng Ngọc Phong, Hoàng Ngọc Quỳnh, Hoàng Thiếu Sơn, Hoàng Trọng Quỳnh, Lại Huy Anh, Lâm Mai Lan, Lê Đức Hồng, Lê Minh Vân, Lê Thị Nam, Lưu Đức Hồng, Mai Xuân San, Ngô Đạt Tam, Ngô Văn Phú, Ngô Văn Thông, Nguyễn Bá Ân, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Cao Huần, Nguyễn Huy Mạc, Nguyễn Thế Thôn, Nguyễn Thị Tùng, Nguyễn Thơ Các, Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Văn Chiển, Nguyễn Văn Phòng, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Viết Phổ, Phạm Hùng, Phạm Khang, Phạm Tế Xuyên, Phương Ngọc Thạch, Tạ Đình Chính, Trần Đình Lữ, Trần Tuất, Trương Anh Kiệt, Vũ Chí Đồng, Vũ Quế Hương, Vũ Văn Chương.

28. HOÁ HỌC

Ban biên soạn: Hồ Sỹ Thoảng, *trưởng ban*; Đặng Như Tại, *phó ban*. *Uỷ viên*: Chu Phạm Ngọc Sơn, Lê Nguyên Thảo*, Ngô Thị Thuận, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Thạc Cát, Phạm Quang Dự, Quách Đăng Triều, Trần Văn Nhân.

Cộng tác viên: Bùi Ngọc Thọ, Cầm Cường, Đào Văn Lượng, Hoàng Nhâm, Lâm Ngọc Thiềm, Lê Chí Kiên, Lê Thị Nhứt Hoa*, Nguyễn Công Hào, Nguyễn Cửu Khoa, Nguyễn Dần, Nguyễn Thanh Hồng, Nguyễn Thị Đất, Nguyễn Thị Huyền Trân, Nguyễn Trọng Uyển, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Thới, Phạm Thị Ánh, Phan Thanh Thảo, Phan Tống Sơn, Phan Xuân Hiến, Trần Mạnh Trí, Trần Thị Tuyên, Trần Tử Hiếu.

29. NÔNG NGHIỆP

Ban biên soạn: Trịnh Văn Thịnh, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Hà Ký, Hoàng Văn Đức*, Lê Khả Kế*, Ngô Đình Tuấn, Nguyễn Hữu Quán*, Nguyễn Trường Tư, Nguyễn Văn Thưởng, Trần Đức Hậu.

Cộng tác viên: Bùi Chính, Bùi Công Bội, Bùi Đình Chung, Bùi Hiếu, Bùi Huy Đáp, Bùi Minh Vũ, Bùi Quang Tiến, Bùi Văn Chinh, Cao Hải, Cù Xuân Dần, Đào Châu Thu, Đào Khương, Đào Như Ý, Đào Trọng Đạt, Đào Văn Tiến*, Đào Xuân Trường, Đặng Xuân Dương, Đinh Trọng Thái, Đỗ Doãn Triệu, Đỗ Duy Tốn, Đỗ Khang, Đỗ Tất Túc, Đỗ Văn Khương, Đường Hồng Dật, Hà Chu Chữ, Hà Quang Hùng, Hà Xuân Thông, Hoàng Nguyên, Hoàng Tư An, Hồ Sỹ Phấn, Lâm Công Định, Lê Duy Thước*, Lê Đăng Khuyến, Lê Đình Khả, Lê Hoà Xướng, Lê Hồng Mận, Lê Khắc Thận, Lê Trọng, Lê Văn Cần*, Lê Văn Hợp, Lê Văn Liêm, Lê Văn Nông, Lê Viết Ly, Lương Đình Trung, Lương Ngọc Thuý, Lương Văn Tiến, Lưu Kỷ, Mai Lương, Nghiêm Tấn Việt, Ngô Quang Đê, Nguyễn Anh Hải, Nguyễn Bá Phụ, Nguyễn Công Con, Nguyễn Công Dân, Nguyễn Đắc Triệu, Nguyễn Đăng Vang, Nguyễn Điền, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Đình Trọng, Nguyễn Đông, Nguyễn Đồng, Nguyễn Đức Nga, Nguyễn Đức Thạc, Nguyễn Đức Trân*, Nguyễn Hạc Vũ, Nguyễn Hải Tuất, Nguyễn Hoàng Nghĩa, Nguyễn Hùng Lý, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Hữu Quang, Nguyễn Hữu Quý, Nguyễn Hữu Thước*, Nguyễn Hữu Vinh, Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Long, Nguyễn Nghĩa Thìn , Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Ngọc Lâm, Nguyễn Ngọc Toàn, Nguyễn Ngọc Thụ, Nguyễn Quang Phác, Nguyễn Quang Thọ, Nguyễn Quốc Ân, Nguyễn Sáng, Nguyễn Sỹ Nghị*, Nguyễn Tài Chinh, Nguyễn Tấn Anh, Nguyễn Thạc Hoà, Nguyễn Thái Hưng, Nguyễn Thiện, Nguyễn Trí Dĩnh, Nguyễn Tuế Ánh, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Văn Lai, Nguyễn Văn Mấn, Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Văn Sử, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Viết Tùng, Nguyễn Xuân Khu, Nguyễn Xuân Lâm, Nguyễn Xuân Lý, Nguyễn Xuân Phú, Phạm An, Phạm Báu, Phạm Đình Sơn*, Phạm Hữu Doanh, Phạm Khắc Hiếu, Phạm Ngọc Đẳng, Phạm Ngọc Hưng, Phạm Sỹ Lăng, Phạm Thược, Phạm Văn Thọ, Phạm Văn Trang, Phan Sỹ Kỳ, Phan Thanh Ngọ, Phùng Ngọc Lan, Quản Ngọc An, Tạ Quang Ngọc, Thái Đình Hoè, Tôn Thất Chiểu, Trần Công Hoan, Trần Công Tả, Trần Công Tâm*, Trần Đức, Trần Mai Thiên, Trần Ngũ Phương, Trần Nhơn*, Trần Thế Thông, Trần Thị Dung, Trần Văn Vỹ, Trần Việt Chi, Trịnh Đình Thanh*, Trịnh Hữu Lập, Từ Mạo, Võ Xuân Pha, Võ Quý, Vũ Công Hậu*, Vũ Duy Giảng, Vũ Đình Phương*, Vũ Ngọc Tuyên, Vũ Quý Hưng, Vũ Tất Uyên, Vũ Trọng Hồng, Vũ Văn Dũng, Vũ Văn Lập, Vương Thị Hiếu.

30. SINH HỌC

Ban biên soạn: Võ Quý, *trưởng ban*; Phạm Bình Quyền, *phó ban*; *thư kí*.

Cộng tác viên: Bùi Công Hiển, Dương Đức Tiến, Đào Văn Tiến*, Đặng Huy Huỳnh, Đặng Ngọc Thanh, Đỗ Công Huỳnh, Đỗ Dương Băng, Đỗ Lê Thăng, Huỳnh Minh Tấn, Huỳnh Thị Dung, Lê Diên Dực, Lê Doãn Diên, Lê Duy Khái, Lê Đình Lương, Nguyễn Hữu Thước*, Lê Khả Kế*, Lê Trọng Cúc, Lê Văn Khoa, Lê Vũ Khôi, Lê Xuân Tú, Mai Đình Yên, Nguyễn Bá, Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Đình Quyến, Nguyễn Hữu Đống, Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Mộng Hùng, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Như Hiền, Nguyễn Như Khanh, Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Xuân Quỳnh, Phạm Thị Trân Châu, Phan Cự Nhân, Thái Trần Bái, Trần Bá Hoành, Trần Kiên, Trương Quang Học, Vũ Quang Côn, Vũ Văn Vụ.

31. TIN HỌC

Ban Biên soạn: Phan Đình Diệu, *trưởng ban*; Ngô Trung Việt, *thư kí*.

Cộng tác viên: Hoàng Kiếm, Hồ Thuần, Hồ Tú Bảo, Nguyễn Chí Công, Phạm Ngọc Khôi, Trần Lưu Chương.

31. THỂ DỤC THỂ THAO

Ban biên soạn: Dương Nghiệp Chí, *trưởng ban*; Trần Phúc Phong, *thư kí*. *Uỷ viên*: Lê Văn Lẫm, Vũ Đức Thu.

Cộng tác viên: Chử Văn Lai, Đào Duy Thư, Hoàng Vĩnh Giang, Lê Thế Thọ, Lê Thì, Lê Văn Xem, Lương Kim Chung, Lý Gia Thanh, Mai Văn Muôn, Ngô Chí Thành, Nguyễn Danh Thái,

Nguyễn Duy Phát, Nguyễn Hạnh Phúc, Nguyễn Hồng Minh, Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Ngọc Cừ, Nguyễn Ngọc Thân, Nguyễn Quốc Trọng, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Trạch, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Xuân Sinh, Phạm Danh Tốn, Phạm Đình Bẩm, Phạm Ngọc Viễn, Phạm Quang, Phạm Quốc Trọng, Phạm Trọng Thanh, Phan Hồng Minh, Tạ Văn Vinh, Trần Can, Trần Đức Dũng, Trần Nguyên, Trần Văn Ngoạn, Trương Anh Tuấn, Võ Đức Phùng, Vũ Như Y.

33. **TOÁN HỌC**

Ban biên soạn: Đỗ Long Vân, *trưởng ban;* Đỗ Hồng Tân, *thư kí*. *Uỷ viên:* Đinh Văn Huỳnh, Hà Tiến Ngoạn, Lê Tuấn Hoa, Ngô Văn Lược, Nguyễn Khoa Sơn.

34. **VẬT LÍ HỌC - THIÊN VĂN HỌC**

Ban biên soạn: Vũ Đình Cự, *trưởng ban*; Nguyễn Nguyên Phong, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đàm Trung Đồn, Đặng Mộng Lân, Lưu Văn Lượng.

Cộng tác viên: Cao Chi, Cao Minh Thì, Dương Văn Phi*, Đào Đức Tuấn, Đào Vọng Đức, Đinh Văn Hoàng, Đỗ Trần Cát, Hoàng Hữu Thư, Lê Bạch Yến, Lê Minh Triết, Lý Hoà, Ngô Quốc Quýnh, Nguỵ Như Kon Tum*, Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Đình Huân, Nguyễn Đình Noãn, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Hữu Xý, Nguyễn Kim Thoa, Nguyễn Mậu Tùng, Nguyễn Ngân, Nguyễn Ngọc Giao, Nguyễn Thị Vượng, Nguyễn Tiến Đức, Nguyễn Xuân Chánh, Phạm Doãn Hân, Phạm Ngọc Toàn, Phạm Quý Tư, Phạm Văn Thiều, Phạm Viết Trinh, Phan Hồng Khôi, Phan Văn Thích, Thân Đức Hiền, Trần Văn Nhạc, Võ Đắc Bằng, Võ Hồng Anh, Vũ Bội Kiếm.

35. **Y HỌC**

Ban biên soạn: Hoàng Đình Cầu, *trưởng ban*; Nguyễn Trọng Nhân, *phó ban*; Nguyễn Vượng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đặng Ngọc Ký, Đinh Đức Tiến, Đỗ Tất Lợi, Hoàng Bảo Châu, Hoàng Thuỷ Nguyên, Hoàng Vĩnh Bảo, Lê Thế Trung, Lương Sỹ Cần, Nguyễn Đình Hường, Nguyễn Hữu Chấn*, Nguyễn Khánh Dư, Nguyễn Kim Hùng, Nguyễn Quang Quyền*, Nguyễn Việt, Phạm Khuê, Phạm Song, Trương Công Quyền*, Võ Tấ Cúc, Võ Thế Quang*, Vũ Triệu An.

Cộng tác viên: Bạch Quốc Tuyên*, Bùi Đại, Bùi Hiền, Bùi Quý Xiêm*, Bùi Trọng Hoàn, Bùi Xuân Đồng, Bửu Triều, Chu Văn Tường, Chu Văn Ý*, Dương Thị Cương, Đái Duy Ban, Đào Công Phát, Đào Đình Đức, Đào Ngọc Phong, Đào Văn Chinh, Đặng Đình Huấn*, Đặng Kim Châu*, Đặng Ngọc Tiêu, Đặng Trần Duệ, Đặng Văn Ấn*, Đặng Văn Dương, Đặng Vũ Viêm, Đoàn Liên Thanh*, Đoàn Minh Châu, Đoàn Xuân Mượu, Đỗ Đức Đương, Đỗ Trọng Hiếu, Hoàng Long Phát, Hoàng Minh, Hoàng Sơn, Lã Huy Biền, Lã Vĩnh Quyên*, Lê Đăng Hà, Lê Điềm, Lê Đình Hoè, Lê Đình Roanh, Lê Kinh Duệ*, Lê Minh Trí, Lê Nam Trà, Lê Thành Uyên*, Lê Thị Hợi, Lê Trung, Lê Tử Vân, Lương Tấn Thành, Ngô Gia Trúc, Ngô Thế Phương, Nguyễn Báu, Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Cúc Anh, Nguyễn Duy Cương, Nguyễn Duy Hoà, Nguyễn Dương Quang, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Gia Quyền*, Nguyễn Huy Phan*, Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Hữu Hồng*, Nguyễn Khánh Trạch, Nguyễn Khắc Liêu, Nguyễn Năng An, Nguyễn Ngọc Lanh, Nguyễn Như Bằng, Nguyễn Thành Đô*, Nguyễn Thị Xiêm, Nguyễn Tông, Nguyễn Văn Điển, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Văn Siêm, Nguyễn Văn Tần, Nguyễn Văn Thang, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Xang, Nguyễn Viết Thiêm, Nguyễn Việt Cổ, Nguyễn Xuân Nghiên, Nguyễn Xuân Phách, Nguyễn Xuân Thụ*, Phạm Gia Khải, Phạm Huy Dũng, Phạm Khắc Quảng*, Phạm Quý Soạn, Phạm Thuỵ Liên, Phạm Tuỵ, Phan Dẫn, Phan Quốc Kinh, Phan Thị Phi Phi, Phan Văn Duyệt, Tạ Kim Oanh, Tạ Minh Trí, Tô Như Khuê, Tôn Đức Lang*, Tôn Thị Kim Thanh, Trần Công Khánh, Trần Di Ái, Trần Đỗ Trinh, Trần Hữu Thăng, Trần Ngọc Ân, Trần Nhật Hiển, Trần Phương Hạnh, Trần Quỵ, Trần Thuý, Trịnh Quang Huy, Trương Công Trung, Vi Huyền Trác, Võ Quảng, Võ Thế Sao, Võ Văn Bình, Vũ Công Hoè*, Vũ Công Long, Vũ Duy Thịnh, Vũ Ngọc Thuý, Vũ Thị Phan, Vũ Văn Đính.

---

* Đã mất

E

E

1. Chỉ nốt mi.

2. Chỉ giọng mi trưởng (thường thêm dur; xt. ***Trưởng***).

3 e: Chỉ giọng mi thứ (thường thêm mol; xt. ***Thứ***).

4. e Kí hiệu điện tử.

5. e: Chỉ điện tích cơ bản; e = $1.60219.10^{-19}$Culông (Coulomb).

6. e· Kí hiệu số Nêpe (Napier); e = 2,718281828.

EA HƠLEO (Ea H'leo), huyện miền núi ở phía bắc tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 1.336 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ea Drăng), 9 xã [Ea Hơleo (Ea H'leo), Cư Mốt, Ea Sơn (Ea Sol), Ea Hiao, Ea Vy (Ea Wy), Ea Ran (Ea Ral), Dlê Yang (Dle Yang), Ea Khan (Ea Khal), Ea Nam], huyện lị ở xã Ea Hơleo. Dân số 85.900 (1999), gồm các dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Kinh, vv. Địa hình: phần bắc cao nguyên Buôn Ma Thuột có đồi núi thấp, chia cắt bởi nhiều sông suối, tạo nên những thung lũng hẹp. Các núi Chư Đgiu (1.230 m), Chư Pha (922 m) chỉ là những đồi trên bề mặt cao nguyên. Sông Ea Hơleo, Ea Dung chảy qua. Trồng cà phê, mía, lúa; chăn nuôi trâu, bò; sản xuất gạch ngói, chế biến gỗ. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 14, đường đi Cheo Reo. Di tích lịch sử Tháp Chàm (thế kỉ 13). Huyện thành lập từ 4.1980 do chia huyện Krông Buc (Krông Buk) cũ thành Krông Buc và EH.

EA KA (Ea Kar), huyện phía đông tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 1.007 km^2. Gồm 2 thị trấn (Ea Knốp; Ea Ka, huyện lị); 10 xã [Xuân Phú, Cư Huê, Ea Đa (Ea Dar), Ea Tì (Ea Tih), Ea KMút, Cư Ni, Ea Păn, Cư Jiang, Ea Ô, Ea Sô]. Dân số 131.500 (1999); gồm các dân tộc Ê Đê, Kinh. Địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng, xen vài đồi thấp, độ cao trung bình 400 m. Sông Krông Pach, Krông Hnăng chảy qua. Trồng cà phê, mía; chế biến nông lâm sản. Có quốc lộ 21 chạy qua. Huyện thành lập từ 2.1986 do tách 3 xã của huyện Krông Pach và thị trấn Ea Knốp của MơĐrăc (M'Đrắk).

EA SÚP (Ea Súp), huyện phía tây bắc tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 1.750 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ea Súp, huyện lị, cách thị xã Buôn Ma Thuột 85 km), 7 xã [Ea Lê, Ea Bung, Ea Rốc (Ea Rốk), Cư MLan (Cư M'Lan), Cư KBang, Ia Lốp, Ya Tờ Mốt]. Dân số 31.900 (1999), gồm các dân tộc: Ê Đê, Gia Rai, Kinh, vv. Địa hình bán bình nguyên, thoải dần về phía tây, có ít núi sót Chư Cln (trên 483 m), Dốc Đôn (474 m), Dốc Đa (472 m). Sông chính: Ea Hơleo (Ea H'Leo), Ea Súp, Ea Khan. Đất xám bạc màu mỏng, trừ phù sa ven sông. Đất lâm nghiệp chiếm 85% diện tích, rừng thưa gồm chủ yếu là cây họ dầu (rừng khộp), khai thác gỗ. Trồng cà phê, hồ tiêu, lúa. Có 135 km đường giao thông. Huyện thành lập năm 1984 do chia huyện ES cũ thành ES và Chư Mga (Chư Mgar).

EAPA (A. European Alliance of Press Agencies) x. ***Liên hiệp các Hãng thông tấn Châu Âu.***

EBONIT (A. ebonite), sản phẩm lưu hoá của cao su thiên nhiên với hàm lượng lưu huỳnh cao 30 - 50%, màu từ trắng đến đen, khối lượng riêng 0,92 - 1,4 g/cm^3. Hầu hết các nối đôi trong mạch cao su (polibutađien hay polisopren) đều tạo liên kết ngang với lưu huỳnh, do đó cao su mất tính đàn hồi và trở nên rắn, giòn. Không thể tái sinh. Cách điện tốt, dẫn nhiệt kém. Bền khi tác dụng với kiềm và axit; không háo nước, không thấm khí, dễ gia công cơ khí. Dùng bọc lót các thiết bị, làm thùng chứa, bơm, cánh khuấy, quạt, thay thế các loại hợp kim chống gỉ. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, ngành quân giới Việt Nam đã nghiên cứu, thí nghiệm dùng E làm một số bộ phận thay thế kim loại trong đạn, mìn và làm bầu đạn AT, đạn bazôka, đạn SKZ thay bầu thép, đã sản xuất thử ở Xí nghiệp Quân giới Lê Lai thời Kháng chiến chống Pháp (Khu IV cũ), và dùng rộng rãi thay cho thép ở các loại đạn lõm

EBRD (A. European Bank for Reconstruction and Development) x. ***Ngân hàng Khôi phục và Phát triển Châu Âu.***

EBRÔ (Ebro), sông ở phía đông bắc Tây Ban Nha, dài 928 km. Diện tích lưu vực 86,8 nghìn km^2. Bắt nguồn từ miền núi Cantabrica (Cantabrica) chảy qua thành phố Xaragôxa (Zaragoza) và đổ ra Địa Trung Hải. Lưu lượng 560 m^3/s.

EC (A. erg), đơn vị của năng lượng trong hệ đơn vị CGS. 1 ec = 10^{-7}J.

EC (A. European Community - Cộng đồng Châu Âu) x. ***Liên hiệp Châu Âu; Thị trường chung Châu Âu.***

ECA (A. Economic Commission for Africa) x. ***Uỷ ban Kinh tế Châu Phi.***

ECĐYSON (A. ecdysone), hocmon loại steroit do động vật chân đốt (côn trùng, nhện, bọ cạp, vv.) tiết ra, có tác dụng thúc đẩy sự lột xác và biến thái. E tác động lên ADN để bắt đầu quá trình tổng hợp các protein và các enzim mới tham gia vào quá trình lột xác, hình thành cuticun.

ECE (A. Economic Commission for Europe) x. ***Uỷ ban Kinh tế Châu Âu.***

ECGÔĐA giả thuyết theo đó các hệ thống nhiệt động học có tính chất là giá trị của một đại lượng vĩ mô của hệ thống lấy trung bình theo thời gian cũng bằng giá trị lấy trung bình theo tập hợp các trạng thái có cùng năng lượng tương ứng. Do Bônxôman (L. E. Boltzmann) đưa ra (xt. ***Bônxoman L.***).

ECGÔNÔMI (Ph. ergonomie; HL. érgon - công việc, nómos - quy luật) x. ***Công thái học.***

ECLAC (A. Economic Commission for Latin America and the Caribbean) x. ***Uỷ ban Kinh tế Mĩ Latinh và vùng Caribê.***

ECLANGGA (Erlangga) x. ***Airơlangga.***

ECLOGIT (A. eclogite; HL. eklogẽ - lựa chọn), đá biến chất; ít gặp, thành phần khoáng vật gồm chủ yếu granat hồng (pirôp) và piroxen lục; ngoài ra, có một ít fenpat kali, plagiocla, amphibon. Cấu tạo dạng khối hoặc phân phiến; thành tạo ở nhiệt độ cao trên 700 - 800°C, áp suất trên 10 kbar. Thành phần hoá học tương đương gabro, nhưng khối lượng riêng cao hơn: 3,35 - 4,2 g/cm^3, nên cũng có tác giả coi E là đá macma thành tạo ở dưới sâu, trong manti, rồi được đưa lên mặt đất do những vụ nổ đưa kimbeclit lên. Thường gặp thành thể tù trong kimbeclit chứa kim cương trong các ống nổ.

ECMÔLÔVA M. N. (Marija Nikolaevna Ermolova; 1853 - 1928), nữ nghệ sĩ bi kịch nổi tiếng của Nga. Từ 1871, hoạt động ở Nhà hát Malưi (Malyj). Ecmôlôva là người đã kết hợp được ý tưởng táo bạo với sự phân tích tâm lí nhân vật sâu sắc, dưới hình thức nghệ thuật hoàn hảo trong một loạt vai anh hùng và trữ tình. Nổi tiếng qua các vai Laurenxia (Laurencia) trong "Suối cừu" của Lôpê đê Vêga (Lope de Vega), Jan Đa (Jeanne d'Arc) trong "Cô gái Ooclêăng" của Silơ (J. C. F. von Schiller), và các vai kịch của Ôxtrôpxki (A. N. Ostrovskij) như Nêghina (Negina) trong "Tài năng và những người hâm mộ", Kruchinina (Kruchinina) trong "Những người bị oan". Nghệ sĩ nhân dân Nga (1920), Anh hùng lao động (1924).

ECOSOC (A. Economic and Social Council) x. ***Hội đồng Kinh tế và Xã hội.***

ECPET MẮT x. ***Herpes.***

ECTÊBƠLÊ (Ertebölle; cg. Ectơbôlơ), di chỉ đống rác bếp ở Jylan (Jylland; cg. Jutlan), phía bắc Côpenhaghen, Đan Mạch; rộng khoảng 300 m^2. Đã phát hiện được gần 90 nghìn di vật (công cụ đá thô ghè đẽo hai mặt, công cụ đá nhỏ hình hình học, mũi tên đá hình thang, công cụ bằng xương, đồ gốm đáy nhọn...) và rất nhiều di cốt động vật (xương cá...). Di chỉ này được dùng để đặt tên cho nền văn hoá thời đại đồ đá mới ở Bắc Âu, có niên đại khoảng thiên niên kỉ 5 - 2 tCn. Cư dân sống chủ yếu bằng nghề bắt nhuyễn thể ven biển, đánh cá và săn hươu, hoẵng, lợn rừng...

ECU 1. (Ph. écu), tên gọi cũ đồng tiền của Pháp và một số nước trong thời kì dùng tiền kim loại.

2. (A. European Currency Unit), đơn vị tiền tệ của Hệ thống Tiền tệ Châu Âu (EMS). Tỉ giá trao đổi của đồng E được cố định và tính toán theo tỉ lệ các giá trị thực tế của các đơn vị tiền tệ các nước thành viên. Đồng E quy định các tỉ giá trục các đồng tiền của các nước thành viên; chỉ số chênh lệch đo bằng sự biến động của giá trị mỗi đồng tiền so với đồng E; những nghiệp vụ tín dụng trong Hệ thống Tiền tệ Châu Âu. Việc thanh toán giữa các ngân hàng trung ương của các nước thành viên Quỹ Tiền tệ Châu Âu được sử dụng đồng E. Chỉ số các đồng tiền được xét lại 5 năm một lần hoặc khi trọng lượng mỗi đồng tiền thay đổi trên 25 %. Chỉ số quy định ngày 25. 12. 1987: đồng mác (Cộng hoà Liên bang Đức) là 34,9%; đồng frăng (Pháp) - 18,8%; đồng livrơ xteclinh (Anh) - 12,6%; đồng lia (Italia) - 9,2%; đồng florin (Hà Lan) - 11,0%; đồng frăng (Bỉ) - 8,6%; đồng frăng (Luxembua) - 0,3%; đồng curon (Đan Mạch) - 2,8%; đồng livrơ (Ailen) - 1,1%; đồng đrachma (Hi Lạp) - 0,7%. Đồng E ra đời tháng 12.1978, khi hình thành Hệ thống Tiền tệ Châu Âu, xem như là cái "giỏ tiền tệ" các đồng tiền Châu Âu, trong đó quy định lượng đồng tiền quốc gia của các nước trong "giỏ tiền tệ". Đến 1992, do những cuộc khủng khoảng liên tục của Hệ thống Tiền tệ Châu Âu, và những sự bấp bênh của Liên minh Kinh tế - Tiền tệ Châu Âu, tỉ giá giữa các đồng tiền thay đổi rất lớn, nhất là sau khi Hiệp ước Maxtơrich (Maastricht) được phê chuẩn, ảnh hưởng bất lợi đến tỉ giá đồng E so với các đồng tiền quốc gia mạnh. Trong tình hình đó, Hội đồng Châu Âu họp ở Mađrit (Tây Ban Nha) ngày 15 và 16.12.1995 với sự tham gia của các nguyên thủ quốc gia và các chính phủ đã nhất trí thông qua tên gọi mới của đồng tiền chung là đồng EURO, đồng thời cũng khẳng định lịch biểu chuyển sang đồng tiền mới này. Việc xuất hiện đồng tiền chung của Liên hiệp Châu Âu mang tên E và sau đổi thành EURO có ý nghĩa to lớn đối với việc nhất thể hoá kinh tế Châu Âu và Liên hiệp Châu Âu về chính trị. Trên cơ sở đó, đồng tiền chung Châu Âu trở thành một nhân tố mới, một thực thể quan trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế, Liên hiệp Châu Âu sẽ có vai trò tương đương với Hoa Kì về phương diện kinh tế (trong GDP, trong mậu dịch quốc tế và nói chung), Châu Âu sẽ có sức cạnh tranh mạnh trong thế giới đa cực hiện nay.

Từ 1.1.1999, trái phiếu nhà nước được phát hành bằng đồng EURO. Việc chuyển khoản giữa các ngân hàng được thực hiện bằng đồng tiền quốc gia hoặc bằng đồng EURO. Từ 1.1.2002 thì hoàn toàn bằng đồng EURO. Các hợp đồng tính bằng đồng E được đổi sang đồng EURO theo tỉ giá 1 ECU = 1 EURO, trừ phi khi các hợp đồng này có quy định cách thức khác. Việc lưu hành đồng tiền Châu Âu duy nhất, dù là tên E hay EURO, còn gặp không ít khó khăn. Xt. ***Euro.***

ECXTƠ x. ***Erơnxtơ M.***

ECZEMA (HL. ékzema - phát ban trên da), tổn thương da, biểu hiện bằng những đám đỏ, ngứa, rải rác có nốt phỏng chảy nước rồi đóng vảy. Tiến triển từng đợt. Có thể khỏi hoặc kéo dài, nhiễm khuẩn và lan rộng. Nguyên nhân: 1) Do dị ứng: xuất hiện ở mặt, bàn tay, bàn chân, đùi, nách do dùng mĩ phẩm (nước hoa, son, phấn), xà phòng, giày dép bằng cao su, quần áo bằng sợi hoá học; thường thấy ở thợ nhuộm, thợ uốn tóc (do đồ mĩ phẩm, thuốc nhuộm), thợ làm bánh (do bột, vani), thợ mộc, thợ sơn (do sơn, vecni, côn dán gỗ); hoặc do một số thuốc như thuốc mỡ, kem, kháng sinh, vv. 2) Do nhiễm vi khuẩn hoặc nấm, nhất là ở các vùng kín của thân thể. 3) Cũng có E do di truyền, phát sinh từ lúc còn nhỏ và tiến triển dai dẳng. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân, gần đây dùng các loại gamma globulin để tiêm. Xt. ***Chàm.***

EDI (A. Electronic Data Interchange - trao đổi dữ liệu điện tử), cách trao đổi thông tin dưới dạng điện tử nhằm thay thế việc trao đổi thông tin trên giấy tờ để tăng hiệu quả và thời gian đáp ứng. Trao đổi thông tin điện tử dựa trên tập hợp các chuẩn để tổ chức việc truyền các loại tài liệu trong mạng máy tính, chẳng hạn một số chuẩn định dạng và trao đổi thông tin theo giao thức X400.

Êdixơn T. A.

EĐIXƠN T. A. (Thomas Alva Edison; 1847 - 1931), nhà sáng chế và doanh nhân Hoa Kì, tác giả hơn 1 nghìn sáng chế, chủ yếu trong lĩnh vực điện kĩ thuật: bóng đèn điện, máy hát, điện thoại và điện báo, máy chiếu phim, vv.

EEC (A. European Economic Community - Cộng đồng Kinh tế Châu Âu) x. ***Thị trường chung Châu Âu; Liên hiệp Châu Âu.***

EFEN (Eiffel; cg. Epfen), tháp bằng kim loại ở thủ đô Pari (Pháp), được xây dựng ở khu triển lãm quốc tế 1889 (nhân kỉ

niệm 100 năm cuộc Cách mạng 1789). Người thiết kế và chỉ huy xây dựng là kĩ sư Efen (G. Eiffel). Tháp cao 320 m; là công trình cao nhất thế giới lúc đó; có hình dạng đẹp, được thiết kế và xây dựng với một trình độ kĩ thuật rất cao, mở đầu cho một thời kì

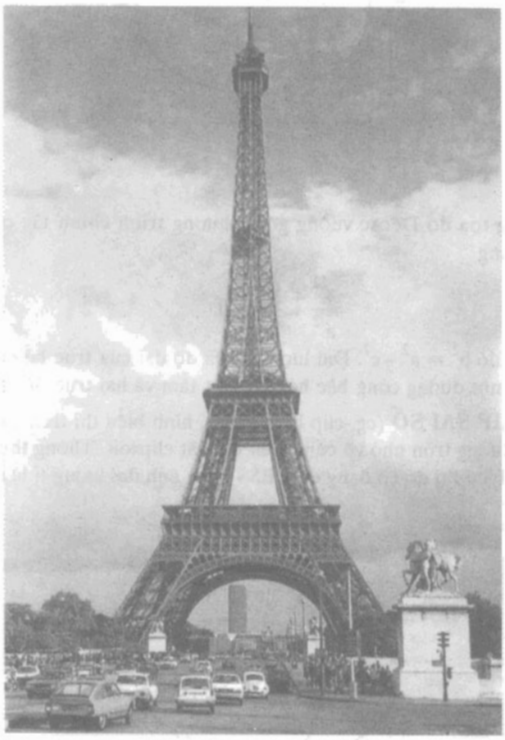

Efen

mới xây dựng các công trình bằng kim loại. Công trình được xây dựng bằng cách lắp ghép các thanh kim loại được chế tạo sẵn; việc lắp ghép đã phải dùng đến một triệu rưỡi đinh tán (đinh rivê). Đáy tháp có hình vuông cạnh 124,90 m, trên thân tháp có những lớp sàn tại các độ cao 57, 116 và 276 m, dùng cho khách tham quan ngắm nhìn toàn cảnh thành phố. Tháp E là một điểm tham quan hấp dẫn của thủ đô Pari, là một biểu tượng của nước Pháp và cũng được coi là một biểu tượng của bước phát triển mới của khoa học và kĩ thuật xây dựng.

EFEN J. (Jean Effel; tên thật: François Lejeune; 1908 - 82), hoạ sĩ biếm hoạ người Pháp; Efen cộng tác với nhiều báo chí. Xuất bản những anbom (album) độc lập. Ý tranh của ông hết sức dí dỏm, thông minh, đầy trí tuệ, hài hước. Biếm hoạ chính trị của ông tỏ ra sắc nhọn, đả kích sâu cay những cái xấu với một tầm trí tuệ cao. Tranh truyện của ông duyên dáng, giàu sáng tạo ý nhị. "Sự sáng thế" (1951) đã từng được dựng thành phim hoạt hình.

Efen J. *Minh họa tranh truyện "Sự sáng thế"*

Bút pháp Efen giản dị, sáng sủa, dựa trên nét vẽ dứt khoát đầy cá tính. Huy chương vàng Hội đồng Hoà bình Thế giới (1953).

EFTA (A. European Free Trade Association) x. ***Hiệp hội Mậu dịch Tự do Châu Âu.***

EGIRIN (A. aegirine), khoáng vật piroxen kiềm, phụ lớp silic chuỗi, $NaFe^{3+}[Si_2O_6]$. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ, dạng kim. Tập hợp dạng que, kim, toả tia. Màu đen, phớt lục, lục sẫm. Độ cứng 6 - 6,5; khối lượng riêng 3,5 g/cm^3. E gặp trong các đá macma kiềm và pecmatit có liên quan [ở Đèo Mây (Lào Cai)]. E cũng là sản phẩm của quá trình biến chất tiếp xúc trao đổi.

EISA (A. Extended Industry Standard Architecture - kiến trúc tiêu chuẩn công nghiệp mở rộng), tiêu chuẩn buyt mở rộng 32 bit, do một nhóm gồm 9 hãng công nghiệp máy vi tính tương thích IBM đưa ra năm 1988 nhằm đối lập với kiến trúc vi kênh (A. Micro Channel Architecture - MCA) sở hữu riêng của IBM. Khác với MCA, EISA tương thích với kiến trúc tiêu chuẩn công nghiệp ISA (xt. *ISA*).

EL NINO (TBN. El Niño - Chúa hài đồng). Ban đầu, EN là tên của dòng hải lưu chảy theo hướng nam ở ngoài khơi bờ biển Pêru và Êcuađo dẫn đến sự nóng lên của bề mặt nước phía đông Thái Bình Dương gần xích đạo ngoài khơi bờ biển Pêru và Êcuađo vốn thường là lạnh. Tổng hợp của gió nam dọc theo bờ biển Nam Mĩ ở đây và lực quay của Trái Đất đã làm cho nước lạnh giàu chất dinh dưỡng ở vùng này trồi lên bề mặt, tạo điều kiện cho các động vật phù du phát triển, làm cho vùng này trở thành một trong những vùng nhiều cá nhất trên thế giới. Hằng năm, vào mùa Giáng sinh, dòng hải lưu ấm chảy về phía nam dọc bờ biển Êcuađo thay thế cho nước lạnh ở đây và ngư dân trong vùng gọi hiện tượng này là EN.

Ngày nay, thuật ngữ EN được dùng để chỉ hiện tượng nóng lên khác thường của nước biển cả vành đai xích đạo rộng lớn dài gần 10 nghìn km, từ bờ biển Nam Mĩ đến quần đảo Macsan, Marutơ ở khu vực giữa Thái Bình Dương.

EN thường gắn với một quá trình lớn của khí quyển - đại dương là dao động Nam Bán Cầu (A. Southern Oscillation - SO) và được gọi chung là ENSO.

Dao động Nam Bán Cầu biểu thị sự chênh lệch khí áp giữa khu vực Ấn Độ - Ôxtrâylia và đông nam Thái Bình Dương, kéo theo sự trao đổi các dòng khí quyển ở Đông và Tây Bán Cầu. Người ta thường dùng hiệu số khí áp ở hai khu vực này [lấy khí áp đo ở trạm Đacuyn (Darwin) thuộc Ôxtrâylia trừ đi khí áp đo ở đảo Tahiti (Tahiti) - đông nam Thái Bình Dương] làm chỉ số của dao động Nam Bán Cầu và gọi tắt là chỉ số SOI (A. Southern Oscillation Index). Khi khí áp ở phía nam Thái Bình Dương thấp và khí áp ở vùng Inđônêxia và bắc Ôxtrâylia cao, gió mậu dịch (tín phong) ở nam Thái Bình Dương thường yếu hơn ở bắc Thái Bình Dương, dải hội tụ phía bắc Thái Bình Dương tiến gần xích đạo hơn bình thường, dòng nước lạnh ở vùng Thái Bình Dương xích đạo dọc ngoài khơi bờ biển Pêru cũng yếu, có khi ngừng hẳn và nhiệt độ bề mặt nước biển ở đây tăng lên. Vùng nhiệt độ mặt biển ấm hơn bình thường có thể lan rộng đến 10° vĩ Bắc và 10° vĩ Nam. Chỉ số SOI có giá trị âm lớn cho thấy có hiện tượng ấm lên (năm có EN), còn khi SOI có giá trị dương là năm có hiện tượng lạnh (còn gọi là năm có La Nina hoặc đối EN). Tuy nhiên, sự tương quan này không hoàn toàn đồng nhất.

ENSO đã được biết đến từ giữa những năm 70 của thế kỉ 19. Tuy nhiên, nguyên nhân xuất hiện của hiện tượng ENSO chưa hoàn toàn được làm sáng tỏ. Một số nhà khoa học cho rằng nó là hệ quả của biến đổi luồng gió tín phong - một hệ thống gió thịnh hành bao trùm rìa áp cao cận nhiệt đới ở hai nửa bán cầu hướng về phía xích đạo. Tín phong có hướng đông - bắc ở Bắc Bán Cầu và đông - nam ở Nam Bán Cầu.

Trong hiện tượng ENSO, EN là hiện tượng liên quan đến đại dương, còn dao động Nam Bán Cầu (SO) là hiện tượng liên quan đến khí quyển. Điều này cũng thể hiện mối liên quan chặt chẽ của các quá trình xảy ra trong khí quyển và đại dương, một vấn đề lớn đang được các nhà khoa học tìm cách giải quyết. Đôi khi, các thuật ngữ EN và ENSO được sử dụng thay thế nhau tuỳ theo tính phổ biến của các từ này trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Hiện tượng EN thường lặp lại với chu kì khoảng 8 - 11 năm, chu kì ngắn hơn là 2 - 3 năm. Hiện nay, các nhà khoa học nhận thấy chu kì của EN thường là 4 - 5 năm. Tính chu kì thấy rất rõ trong giai đoạn 1950 - 65 với chu kì 5 năm. Từ 1965 trở đi, chu kì này có xu thế ngắn lại.

Khi xuất hiện EN, mực nước biển dâng cao và nhiệt độ nước biển tăng lên ở nửa phía đông (vd. năm 1982, nhiệt độ nước biển trên bề mặt ở khu vực phía đông Thái Bình Dương tăng 5 - 10°C so với bình thường). Khối không khí tiếp giáp mặt nước biển cũng trở nên nóng và ẩm hơn. Sự hội tụ các dòng khí quyển làm không khí nóng ẩm bốc lên cao (chuyển động thăng), đến đỉnh tầng đối lưu, không khí bị suy giảm nguồn hơi nước qua quá trình ngưng kết, đổi hướng theo phương nằm ngang và chuyển động ngược lại về phía tây và chuyển động giáng xuống ở khu vực Đông Nam Á và bắc Ôxtrâylia. Gió mùa Nam Á hoạt động yếu vì mất đi nguồn ẩm do tín phong đưa tới vùng nhiệt đới Nam Bán Cầu. Kết quả là ở vùng xích đạo và nhiệt đới phía đông và giữa Thái Bình Dương không khí ẩm ướt hơn, các hiện tượng thời tiết gây mưa (bão, dông, tốc, lốc, vv.) và lượng mưa có xu hướng tăng lên. Trái lại, ở phía tây đại dương, bao gồm cả các đảo, khu vực Nam Á và Châu Phi không khí sẽ khô hơn, lượng mưa suy giảm, hạn hán gia tăng đến mức trầm trọng. Hiện nay, các nhà khoa học trên thế giới đang cố gắng tìm hiểu một cách căn kẽ hơn về nguyên nhân, cơ chế, chu kì và các yếu tố khí hậu khác có liên quan tới hiện tượng EN để có thể dự báo được những ảnh hưởng của hiện tượng này đối với con người và sản xuất, từ đó có những biện pháp phòng chống nhằm giảm thiểu những huỷ hoại có thể có của nó đối với con người và môi trường.

ELASTOME (A. elastomer), các polime khi ở nhiệt độ bình thường có tính đàn hồi cao, có nghĩa là chịu được biến dạng kéo thuận nghịch lớn tới hàng trăm phần trăm. Các E. đặc trưng là cao su và một số nhựa.

ELECTRON (A. electron) *x.* ***Điện tử.***

ELECTRON - VÔN (A. electron - volt), đơn vị ngoài hệ của năng lượng dùng để đo năng lượng và khối lượng các hạt vi mô, kí hiệu eV; $1eV = 1.602.10^{-19}J$. 1 là năng lượng mà một điện tử nhận được sau khi được tăng tốc trong một điện trường có hiệu điện thế là 1 V. Các đơn vị bội là Mêga electron - vôn, kí hiệu MeV, 1 MeV = 10^6 eV; Giga electron - vôn, kí hiệu GeV, 1GeV = 10^9 eV; Têra electron - vôn, kí hiệu TeV, 1 TeV = 10^{12} eV. Một đơn vị khối lượng nguyên tử tương đương với 931,5 MeV. Xt. ***Đơn vị khối lượng nguyên tử.***

ELECTRUM (A. electrum; cg. vàng chứa bạc), khoáng vật của vàng (Au) và bạc (Ag), một biến thể của Au tự sinh, chứa tới 30 - 45% Ag - (Au, Ag). Hệ lập phương. Màu vàng sáng tới trắng bạc. Ánh kim. Độ phản quang rất cao. Độ cứng 2 - 3, rất dẻo. Khối lượng riêng 12 - 15 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nguồn gốc nhiệt dịch, các mạch thạch anh, canxit, barit, cộng sinh với các khoáng vật của Ag, Pb; đôi khi gặp trong đới quặng oxi hoá và sa khoáng. Tìm thấy trong các mỏ vàng Pắc Lang (Cao Bằng), Bồng Miêu (Quảng Nam).

ELIP (A. ellipse), quỹ tích các điểm trên mặt phẳng có tổng các khoảng cách tới hai điểm cho trước F_1 và F_2 bằng một giá trị không đổi 2a ($F_1F_2 < 2a$). Các điểm F_1 và F_2 gọi là tiêu điểm; khoảng cách giữa chúng gọi là tiêu cự, kí hiệu là 2c. Đại lượng 2a gọi là độ dài của trục lớn, số $e = \frac{c}{a}$ gọi là tâm sai của E.

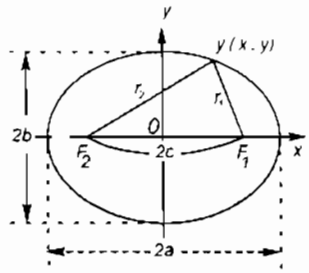

Elip

Trong toạ độ Đêcac vuông góc, phương trình chính tắc của E. có dạng

$$\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$$

trong đó $b^2 = a^2 - c^2$. Đại lượng 2b là độ dài của trục bé của E.. E là một đường cong bậc hai, có một tâm và hai trục đối xứng.

ELIP SAI SỐ (cg. elip biến dạng), hình biểu thị trên bản đồ của đường tròn nhỏ vô cùng trên bề mặt elipxoit. Thông thường, hình biểu thị đó có dạng elip. ESS phản ánh đại lượng tỉ lệ riêng

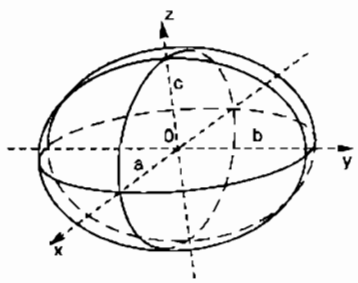

Elipxoit

của bản đồ tại một điểm theo các hướng khác nhau. Hướng của các trục ESS trùng với hướng có tỉ lệ lớn nhất và tỉ lệ nhỏ nhất tại điểm đó. ESS phản ánh một cách trực quan trị số và tính chất biến dạng của hình chiếu bản đồ tại điểm đó theo các hướng. Sự biến dạng càng lớn thì ESS càng khác xa với đường tròn. Diện tích ESS tỉ lệ thuận với sai số diện tích.

ELIPXOIT (A. ellipsoid), mặt bậc hai mà phương trình chính tắc trong hệ toạ độ Đêcac vuông góc có dạng

$$\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} + \frac{z^2}{c^2} = 1,$$

trong đó a, b, c là độ dài các bán trục của E. E có một tâm, ba trục và ba mặt phẳng đối xứng. Mọi thiết diện của E với mặt phẳng không tiếp xúc với E đều là elip. Nếu độ dài hai trục nào đó bằng nhau thì E là tròn xoay. Nếu độ dài cả ba trục bằng nhau thì E trở thành mặt cầu.

ELIPXOIT THAM KHẢO elipxoit có kích thước nhất định, được định vị theo một phương pháp nhất định trong Trái Đất, sao cho một elipxoit trong phạm vi một lãnh thổ gần với mặt geoit nhất. Việc xử lí toán học các mạng lưới trắc địa được thực hiện trên mặt elipxoit này. Ở Việt Nam, sử dụng elipxoit do nhà trắc địa Liên Xô Kraxôpxki (F. N. Krasovskij) xác định (kích thước: nửa trục dài a = 6.378.245 m; độ dẹt α = 1:298,3 được định vị theo một phương pháp nhất định) làm ETK.

ELIPXOIT TRÁI ĐẤT TỔNG QUÁT mặt ETĐTQ gần trùng với mặt geoit và phải đạt ba điều kiện sau: 1) Tâm của elipxoit

phải trùng với tâm quán tính của Trái Đất, trục ngắn trùng với trục quay của Trái Đất; 2) Thể tích của elipxoit phải bằng thể tích của geoit; 3) Tổng bình phương các độ lệch về chiều cao của mặt geoit so với mặt elipxoit phải là tối thiểu.

Đã gần hai thế kỉ, với những số liệu thu thập được bằng phương pháp đo cung, kết hợp với các số liệu thiên văn, trọng lực, các nhà bác học đã xác định hình thể và kích thước của elipxoit. Ngày nay, nhờ kĩ thuật trắc địa phát triển, việc đo đạc được tiến hành ở phạm vi rộng lớn hơn (cả trên đất liền và trên đại dương); đặc biệt có những số liệu trắc địa vũ trụ, kích thước ETĐTQ càng có khả năng được xác định chính xác hơn và được sử dụng như một thuật toán để giải các bài toán trắc địa liên quan đến việc tính toán khoảng cách và góc phương vị của các cạnh có độ dài hàng nghìn kilômét.

ELÔRA (Ellora), di tích nhóm đền thờ cổ nằm gần làng Elôra, bang Maharastơra (Maharashatra), phía tây Ấn Độ, cách thị trấn Aurangabat (Aurangābād) 29 km. Nhóm di tích gồm 34 hang đền thờ, trong đó đền thờ Phật chiếm gần một nửa số hang, các đền thờ Bà La Môn giáo và một vài đền thờ Jaina giáo (Jainism), thuộc thế kỉ 6 - 13. Trong số các hang đền thờ Phật, nổi tiếng nhất là hang Vichvakacma (Vicvakarma) với pho tượng Phật khổng lồ ở stupa hậu cung (cuối thế kỉ 7 đầu thế kỉ 8).

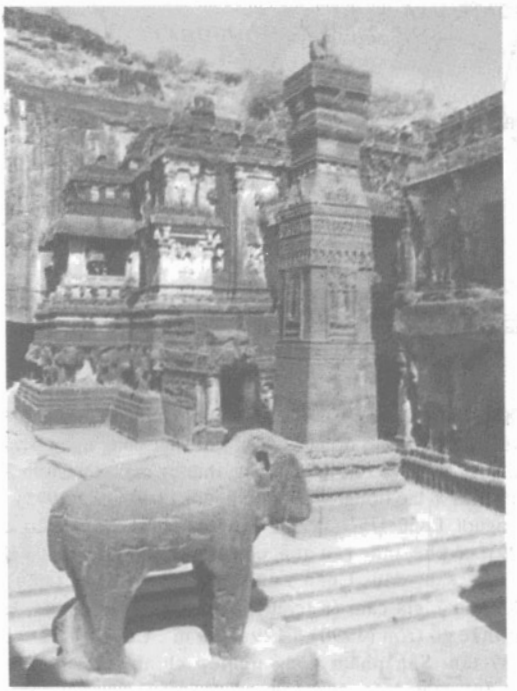

Elôra *Đền thờ thần Siva*

Đền thờ Bà La Môn trong hang Tin Thai được coi là đỉnh cao của kiến trúc hang động (giữa thế kỉ 7 - 8). Đền Kailaxa (Kailāsa) (những năm 600 - 800), khu di tích nổi tiếng nhất ở E (sâu 60m, rộng 30 m, cao 30 m) tượng trưng cho đỉnh Himalaya (Himālaya), tạc hoạt cảnh quỷ Ravana (Rāvaṇa) nhiều đầu nhiều tay, đang trong cơn thịnh nộ, lay chuyển trái núi hòng xua đuổi thần Siva (Shiva) và Pacvati (Parvati). Các khối tượng được miêu tả hết sức sống động, chập chờn trong ánh sáng mờ ảo, gây hiệu quả bi kịch, dị thường. Các đền điện, cả phần kiến trúc và điêu khắc, đều được đục thẳng vào vách đá nguyên khối rất công phu, điêu luyện.

ELUVI (Ph. éluvion) x. ***Tàn tích.***

ÉM PHÈN tạo điều kiện để giữ một lớp nước trên đất chua phèn, không cho đất tiếp xúc với không khí trong mùa khô, ngăn ngừa lớp phèn tiềm tàng bị oxi hoá thành phèn hoạt động. Ở vùng đất phèn Nam Bộ, khi có đủ nguồn nước ngọt, làm lúa đông xuân và lúa hè thu, giữ nước liên tục, là một cách EP tốt, mở rộng được diện tích trồng lúa.

EMETIN (A. emetine), $C_{29}H_{40}O_4N_2$. Là ancaloit có trong rễ cây *Cephaelis ipecacuanha*. Chất bột màu trắng, hoá đen dưới tác dụng của ánh sáng; $t_{nc} = 74^oC$; vị rất đắng. Độc. Tan trong etanol, ete; ít tan trong nước. Điều chế bằng cách chiết, rồi kết tinh từ rễ cây nói trên hoặc bằng phương pháp tổng hợp. Dùng trong y học (chữa lị amip).

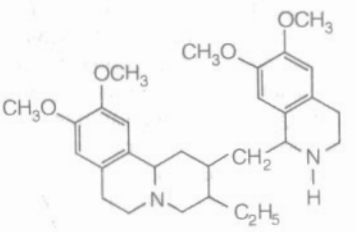

Emetin

EMITƠ (A. emitter) x. ***Cực phát.***

EMƠRÔT (Ph. émeraude; tk. ngọc lục bảo) x. ***Ngọc lục bảo.***

EMƠXƠN R. Ô. (Ralph Waldo Emerson; 1803 - 82), nhà triết học, nhà chính luận, nhà văn, nhà thơ Hoa Kì, người sáng lập thuyết tiên nghiệm. Emơxơn cho rằng vấn đề "vĩnh viễn" của triết học là quan hệ giữa tinh thần và vật chất. Nhưng ông giải thích vấn đề theo quan điểm duy tâm, coi thiên nhiên là biểu tượng của tinh thần. Nguyên tắc tối cao của tồn tại là siêu linh hồn, Thượng đế. Về nhận thức luận, quan điểm của Emơxơn gần với thuyết trực giác; theo Emơxơn thì bắt đầu là chiêm ngưỡng, sau đó là trực giác và xuất thần, là những phương pháp tốt nhất để thâm nhập vào bản chất sự vật. Theo Emơxơn, vai trò quyết định trong lịch sử thuộc về những vĩ nhân, họ là những người có tác dụng góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Về xã hội, Emơxơn cho rằng sự đối kháng và sự đấu tranh về lợi ích giữa người giàu và người nghèo thống trị vĩnh viễn Trái Đất của chúng ta. Song ông có thiện cảm và đứng về phía người nghèo. Ông phê phán chế độ bất công tư bản, chống chế độ nô lệ ở Mĩ và các cuộc chiến tranh xâm lược. Emơxơn mơ ước mọi người đều được bình đẳng và có cuộc sống tốt đẹp về vật chất và tinh thần, dựa trên lao động và trên sự phân phối công bằng sở hữu tư nhân. Các tác phẩm chính của Emơxơn: "Tự nhiên" (1836), "Những thí nghiệm" (1841, 1844), "Những đại diện của nhân loại" (1850).

EMPÊĐÔCLET (Empedoklès; khoảng 490 - 430 tCn.), nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại, cho rằng cơ sở đầu tiên của các sự vật là "bốn nguyên tố": nước, lửa, không khí và đất ("các gốc của mọi vật"). Bốn nguyên tố cơ bản này kết hợp với nhau theo một tỉ lệ xác định, dưới tác động của hai lực đối lập "yêu" và "ghét", tạo thành vạn vật. Empêđôclet đưa ra quan niệm về bốn giai đoạn phát triển của vũ trụ: 1) Giai đoạn "yêu" thắng, "ghét" bị loại ra khỏi vũ trụ, "bốn nguyên tố" không tồn tại độc lập mà hoà trộn vào nhau; 2) Giai đoạn "ghét" xâm nhập vào vũ trụ tạo nên sự vận động, "bốn nguyên tố" bị phân chia; 3) Giai đoạn xảy ra quá trình ngược lại; 4) Giai đoạn "yêu" và "ghét" ở thế cân bằng. Nhân loại hiện đang sống ở giai đoạn này. Đây là "vòng tròn thời gian", các giai đoạn trên không ổn định và luôn chuyển hoá lẫn nhau. Thuyết "bốn nguyên tố" tồn tại một thời gian dài trong triết học cổ đại và trung cận đại ở phương Tây. Ngoài ra, dự đoán của Empêđôclet về quy luật tiến hoá của các sinh vật sống do chọn lọc tự nhiên đã mở đường cho thuyết tiến hoá.

EMS (A. European Monetary System) x. ***Hệ thống Tiền tệ Châu Âu.***

EMU (A. European Monetary Union) x. ***Liên minh Tiền tệ Châu Âu.***

EMULIT (Ph. emulite), thuốc nổ công nghiệp, thuộc loại thuốc nổ nhũ tương. Cấu trúc E: những giọt nhỏ li ti của dung

dịch amoni nitrat phân tán trong một hỗn hợp dầu và sáp dưới dạng một mạng lưới màng cực mỏng bao chúng; trong nhũ tương có các quả cầu rỗng rất nhỏ bằng thuỷ tinh hay chất dẻo để tăng nhạy nổ. E ở dạng từ lỏng đến dẻo. Sử dụng rất an toàn. Chịu nước tốt. Dễ nạp lỗ min. Nổ mạnh.

EMUNXI (Ph. emulsion) 1. x. *Nhũ tương.*

2. (cg. nhũ cắt gọt kim loại), dung dịch bôi trơn và làm nguội trong quá trình gia công để cải thiện điều kiện cắt gọt. E là một trong bốn nhóm dung dịch bôi trơn nguội. Thành phần: pha chế từ dầu gốc hoặc dầu khoáng chất lượng cao, dầu thực vật, các chất nhũ hoá, phụ gia phân tán, phụ gia chống ăn mòn kim loại. Là dung dịch đặc sánh màu trắng sữa hoặc màu nâu trong suốt, pha vào nước tạo nhũ trắng mịn. Tỉ trọng ở 20°C: 0,865 - 0,93 kg/lít, độ pH của dung dịch 5%trong nước: 7,8 - 8,5, độ ăn mòn tấm gang đạt IP 125/82/94, độ bền nhũ đạt IP 263/70/94, nhiệt độ chớp cháy cốc hở lớn hơn 195°C. Công dụng: làm mát và bôi trơn trong quá trình gia công cắt gọt kim loại đen và nhôm.

EN AIUN (El Aaiún; cg. En Âyun), trung tâm hành chính của Tây Xahara trước kia và của Cộng hoà Arập Xarauy Dân chủ hiện nay. Gần EA có cảng để xuất khẩu photphorit.

EN GRÊCÔ (El Greco; tên thật: Doménikos Theotokópoulos; 1541 - 1614), hoạ sĩ Tây Ban Nha, gốc đảo Cret (Crète). Được đào tạo trong một tu viện, sau đó ông đến Vênêxia [Venezia; cg. Vơnidơ (Venise)] và theo học hoạ sĩ Tixianô (Tiziano), chịu ảnh hưởng của thầy. Năm 1577, sang Tây Ban Nha, sống ở Tôlêđô (Toledo) mới xác định được phong cách của mình: huyền bí, chuyển hoá giữa hội hoạ Italia và Bizantin. En Grêcô tạo những nhân vật có cơ thể kéo dài, vẻ mặt lo âu, xanh xao, tạo một không gian đầy kịch tính. Tác phẩm đầy chất thần bí của tôn giáo: "Dám tang bá tước Oocga" (1586) ở nhà thờ Xantô Tômê (Santo Tome), "Rửa tội cho Chúa" tại Bảo tàng Prađô (Prado), "Chúa bị đóng đinh trên giá thập tự" ở Bảo tàng Luvrơ (Louvre), "Mẹ đồng trinh" tại Bảo tàng Xtơraxbua (Strasbourg). En Grêcô là một danh hoạ lớn của Tây Ban Nha, có thể coi ông là tiền bối xa xưa của xu hướng biểu hiện.

En Grêcô *"Thánh Pitơ và Pôn"*

EN KÔOET (El - Kuwait) x. *Kôoet Xity.*

EN XANVAĐO (El Salvador; República de El Salvador - Cộng hòa En Xanvađo), quốc gia ở Trung Mĩ, có 545 km biên giới với Goatêmala và Hônđurat; đường bờ biển dài 307 km. Diện tích 21.041 km^2. Dân số 6,123 triệu (2000), đa số là người lai (89%), thổ dân da đỏ (10%), da trắng (1%). Dân thành thị 46%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha, thổ dân nói tiếng Nahua (Nahua). Tôn giáo: đạo Cơ đốc (97,2%). Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô: Xan Xanvađo (San Salvador; 1,522 triệu dân kể cả ngoại thành); các thành phố lớn: Xanta Ana (Santa Ana; 139,4 nghìn dân), Xan Mighen (San Miguel; 127,7 nghìn dân), Mehicanôt (Mejicanos; 132 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là cao nguyên và núi (đỉnh Xan Mighen 2.129 m), ven biển có dải đồng bằng hẹp. Hay bị động đất. Khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ 21 - 22°C; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa dao động từ 600 đến 2.500 mm/năm. Đất canh tác chiếm 35,2% (5% có tưới), đồng cỏ 29,5%, rừng 5%, các đất khác 30,3%. Khoáng sản chính: dầu khí.

En Xanvađo

EX là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 12,1% GDP (1998) và 24,3% lao động (1997), sản xuất công nghiệp và khai mỏ 22,2% GDP và 14,9% lao động, thương mại - tài chính 30,8% GDP và 21% lao động. GDP đầu người 1.660 USD(1995). GNP đầu người 1.850 USD(1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): cà phê, mía, rau quả, chủ yếu là chanh, cam và chuối, lúa, ngô, sắn, đậu. Chăn nuôi (con): bò (1,141 triệu), lợn (335 nghìn), gia cầm (8 triệu), ngoài ra còn có ngựa, la, dê. Khai thác gỗ tròn (1998) 5,129 triệu m^3. Cá đánh bắt (1997) 10.987 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: chế biến lương thực, dệt, may mặc, xi măng, gỗ xẻ, giấy. Năng lượng: điện 3,762 tỉ kW.h (1998); dầu lửa 698 nghìn tấn (1998). Giao thông (1997): đường sắt 562 km; đường bộ 10.029 km (20% rải nhựa). Xuất khẩu (1997) 1,354 tỉ USD (cà phê 38,1%, giấy 4,8%, đường thô 3,9%, thuốc 3,9%); bạn hàng chính: Hoa Kì 19,2%, Goatêmala 19,5%, Đức 17,5%, Côxta Rica 8,2%. Nhập khẩu (1997) 2,961 tỉ USD (hoá chất 17%, lương thực 13,6%, máy móc 12,8%); bạn hàng chính: Hoa Kì 41,4%, Goatêmala 10,9%, Mêhicô 7,9%, Côxta Rica 3,9%, Đức 3,2%. Đơn vị tiền tệ: côlông (colón - C). Tỉ giá hối đoái 1 USD=8,74 C (10.2000).

Thế kỉ 16 bị Tây Ban Nha xâm chiếm. Giành độc lập ngày 15.9.1821. Hiến pháp hiện hành: 20.12.1983. Quốc khánh: 15.9 (1821). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 24.10.1945.

ENBƠ (Đ. Elbe, Sec: Labe), sông chảy qua Sec, Đức, dài 1.165 km, diện tích lưu vực 148 nghìn km^2. Bắt nguồn từ miền

núi Xuđety (Sudety), chảy qua miền đất thấp bắc Đức, đổ vào Biển Bắc và tạo nên cửa sông miệng phễu. Các sông nhánh chủ yếu: Vơntava (Vltava), Dalơ (Saale), Haphen (Havel). Lưu lượng trung bình 920 m^3/s. Hạ lưu chịu ảnh hưởng của thuỷ triều. Thượng lưu có nhà máy thuỷ điện. Vận tải đường sông đến được thượng lưu. E chảy qua các thành phố Đrexđen (Dresden), Macđơbua (Magdeburg), Hambua (Hamburg).

ENBUÔC (Elburz), khối núi ở phía bắc Iran và phía nam biển Caxpi (Caspian). Dài khoảng 900 km, cao 5.604 m [đỉnh Đêmaven (Demavend)]. Chủ yếu là cảnh quan hoang mạc, trên sườn nam thực vật chính là cây bụi chịu hạn, sườn bắc mưa nhiều, rừng rậm thay đổi theo độ cao.

ENĐONUCLEAZA (A. endonuclease), enzim có tác dụng cắt bên trong sợi ADN. Có nhiều loại, mỗi loại chỉ cắt sợi ADN ở những vị trí đặc thù.

ENGHEN F. (Friedrich Engels; cg. Ăngghen; 1820 - 95), nhà lí luận chính trị, nhà triết học, người cùng với Mac (K. Marx) sáng lập ra chủ nghĩa Mác, lãnh tụ của phong trào công nhân thế giới và Quốc tế I. Sinh tại Bacmen (Barmen; Đức), con một chủ xưởng dệt. Năm 1838, đến Brêmen (Bremen) làm cho một hãng buôn, tự học văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, âm nhạc; ở Beclin, học đại học triết học và tiếp xúc với nhóm Hêghen trẻ. Năm 1842, sang Anh.

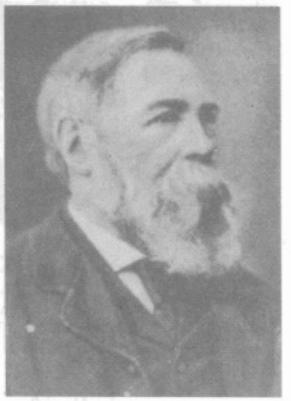

Enghen F.

Ở Manchextơ (Manchester) hoạt động kinh doanh, tìm hiểu giai cấp cần lao ở Anh (1844), và cộng tác với tờ tạp chí "Niên giám Pháp - Đức" của Mac và Rugơ (A. Ruge). Gặp Mac lần đầu tiên năm 1844 trong một chuyến đi Pari, mở đầu cho tình bạn sâu sắc giữa hai nhà tư tưởng vĩ đại mà cơ sở là tư tưởng đấu tranh nhằm giải phóng giai cấp vô sản khỏi ách thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hai ông cộng tác viết "Gia đình thần thánh" (1845) (chống phái Hêghen trẻ) và "Hệ tư tưởng Đức" (1845 - 46) (trình bày lí luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa cộng sản), tham gia tổ chức "Liên minh những người cộng sản" và được "Liên minh" uỷ nhiệm cùng với Mac soạn thảo "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" (1848).

Trong cuộc Cách mạng 1848 - 49 ở Đức, Enghen đã trực tiếp chiến đấu trong quân đội cách mạng. Cách mạng thất bại, Enghen rời sang Manchextơ, làm việc tại văn phòng thương mại, sau chung cổ phần với một hãng buôn và có điều kiện giúp đỡ vật chất cho Mac. Enghen đã tổng kết kinh nghiệm của cách mạng Đức qua các tác phẩm "Chiến tranh nông dân ở Đức" (1850), "Cách mạng và phản cách mạng ở Đức" (1851 - 52).

Cùng với Mac, tham gia thành lập Quốc tế I (1864 - 76). Khi Quốc tế I giải tán, hai ông tiếp tục lãnh đạo phong trào công nhân và đấu tranh chống các quan điểm cơ hội chủ nghĩa, vô chính phủ, tiểu tư sản... Trong khi Mac tập trung viết bộ "Tư bản", Enghen tiếp tục luận chứng và đi sâu vào chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử trên cơ sở những kinh nghiệm đấu tranh xã hội và các thành tựu của khoa học tự nhiên thời đại ông. Hai tác phẩm đánh dấu cho thời kì này là "Chống Đuyrinh " (1878) và "Biện chứng của tự nhiên" (1873 - 83).

Sau khi Mac mất (1883), Enghen biên tập và xuất bản quyển 2 và quyển 3 bộ "Tư bản". Thời kì này, Enghen còn viết "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước" (1884), phân tích lịch sử gia đình, sự xuất hiện chế độ tư hữu, sự phân chia giai cấp và sự hình thành nhà nước; "Lutvich Foiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (1886), xác định rõ vấn đề cơ bản của triết học và những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Enghen chú ý phê phán những quan điểm tầm thường về chủ nghĩa duy vật lịch sử, làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và tư tưởng, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Cuối đời, Enghen vẫn tham gia tích cực vào đời sống chính trị của Châu Âu: lãnh đạo việc chuẩn bị đại hội Quốc tế những người xã hội chủ nghĩa (Pari, 1889); đại hội này đã giành thắng lợi cho chủ nghĩa Mác, khôi phục lại sự đoàn kết các đảng xã hội chủ nghĩa (Quốc tế thứ II).

ENGRAM (A. engram), cơ chất giữ vị trí nhớ, gồm nhiều nơron liên kết với nhau, duy trì các dấu vết của thông tin tín hiệu. Các thành phần của E dưới dạng điện thế và đặc biệt là các xung động thần kinh được tuần hoàn trong hệ thống nơron nằm trong E. Những điện thế và các xung thần kinh được tạo ra dưới ảnh hưởng của luồng thông tin từ ngoại vi truyền vào hệ thần kinh trung ương và là kết quả của việc xây dựng lại và biến đổi về cấu trúc, chuyển hoá bên trong của hệ thống thuộc E.

ENOL (A. enol), hợp chất hữu cơ có nhóm hiđroxyl gắn với cacbon có nối đôi. Ví dụ điển hình là dạng tautome của axeton

$$\underset{\text{(dạng xeton)}}{CH_3 - CO - CH_3} \rightleftharpoons \underset{\text{(dạng enol)}}{CH_3 - \overset{\overset{OH}{|}}{C}=CH_2}$$

Xt. *Ancol.*

ENSO x. *El Nino; La Nina.*

ENSTATIT - HIPECTEN (A. enstatite - hypersthene), khoáng vật nhóm piroxen; hỗn hợp đồng hình giữa enstatit $Mg_2[Si_2O_6]$ và ferosilit $Fe_2[Si_2O_6]$, nhưng ferosilit rất hiếm trong tự nhiên mà chỉ phổ biến hipecten $(Mg, Fe)_2[Si_2O_6]$ (là dạng trung gian). Hệ trực thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, dạng tấm. Màu lục nâu. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 3,3 - 3,5 g/cm^3. Nguồn gốc macma và biến chất; gặp trong đá macma siêu bazơ, bazơ và đá phiến kết tinh. Còn gặp trong thiên thạch.

ENSTENI (L. Einsteinium), Es. Nguyên tố phóng xạ nhân tạo, thuộc họ actinoit; số thứ tự 99; nguyên tử khối 254. Cùng với nguyên tố fecmi, lần đầu tiên Es được một nhóm các nhà khoa học Hoa Kì, đứng đầu là Ghioxo (A. Ghiorso) và Xibooc (G. T. Seaborg) tìm ra khi phân tích đất tại khu vực nổ bom nhiệt hạch (1952). Es gồm 12 đồng vị với nguyên tử khối 245 đến 256. Đồng vị bền nhất là ^{254}Es (có chu kì bán rã 276 ngày đêm). Đặt tên theo tên nhà vật lí Đức Anhxtanh (A. Einstein).

ENTANPI (A. enthalpy), hàm trạng thái nhiệt động của hệ, thường có kí hiệu là H, được định nghĩa như sau: đối với một hệ nhiệt động có thể trao đổi nhiệt và công với môi trường xung quanh $H = U + pV$; trong đó U là nội năng, p - áp suất và V - thể tích. H có thứ nguyên của năng lượng. Nhiệt lượng mà hệ trao đổi trong quá trình đẳng áp bằng biến thiên của H.

ENTANPI TỰ DO x. *Ghipxơ (năng lượng tự do).*

ENTROPI (A. entropy), đại lượng đặc trưng cho trạng thái nhiệt động của một hệ, thường kí hiệu là S. Độ biến thiên của S tức ΔS thường có ý nghĩa hơn là chính giá trị của nó. Đối với một quá trình thuận nghịch, $dS = dQ/T$; trong đó dQ là lượng nhiệt trao đổi khi trạng thái của hệ thay đổi vô cùng nhỏ ở nhiệt độ T. Đối với một quá trình không thuận nghịch (như hầu hết các quá trình tự nhiên), S của hệ luôn luôn tăng lên và do đó được xem như là

số đo tính không thuận nghịch của các quá trình trong một hệ cô lập. Theo Bônxơman (L. E. Boltzmann), S của một hệ ở một trạng thái xác định liên hệ với xác suất nhiệt động W của trạng thái đó bằng hệ thức S = KlnW; K là hằng số Bônxơman. Hệ thức này cho thấy rõ nguyên lí tăng S đã nói ở trên: S của hệ cực đại ở trạng thái vĩ mô có xác suất lớn nhất (gồm nhiều trạng thái vi mô nhất, cũng là hỗn độn nhất). Về mặt định tính có thể hiểu: S của hệ tăng, tức là mức độ hỗn độn trong hệ tăng. Ngược lại, mức độ trật tự trong hệ tăng thì S giảm. Nguyên lí thứ hai của nhiệt động học có thể phát biểu dưới dạng: S của một hệ cô lập chỉ có thể tăng và đạt cực đại khi hệ ở trạng thái cân bằng. Có thể nói một cách hình ảnh như sau: khi S của một hệ tăng, tức là hệ đã "già" đi và lượng thông tin về hệ giảm xuống.

ENTROPI HOẠT HOÁ (kí hiệu: ΔS), biến thiên entropi của phức hoạt động so với các chất phản ứng. ΔS âm ứng với trạng thái chuyển tiếp ít tự do hơn so với chất ban đầu (phản ứng thế SN_2, tách E_2...). ΔS dương ứng với trạng thái chuyển tiếp tự do nhiều hơn so với các chất ban đầu (phản ứng thế SN_1, tách E_1, phân li đơn phân tử ...).

ENTROPI THÔNG TIN đại lượng dùng trong lí thuyết thống kê, lí thuyết thông tin cho biết mức độ không xác định của thông tin tương ứng với các phân bố thống kê. Về mặt toán học, ETT được định nghĩa như sau: giả sử p_1, p_2, ...p_n là xác suất của các biến cố trong một thí nghiệm, ETT $E = k \sum_{i=1}^{n} p_i |\ln p_i|$, trong đó k là một hệ số, ln p_i là lôga nêpe của p_i.

Tính chất của ETT: 1) E = 0 khi một trong các xác suất $p_i = 1$, và tất cả các xác suất khác bằng 0, tức là khi có một biến cố là chắc chắn. 2) Với một giá trị n cho trước, E là cực đại khi tất cả các biến cố có cùng xác suất. 3) ETT của hai biến cố độc lập bằng tổng ETT của hai biến cố đó. ETT giữ một vai trò quan trọng trong nhiều bài toán thống kê và truyền thông tin.

ENXI (Ensi - "thủ lĩnh"). Người Xume (Sumer) ở Lưỡng Hà cổ đại gọi vua là E hoặc Patêxi (Patesi). Guđêa (Gudea) là một E của tiểu quốc Lagasơ (Lagash) của người Xume năm 2200 tCn.; ở tiểu quốc này đã tìm được một bức tượng ngồi rất đẹp, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Luvrơ (Louvre).

ENXIN B. N. (Boris Nikolaevich El'cin; sinh 1931), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Nga. Sinh ở tỉnh Xveclôp [Sverlov; trước gọi là Êkatêrinbua (Ekaterinburg)]. Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô từ 1961. Từ 1968, chuyên trách công tác Đảng; bí thư thứ nhất Tỉnh uỷ Xveclôp (1976); uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1981); bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7.1985 - 2.1986); bí thư thứ nhất Thành uỷ Matxcơva (12.1985); uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị (1986); đại biểu Xô Viết tối cao Liên Xô (từ 1978); uỷ viên Đoàn chủ tịch Xô Viết Tối cao Liên Xô (1984 - 85 và từ 6.1986 cho tới khi Liên Xô tan rã).

Trong quá trình cải tổ ở Liên Xô, Enxin li khai khỏi Đảng Cộng sản (1990). Tổng thống Liên bang Nga (1991 - 99).

ENXO J. X. (James Sydney Ensor; 1860 - 1949), hoạ sĩ Bỉ, cha người Anh, mẹ người Đức. Học ở Trường Mĩ thuật Bruxen. Năm 1879, bắt đầu khẳng định tài năng theo xu hướng biểu hiện ở tranh "Người đàn bà mũi hếch" (1881), lần đầu tham gia triển lãm Bruxen. Tranh Enxo thời kì này màu tối sẫm, rờn rợn, không khí bi kịch: "Người đàn bà rầu rĩ" , "Phòng khách tư sản". Năm 1883, xuất hiện mặt nạ trong tranh, màu sắc tươi hơn, nhưng dữ dằn. Mặt nạ trở thành hình tượng chủ đạo trong tác phẩm của Enxo, mang ý nghĩa tâm lí, trí tuệ, như một trò chơi, phơi bày mặt trái bản chất con người, lẫn lộn giữa đời sống hàng ngày. Tác phẩm quan trọng là bức "Chúa đi vào Bruxen" (1888), như nụ cười hài hước của xã hội hiện tại. Từ 1888 đến 1900, là thời kì thành đạt, sau đó sút dần. Đương thời, nghệ thuật Enxo luôn bị phản ứng và tranh của ông bị loại khỏi triển lãm. Có thể coi Enxo đã phần nào báo hiệu sự ra đời của xu hướng biểu hiện.

Enxo J.X *"Mặt nạ kì dị"*

ENZIM (A. enzyme; tk. men), chất xúc tác sinh học, phần lớn là protein kết hợp với một phần nhỏ không phải là protein (gọi là coenzim). Bản chất của E chỉ được xác định đúng từ sau khi kết tinh được E. E có hoạt tính và tính chọn lọc rất cao: mỗi E chỉ tác dụng với một hoặc một số chất chuyển hoá theo một kiểu phản ứng xác định. E là chất xúc tác có hiệu quả nhất, làm tăng tốc độ phản ứng hàng triệu, hàng tỉ lần nhưng không bị biến đổi sau phản ứng. Rất nhạy cảm với nhiệt độ (E hoạt động mạnh nhất ở 40 - 50°C), pH và các yếu tố li hoá khác. Phần lớn E có dạng hạt, khối lượng phân tử lớn 20 - 90 nghìn hoặc vài trăm nghìn dalton hay lớn hơn nữa. E có trong tất cả các tế bào sống, có nhiều trong gan, tuỵ tạng, một số hạt, củ, quả, trong môi trường nuôi vi sinh vật. E đầu tiên được nhận dạng ở tinh thể, là ureaza của đậu tương (1926), tiếp đó là pepxiaza và tripxinaza (1930 - 31). Tên gọi đầy đủ, chính xác theo quy ước quốc tế của E là tên gọi cơ chất đặc hiệu của nó cùng phản ứng mà nó xúc tác cộng thêm đuôi *aza*. Hội Hoá sinh Quốc tế (IUB) đã thống nhất phân loại E thành 6 lớp chính, đánh số từ 1 - 6: 1) Oxiđoreductaza: các E xúc tác cho phản ứng oxi hoá - khử; 2) Transpheraza: các E xúc tác cho phản ứng chuyển vị; 3) Hiđrolaza: các E xúc tác cho phản ứng thuỷ phân; 4) Liaza: các E xúc tác cho phản ứng phân cắt không cần nước, loại bỏ nước, loại nước tạo nối đôi hoặc kết hợp phân tử nước với nối đôi; 5) Isomeraza: các E xúc tác cho phản ứng đồng phân hoá; 6) Lipaza: các E xúc tác cho phản ứng tổng hợp có sử dụng liên kết giàu năng lượng ATP. Ở mỗi lớp này lại được chia thành nhiều tổ và mỗi tổ lại được chia nhiều nhóm.

E được dùng rộng rãi trong công nghiệp, nông nghiệp, y học và trong đời sống. Vd. amilaza có trong hạt thóc nảy

mầm thuỷ phân tinh bột thành đường mantozơ trong sản xuất đường mạch nha.

Trong y học, người ta định lượng E trong huyết thanh để chẩn đoán một số bệnh: amilaza tăng trong viêm tuỵ cấp, quai bị; glutamic oxaloaxetic transaminaza (GOT) và glutamic piruvic transaminaza (GPT) tăng trong viêm gan cấp (truyền nhiễm, ngộ độc), trong nhồi máu cơ tim (đặc biệt GOT), lactat đehiđro - genaza tăng trong nhồi máu cơ tim, viêm gan, ung thư. E còn dùng trong nghiên cứu các bệnh di truyền bẩm sinh và ung thư.

ENZIM CỐ ĐỊNH (cg. enzim không tan), enzim đã được gắn vào một chất mang không hoà tan nên không di chuyển và không hoà tan được trong môi trường phản ứng. ECĐ có đầy đủ các tính chất của enzim, đồng thời có ưu điểm là sử dụng được nhiều lần, không trộn lẫn với các phẩm vật khác của phản ứng và dễ dàng tách ra khỏi hỗn hợp phản ứng, do đó có thể ngừng phản ứng ở bất kì giai đoạn nào. Có ba phương pháp điều chế ECĐ. a) Hấp phụ enzim lên chất mang không hoà tan như silicagen thuỷ tinh, xenlulozơ; b) "Nhốt" enzim vào trong môi vi tiểu cầu có kích thước lỗ khá nhỏ đủ để giữ enzim, còn các chất khác qua lại tự do; c) Giữ enzim vào chất mang không hoà tan hoặc gắn nhiều phân tử enzim lại với nhau để tạo nên đại phân tử không hoà tan bằng liên kết đồng hoá trị.

Vd. enzim glucoamilaza cố định được dùng để sản xuất một loại sản phẩm được gọi là xirô ngô. Nạp enzim glucoamilaza cố định dưới dạng hạt vào cột kiểu như cột trao đổi ion. Cho dung dịch hồ tinh bột ngô có nồng độ nhất định (35%) chảy qua cột, enzim glucoamilaza sẽ thuỷ phân tinh bột thành đường glucozơ. Nếu muốn thu được đường fructozơ thì cho dung dịch chảy tiếp qua một cột thứ hai chứa enzim glucoisomeraza không tan, enzim này sẽ chuyển đường glucozơ thành đường fructozơ.

EO BIỂN vùng nước tự nhiên tương đối hẹp, phân cách hai lục địa hay nối liền hai biển lân cận với nhau. EB dài nhất 1.760 km (Môzămbich, Đông Phi), rộng nhất 1.120 km [Drâyko (Drake), Nam Mĩ].

EO BIỂN QUỐC TẾ các đường biển tự nhiên nối các biển, các đại dương với nhau và được sử dụng cho giao thông hàng hải quốc tế. EBQT là đường biển ngắn nhất, không chỉ nối các lục địa và các nước với nhau, mà còn nối giữa các miền của một nước. Công ước luật biển 1982 quy định ở các eo biển được sử dụng giao thông hàng hải quốc tế, tàu thuyền và máy bay được tự do qua lại.Chế độ tự do quá cảnh này không động chạm tới các quy chế khác của các vùng nước trong các eo biển đó (lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế ..). Công ước luật biển 1982 cũng có quy định riêng về chế độ qua lại không gây hại đối với một số EBQT có đặc điểm: a) Tạo thành giữa một bên là đảo và một bên là lãnh thổ trên đất liền của một nước nếu như phía bên kia của đảo cũng là đường hàng hải quốc tế thuận tiện để ra biển; b) Nằm giữa một bên là biển cả và một bên là lãnh hải hay vùng đặc quyền về kinh tế của nước khác.

Có nhiều EBQT là đường dẫn tới biển kín [eo biển Bantich (Baltic), eo biển Bắc Hải, eo Bôspho (Bosphore)], có quy chế pháp lí riêng, được quy định bằng các điều ước quốc tế hay tập quán quốc tế.

EO ĐẤT dải đất hẹp phân cách hai biển và nối hai vùng đất rộng hoặc hai lục địa với nhau. Vd. eo Xuyê (Suez), eo Panama (Panama), eo Kra (Kra; x. ***Kra***).

EOQ (A. European Organization for Quality) x. ***Tổ chức Chất lượng Châu Âu.***

EOSIN (A. eosin; cg. tetrabromfluoretxein, bromeosin), $C_{20}H_8O_5Br_4$. Chất bột màu đỏ; không tan trong nước; tan trong ancol, kiềm. Điều chế bằng cách brom hoá fluoretxein. Thường dùng ở dạng muối natri của tetrabromfluoretxein ($C_{20}H_6Br_4O_5Na_2$), là một phẩm nhuộm axit, tan trong nước; có thể dùng nhuộm tơ sợi thiên nhiên, nhưng vì kém bền màu dưới tác dụng ánh sáng nên chủ yếu được dùng để điều chế mực viết màu đỏ, bút chì đỏ, son môi, nhuộm giấy, vv.

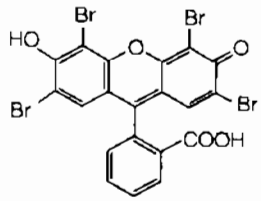

Eosin

EOXEN (A. Eocene; Ph. Éocène; Hl.. eos- bình minh, kainós- mới), 1. Thống thứ hai kể từ dưới lên của hệ Paleogen nằm trên thống paleoxen và dưới thống oligoxen. Hiện nay chỉ có ở Châu Âu và Trung Á (vd. ở Uzơbêkixtan), có thang chia bậc của thống E, song sự đối sánh giữa các thang này với nhau chưa có sự chấp nhận chung.

2. Thế tương ứng với thời gian hình thành thống E, cách đây 53 triệu năm và kéo dài 19 triệu năm. Từ E. lần đầu xuất hiện các động vật có vú đa dạng.

ÉP phương pháp gia công vật liệu bằng áp lực trên các loại máy ép để tạo phôi và sản phẩm kim loại, chất dẻo, gỗ.. để đóng gói vật liệu rời rạc thể tích lớn (bông, cỏ, vv.), chế biến nguyên liệu thứ cấp (phoi, rác, phế liệu, vv.). Theo hướng chảy của kim loại so với hướng chuyển động của chày (khuôn ép), có E chảy xuôi, E chảy ngược và E chảy hỗn hợp. Để chế biến các sản phẩm bằng vật liệu polime có: E. đúc, E. đun, vv. Để E các kim loại khó biến dạng thường dùng E thuỷ tĩnh, tạo hình sản phẩm dưới tác dụng của chất lỏng (nước, dầu, muối nóng chảy, thuỷ tinh lỏng, kim loại dễ chảy) có áp suất cao (tính dẻo của kim loại tăng lên). Nếu tạo được các phần tử chất lỏng tác động xung (bằng phương pháp nổ) với tốc độ cực lớn, áp suất chất lỏng đạt tới hàng trăm nghìn atmôiphe, gọi là E thuỷ động.

ÉP CẤP, ÉP GIÁ một hiện tượng không bình thường trong mua bán, lợi dụng các yếu tố tâm lí trong tiêu dùng, lợi dụng những biến động bất thường của thị trường và sự mất cân đối trong quan hệ cung - cầu, lợi dụng thế độc quyền trong hoạt động mua hoặc bán, sự thiếu phương tiện kiểm tra chính xác dụng cụ đo lường và phẩm chất hàng hoá, mà bên mua hoặc bên bán buộc nhau phải thừa nhận một cấp hàng hay một mức giá không tương ứng với chủng loại và chất lượng của một thứ hàng hoá nào đó theo quy luật cung - cầu trong một thời gian và địa điểm nhất định.

ÉP CHẢY phương pháp chế tạo sản phẩm bằng cách ép vật liệu qua một khuôn cối với lực đủ lớn để vật liệu chảy qua lỗ hình của khuôn. EC có thể ứng dụng cho kim loại, chất dẻo, cao su, vv., dạng khối hoặc bột.

ÉP ĐÙN CHẤT DẺO đùn chất dẻo ở nhiệt độ chảy mềm dưới tác dụng của một lực lớn qua khuôn (thường là cố định) để chế tạo tấm, ống, hoặc các sản phẩm với hình dạng nhất định. Vd. ép đùn các dụng cụ gia đình từ PVC, PE, PP.

ÉP ĐÙN GẠCH thiết bị liên hợp để trộn, luyện đều, loại bỏ không khí (hút chân không) và tạo hình sản phẩm gạch, ngói hay tạo phôi trong sản xuất sứ dân dụng, sứ điện, sứ hoá học (tạo ống). Trong công nghiệp gọi là máy lentô thường hay lentô chân không.

ÉP PHỔI phương pháp điều trị lao phổi, đặc biệt là lao phổi có hang, bằng cách tạo điều kiện để phổi tự xẹp xuống nhờ tính đàn hồi của mô phổi. Có hai phương pháp EP: phẫu thuật (cắt xương sườn); bơm không khí vào giữa hai lá thành và lá tạng của màng phổi [phương pháp Fooclanini; theo tên của thầy thuốc người Italia Fooclanini (C. Forlanini)]. EP được áp dụng trước khi có thuốc đặc trị chống lao. Hiện nay, hầu như không dùng EP trong điều trị bệnh lao.

EPFEN (tháp) x. *Efen*.

EPHEĐRIN (A. ephedrin), $C_{10}H_{15}NO$. Ancaloit không có nhân dị vòng, thường gặp trong cây ma hoàng (*Ephedra vulgaris*). Loại thuốc kích thích hô hấp, tiết mồ hôi, dùng chữa bệnh hen.

EPIĐOT (A. epidote), khoáng vật

$$Ca_2(Fe, Al)\ Al_2\ [SiO_4]\ [Si_2O_7]\ O(OH)$$

nhiều khi chứa tạp chất mangan và đất hiếm. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ, kim, tấm. Tập hợp dạng hạt, toả tia. Màu xanh lục, vàng xám. Độ cứng 6,5; khối lượng riêng 3,5 g/cm^3. E gặp trong các đá scacnơ, biến chất nhiệt động, phun trào bazơ. Ở Việt Nam, E gặp trong các đá biến chất sông Mã, A Vương, Khâm Đức và trong đá phun trào Hoà Bình, vv.

Đá chứa nhiều E với màu đẹp, ít khuyết tật, được dùng làm vật liệu trang lát.

EPOXI (A. epoxy group), tiền tố chỉ cầu nối — O — giữa hai nguyên tử cacbon của vòng hoặc giữa hai nguyên tử cacbon kề nhau của mạch thẳng, vd. $CH_2 - CH_2$ epoxietan (etilen oxit).

EPTUSENKÔ E. A. (Evgenij Aleksandrovich Evtushenko; sinh 1933), nhà thơ Nga. Tốt nghiệp Trường Viết văn Goocki (1954). Các tập thơ: "Những người thăm dò tương lai" (1952), "Đường của những người nồng nhiệt" (1956), "Hứa hẹn" (1957), "Thơ nhiều năm" (1959), "Vẫy tay" (1962), "Dịu dàng" (1962), "Tàu liên lạc" (1966)... Các trường ca: "Đập thuỷ điện Bratxkô" (1965), "Trường đại học Kazan" (1970). Thơ Eptusenkô thể hiện tinh thần cách tân mạnh bạo, nên có một thời kì bị xu hướng bảo thủ phê phán. Loại thơ viết nhân các chuyến đi trong nước hay ra nước ngoài có những đề tài mới mẻ, những cảm tưởng nhạy bén. Thơ giàu tính nhạc, được nhiều nhạc sĩ phổ nhạc. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1984).

EQS (A. Euro Quality System - Hệ chất lượng Châu Âu) x. *Hệ chất lượng*.

ERIBI (L. Erbium), Er. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 68; nguyên tử khối 167,26. Er ở dạng oxit đã được nhà hoá học Thuỵ Điển Môxanđơ (C. G. Mosander) tìm ra lần đầu tiên (1843). Kim loại màu trắng bạc, mềm, dẻo; khối lượng riêng 9,045 g/cm^3; t_{nc} = 1.522°C; t_s = 2.390°C. Hoạt động hoá học mạnh. Bốc cháy trong không khí khi đốt nóng; tan rất chậm trong nước. Điều chế bằng cách khử eribi florua bằng canxi hoặc điện phân eribi florua nóng chảy. Dùng chế tạo thanh điều chỉnh lò phản ứng hạt nhân, luyện hợp kim đặc biệt cho laze nhiệt độ thấp.

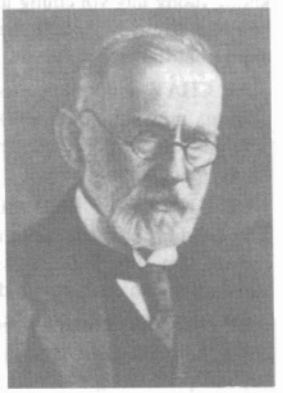

Erơlich P.

EROLICH P. (Paul Ehrlich; 1854 - 1915), thầy thuốc người Đức, nghiên cứu chủ yếu trong các lĩnh vực sinh học, hoá học thực nghiệm và điều trị. Các công trình chính: mô hoá học; nhuộm tươi các mô và tế bào làm cơ sở cho nghiên cứu huyết cầu, mô thần kinh; nhuộm các vi khuẩn; miễn dịch (cách chuẩn độ hoạt tính của các huyết thanh chống độc tố, phản ứng kháng nguyên - kháng thể, vv.); chữa các bệnh nhiễm khuẩn bằng hoá dược, chữa giang mai với các chế phẩm có asen [Salvarsan hay chế phẩm 606, có sự cộng tác của Xahachirô Hata (Sahachiro Hata, người Nhật Bản)]; nghiên cứu thực nghiệm ung thư, vv. Giải thưởng Nôben về y học (1908) cùng với nhà sinh lí học người Nga Metnikôp (I. I. Mechnikov).

ERƠNXTƠ M. (Max Ernst; cg. Ecxtơ; 1891 - 1976), hoạ sĩ, nhà điêu khắc, nhà văn người Pháp, gốc Đức. Học triết, lịch sử mĩ thuật, tâm lí học ở đại học, say mê văn chương thần bí, tự học vẽ. Từ 1910, gắn bó với hội hoạ, kết bạn với Mac (F. Marx), gia nhập nhóm Kị sĩ Lam. Năm 1913, lần đầu tham dự triển lãm Mùa thu của Đức. Năm 1919, cùng Bacghen (Baargeld) lập nhóm Đađa (Dada) ở Côlônhơ (Cologne). Năm 1920, bắt đầu làm tranh dán ghép nhiều chất liệu. Năm 1922, sang Pari, là một trong những người cổ động cho xu hướng siêu thực. Chiến tranh thế giới II, sống ở Hoa Kì. Erơnxtơ là người phát hiện nhiều kĩ thuật hội hoạ khác lạ. Đặc biệt trí ngông tưởng, lãng mạn cùng cái nhìn ảo giác của ông đã đưa vào tác phẩm nhiều hình tượng kì dị, ác mộng và ma thuật: "Thiên thần của lò thiêu" (1935); "Tượng đài cho loài chim" (1927)... Về sau, tranh ông mang chất thanh thoát và tươi sáng hơn: "Châu Âu sau cơn mưa" (1941), "Nảy nở, đỏ chói" (1957).

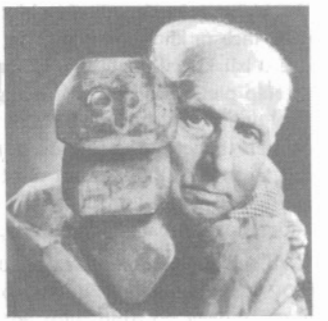

Erơnxtơ M.

ESCAP (A. Economic and Social Commission for Asia and the Pacific) x. *Uỷ ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương*.

ESCWA (A. Economic and Social Commission for Western Asia) x. *Uỷ ban Kinh tế và Xã hội Tây Á*.

ESDI (A. Enhanced Small Device Interface - giao diện thiết bị nhỏ cải tiến), tiêu chuẩn giao diện dùng cho các ổ đĩa cứng, cho phép các thiết bị này giao tiếp với máy tính ở tốc độ cao. Các ổ đĩa theo tiêu chuẩn ESDI (gọi tắt là ổ đĩa ESDI) có khả năng truyền dữ liệu với tốc độ từ 10 - 15 megabit/giây. Loại đĩa ESDI thực tế không còn trên thị trường. Hiện nay các máy vi tính bán trên thị trường thường dùng phổ biến các ổ đĩa IDE (Integrated Device Electronics - một loại giao diện đĩa cứng được dùng rộng rãi để nối các đĩa cứng với máy vi tính) trong đó hệ thống điện tử của bộ điều khiển nằm ngay trên đĩa, do đó giao diện IDE có thể lắp thẳng trên bìa mẹ không cần bìa điều khiển riêng.

ESIN (Ph. Eschyle; khoảng 525 - 456 tCn.), nhà thơ, nhà viết bi kịch cổ đại Hi Lạp. Nhân chúng về thời kì đang lên của nhà nước Cộng hoà Aten, nơi gắn liền với tài năng sáng tác của ông. Đã viết khoảng 90 vở kịch, 30 lần được giải thưởng trong các cuộc thi kịch. Hiện còn giữ được 7 vở nguyên vẹn. Các vở "Quân Ba Tư" (472), kịch bộ ba về "Ôrexti" (459), và nhất là vở "Prômêtê bị xiềng" (ra đời vào thời kì đầu sáng tác) đều ca ngợi văn minh, tiến bộ, dân chủ, khẳng định sức mạnh ý chí của con người với hành động yêu nước và xả thân vì nhân loại. Bên cạnh đó là nội dung phản kháng sự hung tàn, bạo ngược. Esin có nhiều công lao trong việc chuyển hoá kịch từ những hình thái kịch diễn xướng và kịch lễ thức đến một thể loại nghiêm

chỉnh. Việc tách một thành viên tử dần đồng ca để ứng số diễn viên của vở diễn lên hai người, nhất là quá trình xung đột hoá truyện kịch bằng những đối thoại đã đưa ông lên vị trí người cha của bi kịch.

ESPERANTO (Esperanto) x. ***Tiếng Esperanto.***

ESTE (A. ester), RCOOR' (R, R' là các gốc hiđrocacbon), sản phẩm của phản ứng giữa axit cacboxylic (hoặc axit vô cơ) với ancol khi có mặt tác nhân hút nước (thường là H_2SO_4). Vd. etylaxetat $CH_3COOC_2H_5$ được điều chế từ axit axetic và ancol etylic. Không tan trong nước, tan trong etanol và các dung môi hữu cơ khác. Dùng làm hương liệu, dung môi, chất dẻo hoá, nguyên liệu để tổng hợp polime (vd. metylmetacrylat), dược phẩm (vd. nitroglixerin). Là thành phần chủ yếu của chất béo và có trong tinh dầu.

ESTE HOÁ quá trình tạo ra este từ axit và ancol:

$$RCOOH + R'OH \rightleftharpoons RCOOR' + H_2O;$$

R và R' là các gốc hiđrocacbon. Là phản ứng thuận nghịch; khi thuỷ phân este (phản ứng xà phòng hoá) sẽ nhận được axit và ancol.

ETAN (A. ethane), $CH_3 — CH_3$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon no. Chất khí không màu, không mùi; $t_s = -88,63^oC$. Ít tan trong nước. Giới hạn nổ với không khí 3,22 - 12,45% theo thể tích. Có trong khí dầu mỏ và khí thiên nhiên. Dùng để điều chế etanol, polime,vv.

ETANAL (A. ethanal) x. ***Axetandehit.***

ETANOL (A. ethanol, ethyl alcohol; cg. ancol etylic, cồn), C_2H_5OH. Chất lỏng không màu, mùi đặc trưng, vị cay; $t_s = 78,3^oC$; khối lượng riêng ở 15°C: 0,79356 g/m^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,3611, hoá rắn ở -114,15°C, vì vậy được dùng trong các nhiệt kế để đo nhiệt độ thấp (tới -50°C). Cháy với ngọn lửa không sáng lắm và toả nhiệt: 1 g E. cho 7 cal. Tan trong nước với bất kì tỉ lệ nào. Hỗn hợp gồm 95,57% E và 4,43% nước là một hỗn hợp đẳng phí sôi ở 78,15°C. Do đó, không thể dùng chưng cất phân đoạn để tách E ra khỏi nước. Muốn xác định phần trăm E. trong hỗn hợp ancol - nước thường phải dùng ancol kế. Vd. ancol kế chỉ 94,5° có nghĩa là 100 ml hỗn hợp có 94,5 ml E nguyên chất. E được điều chế bằng cách cộng nước vào etilen (E tổng hợp), lên men các nguyên liệu chứa tinh bột (gạo, ngô, khoai, sắn, ..), thuỷ phân gỗ, vv. E tuyệt đối là ancol khan không chứa vết nước. Trong công nghiệp, E được điều chế bằng cách tách nước của hỗn hợp đẳng phí nước - ancol - benzen; còn trong điều kiện phòng thí nghiệm, việc tách nước được thực hiện bằng cách đun hồi lưu cách thuỷ ancol 95% với canxi oxit rồi với canxi hoặc natri kim loại. E là nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp hoá học: sản xuất axetandehit, clorofom, ete, etyl axetat, axit axetic, butađien, vv.; làm nhiên liệu động cơ. E 90 - 95% là dung môi pha sơn, vecni; dùng để pha chế nước hoa, cồn iot, cồn long não. Ngoài ra, E còn được dùng để pha thành các loại rượu uống.

ETE (A. ether), loại hợp chất hữu cơ chứa oxi, có công thức R — O — R hoặc R — O — R' (R và R' là các gốc hiđrocacbon). Ete thường dùng là đietyl ete $C_2H_5OC_2H_5$ (ete gây mê): chất lỏng không màu, mùi dễ chịu, $t_s = 34,48^oC$. Điều chế bằng cách tách một phân tử nước từ hai phân tử ancol etylic. Dùng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ. Trong y học, dùng để gây mê. E dễ bắt lửa, gây cháy, nổ.

ETE DẦU HOẢ hỗn hợp các hiđrocacbon nhẹ (chủ yếu là pentan và hexan) lấy từ khí mỏ dầu hoặc phân đoạn sôi thấp của dầu mỏ (40 - 100°C). Chất lỏng, không màu. Trong phòng thí nghiệm, dùng làm dung môi; là nguyên liệu để điều chế một vài hoá chất, dùng để tách chiết tinh dầu, làm dung môi cho dầu, mỡ, nhựa, vv.

ETE HOÁ quá trình tạo ra ete từ ancol. Vd. phản ứng tạo đietyl ete:

$$2C_2H_5OH \rightarrow (C_2H_5)_2O + H_2O$$

ETHERNET (A. ethernet), một kiểu mạng máy tính cục bộ, trong đó việc truyền dữ liệu giữa các máy tính được thực hiện bằng các tín hiệu chuyển tải qua đường cáp đồng trục. Kiểu mạng này do hãng Xêrôc (Xerox) phát triển. Tên gọi E xuất phát từ chữ ete, một thuật ngữ được dùng phổ biến trong thế kỉ 19 để chỉ môi trường truyền đưa các sóng ánh sáng.

ETIĐIUM BROMUA (A. ethidium bromide), chất thường dùng để nhuộm ADN. Dựa theo đặc tính ADN kết hợp với EB sẽ phát huỳnh quang dưới tia tử ngoại, EB bám rất chặt vào ADN bằng cách chen giữa các cặp bazơ của phân tử ADN và làm ADN tháo xoắn khi có nhiều EB.

ETILEN (A. ethylene, ethene; cg. eten), $CH_2 = CH_2$; chất đầu dãy của hiđrocacbon etilenic. Chất khí không màu, $t_s = -103,7^oC$; nhiệt độ tự bốc cháy 540°C (trong không khí). Ít tan trong nước, etanol; tan nhiều trong ete. Có trong khí đốt (3 - 5%), trong khí chế biến dầu mỏ (đến 20%). Có khả năng phản ứng cao. Là nguyên liệu để tổng hợp nhiều chất hữu cơ quan trọng như etyl clorua, etanol, etilen oxit, polietilen, vv.

ETILEN GLICOL (A. ethylene glycol; cg. etanđiol - 1,2), $HOCH_2CH_2OH$. Điol đơn giản nhất. Chất lỏng sánh, không màu, không mùi, vị ngọt; $t_s = 197,6^oC$, chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4319; khối lượng riêng 1,1130 g/cm^3 (ở 20°C); mômen lưỡng cực 1,5 - 2,2 D. Tan trong nước, etanol, axeton; ít tan trong ete; không tan trong hiđrocacbon thơm, clorofom (CCl_4). Điều chế bằng cách thuỷ phân 1,2 - đicloetan, hiđrat hoá etilen oxit, đun nóng etilen clohiđrin với dung dịch kali cacbonat. Dùng để sản xuất chất dẻo, sợi nhân tạo; dùng trong công nghiệp dệt, nước hoa, thuốc lá. Hỗn hợp với nước dùng làm chất chống đông.

ETIN (A. ethyne) x. ***Axetilen.***

ETYL – AXETOAXETAT (A. ethyl- acetoacetate), $C_6H_{10}O_3$. Chất lỏng linh động, không màu; $t_s = 181^oC$ (bị phân huỷ một phần), 100°C ở áp suất 80 mm Hg, 71°C ở áp suất 12,5 mm Hg. Hằng số enol hóa trong nước $K_{enol} = 3,82.10^{-9}$. Là hỗn hợp cân bằng của hai dạng tautome: etyl β - hiđroxicrotonat (dạng enol I) và etyl axetoaxetat (dạng xeton II).

$$CH_3 — \underset{\underset{OH}{|}}{C} = CH — COOC_2H_5 \rightleftharpoons CH_3COCH_2COOC_2H_5$$

(I) (II)

Thành phần của mỗi dạng phụ thuộc vào nhiệt độ, dung môi và vật liệu làm bình chứa nó. Điều chế bằng tác dụng của natri kim loại hay ancolat natri với etyl axetat rồi phân huỷ tiếp bằng axit loãng. Dùng để điều chế dược phẩm (piramiđon, vitamin B_1), một số chất màu, các xeton, xetoaxit, vv.

ETYL CLORUA (A. ethyl chloride, chloroethane; cg. cloetan), CH_3CH_2Cl. Chất lỏng không màu, dễ bay hơi; ở điều kiện thường, là chất khí; $t_s = 12,2^oC$; dễ bắt lửa, cho ngọn lửa có màu xanh lục, mùi ete, độc. Điều chế bằng cách cho hỗn hợp etilen và HCl đi qua $FeCl_3$ khan ở 150 - 200°C. Dùng để điều chế tetraetyl chì và etyl xenlulozơ, tách chiết mỡ và dầu thực vật. Là một chất làm lạnh cho tủ lạnh. Trong y học, dùng gây tê cho tiểu phẫu thuật; đôi khi dùng làm chất giảm đau bộ phận.

ETYLAT (A. ethylate, ethoxide), hợp chất điều chế từ ancol etylic bằng cách thế hiđro trong nhóm OH của ancol etylic bằng kim loại. Vd. natri etylat C_2H_5ONa.

EU (A. European Union) x. ***Liên hiệp Châu Âu.***

EUCARYOTA (*eucaryota*; cg. Nhân chuẩn), những cơ thể sinh vật đơn bào hay đa bào, đều có nhân thật và nhân đó tách

với chất tế bào (bào tương) bằng màng. Nhân chứa vật liệu di truyền là nhiễm sắc thể, tổ chức phức tạp, chứa ADN và protein. Có sinh sản hữu tính với sự luân phiên kết hợp nhân và giảm nhiễm, đôi khi sinh sản không có giao phối. Chia làm 3 giới: Thực vật, Động vật và Nấm.

EURO (Euro), tên gọi đồng tiền mà Liên hiệp Châu Âu (EU) đưa vào lưu thông chung trong các nước thành viên của EU, thay cho đồng tiền quốc gia của các nước đó, bắt đầu từ 1.1.1999. Quá trình này diễn ra qua ba giai đoạn. Hai giai đoạn đầu là chuẩn bị các chính sách và các điều kiện cho sự ra đời của đồng E (x. ***Liên minh Tiền tệ Châu Âu***). Giai đoạn 3 diễn ra như sau:

Ngày 1.1.1999, đồng E chính thức ra đời và thay thế đồng ECU, tỉ giá chuyển đổi giữa các đồng tiền quốc gia các nước thành viên của Liên hiệp Châu Âu (EU) với đồng E được công bố chính thức. Nhưng từ 1.1.1999 cho đến hết 31.12.2001, đồng E chỉ được sử dụng trong các giao dịch trên mạng điện tử và phi tiền mặt (thanh toán không dùng tiền mặt, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, nợ quốc gia...). Trong thời gian quá độ này, người ta phải tiến hành những hoạt động làm cho dân cư các nước thành viên tiếp cận dần với đồng E trên nguyên tắc là "không bắt buộc - không ngăn cấm" đối với việc sử dụng đồng E trong các hoạt động giao dịch, thanh toán. Giá cả mọi hàng hoá phải được niêm yết công khai bằng hai loại tiền: đồng tiền quốc gia và đồng E.

Ngày 1.1.2002, đồng E bằng tiền mặt được đưa vào lưu thông. Toàn Châu Âu bắt đầu tiến hành việc đổi tiền. Quá trình này diễn ra liên tục trong 6 tháng và dự kiến sẽ kết thúc vào 30.6.2002. Ước tính sẽ có khoảng trên 13 tỉ đồng E tiền giấy và trên 70 tỉ đồng tiền kim loại được đưa vào lưu thông. Trong thời gian này, hai đồng tiền (đồng tiền quốc gia và đồng E) song song tồn tại, tuy nhiên đồng tiền quốc gia chỉ được coi là hình thức biểu hiện khác của đồng E.

Theo quy định thì bắt đầu từ 1.7.2002, các đồng tiền quốc gia của các nước thành viên EU (EU11) sẽ kết thúc vai trò lịch sử của mình và đến lúc đó thì chỉ còn duy nhất đồng E lưu hành hợp pháp trên thị trường (xt. ***Liên hiệp Châu Âu; Liên minh Tiền tệ Châu Âu; Hiệp ước Maxtorich 1991***).

EURONET mạng máy tính thâm nhập thông tin trực tiếp của Châu Âu; mạng được khai thác từ 1979 theo một dự án liên kết các ngành bưu điện và các hãng làm dịch vụ thông tin khoa học - kĩ thuật của các nước thuộc Cộng đồng Kinh tế Châu Âu.

EUROPI (L. Europium), Eu. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 63; nguyên tử khối 151,96. Eu được nhà hoá học Pháp Đomacxay (E. A. Demarçay) tìm ra lần đầu tiên (1901) ở dạng oxit. Kim loại màu trắng bạc, khối lượng riêng 5,26 g/cm^3; t_{nc} = 826°C; t_s = 1430°C. Phân huỷ nước, giải phóng hiđro. Tan trong axit loãng. Là chất hấp thụ nơtron trong lò phản ứng hạt nhân, chất hoạt hoá phát quang trong vô tuyến truyền hình màu và máy phát tia gamma.

EURYPTERIA x. ***Bò sát dạng cá.***

EVÂN A. J. (Arthur John Evans; cg. Evơn; 1851 - 1941), nhà khảo cổ học Anh. Trong khoảng 1899 - 1930, tiến hành những cuộc khai quật ở đảo Cret (Ph. Crète), đã phát hiện cung điện ở thành phố cổ Knôxôt (Knossos) và nghiên cứu sâu văn hoá thời đại đồng thau tại đây. Evân đặt tên cho văn hoá Tiền Elam là văn hoá Minoa (Minoa) và phân kì nó. Theo tài liệu khai quật, Evân tái dựng chế độ xã hội, tôn giáo và các giai đoạn phát triển của xã hội Cret. Tác phẩm chính: "Văn tự Minoa" ; "Cung điện Minôt", (1921 - 36).

Evân A. J.

EXAKI L. (Leo Esaki; tên thật: Esaki Reiona; sinh 1925), nhà vật lí Nhật Bản ở Hoa Kì từ 1960. Nghiên cứu về điện tử bán dẫn, siêu dẫn; sáng chế (1957) điôt đường hầm. Giải thưởng Nôben về vật lí (1973) cùng với Giaevơ (I. Giaever) và Jôdepxơn (B. Josephson).

EXITON (A. exciton), chuẩn hạt trung hoà về điện trong chất bán dẫn hoặc điện môi, có thể hiểu như là một trạng thái kích thích do liên kết giữa một electron dẫn và một lỗ trống hoặc trạng thái kích thích của điện tử lớp vỏ được lan truyền trong một chất điện môi. E có vai trò rất quan trọng trong nhiều quá trình vật lí xảy ra trong các chất bán dẫn và điện môi.

EXKIMÔ (A. Eskimo; Ph. Eskimos hay Esquimaux; tên tự gọi: Inuit), cư dân sống ở vùng Bắc Cực từ Grơnlen (Grơnland) và Labrađo (Labrador) ở phía đông đến biển Bêrinh (Bering) ở phía tây, trong các nước: Hoa Kì [Alaxka, (Alaska)], Nga [vùng tự trị Chukôt (Chukôtskij) và đảo Vranghen (Vrangel') ở Xibia (Sibir')], Canađa, Đan Mạch. Dân số trên 95 nghìn (1983). Thuộc đại chủng Môngôlôit (Mongoloid). Ngôn ngữ Cổ Á. Cư dân chia làm hai nhóm: phía đông nói tiếng Inupich, phía tây nói tiếng Yupich (Yupik). Hai nhóm cư dân này không đồng nhất về chủng tộc và văn hoá. Nghề nghiệp truyền thống là săn bắn và đánh cá (kể cả thú biển). Đầu thế kỉ 20, tiếp xúc ngày càng sâu rộng với văn minh công nghiệp. Hiện nay, E đang trên đường hoà nhập vào khối các cư dân đa số trong các quốc gia họ sinh sống. Đã có chữ viết, được xây dựng trên cơ sở chữ Latinh hoặc chữ Nga.

EXON (A. exon), đoạn ADN có biểu hiện hoạt tính gen ngược với intron.

EXONUCLEAZA (A. exonuclease), loại nucleaza chỉ tác động vào đầu tận cùng của axit nucleic và cắt ra từng nucleotit theo thời gian. E có thể chuyển hoá theo đầu 5' hoặc 3' của sợi ADN.

EXTÔNIA (A. Estonia; Eesti Vabariik; A. Republic of Estonia - Cộng hoà Extônia), quốc gia vùng Bantich (Baltic). Diện tích: 45.227 km^2. Dân số 1,435 triệu (2000), gồm người Extônia (65,2%), Nga (28,1%), Ukraina (2,5%), Bạch Nga (1,5%). Dân thành thị 69,1%. Ngôn ngữ chính thức: Extônia. Tôn giáo: đa số theo Tin Lành. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (nghị viện). Đứng đầu nhà nước là tổng thống; đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Talin

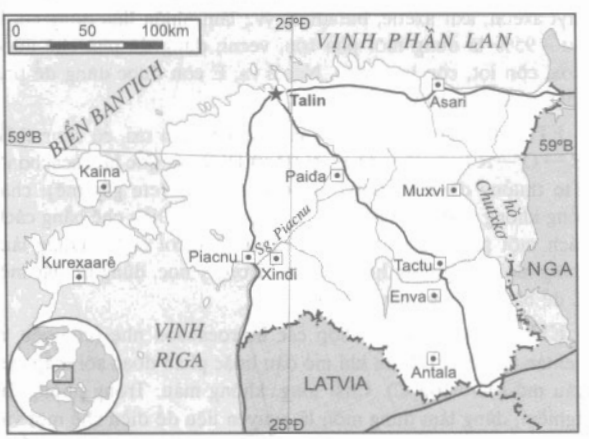

Extônia

(Tallinn; 411,5 nghìn dân). Các thành phố lớn: Tactu (Tartu; 100,6 nghìn dân), Nacva (Narva; 73,8 nghìn dân), Piacnu (Pärnu; 51,4 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là đồng bằng có nhiều hồ, phía nam có đồi. Khí hậu ôn đới hải dương chuyển tiếp sang lục địa. Nhiệt độ tháng giêng -6°C; tháng bảy 17°C. Lượng mưa 700 mm/năm. Sông chính Nacva (Narva), Êmaiugi (Emajygi), Piacnu (Pärnu). Các hồ lớn: Chutxkơ - Pxkôpxkôie (Chudsko - Pskovskoe), Vuatơxiac (Vyrtsjarv). Đất canh tác 32,2%, đất rừng 44,7%, đồng cỏ 7,2%, các đất khác 15,9%. Khoáng sản chính: đá dầu, than bùn.

E là nước có nền kinh tế công nông nghiệp. Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 5,6% GDP (1998) và 8,5% lao động (1997); công nghiệp và khai khoáng chiếm 14,7% GDP và 21,2% lao động; thương mại - tài chính - dịch vụ chiếm 38,6% GDP và 33,9% lao động. GDP đầu người 2.433 USD (1995). GNP đầu người 3.360 USD(1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): khoai tây (340 nghìn tấn), lúa mạch (198 nghìn tấn), luá mì (135 nghìn tấn), yến mạch (85 nghìn tấn). Chăn nuôi: lợn (326,4 nghìn con), bò (307,5 nghìn con). Khai thác gỗ tròn (1998) 6,061 triệu m^3. Cá đánh bắt (1997) 124 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998) đá dầu 10,913 triệu tấn, than bùn 333,5 nghìn tấn. Các sản phẩm chế biến có: lương thực, thực phẩm, vải, quần áo, giầy dép, máy móc, đồ gỗ, giấy. Năng lượng: điện 8,521 tỉ kW.h. Giao thông (1998): đường sắt 1.018 km; đường bộ 16,43 nghìn km (51% rải nhựa). Xuất khẩu (1998) 45,522 tỉ EEK (dệt may 11,5%, máy móc 19,7%); bạn hàng chính: Nga 13,4%, Thuỵ Điển 16,7%, Latvia 9,4%, Đức 5,5%, Phần Lan 18,7%. Nhập khẩu (1998) 67,364 tỉ EEK (máy móc 25,5%, lương thực 16,9%); bạn hàng chính: Nga 11,1%, Phần Lan 22,6%, Đức 10,8%, Thuỵ Điển 9,0%. Đơn vị tiền tệ: kron (kroon - EEK). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 17,99 EEK (10.2000).

Nhà nước E được thành lập từ thế kỉ 12. Thế kỉ 13 - 16, bị Đức xâm lược. Thế kỉ 17, bị Thuỵ Điển chiếm đóng. Thế kỉ 18, sáp nhập vào Nga. Thế kỉ 19, phát triển chủ nghĩa tư bản. Ngày 29.11.1918, thành lập Cộng hoà Xô Viết. Đến 1919, chính quyền rơi vào tay giai cấp tư sản; năm 1934, chuyển thành chế độ phát xít; năm 1940, tái lập chính quyền Xô Viết và sáp nhập vào Liên Xô ngày 6.8.1940. Từ 1941, bị phát xít Đức chiếm; đến 1944, được giải phóng. Năm 1990, E tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên Xô. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 20.2.1992.

EXTƠRAĐA J. (Estrada Joseph; sinh 1937), nhà hoạt động chính trị Philippin, tổng thống thứ 13 Cộng hoà Philippin (1998 - 2001). Là một diễn viên điện ảnh, được bầu làm thị trưởng Xan Hoan (San Juan) năm 1969. Năm 1987, được bầu vào thượng viện. Hoạt động tích cực trong các vấn đề nhân quyền, dân chủ, phản đối Hoa Kì duy trì các căn cứ quân sự ở Philippin, đòi huỷ bỏ các khoản nợ do tổng thống Maccôt (Marcos F.) gây nên cho quốc gia. Năm 1992, đại diện cho Đảng Nhân dân Philippin, trúng cử phó tổng thống Philippin 30.6.1992. Extơrađa trở thành tổng thống Philippin từ 30.6.1998 thay Ramôt (Ramos F.) hết nhiệm kì. Tháng 1.2001, buộc phải từ chức.

EXTƠRAT (Ph. estrade), 1. Bục sân khấu để biểu diễn ca nhạc. 2. E hoặc nghệ thuật E là loại hình thức biểu diễn nghệ thuật sân khấu tập hợp nhiều hình thức biểu diễn khác nhau (ca, múa, nhạc, kịch câm, các tiết mục xiếc, vv.). Sự trình diễn, hoà nhạc E đôi khi được xây dựng trên cơ sở một chương trình chuyên đề.

Ê ĐÊ (cg. Radê), tên tự gọi đồng thời là tên dân tộc. Có các nhóm địa phương: Kpa, Adham (Adham), Krung, Mơdhua (Mdhur), Ktun, Đlie, Ruê, Kđung, Bihơ, Kahơ, Blô, Kơđrao (Kđrao), Đong Kay, Đongmac (Đongmak), Arun,vv. Số dân 270.348 (1999) ở tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk) và hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Kinh tế làm rẫy là chủ yếu; có ruộng nhưng không nhiều. Ở nhà sàn dài. Làng (buôn), đơn vị cư trú cũng là đơn vị chính quyền cơ sở, thường mang tên người khai canh hay người đầu tiên tìm ra nguồn nước. Xã hội theo chế độ mẫu hệ, đàn ông không có quyền sở hữu.

Người Ê Đê

Hôn nhân theo chế độ ngoại tộc hôn, trong cưới xin, phụ nữ đem tiền của đi cưới chồng, chồng cư trú bên vợ. Xã hội phân hoá giàu nghèo. Văn hoá dân gian phong phú: Khan (sử thi), Klây duê (lối nói vần), luật tục (phát Kđi), dàn chiêng, kiến trúc và trang trí nhà mồ, lễ bỏ mả.

ÊBE J. R. (Jacques René Hébert; 1757 - 94), nhà hoạt động chính trị trong Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Tích cực tuyên truyền tư tưởng cách mạng, chống chế độ phong kiến độc đoán và chính quyền Girôngđanh (Girondins). Bênh vực quyền lợi của dân nghèo. Vạch trần sự thối nát của giáo hội Cơ Đốc. Đầu 1794, phê phán trực tiếp chính sách của Rôbexpie (M. de Robespierre) đứng trên lập trường phái tả. Bị xử tử (3.1794).

ẾCH (*Rana*), chi động vật lưỡng cư không đuôi, gồm nhiều loài. Có 4 chân, chân sau dài và to hơn hẳn chân trước, thích nghi với hoạt động nhảy trên cạn. Bàn chân trước 4 ngón, bàn chân sau 5 ngón, giữa các ngón có màng da, thích nghi với hoạt động bơi trong nước. Da Ê không có vảy, trơn, có nhiều tuyến chất nhờn, có chức năng hô hấp chính; phía lưng màu nâu, xám hoặc xanh, phía bụng màu trắng vàng. Thân nhiệt biến đổi theo môi trường; mùa rét Ê ngủ đông. Ê đẻ trứng nổi, nở thành nòng nọc có đuôi, sống hoàn toàn trong nước. Nòng nọc biến thái, rụng đuôi thành Ê. Ăn các động vật không xương sống, cá nhỏ và các loài lưỡng cư nhỏ hơn. Là động vật có ích (bắt côn trùng gây hại cây trồng). Một số là vật chủ trung gian truyền bệnh cho người và vật nuôi. Thịt Ê thơm ngon; Ê sống và đùi Ê đông lạnh hiện nay là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Da Ê thuộc dùng làm ví, găng tay, vv. Đã có vùng do khai thác Ê quá mức gây mất cân bằng sinh thái. Hai loài Ê có giá trị kinh tế hiện có ở Việt Nam là Ê đồng và Ê bò.

1) Ê đồng (*Rana tigrina*), loài Ê phổ biến ở đồng ruộng Việt Nam. Bàn chân có màng da gần như đầy đủ giữa các ngón, đầu ngón chân tù hoặc hơi phình. Da có nhiều nốt sần hay nếp tuyến, liên tục hoặc gián đoạn chạy dọc lưng, lưng xanh, xanh - vàng hoặc đen bùn, có điểm những vết sẫm. Hoạt động bắt mồi rất tích cực. Đẻ trứng vào mùa mưa (tháng 3 - 9). Sản lượng tự nhiên rất đáng kể nhưng chưa được đánh giá. Đã được nuôi có kết quả tại nhiều nước. Đã bắt đầu nuôi ở Việt Nam, Ê loại trung bình đạt 50 - 100 g/con sau 1 năm nuôi.

2) Ê bò (*Rana catesbeiana*), loài Ê gốc Bắc Mĩ, có kích thước lớn (dài đến 250 mm), khối lượng lớn (nặng đến 1 kg), đầu hình

tam giác hơi tù, mắt to và lồi hẳn ra hai bên đầu. Đường kính vành tai to gấp đôi Ê đồng (ở con đực) hoặc bằng (ở con cái). Da lưng nâu, xanh, đen hoặc hơi vàng, xen lẫn những vân xanh sẫm; bụng trắng vàng. Hoạt động chậm chạp. Tên gọi bắt nguồn từ tiếng kêu rất to, tựa như tiếng bò rống trong mùa sinh sản. Thịt ngon, có giá trị kinh tế cao. Được di giống và nuôi ở nhiều nước. Ở Việt Nam, được di giống năm 1963, nuôi thử nghiệm có kết quả tốt. Sau 1 năm nuôi có thể đạt khối lượng 400 - 500 g/con.

ẾCH TRUN (*Caecilidae*), họ lưỡng cư không chân, cơ thể hình giun, dài 0,1 - 1 m, da trần, đuôi ngắn, lỗ huyệt mở ra ngay cuối đuôi, mắt tiêu giảm, thiếu màng nhĩ. Cơ quan giao cấu là phần phình của thành khoang huyệt. Có một số đặc điểm nguyên thuỷ: đốt sống lõm hai mặt, có sườn chính thức, nhưng chưa phát triển. Có khoảng 75 loài, phổ biến chủ yếu ở Nam Mĩ, một phần ở nhiệt đới Châu Phi và Nam Châu Á. Sống nơi đất ẩm hoặc trong bùn lầy. Thụ tinh trong, trứng lớn có nhiều noãn hoàng. Đại diện ẾT (*Ichthyophis*) phổ biến ở Ấn Độ, Xri Lanka, Inđônêxia và Đông Dương. Việt Nam có *I. glutinosus* sống ở hang. ẾT nước (*Typhonectes*) noãn thai, sống ở nước ngọt Nam Mĩ.

ÊCÔXE (A. ecossaise; Ph. écossaise), vũ khúc dân gian Xcôtlen (Scotland, Anh), biểu diễn với sự phụ hoạ của kèn vôlunca. Ê là biến thể của côngtơrơđăngxơ (contredanse) phổ cập ở Anh. Ê được coi như một điệu nhảy vũ hội, xuất hiện ở Pháp cuối thế kỉ 17 và ở Nga đầu thế kỉ 18. Từ 1826, Ê được phổ cập ở nhiều quốc gia (ở Đức với tên gọi Xcôtixơ). Vũ điệu nhịp 3/4, về sau là 2/4. Ê được sử dụng trong tác phẩm của Bêthôven (L. van Beethoven) , Sube (F. Schubert), Sôpanh (F. Chopin) và nhiều nhạc sĩ khác.

ÊCUAĐO (Ecuador; República del Ecuador - Cộng hoà Êcuađo), quốc gia ở phía tây bắc của Nam Mĩ, trông ra Thái Bình Dương. Có 2.010 km biên giới với Côlômbia và Pêru. Đường xích đạo chạy qua phía bắc thủ đô; đường bờ biển dài 2.237 km. Diện tích 272.045 km^2 [kể cả quần đảo Galapagôt (Galápagos) ở Thái Bình Dương nằm cách bờ biển 1.000 km]. Dân số 12,646 triệu (2000), đa số là người lai (40%), thổ dân da đỏ (40%), người da trắng (15%), da đen (5%). Dân thành thị 61%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha, thổ dân nói tiếng Kêchua (Quechua). Tôn giáo: đạo Thiên Chúa (93,4%). Thể chế: cộng hoà một viện (quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô: Kitô (Quito; 1,616 triệu dân). Các thành phố lớn: Goayakin (Guayaquil; 2,118 triệu dân), Cuenca (Cuenca; 278 nghìn dân), Machala (Machala; 217 nghìn).

Địa hình Ê chủ yếu là đồi núi thuộc dãy Anđet (Andes) [đỉnh Chimbôraxô (Chimborazo) cao 6.267 m], thấp dần về phía đông. Ven biển là dải đồng bằng hẹp, thấp. Núi lửa Côtôpaxi (Cotopaxi) là núi lửa hoạt động vào loại mạnh nhất thế giới. Khí hậu nhiệt đới, ở vùng núi mát dịu, nhiệt độ ở đồng bằng 23 - 27°C, ở Kitô (cao 2.500 m) là 13°C. Lượng mưa dao động rất lớn, từ 100 mm ở phía nam đến 6.000 mm/năm ở phía đông dãy Anđet. Sông chính: sông Goayat (Guayas) và một số thượng nguồn của sông Amazôn (Amazon). Đất canh tác chiếm 6% (2% có tưới), đồng cỏ 20%, rừng và cây bụi 51%, các loại đất khác 23%. Khoáng sản chính: dầu khí, đá vôi, vàng.

Ê là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 17,3% GDP (1998) và 15,4% lao động (1997); sản xuất công nghiệp và khai khoáng chiếm 29% GDP và 14,4% lao động, thương mại - tài chính - dịch vụ... chiếm 43,5% GDP và 59,1% lao động. GNP đầu người 1.520 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía (6,8 triệu tấn), chuối (4,563 triệu tấn), lúa (1,043 triệu tấn), ngô (688 nghìn tấn), ngoài ra còn khoai, đậu, cacao, cam, chanh, cà phê, vv. Chăn nuôi: bò (5,534 triệu con), lợn (2,892 triệu con), cừu (2,182 triệu con), gia cầm (64,736 triệu con). Khai thác gỗ tròn (1998) 11,340 triệu m^3. Cá đánh bắt (1997) 688,2 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: chế biến nông sản, hoá chất, dệt, xi măng, xẻ gỗ, giấy. Năng lượng (1996): điện 9,26 tỉ kW.h; dầu thô 137,2 triệu thùng; khí đốt 534 triệu m^3. Giao thông (1997): đường sắt 966 km, đường bộ 43.107 km (rải nhựa 19%). Xuất khẩu (1997) 5,214 tỉ USD (dầu thô 26,9%, chuối 25,4%, tôm 16,8%, cà phê 3%, ca cao 2%); bạn hàng chính: Hoa Kì 38,2%, Italia 5,2%, Côlômbia 6,8%, Chilê 4,6%. Nhập khẩu (1997) 4,51 tỉ USD (máy móc 35,6%, thiết bị công nghiệp 34,9%, hàng tiêu dùng 14,1%, nhiên liệu 7,6%, nông sản 7,6%); bạn hàng chính: Hoa Kì 30,5%, Côlômbia 10,6%, Vênêxuêla 6,7%, Tây Ban Nha 3,6%, Đức 4,2%, Nhật Bản 5,8%. Đơn vị tiền tệ: đôla Mĩ (USD).

Êcuađo

Từ cổ xưa, Ê là đất cư trú của thổ dân da đỏ (Indian). Thế kỉ 16, bị Tây Ban Nha chiếm. Thế kỉ 19, Ê chiến đấu giành độc lập; ngày 10.8.1809, giải phóng Kitô; ngày 24.5.1822, chiến thắng Pichincha (Pichincha). Độc lập hoàn toàn vào 1830. Năm 1852, xoá bỏ chế độ nô lệ. Hiến pháp hiện hành từ 10.8.1979. Quốc khánh: 10.8. (1809). Là thành viên Liên hợp quốc từ 21.12.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 1.1.1980.

ÊĐÔP (Ph. Ésope; HL. Aisopos; cg. Aizôpôt, Êzôp; thế kỉ 7 - 6 tCn.), nhà ngụ ngôn cổ Hi Lạp. Không có tài liệu chính xác về cuộc đời và sự nghiệp của Êđôp. Theo truyền thuyết: Êđôp sinh khoảng 620 và mất khoảng 560 tCn.; vốn là một nô lệ, mặt mũi xấu xí, dị hình dị dạng, nói lắp, đã qua tay nhiều chủ nô, nhưng thông minh, có tài ứng tác ngụ ngôn, nên sau đó được giải phóng. Êđôp đi nhiều nơi, qua Ai Cập, Babylon (Babylone) rồi về Tiểu Á; cuối cùng bị kết tội xúc phạm thần thánh và bị giết bằng cách ném từ núi cao xuống vực sâu. Êđôp không hề viết gì. Khoảng thế kỉ 4 tCn., Đêmêtơriôt (Démétrios) tập hợp những truyện ngụ ngôn gọi là của Êđôp, bằng văn xuôi, nhưng rất có thể không chính xác, vì ngụ ngôn cũng là một bộ phận của văn học dân gian. Đến thế kỉ 2 sCn., nhà thơ Hi Lạp Babriut (Babrius) chuyển ngụ ngôn Êđôp thành thơ. Ngụ ngôn của Êđôp ảnh hưởng đến nhiều nhà ngụ ngôn sau này như Phêđrơ (Phèdre) của La Mã và La Fôngten (J. de La Fontaine) của Pháp.

ÊGIÊ (Ph. Égée), biển thuộc Địa Trung Hải, nằm giữa bán đảo Bankăng (Balkan), cao nguyên Tiểu Á và đảo Sip (Ph. Chypre; A. Cyprus). Eo biển Đacđanen (Dardanelles) nối Ê với biển

Macmara (Marmara). Diện tích 191 nghìn km^2, sâu 2.561 m. Nhiều đảo [Bắc và Nam Xporat (Sporades), Kiklat (Kikládhes), Sip, quần đảo Iôni (Iónioi Nísoi), vv.]. Đánh cá (xacđin, cá nục, vv.). Các cảng chủ yếu: Xalônika (Salonika; cg. Xalônich), Izmia (Izmir). Các đảo ở Ê là trung tâm của nền văn hoá Ê với ý nghĩa là nền văn hoá cổ Hi Lạp thời đại đồ đồng (khoảng 2800 - 1100 tCn.).

ÊKATÊRINA II (Ekaterina II; 1729 - 96), nữ hoàng Nga, lên ngôi từ 1762 nhờ sự giúp đỡ của đội cận vệ lật đổ Piôt III (Pëtr III). Dưới thời Êkatêrina II đã hình thành tầng lớp quý tộc đặc quyền. Tăng cường nhà nước Nga chuyên chế. Đàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân dưới sự lãnh đạo của Pugachôp (E. I. Pugachëv) những năm 1773 - 75. Sáp nhập vào đế chế Nga: Biển Đen, Krưm (Krym), Bắc Kapkazơ (Kavkaz), Tây Ukraina, Bêlarut và Litva. Dưới thời Êkatêrina II xuất hiện nhiều nhà chính trị và quân sự lỗi lạc: Xuvôrôp (A. V. Suvorov), Usakôp (F. F. Ushakov), Rumianxep (P. A. Rumjansev). Vào những năm 90 thế kỉ 18, đàn áp những người có tư tưởng tự do và tích cực tham gia đấu tranh chống Cách mạng tư sản Pháp 1789 - 99.

ÊKE (Ph. équerre; cg. ke), dụng cụ bằng gỗ, kim loại hay chất dẻo dùng để xác định góc vuông. Trong thiết kế, Ê là thước vẽ có hình tam giác vuông (hoặc có hai góc nhọn 45° hoặc một góc 30° và một góc 60°). Trong thi công, Ê là dụng cụ để đo và kiểm tra góc vuông khi giác móng, xây tường. Trong vật liệu xây dựng, Ê là linh kiện bằng kim loại hình chữ L dùng để cố định góc vuông ở cánh cửa và các cấu tạo bằng gỗ khác. Trong cơ khí, Ê là dụng cụ để lấy dấu và kiểm tra độ vuông góc giữa hai bề mặt chi tiết. Cũng để chỉ chi tiết dùng để nối các khâu của ống dẫn tại những chỗ ống dẫn chia nhánh (x. ***Chi tiết nối ống***).

ÊKLÊDIA (HL. Ekklêsia), đại hội toàn dân Aten ở Hi Lạp cổ đại - một thiết chế dân chủ chủ nô, hình thành vào thời Pêriklet (Periklês). Theo nguyên tắc, các việc lớn của thành bang đều phải được thảo luận và quyết định ở Ê; nhưng trên thực tế chỉ có các công dân nam mới được tham gia. Aten có khoảng 30 nghìn công dân, nhưng nhiều người ở xa hoặc có lí do riêng, không đến được, nên thường chỉ có mặt khoảng 6 nghìn người. Họ tập hợp 3 - 4 lần mỗi tháng, ở một địa điểm cố định là đồi Pny (Pnyx), nghe và tranh luận suốt từ bình minh đến hoàng hôn. Những người tham dự Ê được nhận một khoản tiền phụ cấp đủ ăn trong ngày. Mặc dù có những hạn chế lịch sử, cho đến thời đó, chưa từng biết đến một hình thức nào đảm bảo quyền của người dân cao như thế.

ÊLÊGI (Ph. élégie; HL. elegeia), tên gọi khác của rômăng. Bên cạnh nội dung trữ tình, Ê thường thiên về màu sắc bi luỵ. Tiểu phẩm khí nhạc có nội dung như trên cũng thường được đặt tên là Ê.

ÊLIOT T. X. (Thomas Stearns Eliot; 1888 - 1965), nhà thơ, nhà phê bình văn học, nhà viết kịch Anh, gốc Hoa Kì. Tốt nghiệp Đại học Havơt (Harvard). Từ trẻ, chịu ảnh hưởng của thơ Jêm (H. James; Hoa Kì), Braoninh (R. Browning; Anh), Đantê (Dante; Italia), Lafoocgơ (J. Laforgue; Pháp), thơ tượng trưng Pháp. Sang Châu Âu học ở Đại học Xoocbon (Sorbonne; Pháp) và Ocxfơt (Oxford; Anh). Tác phẩm chính: thơ"Bài ca tình yêu của J. Anfret Pruproc" (1911), "Mảnh đất hoang vắng" (1922), "Thứ tư sám hối" (1930), "Bốn Tứ tấu" (1935 - 43); kịch "Họp gia đình" (1939), "Hòn đá thờ" (1933), "Người nhân viên tín cẩn" (1953).

Êliơt T. X.

Êliơt thường đi vào những chủ đề triết lí, phản ánh mâu thuẫn giữa thực tại và thế giới tinh thần, sự yên bình của tâm hồn và lo âu trong đời sống con người, sự chuộc tội của linh hồn qua thời gian... Êliơt là người có đầu óc cách tân trong ngôn ngữ thơ và thi pháp, đấu tranh cho "thơ tự do", thoát khỏi khuôn sáo của thơ đương thời. Kịch của Êliơt thường trau chuốt về ngôn từ, nhưng thiếu tính kịch nên khó diễn. Êliơt cũng viết một số tiểu luận.

Êliơt là nhà thơ lớn nhất của nước Anh trong thế kỉ 20, có ảnh hưởng rộng lớn đến văn học các nước phương Tây. Giải thưởng Nôben về văn học (1948).

ÊLIZABET I (Elizabeth I; 1533 - 1603), nữ hoàng Anh, từ 1558 triều Tiuđơ (Tudor), con gái Henry VIII (Henry VIII) và Annơ Bulin (Anne Boleyn). Là người chủ trương tăng cường nền chuyên chế, ổn định tài chính, khôi phục Anh giáo, tăng cường sức mạnh hạm đội, ban hành luật chống những người đi lang thang..., tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình tích luỹ tư bản nguyên thuỷ ở Anh. Êlizabet I còn đẩy mạnh buôn bán, bóc lột thuộc địa, thành lập Công ti Đông Ấn (1600), xâm chiếm Xcôtlen (Scotland), đánh tan hạm đội "Acmađa" (Armada) của Tây Ban Nha (1588). Được coi là người tiêu biểu cho một thời đại huy hoàng của Vương quốc Anh: vương quyền thịnh trị, kinh tế phát đạt, đất nước hùng mạnh.

ÊLIZABET II (Elizabeth II; sinh 1926), nữ hoàng Anh, con gái của vua Gioocgiơ VI (George VI), vợ của Philip [Philippe; công tước Êđinbơrơ (Edinburgh) từ 1947]. Lên ngôi năm 1952.

ÊLUA P. (Paul Eluard; tên thật: Eugène Grindel; 1895 - 1952), nhà thơ Pháp, sinh ở Pari. Bắt đầu làm thơ từ 1912 theo trào lưu siêu thực, dần dần gắn thơ ca với cuộc sống xã hội. Giữa những năm 30 thế kỉ 20, ông tham gia Mặt trận Nhân dân; thơ ông lên án những kẻ tàn phá đất nước Tây Ban Nha và ca ngợi tinh thần chiến đấu của nhân dân chống chủ nghĩa phát xít. Năm 1942, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Trong Chiến tranh thế giới II, bị động viên; năm 1940, nước Pháp sụp đổ, giải ngũ, sống ở Pari; xuất bản nhiều tập thơ: "Quyển sách để mở" (1940 - 42), "Thơ và sự thật" (1942), "Đến nơi hẹn quân Đức" (1944). Thơ kháng chiến tập hợp trong tập "Danh dự nhà thơ". Êlua tiêu biểu cho nhiều nhà thơ phương Tây, từ trường phái văn học suy đồi chuyển sang văn học cách mạng và chủ nghĩa cộng sản. Thơ ông thấm nhuần chủ nghĩa nhân đạo chân chính, đầy khát vọng tự do, chiến đấu cho hạnh phúc con người, cho hoà bình giữa các dân tộc. Bài thơ "Tự do" của ông rất nổi tiếng trên thế giới. Giải thưởng Hoà bình thế giới (1953).

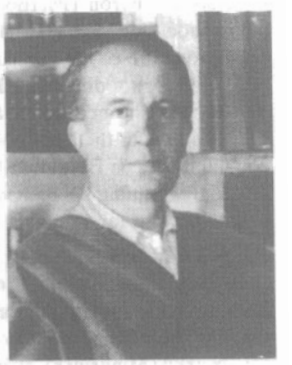

Êlua P.

"ÊMIN, HAY NỀN GIÁO DỤC" ("Émile ou De L'éducation"), tiểu thuyết xã hội - sư phạm (xuất bản năm 1762 tại Pari) của Ruxô (J. J. Rousseau), phê phán nền giáo dục đương thời đàn áp nhân cách của trẻ, kể cả dùng nhục hình. Ruxô cho rằng bản tính con người vốn là thiện, nhưng đã bị xã hội bất bình đẳng huỷ hoại, nên cần xây dựng một nền giáo dục mới, phù hợp với thiên nhiên và bản tính vốn có của con người. Nhân vật chính là Êmin (Émile)- người được hưởng sự giáo dục toàn diện, trong đó thầy tôn trọng nhân phẩm trò, giáo dục trò bằng sự thuyết phục. Tác phẩm thể hiện lòng yêu trẻ tha thiết, tinh thần dân

chủ và chủ nghĩa nhân văn, tôn trọng tự do và nhân phẩm con người. Tư tưởng sư phạm của Ruxô được phản ánh trong các đề án cải cách giáo dục quốc dân của Pháp thời Cách mạng 1789 và có ảnh hưởng đến nhiều nhà tư tưởng - sư phạm, như Pextalôxi (J. H. Pestalozzi), Makarenkô (A. S. Makarenko), vv.

ÊMINEXCU M. (Mihail Eminescu; tên thật: Mihail Eminovici; 1850 - 89), nhà thơ và nhà văn Rumani. Cha làm thư kí cho một chúa đất, mẹ là người cung cấp cho ông vốn hiểu biết về văn học dân gian. Lúc đầu, theo các đoàn hát rong đi khắp đất nước; sau sang Áo, Đức, học đại học các khoa triết, mĩ học, luật học, sử và kinh tế. Trở về nước (1874), viết báo, xuất bản tờ "Văn học", đăng nhiều thơ, truyện, truyện cổ tích và bút kí, trở thành chủ soái trên thi đàn Rumani cuối thế kỉ 19 và là người kết thúc khuynh hướng lãng mạn của văn học thế giới, nói lên những khát vọng và nỗi đau khổ của dân tộc Rumani trong thời kì lịch sử đầy biến động này. Êminexcu kế thừa và phát huy nền văn học dân gian Rumani; được xem là người làm giàu ngôn ngữ dân tộc, "toả bóng đại ngàn cho mọi thế hệ nhà văn và nhà thơ Rumani hiện đại". Tác phẩm: "Thần vệ nữ và Đức mẹ và những người kế nghiệp" (1874); "Hoàng đế và người vô sản"; "Sao hôm" (1883).

ÊNEXCU G. (George Enescu; 1881 - 1955), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ viôlông, pianô, chỉ huy dàn nhạc, nhà sư phạm và hoạt động xã hội Rumani. Viện sĩ, người đứng đầu trường phái âm nhạc dân tộc Rumani. Tác phẩm của Ênexcu dựa trên nền tảng âm nhạc fônklo Rumani, được sử dụng trong các tác phẩm chủ yếu thuộc thể loại xônat - giao hưởng. Ênexcu biểu diễn ở nhiều nước với tư cách nghệ sĩ viôlông, pianô và chỉ huy dàn nhạc. Tác phẩm: Ôpêra "Ôđip", các giao hưởng, tổ khúc, rapxôđi Rumani, tứ tấu dây, xônat cho viôlông và pianô, vv.

ÊNÊXIĐEM (Ph. Énésidème; khoảng thế kỉ 1 tCn.), nhà triết học Hi Lạp cổ đại theo chủ nghĩa hoài nghi, một trong những môn đồ của Pyrôn (Pyrrhon) và những người theo phái hoài nghi thuộc Học viện Hàn lâm Platôn (Platôn). Ênêxiđem cho rằng không thể có bất kì nhận thức chân thực nào về các sự vật, bởi vì mỗi người đều có những khẳng định khác nhau về cùng một sự vật. Cho nên, tốt nhất là hãy từ bỏ mọi khẳng định để đạt tới sự thanh thản của nội tâm. Tác phẩm duy nhất hiện nay còn giữ được của Ênêxiđem là "Những bài diễn văn của Pyrôn", bản tóm tắt những bài diễn văn của nhà triết học cổ đại Hi Lạp, người sáng lập ra chủ nghĩa hoài nghi.

ÊNIXÂY (Enisej), sông ở Xibia (Sibir'), dài 3.487 km (nếu tính từ nguồn của Ê nhỏ: 4.102 km). Diện tích lưu vực 2,580 triệu km^2. Chảy qua lòng chảo Uluc- Khem (Ulug Khem), cắt qua hệ thống núi Tây Xaian (Zap. Sajan), lòng chảo Minuxinxkơ (Minusinsk), chảy theo ranh giới Tây và Đông Xibia, đổ vào vịnh Ênixây thuộc biển Kara (Kara). Ê là sông nhiều nước nhất ở Nga, lưu lượng trung bình 19,8 nghìn m^3/s. Sông nhánh chính: Angara (Angara), Pôtkamennaia (Podkamennaja), Hạ Tunguxka (Nizhnaja Tunguska).Vận tải đường sông đều đặn từ Xaianôgoocxkơ (Sajanogorsk), tàu biển có thể lên tới Igacka (Igarka). Đánh cá ở hạ lưu. Thành phố lớn Minuxinxkơ, Kraxnôiacxkơ (Krasnojarsk), Ênixâyxkơ (Enisejsk), Igacka, Đuđinka (Dudinka). Trên sông Ê có nhà máy thuỷ điện Kraxnôiacxkơ và Xaianô - Susenxkaia (Sajano - Shushenskaja).

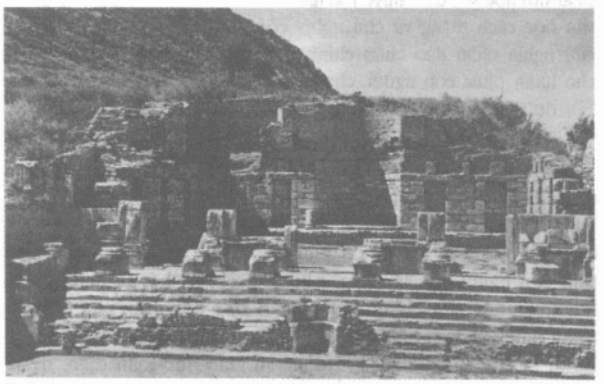

Êphedơ

ÊPHEĐƠ (Ph. Éphèse; HL. Ephesos), thành phố cổ thuộc Tiểu Á trên bờ biển Êgiê (Égée), nay thuộc Thổ Nhĩ Kì. Hình thành từ thế kỉ 12 tCn., do vị trí địa lí thuận lợi đã mau chóng trở thành trung tâm thương mại, thủ công nghiệp và tôn giáo của người Hi Lạp. Thường xuyên bị các cư dân khác xâm chiếm. Cuối thế kỉ 1 tCn., Ê là đô thành của La Mã trên đất Châu Á. Được khai quật từ cuối thế kỉ 19. Tìm thấy di tích nhà hát, thư viện, đền thờ... La Mã cổ (thế kỉ 1 - 2), các lăng mộ Thiên Chúa giáo, nhà thờ Vadanti (thời trung cổ). Phía đông bắc Ê, tìm thấy di tích đền thờ Actêmit Êphedơ (Artémis d' Éphese) - một trong 7 kì quan thế giới (thế kỉ 8 - 7 và giữa 6 tCn.).

ÊPICHTET (Ph. Épictète; khoảng 50 - 138), nhà triết học La Mã, người đại diện cho chủ nghĩa khắc kỉ La Mã. Là nô lệ, sau được Êpaphrôđit (Epaphrodite) giải phóng. Trong học thuyết của Êpichtet có cả những vấn đề về vật lí học, lôgic học, nhưng ông chú trọng nhất về đạo đức học. Đạo đức học của Êpichtet đề cao nội tâm. Theo ông, người chủ nô vẫn có thể là nô lệ cho chính những ham muốn, dục vọng của bản thân mình, còn người nô lệ vẫn có thể là người tự do, vì có sự độc lập tinh thần của mình. Êpichtet phân biệt những cái lệ thuộc vào con người như các dục vọng của con người, những tư tưởng của con người và cuộc sống nội tâm của con người với cái không lệ thuộc vào con người, như các sự biến ở bên ngoài và trật tự của thế giới. Không phải bản thân các sự vật, mà chính là quan niệm về các sự vật đó mới làm cho con người trở nên hạnh phúc. Không phải là cái thiện và cái ác nằm trong các sự vật, mà là thái độ của chúng ta đối với chúng, do đó chính hạnh phúc phụ thuộc vào ý chí của chúng ta. Triết học của Êpichtet phản ánh sự phản kháng thụ động của các giai cấp bị áp bức chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ.

Những ghi chép của Arien (Ph. Arrien; L. Flavius Arrianus) về tư tưởng triết học của Êpichtet qua các cuộc nói chuyện với ông gồm có: 8 cuốn về "Những bài văn đả kích", hiện chỉ còn lưu giữ được 4 cuốn, và 12 cuốn về "Những bài thuyết giáo".

ÊPIĐƠRƠ (Ph. Epidaure; HL. Epidauros), thành phố cổ Hi Lạp, trên bờ vịnh Xarônich (Saronikós), eo biển Êgiê (Égée). Ở đây có nhiều di tích kiến trúc Hi Lạp nổi tiếng, trong đó có đền Axklêpiôt (Asklepios, đền báo mộng), nhà hát, ... xây dựng từ thế kỉ 6 tCn. Ê còn là tên một thành phố xưa ở Đanmatia (Dalmatia), nay gọi là Cactan (Cartal).

ÊPIQUYA (Ph. Epicure; HL. Epikouros; 341 - 270 tCn.), nhà triết học duy vật và vô thần Hi Lạp cổ đại. Sống chủ yếu ở Aten, mở ra ở đó một "ngôi trường" ngoài trời nổi tiếng, gọi là "Vườn Êpiquya". Trong trường ấy, Êpiquya sống chung với bạn bè và môn đệ. Hiện nay chỉ còn giữ lại được của Êpiquya ba bức thư tóm tắt học thuyết của ông, đặc biệt là về đạo đức.

Êpiquya phủ nhận sự can thiệp của thần thánh vào việc đời và lấy tính chất vĩnh viễn của vật chất có vận động làm điểm xuất phát. Là môn đệ của Đêmôcrit (Démocrite), Êpiquya đã khôi phục lại thuyết nguyên tử. Đề cập tới thuyết đó, Êpiquya đã đưa ra một quan niệm duy vật về đạo đức học. Quan niệm này, mặc dù bị một số người xuyên tạc, vẫn có ảnh hưởng tích cực đối với nhiều nhà triết học và nhiều nhà văn sau đó, đặc biệt là nhà thơ Lucrêtiut (C. T. Lucretius). Êpiquya quan niệm: mục đích của triết học là hạnh phúc của con người, là tìm lạc

thú, nhưng lạc thú theo Êpiquya không phải là những khoái lạc tầm thường mà là sự ban thưởng cho đạo lí, cho sự tu dưỡng tinh thần và sự thực hành đạo đức. Êpiquya cho rằng con người phải biết sử dụng đúng đắn những lạc thú. Êpiquya chia các lạc thú ra làm ba loại mà người ta có những thái độ đối xử khác nhau với chúng: loại thứ nhất là loại chúng ta phải đề cao, loại thứ hai là loại chúng ta phải thừa nhận và loại thứ ba là loại chúng ta phải lảng tránh. Êpiquya đề nghị chúng ta phải đề cao các lạc thú "tự nhiên" và "cần thiết", thừa nhận những lạc thú không phải là tự nhiên, nhưng vẫn cần thiết và lảng tránh những lạc thú vừa không tự nhiên vừa không cần thiết.

Chủ nghĩa Êpiquya sau đó đã được phát triển ở Ai Cập, ở La Mã, và có ảnh hưởng đến nhiều nhà triết học phương Tây thế kỉ 17 - 18 như nhà triết học duy vật Pháp Gaxăngđi (P. Gassendi), và đến đạo đức học vị lợi chủ nghĩa Anh: Benthơm (J. Bentham), Min (J. S. Mill).

ÊRAXMUT Đ. (L. Desiderius Erasmus; cg. Êraxmơ; 1469 - 1536), nhà nhân văn, nhà triết học Hà Lan, người đi tiên phong về tư tưởng của phong trào văn nghệ Phục hưng và cải cách tôn giáo ở Châu Âu thế kỉ 16. Lúc nhỏ, được nuôi dưỡng ở tu viện, thời thanh niên học đại học ở Pari, đã từng qua các nước Anh, Pháp, Italia, Đức, Thuỵ Sĩ, tinh thông các tiếng Hi Lạp, Latinh. Trong các tác phẩm của mình, Êraxmut đả kích giới tăng lữ của Giáo hội Kitô, cho họ là điên cuồng và ngu xuẩn, phê phán tính đạo đức giả, phê phán giới quý tộc là chuyên chế và hiếu chiến. Êraxmut là người tuyên truyền tích cực chủ nghĩa nhân đạo, nhấn mạnh sự khoái lạc trần thế, cho rằng con người phải sống theo tự nhiên. Êraxmut nhấn mạnh lí trí, trí tuệ, cho rằng con người phải dùng nó để nhận thức giới tự nhiên, tạo ra hạnh phúc. Êraxmut cho ngu dốt là nguồn gốc của tội ác.

Tư tưởng của Êraxmut có ảnh hưởng lớn đến truyền thống nhân đạo của nền văn minh Châu Âu và đã đóng góp vào phong trào cải cách tôn giáo. Nhưng không có một thái độ nhất quán; khi phong trào Phục hưng nổi lên mạnh mẽ, Êraxmut đã dao động. Mặc dù thù địch với giới tăng lữ, Êraxmut vẫn ở lại trong Giáo hội.

ÊRENBUA I. G. (Il'ja Grigor'evich Ểrenburg; 1891 - 1967), nhà văn Nga Xô Viết, nhà hoạt động xã hội. Sống nhiều năm ở Pháp, Đức, Tây Ban Nha; làm phóng viên trong chiến tranh; đại diện cho các nhà văn Liên Xô tại các hội nghị quốc tế bảo vệ hoà bình, văn hoá, chống chủ nghĩa phát xít. Phó chủ tịch Hội đồng Hoà bình Thế giới (1950), đại biểu Xô Viết Tối cao Liên Xô (1950). Tiểu thuyết "Khuliô Khurenitô" (1922), "Pari sụp đổ" (1941) phê phán xã hội tư sản Châu Âu và chiến tranh đế quốc. "Ngày hôm sau" (1933) viết về cuộc sống trên đất nước Xô Viết, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, ca ngợi con người mới. "Bão táp" (1946 - 47) viết về Chiến tranh thế giới II. Êrenbua còn có nhiều tập thơ, tiểu luận, phê bình, chân dung văn học. Tập hồi kí nghệ thuật "Con người, năm tháng, cuộc đời" (1961 - 65) gồm 6 tập, ghi lại những quan sát và cảm xúc qua nhiều năm hoạt động văn học, xã hội. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1942, 1948). Giải thưởng Hoà bình quốc tế Lênin (1952).

ÊRIÊ (Erie), hồ phía đông nam hệ thống Hồ Lớn, ở biên giới Canađa và Hoa Kì . Diện tích 25,7 nghìn km^2, sâu 64 m. Sông Niagara (Niagara) bắt nguồn từ hồ này. Ê nối liền với hồ Ôntariô (Ontario) và sông Hătxơn (Hudson) bằng các kênh vận tải. Các cảng chính: Tôlidô (Toledo), Clivơlen (Cleveland), Bafơlâu (Buffalo).

ÊRITRÊA (A. Eritrea), quốc gia ở đông bắc Châu Phi, ven Biển Đỏ, giáp Êtiôpia, Xuđăng và Jibuti. Diện tích 121,1 nghìn km^2. Dân số: 4,136 triệu (2000), trong đó người Tigrinya (Tigrinya) 49%, Tigrê (Tigré) 31,7%, Afa (Afar) 4,3%. Dân thành thị 16,3%. Ngôn ngữ: các bộ tộc có ngôn ngữ riêng, đa số nói tiếng Tigrinya. Tôn giáo: 30,7% theo đạo Thiên Chúa, 69,3% theo Hồi giáo. Thể chế (1993): chế độ tạm thời, chờ tổng tuyển cử đa đảng thành lập Quốc hội và soạn thảo hiến pháp. Thủ đô Axmara (Asmara; 400 nghìn dân). Các thành phố lớn (1992): Axep (Aseb; 50 nghìn), Kêren (Keren; 40 nghìn), Maxaoa (Massawa; 40 nghìn).

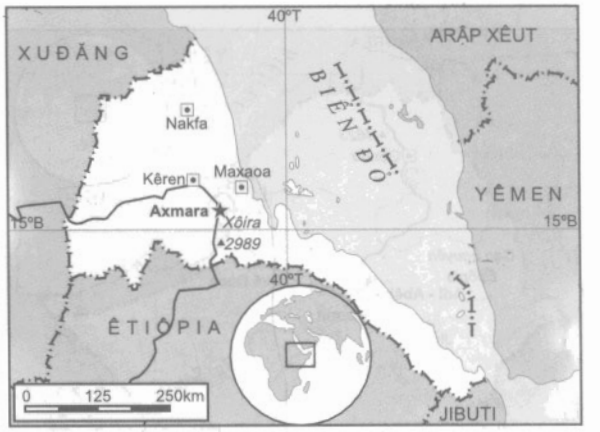

Êritrêa

Ê có địa hình cao nguyên, ven biển có dải đồng bằng hẹp, khí hậu nhiệt đới khô hạn. Đất canh tác 5,1%, đồng cỏ khô cằn 69%, rừng và cây bụi 7,3%, đất khác 18,6%. Khoáng sản chính: Ê chỉ có vài mỏ nhỏ chưa khai thác như đồng, kẽm, mica, vàng, sắt, mangan, niken.

Ê là nước chưa phát triển. GNP đầu người 200 USD (1998). Kinh tế Ê chủ yếu chăn nuôi dê (1,4 triệu con), bò (1,32 triệu), cừu (1,53 triệu). Thiếu lương thực. Trồng lúa miến là chính, ngoài ra có kê, yến mạch, ngô. Ven biển làm muối và đánh cá. Công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt may, lọc dầu. Năng lượng (1997): điện 179,2 triệu kW.h. Giao thông: đường sắt 306 km (bị phá hoại trong chiến tranh), đường bộ 4.010 km (22% rải nhựa). Đơn vị tiền tệ: nakfa (nakfa - Nfa). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 9,5 Nfa (10.2000).

Ê xưa kia là một bộ phận của Êtiôpia. Từ 1890 đến 1940, bị Ý xâm chiếm. Năm 1941, Ê được giải phóng. Những năm 1941 - 52, đặt dưới chế độ quân quản của Anh. Đấu tranh li khai khỏi Êtiôpia do Mặt trận Giải phóng Nhân dân Ê lãnh đạo. Ngày tuyên bố độc lập: 24.5.1993.

ÊTIÔPIA (A. Ethiopia), quốc gia độc lập ở đông bắc Châu Phi; do Êritrêa tách ra khỏi Ê nên ranh giới bị biến đổi và mất đường ra biển, giáp với Jibuti, Kênya, Xômali, Xuđăng và Êritrêa. Diện tích 1.133.882 km^2. Dân số: 64,117 triệu (2000), đa chủng tộc, trong đó người Amhara (Amhara) khoảng 29,3%, Ôrômô (Oromo) 31,8%, Tigrinya (Tigrinya) 5,9%, Guragiơ (Gurage) 4,2%, Xiđamô (Sidamo) 3,4%. Dân thành thị 17,2%. Ngôn ngữ chính thức: Amharic (Amharic), ngoài ra các bộ tộc còn nói tiếng Tigrinya, Ôrômô. Tôn giáo: Thiên Chúa giáo chính thống Ê 50,3%, đạo Hồi 32,9%, tín ngưỡng truyền thống 4,8%... Thể chế: liên bang cộng hoà, hai viện. Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Adi - Abêba (Addis Abeba; 2,1 triệu dân). Các thành phố lớn: Đirê Đaoa (Dire Dawa; 165 nghìn), Nazơret (Nazret; 128 nghìn), Gôndơ (Gonder; 112 nghìn).

Ê có địa hình cao nguyên, ở trung tâm có dãy núi, đỉnh cao nhất: Rat - Đasen (Ras Dashen hoặc Ras Dejen) 4.623 m, bị một thung lũng sụt lún (nơi thấp nhất là -116 m), sườn dốc đứng, chia cắt. Có nhiều núi lửa và hay có động đất. Khí hậu nhiệt đới

gió mùa, có sự thay đổi theo độ cao. Phía bắc khô hạn (lượng mưa 50 mm/năm), ở phía nam và trên núi 600 - 1.500 mm/năm. Nhiệt độ ở Adi Abêba (độ cao 2.400 m) là 13 - 18°C, ở thung lũng Afa (Afar) là 25 - 35°C. Sông chính: thượng nguồn của sông Nin Xanh (Nile Bleu), sông Ômô (Omo), sông Sêbêlê (Shebele). Đất canh tác chiếm 11% (1994), đồng cỏ 20%, rừng và cây bụi 13,3%, các đất khác 55,7%. Ê nghèo khoáng sản, có vài mỏ nhỏ vàng, bạch kim, đồng, kali.

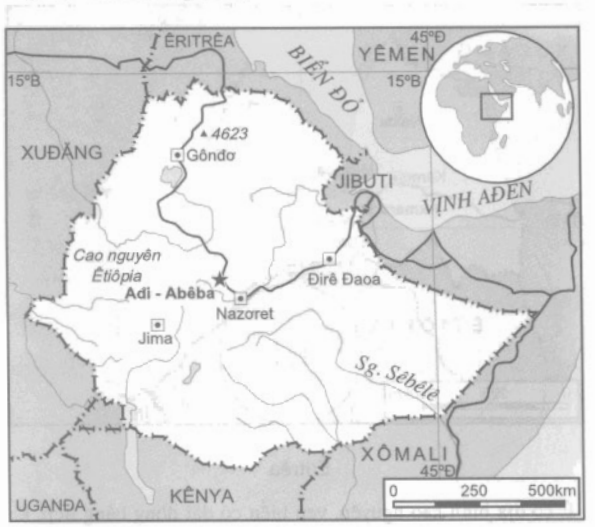

Êtiôpia

Ê là một trong những nước chậm phát triển nhất Châu Phi, nhiều lần bị đói vì hạn hán. GNP đầu người 100 USD (1998). Nông nghiệp tự túc tự cấp, chiếm 45,7% GDP và 88,6% lao động. Sản xuất công nghiệp và khai mỏ chiếm 7,2% GDP và 1,6% lao động. Thương mại - tài chính chiếm 15,5% GDP và 3,9% lao động. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): ngô (2,84 triệu tấn), mía (2,2 triệu tấn), lúa miến (1,34 triệu tấn), lúa mạch (970 nghìn tấn), lúa mì (1,15 triệu tấn), khoai tây (370 nghìn tấn), cà phê (232 nghìn tấn), bông (45,5 nghìn tấn). Chăn nuôi: bò (35,1 triệu con), cừu (22 triệu con), dê (16,95 triệu con), lừa - ngựa - la (8,58 triệu con), lạc đà (1,05 triệu con). Khai thác gỗ tròn (1998) 50,148 triệu m^3. Cá đánh bắt (1998): 14 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: thực phẩm chế biến, dệt, da, xi măng, hoá chất, gỗ xẻ, giấy. Năng lượng: điện (1996) 1,675 tỉ kW.h. Giao thông (1996): đường sắt 782 km, đường bộ 19,5 nghìn km (15% rải nhựa). Xuất khẩu (1997 - 98) 3,966 tỉ birơ, gồm cà phê 69,8%, da 8,4%, hạt đậu 2,5%; bạn hàng chính: Đức 24,8%, Nhật Bản 12,2%, Italia 6,8%. Nhập khẩu (1997 - 98) 7,615 tỉ birơ, gồm máy móc 13,2%, dầu lửa 16,2%, kim loại 2,1%, thiết bị giao thông 13,2%, lương thực và gia súc sống 13,9%; bạn hàng chính: Arập Xêut 9,7%, Hoa Kì 4,7%, Italia 9,5%, Đức 9,8%, Nhật Bản 10,5%. Đơn vị tiền tệ: birơ (birr - Br). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 8,20 birơ (10.2000).

Ê là một nước rất cổ và giữ được nền độc lập từ 2000 năm nay. Từ thế kỉ 2 đến thế kỉ 11, là vương quốc Acxum (Aksum). Từ thế kỉ 13, thành lập vương quốc Ê. Chống lại có hiệu quả cuộc xâm lược của Anh. Nước Ý chiếm đóng Ê sau cuộc chiến 1935 - 36. Đến 1941, Ê được giải phóng. Ngày 12.9.1974, vua Hailê Xêlaxiê (Hailé Sélassié) bị tước ngôi và Ê trở thành nước cộng hoà. Ngày 12.9.1987, ban hành hiến pháp mới. Ngày 22.8.1995, thành lập cộng hoà mới. Là thành viên Liên hợp quốc từ 13.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 23.2.1976.

ÊTIÔPIA (Ethiopia), sơn nguyên ở Êtiôpia, cao từ 2.000 m ở tây nam đến 3.000 m ở đông bắc, đỉnh cao nhất Rat Đasen (Ras Dashen) cao 4.623 m. Bề mặt Ê bị các thung lũng và các hố kiến tạo chia cắt. Các sông chính: Nin Xanh (Nile Bleu), Têkêzê (Tekeze), Sêbêlê (Shebele). Các hố kiến tạo đã tạo nên các hồ hiện nay [Tana (Tana), Sala (Shala), Abaya (Abaya), vv.]. Đến độ cao 1.700 m là xavan và rừng nhiệt đới, đến 2.400 m là xavan với các loại cây cọ và keo, đến 3.000 m là rừng lá kim, cao hơn nữa là đồng cỏ núi cao.

ÊTÔ (Ph. étau), đồ gá để kẹp chặt và giữ chi tiết trong quá trình gia công hoặc lắp ráp. Ê gồm một thân và hai hàm kẹp (một cố định và một di động) để giữ và kẹp chi tiết gia công. Ê thực hiện lực kẹp bằng tay quay, vít - đai ốc, bằng bánh lệch tâm, bằng khí nén, bằng thuỷ lực. Ê được chia ra: Ê tay, Ê lắp trên bàn thợ nguội, Ê lắp trên bàn máy.

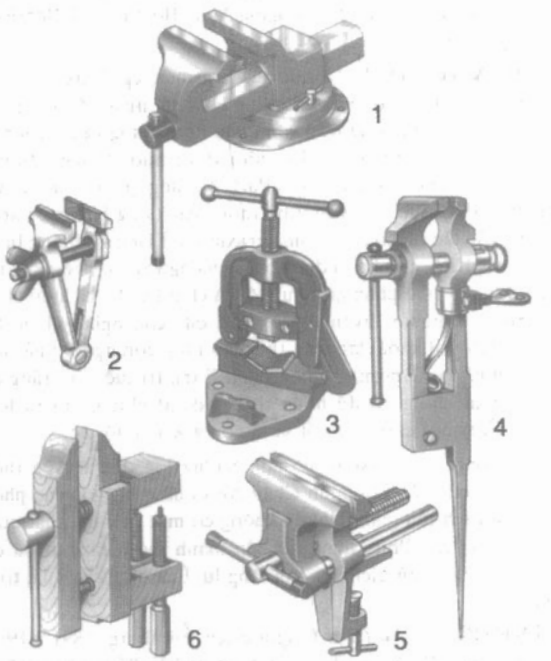

Êtô

1. Êtô xoay với má kẹp song song; 2. Êtô cầm tay; 3. Êtô tay đòn; 4 Êtô đạp chân; 5. Êtô có móc kẹp; 6. Êtô thợ Mộc

ÊTUYT (Ph. étude), khúc nhạc xây dựng trên một hay vài thủ pháp kĩ xảo cho một nhạc cụ hay giọng hát nhất định giúp người biểu diễn rèn luyện tài nghệ. Một số nhạc sĩ thế kỉ 19 [Sôpanh (F. Chopin), Lixtơ (F. Liszt), Suman (R. A. Schumann), vv.] đã sáng tác những Ê có giá trị nghệ thuật cao và trở thành những tác phẩm nổi tiếng trên sân khấu hoà nhạc.

ÊVƠREXTƠ (Ph. Everest) x. ***Chômôlungma***.

ÊXÊNIN X. A. (Sergej Aleksandrovich Esenin; 1895 - 1925), nhà thơ Nga. Tốt nghiệp trung học, đến Matxcơva kiếm sống, tự học văn học và âm nhạc. Năm 1917, sau khi rời quân ngũ, đi khắp nước Nga. Nhiệt tình chào đón Cách mạng tháng Mười. Những năm 1922 - 23, cùng với nữ nghệ sĩ Đuncan (I. Duncan) du lịch sang Đức, Pháp, Bỉ... Về nước năm 1924. Có thơ in từ 1914, những bài thơ dạt dào tình yêu đối với thiên nhiên và đời sống nông thôn. Lúc đầu Êxênin ngộ nhận về cách mạng, khi ở cực này, lúc ở cực khác, có lúc bị khủng khoảng tư tưởng trầm trọng, sống phóng túng, buông thả. Giai đoạn sau, ông mới dứt khoát từ bỏ thế giới cũ và bày tỏ tâm tình của mình trong các bài "Trở về tổ quốc", "Nước Nga cũ đã đi qua", "Nước Nga Xô Viết", "Thư gửi một người phụ nữ", "Thư mẹ" và "Trả lời". Trường

ca "Pugachôp" (.1921) đề cập đến quyền lợi của giai cấp nông dân trong lịch sử; trường ca "Anna Xnêghina" (1925) là bức tranh rộng lớn ở nông thôn, ngợi ca các chiến sĩ đấu tranh cho cuộc sống mới. Thời kì cuối, ông khẳng định lòng tin vào thắng lợi của nhân dân và tổ quốc với: "Bài ca về cuộc trường chinh vĩ đại" (1924), "Những môtip Ba Tư" (1924 - 25). Sau đó Êxênin lại rơi vào khủng hoảng tư tưởng, cảm thấy cô đơn (trường ca "Con người tăm tối", 1925). Thơ ông đậm đà tính cách dân gian, chịu ảnh hưởng của truyền thống dân gian. Khi sung sức nhất, thơ Êxênin trong sáng, giản dị, âm điệu uyển chuyển, giàu sức biểu cảm, ngôn ngữ tinh tế, đạt mức cổ điển.

ÊZÔP x. *Êđôp*.

F

F 1. Chỉ nốt fa.

2. Chỉ giọng fa trưởng (thường thêm dur; x. ***Trưởng***).

1 - chỉ giọng fa thứ (thường thêm moll; x. ***Thứ***).

FA (fa), một trong 7 tên gọi độ cao của nhạc thanh, kí hiệu F. Cũng tên gọi ấy mà ở các quãng tám (x. ***Vùng nhạc thanh***) khác nhau có thể có những kí hiệu phụ trợ.

FAĐINH (A. fading), hiện tượng thăng - giáng (tăng - giảm) cường độ trường của sóng điện từ tại điểm thu do quá trình truyền sóng trong không gian gây ra. Hiện tượng xảy ra khi sóng từ anten phát truyền đến điểm thu không chỉ bằng một tia duy nhất, mà bởi một số tia có đường đi khác nhau (vd. tia tới trực tiếp và tia phản xạ từ mặt đất hoặc phản xạ qua tầng điện li). Do có sự biến đổi các tham số của môi trường truyền sóng nên góc lệch pha giữa các tia truyền theo các tuyến khác nhau sẽ thay đổi. Cường độ trường ở điểm thu được xác định bởi tổng vectơ cường độ trường của các tia truyền theo tuyến khác nhau, do đó nó sẽ thay đổi. Khi các tia có pha giống nhau, trường tổng sẽ cực đại, còn khi các tia có pha ngược nhau hoặc pha khác nhau một đại lượng nào đó, trường tổng sẽ bằng không hoặc giảm nhỏ đến một mức tương ứng, gây nên hiện tượng tăng - giảm (thăng - giáng) cường độ trường tại điểm thu. Trong phát thanh và truyền hình, hiện tượng F (đặc biệt với sóng đecamét) phát sinh là do sự chồng chập tại một điểm của máy thu (anten) cả sóng trực tiếp (truyền dọc theo mặt đất) lẫn sóng phản xạ từ tầng điện li với sự biến thiên không đều của biên độ và pha. Khi sự tổng hợp pha không tốt thì tín hiệu chung có thể giảm hoặc biến mất hoàn toàn. Để chống F, người ta sử dụng bộ tự điều chỉnh khuếch đại (AGC - automatic gain control) trong máy thu vô tuyến dùng anten phân lập.

FAGÔT (I. fagotto), kèn trầm trong bộ kèn gỗ được chế tạo từ đầu thế kỉ 16 ở Italia. F có dăm kép và hệ thống khoá kim loại đóng mở các lỗ phát âm dọc theo thân kèn. F gia nhập thành phần của dàn nhạc (giao hưởng, ôpêra); có thể chơi hoà tấu hay độc tấu. Trong dàn nhạc lớn, còn sử dụng loại côngtơrafagôt (contrafagotto) để diễn tấu các nốt nhạc cực trầm mà F thường không có.

FAIFO x. ***Hội An***.

FAININGƠ L. (Lyonel Feininger; 1871 - 1956), hoạ sĩ Hoa Kì gốc Đức. Học tại Hambua (Hamburg), Beclin và sang Pari vài tháng. Khởi nghiệp ở Beclin làm hoạ sĩ biếm hoạ rồi sau đi sâu vào ngành hoạ từ 1907. Nhạy cảm với những nghiên cứu của những xu hướng lập thể, vị lai và chủ nghĩa cấu trúc. Những năm 1897 - 1937, về Đức làm việc, chịu ảnh hưởng sâu sắc của xu hướng lập thể. Chuyên vẽ cảnh đô thị hiện đại, Faininger dùng đường nét hình học để thể hiện một thứ ánh sáng như thực như ảo, giàu chất thơ: "Viaduych" (1920, Bảo tàng Nghệ thuật hiện đại Niu Yooc), "Làng" (1927, sưu tập Philip, Oasinhtơn). Nhân vật trong tranh thường rất nhỏ bé, đơn sơ như để tương phản với bối cảnh.

FAION x. ***Fayon H.***

FAKIA (Arập: faqîr - nghèo), tên gọi những người Hồi giáo theo phái khổ hạnh ở Ấn Độ, sống lang thang nay đây mai đó, biểu diễn trò ảo thuật hết sức độc đáo để kiếm sống. Cũng là tên gọi gộp những trò ảo thuật độc đáo có nguồn gốc từ Ấn Độ, trình diễn sự chịu đựng kì lạ của cơ thể con người: lăn mình trên mảnh thuỷ tinh, đốt lửa trên cánh tay, uống thuốc độc, nuốt bọ cạp sống, vv. Trong trò F có sự khổ luyện của các thuật sĩ yoga, nhưng nhiều trò có dùng xảo thuật.

FANĐANGÔ (TBN. fandango), vũ điệu dân gian Tây Ban Nha, đặc biệt thịnh hành ở Caxtilia (Castilla) và Anđaluxia (Andalucía), nhịp 3/4 hoặc 6/8. Nhịp độ vừa phải. Biểu diễn từng cặp với phần nhạc phụ hoạ của ghita và caxtanhet. Trong khi nhảy, cô gái có dáng vẻ điềm đạm, còn chàng trai lại rất sôi nổi, nhiệt tình. Trên sân khấu balê, F được biết đến từ cuối thế kỉ 18. Được sử dụng trong âm nhạc Gluc (Ch. W. Gluck; balê "Đông Joăng"), Môza (V. A. Mozart; ôpêra "Đám cưới Figarô"), Rimxki Koocxakôp (N. A. Rimskij Korsakov; "Caprichiô Tây Ban Nha"), Granađôt (E. Granados), Napravnich (E. F. Napravnik), vv.

FANTIANÔVÔ (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Fantianôvô.***

FANTINH G. (Gerd Faltings; sinh 1954), nhà toán học Đức, giáo sư Trường Đại học Prinxitơn (Princeton) ở Hoa Kì 1985. Công trình chủ yếu về phương trình Điôphăng. Năm 1982, đạt được kết quả lớn trong việc chứng minh định lí lớn Fecma [xt. ***Fecma (định lí lớn)***]. Giải thưởng Fin (1986).

FAO (A. Food and Agriculture Organization) x. ***Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp.***

FARA (A. farad), đơn vị ngoài hệ của điện tích; được sử dụng trong điện hoá; kí hiệu F; 1F = 96521,9C. Tên gọi để kỉ niệm nhà vật lí người Anh Faradây (M. Faraday). Đơn vị điện dung của tụ điện F là điện dung của tụ điện khi tác động một hiệu thế bằng 1 vôn (V) thì tích được một điện lượng bằng 1 culông (C) (x. ***Điện dung; Tụ điện***). Người ta thường dùng các đơn vị ước là microfara ($1\mu F = 10^{-6}F$) và picôfara ($1pF = 10^{-12}F$).

FARAĐÂY M. (Michael Faraday; 1791 - 1867), nhà vật lí và hoá học Anh. Xuất thân nhà nghèo, tự học thành tài. Bác bỏ về thực nghiệm. Phát hiện ra hiện tượng cảm ứng điện từ, xây dựng lí thuyết điện phân, nghiên cứu các chất điện môi, sự hướng

ứng tĩnh điện (màn chắn tĩnh điện), vv. Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1830).

FARAĐÂY (ĐỊNH LUẬT) những định luật điện phân cơ bản, chỉ ra rằng khối lượng m của chất bị phân li tỉ lệ thuận với điện lượng q chuyển qua chất điện phân (định luật F thứ nhất) và với đương lượng hoá học A (xt. ***Đương lượng hoá học***) của chất (định luật F thứ hai). Định luật F được biểu thị bằng phương trình: $m = \frac{A}{F} \cdot q$; trong đó, F là hằng số [nếu m tính bằng g; q tính bằng culông (C) thì F = 96.521,9 C]; $K = \frac{A}{F}$ là đương lượng điện hoá. Định luật được Farađây (M. Faraday) xác minh bằng thực nghiệm (1833 - 34).

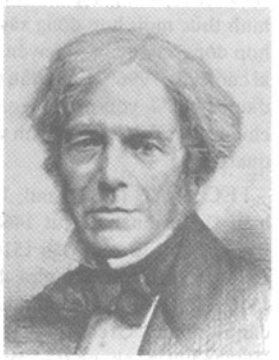

Farađây M.

FARAĐÂY (HẰNG SỐ) (cg. số Farađây), tích giữa điện tích cơ bản e với số Avôgađrô N_A. Là điện lượng đi qua dung dịch điện phân làm thoát ra ở điện cực 1 mol chất đơn hoá trị [x. ***Farađây (định luật)***]. Tên gọi để kỉ niệm nhà bác học Farađây (M. Faraday). Bằng (96.521,9 ±0,11) C/ mol.

FARAĐÂY (HIỆU ỨNG) sự quay mặt phẳng phân cực khi sóng điện từ phân cực phẳng đi qua môi trường từ tính đồng chất đặt dưới tác dụng của từ trường ngoài. Do Farađây (M. Faraday) tìm ra. Ứng dụng trong kĩ thuật siêu cao tần, kĩ thuật maze, vv.

FARTA (Ph. Foyer de l'Art Annamite) x. ***Ngôi nhà Nghệ thuật Annam.***

FARUC (Farouk hoặc Fārūq; 1920 - 65), vua Ai Cập (1937 - 52). Con và là người kế vị vua Fuat (Fu'ād) đệ nhất. Thoái vị năm 1952 sau cuộc đảo chính của Nêghip (M. Néguib) và Naxe (G. A. Nasser).

FAS (A. Free Alongside Ship), điều kiện mua bán quốc tế, theo đó người bán chịu trách nhiệm về mọi rủi ro, phí tổn cho đến khi hàng được xếp dọc mạn tàu tại cảng bốc hàng. Người bán phải giao hàng dọc mạn tàu tại địa điểm bốc hàng do người mua chỉ định, theo tập quán của cảng và trong thời hạn quy định. Người mua phải kịp thời thông báo cho người bán biết tên tàu, địa điểm bốc hàng và ngày giao hàng cho tàu; chịu mọi rủi ro và phí tổn về hàng hoá kể từ thời điểm hàng được giao dọc mạn tàu tại cảng bốc hàng.

FAX (A. fax; L. facsimile - làm lại tương tự; cg. thông tin điện báo ảnh), phương thức truyền đi xa các tin tức của bản gốc dạng hoạ đồ (graphic) bằng các tín hiệu điện, rồi tái tạo lại bản gốc đó ở nơi thu. Các bản gốc dạng hoạ đồ là các bức ảnh tĩnh như văn bản, bản viết tay, chữ kí, bảng biểu, đồ thị, ảnh chụp, vv. Quá trình sao chụp, tái tạo bản gốc từ xa được thực hiện nhờ một máy F ở đầu phát, một máy F ở đầu thu và kênh truyền F nối giữa chúng. Máy F là dạng thiết bị viễn thông đầu cuối, dùng để chuyển các bản ảnh gốc thành tín hiệu điện khi làm chức năng máy phát và thực hiện quá trình ngược lại để tái tạo ra bản sao khi làm chức năng máy thu.

Thông tin F là dịch vụ viễn thông mới phát triển trong những năm 60 thế kỉ 20; được đưa vào sử dụng ở Việt Nam từ 1988.

FAYON H. (Henri Fayol; cg. Faion; 1841 - 1925), kĩ sư mỏ và kĩ nghệ gia người Pháp, áp dụng khoa học vào quản lí xí nghiệp nhằm xây dựng lí thuyết cơ bản về quản lí ở phương Tây, với tư cách là một người kinh doanh có kinh nghiệm thực tiễn về quản lí. Cùng với lí thuyết của Fo (H. Ford) và Taylo (I. Taylor), lí thuyết của Fayon đã có ảnh hưởng lớn trong nửa đầu thế kỉ 20. Khác với lí thuyết của các học giả Hoa Kì, lí thuyết của Fayon có đặc điểm là xuất phát từ việc nghiên cứu tổ chức hành chính chung và vai trò của văn phòng đã chủ trương một tổ chức theo hệ thống thứ bậc chặt chẽ hơn là theo chức năng. Fayon xem xét việc tổ chức những xí nghiệp công nghiệp lớn công hay tư; Fayon đã viết các luận văn về một số đề tài như giáo dục đại học, đổi mới các dịch vụ công cộng và quản lí hành chính trong quân sự. Trong tác phẩm nổi tiếng "Quản lí hành chính chung và quản lí công nghiệp" (1916), Fayon đã đề xuất 6 chức năng chính trong quản lí hành chính của bất kì một xí nghiệp quan trọng nào: chức năng kĩ thuật; chức năng thương mại; chức năng tài chính; chức năng an toàn; chức năng kế toán; chức năng hành chính (quản lí). Fayon phân tích quá trình quản lí ra 5 khâu: dự đoán và kế hoạch; tổ chức; chỉ huy; phối hợp; kiểm tra. Fayon cũng tán thành phương pháp quản lí của Gulich (Gulick) theo 7 khâu: kế hoạch, tổ chức, chỉ huy, biên chế, phối hợp, báo cáo, và ngân sách (Planning, Organizing, Directing, Staffing, Coordinating, Reporting, Budgeting - viết tắt là PODSCORB). Fayon còn đề ra 14 nguyên tắc quản lí hành chính, đó là: phân công rành mạch; thống nhất chỉ huy; chỉ huy liên tục; quyền uy của thủ trưởng; trật tự; hệ thống thứ bậc rõ ràng; tập trung các kết quả và kiểm tra; kỉ luật; công bằng; nhân sự ổn định; sáng tạo; trách nhiệm; lợi ích cá nhân phụ thuộc vào lợi ích chung; tinh thần đồng đội. Fayon còn đề cập đến những mối quan hệ của con người, cảm thấy những vấn đề con người còn quan trọng hơn so với những vấn đề cấu trúc. Trong các tác phẩm của mình, Fayon đã trình bày dưới hình thức khoa học những kinh nghiệm đã thu được trong quản lí một cơ sở hoạt động có quy mô lớn, và chứng minh có thể áp dụng phương pháp khoa học không những vào các cơ sở kinh doanh mà cả trong chính quyền quốc gia và địa phương. Sự đóng góp của Fayon vào lí thuyết quản trị kinh doanh được đánh giá cao không những ở các nước công nghiệp phát triển mà cả ở những nước đang phát triển.

FAYUM (Fayyūm hoặc Faiyum), di tích thời đại đá ở Fayum, Ai Cập. Trên những bậc thềm cao tìm thấy dấu vết văn hoá đá cũ, còn ở vùng đất thấp hơn có di tích văn hoá đá mới. Di chỉ cư trú đá mới sơ kì (thiên niên kỉ 5 tCn.) mang đặc trưng: nhà hầm có bếp lò, công cụ đá mài, đồ gốm hoa văn đắp nổi, mũi giáo, mũi tên đá, mũi nhọn và kim găm xương, hố cất giữ lương thực vách trát đất sét, trong hố tìm thấy hạt đại mạch, tiểu mạch... Tài liệu về giai đoạn đá mới hậu kì nghèo nàn. Kinh tế nông nghiệp, giai đoạn muộn, chăn nuôi (bò, dê, cừu, lợn).

FĂNGFA (Ph. fanfare) 1. Kèn đồng, loại ống dài không có van điều khiển hơi. Âm vang tự nhiên của F thường được sử dụng làm hiệu lệnh.

2. Hiệu lệnh kèn đồng mang tính chất trọng thể và hùng tráng. F điển hình đặc biệt với những âm thanh tự nhiên của các loại kèn đồng (không có van điều khiển). Chủ đề có tính chất F thường được sử dụng trong ôpêra, giao hưởng và các thể loại âm nhạc khác.

3. Dàn nhạc chỉ bao gồm bộ kèn đồng có miệng thổi (embouchure) và bộ gõ.

FÂYMAN R. P. (Richard Phillips Feynman; 1918 - 88), nhà vật lí lí thuyết Hoa Kì, một trong những nhà sáng lập môn điện động lực học lượng tử. Xây dựng hình thức thứ ba của cơ học lượng tử ở dạng các tích phân phiếm hàm theo lộ trình (1948). Năm 1949, nêu lên phương pháp được gọi là giản đồ Fâyman trong lí thuyết trường lượng tử. Đã đề nghị mẫu pacton của nuclon (1969), lí thuyết xoáy lượng tử. Giải thưởng Nôben về vật lí (1965) cùng Tômônaga (S. Tomonaga) và Suyngơ (J. S. Schwinger).

FÂYMAN (GIẢN ĐỒ) hình vẽ mô tả quá trình tương tác của các hạt cơ bản trong trường lượng tử, công cụ rất có hiệu quả của vật lí lí thuyết.

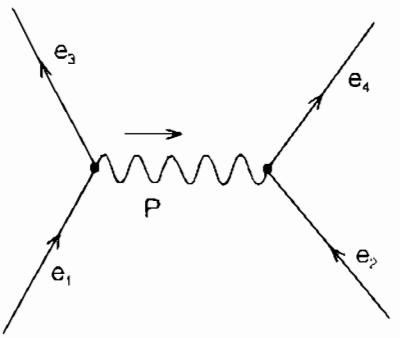

Giản đồ Fâyman *của quá trình tán xạ của các điện tử* e_1, e_2 *bằng trao đổi photon* P *để chuyển thành điện tử* e_3, e_4

FBI (A. Federal Bureau of Investigation) x. ***Cục Điều tra Liên bang.***

FDI (A. Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài), phương thức đầu tư của nhà đầu tư thông qua việc khống chế kinh doanh của xí nghiệp ở nước ngoài để thu lợi nhuận. FDI là sự di chuyển quốc tế của tài sản hữu hình như máy móc hoặc bán thành phẩm và của tài sản vô hình như quyền lợi chuyên môn, kĩ thuật chuyên môn, kinh nghiệm quản lí, vv. Cách làm cụ thể của FDI chủ yếu là trực tiếp xây dựng xí nghiệp ở nước ngoài hoặc thông qua phương thức hùn vốn kinh doanh xí nghiệp ở nước ngoài. FDI được tiến hành từ mấy thập kỉ qua và ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế thế giới, do FDI có thể góp phần to lớn vào sự tăng trưởng kinh tế của các nước nhận đầu tư và gắn liền với vốn là công nghệ mới, kĩ thuật tiên tiến và kĩ năng quản lí hiện đại. Khác với các hình thức đầu tư quốc tế cũ như đầu tư chứng khoán, trái phiếu..., với FDI, nước đầu tư vốn được quyền tham gia quản lí hoạt động kinh tế. FDI được hình thành do có sự chênh lệch về tỉ suất lợi nhuận của vốn đầu tư giữa các nước tham gia đầu tư với nước nhận vốn đầu tư, khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá ở nước ngoài, khắc phục sự hạn chế của hàng rào thuế quan, hạn ngạch buôn bán; thêm vào đó khai thác lợi thế về cước phí vận tải thấp, về nguồn nguyên vật liệu tại chỗ, về giá nhân công rẻ ở các nước đang phát triển. Trên thực tế, 95% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài do các công ti đa quốc gia thực hiện; vì vậy FDI cũng là hướng tăng trưởng của các công ti trong thời đại hiện nay.

FDI có nhiều hình thức: 100% sở hữu nước ngoài, các nhà đầu tư nắm toàn bộ quyền quản lí, kiểm soát; liên doanh, hình thức đầu tư phổ biến nhất, trong đó nhà đầu tư nước ngoài góp vốn theo một tỉ lệ nhất định ; buôn bán đối ứng là một phương thức được áp dụng trong nhiều điều kiện dưới hình thức trao đổi hàng hoá nguyên liệu; hợp đồng lixăng (cấp giấy phép sử dụng bản quyền), bên nước ngoài chỉ thực hiện một số nhiệm vụ, chủ yếu là đưa công nghệ, kĩ năng quản lí và chỉ nhận một khoản phí nhất định hay một tỉ lệ nhất định trong doanh thu bán hàng; hợp đồng hợp tác kinh doanh, đây chỉ là sự thoả thuận bằng hợp đồng giữa hai bên, không tạo thành một pháp nhân mới và hai bên được đối xử độc lập về pháp lí và thuế.

Ở Việt Nam, vấn đề thu hút vốn FDI được đặt ra từ lâu. Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 đã xác định các mô hình tổ chức chủ yếu: hợp đồng hợp tác kinh doanh, xí nghiệp hoặc công ti liên doanh, doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài. Năm 1992, có luật sửa đổi bổ sung, mở ra các hình thức mới: khu chế xuất, hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng hợp tác kinh doanh. Năm 1996, có luật bổ sung hình thức mới: hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao. Trong tổng số vốn FDI đăng kí cuối năm 1996: 71,5% đầu tư dưới hình thức liên doanh, 20,8% đầu tư 100% vốn nước ngoài, 7,7% dưới hình thức BOT. Nói chung, vốn FDI tăng nhanh và mang lại nhiều hiệu quả tích cực quan trọng.

FECĐINAN (Ferdinand; 1452 - 1516), vua xứ Xixilia (Sicilia; hiệu là Fecđinan II) từ 1468, xứ Aragôn (d' Aragon; hiệu là Fecđinan V) từ 1479 đến 1516, xứ Caxtilia (Castilla) từ 1474 đến 1504 và xứ Naplơ (Naples; hiệu là Fecđinan III) từ 1504 đến 1516. Là người mở đầu sự thống nhất Tây Ban Nha. Năm 1492, đánh chiếm Grênada, kết thúc phong trào "Rêcônkixta" (Reconquista; phong trào giành lại vùng đất miền Nam bị người Môrơ Hồi giáo chiếm). Dưới triều ông, lãnh thổ của vương quốc mở rộng, chế độ tập quyền phát triển. Chủ trương chính sách cưỡng ép dân cư theo đạo Kitô và đàn áp dị giáo. Là người bảo trợ Côlômbô (C. Colombo) vượt Đại Tây Dương tìm ra Châu Mĩ. Thời điểm này, Tây Ban Nha trở thành một trong những nước tiên phong của quá trình xâm chiếm thuộc địa.

FECMA P. Đ. (Pierre de Fermat; 1601 - 65), nhà toán học Pháp, tác giả của nhiều công trình nổi tiếng mà phần lớn đến 1679 mới được con ông công bố. Lúc đương thời, các kết quả của ông chỉ được một số nhà bác học biết đến qua thư từ trao đổi. Fecma là một trong những người sáng lập lí thuyết số hiện đại, trong đó có hai định lí nổi tiếng mang tên ông [x. ***Fecma (định lí lớn); Fecma (định lí nhỏ)***]. Trong hình học, Fecma đã phát triển phương pháp toạ độ, lập phương trình đường thẳng và các đường cong bậc hai và chứng minh rằng các đường cong bậc hai chính là các thiết diện cônic. Trong giải tích, Fecma đưa ra quy tắc lấy đạo hàm của hàm mũ với số mũ hữu tỉ bất kì, đưa ra quy tắc tìm cực trị và quy tắc tính tích phân các hàm mũ với số mũ phân số và số mũ âm. Các công trình của Fecma có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sau này của toán học. Nguyên lí Fecma về sự truyền ánh sáng là một định luật quan trọng của quang học.

FECMA (ĐỊNH LÍ LỚN) Có vô số bộ ba các số nguyên dương a, b, c thoả mãn $a^2 + b^2 = c^2$, chẳng hạn 3, 4, 5. Định lí lớn F phát biểu rằng với mỗi số nguyên $n > 2$, phương trình ba ẩn số $x^n + y^n = z^n$ không có nghiệm nguyên dương. Fecma (P. de Fermat) khẳng định điều này khoảng năm 1630 trên lề cuốn sách của Điôphăng (Diophante) và viết thêm: tôi đã tìm được cách chứng minh kì lạ định lí này, nhưng không viết ra ở đây vì lề quyển sách quá hẹp. Sau này, bản thân Fecma chỉ viết chứng minh cho $n = 4$. Từ đó đến nay, có rất nhiều nhà toán học đã bỏ nhiều công sức để chứng minh hoặc phủ nhận định lí này. Định lí gây nhiều chú ý không chỉ vì dạng đơn giản của nó, mà chủ yếu là trên con đường tìm cách chứng minh nó, người ta đã phát hiện ra nhiều phương pháp mới hoặc thậm chí sáng tạo ra các lĩnh vực toán học mới. Lúc đầu định lí chỉ được chứng minh cho một vài số n nhỏ: Ôle (L. Euler) chứng minh cho $n = 3$ vào năm 1770, Đirichlê (P. G. L. Dirichlet) và Lơgiăngđrơ (A. M. Legendre) chứng minh cho $n = 5$ năm 1825. Nhờ sáng lập ra lí thuyết số đại số, Kummơ (E. E. Kummer) đã chứng minh cho một loạt số nguyên dương. Sau đó phát triển phương pháp của ông, người ta chứng minh được định lí cho tất cả các số $n \leq 4000$. Ngày nay, công cụ toán học chủ yếu có hi vọng dùng để chứng minh được định lí lớn Fecma thuộc về lĩnh vực hình học đại số, số học. Nói riêng, năm 1982, Fantinh (G. Faltings) đã chứng minh rằng phương trình $x^n + y^n = z^n$, $n \geq 3$ nếu có nghiệm thì chỉ có một số hữu hạn nghiệm nguyên dương nguyên

tố cùng nhau. Cuối cùng, sử dụng các phương pháp của hình học đại số, số học, năm 1995, Oailo (A. J. Wiles) đã chứng minh được trọn vẹn định lí này và được giải thưởng đặc biệt của Hội Toán học Quốc tế (1998).

FECMA (ĐỊNH LÍ NHỎ) nếu p là số nguyên tố và a là số nguyên dương thì $a^p \equiv a \pmod p$ nghĩa là $a^p - a$ chia hết cho p. Trong trường hợp a không chia hết cho p, từ định lí này suy ra $a^{p-1} \equiv 1 \pmod p$. Định lí đo nhà toán học Pháp Fecma (P. de Fermat) nêu ra (1640). Sở dĩ gọi định lí "nhỏ" là để phân biệt với định lí lớn Fecma.

FECMA (NGUYÊN LÍ) một trong những nguyên lí cơ bản của quang hình học. Nội dung: quang lộ của một tia sáng đi từ điểm A đến điểm B, qua nhiều lần phản xạ và khúc xạ có giá trị cực trị so với quang lộ các tia sáng vô cùng gần nó. Cách phát biểu tương đương là: quỹ đạo thực của ánh sáng là quỹ đạo ứng với thời gian truyền cực trị (cực tiểu hoặc cực đại). Do nhà vật lí người Pháp Fecma (P. de Fermat) thiết lập, còn gọi không đúng là "nguyên lí thời gian truyền cực tiểu". Các định luật về phản xạ và khúc xạ có thể suy từ nguyên lí này ra.

FECMI (L. Fermium), Fm. Nguyên tố hoá học nhân tạo, thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 100; nguyên tử khối 257,08; thuộc họ actinoit. Kim loại phóng xạ. Có nhiều đồng vị phóng xạ, bền nhất là ^{257}Fm (với chu kì bán rã 94 ngày đêm). Cùng với enstenI, Fm lần đầu tiên được hai nhà khoa học Hoa Kì là Ghioxo (A. Ghiorso) và Xibooc (G. T Seaborg) tìm ra (1952). Điều chế được trong lò phản ứng hạt nhân khi chiếu dòng nơtron vào califoni, plutoni, enstenI, vv. Dùng làm nguyên tử đánh dấu trong nghiên cứu. Đặt tên theo tên nhà vật lí Italia Fecmi (E. Fermi).

FECMI E. (Enrico Fermi; 1901 - 54), nhà vật lí Italia, từ 1938 ở Hoa Kì. Một trong những người sáng lập vật lí hạt nhân và vật lí nơtron. Xây dựng lí thuyết thống kê lượng tử Fecmi - Đirắc (1925), lí thuyết phân rã bêta (1934). Cùng với các cộng tác viên phát hiện ra phóng xạ nhân tạo nhờ nơtron, sự làm chậm nơtron trong vật chất (1934). Xây dựng lò phản ứng hạt nhân đầu tiên và thực hiện đầu tiên phản ứng dây chuyền phân chia hạt nhân (2.12.1942). Giải thưởng Nôben về vật lí (1938).

FECMION (A. fermion; cg. hạt fecmi), hạt cơ bản hoặc chuẩn hạt tuân theo nguyên lí Paoli và do đó tuân theo thống kê Fecmi - Đirắc. Các F có spin bán nguyên. Proton, điện tử, nơtron... là những F.

FECNĂNGĐEN (Fernandel; tên thật: Fernand - Joseph - Désiré Contandin; 1903 - 71), diễn viên hài nổi tiếng của điện ảnh Pháp. Bắt đầu đóng phim từ 1931. Tham gia đóng gần 150 bộ phim ngắn và dài. Những phim chính: "Ăngguien" (1934), "Xêda" (1936), "Kadimia" (1950), "Tiểu thư Nitusơ" (1954), "Ali Baba và 40 tên cướp" (1954), "Luật là luật" (1958), "Con quỷ và 10 điều răn" (1962), vv. Phim cuối cùng: "Hạnh phúc cho ai như Uylixơ" (1970).

FECXMAN A. E. (Aleksandr Evgenievich Fersman; 1883 - 1945), nhà địa hoá học Xô Viết, học trò và cộng tác viên của Vecnatxki (V. I. Vernadskij). Từ 1933 đến 1939, ông đã công bố toàn tập đầy đủ nhất về địa hoá học; đã tổng kiểm kê các tài nguyên khoáng sản nước Nga.

FEFEO (Ph. Forces Expéditionnaires Françaises d' Extrême - Orient) x. ***Lực lượng Viễn chinh Pháp ở Viễn Đông.***

FEISEAP (A. Federation of Engineering Institutions of South East Asia and The Pacific) x. ***Liên đoàn các hội kĩ sư Đông Nam Á và Thái Bình Dương.***

FELAJ (A. Federation of Latin American Journalists) x. ***Liên đoàn các Nhà báo Mĩ Latinh.***

FELINI F. (Federico Fellini; 1920 - 93), đạo diễn điện ảnh Italia. Tham gia xây dựng kịch bản trong các phim "Rôma - thành phố bỏ ngỏ", "Paisa" của đạo diễn Rôxelini (R. Rossellini) và nhiều kịch bản khác. Các phim nổi tiếng: "Con đường" (1954) "Những đêm ở Cabiria" (1957), "Cuộc sống ngọt ngào" (1959), "Tám rưỡi" (1963), "Amarcococ" (1973), "Thành phố của phụ nữ" (1980), " Và con tàu khởi hành" (1983), vv. Phim của Felini đa dạng, có chiều sâu tư duy về cuộc sống đương thời, được thể hiện nghệ thuật tinh tế và phong phú. Bốn giải Ôxca (Oscar; 1956, 1957, 1963, 1974), nhiều giải thưởng lớn trong các liên hoan phim quốc tế.

FEMTO (A. femto-), tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ ước thập phân bằng 10^{-15}, vd. femtosec = 10^{-15}s. X. ***Đơn vị ước.***

FENPAT (D. feldspath; HL. feld - ruộng, spath - khoáng vật dạng tấm), nhóm khoáng vật tạo đá phổ biến nhất, chiếm tới 50% trọng lượng vỏ Trái Đất. F là alumosilicat của K, Na, Ca, Ba, thường chứa các tạp chất Fe, Li, Cs, Pb, Ti...dưới dạng đồng hình. Có hai loại F chủ yếu: F kali hay F kiềm và F natri - canxi hay plagiocla, thực chất là hai dãy đồng hình. F kết tinh trong hệ đơn nghiêng hoặc ba nghiêng, tinh thể có cấu trúc khung, thường ghép đôi thành song tinh. Màu sáng, khi chứa tạp chất có thể có nhiều màu khác nhau. Độ cứng: 6 - 6,5, khối lượng riêng: 2,5 - 2,8 g/cm^3. Thành phần chính của nhiều loại đá như granit, pecmatit, gơnai, đá phiến kết tinh. F được sử dụng trong nhiều lĩnh vực công nghiệp: gốm, sứ, thuỷ tinh, vật liệu trang lát. Ở Việt Nam, F công nghiệp gặp ở nhiều nơi như Thạch Khoán (Phú Thọ), Lào Cai, vv.

FENPATOIT (A. feldspathoid), nhóm khoáng vật alumosilicat có thành phần hoá học gần với fenpat nhưng có hàm lượng silic oxit thấp hơn và hàm lượng kiềm cao hơn. Các F chính là: nephelin, leuxit, cancrinit, sođalit. F gặp trong các đá macma kiềm, nghèo silic; không bao giờ cộng sinh với thạch anh.

FERARIT (Ph. Ferraris; 1830 - 1904), nữ nghệ sĩ balê Italia, trường phái lãng mạn chủ nghĩa. Ferarit học múa trong các Viện hàn lâm Tôrinô (Torino), Viện hàn lâm múa và kịch câm Milanô (Milano). Năm 1844, bắt đầu sự nghiệp biểu diễn trên sân khấu Nhà hát "La Xcala" ("La Scala"). Tiếp theo, trong vòng 14 năm, Ferarit lưu diễn khắp các trung tâm vũ đạo Italia, Luân Đôn, Viên, với các vai chính trong các vở "Bà già khôn ngoan", "Nữ tướng hoa hồng", "Araido", "Đào tình yêu".... Từ 1856 đến 1863, bà diễn trên sân khấu Nhà hát Grăng Ôpêra (Grand Opera; Pari) với các vai kịch của balê lãng mạn ("Enpha", "Con gái tên tướng cướp", "Sakuntala"...). Nghệ thuật của Ferarit nhẹ nhàng, lộng lẫy, rất giàu mức truyền cảm điêu luyện. Năm 1868, Ferarit giã từ sân khấu.

FERAT (A. ferrate), muối của axit feric trong đó sắt có hoá trị sáu, vd. K_2FeO_4, Na_2FeO_4. Dung dịch muối có màu đỏ sẫm. Không bền; có tính oxi hoá mạnh hơn cả là kali pemanganat. Trong thực tế, không điều chế được axit feric ở trạng thái tự do: khi axit hoá dung dịch F thì oxi thoát ra và sắt (VI) chuyển thành sắt (III). F được điều chế bằng cách nung nóng mạt sắt với kali nitrat (hoặc natri nitrat) hoặc oxi hoá điện phân huyền phù sắt (III) hiđroxit trong dung dịch KOH đặc.

FEREĐOXIN (A. ferredoxins), nhóm protein màu đỏ nâu ở cây xanh, tảo lam và một số vi khuẩn. Chúng chứa sắt dạng không liên kết với sunfua ở vị trí hoạt động. F là tác nhân khử mạnh (thế năng khử rất cao) và hoạt động như những chất mang điện tử, vd. trong quang hợp và trong cố định nitơ.

FERI - TỪ trạng thái có trật tự từ của một số chất đặc biệt (chất feri - từ), chúng có mạng tinh thể thường gồm nhiều mạng con mà vectơ độ từ hoá của các mạng con này hợp lại với nhau có giá trị khác không, tạo ra độ từ hoá chung của cả mạng. Chất feri - từ thông dụng là các loại ferit (vd. đá nam châm thiên nhiên) có vai trò quan trọng trong kĩ thuật điện tử ngày nay.

FERIE A. (Adolphe Ferrière; 1879 - 1960), nhà giáo dục học Thuỵ Sĩ đầu thế kỉ 20, thành lập trường thực nghiệm đầu

tiên ở Glarxec (Glarisegg; Thụy Sĩ), Văn phòng Quốc tế các nhà trường mới (1899) và Liên đoàn Quốc tế các nhà trường mới ở Cale (Calais; 1921). Chủ trương phát huy tính chủ động, thức tỉnh hứng thú của trẻ và chuẩn bị cho chúng tham gia hoạt động trong cuộc sống. Tác phẩm: "Chúng ta hãy biến đổi nhà trường" (1920), "Chế độ tự quản của học sinh" (1921), "Nhà trường hoạt động" (1920).

FERIT (A. ferrite) 1) Oxit phức tạp có công thức chung MO. Fe_2O_3 (M là kim loại). Là chất feri - từ, có cấu tạo vi mô giống chất phản sắt từ nhưng có độ từ hoá lớn; là chất cách điện. Điều chế bằng cách nung hỗn hợp oxit sắt ba và oxit kim loại M ở 1.000 - 1.400°C. Dùng trong kĩ thuật vô tuyến điện (anten ferit).

2) Hợp chất không bền giữa Fe_2O_3 với một bazơ mạnh, vd. $NaFeO_2.Ca(FeO_2)_2$, chỉ tồn tại trong dung dịch kiềm đặc.

FERO (A. ferro), hợp kim của sắt (Fe) và một số nguyên tố kim loại khác, vd. Fe - Si, Fe - Mn, Fe - Ti, vv. Được sản xuất trong lò điện hồ quang phủ kín hoặc lò cao. Trong ngành luyện kim, F được xem như bán sản phẩm sử dụng làm chất khử oxi trong thép và hợp kim hoá thép.

FERY J. F. C. (Jules François Camille Ferry; 1832 - 93), luật sư, nhà hoạt động chính trị Pháp. Thị trưởng Pari sau cuộc Cách mạng 4.9.1870. Hạ nghị sĩ từ 1871, thuộc phái đối lập chống lại tổng thống Mac Mahông (E. P. M. Mac Mahon). Đại sứ đặc mệnh toàn quyền ở Hi Lạp (1872 - 73), bộ trưởng Bộ Giáo dục và Nghệ thuật (1879 - 83), thủ tướng (1880 - 81; 1883 - 85). Fery cho ban hành các đạo luật tự do hội họp, báo chí, thành lập công đoàn và tách giáo dục khỏi nhà thờ. Là người hoạch định chính sách thuộc địa của đế quốc Pháp: thiết lập chế độ bảo hộ ở Tuynidi (1881), xâm lược Mađagaxca, chinh phục Công gô (Bradavin), thôn tính Bắc Kỳ (Việt Nam). Sau thất bại của Pháp trong vụ tranh chấp Pháp - Thanh ở Lạng Sơn tháng 3.1885, Fery phải từ chức.

FIAF (Ph. Fédération Internationale des Archives du Film) x. ***Liên đoàn Lưu trữ Điện ảnh Quốc tế.***

FIBA (Ph. Fédération Internationale de Basketball Amateur) x. ***Liên đoàn Bóng rổ nghiệp dư Quốc tế.***

FIBRIN (A. fibrin), loại protein không hoà tan có tác dụng làm đông máu. Trong quá trình đông máu, tiểu cầu hay các mô giải phóng chất gọi là thromboplaxtin. Chất này với sự có mặt của ion canxi biến enzim prothrombin thành thrombin. Thrombin hoạt động biến fibrinogen trong huyết tương thành F và F sẽ kết tủa làm đông máu. F là một globulin, dưới dạng sợi trắng nhỏ như bông, chun giãn, làm thành một mạng lưới giam cầm những huyết cầu, huyết thanh và thành cục máu đông.

FIBRINOGEN (A. fibrinogen), chất globulin (protein) phân tử lớn, dài, có trong huyết tương, tạo ra fibrin tham gia quá trình làm đông máu. Bình thường huyết tương có 0,2 - 0,4 g F trong 100 ml. F tăng trong hầu hết các bệnh nhiễm khuẩn, đặc biệt trong thấp khớp và viêm phổi, có thể dẫn tới 1 g/ 100 ml hoặc cao hơn nữa. F giảm khi tế bào gan bị tổn thương như xơ gan, suy gan.

FIBROLIT (A. fibrolite; L. fibra - sợi xơ; HL. lithos - đá), vật liệu cách nhiệt dạng tấm được ép từ hỗn hợp phoi bào, mạt cưa, hoặc dăm gỗ với chất kết dính thường là xi măng hay chất kết dính magiezi (magie oxit). Hỗn hợp sau khi ép trong khuôn gỗ hoặc kim loại được sấy ở nhiệt độ 60 - 70°C từ 6 đến 7 giờ trong buồng đóng rắn. Tuỳ thuộc vào lực ép, khối lượng thể tích F có khác nhau: loại 300 - 350 kg/m^3 làm vật liệu cách nhiệt, loại 400 - 550 kg/m^3 làm vật liệu cấu trúc. Hệ số dẫn nhiệt của vật liệu là 0,11 - 0,20 kcal/m.h.độ. Độ hút ẩm <20%, hút nước 60 - 70%. Khi độ ẩm >35%, F có thể bị nấm mốc nên cần tránh ẩm khi bảo quản và sử dụng. Có thể cưa, khoan, đóng đinh; bề mặt của F có khả năng liên kết với vữa; không cháy thành ngọn lửa, nhưng cháy âm ỉ. Dùng để cách nhiệt tường, trần, sàn nhà, vv.

FICHTƠ I. G. (Johann Gottlieb Fichte; 1762 - 1814), nhà triết học Đức, đại biểu nổi tiếng của triết học duy tâm Đức thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19. Fichtơ là một trong những người đầu tiên phê phán Kantơ (I. Kant) "từ phía hữu". Ông loại bỏ những yếu tố duy vật, trước hết là quan niệm về sự tồn tại khách quan của "vật tự nó" ra khỏi hệ thống triết học của Kantơ. Fichtơ xây dựng hệ thống duy tâm chủ quan của mình trên cơ sở quan niệm của Kantơ về sự thống nhất tiên nghiệm (có trước kinh nghiệm, không phụ thuộc vào kinh nghiệm) của lí tính, nhưng lại đẩy xu hướng duy tâm chủ quan của triết học Kantơ tới mức cực đoan. *Cái tôi* của con người được Fichtơ tuyên bố là thực tại duy nhất, có khả năng sáng tạo ra tất cả, và rốt cuộc, phù hợp với tự ý thức của nhân loại. *Cái tôi* không chỉ là lí tính, mà còn là ý chí, không chỉ là nhận thức, mà còn là hành động. Theo Fichtơ, *cái tôi* đó sáng tạo ra thế giới, tự làm phong phú bản thân, tự phát triển và tự hoàn thiện một cách biện chứng. Một số yếu tố của phép biện chứng duy tâm được thể hiện trong quan điểm của Fichtơ. Triết học của Fichtơ nói chung đã ảnh hưởng đến sự phát triển của triết học duy tâm cổ điển Đức. Đồng thời, triết học của Fichtơ cũng có ảnh hưởng đáng kể đến triết học phương Tây hiện đại, đặc biệt là hiện tượng học và chủ nghĩa hiện sinh. Các tác phẩm chính: "Học thuyết về khoa học" (1794), " Về sứ mệnh của nhà khoa học" (1794), "Sứ mệnh của con người" (1800), "Bản thông cáo sáng như Mặt Trời cho quảng đại công chúng về bản chất của triết học tối tân" (1801).

FIDE (Ph. Fédération Internationale des Échecs) x. ***Liên đoàn Cờ vua Quốc tế.***

FIĐEN CAXTƠRÔ (Fidel Castro) x. ***Caxtơrô F.***

FIEP (Ph. Fédération Internationale d' Education Physique) x. ***Liên đoàn Giáo dục thể chất Quốc tế.***

FIFA (Ph. Fédération Internationale de Football Association) x. ***Liên đoàn Bóng đá Quốc tế.***

FIG (Ph. Fédération Internationale de Gymnastique) x. ***Liên đoàn Thể thao Quốc tế.***

FIHG (Ph. Fédération Internationale de Hockey sur Gazon) x. ***Liên đoàn Khúc côn cầu trên sân cỏ Quốc tế .***

FIJI (Fiji; Republic of the Fiji Islands - Cộng hoà Quần đảo Fiji), quốc gia quần đảo ở nam Thái Bình Dương, về phía bắc Niu Zilân, gồm 332 đảo, trong đó chỉ có 2 đảo lớn là Viti Lêvu (Viti Levu) và Vanua Lêvu (Vanua Levu). Diện tích 18.274 km^2. Dân số 819 nghìn (2000), gồm người Fiji 50.8%, người Ấn Độ 43,7%, các tộc người khác 5,5% (người Trung Quốc, người da trắng, người ở các đảo Thái Bình Dương khác). Dân thành thị 46,4% (1996). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, tiếng Fiji, tiếng Hinđuxtani (Hindustani). Tôn giáo: đạo Cơ Đốc 52,9%, đạo Hinđu 38,1%, đạo Hồi 7,8%, các tôn giáo khác 1,2%. Thể chế: chế độ lâm thời. Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Xuva (Suva, 167,4 nghìn dân). Các thành phố khác: Lautôka (Lautoka; 42,9 nghìn dân), Labaxa (Labasa; 24,2 nghìn), Nađi (Nadi; 30,8 nghìn).

Địa hình F chủ yếu là đồi núi gốc núi lửa, đỉnh cao nhất 1.322 m trên đảo Viti Lêvu. Khí hậu nhiệt đới hải dương, mưa nhiều. Nhiệt độ 25 - 28°C, lượng mưa 1.700 - 3.500 mm/năm. Mùa bão từ tháng 11 đến tháng 1. Đất canh tác chiếm 14,2%, đồng cỏ 9,5%, rừng và cây bụi 64,9%, các loại đất khác 11,4%. Khoáng sản: mỏ vàng, mỏ đồng nhỏ. Có tiềm năng dầu khí ngoài khơi.

F là nước nông nghiệp đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 17,3% GDP (1997) và 44,1% lao động (1986). Công nghiệp

chế biến chiếm 14,3% GDP và 7,5% lao động; khai khoáng chiếm 3,4% GDP và 0,5% lao động. Thương mại chiếm 16,6% GDP và 10,8% lao động; tài chính chiếm 13,3% GDP và 2,5% lao động; dịch vụ, công chính và quốc phòng chiếm 19,5% GDP và 15,2% lao động. GDP đầu người 2.593 USD (1995). GNP đầu người 2.210 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía (4,398 triệu tấn), sắn (27 nghìn tấn), lúa (18 nghìn tấn), dừa (209 nghìn tấn), rau quả (cam, chuối, đu đủ). Chăn nuôi: bò (345 nghìn con), dê (235 nghìn), lợn (112 nghìn). Khai thác gỗ tròn (1998) 594 nghìn m^3. Cá đánh bắt (1998) 28,2 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: đường, xi măng, chế biến thực phẩm (bột, dầu dừa, đồ uống), may, gỗ ván, vàng. Năng lượng (1996): điện 545 triệu kW.h. Giao thông (1995): đường sắt 595 km, đường bộ 5.100 km (20% rải nhựa); trọng tải thương thuyền 60 nghìn tấn. Xuất khẩu (1997) 714,6 triệu đôla Fiji (đường 24,4%, hàng may mặc 23,5%, vàng 8,7%, cá 5,3%, gỗ 3,5%, dầu dừa 0,8%); bạn hàng chính: Anh (21,4%), Ôxtrâylia (40,5%), Hoa Kì (10,2%), Niu Zilân (6,3%), Nhật Bản (13,4%). Nhập khẩu (1997) 1,393 tỉ FD (hàng hoá lâu bền 27,6%, máy móc và thiết bị vận tải 20,6%; lương thực, thực phẩm 14,8%, sản phẩm dầu mỏ 14,1%; hàng tiêu dùng 12,4%, hoá chất 7,8%); bạn hàng chính: Ôxtrâylia (45,2%), Niu Zilân (15,4%), Nhật Bản (6,9%), Hoa Kì (5,2%), Xingapo (4,2%). Đơn vị tiền tệ: đôla Fiji (Fiji dollar - FD). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 2,25 FD (10.2000).

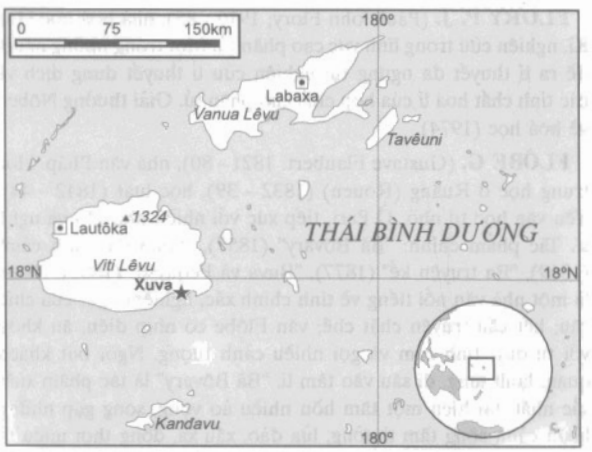

Fiji

F đã được Taxman (A. Tasman) và Cuc (J. Cook) phát hiện (1643). Từ 1874, F trở thành thuộc địa của Anh. F độc lập từ 10.10.1970. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 13.10.1970. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 14.5.1993.

FILATÔP N. F. (Nil Fêdorovich Filatov; 1847 - 1902), thầy thuốc nhi khoa Nga, một trong những người sáng lập ngành nhi khoa Nga. Công trình nghiên cứu về nhiều bệnh nhiễm khuẩn trẻ em (bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh sởi, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn), bệnh hệ thần kinh trẻ em [bệnh mất điều hoà cấp; bệnh múa giật; bệnh Litơn, theo tên của thầy thuốc Hoa Kì Litơn (J. L. Little)]. Đề xuất phương hướng phát triển lâm sàng - sinh lí cho nền y học và ngành nhi khoa Nga.

FILATÔP V. P. (Vladimir Petrovich Filatov; 1875 - 1956), thầy thuốc nhãn khoa Nga. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Ukraina (1939), Viện Hàn lâm Y học Liên Xô (1950). Công trình nghiên cứu: tạo hình với cuống ống tròn, ghép giác mạc người chết, điều trị một số bệnh mắt (glôcôm, mắt hột, chấn thương, phẫu thuật mắt, vv.), mô liệu pháp, vv. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1941).

FINA (Ph. Fédération Internationale de Natation Amateur) x. ***Liên đoàn Bơi lội nghiệp dư Quốc tế***.

FINAN (Ph. finale), chương kết thúc một tác phẩm liên khúc âm nhạc (giao hưởng, xônat, côngxectô, tôriô, quatuyo, vv.). Cảnh cuối cùng của ôpêra, ôpêret, balê. Phần F của ôpêra thường bao gồm một loạt đoạn hát, trong đó luân phiên thay đổi các hình thức hát đơn ca, tốp ca, hợp xướng.

FINĐINH H. (Henry Fielding; 1707 - 54), nhà văn Anh. Thuở nhỏ học ở Itơn (Eton); năm 1725, học luật ở Lâyđơ được vài năm, sau đó sống phóng túng. Bắt đầu sự nghiệp văn học bằng một số vở hề kịch và hài kịch vui nhộn. Năm 1736, điều khiển một đoàn kịch ở Luân Đôn, cho ra mắt công chúng mấy vở tương đối có tiếng vang: "Paxkin, kịch châm biếm thời đại" (1736), "Biên niên sử năm 1736" (1737); vì các vở này mà đoàn kịch bị cấm. Finđinh lại tiếp tục học luật và trở thành luật sư (1740). Từ đây, chuyển sang viết tiểu thuyết. "Biện hộ cho cuộc đời của bà Samêla Anđriuđơ" (1741) là tiểu thuyết nhại cuốn "Pamêla" của Richơtxơn (S. Richardson). Ý định ấy còn thể hiện rõ trong phần thứ nhất của "Những truyện phiêu lưu của Jôdep Anđriuđơ". Tiểu thuyết xuất sắc là "Tôm Jôn" (1749). Ngoài ra, còn có "Amêlia" (1751) và một số tác phẩm khác. Sức khoẻ giảm sút, Finđinh sang dưỡng bệnh ở Lixboa và mất tại đó, để lại "Nhật kí hành trình đi Lixboa" (xuất bản 1755). Xcôt (W. Scott) đánh giá Finđinh là "người cha của tiểu thuyết Anh".

FINLÂY C. H. (Carlos Juan Finlay; 1833 - 1915), thầy thuốc Cuba. Người nghiên cứu và chứng minh bằng thực nghiệm muỗi *Aedes aegypti* là vật trung gian truyền bệnh sốt rét vàng.

FIÔĐÔRÔP E. X. (Evgraf Stepanovich Fëdorov; cg. Phêđôrôp; 1853 - 1919), nhà tinh thể học và khoáng vật học Nga, giáo sư ở Matxcơva, sau ở Xanh Pêtecbua (Sankt - Peterburg) từ 1905. Tác giả của nhiều công trình về vật lí tinh thể; ông chứng minh chỉ có thể có 230 nhóm đối xứng tinh thể; sáng tạo một bàn đo góc các yếu tố quang học trong các tinh thể khoáng vật dưới kính hiển vi, gọi tên là bàn Fiôđôrôp.

FIPRESCI (Ph. Fédération Internationale de la Presse Cinématographique) x. ***Hiệp hội Báo chí Điện ảnh Quốc tế***.

FISA (Ph. Fédération Internationale de Sociétés d' Aviron) x. ***Liên đoàn các Hiệp hội Đua thuyền Quốc tế***.

FISE (Ph. Fédération Internationale Syndicale de L' Enseignement) x. ***Liên đoàn các Công đoàn Giáo dục Quốc tế***.

FISƠ E. H. (Emil Hermann Fischer; 1852 - 1919), nhà hoá học hữu cơ và sinh hoá Đức, tác giả thuyết peptit về cấu tạo của protein, xác định cấu tạo và tổng hợp nhiều dẫn xuất của purin (vd. cafein, guanin, ađenin...); phân loại, gọi tên và tổng hợp nhiều cacbon hiđrat; phát hiện tính đặc thù các hoạt động của enzim. Giải thưởng Nôben về hoá học (1902).

FISƠ H. (Hans Fischer; 1881 - 1945), nhà hoá học Đức, nghiên cứu trong lĩnh vực pirol và dẫn xuất của pirol, tổng hợp pophirin và hematin (1929), xác định cấu trúc của clorophin a và clorophin b (1939). Giải thưởng Nôben về hoá học (1930).

FIVB (Ph. Fédération Internationale de Volleyball) x. ***Liên đoàn Bóng chuyền Quốc tế***.

FLAVONOIT (A. flavonoid), nhóm các hợp chất phổ biến trong thực vật có bộ khung hoá học là $C_6 — C_3 — C_6$, trong đó C_6 là vòng benzen. Là nguồn quan trọng các sắc tố không quang hợp trong thực vật. Được phân loại dựa theo nhóm C_3 và các glicosit của nó có màu vàng nhạt và màu ngà; antoxianin và antoxianiđin mầu đỏ, xanh, tía và các dạng không màu: isoflavon, catecin và leucoantoxianiđin, là các chất tan trong nước và thường nằm trong không bào.

FLÊMINH A. (Alexander Fleming; 1881 - 1955), bác sĩ, nhà vi sinh vật học Anh. Một trong những người đề xướng ra học thuyết về kháng sinh. Người đầu tiên phân lập được penixilin (penicillin; năm 1929) từ loài nấm mốc (*Penicillium notatum*). Giải thưởng Nôben về y học (1945) cùng với Chên (E. B. Chain) và Flory (H. W. Florey).

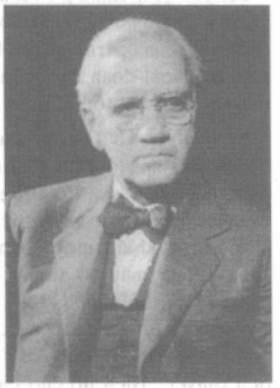

Flêminh A.

FLINTƠ F. (Flemming Flindt, 1936 - ?), nghệ sĩ balê và biên đạo múa Đan Mạch. Từ 1946, học Trường Balê Hoàng gia ở Đan Mạch. Từ 1957, trở thành diễn viên múa xuất sắc. Từ 1956 - 65, biểu diễn ở Đoàn Fextivan balê (Festival Ballet), Balê Hoàng gia Anh và Nhà hát Grăng Ôpêra (Grand Opéra). Từ 1961, chỉ đạo nghệ thuật của đoàn balê Hoàng gia Đan Mạch. Flintơ tiếp nối truyền thống cổ điển theo trường phái của Buanôngvin (A. Bournonville). Phong cách biểu diễn của Flintơ tinh tế, trau chuốt.

FLIÔRÔP G. N. (Georgij Nikolaevich Flërov; 1913 - 90), nhà vật lí Liên Xô, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1968). Phát minh sự phân hạch tự phát của các hạt nhân nặng (1940) cùng với Pêtơrôjac (K. A. Petrzhak). Dưới sự lãnh đạo của Fliôrôp, đã tổng hợp và nghiên cứu trên máy gia tốc ion nhiều điện tích các đồng vị của những nguyên tố siêu nặng có số thứ tự 102 - 107. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1946, 1949, 1975).

FLO (L. Fluorum), F. Nguyên tố hoá học nhóm VII A, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 9; nguyên tử khối 18,99840; thuộc nhóm halogen. F được nhà hoá học Pháp Moaxăng (H. Moissan) điều chế lần đầu tiên (1886) bằng cách điện phân kali florua trong hiđro florua lỏng. Chất khí không màu, lớp dày có màu vàng nhạt, mùi gắt khó chịu và rất độc, t_{nc} = - 219, 6°C; t_s = - 188,1°C; khối lượng riêng 1,69 g/l. Có thể tác dụng với tất cả các nguyên tố trừ nitơ, heli, neon và acgon. Tương đối phổ biến trong thiên nhiên, khoảng 0,02% khối lượng vỏ Trái Đất, tạo hai khoáng vật chính: fluorit (CaF_2) và fluoapatit [$Ca_5(PO_4)_3F$]. Được dùng để chế freon (tác nhân làm lạnh), chế teflon (polime rất bền với hoá chất). Flo lỏng và một số hợp chất của flo được dùng làm chất oxi hoá nhiên liệu tên lửa.

FLOGOPIT (A. phlogopite, HL. plogopes - dạng lửa), khoáng vật nhóm mica $K(Mg, Fe)_3$, $[AlSi_3O_{10}]$ $(OH, F)_2$. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, lăng trụ ngắn. Màu nâu đỏ hoặc màu lục. Độ cứng 2,5; khối lượng riêng 2,8 g/cm^3. Nguồn gốc biến chất trao đổi, thường gặp trong skacnơ. Có tính cách điện và chịu nhiệt tốt nên được sử dụng trong kĩ thuật điện tử và vật liệu chịu lửa.

FLOP (A. floating point operation - phép toán dấu phẩy động), phép toán thực hiện các tính toán số học trên các số được biểu diễn dưới dạng số thập phân có dấu phẩy động, tức là dạng biểu diễn một số bởi hai phần: phần định trị là phần có nghĩa của số và phần mũ xác định vị trí dấu phẩy của số, vd. số 4.507.903 sẽ được biểu diễn dưới dạng 4,507903 + E6, số - 0,0315 sẽ có dạng - 3,15 - E2. Các phép toán dấu phẩy động thường được thực hiện nhanh đối với các số trong phạm vi rộng, thuận lợi trong các tính toán khoa học, các bảng tính điện tử và trong thiết kế bằng máy tính.

FLOPS (A. floating point operations per second - số phép toán dấu phẩy động trong một giây), số đo tốc độ tính toán của một máy tính theo số các phép toán dấu phẩy động mà máy có thể thực hiện trong một giây. Tốc độ tính toán cuả máy tính cũng thường được đánh giá theo số megaflops (triệu FLOPS).

FLORIĐA (Florida), bán đảo ở phía đông nam lục địa Bắc Mĩ, một phần bang Floriđa (Hoa Kì). Diện tích 115 nghìn km^2. Đồng bằng thấp, lầy lội. Khí hậu hải dương, phía bắc á nhiệt đới, phía nam nhiệt đới. Có một số lượng lớn hồ và rừng; ở phía nam có vườn quốc gia Evơglat (Everglades). Khai thác photphorit. Trên miền ven biển phía đông là các khu nghỉ mát Maiami (Miami), Pam - Bit (Palm Beach; nghĩa là Bãi cây cọ), Jupite (Jupiter). Trên mũi Canavơran (Canaveral) và đảo Merit (Merritt) là bãi thử nghiệm phía đông của Trung tâm vũ trụ mang tên Kennơđy (J. F. Kennedy).

FLORIN (Ph. florin; I. fiorino), đơn vị tiền vàng của Florăngxơ (Florence) thế kỉ 13 - 16, sau đó trở thành đơn vị tiền tệ của nhiều nước Châu Âu.

FLORUA (A. fluoride), hợp chất hoá học của flo với các nguyên tố khác. F kim loại kiềm và kiềm thổ là những muối điển hình, có nhiệt độ nóng chảy cao. F kim loại chuyển tiếp ở hoá trị cao và F phi kim là những hợp chất cộng hoá trị, có nhiệt độ nóng chảy thấp. Đa số F không tan trong nước; trừ F kim loại kiềm, AgF, HgF_2, SnF_2, vv. Dùng để điều chế flo, làm chất oxi hoá trong nhiên liệu tên lửa (ClF_3, ClF_5), tách đồng vị urani (UF_6), sản xuất thuỷ tinh quang học (LiF, MgF_2, CaF_2, ...), làm chất điện môi (SF_6), vv.

FLORY P. J. (Paul John Flory; 1910 - 85), nhà hoá học Hoa Kì, nghiên cứu trong lĩnh vực cao phân tử. Một trong những người đề ra lí thuyết đa ngưng tụ; nghiên cứu lí thuyết dung dịch và các tính chất hoá lí của hợp chất cao phân tử. Giải thưởng Nôben về hoá học (1974).

FLÔBE G. (Gustave Flaubert; 1821 - 80), nhà văn Pháp. Học trung học ở Ruăng (Rouen) (1832 - 39), học luật (1842 - 44). Yêu văn học từ nhỏ. Ở Pari, tiếp xúc với nhiều nhà văn và nghệ sĩ. Tác phẩm chính: "Bà Bôvary" (1857), "Giáo dục tình cảm" (1869), "Ba truyện kể" (1877), "Buva và Pêquysê" (1881). Flôbe là một nhà văn nổi tiếng về tính chính xác, nghiêm ngặt của chữ, câu; kết cấu truyện chặt chẽ; văn Flôbe có nhịp điệu, ăn khớp với tư duy, tình cảm và gợi nhiều cảnh tượng. Ngòi bút khách quan, lạnh lùng, đi sâu vào tâm lí. "Bà Bôvary" là tác phẩm xuất sắc nhất, tái hiện một tâm hồn nhiều ảo vọng, song gặp những hoàn cảnh sống tầm thường, lừa đảo, xấu xa, đồng thời miêu tả một xã hội trì trệ, ao tù, quê kệch, trong đó con người ngụp lặn một cách mệt mỏi và tuyệt vọng. Tính cách "Bôvary" (bovarysme) trở thành một thành ngữ trong ngôn ngữ Pháp nói về sự không ăn khớp giữa ảo vọng lãng mạn và cái tầm thường, thô kệch của cuộc sống.

FLUORETXEIN (A. fluorescein; cg. uranin A hoặc 3,6 - đihiđroxofluoran), $C_{20}H_{12}O_5$. Bột màu đỏ da cam. Không tan trong nước, ete, clorofom; tan trong etanol nóng, axit axetic nóng và kiềm. Dùng làm chất chỉ thị chuyển từ màu vàng ở pH = 3,6

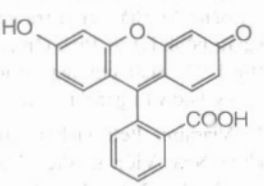

Fluoretxein

sang màu lục huỳnh quang ở pH = 5,6. Khi brom hoá, biến thành eosin có màu đỏ, vì thế được dùng làm thuốc thử để nhận biết

Br_2 mới sinh; cho hơi Br_2 tác dụng lên giấy tẩm F, màu vàng sẽ biến thành màu đỏ. Trong hoá học phân tích, còn dùng làm chỉ thị trong phương pháp Faian chuẩn độ kết tủa [phương pháp mang tên nhà vật lí Đức Faian (K. Fajans)].

FLUORIT (A. fluorite; cg. florit), khoáng vật, CaF_2. Hệ lập phương. Tinh thể có dạng hình tám mặt, hình lập phương. Tập hợp dạng tinh đám, dạng hạt, dạng toả tia. Cát khai hoàn toàn. Trong suốt, từ không màu đến xanh, vàng, tím. Độ cứng 4; khối lượng riêng 3,18 g/cm^3. Nguồn gốc nhiệt dịch, grayzen. Công dụng: chất trợ dung trong luyện kim, nguyên liệu cho công nghiệp sứ, gốm, thuỷ tinh, loại tinh thể đẹp dùng làm vật liệu quang học.

Ở Việt Nam, gặp ở Phia Oắc (Cao Bằng), Đông Pao (Lai Châu), Đồng Xuân (Khánh Hoà).

FLUYT (Ph. flûte; cg. sáo tây), nhạc cụ thuộc bộ kèn gỗ trong dàn nhạc giao hưởng. Một trong những nhạc khí xưa nhất. Trải qua nhiều thế kỉ, F ngày càng được hoàn thiện. Có hai loại F: 1) F dọc, cấu tạo hình ống, có miệng thổi (sử dụng rộng rãi khoảng giữa thế kỉ 17). 2) F ngang, âm vang khoẻ hơn, âm vực rộng hơn loại trên (loại F cải tiến này được sử dụng tới ngày nay). F hiện đại làm bằng gỗ hoặc kim loại có hệ thống đóng mở 15 hoặc 16 lỗ phát âm, do nghệ sĩ Đức Buêm (T. Böhm) chế tạo năm 1832. F sử dụng trong dàn nhạc hoặc biểu diễn độc tấu (F lớn). Còn có 3 loại F khác: F nhỏ hay picôlô, F antô và F trầm (chế tạo đầu thế kỉ 20). F lớn và picôlô cho giọng đô. F antô - giọng xon hoặc fa (âm vang thấp hơn nốt ghi một quãng bốn hay quãng năm). F trầm cũng cho giọng đô, nhưng thực tế thấp hơn nốt ghi một quãng tám.

FLYSƠ (Ph. flysch; Đ. fliessen - chảy), thành tạo trầm tích lục nguyên có bề dày lớn đặc trưng bởi sự xen kẽ dạng nhịp những lớp đá có độ hạt thay đổi từ thô đến mịn, độ hạt nhỏ dần từ dưới lên trên, mỗi nhịp dày từ vài centimét đến vài chục mét. Hình thành ở đáy những miền võng nước sâu nằm giữa hai dãy núi hoặc ở chân một dãy núi. Thành tạo F thường chứa ít hoá thạch lớn, mặt dưới các nhịp có thể có di tích hoạt động sinh học hoặc dòng chảy cơ học.

FMLN (TBN. Frente Farabundo Marti pava la Liberación Nacionale) x. ***Mặt trận Dân tộc Giải phóng Farabundô Macti.***

FNLA (BĐN. Front National de Libération de l'Angola) x. ***Mặt trận Giải phóng Dân tộc Angôla.***

FO - ĐƠ - FRĂNGXƠ (Fort de France), tỉnh lị, thành phố cảng của tỉnh Mactinich (Martinique) thuộc quần đảo Anti (Antilles hoặc Antillas) của Pháp, nằm trên bờ biển phía đông của đảo, lối đi vào vịnh Fo - Đơ - Frăngxơ. Dân số khoảng 100 nghìn người. Có địa phận giáo chủ. Nhà máy đường; nhà máy rượu, sản xuất rượu rum nổi tiếng trên thế giới. Là một cảng xuất khẩu hàng sang đảo Anti Lớn, Nam Mĩ và Pháp.

FO G. R. (Gerald Rudolph Ford; sinh 1913), tổng thống thứ 38 của Hoa Kì (1974 - 77), thuộc Đảng Cộng hoà. Dưới chính quyền Fo, Hoa Kì phải chấp nhận sự thất bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Cuối 1975, đề ra học thuyết Thái Bình Dương nhằm duy trì vị trí của Hoa Kì ở Đông Nam Á và khu vực Thái Bình Dương trong thời kì "sau Việt Nam".

FO J. (John Ford; 1895 - 1973), đạo diễn điện ảnh Hoa Kì, gốc Ailen. Làm việc tại Hôlyut (Hollywood) từ 1913, làm trên 100 phim truyện dài. Sáu giải Ôxca (Oscar) cho các phim: "Tên chỉ điểm" (1935), "Chùm nho nổi giận" (1940), "Trận chiến ở Mituây" (1942), "Con người im lặng" (1953, giải Liên hoan phim Vơnidơ). Liên hoan phim Vơnidơ (Venise hoặc Venezia) tổ chức chiếu nghiên cứu những phim chính của Fo và tặng giải danh dự.

FO MÔTO (hãng) (Ford Motor Company), một trong những tập đoàn công nghiệp tài chính lớn nhất của Hoa Kì và thế giới, do Fo (H. Ford) thành lập năm 1903 tại Đitơroi (Detroit, Hoa Kì). Ngay từ 1889 - 90, H. Fo đã quan tâm tới thí nghiệm về động cơ đốt trong và việc chế tạo ô tô. Năm 1903, chiếc Ford 2 xi lanh với tên gọi Model A được sản xuất và sau đó được xuất khẩu sang các nước như Anh, Canada, Nhật, Ôxtrâylia. Từ 1956, hãng đã mở thêm nhiều chi nhánh ở nước ngoài. Đến nay, FM đã sản xuất được hơn 250 triệu xe, trở thành hãng lớn nhất thế giới về chế tạo xe tải và đứng thứ hai về các loại ô tô nói chung với sản lượng gần 7 triệu chiếc/năm gồm các nhãn hiệu như: Ford, Lincoln, Mercury, vv. Ngoài ra, FM còn sở hữu những thương hiệu nổi tiếng như Mazda, Volvo,... Hãng đã thâm nhập thị trường Việt Nam năm 1995 với việc thành lập liên doanh Fo Việt Nam. Năm 1997, Nhà máy lắp ráp ô tô Fo tại Hải Dương chính thức đi vào hoạt động. Fo Việt Nam đang trở thành một trong những hãng được ưa chuộng tại Việt Nam với các sản phẩm mang các nhãn hiệu Transit và Laser.

FOB (A. Free on board), điều kiện mua bán quốc tế, theo đó, giá bán hàng gồm giá hàng hoá của bên bán, kể cả chi phí vận chuyển hàng đến cảng, chi phí bốc hàng qua lan can tàu tại cảng cho bên mua hàng. Giá này tương đương với giá giao hàng tại biên giới của nước xuất hàng. Sau đó mọi rủi ro về vận chuyển hàng hoá chuyển sang người mua. Người mua hàng có trách nhiệm thuê tàu, bảo hiểm hàng hoá và chi trả các chi phí đó.

FOCNƠ U. (William Faulkner; cg. Fôcnơ; 1897 - 1962), nhà văn Hoa Kì. Trước Chiến tranh thế giới I, học Đại học Ocxfơt (Oxford), đọc nhiều sách và làm thơ. Năm 1918, gia nhập không quân Canada. Chiến tranh kết thúc, trở về Hoa Kì, học tiếp Đại học Ocxfơt (1919 - 21), nhưng không có kết quả. Làm nhiều nghề kiếm sống: thợ sơn, nhân viên liên lạc trong trường đại học, thư kí cho một hiệu sách, thợ mộc, gác đêm cho một trạm phát điện, rồi viết báo, viết văn. Có trên 20 tác phẩm, gồm tiểu thuyết và tuyển tập truyện ngắn: "Đồng lương người lính" (1926), "Những con muỗi" (1927), "Xactorixơ" (1929), "Gào thét và phẫn nộ" (1929), "Thánh đường" (1931)", "Nắng tháng Tám" (1932), "Apxalom! Apxalom!" (1936), "Vô địch" (1938), "Thôn nhỏ" (1940), "Thành phố" (1957), "Lâu đài" (1959)...Các tác phẩm của Fơcnơ hầu hết lấy bối cảnh thành phố Jefơxơn (Jefferson) ở giữa miền Yôcnapataopha (Yoknapatawpha) do Fơcnơ sáng tạo bằng cây bút miêu tả tỉ mỉ khiến cho người ta vẽ được bản đồ miền đó và lập được gia phả của một khối lượng nhân vật hơn 15 nghìn người vừa da trắng vừa da đen. Các tác phẩm của Fơcnơ đều toát lên tính chất bi đát về "thân phận con người". Văn phong Fơcnơ hết sức độc đáo, kĩ thuật viết luôn thay đổi. Fơcnơ sử dụng các biện pháp đảo lộn thời gian, thời gian đồng hiện, kéo dài câu văn, làm rối các sự kiện và các nhân vật, rất khó lần ra manh mối. Giải thưởng Nôben về văn học (1949).

FOCXEP (Ph. forceps), dụng cụ sản khoa bằng kim loại có hai cành đối xứng, kết hợp với nhau bắt chéo hoặc song song, có độ cong, kích thước, hình dáng phù hợp với đầu thai nhi đủ tháng và khung xương chậu người mẹ; để giữ và kéo đầu thai nhi sau khi cổ tử cung đã mở hết, ối vỡ và đầu thai nhi ra ngoài theo một cơ chế gần giống như đẻ tự nhiên. F được đặt trong những trường hợp: rặn lâu không có hiệu quả, cuộc đẻ không tiến triển; không cho sản phụ rặn do có vết mổ đẻ của lần trước, do suy tim, huyết áp cao, suy thai.

FOIƠBẮC L. (Ludwig Feuerbach; cg. Fơbach; 1804 - 72), nhà triết học Đức, đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức, một trong những nhà duy vật lớn thời kì trước Mac (K. Marx), một trong những nhà triết học tiền bối trực tiếp của Mac và Enghen (F. Engels) chống lại triết học duy tâm và thần học, khôi phục lại địa vị xứng đáng cho chủ nghĩa duy vật.

Foiơbắc chứng minh thế giới là vật chất, tự nhiên là nguyên nhân của bản thân nó. Triết học nhân bản của Foiơbắc cho rằng

con người là đối tượng duy nhất chân chính của triết học. Nhưng trong quan niệm của Foiơbăc, con người là con người trừu tượng, ở bên ngoài những quan hệ xã hội, lịch sử cụ thể. Foiơbăc phê phán kịch liệt thuyết không thể biết (bất khả tri luận). Foiơbăc trình bày, bảo vệ những nguyên lí cơ bản của cảm giác luận duy vật, đồng thời khẳng định sự cần thiết của tư duy trừu tượng. Tuy nhiên, Foiơbăc không nhận ra mối liên hệ biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính, cũng không biết đến mối liên hệ của nhận thức với thực tiễn xã hội và với sự biến đổi cách mạng của đời sống hiện thực. Foiơbăc rơi vào chủ nghĩa duy tâm khi cố gắng áp dụng các nguyên lí của chủ nghĩa duy vật nhân bản vào việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội, các quá trình lịch sử. Chủ nghĩa duy tâm của Foiơbăc biểu hiện đặc biệt rõ trong quan niệm của ông về tôn giáo, về đạo đức. Foiơbăc coi tôn giáo là sự thể hiện cơ bản nhất bản chất tình cảm của con người. Foiơbăc không thấy rằng bản thân "tình cảm tôn giáo cũng là một sản phẩm xã hội" (Mac). Foiơbăc phê phán tôn giáo, đòi phải loại bỏ mọi tôn giáo hiện có, nhưng lại nói về việc xây dựng một thứ tôn giáo mới - "tôn giáo của tình yêu", trong đó con người yêu con người là trung tâm. Đạo đức học cũng được Foiơbăc xây dựng theo những nguyên lí của chủ nghĩa nhân bản. Foiơbăc tuyên bố đạo đức phải dựa trên ước vọng của con người muốn thoả mãn nhu cầu, muốn được hưởng hạnh phúc. Theo Foiơbăc, bất bình đẳng xã hội là hiện tượng ngẫu nhiên, đi chệch "bản chất" chân thật của con người, và có thể khắc phục được bằng cách thấm nhuần thứ tôn giáo mới - "tôn giáo của tình yêu". Sự phê phán của Foiơbăc đối với triết học duy tâm Hêghen và tôn giáo có tác dụng giải phóng tư tưởng lớn lao, nhưng Foiơbăc lại loại bỏ luôn cả phép biện chứng của Hêghen (G. W. F. Hegel). Các tác phẩm chủ yếu: "Phê phán triết học Hêghen" (1839); "Bản chất của đạo Cơ Đốc" (1841), "Đề cương mở đầu cho sự cải cách triết học" (1842), "Những nguyên lí của triết học trong tương lai" (1843), "Bản chất của tôn giáo" (1851).

FOMALIN (A. formalin; cg. fomol), dung dịch nước chứa 37% fomanđehit và 6 - 15% metanol. Chất lỏng không màu, có mùi fomanđehit. Khi để lâu sẽ bị đục vì có kết tủa parafomanđehit $(HCHO)_3$. F là chất khử mạnh dùng làm chất tẩy trùng và khử mùi hôi thối, để bảo quản tiêu bản giải phẫu, thuộc da, ướp xác. Khi tiếp xúc với da, F có thể gây viêm; khi tiêm, có thể gây đau bụng dữ dội.

FOMANĐEHIT (A. formaldehyde; cg. anđehit fomic, metanal, metilen oxit), HCHO. Là anđehit đơn giản nhất, điều chế bằng cách oxi hoá có xúc tác ancol metylic hoặc tổng hợp từ cacbon oxit và hiđro. Chất khí, không màu, tan trong nước, etanol hoặc ete; t_{nc} = -118°C, t_s = -19,2°C. Độc; nồng độ cho phép trong không khí 0,001 mg/l. Có khả năng phản ứng cao. Là nguyên liệu công nghiệp, vd. để chế tạo nhựa phenolfomanđehit; trong y học, làm chất sát trùng, tẩy uế, bảo quản mô sinh vật, vv. Dung dịch của F trong metanol và nước được gọi là fomol (fomalin) dùng làm thuốc khử trùng.

FOMOL (A. formol) x. ***Fomalin.***

FOOCMĂNG x. ***Phoocmăng.***

FORAMINIFERA (*Foraminifera*; foramen - lỗ, ferre - mang; tk. Trùng lỗ), động vật đơn bào, thường ở biển. Cơ thể nằm trong vỏ bọc kitin, hoặc vỏ vôi, dễ được bảo tồn trong trạng thái hoá thạch. Đặc điểm của F là sự xen kẽ trong chu kì sống gồm một thế hệ hữu tính và một hoặc nhiều thế hệ vô tính. Cá thể của thế hệ hữu tính khá lớn (đại cầu), còn thế hệ vô tính thì bé hơn (tiểu cầu). Kích thước các cá thể của F thường chỉ 0,1 - 1 mm, nhưng cũng có khi đạt tới hàng centimét, nhất là ở nhóm *Nummulites*. Số lượng loài của F rất lớn (1.000 loài hiện sống và 30 nghìn loài hoá thạch). Vỏ của F tạo nên phần quan trọng của bùn vôi đại dương, về sau biến đổi thành đá phấn. Nhiều nhóm F trở thành hoá thạch định tầng rất tốt, như *Fusulinida* ở Paleôzôi thượng; *Nummulitida* ở Paleogen, vv. Ở Việt Nam, hoá thạch Trùng lỗ rất phong phú trong đá vôi Cacbon - Pecmi và chủ yếu thuộc nhóm Trùng thoi (*Fusulin*).

FORIN (forint), đơn vị tiền tệ của Hungari, 1 F có 100 file (fillér). Được áp dụng từ 1.8.1946. Hàm lượng vàng của F theo quy định là 0,075 g vàng nguyên chất. Từ 1.1.1976, trong thực tế, việc quy định hàm lượng vàng của đồng F bị đình chỉ.

FORMAN x. ***Phoocmăng.***

FORTRAN (viết tắt của Formula Translator), ngôn ngữ lập trình cấp cao đầu tiên dùng cho các tính toán khoa học - kĩ thuật, đã được sử dụng rất rộng rãi từ 1959. FORTRAN đã đưa vào trong ngôn ngữ lập trình các khái niệm quan trọng như biến, biểu thức và câu lệnh, mảng với kích thước cố định, cấu trúc điều khiển lặp và nhảy có điều kiện, các chương trình con dịch tách biệt, vào - ra với lệnh tạo khuôn dạng FORMAT trực tiếp.

FORUM (L. forum) 1. Quảng trường, thoạt đầu là nơi họp chợ, tụ tập của cộng đồng La Mã, thời phồn vinh trở thành quảng trường với nhiều công trình công cộng bao quanh, thường có badilica (nơi hội họp, xử án, vv.), đền thờ thần bảo hộ thành phố, công trình kỉ niệm (cổng chào, tượng đài, cột chiến thắng).

2. Tên một tạp chí kiến trúc tiếng Anh phát hành ở Luân Đôn.

FÔCNƠ x. ***Focnơ U.***

FÔCXTƠRÔT (A. fox - trot), bước nhảy khi chậm. Sử dụng trong các dịp sinh hoạt nhảy múa vui chơi, hội (vũ hội), giao tiếp. Xuất hiện và phát triển ở Hoa Kì khoảng năm 1920. Sau Chiến tranh thế giới I, lan truyền sang Châu Âu. Ngày nay, rất được thanh niên ưa thích.

F có 3 loại: nhanh (fast), vừa phải (swinhg), chậm (slow), nhịp 4/4. Bước đi của nam: chân trái bước tới trước, phách 1. Chân phải bước tới trước, phách 2. Chân trái bước tới trước, phách 3. Chân phải bước tới trước, phách 4. Nữ đi lùi và ngược với chân nam.

FÔKIN M. M. (Mikhail Mikhailovich Fokin; 1880 - 1942), nghệ sĩ balê, biên đạo, nhà cải cách balê Nga. Học Trường Múa Pêtecbua (Peterburg). Năm 1898, làm việc tại Nhà hát Marinxki (Mariinskij). Năm 1909 - 14, ở đoàn balê "Mùa diễn Nga", hằng năm sang biểu diễn ở Pari. Từ 1918, làm việc ở Thuỵ Sĩ, Pháp, Hoa Kì. Là nhà cải cách balê Nga nổi tiếng đầu thế kỉ 20. Fôkin đấu tranh không khoan nhượng chống lại thói hình thức chủ nghĩa, phô trương kĩ thuật thay cho tư tưởng, tình cảm; coi múa dân gian là chất liệu quý để xây dựng tính cách, phản ánh tâm hồn, tình cảm của nhân vật; chủ trương đưa tính chất giao hưởng vào balê. Đã sáng tác gần 80 vở balê, trong đó có những vở nổi tiếng như "Sôpenniana", "Đêm Ai Cập", "Sêhêrazat" (trích "Nghìn lẻ một đêm"), "Pêtôruska", đặc biệt "Cái chết của con Thiên nga" được coi là biểu tượng của balê Nga. Fôkin đã góp phần xây dựng nền balê Hoa Kì.

FÔN (Ph. phone), đơn vị thính độ của âm thanh. Đối với tần số 1.000 Hz của âm thanh, F trùng với đêxiben.

FÔNĐA H. (Henry Fonda; 1905 - 82), diễn viên điện ảnh Hoa Kì. Đóng những nhân vật rất khác nhau, từ "Ngài Lincôn thời trẻ" tới người công nhân nghèo trong "Chum nho nổi giận", với lối diễn xuất chân thực, chính xác, mang tinh thần nhân đạo. Giải Ôxca (Oscar) trong vai chính phim "Trên hồ vàng" (1982) và giải Ôxca đặc biệt về cuộc đời nghệ thuật (1981). Hai giải đặc biệt tại Liên hoan phim Kacłôvy Vary (Karlovy Vary).

FÔNĐA J. (Jane Fonda; sinh 1937), nữ diễn viên điện ảnh Hoa Kì. Con của Fônđa (H. Fonda). Tham gia điện ảnh từ 1960, đóng nhiều phim tại Hoa Kì, Pháp, vv. Tham gia phong trào chống chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam, đã thăm Việt

Nam hai lần (trong chiến tranh). Hai giải Ôxca (Oscar): phim "Kluut" (1972) và phim "Trở về" (1974), nói về bi kịch của lính Mĩ từ Việt Nam trở về hoà nhập lại với xã hội Hoa Kì.

FÔNKLO ÂM NHẠC (Ph. folklore musical- âm nhạc dân gian) 1. Nền âm nhạc dân gian của một cộng đồng người, một dân tộc.

2. Ngành khoa học nghiên cứu về âm nhạc dân gian. Xt. ***Văn hoá dân gian***.

FÔNVIZIN Đ. I. (Denis Ivanovich Fonvizin; 1744/45 - 92), nhà văn, nhà viết kịch, nhà khai sáng người Nga thế kỉ 18; người sáng lập nền hài kịch xã hội Nga. Nội dung kịch của ông mang tư tưởng tiến bộ và chống đối xã hội dưới thời Êkatêrina II (Ekaterina II), khi mà tầng lớp quý tộc được nhiều đặc ân, đặc quyền của nhà nước. Kịch của ông là tiếng cười châm biếm, đả kích thói hư tật xấu của tầng lớp quý tộc; vạch trần những hậu quả, tai hoạ của hệ thống giáo dục quý tộc. Các vở hài kịch được viết bằng văn xuôi với ngôn ngữ đối thoại bộc lộ tính cách nhân vật, tạo nên những hình tượng điển hình. Tiêu biểu là "Viên lũ trưởng" (1770), "Chàng ngốc" (1782). Tên các nhân vật địa chủ, chủ nô nhà Prôxtakôp (Prostakov), nhà Xkôtinin (Skotinin), chàng ngốc nhà Mitrôfan (Mitrofan) đã trở thành danh từ chung chỉ một loại người, một tính cách xã hội.

FÔNXƠM (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Fônxơm.***

FÔREXMIT (VĂN HOÁ) x ***Văn hoá Fôrexmit.***

FÔRÊ G. (Gabriel Fauré; 1845 - 1924), nhà soạn nhạc Pháp, nghệ sĩ đàn oocgan, nhà sư phạm, giáo sư, giám đốc Nhạc viện Pari (1905 - 20), viện sĩ Viện Hàn lâm, chủ tịch Hội âm nhạc độc lập. Fôrê đã đào tạo được nhiều nhà soạn nhạc nổi tiếng như Raven (M. Ravel), Smit (F. Schmitt), Kôeslanh (Ch. Koechlin), Ênexcu (G. Enescu), vv. Sáng tác của Fôrê rất duyên dáng và tinh tế. Khi ông mất, tang lễ được cử hành theo nghi lễ quốc tang, di hài được đặt tại Nhà thờ Maddlen (Madeleine). Tác phẩm: âm nhạc sân khấu "Pơlêat - Mêlidăngđơ" (1898), âm nhạc tôn giáo, cho giọng hát, dàn nhạc, rất nhiều giai điệu trong đó có các bản khúc như "Bài ca Êvơ", "Vườn đóng", "Chân trời ảo vọng" . Nhiều tác phẩm cho pianô, tam tấu, tứ tấu, ngũ tấu; các xônat cho viôlông, viôlôngxen, pianô.

FÔRƠ Ê. (Élie Faure; 1873 - 1937), nhà văn, nhà nghiên cứu nghệ thuật Pháp, ông dày công nghiên cứu nghệ thuật thế giới, viết bộ sách quan trọng "Lịch sử nghệ thuật" (1909 - 21), được bổ sung bằng tập "Tinh tuý của các hình thể" (1927). Ông gắn nghệ thuật với sinh lí học, xã hội học, phân tích sâu sắc và thấu triết nghệ thuật thế giới, phát hiện ý nghĩa nhân văn trong các tác phẩm thuộc những nền văn minh khác nhau. Sách của Fôrơ được xuất bản nhiều lần sau khi ông qua đời.

FÔXCÔLÔ U. (Ugo Foscolo; 1778 - 1827), nhà văn, nhà thơ Italia. Mẹ người Hi Lạp, cha là bác sĩ phẫu thuật người Italia. Cha mất, gia đình dời về Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ). Nhờ gian khổ tự học nên có kiến thức sâu rộng. Năm 1798, Vênêxia bị quân Áo chiếm đóng, Fôxcôlô đến sống ở Milanô (Milano), Bôlônha (Bologna), viết báo. Năm sau, tham gia quân đội Italia, chiến đấu chống quân Áo. Từ 1809, làm giáo sư Đại học Pavia (Pavia) một thời gian ngắn, rồi đến ở Milanô. Từ 1815, sống lưu vong ở Thuỵ Sĩ, Anh, nghiên cứu "Thần khúc" của Đantê (Dante) và "Mười ngày" của Bôccacchiô (G. Boccaccio). Tác phẩm đầu mang dấu ấn cá tính sáng tạo của Fôxcôlô là "Những bức thư cuối cùng của Jacôpô Ooctixơ" (1798 - 1802), kể lại cuộc đời một thanh niên đau khổ vì tình yêu thất bại và vì đất nước bị xâm lược. Tác phẩm có tính chất tự truyện, nặng về giãi bày tâm trạng hơn là kể sự việc, được xem là tiêu biểu cho thời kì tiền lãng mạn của văn học Italia. Tác phẩm nổi tiếng "Những nấm mồ" (1807) vẽ chân dung một số vĩ nhân của nền văn học Italia như Đantê, Anfiêri (V. Alfieri), Parini (G. Parini). Fôxcôlô là một người yêu nước nồng nhiệt, được xem là người tái hiện phong trào Rixoocgimentô (Risorgimento) đấu tranh vì độc lập và thống nhất của Italia. Đối với văn học Italia, Fôxcôlô cũng là người báo hiệu cho chủ nghĩa lãng mạn và phong cách phê bình văn học hiện đại.

FƠBACH x. *Foiobăc L.*

FƠIĂNG (Club des Feuillants), câu lạc bộ trong thời kì Cách mạng Pháp 1789, do những người ôn hoà tách ra từ phái Jacôbanh (Jacobins); thành lập 17.7.1791 Họ chủ trương bảo vệ chế độ quân chủ lập hiến, chống lại việc phế truất vua Lu-i XVI (Louis XVI). Có hơn 200 nghị sĩ Quốc hội lập pháp thuộc cánh hữu tham gia. Sau ngày 10.8.1792, khi vua Lu-i XVI bị bắt và chế độ quân chủ chấm dứt, phái cộng hoà tư sản Girôngđanh (Girondins) đã thay thế phái quân chủ lập hiến.

FƠTƠTÔNG (Ph. feuilleton), tiểu phẩm đăng ở phía dưới các trang báo, thường là tiểu phẩm phê bình văn học, tiểu thuyết được đăng nhiều kì trong tạp chí, báo, hoặc phim được giới thiệu trên màn truyền hình từng đoạn ngắn trong giây lát, câu chuyện có những sự kiện giật gân.

FRA ANGIÊLICÔ (Fra Angelico; tên thật: Guidolino Di Pietro Angelico; tên thường gọi: Beato hoặc Fra, 1400 - 55), hoạ sĩ, tu sĩ dòng Đôminican (Dominican). Thầy dạy vẽ của ông là một hoạ sĩ tiểu hoạ ở nhà chung. Khởi đầu thuộc nhóm hoạ sĩ gôtic cuối thế kỉ 14, ông vẽ tranh tôn giáo, Chúa Jêxu (Jésus), Đức Mẹ Maria (Maria). Nổi tiếng là tác phẩm "Buổi xử án đáng sợ" [khoảng sau 1424, Bảo tàng Xan Maccô (San Marco) ở Florăngxơ (Florence, cg. Firenzê)]. Về sau, trong không khí cải cách nghệ thuật của danh hoạ Madacchiô (Masaccio, 1401 - 28), ông thể hiện những hình thể có hình khối, có không gian, theo bút pháp tổng hợp hoá, khái quát hoá. Hiện còn lại một loạt tranh vẽ của ông trên tường nhà thờ Xan Maccô và một số tranh vẽ trong gian thờ thánh Nicôla ở Vaticăng (Ph. Vatican; I. Vaticano).

FRANCÔ F. (Francisco Franco; 1892 - 1975), nhà hoạt động quân sự, chính trị và nhà nước Tây Ban Nha, chỉ huy đạo quân lê dương ở Marôc (1923 - 27). Tổng tham mưu trưởng quân đội Tây Ban Nha năm 1933. Rời chức vụ đó khi Mặt trận nhân dân lên cầm quyền, cầm đầu cuộc đảo chính năm 1936, tiến hành nội chiến chống lại những người cộng hoà, trở thành quốc trưởng và tổng tư lệnh quân đội năm 1939. Được gọi là Côđilô (Caudillo) "thủ lĩnh tối cao". Francô thiết lập một nhà nước độc tài dựa trên các thế lực của quân đội, nhà thờ và địa chủ. Francô được các chế độ phát xít của Hitle (A. Hitler) và Muxôlini (B. Mussolini) ủng hộ. Năm 1939, kí hiệp đình chống Quốc tế Cộng sản Trong Chiến tranh thế giới II, tuyên bố trung lập, nhưng gửi một sư đoàn tham gia quân đội Đức xâm lược Liên Xô.

Năm 1947, Francô phục hồi chế độ quân chủ và tự xem như người có quyền nhiếp chính bảo vệ chế độ đó suốt đời. Năm 1969, Hoan Caclôt (Juan Carlos) được Francô chọn làm người kế vị và lên làm vua Tây Ban Nha sau khi Francô chết.

FRANCƠ J. (James Franck; 1882 - 1964), nhà vật lí Hoa Kì gốc Đức. Từ 1935, sống và làm việc ở Hoa Kì. Cùng với Hec (G. L. Hertz) là tác giả của các công trình nghiên cứu về va chạm của electron với nguyên tử (thí nghiệm Francô - Hec). Nghiên cứu về quang phổ, quang hợp. Giải thưởng Nôben về vật lí (1925) cùng với Hec.

FRANKEN L. (Frankel Leo; 1844 - 96), nhà hoạt động phong trào công nhân Hungari và quốc tế. Tham gia Hội đồng Công xã Pari (1871), phụ trách Uỷ ban Lao động và Trao đổi, uỷ viên Ban Tài chính và Ban Điều hành. Thành viên Tổng hội đồng Quốc tế I (từ 1871), ủng hộ Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels)

trong cuộc đấu tranh chống phái Bakunin (Bakunin). Tham gia thành lập Quốc tế II.

FRANKLIN B. (Benjamin Franklin; 1706 - 90), nhà triết học, nhà vật lí, nhà hoạt động chính trị Bắc Mĩ. Phát minh cột thu lôi (1752), thành lập ở Philađenphia (Philadelphia) thư viện công cộng đầu tiên ở Bắc Mĩ (1731), sau là Trường Đại học Penxynvania (Pennsylvania; 1740) và Hội Triết học Hoa Kì (1743). Một trong những tác giả "Tuyên ngôn độc lập" (1776), tham gia soạn thảo "Hiến pháp liên bang" (1787). Tích cực ủng hộ Cách mạng Pháp (1789), phản đối chế độ nô lệ da đen.

FRANKÔ I. Ia. (Ivan Jakovlevich Franko; 1856 - 1916), nhà văn lớn và nhà tư tưởng, nhà văn hoá, nhà hoạt động xã hội Ukraina. Bị nhà cầm quyền Áo bỏ tù 3 lần. Thế giới quan của Frankô được hình thành nhờ ảnh hưởng của Sepchenkô (T. G. Shevchenko) và những nhà dân chủ cách mạng Nga. Frankô còn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác, nghiên cứu và phổ biến tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản", dịch tập I bộ "Tư bản", tác phẩm "Chống Duyrinh". Frankô còn quan tâm đến những tiến bộ khoa học tự nhiên, nhất là học thuyết của Letchinôp và chủ nghĩa Dacuyn. Trong cuộc đấu tranh cho một nền văn hoá có lí tưởng cao, Frankô đã đưa mĩ học duy vật của những nhà dân chủ cách mạng Nga đối lập với mĩ học duy tâm chủ nghĩa và quan điểm siêu hình; phê phán thuyết nghệ thuật vị nghệ thuật và khẳng định nghệ thuật bắt nguồn từ cuộc sống. Frankô là người đầu tiên đưa hình tượng công nhân vào văn học Ukraina. Goocki (M. Gor'kij) đánh giá rất cao những tác phẩm của Frankô. Tuy vậy, Frankô còn mang tư tưởng dân tộc hẹp hòi.

FRANKƠ I. M. (Il'ja Mikhailovich Frank; 1908 - 90), nhà vật lí Liên Xô, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1968). Một trong ba tác giả lí thuyết bức xạ Chêrenkôp - Vavilôp. Nghiên cứu vật lí nơtron về lí thuyết và thực nghiệm. Giải thưởng Nôben về vật lí (1958) cùng với Tam (I. E. Tamm) và Chêrenkôp (P. A. Cherenkov).

FRANXI (Fr. Francium), Fr. Nguyên tố hoá học nhóm IA, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 87; nguyên tử khối 223,0197. Fr được nhà khoa học nữ người Pháp Perây (M. Percy) tìm ra năm 1939. Là chất phóng xạ: chỉ có một đồng vị tự nhiên ^{223}Fr với chu kì bán rã 21,8 phút, các đồng vị nhân tạo kém bền hơn; một trong những nguyên tố hiếm nhất (có trong vỏ Trái Đất khoảng 24,5 g) và kém bền nhất trong số các nguyên tố phóng xạ gặp trong thiên nhiên. Là kim loại kiềm hoạt động hoá học mạnh nhất, tính chất chưa được nghiên cứu đầy đủ, khối lượng riêng 2,3 - 2,5 g/ cm^3, t_{nc} = 18 - 21°C, t_s = 620°C. Tên gọi được đặt theo tên nước Pháp (France).

FRĂNG PHÁP (Franc français), đơn vị tiền tệ của Pháp. Một frăng có 100 xăngtim (centime). Đồng frăng vàng có hàm lượng 0,29032258 g vàng nguyên chất; được dùng trong lưu thông tiền tệ vào những năm 1799 - 1914 thay cho đồng livrơ cũ. Những năm 1938 - 56, FP được dùng làm đồng tiền thanh toán trong khu vực các nước thuộc Liên hiệp Pháp (gồm các nước ở Trung Âu, Tây Âu, các thuộc địa của Pháp ở Châu Á, Châu Phi). Hàm lượng vàng của đồng frăng đã nhiều lần bị giảm xuống (năm 1928 là 0,05895g; năm 1945 là 0,00746113 g và năm 1958 là 0.0018 g). Từ 1.1.1960, phát hành đồng frăng mới, có giá trị bằng 100 đồng frăng cũ. Từ 24.4.1972 đến 19.1.1974 và từ 10.7.1975 đến 15.3.1976, đồng frăng tham gia vào hệ thống tỉ giá dao động giới hạn của các nước thuộc khối "Thị trường chung" (± 2,25% so với tỉ giá chính thức). Ngày 27.3.1990 tại Niu Yooc (New York), 1 USD = 5,7655 FP. Theo thị trường của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) 7.7.1992, 1 USD = 5,073506 FP. Ngày 21.10.1996 tại Niu Yooc, 1 USD = 5.1880 FP. Ngày 15.6.1999, 1 USD = 6,2922 FP.

FRĂNG THUỴ SĨ (Swiss franc), đơn vị tiền tệ của Thuỵ Sĩ. 1 FTS = 3,7894 frăng Pháp. Ngày 27.3.1990, tại Luân Đôn, 1 USD = 1,5215 FTS. Theo thị trường của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) 7.7.1992, 1 USD = 1,359500 FTS. Tại Niu Yooc (New York), 1 USD = 1,2630 FTS (21.10.1996).

FRĂNGXOA I (François I; 1494 - 1547), vua (1515 - 47) và là người thiết lập chế độ quân chủ chuyên chế đầu tiên ở Pháp. Dưới thời ông, tình trạng phân tán quyền của các lãnh chúa bị thu hẹp. Khéo léo trong quan hệ với các nước Châu Âu, bảo vệ được lãnh thổ Pháp, kiên quyết trong việc nội trị. Là người có quyền lực tối cao về chính trị, quân sự, tôn giáo. Năm 1547 Frăngxoa I qua đời, con là Hăngri II (Henri II) nối ngôi, tiếp tục công việc của cha.

FRĂNGXƠ A. (Anatole France; tên thật: Anatole François Thibault; 1844 - 1924), nhà văn Pháp. Làm mê sách từ nhỏ, nhất là sách Hi Lạp cổ đại. Xuất bản một tập thơ năm 1873 và một vở bi kịch năm 1876, đều không thành công. Nổi tiếng với truyện "Tội ác của Xinvextơrơ Bonna" (1881), sau đó xuất bản liên tiếp nhiều truyện: "Cửa hàng thịt quay của nữ hoàng Pêđôcơ" (1892), "Ý kiến của Jêrôm Quanha" (1893); "Cây đu trên đường dạo chơi", "Hình người bằng cành liễu" (1897). Năm 1897, đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp sáng tác của Frăngxơ. Cùng với Zôla (É. Zola), ông dũng cảm tham gia tích cực bảo vệ Drâyfuyt (A. Dreyfus) sĩ quan Pháp người Do Thái bị kết án là gián điệp, bảo vệ quyền con người. Sáng tác mang tính thời sự nóng bỏng: "Đảo chim cánh cụt" (1908), "Thần linh khất" (1912), "Thiên thần nổi loạn" (1914). Đặc biệt, Frăngxơ công kích kịch liệt các cuộc xâm lăng thuộc địa dưới nền Cộng hoà III trong tác phẩm "Trên phiến đá trắng" (1905). Frăngxơ còn viết nhiều truyện về thời thơ ấu. Frăngxơ là một nhà văn kể chuyện tuyệt vời với một văn phong uyển chuyển, trong sáng, ý nhị, đạt tới trình độ bậc thầy. Frăngxơ xây dựng nhiều nhân vật rất hấp dẫn, biểu đạt một tinh thần nhân văn chủ nghĩa, yêu con người, yêu tự do, đượm những nụ cười hoài nghi, hóm hỉnh và điều cợt. Đôi khi Frăngxơ quyết liệt, công kích những tư tưởng bảo thủ, máy móc chủ quan và tàn bạo. Giải thưởng Nôben về văn học (1921).

FRÂYNÊ X. (Célestin Freinet; cg. Frênê; 1896 - 1966), nhà sư phạm người Pháp. Làm giáo viên (1920), sáng lập Hiệp hội Giáo dục phi tôn giáo, thực hành khoa sư phạm mới nhằm loại trừ tính chất quyền uy, độc đoán trong nhà trường, kết hợp lí thuyết với thực hành, tổ chức học sinh làm việc theo nhóm, áp dụng các phương pháp hoạt động chủ động; mở trường thực nghiệm riêng. Các tác phẩm "Tiểu luận về tâm lí học cảm tính ứng dụng vào công tác giáo dục", "Giáo dục lao động", ... đã gợi ý cho nhiều biện pháp cải cách giáo dục ở Pháp và một số nước Tây Âu.

FRELIMO (BDN. Frente de Libertação Moçambique) x. ***Mặt trận Giải phóng Dân tộc Môzămbich.***

FRENEN Ô. J. (Augustin Jean Fresnel; 1788 - 1827), nhà vật lí Pháp, một trong những người sáng lập thuyết sóng ánh sáng trên cơ sở nguyên lí Huyghen và hiện tượng giao thoa. Chứng minh sóng ánh sáng là sóng ngang (1821). Xây dựng lí thuyết quang học tinh thể. Sáng chế cặp gương và cặp lăng kính mang tên ông để tạo hệ vân giao thoa.

FRENEN (GƯƠNG KÉP) hệ hai gương nghiêng với nhau một góc gần 180° (hình), để tạo hai nguồn sáng kết hợp S_1 và S_2 từ một nguồn sáng S. Trong miền gặp nhau V của hai chùm sáng, ta quan sát được các vân giao thoa.

FRENEN (LƯỠNG LĂNG KÍNH) dụng cụ quang học để quan sát hiện tượng giao thoa; là hai lăng kính P_1, P_2 có góc ở đỉnh nhỏ và có chung đáy. Nếu S là một nguồn sáng hẹp thì

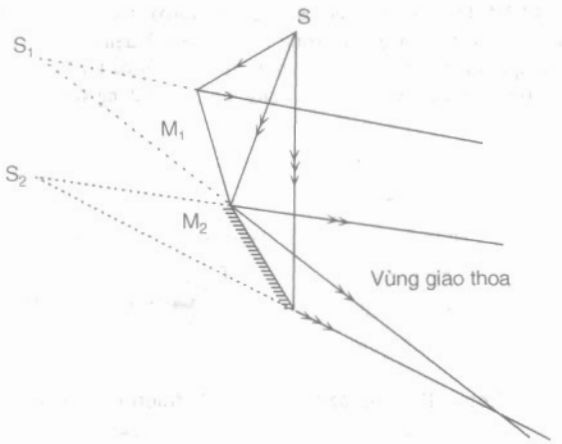

Gương kép Frenen S_1, S_2 *là ảnh của nguồn sáng* S *qua gương* M_1, M_2 *nghiêng với nhau một góc nhỏ.* S_1, S_2 *là hai nguồn kết hợp tạo ra vùng sáng giao thoa*

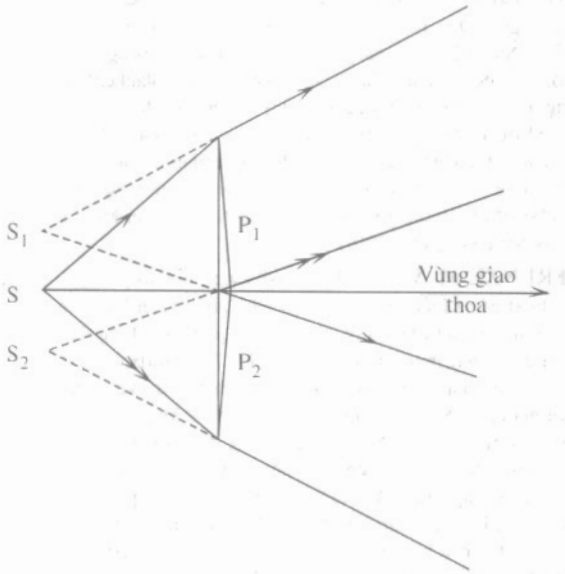

Lưỡng lăng kính Frenen P_1, P_2. *Từ một nguồn sáng* S, *qua hai lăng kính tách thành hai nguồn kết hợp* S_1, S_2 *tạo ra vùng giao thoa*

lưỡng lăng kính F cho hình ảnh S_1, S_2 là hai nguồn sáng kết hợp, hai chùm sáng gặp nhau trong vùng V (gạch trong hình) và cho các vân giao thoa. Do nhà vật lí người Pháp Frenen (A. J. Fresnel) sáng chế ra.

FREON (A. freon), tên thương mại của một nhóm hiđrocacbon mà phân tử chứa một hoặc nhiều nguyên tử flo. Phân biệt: freon 11 (CCl_3F), freon 12 (CCl_2F_2), Freon 22 ($CHClF_2$), vv. F có thể ở dạng khí hoặc lỏng. Tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước; không cháy; ít độc; trơ về mặt hoá học. Điều chế bằng cách cho $SbCl_3$, HF hoặc KF tác dụng với dẫn xuất policlo của hiđrocacbon với điều kiện có xúc tác. Được dùng làm tác nhân làm lạnh cho máy lạnh (từ những năm 1930); làm chất tạo bọt, chất chống cháy, nguyên liệu điều chế floolefin và polime bền với nhiệt, trơ về hoá học. F dễ bay hơi lại bền nên có thể tích luỹ với lượng lớn ở tầng khí quyển cao, phá huỷ tầng ozon bảo vệ Trái Đất do tương tác của ozon với clo nguyên tử được hình thành trong quá trình phân huỷ F dưới tác dụng của ánh sáng Mặt Trời.

FRÊNÊ x. *Frâynê X.*

FRIĐƠ (Frisian), chuỗi đảo ở ven Biển Bắc, thuộc Hà Lan, Đức và Đan Mạch. Chạy dài theo ven bờ 250 km. Diện tích 480 km^2. Cây bụi thấp, rừng thông. Khu điều dưỡng.

FRIĐEN S. (Charles Friedel; 1832 - 99), nhà hoá học Pháp. Nghiên cứu trong các lĩnh vực tổng hợp hữu cơ và khoáng vật nhân tạo, cùng với nhà hoá học Hoa Kì Crap (J. M. Crafts) sử dụng nhôm clorua khan để tổng hợp các đồng đẳng benzen và dẫn xuất axyl thơm (phản ứng Friđen - Crap).

FRIĐEN - CRAP (PHẢN ỨNG) phản ứng đưa nhóm ankyl và axyl vào nhân thơm khi có mặt chất xúc tác axit. Vd. phản ứng của benzen với etyl clorua (xúc tác bởi nhôm clorua khan):

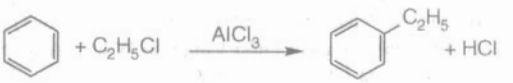

Axetyl clorua phản ứng với benzen cho axetophenon:

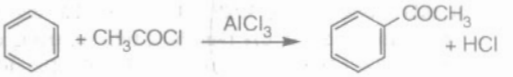

Phản ứng F - C do nhà hoá học Pháp Friđen (Ch. Friedel) và nhà hoá học Hoa Kì Crap (J. M. Crafts) tìm ra.

FRISƠ R. (Ragnar Frisch; 1895 - 1973), nhà kinh tế học Na Uy, có nhiều đóng góp trong việc đưa phương pháp toán học, thống kê toán học vào nghiên cứu kinh tế, góp phần quan trọng xây dựng ngành kinh tế lượng học. Theo Langhe (O. Lange) và nhiều tác giả, Frisơ là người đầu tiên dùng thuật ngữ kinh tế lượng học (économé-trie) vào năm 1926. Tác phẩm có: "Tối đa và tối thiểu" (1959); "Lí thuyết về sản xuất" (1965). Giải thưởng Nôben về kinh tế (1969).

FRITAO (Freetown), thủ đô của Cộng hoà Xiêra Lêôn ở Châu Phi. Dân số 320 nghìn (1982). Cảng trên bờ Đại Tây Dương. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Công nghiệp: sửa chữa tàu thuỷ, thực phẩm, công nghiệp nhẹ. Thực dân Anh xây dựng năm 1787. Từ 1808, là trung tâm hành chính thuộc đất bảo hộ Xiêra Lêôn của Anh. Ngày 27.4.1961, là thủ đô của Xiêra Lêôn độc lập. Tháng 4.1971, thuộc Cộng hoà Xiêra Lêôn.

FROIĐƠ X. (Sigmund Freud; cg. Frơt; 1856 - 1939), bác sĩ người Áo chuyên chữa bệnh thần kinh và tâm thần, sáng lập ra khoa phân tâm học. Mặc dù không phải là người đầu tiên từ chối việc đồng nhất tâm thần với ý thức, nhưng ông đã sáng tạo ra phương pháp đặc biệt trong việc khám phá ra vô thức, từ đó mở ra khoa phân tâm học, một môn học không những chỉ có tác dụng trong việc chữa bệnh tâm thần mà còn được mở rộng thành một học thuyết có ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt văn hoá - xã hội (x. ***Phân tâm học***). Quá trình sáng lập và phát triển khoa phân tâm học của Froiđơ có thể chia thành hai giai đoạn. Ở giai đoạn đầu chủ yếu nghiên cứu phương pháp chữa bệnh tâm thần và đưa ra lí luận chung về phân tâm học. Ở giai đoạn sau, Froiđơ đem lí luận cơ bản của phân tâm học vận dụng vào các mặt của đời sống xã hội và sự phát triển của lịch sử văn hoá. Các tác phẩm chủ yếu của Froiđơ gồm: "Giải thích mộng" (1899), "Ba bài tiểu luận về thuyết tình dục" (1905),"Tự ngã và bản ngã" (1923), "Sự bất ổn

Froiđơ X.

trong nền văn minh" (1930), "Tôtem và Cấm kị" (1913), ""Môiđi" và độc thần giáo" (1939).

FRÔBEN x. *Fruêben F.*

FRÔBÊNIUT L. (Leo Frobenius; 1873 - 1938), nhà dân tộc học Đức, chuyên nghiên cứu Châu Phi. Từ 1904, trong các chuyến khảo sát gần như khắp Châu Phi, ông tập hợp một khối lượng lớn tư liệu về khảo cổ học, dân tộc học và lịch sử các dân tộc Châu Phi. Bảo vệ lí thuyết về sự truyền bá văn hoá, ông cho rằng nét đặc thù của nó phổ quát toàn thế giới và thông qua con đường truyền bá có thể thấy được sự khởi đầu huyền bí "linh khí" ("paideuma") từ một trung tâm nhất định. Cũng là người nghiên cứu nghệ thuật nguyên thuỷ Châu Phi và sáng lập tạp chí "Paideuma" do Viện Frôbêniut ở Franfuốt (Frankfurt) xuất bản. Tác phẩm chính cùng với Phôn Vin (Von Wilm) "Atlat châu Phi" (1922); "Văn hoá Châu Phi" (1933).

FRÔMAGIÊ J. (Jacques Fromaget; ? - 1956), nhà địa chất học Pháp, nghiên cứu địa chất Đông Dương từ 1923, giám đốc Sở Địa chất Đông Dương 1929 - 45. Có 60 bài báo và khảo luc về kiến tạo, cổ địa lí, địa tầng học, tiền sử; trong đó quan trọng nhất là hai công trình tổng hợp: Bản đồ địa chất Đông Dương tỉ lệ 1: 2.000.000, xuất bản lần thứ nhất năm 1937, lần thứ hai năm 1952 cùng với Xôranh (Saurin); tác phẩm "Đông Dương thuộc Pháp, cấu trúc địa chất, đất đá, các mỏ và mối liên quan với kiến tạo" (1941).

FRÔNG (A. front), khoảng không gian hay bề mặt ngăn cách hai khối khí có thuộc tính nhiệt - ẩm khác nhau. F còn dùng để chỉ đường cắt giữa mặt F với mặt địa cầu bên dưới. Bề rộng của F trên mặt địa cầu độ vài chục kilômét, chiều cao khoảng vài trăm mét, độ dốc 0,01 - 0,001 (bằng tang của góc nghiêng). Khi F qua đầu là làm cho khí áp, nhiệt độ, nước rơi và độ ẩm thay đổi đột ngột đến đấy.

FRÔNG CỰC frông ngăn cách các khối khí cực và nhiệt đới (chí tuyến). Vị trí trung bình của các FC thường trùng với các rãnh áp thấp. Chênh lệch nhiệt độ giữa các khối khí mạnh nhất dọc theo FC và kèm theo gió xoáy thuận.

FRÔNG KHÍ QUYỂN vùng chuyển tiếp (bề rộng khoảng vài chục kilômét) giữa các khối không khí có đặc tính vật lí khác nhau. Phân biệt: frông hàn đới (giữa các khối không khí hàn đới và ôn đới), frông cực đới (giữa các khối không khí ôn đới và nhiệt đới); frông nhiệt đới (giữa các khối không khí nhiệt đới và xích đạo).

FRÔNG LẠNH frông ngăn cách khối khí lạnh và khối khí nóng, di chuyển về phía khối khí nóng (nghĩa là khối khí lạnh sẽ xâm chiếm vùng lãnh thổ mà trên đó khối khí nóng đang khống chế). Ở Việt Nam, FL đi qua cùng với sự tràn về của gió mùa đông bắc.

FRÔNG NÓNG frông di chuyển về phía khối khí lạnh. Không khí nóng chủ động trườn lên mặt không khí lạnh. FN thường gây thời tiết sương mù và mưa phùn. Ở Việt Nam chưa thấy loại frông này.

FRÔNG NỘI CHÍ TUYẾN một dải hẹp nằm trên dải hội tụ nhiệt đới, ở đó có sự hội tụ mạnh của gió và mây vũ tích, phát triển cực mạnh có kèm theo đối lưu gây mưa rào và dông.

FRÔNG TĨNH frông có vị trí không di chuyển, mặt frông không dốc, không khí chuyển động ngang theo mặt frông.

FRÔNG TRÊN CAO vùng quá độ với sự biến đổi lớn của khí áp và nhiệt độ theo chiều ngang, giữa xoáy thuận lạnh và xoáy nghịch nóng trên cao.

FRÔNG XÍCH ĐẠO frông gần như thường xuyên ngăn cách tín phong Bắc Bán Cầu và tín phong Nam Bán Cầu hoặc là đường biên của gió mùa nhiệt đới.

FRƠT x. *Froido X.*

FRUCTOZƠ (A. fructose; cg. levulozơ), $C_6H_{12}O_6$. Là một monosacarit thường gặp trong thiên nhiên ở dạng D. Có trong các quả ngọt, mật ong (ngọt hơn đường sacarozơ 1,5 lần). Tồn tại ở một vài dạng phổ biến: dạng mở (1) và dạng vòng (2).

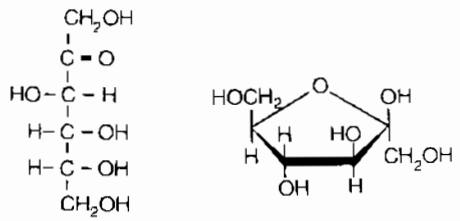

Xeto - D - fructozơ (1)

β- D- fructofuranozơ (2)

Fructozơ

Dạng (2) có t_{nc} = 102 - 104°C; tan trong nước, etanol và ete. Là thức ăn cho người bị bệnh đái tháo đường.

FRUÊBEN F. (Friedrich Fröbel; cg. Frôben; 1782 - 1852), nhà sư phạm người Đức, nhà lí luận về giáo dục học mẫu giáo. Chủ trương phát triển hài hoà các năng khiếu tâm lí của trẻ, bằng cách cho trẻ được hoạt động tự do. Thành lập ở Blankenbua (Blankenburg) thuộc vùng Thuyringhen (Thüringen, Đức) "Vườn trẻ" đầu tiên (1837). Ở đó, trẻ được chơi, phát triển thể lực, tập luyện các giác quan, làm quen với tự nhiên và xã hội, chơi để học, chuẩn bị vào học ở trường phổ thông. Cuối thế kỉ 19, hệ thống giáo dục tiền học đường của Fruêben được áp dụng rộng rãi ở Châu Âu và Châu Mĩ. Tác phẩm "Giáo dục con người" (1816).

FRUNZE M. V. (Mikhail Vasil'evich Frunze; 1885 - 1925), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô, nhà lí luận và chỉ huy quân sự tài năng. Năm 1904, gia nhập Đảng Bônsêvich, tham gia Cách mạng tháng Mười (1917) ở Matxcơva, trực tiếp chỉ huy các mặt trận trong cuộc Nội chiến bảo vệ chính quyền cách mạng 1918 - 20. Năm 1921, uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô. Trong những năm 1924 - 25, giữ chức phó chủ tịch, rồi chủ tịch Hội đồng Quân sự Cách mạng Liên Xô, thứ trưởng thứ nhất, rồi bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Chỉ đạo cuộc cải cách về quân sự 1924 - 25. Tác giả nhiều công trình nghiên cứu về lí luận và nghệ thuật quân sự, tạo cơ sở cho việc hình thành nền khoa học quân sự Xô Viết.

FSLN (TBN. Frente Sandinista de Liberación Nacional) x. *Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xanđinô.*

FTP (A. File Transfer Protocol - giao thức truyền tệp), một giao thức ứng dụng được dùng để truyền các tệp dữ liệu giữa các máy chủ trong một mạng máy tính mà giao thức truyền thông nền là TCP/IP, đặc biệt là trong Internet. FTP đòi hỏi người dùng phải đăng kí tên và có thể cả mật khẩu để được phép truy cập tới các tệp trên một máy chủ từ xa.

FUCHICH I. (Julius Fučík; cg. Fuxich; 1903 - 1943), nhà báo, nhà phê bình văn học Sec. Chiến sĩ cộng sản, anh hùng dân tộc. Những năm 1934 - 36, ở Liên Xô, là phóng viên báo "Quyền lợi thợ mỏ", cơ quan cánh tả thuộc Đảng Công nhân Sec. Là một trong những người tổ chức (1941) và ủy viên Uỷ ban Chấp hành Trung ương Đảng Công sản Sec. Bị mật vụ Đức bắt năm 1942 và bị hành hình ở nhà tù Plôtxenzơ (Plyotcenz). Tác phẩm: "Viết dưới giá treo cổ" (1945) được tặng giải nhất giải Quốc tế hoà bình (1950), là một trong những tác phẩm viết theo phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa với câu nói nổi tiếng "Nhân loại hỡi ! Tôi yêu tất cả mọi người. Hãy cảnh giác".

FUCSIN (A. fuchsin; cg. anilin đỏ, magenta đỏ, crutrobenzen), $C_{20}H_{19}N_3.HCl$. Phẩm nhuộm tổng hợp đầu tiên

Tinh thể màu đỏ. Tan trong nước và etanol. Dùng làm mực, phẩm nhuộm cho giấy và da, đặc biệt dùng làm thuốc nhuộm trong nghiên cứu tế bào.

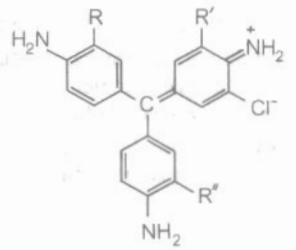

R, R′ và R″ = H hoặc CH_3

Fucsin

FUFURAL (A. furfural) x. ***Fufurol.***

FUFUROL (A. furfurol; cg. fufural, 2 - furanđehit), $C_5H_4O_2$. Anđehit đơn giản nhất của dãy furan. Là chất lỏng sánh, màu vàng nhạt, mùi thơm bánh mì mới nướng; t_s = 162°C, khối lượng riêng 1,1594 g/cm^3 (ở 20°C); chiết suất với tia D ở 20°C là 1,5262. Tan trong nước, etanol, ete. Điều chế bằng cách thuỷ phân các nguyên liệu thiên nhiên có chứa pentozan (vd. lõi ngô, trấu...) trong môi trường axit loãng. Dùng làm thuốc thử, nhựa dán công nghiệp, để tinh chế dầu mỡ khoáng. Một vài dẫn xuất được dùng làm thuốc kháng sinh như furaxilin.

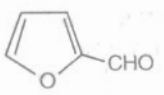

Fufurol

FUGA (I. fuga), hình thức cao nhất của nhạc đa điệu. F thường có 2 - 6 bè và có 1 hoặc 2 (hiếm khi 3) chủ đề. Mẫu mực của F là các tác phẩm của Bắc (J. S. Bach) và một vài nhạc sĩ hiện đại [Hinđơmit (P. Hindemith), Sôxtakôvich (D. D. Shostakovich)]. Nhiều nhạc sĩ thường sử dụng F như một mảng (gọi là fugatô) trong tác phẩm âm nhạc chủ điệu của mình.

FUJITA T. (Tsuguharu Fujita; 1886 - 1968), hoạ sĩ Nhật Bản, quốc tịch Pháp. Fujita học vẽ ở Tôkyô, đi Triều Tiên, Trung Quốc, Luân Đôn, năm 1913, tham gia trường phái Pari ở Pháp. Ông nổi tiếng từ 1923, đi vòng quanh thế giới 1929. Trong Chiến tranh thế giới II, Fujita theo quân phiệt Nhật sang Việt Nam cùng triển lãm hội hoạ hiện đại Nhật. Sau chiến tranh, Fujita ở hẳn Pháp. Năm 1953, ông nhập quốc tịch Pháp và cải đạo theo Thiên Chúa giáo; do hâm mộ Lêônacđô đa Vinchi (Leonardo da Vinci), ông lấy tên là Lêôna. Ông trang trí cho toà nhà Nhật Bản trong khu học xá Pari. Fujita bắt đầu bằng vẽ tranh phong cảnh Pari trần trụi với biểu cảm tinh tế. Về sau ông nổi tiếng với các tranh khoả thân, các tranh bố cục vững chãi. Fujita kết hợp nhuần nhuyễn đường nét tế nhị của Nhật với luật thấu thị và màu sắc phương Tây. Tác phẩm tiêu biểu: "Chân dung nữ thi sĩ Anna đơ Nôayơ", "Chân dung tự hoạ với con mèo"...

FUKUI K. (Kenichi Fukui; sinh 1918), nhà hoá học Nhật Bản. Nghiên cứu trong lĩnh vực hoá học lượng tử, đặc biệt là phương pháp gần đúng của các obitan biên (Orbitales frontières; 1952). Giải thưởng Nôben về hoá học (1981) cùng với nhà hoá học Hoa Kì Hôpman (R. Hoffmann).

FULƠ R. B. (Richard Buckminster Fuller; 1895 - 1983), kiến trúc sư, kĩ sư Hoa Kì. Chuyên nghiên cứu về các kết cấu không gian nhẹ và ổn định (không biến hình) được cấu tạo từ những cấu kiện định hình bằng thanh hoặc ống thép: gian triển lãm ở Xôkônniki (Sokol'niki) tại Matxcơva năm 1959; gian triển lãm Hoa Kì tại Triển lãm thế giới (1967) ở Môngrêan (Montréal), Canađa.

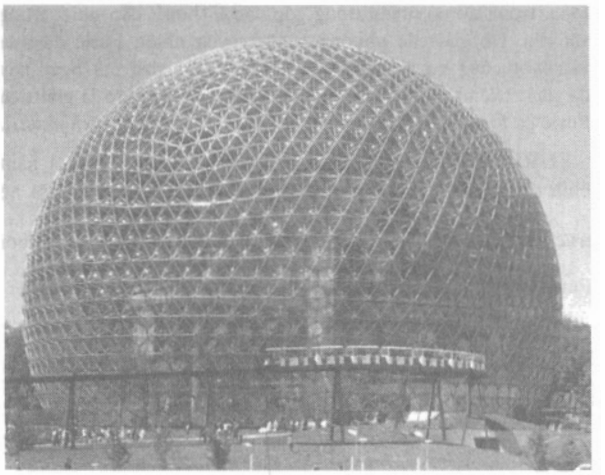

Fulơ R. B. *Gian triển lãm Hoa Kì tại Triển lãm thế giới (1967) ở Môngrêan – Canađa*

FULRO (Ph. Front Unifié de Libération de Races Opprimées) x. ***Mặt trận Thống nhất Giải phóng các Sắc tộc bị áp bức.***

FUMARON (A. Fumarole; I. Fumare - bốc khói; L. fuma - khói), sự bốc khí nóng và hơi nước của núi lửa một cách yên tĩnh qua những khe nứt và lỗ hổng, thường xảy ra trước hoặc trong khi núi lửa phun và một thời gian dài sau đó. Đó là một dấu hiệu cuối của hoạt động núi lửa. Khi nhiệt độ ở 500 - 1.000°C thì F khô hoặc là anhiđrit (H_2O < 10%) giàu H_2, SO_2, F, với thành phần (HF, SiF_4) Cl và HCl, NaCl, $FeCl_2$ làm cho khí có màu da cam. Ở nhiệt độ 300 - 500°C, ta có F axit, giàu H_2O và H_2, SO_2, CO_2, HCl. Với nhiệt độ 100 - 300°C thì F chứa đến 90% hơi nước và có thành phần rất thay đổi: axit boric H_2BO_3, CO_2, CH_4, khí hiếm (He,A) chứa $(NH_4)^+$ và H_2S thường với hàm lượng cao đủ để tác dụng với oxi của không khí tạo nên S trầm đọng màu vàng. Ở trường hợp này ta có sonfata có thể tạo thành mỏ lưu huỳnh. Ở nhiệt độ dưới 100°C, ta có F lạnh hay còn gọi là mofeta, liên quan đến nguồn nước nóng, giàu H_2O, CO_2.

FUNMINAT (A. fulminate), muối của axit funminic có chứa gốc hoá trị 1 là - CNO, vd. bạc fuminat AgCNO. Thuộc nhóm các hợp chất nổ. Dùng làm mồi nổ.

FURAN (A. furan), C_4H_4O. Hợp chất dị vòng 5 cạnh, chứa oxi. Chất lỏng không màu, có mùi clorofom, t_s = 31,8°C; khối lượng riêng 0,9366 g/cm^3 (ở 20°C); chiết suất với tia D ở 20°C là 1,4214. Ít tan trong nước, dễ tan trong các dung môi hữu cơ.

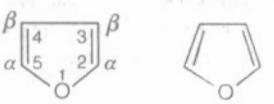

Furan

Điều chế bằng cách đóng vòng 1,4 - đixeton; từ pentozơ và pentozan thu được furfurol rồi loại CO. Nhiều hợp chất chứa nhân furan có ý nghĩa thực tế như furfurol, tetrahiđrofuran, benzofuran, vv. F tương đối độc, có tác dụng xấu lên da. Dễ bắt lửa và gây nổ như ete.

FURIÊ J. B. J. (Jean Baptiste Joseph Fourier; 1768 - 1830), nhà toán học Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pháp (1826) và Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1829). Đối tượng nghiên cứu chủ yếu trong các nghiên cứu của Furiê là vật lí

toán, trong đó có nhiều đóng góp vào lí thuyết dẫn nhiệt trong vật rắn. Để giải các phương trình truyền nhiệt, Furiê đã đưa vào một công cụ rất mạnh là chuỗi lượng giác mà ngày nay đã phát triển thành cả một ngành của toán học: đó là giải tích Furiê [x ***Furiê (chuỗi); Furiê (phép biến đổi); Furiê (tích phân)***].

FURIÊ (CHUỖI) (A. Fourier series), cho f(x) là một hàm bình phương khả tích trên khoảng (a,b) và $\{\varphi_k(x)\}$ là một hệ trực chuẩn đối với tích vô hướng $\langle \varphi, \psi \rangle = \int_a^b \varphi(x)\psi(x)dx$. Chuỗi Furiê của hàm số f(x) theo hệ $\{\varphi_k(x)\}$ là chuỗi hàm

$$\sum_{k=1}^{\infty} C_k \varphi_k(x),$$

trong đó các hệ số được xác định bởi công thức

$$C_k = \int_a^b f(x)\,\varphi_k(x)dx.$$

Hệ trực chuẩn thường dùng nhất là

$$\frac{1}{\sqrt{2l}},\ \frac{1}{\sqrt{l}}\cos\frac{n\pi x}{l},\ \frac{1}{\sqrt{l}}\sin\frac{n\pi x}{l},$$ với $n = 1,2,\ldots$ và $l = \frac{b-a}{2}$ (1).

Khi đó chuỗi Furiê trở thành chuỗi lượng giác

$$\frac{a_0}{2} + \sum_{n=1}^{\infty}\left(a_n \cos\frac{n\pi x}{l} + b_n \sin\frac{n\pi x}{l}\right)$$

với $a_n = \frac{1}{l}\int_a^b f(x)\cos\frac{n\pi x}{l}dx$, $n = 0, 1, 2, \ldots,$

$$b_n = \frac{1}{l}\int_a^b f(x)\sin\frac{n\pi x}{l}dx,\ n = 1,2,\ldots,$$

gọi là hệ số Furiê của hàm số f(x) theo hệ (1).

Nếu f(x) bình phương khả tích trên (a,b) thì chuỗi Furiê của nó theo hệ (1) hội tụ đến hàm số đó hầu khắp nơi, nhưng nói chung không hội tụ khắp nơi ngay cả khi f(x) liên tục. Tuy nhiên điều này sẽ xảy ra khi f(x) khả vi. Chuỗi Furiê có nhiều ứng dụng trong phương trình vật lí toán và giải tích điều hoà.

FURIÊ (ĐỊNH LUẬT) định luật về độ dẫn nhiệt của các môi trường đẳng hướng, liên hệ gradien nhiệt độ trong môi trường với mật độ thông lượng nhiệt. Do Furiê (J. B. J. Fourier) thiết lập (1822).

$$q = kS\frac{dT}{dx}$$

Trong đó q là lượng nhiệt truyền qua diện tích S trong một đơn vị thời gian, dT/dx là gradien nhiệt độ theo phương truyền nhiệt; x, k là hệ số dẫn nhiệt của môi trường.

FURIÊ (PHÉP BIẾN ĐỔI) (A. Fourier transform), phép ứng mỗi hàm số f(x) khả tích tuyệt đối trên toàn trục thực với hàm số g(u) = (Ff)(u) cho bởi công thức

$$g(u) = \frac{1}{\sqrt{2\pi}}\int_{-\infty}^{\infty} f(x)e^{-ixu}dx.$$

Phép biến đổi Furiê ngược được cho bởi công thức:

$$(F^{-1}g)(x) = \frac{1}{\sqrt{2\pi}}\int_{-\infty}^{\infty} g(u)\,e^{ixu}du.$$

Với những điều kiện thích hợp thì $F^{-1}g = F^{-1}(Ff) = f$.

Phép biến đổi Furiê cosin được cho bởi công thức:

$$(F_c f)(u) = \sqrt{2/\pi}\int_0^{\infty} f(x)\cos xu\,dx,$$

Phép biến đổi Furiê sin được cho bởi công thức:

$$(F_s f)(u) = \sqrt{2/\pi}\int_0^{\infty} f(x)\sin xu\,dx.$$

Nếu f(x) là hàm chẵn thì $Ff = F_c f$, còn nếu f(x) lẻ thì $Ff = iF_s f$.

Phép biến đổi Furiê được mở rộng cho hàm nhiều biến và được áp dụng trong giải tích hàm, giải tích điều hoà, phép tính toán tử, lí thuyết hệ phương trình vi phân tuyến tính, vv

FURIÊ (TÍCH PHÂN) (A. Fourier integrals) Cho một hàm số f(x) khả tích tuyệt đối trên toàn trục thực. Tích phân Furiê của f(x) có dạng:

$$I(x) = \frac{1}{\pi}\int_0^{\infty} du \int_{-\infty}^{\infty} f(t)\cos u(x-t)dt$$

hoặc $$I(x) = \frac{1}{2\pi}\int_{-\infty}^{\infty} du \int_{-\infty}^{\infty} e^{iu(x-t)}f(t)dt.$$

Với những điều kiện thích hợp, ta có f(x) = I(x) = I (x)

Tích phân Furiê là sự tương tự của chuỗi Furiê, và được sử dụng rộng rãi khi giải các bài toán khác nhau của vật lí toán và giải tích hàm.

FURIÊ S. (Charles Fourier, 1772 - 1837), nhà triết học, nhà kinh tế học, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng người Pháp thế kỉ 19. Furiê phê phán sâu sắc xã hội tư sản, vạch trần những ung nhọt của xã hội đó, tình trạng sản xuất vô chính phủ, lối sống ăn bám, mâu thuẫn giữa lợi ích tư nhân với lợi ích xã hội, sự thống trị của tính tham lam và sự mua chuộc phổ biến vốn có của xã hội tư sản. Furiê coi xã hội tư sản là một chế độ không hợp lí và đã phác thảo kế hoạch của một xã hội tương lai là một "chế độ hài hoà" dựa trên cơ sở lao động tự nguyện và hứng thú. Trong xã hội đó, lao động trở thành nhu cầu bức thiết của đời sống con người, mọi người đều nhiệt tình lao động với năng suất cao, nhu cầu ngày càng được thoả mãn thông qua sự phân phối của cải theo lao động và tài năng. Furiê cho rằng có thể quá độ sang xã hội mới thông qua các tổ chức "phalăng" (phalange) kiểu mẫu (tổ chức đơn vị công xã có 810 nam và 810 nữ cùng với 400 hecta đất, vv.) và coi đó là tế bào chính của xã hội. Furiê chủ trương thực hiện các mục tiêu của mình bằng cách tuyên truyền một cách hoà bình các tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Sai lầm của Furiê là ở chỗ phủ nhận đấu tranh giai cấp và phong trào cách mạng, không nhận thức được vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản. Mặc dù học thuyết của Furiê có những nhân tố không tưởng, song sự phê phán sâu sắc chế độ tư bản chủ nghĩa đã có ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển của tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học sau này. Những tác phẩm chủ yếu "Học thuyết về bốn trào lưu và những số phận chung" (1808); "Lí thuyết về sự thống nhất phổ biến" (1822); "Thế giới công nghiệp mới và thế giới xã hội mới" (1829).

FUSULINIDA (L. *Fusulinida*; l. fusus - hình thoi, cg. Trùng thoi), một nhóm của *Foraminifera* (Trùng lỗ) có vỏ hình thoi bằng canxi cacbonat. Là nhóm sinh vật hoá thạch định tầng quan trọng của các hệ Cacbon và Pecmi. Ở Việt Nam, đưa vào hoá thạch F. đá vôi Cacbon - Pecmi đã được chia nhỏ thành nhiều tầng chứa F giúp cho việc đối sánh địa tầng được chính xác và chi tiết.

FUTA JALÔNG (A. Futa Jallon, Ph. Fouta - Djalon), cao nguyên ở Tây Phi, phía tây Cộng hoà Ghinê. Cao dần theo các bậc từ 300 m ở đồng bằng duyên hải tới 1.000 m và hơn nữa ở trung tâm [đỉnh Tamghê (Tamgué) cao 1.537 m)]. Cảnh quan xavan thú sinh.

FUTABATÂY SIMÂY (Futabatei Shimei; tên thật: Hasegawa Tatsunosuke; 1864 - 1909), nhà văn, nhà dịch thuật

Nhật Bản Học khoa tiếng Nga Trường Đại học Ngoại ngữ Tôkyô (1880). Yêu mến văn học Nga, nhất là những tác phẩm viết về vấn đề xã hội. Dịch: "Bút kí người đi săn" của Tuaghênep (I. S. Turgenev), sáng tác thiên tiểu thuyết dài "Phù vân" (1887 - 89), được đánh giá cao.

Ngừng hoạt động văn học khoảng 10 năm. Năm 1899, trở lại làm giáo sư Trường Đại học Ngoại ngữ Tôkyô; năm 1904, làm phóng viên báo "Asahi Odaca". Năm 1906, lại viết tiểu thuyết, xuất bản truyện dài "Về mặt ấy" và "Bình thường". Năm 1908, sang Pêtecbua (Peterburg), với tư cách là đặc phái viên báo "Asahi" viết về các vấn đề quốc tế. Mắc bệnh lao phổi; trên đường trở về nước, mất khi tàu đi qua vịnh Bengan (Bengal). Futabatây Simây có tài sáng tác, nhưng quan tâm đến vấn đề chính trị quốc tế hơn là văn học

FUXICH x. *Fuchich I.*

FUYDANH (Ph. fusain; cg. than vẽ), thỏi than đốt từ cây fuydanh. Chất liệu cổ nhất và cách chế tạo giản đơn nhất. Dùng để vẽ phác, vẽ hình hoạ. Có thể vẽ nét tinh tế hay mạnh mẽ từ chi tiết đến đại thể, dễ dàng, tiện lợi trong việc sử dụng. Cho độ đậm nhạt phong phú, thể hiện ánh sáng và bóng tối rất tốt. Dễ xoá, dễ sửa khi vẽ kết hợp di bằng đầu ngón tay

FUYDANH (Ph. fusain - than dạng sợi), hợp phần của than đá, dạng sợi, màu đen, vết vạch nâu, di tích gỗ trong F thường còn giữ cấu trúc tế bào. Không thiêu kết, với hàm lượng đáng kể trong than, F làm giảm rõ rệt khả năng luyện cốc của than.

F_1 thế hệ con lai thứ nhất được tạo nên từ một cặp lai các dạng cha mẹ thuần. Vd. lợn lai kinh tế.

F_2 thế hệ con lai thứ hai thu được do nội phối thế hệ F_1. Ở F_2, tỉ lệ phân li tính trạng đặc trưng của con lai một tính và hai tính, biểu hiện rõ ràng hơn F_1.

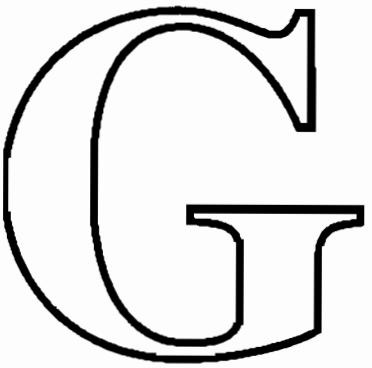

G 1. Chỉ nốt son.

2. G chỉ giọng son trưởng (thường thêm dur; x. ***Trưởng***).

g - chỉ giọng son thứ (thường thêm molle; x. ***Thứ***).

GA (Ph. gare). công trình kiến trúc nằm trong tổ chức hệ thống giao thông (sắt, thuỷ, bộ, hàng không); là nơi để hành khách lên xuống các phương tiện giao thông và làm những thủ tục cần thiết; cũng là nơi làm việc của bộ máy quản lí và điều hành phương tiện giao thông đó. Công trình G thường bao gồm: chỗ đỗ của phương tiện giao thông, chỗ khách đợi, chỗ làm những thủ tục về người và hành lí, chỗ làm việc của bộ phận quản lí và phục vụ kĩ thuật (nếu có). Tùy theo loại phương tiện giao thông, có G đường sắt, G hàng không, vv

GA ĐƯỜNG SẮT khu vực có phạm vi định giới rõ rệt theo quy định của ngành đường sắt, có các công trình kiến trúc và các thiết bị cần thiết khác để xe lửa đỗ, bốc xếp hàng hoá, hành khách lên xuống, chờ tàu, vv Tùy theo loại ga và tuỳ tính chất công việc mà một ga có thể thực hiện một phần hay toàn bộ các chức năng: nhận chuyển chở hàng, xếp dỡ hàng, bảo quản hàng, trao trả hàng, trung chuyển hàng lẻ, tổ chức liên vận, đón gửi tàu, lập và giải toả các đoàn tàu, kiểm tra kĩ thuật toa xe, bán vé cho hành khách, vv. Căn cứ vào khối lượng và tính chất công việc, GĐS được phân cấp: ga đặc biệt; ga hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV, hạng V Ở Việt Nam, do khối lượng vận chuyển thấp, việc tổ chức vận chuyển chưa được chuyên môn hoá nên không có ga đặc biệt. Ga hạng I là ga Yên Viên, Giáp Bát; còn chủ yếu là các ga hạng III, hạng IV. Căn cứ vào tính chất công tác, GĐS được phân loại: ga dọc đường; ga nhường tránh; ga vượt; ga kĩ thuật; ga khu đoạn; ga lập tàu; ga hàng hoá và ga chuyên dụng.

1) Ga dọc đường: được bố trí cách nhau từng khoảng cách nhất định dọc theo tuyến đường để các đoàn tàu tránh, vượt nhau và phục vụ công tác vận chuyển. Các ga dọc đường thường không lớn, công việc không phức tạp: vận chuyển hàng hoá, hành khách với khối lượng nhỏ, tác nghiệp kĩ thuật đơn giản. Ga dọc đường thường có các thiết bị để các đoàn tàu tránh và vượt nhau

2) Ga hạng hoá. nhiệm vụ chủ yếu là phục vụ vận chuyển hàng hoá, có khối lượng vận chuyển hàng hoá lớn hơn hẳn khối lượng các hoạt động khác trong ga. Công việc chủ yếu: phục vụ xếp dỡ, trung chuyển hàng hoá, nhận trao trả, bảo quản hàng hoá. Ga hàng hoá cũng có thể làm các công việc khác như giải toả và lập các đoàn tàu. Theo mục đích và tính chất, ga hàng hoá có thể được phân thành: ga hàng hoá thông dụng (phục vụ tất cả các loại hàng) và ga hàng hoá chuyên dụng (cg. ga chuyên dụng). Theo tính chất tác nghiệp, phân thành: ga xếp hàng, ga dỡ hàng, ga xếp và dỡ hàng. Ngoài ra, còn có thể phân thành: ga hàng hoá công dụng và không công dụng (ga của các xí nghiệp công nghiệp). Ở Việt Nam, do khối lượng vận chuyển thấp và chuyên môn hoá chưa cao, ga hàng hoá thường nhỏ, phân tán. Những ga hàng hoá lớn: Giáp Bát, Sóng Thần

3) Ga chuyên dụng (cg. ga hàng hoá chuyên dùng): chỉ phục vụ vận chuyển cho một số loại hàng nhất định. Là một hình thức chuyên môn hoá cao và được áp dụng ở những khu đầu mối có khối lượng vận chuyển lớn, đa dạng (vd. ga chuyên dụng để chở và nhận hàng nặng, hàng hạt, vv.). Ở Việt Nam, chưa có các ga chuyên dụng theo mặt hàng vận chuyển vì khối lượng vận chuyển ít, hàng hoá ở mỗi điểm kinh tế đều được tập trung về một ga.

4) Ga hành khách: nhiệm vụ chủ yếu là phục vụ công tác vận chuyển hành khách như bán vé, phục vụ hành khách lên xuống tàu, chờ tàu, lập các đoàn tàu, vv. Các ga hành khách được đặt tại các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp Trong ga có các thiết bị phục vụ hành khách như phòng đọc sách, nhà ăn, khách sạn, vv. Ở Việt Nam, có các ga hành khách lớn: ga Hà Nội, ga Sài Gòn. Các ga này ít nhiều đều đảm nhiệm thêm công việc vận chuyển hàng hoá vì khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách ở Việt Nam còn nhỏ nên mức độ chuyên môn hoá chưa cao.

5) Ga khu đoạn: GĐS mà ở đó các đoàn tàu phải thay đầu máy, thay tổ lái máy, kiểm tra kĩ thuật toa xe, làm các công việc cần thiết cho các đoàn tàu chạy thông qua, vv. Ga khu đoạn thường là ga lớn, đảm nhiệm nhiều chức năng trong công tác vận chuyển hàng hoá và hành khách. Ở Việt Nam, có các ga khu đoạn: ga Thanh Hoá, ga Vinh, ga Yên Bái, vv

6) Ga lập tàu: có nhiệm vụ chủ yếu là lập các đoàn tàu để gửi đi và giải toả các đoàn tàu đến. Ngoài ra, ga còn làm các công việc khác như xếp dỡ hàng hoá Ga lập tàu là những ga lớn thường được đặt tại các khu đầu mối đường sắt. Ga lập tàu thường kiêm luôn nhiệm vụ của ga khu đoạn. Ở Việt Nam, ga Yên Viên là ga lập tàu lớn nhất.

GÀ (*Gallus sp.*), chi động vật, họ Trĩ (*Phasianidae*). G nhà có nguồn gốc từ bốn loài G rừng: 1. *Gallus bankiva* hay *G gallus* gặp ở Đông Dương, Ấn Độ, Myanma, Malaixia. 2. *G. lafayette* ở vùng Xri Lanka. 3. *G. varius* ở vùng Java (Java). 4. *G. sonnerati* ở vùng Ấn Độ. Bốn hướng sử dụng G nhà: 1) G hướng trứng gồm những giống có sức đẻ trứng nhiều: thân nhỏ, dài, đầu thanh, mào đơn to, tích to, chân dài, xương nhỏ, nhanh nhẹn; con trống sớm đạp mái, gáy sớm; con mái đẻ sớm. Vd. các giống G Lơgo (Leghorn), G Hai - lai (Hy - line), G Ri. 2) G hướng thịt gồm những giống có sức lớn nhanh, cho

GIA CẦM

CHÚ THÍCH

1- Gà rôt trắng; 2- Gà ri; 3- Gà rôt đỏ
4- Gà rôt; 5- Gà tre; 6- Gà chọi
7- Gà Đông Tảo; 8- Gà mía; 9- Gà Hồ

GIA SÚC TRÂU, BÒ, LỢN

1

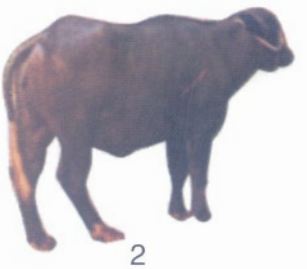
2

3

4

5

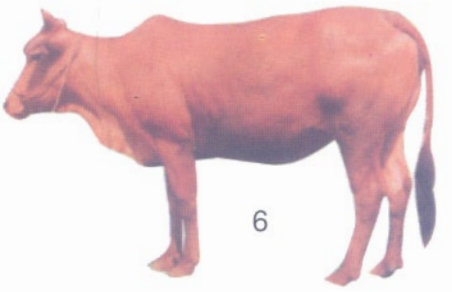
6

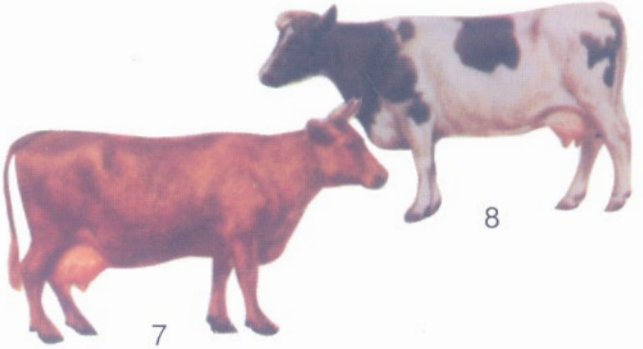
7

8

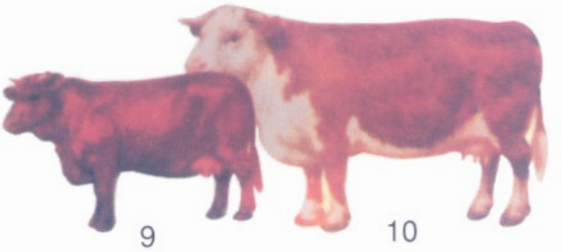
9

10

11

12

13

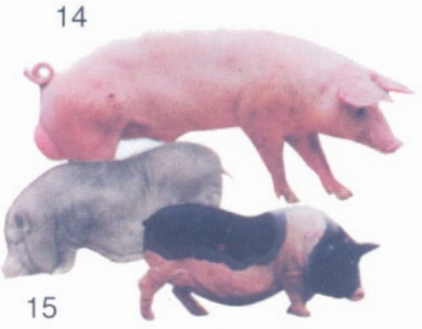
14

15

16

CHÚ THÍCH

1- Trâu Việt Nam; 2- Trâu mura; 3- Trâu lai mura;
4- Bò lai; 5- Bò lai F1; 6- Bò lai Xin; 7- Bò đỏ thảo nguyên;
8- Bò Hônxtainơ Fraizơ; 9- Bò Xanta-Giotrudit;
10- Bò Hêrifơ; 11- Lợn ĐB1-81; 12- Lợn Yoocsai;
13- Lợn Đurôc; 14- Lợn Landrat; 15- Lợn ỉ; 16- Lợn Móng Cái

GIA CẦM

CHÚ THÍCH

1- Bồ câu; 2- Gà hybrô HV_{85} dòng V_5; 3- Gà hybrô HV_{85} dòng V_3; 4- Gà Plaimao Rôc dòng TĐ3; 5- Gà Lơgo dòng BV_Y; 6- Gà Lơgo dòng BV_X; 7- Gà Plaimao Rôc dòng TĐ9; 8- Ngan ré; 9- Ngan trâu; 10- Gà tây

GIA CẦM

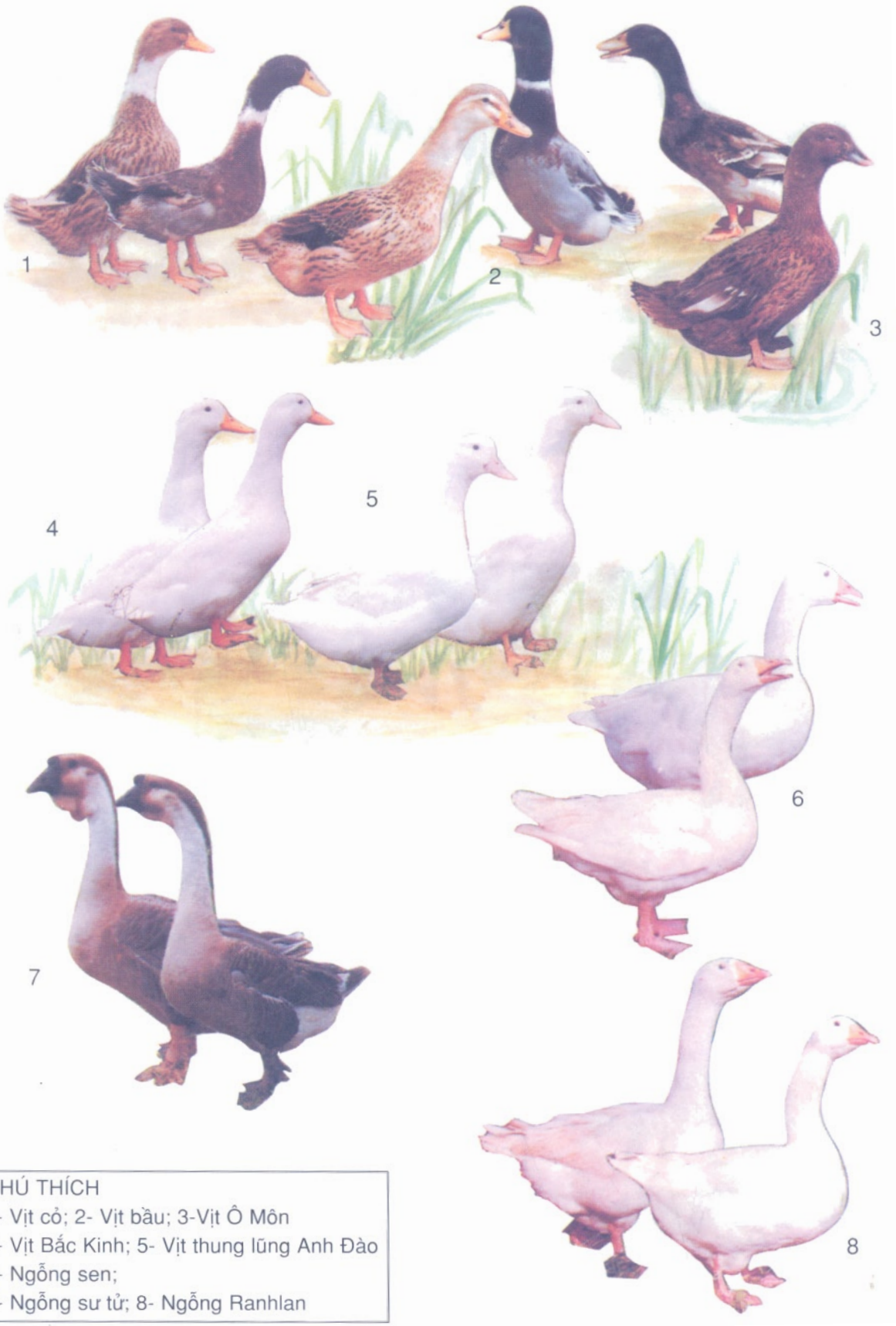

CHÚ THÍCH

1- Vịt cỏ; 2- Vịt bầu; 3-Vịt Ô Môn
4- Vịt Bắc Kinh; 5- Vịt thung lũng Anh Đào
6- Ngỗng sen;
7- Ngỗng sư tử; 8- Ngỗng Ranhlan

GIA SÚC TRÂU, BÒ, LỢN

1

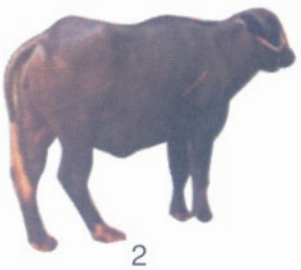
2

3

4

5

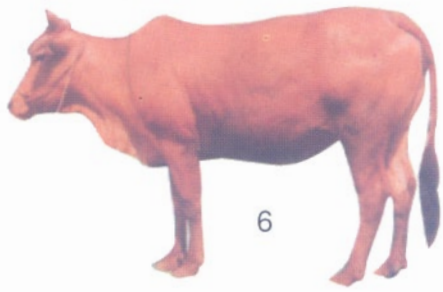
6

7

8

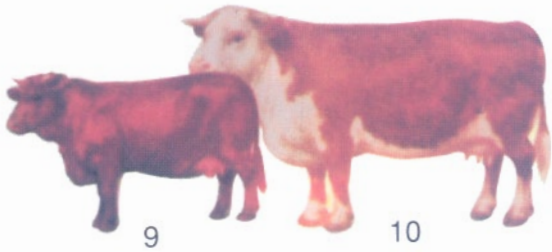
9

10

11

12

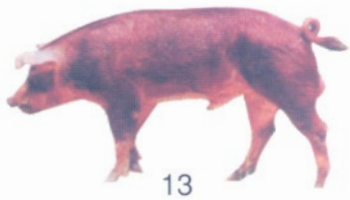
13

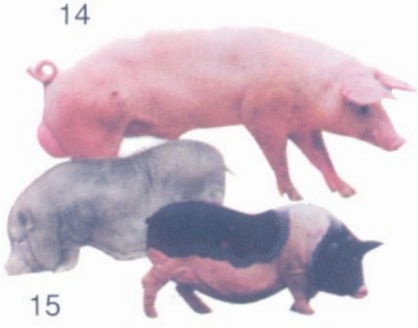
14

15

16

CHÚ THÍCH

1- Trâu Việt Nam; 2- Trâu mura; 3- Trâu lai mura;
4- Bò lai; 5- Bò lai F1; 6- Bò lai Xin; 7- Bò đỏ thảo nguyên;
8- Bò Hônxtainơ Fraizơ; 9- Bò Xanta-Giotrudit;
10- Bò Hêrifơ; 11- Lợn ĐB1-81; 12- Lợn Yoocsai;
13- Lợn Đurôc; 14- Lợn Landrat; 15- Lợn ỉ; 16- Lợn Móng Cái

nhiều thịt, thân hình vuông hoặc chữ nhật, đầu thô, mào nụ (kép), hoặc mào đơn kém phát triển, xương to, chậm thành thục. Vd. các giống Coocnisơ, Hybrô, Plaimao Rôc, Lôman thịt (Lohman meat), vv. 3) G hướng kiêm dụng vừa lấy thịt vừa lấy trứng hoặc ngược lại: thân thẳng, đầu và mào vừa phải; thành thục chậm hơn G hướng trứng nhưng sớm hơn G hướng thịt. Vd. các giống G mía, Rốt Aixlen, Niu Hampsơ, Xuxêch (Sussex). 4) G chọi gồm những giống khoẻ, nhanh, xương to, cổ to, hệ cơ phát triển, chân cao, đẻ trứng ít; lông mọc chậm, thường ở đùi, ngực và cổ rất ít lông. Thịt và trứng G là nguồn thực phẩm có tỉ lệ protein trong thịt cao (20 - 22%) và giàu các chất dinh dưỡng.

GÀ BROILƠ(A. broiler - gà giò để nướng), từ dùng để chỉ gà thịt ở lứa tuổi 49 - 56 ngày, nặng 1,4 - 1,6 kg, tỉ lệ thịt xẻ 88 - 90%, tỉ lệ phần ăn được 62 - 64%. Hiện nay, đã có GB 42 ngày tuổi đạt 1,4 - 1,7 kg. Để sản xuất gà thịt đạt các chỉ tiêu trên, người ta dùng những giống gà chuyên dụng thịt như gà Plaimao Rôc, gà Coocnisơ, gà Hybrô hoặc những gà lai do kết quả lai đơn giản hai giống hoặc lai phức tạp nhiều giống giữa các giống gà thịt với nhau hoặc giữa những giống gà kiêm dụng và gà chuyên dụng thịt, với khẩu phần thức ăn 2.900 - 3.100 kcal năng lượng trao đổi, được cân đối đủ protein, axit amin, chất khoáng, vitamin, để gà nuôi lớn nhanh với mức tiêu tốn 2,1 - 2,2 kg thức ăn hỗn hợp cho 1 kg tăng trọng.

GÀ CHỌI gốc ở vùng Đông Nam Á, chủ yếu ở Malaixia, được chọn lọc và tạo ra theo tập quán chơi chọi gà của cư dân vùng này. Lông đen hoặc đen pha nâu đỏ. Mào nụ hoặc mào đơn kém phát triển. Cổ to và dài. Thân dài. Ngực rộng, cơ ngực và cơ đùi phát triển rất khoẻ. Chân dài, xương chân to khoẻ. Cựa to dài. Gà con mọc lông chậm. Gà mái nuôi con vụng. Gà trống tính hung hăng, rất ham chọi nhau. Hàng loạt giống gà công nghiệp lấy thịt đều có máu GC.

GÀ COOCNISƠ (Cornish), giống gà được lai tạo từ giống gà chọi Malaixia với giống gà Oaiơndot (Wyandotte; cg. Viandôt, Anh). Lông màu trắng là phổ biến. Con trống trưởng thành nặng 4 - 5 kg, con mái 3,5 - 3,8 kg. Ngực rộng, sâu, cơ đùi phát triển. Sức đẻ năm đầu 150 - 160 trứng; trứng nặng 60 - 65 g, vỏ màu nâu. Gà con lớn rất nhanh, 8 tuần tuổi nặng 1,4 - 1,6 kg. Sử dụng làm dòng bố trong việc lai giống gà kiêm dụng (lấy trứng, thịt) để tạo con lai nuôi công nghiệp lấy thịt. Thịt thơm ngon.

GÀ ĐÔNG TẢO gà gốc từ vùng Đông Tảo (Hưng Yên, Việt Nam). Lông con trống màu đỏ nhạt và vàng đất; con mái màu vàng đất. Mào nụ kém phát triển. Tích và dái tai màu đỏ, kém phát triển. Thể chất khoẻ, xương to, điển hình chân to cao, cơ ngực và cơ đùi phát triển. Khi trưởng thành, con trống nặng 3,8 - 4 kg, con mái 3 - 3,5 kg. Nuôi thâm canh năng suất trứng đạt 60 - 80 trứng/mái/năm. Tính đòi ấp mạnh nhưng ấp và nuôi con không khéo. Gà con chậm mọc lông, chậm lớn.

GÀ HỒ gốc từ vùng làng Hồ (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam). Con trống lông màu đỏ tía, con mái lông vàng đất, có con có cườm đen ở cổ; đầu lông cánh và đuôi màu đen. Mào đơn, tích và dái tai kém phát triển. Thể chất khoẻ, chân hơi lùn và rất to. Con trống trưởng thành nặng 3,8 - 4 kg, con mái 3 - 3,5 kg. Nuôi thâm canh năng suất trứng đạt 55 - 60 trứng/mái/năm, trứng nặng 54 - 55 g, vỏ nâu hoặc trắng. Cơ ngực và cơ đùi phát triển, cho nhiều thịt. Gà con chậm lớn, chậm mọc lông.

GÀ HYBRÔ (Hybro), giống gà chuyên dụng thịt có nguồn gốc ở Hà Lan, nhập vào Việt Nam từ Cuba năm 1985. Có 4 dòng thuần chủng A, V_1, V_3, V_5. Sau 3 năm nuôi, thích nghi tốt ở Việt Nam có tên gọi HV_{85}. Lông màu trắng tuyền. Mào đơn, kém phát triển. Khi trưởng thành, con trống nặng 4,5- 5 kg, con mái 3,5 - 4 kg. Sức đẻ 150 - 170 trứng/mái/năm. Gà con lớn nhanh, 8 tuần tuổi nặng 1,8 - 2,2 kg. Dùng các dòng GH lai với nhau tạo con lai nuôi lấy thịt. Thịt mềm, thơm ngon.

GÀ LÔI LAM (*Lophura*), chi thuộc họ Trĩ (*Phasianidae*), bộ Gà (*Galliformes*). Ở Việt Nam có ba loài đặc hữu: 1) GLL đuôi trắng (*L. hatinhensis*), chim đực trưởng thành có mào lông ở đỉnh đầu màu trắng với mút lông màu đen. Đuôi đen thường có 4 lông trắng tuyền ở giữa. Chim cái có bộ lông màu nâu tối, chân đỏ. Sống ở các sườn đồi thấp và thung lũng ven suối ở độ cao 50 - 200 m, trong các khu rừng ẩm thường xanh nguyên sinh và thứ sinh. Loài

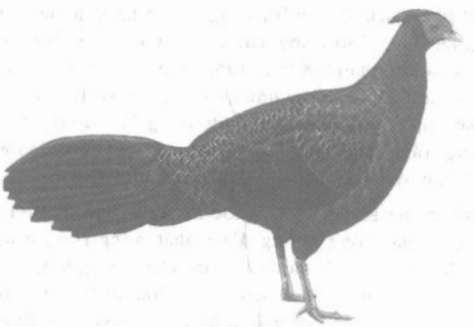

Gà lôi lam

mới và đặc hữu có từ Kỳ Anh, Hà Tĩnh, kéo dài đến Tuyên Hoá - Quảng Bình; 2) GLL mào đen (*L. imperialis*), chim đực màu xanh thẫm, mào lông ở gáy lam đen. Mép lông lưng, lông cánh, bao cánh và đuôi màu lam ánh thép. Da mặt đỏ tía, tạo thành thuỳ nhỏ hai bên trán. Mắt màu da cam. Chân đỏ tía. Mỏ lục vàng. Lần đầu tiên tìm thấy ở vùng rừng núi đá vôi giữa Quảng Bình và Quảng Trị (2. 1924), ở độ cao 50 - 200 m trong rừng thứ sinh. Sau này gặp ở vùng rừng Kẻ Gỗ (Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh); 3) GLL mào trắng (*L. edwardsi*), chim đực trưởng thành có màu xanh lam thẫm, mào lông ở gáy ngắn màu trắng, đôi chỗ có sợi đen. Chim cái lông ở bụng nhạt hơn lưng. Mắt đỏ nâu. Mỏ xanh lục nhạt. Da mặt và chân đỏ thẫm. Sống trong rừng giữa các dãy núi cao Đông Trường Sơn thuộc Quảng Trị, Thừa Thiên nhưng rất hiếm. Đẻ cuối tháng 8, mỗi lứa 4 - 7 trứng, ấp 21 - 23 ngày.

Cả 3 loài GLL đều là loài đặc hữu quý hiếm, có giá trị khoa học và thẩm mĩ. Cần có biện pháp bảo vệ.

GÀ LƠGO (Leghorn), giống gà gốc từ Italia, phát triển ở vùng Địa Trung Hải; năm 1835, được nhập vào Hoa Kì, tại đây được chọn lọc và cải tiến thành giống gà chuyên dụng đẻ trứng kỉ lục, là loại đẻ trứng nhiều nhất so với các giống gà đẻ trứng khác. Được nuôi rộng rãi trên thế giới. Lông màu trắng và màu nâu; giống gà lông màu trắng tuyền được nuôi rộng rãi hơn gà màu nâu. Mào đơn, tích và dái tai rất phát triển. Mào to, ngả che cả mắt. Ở 5 - 6 tháng tuổi, con trống nặng 1,8 - 2 kg, con mái 1,6 - 1,8 kg. Sức đẻ năm đầu 280 - 300 trứng. Trứng nặng 60 - 65 g, vỏ trứng màu trắng, dễ kiểm tra phôi trong quá trình ấp.

GÀ MÍA giống gà gốc từ xã Đường Lâm (Hà Tây, Việt Nam). Lông con trống màu đỏ tía và vàng đất; con mái màu vàng đất, có khi có đốm đen ở cổ, đầu cánh và đuôi. Mào đơn, tích và dái tai màu đỏ. Thể chất khoẻ, xương to, chân to, dáng lùn. Cơ ngực, cơ đùi phát triển. Con trống trưởng thành nặng 3,2 - 3,8 kg, con mái 2,6 - 3,0 kg. Nuôi thâm canh cho 60 - 75 trứng/mái/năm; trứng nặng 52 - 55 g, màu vỏ không đồng nhất, thường là màu trắng phớt vàng. Gà con chậm lớn, chậm mọc lông. Thuộc loại gà lấy thịt.

GÀ NIU HAMPSƠ giống gà kiêm dụng trứng - thịt, được chọn lọc lai tạo từ giống Rôt. Năm 1938, chính thức đăng kí giống quốc gia. Lúc đầu được lai tạo ở bang Niu Hampsơ (New Hampshire;

Hoa Kì), hiện được nuôi phổ biến trên thế giới. Lông màu nâu nhạt. Con trống nặng 3,5 - 4 kg, con mái 2,7 - 3 kg. Sức đẻ năm đầu 230 - 250 trứng; trứng nặng 60 - 62 g, vỏ màu nâu. So với gà Rôt, GNH lớn nhanh hơn, nhưng chịu kham khổ kém hơn. Nuôi theo phương pháp công nghiệp để lấy trứng, thịt. Thịt mềm, thơm ngon.

GÀ PLAIMAO RÔC giống gà được lai tạo ở thành phố Plaimao Rôc (Plymouth Rock), bang Michigân (Michigan; Hoa Kì) vào cuối thế kỉ 19. Khi lai tạo ra có tám màu lông khác nhau. Màu trắng, lông vằn nhanh chóng được phổ biến rộng rãi. Mào đơn kém phát triển. Con trống nặng 4 - 4,5 kg, con mái nặng 2,8 - 3,5 kg. Đẻ 160 - 180 trứng/mái/năm; trứng nặng 60 g, vỏ màu nâu. Gà con lớn nhanh, 8 tuần tuổi nặng 1, 2 - 1,4 kg. Lúc đầu thuộc loại gà lấy thịt, trứng; những năm gần đây được chọn theo hướng lấy thịt. GPR lông vằn được dùng làm dòng bố lai với GPR lông trắng làm dòng mẹ để tạo con lai, nuôi đến 8 tuần tuổi, giết thịt, đạt 1,5 - 1,7 kg. Thịt mềm, thơm ngon.

GÀ RI giống gà đẻ trứng được nuôi rộng rãi ở Việt Nam. Con mái có màu lông không đồng nhất, vàng rơm, vàng đất, có đốm đen ở cổ, đuôi và đầu cánh. Con trống lông màu đỏ tía, đuôi đen có ánh xanh; mào sớm phát triển; ba tháng đã biết gáy. Một năm tuổi, gà mái nặng 1,2 - 1,4 kg, gà trống nặng 1,5 - 2 kg. Gà mái 4 - 5 tháng tuổi bắt đầu đẻ. Sức đẻ năm đầu 100 - 110 trứng, trứng nặng 40 - 45 g, vỏ màu trắng. Gà đẻ theo từng đợt 15 - 20 trứng, nghỉ đẻ và đòi ấp. Nuôi con khéo. GR thích hợp với nuôi chăn thả, chịu đựng tốt điều kiện thức ăn nghèo dinh dưỡng. Thuộc loại gà lấy trứng, thịt. Thịt thơm ngon.

GÀ RÔT AIXLEN giống gà kiêm dụng trứng - thịt, được lai tạo ở bang Rôt Aixlen (Rhode Island; Hoa Kì) vào nửa đầu thế kỉ 19, từ giống gà địa phương với giống gà Thượng Hải (Trung Quốc), lai pha máu với giống gà chọi Malaixia và gà Lơgo nâu. Lông màu nâu sẫm. Mào đơn, không phát triển. Mỏ và chân màu vàng. Thân dài, hình chữ nhật. Con trống trưởng thành nặng 3 - 3,5 kg, con mái 2,5 - 2,8 kg. Năng suất trứng 200 - 240 trứng/mái/năm; trứng nặng 55 - 60 g, vỏ màu nâu. GRA thích nghi dễ dàng với tất cả các vùng khí hậu, nên phổ biến rất rộng trên thế giới. Có thể nuôi theo lối chăn thả cũng như nuôi nhốt theo lối công nghiệp. Nuôi lấy trứng, sau một năm lấy thịt. Thịt thơm ngon.

GÀ RÔT - RI giống gà kiêm dụng trứng - thịt do Viện Chăn nuôi Việt Nam lai gà Ri với gà Rôt tạo ra, được công nhận nhóm giống năm 1985. Lông màu nhạt. Con trống một năm tuổi nặng 2,8 - 3 kg, con mái 2,2 - 2,5 kg. Sức đẻ năm đầu 160 - 180 trứng; trứng nặng 48 - 54 g, vỏ màu hồng nhạt. Gà con hai tháng tuổi nặng 600 - 800 g. Thích hợp với phương thức nuôi chăn thả ở nông thôn. Gà mái có thể nuôi nhốt để lấy trứng theo lối công nghiệp. Còn tập tính đòi ấp tự nhiên, nên có thể tự nhân giống ở nông thôn. Sau khi nuôi lấy trứng, có thể giết thịt. Thịt thơm ngon.

GÀ RỪNG (*sinh; Gallus gallus*), loài chim, họ Trĩ (*Phasianidae*), bộ Gà (*Galliformes*). Cỡ trung bình. Con trống có màu sắc sặc sỡ: cổ lưng và cánh vàng cam, đỏ có ánh xanh; ngực và bụng đen; mào thịt và da trần dưới mào đỏ tươi. Con mái nâu lẫn vàng nhạt xen vằn đen mảnh. Sống ven rừng, gần các nương rẫy. Làm tổ ở mặt đất, trong các bụi rậm; mỗi lứa đẻ 5 - 14 trứng. GR là tổ tiên của gà nhà. Phân bố ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có ở hầu khắp vùng rừng núi. Do bị săn bắn, lượng GR ở Việt Nam giảm sút nhanh chóng. Cần có biện pháp bảo vệ.

"GÀ RỪNG" (*múa*), động tác múa dân gian dân tộc Kinh, thường dùng trong chèo (ca kịch truyền thống). Là động tác mô phỏng những bước đi của loài gà. Những bước đi rộng, chân dừng ở thế kí rồi nhún giật cùng với động tác một tay cao, có khung tròn trước ngực, tay kia thấp, mô tả cánh gà một bên cụp, một bên xoè. Tính chất động tác cứng, dứt khoát.

Ngoài ra, có động tác "GR" mềm: những bước đi linh hoạt và bước nhún mềm mại qua tư thế co một chân, biểu lộ trạng thái khoan thai của gà. Múa "GR" luôn kết hợp với bài hát "Con gà rừng".

GÀ SAO (*Numida meleagris*; tk. gà Nhật Bản), loài gà được thuần hoá lâu đời từ GS rừng ở Nam Châu Phi. Có bộ lông đẹp như sao. Gà có thân hình thoi nhỏ, đầu nhỏ; mào dài, nhọn hình tam giác, tích kém phát triển. Khi trưởng thành nặng 1,6 - 2 kg. Gà đẻ ít, 90 - 100 trứng/mái /năm. Thịt rất ngon, được xếp vào loại đặc sản.

GÀ SO CỔ HUNG (*Arborophila davidi*), loài chim, họ Trĩ (*Phasianidae*), bộ Gà (*Galliformes*). Chim trưởng thành có trán, đỉnh đầu và gáy xám nâu lấm tấm đen. Ngực nâu loáng thoáng có vệt đen. Bụng hung vàng nhạt. Mắt nâu, mỏ đen, chân hồng. Sống ở vùng rừng thấp phía nam Việt Nam; lần đầu tiên gặp ở Phú Riềng, Đồng Nai (hiện nay thuộc tỉnh Bình Phước); gần đây (4. 1991) gặp ở vùng rừng tre nam Bãi Cát Tiên. Là loài đặc hữu quý hiếm của Việt Nam, có giá trị khoa học và thẩm mĩ, cần có biện pháp bảo vệ.

GÀ TÂY (*Meleagris gallo-pavo*), loài chim nuôi, gốc ở Bắc Mĩ, thuần hoá ở Châu Âu vào thế kỉ 16. Có nhiều giống: 1) GT lông đen ánh đồng, mào dài 3 - 4 cm, tích phát triển đến 10 - 15 cm. Con mái trưởng thành nặng 7 - 8 kg; con trống 10 - 15 kg. Sức đẻ năm đầu 70 - 80 trứng, trứng nặng 80 - 85 g, vỏ trắng có chấm xanh hay nâu nhạt. 2) GT ánh đồng, rộng ngực, được chọn từ giống trên. Con trống nặng 18 - 20 kg, con mái nặng 10 - 12 kg; riêng cơ ngực có thể tới 2 kg. 3) GT trắng (tk. GT Hà Lan), có giống GT hoàng đế, lớn nhanh, đẻ nhiều, thích hợp với chăn nuôi công nghiệp. Con mái trưởng thành nặng 6 - 8 kg, con trống 11 - 13 kg. Sức đẻ 100 - 110 trứng/mái/năm, trứng nặng 80 - 88 g. Gà 70 - 75 ngày tuổi nặng 5 - 8 kg. Thịt thơm ngon. 4) GT Việt Nam, lông màu đen nhạt, nuôi nhiều ở Hưng Yên, Hà Tây, Hà Nội. Con trống trưởng thành nặng 5,5 - 7 kg, con mái nặng 3,2 - 5 kg. Năng suất trứng 75 - 90 quả/mái/năm. Khối lượng trứng 60 - 70 g. Tính đòi ấp tự nhiên rất mạnh. Thích hợp nuôi chăn thả.

GÀ TIỀN (*Polyplectron bicalcaratum*), loài chim, họ Trĩ (*Phasianidae*), bộ Gà (*Galliformes*). Cỡ lớn, lông màu xám tro hơi nâu, mỗi lông có điểm hình tròn màu xanh lam óng ánh, viền đen và trắng, các lông đuôi có hai sao hình bầu dục màu lục biếc, ngoài viền hung đỏ. Sống ở rừng rậm có lẫn tre nứa, làm tổ trên mặt đất trong các bụi rậm. Mỗi lứa đẻ 2 trứng, ấp 21 ngày. Chủ yếu ăn hạt, quả, các động vật nhỏ ở mặt đất. Phân bố ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có từ biên giới phía bắc đến Quy Nhơn. Ở Nam Việt Nam, còn có loài GT mặt đỏ (*Polylectron germaini*) là loài đặc hữu. Chim đực trưởng thành không có mào, da ở mặt trần màu đỏ. Lưng và lông giữa bao đuôi không có sao. Đã gặp ở Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Lâm Đồng, Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum. Do nạn phá rừng nên GT ngày càng hiếm.

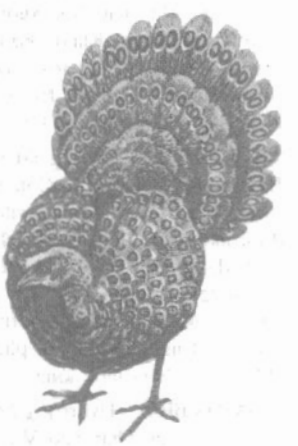

Gà tiền

GÀ TRE giống gà địa phương nuôi ở một số tỉnh Nam Bộ Việt Nam: nhỏ con; gà trống lông trắng, đuôi và cổ đen; gà mái màu vàng, thấp chân. Gà trống và mái nhỏ hơn gà ri. Tập tính: hay bay và đậu trên hàng rào. Nuôi làm cảnh.

GÁ BẠC chứa các đám bạc để thu lợi bất chính. GB là hành động phạm tội. Sắc lệnh số 168 - SL ngày 14.4.1948 của chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ghi rõ: người đánh bạc, người tổ chức, người chứa cờ bạc dù thu lợi hay không thu lợi, người giúp việc, tổ chức... đều bị phạt. Điều 249 "Bộ luật hình sự" quy định, người nào tổ chức đánh bạc hoặc GB với quy mô lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc, tổ chức đánh bạc hoặc GB, hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án mà còn vi phạm thì bị phạt tiền từ 10 triệu đến 300 triệu đồng, hoặc bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm; phạm tội trong trường hợp có tính chất chuyên nghiệp, thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn, tái phạm nguy hiểm thì bị phạt tù từ 3 đến 10 năm.

GÁ ĐẶT một phần của nguyên công công nghệ, gồm hai giai đoạn: định vị và kẹp chặt phôi (hay dụng cụ) trên đồ gá hoặc máy, sau đó tiến hành gia công (lắp ráp hoặc kiểm tra). Chất lượng sản phẩm phụ thuộc đáng kể vào phương pháp GĐ (thủ công, cơ khí hoá hoặc tự động hoá). X. ***Đồ gá công nghệ.***

GÁ SỬA ĐÁ MÀI cơ cấu làm bằng kim loại để lắp bút chì hoặc con lăn kim cương sửa đá mài. GSĐM được lắp trên máy mài để sửa đá mài sau khi mòn hoặc tạo profin định hình đá mài.

GABANH J. (Jean Gabin; tên thật: Jean Alexis Moncorgé; 1904 - 76), diễn viên điện ảnh Pháp, đóng phim từ 1930 ("Mỗi người có một vận may riêng"); phim cuối cùng đóng năm 1970 ("Năm Thánh"). Nổi tiếng bởi diễn xuất chân thực, đầy nội tâm trong các vai rất đa dạng. Các phim chính: "Pêpê lơ Môkô" (1937), "Ảo tưởng vĩ đại" (1937), "Người thú" (1938), "Bờ sông sương mù" (1938), "Một ngày bắt đầu" (1939). Sau Chiến tranh thế giới II, càng nổi tiếng hơn do đóng các phim "Bên kia chấn song sắt" (1948), "Những người khốn khổ" (1957), theo tiểu thuyết của Huygô (V. Hugo), "Đêm là vương quốc của tôi" (1951; giải Liên hoan phim Vơnidơ) và hàng chục giải khác. Gabanh đã đóng 29 phim.

GABARIT (Ph. gabarit), hình bao hoặc kích thước giới hạn bên ngoài của đồ đạc, thiết bị, công trình. G là thông số được quan tâm nhiều hơn cả trong xây dựng cầu, đường và cảng. X. ***Toàn ảnh.***

GABO Đ. (Dennis Gabor; 1900 - 79), nhà vật lí và kĩ thuật Anh gốc Hungari. Xây dựng lí thuyết toàn ảnh (holography) và thu được toàn ảnh đầu tiên. Giải thưởng Nôben về vật lí (1971). Xt. ***Toàn ảnh***

GABÔ N. (Naum Gabo; tên gốc: Naum Neemia Pevsner; 1890 - 1977), nhà điêu khắc Hoa Kì gốc Nga. Năm 1906, học y và khoa học tự nhiên ở Muynkhen [München; cg. Muynich (Munich)]. Những năm 1911 - 12, học lịch sử và mĩ thuật với giáo sư Vuênflin (H. Wölfflin). Những năm 1913 - 14, ở Pháp, theo xu hướng lập thể. Trong Chiến tranh thế giới I, tị nạn ở Na Uy. Năm 1917, trở về Nga cùng với anh là nhà điêu khắc Pepxne (A. Pevsner). Năm 1920, ra bản "Tuyên ngôn hiện thực" của xu hướng cấu trúc. Năm 1921, bị chống đối ở Nga, bỏ sang Beclin sống 10 năm, tham gia nhóm Baohao (Bauhaus) và nhóm Đê Xtin (De Stijl) của các nghệ sĩ Hà Lan lưu trú ở đây. Năm 1934, trở lại Pari, lập nhóm Trừu tượng - Sáng tạo. Năm 1935, ở Anh, cộng tác với tạp chí "Vòng tròn". Năm 1938, sang Hoa Kì và sống hẳn ở đấy từ 1946. Điêu khắc của Gabô thường bằng các chất liệu trong suốt, tạo điều kiện phát huy cho ánh sáng và sự chuyển động. Hình học và nhịp điệu là bản chất của điêu khắc Gabô. Tác phẩm tiêu biểu: "Cấu trúc đường nét số 4" (1957 - 58) làm bằng chất pơpet và sợi nilông.

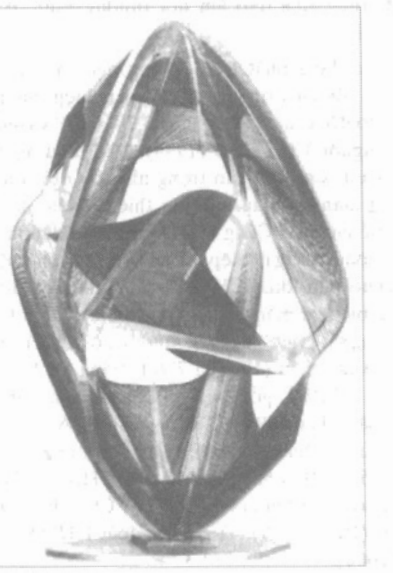

Gabô N. *"Cấu trúc đường nét số 4"*

GABÔNG (Gabon; République Gabonaise - Cộng hoà Gabông), quốc gia nằm ở Trung - Tây Phi, giáp vịnh Ghinê (Guinea) và các nước Camơrun, Ghinê Xích Đạo, Công-gô. Diện tích 287.667 km^2. Dân số 1,208 triệu (2000), gồm các tộc người Fang (Fang; 35,5%), người Mơpôngguê (Mpongwe; 15,1%), Mơbêtê (Mbete; 14,2%), người Punu (Punu) và các nhóm người khác (35,2%). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Tôn giáo: 79,9% theo đạo Cơ Đốc, 19,1% theo tín ngưỡng cổ truyền địa phương, 1% theo đạo Hồi. Thể chế: cộng hoà hai viện. Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Librơvin [Libreville; 362,4 nghìn người (1993)]; thành phố lớn: Po Giăngtin (Port Gentil; 81 nghìn người), Frăngxơvin (Franceville; 30,2 nghìn người).

Gabông

Phần lớn lãnh thổ là cao nguyên 500 - 1.500 m. Ven Đại Tây Dương là đồng bằng, rộng 30 - 200 m. Khí hậu xích đạo nóng ẩm ở phía bắc, á xích đạo ở phía nam. Nhiệt độ trung bình tháng 22 - 27°C. Lượng mưa năm từ 1.500 - 2.000 mm ở phía nam đến 2.500 - 3.000 mm ở phía bắc. Sông chính Ôguê (Ogooué).

Thực vật: rừng xích đạo ẩm ướt thường xanh, ở phía nam có xavan cỏ cao.

G là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 7,4% GDP (1997) và 41,6% lao động (1993); công nghiệp chiếm 53,9% GDP và 11,5% lao động; dịch vụ chiếm 38,7% GDP và 46,9% lao động. GDP đầu người 3.367 USD (1998). GNP đầu người 4.170 USD (1998). Ngành kinh tế quan trọng nhất ở G là công nghiệp khai thác quặng mangan, dầu mỏ, khí thiên nhiên, uran, vàng. Khai thác gỗ, chế biến gỗ. Công nghiệp chế biến dầu mỏ, thực phẩm, dệt, năng lượng. Nông nghiệp: trồng cacao, cà phê, sắn, ngô, chuối, lạc. Chăn nuôi cừu, lợn, dê. Khai khoáng: dầu thô, khí đốt, mangan, uran. Chế biến: xi măng, đường tinh, điện 1,076 tỉ kW.h. Giao thông: đường sắt (1998) 814 km, đường bộ (1996) 7.670 km (8,2% rải nhựa). Xuất khẩu (1997) 1.776 tỉ frăng CFA: dầu mỏ và sản phẩm dầu (77,1%), gỗ (14,5%), quặng mangan (5%), uran (0,7%). Nhập khẩu (1997) 578 tỉ frăng CFA: máy móc và thiết bị (26%), lương thực (23,1%), hàng tiêu dùng (15,5%), thiết bị vận tải (11,5%). Bạn hàng chính: Pháp, Hoa Kì, Nhật Bản, một số nước thuộc Liên minh Châu Âu và Châu Phi. Đơn vị tiền tệ: frăng CFA (franc CFA). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 754,28 frăng CFA (10.2000).

Thế kỉ 17 - 18, G là nơi buôn bán người da đen. Năm 1839, Pháp đặt cơ sở đầu tiên. Năm 1849, thành phố Librơvin được thành lập, cư dân là nô lệ được giải phóng. Năm 1886, G trở thành thuộc địa Pháp. Những năm 1888 - 1904, G và Côngô hợp nhất. Từ 1904 đến 1956, G gia nhập khối Châu Phi Xích Đạo thuộc Pháp. Từ 1956 đến 1960, hưởng chế độ tự trị. Từ 8.1960, G trở thành nước cộng hoà. Trước 1990, G theo chế độ một đảng (Đảng Dân chủ G). Hiến pháp chuyển tiếp được thông qua tháng 5.1990, thiết lập chế độ đa đảng và tiến hành bầu cử vào 9.11.1990. Quốc khánh: 17.8. (1960). G là thành viên của Liên hợp quốc từ 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 9.1.1975.

GABÔRON (Gaborone), thủ đô Cộng hoà Bôtxoana. Diện tích 71 km^2. Dân số 138 nghìn (1995). Trước kia là một thị trấn nhỏ có đường xe lửa quốc tế chạy qua, đây là nơi ở của tù trưởng địa phương. Năm 1965, bắt đầu xây dựng, cơ quan hành chính ở trong biên giới Nam Phi được dọn về đây. Năm 1966, trở thành trung tâm chính trị quốc gia khi Bôtxoana tuyên bố độc lập. Là trọng điểm buôn bán súc vật, lông cừu, da thuộc. Có lò mổ, xưởng chế biến thịt, trạm nhiệt điện khá quy mô, và những xí nghiệp nhỏ về hàng dệt, may mặc, hoá mĩ phẩm. Đường sắt, đường bộ nối liền các thành, trấn lớn trong cả nước và thông với Nam Phi, Zimbabuê. Có sân bay quốc tế. Có phân viện đại học liên quốc gia, nhà bảo tàng, viện nghệ thuật.

GABRILÔVICH E. I. (Evgenij Iosifovich Gabrilovich; 1899 - 93), nhà văn, biên kịch điện ảnh Xô Viết, giáo sư, Anh hùng lao động. Viết văn từ 1921. Kịch bản lên phim đầu tiên năm 1937 ("Đêm cuối cùng"). Các kịch bản hướng vào việc thể hiện tính quy luật lịch sử của thời đại thông qua những thân phận cá nhân con người. Kịch bản "Masenka" (1942; giải thưởng Nhà nước Liên Xô, 1943), "Ước mơ" (1943), "Người tù số 217" (1945), "Vụ án mạng phố Dantê" [1956, cùng với Rôm (M. I. Romm)], "Người vợ" (1955; tên phim: "Bài học đường đời"), "Một người cộng sản" (1958), "Mùa thu cuối cùng" (1958, trong chùm phim ngắn: "Những mẩu chuyện về Lênin"), "Lênin ở Ba Lan" (giải thưởng Nhà nước Liên Xô, 1965), "Lênin ở Pari" (1981; giải thưởng Nhà nước Liên Xô, 1983), "Trong lửa không nơi ẩn tránh" (1968), "Khởi đầu" (1970) [cả hai viết chung với Panfilốp (G. A. Panfilov)], "Độc thoại" (1973), cuốn hồi kí "Bốn phần tư" được dựng thành bộ phim "Tỏ tình" (1978)... Gabrilôvich còn làm công tác lí luận, giảng dạy ở Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô từ 1948.

GABRO (A. gabbro), đá macma xâm nhập bazơ, tương ứng với phun trào bazan; thành phần: plagiocla bazơ, piroxen, có khi có olivin, màu nâu lục đốm trắng. G Núi Chúa (Phú Lương, Thái Nguyên) có mỏ titan manhetit. Một loại G mang tên labradorit là vật liệu ốp lát có giá trị, vì labradorit có màu đen, ánh xà cừ.

GÁC LỬNG gác trong không gian của một tầng nhà nhưng không chiếm hết diện tích bề mặt của trần (sàn) tầng nhà đó. Đây là biện pháp tăng diện tích ở, bằng một tầng phụ. Chiều cao gác lửng thường rất hạn chế (chỉ đảm bảo kích thước đứng của người tầm vóc trung bình) và về diện tích không chiếm quá 2/3 diện tích sàn phòng.

GẠC vải thưa, mỏng, nhẹ, không hồ, hút nước mạnh. Được tiệt khuẩn trước khi dùng để băng bó vết thương hoặc lau chùi, hút máu trong phẫu thuật. Có loại G đã tiệt khuẩn sẵn đựng trong bao bì thích hợp, khi cấp cứu có thể sử dụng được ngay. Có loại G đã được tẩm thuốc sát khuẩn.

"GACGĂNGCHUYA VÀ PĂNGTAGRUYEN" ("Gargantua et Pantagruel"), tiểu thuyết hoạt kê của nhà văn Pháp Rabơle (F. Rabelais). Gồm 5 quyển, xuất bản 1532 - 64. Tác phẩm đả kích nền chính trị tôn giáo xã hội thời trung cổ; đi tiên phong trong cuộc đấu tranh cho những tư tưởng khoa học và tiến bộ "mở đầu một thời đại mới"; thuật lại cuộc đời của chú bé khổng lồ "Gacgăngchuya" từ thời thơ ấu đến khi trưởng thành. Có thể nói Rabơle đã tấn công toàn bộ chế độ thời Trung cổ, nhạo báng tất cả các giá trị cũ. Tác phẩm thể hiện khát vọng của thời Phục hưng: giải phóng con người khỏi nền giáo dục thần học, giáo điều, kinh viện, kết hợp chủ nghĩa nhân văn với truyền thống dân tộc. Sách bị cấm tàng trữ, lưu hành; tác giả bị truy nã. Enghen (F. Engels) đánh giá "Gacgăngchuya và Păngtagruyen" phản ánh trung thành cuộc đảo lộn lớn nhất từ xưa đến nay mà loài người chưa từng thấy.

GẠCH tên chung để chỉ dạng sản phẩm chính và truyền thống của gốm thô được sản xuất từ đất sét; dùng làm vật liệu xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Nguyên liệu chủ yếu là đất sét dễ chảy (sét ruộng) và một phần sét khó chảy (sét Giếng Đáy) hay sét pha cát (sét bồi ven sông). Đất sét làm G thường chứa 20 - 60% lượng hạt sét. Đất sét nhào trộn với nước, ép khuôn thành hình dạng nhất định (viên G) rồi phơi nắng, sau đó nung trong lò hoặc không nung. G không nung gọi là G mộc.

Công nghệ sản xuất truyền thống (thủ công): chuẩn bị phối liệu, tạo hình trong khuôn gỗ, phơi khô rồi xếp vào lò đầy, nung ở nhiệt độ 900 - 1.050°C bằng than cám pha bùn (15%).

Sản xuất công nghiệp: chuẩn bị phối liệu và tạo hình bằng máy, nung trong lò vòng hay lò hầm ở nhiệt độ khoảng 1.050°C bằng than cám. Viên G thông dụng có kích thước tiêu chuẩn là 220 x 115 x 60 mm, khối lượng viên gạch đặc khoảng 2,5 - 2,7 kg, G rỗng (có 2 - 4 lỗ) khoảng 2,4 - 2,5 kg. Khối lượng riêng của G khoảng 1.700 - 1.800 kg/m^3. Chất lượng G được đánh giá bởi mác G (thường có các mác 50, 75, 100, 150). G thủ công thường chỉ đạt mác 50, 75. Ngoài ra còn phải đảm bảo độ hút nước 8 - 20%. G tốt loại A có cường độ chịu nén ≥ 7,5 MPa , độ hút nước 8 - 14%, không phồng, nứt, vv. G lá nem 150 x 150 x 10 mm dùng lát sân, nền nhà, mái nhà chống nóng. G clinke dạng lá dừa, độ hút nước 6 %, lát lối đi công cộng. G men 150 x 150 x 6 mm loại sành xốp, tráng men đục hay men màu dùng lát khu vệ sinh. G hoa (G bông) là G bằng xi măng 200 x 200 x 10 mm gồm lớp mặt là xi măng trắng (hoặc pha thêm chất màu), lớp đế là xi măng đen và cát, được ép trong khuôn sắt rồi dưỡng ẩm. G đỏ nổi tiếng là G Giếng Đáy (Quảng Ninh) và G Đồng Nai.

GẠCH BÁT TRÀNG gạch nung được sản xuất ở làng Bát Tràng (huyện Gia Lâm, Hà Nội), một trung tâm sản xuất gốm

nổi tiếng. GBT là sản phẩm được ưa chuộng có hình vuông (300 x 300 mm) và dày, thường dùng để lát sân, lối đi, nền đình, chùa, cung điện.

GẠCH CHỊU AXIT gạch silicat chứa 96 - 98% SiO_2, được chế tạo từ đá quaczit và vôi, chịu được nhiệt độ cao và bền đối với các axit. Dùng để xây những tháp làm việc trong môi trường ăn mòn (như trong sản xuất axit nitric, axit clohiđric, trong công nghiệp iot và brom). Dùng nhiều để lát bên trong các thân bằng kim loại của các máy dùng trong dây chuyền sản xuất axit vô cơ.

GẠCH CHỊU LỬA x. *Gạch chịu nhiệt.*

GẠCH CHỊU NHIỆT (cg. gạch chịu lửa), gạch chịu được nhiệt độ cao (khoảng 1.600 - 2.000°C). Có nhiều loại GCN. GCN chia làm ba nhóm chính: gạch kiềm tính (magiezit, crom, đolomi); gạch axit (gạch đinat) và bán axit (trong đó Al_2O_3 ít hơn 28%, còn lại là SiO_2); gạch trung tính (samot, samot cao nhôm, mulitziriconi hay silicat - ziriconi). Thông dụng là gạch samot, gạch đinat, gạch cao nhôm và gạch magiezit. Gạch cao nhôm và gạch magiezit chịu được nhiệt độ cao hơn so với gạch samot và gạch đinat. Các loại GCN được dùng để xây lát từng phần hoặc toàn bộ thành của lò cao, lò Mactanh (Ph. Martin), lò điện luyện thép, lò Bexơme (A. Bessemer converter), lò luyện than cốc, lò nấu thuỷ tinh, lò gốm, lò tuynen, vv.

GẠCH CROM MAGIEZIT gạch chịu lửa chứa các hợp chất spinen (Fe, Mg) O, (Al_2), Cr_2O_3 và một ít SiO_2. Tính chất hoá lí tương tự gạch magiezit nhưng hệ số giãn nở nhiệt α bé hơn MgO nên bền nhiệt hơn, nhược điểm là khi dùng thường xảy ra hiện tượng FeO xâm nhập vào gạch, dẫn đến nở thể tích gây nứt. Theo hàm lượng Cr chia ra hai loại: loại Cr - Mg chứa 20 - 30% Cr_2O_3, và loại Mg - Cr chứa 6 - 12% Cr_2O_3. Công dụng: có thể thay gạch magiezit.

GẠCH ĐINAT gạch chịu lửa chủ yếu chứa SiO_2 mang tính chất axit điển hình, dạng tinh thể chính là triđimit và cristobalit. Độ chịu lửa 1.710 - 1.760°C. Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng 0,2 MPa (2 kgl/cm^2) là 1.650 - 1.700°C rất gần với độ chịu lửa. Nguyên liệu là quaczit dạng tinh thể SiO_2 sít đặc (có mỏ lớn, chất lượng tốt là mỏ Đồn Vàng ở Phú Thọ). GĐ dùng để xây vòm lò nấu thuỷ tinh, lò Mactanh (Ph. Martin), lò hầm, lò cốc hoá hay lò điện.

GẠCH MAGIEZIT gạch chứa MgO lớn hơn 84%, là gạch kiềm tính, độ bền nhiệt tốt. Nguyên liệu là quặng magiezit $MgCO_3$. Các nước tiên tiến sản xuất MgO từ nước biển. Ở Việt Nam, việc thu hồi MgO từ nước ót (từ sản xuất muối ăn) có nhiều triển vọng. Sản phẩm gồm hai loại: dạng bột dùng để đầm lò, dạng gạch lót lò nấu thép và kim loại màu. Loại gạch MgO bền nhiệt lót vùng nung lò quay nung clinke xi măng. GM của Nhật Bản rất tốt.

GẠCH SAMOT [L. samot - trơ (chết), có nghĩa là ít hay không tham gia phản ứng với các cấu tử khác], loại gạch được làm bằng cách nung cao lanh hay đất sét chịu lửa ở nhiệt độ trên 1.000°C trong lò đầy, lò đứng hay lò quay. Nguyên liệu để sản xuất GS phải chứa trên 30% Al_2O_3, tương ứng có độ chịu lửa lớn hơn 1.580°C. Hàm lượng Al_2O_3 càng lớn, độ chịu lửa càng cao. Loại GS có pha phụ gia cháy (mạt cưa, than cám, phế thải công nghiệp) có độ xốp cao, dùng làm vật liệu cách nhiệt. GS là loại gạch gần như trung tính, lại rất bền nhiệt, nên phạm vi sử dụng rất rộng rãi, khối lượng chiếm 70% lượng gạch chịu lửa của mỗi nước. Ở Việt Nam có GS Thái Nguyên, Cầu Đuống, Lâm Đồng, Đồng Nai.

GẠCH ZIRICONI gạch có chứa ziriconi oxit, chịu lửa ở nhiệt độ cao khoảng 2.000°C. Dùng làm ngói chịu lửa...; dùng trong lò nấu men, vv.

GACNÊRI x. *Guacnêri.*

GACNIÊ F. (Francis Garnier; 1839 - 73), thiếu tá hải quân Pháp. Năm 1868, Gacniê đã tham gia đoàn khảo sát sông Mêkông (Mekong) và sông Hồng nhằm chuẩn bị thực hiện kế hoạch đế quốc Pháp xâm lược Việt Nam, Lào và Cămpuchia. Ngày 11.10.1873, Gacniê được lệnh đem quân từ Sài Gòn ra Bắc và đánh chiếm Hà Nội. Ngày 21.12.1873, trong một trận phản công mưu trí, dũng cảm, quân triều đình và quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc đã đánh bại cuộc tiến công cuả quân Pháp; Gacniê bị bắn chết ở Cầu Giấy.

GACNIÊ S. (Charles Garnier; 1825 - 98), kiến trúc sư Pháp, tốt nghiệp kiến trúc ở Pari, được Giải thưởng lớn kiến trúc La Mã 1848. Đã khảo sát kiến trúc các nước Italia, Hi Lạp. Tác giả được giải phương án xây dựng Nhà hát Ôpêra Pari (Opéra de Paris, 1861 - 75). Ông còn có nhiều công trình thiết kế và lí luận về kiến trúc.

Gacniê S. *Nhà hát Ôpêra Pari*

GACXIA LOOCCA F. (Federico García Lorca; 1898 - 1936), nhà thơ, nhà viết kịch Tây Ban Nha. Từ nhỏ đã có tài về thơ ca, hội hoạ, âm nhạc, sân khấu. Nổi tiếng về những tập thơ chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa siêu thực, thể hiện những chủ đề bắt nguồn cảm hứng từ văn học dân gian và truyền thống nhân đạo: "Thơ" (1921), "Thơ về Cantê Jôndô" (1931), "Nhà thơ ở Niu Yooc", "Bài ca khóc Xanchet Mêhiat" (1934). Năm 1933, Gacxia Loocca lập Nhà hát La Baraca (La Barraca) trình diễn nhiều tác phẩm cổ điển của Xecvantet (M. de Cervantes), Lôpê đê Vêga (Lope de Vega), Canđêrôn Đơ La Bacca (P. Calderón de la Barca). Thời kì này, Gacxia Loocca sáng tác những vở kịch cách tân về nội dung và nghệ thuật, đặc biệt là bộ ba gồm "Đám cưới máu" (1933), "Yecma" (1935), "Ngôi nhà của Becnacđa" (1936) gần gũi với bi kịch Hi Lạp nhưng hiện đại về mặt chính trị. Các tác phẩm của Gacxia Loocca đều có khuynh hướng tiếp thu những yếu tố sân khấu dân gian Tây Ban Nha với nội dung về tình yêu, cái chết và sự căm thù chế độ chuyên chế, thể hiện những tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo và tinh thần đấu tranh chống thế lực phản động, giành quyền sống cho nhân dân. Vở kịch "Mariana

Gacxia Loocca F.

Pinêđa" (1927) viết về một phụ nữ yêu nước ở Granađa (Granada) bị xử tử năm 1831, bày tỏ thái độ phản kháng đối với chính quyền độc tài Tây Ban Nha đương thời. Ông bị phát xít bắn chết trong những ngày đầu cuộc nội chiến.

GACXIA MACKET G. (Gabriel García Márquez; sinh 1928), nhà báo, nhà văn Côlômbia. Học luật rồi ra làm báo, biên tập viên tờ "Khán giả" (El Espectador). Với tư cách phóng viên tờ báo này, Gacxia Macket đi thăm nhiều nước Châu Âu. Sống lưu vong ở Pari (1955 - 57); đến Vênêxuêla (1959). Cuộc cách mạng Cuba thành công, Gacxia Macket cộng tác với Hãng Thông tấn Prenxa Latina (Prensa Latina) của Cuba. Sang Mêhicô (1961) hoạt động trong phong trào chống chủ nghĩa đế quốc Mĩ ở nước này. Gacxia Macket được xem là bậc thầy về nghệ thuật kể chuyện ở Châu Mĩ Latinh. Mỗi tác phẩm của Gacxia Macket là một sự kiện văn học quan trọng. "Đám tang của người mẹ vĩ đại" (1962), "Trăm năm cô đơn" (1967) đưa Gacxia Macket lên đài vinh quang. Được Trường Đại học Côlômbia tặng bằng tiến sĩ văn học danh dự (1971). Chính phủ Côlômbia buộc Gacxia Macket phải lưu vong sang Mêhicô (1981), cho rằng ông có liên hệ với phong trào du kích. Xuất bản tập "Kí sự về một cái chết đã được báo trước" (1982). Chủ đề chính trong các tác phẩm là sự cô đơn của con người, bạo lực và cái chết, số phận nghiệt ngã, thói vụ lợi mất hết lương tri trong chế độ tư bản. Gacxia Macket kêu gọi lòng yêu thương, tình đoàn kết giữa những con người, báo hiệu sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội ở Châu Mĩ Latinh. Tác phẩm của ông tiêu biểu cho tiểu thuyết hiện thực huyền ảo. Giải thưởng Nôben về văn học (1982).

GAĐOLINI (L. Gadolinium), Gd. Nguyên tố đất hiếm nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 64; nguyên tử khối 157,25; gọi theo tên nhà hoá học Phần Lan Gađôlin (J. Gadolin). Gd được nhà hoá học Thuỵ Điển Marinhac (J. C. G. de Marignac) tìm ra lần đầu tiên (1880) dưới dạng oxit. Là kim loại màu trắng bạc; khối lượng riêng 7,89 g/cm^3, t_{nc} = 1.312°C, t_s = 3.000°C; đất hiếm duy nhất có tính sắt từ ở nhiệt độ thường (dưới 18°C), có tiết diện hấp thụ nơtron lớn nhất trong mọi nguyên tố. Cháy được trong không khí; phản ứng chậm với nước; tan trong axit. Dùng chế tạo hợp kim từ, các thanh điều khiển trong lò phản ứng hạt nhân, chế các chất phát quang.

GAGARIN Iu. A. (Jurij Alekseevich Gagarin; 1934 - 68), phi công vũ trụ Liên Xô, Anh hùng Liên Xô (1961), đại tá (1963). Anh hùng lao động Việt Nam, Bungari, Tiệp Khắc. Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô (từ 1960). Nhập ngũ (1955). Phi công tiêm kích (từ 1957). Từ 1960, tham gia đội ngũ những nhà du hành vũ trụ. Đã thực hiện thành công chuyến bay đầu tiên vào vũ trụ trong lịch sử nhân loại kéo dài 1 giờ 48 phút lên vũ trụ trên tàu "Phương Đông" (12.4.1961). Đại biểu Xô Viết tối cao Liên Xô khoá VI, VII. Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Quốc tế về Bay trong vũ trụ và Nghiên cứu khoảng không vũ trụ. Hi sinh do tai nạn máy bay (27.3.1968).

Gagarin Iu. A.

GAI *(Boehmeria nivea)*, cây lấy sợi lưu niên, họ Gai (*Urticaceae*). Thân thảo, không phân cành, có thể cao tới 2,5 m. Gốc hoá gỗ, có thân rễ dạng củ. Lá mọc cách, hình trái xoan, mép khía răng, mặt trên xanh, mặt dưới trắng bạc phủ lông mềm và mịn. Hoa đơn tính cùng gốc. Quả bế mang đài tồn tại. Nguồn gốc ở Trung Quốc, được trồng ở nhiều vùng ẩm, mát, kín gió, đất sâu, thoát nước, nhiều mùn, pH 6 - 7. Ở Việt Nam, phía bắc trồng phổ biến giống G sòng ở Thanh Hoá (Bá Thước), Nam Định (Vụ Bản), Quảng Ninh; miền Trung từ Quảng Ngãi đến Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận (vùng đất đỏ) và ở An Giang (Nam Bộ). Trồng chủ yếu để lấy sợi (trước kia lưới đánh cá phần nhiều dệt bằng sợi G đài và rất bền); có thể dùng lá làm bánh G, rễ làm thuốc an thai. Sợi G còn được dùng làm giấy in tiền vì rất bền.

Gai *Cành mang hoa*

GAI 1. Ở thực vật, G là biến dạng của lá thành các cấu trúc nhỏ thích nghi với môi trường khô hạn; mấu lồi phát triển từ bề mặt của cây, có thể có dạng lông hay dạng biến đổi của nó; có nguồn gốc từ biểu bì, dạng biến thái của cành hoá gỗ - G cành. 2. Ở động vật, G là một phần xương nhỏ, có đầu nhọn nhô ra, vd. G xương mũi của hàm trên.

GAI ĐÔI CỘT SỐNG (cg. nứt gai đốt sống), dị tật bẩm sinh có thể xảy ra ở một số trẻ em mà cha, mẹ bị nhiễm chất độc da cam (có chứa dioxin); thường do hai mảnh của gai sau đốt sống không dính hẳn vào nhau mà cách nhau bởi lớp mô sợi - xơ, thường gặp ở các đốt sống thắt lưng - cùng. Chụp X quang thấy có một khe hở giữa hai mảnh của gai sau. GĐCS không gây hậu quả đáng kể; ở một số người có thể gây đau lưng. Trong trường hợp khe hở giữa hai mảnh của gai sau quá rộng, màng não tuỷ có thể lồi ra (thoát vị) gây đau dây thần kinh, đái dầm, liệt một số cơ, loét bàn chân, vv. Điều trị bằng phẫu thuật.

GAI GIAO CẤU cơ quan giao cấu của các loài cá sụn đực (vd. cá nhám), gồm một đôi mấu lồi dạng que nằm hai bên lỗ huyệt giữa hai vây bụng. Thuật ngữ này cũng dùng gọi đôi phần phụ hình ống nằm ở cuối bụng của côn trùng đực dùng để giữ con cái khi giao phối.

GAI KÍCH THÍCH tổn thương của mô (thường là viêm) gây ra và duy trì một phản ứng kiểu miễn dịch (vd. viêm mũi, viêm xoang, viêm túi mật, viêm tử cung, vv.) hoặc có thể gây ra phản ứng co thắt phế quản (hen), vv.

GALACTOZƠ (A. galactose), $C_6H_{12}O_6$. Là monosacarit (hexozơ), có nhiều trong sữa, điều chế bằng phương pháp thuỷ phân đường sữa bằng axit. Tinh thể trắng, t_{nc} = 167 - 168°C. Tan trong nước; ít tan trong etanol, glixerin. Dùng trong y học, tổng hợp hữu cơ.

GALAPAGÔT (Galápagos; cg. quần đảo Rùa), quần đảo bao gồm 16 đảo núi lửa ở Thái Bình Dương thuộc Êcuađo. Diện tích 7,8 nghìn km^2. Dân số 9,8 nghìn (1990). G nằm trên đường xích đạo, có các giống rùa và kì nhông cực lớn đã bị diệt chủng.

GALEN (A. galena; cg. galenit), khoáng vật của chì, thuộc lớp sunfua - PbS. Tạp chất: bạc, selen, đồng, kẽm, bitmut, vv. Hệ lập phương, cát khai dễ. Tập hợp hạt, nền đặc sít, mạch, xâm nhiễm. Màu xám chì. Ánh kim. Độ cứng 2,7 - 3,0; khối lượng riêng 7,4 - 7,6 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nguồn gốc scacnơ, nhiệt dịch, vv. Nguồn chủ yếu để lấy chì. Ở Việt Nam, tìm thấy trong các mỏ quặng đa kim Chợ Điền (Bắc Cạn), Lang Hít (Thái Nguyên), Na Sơn (Hà Giang), Tú Lệ (Yên Bái).

GALÊGÔT R. (Rómulo Gallegos; 1884 - 1969), nhà văn, nhà hoạt động chính trị Vênêxuêla. Từ 1931, Galêgôt lưu vong chính trị ở Châu Âu; sau khi nhà độc tài Hoan Vixentê Gômet (Juan

Galêgôt R.

Vicente Gómez) mất, Galêgôt trở về tổ quốc, hăng hái đấu tranh cho tự do và tiến bộ xã hội. Được bầu làm tổng thống (1947), nhưng bị bọn phản động thân Hoa Kì lật đổ bằng đảo chính quân sự (1948). Galêgôt sang sống ở Cuba, rồi ở Mêhicô và vài nước vùng Trung Mĩ. Năm 1958, Galêgôt trở về tổ quốc. Tác phẩm đầu tay: "Những kẻ mạo hiểm" (1921). Galêgôt để lại 12 tác phẩm, trong đó có 3 cuốn nổi tiếng: "Dônha Bacbara" (1929), "Cantaclarô" (1934), "Canaima" (1935). Chủ đề xuyên suốt toàn bộ tác phẩm là cuộc đấu tranh giữa văn minh và dã man, trong đó vang lên bài ca hùng tráng của cái thiện thắng cái ác. Với bút pháp hiện thực, Galêgôt đã khắc hoạ một cách sinh động và chân thực cuộc sống, con người vùng đồng bằng Vênêxuêla. Nhân dân Vênêxuêla tự hào về Galêgôt, đặt ông ngang hàng với các nhà văn lớn thế giới như Đichkin (C. Dickens), Đôđê (A. Daudet) và lấy tên Galêgôt đặt giải thưởng tiểu thuyết, 5 năm trao giải một lần cho những cây bút xuất sắc của Mĩ Latinh.

GALI (L. Gallium), Ga. Nguyên tố hoá học nhóm IIIA, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 31; nguyên tử khối 69,72; có hai đồng vị bền: ^{69}Ga (60,5%) và ^{71}Ga (39,5%). Ga được nhà hoá học Pháp Lơcôc đơ Boabôđrăng (P. E. Lecoq de Boisbaudran) tìm ra (1875). Tên gọi được lấy từ chữ Gallia - nước Pháp. Kim loại màu trắng bạc, dễ nóng chảy; khối lượng riêng 5,904 g/cm^3; t_{nc} = 29, 8°C; t_s = 2205°C. Bền trong không khí, có tính chất hoá học giống nhôm: tác dụng với oxi, lưu huỳnh, photpho, các halogen...; tan trong axit và kiềm. Điều chế từ chất thải của quặng đa kim (chủ yếu là của kẽm và nhôm), bằng điện phân muối clorua hoặc khử bằng than hoặc hiđro. Dùng làm chất lỏng trong nhiệt kế đo nhiệt độ cao (đến 1000°C), tráng gương trong kính thiên văn; dùng chủ yếu (đến 97%) làm vật liệu bán dẫn (GaAs, GaSb, GaP, GaN, GaFe).

GALIA (L. Gallia; Ph. Gaule), địa danh thời cổ đại để chỉ một vùng được giới hạn bởi sông Ranh (Rhin), dãy núi Anpơ (Alpes), dãy núi Pyrênê (Pyrénées), Địa Trung Hải và Đại Tây Dương bao gồm: Bỉ, Thuỵ Sĩ, Pháp và một phần Đức ngày nay. Cư dân nguyên thuỷ là người Xentơ (Celts). Bị nguyên thủ Rôma là Xêđa (César hoặc Caesar) chinh phục giữa thế kỉ 1 tCn., sau đó, bị Auguxtut (Augustus) chia thành 4 tỉnh thuộc Rôma. Vào thế kỉ 1 và 2, người Giecman (German) đã cư trú ổn định ở miền Trung và Bắc Châu Âu và đã có quan hệ với Rôma.

Từ giữa thế kỉ 2, người Giecman đã xâm chiếm miền Bắc Italia và vùng Bankăng (Balkan). Năm 476, thừa dịp đế quốc Rôma phía Tây [đế quốc Rôma phía Đông là Côngxtăngtinôp (Constantinople)] suy sụp, các nhánh của người Giecman là Vidigôt (Wisigoth), Buôcgôndơ (Burgondes), Frăng (Francs) chia nhau chiếm nước Gôlơ (Gaule). Cuối cùng, vua người Frăng là Clôvit (Clovis) chiếm được toàn G. Từ đó, G đổi tên thành Frăngxơ (France) tức nước Pháp. Người Pháp vẫn xem tổ tiên mình là người Gôloa (Gaulois).

GALIÊNI J. (Joseph Gallièni; 1849 - 1916), nhà quân sự và hoạt động chính trị Pháp. Một trong những người tiến hành các cuộc xâm lược mở rộng đế quốc Pháp ở Xuđăng, Bắc Kỳ (Việt Nam), Mađagaxca. Tham gia Chiến tranh thế giới I, bộ trưởng Bộ Chiến tranh (1915 - 16). Được truy tặng thống chế sau khi chết.

GALILÊ G. (Galileo Galilei; Ph. Galilée; 1564 - 1642), nhà toán học, vật lí học và thiên văn học Italia, sinh ở Pida (Pisa). Năm 1589, là giáo sư toán Trường Đại học Pida. Năm 1592, được Thượng nghị viện La Mã chọn để dạy toán ở Padôva (Padova). Galilê có nhiều thành tựu nghiên cứu khoa học. Là người đầu tiên áp dụng có hệ thống thực nghiệm khoa học dưới hình thức mô hình hoá toán học, đặc biệt là mô hình hoá hình học các hiện tượng tự nhiên. Theo Galilê, cơ sở của nhận thức là thực nghiệm, kinh nghiệm cảm tính và thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất của chân lí. Galilê bác bỏ những luận điểm sai lầm trong học thuyết của Arixtôt (Aristote) và đặt cơ sở cho cơ học hiện đại. Galilê đã phát hiện tính đẳng thời của dao động con lắc, đã xác lập các định luật về quán tính, rơi tự do, nguyên lí tương đối, theo đó thì chuyển động đều và thẳng của hệ thống các vật thể không ảnh hưởng đến quá trình diễn ra trong hệ thống đó. Năm 1609, Galilê chế tạo ở Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ) chiếc kính thiên văn đầu tiên có độ phóng đại tới 32 lần, nhờ đó ông phát hiện được bề mặt gồ ghề của Mặt Trăng bao gồm núi và thung lũng, phát hiện 4 vệ tinh của Mộc Tinh (Jupiter) và các chuyển động của chúng, ghi nhận chu kì của Kim Tinh (Venus), vết đen trên Mặt Trời. Những quan sát của ông về vũ trụ qua kính thiên văn đã đưa ông đi tới nhất trí với lí thuyết lấy Mặt Trời làm trung tâm của Kôpecnich (N. Kopernik). Những quan sát đó còn có ý nghĩa rất quan trọng trong cuộc đấu tranh chống những tín điều tôn giáo, cũng như chống lại học thuyết siêu hình của Arixtôt về một vũ trụ hữu hạn và khép kín đang còn thống trị thời đó. Bị cấm giảng dạy những tư tưởng tiến bộ đó, Galilê đã tập hợp những bằng chứng nói lên tính chất hợp lí của hệ thống Kôpecnich trong cuốn sách "Thông điệp của Trời". Ông bị toà án giáo hội xét xử là tà giáo, buộc phải từ bỏ quan điểm và bị cầm tù, khi đó Galilê đã 70 tuổi. Song, khi ra tù, Galilê vẫn tuyên bố: "Dù sao, Trái Đất vẫn quay", một câu nói đã trở thành nổi tiếng. Mãi đến 1992, giáo hoàng Jăng Pôn II (Jean Paul II) mới chính thức nhận sai lầm của giáo hội về việc này. Galilê mất trong tình trạng bị mù, ở nơi tù đày. Thế giới quan của Galilê là thế giới quan tiến bộ ở thời đại bấy giờ, tuy ông vẫn không thoát ra khỏi những thành kiến tôn giáo. Các tác phẩm chính của Galilê: "Đối thoại về hai hệ thống chủ yếu của thế giới - hệ thống Ptôlêmê và hệ thống Kôpecnich" (1632), "Các luận văn và chứng minh toán học về các khoa học mới đề cập đến cơ học và những chuyển động giới nội" (1638).

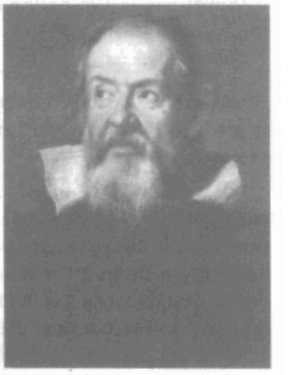

Galilê G.

GALILÊ (PHÉP BIẾN ĐỔI) phép chuyển toạ độ từ hệ quy chiếu quán tính này sang hệ quy chiếu quán tính khác, theo cơ học cổ điển. Giả thiết có hai hệ quy chiếu quán tính O và O', O đứng yên và O' chuyển động thẳng đều đối với O với vận tốc $\vec{u}$. Nếu chất điểm có vận tốc $\vec{v}$ và gia tốc $\vec{a}$ đối với hệ O thì đối với hệ O' nó có vận tốc $\vec{v}' = \vec{v} - \vec{u}$ và gia tốc $\vec{a}' = \vec{a}$. Phép biến đổi G chỉ đúng khi u rất nhỏ so với vận tốc ánh sáng c. Khi u không rất nhỏ so với vận tốc ánh sáng (vd. không thỏa mãn điều kiện $u << 0{,}1c$) thì phải dùng phép biến đổi Lorenxơ.

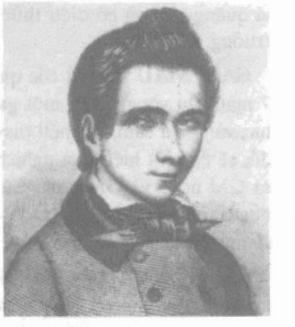

Galoa Ê.

GALOA Ê. (Évariste Galois; 1811 - 32), nhà toán học Pháp.

Nghiên cứu lí thuyết phương trình đại số, đặt nền móng cho sự phát triển của đại số hiện đại. Tư tưởng của Galoa liên quan đến các khái niệm quan trọng nhất của đại số hiện đại: nhóm, trường... Di sản khoa học của Galoa là một số ít công trình rất cô đọng mà thời bấy giờ ít người hiểu được. Mãi đến 1846, Liuvin (J. Liouville) mới công bố các công trình đó.

GALOA (LÍ THUYẾT) lí thuyết do Galoa (É. Galois) sáng lập và được gọi theo tên ông. Đây là một lĩnh vực của đại số, liên quan đến nhóm và trường. Điểm xuất phát của lí thuyết này là tìm những điều kiện để phương trình đại số một ẩn dạng tổng quát:

$$x^n + a_1x^{n-1} + ... + a_{n-1}x + a_n = 0 \ (*)$$

có các nghiệm biểu diễn được qua các hệ số $a_1, .., a_n$ nhờ 4 phép tính số học và phép khai căn, hay nói gọn: (*) giải được bằng căn thức.

Với n = 1 và 2, từ thời cổ xưa người ta biết rằng (*) giải được bằng căn thức. Với n = 3 và 4, (*) cũng đã giải được nhờ công trình của các nhà toán học Italia. Bômbeli (R. Bombelli), Ferô (S. del Ferro), Cacđanô (G. Cardano) và N. Tactaglia (N. Tartaglia) (thế kỉ 16). Suốt trong 3 thế kỉ tiếp theo, với n = 5, mọi cố gắng để giải (*) bằng căn thức đều vô hiệu. Năm 1824, Aben (N. H. Abel) đã chứng minh được rằng với n ≥ 5, nói chung (*) không giải được bằng căn thức. Từ đó nảy ra vấn đề tìm điều kiện cần và đủ để (*) giải được bằng căn thức. Lí thuyết G giải quyết vấn đề đó theo lược đồ sau: mỗi phương trình được đặt tương ứng với một nhóm con của nhóm hữu hạn các phép hoán vị các nghiệm của nó, gọi là nhóm Galoa. Điều kiện cần và đủ để (*) giải được bằng căn thức là nhóm Galoa của nó giải được.

Lí thuyết G có nhiều ứng dụng, chẳng hạn từ đây có thể thiết lập điều kiện cần và đủ để xét xem một bài toán dựng hình có thể giải được bằng compa và thước kẻ hay không.

GALOA (NHÓM) Xét phương trình đại số

$$x^n + a_1x^{n-1} + ... + a_n = 0 \quad (*).$$

Người ta gọi hệ thức hữu tỉ giữa các nghiệm $\alpha_1, ..., \alpha_n$ của (*) là một đa thức P $(x_1, ..., x_n)$ triệt tiêu khi $x_1 = \alpha_1, ..., x_n = \alpha_n$ và có các hệ số được biểu diễn theo $a_1, .., a_n$ qua các phép tính cộng, trừ, nhân, chia. Tập hợp các phép thế của các biến $x_1, ..., x_n$ chuyển một hệ thức hữu tỉ thành một hệ thức hữu tỉ lập nên một nhóm với phép toán là phép nhân các phép thế, gọi là nhóm G của phương trình (*).

GALÔNG (A. gallon), đơn vị đo thể tích (dung tích) của hệ đơn vị đo Anh. G (Anh) bằng 4,54609 lít; G (Hoa Kì, chất lỏng) bằng 3,78543 lít; G (Hoa Kì, hạt rời) bằng 4,405 lít.

GAM (*li*, Ph. gramme), đơn vị ước của khối lượng trong hệ đơn vị quốc tế SI (kg) và là đơn vị cơ bản của khối lượng trong hệ CGS. Kí hiệu là g; 1 g = 10^{-3} kg.

GAM (*nhạc*; Ph. gamme), thang âm có đủ số bậc trong phạm vi quãng tám và có điệu thức hoặc giọng điệu rõ ràng, vd. G đô trưởng, G đô thứ.

GAM MÀU trật tự các quan hệ của màu sắc. Thiên nhiên có 7 màu cầu vồng thành một gam xếp theo thứ tự: tím, chàm, lam, lục, vàng, da cam, đỏ, nếu thay đổi trật tự của các màu trong gam đó, sẽ có một hiệu quả nghịch mắt. Theo tính chất, người ta chia ra GM nóng và GM lạnh. Cùng một màu đỏ nhưng ở trong một bức tranh có GM lạnh, màu đỏ đó cần thiên sang lạnh nếu không sẽ nghịch mắt.

GAMBETTA L. (Léon Gambetta; 1838 - 82), luật sư, nhà hoạt động chính trị Pháp, lãnh tụ của những người tư sản cộng hoà cánh tả, tổng thống (11.1881 - 1.1882). Sau khi Đế chế II sụp đổ, làm bộ trưởng Nội vụ trong Chính phủ Vệ quốc (9.1870 - 2.1871). Phản đối hoà ước đầu hàng quân Phổ, tổ chức chống ngoại xâm theo xu hướng tư sản cộng hoà cánh hữu.

GAMELAN (gamelan), dàn nhạc dân tộc Inđônêxia. G thường đệm cho biểu diễn sân khấu, cũng có thể diễn tấu các tác phẩm độc lập. Thành phần dàn nhạc về cơ bản gồm các nhạc cụ kiểu xilôphôn, mêtalôphôn, cồng, chiêng, trống và một số loại đàn dây, kèn hơi đặc biệt.

GAMMA (A. gamma; kí hiệu γ) 1. Tên cũ của microgam (μg). Là đơn vị ngoài hệ và ít được dùng của khối lượng. 1 γ = 1 μg = 10^{-6} g. Còn dùng trong dược học.

2. Tia gamma (x. ***Phóng xạ***).

3. Đơn vị ngoài hệ để đo cường độ từ trường Trái Đất: 1 γ = 10^{-5} ơxtet.

GAMO (Ph. Groupe Administratif Mobile en Opération - Đoàn quân thứ hành chính lưu động), tổ chức quân sự hành chính do Pháp lập ra cuối 1951 trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945 - 54). Nhiệm vụ: tiến hành bình định, chiêu hồi, đánh phá cơ sở kháng chiến, lập bộ máy kìm kẹp ở khu vực mà quân cơ động vừa tiến hành càn quét, đánh chiếm. Mỗi đoàn gồm khoảng 60 người, chia thành các ban: hành chính, quân sự, y tế - xã hội, thông tin tuyên truyền. Riêng Bắc Bộ có 4 đoàn.

GAN cơ quan có màu nâu đỏ thẫm, gồm một số thuỳ nằm sát dạ dày ở động vật có xương sống. Chiếm tới 1/5 thể tích các nội quan trong xoang bụng và cứ 2 phút thì toàn bộ máu trong cơ thể lại đi chuyển qua G một lần. Chức năng chủ yếu: điều chỉnh thành phần hoá học của máu. Động mạch G nhận được máu tĩnh mạch từ ruột qua tĩnh mạch cửa vào G. Sau khi nhận chất dinh dưỡng, máu giàu glucozơ và axit amin. G giữ lại lượng glucozơ dư thừa (vượt quá 0,1%) dưới dạng glicogen. G cũng chuyển axit amin thừa thành ure trong quá trình khử amin. G còn có nhiều chức năng khác: tiết mật tích trữ tạm thời trong túi mật và sau đó qua ống mật vào tá tràng; dự trữ sắt; sản xuất vitamin A từ caroten, dự trữ vitamin A, D; sản xuất một số protein cho huyết tương; sản xuất các yếu tố đông máu; khử độc, chuyển mỡ thành hợp chất thuận lợi để oxi hoá khi cần thiết và dự trữ ở G. Cấu trúc hiển vi của G chứng tỏ mỗi tế bào G có liên quan trực tiếp với máu nên sự khuếch tán của các phân tử ra, vào tế bào G rất nhanh chóng.

G người nặng khoảng 1.100 - 1.200 g, nằm ở tầng trên mạc treo đại tràng ngang và dưới cơ hoành. Mặt trên gồm hai thuỳ (thuỳ phải và trái); mặt dưới gồm 4 thuỳ (thuỳ phải, trái, thuỳ vuông và thuỳ đuôi). Mặt sau chia thành 3 khu: khu phải lắp vào rãnh sườn cột sống, khu trái ôm lấy thực quản, khu giữa là thuỳ vuông. Máu được chuyển về G qua động mạch G chung với 2 nhánh động mạch G riêng và động mạch vị - tá tràng và chảy về tim sau khi được khử độc qua tĩnh mạch cửa và tĩnh mạch G trên. G hoạt động do các sợi thần kinh từ đám rối dương và dây thần kinh X điều khiển mật tiết qua các ống G và ống túi mật đổ vào ống mật chủ.

GAN HOÁ (tk. can hoá), quá trình tổn thương chuyển thành một khối đặc, chắc như gan, thường gặp ở phổi trong viêm phổi thuỳ do phế cầu khuẩn. Được thầy thuốc người Pháp Lanec (R. T. H. Laennec) mô tả từ 1819. Tuỳ theo giai đoạn tiến triển, GH có 3 hình thái: 1) GH đỏ: vùng phổi tổn thương màu đỏ như gan tươi, chìm khi cắt bỏ vào nước. Soi kính hiển vi, lòng các phế nang ứ đầy tơ huyết, hồng cầu, bạch cầu đa nhân trung tính. 2) GH xám: tổn thương màu đỏ xám như gan ôi, dịch viêm trong lòng phế nang bắt đầu thoái hoá, đặc biệt các hồng cầu tan rã, enzim do bạch cầu đa nhân giải phóng làm lỏng dần lưới tơ huyết nhưng vách phế nang vẫn được bảo tồn. Nếu tiến triển tốt, dịch viêm sẽ tiêu biến, một phần do đại thực bào, chủ yếu do họ thải dịch viêm ra ngoài dưới dạng đờm. 3) GH vàng:

biến chứng của viêm phổi thuỳ khi sức đề kháng của cơ thể kém, toàn bộ vùng tổn thương chuyển thành viêm mủ, vách các phế nang bị phá huỷ, lòng chứa đầy tế bào mủ. Nếu một phần tổn thương hoá mủ, sẽ sinh ra áp xe phổi.

Khám lâm sàng, xét nghiệm X quang phổi chỉ có thể phát hiện GH, không xác định được giai đoạn GH. Chẩn đoán sớm viêm phổi ở giai đoạn xung huyết và điều trị kịp thời, đầy đủ sẽ ngăn chặn được GH, bệnh nhân sẽ khỏi nhanh, không có di chứng.

GÁN (A. assignment) 1. Việc đặt một giá trị cho một biến. Lệnh G là một lệnh cơ bản của các ngôn ngữ lập trình máy tính.

2. G cho thiết bị hay dữ liệu một tên mà chương trình máy tính có thể sử dụng trong quá trình thực hiện.

GANA (Ghana; Republic of Ghana - Cộng hoà Gana; tên cũ: Gold Coast - Bờ Biển Vàng), quốc gia nằm ở Tây Phi, giáp Côt - Divoa, Buakina - Faxô, Tôgô, vịnh Ghinê (Guinea). Diện tích 239 nghìn km^2. Dân số 19,534 triệu (2000). Phần lớn thuộc nhóm người Akan (Akan; 52,4%), Moxi (Mossi; 15,8%), Êuê (Ewe; 11,9%). Dân số thành thị 37,8%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Cơ Đốc 64,1%, tín ngưỡng cổ truyền địa phương 17,6%, còn lại theo đạo Hồi 14,4% và các tôn giáo khác 3,9%. Thể chế: cộng hoà đa đảng, một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô Acra [Accra; 949 nghìn dân (1988)]. Thành phố lớn: Kumaxi (Kumasi; 385 nghìn), Têma (Tema; 110 nghìn), Tamalê (Tamale; 151 nghìn), Xêkôndi - Takôradi (Sekondi - Takoradi; 103,6 nghìn người).

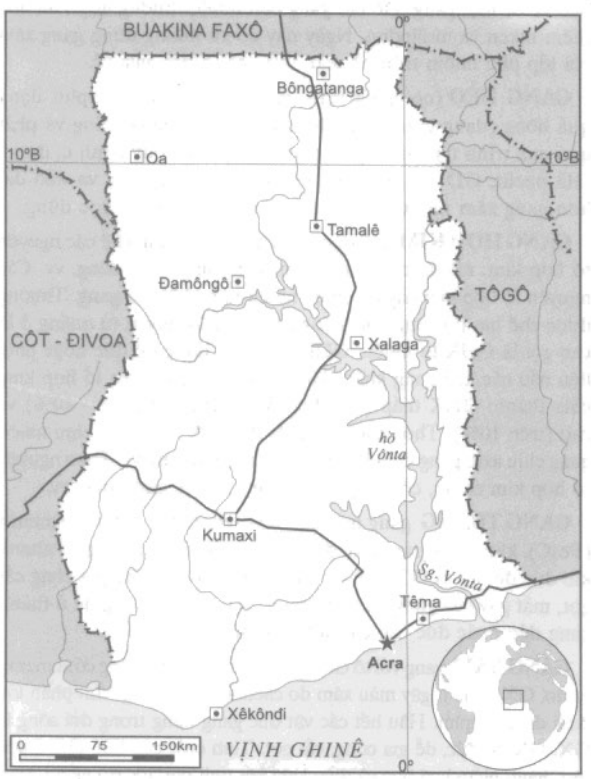

Gana

Đất nước gần giống một hình chữ nhật. Phần lớn lãnh thổ G là đồng bằng, cao 150 - 200 m; dải đồng bằng ven vịnh Ghinê rộng 8 - 16 km, có chỗ tới 32 km; trung tâm có vùng đất cao Asanti (Ashanti) cao trung bình 300 m, phía đông nam có dãy núi Atakôra (Atakora, cao 885 m). Khí hậu á xích đạo, nhiệt độ trung bình tháng 26 - 29°C. Lượng mưa trung bình năm 650 - 2.000 mm. Sông chính: Vônta (Volta), tính cả 3 dòng của sông dài tới 1.600 km.

G là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 46% GDP (1996) và 59,4% lao động (1994). Công nhiệp khai khoáng và chế biến chiếm 10,9% GDP và 11% lao động. Thương mại chiếm 20,5% GDP và 14,2% lao động. GDP đầu người 397 USD (1995). GNP đầu người 390 USD (1998). Trồng cacao, cây lấy dầu, chuối, sắn, khoai lang, mía, cao su, cam, quýt, lạc. Chăn nuôi: đại gia súc có sừng, dê, cừu. Đánh cá. Công nghiệp khai mỏ: vàng, kim cương, mangan, bauxit, luyện nhôm; công nghiệp dệt, thực phẩm, cưa xẻ gỗ, công nghiệp năng lượng. Khoáng sản: bauxit, mangan, vàng, kim cương. Năng lượng: điện 6,631 tỉ kW.h (1996). Đường sắt (1993) 953 km, đường bộ (1996) 38,7 nghìn km (40% rải nhựa). Bờ biển dài 560 km. Cảng chính: Têma, Takôradi. Xuất khẩu (1994) 1,227 tỉ USD: cacao 26,1%, gỗ 13,5%, vàng 44,7%, kim cương 1,7%. Nhập khẩu (1994) 1,579 tỉ USD: máy móc và thiết bị vận tải 28,1%, nhiên liệu 14%, hoá chất 12%, lương thực 5,2%. Bạn hàng chính: Anh, Đức, Hoa Kì, Italia, Pháp, Nhật Bản. Đơn vị tiền tệ: xêđi (cedi). Tỉ giá hối đoái: 1 USD=7.200 xêđi (10. 2000).

Trước khi người Châu Âu đến, trên lãnh thổ G ngày nay đã có những quốc gia nhỏ, những bộ lạc có trình độ kinh tế và văn hoá cao, là quốc gia đi đầu Châu Phi trong phát triển kinh tế dân tộc. Năm 1482, người Bồ Đào Nha đã đặt thương điếm trên lãnh thổ của bộ lạc Fanti (Fanti) để buôn bán, xuất khẩu vàng và nô lệ. Năm 1844, người Anh chiếm vùng duyên hải... đến 1901, cả nước là thuộc địa của Anh. Chiến tranh thế giới II kết thúc, phong trào giải phóng dân tộc lên cao. Năm 1949, Đảng Công ước Dân tộc do Nơkruma (Nkrumah K.) đứng đầu được thành lập để đấu tranh cho nền độc lập của đất nước. Ngày 6. 3.1957, Bờ Biển Vàng giành được độc lập đổi tên là Gana và ngày 1. 7.1960, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà G do Nơkruma làm tổng thống. Ngày 24.11.1966, phái quân sự nắm quyền, huỷ bỏ hiến pháp tiến bộ, giải tán quốc hội, thi hành đường lối thân phương Tây. Quốc khánh: 6.3 (1957). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 8.3.1957. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 25.3.1965.

GANĐARA (Gandhāra), vương quốc cổ ở giữa vùng hai con sông Inđu (Indus) và Jêlam (Jhelam) nay thuộc đất Pakixtan và Apganixtan; nổi tiếng với nền nghệ thuật phát triển trong khoảng 5 thế kỉ sCn., đặc biệt là trong thời kì đế quốc Kusana (Kuṣāna) chiếm vùng này. Nghệ thuật này, được gọi là phong cách Gandara, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật Hi Lạp. Đó là một nghệ thuật Phật giáo, chủ yếu là điêu khắc đá hoặc đắp vữa và đất nung.

Gandi I.

GANĐI I. (Indirā Gāndhi; 1917 - 84), nhà hoạt động chính trị, thủ tướng Ấn Độ (1966 - 77, 1980 - 84). Học Trường Đại học Tổng hợp Vixva - Barati (Visva - Bharati) ở Tây Bengan và Trường Đại học Ocxfơt (Oxford). Năm 1955, uỷ viên lao động của Đảng Quốc đại cầm quyền; năm 1959, chủ tịch đảng; năm 1964, bộ trưởng Bộ Thông tin và Phát thanh. Tháng 1.1966, là thủ tướng. Cuộc bầu cử 1967, bà không giành được đa số tuyệt đối. Năm 1971, thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử. Sau đó, uy tín và ảnh hưởng của bà đối với khuynh hướng tiến bộ ở Ấn Độ ngày

càng lớn. Đầu những năm 80 thế kỉ 20, bà đã tăng cường ảnh hưởng của Ấn Độ đối với các quốc gia đang phát triển. Cũng chính thời gian này, bà phải đối phó với các thế lực phản động tìm cách chia cắt Ấn Độ. Tháng 6.1984, xảy ra cuộc xung đột giữa người Xích (Sikh) và quân đội Ấn Độ. Bị sát hại bởi hai người Xích quá khích. Giải thưởng quốc tế Lênin (1985; truy tặng).

GANĐI M. K. (Mohandas Karamchand Găndhi; 1869 - 1948), nhà triết học, nhà hoạt động phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ, người sáng lập hệ tư tưởng và sách lược của chủ nghĩa Ganđi. Từ 1893 đến 1914, Ganđi sống ở Nam Phi; năm 1915, trở về Ấn Độ và sau đó lãnh đạo Đảng Quốc đại Ấn Độ, tham gia đàm phán về độc lập của Ấn Độ (1947). Là nhà yêu nước Ấn Độ, có lối sống khổ hạnh; đã đi khắp nước để tuyên truyền, giải thích nhiệm vụ đấu tranh cho độc lập quốc gia bằng sách lược bất bạo động. Bị chính phủ thực dân Anh đàn áp nhiều lần; được dân chúng Ấn Độ tôn xưng là Mahatma (Mahatma - Tâm hồn vĩ đại). Chủ nghĩa Ganđi là một hệ tư tưởng của chủ nghĩa yêu nước, là cương lĩnh của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, kêu gọi đoàn kết các giai cấp và đẳng cấp, đoàn kết các tín đồ đạo Hinđu (Hinduism) và đạo Hồi, đấu tranh chống lại chính phủ thực dân bằng các phương pháp không bạo lực, như không phục tùng (không thi hành luật lệ của chính phủ), không hợp tác (không làm việc cho chính phủ, tẩy chay hàng dệt nước ngoài bằng cách khôi phục lại nghề sợi thủ công bản địa để tự túc về mặc, vv.). Sách lược bất bạo động của Ganđi có nguồn gốc sâu xa trong quan niệm "tình thương", nguyên tắc "ahimsa" (ahimsă - không làm hại sinh vật) vốn có trong tư tưởng triết học và tôn giáo của Ấn Độ cổ đại [đạo Jaina (Jainism), đạo Phật]. Năm 1948, bị một tín đồ Ấn Độ giáo sát hại.

Ganđi M. K.

GANĐI R. (Rajiv Găndhi; 1944 - 91), nhà hoạt động chính trị Ấn Độ. Con trai của Ganđi (I. Găndhi). Từ 1965 đến 1968, học ở Trường Đại học Cambritgiơ (Cambridge). Chính thức hoạt động chính trị từ 1980. Được mẹ ủng hộ, ông trở thành người lãnh đạo cánh tả trong Đảng Quốc đại (I). Tham gia Viện Dân biểu Lôcxaba (Loksabha) và là uỷ viên thường vụ Hội Thanh niên Toàn quốc Ấn Độ từ 1981. Tổng thư kí Đảng Quốc đại (I) từ 1983; thủ tướng kiêm bộ trưởng Ngoại giao từ 10.1984 sau khi mẹ bị sát hại. Chủ tịch Đảng Quốc đại (I) từ 1984. Tháng 12.1984, Đảng Quốc đại (I) thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử, ông tiếp tục giữ chức thủ tướng. Là người tiếp tục và kế thừa đường lối chính trị tiến bộ của I. Ganđi; đóng góp tích cực vào sự nghiệp hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc, tăng cường quan hệ hợp tác giữa Ấn Độ và Việt Nam. Bị sát hại ở bang Tamin Nađu (Tamil Nădu) ngày 21.5.1991.

GANG hợp kim của sắt với cacbon (2 - 4%), có các tạp chất silic (Si), mangan (Mn), lưu huỳnh (S), photpho (P). G cứng nhưng giòn; được sản xuất trong lò cao. Phân biệt G xám (phần lớn cacbon ở dạng graphit) và G trắng (phần lớn cacbon ở dạng xementit Fe_3C). G xám mềm hơn, dễ gia công cơ khí; G trắng cứng và giòn hơn, không thể gia công cơ khí. Sản lượng G trên thế giới vượt quá 600 triệu tấn/năm (1985). Ở Việt Nam, G được sản xuất ở Công ti Gang thép Thái Nguyên. G thường được chia làm 2 nhóm chính: G đúc (GĐ) và G luyện thép (GM). Mác G đúc cũng như G luyện thép được phân loại chủ yếu theo hàm lượng Si (%). G đúc dạng thỏi dùng nấu lại trong các lò đứng (quibilô), lò điện, có pha thêm một số kim loại khác (thép phế, gang phế, fero), để rót khuôn thành các vật đúc gang cho cơ khí (bệ máy, ống dẫn, một số chi tiết máy), dân dụng (nồi, chảo). G luyện thép chủ yếu dùng luyện thép; cũng có khi dùng chế tạo vật đúc G trắng (trục cán, bi nghiền). Trong một số trường hợp phải dùng G hợp kim như G silic bền nhiệt, Gcrom vừa bền nhiệt vừa chịu mài mòn.

GANG BIẾN TRẮNG gang có lớp mặt ngoài là gang trắng, phía trong là gang xám. GBT chứa tương đối ít silic và cần được làm nguội nhanh khi đúc (vd. đúc trong khuôn kim loại). Tốc độ nguội khi đúc càng nhanh thì lớp biến trắng càng dày. GBT chịu mài mòn cao nhưng vẫn có độ dẻo dai nên thường dùng để đúc trục cán, bánh xe goòng, bi nghiền, vv.

GANG CẦU gang với graphit hình cầu, được chế tạo bằng cách nấu gang lỏng có nhiệt độ cao, ít lưu huỳnh rồi biến tính bằng magie hoặc xeri, khi rót khuôn, graphit sẽ kết tinh dưới dạng hình cầu. Phân loại theo chất biến tính: GC magie, GC xeri. Theo tổ chức tế vi thường gặp: GC peclit, GC peclit - ferit, GC ferit. GC thường có độ bền cao hơn gang dẻo và cũng có độ dẻo khá cao.

GANG CHỊU ĂN MÒN gang có thể làm việc lâu dài trong môi trường ăn mòn. GCĂM thường chứa một vài trong số các nguyên tố silic, crom, niken, đồng. Theo môi trường ăn mòn, có: gang chịu axit, gang chịu kiềm, gang chịu nước biển, vv. Nếu có thêm lớp bảo vệ trên bề mặt (vd. sơn, thấm kim loại) thì gang chịu ăn mòn tốt hơn.

GANG CHỊU NHIỆT gang có thể làm việc lâu dài ở nhiệt độ cao. Thường là gang hợp kim crom hoặc silic, nhôm. Ở nhiệt độ cao, các nguyên tố crom, silic, nhôm tạo thành lớp oxit bền vững bảo vệ bề mặt gang. Để tạo gang bền nhiệt, thường hợp kim hoá thêm niken và molipđen. Ngày nay có xu hướng dùng gang xám với lớp phủ nhôm trên bề mặt, vừa chịu nhiệt, vừa rẻ.

GANG DẺO (cg. gang rèn), gang với tổ chức graphit dạng quả bông (dạng cụm). GD được chế tạo từ gang trắng và phải qua quá trình ủ phân huỷ xementit. Tuỳ theo quy trình ủ, được: GD peclit, GD peclit - ferit và GD ferit. GD bền và dẻo dai hơn gang xám nhưng vì chế tạo phức tạp nên ít được dùng.

GANG HỢP KIM gang có chứa một lượng đáng kể các nguyên tố hợp kim: niken, crom, mangan, vonfram, titan, đồng, vv. Các nguyên tố hợp kim này cải thiện nhiều tính chất của gang. Thường được chế tạo ở xưởng đúc, cũng có loại được luyện từ quặng ở lò cao gọi là GHK tự nhiên. GHK tự nhiên dùng để đúc hoặc phối liệu nấu các loại gang khác. Theo hàm lượng nguyên tố hợp kim, chia thành: GHK thấp (nhỏ hơn 3%), trung bình (3 - 10%) và cao (trên 10%). Theo các tính chất đặc biệt, có: gang chịu nhiệt, gang chịu axit, gang chịu kiềm, gang không từ tính, vv. Theo nguyên tố hợp kim chính, có: gang crom, gang niken, gang silic, vv.

GANG TRẮNG gang mà toàn bộ cacbon đều ở dạng xementit (Fe_3C), không có graphit tự do. GT chứa ít silic. Làm nguội nhanh khi đúc dễ tạo ra GT. GT rất cứng, rất giòn, rất khó gia công cắt gọt, mặt gãy của gang có màu trắng. GT thường dùng để ủ thành gang dẻo hoặc đúc các chi tiết chịu mài mòn.

GANG XÁM gang với tổ chức graphit dạng tấm, không có xementit tự do. GX có mặt gãy màu xám do cacbon trong gang nằm phần lớn dưới dạng graphit. Hầu hết các vật đúc gang dùng trong đời sống là GX. GX dễ đúc, dễ gia công, cắt gọt. Tính chất của GX phụ thuộc vào thành phần hoá học và điều kiện kết tinh như tốc độ nguội, biến tính. Phân loại theo đặc điểm chế tạo và thành phần hoá học: GX thường, GX biến tính, GX hợp kim. Theo tổ chức tế vi thường gặp: GX peclit, GX ferit, và GX peclit - ferit.

GÁNH x. *Tải.*

GÁNH GIẢ gánh được tạo bằng điện trở, để mô phỏng trở kháng của anten. GG thường được dùng để thay thế anten thật trong quá trình điều chỉnh máy phát hình.

GÁNH HÁT tên gọi chung các đơn vị nghệ thuật sân khấu truyền thống như tuồng, chèo, múa rối. Thường do một vài người có nghề hoặc có tiền đứng ra tập hợp một số diễn viên thành một tổ chức nhỏ, với các trang thiết bị gọn nhẹ, đơn giản, chứa gọn trong một số hòm đồ có thể gánh đi lưu động. Sau này tổ chức biểu diễn lớn hơn, không dùng phương tiện gồng gánh nữa, song vẫn giữ tên gọi GH. Người đứng đầu GH được gọi là ông trùm hoặc ông bầu gánh. Các GH không có rạp hát cố định, mà đi biểu diễn lưu động khắp nơi.

GÁNH THÍCH ỨNG gánh cho phép ta nhận được công suất tối đa mà nguồn có thể cung cấp.

GÁNH XIẾC VIỆT NAM đơn vị biểu diễn nghệ thuật xiếc đầu tiên ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, do Tạ Duy Hiển sáng lập và làm chủ gánh (x. ***Tạ Duy Hiển***). Chính thức ra mắt 5.12. 1922 tại Hà Nội. Chương trình gồm nhiều tiết mục hấp dẫn do người và thú biểu diễn. Trong chuyến đi lưu động đầu tiên vào Nam Kỳ, GXVN đã tập hợp thêm một số diễn viên tài ba của Gánh xiếc - cải lương Ăngđrê Thận (André Thận) (lấy tên là Gánh xiếc Tân Nam Việt); với các diễn viên: Tư Tòng làm hề và biểu diễn xe đạp; Ba Liễn, Hai Dưỡng biểu diễn đu cân; Năm Siêu làm hề và đi dây; Quách Văn Minh hăm ghế; bà Mười Dân biểu diễn đu tụt và đi dây. Năm 1933, Gánh xiếc Amxtông (Anh) sang Việt Nam biểu diễn lần thứ hai bị tan rã, đã bán lại cả dàn tiết mục động vật cho GXVN. Thanh thế của GXVN nổi hẳn lên với các tiết mục do ngựa vằn, sư tử, hổ, báo, vv. biểu diễn. Các tiết mục của GXVN phong phú, mang màu sắc dân tộc, phù hợp với thị hiếu thẩm mĩ của người Việt Nam đương thời. GXVN đã đi biểu diễn ở Campuchia, Lào và một số tỉnh phía nam Trung Quốc. Năm 1942, sau khi biểu diễn ở Hội chợ Sài Gòn, GXVN tan rã. Thành tựu nghệ thuật của GXVN đã mở đường cho nghệ thuật xiếc Việt Nam hiện đại phát triển.

"GÁO DỪA" múa dân gian dân tộc Khơme Nam Bộ, loại múa tập thể nam nữ, với đạo cụ là chiếc GD. Các chàng trai, cô gái hai tay cầm 2 gáo dừa vừa gõ vào nhau theo âm hình tiết tấu quy định, vừa múa những động tác dân gian vui nhộn với bước nhún nhảy độc đáo của dân tộc Khơme. Có lúc họ gõ GD xuống đất hoặc gõ vào GD của người múa bên (thường là nam với nữ). Múa GD nói lên không khí vui tươi rộn ràng của nhân dân Khơme, đặc biệt ở những làng trồng dừa.

GẠO (cg. hạt gạo), phần ruột quả của hạt thóc, gồm một khối nội nhũ chứa các hạt tinh bột với cây mầm ở một góc (khi giã, cây mầm rụng ra, nên hạt G bị lẹm đi); ngoài có lớp vỏ quả mỏng màu vàng hay đỏ (khi giã bị vụn thành cám), được hai mảnh vỏ trấu và hai mày (râu) bao bên ngoài hạt thóc. G lứt (G lật): chỉ xay thóc cho hết trấu, không giã để giữ nguyên lớp vỏ cám; G đồ: xay thóc sau khi đồ bằng hơi nước nóng. G dùng nấu cơm là lương thực chính của nhiều cư dân ở Châu Á. Bột G nhiều tinh bột mịn, được dùng làm phấn đánh mặt, làm hồ, làm nhiều loại bánh. Cám G có chất phytin dùng làm thuốc bổ. G nếp (*Oryza sativa var. glutinosa*) có nhiều gluten và đextrin, làm cho xôi và cơm nếp dính, dẻo; đextrin dùng chế hồ dán, tinh bột dùng hồ cứng quần áo. G tẻ (*Oryza sativa var. utilissima*) nhiều tinh bột, ít gluten, nên không thể dùng bột tẻ làm bánh mì được.

GARABIT (Garabit), cầu cạn cho đường sắt trên tuyến Bêziê - Clecmông - Ferăng (Béziers - Clermont - Ferrand), vượt qua thung lũng La Tơruye (La Truyère, Pháp). Cầu do Efen (G. Eiffel; cg. Epfen) thiết kế, kĩ sư Boayê (L. Boyer) xây dựng (1882 - 84), dài 564 m, ngoài 5 trụ thép còn có một nhịp vòm khẩu độ 165 m.

GARIBANĐI G. (Giuseppe Garibaldi; 1807 - 82), anh hùng dân tộc, nhà hoạt động cách mạng, đấu tranh vì độc lập và thống nhất nước Italia. Từ 1834, bị trục xuất vì có tư tưởng cộng hoà và dân chủ, sang sống ở Nam Mĩ hơn 10 năm và tham gia nhiều cuộc nổi dậy giành độc lập của Braxin và Urugoay. Trở về Italia tham gia cuộc cách mạng 1848 - 49, tổ chức phòng thủ cho Cộng hoà Rôma (1849) rồi lại phải biệt xứ sang Hoa Kì cho đến 1854. Trong những năm 1848, 1859, 1866, cầm đầu đội quân tình nguyện tham gia cuộc chiến tranh giải phóng chống Áo. Năm 1860, lãnh đạo cuộc hành quân hàng nghìn người giải phóng Xixilia (Sicilia) và miền nam Italia, tạo thắng lợi cho cuộc cách mạng Italia. Trong những năm 1862 và 1867, mưu toan dùng lực lượng vũ trang để giải phóng Rôma khỏi chính quyền của giáo hoàng. Trong Chiến tranh Pháp - Phổ (1870 - 71), chiến đấu trong đội quân tình nguyện, đứng về phía Pháp. Ông ủng hộ Quốc tế I và chào đón Công xã Pari 1871.

Garibandi G.

GARON (Ph. Garonne; TBN. Garona), sông ở Pháp và Tây Ban Nha. Dài 647 km (575 km không tính cửa sông), diện tích lưu vực 56 nghìn km^2. Bắt nguồn từ dãy núi Pyrênê (Pyrénées), đổ vào vịnh Bixcay (Biscay) thuộc Đại Tây Dương và có chung với sông Đoocđônhơ (Dordogne) một cửa sông gọi là Girôngđơ (Gironde). Lưu lượng trung bình 680 m^3/s. Giao thông vận tải trên một đoạn dài 190 km tính từ cửa sông. Thành phố chính trên bờ sông G: Tuludơ (Toulouse), Boocđô (Bordeaux).

GARÔ (Ph. garrot), dụng cụ cầm máu tạm thời, dùng trong trường hợp đứt động mạch lớn ở chi, gây chảy máu cấp. G tự tạo dùng cấp cứu ban đầu tại chỗ, gồm: một dây bằng cao su hoặc vải để quấn vòng quanh chi; một miếng gỗ chèn trên đường đi của động mạch; một que đũa để xoắn chặt dây thít quanh chi ngay sát trên vị trí tổn thương cho đến khi máu ngừng chảy tại vết thương. G được chuẩn bị trước thường gồm dây cao su to bản và có kẹp để giữ chặt vòng xoắn khi cầm máu. Hiện có G chế sẵn dùng dây vải và hộp quay có nấc và có ghi giờ bắt đầu làm G. G còn dùng để cầm máu các chi bị cắt cụt tự nhiên; cầm máu tạm thời khi phẫu thuật cần có một vùng mổ khô và giảm lượng máu mất trong khi mổ ở các chi, gây tê trong xương để giữ thuốc tê tại chỗ. Khi bị rắn cắn, buộc G sát ngay trên chỗ bị cắn (xiết vừa chặt) rồi gửi ngay tới cơ sở y tế.

GARƠ (Gard), cầu cổ thời La Mã, xây dựng trên đất Pháp, khoảng nửa thế kỉ 1 sCn. Bắc qua sông Garơ [1 phụ lưu của sông Rôn (Rhône)], dài 273 m, cao 49 m, có 3 tầng, giữa các trụ cầu đều xây cuốn, tầng trên cùng đặt máng dẫn nước sinh hoạt.

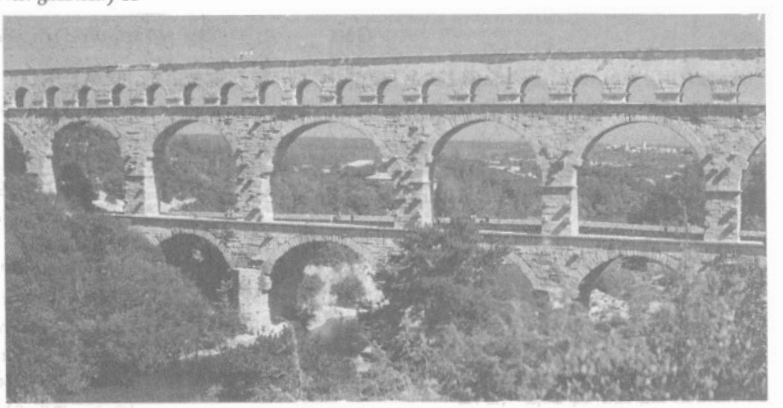

Cầu Garơ

GARUĐA (Garuḍa), con chim ưng thần thoại khổng lồ, thân người, vua của các loài chim và là vật cưỡi của thần Visnu (Vishnu - thần Bảo hộ) Ấn Độ giáo. G có công đánh nhau với loài rắn (nāga), giành thuốc trường sinh (amitā) dâng cho các vị thần. G là môtip phổ biến trong nghệ thuật Ấn Độ giáo và Phật giáo cổ đại. Tác phẩm G nổi tiếng trong nghệ thuật Việt Nam gốc ở chùa Phật Tích trang trí đầu cột, bằng sa thạch, cao 40 cm, được xác định niên đại giữa thế kỉ 11, hiện lưu trữ ở Bảo tàng Lịch sử. Có hình tượng nửa người nửa chim, hai tay bưng cái trống đeo trước ngực.

GASTRIN (A. gastrin), hocmon polipeptit do dạ dày tiết ra để kích thích việc tiết axit clohidric và pepsin trong dạ dày và một số enzim trong tuyến tuy. G chỉ được tiết ra khi có thịt trong thức ăn.

GASTROPODA x. *Chân bụng*.

GAT ĐÔNG (Eastern Ghāts), dải núi rìa phía đông cao nguyên Đêcan (Deccan; Ấn Độ), bị chia cắt thành những khối riêng biệt, đỉnh cao nhất 1.680 m. Sườn đông quay về phía vịnh Bengan (Bengal) dốc hơn sườn tây quay về phía lục địa. Có rừng gió mùa.

GAT TÂY (Western Ghāts), dải núi ở rìa phía tây cao nguyên Đêcan (Deccan) ở Ấn Độ. Dài khoảng 1.800 km, đỉnh cao nhất 2.698 m. Sườn tây dốc đứng về phía biển Arập, trên có rừng nhiệt đới ẩm. Sườn đông thoải, dạng cao nguyên, trên có xavan rừng.

GATT (A. General Agreement on Tariffs and Trade) x. ***Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại.***

GATTECMAN L. (Ludwig Gattermann; 1860 - 1920), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu trong lĩnh vực tổng hợp phẩm nhuộm antraquinon; tổng hợp anđehit thơm. Tác giả cuốn sách giáo khoa nổi tiếng "Thực hành hoá học hữu cơ" xuất bản lần đầu năm 1894 và tái bản lần thứ 43 năm 1982.

GATXĂNGĐI x. *Gaxăngđi P.*

GÀU (*cơ khí*), cơ cấu bốc, ngoạm của thiết bị xúc - vận chuyển vật liệu. G được cố định trên xích làm việc của máy (máy xích nhiều gàu, tàu cuốc, tàu hút bùn, guồng gàu, băng nâng), trên rôto (máy xúc kiểu rôto), trên tay gàu (máy xúc - G thuận hoặc G nghịch, máy bốc xếp một G), trên khung G hoặc được treo bằng cáp trên kết cấu treo (máy xúc kiểu dây, G ngoạm, vv.). G có kết cấu đúc, hàn, dập. Sức chứa của G máy xúc một G từ 0,15 đến 200 m^3, loại nhiều G từ 0,007 đến 7 m^3; của máy cạp đất 0,75 - 60 m^3, của tàu cuốc 0,05 - 1 m^3. Trong ngành đúc dùng G rót (dạng thùng thép hoặc gang, lót lòng bằng gạch chịu lửa, xỉ, có tác dụng chống ăn mòn của kim loại nóng chảy) để vận chuyển và rót kim loại nóng chảy, sức chứa G rót thép tới 480 t.

GÀU (*nông*), công cụ thủ công chế tạo bằng tre, nứa; dùng để tát nước chống hạn . Gồm 2 loại: a) gàu sòng có hình trụ nửa ống, có cán, do 1 người điều khiển, tát nước ở ruộng bậc thấp; b) gàu dai có hình thúng và có dây thừng, do 2 người điều khiển, tát nước ở ruộng bậc cao.

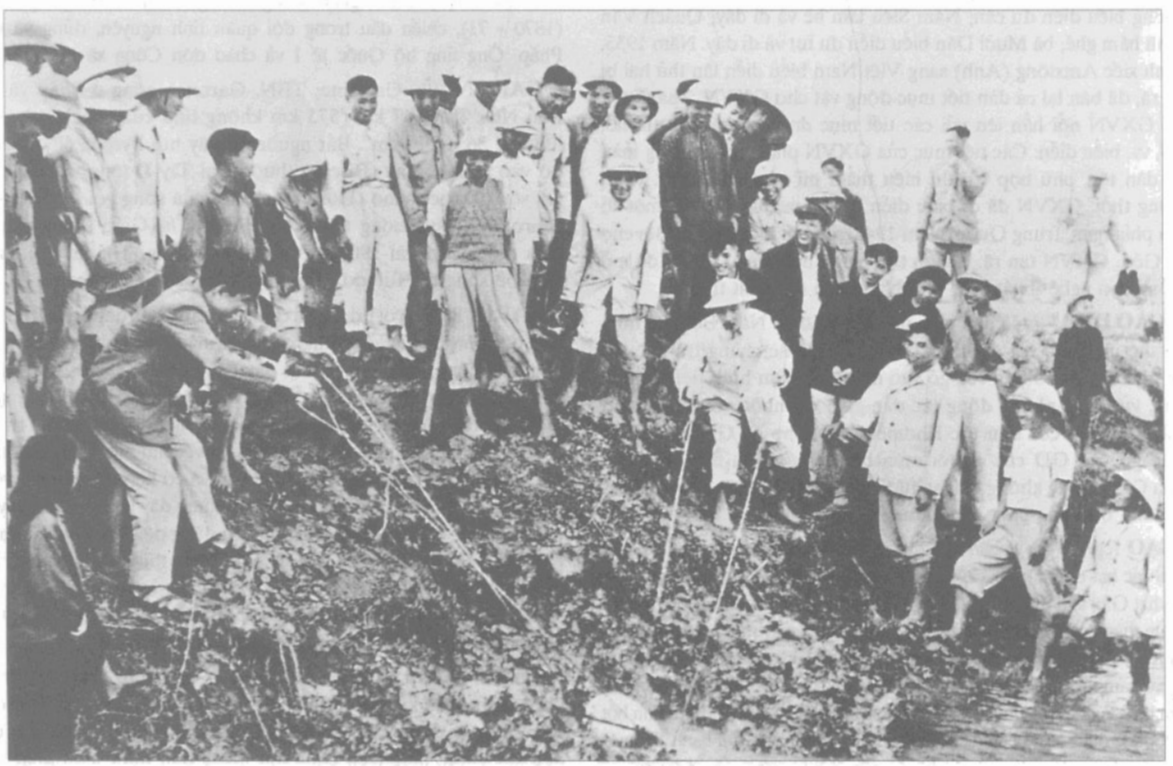

Gàu "*Bác Hồ tát nước với nông dân*"

GÀU RÓT (cg. thùng rót, nồi rót), thùng hình trụ, cầu hoặc nón cụt rỗng, vỏ bằng thép, bên trong xây hoặc đắp bằng vật liệu chịu lửa dùng để chứa, vận chuyển và rót kim loại lỏng vào khuôn đúc khi chế tạo các sản phẩm đúc. Có các kiểu: GR tay, GR miệng, GR đáy, GR kiểu ấm trà. GR nhỏ có cán dài do một người điều khiển. Khi lượng kim loại lớn hơn, phải dùng GR hai người khiêng. Trong trường hợp đúc vật đúc lớn, phải dùng tới thùng rót. Vì lượng kim loại chứa trong thùng rót quá lớn, nên thùng rót được treo trên giàn. Khi rót kim loại vào khuôn, người thợ điều khiển vô lăng để làm nghiêng thùng, nhờ vậy kim loại lỏng sẽ chảy ra dễ dàng. Một thùng rót có thể rót cho nhiều khuôn. Khi rót xong một khuôn, thùng rót được chuyển sang vị trí rót mới nhờ những con lăn trượt trên ray treo. Vỏ GR và thùng rót được làm bằng tôn, phía trong có trát vật liệu chịu lửa

(GR) hoặc gạch chịu lửa (thùng rót). Để bảo vệ an toàn cho người thợ rót, khi rót phải đeo găng tay bằng amiăng, mắt có đeo kính màu bảo hộ và chân phải đi giày để phòng có nước gang (hoặc thép, vật liệu kim loại khác, vv) bắn toé vào người

GAUĐI A. (Antonio Gaudi; họ đầy đủ: Gaudi y Cornet; 1852 - 1926), kiến trúc sư Tây Ban Nha, làm việc chủ yếu ở Bacxêlôna (Barcelona). Các công trình của Gaudi phát triển các hình thức kiến trúc cổ, sử dụng độc đáo các vật liệu mới và kết cấu mới cũng như với các hình thức trang trí cầu kì mang ý tưởng thần bí. Những sáng tác của Gaudi đã góp phần phát triển nền kiến trúc hiện đại. Các công trình nổi tiếng: nhà thờ Xagrada Familia (Sagrada Familia; 1881), toà nhà Vixen (Vicens; 1878 - 80), toà nhà Guyen (Guell; 1885 - 88), nhà ở Cômilat (Comillas, 1883 - 85), Trường Dòng Xanta Jeresa (1889 - 94), công viên Guyen (1900 - 14), nhà ở Batlô (Batlo; 1904 - 06), nhà ở Mila (1906 - 10), nhà thờ khu nghỉ Guyen ở Xecvelô (Cervello; 1908 - 35). Ông chịu ảnh hưởng của các kiến trúc sư phái hiện đại như Viôlê Lơ Duych (E. E. Viollet - le - Duc), Ruxkin(J. Ruskin), vv. Các tác phẩm kiến trúc của ông thể hiện bút pháp lãng mạn, kết hợp đặc điểm quá khứ và hiện đại, đông và tây, ... tạo ra những nét hoàn toàn độc đáo, được nhắc đến nhiều trong lịch sử kiến trúc thế giới.

GAUXƠ C. F. (Carl Friedrich Gauss, 1777 - 1855), nhà thiên văn học, toán học Đức, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1824). Nghiên cứu nhiều lĩnh vực của toán học, từ lí thuyết đến ứng dụng. Công trình của Gauxơ có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của đại số, lí thuyết số, hình học vi phân, hình học phi Ơclit, chuỗi siêu bội, lí thuyết hàm biến phức, lí thuyết hàm eliptic. Trong lĩnh vực toán ứng dụng, Gauxơ đã có những đóng góp xuất sắc vào vật lí toán, lí thuyết điện từ, trắc địa, lí thuyết thế vị và nhiều vấn đề trong thiên văn học. Rất nhiều khái niệm, định lí, nguyên lí, phương pháp mang tên ông. Công trình của Gauxơ được in trong 12 tập. Được nhiều người coi là nhà toán học vĩ đại nhất của nửa đầu thế kỉ 19.

GAUXƠ (ĐỊNH LÍ) (cg. định lí Gauxơ - Bonnê), nội dung của định lí: Độ cong toàn phần của một mặt chính quy trong không gian Ơclit không thay đổi khi mặt bị uốn (x. ***Độ cong toàn phần***). Định lí này do Gauxơ (C. F. Gauss) chứng minh năm 1827 và được ông đánh giá là "định lí trội".

GAUXƠ (ĐỊNH LUẬT) định luật cơ bản của tĩnh điện học. Thiết lập mối quan hệ giữa thông lượng trường tĩnh điện qua một mặt kín và điện tích có bên trong mặt đó. Do Gauxơ (C. F. Gauss) tìm ra (1830).

GAUXƠ (ĐƠN VỊ) đơn vị cảm ứng từ trong hệ đơn vị CGSM. Kí hiệu Gs. Quan hệ giữa Gs và T (tesla - đơn vị cảm ứng từ trong hệ SI) là: $1\ Gs = 10^{-4}\ T$.

GAUXƠ (HỆ ĐƠN VỊ) hệ đơn vị CGS đối xứng trong đó đơn vị từ bằng đơn vị điện từ CGSM, còn đơn vị điện bằng đơn vị tĩnh điện CGSE (hằng số điện $\varepsilon_0 = 1$, hằng số từ $\mu_0 = 1$).

GAUXƠ (PHÂN PHỐI) cách gọi khác của phân phối chuẩn trong lí thuyết xác suất. X. ***Phân phối chuẩn***.

GAUXƠ (PHƯƠNG PHÁP) phương pháp giải hệ phương trình đại số tuyến tính bằng cách khử dần các ẩn.

GAVỚT (Gavotte), vũ khúc cổ dân gian Pháp nhịp 4/4 hoặc 2/2, biểu diễn với chuyển động nhịp nhàng. G được biết đến từ thế kỉ 16. Trong thế kỉ 17 - 18, trở thành một trong những điệu vũ duyên dáng và kiểu cách ở các cung đình Châu Âu. G được Luyly (J. B. Lully) đưa vào ôpêra và balê, phát triển thành một tiết mục múa với kĩ thuật cao. Các mẫu mực về nhạc G sân khấu cũng được sáng tạo bởi các nhà soạn nhạc Ramô (J. P. Rameau) và Gluc (Ch. W. Gluck). Thế kỉ 18, G là một thành phần trong tổ khúc khí nhạc của Bắc (J. S. Bach), Henđen (G. F. Händel), vv. Thường thường, phần giữa của nó là một G thứ hai, hoặc muydet (musette) mang tính chất đồng dao. Trong âm nhạc Nga, G cũng được Traikôpxki (P. I. Chajkovskij), Glazunôp (A. K. Glazunov), Prôkôfiep (S. S. Prokof'ev) sáng tác.

GAXĂNGĐI P. (Pierre Gassendi, cg. Gatxăngđi; 1592 - 1655), nhà triết học duy vật, thiên văn học, vật lí học và toán học Pháp. Gaxăngđi phê phán gay gắt triết học kinh viện, triết học Arixtôt (Aristote) dưới hình thức bị chủ nghĩa kinh viện trình bày xuyên tạc. Chống lại duy lí luận duy tâm và thuyết "ý niệm bẩm sinh" của Đêcac (R. Descartes). Gaxăngđi giữ lập trường duy vật trong cuộc đấu tranh bác bỏ chủ nghĩa hoài nghi và thuyết không thể biết. Khôi phục và bảo vệ chủ nghĩa duy vật của Êpiquya (Epicure). Gaxăngđi chia triết học của mình thành ba phần: lôgic học, vật lí học và đạo đức học, trong đó lôgic học và vật lí học phục vụ đạo đức học là môn học về mục đích của cuộc sống. Gaxăngđi cho rằng hạnh phúc trên đời là khoái cảm, là không bị đau khổ, là không lo sợ trước thần linh và cái chết. Chủ nghĩa duy vật của Gaxăngđi không triệt để, có tính máy móc siêu hình.

GAY - LUYXĂC L. - J. (Louis - Joseph Gay - Lussac; 1778 - 1850), nhà hoá học và vật lí Pháp, nổi tiếng do đã tìm ra những định luật về các chất khí; xây dựng phương pháp phân tích thể tích; tách nguyên tố bo (B), vv.

GAY LUYXĂC - SACLƠ (ĐỊNH LUẬT) ở một áp suất nhất định, sự thay đổi thể tích của một lượng khí xác định tỉ lệ thuận với sự thay đổi về nhiệt độ: $V_t = V_0 (1 + \alpha t)$; V_t là thể tích của chất khí ở nhiệt độ t; V_0 - thể tích của chất khí ở nhiệt độ 0^oC; α - hệ số dãn nở của khí và là một hằng số: $\alpha = 0{,}00367 = 1/273$. Định luật chỉ nghiệm đúng với khí lí tưởng, còn với khí thực thì có sự sai khác. Do hai nhà vật lí Pháp Gay - Luyxăc (L. J. Gay - Lussac) và Saclơ (J. A. C. Charles) xác lập.

GÃY thuộc tính ngữ âm được biểu hiện bằng sự sụt xuống đột ngột của đường nét thanh cơ bản (Fo) trong diễn tiến dương nét âm điệu của một âm do khe thanh bị đột ngột khép lại trong quá trình tạo âm và cơ nội hai sụn nhẫn - bướm ở vùng thanh quản bị đột ngột kéo căng ra hơn mức bình thường. G là nét khu biệt về điệu vị ở một số hệ thanh vùng Đông Nam Á và Bắc Âu. Vd. trong tiếng Việt, thanh ngã (˜) phát âm kiểu Bắc Bộ có đặc điểm G ở vị trí giữa thanh.

GẶM MÒN từ cũ ít dùng, chủ yếu dùng để chỉ quá trình phá huỷ, làm mòn đá do tác dụng hoá học của nước hay của axit. Vật chất của đá hoà tan trong nước được mang đi dưới dạng dung dịch. GM xảy ra mạnh trong các đá dễ hoà tan (đá vôi), tạo thành phễu, luống, hang động, vv. Xt. ***Ăn mòn của nước***; ***Xâm thực***.

GẶM NHẤM (*Rodentia*), bộ động vật thuộc lớp Thú (*Mammalia*), với đặc trưng: đôi răng cửa phát triển liên tục suốt cả đời con vật; không có răng nanh, do đó giữa răng hàm và răng cửa có khoảng trống. Khối lượng cơ thể rất thay đổi, từ 5 - 7 g (chuột nhắt) đến 25 - 30 kg (nhím, thỏ). Phân bố khắp thế giới và có cơ thể thích ứng đặc biệt với điều kiện sống cụ thể tương ứng. Một số sống trên cây (sóc), leo trèo giỏi; số khác sống trong hang (nhím, thỏ); ở dưới nước (hải li) và nhiều loài chuột sống quanh nhà. GN hoạt động chính về ban đêm. Sinh sản rất nhanh. GN là bộ lớn nhất trong lớp Thú, gồm 1579 loài, 355 họ. Ở Việt Nam, đã thống kê được 64 loài, 23 chi. Một số loài GN có tác hại đối với đời sống con người: nhiều loài phá hại cây trồng như chuột (*Ratus*), nạn chuột khuy làm mùa màng thất thu; một số là vật chủ mang kí sinh trùng gây bệnh nguy hiểm như dịch hạch (ở Việt Nam đã xác định chuột cống, chuột nhà, chuột nhắt là vật mang mầm bệnh). Một số loài GN đẹp có giá trị khoa học và thương phẩm như sóc bay đen lớn (*Petaurista petaurista*), sóc bay nhỏ (*Belomys pearsoni*), sóc bay đen trắng (*Hylopetes alboniger*), sóc bay bé (*H. leppi, H. spadiceus*) và các loài sóc cây (*Callosciurus finlaysoni, Ratufa bicolor, Sundasciurus*

hippirus). Một số loài cung cấp thịt, da và lông như thỏ, nhím, hải li hoặc làm vật thí nghiệm như chuột bạch. Do có ý nghĩa về kinh tế, nên nhiều nơi chú ý gây nuôi các loài GN có lợi và tìm biện pháp hạn chế các loài có hại (chủ yếu diệt các loài chuột) nhất là vào mùa sinh sản (mùa xuân và thu).

GĂMBIA (Gambia; The Republic of the Gambia - Cộng hoà Gămbia), quốc gia ở Tây Phi, tây giáp Đại Tây Dương, ba phía đông, bắc và nam bao bọc bởi nước Xênêgan. Lãnh thổ từ đông sang tây dài tới 475 km, nhưng từ nam lên bắc chỉ rộng 20 - 50 km. Diện tích 10.689 km^2. Dân số 1,367 triệu (2000), phần lớn thuộc các tộc người Malinkê (Malinke) 34,1%, Fulani (Fulani) 16,2%, Uôlôp (A. Wolof; Ph. Ouolof) 12,6%. Dân thành thị 36,8% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Hồi 95,0%, đạo Cơ Đốc 4%. Thể chế: cộng hòa một viện (quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô: Banjun (Banjul; 42,3 nghìn dân); Đại Banjun (270 nghìn). Các thành phố lớn khác: Xêrêkunđa (Serekunda; 102 nghìn), Brikama (Brikama; 24,3 nghìn), Bakau (Bakau; 23,6 nghìn).

Toàn bộ lãnh thổ G là đồng bằng, nằm hai bên bờ hạ lưu sông Gămbia (Gambia). Khí hậu á xích đạo có mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình tháng 23 - 27°C, lượng mưa năm 700 - 1.500 mm. Sông chính: sông Gămbia, phần đi qua lãnh thổ dài 472 km. Thực vật xavan điển hình, rừng ở thung lũng sông Gămbia.

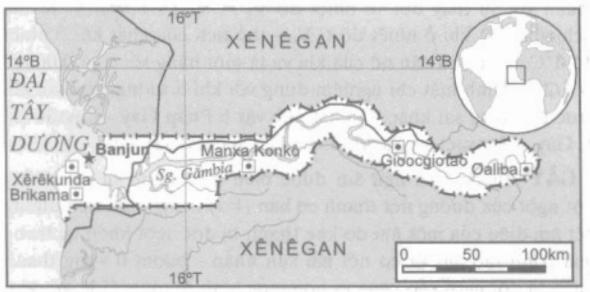

Gămbia

G là nước nông nghiệp kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 29,6% GDP (1999) và 73,7% lao động (1983). Công nghiệp xây dựng 4,8% GDP và 1,3% lao động. GDP đầu người 321 USD (1995). GNP đầu người 340 USD (1998). Trồng lạc, lúa, kê, ngô, sắn, cọ dầu, bông. Chăn nuôi đại gia súc có sừng, cừu, dê. Đánh cá. Công nghiệp thực phẩm, da, khai thác gỗ. Năng lượng: điện 122,2 triệu kW.h (1999). Giao thông: không có đường sắt, đường bộ 2.700 km (1996; 35% rải nhựa). Bờ biển dài 48 km. Cảng chính: Banjun. Xuất khẩu (1999) 80 triệu đalaxi, gồm lạc và sản phẩm chế biến từ lạc, cá. Nhập khẩu (1999) 2,19 tỉ đalaxi, gồm hàng công nghiệp, lương thực, thiết bị, máy móc, hoá chất. Bạn hàng chính: Anh, Pháp, Trung Quốc, Bỉ. Đơn vị tiền tệ: đalaxi (dalasi - D). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 13,92 D (10.2000).

Từ thế kỉ 13 đến 15, G thuộc đế quốc Mali; từ thế kỉ 15 đến 16, thuộc đế quốc Songai; từ thế kỉ 17, G trở thành đối tượng tranh chấp giữa Anh và Pháp. Năm 1803, Pháp phải thừa nhận quyền thống trị của Anh trên đại bộ phận lãnh thổ G. Năm 1902, Anh thiết lập chế độ bảo hộ trên toàn lãnh thổ G. Năm 1965, G giành được độc lập, và đến 1970, trở thành nước Cộng hoà G. Từ 1982, gia nhập Liên hiệp Xênêgămbia. Năm 1989, giải tán Liên hiệp Xênêgămbia. G thuộc Khối liên hiệp Anh. Quốc khánh: 18.2 (1965). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 21.9. 1965. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 30.10.1973.

GĂNG TAY dụng cụ bao bọc kín bàn tay, ngón tay, cổ tay và một phần cẳng tay, dùng bảo đảm vô khuẩn cho phẫu thuật, thủ thuật, cũng như bảo vệ cho người làm việc tiếp xúc với các yếu tố gây bệnh, độc hại. GT phẫu thuật được chế tạo bằng cao su mỏng, dai để đỡ rách lúc mổ, mặt trơn mịn, được tiệt khuẩn trước khi dùng. GT bảo hộ lao động được chế tạo bằng cao su có độ dày thích hợp theo yêu cầu của từng loại công tác chuyên môn, có độ bền bảo đảm không bị rách, thủng khi tiến hành thao tác và có thể dùng lại sau khi đã tẩy rửa sạch.

GĂNGXTƠ (A. gangster), kẻ tham gia trong băng cướp chuyên gây ra những tội ác như: tống tiền, đe doạ, khủng bố, bắt cóc, giết người...Trong các nước tư bản chủ nghĩa, đặc biệt ở Mĩ, G được sử dụng để gây sức ép với các cử tri, hãm hại những nhà hoạt động chính trị tiến bộ.

GẤC (*Momordica cochinchinensis*), cây leo, họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*). Lá mọc so le, chia thuỳ khía sâu tới 1/3 hay 1/2 phiến lá. Hoa vàng nhạt, đơn tính. Quả hình bầu dục dài 15 - 20 cm, có gai mềm, khi non có màu xanh, chín màu đỏ. Trong quả có nhiều hạt xếp thành hàng dọc, có màng đỏ bao bọc. Hạt có vỏ cứng, đen. Trong hạt có nhân chứa nhiều dầu. G thường dùng làm thực phẩm, còn dùng làm thuốc. Chiết, ép màng đỏ hạt G, được dầu G màu đỏ tươi, thơm, chứa nhiều axit béo và β - caroten (tiền vitamin A). Cứ 1 ml dầu G chứa khoảng 4.000 đơn vị β - caroten, tương ứng khoảng 6.600 đơn vị quốc tế vitamin A. Dùng trị bệnh khô mắt, quáng gà; làm vết thương, vết bỏng chóng lên da non.

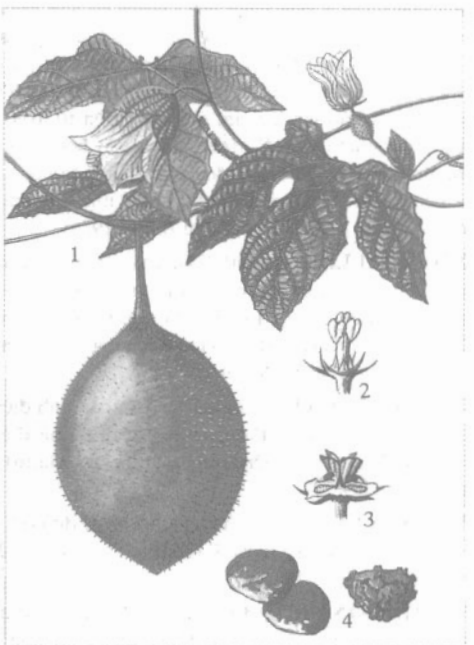

Gấc *1. Cành mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Hạt*

Theo y học cổ truyền, nhân hạt G chữa mụn nhọt, tiêu thũng, đắp chỗ sưng đau (vú); rễ sao vàng, tán nhỏ, chữa tê thấp; hạt giã nát, đắp chữa trĩ, lòi dom.

GÂN 1. (*động vật*), mô liên kết không đàn hồi, dai, nối cơ với xương, gồm khối các sợi collagen trắng chạy song song, là phần tiếp tục của bao cơ và màng xương. Khi co cơ, G kéo xương tạo ra sự chuyển động ở khớp. G có thể bị viêm cấp tính hay mạn tính do nhiễm khuẩn, kí sinh trùng hoặc tai nạn cơ giới. Ở người, bong G là do giằng kéo khớp làm G bị kéo giãn, rách hoặc đứt: cần điều trị cẩn thận. Ở côn trùng, G cánh là một trong các ống kitin nâng đỡ làm cho cánh vững chắc và làm đường dẫn máu nuôi cánh.

2. (*thực vật*), thuật ngữ chỉ một trong các bó mạch của phiến lá.

GÂN BÚT (cg. bút lực), nghệ thuật vẽ để người xem thấy được toàn bộ năng lượng trong nghệ sĩ dồn lên ngọn bút, phả hơi sống vào các hình thể trong tranh hay tượng. Trong "Cổ hoạ phẩm lục" của Tạ Hách (Xia He) có nêu "cốt pháp dụng bút" yêu cầu các hoạ gia trau dồi GB. Ngô Đạo Tử (Wu Daozi), Chu Đáp (Zhu Da), Tề Bạch Thạch (Qe Baishi)... (Trung Quốc), Tuyết Chu (Nhật Bản) là các hoạ gia nổi tiếng về GB. Các hoạ sĩ hiện đại phương Tây thể hiện GB một cách khác; thường phải kể đến Hactung (H. Hartung), Xulagiơ (P. Soulages), Mathiơ (G. Mathieu), Franxit (S. Francis).

GẤU (*Ursidae*), họ thú lớn, bộ Thú ăn thịt (*Carnivora*). Một vài loài có thân dài tới 3 m, nặng 750 - 1.000 kg. Bàn chân khoẻ, các ngón có móng vuốt. Đuôi ngắn, G là động vật ăn tạp, thích ăn mật ong và một số loại quả (dẻ). Nơi sống của G là rừng nguyên sinh. Trên thế giới có 7 loài. Ở Việt Nam có 2 loài: G ngựa (*Selenarctos thibetanus*) và G chó (*Helarctos malayanus*). Số lượng các loài G đang bị suy giảm do bị săn bắn quá mức và do nơi ở (rừng) bị tàn phá. Săn bắt G, ngoài thịt, người ta còn khai thác bộ phận khác như mật, xương... Mật G là vị thuốc trong y học cổ truyền. Túi mật G phơi khô nơi mát, gói kín, bảo quản trong bình chống ẩm. Bên trong túi mật chứa chất có màu đen nhánh, là hỗn hợp gồm colesteron, sắc tố mật (bilirubin và các muối, các axit cholic, trong đó axit urođegoxicholic chỉ thấy ở mật G). Khi nếm mật G thấy có vị đắng, sau ngọt mát và dính lưỡi. Theo y học cổ truyền, mật G có tính hàn, vị khổ (đắng), vào các kinh tâm, can, vị, có công dụng thanh nhiệt, sát khuẩn. Dùng mật G chữa đau mắt đỏ có màng, nhọt mũi, sâu răng; uống mật G để chữa kinh hãi co quắp, bị vàng da lâu ngày. Còn dùng mật G để chữa chấn thương gây ứ huyết (lấy một lượng mật G bằng hạt gạo, mài với nước đun sôi để nguội để nhỏ mắt, chữa mắt sưng đỏ hoặc đụng dập có ứ huyết).

Gấu *1. Gấu nâu; 2. Gấu trắng; 3. Gấu ngựa; 4. Gấu đen Bắc Mĩ; 5. Gấu chó; 6. Gấu đen Châu Mĩ; 7. Gấu lợn*

GẤU LỚN (HỒ) (Great Bear Lake), hồ ở Canada, diện tích 30,2 nghìn km^2, sâu 137 m, có dòng chảy từ hồ đổ vào sông Gấu Lớn ở phía tây rồi đổ vào sông Mackenzi (Mackenzie).

GẤU MÈO (*Ailuropoda melanoleuca*; tk. gấu trúc, bạch hùng, thiên miêu), loài thú, họ Gấu mèo (*Procyonidae*). Hình dạng giống gấu. Bộ lông dày, mềm, màu trắng; trừ chi, vai, tai, vòng quanh mắt màu đen; đuôi cộc. Thân dài 1,8 m; nặng 140 kg. Thức ăn chính: măng tre và một số cây hoà thảo, một số loại quả khác. Ăn ngồi, dùng tay bẻ măng, ăn lõi; ăn cả ngày. Đẻ 1 - 2 con. Con sơ sinh nặng 142 g. Ở rừng tre núa, rừng thông lạnh và ẩm trên núi cao vùng đông Tây Tạng và Tứ Xuyên (tây nam Trung Quốc). Thời cổ xưa, GM có cả ở Việt Nam. Chưa có công trình nghiên cứu sâu về loài thú quý này. Là loài đặc hữu của Trung Quốc, được nhà nước tuyệt đối bảo vệ và tổ chức quốc tế đầu tư để nhân giống.

Gấu mèo

GẤU NGỰA (*Selenarctos thibetanus*), loài thú lớn, họ Gấu (*Ursidae*). Lông dài, rậm, màu đen, có yếm trắng hình chữ V nhọn ở ngực, màu vàng nhạt hay trắng mờ. Tai lớn. Thân dài 1,2 - 1,5 m. Nặng tới 200 kg. Sống ở miền núi đồi có rừng. Thức ăn thay đổi tuỳ theo địa phương. Thường ăn quả, chồi cây, mật ong, thú nhỏ, trứng chim. Kiếm ăn vào ban đêm, ngày ngủ trong hang đá, hố đất, hốc cây. Sống đơn độc, chỉ ghép đôi trong mùa sinh dục. Thời gian chửa 7 - 8 tháng, thường đẻ 2 con, đẻ trong hốc cây. Gấu con sau 1 tuần mới mở mắt, ở với mẹ khá lâu, khoảng 3 năm tuổi thành thục. Sống trên 25 năm. Phân bố ở Nam Á và Đông Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Nêpan, Myanma, Thái Lan). Ở Việt Nam, gặp ở vùng rừng núi thuộc các tỉnh ở phía bắc từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu đến Tây Nguyên, nhưng chủ yếu ở các tỉnh phía bắc. Mật, xương, mỡ dùng làm dược liệu; da, lông cho kĩ nghệ hàng da. Ở Việt Nam, cách đây 30 - 40 năm, GN có số lượng khá lớn, nay trở nên hiếm đến mức báo động, cần có biện pháp bảo vệ.

GẤU TRẮNG (*Ursus maritimus*; tk. gấu Bắc Cực), thú ăn thịt, họ Gấu (*Ursidae*). Thân dài 3 m, nặng 700 kg. Lông dài, dày, màu trắng, phớt vàng. Mặt dưới bàn chân có phủ lông. Không ngủ đông. Bơi lặn rất giỏi. Hai năm đẻ một lần. GT mẹ chăm sóc con hơn một năm. Thức ăn chính là chó biển. Thú quý, cần được bảo vệ.

GẤU TRÚC x. *Gấu mèo*.

GÂY ĐỘNG DỤC ĐỒNG LOẠT biện pháp kĩ thuật điều khiển chu kì sinh sản của gia súc cái, nhất là lợn và trâu bò, bằng cách dùng các tác nhân hocmon, chủ động điều hoà thời gian động dục trong khoảng thời gian nhất định với số lượng lớn. Kĩ thuật này được áp dụng trong chăn nuôi theo quy mô công nghiệp, nhằm chủ động trong khâu cung cấp giống.

GÂY MÊ 1. Một kĩ thuật của y học không những làm cho người bệnh không đau mà còn không bị nhiễm độc, không lo sợ, không giữ lại một ấn tượng kéo dài về phẫu thuật, không bị stress và bảo đảm an toàn cho bệnh nhân. Thuật ngữ này có từ khi Motơn (W. T. G. Morton) dùng ete để GM (1846) cho người bệnh trong khi mổ. GM toàn thân là phương pháp làm cho người bệnh mất tạm thời (có phục hồi) tri giác, cảm giác đau, các chức năng liên hệ để có thể chịu đựng được phẫu thuật hoặc một thăm dò nội, ngoại khoa. Thuốc mê được đưa vào cơ thể người bệnh qua đường thở, tiêm tĩnh mạch, tiêm mạch máu hoặc đưa vào hậu môn (ít dùng).

Một số phương pháp GM hay dùng ở bệnh viện: GM nội khí quản, GM tĩnh mạch; GM với hỗn hợp liệt giảm đau; GM hạ huyết áp chỉ huy; GM hạ thân nhiệt.

2 Phương pháp làm mất cảm giác của con vật để thực hiện những phẫu thuật làm con vật bị đau. Ngoài ra, GM thú y còn bảo vệ người phẫu thuật tránh tai nạn, làm việc thuận tiện, chính xác. Mỗi loại vật thích hợp với một hay nhiều phương pháp GM nên người làm phẫu thuật thú y phải chọn một hay nhiều phương pháp thích hợp tuỳ theo địa điểm, thời gian và người giúp việc của mình.

GÂY MÊ TOÀN THÂN x. *Gây mê.*

GÂY MIỄN DỊCH x. *Miễn dịch.*

GÂY TÊ phương pháp làm mất tạm thời cảm giác đau một vùng của cơ thể người bệnh để phẫu thuật. Trong lúc mổ, người bệnh vẫn tỉnh táo, có thể hợp tác với thầy thuốc. Hiện nay có khuynh hướng kết hợp trong một cuộc mổ tiến hành song song GT vùng với gây mê. Các phương pháp GT: GT tại chỗ, GT vùng. GT vùng được chia thành: phong bế đám rối cánh tay, phong bế dây thần kinh toạ, phong bế các gốc thần kinh nói chung, tê trong xương, tê tĩnh mạch, tê ngoài màng cứng, tê tuỷ sống, GT đuôi ngựa. Tiến hành GT bằng cách dùng thuốc GT (thuốc làm mất cảm giác đau một vùng hoặc một khu vực của cơ thể) tiêm trực tiếp vào các mô tại chỗ được mổ hoặc các chỗ xung quanh những đám rối thần kinh, những rễ thần kinh hoặc gốc hay thân thần kinh chi phối vùng được mổ (cocain, novocain, lidocain, xylocain, bupivacain, etidocain, vv.).

GÂY UNG THƯ khả năng sinh ra khối u của một virut hay đoạn ADN bằng cách kích thích sự sao chép bất thường của phân tử ADN tế bào vật chủ.

GÀY ĐÉT trạng thái thiếu dinh dưỡng nặng do các nguyên nhân bệnh lí hoặc thiếu ăn. Biểu hiện: gầy nhanh, sút cân nhiều; mặt hốc hác, các gò xương nhô lên, cơ bị teo, các lớp mỡ dưới da biến đi, da, niêm mạc nhợt, loét các điểm tì ở nhiều chỗ; protein huyết tương hạ thấp và biến đổi các thành phần protein huyết tương; thiếu máu thể nhược sắc, suy giảm sinh sản hồng cầu. Các chức phận nội tiết cũng giảm hoạt động. Nếu nằm lâu bất động các chi bị co kéo ở tư thế sai lạc, thưa xương xuất hiện. Còn thấy thay đổi tính tình và rối loạn tâm thần: cơn đãng trí, khiếp đảm, suy nhược thần kinh. Thường xảy ra ở trẻ em bị ốm lâu ngày (ỉa chảy, sởi), không được ăn uống đầy đủ, bị kiêng khem quá mức.

Phòng GD: cho trẻ em ốm (nhất là bị ỉa chảy) ăn uống theo đúng chế độ quy định, tránh kiêng khem không hợp lí; điều chỉnh chế độ ăn uống cho trẻ em bắt đầu có dấu hiệu thiếu dinh dưỡng. Chữa trị: truyền máu và dạm, nuôi dưỡng qua ống thông, chăm sóc toàn thân và chữa căn nguyên.

GÃY XƯƠNG xương bị gẫy do chấn thương (tai nạn, ngã, vv), do bệnh lí (ít gặp hơn) như viêm xương tuỷ, u xương (các bệnh tiêu huỷ xương và làm giòn xương). Ở trẻ em, GX thường ít di lệch theo kiểu gẫy cành tươi; xương gẫy chóng liền. Ở người có tuổi bị loãng xương, xương dễ gẫy sau các chấn thương nhẹ, ở vùng xương yếu như cổ xuống đùi, cổ xương cánh tay, đầu dưới xương quay; dễ có biến chứng như chậm liền xương, khớp giả, rối loạn dinh dưỡng, làm teo các cơ, cứng liền khớp, viêm phổi, vv. Các phương pháp chữa của y học cổ truyền cho kết quả tốt trong các trường hợp gẫy các xương nhỏ và không có nhiều di chuyển của các đầu xương gẫy.

GẬY CHỌC LỖ x. *Gậy chọc lỗ tra hạt*

GẬY CHỌC LỖ TRA HẠT công cụ trồng trọt tương ứng với giai đoạn trồng trọt trước khi có cuốc; một loại bán công cụ (dùng xong có thể vứt bỏ) hay công cụ giản đơn. GCLTH có nhiều loại, hình dáng khác nhau, tuỳ thuộc vào tập quán từng dân tộc. Thông thường người ta sử dụng một gậy để chọc lỗ, nhưng người Gia Rai, Ê Đê sử dụng một lúc hai cây gậy bằng cả hai tay. GCLTH được chọn lựa từ những cành cây gỗ chắc, lâu mòn. Đầu nhọn thường được vót theo hình móng chân trâu, sao cho chỉ cần sâu 2 - 3 cm đủ cho hạt bắt rễ. GCLTH thích hợp với hình thức canh tác nương rẫy. Vì tránh được đất xói mòn, nên được duy trì ngay cả khi các công cụ như cuốc cày ra đời. Khi cuốc xuất hiện, có dân tộc dùng cuốc thay gậy (cuốc tra hạt) ở những nơi rẫy ít dốc hay bằng.

GẬY TẦM VÔNG vũ khí thô sơ, làm bằng tre , đường kính khoảng 5 cm, vót nhọn. Được nhân dân tự trang bị và sử dụng trong Cách mạng tháng Tám và những ngày đầu Kháng chiến chống Pháp ở Miền Nam Việt Nam.

"GẬY TIỀN" điệu múa dân tộc Mông, tỉnh Lào Cai và Yên Bái; thường được biểu diễn trong các phiên chợ. Là điệu múa nam sôi động có nhiều động tác khoẻ, linh hoạt như "ngồi lết", "quay đổi chỗ", "đập chân"... với đạo cụ là một cái gậy hợp dài 80 cm, một nửa đoạn gậy được bóc tách mà để ghim các đồng tiền đồng vào ống. Khi múa, dùng gậy đập vào vai, vào đầu gối hoặc xuống đất một cách nhịp nhàng, đồi lúc miết bàn tay vào đồng tiền tạo âm thanh.

GÀYBƠN C. (Clark Gable; 1901 - 60), diễn viên điện ảnh Hoa Kì. Bắt đầu đóng phim từ 1924. Từ 1931, đóng các vai chính, bắt đầu là "Sa mạc đỏ". Năm 1932, trở thành ngôi sao điện ảnh, được phong là vua Hôlyut (Hollywood). Giải Ôxca (Oscar) về vai nhà báo trong phim "Chuyện ấy xảy ra trong đêm nọ". Vai Rét Bătlơ (Rhett Butler) trong phim "Cuốn theo chiều gió", 1939). Ông đã đóng 72 phim. Thời gian chiến tranh, phục vụ không quân Hoa Kì.

GÂYZE (Ph. geyser), nguồn nước và khí nóng phun gián đoạn lên thành tia có khi cao đến 20 - 40 m. Sự xen kẽ của kì phun và kì ngưng nghỉ dài ngắn tuỳ thuộc vào áp lực dưới sâu của hơi nước đạt tới một ngưỡng nào đó. Thành phần nước G thường gồm có SiO_2, natri cacbonat, các muối clorua và sulfat của kali và magie, và một ít CO_2, H_2S. G là biểu hiện của cuội kì hoạt động núi lửa.

GÂYZERIT (Ph. geyserite), đá và khoáng vật thành tạo từ vật chất của gâyze trầm đọng lại, thành phần chủ yếu là silic (opan) và một ít nhôm. Chúng thường xốp và có dạng nhũ đá.

GDP (A. Gross Domestic Product) x. ***Tổng sản phẩm trong nước.***

GECMANI (L. Germanium), Ge. Nguyên tố hoá học nhóm IV A, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 32; nguyên tử khối 72,59. Được nhà hoá học Đức Vinklơ (C. A. Winkler) tìm ra (1886). Là chất bán dẫn điện, tinh thể màu trắng xám tương đối cứng, rất giòn; t_{nc} = 937,5°C. Rất phân tán trong tự nhiên, gồm 5 đồng vị bền với số khối 70, 72, 73, 74 và 76; nhiều nhất là ^{74}Ge (36,5%); độ dẫn điện phụ thuộc nhiều vào các tạp chất. Có các số oxi hoá +2, +4 và -4. Điều chế từ tro than đá hoặc sản phẩm phụ khi luyện quặng kim loại màu, chuyển clorua thành oxit, khử oxit bằng hidro và tinh chế bằng phương pháp nóng chảy vùng. Tác dụng dễ với oxi, lưu huỳnh và halogen khi đun nóng; tan trong axit nitric, nước cường toan. Dùng chế tạo điôt, tranzito, các hợp kim, máy tách sóng hồng ngoại, vv.

GECMANI ĐICLORUA (A. germanium chloride), $GeCl_2$. Bột màu trắng, khi đun nóng biến thành màu da cam. Bị phân huỷ khi nóng chảy; trong nước bị thuỷ phân biến thành gecmani hidroxit $Ge(OH)_2$; tan trong cacbon tetraclorua; không tan trong etanol, clorofom. Điều chế bằng cách cho hơi $GeCl_4$ đi qua gecmani kim loại:

$$GeCl_4 + Ge = 2GeCl_2.$$

GECMANI ĐIOXIT (A. germanium dioxide), GeO_2. Bột trắng, t_{nc} = 1.116°C và bắt đầu thăng hoa ở nhiệt độ cao hơn 1 250°C, khi gặp lạnh chuyển thành khối dạng thuỷ tinh. Điều chế bằng cách nung gecmani hoặc gecmani sunfua trong dòng khí oxi, hoặc oxi hoá các chất này bằng axit nitric. Dùng để chế tạo gốm, men tráng, thuỷ tinh đặc biệt (có hệ số khúc xạ cao và trong suốt đối với tia hồng ngoại), tranzito và điôt.

GECMANI MONOXIT (A. germanium monoxide, germanous oxide), GeO. Chất bột màu xám đen. Dễ bay hơi. Tan trong axit clohidric (HCl).

GECMANI TETRACLORUA (A. germanic chloride, germanium tetrachloride), $GeCl_4$. Chất lỏng không màu, khối lượng riêng ở 25°C: 1,87 g/cm^3; t_{nc} = -50°C; t_s = 83°C. Tan trong etanol, CS_2, benzen, clorofom và ete. Bốc khói trong không khí ẩm do thuỷ phân thành GeO_2 hiđrat hoá. Dùng sản xuất sợi thuỷ tinh.

GEF (A. Global Environment Facility) x. ***Quỹ Môi trường Toàn cầu***

GELATIN (A. gelatin), một loại protein, điều chế bằng cách ninh kì da, xương. Hấp thu nước từ 5 đến 10 lần khối lượng của nó. Khi cháy có mùi khét. Dùng làm phim ảnh, chất kết dính trong sản xuất diêm, màng lọc ánh sáng, môi trường nuôi cấy vi sinh vật.

GEM (A. gem), tiếp đầu ngữ được dùng để gọi tên các loại hợp chất hữu cơ có hai nhóm thế đính vào cùng một nguyên tử cacbon. Vd.

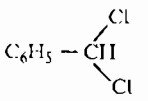

Benziliđen clorua (Hợp chất gem - điclorua)

GEMINI (Gemini), tên gọi loạt 12 con tàu vũ trụ hai chỗ ngồi và chương trình của Hoa Kì nghiên cứu chế tạo các con tàu này cho các chuyến bay trên quỹ đạo vòng quanh Trái Đất khoảng thời gian giữa 1964 và 1967, trong đó tiến hành các thử nghiệm: điều khiển con tàu bằng tay, phi công bước vào khoảng không vũ trụ, bay song đôi, ghép nối với Agena (x. ***Agena***) bằng tay, nghiên cứu y sinh học. Các con tàu G được phóng bằng tên lửa Titan - 2; điều kiện sống đủ cho 14 ngày đêm, khối lượng tối đa của tàu G là 3,8 tấn, độ cao tối đa 1.370 km.

GEN (A. gel), hệ phân tán hay dung dịch chất cao phân tử, trong đó các hạt phân tán hay phân tử chất cao phân tử liên kết với nhau tạo thành mạng lưới không gian lấp đầy môi trường lỏng. Vd. silicagen do hệ phân tán H_2SiO_3 tạo thành; thạch do dung dịch aga tạo thành.

GEN (A. gene), một đoạn của phân tử axit nucleic (ADN hoặc ở một số virut là ARN) có chiều dài tối thiểu đủ lớn để xác định một chức năng sinh học. Chức năng đó là mã hoá cấu trúc sơ cấp của một polipeptit (hay protein) hoặc của một phân tử ARN, theo cơ chế trình tự: 4 nucleotit A, U, G và X trong ARN (x. ***Mã di truyền***). Trong nhiều trường hợp, chức năng sinh học của G là một tính trạng, vd. G quy định màu sắc hình dạng của hạt đậu; màu da, màu mắt của động vật; khả năng mắc bệnh, chống chịu, khả năng tổng hợp một chất trao đổi nào đó, vv. Mỗi G chứa khoảng 500 - 6.000 nucleotit và được giới hạn hai đầu bởi hai "dấu chấm". Dấu khởi đầu là bộ ba nucleotit AUG và dấu chấm hết là UAG, UAA và UGA. Nếu một trong các nucleotit được thêm vào hay mất đi hoặc bị thay thế thì ở trong G xảy ra đột biến. G thường tập trung trong nhân tế bào trên các nhiễm sắc thể. Tập hợp các G trên mỗi nhiễm sắc thể gọi là một nhóm liên kết. Các G cư trú trong ti thể, lạp thể, plasmit gọi là G bào chất. Sự tồn tại của các nhân tố di truyền tách biệt trong tế bào được Menđen (J. G. Mendel) phát hiện năm 1865, đến 1911, Lutvich (W. Ludwig; nhà thực vật học Đan Mạch) gọi chúng là G (chữ Hi Lạp là genos - giống nòi, nguồn gốc). Những hiểu biết về G là nền tảng khoa học vững chắc cho kĩ thuật di truyền, là hạt nhân của công nghệ sinh học hiện đại. Các phương pháp kĩ thuật di truyền cho phép chuyển G riêng biệt từ một sinh vật này sang sinh vật khác và buộc chúng hoạt động. Vd. chuyển G trừ sâu từ vi khuẩn sang cây trồng và ngược lại, chuyển G của động, thực vật sang vi khuẩn để sản xuất một số sản phẩm vốn không có ở vi khuẩn như insulin, tơ nhện, protein ngọt, vv. Ngoài ra, trên cơ sở các đột biến đặc hiệu nhận được ở các G riêng biệt, người ta đã hoàn thiện những hệ thống kiểm nghiệm độ nhạy cao để phát hiện hiệu quả di truyền các nhân tố môi trường như hợp chất gây ung thư.

GEN BÀO CHẤT gen có trong những phân tử tự nhân đôi của chất tế bào. Di truyền các tính trạng do những gen này kiểm tra không theo các định luật Menđen vì phần lớn chất tế bào chỉ được truyền cho các giao tử cái. Ti thể, lạp thể và trung tử đều có GBC. Xt. ***Di truyền chất tế bào***.

GEN BỔ TRỢ các gen chỉ biểu hiện khi có mặt các gen khác. Vd. một gen kiểm soát hình thành tiền sắc tố và một gen khác kiểm soát biến đổi tiền sắc tố đó thành sắc tố thì khi đó cả hai gen đều phải có mặt để màu sắc phát triển ở phenotip. Những tương tác như vậy giữa các gen dẫn đến sai lệch rõ rệt so với tỉ lệ con lai hai tính 9: 3:3:1 ở F_2. Xt. ***Bổ trợ; Ức chế***.

GEN CHỈ HUY vùng trên nhiễm sắc thể có khả năng tương tác trực tiếp hoặc gián tiếp với chất ức chế đặc hiệu, do vậy kiểm soát hoạt động của operon kế cận.

GEN HOÁ sự tạo gen trong hệ phân tán hay trong dung dịch một số chất cao phân tử. Sự tạo gen là do những liên kết yếu giữa các hạt (hệ phân tán) hay giữa các phân tử chất cao phân tử tạo thành mạng lưới không gian.

GEN HỌC khoa học về sự di truyền, nghiên cứu tính di truyền các đặc điểm từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Do tìm ra được cơ sở vật chất của sự di truyền là các gen (x. ***Gen***) nên người ta gọi là GH. Sự kết hợp giữa GH với những môn khác đã tạo ra những môn học trung gian như GH tế bào, GH miễn dịch, GH phân tử, vv.

GEN KHÍ gen gồm pha khí (pha phân tán) và pha lỏng (môi trường phân tán) trong đó môi trường phân tán đã tạo gen (tạo mạng lưới không gian) bao bọc lấy các bọt khí.

GEN LIÊN KẾT các gen định vị trên cùng một nhiễm sắc thể do vậy chúng cùng đi với nhau trong quá trình phân bố.

GEN MIỄN DỊCH HỌC khoa học kết hợp giữa gen học và miễn dịch học, trong đó phương pháp miễn dịch được dùng để soi sáng hiện tượng gen học và ngược lại phương pháp gen học được dùng để soi sáng hiện tượng miễn dịch. Vd. dùng kĩ thuật ngưng tụ miễn dịch để xác định tính di truyền của nhóm máu, dùng kĩ thuật gen học để giải thích tính đa dạng của kháng thể, vv.

GEN TĂNG ĐỘT BIẾN gen trong vi khuẩn *Escherichia coli* khi ở trạng thái đột biến gây ra những đột biến xuất hiện các gen khác trong cả hệ gen.

GENOTIP (A. genotype; tk. kiểu gen, kiểu di truyền), cấu trúc di truyền của sinh vật, tổ hợp gen nằm trên các nhiễm sắc thể của sinh vật mang thông tin di truyền và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. G mang chương trình di truyền, chi phối toàn bộ cấu tạo, hoạt động và sự phát triển của sinh vật cùng mọi tính chất của cơ thể sinh vật. Khi G chưa thay đổi, tính di truyền vẫn ổn định tuy cơ thể biểu hiện những phenotip (kiểu hình, biểu hình) khác nhau trong những điều kiện cụ thể khác nhau. Do có tính trội, các cá thể có G khác nhau vẫn có thể có phenotip giống nhau. Vì vậy phải dùng phương pháp lai phân

tích, kiểm tra đời sau để xác định G của sinh vật, giữ lại những nhân tố tốt trong G.

GEOSYNCLIN (Ph. geosynclinal) x. *Địa máng.*

GERANIOL (A. geraniol), $C_{10}H_{18}O$. Hợp chất thuộc loại ancol không no, có hai nối đôi trong phân tử mạch không vòng:

$(CH_3)_2C = CH — CH_2 — CH_2 — C(CH_3) = CH — CH_2OH$.

Chất lỏng không màu, $t_s = 231^oC$, khối lượng riêng 0,881 g/cm^3. Không tan trong nước; tan trong etanol hoặc ete. Có trong các loại dầu hoa hồng, khuynh diệp, sả, cải hương. Dùng làm chất thơm (mùi hoa hồng), nguyên liệu để sản xuất chất thơm (xitronelal...).

GESTAPO (Đ. Gestapo: Geheime Staatspolizei), lực lượng cảnh sát mật của nước Đức phát xít, thành lập 4.1933 để trấn áp các tổ chức và cá nhân chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ Đảng Quốc xã và Nhà nước phát xít Đức. Năm 1936, G do Himle (H. Himmler) phụ trách, có hai lực lượng chính: Cảnh sát Bảo vệ an ninh (Đ. Sicherheitspolizei) và Cảnh sát Giữ gìn Trật tự xã hội (Đ. Ordnungspolizei). Có nhân viên ở các cơ quan, nhà máy... , có các đội đặc nhiệm chuyên theo dõi hoạt động chính trị của đảng viên Đảng Quốc xã và có nhân viên hoạt động gián điệp ở nước ngoài. G đã khủng bố giết hại nhiều người, nhất là trong Chiến tranh thế giới II. Ở nước Đức và những nước bị phát xít Đức chiếm đóng, G đã giam giữ hàng triệu người trong các trại tập trung, khủng bố dã man những người chống phát xít, tàn sát hàng trăm nghìn người kháng chiến và dân thường, đa số là người Liên Xô (cũ). G tan rã cùng với Nhà nước phát xít Đức. Toà án Quân sự Quốc tế ở Nuyrônbec (Nürnberg; năm 1945) đã kết án G là tổ chức tội phạm; những tên cầm đầu đều bị xét xử.

GÊOIT (Ph.géoïde), vật thể mà mặt của nó trùng với mặt nước biển yên tĩnh của đại dương. Ta tưởng tượng nếu mặt này kéo dài vào đất liền thì tại mỗi điểm, đường dây dọi sẽ vuông góc với mặt đó. Một cách tổng quát, mặt G khá giống mặt Trái Đất, cho nên cách đây chưa lâu, trong trắc địa người ta gọi mặt G chính là mặt Trái Đất.

Do sự phân bố vật chất trong vỏ Trái Đất không đồng đều, nên người ta không thể xác định hình dáng của G. Nhà khoa học Liên Xô Môlôđenxki (M. S. Molodenskij) chứng minh bằng các số liệu trắc địa thiên văn rằng trọng lực đo trên bề mặt Trái Đất có thể xác định một G gần đúng. Mặt này trùng với mặt G ở ngoài đại dương, trong đất liền ở đồng bằng chỉ chênh với mặt G vài centimét, vùng núi không quá 1 m, vùng núi cao không quá 2 m. Ở Việt Nam, mặt G được coi là mặt trùng với mặt nước biển trung bình tại Trạm nghiệm triều Hòn Dấu.

GHẺ 1. Ở người, bệnh ngoài da do kí sinh trùng (*Acarus scabiei*; con G) gây nên. Con cái lớn hơn con đực. Con cái có đường kính 0,25 - 0,35 mm; phía trước con G có hai đôi chân tận cùng bằng vòi hút, phía sau cũng có hai đôi chân có lông. Sau khi giao phối, con cái đào vào trong lớp nông của biểu bì, đẻ trứng dọc theo đường đi, trong 6 - 8 tuần đẻ khoảng 50 trứng. Sau 4 tuần, trứng nở thành cái G. Các triệu chứng G xuất hiện 7 - 12 ngày sau khi lây bệnh: ngứa dữ dội, nhất là tối và đêm; ở các nếp gấp tay, ngực, bụng, mông, đùi, cơ quan sinh dục nam, vú ở nữ, còn thấy những mụn nước và mụn mủ rải rác; ở nếp gấp cổ tay và các kẽ ngón tay có thể nhìn thấy các đường hầm của G rất điển hình (đường ngoằn ngoèo, màu xám, dài 2 - 3 mm). Vì ngứa nhiều, bệnh nhân gãi làm xây xát và dẫn đến những biến chứng: viêm da mủ, viêm hạch, viêm thận cấp. Phòng bệnh: bệnh lây do tiếp xúc với người bệnh ban đêm (ngủ chung giường), vì vậy cần điều trị triệt để cho bệnh nhân, khám tỉ mỉ những người trong gia đình và những người tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân; giặt quần áo, chăn màn bằng nước sôi, rồi là nóng, phơi chiếu, mền bông. Tại các tập thể (trường học, doanh trại, công trường, nông trường, vv.), tăng cường biện pháp vệ sinh, giữ vệ sinh cá nhân và môi trường, khám sức khoẻ trong các đợt khai trường, tuyển quân, tập trung công nhân để phát hiện người bệnh.

Điều trị: sau khi rửa sạch nốt G, bôi dung dịch hay mỡ lưu huỳnh, thuốc lỏng hay thuốc mỡ DEP (dietylphtalat), ngày bôi 2 - 3 lần; cũng có thể dùng hỗn hợp dầu vừng 75 g, bột lưu huỳnh 50 g, bột xà sàng tử 25 g, bột hùng hoàng 5 g (chưng cách thuỷ một giờ rồi mới dùng).

2. Ở súc vật, bệnh G nặng nhất là ở trâu (da), gà (chân), chó (bao lông). Đặc điểm: trên da có vảy, rụng lông, ngứa dữ dội. Phòng bệnh G là chủ yếu, vì súc vật non (nghé) bị G nặng có thể chết; có loài vật như cừu bị G nếu chữa khỏi, lông (len) cũng không còn giá trị.

GHẺ CÓC bệnh da lây truyền trực tiếp từ người bệnh sang người lành, do xoắn khuẩn *Treponema pertenue*. Bệnh lưu hành ở các nước nhiệt đới, trong đó có Việt Nam (chủ yếu ở vùng Tây Nguyên). Sau 3 tuần ủ bệnh, xuất hiện loét sùi, thường ở chi dưới. Sau vài tuần, bệnh lan ra khắp người với những sẩn xù xì như quả dâu, màu vàng nhạt, trên có vảy tiết ẩm hoặc có những mảng thâm trên có vảy da. Ở một số bệnh nhân (20%), xương chày viêm tấy, đau. Trong trường hợp không được chữa, sau 5 - 10 năm, thương tổn ăn sâu vào trong, da nổi cục rồi loét, cuối cùng để lại sẹo nhăn nhúm. Ngoài các thương tổn da, còn có viêm dây thần kinh, viêm xương, cứng khớp. Điều trị bằng penicillin, streptomycin, chloromycetin,vv. Có thể tiêm dự phòng một liều benzathin penicillin (1,2 triệu đơn vị) cho tất cả mọi người đang cư trú tại vùng có bệnh GC lưu hành.

GHẸ nhóm cua bơi họ *Portunidae* ở biển. Mắt phát triển, đôi chân bò thứ 5 có dạng mái chèo. Bề rộng vỏ đầu ngực (mai) tới 17 cm. Sinh sản hữu tính, đẻ trứng, ấp trứng ở dưới bụng (yếm). Phân bố ở vùng nhiệt đới. Thịt ngon, dùng ăn tươi hay đóng hộp, phần phế thải nghiền thành bột làm thức ăn chăn nuôi. Ở vịnh Bắc Bộ Việt Nam có 53 loài, phổ biến nhất là G hoa (*Charybdis cruciata*), G xanh (*Portunus pelagicus*), G chấm (*P. trituberculatus*).

"GHECNICA" ("Guernica"), tranh sơn dầu cỡ 782 x 355 cm do Picaxô (P. Picasso) vẽ năm 1937, theo đơn đặt hàng của Chính phủ bình dân Tây Ban Nha và trưng bày ở gian phòng Tây Ban Nha tại Triển lãm quốc tế Pari cùng năm ấy. Picaxô đã vẽ rất nhiều phác thảo khác nhau trước khi thực hiện tác phẩm hoàn chỉnh với những chi tiết khó giải thích của cái cảnh bi thảm và

"Ghecnica"

mang tính tượng trưng. Tuy nhiên, người ta vẫn có thể lĩnh hội hết sức rõ ràng nỗi kinh hoàng của chiến tranh huỷ diệt hiện đại và lòng trắc ẩn đối với những đau khổ của nhân dân. Về mặt tạo hình, "G" là bức tranh đúc kết những tìm tòi nghệ thuật trước đó của Picaxô từ lập thể qua biểu hiện. Hình thể biến dị, màu sắc trầm uất, toàn bộ ngôn ngữ tạo hình hiện đại được sử dụng nêu bật nội dung tư tưởng của bức tranh và làm cho "G" thành lời kêu gọi khẩn thiết chống chiến tranh.

"G" lúc đầu được trưng bày tại Bảo tàng Nghệ thuật hiện đại Niu Yooc (Hoa Kì). Sau khi tướng Franco (F. Franco) chết, bức tranh được đưa về Bảo tàng Mĩ thuật Prađô (Prado) ở Mađrit, Tây Ban Nha. "G" được đánh giá là tác phẩm chính của nền hội hoạ dẫn thân trong thế kỉ 20 và tiêu biểu cho toàn bộ sáng tạo kì tài của Picaxô.

GHECXEN A. I. (Aleksandr Ivanovich Gercen; 1812 - 70), nhà cách mạng, nhà văn, nhà triết học duy vật Nga, người sáng lập chủ nghĩa dân tuy. Năm 1834, bị chính quyền Sa hoàng bắt và đưa đi đày 6 năm. Từ 1847, sống lưu vong; từ 1852, sống chủ yếu ở Anh. Chết tại Pari. Ghecxen có nguyên vọng chính là từ những thành tựu cao nhất của tư tưởng triết học - xã hội, xây dựng một lí thuyết khoa học mới, "hiện thực chủ nghĩa" nhằm biện giải cho cuộc cách mạng xã hội trong tương lai. Vào đầu những năm 40 thế kỉ 19, Ghecxen phân tích có phê phán và cải biến những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp, của triết học cổ điển Đức thế kỉ 19 thành một thế giới quan vô thần và duy vật độc đáo nhằm giải thích phép biện chứng của Hêghen (G. W. F. Hegel) theo quan điểm duy vật. Về sau, Ghecxen gọi phép biện chứng đó là "đại số học của cách mạng", cho rằng "phép biện chứng có khả năng giải phóng con người một cách phi thường và phá huỷ tận gốc... thế giới của những truyền thuyết lỗi thời". Song ông mới chỉ "tiến sát đến chủ nghĩa duy vật biện chứng và dừng lại trước chủ nghĩa duy vật lịch sử" (V. I. Lênin). Chủ đề chính trong tư tưởng triết học của Ghecxen là chứng minh sự thống nhất của tồn tại và tư duy, của thực tiễn và lí luận, của xã hội và cá nhân. Ghecxen cố gắng tìm kiếm và đề ra một phương pháp nhận thức phù hợp với hiện thực. Sau thất bại của các cuộc cách mạng 1848 - 49 ở Tây Âu, Ghecxen đưa ra lí luận về chủ nghĩa xã hội nông dân Nga. Những tác phẩm triết học chủ yếu của Ghecxen: "Thái độ hời hợt trong khoa học" (1842 - 43), "Những bức thư về việc nghiên cứu giới tự nhiên" (1844 - 45), "Thư gửi dịch thủ" (1864). Hồi kí tự thuật "Quá khứ và suy tư" (1852 - 68) là biên niên sử giàu tính nghệ thuật về đời sống và cuộc đấu tranh cách mạng ở Nga và Tây Âu.

GHEN sự đam mê thường là đen tối, do mất thăng bằng vì lo sợ bị mất cái mình sở hữu (quyền lực, địa vị, danh vọng hoặc tình yêu, vv.). G do quá nặng óc sở hữu, thiếu tự tin và lòng tin người khác hoặc do sợ người khác hơn mình. Thường có hai kiểu: G âm thầm, hướng tới tự huỷ hoại, và G tàn bạo có thể dẫn tới tội ác. Trong tình cảm, G có phần sắc thái tự nhiên, phần nhiều mang sắc thái xã hội. Có trường hợp G có nguồn gốc bệnh lí.

GHEN - MAN M. (Murray Gell - Mann; sinh 1929), nhà vật lí lí thuyết Hoa Kì, nghiên cứu lí thuyết trường lượng tử và hạt cơ bản, đưa ra khái niệm về "số lạ" (1953) và phát minh định luật bảo toàn "số lạ", đề nghị hệ thống hoá các hạt cơ bản (1961), nêu giả thuyết về "quac" (1964). Giải thưởng Nôben về vật lí (1969).

GHÉP (*ngôn ngữ*), 1. Phương thức cấu tạo từ dùng hai hay nhiều gốc từ hoặc thân từ để cấu tạo. G có hai loại: G phi cú pháp và G cú pháp. Trong G phi cú pháp, các thành tố ghép tổ hợp với nhau không theo quan hệ cú pháp bình thường. Vd. tiếng Pháp. Chèvre-pied (s) [thần (có) chân dê]. Trong G cú pháp, các thành tố ghép tổ hợp theo quan hệ cú pháp bình thường. Trong tiếng Việt, phổ biến là G cú pháp. Vd. xe đạp, trường học, yêu mến, lợi hại, vv.

2. Phương thức cấu tạo câu dùng hai hoặc nhiều bộ phận có hình thức câu, tổ hợp theo một quan hệ cú pháp nhất định, tạo nên một câu hoàn chỉnh. Vd. "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị" (Hồ Chí Minh); "Mặc dù thời tiết không thuận, năm nay, quê ta vẫn được mùa".

GHÉP (*sinh; nông*), chuyển cấy một cơ quan hoặc mô ở cá thể đông, thực vật này lên một cơ quan hoặc mô của cá thể động, thực vật khác.

1) Ở thực vật: phương pháp nhân giống vô tính dùng những kĩ thuật khác nhau để gắn hai cá thể cây, trong đó một cây là gốc ghép (có sẵn bộ rễ) trên đó sẽ phát triển ngọn ghép (mắt hoặc cành) của cây kia để thu nhận được thân cành hay hoa, quả như ý muốn. Phương pháp G được dùng cho nhiều loài cây ăn quả và cây rừng.

2) Ở động vật: phẫu thuật cấy một cơ quan hay mô lên cùng một cá thể hay một cá thể khác. Quan hệ gần gũi giữa cá thể cho và cá thể nhận quyết định xác suất thành công của phẫu thuật.

Trong y học, G là một phương pháp chữa bệnh nhằm thay thế một mô, một cơ quan đã suy hoặc hỏng. Ghép da trong trường hợp mất da rộng sau bỏng đã được thực hành từ lâu. Hiện nay đã thực nghiệm G thận, tim, gan, ruột, tuỵ, vv. Khi hệ thống miễn dịch của người được ghép nhận thấy có tế bào lạ (tế bào mảnh G), sẽ xảy ra một loạt phản ứng tự vệ với xu hướng đẩy mảnh G ra khỏi cơ thể. Triển vọng thành công của G phụ thuộc vào tiến bộ về phẫu thuật và trình độ hiểu biết về miễn dịch (dùng thuốc ngăn được các phản ứng tự vệ của miễn dịch ở cơ thể nhận G).

Hiện nay, người ta đã bắt đầu sản xuất được cơ quan nhân tạo để ghép, vd. tim nhân tạo. Các cơ quan nhân tạo này thực tế là các máy điện tử chế tạo bằng các loại chất dẻo đặc biệt và kim loại không gỉ, bảo đảm về mặt chức năng thay thế hoàn toàn cho hoạt động của cơ quan cũ hoặc hoạt động song song với cơ quan tự nhiên của người bệnh mà chức năng bị giảm hay bị mất.

GHÉP BIẾN ÁP phương pháp dùng biến áp để ghép tín hiệu vào hoặc lấy tín hiệu ra tải, hoặc ghép 2 tầng với nhau của máy khuếch đại. Kiểu GBA được sử dụng trong hầu hết các băng tần số của tín hiệu. Vì thế, hình dạng của biến áp rất khác nhau: có loại có lõi thép, có loại có ferit và có loại không cần có lõi.

Ghép điện cảm - điện dung phương pháp dùng cuộn cảm và tụ điện để ghép 2 tầng khuếch đại với nhau. Kiểu ghép này cũng tương tự kiểu ghép R - C. Ưu điểm nổi bật là sụt áp một chiều trên cuộn cảm rất nhỏ và bản thân cuộn cảm chặn cao tần về nguồn một chiều, nhưng lại là gánh của tín hiệu tần trong các băng tần VHF, UHF và SHF.

GHÉP CHI TIẾT sự ghép các chi tiết máy, các cấu kiện với nhau bằng mối ghép để hình thành cơ cấu, tổ máy, khí cụ, giàn, khung, tổng thành, vv. Phân loại GCT động và GCT cố định. Ghép động tạo thành khớp động (ngỗng trục trong ổ trục, vít me trong đai ốc, sống trượt và rãnh trượt, vv.); ghép cố định tạo thành chi tiết có kết cấu phức tạp bằng cách lắp chặt những chi tiết đơn giản với nhau. Có ghép cố định tháo được (mối ghép vít và bu lông, mối ghép then cố định, ghép chêm, vv.) và không tháo được (bằng ép căng, hàn, đinh tán, vv.). GCT bằng mối nối uốn (gấp) mép các chi tiết, chế tạo từ tấm kim loại mỏng (thùng, xô, hộp kim khí), gọi là mối nối uốn mép. GCT bằng mộng dùng rộng rãi để chế tạo đồ gỗ, mộc xây dựng.

GHÉP DA lấy một mảnh da từ một vị trí khác trên cơ thể hoặc từ người khác, từ súc vật, ghép lên một vùng khuyết da của cơ thể, nhằm che phủ vĩnh viễn hoặc tạm thời. Tuỳ theo nguồn lấy mảnh da có: GD tự thân (lấy da của bản thân người được GD); GD đồng loài (lấy da của người khác), GD dị loài (lấy da của loài động vật khác). Tuỳ theo cách nuôi dưỡng mảnh ghép,

có: ghép mảnh tự do; ghép mảnh có cuống nuôi tạm thời hoặc vĩnh viễn. Tuỳ theo độ dày của mảnh da, có: mảnh mỏng, dày vừa và dày toàn bộ lớp da. Tuỳ theo tính chất miễn dịch, có: GD thích hợp (da tự thân, da đồng loài cùng một dòng thuần nhất như ở hai người sinh đôi cùng một trứng), da ghép sẽ sống vĩnh viễn trên nền tiếp nhận; GD không thích hợp (da của người khác, của người sinh đôi không cùng một trứng, da dị loài), da ghép sẽ không thích hợp với cơ thể được ghép và chỉ sống được một thời gian nhất định trên nền tiếp nhận, sau đó sẽ bị đào thải.

GHÉP ĐÔI BAZƠ hiện tượng liên kết của hai mạch xoắn của ADN bằng những mối liên kết giữa các bazơ bổ trợ. Adenin ghép đôi với timin và guanin ghép đôi với xitozin. Bản chất đặc hiệu của GĐB cho phép sao chép chính xác các nhiễm sắc thể và bảo tồn được cấu trúc bền vững của vật liệu di truyền. Trong trường hợp ghép đôi giữa ADN và ARN thì uraxin của ARN bắt cặp với adenin.

GHÉP ĐÔI PHỐI GIỐNG phương pháp ghép những đực giống và cái giống tốt đã được chọn lọc, cho giao phối với nhau để tạo ra đời con có phẩm chất tốt, kết hợp được những đặc điểm tốt của bố mẹ, đồng thời hạn chế mức độ đồng huyết ở thế hệ con.

GHÉP GAN ghép gan lành cho người mà gan không còn chức năng. Người cho gan là các nạn nhân bị chấn thương não quá nặng không cứu chữa được nữa (hấp hối), nhưng chức năng gan còn tốt. Người nhận gan hoặc là có bệnh gan nặng (vd. xơ gan) hoặc là gan bị giập nát vì chấn thương. Có 2 kiểu GG: ghép đúng vào vị trí giải phẫu của gan trên cơ thể, thay thế hoàn toàn gan bị bệnh (xơ gan, u gan, teo đường mật bẩm sinh, vv.); GG khác chỗ là ghép vào một nơi trong ổ bụng vừa đủ chỗ nằm cho gan ghép (được dùng trong các trường hợp viêm gan cấp có suy gan nặng). Xtazơn (T. Starzl) thực hiện GG lần đầu tiên (1963) ở Đenvơ (Denver, Hoa Kì). Đến nay có khoảng trên một nghìn trường hợp GG, 60 - 70% trường hợp trong số đó sống được từ 1 năm trở lên.

GHÉP GIÁC MẠC phẫu thuật thay thế giác mạc bị sẹo đục, bị viêm loét có nguy cơ bị thủng hoặc đã thủng, bằng giác mạc lành lấy từ mắt của tử thi (chết chưa quá 6 giờ). Tuỳ theo mục đích có: GGM tăng thị lực, GGM điều trị, GGM điều chỉnh khúc xạ, vv. Về kĩ thuật có: ghép nông, ghép lớn, ghép xuyên thủng bề dày giác mạc, ghép một phần, ghép phần lớn và ghép toàn bộ giác mạc. Xim (E. Zim, người Áo) GGM lần đầu tiên năm 1905. Filatôp (V. P. Filatov; nhà phẫu thuật Liên Xô) cũng là người nổi tiếng về GGM. Ngày nay, giác mạc để ghép có thể bảo quản được trong thời gian dài. Nhiều nước đã thành lập ngân hàng mắt để cung cấp giác mạc cho các trung tâm nhãn khoa thực hiện phẫu thuật GGM.

GHÉP KÊNH THEO TẦN SỐ giải pháp kĩ thuật nhằm phân bố các tần phổ của nhiều kênh thông tin khác nhau trên toàn bộ dải thông tần của đường truyền. Bản chất của ghép kênh theo tần số là mỗi một kênh thông tin điều chế một sóng mang riêng ở đầu phát, và được tách sóng riêng ở đầu thu.

GHÉP THẬN ghép thận lành cho người bệnh với điều kiện hai người cùng hoà hợp về miễn dịch tổ chức. GT được chỉ định trong trường hợp suy thận mạn nặng không hồi phục được do nhiều nguyên nhân (sau viêm, chấn thương, vv.). Trước khi ghép, thường phải dùng tạm thời máy thận nhân tạo. Người cho có thể là thân nhân trong gia đình, người tình nguyện, bệnh nhân hoặc nạn nhân nặng không thể hồi phục (vd. chấn thương sọ não nặng), người mới chết đột ngột,vv. Mỗi người có 2 thận; người ta có thể sống gần như bình thường chỉ với một quả thận lành; cho nên việc cho thận để ghép có phần dễ dàng hơn đối với các cơ quan khác. GT là loại ghép thành công nhiều nhất sau ghép giác mạc. Merin (J. Merrill, Hoa Kì) thực hiện GT lần đầu tiên năm 1954, người được ghép sống thêm 8 năm. Đến nay đã có hàng vạn người được ghép thận. Ở Việt Nam đã có trường hợp GT đầu tiên 01.6.1992.

GHÉP TIM thủ thuật GT được chỉ định trong các trường hợp suy tim nặng, ở giai đoạn cuối của bệnh tim. Để thay cho tim của người bệnh bị cắt bỏ đi, có thể dùng tim của người mới chết (ghép sinh học) hoặc tim nhân tạo (ghép cơ học). Có thể vẫn để lại không cắt bỏ tim của người bệnh và lắp thêm vào một tim người hoặc tim nhân tạo và hai trái tim song song hoạt động (ghép song song), thủ thuật này còn ít được áp dụng. Bác sĩ Banơt (C. Barnard) thực hiện GT sinh học đầu tiên thành công 1967 ở Nam Phi tại bệnh viện Grut Sua (Groote Schuur), bệnh nhân sống được 18 ngày. Đến nay người được GT sống lâu nhất (18 năm) là một công dân Pháp Emanuen Vitoria (Emmanuel Vitria). Đêvri (W. Devries) Hoa Kì thực hiện trường hợp GT cơ học đầu tiên vào 1982.

GHEXĐƠ J. (Jules Guesde; tên thật: Jules Basile; 1845 - 1922), nhà hoạt động chính trị Pháp. Sáng lập báo "Bình đẳng" (1877 - 83) truyền bá học thuyết Mac. Cùng Lafacgơ (P. Lafargue) thành lập Đảng Công nhân Pháp (1880). Từ 1893 - 1922, nghị sĩ. Ghexđơ bác bỏ mọi liên minh với các đảng tư sản. Quốc vụ khanh (1914 - 16), theo lập trường dân tộc trong Chiến tranh thế giới I.

GHEXNƠ X. (Salomon Gessner; cg. Giexnê; 1730 - 88), nhà thơ Thuỵ Sĩ, viết tiếng Đức. Con một chủ hiệu sách, nhưng Ghexnơ không thích nghề bán sách mà muốn giao du với giới sáng tác văn học nghệ thuật. Sau một thời gian kiếm sống bằng nghề hội hoạ và điêu khắc, Ghexnơ được giới thiệu với nhiều nhà văn, nhà thơ có tiếng đương thời và bắt đầu đăng những bài thơ đầu tiên trên báo từ 1754. Đáng chú ý là loạt bài viết về đời sống nông thôn "Iđylen" (1756 - 62) làm cho Ghexnơ nổi tiếng. Ông còn viết tác phẩm thơ, văn xuôi "Cái chết của Aben" (1758) gồm 5 khúc ca. Từ sau 1762, Ghexnơ không làm thơ nữa mà trở về với nghề hội hoạ, điêu khắc. Thơ Ghexnơ nhẹ nhàng, ca ngợi đạo đức của những con người giản dị sống trong lòng thiên nhiên, gần gũi với triết lí của nhà văn Pháp đương thời Ruxô (J. J. Rousseau).

Ghexnơ X.

GHEXƠ G. I. (German Ivanovich Gess) x. *Hexơ G. H.*

GHEXƠ (ĐỊNH LUẬT) x. *Hexơ (định luật).*

GHẾ BẬT ghế tựa, có thiết bị tự động bật khỏi buồng kín của khí cụ bay hạ xuống bằng dù, dùng cho phi công và người du hành vũ trụ. Trang bị GB gồm: cơ cấu tung bật bằng kĩ thuật nổ, hệ thống dù, bộ phận dự trữ oxi, thiết bị thông hơi áo bay vũ trụ, máy thu phát vô tuyến, dự trữ thực phẩm, vv. Bề mặt tựa của GB có các gối mềm đặc biệt bằng chất dẻo.

GHẾ ĐIỆN cơ cấu để thi hành án tử hình bằng dòng điện cao áp. Xử tử trên GĐ là một trong những hình thức xử phạt cao nhất mà một số nước áp dụng cho các tội nhân cần phải loại khỏi đời sống xã hội.

GHÊNXBORÂU T. (Thomas Gainsborough; 1727 - 88), hoạ sĩ người Anh, theo học nhà khắc bản Gravơlô (Gravelot), nhưng không có hệ thống. Đầu tiên sáng tác về phong cảnh, chân dung đã thể hiện năng khiếu. Phong cách G biểu hiện những ảnh hưởng

của Van Đich (A. Van Dyck), Vattô (J. A. Watteau) những năm 70. Đó là những chân dung trên nền cảnh điền viên, đẹp, thanh thản, hưng phấn, thơ mộng. "Cậu bé mặc áo lam" (1770, Mĩ), "Chân dung người đàn bà trong màu lam" (cuối 1770, Bảo tàng Ecmitajơ), "Con gái hoạ sĩ" (khoảng 1759), "Cuộc dạo chơi buổi sáng" (1785, Bảo tàng Luân Đôn). Đặc biệt các tác phẩm về trẻ em nông thôn "Những đứa trẻ nông thôn" (1787, Bảo tàng Mêtơrôpôn) hết sức chân thực. Ông ưa màu lam, sáng tối mềm mại, sự chuyển sắc năng động của các nhát màu nhỏ, gợi những cảm xúc không gian. Ghênxborâu là thành viên cuả Viện Hàn lâm Nghệ thuật, hoạ sĩ được sự bảo trợ của nhà vua (1774) vì tài năng vẽ chân dung.

Ghênxborâu T. *"Cậu bé mặc áo lam"*

GHÊOOCGHIU – ĐÊ G. (Gheorghe Gheorghiu - Dej ; 1901 - 65), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Rumani, đảng viên Đảng Cộng sản từ 1930. Uỷ viên Uỷ ban Trung ương từ 1935. Tổng bí thư Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Rumani từ 1945 (từ 1948, đổi thành Đảng Công nhân Rumani). Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ 1955. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1952 - 55). Chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ 1961 cho đến khi mất.

GHÊRAXIMÔP M. M. (Mikhail Mikhailovich Gerasimov; 1907 - 70), nhà nhân chủng học, nhà điêu khắc, nhà khảo cổ học Liên Xô, tiến sĩ sử học. Nổi tiếng với những công trình phục hồi mặt theo xương sọ, đã phục chế rất nhiều bộ mặt người tối cổ (pitêcantrôp - người vượn Java, sinantrôp - người vượn Bắc Kinh) và cổ đại cũng như người hiện đại. Đã phát hiện và nghiên cứu di tích hậu kì đá cũ Manta (Mal'ta).

Tác phẩm chính: "Phục hồi mặt theo xương sọ" (1955); "Con người thời đồ đá" (1964).

GHÊRAXIMÔP X. A. (Sergej Apollinarievich Gerasimov; 1906 - 85), biên kịch, đạo diễn điện ảnh Liên Xô. Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1948), tiến sĩ nghệ thuật học, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Giáo dục Liên Xô (1978). Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1974). Các phim: "Bảy người dũng cảm", "Thầy giáo" (1939), "Thanh niên cận vệ đội" (1948), "Sông Đông êm đềm" (1957 - 58), "Bên hồ" (1970), "Các con gái - bà mẹ" (1975), "Tuổi trẻ Piôt" và "Bước đầu của những công việc vẻ vang" (1981). Giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô từ 1946. Đại biểu Xô Viết tối cao Liên Xô (1950 - 58). Giải thưởng Lênin (1984), giải thưởng Nhà nước (1941, 1949, 1951, 1971).

GHÊVARA E. (Ernesto Guevara; cg. Che Ghevara; 1928 - 67), nhà hoạt động chính trị Cuba và phong trào cách mạng Mĩ Latinh. Sinh tại Achentina. Bác sĩ (1953). Năm 1954, hoạt động trong phong trào đấu tranh vũ trang ở Goatêmala. Năm 1955, gia nhập nghĩa quân Cuba do Caxtơrô (F. Castro) tổ chức ở Mêhicô và đến 12.1956, cùng 81 chiến sĩ đáp tàu Granma (Granma) trở về Cuba nhằm lật đổ chế độ độc tài Batixta. Bị vây quét, cùng với các đồng chí còn sống, lui vào vùng núi Xiêra Maextơra (Sierra Maestra), xây dựng căn cứ cách mạng, phát động chiến tranh du kích. Sau khi cách mạng Cuba thành công (1959), Ghêvara là bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Cuba. Năm 1965, rời Cuba tham gia phong trào cách mạng của nhân dân Mĩ Latinh. Những năm 1966 - 67, lãnh đạo phong trào chiến tranh du kích ở Bôlivia. Hi sinh trong cuộc chiến tranh du kích ở Bôlivia (1967). Năm 1997, hài cốt của Ghêvara đã được tìm thấy ở nơi ông chiến đấu và được đưa về chôn cất theo nghi lễ nhà nước và dựng đài tưởng niệm ở Xanta Clara (Santa Clara; Cuba).

GHI (A. writing), chép dữ liệu vào vị trí quy định trong bộ nhớ cuả máy tính.

GHI (Ph. aiguille), thiết bị của ngành đường sắt, giúp cho các đoàn tàu có thể chạy từ đường ray này sang đường ray khác. G gồm có: cần G, tâm G, đường uốn G có hai ray khung, hai lưỡi G có thể di động, cơ cấu bẻ G và các chi tiết khác. Các G được đánh số theo quy định của ngành đường sắt. Nhân viên điều khiển G (bẻ G) được gọi là công nhân gác G. ***Xt. Bẻ ghi.***

GHI ÂM ghi lại tín hiệu âm thanh trên các vật liệu chuyên dùng để phát lại. Kĩ thuật GÂ bắt đầu từ phương pháp cơ khí (đĩa có rãnh) đến các vật liệu từ tính và hiện nay đã số hoá cả trên bộ nhớ máy vi tính.

GHI CHÉP BAN ĐẦU công việc ghi chép các diễn biến của hiện tượng nghiên cứu tại nơi và ở lúc phát sinh hiện tượng đó, nhằm thu thập thông tin ban đầu theo mục đích nghiên cứu nhất định; ngoài ra, những tài liệu GCBĐ còn là những chứng từ có giá trị pháp lí ghi lại sự việc thực tế xảy ra. Vd. hoá đơn, phiếu xuất nhập sản phẩm vật tư, hoặc thu chi tiền mặt, bảng chấm công, bảng phát lương, phiếu kiểm kê tài sản, phiếu điều tra, vv.

GCBĐ là khâu cơ bản trong thống kê và kế toán, nên cần phải tiến hành có hệ thống và khoa học, bảo đảm chính xác, đầy đủ và kịp thời. GCBĐ bao gồm: các quy định về mẫu chứng từ và sổ sách ghi chép, về cách thức ghi chép, về trách nhiệm của người ghi chép, về sử dụng, lưu chuyển và cất giữ, bảo quản các tài liệu GCBĐ. Chế độ GCBĐ được quy định cho từng nghiệp vụ; một số quy định thống nhất cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Để bảo đảm chính xác và nghiêm túc, các quy tắc và việc ghi chép một số loại hoạt động quan trọng nhất được luật hoá.

GHI ĐIỆN NÃO ghi những dòng điện sinh học xuất hiện trong não. Hiện nay đã có những máy GĐN phức tạp, nhờ đó người ta có thể nghiên cứu 10 - 20 dòng điện và nhiều hơn nữa ở não. Nguồn gốc những dòng điện sinh học hiện nay chưa được giải thích rõ và tính chất đặc hiệu của sóng này hay sóng kia đối với từng loại bệnh lí nhất định cũng chưa được công nhận. Tuy vậy, một vài biến loạn về nhịp điệu, nhận thấy trong GĐN, có thể giúp cho xác nhận chẩn đoán, đặc biệt là chẩn đoán định khu.

GHI HÌNH PHÓNG XẠ (tk. xạ hình, ghi hình nhấp nháy), phương pháp ghi, chụp trên giấy hoặc trên phim hình ảnh phân bố một chất phóng xạ đã được đưa vào cơ thể và được tập trung tại một mô hoặc cơ quan thích hợp với chất đó; qua hình ảnh ghi được có thể đánh giá hình thể và chức năng của mô và cơ quan, chẩn đoán được bệnh. Tia gamma của chất phóng xạ phát ra được một ống đếm nhấp nháy thu nhận, nên phương pháp này gọi là ghi nhấp nháy. Các chất đồng vị phát tia gamma hiện nay thường được dùng trong y học: ^{131}I trong chẩn đoán các bệnh tuyến giáp; ^{99}Tc trong chẩn đoán các bệnh về xương khớp; ^{67}Ga trong chẩn đoán bệnh nhiễm khuẩn ở xương khớp. GHPX được sử dụng ở Việt Nam vào đầu những năm 70 của thế kỉ 20.

GHI NHẠC phương pháp ghi lại tiến trình biểu diễn một tác phẩm âm nhạc để sau đó có thể theo kết quả bản ghi mà tái tạo lại tiến trình biểu diễn ấy. Có thể GN bằng máy cơ học, điện tử, laze, ... nhưng lâu dài và quan trọng hơn cả là GN bằng kí âm (x. ***Kí xướng âm***) thành bản phổ.

GHI NHANH thể loại báo chí phản ánh kịp thời những ghi nhận đầu tiên về con người và sự kiện đang diễn ra trong bối cảnh xác định qua những ấn tượng ban đầu mà sự kiện ấy để lại cho người chứng kiến. GN khác tin tức ở chỗ chi tiết hơn và có thể nói lên cảm nhận chủ quan của người viết. GN chưa có điều kiện mô tả quá trình, phân tích nguyên nhân như kí sự, phóng sự . GN có thể khơi nguồn cho phóng sự, kí sự, chính luận... đi sâu hơn. Phóng viên GN khẳng định sự có mặt tại chỗ của mình, qua đó tăng thêm sức nặng của thông tin.

GHI NHANH THU THANH thể loại báo chí thường được dùng trong phát thanh. GNTT khai thác thế mạnh của phát thanh (tính kịp thời, lời nói, tiếng động, âm nhạc...) để cung cấp tức thời cho công chúng những nét chính yếu về sự kiện nóng hổi vừa diễn ra qua vai trò trần thuật của phóng viên tại chỗ.

GHI NHIỆT phương pháp ghi bức xạ nhiệt phát ra từ một nguồn nhiệt bằng cách dùng một đầu dò tia hồng ngoại. Hình của bề mặt phát nhiệt được ghi trên màn huỳnh quang và chụp lên ảnh gọi là hình nhiệt, phương pháp này còn được gọi là "ghi nhiệt từ xa". Để phân biệt với phương pháp "ghi nhiệt tiếp xúc" là phương pháp dùng dung dịch tinh thể đổi màu theo nhiệt độ được phết lên vùng da cần kiểm tra.

GHI RUNG GIẬT NHÃN CẦU phương pháp ghi các chuyển động của nhãn cầu khi có rung giật nhãn cầu. Có hai cách GRGNC: ghi điện rung giật nhãn cầu (electronystagmography) với ghi các biến đổi điện thế giác mạc - võng mạc khi có rung giật nhãn cầu; ghi ảnh rung giật nhãn cầu (photonystagmography) chụp rung giật nhãn cầu bằng tia hồng ngoại.

GHI SỔ ĐƠN phương pháp kế toán, thực hiện việc ghi sổ một lần từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế của nó. GSĐ không có tác dụng kiểm tra như ghi sổ kép.

GHI SỔ KÉP phương pháp kế toán, thực hiện việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quan hệ đối ứng của tài khoản: ghi bên "nợ" một tài khoản và bên "có" một tài khoản khác theo cùng một tổng số. Phương pháp GSK cho phép phản ánh các nghiệp vụ kinh doanh theo nội dung kinh tế và mối liên hệ khách quan giữa các đối tượng kế toán, vì vậy có tác dụng kiểm tra.

GHI TỪ hệ thống ghi và tái tạo tin tức trên băng từ. Việc ghi được thực hiện bằng cách biến thiên trạng thái từ dư của vật mang tin (băng từ, dây từ, vv.) tương ứng với tín hiệu của tin tức cần ghi. Băng từ được chuyển dịch trước đầu từ ghi, cung cấp bởi dòng điện tín hiệu đã được khuếch đại thích hợp của nguồn âm thanh (micrôphôn, máy quay đĩa, radiô khi ghi âm); của nguồn tín hiệu videô (máy thu hình, camera, đầu videô khi ghi hình). Quá trình tái tạo tin tức sẽ xảy ra ngược lại với quá trình ghi: băng từ đã ghi chuyển dịch trước đầu từ đọc, tạo lại tín hiệu của tin tức đã ghi tương ứng với những biến thiên từ trên băng. GT được áp dụng để ghi âm (máy ghi âm từ), ghi hình (máy ghi hình từ), ghi các tín hiệu đo, điều khiển và tính toán, vv. Hiện nay, có nhiều phương pháp GT khác nhau: ở hướng từ hoá vật mang tin; ở dạng biến đổi tín hiệu trong các kênh ghi và tái tạo; đôi khi thường qua cuộn dây của đầu ghi, ngoài dòng điện tín hiệu còn có thêm dòng từ hoá phụ một chiều hoặc xoay chiều cao tần (40 - 200 kHz). Phương pháp GT có ưu điểm: thiết bị đơn giản, làm việc tức thời, băng từ có thể sử dụng nhiều lần. Xt. ***Máy ghi âm từ; Máy ghi hình từ***.

GHI VANG SIÊU ÂM kĩ thuật thăm dò bằng siêu âm: một bó siêu âm được chiếu một cách chính xác vào một cơ quan hay một vùng cơ thể, sẽ được phản chiếu trở lại (tương tự như một tiếng vang dội trở lại) với độ đậm khác nhau tuỳ theo tức cản; hình ảnh của cơ quan hay thương tổn được hiện lên màn ảnh và ghi trên một loại giấy đặc biệt, giúp chẩn đoán được bản chất, kích thước, khối lượng của thương tổn. Dùng để chẩn đoán các bệnh ở cơ quan nội tạng: trong lồng ngực như thăm dò thương tổn trong cơ tim, màng ngoài tim, các mạch máu, các chuyển động của tim và đánh giá chức năng tim, thông dụng như một điện tâm đồ; ở bụng trên như gan, túi mật, các đường mật, lách, thận, thượng thận, tuỵ; ở bụng dưới (tử cung và các bộ phận phụ, theo dõi lỗ trong tử cung, tuyến tiền liệt, bàng quang); trong sản khoa như chẩn đoán chửa thường và bất thường (chửa ngoài tử cung, chửa trứng, nhau tiền đạo), sự phát triển của thai nhi và các dị dạng trên thai nhi (u, não úng thuỷ, thoát vị màng não, dị tật bẩm sinh ở tim, vv.). Là kĩ thuật không có phóng xạ ion hoá nên không tác hại xấu đến các mô còn non, đang phát triển (bào thai, trẻ em, vv.) và không tích luỹ tia xạ như chụp X quang, nhẹ nhàng, dễ chịu cho bệnh nhân, không yêu cầu theo những tư thế đặc biệt và khó khăn; kĩ thuật không nguy hiểm, giá thành rẻ so với các kĩ thuật khác, nên được sử dụng ngày một rộng rãi trong ngành y tế để chẩn đoán.

GHILIÊN H. (Jorge Guillén; 1893 -1984), nhà thơ Tây Ban Nha. Sau một thời gian lưu trú ở Pari và Oxfơt (Oxford), ông là giáo sư Trường Đại học Xêvilia (Sevilla). Từ 1940, dạy học ở Hoa Kì. Từ 1958, sống ở Châu Âu. Có thơ in rất sớm (1919). Ghiliên gia nhập nhóm nhà thơ phi chính trị, chống thơ ca suy đồi cũng như thơ ca "xã hội". Điều này để lại trong thơ Ghiliên lí tưởng nhân đạo chủ nghĩa trừu tượng, ngợi ca những tình cảm bình thường của con người. Thơ Ghiliên tập hợp trong tập "Canticô", được bổ sung dần, sau lần xuất bản thứ ba, lấy tên "Niềm tin vào cuộc sống". Tuyển tập thơ "Tiếng gào thét" (1957) là tiếng nói phản đối nhà độc tài Francô (F. Franco), bị cấm lưu hành. Năm 1960, Ghiliên hoàn thành tập bi ca "Lễ mừng".

GHILIÊN N. (Nicolás Guillén; 1904 - 89), nhà thơ Cuba. Sinh trưởng trong một gia đình trí thức bình dân, cha người da trắng, mẹ người da đen. Ghiliên kế thừa những truyền thống dân gian của người da đen và có những thành tựu độc đáo, tiêu biểu cho dân tộc Cuba. Tập thơ "Khởi hứng cho khúc ca" (1930) mở ra cho thơ ca Cuba một khuynh hướng mới. Thơ Ghiliên thường lấy đề tài chính trị, tố cáo hiện thực, phản kháng sự áp bức bóc lột, đòi hỏi một cuộc cách mạng để cải thiện đời sống của nhân dân lao động. Tập thơ "Tây Ban Nha, trường ca bốn bài hát lo buồn và một bài ca hi vọng" (1937) lấy cuộc nội chiến Tây Ban Nha làm đề tài. Ghiliên đứng trong hàng ngũ những chiến sĩ cộng hoà để ngợi ca nhân dân vùng dậy đấu tranh cho nền dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Năm 1954, sau một thời gian bị chính phủ Batixta bắt giam, Ghiliên cư trú ở nước ngoài; năm 1959, Cách mạng Cuba thành công, Ghiliên trở về tổ quốc, được bầu làm chủ tịch Hội Văn nghệ Cuba (1961). Ghiliên có ảnh hưởng to lớn đến văn học Cuba, văn học Mĩ Latinh và văn học viết bằng tiếng Tây Ban Nha. Ghiliên là một nhà thơ cộng sản, không

ngừng chiến đấu cho hoà bình thế giới và chủ nghĩa xã hội. Giải thưởng Hoà bình Quốc tế Lênin (1954).

GHIMA H. (Hector Guimard; 1867 - 1942), kiến trúc sư, hoạ sĩ trang trí người Pháp. Năm 1898, Ghima xây dựng ở phố La Fôngten (La Fontaine, Pari) ngôi nhà "Caxten Bêrănggiê" ("Castel Béranger") được coi là điển hình đầu tiên của nền "kiến trúc hiện đại". Ông công bố nhiều mẫu đồ dùng trong nhà và chi tiết trang trí, phần lớn hiện còn được lưu giữ ở Bảo tàng Quốc gia Pháp. Cuối đời, Ghima sang Hoa Kì, chết ở Niu Yooc (New York).

GHINÊ (Guinée; République de Guinée - Cộng hoà Ghinê), quốc gia ở Tây Phi, giáp: Ghinê - Bitxao, Xênêgan, Mali, Côt - Đivoa, Libêria, Xiêra Lêôn. Diện tích 245.857 km^2. Dân số: 7,466 triệu (2000), chủ yếu là người Fulani (Fulani) 40,3%, Malinkê (Malinke) 25,8%, Xuxu (Susu) 11%, Kixi (Kissi) 6,5%. Dân thành thị 31,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Tôn giáo: đại đa số theo đạo Hồi (86,9%), còn lại theo tín ngưỡng truyền thống 4,6%, đạo Cơ Đốc 4,3%, tôn giáo khác 4,2%. Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống có thủ tướng trợ giúp. Thủ đô Cônakry (Conakry; 1,096 triệu người). Thành phố lớn khác: Kankan (Kankan; 55 nghìn), Nđzêrêkôrê (Nzérékoré; 44,6 nghìn), Kindia (Kindia; 39 nghìn).

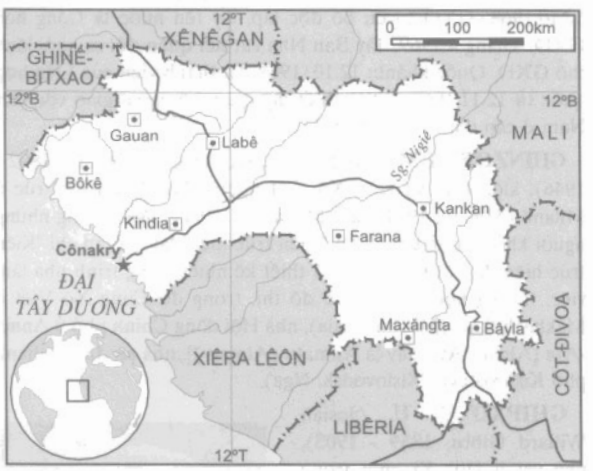

Ghinê

Lãnh thổ từ đông sang tây dài chừng 800 km. Ven Đại Tây Dương là đồng bằng, ở giữa là cao nguyên Futa - Jalông (Fouta - Djalon), có chỗ cao đến 1.537 m; phía đông nam là cao nguyên cao 752 m; phía đông là đồng bằng lưu vực sông Nigiê (Niger). Khoáng sản: bauxit, kim cương, vàng. Khí hậu: á xích đạo, có mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình tháng 18 - 27°C. Lượng mưa năm 1.200 - 4.000 mm. Mạng lưới sông ngòi dày đặc; đất nước được mệnh danh là "cha của các dòng sông", vì các sông ở Tây Phi hầu hết đều bắt nguồn từ đây. Các sông chính: Konkurê (Konkouré), thượng nguồn Xênêgan (Sénégal), các sông nhánh của sông Nigiê. Thực vật: vùng trung tâm và phía nam là rừng thứ sinh và xavan rừng, phía bắc là xavan rừng thứ sinh và xavan cỏ cao.

Nông nghiệp chiếm 20,6% GDP. Trồng cà phê, dứa, chuối, cây lấy dầu, lúa, kê, ngô, cao lương. Chăn nuôi đại gia súc có sừng, cừu, dê. Đánh cá. Công nghiệp chế biến và khai khoáng chiếm 19,5%GDP (1998) và 1,3% lao động (1983). GDP đầu người 442 USD (1995). GNP đầu người 530 USD(1998). Khai mỏ bauxit, kim cương, vàng, công nghiệp năng lượng, sản xuất nhôm, có trữ lượng chiếm 1/3 tổng trữ lượng của thế giới; thực phẩm, dệt, dầu thực vật, xẻ gỗ. Điện 541 triệu kW.h (1996). Giao thông: đường sắt và đường bộ chạy song song từ đông sang tây; nam bắc còn có hai tuyến đường trục nữa; đường sắt 662 km (1998), đường bộ (1997) 30,5 nghìn km (16,5% rải nhựa). Cảng Cônakry. Nhập khẩu (1997) 571,8 triệu USD gồm tư liệu sản xuất 52,4%, sản phẩm đầu mỏ 12,5%, thực phẩm 17,1%, hàng tiêu dùng 18,0%. Xuất khẩu (1998) 709,2 triệu USD, gồm bauxit 45,7%, nhôm 14,1%, kim cương 7,2%, vàng 17,7%, cà phê 3,3%, cá 5,4%. Bạn hàng chính: Pháp, Hoa Kì, Bỉ, Tây Ban Nha, Ailen, Côt - Đivoa. Đơn vị tiền tệ: frăng Ghinê (franc Guinéen - FG). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 1.750 FG (10.2000).

Cuối thế kỉ 19, G bị Pháp xâm chiếm và năm 1904 bị sáp nhập vào khối Liên hiệp Tây Phi thuộc Pháp. Cuộc trưng cầu dân ý 1958 do Pháp tổ chức, theo lời kêu gọi của Đảng Dân chủ G, nhân dân G đã bỏ phiếu cho nền độc lập của đất nước. Ngày 2.10.1958, G tuyên bố độc lập. Ngày 21.11.1958, ban hành Hiến pháp của nước Cộng hoà và đến 1978, đổi thành Cộng hoà Cách mạng dân tộc. Xêcu Turê (G. A. Sékou Touré), tổng bí thư Đảng Dân chủ G được bầu làm tổng thống. Nhiều cải cách dân chủ được thực hiện. Tháng 11.1970, nhân dân G đã đẩy lùi cuộc xâm lược vũ trang của Bồ Đào Nha nhằm xoá bỏ nền độc lập của G và dập tắt phong trào giải phóng dân tộc ở nước láng giềng Ghinê - Bitxao. Sau khi Xêcu Turê chết (3.1984), tháng 4.1984, phái quân sự làm đảo chính, nắm giữ chính quyền, lấy lại tên nước là Cộng hoà G. Cuộc trưng cầu dân ý 23.12.1990 tán thành một đạo luật cơ bản mới quy định thời hạn quá độ 5 năm từ chính phủ quân sự sang một chính phủ dân sự. Quốc khánh: 2.10. 1958. G là thành viên của Liên hợp quốc (từ 12.12.1958) và Phong trào không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 9.10.1958.

GHINÊ - BITXAO (Guiné - Bissau; Républica da Guiné - Bissau - Cộng hoà Ghinê - Bitxao), quốc gia ở Tây Phi, gồm cả các đảo Bôlama (Bolama) và Bijagôt (Bijagós), vv. Tất cả khoảng 60 đảo. Giáp Đại Tây Dương, Xênêgan và Ghinê. Diện tích 36.125 km^2. Dân số 1,286 triệu (2000), gồm các tộc người Balantê (Balante) 30%, Fulani (Fulani) 20%, Malinkê (Malinke) 13%, Mandyakô (Mandyako) 14%, Pêpen (Pepel) 7% và một số ít người Châu Âu. Dân thành thị 22%. Ngôn ngữ chính: tiếng Bồ Đào Nha. Thể chế: chính quyền quá độ một viện. Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Tôn giáo: 36% dân số theo tín ngưỡng truyền thống địa phương, 46% theo đạo Hồi, 15% theo đạo Cơ Đốc. Thủ đô: Bitxao (Bissau; 233 nghìn người). Các thành phố lớn: Bafata (Bafatá; 13 nghìn), Gabu (Gabú; 7,8 nghìn), Manxôa (Mansôa; 5,4 nghìn). Địa hình chủ yếu là đồng bằng, phía đông nam có những nhánh ngang của cao nguyên Futa - Jalông (Fouta - Djalon). Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình tháng giêng 24°C. Lượng mưa năm từ 1.200 - 1.500 mm đến 2.000 mm. Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh và xavan.

Ghinê - Bitxao

GB là nước nông nghiệp kém phát triển. GDP đầu người 131 USD (1995). GNP đầu người 160 USD (1998). Cây trồng chủ yếu: hạt điều, lạc, lúa, cao lương, sắn, ngô, kê, cọ dầu, dừa, cao su. Rừng chiếm trên 1/3 tổng diện tích cả nước. Công nghiệp khai thác gỗ và xẻ gỗ; đánh cá, chế biến nguyên liệu nông nghiệp (xay xát, bóc lạc, ép dầu thực vật, sản xuất nước quả, rượu bia), chế biến dầu mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ván sàn). Điện (1998): 40,1 triệu kW.h. Giao thông: không có đường sắt, đường bộ 4,4 nghìn km (10% rải nhựa). Bờ biển dài 300 km. Cảng chính: Bitxao. Xuất khẩu (1997) 28,3 tỉ frăng CFA: điều 94%, gỗ 1,6%, tôm 0,8%. Nhập khẩu (1997) 51,8 tỉ frăng CFA: thiết bị vận tải 14,1%, vật liệu xây dựng 9,6%, thực phẩm 35,1%, nhiên liệu và dầu nhờn 10,7%. Bạn hàng chính: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Italia, Ấn Độ. Đơn vị tiền tệ: frăng CFA (franc CFA - FCFA). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 754,28 frăng CFA (10.2000).

Năm 1466, thực dân Bồ Đào Nha chiếm đảo Bôlama rồi lấn sâu vào đất liền. Năm 1580, trở thành thuộc địa của Bồ Đào Nha. Năm 1879, Cap Ve (Cap Vert) được tách riêng. Cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân GB bắt đầu từ 1963 dưới sự lãnh đạo của Đảng người Phi vì độc lập của GB và Cap Ve (thành lập năm 1956). Ngày 24.9.1973, nước Cộng hoà GB được thành lập. Tháng 10.1974, quân đội Bồ Đào Nha đã phải rút khỏi GB. Ngày 14.11.1980, xảy ra cuộc đảo chính tách riêng Cap Ve, sau đó một Hội đồng cách mạng được thành lập để cai quản đất nước. Năm 1984, ban hành hiến pháp mới. Quốc khánh: 24.9 (1973). GB là thành viên của Liên hợp quốc từ 17.9.1974. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 30.9.1973.

GHINÊ XÍCH ĐẠO (Guinea Ecuatorial; República de Guinea Ecuatorial - Cộng hoà Ghinê Xích Đạo), quốc gia ở Trung - Tây Phi, ven vịnh Ghinê (Guinea); giáp Camơrun và Gabông. Lãnh thổ GXD gồm phần lục địa Riô Muni (Rio Muni) và phần hải đảo như đảo Biôkô (Bioko). Diện tích 28,1 nghìn km^2. Dân số 474 nghìn (2000), gồm các dân tộc Fang (Fang) 82,9%, Bubi (Boubis) 9,6%, vv. Ngôn ngữ chính: tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp, ở đất liền người dân dùng tiếng Fang, ở đảo dùng tiếng Bubi. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 93,1%, tín ngưỡng khác 6,9%. Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước: tổng thống; đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Malabô (Malabo) ở phía bắc đảo [trước 1979 là Xanta Ixaben (Santa Isabel)], có 30 nghìn dân.

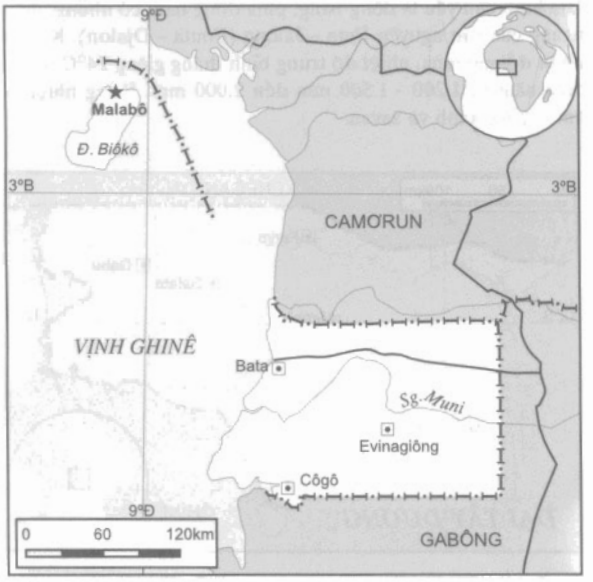

Ghinê Xích Đạo

Địa hình vùng ven biển là đồng bằng hẹp, diện tích còn lại là núi (đỉnh 3.007 m) và cao nguyên. Khí hậu xích đạo ẩm; nhiệt độ trung bình tháng 24 - 26°C; lượng mưa năm trên 2.000 mm. Các sông đều nhiều nước. Rừng xích đạo ẩm thường xanh.

GXD là nước đang phát triển. GDP đầu người 388 USD (1995). GNP đầu người 1.110 USD(1998). Trồng cà phê, ca cao, chuối, thuốc lá, sắn, lạc, mía. Chăn nuôi: cừu, dê. Khai thác gỗ. Đánh cá. Sơ chế nguyên liệu nông nghiệp và gỗ. Năng lượng: điện 20 triệu kW.h (1996). Giao thông (1996): không có đường sắt, đường bộ 2,81 nghìn km (13% rải nhựa). Cảng chính: Bata (Bata). Xuất khẩu (1996) 105,083 tỉ frăng CFA: dầu mỏ 67,7%, ca cao 2,9%, gỗ 25,8% . Nhập khẩu (1996) 211,429 tỉ frăng CFA: nhóm sản phẩm dầu mỏ 78,8%, các mặt hàng khác 21,2%. Bạn hàng chính: Tây Ban Nha, Hoa Kì, Hà Lan, Pháp, Italia, Nhật Bản, Trung Quốc. Đơn vị tiền tệ: frăng CFA (franc CFA - FCFA). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 754,28 frăng CFA (10.2000).

Thế kỉ 15 - 18, đảo Fecnandô Pô (Fernando Póo, sau 1980 là Biôkô) là lãnh địa của Bồ Đào Nha. Năm 1778, là thuộc địa của Tây Ban Nha (do Bồ Đào Nha đổi lấy một vùng đất ở Nam Mĩ). Năm 1843, Tây Ban Nha chiếm nốt phần lục địa Riô Muni. Năm 1959, Tây Ban Nha coi GXD là hai "tỉnh hải ngoại" của mình. Năm 1964, GXD được hưởng quy chế tự trị. Ngày 12.10.1968, GXD tuyên bố độc lập, lấy tên nước là Cộng hoà GXD. Tháng 4.1969, Tây Ban Nha rút hết quân đội ra khỏi lãnh thổ GXD. Quốc khánh: 12.10. 1968. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 12.11.1968. GXD thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 1.9.1972.

GHINZƠBUA M. Ia. (Moisej Jakovlevich Ginzburg; 1892 - 1946), kiến trúc sư Liên Xô. Tốt nghiệp Đại học Kiến trúc ở Milanô (Milano; 1914) và ở Matxcơva (1917). Một trong những người khởi xướng lập nhóm "Kiến trúc hiện đại" và tạp chí "Kiến trúc hiện đại" (1926). Ông đã thiết kế nhiều công trình nhà làm việc, trường học, quy hoạch đô thị, trong đó Cung Xô Viết ở Makhachơkala (Makhachkala), nhà Hội đồng Chính phủ ở Anma -Ata [Alma - Ata, nay là Anmatư (Almaty)], nhà an dưỡng thành phố Kixlôvôtxkơ (Kislovodsk, Nga).

GHIPXƠ J. U. (Josiah Willard Gibbs; 1839 - 1903), nhà vật lí Hoa Kì, một trong những người sáng lập ra cơ học thống kê và xây dựng lí thuyết các thế nhiệt động, đặc biệt năng lượng tự do Ghipxơ.

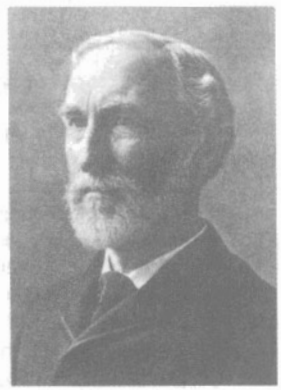

Ghipxơ J. U.

GHIPXƠ - ĐUYHEM (PHƯƠNG TRÌNH) phương trình: $\sum n_i d\mu_i = 0$ ở điều kiện áp suất p và nhiệt độ T không đổi, biểu diễn mối quan hệ giữa số mol n_i và biến thiên $d\mu_i$ của hoá thế μ_i của cấu tử i trong hệ nhiệt động có nhiều cấu tử. Đối với dung dịch có hai cấu tử: $n_1 d\mu_1 + n_2 d\mu_2 = 0$

$$d\mu_2 = -\frac{n_1}{n_2} d\mu_1 = -\frac{x_1}{x_2} d\mu_1$$

trong đó x_1 và x_2 là phân số mol của cấu tử (1) và (2). Phương trình mang tên nhà vật lí Hoa Kì Ghipxơ (J. W. Gibbs) và nhà vật lí Pháp Đuyhem (P. Duhem).

GHIPXƠ (NĂNG LƯỢNG TỰ DO) (cg. entanpi tự do), hàm trạng thái của một hệ nhiệt động - phần năng lượng thường kí hiệu G trong hệ thức: G = H - TS; trong đó, H là entanpi, T - nhiệt độ tuyệt đối, S - entropi. Ý nghĩa của năng lượng tự do G

sẽ rõ hơn nếu viết: H = G + TS; hoặc ΔH = ΔG + TΔS, trong đó Δ chỉ độ biến thiên. Vd. đối với phản ứng:

$$Ag + \frac{1}{2} Cl_2 = AgCl$$

Nếu phản ứng tiến hành bình thường thì hiệu ứng nhiệt ΔH = - 29.380 cal. Nếu phản ứng tiến hành trong nguyên tố ganvani thì một phần hoá năng chuyển thành điện năng ứng với công điện - ΔG = 26.100 cal, phần còn lại của hoá năng bắt buộc phải chuyển thành nhiệt, ứng với TΔS = - 3.280 cal. Từ đó ΔH = ΔG + TΔS = - 29.380 = - 26.100 - 3.280, có nghĩa là trong mọi quá trình thuận nghịch đẳng nhiệt chỉ một phần năng lượng của toàn bộ ΔH có thể biến thành công hữu ích ΔG (năng lượng tự do), phần còn lại buộc phải biến thành nhiệt TΔS (năng lượng ràng buộc).

GHIPXƠ (PHÂN BỐ CHÍNH TẮC) định luật cơ bản của vật lí thống kê, do nhà vật lí Hoa Kì Ghipxơ (J. W. Gibbs) thiết lập. Cho biết phân bố xác suất của các trạng thái khác nhau của một hệ vĩ mô, có thể tích và số hạt không đổi và tiếp xúc với môi trường ngoài có nhiệt độ xác định T. Xác suất cuả trạng thái ứng với năng lượng E_i cuả hệ là $W(E_i)$

$$W(E_i) = \frac{\exp(-E_i / k_B T) \cdot S(E_i)}{\Sigma \exp(-E_i / k_B T) . S(E_i)}$$

trong đó, T là nhiệt độ, k_B là hằng số Bônxơman, $S(E_i)$ là bậc suy biến ứng với mức năng lượng E_i. Phân bố chính tắc G cho phép tính giá trị trung bình của một đại lượng bất kì của hệ, phụ thuộc vào năng lượng E_i, hoặc tính các hàm nhiệt động của hệ ấy.

GHIPXƠ (PHƯƠNG TRÌNH HẤP PHỤ) hệ thức biểu diễn mối quan hệ giữa đại lượng hấp phụ H (mol/cm^2) trong dung dịch với nồng độ, nhiệt độ và đạo hàm của sức căng bề mặt của dung dịch theo nồng độ:

$$H = -\frac{C}{RT} \frac{d\sigma}{dC}$$

trong đó, C là nồng độ, R - hằng số khí, T - nhiệt độ tuyệt đối, σ - sức căng bề mặt. Phương trình hấp phụ G do nhà vật lí Hoa Kì Ghipxơ (J. W. Gibbs) xác lập. Theo phương trình G, nếu $\frac{d\sigma}{dC} > 0$ thì $H < 0$, đó là sự hấp phụ âm của các chất không hoạt động bề mặt, vd. các chất điện li vô cơ, khi nồng độ chất tan trong lớp bề mặt nhỏ hơn trong thể tích dung dịch; nếu $\frac{d\sigma}{dC} < 0$ thì $H > 0$, đó là sự hấp phụ dương của các chất hoạt động bề mặt, vd. xà phòng, khi nồng độ chất tan trong lớp bề mặt lớn hơn trong thể tích dung dịch.

GHIPXƠN (Gibson; cg. Gipxơn), hoang mạc ở phía tây Ôxtrâylia. Phần lớn là cao nguyên đá dăm ở độ cao 300 - 500 m (với các dãy núi thấp, có đỉnh 762 m), các bụi cây keo (Munga) và cỏ Spinifech. Lượng mưa trung bình năm 250 mm. Chăn nuôi đại gia súc.

GHIRANĐET R. (Ricardo Guiraldes; 1886 - 1927), nhà văn, nhà thơ Achentina. Sinh trong một gia đình giàu có. Học kiến trúc, sau chuyển sang học luật. Du lịch nhiều nước Châu Âu, Châu Á, Châu Phi; trở về nước, sau đó lại đi hầu khắp các nước Mĩ Latinh. Những chuyến đi này góp phần to lớn vào sự thành công của Ghirandet trong văn chương. Từ 1914, Ghirandet đã có thơ và truyện ngắn đăng trên báo; cùng với Boocgiet (J. L. Borges) và một vài người nữa, thành lập tạp chí "Mũi tàu", viết cho các tờ báo nổi tiếng đương thời như "Dân tộc", "Mactin Fierô". Qua các báo trên, ông gắn bó với những đại diện của phong trào tiền phong ở đất nước mình. Năm 1915, Ghirandet cho in hai tác phẩm đầu tay: "Chuông thuỷ tinh" (thơ), "Những truyện chết chóc và đẫm máu" (truyện ngắn). Tiếp theo là ba truyện vừa: "Rôsô" (1917), "Rodôra" (1922), "Xaimaca" (1923). Tiểu thuyết "Đôn Xêgundô Xômbra" [1926; giải thưởng Nhà nước về văn học (1927)] đã mô tả và giải thích một cách mới mẻ, chính xác cuộc sống vùng đồng cỏ và con người ở đó. Trong số di cảo của Ghirandet, đáng chú ý là các tập "Những vần thơ bí hiểm", "Những vần thơ cô đơn".

Ghita

GHITA (TBN. guitarra), đàn dây gảy, thuộc họ đàn luýt cổ. G có nguồn gốc từ phương Đông, xuất hiện khoảng thế kỉ 14 - 15, được người Arập đưa vào Tây Ban Nha, trở thành nhạc cụ dân gian của nước này. G có 6 dây, phổ biến rộng rãi ở Tây Ban Nha từ thế kỉ 16, sau lan truyền khắp Châu Âu và Châu Mĩ. Đàn G Haoai (Hawaii) có 6 dây, dùng móng sắt đeo vào đầu ngón tay để gảy dây, chặn dây đàn bằng một thanh kim loại. Người biểu diễn đặt đàn nằm ngang trên đùi để diễn.

GHIZÊ (Ph. Gizeh hay Guizèh), thành phố Thượng - Ai Cập, ở tả ngạn sông Nin (Nil), 1,247 triệu dân, nổi tiếng do những kim tự tháp xây dựng từ triều vua thứ IV ở Ai Cập, cách nay hơn 3000 năm, với các kim tự tháp của pharaông Kêôp (Khéops), Kêphren (Khéphren), Mykêrinôt (Mykérinos). Kim tự tháp Kêôp cao 146,60 m, đáy hình vuông, mỗi cạnh dài 230,90 m, xây bằng 2,5 triệu khối đá, mỗi khối nặng chừng 2 tấn rưỡi. Kim tự tháp Kêphren cao 143 m, cạnh đáy dài 215 m. Tượng Nhân sư (Sphinx)

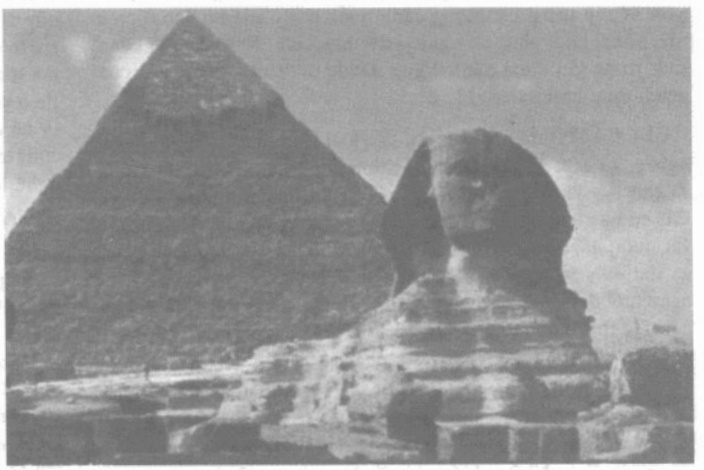

Ghizê *Tượng Nhân sư và Kim Tự Tháp*

xưa nhất và lớn nhất ở Ai Cập, được dựng lên dưới triều Kêphren. Kim tự tháp Mykêrinôt cao 66,4 m, cạnh đáy dài 108 m. G còn có một khu mộ lớn kéo dài tới cuối vương triều cổ (2220 hay 2190 tCn.), được khai quật một phần do các nhà khảo cổ Ai Cập, Áo, Italia, Hoa Kì. Xt. ***Kim tự tháp.***

Gỉ (còn viết: rỉ), sản phẩm của sự oxi hoá tạo thành màng hay lớp trên bề mặt chế phẩm kim loại hoặc hợp kim dưới tác dụng của khí quyển hay môi trường chứa oxi hoặc khi đốt nóng trong không khí. G là oxit kim loại. G làm giảm chất lượng bề mặt và làm hao mòn kim loại. Có thể làm sạch G bằng phương pháp cơ học và hoá học.

Gỉ sắt (*hoá*), một sản phẩm của sự oxi hoá sắt, chủ yếu gồm sắt (III) oxit ngậm nước $2Fe_2O_3.3H_2O$; được hình thành trên bề mặt sắt và một số hợp kim của sắt ở trong khí quyển ẩm và nóng hoặc môi trường tương tự.

Gỉ sắt (*sinh*), bệnh hại cây do nấm gỉ gây ra, có triệu chứng như GS ở bộ phận cây bị hại (thường gặp ở cà phê, đỗ tương, mía, vv.). Bệnh GS mía do nấm *Puccinia kunii* gây ra. Trên bề mặt lá mía, có các chấm nâu vàng, kéo dài thành sọc; tạo thành các vùng lá bị khô. Bệnh GS mía thường phát triển và gây hại trong điều kiện độ ẩm quá cao. Phòng trừ: vệ sinh đồng ruộng, thu dọn kĩ và tiêu huỷ tàn dư cây, sau khi bóc lá và thu hoạch.

Gia Bình huyện ở phía đông nam tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 107,6 km^2, gồm 13 xã (Vạn Ninh, Cao Đức, Bình Dương, Thái Bảo, Nhân Thắng, Xuân Lai, Đại Lai, Song Giang, Giang Sơn, Đông Cứu, Lãng Ngâm, Đại Bái, Quỳnh Phú). Dân số 101.000 (1999). Địa hình đồng bằng phù sa. Sông Đuống chảy qua phía bắc. Trồng lúa, đay, rau, màu, cây ăn quả. Nghề thủ công truyền thống đúc, gò đồng (Đại Bái), gốm sứ. Nuôi tằm kéo tơ dệt lụa; làm tương. Di tích lịch sử: đền thờ Cao Lỗ (Cao Đức), giếng nước Thánh Gióng (Đại Bái). Huyện có từ xưa, đã hợp nhất với huyện Lang Tài thành huyện Gia Lương. Từ 9.8.1999, chia huyện Gia Lương thành 2 huyện: Lương Tài và GB.

Gia Cát Lượng (Zhu Geliang; tự Khổng Minh; 181 - 234), nhà chính trị và quân sự Trung Quốc thời Tam Quốc; quê ở Sơn Đông, sau về ở ẩn trong núi Long Trung (Hồ Bắc). Năm 207, làm quân sư cho Lưu Bị (Liu Bei); năm 221, được phong làm thừa tướng; năm 222, trở thành phụ chính giúp Lưu Thiện (Liu Shan), chủ trương liên minh với nước Ngô của Tôn Quyền (Zun Quan) ở phía đông, khuất phục Mạnh Hoạch (Meng Huo) ở phía nam để tập trung lực lượng đánh nước Nguỵ của họ Tào ở phía bắc, nhằm khôi phục cơ nghiệp cho nhà Hán. Năm 234, bị bệnh chết trong khi đang đánh Nguỵ. Được đời sau đánh giá là con người mưu lược và có đức độ.

Gia cầm thuật ngữ để chỉ các loài chim nuôi: gà, vịt, ngan, ngỗng, gà sao, gà tây, bồ câu, chim cút. Nuôi GC để lấy trứng và thịt, lấy lông (ngỗng, vịt) làm nguyên liệu cho công nghiệp. GC có hệ số sinh sản và tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các vật nuôi: gà, vịt lấy trứng có thể cho 160 - 270 trứng/ mái/năm, gà thịt 49 - 56 ngày tuổi có thể đạt 1,4 - 1,6 kg; vịt thịt 63 - 70 ngày tuổi đạt 2 - 2,2 kg; ngỗng 80 - 90 ngày tuổi đạt 3,8 - 4,2 kg với tỉ lệ thịt thành phẩm 59 - 63% . Trong các loại GC, kĩ thuật nuôi gà công nghiệp ngày càng phát triển.

Gia chánh môn học dành riêng cho nữ sinh, nhằm cung cấp cho họ một số tri thức và kĩ năng liên quan đến vai trò và chức năng của người vợ, người mẹ, người nội trợ, là người chủ trong gia đình. Những kiến thức ấy bao gồm: giữ gìn trật tự, vệ sinh trong gia đình, quản lí chi tiêu, nấu nướng, giao tiếp (đi thăm, đón khách), nuôi dạy con trẻ, phân công lao động trong gia đình. Ngày nay, nội dung các môn GC được đưa vào các môn học kinh tế gia đình, giáo dục gia đình (bao gồm cả giáo dục giới tính).

Gia cố đất đá làm tăng độ bền vững của đất đá trong điều kiện tự nhiên của chúng theo yêu cầu của công trình xây dựng. Một số phương pháp gia cố, chẳng hạn, phụt silicat, cho phép trong một thời gian rất ngắn, tạo lập được những quá trình gắn kết đất đá mà trong điều kiện tự nhiên phải mất hàng nghìn năm mới diễn ra.

Gia công (*kinh tế*), một phương thức hợp tác sản xuất giữa các đơn vị kinh tế; theo đó, bên nhận GC nhận của bên đặt GC những nguyên liệu, sản phẩm dở dang (nửa thành phẩm) hoặc có khi cả thiết bị, máy móc, để sản xuất ra thành phẩm theo những tiêu chuẩn (có khi cả định mức) cụ thể do bên đặt hàng đề ra, và giao lại những thành phẩm đó cho bên GC theo những điều kiện đã được thoả thuận giữa hai bên. Phương thức này được áp dụng phổ biến và chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và thủ công nghiệp, trong đó công nghiệp lớn đóng vai trò đặt GC, còn các đơn vị sản xuất công nghiệp nhỏ, thủ công nghiệp đóng vai trò nhận GC. Phương thức tổ chức sản xuất này có nhiều ưu điểm về mặt kinh tế - xã hội: mở rộng quy mô và tập trung hoá được sản xuất mà không cần đầu tư để xây dựng cơ sở sản xuất mới; tận dụng được tiềm năng của công nghiệp nhỏ, thủ công nghiệp, hướng nó vào kế hoạch ổn định; tận dụng được khả năng lao động và thời gian lao động của mọi lực lượng lao động và mọi loại lao động, kể cả lao động phụ và lao động gia đình; hiệu quả kinh tế do phương thức này mang lại rất lớn. Phương thức GC đã được áp dụng ngay từ thời kì công trường thủ công, và ngày nay vẫn tồn tại phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Phương thức GC cũng được áp dụng nhiều trong lĩnh vực thương nghiệp, trong đó đơn vị đặt GC thường là tổ chức thương nghiệp quốc doanh, bên nhận GC thường là tổ chức sản xuất thủ công nghiệp (hợp tác xã hay tư nhân, cá thể).

Gia công (*công nghiệp*), quá trình lao động của người hay máy tác động vào vật liệu ban đầu nhằm thay đổi hình dáng, kích thước, tính chất của vật liệu, biến vật liệu ban đầu thành sản phẩm cần thiết. Trong ngành cơ khí, người ta gọi phương pháp GC có phoi là chỉ các hình thức GC bớt bỏ một phần vật liệu thừa dư trên bề mặt của vật liệu gốc. Vật liệu thừa dư đó được gọi là phoi. Vd. phoi tiện, phoi bào, phoi mài, vv. Ngoài GC có phoi ra, còn có phương pháp GC không phoi (vd. đúc, rèn, hàn, vv.) vì trong quá trình GC, không xuất hiện phoi. Phương pháp này còn gọi là GC nóng. Công nghệ GC giúp người thợ thực hiện các biện pháp cần thiết để chế tạo vật phẩm; nó còn quy định những chế độ làm việc thích hợp, sử dụng những dụng cụ, thiết bị tương ứng nhằm sản xuất được nhiều sản phẩm nhất mà tốn ít thời gian GC nhất, đạt được sản phẩm có chất lượng theo yêu cầu. Tuỳ theo các phương pháp GC khác nhau, người ta có các công nghệ GC khác nhau, vd. như công nghệ đúc, công nghệ rèn, công nghệ hàn, công nghệ chế tạo máy, công nghệ lắp ráp, .. trong công nghệ GC cơ khí.

Gia công áp lực x. *Gia công kim loại bằng áp lực.*

Gia công ăn mòn điện (cg. xung điện, xung từ), phương pháp gia công lấy kim loại ra khỏi phôi, tạo nên hình dạng cần thiết nhờ tác dụng nhiệt do phóng điện dưới dạng xung xuất hiện ở môi trường cách điện nằm giữa điện cực dụng cụ và chi tiết gia công khi có dòng điện chạy qua. Phương pháp này có thể gia công được kim loại, hợp kim có độ cứng cao mà các phương pháp gia công cắt gọt bằng lưỡi cắt khó hoặc không thực hiện được. GCĂMĐ còn áp dụng để hoá bền bề mặt và phủ bề mặt bằng lớp bảo vệ, để ép phôi, để nong lỗ phôi, vv. Tuỳ theo dạng phóng điện, các thông số của nó và các phương pháp phát xung điện, xung từ, phương pháp GCĂMĐ có các dạng chính: gia công tia lửa điện, gia công xung điện, xung từ, gia công điện tiếp xúc, vv.

Gia công bằng dung dịch hạt mài phương pháp gia công dùng dòng chất lỏng tốc độ cao có chứa hạt mài, tác

dụng vào bề mặt gia công. Những hạt mài có một động năng nhất định, khi va đập vào bề mặt gia công thì sinh ra công làm thay đổi trạng thái của bề mặt. Để tăng vận tốc dòng dung dịch hạt mài thường dùng tác dụng của khí nén, dưới tác dụng của dòng dung dịch hạt mài, chỉ có thể lấy đi lớp nhấp nhô tế vi. Để chống ăn mòn, han gỉ và nâng cao hiệu quả tác dụng lên bề mặt gia công, trong dung dịch hạt mài cho thêm hoạt chất hoá học, nhờ đó dễ dàng tách những hạt kim loại nhỏ ra khỏi bề mặt gia công. Phương pháp này có thể gia công những chi tiết có độ cứng bất kì, đồng thời tạo ra lớp kim loại được làm chắc lại và nâng cao sức bền mỏi cho chi tiết.

GIA CÔNG BẰNG TIA ĐIỆN x. *Gia công tia lửa điện.*

GIA CÔNG CƠ – ANÔT phương pháp gia công dựa trên cơ sở phối hợp các tác dụng cơ học, điện hoá và ăn mòn điện để tách kim loại ra khỏi vật liệu gia công và tạo nên hình dạng yêu cầu. Tuỳ theo cách sử dụng dụng cụ, GCC - A có các dạng: gia công tinh (mật độ dòng nhỏ, ảnh hưởng của tác dụng điện hoá chiếm ưu thế) như mài, đánh bóng, nghiền, mài khôn tinh và khôn lần cuối; gia công nửa tinh (mật độ dòng trung bình bao gồm cả tác dụng điện hoá và ăn mòn điện) như mài bán tinh, mài sắc dụng cụ, vv.; gia công thô (mật độ dòng lớn, ảnh hưởng của ăn mòn điện chiếm ưu thế) như mài bóc vỏ, cắt phôi, vv. Khi gia công tinh, chất lượng sản phẩm có thể đạt cấp 5, độ nhám bề mặt tới R_a = 0,05 μm. Khi gia công thô, năng suất bóc kim loại có thể lên tới 5.000 - 8.000 mm^3/phút như gia công hợp kim cứng.

GIA CÔNG CƠ ĐIỆN phương pháp gia công phối hợp giữa tác dụng của dòng điện có cường độ lớn (300 - 1.000 A), điện áp thấp (1 - 5 V) được dẫn vào vùng đang gia công để đốt nóng cục bộ ở vùng phía trước lưỡi cắt, làm cho lực liên kết giữa các phần tử kim loại giảm và lực cắt tăng tác dụng, năng suất gia công được nâng cao, đồng thời giảm chiều cao nhấp nhô của bề mặt gia công.

GIA CÔNG CƠ HOÁ phương pháp gia công phối hợp giữa hai tác dụng hoá học và cơ học. Nhờ các phản ứng hoá học xảy ra giữa dung dịch hoá học và vật liệu gia công tạo nên một hợp chất xốp, dễ tách khỏi vật liệu gia công, sau đó nhờ tác dụng cơ học của dụng cụ cắt, lớp đó được tách khỏi vật liệu gia công và đẩy ra khỏi vùng gia công. Nhiệt xuất hiện trong quá trình gia công rất ít, hiện tượng biến dạng nhiệt, ứng suất dư hầu như không đáng kể. Năng suất gia công cao hơn so với gia công cơ đơn thuần. Phương pháp GCCH có sử dụng dung dịch hoá học là sunfat axit đồng để mài và đánh bóng dụng cụ thì độ nhám của lưỡi cắt có thể đạt từ R_a = 0,32 đến R_a = 0,16 μm.

GIA CÔNG ĐIỆN HOÁ phương pháp gia công kim loại dựa trên cơ sở hoà tan điện cực dương trong môi trường chất điện phân khi có dòng điện đi qua. Chi tiết gia công là điện cực dương còn dụng cụ là điện cực âm và có dạng cơ bản của bề mặt cần đạt được. GCDH có khả năng gia công được các vật liệu có độ cứng cao như thép tôi, thép hợp kim, hợp kim cứng, ... mà các phương pháp gia công cắt gọt bằng lưỡi cắt khó hoặc không thực hiện được; tạo được những hình thù phức tạp như các loại mặt định hình, bánh răng, lỗ vuông, lỗ nhỏ tới vài phần trăm milimet; đạt độ chính xác đến cấp 6, độ nhám bề mặt Ra = 0,32 - 0,16 μm.

GIA CÔNG KIM LOẠI BẰNG ÁP LỰC (cg. gia công áp lực) phương pháp gia công kim loại, trong đó dưới tác dụng của ngoại lực, phôi kim loại được tạo hình nhờ biến dạng dẻo nhưng vẫn giữ nguyên thể tích. Các dạng cơ bản: cán, kéo sợi, ép chảy, rèn, dập. Chi tiết kim loại qua gia công áp lực có cơ tính tốt hơn. GCKLBAL có lịch sử phát triển rất lâu đời. Từ thời kì đồ đồng, GCKLBAL gần như duy nhất để tạo hình chi tiết - sản phẩm. Trong giai đoạn đầu của nền đại công nghiệp cơ khí, kim loại còn đư dật và không đủ khả năng tạo ra chi tiết có độ chính xác cao, nên GCKLBAL chỉ tồn tại như một phương pháp chuẩn bị phôi cho gia công cơ khí. Hiện nay và trong tương lai, ngành GCKLBAL chiếm vị trí rất quan trọng do các ưu điểm: tiết kiệm kim loại (không phoi), độ đồng đều về mọi mặt của loại chi tiết cao, chất lượng chi tiết tốt, năng suất lao động cao, vv. Sản phẩm của GCKLBAL có mặt ở hầu hết các lĩnh vực công nghiệp: công nghiệp ô tô, máy bay, đồng hồ, thiết bị điện, điện tử, vv. Sản phẩm GCKLBAL chiếm tới 90% và hầu hết kim loại trong công nghiệp xây dựng.

GIA CÔNG MÀI quá trình gia công vật liệu bằng cách tách những lớp vật liệu rất mỏng ra khỏi bề mặt vật thể bằng dụng cụ mài (đá mài, bột mài, vật nhám...). GCM được phân ra: mài, mài khôn, mài nghiền đánh bóng, mài siêu tinh xác, mài sắc, mài bóng, vv. Sau GCM độ nhám bề mặt chi tiết thường đạt được R_a = 1,25 - 0,32 μm, trường hợp đặc biệt đạt R_a = 0,012 μm, độ chính xác kích thước đạt đến 0,002 - 0,003 mm.

GIA CÔNG QUỐC TẾ phương thức hợp tác sản xuất và trao đổi hàng hoá giữa các nước, theo đó, nước nhận gia công nhận nguyên liệu hoặc nhiên liệu và có thể cả thiết bị, máy móc của nước gia công để sản xuất ra thành phẩm theo những định mức, tiêu chuẩn cụ thể; và giao những thành phẩm đó cho nước gia công với những điều kiện do hai bên thoả thuận. Tiền công được trả bằng tiền hoặc bằng hàng. Phương thức này được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước dưới hình thức hợp tác sản xuất, chủ yếu là giữa các nước công nghiệp phát triển với các nước đang phát triển. Việt Nam coi trọng phương thức GCQT, xem đó là một biện pháp sử dụng có hiệu quả nguồn lao động dồi dào, có tay nghề khá và khai thác cơ sở công nghiệp đã xây dựng trong buổi đầu thời kì công nghiệp hoá nhưng còn thiếu đồng bộ, thiếu nguyên liệu, vật tư (như sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng may mặc, dệt thảm, vv.). Mặt khác, đó cũng là biện pháp để tiến dần tới trình độ sản xuất hoàn chỉnh, như trong việc lắp ráp xe hơi.

GIA CÔNG SIÊU ÂM phương pháp gia công kim loại bằng cách dùng năng lượng va đập đồng thời của một số rất lớn các hạt mài (3.10^4 - 10^5 hạt mài/cm^2) có tần số va đập 18 - 5 kHz (tần số siêu âm) lên vật liệu gia công để tách ra những hạt kim loại rất nhỏ, có kích thước vài micrômét và tạo thành hình dạng mặt gia công tương ứng với dụng cụ. Bằng GCSÂ có thể gia công được vật liệu kim loại và phi kim loại có độ cứng cao, tạo được hình thù phức tạp. Khi gia công hợp kim cứng, độ nhám bề mặt có thể tới R_a = 0,16 μm. Năng suất gia công tỉ lệ với độ cứng của vật liệu. Ngoài phương pháp gia công kích thước, bằng siêu âm có thể thực hiện nhiều quá trình gia công khác như hàn, cán lá mỏng, kéo dây, sấy vật liệu, làm sạch, vv.

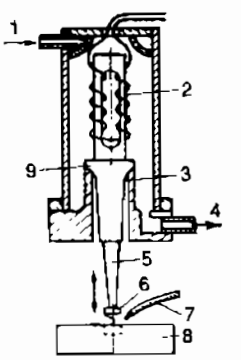

Gia công siêu âm

1. Nước làm nguội; 2. Bộ rung từ giảo; 3. Giá đỡ; 4. Nước ra; 5. Cần thao dược; 6 dụng cụ; 7. ống dẫn huyền phù; 8. Phôi; 9. Cần nối chuyển tiếp

GIA CÔNG TIA LỬA ĐIỆN (tk. gia công bằng tia điện), phương pháp gia công ăn mòn điện tạo hình kích thước trong dung dịch cách điện (dầu hoả, dầu có độ nhớt bé, có áp suất) theo nguyên lí dòng điện một chiều với điện áp 100 - 125 V từ nguồn qua điện trở thay đổi R nạp vào tụ C, khi hai điện cực

tiến lại gần nhau, khe hở tạo nên đủ bé thì ở khoảng giữa hai điện cực xảy ra sự phóng tia lửa điện rất ngắn, thời gian tồn tại xung điện khoảng từ 10^{-4} đến 10^{-7}s tạo nên rãnh dẫn điện chọc thủng khoảng cách giữa chúng. Nhiệt độ ở rãnh dẫn điện lên tới hàng chục nghìn độ làm chảy lỏng, bốc hơi một phần và phụt nổ ở bề mặt vật gia công (cực dương) và tạo nên hình dạng cần thiết tuỳ theo hình dạng dụng cụ (cực âm). GCTLĐ có thể tạo được hình dạng gia công phức tạp. Gia công được vật liệu có độ cứng cao nhưng điện cực dụng cụ mòn nhiều. độ nhám bề mặt gia công chỉ đạt tới R_a = 1,25 μm, độ chính xác không cao lắm, phụ thuộc vào chế độ gia công.

GIA CÔNG TIẾP XÚC ĐIỆN phương pháp gia công ăn mòn điện làm nóng chảy vật liệu và phá huỷ lớp bề mặt theo kích thước nhờ truyền năng lượng qua vị trí tiếp xúc khi điện áp khá thấp (U = 0,2 - 2 V). Khi tăng điện áp, sẽ xuất hiện thêm ảnh hưởng của việc phóng điện qua rãnh dẫn điện (gia công tia lửa điện). Bằng GCTXĐ có thể gia công được những vật liệu dẫn điện cứng, khó gia công bằng cắt gọt cơ khí, năng suất bóc kim loại của GCTXĐ cao hơn gia công tia lửa điện nhưng chất lượng đạt được thấp hơn. Tuỳ theo cách sử dụng các chuyển động tạo hình cơ khí, có các dạng GCTXĐ: phay tiếp xúc điện; mài tiếp xúc điện; mài sắc dụng cụ; tiện tiếp xúc điện; khoan (xọc) tiếp xúc điện.

GIA ĐÌNH thiết chế xã hội dựa trên cơ sở kết hợp những thành viên khác giới, thông qua hôn nhân, để thực hiện các chức năng sinh học, kinh tế, văn hoá, xã hội, tín ngưỡng... Khi GĐ đã có con cái, thì các thành viên trong GĐ được liên kết với nhau vừa bằng quan hệ hôn nhân (không cùng huyết thống) vừa bằng quan hệ huyết thống (theo dòng mẹ hoặc dòng bố) GĐ là một phạm trù lịch sử, thay đổi cùng với sự phát triển của xã hội. Ngày nay, nhiều người cho rằng nếu về phương diện hôn nhân, loài người đi từ quần hôn đến hôn nhân cá thể, thì trên lĩnh vực GĐ, loài người đi từ đại GĐ (đại GĐ mẫu hệ, đại GĐ phụ hệ) đến tiểu GĐ. Nói chung người ta quan niệm đại GĐ gồm từ ba thế hệ trở lên, là một đơn vị kinh tế và là tế bào của xã hội. Tiểu GĐ cũng là đơn vị kinh tế và tế bào của xã hội, nhưng chỉ bao gồm bố mẹ và con cái.

Xã hội loài người từ khi chuyển sang chế độ phụ quyền thì bắt đầu có sự bất bình đẳng nam nữ. Càng về sau, trong xã hội có giai cấp, thì sự bất bình đẳng này càng nặng nề, làm cho nữ giới chịu nhiều điều bất hạnh. Vì vậy, từ lâu, vấn đề bình đẳng nam nữ, vấn đề giải phóng người phụ nữ đã được xã hội đặt ra để giải quyết.

Ngày nay, ở một số nước trên thế giới, có tình trạng nam nữ đi vào quan hệ tình dục mà không dẫn đến việc xây dựng GĐ. Nạn đồng tính luyến ái, căn bệnh AIDS của thế kỉ đang có nguy cơ lan rộng, đe doạ phá vỡ thiết chế và chức năng GĐ truyền thống.

Cộng đồng thế giới đang chăm lo đến việc lành mạnh hoá đời sống GĐ, cũng như đang đặt vấn đề dân số và kế hoạch hoá GĐ thành quốc sách của các quốc gia trên thế giới.

Luật hôn nhân và gia đình (1986), Bộ luật dân sự (1995) của Việt Nam quy định những nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng GĐ kiểu mới (tiến bộ, tự nguyện, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo đảm hạnh phúc cho con cái). Chiến lược quốc gia về dân số và kế hoạch hoá GĐ của Việt Nam ghi rõ mỗi cặp vợ chồng dừng lại ở 1 hoặc 2 con để có điều kiện nâng cao chất lượng nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

GIA ĐÌNH ĐỐI NGẪU hình thái gia đình dựa trên cơ sở hôn nhân đối ngẫu, thay thế chế độ quần hôn và là bước quá độ từ quần hôn sang hôn nhân cá thể. Trong giai đoạn này, người đàn ông có thể có nhiều vợ, nhưng trong thời gian nhất định sống với một người vợ chính; còn người phụ nữ trong một thời gian nhất định, cùng sống với một người chồng chính. Hình thái gia đình này không có cơ sở kinh tế chung, không có tài sản chung như gia đình một vợ một chồng sau này, nên không bền vững, dễ tan vỡ. Mối liên hệ hôn nhân dễ dàng bị bên này hay bên kia cắt đứt. Con cái, cũng như thời gian trước đó vẫn chỉ thuộc về người mẹ.

GIA ĐÌNH GIA TRƯỞNG một hình thái gia đình với vai trò và vị trí đứng đầu của người đàn ông. Ra đời từ lúc chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, GĐGT dung nạp cả mấy thế hệ người cùng sống chung, cùng hoạt động theo kiểu kinh tế tự nhiên về trồng trọt và chăn nuôi.

GĐGT để lại những hậu quả nặng nề trong phương pháp tư duy, trong lối sống, trong quan niệm đạo đức, là cản trở lớn cho sự nghiệp giải phóng cá nhân, cho việc thực hiện phát huy và phát triển nhân cách, cá tính, đặc biệt là ở phụ nữ và trẻ em.

GIA ĐÌNH HẠT NHÂN hình thái gia đình gồm có bố, mẹ và con cái còn nhỏ tuổi. Đây là một loại gia đình hẹp, thường gọi gia đình sơ đẳng. Tách ra từ gia đình gia trưởng, hình thức GĐHN xuất hiện từ thời đại cách mạng công nghiệp và đô thị hoá. Nhiều người, đặc biệt là những thanh niên chưa lập gia đình, rời làng mạc của họ để đến các trung tâm đô thị và trở thành những công nhân công nghiệp. Quá trình đó dẫn tới sự tan rã của nhiều đại gia đình.

Trong GĐHN, chế độ gia trưởng đã phải nhường bước dần cho sự bình đẳng ngày càng phát triển hơn giữa nam và nữ, vợ và chồng. Công việc nội trợ không còn là bổn phận duy nhất của người phụ nữ, cũng như công việc kiếm tiền, nuôi sống gia đình không còn là nhiệm vụ duy nhất của nam giới.

GIA ĐÌNH HUYẾT TỘC theo giả thuyết của nhà dân tộc học Hoa Kì Mogân (L. H. Morgan), hình thái cổ xưa nhất của gia đình dựa trên cơ sở quần hôn. Đối với hình thái gia đình này, mọi quan hệ hôn nhân bị cấm giữa những người cùng dòng máu thuộc các thế hệ khác nhau (vd. giữa bố mẹ và con, giữa ông bà và cháu) và chỉ cho phép các anh chị em cùng huyết tộc ở tất cả các bậc thân thuộc gần xa, cùng một thế hệ được có quan hệ hôn nhân với nhau. Giả thuyết này dựa trên cơ sở tài liệu dân tộc học ở thổ dân Haoai (Hawaii) quần đảo Pôlynêdi (Polynésie) thế kỉ 19. Nhưng về sau người ta thấy rằng vì dựa vào những tài liệu không chính xác, nên Mogân đã sai lầm. Đa số các nhà khoa học hiện nay không công nhận có GĐHT trong quá trình lịch sử loài người và cho rằng hình thái cổ xưa nhất của quần hôn là hôn nhân giữa hai thị tộc ngoại hôn.

GIA ĐÌNH MẪU HỆ hình thái đại gia đình, xuất hiện ở giai đoạn mẫu quyền trong xã hội nguyên thuỷ. Là tế bào của xã hội, đồng thời là một đơn vị kinh tế. Gồm những thành viên thuộc 3 thế hệ trở lên (là chủ gia đình và chồng bà ta, các con gái của bà chủ gia đình và chồng của họ, con cái của các con gái bà chủ gia đình). Ruộng đất để trồng trọt do thị tộc phân cấp định kì; công cụ sản xuất, nhà cửa, nhạc khí thờ cúng, vv. là tài sản chung của gia đình, lao động tập thể và hưởng thụ tập thể thành quả lao động. Điều khiển mọi công việc của gia đình từ sản xuất, phân phối sản phẩm, ăn mặc, giải quyết xích mích nội bộ, giao tiếp xã hội, đến tôn giáo tín ngưỡng, vv. đều do người đàn bà cao tuổi, có nhiều hiểu biết và có uy tín nhất đảm nhận. Đó là bà chủ gia đình. Một đại gia đình như vậy bao gồm nhiều người (trên dưới 40 - 50 người), cho nên phải ở trong những ngôi nhà dài. Một số dân tộc thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên Việt Nam như Ê Đê, Gia Rai, Tà Ôi, ... cũng có những chiếc nhà dài điển hình.

Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định thì đại gia đình mẫu hệ đi vào con đường tan rã, dưới xã hội

nguyên thuỷ nó nhường chỗ cho đại gia đình phụ hệ. Về sau, tuỳ tình hình cụ thể từng nơi mà có những hình thái biến đổi khác nhau. Nó có thể chuyển sang gia đình phụ hệ, cũng có thể từ đại gia đình mẫu hệ phân nhỏ ra thành nhiều tiểu gia đình mẫu hệ.

Hiện nay, do sự tác động của các yếu tố kinh tế hàng hoá, nhiều đại gia đình mẫu hệ nước ta đang dần dần tách ra thành một số tiểu gia đình mẫu hệ (gồm 2 thế hệ). Mỗi gia đình nhỏ ở trong một ngôi nhà nhỏ riêng biệt, là một đơn vị kinh tế. Đây là quá trình phát triển tiến bộ, vì nó khắc phục được tính bình quân, kích thích lao động sản xuất, đề cao năng lực sáng tạo của con người, và rất thích hợp với nghề làm vườn và kinh tế phụ gia đình.

GIA ĐÌNH MỘT VỢ MỘT CHỒNG hình thái gia đình quy định sự sống chung bền vững của một người đàn ông với một người đàn bà, cùng con cái của họ. GĐMVMC này sinh trong xã hội phụ quyền, ở thời kì tan rã của xã hội nguyên thuỷ, và trở thành hình thái gia đình chủ yếu của loài người hiện nay. Hình thái gia đình này còn gọi là tiểu gia đình, sở dĩ bền vững là do được bảo đảm bằng cơ sở kinh tế chung của đôi vợ chồng và phần nào của con cái của họ. Là tế bào của xã hội, GĐMVMC thực hiện các chức năng chủ yếu là tái sản xuất nòi giống, giáo dục con cái và sản xuất kinh tế. Luật pháp nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay quy định hình thái gia đình theo chế độ này. Ở Việt Nam, Luật hôn nhân và gia đình (1986), Bộ luật dân sự (1995) quy định chế độ hôn nhân một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo đảm hạnh phúc cho con cái.

GIA ĐÌNH PHỤ HỆ hình thái gia đình xuất hiện muộn trong xã hội nguyên thuỷ, khi xã hội đã chuyển từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền. Nhiều nhà khoa học cho rằng GĐPH đã trải qua hai giai đoạn phát triển. Trước hết là đại GĐPH, còn gọi là GĐPH mở rộng, bao gồm trên hai thế hệ (chủ gia đình và vợ ông ta, các con trai và vợ con của họ). Cả gia đình là một tế bào xã hội, đồng thời là một đơn vị kinh tế, ruộng đất được thị tộc phân phối định kì, công cụ sản xuất là tài sản chung của gia đình, lao động tập thể và hưởng thụ tập thể thành quả của lao động. Điều khiển GĐPH là người cha của các con trai đã có vợ con hoặc chưa đến tuổi trưởng thành.

Vào cuối xã hội nguyên thuỷ, khi trong xã hội đã phân hoá giàu nghèo và phát sinh tư hữu thì đại GĐPH tan rã, nhường chỗ cho tiểu GĐPH, chủ yếu gồm hai thế hệ (bố mẹ và con cái). Mỗi tiểu gia đình là một tế bào xã hội và là một đơn vị kinh tế. Trong xã hội có giai cấp, nhất là xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, khi tiểu gia đình đã trở thành phổ biến, thì tàn dư của đại gia đình vẫn còn tồn tại dai dẳng. Có nhiều trường hợp khi cha mẹ đã mất, các anh em trai cùng vợ con của họ vẫn sống chung dưới một mái nhà, hay ở các nhà gần nhau, lao động tập thể và hưởng thụ tập thể thành quả lao động. Công cụ sản xuất vẫn là tài sản chung của gia đình, nhưng áo quần, đồ trang sức đã trở thành sở hữu cá nhân của các thành viên trong gia đình. Nét nổi bật trong các hình thái GĐPH là sự bất bình đẳng nam nữ.

GIA ĐÌNH PUNALUA một hình thái gia đình mà trước đây người ta tưởng rằng đã tồn tại phổ biến sau gia đình huyết tộc trong lịch sử loài người, theo đó một số chị em ruột (hoặc bàng hệ) lấy một số đàn ông tương ứng không phải anh em ruột làm chồng chung, và một số anh em ruột (hoặc bàng hệ) lấy một số phụ nữ tương ứng không phải chị em ruột làm vợ chung. Mogân (L. H. Morgan) đã sai lầm khi cho rằng GĐP là hình thái gia đình phổ biến ở thời nguyên thuỷ, tiếp sau gia đình huyết tộc. Trong tác phẩm "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", xuất bản lần thứ tư, năm 1896, Enghen (F. Engels) đã nhận xét rằng Mogân đã sai lầm khi cho rằng đây là hình thái gia đình phổ biến, và rằng nếu nó có tồn tại trước đây đi nữa, thì cũng chỉ là một dạng của chế độ quần hôn mà thôi.

GIA ĐỊNH 1. Gia Định thành, vùng địa lí hành chính đầu triều Nguyễn, gồm cả Nam Bộ ngày nay. Lúc đầu là Gia Định trấn do Nguyễn Ánh lập năm 1800 với 5 dinh: Phiên Trấn, Trấn Biên, Trấn Định (Trường Đồn), Vĩnh Trấn (Long Hồ), Hà Tiên. Năm 1808, đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành bao gồm 5 trấn: Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên; lị sở ở Phiên An (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Đứng đầu là một tổng trấn và một hiệp tổng trấn. Năm 1832, sau cuộc cải cách hành chính, chia cả nước thành 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên. Minh Mạng chia tách Gia Định thành thành 6 tỉnh: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, thường gọi là Nam Kỳ lục tỉnh.

2. Gia Định phủ, đơn vị địa lí hành chính dùng để chỉ đất Đồng Nai và đất Sài Gòn xưa, do kinh lược sứ Nguyễn Hữu Cảnh (hay Nguyễn Hữu Kính; 1650 - 1700) vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) lập năm 1698, gồm hai dinh Trấn Biên, Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và kí lục để quản trị.

"GIA ĐỊNH BÁO" tờ báo bằng chữ Quốc ngữ ở Việt Nam, xuất bản tại Gia Định - Sài Gòn, số 1 ra 15.4.1865 do Pôtô (E. Potteau) người Pháp làm giám đốc." GĐB" phát hành trong phạm vi hẹp ở vùng chiếm đóng của thực dân Pháp là 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ. Thời gian đầu, báo ra mỗi tháng 1 kì vào ngày 15. Đến 16.5.1869, Trương Vĩnh Ký làm giám đốc, Huỳnh Tịnh Của làm chủ bút. Từ đó, báo không chỉ làm một tờ công báo đơn thuần, ngoài phần công văn, nghị định của chính quyền thực dân, còn có các bài nghiên cứu về lịch sử, thơ, truyện cổ tích... Báo ra mỗi tháng 2 kì, rồi mỗi tuần 1 kì vào ngày thứ ba. "GĐB" là công cụ tuyên truyền của thực dân Pháp ở Đông Dương. "GĐB" cũng có góp phần cổ động việc học chữ Quốc ngữ và lối học mới, mở đường cho các thể loại văn xuôi Việt Nam in bằng chữ Quốc ngữ. Báo đình bản sau hơn 40 năm hoạt động.

"GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ" tác phẩm địa lí, lịch sử chép tay, khảo về vùng Gia Định (Nam Bộ ngày nay) do Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) biên soạn vào đầu thế kỉ 19. Gồm 6 quyển: "Tinh dã chí" nói về vị trí địa lí, khí hậu thời tiết; "Sơn xuyên chí" nói về núi, sông, đảo, cảng; " Cương vực chí" nói về cương vực cuả toàn cõi, địa vực từng trấn và danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, xóm; "Phong tục chí" nói về tín ngưỡng, tập tục, lễ tết; "Sản vật chí" nói về nông sản, lâm sản, các loài thú quý hiếm tiêu biểu; "Thành trì chí" nói về trấn thành Gia Định, lị sở các trấn nha môn các huyện, đền miếu, chợ buá... Được người đương thời và thời sau đánh giá là một bộ địa phương chí ra đời sớm nhất và có giá trị nhất viết về đất Nam Kỳ xưa. Sử thần triều Nguyễn dựa vào sách này biên soạn "Đại Nam thực lục" (tiền biên), "Đại Nam nhất thống chí" (Nam Kỳ lục tỉnh). Bộ sách đã được dịch ra tiếng Pháp từ cuối thế kỉ 19 và tiếng Việt vào năm 1960 (Nhà xuất bản Khoa học xã hội), năm 1972 (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn).

GIA HẠN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ kéo dài thời gian có hiệu lực của điều ước quốc tế trước khi điều ước hết hiệu lực. GHĐUQT được tiến hành theo hai phương thức: kí kết nghị định thư riêng về việc kéo dài hiệu lực của điều ước trong một thời gian nhất định, hoặc quy định điều kiện về gia hạn ngay trong điều ước. Điều ước quốc tế cũng có thể được gia hạn khi trong điều ước đó, ở điều khoản nói về thời hạn có hiệu lực của điều ước, quy định: trước khi điều ước hết hạn, nếu một trong các bên kí kết không tuyên bố huỷ bỏ điều ước đó thì điều đó có nghĩa là điều ước được gia hạn với thời gian nhất định.

GIA HUẤN CA thể loại văn học giáo huấn về đạo đức cho con em trong gia đình, gồm những lời răn bảo rất tỉ mỉ, sâu sắc, tế nhị, thấm nhuần tinh thần nhân đạo, nề nếp gia phong. GHC được chia thành thiên, chương; mỗi thiên, chương mang một tiêu đề đạo đức nhất định về hành vi, ngôn ngữ, tư tưởng,

tình cảm đối với người trong gia đình, ngoài xã hội. Tác giả Nhan Chi Thôi (531 - 591) của Trung Quốc đã viết "Nhan thị gia huấn" gồm 7 quyển 20 thiên. Ở Việt Nam có tác phẩm "Gia huấn ca", gồm có 6 bài ca với 816 câu thơ phần lớn là lục bát và song thất lục bát.

GIA LAI tỉnh miền núi ở Tây Nguyên Việt Nam. Diện tích 15.495,7 km^2. Gồm 1 thành phố Plâycu (Pleiku; tỉnh lị), 12 huyện: Chư Pả (Chư Pah), Đắc Đoa (Đắk Đoa), Ia Grai, Mang Yang, Kbang (K'bang), An Khê, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Ayun Pa, Krông Pa. Dân số: 958.400 (1999). Gồm các dân tộc: Kinh, Gia Rai, Ba Na, Ê Đê, Cơ Ho. Phần trung tâm của tỉnh là cao nguyên Plâyku đất đỏ bazan rộng 4.550 km^2, độ cao trung bình 700 - 800 m, thấp dần về phía tây còn 400 m, cao nhất ở Chư Tơ Mốc (1.372 m), Chư Rơ Pan (1.571 m), chuyển xuống trũng An Khê có bề mặt đồi lượn sóng tương đối bằng, độ cao trung bình 400 m. Phía bắc trũng An Khê là cao nguyên đất đỏ bazan Côn Hà Nừng (900 m). Phía đông là dãy núi thấp Chư Tơ Ryan (1.331 m). Về phía nam, trũng An Khê nối liền với trũng Cheo Reo - Phú Túc. Vùng An

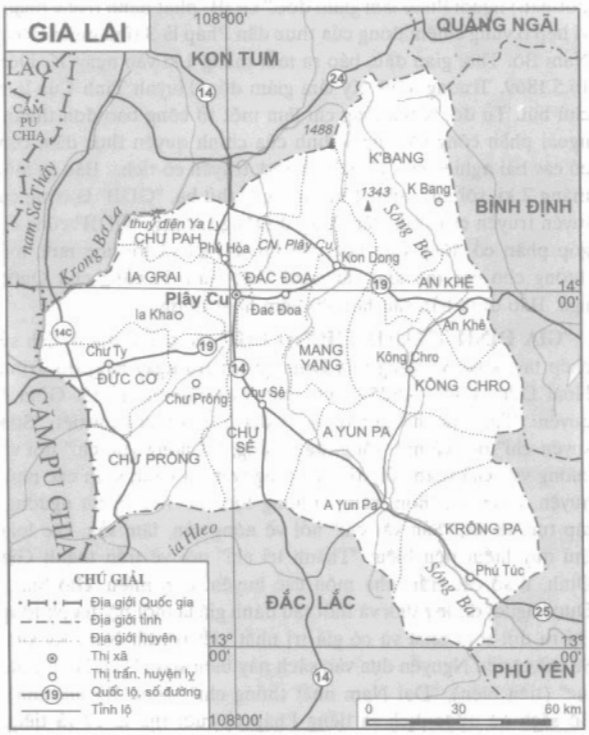

Gia Lai

Khê là địa hình bóc mòn - tích tụ, còn trũng Cheo Reo - Phú Túc là một địa hào cũ lấp đầy bởi trầm tích Neogen và phù sa Đệ Tứ, tạo nên một cánh đồng tương đối bằng phẳng. Sông: Pôcô, Ya Đrăng, Ya Lốp, Ya Mơ, sông Ba, sông Ayun. Hồ: Biển Hồ. Khí hậu nhiệt đới ẩm. Trên cao nguyên Plâycu, nhiệt độ trung bình năm 21,6°C, tháng nóng nhất 23,8°C, tháng lạnh nhất 18,6°C, lượng mưa trung bình năm 2.200 mm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Rừng còn nhiều ở Côn Hà Nừng với vên vên, sao, gội, ngát, lát, giáng hương, xoay; cao 21 - 31 m. Trên cao nguyên Plâycu, phổ biến là xavan cỏ tranh, trinh nữ, ràng ràng hoặc xavan cây bụi thứ sinh với dẻ, săng lẻ, dầu trà beng, cẩm liên. Kinh tế: khai thác gỗ và lâm sản; trồng chè, cà phê, cao su, bông, lúa, mía... Chăn nuôi bò. Nhà máy thuỷ điện Ya Ly. Quốc lộ 19B, 14 chạy qua. Sân bay Plâyku. Cảnh đẹp: Biển Hồ, thác Ya Ly.

GIA LAI - KON TUM tỉnh miền núi ở Tây Nguyên Việt Nam, tỉnh được thành lập năm 1976 do sáp nhập hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Ngày 20.7.1991, lại tách thành hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

GIA LÂM 1. Huyện phía đông nam thành phố Hà Nội. Diện tích 172,9 km^2. Gồm 4 thị trấn (Đức Giang, Yên Viên, Sài Đồng, Gia Lâm), 31 xã (Thạch Bàn, Bát Tràng, Lệ Chi, Đình Xuyên, Ninh Hiệp, Phù Đổng, Trung Màu, Dương Hà, Yên Thường, Yên Viên, Giang Biên, Thượng Thanh, Kim Lan, Việt Hưng, Ngọc Thuỵ, Gia Thuỵ, Bồ Đề, Long Biên, Hội Xá, Cổ Bi, Trâu Quỳ, Đa Tốn, Dương Xá, Kiêu Kỵ, Văn Đức, Đông Dư, Cự Khối, Dương Quang, Phú Thị, Đặng Xá, Kim Sơn). Dân số 340.200 (1999), mật độ 1.416 người/km^2. Địa hình đồng bằng, đất phù sa. Sông Hồng, sông Đuống và kênh Gia Thượng chảy qua. Kinh tế nông nghiệp chủ yếu trồng lúa, rau, khoai tây... Chăn nuôi: lợn, gia cầm. Công nghiệp gỗ diêm, cơ khí, gạch Thạch Bàn, gốm sứ Bát Tràng, xí nghiệp toa xe, xí nghiệp may mặc, điện tử Sài Đồng. Quốc lộ 1A, 5, đường sắt Hà Nội đi Hải Phòng, Thái Nguyên, Lào Cai chạy qua. Có Trường Đại học Nông nghiệp. Tên Gia Lâm có từ thời Lý (1010 - 1225), đã là các đơn vị hành chính châu, huyện thuộc trấn Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh (1831 - 1954). Là huyện của thành phố Hà Nội từ 1954.

2. Sân bay cấp 2 do Pháp xây dựng ở thị trấn Gia Lâm, cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 5 km về hướng đông bắc. Đường băng bê tông xi măng 1 x 2.000 m x 45 m. Trong Kháng chiến chống Pháp là một đầu cầu hàng không chi viện cho Điện Biên Phủ (1954), bị bộ đội Việt Nam tập kích đêm 4.3.1954. Sau khi có sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay Gia Lâm ít sử dụng. Có lúc dùng cho máy bay lên thẳng.

GIA LONG (tên huý: Nguyễn Phúc Ánh, Nguyễn Ánh; 1762 - 1819), vua đầu tiên triều Nguyễn (1802 - 8.1945), con thứ ba của thái tử Nguyễn Phúc Chương và cháu nội của chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Sau khi Nguyễn Phúc Dương và Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn giết, Gia Long tiếp tục chiến đấu để khôi phục cơ nghiệp. Nhiều lần bị quân Tây Sơn đánh bại, phải chạy ra Phú Quốc và sang Xiêm (Siam) cầu viện. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút tháng 1.1785 của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt 5 vạn quân Xiêm xâm lược. Gia Long quay sang cầu viện tư bản Pháp, nhờ Pinhô đơ Bêhen (Pigneau de Béhaine) tức giám mục Bá Đa Lộc làm đại diện mang con là hoàng tử Cảnh sang Pháp kí Hiệp ước Vecxay (Versailles) năm 1787, bán rẻ một phần lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của Việt Nam để đổi lấy một ít viện trợ quân sự chống Tây Sơn. Tuy Hiệp ước không được thực hiện do cuộc Cách mạng Pháp 1789 sắp nổ ra, nhưng nó đã mở đầu cho sự can thiệp và xâm lược của tư bản Pháp ở Việt Nam.

Sau khi vua Quang Trung mất, nhân cơ hội vua Quang Toàn còn ít tuổi, nội bộ lại có sự bất hoà, Gia Long đánh chiếm Phú Xuân và Thăng Long, thống nhất đất nước. Năm 1802, lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long, đặt quốc hiệu là Việt Nam.

Gia Long dựng kinh đô ở Huế, củng cố nền chuyên chế tập quyền, ban hành chế độ quân điền mới và bộ "Hoàng triều luật lệ" (1815), thường được gọi là "Bộ luật Gia Long", thi hành nhiều chính sách nhằm phát triển khai phá vùng đồng bằng Cửu Long. Được triều Nguyễn truy tôn là Thế tổ cao hoàng đế.

GIA LỘC huyện ở tây nam tỉnh Hải Dương. Diện tích 123,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Gia Lộc, huyện lị), 24 xã (Thạch Khôi, Liên Hồng, Thống Nhất, Trùng Khánh, Yết Kiêu, Gia Hoà, Lê Lợi, Đoàn Thượng, Toàn Thắng, Hồng Hưng, Hoàng Diệu, Tân Tiến, Tân Hưng, Gia Xuyên, Gia Tân, Gia Lương, Gia Khánh, Thống Kênh, Đồng Quang, Đức Xương, Quang Minh, Nhật Tân, Phạm Trấn, Phương Hưng). Dân số 147.500 (1999). Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nguồn nước phong phú. Sông Thái

Bình chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 67% diện tích, chủ yếu trồng lúa, các loại rau, khoai tây, tỏi, ớt... Giao thông: đường 17 chạy qua, đường thuỷ trên sông Thái Bình. Trước đây có tên GL, nhập với huyện Tú Kỳ thành huyện Tú Lộc (1979 - 96) thuộc tỉnh Hải Hưng; từ 27.1.1996, tách huyện Tú Lộc, trở lại tên cũ.

GIA LƯƠNG huyện ở phía đông nam tỉnh Bắc Ninh. Thành lập từ 1950, do hợp nhất 2 huyện Gia Bình và Lang Tài. Từ 9.8.1999, chia huyện GL thành 2 huyện Gia Bình và Lương Tài. X. *Gia Bình; Lương Tài*.

GIA NHẬP ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ một trong những hình thức thể hiện sự đồng ý của một quốc gia công nhận hiệu lực pháp lí của điều ước quốc tế đối với quốc gia đó. Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế do Uỷ ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 20.8.1998 quy định: gia nhập là hành vi pháp lí do Quốc hội, chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện, chấp nhận hiệu lực cuả điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nếu ngay từ đầu (thời điểm kí kết điều ước quốc tế) quốc gia nào đó không là bên kí kết thì sau đó có thể gia nhập điều ước theo những điều kiện được quy định ngay trong điều ước. Khi gia nhập, quốc gia đó có thể tuyên bố bảo lưu nếu điều ước cho phép. Thông thường, việc GNĐƯQT áp dụng đối với điều ước quốc tế nhiều bên và được tiến hành bằng cách thông báo bằng văn bản cho nước lưu chiểu hoặc kí vào nghị định thư kèm theo điều ước. Việt Nam tham gia 50 điều ước quốc tế nhiều bên chủ yếu bằng phương thức gia nhập. Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định về trình tự GNĐƯQT nhiều bên (điều 12).

GIA NINH thành cổ thuộc vùng Bạch Hạc, Phú Thọ, nơi Lý Nam Đế đã đưa quân đến chiếm lĩnh xây dựng để chống quân nhà Lương (Trung Quốc) xâm lược (545). Ngày nay không còn dấu vết.

GIA PHẢ sách ghi chép tên tuổi, tiểu sử, phần mộ, ngày giỗ... của từng người trong gia tộc, theo thứ tự các đời. GP đã xuất hiện từ thời xa xưa ở phương Tây cũng như ở phương Đông. Ở Trung Quốc, GP đã có từ thời Chiến Quốc (với sách "Thế bản") nhưng đến thời Nguỵ, Tấn mới phát triển mạnh. Ở Việt Nam, năm 1026, vua Lý Thái Tổ ra lệnh biên soạn ngọc điệp, tức là GP của hoàng tộc. Các cuốn "Hoàng triều ngọc điệp" của nhà Lý, "Hoàng tông ngọc điệp" của nhà Trần, "Hoàng Lê ngọc điệp" của nhà Lê lần lượt ra đời. Bên cạnh các ngọc phả, ngọc điệp của vua chúa, các tư gia, nhất là các thế gia vọng tộc cũng biên soạn GP, tộc phả như "Văn xá Lê tộc thế phả" (do Lê Hữu Mưu biên soạn), "Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả" (do Nguyễn Nghiễm biên soạn), "Dưỡng An Đan Loan Phạm gia thế phả" (do Phạm Đình Hổ biên soạn), vv.

Nội dung GP thường gồm hai phần: phần đầu ghi chép nguồn gốc của dòng họ, đó là phần phả kí. Tiếp theo là phần tộc hệ, lần lượt ghi chép tên huý (tên tự, tên hiệu), ngày tháng năm sinh, năm mất, chức tước, phần mộ, ngày giỗ... của từng người trong họ. Ngoài ra, còn có phần kí sự, ghi chép sự nghiệp, công trạng của ông tổ các đời. Để thấy rõ một cách tổng quát các chi lớn, nhỏ, xa, gần của một họ, người ta còn lập ra các phả đồ, với những hình vẽ đơn giản kèm theo tên tuổi ghi vắn tắt ở bên dưới.

Người xưa coi việc lập GP cũng như việc cúng giỗ là công việc thiêng liêng của con cháu đối với tổ tiên và dòng họ. Do đó, GP được biên soạn rất công phu và được cất giữ hết sức cẩn thận, GP là tư liệu quý để nghiên cứu lịch sử, nhất là các nhân vật lịch sử, có giá trị tham khảo đối với các ngành xã hội học, địa lí, nhân văn, di truyền học, vv.

GIA RAI tên tự gọi (Giarai nghĩa là thác nước). Gồm các nhóm địa phương: Cho (Chor), Hơdrung (Hđrung), Arap, Mthua (Mthur) và Tboan (Tbuan). Dân số 317.557 (1999), tập trung đông nhất ở 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Ngoài ra còn ở Đắc Lắc, Bình Thuận và Ninh Thuận. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Kinh tế làm rẫy và ruộng, chăn nuôi các gia súc lớn như: trâu, bò, ngựa, voi. Nhà sàn với hai loại dài và ngắn, có nhiều gian (bếp), mỗi gian là nơi ở một gia đình nhỏ. Phần lớn người GR đã định cư, sống thành từng làng (plây, bon). Y phục truyền

Người Gia Rai

thống: nam mặc áo, đóng khố . Nữ áo ngắn và váy. Áo, khố, váy đều có thêu hoa văn cổ truyền. Xã hội ở giai đoạn quá độ từ mẫu hệ chuyển sang phụ hệ. Xã hội đã phân hoá giàu nghèo, chưa có giai cấp. Người GR tin vào các lực lượng siêu nhiên, gọi chung là Giàng. Người GR có vua nước, vua lửa, coi như là một loại tín ngưỡng. Văn hóa dân gian phong phú. Nổi tiếng với các giàn cồng chiêng, đàn tơrưng, các điệu múa, tượng nhà mồ, các bản trường ca.

GIA SÚC vật nuôi, được hiểu rộng là các loài động vật có vú được nuôi theo mọi phương thức trong sản xuất nông nghiệp, nhằm phục vụ mục đích sử dụng của người nuôi. GS là đối tượng sản xuất của ngành chăn nuôi, gồm: đại GS (GS lớn) có sừng như trâu, bò; đại GS không có sừng như ngựa, lạc đà, vv.; tiểu GS (GS nhỏ) như lợn, dê, cừu, thỏ. Còn được phân thành: GS nhai lại, như trâu, bò, dê, cừu; GS không nhai lại, như lợn.

GIA SƯ người hàng ngày đến dạy học trong một gia đình, hoặc ăn ở luôn ở đó để dạy con em gia chủ. Nhiều học sinh, sinh viên nghèo, đang học, thường đi làm gia sư ở các gia đình khá giả để lấy tiền ăn học.

GIA TIÊN đối tượng thờ cúng của mỗi gia đình Việt Nam. Thành phần GT không giống nhau ở các dân tộc. Đối với các dân tộc sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo, bảo lưu nhiều tàn dư của chế độ mẫu hệ, tổ tiên là nữ giới cùng với chồng của họ. Còn đối với các dân tộc theo chế độ phụ hệ, tổ tiên là nam giới cùng với vợ của họ.

Đối với người Việt Nam, tổ tiên là những người đã khuất trong từng gia đình bao gồm 4 thế hệ (kỉ) trên mình: cha, mẹ (khảo, phụ mẫu); ông, bà (tổ); cụ (tằng); kị hay sơ (cao).

Đại bộ phận người Việt Nam thờ cúng tổ tiên, nên trong mỗi nhà đều có bàn thờ GT. Theo tập tục, những người mới chết không được thờ chung tại bàn thờ GT.

Trước đây, những nhà giàu có thì xây nhà thờ riêng để thờ cúng tổ tiên, gọi là gia từ. Còn thông thường bàn thờ tổ tiên được kê chính giữa nhà. Có một số gia đình làm chiếc trang trên tường,

hoặc biến mặt tủ thành bàn thờ để thờ cúng. Gia đình con thứ, không phải cúng giỗ, nhưng để tỏ lòng thờ kính tổ tiên, hoặc để thờ vọng, người ta cũng lập bàn thờ. Bàn thờ GT là nơi linh thiêng trong nhà, trước đây gồm có lớp trong và lớp ngoài với các đồ thờ tự bằng đồng hoặc gỗ được sơn son thiếp vàng. Còn có cả chiếc y môn, các bức hoành phi, câu đối để trang trí.

Hàng năm, cứ đến ngày giỗ của tổ tiên, người ta tổ chức cúng lễ để nhớ ơn người đã khuất. Cũng là một dịp để con cháu trong nhà tụ họp lại để củng cố và phát huy ý thức cộng đồng.

GIA TỐC đại lượng vectơ đặc trưng cho sự biến thiên về phương, chiều và giá trị của vận tốc của chất điểm chuyển động. Trong chuyển động thẳng, GT trung bình bằng tỉ số giữa độ biến thiên vận tốc $\Delta\vec{v}$ với khoảng thời gian Δt xảy ra biến thiên đó: $\vec{a} = \Delta\vec{v}/\Delta t$. GT tỉ lệ thuận với lực tác dụng lên chất điểm và tỉ lệ nghịch với khối lượng của nó. GT là đại lượng vectơ có phương chiều trùng với vectơ lực. Trong chuyển động cong, GT của chất điểm là tổng hợp của GT tiếp tuyến và GT pháp tuyến. Khi GT không đổi thì chuyển động được gọi là thay đổi đều. Trong hệ SI, GT có đơn vị đo là m/s^2.

GIA TỐC CÔRIÔLIT thành phần gia tốc phụ của điểm, xuất hiện do hệ quy chiếu động chuyển động không tịnh tiến đối với hệ quy chiếu cố định. Thành phần gia tốc này do nhà bác học Pháp Côriôlit (G. G. Coriolis) tìm ra đầu tiên và được xác định bởi biểu thức:

$$\vec{a}_c = 2\,\vec{\omega}_e \Lambda\ \vec{v}_r$$

trong đó $\vec{\omega}_e$ là vận tốc góc của hệ quy chiếu động, $\vec{v}_r$ là vận tốc tương đối của điểm. Lực ứng với GTC gọi là lực Côriôlit. Lực Côriôlit do chuyển động quay của Trái Đất làm cho dòng sông chảy từ bắc xuống nam ở Bắc Bán Cầu thúc mạnh hơn vào bờ phải, gió tín phong bị lệch sang phải (Bắc Bán Cầu) hoặc sang trái (Nam Bán Cầu); vật rơi bị lệch sang phía đông, vv.

GIA TỐC GÓC đại lượng đặc trưng cho sự thay đổi vận tốc góc của vật rắn. Khi vật rắn quay quanh trục cố định mà vận tốc góc $\vec{\omega}$ của nó biến thiên (tăng hoặc giảm) một lượng $\Delta\vec{\omega}$ trong khoảng thời gian Δt thì gia tốc góc $\vec{\varepsilon}$ của vật rắn là $\vec{\varepsilon} = \Lambda\vec{\omega}/\Delta t$. Vectơ GTG đặt trên trục quay, cùng chiều hoặc ngược chiều với vectơ vận tốc góc, tuỳ thuộc vận tốc góc (giá trị) tăng hoặc giảm theo thời gian.

GIA TỐC PHÁT TRIỂN sự tiến triển nhanh hơn, sớm hơn về mặt thể chất cũng như mặt tinh thần so với trẻ cùng lứa tuổi, biểu hiện trước hết ở những chỉ tiêu sinh lí, giải phẫu (đặc biệt là chiều cao, cân nặng ở tuổi dậy thì...). Biểu hiện tâm lí thể hiện ở khả năng đi học trường phổ thông sớm hơn, năng lực tư duy lí luận, tiếp nhận lượng thông tin lớn hơn... Có nhiều giả thiết cho rằng GTPT là do một loạt nguyên nhân sinh học và xã hội của thời đại ngày nay.

GIA TỐC TIẾP (TUYẾN), GIA TỐC PHÁP (TUYẾN) khi một điểm chuyển động cong, gia tốc của nó được phân thành hai thành phần vuông góc. Gia tốc pháp $\vec{a}_n$ nằm trên pháp tuyến chính và hướng về tâm cong của quỹ đạo. Nó có giá trị: $a_n = \frac{v^2}{\rho}$ (v là giá trị vận tốc, ρ - bán kính cong của quỹ đạo). Gia tốc tiếp $\vec{a}_t$ nằm trên tiếp tuyến với quỹ đạo, cùng chiều (trái chiều) với vận tốc nếu chuyển động là nhanh dần (chậm dần) và có giá trị: $a_t = \left|\frac{dv}{dt}\right|$. Trong chuyển động thẳng $a_n = 0$; trong chuyển động đều $a_t = 0$.

GIA TỐC TUYỆT ĐỐI, GIA TỐC TƯƠNG ĐỐI, GIA TỐC KÉO THEO x. ***Chuyển động tuyệt đối, chuyển động tương đối, chuyển động kéo theo của một điểm.***

GIA TỘC thiết chế xã hội cổ truyền của người Việt Nam. Từ lâu đời GT Việt Nam chia làm hai loại: một là nhà hay tiểu gia đình phụ quyền bao gồm hai thế hệ là chú yếu (bố mẹ, con cái) và hai là họ, gồm tất cả mọi người cùng chung một ông tổ sinh ra, kể cả người đã mất và người đang sống. Họ thường có một chi trưởng và nhiều chi thứ. Những người quan hệ trong một gia đình thường là cha mẹ (khảo, phụ mẫu), ông bà (tổ), còn trên nữa là cụ (tằng), kị hay sơ (cao), rồi đến cao tổ, cho đến thuỷ tổ. Còn ở bên dưới, thường là con (tử), cháu (tôn). Còn dưới nữa là chắt (tằng tôn) và chút (huyền tôn), cho đến ở xa dưới nữa thì gọi một tên chung là viễn tôn. Từ cao tổ xuống huyền tôn là cửu tộc, tức 9 đời có mối liên hệ trực tiếp với nhau, chứ không phải 9 họ. Trong gia đình đứng đầu là con trưởng. Đứng đầu họ là trưởng tộc, là người con trưởng của gia đình thuộc chi trưởng trong họ. Nhà thờ họ có nơi thờ chung cả họ (đại tông) và nhà thờ các chi (tiểu tông). Người trưởng tộc có trách nhiệm dự các cuộc họp của các chi họ, phân xử khi có tranh chấp trong các chi, góp ý khi trong họ có việc quan trọng. Ở Miền Nam, trưởng tộc là người lớn tuổi hay có đức vọng hơn hết ở trong họ, không theo nguyên tắc đích trưởng chặt chẽ như ở Miền Trung và Miền Bắc. Người trong họ nội không được lấy nhau. Còn về họ ngoại (bên mẹ), con cô, con cậu, con dì cũng không được lấy nhau. Từ bậc cháu trở đi, không còn cấm nữa. Quan niệm nối dõi tông đường trước đây rất được coi trọng. Nhà nào không có con trai thì nhận con trai nuôi để lo việc thờ cúng gia tiên (gọi là lập tự). Con gái đi lấy chồng cư trú bên chồng và trở thành thành viên của nhà chồng. Hằng năm, GT có ngày giỗ, ngày tết, các ngày sóc vọng, thanh minh, khi có hiếu hỉ, vv. đều phải làm lễ cáo gia tiên. Ruộng hương hỏa của họ hay tộc điền do cúng tiến, mua tậu, để hậu... thường luân phiên cày cấy hay cho thuê lấy hoa lợi, lo việc họ và cúng tế.

GIA VỊ THỰC PHẨM các chất có vị mặn, ngọt, chua, chát, cay, đắng đặc trưng, các chất thơm đa dạng và chất màu để bổ sung vào thức ăn nhằm kích thích ngon miệng, tiêu hoá hoặc chữa bệnh. Tuỳ thuộc loại thức ăn, tập quán dân tộc hay thói quen từng người mà sử dụng loại này hay loại khác, nhiều hay ít, đơn chất hay hỗn hợp. Chủ yếu khai thác từ thực vật và động vật, nhưng những năm gần đây nhiều chất được điều chế theo phương pháp hoá học. Mỗi loại gia vị có công nghệ khai thác và chế biến khác nhau. Có dạng tươi, dạng thô qua sơ chế và dạng tinh chế tinh khiết. Trong đó dạng thiên nhiên từ thực động vật được ưa chuộng nhất.

GIA VIỄN huyện ở phía bắc tỉnh Ninh Bình. Diện tích 178,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Me, huyện lị), 20 xã (Gia Xuân, Gia Tân, Gia Trấn, Gia Lập, Gia Vân, Gia Hoà, Gia Thanh, Liên Sơn, Gia Vượng, Gia Phương, Gia Thắng, Gia Tiến, Gia Trung, Gia Sinh, Gia Phong, Gia Minh, Gia Lạc, Gia Hưng, Gia Phú, Gia Thịnh). Dân số 116 600 (1999). Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 23% dân số. Địa hình đồng bằng cacxtơ trũng, núi đá vôi xen kẽ ở phía đông bắc chiếm 13,8% diện tích. Các sông: Đáy, Hoàng Long chảy qua. Trồng lúa, màu, đay, thuốc lá, lạc, khoai lang. Huyện cũ của tỉnh Ninh Bình; từ 1977, hợp nhất với huyện Nho Quan gọi là Hoàng Long; năm 1981, trở lại tên GV.

GIÀ ĐẤY LỚN (*Leptoptilos dubius*), loài chim thuộc họ Hạc (*Ciconiidae*), bộ Hạc (*Ciconiiformes*). Chim trưởng thành có hai dạng lông. Bộ lông mùa hè: đầu, túi cổ và cổ trần, gáy, bên đầu và cổ có vài lông xoăn nâu thẫm; phía dưới cổ có vòng trắng. Bộ lông mùa đông: cánh đồng màu không có vết xám bạc. Sống ở đầm lầy, đồng lúa, hồ, rừng thưa, đôi khi gặp cả ở nơi khô cạn. Phân bố: Ấn Độ, Malaixia Xumatơra (Sumatra), Java (Java), Boocnêô (Bornéo), Thái Lan và Nam Đông Dương. Ở Việt Nam, trước đây gặp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, nhưng rất hiếm. Cần có biện pháp phục hồi và bảo vệ.

GIÀ LÀNG chức danh phổ biến chỉ người đứng đầu công xã nông thôn trước kia và sau này ở những nơi còn bảo lưu dấu vết

công xã nông thôn. Xã hội người Việt thời Hùng Vương cũng có GL. Hiện nay, GL là người giữ vai trò trụ cột trong hệ thống tự quản và tổ chức cuộc sống chung của các dân tộc thiểu số trong các buôn làng ở miền núi Việt Nam, dọc Trường Sơn - Tây Nguyên. Không theo chế độ cha truyền con nối, GL được dân làng chọn trong tầng lớp người có tuổi ở từng buôn làng, theo những tiêu chuẩn nhất định, như am hiểu phong tục tập quán của dân tộc, có uy tín cao, được dân làng kính trọng, công tâm, ăn nói hoạt bát, vv. Khi sự phân hoá giàu nghèo phát triển trong xã hội, thì của cải, sự giàu có cũng trở thành một tiêu chuẩn quan trọng để lựa chọn. Với cương vị người đứng đầu hệ thống tự quản của buôn làng, GL chỉ đạo các lĩnh vực hoạt động quan trọng như tổ chức sản xuất, xử kiện, giao tiếp, tự vệ, tín ngưỡng, vv.

Giúp việc cho GL có các bô lão, các người giàu có, các vị chủ đất, chủ nhà rông, vv. Tất cả những người thuộc hệ thống tự quản hợp thành tầng lớp trên, điều hành công việc buôn làng theo luật tục. Trong trường hợp GL vì ốm đau hay không hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, thì dân làng bãi miễn và cử người khác thay thế. GL là biểu hiện của sự tồn tại dai dẳng nền dân chủ nguyên thuỷ trong xã hội cổ truyền ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Từ sau 1945, khi chính quyền cách mạng được thiết lập trong phạm vi toàn quốc, từ trung ương xuống đến xã, thì vai trò GL dần dần bị thu hẹp. Tuy nhiên cho đến nay, GL và chế độ tự quản buôn làng vẫn còn ở nhiều nơi. Nhiều GL đã hăng hái tham gia cách mạng, động viên dân làng bảo vệ tổ quốc và xây dựng cuộc sống mới.

GIẢ BỆNH cố ý tạo ra một bệnh hay một số triệu chứng của bệnh ở một người thực sự không mắc bệnh đó. GB còn bao hàm sự cố ý cường điệu hoặc kéo dài các triệu chứng của một bệnh đã mắc. Người GB thường nhằm đạt các lợi ích cá nhân như trốn tránh nghĩa vụ quân sự, hưởng thụ các khoản ưu đãi vật chất.

GIẢ DẠNG hiện tượng một sinh vật bắt chước hình dạng, màu sắc, tập tính của một loài sinh vật khác, hoặc của một vật thể trong môi trường như lá cây, búp cây, nhằm trốn tránh sinh vật ăn mồi. Vd. một loài côn trùng lành (có thể làm mồi được) bắt chước màu đe doạ của loài có tuyến độc và nhờ đó giảm nguy cơ bị động vật khác ăn thịt. Chọn lọc tự nhiên đã tạo ra các hiện tượng GD ngày càng giống hệt vì chỉ có cá thể thật giống với mẫu bắt chước mới gây sự nhầm lẫn cho đối phương và mới có khả năng sống sót. Trong trường hợp khác, một nhóm động vật độc có hình dạng giống nhau như ong mật, tò vò, ong vò vẽ, có tác dụng làm giảm khả năng phân biệt khi nhận dạng và hạn chế sự tấn công của kẻ thù là vật ăn thịt.

GIẢ HÌNH (cg. giả đồng hình), hiện tượng một khoáng vật có hình dạng tinh thể nhất định bị biến đổi, thay thế hoàn toàn bằng một khoáng vật mới hoặc một tập hợp khoáng vật mới nhưng vẫn giữ nguyên hình dạng cũ của nó. khoáng vật mới giả hình theo khoáng vật cũ. Vd. secpentin (mới) giả hình theo olivin (cũ); clorit giả hình theo biotit; limonit giả hình ($HFeO_2.nH_2O$) vốn là một pirit (FeS_2) lập phương, bị phong hoá biến hoàn toàn thành limonit ẩn tinh, nhưng kì thực bên ngoài vẫn giữ nguyên hình lập phương của pirit cũ, vv.

GIẢ LỆNH (A. pseudo - code). 1. Một bộ mã lệnh quy ước, khác với mã máy và dễ hiểu hơn đối với người sử dụng. Trong thời kì đầu phát triển máy tính, người ta đã dùng GL để làm đơn giản việc lập trình theo mã máy.

2. Một tập lệnh có cấu trúc một cách lôgic, nhưng không tuân theo cú pháp của một ngôn ngữ lập trình cụ thể nào.

GIẢ THIẾT *(triết)*, sự giả định mà người ta đưa ra về một sự vật có thể có hay không, và từ đó rút ra một hệ quả, một kết luận. Đặt ra GT là cần thiết trong khoa học, khi người ta chưa hiểu rõ mối liên hệ giữa các hiện tượng, nguyên nhân của chúng, mặc dù đã biết nhiều tình tiết có trước hay là đi kèm theo hiện tượng đó khi cần phải dựa vào hiện tại để khôi phục lại bức tranh của quá khứ, hoặc khi cần phải dựa vào quá khứ và hiện tại để dự đoán tương lai. Vì thế, GT là một hình thức quan trọng của nhận thức. Song, đưa ra GT chỉ là bước đầu, điều quan trọng là phải kiểm tra tính chân lí của GT. Việc kiểm tra này cho phép khẳng định, điều chỉnh, hoặc phủ định GT. Khi tính chân lí của một GT được chứng minh, GT thể hiện tính quy luật của sự vật và có giá trị như một bậc thang của nhận thức.

GIẢ THIẾT *(giáo dục, toán)*, phần cho biết trong một bài tập về hình học; từ GT, bằng suy diễn lôgic, người làm bài đi đến phần kết luận, tức là phần mà người làm bài phải chứng minh. Tổng quát hơn, GT là phần đã cho trong một mệnh đề toán học. x. ***Định lí***.

GIẢ THUYẾT lí luận được nêu ra thành một hệ thống trong nghiên cứu khoa học để giải thích một hiện tượng tự nhiên nào đó hay giải thích mối liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng, tạm được chấp nhận, chưa có điều kiện kiểm nghiệm, chứng minh. Vd. GT về nguồn gốc của các hành tinh, GT trôi lục địa, vv. GT là hình thức phát triển khoa học.

GIẢ THUYẾT CO RÚT giả thuyết địa kiến tạo, giải thích sự hình thành các núi uốn nếp, là kết quả của sự giảm nhỏ dần thể tích và co rút bề mặt của vỏ Trái Đất trong quá trình nguội dần. Giả thuyết này do nhà địa chất Pháp Bômông (É. de Beaumont) và nhà địa chất Áo Duet (E. Suess; cg. Duytxơ) đề xướng, từng thịnh hành trong thế kỉ 19 và phát triển sang thế kỉ 20.

GIẢ THUYẾT ĐẲNG TĨNH giả thuyết cho rằng vỏ Trái Đất (hoặc các lớp trong thạch quyển) tại một độ sâu nhất định sẽ ở trạng thái cân bằng tĩnh với manti. Trên mặt cân bằng đó, vỏ Trái Đất sẽ nổi theo định luật Acsimet. Theo GTĐT, vỏ Trái Đất dày hơn bên dưới các dãy núi cao, còn ở đồng bằng thì vỏ Trái Đất mỏng hơn. Sự xâm thực sẽ làm cho các lục địa bị bào mòn, sự cân bằng đẳng tĩnh bị phá huỷ, khiến khu vực đó nổi cao lên. Ngược lại, các vật liệu trầm tích ở miền trũng dày lên khiến vùng đó chìm sâu xuống. Để bù lại, vật liệu nhớt nằm bên dưới vùng chìm xuống sẽ dịch chuyển ngang tới mức bên dưới vùng nâng cao, và do đó gây ra những uốn nếp tạo núi. GTĐT do nhà địa chất Hoa Kì Đantơn (Dalton) đề xuất năm 1892, lúc đó chưa biết đến sự chuyển động của các mảng thạch quyển.

GIẢ THUYẾT ĐỊA KIẾN TẠO giả thuyết nêu lên nguồn gốc của các chuyển động kiến tạo, tác động của chúng đối với sự hình thành và phát triển các biến dạng cấu tạo của Trái Đất trong không gian và thời gian. GTĐKT giải thích quá trình tiến hoá địa chất của vỏ Trái Đất và nói chung của cả Trái Đất. Nguồn gốc các chuyển động kiến tạo có liên quan chủ yếu với các nhân tố và quá trình hoá lí xảy ra bên trong Trái Đất mà khoa học chưa trực tiếp nghiên cứu được. Do đó đã nảy sinh rất nhiều GTĐKT. Tuy nhiên, có thể quy tụ các GTĐKT theo hai nhóm lớn: nhóm giả thuyết tĩnh và nhóm giả thuyết động. Theo giả thuyết tĩnh, các bộ phận lớn của Trái Đất, các lục địa không bị xê dịch ngang trong suốt quá trình hoạt động kiến tạo. Chuyển động chủ yếu là chuyển động thẳng đứng. Còn theo giả thuyết động thì chuyển động chính là chuyển động ngang (chuyển động tiếp tuyến). Các lục địa, các miền rộng lớn của Trái Đất có thể dịch chuyển, thay đổi vị trí phân bố của chúng. Một thời gian dài, giả thuyết tĩnh thống trị trong địa chất học với học thuyết địa máng. Từ những năm 60, giả thuyết động chiếm ưu thế trong địa chất học với thuyết kiến tạo mảng. Xt. ***Kiến tạo mảng***.

GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU (cg. giả thuyết khoa học), giả định về bản chất sự vật hoặc hiện tượng do người nghiên cứu đặt

ra để theo đó xem xét, phân tích, kiểm chứng trong toàn bộ quá trình nghiên cứu.

GTNC được coi là khởi điểm của nghiên cứu khoa học. Một GTNC được xây dựng nhằm phát hiện quy luật, mô tả, giải thích nguyên nhân vận động của sự vật, hiện tượng hoặc nhằm sáng tạo những nguyên lí, giải pháp phục vụ cho các hoạt động xã hội khác nhau của loài người. GTNC cần được chứng minh hoặc bác bỏ. Khi giả thuyết được chứng minh thì quá trình nghiên cứu kết thúc; khi GTNC không được chứng minh thì phải xem xét lại giả thuyết hoặc đặt lại giả thuyết khác.

GIẢ THUYẾT TRÔI LỤC ĐỊA giả thuyết cho rằng các lục địa trôi chậm chạp (tốc độ centimet/năm) theo phương nằm ngang. Khái niệm trôi lục địa đầu tiên được nhà khoa học Hoa Kì Taylo (F. B. Taylor) nêu ra năm 1908; đến năm 1915, nhà khoa học Đức Vêghênơ (A. L. Wegener) phát triển thành giả thuyết khá hoàn chỉnh. GTTLĐ từng bị các nhà kiến tạo theo thuyết địa máng phê phán mạnh mẽ. Tuy nhiên, vào những năm của thập niên 60 thế kỉ 20, với các phát hiện mới về địa vật lí, địa chất, cùng với thuyết tách dãn đáy đại dương, GTTLĐ đã trở thành cơ sở để xây dựng nên thuyết kiến tạo toàn cầu mới. Xt. ***Kiến tạo mảng***.

GIẢ THỬ (cg. giả sử), sự thật do tưởng tượng, do hư cấu được diễn viên tin một cách thành thực, thậm chí bị cuốn hút vào đó hơn cả sự thật có trong thực tế. GT giúp cho diễn viên từ thế giới thực bước sang thế giới tưởng tượng và nhờ lòng tin vào sự thật có tính cách giả định ấy, diễn viên đạt được nghệ thuật sáng tạo. Nhờ sự hình dung những hoàn cảnh quy định khác nhau, yếu tố GT giúp diễn viên xác định cho mình đường dây chính xác của hành động. Nhưng GT và hoàn cảnh quy định có sự khác nhau: GT mở đầu cho sự sáng tạo. Còn hoàn cảnh quy định thì phát triển nó. GT làm thức dậy óc tưởng tượng, đẩy diễn viên từ thực tại sang tưởng tượng. Xtanixlapxki (K. S. Stanislavskij) nói: "nhờ có giả thử một cái gì đó xảy ra, tuy là sản phẩm của trí tưởng tượng - diễn viên bắt đầu có cái nhìn khác, cách nghe khác, có cách đánh giá khác về sự vật, hiện tượng, vv. và kết quả là điều hư cấu lại gợi nên hành động thực".

Chính GT đã tạo cho diễn viên tin vào sự thật hư cấu để có cách ứng xử chân thật.

GIẢ TÚC x. ***Chân giả***.

GIÁ x. ***Giá cả***.

GIÁ thuật ngữ dùng trong nhiều lĩnh vực toán học. Vd. G của một vectơ là đường thẳng chứa vectơ đó. G của một hàm số là bao đóng của tập hợp các điểm của miền xác định của hàm số mà tại đó hàm số này khác không. Kí hiệu G của hàm f là supp f.

GIÁ ẨN giá được quy định, quy ước cho một hàng hoá hay một dịch vụ, khi giá đó không thể được ấn định một cách chính xác, vì không thể có căn cứ hiện thực để tính giá thành, tỉ suất lợi nhuận, và vì không có một thị trường bình thường về hàng hoá đó. Kinh tế học phúc lợi có làm cân bằng giá của một sản phẩm với chi phí xã hội cận biên của sản phẩm. Chi phí xã hội cận biên của một sản phẩm là tổng số các chi phí kết hợp với chi phí đó. Vd. chi phí thực của điện không chỉ là vốn, lao động, nguyên liệu... mà còn chi phí phụ gia về việc xử lí đầy đủ các sản phẩm phế thải như khói, bụi, các thiệt hại do ảnh hưởng của điện đối với môi trường hay mĩ quan khu vực,vv. Không có giá trị nào được xác định về các chi phí này vì không có thị trường. Vậy GẨ là giá được ước tính bằng tỉ suất lợi túc - chi phí. Một trường hợp của GẨ là trong việc mua bán trong nội bộ xí nghiệp; nguyên liệu hay phế liệu của phân xưởng B là sản phẩm của phân xưởng A, sản phẩm đó do hai phân xưởng mua, bán với nhau không có giá trị tương đương vì không có thị trường riêng giữa hai phân xưởng. Một trường hợp khác của GẨ là trong quy hoạch tuyến tính, khi giải một bài toán tuyến tính sẽ cho thông số lợi nhuận phát sinh từ một đơn vị sử dụng tài nguyên thừa.

GIÁ BAN ĐẦU giá xuất hiện khi sản phẩm được đưa vào khâu lưu thông lần đầu tiên trên thị trường. Tuỳ theo từng loại sản phẩm và các quan hệ giữa bên mua và bên bán, GBĐ của sản phẩm có thể là giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư, giá bán buôn thương nghiệp, giá mua nông sản, giá giao ngoại thương, vv. Trong kinh tế vĩ mô, GBĐ được hiểu là tài sản cố định chưa trừ khấu hao và chưa đánh giá lại theo thời giá. Do sản phẩm phải trải qua nhiều khâu, nhiều tầng nấc lưu thông khác nhau, cho nên người ta cần biết GBĐ để tính toán các phương án sản xuất hoặc lưu thông hợp lí nhất nhằm tiết kiệm giá thành sản xuất, chi phí lưu thông và định giá bán buôn và giá bán lẻ hợp lí, có lãi thích đáng.

GIÁ BAN ĐẦU TÀI SẢN CỐ ĐỊNH giá tài sản cố định được xác định tại thời điểm tài sản cố định lần đầu tiên được đưa vào sử dụng; là biểu hiện bằng tiền toàn bộ giá trị đầu tư ban đầu vào tài sản cố định (chưa trừ khấu hao và chưa được đánh giá lại theo thời giá). Được sử dụng rộng rãi trong hạch toán kế toán, thống kê và kế hoạch hoá. Nó phản ánh dưới hình thái giá trị tại một thời điểm nhất định tổng số lượng và cơ cấu tài sản cố định của một xí nghiệp, một cơ quan, một ngành kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nó cũng là cơ sở để tính khấu hao tài sản cố định. GBĐTSCĐ của một xí nghiệp thường bao gồm giá mua tài sản cố định cộng (+) chi phí lưu thông, chi phí lắp đặt và chi phí bảo quản.

GIÁ BÁN BUÔN các loại giá hình thành trong khâu lưu thông bán buôn, trong quá trình trao đổi những lô hàng lớn giữa người bán và người mua hàng với mục đích người mua đưa vào sản xuất hoặc để bán lại (thường là để bán lẻ). Cơ cấu GBB bao gồm: giá bán của những tổ chức sản xuất bán cho các tổ chức thương nghiệp, giá mua vào từ khâu sản xuất hay nhập khẩu cộng (+)với chiết khấu (hoặc thặng số) lưu thông bán buôn. Có các loại chủ yếu sau: GBB công nghiệp, GBB thương nghiệp, GBB vật tư, giá mua nông sản, giá mua phế liệu, vv. Là cơ sở quan trọng để tính toán giá bán lẻ. Trong các cuộc cải cách giá cả, cải cách GBB thường được thực hiện trước và là cơ sở để tính toán và cải cách giá bán lẻ. Trong cơ chế quản lí giá cả một cách tập trung theo kế hoạch, có các loại GBB: 1) GBB xí nghiệp, bao gồm giá thành cộng lợi nhuận theo định mức, chưa có thu quốc doanh. 2) GBB công nghiệp, bao gồm GBB xí nghiệp cộng thu quốc doanh. 3) GBB thương nghiệp bao gồm GBB công nghiệp công chiết khấu lưu thông thương nghiệp bán buôn. Trong các GBB, có loại như GBB xí nghiệp không còn được sử dụng trong cơ chế mới là cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, mà nó được thay thế bằng giá kinh doanh theo cơ chế thị trường.

GIÁ BÁN BUÔN THƯƠNG NGHIỆP giá mà tổ chức thương nghiệp bán buôn (tư liệu sản xuất hay hàng tiêu dùng) bán cho các đơn vị sản xuất sử dụng tư liệu sản xuất, hay cho các tổ chức thương nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng. Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, thương nghiệp bán buôn phần lớn theo kế hoạch nhà nước hay kế hoạch của bộ, và theo địa chỉ được chỉ định. GBBTN bao gồm: giá bán buôn công nghiệp cộng (+) chiết khấu lưu thông thương nghiệp bán buôn. Trong cơ chế thị trường, GBBTN là một loại giá kinh doanh, bao gồm: giá vốn mua vật tư, hàng hoá của người sản xuất (hay giá vốn nhập khẩu) cộng (+) chiết khấu lưu thông thương nghiệp bán buôn. Trong thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư nhân theo cơ chế thị trường, do hành hoá qua nhiều khâu thương nghiệp bán buôn trung gian, có thể có nhiều mức GBBTN, mỗi khâu đều có chiết khấu thương nghiệp bán buôn, do đó đẩy giá bán lẻ lên cao bất hợp lí.

GIÁ BÁN LẺ giá bán hàng tiêu dùng và giá dịch vụ bán cho người tiêu dùng trực tiếp; là giá hình thành cuối cùng trong khâu

lưu thông, khi hàng hoá kết thúc quá trình lưu thông và đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân. GBL bao gồm giá bán buôn công nghiệp cộng (+) chiết khấu thương nghiệp (gồm chiết khấu thương nghiệp bán buôn và chiết khấu thương nghiệp bán lẻ), hoặc bao gồm giá bán buôn thương nghiệp công (+) chiết khấu thương nghiệp bán lẻ. GBL thông thường bù đắp mọi chi phí sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm và công (+) lợi nhuận của nhà sản xuất và của thương nhân. Quá trình lưu thông và quan hệ cung - cầu về hàng hoá, dịch vụ có ảnh hưởng quyết định đến diễn biến của GBL. GBL chiếm vị trí đặc biệt trong chính sách giá, có quan hệ trực tiếp đến việc ổn định và cải thiện đời sống nhân dân; biểu hiện mức độ lạm phát hay không lạm phát, sự tăng giảm sức mua của đồng tiền và mức thu nhập thực tế của các tầng lớp cư dân. Với một lượng thu nhập bằng tiền nhất định, mức tiền lương thực tế của người lao động phụ thuộc vào GBL, mà giá này phụ thuộc vào trình độ tổ chức sản xuất và lưu thông hàng hoá, lưu thông tiền tệ, vào năng suất và hiệu quả của nền sản xuất xã hội, vào khả năng cung ứng của thị trường và nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư, vào chính sách tiêu dùng và tích luỹ trong từng giai đoạn phát triển nền kinh tế quốc dân. GBL bao gồm giá các hàng tiêu dùng (lương thực, thực phẩm, hàng công nghiệp), các loại dịch vụ (vận tải hành khách, điện, nước sinh hoạt, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thể thao, vv...); là giá thị trường mà dân cư mua ở hệ thống thương nghiệp bán lẻ quốc doanh, hợp tác xã, tư nhân.

GIÁ BÁN ƯU ĐÃI giá được nhà nước hay một số doanh nghiệp quy định cho một số sản phẩm đặc biệt đối với một số đối tượng mua bán đặc biệt, không phổ biến. Được quy định thấp hơn mức giá bình thường và thậm chí thấp hơn cả giá trị hàng hoá. Vd. giá cước vận tải đặc biệt trong ngành vận tải đường sắt đối với vận chuyển cho một nhu cầu đột xuất có tính chất quốc gia, giá cước đi lại cho học sinh, giá bán một lô hàng cho một đối tượng có quan hệ đặc biệt với doanh nghiệp, giá bán sách vở cho học sinh nhân ngày khai trường, giá bán một số mặt hàng thiết yếu cho vùng cao, vùng đồng bào dân tộc ít người...

GIÁ BAO THẦU giá được hình thành và thực hiện đối với các hàng hoá và dịch vụ được đấu thầu. Trong kinh doanh, bên mua (hoặc bên bán) thường tổ chức đấu thầu một số hàng hoá và dịch vụ trong những trường hợp nhất định. GBT là giá được thoả thuận giữa bên gọi thầu và bên trúng thầu về các hàng hoá và dịch vụ được đưa ra đấu thầu. Để có được giá này, những người tham gia đấu thầu đưa ra những giá khác nhau; người trúng thầu là người đưa ra GBT thấp nhất. GBT được hình thành cho một khối lượng hàng hoá, dịch vụ, một khối lượng công việc cụ thể, trong đó, bao gồm giá của nhiều loại hàng hoá, dịch vụ và công việc cụ thể gộp lại.

GIÁ BIỂN (*Lingula*), chi động vật không xương sống ở biển, ngành Tay cuộn (*Brachiopoda*). Thân có cuống dài trông giống như mầm giá đỗ (vì thế mới có tên), được bọc trong hai mảnh vỏ. Sống vùi mình trong cát, cuống cắm thẳng xuống phía dưới. Thân có thể dịch chuyển theo chiều thẳng đứng, để lại trên mặt cát hàng loạt lỗ dẹp như lỗ khuy áo. Phân bố ở tuyến triều giữa, nơi đáy cát, bùn. Rất phổ biến ở vùng bãi triều (nhất là ở Quảng Ninh, Hải Phòng). Được dùng làm thực phẩm. Giá trị kinh tế không lớn.

GIÁ CẢ biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Nói chung, khi cung và cầu của một hay một loại hàng hoá về cơ bản ăn khớp với nhau thì GC phù hợp với giá trị; đó là trường hợp ít khi xảy ra. Nếu cung thấp hơn cầu thì GC sẽ cao hơn giá trị. Ngược lại, nếu cung vượt cầu thì GC sẽ thấp hơn giá trị.

GC hình thành trên thị trường phụ thuộc vào 3 yếu tố: giá trị của bản thân hàng hoá, giá trị của đồng tiền (tiền, vàng), và quan hệ cung - cầu về hàng hoá. GC được quy định chủ yếu trong quá trình cạnh tranh dưới sự tác động của quy luật kinh tế tự phát, trước hết là của quy luật giá trị. Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, giá cả biến động xoay quanh giá trị, còn trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, giá cả biến động xoay quanh giá cả sản xuất (xt. ***Giá cả sản xuất***). GC thị trường xoay quanh cái trục giá trị xã hội (hay gọi là giá trị thị trường). Giá trị thị trường được hình thành trên thị trường, xét trong mối tương quan giữa quy mô và cơ cấu sản xuất với quy mô và cơ cấu nhu cầu của thị trường nhất định của hàng hoá. Nó có thể là giá trị được hình thành trong điều kiện sản xuất trung bình của xã hội, hay trong điều kiện sản xuất và lưu thông nhất định cung ứng phần lớn hàng hoá cho nhu cầu xã hội mà trực tiếp là nhu cầu thị trường. Dưới chủ nghĩa tư bản độc quyền, hình thành hai loại GC: GC không độc quyền là GC hàng hoá của các tổ chức không độc quyền bán ra, và GC độc quyền là GC hàng hoá của các tổ chức độc quyền bán ra. Đặc điểm của GC độc quyền là ở chỗ nó chênh lệch với giá trị một cách lâu dài và ổn định. Trong nền kinh tế thị trường, GC được xem là yếu tố điều tiết hoạt động kinh tế, hình thành tự phát thông qua các quan hệ cung - cầu về hàng hoá trên thị trường. Song, tác động của quan hệ cung - cầu không phải lúc nào cũng diễn ra một cách thông suốt, mà chịu sự chi phối của nhiều yếu tố hạn chế hay khuếch đại sự điều tiết nói trên; cho nên cơ chế tự điều tiết của thị trường không thể bảo đảm được sự cân bằng hoàn hảo. Vì vậy, nhà nước có chính sách và biện pháp can thiệp để tác động trong một phạm vi nhất định đến cơ chế hình thành GC khi cần thiết. Để bảo đảm quán triệt đường lối, chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước đối với một số mặt hàng thiết yếu có quan hệ lớn đến quốc kế dân sinh, nhà nước xã hội chủ nghĩa kiểm soát giá cả, định giá, trợ giá, đình mức giá tối đa (giá trần), giá tối thiểu (giá sàn), giá cung cấp định lượng cho một số đối tượng tiêu dùng nhất định về một số mặt hàng hay dịch vụ thiết yếu trong hoàn cảnh chiến tranh hoặc khan hiếm hàng hoá. Ở Việt Nam, trên cơ sở vận dụng phương thức kinh doanh kết hợp kế hoạch hoá với cơ chế thị trường sau khi thực hiện đường lối đổi mới năm 1986, nhất là từ 1990, đã thực hiện cơ chế giá hình thành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, thay cho cơ chế kế hoạch hoá tập trung và bao cấp trước kia.

GIÁ CẢ ĐỘC QUYỀN giá cả hàng hoá nói chung vượt quá giá cả sản xuất và giá thị trường, dựa vào điều kiện độc quyền về kinh tế (sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu...). GCĐQ bằng chi phí sản xuất, lưu thông cộng (+) với lợi nhuận độc quyền cao; chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế quốc dân. Nhà nước và các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa dùng các phương pháp khác nhau để giữ giá cao, độc quyền, thi hành chính sách bảo hộ mậu dịch, đặt hàng rào thuế quan và mức thuế cao để bảo hộ các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa không bị nước ngoài cạnh tranh; giành giật thị trường ngoài nước và bán hàng hoá theo GCĐQ cao trên thị trường trong nước và nước ngoài; sử dụng bộ máy nhà nước để bảo đảm GCĐQ cho những sản phẩm cung cấp theo đơn đặt mua của nhà nước.

GIÁ CẢ LAO ĐỘNG một phạm trù bất hợp lí, là biểu hiện xuyên tạc của giá trị hoặc giá cả sức lao động. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chính tiền lương là giá trị và giá cả của sức lao động, nhưng lại biểu hiện là giá trị và GCLĐ, tức biểu hiện như là mức trả công cho toàn bộ lao động mà công nhân đã hao phí. Việc coi tiền lương là GCLĐ (chứ không phải là giá cả sức lao động) đã che giấu thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Sức lao động mà người công nhân bán cho nhà tư bản tạo ra cho nhà tư bản một sản phẩm hàng hoá có giá trị lớn hơn giá trị sức lao động; phần lớn hơn đó là giá trị thặng dư; đó là bí quyết bóc lột bị che giấu dưới hình thái giá cả. Thực ra, sức lao động mới là hàng hoá; lao động không phải là hàng hoá, nên không có giá trị và giá cả, vì nếu lao động có giá trị thì số lượng giá trị của lao động chỉ có thể lấy số lượng lao

động nằm trong đó để đo lường, như vậy là rơi vào vòng luẩn quẩn lấy lao động để đo lường lao động. Sức lao động là hàng hoá, công nhân bán sức lao động, chứ không phải là bán lao động; khi công nhân làm việc, lao động không phải là của họ nữa, mà do nhà tư bản chi phối, nên công nhân không thể bán lao động không phải của mình.

Tuy lao động không có giá trị hay giá cả, nhưng khi phân tích tiền lương tính theo thời gian, Mac (K. Marx) đã mượn khái niệm GCLĐ để chứng minh nhà tư bản đã lợi dụng tiền lương tính theo thời gian để tăng cường bóc lột công nhân như thế nào.

GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT Trong chủ nghĩa tư bản, GCRĐ là địa tô hàng năm được tư bản hoá [Mac (K. Marx)]; là chi phí phải trả để có quyền thu địa tô có giá trị tương đương trên khoảnh ruộng đất ấy. Khi mua một khoảnh ruộng đất, thực chất là người mua đã mua quyền có được thu nhập từ khoảnh đất ấy. Ruộng đất nguyên là sản phẩm của tự nhiên, không phải là sản phẩm của lao động của con người, cho nên tự bản thân nó không phải là hàng hoá, không có giá trị và giá cả (không kể những thiết bị, công trình do con người thiết lập nên hay đồ màu mỡ do con người tạo thêm trên miếng đất canh tác). Nhưng trong nền sản xuất hàng hoá, nhất là dưới chủ nghĩa tư bản, ruộng đất đã trở thành một loại hàng hoá phổ biến và là đối tượng mua bán, nó có giá cả. Nhưng GCRĐ là một phạm trù vô lí, song có thật; nó phản ánh quyền tư hữu ruộng đất dưới chủ nghĩa tư bản. Trong mọi nền sản xuất hàng hoá, ruộng đất trên thực tế là đối tượng mua bán, cho thuê, đấu thầu, cho nên nó có giá cả, và nó gắn với phạm trù địa tô. Địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận của giá trị thặng dư do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra, và là phần cao hơn do nhà tư bản thuê ruộng đất trả cho người chủ sở hữu ruộng đất để được quyền sử dụng ruộng đất ấy. Địa tô tư bản chủ nghĩa gắn liền với hai loại độc quyền: loại thứ nhất là độc quyền tư bản chủ nghĩa kinh doanh, xem ruộng đất là đối tượng kinh doanh; nó xuất phát từ tình trạng hạn chế của ruộng đất và kinh doanh riêng lẻ; điều đó dẫn tới giá hàng nông sản sản xuất ra được quyết định bởi những điều kiện sản xuất xấu nhất; lợi nhuận thu được trên những miếng đất tốt hơn hoặc trong những điều kiện hao phí tư bản có hiệu suất cao hơn, sẽ tạo thành *địa tô chênh lệch*. Loại thứ hai là độc quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, do cấu tạo hữu cơ của tư bản nông nghiệp thấp hơn tư bản công nghiệp, từ đó hình thành *địa tô tuyệt đối*. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, quy mô các loại địa tô tăng lên, giá cả ruộng đất là địa tô hoá tư bản do đó cũng tăng lên. GCRĐ được quy định bởi hai yếu tố: lượng địa tô mà hàng năm ruộng đất đem lại, và mức lợi tức mà ngân hàng trả cho người gửi tiền. Cụ thể là GCRĐ bằng số lượng tiền mà nếu đem gửi tiết kiệm ngân hàng thì hàng năm sẽ đem lại một lượng lợi tức bằng lượng địa tô của khoảnh đất ấy đem lại. Vd. một khoảnh đất hàng năm đem lại 300.000 đồng địa tô, tỉ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 4% thì giá cả khoảnh đất ấy sẽ là:

$$\frac{300.000 \times 100}{4} = 7.500.000 \text{ đồng}$$

Ở Việt Nam, từ sau Cách mạng tháng Tám, sau cải cách ruộng đất và bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nói chung ruộng đất thuộc quyền sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lí, nhà nước giao cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng lâu dài, và các tổ chức, cá nhân người nước ngoài cũng được nhà nước cho thuê đất. Người sử dụng ruộng đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng ruộng đất. Theo luật đất đai của Việt Nam (công bố 24.7.1993), nhà nước xác định khung giá các loại đất để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền khi giao đất hoặc cho đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất. Việc quy định khung giá đất là để làm phương tiện và để thuận tiện cho việc quản lí đất, chứ không phải là làm cơ sở cho việc mua bán. Song trên thực tế, ruộng đất cũng trở thành đối tượng mua bán và có giá cả. Nhà nước quy định khung giá các loại đất đối với từng vùng và từng thời gian.

GIÁ CẢ SẢN XUẤT hình thức chuyển hoá của giá trị hàng hoá biểu hiện thành chi phí sản xuất cộng (+) lợi nhuận bình quân. Trong nền sản xuất hàng hoá nhỏ và buổi đầu của nền kinh tế tư bản, hàng hoá được bán theo giá trị của chúng. Nhưng khi khoa học - kĩ thuật phát triển và được ứng dụng rộng rãi nhưng không đồng đều thì lợi nhuận thu được ở các ngành cũng khác nhau. Tình hình đó đã thúc đẩy các nhà tư bản tăng cường cạnh tranh nhằm tranh giành nơi đầu tư có lợi nhất, di chuyển vốn từ ngành này sang ngành khác để có tỉ suất lợi nhuận cao, và cuối cùng dẫn tới xác lập tỉ suất lợi nhuận bình quân và GCSX. Từ đó giá cả thị trường biến động xung quanh GCSX. Sự chênh lệch giữa GCSX và giá trị không phủ nhận mà là xác nhận sự hoạt động của quy luật giá trị. Xét cho cùng tổng số GCSX trong xã hội bằng tổng giá trị của nó. GCSX hoàn toàn dựa trên cơ sở giá trị hàng hoá, nếu giá trị thay đổi thì GCSX cũng thay đổi theo.

GIÁ CẢ SỨC LAO ĐỘNG giá trị hàng hoá - sức lao động biểu hiện bằng tiền, đó là tiền lương. Trong nền kinh tế hàng hoá, khi sức lao động được xem là hàng hoá, tiền lương là hình thái biến tướng của giá trị hay GCSLĐ. Thông qua tiền lương, giá trị và GCSLĐ biểu hiện như là hình thái giá trị và giá cả của lao động, vì: 1) GCSLĐ được thanh toán sau khi người công nhân lao động xong. Như vậy, một mặt, công nhân lao động cho nhà tư bản là bán sức lao động cho nhà tư bản; mặt khác, nhà tư bản trả lương cho công nhân theo thời gian (giờ, ngày, tháng lao động), như vậy xem ra tưởng như tiền lương không phải là GCSLĐ mà là giá cả của lao động. 2) GCSLĐ không được trực tiếp biểu hiện ra, cái được trực tiếp biểu hiện ra là công nhân làm bao nhiêu thời gian, bao nhiêu công việc thì nhà tư bản trả công bấy nhiêu. Vì vậy, tiền lương nhìn về hiện tượng cũng biểu hiện như là giá cả của lao động. Cũng giống như các hàng hoá khác, GCSLĐ tuy hình thành trên cơ sở giá trị, nhưng trực tiếp chịu ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu; quan hệ này thay đổi thì GCSLĐ cũng thay đổi theo. Nói chung, thông thường dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, hàng hoá sức lao động cung vượt cầu, nên GCSLĐ thường thấp hơn giá trị của nó và biến động một cách tự phát dưới giá trị. Xt. ***Giá cả lao động***.

GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG giá cả hàng hoá và dịch vụ được hình thành trên thị trường; nó cũng là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá, nhưng chịu sự tác động của quy luật giá trị, của cạnh tranh và quan hệ cung - cầu. GCTT lên xuống xoay quanh giá trị của hàng hoá và dịch vụ, có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị, tuỳ theo quan hệ cung - cầu chung và quan hệ cung cầu của từng loại hàng, từng lúc, từng nơi. Giá trị của hàng hoá và dịch vụ là cơ sở khách quan của giá cả; song trong thực tế, cũng chỉ có thông qua thị trường mới hình thành giá cả và mới có thể xác định được tương đối sát đúng giá trị của chúng. GCTT là tín hiệu của thị trường, tín hiệu của mối quan hệ (cân đối hay không cân đối) giữa tổng cung và tổng cầu nói chung, và giữa cung và cầu của một mặt hàng, loại hàng nhất định, trong một thời gian và ở một địa điểm nhất định; hơn nữa, đó không phải là tín hiệu của bất cứ một loại cầu nào, như nhu cầu chủ quan, nhu cầu sinh lí, mà là tín hiệu của cầu có khả năng thanh toán của xã hội đối với sản phẩm. GCTT có tác dụng hướng dẫn người sản xuất, kích thích cải tiến kĩ thuật, cải tiến quản lí nhằm tăng năng suất lao động, cải tiến quản lí lưu thông, nâng cao chất lượng hàng hoá - dịch vụ, phục vụ tốt người tiêu dùng và thu lợi nhuận cao.

GIÁ CÁN thiết bị chủ yếu của máy cán trực tiếp làm biến dạng kim loại. GC gồm có thân (khung) - chi tiết chính của GC để

đặt các gối đỡ trục cán, các trục cán, các bộ phận định vị và điều chỉnh trục cán, một số thiết bị phụ khác như cơ cấu dẫn hướng vật cán, hệ thống làm nguội trục cán, vv. Tuỳ thuộc vào kết cấu chung và cách bố trí các trục cán trên GC để phân loại: GC hai trục; GC ba trục; GC bốn trục; GC nhiều trục (6, 12, 20 trục); GC vạn năng (có các trục ngang và trục đứng); GC chuyên dùng (GC bánh xe lửa, GC vành bánh xe, GC sản phẩm chu kì, GC bi, GC bánh răng, vv.).

GIÁ CÁNH KÉO (cg. cánh kéo giá cả), mức so sánh chênh lệch giữa giá hàng công nghiệp với giá hàng nông sản. Trong điều kiện kinh tế và quan hệ cung - cầu bình thường, tương quan giữa giá hàng công nghiệp và giá hàng nông sản thường ở mức hợp lí và ổn định. Nhưng trong trường hợp không bình thường, cung - cầu mất cân đối, nhất là trong khủng hoảng kinh tế, thì giá hàng công nghiệp thường tăng nhanh hơn giá hàng nông sản, thậm chí giá hàng công nghiệp tăng mà giá hàng nông sản không tăng, hoặc lại hạ (tuyệt đối hay tương đối). Khi đó, xét trong mối tương quan giữa hai loại giá thì giá hàng công nghiệp cao tương đối, giá nông sản thấp tương đối, giữa hai loại sản phẩm hình thành một mức chênh lệch giá. Do tính co giãn của giá sản phẩm nông nghiệp ít, nên giá không tăng nhanh như sản phẩm công nghiệp mà giá co giãn nhiều hơn. Nông dân thường buộc phải mua hàng công nghiệp với giá tương đối cao, còn bán nông sản với giá tương đối thấp, do đó chênh lệch giữa giá hàng công nghiệp và giá nông sản có xu hướng ngày càng mở rộng thiệt cho giá nông sản và cho nông dân. Để hạn chế sự quá chênh lệch có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp, biện pháp thường được áp dụng là nhà nước thực hiện chính sách trợ giá cho sản phẩm nông nghiệp.

GIÁ CẠNH TRANH giá hình thành do yêu cầu cạnh tranh của bên bán hoặc của bên mua; phản ánh các quan hệ cạnh tranh trên thị trường; người bán hoặc người mua dùng giá cả để giành thị trường, chèn ép hoặc gạt bỏ, tiêu diệt các đối thủ của mình với mục đích bán và mua được nhiều hàng hơn, bán và mua với giá có lợi hơn, hoặc để độc quyền. Tuỳ theo quan hệ mua - bán mà GCT có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá cả thị trường bình thường, người bán phải bán hàng với giá thấp trong một thời gian nhất định. Người mua nâng giá mua hoặc người bán hạ giá bán là biện pháp thường xuyên được sử dụng để cạnh tranh. Có những doanh nghiệp còn sử dụng biện pháp phá giá để cạnh tranh, giành giật khách hàng. Nhiều nước (Hoa Kì, Đức, Pháp, vv.) có điều luật cấm phá giá.

GIÁ CÂY ĐỨNG giá tại cội của sản phẩm gỗ cây rừng đến tuổi khai thác. Là giá chi trả cho quyền chặt hạ cây và chuyển cây gỗ ra khỏi rừng. Tiền đề kinh tế cơ bản của việc hình thành GCD là sự phân công lao động xã hội chuyên môn hoá cao giữa khâu kinh doanh tạo rừng và khâu kinh doanh khai thác, tiêu thụ sản phẩm gỗ. GCD được xác định theo công thức sau:

$$C_{cd} = \frac{G_g}{1 + 0{,}0p} - (a + b)$$

Trong đó: C_{cd}: giá cây đứng; Gg: giá gỗ trên thị trường; p: tỉ suất lợi nhuận trong khâu khai thác và tiêu thụ sản phẩm gỗ, tính theo phần trăm; (a + b): chi phí chặt hạ và vận chuyển gỗ đến nơi tiêu thụ.

GIÁ CHÀO HÀNG giá mà bên bán phát ra để chào và lôi kéo khách hàng. Căn cứ vào tình hình sản xuất, lưu thông, thị trường ở từng nơi, từng loại hàng, từng thời gian và vào các quan hệ kinh tế khác, bên bán hàng dự kiến một mức giá và công bố trên thị trường. GCH là công cụ quan trọng để thăm dò thị trường và thu hút khách hàng. Bên mua có thể chấp nhận GCH để mua hàng của bên bán hoặc cũng có thể lấy nó làm căn cứ để tính toán và để đi đến thoả thuận giá.

GIÁ CHỈ ĐẠO giá được quyết định bởi các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước để chỉ đạo giá tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh; nó buộc các cơ sở này tính toán giá thành, giá cả, lợi nhuận và từ đó quyết định giá cụ thể. GCD có thể là mức giá hay khung giá mà các đơn vị kinh doanh phải tôn trọng. GCD là loại giá thường được dùng đối với các sản phẩm có vị trí trọng yếu trong nền kinh tế. Các cấp có thẩm quyền phải căn cứ vào tình hình sản xuất - kinh doanh, thị trường, và vào các chính sách kinh tế khác để quyết định giá. Theo cơ chế quản lí giá trong nền kinh tế thị trường, GCD ít được áp dụng; Chính phủ chỉ áp dụng GCD đối với một số ít mặt hàng tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng chủ yếu như thép, hoá chất cơ bản, giá cước vận tải hàng không và xe lửa, điện, nước, giá tối đa của giá bán lẻ gạo, giá tối thiểu mua thóc, giá thuê nhà ở, vv.

GIÁ CIF x. *CIF*.

GIÁ CỐ ĐỊNH một loại giá (bán buôn hay bán lẻ) được sử dụng trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, là giá không thay đổi trong một thời gian nhất định (một năm hoặc một số năm nào đó), là giá quy ước được coi là cơ sở để so sánh về mặt giá trị khối lượng sản xuất, chu chuyển hàng hoá và các chỉ tiêu kinh tế khác thuộc những thời kì khác nhau. Tuỳ theo yêu cầu quản lí kinh tế của nhà nước và mức độ chênh lệch giữa giá cố định và giá hiện hành trên thị trường, Chính phủ quyết định thời gian tồn tại của GCD. Các kế hoạch năm, năm năm phát triển kinh tế của đất nước và các báo cáo thực hiện kế hoạch ở các cấp đều có các chỉ tiêu tính theo GCD. Ở Việt Nam, đã sử dụng GCD của các năm 1970, 1982, 1989 và 1994 trong thống kê và quản lí kinh tế.

GIÁ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC CHUYỂN GIAO giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ mà bên nhận phải trả cho bên giao theo quy định của hợp đồng. Trong chuyển giao công nghệ còn có khái niệm giá bán tịnh. Giá bán tịnh là tổng giá bán sản phẩm hoặc dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao trừ đi các khoản: thuế gián thu (thu nhập doanh nghiệp, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng), chiết khấu thương mại; chi phí đầy đủ cho việc mua bán các thành phẩm, bộ phận chi tiết, linh kiện bất kể từ nguồn cung cấp nào; chi phí bao bì, vận tải, quảng cáo.

GIÁ CỦA CƠ CẤU khâu được xem là cố định. X. *Cơ cấu*.

GIÁ CUNG CẤP một loại giá chỉ đạo đặc biệt của Nhà nước có tính chất ưu đãi (theo chế độ bao cấp), được áp dụng trong hoàn cảnh đặc biệt đối với một số sản phẩm có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân, được nhà nước phân phối theo chế độ cung cấp theo định lượng đối với một số đối tượng người tiêu dùng nhất định hay cũng có trường hợp đối với nhiều tầng lớp nhân dân, nhằm mục tiêu giữ ổn định kinh tế, ổn định đời sống, ổn định xã hội trong điều kiện đặc biệt, chẳng hạn như khi có chiến tranh, hoặc sau chiến tranh, hoặc trong điều kiện bị bao vây, phong toả, mà hàng hoá rất khan hiếm, cung - cầu rất mất cân đối, giá thị trường không ổn định. Chính sách GCC thường gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung và chính sách cung cấp mang tính bao cấp. GCC thường được nhà nước trung ương quyết định, thấp hơn nhiều so với giá cả thị trường, có khi còn thấp hơn cả giá thành toàn bộ; nó không phản ánh đúng các điều kiện sản xuất, lưu thông và các quan hệ thị trường.

Ở Việt Nam, chính sách này được áp dụng trong một thời gian tương đối dài, trong những năm 1960 - 87. Danh mục mặt hàng cung cấp và theo GCC bao gồm hầu như tất cả các loại vật tư và các mặt hàng tiêu dùng và dịch vụ thiết yếu cho đời sống vật chất cũng như tinh thần, chẳng hạn như gạo, thịt lợn, vải, đường, xà phòng, sách báo, phương tiện đi lại, bảo vệ sức khoẻ, mai táng khi chết, vv. Ở Miền Nam, sau ngày giải phóng (1975) cũng áp

dụng GCC hạn chế đối với một số mặt hàng và đối tượng tiêu dùng trong một số năm. Từ 1981, nhà nước đã xoá dần chế độ phân phối theo định lượng bằng tem phiếu, và đặc biệt từ 1986, với chính sách đổi mới, chuyển sang nền kinh tế thị trường thì chính sách GCC cũng được thu hẹp dần, đến 1991 đã cơ bản xoá bỏ cơ chế GCC.

GIÁ CƯỚC một loại giá cả hàng hoá được hình thành trong các ngành mà quá trình sản xuất ra sản phẩm và tiêu dùng sản phẩm trùng nhau, sản phẩm không tồn tại dưới dạng hiện vật cụ thể như vận tải, bưu điện, dịch vụ.

GIÁ CƯỚC VẬN TẢI giá cả sản phẩm ngành vận tải (sự di chuyển hàng hoá, hành khách, hành lí và các dịch vụ vận chuyển khác). Hệ thống giá cước được chia thành: giá cước vận chuyển hàng hoá và giá cước vận chuyển hành khách. Giá cước được quy định thống nhất trong toàn quốc và được sử dụng như một đòn bẩy kinh tế trong công tác quản lí của nhà nước.

GIÁ DAO đồ gá dùng để định vị và kẹp chặt dao (dụng cụ cắt) ở trên máy trong quá trình gia công. GD có các loại: GD dùng cho các dao có mặt định vị là mặt phẳng (bàn xe dao), GD dùng cho các dao có mặt định vị là mặt trụ tròn (trục gá dao), GD dùng cho các dao có mặt định vị là mặt côn (các loại côn moóc).

GIÁ ĐỠ TÂM 1. Đồ gá ở trên máy cắt kim loại như một gối đỡ phụ những phôi dài khi gia công có chuyển động quay. GĐT nhằm tăng độ cứng vững của phôi, giảm độ uốn cong phôi do tác dụng của lực cắt và khối lượng bản thân phôi. Có hai loại GĐT: loại cố định lắp trên băng máy tiện, loại di động lắp trên bàn dao.

2. Khung vòm bán nguyệt ở những vòm cuốn của các công trình xây dựng để giảm độ lún của vòm.

GIÁ FOB x. *FOB*.

GIÁ GIAO NỘP một loại giá chỉ đạo mà các nông trường, lâm trường, ngư trường quốc doanh giao hàng cho các tổ chức thu mua của nhà nước, theo kế hoạch pháp lệnh thu mua của nhà nước. Về hình thức, đó cũng là giá bán các sản phẩm của các nông, lâm, ngư trường theo kế hoạch cho các tổ chức thương nghiệp (hoặc các cơ sở sản xuất) quốc doanh. Ở Việt Nam, những năm 1954 - 87, GGN những sản phẩm chủ yếu đều do Chính phủ quy định. GGN thường thấp hơn giá thị trường, do không phản ánh đầy đủ những biến động về điều kiện sản xuất của các vùng sản xuất khác nhau. Chính sách GGN cũng như chính sách giá cung cấp gắn liền với cơ chế kế hoạch hoá tập trung và chế độ bao tiêu và bao cấp của nhà nước, không theo quan hệ cung - cầu và sự biến động từng thời vụ của thị trường. Từ 1986, trong thời kì tiến hành công cuộc đổi mới quản lí kinh tế sau chiến tranh và thực hiện cơ chế thị trường, nhà nước không còn định GGN, mà để cho các cơ sở sản xuất kí hợp đồng mua bán với các tổ chức thu mua của nhà nước, hoặc bán nông sản ra thị trường theo giá thị trường hay giá thoả thuận, hay giá hợp đồng kí kết giữa hai bên.

GIÁ HIỆN HÀNH giá dùng để trao đổi trong năm báo cáo giữa người bán và người mua, hoặc giữa người cung cấp và người sử dụng sản phẩm theo kế hoạch trong nền kinh tế quốc dân. GHH có thể do nhà nước quy định như giá bán buôn công nghiệp, giá thu mua nông sản, giá bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh, vv. hoặc có thể là giá thực tế hình thành trên thị trường có sự quản lí của nhà nước trong năm báo cáo. GHH được dùng để tính toán thu, chi, lỗ, lãi của doanh nghiệp; nó phản ánh các mối quan hệ thực tế giữa các đơn vị kinh tế, giữa các thành phần kinh tế, giữa các ngành kinh tế quốc dân, giữa khu vực sản xuất vật chất với hệ thống tài chính - tín dụng, vv. GHH biến động hàng năm, nên không được dùng để nghiên cứu tình hình biến động của sản phẩm xã hội, và của thu nhập quốc dân, vv. Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội những năm 1980 - 89 theo GHH năm 1980 là: 2,4 tỉ đồng; 1985: 65,1 tỉ đồng; 1989: 12.911 tỉ đồng. Những năm 1990 - 97 là: 19.031,2 tỉ đồng (1990); 121.160 tỉ đồng (1995); 200.923,7 tỉ đồng (1999) (theo Niên giám thống kê 2000).

GIÁ HỢP ĐỒNG giá ghi trong hợp đồng kinh tế giữa bên mua và bên bán. Bên bán (thương nghiệp bán buôn hoặc đơn vị sản xuất) cùng bên mua (thương nghiệp bán lẻ hoặc đơn vị sản xuất) thoả thuận một mức giá của sản phẩm đặt hàng, phù hợp với các điều kiện sản xuất, lưu thông và các điều khoản khác của hợp đồng, và ghi giá đó vào điều khoản hợp đồng.

GIÁ KẾ HOẠCH giá được quy định theo kế hoạch nhà nước. Dưới chủ nghĩa xã hội, phương thức hình thành và vận động của giá cả những mặt hàng chủ yếu diễn ra một cách có kế hoạch theo cơ chế kết hợp kế hoạch hoá với vận dụng quan hệ thị trường. GKH được nhà nước quy định trước khi hàng hoá đi vào lưu thông, và có tác dụng hướng dẫn sản xuất và lưu thông; được ổn định trong một thời gian tương đối dài và vận động theo những biến đổi cơ bản về tốc độ và tỉ lệ phát triển nền kinh tế quốc dân theo kế hoạch. Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, GKH thường ít nhiều tách rời quan hệ thị trường, thoát li giá trị; do đó trong trường hợp thị trường và giá cả không ổn định, nó có tác dụng nhất định cản trở sản xuất và lưu thông. GKH được áp dụng thông qua một hệ thống quản lí có kế hoạch theo lối hành chính bao cấp, chủ yếu dựa vào quyền lực nhà nước. Ở Việt Nam, GKH chỉ tồn tại trong thời kì nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, và chỉ dùng chủ yếu để tính toán kế hoạch trong nội bộ ngành hay xí nghiệp, không được dùng rộng rãi trong kinh doanh, mua bán trên thị trường.

GIÁ KHU VỰC giá được quy định hoặc hình thành theo khu vực và có hiệu lực trong địa bàn khu vực nhất định. Do điều kiện sản xuất, lưu thông hoặc tiêu dùng ở các khu vực khác nhau, cho nên các mức giá hình thành trên thị trường một cách khách quan ở các khu vực đó cũng khác nhau. GKV có vai trò quan trọng trong việc thực thi chính sách kinh tế của nhà nước đối với việc kích thích sản xuất, thúc đẩy lưu thông và hướng dẫn tiêu dùng trong từng khu vực, và giao lưu giữa các khu vực với nhau. Trong các loại giá như giá nông sản, giá bán buôn thương nghiệp, giá cước vận tải, giá dịch vụ... có chịu ảnh hưởng của các điều kiện kinh tế - xã hội - tự nhiên của từng khu vực, có khả năng hình thành GKV có độ chênh lệch tương đối lớn. GKV được chia ra: giá hình thành theo khu vực sản xuất, giá hình thành theo khu vực tiêu dùng. Nhà nước chỉ đạo GKV vừa tôn trọng tính khách quan của sự hình thành giá theo khu vực, vừa vận dụng các chính sách kinh tế - xã hội đối với các đối tượng cư dân ở những khu vực khác nhau, thực hiện nguyên tắc lấy gần bù xa, lấy lãi bù lỗ, không để chênh lệch quá lớn giữa những khu vực và vùng khác nhau, nhất là đối với những vùng miền núi có nhiều dân tộc ít người, và đối với các mặt hàng thiết yếu (vd. muối đối với miền núi).

GIÁ KHUYẾN KHÍCH giá do nhà nước quy định trong điều kiện thực hiện cơ chế nông dân bán nông sản có kế hoạch theo nghĩa vụ cho nhà nước, hoặc là giá nhà nước mua số nông sản mà nông dân bán vượt nghĩa vụ. Mức giá mua khuyến khích có tính đến nhân tố cung - cầu trên thị trường, cho nên bao giờ cũng cao hơn mức giá thu mua theo nghĩa vụ đối với cùng một loại hàng, trong cùng một thời gian, trên cùng một thị trường. Với giá khuyến khích, người bán hàng thu được lợi nhuận bổ sung ngoài lợi nhuận theo định mức hoặc theo kế hoạch. Từ khi áp dụng cơ chế thị trường, không còn chính sách giá cả ổn định theo nghĩa vụ, thì không còn phân biệt giá thu mua trong nghĩa vụ và giá ngoài nghĩa vụ, và do đó không còn GKK.

GIÁ KINH DOANH giá bán hàng của các cơ sở kinh doanh sản xuất hay thương nghiệp, bảo đảm yêu cầu hạch toán kinh tế và lợi nhuận thích đáng của các cơ sở kinh doanh, bù đắp đủ chi

phí và có lãi. Trong phương thức quản lí kết hợp kế hoạch hoá với vận dụng cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, GKD áp dụng ở Việt Nam từ 1986 là giá về cơ bản hình thành theo quan hệ cung - cầu, nhưng cũng được tính toán có kế hoạch trên cơ sở những định mức và tiêu chuẩn kinh tế - kĩ thuật hợp lí để quản lí thị trường và giá cả theo yêu cầu của các chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước; nó khác với cơ chế hình thành giá một cách chủ quan theo phương pháp hành chính mệnh lệnh và thoát li thị trường; cũng khác với cơ chế giá hình thành tự phát theo cơ chế thị trường tự do không có sự quản lí của nhà nước.

GIÁ MUA BAO (cg. giá bao tiêu), trong mua bán thông thường, là giá mà người đặt mua toàn bộ một lô hàng hoá thông qua hợp đồng bao tiêu.

GIÁ MUA NÔNG SẢN giá mà các tổ chức kinh tế của nhà nước mua sản phẩm nông nghiệp của các tổ chức sản xuất nông nghiệp (hợp tác xã, nông trường quốc doanh, hộ nông dân). Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, GMNS thuộc loại giá chỉ đạo của nhà nước. Trong cơ chế thị trường, GMNS là giá hình thành trên thị trường do người sản xuất và người mua thoả thuận với nhau thường là thông qua hợp đồng. Về nguyên tắc, GMNS phải bảo đảm cho các nông trường, hợp tác xã, hộ nông dân bù đắp những chi phí sản xuất, nộp thuế và có được một phần thu nhập thuần tuý hợp lí. GMNS có tác dụng khuyến khích phát triển nông nghiệp theo những vùng nhất định và theo hướng thâm canh, giúp nông dân nâng cao đời sống và có điều kiện tái sản xuất mở rộng; được xác định trong mối tương quan hợp lí với giá bán hàng công nghiệp (tư liệu sản xuất cho nông nghiệp và hàng tiêu dùng cho nông dân), theo quan hệ cánh kéo giá cả. GMNS là hình thức liên hệ kinh tế quan trọng giữa nhà nước và nông dân, giữa công nghiệp và nông nghiệp; thể hiện đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của nông dân. GMNS có quan hệ mật thiết với chính sách phát triển nông nghiệp, với quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp và với chính sách liên minh công - nông trong quá trình công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, với quan hệ tích luỹ và tiêu dùng trong khu vực sản xuất nông nghiệp cũng như trong nền kinh tế quốc dân, với thu chi ngân sách nhà nước, với việc ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân.

GIÁ NHẬP KHẨU giá một mặt hàng mua từ thị trường ngoài nước. Trong hợp đồng ngoại thương, GNK được tính bằng một đồng tiền (đồng tiền thanh toán) do hai bên mua và bán thoả thuận. Tuỳ theo điều kiện giao hàng, GNK ghi trong hợp đồng ngoại thương có thể là giá FOB hay giá CIF (x. ***FOB***; ***CIF***). Trong bảng cân đối ngoại thương của một nước, GNK thường là giá CIF.

GIÁ NÔNG SẢN giá mua - bán nông sản, biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá nông sản, bao gồm giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí cho một sản phẩm nông nghiệp, giá trị sản phẩm cần thiết để trả công lao động, và lãi của người sản xuất hoặc giá trị thặng dư thuộc xí nghiệp hay thuộc thu nhập chung của nhà nước. Chính sách GNS, cùng với giá bán tư liệu sản xuất cho nông nghiệp và giá bán hàng công nghiệp cho nông dân là nhằm lập được một hệ thống giá cả thể hiện được chính sách liên minh công - nông; có mục đích: khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng sản xuất cần thiết để tăng tiêu dùng, tăng nguồn nguyên liệu công nghiệp và xuất khẩu; điều tiết giá bán lẻ những mặt hàng thiết yếu về lương thực, thực phẩm; tạo khả năng cho tầng lớp nông dân nghèo mua các nhu yếu phẩm cơ bản ; gắn giá sản xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm với sự diễn biến của quan hệ cung - cầu nội địa và giá trị thị trường quốc tế; giữ giá vật tư cần thiết cho nông nghiệp để khuyến khích đưa tiến bộ kĩ thuật vào sản xuất; thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, chuyên canh và tổng hợp trên những vùng khác nhau theo quy hoạch phân vùng; tăng cường mối quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp và liên minh công - nông.

GIÁ NƯỚC biểu hiện giá trị đơn vị sản phẩm hàng hoá của công trình thuỷ lợi, thuỷ điện (trong đó có cả thuế tài nguyên nước). Tuỳ theo đối tượng sử dụng nước mà đơn vị sản phẩm có thể được tính bằng mét khối nước, đơn vị diện tích mặt nước (ha/km^2), đơn vị năng lượng (kW.h), vv.

GIÁ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU giá ghi trên trái phiếu. Trong điều kiện giá cả không ổn định (lạm phát, đồng tiền mất giá), GPHTP được bảo đảm giá trị bằng cách quy đổi ra giá một hoặc một số mặt hàng chuẩn. Để bảo đảm lợi ích của người mua trái phiếu, nhà nước dựa vào giá cả hiện hành của một hoặc một số mặt hàng quan trọng (thóc, gạo, vàng...) để trị giá số tiền đó thành một số lượng những hàng hoá nhất định. GPHTP chỉ có giá trị trong thời hạn trái phiếu đó còn hiệu lực.

GIÁ QUỐC TẾ giá hình thành trên thị trường thế giới; biểu hiện giá trị quốc tế của hàng hoá bằng đồng tiền được sử dụng để giao dịch và thanh toán trên thị trường thế giới (đôla Mĩ, đồng bảng Anh, frăng Pháp, mac Đức). GQT được hình thành trên cơ sở chi phí lao động bình quân được thế giới công nhận thông qua cạnh tranh quốc tế, quan hệ cung - cầu, các quan hệ kinh tế - thương mại song phương và đa phương giữa các bạn hàng, các nước, các khu vực hay khối thị trường. Sức mua của các đồng tiền mạnh được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế hình thành theo vùng, cho nên GQT cũng hình thành theo vùng và biến động theo cung - cầu trong vùng và theo thị trường quốc tế. Phần lớn khối lượng hàng hoá giao dịch trên thị trường thế giới do các nước tư bản chủ nghĩa lớn chi phối, cho nên giá hình thành trên thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa quyết định phần lớn GQT. Hơn nữa, các nước đó còn nắm thế mạnh về công nghiệp, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến; ngược lại, các nước chậm phát triển chỉ có thế mạnh về nguyên liệu khoáng sản, nông lâm sản. Do vậy, trong thực tế, các nước công nghiệp lớn áp đặt chính sách giá cả độc quyền cao đối với sản phẩm công nghiệp, kĩ thuật công nghiệp, công nghệ tiên tiến của họ đối với các nước chậm phát triển, và ngược lại là họ áp đặt chính sách giá cả độc quyền thấp khi mua nguyên liệu, nông sản, thể hiện sự bất bình đẳng kinh tế trong quan hệ quốc tế. Quan hệ Bắc - Nam là sự khái quát tình hình thực tế này.

GIÁ RAI huyện ven biển ở phía tây nam tỉnh Bạc Liêu. Diện tích 865 km^2. Gồm 3 thị trấn (Gành Hào, Hộ Phòng, Giá Rai huyện lị), 14 xã (Phong Thạnh Đông, Phong Tân, Tân Phong, Phong Thạnh, Phong Thạnh Tây, Long Điền, Long Điền Đông, Long Điền Tây, An Trạch, Tân Thạnh, An Phúc, Định Thành, Long Thạnh Đông A, Long Điền Đông A). Dân số: 241.000 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Hoa. Địa hình bằng phẳng, ở giữa trũng thấp, đất nhiễm mặn, phèn chiếm 27% diện tích. Sông Gành Hào, kênh Quan Lộ - Phụng Hiệp, kênh Cà Mau - Bạc Liêu chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 72,5% diện tích. Trồng lúa, ngô, lạc, đỗ... Nuôi trồng, đánh bắt hải sản. Chế biến nông hải sản, cơ khí sửa chữa. Quốc lộ 4 chạy qua, có 25 km bờ biển. Trước 1976, thuộc tỉnh Bạc Liêu, từ 1976, thuộc tỉnh Minh Hải, từ 11.1996 trở lại tỉnh Bạc Liêu.

GIÁ SÀN giá thấp nhất (tối thiểu) đối với một loại hàng hoá hoặc dịch vụ, do nhà nước hoặc các tổ chức bán buôn quy định nhằm mục tiêu khống chế sự giảm giá quá mức, bảo vệ lợi ích của người bán hoặc nhà sản xuất. Trong quản lí vĩ mô, GS thể hiện sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào mức giá để bảo vệ lợi ích cho nhà sản xuất hoặc người bán và tránh gây ra sự biến động lớn về kinh tế - xã hội. GS cũng được dùng với tư cách là mức giá tối thiểu mà người cung cấp hàng hoá đặt điều kiện với người mua.

GIÁ SO SÁNH giá cả một năm nào đó được chọn làm cơ sở để tính giá sản phẩm hiện tại khi cần so sánh tình hình phát

triển kinh tế qua các năm so với năm được chọn làm cơ sở cho GSS. Phải dựa vào sự phân tích giá các năm trong cả một thời kì để chọn một năm mà kinh tế và giá cả tương đối ổn định và có tính cách đặc trưng cho cả thời kì để chọn làm GSS. Giá cố định là một loại GSS được nhà nước quy định thống nhất và áp dụng trong một số năm. GSS không dùng để mua hoặc bán hàng, mà chủ yếu là để các cơ quan kế hoạch, thống kê dùng nó trong phân tích kinh tế và trong lập kế hoạch, vv. Vd. nếu tính tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo GSS thì năm 1996 là 203.919 tỉ đồng (so với giá năm 1994); nhưng nếu tính theo giá hiện hành năm 1996 thì bằng 258.609 tỉ đồng.

GIÁ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN mối quan hệ giữa xã hội loài người với nguồn tài nguyên thiên nhiên nào đó, được xác định bằng giá tiền đơn vị tài nguyên đó. Có nhiều cơ sở để tính: một là, yêu cầu xã hội đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên đó; hai là, hàm lượng chất có ích ở nguồn đó; ba là, vị trí phân bố thuận lợi hay không của nguồn đó khi khai thác sử dụng, bốn là, những điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khác có thuận lợi hay không. Thuật ngữ gọi đó là tô tài nguyên thiên nhiên, được xác định cụ thể tới đơn giá, vd. giá cây trong rừng tự nhiên, giá con cá ngoài biển, giá khoáng sản trong lòng đất, giá đất bỏ hoang, giá nước mặt sông, vv., chưa tính chi phí cho khai thác chế biến thành sản phẩm.

Tài nguyên thiên nhiên trong điều kiện chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa cũng mang lại địa tô. GTNTN cũng là địa tô được tư bản hóa; nó được quyết định bởi lượng địa tô mà hàng năm tài nguyên đó mang lại cho chủ sở hữu tài nguyên như chủ mỏ quặng kim khí, than đá, dầu mỏ, đó là địa tô trong công nghiệp khai thác. Địa tô trong công nghiệp khai thác được hình thành như địa tô ruộng đất. Khoáng sản, than đá, dầu mỏ khác nhau về mức trữ lượng, độ sâu của mỏ, và theo khoảng cách từ nơi khai thác đến nơi tiêu thụ xa gần khác nhau. Nhưng trên thị trường, giá sản xuất cá biệt mỗi tấn quặng, tấn than, tấn dầu khác với giá sản xuất chung, tạo nên địa tô chênh lệch vào tay người chủ sở hữu hầm mỏ. Địa tô đất xây dựng được các chủ xí nghiệp thuê ruộng đất của chủ ruộng đất (để xây dựng nhà ở, xí nghiệp công nghiệp, xí nghiệp thương nghiệp hay những công trình khác...), trả cho chủ ruộng đất. Mức địa tô cao thấp tuỳ địa điểm của khoảnh đất thuận lợi nhiều hay ít. Những khoảnh đất gần trung tâm thành phố và khu công nghiệp, cảng xuất nhập khẩu... thì có mức địa tô cao hơn.

GIÁ THANH TOÁN NỘI BỘ giá dùng để chuyển giao thành phẩm, bán thành phẩm hoặc sản phẩm cho nhau giữa các bộ phận hoạt động không hạch toán kinh tế độc lập trong nội bộ một tổ chức kinh doanh. GTTNB dùng để hạch toán trong từng bộ phận của cơ sở, có ảnh hưởng tới thu nhập của người lao động trong từng bộ phận. Bao gồm chi phí sản xuất (hoặc lưu thông) của từng bộ phận cộng (+) một phần thu nhập thuần tuý. Giá tiêu thụ sản phẩm trừ thuế là giới hạn tối đa của GTTNB.

GIÁ THÀNH toàn bộ chi phí bằng tiền của người sản xuất, của xí nghiệp sản xuất bỏ ra trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; bao gồm: giá trị của nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và các đối tượng lao động khác đã tiêu hao trong sản xuất; giá trị của máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác đã tiêu hao trong sản xuất (khấu hao tài sản cố định); chi phí trả công lao động (tiền lương và phụ cấp lương); chi phí về tiêu thụ sản phẩm; và một số chi phí bằng tiền khác (trích nộp bảo hiểm xã hội, trả lợi tức, chi phí quản lí, vv.). Là một bộ phận của giá trị và giá cả sản phẩm, phản ánh các chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mà xí nghiệp phải bỏ ra, không bao gồm phần giá trị sản phẩm thặng dư dưới hình thức lợi nhuận, thuế, vv. Có hai phương pháp phân loại các chi phí tính trong GT: GT tính theo yếu tố chi phí sản xuất, và GT tính theo khoản mục chi phí. Trong kế hoạch hoá và hạch toán GT, người ta phân biệt các loại: GT công xưởng, GT toàn bộ, GT định mức, GT kế hoạch, GT thực tế. GT là một chỉ tiêu chất lượng quan trọng, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện năng suất lao động; no chi phối cơ bản hiệu quả kinh tế và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp. Phấn đấu hạ GT sản phẩm có ý nghĩa to lớn về kinh tế và xã hội; một mặt là cơ sở để nâng cao hiệu quả kinh tế, hạ giá bán và tăng lợi nhuận để tăng thu nhập cho người sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, từ đó tăng quy mô của sản xuất và tích luỹ; mặt khác là cơ sở để hạ giá bán buôn và giá bán lẻ cho người tiêu dùng, nâng cao sức mua và đời sống của dân cư.

GIÁ THÀNH CÔNG XƯỞNG toàn bộ chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm, bao gồm: giá trị nguyên liệu và vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, khấu hao tài sản cố định, tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chi phí bằng tiền khác. Trong GTCX không bao gồm chi phí ngoài sản xuất, chi phí tiêu thụ sản phẩm của cơ sở sản xuất. GTCX là bộ phận quan trọng của giá thành sản phẩm thể hiện tổng hợp chất lượng của công việc trực tiếp sản xuất và các mặt kinh tế - xã hội khác.

GIÁ THÀNH ĐỊNH MỨC giá thành sản phẩm của xí nghiệp được xác định trong kế hoạch tính trên cơ sở các định mức có căn cứ kinh tế - kĩ thuật; đó là những định mức trung bình tiên tiến đã đạt được về sử dụng thiết bị, nguyên vật liệu, động lực và hao phí lao động cho mỗi đơn vị sản phẩm của xí nghiệp; đồng thời có tham khảo các tài liệu phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành các kì trước, kinh nghiệm tiên tiến của các xí nghiệp sản xuất loại sản phẩm tương tự.

GIÁ THÀNH NHẬP KHẨU bao gồm toàn bộ các chi phí tính bằng tiền trong nước để mua hàng trên thị trường thế giới và các chi phí khác để có được một đơn vị hàng hoá nhập khẩu đến tay đơn vị kinh doanh nhập khẩu. Các chi phí này thường được phân thành các loại chủ yếu sau: giá CIF tính đổi sang tiền trong nước theo tỉ giá hối đoái cộng với các chi phí bốc dỡ, kho bãi, vận chuyển cho đến khi hang chở về đến cảng nhập khẩu; các chi phí liên quan đến quá trình mua hàng, các dịch vụ và thủ tục phí, chi phí về thanh toán; các chi phí quản lí; chi phí rủi ro nếu có; các loại thuế phải nộp. Là chỉ tiêu kinh tế để tính lỗ lãi khâu nhập khẩu và để đánh giá hiệu quả kinh doanh xuất nhập khẩu của các tổ chức ngoại thương.

GIÁ THÀNH THỰC TẾ giá thành sản phẩm của xí nghiệp được xác định trên cơ sở các chi phí phát sinh thực tế. Trong GTTT còn bao gồm cả những thiệt hại trong sản xuất (như thiệt hại vì sản phẩm hỏng, phải ngừng sản xuất bất thường và những khoản tổn thất khác) bắt buộc phải tính vào giá thành sản phẩm. Những chi phí do thiệt hại đó càng cao, vượt quá định mức dự kiến, càng làm giảm năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Trong quản lí, hạ thấp GTTT là mục tiêu đặc biệt quan trọng, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả và lợi nhuận.

GIÁ THÀNH TOÀN BỘ toàn bộ chi phí bằng tiền của xí nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; bằng giá thành công xưởng cộng chi phí phát sinh trong quá trình bảo quản, quản lí, quảng cáo, tiêu thụ sản phẩm ngoài quá trình sản xuất. GTTB là cơ sở để tính giá bán, bảo đảm thu hồi toàn bộ chi phí và có lãi.

GIÁ THÀNH TRỒNG RỪNG toàn bộ chi phí bằng tiền cho quá trình tạo rừng, bao gồm các chi phí sử dụng lao động, vật tư, máy móc (lao động sống và lao động vật hoá) cho việc trồng, chăm sóc nuôi dưỡng và quản lí bảo vệ rừng đến khi rừng thành thục công nghệ đưa vào khai thác sản phẩm. Các khoản chi phí cụ thể trong GTTR là: 1) Chi phí phát dọn thực bì. 2) Chi phí

làm đất (thuê cày máy). 3) Chi phí cước hố. 4) Chi phí cây giống (bao gồm cả cây giống cho trồng dặm). 5) Chi phí bón lót phân khi trồng (bao gồm tiền mua phân hữu cơ, tiền công vận chuyển phân đến nơi trồng cây và công bỏ phân vào hố). 6) Chi phí trồng cây (bao gồm tiền công vận chuyển cây giống đến nơi trồng và công trồng). 7) Chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng rừng đến khi khép tán (bao gồm tiền công xới cỏ, vun gốc, bón thúc phân vô cơ, phun thuốc trừ sâu, tưới nước nếu có và tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu). 8) Chi phí bảo vệ rừng từ khi trồng đến khi rừng thành thục công nghệ (thời gian khác nhau tuỳ theo loài cây). 9) Chi phí thiết kế trồng rừng. 10) Chi phí quản lí sản xuất kinh doanh rừng (quản lí phí). 11) Tiền thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất trồng rừng. 12) Lãi vay ngân hàng về vốn trồng rừng (chi phí sử dụng vốn cho trồng rừng). Trong GTTR, các chi phí cho công đoạn trồng, chăm sóc nuôi dưỡng và quản lí bảo vệ rừng đến khi rừng khép tán (thông thường 3 - 4 năm) được coi là các chi phí chủ yếu để hình thành nên các đơn vị rừng trồng. Vì vậy, các chi phí này được gọi là chi phí đầu tư cơ bản cho trồng rừng; đồng thời, giai đoạn tạo rừng từ khi trồng đến khi rừng khép tán được gọi là giai đoạn đầu tư cơ bản cho trồng rừng. Để thuận tiện cho việc phân tích chi phí cũng như đánh giá hiệu quả kinh tế trong kinh doanh trồng rừng sản xuất, các khoản chi phí tạo rừng được hạch toán cụ thể theo từng năm phát sinh và tính cho một đơn vị diện tích xác định là 1 ha rừng trồng.

GIÁ THOẢ THUẬN giá được thoả thuận giữa người mua và người bán. Theo cơ chế hình thành giá và quản lí giá trong cơ chế thị trường, GTT là loại giá khá phổ biến trong quan hệ mua bán. Đối với một số sản phẩm quan trọng mà nhà nước có định khung giá, hoặc giá giới hạn thì GTT được hình thành trong giới hạn các giá nói trên. Trong nền kinh tế quản lí theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, GTT sát với giá thị trường hơn giá nghĩa vụ hay giá kế hoạch, vì những giá này là những giá được xác định về cơ bản thoát li quan hệ thị trường, coi nhẹ tác động và ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu về hàng hoá. Trong cơ chế đó, hình thức GTT chiếm vị trí thứ yếu, chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sản xuất ngoài chỉ tiêu kế hoạch nhà nước hoặc sản phẩm không quan trọng, được hình thành trong quan hệ giữa các xí nghiệp với nhau, không có hay ít có quan hệ đến lợi ích Nhà nước và không nằm trong kế hoạch nhà nước.

GIÁ THỜI VỤ một loại giá mua và giá bán hình thành theo thời vụ sản xuất và thời vụ tiêu dùng trong năm của những loại hàng hoá nhất định (vd. rau, hoa quả, quần áo mùa đông, quần áo mùa hè...). Nhiều loại hàng hoá có nhu cầu tiêu dùng quanh năm, nhưng việc sản xuất lại chỉ có thể tiến hành ở những thời vụ nhất định, hoặc ngược lại nhiều loại hàng có thể sản xuất quanh năm, nhưng tiêu dùng lại có tính thời vụ. Vì sự không ăn khớp về thời gian giữa sản xuất và tiêu dùng các loại hàng hoá này, cho nên chi phí cần thiết bỏ ra và do đó giá cả những hàng hoá này cũng có chênh lệch tất yếu giữa các thời vụ quanh năm. Các nhà doanh nghiệp vận dụng chênh lệch này và cạnh tranh với nhau để giành lợi thế trong sản xuất và kinh doanh.

GIÁ THÚ x. *Lễ cưới ở Việt Nam.*

GIÁ TRẦN giá cao nhất của một loại hàng hoá hoặc dịch vụ nhất định do nhà nước quy định để khống chế sự tăng lên quá mức của giá cả một hàng hoá, nhằm bảo vệ lợi ích của người mua hoặc người tiêu dùng.

Trong quản lí vĩ mô, đối với những hàng hoá giữ vị trí quan trọng trong sản xuất hoặc đời sống dân cư, giá cả hay biến động, nhà nước buộc phải khống chế bằng mức giá tối đa gọi là giá trần nhằm tránh sự nâng giá quá mức của người bán do họ ở vị trí độc quyền hoặc do hàng hoá khan hiếm. Khi GT đã được quy ấn định, người bán không được phép nâng giá bán thực tế quá mức giá trần.

GT cũng được hình thành theo sự thoả thuận giữa người mua với người bán để bảo vệ lợi ích của hai bên, nhưng chủ yếu là bảo vệ người mua.

GIÁ TRỊ (*triết, kinh tế*) 1. Phạm trù triết học, xã hội học chỉ tính có ích, có ý nghĩa của những sự vật, hiện tượng tự nhiên hay xã hội có khả năng thoả mãn nhu cầu, phục vụ lợi ích của con người. Ở đây, các sự vật, hiện tượng được xem xét dưới góc độ đáng hay không đáng mong muốn, có ý nghĩa tích cực hay không đối với đời sống xã hội.

Có thể phân loại GT theo nhiều cách khác nhau. Có những GT thiên nhiên mà con người thường xuyên sử dụng và hưởng thụ (môi trường sống, tài nguyên, phong cảnh); những GT văn hoá do lịch sử toàn thế giới hay của một số nước tạo ra (thiết chế giáo dục, y tế, công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật...); những GT vật chất (đối tượng của lợi ích, nhu cầu); những GT tinh thần (lí tưởng, quan niệm, niềm tin, truyền thống...); những GT xã hội (tự do, công bằng, dân chủ...), những GT nhận thức (chân lí), GT đạo đức (điều thiện), GT thẩm mĩ (cái đẹp)...

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội cụ thể trong lịch sử có một hệ thống và thang bậc GT nhất định, được xã hội ấy công nhận và có tác dụng định hướng cho hoạt động của cả xã hội, của từng tập thể hay cá nhân. Việc cá nhân tiếp thu hệ thống GT ấy là điều kiện hình thành nhân cách cá nhân và duy trì kỉ cương xã hội.

2. Phạm trù kinh tế nói lên thuộc tính của hàng hoá do lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá (lượng lao động xã hội cần thiết đã được vật hoá trong hàng hoá) quyết định. Mọi sản phẩm do con người sản xuất ra đều chứa đựng lao động của con người, nhưng chỉ trong những điều kiện lịch sử nhất định thì lao động đó mới mang hình thức xã hội của giá trị. Điều quan trọng là lao động phải tạo ra những sản phẩm đáp ứng những nhu cầu nhất định của con người, nhưng không phải đáp ứng nhu cầu của bản thân người sản xuất, mà là nhu cầu của xã hội, của người tiêu dùng đối với sản phẩm ấy. Người mua và người bán trao đổi những hàng hoá với nhau, so sánh, cân đong, đo đếm chúng với tư cách là những vật ngang giá. Họ không chú ý đến thuộc tính có ích của những vật đem ra trao đổi, vì thuộc tính đó không thể so sánh với nhau được, mà họ tìm ra một cái chung, chứa đựng trong những hàng hoá khác nhau, đó là thuộc tính xã hội của hàng hoá, tức lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá. Việc trừu tượng hoá để gạt bỏ những đặc điểm chuyên môn của lao động đã tạo ra những hàng hoá ấy, đi đến chỗ quy những loại lao động cụ thể khác nhau thành lao động trừu tượng, và nó không phụ thuộc vào bất cứ hình thức cụ thể nào. Lao động trừu tượng này được tiêu hao trong quá trình sản xuất; là một hình thức quan hệ xã hội nó biểu hiện là lao động xã hội bị che giấu, trong khi bản chất xã hội của nó lại biểu hiện trực tiếp trong quan hệ trao đổi thông qua giá trị của hàng hoá. Như vậy, một mặt, giá trị biểu hiện hao phí lao động sản xuất theo ý nghĩa sinh lí (nghĩa là sự tiêu hao trí não, thần kinh và cơ bắp); mặt khác, nó lại biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá, mà mối quan hệ này bị che giấu đằng sau mối quan hệ giữa những hàng hoá mà họ đem ra trao đổi. Lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó trong những điều kiện sản xuất xã hội bình thường, với trình độ thành thạo và cường độ lao động trung bình trong xã hội. Trên thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một loại hàng hoá nhất định do những người sản xuất bảo đảm cung cấp một khối lượng lớn hàng hoá. Thực thể của GT do sự hao phí lao động giản đơn tạo ra, tức là sự hao phí sức lao động của một người lao động bình thường,

không qua đào tạo. Lượng GT phụ thuộc vào tính phức tạp tương đối của lao động; lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên, do đó, lao động càng phức tạp thì GT được tạo ra trong một đơn vị thời gian càng lớn. Năng suất lao động thay đổi thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá cũng thay đổi theo. Vì thế, lượng GT của hàng hoá tỉ lệ thuận với lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó và tỉ lệ nghịch với năng suất lao động. GT được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi, phản ánh quan hệ xã hội của nền sản xuất hàng hoá. Mac (K. Marx) viết: "Lao động có một sức sản xuất đặc biệt thì được coi như là một lao động được nhân lên theo cấp số nhân, hay là trong một khoảng thời gian giống nhau, nó tạo ra một giá trị lớn hơn so với một lao động xã hội trung bình cùng loại". (Mac: Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcơva, t.I, q. I, tr. 404 - 405). Thời gian lao động xã hội cần thiết biểu hiện một cách gián tiếp thông qua trao đổi một hàng hoá này với một hàng hoá khác. Khái niệm GT là biểu hiện chung nhất của những điều kiện sản xuất hàng hoá dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Vì vậy, GT chứa đựng mầm mống của mọi hình thái phát triển của sản xuất hàng hoá, của quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Dưới chủ nghĩa tư bản, GT biểu hiện quan hệ bóc lột lao động làm thuê. Dưới chủ nghĩa xã hội, GT biểu hiện quan hệ sản xuất của những người sản xuất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, dưới chủ nghĩa xã hội còn có những sự khác nhau giữa các loại lao động xã hội, giữa các hình thức sở hữu. Song đó không còn là những sự khác nhau và là mâu thuẫn đối kháng giữa hai hình thức sở hữu: công hữu và tư hữu về tư liệu sản xuất, mà là những sự khác nhau giữa hai hình thức công hữu xã hội chủ nghĩa (toàn dân và tập thể), và một phần là giữa sở hữu công cộng với sở hữu cá thể của người lao động còn tồn tại trong khu vực kinh tế cá thể. Tuy vậy, những sự khác nhau đó cũng là cơ sở của những sự khác nhau và mâu thuẫn chứa đựng trong hình thái giá trị, và trong những mức độ nhất định giữa lợi ích toàn xã hội (mà Nhà nước là người đại diện) với lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân. Những sự khác nhau và mâu thuẫn đó được Nhà nước thay mặt toàn xã hội nhận thức và tự giác xử lí trên cơ sở thống nhất cơ bản các loại lợi ích, lấy lợi ích toàn xã hội làm cơ sở; nhà nước xử lí mâu thuẫn ấy bằng kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân trên quy mô toàn xã hội và trong từng ngành, từng vùng, từng đơn vị; bằng các chính sách kinh tế (tài chính, tiền tệ, tín dụng, giá cả, tiền lương...). Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam vận dụng quy luật GT trong mối quan hệ tổng thể và thống nhất với quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và các quy luật kinh tế khác trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội, và với các phạm trù giá trị để phát triển nền kinh tế quốc dân có kế hoạch vận động theo cơ chế thị trường.

GIÁ TRỊ BẢO HIỂM giá trị của đối tượng được bảo hiểm mà người chủ sở hữu đối tượng (tài sản, hàng hoá...) và công ti bảo hiểm thoả thuận ghi trong hợp đồng bảo hiểm. Giá trị có thể được bảo hiểm là giá trị tối đa của đối tượng được bảo hiểm mà người mua bảo hiểm muốn được bảo hiểm và người bảo hiểm có thể chấp nhận bảo hiểm.

GIÁ TRỊ CÁ BIỆT lượng lao động hao phí tạo ra đơn vị hàng hoá của chủ thể sản xuất riêng biệt. Lượng lao động hao phí này tuỳ thuộc vào trình độ trang bị kĩ thuật, tổ chức sản xuất, trình độ lành nghề và các điều kiện khác ảnh hưởng đến năng suất lao động của người sản xuất. GTCB (biểu hiện ra giá thành và giá bán hàng hoá của người sản xuất riêng biệt) có thể thấp hoặc cao hơn giá trị xã hội của hàng hoá (biểu hiện ra giá cả hàng hoá trên thị trường); nếu thấp hơn thì người sản xuất có lợi nhuận siêu ngạch cao hơn lợi nhuận bình quân; nếu cao hơn thì bị thua thiệt. Mâu thuẫn giữa giá trị xã hội và GTCB sẽ dẫn tới sự phân hoá người sản xuất, làm cho người sản xuất có GTCB cao hơn giá trị xã hội, bị thua lỗ và phá sản. Mâu thuẫn này tồn tại trong mọi hình thái xã hội có sản xuất hàng hoá.

GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH giá trị bằng nguyên giá tài sản cố định (hay giá trị ban đầu) trừ giá trị hao mòn (số khấu hao cơ bản đã trích) của chúng trong quá trình sử dụng. Khi giá trị còn lại là kết quả của việc đánh giá lại theo thời giá của tài sản cố định thì giá trị hao mòn phản ánh cả hai loại: hao mòn hữu hình (vật chất) và hao mòn vô hình. Loại hao mòn vô hình có thể rất lớn, nhất là trong điều kiện hiện nay khi khoa học - kĩ thuật và công nghệ phát triển không ngừng với tốc độ cao, thiết bị và công nghệ cũ bị lạc hậu tương đối nhanh, làm cho năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế bị giảm thấp, không cạnh tranh nổi với sản phẩm được sản xuất bằng thiết bị và công nghệ mới. Do đó, trong các nước kinh tế phát triển, đang có xu hướng tăng nhanh tỉ lệ khấu hao tài sản cố định để hạn chế hao mòn vô hình và nhanh chóng đổi mới thiết bị, công nghệ, kĩ thuật tiên tiến.

GIÁ TRỊ DANH NGHĨA CỦA ĐỒNG TIỀN giá trị ghi trên đồng tiền khi nhà nước phát hành. Sản xuất và lưu thông hàng hoá ngày càng phát triển với tốc độ nhanh đã dẫn tới sử dụng phổ biến các dấu hiệu tiền tệ (tiền giấy, giấy bạc ngân hàng), thay cho tiền thực (tiền vàng). Do vậy, nhà nước sáng tạo ra tiền giấy thay cho vàng - một giá trị có thực; giá trị của tiền giấy ghi trên tờ giấy bạc được coi là giá trị danh nghĩa.

GIÁ TRỊ DÂN TỘC phản ánh mức hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hoá của từng nước, từng quốc gia. GTDT xuất hiện trong hoạt động thương mại quốc tế, phản ánh trình độ năng suất lao động của từng nước tham gia vào quá trình trao đổi hàng hoá trên thị trường quốc tế. GTDT là cơ sở để đánh giá hiệu quả của hoạt động ngoại thương.

GIÁ TRỊ DỊCH CHUYỂN giá trị tư liệu sản xuất được chuyển vào sản phẩm trong qúa trình sản xuất, tạo thành một bộ phận giá trị hàng hoá được sản xuất ra từ các tư liệu sản xuất đó. Bộ phận giá trị ấy gọi là lao động vật hoá. Những tư liệu sản xuất nào chỉ sử dụng cho một chu kì sản xuất (vd. nguyên liệu) thì giá trị của nó được chuyển hết một lần vào giá trị hàng hoá. Những tư liệu sản xuất nào được sử dụng trong nhiều chu kì sản xuất (vd. tài sản cố định) thì giá trị của nó được chuyển dần vào giá trị hàng hoá dưới hình thức khấu hao cơ bản. X. ***Khấu hao cơ bản.***

GIÁ TRỊ GIẢ phạm trù được Mác (K. Marx) sử dụng khi nghiên cứu địa tô tư bản chủ nghĩa. Theo Mác, thị trường được hình thành thông qua cạnh tranh, nhưng đất đai dưới chủ nghĩa tư bản bị giai cấp địa chủ chiếm hữu nên không thể tự do lưu chuyển được. Đất đai có hạn và có độ màu mỡ tự nhiên khác nhau, dẫn đến giá trị của nông phẩm được sản xuất trên từng loại đất không thể bằng nhau. Trong khi đó, giá cả thị trường của nông phẩm lại được quyết định bởi giá trị cá biệt của nông phẩm sản xuất trên lô đất có độ màu mỡ tự nhiên thấp nhất, và nó xuất hiện với tư cách là giá trị thị trường. Tình hình đó đã tạo ra một đại lượng giá trị xã hội giả đối với nông sản phẩm xuất ở những lô đất tốt hơn.

GIÁ TRỊ LUẬN những học thuyết triết học nghiên cứu về giá trị (bản tính của giá trị, các loại hình giá trị, tương quan giữa chúng, vv.). Giá trị khác với tri thức khoa học (nhận thức thuộc tính, quy luật của hiện thực); nó có chức năng đánh giá (biểu dương, tán thành hay lên án). Từ thời Cổ đại Hi Lạp, triết học đã quan tâm đến vấn đề giá trị. Triết học cổ đại phương Đông tuy chưa bàn đến phạm trù giá trị một cách rõ ràng, song các nhà triết học Trung Quốc cũng đã đề cập đến giá trị khi đặt vấn đề tương quan giữa nghĩa và lợi, lí và dục.

Từ đầu thế kỉ 20, các nhà triết học phương Tây đã phát triển nhiều học thuyết về giá trị, gọi là giá trị học. Họ có những quan

niệm khác nhau về giá trị. Vindenban (W. Windelband) cho mọi giá trị đều là những mục đích tự thân, người ta hướng tới nó vì chính bản thân nó chứ không phải vì lợi ích vật chất hay vì sự thoả mãn cảm tính; giá trị không phải là hiện thực mà là lí tưởng. Richcơt cho giá trị không phải là cái có thực, cũng không phải là cái không có thực, không phải là cái khách quan cũng không phải là cái chủ quan, mà chỉ là cái có ý nghĩa; nó là cái siêu nghiệm đối với bất cứ tồn tại nào cũng như đối với chủ thể nhận thức. Selơ (M. Scheler) cho rằng con người cảm nhận giá trị (qua trực giác) chứ không lí giải giá trị (qua trí tuệ); cái thang bậc giá trị được thiết lập dựa vào sự ưa thích: giá trị càng cao thì đem lại sự thoả mãn càng lớn. Tuy quan điểm khác nhau, song giữa họ có một điểm chung là: khẳng định có một lĩnh vực các giá trị đạo đức, thẩm mĩ, tôn giáo, pháp luật, văn hoá, chính trị... khác với hiện thực và độc lập với hiện thực, chúng là những mục đích tự thân, đóng vai trò làm chuẩn mực cho hoạt động sống của con người và quyết định sự phát triển của xã hội.

Chủ nghĩa Mac nghiên cứu giá trị trên cơ sở những quy luật của tồn tại xã hội và những quy luật của ý thức xã hội do tồn tại xã hội quy định; về thực chất, nó mang tính xã hội. Hơn nữa, nó là một hiện tượng chức năng (chức năng đánh giá), nên nhất thiết phải có tính khách thể - chủ thể. Cái gì không liên quan đến con người và đời sống xã hội thì cũng không tồn tại trong phạm trù giá trị. Có thể nói rằng con người là giá trị cao nhất trong thế giới, là kẻ sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần của xã hội. Đối với ý thức con người thì giá trị cao nhất là hành động vì sự nghiệp giải phóng con người và phát triển con người một cách hài hoà, toàn diện.

GIÁ TRỊ MỚI SÁNG TẠO giá trị do sức lao động kết hợp với tư liệu sản xuất mới tạo ra trong quá trình sản xuất. Dưới hình thái lao động cụ thể, người lao động sử dụng các tư liệu sản xuất và chuyển giá trị các tư liệu sản xuất đó vào sản phẩm, tức là bảo tồn và tái hiện một phần hay toàn bộ giá trị tư liệu sản xuất trong sản phẩm (c). Mặt khác, dưới hình thái lao động trừu tượng, người lao động tạo ra một giá trị mới bao gồm: giá trị để tái tạo sức lao động, và giá trị mới tăng thêm, bằng (v + m), đó là GTMST. Nhờ GTMST mà nhà tư bản có quỹ tiền lương mới để thuê mướn công nhân và thu được giá trị thặng dư để mở rộng quy mô tái sản xuất. Trong chủ nghĩa xã hội, giá trị mới là nguồn để trả lương và tích luỹ, mở rộng sản xuất và cải thiện đời sống công nhân.

GIÁ TRỊ NGÀY CÔNG mức thu nhập quy thành tiền của một ngày công trong hợp tác xã nông nghiệp, bằng cách lấy phần thu nhập tính bằng tiền của hợp tác xã dành để phân phối cho người lao động đem chia cho tổng số ngày công ăn chia trong từng vụ (hoặc cả năm). GTNC là hình thức tính toán kinh tế và là căn cứ để phân phối thu nhập trong hoàn cảnh kinh tế hàng hoá chưa phát triển, tính tự cấp tự túc còn nhiều. Lao động trong các khâu sản xuất khác nhau, có hệ số quy đổi (hệ thống công điểm) khác nhau tuỳ theo cường độ lao động và, trình độ kĩ thuật khác nhau... để tính GTNC cụ thể khác nhau. Với cơ chế quản lí và phân phối cũ trong hợp tác xã, phần thu nhập dành để phân phối cho ngày công là phần còn lại sau khi khấu trừ chi phí vật chất, nộp thuế, trích lập các loại quỹ của hợp tác xã. Cơ chế phân phối đó thiếu động lực kích thích lao động do hệ thống công điểm được xác định thiếu chính xác, do cách đánh giá lượng lao động và kết quả của lao động một cách chủ quan của người quản lí (đội trưởng sản xuất, ban quản trị hợp tác xã); hơn nữa, nó còn chịu tác động của một số nhân tố khách quan như hoàn cảnh chiến tranh, điều kiện canh tác không ổn định. Khi hợp tác xã đổi mới chế độ quản lí, thực hiện chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động và gia đình xã viên, hợp tác xã chuyển sang trả công trực tiếp theo đơn giá công bố trước được tính và ghi vào bản hợp đồng khoán được kí kết giữa hợp tác xã và hộ gia đình xã viên. Theo chế độ quản lí mới, GTNC theo đơn giá được nâng cao và ổn định, người sản xuất được hưởng thu nhập về lao động khoảng 40 - 50% giá trị sản phẩm làm ra. Với chế độ quản lí mới, hộ xã viên tự chủ về sản xuất theo cơ chế kinh tế hàng hoá, chế độ phân phối theo GTNC không còn nữa.

GIÁ TRỊ QUỐC TẾ giá trị hàng hoá trên thị trường thế giới mà hình thức biểu hiện của nó là giá cả quốc tế. Giá cả quốc tế biểu hiện bằng một đồng tiền tự do chuyển đổi là GTQT. GTQT của một mặt hàng được hình thành thông qua việc mua và bán mặt hàng đó trên thị trường thế giới. Mỗi nước có một cường độ lao động trung bình nhất định. Trong một nước, có một mức cường độ lao động dân tộc, và chỉ có mức cường độ lao động cao hơn mức trung bình trong nước mới làm thay đổi được việc chỉ căn cứ vào thời gian lao động mà định giá trị. Nhưng trên thế giới thì thị trường mỗi nước chỉ là một bộ phận khăng khít của thị trường, và cường độ trung bình của lao động dân tộc ở mỗi nước một khác. Điều đó có nghĩa là trong cùng một thời gian, lao động dân tộc có cường độ cao hơn sẽ tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động dân tộc của một nước có cường độ thấp hơn. Trên thị trường thế giới, lao động dân tộc có năng suất cao hơn được coi như lao động có cường độ lao động cao hơn. Nước nào có năng suất lao động cao thì không vì cạnh tranh mà buộc phải hạ thấp giá bán hàng hoá của mình cho ngang với mức giá trị của các hàng hoá ấy. Do đó, những số lượng khác nhau về hàng hoá cùng loại mà người ta sản xuất ở các nước khác nhau trong cùng một thời gian lao động, đều có những GTQT khác nhau, biểu hiện thành những giá cả khác nhau, tuỳ theo GTQT lớn hay nhỏ.

GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ giá trị khối lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất ra hàng hoá trong một thời gian nhất định để đem bán. Nó không gồm những sản phẩm dở dang, nửa thành phẩm, sản phẩm chu chuyển trong nội bộ xí nghiệp. Có GTSLHH của toàn xã hội, của một ngành, của một đơn vị sản xuất cơ sở. GTSLHH hằng năm được tính theo năm dương lịch. Tuỳ theo yêu cầu từng nơi và từng lúc, GTSLHH được tính theo giá cố định (để có căn cứ so sánh) hoặc tính theo giá hiện hành.

GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HOÁ THỰC HIỆN giá trị sản lượng hàng hoá thực tế của một đơn vị sản xuất đã tiêu thụ và được thanh toán, trong thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Là giá trị sản lượng hàng hoá đã sản xuất trừ đi phần chưa tiêu thụ. Nó tuỳ thuộc vào số lượng, chất lượng sản phẩm làm ra hợp nhu cầu của thị trường, vào giá thành và tỷ suất lợi nhuận, vào khả năng tiêu thụ của thị trường, vào hoạt động tiếp thị và dịch vụ thương nghiệp; thể hiện chất lượng kinh doanh, khả năng và tốc độ chu chuyển vốn, nâng cao hiệu quả kinh tế, thúc đẩy tái sản xuất. GTSLHHTH là một chỉ số quan trọng để đánh giá hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THUẦN TUÝ bộ phận giá trị tương ứng với phần giá trị mới sáng tạo trong tổng giá trị hàng hoá. Tính theo phương pháp sản xuất thì GTSPTT là tổng giá trị hàng hoá trừ phần tiêu hao vật chất. Tính theo phương pháp phân phối thì GTSPTT là tổng cộng các yếu tố tiền lương (chính và phụ), các khoản tiền nộp ngân sách như lợi nhuận, thuế, trích bảo hiểm xã hội và các khoản nộp khác.

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG tính có ích của vật, công dụng của vật có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó (hoặc cho tiêu dùng sản xuất hoặc cho tiêu dùng cá nhân). GTSD được quyết định bởi những thuộc tính tự nhiên và những thuộc tính mà con người hoạt động tạo ra cho nó. Cùng với sự phát triển của khoa học và kĩ thuật, con người phát hiện thêm nhiều công dụng của vật, làm tăng thêm tính đa dạng, phong phú của GTSD. Là một phạm trù vật chất - kĩ thuật, không thuộc phạm trù xã hội. Theo Mac (K.

Marx), GTSD cấu thành nội dung vật chất của của cải không phụ thuộc vào hình thái xã hội của cải đó như thế nào. Trong nền sản xuất hàng hoá, GTSD của hàng hoá phải thoả mãn được nhu cầu của người mua, nghĩa là phải thể hiện tính chất là GTSD xã hội. Trên cơ sở đó, GTSD của hàng hoá là vật mang giá trị trao đổi.

GIÁ TRỊ TÀI SẢN khối lượng tiền biểu hiện giá trị của tài sản. Tuỳ theo cơ chế quản lí kinh tế của từng nước, GTTS hoặc được tính theo giá mua ban đầu, hoặc được tính theo giá cố định, hoặc được định kì tính lại theo giá hiện hành. Việc xác định GTTS có quan hệ mật thiết đến việc phân tích hiệu quả kinh tế, bảo đảm tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng.

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động trên toàn bộ giá trị do lao động của công nhân làm thuê sáng tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt. GTTD cũng như tỉ suất GTTD phản ánh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mức độ bóc lột công nhân làm thuê của nhà tư bản. Sản xuất GTTD là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Một mặt, nó thúc đẩy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển ngày càng mạnh mẽ; mặt khác, nó làm tăng những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản. Nhà tư bản mua hang hoá sức lao động đúng giá trị của nó, nhưng sức lao động ấy lại tao ra cho nhà tư bản một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó; do nhà tư bản đã mua sức lao động, toàn bộ kết quả của quá trình lao động sản xuất thuộc về nhà tư bản, cho nên phần giá trị mới tăng thêm (ngoài phần giá trị sức lao động mà nhà tư bản đã trả công cho người lao động) bị nhà tư bản chiếm đoạt là GTTD. Mac (K. Marx) có công lao lớn xây dựng học thuyết về GTTD, chứng minh rõ chính lao động của công nhân làm thuê, chứ không phải tư liệu sản xuất, là nguồn gốc tạo ra GTTD, và nhờ đó mà Mac đã bóc trần bản chất của bót lột GTTD bị che đậy. Trong đời sống kinh tế - xã hôi hiên thực của chủ nghĩa tư bản, GTTD biểu hiện với nhiều hình thức khác nhau: lợi nhuận, lợi tức, địa tô tư bản chủ nghĩa. Trong thời đại ngày nay, do điều kiện cách mang khoa học - kĩ thuật phát triển rất cao, điều kiên lao động của người công nhân thay đổi với hệ thống máy móc hiện đại (tự đông hoá, tin học hoá, người máy...), chủ nghĩa tư bản có những hình thức phát triển, những động lực và phương pháp quản lí hiện đại (tư bản độc quyền nhà nước, những công ti siêu quốc gia, đa quốc gia) thì sự bóc lột GTTD được diễn ra dưới những hình thức khác nhau, theo những phương pháp khác nhau, tạo ra những năng suất lao động và tỉ suất GTTD rất cao, nhưng bản chất của sự bóc lột GTTD của chủ nghĩa tư bản không thay đổi.

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ SIÊU NGẠCH phần giá trị thặng dư lớn hơn mức bình quân xã hội mà nhà tư bản cá biệt thu được, nhờ hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hoá so với giá trị xã hội của hàng hoá đó. GTTDSN là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối, cá biệt. Do năng suất lao động cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội, cho nên giá trị cá biệt của một hàng hoá nào đó thấp hơn giá trị xã hội của nó, nhưng khi bán hàng hoá, nhà tư bản vẫn bán ngang với giá trị xã hội. Khoản chênh lệch giữa giá trị xã hội và giá trị cá biệt của hàng hoá tạo nên GTTDSN. Nó là động lực trực tiếp thúc đẩy các nhà tư bản áp dụng những thành tựu mới của khoa học, kĩ thuật vào sản xuất, hoàn thiên công nghệ, tổ chức sản xuất và lao động. Việc sản xuất và chiếm đoạt GTTDSN là hiện tượng tạm thời; khi những thành tựu khoa học - kĩ thuật trở thành phổ biến, thì giá trị xã hội của hàng hoá sẽ giảm xuống một cách phổ biến và không còn GTTDSN. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, các tổ chức độc quyền lớn thu được lợi nhuận độc quyền cao không chỉ bằng cách duy trì giá cả độc quyền, mà còn do áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật vào sản xuất, cho nên họ ở vào thế có lợi hơn so với các nhà tư bản vừa và nhỏ. Vì vậy, GTTDSN trở thành nguồn khá ổn định của lợi nhuận độc quyền cao. Việc đẩy nhanh sự tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong điều kiện cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại cho phép giới tư bản độc quyền thu được số lợi nhuận siêu ngạch kếch sù.

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI giá trị thặng dư được tạo ra bằng cách kéo dài ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động cần thiết không thay đổi. Sản xuất GTTDTĐ là một trong những phương pháp nâng cao mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê. Nó là cơ sở chung của chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa. Các nhà tư bản luôn luôn muốn kéo dài ngày lao động của công nhân, nhưng tham vọng đó vấp phải giới hạn về tinh thần và thể chất của công nhân. Người công nhân không thể làm việc liên tục 24 giờ trong một ngày. Giới hạn dưới của ngày lao động phải lớn hơn thời gian lao động cần thiết. Trong khoảng giới hạn đó, độ dài ngày lao động tuỳ thuộc vào phong trào đấu tranh của công nhân; từ 15 - 16 giờ lao động trong 1 ngày vào giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, phong trào đấu tranh của công nhân đã buộc các nhà tư bản giảm dần giờ lao động; chế độ lao động 8 giờ/ngày được coi là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử. Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, khi kĩ thuật sản xuất chưa phát triển, phương pháp sản xuất GTTDTĐ được áp dụng phổ biến. GTTDTĐ cũng có thể thu được bằng cách nâng cao cường độ lao động vượt mức trung bình. Ngày nay, do cách mạng khoa học - kĩ thuật phát triển với trình độ cao, ngày lao động còn được rút ngắn hơn nữa ở nhiều nước, phương thức bóc lột GTTDTĐ chỉ còn tồn tại ở những nơi có trình độ phát triển thấp kém về khoa học - kĩ thuật và kinh tế - xã hội.

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI giá trị thặng dư thu được bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết, tăng tương ứng thời gian lao động thặng dư. Sản xuất GTTDTĐ là phương pháp nâng cao trình độ bóc lột gọi là "văn minh và tinh vi", dựa trên cơ sở áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật vào sản xuất và vào tổ chức, quản lí, làm tăng năng suất lao động xã hội. Do tăng năng suất lao đông trong những ngành sản xuất những vật phẩm tiêu dùng mà giảm được giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động. Điều này dẫn tới tăng giá trị hàng hoá sức lao động, trên cơ sở đó rút ngắn được thời gian lao động cần thiết. Trong điều kiện độ dài ngày lao động đã xác định, thời gian lao động cần thiết giảm đi thì tất yếu dẫn đến làm tăng tương ứng thời gian lao động thặng dư, tức là nâng cao trình độ bóc lột. GTTDTĐ cũng có thể xảy ra khi rút ngắn ngày lao động, nhưng với điều kiện thời gian lao động cần thiết phải giảm xuống với mức lớn hơn. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiên đai tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động xã hội với quy mô lớn, do đó phương pháp sản xuất GTTDTĐ trở nên phổ biến. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản phát triển, do cách mạng khoa học - kĩ thuật phát triển mạnh mẽ, các tổ chức tư bản độc quyền sử dụng phương pháp sản xuất GTTDTĐ để nâng cao trình độ bóc lột, tăng thêm khối lượng lợi nhuận, khác với giai đoạn chủ nghĩa tư bản mới phát triển, phương thức bóc lột dựa chủ yếu vào giá trị thặng dư tuyệt đối.

GIÁ TRỊ THẨM MĨ một trong những loại hình giá trị của xã hội loài người. Nếu các loại hình giá trị khác thường thường có tính chất đơn nghĩa, đơn diện bắt nguồn từ một mặt, một thuộc tính của một sự vật, một hiện tượng thì GTTM lại luôn đa nghĩa, đa diện (nội dung và hình thức, từ tổng hợp các mặt, các thuộc tính), vì vậy mỗi loại hình giá trị không bao hàm GTTM, nhưng GTTM lại thường bao hàm các giá trị khác. *"Cái đẹp* cũng là *chân lí"* (Guêthơ; cg. Gơt); nó tồn tại khách quan trong tự nhiên cũng như trong hoạt động của con người. "Chỉ có trong *cái đẹp* thì *chân lí* và *điều thiện* mới hợp nhất với nhau bằng những mối liên hệ thân thuộc" (Hêghen); *cái đẹp* chỉ hiện ra ở chỗ lí tính đi gần tới *chân lí*, còn ý chí thì hướng về *điều thiện*. Lối sống lành mạnh vừa là một yêu cầu đạo đức, vừa là một yêu cầu khoa học, do đó nó cũng là một lối sống đẹp.

Con người cảm thụ cái đẹp (như là một đối tượng cảm tính) và nhận thức cái đẹp (như là một bản chất, một ý nghĩa tinh

thần). Ý thức thẩm mĩ hội tụ tất cả các lực lượng tinh thần của con người (trực quan và hoạt động, trí tuệ, cảm xúc và ý chí) trong tính chỉnh thể hài hoà; đó là nguồn gốc sức mạnh động viên lớn lao của nghệ thuật.

GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG x. *Giá trị xã hội.*

GIÁ TRỊ TIỀN TỆ giá trị hàng hoá là lao động xã hội được kết tinh, vật hoá trong hàng hoá trong những điều kiện lịch sử nhất định, và đó là thứ lao động trừu tượng. Xét theo tính chất đó, tiền tệ nhất là tiền giấy không có giá trị tương ứng với lao động xã hội vật hoá trong đó. Nhưng tiền tệ là một loại hàng hoá đặc biệt, hàng hoá phổ biến, cho nên nó cũng được xã hội xem là có giá trị. Trong quá trình trao đổi hàng hoá, vàng được xem là vật ngang giá chung, cho nên vàng là hàng hoá có giá trị đặc biệt; là tiền tệ thì vàng là giá trị của hàng hoá phổ biến và trở thành giá trị của tiền tệ. Giá cả hàng hoá tỉ lệ thuận với giá trị của bản thân hàng hoá, nhưng lại tỉ lệ nghịch với giá trị của tiền tệ. Giá trị biểu hiện bề ngoài là giá trị trao đổi, tức là quan hệ tỉ lệ về lượng trao đổi các hàng hoá khác nhau, và cũng là tỉ lệ lượng lao động xã hội đã hao phí. Nhưng do bản thân tiền tệ không có giá trị tương ứng biểu hiện bề ngoài là giá trị trao đổi, nó chỉ là sự thể hiện, là danh nghĩa của giá trị và của cải xã hội, theo quy ước chung của xã hội trong quá trình trao đổi hàng hoá phát triển lên hình thái mua - bán hàng hoá. Khi vàng làm chức năng tiền tệ, nó có thể do các thỏi vàng hoặc tiền đúc không đúng giá trị, thậm chí tiền giấy thay thế, thì đó là những kí hiệu giá trị hoặc kí hiệu tiền tệ không có GTTT ban đầu. Khi vàng được dùng làm tiền tệ thì nó được xem là hàng hoá phổ biến, và khối lượng vàng nhất định do nhà nước quy định làm đơn vị tiền tệ gọi là tiêu chuẩn giá cả, và tiền tệ làm thước đo giá trị. Nhưng sau khi tiền giấy thay thế tiền kim loại làm chức năng phương tiện lưu thông của tiền kim loại thì nó có thể trao đổi với bất cứ một thứ hàng hoá nào khác. Lúc ấy, tiền giấy làm phương tiện lưu thông, nhưng bản thân tiền giấy không có giá trị, mà giá trị của nó hoàn toàn do lượng tiền tệ kim loại mà nó thay thế, hoặc do lượng trao đổi với hàng hoá khác, hoặc theo tỉ lệ trao đổi mà tưởng tượng ra.

GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG x. *Tổng sản lượng.*

GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI hàng hoá trao đổi được với nhau vì chúng đều có cơ sở chung là sản phẩm của lao động, đều có giá trị. Song giá trị hàng hoá chỉ biểu hiện thông qua trao đổi, do đó, GTTĐ là hình thức biểu hiện của giá trị thể hiện thành một quan hệ tỉ lệ về lượng giữa hàng hoá này với hàng hoá khác trong trao đổi. Quan hệ tỉ lệ ấy là do lượng lao động xã hội cần thiết đã hao phí để sản xuất ra các loại hàng hoá, tức là do giá trị hàng hoá quyết định. Trong GTTĐ, giá trị hàng hoá được biểu hiện dưới hình thức vật. Vd. 5 kg thóc = 1 m vải. Trong quan hệ này, giá trị của thóc biểu hiện thành hình thái tương đối của giá trị, còn giá trị của vải biểu hiện thành hình thái ngang giá.

GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI GTTĐ của một số thực x, kí hiệu $|x|$, là một số thực không âm, sao cho

$$|x| = x, \text{ nếu } x \geq 0$$

và $|x| = -x$ nếu $x < 0$.

GIÁ TRỊ XÃ HỘI (cg. giá trị thị trường), lượng lao động hao phí thống nhất của các đơn vị hàng hoá cùng loại được quy định thông qua cạnh tranh trong nội bộ ngành. Người sản xuất dựa trên những nhân tố kinh tế - kĩ thuật và điều kiện sản xuất, cường độ lao động, năng suất lao động, trình độ quản lí khác nhau, cho nên lượng lao động hao phí không giống nhau. Trong cạnh tranh, các giá trị cá biệt đó sẽ được san bằng thành một giá trị thống nhất cho tất cả các đơn vị hàng hoá cùng loại. Giá trị này thường được quyết định bởi giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của ngành đó và chiếm một khối lượng lớn trong loại hàng đó. Trong những trường hợp đặc biệt và trong một thời gian không dài, GTXH có thể được quyết định bởi giá trị cá biệt của những hàng hoá sản xuất trong điều kiện xấu hay trong điều kiện tốt nhưng chiếm khối lượng lớn trong loại hàng hoá ấy. Trường hợp đặc biệt này xảy ra nếu cung và cầu về loại hàng hoá ấy mất cân đối lớn.

GIÁ VẼ vật dụng của hoạ sĩ, bằng gỗ, nhựa cứng hay kim loại, dùng để đỡ các bức tranh khi hoạ sĩ làm việc. Việc thiết kế chú trọng làm thích hợp với nhiều khuôn khổ của tranh, có thể nâng hoặc hạ tranh, đẩy xa hoặc kéo gần thuận tiện cho tầm mắt của hoạ sĩ. GV tháo gấp dùng khi hoạ sĩ đi vẽ lưu động ngoài trời.

GIÁ VÒM kết cấu tạm thời trong quá trình xây dựng một kết cấu vòm, dùng để đỡ ván khuôn trong lúc đổ bê tông hoặc xây, lắp ghép vòm. GV thường được làm bằng gỗ hoặc thép, GV có thể xây lắp tại chỗ, cũng có thể được chế tạo sẵn định hình hoá (môđun hoá) và tựa ngay lên mố trụ chính. Ngày nay có thể ứng dụng công nghệ lắp hẳng kết cấu vòm, không dùng đến GV.

GIÁ VỐN giá bao gồm những chi phí mà bên bán đã bỏ ra để sản xuất hoặc mua vào và bán ra, không tính lãi. Thường được dùng để tính toán nhiều hơn là dùng để mua bán; chỉ trong một vài quan hệ mua bán đặc biệt, người bán mới chấp nhận bán theo GV. Đối với những sản phẩm mà nhà nước định giá, nếu giá bán đó chỉ bằng GV thì người bán sẽ không phải nộp thuế, hoặc là họ vẫn phải nộp thuế, nhưng lại được nhận của nhà nước phần trợ giá, nói chung là ngang với số thuế đã nộp.

GIÁ XUẤT KHẨU giá một mặt hàng khi được bán ra thị trường nước ngoài. Trong hợp đồng ngoại thương, GXK được tính bằng một đồng tiền (đồng tiền thanh toán) do hai bên mua và bán thoả thuận. Tuỳ theo điều kiện giao hàng, GXK ghi trong hợp đồng có thể là giá FOB (x. ***FOB***) hay giá CIF (x. ***CIF***). Trong bảng cân đối ngoại thương của một nước, GXK thường là giá FOB.

GIÁ XUẤT XƯỞNG giá giao sản phẩm của các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh cho các tổ chức thương nghiệp quốc doanh phần lớn theo chỉ tiêu kế hoạch nhà nước. Như vậy, GXX là giá tiêu thụ sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh chưa đưa ra lưu thông trên thị trường. Ở Việt Nam, GXX được sử dụng từ thời kì Kháng chiến chống Pháp (trước 1954) ở vùng giải phóng; từ 1968, GXX được thay thế bằng giá bán buôn công nghiệp; từ 1987, không còn áp dụng GXX nữa, mà được thay bằng giá kinh doanh buôn bán.

GIÁ YẾT chứng khoán giá chào mua cao nhất và giá chào bán thấp nhất một loại chứng khoán nào đó, tại một thời điểm nhất định.

GIẠ đơn vị cũ đo thể tích các lượng hạt nông sản (thóc, gạo, đậu...) ở Miền Nam Việt Nam, tương đương khoảng 35 - 40 lít.

GIÁC phương pháp chữa bệnh đơn giản dựa trên nguyên lí dùng chân không làm giảm nhẹ sự cương tụ máu trong cơ quan bị bệnh, hút "tà khí" trong cơ thể. Dùng trong chữa cảm cúm, ho do viêm phổi, sốt, đau mình mẩy, vv. Cách G: dùng một bộ bầu G 6 - 10 cái bằng thuỷ tinh; dùng một que bông tẩm cồn đốt cháy quệt vào mặt trong bầu tạo ra đô chân không và độ nóng nhất định, nhanh chóng úp sát vào vùng định G (lưng, mặt trước ngực). Da bên trong bầu sẽ nổi sung huyết, bầm tím. Sau khoảng 15 phút nhấc nhẹ và lấy bầu ra. Có thể chích lể và nặn máu. Nếu không có bầu G, có thể dùng cốc, chen nhỏ bằng thuỷ tinh hay sành sứ; có thể tạo chân không bằng bơm hút, vv. Nhân dân thay thế G bằng cạo gió.

GIÁC BÁM cấu tạo đặc biệt hình màng ở cuối bàn chân côn trùng và một số sinh vật khác, dùng để bám vào giá thể khi vận chuyển theo mặt dưới trần nhà hoặc ở những nơi dễ bị rơi, hoặc để bám chặt vào cá thể khác giới khi giao phối, hoặc dùng để bám vào vật chủ của những loài kí sinh.

GIÁC BAN bệnh cây bông, do vi khuẩn *Pseudomonas malvacearum*. Vết bệnh xuất hiện trên lá dưới dạng các vết có góc, hoặc vết kéo dài theo gân lá chính, dần dần ôm vòng thân cành, làm cho cành, nhánh teo lại, dễ gãy; trên quả, vết bệnh tròn màu xanh đậm, ở giữa bị lõm xuống. Bệnh truyền từ vụ này sang vụ khác qua hạt giống và tàn dư cây bị bệnh. Phòng trừ bằng vệ sinh đồng ruộng, luân canh, chọn giống, xử lí tiêu độc hạt giống.

GIÁC MẠC lớp mô liên kết sợi trắng mỏng được bọc một lớp biểu mô phân tầng với các đầu dây thần kinh, trong suốt, phủ ngoài màng cứng của mắt động vật có xương sống, để che lòng đen và con ngươi. Phía trong GM có lót một lớp màng mỏng đàn hồi và ở phía trong cùng có một lớp mỏng trong suốt điều chỉnh độ ẩm ướt và giữ cho GM trong suốt. Ở người, GM là màng trong suốt nằm ở phần trước nhãn cầu với đường kính 11 - 12 mm, bề dày ở trung tâm khoảng 0,5 mm. Có độ khúc xạ trên 40 điốp dương. Rất dễ bị tổn thương do bụi, mảnh kim loại, hạt thóc, rơm rạ, lông sâu bọ và tác động hoá học hoặc vật lí, làm giảm độ trong suốt và thị lực. Khi bị bụi hoặc vật nhỏ bắn vào mắt, không nên dụi, vì dễ gây tổn thương GM mà nên bình tĩnh, nhấp nháy mắt sẽ kích thích tiết nước mắt, lôi cuốn ngoại vật ra; hoặc nhỏ vào mắt vài giọt thuốc tra mắt thông thường.

GIÁC MÚT mấu lồi đặc biệt của những sinh vật sống kí sinh như nấm, giun sán... dùng GM bám vào mô vật chủ và hút các chất dinh dưỡng.

GIÁC NGỘ chỉ sự hiểu ra và tự giác đi theo chân lí của đức Phật. Vì đức Phật thành đạo dưới gốc cây pippala ở Ấn Độ, nên từ đó về sau, cây này đổi tên là cây giác ngộ, cây bồ đề (x. ***Bồ đề***).

Phật giáo cho rằng, vì sự GN của đức Phật là vĩ đại, cho nên tôn gọi Phật là bậc Đại giác. Vì sự GN của Phật là chân chính không hư vọng, cho nên cũng tôn gọi Phật là bậc Chính giác. Vì không có bậc thánh có thể đạt tới trình độ GN cao hơn Phật, cho nên tôn gọi Phật là bậc Vô thượng chính đẳng chính giác. Trong đạo Phật, còn có các bậc Thánh và các bậc A La Hán, tuy cũng GN, nhưng trình độ không được như Phật. Đối với Phật, sự nghiệp GN cho mình (tự giác) và GN cho người (giác tha) đều được thực hiện tron vẹn. Theo Phật giáo Đại Thừa (Bắc Tông) tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tính, tức có khả năng thành Phật trong tương lai. Vì vậy, sách Phật có câu: "Phật Thích Ca là vị Phật đã thành, trong chúng sinh đều là những vị Phật sẽ thành".

GIÁC NGỘ CÁCH MẠNG nhận thức đúng đắn về lí tưởng, đường lối, mục tiêu, phương thức hành động cách mạng để giành thắng lợi. Ý thức GNCM trước hết là sự nhận thức được tính khách quan, tính thực tiễn và con đường phát triển tất yếu của cách mạng. Trong đấu tranh xã hội, một số nhà tư tưởng sáng suốt chỉ ra chiều hướng vận động của xã hội, đề xuất những nhiệm vụ chiến lược, mở ra con đường lớn cho giai cấp cách mạng, cho cả dân tộc và nhân loại. Đứng ở vị trí đỉnh cao ấy là những nhà lập thuyết, các nhà khai sáng. Từ đó họ trở thành các lãnh tụ cách mạng, tuyên truyền GNCM. Thực tế lịch sử xuất hiện bao nhiêu cuộc cách mạng thì cũng có bấy nhiêu khả năng GNCM tương ứng. Dù ở phạm vi nào thì GNCM vẫn cần điểm tựa là sự nhận thức, sự hiểu biết, thức tỉnh, góp phần định hướng cho thắng lợi của mỗi cuộc cách mạng.

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, GNCM thông thường được hiểu là sự chuyển hoá nhận thức từ quan điểm, lập trường của các giai cấp, tầng lớp khác chuyển sang lập trường cách mạng của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam.

GIÁC NGỘ GIAI CẤP nhận thức của quần chúng lao động về lợi ích cơ bản, vị trí, vai trò và lập trường của giai cấp mình trong xã hội, trong lịch sử, do đó mà tích cực tham gia cuộc đấu tranh chung của giai cấp để tự giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, xây dựng một xã hội thật sự tự do, bình đẳng và hạnh phúc. Khi đạt được trình độ nhận thức nói trên, giai cấp vô sản đã chuyển từ giai cấp "tự mình" thành giai cấp "vì mình". X. ***Giai cấp "tự mình" và giai cấp "vì mình"***.

GIÁC SẢN bộ dụng cụ sản khoa gồm: bầu giác miệng tròn, theo đường kính đo bằng centimét có các cỡ từ số 2 đến 7; bình chân không có đồng hồ áp lực; bơm chân không, bơm tay hoặc bơm điện; dây cao su chịu lực nối bầu giác với bình và bình với bơm. Thường dùng bầu giác số 5 hoặc 6. Áp lực chân không thường dùng từ - 0,6 đến - 0,8 atm, giúp bầu bám chắc vào da đầu thai nhi. Kéo qua bầu giác trong một cơn rặn của sản phụ sẽ phối hợp với sức rặn của người mẹ và sẽ giúp đầu thai nhi tiến xuống được và sổ ra ngoài. Chỉ định đặt GS: rặn lâu không chuyển. Điều kiện đặt: ngôi chỏm, cổ tử cung mở hết, đầu lọt, ối đã vỡ.

GIÁC THƯ một loại văn kiện ngoại giao, thường được trao tay sau khi tiếp xúc để xác định nội dung những điều đã được tuyên bố miệng, hoặc được đề cập trong tiếp xúc, để đề phòng khả năng hiểu không đúng những lời tuyên bố hoặc giải trình đó. Thông thường, GT không ghi tên người nhận, không có lời chào hỏi theo công thức; được đánh máy trên giấy không in quốc huy, không đánh số công văn, cuối văn bản có ghi ngày gửi, không đóng dấu hoặc chữ kí, không ghi địa chỉ người nhận, trên đầu văn bản ghi GT. Nếu GT thuật lại nội dung lời tuyên bố miệng hoặc ghi nguyên bản tuyên bố, không kèm theo lời chú thích, diễn giải nào thì cuối văn bản không cần ghi ngày, giờ và địa điểm trao GT. Nếu ban đầu không có ý định trao GT, nhưng người đối thoại yêu cầu thì có thể gửi đi cùng công hàm, hoặc gửi kèm theo danh thiếp (có ghi chú gửi theo yêu cầu)

GIÁC TÍNH một trong những khái niệm thuộc lĩnh vực nhận thức luận nói về trình độ nhận thức, sự hiểu biết của con người trong quá trình đi từ cảm tính đến lí tính. Kantơ (I. Kant) cho rằng: "Tất cả hiểu biết của chúng ta bắt đầu từ các cảm giác, từ đó đi đến giác tính và hoàn tất ở lí tính".

Khác với cảm tính là sự hiểu biết trực tiếp, trực quan thông qua các giác quan, GT là sự hiểu biết thu được từ hoạt động của tư duy trìu tượng, hình thành các khái niệm, suy lí, phán đoán, ..., qua đó phát hiện ra nội dung ẩn dấu bên trong, bản chất của sự vật. Các nhà triết học thời cận đại ở phương tây như Đêcac (R. Descartes), Xpinôza (B. Spinoza), Laibnit (G. W. Leibniz)... đều có bàn về GT. Đi đôi với sự phát triển của các khoa học thực nghiệm, GT là một bước tiến lớn của năng lực nhận thức so với cảm tính. Chỗ hạn chế của GT là hướng về sự đồng nhất trừu tượng, cường điệu sự khác biệt, phân biệt, coi nó như là dấu hiệu cao của tính khoa học. GT chủ yếu dừng lại ở những quy luật của lôgic hình thức. GT cũng chưa giải quyết được đúng đắn sự thống nhất biện chứng giữa hoạt động thực tiễn (hoạt động đối tượng - cảm tính) và hoạt động lí luận (hoạt động tư duy trừu tượng) phái sinh từ hoạt động thực tiễn. GT là bước đi tất yếu, chuẩn bị các tiền đề và đặt ra các yêu cầu mới, thúc đẩy nhận thức đạt đến trình độ lí tính. Xt. ***Lí tính***.

GIÁC TÍNH VÀ LÍ TÍNH x. ***Giác tính; Lí tính***.

GIAĐÊIT (A. jadeite; cg. giat, ngọc thạch) x. ***Ngọc thạch***.

GIAI CẤP những tập đoàn người đông đảo, giống nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, về quan hệ của họ với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, do đó có sự khác nhau về phương thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội mà họ được hưởng. GC xuất hiện dựa trên cơ sở phát triển của phân công lao động xã hội và sự ra đời của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nó tồn tại gắn liền với những phương thức sản xuất nhất định trong lịch sử. Do

các GC có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định, nên đã dẫn đến GC này có thể bóc lột thành quả lao động của GC khác. Quá trình phát triển lịch sử xã hội loài người từ trước đến nay đã cho thấy rằng trong xã hội đã từng có GC chủ nô và GC nô lệ dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, GC địa chủ và GC nông dân trong chế độ phong kiến, GC tư sản và GC vô sản trong xã hội tư bản. Trong các xã hội đó, ngoài hai GC cơ bản, còn có những GC không cơ bản, những GC này hoặc gắn liền với sự duy trì những tàn dư của phương thức sản xuất cũ (nông dân trong xã hội tư bản), hoặc gắn liền với sự ra đời của phương thức sản xuất mới (GC tư sản ra đời trong lòng chế độ phong kiến). GC chỉ tồn tại trong những giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển xã hội.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, GC vẫn còn tồn tại do vẫn còn sự khác nhau giữa GC công nhân và GC nông dân, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn. Song, ở đây không còn GC đối kháng nữa vì xã hội phát triển chủ yếu dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Sự khác nhau giữa các GC sẽ mất dần đi khi chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất được xoá bỏ; khi lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ rất cao trong chủ nghĩa cộng sản thì mọi sự khác nhau về GC sẽ hoàn toàn biến mất, xã hội không còn GC.

GIAI CẤP CÔNG NHÂN giai cấp không có tư liệu sản xuất (cho nên gọi là giai cấp vô sản) làm thuê cho nhà tư bản và trực tiếp bị nhà tư bản bóc lột. Hình thành từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời thế kỉ 16 (công nhân các công trường thủ công cũng gọi là tiền vô sản). Sau cách mạng công nghiệp (cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19), trở thành GCCN công nghiệp, tức giai cấp vô sản hiện đại, mà hạt nhân là công nhân nhà máy, hầm mỏ, rồi đến công nhân xây dựng, vận tải. Tuỳ theo sự phát triển của lực lượng sản xuất và quy mô của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, GCCN tăng về số lượng; đồng thời, quá trình cơ khí hoá và hiện nay là tự động hoá sản xuất lại giảm tương đối số lao động chân tay và tăng số lao động có kĩ thuật. Điều kiện sống của GCCN phụ thuộc vào điều kiện bán sức lao động. Là lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội tư bản, nhưng lại bị bần cùng hoá và thường xuyên bị nạn thất nghiệp đe doạ. Vì vậy, GCCN đã tự phát đấu tranh chống lại giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản. Sau khi tiếp thu chủ nghĩa Mác và đưa đảng của GCCN lãnh đạo, GCCN từ giai cấp "tự mình" trở thành giai cấp "vì mình", từ đấu tranh kinh tế tiến lên đấu tranh chính trị nhằm giành chính quyền và dựng chính quyền mới, xây dựng xã hội mới, không còn áp bức, bóc lột.

GCCN là giai cấp cách mạng nhất trong xã hội. Sứ mạng lịch sử của nó là thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. GCCN là động lực chính trong cuộc cách mạng lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, và trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, GCCN với đội tiên phong của mình là đảng cộng sản, lãnh đạo các tầng lớp nhân dân bị áp bức bóc lột đấu tranh chống lại chủ nghĩa tư bản, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, thiết lập chính quyền của nhân dân, xây dựng nền chuyên chính vô sản, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, thực hiện bình đẳng, dân chủ và công bằng xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội, GCCN là giai cấp lãnh đạo chính quyền, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm vững chắc nền độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, góp phần tích cực vào phong trào cách mạng của nhân dân thế giới vì hoà bình, dân chủ, tiến bộ và chủ nghĩa xã hội.

GIAI CẤP NÔNG DÂN bao gồm những tập đoàn người sản xuất nhỏ hoặc làm thuê cho địa chủ và cho phú nông trong nông nghiệp dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất. Tính chất "tự túc, tự cấp", "tự sản, tự tiêu" và sự giới hạn phạm vi địa lí trong làng xã, nông trại địa phương là đặc tính của nông nghiệp sản xuất nhỏ và của GCND.

Trong chế độ phong kiến, nông dân là lực lượng sản xuất chính và cũng là giai cấp cơ bản bị áp bức trong xã hội. Vốn là những người sản xuất nhỏ và bị hạn chế trong tầm nhìn hẹp của làng xã, họ thường bị thụ động trước các vấn đề xã hội và trước các cuộc cách mạng xã hội. Là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, song trước sau họ vẫn không thay đổi được phương thức sản xuất, năng lực sản xuất, không có khả năng đưa ra một phương thức sản xuất và một hình mẫu xã hội tiến bộ hơn. Vì vậy, họ không trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng mà chỉ có thể liên minh với giai cấp công nhân, tầng lớp trí thức và các giai tầng xã hội khác, cùng giai cấp công nhân thực hiện cuộc cách mạng giải phóng mình và giải phóng dân tộc, do giai cấp công nhân lãnh đạo.

GCND có mô hình sản xuất riêng, một kiểu kết cấu xã hội riêng, in đậm những thói quen và quan niệm truyền thống, thể hiện đặc biệt dưới chế độ phong kiến; khi đã bị tước đoạt quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu là ruộng đất, người nông dân trở thành người vô sản hay nửa vô sản nông nghiệp, là kẻ lệ thuộc, bị nô dịch về mọi mặt. Song trong chế độ xã hội phong kiến, về cơ bản, họ vẫn là một nhân tố cách mạng dân tộc - dân chủ, một lực lượng quan trọng góp phần xây dựng vương quyền, bảo vệ nền độc lập dân tộc; trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và khi xã hội chuyển sang thời kì quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội thì họ là lực lượng cách mạng quan trọng, cùng với giai cấp công nhân hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản và nền đại công nghiệp, một bộ phận lớn nông dân chuyển thành công nhân nông nghiệp, hay thoát li nông thôn thành công nhân công nghiệp. Nhờ những bước tiến vượt bậc của khoa học - kĩ thuật, tính chất và vai trò của giai cấp nông dân đã có những thay đổi đáng kể. Ở các nước phát triển, số lượng nông dân còn lại rất thấp, một số ít chuyển thành chủ trang trại, một số lớn trở thành công nhân nông nghiệp có tri thức, có phương tiện kĩ thuật và đạt mức sống cao. Ở các nước chậm phát triển, GCND vẫn chiếm tỉ lệ cao trong xã hội, điều kiện sống của nông dân rất khổ cực, thậm chí có nơi còn chưa đạt đến mức tối thiểu. Ngay cả ở các nước phát triển, nông dân cũng gặp những khó khăn lớn trong cuộc cạnh tranh gay gắt trong hoàn cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

GIAI CẤP TIỂU TƯ SẢN giai cấp trung gian bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau như tiểu nông và bộ phận trung nông lớp dưới, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, viên chức nhỏ trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Đứng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, GCTTS dễ dao động, thường xuyên bị phân hoá và phần lớn bị phá sản, trở nên gần gũi với hàng ngũ những người vô sản. Do đó, giai cấp vô sản cách mạng có khả năng liên minh với họ trong đấu tranh chống áp bức, bóc lột và giải phóng xã hội. Ở những nước thuộc địa, nửa thuộc địa và phụ thuộc, GCTTS cũng bị đế quốc phong kiến, tư sản mại bản và tư sản dân tộc chèn ép, bóc lột, nên dễ dàng đi cùng giai cấp công nhân trong quá trình đấu tranh tự giải phóng, trong cách mạng dân tộc - dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

GIAI CẤP TƯ SẢN giai cấp chiếm hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội tư bản và sống bằng sự bóc lột lao động làm thuê của giai cấp công nhân. Trong thời kì suy tàn của chế độ phong kiến và hình thành chủ nghĩa tư bản, GCTS là giai cấp cách mạng và tiến bộ. Cách mạng tư sản thế kỉ 16 - 19 lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập địa vị thống trị kinh tế và chính trị của GCTS. Trong thời kì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, GCTS có vai trò phát triển lực lượng sản xuất, lãnh

đạo và tổ chức sản xuất theo phương thức sản xuất mới tiến bộ, do đó nó có vai trò tiến bộ trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Trong vài thập kỉ gần đây, việc tổ chức và quản lí của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có những điều chỉnh quan trọng, nhưng bản chất của GCTS là không thay đổi.

Ở những nước thuộc địa và phụ thuộc, GCTS bao gồm hai bộ phận: tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tầng lớp tư sản mại bản có quyền lợi gắn bó với đế quốc bên ngoài, thường có thái độ ngả theo chủ nghĩa đế quốc, chống lại phong trào yêu nước và dân chủ trong nước. Tầng lớp tư sản dân tộc, nói chung có tinh thần yêu nước. Do bị sự chèn ép của đế quốc bên ngoài và phản động trong nước, tầng lớp này, nhất là bộ phận tư sản nhỏ và vừa cũng tham gia phong trào chống đế quốc và phong kiến, đi cùng nhân dân lao động trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

GIAI CẤP "TỰ MÌNH" VÀ GIAI CẤP "VÌ MÌNH" khái niệm của chủ nghĩa xã hội khoa học để chỉ những nấc thang trưởng thành của giai cấp vô sản. Giai cấp "tự mình" nói lên trình độ thấp của sự giác ngộ giai cấp khi chưa nhận thức được lợi ích cơ bản, vị trí và vai trò của mình trong lịch sử, chỉ đấu tranh vì quyền lợi kinh tế hằng ngày. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa dân tộc - dân chủ, nó nhận thức được lợi ích giai cấp và vai trò của nó là đấu tranh giải phóng giai cấp, đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xoá bỏ áp bức bóc lột, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản tự tổ chức lại và trở thành giai cấp "vì mình". Sự phát triển của giai cấp vô sản từ giai cấp "tự mình" thành giai cấp "vì mình" là cả một quá trình do tác động của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó chủ yếu là: 1) Sự phát triển của nền đại công nghiệp; 2) Sự phát triển của giai cấp vô sản; 3) Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác và chính đảng của giai cấp vô sản; 4) Trình độ giác ngộ và ý thức tổ chức của giai cấp vô sản.

GIAI ĐIỆU chất liệu có khả năng diễn cảm đầy đủ nhất cho một tư duy âm nhạc. Rất nhiều tác phẩm chỉ dùng một chất liệu là GĐ. GĐ có hai nhân tố cơ bản: tuyến độ cao, tuyến độ dài. Ngoài ra còn có các kí hiệu chỉ dẫn về sắc thái để tăng tính diễn cảm. GĐ là đối tượng chủ yếu của môn nhạc lí cơ bản.

GIAI ĐOẠN CHIẾN TRANH khoảng thời gian trong quá trình chiến tranh mang một số đặc trưng hoạt động quân sự có cùng mục đích chiến lược, cùng tính chất, các bước phát triển của chiến tranh được kết thúc bằng sự chuyển biến cục diện chiến tranh. Khi làm kế hoạch chiến lược của chiến tranh, có thể dự kiến những GĐCT sẽ trải qua để có quyết định chỉ đạo phù hợp. Sau khi chiến tranh xảy ra và kết thúc, thực tiễn sẽ kiểm nghiệm tính đúng đắn của các dự kiến ban đầu. Trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), Đảng Cộng sản Việt Nam đã dự kiến chiến tranh sẽ diễn ra theo 3 giai đoạn: bảo toàn phát triển lực lượng, cầm cự và tổng phản công.

GIAI ĐOẠN PHẠM TỘI các bước trong quá trình cố ý thực hiện tội phạm bao gồm: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và phạm tội hoàn thành. Khái niệm GĐPT trong luật hình sự Việt Nam chỉ đặt ra đối với những tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp mà không đặt ra đối với những tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp hoặc vô ý. Bởi vì, ở những tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp hoặc vô ý, xét về mặt chủ quan (ý chí) chủ thể không mong muốn tội phạm xảy ra, cho nên không thể quy định các bước "chuẩn bị phạm tội" hay "phạm tội chưa đạt" để buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự về điều chưa xảy ra. Chuẩn bị phạm tội là giai đoạn trong đó kẻ phạm tội có những hành vi tự tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm nhưng chưa bắt đầu thực hiện tội phạm. "Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm" (điều 17, khoản 1, Bộ luật hình sự). Chuẩn bị phạm tội là trường hợp mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp nhất so với phạm tội chưa đạt và phạm tội hoàn thành vì chưa trực tiếp xâm hại đến khách thể của loại tội định thực hiện. Do vậy, luật hình sự Việt Nam chỉ đặt vấn đề trách nhiệm hình sự cho những trường hợp chuẩn bị phạm tội khi tội định phạm là một tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nguy hiểm (điều 15, khoản 2).

Ngoài ra, điều 18 Bộ luật hình sự còn giải thích rõ "Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội". Căn cứ vào thái độ, tâm lí người phạm tội có thể phân biệt phạm tội chưa đạt trong hai trường hợp là phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành. Trường hợp thứ nhất: kẻ phạm tội vì những nguyên nhân khách quan chưa thực hiện được hết các hành vi cần thiết để gây ra hậu quả của tội phạm. Trường hợp thứ hai: kẻ phạm tội đã thực hiện các hành vi thoả mãn về mặt khách quan của một tội phạm nhưng chưa đạt được mục đích của mình. Phạm tội hoàn thành là trường hợp kẻ phạm tội đã thực hiện những hành vi thoả mãn các dấu hiệu quy định đối với tội phạm đó, nghĩa là hành vi phạm tội đã có đủ các dấu hiệu nói lên được đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Khái niệm phạm tội hoàn thành không dùng để chỉ thời điểm kẻ phạm tội đạt được mục đích của mình. Nói phạm tội hoàn thành là hoàn thành về mặt pháp lí, tức là phạm tội đã thoả mãn hết các dấu hiệu cấu thành về tội phạm.

GIAI ĐOẠN THÀNH ĐÁ x. *Diagene.*

GIAI THOẠI câu chuyện hay, câu chuyện lí thú. Trong dân gian, GT là những câu chuyện hay được truyền tụng; chuyện có tính hiện thực, song không hẳn đúng sự thực. Vào thời trung cổ, ở các nước phương Tây, đời sống của các vị thánh được lưu truyền dưới dạng GT nhằm răn dạy đạo đức cho mọi người. GT văn học là những GT trong lĩnh vực văn học. Những GT văn học hay thường là những mẩu chuyện sinh động giúp cho người đọc hiểu thêm về sinh hoạt văn học và đời sống, tính tình của tác giả hoặc của người kể.

GIAI THỪA của một số tự nhiên n (kí hiệu n!), tích của các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến n. Vậy n! = 1.2...n. Quy ước 0! = 1.

GIẢI từ dùng trong y học cổ truyền với nghĩa phân giải hoặc loại bỏ các nhân tố gây bệnh. Vd. G biểu (phát hãn) là giải pháp làm cho ra mồ hôi để giải trừ "tà khí" ở da, khi còn ở phần ngoài cơ thể; G cơ là trừ các tà khí ở cơ nhục; G nhiệt là giải trừ tà để hạ sốt; G thử là trừ nắng.

GIẢI CẢM ỨNG (cg. giải mẫn cảm), phương pháp dùng trong lâm sàng nhằm làm mất sự nhạy cảm bất thường hay sự không dung nạp ở một số người đối với các yếu tố không gây bệnh đối với đại đa số những người khác. Được dùng trong điều trị các bệnh dị ứng (eczema, hen, vv.). Các phương pháp GCƯ: dùng dị nguyên tiêm dưới da, liều từ rất nhỏ lúc đầu, sau tăng dần; dùng vacxin vi khuẩn tiêm dưới da.

GIẢI ĐIỀU BIẾN (cg. tách sóng), quá trình ngược với điều biến. X. *Điều biến.*

GIẢI ĐOÁN ẢNH HÀNG KHÔNG nhận biết và xác định các yếu tố đặc trưng của địa hình, mục tiêu quân sự (bộ đội, công trình quân sự, vật cản, thiết bị...) theo ảnh hàng không. Bao gồm: phát hiện và nhận biết các mục tiêu, các yếu tố địa hình; xác định các đặc trưng chất lượng, số lượng của chúng và biểu thị kết quả bằng các kí hiệu hoặc thuyết minh.

GIẢI ĐỘC TỐ độc tố của vi khuẩn đã được làm giảm độc bằng tác động kết hợp và có mức độ của một chất sát khuẩn (như fomol) và sức nóng. Sản phẩm thu được là một hợp chất

mới không còn sức độc (gây bệnh) nhưng vẫn giữ khả năng kháng nguyên và gây miễn dịch. Dùng fomol ở nồng độ 2,5 - 7% và sức nóng 37 - 40°C trong một tháng. Độc tố đã mất đi, không có thể phân li lại được nữa. Trong y học và thú y, thường dùng nhất là GĐT uốn ván, bạch hầu.

GIẢI ĐÔNG (tk. rã đông, tan đông, tan băng), quá trình đưa thực phẩm đông lạnh trở về gần trạng thái ban đầu để chế biến tiếp hoặc để tiêu thụ. Cách thường dùng: ngâm sản phẩm vào bể nước chảy có nhiệt độ bình thường hoặc dùng thiết bị có dòng điện cao tần. GĐ cần làm đúng kĩ thuật, tránh làm rách màng tế bào, gây thất thoát nội dịch, làm mất hương vị thực phẩm

GIẢI HẤP quá trình giải phóng chất bị hấp phụ khỏi bề mặt chất hấp phụ. Là quá trình ngược lại với hấp phụ.

GIẢI MÃ (A. decode), phân tích bản mã của một thông tin đã được mã hoá để khôi phục thông tin đó hoặc để hiểu được ý nghĩa của nó. Chẳng hạn, để thực hiện một câu lệnh của chương trình máy tính cần phải GM câu lệnh đó, nghĩa là tách mã câu lệnh ra các trường khác nhau như mã phép tính, các toán hạng... rồi xác định ý nghĩa của chúng.

GIẢI MÃ TRUYỀN HÌNH trong máy thu màu, sự giải mã là hồi phục lại ba màu cơ bản R, G, B (red, green, blue) từ tín hiệu truyền hình màu đầy đủ. GMTH là quá trình ngược của sự mã hoá ở phần phát hình. Vì phương thức truyền tín hiệu màu và điều chế tín hiệu màu lên sóng mang màu khác nhau đối với các hệ NTSC, PAL, SECAM (x. ***Hệ thống truyền hình màu NTSC, PAL, SECAM***) nên mạch giải mã ở phần máy thu hình màu cũng sẽ khác nhau đối với từng hệ màu cần giải mã.

GIẢI MẬT MÃ (A. decryption), việc chuyển từ bản (mật) mã thành bản rõ trong các hệ truyền tin bảo mật. Trong các hệ mật mã cổ điển và đối xứng, khoá để lập (mật) mã và để giải mã là một, nhưng trong các hệ mật mã khoá công khai, khoá để lập mật mã là công khai, còn khoá để giải mã là bí mật, riêng của người có quyền nhận tin.

GIẢI NGỮ lối nói mô tả, dùng để thay thế lối nói thông thường. Vd. "thành phố Cảng" (thay thế Hải Phòng), "tác giả truyện Kiều" (thay thế Nguyễn Du). GN giúp cho lời nói không bị trùng lặp, bổ sung thông tin về một đối tượng, tăng thêm tính biểu cảm. Có khi GN được dùng với mục đích kiêng kị.

GIẢI OAN thuật ngữ Phật giáo Việt Nam chỉ sự giải thoát con người khỏi điều oan ức đau khổ. Suối GO, chùa GO trong hệ thống chùa Yên Tử (Quảng Ninh) gắn liền với huyền thoại các cung nữ không chịu theo Trần Nhân Tông đi tu, tự trẫm mình trong dòng suối dưới chân núi. Hệ thống chùa Hương Tích (Hà Tây) cũng có suối GO và chùa GO. Trong cuộc sống đời thường cũng như trong luật pháp, GO là giải toả cho một cá nhân hoặc tập thể khỏi điều oan ức, khôi phục lại lẽ phải và sự công bằng, ý nghĩa tương tự như minh oan.

GIẢI PHÁP HỮU ÍCH giải pháp kĩ thuật đáp ứng hai tiêu chuẩn do pháp luật sở hữu công nghiệp quy định: có tính mới so với trong nước, mới so với trình độ kĩ thuật trên thế giới, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. GPHI là một trong các đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ.

GIẢI PHẪU BỆNH chuyên khoa của y học, nghiên cứu các biến đổi về hình thái, cấu trúc của con người nói chung, của các mô và tế bào trong cơ thể nói riêng để chẩn đoán bệnh. Qua xử lí các mảnh mô lấy trên cơ thể người sống (gọi là sinh thiết) khi khám bệnh, sau các phẫu thuật, ...; hay lấy từ cơ thể người chết (tử thiết), thấy những biến đổi mà mắt có thể nhìn thấy được (biến đổi đại thể), hay các biến đổi chỉ phát hiện được nhờ các thiết bị phóng đại như kính hiển vi quang học (biến đổi vi thể) hoặc kính hiển vi điện tử (biến đổi siêu vi). Qua các thay đổi hình thái, kết hợp với hồ sơ lâm sàng, các nhà giải phẫu bệnh có thể tham gia làm rõ các nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, giúp cho thầy thuốc lâm sàng chẩn đoán chính xác hoặc bổ khuyết chẩn đoán để điều trị bệnh một cách có hiệu quả hơn. GPB là một trong những môn khoa học cơ sở không thể thiếu trong y học hiện đại.

GIẢI PHẪU ĐỊNH KHU mô tả hình thái tổng quan mỗi vùng trong cơ thể người: cổ, nách, ngực, bụng, bẹn, ...; các thành phần có trong mỗi vùng sắp xếp theo lớp từ nông đến sâu và trong mối liên quan với nhau về mặt vị trí, làm cơ sở cho việc quy định các đường vào các cơ quan quan trọng trong vùng một cách tối ưu, gây những thương tổn tối thiểu đối với các mô. GPĐK cung cấp các kiến thức cơ bản cho khoa phẫu thuật.

GIẢI PHẪU HỌC khoa học có đối tượng nghiên cứu là cấu trúc và hình thể của các sinh vật có tổ chức cũng như mối quan hệ giữa các cơ quan trong của các sinh vật ấy. Phân biệt: GPH thực vật, GPH động vật, GPH người và GPH động vật so sánh. GPH người là một ngành độc lập của GPH và được chia thành hai chuyên ngành: GPH sinh lí người - chuyên nghiên cứu cấu trúc và hình thể của người bình thường; giải phẫu bệnh học (x. ***Giải phẫu bệnh***). Người đặt nền móng cho GPH động vật so sánh là Arixtôt (Aristote). Vêdaliut (A. Vesalius) được coi là người đặt nền móng cho ngành GPH người.

GIẢI PHẪU SO SÁNH một bộ phận của giải phẫu học, mô tả sự giống nhau và khác nhau giữa giải phẫu học của người và các động vật khác (phôi học, hình thái, cấu trúc, chức năng, sự phát triển, vv.).

GIẢI PHẪU TỬ THI mổ xác người chết để xem xét nghiên cứu dấu vết tổn thương, xác định tính chất của dấu vết tổn thương, giúp cho việc kết luận về nguyên nhân chết.

GIẢI PHÓNG CÁNH ĐỒNG CHUM LẦN I chiến dịch giải phóng Cánh Đồng Chum (27.12.1960 - 1.1.1961); sau cuộc đảo chính Coong Lê (9.8.1960), quân Phumi Nôxavẳn tiến công chiếm lại Viêng Chăn (Viangchan, 13 - 18.12.1960). Lực lượng Pathét Lào (Pathet Lao) và lực lượng làm đảo chính rút khỏi Viêng Chăn (16.12) về phía bắc 100 km rồi chuyển hướng về phía Cánh Đồng Chum, đồng thời cử một bộ phận nghi binh tiến về Luông Prabăng (Luang Prabang). Ngày 27.12, bao vây đối phương và 28.12, chiếm được ngã ba giữa đường 13 và đường 7 (Salaphukhun). Bộ phận nghi binh tiến lên Xiêng Ngân, còn bộ phận chủ yếu theo đường 7 về chiếm Mường Sủi (29.12). Ngày 31.12, tiến đến ngã ba Phiên Luông, pháo kích sở chỉ huy Cánh Đồng Chum; 23 giờ ngày 31.12, đối phương rút khỏi Cánh Đồng Chum; 2 giờ sáng 1.1.1961, đánh chiếm sân bay Cánh Đồng Chum, truy kích quân đối phương rút chạy và đánh chiếm Xiêng Khoảng (Xiangkhoang, Xieng Khouang, 2.1) cùng lúc với giải phóng Bản Ban (2.1.1961). Chiến thắng Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng đã mở rộng vùng giải phóng gồm hai tỉnh Sầm Nưa (Xam Nua) và Xiêng Khoảng.

GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ làm cho phụ nữ thoát khỏi tình trạng bất bình đẳng với nam giới về mặt kinh tế - xã hội, phát huy đầy đủ phẩm giá con người của mình.

Chế độ tư hữu xuất hiện trong lịch sử đưa đến tình trạng áp bức giai cấp trong xã hội, đồng thời, cũng đưa đến quyền chi phối của đàn ông trong tổ chức gia đình. Trong xã hội phong kiến, phụ nữ nói chung không được giao những chức trách xã hội, mà chỉ làm công việc trong nhà (nội trợ); phụ nữ bị miệt thị và hoàn toàn không có quyền không chỉ ngoài xã hội, mà cả trong gia đình, thân phận của phụ nữ là phục tùng: "Ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con". Chủ nghĩa tư bản ra đời, có nhu cầu về sức lao động, nêu ra tư tưởng về giải phóng

cá nhân, về quyền công dân và quyền con người. Xã hội tư bản chủ nghĩa thừa nhận quyền nam nữ bình đẳng, quyền phụ nữ được học hành, làm việc như nam giới, quyền tự do kết hôn. Đó là một bước tiến lớn; phụ nữ ngang quyền với nam giới, nhưng vẫn còn phải chịu gánh nặng của công việc trong nhà và lại bị bóc lột nặng nề hơn về kinh tế (nhân công nữ rẻ hơn nhân công nam); một bộ phận trở thành đối tượng mua bán. Theo chủ nghĩa Mác, trình độ GPPN là một tiêu chí phản ánh trình độ giải phóng xã hội nói chung. Muốn thực sự GPPN thì phải xoá bỏ nguyên nhân kinh tế đẻ ra mọi hình thức áp bức, bóc lột. Một mặt, sự kết hôn không còn bị lợi ích tư hữu chi phối; gia đình được xây dựng trên cơ sở bình đẳng giữa nam và nữ về quyền và trách nhiệm. Mặt khác, xã hội tổ chức cho phụ nữ được học hành, lao động và cống hiến năng lực, phát triển dịch vụ công cộng để giảm nhẹ các dạng lao động trong nhà, dành thì giờ để nâng cao trình độ văn hoá và phát triển hài hoà nhân cách cho mỗi người. Ngày nay, GPPN vẫn là một nhiệm vụ trọng đại, bức thiết có ý nghĩa toàn cầu.

GIẢI THỂ HỆ TƯ TƯỞNG quan niệm của xã hội học phương Tây, cho rằng hệ tư tưởng phản ánh và phục vụ lợi ích của những giai cấp, những tập đoàn nhất định trong xã hội, do đó mang tính chủ quan, xuyên tạc hiện thực; vì vậy cần giải phóng triết học và các ngành khoa học nói chung khỏi sự thống trị của hệ tư tưởng. Cũng có một quan niệm khác dường như đối lập, đề xướng "phục hồi hệ tư tưởng", tức là xây dựng một hệ tư tưởng mới, phù hợp với bản chất bình thường của con người. Về thực chất, cả hai quan niệm đều là tư sản, nhằm chống lại hệ tư tưởng macxit.

Trong xã hội, sản xuất tinh thần phụ thuộc vào tính chất sản xuất vật chất của thời đại. Tri thức khách quan (khoa học) là sản phẩm mang tính xã hội. Những sản phẩm tư tưởng phản ánh tồn tại xã hội càng mang tính xã hội đậm nét: hệ tư tưởng trong xã hội có giai cấp, tất yếu mang tính giai cấp (thể hiện lợi ích, mục đích của giai cấp). Trong tiến trình lịch sử, hệ tư tưởng của giai cấp tiến bộ góp phần hình thành hệ tư tưởng khoa học; hệ tư tưởng của giai cấp lỗi thời, tất yếu mang tính bảo thủ, phản ánh hiện thực một cách xuyên tạc, ảo tưởng. Hiện nay, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân - chủ nghĩa Mác - là hệ tư tưởng duy nhất đem lại một sự phân tích hiện thực mang tính khoa học và khách quan; điều đó bắt nguồn từ chỗ: giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử là xoá bỏ giai cấp, xây dựng xã hội không giai cấp, trong đó dĩ nhiên là tính giai cấp cũng sẽ không còn.

GIẢI THÍCH trong khoa học vạch ra sự liên hệ giữa những hiện tượng, quá trình mà khoa học đang nghiên cứu, với những hiện tượng, quá trình khác hoặc là đã biết và đã được giải thích, hoặc là chung hơn và cơ bản hơn, hoặc là nguyên nhân phát sinh ra đối tượng nghiên cứu, vv. Trong sự nghiên cứu, GT thường là quá trình đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất sơ cấp đến bản chất sâu hơn, vạch ra tính quy luật chi phối hiện tượng. GT dựa vào sự mô tả (nhất là trong khoa học thực nghiệm) và nối tiếp sự mô tả. GT gắn liền với phát minh khoa học là cơ sở cho dự báo (tiên đoán) khoa học.

GIẢI THÍCH HỌC (cg. chú giải học) là: 1) Lí luận và thực tiễn giải thích văn bản, phần lớn là các văn bản cổ. 2) Một trào lưu triết học phương Tây hiện đại. Với tư cách là sự giải thích văn bản được luận chứng về lí luận và kiểm tra về phương pháp, GTH được nghiên cứu trong khuôn khổ của khoa học ngôn ngữ - lịch sử ở thế kỉ 18 (G. Ph. Mâyê, H.Vônfơ, A. Bec, F. Axtơ...). Slaiơmakhơ (F. Schleiermacher; cg. Slâyemakhơ) đặt ra cơ sở của GTH với tư cách là lí luận giải thích đại cương. Dinthây (W. Dilthey) phát triển GTH với tư cách là cơ sở phương pháp luận của tri thức nhân văn. GTH nêu lên các cách tiếp cận hướng vào việc lĩnh hội nội tại văn bản, khác với việc giải thích theo nguồn gốc phát sinh văn bản. Những người theo GTH nhấn mạnh rằng cần phải hiểu văn bản bằng cách căn cứ vào bản thân nó, không được đánh tráo nội dung của nó bằng những nguyên nhân kinh tế - xã hội hay những ảnh hưởng lịch sử - văn hoá. Những người theo quan điểm coi GTH là phương pháp kiến giải văn bản [Betti (Betti), Hicsơ (Hicks)...] kiên quyết phản đối thử nghiệm biến GTH thành triết học.

Ý đồ biến GTH thành triết học được biểu hiện trước hết ở nhà hiện tượng học Huxen (E. Husserl), sau đó ở các nhà triết học Haiđegơ (M. Heidegger), Gađamơ (H. G. Gadamer), đặc biệt ở Ricơ (P. Ricoeur).

GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT hoạt động nhằm làm sáng tỏ tư tưởng, nội dung, ý nghĩa của các nguyên tắc pháp luật, các khái niệm pháp lí, các điều luật hay các quy phạm pháp luật, đảm bảo cho pháp luật được nhận thức đúng đắn và thống nhất.

Chủ thể tiến hành GTPL có thể là chính các cơ quan ban hành văn bản đó hoặc các cơ quan, tổ chức hay cá nhân khác. Theo pháp luật Việt Nam, quyền giải thích chính thức hiến pháp, luật, pháp lệnh thuộc về Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (điều 91, Hiến pháp 1992). Căn cứ vào địa vị pháp lí của các chủ thể, có thể phân biệt hai loại giải thích: giải thích chính thức và giải thích không chính thức. Giải thích chính thức là cách giải thích có giá trị pháp lí bắt buộc, được ghi nhận trong văn bản giải thích, do cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Giải thích không chính thức là cách giải thích không có giá trị pháp lí bắt buộc, song có tác động quan trọng tới ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật và qua đó tới hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật. Giải thích không chính thức có thể được thực hiện bởi một cơ quan, tổ chức hay một cá nhân bất kì. Hiện nay, trong lí luận về pháp luật, thường phân biệt các phương pháp GTPL như giải thích ngữ nghĩa, giải thích lôgic, giải thích về mặt lịch sử, giải thích hệ thống, giải thích chung, giải thích cụ thể, vv. Nhìn chung, các phương pháp giải thích trên không loại trừ lẫn nhau, cần phải được kết hợp với nhau để tạo ra sự nhận thức đúng đắn và thống nhất về mặt pháp luật.

GIẢI THÍCH XÃ HỘI HỌC từ giải thích có ý nghĩa đặc biệt trong xã hội học, là một khái niệm bổ sung cho khái niệm miêu tả. GTXHH là giải thích những kết quả của nhận thức xã hội học kinh nghiệm dưới ánh sáng của xã hội học lí luận, chỉ ra những mối liên hệ chung và cơ bản của khách thể xã hội được nghiên cứu, giải thích, tiên đoán, nhằm quản lí một cách có ý thức hành vi của khách thể, đồng thời hoàn thiện và phát triển hệ thống khái niệm của xã hội học.

Việc giải thích về mặt lí luận những dữ kiện kinh nghiệm có nghĩa là các dữ kiện đó phải được dẫn theo những quy luật xã hội học chung, thông qua sự trừu tượng hoá, sự vận động liên tục từ trừu tượng đến cụ thể về mặt lí luận.

GIẢI THOÁT trong giáo lí đạo Phật, chỉ sự cởi bỏ được mọi phiền não phát sinh từ ba độc tham, sân, si, nhờ đó mà thoát được vòng sinh tử luân hồi.

GIẢI THỨC 1. GT của toán tử tuyến tính A là toán tử ngược (nếu tồn tại) của toán tử (A - λE), trong đó λ là một số phức, còn E là toán tử đồng nhất.

2. GT của phương trình đại số bậc n

$$f(x)=a_0x^n+a_1x^{n-1}+...+a_n=0$$

là một phương trình đại số g(y) = 0 có các hệ số phụ thuộc hữu tỉ các hệ số của f(x), sao cho việc tìm ra các nghiệm của g(y) = 0 sẽ đưa việc giải phương trình f(x) = 0 về việc giải những phương trình đơn giản hơn, bậc không lớn hơn n. X. ***Phương pháp Ferari.***

GIẢI THƯỞNG BÁO CHÍ PULITZƠ giải thưởng mang tên người sáng lập là nhà báo Hoa Kì Pulitzơ (J. Pulitzer) sinh tại Hungari; năm 1864, di cư sang Hoa Kì. Sau một thời gian

làm phóng viên, ông sáng lập tờ "Poxtơ - Đixpatchơ" ("Post - Dispatch") ở thành phố Xanh Lu - i (Saint Louis; 1878). Năm 1883, đến Niu Yooc (New York) mua lại tờ báo "Uôntđ" ("World") và phát triển thành một trong những tờ báo lớn nhất của nước Mĩ đương thời.

Khi mất, Pulitzơ để lại di chúc phân chia tài sản, một phần để lập Khoa Báo chí Trường Đại học Tổng hợp Côlumbia (Columbia), một phần làm giải thưởng mang tên ông, dành cho các nhà báo, nhà văn và nhạc sĩ Hoa Kì, đặc biệt là để thưởng những tác phẩm báo chí xuất sắc. Từ 1917, hằng năm GTBCP do Trường Đại học Tổng hợp Côlumbia xét duyệt và trao giải, giá trị giải thưởng hiện nay là 3 nghìn USD.

GIẢI THƯỞNG BÁO CHÍ TOÀN QUỐC VIỆT NAM giải thưởng hằng năm của Hội Nhà báo Việt Nam trao tặng các nhà báo có tác phẩm xuất sắc trong năm được công bố trên báo chí Việt Nam. GTBCTQVN bắt đầu thực hiện từ 1991, lúc đầu có một loại giải chung cho tất cả các loại hình báo chí: báo viết, phát thanh, truyền hình, điện ảnh thời sự, ảnh báo chí. Về sau phân thành 6 giải chuyên ngành. Năm 2000, thêm 2 giải cho đề tài thiếu niên, nhi đồng và đề tài dân tộc, miền núi. Sau 9 năm (1991 - 99), GTBCTQVN đã được trao cho 204 tác giả và nhóm tác giả trong toàn quốc.

GIẢI THƯỞNG FIN giải thưởng toán học quốc tế tặng cho các nhà toán học trẻ (dưới 40 tuổi) có những cống hiến xuất sắc. Giải thưởng do nhà toán học Canada Fin (J. C. Fields) đề nghị thành lập và dành một phần tài sản của ông cho quỹ giải thưởng. GTF được lập năm 1932, bốn năm trao một lần vào kì đại hội toán học quốc tế. Đến 1998, đã có 43 nhà toán học được trao GTF.

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH giải thưởng cấp quốc gia của Việt Nam, được quy định theo Pháp lệnh số 16 - LCT/HDNN7 ngày 4.6.1985 để trao tặng cho những công trình nghiên cứu khoa học, kĩ thuật, những công trình giáo dục và văn học, nghệ thuật đặc biệt xuất sắc, có giá trị rất cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế quốc dân, khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật; đã được công bố hoặc sử dụng từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

GTHCM được tặng cho một tác phẩm hoặc cho toàn bộ tác phẩm, công trình của một cá nhân hoặc của một tập thể người Việt Nam (kể cả người Việt Nam sống ở nước ngoài) hoặc người nước ngoài nghiên cứu, sáng tác về Việt Nam; được xét và công bố 5 năm một lần vào dịp quốc khánh 2.9.

Ngày 10.9.1996, chủ tịch nước đã kí Quyết định số 991 KT/CTN tặng GTHCM đợt I cho 33 công trình, cụm công trình khoa học (bao gồm: 8 về khoa học xã hội, 12 về khoa học y dược, 11 về khoa học tự nhiên và kĩ thuật, 2 về khoa học nông nghiệp) và 44 cụm tác phẩm văn học, nghệ thuật (bao gồm: 14 về văn học, 8 về mĩ thuật, 4 về nhiếp ảnh, 5 về sân khấu, 3 về văn nghệ dân gian, 5 về âm nhạc, 1 về múa, 1 về điện ảnh, 3 về kiến trúc). Ngày 1.9.2000, chủ tịch nước đã kí Quyết định số 392 KT/CTN tặng GTHCM đợt II cho 21 công trình, cụm công trình khoa học (bao gồm: 8 về khoa học xã hội, 4 về khoa học y dược, 2 về khoa học tự nhiên, 7 về khoa học nông nghiệp) và 40 cụm tác phẩm văn học, nghệ thuật (bao gồm: 15 về văn học, 10 về mĩ thuật, 1 về nhiếp ảnh, 3 về sân khấu, 9 về âm nhạc, 2 về múa). Sau đây là danh sách các tác giả và tập thể đã được tặng GTHCM:

I. **Khoa học xã hội**

Đợt 1: 1) Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô); 2) Giáo sư Trần Huy Liệu (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức); 3) Giáo sư Đặng Thai Mai; 4) Giáo sư Trần Văn Giàu; 5) Giáo sư Vũ Khiêu (tên thật: Đặng Vũ Khiêu); 6) Giáo sư Cao Xuân Huy; 7) Giáo sư Hồ Tôn Trinh (tức Hoàng Trinh, viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Hungari); 8) Giáo sư Đinh Gia Khánh.

Đợt 2: 1) Giáo sư Đào Duy Anh; 2) Tác giả Trần Văn Giáp, 3) Giáo sư Hoàng Xuân Hãn; 4) Giáo sư Phạm Huy Thông; 5) Giáo sư Hà Văn Tấn; 6) Giáo sư Nguyễn Văn Huyên; 7) Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn; 8) Giáo sư Trần Đức Thảo.

II. **Khoa học y - dược**

Đợt 1: 1) Giáo sư Hồ Đắc Di; 2) Giáo sư Nguyễn Văn Hưởng; 3) Giáo sư Đặng Vũ Hỷ; 4) Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch; 5) Giáo sư Tôn Thất Tùng; 6) Giáo sư Đỗ Xuân Hợp; 7) Giáo sư Đặng Văn Ngữ; 8) Giáo sư Trần Hữu Tước; 9) Giáo sư Nguyễn Xuân Nguyên; 10) Giáo sư Trương Công Quyền; 11) Giáo sư, tiến sĩ Đỗ Tất Lợi; 12) Bác sĩ Hoàng Tích Mịnh.

Đợt 2: 1) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Hoàng Thủy Nguyên; 2) Giáo sư, bác sĩ Đặng Văn Chung; 3) Giáo sư, bác sĩ Vũ Công Hoè 4) Giáo sư, bác sĩ Phạm Song và nhóm đồng tác giả thuộc Bộ Y tế, Trung tâm khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia và Bộ Quốc Phòng.

III. **Khoa học tự nhiên và kĩ thuật**

Đợt 1: 1) Viện Kĩ thuật Quân sự, Bộ Tư lệnh Công binh, Bộ Tư lệnh Hải quân, Vụ Kĩ thuật Bộ Giao thông vận tải; các Cục: Đường bộ, Đường sông, Đường biển; Cảng Hải Phòng; Ti đảm bảo hàng hải, tổ GKI Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; 2) Bộ Tư lệnh Phòng không; Viện Kĩ thuật Quân sự; 3) Viện Kĩ thuật Quân sự; 4) Nguyễn Trinh Tiếp, Lê Tâm và các cộng tác viên; 5) Giáo sư Trần Đại Nghĩa (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô); 6) Giáo sư Tạ Quang Bửu; 7) Giáo sư Nguyễn Xiển và các cộng tác viên; 8) Giáo sư Lê Văn Thiêm; 9) Giáo sư Hoàng Tuy; 10) Giáo sư Đào Văn Tiến; 11) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Nguyễn Văn Hiệu (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô).

Đợt 2: 1) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Nguyễn Văn Đạo; 2) Giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Đình Tứ.

IV. **Khoa học nông nghiệp**

Đợt 1: 1) Giáo sư, tiến sĩ Lương Định Của; 2) Giáo sư Bùi Huy Đáp.

Đợt 2: 1) Nhóm tác giả: Giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Văn Luật; phó giáo sư, tiến sĩ Bùi Bá Bổng; phó giáo sư, tiến sĩ Bùi Chí Bửu; kĩ sư Nguyễn Văn Loãn; kĩ sư Lê An Ninh; tiến sĩ Phạm Văn Ro; tiến sĩ Lương Minh Châu; tiến sĩ Phạm Sĩ Tân; tiến sĩ Dương Văn Chín; tiến sĩ Lê Văn Bành; 2) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Vũ Tuyên Hoàng; 3) Giáo sư, tiến sĩ khoa học Thái Văn Trừng; 4) Nhóm tác giả: phó giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Thiện; phó giáo sư, tiến sĩ Trần Thế Thông; phó giáo sư, tiến sĩ Lê Thanh Hải; phó giáo sư, tiến sĩ Võ Trọng Hốt; kĩ sư Lê Bá Lịch, kĩ sư Vũ Kính Trực; giáo sư, tiến sĩ Trần Đình Miên; kĩ sư Lưu Kỳ; phó giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Khánh Quắc; phó giáo sư, tiến sĩ Phạm Hữu Doanh; phó giáo sư, tiến sĩ Đinh Hồng Luận; 5) Giáo sư, tiến sĩ Trần Hồng Uy; 6) Nhóm tác giả: giáo sư, tiến sĩ Lê Duy Thước; giáo sư, tiến sĩ Cao Liêm; giáo sư, tiến sĩ Vũ Cao Thái; tiến sĩ Trần Khải; kĩ sư Vũ Ngọc Tuyên, phó giáo sư, tiến sĩ Tôn Thất Chiểu; kĩ sư Đỗ Đình Thuận và các cộng sự; 7) Nhóm tác giả phó giáo sư, tiến sĩ khoa học Trần Mai Thiên; tiến sĩ Phạm Mạnh Tường; tiến sĩ Nguyễn Quốc Ân; thạc sĩ Phạm Bảo.

V. **Văn học**

Đợt 1: 1) Nam Cao; 2) Huy Cận; 3) Xuân Diệu; 4) Tô Hữu; 5) Nguyên Hồng; 6) Nguyễn Công Hoan; 7) Nguyễn Tuân; 8) Nguyễn Đình Thi; 9) Ngô Tất Tố; 10) Chế Lan Viên; 11) Hải Triều; 12) Nguyễn Huy Tưởng; 13) Tế Hanh; 14) Tô Hoài.

Đợt 2: 1) Bùi Đức Ái (Anh Đức); 2) Nguyễn Minh Châu; 3) Nguyễn Khải; 4) Nguyễn Bính; 5) Nguyễn Văn Bổng; 6) Lưu Trọng Lư; 7) Nguyễn Quang Sáng (Nguyễn Sáng); 8) Hoài Thanh; 9) Nguyễn Thi (Nguyễn Ngọc Tấn); 10) Lê Khâm (Phan Tứ); 11) Nông Quốc Chấn; 12) Trần Đình Đắc (Chính Hữu); 13) Hồ Trọng Hiếu (Tú Mỡ); 14) Hà Nghệ (Hà Xuân Trường); 15) Nguyễn Đức Tù Chi.

VI. **Mĩ thuật**

Đợt 1: 1) Tô Ngọc Vân; 2) Nguyễn Sáng; 3) Nguyễn Tư Nghiêm; 4) Trần Văn Cẩn; 5) Bùi Xuân Phái; 6) Nguyễn Đỗ Cung; 7) Nguyễn Phan Chánh; 8) Diệp Minh Châu.

Đợt 2: 1) Nguyễn Tiến Chung; 2) Huỳnh Văn Gấm; 3) Dương Bích Liên; 4) Hoàng Tích Chù; 5) Nguyễn Văn Tỳ; 6) Nguyễn Hải; 7) Nguyễn Khang; 8) Nguyễn Sỹ Ngọc; 9) Nguyễn Thị Kim; 10) Lê Quốc Lộc.

VII. **Nhiếp ảnh**

Đợt 1: 1) Lâm Hồng Long; 2) Vũ Năng An; 3) Võ An Ninh; 4) Nguyễn Bá Khoản.

Đợt 2: Đinh Đăng Định.

VIII **Sân khấu**

Đợt 1: 1) Học Phi (Chu Văn Tập); 2) Trần Hữu Trang; 3) Tống Phước Phổ; 4) Đào Hồng Cẩm (Cao Mạnh Tùng); 5) Tào Mạt (tên thật: Nguyễn Duy Thục).

Đợt 2: 1) Thế Lữ; 2) Lộng Chương; 3) Lưu Quang Vũ.

IX. **Văn nghệ dân gian**

Đợt 1: 1) Vũ Ngọc Phan; 2) Nguyễn Đổng Chi; 3) Cao Huy Đỉnh.

X. **Âm nhạc**

Đợt 1: 1) Đỗ Nhuận; 2) Lưu Hữu Phước; 3) Văn Cao; 4) Hoàng Việt; 5) Nguyễn Xuân Khoát.

Đợt 2: 1) Huy Du; 2) Xuân Hồng; 3) Phan Huỳnh Điểu; 4) Nguyễn Văn Tỳ; 5) Nguyễn Đức Toàn; 6) Hoàng Vân; 7) Nguyễn Văn Thương; 8) Hoàng Hiệp; 9) Trần Hoàn.

XI. **Múa**

Đợt 1: Nguyễn Đình Thái Ly .

Đợt 2: 1) Tập thể lớp biên đạo múa Cục Tuyên huấn, Tổng cục Chính trị; 2) Tập thể Nhà hát Ca múa nhạc Việt Nam.

XII **Điện ảnh**

Đợt 1: Nguyễn Hồng Sến.

XIII. **Kiến trúc**

Đợt 1: 1) Nguyễn Cao Luyện; 2) Hoàng Như Tiếp; 3) Huỳnh Tấn Phát.

GIẢI THƯỞNG MĨ THUẬT VIỆT NAM giải thưởng trao trong dịp triển lãm mĩ thuật toàn quốc cho các tác phẩm thuộc ngành: hội hoạ, điêu khắc, đồ hoạ, trang trí. Giải thưởng có tác dụng khuyến khích các nghệ sĩ tạo hình không ngừng nâng cao chất lượng sáng tác, góp sức xây dựng một nền mĩ thuật Việt Nam dân tộc - hiện đại gắn bó mật thiết với sự nghiệp cách mạng của nhân dân. Ngoài giải thưởng triển lãm mĩ thuật toàn quốc còn có giải thưởng hằng năm của Hội Mĩ thuật Việt Nam, của Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam, của các hội văn học nghệ thuật các địa phương, và của các tổ chức nhà nước, đoàn thể khác.

GIẢI THƯỞNG NEVANLINNA giải thưởng toán học quốc tế mang tên nhà toán học Phần Lan Nevanlinna (R. Nevanlinna), được trao 4 năm một lần tại đại hội toán học quốc tế cùng với Giải thưởng Fin (Fields) nhưng chỉ dành riêng cho các nhà toán học trẻ, có công trình xuất sắc trong lĩnh vực cơ sở toán học của tin học. Được thành lập năm 1983. Đến 1998, có 5 nhà toán học được tặng GTN.

GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC giải thưởng cấp quốc gia của Việt Nam, được quy định theo Pháp lệnh số 16 - LCT/HĐNN7 ngày 4.6.1985 để trao tặng những công trình nghiên cứu khoa học, kĩ thuật, những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về khoa học, văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội; được công bố hoặc sử dụng từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

GTNN được tặng cho một tác phẩm hoặc cho toàn bộ tác phẩm, công trình của một cá nhân hoặc của một tập thể người Việt Nam (kể cả người Việt Nam sống ở nước ngoài) hoặc người nước ngoài nghiên cứu, sáng tác về Việt Nam; được xét và công bố 2 năm một lần vào dịp Quốc khánh 2.9. GTNN đợt I được chủ tịch nước kí Quyết định số 391 KT/CTN ngày 1.9.2000 tặng cho 71 công trình và cụm công trình khoa học - công nghệ, và quyết định số 661/2001/QĐ/CTN ngày 21.8.2001 tặng cho 174 tác phẩm và cụm tác phẩm văn học - nghệ thuật.

GIẢI THƯỞNG NÔBEN giải thưởng do Viện Hàn lâm Thụy Điển và Uỷ ban Giải thưởng của Quốc hội Na Uy lập theo di chúc của Nôben (A. Nobel, nhà hoá học Thuỵ Điển). GTN trao tặng hằng năm (từ 1901) cho những người có cống hiến xuất sắc trong các lĩnh vực khoa học, chính trị xã hội, văn học. Lúc đầu, theo di chúc của Nôben, chỉ có 5 giải thưởng thuộc các lĩnh vực (vật lí, hoá học, sinh học và y học, văn học, hoà bình). Năm 1968, bổ sung thêm một giải về khoa học kinh tế.

Giải thưởng về vật lí, hoá học, kinh tế học do Viện Hàn lâm Khoa học hoàng gia ở Xtôckhôm xét; về y học và sinh học do Viện Phẫu thuật Y học hoàng gia Carôlin (Caroline) ở Xtôckhôm xét; về văn học do Viện Hàn lâm Thuỵ Điển xét; giải thưởng hoà bình do Uỷ ban Giải thưởng Nôben Quốc hội Na Uy xét tặng những người có công trong hoạt động củng cố hoà bình thế giới.

GTN là giải thưởng mang tính chất quốc tế rộng rãi, công nhận thành tựu của các nhà bác học, nhà văn, nhà hoạt động chính trị và xã hội, không kể người nước nào.

GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC giải thưởng có tính chất biểu dương, khuyến khích, động viên dành cho các tác phẩm và tác giả được đánh giá là có khám phá, sáng tạo trong những cuộc thi do các tổ chức văn học tư nhân, đoàn thể hay nhà nước tổ chức. GTVH có từ thời Cổ đại ở Hi Lạp, với việc lưu danh các tác giả bằng nhiều hình thức như dựng tượng các tác giả (thời kì thi bi kịch ở Hi Lạp cổ thế kỉ 5 tCn.). Giải thưởng Nôben, Gôngcua (Pháp), Pulitzơ (Hoa Kì) là những giải thưởng được nhiều người trên thế giới quan tâm theo dõi. Các nước phương Đông xưa kia, nói chung chưa có truyền thống tổ chức GTVH.

Ở Việt Nam cuối thế kỉ 19, mới có những cuộc thi do các quan lại Nam Triều tổ chức. Được nhắc đến nhiều nhất là cuộc thi vịnh "Kim Vân Kiều truyện" năm 1905. Hội Khai trí tiến đức tuyên bố mở giải thưởng hàng năm cho các tác phẩm văn vần, văn xuôi và tuồng; nhưng chỉ thực hiện được một lần vào 1925. Những năm 1935 - 39, nhóm Tự lực văn đoàn cũng tổ chức giải thưởng trong ba năm 1935, 1937, 1939. Ở Nam Kỳ, từ 1942, Hội học Pháp - Việt Alêchxăngđrơ Đơ Rốt (Alexandre de Rhodes) bắt đầu mở giải văn chương và trao thưởng trong các năm 1943 - 44.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, có ba giải thưởng có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của văn học Việt Nam: 1) Giải thưởng văn nghệ 1951 - 52 vào những năm cuối của cuộc Kháng chiến chống Pháp; 2) Giải thưởng văn nghệ 1954 - 55 được tổ chức sau khi hoà bình lập lại ở Miền Bắc; 3) Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu do Hội Văn nghệ Giải phóng công bố vào tháng 10.1965.

Từ 1979, Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức trao giải thưởng hàng năm của Hội cho các sáng tác thơ, văn xuôi, các tác phẩm văn học dịch và các tập sách lí luận phê bình. Các hội diễn và

liên hoan điện ảnh, sân khấu, cũng có những giải thưởng giành cho các tác giả kịch bản. Năm 1982. Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định thành lập Uỷ ban Giải thưởng Quốc gia và công bố hai giải thưởng: Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước, trao cho những công trình xuất sắc, trong đó có văn học - nghệ thuật. X. ***Giải thưởng Hồ Chí Minh; Giải thưởng Nhà nước***.

GIẢI TÍCH ĐIỀU HOÀ Cho $\alpha(\lambda)$ là một hàm số nhận giá trị phức với biến số thực, biến phân hữu hạn và liên tục phải. Nếu có biểu thức:

$$f(t) = \int_{-\infty}^{\infty} e^{\lambda t} d\alpha(\lambda) \qquad (1)$$

thì ta nói rằng hàm số f(t) được biểu diễn thông qua các dao động điều hoà $e^{\lambda t}$. Ngược lại, nếu hàm số f(t) cho trước thì vấn đề đặt ra là tìm hàm số $\alpha(\lambda)$ như trên để f(t) được biểu diễn bởi công thức (1). Các bài toán loại trên là đối tượng nghiên cứu chính của GTĐH mà trường hợp riêng là việc khai triển một hàm số thành chuỗi Furiê hoặc tích phân Furiê [theo tên nhà toán học Pháp Furiê (J. B. J. Fourier)]. Lí thuyết tổng quát về GTĐH trên trục thực được Vâylơ (A. Weil), Ghenfan (I. M. Gel'fand), Raikôp (D. A. Rajkov)... mở rộng thành GTĐH trên các nhóm Aben compăc địa phương.

GTĐH có nhiều ứng dụng quan trọng trong nhiều ngành khoa học và kĩ thuật, đặc biệt trong vật lí toán, ở đó các bài toán về dao động và truyền nhiệt thường được giải bằng phương pháp Furiê.

GIẢI TÍCH HÀM bộ phận quan trọng của giải tích hiện đại, được hình thành vào giao thời của thế kỉ 19 và 20. Đối tượng nghiên cứu chính của GTH là các không gian vectơ tôpô vô hạn chiều và các ánh xạ giữa chúng. Lí thuyết toán tử tuyến tính thực chất là sự phát triển của đại số tuyến tính ra không gian vô hạn chiều, là bộ phận được nghiên cứu kĩ nhất trong GTH. Các không gian thường gặp nhất trong GTH là không gian Hinbe và không gian Banac. Gần đây, GTH phi tuyến cũng được phát triển mạnh.

GIẢI TÍCH THÂN CÂY xác định sự tăng trưởng đường kính, chiều cao thân cây dựa vào việc đo, đếm các vòng năm theo mặt cắt ngang và mặt cắt dọc trên trục thân cây. Theo quy luật chung, thân cây tăng mỗi năm hai vòng gỗ: vòng xuân hè sinh trưởng trong điều kiện nóng ẩm thì rộng, màu vàng nhạt; vòng thu đông sinh trưởng trong điều kiện rét khô thì hẹp, màu sẫm.

GIẢI TÍCH TOÁN HỌC tên gọi chung của một số môn toán học dựa trên các khái niệm hàm số và giới hạn. Phép tính vi phân và tích phân, lí thuyết chuỗi, lí thuyết hàm, giải tích hàm, lí thuyết phương trình vi phân, lí thuyết phương trình tích phân, phép tính biến phân, đều thuộc phạm vi của GTTH. Theo nghĩa hẹp, GTTH chỉ gồm hai bộ môn đầu tiên kể trên. GTTH đã xuất hiện một cách có hệ thống trong các công trình của Niutơn (I. Newton), Laibnit (G. W. Leibniz), Ôle (L. Euler) và một số nhà toán học khác của thế kỉ 17, 18.

GIẢI TÍCH VECTƠ bộ phận của phép tính vectơ, sử dụng công cụ của giải tích toán học để nghiên cứu các hàm vectơ một hoặc nhiều biến chủ yếu trong không gian ba chiều (x. ***Hàm vectơ***). Các khái niệm đạo hàm và đạo hàm riêng của hàm vectơ được định nghĩa tương tự như đối với hàm số và được dùng để thiết lập tiếp tuyến, tiếp diện, độ cong, độ xoắn, ... của đường cong và mặt cong trong hình học vi phân. Các khái niệm gradien, đive và rôta là những khái niệm cơ bản trong GTV, chúng được sử dụng trong lí thuyết các trường vật lí.

GIẢI TOẢ hoạt động tác chiến nhằm mục đích giải phóng cụm lực lượng hoặc khu vực quan trọng về quân sự, chính trị, kinh tế... có ý nghĩa chiến lược, chiến dịch - chiến lược hoặc chiến dịch khỏi sự phong toả của đối phương, cô lập với bên ngoài. Xt. ***Phong toả quân sự***.

GIẢI TRÍ làm cho trí óc thành thơi, tâm hồn thanh thản bằng một hoạt động gây được hứng thú. Văn học, nghệ thuật có khả năng gây niềm lạc quan, yêu đời và thú vui cho người sáng tạo cũng như người thưởng thức. Có quan niệm cho rằng tác phẩm văn học nghệ thuật chỉ thực hiện chức năng GT, tách khỏi những nội dung thiết thực, có ích như giáo dục, luân lí, đạo đức. Nhưng căn cứ vào các chức năng của văn nghệ thì văn nghệ là một vũ khí để cải tạo con người, cải tạo xã hội, trong đó việc GT có một vai trò quan trọng.

GIẢI TRỪ QUÂN BỊ một trong những vấn đề quan trọng trong đời sống quốc tế hiện nay. Đó là hệ thống các biện pháp được tiến hành nhằm cắt giảm hoặc tiêu huỷ các phương tiện tiến hành chiến tranh, cắt giảm lực lượng vũ trang và các tổ chức vũ trang của các quốc gia, cắt giảm việc chế tạo, sản xuất và tiêu huỷ vũ khí kể cả việc tiêu huỷ dần dần dẫn tới tiêu huỷ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí hoá học, sinh học và các loại vũ khí giết người hàng loạt khác. Tư tưởng về GTQB lần đầu tiên được nêu tại các hội nghị hòa bình tại La Hay (A. La Haye; Hà Lan: Den Haag) năm 1899 và 1907. Vào thập kỉ 20 của thế kỉ 20, các cuộc đàm phán về GTQB được tiến hành thường xuyên tại Hội Quốc liên. Sau Chiến tranh thế giới II, GTQB được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc (các điều 11, 26, 47) và hàng loạt nghị quyết của Liên hợp quốc và đã trở thành nguyên tắc được thừa nhận chung trong luật quốc tế hiện đại.

GIẢI VÂY hoạt động tác chiến nhằm mục đích giải phóng một lực lượng khỏi tình trạng bị bao vây (xt. ***Bao vây***). Thường do lực lượng từ bên ngoài kết hợp với lực lượng bị bao vây cùng phối hợp tác chiến. Khi chỉ có lực lượng bị bao vây tác chiến phá vỡ vòng vây để liên hệ với bên ngoài thì gọi là phá vây (x. ***Phá vây***).

GIẠI tấm đan bằng tre hoặc nứa, đặt ở hiên nhà để chống nắng và chống bức xạ Mặt Trời.

GIẢM ÁN quyết định của tòa án rút ngắn thời hạn chấp hành án theo đề nghị của nơi cải tạo trong trường hợp người đang chấp hành án có biểu hiện quyết tâm cải tạo với những điều kiện nhất định. Tổng số thời gian rút ngắn không được quá nửa thời hạn đã tuyên án, trừ trường hợp đặc biệt. Biện pháp GA nhằm khuyến khích việc tự nguyện cải tạo. Ở Việt Nam, GA được quy định tại các điều 58 và 59 Bộ luật hình sự: "giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt".

GIẢM ANHIĐRIT CACBONIC HUYẾT thay đổi về vận chuyển khí trong máu (huyết), lượng cacbon đioxit hoà tan dưới dạng axit cacbonic trong huyết tương giảm thấp, gây trạng thái nhiễm kiềm hô hấp. Nguyên nhân: "thở quá thừa", thông khí nhiều hơn cần thiết, không khí trong phế nang luân chuyển nhiều, gây đào thải cacbon đioxit quá mức; các bệnh gây nên những tổn thương thần kinh trung ương (xuất huyết màng não, viêm não, ngộ độc thuốc, khối u, vv.) hoặc một số bệnh phổi gây giảm oxi huyết (xẹp phổi, ứ tiết).

GIẢM BẠCH CẦU HẠT trạng thái bệnh lí khi số lượng bạch cầu hạt trong máu giảm xuống dưới mức trung bình (ở người Việt Nam, dưới 3,2 nghìn tế bào trong $1mm^3$). Nguyên nhân: nhiễm khuẩn huyết, nhiễm độc, nhiễm xạ (sau liệu pháp tia X, tia gamma liều cao hay kéo dài), một bệnh của tuỷ xương. Dấu hiệu lâm sàng của viêm họng loét - hoại tử: hội chứng nhiễm khuẩn nặng và hội chứng máu đặc biệt; giảm bạch cầu nhất là bạch cầu đa nhân hạt trung tính. Tiên lượng rất nặng.

GIẢM BIỆT HOÁ x. ***Không biệt hoá***.

GIẢM CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT giảm bớt phạm vi mức độ hoặc thời hạn chấp hành hình phạt cho người bị kết án trong những trường hợp và với những điều kiện nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. Mức hình phạt ở đây bao gồm thời hạn phải chấp hành các hình phạt như hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội, hoặc mức phạt tiền, tịch thu tài sản, vv. Theo điều 58 Bộ luật hình sự 1999, thì điều kiện để được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt là đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định (nếu hình phạt là tù chung thân thì phải chấp hành hình phạt được mười năm, nếu hình phạt tù hai mươi năm trở xuống thì phải chấp hành hình phạt được một phần ba thời hạn); đã chứng tỏ quyết tâm cải tạo thành thật hối cải; có sự đề nghị của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội có trách nhiệm trực tiếp giám sát việc chấp hành hình phạt.

Tuy nhiên trong trường hợp đặc biệt, theo điều 59, khoản 1 thì "Đối với người bị kết án mà có lí do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì toà án có thể xét giảm sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định ở điều 58".

Theo điều 58 Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, GCHHP được áp dụng đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, người bị kết án phạt tù, người bị kết án phạt tiền khi đáp ứng những điều kiện nhất định như có nhiều tiến bộ, đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định, theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền thì được GCHHP. Một người có thể được giảm hình phạt nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống ba mươi năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành hình phạt là hai mươi năm. Khoản 4, điều 58 cũng quy định, đối với người được GCHHP một phần mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì toà án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung, hoặc hai mươi năm nếu là tù chung thân. Điều 59 Bộ luật hình sự quy định GCHHP trong những trường hợp đặc biệt như trường hợp đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo.

GIẢM ĐỘC TỐ x. *Giải độc tố*.

GIẢM KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG tình trạng thua kém về thể lực hay trí tuệ tạm thời hay vĩnh viễn ở người do bệnh tật, tai nạn, bẩm sinh hay tuổi già. Vd. khả năng nghe kém đi ở công nhân làm việc lâu năm trong môi trường có tiếng ồn cao; người già bị nghễnh ngãng; trẻ đẻ khó phải can thiệp bằng foxcep bị tai biến não nên chậm phát triển về trí tuệ; người bị tai nạn giao thông cụt một chân; người ngã gãy cẳng tay phải kèm thương tổn dây thần kinh quay, khi vết gãy đã lành nhưng không viết được. Những người này bị thua kém trong lao động, trong đời sống xã hội. Gia đình và xã hội phải giúp đỡ để họ hoà nhập vào đời sống cộng đồng. Mặt khác, xã hội cần có những biện pháp để phòng tích cực các tật bẩm sinh; thực hiện tiêm chủng mở rộng cho trẻ em; giáo dục về an toàn (giao thông, lao động, vv.) cho lứa tuổi thiếu niên, thanh niên.

GIẢM MỨC BỒI THƯỜNG buộc người bị kết án hoặc bị đơn dân sự bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra ở mức thấp hơn so với mức bồi thường đã được ấn định trước.

Toà án cấp phúc thẩm có thể quyết định GMBT thiệt hại nếu xét thấy toà án cấp sơ thẩm tuyên mức bồi thường quá cao hoặc nếu có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu GMBT cho người bị kết án hoặc bị đơn dân sự.

GIẢM NĂNG TUYẾN GIÁP suy giảm hoạt động nội tiết của tuyến giáp, làm chậm phát triển thể lực và tâm thần ở trẻ đang lớn (chứng đần) và ở người trưởng thành (chứng phù niêm). Bình thường, hocmon tuyến giáp cùng với hocmon phát triển của tuyến yên có vai trò trong tổng hợp nhiều chất, nhiều hocmon liên quan đến chuyển hoá tế bào, mô, nhất là mô liên kết. Khi thiếu, sẽ sinh ra những rối loạn bệnh lí, biểu hiện bằng những bệnh chứng đã nêu trên.

GIẢM OXI HUYẾT giảm lượng oxi trong máu động mạch, đánh giá theo các chỉ số: áp suất oxi trong máu động mạch thấp hơn bình thường (dưới 12 kPa hay 90 mmHg), bão hoà 80%. Nguyên nhân: viêm não, bại liệt, nhược cơ, xơ phổi, giãn phế nang, tràn khí, tràn dịch màng phổi, thiếu máu, suy tim, chứng béo phì; nhiễm độc cacbon oxit hay axit xianhiđric; áp suất oxi trong không khí thấp (trên núi cao). Có thể có những cơ chế thích nghi trong trạng thái GOH mạn. Trong những trường hợp bệnh lí, phải tăng cường việc cung cấp oxi bằng thở trong không khí có áp suất oxi cao hoặc thở máy (hô hấp hỗ trợ).

GIẢM PHÂN cơ chế phân bào đặc trưng cho mọi thực vật, động vật có sinh sản hữu tính: hình thành tế bào sinh dục trong đó nhiễm sắc thể giảm đi một nửa (từ 2n thành n), nhờ đó duy trì được số lượng 2n nhiễm sắc thể ở từng loài lưỡng bội. Nếu không có quá trình này thì qua mỗi thế hệ, số lượng nhiễm sắc thể lại tăng lên gấp đôi. GP xảy ra trong phát sinh giao tử ở thời kì chín của tế bào sinh dục; ở động vật bậc cao, GP xảy ra trong dịch hoàn và buồng trứng. GP gồm 2 lần phân chia tế bào: GPI và GPII kế tiếp nhau và nhiễm sắc thể chỉ tự nhân đôi một lần. Trong GPI, các nhiễm sắc thể xích lại gần nhau tạo thành cặp, liên kết hình thành bộ đôi và các bộ này tự nhân đôi thành 4, gồm từng nhóm 4 cromatit (tử nhiễm sắc), số bộ này bằng số n nhiễm sắc thể và xảy ra hiện tượng bắt chéo giữa các cromatit khác nguồn, hình thành nên các kiểu tổ hợp mới, xảy ra trao đổi gen (tái tổ hợp gen) và từ đây phát sinh ra nhiều biến dị đa dạng. Sau đó, các bộ 4 tách đôi, kết quả từ một tế bào lưỡng bội 2n thành hai tế bào đơn bội n nhưng n ở đây là n nhiễm sắc thể kép tức có số nhiễm sắc thể giảm đi một nửa. Nên GPI còn được gọi là phân chia có giảm nhiễm. Ở GPII, 2 tế bào được hình thành trong GP I lại phân chia theo kiểu nguyên phân (x. ***Nguyên phân***), số nhiễm sắc thể kép phân li thành n nhiễm sắc thể trong 4 tế bào con (số nhiễm sắc thể ở mỗi tế bào con này chỉ có nhiễm sắc thể đơn).

Do đó, GPII được gọi là phân chia đều hay phân chia nguyên. Kết quả cuối cùng của GP là tạo ra 4 tế bào con đơn bội (n), các tế bào này là các giao tử. Khi thụ tinh, giao tử đực kết hợp với giao tử cái thành tế bào lưỡng bội 2n. GP có ý nghĩa rất lớn trong sinh học: là cơ chế bảo đảm giảm số lượng nhiễm sắc thể trong từng loài ổn định qua các thế hệ, hiện tượng bắt chéo nhiễm sắc thể kéo dài trao đổi gen, tái tổ hợp gen dẫn đến tăng thêm biến dị di truyền trong sinh vật nhân chuẩn; có ý nghĩa quan trọng trong tiến hoá và chọn giống; làm tăng hiệu quả chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo, đặt cơ sở cho chọn giống cây trồng và vật nuôi.

GIẢM SẢN (tk. thiểu sản), sự kém phát triển (về số lượng, về khối lượng hay thể tích, đôi khi cả chất lượng) các tế bào của một mô, làm giảm thể tích tuyệt đối của cơ quan. GS có thể xảy ra ở một bộ phận hoặc toàn bộ một cơ quan, do nguyên nhân nội sinh hay ngoại sinh nhưng không tới mức làm cho cơ quan bị teo tịt. X. *Teo*; Xt. *Tăng sản*.

GIẢM THỊ LỰC tình trạng mắt không nhìn rõ các chi tiết của vật hay hình, mặc dù đã được điều chỉnh bằng kính thích hợp nhất. Theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới, mắt được coi là GTL khi thị lực chỉ còn từ 3/10 đến mức chỉ đếm được ngón tay để cách mặt 3 m (mắt có đeo kính).

GIÁM ĐỊNH 1. (*luật*), kiểm tra và kết luận về một hiện tượng hoặc một vấn đề mà cơ quan nhà nước cần tìm hiểu và xác định. Các loại GĐ thường có là GĐ y khoa, GĐ kĩ thuật, GĐ tài vụ,

GĐ hàng hoá, GĐ pháp lí, vv. Công việc GĐ có thể do một người (GĐ viên) hoặc do một nhóm người (Hội đồng GĐ) tiến hành. GĐ viên là chuyên gia hoặc người có kiến thức, trình độ về lĩnh vực cần GĐ và được cơ quan chuyên môn chỉ định. Kết quả GĐ được ghi trong văn bản gọi là biên bản GĐ hay giấy chứng nhận GĐ.

GĐ pháp lí là GĐ do luật tố tụng điều chỉnh nhằm làm sáng tỏ những vấn đề hoặc tình tiết liên quan đến vụ án.

2. (*kinh tế*), nhận xét, xác định và kết luận về một vấn đề hoặc một hiện tượng nào đó do những chuyên gia hoặc những người có thẩm quyền được chỉ định. Kết quả GĐ ghi trong văn bản được gọi là biên bản GĐ hay giấy chứng nhận GĐ. GĐ kinh tế là nhận xét, xác định một vụ việc kinh tế (vd. GĐ một vụ vi phạm hợp đồng kinh tế; GĐ một luận chứng đầu tư...) để từ đó có quyết định xử lí.

3. (*xây dựng, kiến trúc*), sự theo dõi và kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền của nhà nước về việc thực hiện xây dựng nhằm phát hiện, ngăn chặn và đánh giá những vi phạm quy trình kĩ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, những sai hỏng và sự cố trong thiết kế và thi công.

GIÁM ĐỊNH CỔ VẬT nghiên cứu, so sánh, đối chiếu khoa học tìm hiểu tính nguyên gốc hay giả cổ của đồ cổ về các dấu hiệu giống và khác của hình thức, chất liệu hoặc nội dung; để xác định tầm quan trọng, tuổi, tính độc đáo, quý hiếm, giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật, giá trị kinh tế của cổ vật và giá trị của nó trong sưu tập. Cùng với việc xác định chất liệu cổ vật, người giám định phải có kiến thức, am hiểu để "đọc" được những nét đẹp, hiếm hoi, ít có... qua các chi tiết hoa văn, chữ viết, dấu triện... trên cổ vật. Luật bảo vệ di sản văn hoá của nhiều nước quy định tuổi của cổ vật là 100 năm trở lên, cũng có nước quy định là 50 năm so với ngày cấm xuất khẩu và thuộc quyền bảo hộ của nhà nước.

GIÁM ĐỊNH GIA SÚC phân tích và đánh giá tổng hợp gia súc theo các chỉ tiêu cơ bản của các giống vật nuôi: giống và nguồn gốc, sinh trưởng và phát triển, ngoại hình và thể chất, năng suất và sức sản xuất, khả năng tái sản xuất và chất lượng của đời sau. GĐGS thường tiến hành mỗi năm một lần và được áp dụng trong công tác giống.

GIÁM ĐỊNH HÀNG HOÁ hành vi thương mại do một tổ chức giám định độc lập thực hiện để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

GIÁM ĐỊNH KĨ THUẬT HÌNH SỰ hoạt động giám định dựa trên cơ sở lí thuyết truy nguyên hình sự, sử dụng những phương tiện kĩ thuật cần thiết kết hợp với kiến thức chuyên môn và kiến thức về các lĩnh vực khoa học để xác định hoặc truy nguyên các đối tượng vật chất có liên quan, phục vụ công tác điều tra, xét xử các vụ án. Mục đích của GĐKTHS là truy nguyên các sự vật, hiện tượng (con người, đồ vật, các chất, địa điểm, thời gian, quá trình...) nhằm xác định chứng cứ phục vụ cho việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. GĐKTHS gồm nhiều loại: giám định dấu vết đường vân (vân tay, vân chân); giám định tài liệu (chữ kí, chữ viết, hình dấu, in ấn phẩm); giám định dấu vết cơ học; giám định dấu vết súng đạn; giám định hoá học pháp lí; giám định sinh học pháp lí; giám định cháy, nổ, sự cố; giám định âm thanh. GĐKTHS là một loại giám định tư pháp. Theo điều 48 Bộ luật tố tụng hình sự, kết luận giám định được coi là chứng cứ.

GIÁM ĐỊNH PHÁP Y hoạt động giám định trên cơ sở sử dụng tri thức, phương tiện y học để tiến hành khám nghiệm và rút ra những kết luận có tính khoa học về những vấn đề có liên quan đến tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm của con người để phục vụ yêu cầu của các cơ quan pháp luật. Mục đích của GĐPY là thu thập tài liệu, chứng cứ, tìm ra nguyên nhân, xác định, đánh giá mức độ thương tích, hậu quả do chấn thương, do bệnh, xác định khả năng lao động hoặc giải đáp những vấn đề có liên quan đến sinh mạng, sức khoẻ con người phục vụ yêu cầu của cơ quan điều tra.

GĐPY là một loại giám định tư pháp và phải được tiến hành theo đúng thủ tục pháp luật. Trong GĐPY, giám định viên có quyền dùng tất cả các phương tiện khám nghiệm nhằm đạt được yêu cầu của cuộc khám nghiệm, nếu cần gửi đi nơi khác để xét nghiệm phải niêm phong mẫu vật phủ tạng cần xét nghiệm. Sau khi khám nghiệm, giám định viên phải làm báo cáo viết. Nội dung và kết luận của báo cáo phải ngắn gọn, đầy đủ và giải đáp đúng các điểm nghi vấn mà cơ quan điều tra đã yêu cầu. Giám định viên phải giữ bí mật về kết quả của cuộc giám định và những điều mà cơ quan điều tra đã cho mình biết.

GIÁM ĐỊNH TÂM THẦN khám xét với mục đích làm sáng tỏ sự lệch lạc trong trạng thái sức khoẻ tâm thần của đối tượng cần phải xác định khả năng lao động, khả năng thực hiện nghĩa vụ quân sự, khả năng chịu trách nhiệm trước pháp luật và sử dụng các quyền công dân.

Giám định những người bị bệnh tâm thần nhưng không phạm pháp do hội đồng giám định y khoa thực hiện. Giám định những người bị bệnh tâm thần có hành vi phạm pháp phải do các thầy thuốc chuyên khoa tâm thần được Bộ Y tế và Tòa án chỉ định tiến hành.

GIÁM ĐỊNH THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ sử dụng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá thích hợp để đánh giá một cách toàn diện về ý nghĩa khoa học, trình độ công nghệ, hiệu ích kinh tế, hiệu quả xã hội của kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ.

GIÁM ĐỊNH VIÊN người có kiến thức và năng lực cần thiết về lĩnh vực cần giám định, được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện việc giám định. Nghị định 117/HĐBT ngày 21.7.1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định cụ thể về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của GĐV. Cơ quan tiến hành tố tụng không được can thiệp vào công việc chuyên môn của GĐV. GĐV do thủ trưởng các bộ, ngành chuyên môn ở cấp trung ương bổ nhiệm sau khi có ý kiến nhất trí của bộ trưởng Bộ Tư pháp: ở địa phương do chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bổ nhiệm thuộc từng ngành theo đề nghị của thủ trưởng ngành và giám đốc Sở Tư pháp.

GIÁM ĐỊNH Y KHOA sử dụng các kiến thức y học để khám nghiệm, tìm hiểu, đánh giá tình trạng sức khoẻ của đối tượng, theo yêu cầu của chính quyền, về các mặt: khả năng lao động, bệnh tật, thương tật các loại, vv. Hội đồng GĐYK các cấp căn cứ vào hồ sơ đương sự, các chế độ chính sách ban hành, xếp loại thương tật cho thương binh, nạn nhân trong các tai nạn lao động, giao thông, sinh hoạt, quyết định cho nghỉ việc vì thiếu sức khoẻ, vv. Giám định viên trong hội đồng GĐYK chủ yếu là các thầy thuốc chuyên khoa, cán bộ pháp lí. Hội đồng làm việc theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước, các cơ sở sản xuất, khi có tranh chấp về mặt đánh giá sức khoẻ.

GIÁM ĐỐC chức danh của cán bộ đứng đầu một đơn vị (công ti, xí nghiệp, cơ quan...), chịu trách nhiệm về mọi mặt: tổ chức và hoạt động của đơn vị mà mình phụ trách, nhằm thực hiện đúng đắn nhiệm vụ của đơn vị. GĐ phải thực hiện bốn chức năng cơ bản: điều tra nghiên cứu, dự đoán và lập phương án; quyết định; tổ chức thực hiện và điều hành; kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện.

GĐ công ti do hội đồng quản trị cử ra trong một thời hạn 4 - 5 năm, là một pháp nhân hoạt động nhân danh công ti và được trao những quyền hạn rộng tương ứng với trách nhiệm, chịu trách

nhiệm quản lí doanh nghiệp, và chịu trách nhiệm dân sự và hình sự khi có lỗi trong công việc quản lí.

GĐ công ti có thể bị đại hội đồng công ti bãi nhiệm hay cách chức. Trong giai đoạn phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa còn ở trình độ tương đối thấp. GĐ thường là chủ sở hữu đơn vị kinh tế. Với sự phát triển của nền kinh tế và sự xuất hiện các công ti lớn, sự phức tạp của công tác quản lí, chức năng chủ sở hữu tách khỏi chức năng quản trị doanh nghiệp, và người chủ sở hữu giao chức năng đó cho GĐ.

GIÁM ĐỐC BẰNG ĐỒNG TIỀN hình thức giám sát, thúc đẩy hoạt động kinh tế - tài chính của các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế, thông qua các phạm trù giá trị như giá cả, giá thành, lợi nhuận...; xem xét và đánh giá tổng hợp chất lượng hoạt động của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế. Các cơ quan tài chính, tín dụng là những cơ quan chính làm chức năng GDBĐT trong việc sử dụng vốn ngân sách và vốn tín dụng. GDBĐT dựa vào sự biểu hiện bằng tiền của hoạt động sản xuất - kinh doanh và sự vận động của vốn tiền tệ trong xí nghiệp và tổ chức kinh tế, nhằm kiểm tra và thúc đẩy việc sử dụng các nguồn lao động, máy móc, thiết bị, vật tư, tiền vốn một cách có hiệu quả.

GĐBĐT được thực hiện thường xuyên và đúng đắn sẽ có tác dụng tích cực thúc đẩy khai thác các nguồn dự trữ và tiềm năng của ngành, của cơ sở để đưa ra sử dụng mang lại hiệu quả kinh tế cao; giám đốc tài chính còn thúc đẩy thực hiện đúng đắn chế độ hạch toán kinh tế, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, tôn trọng kỉ luật tài chính, kế toán, chống tham ô, lãng phí, quan liêu và củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

GIÁM ĐỐC THẨM xét lại bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị do phát hiện có sự vi phạm pháp luật trong quá trình xử lí vụ án. Thủ tục và trình tự GĐT, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng do luật tố tụng điều chỉnh. Cơ sở để kháng nghị bản án theo thủ tục GĐT: "1) Việc điều tra xét hỏi tại phiên toà phiến diện hoặc không đầy đủ. 2) Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án. 3) Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử. 4) Có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự" (điều 242 Bộ luật tố tụng hình sự). Trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày nhận được kháng nghị, phiên toà xét xử GĐT phải được tiến hành. Hội đồng xét xử GĐT phải xem xét toàn bộ vụ án, không hạn chế trong nội dung kháng nghị và có quyền ra một trong các quyết định: 1) Không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. 2) Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án. 3) Huỷ bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật để điều tra hoặc xét xử lại. 4) Sửa bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nếu ra quyết định sửa bản án thì "Hội đồng GĐT không được tăng hình phạt hoặc áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn, nhưng có quyền sửa hình phạt và áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn đối với những người bị kháng nghị và cả những người không bị kháng nghị theo hướng đó" (điều 257 Bộ luật tố tụng hình sự).

GIÁM HỘ việc cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước được pháp luật quy định hoặc được cơ quan có thẩm quyền cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Theo quy định của Bộ luật dân sự, người GH là cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước. Người được GH là: a) Người chưa thành niên, không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha và mẹ mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị toà án hạn chế quyền của cha, mẹ; hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu; b) Người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Người GH là người đại diện theo pháp luật của người được GH trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được GH. Một người có thể GH cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người GH, trừ trường hợp người GH là anh ruột, chị ruột, em ruột, ông, bà. Người GH phải có đủ những điều kiện: đủ 18 tuổi trở lên; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc GH. Vấn đề GH được quy định trong các điều 67 - 83, Bộ luật dân sự.

GIÁM MỤC giáo sĩ Công giáo đã được thụ lĩnh trọn vẹn và nắm quyền coi sóc một địa phận (còn gọi là giáo phận) bao gồm nhiều xứ đạo. Chỉ có giáo hoàng mới có quyền cắt cử chức GM, chỉ GM mới có quyền phong chức cho các linh mục. Cùng một bậc giáo quyền nhưng do công việc cắt cử mỗi lúc, mỗi nơi khác nhau, nên có GM chính toà, GM hiệu toà, GM phụ tá, GM phó. GM có quyền kế vị. Tổng GM là người GM anh cả trong một giáo tỉnh (gồm nhiều giáo phận lân cận), có quyền triệu tập họp chung các GM để bàn về nghi thức lễ lạy, còn mọi quyền khác thì các GM nắm trọn vẹn trong phạm vi giáo phận mình. Những người Công giáo thường gọi GM là đức cha để tỏ lòng tôn kính.

Hiện nay, giáo hội Công giáo có khoảng 4 nghìn GM, trong đó có khoảng 3 nghìn GM trông coi các giáo phận, khoảng 900 GM về hưu và gần 200 GM làm việc ở giáo triều Rôma. Khi giáo triều có vấn đề lớn cần bàn bạc và tham khảo ý kiến rộng rãi, giáo hoàng triệu tập Hội đồng giám mục toàn cầu (ngày nay là hội nghị đại biểu) trước khi có quyết định của giáo triều.

GIÁM SÁT một hình thức hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nhằm bảo đảm pháp chế hoặc sự chấp hành những quy tắc chung nào đó.

GS của viện kiểm sát là GS việc tuân theo pháp luật đối với hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và của công dân (x. ***Kiểm sát***). GS của toà án là hoạt động nhằm đảm bảo pháp chế và sự đúng đắn trong bản án; trong các quyết định của toà án. GS hành chính là một trong những chức năng của các cơ quan quản lí hoặc các tổ chức xã hội có thẩm quyền đối với các quyết định, các hành vi hành chính. GS việc chấp hành các quy tắc chung (GS cách xử sự của công dân nơi công cộng, việc chấp hành các quy định phòng, chữa cháy, vệ sinh dịch tễ, vv.) nhằm GS hoạt động của những người đang chấp hành án hoặc trong thời gian có án tích

Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quyền GS tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Các cơ quan Nhà nước, cán bộ công chức Nhà nước chịu sự giám sát của nhân dân (điều 8, Hiến pháp 1992).

GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG theo dõi, kiểm tra và xác nhận liên tục tình trạng của sản phẩm, dịch vụ hay tổ chức, và phân tích hồ sơ để tin chắc rằng các yêu cầu quy định đang được thoả mãn. Cần lưu ý một số điểm sau: 1) GSCL có thể được khách hàng hoặc người đại diện tiến hành để tin chắc rằng các yêu cầu trong hợp đồng đang được đáp ứng. 2) GSCL có thể bao gồm việc quan sát và điều khiển các hành động để ngăn ngừa sự hư hại hoặc xuống cấp của đối tượng, theo thời gian. 3) Từ "liên tục" trong định nghĩa GSCL có thể có nghĩa luôn luôn hoặc thường xuyên.

GIÁM SÁT CỦA TÁC GIẢ sự giám sát của tổ chức thiết kế - tác giả về công tác xây lắp đã thực hiện theo các giải pháp thiết kế trong suốt thời gian xây dựng và nghiệm thu đưa công trình vào khai thác.

GIÁM SÁT QUỐC TẾ một biện pháp pháp lí quốc tế bảo đảm thi hành một số điều khoản nhất định của điều ước quốc tế về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình, giải trừ quân bị, tổng tuyển cử... GSQT thường đặt ra đối với việc thi hành những điều kiện về ngưng bắn, rút quân, huỷ bỏ các căn cứ quân sự, quy định vùng phi quân sự, trao trả tù binh và những người bị bắt, vv. Việc GSQT cũng có thể được áp dụng đối với một cuộc tổng tuyển cử được tổ chức do kết quả của một giải pháp về chấm dứt một cuộc nội chiến. GSQT luôn luôn được thực hiện theo những mục đích, biện pháp cần thiết do các bên hữu quan thoả thuận. GSQT thường do một Uỷ ban quốc tế thực hiện. Uỷ ban được thành lập trên cơ sở hiệp định hữu quan quy định về thành phần, quy chế chủ tịch (thường là luân phiên), nguyên tắc hoạt động (tôn trọng chủ quyền quốc gia nước sở tại, hiệp thương, nhất trí), thời gian hoạt động, phương tiện hoạt động, phạm vi hoạt động, quyền hạn và trách nhiệm, trụ sở, số lượng các tổ, địa điểm trụ sở của các tổ chức, chi phí, mối quan hệ giữa uỷ ban với tổ chức khác nếu có. Nói chung, chế độ GSQT chỉ được thiết lập trên cơ sở có sự thoả thuận của quốc gia hữu quan hay của các bên hữu quan của quốc gia đó. Chế độ GSQT đã được quy định ở Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam 1954 và Hiệp định Pari về Việt Nam 1973.

GIÁM THỊ người trông coi kỉ luật, trật tự trong trường học, nhà máy, trại giam. Ở Việt Nam, trong trại giam và trại tạm giam, GT là người phụ trách chung, chịu trách nhiệm quản lí và điều hành về toàn bộ hoạt động của trại giam, trại tạm giam; quản lí việc giam giữ, giáo dục, cải tạo... những người bị giam và tạm giam theo quy định của pháp luật.

GIAN NHÀ không gian trong nhà giới hạn giữa hai vì kèo trong kiến trúc truyền thống Việt Nam. Nhà dân thường là ba gian (bốn vì kèo). Nếu có yêu cầu lớn hơn, thêm hai chái ở hai đầu nhà. Luật Gia Long quy định số lượng gian cho nhà của các cấp quan lại.

GIÀN BỤI TRƠ hang ván gỗ dễ lật, trên đổ đầy bụi trơ (bụi đá hạt mịn không cháy), gác ngang trên nóc lò. Dưới tác dụng sóng nổ xung kích của khí metan hay bụi than (dưới mỏ hầm lò), các ván bị lật nhào, bụi trơ bị tung ra, ngăn cản hiện tượng nổ, không để cho ngọn lửa lan qua, hạn chế cháy lò và cháy than.

GIÀN CHỐNG kết cấu bằng gỗ, bằng kim loại hay bằng vừa gỗ vừa kim loại dùng để đỡ nóc lò chợ không cho nó sập xuống vùng gần gương lò chợ, bảo đảm an toàn trong khi khai thác khoáng sản có vỉa dốc đứng (trên 45°). Có thể dịch chuyển GC theo gương lò. Theo phương pháp dịch chuyển, chia ra GC cơ giới và GC không cơ giới di chuyển dưới tác dụng của trọng lượng nhạm thạch bị phá sập ở bên trên. Trường hợp đào đường lò qua nhạm thạch mềm thường dùng GC cơ giới có tiết diện tròn, bầu dục hay chữ nhật, dùng trong xây dựng lò bằng, đường ống ngầm trong thành phố. Ở lò chợ mỏ than Mạo Khê dùng GC vòm (hình cong); ở mỏ than Vàng Danh dùng GC phẳng.

GIÀN HOA dạng kiến trúc nhỏ, cấu trúc đơn giản gồm cột và hệ thanh nằm ngang để đỡ các cây leo có hoa. Vật liệu làm giàn hoa có thể từ loại giàn đơn như tre nứa đến sắt thép và bê tông. Giàn hoa là phương tiện tạo hình dáng và tiện nghi sử dụng của công trình kiến trúc, thường được dựng trên sân thượng, sân trước nhà hoặc trong vườn cây làm chỗ nghỉ ngơi, ngắm cảnh.

GIÀN KHOAN BIỂN kết cấu công trình bằng kim loại hoặc bê tông cốt thép tạo nên một đảo nhân tạo ở ngoài biển, đảm bảo đủ chỗ cho một giá đỡ máy móc dùng để khoan thăm dò hay khai thác, chỗ làm việc và nghỉ ngơi cho cán bộ, công nhân, chỗ đỗ trực thăng, chỗ đặt các máy móc phụ trợ, kho chứa nguyên vật liệu phục vụ khoan. Tuỳ theo chiều sâu của đáy biển, người ta dùng GKB cố định (sàn trên cọc), nửa cố định (sàn tự nâng) hay di động (tàu hoặc sàn có vỏ chìm). Muốn cho nó đứng yên ở vị trí cố định thì phải dùng phương pháp neo, cọc các chân đế xuống đáy biển. Các GKB có kích thước càng lớn khi mực nước biển càng sâu và GKB càng xa đất liền. Mặc dù gặp nhiều khó khăn và chi phí cao, công việc thăm dò và khai thác dầu khí ở ngoài biển không ngừng phát triển, do đó GKB luôn được cải tiến.

Ở mỏ Bạch Hổ, có nhiều GKB khai thác đang hoạt động. Ở Anh, đã chế tạo GKB không có người, đã đặt thiết bị khoan chìm dưới đáy biển.

GIẢN ĐỒ CHUYỂN VỊ VILIOT kết quả của cách giải bằng hoạ đồ nhằm xác định chuyển vị thẳng tại các nút hệ (giao điểm các cấu kiện) gây ra bởi biến dạng dọc trục (chẳng hạn biến dạng do sự thay đổi đều của nhiệt độ) của các cấu kiện trong hệ. Từ giản đồ chuyển vị có thể thấy được dễ dàng sự chuyển dịch của từng nút so với vị trí ban đầu của chúng và từ đó xác định được các thành phần chuyển vị thẳng cần thiết cũng như các chuyển vị thẳng tương đối giữa các nút hệ.

GIẢN ĐỒ HỆ SỐ TIÊU giản đồ biểu thị sự thay đổi theo thời gian lưu lượng cần tiêu cho một đơn vị diện tích cây trồng đảm bảo một yêu cầu chông úng đặt ra. Cần phân biệt GĐHST mặt ruộng và GĐHST của toàn bộ hệ thống tiêu. GĐHST của toàn hệ thống tiêu đã tính đến ảnh hưởng của việc tập trung nước và điều tiết nước trong quá trình chuyển nước từ ruộng tới nơi nhận nước tiêu (khu vực nước tiêu). GĐHST cần thiết cho việc quy hoạch, nghiên cứu khả thi, thiết kế và quản lí khai thác các hệ thống thuỷ nông.

GIẢN ĐỒ HỆ SỐ TƯỚI giản đồ biểu thị sự thay đổi theo thời gian lưu lượng nước cần cung cấp cho một đơn vị diện tích cây trồng. Cần phân biệt GĐHST tại mặt ruộng và tại công trình đầu mối của một hệ thống tưới. GĐHST tại công trình đầu mối của hệ thống tưới đã tính đến tổn thất nước trong quá trình dẫn nước từ nguồn về tới mặt ruộng. GĐHST là tài liệu cơ bản cần thiết trong quy hoạch, nghiên cứu khả thi, thiết kế và quản lí khai thác các hệ thống tưới.

GIẢN ĐỒ NỘI LỰC MACXOEN – CRÊMÔNA kết quả cách giải bằng hoạ đồ khi xác định nội lực trong kết cấu giàn, do nhà vật lí người Anh Macxoen (J. C. Maxwell) nêu ra và được nhà hình học người Italia Crêmôna (A. L. Cremona) phát triển.

Theo cách giải này, cần lần lượt tách các mắt giàn theo thứ tự sao cho tại mỗi mắt chỉ có hai thanh chưa biết nội lực, vẽ các đa giác lực cho từng mắt và dùng điều kiện cân bằng là đa giác lực phải khép kín để xác định nội lực trong các thanh của giàn. GĐNLM-C là hình vẽ tập hợp các đa giác lực nói trên theo cùng một tỉ lệ xích. Bằng GĐNLM-C có thể xác định dễ dàng giá trị và chiều của nội lực trong từng thanh của giàn.

GIẢN ĐỒ PHA x. *Giản đồ trạng thái.*

GIẢN ĐỒ PHỤ TẢI giản đồ biểu diễn quan hệ giữa mômen quay do động cơ sinh ra và thời gian trong chế độ làm việc. GĐPT là cơ sở để kiểm tra độ chính xác lựa chọn động cơ truyền dẫn theo công suất và khả năng quá tải của các cơ cấu truyền động làm việc có chu kì (máy rèn dập, cần trục, thang máy, vv.)

GIẢN ĐỒ TRẠNG THÁI đồ thị biểu diễn mối quan hệ giữa các thông số trạng thái của một hệ cân bằng nhiệt động. GĐTT thường được xây dựng trên cơ sở các số liệu thực nghiệm. Dựa vào giản đồ này người ta có thể xác định được các điều kiện cân bằng pha và nhiều thông tin khác nên cũng gọi là giản đồ pha. Được sử dụng rộng rãi trong nhiệt động học và phân tích hoá lí. GĐTT đơn giản nhất của hệ một cấu tử được biểu diễn trên toạ độ phẳng: áp suất - nhiệt độ (đồ thị p - T); hoặc áp suất - thể tích (đồ thị p - V), thể tích - nhiệt độ (đồ thị V - T).

GIÃN ĐỒNG TỬ chứng đồng tử (con người) nở to bất thường, có kèm theo mống mắt bất động do cơ thắt bị liệt vì dùng các thuốc tiết colin (dùng tại chỗ hay toàn thân), hoặc mống mắt vẫn giữ được các phản xạ do cơ giãn đồng tử co thắt vì dùng các thuốc giống thần kinh giao cảm tại chỗ hay kích thích đường thần kinh giao cảm. Nguyên nhân: tra mắt với các thuốc làm GĐT (tropicamid, scopolamin và homatropin, atropin 0,1% - 0,5%, vv.); nhiễm độc strichnin (người vật vã hay mê sảng, không sốt, co cứng bắt đầu từ các chi, lan dần đến các cơ của thân, mặt, cổ, co thể kèm theo cứng hàm hay không, GĐT, nhìn thấy các đồ vật xung quanh đuổi màu xanh); bệnh của nhãn cầu (chấn thương nhãn cầu, glocom, vv.); rối loạn hệ thần kinh trung ương (thương tổn của bán cầu đại não, các bệnh của dây thần kinh vận nhãn, vv.); cường kích thích hay tăng năng tuyến giáp, vv. Chữa: cần khám kĩ bệnh nhân, chẩn đoán và chữa nguyên nhân gây GĐT theo chỉ định của thầy thuốc.

GIÃN NỞ ĐẲNG NHIỆT sự giãn nở chất khí tiến hành ở nhiệt độ không đổi. Đối với khí lí tưởng, sự giãn nở đẳng nhiệt của khí tuân theo định luật Bôi Mariôt (pV = Const): áp suất p tỉ lệ nghịch với thể tích V.

GIÃN NỞ ĐOẠN NHIỆT quá trình giãn nở chất khí tiến hành trong điều kiện không có sự trao đổi nhiệt với môi trường xung quanh.

GIÃN NỞ VŨ TRỤ giả thuyết về sự giãn nở của vũ trụ, được quan sát gián tiếp qua sự dịch chuyển của các vạch quang phổ của các thiên thể về phía đỏ. Theo nhà khoa học Hoa Kì Habơn (E. Hubble; cg. Hapbơn) thì vũ trụ đang giãn nở: khoảng cách r giữa hai Thiên hà tăng với vận tốc giãn nở V = Hr; H là hằng số Habơn.

$$H = (0,16 \div 0,33).10^{-17}\ s^{-1}$$

Công thức này áp dụng cho người quan sát đứng ở bất kì Thiên hà nào. Quan sát hiện tượng GNVT có cảm giác các Thiên hà khác đang xa dần Trái Đất, nhưng như vậy cũng không thể suy luận Trái Đất nằm ở trung tâm GNVT, vì vũ trụ giãn nở đồng đều. Thuyết GNVT đưa đến giả thuyết về vụ Nổ Lớn. Xt. ***Bich Beng.***

GIÃN PHẾ NANG (tk. khí thũng phổi), tình trạng bệnh lí đường hô hấp do tổn thương làm giãn các tiểu phế quản, phá huỷ các phần tử liên kết chun của thành phế nang, làm mất tính đàn hồi của nhu mô phổi và giảm khả năng trao đổi khí của phổi. Chia thành: GPN tản mạn và GPN khu trú. GPN tản mạn hay gặp ở người bệnh bị viêm phế quản mạn tính do nghiện thuốc lá, bệnh bụi phổi, bệnh suyễn lâu năm, ở công nhân thổi thuỷ tinh, nhạc sĩ thổi kèn. Tại các nước công nghiệp, đa số người có tuổi bị GPN. Ở trẻ nhỏ, bệnh ho gà có thể gây GPN xuất hiện nhanh. GPN khu trú do tác nhân gây tắc phế quản (khối u, bệnh lao làm hẹp phế quản, dị vật ngoại lai lọt vào đường thở) với dấu hiệu lâm sàng đầu tiên là khó thở tăng dần. Sau 10 - 20 năm, GPN khu trú dẫn đến suy hô hấp, suy tim, vv. Phát hiện và chẩn đoán bệnh tương đối dễ dàng bằng các biện pháp lâm sàng, chiếu và chụp X quang. Là bệnh khó điều trị. Phòng bệnh: không để bị viêm phế quản mạn tính; không hút thuốc lá.

GIÃN PHẾ QUẢN trạng thái bệnh lí đường hô hấp do tổn thương phá huỷ lớp cơ và mô chun của các phế nang, làm tăng (phình) khẩu kính của phế quản theo hình trụ, hình tràng hạt, hình túi, vv. Là thương tổn không phục hồi được. Có hai thể GPQ: thể khu trú do bệnh tại chỗ (lao, vv) tạo nên di chứng chẹt phế quản và dẫn đến GPQ; thể tràn lan (bệnh lan ra toàn bộ hệ thống phế quản) thường là hậu quả của các bệnh viêm phế quản nặng mắc từ hồi nhỏ (ho gà, sởi, viêm do virut, vv.). Bệnh có 2 hình thể lâm sàng: GPQ ướt với triệu chứng chủ yếu là tăng tiết phế quản (bệnh nhân khạc ra đờm với khối lượng lớn khi ngủ dậy, có khi khạc ra máu); GPQ khô - không khạc ra đờm, có thể chỉ khạc ra máu (GPQ khô ra máu hay GPQ khô khái huyết). GPQ diễn biến mạn tính với những đợt bội nhiễm liên tiếp và về lâu dài có thể dẫn đến suy hô hấp và suy tim. Chẩn đoán chủ yếu bằng chụp X quang phế quản. Điều trị bằng nội khoa (dẫn lưu, dùng kháng sinh khi có bội nhiễm); chỉ định mổ đối với các thể nặng (đờm nhiều, khái huyết nhiều, bội nhiễm tái diễn, vv.) và khi bệnh khu trú ở một bên phổi, vv.

GIÃN TĨNH MẠCH tĩnh mạch giãn to gấp nhiều lần so với bình thường lúc có cản trở trên dòng lưu thông tĩnh mạch chính về phía tim.

Có nhiều nguyên nhân gây GTM: khối u ở trung thất làm cho tĩnh mạch giãn ở ngực - bụng; với khối u ở tiểu khung, tĩnh mạch giãn ở bụng dưới và ở đùi; xơ gan và một số bệnh của tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ (dị dạng, cục đông máu, sán máng, vv.) làm cho tĩnh mạch giãn ở bụng - ngực, nhiều khi chằng chịt như rễ cây, râu mực, có thể kèm theo có nước ở màng bụng (bụng báng, cổ trướng); phụ nữ có thai vào những tháng cuối; các vết thương động - tĩnh mạch gây rò động - tĩnh mạch; hệ thống van và thành của tĩnh mạch yếu làm cho tĩnh mạch nổi thành búi ở bắp chân màu xanh, phần lớn xảy ra ở người làm việc nặng, phải đứng nhiều, chạy nhiều (thợ giặt, thợ hàn, thợ dệt, nha sĩ, phẫu thuật viên, vv.). GTM phát triển tuỳ theo nguyên nhân. Các biến chứng có thể xảy ra: viêm tắc tĩnh mạch, tạo cục huyết khối; loét dinh dưỡng do máu kém lưu thông, vv. Điều trị tạm thời bằng băng ép; có thể cắt bỏ đạt kết quả tốt.

GIÃN TĨNH MẠCH TINH giãn các tĩnh mạch của thừng tinh (ở nam giới). Chưa rõ nguyên nhân gây GTMT nguyên phát. Nguyên nhân gây GTMT thứ phát: có một cản trở lưu thông máu tĩnh mạch ở phía trên (u thận trái) thường xảy ra ở bên trái do tĩnh mạch tinh đổ vuông góc vào tĩnh mạch thận, làm cho sự lưu thông máu không thuận lợi bằng bên phải (tĩnh mạch bên phải đổ thẳng vào tĩnh mạch chủ).

Dấu hiệu: cảm giác chủ quan như nặng ở bìu nhất là khi vận động nhiều, không đau; tĩnh mạch giãn to và kéo dài, tạo ra một khối u ở phần trên, bên trái của bìu, mềm, không đẩy tụt được vào trong bụng như trong thoát vị bẹn. Cách chữa: thời gian đầu mặc xilip chun để treo bìu lên; mổ cắt bỏ tĩnh mạch tinh, nếu phát triển to, gây cản trở cho bệnh nhân trong hoạt động.

GIÁN (*Blatoidea, Blatoptera*), bộ côn trùng, biến thái thiếu. Có hai đôi cánh, bay giỏi, một số loài cánh tiêu giảm. Là côn trùng hoạt động đêm, ngày ẩn nấp nơi kín đáo trong nhà, thảm mục, dưới vỏ cây, vv. Trên thế giới đã phát hiện gần 2 nghìn loài, chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, một số loài phân bố rộng khắp thế giới như *Blatella germanica* theo các phương tiện giao thông, hàng hoá. Ở Việt Nam, phổ biến là G nhà (*Periplaneta americana*). Một số G hoá thạch đi chỉ xác định tuổi địa chất của vỏ Trái Đất. Ăn hại lương thực, thực phẩm, gặm nhấm quần áo, sách vở. G còn là vật trung gian truyền các bệnh nguy hiểm như tả, kiết lị, giun chỉ, vv.

GIÁN ĐIỆP người trong nước hay người nước ngoài thực hiện một trong những hành vi: thu thập tin tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, hoạt động thám báo, chỉ điểm, hoặc cung cấp bí mật quốc gia cho nước ngoài, cung cấp tin tức tài liệu cho nước ngoài để họ sử dụng chống lại chính quyền. Ở Việt Nam, tội GD là tội xâm phạm an ninh quốc gia, được quy định tại điều 80, Bộ luật hình sự.

GIÁN ĐOẠN ĐỊA TẦNG hiện tượng không liên tục xảy ra trong quá trình tích tụ trầm tích, do sự nâng lên khỏi mặt nước của đáy bồn trầm tích. Trong một mặt cắt địa chất, hiện tượng GDDT thường được đánh dấu bằng một bề mặt bào mòn. Ở hai bên của bề mặt này có thể có sự thay đổi về góc phương vị và

góc dốc của các lớp đá, nhưng cũng có thể các lớp nằm chỉnh hợp với nhau. Gián đoạn trầm tích dẫn tới sự không liên tục về tuổi của các lớp đá thành tạo trước và sau gián đoạn.

GIÁN ĐOẠN VÀ LIÊN TỤC những khái niệm phản ánh những đặc tính đối lập nhưng gắn liền với nhau của các khách thể vật chất. Khái niệm gián đoạn dùng để chỉ tính chất đứt quãng, tính chất "hạt" trong cấu tạo cũng như trong sự biến đổi của khách thể vật chất. Nó dựa trên tính chất có thể phân chia được và sự tồn tại độc lập tương đối của các yếu tố cấu thành khách thể. Đồng thời, nó cũng biểu hiện tính chất nhảy vọt của các quá trình phát triển biến đổi. Ngược lại, khái niệm liên tục dùng để chỉ sự kế tiếp nhau trong cấu tạo, cũng như trong sự biến đổi của khách thể ấy. Nó dựa trên tính không thể phân chia được và sự bền vững tương đối của khách thể với tính cách là một chỉnh thể có chất lượng nhất định. Dựa trên những quan niệm của cơ học cổ điển, chủ nghĩa duy vật siêu hình xem xét tính GĐVLT một cách tách rời nhau, coi tính gián đoạn chỉ vốn có ở một số loại yếu tố vật chất nhất định, còn tính liên tục thì chỉ vốn có đối với những quá trình sóng nguyên vẹn. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thì cho rằng GĐVLT gắn bó chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau và tồn tại trong sự thống nhất. Sự thống nhất ấy đặc trưng cho cả cấu trúc lẫn sự biến đổi của khách thể: cấu trúc của bất kì khách thể nào cũng là sự thống nhất của GĐVLT [chẳng hạn, ánh sáng vừa có đặc tính sóng (liên tục) và lại vừa có đặc tính hạt (gián đoạn)]; mặt khác, sự phát triển của bất kì khách thể nào cũng diễn ra vừa liên tục (khi biến đổi còn diễn ra trong phạm vi của độ), vừa gián đoạn (khi biến đổi đã vượt khỏi phạm vi của độ và gây nên sự nhảy vọt về chất của khách thể).

GIÁN KÌ giai đoạn nhân không ở trạng thái phân chia trong chu kì tế bào. Có thể chia thành các giai đoạn khác nhau bởi các đặc trưng hoạt động sinh lí riêng.

GIÁN NHÀ (*Periplaneta americana*), loài côn trùng họ Gián (*Blattidae*). Thân dài 27 - 28 mm, màu nâu đỏ. Gián cái đẻ trứng thành ổ hình hạt đậu và phủ lên lớp dịch cứng. Mỗi ổ trứng có 15 - 20 trứng. Gián là côn trùng biến thái thiếu (trứng, thiếu trùng, gián trưởng thành). Ăn tạp và là vật truyền một số bệnh đường ruột.

GIANG MAI bệnh truyền nhiễm mạn tính do xoắn khuẩn giang mai (*Treponema pallidum*) gây ra. Lây truyền qua quan hệ tình dục với người có bệnh. Không có tính di truyền nhưng có thể truyền từ mẹ sang con, thường từ tháng thứ năm của thời kì bào thai (GM bẩm sinh). GM tiến triển kéo dài nhiều năm, qua nhiều thời kì, có thời kì không biểu hiện triệu chứng (GM kín) với nhiều thương tổn lan toả khắp các phủ tạng, gây nguy hiểm cho tính mạng người bệnh và thế hệ tương lai. Thời kì ủ bệnh trung bình 3 - 4 tuần lễ, sau đó xuất hiện triệu chứng của GM thời kì thứ nhất: vết trợt tròn đều (săng giang mai), rất nông, nền cứng, không đau, không ngứa, thường gặp ở bộ phận sinh dục và thường kèm theo chùm hạch rắn ở bẹn. Vết trợt săng giang mai tự khỏi, nhưng xoắn khuẩn nhập vào máu, lan tỏa ra toàn thân và GM chuyển sang thời kì thứ hai với những triệu chứng đa dạng: vết hồng (đào ban) ở ngực, bụng, mạng sườn; hạch ở nhiều nơi (bẹn, nách, cổ, gáy, dưới cằm, vv.); vết trợt, vết nứt ở niêm mạc sinh dục, hậu môn; sẩn nổi cao hơn mặt da, màu đỏ, tròn, có khi có mủ, có vảy rải rác khắp cơ thể, kể cả lòng bàn tay, lòng bàn chân hoặc xung quanh hậu môn, bộ phận sinh dục; người bệnh mệt mỏi, hơi sốt nhẹ, nhức đầu về đêm, rụng tóc. Các thương tổn của GM thời kì thứ hai phát thành đợt trong 2 năm đầu của bệnh, có thể tự biến mất và chuyển qua thời kì bệnh ẩn (GM kín muộn). GM thời kì thứ ba thường bắt đầu từ năm thứ ba trở đi (hoặc 10 - 20 năm sau) với các thương tổn ăn sâu vào da tạo thành gôm, hoá mủ và loét; thương tổn ăn sâu vào phủ tạng (gan, tim, thần kinh) gây biến chứng nguy hiểm, có khi gây tử vong. Xử lí: cần chữa sớm, đồng thời cả vợ hoặc chồng và những người có quan hệ tình dục; dùng penicillin chậm tiêu (benzathin penicillin) theo chỉ định của thầy thuốc. Phòng bệnh: thận trọng trong quan hệ tình dục, nhất là đối với những trường hợp quan hệ ngẫu nhiên.

"GIANG SƠN GIAI THẮNG" ("Jiangshanjiasheng"), cuộn tranh (makimono) "Cảnh đẹp bao quát núi sông", dài 800 cm, thuộc loại tranh sơn thuỷ của Hạ Khuê (Trung Hoa). Tranh vẽ

"Giang sơn giai thắng"

bằng bút lông và mực nho. Người xem bị hút vào phong cảnh hấp dẫn có núi non, thung lũng, có đá tảng cùng suối khe; khi dừng chân trước ngôi chùa thấp thoáng sau rặng cây, khi đi trên chiếc thuyền buồm qua hồ nước hay bước trên những nhịp cầu tre. Tranh không có một điểm nhìn cố định theo luật thấu thị Châu Âu, cho phép người xem dịch chuyển lúc nhìn ngang tầm mắt, lúc nhìn ngước lên, lúc nhìn cắm xuống. Hiệu quả về chiều sâu đạt được nhờ ở việc sử dụng mây và sương mù cùng những biến thái tinh tế giữa cảnh gần và cảnh xa. Nét bút chải như nhát búa bổ hay nhát rìu chặt làm tăng góc cạnh của các khối đá đồ sộ, uy nghi, kĩ pháp trên làm nên phong cách riêng của Hạ Khuê, được nhiều người sau này sáng tác theo.

GIANG THANH (Jiang Qing; tên thật: Lý Vân Hạc; 1914 - 91), nhà hoạt động chính trị Trung Quốc. Quê Sơn Đông. Từ 1933 đến 1937, diễn viên kinh kịch và điện ảnh ở Thượng Hải. Năm 1933, vào Đảng Cộng sản Trung Quốc. Năm 1938, lên Diên An, kết hôn với Mao Trạch Đông. Năm 1960, hoạt động cải cách văn hoá. Năm 1966, thành viên chủ chốt của Tiểu ban Cách mạng Văn hoá. Tháng 4.1969, uỷ viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ngày 6.10.1976, bị bắt. Ngày 25.1.1981, bị Toà án tối cao Trung Quốc xử tử hình (bản án có hiệu lực sau 2 năm) vì phạm nhiều tội ác trong cách mạng văn hoá. Tháng 1.1983, được giảm án thành tù chung thân.

GIANG TRẠCH DÂN (Jiang Zemin; sinh 1926), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc, tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (từ 1993). Quê Giang Tô. Năm 1946, vào Đảng Cộng sản. Năm 1947, tốt nghiệp Đại học Giao thông Thượng Hải. Sau giải phóng, làm cán bộ quản lí công nghiệp ở Thượng Hải. Năm 1955, thực tập tại Nhà máy ô tô Xtalin (Matxcơva). Năm 1956, về nước, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: quản đốc Phân xưởng Động lực Nhà máy Chế tạo Ô tô số 1; cục trưởng Cục đối ngoại Bộ Công nghiệp Cơ khí; bộ trưởng

Bộ Công nghiệp Cơ khí; thị trưởng Thượng Hải; phó bí thư Thanh uỷ Thượng Hải. Năm 1987, bí thư Thành uỷ Thượng Hải, uỷ viên Bộ Chính trị. Tháng 6.1989, uỷ viên thường vụ Bộ Chính trị, tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản. Từ 1993, kiêm chức chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

GIANG VĂN MINH (1582 - 1639), nhà ngoại giao yêu nước dưới triều Lê Thần Tông (1619 - 43). Quê làng Mông Phụ, xã Đường Lâm, tỉnh Hà Tây. Đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628), làm quan đến chức thái bộc tự khanh. Nhiều lần tham gia các đoàn sứ bộ giao tiếp với nhà Minh. Mùa đông 1637, làm chánh sứ, dẫn đầu đoàn sứ sang Trung Quốc. Quan đại thần nhà Minh vừa muốn thử tài vừa muốn làm nhục quốc thể Đại Việt, đã ra câu đối "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục" (Đồng trụ đến nay rêu đã xanh) ý nhắc lại chuyện Mã Viện đánh bại cuộc Khởi nghĩa Hai Bà Trưng và chôn cột đồng làm mốc biên giới. Ông đối lại "Đằng giang tự cổ huyết do hồng" (sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ), ý nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, nhắc lại việc Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh quân Tống và Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng.

GIÀNG TÀ CHAY (? - 1922), người lãnh đạo cuộc nổi dậy của dân tộc Mông chống Pháp ở Tây Bắc Việt Nam và Đông Bắc Lào, quê Lai Châu. Đến 1918, nghĩa quân tập trung được 700 người và phát triển lực lượng rộng ở ba tỉnh Lai Châu (Việt Nam), Sầm Nưa (Xam Nua, Lào), Trấn Ninh (Lào), gây cho quân Pháp và tay sai nhiều tổn thất bằng cách đánh du kích. Bị hàng nghìn quân Pháp đàn áp. Đến 1921, nghĩa quân Giàng Tà Chay phải rút sang Lào và đến cuối 1922, chấm dứt hoạt động sau khi Giàng Tà Chay mất.

GIẢNG DẠY hoạt động của thầy, cô giáo truyền thụ kiến thức, lí thuyết và kĩ năng thực hành cho học sinh. Nội dung và phương pháp GD tuỳ thuộc vào mục đích giáo dục, trình độ phát triển kinh tế và văn hoá của xã hội, đặc điểm nhận thức và tâm lí lứa tuổi, khả năng và điều kiện thực tế của nhà trường. Nhà trường hiện đại, vừa truyền thụ kiến thức, vừa giúp hình thành những phẩm chất người công dân của xã hội mới, thông qua "dạy chữ" để "dạy người". GD hiện đại phát huy tính tích cực, độc lập của học sinh, giúp học sinh chủ động tìm và nắm kiến thức. Đó là hướng ứng dụng các phương pháp tích cực trong dạy học.

GIẢNG ĐƯỜNG phòng lớn làm nơi giảng bài ở trường đại học, có cấu trúc sàn dốc thoả mãn các yêu cầu nghe và nhìn.

GIẢNG GIẢI phương pháp dạy của thầy, cô giáo nhằm giúp học sinh lĩnh hội nội dung tài liệu học bằng cách vạch ra những thuộc tính chủ yếu của đối tượng nghiên cứu, cấu trúc bên trong của nó và những mối liên hệ giữa nó với các đối tượng khác, thông qua các hình thức kể chuyện, đàm thoại, thuyết trình, kèm theo trình bày bằng các phương tiện kĩ thuật dạy học. Là một trong những phương pháp dạy học có hiệu quả cao và tiết kiệm thời gian: giúp học sinh hình dung một cách nhất quán, lôgic các tính quy luật phát triển tự nhiên và xã hội các sự kiện, khái niệm khoa học; phát triển tư duy của học sinh, giúp học sinh làm quen với các biện pháp hoạt động trí óc như phân tích, tổng hợp, so sánh, vv.; có nhiều khả năng thuận lợi để tác động đến tư tưởng và tình cảm của học sinh.

GIẢNG VIÊN tên gọi chung những người làm công tác giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, ở các lớp đào tạo, huấn luyện cán bộ. Ở các trường đại học và cao đẳng, GV là chức danh của những người làm công tác giảng dạy thấp hơn phó giáo sư.

GIẢNG VÕ ĐƯỜNG khu vực luyện tập võ thuật, giảng dạy binh pháp, thao diễn quân sự cao cấp ở kinh đô Thăng Long xưa. Năm 1010, nhà Lý cho lập điện Giảng Võ; năm 1070, lập Xạ đình. Tháng 8. 1253, Trần Thái Tông lập GVD làm nơi học tập của các tướng lĩnh. Đầu thế kỉ 15, Lê Thái Tổ cho lập điện Giảng Võ. Năm 1467, Lê Thánh Tông tiếp tục mở rộng để luyện tập bộ binh, thuỷ binh.

Di tích GVD thời Hậu Lê ở khoảng vùng Giảng Võ, Kim Mã, Ngọc Khánh thuộc quận Ba Đình, Hà Nội ngày nay.

GIÁNG thuộc tính ngữ âm được bộc lộ bằng sự biến đổi theo chiều đi xuống của hầu hết hay toàn bộ các phoócmăng trên cấu trúc phổ. Thuộc tính này thường có ở các âm vị có cấu âm tròn môi hoặc bị tròn môi hoá. Trong tiếng Việt, các nguyên âm như /u/, / o /, /ɔ/ (u, ô, o) hoặc các phụ âm đầu khi đi trước cái gọi là âm đệm /- w/ (- u -) như trường hợp /t -/ (t -) trong /twan/ (toan) đều mang thuộc tính G.

GIÁNG HƯƠNG (*Pterocarpus macrocarpus*), cây gỗ lớn, họ Đậu (*Fabaceae*). Rụng lá mùa khô, tán hình ô xoè rộng. Thân thẳng, cao 25 - 35 m, gốc có bạnh, đường kính thân đạt 100 cm. Vỏ cây có nhựa màu đỏ máu. Lá kép lông chim. Quả có cánh rộng và mỏ nhọn, có một hạt. Gỗ thuộc loại gỗ quý, đẹp, có mùi thơm, dác màu xanh nhạt khá dày, lõi màu đỏ nhạt đến màu đỏ da cam, thớ mịn, cứng, mặt cắt dọc bóng, có vân đẹp. GH phân bố từ Gia Lai - Kon Tum vào phía nam, tập trung ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, mọc ở rừng thưa cây lá rộng với cây họ Dầu chiếm ưu thế và rừng nửa rụng lá ở đô cao dưới 700 m, ít gặp trong rừng lá rộng thường xanh. Hiện có nguy cơ bị tiêu diệt do khai thác bừa bãi và phát rừng làm nương rẫy. Mới được trồng ở quy mô thí điểm.

Giáng hương *Cành mang quả*

GIÁNG THUỶ sự rơi của các hạt nước từ mây xuống dưới dạng lỏng (mưa) hay rắn (tuyết, mưa đá). Trực tiếp tách ra từ không khí có: sương, sương mốc, sương băng. Có thể tạo GT nhân tạo bằng cách dùng máy bay rắc tuyết (hạt) cacbonic, tinh thể iodua bạc ... vào mây.

GIAO CÁC TẬP HỢP giao của hai tập hợp A và B là một tập hợp gồm các phần tử vừa thuộc A vừa thuộc B, kí hiệu là A ∩ B. Giao của nhiều tập hợp được định nghĩa tương tự.

GIAO CHÂU đơn vị hành chính cổ ở Việt Nam do các vương triều phong kiến Trung Quốc đặt. Thiết lập dưới thời Hậu Hán (23 - 220) năm Kiến An, đời vua Hán Hiến Đế (196 - 219). Đứng đầu là một thứ sử, dưới là các thái thú, huyện lệnh cai quản các quận, huyện (có thay đổi qua các thời kì, thời nhà Tấn, GC có 7 quận, 50 huyện; thời nhà Tuỳ có 5 quận, 32 huyện, vv). Cũng có thời kì GC chỉ là một châu nhỏ trong 6 châu (nhà Lương, giữa thế kỉ 6). Lúc đầu, vùng đất hành chính này bao gồm cả miền Lưỡng Quảng (Trung Quốc) và phần lớn vùng Bắc Bộ ngày nay. Giữa thế kỉ 3, nhà Ngô tách miền Lưỡng Quảng (đã Hán hoá) thành Quảng Châu, sáp nhập vào Trung Quốc thì địa vực GC lúc này tương ứng với khu vực Bắc Bộ.

Năm 622, nhà Đường chính thức lập GC đô đốc phủ, kiêm quản toàn bộ 10 châu nhỏ, quận, huyện, phạm vi trải rộng từ Bắc Bộ đến Trung Trung Bộ (năm 605, nhà Tuỳ đánh chiếm Chămpa, lập 3 châu mới ở phía nam Hoành Sơn). Tới năm 679,

nhà Đường đổi GC đô đốc phủ thành An Nam đô hộ phủ thống quản 12 châu, 59 huyện. Tên GC không dùng nữa. Thời thuộc Minh (1407 - 27), nhà Minh lại đặt GC phủ quản lĩnh các châu Từ Liêm, Phúc Yên, Uy Man, Lợi Nhân và Tam Đái. Lê Lợi lên làm vua (1428 - 33), bãi bỏ GC phủ, chia cả nước thành 5 đạo.

GIAO CHỈ tên do các triều đại phong kiến Trung Quốc dùng chỉ người và nước Việt Nam thời xưa. Thời Hùng Vương, GC là một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Trong thời Bắc thuộc, GC là một quận thuộc Giao Châu, tương đương với vùng Bắc Bộ, đứng đầu là một thái thú. Cùng với Cửu Chân và Nhật Nam ở trên địa bàn nước Việt Nam ngày nay. Các triều đại phong kiến Trung Quốc sau này nhiều khi vẫn dùng tên GC, cũng như tên An Nam để chỉ quốc gia và nhân dân Đại Việt. Nhà Minh diệt họ Hồ, chiếm Đại Việt, đặt lại tên quận GC, sáp nhập vào Trung Quốc.

GIAO DỊCH những hành vi của công dân và của các tổ chức nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự. Phần lớn các GD là sự thoả thuận của hai hoặc nhiều người. Vd. để thực hiện các hành vi mua bán, cần có sự thoả thuận của người mua và người bán. Những GD như vậy gọi là GD (hợp đồng) hai bên hoặc nhiều bên. Trên thực tế thường gặp trường hợp GD chỉ cần sự biểu hiện ý chí của một bên (chẳng hạn, cấp giấy uỷ quyền, lập di chúc, từ chối việc thừa kế tài sản, vv.)

Phần lớn các GD hai bên có tính chất đền bù tương ứng cho nhau. Trong GD đó, một bên thực hiện những hành vi nhất định cho bên kia (giao vật, giao tiền, thực hiện một dịch vụ...) đồng thời được bên kia đền bù cho việc thực hiện những hành vi đó. Vd. trong hợp đồng thuê tài sản, người cho thuê có nghĩa vụ giao tài sản cho người thuê, còn người thuê có nghĩa vụ trả tiền cho người có tài sản cho thuê. Những hợp đồng tặng, hợp đồng cho, hợp đồng cho vay không lấy lãi... là những GD không đền bù. GD có thể thực hiện bằng văn bản hoặc bằng miệng. Việc lựa chọn hình thức GD do các bên GD quyết định. Nhưng đối với phần lớn GD thì pháp luật có quy định hình thức thực hiện. Việc không tuân theo yêu cầu của pháp luật về hình thức GD làm cho GD bị coi là vô hiệu chỉ có trong những trường hợp được luật quy định.

GIAO DIỆN (A. interface), nơi tiếp giáp của hai chương trình, hai hệ thống tính toán hoặc giữa máy tính và một thực thể nào đó (thao tác viên, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền tin...). GD có thể có dạng vật lí (một thiết bị nối ghép) hoặc có dạng lôgic (một phần mềm).

GIAO DIỆN NGƯỜI DÙNG ĐỒ HOẠ (A. Graphical User Interface - GUI), kiểu khung hiển thị cho phép người dùng chọn các lệnh, khởi động chương trình, xem danh sách tệp hoặc thực hiện các thao tác khác bằng cách trỏ vào một biểu diễn đồ hoạ (gọi là biểu tượng) hoặc một mục trong danh sách các thực đơn trên màn hình. Sự lựa chọn này có thể được kích hoạt từ bàn phím hay bằng con chuột. Biểu tượng là những hình vẽ gần giống hoặc dễ gợi ra nội dung thao tác mà nó đại diện, vd. máy in biểu diễn thao tác in, kéo - thao tác cắt, các kí tự ABC với dấu hỏi chỉ thao tác kiểm tra chính tả, vv. GDNDDH được kết hợp sử dụng giao diện thông qua chuột với các hộp thực đơn kéo xuống được, các hộp hội thoại, các hộp kiểm tra, vv. GDNDDH bắt nguồn từ các kết quả nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu ở Palô Antô (Palo Alto) của hãng Xêrôc (Xerox) vào đầu thập niên 70, được dùng phổ biến đầu tiên trên các máy Apple Macintosh và sau này trong các chương trình Microsoft Windows và OS/2 Presentation Manager trên các máy Intel và tương thích. Các chương trình dùng GDNDDH đòi hỏi máy tính tốc độ đủ cao, mạnh với bộ nhớ tương đối lớn để hiển thị rõ các hình ảnh ánh xạ bit phân giải cao. Một số chương trình DOS (Disk Operating System - hệ điều hành ghi trên đĩa) chạy trên các máy PC trong chế độ kí tự cũng có thể sử dụng được một vài tính năng của GDNDDH.

GIAO ĐẤT GIAO RỪNG chính sách của nhà nước về việc giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp theo quy định của hiến pháp và Luật đất đai của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đất lâm nghiệp được giao gồm: đất có rừng tự nhiên và đất đang có rừng trồng; đất chưa có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật. Đối tượng được giao đất lâm nghiệp: các tổ chức (các ban quản lí rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các doanh nghiệp lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, các trạm, trại xí nghiệp giống lâm nghiệp, các trung tâm nghiên cứu và thực nghiệm khoa học lâm nghiệp ...), hộ gia đình và các cá nhân cư trú tại địa phương. Thời hạn giao đất lâm nghiệp: đối với tổ chức của nhà nước theo kế hoạch và quy hoạch của nhà nước. Đối với các tổ chức khác, hộ gia đình và cá nhân thời hạn giao là 50 năm (hết thời hạn nếu vẫn có nhu cầu và sử dụng đúng mục đích sẽ được xét giao tiếp). Người sử dụng đất lâm nghiệp có các quyền lợi và nghĩa vụ do chính sách của nhà nước quy định. Ngoài chính sách GDGR, nhà nước còn có chính sách giao khoán đất lâm nghiệp, nhằm bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng mới theo đúng mục đích, đúng quy hoạch, vv.

GIAO HOÁN 1. (*toán*), tính chất của phép cộng và phép nhân các số, thể hiện bởi các công thức: $a + b = b + a$, $ab = ba$. Nói rộng ra, một phép tính hai ngôi $*$ có tính chất GH nếu kết quả của phép tính thực hiện trên hai phần tử bất kì a và b không phụ thuộc thứ tự của chúng trong phép tính, tức là $a*b = b*a$.

2. (*kinh tế*), theo nghĩa thông thường trong lĩnh vực kinh tế, GH là trao đổi hàng hoá trong nền kinh tế hàng hoá.

GIAO HOÁN TỬ khái niệm được dùng trong lí thuyết nhóm, vành và đại số không giao hoán. Vd. nếu A là một nhóm nhân thì GHT của hai phần tử a và b là $[a,b] = a^{-1}b^{-1}ab$. Hai phần tử a và b là giao hoán khi và chỉ khi GHT của chúng bằng đơn vị. Nhóm con của A sinh bởi các GHT gọi là GHT của A và kí hiệu là [A, A].

Nếu A là một vành thì GHT của hai phần tử a và b là $[a,b] = ab - ba$.

GIAO HỘI 1. Hiện tượng trong đó vị trí của một hành tinh và Mặt Trời có hoàng kinh trùng nhau. Đồng thời Mặt Trời và hành tinh ở cùng một phía đối với Trái Đất, nên từ mặt đất không thể nhìn thấy hành tinh. Trước hoặc sau GH, ta nhìn thấy hành tinh trước lúc Mặt Trời mọc hoặc sau lúc Mặt Trời lặn.

2. Khái niệm GH cũng áp dụng cho Mặt Trăng. X. *Ngày sóc*.

GIAO HỘI GÓC có ba loại: giao hội thuận, giao hội nghịch và giao hội hỗn hợp. Giao hội thuận là xác định vị trí các điểm trên mặt đất bằng cách đo hướng đến các điểm cần xác định từ các điểm cho trước. Giao hội nghịch là xác định vị trí các điểm trên mặt đất bằng cách đo hướng từ các điểm cần xác định đến các điểm cho trước (thường từ ba hoặc bốn điểm). Nếu đo đồng thời hướng từ các điểm có toạ độ cho trước đến điểm cần xác định và từ điểm cần xác định đến các điểm cho trước là giao hội hỗn hợp. Khi đo giao hội thuận nếu từ hai điểm cho trước đo hướng đến điểm cần xác định được gọi là giao hội đơn giản. Nếu từ nhiều điểm đo đến thì được gọi là giao hội nhiều hướng. Trong thực tiễn sản xuất, thường sử dụng giao hội nhiều hướng. Trong trường hợp này có lượng đo dư để kiểm tra kết quả đo và tính toán. Toạ độ của điểm cần xác định có thể tính theo nhiều cách phụ thuộc vào loại giao hội nào được sử dụng.

GIAO HỢP (tk: giao cấu, giao phối), hành động sinh lí được thực hiện giữa con đực và con cái ở trạng thái kích thích cao độ về tình dục, thể hiện qua các tuyến nội tiết sinh dục. GH thường

dùng cho người và động vật có vú. Giao cấu dùng cho động vật không có vú và côn trùng. Còn giao phối là biện pháp ghép đôi phối giống vật nuôi, có thể dùng phương pháp giao cấu trực tiếp hay truyền tinh nhân tạo. Trong chăn nuôi theo đàn, cần có tỉ lệ đực - cái thích hợp để có tỉ lệ thụ thai và sinh sản cao. Ở người, GH bất thường và có tính chất bệnh hoạn như GH đồng giới, GH ngoài đường sinh dục (như kê dâm, thủ dâm, vv.) thường kèm theo nghiện ma tuý, nghiện rượu và các bệnh lây truyền qua đường tình dục như AIDS. GH ngẫu nhiên, bừa bãi, dễ bị mắc bệnh hoa liễu nguy hiểm như giang mai, lậu, hột xoài, các bệnh viêm khác, AIDS. Dùng các dụng cụ tránh thai: bao cao su (condom)... có thể giảm được nguy cơ này cũng như sinh đẻ có kế hoạch, tránh có thai ngoài ý muốn. Trước và sau khi GH, cần thực hiện vệ sinh, tránh GH khi phụ nữ đang hành kinh, GH quá sớm sau khi đẻ (trong vòng sau 1 tháng), khi đang mắc hay đang điều trị các bệnh về đường sinh dục.

GIAO HƯỞNG tác phẩm âm nhạc thường gồm 4 chương (kiểu như liên khúc xônat) do dàn nhạc giao hưởng biểu diễn. GH là loại nhạc có quy mô lớn nhất trong khí nhạc, có khả năng miêu tả những hình tượng nội dung, âm nhạc sâu sắc, khái quát nhất. Được các nhạc sĩ cổ điển [Haydơn (J. Haydn), Môza (W. A. Mozart), Bêthôven (L. V. Beethoven)] định hình, GH có một chặng đường phát triển liên tục qua các thế hệ nhạc sĩ cho tới ngày nay. Trong quá trình đó, đã xuất hiện: GH thơ một chương có tiêu đề của Lixtơ (F. Liszt) và nhiều nhạc sĩ khác; GH đôi khi có giọng hát tham gia, chẳng hạn như Bêthôven (GH số 9), Malơ (G. Mahler; các GH số 2, 3, 4, 8), Sôxtakôvich (D. D. Shostakovich; GH số 14) và các nhạc sĩ khác.

GIAO HƯỞNG THƠ x. *Pôem xanhphônich.*

GIAO LIÊN QUÂN SỰ bộ phận của vận tải quân sự có nhiệm vụ đưa đón, bảo đảm một số nhu cầu thiết yếu về sinh hoạt cho bộ đội đi lại trên tuyến đường nhất định; chuyển thương binh, bệnh binh về hậu phương. Trong Kháng chiến chống Mĩ, GLQS được tổ chức thành hệ thống: tuyến giao liên, trung đoàn giao liên, tiểu đoàn giao liên, trạm giao liên.

GIAO LĨNH (cg. giao thụ), chức quan trách nhiệm thời Lý đối với các trấn biên giới. Thường do các đại thần kiêm nhiệm. Lý Thường Kiệt, Đỗ Anh Vũ giữ nhiều chức khác nhau nhưng vẫn được phong là Viêt quốc công, giao thụ chủ trấn tiết độ sứ. Đời Trần, bãi bỏ.

GIAO LƯU SÂN KHẤU mối quan hệ tác động qua lại giữa diễn viên với nhau, giữa diễn viên với bản thân, giữa diễn viên với môi trường xung quanh (đạo cụ, trang trí, phục trang, vv.) và giữa diễn viên với khán giả. Trên sân khấu, thực chất của các mối quan hệ giữa các nhân vật là sự tương tác giữa họ với nhau. Diễn viên muốn diễn tốt thì phải có ý thức diễn cho bạn diễn của mình, phải chú ý đến sự tác động dẫn đến cách diễn của bạn và ngược lại cũng tiếp nhận đầy đủ cách diễn của bạn để có phản ứng chính xác. Giao lưu cao nhất và cũng khó nhất là giao lưu với chính mình. Trong kịch có những lớp nhân vật tự bộc bạch, tự nói với mình, lớp độc thoại. Vậy, độc thoại cũng là một hình thức giao lưu.

Ngoài hình thức giao lưu với bạn diễn, với chính mình, còn hình thức giao lưu với khán giả, thể hiện rõ ràng nhất trong sân khấu chèo truyền thống qua hình thức tiếng đế. Xt. *Tiếng đế*.

GIAO LƯU VĂN HOÁ sự tiếp xúc, trao đổi ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa các nền văn hoá của các dân tộc khác nhau. Sự GLVH xuất hiện rất sớm trong lịch sử loài người, từ trong xã hội nguyên thuỷ. Về sau, do sự phát triển của khoa học - kĩ thuật, tính cô lập và khép kín của đời sống các dân tộc bị thu hẹp lại, thì GLVH ngày càng được tăng cường. Ngày nay, không một dân tộc nào trên thế giới tồn tại tách biệt mà không có sự GLVH với các dân tộc khác. Sự GLVH còn là nhu cầu nội tại của sự phát triển văn hoá. Một nền văn hoá không có sự giao lưu thì sẽ xơ cứng, mất sức sống, dần dần tàn lụi và chủ nhân của nó ắm muộn cũng sẽ biến khỏi vũ đài lịch sử.

Sự GLVH trong trường hợp tích cực thường đem đến sự tiếp biến văn hoá. Nhờ đó, nền văn hoá của dân tộc được tiếp thu thêm các yếu tố văn hoá tích cực khác và được làm giàu thêm, mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá của mình. Mặt khác, nếu trong quá trình GLVH mà không gìn giữ được bản sắc văn hoá, thì sẽ bị nền văn hoá khác đồng hoá, dù là đồng hoá cưỡng bức hay tự đồng hoá tự nhiên. Ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, giữ gìn việc phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại đã trở thành một phương châm quyết định sự phát triển của văn hoá Việt Nam.

Trong điều kiện của một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, thì GLVH bao giờ cũng phải giải quyết hài hoà hai mối quan hệ chủ yếu: quan hệ giữa thống nhất và đa dạng; quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Nhiệm vụ của nước ta hiện nay là xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

GIAO NHÂN phối hợp hai nhân tồn tại trong cùng một bào tương như trong quá trình hình thành hợp tử từ hai giao tử. Thường gặp trong khối sinh chất nhiều nhân của nấm nhầy (xt *Thụ tinh*).

GIAO PHỐI CHỌN LỌC hiện tượng ghép đôi của động vật, trong đó con đực và con cái không bắt cặp ngẫu nhiên mà có xu hướng chọn bạn có phenotip giống nhau.

GIAO PHỐI ONG sự giao cấu giữa ong chúa và ong đực để sinh sản. Ong chúa tơ thường bay chuyến đầu tiên ra khỏi tổ 5 - 6 ngày sau khi nở. Chuyến bay giao phối kéo dài từ vài ba phút đến 30 phút. Số lần bay giao phối của ong chúa do số lượng tinh dịch mà ong chúa nhận được trong túi chứa tinh của nó qua những lần giao phối nối tiếp nhau quyết định. Thông thường, một ong chúa giao phối cho tới khi túi tinh của nó chứa khoảng 5 triệu tinh trùng, đủ sử dụng cho hoạt động sinh đẻ suốt đời của ong chúa. Ong chúa giao phối và bắt đầu đẻ trứng 8 - 15 ngày sau khi ra khỏi mũ chúa. Nếu sau 25 ngày tuổi, ong chúa vẫn còn bay giao phối là không bình thường. Sau khi đã tiếp nhận đủ lượng tinh trùng, ong chúa không bao giờ rời tổ nữa, trừ khi bốc bay. Từ 1927, phương pháp thụ tinh nhân tạo cho ong chúa bắt đầu được áp dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu tạo ra những dòng ong theo ý muốn.

GIAO THOA ÁNH SÁNG hiện tượng xảy ra khi hai chùm sáng gặp nhau, thể hiện bằng các vân sáng và tối xen kẽ nhau trên một mặt phẳng. Vân tối chứng tỏ rằng ánh sáng cộng với ánh sáng có thể cho bóng tối, điều này chỉ có thể giải thích được bằng thuyết sóng của ánh sáng. Điều kiện để có GTAS là hai chùm sáng phải xuất phát từ hai nguồn kết hợp; thực tế người ta thường dùng thiết bị như màn có hai khe, gương kép Frenen... để tách từ một nguồn sáng thành hai chùm kết hợp. Điều kiện để có điểm sáng là hiệu quang lộ giữa hai tia sáng bằng một số nguyên lần bước sóng λ; điều kiện để có điểm tối là hiệu quang lộ ấy bằng một số lẻ lần nửa bước sóng $\lambda/2$. Mỗi ánh sáng đơn sắc (có λ xác định) cho một hệ vân. GTAS ánh sáng trắng cho nhiều hệ vân không trùng nhau nên ta quan sát được các vân nhuốm màu cầu vồng. GTAS có nhiều ứng dụng như đo bước sóng λ của ánh sáng, đo độ dài với độ chính xác tới 10^{-9}m, kiểm tra chất lượng các mặt quang học, khống chế cường độ ánh sáng phản xạ, vv.

GIAO THOA KẾ dụng cụ quang học dựa trên nguyên lí giao thoa ánh sáng. Dùng để đo bước sóng của các vạch phổ và nghiên cứu cấu trúc của chúng, đo tính không đồng nhất về chiết suất của các môi trường trong suốt, khuyết tật của các bề mặt phản xạ, đo các độ dài tuyệt đối và tương đối với độ chính xác rất cao, đo kích thước góc của sao và đo vận tốc của ánh sáng, vv

GIAO THOA KĨ XẢO sự ảnh hưởng xấu của một kĩ xảo cũ đối với việc hình thành kĩ xảo mới. Vd. kĩ xảo phát âm tiếng mẹ đẻ có thể gây khó khăn cho việc hình thành kĩ xảo phát âm tiếng nước ngoài trong giai đoạn đầu mới học. Điều kiện cơ bản làm xuất hiện GTKX là sự khác nhau về cấu trúc của kĩ xảo cũ và kĩ xảo mới. Trái ngược với GTKX là chuyển kĩ xảo (x. ***Chuyển kĩ xảo***).

GIAO THOA SÓNG hiện tượng tổng hợp của các sóng gặp nhau tại một vị trí nào đó trong không gian mà sóng tổng hợp của chúng có biên độ biến đổi một cách tuần hoàn. Biên độ và pha của sóng tổng hợp có sự phân bố dừng trong không gian. Nếu xét sóng ánh sáng thì GTS là sự xen kẽ tuần hoàn các vân sáng và tối. Điều kiện cơ bản để có GTS là các sóng thành phần phải là sóng kết hợp, nghĩa là hiệu số pha của các sóng gặp nhau phải biến đổi theo một quy luật xác định hoặc không đổi theo thời gian. Giao thoa ánh sáng kết hợp là nguyên lí của phép chụp toàn ảnh (holography). Các sóng âm, sóng vô tuyến điện cũng có hiện tượng GTS.

GIAO THÔNG ĐÔ THỊ x. ***Kĩ thuật đô thị***.

GIAO THÔNG VIÊN NGOẠI GIAO người được giao nhiệm vụ áp tải bưu kiện ngoại giao. Theo Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, trong khi đang làm nhiệm vụ, GTVNG được hưởng quyền bất khả xâm phạm, tài liệu ngoại giao mang theo không bị khám xét, bản thân không bị bắt hoặc bị giam giữ dưới bất kì hình thức nào. Các nước hữu quan có trách nhiệm dành sự giúp đỡ cần thiết cho GTVNG để họ không gặp trở ngại trong khi làm nhiệm vụ.

GIAO THUỶ huyện đồng bằng ven biển ở đông nam tỉnh Nam Định. Diện tích 232,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ngô Đồng huyện lị), 21 xã (Hoành Sơn, Giao Nhân, Giao Châu, Giao Hải, Giao Long, Bình Hoà, Giao Hà, Giao Tân, Giao Tiến, Giao Yến, Giao Thịnh, Giao Lâm, Giao Phong, Bạch Long, Giao Thiện, Giao An, Giao Thanh, Giao Hương, Giao Lạc, Giao Xuân, Hồng Thuận). Dân số 194.600 (1999), có 20% theo đạo Thiên Chúa. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa. Sông Hồng chảy qua ven huyện, ranh giới giữa 2 tỉnh Nam Định và Thái Bình và đổ ra biển ở cửa Ba Lạt. Trồng: lúa, ngô, khoai, cói. Chăn nuôi: vịt, tôm, cá, lợn. Đánh bắt hải sản, làm muối, chế biến hải sản. Giao thông đường thuỷ trên sông Hồng, đường bộ tỉnh lộ Nam Định - Xuân Trường - Giao Thuỷ. Trước đây đã có tên Giao Thuỷ, do hợp nhất với huyện Xuân Trường thành huyện Xuân Thuỷ, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (1967 - 91), tỉnh Nam Hà (1991 - 96); từ 16.2.1997, tách huyện Xuân Thuỷ, trở lại tên cũ.

GIAO THỨC (A. protocol), tập hợp các quy ước cần thiết để các phần tử trong một mạng máy tính hoặc một hệ tin học phân tán có thể làm việc chung với nhau, đặc biệt để thiết lập và duy trì trao đổi thông tin giữa các phần tử đó.

GIAO THỨC TRUYỀN SIÊU VĂN BẢN (A. Hyper Text Transport Protocol - HTTP), giao thức khách/phục vụ được dùng để thâm nhập thông tin trên mạng thông tin toàn cầu.

GIAO TIẾP sự trao đổi, truyền đạt giữa con người với con người các nội dung tư tưởng, tình cảm, kinh nghiệm và các tri thức, thông tin khác nhờ ngôn ngữ và các quy tắc, quy ước hay một hệ thống tín hiệu nào đó. GT là một quá trình phức tạp, đa dạng, diễn ra trong sự thiết lập và tiến hành những cuộc tiếp xúc, giao dịch giữa các cộng đồng các cá nhân bắt nguồn từ nhu cầu phối hợp, kết hợp hành động chung. Phải khẳng định sự thống nhất không thể chia cắt giữa GT và hoạt động; GT được xác định thành ba phương diện: phương diện thông tin làm nổi bật đặc điểm, đặc thù của quá trình thông tin giữa người với người; phương diện tác động qua lại thường được phân tích qua việc tìm hiểu và nhận thức các kiểu loại tác động giữa người với người; phương diện hình ảnh bao gồm quá trình tạo lập hình ảnh về xã hội khác, người khác với những đặc điểm về thể chất, tri thức, tâm lí, hành vi, tức là nhận biết về xã hội và người trong GT với mình.

GT là một nhu cầu xã hội đầu tiên của con người, cũng là điều kiện quan trọng hình thành, phát triển và tồn tại của mỗi cá nhân cũng như của toàn xã hội.

GIAO TỬ tế bào có khả năng phối hợp với tế bào khác, tạo nên hợp tử, từ đó hình thành cá thể mới. Có thể có cấu trúc giống nhau (đẳng giao tử), tập tính giống nhau như một số sinh vật đơn giản hay có hình dạng và tập tính khác nhau (GT lệch không đều). GT đực đặc trưng thường nhỏ, di động, sản ra số lượng nhiều. GT cái lớn, có chứa chất dinh dưỡng dự trữ, không di động, có số lượng ít. Sự phối hợp giữa hai GT làm cho nhân hợp tử có số lượng thể nhiễm sắc gấp hai lần trong mỗi nhân GT. Xt. ***Trứng***; ***Tinh trùng***.

GIAO VỐN VÀ BẢO TOÀN VỐN nhà nước (chủ sở hữu) giao vốn cho xí nghiệp quốc doanh, và xí nghiệp có quyền tự chủ tài chính, có trách nhiệm sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn ấy có hiệu quả. Người giao vốn là người đại diện nhà nước, là bộ trưởng đối với xí nghiệp trung ương, là chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố đối với xí nghiệp địa phương. Người nhận vốn là hoặc giám đốc xí nghiệp hội đồng quản trị xí nghiệp. Tổng số vốn nhà nước giao cho xí nghiệp gồm: vốn có nguồn gốc từ ngân sách (vốn cố định, vốn lưu động định mức, vốn cấp phát xây dựng cơ bản, do ngân sách nhà nước cấp phát); các khoản chênh lệch giá khi nhà nước điều chỉnh giá; các khoản phải nộp vào ngân sách nhưng được ngân sách để lại để tăng thêm vốn cho xí nghiệp; vốn nước ngoài viện trợ cho xí nghiệp hay hợp doanh được nhà nước phê chuẩn; các vốn hình thành từ lợi nhuận để lại. Tổng số vốn nhà nước nói trên bao gồm số vốn đang sử dụng ở xí nghiệp, và số vốn xí nghiệp liên doanh, liên kết hoặc mua cổ phần trong nước và ở nước ngoài. Xí nghiệp có trách nhiệm bảo toàn vốn nghĩa là không làm mất giá trị của vốn trong quá trình sử dụng vốn để kinh doanh. Việc xác định mức độ bảo toàn vốn được tiến hành hằng năm bằng cách so sánh số vốn thực có tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán với tổng số vốn xí nghiệp đã nhận của nhà nước. Trường hợp giá cả biến động thì khi xác định mức độ bảo toàn vốn phải tính đến yếu tố giá theo chỉ số biến động và trượt giá đối với từng ngành hàng. Có một hội đồng duyệt giá, bao gồm đại diện của cơ quan chủ quản và đại diện cơ quan tài chính quyết định trên cơ sở số liệu gốc và chỉ số biến động giá chính thức do tổng cục thống kê đưa ra.

GIÁO (*quân sự*), vũ khí lạnh, có cán dài, mũi nhọn bằng kim loại, hoặc thảo mộc, dùng để đâm.

GIÁO (*nhạc*), tên gọi những bài hát mang tính chất mở đầu một cuộc hát hay một bài hát như giáo đầu nhằm giới thiệu nhân vật hay giới thiệu tóm tắt sự tích của trò. Trong hát rô, hát chèo tàu, hát xoan, vv. (x. ***Xoan***), phần G gồm nhiều bài: G pháo, G nhang.

GIÁO ÁN kế hoạch và dàn ý giờ lên lớp của giáo viên, bao gồm đề tài của giờ lên lớp, mục đích giáo dục và giáo dưỡng, nội dung, phương pháp, thiết bị, những hoạt động cụ thể của thầy và trò, khâu kiểm tra đánh giá ... Tất cả được ghi ngắn gọn theo trình tự thực tế sẽ diễn ra trong giờ lên lớp. GA được thầy giáo biên soạn trong giai đoạn chuẩn bị lên lớp và quyết định phần lớn sự thành công của bài học.

GIÁO CHỦ tên gọi vị sáng lập ra một tôn giáo hay giáo phái, chứ không phải chỉ riêng cho chức sắc của đạo Thiên Chúa. Vd. Phật Thích Ca là GC của đạo Phật. Môhammet (Mohammed) là GC của đạo Hồi, mặc dù ông thường được tôn gọi là bậc tiên tri của đạo Hồi.

Từ GC cũng có thể được dùng theo nghĩa hẹp, như là người đứng đầu giáo hội (Thiên Chúa giáo, Phật giáo hay là một tôn

giáo, giáo phái khác) trong một nước. Ở Việt Nam, chức sắc cao nhất của Giáo hội Phật giáo là pháp chủ. Người đứng đầu đạo Cao Đài ở Việt Nam cũng được tín đồ Cao Đài suy tôn là GC.

Cũng theo ý nghĩa đó, vị Hồng y đứng đầu Giáo hội Thiên Chúa trong một nước cũng được gọi là Hồng y giáo chủ của nước đó.

GIÁO CỜ GIÁO QUẠT (cg. giống cờ giống quạt), có ở nhiều nơi: Đông Quan, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định. Múa mở đầu trong lễ hội mang tính chất khai lễ như một đám rước. Người múa là những cô gái trẻ tay cầm cờ đuổi nheo hoặc quạt, mặc quần áo có thắt đai như nữ tướng. Các cô múa chân chạy lướt, tay phất cờ, guộn quạt theo nhịp trống, thanh la.

GIÁO DỤC 1. Quá trình đào tạo con người một cách có mục đích, nhằm chuẩn bị cho con người tham gia đời sống xã hội, tham gia lao động sản xuất, nó được thực hiện bằng cách tổ chức việc truyền thụ và lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử - xã hội của loài người.

GD là một hiện tượng xã hội đặc trưng của xã hội loài người. GD nảy sinh cùng với xã hội loài người, trở thành một chức năng sinh hoạt không thể thiếu được và không bao giờ mất đi ở mọi giai đoạn phát triển của xã hội. GD là một bộ phận của quá trình tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội, một trong những nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt. GD mang tính lịch sử cụ thể, tính chất, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và tổ chức GD biến đổi theo các giai đoạn phát triển của xã hội, theo các chế độ chính trị - kinh tế của xã hội.

2. Hệ thống các biện pháp, các tổ chức đào tạo và giáo dục của một nước.

GIÁO DỤC ATEN hệ thống giáo dục trẻ em trai và gái (trừ nô lệ) được xây dựng ở Aten vào thế kỉ 7 - 5 tCn. Từ 7 đến 16 tuổi, trẻ học ở các trường ngữ pháp, trường âm nhạc và trường thể dục. Trẻ con nhà giàu tiếp tục học đến 18 tuổi ở trường ghimnadium (L. gymnasium). Thanh niên từ 18 đến 20 tuổi được hoàn tất việc giáo dục ở các êphebot (éphebos) để chuẩn bị làm nhiệm vụ quân sự và công dân. Việc giáo dục tâm trí (trí dục, mĩ dục, đức dục) được kết hợp với thể dục, thể thao. Lao động chân tay bị loại ra ngoài quá trình giáo dục.

GIÁO DỤC BIZANTIN hệ thống giáo dục của nước Bizantin (Byzantine) hay đế quốc La Mã phương Đông (thành lập 330 - 395), tồn tại đến 1453, chịu ảnh hưởng trực tiếp của giáo dục cổ Hi Lạp. Chú ý nghiên cứu nền văn minh cổ đại, các giáo lí Thiên Chúa giáo, các tác phẩm của nhà kinh điển Hi Lạp. Bizantin có những trung tâm văn hoá - giáo dục nổi tiếng như Alêchxandri (Alexandrie) với trường y và Êphedơ (Éphèse). Bộ luật Juxtinian (Codex Justinianeus) (thế kỉ 6) trở thành nền tảng của việc dạy luật ở các trường luật [ở Côngxtăngtinôp (Constantinople), Bâyrut (Beirut)]. Sau thế kỉ 7, Côngxtăngtinôp, thủ đô đế quốc Bizantin trở thành trung tâm văn hoá - giáo dục hàng đầu của Châu Âu. GDB có ảnh hưởng lớn đến nền giáo dục của các dân tộc lãng giềng và Tây Âu.

GIÁO DỤC CỔ ĐIỂN một trong những xu hướng cơ bản của giáo dục phổ thông trung học theo tinh thần của những tư tưởng thời Phục hưng. Chiếm vị trí hàng đầu là học văn phạm, đọc, dịch các tác phẩm kinh điển Hi Lạp, La Mã. Tiếp đó, nghiên cứu văn chương, lịch sử để tìm hiểu nền văn minh cổ đại của thế giới. GDCĐ giữ vai trò to lớn trong việc chống chủ nghĩa kinh viện thời Trung cổ, chống phong kiến và nhà thờ, bác bỏ chủ nghĩa khổ hạnh. Truyền bá lí tưởng tự do, chủ nghĩa nhân văn, ca ngợi khả năng vô tận của con người, phấn đấu đào tạo con người phát triển hài hoà, cân đối về trí tuệ, đạo đức và thể lực. GDCĐ có ảnh hưởng rất lớn đến giáo dục Châu Âu. Đến nửa đầu thế kỉ 19, trở thành hệ thống giáo dục chính thống ở các nước Pháp, Anh, Đức. Do ảnh hưởng của phát triển công nghiệp, thương mại, khoa học, kĩ thuật, xuất hiện giáo dục thực khoa (nội dung chủ yếu là các môn toán, khoa học thực nghiệm). Dần dần GDCĐ và giáo dục thực nghiệm khoa học kết hợp với nhau, dẫn đến phân ban trong giáo dục phổ thông trung học.

GIÁO DỤC CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA thông qua sự truyền thụ lí luận, đạo đức và thông qua hoạt động thực tiễn nhằm hình thành có hệ thống, có kế hoạch những con người có niềm tin và lòng trung thành với lí tưởng và mục tiêu cộng sản, có sự phát triển toàn diện và hài hoà, kết hợp lí tưởng với hoạt động thực tiễn hướng theo mục tiêu ấy. Các mặt cơ bản của GDCSCN hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, có thái độ đúng đắn đối với lao động, có tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản, có lập trường, tư tưởng và lối sống xã hội chủ nghĩa. GDCSCN gồm cả bốn mặt: trí, đức, thể, mĩ. Trong toàn bộ quá trình lâu dài và phức tạp của GDCSCN, cần kết hợp đúng đắn những yếu tố khách quan với những yếu tố chủ quan, kết hợp ba lĩnh vực giáo dục: gia đình, nhà trường và xã hội, đề ra những yêu cầu thích hợp với từng giới, từng lứa tuổi, và với từng giai đoạn cách mạng. GDCSCN trong xã hội xã hội chủ nghĩa có vai trò đặc biệt quan trọng, vì những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội phụ thuộc ngày càng nhiều vào trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và công sản chủ nghĩa của mỗi thành viên trong xã hội.

GIÁO DỤC DÂN SỐ một lĩnh vực tri thức khoa học có tính chất kết hợp giữa dân số với tâm lí học, xã hội học, kinh tế học, địa lí học, sinh học, y học, vệ sinh học, giáo dục học, luật học vv. GDDS nhằm làm cho mọi người: 1) Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của vấn đề dân số và chính sách dân số của nhà nước. 2) Có tri thức cơ bản về vấn đề dân số. 3) Từ đó, tự giác có quyết định đúng đắn về kế hoạch hoá gia đình; có ý thức trách nhiệm, có thái độ và hành động hợp lí về dân số, góp phần tích cực nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình và xã hội. GDDS được thể hiện qua các phương tiện thông tin, tuyên truyền, cổ động trong xã hội và giáo dục trong các nhà trường.

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC bậc học đào tạo trình độ cao đẳng và đại học. Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong ba năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp; giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn, kĩ năng thực hành cơ bản về một ngành nghề, có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành đào tạo. Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ bốn đến sáu năm học tuỳ theo tốt nghiệp phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành; giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kĩ năng thực hành về một ngành nghề, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành đào tạo.

Nội dung GDĐH có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lí giữa kiến thức khoa học cơ bản với kiến thức chuyên ngành và các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc; tương ứng với trình độ chung của khu vực và thế giới. Phương pháp GDĐH coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu, tạo điều kiện cho người học phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kĩ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng vào thực tiễn.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC (gọi tắt: đức dục), bộ phận quan trọng có tính chất nền tảng của giáo dục, có nhiệm vụ rèn luyện lí tưởng, ý thức, thói quen và hình thành ở học sinh các phẩm chất đạo đức như lòng nhân ái, yêu tổ quốc, yêu lao động, tính trung thực, khiêm tốn, tự trọng, dũng cảm, vv. GDĐD gắn chặt với giáo dục tư tưởng - chính trị, giáo dục pháp luật và giáo dục trí tuệ, thể chất, thẩm mĩ, lao động hướng nghiệp. Được thực

hiện bằng hai con đường chủ yếu: 1) Dạy cho học sinh những tri thức về các chuẩn mực đạo đức. 2) Tổ chức các hoạt động và giao lưu qua đó hình thành hành vi và thói quen đạo đức. Sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường - gia đình - xã hội tạo ra môi trường giáo dục tích cực đối với GDĐĐ.

GIÁO DỤC GIÁC QUAN thành phần hợp thành của giáo dục trí tuệ và giáo dục thể chất cho trẻ em, hướng vào việc kích thích phát triển các cảm giác của trẻ, bằng cách tạo điều kiện cho trẻ ngửi, sờ, nghe và nhìn, dựa vào các trò chơi và các vật liệu được nghiên cứu chuyên biệt. GDGQ là một mặt của vấn đề đầu tư về mặt cơ thể trong giáo dục. Năng lực cảm nhận các ấn tượng là một trong những điều kiện của sự biểu hiện

Việc GDGQ được diễn ra trong quá trình trẻ nhận thức các sự vật của thế giới xung quanh và gắn chặt với sự hoàn thiện chức năng các bộ phận não trung ương của các cơ quan phân tích

GIÁO DỤC GIỚI TÍNH bộ phận hữu cơ của giáo dục đời sống gia đình, giúp thế hệ trẻ. 1) Có những hiểu biết cơ bản về các đặc điểm giới tính, về quá trình sinh sản ở người, về các bệnh lây lan do quan hệ tình dục, vv. 2) Có ý thức và biết đánh giá đúng đắn hành vi của mình và của người khác trong mối quan hệ với người khác giới; xây dựng đúng đắn tình bạn, tình yêu chân chính 3) Chuẩn bị về mặt tâm lí và thực tiễn cho cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, tư cách làm cha, làm mẹ trong tương lai

GIÁO DỤC HÀM THỤ hình thức dạy và học không tập trung của cả khoá đào tạo theo một nội dung chương trình thống nhất nhằm bồi dưỡng cho người học có một trình độ nhất định về một cấp học (hàm thụ đại học, trung học), một ngành học hoặc một môn học (toán, văn...), một nghề chuyên môn (điện, cơ khí...). GDHT có thể được tiến hành bằng cách gửi thư (tài liệu, giáo trình...) hoặc tập trung từng đợt ngắn hạn để ôn tập, giải đáp thắc mắc, kiểm tra đánh giá từng phần, từng môn học hoặc cả khoá đào tạo.

GIÁO DỤC HI LẠP CỔ ĐẠI nền giáo dục dưới chế độ chiếm hữu nô lệ của những quốc gia nhỏ ở bán đảo Hi Lạp, tiêu biểu là Xpactê (Spartê; cg. Xpactơ). Aten cổ đại, thế kỉ 2 - 1 tCn., với những đặc điểm chung sau: 1) GDHLCĐ là đặc quyền của tầng lớp quý tộc chủ nô thống trị xã hội, con em bình dân và nô lệ không được hưởng quyền học tập. 2) Nhà nước quản lí giáo dục 3) Thanh thiếu niên được giáo dục, rèn luyện theo một chương trình khắt khe nhằm đào tạo những võ sĩ khoẻ mạnh, dũng cảm, tàn bạo, giỏi đao cung, có kỉ luật nghiêm ngặt, nhẫn nại hoặc giỏi hùng biện, quản lí xã hội. 4) Hệ thống giáo dục được chia thành cấp, lớp học (bảy tuổi mới đến trường); nội dung giáo dục được đặc biệt quan tâm là thể thao, quân sự (như chạy, nhảy, bơi lội, cưỡi ngựa, bắn cung, ném lao, tập săn bắn, vv.), học văn học, thuật hùng biện, sử, địa, vv.

GIÁO DỤC HỌC khoa học về giáo dục con người, nghiên cứu bản chất, mục đích, nhiệm vụ và các tính chất quy luật của giáo dục, vai trò của giáo dục trong phát triển kinh tế xã hội và cá nhân, quá trình giáo dục và dạy học. Bao gồm: lí luận giáo dục, lí luận dạy học, quản lí trường học. GDH liên hệ tương hỗ với triết học, tâm lí học, sinh học, xã hội học và các khoa học khác.

Các ngành của GDH là: giáo dục học đại cương, lịch sử GDH, lí luận giáo dục, lí luận dạy học, GDH so sánh, GDH lứa tuổi, GDH chuyên ngành.

GIÁO DỤC HỌC CÔNG DÂN 1. Trong lịch sử giáo dục thế giới, GDHCD xuất hiện vào cuối thế kỉ 19 ở Đức, người đại diện tiêu biểu là Kerkhenxtainơ (Kerchensteiner) giáo sư ở Muynkhen (München; cg. Muynich). Mục đích đào tạo trẻ em thành những tín đồ trung thành của chủ nghĩa quân phiệt Đức (về sau phát triển thành chủ nghĩa phát xít). Trong tác phẩm "Nhà trường và hình dịch" ông ta chủ trương: nhiệm vụ của nhà trường là "phản đối những kẻ thù trong nước" (tức giai cấp công nhân và những người có tư tưởng tiến bộ chống lại chủ nghĩa Đại Đức) bằng cách giáo dục cho thanh niên nhận rõ "thiên chức của người công dân đối với tổ quốc"; tôn thờ chủ nghĩa phát xít Giecman, tự nguyện suốt đời chiến đấu cho "lí tưởng xã hội", cho "dân tộc thượng đẳng của mình". Đương thời, GDHCD đã bị các nhà giáo dục tiến bộ Đức và các nhà giáo dục dân chủ trên khắp thế giới phê phán kịch liệt, coi là một trào lưu phản động trong giáo dục. Về sau, nhà nước phát xít Đức đã lấy tư tưởng và lí luận của "giáo dục công dân" làm cơ sở tư tưởng - lí luận của "giáo dục quốc xã".

2. Ngày nay, ở Việt Nam và một số nước, quan niệm "giáo dục công dân" được dùng với ý nghĩa hoàn toàn khác, được xem là một trong những nội dung giáo dục quan trọng, được sắp xếp thành môn học ở trường trung học cơ sở, nối tiếp và thống nhất với môn đạo đức ở bậc tiểu học. Giáo dục công dân có nhiệm vụ: giáo dục, bồi dưỡng cho học sinh những chuẩn mực đạo đức của người công dân, phản ánh những quan hệ đạo đức đối với lao động, công việc, đối với người khác, đối với bản thân đối với xã hội, đối với nhà nước, những chuẩn mực về phương pháp mà người công dân phải tuân thủ, bao gồm các chuẩn mực về quyền lợi và nghĩa vụ công dân và cả những chuẩn mực về nguyên tắc ứng xử của mỗi công dân.

GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG bộ phận của khoa học giáo dục, phần môn mở đầu của giáo dục học, bao gồm các vấn đề cơ sở chung, phương pháp luận và các phương pháp cụ thể trong nghiên cứu giáo dục học, được sắp xếp cụ thể theo trình tự: 1) Mục đích và nội dung các vấn đề lí luận chung về bản chất và quy luật của các quá trình giáo dục, các nguyên tắc và phương pháp tác động sư phạm. 2) Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu. 3) Các phạm trù cơ bản trong giáo dục học như đức dục, trí dục, thể dục, mĩ dục, giáo dục kĩ thuật tổng hợp, vv. 4) Mối quan hệ giữa giáo dục học với các khoa học liên quan (tâm lí học, xã hội học, khoa học lịch sử...).

GDHĐC là cơ sở để đi sâu vào các phân môn khác của giáo dục học như lí luận dạy học, lí luận giáo dục.

GIÁO DỤC HỌC ĐẠI HỌC khoa học về giáo dục thế hệ trẻ trong các trường đại học và cao đẳng nhằm góp phần giáo dục, đào tạo họ trở thành những cán bộ khoa học, kĩ thuật, cán bộ quản lí, nghiệp vụ theo yêu cầu của xã hội. Đối tượng của GDHĐH là quá trình sư phạm tổng thể trong trường đại học. GDHĐH nghiên cứu các quy luật và các tính quy luật của quá trình này và xây dựng một hệ thống lí luận làm cơ sở cho việc tổ chức và điều khiển quá trình sư phạm một cách hợp quy luật nhằm đạt kết quả giáo dục, đào tạo tối ưu. Phương pháp luận GDHĐH là triết học duy vật biện chứng. GDHĐH liên quan với triết học, với các khoa học khác như xã hội học, tâm lí học, sinh lí học, đạo đức học, thẩm mĩ học, kinh tế học, lôgic học, thống kê học. Ở Việt Nam, GDHĐH là một khoa học mới, được hình thành vào cuối những năm 60 thế kỉ 20, đặc biệt là trong những năm 70 của thế kỉ này. Tuy vậy, nó phát triển rất nhanh. GDHĐH có 4 bộ phận: những vấn đề chung, những vấn đề về lí luận dạy học đại học, những vấn đề về lí luận giáo dục đại học, những vấn đề về quản lí trường đại học. Đã có những bộ phận được tách ra thành những khoa học có tính độc lập (lí luận dạy học đại học, lí luận giáo dục đại học). Hệ thống các phương pháp nghiên cứu GDHĐH: tổng kết kinh nghiệm, điều tra, thực nghiệm sư phạm, đàm thoại, quan sát, phân tích sản phẩm, thống kê toán học, vv.

GIÁO DỤC HỌC ĐẶC BIỆT chuyên ngành trong khoa học giáo dục, nghiên cứu các đặc điểm phát triển tâm sinh lí, các quy luật giáo dục, giáo dưỡng đối với những trẻ em có khuyết tật về tâm lí và thể chất. Có nhiệm vụ: 1) Nghiên cứu và phát hiện các

quy luật khách quan về sự phát triển thể chất và trí tuệ của trẻ có tật. 2) Xác định cấu trúc của khuyết tật và khả năng phục hồi, bù trừ ở các trẻ có tật. 3) Luận chứng về nguyên nhân phân loại để tiến hành giáo dục theo từng loại tật. 4) Phát hiện những đặc điểm trong đời sống và hoạt động của trẻ có tật. 5) Xây dựng được các nguyên tắc dạy - học và giáo dục có hiệu quả. 6) Xây dựng hệ thống nguyên tắc tổ chức các hoạt động thực hành nhằm khôi phục các chức năng cũng như tạo điều kiện để trẻ có tật tham gia vào các hoạt động chung, kể cả hoạt động sản xuất mang tính chất nhân đạo. Ở Việt Nam, từ 1975, chính thức có bộ phận nghiên cứu giáo dục trẻ mù và sau đó giáo dục trẻ câm điếc thuộc Viện Khoa học Giáo dục.

GIÁO DỤC HỌC KHIẾM THỊ một bộ phận của tật học, nghiên cứu tâm sinh lí và nội dung, phương pháp giáo dục, phục hồi chức năng cho trẻ bị tật thị giác (mù, loà, vv.). Cơ sở lí luận của khoa học này là khả năng bù trừ chức năng có được do sự phân định chức năng linh hoạt trên vỏ não. Ở Việt Nam, từ 1975, chính thức có bộ phận nghiên cứu giáo dục trẻ mù thuộc Viện Khoa học Giáo dục. Xt. ***Tật học***.

GIÁO DỤC HỌC MẪU GIÁO một phân ngành của giáo dục học. Đối tượng nghiên cứu của GDHMG là các hiện tượng và các quá trình giáo dục mang tính chất tổng thể và toàn vẹn đối với lứa tuổi mẫu giáo. Thông qua quá trình nghiên cứu, áp dụng lí luận và các quy luật giáo dục học vào nghiên cứu đối tượng này, rút ra được những quy luật có tính chất đặc thù, phù hợp với những đặc điểm của sự phát triển ở lứa tuổi mẫu giáo (vd. về nội dung, giáo dục trẻ em mẫu giáo luôn luôn gắn liền việc chăm sóc sức khoẻ với giáo dục, phù hợp với từng độ tuổi, bảo đảm tính thống nhất toàn diện trong quá trình giáo dục). Về phương pháp giáo dục: luôn luôn phải coi trọng việc chăm sóc - giáo dục; lấy vui chơi làm hoạt động chủ đạo, học mà chơi, chơi mà học, qua đó sẽ hình thành nhân cách của trẻ trong quá trình hoạt động.

Là cơ sở lí luận khoa học để thiết kế mục tiêu đào tạo nội dung và phương pháp cũng như hình thức tổ chức giáo dục đối với lứa tuổi mẫu giáo. GDHMG đang tiếp tục phát triển và có mối liên hệ mật thiết với các ngành khác trong khoa học giáo dục và các khoa học có liên quan (sinh lí học lứa tuổi, bệnh lí học, xã hội học, vv.).

GIÁO DỤC HỌC QUÂN SỰ một ngành trong giáo dục học (x. ***Giáo dục học***). Đối tượng nghiên cứu của GDHQS là các hiện tượng và các quá trình giáo dục trong lĩnh vực giáo dục quân sự. Nhiệm vụ của GDHQS là nghiên cứu và phát hiện ra những lí luận mang tính quy luật đặc thù của các quá trình giáo dục toàn vẹn có tính tổng thể trong lĩnh vực giáo dục quân sự. Trong quá trình áp dụng những lí luận chung có tính quy luật của giáo dục học đại cương và quá trình GDHQS, cần rút ra được những đặc điểm riêng biệt của việc giáo dục trong lĩnh vực hoạt động quân sự phù hợp với đặc điểm của đối tượng đặc biệt này. GDHQS nghiên cứu các quy luật của quá trình huấn luyện, giáo dục quân nhân, xây dựng hệ thống các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức việc huấn luyện, giáo dục bộ đội. GDHQS định hướng cho hoạt động giáo dục của cán bộ chỉ huy, cán bộ chính trị, tổ chức đảng, đoàn, nhằm xây dựng người chiến sĩ có phẩm chất chính trị - tinh thần và bản lĩnh chiến đấu cao, đáp ứng mọi yêu cầu của chiến tranh.

GIÁO DỤC HỌC QUYỀN UY một trong những dòng lí luận giáo dục xuất hiện vào thế kỉ 16, được phổ biến rộng rãi, thể hiện rõ rệt nhất trong các nhà thờ, tiếp tục tồn tại ở Tây Ban Nha, một số nước Mĩ Latinh, một phần ở Mĩ. GDHQU cho rằng mọi thứ giáo dục phải nhằm làm cho người học phụ thuộc vô điều kiện vào nhà thờ. Quá trình giảng dạy được xây dựng trên cơ sở học thuộc lòng một cách mù quáng các tài liệu có sẵn, loại bỏ khả năng tư duy độc lập. Giáo dục thể chất nhằm luyện sức chịu đựng, trải qua các thử thách khắc nghiệt, dưới sự kiểm tra chặt chẽ. Nhà triết học và sư phạm Đức Hecbac (J. F. Herbart) đã nêu lên cơ sở của lí luận này. Ông cho rằng đứa trẻ sinh ra vốn mang "sự hiếu động hoang dã", cần phải kiềm chế bằng đe doạ, kiểm tra, ra lệnh, cấm đoán để có thể điều khiển hành vi của chúng; cần phải sử dụng các hình phạt trong nhà trường: phạt không ăn trưa, đứng góc lớp, giam vào buồng, bêu tên lên bảng... Mặc dù bị chỉ trích nhiều, cho đến nay, thứ lí luận này còn tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau trong nhà trường.

GIÁO DỤC HỌC SO SÁNH một chuyên ngành của khoa học giáo dục. Nhiệm vụ của GDHSS là nghiên cứu đối chiếu, so sánh các quá trình phát triển của giáo dục học và thực tiễn giáo dục ở các nước trong những hệ thống xã hội khác nhau, từ đó rút ra được những xu thế và những tính quy luật trong sự phát triển của công tác giáo dục và giáo dục học; khuyến khích việc trao đổi kinh nghiệm, thúc đẩy sự hợp tác giữa các nhà giáo dục ở các nước trên thế giới. GDHSS còn có nhiệm vụ phê phán những cơ sở thế giới quan và lí luận giáo dục học phản động, các chính sách giáo dục phản động, phát triển các hệ thống lí luận giáo dục tiến bộ, hỗ trợ các lực lượng xã hội tiến bộ trong cuộc đấu tranh vì một nền giáo dục dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Về tính chất, GDHSS gần với lịch sử giáo dục học và theo Piagiê (J. Piaget): GDHSS "chỉ có tương lai nếu nó phụ thuộc vào xã hội học, tức là việc nghiên cứu tỉ mỉ và có hệ thống về sự điều hoà xã hội của các hệ thống giáo dục" (x. ***Tâm lí học; Giáo dục học***) M. A. G. Pari (1775 - 1848) được xem là người sáng lập ra GDHSS, người "Cha tinh thần của cơ quan giáo dục quốc tế BIE".

GIÁO DỤC HỌC THIẾT KẾ trường phái giáo dục bắt nguồn từ nền giáo dục thực dụng (x. ***Giáo dục học thực dụng***) xuất hiện từ sau Chiến tranh thế giới I, trong bối cảnh có khủng hoảng kinh tế (đặc biệt là ở Hoa Kì). Trong GDHTK nổi bật nhất là trào lưu giáo dục theo phương pháp thiết kế, người ta chủ trương để học sinh tự lựa chọn nội dung, chương trình và tự "thiết kế" (đặt kế hoạch) học tập trong một thời gian xác định (tuần lễ, tháng...). Hoạt động theo nội dung này chính là thực hiện các công việc hàng ngày như làm các nghề thủ công nhằm mục đích thiết thực, giải quyết một vấn đề cụ thể trong đời sống như chăn nuôi gà vịt, làm việc ở trang trại nông nghiệp, ở xưởng đóng tàu thuyền, làm vệ sinh nông thôn. Khi đã lựa chọn và xác định được các công việc, học sinh sẽ tập trung sức lực và trí tuệ trong một thời gian để thực hiện công việc đó đạt tới kết quả. Những nhà giáo dục thiết kế cho rằng học sinh không cần học tập tri thức có hệ thống, bởi vì tri thức sẽ nảy sinh và phát triển phong phú trong quá trình làm việc. Do phương pháp giáo dục như vậy nên mặc dù học sinh vẫn nắm được kiến thức, vẫn có kĩ năng thực hành nhưng phần nhiều là kiến thức rời rạc, tản mạn, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển hài hoà, cân đối của họ. Tác dụng của giáo dục do đó rất hạn chế.

GIÁO DỤC HỌC THỰC CHỨNG trường phái giáo dục học xây dựng trên cơ sở triết học thực chứng. GDHTC quan niệm rằng những khoa học cụ thể (thực nghiệm) là nguồn duy nhất của kiến thức chân chính thật sự, họ phủ nhận giá trị nhận thức của nghiên cứu triết học (có nhiều giai đoạn phát triển khác nhau). Bản thân chủ nghĩa thực chứng có tham vọng mang danh hiệu một triết học mới về nguyên tắc "không siêu hình" (thực chứng) được xây dựng giống như các khoa học kinh nghiệm và là "phương pháp luận của khoa học".

GDHTC, xét về bản chất, có quan điểm giáo dục hoà nhập với giáo dục thực dụng hiện đại. Nó đề cao cái "Tôi" bẩm sinh tiềm tàng trong mỗi con người. Nó phát triển kinh nghiệm cá nhân

thành phạm trù cái "Tôi", và giáo dục chỉ tác động một "cách thích hợp" vào cái "Tôi", đó sẽ tạo ra con người khái quát của xã hội hậu công nghiệp. Các nhà GDHTCluôn luôn suy nghĩ theo những diễn biến trong hiện thực mà không tuỳ thuộc vào kết cấu khoa học tượng trưng cho sự phát triển khách quan của tự nhiên và xã hội; về lâu dài họ chỉ thích ứng lí luận giáo dục với hoàn cảnh cụ thể trước mắt. Về mặt này họ rất gần bó, rất gần với các nhà giáo dục học thực dụng. GDHTC cho rằng trong điều kiện khoa học và kĩ thuật phát triển như hiện nay thì không thể nào dự đoán được cuộc sống trong tương lai. Do vậy nhà trường không cần và cũng không thể đào tạo con người cho cuộc sống tương lai. Trong hoàn cảnh nền văn minh biến đổi mau lẹ, mọi người không thể biết và cũng không giải đáp những vấn đề đặt ra cho thế hệ tương lai. Nhiệm vụ của giáo dục cũng như của nhà trường chỉ là dạy cho đứa trẻ sống cho ngày hôm nay. GDHTC cũng như giáo dục học thực dụng đã thống trị một thời gian dài trong đời sống nhà trường ở Hoa Kì, cho đến nay vẫn còn có ảnh hưởng sâu sắc đến việc hình thành các quan điểm triết học giáo dục. Xt. ***Giáo dục học thực dụng***.

GIÁO DỤC HỌC THỰC DỤNG trường phái giáo dục học có ảnh hưởng phổ biến ở Hoa Kì, một số nước phương tây khác và ở Miền Nam Việt Nam trước 1975.

Nhà triết học và giáo dục học Hoa Kì Điuây (J. Dewey) được coi là người tiêu biểu nhất của GDHTD. Quan điểm có tính chất nguyên lí của các nhà GDHTD là tiếp theo kinh nghiệm cá nhân, mỗi người có một chân lí riêng xuất phát từ kinh nghiệm của trẻ và thông qua kinh nghiệm của đứa trẻ mà mở rộng ra. Nói rõ hơn, họ coi trẻ là trung tâm của quá trình giáo dục. Vì vậy, GDHTD còn gọi là "thuyết giáo dục trung tâm". Trong giáo dục đạo đức, họ đề cao nguyên tắc "cái gì có ích là chân lí", nghĩa là coi chủ nghĩa cơ hội là nguyên tắc sống của con người. Trong dạy học, họ xem nhẹ vai trò của tư duy; xem bản chất của quá trình giáo dục chỉ là "một quá trình thụ động theo sau sự phát triển tự phát của con người" được thần thánh hoá như là sự "tự biểu hiện" của cái "Tôi" bẩm sinh. Do vậy, họ cũng coi hứng thú cá nhân là sự tự biểu hiện của cái "Tôi" bẩm sinh, nó quyết định nội dung và tốc độ học tập của con người, bởi vì "sự tiến bộ không phải là ở tính liên tục của các môn học có hệ thống mà là ở sự phát triển những ý tưởng mới và những hứng thú mới đối với việc thu thập kinh nghiệm". GDHTD coi nhẹ vai trò của nhà giáo và tuyên bố "với tư cách nhà giáo, chúng ta phải phấn đấu sao cho chúng ta ngày càng trở nên không cần thiết".

Ngày nay, GDHTD vẫn là cơ sở lí luận của nhà trường cộng đồng và nhà trường tổng hợp ở một số nước và kiểu "nhà trường của đời sống" ở Hoa Kì.

GIÁO DỤC HỌC THỰC NGHIỆM trường phái giáo dục học xuất hiện từ cuối thế kỉ 19 ở nhiều nước Tây Âu (Thuỵ Sĩ, Pháp...). Nhà tâm lí học - giáo dục học thực nghiệm người Pháp nổi tiếng là Claparet (É. Claparède), sống tại Thuỵ Sĩ, tiến sĩ y khoa (1897), tiến sĩ danh dự của nhiều viện đại học, hội viên danh dự của nhiều hội khoa học ở Châu Âu và Châu Mĩ; trong tác phẩm quan trọng nhất của mình nhan đề "Tâm lí nhi đồng và khoa sư phạm thực nghiệm" (in lần 1 năm 1905, tái bản lần thứ 9 năm 1945), ông đã trình bày quan điểm lí luận về những vấn đề giáo dục mà ông đã nghiên cứu tìm cách giải đáp. Ông viết "Khoa sư phạm phải dựa vào sự hiểu biết đứa trẻ" và khẳng định kết luận của Ruxô (J. J. Rousseau) "Người ta không biết gì hết về tuổi trẻ" và "các bạn nên bắt đầu nghiên cứu kĩ hơn về những học sinh của các bạn, vì chắc chắn các bạn không biết gì về chúng". Ông chủ trương: "nhà giáo muốn hoạt động và cải cách hữu hiệu công việc của mình thì phải nghiên cứu sâu xa những sự kiện tâm lí trong sự tương quan với những mong muốn cải thiện và nhất là những thí nghiệm, thử thách", ông chủ trương đào tạo các nhà sư phạm kĩ càng và đặc biệt là có khả năng thường xuyên có mong ước đạt tới một giải đáp bằng cách áp dụng sự quan sát có phương pháp và thí nghiệm" GDHTN tiếp tục phát triển nhanh, đi sâu vào nhiều lĩnh vực khoa học giáo dục, luôn luôn có sự liên kết, sự tham gia của các nhà tâm lí học, đem lại nhiều sự khám phá mới mẻ trong khoa học giáo dục (trừ những xu hướng quá cực đoan trong lĩnh vực này). Theo Piagiê (J. Piaget), GDHTN là một khoa học liên ngành và thành tựu của nó, nếu có "chỉ có thể gắn liền với mọi khoa học khác, với các công trình nghiên cứu liên bộ môn"

GIÁO DỤC KĨ THUẬT TỔNG HỢP một trong những nguyên tắc chủ đạo, đồng thời là quá trình của giáo dục toàn diện, gắn bó qua lại chặt chẽ với giáo dục hướng nghiệp. Có nhiệm vụ cơ bản: 1) Làm cho học sinh hiểu nền sản xuất và công nghệ hiện đại, ứng dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật vào kinh tế quốc dân; 2) Hình thành những khái niệm chung về nền kinh tế hiện đại, 3) Trang bị kĩ năng, kĩ xảo và phong cách lao động công nghiệp; 4) Rèn luyện tư duy khoa học - kĩ thuật; 5) Tổ chức tham gia lao động sản xuất, giáo dục thái độ lao động văn hoá Ở trường phổ thông, GDKTTH được thực hiện qua bốn con đường cơ bản: 1) Dạy các môn học phổ thông; 2) Dạy học kĩ thuật và dạy nghề phổ biến; 3) Dạy các môn tự chọn hay chuyên; 4) Tham gia lao động sản xuất

GIÁO DỤC LA MÃ hệ thống giáo dục Nhà nước La Mã chiếm hữu nô lệ, thời kì cộng hoà (cuối thế kỉ 6 - thế kỉ 1 tCn). Có hai loại trường: sơ tiểu và văn phạm. Trường sơ tiểu dạy con trai người tự do nghèo, học phí thấp. Trường văn phạm tư thục nhận con gia đình quý tộc giàu có, dạy văn phạm và văn chương Latinh, tiếng Hi Lạp - La Mã. Sau khi La Mã thôn tính Hi Lạp, mở trường theo mẫu trường văn phạm, đào tạo người quản lí nhà nước. Thời Đế chế (giữa thế kỉ 1 tCn. - cuối thế kỉ 5 sCn.), Nhà nước La Mã trực tiếp quản lí giáo dục. Giáo dục dần dần trở thành hình thức, xa rời cuộc sống, mang nặng tính tôn giáo. Nhà lí thuyết sư phạm nổi tiếng thời Đế chế La Mã là Quyntilianut (M. F Quintillianus; cg. Quyntiliêng).

GIÁO DỤC LẠI quá trình giáo dục nhằm xây dựng lại những quan điểm, phán đoán, đánh giá không đúng đắn của người được giáo dục và cải biến những hành vi xấu ở họ. Quá trình GDL đòi hỏi: 1) Xác định những nguyên nhân cơ bản của những sai lệch trong sự phát triển nhân cách của người được giáo dục. 2) Xác định các con đường và các phương tiện nhằm làm biến đổi những động hình đã hình thành trong hành vi của họ. 3) Tổ chức cho họ tham gia tích cực vào các hoạt động tập thể có ích cho xã hội. 4) Xây dựng hệ thống các yêu cầu, hệ thống kiểm tra và các phương tiện khen thưởng và khuyến khích. 5) Nâng cao trình độ kiến thức.

GIÁO DỤC LAO ĐỘNG một bộ phận hữu cơ của giáo dục, có nhiệm vụ: 1) Giáo dục cho học sinh quan điểm, thái độ đúng với lao động, quý trọng mọi công việc có ích cho xã hội, lao động có tổ chức, kỉ luật, năng suất và hiệu quả. 2) Cung cấp cho học sinh học vấn kĩ thuật tổng hợp, những tri thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh; phát triển tư duy kĩ thuật hiện đại. 3) Định hướng nghề nghiệp, giúp cho học sinh biết lựa chọn đúng đắn nghề thích hợp và tích cực chuẩn bị đi vào ngành nghề đó. 4) Rèn luyện cho họ những kĩ năng, kĩ xảo lao động. 5) Tổ chức cho họ lao động vừa sức, góp phần sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội

GIÁO DỤC MẦM NON bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi. Cơ sở của GDMN gồm: nhà trẻ và nhóm trẻ nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi; trường, lớp mẫu giáo nhận trẻ từ ba tuổi đến sáu tuổi. Trường mầm non là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và trường mẫu giáo nhận trẻ từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi. Mục đích của GDMN là giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mĩ, hình thành những

yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp một. Nội dung GDMN bảo đảm hai hoà giữa nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục, phù hợp với sự phát triển tâm sinh lí của trẻ em, giúp phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy, cô giáo và người trên; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, hồn nhiên; yêu thích cái đẹp, ham hiểu biết, thích đi học. Phương pháp chủ yếu trong GDMN là thông qua việc tổ chức các hoạt động vui chơi để giúp trẻ phát triển toàn diện; chú trọng việc nêu gương, động viên, khích lệ.

GIÁO DỤC NẾP SỐNG GIA ĐÌNH bộ phận hữu cơ của nội dung giáo dục toàn diện, giúp cho thế hệ trẻ: 1) Có những hiểu biết cơ bản về gia đình (vai trò xã hội và các chức năng của gia đình; các loại hình, các mối quan hệ gia đình; tổ chức và quản lí đời sống gia đình...) và về giới tính (x. ***Giáo dục giới tính***). 2) Có thái độ đúng đắn trong các mối quan hệ gia đình; xây dựng tình bạn, tình yêu chân chính. 3) Chuẩn bị về mặt tâm lí và mặt thực tiễn cho việc xây dựng hôn nhân tiến bộ và gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc, bền vững trong tương lai.

Từ xa xưa, Nho giáo đã xem GDNSGD là một quốc sách, vì có "tu thân tề gia" mới "trị quốc bình thiên hạ". Nội dung cơ bản của GDNSGD xưa là: 1) Giáo dục chữ hiếu để con tôn kính, phụng dưỡng cha mẹ, gắng lập thân để làm rạng danh gia đình. 2) Giáo dục con gái theo tam tòng (ở nhà theo cha; lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con), tứ đức (công, dung, ngôn, hạnh). 3) Giáo dục nề nếp, kỉ cương gia đình.

GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP gồm trung học chuyên nghiệp và dạy nghề thực hành. Mục tiêu của GDNN là đào tạo người lao động có kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỉ luật, tác phong công nghiệp, có sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Giáo dục trung học chuyên nghiệp nhằm đào tạo kĩ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp. Dạy nghề dành cho người có trình độ học vấn, có sức khoẻ phù hợp với nghề cần học; được thực hiện một năm đối với các chương trình dạy nghề dài hạn. Dạy nghề nhằm đào tạo người lao động có kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp phổ thông, công nhân kĩ thuật, nhân viên nghiệp vụ. Nội dung GDNN tập trung vào đào tạo năng lực nghề nghiệp, coi trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện sức khoẻ, nâng cao trình độ học vấn theo yêu cầu đào tạo. Phương pháp GDNN kết hợp giảng dạy lí thuyết với rèn luyện kĩ năng thực hành, bảo đảm để sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng hành nghề.

GIÁO DỤC NGOẠI KHOÁ công tác giáo dục được tiến hành ngoài giờ học trên lớp do các giáo viên, Đoàn Thanh niên Cộng sản hoặc Đội Thiếu niên Tiền phong tổ chức và điều khiển, nhằm hỗ trợ cho hoạt động giáo dục nội khoá, góp phần phát triển nhân cách, năng khiếu và tài năng sáng tạo của học sinh. GDNK được thực hiện bằng nhiều hình thức hoạt động phong phú và phối hợp chặt chẽ với giáo dục nội khoá (x. ***Giáo dục nội khoá***).

GIÁO DỤC NHÀ TRẺ một bộ phận của giáo dục mầm non. Cơ sở giáo dục nhà trẻ gồm: nhà trẻ, nhóm trẻ nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi. Các cô bảo mẫu chăm sóc sức khoẻ, giữ gìn vệ sinh cho các cháu. Trẻ em tiếp nhận được kiến thức, thói quen ban đầu: phát triển ngôn ngữ, biết giữ trật tự, rửa tay, ngủ đúng giờ, không làm bẩn quần áo, tập các thói quen sống trong tập thể, phát triển trí tuệ qua nghe kể chuyện, đọc thơ, hát, chơi tranh, đồ lắp ghép... Tiếp theo GDNT là giáo dục mẫu giáo tạo nhiều điều kiện cho trẻ phát triển nhân cách và chuẩn bị thuận lợi vào học tiểu học.

GIÁO DỤC NỘI KHOÁ công tác giáo dục được tiến hành trong các giờ học, chủ yếu qua dạy và học các môn học. GDNK phối hợp chặt chẽ với giáo dục ngoại khoá, giáo dục trong trường và giáo dục ngoài trường tạo nên sức mạnh giáo dục tổng hợp.

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT sự tác động định hướng của tổ hợp các quá trình xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật, tuyên truyền, giải thích pháp luật, nhằm nâng cao ý thức pháp luật.

GDPL được hiểu theo 2 nghĩa: GDPL theo nghĩa rộng, là quá trình tác động của cả hai nhân tố chủ quan và khách quan đến việc hình thành và phát triển ý thức pháp luật của cá nhân. Nhân tố khách quan là điều kiện kinh tế, chế độ chính trị xã hội, môi trường sống trực tiếp của cá nhân (gia đình, bạn bè...). Nhân tố chủ quan là hoạt động định hướng có tổ chức, có hệ thống của các thể chế trong nhà nước và xã hội.

Ở Việt Nam, GDPL theo nghĩa hẹp, là hoạt động định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam, của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội nhằm hình thành và phát triển ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa dưới dạng lòng tin, mục đích, động cơ, thói quen của con người. GDPL là một dạng giáo dục có tính độc lập tương đối, so với giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và thẩm mĩ.

GIÁO DỤC PHONG KIẾN hệ thống giáo dục chính thống do các triều đại phong kiến quản lí, nhằm đào tạo tầng lớp nho sĩ trí thức, quan lại trung thành với các triều đại.

Ở Việt Nam, chương trình học của GDPK sử dụng chủ yếu 2 bộ sách kinh điển của Nho giáo là Tứ thư và Ngũ kinh (x. ***Tứ thư; Ngũ kinh***). Chữ Hán là chữ chính thống trong nhà trường phong kiến, song bên cạnh chữ Hán đã sớm xuất hiện chữ Nôm từ thế kỉ 13.

Đội ngũ học quan vừa trông coi việc học, vừa trực tiếp giảng dạy, sát hạch, gồm: quan tế tửu, tư nghiệp, học chính (ở Quốc Tử Giám), đốc học (ở tỉnh), giáo thụ và huấn đạo (ở phủ, huyện). Kì thi thấp nhất được tổ chức ở tỉnh là khảo khoá, sau đến tổng hạch. Chỉ được dự thi hương khi trúng tổng hạch. Thi hương phải qua bốn trường. Đỗ đủ bốn trường được nhận học vị hương cống (cử nhân). Chỉ trúng ba trường được nhận học vị tú tài. Hương cống (cử nhân) được vào học trường Quốc Tử Giám và được dự thi hội tại kinh đô. Trúng thi hội sẽ dự kì thi đình. Đỗ thi đình tuỳ trình độ cao thấp mà được nhận các học vị: trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa (đệ nhất giáp), hoàng giáp (đệ nhị giáp), tiến sĩ (đệ tam giáp). Thời Nguyễn bỏ học vị trạng nguyên, có thêm học vị phó bảng. Ngoài ra còn có một số kì thi như Đông các, Lại viên. Kì thi võ tướng cũng được tổ chức tại kinh đô. Người trúng tuyển được nhận học vị tạo sĩ.

Dưới thời phong kiến, đại bộ phận nông dân, dân nghèo, phụ nữ không được đi học do những quy định ngặt nghèo của xã hội phong kiến. Ngay từ thời nhà Lê đã có lệnh "bảo kết hương thí" và "cung khai tam đại". Kẻ là con cháu nhà xướng ca (như Đào Duy Từ) hay có tội với triều đình thì không được dự thi. Cùng với hệ thống giáo dục do triều đình quản lí, còn có loại trường làng, xã của các thầy đồ. Nhiều người đỗ đạt cao đã từ quan về quê mở trường dạy học như Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Thiếp, vv.

Khoa thi hội cuối cùng vào năm 1919, chấm dứt lịch sử việc học và thi bằng chữ Hán trên đất Việt Nam.

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông. Ở Việt Nam, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, mục tiêu của GDPT là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm

mĩ và các kĩ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Giáo dục tiểu học là bậc học bắt buộc đối với mọi trẻ em từ 6 đến 14 tuổi, được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào lớp một là 6 tuổi. Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mĩ và các kĩ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở

Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải có bằng tốt nghiệp tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học, có trình độ học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kĩ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và những hiểu biết thông thường về kĩ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

GIÁO DỤC PHỤC HƯNG nền giáo dục trong thời kì văn hoá Phục hưng (thế kỉ 14 - 16) ở các nước Châu Âu. Tư tưởng giáo dục nổi bật là: xây dựng một xã hội công bằng, bác ái tốt đẹp, giáo dục con người phát triển toàn diện có kiến thức sâu rộng, có lòng nhân ái, giải phóng con người khỏi lễ giáo phong kiến, tôn trọng tự do cá nhân, thực hiện bình đẳng nam nữ trong giáo dục và phát triển, đẩy lùi lối học từ chương, coi trọng thực nghiệm khoa học.

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG tổng thể các biện pháp nhằm giáo dục cho toàn dân các kiến thức quân sự phổ thông, nâng cao tinh thần yêu nước, tinh cảnh giác cách mạng và trình độ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tổ quốc. Được tiến hành thông qua các tổ chức quần chúng (vd. câu lạc bộ hàng không, câu lạc bộ kĩ thuật thông tin...) hoặc các chương trình huấn luyện quân sự do nhà nước quy định trong các nhà trường, đơn vị, cơ sở, cơ quan, vv.

GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Nội dung GDSĐH giúp người học phát triển và hoàn thiện kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành, các bộ môn khoa học Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; phát huy năng lực sáng tạo, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo; có khả năng đóng góp vào sự phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế - xã hội của đất nước.

1. Đào tạo thạc sĩ thực hiện trong hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, bảo đảm cho học viên được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học, tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình. Phương pháp đào tạo được thực hiện phối hợp các hình thức: học tập trên lớp với tự học tự nghiên cứu; coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, năng lực phát hiện, và giải quyết các vấn đề chuyên môn.

2. Đào tạo tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai năm đến ba năm đối với người có bằng thạc sĩ; bảo đảm cho nghiên cứu sinh nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức cơ bản; có hiểu biết sâu sắc về chuyên ngành; có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong công tác chuyên môn. Phương pháp đào tạo tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà giáo, nhà khoa học; coi trọng rèn luyện thói quen và năng lực tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo trong phát hiện và giải quyết những vấn đề chuyên môn.

GIÁO DỤC SỨC KHOẺ lĩnh vực hoạt động của ngành y tế, cung cấp cho mọi người những kiến thức y học thường thức cần thiết để bỏ các thói quen có hại (hút thuốc lá, nghiện rượu, vv.), thực hiện nếp sống có khoa học, lành mạnh, phù hợp với hoàn cảnh, tự mình tạo ra, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho bản thân, gia đình và người xung quanh.

Dùng các biện pháp truyền thông đơn giản, có hiệu quả như nói chuyện, trao đổi, đối thoại, dùng khẩu hiệu, tờ rơi, báo, sách, thơ ca, vv., làm cho mọi người hiểu một cách rõ ràng, đầy đủ, biết cách làm; quyết tâm thực hiện và phổ biến cho người khác cùng làm; biết cách sử dụng bảo quản và duy trì hoạt động của các thiết bị vệ sinh. Có thể dùng các phương tiện truyền thông đại chúng (đài truyền thanh, truyền hình, vv.).

GIÁO DỤC TẠI CHỨC hình thức giáo dục cho người đã đi làm cần được bổ túc bồi dưỡng về kiến thức, văn hoá, kĩ thuật nghiệp vụ. Có thể theo học chế độ kèm cặp tại chỗ, ngoài giờ làm việc hoặc được dành một thời gian làm việc nhất định trong năm để bổ túc kiến thức, thực tập ở một trường học, cơ sở sản xuất, cũng có thể học bằng thư, học từ xa.GDTC là bộ phận của giáo dục thường xuyên.

GIÁO DỤC THẨM MĨ một bộ phận tổ thành của giáo dục, có các nhiệm vụ: 1) Phát triển ở học sinh những tình cảm, thị hiếu, năng khiếu và lí tưởng thẩm mĩ trong cảm thụ và lĩnh hội cái đẹp trong nghệ thuật và cuộc sống. 2) Giúp cho học sinh nắm được những quan niệm chuẩn mực thẩm mĩ, hình thành niềm tin thẩm mĩ, phát triển năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mĩ. 3) Hình thành ở học sinh những năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng mong muốn và khả năng đem cái đẹp vào đời sống; học tập, lao động và ứng xử. 4) Xây dựng cho học sinh thái độ phản đối, không ưa thích những cái xấu, phản thẩm mĩ trong cuộc sống, cũng như trong các tác phẩm nghệ thuật. Các nhiệm vụ GDTM được thực hiện bằng nhiều phương tiện: thiên nhiên, nghệ thuật, hoạt động dạy - học, hoạt động lao động, trò chơi, giao lưu, cảnh quan của nhà trường, vv.

GIÁO DỤC THEO KẾ HOẠCH ĐANTƠN (Dalton plan), trường phái giáo dục xuất hiện và được thực hiện lần đầu tiên ở Hoa Kì vào những năm 20 thế kỉ 20, chủ trương cho học sinh được hoạt động tự do. Nhà trường không có chương trình và thời khoá biểu cố định. Học sinh cũng không phải theo hẳn một lớp nào mà có thể vào bất cứ phòng nào trong nhà trường để học. Mỗi năm có 10 tháng, mỗi tháng nhà trường đề ra một yêu cầu gọi là "khế ước". Học sinh chỉ cần dựa vào các điều chỉ dẫn trong cuốn sách in sẵn, tự mình tiến hành công việc học tập trong các phòng thí nghiệm có đủ tài liệu và phương tiện học tập. Trường hợp gặp khó khăn, học sinh mới gặp các giáo viên phụ trách phòng học để hỏi và được giải đáp. Nhà trường kiểm tra hoạt động học tập của học sinh.

Việc GDTKHD có ưu điểm là giúp học sinh chủ động học tập, nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc tự học, tự tìm tòi lấy kiến thức, bảo đảm được sự sinh động và không khí thoải mái trong học tập. Tuy nhiên, với phần lớn học sinh và nhất là đối với học sinh trung bình, việc học tập theo phương pháp này rất khó khăn do kiến thức thiếu hệ thống, do tác dụng hỗ trợ mờ nhạt của người thầy.

GIÁO DỤC THỂ CHẤT một bộ phận hữu cơ của giáo dục toàn diện nhằm tác động có hệ thống phát triển những năng lực

thể chất toàn diện cho con người. Dạy học động tác và những hiểu biết có liên quan là nội dung cơ bản của GDTC. Thực chất đó là dạy cho người cách điều khiển vận động hợp lí, hình thành kĩ năng kĩ xảo vận động. Mặt khác, GDTC trực tiếp phát triển thể lực chung (nhanh, mạnh, bền, khéo, dẻo) và thể lực chuyên môn có ý nghĩa thực dụng đối với hoạt động nghề nghiệp thể thao và chữa bệnh (x. ***Thể dục thể thao***). Các phương tiện cơ bản của GDTC là luyện thể lực (tập thể dục, trò chơi, du lịch...), các yếu tố lành mạnh của thiên nhiên (ánh sáng, không khí, nước...), các yếu tố vệ sinh (vệ tập luyện học hành, lao động, vui chơi, sinh hoạt).

GIÁO DỤC THỜI NÔ LỆ nền giáo dục đầu tiên chuyển từ cộng sản nguyên thuỷ (không giai cấp) sang giáo dục xã hội có giai cấp; phát triển sớm ở Trung Quốc (gần 3 nghìn năm tCn.), Ai Cập (2 nghìn năm tCn.) phát triển nhanh ở Hi Lạp, La Mã cổ đại (800 năm tCn.). Có đặc điểm: 1) Đa số quần chúng bị tước bỏ quyền hưởng thụ giáo dục và phát triển. Bọn thống trị chiếm đoạt, hưởng thụ giáo dục và biến thành phương tiện tinh thần thống trị giai cấp. 2) Một bộ phận nhỏ xã hội làm công tác giáo dục chuyên biệt (thầy giáo là tầng lớp trí thức xã hội ra đời, thường là tăng lữ). 3) Hình thành lí luận giáo dục, bắt đầu xuất hiện tình trạng lí luận tách rời thực tiễn cuộc sống. 4) Tổ chức giáo dục, đào tạo có cơ quan chuyên biệt phụ trách (nhiều nơi do nhà thờ đảm nhận).

GIÁO DỤC THỰC KHOA một trong những xu hướng cơ bản của nền giáo dục phổ thông trung học, xuất hiện ở Châu Âu vào đầu thế kỉ 18 do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Khác với giáo dục cổ điển, GDTK lấy cơ sở là các môn toán, khoa học tự nhiên, lấy ngôn ngữ hiện đại thay cho tiếng Latinh và Hi Lạp. Tư tưởng về GDTK được đề xuất vào thế kỉ 16 - 17. Nhà trường thực khoa của nhà nước được thành lập đầu tiên ở Châu Âu là Trường Toán học và Hàng hải theo Sắc lệnh của Nga hoàng Piốt I (Pêtr I) năm 1701. Vào giữa thế kỉ 18, phát triển rộng ở Đức, Anh, Pháp.

GIÁO DỤC TÔN GIÁO quá trình truyền thụ, phổ biến lí thuyết, nội dung tôn giáo. Ở những nước tôn giáo không phát triển, có hệ thống trường dòng trực thuộc xứ đạo, nhà thờ nhằm giáo dục con em giáo dân về tôn giáo và văn hoá, ca nhạc. Ở những quốc gia tôn giáo phát triển, GDTG được tổ chức từ hệ sơ cấp đến đại học (học viện), viện nghiên cứu, có chương trình, nội dung giảng dạy theo một hệ thống bao gồm cả tri thức tôn giáo và văn hoá cơ bản.

GIÁO DỤC TRÍ TUỆ một bộ phận hữu cơ của giáo dục toàn diện, có nhiệm vụ giúp cho học sinh: 1) Nắm vững hệ thống những tri thức khoa học hiện đại, phù hợp với thực tiễn đất nước. 2) Rèn luyện hệ thống những kĩ năng, kĩ xảo và thái độ vận dụng những điều đã học vào thực tiễn. 3) Phát triển mạnh mẽ năng lực hoạt động trí tuệ nói chung, những phẩm chất tư duy sáng tạo nói riêng. 4) Hình thành những cơ sở của thế giới quan khoa học. 5) Phát triển nhu cầu thường xuyên nâng cao trình độ học vấn; rèn luyện thói quen văn hoá lao động trí óc. GDTT được thực hiện chủ yếu qua con đường dạy - học.

GIÁO DỤC TƯ SẢN nền giáo dục được thiết lập ở các nước sau khi giai cấp tư sản tiến hành xoá bỏ chế độ phong kiến, thành lập nhà nước tư sản. Nền GDTS mang tư tưởng tư sản, phục vụ nhà nước tư sản và quyền lợi của giai cấp tư sản; nó đào tạo ra những người quản lí xã hội, những người sản xuất và người làm thuê có tri thức và kĩ năng tối thiểu do nền sản xuất công nghiệp đại quy mô của chủ nghĩa tư bản đòi hỏi. GDTS dựa trên hệ tư tưởng tư sản, phủ nhận hệ tư tưởng phong kiến, đòi hỏi tự do cá nhân, giải phóng phụ nữ khỏi lễ giáo phong kiến, thực hiện giáo dục kĩ thuật tổng hợp. So với giáo dục phong kiến, GDTS là một bước tiến lớn trong lịch sử nhân loại: giáo dục được mở rộng, các nhà giáo dục được quan tâm, lí luận giáo dục được nghiên cứu. Nền GDTS được chính thức thiết lập từ sau Cách mạng tư sản Pháp (1789) nhưng tư tưởng GDTS đã được thai nghén từ nhiều thế kỉ trước, điển hình là tư tưởng giáo dục của Lốckơ (J. Locke) và Ruxô (J. J. Rousseau). Ở Việt Nam trước đây, có tư tưởng giáo dục tư sản theo quan điểm của giai cấp tư sản; nền giáo dục mang tư tưởng tư sản - phong kiến - thực dân; nền GDTS đúng nghĩa không được thiết lập vì thực dân Pháp áp đặt nền giáo dục thực dân tư sản Pháp nhằm phục vụ chủ nghĩa thực dân.

GIÁO DỤC TỪ XA một hình thức đào tạo tiến hành qua truyền thanh, vô tuyến truyền hình, bưu điện, điện thoại hay báo chí và không tiếp xúc trực tiếp giữa giáo viên và học sinh. Việc giảng dạy tiến hành bằng tài liệu được chuẩn bị đặc biệt và truyền tới các cá nhân hay nhóm học tập; sự tiến bộ của người học được theo dõi qua các bài tập viết hay ghi băng gửi giáo viên để sửa chữa rồi trả lại cho học viên sau khi có xem xét và tư vấn. Hiện nay, GDTX rất phát triển ở nhiều nước trên thế giới, phục vụ tốt cho việc học tập.

GIÁO DỤC VỆ SINH lĩnh vực hoạt động của y tế cung cấp cho người dân các kiến thức y học thường thức, giúp cho họ hiểu và biết cách thực hiện các biện pháp giữ gìn sức khoẻ cho bản thân và cho cộng đồng: rèn luyện thân thể, tập thể dục thể thao thích hợp với tình hình sức khoẻ, biết tổ chức lao động và nghỉ ngơi hợp lí, ăn uống theo đúng nhu cầu, cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt, làm sạch môi trường. Làm tốt GDVS sẽ giảm được các loại bệnh tật không đáng có (bệnh nhiễm khuẩn, bệnh tim mạch, suy dinh dưỡng, tai nạn sinh hoạt, khô giác mạc).

GIÁO DỤC VÔ THẦN bộ phận hữu cơ của giáo dục thế giới quan khoa học, nhằm hình thành ở người học: 1) Một hệ thống các quan điểm duy vật có luận cứ khoa học, gạt bỏ mọi niềm tin vào thần linh, vào các sức mạnh siêu tự nhiên cũng như vào các tín điều tôn giáo. 2) Tinh thần đấu tranh tích cực chống lại các hiện tượng mê tín, dị đoan và kiên trì giải thích cho người khác những tai hại của các hiện tượng đó. GDVT được thực hiện qua các môn học cũng như qua các hoạt động giáo dục ngoài lớp, ngoài trường.

GIÁO DỤC XPACTÊ hệ thống giáo dục con em quý tộc chủ nô do nhà nước chiếm hữu nô lệ tổ chức ở Xpactê (Sparte; cg. Xpacto) trong các thế kỉ 8 - 4 tCn. Con trai tuổi từ 7 đến 20 đều trải qua đào tạo thể dục quân sự trong các kí túc xá, tập chịu đựng thiếu thốn; học đọc, viết, hát đồng ca. Con gái được dạy dỗ trong gia đình, cũng học chạy, đấu vật, ném đĩa, phóng lao.

GIÁO DƯỠNG quá trình và kết quả bồi dưỡng học vấn hệ thống những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo. GD được tiến hành chủ yếu bằng con đường dạy học trong hệ thống các trường học.

GIÁO ĐẦU x. *Giáo trò.*

GIÁO ĐƯỜNG XIXTIN (Ph. Sixtine Chapelle), giáo đường mang tên giáo hoàng Xixtut IV (Sixtus IV; cg. Xixto), xây dựng trong Toà thánh Vaticăng (Ph. Vatican; I. Vaticano) theo thiết kế của kiến trúc sư Giôvanni Đê Đônchi (Giovanni de Dolci) năm 1473, dùng trong các nghi lễ của tuần thánh đạo Thiên Chúa.

GDX nổi tiếng vì các bức tranh nề vẽ trên tường bên trong nhà của nhiều danh hoạ Italia thời tiền Phục hưng: Xinhôreli (L. Signorelli), Bôtixeli (S. Botticelli), Ghialandaiô (D. Ghirlandaio), Pêruginô (Perugino; cg. Péruygianh)... Nhưng các tác phẩm đó bị lu mờ trước các bố cục lớn của Mikêlangiêlô (Michelangelo): "Cuộc phán xét cuối cùng" chiếm toàn bộ bức tường cuối của giáo đường, 12 bức "Các đấng nam và nữ Tiên tri" xen giữa các cửa sổ cùng 12 bức tranh nề ở trần giáo đường, trong số này có 5 bức diễn tả công cuộc "Sáng thế". Trong những năm 70 và 80 thế kỉ 20, người ta phục chế lại rất công phu những bức tranh nề của Mikêlangiêlô, tách bỏ các lớp muội đèn nến mấy trăm năm qua, để lộ ra màu sắc rực rỡ ban đầu của các kiệt tác.

GIÁO HIẾN (? - ?), nhà giáo thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Không rõ quê quán. Vốn là môn khách của ngoại hữu Trương Văn Hạnh, đại thần của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Sau khi Hạnh bị quyền thần Trương Phúc Loan giết, ông vào Quy Nhơn mở trường dạy học ở ấp An Thái (Bình Định). Trong số học trò của ông có ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Là người biết rõ thời thế, thấy tài năng của anh em Nguyễn Nhạc, ông đã khuyến khích họ đứng lên khởi nghĩa.

"GIÁO HOÁ CẢNH TRỊ" những điều giáo hóa trong tác phẩm "Lê triều giáo hóa", điển chế hoá những tập tục về gia đình và xã hội thời Hậu Lê; do thượng thư Bộ Lễ kiêm tham tụng Phạm Công Trứ biên soạn năm Cảnh Trị thứ nhất (1663). Gồm 47 điều, trong đó có 10 điều nói về quan hệ gia đình cha mẹ - con cái, vợ - chồng, ông bà - con cháu, đề cao hiếu kính và lễ nghĩa; 30 điều nói về các quan hệ chính trị - xã hội: làng xã, luật pháp, giữ gìn các nghi thức tang lễ, hôn nhân; 7 điều còn lại nêu cao chính học Nho giáo, nghĩa thầy trò. Năm 1760, chúa Trịnh Sâm lại sai tham tụng Nhữ Đình Toản diễn ca thành văn vần theo thể lục bát, phổ biến khắp làng xã.

Là một văn bản nhằm củng cố ý thức hệ Nho giáo và trật tự xã hội phong kiến trước sự phát triển mạnh của dòng văn học dân gian qua các truyện tiếu lâm, truyện Trạng, vv.

GIÁO HOÀNG chức vụ đứng đầu giáo hội Công giáo, do Hội đồng Hồng y giáo chủ bầu ra, giữ chức từ khi làm lễ đăng quang cho tới khi qua đời. Theo tục lệ, GH thường kiêm luôn chức giám mục giáo phận Rôma, nơi có Toà thánh Vaticăng (Ph. Vatican; I. Vaticano). Khi đăng quang, GH chọn tên một vị thánh hoặc một người tiền nhiệm mà mình muốn noi theo để làm tên hiệu đời GH của mình; nếu tên hiệu ấy đã có người tiền nhiệm chọn, thì người sau ghi thêm thứ tự bằng chữ số La Mã. Từ xưa tới nay, đã có 264 GH (nhưng chỉ có 110 GH được Hội đồng Hồng y giáo chủ bầu ra). GH hiện nay là Karôn Voityla (Ba Lan: Karol Wojtyla), lấy tên là Jăng Pôn II (Jean Paul II), sinh ở Ba Lan (1920); làm linh mục (1946), giám mục (1958), GH (1978). Trong ngôn ngữ xưng tụng, người Công giáo Việt Nam thường gọi người đứng đầu giáo hội là Đức GH, hoặc Đức giáo chủ, hoặc Đức thánh cha

GIÁO HỘI tổ chức tôn giáo dựa trên cơ sở cùng chung tín ngưỡng, lễ nghi thờ cúng và giáo luật; bao gồm các tín đồ và các chức sắc (giáo sĩ, tăng lữ...) có thứ bậc trên dưới.

GIÁO HỘI CÔNG GIÁO cộng đồng gần một tỉ người thuộc nhiều quốc gia trên thế giới theo Công giáo, mà cơ quan đầu não là Toà thánh Vaticăng [Ph. Vatican; I. Vaticano; được gọi theo tên ngọn đồi xưa thờ nữ thần Vaticanut (Vaticanus) tại thủ đô Rôma của Italia]. Giáo sĩ có khoảng 1,5 triệu, trong đó có gần 4 nghìn giám mục và khoảng 400 nghìn linh mục. Người đứng đầu GHCG là giáo hoàng (x. ***Giáo hoàng***). Giúp việc cho giáo hoàng là giáo triều có 11 bộ, 6 cục, 3 ban và 3 toà án. Khi có vấn đề mang tính thời đại, giáo hội triệu tập Hội đồng Công giáo toàn cầu, gọi tắt là Công đồng để bàn luận và xem xét.

GIÁO HỮU (cg. tín hữu), tín đồ cùng một tôn giáo, coi nhau như anh em bạn bè; hoặc rộng hơn là đồng đạo gồm cả giáo sĩ và GH.

GIÁO PHÁI TRƯỞNG LÃO môn phái tôn giáo ở Anh và Xcôtlen (Scotland), hình thành từ giữa thế kỉ 16 theo tư tưởng của Canvanh (J. Calvin) trong đạo Tin Lành. Chủ trương lễ nghi đơn giản, bãi bỏ giáo phẩm cũ, tổ chức công xã tín đồ với những chức phận quản lí do dân cử (gọi là trưởng lão). Trong thời kì Cách mạng tư sản Anh, có vai trò như một chính đảng, đại diện cho quyền lợi của tư sản thợ thủ công, và quý tộc mới lớp trên chống lại chuyên chế phong kiến và Anh giáo, chiếm đa số ghế trong Quốc hội và nắm quyền một thời gian. Nhưng sau đó đã thoả hiệp với phái bảo hoàng. Sau khi vương triều Xtiuơt (Stuart) phục hồi (1688), giáo phái này bị đàn áp và chấm dứt hoạt động chính trị, các tín đồ phải lưu vong hàng loạt sang Bắc Mĩ. Hiện vẫn tồn tại ở một số nước như Anh, Ôxtrâylia, Canada, Niu Zilân, Hoa Kì... như một tôn giáo. Riêng ở Hoa Kì vào đầu những năm 70 thế kỉ 20 đã có 4,4 triệu tín đồ

GIÁO PHẬN đơn vị truyền giáo cơ bản của giáo hội Công giáo, đứng đầu là một giám mục do giáo hoàng bổ nhiệm. Trong GP, giám mục có quyền đào tạo và phong chức linh mục, là người đại diện Chúa để làm lễ và săn sóc phần hồn cho giáo dân. Mỗi GP có thể có một chủng viện để đào tạo các chủng sinh trở thành linh mục. Giáo hội Công giáo Việt Nam hiện nay có 25 GP, trong đó 7 GP ở Bắc Bộ, 10 GP ở Trung Bộ và 8 GP ở Nam Bộ

GIÁO PHƯỜNG nơi luyện dạy múa hát dưới thời phong kiến. Thời Gia Long (1802 - 20), triều đình lập Viên giáo phường, lấy những con gái, con trai từ 20 tuổi trở xuống (gọi là đào nương, quản giáp), tổ chức thành nhiều đội, mỗi đội 50 người để múa vui khi có yến tiệc, hoặc để đãng ca nhạc mỗi khi tế thái miếu. GP về sau còn được gọi là phường hát.

GIÁO PHƯỜNG TỪ ngôi đền do nghệ sĩ Đội Nghị xây dựng khoảng năm 1884 ở Hà Nội để các nghệ sĩ tuồng, chèo thờ tổ nghề. Đã bị phá, chỉ còn di tích cổng ngoài ở số nhà 83 phố Huế.

GIÁO SƯ chức danh cao nhất do nhà nước phong cho cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong các trường đại học và các viện nghiên cứu khoa học. GS là người đóng vai trò chính trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chủ trì phát triển một hướng khoa học chính, tổ chức và tập hợp lực lượng khoa học nhằm tiến hành công tác đào tạo đại học và sau đại học. Chức danh GS đầu tiên được phong chính thức tại Trường Đại học Tổng hợp Oxfốt (Oxford; Anh) năm 1502. Hiện nay chức danh này được sử dụng ở rất nhiều nước. Ở một số nước, giáo viên trung học phổ thông cũng được gọi chung là GS, nhưng không phải là học hàm GS.

GIÁO THỤ chức vụ học quan coi việc giáo dục trong một hạt (thường là phủ) dưới thời phong kiến. Ngạch học quan này bị bãi bỏ cùng một lúc với chế độ khoa cử. Sau cải tổ Nam Triều 1933, được lập lại ở Trung Kì.

GIÁO TRÌNH tài liệu giảng dạy - học tập được dùng trong các trường đại học, chuyên nghiệp, nhưng chỉ có tính chất nội bộ, chưa được nhà nước công nhận là tài liệu giảng dạy - học tập chính thức.

GIÁO TRÒ (cg. giáo đầu, giáo tuồng), hình thức mở đầu một trò diễn chèo (trong các buổi diễn chèo sân đình) gồm những đoạn diễn được sắp xếp theo một trình tự nhất định. Cụ thể như sau: cùng một lúc các âm thanh của toàn bộ nhạc cụ gõ (trống cái, trống đế, trống cơm, thanh la, mõ, xênh tiền, vv.) nổi lên, gọi là thi nhịp; sau đó toàn phường đồng thanh hát bài "Vỗ nước" với nội dung chúc tụng dân làng. Người xem biết là trò diễn sắp bắt đầu nên tụ tập lại xung quanh chiếu chèo. Lúc này có một hoặc hai anh hề cầm gậy hoặc mồi lửa ra múa dẹp đám với mục đích giữ trật tự, tạo không gian cho buổi diễn. Tiếp theo, một đào hát hoặc một kép hát ra hát câu ra trò, lược kể tích trò bằng mấy câu sử chúc rồi hạ giọng ngâm bốn câu thơ phản ánh chủ đề của trò diễn.

GT bao giờ cũng kết thúc bằng múa hát với sự tham gia của dân đế. Là hình thức không thể thiếu được trong sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân. Nó bị giản lược hoặc bị loại bỏ hoàn toàn khi chèo vào đô thị, diễn trong các rạp có ghế ngồi cố định.

"GIÁO TRÒ MÚA RỐI" tập các bài hát dân gian khuyết danh do Nguyễn Huy Hồng sưu tầm ở phường rối cạn Thẩm Rốc [xã Bình Yên, huyện Định Hoá (Chợ Chu), tỉnh Thái Nguyên] dùng để hát trong khi biểu diễn rối. Nội dung có những câu ca tụng,

cầu khấn thần thánh, chúc tụng vua quan thương thọ, dân làng giới giang đỗ đạt, giàu có, đất nước phồn vinh, thái bình; sau cùng có sự tích ông rối. Phần nhiều mượn điển tích, sự tích các đời Hán, Đường, Tống, ... (Trung Quốc). Mục lục sách: giáo phách, giáo đen, giáo múa, giáo xiếm giáo trắng, giáo tiên, giáo tấp, giáo nhôi, hát mừng cha, Chu Mãi Thần, Lưu Bình, giáo trống, giáo pháo, hát mừng, giáo rối, vv.

GIÁO TUỒNG x *Giáo trò.*

GIÁO VIÊN CHÍNH NGẠCH giáo viên đã hết thời kì tập sự, được tuyển dụng chính thức trong ngạch bậc giáo viên của hệ thống giáo dục quốc dân. Theo quy định, thời kì tập sự dạy học (giáo dục) 1 - 2 năm, nếu đạt các tiêu chuẩn nghiệp vụ, chuyên môn, phẩm chất theo quy định của ngành giáo dục, người tập sự được chuyển thành GVCN. Các giáo viên tập sự hoặc người được nhà trường mới tham gia giảng dạy, mà chưa có văn bằng tốt nghiệp sư phạm, là giáo viên phụ ngạch.

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM người thay mặt hiệu trưởng làm công tác quản lí và giáo dục học sinh một lớp trong trường học. Nội dung công tác của GVCN bao gồm: 1) Tìm hiểu và nắm vững đối tượng giáo dục; 2) Xây dựng và phát triển tập thể học sinh; 3) Giáo dục có sở thế giới quan khoa học và phẩm chất đạo đức cho học sinh; 4) Nâng cao thành tích học tập của học sinh; 5) Giáo dục lao động và hướng nghiệp; 6) Tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, rèn luyện thể lực, bảo vệ sức khoẻ cho học sinh; 7) Phối hợp công tác và giúp đỡ các tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản và Đội Thiếu niên Tiền phong, vv.

GIÁP (*sử, dân tộc*) 1. Đơn vị hành chính cấp cơ sở một thời kì trong lịch sử Việt Nam. G xuất hiện với việc Khúc Hạo cải cách hành chính sau khi Khúc Thừa Dụ giành lại quyền tự chủ từ chính quyền đô hộ phương Bắc. Trải qua các thời Đinh, Lê, Lý, G luôn là đơn vị hành chính cấp cơ sở. Năm 1297, vua Trần Anh Tông cho đổi G thành hương. Năm 1419, khi nhà Minh xâm lược, đô hộ Việt Nam, G xuất hiện trở lại. Thời Nguyễn, là đơn vị cơ sở trong khẩn hoang vùng ven biển Bắc Bộ. Ngày nay vẫn còn địa danh có chữ G (Giáp Bát, Thanh Trì, Hà Nội).

2. Tổ chức xã hội theo lứa tuổi [lớp tuổi của nam giới người Việt sống trong làng xã thuộc đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (từ đèo Ngang trở ra)]. Theo lệ định, tất cả nam giới từ lúc mới sinh tới trước khi chết, nếu có cơi trầu trình G xin vào G đều được công nhận là người của G, được ghi vào danh sách trong sổ bộ của G.

Thứ bậc trong G tính theo tuổi, không theo tôn ti như trong họ tộc, không theo giàu nghèo hay địa vị xã hội cao thấp. Trẻ mới sinh trình làng, vào G; khi tới tuổi 18 trình làng lần nữa được "lên đỉnh" làm giai đinh, "đinh tráng" là thành viên chính thức của G, được chia ruộng khẩu phần của làng và phải gánh vác việc làng, khi có lễ hội, ăn uống cũng như việc nước (phu, thuế, binh dịch). Tới 49 tuổi lên lão (lão hạng), còn gọi là "ra lão", ra khỏi việc làng việc nước, được miễn "phu dịch", thuế, lính.

Tổ chức G mỗi nơi một vẻ, đại thể như sau, thấp nhất là "lềnh" hay "quan lềnh", trên đó là "cai G" ("cai đám"), "G trưởng", giúp việc cai G có "thư kí". Cai G thay nhau mỗi người làm một năm theo thứ tự ghi trong danh sách sổ G lúc vào G. Còn lềnh là những giai G còn lại. Thường cha ông G nào, con cháu G ấy. Mỗi làng có từ hai tới nhiều G. Vì G không gồm những người cùng trong một xóm hay trong cả họ nên không thể đồng nhất với họ hay coi là một đơn vị cư trú được.

GIÁP (*sân khấu*) 1. Đồ mặc bằng kim loại, da động vật có sức chống đỡ với binh khí để che chở thân mình khi ra trận.

2. Áo ngoài của các vai tướng nam và nữ trong tuồng truyền thống. Tuỳ theo tuổi tác, tính cách các vai tướng mà G có màu sắc và đường nét khác nhau, như các loại G đen, G trắng, G nâu, G đỏ, G xanh. G đen là G của các vai tướng lớn, phản diện, có đường nét thêu gỗ ghề, dữ, ống tay chật, ngực nở, bụng thon, mang bốn lá giáp dài (hai trước, hai sau), hông đeo bốn cờ lệnh. G trắng dùng cho các vai tướng chính diện, loại trung niên, đường nét thêu mềm mại, sáng đẹp, khoẻ mạnh. G xanh dùng cho các vai tướng trẻ, phong nhã. G nữ tương tự như G nam, thường chỉ có hai loại G trắng và G xanh.

GIÁP CỔ (*Palaeostraca* hay *Microstomata*), động vật thuộc ngành Có kìm (*Chelicerata*), sống ở biển, thở bằng mang. Có 2 bộ. Giáp lớn (*Gigantostraca*) sống ở đại Cổ sinh, đã tuyệt chủng, hiện biết 200 loài hoá thạch. Đuôi kiếm (*Xiphosura*), xuất hiện cuối kì Cambri (A. Cambrian) và một số loài còn sống đến nay, được coi như "hoá thạch sống". Cơ thể của động vật thuộc bộ Đuôi kiếm có phần đầu ngực phía trước khớp động với phần bụng ở phía sau và tận cùng có một gai cứng dài cử động được; bụng có 6 đôi phần phụ, nắp sinh dục trên đốt 8 và 5 đôi chân mang (chân mang vừa để thở vừa để bơi). Hiện còn 5 loài thuộc họ Đuôi kiếm (*Xiphorutidae*). Ở Việt Nam, thường gặp sam (*Carcinoscorpius tridentatus*) và so (*Tachypleus rotundicauda*). Một số loài Đuôi kiếm được dùng làm phân bón ở một số vùng biển Châu Mĩ (khoảng vài nghìn tấn/năm), một số loài ở Đông Nam Á được dùng làm thực phẩm.

GIÁP CỐT thuật ngữ dùng để chỉ xương và mai rùa dùng để bói, gặp trong các di tích đời Thương ở Trung Quốc, cũng gọi là bốc cốt (xương bói). Ngoài những lỗ đốt để bói, trên xương và mai rùa còn ghi những lời bói (bốc từ) bằng thứ chữ cổ Trung Quốc gọi là văn tự GC.

Đây là nguồn tài liệu quan trọng để nghiên cứu chữ viết, ngôn ngữ cũng như lịch sử và văn hoá cổ đại Trung Quốc.

GIÁP HẢI (1507 - 86), nhà thơ, nhà ngoại giao dưới thời Mạc Đăng Doanh (1530 - 40). Quê làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn (Lạng Giang, Bắc Giang). Năm 1538, đỗ trạng nguyên, làm quan tới chức thượng thư Bộ Lại, tước Kế Khê hầu. Sau lần đi sứ sang Minh, được phong là Luân quận công. Giáp Hải có lòng yêu nước, thương dân, nhiều lần dâng sớ đòi sửa đổi chính sự. Giỏi về từ mệnh bang giao, có soạn tập "Ứng đáp bang giao" (cg. "Cổ kim bang giao bị lãm"), và một số thơ văn. Thơ Giáp Hải chân thực, cổ kính, cảm xúc dồi dào, hồn hậu, đầy niềm ưu ái đối với đất nước, con người.

GIÁP LAI mỏ pirit ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Mỏ được khai thác những năm 1941- 42, ở thung lũng GL. phát hiện được hơn 30 thân mạch pirit lớn nhỏ nằm song song với nhau, một số mạch có giá trị công nghiệp. Các thân quặng có cấu tạo dạng mạch nhỏ, ổ, thấu kính, ... với chiều dày và đường phương biến đổi liên tục, nằm trong tập đá hoa dolomit, canxit, tremolit tuổi Prôterôzôi. Hàm lượng lưu huỳnh (S) 12%. Trữ lượng mỏ khoảng 5 triệu tấn. Dùng phương pháp tuyển nổi để nâng hàm lượng lưu huỳnh trong quặng. Pirit GL được khai thác để cung cấp cho Công ti Supe Phốtphat và Hoá chất Lâm Thao.

GIÁP NƯỚC nơi tiếp giáp của hai dòng nước, hai con nước (nước sông và nước triều), có lưu lượng sóng bằng 0, nhưng thường tồn tại một lưu lượng chuyển tải qua miền giáp sóng. Nơi GN, bùn cát thường đọng lại ở lòng dẫn (kênh mương) lâu dần thành u như lưng lừa, làm cho ghe tàu mắc cạn, phải nạo vét. Ở Nam Bộ Việt Nam, nơi GN là nơi thuyền bè chờ con nước, nên thường có quán, chợ hay thị trấn, như Thủ Thừa ở Long An.

GIÁP PHẢN ỨNG NỔ lớp vỏ bọc ngoài bằng các hộp thép dày (khoảng 3 mm), chứa chất nổ, gắn vào những nơi hiểm yếu của xe tăng để khi bị đạn bắn trúng, sẽ bị kích nổ làm lệch luồng xuyên của đạn lõm hoặc giảm tác dụng của các loại đạn xuyên khác đến giáp chính của xe tăng. GPƯN có nhược điểm: sau khi nổ phải thay tấm khác nên lượng tấm giáp mang theo xe lớn (mỗi xe 1 - 2 tấn

GPƯN) làm giảm tính cơ động của xe, chỉ chống được đạn lõm và một vài loại đạn khác, khi nổ có thể làm hư hại các thiết bị của xe (bộ phận quang học, hồng ngoại...) và gây nguy hiểm cho bộ binh bám theo xe, vv. GPƯN được người Đức sáng chế từ đầu những năm 70 thế kỉ 20, được Ixraen dùng có kết quả trong chiến tranh ở Trung Đông (1982), hiện được trang bị trên các loại xe M - 60 A1 (Hoa Kì); T - 72, T - 80 (Nga), MBT - M.60 (Ixraen), vv.

GIÁP XÁC (*Crustacea*), lớp thuộc ngành Chân đốt (*Arthropoda*), gồm các động vật sống ở nước, hô hấp bằng mang (tôm, cua, vv.). Cơ thể chia 3 phần: đầu, ngực, bụng. Đầu có mắt kép, hai đôi râu và phần phụ miệng. Ngực thường được phủ tấm mai lưng. Phần phụ có kiểu hai nhánh điển hình và chuyên hoá. Động vật phân tính, phát triển qua giai đoạn ấu trùng *Nauplius*. Xt. ***Chân mang; Giáp xác mười chân***.

GIÁP XÁC MƯỜI CHÂN (*Decapoda*), bộ động vật chuyên hoá nhất của lớp Giáp xác (*Crustaceae*). Cơ thể gồm: đầu, ngực và bụng, có 5 đôi chân bò, trong đó đôi thứ nhất và thứ hai thường có dạng kìm (càng cặp) dùng tự vệ và bắt mồi. Phần bụng có thể kéo dài, cuối có đuôi bơi và bánh lái như ở tôm hoặc tiêu giảm như ở cua. Ở GXMC kí cư (*Anomura*) sống chui trong vỏ ốc, phần bụng tiêu giảm, mất đối xứng, vỏ ngoài rất mỏng, một số phần phụ mất đi. Trứng thụ tinh được giữ dưới bụng nhờ chân bụng (trừ tôm he *Penaeidae* đẻ trứng vào nước). Ở tôm, cua nước ngọt, trứng phát triển thẳng tới giai đoạn con non rồi mới rời mẹ sống tự do; trứng phát triển qua một số giai đoạn ấu trùng: *Nauplius, Zoea, Metazoea, Megalopa* trước khi trưởng thành.

Mỗi loại ấu trùng cần một loại thức ăn khác nhau là yêu cầu rất quan trọng trong sản xuất giống nhân tạo. GXMC là thành phần thuỷ sản có giá trị; là đối tượng khai thác quan trọng; nhiều loài là đối tượng gây nuôi như tôm he (*Penacus*), tôm hùm (*Panulirus*), các loại cua (*Scylla, Portunus*), tôm càng (*Macrobrachium*), tôm moi, tôm riu, cua dừa (*Briguslarto*). Ở Miền Bắc Việt Nam có các loài tôm: tôm càng (*Macrobrachium nipponense, M. hainanense*), tôm riu (*Caridina; Palaemonetes, Palaemon*), cua đồng (*Somaniathelphusa*); ở Miền Nam có loài tôm càng xanh (*Macobrachium rosenbergii*) cỡ to có giá trị kinh tế lớn.

GIÁP XƯƠNG (*Osteostraci*), động vật dạng cá không hàm (*Agnatha*), lỗ mũi đơn, thân dẹt theo bề ngang, có giáp rộng bằng xương phủ kín phần đầu và thân mình, phần sau của thân có vảy xương. Vị trí của miệng ở mặt dưới của phần đầu, vành miệng được hoá xương. Không có vây bụng, đuôi dị thuỷ. Bộ xương của GX chủ yếu bằng chất sụn nhưng cũng đã xuất hiện yếu tố của chất xương. Dạng cấu trúc cơ thể chứng tỏ chúng thích nghi với đời sống bám đáy như kiểu cá thờn bơn, cá đuối hiện nay. Các đại biểu của GX xuất hiện từ Silua muộn và tồn tại đến Đêvôn muộn.

Theo phân loại học, GX (*Osteostraci*) không thuộc lớp cá mà thuộc "lớp" dạng Không hàm (*Agnatha*) - động vật có xương sống nguyên thuỷ. Do không có hàm nên động vật GX chưa có khả năng tấn công để bắt mồi mà kiếm mồi kiểu thụ động; do không có vây nên khả năng vận động kém và cũng không có khả năng tự vệ tốt.

GIAT (TBN. piedra de laijada - đá chữa bệnh thận; cg. giađêit, ngọc thạch) x. ***Ngọc thạch***.

GIÀU DINH DƯỠNG (tk. phú dưỡng, phì dưỡng), hiện tượng xuất hiện khi ao, hồ có dư nguồn dinh dưỡng hữu cơ, làm cho quần thể sinh vật nổi và thực vật phát triển đạt mật độ cực đại. Nguyên nhân có thể do hồ, ao nhận được nguồn nước thải vùng giàu hữu cơ hoặc nước chảy qua vùng đất có bón phân. Các chất dinh dưỡng kích thích sự phát triển của quần thể tảo, tạo nên mật độ lớn hay sự "nở hoa" của nước. Khi GDD kết thúc, quần thể sinh vật bị chết và chúng bị vi khuẩn phân huỷ. Trong quá trình phân giải, các vi khuẩn ấy lại tiêu thụ hết oxi hoà tan trong nước, do đó làm cho các động vật ở nước như cá bị chết ngạt (xt. ***Nghèo dinh dưỡng***).

GIÀY đồ đi, xỏ vào bàn chân, làm bằng da (chủ yếu), bằng vải, cao su, gỗ...; cấu tạo có đế G, mũi G, gót G và mu G. Ở Châu Âu thời xưa, đế và gót G thường mỏng; đến thế kỉ 18, gót G làm cao dần, đặc biệt là gót G phụ nữ cao 7 - 8 cm; ngày nay, có thời kì cao 11 cm và nhọn, đều gọi là G cao gót. Mũi G tròn, vuông hoặc nhọn, có một thời kì uốn cong lên. Khoảng thế kỉ 19, ở Châu Âu, người ta thích những G chân gấu, chân ngựa, mỏ vịt... đế bằng, mũi ngắn, có dây buộc, fecmơtuya, băng dán..., hoặc G được đóng ôm khít lấy chân đi không bị tuột ra. Ở một số loại G quân đội, thể thao..., G được đóng nhiều hàng đinh to tạo ma sát để đi, chạy không bị trơn, trượt. G patanh có bánh xe để lăn nhanh trên mặt đường phẳng, hoặc gắn miếng kim loại nhẵn để trượt trên băng. Trung Quốc xưa có loại G rất bé dùng cho những phụ nữ bó chân. Việt Nam xưa có loại G Gia Định bằng da. G nam giới: mũi tròn, che hết ngón chân, hai bên kéo dài ra phía sau, hở gót. G nữ giới: mũi nhọn, gót cao khoảng 3 cm. Hai loại G trên hiện ít dùng.

GIÁY tên tự gọi, người Tày và người Thái gọi họ là Giàng. Dân số 49.098 (1999), cư trú ở các huyện Bát Xát, Mường Khương, Bảo Yên, (Lào Cai, Yên Bái), Yên Minh, Đồng Văn (Hà Giang), Mường Tè, Phong Thổ (Lai Châu), Bảo Lạc (Cao Bằng), đến chỗ ở hiện nay từ 150 đến 200 năm. Ngôn ngữ thuộc nhóm Tày - Thái. Người G chủ yếu làm ruộng nước, làm thêm nương rẫy. Trong chăn nuôi, trâu bò được đuổi vào khu núi đã rào kín, hoặc chăn dắt chu đáo, chăm sóc ngựa cẩn thận dùng để cưỡi và thồ. Nhiều nơi ở nhà sàn như người Tày và Thái, nhiều nơi ở nhà đất. Áo truyền thống phụ nữ xẻ nách, che kín mông, tay rộng, cổ áo có đáp vải màu; váy kín, xếp nếp, xoè rộng, nhiều nơi phụ nữ mặc quần. Đồng bào thường hát làn điệu dân ca "Nàng ơi" rất nổi tiếng. Dân tộc G đang làm giàu cho văn hoá của mình bằng cách tiếp thu có chọn lọc một số yếu tố văn hoá lành mạnh của các dân tộc anh em cùng chung sống, như của người Tày ở Bảo Thắng, Bát Xát, Bảo Lạc, Yên Minh; của người Nùng ở Bảo Yên, Mường Khương; của người Thái ở Mường Tè, Phong Thổ. Trước đây, đồng bào dùng chữ Hán âm Quảng Đông và chữ Nôm ghi chép các bài cúng và thơ ca.

Người Giáy

GIẤM KĨ THUẬT mẩu gỗ có kích thước hình dáng nhất định, được sản xuất bằng máy băm giấm từ nguyên liệu bìa bắp, gỗ vụn, hoặc từ thân cây gỗ lá kim hay lá rộng đã bóc vỏ, để làm ván giấm. Chế biến thành xenlulozơ, hoặc các sản phẩm hoá phân, thuỷ phân gỗ.

GIẰNG huyện ở miền núi phía tây tỉnh Quảng Nam, giáp nước Lào; lập năm 1976. Từ 16.8.1999, đổi thành huyện Nam Giang (x. ***Nam Giang***).

GIẰNG HÃM kết cấu truyền lực để ép guốc hãm vào bánh xe trong hệ thống hãm đầu máy toa xe. Kết cấu bao gồm: các cá hãm (đòn bẩy) và các thanh kéo liên kết với nhau bởi các ắc hãm. Đặc điểm: một cơ cấu nhiều khâu khớp, nhiều đòn bẩy nhưng chỉ có một điểm tựa cố định, các điểm tựa khác chỉ di

đông tương đối trong quá trình truyền lực. Đặc điểm kết cấu này bảo đảm cho áp lực các guốc hãm bằng nhau.

GIẰNG TƯỜNG lớp bê tông hoặc bê tông cốt thép dùng để liên kết các đỉnh tường của tầng nhà, trước khi đặt hoặc đổ bê tông tấm sàn

GIẤC NGỦ trạng thái sinh lí có tính chu kì của não bộ người và các động vật bậc cao. Ở các động vật bậc thấp có trạng thái bất động diễn ra theo chu kì tương ứng với GN của động vật bậc cao nhưng cơ chế chưa rõ. Biểu hiện bên ngoài khi ngủ là sự bất động cơ thể và sự tách rời khỏi các kích thích xung quanh. Khi ngủ con người không có những hoạt động tinh thần có ý mà chỉ có những giấc chiêm bao; giảm hoạt tính của hệ thần kinh, đặc biệt của vỏ bán cầu đại não; giảm trương lực các cơ xương, các dạng cảm giác; các phản xạ có điều kiện bị ức chế, phản xạ không điều kiện suy giảm. Nhịp thở chậm, nông, nhịp tim giảm, nhiệt độ cơ thể hạ 1 - 2°C, trương lực đa số các xương giảm; trương lực màng hầu giảm, tư treo lên, do đó gây khó thở là nguyên nhân gây tiếng ngáy. Trong khi đó trương lực các cơ vùng mắt, con người tăng lên. Nước mắt, nước bọt giảm tiết gây khô màng mắt và màng nhầy xoang miệng, tăng tiết mồ hôi (đặc biệt ở trẻ em và trong một số bệnh). Các mạch máu nhỏ ở não và mạch máu trong xoang bụng mở rộng, chứa đầy máu. GN được chia ra: pha ngủ chậm, pha ngủ nhanh. Các pha này kế tiếp và thay đổi nhau tạo ra chu kì ngủ kéo dài khoảng 90 - 100 phút, trong một đêm có 3 - 5 chu kì. Ở động vật (thú, chim), GN cũng có 2 pha. Ở trẻ sơ sinh, GN có nhiều pha nhưng chủ yếu là pha ngủ nhanh, càng lớn pha ngủ nhanh càng giảm. Từ 30 tuổi trở đi, pha ngủ chậm giảm dần. Nếu làm mất một trong hai pha, não sẽ phản ứng bằng cách tăng cường lại pha ngủ bị mất. Theo thời gian ngủ và nguyên nhân gây ngủ, có nhiều dạng ngủ khác nhau: ngủ chu kì ngày đêm; ngủ chu kì mùa; ngủ thôi miên; ngủ do gây mê; ngủ bệnh lí. Ở một số động vật, khi gặp nguy hiểm có thể phát sinh trạng thái giống như ngủ thôi miên, con vật ngừng vận động và giữ nguyên trạng thái nguyên thể (chết giả) do ức chế hưng phấn mạnh. GN rất quan trọng đối với hoạt động sống của người và động vật. Mỗi người phải dành 1/3 cuộc đời cho GN; tuy vậy có nhiều người bị rối loạn GN: giảm thời gian ngủ (mất ngủ), khó ngủ, ngủ không sâu, thức giấc nhiều lần... Phần lớn do rối loạn thần kinh chức năng, bệnh ở các cơ quan: nội tiết, nội tạng... Cần tạo môi trường cảm xúc bình thường và nghỉ ngơi hợp lí.

GIẦN, SÀNG, SÃO dụng cụ phân loại hạt, đan bằng tre cật. Giần hình tròn, có đường kính 40 - 50 cm, bề rộng nan và lỗ hở khoảng 2 x 2 mm, thường dùng để tách gạo ra khỏi tấm, cám. Sàng hình tròn, đường kính 40 - 50 cm, bề rộng nan và lỗ ô vuông 3 x 3 mm hoặc 4 x 4 mm, dùng để tách gạo ra khỏi trấu và thóc. Sảo hình tròn, đường kính 50 - 60 cm, bề rộng nan 7 - 8 mm, lỗ ô vuông 10 x 10 mm, dùng để tách rơm rác ra khỏi hạt lúa sau khi đập. Sảo cải tiến là một tấm tre đan có lỗ ô vuông 10 x 10 mm, kích thước dài, rộng 1,4 - 1,6 m x 1 - 1,2 m, có thanh chống dốc nghiêng, để khi đổ thóc lên mặt sảo, hạt lúa rơi xuống dưới, rơm rác bị ngăn lại ở trên mặt.

GIẬT ĐƯỜNG RAY điều chỉnh vị trí của một đoạn ray của đường sắt trên mặt bằng, với những biện pháp thủ công hoặc cơ giới hoá. Dùng khi sửa chữa đường sắt.

GIẬT RUNG co rút phản xạ nhịp nhàng của cơ, do cơ bị căng đột ngột, trường hợp tăng phản xạ kéo dài cơ. Có thể gây GR bánh chè bằng cách kéo đột ngột xương bánh chè xuống dưới và giữ vững ở tư thế đó, hay GR bàn chân bằng cách đưa mạnh đột ngột bàn chân thẳng lên và giữ ở tư thế đó. Hiện tượng này gặp trong tổn thương bó tháp (bó vận động của hệ thần kinh). GR chức năng gặp trong các trạng thái loạn thần kinh chức năng. Phân biệt với GR thực thể: ở cả hai bên đều rõ ràng bằng nhau, không có nhịp điệu và biên độ dao động. Khi người bệnh thiếu tập trung chú ý, GR chức năng mất đi.

GIẬT TRÒ công việc biểu diễn rối nước, bao gồm cách điều khiển loại rối máy (xt. ***Rối máy***) từ xa bằng kéo, giật, co, ấn, nâng; điều khiển dây làm chuyển động các bộ phận trong cơ thể con rối.

GIÂY đơn vị đo góc, kí hiệu bằng "

$$1'' = \frac{1}{3600}\text{ độ} = \frac{1}{60}\text{ phút}$$

$$= \frac{\pi}{648000}\text{ radian} = 4.848137.10^{-6}\text{ radian.}$$

GIÂY đơn vị cơ bản đo thời gian trong hệ đơn vị quốc tế SI, kí hiệu s. G là khoảng thời gian bằng 1/31.556.925,9747 của năm trôpic tính cho năm 1900, tháng giêng ngày 0 lúc 12 giờ theo thời gian lịch thiên văn (tức 31.12.1899). Định nghĩa này do Đại hội cân đo quốc tế lần thứ 11 phê chuẩn năm 1960. Đại hội cân đo quốc tế lần thứ 13 năm 1967 đã công nhận định nghĩa mới của G như sau: "Giây là khoảng thời gian bằng 9.192.631.770 chu kì bức xạ ứng với sự chuyển dịch giữa hai mức siêu tinh tế ở trạng thái cơ bản của nguyên tử xesi ^{133}Cs".

GIẤY vật liệu dạng lá mỏng, dùng để viết, in, vẽ hoặc gói bọc. Cấu tạo chủ yếu từ xơ, sợi thực vật (tre, nứa, gỗ...) đã nghiền thành bột (xenlulozơ), liên kết với nhau bằng lực liên kết bề mặt. Để G có những tính chất xác định, người ta cho thêm vào bột giấy chất độn khoáng, chất kết dính và một số chất khác. G được tạo hình bằng cách rót dung dịch bột giấy lên lưới máy xeo giấy. Có hơn 600 loại G ở dạng cuộn, súc, tờ. Có một số chỉ tiêu kĩ thuật về G: khối lượng/m^2 (4 - 250g), độ dày (4 - 400μm), độ bền gấp, chiều dài đứt, màu sắc, độ trắng, độ nhẵn, độ thấm nước, w. Người ta cho rằng người phát minh ra G là Thái Luân ở Trung Quốc, khoảng đầu năm 105 sCn. Đến thế kỉ 3, nghề làm G được truyền sang Việt Nam. Vùng Bưởi (Hà Nội) là nơi sản xuất G từ lâu đời.

GIẤY ẢNH giấy được phủ một lớp hoá chất nhạy với ánh sáng như muối bạc, muối feroxianua... GA dùng để in ảnh đã chụp trên kính hoặc phim ảnh.

GIẤY ẢNH ĐEN TRẮNG loại giấy dày (135g/m^2 hoặc 250g/m^2) được láng một lớp nhũ tương bắt sáng bằng muối bạc halôgen dùng để in phóng ảnh đen trắng. Có các loại giấy bóng (bề mặt nhẵn mịn), giấy mát (bề mặt có hạt, có vân hoặc nhẵn), giấy bóng pha (bề mặt nửa bóng nửa mờ). Theo kết cấu chất cảm quang, có các loại giấy bạc clorua (bắt sáng chậm, lên hình chi tiết), giấy bạc bromua (dùng phổ biến, bắt sáng nhanh gấp 75 lần loại giấy bạc clorua, cho sắc độ đen trắng trung tính), giấy clo bromua (phối hợp cả tính chất của 2 loại giấy trên, bắt sáng chậm, nhưng hình ảnh mịn, sắc độ đen nâu).

GIẤY ẢNH MÀU loại giấy dày (135 g/m^2 hoặc 250 g/m^2) được láng những lớp nhũ tương bắt sáng và phẩm tạo màu, để in phóng ảnh màu từ các tấm phim âm bản màu. Phần nhũ tương gồm 3 màng mỏng thuốc bắt sáng và phẩm tạo màu theo nguyên tắc trừ màu. Mỗi màng chỉ bắt sáng một giới hạn quang phổ. Màng thứ nhất bắt ánh sáng màu lam, màng thứ hai bắt ánh sáng màu lục, màng thứ ba bắt ánh sáng màu đỏ. Khi phóng hình ảnh âm màu lên giấy mau, cũng là lúc tiến hành sự lọc màu, để sau khi tráng có được tấm ảnh giống màu tự nhiên.

GIẤY ẢNH MÀU ĐẢO DƯƠNG loại giấy dùng để in phóng ảnh màu từ phim màu đảo dương. Cấu tạo theo nguyên lí phim màu đảo dương cũng gồm 3 lớp: vàng - tím, đỏ - lục, lam; nhuộm bằng các màu phẩm sản sinh khi tiếp xúc với thuốc hiện màu. GAMDD nhận hình từ máy phóng, cũng phải qua bước hiện đen trắng, rồi lộ sáng lần hai để đảo hình âm thành dương (nên gọi là đảo dương) tiếp đó hiện màu và các quy trình tiếp theo. Ảnh

màu phóng trực tiếp từ phim màu đảo dương lên GAMDD có độ tương phản cao, các chi tiết trong các mảng sáng, tối hiện lên khá trung thành với bản gốc.

GIẤY BẠC NGÂN HÀNG một loại tiền tín dụng ngân hàng phát hành thay thế cho tiền kim loại để làm phương tiện lưu thông và thanh toán. Thoạt đầu, GBNH do từng chủ ngân hàng và ngân hàng thương mại phát hành. Cùng với sự thành lập các ngân hàng phát hành, việc phát hành giấy bạc được nhà nước thể chế hoá. Trong thời kì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, GBNH thường được phát hành để thay thế những hối phiếu tư nhân, phản ánh sự giao dịch hàng hoá. GBNH đó được bảo đảm bằng vàng do ngân hàng trung ương nắm giữ, hay bằng kì phiếu của tư nhân có ở ngân hàng. Trước Chiến tranh thế giới I, GBNH có thể đổi lấy vàng dễ dàng. Từ sau Chiến tranh thế giới I, nhất là qua cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 33, việc đổi GBNH lấy vàng bị đình chỉ. Nhà nước còn phát hành thêm GBNH không đổi được vàng. Cơ chế cũ được thay thế bằng cơ chế cưỡng bức lưu hành trong quan hệ giữa những người mang tiền giấy với ngân hàng phát hành. Trong thực tế điều đó đã biến GBNH thành tiền giấy. Tiền giấy trở thành tiền tín dụng.

GIẤY BẠC NITRAT giấy lọc được tẩm dung dịch bạc nitrat, phơi khô trong bóng tối, dùng để phát hiện asen (giấy chuyển sang màu vàng), photpho (màu đen), cromat (màu đỏ), axit uric (màu nâu). Giấy này được sử dụng rộng rãi làm giấy thử vì giúp phát hiện nhanh và đơn giản một số nguyên tố.

GIẤY BẠC TÀI CHÍNH loại giấy bạc do cơ quan tài chính (bộ tài chính) phát hành thay cho giấy bạc ngân hàng lưu hành trong lưu thông. Ở Anh, là loại giấy bạc do kho bạc phát hành thay cho tiền đúc bằng vàng được thu về, rút khỏi lưu thông trong thời gian Chiến tranh thế giới I; sau chiến tranh, loại giấy bạc này được thay bằng giấy bạc ngân hàng. Ở Hoa Kì, là loại chứng khoán nhà nước có thời hạn 1 – 5 năm, kể từ ngày phát hành có sinh lãi được trả 6 tháng một lần. Năm 1946, ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám, Bộ tài chính đã phát hành GBTC để lưu thông thay cho giấy bạc Đông Dương của Ngân hàng Đông Dương lưu hành trước đó. Đến 1951, GBTC được thu hồi và thay thế bằng giấy bạc ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành.

GIẤY BÁN THẤM (cg. giấy thấm chọn lọc), giấy được xử lí bằng axit sunfuric hay kẽm clorua dùng để thẩm tách dung dịch. Giấy chỉ thấm đối với một cấu tử, mà không thấm đối với cấu tử khác.

GIẤY BÁO thông báo về các thay đổi trong tình hình thanh toán lẫn nhau, mà một bên kí kết giao kèo gửi cho bên kia. Có nhiều loại GB: GB có, GB nợ, GB nộp thuế, GB trích, GB thực hiện.

GIẤY BÁO CÓ giấy báo của ngân hàng cho chủ tài khoản biết có tiền nhập vào tài khoản do khách hàng trả, hoặc do được cấp kinh phí.

GIẤY BÁO NỘP THUẾ giấy báo của cơ quan thu thuế phát ra cho người có nghĩa vụ nộp thuế biết số thuế phải nộp, thời gian và địa điểm nộp thuế. GBNT có tầm quan trọng như một tờ lệnh của cơ quan thi hành luật pháp (luật thuế) của nhà nước đối với công dân và tổ chức kinh tế (gọi tắt là người nộp thuế) và bắt buộc họ phải thi hành. Người nộp thuế căn cứ vào GBNT có nghĩa vụ mang số tiền đến địa điểm và trong thời hạn đã quy định ở giấy báo để nộp. Người nộp thuế vi phạm các nội dung ghi trong GBNT sẽ bị cơ quan thuế phạt tiền và nếu vi phạm nặng sẽ bị truy tố trước pháp luật. Thông báo cho người nộp thuế đến cơ quan thu thuế để nộp là một hình thức quản lí tài chính tiến bộ, thay thế hình thức để cán bộ thuế thu tiền trực tiếp. Người nộp thuế rất dễ phát sinh móc ngoặc, hối lộ, tham nhũng.

GIẤY BÁO NỢ giấy báo của ngân hàng cho chủ tài khoản biết số tiền phải trả cho chủ nợ về hàng hoá và dịch vụ được cung cấp hoặc các khoản tiền phải nộp cho các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức sản xuất – kinh doanh khác.

GIẤY BÁO THỰC HIỆN giấy báo để thực hiện một lệnh của thị trường chứng khoán mà một ngân hàng hay một thương nhân đã ghi cho khách hàng.

GIẤY BÁO TRÍCH tài liệu làm căn cứ hỗ trợ cho việc thu các khoản cho vay và giúp cho việc thu các khoản nợ không thương mại được dễ dàng. Được áp dụng chủ yếu trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng. Người mắc nợ cho phép người chủ nợ phát hành GBT trên tài khoản của mình ở ngân hàng và cho phép ngân hàng ghi nợ trên tài khoản của mình khi nhận được GBT do chủ nợ phát hành.

GIẤY BÁO TỬ giấy báo tin về việc một người đã chết. Theo điều 33 Nghị định 83/1988/NĐ-CP về đăng kí hộ tịch, thẩm quyền cấp GBT đối với người chết tại bệnh viện hoặc chết tại các cơ sở y tế khác, thì trưởng khoa hoặc người phụ trách cơ sở y tế đó cấp GBT; đối với người chết trên các phương tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ kí xác nhận của ít nhất hai hành khách cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Khi đến bến đỗ đầu tiên đối với từng loại phương tiện giao thông, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông bàn giao biên bản xác nhận việc chết cho người phụ trách bến đỗ, người phụ trách bến đỗ có trách nhiệm đến uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở nơi gần nhất để làm thủ tục cấp GBT; đối với người chết trong thời gian đang làm nghĩa vụ quân sự, thì cấp có thẩm quyền trong quân đội của người đó cấp GBT; đối với người thường trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác ngoài cơ sở y tế, thì uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết cấp GBT; đối với người chết trong trại giam, thì giám thị trại giam cấp GBT; đối với người bị thi hành án tử hình thì cơ quan thi hành án tử hình cấp GBT; trong trường hợp một người bị toà án tuyên bố là đã chết, thì quyết định tuyên bố chết của toà án được thay cho GBT; trong trường hợp người chết có nghi vấn hoặc chết do bệnh dịch, thì văn bản xác định nguyên nhân chết của công an hoặc ý kiến của cơ quan y tế có thẩm quyền được thay cho GBT. Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì không phải cấp GBT mà chỉ thực hiện việc đăng kí khai tử.

GIẤY CHỈ THỊ (cg. giấy thử), băng giấy lọc tẩm chất chỉ thị màu, được sấy khô và đóng thành tập nhỏ, hoặc cuộn thành cuộn tròn. Khi sử dụng, GCT được nhúng vào dung dịch cần thử hoặc nhỏ giọt dung dịch đó lên GCT. Phổ biến nhất là GCT pH vạn năng, có thể xác định pH của nhiều dung dịch có pH khác nhau dựa vào bảng màu ứng với mỗi pH (1 – 13). Ngoài ra, còn có các loại GCT định tính như: giấy nghệ để nhận biết nguyên tố bo (màu đỏ); giấy ozon [tẩm kali iođua (KI) và hồ tinh bột] để nhận biết ozon (màu xanh); giấy fluoretxein để nhận biết brom.

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN (cg. chứng minh nhân dân; tên cũ: chứng minh thư), giấy chứng thực do cơ quan công an có thẩm quyền cấp cho công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên; có giá trị sử dụng vào việc đi lại, quan hệ, giao dịch, trên lãnh thổ Việt Nam. Người được cấp có nghĩa vụ mang theo người, xuất trình khi được hỏi. Nội dung của GCMND: ảnh chụp thẳng, số chứng minh, họ tên, ngày tháng năm sinh, nguyên quán, nơi thường trú, dân tộc, tôn giáo, dấu vết riêng hoặc dị hình, dấu điểm chỉ ngón trỏ trái và phải, ngày và nơi cấp. Nghị định của Chính phủ số 05/1999/NĐ – CP ngày 03.2.1999 về chứng minh nhân dân đã quy định cụ thể về các vấn đề liên quan đến GCMND. Nghị định này đã thay thế Quyết định số 143/CP ngày 09.8.1976 của Hội đồng Chính phủ.

GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC giấy do cơ quan công an cấp cho người Việt Nam chưa đến tuổi cấp chứng minh thư (14 - 17 tuổi) ở Miền Bắc từ trước 1976 để chứng thực căn cước và dùng vào việc đi lại, quan hệ, giao dịch.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÍ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ văn bằng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ để xác nhận khả năng hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của các tổ chức, cá nhân này.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÍ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ văn bằng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho các bên tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc diện phải đăng kí hợp đồng.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÍ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP chứng chỉ do cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia (Cục Sở hữu Công nghiệp) cấp cho người nộp hồ sơ đăng kí hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (có thể là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) nhằm xác nhận rằng hợp đồng đã được đăng bạ quốc gia và đã có giá trị pháp lí.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÍ NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá do cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia (Cục Sở hữu công nghiệp) cấp có hiệu lực 10 năm (có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần), xác nhận quyền sở hữu của người được cấp giấy đối với nhãn hiệu hàng hoá.

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN giấy chứng nhận sự liên kếtgiữa người đàn ông và người đàn bà thành vợ chồng, được pháp luật thừa nhận. Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng kí kết hôn. Khi đăng kí kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, nộp tờ khai đăng kí kết hôn và xuất trình các giấy tờ sau đây: 1) giấy khai sinh của mỗi bên; 2) sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ nơi đăng kí kết hôn. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ trên thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong trường hợp nghi ngờ một bên hoặc cả hai bên nam nữ mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu, thì phải có giấy khám sức khoẻ của cơ quan y tế cấp huyện. Tờ khai đăng kí kết hôn phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lương vũ trang nhân dân), hoặc của ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của mỗi bên về tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân này có giá trị không quá 30 ngày.

Trong trường hợp một trong hai bên hoặc cả hai bên đã có vợ hoặc chồng nhưng đã li hôn hay người kia đã chết, thì phải nộp bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án về việc cho li hôn hoặc bản sao giấy chứng tử. Trong trường hợp một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ xin đăng kí kết hôn mà có lí do chính đáng, thì có thể gửi cho uỷ ban nhân dân nơi đăng kí kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lí do vắng mặt, có xác nhận của uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Vợ chồng đã li hôn, muốn kết hôn lại với nhau, thì cũng phải đăng kí kết hôn theo thủ tục quy định như đăng kí lần đầu. Tại lễ đăng kí kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, đại diện uỷ ban Nhân dân cấp xã hỏi ý kiến lần cuối của hai bên, nếu hai bên vẫn đồng ý kết hôn với nhau, thì cán bộ hộ tịch tư pháp mời họ cùng kí tên vào GCNKH và sổ đăng kí kết hôn. Chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp xã kí và trao cho mỗi bên một bản chính GCNKH, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao GCNKH được cấp theo yêu cầu của hai bên nam nữ.

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH giấy chứng nhận của cơ sở kiểm định thuộc cơ quan quản lí Nhà nước về đo lường hoặc của cơ sở được uỷ quyền kiểm định cấp cho phương tiện đo sau khi phương tiện đo đã được kiểm định và đạt các yêu cầu theo quy định. Giấy chứng nhận kiểm định là bằng chứng xác nhận tính hợp pháp của phương tiện đo để phương tiện đo này được phép đưa vào lưu thông, sử dụng theo các quy định về quản lí đo lường của Nhà nước.

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, hiệu lực 5 năm (có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần), xác nhận quyền sở hữu của người được cấp giấy đối với kiểu dáng công nghiệp. Nay là bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP văn bằng được cấp theo những quy tắc của một hệ thống chứng nhận cho sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ để chứng tỏ rằng các sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ này phù hợp với một tiêu chuẩn cụ thể hoặc một tài liệu quy chuẩn khác (lấy theo hướng dẫn của ISO/IEC guide 2: 1996).

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HOÁ văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá do cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia (Cục Sở hữu Công nghiệp) cấp có hiệu lực 10 năm (có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần); xác nhận quyền sử dụng của người được cấp giấy chứng nhận đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá.

GIẤY DẦU giấy được ngâm, tẩm hoặc phết lên bề mặt các loại dầu, hắc ín, nhựa đường, vv., có tính chất chung là không thấm nước, có độ bền, chống ẩm cao. GD cũng có nhiều loại, tuỳ thuộc vào lĩnh vực sử dụng mà quá trình sản xuất và gia công tẩm phủ có khác nhau. Loại giấy này thương được sử dụng để bao gói, chống ẩm, vv. Riêng loại có định lương lớn 250 g/m^2 (định lượng là khối lượng của một mét vuông giấy, đơn vị tính bằng g/m^2) dùng chất tẩm phủ hắc ín, nhựa đường, còn dùng trong công nghiệp xây dựng để lợp nhà.

GIẤY KHAI SINH giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho đứa trẻ mới sinh ra theo đề nghị của cha, mẹ hoặc người giám hộ. Việc đăng kí khai sinh được thực hiện tại uỷ ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú, hoặc nơi trẻ em sinh ra. Trong trường hợp người mẹ thường trú ở một nơi, nhưng lại đăng kí khai sinh cho con ở một nơi khác, thì uỷ ban nhân dân cấp xã nơi đăng kí phải gửi thông báo kèm theo một bản sao GKS cho uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú để ghi vào sổ đăng kí khai sinh. Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi đăng kí phải lập một quyển sổ đăng kí khai sinh riêng cho những trường hợp này, không đưa vào sổ liệu thống kê số trẻ em sinh của địa phương. Trong trường hợp người mẹ không có hộ khẩu thường trú, đã cắt chuyển hộ khẩu tại nơi thường trú cũ, nhưng chưa đủ thủ tục, điều kiện để được đăng kí hộ khẩu thường trú tại nơi thực tế đang cư trú, thì việc đăng kí cho trẻ em được thực hiện tại uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ đăng kí hộ khẩu tạm trú có thời hạn. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày sinh trẻ em, cha, mẹ, hoặc người thân thích, người có trách nhiệm phải khai sinh cho trẻ em; đối với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 60 ngày. Người đi khai sinh nộp giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp và xuất trình các giấy tờ sau đây: a) Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ trẻ em (nếu có); b) Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy đăng kí tạm trú của người mẹ; c) Chứng minh nhân dân của người đến đăng kí khai sinh. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế. Nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì giấy chứng sinh được thay thế bằng văn bản xác nhận của người làm chứng hoặc của người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông, nếu sinh

con trên các phương tiện giao thông. Nếu có đủ các giấy tờ hợp lệ, thì chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp xã kí và cấp ngay một bản chính GKS cho trẻ em, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng kí khai sinh.

Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, phần khai về cha, mẹ khi chưa xác định được thì trong GKS và trong sổ đăng kí khai sinh để trống. Nếu có người nhận làm cha, mẹ của trẻ em, thì căn cứ vào quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận làm cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong GKS và trong sổ đăng kí khai sinh của người con.

GIẤY LỌC giấy xốp, dễ thấm nước, dùng để lọc. Chia thành các loại mịn trung bình và thô để lọc các kết tủa có cỡ hạt khác nhau. Các hộp GL thường được phân biệt bằng băng gói màu xanh, đỏ, vàng, trắng để phân biệt độ mịn của giấy. GL băng xanh có độ mịn cao nhất, lại được chế bằng toàn xenlulozơ cháy hết khi nung (giấy lọc không tàn).

GIẤY NHÁM x. *Giấy ráp mài.*

GIẤY PHÉP văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho một cá nhân hoặc một tổ chức cho phép tiến hành một công việc hay một nghề nghiệp. Có các loại GP kinh doanh, GP chuyển giao công nghệ, GP xuất nhập khẩu, GP sử dụng ngoại tệ, vv. GP có thể bị thu hồi nếu có sự man trá khi kê khai, xin phép hoặc sử dụng, vd. không đúng nội dung hay phạm vi được phép, không bảo đảm quy chế quản lí có tính chất đặc thù của ngành chuyên môn như y dược, lương thực, thực phẩm, vv. Trong quá trình cải cách hành chính, cải tiến quản lí, Chính phủ đã bãi bỏ hàng loạt các GP theo cơ chế "xin cho", để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp.

GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ quyết định của cơ quan quản lí đầu tư nước ngoài của Chính phủ chấp nhận đơn của người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, trên cơ sở các quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12.11.1996 (sửa đổi) và Nghị định số 12/CP của Chính phủ ngày 18.2.1997 và quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài. Từ 1997, Chính phủ đã thực hiện việc phân cấp thẩm định và cấp GPĐT nhằm tránh gây ra nhiều trì trệ, tốn thời gian và tiền bạc của nhà đầu tư, đồng thời phát huy tính chủ động của địa phương, đơn giản hoá thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho việc hình thành và triển khai các dự án đầu tư nước ngoài. Thủ tướng chính phủ chỉ xem xét và quyết định dự án nhóm A, dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt và có điều kiện. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh cấp và điều chỉnh GPĐT cho các dự án phù hợp quy hoạch được duyệt về vùng kinh tế và ngành kinh tế - kĩ thuật, trong hạn mức vốn đăng kí được phân cấp (dưới 5 triệu USD, riêng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh dưới 10 triệu USD). Các dự án phải có sản phẩm xuất khẩu theo tỉ lệ do Nhà nước ban hành từng thời kì và đáp ứng các quy định về thiết bị, công nghệ và môi trường. Riêng các dự án đầu tư vào khu công nghiệp do ban quản lí khu công nghiệp cấp giấy phép theo uỷ quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đối với dự án nhóm A, trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình ý kiến thẩm định lên Chính phủ; trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được quyết định chấp thuận của thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp GPĐT. Đối với dự án nhóm B, trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành việc thẩm định và cấp GPĐT. Đối với dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của cấp tỉnh, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, uỷ ban nhân dân tỉnh hoàn thành việc thẩm định và cấp GPĐT. Từ khi phân cấp đến hết quý I năm 2000, các tỉnh đã cấp GPĐT cho 412 dự án với tổng vốn đăng kí là 701,2 triệu USD. GPĐT là cơ sở pháp lí để người đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư và hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam.

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU văn bản do cơ quan nhà nước có chức năng quản lí các hoạt động ngoại thương cấp cho một tổ chức hoặc cá nhân, cho phép tổ chức hoặc cá nhân đó nhập khẩu hàng hoá theo một hạn ngạch nhất định từ nước ngoài vào trong nước. Cấp GPNK là một biện pháp quan trọng, để bảo đảm thực hiện đúng luật pháp, chính sách và chế độ nhập khẩu hàng hoá.

Chế độ cấp giấy phép và hạn ngạch nhập khẩu không thống nhất áp dụng với mọi chủng loại hàng hoá, được vận dụng linh hoạt tuỳ theo yêu cầu quản lí kinh tế trong nước và trong từng thời gian dài hoặc ngắn. Cùng với biện pháp có tính chất hành chính, còn kết hợp sử dụng những biện pháp kinh tế để hướng dẫn hoạt động xuất nhập khẩu theo đúng hướng, như biện pháp thuế (miễn giảm, tăng), vv.

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU văn bản do cơ quan nhà nước có chức năng quản lí các hoạt động ngoại thương cấp cho một tổ chức hoặc cá nhân, cho phép xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài. Đối với Việt Nam, cấp GPXK là một biện pháp quan trọng, nhằm đảm bảo thực hiện đúng đắn chính sách và chế độ xuất khẩu hàng hoá. Khuyến khích xuất khẩu hiện nay đang là một chính sách kinh tế lớn, có ý nghĩa sâu sắc về nhiều mặt: kinh tế, văn hoá - xã hội, chính trị, vv. Ngoài các biện pháp thuế, cấp GPXK cho các đơn vị kinh tế lớn được phép xuất khẩu trực tiếp, Nhà nước còn có chính sách trợ giá đối với một số hàng hoá quan trọng, cần khuyến khích xuất khẩu.

GIẤY QUỲ giấy tẩm dung dịch trong etanol (hoặc nước) chất màu tách từ các chi địa y *Roccella* và *Dendrographa*. GQ được dùng làm chỉ thị pH trong hoá học phân tích, đổi màu ở pH = 7. Ở môi trường bazơ, có màu xanh; ở môi trường axit, có màu đỏ. GQ có pH = 8,3 màu xanh, dùng để phát hiện axit; GQ có pH = 4,5, màu đỏ, dùng để phát hiện bazơ.

GIẤY RÁP MÀI (cg. giấy nhám), vật liệu để đánh bóng, làm nhẵn các chi tiết bằng kim loại, bằng gỗ; làm sạch, tẩy gỉ các bề mặt các chi tiết có lớp phủ đã bị phá huỷ hoặc bị gỉ. GRM bao gồm: nền bằng giấy hoặc vải có độ bền cao, trên mặt giấy hoặc vải được gắn một lớp mỏng hạt mài cát cromit, granat, corundum (nhôm oxit Al_2O_3) bằng chất dính kết. GRM được chia ra: GRM mịn có độ hạt của hạt mài nhỏ (kích thước trung bình của hạt mài nhỏ), GRM thô có độ hạt lớn (kích thước trung bình của hạt mài lớn). GRM thường được đánh số 0, 1, 2, 3, 4; GRM số 0 có độ mịn cao nhất. GRM được dùng phổ biến trong các ngành công nghiệp và dân dụng.

GIẤY THỬ x. *Giấy chỉ thị.*

GIẤY TINH BỘT sản phẩm dạng màng mỏng, dày 0,02 - 0,03 mm. Sản xuất từ tinh bột nguyên thể hay tinh bột biến tính. Loại tinh bột có tỉ lệ amilozơ càng cao thì giấy càng dai. Dùng gói kẹo và các sản phẩm thực phẩm ăn liền vì GTB ít thấm nước và hạn chế dính, khi ăn ăn cả giấy. Sản xuất theo công nghệ: tráng mỏng, hấp chín, sấy khô. Bề mặt vật liệu tráng là gang, đồng, thép không gỉ hoặc phim.

GIBERELIN (A. gibberellin), nhóm hocmon thực vật kích thích sinh trưởng, phát triển ở thực vật, thúc đẩy quá trình nảy mầm của hạt. G phổ biến ở thực vật bậc cao có tới 20 loài nhưng chỉ có một lượng nhỏ. Một số nấm như *Gibberella fujikuroi*, có thể tạo lượng lớn G, được dùng làm nguyên liệu tách G. Đã biết 60 G. Axit giberelic (GA_3) là một trong những G được phát hiện sớm nhất, phổ biến nhất và hoạt động mạnh. GA_3 được tách từ *Gibberella fujikuroi* là loại nấm nhiễm vào mầm lúa làm lúa mọc cao khác thường (lúa von).

GIBRANTA (Gibraltar) 1. Lãnh địa thuộc Anh từ đầu thế kỉ 18, ở phần cuối của mũi Pyrênê (Pyrénées) chạy tới eo biển Gibranta, nhỏ, hẹp, ngăn cách tây âu và Bắc Phi. Diện tích 7 km^2, có 1,2 km biên giới với Tây Ban Nha. Đường bờ biển dài

12 km. Dân số khoảng 30 nghìn, đa số là người Anh, Tây Ban Nha, Italia. Dân thành thị 100%.

Cảng G nằm ở phía tây, trông ra Đại Tây Dương; phía đông trông ra địa Trung Hải là đồi đá dốc (425 m). Phía bắc (giáp Tây Ban Nha) là sân bay. Khí hậu Địa Trung Hải, mùa đông hơi lạnh, có mưa, mùa hè nóng khô. Thiếu nước ngọt.

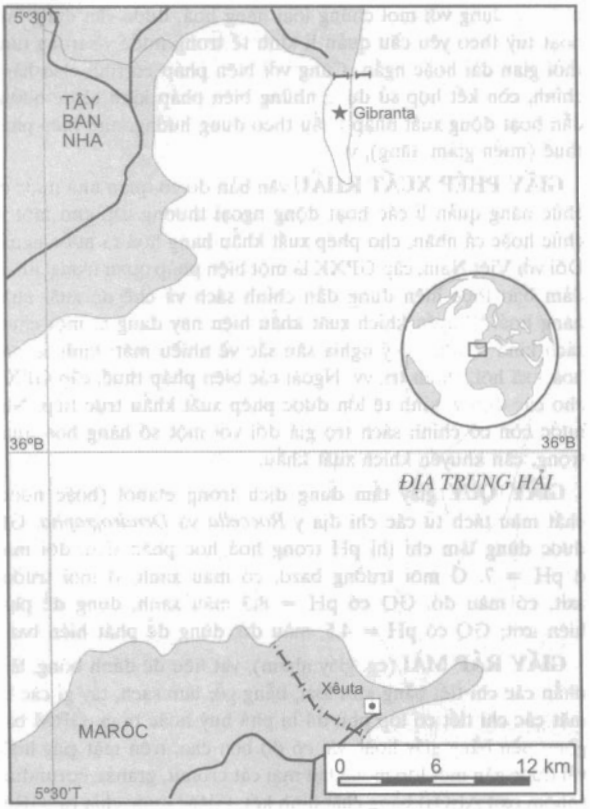

Gibranta

Nền kinh tế chủ yếu dựa vào kinh phí quốc phòng của Anh (đa số là công chức) và du lịch, dịch vụ (thương mại quá cảnh, kho chứa hàng tái xuất), công nghiệp nhẹ có công nghiệp thực phẩm (đồ uống, cá hộp). Nhập lương thực, hàng tiêu dùng, xăng dầu. GNP đầu người 4.450 USD.

2. Eo biển - Đường biển duy nhất của Địa Trung Hải thông với Đại Tây Dương. Nằm giữa bán đảo Ibêrich (Ibérique) Châu Âu và đầu tây bắc Châu Phi. Eo biển dài 58 km. Đầu phía tây eo biển rộng 43 km. Đầu phía đông hẹp 23 km. Chỗ hẹp nhất rộng 13 km ở giữa mũi Marôki (Marroqui) của Tây Ban Nha và mũi Xiret (Cires) của Marôc. Độ sâu trung bình 365 m. Eo biển G là yết hầu của Địa Trung Hải nối với Đại Tây Dương, đường cung cấp năng lượng và nguyên liệu cho Tây Âu.

GICLƠ (Ph. gicleur; cg. lỗ tiết chế), lỗ định cữ, khống chế lưu lượng chất lỏng hoặc khí; vd. trong bộ chế hoà khí của động cơ, G bảo đảm cung cấp nhiên liệu tới buồng hỗn hợp để đưa vào buồng cháy của động cơ.

"GIDEN" ("Giselle"), vở balê 2 màn, âm nhạc Adam (A. C. Adam) kịch bản Gôchiê (T. Gautier) và Xanh Giooc giơ (Saint - Georges), biên đạo Kôrali Pêrachini (J. Coralli Peracini). Buổi công diễn đầu tiên 28.6.1841 tại Nhà hát Grăng ôpêra (Grand opéra) ở Pari. Giden do vũ nữ Gridi (C. Grisi), hoàng tử Anbe (Anbert) - Pơtipa (L. Petipa), bà chúa tiên ma Myrơta (Myrtha) - Đuymilatơrơ (A. Dumilâtre) đóng vai. Nội dung: hoàng tử Anbe cải trang thành anh nông dân đi vào làng. Giden gặp và yêu chàng. Ganxơ người gác rừng báo cho Giden biết mối tình của Anbe là giả dối. Giden không tin và vẫn cảm thấy hạnh phúc. Đoàn đi săn của nhà vua, trong đó có Bathinđơ (Bathilde), vị hôn thê của Anbe đến. Mọi sự vỡ lở. Giden đau đớn. Nàng đã chết. Tại nghĩa địa làng, Anbe một mình đau xót quỳ bên mộ Giden. Giden hiện lên dưới ánh trăng mờ. Nữ chúa tiên ma cùng các nàng tiên ma, những cô trinh nữ bị chết trước ngày cưới, nhảy điệu Kharavôt như một vòng dây xích bao vây Anbe, muốn giết chàng để trả thù. Bằng tình yêu của mình, Giden đã bảo vệ Anbe. Tiếng chuông điểm báo hiệu bình minh. Giden vĩnh biệt Anbe biến vào nấm mộ. Anbe trở về thực tại, chàng khóc cho giấc mơ của mình. "G" là vở balê xuất sắc nhất, mẫu mực của balê lãng mạn. Đã được dàn dựng ở nhiều nhà hát nổi tiếng trên thế giới: Luân Đôn, Milanô (Milano), Bôxtơn (Boston), Niu Yooc (New York), vv. Những năm 80, đã được dựng tại Nhà hát Vũ kịch Việt Nam; năm 1995, đã được dựng tại Nhà hát Giao hưởng thính phòng thành phố Hồ Chí Minh.

GIĐƠ A. (André Gide; 1869 - 1951), nhà văn Pháp. Sinh trong một gia đình trí thức; cha là luật sư, mẹ dòng dõi tư sản lớn. Giđơ ham thích văn chương từ nhỏ và sớm trở thành nhà văn. Những tác phẩm đầu tiên của Giđơ mang dấu ấn chủ nghĩa tượng trưng: "Những ghi chép của Ăngđrê Oantê" (1891), "Thơ ca của Ăngđrê Oantê" (1892), " Luận về Nacxit" (1891), "Cuộc hành trình của Uyriêng" (1893). Là một trong những gương mặt lớn của văn học Pháp ở nửa đầu thế kỉ 20, Giđơ cũng là nhà văn hết sức phức tạp. Cuối những năm 20, Giđơ phê phán tội ác dã man của bọn thực dân ở Châu Phi trong hai quyển sách du kí "Cuộc hành trình đến Công gô" (1927) và "Từ Sat trở về" (1928), trở thành một nhà văn nhập cuộc, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, dự Đại hội thế giới đấu tranh cho hoà bình (1932). Thái độ chính trị của Giđơ thay đổi sau chuyến đi Liên Xô (1936). Giđơ xuất bản cuốn "Từ Liên Xô trở về" (1936) và sửa lại cuốn "Từ Liên Xô trở về của tôi" nói lên nỗi niềm thất vọng trước những điều tai nghe mắt thấy trên đất nước Xô Viết. Thái độ nhập cuộc của Giđơ mờ dần. Trong Chiến tranh thế giới II, Giđơ lánh xuống Miền Nam nước Pháp, rồi sang sống ba năm ở các nước Bắc Phi với thái độ càng ngập ngừng hơn. Giđơ để lại một sự nghiệp sáng tác đồ sộ với khoảng 60 đầu sách gồm nhiều thể loại. Ngoài các tác phẩm đã nói trên, còn có các truyện và tiểu thuyết: "Dưỡng chất trần gian" (1897), "Kẻ vô luân" (1902), "Khung cửa hẹp" (1909), "Những gian hầm của Vaticanô" (1914), "Giao hưởng đồng quê" (1919), "Bọn làm bạc giả" (1926), "Têzê" (1946). Giải thưởng Nôben về văn học (1947).

Giđơ A.

GIÉ TRIÊNG tên tự gọi đồng thời là tên dân tộc, gồm ba nhóm người. Gié (cg.Tare, Prila, Pnôông): cư trú chủ yếu ở tỉnh Gia Lai, Kon Tum và một phần ở tỉnh Quảng Nam. Ve: cư trú ở huyện Giàng (Quảng Nam). Triêng: gồm hai bộ phận nhỏ Triêng hoặc Treng ở Đắc Lây (Gia Lai, Kon Tum) và Tơ Riêng (Tà Lương, Cà Tang) ở huyện Giàng. Số dân 30.243 (1999) (ở Lào có gần 20 nghìn người). Ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Kinh tế làm rẫy, thu hái lâm thổ sản; săn bắt còn đóng vai trò quan trọng. Dan lát và dệt vải khá phát triển. Nhà sàn rộng. Có nơi làng (Plây) có dạng hình tròn

hoặc hình vành khăn. Xã hội quá độ từ mẫu quyền sang phụ quyền. Có những nhóm tôtem (choong) theo giới tính. Hôn nhân một vợ một chồng, thiên về cư trú bên chồng. Ở nhóm Tơ Riêng, tồn tại hai loại họ, họ nam và họ nữ, con trai theo họ cha, con gái theo họ mẹ. Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy dài sát gót.

Người Giẻ Triêng

GIECMAN (German; cg. Giecmanh), tên gọi một nhóm tộc người rộng lớn, nói ngôn ngữ Ấn - Âu, vào thế kỉ 1 tCn. Phân bố trên lãnh thổ giữa miền hạ lưu các sông Ranh (Rhin), Vixla (Wisla), Đunai (Dunaj) và các biển Bantich (Baltic), Biển Bắc. Vào thế kỉ 1 sCn., sống thành các bộ lạc. Nhiều bộ lạc G đã định cư và làm nghề trồng trọt. Một số bộ lạc vẫn còn lấy chăn nuôi làm nghề sinh sống chủ yếu. Sau đó, các bộ lạc G đã chuyển sang nông nghiệp cày với lưỡi cày bằng sắt. Xuất hiện công xã nông thôn, với sự phân hoá giàu nghèo và nô lệ gia đình. Vào thế kỉ 3 - 4 sCn., nghề chế biến kim loại phát triển. Nhiều bộ lạc mở rộng buôn bán với người La Mã, một số bộ lạc phục vụ cho đế quốc La Mã, chuyển nơi cư trú đến vùng giáp ranh đế quốc La Mã. Xuất hiện các liên minh bộ lạc mới, như các liên minh bộ lạc Xăcxông (Saxon), Frăng (Francs), Gốt (Goth).

Sự phát triển lực lượng sản xuất, sự xuất hiện chế độ tư hữu cuối cùng đã làm cho chế độ thị tộc tan rã. Xuất hiện mầm mống nhà nước. Mối quan hệ ngày càng chặt chẽ với đế quốc La Mã đã đẩy mạnh quá trình tan rã đó. Thế kỉ 2, 3 tăng cường tấn công La Mã và bắt đầu xâm chiếm đất của đế quốc La Mã. Thế kỉ 4 - 6, các cuộc di dân rộng lớn của các bộ lạc dã man đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành các vương quốc của họ trên phần lãnh thổ Tây La Mã. Các bộ lạc G cũng đã đóng vai trò to lớn trong sự hình thành của nhiều dân tộc Tây Âu hiện đại như Đức, Hà Lan, Đan Mạch, Na Uy, Thuỵ Điển. Tiếng Đức trở thành ngôn ngữ chính thức của hàng chục triệu cư dân Châu Âu ngày nay.

GIECMANH (Ph. Germain) x. *Giecman*.

GIENGIT KHAN (Gengis Khăn) x. *Thành Cát Tư Hãn*.

GIEO CẤY công việc ném hạt giống, đặt hom giống hoặc cắm cây non vào đất đã được chuẩn bị kĩ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng. Có nhiều cách gieo hạt trên đất khô hay ruộng bùn: gieo vãi, gieo hàng, gieo hốc... với độ nông sâu khác nhau, tuỳ theo loại cây, loại hạt. Cấy lúa trên ruộng bùn là kĩ thuật canh tác đặc biệt ở vùng nhiệt đới Châu Á: hạt giống được gieo trên đất thành mạ (cây lúa non), sau đó nhổ mạ đem cấy ra ruộng bùn thành hàng. Thao tác này tốn công nhưng là một phương pháp thâm canh: thúc lúa đẻ sớm, điều chỉnh mật độ lúa cấy ở môi trường ngập nước không bị cỏ lấn. Trồng cây non trên đất khô áp dụng cho một số cây hằng năm như rau, ngô bầu và cây lâu năm như chè, cà phê, cao su. Hạt giống được gieo vào bầu ở vườn ươm, rồi đem ra trồng ở hố đã chuẩn bị sẵn. Ngoài ra, một số loài cây được trồng bằng dây, hom, củ (khoai, sắn, củ dong, mía, rau muống...). Công cụ GC dùng sức người và sức súc vật có ít kiểu, còn máy GC có nhiều kiểu: gieo vãi, gieo hàng hoặc gieo hốc... máy trồng rau. Máy cấy lúa ở Nhật Bản đã sử dụng trên 88% diện tích lúa nước. Ở Việt Nam việc dùng máy GC còn ít.

GIEXNÊ X. x. *Ghexnơ X*.

GIẾNG công trình khai đào thẳng đứng (G đứng) hay dốc nghiêng (G nghiêng), được chống giữ cố định, dùng cho việc vận chuyển giữa hầm lò và trên mặt đất. Có G thăm dò và G khai thác. G khai thác chia ra G chính (dùng để trục khoáng sản từ hầm lò lên mặt đất), G thông gió và G phụ (như G bơm nước, vv.). Một mỏ hầm lò tối thiểu phải có 2 G. Trong khai thác dầu khí thì G mỏ là lỗ khoan khai thác.

GIẾNG ĐIỀU ÁP x. *Bể điều áp*.

GIẾNG KHOAN lỗ khoan có đường kính và chiều sâu lớn (x. *Lỗ khoan*).

GIẾNG MÙ (cg. giếng ngầm), lò đứng hay dốc nghiêng không có cửa thông trực tiếp lên mặt đất, chủ yếu dùng để vận chuyển khoáng sản, vật liệu chèn lò... từ mức tầng khai thác này tới mức tầng khai thác khác, dùng cho người lên xuống hay để thông gió.

GIẾNG NGẦM x. *Giếng mù*.

GIẾNG NƯỚC công trình xây dựng được đào hoặc khoan sâu vào lòng đất, cung cấp nước ngọt (chủ yếu cho gia đình) bằng nguồn nước ngầm sạch. Có nhiều kiểu GN: giếng đất, giếng xây, giếng thả ống buy... Một GN sâu có 1 m^3 nước, cung cấp 1000 - 1500 lít nước, đủ dùng cho một gia đình 5 - 10 người và có thể tưới cho 1/10 ha đất.

GIẾNG PHUN một thể loại kiến trúc nhỏ dưới dạng bể nước, trong đó đặt các vòi phun nước từ dưới lên với áp lực cao. Các GP thường được đặt ở công viên, quảng trường hoặc trong vườn trước các công trình công cộng. GP gây cảm giác mát mẻ, cải thiện điều kiện vi khí hậu, tô điểm cho cảnh quan đô thị thêm đẹp.

GIẾNG THĂM DÒ công trình khai thác đào theo chiều thẳng đứng từ trên mặt đất xuống sâu, tiết diện hình vuông hoặc chữ nhật được tiến hành trong thăm dò mỏ, cắt vào thân khoáng để nghiên cứu chất lượng quặng, cấu trúc thân khoáng, đặc điểm địa chất thuỷ văn - công trình. Độ sâu giếng phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu và độ sâu của đối tượng địa chất cần phát hiện, ít khi vượt quá 20 - 30 m. Đào giếng qua lớp đất đá yếu, bở rời cần phải chống chèn; giếng sâu trên 10 m phải thông gió.

GIẾNG THẾ x. *Hố thế*.

GIẾNG TRỜI sân trống hoặc không gian kiến trúc không có mái nằm lọt giữa nhà hoặc công trình. GT có tác dụng chiếu sáng và hút gió do chênh lệch nhiệt áp để tạo thông thoáng tự nhiên cho ngôi nhà. Các ngôi nhà ở khu phố cổ Hà Nội được gọi là kiểu "nhà ống" thường sử dụng biện pháp chiếu sáng và thông gió bằng GT.

GIẾNG TUABIN ở tổ máy thuỷ điện vừa và lớn lắp trục đứng, bệ đỡ máy phát điện thường có cấu tạo hình viên trụ rỗng: khoảng không gian rỗng trong khối viên trụ có kích thước đủ rộng thoả mãn điều kiện lắp ráp và sửa chữa tuabin gọi là GT.

GIÊRA PHILIP x. *Philip G*.

GIÊRICÔN T. (Théodore Géricault; 1791 - 1824), hoạ sĩ Pháp, học ở xưởng hoạ của Vecnê (C. Vernet) thời gian 1808 - 10 và Ghêranh (P. N. Guérin) vào 1810 - 11; cả hai nơi đều không đáp ứng được yêu cầu, nên ông đã theo đuổi con đường sáng tác của Grô (A. J. Gros). Sang Italia (1816 - 17), Bỉ (1820), Anh (1820 - 22). Làm việc tại Pari, sáng tác tiêu biểu cho xu hướng lãng mạn, thể hiện thế giới bằng cảm xúc, bộc lộ các sự kiện đau thương của thời đại qua bức tranh "Sĩ quan kị binh đội cận vệ

của hoàng đế đang tấn công" (1812), vẽ nhiều tác phẩm về kị binh, biểu hiện rõ nét vui buồn trước những thắng, bại trong chiến trận của Napôlêông (Napoléon) như "Lính thiết kị bị thương rời khỏi chiến trường" (1814). Khi sang La Mã (1816 - 17), ông đã vẽ bức tranh nổi tiếng "Con ngựa bị đám nô lệ bắt" (1812). Tác phẩm "Chiếc bè của con tàu Mêđuydơ" (1818 - 19) với ý đồ mô tả cuộc đấu tranh giữa sự sống và cái chết, được đánh giá là đại diện xuất sắc cho bút pháp lãng mạn của Giêricôn.

Giêricôn T. *"Chiếc bè của con tàu Mêđuydơ"*

GIỄU hình thức gây cười thông qua việc đùa bỡn, chế nhạo, đả kích một đối tượng nào đó bằng lời nói và cử chỉ hài hước. Là thủ pháp được sử dụng trong hề chèo và nhằm vào các đối tượng: thầy phù thuỷ, thầy bói, sư hổ mang, các chức sắc trong làng, ... để vạch ra những thói hư, tật xấu của họ. Khán giả nơi nào thích thú kiểu hề chèo như vậy được gọi là "ăn giễu".

GIGA (Ph. giga; kí hiệu: G), tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ bội thập phân bằng 10^9 (một tỉ). Vd. 1 GeV = 10^9 eV (GeV có khi còn ghi là BeV; B là chữ đầu của từ Anh billion - một tỉ).

GIGANTÔPITÊCH (Gigantopithecus), giống vượn hình người, thường được gọi là vượn khổng lồ, tìm thấy trong các lớp trầm tích thế Plêixtoxen (Pléistocène) sớm ở Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cũng đã tìm thấy răng G trong một số hang động ở Lạng Sơn. Căn cứ vào những chiếc xương hàm to lớn, người ta ước đoán giống vượn này cao đến hơn 3 m. Ở Ấn Độ, đã tìm thấy G ở thế Plioxen (Pliocène) sớm. Ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. G sống đồng thời với Người đứng thẳng *Homo erectus*.

GILIMANUC di tích khảo cổ ở tây bắc đảo Bali (Bali, Inđônêxia), được khai quật trong các năm 1963, 1964 và 1973. Ở đây, các nhà khảo cổ học Inđônêxia đã tìm thấy vết tích nơi cư trú và nhiều ngôi mộ. Có mộ táng đơn, mộ táng đôi; có mộ chôn một lần, mộ cải táng. Có mộ người chết được chôn trong vò gốm. Đặc biệt lần đầu tiên ở Inđônêxia tìm thấy kiểu chôn người chết trong hai cái vò úp miệng vào nhau. Đồ chôn theo có rìu đồng, giáo và dao găm sắt, đồ trang sức bằng vàng, hạt chuỗi và vòng tay thuỷ tinh, vòng tay bằng vỏ ốc, vv. Trong các mộ còn tìm thấy xương chó, lợn, gà. Đây là di tích thời đại sắt sớm được khai quật tốt nhất ở Inđônêxia.

GIO LINH huyện ở phía bắc tỉnh Quảng Trị. Diện tích 481,6km^2. Gồm 1 thị trấn (Gio Linh, huyện lị), 19 xã (Gio Châu, Trung Hải, Trung Giang, Trung Sơn, Gio Mỹ, Gio Phong, Gio An, Gio Bình, Gio Thành, Gio Hải, Gio Sơn, Gio Hoà, Linh Hải, Gio Việt, Vĩnh Trường, Hải Thái, Gio Mai, Gio Quang, Linh Thượng). Dân số 72.300 (1999), gồm các dân tộc: Pacô, Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Kinh. Địa hình đồi bóc mòn ở phía tây, đồng bằng ven sông ở phía đông. Sông Bến Hải chảy qua. Trồng sắn, luá, lạc, ớt, hồ tiêu, cây ăn quả. Chăn nuôi trâu, bò. Khai thác hải sản. Khu du lịch điều dưỡng ở bãi biển Cửa Tùng. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện thành lập từ 23.3.1990 do chia huyện Bến Hải thành hai huyện: Vĩnh Linh và GL.

GIO TÁ sông ở cực bắc tỉnh Ninh Thuận bắt nguồn từ vùng núi phía tây, độ cao 700 m, đổ nước ra biển Đông ở Mỹ Hiệp. Chiều dài 26 km. Diện tích lưu vực 166 km^2, độ cao trung bình 381 m, độ dốc trung bình 23,0%. Mật độ sông suối trung bình 0,44 km/km^2.

GIỎ 1. Địa điểm của sở giao dịch, ở đó những đại diện của các công ti họp lại để xác định thị giá của những chứng khoán chủ yếu so với thị giá chính thức trên thị trường.

2. G hàng, gồm những hàng hoá được chọn theo sự thoả thuận giữa hai nước, để tính tỉ giá phi mậu dịch giữa hai đồng tiền. Vd. người ta chọn 100 mặt hàng thông dụng, mỗi mặt hàng với một lượng tiêu dùng nhất định, nhân với giá cả của mỗi nước, thừa số giữa hai tổng số giá cả của hai G hàng là tỉ giá phi mậu dịch giữa hai đồng tiền.

GIÓ chuyển động của không khí so với bề mặt Trái Đất, thường theo chiều ngang, được quyết định bởi trường khí áp, là chênh lệch áp suất do sự phân bố các vùng áp thấp và áp cao trên bề mặt Trái Đất. G được đặc trưng bởi hướng và vận tốc. Vận tốc G thường được đo bằng m/s, km/h hoặc đo theo cấp gió Bôfo (Beaufort): G trung bình 5 - 8 m/s, G mạnh trên 14 m/s; G bão trên 20 - 25 m/s. Hướng G quy ước xác định bởi điểm ở chân trời từ đó gió thổi tới, xác định theo 16 hướng (vd. bắc, đông bắc, nam, tây nam...). Bốn hướng G chính là bắc, nam, đông, tây. Năng lượng G từ xưa đã được sử dụng rộng rãi (cối xay gió, thuyền buồm, vv.); hiện nay, nhiều nước đã sử dụng năng lượng Gđể phát điện.

GIÓ BÃO x. *Bão*.

GIÓ BIỂN – GIÓ ĐẤT hệ thống gió địa phương hình thành ở vùng ven biển, ven hồ lớn có sự tuần hoàn trong ngày rõ rệt. Ban ngày gió biển thổi vào đất liền (bị bức xạ Mặt Trời hun nóng). Ban đêm gió thổi từ đất liền (bị nguội) ra biển. Sự luân phiên GB - GĐ thường xảy ra vào buổi tối và buổi sáng. Giữa hai kì thay đổi hướng gió, thường có một giai đoạn lặng gió. Chiều cao của hệ thống gió vào khoảng vài trăm mét, chiều ngang vài chục kilômét.

GIÓ BORA (I. bora; HL. boréas - gió bắc), gió mạnh thổi từng cơn, đổ dốc theo sườn núi, gây lạnh về mùa đông. GB thường xuất hiện ở những vùng có núi thấp chạy sát biển, đặc biệt là vùng ven biển Adriatich (Adriatic) thuộc Nam Tư cũ, ở vùng Nôvôrôxixkơ (Novorossijsk), vùng Đất Mới. GB phát sinh do các khối khí lạnh vượt qua núi.

GIÓ CHƯỚNG gió mùa đông từng đợt 5 - 7 ngày (hoặc lâu hơn) thổi vào các tỉnh Nam Bộ. Tới Nam Bộ, GC không còn mang tính lạnh khô, mà thể hiện chủ yếu ở các đợt gió mạnh. Mùa GC có 3 thời kì: GC non (thường xảy ra vào tháng 10) hướng đông bắc, tốc độ yếu (khoảng 2 - 3 m/s); GC phát triển (vào tháng 1 - tháng 3) có hướng từ đông đến đông nam, tốc độ tương đối mạnh (khoảng 6 - 10 m/s có khi tới 10 - 15 m/s hoặc hơn) nhất là ở vùng ven biển; GC tàn (vào cuối mùa khô) có hướng từ đông nam đến nam, cường độ yếu như GC non. GC ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất ở các cửa sông của đồng bằng Cửu Long vì các hệ quả tiêu thoát nước lũ chậm, sóng gió dồn nước mặn ngược sông vào đất liền.

GIÓ ĐỊA CHUYỂN chuyển động của không khí trên mặt nằm ngang, theo đường thẳng, khi không có lực ma sát, dưới sự cân bằng tác dụng của lực gradiên khí áp trên mặt nằm ngang và lực lệch hướng của sự tự quay Trái Đất. GĐC không thay đổi hướng

và tốc độ. Đứng cuối theo chiều gió (gió thổi vào lưng), bên tay phải là vùng áp cao, bên trái là áp thấp. GĐC là trường hợp riêng của gió gradiên chỉ gần đúng trong thực tế vì không xét đến lực ma sát (do địa hình mặt đất). Tuy vậy, GĐC đóng vai trò then chốt trong tính toán của khí tượng học lí thuyết.

GIÓ ĐỊA PHƯƠNG gió hình thành do điều kiện đặc biệt của địa hình ảnh hưởng đến hoàn lưu khí quyển ở địa phương. Do địa hình, sự hội tụ không khí có thể làm gió mạnh khác thường so với vùng lân cận. Gió vượt núi sẽ trở nên khô, nóng, khi đổ xuống sườn khuất gió. Ở Việt Nam, GĐP nổi tiếng có: gió khô nóng ở Nghệ An, Hà Tĩnh (gió Lào), gió Than Uyên, gió Ô Quy Hồ (Lào Cai).

GIÓ GIẬT những đợt gió mạnh được tăng cường đột xuất trong một khoảng thời gian ngắn (hàng phút và hàng chục phút). Mức tăng có thể lên tới 30 - 70 m/s với sự thay đổi hướng gió. GG thường xảy ra trong cơn dông, bão.

GIÓ GRAĐIÊN gió lí thuyết ứng với sự cân bằng giữa lực ngang của áp lực không khí, lực sai lệch ngang và lực li tâm do đường cong quỹ đạo của không khí, thổi song song với các đường đẳng áp hoặc đường đẳng cao.

GIÓ HACMATTAN (Harmattan), tên địa phương của gió đông bắc khô, nóng, đầy bụi, thổi vào mùa đông (tháng 11 - 3) ở Tây Phi, khu vực đảo Cap Ve (Cap Vert) và vịnh Ghinê (Guinea). Hướng gió trùng với hướng tín phong.

GIÓ LÀO x. *Gió phơn*.

GIÓ LỐC gió rất mạnh trong vài phút, theo nhiều hướng, tốc độ có khi vượt quá 20 - 30 m/s. GL thường thổi thành nhiều cơn liên tiếp, trong điều kiện đối lưu nhiệt bốc lên mạnh hoặc có đường frông kéo đến, hay ở trong vùng gió mạnh của các cơn bão. Sức phá hoại của các cơn lốc rất lớn, thường gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của.

GIÓ MẶT ĐẤT - GIÓ TRÊN CAO gió mặt đất là gió thổi trong lớp không khí từ mặt đất, mặt biển lên khoảng 100 m, lớp không khí này được gọi là lớp sát mặt đất. Gió trên cao là gió thổi trong lớp khí quyển tự do, từ khoảng 1000 - 1500m trở lên, lớp khí quyển này gọi là tự do vì không chịu ảnh hưởng trực tiếp của ma sát mặt đất. Muốn đo gió trên cao phải dùng những phương pháp thám trắc trên cao: bóng thám không, rađa, laze, vv

GIÓ MIXTRAN (Ph. mistral), gió tây bắc lạnh và thổi mạnh ra miền ven biển đông nam nước Pháp, dọc theo thung lũng sông Rôn (Rhône). GM có tính chất của gió núi, có thể thổi quanh năm, nhưng nhiều nhất vào các tháng mùa đông và mùa xuân.

GIÓ MÙA chế độ gió quy mô lớn, thổi trên nhiều vùng rộng lớn của bề mặt Trái Đất, với sự thay đổi hướng ngược chiều hoặc gần như ngược chiều nhau theo mùa (đông và hạ). Đặc trưng của GM là thổi theo một hướng khá ổn định trong mỗi mùa, mùa đông cũng như mùa hè. Mùa đông, gió thổi từ đất liền ra biển nên khô và lạnh, mùa hè ngược lại từ biển thổi vào đất liền, nên mang nhiều hơi ẩm, gây mưa lớn. Do đó mà chia thành hai mùa: mùa khô (đông) và mùa mưa (hạ). Những khu vực GM nhiệt đới (nội chí tuyến) nổi tiếng là Nam Á (Ấn Độ), Đông Nam Á (Myanma, Thái Lan, Đông Dương, Inđônêxia). Khu vực GM ôn đới (ngoại chí tuyến) nổi tiếng là Đông Bắc Á (Hoa Đông, Hoa Bắc, Nhật Bản, Triều Tiên, Viễn Đông của Nga). Ngoài ra, cũng có gió mùa ở đông - bắc Châu Phi, ở vịnh Ghinê (Guinea) và ở bắc Ôxtrâylia.

GIÓ NÚI - GIÓ THUNG LŨNG gió địa phương xuất hiện ở các vùng cao, gió từ núi thổi xuống thung lũng ban đêm gọi là gió núi, gió từ thung lũng thổi lên núi ban ngày gọi là gió thung lũng. Gió đổi hướng từ ngày sang đêm là vì ban đêm trên núi nhiệt độ thấp, không khí lạnh và nặng đi xuống chân núi và thung lũng sinh ra gió núi; ban ngày không khí trên các sườn núi nóng nhẹ và bốc lên cao, để cho không khí thung lũng mát và nặng hơn, ùn lên núi tạo thành gió thung lũng.

GIÓ PAMPÊRÔ (TBN. pampero), gió rất lạnh, thường thổi ở đồng bằng Pampa (Pampa) thuộc Achentina, kèm theo mưa và đông, khi có frông lạnh kéo tới do sự xâm nhập của không khí lạnh Nam Cực.

GIÓ PHẢN TÍN PHONG dòng không khí hướng tây, bên trên dòng không khí tín phong hướng đông trong các vùng á nhiệt đới của hai bán cầu.

GIÓ PHƠN (Đ. Föhn), gió khô nóng, thường thổi từng cơn mạnh, sau khi vượt qua một dãy núi cao xuống thung lũng hay đồng bằng. Không khí chuyển động gặp núi chắn lại, bốc lên cao, hơi nước ngưng kết và rơi xuống thành mưa ở các sườn núi đón gió. Sau khi vượt núi và đổ xuống sườn núi khuất gió, không khí đã khô, bị nén lại do quá trình đoạn nhiệt, nên nhiệt độ không khí tăng lên, tạo thành gió khô và nóng. Hiệu ứng ấy gọi là hiệu ứng phơn. GP thường thấy ở các núi cao thuộc Thụy Sĩ. Ở Việt Nam, gió Lào là gió mùa tây nam, thổi qua Trường Sơn Tây, đổ xuống Miền Trung Việt Nam, hiệu ứng này tạo thành gió rất khô, nóng; gió Than Uyên, gió Ô Quy Hồ cũng thuộc loại gió này, nhưng phạm vi nhỏ hơn gió Lào.

GIÓ SINUC (A. Chinook), tên địa phương chỉ thứ gió phơn, hướng tây nam thổi ở sườn đông của núi Roocky (Rocky - Thạch Sơn) thuộc Canada và Hoa Kì. Xt. *Gió phơn*.

GIÓ TÂY dòng biển lạnh vòng quanh cực ở Nam Bán Cầu giữa 40 - 45° vĩ độ nam, khi đi qua Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương dòng này bị phân nhánh thành các dòng biển lạnh Benguêla (Benguela), Tây Úc và Pêru.

GIÓ THỊNH HÀNH gió thổi tại một địa điểm theo một hướng với tần suất lớn hơn các hướng khác trong khoảng thời gian một tháng, một mùa hay một năm - xét trung bình trong nhiều năm.

GIÓ TÍN PHONG (cg. gió mậu dịch), gió ổn định trong tầng đối lưu, thổi trên những vùng rộng lớn, từ các xoáy nghịch cận chí tuyến đến các vùng xích đạo. Hướng thịnh hành của tín phong là đông bắc ở Bắc Bán Cầu và đông nam ở Nam Bán Cầu, với tốc độ khoảng 5 - 6 m/s. Vị trí trung bình của đới GTP ở Đại Tây Dương vào tháng 3 từ 26° vĩ Bắc đến 3°vĩ Bắc và từ 23° vĩ Nam đến xích đạo; vào tháng 9 thì từ 35°vĩ Bắc đến 11°vĩ Bắc và từ 25°vĩ Nam đến 3°vĩ Bắc. Ở Thái Bình Dương, tháng 3 từ 25°vĩ Bắc đến 5°vĩ Bắc và từ 28°vĩ Nam đến 3°vĩ Bắc; tháng 9 thì từ 30°vĩ Bắc đến 10°vĩ Bắc và từ 23°vĩ Nam đến 7°vĩ Bắc

Nhiễu động trong đới GTP có khả năng chuyển thành bão hay xoáy thuận nhiệt đới.

GIÓ XIRÔCÔ (I. sirocco), thứ gió rất mạnh và nóng, có hướng nam và đông nam, thổi trong khu vực Địa Trung Hải, ở phía nam Châu Âu, trên bán đảo Apenninô (Appennino) và phần tây bán đảo Bankăng (Balkan), gió thường ẩm. Trên bán đảo Arập, đồng bằng Mêđôpôtami (Ph. Mésopotamie), Bắc Phi, gió này nóng và rất khô, cuốn theo bụi cát tạo thành những đám mây bụi lớn bay trên không.

GIÓ XOÁY gió thổi xoáy vào một tâm khí áp thấp (gọi là xoáy thuận); hay từ một tâm khí áp cao ra (gọi là xoáy nghịch). Ở Bắc Bán Cầu, gió thổi vào tâm áp thấp thì ngược chiều kim đồng hồ, gió từ tâm áp cao thổi ra thì thuận chiều kim đồng hồ. Ở Nam Bán Cầu thì ngược lại.

GIOI [*Eugenia jambos*; tk. roi, mận (Nam Bộ), đào (Trung Bộ)], cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Sim (*Myrtaceae*). Có thể cao đến 10 m. Lá dài. Hoa trắng, mẫu 4, có nhiều nhị đực dài.

Quả mọng, trắng hồng hay đỏ, thịt xốp ít nước, thơm, ăn mát. Ở Nam Bộ Việt Nam, "mận" Mỹ Tho rất nổi tiếng, nhất là giống "mận" hồng đào. Có nhiều giống: hồng đào đỏ, quả lớn, có sọc đỏ, rất ngon, ngọt; hồng đào trắng, màu trắng xanh; "mận" da người, rất ngon, ngọt, màu trắng hồng. Mùa quả từ tháng 1 đến tháng 10, nhiều nhất vào các tháng 2, 3, 4, 5.

Gioi *Cành mang quả*

GIỜI tên chung để chỉ ấu trùng (sâu non) các loài ruồi. Có nhiều loại gây bệnh ở vật nuôi như G dạ dày ngựa là ấu trùng họ *Oestrophilidae*. Bệnh ít khi gây hại nghiêm trọng. G mũi cừu là ấu trùng phân họ *Oestrinae*, ruồi đẻ trứng hay ấu trùng lên mũi cừu, ấu trùng kí sinh trong các xoang trán cừu, bị bật ra ngoài khi cừu hắt hơi, rồi chui xuống đất, phát triển thành ruồi. Nếu bệnh nặng, phải khoan sọ cừu để lấy G ra hay bơm thuốc diệt G. G da bò là ấu trùng ruồi phân họ *Hypoderminae*, ruồi gây kích động ở bò, đẻ trứng lên lông vùng dưới chân bò, ấu trùng kí sinh dưới da bò, thành hạt có lỗ, sau đó chui xuống dưới đất, hoá ruồi. Bệnh làm da bò bị thủng lỗ chỗ mất giá trị và gây vết thương. Có thể diệt G bằng thuốc hoá học hay thảo mộc. Ở vùng núi Việt Nam thường dùng lá cây (gia truyền) để chữa bệnh giòi ở gia súc.

GIỌNG 1. Tiếng thanh được tạo ra nhờ sự dao động của các dây thanh ở trạng thái căng và sát nhau, do áp lực của luồng hơi (không khí) đẩy từ phổi ra, sắc thái cao, thấp của G phụ thuộc vào độ dày và độ dài của dây thanh. Dây thanh trong thanh quản ở nữ giới và trẻ em mảnh và ngắn hơn, do đó phụ nữ và trẻ em có G cao hơn nam giới 1 ôctavơ. Ở nam giới, dây thanh dày và dài hơn, do đó G thấp hơn. Mức trung bình của G, ở nam giới có tần số cơ bản là 125 Hz; ở nữ giới và trẻ em là 250 Hz. Trong âm nhạc, G là tên gọi tắt của giọng điệu, vd. G đô thứ. Căn cứ vào mức G, tức là sự vận động của tần số cơ bản giữa hai ngưỡng cao nhất và thấp nhất, G nam được chia thành ba mức: cao, trung bình, trầm; G nữ có 3 mức: cao, trung, trầm. Xt. ***Giọng nam; Giọng nữ***.

2. Sắc thái ngữ âm đặc trưng cho phương ngữ hoặc thổ ngữ của một ngôn ngữ theo cách gọi thông thường của người bản ngữ, vd. Trong tiếng Việt: G Miền Bắc, G Nam Bộ, G Huế, G Sài Gòn, vv.

GIỌNG ĐIỆU vị trí cao của bậc I hay bậc chủ (x. ***Công năng***) của điệu thức; vd. điệu thức thứ có bậc I là đô, ta gọi đó là GĐ đô thứ. Thường được kí hiệu bằng chữ cái chỉ độ cao của bậc I và chữ Latinh chỉ điệu thức: dur, nếu là trưởng (chữ cái chỉ độ cao thường viết hoa) và moll, nếu là thứ; vd. C dur - GĐ đô trưởng; a moll - GĐ la thứ.

GIỌNG GIÃ BẠN tên gọi phần thứ ba trong một canh hát giao duyên đối đáp trai gái như hát quan họ, hát ghẹo Vĩnh Phú, đang nếp, ví cuộc, vv. (x. ***Quan họ; Hát ghẹo; Giọng ví***). GGB gồm một hay nhiều bài hát kể lể tâm sự của trai gái trước khi chia tay. Ở các cuộc hát giao duyên của các dân tộc thiểu số, cũng có những bài hát được hát vào trước lúc chia tay, tuy không chia thành một phần với tên gọi riêng.

GIỌNG KIM giọng hát của nữ (kim thuộc "âm", âm tức nữ). Âm sắc cao, vang như tiếng đồng, tiếng sắt. Khi hát bao giờ cũng dùng giọng thật, không dùng giọng giả. GK được chia làm: 1) GK mũi, giọng nữ cao vang nhưng đầy đặn và ấm áp; khi lên cao vẫn không dùng "giọng mé". Dùng cho các vai nữ chín (phụ nữ có đức độ, chín chắn) như Thị Kính, Châu Long, Thị Phương, vv. Tương tự giọng nữ cao hay nữ trung (sôpranô hay mezzô sôpranô) theo quan niệm của nhạc mới. 2) GK vắt, giọng nữ cao, vang lanh lảnh nhưng âm sắc hơi chói. Chuyên dùng ở các nhân vật chanh chua, lẳng lơ, gọi là "nữ lệch". Vd. Thị Mầu, mụ Sùng (mụ ác), mụ Tú Bà. Tương tự giọng nữ cao âm nhẹ (sôpranô lêgiê) theo quan niệm của nhạc mới.

GIỌNG LỀ LỐI tên gọi phần mở đầu cho mỗi canh hát, cuộc hát giao duyên, đối đáp trai gái như ở hát quan họ. Ở hát ghẹo Vĩnh Phú gọi là giọng ví đãi trầu. GLL gồm một hay nhiều bài hát chào hỏi, mời trầu, mời nước, làm quen (x. ***Quan họ; Hát ghẹo; Giọng ví; Hát xoan***). Ở các cuộc hát giao duyên của các dân tộc thiểu số cũng có những bài hát mang tính chất của GLL, tuy không có tên riêng.

GIỌNG MŨI sự cấu âm ở khoang miệng trong khi ngạc mềm không nâng lên hoàn toàn, mà lại mở một nửa, khiến cho giọng nói có hiện tượng cộng hưởng mũi. Hiện tượng này thường xảy ra ở những người có khuyết tật bẩm sinh ở vòm miệng (ngạc bị xẻ rãnh cho đến tận ngạc mềm).

GIỌNG NAM 1. Nam cao (tênơ): giọng nam tự nhiên ở âm khu cao nhất, thường hát bè chính trong hợp xướng.

2. Nam trung (baritông): giọng nam ở giữa giọng nam cao và giọng nam trầm.

3. Nam trầm (bat): giọng nam thấp và khoẻ nhất trong hợp xướng.

GIỌNG NỮ 1. Nữ cao (soprano): giọng nữ cao nhất, hát bè cao nhất trong hợp xướng.

2. Nữ trung (mezo soprano): giọng hát nữ giữa giọng cao và giọng trầm của nữ.

3. Nữ trầm (côngtơrantô): giọng nữ thấp.

GIỌNG SỔNG tên gọi phần thứ hai trong bốn phần của một cuộc hát ghẹo Vĩnh Phú (x. ***Hát ghẹo***). GS là một nét nhạc dùng để hát một số lời ca theo trình tự quy định, có nội dung bày tỏ tình cảm ban đầu giữa hai bên trai gái. Âm nhạc GS đã thoát ra khỏi tính chất ngâm vịnh của phần giọng ví (x. ***Giọng ví***) tạo điều kiện chuyển sang các bài ca khúc dân gian có chất lượng âm nhạc cao hơn phần sang giọng (x. ***Sang giọng***).

GIỌNG THỔ giọng hát của nam có tính chất tượng thanh (thổ thuộc "dương", dương tức nam). Âm sắc trầm ồ và ấm. Được phân ra các loại giọng như sau: 1) GT đồng, to, khoẻ; cao độ ngang giọng nữ nhưng vẫn giọng thật mà không dùng giọng "mé" (giọng giả). Chuyên dùng cho các nhân vật đóng vai thư sinh như Thiện Sĩ, Lưu Bình, vv. Giống giọng nam cao (tênơ) trong nhạc mới, nhưng ở chèo cao hơn. 2) GT lá, nam hát theo giọng nữ nhưng dùng giọng giả. Thời kì chèo sân đình rất hiếm nữ tham gia nên phải dùng nam đóng giả nữ và luyện thành GT lá. Trước

Cách mạng tháng Tăm, rất nhiều kép nam nổi tiếng về đóng các vai nữ. Vd. bác Ba Đoá (Vĩnh Phú) đóng "Xuý Vân giả dại", ông Ân (Thái Bình) gọi là nữ Ân, vv. 3) GT bùn, giọng nam ồ hơi khàn, rè, "nát như bùn". Chuyên dùng cho các nhân vật đóng vai hề áo dài, lính hầu, ... các vai này thường ít hát, như thầy bói, lí trưởng, chủ quán, vv.

GIỌNG VẶT (tk. giọng lá), tên gọi phần thứ hai, cũng là phần chủ yếu trong ba phần của một canh hát quan họ (x. ***Quan họ***). GV gồm trên dưới 200 làn điệu, trong đó nhiều bài cấu trúc và chất lượng âm nhạc hoàn chỉnh, có sức biểu đạt tình cảm sâu sắc.

GIỌNG VÍ tên gọi nhóm bài hát ở phần mở đầu một cuộc hát trong dân ca hát ghẹo Vĩnh Phú (x. ***Hát ghẹo***). Phần này còn có tên ví đãi trầu. Trong hát ghẹo Vĩnh Phú, GV có chức năng như giọng lề lối (x. ***Giọng lề lối***) ở quan họ (x. ***Quan họ***). Âm nhạc GV nặng tính chất ngâm vịnh.

GIOOCGIÔNÊ (Giorgione; họ tên thật: Giorgio Barbarelli da Castelfranco; 1477 - 1510), hoạ sĩ Italia, sáng lập nghệ thuật Phục hưng đến đỉnh cao ở Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ). Người đầu

Gioocgiônê *"Vệ nữ ngủ"*

tiên vẽ theo đề tài thần thoại, văn học với thể loại chân dung, phong cảnh, khoả thân. Gioocgiônê chú trọng nhịp điệu, sự thống nhất tỉ lệ của cơ thể người, trạng thái nội tâm, giàu xúc cảm, rất chú ý màu sắc, chuyển màu tinh tế nhằm tạo chiều sâu. Sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên là môtip nghệ thuật của Gioocgiônê. Gioocgiônê vẽ tranh cho nhà thờ thành phố: "Pala đê Caxtenfrancô" (1505), giàu chất trữ tình. Những năm 1506 - 08, Gioocgiônê vẽ nhiều tác phẩm: "Ba nhà hiền triết", "Bão táp", "Vệ nữ ngủ", tạo ra sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên. Cho đến nay, bức "Vệ nữ ngủ" vẫn được xem là một tuyệt tác, diễn tả hình ảnh của sự khôn ngoan trọn vẹn, sắc đẹp tuyệt trần, sức mạnh tình yêu từ thế giới cổ đại vọng lại.

Cuối đời, Gioocgiônê còn vẽ "Bản hoà tấu đồng quê", trữ tình, tha thiết với những phụ nữ khoả thân giữa cảnh trí bao la. Gioocgiônê mất vì bệnh dịch mùa khi tài năng đang nở rộ.

GIOOCGIƠTAO (Georgetown), thủ đô của Cộng hoà Hợp tác Guyana. Dân số 248,5 nghìn (1995). Cảng chính. Các xí nghiệp thực phẩm, cưa xẻ gỗ. Đại học Tổng hợp. Nhà thờ bằng gỗ lớn nhất thế giới. Do người Hà Lan xây dựng vào cuối thế kỉ 18 với tên gọi Xtabrôc (Stabrok); từ 1812, mang tên G. Từ 1831 đến 1966, là thủ phủ của Guyana thuộc Anh; từ 1966, là thủ đô của Guyana độc lập.

GIỌT GIANH mép dưới của mái dốc, từ đó nước mưa ở mái nhỏ giọt xuống đất. Xt. ***Lá mái***.

GIỌT KẾ dụng cụ để xác định sức căng bề mặt chất lỏng bằng cách đếm số giọt chảy qua một ống mao dẫn từ một khối lượng chất lỏng nhất định, nhằm xác định khối lượng của mỗi giọt vì sức căng bề mặt của mỗi chất lỏng tỉ lệ với khối lượng của giọt chất lỏng đó. Bằng GK có thể biết được tỉ số giữa sức căng bề mặt của hai chất lỏng. Nếu đã biết sức căng bề mặt của một chất lỏng thì sẽ biết được sức căng bề mặt của chất lỏng kia.

GIỖ lễ cúng bái hàng năm vào đúng ngày mất để tưởng nhớ thân nhân đã quá cố. G vào dịp thân nhân vừa mất được một năm gọi là G đầu, đến lần thứ ba gọi là G hết, G đoạn tang. Ở người Kinh và một số dân tộc khác ở Việt Nam, ngày G rất hệ trọng, có G bố mẹ, G ông bà. Dòng họ có G tổ. Cả nước có G tổ Vua Hùng vào 10.3 âm lịch hàng năm ở Đền Hùng. Ở Việt Nam, có một số dân tộc không tổ chức G bố mẹ, ông bà... vào ngày mất, mà G vào dịp Tết âm lịch.

Ngày G nhằm tưởng nhớ đối với các thế hệ đã qua và nêu cao tinh thần cố kết các thành viên trong gia đình, dòng họ và nêu cao ý thức dân tộc, truyền thống gia đình, dòng họ.

GIỐC một dạng của điệu thức Ngũ cung.

GIỒNG (cg. cồn, gờ), dùng để chỉ các dải cát ở Nam Bộ kéo dài hàng chục kilômét, cao 4 - 5 m, rộng vài trăm mét, song song với bờ biển, vốn là di tích các gờ cát cổ. Nguồn gốc thành tạo: từ các gờ cát ngầm ven bờ vùng cửa sông nổi lên trên mực nước biển, mở rộng đồng bằng cửa sông. G còn dùng để chỉ các dải cát ven sông (đê tự nhiên).

GIỒNG RIỀNG huyện ở phía đông tỉnh Kiên Giang. Diện tích 634,3km^2. Gồm 1 thị trấn (Giồng Riềng, huyện lị), 12 xã (Thạnh Hưng, Thạnh Hoà, Bàn Tân Định, Ngọc Chúc, Hoà Hưng, Long Thạnh, Thạnh Phước, Thạnh Lộc, Hoà Lợi, Hoà An, Vĩnh Thạnh, Hoà Thuận). Dân số 198.200 (1999), gồm các dân tộc: Khơ Me (14,4%), Kinh (84,5%), Hoa... Địa hình bằng phẳng, thoải từ nam lên bắc. Có 104 km sông rạch, kênh Ô Môn, kênh Cái Bè chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 76% diện tích. Trồng lúa, dừa, dứa, mía, vừng, đậu xanh. Nuôi vịt... Chế biến lương thực, thực phẩm. Tỉnh lộ 80 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Kiên Giang từ 1976.

GIỒNG TRÔM huyện ở trung tâm tỉnh Bến Tre. Diện tích 311 km^2. Gồm 1 thị trấn (Giồng Trôm, huyện lị), 21 xã (Thạnh Phú Đông, Long Mỹ, Tân Hào, Tân Lợi Thạnh, Tân Thanh, Hưng Nhượng, Hưng Lễ, Bình Thành, Bình Hoà, Lương Quới, Châu Hoà, Châu Bình, Phong Mỹ, Phong Nẫm, Mỹ Thạnh, Lương Hoà, Lương Phú, Thuận Điền, Sơn Phú, Phước Long, Hưng Phong). Dân số 182.900 (1999). Địa hình bằng phẳng

Gioocgiơtao

xen các giồng đất, sông, rạch chằng chịt, thoải từ tây - tây bắc xuống đông - đông nam. Chủ yếu đất phù sa (83%). Có các sông lớn Ba Lai, Hàm Luông chảy dọc địa giới. Trồng lúa, dừa, mía, cây ăn quả, thuốc lá. Chăn nuôi: lợn, vịt, cá, tôm. Xuất khẩu: cơm dừa, dầu dừa, tôm càng. Di tích: chùa Hương Điểm. Giao thông thuỷ là chính, tỉnh lộ 26 chạy qua (25 km). Trước 1889, thuộc phủ Hoàng Trị tỉnh Vĩnh Long. Trở thành huyện của tỉnh Bến Tre từ khi lập tỉnh năm 1890.

GIỐNG 1. (*nông*), nhóm cây trồng hoặc vật nuôi cùng loài dùng làm vật liệu ban đầu cho trồng trọt hoặc chăn nuôi. G có chung nguồn gốc, loại hình và tính năng sản xuất; được hình thành, củng cố và phát triển do tác động của con người trong điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên nhất định. Tuỳ theo phương pháp tạo giống, người ta chia ra G thuần chủng, G nguyên chủng, G cấp 1, cấp 2, G lai...

2. (sinh), đơn vị phân loại sinh vật (x. *Chi*)

GIỐNG (*toán*), một bất biến bằng số, đặc trưng cho đa tạp (tôpô, đại số). Vd. trong tôpô, G của một mặt kín định hướng là số lớn nhất các đường cong kín đơn không giao nhau, có thể vẽ trên mặt mà không chia mặt đó ra thành nhiều phần. G là một bất biến tôpô, đặc trưng cho tính liên thông của mặt. Mọi mặt có G p đều đồng phôi với một mặt cầu với p quai (có thể hình dung một quai mặt cầu như một ống bằng cao su và nối hai lỗ hổng trên mặt cầu). Mặt cầu có G 0, mặt xuyến có G 1.

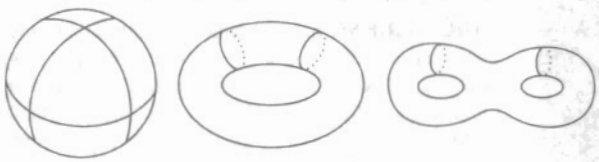

Giống *a) Mặt giống 0 –mặt cầu; b) Mặt giống 1 –hình xuyến; c) Mặt giống 2 –hình ống số 8*

Trong đại số, người ta định nghĩa G của một đường cong đại số (x. ***Đường cong đại số***).

GIỐNG (*ngôn ngữ*) 1. Phạm trù ngữ pháp của danh từ, đại từ trong một số ngôn ngữ, dựa trên sự phân biệt các G trong tự nhiên hoặc theo quy ước.

2. Phạm trù ngữ pháp của tính từ, tương hợp với G của danh từ tổ hợp với nó. Vd. danh từ, đại từ, tính từ trong tiếng Nga có G đực, G cái, G trung. Tiếng Việt không có phạm trù G.

GIỐNG CÂY TRỒNG loại hình của một loài cây, sinh ra trong quá trình phát triển của cây và tiếp tục được gieo trồng trong sản xuất, lưu thông trên thị trường với một tên riêng, vd. lúa Nàng Hương, lúa Nông nghiệp 8, nhãn Hưng Yên, cam Xã Đoài. Một giống nhập nội hoặc được chọn lọc và lai tạo ra, khi đã được chấp nhận và tồn tại trong sản xuất, trở thành một GCT (hay giống trồng). Công tác GCT là toàn bộ các công việc phải làm để có những giống và hạt giống (hom giống) đạt yêu cầu, bao gồm nhiều khâu: thu thập, bảo quản và tạo ra vật liệu khởi đầu cho công việc chọn giống; tiến hành chọn lọc, đánh giá thực liệu và thí nghiệm so sánh giống trên đồng ruộng, để có thể công nhận giống, khu vực hoá giống; sản xuất giống tốt; kiểm tra độ thuần của giống và chất lượng giống (công tác kiểm nghiệm). 1) Việc thu thập bảo quản nguồn gen là một khâu công tác rất công phu, hiện nay đã được tiến hành trên quy mô toàn thế giới: có 12 viện và tổ chức nghiên cứu quốc tế về cây trồng đã thu thập và bảo quản bằng phương tiện hiện đại hàng chục vạn mẫu giống, như các Viện IRRI về lúa Châu Á, WARDM về lúa ở Tây Phi, CIMMYT về lúa mì và ngô Châu Mĩ, IITA về các hoa màu và hệ thống trồng trọt Châu Phi, CIAT về hoa màu và chăn nuôi ở Trung Nam Mĩ, CIP về khoai tây ở Pêru, ICRISAT về cây trồng các vùng nhiệt đới nửa khô hạn ở Ấn Độ, ICARDA cho vùng Cận Đông, AVRDC cho rau quả Châu Á (ở Đài Loan), ABPGR cho việc phối hợp sưu tầm và trao đổi giống. Tổ chức FAO đã tổng kết kinh nghiệm bảo quản và sử dụng các nguồn GCT. Cùng với việc sưu tầm thực liệu sẵn có, còn nhiều phương pháp tạo ra vật liệu khởi đầu như lai tạo giống, sử dụng hiện tượng đa bội, gây đột biến bằng phóng xạ và hoá chất, cùng những phương pháp đặc biệt khác. 2) Công tác chọn lọc giống phải xác định cụ thể mục tiêu và phương hướng vận dụng các phương pháp chọn lọc hỗn hợp (hay đào thải), chọn lọc cá thể, chọn lọc cây tự thụ phấn và cây giao phấn. Vật liệu chọn giống phải được đánh giá chính xác, trong điều kiện trồng trọt tốt và đồng đều, với những tiêu chuẩn rõ ràng và toàn diện. Thí nghiệm đồng ruộng phải được tiến hành theo những quy tắc chuẩn xác: vườn thí nghiệm chọn giống, thí nghiệm so sánh giống và thí nghiệm giống nhà nước, để công nhận giống và phân vùng GCT (khu vực hoá). 3) Sản xuất hạt giống tốt phải thực hiện được những chức năng cơ bản: thay thế các giống cũ, thoái hoá, bằng những giống mới có giá trị cao hơn; phân cấp sản xuất theo các giai đoạn: nguyên chủng (giống gốc), giống cấp 1, cấp 2, vv. Mỗi giai đoạn có yêu cầu và trang bị tối thiểu thích hợp cho giai đoạn đó. 4) Kiểm tra hạt giống trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng, chú ý đến các chỉ tiêu: tỉ lệ và sức nảy mầm, độ thuần khiết, độ ẩm. Những nguyên tắc và bước công tác đối với GCT cũng áp dụng cho cả các loại cỏ chăn nuôi, các giống cây rừng.

GIỐNG THUẦN một chủng hoặc nòi vi sinh vật, một chủng động, thực vật, giống cây trồng có tính đồng nhất về mặt di truyền và không bị phân li hoặc pha tạp khi nuôi, cấy hoặc gieo trồng.

GIỐNG VẬT NUÔI nhóm vật nuôi cùng loài có chung nguồn gốc, loại hình (phenotip) và cấu trúc di truyền (genotip), được hình thành, củng cố và phát triển do tác động của con người trong điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường nhất định, có số lượng lớn để có thể nhân trong sản xuất bằng phương pháp nhân giống thuần chủng, giữ được những đặc điểm của giống và có thể di truyền cho thế hệ sau.

GIÔNXƠN L.B. x. *Jônxơn L.B.*

GIÔNXƠN P.C. x. *Jônxơn P. C.*

GIỐTTÔ ĐI BÔNĐÔNÊ (Giotto di Bondone; 1266/67 - 1337), hoạ sĩ, nghệ sĩ ghép mảnh và kiến trúc sư người Italia. Vẽ tranh thờ icôn, bích hoạ nổi tiếng. Nghệ thuật gắn liền với truyền thống

Giốttô Đi Bôndônê *"Nụ hôn của Juđa"*

Trung cổ, nhân đạo, có "phong cách mới" mở đầu nền nghệ thuật Phục hưng Italia (cuối thế kỉ 13 đầu thế kỉ 14) sáng tác các câu chuyện về tôn giáo sinh động. Khi vẽ, chú ý thiên nhiên, con người trong khung cảnh cụ thể, diễn tả chặt chẽ, không gian khoáng đạt, khát vọng hiện thực như các tác phẩm ở nhà thờ Arêna (Arena) vùng Padôva (Padova): "Toà án khủng khiếp", "Đức mẹ đồng trinh" (1305), "Thánh Gioan với mục đồng". Tranh "Nụ hôn của Juđa", "Khóc chúa" (1305 - 06) thể hiện sâu sắc các mặt thuộc tình cảm, sự giả tạo, nỗi đau buồn. Giôttô đi Bôndônê còn xây dựng đồ án tháp chuông nhà thờ ở Florăngxơ (Florence).

GIỜ đơn vị thời gian, là phần vị của ngày. 1 giờ = 60 phút = 3600 giây = 1/24 ngày. Kí hiệu h. Đối với các nhà thiên văn, việc chia ngày thành 24 phần có liên quan đến việc chia vòng tròn thành 360 độ góc (kí hiệu °) và thành những ước số một phần sáu mươi. Như vậy nếu người ta cho tương ứng toàn bộ vòng tròn với 24 giờ thì mỗi độ góc tương ứng 4 phút-giờ, mỗi phút-độ góc tương ứng 4 giây - giờ. Ngược lại mỗi giờ tương ứng 15°, mỗi phút - giờ tương ứng 15 phut - độ góc và mỗi giây - giờ tương ứng 15 giây - độ góc. Trong thiên văn học, G đôi khi là một đơn vị góc thực sự, chẳng hạn khi dùng G để chỉ độ xích kinh. Thời gian sao, thời gian Mặt Trời trung bình đều là những góc biểu thị đơn vị G.

GIỜ ĐỊA PHƯƠNG giờ được xác định riêng cho mỗi địa phương nằm ở một độ kinh xác định. Những nơi nằm trên cùng một kinh tuyến (cùng độ kinh), góc của giờ Mặt Trời (hay góc giờ của điểm xuân phân) có giá trị như nhau. Nếu hai nơi khác nhau có hiệu số độ kinh, thì góc giờ của một thiên thể nào đó quan sát tại hai nơi ấy cùng một thời điểm vật lí cũng khác nhau. Vd. Hà Nội có độ kinh 105°52', Hải Phòng có độ kinh 106°43', thì GDP Hải Phòng lớn hơn GDP Hà Nội là: 106°43' - 105°52' = 51' = 3 phút 24 giây. GDP chỉ có ý nghĩa trong quan trắc thiên văn, không thích hợp với đời sống bình thường.

GIỜ G thời điểm được dùng làm mốc thời gian để tính toán về thời gian cho các hành động trong một kế hoạch tác chiến. Trong tác chiến tiến công, GG là giờ nổ súng tiến công của trận đánh mở đầu. Các hành động cần thực hiện trước giờ nổ súng sẽ có thời điểm hoàn thành là G - x (số phút cần thiết); các hành động cần thực hiện sau giờ nổ súng sẽ có thời điểm là G + z (số phút). Để giữ bí mật đến cùng, GG chỉ được thông báo riêng vào lúc thích hợp và bằng phương pháp bảo đảm bí mật cao nhất (cử cán bộ đến tận nơi trực tiếp truyền đạt cho người chỉ huy). Để các hành động diễn ra được nhịp nhàng, ăn khớp với nhau, còn cần phải so sánh đồng hồ, thống nhất thời gian giữa các người chỉ huy binh đoàn, binh đội và các phân đội thuộc quyền.

GIỜ GMT x. ***Giờ múi.***

GIỜ MẶT TRỜI thời gian được xác định bằng cách đo góc giờ theo chuyển động của Mặt Trời, lấy gốc là thời điểm Mặt Trời đi qua kinh tuyến trên (thời điểm chính trưa). Phân biệt GMT thực (xác định theo Mặt Trời thực) và GMT trung bình (xác định theo Mặt Trời trung bình).

GIỜ MẶT TRỜI THỰC thời gian được xác định bằng cách đo góc giờ t của Mặt Trời (lấy tâm Mặt Trời làm chuẩn), lấy gốc từ thời điểm Mặt Trời đi qua kinh tuyến trên (thời điểm chính trưa). Ngày Mặt Trời thực có độ dài thay đổi một chút nên người ta thường dùng ngày Mặt Trời trung bình. Xt. ***Thời gian.***

GIỜ MẶT TRỜI TRUNG BÌNH thời gian được xác định dựa vào chuyển động (góc giờ) của Mặt Trời trung bình. Mặt Trời trung bình là một chất điểm chuyển động đều trên xích đạo với vận tốc cũng bằng vận tốc trung bình của chuyển động của Mặt Trời thực trên hoàng đạo. Thời điểm đi qua điểm xuân phân cũng trùng nhau. Thời điểm Mặt Trời trung bình đi qua kinh tuyến trên hoặc dưới tương ứng với thời điểm giữa trưa hoặc giữa đêm. Khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp mà Mặt Trời trung bình đi qua cùng một kinh tuyến trên (hoặc dưới) được gọi là một Ngày Mặt Trời trung bình.

GIỜ MÚI (cg. giờ khu vực), Trái Đất được chia thành 24 múi, giới hạn bởi 24 kinh tuyến nằm cách đều nhau (cách nhau 15° hay 1 h). Các địa phương nằm trong cùng một múi dùng thống nhất một giờ. GM là giờ Mặt Trời trung bình địa phương của kinh tuyến chính giữa múi đó. Các múi được đánh số từ 0 đến 23. Múi số 0 là múi mà kinh tuyến giữa của nó đi qua đài thiên văn Grinuych (Greenwich, Luân Đôn); giờ ở đó gọi là giờ quốc tế GMT (x. ***Giờ quốc tế***). Các múi tiếp theo được đánh số theo chiều quay của Trái Đất. Giờ của một múi hơn múi lân cận phía tây 1 giờ. Vd. Việt Nam ở múi thứ 7, Bắc Kinh ở múi thứ 8, Yangôn (Yangôn; cg. Rangun) ở múi thứ 6. Như vậy khi ở Luân Đôn là 0 giờ, thì ở Hà Nội là 7 giờ sáng, ở Bắc Kinh đã 8 giờ và ở Yangôn mới 6 giờ. Trên thực tế biên giới của múi được linh động chia theo đường biên giới tự nhiên như sông, núi chứ không hoàn toàn theo kinh tuyến (vừa theo kinh tuyến vừa theo biên giới tự nhiên khi cần).

GIỜ PHỐI HỢP giờ dựa trên sự phối hợp giữa giờ chuẩn của đồng hồ nguyên tử với giờ quốc tế thu được từ quan sát thiên văn. Tín hiệu giờ chính xác do cơ quan giờ chính xác phát đi là GPH. Theo hiệp định quốc tế, chênh lệch giữa GPH và giờ quốc tế không được vượt quá 0,7 s; nếu quá thì người ta bớt đi hoặc thêm vào 1 s và thông báo cho các nước biết sự thay đổi này.

GIỜ QUỐC TẾ để thống nhất giờ giao dịch cho các nước trên toàn thế giới, năm 1884, Hội Đo lường Quốc tế đã nhất trí lấy giờ múi số 0 là giờ chung và được gọi là GQT hay GMT (Greenwich mean time - giờ trung bình ở Grinuych). Xt ***Giờ múi.***

GIỜ SAO đơn vị đo thời gian dựa trên sự chuyển động tự quay của Trái Đất, đối với một hệ sao cố định, chu kì của chuyển động đó gọi là một ngày sao. 24 GS bằng 23 giờ 56 phút 4,091 giây giờ Mặt Trời trung bình. GS tại một điểm bằng góc giờ của điểm xuân phân tại đó. Ngày sao bắt đầu vào thời điểm mà điểm xuân phân đi qua kinh tuyến. Ở các đài thiên văn, thường có những đồng hồ chỉ GS để phục vụ nghiên cứu thiên văn học.

GIỜ SẮC LUẬT (cg. giờ quốc gia), giờ được nhà nước quy định sử dụng chung trong một nước, lấy theo múi giờ ở trong nước hoặc theo múi giờ lân cận thích hợp với nước đó. Vd. ở Việt Nam, GSL ứng với giờ của múi kinh tuyến 105° đông (múi thứ bảy).

GIỜ THIÊN VĂN các hệ thống giờ đều quan hệ chặt chẽ với sự quay của Trái Đất xung quanh trục của nó và xung quanh Mặt Trời. Người ta phân biệt giờ sao và giờ Mặt Trời, chúng khác nhau ở điểm bắt đầu và đơn vị đo (giờ sao, giờ Mặt Trời).

GIỜ TRUNG BÌNH THỰC DỤNG khoảng thời gian giữa lúc Mặt Trăng lên cao nhất giữa trời và lúc xuất hiện nước lớn gần nhất gọi là nguyệt khoảng. Các nguyệt khoảng đối với mỗi nơi có hơi khác nhau. Giá trị trung bình của nguyệt khoảng gọi là GTBTD. Giờ thực dụng của cảng là trung bình của các nguyệt khoảng vào kì trăng tròn và trăng non, ứng với khoảng cách trung bình từ Trái Đất và Mặt Trăng tới Mặt Trời, với độ xích vĩ Mặt Trăng và Mặt Trời bằng không.

GIỚI đơn vị đứng hàng thứ hai trong thang phân loại địa tầng quốc tế, gồm các đá được thành tạo trong một đại, thể hiện một giai đoạn phát triển lớn của Trái Đất và thế giới hữu cơ. Ranh giới giữa các G thường được phân cách bằng kết quả của những chuyển động kiến tạo có quy mô rộng lớn trong lịch sử Trái Đất như chuyển động tạo núi, các đợt biển tiến và biển lùi quan trọng nhất ở các đại lục, sự xuất hiện các hoạt động macma dẫn đến những thay đổi quan trọng về hình dạng, sự phân bố của biển và đất liền cũng như địa hình bề mặt Trái Đất. Các biến động đó gây ra những biến đổi lớn trong sinh giới ở những cấp phân loại cao: các ngành hay lớp này tuyệt diệt, tiếp đó xuất hiện những

ngành hay lớp khác. G được cấu thành bởi một số hệ và có sự phân bố toàn cầu. Trong thang địa tầng quốc tế có các G sau đây: Ackêôzôi (Archeozoic; cg. Thái cổ), Paleôprôtêrôzôi (Nguyên sinh hạ), Mezôprôtêrôzôi (Nguyên sinh trung), Neôprôtêrôzôi (Nguyên sinh thượng), Paleôzôi (Cổ sinh), Mêzôzôi (Trung sinh) và Kainôzôi (Tân sinh).

Khoảng thời gian để thành tạo đất đá trong một G gọi là đại. Tên đại trùng với tên G, vd. G Thái cổ thành tạo trong đại Thái cổ.

GIỚI HẠN của một dãy số c được gọi là giới hạn của dãy số $c_1, c_2 ... c_n ...$ nếu với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại một số N sao cho với mọi $n > N$ ta có $|c_n - c| < \varepsilon$, kí hiệu $c = \lim\limits_{n\to\infty} c_n$.

Giới hạn của một dãy hàm số $f_1(x), f_2(x), ..., f_n(x)$, xác định trên một tập hợp A là một hàm số f(x), sao cho với mỗi điểm $x_0 \in A$, ta có $f(x_0) = \lim\limits_{n\to\infty} f_n(x_0)$.

Khái niệm giới hạn là một trong những khái niệm cơ bản của giải tích toán học.

GIỚI HẠN của một hàm cho f(x) là một hàm biến thực với miền xác định E, a là một điểm giới hạn của E, nghĩa là với mọi $r > 0$ tồn tại $x \in E$ sao cho $0 < |x - a| < r$. Số b được gọi là giới hạn của f(x) khi x dần tới a nếu với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại $\delta > 0$ để cho với mọi $x \in E$ mà $0 < |x - a| < \delta$ ta có $|f(x) - b| < \varepsilon$. Kí hiệu $\lim\limits_{x\to a} f(x) = b$. Định nghĩa này của Côsi (A.L. Cauchy) tương đương với định nghĩa sau đây của Hainơ (H. E. Heine):

$\lim\limits_{x\to a} f(x) = b$ nếu với mọi dãy số $\{x_n\} \subset E, x_n \neq a$ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = a$ ta có $\lim\limits_{n\to\infty} f(x_n) = b$.

Nếu trong định nghĩa của điểm giới hạn ta thay $|x - a|$ bởi $x - a$ (hoặc $a - x$) thì ta có khái niệm điểm giới hạn phải (hoặc trái). Cho a là điểm giới hạn phải (trái) của E. Số b được gọi là giới hạn phải (trái) của f(x) khi x dần tới a từ phía phải (trái) nếu với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại $\delta > 0$ sao cho với mọi $x \in E$ mà $0 < x - a < \delta$ ($0 < a - x < \delta$) ta có $|f(x) - b| < \varepsilon$.

Kí hiệu $\lim\limits_{x\to a+0} f(x) = b$ hay $f(a + 0) = b$

$(\lim\limits_{x\to a-0} f(x) = b$ hay $f(a - 0) = b)$

Khái niệm giới hạn của hàm số có thể mở rộng cho các ánh xạ trong không gian mêtric. Thông qua khái niệm giới hạn, người ta định nghĩa tính liên tục và tính khả tích của hàm số.

GIỚI HẠN ĐÀN HỒI, CHẢY / DẺO VÀ BỀN theo kết quả thực nghiệm, người ta lập được biểu đồ liên hệ giữa ứng suất kéo σ và biến dạng dài tương đối ε (x. hình vẽ). Giai đoạn đầu từ 0 → A đồ thị là đoạn thẳng, quan hệ tuyến tính giữa ứng suất và biến dạng tuân theo định luật Huc. Giá trị ứng suất σ_A gọi là giới hạn tuyến tính. Đoạn AB, đồ thị có dạng đường cong. Nếu từ B bỏ bớt dần tải trọng thì đường cong biến dạng đi theo đường cũ nhưng theo hướng ngược lại BAO. Giá trị ứng suất σ_B gọi là giới hạn đàn hồi. Đoạn BC, đồ thị hầu như là đoạn thẳng nằm ngang gọi là miền chảy (dẻo). Giá trị ứng suất σ_C gọi là giới hạn chảy. Nếu tiếp tục tăng tải trọng, đồ thị tiếp tục đi lên đến D; CD là giai đoạn củng cố (tải bền). Sau D, dù lực không tăng thì biến dạng vẫn tăng ứng với giai đoạn phá huỷ; giá trị ứng suất σ_D gọi là giới hạn bền.

GIỚI HẠN THUỶ TRIỀU nơi sóng triều truyền từ biển vào sông bị triệt tiêu, dao động mực nước trong ngày không còn nữa. Giới hạn ảnh hưởng triều luôn luôn thay đổi tuỳ theo lượng nước sông chảy ra và độ lớn của con triều. Về mùa lũ, khi lượng nước sông lớn, giới hạn này bị đẩy lùi ra biển. Về mùa cạn, khi nước sông nhỏ, giới hạn này tiến sâu vào trong sông. Trên sông Hồng, về mùa cạn, giới hạn dòng triều sâu nhất lên tới gần Hưng Yên; GHTT xa nhất lên tới trên Hà Nội, cách cửa Ba Lạt 160 km. Trên sông Tiền, về mùa cạn, giới hạn dòng triều sâu nhất lên tới quá Tân Châu, cách cửa Tiểu đến 220 km; trên sông Mêkông (Mekong), GHTT lên tới Kông Pông Chàm (Kâmpông Cham), cách cửa biển đến 432 km.

GIỚI LUẬT những điều ngăn cấm của đạo Phật đối với người tu hành. Giới (dịch ý từ tiếng Sanskrit: sila) có nghĩa là phòng ngừa, ngăn cấm những sai trái của thân và tâm. Luật (dịch ý từ tiếng Sanskrit: vinaya, uparaksa) có nghĩa là điều hoà ba nghiệp do thân, khẩu, ý gây ra để ngăn ngừa mọi điều ác. Đối với người tu tại gia, đạo Phật đặt ra 5 giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Những người xuất gia, sau khi giữ được 10 giới thì được gọi là sa di. Sau một thời gian tu hành, ít nhất cũng là mười năm trở lên, tuỳ theo Bắc Tông hay Nam Tông, những tăng ni giữ được 250 giới, nam thì gọi là tì kheo, nữ thì gọi là tì kheo ni.

Trong Đạo giáo cũng có GL, gồm 5 giới, 10 giới và 280 giới.

GIỚI NGHIÊM nghiêm cấm bằng mệnh lệnh quân sự việc đi lại, tụ họp... trong thời gian và khu vực nhất định để kiểm soát tình hình, đề phòng nguy cơ mất an ninh, trật tự hoặc để lập lại an ninh, trật tự khi có sự không ổn định xã hội xảy ra. Khi GN, mọi người không được tự do đi lại ngoài đường, di chuyển chỗ ở, nơi làm việc trong suốt 24 giờ hoặc vào những giờ nhất định trong ngày, trừ những người có giấy phép đặc biệt và đơn vị làm nhiệm vụ thi hành. Lệnh GN được ban hành khi có nguy cơ xảy ra chiến tranh hoặc khi có nguy cơ mất an ninh, trật tự xã hội. Theo Hiến pháp năm 1992, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về tình trạng khẩn cấp và các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh. Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và Chính phủ thi hành lệnh đó.

GIỚI NỘI Một hàm f(x) (hay một dãy số u_n) được gọi là GN nếu với mọi giá trị của x trong miền xác định (hay với mọi n) $|f(x)|$ (hoặc $|u_n|$) nhỏ hơn một số dương nào đó. Một tập hợp trong không gian mêtric được gọi là GN nếu nó được chứa trong một hình cầu có bán kính hữu hạn của không gian đó. Người ta còn dùng thuật ngữ "bị chặn" thay cho thuật ngữ này.

GIỚI TÍNH chỉ đặc điểm đực (♂) và cái (♀) trong giới sinh vật. Ở người là toàn bộ những đặc điểm riêng biệt tạo nên sự

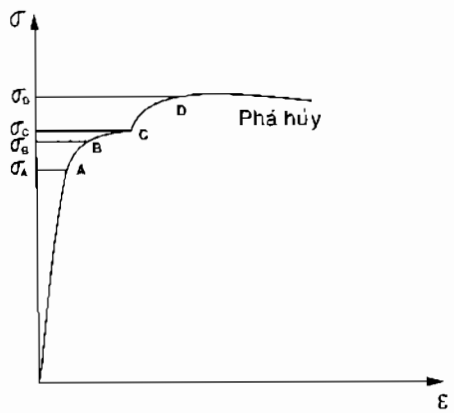

Giới hạn đàn hồi, chảy / dẻo và bền

Hình vẽ đồ thị ứng suất - biến dạng

σ_A - *Giới hạn chảy;* σ_B - *Giới hạn đàn hồi*

σ_C - *Giới hạn tỉ lệ;* σ_D - *Giới hạn bền.*

khác nhau giữa nam và nữ. GT của con người có nguồn gốc sinh học và nguồn gốc xã hội. Những đặc điểm giải phẫu và sinh lí của cơ thể là tiền đề và cơ sở vật chất tạo nên sự khác biệt của GT. Tình cảm và ý thức về giới chỉ được hình thành thông qua hoạt động và giao tiếp với người khác, dưới ảnh hưởng của giáo dục và các điều kiện xã hội. Chính xã hội quy định và đánh giá GT của con người về mặt xã hội, quy định sự phân công lao động giữa nam và nữ, đòi hỏi ở mỗi giới phải có tiêu chuẩn đạo đức, cách cư xử, tác phong, đặc điểm khác nhau.

GIỚI TÍNH DỊ GIAO TỬ những cá thể có các nhiễm sắc thể giới tính không giống nhau, một chiếc (nhiễm sắc thể Y) ngắn hơn chiếc kia (nhiễm sắc thể X)

GIỚI TÍNH ĐỒNG GIAO TỬ những cá thể có các nhiễm sắc thể giới tính tương đồng, kí hiệu là XX, chỉ sinh ra một loại giao tử

GIỚI TUYẾN QUÂN SỰ dải phân chia khu vực chiếm lĩnh của lực lượng vũ trang hai bên đối địch khi có lệnh ngừng bắn hay kết thúc chiến tranh, được vạch ra trên thực địa và bản đồ. GTQS còn là đường ranh giới chia các khu vực chiếm đóng của lực lượng vũ trang các nước chiến thắng trên lãnh thổ nước chiến bại.

GIỚI TUYẾN QUÂN SỰ TẠM THỜI Hiệp định Giơnevơ (20.7.1954) về đình chỉ chiến sự, lập lại hoà bình ở Việt Nam (Chương I) đã thoả thuận lấy vĩ tuyến 17 làm GTQSTT để phân vùng tập kết và cách li các lực lượng vũ trang thuộc quân đội Liên hiệp Pháp với Quân đội nhân dân Việt Nam .

Mĩ và chính quyền Sài Gòn định biến GTQSTT thành biên giới vĩnh viễn về chính trị, lãnh thổ nhằm chia cắt Việt Nam thành hai quốc gia riêng biệt, thù địch lẫn nhau. Nhân dân Việt Nam đã phải kháng chiến lâu dài đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn, xoá bỏ GTQSTT, thống nhất đất nước

GTQSTT được xoá bỏ từ 30.4.1975 - ngày Miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng.

GIỚI TỪ kết từ nối bộ phận phụ với chính tố của ngữ (cụm từ), biểu thị các ý nghĩa của mối quan hệ đó (sở thuộc, mục đích, phương tiện, nguyên nhân, vv). Vd. *bằng, của, do, để*, ... là những GT trong tiếng Việt.

GIƠNEVƠ [Genève; cg. Lêmăng (Léman)], hồ ở biên giới Thuỵ Sĩ và Pháp. Thực ra hồ G chỉ là phần tây nam của hồ Lêmăng gần thành phố Giơnevơ. Diện tích 582 km^2, dài 72 km, sâu 310 m, nằm giữa các dãy núi Anpơ (Alpes) và Jura (Jura) trong một thung lũng sông băng cổ, ở độ cao 372 m. Sông Rôn (Rhône) chảy qua hồ. Vận tải đường thuỷ. Trên bờ hồ có các thành phố Giơnevơ, Lôdan (Lausanne), các khu nghỉ mát và bãi tắm Vơvây (Vevey), Mônguơrơ (Montreux, Thuỵ Sĩ), Êviăng - Lê - Banh (Évian Les Bains; Pháp). Địa điểm du lịch của thế giới.

GIƠNEVƠ (Genève), thành phố ở Thuỵ Sĩ, trung tâm hành chính tổng Giơnevơ trên bờ hồ G. Dân số 173,5 nghìn (nếu tính cả ngoại ô 446 nghìn; 1996). Công nghiệp: đồng hồ, chế tạo máy. Trụ sở của các tổ chức quốc tế (Hội Quốc liên 1919 - 39, Hồng thập tự, một số cơ quan của Liên hợp quốc, vv). Lần đầu tiên được nhắc tới từ thế kỉ I tCn. Thế kỉ 16, là trung tâm của phong trào cải cách tôn giáo mang ý nghĩa toàn Châu Âu ("Rôma Tin Lành"). Tại G, ngày 20.7.1954, Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương đã được kí kết.

GIƠNUIY S. R. Đ. (Charles Rigault de Genouilly; 1807 - 73), thiếu tướng đô đốc, tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp trên vùng Biển Đông, tổng tư lệnh lực lượng viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha, trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) 1.9.1858, mở đầu cuộc vũ trang xâm lược Việt Nam. Ngày 17.2.1859, tổ chức đánh chiếm thành Gia Định. Ngày 19.1.1867, được cử giữ chức bộ trưởng Bộ Hải quân Pháp

GIPXIT (A. gibbsite; cg. hidraegilit), khoáng vật, $Al(OH)_3$. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng que, dạng tấm. Cát khai hoàn toàn. Tập hợp dạng vảy nhỏ, ẩn tinh, dạng đất, kết hạch. Không màu hoặc trắng, lục nhạt. Độ cứng 2,5 - 3; khối lượng riêng: 2,4 g/cm^3. Nguồn gốc ngoại sinh - do phong hoá các đá chứa alumosilicat, có thể có nguồn gốc nhiệt dịch. Là khoáng vật chính của quặng nhôm: bauxit. G mang tên nhà bác học Ghipxơ (J. W. Gibbs)

G gặp trong bauxit laterit phát triển trên đá bazan Tây Nguyên

GIRÔĐU J. (Jean Giraudoux; 1882 - 1944), nhà văn, nhà phê bình, nhà viết kịch Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: tiểu thuyết "Xuyzannơ và Thái Bình Dương" (1921), "Xichfrit và xứ Limudanh" (1922), kịch lấy đề tài lịch sử cổ đại: "Chiến tranh thành Tơroa sẽ không xảy ra" (1935), "Êlêchtơrơ" (1937), ... có nội dung mỉa mai lối sống văn hoá rởm tư sản và vạch trần chủ nghĩa dân tộc cũng như chủ nghĩa sôvanh.

GIRÔNGĐANH (Girondins), nhóm các nhà hoạt động chính trị đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản công thương nghiệp và ruộng đất do Brixô (J. P. Brissot), Vecnhiô (P. V. Vergniaud), ... đứng đầu trong cuộc Cách mạng tư sản Pháp thế kỉ 18. Cầm quyền từ 10.8.1792 đến 2.6.1793, tuyên bố thành lập nền cộng hoà, xử tử vua Lu-i 16 (Louis XVI), nhưng không giải quyết những yêu sách của nhân dân về ruộng đất và cải thiện đời sống. Sau chiến thắng Vanmy (Valmy; 9.1792), không tổ chức được cuộc kháng chiến chống các thế lực phản động Châu Âu để bảo vệ nước Pháp. Vì vậy nhân dân Pari nổi dậy lập chính phủ mới thuộc phái Jacôbanh (Jacobins, 6.1793).

GIS (A. Geographic Information System) x. ***Hệ thống thông tin địa lí***.

GIỮA dụng cụ gia công vật liệu bằng phương pháp thủ công là chính, ngoài ra, G còn được dùng trên máy. G được chế tạo bằng thép cacbon dụng cụ. G có mặt cắt ngang hình chữ nhật, hình vuông, tam giác, bán nguyệt, hình tròn và hình thoi, vv. Bề mặt G được làm thành các đường khía song song hoặc chéo nhau để tạo thành lưỡi cắt. Căn cứ vào số lượng rãnh khía trên một centimét, chia ra: G bóc vỏ hoặc G thô từ 4,5 đến 12 rãnh khía; G tinh từ 13 đến 26 rãnh khía; G mĩ nghệ từ 42 đến 80 rãnh khía. G thường được dùng gia công mặt phẳng, mặt định hình (trong, ngoài), lỗ, đồ mĩ nghệ, vv.

GIUĐÔ x. ***Juđô***.

GIUN tên gọi chung một số ngành động vật không xương sống, cơ thể có đối xứng hai bên, có sự phân hoá đầu, đuôi, lưng, bụng, di chuyển có định hướng. Chia thành 2 nhóm: G bậc thấp và G bậc cao.

1. G bậc thấp: cơ thể chưa có thể xoang (hay cơ thể có xoang nguyên sinh). Chu trình sống qua nhiều giai đoạn ấu trùng, *miracidium, cercaria*... ứng với mỗi loại ấu trùng có môi trường sống riêng. Đa số kí sinh ở động vật, người và thực vật. Chỉ có một số sống tự do như Sán tiêm mao (*Turbellaria*). Luân trùng (*Rotatoria*). Bao gồm sán lá, sán dây, G dũa, G đầu gai, Giun. Xt. ***Giun dẹp; Giun tròn***.

2. G bậc cao: nhóm G cơ thể có thể xoang (*coelum*) hay xoang cơ thể thứ sinh tham gia vào nhiều chức năng của cơ thể như chuyển vận, nâng đỡ, di chuyển sản phẩm bài tiết và sinh dục. Cơ thể có phân đốt đồng hình. Các cơ quan trong cơ thể hình thành đầy đủ như tuần hoàn, thần kinh, bài tiết. Chu kì sống qua giai đoạn ấu trùng luân cầu (*Trochophora*), hình thành hai loại đốt: đốt ấu trùng và đốt sau ấu trùng. Đa số sống tự do trong nước, một số sống trong đất và sống định cư. Bao gồm: G ít tơ, G nhiều tơ, đỉa (xt. ***Giun đốt***).

GIUN BAO (*Trichinella spiralis;* tk. giun xoắn), loài giun kí sinh, họ GB (*Trichinellidae*), lớp Giun tròn (*Nematoda*). Giun trưởng thành kí sinh ở trong ống ruột, giun cái đẻ ra thai trùng. Thai trùng theo máu tuần hoàn đi vào các cơ vân (chủ yếu là cơ hoành, các cơ gian sườn, các cơ mắt, vv.) và làm thành bọc kén ở đấy. GB kí sinh ở người, nhiều loài động vật và chủ yếu là lợn. Ở lợn, không có biểu hiện triệu chứng khi con vật còn sống, chỉ phát hiện được khi khám thịt ở lợn chết. Người bị nhiễm bệnh do ăn thịt lợn có thai trùng GB chưa nấu chín (vd. nem chua). Các dấu hiệu đầu tiên: rối loạn tiêu hoá (đau bụng, đau dạ dày, ỉa chảy, vv.); sốt cao, mệt mỏi, nhức đầu, chuột rút, giật cơ; sau xuất hiện phù quanh mắt, lan ra mặt, các chi, toàn thân; tăng bạch cầu đa nhân ưa eosin. Có thể dẫn đến tử vong. Chẩn đoán bằng phương pháp kháng nguyên, sinh thiết cơ vân tìm ấu trùng. Phòng bệnh: không ăn thịt lợn chưa nấu chín. Chưa có thuốc điều trị đặc hiệu, chỉ phòng ngừa biến chứng và chữa triệu chứng.

GIUN CHỈ (*Filariata*), phân bộ gồm các loài giun, lớp Giun tròn (*Nematoda*). 1) Ở Việt Nam, có 2 loài chính kí sinh ở người (*Wuchereria bancrofti* và *Brugia malayi*): nhỏ như sợi chỉ, màu trắng sữa; con đực dài khoảng 4 cm, ngang 0,1 mm; con cái dài 10 cm, ngang 0,25 mm, sống cuộn với nhau như mớ chỉ rối trong hệ bạch huyết. Ấu trùng có thể sống ở hệ tuần hoàn hàng chục tuần lễ và thường xuất hiện theo chu kì về đêm ở máu ngoại vi. Qua vật trung gian (muỗi đốt), ấu trùng từ người bệnh truyền sang người lành và phát triển ở hệ bạch huyết thành GC trưởng thành. Lúc sống, GC trưởng thành ít gây nên các tổn thương trong cơ thể, lúc chết gây viêm hạch bạch huyết, cản trở lưu thông bạch huyết, gây phù voi ở các chi dưới, bìu, vú, các môi lớn ở bộ phận sinh dục nữ; đái dưỡng trấp. Bệnh GC tập trung chủ yếu ở một số vùng đồng bằng sông Hồng (Hưng Yên). Phòng bệnh: chủ yếu chống muỗi đốt (cải tạo môi trường đầm lầy, nằm màn). Chữa bệnh rất khó khăn, các thuốc dẫn chất của piperazin, antimon cho kết quả thất thường. 2) Ở Việt Nam, GC thường gặp ở chó, ngựa và các loài nhai lại. GC vịt (*Oshimaia taiwana*) gây u dưới da hàm dưới và cằm vịt, làm vịt con gầy và chậm lớn (nhân dân thường gọi là vịt cổ bướu).

GIUN CHUI ỐNG MẬT biến chứng của bệnh giun đũa. Giun đũa ở hồng tràng, vì một nguyên nhân chưa rõ ngoi lên tá tràng, chui qua lỗ ống mật chủ thông vào tá tràng để lên ống mật chủ và các ống mật trong gan, gây những cơn đau dữ dội ở bụng vùng trên rốn, nhất là vùng mũi ức. Bệnh nhân (thường là trẻ em) đau dữ dội, gác chân lên tường hoặc nằm chổng mông, vv. Cần cấp cứu ở bệnh viện. Dự phòng: tẩy giun thường kì cho trẻ em; xử lí phân người; không đi chân đất; rửa tay trước khi ăn.

GIUN DẸP (*Plathelminthes* hoặc *Platodes*), ngành động vật không xương sống có tổ chức cơ thể thấp trong giới động vật, có đối xứng hai bên, có 3 lá phôi, chưa có thể xoang. Cơ thể dẹp, dài 2 mm - 18 m, có dạng 2 túi lồng vào nhau có chung một lỗ miệng, phân hoá thành: đầu, lưng, bụng, đuôi. Di chuyển có định hướng. Hệ sinh dục lưỡng tính, có thêm tuyến phụ, ống dẫn và có thể có cơ quan giao cấu. Hệ thần kinh tập trung, chạy dọc hai bên. Bài tiết theo kiểu nguyên đơn thân. Có khoảng 7.500 loài. Chia thành 5 lớp: Sán tiêm mao, Sán đơn chủ, Sán song chủ, *Cestodaria* và Sán dây.

Trong ngành GD chỉ có lớp Sán tiêm mao là sống tự do, các lớp khác kí sinh: ở người, động vật có xương sống khác. Những loài sống kí sinh có hình thái và chức phận thích nghi với lối sống này, như giác bám, hệ sinh dục phát triển, chu trình sống có nhiều loại ấu trùng khác nhau...

Các loài GD kí sinh gây hại cho người, vật nuôi, trong đó đáng chú ý là sán lá gan (*Fasciola hepatica*), sán lá gan nhỏ (*Clonorchis sinensis*), sán lá ruột (*Fasciolopsis buski*); sán dây bò (*Taeniarhynchus saginatus*), sán mép (*Diphyllobothrium mansoni*); sán dây cá (*Ligula intestinalis*), sán máu (*Schistosoma hematobium, S. mansoni, ...*), sán dây lợn (*Taenia solium*).

Để điều trị giun sán cần xét nghiệm phân để xác định bị nhiễm loài nào để có thuốc điều trị đúng; điều trị thường xuyên kết hợp với phòng và cải tạo môi trường sống.

GIUN ĐẤT x. *Giun ít tơ*.

GIUN ĐẦU GAI (*Acanthocephala*), lớp giun kí sinh trong ruột động vật có xương sống. Có đặc điểm: không có ống tiêu hoá, vòi co giãn có móc, thân có nếp nhăn ngang. Ấu trùng thường gặp trong thể xoang loài giáp xác, côn trùng, cá. Hiện biết 500 loài, ở Việt Nam có khoảng 30 loài, đáng lưu ý là GĐG ở vịt (*Polymorphus boschasdis*) và GĐG ở lợn (*Macracanthorhynchus hirudinaceus*) làm lợn gầy yếu, đi tả, co giật.

GIUN ĐỐT (*Annelida*), ngành động vật không xương sống có ba lá phôi, cơ thể đối xứng hai bên và phân đốt (rươi, giun đất, đỉa). Cơ thể mềm, dài, được bọc một lớp cuticun mỏng và đa số có tơ kitin phân bố theo đốt. Đốt là cơ quan vận chuyển. Thành cơ thể gồm: lớp cơ vòng, cơ dọc và xoang cơ thể thứ sinh tách biệt ruột với thành cơ thể. Đặc điểm này cùng với sự phân đốt cơ thể làm cho con vật có khả năng vận chuyển tốt. Nhiều loài lưỡng tính. Ruột chạy từ miệng xuống hậu môn. Hệ tuần hoàn và thần kinh phát triển. Cơ quan bài tiết là hậu đơn thận. Trong quá trình phát triển có ấu trùng *Trochophora*. Có khoảng 8400 loài, thuộc 4 lớp: Giun nhiều tơ (*Polychaeta*), Giun ít tơ (*Oligochaeta*), Đỉa (*Hirudinea*) và Giun đốt cổ (*Archiannelida*) (x. ***Ấu trùng Trochophora; Giun nhiều tơ; Giun ít tơ***).

GIUN ĐỐT CỔ (*Archiannelida*), lớp thuộc ngành Giun đốt (*Annelida*), gồm các loài giun biển, ăn cặn bã hữu cơ. Có lưỡi, có thể co vào thò ra để thu nhận thức ăn. Có thể có nguồn gốc từ giun nhiều tơ nhưng không có chi bên hoặc tơ. Phân đốt cơ thể bị giảm và bên ngoài có nhiều tiêm mao.

GIUN ĐŨA (*Ascarididae*), họ giun kí sinh, lớp Giun tròn (*Nematoda*). Thân hình trụ dài, hai đầu thuôn nhỏ (đầu nhỏ hơn đuôi); con cái có thể dài đến 30 cm; con đực nhỏ hơn, đuôi cong về phía bụng và có hai gai giao cấu. Miệng nằm giữa 3 thuỳ môi. GĐ kí sinh trong ruột non của người, trâu, bò, ngựa, lợn, chó và các loài gia cầm.

1. GĐ ở người (*Ascaris lumbricoides*), loài giun kí sinh có kích thước lớn nhất và phổ biến nhất (khoảng 1/4 dân số thế giới bị nhiễm, đặc biệt là trẻ em 1- 13 tuổi). Trứng chỉ có thể gây bệnh sau một thời gian bắt buộc ở trong đất khoảng 10 ngày; bị ánh nắng mặt trời, sức nóng (từ 45°C trở lên) và khô cạn tiêu diệt. Ở trong đất và với thời tiết mát, trứng GĐ có thể tồn tại hàng năm. Người nhiễm bệnh do nuốt phải trứng giun qua tay bẩn, thức ăn bị ruồi đậu vào. Trứng GĐ qua miệng vào đến tá tràng thì nở thành ấu trùng. Ấu trùng vào máu đến phổi, khí quản - thanh quản rồi được nuốt trở lại ruột non và thành giun trưởng thành. Ấu trùng GĐ vào dòng máu có thể gây ngứa khắp người, vào phổi có thể gây đau ngực, khó thở, ho khan; ho ra giun. Giun trưởng thành có thể gây đau bụng, chán ăn, ăn không tiêu, nôn, ỉa chảy, sút cân; trẻ em thì bụng ỏng, đít beo, suy dinh dưỡng. GĐ có thể gây tắc ruột, thủng ruột, lồng ruột, xoắn ruột, viêm, tắc đường mật, đường tuỵ, apxe gan, vv. Chẩn đoán bằng xét nghiệm phân. Phòng bệnh: rửa tay sau khi đi vệ sinh và trước khi ăn; diệt ruồi, xử lí phân (ủ phân diệt trứng giun); thường kì tổ chức tẩy giun hàng loạt cho trẻ em. Chữa bệnh bằng mebendazol (vermox); có thể dùng nhựa du đủ (15 - 20 ml) hoà với một lượng tương đương mật ong rồi uống, sau đó uống thuốc tẩy.

2. GĐ ở vật nuôi (*Neoascaris vitulorum*) gây tác hại nhất đối với bê, nghé mới sinh, ở miền núi phía bắc Việt Nam. Nghé bị bệnh năng bỏ ăn, gầy sút, lông xù, đau bụng, phân từ màu đen

chuyển sang màu trắng, lòng và thối. Nếu không điều trị tốt, nghé mắc bệnh chết 30 - 40%. Có thể phòng bệnh cho nghé bằng cách cho uống thuốc phòng khi được 10 - 50 ngày tuổi. Trị giun bằng các loại thuốc dùng cho người; có thể dùng hạt cau với diêm sinh, đầu giun, bột sử quân tử, vỏ rễ xoan, lá đu đủ, vv. Cần cách li con ốm, ủ phân, tiêu độc chuồng, bãi chăn nuôi. GĐ lợn (*Ascaris suum*) gây tác hại lớn, lợn bị nhiễm giun nặng nhất từ 2 đến 6 tháng tuổi; ngựa nhiễm *Parascaris equorum*; các loài ăn thịt (chó, mèo, thú nuôi trong vườn thú) nhiễm *Toxocara* và *Toxascaris*. Gia cầm nhiễm *Ascaridia*.

GIUN ÍT TƠ (*Oligochaeta*), lớp giun đốt, sống ở cạn (giun đất) và nhiều loài ở nước ngọt. Không có chân bên và phần phụ đầu mà chỉ có một số tơ nhỏ. Các tuyến sinh dục nằm ở một số đốt nhất định. Trứng phát triển trong kén, phát triển thẳng không qua giai đoạn ấu trùng. Một số loài được nuôi để lấy thịt, enzim (giun đất đỏ). Đa số loài GIT có lợi. Loài giun đất phổ biến nhất là *Lumbricus terrestris* tiêu thụ các bã thực vật lấy trên mặt đất, kéo xuống sâu và ăn cùng với đất, sau đó thải phân trên đất hoặc vào các lỗ hổng trong đất. Phân của giun giàu chất K, P, Mn hơn đất bình thường. Giun đất có vai trò quan trọng trong tiến hoá và tăng độ phì của đất. Ở Việt Nam, có 110 loài, trong đó chủ yếu là thuộc chi *Pheretima*. Thịt giun đất chứa nhiều đạm và có tác dụng tăng lực. Một số loài giun đất được nuôi làm thức ăn chăn nuôi. Trong y học dân gian ở một số nước (Myanma, Ấn Độ, Việt Nam), dùng giun đất chữa bệnh sốt rét, thấp khớp, đậu mùa, hen suyễn, gãy chân tay. Ngoài ra giun đất còn là vật chủ trung gian của một số kí sinh trùng như giun phổi gia cầm, giun thận.

GIUN KIM 1. GK ở người (*Enterobius vermicularis*), loài giun tròn, màu trắng, 2 đầu nhọn, con cái dài 9 - 12 mm, đường kính 0,5 mm, đẻ hàng nghìn trứng ngay ở ngoài hậu môn và gây ngứa; con đực dài 2 - 5 mm, đường kính 0,1 - 0,2 mm; sống khoảng 6 tuần; trứng hình bầu dục, lép một mặt và phát triển thành trứng có ấu trùng. Sau 2 - 4 tuần lễ từ khi ăn phải trứng, qua hai lần thay vỏ, GK trưởng thành, sống ở ruột non và phần đầu ruột già. Số lượng GK trong mỗi người bệnh có thể tới 3 nghìn con. Lây truyền: ban đêm, ngứa ở hậu môn, trẻ em gãi, trứng sẽ bám vào móng tay, rồi nhiễm vào thức ăn hay các vật khác; trứng sẽ bám vào miệng em bé hay người khác, gây nhiễm GK. Ở Việt Nam, tỉ lệ mắc GK ở trẻ em cao (có thể tới 40 - 50%). Các dấu hiệu nhiễm GK: ngứa hậu môn, bộ phận sinh dục, nhất là vào ban đêm; viêm ruột thừa, tổn thương niêm mạc ruột, rối loạn tiêu hoá, vv. Chẩn đoán: tìm GK ở nếp niêm mạc hậu môn; phương pháp kháng nguyên. Điều trị: dùng piperazin. Phòng bệnh: giữ vệ sinh ăn uống; vệ sinh cá nhân (cắt móng tay cho trẻ, không để trẻ em gãi hậu môn đưa trứng giun lên miệng; trước khi đi ngủ rửa đít và bộ phận sinh dục cho trẻ).

2. GK ở vật nuôi: GK ở ngựa là *Oxyuris equi*; ở loài động vật nhai lại nhỏ là *O. ovis*. Kí sinh ở ruột, gây một chứng viêm ruột nhẹ.

GIUN LƯƠN (*Strongyloides stercoralis*), loài giun tròn, sống kí sinh hoặc tự do. Con cái dài khoảng 2 mm, đường kính 0,034 mm, đầu thon, đuôi nhọn; riêng thể tự do chỉ dài chừng 1 mm, đường kính 0,05 mm, có một bầu ở tận cùng đuôi; con đực dài khoảng 0,7 mm, đường kính 0,036 mm, đuôi cong, có 1 gai giao hợp. GL có 2 môi nhỏ, thực quản hình ống dài, riêng thể tự do có hình bầu.

1. GL ở người sống kí sinh trong ruột non, trứng nở thành ấu trùng, theo phân ra ngoài phát triển thành giun đực và cái, sống tự do; ấu trùng có thể vào cơ thể qua nước uống hoặc chui qua da, vào khí quản, thực quản và kí sinh ở ruột. Ở Việt Nam, tỉ lệ mắc bệnh GL khoảng 1,5%. Các dấu hiệu nhiễm GL: ngứa, viêm thành tá tràng, sung huyết phổi, mất ngủ... Điều trị bằng gentian hoặc thymol. Phòng bệnh: vệ sinh cá nhân và ngoại cảnh (xử lí tốt phân).

2. GL ở vật nuôi thường gây bệnh cho súc vật non (bê, lợn con), làm con vật viêm ruột, gầy sút.

GIUN MỎ (*Necator americanus*), giun thuộc lớp Giun tròn (*Nematoda*); miệng tròn, không có móc mà chỉ có những răng hình vuông. Cơ chế nhiễm bệnh, chu kì sinh học, đặc biệt dịch tễ học, việc phòng bệnh và điều trị gần như đối với giun móc (x. **Giun móc**).

GIUN MÓC 1. GM ở người (Ancylostoma duodenale), giun tròn, dài khoảng 1 cm, màu trắng sữa, hơi hồng nhạt, miệng có 4 móc. Trứng hình bầu dục, vỏ mỏng, có 2 - 4 nhân màu sẫm. Trứng từ ruột non, theo phân ra ngoài, phát triển thành ấu trùng. Ấu trùng vào cơ thể qua nước uống hoặc chui qua da (ở những người đi chân đất) gây ngứa, sau vài ngày ấu trùng đi theo máu về phổi; có thể gây ho khan, làm cho ấu trùng đi ngược lên và bị nuốt vào dạ dày, xuống ruột non và thành giun trưởng thành. GM trưởng thành bám vào nhung mao ruột, hút máu, tiết ra một chất chống đông máu làm cho máu tiếp tục chảy, gây nên mất máu. Các triệu chứng nhiễm GM: tăng bạch cầu ưa eosin, thiếu máu, xanh xao, biếng ăn, người gầy, suy dinh dưỡng, vv. Chẩn đoán: xét nghiệm phân tìm trứng; phương pháp kháng nguyên. Điều trị: dùng etilen tetraclorua, mebendazol (vermox). Chữa triệu chứng thiếu máu (viên sắt, ăn gan, vv.). Phòng bệnh: vệ sinh cá nhân; rửa tay trước khi ăn; không đi chân đất; xử lí tốt phân người (hố xí hợp vệ sinh).

2. GM ở vật nuôi: có một bệnh GM chó do *Ancylostoma caninum* sống trong niêm mạc ruột non và hút nhiều máu. Bệnh làm chó gầy sút nhanh, đỏ máu mũi, xuất huyết. Bệnh nặng còn được gọi là bệnh thiếu máu ác tính của chó săn.

GIUN NHIỀU TƠ (*Polychaeta*), lớp giun đốt, sống ở biển. Bơi lội tự do hay chui rúc trong bùn cát (rươi *Nereis*), một số xây tổ dạng ống. Mỗi đốt có thể mang một đôi phần phụ chuyển vận (chi bên). Phần đầu tách biệt rõ, mang các cơ quan cảm giác. Là động vật đơn tính, phát triển qua ấu trùng *Trochophora*.

GIUN SÁN KÍ SINH tên chung chỉ các động vật không xương sống kí sinh ở người, động vật, thực vật. Thuộc: a) lớp Giun dẹp (*Plathelminthes*), trong đó có bộ Sán dây (*Cestoda*), bộ Sán lá (*Trematoda*); b) lớp Giun tròn (*Nemathelminthes*), trong đó quan trọng nhất là bộ Giun tròn (*Nematoda*) và bộ Giun đầu gai (*Acanthocephala*). GSKS gây những bệnh gọi là bệnh giun sán.

Ở Việt Nam, những bệnh giun sán tác hại nhất ở người: 1) Giun tròn: giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim, giun xoắn. 2) Sán dây: sán lợn, sán bò (do lợn và bò truyền sang người). 3) Sán lá gan: sán lá gan nhỏ, chỉ phổ biến ở một số địa phương. Có những trường hợp nhiễm nhiều loại giun sán: trên một người có cả giun đũa và giun tóc, hoặc giun đũa, giun tóc và giun móc.

Ở vật nuôi, những bệnh giun sán tác hại nhất là: 1) Giun tròn: giun đũa ở bê, nghé, lợn, gà; giun xoắn (ở động vật ăn cỏ); giun bao (truyền sang người). 2) Sán dây: gạo lợn và gạo bò (truyền bệnh sán lợn và sán bò sang người). 3) Sán lá: sán lá gan ở loài thú ăn cỏ, sán lá ruột ở lợn.

Ở cây trồng, tác hại nhất là các bệnh do giun tròn (có tên quen gọi là tuyến trùng).

GIUN TÓC 1. GT ở người (*Trichuris trichiura*), loài giun tròn, đầu nhỏ, thân to, màu hồng nhạt hay trắng; con đực dài 30 - 45 mm, con cái 30 - 50 mm; trứng hình bầu dục, màu vàng, vỏ dầy. Kí sinh ở đại tràng, chủ yếu là manh tràng, có khi ở ruột thừa. Phát triển theo chu kì đơn giản: trứng được thụ tinh theo phân ra ngoài; qua miệng vào đường tiêu hoá,

đến ruột, trứng nở ra ấu trùng, trở thành GT trưởng thành. Chu kì phát triển khoảng 1 tháng; sống 5 - 6 năm. Có thể gây thương tổn niêm mạc ruột, viêm ruột thừa, thiếu máu, dị ứng, vv. Chẩn đoán: xét nghiệm phân tìm trứng. Phòng và chữa bệnh giống như đối với giun đũa (x. ***Giun đũa***).

2. GT ở vật nuôi: bệnh do nhiều loài GT cũng thuộc chi *Trichuris*: ở lợn, bò... giun sống ở manh tràng, gây viêm và có thể làm thành manh tràng bị thương tổn, qua vết thương do giun các vi khuẩn gây bệnh xâm nhập cơ thể.

GIUN TRÒN (*Nemathelminthes*), ngành động vật không xương sống, có khoang cơ thể nguyên sinh, có ống tiêu hoá nhưng chưa có hệ tuần hoàn và hô hấp. Phần lớn các loài đơn tính, hệ sinh dục cấu tạo đơn giản, hệ thần kinh cấu tạo đặc trưng kiểu *ortogon*, hệ bài tiết có thể có hoặc không, hay là dạng biến đổi của tuyến da hoặc theo kiểu nguyên đơn thận (x. ***Nguyên đơn thận***). Ngoài đặc điểm trên, GT còn có những đặc điểm riêng: tầng cuticun, lớn lên bằng lột xác, số lượng tế bào trong cơ thể tương đối ít, ổn định, phân cắt trứng xác định. Mỗi loài có chu kì sống riêng. Gồm các lớp: GT, Giun bụng lông, Giun cước, Trùng bánh xe, *Priapulida* và Giun đầu gai. Có khoảng 18 nghìn loài, sống tự do trong đất, nước, kí sinh ở người, động vật, thực vật. Những năm gần đây, nhờ những nghiên cứu sâu các đại diện của ngành, người ta có thể hình dung chung nguồn gốc của GT là từ sán tiêm mao như trong chu trình phát triển của các loài có giai đoạn có tiêm mao.. (xt. ***Sán tiêm mao***). GT kí sinh gây tổn thương tại chỗ, tiết độc tố làm suy nhược cơ thể, mở đường cho các bệnh khác xâm nhập vào. Nhiều loài kí sinh trong thực vật làm năng suất cây trồng giảm 30 - 40% (có nơi 60 - 70%) như GT gây nốt sần ở rau *Heterodera, Ditylenchus, Pratylenchus*. Ở động vật, GT có thể kí sinh trong hệ tuần hoàn, hệ bạch huyết (x. ***Giun chỉ***), làm phù bộ phận sinh dục, chân, vú, mặt...; kí sinh trong ruột (x. ***Giun đũa***) gây tắc ruột... GT có thể xâm nhập vào động thực vật bằng nhiều con đường: qua nước, đất, qua vật chủ trung gian (muỗi, các súc vật nuôi trong nhà.). Phòng trừ bằng các biện pháp tổng hợp: vệ sinh môi trường, tiêu diệt các nguồn bệnh bằng tẩy giun... Ở người, cần có xét nghiệm phân để biết rõ bị nhiễm loại nào; điều trị thường xuyên đúng liều theo hướng dẫn của thầy thuốc.

GIUN XANH (*Pheritima perelae*), loài giun đốt, họ *Megascolecidae*, bộ *Lumbricimorpha*. Thân màu xanh da trời, tơ ít, xếp mau hơn về phía bụng. Có buồng giao phối. Có 2 đôi lỗ nhân tinh ở gian đốt 6/7 và 7/8. Có 2 đôi nhú phụ gian đốt nằm phía bụng của lỗ nhân tinh. Manh tràng răng cưa. Gơ lưng tiêu giảm. Sống trong rừng ẩm, thường gặp dưới lá hoặc trên mặt đất. Chỉ gặp ở rừng Cúc Phương (Việt Nam). GX là loài đặc hữu có màu sắc lạ, phân bố hẹp. Cần có biện pháp bảo vệ.

GIUN XOĂN (*Strongylata*), phân bộ Giun tròn kí sinh, tuỳ theo chỗ khu trú, GX gây các bệnh ở dạ dày - ruột, phổi (hô hấp), máu (mạch máu). Bệnh GX ở dạ dày - ruột đông vật ăn cỏ do rất nhiều loài GX gây ra, nặng nhất là ở súc vật non. Con vật bị bệnh ủ rũ, ăn kém, khát nhiều, đi tả thối khẩm, lông (len) rụng, thiếu máu, thuỷ thũng, gầy rạc, có thể chết sau vài tháng. Bệnh lây do ăn phải ấu trùng giun lẫn trong cỏ ở bãi chăn. Bệnh đường hô hấp do GX thuộc họ *Metastrongylidae*. Gây viêm phế quản: trong phế quản có nhiều giun nhỏ làm khó thở, ho, chảy nước mũi, có khi bị cơn nghẹt thở. Đã có thực nghiệm dùng vacxin phòng bệnh. Ở lợn, bệnh lây qua ấu trùng GX sống trong cơ thể giun đất mà lợn nuốt phải. Bệnh đường máu ở ngựa do ấu trùng giun phát triển trong niêm mạc ruột, hạch bạch huyết, gây phình động mạch.

Phòng bệnh GX chủ yếu bằng xử lí đồng cỏ. Không để súc vật non ăn ở đồng cỏ đã chăn những con trưởng thành (ổ tích trữ giun) đã làm ô nhiễm đồng cỏ.

GIUN XOẮN x. *Giun bao*.

GIỮ HẦM sự duy trì trạng thái hãm đã đạt được đối với phương tiện vận chuyển trong một thời gian cần thiết trước khi nhả hãm.

GIỮ NGUYÊN TRẠNG giữ nguyên trạng thái ban đầu của sự vật hoặc trạng thái của sự vật trước khi bị thay đổi. Trong pháp luật quốc tế, GNT thường được dùng chỉ việc giữ nguyên trạng thái lãnh thổ và biên giới quốc gia vào thời điểm trước khi xảy ra tranh chấp để đàm phán, xác định chủ quyền quốc gia đối với vùng lãnh thổ nào đó. Trong pháp luật nói chung, GNT dùng để chỉ trạng thái ban đầu của sự vật nhằm phục vụ công tác điều tra, xét xử. Vd. Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định về khám nghiệm hiện trường: "... Trong trường hợp không thể xem xét ngay được thì đồ vật và tài liệu thu giữ phải được bảo quản, giữ nguyên trạng hoặc niêm phong đưa về nơi tiến hành điều tra".

GIƯỜNG LEN kết cấu bôi trơn cổ trục đầu máy toa xe bằng các gối len, là một cụm gồm các lò xo ruột gà, hai đầu lò xo gắn với hai tấm kim loại đặt gọn trong bầu đầu ổ trượt, trên đó ken chặt các gối sợi len, thấm đầy dầu, nhờ có lò xo, các gối len này luôn luôn ôm sát cổ trục để bôi trơn; trong quá trình chạy, người ta thường xuyên kiểm tra để đổ dầu bổ sung kịp thời.

GIXCA ĐEXTANH V. (Valéry Giscard d' Estaing; sinh 1926), nhà hoạt động chính trị Pháp. Học Đại học Bách khoa 1946, Trường Hành chính Quốc gia 1949; trở thành thanh tra tài chính 1954. Chuyên gia nổi tiếng về hoạt động tài chính. Năm 1962, thành lập nhóm "Công hoà độc lập". Bộ trưởng Bộ Kinh tế và tài chính (1969 - 72), tổng thống Pháp (5.1974 - 5.1981).

GLAĐIATO (l.. gladiator; từ gladius - thanh kiếm), nô lệ đấu sĩ - hình thức đặc biệt phát triển ở Rôma cổ đại. Từ thế kỉ 2 tCn. đến thế kỉ 2, các đạo quân Rôma bắt được nhiều tù binh chiến tranh, đem về bán cho các chủ nô làm nô lệ, dùng vào việc sản xuất hoặc lao động nặng nhọc. Một số vốn là các chiến binh được dùng làm nô lệ đấu sĩ. Được nuôi và luyện tập trong các trường đấu, để đấu với nhau (thường có vũ khí sở trường) hoặc đấu tay không với dã thú trong các ngày lễ hội, để mua vui cho quý tộc và công dân Rôma. Thường dẫn đến sự nguy hại tính mệnh cho một bên. Khởi nghĩa Xpactacut (Spartacus) là khởi nghĩa của các nô lệ đấu sĩ ở trường đấu Capua (Capua), phía nam Rôma những năm 73 - 71 tCn.

GLAUCONIT (A. glauconite; Hl.. glaukos: xanh lục), khoáng vật $(K, Fe^{3+}, Al, Fe^{2+}, Mg)_{2-3}$ $[Si_4(Si, Al)O_{10}]$ $(OH)_2$. nH_2O. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng vảy, tập hợp hạt. Màu lục với nhiều sắc khác nhau. Độ cứng 2; khối lượng riêng 2 - 2,9 g/cm^3. G có nguồn gốc trầm tích và phong hoá. Công dụng: chế tạo phân kali, làm bột màu, vv.

GLAUCOPHAN (A. glaucophane), khoáng vật nhóm amphibon $Na_2Mg_3Al_2[Si_4O_{11}]$ $(OH, F)_2$. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng sợi, quc, toả tia. Màu xanh từ nhạt đến rất đậm gần như đen. Độ cứng 6 - 6,5, khối lượng riêng 3 - 3,4 g/cm^3. Là khoáng vật biến chất điển hình thành tạo trong điều kiện nhiệt độ thấp và áp suất cao. Công dụng: loại dạng sợi dùng làm chất lọc và chế tạo các bộ phận chịu tác dụng hoá học và nhiệt độ cao của máy móc.

GLÂY (A. gley), đất có màu lam xám, xanh hoặc hơi xanh, do sắt hoá trị 2 (Fe^{+2}) tạo ra, hình thành trong điều kiện yếm khí, do đất quá ẩm, ứ đọng nước từng mùa hay thường xuyên.

GLICOGEN (A. glycogen), $(C_6H_{10}O_5)_n$. Tinh bột động vật. Một polisacarit, phân tử khối $10^5 - 10^7$. Là dạng cacbonhidrat dự trữ trong cơ thể động vật, có nhiều trong gan và các cơ bắp lúc nghỉ ngơi. Sau khi ăn, phần lớn glucozơ chứa trong thức ăn được hấp thụ vào máu và biến thành G trong gan. Nồng độ glucozơ trong máu thông thường được điều chỉnh bởi sự biến đổi G thành

glucozơ (phản huỷ G) G là chất bột màu trắng, dễ thuỷ phân sinh ra glucozơ, tạo thành dung dịch keo quay phải. Được tách từ gan bằng dung dịch NaOH 30% và được kết tủa bằng dung dịch etanol. Sử dụng trong nghiên cứu sinh hoá.

GLICOL (A. glycol), tên chung của các hợp chất có hai nhóm hiđroxyl (các điol). Chất đơn giản nhất của dãy này là etilenglicol ($HOCH_2CH_2OH$). Chất lỏng, sánh, không màu. Tan nhiều trong nước. Thường được điều chế từ oxit olefin. Dùng để điều chế chất dẻo, chất nổ, chất tẩy rửa, nhựa polieste, poliuretan... còn được dùng làm dung môi.

GLICOZIT (A glycoside), nhóm chất hữu cơ có trong các vị thuốc được gọi là hoạt chất của thuốc. Thành phần hoá học chính gồm: đường (glucozơ, ramnozơ, digitoxozơ, ximarozơ) và thành phần không phải đường (steroit, sterol, axit mật, hocmon... gọi là aglicon hay genin). Tuỳ theo cấu tạo và tác dụng aglicon mà có các G khác nhau. G gây đắng có tác dụng kích thích tiêu hoá thường gặp ở cây bồ công anh, long đởm thảo, thạch xương bồ, vỏ cam quýt. G trợ tim, làm tăng cường hoạt động của tim người bệnh, có trong lá trúc đào, hạt thông thiên, hạt đay, hạt cây sừng dê. G gây tăng nhu động ruột (làm co cơ trơn thành ruột) đó là antraglicozit khi dùng liều nhỏ làm ăn ngon, tiêu hoá dễ dàng, dùng với liều vừa phải thì nhuận tràng, liều cao gây tẩy mạnh. Những cây có antraglicozit là chút chít, muồng trâu, lô hội, thảo quyết minh . G gây màu là flavon và flavonozit gặp ở cây bồ hoàng, hoàng cầm, hoa hoè, vỏ cam và một vài cây khác. G gây bọt là những chất saponin. Saponin có tác dụng phá huyết mạnh, là chất độc cho cá. Các loài cây cỏ có G gây bọt là bồ kết, viễn chí, cát cánh, cam thảo. G gây chát là những chất tanin, gây táo bón, cầm máu và hỏ, có ở các cây ngũ bội tử, búp ổi, lá chè, kim anh, lá sen, hạt vải.

GLINKA M. I. (Mikhail Ivanovich Glinka; 1804 - 57), nhà soạn nhạc Nga, cha đẻ của nền âm nhạc cổ điển Nga với những thành tựu cao nhất trong lĩnh vực chuyên môn đương thời. Đã sáng tác những ôpêra Nga, những giao hưởng làm mẫu cho sự phát triển nền âm nhạc cổ điển, chuyên nghiệp Nga. Tác phẩm của ông thể hiện sức sống phong phú, mãnh liệt của nền văn hoá Nga, gắn liền với cuộc Chiến tranh giữ nước 1812 và những trào lưu tiến bộ trong xã hội. Ôpêra "Ivan Xuxanin" (1836) là sự biểu hiện thiên tài lí tưởng của chủ nghĩa ái quốc; ôpêra anh hùng ca, thần thoại "Ruxlan và Lutmila" (1842) thấm sâu niềm tin vào sự vĩ đại của nhân dân, sự tốt đẹp của cuộc sống. Tác phẩm: "Đêm Madrit", "Kamarinxkaia" (fantazia có chủ đề dựa trên 2 bài hát dân ca Nga). Vanxơ fantazia và nhiều tác phẩm thanh nhạc, khí nhạc khác, vv.

GLIPTAN (A. glyptal resin), một loại nhựa ankit do axit phtalic ($C_6H_4(COOH)_2$) và glixerin ($C_3H_5(OH)_3$) trùng ngưng tạo thành.

GLIXERIN (A. glycerol; cg. 1,2,3 - propantriol, glixerol), $CH_2OH\ CHOH\ CH_2OH$. Hợp chất thuộc loại ancol, chứa ba nhóm OH. Sản phẩm phụ khi phân huỷ dầu mỡ trong công nghiệp xà phòng. Chất lỏng, sánh, trong suốt, không màu, không mùi, vị ngọt, dễ hút ẩm; $t_s = 290^oC$. Tan trong nước, etanol; không tan trong ete, benzen, và cloroform. Dùng để sản xuất thuốc nổ nitroglixerin, các loại nhựa ankit; làm mềm da, dùng trong dược phẩm, mĩ phẩm, làm dung môi, vv.

GLIXERIT (A. glyceride), este của glixerin và các axit béo, trong đó, một, hai hoặc cả ba nhóm hiđroxyl của glixerin được thay thế bằng gốc axit giống nhau hoặc khác nhau. Có trong dầu, mỡ. Dùng làm thực phẩm hoặc nguyên liệu chế biến (vd. xà phòng).

GLOBIGERINA (L. globus - hình cầu, gerene - mang, cầm; cg. Trùng cầu), động vật vi sinh thuộc lớp Trùng lỗ có vỏ với thùng lỗ gồm nhiều phòng đang cầu, kích thước dưới 1mm. Sắp xếp theo hình xoắn ốc không đều. Sống ở biển, thích nghi với đời sống trôi nổi của biển khơi vùng nhiệt đới. Vỏ của G là thành phần chính của bùn vôi (bùn Trùng cầu). Xuất hiện từ cuối kỉ Krêta và tồn tại đến hiện nay, có ý nghĩa lớn đối với địa tầng Paleogen và Neogen.

GLOBULIN (A. globulin), nhóm protein đơn giản quan trọng nhất của huyết dịch và huyết thanh (gọi là huyết thanh G, gamma Gγ). Không tan trong nước, tan trong dung dịch trung tính của một số muối nhất định có chứa gluxin; đông lại khi đun nóng; bị thuỷ phân bởi enzim và axit, tạo ra sản phẩm cuối cùng là axit amin. Có ba dạng G trong máu: Gα, Gβ, và Gγ . Gα, Gβ, được sản ra trong gan, làm nhiệm vụ vận chuyển các chất không phải protein. Gγ sản ra ở lưới nội mô, bạch cầu và bào tương. Gγ có trong huyết thanh mang phần lớn các kháng thể, được dùng ở dạng thuần khiết. Người ta tách G bằng phương pháp kết tinh phân đoạn qua etanol. Dùng Gγ chỉ có ý nghĩa khi con vật cho huyết thanh đã mắc đúng bệnh mà người ta muốn chống hay đã được tạo miễn dịch chống bệnh ấy. Việc điều trị bằng Gγ đặc hiệu là một mặt của việc điều trị bằng huyết thanh tạo tính miễn dịch thụ động cho con vật được điều trị.

GLOSSOPTERIS (Hl.. glossa - hình lưỡi, pteris - dương xỉ), thực vật hoá thạch thuộc nhóm Dương xỉ có hạt, lá dài hình lưỡi, phổ biến trong các kì từ Cacbon đến Triat. Thực vật G là tổ hợp nhiều dạng hoá thạch trong đó G đóng vai trò chủ đạo, phổ biến trong kì Peemi ở lục địa cổ Gonvana (Gondwana) (Nam Mĩ, Châu Phi, Ấn Độ, Châu Nam Cực và Châu Đại Dương).

GLÔCÔM (Ph. glaucome), bệnh cao nhãn áp. Ở Việt Nam, trước kia thường gọi là bệnh thiên đầu thống (đau nhức nửa đầu); ở Miền Nam còn gọi là cườm nước. Là nhóm bệnh mắt rất nguy hiểm. Có 3 triệu chứng đặc hiệu ở giai đoạn toàn phát, tăng nhãn áp (nhãn áp cao), thu hẹp thị trường và teo lõm đĩa thần kinh thị. Các loại G chủ yếu: G bẩm sinh, G góc đóng và G góc mở. G cấp diễn là cơn G góc đóng có nhãn áp rất cao gây đau nhức mắt và đầu (đau một bên đầu nếu cơn ở một mắt), thị lực giảm sút nhanh và nhiều, có khi gây nôn mửa. Là một bệnh cấp cứu. Nếu không được chẩn đoán kịp thời và điều trị tích cực, bệnh G sẽ làm mắt mù hoàn toàn.

GLUC C. V. (Christoph Willibald Gluck; 1714 - 87), nhà soạn nhạc, nhà cải cách lớn về ôpêra thế kỉ 18. Quốc tịch Đức. Nhà soạn nhạc trưởng phái cổ điển Viên, Gluc đã cải cách ôpêra thành thể loại ca kịch giàu âm nhạc và kịch, lược bỏ những đoạn chen mang tính giải trí đơn thuần hoặc chỉ nhằm phô trương giọng hát. Sử dụng mọi phương tiện biểu hiện âm nhạc phục vụ cho ý đồ kịch và thể hiện tư tưởng, tình cảm. Được sự hỗ trợ của học trò cũ là nữ hoàng Mari Ăngtoanet (Marie Antoinette), Gluc đã dàn dựng được những vở ôpêra lớn ở Pháp: "Iphigiêni ở Ôlidơ" (1773), "Oocphê" (1777), "Iphigiêni ở Tôridơ" (1778), "Acmidơ" với sự thành công rực rỡ. Tác phẩm: hơn 100 ôpêra, gần 40 ôpêra Italia, 12 ôpêra hài, 6 ôpêra Pháp; nhiều vở balê và pantômim; một số tác phẩm tôn giáo và khí nhạc.

GLUCOCOCTICOIT (A. glucocorticoid), một dạng hocmon steroit do vỏ tuyến thượng thận sản ra, điều tiết quá trình tạo thành glucozơ từ protein, ức chế tạo kháng thể và phản ứng của cơ thể với viêm nhiễm.

GLUCOZIT (A. glucoside), nhóm các hợp chất hữu cơ có trong nhiều loài thực vật, khi bị thuỷ phân sinh ra glucozơ và một hợp chất hữu cơ khác. G đơn giản nhất là metylglucozit

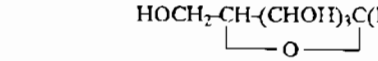

(R là gốc metyl) điều chế từ glucozơ và ancol metylic. Tên gọi các G tự nhiên có đuôi -in, vd. salixin, digitoxin, amidalin, vv.

GLUCOZƠ (A. glucose), $C_6H_{12}O_6$. Là cacbonhiđrat thuộc nhóm monosacarit. Tan trong nước, vị ngọt; có trong quả nho, mật ong với lượng lớn. Điều chế bằng cách thuỷ phân không hoàn toàn tinh bột và chất có tinh bột trong môi trường axit clohiđric. Ở người và động vật, mức G cố định trong máu, được duy trì bằng cách tổng hợp và phân huỷ glicogen. G dùng làm mứt kẹo, nước hoa quả, dược phẩm; tổng hợp các aminoaxit.

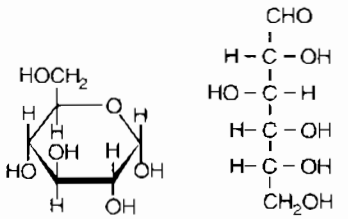

D - Glucozơ

GLUCOZƠ HUYẾT thuật ngữ chỉ sự có mặt của glucozơ trong máu. Đối với người khoẻ mạnh, ở trạng thái bình thường vào lúc đói, GH thay đổi trong khoảng 0,7 - 1,1 g/l (hoặc 3,9 - 5,6 mmol/l biểu thị theo hệ đơn vị quốc tế SI). Dưới 0,7 g/l là hạ GH; trên 1,1 g/l là tăng GH.

GLUTEN (A. gluten), hỗn hợp của các protein, thường lấy từ ngũ cốc, lúa mì hoặc từ các hạt có bột khác. Dùng làm thức ăn cho người và gia súc; để sản xuất các axit amin.

GLUXIT (A. glucide, carbohydrates), các polihiđroxiandehit và polihiđroxixeton, mà đa số chúng có công thức chung $C_n(H_2O)_m$, vì thế còn có tên gọi cacbonhiđrat. G là một trong những thành phần quan trọng nhất của cơ thể sinh vật, chiếm tới 80% chất khô của cây và vào khoảng 2% chất khô của cơ thể động vật. Cơ thể động vật không có khả năng tổng hợp G và phải tiếp nhận chúng từ thực phẩm có nguồn gốc thực vật. Trong cây cỏ, G được tạo thành từ khí cacbonic (CO_2) và nước. Quá trình đó gọi là sự quang hợp, xảy ra được nhờ năng lượng ánh sáng Mặt Trời và nhờ vai trò xúc tác của clorophin có trong lá xanh. G thường được phân loại thành: a) Monosacarit là những G không thể thuỷ phân được, vd. glucozơ, fructozơ. b) Polisacarit là những G khi thuỷ phân đến cùng cho monosacarit. Polisacarit lại có thể chia thành polisacarit có tính chất đường hay oligosacarit có vị ngọt, tan trong nước, vd. sacarozơ, mantozơ; polisacarit không có tính chất đường không tan trong nước, không có vị ngọt, vd. tinh bột, xenlulozơ, glicogen. c) Heteropolisacarit là những chất khi thuỷ phân cho các monosacarit và những chất không phải G, thường gọi là aglicon.

G có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống con người. Từ lương thực, thực phẩm, nguyên liệu làm nhà, vải may quần áo .. đều từ nguồn G thiên nhiên.

GM (Ph groupement mobile - binh đoàn cơ động), đơn vị tổ chức lớn nhất của quân đội Liên hiệp Pháp, xuất hiện từ 1951 trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của Pháp (1945 - 54). Là lực lượng dự bị của tổng tư lệnh hoặc quân khu, nhằm tạo khả năng tiến công, giành quyền chủ động chiến lược. Thành phần chính: một ban tham mưu, ba tiểu đoàn bộ binh, một tiểu đoàn pháo binh; quân số khoảng 4,5 nghìn người. Từ 1953, tất cả các tiểu đoàn cơ động của Pháp đều ghép thành GM. Đến 1.4.1954, đã có 18 GM (có 6 GM người Việt Nam).

GNI (A. Gross National Income) x. ***Tổng thu nhập quốc gia.***

GNP (A. Gross National Product) x. ***Tổng sản phẩm quốc dân.***

GÒ BÔNG di chỉ khảo cổ học ở xã Thượng Nông, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ, được phát hiện năm 1965. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khai quật hai lần (1965, 1967) với diện tích 178 m^2. Công cụ đá tìm thấy gồm rìu, bôn, dao, bàn mài. Phát hiện 39 chỗ có cục đồng, rỉ đồng, xỉ đồng, không có hiện vật đồng thanh nguyên vẹn. GB tiêu biểu cho sơ kì thời đại đồng thanh (ngành khảo cổ quen gọi là đồng thau) Việt Nam, khoảng cuối thiên niên kỉ 3 đầu thiên niên kỉ 2 tCn., thuộc văn hoá Phùng Nguyên. Phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm theo kĩ thuật miết láng kết hợp với in các chấm nhỏ như in dấu vải là đặc trưng của gốm GB và các di chỉ cùng tính chất. Ngoài vòng tay, khuyên tai, còn tìm thấy được những vật trang sức bằng đá hình đuôi cá, có lỗ đeo.

GÒ CHÈ di chỉ xưởng GC ở xã Dậu Dương, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ, được phát hiện năm 1957, đã khai quật 50 m^2. Tầng văn hoá dày 0,4 - 0,6 m. Trong số 8.507 hiện vật đất đá, mảnh tước chiếm 8.488. Kĩ thuật ghè đẽo tinh vi, cưa khoan rất phát triển. Đây là một xưởng chế tác vòng trang sức và rìu đá có khả năng thuộc văn hoá Phùng Nguyên đầu thời đại đồng thanh ở Bắc Bộ.

GÒ CÔNG 1. Tỉnh cũ, năm 1976 nhập với Mỹ Tho thành tỉnh Tiền Giang (x. ***Tiền Giang***).

2. Thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang. Diện tích 32,1 km^2. Gồm 4 phường (1, 2, 3, 4), 4 xã (Long Chánh, Long Hoà, Long Hưng, Long Thuận). Dân số 51.200 (1999). Xưởng cơ khí sửa chữa, xay xát gạo, dệt vải, dệt lụa, chế biến nước mắm. Trồng dâu nuôi tằm, cây ăn quả. Đường nội tỉnh chạy qua. Được thành lập từ 16.2.1987 trên cơ sở thị trấn Gò Công cũ.

3. Căn cứ kháng chiến chống Pháp của nghĩa quân Trương Định, xây dựng sau khi Đại Đồn thất thủ (xt. ***Đại Đồn***). Phía đông mở rộng tới biển, phía tây đến Giồng Ông Huế, có thành luỹ ở nơi hiểm yếu. Là bàn đạp tấn công của nghĩa quân vào các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Kỳ, khiến Pháp rất lo sợ. Để đối phó, tổng chỉ huy quân Pháp ở Viễn Đông lúc đó là đô đốc Bônа (L. A. Bonard) đã phải xin viện binh từ Pháp. Ngày 25.2.1863, Bônа tập trung toàn bộ binh lực Pháp, có cả lực lượng Tây Ban Nha ở Philippin hộ chiến với số lượng và trang bị hơn hẳn nghĩa quân, tấn công căn cứ. Chiến sự diễn ra quyết liệt trong 3 ngày. GC thất thủ.

GÒ CÔNG ĐÔNG huyện ven biển ở phía đông của tỉnh Tiền Giang. Diện tích 357,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Hoà, huyện lị), 16 xã (Bình Xuân, Bình Đông, Tân Trung, Tân Phước, Tân Tây, Tân Đông, Bình Nghị, Phước Trung, Gia Thuận, Kiểng Phước, Bình Ân, Phú Đông, Vàm Láng, Tân Điền, Tân Thành, Phú Tân). Dân số 179.600 (1999). Địa hình đồng bằng. Đất phù sa bị nhiễm mặn, phèn. Các sông rạch: Cửa Tiểu (10 km), Vàm Cỏ (22 km), Gò Công chảy qua. Trồng lúa, dừa. Chăn nuôi: vịt, lợn. Đánh bắt hải sản, nuôi trồng thuỷ sản, xay xát gạo, vv. Có 228 km đường bộ; đường 5 Gò Công - thành phố Hồ Chí Minh chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Gò Công. Huyện thành lập từ 13.4.1979 do chia huyện Gò Công thành Gò Công Tây và GCĐ.

GÒ CÔNG TÂY huyện ở phía đông của tỉnh Tiền Giang. Diện tích 272,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Bình, huyện lị), 15 xã (Đông Sơn, Bình Nhì, Thạnh Nhựt, Tân Thới, Đồng Thạnh, Vĩnh Hựu, Bình Phú, Thanh Trị, Long Vĩnh, Tân Phú, Thành Công, Long Bình, Yên Luông, Bình Tân, Phú Thạnh). Dân số 160.400 (1999). Địa hình bằng phẳng, đất phù sa bị nhiễm mặn, phèn. Sông Cửa Tiểu chảy qua (26 km). Trồng lúa, mía, dừa. Chăn nuôi: vịt, lợn, trâu, bò, cá, tôm. Đường 24 Mỹ Tho - Gò Công chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Gò Công. Huyện thành lập từ 13.4.1979 do chia huyện Gò Công thành GCT và Gò Công Đông.

GÒ DẦU huyện ở phía nam tỉnh Tây Ninh. Diện tích 251,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Gò Dầu, huyện lị), 8 xã (Phước Trạch, Hiệp

Thạnh, Thạnh Đức, Cẩm Giang, Phước Thạnh, Bàu Đồn, Phước Đông, Thanh Phước). Dân số 132.800 (1999). Đất xám trên thềm phù sa cổ, đất nông nghiệp chiếm 85,2% diện tích. Sông Vàm Cỏ Đông chảy qua. Trồng cao su, lạc, mía. Chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa. Quốc lộ 1, 22, liên tỉnh lộ 26 chạy qua.

GÒ ĐỐNG ĐA địa danh thuộc địa phận quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Cuối thế kỉ 18, khu vực này là nơi có nhiều cây đa mọc hoang, được gọi là xứ đồng Đống Đa. Trở thành di

Gò Đống Đa

tích lịch sử từ khi có trận Đống Đa chiến thắng Kỉ Dậu (1789) do vua Quang Trung chỉ huy đại phá quân Thanh, giải phóng thành Thăng Long. Xác giặc đầy đồng được gom lại thành những ngôi mộ lớn, tương truyền có đến 13 mộ được gọi là "Kình nghê kình quán" (nơi chôn xác cá kình, cá nghê, tức xác giặc). Đến thế kỉ 19, khu vực này được san lấp để làm chợ, đường sá và thái ấp của Hoàng Cao Khải, chỉ còn lại "kình quán thứ 13" là GĐĐ hiện nay. Đã từ lâu, tại đây hằng năm cứ đến ngày 5 Tết Nguyên đán, nhân dân Hà Nội tổ chức lễ kỉ niệm trọng thể để ôn lại và ghi nhớ trận chiến thắng lịch sử, truyền thống chống giặc ngoại xâm. Tháng 6.1988, Hà Nội đã tôn tạo lại GĐĐ, khánh thành tháng 2.1990, dựng tượng đài Quang Trung cao 14,65 m bằng bê tông cốt thép nặng 200 tấn ốp đá hoa cương, phun vẩy đồng; phía sau tượng là 2 bức phù điêu (một bức dài 30 m, cao 4,5 m và một bức dài 17 m, cao 4,5 m) mô tả trận đánh năm 1789, có lời hịch của vua Quang Trung.

GÒ MA VƯƠNG di tích khảo cổ ở xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Đây là di tích đồi cát dài 100 m, cao 9 m, nằm dọc theo bờ biển, trước đây được gọi là Long Thạnh. Di tích được phát hiện và khai quật từ 1909 và đã qua nhiều lần khai quật vào các năm 1923, 1939, 1977 và 1978. Ở đây đã phát hiện được hàng trăm ngôi mộ chum và di chỉ cư trú có tầng văn hoá dày 2,2 m. Trong mộ chum và tầng văn hoá đã phát hiện được rìu răng trâu, rìu tứ giác, cuốc đá cùng hạt chuỗi đá và nhiều nồi gốm, bình, bát trang trí hoa văn khắc vạch và tô màu đỏ và màu đen chì. Ở đây cũng phát hiện được con lăn bằng gốm. Đây là di tích có niên đại sớm nhất trong hệ thống văn hoá Sa Huỳnh. Niên đại ^{14}C ở độ sâu 0,6 - 1,6 m là 3370 ± 40 cách ngày nay (1972).

GÒ MẢ ĐỐNG (cg. Mả Đống), di chỉ cư trú sơ kì thời đại kim khí, nằm trên gò thấp bờ hữu ngạn sông Hồng, cách thị xã Sơn Tây (Hà Tây) 2 km về phía đông. Viện Khảo cổ học Việt Nam khai quật năm 1972. Tầng văn hoá nơi dày nhất 1 m. Di vật tiêu biểu: công cụ đá mài nhẵn toàn thân (rìu, bôn có vai và tứ giác tỉ lệ tương đương), đồ trang sức bằng đá (vòng tay mặt cắt tam giác, hạt chuỗi thô), đồ gốm phong phú và đa dạng với sự có mặt của các loại gốm rất khác nhau: gốm địa phương, gốm Hoa Lộc, gốm Hạ Long. GMĐ nằm lọt trong khu vực phân bố văn hoá Phùng Nguyên nhưng mang đặc trưng văn hoá khác, được gọi là "loại hình văn hoá Mả Đống". Loại hình văn hoá này có mối quan hệ rõ rệt với các nền văn hoá ven biển như văn hoá Hạ Long, văn hoá Hoa Lộc. Chúng có thời gian tồn tại và trình độ phát triển tương tự nhau. Niên đại ^{14}C là 2195 tCn.

GÒ MUN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Gò mun.*

GÒ QUAO huyện ở phía đông nam tỉnh Kiên Giang. Diện tích 424,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Gò Quao, huyện lị), 9 xã (Vĩnh Hoà Hưng Bắc, Định Hoà, Thới Quản, Định An, Thuỷ Liễu, Vĩnh Hoà Hưng Nam, Vĩnh Phước A, Vĩnh Phước B, Vĩnh Tuy). Dân số 135.900 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình bằng phẳng, thoát nước. Sông rạch: Cái Lớn (33 km), Cái Bé chảy qua. Nông nghiệp: trồng lúa, màu, dứa, mía, đay. Công nghiệp: cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm. Có tỉnh lộ 12 chạy qua và 35 km đường thuỷ. Từ 1976, huyện thuộc tỉnh Kiên Giang.

GÒ TRÔNG di tích khảo cổ học ở xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá, được khai quật năm 1977 với diện tích 210 m^2. Tầng văn hoá mỏng, đất sét pha cát lẫn xương cá biển, chứa các công cụ đá như chày, chì lưới, rìu mài nhẵn có mặt cắt gần bầu dục cùng đồ gốm thô có hoa văn đập. GT có niên đại tuyệt đối 2840 năm tCn. thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Đa Bút.

GÒ VẤP quận của thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 19,2 km^2. Gồm 12 phường (01, 03, 04, 05, 07, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17). Dân số 310.400 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa (3,6%). Sông Vàm Thuật là nhánh của sông Sài Gòn chảy qua. Công nghiệp: cơ khí, chế biến gỗ (đồ mộc), dệt vải, chế biến lương thực - thực phẩm. Trồng rau, chăn nuôi lợn, cá. Hội chợ quốc tế Quang Trung, chợ Tân Sơn Nhất, Viện Quân y 175. Quận được thành lập năm 1976 trên cơ sở chia 3 xã - Hạnh Thông, An Nhơn và Thông Tây Hội thành 17 phường; từ 6.1984, sắp xếp lại thành 12 phường.

GÕ (*y*), một trong bốn phương pháp cơ bản (nhìn, sờ, gõ, nghe) để khám bệnh của thầy thuốc lâm sàng. Thường G bằng tay không. Các ngón trỏ và ngón giữa bẻ cong của bàn tay này G lên các ngón của bàn tay kia đã áp sát vào vùng định khám, tạo ra những tiếng động có những âm thanh khác nhau từ trong (tạng rỗng, túi khí) đến đục (tạng đặc, dịch lỏng). Tính chất tiếng động

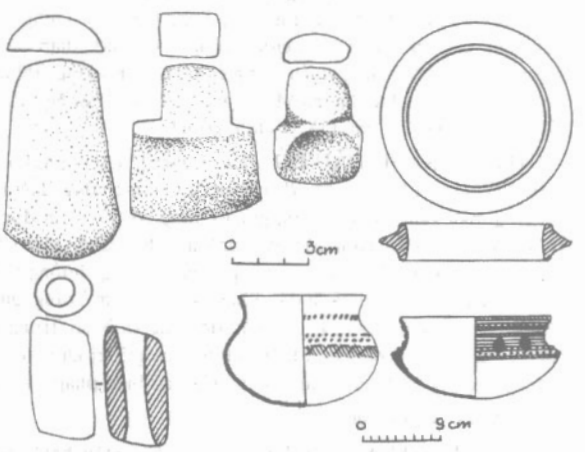

Gò Mả Đống *Di vật khảo cổ*

đáp lại, vị trí G, tư thế G, tư thế bệnh nhân khi G, ... là cơ sở để thầy thuốc tìm ra các dấu hiệu khác thường, góp phần chẩn đoán bệnh, vd. G bụng để tìm cổ trướng trong bệnh xơ gan, G ở lưng tìm tính chất đông đặc của nhu mô phổi trong bệnh viêm phổi thuỳ. Ngoài ra, người ta có thể G trực tiếp các ngón tay lên da bệnh nhân không qua vật trung gian là bàn tay kia áp vào da. Dùng một búa làm bằng cao su G vào các gân (gân Asin, gân bánh chè, gân cơ ba đầu cánh tay) để tìm các phản xạ gân (thăm dò tình trạng của hệ thần kinh).

GÕ (*nhạc*), tác động sinh âm bằng cách lấy một vật (vật gõ) đập vào dây (vd. tam thập lục, pianô, vv.), vào màng (vd. trống) hoặc vào thân nhạc cụ (trống, chiêng, cồng...) làm cho các vật nguồn âm này rung lên, phát ra âm thanh.

GÕ CÀ TE (*Afzelia xylocarpa = Pahudia cochinchinensis;* tk. cây bên), cây gỗ lớn, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao trung bình 15 - 20 m (có khi đến 38 m), đường kính thân 60 - 100 cm (có khi tới 150 - 200 cm). Tán hình ô, phân cành sớm, có cành lớn. Lá kép lông chim chẵn, mọc cách, với 3 - 5 đôi lá chét. Hoa mọc cụm, cánh tròn, mặt trong có lông. Quả có hạt nằm ngang hình trứng, màu nâu hay đen, gốc có áo hạt vàng cứng. Gốc cây rộng, rễ lồi, vỏ sần sùi, màu vàng xám. Cây ưa sáng, thường gặp trên đất feralit, mọc xen với các cây họ Dầu. Phân bố ở Lào, Nam Việt Nam (từ Gia Lai, Kon Tum trở vào). Cây gỗ quý, dác màu xám vàng, lõi đỏ nhạt hay sẫm, có vân, nặng, bền, không cong vênh, dễ gia công đánh bóng.

Gõ cà te
1. Cành lá; 2. Quả

Được trồng làm cảnh trong một số công viên ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Cần được bảo vệ, chống khai thác bừa bãi.

GÕ KIẾN (*Picidae*), họ chim, thuộc bộ Gõ kiến (*Piciformes*). Chim cỡ bé và trung bình. Màu sắc lông rất khác nhau; một số nâu hay đen xỉn, số khác màu sặc sỡ và thường là màu vàng, đỏ, lục lẫn trắng. Mỏ hình chóp nón, thẳng; lưỡi hình trụ, rất dài, mút có nhiều móc nhỏ bằng sừng và nhiều tuyến tiết chất nhầy dính; chân có bốn ngón: hai ngón hướng về trước, hai ngón hướng sau; đuôi nhọn và thân lông rất cứng. Sống trên cây. Dùng chân bám vào vỏ thân cây và đuôi làm chỗ tựa, bò ngược thân cây để kiếm mồi. Ăn côn trùng và ấu trùng côn trùng. Khoảng 209 loài, phân bố khắp các lục địa trừ Mađagaxca, Châu Úc và Niu Zilân. Ở Việt Nam có 25 loài. GK là chim có ích.

GÕ KIẾN XANH ĐẦU ĐỎ (*Picus rabieri*), loài chim, họ Gõ kiến (*Picidae*), bộ Gõ kiến (*Piciformes*). Chim trưởng thành có bộ lông màu xanh lá cây thẫm, gáy và vòng cổ đỏ; chim đực có trán và đỉnh đầu đỏ; chim cái màu xanh lục nhạt. Chân xám nhạt, mắt đỏ, mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng. Sống ở rừng thường xanh, kiếm ăn trên cây và trên mặt đất. Phân bố: Tây Nam Trung Quốc, Đông Lào. Ở Việt Nam, gặp ở Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ (đến Lâm Đồng). Loài chim hiếm và đẹp, có giá trị khoa học và thẩm mĩ, đang bị đe doạ diệt chủng. Cần có biện pháp bảo vệ.

GÕ MẬT x. *Gụ mật.*

GOAĐALAHARA (Guadalajara), thị xã, trung tâm hành chính tỉnh cùng tên, cách thủ đô Mađrit của Tây Ban Nha về phía đông bắc hơn 50 km. Tại G, ngày 8 - 21.3.1937, trong thời kì nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 39), đã diễn ra trận đánh lớn của quân đội Cộng hoà (có các lữ đoàn quốc tế tham gia), đánh bại đội quân viễn chinh can thiệp của Italia. Chiến thắng G, cùng với việc đẩy lùi quân của chế độ phát xít Francô (Franco) tiến công từ phía nam, đã bảo vệ được Mađrit.

GOAĐANKIVIA (Guadalquivir), sông ở Tây Ban Nha. Dài 560 km, diện tích lưu vực 57 nghìn km^2. Bắt nguồn từ dãy núi Anđaluxia (Andalucía), chảy theo miền đất thấp Anđaluxia đổ vào vịnh Cađit (Cádiz), Đại Tây Dương. Lưu lượng nước trung bình 164 m^3/s. Tưới ruộng. Vận tải đường thuỷ ở hạ lưu. Các thành phố trên bờ sông G: Coocđôba (Córdoba), Xêvilia (Sevilla).

GOAĐƠLUP (Guadeloupe; Département de la Guadeloupe - tỉnh Goađơlup), quần đảo trong vùng Anti Nhỏ ở vùng biển Caribê (Caribbean). Diện tích 1.780 km^2. Dân số 428 nghìn (2000), trong đó người Crêôn (Créole, người lai) 77%, người da đen 10%, người lai Goađơlup (Pháp - Đông Á) 10%, người da trắng 2%, những dân tộc khác 1%. Dân thành thị 99,6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp, người dân nói tiếng Crêôn. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 81,1%, đạo Hinđu (Hinduism) và tín ngưỡng cổ truyền Châu Phi 5%. Thể chế: tỉnh hải ngoại của Pháp (Département d' Outre mer - DOM). Đứng đầu nhà nước là tổng thống Pháp; đứng đầu chính phủ là cao uỷ Pháp và hai chủ tịch của hai Hội đồng lập pháp của G (Hội đồng trung ương và Hội đồng địa phương). Thủ phủ: Baxơ Tơrơ [Basse - Terre; 172,7 nghìn dân].

Goađơlup

G gồm hai đảo lớn là Baxơ Tơrơ, nguồn gốc núi lửa [núi lửa La Xufie (La Soufrière) đang hoạt động] và Grăngđơ Tơrơ (Grande - Terre) có núi đá vôi thấp; một đảo nhỏ là Mari Galăng (Marie Galante), còn lại là những đảo nhỏ. Khí hậu á nhiệt đới ẩm, hàng năm thường bị bão từ tháng 6 đến tháng 10. Đất canh tác 16%, đồng cỏ 14,2%, rừng 39,1%, các loại đất khác 30,7%.

G là miền đất du lịch và xuất khẩu chuối, đường. GNP đầu người 9.145 USD(1995). Sản phẩm nông nghiệp chính (1996): mía (500 nghìn tấn), chuối (141,1 nghìn tấn). Chăn nuôi: bò (80,4 nghìn con), dê (63 nghìn con), lợn (15 nghìn con). Khai thác gỗ tròn (1998) 15 nghìn m^3. Cá đánh bắt (1998) 9,08 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp: xi măng, rượu rum, đường, hàng may mặc.

Năng lượng: điện 1,098 tỉ kW.h (1996). Giao thông: đường bộ 3.415 km (80% rải nhựa); không có đường sắt. Xuất khẩu (1998) 667 triệu frăng gồm chuối 25,4%, đường 11,4%, rượu rum 4,4%; bạn hàng chính: Pháp 68,5%, Mactinich (Martinique) 9,4%. Nhập khẩu (1998) 10,663 tỉ frăng gồm hàng tiêu dùng 23,7%, lương thực - thực phẩm 21,1%, máy móc - thiết bị 19,7%, phương tiện vận tải 12,3%; bạn hàng chính: Pháp 63,4%, Đức 4,4%, Hoa Kì 2,9%, Nhật Bản 1,9%. Đơn vị tiền tệ: frăng Pháp (franc - F). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 7,54 F (10.2000).

Từ 1635, G bị Pháp và Anh xâm chiếm nhiều lần. Từ 1815, là thuộc địa của Pháp. Từ 1945, là tỉnh hải ngoại của Pháp.

GOANTANAMÔ (Guantánamo), hải cảng ở miền Đông Cuba, trung tâm hành chính tỉnh Goantanamô. Dân số 167 nghìn (1981). Công nghiệp thực phẩm, dệt. Được xây dựng từ 1819. Ở G có căn cứ hải quân của Hoa Kì thuê từ 1903, theo Điều khoản bổ sung Plat (Platt; 1901), hiện nay vẫn bị Hoa Kì chiếm.

GOATÊMALA (Guatemala; República de Guatemala - Cộng hoà Goatêmala), quốc gia ở Trung Mĩ. Diện tích 108,9 nghìn km^2. Dân số 11,385 triệu (2000), trong đó người Inđian Châu Mĩ (Amerindian) 42,8%, các dân tộc khác 57,2%. Dân thành thị 39,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đa số dân (75,9%) theo đạo Thiên Chúa. Thủ đô Goatêmala. Các thành phố lớn: Mixcô (Mixco; 436,7 nghìn dân), Vila Nuêva (Villa Nueva; 165,6 nghìn), Chinautla (Chinautla; 61,3 nghìn). Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội); tổng thống là người đứng đầu nhà nước và chính phủ.

Goatêmala

Trên một nửa diện tích G là sơn nguyên (đỉnh cao nhất 4.220 m), rừng nhiệt đới thường xanh, rừng mưa mùa rụng lá, xavan. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình tháng ở miền đồng bằng 23 - 27°C, sơn nguyên 15 - 20°C. Lượng mưa năm 500 - 3.500 mm.

G là nước nông nghiệp kém phát triển. GDP đầu người 1.392 USD (1995). GNP đầu người 1.640 USD (1998). Nông nghiệp cung cấp khoảng 23,4% GDP (1998) và thu hút 58,1% số lao động (1995). Trồng cà phê, bông, chuối, ngô, cao lương, cà chua, thuốc lá. Chăn nuôi gia súc lớn có sừng, cừu và dê. Công nghiệp: gỗ, dầu thô 5,256 triệu thùng (1996). Điện 3,5 tỉ kW.h (1996). Giao thông (1996): đường sắt 884 km; đường bộ 13,1 nghìn km (28% rải nhựa). Xuất khẩu (1998) 2,87 tỉ USD gồm cà phê 20,4%, đường 11%, chuối 6,2%, dầu mỏ 2%. Nhập khẩu (1998) 4,651 tỉ USD gồm bán thành phẩm 34,9%, hàng tiêu dùng 29,5%, tư liệu sản xuất 26,3%, dầu nhớt và nhiên liệu 6,1%, vật liệu xây dựng 3,2%. Bạn hàng chính: Hoa Kì, Mêhicô, Đức, Vênêxuêla, Nhật Bản. Đơn vị tiền tệ: quêtzan (quetzal - Q). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 7,84 Q (10.2000).

Năm 1523, Tây Ban Nha chiếm G làm thuộc địa. Ngày 15.9. 1821, G tuyên bố độc lập. Cuối thế kỉ 19, tư bản Hoa Kì bắt đầu xâm nhập vào G và hiện nay khống chế hầu như toàn bộ nền kinh tế của nước này. Năm 1944, diễn ra cuộc cách mạng dân chủ. Năm 1949, Đảng Cộng sản được thành lập (từ 1952 là Đảng Lao động G). Năm 1954, tập đoàn Caxtiliô (Castillo) được Hoa Kì ủng hộ đã làm cuộc đảo chính lật đổ chính phủ dân chủ, thiết lập một chính phủ quân phiệt. Ngày Quốc khánh: 15.9 (1821). Là thành viên Liên hợp quốc từ 21.11.1945.

GOATÊMALA (Guatemala), thủ đô của Cộng hoà Goatêmala. Số dân 1,167 triệu, nếu kể cả ngoại thành 2,131 triệu (1993). Công nghiệp: thực phẩm, dệt, giầy da. Được xây dựng từ 1524 với tên gọi Xantiagô (Santiago), sau đó đổi tên là G. Có Trường Đại học Tổng hợp.

Thủ đô Goatêmala

GÓC một phần mặt phẳng giới hạn bởi hai nửa đường thẳng (gọi là cạnh) cùng xuất phát từ một điểm (gọi là đỉnh). G bằng nửa mặt phẳng gọi là G bẹt; nửa G bẹt gọi là G vuông. G nhỏ hơn G vuông gọi là G nhọn; lớn hơn G vuông và nhỏ hơn góc bẹt gọi là G tù. G nhỏ hơn G bẹt gọi là G lồi; lớn hơn G bẹt gọi là G lõm. G bằng cả mặt phẳng gọi là G đầy. Hai G có tổng bằng một G bẹt gọi là bù nhau; bằng một G vuông gọi là phụ nhau. Hai Gkề nhau là hai G có một cạnh chung và hai cạnh còn lại nằm về hai phía của cạnh chung. Hai G vừa kề nhau vừa bù nhau gọi là hai G kề bù. G của hai đường cong tại một giao điểm không kì dị của chúng là G không tù có đỉnh là giao điểm đó và có các cạnh theo thứ tự nằm trên các tiếp tuyến của hai đường cong tại giao điểm đó.

GÓC ĂN KHỚP góc giữa pháp tuyến chung của cặp profin (biên dạng) đối tiếp và tiếp tuyến chung tại tâm ăn khớp của hai vòng lăn trong bộ truyền ăn khớp răng. GĂK của cặp profin thân khai không đổi và đường ăn khớp là đường thẳng. Còn đối với profin không thân khai thì GĂK thay đổi tuỳ theo từng vị trí tiếp xúc với nhau và đường ăn khớp là đường cong. Tuỳ theo đặc điểm của bánh răng có các loại GĂK mặt đầu, GĂK vuông, GĂK lăn.

GÓC BRIUXTƠ góc tới i_B của tia sáng rọi vào mặt ngăn cách hai môi trường thoả mãn điều kiện $tgi_B = n$; n là chiết suất của môi trường thứ hai đối với môi trường thứ nhất (chứa tia tới). Khi một tia sáng tới dưới GB thì tia phản xạ vừa vuông góc với tia khúc xạ, vừa bị phân cực hoàn toàn. GB được gọi theo tên nhà vật lí Anh Briuxtơ (D. Brewster).

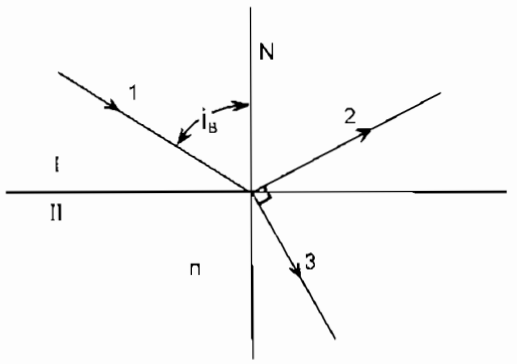

Góc Briuxtơ $tgi_B = n$, i_B = *góc Briuxtơ*
1. *Tia tới*; 2. *Tia phản xạ*; 3. *Tia khúc xạ*;
N – *Pháp tuyến*; S – *Mặt phân cách*;
n – *Chiết suất của môi trường II đối với môi trường I.*

GÓC CHẾT khoảng không gian không bị súng, pháo bắn đến dù tầm bắn vẫn thừa hoặc đủ. Độ lớn của GC phụ thuộc vào kết cấu và tính năng về kĩ thuật phóng của súng, pháo; vào đặc điểm địa hình; kích thước của vật che đỡ và cự li từ súng, pháo đến vật che đỡ. Đối với pháo binh, khi chọn trận địa bắn, phải chú ý bảo đảm các mục tiêu cần bắn không nằm trong GC.

GÓC DỐC x. *Yếu tố thế nằm.*

GÓC ĐA DIỆN phần không gian giới hạn bởi một mặt nón có đường tựa là một đa giác đơn (x. *Mặt nón; Đa giác*). Đỉnh của mặt nón là đỉnh của GĐD. Các tia nối đỉnh của GĐD với các đỉnh của đa giác tựa gọi là các cạnh của GĐD. Hai cạnh đi qua hai đỉnh liên tiếp của đa giác tựa gọi là hai cạnh kề nhau. Góc tạo bởi hai cạnh kề nhau gọi là một mặt của GĐD. Nếu đa giác tựa là lồi thì GĐD gọi là lồi. Tổng các mặt của một GĐD lồi luôn bé hơn 360°.

GÓC ĐỊNH KÌ x. *Cơ cấu cam.*

GÓC ĐỘ DAO các góc được tạo nên do mài sắc ở bộ phận cắt của dụng cụ cắt. Để xác định GĐD, quy định các mặt toạ độ: mặt cắt là mặt phẳng đi qua một điểm của lưỡi cắt và tiếp xúc với bề mặt đang gia công (mặt cắt luôn chứa vectơ tốc độ cắt), mặt đáy là mặt phẳng vuông góc với vectơ tốc độ cắt tại điểm đang xét; mặt cắt chính là mặt phẳng vuông góc với hình chiếu lưỡi cắt chính trên mặt đáy; mặt cắt phụ là mặt phẳng vuông góc với hình chiếu lưỡi cắt phụ trên mặt đáy. Trong quá trình cắt, do ảnh hưởng của cách gá đặt dao và chuyển động cắt, GĐD thay đổi, nên có khái niệm GĐD động.

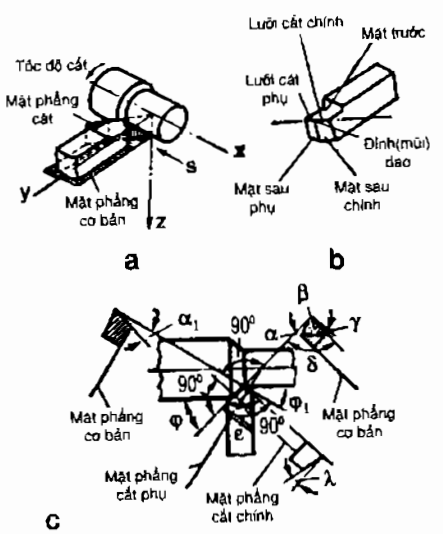

Góc độ dao *Sơ đồ cắt (a) và các cấu tạo (b); góc độ (c) của dao: α – góc sau chính; α1 – góc sau phụ; β – góc sắc; γ – góc trước chính; δ – góc giữa mặt trước của dao và mặt phẳng cắt; φ – góc nghiêng chính; φ1 – góc nghiêng phụ; λ – góc nghiêng của lưỡi cắt chính; ε – góc đỉnh dao.*

GÓC ĐỘ MÁY QUAY vị trí đặt máy quay phim (kể cả máy di động hay máy tĩnh) để ghi nhận hình ảnh của đối tượng quay. GĐMQ là một trong những thủ pháp biểu hiện tạo hình điện ảnh. Mỗi thủ pháp cần phải được thực hiện theo ý đồ nghệ thuật. Vị trí của máy trong không gian thường được chia thành 3 góc độ: góc độ trung bình là vị trí của máy ngang tầm, hoặc trên dưới một chút so với độ cao của mắt người khi đứng. Ngoài vị trí đó ra, phía trên và phía dưới là góc độ cao và góc độ thấp. GĐMQ có thể rộng hay hẹp tuỳ theo từng loại ống kính.

Trong điện ảnh, người ta sử dụng GĐMQ với nhiều tính chất: góc độ chủ quan, góc độ khách quan, góc độ tham dự. Sử dụng góc độ máy nhằm tạo cho hình ảnh đạt đến độ sinh động đặc biệt.

GÓC ĐỐI ĐỈNH hai góc có đỉnh chung, sao cho các cạnh của góc này là phần kéo dài của các cạnh của góc kia. Hai GĐD thì bằng nhau.

GÓC ĐỨNG góc nằm trong mặt phẳng thẳng đứng. Trong trắc địa và thiên văn, người ta đo GĐ tạo bởi hướng đo ngắm OA và mặt nằm ngang OB hoặc với đường dây dọi OZ (hình vẽ). Góc AOB = α được gọi là góc nghiêng. Góc nghiêng được tính từ mặt nằm ngang lên phía trên, ngược chiều kim đồng hồ từ 0° đến + 90°, và theo chiều kim đồng hồ từ 0° đến - 90°.

Góc ZOA = Z được gọi là khoảng cách thiên đỉnh. Khoảng cách thiên đỉnh luôn luôn dương, tính từ hướng thiên đỉnh OZ từ 0° đến 180°. Tổng đại số $Z + \alpha = 90°$.

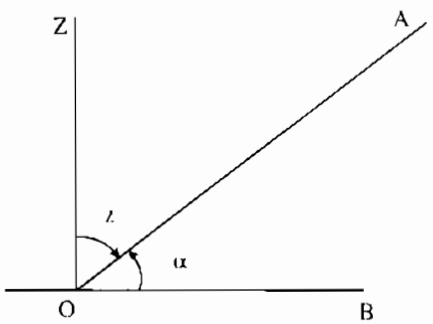

Góc đứng

GÓC HỌC TẬP chỗ cố định được dành riêng cho việc học tập của học sinh ở gia đình. Nhà trường và gia đình kết hợp quản lí việc học tập của học sinh qua sự làm việc của các em ở GHT nay. Đó là một kinh nghiệm hay do Trường Phổ thông Cơ sở Bắc Lý sáng tạo ra vào những năm 60 thế kỉ 20. GHT chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, trong thực tế có thể chỉ là một bàn học, đơn giản hơn thế là một chỗ cố định trong nhà (nhất là ở nông thôn) quy ước dành cho con em học tập; tất nhiên phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu: đủ rộng (đủ để sách vở, đồ dùng học tập), có các thiết bị tối thiểu (bàn ghế hoặc chiếu) để có thể ngồi học. Học sinh thường có thời khoá biểu treo ở GHT, cũng có thể treo ảnh Bác Hồ hoặc trang trí theo thị hiếu thẩm mĩ riêng (tuỳ theo hoàn cảnh). Tác dụng của GHT là giúp cho học sinh có điều kiện tối thiểu để học tập (tự học) có kết quả. Gia đình và nhà

trường có thể kết hợp được với nhau để đôn đốc, động viên các em làm việc. Ý nghĩa của GIIT là biểu thị sự quan tâm kết hợp của gia đình và nhà trường trong việc giúp đỡ, động viên con em học tập (nhất là ở vùng nông thôn).

GÓC LỆCH góc giữa tia tới và tia ló (tia đi ra khỏi quang hệ). Trong trường hợp tia sáng đi qua lăng kính có góc ở đỉnh bằng A và chiết suất bằng n, thì góc lệch D phụ thuộc vào góc tới, góc A và bước sóng của ánh sáng. Do đó một chùm ánh sáng trắng song song đi qua lăng kính sẽ bị phân tách thành những tia sáng có màu sắc khác nhau (sự tán sắc ánh sáng).

Nếu góc tới i biến đổi thì góc lệch D biến đổi và đi qua cực tiểu D_m xác định bởi công thức

$$\sin\frac{A + D_m}{2} = n\sin\frac{A}{2}$$

Nếu A và i đều nhỏ thì ta có: $D_m \approx (n - 1)A$.

GÓC LỆCH TỪ (cg. độ từ thiên hoặc từ thiên), góc giữa kinh tuyến địa lí và kinh tuyến từ tại một điểm ở mặt đất, thường được kí hiệu bằng chữ D. D có giá trị dương nếu đầu bắc của kim địa bàn lệch về phía đông của kinh tuyến địa lí và có giá trị âm khi lệch về phía tây. Ở những điểm D = 0 thì kim địa bàn chỉ đúng phương bắc nam địa lí.

GÓC LIÊN KẾT góc giữa hai liên kết kế cận từ một nguyên tử nào đó. Vd. góc liên kết HOH trong phân tử nước (H_2O) bằng 109°5. GLK thường được xác định bằng phương pháp phổ vi ba hay phương pháp nhiễu xạ điện tử.

Cùng với các thông số khác như độ dài liên kết, mômen lưỡng cực, năng lượng liên kết, giá trị GLK cũng góp phần làm sáng tỏ cấu trúc không gian của nhiều hợp chất hoá học.

GÓC liên quan đến đường tròn góc có đỉnh ở tâm đường tròn gọi là góc ở tâm (hình 1). Góc có đỉnh trên đường tròn và hai cạnh chứa hai dây cung gọi là góc nội tiếp (hình 2). Góc có đỉnh trên đường tròn, một cạnh nằm trên một tiếp tuyến, cạnh kia chứa một dây cung gọi là góc tạo bởi tiếp tuyến và dây cung hoặc góc viên phân (hình 3). Góc có đỉnh thuộc miền trong của đường tròn gọi là góc có đỉnh trong đường tròn (hình 4). Góc có đỉnh thuộc miền ngoài của đường tròn và hai cạnh chứa hai dây cung gọi là góc có đỉnh ngoài đường tròn (hình 5). Ta có định lí sau: số đo của góc ở tâm bằng số đo của cung bị chắn. Số đo của góc nội tiếp bằng nửa số đo của cung bị chắn. Số đo của góc tạo bởi tiếp tuyến và dây cung bằng nửa số đo của cung bị trương bởi dây cung. Số đo của góc có đỉnh trong đường tròn bằng nửa tổng số đo của hai cung bị chắn. Số đo của góc có đỉnh ngoài đường tròn bằng nửa hiệu số đo của hai cung bị chắn.

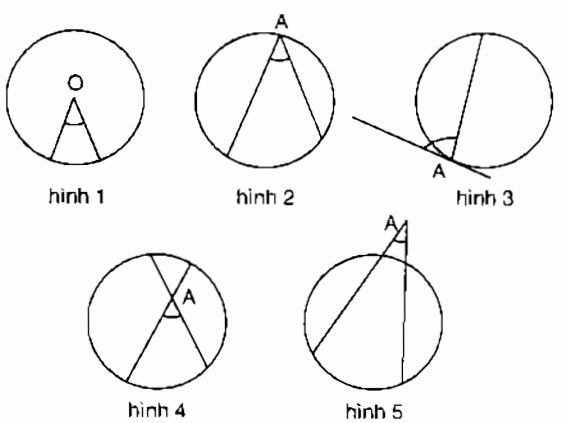

Góc liên quan đến đường tròn

GÓC LƯỢNG GIÁC (cg. góc suy rộng), thông thường thì góc có giá trị từ 0° đến 360° (hoặc từ 0 đến 2π radian). Trong lượng giác người ta cũng xét các góc có giá trị

$$\alpha^\circ + k\,360^\circ,\ 0 \leq \alpha \leq 360^\circ$$

(hoặc $\beta + 2k\pi$, $0 \leq \beta \leq 2\pi$ radian),

với k là số nguyên. Như vậy, các GLG có giá trị biến thiên từ $-\infty$ đến $+\infty$.

GÓC MA SÁT TRONG thông số biểu thị sức chống cắt (chống trượt) của đất, đặc trưng cho lực ma sát giữa các hạt đất (x. ***Độ bền của đất đá***).

GÓC MÁI DỐC TỰ NHIÊN góc tối đa ứng với trường hợp một mái dốc cấu tạo bằng cát còn giữ được cân bằng, hoặc góc mà cát đổ tự do tạo nên được. GMDTN được xác định riêng cho cát khô gió (khô trong không khí) và ngâm dưới nước; gần bằng góc ma sát trong; phụ thuộc vào cỡ hạt, mức độ đồng nhất, hình dạng và đặc điểm bề mặt hạt, điều kiện làm việc của mái dốc (tĩnh hay động, có hay không có quá trình thấm). Cát khô gió có GMDTN khoảng 30 - 40°; so với cát khô gió thì cát ngâm nước có GMDTN nhỏ hơn 2 - 5°.

GÓC NẰM góc tương ứng với góc tạo bởi các hướng AB và AC, được gọi là góc $B_oA_oC_o$ nằm trong mặt nằm ngang. Giá trị góc bằng giá trị góc nhị diện tạo bởi các mặt thẳng đứng chứa đường dây đọi AA_o và các điểm B và C tương ứng (x. hình vẽ).

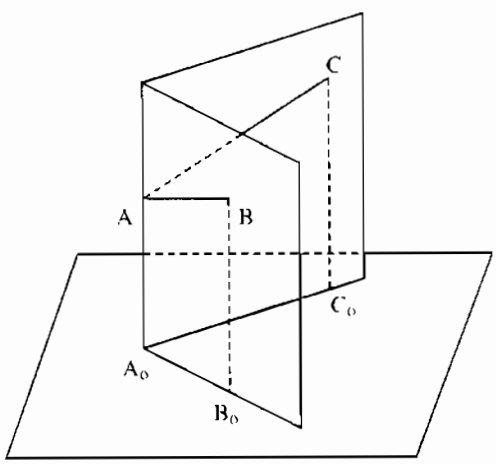

Góc nằm

GÓC NGHIÊNG TỪ (cg. góc từ khuynh hoặc từ khuynh), góc giữa vectơ cường độ từ trường với mặt phẳng nằm ngang tại một điểm quan sát trên mặt đất, kí hiệu bằng chữ I. Ở xích đạo GNT bằng 0°, ở hai địa cực GNT bằng 90°.

GÓC NHỊ DIỆN một phần không gian bị giới hạn bởi hai nửa mặt phẳng (gọi là hai mặt của GND) cùng xuất phát từ một đường thẳng (gọi là cạnh của GND).

Để đo GND người ta đo góc phẳng của nó, tức là góc tạo bởi hai nửa đường thẳng có gốc chung nằm trong hai mặt của GND và vuông góc với cạnh của GND.

GÓC NHÌN góc độ do nhà nhiếp ảnh lựa chọn vị trí chụp thích hợp để xác định phạm vi cần chụp, đưa vào ống kính sao cho bức ảnh được hoàn chỉnh về thị giác, bảo đảm tính chân thật nguyên dạng đúng nhất của đối tượng. Có ba loại: GN bình thường (nhìn đối tượng chụp ngang với tầm mắt của người chụp), GN từ cao xuống (người chụp đứng cao hơn hẳn đối tượng chụp), GN ở dưới thấp nhìn lên (vị trí máy ảnh thấp hơn đối tượng chụp) để cường điệu độ cao của vật được chụp.

Tìm được vị trí chụp chính xác, nhanh chóng phát hiện GN, lựa chọn GN đúng để quan sát và chụp ảnh là một trong những khả năng chủ yếu của nhà nhiếp ảnh. Số lượng GN là vô tận, nhưng phải chọn được một GN tốt nhất để hình ảnh có sức thuyết phục cao.

GÓC ÔM góc ở tâm chắn cung tiếp xúc của hai vật thể tiếp xúc trong. Đối với bộ truyền động dây đai, GÔ lớn tăng được lực ma sát giữa dây đai và bánh đai, giảm hệ số trượt giữa dây đai và bánh đai, do đó tăng độ chính xác truyền động. GÔ là một trong những chỉ tiêu quan trọng để tính toán thiết kế bộ truyền động dây đai.

GÓC PHẲNG của một góc nhị diện x. *Góc nhị diện*.

GÓC PHẦN TƯ một trong bốn góc vuông tạo nên bởi hai trục tọa độ vuông góc. Người ta đánh số bốn góc đó theo ngược chiều kim đồng hồ bắt đầu từ góc tạo bởi hai tia dương của hai trục tọa độ.

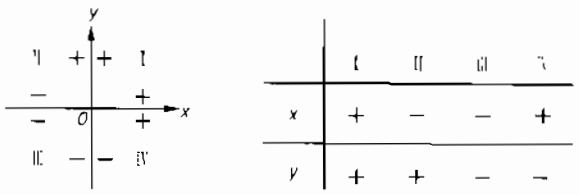

Góc phần tư

GÓC PHƯƠNG VỊ góc hợp thành bởi hướng của một yếu tố định hướng (vd. phương hướng dốc của lớp đá) với hướng bắc của Trái Đất. Vd. GPV của hướng dốc α ($\alpha = 135^{\circ}$) được xác định như hình vẽ.

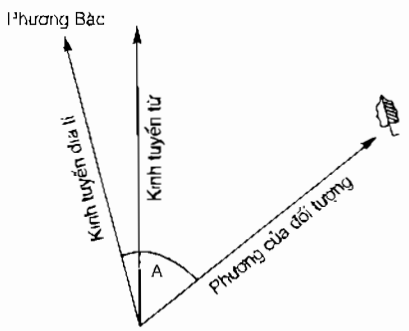

Góc phương vị

GÓC SUY RỘNG x. *Góc lượng giác*.

GÓC TÀ góc tạo bởi đường thẳng đến một điểm nào đó (mục tiêu, điểm nổ...) và mặt phẳng ngang tại vị trí pháo hoặc khí tài. Khi mục tiêu (điểm nổ) cao hơn mặt phẳng ngang, GT lấy giá trị dương, ngược lại nó lấy giá trị âm.

GÓC TẠO BỞI HAI ĐƯỜNG THẲNG VÀ MỘT CÁT TUYẾN trong mặt phẳng cho hai đường thẳng a, b và một cát tuyến chung c cắt a, b tại các điểm tương ứng A, B. Nếu a song song với b, ta gọi "miền trong" là miền liên thông có biên là a và b; nếu a cắt b, ta gọi "miền trong" là góc có hai cạnh nằm trên a, b và cùng cắt c; phần bù của miền trong gọi là "miền ngoài". Hai góc có đỉnh là hai giao điểm của c với a và b, cùng nằm trong một nửa mặt phẳng sinh bởi c, trong đó một góc cắt miền trong còn góc kia thuộc miền ngoài gọi là hai góc đồng vị. Hai góc có đỉnh là hai giao điểm của c với a và b, cùng nằm trong một nửa mặt phẳng sinh bởi c và cùng cắt miền trong (thuộc miền ngoài) gọi là hai góc trong cùng bên (ngoài cùng bên). Hai góc có đỉnh là hai giao điểm của c với a và b, nằm trong hai nửa mặt phẳng sinh bởi c và cùng cắt miền trong (thuộc miền ngoài) gọi là hai góc so le trong (so le ngoài). Trong hình, các góc A_1 và B_1, A_2 và B_2, A_3 và B_3, A_4 và B_4 là các góc đồng vị, các góc A_4 và B_2, A_3 và B_1 là các góc so le trong; các góc A_1 và B_3, A_2 và B_4 là các góc so le ngoài; các góc A_3 và B_2, A_4 và B_1 là các góc trong cùng bên (hoặc cùng phía); các góc A_2 và B_3, A_1 và B_4 là các góc ngoài cùng bên (hoặc cùng phía).

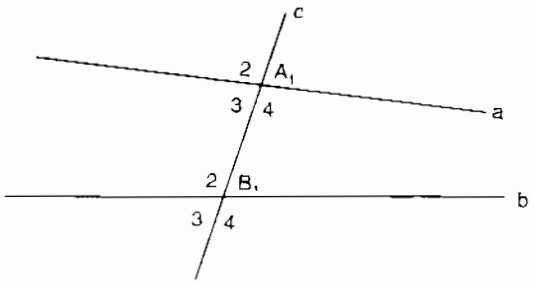

Góc tạo bởi hai đường thẳng và một cát tuyến

Trong hình học Ơclit ta có định lí sau: hai đường thẳng là song song khi và chỉ khi chúng tạo với một cát tuyến bất kì các góc đồng vị bằng nhau [hoặc các góc so le (trong, ngoài) bằng nhau, hoặc các góc cùng phía (trong, ngoài) bù nhau].

GÓC TIỀN PHÒNG bộ phận quan trọng ở chu vi của tiền phòng, do mặt sau của giác mạc và chân mống mắt tạo thành. Tại đây có hệ thống dẫn lưu thuỷ dịch. Nếu lưu thông thuỷ dịch bị giảm sút thì nhãn áp tăng, dẫn tới bệnh glôcôm (glaucome).

GÓC TỔN HAO ĐIỆN MÔI đại lượng đặc trưng cho sự tổn hao năng lượng của điện từ trường trong chất điện môi. Đo bằng góc lệch pha δ của vectơ cảm điện ($\vec{D}$) so với vectơ điện trường ($\vec{E}$) ở trong chất điện môi.

GÓC TỚI HẠN giả sử tia sáng đi từ môi trường 1 có chiết suất n_1 sang môi trường 2 có chiết suất $n_2 < n_1$ (vd. từ nước ra không khí), góc khúc xạ lớn hơn góc tới. Khi góc tới tăng đến một giá trị i_0 sao cho $\sin i_0 = \frac{n_2}{n_1}$ thì góc khúc xạ sẽ bằng 90°.

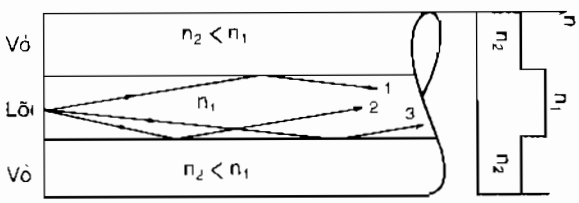

Góc tới hạn *Sợi quang: lõi có chiết suất lớn hơn ở vỏ ($n_1 > n_2$), các tia laze phản xạ hoàn toàn trong lõi* (1, 2, 3)

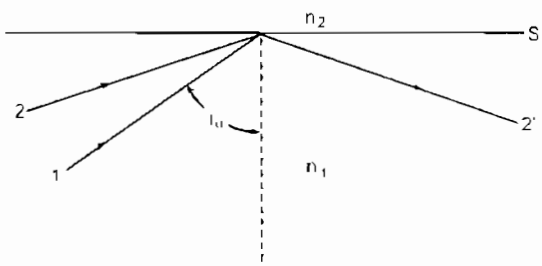

$\sin i_0 = \frac{n_1}{n_2}$

$n_1 > n_2$

Góc tới hạn i_0, *khi tia tới 2 có góc tới lớn hơn i_0 sẽ bị phản xạ hoàn toàn tại mặt phân cách S theo tia 2'*

i_0 được gọi là GTII. Góc tới lớn hơn GTII thì tia sáng bị phản xạ toàn phần, không có tia khúc xạ. Hiện tượng này ứng dụng trong thông tin sợi quang hiện nay, với điều kiện $n_2 < n_1$.

GÓC VÁT góc tạo nên mặt chuyển tiếp ở vùng giáp ranh giữa hai bề mặt của chi tiết. GV có tác dụng làm giảm độ sắc của cạnh chi tiết, giảm ứng suất tập trung, tạo dáng đẹp cho chi tiết, giảm bớt khó khăn khi chế tạo và lắp ráp chi tiết; ở những mối ghép hàn, GV tạo không gian chứa vật liệu hàn. vv. GV thường dùng là 30^0 hoặc 45^0. Ở một số trường hợp, GV được thay thế bằng góc lượn (mặt chuyển tiếp sẽ là mặt trụ).

GÓC XOAY (cg. chuyển vị góc), góc xoay θ của một mặt cắt ngang so với vị trí ban đầu của dầm khi bị biến dạng. GX là một trong những chỉ tiêu quan trọng để tính độ cứng vững của dầm.

GÓC XOẮN góc xoay tương đối (φ) giữa các mặt cắt ngang xung quanh trục dầm khi dầm bị biến dạng bởi mômen xoắn M_z. Để so sánh biến dạng của những thanh có chiều dài l khác nhau người ta đưa ra khái niệm GX tương đối, tức là GX trên một đơn vị chiều dài, kí hiệu θ.

$$\theta = \frac{\varphi}{l} = \frac{M_z \cdot 100}{G \cdot J_0} \text{ (rad/m)}$$

Trong đó, G là môđun đàn hồi của vật liệu khi cắt (thép có $G=8.10^3$ kN/cm^2); J_0- mômen quán tính độc cực, cm^4. GX là một trong những chỉ tiêu quan trọng để tính toán độ cứng vững xoắn của hệ dầm.

GÓC XOẮN TỈ ĐỐI x. *Xoắn.*

GỌI (A. call), trong tin học, thuật ngữ chỉ việc ngắt quá trình thực hiện của một chương trình để chuyển đến thực hiện một chương trình khác. Sau khi chương trình này được thực hiện xong, chương trình ban đầu sẽ lại được tiếp tục thực hiện.

GỌI NHẬP NGŨ ra lệnh cho người sẵn sàng nhập ngũ hoặc quân nhân dự bị đủ tiêu chuẩn theo luật định vào phục vụ trong quân đội thường trực. Lệnh gọi từng công dân nhập ngũ do ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh kí và phải đưa trước 15 ngày. Thời bình, chỉ GNN những người trong lứa tuổi sẵn sàng nhập ngũ. Thời chiến, GNN cả quân nhân dự bị và phụ nữ vào phục vụ tại ngũ. Người được GNN phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong lệnh.

GỌI THEO GIÁ TRỊ (A. call by value), trong tin học, thuật ngữ chỉ việc gọi đến chương trình con, trong đó giá trị các tham biến của chương trình chính được truyền đến chương trình con bởi giá trị thực tại của chúng. Chương trình con sẽ tạo ra bản sao của các giá trị được truyền và thực hiện mọi tính toán trên bản sao này. Do đó, giá trị của tham biến trong chương trình chính vẫn được bảo toàn. Nhược điểm của phương pháp này là việc sao chép làm tốn thêm bộ nhớ và thời gian.

GỌI THEO TÊN (A. call by name), trong tin học, thuật ngữ chỉ việc gọi đến chương trình con, trong đó các tham biến hình thức của chương trình con được thay bằng tên của các tham biến thực tại tương ứng của chương trình chính. Việc cài đặt thực tế cho kiểu truyền tham biến này là tạo ra đoạn chương trình tính địa chỉ của tham biến thực tại để gắn với tham biến hình thức.

GỌI THEO THAM KHẢO (A. call by reference), trong tin học, thuật ngữ chỉ việc gọi đến chương trình con, trong đó các tham biến của chương trình chính được truyền đến chương trình con bởi địa chỉ của chúng. Cách gọi này làm thay đổi giá trị tham biến của chương trình chính một cách tường minh và có thể gây ra hiệu ứng phụ.

GÒN x. *Bông gòn.*

GONAĐOTROPIN (A. gonadotropin), hocmon do thuỳ trước tuyến yên tiết ra, tác động lên các cơ quan sinh sản (buồng trứng, tuyến tinh), gồm hocmon kích thích nang trứng, lutein, prolactin. G tham gia vào quá trình bắt đầu tuổi dậy thì, điều chỉnh chu kì kinh nguyệt, điều chỉnh tiết sữa ở cá thể cái và kiểm soát quá trình hình thành tinh trùng ở cá thể đực. Được dùng để chữa một số bệnh vô sinh nữ. Đối với phụ nữ, khi dùng G, phải được kiểm tra cẩn thận.

GONBRÊT J. K. (John Kenneth Galbraith; cg. Gonbrêt; sinh 1908), nhà kinh tế học Hoa Kì, thuộc phái thể chế, tuyên truyền thuyết "xã hội công nghiệp". Gonbrêt chỉ trích lí thuyết kinh tế hiện thời chỉ quan tâm đến yêu cầu tăng trưởng một chiều đã dẫn đến lãng phí của cải, thiếu quan tâm đến phân phối tổng sản phẩm cho các thành phần xã hội khác nhau. Trong cuốn "Nhà nước công nghiệp mới" (1967), Gonbrêt coi các công ti tư bản lớn là những hình thức tổ chức sản xuất duy nhất có thể được trong điều kiện ngày nay. Nhờ sự hoạt động của chúng, chủ nghĩa tư bản sẽ chuyển hoá thành "xã hội công nghiệp" không còn những chứng tật của chủ nghĩa tư bản. Theo Gonbrêt, việc điều hành các công ti đang chuyển dần sang giới quản lí (chuyên gia kĩ thuật). Kế hoạch hoá - nhu cầu tất yếu của kinh tế hiện đại - đang thay thế tính tự phát của thị trường, vì các công ti sẽ kế hoạch hoá sản xuất, chi phí, giá cả. Nhà nước sẽ hạn chế quyền hành của các nhà giàu, thực hiện một cuộc "cách mạng trong thu nhập", san bằng các tầng lớp xã hội và tạo ra "Nhà nước phúc lợi". Gonbrêt cùng Xôrôkin (G. M. Xorokin) đưa ra thuyết "hội tụ", cho rằng do sự phát triển tiến hoá và sự thâm nhập lẫn nhau, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội sẽ hoà nhập và thống nhất với nhau, hình thành một xã hội mới kết hợp những tính tích cực của hai hệ thống kinh tế - xã hội. Tác phẩm của Gonbrêt là sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, nó xoá nhoà sự đối lập cơ bản giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, bóc lột và bị bóc lột, từ đó dẫn đến thủ tiêu đấu tranh giai cấp và đấu tranh cách mạng.

GỌNG VÓ (*Gerridae*), họ côn trùng thuộc bộ Cánh nửa (*Hemiptera*). Cơ thể dài, cân đối. Chân dài, đặc biệt đôi chân thứ ba có đùi rất dài. Các bàn chân có nhiều búi lông không thấm nước giúp cho GV chạy được trên mặt nước với tốc độ lớn và dễ dàng. Sống ở mặt nước lặng (ao, hồ, ven bờ ao hồ) hoặc nơi nước chảy chậm. Có nhiều loài sống ở biển, có 2 loài sống trên đại dương thuộc chi *Halobates*. Ăn mồi sống và xác chết. Ở Việt Nam, mới phát hiện một số loài thuộc *Gerris* và *Limnogonus* là thiên địch của nhiều loài sâu hại lúa.

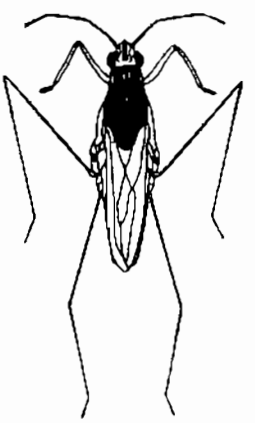

Gọng vó

GONVANA (Gondwana), lục địa cổ lấy tên theo địa danh ở cao nguyên Đêcan (Deccan) của Ấn Độ (Gond - tên bộ tộc, Wana - tên vùng). Lục địa khổng lồ này ở Nam Bán Cầu, tồn tại cho đến kì Triat, sau đó dần dần bị phân tách và tạo nên các mảng riêng như ta thấy hiện nay - Nam Mĩ, Châu Phi, Mađagaxca, Ấn Độ, Ôxtrâylia, Châu Nam Cực. Lục địa G bắt đầu bị phân tách từ kì Triat, diễn ra mạnh mẽ vào các kì Jura và Krêta, đến đầu kì Paleôgen về cơ bản các lục địa ở Bán Cầu Nam có dạng như hiện tại. Sự tồn tại trong lịch sử địa chất của lục địa G thống nhất được xác minh bằng nhiều tư liệu địa chất khác nhau, đầu tiên là tư liệu về cổ sinh vật - sự đồng nhất về động vật bò sát, hệ thực vật *Glossopteris*. Việc phân tách lục địa G thành các mảng lục địa như nói trên đã là đối tượng và dẫn liệu cho việc nghiên cứu, phát triển lí thuyết về sự trôi dạt của lục địa và học thuyết kiến tạo mảng.

GOOCBACHÔP M. X. (Mikhail Sergeevich Gorbachëv; sinh 1931), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Liên Xô. Vào Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1952. Tốt nghiệp khoa luật Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva (1955), Đại học Nông nghiệp Xtaprôpôn (1967). Hoạt động trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Lênin. Từ 1966 đến 1968, bí thư thứ nhất Thành uỷ Xtaprôpôn, bí thư Tỉnh uỷ Xtaprôpôn (1968 - 70). Từ 1971, là uỷ viên Trung ương Đảng; từ 1980, uỷ viên Bộ Chính trị. Từ 1978 đến 1985, bí thư Trung ương Đảng. Từ 1985, tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, chủ tịch Đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao Liên Xô, chủ tịch Hội đồng Quốc phòng Liên Xô. Từ tháng 3.1990, tổng thống Liên Xô. Goocbachôp là người đề xuất và lãnh đạo công cuộc cải tổ ở Liên Xô. Sau khi cuộc đảo chính 19.8.1991 thất bại, Goocbachôp trở lại nắm quyền, tuyên bố từ chức tổng bí thư, yêu cầu giải tán Uỷ ban Trung ương Đảng, đình chỉ hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô. Sau khi 11 nước cộng hoà kí hiệp định giải tán Liên Xô và thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) (21.12.1991), ngày 25.12.1991, Goocbachôp tuyên bố từ chức tổng thống Liên Xô. Giải thưởng Nôben về Hoà bình (1990).

GOOCBATKÔ V. V. (Viktor Vasil'evich Gorbatko; cg. Gorơbatcô; sinh 1934), phi công vũ trụ Liên Xô, hai lần Anh hùng Liên Xô (1969, 1977), Anh hùng lao động Việt Nam, Mông Cổ, thiếu tướng không quân (1982). Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô (1959). Nhập ngũ năm 1952. Tốt nghiệp Học viện Không quân Jukôpxki (1968); ba lần bay vào vũ trụ: trên tàu "Liên hợp - 7" (1969); tàu "Liên hợp - 24" và trạm "Chào mừng - 5" (1977), cùng với Phạm Tuân (Việt Nam) trên tàu "Liên hợp - 37" và tổ hợp nghiên cứu khoa học "Chào mừng - 6" - "Liên hợp - 36" - "Liên hợp - 37" (1980).

GOOCKI M. (Maksim Gor'kij; tên thật: Aleksej Maksimovich Peshkov; 1868 - 1936), nhà văn, nhà viết kịch, nhà phê bình văn học Nga. Xuất thân trong một gia đình thợ mộc nghèo. Sớm ham mê văn học. Năm 1884, đến Kazan (Kazan'), vừa lao động kiếm sống vừa tự học. Khao khát lí tưởng tự do, giải phóng và xây dựng một cuộc sống mới công bằng, nhân đạo. Những năm 1888 - 89 và 1891 - 92, Goocki đi khắp nước Nga để tìm hiểu cuộc sống nhân dân mình. Năm 1892, đăng truyện ngắn đầu tay "Maka Chuđra", với bút danh M. Goocki. Sau đó là một loạt truyện ngắn "Bà lão Izecghin", "Bài ca chim ưng", "Vợ chồng Ooclôp"... rồi hai cuốn tiểu thuyết "Fôma Goocđêep" (1899), "Bộ ba" (1900) khẳng định tài năng nghệ thuật của Goocki. "Bài ca chim báo bão" và thiên trường ca "Con người" chan chứa chủ nghĩa nhân đạo. Goocki được bầu làm viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Nga (1902), nhưng Nga hoàng đã huỷ quyết định này. Các vở kịch "Bọn trưởng giả", "Dưới đáy", "Những người nghỉ mát", "Những đứa con của Mặt Trời", "Bọn dã man", "Những kẻ thù"... đưa lên sân khấu những vấn đề xã hội - chính trị nóng bỏng, có sức cổ vũ cách mạng to lớn. Bị chính quyền Nga hoàng trục xuất khỏi quê hương (1905), Goocki vào Đảng Bônsêvich. Lênin (V. I. Lenin) và Ban Chấp hành Trung ương Đảng phân công Goocki ra nước ngoài, tuyên truyền và kêu gọi nhân dân thế giới ủng hộ cách mạng Nga. Goocki sang Phần Lan, Đức, Pháp, Hoa Kì (1906). Hai tập bút kí "Những cuộc phỏng vấn của tôi" và "Ở Mĩ" là kết quả của chuyến đi ấy. Cũng trong thời gian này, Goocki hoàn thành vở kịch "Những kẻ thù" và viết cuốn tiểu thuyết "Người mẹ", mở đầu chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Rời Hoa Kì, Goocki đi Italia, ở đây đến 1913, viết một loạt tác phẩm: "Một mùa hè", "Thời thơ ấu", "Trên những nẻo đường đất nước Nga", "Những chuyện nước Ý", nhiều vở kịch và nhiều bài chính luận. Năm 1913, về nước, bắt đầu viết "Kiếm sống".

Goocki M.

Sau cách mạng, Goocki tham gia nhiều công tác văn hoá, xã hội. Bị lao phổi, Goocki ra nước ngoài chữa bệnh (1921); sáng tác tập cuối thiên tự thuật "Những trường đại học của tôi", hồi kí "V. I. Lênin", tiểu thuyết lớn "Sự nghiệp gia đình Actamônôp" và bắt đầu xây dựng bộ tiểu thuyết sử thi "Cuộc đời Klim Xamghin". Năm 1928, về nước. Giai đoạn này, ông viết "Trên những nẻo đường Liên bang Xô Viết", "Truyện kể về những người anh hùng" và một loạt bài lí luận, tiếp tục viết bộ tiểu thuyết sử thi, ba vở kịch trong đó có "Êgo Bulưchôp và những người khác". Được tặng thưởng Huân chương Lênin.

GOOCKY A. (Arshile Gorky; tên thật: Vosdanik Adoian; 1904 - 48), hoạ sĩ Hoa Kì gốc Acmênia. Sang Hoa Kì năm 1920. Năm 1926, vào Trường Mĩ thuật Trung ương ở Niu Yooc (New York), rồi dạy luôn ở đấy. Là bạn thân của Đê Kuninh (W. De Kooning), Ernxtơ (M. Ernst), Tanguy (Y. Tanguy) nên ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa siêu thực rồi gia nhập trào lưu các nghệ sĩ trừu tượng Hoa Kì. Năm 1936, ông thực hiện nhiều tranh tường cho sân bay Niu Yooc. Năm 1938, trang trí Cung Hàng không tại Hội chợ quốc tế Niu Yooc. Năm 1944, hướng về một thứ hội hoạ hoàn toàn là những kí hiệu của thị giác, minh mẫn và mang tính bi kịch, trong đó những hình ảnh siêu thực được diễn đạt bằng những cử chỉ mãnh liệt.

GOOCXKI A. A. (Aleksandr Alekseevich Gorskij; 1871 - 1924), nghệ sĩ, biên đạo, nhà sư phạm balê Nga, nghệ sĩ ưu tú. Năm 1889, tốt nghiệp Trường múa Pêtecbua, sau đó học khoa huấn luyện balê do P. K. Kacxavin, N. I. Vônkôp giảng dạy. Làm việc tại Nhà hát Marinxki (Mariinskij; 1889 - 1900); giảng viên Trường múa Pêtecbua; từ 1901 - 24, biên đạo Nhà hát Bônsôi (Bol'shoi). Trong 24 năm dựng 52 vở balê (trong đó 23 vở sáng tác), đã gây chấn động trong giới chuyên môn cũng như trong quần chúng yêu thích balê về sự đổi mới, đưa nghệ thuật balê về gần với cuộc sống, chống lối sáo mòn, phô trương hình thức giả tạo của sân khấu cung đình. Goocxki đã tiến hành một cuộc cách mạng toàn diện trong balê Nga. Các tác phẩm do Goocxki dựng mới lại là "Hồ thiên nga", "Con gái mụ phù thuỷ" (tức "Nhà thờ đức bà Pari"), "Đôn Kihôtê", "Raimônđa", "Coocxa" ("Cướp biển"), vv. Các tác phẩm sáng tác: "Xalambô", "Con gái Guđula", "Epnica và Pêtơrôni". Goocxki đã đào tạo nhiều nghệ sĩ: Mexere (A. M. Messerer), Gabôvich (M. M. Gabovich), vv.

GOÒNG phương tiện chuyên chở có dung lượng không lớn (0,5 - 6 m^3) dùng để chuyên chở hàng trên đường ray khổ hẹp. Sử dụng G trong trường hợp khối lượng hàng vận chuyển không lớn lắm và cự li vận chuyển ngắn (0,5 - 2 km) tại các mỏ hầm lò và mỏ lộ thiên, tại các xí nghiệp, các công trường xây dựng. Ngoài loại G thông thường còn có G chuyên dùng (G chở gỗ, có xitec chở nước, nhiên liệu, vv.) hoặc G chở người; thường dùng ở mỏ.

GỖ 1. Mô thực vật cấu trúc có sợi cứng ở những cây lâu năm, cây G và cây bụi. Được hình thành từ xylem thứ cấp nên chỉ có ở những cây có hiện tượng dày thứ cấp như thực vật hạt trần, thực vật hai lá mầm. Nước và chất dinh dưỡng chỉ lưu thông trong G dác phía ngoài cùng. Phần G không hoạt động của các mùa sinh trưởng trước đó là lõi; G lõi phần cứng ở giữa thân cây, được tạo từ mạch xylem không còn dẫn nước nữa, thường bị bịt kín bởi các hợp chất: nhựa, tanin làm G có màu sẫm. G sau, những yếu tố của xylem sơ cấp được phân hoá từ tầng trước phát sinh sau G trước. G trước, các yếu tố của xylem sơ cấp được tạo thành từ tầng trước phát sinh đầu tiên.

2. G nguyên liệu lấy ở cây thân G, cấu tạo bởi các tế bào sợi G, thành phần hoá học chủ yếu của gỗ là xenlulozơ (40 - 55%), licnin (20 - 30%), hemixenlulozơ (20 - 30%). G của nhiều loại cây rừng còn chứa tinh dầu, nhựa, tanin, ancaloit, vv. Là một tài nguyên có khả năng tái sinh. G chịu tác động của môi trường vật lí và sinh học. Sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm có thể làm G cong vênh, nứt; nấm mốc và côn trùng có thể kí sinh trên G gây hư, mục, mối, mọt. G dùng làm vật liệu xây dựng và chế tạo đồ dùng và cũng được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến sản phẩm G như Gtấm, bột G, sợi G, G dán, G ép, các tông, vv. G khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng. Về mặt phẩm chất, dựa vào đặc điểm lí hoá (độ cứng, độ bền, màu sắc, vv.), kinh nghiệm sử dụng G trong nhân dân mà phân loại, có 8 nhóm G: a) G quý là G nhóm I: trắc, cẩm lai, gỗ đỏ, giáng hương, lát, mun, nghiến, vv. b) Thiết mộc thuộc nhóm II trong phân loại G. c) G hồng sắc nhóm III đến VI: vên vên, giổi, mỡ, vàng tâm, dầu, vv. d) G tạp thuộc nhóm VII đến VIII, như ngô đồng, bông bạc, tràm, vang, bộp, bồ đề, vv.

GỖ TRỤ MỎ (tk. gỗ chống lò), gỗ thường để nguyên tròn (đường kính 15 - 22 cm) dùng để chống lò ở mỏ. Gỗ cần thẳng. Thường được xử lí bằng cách ngâm tẩm hay quét thuốc chống mối mọt lên bề mặt (trước khi đem sử dụng), nhằm mục đích làm tăng tuổi thọ của chúng. GTM thường là gỗ dẻ, thông, xoan.... thuộc loại hồng sắc tạp mộc, trước kia khai thác ở vùng tự nhiên, nay phải lấy ở rừng trồng.

GÔBI (Gobi; từ tiếng Mông Cổ - nơi không có nước; cg. Chamo), dải hoang mạc và nửa hoang mạc ở phía nam Mông Cổ tiếp giáp với Trung Quốc. Phần lớn là cao nguyên 900 - 1.200 m. Khí hậu lục địa khắc nghiệt (nhiệt độ dao động từ - 40°C tháng giêng đến + 45°C tháng bảy), lượng mưa năm dưới 200 mm. Thực vật thưa thớt. Chăn nuôi lừa, ngựa, lạc đà, cừu, dê.

GÔBINÔ J. A. Đ. (Joseph Arthur de Gobineau; 1816 - 82), nhà xã hội học, nhà báo và nhà văn Pháp, một trong những người đề xuất học thuyết phân biệt chủng tộc và trường phái nhân chủng trong xã hội học. Trong một tác phẩm "Tiểu luận về sự bất bình đẳng giữa các chủng tộc" (1853 - 55), Gôbinô muốn chứng minh sự cần thiết phải tồn tại tầng lớp thống trị. Gôbinô còn đưa ra học thuyết phản động, theo đó sự bất bình đẳng là do sự khác biệt về chủng tộc, và cuộc đấu tranh chủng tộc là động lực phát triển của các dân tộc. Theo Gôbinô, chủng tộc da trắng, đặc biệt là nhánh Giecman (German), có khả năng phát triển văn hoá nhiều nhất. Gôbinô còn nêu ra nguy cơ chủng tộc da trắng bị hoà trộn với các chủng tộc khác, làm suy giảm khả năng và văn hoá, gây tổn thất cho địa vị thống trị của nó và làm nảy sinh nền dân chủ mà Gôbinô coi là hình thức nhà nước tồi tệ hơn cả.

Gôbinô là tác giả một số công trình về dân tộc học phương Đông. Tác phẩm chính: "Lịch sử người Ba Tư" (1869); "Các tôn giáo và các giáo lí ở Trung á" (1857).

GỐC ANKYL (A. alkyl), gốc hoá trị một, được tạo thành sau khi tách một hiđro ra khỏi phân tử ankan. Công thức chung của các GA là C_nH_{2n+1}, thường được kí hiệu là R, vd. metyl CH_3-, etyl CH_3CH_2 -, isopropyl $(CH_3)_2CH$-, vv.

GỐC ARYL (A. aryl radical), gốc hiđrocacbon thơm, thường được kí hiệu là Ar, vd. phenyl C_6H_5 - .

GỐC HIĐROCACBON (A. hydrocarbon radical), phần còn lại sau khi tách một hoặc một số nguyên tử hiđro khỏi một phân tử hiđrocacbon. Vd. gốc metyl CH_3 - được tạo thành bằng cách tách một nguyên tử hiđro khỏi phân tử metan; gốc phenyl C_6H_5- sau khi tách một nguyên tử hiđro khỏi benzen C_6H_6; gốc phenylen - C_6H_4- sau khi tách hai nguyên tử hiđro khỏi benzen.

GỐC HỮU CƠ nhóm nguyên tử không biến đổi khi chuyển từ phân tử hợp chất hữu cơ này sang phân tử hợp chất hữu cơ khác. Vd. axetamiđo CH_3CONH-, axetonyl CH_3COCH_2, axetat CH_3COO-, axetyl CH_3CO-, alyl $CH_2 = CH - CH_2$-, vv.

GỐC TOẠ ĐỘ x. *Toạ độ.*

GỐC TỪ (cg. căn tố), bộ phận chính của từ, không có các loại phụ tố khác. GT là hạt nhân từ vựng của từ, mang ý nghĩa cơ bản của từ. Vd. tiếng Pháp: *chanter* (hát) và *chanteur* (ca sĩ) có GT là *chant* (khúc ca, điệu hát).

GỐC TỰ DO nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử do phân tử phân li tạo thành, thường trung hoà về điện, có một (gốc đơn) hoặc hai (gốc kép) điện tử không ghép đôi, do đó có tính thuận từ, có hoá trị tự do và rất hoạt động, vd. H·, Cl· , Na·..., CH_3·, C_2H_5· ... là những GTD đơn; Ö, Së, $\dot{C}H_2$ ... là những GTD kép. Những ion có điện tử không ghép đôi thì gọi là ion GTD.

GỐC XÓI MÒN bề mặt theo đó dòng chảy sông, suối mất sinh lực và không còn khả năng đào sâu lòng (đáy) nữa. Gọi là GXM vì đó là nơi sông suối bắt đầu xói mòn lòng (từ đó ngược lên thượng lưu). GXM chung được lấy ứng với mực nước biển. GXM địa phương có thể ở bất kì độ cao nào, có loại tạm thời và loại cố định khi dòng chảy vào hồ như Aran (Aral), Caxpi (Caspian).... và mực nước hồ tự nhiên hoặc nhân tạo được coi là GXM của dòng chảy vào hồ.

GÔĐEN x. *Guêđen K.*

GÔĐEN (ĐỊNH LÍ) x. *Guêđen (định lí).*

GÔENRÔ (GOELRO) x. *Kế hoạch Gôenrô.*

GÔGANH P. (Paul Gauguin; 1848 - 1903), nhà hội hoạ, điêu khắc người Pháp. Nguyên là lính thuỷ, công chức giao dịch (1871 - 73). Pixarô (C. Pissarro) là người đã khuyên Gôganh học hoạ và ông đã tự học. Gôganh là hoạ sĩ hiện đại đầu tiên đã thể hiện được bản chất và thế giới bên ngoài của con người mà không cần những phương tiện ấn tượng. Sau khi đi thăm Pông-Avăng (Pont-Aven) và Aclơ (Arles) về, Gôganh lại sáng tác với phong cách hiện thực truyền thống, thừa kế di sản dân tộc với nét đẹp nguyên khai và chú ý đến hiệu quả của màu sắc làm cho mảng hình thêm nổi.

Gôganh P. *"Ghen"*

Do không chú ý đến sự phản ứng hoá học của các màu, nên các tác phẩm của ông bị xuống màu, không giữ được giá trị của nguyên bản, vì vậy có thuật ngữ "bi kịch Gôganh". Trong tranh của Gôganh, con người thường chiếm một diện lớn trên nền phong cảnh, hoành tráng, tĩnh tại, ước lệ. Tác phẩm Gôganh: "Ghen" (1892), "Vợ thủ lĩnh" (1896), "Hái quả" (1899), "Khúc hát đồng quê Tahiti" (1893). Nghệ thuật Gôganh thầm kín, có ảnh

hưởng đến sự phát triển của các trào lưu nghệ thuật ấn tượng chủ nghĩa và biểu trưng đặc biệt với nhóm hoạ sĩ Nabi (Nabis-Tiên tri). Những năm sống ở đảo Tahiti (Tahiti), giữa Thái Bình Dương đã gợi cho Gôganh một hứng thú trở lại những đề tài về cuộc sống tự nhiên, nguyên thuỷ mà tiêu biểu là bức tranh nổi tiếng "Những phụ nữ Tahiti trên bờ biển" (1891). Bức tranh lớn mang ý nghĩa tuyên ngôn độc lập của Gôganh là "Chúng ta từ đâu đến ? Chúng ta là gì ? Chúng ta đi đâu ?".

GÔGÔN N. V. (Nikolaj Vasil'evich Gogol'; 1809 - 52), nhà văn Nga, người kế tục Puskin (A. S. Pushkin), người đứng đầu "trường phái tự nhiên" (hiện thực phê phán). Xuất thân từ một gia đình quý tộc nhỏ ở Ukraina. Học xong trung học, đến Pêtecbua (Peterburg) lập nghiệp. Bắt đầu nổi tiếng với tập truyện "Những buổi tối ở một thôn gần vùng Dikanka" (1831 - 32). Tập truyện "Miagôrôt" (1835) mở đầu thời kì sáng tác hiện thực chủ nghĩa. Truyện "Tarat Bunba" ngợi ca tinh thần yêu nước chiến đấu, cuộc sống tự do phóng khoáng và chiến công anh hùng. "Chiếc áo khoác" (1842) và những truyện về Pêtecbua nói về thân phận "con người nhỏ bé". Hài kịch "Quan thanh tra" (1836) phê phán bộ máy quan liêu chuyên chế. "Những linh hồn chết" (tập 1, 1842) là tiểu thuyết về nước Nga nông nô, là đỉnh cao trong sáng tác của Gôgôn. Gôgôn có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển chủ nghĩa hiện thực phê phán Nga.

GỐI bộ phận dùng để đỡ vật thể và cấu kiện cũng như toàn bộ kết cấu trong trạng thái cân bằng, bảo đảm điều kiện ổn định và vững chắc dưới tác dụng của các loại tải trọng. Đó là những chi tiết làm phát sinh các phản lực có thể cân bằng với ngoại lực. Trong công trình cầu, G là bộ phận truyền lực từ kết cấu nhịp xuống mố trụ và bảo đảm cho kết cấu nhịp có thể quay hoặc di động tự do dưới tác dụng của tải trọng, của nhiệt độ thay đổi và mọi tác động khác. Có hai loại G: G cố định chỉ cho phép chuyển vị xoay, phản lực G có thể có phương bất kì đi qua khớp G; G di động cho phép tiết diện kề G vừa có chuyển vị xoay vừa có chuyển vị tịnh tiến theo phương thẳng góc với trục con lăn di động.

Về cấu tạo, G có nhiều loại: G bàn phẳng, G tiếp tuyến, G có khớp, G con lăn, G con quay hình quạt.

GỐI CẦU x. *Gối*.

GỐI TỰA chi tiết hoặc bộ phận kết cấu của thiết bị, máy móc, ... để truyền và tập trung tải trọng từ những chi tiết này hoặc bộ phận này sang các chi tiết khác, thân hoặc móng máy. GT bao gồm: cứng, mềm, con lăn, trượt, hình cầu, ngàm cứng, di động, điều chỉnh được, vv. GT được dùng rộng rãi trong ngành công nghiệp cơ khí, xây dựng, giao thông, cầu cống, vv.

GỘI TÍA (*Aglaia gigantea*), loài cây gỗ lớn, họ Xoan (*Meliaceae*). Cao tới 40 m, đường kính tới 250 cm. Thân thẳng, có banh vè cao tới 3 - 4 m. Vỏ xám bong từng mảng. Cành non có rãnh dọc, phủ lông hình sao. Lá kép mọc đối, dài 10 - 12 cm, rộng 5 - 7 cm, phiến dài nhẵn hình trái xoan. Cụm hoa hình chuỳ, phủ lông, cuống rũ. Quả hình cầu 3 ô, khi chín tự nẻ, vỏ hạt màu đỏ. Cây ưa sáng, rễ cọc phát triển. Mọc trên đất sét sâu, vừa ẩm. Tái sinh bằng hạt dưới tán rừng ẩm. Ra hoa tháng 4 - 5. Quả chín tháng 9 - 10. Gỗ có dác màu hồng nhạt, lõi màu nâu đỏ, ra ánh sáng màu xám lại; khối lượng riêng 0,6 - 0,78 g/cm^3, gỗ bền, dễ gia công, dùng làm nhà và đóng hàng mộc.

GÔLIAT (Goliath), huyền thoại về người khổng lồ quái dị, tướng chỉ huy người Philixtanh (Philistins) đánh chiếm đất của người Ixraen. Bị cậu bé chăn cừu Đavit (David) bắn đá trúng đầu, chết. Gôliat là biểu tượng về sức mạnh của người Philixtanh, nhưng đã bị đại bại trước tài nghệ và lòng dũng cảm phi thường của một dân tộc còn non trẻ.

GÔLUBEP V. V. (V. V. Golubev, 1878 - 1945), học giả Pháp gốc Nga. Ông bắt đầu hoạt động khoa học của mình bằng việc nghiên cứu nghệ thuật phương Đông, đặc biệt là nghệ thuật Ấn Độ. Gôlubep đến Hà Nội năm 1920, làm việc tại Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (École Française d' Extrême - Orient), tiếp tục nghiên cứu nghệ thuật Ấn Độ và những nền nghệ thuật chịu ảnh hưởng Ấn Độ như Campuchia, Chămpa (Champa). Năm 1929, ông công bố bài viết quan trọng "Thời đại đồng thanh ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ", dựa vào những di vật đã khai quật được ở địa điểm Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Từ đó, người ta biết đến các di tích của văn hoá Đông Sơn. Bên cạnh các công trình nghệ thuật Ấn Độ và phương Đông, Gôlubep đã viết nhiều về văn hoá Đông Sơn như về trống đồng, về nhà ở của cư dân Đông Sơn, về mối liên hệ giữa cư dân Đông Sơn và người Mường, là "Văn minh Đông Sơn trong mối liên hệ với Châu Đại Dương" (1939). Mất 19.4.1945 tại Hà Nội.

GÔM chất nhớt đính đã khô cứng ngoài không khí, có thành phần hoá học là các cacbon hiđrat thiên nhiên, tan được trong nước, lấy từ vỏ một số loài cây. G thực vật khác với nhựa thực vật, cũng do thực vật tiết ra nhưng có thành phần hoá học khác, không tan trong nước.

Trong y dược học, thường dùng G arabic (cg. G Xênêgan, G Châu Phi) làm chất ổn định các thuốc pha chế dưới dạng dịch treo. G arabic trích từ vỏ thân, cành của cây keo (*Acacia senegal*) và một số loài *Acacia* khác có nguồn gốc ở Châu Phi (Xuđăng, Nigiêria, Tuynidi, vv.). G arabic là G đã để khô ở ngoài không khí, màu vàng nhạt, dạng hạt giòn dễ vỡ, hoặc dạng bột nghiền nhỏ, tan hoàn toàn nhưng chậm trong nước, cho dung dịch trong suốt; không tan trong cồn, ete; tương kị với một số hoá chất như borac, cresol, phenol, morphin, vv. G của các loài *Acacia* có chứa men oxi hoá dễ làm hỏng thuốc pha chế, cần đun nhanh dung dịch G ở 100°C để phá huỷ men. Trong y dược học, còn dùng G adraganth hay G tragacanth (nhựa khô trích từ vỏ thân cây *Astragalus gummifer* và một số loài *Astragalus* khác thuộc họ *Iespminosae*) tan không hoàn toàn trong nước, cho dung dịch keo đục nhờ, tuỳ theo đậm đô, dùng làm tác nhân nhũ hoá và ổn định dung dịch keo.

GÔM (Ph. gomme), thương tổn ở giai đoạn ba hay mạn tính của một số bệnh (lao, giang mai, nấm, vv.) có hình một khối u tương đối tròn, ranh giới rõ, với đường kính từ vài milimét đến vài centimét, màu hơi vàng, chắc hoặc mềm; thường gặp ở da, miệng, lưỡi, não, tinh hoàn, phổi, vv. G có thể hoại tử, sinh ra một ổ loét sâu nếu ở bề mặt ngoài cơ thể. Về mặt vi thể, G là một mô hoại tử dở dang lẫn với nhiều tế bào sợi, một số bạch cầu một nhân, đại thực bào và tế bào khổng lồ.

GÔM LẮC (A. lacca gum) x. *Nhựa cánh kiến đỏ*.

GỐM những sản phẩm làm từ đất sét và những hỗn hợp của nó với các phụ gia vô cơ hoặc hữu cơ, được nung qua lửa. Nguyên liệu, cách nung khác nhau tạo ra các loại gốm khác nhau, phổ biến nhất là các loại: G đất nung, G sành nâu, G sành xốp, G sành trắng, đồ sứ. Theo chức năng sử dụng, có thể phân thành: G gia dụng (đồ để đun nấu, đồ dùng trong ăn uống...), G kiến trúc (gạch xây, ngói, gạch trang trí...), G nghệ thuật (tượng, phù điêu...), G kĩ thuật (G cách điện, G chịu nhiệt...).

Đồ G ra đời vào thời đại đá mới, trước sau thiên niên kỉ 10 tCn. Đồ G đất nung thống trị trong thời tiền sử và được chế tạo độc lập ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới. Các loại G chất lượng cao hơn ra đời muộn và không phải ở đâu cũng làm được: đồ sành nâu xuất hiện khoảng đầu Công nguyên, đồ sành trắng và đồ sứ ra đời sớm nhất ở Trung Quốc (thế kỉ 4 - 6). G được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày, trong kĩ thuật và cả trong lĩnh vực nghiên cứu vũ trụ. Các cơ sở G cổ truyền nổi tiếng của

Việt Nam là Bát Tràng (Hà Nội), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Thổ Hà (Bắc Ninh), Móng Cái (Quảng Ninh), Bến Ngự (Thanh Hoá), Lái Thiêu (Bình Dương), Biên Hoà (Đồng Nai).

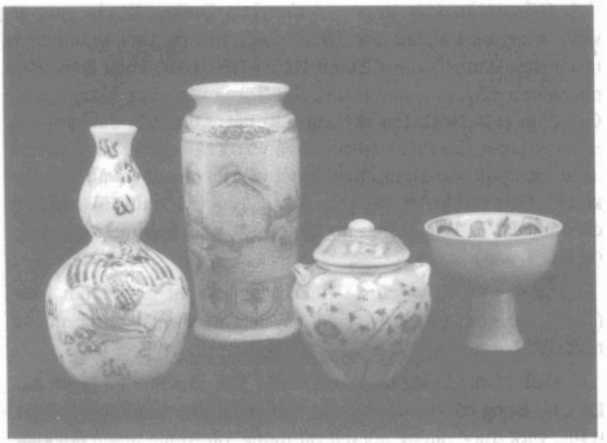

Gốm

Theo nghĩa rộng, G là những sản phẩm được sản xuất bằng cách nung nguyên liệu dạng bột bao gồm các khoáng thiên nhiên và các chất vô cơ tổng hợp kể cả kim loại. Loại không chứa đất sét và cao lanh được gọi là G mới. Đây là sáng chế của thế kỉ 20. Cấu trúc G mới bao gồm G oxit đơn (Al_2O_3, ZrO_2, BeO) hay hỗn hợp giữa chúng với các chất vô cơ tổng hợp (SiC, B_4C, Si_3N_4, TiN, $MoSi_2$, vv.) với kim loại (Al, Cr, Ni, Fe, Ti, vv.) gọi là composit gốc G hay hợp kim G. G mới ngoài các thuộc tính như G chứa sắt còn có thêm các tính chất kĩ thuật mới như từ tính, bán dẫn, lượng tử, siêu cứng, siêu dẫn nên được gọi là vật liệu cấu trúc chủ yếu của thế kỉ 21 (cermet, vv.). Xt. ***Gốm kim loại***.

GỐM BÁT TRÀNG x. ***Bát Tràng***.

GỐM ĐEN đất nung mà xương đất bị cacbon hoá do nung lửa ám khói kéo dài. GĐ có từ xa xưa ở nhiều vùng thuộc miền núi của nhiều dân tộc khác nhau, như ở Vân Nam (Trung Quốc), Litva, Rumani... hiện vẫn còn tiếp tục sản xuất coi như đồ mĩ thuật. Ở Việt Nam, dân tộc Văn Kiều (vùng cao Miền Trung Trung Bộ) làm ống điếu thuộc loại này với màu đen như mun hoặc vàng nhạt như ngà. Cách làm của các địa phương về nguyên lí gần giống nhau: khoét hầm lò để hãm khói khi nung; sản phẩm trước khi nung được miết nhẵn bóng.

GỐM HOA LAM sản phẩm gốm thịnh hành trong suốt thời Lê - Nguyễn với đặc trưng hoa văn phong phú (rồng, phượng, sen, cúc...) được vẽ bằng men màu xanh lam lên cốt gốm dưới một lớp men trắng, láng bóng phủ lên toàn bộ đồ gốm. GHL nói chung có chất liệu tinh lọc, sạch, mịn, tạo dáng đẹp, nhiệt độ nung cao, loại hình đa dạng (bình, lọ, âu, liễn, chân đèn, lư hương, bát, đĩa...) không những thông dụng ở trong nước mà còn được trao đổi buôn bán khá rộng rãi ở nước ngoài.

GỐM HOA NÂU sản phẩm gốm thời Trần với đặc trưng khắc vẽ hoa văn (chiến binh, hổ, voi, chim, tôm, cá, sen, cúc...) bằng men nâu dưới lớp màu vàng, thuộc loại gốm đàn, chất liệu thô xốp, cốt gốm dày, dáng hình mập khoẻ và thường là các đồ dùng có kích thước lớn như thạp, liễn, vò, chậu...

GỐM KĨ THUẬT ĐIỆN loại sứ mịn hạt đã thiêu kết, chủ yếu là vật liệu cách điện (bằng sứ, ziriconi, vv.), có khối lượng riêng lớn (độ hút nước đến 0,5%), độ bền cơ và điện cao (điện áp đánh thủng ở tần số 50 Hz không thấp hơn 2,5 - 4,5 kV/mm).

GỐM KIM LOẠI (cg. composit gốc gốm, cermet), loại vật liệu hỗn hợp giữa các cấu tử gốm với kim loại (gốm chiếm 15 - 85% thể tích) nên vừa mang tính chất gốm vừa có tính kim loại, do đó bổ sung các đặc tính tốt và khắc phục được các nhược điểm cho nhau [cermet, gồm hai từ là cer (ceramic - gốm) và met (metal - kim loại) ghép lại]. Nếu thành phần kim loại là chính thì công nghệ sản xuất tương tự luyện kim, nếu thành phần gốm là cơ bản thì sản xuất theo công nghệ sản xuất gốm. Êdixơn (T. A. Edison) là người đầu tiên chế tạo thành công kim loại gốm làm dây tóc bóng đèn từ Pt - ZrO_2 năm 1878. Tuỳ thành phần hoá học, công nghệ sản xuất khác nhau mà cấu trúc và tính chất của vật liệu cũng sẽ khác nhau. GKL có độ cứng, có độ bền cứng, độ bền nhiệt, khả năng chống mài mòn rất cao và thường dùng làm dụng cụ cắt, vật liệu chịu lực cao cấp và các chi tiết làm việc trong điều kiện nhiệt độ và áp suất cao. Nói chung phạm vi sử dụng GKL rất rộng rãi, vd. làm điện cực lò điện, tuabin gốm, dụng cụ cắt gọt, vật liệu lò phản ứng hạt nhân. GKL là vật liệu mới, được coi là vật liệu cấu trúc chủ yếu của thời đại.

GỐM MÀU thuật ngữ chỉ loại đồ gốm cổ (chủ yếu là gốm hậu kì thời đại đá mới và đồng đá) được trang trí hoa văn bằng cách vẽ hoặc tô màu. GM thuộc những thời đại và văn hoá khác nhau, mang những đặc điểm khác nhau về màu sắc (đen, đỏ, nâu, trắng ..., vẽ riêng từng màu đơn hay kết hợp đa màu) và cách thức trang trí màu (dùng màu vẽ các mô típ hoa văn, tô đệm làm nổi những mô típ hoa văn tạo bằng những cách khác như khắc vạch, in ấn...). GM luôn gắn với các nền văn hoá nông nghiệp định cư sớm. Những trung tâm tiêu biểu: Trung Cận Đông, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Đông Âu. Niên đại sớm nhất của GM khoảng thiên niên kỉ 7 - 6 tCn. (văn hoá Jacmô). Ở Việt Nam, GM có trong văn hoá Bàu Tró, Sa Huỳnh, Xóm Cồn.

GỐM MÀU TRÊN MEN sản phẩm sành trắng xốp, sứ sau khi nung chín xương, chín men, người ta vẽ hoặc in dán hoa văn trên men đem nung lại lần hai (gọi là hấp), độ lửa 700 - 900°C. Để tiết kiệm, người ta vẽ màu trên men và xương còn sống rồi nung một lần, độ lửa 900°C, như bát "con gà" của lò gốm Bến Chợ Lớn trước đây. Đặc biệt có loại gọi là "màu thuỷ tinh" vẽ trên sứ, tạo thành những men màu trong suốt của lò trấn Cảnh Đức Trung Hoa. Việt Nam có GMTM từ giữa thế kỉ 15, sau gốm hoa lam một ít. Tiêu biểu là đĩa gốm to vẽ hoa cúc dây, hoa mẫu đơn, đôi chim và hoa lá, đôi bò húc nhau, ... trong những thế kỉ 15 - 17, có lẽ ở Chu Đậu, mặc dầu tại di chỉ này, chỉ mới tìm thấy một vài mảnh GMTM chưa lấy gì tiêu biểu. Một điều cần lưu ý là GMTM xưa của Việt Nam ở nước ngoài nhiều gấp bội so với số có tại các bảo tàng và các bộ sưu tập tư nhân trong nước. Có lẽ GMTM xưa của Việt Nam được xuất khẩu mạnh và loại này ít phế liệu hơn cả nên không để lại trong nước được bao nhiêu, dù là các mảnh vỡ.

GỐM MEN NGỌC sản phẩm gốm thời Lý - Trần, một phần đầu thời Lê, với đặc trưng được tráng một lớp men màu xanh dịu, sắc trong và láng bóng như ngọc. GMN nói chung được làm bằng loại chất liệu tốt, lọc kĩ tạp chất, xương gốm mịn; loại hình chủ yếu là bát, đĩa; dáng vẻ tao nhã; hoa văn vẽ trên xương gốm phổ biến là sen, cúc với đường nét mềm mại, trau chuốt.

GỐM SIÊU DẪN gốm trên cơ sở đồng oxit có tính siêu dẫn ở nhiệt độ nitơ hoá lỏng, tức là chất siêu dẫn nhiệt độ cao, mới phát hiện gần đây. Xt. ***Siêu dẫn***.

GỐM VĂN IN thuật ngữ, hiểu theo nghĩa rộng, chỉ đồ gốm được trang trí bằng cách in ấn những con dấu, con lăn có khắc những hoạ tiết hoa văn nhất định bằng những dụng cụ đơn giản như mảnh răng lược, mảnh vỏ sò, móng tay... tạo nên trên mặt đồ gốm những đường nét hoa văn chìm nổi, lặp đi lặp lại. Tuỳ thuộc vào dụng cụ in và hoa văn mà có những tên gọi khác nhau như GVI răng lược, GVI răng sò, GVI ô vuông... GVI phổ biến trong các nền văn hoá khảo cổ thuộc các thời đại khác nhau, từ đá mới đến thời đại kim khí trên khắp thế giới. Ở những văn hoá

khác nhau, thời đại và khu vực khác nhau, nó mang những đặc trưng rất khác nhau.

Ở Việt Nam, GVI sớm nhất được tạo bằng cách in đập bằng bàn đập cuốn dây không bện, có niên đại khoảng 6 - 7 nghìn năm tCn. Vào hậu kì đá mới trở đi, GVI đập dấu thừng trở thành phổ biến nhất trong các loại gốm. Ngoài ra còn xuất hiện nhiều văn in khác - in răng lược, in răng sò, in ô vuông...

GVI có khi chỉ được dùng để gọi loại gốm trang trí bằng cách in những con dấu khắc hoa văn hình hình học (ô vuông, ô trám, trám lồng.), loại gốm đặc trưng của văn hoá Hán (Trung Quốc gọi là ấn văn đào).

GỐM VĂN THỪNG thuật ngữ chỉ đồ gốm có chung một đặc điểm là trên thân (thường ở mặt ngoài) có trang trí hoa văn in dấu dây bện (dây thừng). Nó có thể được tạo bằng cách in, lăn, những con lăn hay đập, bàn đập có cuốn dây thừng. Tuỳ thuộc vào kích cỡ dây mà tạo thành văn thừng thô hay văn thừng mịn. GVT bắt đầu phổ biến từ đầu hậu kì đá mới, tồn tại trong nhiều thời đại tiếp sau. Nó phổ biến rộng rãi trong nhiều nền văn hoá khảo cổ, thường là văn hoá nông nghiệp sơ kì, ở Việt Nam và thế giới có những đặc điểm rất khác nhau. Nguồn gốc và niên đại xuất hiện GVT trên thế giới rất khác nhau, ở Châu Âu có thể xuất hiện vào đầu thiên niên kỉ 3 tCn. và nó được gắn với người Ấn - Âu. Ở Châu Á, GVT xuất hiện sớm nhất trong văn hoá Jômôn (Jōmon, Nhật Bản). GVT là một trong những loại gốm điển hình của vùng Đông Nam Á. GVT Việt Nam xuất hiện vào khoảng thiên niên kỉ 4 - 3 tCn., đặc biệt phổ biến trong các nền văn hoá từ hậu kì đá mới đến sơ kì kim khí.

GỐM VIỆT NAM gốm thô sơ xuất hiện đầu tiên cách đây 10 nghìn năm tại di chỉ văn hoá Bắc Sơn. Tiếp đó các loại gốm đất nung, có loại nung già (gốm sành) có trang trí khắc vạch hình làn sóng, hình kí hà, từ đơn giản đến phức tạp, thuộc các di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Dâu, Gò Mun, Dốc Chùa, Sa Huỳnh, Óc Eo, ... cách đây từ 4500 năm, chứng minh đồ gốm cổ đại Việt Nam rất phong phú và có mối quan hệ gắn bó với gốm cổ đại vùng Đông Nam Á. Hoa văn gốm và hoa văn trống đồng cũng có mối quan hệ qua lại sâu sắc. Gốm men ngọc, gốm hoa nâu đã xuất hiện từ thế kỉ 8 mà đỉnh cao nhất là gốm thời Lý, Trần. Cuối thế kỉ 14, gốm hoa lam được sản xuất đại trà, có tính dân gian trong những thế kỉ sau, đặc biệt dưới thời Lê sơ và Lê Trung hưng. GVN được xuất khẩu sang Đông Nam Á, Nhật Bản, Ai Cập và một số nước phương Tây, đặc biệt từ thế kỉ 15 đến thế kỉ 17. Đầu thế kỉ 20, sành xốp Biên Hoà nổi tiếng với nhiều men màu, đồng thời GVN không ngừng phát triển khắp mọi miền như Hải Dương, Bát Tràng, Móng Cái, Thanh Hoá, Huế.... Ở Việt Nam, có những lò gốm nổi tiếng như:

1. Gốm Bát Tràng: x. ***Bát Tràng***.

2. Gốm Bến Ngự lò gốm ở huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá; sử dụng lò chum, kiểu lò các; chuyên sản xuất chum, vại, tiểu sành; được tín nhiệm khắp nơi. Tương truyền, lò xưa ở dốc bến thôn Toán Thọ (Thiệu Toán, Thiệu Hoá). Hiện còn vết tích qua các đống mảnh vỡ sành nâu tại Toán Thọ, sau dời xuống Bến Ngự cách 25 km. Lò Bến Ngự nay còn làm được các bình đựng axit vuông dung tích hàng mấy trăm lít, do đất sành nâu ở đây thích hợp.

3. Gốm Bầu Trúc lò nổi thuộc thôn Bầu Trúc, xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, cách thị xã Phan Rang 10 km; chuyên sản xuất đồ đất nung như nồi, niêu, vò, vại, khuôn bánh căng của dân tộc Chăm. Gốm Bầu Trúc có hai đặc điểm của nghề làm gốm thời nguyên thuỷ nay còn giữ nguyên: sản phẩm nặn bằng tay, không dùng bàn vuốt. Người nặn (phụ nữ chuyên trách) đi xung quanh mô đất để nặn ra sản phẩm, vẫn rất tròn, rất nhẵn như vuốt trên bàn vuốt.

Chất gốm mộc cùng với củi và đốt lên đến lúc lửa tàn, khơi sản phẩm ra. Hai đặc điểm này chỉ còn sót lại nguyên vẹn tại đây, khác ở Châu Mĩ Latinh, đặc điểm không dùng bàn vuốt còn phổ biến đến ngày nay.

4. Gốm Cầu Cậy lò gốm ở tỉnh Hải Dương, lò sản xuất đồ sành trắng, sành sứ lâu đời. Theo truyền thuyết, khoảng 600 năm trước đây, dân Bồ Bát (Thanh Nội, Ninh Bình) chạy loạn, một nhóm đến Cậy, một nhóm đến Bát Tràng ven sông Hồng thuộc Gia Lâm (Hà Nội) đều xây dựng lò bát. Qua việc đào mương, rãnh gần đây, tìm thấy dấu vết lò và vô số các chồng bát hoa lam chân cao dính vào nhau, thân ngoài vẽ hoa cúc dây (vào đầu thế kỉ 15). Qua thế kỉ 18, 19, gốm Cầu Cậy cũng chuyển sang làm đồ dân như lò Bát Tràng, do cùng một tình huống giống nhau (x. ***Bát Tràng***).

Lò gốm Cầu Cậy cũ đã phải đóng cửa từ năm Đinh Mão (1927). Lò gốm Cầu Cậy ngày nay hoàn toàn xây dựng mới từ năm 1954.

5. Gốm Chợ Bộng lò gốm ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Lò Chợ Bộng có loại đất sét đặc biệt (nằm sâu dưới đất đỏ), dẻo, trắng, vuốt được những nồi đất rất mỏng, rất to mà nhiều nơi khác không làm được. Nồi Chợ Bộng trước đây được buôn ra tận thủ đô, đặc biệt để bán trong dịp tết. Các gia đình khá giả đều có nồi Chợ Bộng để kho cá tết cho thơm ngon, không bị nứt, nổ. Gốm Chợ Bộng có rất lâu đời, sản xuất mang tính gia đình.

6. Gốm Chu Đậu lò gốm ở thôn Chu Đậu (tả ngạn sông Thái Bình), nay thuộc xã Thái Tân, huyện Nam Sách (Hải Dương), cách thành phố Hải Dương 6 km. Các cuộc khai quật khảo cổ học từ năm 1986 cho phép xác định Chu Đậu là một trung tâm sản xuất gốm có men cao cấp với nhiều chủng loại, ra đời từ thế kỉ 14; phát đạt trong thế kỉ 15 và 16; ngừng hoạt động vào đầu thế kỉ 17; dân làng chuyển sang nghề làm chiếu cói, nổi tiếng với chiếu Đậu. Vào thời kì phồn thịnh, gốm Chu Đậu được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới.

Hiện nay, gốm Chu Đậu được lưu trữ và trưng bày ở 40 bảo tàng lớn của các nước: Nhật Bản, Philippin, Malaixia, Xingapo, Inđônêxia, Ôxtrâylia, Thổ Nhĩ Kỳ, Thuỵ Điển, Hà Lan, Bỉ, Pháp, Đức, Canada, Hoa Kỳ... Nhiều tiêu bản cho thấy gốm Chu Đậu là gốm mỹ nghệ cao cấp có ghi tên của tác giả như Đặng Huyền Thông, Đặng Hữu, Đặng Tính Không...

Gốm Chu Đậu có nhiều chủng loại với kiểu dáng phong phú: chén, tước, bát chân cao, bát ba chân, bình tỉ bà, nậm hình quả bầu, âu, chậu, lư hương, chân đèn, con giống... Men có: men trắng trong, men hoa lam, men ngọc (Celadon), men xanh rêu, men vàng... Hoa văn in đúc nổi hoặc vẽ bằng 3 màu (tam thái): đỏ, lục, vàng. Ở trên các sản phẩm có quét sơn nâu.

7. Gốm Hải Dương lò sứ xây dựng tại thành phố Hải Dương, năm 1958. Lò tròn kiểu Châu Âu. Sản phẩm sứ trắng hoa văn màu trên men, tiêu thụ nội địa là chủ yếu. Năm 1986, chuyển hướng làm thêm sản phẩm màu sứ hoa lam dưới men nhằm thị trường nước ngoài. Đến nay, ngoài kiểu lò tròn Châu Âu, còn có lò gốm kiểu Nhật, hiệu quả kinh tế cao hơn.

8. Gốm Hợp Lễ di chỉ gốm thuộc xã Long Xuyên, huyện Cẩm Bình (Bình Giang cũ) tỉnh Hải Dương. Gốm Hợp Lễ thuộc loại sành trắng, khá mỏng, trang trí bằng cách dập khuôn hoa văn nổi trong lòng bát, đĩa rồi tráng men nâu, hoặc men gio pha đồng tạo màu xanh úa. Cũng có loại loại men trắng vẽ hoa lam xám trong lòng hoặc bên ngoài sản phẩm, nhiều cái mỏng, chân thấp và nhiều cái dày chân cao. Lò gốm Hợp Lễ kiểu bán âm bán dương, như kiểu lò Phù Lãng hiện còn sử dụng. Gốm Hợp Lễ xuất hiện ít nhất là cuối thế kỉ 13, đầu thế kỉ 14 và kéo dài về sau, mở đầu cho gốm Chu Đậu rồi đến gốm Cầu Cậy cùng thuộc loại sành trắng ở tỉnh Hải Dương.

9. Gốm Hương Canh vùng gốm ở tỉnh Vĩnh Phúc, lò gốm bán âm bán dương đốt bằng củi vốn có từ xưa, chuyên sản xuất sành nâu chất lượng khá cao, được tín nhiệm lâu đời khắp đồng bằng Bắc Bộ, sản phẩm chủ yếu: vại, chum nhỏ, hũ, máng lợn, chậu, tiểu sành... Theo truyền thuyết gốm Hương Canh có cùng thời với gốm Bát Tràng, Phù Lãng, lò xây dựng sát đường cái và gần sông ngòi. x. ***Hương Canh.***

10. Gốm Lái Thiêu vùng gốm ở tỉnh Bình Dương, nơi làm gốm nổi tiếng. Kiểu lò rộng; trước 1945, hầu hết do người Hoa làm, sản xuất chủ yếu loại sành xốp men nâu như ang, chậu, vò, vại, bán rộng rãi ở Nam Bộ và nửa miền Nam Trung Bộ. Gốm Lái Thiêu cũng sản xuất các đôn voi, bát hương, chậu cảnh với một số men màu nhẹ lửa như của Biên Hoà. Đặc biệt có một lò chuyên làm ché rượu cần trang trí hoa văn khắc vạch rất nhuần nhuyễn lên nền men nâu. Sản phẩm này chuyên bán lên vùng Tây Nguyên thời Pháp, Mĩ xâm lược. Chủ lò là ông Năm Khò. Cả gia đình ông đều biết thao tác hoa văn khắc vạch hình hoa lá, rồng phượng rất thành thục và cùng một phong cách mẫu mực.

11. Gốm lò Bến Chợ Lớn lò gốm ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi sản xuất sành xốp thô, độ lửa dưới 1.000°C, xương đất kém kết tinh, men trắng ngà, màu nhẹ lửa trên men, như nâu, đen, xanh lá cây. Sản phẩm chủ yếu: chén, bát, đĩa, liễn đựng cơm, vv. Bát gốm lò Bến Chợ Lớn không to, trang trí hoa văn con gà, bụi chuối. Trước Cách mạng tháng Tám cạnh tranh được với cả loại bát đàn ở Miền Bắc. Ông Trần Đắc Đỏ làm chủ lò, thành lập từ khoảng đầu thế kỉ 20, đến 1945 ngừng sản xuất. Sau này được phục hồi với mặt hàng có thay đổi về trang trí (ít vẽ màu trên men mà tráng men màu nhẹ lửa xanh, nâu, trắng ngà...).

12. Gốm Lộc Thượng lò sành sứ tại núi Lộc Thượng, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, xây dựng từ đầu thế kỉ 20. Sản phẩm chủ yếu là chén, bát sành hoa lan được bán nhiều ở Trung Bộ, gọi là "chén Kiểu". Đặc điểm của lò gốm Lộc Thượng là đất lấy tại chỗ, thành phần vốn sẵn có cao lanh và đất sét, không cần phải pha trộn khi làm xương gốm nghiền, giã đất dùng sức nước suối hoạt động liên tục ngày đêm. Kiểu lò rất nhỏ để đốt bằng củi cành cho dễ. Thợ là nông dân, sau vụ mùa màng mới lên núi làm gốm. Nhờ vậy, giá thành hạ, chất lượng vẫn cao.

13. Gốm Long Thọ lò gốm trước gọi là Thọ Khương thuộc làng Nguyệt Biều, cách Huế vài chục kilômét chuyên sản xuất gạch, ngói "lưu li", các loại con giống, ... với men chì nhẹ lửa, để cung ứng cho xây dựng cung điện nhà Nguyễn (1810). Lò xây tại chân đồi Long Thọ theo chỉ dụ của Gia Long, có đến hàng nghìn thợ. Năm 1885, dừng sản xuất do biến cố chính trị. Năm 1909, một tư nhân người Pháp đứng ra xin mở lại, sau bán cho "Công ti Bồ Đào Nha" nhưng cũng không bền lâu, phải chuyển sang làm vôi bột, tục gọi là vôi Long Thọ hoặc "vôi bồ ghề" (tức Bồ Đào Nha).

14. Gốm Ngoạ Cương lò sành xám thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, xây dựng từ cuối thế kỉ 19. Nguyên những người thợ gốm vùng Mĩ Cương thuộc huyện Quảng Ninh ra đây mở thêm lò (đầu tiên gọi là lò Mĩ Cương) chuyên sản xuất vò, vại, âu, chậu có màu xanh xám khá rắn chắc được bán rộng rãi nhiều vùng qua các phiên chợ Ba Đồn nổi tiếng ở Miền Bắc, cách Ngoạ Cương vài kilômét.

15. Gốm Phù Lãng vùng gốm ở tỉnh Bắc Ninh, lò chuyên làm đồ sành nâu, đặc biệt là chum nhỏ vại, chậu, máng lợn, hũ, tiểu sành, ... được nhiều vùng lân cận ưa chuộng từ lâu đời. Theo tục truyền, lò được xây dựng cách đây 500 - 600 năm, cùng lúc với các lò Bát Tràng, lò Thổ Hà. Lò xây kiểu âm dương.

16. Gốm Thổ Hà vùng gốm ở tả ngạn sông Cầu cách thị xã Bắc Ninh 4 km, xưa thuộc xã Tiên Lật, nay là một trong hai thôn của xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Lò gốm sành nâu nổi tiếng lâu đời. Theo truyền thuyết sinh ra cùng thời với gốm Bát Tràng, Hương Canh. Sản phẩm đặc biệt của gốm Thổ Hà xưa là các chum cỡ lớn; các loại bể cạn tròn, lớn với màu nâu tươi nhẵn bóng, tiếng kêu như chuông. Vd. chum kiệu cỡ rất lớn, có thể hai người ngồi bên trong.

17. Gốm Trung Thứ vùng gốm ở tỉnh Ninh Bình, lò đất nung kiểu lò sắp, chuyên làm các chậu cảnh, các đồ treo tường, ấm xách nước theo hình các con thú, được tráng men chì nhẹ lửa, tạo ra các màu sặc sỡ: đỏ gạch, lục, vàng da cam. Lò được xây dựng năm thứ năm đời Duy Tân.

GÔMET ĐÊ LA XECNA R. (Ramón Gómez de la Serna; 1888 - 1963), nhà văn Tây Ban Nha. Từ 1936, sống ở Achentina. Trong cuốn "Chủ nghĩa lập thể và mọi thứ chủ nghĩa" (1920; in lần thứ hai lấy tên "Những chủ nghĩa", 1931), ông tuyên truyền cho các trào lưu hiện đại tiên phong. Trong tuyển tập các câu cách ngôn "Vô nghĩa" (1922), "Sáu câu chuyện đối trá" (1927), ông dùng biện pháp nghệ thuật trào phúng biến đổi các yếu tố hiện thực thành hình thức cách ngôn, nghịch lí. Tập truyện "Ông bác sĩ dị thường" (1921), tiểu thuyết "Kinôlandi" (1924), châm biếm, phê phán hiện thực xã hội tư sản.

GÔMUNKA V. (Wladysław Gomułka; 1905 - 82), một trong những người sáng lập Đảng Công nhân Ba Lan (1942), đảng viên Đảng Cộng sản Ba Lan từ 1926, tổng bí thư Đảng Công nhân Ba Lan (1943 - 48). Những năm 1948 - 49, 1956 - 70, là uỷ viên Uỷ ban Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, bí thư thứ nhất Uỷ ban Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan (1956 - 70).

GÔNBACH C. (Christian Goldbach; 1690 - 1764), nhà toán học Đức, sang Nga làm việc từ 1725, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua. Các công trình cơ bản của ông thuộc lĩnh vực lí thuyết số và giải tích toán học. Năm 1742, trong thư gửi Ôle (L. Euler), ông đã đề xuất bài toán nổi tiếng mà sau đó được mang tên ông [x. ***Gônbach (bài toán)***].

GÔNBACH (BÀI TOÁN) (cg. bài toán Gônbach - Ôle), có nội dung như sau: mọi số lẻ bắt đầu từ số 5 đều có thể biểu diễn dưới dạng tổng của 3 số nguyên tố, còn mọi số chẵn từ 4 trở lên có thể biểu diễn dưới dạng tổng của hai số nguyên tố. Bài toán Gônbach cho các số lẻ do nhà toán học Đức Gônbach (C. Goldbach) đề xuất trong thư gửi Ôle (L. Euler) 1742. Trong thư trả lời, Ôle đã phát biểu bài toán cho trường hợp số chẵn. Năm 1937, Vinôgradôp (I.M.Vinogradov) đã giải bài toán Gônbach cho trường hợp số lẻ. Trường hợp số chẵn vẫn chưa giải được.

GÔNCHARÔP I. A. (Ivan Aleksandrovich Goncharov; 1812 - 91), nhà văn Nga, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Pêtecbua (1860). Học Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva (1831 - 34), làm phiên dịch, viết văn, cộng tác viên tạp chí "Người cùng thời". Những cuốn tiểu thuyết "Câu chuyện bình thường" (1847), "Ôblômôp" (1859), "Bờ dốc" (1869) phản ánh cuộc sống Nga muôn vẻ trong những năm 40 - 60 thế kỉ 19. Gôncharôp còn viết kí sự "Chiến hạm Palađa" (1855 - 57), phê bình văn học "Triệu nỗi đau khổ" (1872), đóng góp lớn cho văn xuôi hiện thực Nga thế kỉ 19.

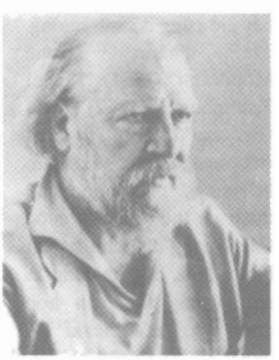

Gôndinh U.

GÔNĐINH U. (William Golding; 1911 - 93), nhà văn Anh. Ngay từ tác phẩm đầu tiên

"Hoàng đế Ruồi" (1954), kể chuyện những đứa trẻ trôi dạt vào một hòn đảo rồi trở thành man rợ, bày tỏ một triết lí bi quan về con người. Con người vốn độc ác trong thế giới đầy tội ác, con người xâu xé lẫn nhau cho đến chết. Nỗi ám ảnh ấy lại thấy trong những tác phẩm tiếp theo: "Những người thừa kế" (1955), "Rơi tự do" (1959), "Bóng tối có thể nhìn thấy được" (1979). Giải thưởng Nôben về văn học (1983).

GÔNĐÔNI C. (Carlo Goldoni; 1707 - 93), nhà viết kịch, nhà lí luận phê bình Italia. Tốt nghiệp khoa luật; cộng tác với nhiều đoàn kịch, sáng tác vở diễn và đi theo họ khắp miền Bắc Italia. Gônđôni là người thực hiện công cuộc cải cách khai sáng trong nghệ thuật sân khấu Italia, đề ra những nguyên lí lí luận của sân khấu hài kịch hiện thực khai sáng Italia, một sân khấu dựa trên cơ sở kịch bản văn học đối lập với sân khấu dân gian tuỳ hứng chưa có kịch bản văn học trước đó của Italia. Gônđôni không chỉ cải cách một số mặt hình thức, kĩ thuật, mà đã làm "một cuộc cách mạng thật sự" khi chế giễu chua cay giai cấp quý tộc, bày tỏ thái độ ưu ái đối với các đại diện của nhân dân, đề cao ngôn ngữ dân tộc, tăng cường ý thức dân tộc Italia. Tác phẩm gồm 267 vở kịch, trong đó có 155 vở hài kịch, nổi bật là các vở: "Người đàn bà goá tinh khôn" (1748), "Quán cà phê" (1750), "Cô chủ quán" (1753), "Lũ người thô lậu" (1760), "Những chuyện eo sèo ở Chiogica" (1762).

Gônđôni C.

Về phương diện lí luận phê bình, Gônđôni đề cao cơ sở văn chương trong nghệ thuật sân khấu, ông chú trọng đến tính hiện thực của nội dung kịch, đặc biệt là yếu tố tính cách trong kịch bản. Gônđôni được mệnh danh là "Môlie của Italia". "Hồi kí" (1784 - 87) của Gônđôni là tập tư liệu về lịch sử sân khấu.

GÔNG (*nhạc*; Inđônêxia: gong) x. ***Cồng***.

GÔNG (*an ninh*), dụng cụ làm bằng gỗ hoặc tre có then đóng, mở, dùng để đeo vào cổ người có tội nặng khi bị bắt và dẫn giải. Ở Việt Nam, G chỉ được sử dụng dưới thời phong kiến, thực dân.

GÔNGCUA (Goncourt), hai anh em nhà văn và nhà sử học Pháp (Edmond de Goncourt; 1822 - 96; Jules de Goncourt; 1830 - 70). Cùng viết chung một số tiểu thuyết, phong cách không được tự nhiên nhưng giàu màu sắc, tả cảnh chi tiết, rườm rà, nhưng thời bấy giờ cũng có ảnh hưởng. Tác phẩm: "Rơnê Môpơranh" (1864), "Manet Xalômông" (1867), "Bà Giecvese" (1869). Họ cũng viết chung một số tác phẩm lịch sử và phê bình nghệ thuật về thế kỉ 18 và cuộc Cách mạng dân chủ tư sản Pháp. Nhà của hai ông là một trung tâm văn học đông đảo cuối thế kỉ 19. "Nhật kí" gồm 8 tập ghi lại nhiều giai thoại về các nhà văn đương thời. Giải thưởng văn học Gôngcua do hai anh em Gôngcua đặt ra là một giải thưởng có giá trị ở Pháp. Anh em Gôngcua được xem là những nhà văn mở đầu cho xu hướng "tự nhiên chủ nghĩa" ở Pháp.

Gôngcua

GÔNGĐÔLIE (I. gondoliera), bài hát đò đưa của những người chơi du thuyền xứ Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ; Italia). Biến thể của nó là baccarôlơ (barcarola).

GÔNSMIT V. M. (Victor Moritz Goldschmidt; 1888 - 1947), nhà địa chất Na Uy, nghiên cứu về khoáng vật học và thạch học, đặt cơ sở đầu tiên của địa chất học. Đã phát hiện quy luật thay thế của nhiều nguyên tố trong các đá macma và đá biến chất. Phát minh sự phân loại tự nhiên các nguyên tố hoá học thành các nguyên tố ưa sắt, ưa lưu huỳnh, ưa đá, vv.

GÔNXMIT Ô. (Oliver Goldsmith; 1730 - 74), nhà văn, nhà thơ Anh, gốc Ailen. Con một mục sư ở nông thôn. Sau khi qua bậc trung học ở Đublin (Dublin), lần lượt theo nhiều bài giảng về văn học, triết học, y học, luật học ở Xcôtlen (Scotland), Anh, Hà Lan, nhưng vì đời sống thiếu thốn nên học hành dở dang. Năm 1756, ông làm việc trong một nhà in và bắt đầu hoạt động văn học. Xuất bản tạp chí "Con ong" (1759) và cho đăng tác phẩm châm biếm "Những bức thư của một nhà hiền triết Trung Quốc" theo kiểu "Những bức thư Ba Tư" của nhà văn Pháp Môngtexkiơ (Ch. L. Montesquieu). Nợ nần chồng chất, Gônxmit khó thoát khỏi ngồi tù nếu không kịp thời hoàn thành bản thảo kiệt tác "Cha xứ miền Uêkơfin" (tiểu thuyết, 1766). Gônxmit còn viết "Khách du lịch" (thơ, 1764), "Làng bỏ hoang" (thơ, 1770), "Nàng hạ mình xuống để chinh phục" (kịch, 1773)... Gônxmit là một trong những đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa tình cảm ở Anh.

Gônxmit Ô.

GÔPAN R. (Ram Gopal; sinh 1920), diễn viên múa cổ điển, biên đạo balê Ấn Độ. Năm 15 tuổi, Gôpan lập trường múa đầu tiên ở Ấn Độ rồi tuyển trong số học sinh đó xây dựng đoàn balê cổ điển dân tộc đi lưu diễn ở nước ngoài. Năm 1937, Gôpan bắt đầu sự nghiệp biểu diễn. Năm 1944, đoạt giải thưởng cao nhất trong liên hoan múa Ấn Độ. Sang những năm 50, Gôpan bắt đầu sự nghiệp sáng tác ("Rama", 3 màn), kết hợp phong cách "kherat Tiam" với dân gian Tây Âu ("Truyền thống về Tatjanhala"). Gôpan có quan điểm nghệ thuật cởi mở, không bài ngoại, mạnh dạn tiếp thu sự ưu việt của dàn nhạc Châu Âu và âm nhạc balê Châu Âu. Trên cơ sở truyền thống phong cách Ấn Độ, Gôpan dựng nhiều vở múa theo âm nhạc của Đơbuyxy (C. Debussy), Rimxki - Koocxakôp (N. A. Rimskij - Korsakov; "Sêhêrazat").

GÔPE MAYƠ x. ***Guêpơt Mayơ M.***

GÔTICH [Ph. Gothique; I. Gotico; Gôt (goth) - tộc người ở Đức] 1. Một phong cách kiến trúc ở Châu Âu từ thế kỉ 12, được coi là đại diện cho kiến trúc Trung cổ của Châu Âu. Phần lớn những công trình kiến trúc G đều bộc lộ rõ đặc thù kết cấu khung sườn với các cột trụ cao và vòm mái tạo dựng bằng cuốn nhọn. Các trụ bên thường có cuốn cánh cung chống đỡ. Bóng dáng của các ngôi nhà G gây một cảm giác mạnh mẽ về sự vút lên cao. Các nhà thờ Đức Bà ở Pari, Đijông (Dijon) (Pháp), nhà Quốc hội Anh (Luân Đôn) đều là công trình đại diện cho phong cách G.

Nhà thờ kiểu G được xây dựng đầu tiên là Xanh Đơni (Saint Denis, gần Pari) vào năm 1132. Sau đó lan rộng khắp Tây Âu và nhanh chóng lấn át kiểu Rôman (Roman). Đến thế kỉ 15, 16, bị các kiểu kiến trúc thời Phục hưng thay thế dần.

2. Chữ G - một kiểu viết đặc biệt của hệ chữ cái Latinh, thịnh hành ở Châu Âu thời Trung đại (khoảng thế kỉ 12 - 15). Đặc điểm là chữ viết có góc cạnh, được tạo nên bằng những đường gẫy khúc; còn chữ hoa thì có nhiều nét phụ, cong và thẳng trông rườm rà. Xuất hiện lần đầu tiên ở Italia vào thế kỉ 10; đến thế kỉ 12, thịnh hành ở nhiều nước Châu Âu khác trong suốt thời Trung đại.

GÔTTHEN I. (Jeremias Gotthelf; tên thật: Albert Bitzius; 1797 - 1854), nhà văn Thuỵ Sĩ, viết tiếng Đức. Xuất thân trong một gia đình làm nghề tôn giáo. Bản thân Gôtthen cũng theo khoa Thần học, rồi làm mục sư tại một địa hạt thuộc thành phố Becnơ (Bern hoặc Berne) ở Thuỵ Sĩ. Sáng tác nhiều tiểu thuyết, nhiều truyện ngắn. Tiểu thuyết "Uli đầy tớ" (1841), "Uli chủ trại" (1849), "Tấm gương soi của các nông dân" (1837), "Những nỗi đau khổ và niềm vui của một giáo viên" (1838). Các tác phẩm đều được xây dựng trên bối cảnh vùng quê nơi Gôtthen làm mục sư bằng ngòi bút hiện thực sắc sảo và nhằm mục đích răn dạy đạo đức.

Gôtthen I.

GÔTVAN K. (Klément Gottwald; 1896 - 1953), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Tiệp Khắc và thế giới. Tham gia cách mạng từ 1912, một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Tiệp Khắc (1921), trở thành tổng bí thư (1927), bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản (1935 - 43). Từ 1938 đến 1945, sống ở Liên Xô, lãnh đạo Ban Hải ngoại của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc. Những năm 1945 - 46, phó chủ tịch Chính phủ Mặt trận Dân tộc Sec và Xlôvakia; từ 1946 đến 1948, là chủ tịch Chính phủ Tiệp Khắc.

GÔXI C. (Carlo Gozzi; 1720 - 1806), nhà viết kịch Italia, em trai của G. Gôxi (nhà thơ, nhà phê bình). Các vở kịch: "Tình yêu ba quả cam" (1761), "Con nai Hoàng đế" (1762), "Turandôt" là những chuyện cổ tích chuyển thể với phong cách dân gian. Các vở bi hài kịch: "Hài kịch chiếc áo khoác và thanh gươm", "Hồi kí bất lợi" (1797), phản ánh đời sống sân khấu Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ) lúc bấy giờ. Về phương diện lí luận phê bình, Gôxi có những đóng góp đáng kể trong việc xác định và đề cao những đặc điểm của hài kịch dân gian tuỳ hứng Italia, trong việc phê phán sự tuân thủ luật tam nhất một cách nô lệ, sự trói buộc sáng tạo của kịch hiện đại trong những khuôn khổ chật hẹp. Các tác phẩm: "Luận giải thành tâm và nguồn gốc lịch sử chân chính của 10 truyện cổ tích của tôi" (1772) và "Hồi kí bất lợi" đã minh hoạ quan điểm đó.

Gôxi C.

GÔYA F. H. Đ. (Francisco José de Goya; họ đầy đủ: Goya y Lucientes; 1746 - 1828), hoạ sĩ Tây Ban Nha. Sinh trong một gia đình thợ kim hoàn nghèo. Năm 1760, bắt đầu học vẽ tại Xaragôxa (Zaragoza), trong xưởng vẽ của Luxan (J. Luzan) thuộc trường phái cổ điển. Sau 6 năm, Gôya chuyển đến Mađrit (Tây Ban Nha). Những năm 1770 - 71, sang Italia. Không tiền, ông buộc phải làm nghề "đấu sĩ bò tót". Ở đây, ông được giải nhì cuộc thi của Viện Hàn lâm Pacma (Parma), với bức tranh "Aniban vượt qua núi Anpơ" (tranh bị mất). Về nước, do vẽ nhiều tranh đẹp, Gôya được công nhận là viện sĩ hàn lâm. Tác phẩm tiêu biểu: "Chúa trên cây thánh giá" (1780, Mađrit); "Chợ gốm" [1778, Prađô (Prado)]; "Vợ nhà văn Ixabên Côbôt Đơ Poocxênh" (1806, Luân Đôn); "Gia đình Saclơ đệ tứ" (1800, Prađô); "Xử bắn đêm" (1808, Prađô) và hàng loạt tranh khắc đồng - kẽm "Thảm hoạ chiến tranh". Bút pháp sáng tác hiện thực, nồng ấm tình cảm, mạnh dạn tìm tòi cái mới, tiến bộ. Tranh ông mang tính chiến đấu và sôi động của phong trào đấu tranh Tây Ban Nha.

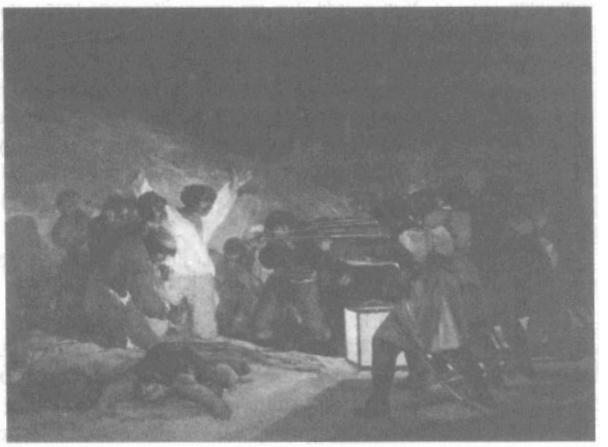

Gôya F. H. Đ. *"Xử bắn đêm"*

GỜ BÁNH XE phần nhô cao trên toàn chu vi của vành bánh xe lửa, nhằm dẫn hướng cặp trục bánh khi lăn không bị trật ray, chiều dài của GBX tiêu chuẩn là 34 cm và chiều cao 25 cm. Trong vận dụng, GBX được quy định hạn độ mòn cho phép, khi hết hạn độ kích thước cho phép thì phải loại bỏ.

GỜ BĂNG ĐA gờ bánh xe của loại bánh xe lửa có vành lăn bằng thép cán với cơ tính thích hợp sau đó mới ép chặt với mâm bánh xe.

GỜ CHỈ môtip trang trí trong kiến trúc truyền thống những bộ phận kết cấu chịu lực của vì kèo, dùng bào soi chỉ to nhỏ, uốn lượn, nhưng không sâu, có kết hợp chạm khắc nông ở đầu tiếp giáp với các bộ phận khác của vì kèo. Câu đầu chịu sức nặng của trồng rường nên bao giờ cũng soi chỉ, không chạm khắc (x. ***Rường***). Trong xây dựng mới, GC là một dạng của trang trí kiến trúc được sử dụng để phân vị và tổ chức các bề mặt và hình khối của công trình kiến trúc.

GỠ LỖI (A. debug), thuật ngữ tin học chỉ việc tìm, định vị và loại bỏ những lỗi của một chương trình máy tính.

GƠBEN x. ***Guêben P. I.***

GƠN XTƠRIM (A. Gulf Stream), hệ thống các dòng biển ấm ở phía bắc Đại Tây Dương, kéo dài 10 nghìn km từ bờ biển bán đảo Florida (Florida), đến các quần đảo Spitbecghen (Spitsbergen) và Đất Mới. Sâu 790 m, chiều rộng 75 km, tốc độ trung bình 6 - 10 km/h ở bán đảo Florida, tốc độ 3 - 4 km/h ở bờ Niufaolen (Newfoundland). Nhiệt độ của nước từ 20°C đến 28°C. Lưu lượng trung bình 25 triệu m^3/s (gấp 20 lần tổng lưu lượng của các sông trên thế giới). Sau khi hợp lưu với dòng biển Anti, lưu lượng đạt 82 triệu m^3/s. Đến 40° kinh Tây, dòng biển này chuyển vào dòng biển Bắc Đại Tây Dương, chịu tác động của gió tây và tây nam đi lên phía bắc chảy dọc bờ biển bán đảo Xcanđinavia (Scandinavia) làm ấm khí hậu của Châu Âu, và tiếp

tục đi vào Bắc Băng Dương tới Spitbecghen và Đất Mới, rồi chìm xuống dưới sâu.

GÔNAI (D. gneiss), đá biến chất khu vực, thường có cấu tạo dạng dải hoặc dạng mắt, gồm những lớp khoáng vật sẫm màu như mica, amphibon xen với những lớp hoặc những ổ (dạng mắt) khoáng vật sáng màu (fenpat, thạch anh). Những đá G có nguồn gốc trầm tích gọi là paragônai. Đá G có nguồn gốc macma gọi là octôgônai. Có nhiều ở đới biến chất đai Nguyên sinh dọc sông Hồng. Dùng để sản xuất đá dăm, làm nền nhà, đá tấm lát hè đường phố.

GÔNBRÊT x. ***Gonbrêt J. K.***

GÔRINH x. ***Guêrinh H.***

GÔSUYN G. (George Gershwin; 1898 - 1937), nhà soạn nhạc nổi tiếng Hoa Kì. Vốn là một đứa trẻ nghèo khổ sống trong khu lao động ở Niu Yooc (New York). Các tác phẩm của Gôsuyn được biên soạn trên cơ sở phối hợp giao hưởng với các yếu tố nhạc ja (jazz). Gôsuyn đã trở thành nổi tiếng với tác phẩm "Rapxôđi in Blu" (1924) viết cho đàn pianô và dàn nhạc giao hưởng. Các tác phẩm thành công và xúc động nhất của Gôsuyn là vở ôpêra "Poocgy và Bexơ" (1935) có chủ đề sinh hoạt của người da đen; các ôpêret, nhạc tạp kĩ, nhạc giao hưởng, tổ khúc "Một người Mĩ ở Pari" (1928), nhạc cho pianô, các ca khúc nhạc ja.

GƠT cách đọc theo tiếng Pháp tên của nhà thơ Đức Guêthơ (J. W. von Goethe). X. ***Guêthơ J. V. Ph.***

GƠTIT (A. goethite), khoáng vật của sắt, thuộc phụ lớp hiđroxit α - FeO.OH. Hệ thoi. Tập hợp hạt đặc sít, dạng thận, quả lê, nhũ đá, dạng vỏ cùi, phóng tia, dạng đất, kết hạch. Màu đen, nâu sẫm, nâu, vàng hung, nâu đỏ. Ánh bán kim tới ánh kim cương. Độ cứng 5,5 - 6,0. Khối lượng riêng 4,0 - 4,3 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nguồn gốc trầm tích, trong đới oxi hoá, sản phẩm phong hoá của các khoáng vật chứa sắt. Là nguồn của quặng sắt nâu (tổ phần chính của quặng limonit). Tìm thấy trong các mỏ sắt Bảo Hà (Yên Bái), mỏ Quang Trung (Thái nguyên), vv. G lấy tên nhà thơ Gơt (J. W. von Goethe; tức Guêthơ) người Đức.

GRABEN (A. graben) x. ***Địa hào.***

GRAD (A. Grad), đơn vị ngoài hệ, để đo góc phẳng. Bằng 1/100 của góc vuông; kí hiệu gr. 1 gr = 0,0157 radian =0,900°.

GRAĐIEN (A. gradient) G của hàm u = f(x, y, z) tại điểm $P(x_o, y_o, z_o) \in R^3$ là vectơ với các thành phần là giá trị của các đạo hàm riêng

$$\frac{\partial u}{\partial x}, \frac{\partial u}{\partial y}, \frac{\partial u}{\partial z}$$

tại điểm P, kí hiệu là grad u (P). Đạo hàm của hàm u theo hướng G của nó tại mỗi điểm đạt giá trị lớn nhất trong số tất cả các đạo hàm theo hướng tại điểm đó. Vậy hướng G của u là hướng tăng nhanh nhất của hàm u đã cho. Khái niệm G được mở rộng cho trường hợp không gian hữu hạn chiều bất kì.

GRAĐIEN ĐỊA NHIỆT (cg. địa nhiệt cấp), số nhiệt độ tăng lên khi xuống sâu thêm 100 m dưới mặt đất. Giá trị GĐN trung bình gần mặt đất bằng 3°C.

GRAĐIEN THUỶ LỰC (tk. độ dốc thuỷ lực) x. ***Độ dốc thuỷ lực.***

GRAĐIEN VẬN TỐC cường độ thay đổi của vận tốc theo một phương nào đó, thường là phương trực giao với phương vận tốc, kí hiệu:

$$\text{grad } v = \frac{dv}{dn}$$

GRAMONAL (N. grammonal) thuốc nổ công nghiệp như gramonit (x. ***Gramonit***), nhưng trong thành phần có thêm bột nhôm nên nổ rất mạnh; dùng ở lỗ mìn có nước trong đá rất rắn.

GRAMONIT thuốc nổ công nghiệp dạng hạt, gồm amoni nitrat và TNT. Amoni nitrat ở dạng hạt. TNT hoặc ở dạng cốm hay hạt (gramonit thường), hoặc nấu chảy bao ngoài hạt amoni nitrat (gramonit loại B), rời, không vón cục, dễ cơ khí hoá nạp lỗ mìn. Loại B ít hút ẩm, chịu nước và nổ mạnh, dùng phá đá rắn.

GRAMXI A. (Antonio Gramsci; 1891 - 1937), nhà văn, nhà chính trị Italia. Xuất thân từ một gia đình tiểu tư sản ở Xacđênha (Sardegna). Học triết, sử, ngôn ngữ ở Đại học Tổng hợp Tôrinô (Torino). Vào Đảng Xã hội (1914), lãnh tụ cánh tả, nhiệt liệt hoan nghênh Cách mạng tháng Mười 1917. Năm 1919, là một trong những người sáng lập báo "Oocđinê nuôvô" (L' ordine nuovo), "Trật tự mới", tham gia thành lập Đảng Cộng sản Italia (1921) và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông kiên trì đấu tranh chống lại chính sách bè phái của tổng bí thư Boocđiga (A. Bordiga). Những năm 1922 - 23, sang Liên Xô đảm nhận một số công tác thuộc Quốc tế Cộng sản. Năm 1924, về nước, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và sau đó làm tổng bí thư. Tháng 11.1926, bị cảnh sát phát xít bắt giam, kết án tù 20 năm. Trong tù, ông soạn thảo nhiều tài liệu, viết 33 tập nghiên cứu lịch sử, triết học, chính trị học và văn hoá. Sau 11 năm bị giam cầm, do tình trạng sức khoẻ yếu, Gramxi được ra tù và mất tại Bệnh viện Rôma. Đối với sự nghiệp cách mạng, ông là người có đầu óc thực tiễn. Ông không tán thành hình thức ngày càng chuyên quyền và cá nhân hoá quyền lực trong bộ máy chính quyền của Liên Xô, ông rất coi trọng quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản về mặt hệ tư tưởng và văn hoá. Ở phương Tây, tổ chức đoàn thể dân sự rất mạnh, không thể làm như ở nước Nga năm 1917, vì phá bỏ tổ chức đoàn thể chính trị vẫn chưa đủ để chiến thắng tổ chức đoàn thể dân sự. Giai cấp vô sản phải nắm lấy tổ chức đoàn thể này mới giành được thắng lợi.

Tác phẩm của Gramxi bao gồm nhiều lĩnh vực: đấu tranh cách mạng, nghiên cứu lịch sử, triết học, chính trị và văn hoá, lần lượt được xuất bản sau này vào những năm từ 1947 - 75, có ảnh hưởng lớn đối với các nhà triết học, sử học macxit của Italia, cũng như đối với phong trào công nhân cộng sản và quốc tế. Tiêu biểu là "Bút kí trong tù" (1947).

GRAN A. (Alexander Grant; sinh 1925), nghệ sĩ balê Niu Zilân. Sau khi tốt nghiệp trường múa trực thuộc nhà hát "Xatlơ Oen" (Sadler's Wells Ballet; Luân Đôn). Gran được tiếp nhận vào đoàn balê của "Nhà hát Xatlơ Oen" (1946). Gran tham gia nhiều vở balê: Ông già "Hadra", Ca sĩ "Phaxat", Chàng trai "Phép lạ ở Goocbale". Phù đào huyệt "Hamlet". Thành công đặc biệt trong cuộc đời diễn viên balê của Gran là vai Pêtơruska (Petrushka) [vở balê cùng tên theo nhạc của Xtơravinxki (I. F. Stravinskij)] trên sân khấu nhà hát Covơn - Gađơn (Covent - Garden). Gran là diễn viên có kĩ thuật tốt, có năng lực biểu hiện kịch tính.

GRAN CHACÔ (Gran Chaco), đồng bằng ở trung tâm lục địa Nam Mĩ, chủ yếu ở Paragoay và Achentina. Bề mặt nghiêng thoải từ chân núi Anđet (Andes) 600 m đến thung lũng sông Parana (Parana) (50 m). Dọc theo thung lũng sông Parana là dải đồng bằng thấp với nhiều đầm lầy và hồ mặn. Khí hậu nhiệt đới lục địa nóng khô, lượng mưa trung bình năm 500 - 1200 mm, nhưng bốc hơi rất mạnh. Rừng thưa khô hạn và cây bụi. Chăn nuôi. Trồng bông. Có mỏ dầu khí ở phía tây bắc.

GRANAĐỐT E. (Enrique Granados; họ đầy đủ. Granados Y Campina; 1864 - 1916), nhà soạn nhạc, chỉ huy dàn nhạc, nghệ sĩ pianô người Tây Ban Nha. Năm 1900, thành lập hội hoà nhạc cổ điển tại Bacxêlôna (Barcélona); 1901 - Viên nghệ thuật biểu diễn pianô. Tác phẩm: 6 ôpêra, các giao hưởng thơ, tổ khúc; liên khúc cho pianô; 12 vũ khúc Tây Ban Nha cho đàn pianô; các hợp xướng, ca khúc, vv.

GRANAT (L. granatum), nhóm khoáng vật phụ lớp silicat có công thức tổng quát:

$R^{2+}\ R^{3+}\ [SiO_4]$, trong đó R^{2+} là Ca, Mg, Mn, Fe; và R^{3+} là Al, Fe, Cr

Hệ lập phương. Tinh thể dạng 12 mặt thoi, 24 mặt tứ giác. Cát khai rất kém. Độ cứng 6,5 - 7,5; khối lượng riêng 3,4 - 4,3 g/cm^3. Các khoáng vật chính thuộc hai dãy đồng hình: 1) Dãy anmandin (Mg, Fe, Mn) $Al_2[SiO_4]_3$ gồm các khoáng vật pirop, anmandin và spexactin. 2) Dãy andradit $Ca_3(Al, Fe, Cr)_2[SiO_4]_3$ gồm các khoáng vật grosula, andradit và uvarovit.

Một số tính chất của G được ghi trong bảng sau:

Tên khoáng vật	Công thức	Màu	Chiết suất	Khối lượng riêng
Pirop	$Mg_3Al_2[SiO_4]_3$	đỏ sẫm, đỏ, đen	1.705	3,51
Anmandin	$Fe_3Al_2[SiO_4]_3$	đỏ, đỏ nâu, đen	1,830	4,25
Spexactin	$Mn_3Al_2[SiO_4]_3$	đỏ, da cam, nâu	1,800	4,18
Grosula	$Ca_3Al_2[SiO_4]_3$	hồng vàng, lục nhạt, nâu	1,735	3,53
Andradit	$Ca_3Fe_2[SiO_4]_3$	vàng, phớt lục, nâu, đỏ, đen	1,895	3,75
Uvarovit	$Ca_3Cr_2[SiO_4]_3$	lục, ngọc lục	1,870	3,52

Nguồn gốc: biến chất, biến chất tiếp xúc trao đổi và macma. Công dụng: làm vật liệu mài mòn; các tinh thể to, trong suốt, màu đẹp được xếp vào loại đá quý. Ở Việt Nam, gặp chủ yếu trong các phức hệ đá biến chất như ở Thạch Khoán (Phú Thọ), Khâm Đức (Quảng Nam), Canac (Gia Lai) và trong sa khoáng ở nhiều nơi.

GRANIT 1. (Ph. granite; L. granum - hạt, cg. đá hoa cương), 1. Đá macma xâm nhập axit, rất phổ biến trong vỏ Trái Đất, tạo nên phần lớn các lục địa, thành phần gồm thạch anh, fenpat kali, plagiocla, khoáng vật màu: mica, amphibon. G tạo nên những thể xâm nhập rất lớn, rộng hàng nghìn kilômét vuông (khối Sông Chảy 2500 km^2, khối Phan Si Păng 1.500 km^2, vv.). Đá cứng, xám nhạt, mỡ gà, hồng, hồng phớt lục, có thể chẻ làm đá xây dựng, mài bóng làm đá ốp lát. Khối lượng riêng 2.600 kg/m^3, cường độ chịu nén 300 MPa. Nhiều mỏ khoáng sản liên quan với G như thiếc với G Phia Oắc, Thiên Kế, Quý Hợp... molipđen với G Đèo Cả, Núi Sam (Châu Đốc), vv. G đã được khai thác ở nhiều nơi (Bình Định, Khánh Hoà, Bà Rịa, vv.) làm đá ốp lát.

2 Lớp ngoài của vỏ Trái Đất, có mặt tại các lục địa, trung bình dày từ 20 đến 40 km, dày nhất tới 70 km; khối lượng riêng trung bình 2,7 g/cm^3, thành phần trung bình là thành phần của G mặc dù lục địa được cấu tạo bởi nhiều loại đá khác nhau.

GRANIT HOÁ toàn bộ các quá trình như siêu biến chất, biến chất trao đổi, tái nóng chảy.... làm cho đá trầm tích biến thành đá granit.

GRANITÊ (Ph. granité), dùng vật liệu hỗn hợp để trát các bề mặt của nhà và công trình. Lớp mặt G gồm có xi măng trắng, bột đá trắng, bột màu, đá hạt lựu cỡ 3 - 8 mm. Sau khi trát khoảng 1 - 2 giờ, dùng chổi quét nước lên mặt đá cho bột màu trôi đi, để mặt đá trơ ra. Cũng có thể rửa mặt đá bằng bơm áp lực thấp. Sau khi rửa, cần bảo quản mặt trát cẩn thận để tránh vỡ, lở.

GRANITIN (Ph. granitin), vật liệu hỗn hợp để trát các bề mặt của nhà và công trình. G gồm có xi măng trắng, bột đá trắng, bột màu, đá hạt lựu cỡ 3 - 8 mm. Sau khi trát 6 ngày, mặt G khô, dùng búa gai để băm mặt trát. Tuỳ chiều dày lớp trát (1 - 1,5 cm) mà lượng vật liệu của 4 thành phần này khác nhau. Mặt trát G cho bề mặt có hình thức giống mặt đá thiên nhiên.

GRANITOÏT (Ph. granitoïde), tên gọi chung cho cả nhóm đá granit và granodiorit, granit tái nóng chảy, granit do biến chất trao đổi granit siêu biến chất. Từ dùng trong công tác thực địa, khi chưa xác định chính xác tên đá.

GRANITÔ (Ph. granito - trát mài), đá nhân tạo, chế từ vật liệu hỗn hợp để trát các bề mặt của nhà và công trình. G gồm có xi măng trắng, bột đá trắng, bột màu, đá hạt lựu cỡ 3 - 8 mm. Sau khi trát mặt 24 giờ, bắt đầu mài. Tuỳ đối tượng trát (tường, cầu thang, nền nhà, vv.) mà tỉ lệ vật liệu của bốn thành phần này khác nhau. Đối với những công trình có yêu cầu xây dựng cao (nhà hát, nhà bảo tàng), khi mặt G đã khô, người ta còn dùng dầu thông xoa khắp rồi đánh xi bóng.

GRANMA (*sử*; "Granma"), tên con tàu chở 82 chiến sĩ cách mạng Cuba từ Mêhicô vượt biển trở về nước phối hợp với cuộc nổi dậy của nhân dân để lật đổ chế độ độc tài Batixta (Batista). Xuất phát đêm 25.11.1956, trải qua bão táp mới đến được bờ biển phía nam tỉnh Ôrientê (Oriente) 2.12.1956. Bị quân đội Batixta bao vây, họ chiến đấu anh dũng, đại bộ phận hi sinh. Chỉ còn lại 12 người trong đó có hai anh em Caxtorô (Castro) và Chê Ghêvara (Che Guevara). Họ vượt vòng vây, về vùng rừng núi Xiera Mácxtơra (Sierra Maestra) xây dựng căn cứ địa cách mạng Cuba từng bước phát triển, tiến tới thắng lợi hoàn toàn vào 1959. Ngày nay, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Cuba được mang tên báo G.

"GRANMA" (*báo chí;* Granma), cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Cuba, ra hằng ngày, số 1 ra ngày 4.10.1965 ở La Habana. Ngoài ra, còn có tuần báo "Granma Intecnaxionalixta" ("Granma Internationalista") xuất bản 1981, "Granma Rêdumen Xêmanan" ("Granma Resumen Semanal") xuất bản 1966, bằng nhiều thứ tiếng, phát hành ở nhiều nước trên thế giới. Báo "Granma" kiên trì đấu tranh bảo vệ đường lối của Đảng Cộng sản Cuba và nhân dân Cuba.

GRANODIORIT (A. granodiorite), đá macma xâm nhập, trung gian giữa granit và diorit, thành phần gần như granit, có màu sẫm hơn granit vì ít thạch anh hơn và nhiều khoáng vật màu (biotit, amphibon) hơn. Ít khi thành khối độc lập mà thường đi kèm với granit (khối granit Nậm Rốm gần Điện Biên có cả gabrodiorit, diorit, G và granit từ sẫm màu đến sáng màu).

GRANOPHIA (A. granophyre), một loại đá màu phớt trắng, vi tinh hoặc ẩn tinh, thường có kiến trúc vi peematit hoặc hạt cầu và đi đôi với granit hoặc đá bazơ (vd. ở Lũng Luông, trên đường Tĩnh Túc - Bảo Lạc).

GRANULIT (A. granulite), đá biến chất hạt nhỏ; cấu tạo gonai; sáng màu; thành phần gồm thạch anh, fenpat kali, plagiocla, granat với silimanit kianit. Từ cũ của Pháp, là granit hạt nhỏ, với thạch anh tự hình.

GRAPHIT (A. graphite: *graph* - viết, *it* - đá; cg. than chì), một trong ba dạng thù hình của cacbon (C), tồn tại trong thiên nhiên (kim cương, than vô định hình và graphit). G là chất kết tinh trong hệ lục phương. Trong mạng tinh thể, một nguyên tử C liên kết với 4 nguyên tử C phụ cận. Cự li với 3 nguyên tử C khác bằng nhau, bằng 1,42Å; với nguyên tử thứ 4, bằng 3,35Å. Vì vậy tạo thành từng lớp, thành tấm mỏng, tập hợp vảy, dạng đất. Màu xám sẫm đến đen như sắt. Ánh kim, mỡ. Độ cứng 1. Khối lượng riêng 2,26 g/cm^3. Trơn, độ ma sát thấp, rạch trên giấy để lại vết chì nâu đen. Rất khó nóng chảy; độ dẫn nhiệt và dẫn điện cao; rất khó cháy, ngay trong oxi nguyên chất G cũng chỉ cháy ở nhiệt độ trên 700°C. Khả năng phản ứng hoá học kém. G còn được điều chế nhân tạo trong lò điện bằng cách trộn cốc với bitum sau đó nung ở nhiệt độ cao.

G được dùng trong công nghệ bút chì, làm chất bôi trơn các nồi nấu kim loại ở nhiệt độ cao, trong công nghiệp điện tử (micrôphon), thiết bị truyền nhiệt cho môi trường ăn mòn. Trong công nghiệp nguyên tử, dùng G với nhiệt độ rất cao. Mỏ G có nguồn gốc biến chất nằm trong các đá biến chất hoặc nguồn gốc macma, nằm trong các thân pecmatit.

Ở Việt Nam, mỏ G được phân bố ở các tỉnh Lào Cai (mỏ Nậm Thi), Quảng Ngãi (mỏ Hưng Nhượng).

GRAPHIT HOÁ sự tạo thành (tách ra) graphit trong hợp kim sắt, hợp kim niken mà chủ yếu là gang. Số lượng, kích thước, hình dạng và sự phân bố tương hỗ của các tinh thể graphit có ảnh hưởng quan trọng đến cơ tính của gang và phụ thuộc vào thành phần hoá học, điều kiện kết tinh và chế độ nhiệt luyện kim. GH làm gang có màu tối, xám và mềm đi.

GRAPTOLIT (A. graptolite; Hl. graptos - viết, lithos - đá; cg. bút đá), sinh vật hoá thạch chủ yếu thuộc dạng biển khơi. Hoá thạch của chúng thường gặp trong đá phiến có dạng như nét viết vạch trên mặt đá. Hiện nay được coi thuộc phụ ngành Nửa dây sống. Hoá thạch của G được phát hiện từ hệ Cambri cho đến hệ Cacbon, nhưng thời gian phát triển phong phú của chúng là các kỉ Ocđôvic và Silua. G là loại hoá thạch rất tốt để định tuổi các đá trầm tích, nhất là các trầm tích Ocđôvic và Silua. Ở Việt Nam, trong những năm 70 - 80 thế kỉ 20 đã phát hiện được nhiều hoá thạch G trong trầm tích Ocđôvic và Silua. Dựa vào chúng, nhiều hệ tầng trầm tích đã được xác định lại tuổi chính xác hơn.

GRAUVAC (cg. vắc), đá trầm tích vụn, cát hoặc cát kết hạt thô kém lựa chọn, màu sẫm, gồm những hạt thạch anh, fenpat, mica, và những mảnh vụn đá bazơ, đá phiến gắn kết bằng nhiều xi măng (20%), clorit và sét. Thành tạo G có thể dày tới mấy nghìn mét chứng tỏ trầm đọng trong một vùng sụt lún nhanh.

GRAVETTƠ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Gravettơ.*

GRÂY B. (Beryl Grey; sinh 1927), nữ nghệ sĩ balê Anh. Làm quen với múa cổ điển Châu Âu từ năm 4 tuổi, sau là học sinh trường múa Nhà hát Xatlơ - Oen (Sadler's Wells Ballet). Tốt nghiệp năm 1941, được nhận vào đoàn balê của nhà hát. Grây là diễn viên có kĩ thuật vững vàng, nhạc cảm tinh tế. Từ 1942, Grây đã thể hiện thành công nhiều vai múa sôlô (vở "Cômut"), vai Ôđetta Ôđilia trong vở "Hồ thiên nga". Kịch mục của Grây gồm các vai kịch lớn của các vở balê nổi tiếng. "Người đẹp ngủ trong rừng", "Giden", "Cờ và tuồng", vv. Đã có thời kì lưu diễn ở Nam Mĩ, Nam Phi, Liên Xô. Từ 1959, diễn viên sôlô của "Balê Hoàng gia" Luân Đôn.

GRÂYVƠ R. J. (Robert James Graves; cg. Grêvơ; 1797 - 1853), thầy thuốc người Ailen, cùng thời với Bazơđô (K. Basedow). Là người đầu tiên mô tả bệnh bướu giáp độc, sau này gọi là bệnh Grâyvơ.

GRÂYZEN (Đ. greisen), đá màu sáng, thành phần chủ yếu là thạch anh và mica phớt lục, giàu liti, thường nằm ở rìa các khối granit hay trong các mạch granit, do chính granit bị biến chất trao đổi tạo thành. G thường chứa nhiều quặng thiếc, vonfram, molipđen, vv. (vd. ở Phia Oắc).

GREPNƠ F. (Fritz Graebner ; 1877 - 1934), nhà dân tộc học Đức, một trong những người sáng lập trường phái lịch sử - văn hoá hay trường phái truyền bá Đức trong dân tộc học. Lịch sử văn hoá theo Grepnơ, là lịch sử truyền bá của một số tổ hợp văn hoá và sự liên kết của chúng một cách máy móc. Tiếp nhận thuyết vòng văn hoá của Frôbêniut (L. Frobenius), ông tạo dựng nên một cách cụ thể các vòng văn hoá khác nhau của từng khu vực trên thế giới. Những vòng văn hoá và sự phân loại có tính chất truyền bá mà ông định ra để chứng minh chúng xuất phát từ một trung tâm và liên kết văn hoá một cách máy móc và ngẫu nhiên. Có nhiều yếu tố suy diễn và ít có những tư liệu dân tộc học để minh chứng. Bởi vậy thuyết vòng văn hoá cũng như thuyết truyền bá văn hoá Đức ít sức thuyết phục và bị bài bác. Tác phẩm: "Phương pháp nhân chủng học" (1911), "Bức tranh xã hội người nguyên thuỷ" (1924).

GRÊNAĐA (Grenada), quốc gia hải đảo, gồm các đảo Grênađa, Cariacu (Carriacou), Mactinich Nhỏ, thuộc quần đảo Anti Nhỏ ở phía đông vịnh Caribê (Caribbean) và phía nam các đảo Grênađin (Grenadine). Diện tích 344 km^2. Dân số 102 nghìn (2000), trong đó 84,9% người da đen, 11% người lai, 3% người Inđô - Pakixtani (Indo - Fakistani), 0,7% người da trắng, các tộc người khác 0,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: 57,8% dân theo đạo Thiên Chúa, 37,6% theo đạo Tin Lành. Thuộc khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu nhà nước là nữ hoàng Anh, thay mặt là viên toàn quyền. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Xanh Giooc giơ (St. Georges) 4,6 nghìn dân, có sân bay và hải cảng.

Grênađa

G có địa hình đồi núi (đỉnh 840 m). Khí hậu nhiệt đới hải dương; nhiệt độ trung bình 25°C - 28°C. Lượng mưa năm trên 1.500 mm, có nơi trên 4.000 mm.

G là nước du lịch - dịch vụ. GDP đầu người 2.485 USD (1995). GNP đầu người 3.250 USD(1998). các sản phẩm nông nghiệp chính: chuối, dừa, mía, đậu khấu, ca cao và hoa quả. Chăn nuôi cừu, dê, bò. Đánh cá. Công nghiệp sản xuất bia, rượu, thuốc lá, nước giải khát, đồ hộp. Điện: 95 triệu kW.h (1996). Hàng năm ngành du lịch đem lại nguồn lợi lớn: 59 triệu USD (1998). Giao thông: không có đường sắt, đường bộ (1996) 1.040 km (61% rải nhựa). Xuất khẩu (1997): 25,9 triệu USD: cá 14,3%, cacao hạt 7,3%, may mặc 4,6%. Nhập khẩu (1997): 166,6 triệu USD: máy móc và phương tiện vận tải 25,8%, lương thực 21,6%, nguyên liệu 18,8%, hoá chất 7,4%. Bạn hàng chính: Anh, Hoa Kì, Bacbađốt, Xanh Luxia, Trinidat và Tôbagô, Nhật Bản, Đức. Đơn vị tiền tệ: đôla Đông Caribê (East Caribbean dollar - ECD). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 2,7 ECD (10.2000).

Thời cổ, người Indian cư trú ở G. Năm 1498, Côlômbô (C. Colombo) đã tìm ra G. Năm 1650, Pháp xâm chiếm G. Năm 1783, theo Hiệp định Vecxay, G trở thành thuộc địa của Anh. Từ 1967, G được độc lập về nội trị, nhưng về mặt đối ngoại và an ninh vẫn do Anh kiểm soát. Thời gian 1967 - 79, G bị thế lực độc tài thống trị. Ngày 13.3.1979, thành lập chính phủ cách mạng, thi hành nhiều

cải cách dân chủ tiến bộ. Tháng 10. 1983, quân đội Hoa Kì đã can thiệp vào G, xoá bỏ chính phủ cách mạng và thành lập chính quyền thân Mĩ. G là thành viên Liên hợp quốc. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ ngày 15.7.1979.

GRÊSƠM T. (Thomas Gresham; 1519 - 79), nhà tài chính học người Anh dưới thời Êlizabet I (Elizabeth I.). Ông là người góp phần vào việc khôi phục nền tiền tệ của nước Anh và sáng lập Sở giao dịch Luân Đôn (Sở hối đoái Hoàng gia - 1571). Trong tác phẩm "Điều tra về vụ suy sụp chế độ hối đoái" (1558), ông đã nêu lên quy luật sau: "đồng tiền xấu xua đuổi đồng tiền tốt", nghĩa là khi trong nước có hai đồng tiền kim loại cùng lưu thông thì đồng tiền có giá trị thực (giá trị nội tại) thấp hơn (tức là đồng tiền xấu) sẽ tồn tại trong lưu thông; còn đồng tiền có giá trị thực cao hơn (tức là đồng tiền tốt) sẽ bị rút khỏi lưu thông và đi vào cất trữ. Người ta gọi đó là quy luật Grêsơm. Quy luật này được vận dụng trong lưu thông tiền tệ nói chung chứ không phải chỉ đối với các đồng tiền đúc bằng kim loại trước đây.

GRÊVƠ x. *Grâyvơ R. J.*

GRI H. (Juan Gris; tên thật: José Victoriano González; 1887 - 1927), hoạ sĩ Tây Ban Nha. Học Trường Mĩ thuật Mađrit. Năm 1906, sang Pari, ở Batô Lavoa (Bateau - Lavoir), cùng nhóm với Picaxô (P. R. Picasso). Năm 1912, có tranh ở triển lãm "Những nghệ sĩ đứng ngoài học viện". Thoạt tiên vẽ lối lập thể phân tích, đưa ra nhiều điểm tụ trên phối cảnh để nói lên vật thể được nhìn ở mọi góc cạnh. Từ 1915, chuyển sang lập thể tổng hợp. Những năm 1922 - 23, làm trang trí cho đoàn balê Nga do Điaghilep (S. P. Djagilev) đứng đầu, đồng thời minh hoạ sách. Tác phẩm của Gri đồng điệu với Picaxô và Bracơ (G. Braque). Đề tài của ông thường là những cây đàn, hộp mứt, trái cây đặt trên bàn, nổi khối như phù điêu. Chất liệu chọn lọc, hiệu quả màu sắc và ánh sáng tinh tường. Tuy vậy, chính tư tưởng lập thể mới là đối tượng của nghệ thuật Gri. Sau 1920, màu sắc của Gri trở nên hiền dịu, các nhân vật là những mảng hình học thuần khiết. Thẩm mĩ của Gri điển hình cho cái nhìn lập thể.

Gribôedôp A. X.

GRIBÔEĐÔP A. X. (Aleksandr Sergeevich Griboedov; 1795 - 1829), nhà viết hài kịch lớn, nhà phê bình Nga. Chịu ảnh hưởng của phong trào "Những người tháng Chạp". Vở hài kịch "Đau khổ vì trí tuệ" (1822 - 24) lần đầu tiên được đưa lên sân khấu Matxcơva 1831 và được in 1833; nội dung đả kích, châm biếm sâu cay thể chế xã hội chính trị Nga đương thời dưới cách nhìn của "tư tưởng tháng Chạp". Nhân vật chính - một thanh niên có học, thức thời và thông minh, nhưng lại bị cả xã hội lên án và coi là người điên. Vở kịch đánh dấu sự hình thành của hài kịch hiện thực, cũng như văn học hiện thực Nga.

Gridi C.

GRIDI C. (Carlotta Grisi ; 1819 - 99), nữ nghệ sĩ balê Italia. Học ở khoa múa Nhạc viện Milanô (Milano), sau chuyển sang Trường Múa ở Napôli (Napoli; cg. Nêôpôn). Làm việc tại Nhà hát Grăng ôpêra (Grand opera) ở Pari. Gridi là một trong những nghệ sĩ balê lãng mạn. Gridi đóng vai Giden (Giselle) đầu tiên trong buổi công diễn lần thứ nhất 8.6.1841 tại Nhà hát Grăng ôpêra Pari và đã thành công rực rỡ.

GRIFIT Đ. O (David Wark Griffith; 1875 - 1948), đạo diễn điện ảnh Hoa Kì. Từng làm báo, làm diễn viên điện ảnh từ 1907, có nhiều cống hiến lớn, mở đường phát triển điện ảnh thế giới, qua hơn 300 phim lớn, nhỏ, đặc biệt là hai bộ phim lớn "Sự ra đời của một quốc gia" (1915), "Không khoan dung" (1916). Là đạo diễn có nhiều sáng tạo để hoàn chỉnh cận cảnh, đã khám phá dựng phim song hành, thể nghiệm thành công thu hình theo phương pháp lia toàn cảnh, vv... Cho tới nay, các trường đại học điện ảnh toàn thế giới vẫn đưa lí luận và những ứng dụng điện ảnh của Grifit vào chương trình giảng dạy.

GRIGÔREXCU N. (Nicolae Grigorescu; 1838 - 1907), hoạ sĩ lớn của nền hội hoạ hiện thực Rumani. Xuất thân từ nông thôn. Thời trẻ đã vẽ tranh nhà thờ và gia nhập trường phái hội hoạ Bacbizông (Barbizon). Một số tranh về chiến tranh 1877 - 78, như "Trận tiến công Xmecđan" (1885, Bảo tàng quốc gia Bucaret), là một tác phẩm xuất sắc, đề cao chủ nghĩa anh hùng của những người dân bình thường đấu tranh cho tự do, bố cục sinh động, hoà sắc đẹp. Sau đó, vẽ tranh phong cảnh với sinh hoạt xã hội của nông dân, tranh chân dung nông dân tươi khoẻ khác thường. Thiên nhiên và con người của tổ quốc ông được thể hiện một cách tươi sáng, nhịp nhàng và thơ mộng. Grigôrexcu được coi là một hoạ sĩ của nhân dân, chân thực, có cá tính nghệ thuật đặc sắc.

GRIGÔRIEP A. A. (Andrej Aleksandrovich Grigor'ev; 1883 - 1968), nhà địa lí Xô Viết. Viện trưởng đầu tiên của Viện Địa lí thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Đề xuất học thuyết về "vỏ địa lí", phân tích các điều kiện tự nhiên ở các vòng đai địa lí của Trái Đất. Giải thưởng quốc gia Liên Xô (1947).

GRIGƠ E. (Edvard Grieg; 1843 - 1907), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ pianô và chỉ huy dàn nhạc Na Uy. Cha đẻ của nền âm nhạc cổ điển Na Uy. Với thiên tài về giai điệu, phẩm chất cao về bút pháp pianô, sự quả cảm tinh luyện về hoà thanh, sự diễn đạt huyền diệu nền văn hoá dân tộc đã tạo cho âm nhạc Grigơ một sức quyến rũ đặc biệt. Những kiệt tác của Grigơ nằm trong 10 tập "Những tiểu phẩm trữ tình" gồm 70 bài viết cho pianô. Tác phẩm: âm nhạc cho sân khấu, nổi tiếng nhất là hai tổ khúc giao hưởng "Pec Guyn", tổ khúc trữ tình cho dàn nhạc dây; những vũ khúc Na Uy, côngxectô (concerto) cho pianô và dàn nhạc, tứ tấu đàn dây, các xônat cho viôlông và pianô, nhiều tiểu phẩm thanh nhạc phổ thơ của các thi sĩ, vv.

GRIM (Grimm), hai anh em nhà văn Đức (Jacob Grimm, 1785 - 1863; Wilhelm Grimm, 1786 - 1859). Con một gia đình công chức ở Hanao (Hanau). Tốt nghiệp Đại học Luật ở Macbua (Marburg). Anh em Grim thuộc những nhà văn lãng mạn Đức, tác giả công bố những văn bản thời trung cổ ["Vườn hồng" (1836), "Chàng Henrich khốn khổ" (1845); "Râynec Lixơ" (1834)]. Đặc biệt là công trình "Chuyện cổ anh hùng Đức" (1829), tập "Truyện cổ thiếu nhi và gia đình" (1812) và "Truyện cổ nước Đức" (1818). Anh em Grim là những người đặt nền móng cho trường phái huyền thoại

Grim

trong văn học dân gian. Các tập truyện cổ của anh em Grim có ảnh hưởng to lớn đến khoa học nghiên cứu văn học dân gian thế giới, như một hiện tượng văn hoá dân gian, vừa giữ được bản sắc tưởng tượng của dân gian, vừa giữ được tính ngôn ngữ truyền miệng. I. Grim cũng là người đặt nền móng cho Giecman học (Germanistik) như là khoa học về ngôn ngữ và văn học Giecman, được coi là một trong những người sáng lập ra ngôn ngữ học so sánh - lịch sử.

GRIN G. (George Green; 1793 - 1841), nhà toán học và vật lí học Anh. Có những công trình cơ bản về phép tính tích phân, lí thuyết điện từ, lí thuyết đàn hồi và đã đặt cơ sở cho lí thuyết thế vị.

GRIN (CÔNG THỨC) các công thức thiết lập quan hệ giữa các tích phân trên các miền có số chiều khác nhau. Hai công thức sau đây do nhà toán học Anh Grin (G. Green) công bố năm 1828:

$$\iiint_V \left(\frac{\partial u}{\partial x}\frac{\partial v}{\partial x} + \frac{\partial u}{\partial y}\frac{\partial v}{\partial y} + \frac{\partial u}{\partial z}\frac{\partial v}{\partial z}\right) dxdydz =$$

$$= \iint_S v\frac{\partial u}{\partial n} d\sigma - \iiint_V v\Delta u dxdydz$$

và

$$\iiint_V (u\Delta v - v\Delta u)dxdydz = \iint_S \left(u\frac{\partial v}{\partial n} - v\frac{\partial u}{\partial n}\right) d\sigma$$

trong đó S là mặt giới hạn miền ba chiều V, Δ là toán tử Laplaxơ, $\frac{\partial}{\partial n}$ là đạo hàm theo hướng pháp tuyến ngoài của mặt S. Công thức sau đây cũng gọi là công thức Grin:

$$\iint_D \left(\frac{\partial v}{\partial x} - \frac{\partial u}{\partial y}\right) dxdy = \int_C udx + vdy\,, (1)$$

trong đó C là đường cong kín giới hạn miền phẳng D. Công thức (1) còn được gọi là công thức Gauxơ hay công thức Riman. Các tên gọi đều không có bằng chứng lịch sử, vì ngay từ những năm 1771 - 72 công thức (1) đã xuất hiện trong các công trình về giải tích của Ơle (L. Euler).

GRIN H. G. (Henry Graham Greene; 1904 - 91), nhà văn Anh. Sinh trong một gia đình trí thức. Thuở nhỏ học trường của cha, sau vào học Đại học Oxfơt. Mới đầu hoạt động báo chí. Năm 1929, chuyển sang viết tiểu thuyết; đến 1952, bước vào lĩnh vực sân khấu, song vẫn tiếp tục sáng tác tiểu thuyết và viết các bài phê bình văn chương, nghệ thuật. Tiểu thuyết: "Trong thâm tâm con người" (1929), "Chuyến tàu Xtambun" (1932), "Khẩu súng để bán" (1936), "Nước Anh đã làm ra tôi" (1935), "Mỏm đá Braitơn" (1938), "Quyền lực và vinh quang" (1940), "Cốt lõi của vấn đề" (1948), "Người Mĩ trầm lặng" (1955), "Nhân viên của ta ở La Habana" (1959), "Các diễn viên" (1966)... Truyện ngắn "Người thú ba" (1950)... Kịch: "Phòng khách" (1952), "Người tình hay chiều chuộng" (1959), "Tạc tượng" (1964)... Bộ phận sáng tác quan trọng nhất của Grin là tiểu thuyết, trong đó hai yếu tố trinh thám và tâm lí xã hội thường đan xen nhau. Grin theo đạo Thiên Chúa từ 1926; có ý kiến cho rằng các tác phẩm của Grin mang dấu ấn sâu sắc của đạo này, có cái nhìn bi quan về thế giới và con người. Thực ra, tiểu thuyết của Grin phức tạp hơn và biểu hiện nhiều khía cạnh tiến bộ. "Người Mĩ trầm lặng" viết về cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương, trong đó tác giả tỏ rõ cảm tình với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Grin H. G.

GRINHA V. (Victor Grignard; 1871 - 1935), nhà hoá học Pháp. Năm 1901, tìm ra tác nhân Grinha RMgX (R là gốc hữu cơ, X - halogen) có khả năng phản ứng rất cao, được dùng để tổng hợp nhiều loại hợp chất hữu cơ khác nhau. Giải thưởng Nôben về hóa học [1912, cùng với Xabachiê (P. Sabatier)].

GRINHA (PHẢN ỨNG) phản ứng tổng hợp các chất hữu cơ bằng thuốc thử Grinha RMgX (hợp chất cơ magie; X là halogen, R - gốc hữu cơ): cho hợp chất cơ magie tác dụng với hợp chất có hiđro linh động sẽ thu được hiđrocacbon (1); với hợp chất cacbonyl, sẽ được ancol (2). Vd.

$$CH_3MgI + ROH \longrightarrow CH_4 + ROMgI\ (1)$$

$$CH_3MgI + HCHO \xrightarrow{H_2O} CH_3CH_2OH + MgI(OH)\ (2)$$

Phản ứng G do nhà hoá học Pháp Grinha (V. Grignard) tìm ra (1901). Xt. ***Grinha V.***

GRINLEN (A. Greenland) x. ***Grơnlen.***

GRÔME M. (Marcel Gromaire; 1892 - 1971), hoạ sĩ Pháp. Bắt đầu triển lãm ở Pari sau Chiến tranh thế giới I: bức "Chiến tranh" (1925) của ông thành công lớn ở triển lãm của những nghệ sĩ không chính thống. Năm 1937, trang trí cho Triển lãm quốc tế ở Pari. Sau đó chuyển sang làm thảm nghệ thuật cùng với Luyêcxa (J. Lurçat). Sau Chiến tranh thế giới II, triển lãm ở Pari và Niu Yooc (New York). Năm 1950, được tiến cử vào Hội đồng Nghệ thuật giải Cacnêgi, năm 1952, đoạt giải này; năm 1956, đoạt giải Gutghenhaimơ. Grôme say mê nghệ thuật Rôman (Roman), Gôtich (Gothique) và các hoạ sĩ thời Phục hưng sơ khai. Hội hoạ của Grôme là xu hướng hiện thực, có cấu trúc đường nét chính xác, phần nào có ảnh hưởng xu hướng lập thể, hình khối gây ấn tượng hoành tráng. Cảnh vật và người nhân ái. Đó là đặc điểm nổi bật của Grôme trong số hoạ sĩ Pháp thuộc thế hệ hai của thế kỉ 20.

GRÔMUKÔ A. A. (Andrej Andreevich Gromyko; 1909 - 1989), nhà ngoại giao Xô Viết hoạt động liên tục 50 năm (từ 1939), trong đó gần 30 năm làm bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô (từ 1957). Đại sứ Liên Xô tại Hoa Kì (1943 - 46). Đại diện thường trực của Liên Xô tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (1946 - 48). Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao (những năm 1949 - 52 và 1953 - 57). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (từ 1956), uỷ viên Bộ Chính trị (từ 1973).

Grômukô đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới II, nhất là về quan hệ Xô - Mĩ, về giải trừ quân bị, về chiến lược toàn cầu của Liên Xô sau chiến tranh. Là tác giả một số công trình về ngoại giao, tiêu biểu là bộ "Từ điển ngoại giao" do Grômukô chủ biên.

GRÔPIUT V. (Walter Gropius; 1883 - 1969), kiến trúc sư, nhà lí luận kiến trúc người Hoa Kì gốc Đức, một trong những người đặt nền móng cho chủ nghĩa công năng. Năm 1919, Grôpiut được cử làm giám đốc Trường Nghệ thuật ứng dụng và giám đốc Trường Mĩ thuật ở Vaima (Weimar). Ông nhập hai trường lấy tên mới là Baohao (Bauhaus). Năm 1925, ông chuyển đến Dexao (Dessau). Ông chủ trương những xu hướng mới trong sự nghiệp đào tạo các nghệ sĩ và kiến trúc sư. Grôpiut đã có hàng trăm tác phẩm và công trình ở nhiều nơi trên thế giới, tiêu biểu là nhà ở "Am Hooc" (Am Horn; 1923), trường Baohao ở Dexao (1925 - 26), toà đại sứ Hoa Kì ở Aten (1961), nhà hàng "Trung tâm hành chính và thương mại Bach Bay " ở Bôxtơn (Boston; 1953), nhà

máy đóng giày Fagut (Fagus, 1913 - 14), nhà máy giấy Hennevơ (Hennever; 1924), nhà máy sứ "Rôdentan am Rôtbun" (Rosenthal am Rotbuhl; 1965), nhà máy thuỷ tinh của Hãng Tômat Bayơ (Thomas Bayer; 1968), toà nhà trụ sở Hãng hàng không Panamêrican (Pan - American) ở Niu Yooc (New York, 1963).

GRÔTENĐICH x. *Grôthenđich A.*

GRÔTHENĐICH A. (Alexander Grothendieck; cg. Grôtenđich, sinh 1928), nhà toán học Pháp gốc Đức. Công trình chủ yếu về tôpô, đại số đồng điều và hình học đại số. Giải thưởng Fin (1966).

GRÔTOFEN G. F. (Georg Friedrich Grotefend; 1775 - 1853), nhà ngôn ngữ học Đức, là người đầu tiên tìm ra cách đọc chữ viết hình nêm, thứ văn tự phổ biến trong các nền văn minh cổ vùng Lưỡng Hà. Là một thầy giáo trẻ dạy trung học, ông say mê nghiên cứu các văn bản chữ hình nêm sao từ Pecxêpôlit (Persepolis, Iran) do nhà du lịch Đức Nibua (C. Niebuhr) mang về và các văn bản ở Nasơ - i - Ruxtem (Naqsh - i - Roustem) do nhà Đông phương học người Pháp Xinvextơrơ đơ Xaxy (I. Silvestre de Sacy) đã công bố năm 1793. Từ chỗ nhận ra tên của các vua Đariut (Darius), Xecxê (Xerxes) và Hyxtaxpê (Hystaspes), ông đã tìm được giá trị ngữ âm của một số kí hiệu văn tự hình nêm. Những kết quả đầu tiên được trình bày ở Viện Hàn lâm Gơttinghen (Göttingen) 1802, lúc ông mới 27 tuổi, đã mở ra một thời kì mới trong việc nghiên cứu văn minh Lưỡng Hà.

GRÔTOVÔN Ô. (Otto Grotewohl; 1894 - 1964), nhà hoạt động phong trào cộng sản Đức. Năm 1912, gia nhập Đảng Xã hội Dân chủ Đức. Từ 1925 đến 1933, đại biểu Quốc hội.

Chống chế độ phát xít Hitle, bị bắt giam hai lần (1938, 1939). Sau 1945, đứng đầu Đảng Xã hội Dân chủ ở Đông Đức, một trong những người sáng lập và từ 1946 đến 1954, là một trong hai chủ tịch Đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức; thủ tướng Cộng hoà Dân chủ Đức từ 1949.

GRƠNLEN (GrØnland; A. Greenland; cg. Grinlen), đảo tự trị của Đan Mạch, nằm trong vòng Bắc Cực, giữa Bắc Mĩ và Bắc Âu. Diện tích: 2,176 triệu km^2 (đây là đảo lớn nhất thế giới), quanh năm đóng băng, chỉ có khoảng 342 nghìn km^2 là có thời gian lộ ra khi băng tan. Dân số 56 nghìn, tập trung dọc bờ biển phía tây và phía nam; đa số là người Exkimô (Eskimo), người Đan Mạch có 14%. Dân thành thị 77%. Thủ phủ: cảng Gôthôp [Godthaab, cg. Nuuc (Nuuk)].

Địa hình ở trung tâm đảo bằng phẳng, nơi nhô cao là các chỏm băng. Ven biển rất khúc khuỷu, có núi đá trơ trụi (đỉnh cao nhất 3700 m). Khí hậu cận cực và cực. Ở trung tâm, nhiệt độ tháng giêng tới -46°C, tháng bảy là -12°C. Lượng mưa vùng phủ băng 300 - 400 mm/ năm, xuống vùng duyên hải phía nam khoảng 800 - 1.000 mm/năm. Cảnh quan hoang mạc bắc cực, đài nguyên, ria phía nam có rừng cây lùn. Động vật tiêu biểu: gấu trắng, cáo bắc cực, hươu bắc cực, hải cẩu, hải mã, chim cánh cụt. Kinh tế G chủ yếu là săn cá voi, săn thú, đánh cá (155 nghìn tấn), khai thác chì, kẽm. Nhập lương thực, hàng tiêu dùng, máy móc, xăng dầu, chủ yếu từ Đan Mạch (66%). GNP đầu người 9000 UD.

GRƠNLEN (Đan Mạch: GrØnlandshavet; A. Greenland sea; cg. Grinlen), biển ở Bắc Băng Dương, giữa các đảo Grơnlen, Aixlen, Ian Mayen (Jan Mayen) và Spitbecghen (Spitsbergen). Diện tích 1,195 triệu km^2, khối lượng nước 1,961 triệu km^3. Sâu trung bình 1641 m, sâu nhất 5227 m. Ở phần phía tây có dòng hải lưu lạnh Đông Grơnlen, phần đông có hải lưu nóng Spitbecghen. Đánh cá, săn hải cẩu. Hải cảng chính: Longya (Longyear) và Barenxbua (Barentsburg) ở đảo Spitbecghen, Akurâyri (Akureyri) ở Aixlen.

GRUYNƠVAN M. (Matthias Grünewald; 1480 - 1528), hoạ sĩ Đức. Một nghệ sĩ đặc biệt, thuộc giai đoạn cuối của thời kì nghệ thuật Gôtich, cá tính rất mạnh, vẽ tả thực một cách khủng khiếp pha lẫn những xúc động tôn giáo quái dị của mình. Thể hiện trên bức hoành ở giáo đường Ixenhem (Isenhaim, Đức, 1510 - 15), tác phẩm lớn này gồm 9 tấm, trong đó bức "Đóng đinh trên thánh giá" gây ấn tượng kinh hãi; ngược lại, hoạt cảnh "Hai cảnh đời của thánh Ăngtoan ẩn dật", "Phục sinh" lại sáng lên niềm hân hoan.

GRUZIA (N. Gruzija; Gruzia: Sakartvelo; Sakartvelos Respublika - Cộng hoà Gruzia), quốc gia vùng Kapkazơ (Kavkaz), giáp Biển Đen. Diện tích: 69.493 km^2. Dân số 5,020 triệu (2000), trong đó người Gruzia 70,1%, người Acmênia 8,1%, người Nga 6,3%, Azecbaijan 5,7%, Ôxêti 3%, Apkhazi 1,8%, các tộc người khác 5%. Dân thành thị: 55,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Gruzia. Tôn giáo: Thiên Chúa giáo chính thống G 36,7%, chính thống Nga 2,7%, chính thống Acmênia 5,6%, Hồi giáo Xuni 11%. Thể chế: cộng hoà đa đảng, một viện (Nghị viện). Các đơn vị tự trị có Cộng hoà Apkhazia (Abkhazia), Cộng hoà Atzari (Adzarija), vùng Nam Ôxêti (Osseti). Đứng đầu nhà nước là chủ tịch Hội đồng nhà nước (tổng thống); đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Tbilixi (Tbilisi; 1,399 triệu dân 1998). Các thành phố lớn: Kutaixi (Kutaisi; 240 nghìn dân), Ruxtavi (Rustavi; 158 nghìn dân), Batumi (Batumi; 137 nghìn dân), Xukhumi (Sukhumi; 120 nghìn dân).

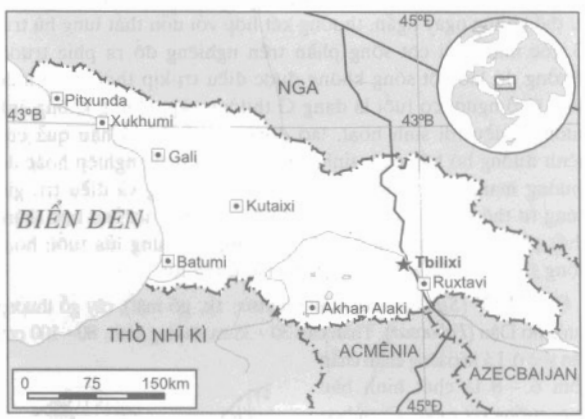

Gruzia

Địa hình G chủ yếu là núi, phía bắc là Đại Kapkazơ (đỉnh 5.068 m), phía nam là tiểu Kapkazơ, ở giữa là miền đất thấp Kônkhit (Kolhid) và đồng bằng Kactli (Kartli), phía đông là đồng bằng Alazan (Alazan'). Khí hậu G là á nhiệt đới ở phía tây và chuyển tiếp thành ôn đới ở phía đông. Nhiệt độ tháng giêng là 3°C ở vùng Kônkhit và -2°C ở lòng chảo Iveri (Iveri). Nhiệt độ tháng bảy là 23 - 26°C. Lượng mưa ở phía tây (giáp Biển Đen) từ 1.000 mm ở vùng thấp đến 2.800 mm/năm ở trên núi. Phía đông, lượng mưa giảm xuống còn 300 - 600 mm/năm. Các sông chính là Kura (Kura) và Riôni (Rioni). Rừng bao phủ 40% diện tích G, đồng cỏ 29%, đất nông nghiệp rất ít 1,2%, còn lại là các loại đất khác. Khoáng sản chính: dầu khí, than đá, mangan, barit, kim loại màu.

G có nền kinh tế công - nông nghiệp: công nghiệp chế biến, khai khoáng và dịch vụ công cộng chiếm 9,6% sản phẩm vật chất và 15,2% sức lao động; nông nghiệp chiếm 28,2% sản phẩm vật chất và 29,6% sức lao động. GDP đầu người 343 USD (1995). GNP đầu người 970 USD(1998). Các sản phẩm nông nghiệp chính (1999): táo 110 nghìn tấn, nho 230 nghìn tấn, cà chua 310 nghìn tấn, khoai tây 433 nghìn tấn, ngô 486 nghìn tấn, lúa mì 243,5 nghìn tấn; ngoài ra có chè, củ cải đường, thuốc lá, hướng dương. Chăn nuôi: cừu 550 nghìn con, bò 1,051 triệu con. Cá

đánh bắt 6.933 tấn. Các sản phẩm công nghiệp chính (1995): thép 88 nghìn tấn; ngoài ra còn có thuốc lá, rượu, bia. Năng lượng (1996): điện 7,195 tỉ kW.h, than 20 nghìn tấn, dầu thô 938 nghìn thùng, khí đốt 2,896 triệu m^3. Giao thông: đường sắt 1.546 km, đường bộ 20,7 nghìn km (93% rải nhựa; 1996). Xuất khẩu (1996) 199,4 triệu USD gồm lương thực, thực phẩm, hàng kim loại, vv. bạn hàng chính: Nga 29,8%, Thổ Nhĩ Kì 12,3%. Nhập khẩu (1996) 718,4 triệu USD, gồm lương thực - thực phẩm, nhiên liệu, máy móc và thiết bị vận tải; bạn hàng chính: Nga 13,4%, Azecbaigian 12,4, Thổ Nhĩ Kì 12,3%. Đơn vị tiền tệ: lari (lari) G (từ 25.9.1995). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 1,96 lari (10.2000).

Từ thế kỉ 6 tCn. đã hình thành vương quốc Kônkhit. Từ thế kỉ 6 sCn. đến thế kỉ 10 đã hình thành nhà nước Gruzia. Thế kỉ 11 - 12, chế độ phong kiến phát triển. Thế kỉ 13 - 14, bị Mông Cổ và Tacta xâm lược. Thế kỉ 15 - 19, phát triển nhiều vương quốc nhỏ. Cuối thế kỉ 19, sáp nhập vào Nga. Năm 1917, chính quyền rơi vào tay giai cấp tiểu tư sản. Năm 1918, Đức, Thổ Nhĩ Kì và Anh xâm chiếm. Năm 1921, thiết lập chính quyền Xô Viết. Năm 1922, gia nhập Liên bang Kapkazơ; từ 1936, là thành viên của Liên bang Xô Viết. Năm 1991, Liên Xô tan rã, G tuyên bố độc lập.

GÙ biến dạng lưng do cột sống lưng hoặc thắt lưng lồi ra phía sau quá mức. Có: G ở lứa tuổi thanh niên và thiếu niên do không giữ đúng tư thế ngồi trong khi học bài, làm cho lưng có hình cánh cung, vai nhô cao, lồng ngực phía trước dẹt, đầu nghểnh, tư thế không ngay ngắn, thường kết hợp với uốn thắt lưng bù trừ; G góc nhọn với cột sống phần trên nghiêng đổ ra phía trước, thường do lao cột sống không được điều trị kịp thời và có hiệu quả; G ở người có tuổi là dạng G thường gặp, nhưng không ảnh hưởng nhiều tới sinh hoạt, lao động và có thể là hậu quả của bệnh đường hô hấp mạn tính, một số bệnh nghề nghiệp hoặc do thường mang vác nặng lúc còn trẻ tuổi. Phòng và điều trị: giữ đúng tư thế trong khi ngồi (ở trẻ em); thiết bị trường học (bàn, ghế) phải có độ cao và độ dốc phù hợp với từng lứa tuổi; hoạt động thể thao, nhất là bơi lội, có tác dụng tốt.

GỤ MẬT (*Sindora cochinchinensis*; tk. gõ mật), cây gỗ thường xanh, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân cao 30 - 35 m, đường kính 80 - 100 cm. Tán xoè ô. Lá kép lông chim chẵn gồm 6 - 8 lá chét hình bầu dục, cuống rất ngắn. Cụm hoa hình chuỳ, to, màu đỏ nhạt. Quả giáp gần tròn có mũi nhọn, dẹt, có gai. Quả nẻ khi chín, có 1 hạt. Vỏ cây màu nâu sẫm, có đốm sáng hoặc đen, nứt ngang dọc, bong từng mảng. Cây ưa sáng, mọc từ đồng bằng đến chân núi, rừng thưa, rừng kín nửa rụng lá. Mọc được ở nơi đất nghèo, đất đá không ngập nước. Phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào. Ở Việt Nam mọc tự nhiên ở phía nam, vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Gỗ rất cứng, nặng, giòn nhưng rất bền, không mối mọt. Gỗ mịn, dễ cưa, bào; lõi có vân nâu, dùng lâu lên nước bóng đẹp, được ưa chuộng trong xây dựng, đóng hàng mộc cao cấp, vỏ tàu biển. Có thể trồng làm cây bóng mát.

Gụ mật *1. Cành lá; 2. Quả*

GUACNÊRI (Guarneri; cg. Gacnêri), dòng họ chế tạo đàn viôlông và viôlôngxen nổi tiếng ở Italia thế kỉ 17 - 18. Người sáng lập là Anđrêa xứ Crêmôna (Andrea; khoảng 1626 - 98), ông cùng với Xtơradivariut (Stradivarius) là học trò của Amati (N. Amati). Các con của Anđrêa là Pietơrô Giôvanni G. (Pietro Giovanni; 1655 - 1720) sinh sống lập nghiệp tại thành phố Mantôva (Mantova) và Giuđeppê Giôvanni Batixta G. (Giuseppe Giovanni Batista; khoảng 1666 - 1739) lập nghiệp tại Crêmôna (Cremona); hai người đã chế tạo một kiểu nhạc cụ độc đáo riêng. Nhưng người nổi tiếng nhất của gia đình là Giuđeppê (Giuseppe; khoảng 1687 - 1745), cháu nội của Anđrêa, có biệt danh là Đen Giêđu (del Gesù - "người của trời"). Những cây đàn viôlông của dòng họ Guacnêri được sánh ngang với đàn của Xtơradivariut. Một trong số những cây đàn quý giá nhất đã được nghệ sĩ thiên tài Paganini (N. Paganini) mua đem về Giênôva (Gienova) để biểu diễn.

GUAM (Guam), đảo thuộc Hoa Kì ở bắc Thái Bình Dương. Lớn nhất trong quần đảo Marian (Mariana), bộ phận của nhóm đảo Micrônêđi (Micronesia). Diện tích 541 km^2, đường bờ biển dài 126 km. Dân số 155 nghìn (2000), trong đó có người Samôrô (Chamorro; 37,5%), Filipinô (Filipino; 22,6%). Dân thành thị 39%. Thủ phủ: Agana (Agana). Địa hình gốc núi lửa cao tới 405 m, bao quanh là các rạn san hô. Phía bắc có một dải đồng bằng ven biển hẹp. Khí hậu nhiệt đới hải dương, nhiệt độ ít dao động trong năm, mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 12, hay có gió lốc mạnh và thỉnh thoảng bị bão gây thiệt hại nặng. Kinh tế chủ yếu dựa vào kinh phí quốc phòng của Hoa Kì (gần một nửa lao động là công chức) và du lịch (khoảng gần 1 triệu du khách/năm).

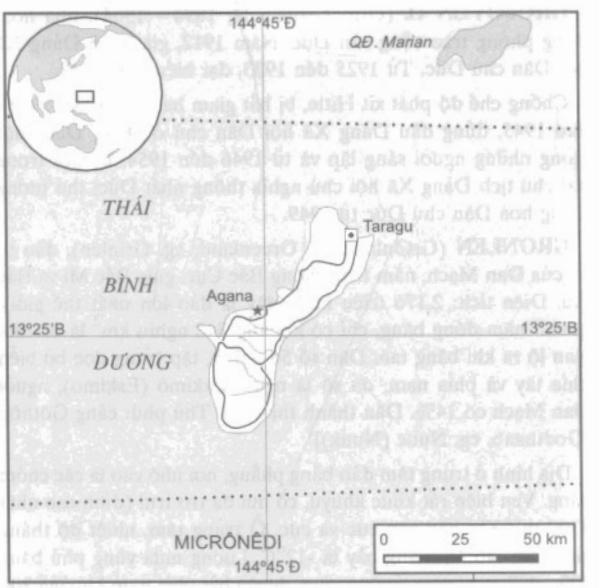

Guam

Công nghiệp có nhà máy lọc dầu, dệt may, đồ uống và đồng hồ. Nhập lương thực, hàng tiêu dùng, dầu thô (77% từ Hoa Kì). GDP đầu người 20.660 USD(1998). Magiêlan (F. de Magellan; cg. Magienlăng) phát hiện G từ 1521. Tây Ban Nha thống trị đảo này đến 1898, sau phải nhường cho Hoa Kì do thua trận. Tháng 12.1941, Nhật Bản chiếm G. Cuối 1944, Hoa Kì chiếm lại G, xây dựng thành một căn cứ quân sự lớn, có sân bay chiến lược hiện đại, chứa được nhiều pháo đài bay B52.

GUANIĐIN (A. guanidine; cg. cacbamiđin, imino ure), tinh thể không màu, t_{nc} = 50°C, phân huỷ ở 160°C. Tan trong nước và etanol.

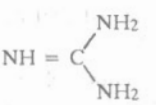

Dễ cháy; ít độc. Điều chế bằng cách đun nóng canxi xianamit với amoni iođua; cho ure tác dụng với amoniac ở áp suất cao; hoặc từ guanidin cacbonat. Dùng trong tổng hợp hữu cơ.

GUANIN 1. (A. guanine) $C_5H_5N_5O$, bazơ nitric, một trong hai dẫn xuất của purin, thành phần cấu tạo các nucleotit của ADN. G cùng với ribozơ hoặc đeoxiribozơ tạo thành mối liên kết.

2. Một dạng xuất tiết protein có nhiều ở chân đốt và một số động vật khác như cá, bò sát. G chứa trong nội bì, tạo thành những tinh thể trắng nhạt, khúc xạ với ánh sáng làm cho vảy cá hay da bò sát có màu. Được dùng làm chất tăng độ bóng cho đồ nhựa dân dụng, chế tạo sơn nhũ mĩ phẩm.

GUARINI G. B. (Giovanni Battista Guarini; 1538 - 1612), nhà thơ, nhà lí luận văn chương và nghệ thuật Italia. Những bài tụng ca, những bi hài kịch mục đồng của Guarini đã khẳng định nhiều nguyên tắc của loại văn chương giải trí, vốn là những nguyên tắc khác xa những lí tưởng nhân đạo của thời đại Phục hưng. Vở kịch mục đồng "Chàng chăn cừu chân thành" (1580 - 83) đã châm ngòi nổ cho một cuộc tranh luận về thể loại bi hài và đã đi vào lịch sử lí luận kịch. Tác phẩm lí luận "Sách giáo khoa thi ca bi hài kịch" (1601 - 02) là một công trình có giá trị. Lần đầu tiên trong lịch sử lí luận kịch, nó đã nêu lên những đặc điểm của thể loại bi hài kịch mới và khẳng định sự đáp ứng của thể loại này đối với xu thế của thời đại.

GUĐƠNAO (Goodenough), test đánh giá trí lực trẻ em 3 - 13 tuổi do nhà tâm lí học Hoa Kì P. L. Guđơnao đưa ra 1926. Test G được sử dụng khá đơn giản: cho trẻ vẽ một hình người không theo mẫu và đánh giá trình độ phát triển trí tuệ của các em căn cứ vào các bộ phận và chi tiết trong hình vẽ dựa vào một bảng điểm đã được chuẩn hoá. Test G chẳng những cho phép đánh giá nhanh chóng mà còn giúp theo dõi dễ dàng sự phát triển trí tuệ của đối tượng.

GUÊBEN P. I. (Paul Joseph Goebbels; cg. Gơben; 1897 - 1945), nhà hoạt động chính trị Đức, một trong những người lãnh đạo chính của nước Đức phát xít. Nhà tư tưởng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sùng bái bạo lực và chiến tranh xâm lược. Năm 1922, gia nhập Đảng Quốc xã; năm 1928, phụ trách công tác tuyên truyền của đảng này. Từ 1933, bộ trưởng Bộ Tuyên truyền và Thông tin, chủ trương "chiến tranh tổng lực" sau thất bại của quân Đức ở Xtalingrat (Stalingrad). Tháng 8.1944, đặc phái viên toàn quyền trong chiến dịch tổng động binh để cứu vãn chế độ Quốc xã, được Hitle (A. Hitler) chỉ định làm người kế vị. Tự sát cả gia đình sau khi Beclin thất thủ.

GUÊĐEN K. (Kurt Gödel; cg. Gôđen; 1906 - 78), nhà lôgic học và toán học Áo, sang Hoa Kì từ 1940, viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học quốc gia Hoa Kì. Công trình chủ yếu thuộc lĩnh vực lôgic toán và lí thuyết tập hợp. Tác giả của các định lí Guêđen về tính không đầy đủ và tính đầy đủ [x. ***Guêđen (Định lí)***].

GUÊĐEN (ĐỊNH LÍ) (cg. định lí Gôđen) 1. Định lí Guêđen về tính không đầy đủ (1931): a) Định lí 1. Số học các số tự nhiên không thể hình thức hoá đầy đủ được. Điều đó có nghĩa là nếu có một hệ hình thức phi mâu thuẫn H nào đó của số học các số tự nhiên thì trong ngôn ngữ của H thế nào cũng có một mệnh đề A và phủ định $\overline{A}$ của nó đều không phải là một định lí trong H. b) Định lí 2. Trong định lí 1 có thể lấy A là mệnh đề "H là phi mâu thuẫn". Nói cách khác, tính phi mâu thuẫn của H không phải là một định lí của H. Như vậy, nếu chỉ đứng trong hệ hình thức H thì không thể chứng minh được tính phi mâu thuẫn của H.

2. Định lí Guêđen về tính đầy đủ (1930): hệ hình thức của "phép tính tân từ" cổ điển là đầy đủ, có nghĩa là nếu một công thức tân từ là đúng với mọi mô hình thì nó có thể suy diễn được trong phép tính tân từ. Định lí này chứng tỏ rằng hệ nói trên chứa tất cả các quy tắc lôgic có thể diễn tả bằng các công thức của lôgic tân từ cổ điển.

GUÊPƠT MAYƠ M. (Maria Goeppert - Mayer; cg. Gôpe Mayơ; 1906 - 72), nhà vật lí nữ Hoa Kì gốc Đức. Các công trình: cơ học thống kê, cơ học lượng tử và vật lí hạt nhân. Một trong những người đã đưa ra mô hình hạt nhân nguyên tử nhiều lớp vỏ. Giải Nôben (1963) cùng với Ienxen (H. D. Jensen) và Uychnơ (E. P. Wigner).

GUÊRINH H. (Hermann Göring; cg. Gơrinh; 1893 - 1946), thống chế, một trong những người lãnh đạo nước Đức phát xít. Phi công trong Chiến tranh thế giới I. Năm 1922, tham gia Đảng Quốc xã và lãnh đạo tổ chức SA (Đội quân xung kích). Từ 1932, đứng đầu Quốc hội Phổ, bộ trưởng Hàng không. Tổ chức vụ đốt cháy nhà Quốc hội Đức ở Beclin - tín hiệu mở đầu cho chiến dịch khủng bố ở Đức. Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang nước Đức từ 1935. Chủ một trong những công xoocxiom (L. consortium) công nghiệp lớn nhất ở Đức, kết quả cướp đoạt của cải từ các nước bị chiếm đóng. Là người đề ra việc thành lập tổ chức Gestapô (Gestapo) và các trại tập trung. Được Hitle (A. Hitler) chỉ định làm người kế vị (1940). Bị Toà án quốc tế Nuyrơnbec (Nürnberg) kết án tử hình. Tự sát trước khi thi hành án.

GUÊTHƠ J. V. Ph. (Johann Wolfgang von Goethe; cg. Gơt; 1749 - 1832), nhà văn, nhà thơ Đức. Xuất thân từ một gia đình giàu có ở Franfuốt trên sông Mainơ (Frankfurt am Main). Học luật, hội hoạ và văn học, từng tiếp xúc với các nhà văn nghệ trong nhóm "Bão táp và xung kích"; về sau, lãnh đạo nhóm này. Tiểu thuyết "Nỗi đau của chàng Vectơ" (1774) làm cho Guêthơ nổi tiếng khắp Châu Âu. Tác phẩm đậm chất lãng mạn. Thông qua nỗi bất hạnh của một đôi nam nữ thanh niên, Guêthơ đả kích thiên kiến giai cấp trong xã hội phong kiến, đồng thời biểu hiện tâm trạng một thanh niên trí thức đòi hỏi thực hiện lí tưởng tự do.

Guêthơ J. V. Ph.

Năm 1775, nhận lời mời của đại công tước Kacló Auguxtơ (Karl August), Guêthơ đến Vaima (Weimar), được cử vào Hội đồng tư vấn tối cao của công quốc này. Sự nghiệp văn học của Guêthơ phong phú và đa dạng, đưa văn học Đức lên trình độ cổ điển thế giới. Thể loại nào, Guêthơ cũng có những tác phẩm tiêu biểu. Tập thơ tình đầu tiên "Annet" (1767), chủ đề và hình thức còn theo nghệ thuật truyền thống, nhưng đến những bài ca tụng tinh thần chiến đấu, như "Prômêtê", "Bài ca trong giông tố của lữ khách" thì cảm xúc và cách thể hiện hoàn toàn mới mẻ. Cuối đời, Guêthơ còn làm nhiều thơ tập hợp trong "Tập thơ Đông và Tây" (1819). Vở kịch "Gơtxơ phôn Beclisinghen" miêu tả một người nổi loạn chống trật tự phong kiến; nội dung ca tụng cuộc đấu tranh cho tự do; hình thức không tuân theo quy tắc truyền thống; quần chúng nhân dân lần đầu tiên xuất hiện trên sân khấu Đức. Các vở bi kịch: "Ecmông" (1787) tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân đạo tư sản, sống theo tình cảm, làm theo trái tim; "Iphigiêni ở Tôriđơ" chống ách thống trị của nước ngoài. Vở kịch thơ "Faoxtơ" (1808 và 1832) là một kiệt tác, tượng trưng cho sự sáng tạo và nỗ lực của con người làm chủ vận mệnh mình, chinh phục thiên nhiên và mọi thế lực đen tối trong xã hội. Tiểu thuyết: "Hecman và Đôrôtê" (1797), "Sức hấp dẫn chọn lọc" (1809) đề cập vấn đề tình yêu hôn nhân, gia đình; hồi kí "Thơ và sự thật" (1811 -

33). Guêthơ là nhà văn vĩ đại nhất trong lịch sử văn học Đức nhưng cũng mang đầy mâu thuẫn bên trong con người. Enghen (F. Engels) nói: "Ông là một bậc kì tài, có khi kiêu hãnh, ngạo nghễ, khinh miệt thế gian, có khi là một gã philixtanh (Phillistin) tự mãn, hẹp hòi".

GUI (A. Graphical User Interface) x. *Giao diện người dùng đồ hoạ*.

GÙI đồ chứa đựng đan bằng tre, nứa mang trên lưng để vận chuyển. G là phương tiện phổ biến trong các dân tộc ở miền núi Việt Nam, được sử dụng nhiều vào các mùa vụ của nhà nông, nhất là với cư dân làm rẫy. G thích hợp với việc vận chuyển trên bộ ở địa hình phức tạp. G có ba bộ phận chính: thân G nói chung có vóc dáng gần như một khối trụ tròn để đựng; phần chân đế có khi liền một khối với thân G, có khi được làm riêng bằng tre hoặc gỗ rồi dung dây liên kết lại; phần quai đeo được tết bằng giang, mây. Có hai cách mang G: cách địu qua vai (phổ biến ở Trường Sơn - Tây Nguyên, miền núi Đông Nam Bộ); cách gùi qua trán (phổ biến ở một số vùng cao miền núi phía bắc). Hình thức của G thường biểu hiện đặc trưng văn hoá của từng dân tộc.

GUIĐÔ ĐAREXÒ (Guido d' Arezzo; khoảng 995 - khoảng 1050), nhạc sĩ, thầy dạy hát hợp xướng, tu sĩ Italia, có công cải cách phương pháp ghi nhạc còn được ứng dụng cho tới ngày nay.

GUMENNITXA (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Gumennitxa*.

GUNÔ S. (Charles Gounod, 1818 - 93), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ oocgan, nhà chỉ huy và phê bình âm nhạc Pháp. Viên sĩ Viện Hàn lâm Pháp, đại diện tiêu biểu của ôpêra trữ tình Pháp. Gunô rất nổi tiếng với vở ôpêra lớn: "Faoxtơ". "Mirây". "Rômêô và Juyliet". Bectiôzơ (H. Berlioz) đánh giá rất cao vở ôpêra "Faoxtơ". Tuy không phải bậc thầy vĩ đại nhưng Gunô đã có một ảnh hưởng quan trọng đối với thiên hướng âm nhạc Pháp, khơi gợi một thị hiếu về sự chừng mực và tính trong sáng. Tác phẩm: 12 ôpêra, nhiều hợp xướng kịch, thánh ca, Rêkiem, Cantat; 2 giao hưởng, nhiều hợp xướng, tác phẩm cho pianô, âm nhạc sân khấu, các hoà tấu cho nhiều loại nhạc cụ, 140 bài tình ca, vv.

"GUỘN" một trong những môtip động tác chủ đạo trong múa dân gian dân tộc Việt. G thường được sử dụng trong nhiều điệu múa dân gian như: múa dâm, múa rỗ, múa xoan, bỏ bộ, chèo tàu, . và trong múa chèo. Động tác này được gọi theo luật động của nó: cổ tay guồn xoáy theo đường tròn, các ngón tay chụm vào nhau khi xoáy sang bên cạnh, bàn tay ngửa. Khi G ngón tay, các ngón tay G đuổi nhau, bắt đầu từ ngón út G vào và lại tiếp tục mở ra. G cổ tay, G ngón tay có tính chất mềm mại, tinh tế, khi chúng kết hợp với nhau tạo hình tượng những cánh hoa đang hé nở.

GUỒNG NƯỚC (tk. guồng đạp nước, xe lúa nước), công cụ dùng sức người hay súc vật để đưa nước từ thấp lên cao tưới cho ruộng, thay tát nước. Với mức nước từ 0,6 m đến 1,5 m, cho năng suất 30 - 80 m^3/h, tuỳ kiểu GN, độ cao đưa nước và nguồn động lực. Cấu tạo các bộ phận chính: thùng, xích và lá guồng, trục guồng và chân đạp. Nguyên liệu chế tạo là gỗ tốt, không nứt nẻ, cong vênh. Kiểu GN hộp hở Bình Trị Thiên là kiểu được phổ biến nhất.

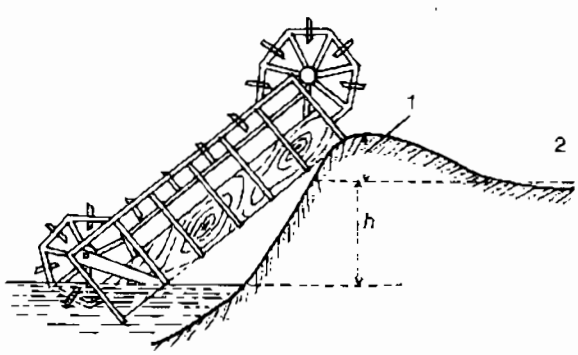

Guồng nước *(Xe đạp nước)*
1. Phần xẻ rãnh để hạ thấp miệng guồng;
2. Mực ruộng cần tưới; h: Độ cao đưa nước hữu ích

GUPTA (Gupta), tên vương triều và quốc gia ở đông bắc Ấn Độ thế kỉ 4 - 6. Thủ đô Pataliputtra (Pātaliputra). Vua sáng lập là Chandragupta (Chandragupta) I (320 - 380). Chandragupta II kế ngôi (khoảng 380 - 415) đã thu phục toàn bộ miền bắc Ấn Độ. Địa bàn và tên hiệu vua như muốn gợi lại hình ảnh vương triều Môrya (Maurya) thế kỉ 4 - 2 tCn.

Đây là thời kì khôi phục và thịnh vượng của miền Bắc Ấn Độ; thời kì phát triển rực rỡ của văn học và nghệ thuật Hindu (Hindu) ở miền bắc. Quê hương và thời đại của nhà văn lớn Kalidaxa (Kālidāsa), tác giả Sakuntala (Śakuntalā) và nhiều áng văn thơ khác.

GUROVICH G. Đ. (Georgij Davidovich Gurvich; 1894 - 1965), nhà xã hội học duy tâm Pháp, gốc Nga. Tham gia Cách mạng tháng Mười; vì bất đồng về quan điểm với các nhà lãnh đạo, nên đi tản sang Pháp từ 1921. Giáo sư trường Xoocbon từ 1948. Gurovich là người đề xuất ra môn "xã hội học vi mô" có nhiệm vụ nghiên cứu những "quan hệ vi mô" (quan hệ tâm lí, không nhìn thấy giữa con người với nhau) bên trong những tập đoàn khác nhau (gia đình, lứa tuổi, sản xuất, tiêu dùng), những hiệp hội khác nhau (chính trị, tôn giáo, thể thao); những quan hệ này, theo Gurovich, quyết định tính chất của tất cả các mối quan hệ khác. Tác phẩm chính: "Khuynh hướng hiện tại của xã hội học" (1950), "Quyết định luận xã hội và tự do của con người" (1955).

GUTENBEC J. G. (Johannes Gensfleisch Gutenberg; khoảng 1400 - 68), nhà sáng chế người Đức. Là người sáng chế khuôn đúc chữ và phương pháp in bằng chữ kim loại rời, máy ép và mực in. Gutenbec dùng khuôn đúc, tạo ra hàng loạt chữ bằng hợp kim chì, thiếc, antimon, rồi xếp vào ô của hộp chữ và người thợ xếp chữ sẽ lấy ra từ đó. Để in, Gutenbec làm một bàn áp gỗ vặn vít điều khiển bằng tay. Mực in là một hỗn hợp muội gỗ thông và dầu gai, dùng nùi da phết lên bề mặt in. Giấy được thấm ướt trước khi in để dễ ăn mực. Từ 1452 đến 1455, đã in được 200 cuốn "Phúc âm".

Nhờ sáng chế của Gutenbec, nghề in phát triển nhanh chóng ở Châu Âu (nửa đầu thế kỉ 15, có khoảng vài nghìn sách chép tay ở Châu Âu, đến năm 1500, đã in hơn 9 triệu cuốn). Được coi là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển văn hoá thời Phục hưng.

GUTTA - PECCA (A. gutta - percha), chất có công thức giống cao su thiên nhiên nhưng rắn do có cấu hình *trans* -, màu vàng nhạt; khối lượng riêng 0,96 - 0,99 g/cm^3 (ở 20°C). Ở nhiệt độ cao hơn 35°C, trở nên mềm và dẻo; ở 90°C, lỏng sánh; ở 130°C, chảy lỏng. Chịu nước biển, kiềm, axit loãng. Tan trong cacbon disunfua (CS_2), clorofom; có thể lưu hoá như cao su. Sản xuất từ cây cùng tên ở Malaixia, Trung Quốc, Nga. Dùng làm chất cách điện (không lưu hoá) cho dây điện ngầm dưới đất, dưới biển; làm các thiết bị chịu axit, chế tạo ebonit (lưu hoá), vv.

GUTTUDÔ R. (Renato Guttuso; 1912 - 87), hoạ sĩ Italia. Sau khi học ở Palecmô (Palermo), trở về Rôma, kết bạn với nhóm Trường phái Rôma. Năm 1932, tập hợp ở Malakô một nhóm nghệ sĩ nhằm sáng tác các đề tài chính trị - xã hội làm vũ khí đấu tranh. Sau chiến tranh là đồng sáng lập viên của nhóm "Mặt trận nghệ thuật mới". Guttudô là hoạ sĩ Italia chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa nhiều hơn cả. Nghệ thuật của ông đứng giữa xu hướng lập thể của Picaxô (P.R. Picasso) và xu hướng hiện thực của hội hoạ Mêhicô. Guttudô rất quan

tâm đến cuộc đấu tranh chính trị và xã hội của Việt Nam (1965). Giải thưởng quốc tế Lênin 1972.

Guttudô R. *"Việt Nam"*

GUXTAVƠ I VADA (Gustave I Vasa; 1496 - 1560), vua Thuỵ Điển, xuất thân từ dòng quý tộc Vada (Vasa). Đã tham gia chiến tranh chống vua Đan Mạch Crixtian II (Christan II). Năm 1523, lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, đẩy lùi quân Đan Mạch, giành thắng lợi, lên ngôi vua, mở đầu triều đại Vada "dân tộc" ở Thuỵ Điển, huỷ bỏ "Liên minh Kanma". Guxtavơ tăng cường vương quyền bằng cách tiến hành cải cách tôn giáo, tịch thu tài sản của giáo hội Thiên Chúa, chiếm quyền sở hữu ruộng công xã bỏ hoang, quản lí mỏ. Việc tăng thuế làm đời sống của nông dân điêu đứng. Nhiều cuộc khởi nghĩa bùng nổ song đều bị đàn áp. Dưới triều Guxtavơ, vương quốc Thuỵ Điển trở thành một cường quốc.

Guxtavơ I Vada

GUXTAVƠ II AĐÔNPHƠ (Gustave II Adolphe; 1594 - 1632), vua Thuỵ Điển (1611 - 32). Thuộc dòng Vada (Vasa), con vua Saclơ IX (Charles IX) có vai trò nổi bật trong việc củng cố chế độ phong kiến chuyên chế. Là người thực hiện các cuộc cải cách tài chính, quân đội, phát triển công nghiệp (đặc biệt là mỏ và luyện kim), giáo dục với các trường học miễn phí và các trường đại học. Tiếp tục thi hành chính sách thống trị vùng Bantich (Baltic). Năm 1617, buộc Nga phải kí hoà ước Xtônbôva (Stolbova) nhường cho Thuỵ Điển đất Ingri (Ingria), Extôni, Đông Carêli. Tử trận trong cuộc chiến tranh 30 năm (1618 - 48).

Guxtavơ II Adônphơ

GUYAN thuộc Pháp (Guyane Française), tỉnh hải ngoại của Pháp nằm ở đông bắc Nam Mĩ, giáp Braxin và Xurinam. Đường bờ biển 378 km. Diện tích 91 nghìn km^2. Dân số 165,7 nghìn (2000), chủ yếu là người lai và da đen, còn lại là thổ dân da đỏ, người Châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc. Dân thành thị 77,6%. Thủ phủ: Cayen (Cayenne).

Ven biển là đồng bằng thấp, vào trong lục địa đồi núi cao dần (850 m). Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, lượng mưa 3.000 mm/năm, nhiệt độ 28 - 29°C. Rừng bao phủ 90,6% lãnh thổ. Khoáng sản chính: vàng, bauxit.

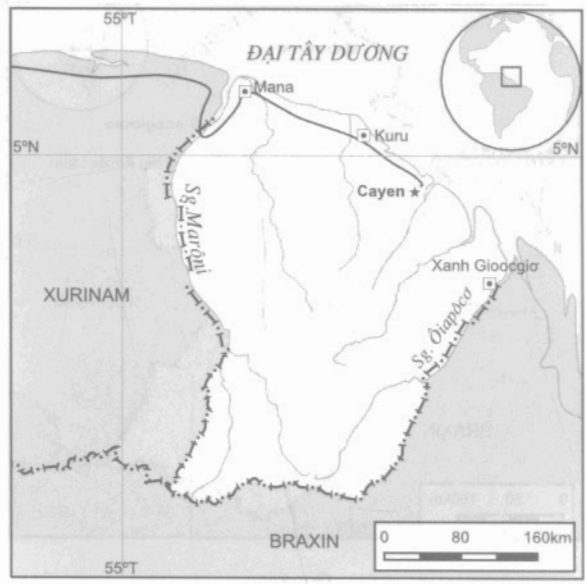

Guyan thuộc Pháp

Kinh tế nông nghiệp, phụ thuộc vào Pháp. Chủ yếu là đánh cá, tôm và khai thác gỗ. Trồng trọt lúa, chuối, mía ở dải đồng bằng ven biển, nhưng chưa tự túc được. Công nghiệp: chế biến gỗ, tôm, làm rượu rum và khai thác vàng. Nhập lương thực, tư liệu sản xuất, xăng dầu chủ yếu từ Pháp (55%). GNP đầu người 9.410 USD(1997).

Pháp xâm chiếm G từ 1604, đưa nô lệ da đen từ Châu Phi sang khai thác đồn điền. Cuối thế kỉ 18, Pháp dùng làm nơi giam giữ tù khổ sai chung thân. Cho đến đầu thế kỉ 19, G vẫn là đất tranh chấp giữa Pháp, Anh và Hà Lan. Đến 1817, Pháp khẳng định độc quyền thống trị G. Từ 1946, G được hưởng quy chế tỉnh hải ngoại. Pháp đặt một trung tâm vũ trụ ở Kuru (Kourou) trên bờ biển Đại Tây Dương.

GUYANA (Guyana Highlands), cao nguyên ở Nam Mĩ, nằm giữa các miền đất thấp Ôrinôcô (Orinoco) và Amazôn (Amazon), phần lớn trên lãnh thổ Vênêxuêla. Đỉnh cao nhất: Rôraima (Roraima 2772 m). Một phụ lưu của sông Ôrinôcô, có thác Anhen (Angel) cao 1054 m. Rừng thường xanh, có nơi là xavan. Mỏ sắt và mỏ mangan lớn, bauxit, vàng, kim cương, urani (Vênêxuêla).

GUYANA (Guyana), dòng biển nóng ở Đại Tây Dương, gần bờ biển đông bắc lục địa Nam Mĩ, chạy theo hướng tây bắc, nhánh của dòng biển Tín Phong Nam.

GUYANA (Guyana; Co - Operative Republic of Guyana - Cộng hoà Hợp tác Guyana), quốc gia ở bờ biển đông bắc Nam Mĩ. Diện tích 215 nghìn km^2. Dân số 792 nghìn (2000), trong đó (1992 - 93) 49,4% là người gốc Ấn Độ, 35,6% người gốc Phi, 7,1% người lai, 6,8% người gốc da đỏ. Ngôn ngữ chính: tiếng Anh. Tôn giáo (1995): 52% theo đạo Cơ Đốc, 34% theo đạo Hinđu, 9% theo đạo Hồi. Thủ đô: Giooegiơtao (Georgetown; 254 nghìn người; 1995).Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống.

Phía bắc và đông bắc là miền đất thấp lầy lội; phía nam và trung tâm là bình sơn Guyana, đỉnh cao nhất là núi Rôraima (Roraima) 2.772 m. Khí hậu á xích đạo nóng ẩm, nhiệt độ trung bình tháng 26 - 28°C. Lượng mưa năm trên 2.200 mm. Khoảng 85% diện tích lãnh thổ là rừng thường xanh. Ở phía tây nam, bắc và đông bắc là xavan, dọc bờ biển là rừng ngập mặn. Bờ biển dài 430 km.

Guyana

G là nước chậm phát triển. GDP đầu người 726 USD (1995). GNP đầu người 780 USD (1998). Cơ sở nền kinh tế là nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Khai thác bauxit, vàng, kim cương. Công nghiệp luyện nhôm, sản xuất đường, rượu, gỗ, tôm đóng hộp. Du lịch. Cây trồng chính: mía, lúa, cam, quýt, chuối, cà phê, ngô, thuốc lá. Chăn nuôi: bò, cừu. Đánh cá, tôm. Năng lượng: điện 431,3 triệu kW.h (1998). Giao thông: đường sắt hơn 88 km (1990), đường bộ 7.970 km (7% rải nhựa, 1996). Xuất khẩu (1999) 525 triệu USD(trong đó đường 25,9%, bauxit 14,7%, vàng 20,7%, gạo 13,5%, gỗ 7,1%). Nhập khẩu (1999) 550,2 triệu USD (tư liệu sản xuất 29,6%, nhiên liệu và dầu nhờn 13,1%, hàng tiêu dùng 35,2%). Bạn hàng chính: Hoa Kì, Anh, vùng Caribê, Nhật Bản, Canađa. Đơn vị tiền tệ: đôla Guyana (Guyana dollar - GD). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 261,1 GD (10.2000). Trước khi người Châu Âu đến, trên lãnh thổ G đã có người Inđian (Indian) cư trú. Cuối thế kỉ 15, người Tây Ban Nha phát hiện G, thế kỉ 16 xuất hiện người Hà Lan, sau là người Anh. Trong suốt hai thế kỉ 18 và 19 đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa Anh, Hà Lan và Pháp để giành giật đất G. Năm 1814, theo hoà ước kí kết, Anh chiếm được G làm thuộc địa. Ngày 26.5.1966, G tuyên bố độc lập và ngày 23.11.1970 lấy tên là Cộng hoà Hợp tác Guyana, nằm trong Khối liên hiệp Anh. Quốc khánh: 23.2 (1970). Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.9.1966. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 19.4.1975.

GUYÔT (A. Guyot), một loại núi lửa ngầm dưới nước có đỉnh bằng, ngầm sâu khoảng 200 m dưới mặt nước, được mang tên Guyôt (A. H. Guyot) nhà địa chất Hoa Kì gốc Thuỵ Sĩ. Trong Chiến tranh thế giới II, nhà địa chất Hexơ (Hess) đã phát hiện G bằng máy đo siêu âm đặt trên tàu chiến. Ở Thái Bình Dương có rất nhiều G. Ở Đại Tây Dương ít gặp.

GỬI GIỮ việc một bên nhận giữ tài sản cho bên kia (bên gửi tài sản) và trả lại cho bên kia khi bên kia yêu cầu. Hình thức pháp lí của GG là hợp đồng GG. Đối tượng của hợp đồng GG là tài sản mà người gửi giao cho người nhận giữ cho mình như thoả thuận trong hợp đồng và làm phát sinh nghĩa vụ đối với người nhận giữ tài sản.

Nghĩa vụ giữ tài sản còn có thể phát sinh ở một số loại hợp đồng khác như hợp đồng vận tải, hợp đồng đại lí, nhưng trong hợp đồng GG thì nghĩa vụ giữ tài sản là nghĩa vụ chủ yếu và thường là nghĩa vụ duy nhất. Còn trong các hợp đồng khác nghĩa vụ giữ chỉ là phương tiện để thực hiện các nghĩa vụ khác.

Hợp đồng GG có thể là hợp đồng có đền bù hoặc không đền bù. Hợp đồng có đền bù nếu bên nhận giữ tài sản có lấy tiền thù lao. Hợp đồng không đền bù nếu người nhận giữ tài sản chỉ nhận giữ hộ mà không lấy tiền thù lao. Trong quan hệ GG giữa công dân với nhau thường là hợp đồng không có đền bù. Vì quan hệ GG này dựa trên lòng tin và sự giúp đỡ lẫn nhau. Trong quan hệ GG giữa các tổ chức kinh tế với nhau, giữa tổ chức GG của nhà nước, hợp tác xã với công dân thì bao giờ cũng là hợp đồng có đền bù.

Hợp đồng GG thường là hợp đồng thực tế, quyền và nghĩa vụ dân sự chỉ phát sinh từ lúc chuyển giao đối tượng của hợp đồng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp quan hệ GG có thể là hợp đồng ưng thuận, hai bên chỉ mới thoả thuận với nhau đã phát sinh quan hệ hợp đồng. Chẳng hạn, trong quan hệ giữa các doanh nghiệp nhà nước, sau khi kí kết hợp đồng, bên gửi có quyền yêu cầu bên kia phải giữ luôn tài sản. Vd. điều lệ về bốc dỡ hàng hoá quy định khi tàu vào cảng muốn gửi hàng vào kho, bãi phải kí hợp đồng trước 24 giờ. Sau khi kí hợp đồng bên giữ phải có nghĩa vụ giữ gìn, bảo quản hàng hoá (điều 562 - 570, Chương II, Phần ba của Bộ luật dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 28.10.1995, có hiệu lực 1.7.1996).

GỬI RỂ (cg. ở rể), tập tục trong hôn nhân dưới xã hội phụ quyền, theo đó sau khi cưới, người vợ không sang cư trú bên nhà chồng mà người chồng phải sang cư trú bên nhà vợ. Có 2 hình thức GR: GR có thời hạn và GR đời.

GR có thời hạn nảy sinh khi hôn nhân mang tính chất mua bán. Khi người con gái đi lấy chồng là gia đình mất một nhân công lao động, vì vậy, người con trai khi ở rể phải lao động cho gia đình vợ là để bù đắp lại sự mất mát đó. Thời gian ở rể dài ngắn tuỳ thuộc vào tập quán của từng dân tộc, thường vào khoảng 3 năm; có trường hợp lên đến trên 5 - 7 năm. Hết hạn ở rể, người đàn ông đưa vợ và con cái về nhà bố mẹ đẻ của mình, cùng với một ít vật dụng sở hữu cá nhân và tài sản do gia đình vợ tặng. Trước đây, Bộ luật Hồng Đức và luật Gia Long có điều khoản quy định bố mẹ vợ không được vô cớ đuổi người GR để gả con gái cho người khác. GR là một tập tục của chế độ hôn nhân cũ trước đây, nó hạn chế việc tham gia hoạt động xã hội cũng như thực hiện nghĩa vụ công dân một cách đầy đủ của người đàn ông. Trong quá trình thực hiện đạo luật hôn nhân và gia đình hiện nay, tập tục này đang được khắc phục.

GR đời là GR không có thời hạn, người chồng cư trú suốt đời bên gia đình vợ. Đây là trường hợp trong xã hội phong kiến gia trưởng phương Đông, gia đình vợ không có con trai để nối dõi tông đường, phải tìm chọn một người đàn ông thích hợp (thường không phải là con một) gọi cho gả con gái với điều kiện ở rể đời. Người đàn ông ở rể đời phải lấy họ vợ và phải làm đầy đủ nghĩa vụ như người con trai của gia đình vợ.

Ở cả hai hình thức nói trên, sau lễ cưới, khi nhà trai rước dâu về nhà, thì đôi vợ chồng mới cưới sẽ trở về nhà gái.

GỪNG (*Zingiberaceae*), họ cây thảo, sống lâu năm, có thân rễ lớn chứa nhiều chất dự trữ. Lá có bẹ dài, ôm lấy nhau thành thân giả. Hoa có màu; phần dưới của tràng dính lại thành ống, phần trên chia thành ba thùy. Bộ nhị chỉ còn lại một nhị sinh sản. Bầu dưới, 3 ô, chứa nhiều noãn đảo. Quả mang, ít khi quả mọng. Có khoảng 45 chi, hơn 1 300 loài. Phân bố ở nhiệt đới và cận nhiệt

đới. Đại diện: cây gừng (*Zingiber officinale*) cây thảo sống lâu năm. Cao khoảng 1 m, có thân rễ phình ra thành củ, có xơ khi già. Lá không cuống, mọc cách, hình mũi mác, dài 20 cm, rộng 2 cm. Hoa có cánh môi màu vàng, viền tía. Ra hoa vào mùa hạ và mùa thu. Ở Việt Nam được trồng ở khắp nơi để lấy củ làm gia vị, làm mứt, làm thuốc, làm nguyên liệu chế rượu, bia. Đông y dùng củ tươi (sinh khương) chữa cảm mạo, phong hàn, nhức đầu, ngạt mũi, ho có đờm, kích thích tiêu hoá, bụng đầy trướng. Củ G khô (can khương) hay củ sao sém vàng (tiêu khương) chữa đau bụng lạnh, đầy chướng, ho, tê thấp; dạng thuốc sắc, bột, viên tán. Thị trường quốc tế tiêu thụ hai loại: G trắng, đã cạo lớp vỏ ngoài rồi phơi khô; G xám, loại củ còn nguyên vỏ (hay củ cạo vỏ ở những chỗ phẳng) phơi khô. Trong củ G có 2 - 3% tinh dầu, 5% nhựa dầu và các chất cay gigerol, shogaol.

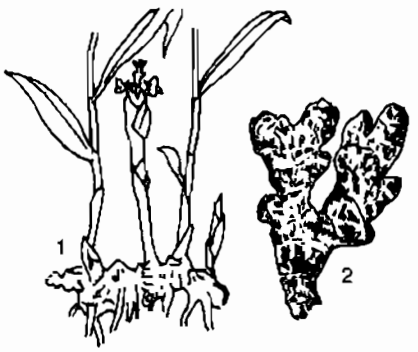

Gừng *1. Cây; 2. Củ*

GƯƠM x. *Kiếm*.

GƯƠNG vật thể bằng thuỷ tinh hoặc kim loại có bề mặt phản xạ tốt ánh sáng, sóng điện từ hoặc sóng âm. Bề mặt được làm nhẵn và đánh bóng sao cho độ lồi lõm không vượt quá vài phần mười bước sóng. Trên mặt G hiện đại, mặt bóng thường được phủ một lớp kim loại (bạc, nhôm, vv.), hoặc nhiều lớp điện môi để đạt được hệ số phản xạ sóng cao. G được sử dụng rộng rãi trong kính thiên văn, thiết bị quang học, đèn chiếu, laze,... dùng trong y học để nội soi. G cũng được dùng nhiều trong sinh hoạt, trang trí, vv.

GƯƠNG LÒ bề mặt giới hạn của hầm lò dịch chuyển theo tiến trình khai đào. Nếu là lò chợ thì GL dùng để tiến hành công việc khấu khoáng sản. Tuỳ theo hướng dịch chuyển của chúng mà phân biệt loại GL chợ: theo phương vỉa; vuông góc với phương vỉa, theo đường chéo so với phương vỉa. Nếu mở đường lò chuẩn bị khai đào vào than hay quặng thì gọi là GL than hay GL quặng; nếu khai đào vào đá thì gọi là GL đá; nếu GL khai đào một phần vào than và một phần vào đá thì có thể mở phần gương than rộng sang bên hông lò, dùng làm nơi chèn số đá đã thu gom được trong khi đào lò (trường hợp này gọi là GL chèn đá). Nhờ đó, giảm bớt được công việc vận chuyển số đá đó lên trên mặt đất.

GƯƠNG NƯỚC bề mặt nước ngầm không có áp là giới hạn trên (bề mặt) của nước ngầm không áp trong tầng chuyển nước. Áp suất trên bề mặt bằng áp suất khí quyển.

GƯƠNG TẦNG bề mặt của tầng mỏ lộ thiên dịch chuyển theo tiến trình khai đào khoáng sản hay nham thạch. GT giới hạn bởi đường mép nóc tầng và đường chân tầng. Nóc tầng của tầng dưới chính là mặt tầng (mặt chân tầng của tầng trên). Góc dốc a của GT thường nhỏ hơn 90^{o}, thay đổi tuỳ theo độ bền vững của khoáng sản hay nham thạch tại GT (xem hình vẽ ở mục từ: *Chiều cao tầng khai thác*).

GYRÔXCÔP (A. gyroscope; tk. con quay), vật rắn quay nhanh quanh một trục mà trục này có thể đổi hướng trong không gian. Trong kĩ thuật, G được chế tạo có trục quay là trục đối xứng đi qua khối tâm. Để đảm bảo trục quay có hướng tuỳ ý, nó được đỡ bằng giá đỡ cácđăng (hình). Do tốc độ quay rất lớn (có thể đạt tới hàng vạn vòng/phút), G có hiệu ứng đặc biệt là giữ hướng của trục không đổi trong không gian và được sử dụng trong điều khiển tự động, làm thiết bị định hướng, dẫn đường, ổn định chuyển động của thuỷ lôi, tên lửa, vv.

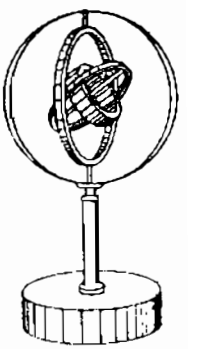

Gyrôxcôp

Cơ sở lí thuyết về chuyển động của G là động lực học vật rắn quay quanh một điểm cố định.

H

H 1. Chỉ nốt si.

2. Chỉ giọng si trưởng (thường thêm dur, x. ***Trưởng***).

h - chỉ giọng si thứ (thường thêm moll, xt. ***Thứ***).

HÀ BẮC tỉnh trung du Bắc Bộ Việt Nam. Thành lập từ 27.10.1962 do hợp nhất hai tỉnh Bắc Ninh với Bắc Giang. Diện tích 4.614,95 km^2. Dân số 2.260.893 (1993). Từ 06.11.1996, chia tỉnh Hà Bắc trở lại 2 tỉnh cũ là Bắc Giang, Bắc Ninh (x. ***Bắc Giang; Bắc Ninh***).

HÀ CHƯƠNG (? - ?), thủ lĩnh người Tày trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285, em của Hà Đặc. Bị giặc bắt trong cuộc truy quét tàn quân Nguyên rút chạy về nước (1285). Nhân lúc giặc sơ hở, ông đã lấy cờ xí, y phục của giặc rồi thoát vòng vây. Quân ta dùng y phục, cờ xí ấy cải trang thành quân Nguyên tiến vào trại giặc. Quân Hà Chương bất ngờ đánh úp, quân Nguyên tan vỡ.

HÀ CỐI sông ở phía đông bắc Quảng Ninh, bắt nguồn từ vùng núi Nam Châu Lĩnh (cao 1.506 m) chảy trực tiếp ra biển theo hướng tây bắc - đông nam. Dài 32 km. Diện tích lưu vực 206 km^2, độ cao trung bình 331 m, độ dốc trung bình 22,5%. Mật độ sông suối trung bình 1,54 km/km^2.

HÀ DUY PHIÊN (? - 1853), văn thân đời Nguyễn. Người xã Hoằng Nghĩa, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Đỗ hương cống khoa thi Kỉ Mão (1819). Sau đó thăng dần đến các chức thương thư Bộ Công, hiệp biên đại học sĩ kiêm lĩnh thượng thư Bộ Hộ sung Cơ mật viện đại thần, phó tổng tài Sử quán. Là một đại thần, một học giả uyên thâm, có thực tài. Đồng tác giả bộ "Đại Nam hội điển sự lệ".

HÀ ĐẶC (? - ?), tù trưởng dân tộc Tày, một phụ đạo huyện Phù Ninh (nay thuộc tỉnh Phú Thọ). Có công truy quét tàn quân Nguyên rút chạy về nước trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Ông dùng hình nôm tổ chức nghi binh, lập trận địa giả. Quân giặc sợ phải rút lui. Thừa thế ông cho quân truy quét giặc đến A Lạp. Bị tử trận.

HÀ ĐÊ QUAN chức quan xây dựng và bảo vệ đê điều. Có từ thời Trần. Năm 1248, triều đình ha lệnh đắp đê Dinh Nhĩ (Quai Vạc) dọc theo sông Nhị từ đầu nguồn đến bãi biển, đặt ra các chức hà đê chánh sứ và phó sứ.

Thời Lê đến Nguyễn, công việc đê điều thuộc Bộ Công phụ trách. Ở kinh thành Thăng Long, do quan đê lĩnh và phủ doãn đảm nhiệm. Ở các địa phương, do quan trấn thủ và thừa ti quản xuyến. Thực hành công việc có các viên quan đê sứ.

HÀ ĐÔNG tỉnh cũ của Việt Nam. Năm 1965, nhập với Sơn Tây thành tỉnh Hà Tây; năm 1975, hợp với tỉnh Hòa Bình thành tỉnh Hà Sơn Bình. Từ 1991, trở lại tỉnh Hà Tây.

HÀ ĐÔNG thị xã tỉnh lị tỉnh Hà Tây. Diện tích 16,4 km^2. Gồm 5 phường (Nguyễn Trãi, Văn Mỗ, Phúc La, Yết Kiêu, Quang Trung), 4 xã (Vạn Phúc, Hà Cầu, Văn Khê, Kiến Hưng). Dân số 97.000 (1999). Địa hình bằng phẳng, có sông Nhuệ chảy qua. Có các nhà máy lớn: cơ khí nông nghiệp, giao thông, nhuộm, dệt, may mặc, chế biến thực phẩm. Trồng rau màu các loại, lúa. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 6. Tên gọi có từ 1888, là tỉnh lị tỉnh Hà Đông. Đến 1965, là tỉnh lị tỉnh Hà Tây; từ 1975, là thị xã của tỉnh Hà Sơn Bình; từ 7.1991, trở lại là thị xã tỉnh lị tỉnh Hà Tây.

HÀ ĐỤC ĐÁ tên gọi một số loài thân mềm thuộc họ *Pholadidae*, bộ Mang tấm (*Eulamellibranchia*), lớp Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*), có khả năng đục khoét đá và các vật thể rắn ở biển. Vỏ mỏng trắng, phía trước vỏ nhô lên các gai. Hai mảnh vỏ dính với ba đôi cơ, khiến cho vỏ có thể xoay được 180° tựa mũi khoan. Mặt khớp vỏ không có răng, không có bản lề. Phân bố rộng trong nước lợ và nước mặn. Đục khoét đá, gỗ, làm hại các công trình thuỷ. Những chi đại diện: *Pholax, Barnea, Martesia, Pholadus*.

HÀ ĐỤC GỖ (*Teredo navalis*), loài thân mềm đục gỗ, họ *Teredinidae*, bộ Mang tấm (*Eulamellibranchia*), lớp Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). Có vỏ dài dẹt, răng bản lề khá phát triển, sống ở nước biển, nước lợ, nước ngọt. HDG đục phá tàu thuyền, cầu cảng, giàn khoan dầu ngoài biển... gây hại nặng cho ngành giao thông và kinh tế biển. HDG phân bố rộng. Ngoài HDG, còn có các loài thuộc các chi *Teredo* (HDG) và *Bakia* (hà bún), *Dreissene* (ha sông), là những loài có hại, đục phá các công trình thuỷ, tàu thuyền, vv. Các loài hà sông, khi phát triển với số lượng lớn có thể gây tắc ống dẫn nước, khi chết làm ô nhiễm nguồn nước hoặc gây trở ngại cho các công trình thuỷ điện. Dề phòng bằng cách định kì xông hun thuyền, sơn hoặc dùng các loại gỗ có ngâm tẩm.

HÀ GIANG tỉnh ở cực bắc Việt Nam, giáp Trung Quốc. Diện tích 7.884,5 km^2. Gồm một thị xã (Hà Giang, tỉnh lị), 9 huyện (Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Vị Xuyên, Bắc Mê, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Quang). Dân số 602.900 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Mông, Kinh.

Địa hình miền núi, nhiều núi cao và thung lũng sâu, cao nguyên đá vôi hiểm trở ở phía đông, khối granit sông Chảy tập trung bên phía tây tỉnh: núi cao nhất là Tây Côn Lĩnh (2.419 m), Kiều Liêu Ti (2.402 m). Sông Lô chảy qua giữa tỉnh từ bắc xuống nam, sông Miện từ phía bắc xuống đổ vào sông Lô tại thị xã Hà Giang. Từ các núi cao phía tây của tỉnh có sông Con đổ vào sông Lô ở Vĩnh Tuy. Phía đông bắc, sông Nho Quế và sông Nhiêm chảy vào sông Gâm. Trên các cao nguyên đá vôi, đất trồng trọt đã rất hiếm, lại khô cạn

vì nước thấm xuống, chảy ngầm trong lòng đất. Cây lương thực ít có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển. Trồng rừng, trồng chè, cam. Khai thác lâm sản. Trục giao thông: quốc lộ 2 từ Hà Nội qua Tuyên Quang lên Hà Giang.

Hà Giang

Năm 1832, Hà Giang còn thuộc về tỉnh Tuyên Quang; thời Pháp thuộc, tách ra làm tỉnh quan binh Hà Giang từ 20.8.1891. Năm 1975, nhập với Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên. Từ 1991, trở lại là tỉnh Hà Giang như cũ.

HÀ GIANG thị xã tỉnh lị tỉnh Hà Giang. Diện tích 166 km^2. Gồm 4 phường (Trần Phú, Quang Trung, Nguyễn Trãi, Minh Khai), 3 xã (Ngọc Đường, Kim Thạch, Phú Linh). Dân số 37.200 (1999); gồm các dân tộc: Tày, Kinh, Nùng, Dao, Mông. Nằm ở thung lũng sông Lô, độ cao 119 m. Trồng chè, cây ăn quả; khai thác rừng, làm đồ bằng trúc, cơ khí sửa chữa, dịch vụ thương mại.

Trước 1975, là tỉnh lị của tỉnh Hà Giang; từ 1975, là thị xã thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 7. 1991, trở lại là thị xã tỉnh lị tỉnh Hà Giang.

HÀ GIAO (cg. sông Côn), sông ở tỉnh Bình Định, bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Rô cao 1.549 m (ranh giới của 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum) chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến Tây Sơn đổi hướng tây đông, đổ ra Biển Đông tại vịnh Quy Nhơn. Sông HG còn có tên là Krông Bung ở thượng lưu và sông Côn, sông Cả ở hạ lưu. Chiều dài 171 km. Diện tích lưu vực 2.980 km^2, mật độ sông suối trung bình 0,65 km/km^2, tổng số các phụ lưu 24. Độ cao trung bình 567 m, độ dốc trung bình 15,8%. Tổng lượng nước năm 3,37 km^3, ứng với môđun dòng chảy năm là 35,9 l/s/km^2. Tại Cây Muồng lưu lượng nước trung bình nhiều năm 68,4 m^3/s. Mùa lũ từ tháng 10 đến tháng 12, chiếm khoảng 78% lượng nước năm. Môđun dòng chảy mùa lũ 240 l/s/km^2. Môđun dòng chảy mùa cạn là 41 l/s/km^2.

HÀ HỒI làng ven quốc lộ 1A thuộc xã Hồng Phong, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội 18 km về phía nam. Trong chiến tranh xâm lược Đại Việt, quân Thanh đã xây dựng tại đây một tiền đồn bảo vệ thành Thăng Long. Trong trận đại phá quân Thanh ở Thăng Long xuân Kỉ Dậu, ngày 28.1.1789, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã bí mật bao vây, uy hiếp, gọi hàng. Bị bất ngờ, quân Thanh đã phải ra hàng.

HÀ HUY TẬP (1902 - 41), nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê ở làng Kim Nặc, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1923, tốt nghiệp Trường Quốc học Huế, được bổ dạy học. Năm 1925, tham gia Hội Phục Việt sau đổi thành Tân Việt. Cuối 1928, được cử sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất Hội Tân Việt với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và chuyển sang hoạt động trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1929, sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Đầu 1934, Hà Huy Tập về Ma Cao (Trung Quốc) tham gia Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng. Tháng 3.1935, Hà Huy Tập giữ cương vị bí thư Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương, trực tiếp chủ trì đại hội của Đảng họp ở Ma Cao, Trung Quốc từ 27đến 31.3.1935. Tháng 7.1936, cùng với Lê Hồng Phong chủ trì Hội nghị I của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, quyết định lập Mặt trận Nhân dân phản đế rộng rãi, sau đổi thành Mặt trận Thống nhất dân chủ, chống phát xít, chống phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Tại hội nghị này, Hà Huy Tập được cử giữ chức tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau hội nghị, Hà Huy Tập trở về nước trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng. Đến hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3.1938, Nguyễn Văn Cừ giữ chức tổng bí thư Đảng, Hà Huy Tập là uỷ viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 1.5.1938, bị bắt và bị kết án tù. Hết hạn tù bị trục xuất về nguyên quán. Ngày 30.3.1940, bị bắt lại và giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Ngày 25.3.1941, bị Pháp buộc tội là người chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình. Ngày 28.8.1941, bị bắn tại Hóc Môn (Gia Định). Tác giả nhiều bài viết trên tờ "Tranh đấu" (La Lutte). Tác phẩm: "Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương" (bút danh Hồng Thế Công); "Trôtxkit và phản cách mạng" (bút danh Thanh Hương). Hà Huy Tập là một chiến sĩ cách mạng kiên cường, đã hi sinh anh dũng vì nền độc lập, tự do của đất nước, vì lí tưởng của chủ nghĩa cộng sản.

Hà Huy Tập

HÀ KHẨU tên một phường lớn của Thăng Long, nay ở vào quãng phố Hàng Buồm - Chợ Gạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Có từ thời Lý, Trần với tên Giang Khẩu. Mang tên HK từ thời chúa Trịnh Giang (1729 - 40). Đây là nơi sông Tô Lịch hợp lưu với sông Hồng. Từ thế kỉ 17, là khu cư trú tập trung của nhiều thương nhân Hoa kiều. Các danh sĩ Đoàn Thị Điểm và Phạm Đình Hổ đã từng ở phường này.

HK là một phường ở khu trung tâm kinh tế - văn hoá của Thăng Long - Hà Nội, có chợ Bạch Mã cạnh đền Bạch Mã, nơi thờ thần Long Đỗ, thành hoàng của kinh đô Thăng Long.

HÀ KHOAI LANG (*Cylas formicarius*), côn trùng thuộc họ Bọ đầu dài (*Curculionidae*), bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), gây hại khoai lang tươi ngoài ruộng và trong kho. Phân bố khắp vùng trồng khoai lang trên thế giới. Sâu non đục củ mở đường cho nấm bệnh xâm nhập, gây thối, có mùi khó chịu. Bọ trưởng thành màu đen, dài 6 - 8 mm, bay khoẻ, sống lâu.

HÀ LAN (Nederland; Koninkrijk der Nederlanden - Vương quốc Hà Lan), vương quốc ở Tây Âu, giáp Biển Bắc, Đức và Bỉ. Diện tích 41,526 nghìn km^2. Dân số 15,896 triệu (2000), dân thành thị 91,9% (1997). Dân tộc (1999): người HL 88%, còn lại là người Thổ, người gốc Phi và người Đức, vv. Ngôn ngữ chính thức: tiếng HL. Tôn giáo (1997): chủ yếu theo đạo Thiên Chúa 32%, đạo Hồi 4,3%, không tôn giáo 38%. Thể chế: quân chủ lập hiến, có hai viện (thượng viện và hạ viện). Đứng đầu nhà nước là nữ hoàng. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Amxtecđam (Amsterdam; 1,121 triệu dân; 1999) nhưng chính phủ đóng ở La Hay (La Haye; 701,2 nghìn dân). Các thành phố lớn: Rôttecđam (Rotterdam; 1,09 triệu dân), Utơrêch (Utrecht; 559 nghìn dân), Aihôven (Eindhoven; 412,7 nghìn dân).

Hà Lan

Đại bộ phận lãnh thổ HL là đất thấp ven biển, có tới 27% thấp dưới mực nước biển, phải có đê bảo vệ. Ít đồi thấp ở phía đông nam. Khí hậu ôn đới hải dương, mùa hè mát 16 - 17°C, mùa đông lạnh 1 - 3°C. Lượng mưa khoảng 700 mm/năm. Là vùng cửa của ba sông lớn: sông Ranh (Ph. Rhin; Đ. Rhein), sông Mođơ (Meuse) và sông Senđơ (Schelde). Đồng cỏ chăn nuôi 31%, đất canh tác 28%, rừng và cây bụi 10%, các loại đất khác 30,7%. Khoáng sản chính: dầu khí.

HL là một nước phát triển. GDP đầu người 16.600 (1996). GNP đầu người 24.780 USD(1998). Thương mại chiếm 14% GDP (1996) và 19,2% lao động (1997). Dịch vụ (bao gồm cả tài chính và chi phí cho quốc phòng và hành chính) chiếm 44% GDP (1996) và 43% lao động (1997). Công nghiệp chế biến 15,5% GDP và 14,5% lao động. Xây dựng 5% GDP và 5,9% lao động. Nông nghiệp cơ giới hoá cao, chỉ dùng 3,4% sức lao động (1997), sản xuất thừa dùng trong nước, xuất khẩu nhiều nông sản, trong đó chủ yếu là sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa, bơ, pho mát), ngoài ra còn có hoa tuylip. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ cải đường 5,8 triệu tấn, khoai tây 7,704 triệu tấn, lúa mì 1 triệu tấn, hành tây 650 nghìn tấn. Chăn nuôi (1999): lợn 13,418 triệu con, bò 4,184 triệu con, cừu 1,465 triệu con. Gỗ tròn (1998) 884 nghìn m^3. Cá đánh bắt (1996) 521 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính : chế biến nông sản, thiết bị điện, hoá chất, thiết bị vận tải, sản phẩm dầu khí. Năng lượng (1995): điện 80,832 tỉ kW.h, dầu thô 18,647 triệu thùng, khí đốt 88,861 tỉ m^3. Giao thông vận tải (1996): đường sắt 2.795 km; đường bộ 124,53 nghìn km (91% rải nhựa). Trọng tải thương thuyền 2,874 triệu tấn (1993). Xuất khẩu (1996) 332,92 tỉ ghinđơ (máy móc và thiết bị vận tải 28,5%, lương thực - thực phẩm 15,3%, hoá chất và sản phẩm hoá chất 15,2%, sản phẩm dầu khí và khí đốt 8,3%); bạn hàng chính: Đức 25,9%, Bỉ - Luxembua 12%, Pháp 9,9%, Anh 8,4%. Nhập khẩu (1996) 304,559 tỉ ghinđơ (máy móc và thiết bị vận tải 34,4%; lương thực - thực phẩm 10,3%; hoá chất và sản phẩm hoá chất 11,5%); bạn hàng chính: Đức 20,4%, Bỉ - Luxembua 10,3%, Anh 8,9%, Hoa Kì 8,4%, Pháp 6,8%. Đơn vị tiền tệ: ghinđơ (guilder) HL. Tỉ giá hối đoái 1USD = 2,53 ghinđơ (10.2000).

Trong các thế kỉ 16 - 19, HL là một đế quốc có nhiều thuộc địa; sau mất dần do chiến tranh với các đế quốc khác và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc; đến nay chỉ còn vài đảo nhỏ trong quần đảo Anti. Ngày Quốc khánh 30.4. Là thành viên Liên hợp quốc từ 10.12.1945. Thiết lập quan hệ với Việt Nam cấp đại sứ từ 9.8.1973.

HÀ LẦM đảo nằm giữa Lạch Cốc và đảo Cái Bầu, ở phía nam đảo Đồng Rui thuộc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích khoảng 9 km^2. Thấp và bằng phẳng. Trồng lúa, rau quả; là nơi cung cấp lương thực, rau quả cho khu mỏ Quảng Ninh. Có mỏ than đang khai thác.

Mỏ than HL nằm trên đất liền giữa cửa sông Diễn Vọng với vịnh Bái Tử Long thuộc tỉnh Quảng Ninh. Trên vùng đất này còn có các mỏ Hà Tu, Cẩm Phả.

HÀ LÙ - HÀ LỀU tên gọi loại hát đối đáp nam nữ giao duyên của người Nùng. Lời ca là các loại thơ tiếng Nùng. Đặc biệt, âm nhạc HL - HL là loại nhạc bè song hành. Khi hát, hai người hát đứng vuông góc với nhau tạo ra một hoà âm lung linh. Người Tày vùng huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang cũng có loại hát này gọi là lượn ngạn.

HÀ MÃ (*Hippopotamidae*), họ động vật có vú, guốc chẵn, ăn thực vật, sống gần nước, ở các vùng rừng nhiệt đới Châu Phi. Có 2 loài: 1) HM lớn (*Hippopotamus amphibinus*), thân con đực dài đến 4,5 m, cao 1,5 m, nặng tới 3 - 4,5 tấn, con cái nhỏ hơn. Da trần, dày, màu nâu. Đầu to, mõm rộng, mắt nhỏ, tai ngắn; chân to, thấp, các ngón nối với nhau bằng màng da hẹp. Hiện nay chỉ còn gặp ở vùng xích đạo Châu Phi. Thường ngâm mình trong nước, ăn rong, cỏ nước. Sống thành đàn, trừ những con đực già sống đơn độc. Con cái đẻ một con. 2) HM nhỏ (*Choeropsis liberiensis*), thân dài 1,5 - 1,75 m, cao 1 m, nặng 160 - 240 kg. Ăn đêm. Sống gần nước thành từng đàn nhỏ trong vùng rừng nhiệt đới; dũi đất ăn rễ và mầm cây. Tuy đã có luật bảo vệ cấm săn bắn HM nhưng số lượng chúng ngày càng giảm đi vì bị săn trộm.

Hà mã

HÀ MẪU ĐỘ (Hemudu), di tích khảo cổ học thời đại đá mới hậu kì, ở Dư Diệu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc. Di tích được phát hiện năm 1973 và đã tiến hành khai quật nhiều lần. Ở đây, tầng văn hoá dày, ngoài công cụ đá, đã phát hiện được nhiều xương, răng động vật, trong đó có xương lợn nhà và trong

lớp đất thứ tư phát hiện được nhiều hạt lúa và nông cụ bằng xương. Theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, lúa ở đây thuộc loại lúa tiên và niên đại lớp này vào khoảng 6.700 năm. Đây là di tích quan trọng để tìm hiểu nông nghiệp trồng lúa sớm ở Trung Quốc.

HÀ NAM tỉnh ở phía tây nam đồng bằng sông Hồng, Việt Nam. Diện tích 842,4 km^2. Gồm một thị xã (Phủ Lý, tỉnh lị), 5 huyện (Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục). Dân số 799.800 (1999). Địa hình: phía tây núi đá vôi, phía đông

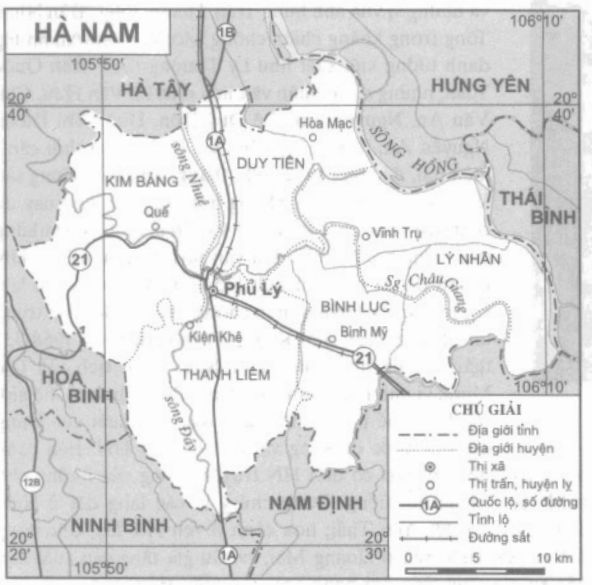

Hà Nam

đồng bằng. Sông chính: sông Hồng, sông Đáy chảy từ bắc xuống nam tỉnh. Khoáng sản: đá vôi Kiện Khê. Kinh tế nông nghiệp: trồng lúa, ngô, khoai, đay, mía, cây ăn quả; chăn nuôi vịt. Khai thác đá xây dựng, đá vôi; sản xuất vật liệu xây dựng: vôi, gạch, ngói. Nhà máy xi măng Bút Sơn. Giao thông: quốc lộ 1A, 21, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Tỉnh thành lập từ 1890. Năm 1965, hợp nhất với tỉnh Nam Định thành tỉnh Nam Hà. Từ tháng 12.1975, tỉnh Nam Hà hợp với tỉnh Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh. Từ 12. 1991, Hà Nam Ninh tách trở lại 2 tỉnh Ninh Bình, Nam Hà. Từ 06.11.1996, tách tỉnh Nam Hà, trở lại tên cũ.

HÀ NAM thị xã. Trước 1965, là tỉnh lị tỉnh Hà Nam và gọi là Phủ Lý. Từ 1965, trở thành thị xã của tỉnh Nam Hà. Từ 1975, là thị xã của tỉnh Hà Nam Ninh. Tháng 12.1991, trở lại thị xã cuả tỉnh Nam Hà. Tháng 11.1996, do tách tỉnh Nam Hà trở lại tỉnh lị Hà Nam, thị xã HN trở lại tên cũ là Phủ Lý (x. ***Phủ Lý***).

HÀ NAM NINH tỉnh ven biển đồng bằng sông Hồng, Việt Nam. Thành lập từ 27.12.1975 do hợp nhất tỉnh Nam Hà với tỉnh Ninh Bình. Diện tích 3.763 km^2. Dân số 3.157.200 (1991). Từ 26.12.1991, tách trở lại hai tỉnh (x. ***Hà Nam; Ninh Bình***). Từ 6.11.1996, lại tách tỉnh Nam Hà thành hai tỉnh: Nam Định và Hà Nam.

HÀ NHẬM ĐẠI (hiệu: Hoằng Phủ; 1525 - ?), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Đỗ tiến sĩ, làm quan với nhà Mạc đến chức thượng thư. Tác phẩm có "Lê triều khiếu vịnh thi tập", làm theo thơ vịnh sử của Đặng Thoát Hiên đề vịnh công thần, võ tướng, danh nho, tiết nghĩa, sứ thần..., từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Đế, 106 bài thơ thất ngôn, tuyệt cú, mỗi bài vịnh một nhân vật, bài Tựa viết năm 1590. Hà Nhậm Đại nối tiếp thể vịnh sử của Đặng Minh Khiêm, "nêu những sự tích triều Lê đáng để khuyên răn" (Tựa), nhằm giáo huấn người đời theo đạo đức chính thống. Tác giả tự hào về anh hùng hào kiệt trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, các nhà văn hoá, nhà kinh bang tế thế có công dựng nước, an dân, các sứ thần làm trọn mệnh vua, rạng rỡ uy nước. Là bầy tôi nhà Mạc, Hà Nhậm Đại nhận định các nhân vật triều Lê sơ có phần xác đáng mặc dù "khí phách âm điệu trong thơ ông không bằng Đặng Thoát Hiên" (tức Đặng Minh Khiêm) (Lê Quý Đôn).

HÀ NHÌ (tk. U Ní, Xá U Ní), tên gọi chính thức của dân tộc. Dân số 17.535 (1999), cư trú ở Lai Châu và Lào Cai. Gồm 3 nhóm địa phương: Cồ Chồ, Là Mí và Hà Nhì đen. Ngôn ngữ: Tạng - Miến, có cùng nguồn gốc xa xưa với dân tộc Di, chủ nhân quốc gia Nam Chiếu ở Vân Nam (Trung Quốc). Nhóm sinh sống bằng nương rẫy cư trú phân tán, còn nhóm sống bằng ruộng nước thì đã định cư thành làng (Phu). Người HN giỏi khai phá ruộng bậc thang, đắp đập, khai mương dẫn nước vào ruộng. Ở nhà trệt là chính, tường trình bằng đất sét rất dày, vừa giữ ấm vào mùa đông, vừa phòng thủ. Gia đình phụ quyền. Cả nam và nữ có tục nhuộm răng đỏ bằng cánh kiến. Nữ ở Lai Châu mặc áo, trang trí màu sắc và cúc cài nách phải. Còn nữ ở Lào Cai mặc áo ngắn hơn và không có trang trí. Thờ cúng tổ tiên và ma bố mẹ vợ. Tháng hai âm lịch cúng ma bản, cầu được mùa và mọi sự tốt lành cho người và gia súc.

Người Hà Nhì

HÀ NỘI 1. (*địa lí; sử*), thủ đô của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học và kĩ thuật của cả nước. Diện tích 900,5 km^2. Gồm 7 quận (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy), 5 huyện (Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì, Sóc Sơn). Dân số 2.711.500 (1999).

Nội thành HN nằm ở bờ phải sông Hồng, trên bãi bồi của nó. Có đê là địa hình nhân tạo cao. Trầm tích Đệ tứ ở Hà Nội dày 80 - 90 m, gồm chủ yếu bột, sét, ở dưới sâu có những lớp cuội sỏi chứa nước tốt. Từ ngã ba Trung Hà trở về, sông Hồng đã là một con sông đồng bằng chảy uốn khúc và có nhiều hồ sót. Những hồ này có khá nhiều ở HN, điển hình là Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, hồ Bảy Mẫu. Nhiều hồ đã bị lấp để xây dựng nhà cửa, như hồ Mã Canh ở khu vực phố Phạm Hồng Thái, Nguyễn Trường Tộ; hồ Thái Cực ở phố Hàng Đào, Gia Ngư. Phía thượng lưu HN, sông Hồng có các phân lưu: sông Đáy, sông Nhuệ, sông Đuống. Sông Tô Lịch bắt nguồn từ Hồ Tây chạy ngay giữa HN. Kinh tế: có nhiều xí nghiệp công nghiệp trung ương và địa phương, thuộc các ngành cơ khí, điện, điện tử, thực phẩm, dệt, da, may mặc, vv. Nông nghiệp ở ngoại thành: lúa, cây lương thực (ngô, khoai tây, khoai lang), rau màu, thuốc lá, hoa, cây cảnh; chăn nuôi: bò, trâu, lợn, gia cầm.

Đầu mối các tuyến đường sắt đi các tỉnh Lạng Sơn, Lào Cai, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh. Các quốc lộ 1A, 5, 6, vv.

Ba cầu lớn qua sông Hồng: Long Biên, Thăng Long, Chương Dương. Hai sân bay: sân bay quốc tế Nội Bài, Gia Lâm. Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, nhiều trường đại học, 7 bảo tàng quốc gia và các bảo tàng khác, Nhà Hát Lớn, các nhà văn hoá, Văn Miếu Quốc Tử Giám.

Hà Nội *Nhà hát lớn*

HN là một trong những thủ đô có bề dày lịch sử so với nhiều thủ đô khác trên thế giới. Từ thế kỉ 3 - 2 tCn., Cổ Loa trên đất HN đã là đô thành của nước Âu Lạc. Giữa thế kỉ 5, vùng HN là một đơn vị quận, huyện với tên gọi Tống Bình. Khoảng năm 544 - 546, là đại bản doanh của nhà Tiền Lý (Lý Nam Đế). Năm 679, nhà Đường (Trung Quốc) lập An Nam đô hộ phủ, chia thành 12 châu (Bắc Bộ đến Trung Bộ), Tống Bình được chọn là lị sở. Vùng trung tâm HN trở thành trung tâm đất nước là từ đó. Năm 767, Trương Bá Nghi cho đắp Đại La thành và đến 866, Cao Biền mở rộng tới 6 km bao quanh Tống Bình. Với vị trí địa lí là một vùng đất ở "chính trung" (đúng vào nơi trung tâm), lại có thế "rồng cuộn hổ ngồi" để có thể từ đó "tựa vào núi mà nhìn ra sông", nên vào năm 1010, HN đã chính thức trở thành kinh đô của Đại Việt. Có một huyền tích xung quanh việc định đô này. Khi đoàn thuyền của vua Lý Thái Tổ (974-1028) từ Hoa Lư tới thành Đại La thì xuất hiện Rồng Vàng bên thuyền Ngự và sau đó, bay vút lên. Vì thế, kinh đô mới được đặt gọi là Thăng Long (Rồng bay). Suốt những thế kỉ sau đó, mặc dù tên gọi có khác nhau, khi là Đông Đô (cuối thế kỉ 14), Đông Quan (đầu thế kỉ 15), hoặc là Đông Kinh (từ 1430) rồi phủ Trung Đô, Phụng Thiên (cuối thế kỉ 15), Kẻ Chợ (cuối thế kỉ 16), ... nhưng Thăng Long vẫn là tiềm thức và là một dấu ấn đặc biệt về một cuộc thiên di vĩ đại nhất trong lịch sử chuyển dịch đế đô nước Việt Nam. Cho đến 1831, dưới triều vua Nguyễn (Minh Mạng), tên gọi HN (phía trong sông) mới xuất hiện nhưng để chỉ một đơn vị hành chính cấp tỉnh bao gồm vùng trung tâm HN, vùng Hà Đông và toàn bộ tỉnh Hà Nam ngày nay. Năm 1858, Pháp xâm lược Việt Nam. Sau Nam Bộ, HN là một trong những tỉnh thành có phong trào kháng Pháp sôi nổi nhất và là nơi thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam (3.1929). Ngày 2.9.1945, tại HN, chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản "Tuyên ngôn độc lập", khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hiến pháp năm 1946 được thông qua ngày 9.11 tại cuộc họp của Quốc hội khoá I (lần 2) đã ghi: "thủ đô đặt ở Hà Nội". Với thắng lợi của cuộc Kháng chiến chống Pháp, Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, HN chính thức trở thành thủ đô của nước Việt Nam độc lập. Tiếp sau đó, cuộc Kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Việt Nam còn phải kéo dài tới 21 năm. Miền Nam hoàn toàn giải phóng vào năm 1975. Nước Việt Nam giành được độc lập và thống nhất trên toàn quốc. Ngày 25.4.1976, tại cuộc họp của Quốc hội khoá VI, HN tiếp tục vinh dự được chọn là thủ đô của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất.

Là vùng đất đế đô nên ngay từ buổi đầu khởi dựng và trong các giai đoạn tiếp theo, HN luôn là nơi hội tụ các bậc hiền tài, nguyên khí của đất nước. Đó là vua Lý Thái Tổ với công đầu đặt đô Thăng Long để "mưu toan việc lớn cho muôn đời con cháu mai sau" và những vị vua anh hùng Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông trong kháng chiến chống Mông - Nguyên, những danh tướng kiệt xuất như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, những danh nhân văn hoá như Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn An, Phan Huy Chú, vv. Bước sang thời cận - hiện đại, đặc biệt từ sau khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, những nét đẹp tinh hoa này đã có nhiều bước phát triển mới và vẫn là một trong những đặc trưng nổi bật của nền văn hoá, văn hiến HN. HN là thủ đô, là nơi chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống Pháp 1946 và là trung tâm đầu não của cuộc Kháng chiến chống Mĩ (1954-75) thần kì của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới và nhiều thế hệ các nhà lãnh đạo kiệt xuất của Đảng và Nhà nước đã sống và làm việc tại HN. Bên cạnh một HN "hiền tài" còn có một HN truyền thống của những phố nghề, làng nghề nổi tiếng. Đáng chú ý là các làng dệt ở Nghi Tàm, giấy ở Bưởi, Yên Thái; hoa cảnh ở ven Hồ Tây; đúc đồng ở Ngũ Xã; rượu sen ở Hoàng Mai, vv. Sự gia tăng sản xuất dẫn đến sự gia tăng trao đổi hàng hoá, thể hiện trong việc mở rộng mạng lưới chợ - phố, góp phần tạo nên những diện mạo mới cho phố phường của Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội. "Hà Nội băm sáu phố phường. Hàng Gạo, Hàng Đường, Hàng Muối trắng tinh" (Ca dao cổ). Phố là nơi bán hàng. Phường là tổ chức của những người cùng nghề và bắt đầu từ thế kỉ 15 còn là đơn vị hành chính cơ sở. Từ cuối thế kỉ 16 đến cuối thế kỉ 19, phố phường đã được xem như một trong những yếu tố quan trọng góp phần làm nên cảnh tấp nập, sầm uất của đất Thăng Long - Kẻ Chợ. Vào thời điểm này, HN đã trở thành một trung tâm chính trị - kinh tế lớn nhất trong cả nước và là một trong những thành thị lớn của vùng Đông Nam Á và phương Đông nói chung.

Là một vùng đất văn hoá, có chiều sâu văn hiến nên HN cũng là nơi lưu giữ nhiều loại hình di tích. Ngôi chùa cổ nhất ở HN là Trấn Quốc, tương truyền có từ đời Lý Nam Đế (giữa thế kỉ 6), đền Bạch Mã (nay ở 76 phố Hàng Buồm) xuất hiện từ thế kỉ 9, đền Đồng Cổ (thế kỉ 11), chùa Quán Sứ (thế kỉ 15), đền Quán Thánh (thế kỉ 11, diện mạo hiện nay là do đợt sửa chữa năm 1893). Đặc biệt đáng chú ý là cụm kiến trúc chùa, toà đài xây giữa hồ vuông làm nên di tích chùa Một Cột nổi tiếng (thế kỉ 11), khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám với 82 bia tiến sĩ, khắc tên 1034 tiến sĩ (dựng từ thế kỉ 15), điện Kính Thiên thời Lê (dựng lại từ năm 1428; năm 1467, làm thêm hai lan can bằng đá chạm rồng ở thềm điện) trên núi Nùng. Cửa Đoan Môn là cửa chính cung thành thời Lê (thế kỉ 15), trấn thành Thăng Long (dựng đầu thế kỉ 19) và Cột cờ nằm trong quần thể trấn thành (cao 33,4 m, xây năm 1805). Ngoài ra, còn có Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm, ... nhiều huyền thoại và là những đặc trưng cảnh quan nổi tiếng của HN . Cũng dựa trên hình thế núi, sông và đặc biệt là hệ thống hồ này ,nên HN còn được mệnh danh là "thành phố sông hồ".

Kể từ khi định đô đến nay, HN đã trải ngót nghìn năm tuổi. HN là nơi kết tinh tinh hoa, hội tụ nhân tài, giao lưu bốn phương

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

và toả sáng văn hiến. Đó là nền văn hoá kinh kì, có sắc thái riêng và từng bước được phát triển, nâng cao trong toàn bộ tiến trình chung của nền văn hoá dân tộc. Động lực văn hoá HN đã vận hành trên cơ sở đó và nó là cội gốc của mọi thành tựu văn hoá HN hôm nay. Trong những năm đổi mới, cùng với quá trình phát triển chung cuả đất nước, HN đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Ngày 17.6.1999, HN đã vinh dự được UNESCO trao tặng danh hiệu "Thành phố vì hoà bình". Tháng 10.2000, HN được Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng danh hiệu "Thủ đô anh hùng".

2 (*địa chất*), mỏ nước ngầm nằm trong phạm vi thành phố HN. Nước chủ yếu phân bố trong các tầng cuội, sỏi, cát Đệ tứ. Nước ngầm vùng HN có chất lượng khá tốt, bảo đảm sử dụng được trong công nghiệp và sinh hoạt, thể hiện qua thành phần hoá học: pH =6 - 8, thuộc loại trung tính, tổng khoáng hoá M < 0,5 g/l; nước thuộc kiểu canxi bicacbonat, natri bicacbonat, magie bicacbonat, hàm lượng các nguyên tố độc hại nhỏ. Mỏ đã được tính trữ lượng các cấp A, B, C_2, với trữ lượng hàng triệu m^3/ngày. Mỏ nước ngầm HN có thể cung cấp thoả mãn nhu cầu về nước cho công nghiệp và sinh hoạt thủ đô. Nước được khai thác bằng giếng khoan chùm.

HÀ NỘI CHIẾN ĐẤU cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội (19.12.1946 - 17.2.1947), mở đầu toàn quốc kháng chiến. Trước những hoạt động khiêu khích có tính toán (đặc biệt việc gửi ba tối hậu thư liên tiếp trong hai ngày 18 - 19.12) cùng với việc Pháp khước từ tiếp xúc với Việt Nam, cuộc kháng chiến bắt đầu lúc 20 giờ ngày 19.12.1946, sau tín hiệu điện tắt (phá Nhà máy điện Yên Phụ). Kháng chiến diễn ra khắp Hà Nội, nhưng ác liệt nhất là Liên khu 1 (quận Hoàn Kiếm ngày nay); tại đây, Việt Nam có một tiểu đoàn (đến 7.1.1947, phát triển thành Trung đoàn Thủ đô), với tinh thần bám trụ và chiến đấu quả cảm, đã gây cho địch nhiều thiệt hại, tiêu biểu là trận chiến đấu bảo vệ Bắc Bộ phủ của 45 tự vệ, do chính trị viên Lê Gia Định (cảm tử quân số 1 của Liên khu) chỉ huy diệt 122 lính lê dương Pháp, 7 xe tăng và xe chiến đấu. Mặc dù trang bị thô sơ nhưng do chuẩn bị sẵn và chủ động, chỉ trong ngày đầu, quân dân Hà Nội đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 300 quân Pháp, 12 xe tăng và xe chiến đấu. Sau gần hai tháng giam chân, tiêu diệt và tiêu hao một bộ phận quan trọng lực lượng Pháp, bảo vệ việc rút ra vùng kháng chiến của các cơ quan trung ương an toàn, Trung đoàn Thủ đô đã rút lui thắng lợi.

"HÀ NỘI MỚI" cơ quan ngôn luận của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội. Tiền thân là báo "Thủ đô", xuất bản không đều kì trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến (1946) và đình bản trước 10.1954. Hà Nội giải phóng, từ 24.10.1957, "Thủ đô" tái bản ra hằng ngày. Từ 1.1.1959, hợp nhất với "Hà Nội hàng ngày" một tờ báo tư nhân, thành "Thủ đô Hà Nội"; từ 29.1. 1968, lại gộp với "Thời mới" cũng là báo tư nhân thành "HNM". Số 1 ra ngày 31.1.1968, trở thành một tờ báo hằng ngày có uy tín. Hiện nay, "HNM" phát hành hằng ngày 40 - 50 nghìn bản. Từ 4.1989, ra thêm tờ "Hà Nội mới chủ nhật" 8 trang in màu với nội dung phong phú, hấp dẫn. Đến 30.3.1995, "Hà Nội mới chủ nhật" đổi thành "Hà Nội mới cuối tuần" và số cuối tháng "Hà Nội ngày nay". Trụ sở: 44 Lê Thái Tổ (Hà Nội). Văn phòng đại diện tại 43 Nguyễn Thông thành phố Hồ Chí Minh.

HÀ QUẢNG huyện ở phía bắc tỉnh Cao Bằng. Diện tích 453,7 km^2. Gồm 18 xã (Xuân Hoà, Sóc Hà, Nà Sác, Trường Hà, Kéo Yên, Lũng Nặm, Vân An, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cọt, Sĩ Hai, Hồng Sĩ, Thượng Thôn, Quý Quân, Đào Ngạn, Phù Ngọc, Mã Ba, Hạ Thôn), huyện lị ở xã Xuân Hoà. Dân số 33.900 (1999). Gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Kinh, Lô Lô. Địa hình núi đá vôi, giữa có các thung lũng sông và lũng cacxtơ. Rừng nhiều gỗ quý và lâm đặc sản (sa nhân). Sông chính chảy qua: Bằng Giang, Xê Lao. Trồng lúa (thung lũng Lục Khu), ngô, đỗ tương, thuốc lá. Lâm nghiệp: khai thác gỗ, củi, cây dược liệu. Có 107 km đường ô tô, quốc lộ 4A chạy qua. Di tích lịch sử và danh thắng: hang Pắc Bó (Cốc Bó), suối Lênin. Huyện thuộc tỉnh Cao Lạng (1975 - 78), Cao Bằng từ 1978. Tên gọi có từ 1831.

HÀ SÁO (Hetao), bình nguyên nằm ở thượng lưu sông Hoàng Hà (Trung Quốc). Nằm trên địa phận khu tự trị Nội Mông và khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ. Phía bắc giáp núi Lang Sơn, núi Đại Thanh; phía nam giáp cao nguyên Ngạc Nhĩ Đa Tư ; phía tây giáp núi Hạ Lan; phía đông đến tận Huhôt (Huhhot). Diện tích khoảng 25.000 km^2. Nằm trong khúc uốn của sông Hoàng Hà nên có tên HS (khúc uốn của sông). Từ đông sang tây trải dài 500 km dọc sông Hoàng Hà; từ bắc xuống nam rộng 20 - 90 km. Độ cao so với mặt biển khoảng 1.000 m; bề mặt bằng phẳng, trừ phần giáp núi. Có thể phân bình nguyên HS thành 3 phần: bình nguyên Ngân Xuyên, bình nguyên Hậu Sáo, bình nguyên Thổ Mặc Xuyên (cg. Tiền Sáo). Đất đai bình nguyên HS màu mỡ, là khu nông nghiệp chủ yếu của các địa khu Nội Mông và Ninh Hạ, thích hợp cho việc trồng lúa mì, ngô, đậu, cao lương ... Ngoài ra, còn có nhiều tài nguyên khoáng sản như than, sắt, đồng, vàng, amiăng, vv.

HÀ SÁO (VĂN HOÁ) *x. Văn hóa Hà Sáo.*

HÀ SƠN BÌNH tỉnh ở phía tây đồng bằng sông Hồng Việt Nam. Thành lập từ 27.12.1975 do hợp nhất hai tỉnh Hà Tây và tỉnh Hoà Bình. Từ 2.7.1991, chia trở lại thành hai tỉnh (x. ***Hà Tây; Hòa Bình***).

HÀ TÂY tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, phía tây Hà Nội. Diện tích 2.182,8 km^2. Gồm 2 thị xã (Sơn Tây; Hà Đông, tỉnh lị), 12 huyện (Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên). Dân số 2.393.200 (1999). Địa hình chủ yếu là đồng bằng thuộc đầu tây bắc của châu thổ sông Hồng, có đồi núi và núi đá vôi ở rìa phía tây với các đỉnh cao chỉ khoảng 300 - 400 m. Núi Ba Vì với đỉnh Tản Viên cao 1.287 m,

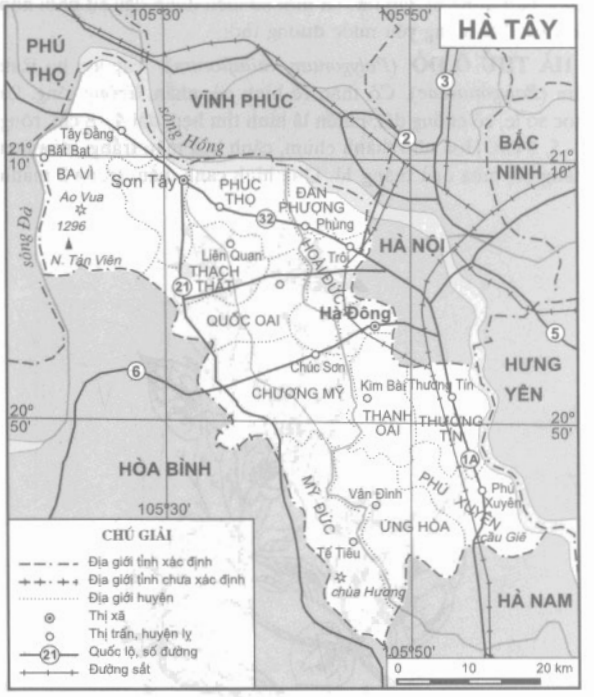

Hà Tây

được bảo vệ thành rừng quốc gia. Sông Đà và sông Hồng giới hạn ở tây bắc và đông của tỉnh và các sông Nhuệ, Đáy, Tích. Chảy qua hồ nhân tạo: Suối Hai, Đồng Mô.

Trồng: lúa, ngô, đậu, lạc, khoai tây, thuốc lá. Các cơ sở công nghiệp chính: đường Vạn Điểm, bê tông Xuân Mai, cơ khí giao thông, nông nghiệp. Có nghề dệt lụa cổ truyền ở Vạn Phúc. Các tuyến giao thông: quốc lộ 6, 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Danh lam thắng cảnh nổi tiếng cả nước: chùa Hương, chùa Tây Phương, chùa Thầy, đình Xuân Xuyên, đình Vĩnh Lộc, xã Đường Lâm, Đồng Mô, Ao Vua.

Tỉnh lập năm 1965 trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Sơn Tây và Hà Đông; đến 1975, lại sáp nhập với Hoà Bình thành Hà Sơn Bình; từ 7. 1991, lại tách ra thành tỉnh Hà Tây, Hoà Bình.

"HÀ THÀNH CHÍNH KHÍ CA" tác phẩm văn học gồm 140 câu lục bát, chưa rõ tác giả (có ý kiến cho là của Nguyễn Văn Giai, tục gọi là Ba Giai), ra đời khi Pháp tấn công Hà Nội lần thứ hai (1882). Tác phẩm có ý phỏng theo "Chính khí ca" của Văn Thiên Tường đời Tống (Trung Quốc), biểu dương tấm gương trung liệt của Hoàng Diệu; mặt khác, lên án bọn quan lại bạc nhược đầu hàng, gồm đề đốc Lê Trình, tuần phủ Hoàng Hữu Xứng, án sát Tôn Thất Bá, bố chánh Phan Văn Tuyển. Giá trị của tác phẩm là từ cảm hứng mãnh liệt về chính khí, phân biệt rạch ròi chính tà, từ đó phần nào khắc hoạ được tính cách nhân vật qua lời thơ có phần thuần thục. "HTCKC", "Hà thành thất thủ ca", "Hà thành hiểu vọng" là bộ ba sáng tác đã ghi lại trung thành sự thất bi tráng của Hà Nội trong những ngày bị Pháp tấn công lần thứ hai.

HÀ THÀNH ĐẦU ĐỘC vụ đầu độc các sĩ quan và binh lính Pháp tại Hà Nội ngày 27.6.1908, do các bồi bếp yêu nước người Việt thực hiện theo kế hoạch phối hợp giữa binh lính người Việt trong quân đội Pháp, các sĩ phu, những người yêu nước và nghĩa quân Đề Thám để đánh úp Hà Nội. Gần 200 lính Pháp bị ngộ độc. Do tổ chức thiếu chặt chẽ và thiếu chu đáo, cuộc đầu độc bị bại lộ. Thực dân Pháp đề phòng. Binh lính người Việt bị cấm trại, nghĩa quân Đề Thám bị chặn đường. Thực dân Pháp đã kịp giải độc cho bọn lính và đàn áp đã man những người tham gia. Cuộc bạo động bị dập tắt. Là một sự kiện đánh dấu sự phối hợp giữa các lực lượng yêu nước đương thời.

HÀ THỦ Ô ĐỎ (*Polygonum multiflorum*), cây leo họ Rau răm (*Polygonaceae*). Có thân rễ hình củ, nhẵn, không lông. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình tim hẹp, dài 4 - 8 cm, rộng 2 - 5, 5 cm. Hoa nhỏ thành chùm, cánh hoa màu trắng, mùa hoa tháng 10, mùa quả tháng 11. Quả hình cạnh, nằm trong 3 mảnh bao hoa. Mọc hoang ở rừng núi, nhiều nhất ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam, rồi đến các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. HTĐĐ là cây sống lâu năm. Mùa đào rễ vào mùa xuân và thu. Dùng rễ rửa sạch, đồ, phơi khô để làm thuốc bổ, trị các bệnh thần kinh, làm đen tóc; dùng dưới dạng thuốc sắc, rượu thuốc.

Hà thủ ô đỏ *1. Cành mang hoa; 2. Củ*

HÀ THỦ Ô TRẮNG (*Streptocaulon juventas, Tylophora juventas*, tk. hà thủ ô nam, cây vú bò dây, dây sữa), loài dây leo, họ Thiên lí (*Asclepiadaceae*). Thân dài 2 - 5 m, thân và cành màu nâu, có nhiều lông. Lá mọc đối hình mác dài, đầu nhọn, có nhiều lông mịn. Hoa màu nâu nhạt hoặc vàng tía mọc thành xim, nhiều lông. Quả đại hình thoi màu xám nhiều

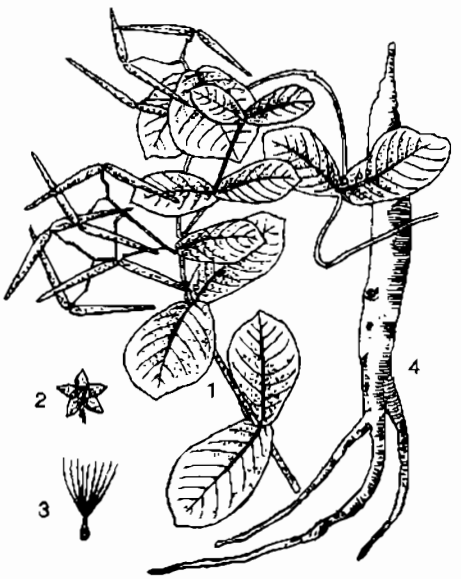

Hà thủ ô trắng
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Hạt; 4. Củ

lông, dài 7 - 11 cm, rộng 0,8 cm, nẻ ngang thành 2, trông như sừng bò. Rễ củ dài mập, màu trắng, có lõi, vị đắng. Toàn thân có rất nhiều nhựa trắng. Cây mọc hoang ở đồi núi trọc, bờ ruộng, bờ mương, thường ưa đất đồi vùng Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Tây, Tuyên Quang. Mùa đông và đầu xuân thu hoạch rễ, thái mỏng, phơi khô, dùng chữa cảm sốt, làm thuốc bổ tinh, lợi sữa. Dùng dưới dạng thuốc sắc, rượu thuốc.

HÀ TIÊN tỉnh ở miền Tây Nam Bộ Việt Nam, được đổi gọi từ tiểu khu thành tỉnh từ 1.1.1900. Năm 1976, hợp nhất với tỉnh Rạch Giá thành tỉnh Kiên Giang (x. ***Kiên Giang***).

HÀ TIÊN huyện thuộc tỉnh Kiên Giang. Từ 21.4.1999, đổi tên thành huyện Kiên Lương (x. ***Kiên Lương***).

HÀ TIÊN thị xã ở phía tây nam tỉnh Kiên Giang. Diện tích 88,5 km^2. Gồm 4 phường (Bình San, Đông Hồ, Tô Châu, Pháo Đài), ba xã (Mỹ Đức, Thuận Yên, Tiên Hải). Dân số 37.200 (1999), gồm các dân tộc: Hoa, Khơ Me, Kinh. Địa hình đồng bằng thoải dần về đông nam. Sông Tô Châu, kênh Giang Thành chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, hồ tiêu. Chế biến hải sản, cơ khí sửa chữa, dịch vụ thương mại, kho cảng cho cửa khẩu Hà Tiên qua Cămpuchia. Du lịch thắng cảnh bãi biển, nhà thờ lăng mộ dòng họ Mạc Cửu. Giao thông đường thuỷ qua kênh rạch, quốc lộ 80 chạy qua. Trước đây là thị trấn thuộc huyện Hà Tiên, từ 8.7.1998, thành lập thị xã trên cơ sở thị trấn Hà Tiên.

HÀ TĨNH tỉnh ở Bắc Trung Bộ Việt Nam, ven Biển Đông, phía tây giáp nước Lào. Diện tích 6.055 km^2. Gồm 2 thị xã (Hồng

Lĩnh; Hà Tĩnh, tỉnh lị), 9 huyện (Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Vũ Quang, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh). Dân số 1.270.200 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Thái. Phía tây thuộc đoạn đầu của dãy Trường Sơn, từ tây bắc xuống đông nam có các ngọn Bà Mụ (1.357 m), Rào Cỏ (2.235 m). Sông suối từ núi chảy xuống hợp thành sông Ngàn Phố, đổ vào hạ lưu sông Lam, sông Ngàn Trươi đổ vào trung lưu sông Ngàn Sâu, mạng lưới sông ngòi đào thành những thung lũng dài từ tây sang đông, từ nam lên bắc. Từ vùng chân núi ra biển, đồng bằng hẹp, do phù sa các sông và cát biển đắp nên, không màu mỡ lắm. Khoáng sản có than đá ở Hương Khê, sắt ở Thạch Hà, cát thuỷ tinh ở ven biển. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp: trồng lúa, màu. Bờ biển bằng phẳng, nhiều cửa lạch rộng: cửa Sót, cửa Nhượng, cửa Khẩu. Nghề đánh bắt cá, khai thác và chế biến hải sản khá phát triển. Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy qua, đường 8 qua Lào.

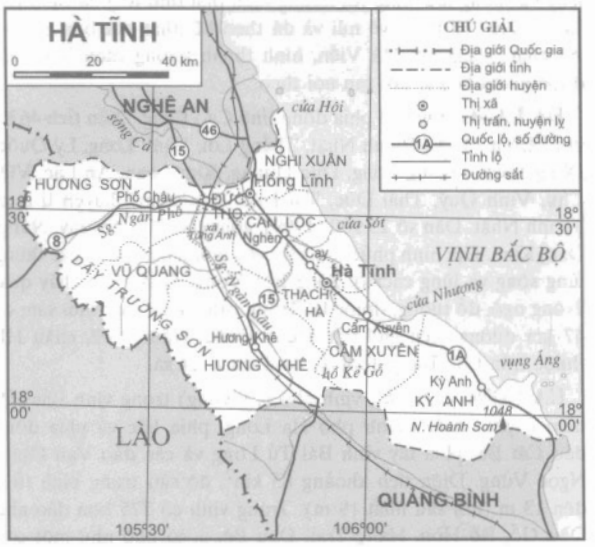

Hà Tĩnh

Thời Tiền Lê, gọi là châu Thạch Hà; thời Trần, là châu Nhật Nam; thời thuộc Minh, là Tĩnh Châu; thời Hậu Lê, là phủ Hà Hoa. Năm 1831, tách 2 phủ Đức Thọ và Hà Hoa của tỉnh Nghệ An, lập thành tỉnh HT. Tên gọi bắt đầu từ đấy. Từ 12.1975, nhập với tỉnh Nghệ An thành tỉnh Nghệ Tĩnh; đến 7.1991, tách ra thành tỉnh HT như cũ.

HT có vị trí chiến lược quan trọng. Địa hình hiểm trở, ba mặt đựa lưng vào núi, phía đông trông ra biển; có nhiều phong cảnh kì thú như núi Thiên Cầm, núi Long Cương, cửa Nhượng,vv; là quê hương của nhiều học giả, danh nhân nổi tiếng như Nguyễn Thiếp, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Phan Đình Phùng,vv.

HÀ TĨNH thị xã tỉnh lị tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 31 km^2. Gồm 4 phường (Nam Hà, Bắc Hà, Trần Phú, Tân Giang), 6 xã (Thạch Linh, Thạch Trung, Thạch Phú, Thạch Quý, Đại Nài, Thạch Yên). Dân số 55.900 (1999). Kinh tế: thủ công nghiệp, cơ khí nông nghiệp; sản xuất đồ gỗ; trồng lúa, cây màu. Quốc lộ 1A chạy qua.

Trước đây là tỉnh lị của tỉnh Hà Tĩnh, là thị xã cuả tỉnh Nghệ Tĩnh từ tháng 12.1975. Trở lại là tỉnh lị tỉnh Hà Tĩnh từ 7.1991.

HÀ TÔNG QUYỀN (tự: Tốn Phủ; 1798 - 1839), nhà thơ, người trấn Sơn Nam, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Khi nhỏ, nổi tiếng thần đồng. Đỗ tiến sĩ hội nguyên, làm quan đến chức tham tri Bộ Lại sung đại thần Viện cơ mật. Được Minh Mạng tin cậy, nhưng cũng bị nhà vua thăng giáng thất thường, có lần bắt đi phục dịch phải đoàn sang Inđônêxia. Hà Tông Quyền chết lúc 42 tuổi, có người nói chính Thiệu Trị sai gọi ông đến phủ riêng, phục rượu say rồi đánh chết, vứt xác xuống sông, vì khi Minh Mạng hỏi ông chọn ai lên thay, ông tỏ ý không muốn chọn Trường Khánh Công (tức Thiệu Trị). Tác phẩm có: "Tốn Phủ thi tập", "Tốn Phủ văn tập" và "Mông dương tập" viết bằng chữ Hán; một số bài trong đó tỏ ý chán nản, băn khoăn về lẽ hành tàng, xem cuộc đời như giấc mộng. Thơ Nôm có 3 tập vịnh Kiều: một tập 15 bài thất ngôn tứ tuyệt, một tập 30 bài, mỗi bài 4 câu lục bát, và một tập gồm những bài "tập Kiều"; không có ý gì sâu sắc nhưng chứng tỏ ông mê "Truyện Kiều" và giỏi chữ Nôm.

HÀ TRUNG huyện trung du ở phía đông bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 244 km^2. Gồm một thị trấn (Hà Trung, huyện lị), 24 xã (Hà Long, Hà Vinh, Hà Bắc, Hà Vân, Hà Yên, Hà Thanh, Hà Giang, Hà Dương, Hà Phú, Hà Phong, Hà Ngọc, Hà Ninh, Hà Lâm, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Đông, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bình, Hà Lai, Hà Châu, Hà Toại, Hà Thái, Hà Hải). Dân số 121.200 (1999). Địa hình dốc từ tây bắc xuống đông nam. Đồi gò chiếm 40% diện tích, có Hoàng Sơn (277 m). Một nhánh của sông Mã là sông Lèn chảy qua. Dân cư 88,2% làm nông nghiệp. Trồng lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, đậu tương, mía. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Huyện lập lại năm 1982, tách từ Trung Sơn ra thành Hà Trung và Nga Sơn.

HÀ TUNG sông bắt nguồn từ vùng núi phía tây nam tỉnh Bình Định, chạy theo hướng tây nam - đông bắc rồi đổ vào vịnh Quy Nhơn. Dài 58 km, diện tích lưu vực 593 km^2, độ cao trung bình 179 m, độ dốc trung bình 18,3%, mật độ sông suối trung bình 0,92 km/km^2.

HÀ TUYÊN tỉnh ở cực bắc Việt Nam. Được lập năm 1975 do hợp nhất 2 tỉnh Hà Giang với Tuyên Quang. Từ 7.1991, tách ra thành 2 tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang. X. ***Hà Giang; Tuyên Quang.***

HÀ VĂN MAO (? - 1887), thổ tù yêu nước người Mường trong Phong trào Cần vương chống Pháp ở Thanh Hoá. Quê ở xã Điền Lư, châu Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi gặp Tôn Thất Thuyết, được phong tán lí chỉ huy nghĩa quân chống Pháp ở miền tây Thanh Hoá, xây dựng căn cứ Mã Cao (Yên Định). Trực tiếp chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp ở Bái Thượng, La Hán, Thọ Xuân. Trở về Điền Lư, Niên Kỉ, tiếp tục chống Pháp sau khi Mã Cao, Ba Đình thất thủ. Năm 1887, nghĩa quân bị vây quét và thiệt hại nặng ở Điền Lư, Niên Kỉ, Hà Văn Mao tự sát.

HẠ (Xia), 1. Bộ tộc H cư trú ở vùng trung nguyên, cũng gọi là Hoa Hạ, tổ tiên của người Hán ở Trung Quốc.

2. Triều đại đầu tiên ở Trung Quốc (khoảng thế kỉ 21 - 16 tCn.), người đặt cơ sở là Vũ, ông vua đầu tiên là Khải (con Vũ). Đến thời Kiệt, bạo chúa nổi tiếng đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, H bị Thương diệt.

3. Nhà nước của tộc Hung nô do Hách Liên Bột Bột thành lập năm 407 ở Thiểm Tây. Năm 418, chiếm được Trường An và xưng đế; năm 431, diệt được Tây Tần, sau đó bị Thổ Cốc Hồn diệt.

4. Nhà nước của tộc Khương thành lập ở tây bắc Trung Quốc. Năm 1038, vua H xưng đế, gọi nước là Tây H. Từ 1040, liên tiếp đánh Tống, đến 1044, hai bên giảng hoà. Năm 1227, bị Mông Cổ diệt.

HẠ ÁT công năng hoà âm thường chuyển qua át về chủ. Bậc cơ bản của HA là bậc IV của điệu thức và đó cũng là bậc có tên

gọi là HA. Ngoài ra, các bậc II và VI của điều thức và hợp âm dựng trên các bậc ấy cũng có công năng hoà âm IIA. HA được kí hiệu là S. X. *Xuđôminăng*.

HẠ ÂM sóng đàn hồi có tần số rất thấp (dưới 16 Hz), tai người không nghe được, nhưng với biên độ lớn vẫn gây đau nhức tai và tác động xấu lên hệ thần kinh; có thể gây tử vong. Sinh ra khi có động đất, các vụ nổ trong đất và trong nước, bão, sóng thần, vv. Có thể lan truyền xa, ít bị hấp thu, vì vậy một số động vật có thể nhờ nghe được HÂ mà nhận biết trước tai hoạ.

HẠ BÌ một hoặc nhiều lớp tế bào ở sát ngay dưới biểu bì của thực vật. Gồm những tế bào có vách mỏng, không màu sắc, chức năng như mô dự trữ nước ở các cây mọng nước và trong rễ khí sinh của thực vật biểu sinh. Ở một số loài, các tế bào HB có vách rất dày để bảo vệ cơ học cho các mô bên trong như ở cây lá thông

HẠ CHÍ tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ mười hai trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 22.6 đến 6.7 hằng năm. Ngay đầu tiết, ngày hạ chí là ngày mặt trời biểu kiến đi xa nhất về phương Bắc, tới chí tuyến Bắc, là giữa mùa hè ở Việt Nam.

HẠ CỌM chỉ việc dựng buồng trò rối nước lưu động để biểu diễn của phường rối nước dân gian.

HẠ ĐIỄN (Xia Yan; tên thật Thẩm Nại Hy; tự Doạn Tiên; 1900 - 95), nhà biên kịch kiêm lí luận phê bình điện ảnh Trung Quốc. Tốt nghiệp đại học ở Nhật Bản. Về nước tham gia Bắc phạt và bắt đầu sáng tác. Tháng 7.1920, vào Đảng Cộng sản Trung Quốc. Một trong những người lãnh đạo Hội Điện ảnh Trung Quốc (thành lập năm 1933) và Hiệp hội Điện ảnh Kháng địch toàn quốc (thành lập năm 1938). Tác giả kịch bản nhiều phim nổi tiếng trước giải phóng như "Dòng chảy dữ dội" (1933), "Hai mươi tư giờ ở Thượng Hải" (1933), "Tằm xuân" (1933) và sau giải phóng như "Cầu phúc" (1957), "Cửa hàng họ Lâm" (1959), "Gia đình cách mạng" (1960). Sau 1949, lãnh đạo cơ quan văn hoá Thượng Hải; từ 1955, là thứ trưởng Bộ Văn hoá. Trong "Cách mạng văn hoá", bị thanh trừng. Sau 10 năm bị đầy đoạ, năm 1979, Hạ Điễn mới được phục hồi và là cố vấn cho Bộ Văn hoá.

HẠ ĐIỀN x. *Lễ tịch điền*.

HẠ HOÀ huyện trung du ở phía bắc tỉnh Phú Thọ. Diện tích 339,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hạ Hoà, huyện lị), 32 xã (Lệnh Khanh, Cáo Điền, Ấm Hạ, Phương Viên, Hậu Bổng, Đại Phạm, Dan Hà, Gia Điền, Y Sơn, Yên Luật, Lang Sơn, Chính Công, Yên Kỳ, Mai Tùng, Liên Phương, Hà Lương, Hương Xạ, Vụ Cầu, Minh Hạc, Vĩnh Chân, Phụ Khánh, Dan Thượng, Minh Côi, Văn Lang, Võ Tranh, Bằng Giã, Chuế Lưu, Xuân Áng, Lâm Lợi, Quân Khê, Hiền Lương, Động Lâm). Dân số 106.200 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Dao, Cao Lan. Địa hình đồi gò lượn sóng, dốc nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam. Sông Hồng chảy qua (38 km). Trồng chè, quýt, mía, lạc, sắn. Nhà máy chế biến chè, sản xuất xi măng, phân bón. Trồng rừng nguyên liệu giấy. Giao thông đường sắt Hà Nội - Lào Cai, quốc lộ 2 chạy qua. Trước đây có tên là Hạ Hoà, do nhập với huyện Đoan Hùng, Thanh Ba thành huyện Sông Lô (1977 - 80); từ 1980, thuộc huyện Thanh Hoà (Thanh Ba và Hạ Hòa) tỉnh Vĩnh Phú; từ 7.10.1995, tách huyện Thanh Hoà trở lại tên cũ.

HẠ HỒNG địa danh cũ của một vùng nay thuộc Hải Dương. Thời Đinh, Lê, Lý, Trần thuộc về Hồng Châu. Đầu Lê Sơ gọi là lộ, thuộc Đông Đạo. Năm 1469, là phủ thuộc đạo Hải Dương, về sau đổi tên là phủ Ninh Giang. Ngày nay bao gồm các huyện Ninh Giang, Gia Lộc, Tứ Kì, Thanh Miện (Hải Dương), Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Là quê hương thám hoa Lương Như Học, ông tổ nghề khắc ván in ở Liễu Chàng và trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm.

HẠ HUYỀN pha của Mặt Trăng sau thời kì trăng tròn, khi Mặt Trăng quay một nửa phần sáng và một nửa phần tối về Trái Đất. Lúc này nhìn thấy Mặt Trăng hình bán nguyệt, mọc vào khoảng nửa đêm, gần sáng thì lên đến gần đỉnh đầu, quay mặt cong về phía đông. HH xảy ra vào các ngày 21 - 22 âm lịch. Vì vậy có tục ngữ: 20 giấc tốt, 21 nửa đêm.

HẠ KHUÊ (Xia Gui; tự là Vũ Ngọc; 1180 - 1230), hoạ sĩ Trung Hoa thời Nam Tống, người Tiền Đường (thuộc tỉnh Chiết Giang ngày nay). Có chân trong Hoạ viện triều Tống, được vua ban đai vàng, vẽ cảnh lâu đài cung điện, nét bút đưa thẳng như dùng thước kẻ. Tác phẩm chính: "Giang sơn giai thắng" (x. *"Giang sơn giai thắng"*). Hạ Khuê đã vận dụng trong tranh thủ pháp biểu hiện không gian theo luật tam viễn: nơi nhìn ngang phóng tầm mắt lướt lên cảnh vật (bình thị hay bình viễn), nơi nhìn ngước lên (ngưỡng quan hay cao viễn), nơi nhìn cắm xuống (phù thị hay thâm viễn). Hiệu quả về chiều sâu đạt được nhờ việc sử dụng mây và sương mù cùng với những biến thái tinh tế giữa cảnh gần và cảnh xa. Kĩ pháp vẽ núi và đá theo hệ nhát bút búa bổ hay riu chặt. Cùng với Mã Viễn, hình thành phong cách Mã - Hạ được nhiều hoạ sĩ đời sau noi theo.

HẠ LANG huyện ở phía đông tỉnh Cao Bằng. Diện tích 463,3 km^2. Gồm 14 xã (Thanh Nhật, Thắng Lợi, Minh Long, Lý Quốc, Đồng Loan, Quang Long, Đức Quang, Kim Loan, An Lạc, Việt Chu, Vinh Quý, Thái Đức, Thị Hoa, Cô Ngân), huyện lị ở xã Thanh Nhật. Dân số 25.900 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Kinh. Địa hình phức tạp, chủ yếu là núi đá vôi, có các thung lũng sông và lũng cacxtơ. Sông Bắc Vọng, Quầy Sơn chảy qua. Trồng ngô, đỗ tương, thuốc lá. Trồng rừng, khai thác lâm sản; có 47 km đường biên giới với Trung Quốc. Năm 1802, châu HL thuộc trấn Cao Bằng, thời đó có 4 tổng, 24 xã.

HẠ LONG 1. (*vịnh*), vịnh nhỏ (cg. vũng) trong vịnh Bắc Bộ, nằm ở phía nam thành phố Hạ Long, phía bắc và phía đông đảo Cát Bà, phía tây vịnh Bái Tử Long và các đảo Vạn Cành, Ngọc Vừng. Diện tích khoảng 85 km^2, độ sâu trung bình từ 9 đến 13 m (nơi sâu nhất 19 m). Trong vịnh có 775 hòn đảo như Đầu Gỗ, Bồ Hòn, Hang Trai, Đầu Bè, .. lô nhô như một con rồng từ trên trời hạ xuống biển, cho nên đặt tên là HL. Các hòn đảo phân bố theo hình tam giác, bắt đầu từ hang Đầu Gỗ ở phía tây nam đến đảo Cống Tây ở phía tây bắc và mở rộng tới khu hồ Ba Hầm ở phía đông, tạo nên thắng cảnh thiên nhiên vịnh - biển nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.

HL vốn là một cánh đồng cacxtơ bị ngập nước biển khi mức nước biển toàn cầu dâng cao do hiện tượng tan băng hà cách ngày nay khoảng trên 1 vạn năm. Các đảo đá vôi độc đáo của HL hiện nay đã được tạo thành từ kì Cacbon - Pecmi (khoảng 340-250 triệu năm trước). Chúng tạo nên một địa mạo điển hình của một vùng cacxtơ nhiệt đới, vừa có vũng vịnh và các bãi tắm nước trong, vừa có các núi sót cacxtơ nhô lên thành đảo và các rạn san hô kì thú, vừa có cả một hệ thống hang động với các cột nhũ đá, vv. Cảnh quan đa dạng này được phân bố đều khắp trong toàn bộ cấu trúc của khu di sản. Ở phía đông là một cụm 6 hồ nước mặn khép kín giữa các đảo đá vôi tạo thành quần thể khu Ba Hầm nổi tiếng có môi trường rất trong lành. Xuôi theo hướng tây nam là hệ thống các hang ngầm cổ như hang Đầu Gỗ, hang Sửng Sốt, động Tam Cung, động Lâu Đài, động Thiên Cung, động Hoàng Long, động Thiên Long, vv. Bên cạnh đó là một loạt hang nền cacxtơ cổ như Tiên Ông, Trinh Nữ, Bồ Nâu, Hang Trống, vv. Ngoài 2 loại trên còn có loại hang hàm ếch biển, tức hang luồn nối thông với các hồ nước mặn hoặc vũng nước biển.

Dưới mặt nước là cả một hệ thống phức hợp rất đa dạng về sinh học của các hệ sinh thái đáy cứng, đáy mềm, nước mặn, nước lợ, rạn san hô, và sự phát triển phong phú của nhiều loại hải sản như: rong biển (43 loài), tôm cua biển (59 loài), thân

mềm (120 loài), cá (150 loài), san hô đá, rùa biển, thực vật ngập mặn, vv. Với cảnh quan kì vĩ như vậy, tháng 12. 1994, Uỷ ban Di sản thế giới của UNESCO đã công nhận HL là di sản thiên nhiên thế giới; tháng 11.2000, lại tiếp tục công nhận bổ sung những giá trị toàn cầu nổi bật về địa chất.

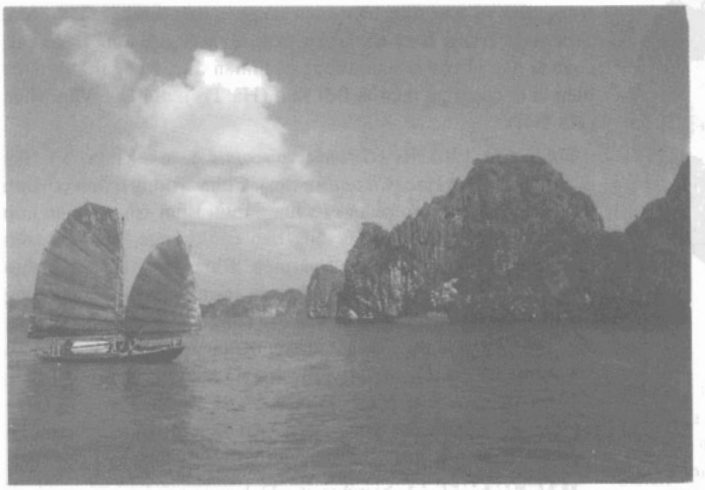

Hạ Long *Núi Yên Ngựa*

2. (*thành phố*), thành phố tỉnh lị của tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 144km^2, gồm 16 phường (Hà Phong, Hà Tu, Hồng Hà, Hồng Hải, Hà Trung, Hà Lầm, Hà Khánh, Cao Thắng, Cao Xanh, Yết Kiêu, Trần Hưng Đạo, Bạch Đằng, Hồng Gai, Bãi Cháy, Hà Khẩu, Giếng Đáy) và 2 xã (Hùng Thắng, Tuần Châu). Dân số 153 300 (1999). Nơi tập trung những cơ sở công nghiệp: nhà máy điện, sửa chữa ôtô, cơ khí, sứ, nhà máy tuyển than, cảng than. Có khu du lịch Bãi Cháy, vịnh Hạ Long, cảng biển, nhà văn hoá thể thao của tỉnh.

Quốc lộ 18 chạy qua. Từ 1963, là thị xã thuộc tỉnh Quảng Ninh, có tên Hòn Gai (Hồng Gai). Ngày 27.12.1993 thành lập thành phố , HL trên cơ sở thị xã cũ.

HẠ LONG (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Hạ Long.***

HẠ LƯU x. ***Thượng lưu.***

HẠ NGHỊ VIỆN một trong hai viện của nghị viện ở các nước cộng hoà tư sản, gồm những đại biểu được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu; khác với thượng nghị viện được thành lập theo nguyên tắc hạn chế (phân bổ đại biểu cho các bang trong nhà nước liên bang, hoặc được bổ nhiệm căn cứ vào địa vị và tài sản), đại biểu cho quyền lợi của tầng lớp quý tộc, đại tư sản có quyền thế lớn. Thẩm quyền của HNV ở các nước khác nhau có những điểm khác nhau nhưng nói chung các HNV đều có thẩm quyền hạn chế hơn so với thượng nghị viện (x. ***Chế độ hai viện***).

HẠ SĨ QUAN gọi chung các quân nhân có quân hàm hạ sĩ, trung sĩ, thượng sĩ. Gồm hai ngạch: tại ngũ và dự bị. HSQ tại ngũ có nguồn bổ sung từ các quân nhân đã qua đào tạo tại các trường HSQ và trường chuyên môn, kĩ thuật, hoặc từ binh nhất hoàn thành tốt nhiệm vụ trong chiến đấu hoặc công tác. HSQ dự bị, nhân viên chuyên môn, kĩ thuật dân sự vào phục vụ trong quân đội cũng được phong HSQ. HSQ dự bị gồm các HSQ tại ngũ, đã xuất ngũ hoặc binh sĩ hoàn thành nghĩa vụ quân sự, được đào tạo một lớp HSQ ngắn ngày trước khi xuất ngũ.

HẠ SỐT (cg. giảm nhiệt), dùng thuốc có tính dược lí làm hạ nhiệt độ cơ thể khi bị sốt trở về mức bình thường. Trong y học hiện đại, để HS thường dùng: aspirin có tác dụng giảm sốt, giảm đau (không được dùng cho người bị loet dạ dày); paracetamol an toàn hơn aspirin khi dùng cho trẻ em và cho người bị loét dạ dày. Đối với y học cổ truyền, mỗi trạng thái sốt có cách HS thích hợp.

1) Sốt do ngoại tà gây bệnh ở phần biểu, có sợ lạnh hoặc sợ gió, phải dùng phép làm ra mồ hôi để HS. Có thể châm: Phong trì, Phế du, Đại truỳ, Ngoại quan, Hợp cốc. Nếu sốt cao, trích nặn máu Thị tuyền, Thiếu thương; dùng nồi xông giải cảm, ăn cháo giải cảm, đánh gió hoặc uống bài thuốc: hành tăm 8 g, gừng tươi 8 g, hương phụ 12 g, cam thảo 4 g, trần bì 12 g, tử tô 12 g.

2) Sốt do ngoại tà gây bệnh ở bán biểu, bán lí, có sốt, rồi rét, ngực sườn dày tức, đắng miệng, phải dùng phép hoà giải bằng châm (Trung chữ, Dương trì, Chi câu, Phong trì, Dương lăng tuyền) hoặc bài thuốc: sài hồ 12 g, hoàng cầm 9 g, đảng sâm 12 g, bán hạ 9 g, cam thảo 5 g, sinh khương 9 g, đại táo 4 quả.

3) Sốt do ngoại tà gây bệnh ở lí, có sốt cao, mồ hôi nhiều, khát nhiều, mạch đại phỉ, dùng phép thanh lí nhiệt bằng châm (Khúc trì, Hợp cốc, Túc tam lí) hoặc bài thuốc: cam thảo 1 phần, hoạt thạch 6 phần, tán mịn, trộn lẫn, mỗi lần uống 4 g, 3 giờ uống một lần với nước chín; hoặc bài thuốc: thạch cao 30 g, tri mẫu 9 g, cam thảo 3 g, gạo tẻ 9 g, sắc cho đến khi gạo chín thì uống.

4) Sốt do âm hư, sốt không cao, sốt cơn, lòng bàn chân, bàn tay nóng. Phải dùng phép tư âm giáng hoả bằng bài thuốc: thục địa 24 g, sơn thù 12 g, sơn dược 12 g, trạch tả 9 g, phục linh 9 g, đơn bì 9 g, tri mẫu 12 g, hoàng bá 12 g. Châm cứu Thái xung, Thái khê, Thái dương, Tam âm giao.

5) Sốt do dương thịnh hoả bốc, mặt đỏ, bốc từng cơn, bồn chồn. Dùng phép tả hoả bằng châm Khúc trì, Hợp cốc, Hành gian; bài thuốc: địa long 8 g, trúc diệp 30 g, hạ khô thảo 12 g, liên tâm 8 g, ngưu tất 12 g, bạch mao căn 12 g, rau má 30 g, tang kí sinh 20 g.

6) Sốt do nhiệt độc tụ lại (mụn nhọt, sưng tấy có mủ) phải dùng phép tiêu độc bằng châm cứu Khúc trì, Hợp cốc, 4 huyệt quanh nơi sưng tấy; dùng bài thuốc: ké đầu ngựa 12 g, hạ khô thảo 10 g, cam thảo đất 10 g, bồ công anh 12 g, cỏ mần trầu 12 g, kinh giới 10 g, kim ngân 10 g.

HẠ TẦNG KĨ THUẬT ĐÔ THỊ tập hợp các công trình thiết bị kĩ thuật của đô thị như các hệ thống giao thông, cung cấp nước sinh hoạt, thoát nước mưa, thoát nước bẩn, cung cấp điện, đường dây thông tin, cung cấp hơi đốt, xử lí phân, rác, vv. Những hệ thống thiết bị kĩ thuật này nhằm đảm bảo tiện nghi trong sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng dân cư đô thị. Các hệ thống này thường được đặt ngầm sâu dưới mặt đất và được kết hợp với nhau theo những quy tắc kĩ thuật có liên quan.

HẠ XUYÊN (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Hạ Xuyên.***

HABANERA (Habanera), ca vũ khúc dân gian Tây Ban Nha, nhịp 2/4, phát sinh đầu tiên tại La Habana (Cuba), sau phổ biến rộng khắp Tây Ban Nha. H có âm hình tiết tấu độc đáo, được nhấn mạnh vào móc đơn cuối của nhịp, nhịp độ khoan thai. H thường được kèm theo lời hát. Vũ điệu mang tính chất ngẫu hứng. Được sử dụng trong âm nhạc Bizê (G. Bizet, Ôpêra "Cacmen"), Đơbuyxy (C. Debussy; "Buổi chiều ở Grênađa"), Sabriê (E. Chabrier; "Habanera" cho piano), Raven (M. Ravel; "Habanera" cho giọng hát và piano), Lapara (R. Laparra; Ôpêra "La Habanera") và các nhạc sĩ khác.

HABƠ F. (Fritz Haber; 1868 - 1934), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu nhiệt động học các phản ứng ở pha khí; thực hiện tổng hợp

amoniac với quy mô công nghiệp bằng cách dùng xúc tác ở áp suất cao. Giải thưởng Nôben về hoá học (1918).

HABƠN E. P. (Edwin Powell Hubble; cg. Hapbơn; 1889 - 1953), nhà vật lí Hoa Kì, nghiên cứu các tinh vân trong đại thiên hà, phát hiện sự giãn nở vũ trụ.

Habơn F. P.

HABƠN (HẰNG SỐ) x. *Giãn nở vũ trụ.*

HABƠN (KÍNH THIÊN VĂN) kính viễn vọng hoạt động trên quỹ đạo quanh Trái Đất, mang tên nhà vật lí thiên văn nổi tiếng Habơn (E. P. Hubble) do Hoa Kì phóng lên 22.4.1990. Kính thiên văn H có gương với đường kính 2,4 m, có nhiều tính năng ưu việt, chụp được ảnh các sao có góc nhìn đến 0,1 giây góc. Sau khi phóng lên, bị trục trặc một thời gian, đã hoạt động trở lại. Dự án kính thiên văn H tốn hàng tỉ USD. Gần đây (1997), kính thiên văn H lại được sửa chữa hoàn chỉnh nhờ đội bay của tàu con thoi Hoa Kì. Hiện nay, trên mạng Internet hàng tuần công bố một ảnh do kính thiên văn H đã chụp được.

HABRAITƠ (Habreiter; 1845 - sau 1930), nghệ sĩ biên đạo balê Đức. Từ 1870 đến 1919, là diễn viên xôlô, biên đạo rồi biên đạo chính của Nhà hát Ôpêra Viên, kiêm lãnh đạo Trường Múa Viên. Hoạt động của Habraitơ góp phần phát triển nghệ thuật múa và balê ở Áo. Habraitơ là tác giả nhiều vở: "Nàng tiên búp bê" (1888), "Mối tình sinh viên" (1894), "Thế giới nhỏ bé", "Thế giới cổ tích bằng vàng", "Viên ngọc Ibêri", vv.

HABRÊ H. (Hissène Habré; sinh 1936), nhà hoạt động chính trị Sat. Năm 1972, tham gia phong trào nổi dậy ở Tibexti (Tibesti) miền Bắc Sat. Năm 1978, thủ tướng chính phủ Sat và từ 1982, là tổng thống Cộng hoà Sat. Bị Đêbri lật đổ năm 1990, từ đó sống lưu vong.

HẠC hình tượng xuất hiện trong nghệ thuật tạo hình Việt Nam. Sớm nhất có thể là hình H chạm thủng trên gỗ trang trí đình Lỗ Hạnh (Bắc Ninh, thế kỉ 16). Thông thường H đứng chầu hai bên bàn thờ của đền, phủ...; trang trí những nơi trang trọng của gia đình (chân đèn nến, bày giữa nhà, bàn thờ...). H có khi được làm khá lớn tới hơn 2 m, mắt phượng, tóc trĩ nhiều dải, cổ rắn, lông kết như vảy, trên thân điểm xuyết đao lửa, đuôi ngắn. H được tạo hình trên rùa để thành một hợp thể âm (rùa) - dương (hạc) nhằm cầu mong sự phát sinh, phát triển và ước vọng trường tồn. H còn là hiện thân sự thanh cao, chịu đựng, đại diện cho danh nhân, triết gia. Và ít nhiều, cũng như phượng, H tượng trưng cho vũ trụ: đầu biểu hiện công lí, đức hạnh; mắt là Mặt Trời, Mặt Trăng; lưng cõng bầu trời; cánh là gió; lông là cỏ cây; chân là đất. H còn là biểu tượng của nhân đức, trung thành. Tiêu biểu là H chạm gỗ ở chùa Bối Khê (Hà Tây), đôi H ở Văn Miếu (Hà Nội).

Hạc *Đôi hạc chầu bàn thờ Chu Văn An ở Văn Miếu, Hà Nội*

HẠC CỔ TRẮNG (*Ciconia episcopus*), loài chim, họ Hạc (*Ciconiidae*), bộ Hạc (*Ciconiiformes*). Chim trưởng thành có đỉnh đầu đen ánh lục; cổ, phần sau lưng, đuôi đuôi trắng; phần còn lại đen; có ánh đỏ đồng ở lông bao cánh, ngực, bụng và trên lưng. Mỏ đen phớt đỏ ở mút và mép. Chân đỏ thẫm. Mùa sinh sản vào tháng 10 - 11, làm tổ trên cây tràm. Ăn cá. Sống ở đồng ruộng, đầm lầy, đôi khi sống ven các sông lớn. Phân bố: Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Đông Dương, Xulavêxi [Sulawesi, tên cũ Xêlebơ (Célèbes)] đi cư đến Malaixia. Ở Việt Nam, thường sống ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Có giá trị về khoa học và thẩm mĩ. Do mất rừng tràm, rừng ngập mặn và nạn săn bắn, nên đến nay, HCT còn rất ít. Chim quý, cần có biện pháp bảo vệ.

HACBUAGIT (A. harzburgite; Đ. harzburg), loại đá peridotit màu sẫm chứa olivin và piroxen trực thoi. Thành phần thạch học chủ yếu của khối Núi Nưa (Thanh Hoá) là hacbuagit bị secpentin hoá mạnh, có chứa cromspinen, nguồn của mỏ cromit Cổ Định. Khi bị phong hoá, olivin và piroxen biến thành đất, còn các hạt cromit tích tụ ở chân Núi Nưa thành quặng cromit sa khoáng. Mỏ sa khoáng cromit Cổ Định nằm ở phía đông chân núi Nưa.

HẠCH (*y*), chỗ phình trên đường đi của các mạch bạch huyết hoặc các dây thần kinh. Có H thần kinh và H bạch huyết.

1. H thần kinh là nơi tập trung các nơron có chức năng chuyển các xung thần kinh cho đoạn tiếp theo. Phía ngoài thường được bao bọc bằng một vỏ liên kết rõ hay không rõ. Hình tròn hoặc hình thoi (H rối, H tuỷ sống), hình dẹt [H Gaxơ; theo tên cuả nhà sinh lí học Hoa Kì Gaxơ (H. S. Gasser)]. Kích thước bằng hạt kê (H mắt) hoặc tới 1 - 2 cm (H rối). H thần kinh gồm hai loại cơ bản: H thần kinh não tuỷ gồm các H ở gần não và cạnh tuỷ sống; H thần kinh sinh dưỡng (thần kinh thực vật) hay thần kinh tự động gồm các H thần kinh giao cảm (hai chuỗi ở hai bên cột sống) và các H thần kinh phó giao cảm (các H phụ thuộc dây thần kinh sọ, H bướm - khẩu cái, H dưới hàm, dưới lưỡi, vv.). Ở động vật có xương sống, H thần kinh nằm ngoài thần kinh trung ương. Ở động vật không xương sống, H thần kinh nằm dọc theo các dây thần kinh chính, là trung tâm điều hoà thần kinh cuả cơ thể.

2. H bạch huyết (cg. H lympho) là một trong vô số các cấu trúc tròn, hình bầu dục dẹp, rải rác dọc theo các mạch bạch huyết và kết chùm ở một số vùng: cổ, nách, bẹn. Cấu tạo từ mô bạch huyết và sinh ra các tế bào bạch huyết và kháng thể. Tác động như chướng ngại vật bảo vệ không cho nhiễm khuẩn lây lan bằng cách thanh lọc và thực bào các vi khuẩn và vật lạ khỏi bạch huyết và kết quả có thể bị viêm và sưng.

HẠCH (*toán*), 1. H của một đồng cấu φ: A → B từ nhóm A vào nhóm B, là tập hợp tất cả các phần tử của A có ảnh là phần tử "đơn vị" trong B, kí hiệu là Ker φ. H của φ là một nhóm con chuẩn tắc trong A. Khái niệm H cũng được định nghĩa tương tự cho trường hợp vành, môđun, không gian tuyến tính.

2. Nếu toán tử tích phân T được cho bởi công thức

$$(Tf)(x) = \int_a^b K(x,t)\, f(t)\,dt,$$

thì hàm số K (x,t) gọi là H của toán tử T.

HẠCH BẠCH HUYẾT (tk. hạch lympho) x. *Hạch*.

HẠCH ĐÁ di vật bằng đá còn lại sau khi người cổ đã ghè tách mảnh tước. HĐ có nhiều loại: hạch hình đĩa, hạch lăng trụ, vv. HĐ đánh dấu các giai đoạn phát triển kĩ thuật chế tác đá của người cổ.

HẠCH ĐỒ các đặc điểm tế bào học quan sát thấy trên các phiến đồ nhuộm của chất hút ra hay trên tấm kính áp vào các hạch lympho. HĐ cho phép phát hiện nhanh các bệnh viêm hoặc u tiên phát hay thứ phát của hạch.

HẠCH HẠNH NHÂN x. *Amiđan*.

HẠCH NẤM thể nghỉ ở một số nấm, hình thành trong những điều kiện không thuận lợi như nấm cựa gà, nấm hạch, nấm lỗ, được tạo từ một khối sợi nấm. Kích thước HN từ vài milimet đến 2 cm, đôi khi lớn hơn (ở nấm lỗ, HN có đường kính tới 30 cm). Phần ngoài là các tế bào vách dày, màu tối; phần trong gồm các tế bào không màu, vách mỏng. Chứa rất ít nước (5 - 10%) và giàu chất dinh dưỡng. Gặp điều kiện thuận lợi, HN nảy mầm, tạo ra thể quả (ở nấm đảm và nấm túi) hoặc thể sợi có các bào tử đính (ở nấm bất toàn). HN có thể tồn tại vài năm.

HẠCH NHÂN cấu trúc dạng hình cầu, có trong nhân tế bào động vật, thực vật, dễ nhận thấy dưới kính hiển vi quang học. Có thể có một đến vài HN trong nhân. Giúp việc tạo ribosom, có vai trò quan trọng trong những tế bào sản ra nhiều protein. HN biến đi trong quá trình phân chia tế bào. HN tổng hợp ARN ribosom (ARNr), được tạo từ ARN (khoảng 10%) và protein bị xâm nhập bởi những vùng cromatin được gọi là nhân tố tổ chức HN. Làm nhiệm vụ tái sinh HN sau phân chia nhân. Là những vùng đặc biệt của một số nhiễm sắc thể, chứa khoảng vài trăm bản sao ADN ribosom, tức là ADN mã hoá cho ARN.

HẠCH THẦN KINH x. *Hạch*.

HẠCH TOÁN công cụ quan trọng của quản lí, thực hiện việc thu thập, ghi chép và hệ thống hoá các tài liệu và số liệu về tình trạng (kết cấu) và sự phát triển (biến đổi) của khách thể quản lí (các quá trình kinh tế - xã hội). Nhờ tổ chức HT, các cơ quan quản lí nắm được các thông tin cần thiết để soạn thảo các quyết định quản lí và kiểm tra việc thực hiện. Những yêu cầu quan trọng đối với HT là đầy đủ, chính xác, kịp thời về nội dung và thống nhất về phương pháp, bảo đảm tiêu chuẩn hoá (quy cách hoá) và so sánh được các số liệu HT. Căn cứ vào nội dung, phương pháp thu thập và xử lí thông tin, HT phân thành: HT nghiệp vụ, HT thống kê, HT kế toán. HT mang tính tất yếu khách quan trong mọi hình thái xã hội, do yêu cầu của quản lí và của quy luật tiết kiệm thời gian lao động. "Trong bất kì trạng thái xã hội nào, người ta cũng đều phải quan tâm đến thời gian lao động dùng để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, tuy rằng với một mức độ không giống nhau trong những giai đoạn phát triển khác nhau" (C. Mác "Tư bản", quyển I, tập 1, trang 139, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1976). Do sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, HT có những thay đổi lớn về kĩ thuật tổ chức thu thập, xử lí số liệu và luôn luôn là một trong những công cụ quản lí quan trọng của nhà nước.

HẠCH TOÁN BAN ĐẦU (cg. ghi chép ban đầu), giai đoạn đầu tiên của quá trình hạch toán, thực hiện việc ghi chép trên chứng từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chứng từ của HTBĐ phải chứa đựng tất cả những thông tin cần thiết về nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bảo đảm việc hạch toán được đầy đủ, kịp thời, chính xác, rõ ràng. Chất lượng của HTBĐ có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của toàn bộ công tác hạch toán. Do vậy, chế độ hạch toán đã quy định thống nhất các loại và mẫu chứng từ ghi chép cho các loại nghiệp vụ kinh tế, nhằm nâng cao hiệu suất công tác của người làm công việc hạch toán, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra đối với người thực hiện các hoạt động sản xuất - kinh doanh.

HẠCH TOÁN KẾ TOÁN (cg. kế toán), một bộ phận cấu thành của hệ thống hạch toán thống nhất, được sử dụng bắt buộc ở các đơn vị sản xuất - kinh doanh và ở các cơ quan, tổ chức có kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước. Đặc điểm chủ yếu của HTKT là: 1) Ghi chép toàn bộ hoạt động sản xuất - kinh doanh dưới hình thức biểu hiện của sự biến đổi, vận động của vốn và nguồn vốn. 2) Việc ghi chép kế toán được thực hiện theo trình tự thời gian phát sinh sự việc kinh tế, đồng thời có phân loại sự việc theo nội dung kinh tế. 3) Chỉ được ghi vào sổ sách kế toán những sự việc có chứng từ hợp lệ và đã được kiểm tra, xác nhận không vi phạm các nguyên tắc kinh doanh và chế độ tài chính của nhà nước. 4) Việc ghi chép kế toán phải được tiến hành cập nhật, chính xác, rõ ràng. Tất cả những điều quy định trên bảo đảm cho tài liệu kế toán là những thông tin chính xác, cần thiết cho việc điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh theo hướng nâng cao doanh lợi của đơn vị, bảo vệ tài sản, điều hành và quản lí nền kinh tế quốc dân, góp phần vào việc phát triển kinh tế và giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích.

HẠCH TOÁN KINH TẾ một phạm trù kinh tế của nền kinh tế hàng hoá nói chung, đặc biệt dùng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thực hiện phương thức quản lí hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, trên cơ sở kế hoạch hoá kết hợp với sử dụng các quan hệ hàng hoá - tiền tệ và áp dụng phương pháp thương mại. Những nguyên tắc cơ bản của HTKT là: tự chủ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và tự chịu trách nhiệm vật chất và tài chính về kết quả kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước bằng kế hoạch và các chính sách, các đòn bẩy kinh tế; tự bù đắp chi phí và có lãi; thực hiện chế độ khuyến khích vật chất, kích thích sản xuất phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế. HTKT được áp dụng ở đơn vị xí nghiệp, xí nghiệp liên hợp, liên hiệp các xí nghiệp, công ti, tổng công ti. Khi vận dụng đầy đủ và triệt để các nguyên tắc và phương pháp HTKT thì gọi là HTKT đầy đủ. Phương thức HTKT xuất hiện đầu tiên ở Liên Xô do Lênin (V. I. Lenin) đề xướng: "Việc các xí nghiệp nhà nước áp dụng chế độ gọi là hạch toán kinh tế là tất nhiên và gắn liền với chính sách kinh tế mới. Kiểu xí nghiệp đó trong một tương lai gần đây nhất định sẽ chiếm ưu thế" (V. I. Lênin: "Toàn tập", tập 44, trang 419, Nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcơva, 1980).

Ở Việt Nam, HTKT được áp dụng trong cơ chế quản lí kết hợp kế hoạch với thị trường, nhưng trong thời gian đầu nó không phát huy đầy đủ tác dụng do sự hạn chế của cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu và bao cấp. Từ khi đổi mới kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, HTKT được áp dụng đầy đủ hơn trong các xí nghiệp và đồng nghĩa với hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

HẠCH TOÁN KINH TẾ NỘI BỘ hình thức vận dụng phương pháp quản lí hạch toán kinh tế vào các đơn vị sản xuất trong nội bộ xí nghiệp. Do các đơn vị trong nội bộ xí nghiệp không thực hiện đầy đủ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, như mua tư liệu sản xuất và bán sản phẩm ra thị trường, nên nội dung của hạch toán kinh tế được giới hạn ở phạm vi sản xuất, tức là làm ra nhiều sản phẩm, có chất lượng và tiết kiệm chi phí.

Những yếu tố cơ bản của HTKTNB: 1) Thiết lập nhiệm vụ kế hoạch theo những chỉ tiêu quan trọng, những định mức chi phí cho từng phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất. 2) Hạch toán việc thực hiện các chỉ tiêu, chi phí thực tế của từng phân xưởng, tổ. 3) So sánh các chỉ tiêu thực hiện với kế hoạch, xác định kết quả hoạt động. 4) Khuyến khích vật chất và tinh thần cho công nhân, viên chức và những người đạt kết quả tốt nhất. 5) Trách nhiệm vật chất về việc không hoàn thành nhiệm vụ

HẠCH TOÁN KINH TẾ QUỐC DÂN hệ thống thống kê và hạch toán miêu tả kết quả hoạt động của nền kinh tế quốc dân, phản ánh tổng thể và toàn diện cơ cấu , nội dung, hiệu quả, chất lượng của nền kinh tế xét về vĩ mô. Nó bao gồm những bộ phận: hạch toán thu nhập quốc dân; hạch toán tài chính và lưu chuyển vốn; hạch toán thu chi bằng tiền mặt của dân cư; hạch toán thanh toán quốc tế. Bảng hạch toán "tài khoản quốc gia "cuả Việt Nam là một bộ phận cuả HTKTQD. Nó gồm có: tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành và tính theo giá so sánh; cơ cấu tổng sản phẩm theo ngành, theo khu vực kinh tế và theo thành phần kinh tế; bảng cân đối tổng sản phẩm trong nước (một bên là nguồn tổng sản phẩm và chênh lệch xuất nhập khẩu, một bên là sử dụng gồm sử dụng cho tích luỹ tài sản và sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng.

Trước đây, trên thế giới có hai hệ thống HTKTQD: một hệ thống của các nước xã hội chủ nghĩa khi còn tồn tại Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), trên cơ sở kinh tế kế hoạch hoá tập trung, thường gọi là "hệ thống cân đối sản phẩm vật chất" ; một hệ thống HTKTQD của các nước tư bản chủ nghĩa theo kinh tế thị trường, gọi là "hệ thống tài khoản quốc gia" . Hệ thống thứ nhất hiện nay không còn tồn tại sau khi Hội đồng tương trợ kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa giải thể.

HẠCH TOÁN NGHIỆP VỤ một bộ phận cấu thành của hệ thống hạch toán thống nhất có nhiệm vụ ghi chép từng nghiệp vụ (sự việc) hoạt động sản xuất - kinh doanh của đơn vị. Bằng phương pháp ghi chép đơn giản, tài liệu HTNV được báo cáo kịp thời cho người lãnh đạo của đơn vị để thực hiện sự chỉ đạo và kiểm soát có hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh ngay từ khi mới phát sinh các sự việc riêng biệt.

HẠCH TOÁN THỐNG KÊ một trong ba loại hạch toán (thống kê, kế toán, nghiệp vụ) của công tác quản lí kinh tế quốc dân. HTTK có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh toàn bộ các hoạt động kinh tế - xã hội từ cấp cơ sở cho đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân của xã hội. Từ các tài liệu ghi chép ban đầu, HTTK tổng hợp và phân tích bằng các phương pháp thích hợp để đưa ra những kết luận về trạng thái và quy luật vận động của các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội, giúp cho các cấp lãnh đạo có đầy đủ thông tin cần thiết để hoạch định các đường lối, chính sách và biện pháp quản lí kinh tế - xã hội - kĩ thuật.

HẠCH TOÁN THƯƠNG MẠI phương pháp hạch toán và quản lí kinh doanh theo cơ chế thị trường, áp dụng trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa; theo đó, các doanh nghiệp phải tính toán chi phí, quản lí và điều hành sản xuất - kinh doanh theo phương pháp thương mại, (khác với hạch toán kinh tế) nhằm mục đích chủ yếu là đạt được doanh lợi cao nhất. Xét về nội dung, HTTM và hạch toán kinh tế đều sử dụng các phạm trù kinh tế có tên gọi giống nhau như vốn, giá thành, giá cả, lợi nhuận. Tuy vậy, giữa hạch toán kinh tế và HTTM có sự khác nhau về mục đích và phương pháp. Nếu hoạch toán kinh tế là phương thức quản lí của doanh nghiệp xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kế hoạch, kết hợp kế hoạch hoá với cơ chế thị trường, thì HTTM là biện pháp thực hiện của từng nhà doanh nghiệp riêng biệt, không lấy kế hoạch làm cơ sở và không vận dụng cơ chế thị trường là chính và nhằm thu lợi nhuận tối đa.

Trong hạch toán kinh tế, nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vai trò điều hành cao nhất nền kinh tế quốc dân, giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích giữa xí nghiệp với người lao động và giữa xí nghiệp với nhà nước, vì lợi ích chung của nền kinh tế quốc dân.

HẠCH XOÀI x. *Hoa liễu.*

HACPƠ (Ph. harpe), nhạc cụ dây gẩy có nguồn gốc từ lâu đời (khoảng 6 ngàn năm tCn.), dùng đệm hát thánh thi (psaume). H hiện đại sử dụng trong âm nhạc chuyên nghiệp như một nhạc cụ độc tấu hoặc nằm trong biên chế dàn nhạc giao hưởng. H có âm vực rất lớn (gần bằng pianô), khung đàn hình tam giác, chiều cao gần 1,8 m, mắc 47 dây thẳng đứng từ trên xuống, nối liền với đường khung phía dưới (có hộp cộng minh) và liên hệ chặt chẽ với một hệ thống bàn đạp để thay đổi cao độ âm thanh. Cuối thế kỉ 18, H rất được ưa chuộng trong việc đệm cho các nữ danh ca biểu diễn âm nhạc thính phòng của các dạ hội quý tộc Châu Âu. Âm sắc H duyên dáng, thơ mộng, huyền bí, nữ tính, được mệnh danh là "nàng thơ của âm nhạc".

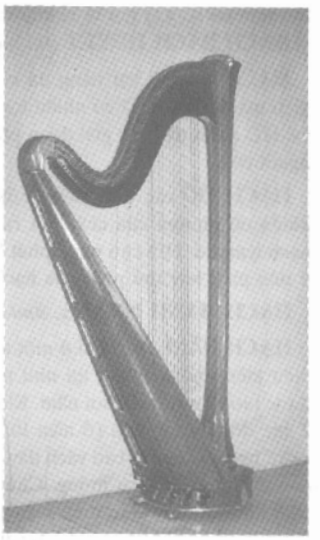

Hacpơ

HACTUNG H. (Hans Hartung; 1904 - 89), hoạ sĩ Pháp gốc Đức. Học tại các học viện mĩ thuật ở Laixich (Leipzig), Đrexđen (Dresden), Muynkhen (München), vừa học mĩ thuật, vừa học triết học. Những năm 1921 - 22, đã có ý tưởng đi tìm giá trị biểu hiện của các kí hiệu, nghĩa là đã manh nha trong tinh thần một nghệ thuật trừu tượng. Bị Đức quốc xã ngược đãi, Hactung sang tị nạn ở Pari năm 1935. Năm 1947, năm nổi bật của xu hướng trừu tượng trữ tình mà Hactung là một nhân vật tiêu biểu. Triển lãm tác phẩm nhiều lần ở Pari và Niu Yooc (New York), được giải Gughenhem (1951). Hình tượng tranh Hactung có phần đơn điệu, nhưng nhịp điệu thì dồi dào sức sống, có hoạt khí của thư pháp phương Đông. Bởi vậy, Hactung được kể là hoạ sĩ theo phong cách thư pháp.

HAĐRON (A. hadron), những hạt cơ bản tham gia chủ yếu trong tương tác mạnh, song cũng tham gia cả trong các tương tác điện từ, yếu và hấp dẫn, vd. proton, nơtron. Các H có spin nguyên gọi là mezon, các H có spin bán nguyên gọi là baryon. Đa số H rất không bền vững, đó là các hạt cộng hưởng có thời gian sống nhỏ hơn 10^{-21}s, do tương tác mạnh bị phân rã thành các H nhẹ hơn. Các H gần bền vững sống lâu hơn và phân rã do tương tác yếu và tương tác điện từ. H không phải là hạt cơ bản thực sự mà được cấu tạo từ những hạt cơ bản hơn - các hạt quac.

HAFINI (L. Hafnium), Hf. Nguyên tố hoá học nhóm IVB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự nguyên tử 72; nguyên tử khối 178,49. Do nhà khoa học Đức Côxtơ (D. Coster) và nhà hoá học Hungari Hêvêxy (G. C. de Hevesy) tìm ra (1923). Kim loại chuyển tiếp màu trắng xám, bề ngoài giống thép; khối lượng riêng 13,09 g/cm^3; có số oxi hoá + 2, + 3 và + 4, t_{nc} = 2.230°C; có các tính chất hoá học rất giống ziriconi (Zr). Có sáu đồng vị bền với số khối 174, 176 đến 180 (^{180}Hf chiếm 33,22%), chín đồng vị được điều chế nhân tạo. Điều chế từ chất thải của quá trình sản xuất Zr, khử clorua bằng natri ở 850°C. Không bị gỉ, rèn được; không tan trong kiềm, trong axit clohiđric; tan trong axit flohiđric. Bị axit nitric thụ động hoá. Dùng chế tạo thanh điều khiển trong lò phản ứng hạt nhân, sợi tóc bóng đèn, chất hấp thụ khí trong ống chân không.

HAFINI CACBUA (A. hafnium carbide), HfC. Bột màu xám, nóng chảy ở 3.887°C. Hỗn hợp gồm 25% HfC (hafini cacbua) và 75% TaC (tantan cacbua) có điểm nóng chảy cao nhất (4.200°C).

HAFIT S. Ô. M. (Shams Oddin Mohammad Hafiz; 1325 - 90), nhà thơ Ba Tư thời trung cổ. Xuất thân từ một gia đình

nghèo thành thị. Thuở nhỏ đã thuộc kinh Coran và những lời tiên tri của Môhammet (Mohammed). Lớn lên, phục vụ trong cung đình, làm thơ ca ngợi nhà vua, tập hợp trong tập" Những bài ca" (1368), khoảng trên dưới 500 bài. Thơ Hafit chứng tỏ ông là người phóng khoáng, tự do, lạc quan, yêu đời, yêu thiên nhiên, thoát khỏi "cảnh nô lệ của vòng tràng hạt". Hafit thường dùng để tài tình yêu và bầu rượu để làm thơ, nhưng phía sau lại toát lên một tinh thần yêu cuộc sống, say mê cái đẹp. Thơ Hafit được phổ biến rộng rãi trong dân gian qua nhiều thế kỉ, khắp Trung Cận Đông và được nhiều học giả như Guêthơ (J. W. von Goethe) chỉnh lí, hiệu đính, nghiên cứu, dịch thuật.

HAI BÀ TRƯNG x. ***Khởi nghĩa Hai Bà Trưng***.

HAI BÀ TRƯNG quận nội thành Hà Nội. Diện tích 14,5 km^2. Gồm 25 phường (Nguyễn Du, Lê Đại Hành, Bùi Thị Xuân, Phố Huế, Ngô Thì Nhậm, Phạm Đình Hổ, Đồng Nhân, Đông Mác, Bạch Đằng, Thanh Lương, Thanh Nhàn, Cầu Dền, Bách Khoa, Bạch Mai, Quỳnh Lôi, Quỳnh Mai, Vĩnh Tuy, Minh Khai, Trương Định, Đồng Tâm, Tương Mai, Giáp Bát, Mai Động, Tân Mai, Hoàng Văn Thụ). Dân số 356.500 (1999). Tập trung nhiều xí nghiệp thuộc các ngành: dệt, cơ khí, vật liệu xây dựng, vv. Có công viên Lênin, hồ Bảy Mẫu, đền Hai Bà Trưng, v.v. Tập trung các trường đại học: Bách khoa, Kinh tế quốc dân, Xây dựng; các bệnh viện: Hữu nghị, Quân y 108,v.v.

Là quận của thành phố Hà Nội từ 1954, được mở rộng nhiều lần; từ 1961, gọi là khu; từ 1982 đến nay, gọi là quận.

HAI CÁNH (*Diptera*), bộ thuộc lớp Côn trùng (*Insecta*). Chỉ có một đôi cánh trước còn đôi cánh sau biến đổi thành chuỳ là cơ quan bánh lái, thăng bằng và cảm giác. Biến thái hoàn toàn. Con trưởng thành có phần phụ miệng kiểu chích hút (muỗi) hoặc kiểu dẫn (ruồi). Ấu trùng dạng giòi (của ruồi) sống trong cặn bã hữu cơ, đục lá cây, sống kí sinh trong các cơ quan của động vật, hoặc dạng bọ gậy (muỗi) sống ở nước. Nhộng có vỏ kén hình trứng và cứng. Dạng trưởng thành hút máu người, động vật (muỗi, mòng, dĩn, vv.), ăn thịt, chất hữu cơ các loại (nhặng, ruồi). Nhiều loài là vật truyền các bệnh nguy hiểm như sốt rét, sốt xuất huyết, giun chỉ, bệnh ngủ ... và sâu hại cây trồng (ruồi đen hại lúa, muỗi năn, vv.). Chia thành hai phân bộ: Râu dài và Râu ngắn với hơn 8500 loài. Ở Việt Nam có hơn 1500 loài.

HAI GIỚI TÍNH x. ***Lưỡng tính***.

HAI GỐC PHÂN TÍNH (tk. cây khác gốc), thuật ngữ chỉ các loài thực vật mà hoa đực và hoa cái được sinh ra trên những cây khác nhau.

HAI KHU VỰC CỦA NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI trong nền sản xuất xã hội, tổng sản phẩm xã hội xét về mặt hiện vật được chia thành hai khu vực: khu vực sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Tất cả các ngành sản xuất tư liệu sản xuất hợp thành khu vực I; tất cả các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng hợp thành khu vực II của nền sản xuất xã hội. Việc phân biệt tổng sản phẩm xã hội về mặt hiện vật - vật chất và do đó, việc phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực có ý nghĩa to lớn đối với sự phân tích nền tái sản xuất xã hội thống nhất về hai mặt hiện vật và giá trị trên phạm vi toàn bộ nền sản xuất xã hội. Mac (K. Marx) đã phân tích sự trao đổi sản phẩm giữa hai khu vực về mặt hiện vật và mặt giá trị, toàn bộ sản phẩm khu vực I dùng để bù đắp tư bản bất biến (c) của cả hai khu vực; còn toàn bộ sản phẩm khu vực II dùng để tiêu dùng, tức là bằng thu nhập quốc dân (v + m). Điều kiện để thực hiện tổng sản phẩm xã hội và tái sản xuất đơn giản là:

$$I\ (v + m) = IIc$$

$$I\ (c + v + m) = Ic + IIc$$

$$II\ (c + v + m) = I\ (v + m) + II\ (v + m)$$

Điều kiện tái sản xuất mở rộng là:

$$I\ (v + m) > IIc$$

$$I\ (v + m) + II\ (v + m) > II\ (c + v + m)$$

Trong điều kiện kinh tế thế giới ngày nay, nhiều nước, nhất là những nước đang phát triển, thực hiện công nghiệp hoá và phát triển nền kinh tế quốc dân thông qua quan hệ kinh tế với nước ngoài (ngoại thương, hợp tác kinh tế - kĩ thuật, vay vốn, tiếp nhận vốn đầu tư của nước ngoài, viện trợ...) có thể bảo đảm điều kiện tái sản xuất mở rộng nói trên bằng xuất khẩu hàng tiêu dùng để nhập khẩu tư liệu sản xuất.

HAI LÁ MẦM (*Dicotyledonae*), lớp thực vật hạt kín, đặc trưng hạt có hai lá mầm, gồm các loài cây cỏ, cây bụi, cây gỗ và có sinh trưởng thứ cấp bình thường như rau dền, chè. Hoa mẫu 4 hoặc 5 hay bội số của chúng, gân lá phân nhánh. Bó mạch thân xếp thành vòng bên trong một lớp nội bì và vỏ trụ, tạo nên trụ thật. Có 7 phân lớp: Mộc lan (*Magnoliaceae*), Hoàng liên (*Ranunculaceae*), Sấu sâu (*Hamamelidaceae*), Cẩm chướng (*Caryophyllaceae*), Sổ (*Dillenaceae*), Hoa hồng (*Rosidae*), Cúc (*Asteridae*). Ở Việt Nam, theo thống kê chưa đầy đủ, lớp HLM có 232 họ, 1590 chi, 6300 loài.

HAI LỚP LIPIT (tk. mô hình tạo màng), mẫu hình đầu tiên về cấu tạo màng tế bào, dựa trên sự tương tác kị nước giữa photpho và lipit. Theo mô hình này, nhóm đầu cực hướng ra ngoài và nhóm đuôi kị nước tụ bên trong.

HAI LỨA RĂNG kiểu bộ răng ở đa số động vật có vú, có 2 lứa răng trong đời. Răng sữa (răng tạm thời), có ở động vật non, sau đó rụng đi thay bằng răng mới - răng trưởng thành (răng vĩnh viễn, những răng này rụng đi sẽ không mọc lại). Răng trưởng thành to hơn, có số lượng nhiều hơn vì có thêm răng hàm và răng trước hàm. Xt. ***Một lứa răng; Nhiều lứa răng***.

HAI QUỐC TỊCH tình trạng một người cùng một lúc có quốc tịch của hai nước, do vào quốc tịch mới nhưng chưa thôi quốc tịch cũ hoặc do có sự khác nhau giữa luật của các nước về quốc tịch, chẳng hạn một nước xác định quốc tịch theo nguyên tắc huyết thống, còn nước khác xác định quốc tịch theo nguyên tắc nơi sinh.

HQT là tình trạng không bình thường, gây khó khăn và phức tạp cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà nước đối với công dân (và ngược lại), đặc biệt khi có xung đột hoặc chiến tranh giữa các nước hữu quan. Đối với nước thứ ba thì người có HQT chỉ được coi là công dân của một nước.

Việt Nam và phần lớn các nước trên thế giới không chấp nhận tình trạng HQT. Nhiều nước đã kí các điều ước quốc tế hai bên và nhiều bên để xoá bỏ hoặc giảm bớt trường hợp HQT. Luật quốc tịch Việt Nam đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20.5.1998, có hiệu lực từ 1.1.1999 (điều 3, Nguyên tắc một quốc tịch).

"HAI SÁCH LƯỢC CỦA ĐẢNG XÃ HỘI – DÂN CHỦ TRONG CÁCH MẠNG DÂN CHỦ" tác phẩm do Lênin (V. I. Lenin) viết vào tháng 6 - 7.1905, trình bày lí luận, chiến lược và sách lược của Đảng Công nhân Xã hội - dân chủ Nga, được thông qua tại Đại hội III của Đảng tháng 4.1905. Lần đầu tiên trong lịch sử, Lênin nêu ra đặc điểm của cách mạng dân chủ tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, động lực và tiền đồ của nó. Lênin đã luận chứng một cách toàn diện tư tưởng về vai trò lãnh đạo cách mạng dân chủ - tư sản ở Nga của giai cấp vô sản trong hoàn cảnh lịch sử mới, con đường cải tạo dân chủ tư sản được tiến hành ở Nga là con đường cách mạng, chứ không phải là cải lương. Cách mạng dân chủ tư sản Nga có lợi cho giai cấp vô sản, vì thắng lợi của nó sẽ tạo cho giai cấp vô sản có khả năng giành được quyền tự do, dân chủ, củng cố các tổ chức của mình, có được kinh nghiệm lãnh đạo quần chúng lao động và tiến hành

đấu tranh giành chính quyền. Theo Lênin, cuộc cách mạng tư sản càng đầy đủ và kiên quyết bao nhiêu, càng triệt để bao nhiêu thì cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cho chủ nghĩa xã hội, chống lại giai cấp tư sản sẽ càng được bảo đảm bấy nhiêu. Giai cấp vô sản chỉ có thể là người chiến sĩ đấu tranh thắng lợi cho dân chủ với điều kiện giai cấp nông dân hưởng ứng cuộc đấu tranh cách mạng của nó, coi khối liên minh công nông do đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo là một điều kiện nhất thiết phải có để cách mạng dân chủ tư sản thắng lợi.

Khởi nghĩa vũ trang là một phương tiện quyết định để lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế Nga hoàng và thiết lập chế độ cộng hoà dân chủ, chính quyền trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản phải là nền chuyên chính dân chủ - cách mạng của công nông. Cách mạng dân chủ - tư sản do Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Nga lãnh đạo tất yếu phải chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ cách mạng của công nông sẽ chuẩn bị cơ sở cho chuyên chính vô sản. Cách mạng dân chủ - tư sản do đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo và cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình thống nhất, đó là biểu hiện của quy luật cách mạng phát triển không ngừng.

HÀI (cg. guốc kinh), một loại giày của quan lại phong kiến và tầng lớp quý tộc ở Việt Nam thời xưa. Đế giày cao khoảng 3 cm làm bằng xơ dứa, gỗ hoặc vải, ngoài sơn trắng, mũi hếch; phần che các ngón chân và hai bên má kéo dài ra phía sau (nhưng vẫn để hở gót) làm bằng vải, nhung, gấm, đính hạt cườm, thêu trang trí rồng, phượng, hoa, lá... Hình dáng trang trí có phần khác nhau tuỳ theo vị trí, chức danh xã hội. Trung Quốc cũng có loại giày tương tự nhưng bịt gót.

Trong sân khấu, H thường dùng cho các nhân vật trong cung đình như hoàng hậu, công chúa hoặc tiểu thư khuê các.

HÀI ÂM 1. Việc tổ chức các phương tiện ngữ âm trong lời nói, đặc biệt là trong thi ca và văn xuôi, tạo nên sự hài hoà giữa hình tượng thẩm mĩ và hình thức âm thanh, hoặc đơn thuần chỉ là gây ấn tượng về một cảm giác êm tai trong thẩm âm. Biện pháp thường được sử dụng trong thi ca là các phép lặp từ từ hoặc các ngắt nhịp đa dạng, tạo nên tiết tấu, nhạc tính cho câu thơ. Vd. Câu thơ

"Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,
Tương tư nàng lòng lên chơi vơi" ...

(Xuân Diệu).

2. Sự biến đổi ngữ âm do chịu ảnh hưởng của âm vị kế cận hoặc gần nhau. HÂ có thể thực hiện bằng đồng hoá để tránh những tương phản ngữ âm khó nghe hoặc bằng dị hoá để tránh sự lặp lại nhàm chán. Vd. muôn vạn → muôn vàn; (trông nó) khác khác → khang khác.

"HÀI ĐÀM" chuyên mục báo chí bằng văn xuôi hoặc văn vần có tính chất châm biếm, đả kích các thói hư, tật xấu trong đời sống. Báo chí trước kia dùng mục này lên án các hành động đàn áp, lừa bịp, các thói hách dịch, huênh hoang của các hạng người có quyền uy, thế lực. Báo chí ngày nay dưới các tên mục "chuyện vui", "chuyện lớn chuyện nhỏ", "chuyện cuối tuần", "từ nhà máy đến công trường", "đầu làng cuối xóm"... phê phán các thói hư tật xấu, tệ nạn xã hội.

HÀI ĐIỀU HOÀ đại lượng tuần hoàn đơn giản nhất, dạng $f(t) = A\sin(\omega t + \varphi)$, có tần số ω là một bội nguyên của tần số cơ bản ω_0 của một đại lượng tuần hoàn mà nó là một thành phần. HDH có $\omega = 2\omega_0$, $\omega = 3\omega_0$.... gọi là các HDH bậc hai, bậc ba,vv.

HÀI KỊCH thể loại kịch sân khấu dùng hình thức gây cười để chế giễu hoặc đả kích những thói xấu, những biểu hiện tiêu cực trong xã hội. HK xuất hiện từ thời cổ đại Hi Lạp với các tác phẩm của Arixtôphan (Aristophanes). Phát triển song song với bi kịch và giữ một vị trí đặc biệt trong đời sống sân khấu, nhất là ở các loại hình sân khấu dân gian như chèo cổ ở Việt Nam. Tuỳ theo đề tài hoặc hình thức khai thác tiếng cười, HK được chia thành nhiều loại khác nhau. Vd. HK vui vẻ, lấy tiếng cười nhẹ nhàng nhưng thâm thuý để khuyên răn mọi người biết cách đối nhân xử thế ở đời; HK phong tục, khai thác tiếng cười qua việc chế giễu, phê phán thói quen, lối sống ích kỉ, những quan niệm đạo đức lỗi thời; HK tình huống, chủ yếu khai thác tiếng cười qua các tình huống gây cười như: hiểu lầm, ngộ nhận, đánh ghen, vv; HK tính cách, chủ yếu khai thác tiếng cười qua tính cách lạc hậu, lố lăng, hãnh tiến, nịnh hót; Não kịch (farce) gây tiếng cười với những tính cách, những động tác khoa trương quá mức, vv.

Ở Việt Nam, các vở tuồng "Nghêu, Sò, Ốc, Hến", "Trương Đô nhục", các vở chèo "Tử Thức", "Chu Mãi Thần", ... là những vở HK tiêu biểu, được nhân dân ưa thích.

HẢI ẤP vùng đất phát tích của nhà Trần ở đông bắc huyện Hưng Nhân (Hưng Hà, Thái Bình). Vào thế kỉ thứ 10 - 11, là đất ven biển, mới được khai phá, lập ấp. Thời Lý đã có làng Lưu Xá (nay thuộc Hưng Nhân, Thái Bình), có sông Hải Triều và cửa Hải Triều. Một chi họ Trần đã di cư đến đây lập trang ấp lớn. Đầu thế kỉ 13, thái tử Sảm nhà Lý (sau là Lý Huệ Tông) được Trần Lý đón về đây nuôi dưỡng và gả con gái. Đầu mối cuộc nhân duyên này đã tạo điều kiện cho họ Trần thiết lập quyền bính dưới triều Lý Huệ Tông (1211 - 24). Sau đó, với sự sắp đặt của Điện tiền chánh sứ Trần Thủ Độ, cuộc "kết duyên nhường ngôi" giữa Lý Chiêu Hoàng (nữ hoàng cuối cùng của triều Lý mới 7 tuổi) với Trần Cảnh (cháu họ Trần Thủ Độ mới 8 tuổi) đã dẫn tới việc phế bỏ triều Lý, thiết lập triều Trần (1226 - 1400).

HẢI CẨU x. *Chó biển*.

HẢI CHÂU quận của thành phố Đà Nẵng. Diện tích 24,2 km^2. Gồm 12 phường (Hải Châu I, Hải Châu II, Thạch Thang, Thanh Bình, Thuận Phước, Bình Thuận, Hoà Thuận, Nam Dương, Phước Ninh, Bình Hiên, Hoà Cường, Khuê Trung). Dân số 194.900 (1999). Quận được lập từ 23.01.1997, trên cơ sở khu vực I thành phố Đà Nẵng cũ.

HẢI DƯƠNG tỉnh ở đồng bằng sông Hồng Việt Nam. Diện tích 1.660,9 km^2. Gồm một thành phố Hải Dương (tỉnh lị), 11 huyện (Chí Linh, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn, Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện). Dân số 1.652.900 (1999). Địa hình bằng phẳng, có vùng đồi núi thấp ở phía bắc (dãy Côn Sơn - Chí Linh) và đồi sót ở Kinh Môn. Đất phù sa màu mỡ. Sông chính: Thái Bình, Luộc, Kinh Thầy chảy qua. Hồ chính: Nhân Huệ, Triều Dương. Khoáng sản: than đá, đá vôi, than bùn, quặng bauxit, cát trắng,vv.

Kinh tế nông nghiệp. Cây trồng chính: lúa, dâu, cói, khoai lang, khoai tây, cây ăn quả (vải thiều là đặc sản của HD). Công nghiệp: cơ khí lắp ráp ô tô, chế tạo máy bơm nước, cơ khí sửa chữa, nhựa, sản xuất vật liệu xây dựng, sứ, dệt, may mặc. Giao thông: đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, quốc lộ 5, 18 chạy qua. Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại, Nhà máy Xi măng Hoàng Thạch. Di tích lịch sử và thắng cảnh: đền Kiếp Bạc, chùa Côn Sơn, Phù Ủng,vv.

Tỉnh lập từ 1831. Nguyên là bộ Dương Tuyền đời Hùng Vương. Thời thuộc Đường, có tên là Hồng Châu. Các triều Đinh - Lý, gọi là đạo Hồng Châu. Năm 1242, nhà Trần đổi làm Hồng Lộ, có lúc gọi là lộ Hải Đông, gồm các châu Nam Sách, Thượng Hồng, Hạ Hồng. Đầu thời Lê Sơ, gọi chung là Đông Đạo. Năm 1466, nhà Lê đặt làm thừa tuyên Nam Sách; đến 1469, đổi gọi là thừa tuyên Hải Dương, gồm 4 phủ: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách và Kinh Môn. Năm 1742, nhà Lê - Trịnh gọi là trấn. Thời Nguyễn, năm Minh Mạng 12 (1831) đổi làm tỉnh HD gồm

5 phủ 19 huyện. Năm 1887, thực dân Pháp tách một số huyện ven biển của HD, đặt thành tỉnh Hải Phòng; đến 1906, đổi thành tỉnh Kiến An. Có tên Hải Hưng (1968 - 96) do hợp nhất tỉnh Hải Dương với Hưng Yên. Từ 6.11.1996, lại tách ra trở lại tên cũ.

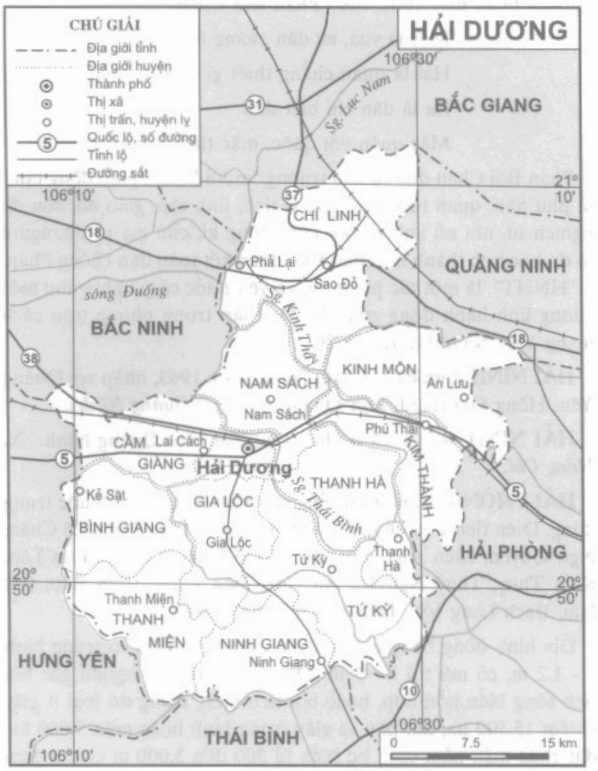

Hải Dương

HẢI DƯƠNG thành phố tỉnh lị Hải Dương. Diện tích 34,8 km^2. Gồm 11 phường (Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Trần Phú, Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Bình Hàn, Ngọc Châu, Hải Tân, Thanh Bình, Lê Thanh Nghị, Cẩm Thượng), 2 xã (Việt Hoà, Tứ Minh). Dân số 127.700 (1999). Nằm ở bờ phải sông Thái Bình, địa hình bằng phẳng. Đầu mối giao thông nhiều tuyến đường: quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng. Kinh tế công nghiệp, tập trung nhiều nhà máy, sứ Hải Dương, đá mài, sản xuất máy bơm nước, chế biến nông sản thực phẩm, máy móc dệt, thuốc chữa bệnh, nước khoáng. Có nhiều cơ sở sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp. Đặc sản: bánh đậu xanh.

Trước 1968, tỉnh lị tỉnh Hải Dương; từ 1968, tỉnh lị tỉnh Hải Hưng. Từ 6.11.1996, trở lại tỉnh lị tỉnh Hải Dương. Ngày 6.8.1997, thành lập thành phố HD.

HẢI DƯƠNG HỌC tập hợp các môn khoa học nghiên cứu những khía cạnh tự nhiên của Đại Dương thế giới: vật lí biển, hoá học biển, sinh vật biển, địa chất biển. HDH nghiên cứu tính chất vật lí và hoá học của môi trường nước, xác định quy luật của những quá trình, hiện tượng vật lí, hoá học của Đại dương thế giới trong mối tương tác của nó với khí quyển, lục địa và đáy, vv. HDH hiện đại được coi như một khoa học thống nhất về lớp thuỷ quyển của Trái Đất - Đại dương thế giới.

HẢI ĐĂNG công trình xây dựng có dạng tháp làm vật chuẩn cho tàu thuyền trên biển nhận biết để xác định vị trí của mình, tránh các nguy hiểm khi di chuyển. HD được trang bị các thiết bị kĩ thuật để phát tín hiệu ánh sáng (vì vậy, còn gọi là đèn biển), sóng vô tuyến hoặc âm học.

HẢI ĐĂNG ALÊCHXANĐRI một trong 7 kì quan của thế giới cổ đại, được xây dựng trên đảo Pharôt (Pharos) ở Alêchxanđri (Alexandrie)- thành phố cảng đầu tiên của Ai Cập trong khoảng thời gian hai đời vua Ptôlêmê (Ptolémée) I và II (300 - 280 tCn.). Đó là một tháp ba tầng, cao 130 m. Tầng dưới là một toà nhà, mỗi chiều dài 30 m xây bằng những viên đá vôi lớn. Tầng hai xây theo kiểu lầu bát giác bằng đá hoa cương. Tầng ba đặt ngọn đèn hình trụ có vòm che. Trên nóc vòm là tượng thần biển Pôxâyđông (Poséidon) bằng đồng cao 7 m, vòm có những cột đá hoa cương đỡ, không có tường bao quanh để ánh sáng của đèn chiếu khắp nơi nhờ một hệ thống mặt gương bằng kim khí phản chiếu, vì thế ở cách xa 60 km người đi biển vẫn trông thấy. Đến thế kỉ 14, do động đất, HĐA đã bị sập đổ. Tên đảo Pharôt, nơi đặt ngọn hải đăng đầu tiên của nhân loại, đã trở thành một danh từ chung trong một số ngôn ngữ ở Châu Âu (như Ph. phare; N. fara: đèn chiếu).

HẢI ĐỒ bản đồ biểu thị các đại dương, biển, eo biển, vịnh, vụng, đảo, cảng ... và vùng bờ biển có liên quan dùng trong công tác bảo đảm hàng hải, giải quyết các nhiệm vụ kinh tế quốc dân, nghiên cứu khoa học, làm nhiệm vụ quân sự và các vấn đề liên quan đến chính sách biển và chính sách đối ngoại. Theo tác dụng, HĐ được chia ra: HĐ hàng hải, HĐ hải dương học, HĐ chuyên dụng, HĐ tra cứu. Bản đồ hàng hải thường biểu thị: dáng đất và các địa vật (vật chuẩn) ở ven bờ biển dùng để định hướng; dáng đất đáy biển; đặc điểm của nền đất đáy biển và ven bờ; các địa điểm trên biển nguy hiểm cho việc đi lại của tàu, thuyền; hoàn cảnh hàng hải; các yếu tố hải văn. HĐ hàng hải chia ra: HĐ đại cương (tỉ lệ 1:500.000 - 1:5.000.000) dùng để nghiên cứu các đường hàng hải và điều kiện cơ động; HĐ hành trình (tỉ lệ 1: 100.000 - 1: 500.000) có vẽ các đường hàng hải và hoàn cảnh hàng hải; HĐ bộ phận (tỉ lệ 1: 25.000 - 1: 100.000) dùng khi lái tàu ven bờ và HĐ tỉ lệ lớn (trên 1: 25.000). Độ cao và độ sâu trên HĐ được tính theo thuỷ triều thấp nhất.

HẢI ĐƯỜNG (*Thea amplexicaulis*), cây nhỡ, sống nhiều năm, họ Chè (*Theaceae*). Lá dài, dày, mặt trên bóng, mép có nhiều răng cưa. Hoa mọc từ 1 đến 3 đoá ở gần ngọn cây, ngọn cành; hoa có cuống dài, tràng hoa đỏ tía, nhiều nhị đực. Hoa nở vào dịp Tết Âm lịch, đẹp nhưng không thơm. Trồng làm cảnh.

Hải đường

HẢI HẬU huyện đồng bằng ven biển ở phía đông tỉnh Nam Định. Diện tích 230,2 km^2. Gồm 3 thị trấn (Cồn, Yên Định, Thịnh Long huyện lị), 32 xã (Hải Vân, Hải Nam, Hải Hà, Hải Phúc, Hải Lộc, Hải Thanh, Hải Hưng, Hải Quang, Hải Đông, Hải Tây, Hải Lý, Hải Minh, Hải Anh, Hải Trung, Hải Bắc, Hải Phương, Hải Tân, Hải Sơn, Hải Long, Hải Đường, Hải Xuân, Hải Hoà, Hải Châu, Hải Phú, Hải Cường, Hải Ninh, Hải An, Hải Toàn, Hải Phong, Hải Giang, Hải Triều, Hải Chính). Dân số 279.400 (1999), có 41,6% theo đạo Thiên Chúa. Địa hình đồng bằng, nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam, độ cao trung bình 0,6 - 0,7 m. Sông Ninh Cơ (48 km) chảy qua, bờ biển 32 km. Trồng lúa, cói, dâu nuôi tằm, cây ăn quả (cam, chanh, mơ). Đánh cá, làm muối. Thủ công: dệt chiếu, dệt lụa, làm mây đan. Là huyện cũ của tỉnh Nam Định rồi Nam Hà; năm 1968, nhập thêm 7 xã của huyện Trực Ninh thành huyện Hải Hậu ngày nay.

Thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (1975 - 91). Từ 11.1996, trở lại tỉnh Nam Định.

HẢI HƯNG tỉnh ở đồng bằng sông Hồng Việt Nam. Thành lập từ 26.01.1968, do hợp nhất tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên. Diện tích 2.550,12 km^2. Dân số 2.664.465 (1993). Từ 6.11.1996, tách trở lại hai tỉnh (x. ***Hải Dương***; ***Hưng Yên***).

HẢI LĂNG huyện ven biển ở phía nam tỉnh Quảng Trị. Diện tích 498,7 km^2. Gồm một thị trấn (Hải Lăng, huyện lị), 20 xã (Hải Lâm, Hải An, Hải Ba, Hải Khê, Hải Quy, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Quế, Hải Thiện, Hải Dương, Hải Trường, Hải Thành, Hải Phú, Hải Thọ, Hải Hoà, Hải Lệ, Hải Tân, Hải Thượng, Hải Sơn, Hải Chánh). Dân số 98.600 (1999). Địa hình đồi thấp ở phía tây, đồng bằng ven biển ở phía đông. Sông Thạch Hãn chảy qua. Trồng lúa, lạc, ớt, đậu các loại, chăn nuôi bò. Đánh bắt hải sản, nuôi tôm, cá. Sản xuất vật liệu xây dựng, cưa xẻ, đồ mộc dân dụng, chế biến hải sản. Giao thông: đường sắt Thống Nhất, quốc lộ 1 chạy qua. Trước đây có tên Hải Lăng, do nhập với huyện Triệu Phong thành huyện Triệu Hải (1977 - 90), thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1976 - 89); từ 23.6.1990, tách huyện Triệu Hải trở lại tên cũ.

HẢI LÍ đơn vị đo độ dài trên biển bằng một phút cung trên đường kinh tuyến Trái Đất ở 44°30' vĩ Bắc. Theo Hội nghị địa lí thuỷ văn quốc tế (1929), 1 HI quốc tế = 1.852 m. Riêng Anh và Nhật quy định 1 HI. = 1.853,18 m, Hoa Kì - 1 HL = 1.853,24 m, Italia - 1 HI. = 1.851 m. HL còn được gọi là dặm biển.

HẢI LÍ / GIỜ đơn vị quốc tế thông dụng để đo tốc độ của các phương tiện hàng hải. Một HL/G = 1.852 m/h.

HẢI LƯU KẾ (cg. máy đo dòng chảy), máy đo cơ học, để đo tốc độ và hướng chảy của dòng biển, do nhà vật lí học Thuỵ Điển Ecman (V. W. Ekman) sáng chế. Dòng chảy làm quay cánh quạt của máy. Số vòng quay được tính nhờ bộ đếm đặc biệt. Nhờ bảng tính riêng mà số vòng quay được tính ra thành một đơn vị tốc độ dòng chảy. Hướng của dòng chảy xác định theo vị trí rơi của các viên bi kim loại trong hộp la bàn, qua số lượng vòng quay xác định của cánh quạt.

HẢI LƯU KÍ (cg. máy đo dòng chảy tự ghi), máy cơ hoặc điện dùng để ghi hướng và tốc độ chảy của dòng biển. HLK có cấu tạo phức tạp, giá thành đắt hơn nhiều lần so với hải lưu kế Ecman. Những năm gần đây xuất hiện những máy hiện đại có kèm theo bộ phận xử lí số liệu tự động.

HẢI MÃ cấu trúc của não, nằm ở nền của sừng dưới não thất bên, có hình cong quặp lại như đầu con hải mã (cá ngựa). Là trung tâm phân tích khứu giác và có vai trò trong một số rối loạn về khứu giác (sợ ngửi). Ở người, HM kém phát triển so với động vật có vú nói chung.

HẢI MIÊN (*Spongan*; tk. thân lỗ, bọt biển; *Porifera*) x. ***Bọt biển***.

HẢI NAM (Hainan), đảo đồng thời là một tỉnh của Trung Quốc, nằm ở Biển Đông, phía nam bán đảo Lôi Châu. Dân số 7,240 triệu (1996). Diện tích 34 nghìn km^2. Phía bắc HN là đồng bằng, phía nam và trung tâm là miền núi (đỉnh cao nhất 1.867 m). Rừng nhiệt đới thường xanh. Mỏ than. Trồng bông, lúa, mía. Thành phố chính: Hải Khẩu (Haikou).

HẢI NAM (Hainan; cg. eo biển Quỳnh Châu), eo biển giữa đảo Hải Nam và bán đảo Lôi Châu (Leizhou), ở bờ biển phía nam Trung Quốc, nối Biển Đông với phần phía bắc của vịnh Bắc Bộ. Dài 93 km, chỗ hẹp nhất 18,5 km. Độ sâu nhỏ nhất ở lạch vận tải 36 m. Cảng: Hải Khẩu (Haikou) trên đảo Hải Nam.

"HẢI NGOẠI HUYẾT THƯ" bức thư của Phan Bội Châu viết tại Nhật Bản để gửi về nước, nguyên văn bằng chữ Hán có nghĩa "thư viết bằng máu từ nước ngoài". Năm 1906, đăng nhiều kì trên "Văn Nam tạp chí", được Lê Đại dịch ra tiếng Việt làm tài liệu giảng dạy tại Đông Kinh nghĩa thục và phổ biến khắp cả nước.

Bản dịch gồm 738 câu thơ theo thể song thất lục bát, gồm hai phần: Phần *Sơ biên* tố cáo tội ác của thực dân Pháp, vạch trần bản chất tàn bạo của chúng đối với dân tộc Việt Nam, từ đó nêu yêu cầu cấp bách đối với mọi người dân của đất nước phải vùng dậy chiến đấu chống bọn cướp nước. Phần *Tục biên* lí giải những nguyên nhân mất nước, theo Phan Bội Châu:

"Một là vua, sự dân chẳng biết
Hai là quan chẳng thiết gì dân
Ba là dân chỉ biết dân
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai".

Phan Bội Châu đưa ra chủ trương:"mười hạng người đồng tâm" là phú hào, quan tước, thế gia, sĩ tịch, lính tập, giáo đồ, côn đồ nghịch tử, nhi nữ anh si, bồi bếp thông kí, cừu gia tử đệ, người đi du học hợp thành một mặt trận đoàn kết toàn dân chống Pháp.

"HNHT" là một tác phẩm thi ca yêu nước có ý nghĩa như một cương lĩnh hành động của Hội Duy tân trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ 20.

HẢI NINH tỉnh cũ của Việt Nam. Năm 1963, nhập với Quảng Yên, Hồng Gai thành tỉnh Quảng Ninh (x. ***Quảng Ninh***).

HẢI NINH huyện cũ ở phía đông bắc tỉnh Quảng Ninh X. ***Móng Cái***.

HẢI PHÒNG thành phố cảng của Việt Nam, trực thuộc trung ương. Diện tích 1.507,6 km^2. Gồm 4 quận (Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An), một thị xã (Đồ Sơn), 8 huyện (An Lão, Kiến Thuỵ, Thuỷ Nguyên, An Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Hải, Bạch Long Vỹ). Dân số 1.677.400 (1999).

Địa hình đồng bằng chiếm 85% diện tích, độ cao trung bình 1 - 1,2 m, có nơi tới 2 - 5 m. Đất đồng bằng có nguồn gốc bồi tích sông biển hỗn hợp, hoặc bồi tích biển, trong đó loại ít glây chiếm 15.500 ha, đất phù sa glây trung bình hoặc mặn 5.000 ha, đất chua mặn nằm cách bờ biển từ 500 đến 3.000 m chiếm diện tích tới 33.000 ha, đất mặn lầy sú vẹt 6.000 ha, ngoài ra còn đất cát ven biển và một số loại đất khác. Trên bề mặt đồng bằng, rải rác có những đồi núi sót như Xuân Sơn, Phù Liễn, Đồ Sơn. Phía bắc huyện Thuỷ Nguyên là một vùng đồi thấp, độ cao 40 - 100 m, chia cắt mạnh, các đảo Cát Bà và quần đảo Long Châu là những núi đá vôi thấp, cao 100 - 250 m, địa hình cacxtơ với những đường răng cưa dốc đứng, có xen những lũng hoặc phễu cacxtơ. Hệ thống dày đặc các phân lưu của sông Thái Bình: Bạch Đằng, sông Hóa, sông Cấm, Kinh Môn, Lạch Tray, Văn Úc, sông Mía, Thái Bình, sông Luộc. Nước các sông đều mặn, độ muối 1,6‰ đến 2,1‰. Thảm rừng nhiệt đới chỉ còn lại ở vườn quốc gia Cát Bà. Rừng ngập mặn: mắm, sú, vẹt, bần phát triển trên các bãi triều. Khoáng sản: đá vôi, sét, một ít cao lanh, nước khoáng ở Tiên Lãng và Cát Bà.

Kinh tế: công nông nghiệp. Công nghiệp chiếm 54%giá trị tổng sản phẩm: cơ khí sửa chữa, đóng tàu, xi măng, vật liệu xây dựng, cán thép, hoá chất, chế biến thực phẩm. Công nghiệp nhẹ. Trồng lúa, cói, thuốc lào. Đánh cá, làm muối, làm mắm, nuôi cá nước lợ, vv.

Cảng Hải Phòng công suất 3,5 - 6 triệu tấn/năm; đầu mối giao thông đường sắt, bộ, thuỷ. Quốc lộ 5, 10; đường sắt Hải Phòng - Hà Nội; đường sông và đường biển đi về phía nam và quốc tế. Có sân bay Cát Bi. Có di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo. Khu nghỉ mát Đồ Sơn. Có Trường Đại học Hàng hải, Viện Nghiên cứu Hải sản, Phân viện Nghiên cứu Biển.

Năm 1887, Nha Hải Phòng gồm các huyện Nghi Dương, An Lão, An Dương thuộc phủ Kiến Thuỵ và một số xã của huyện Thuỷ Nguyên. Ngày 11.9.1887, đổi là tỉnh Hải Phòng; từ 19.7.1888 thành lập thành phố Hải Phòng; từ 31.1.1898, tách thành phố ra

khỏi tỉnh Hải Phòng, đổi tên tỉnh Hải Phòng thành Phù Liễn (1902), rồi Kiến An (1906). Ngày 20.10.1962, Hải Phòng và Kiến An hợp nhất thành thành phố Hải Phòng.

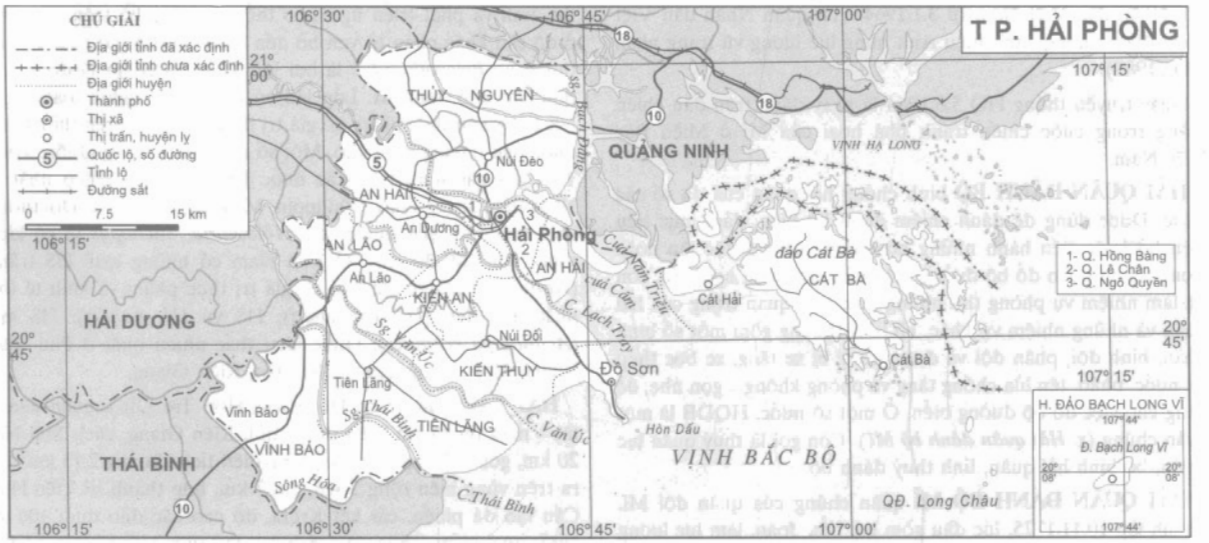

Hải Phòng

HẢI QUAN hoạt động của nhà nước ở cửa khẩu, trên lãnh thổ của một nước dùng các biện pháp mang tính chất quan thuế hay phi quan thuế (như kiểm tra, kiểm soát hàng hoá xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải và hành khách xuất nhập cảnh, thu thuế xuất nhập khẩu; điều tra chống buôn lậu); nhằm bảo hộ, phục vụ và thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu và tăng sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu; góp phần bảo vệ lợi ích và chủ quyền kinh tế, an ninh quốc gia, an toàn xã hội.

Trên thế giới, HQ có lịch sử rất lâu đời, từ khi có buôn bán trao đổi hàng hoá giữa các khu vực địa lí khác nhau, các quốc gia đã có hoạt động HQ và cơ quan HQ. Những hoạt động HQ được ghi lại trong các di tích lịch sử ở Ai Cập cổ đại (thế kỉ 17 - 16 tCn.). Trong thời kì Hi Lạp và La Mã cổ đại, cũng như trong thời kì phong kiến, HQ luôn giữ vai trò quan trọng để thu tiền cho ngân sách nhà nước. Lúc đầu, hoạt động của HQ thuần tuý mang tính chất tài chính. Đến khi xuất hiện chủ nghĩa tư bản, bên cạnh chức năng truyền thống đó, HQ đã có thêm chức năng mới, trong đó quan trọng nhất là chức năng bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ lợi ích của tư bản dân tộc. Trong quá trình phát triển kinh tế và liên kết kinh tế giữa các nước Châu Âu, hình thức liên minh thuế quan đã ra đời. Các liên minh thuế quan này đóng vai trò quan trọng trong việc thống nhất các thành bang thành một quốc gia thống nhất như Liên minh Thuế quan Đức thời kì 1841 - 88. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động thương mại quốc tế, các quốc gia trên thế giới đã tìm cách hợp tác với nhau trong lĩnh vực HQ nhằm tiêu chuẩn hoá, đơn giản hoá và thống nhất hoá các thủ tục, luật lệ HQ, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đồng thời đạt hiệu quả cao hơn trong hoạt động điều tra chống buôn lậu. Từ yêu cầu thực tế đó, năm 1950, Hội đồng Hợp tác Hải quan (nay là Tổ chức Hải quan Thế giới) ra đời. Ngày nay, trên thế giới đang tồn tại nhiều tổ chức kinh tế mà thực chất là các liên minh thuế quan do các nước lập ra để nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên, đồng thời đối phó với sức cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường quốc tế. Các khối kinh tế hay các liên minh thuế quan nổi tiếng, nhất là Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC), Hiệp hội Mậu dịch Tự do Châu Âu (EFTA) và các liên minh mới thành lập gần đây nay mới chuyển thành khối kinh tế như Khu vực Thị trường Tự do Bắc Đại Tây Dương (NAFTA), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Hiệp hội Mậu dịch Tự do Châu Á (AFTA)..

Ở Việt Nam, HQ có lịch sử phát triển tương đối sớm. Từ thế kỉ 10, nhà nước phong kiến Việt Nam đã tiến hành thu thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu và lập ra các trạm, với các chức quan chuyên trách, trong đó trạm nổi tiếng và quan trọng nhất thời đó là Vân Đồn (ở Hồng Gai, Quảng Ninh ngày nay). Nhà Nguyễn lập hẳn một bộ máy "Thuế binh" để trông coi việc thuế khoá. Các bộ luật ban hành dưới các triều đại phong kiến như "Lê triều hình luật" (Bộ luật Hồng Đức) dưới thời Hậu Lê hay "Hoàng triều luật lệ" (Bộ luật Gia Long) dưới triều Nguyễn đều có các điều khoản về quản lí xuất nhập khẩu và chống buôn lậu. Ngày 10.9.1945, Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí Sắc lệnh số 27/SL thành lập "Sở thuế quan và thuế gián thu". Do điều kiện Kháng chiến chống Pháp, nhiệm vụ chủ yếu của ngành thuế quan trong thời kì đó là bao vây kinh tế địch, kiểm soát việc trao đổi hàng hoá giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm, chống buôn lậu xa xỉ phẩm ngoại hoá và tích cực thu thuế nhập nội, thuế gián thu đánh vào một số hàng hoá lưu thông ở vùng tự do. Sau hoà bình lập lại (1954), Sở thuế quan và thuế gián thu đổi thành Sở Hải quan thuộc Bộ Công thương. Điều lệ hải quan được ban hành năm 1960. Năm 1984, Tổng cục Hải quan được thành lập, trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Hoạt động HQ bước đầu được luật hoá trong Pháp lệnh hải quan ban hành 24.2.1990, thay thế cho Điều lệ hải quan. Tháng 7.1993, Hải quan Việt Nam gia nhập Tổ chức Hải quan Thế giới và đã có nhiều hoạt động mang lại hiệu quả thiết thực trong khuôn khổ của tổ chức này.

HẢI QUÂN quân chủng của lực lượng vũ trang các nước giáp biển, dùng để thực hiện những nhiệm vụ quân sự trên các chiến trường biển và đại dương. HQ có thể tiến hành tác chiến độc lập hoặc hiệp đồng với các quân chủng khác. Trong quá trình lịch sử, các lực lượng HQ đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc củng cố và giữ vững sức mạnh quân sự của những quốc gia ven biển trên hướng biển. HQ hiện đại thường gồm các binh chủng: tàu mặt nước, tàu ngầm, không quân HQ, tên lửa - pháo bờ biển và HQ đánh bộ có khả năng đột kích cả những mục tiêu ở sâu

trong đất liền của đối phương bằng không quân và tên lửa. Hải quân Nhân dân Việt Nam được hình thành từ Cục phòng thủ bờ biển, thành lập 7.5.1955, sau đó trở thành Cục Hải quân (24.1.1959) và chính thức trở thành một quân chủng của Quân đội Nhân dân Việt Nam từ 3.1.1964. Hải quân Nhân dân Việt Nam được phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1989).

Ngày truyền thống HQ 5.8.1964 là ngày đánh trận đầu chiến thắng trong cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ ở Miền Bắc Việt Nam.

HẢI QUÂN ĐÁNH BỘ binh chủng hải quân của đa số các nước. Được dùng để đánh chiếm đoạn bờ biển, đảo, mục tiêu trên bờ hoặc tiến hành những hoạt động đổ bộ độc lập hoặc trong thành phần đổ bộ đường biển của lục quân; ngoài ra, còn để làm nhiệm vụ phòng thủ những mục tiêu quan trọng của hải quân và những nhiệm vụ khác. HQĐB thường gồm một số binh đoàn, binh đội, phân đội và được trang bị xe tăng, xe bọc thép lội nước, pháo, tên lửa chống tăng và phòng không... gọn nhẹ, dễ dàng cho việc đổ bộ đường biển. Ở một số nước, HQĐB là một quân chủng (x. ***Hải quân đánh bộ Mĩ***). Còn gọi là thuỷ quân lục chiến, bộ binh hải quân, lính thuỷ đánh bộ.

HẢI QUÂN ĐÁNH BỘ MĨ quân chủng của quân đội Mĩ. Thành lập 10.11.1775, lúc đầu gồm hai tiểu đoàn, làm lực lượng đổ bộ cho hạm đội. Đến 11.7.1798, HQĐBM trở thành quân chủng. Là quân chủng tham gia tất cả các cuộc chiến tranh của Mĩ và trong hầu hết các trường hợp, là lực lượng đầu tiên tham chiến. Từ ngày thành lập đến những năm đầu của thập kỉ 90, HQĐBM đã thực hiện hơn 300 cuộc đổ bộ ở nước ngoài. Từ 1921, dự kiến trước nguy cơ chiến tranh trên Thái Bình Dương, HQĐBM bắt đầu phát triển khả năng tác chiến hiện đại theo học thuyết "tiến công đổ bộ" mà Mĩ đã sử dụng sau này trong Chiến tranh thế giới II (1939 - 45) trong các trận đánh chiếm các đảo và quần đảo ở Thái Bình Dương: Goadancanan (Guadalcanal), Buganhvin (Bougainville), Guam (Guam) cũng như đổ bộ đánh chiếm Iô Jima (Iwo Jima) và Ôkinaoa (Okinawa). Đến 1945, HQĐBM có 6 sư đoàn, 4 liên đội không quân và nhiều đơn vị yểm trợ; quân số gần 500 nghìn người, trong đó hơn 98% tác chiến ở nước ngoài. Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, HQĐBM là lực lượng đưa quân chiến đấu đến sớm nhất (7.3.1965, lữ đoàn viễn chinh HQĐBM số 9 đổ bộ lên Đà Nẵng) và cũng là lực lượng chịu nhiều thương vong nhất sau lục quân. Chỉ tính những năm 1961 - 72, HQĐBM bị thương vong đến 101.571 người (trong đó có 12.938 người chết và 88.633 bị thương, lớn hơn tổng số thương vong của HQĐBM trong Chiến tranh thế giới II (86.940).

HẢI QUỲ (*Actinia*), chi động vật không xương sống ở biển, bộ Hải quỳ (*Actiniaria*), phân bộ San hô sáu ngăn (*Hexacorallia*), *lớp San hô* (*Anthozoa*), ngành Ruột khoang (*Coelenterata*). Sống đơn độc, không có bộ xương, trong tư thế tự nhiên dưới biển có dạng một bông hoa, màu hồng hoặc màu ô liu rực rỡ. Cơ thể hình ống (dạng *polyp*) có đế gắn vào giá thể, đường kính 1 - 3 cm, có loài lớn hơn. Đối diện với đế là miệng, xung quanh miệng có hàng trăm xúc tu mọc thành nhiều vòng tròn, cân đối. Cũng có thể sống tự do trong nước, nhưng phần lớn sống ở đáy, vùi trong bùn hay di động chậm, có loài cộng sinh với động vật khác. Phân bố rất rộng, khắp các vùng biển từ cực đến xích đạo, từ vùng triều đến biển sâu. Ăn động vật bằng cách săn mồi nhờ các xúc tu có độc tố. Sinh sản vô tính theo lối cắt ngang hoặc cắt dọc, chủ yếu sinh sản hữu tính. Loài HQ thường gặp ở Việt Nam là *Actinia equina*.

HẢI SÂM (*Holothuroidea*), lớp động vật không xương sống, ngành Da gai (*Echinodermata*). Cơ thể hình ống, gần giống quả dưa với các dạng bướu trên thành cơ thể. Đầu trước có miệng và vành tua miệng, đầu sau có hậu môn. Dọc thân có các dãy chân ống phát triển ở mặt bụng. HS có bộ da mềm, các phiến xương nằm rải rác trong các lớp mô dưới da. HS là động vật phân tính, trừ một số loài thuộc bộ Không chân (*Apoda*). Trứng thụ tinh và phát triển ngoài cơ thể mẹ. Sống bò trên nền đáy, ở độ sâu khác nhau từ ven bờ đến 8.000 m. Chỉ có một số loài thuộc họ *Pelagothuridae* là bơi lội. Thức ăn chính là động vật, thực vật nhỏ, mùn bã. Lớp HS có khoảng 11 nghìn loài, 5 bộ. HS dùng làm thực phẩm có giá trị ở nhiều nước, trên thị trường được bán ở dạng phơi khô. Một số nước như Trung Quốc, Triều Tiên, đã gây nuôi HS. Các nước khai thác HS nhiều nhất là Nhật Bản, Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Đông Phi. Đối tượng khai thác chủ yếu thuộc chi *Holothuria, Stichopus* vì có kích thước lớn (tới 30 cm). Ở Việt Nam có những loài: HS trắng (*Holothuria scabra*) là loài có giá trị thực phẩm và kinh tế lớn nhất; HS đen (*H. vagabunda*); HS vú (*H. nobilis*); HS mít (*Actinopyga echinites*). Được khai thác nhiều nhất ở Phú Yên, Khánh Hoà, Vũng Tàu - Côn Đảo, Kiên Giang.

HẢI TẶC (*địa lí*; cg. Hòn Độc, Hòn Tre Lớn), quần đảo ở tây - nam thị xã Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang, cách Mũi Nai 20 km, gồm 12 hòn đảo nhỏ, tổng diện tích khoảng 2,15 km^2 rải ra trên vùng biển rộng 5 km, dài 7 km, hợp thành xã Tiên Hải. Cấu tạo đá phiến, cát kết Krêta, độ cao các đảo dưới 100 m. Nước ngọt hiếm. Thực vật á xích đạo thứ sinh. Hàng nghìn cư dân tập trung trên các đảo lớn.

HẢI TẶC (*an ninh*) x. ***Cướp biển***.

HẢI TÂY ĐẠO địa danh hành chính thời Lê Sơ. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua, chia nước làm 5 đạo, trong đó có HTĐ bao gồm Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá (từ Thanh Hoá vào đến Thừa Thiên ngày nay). Đứng đầu có chức hành khiển giữ sổ sách quân dân và tổng quản chỉ huy các vệ quân. Đến 1469, Lê Thánh Tông lại chia tách HTĐ thành các xứ Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá.

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG x. ***Lê Hữu Trác***.

HẢI TRIỀU (tên thật: Nguyễn Khoa Văn ; 1908 - 54), nhà lí luận phê bình, nhà báo cách mạng Việt Nam. Người làng An Cựu, ngoại thành Huế. Hoạt động chính trị khi còn đi học. Từ một thanh niên yêu nước, Hải Triều chuyển sang hàng ngũ của giai cấp vô sản, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Ông viết báo và hoạt động cách mạng. Bị bắt, ở tù rồi được trả tự do nhưng vẫn bị quản thúc. Ông mở hiệu sách Hương Giang ở Huế, phổ biến sách báo tiến bộ. Công khai tuyên truyền chủ nghĩa Mac trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, tham gia các cuộc bút chiến với Phan Khôi về duy tâm hay duy vật. Cuộc bút chiến với Hoài Thanh về nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh kéo dài từ 1935 đến 1939. Hải Triều là trụ cột của phái nghệ thuật vị nhân sinh và tỏ ra là một ngòi bút xuất sắc, có sức thuyết phục, lôi kéo được đông đảo công chúng về phía mình. Ông trở thành người đầu tiên phổ biến lí luận văn học mácxít ở Việt Nam trong những năm thực dân Pháp và triều đình phong kiến dùng nhà tù và kiểm duyệt, đàn áp mọi tư tưởng tiến bộ. Hải Triều cũng là nhà phê bình đầu tiên đề cao tập truyện "Kép Tư Bền" của Nguyễn Công Hoan và tiểu thuyết "Lầm than" của Lan Khai, cho đó là những tác phẩm mở đầu chủ nghĩa "tả thực xã hội" trong văn học Việt Nam. Ông giới thiệu với độc giả Việt Nam một số nhà văn tiến bộ thế giới: Rôlăng (R. Rolland), Goocki (M. Gor'kij), Bacbuyt (H. Barbusse). Sự nghiệp văn chương của ông không nhiều: "Duy tâm hay duy vật" (1936), "Văn sĩ và xã hội" (1937), tập hợp những bài đăng trên báo "Về văn học nghệ thuật" (do Hồng Chương biên soạn, 1967) sau khi ông mất. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, hoạt động của ông chủ yếu là tuyên truyền, phổ biến chủ nghĩa Mac qua cuốn "Chủ nghĩa Mac phổ thông" (1946).

HẢI VÂN x. *Đèo Hải Vân.*

HẢI VƯƠNG TINH (L. *Neptun*; kí hiệu: ♆), hành tinh thứ tám kể từ Mặt Trời ra xa, quỹ đạo chuyển động dạng elip, khoảng cách trung bình đến Mặt Trời 30 đơn vị thiên văn, tức là 4,5 tỉ km, chu kì chuyển động 164 năm, chu kì ngày đêm 16 giờ 3 phút. Cực địa lí cách cực từ khoảng 50°. Là hành tinh lớn có đường kính 24.300 km, khối lượng lớn gấp 17,23 lần Trái Đất; khối lượng riêng 1,71 g/cm^3. HVT có một nhân silicat và sắt, và một thuỷ quyển băng hiđro, metan, vv. Có 8 vệ tinh, trong đó Triton là vệ tinh cỡ lớn có bán kính 2.720 km, gần gấp đôi bán kính của Mặt Trăng. Vệ tinh thứ hai là Nêrâyđa (Nereida), còn 6 vệ tinh khác do tàu vũ trụ Voiagiơ (Voyager) 2 mới phát hiện. Ngoài ra HVT còn có 5 vành hạt bụi bao quanh. HVT có màu xanh lơ đặc biệt vì bầu khí quyển chứa khí metan (CH_4), heli và hiđro.

"HÁI ĐÀO" động tác múa dân gian, dân tộc Việt, được cách điệu từ động tác sinh hoạt, tính chất mềm mại, khoan thai. "HĐ" được kết hợp động tác nhún mềm ở phần chân với động tác guộn cổ tay và ngón tay. Có động tác "HĐ" một tay (một tay chống nạnh, tay kia đưa chếch, bên cạnh, cao ngang đầu ở tư thế "HĐ"), và "HĐ" hai tay (một tay để ở thế hái đào, tay kia để ở ngang ngực). Người múa có thể đứng nhún tại chỗ, hoặc vừa guộn tay vừa di chuyển lên phía trước, lùi về phía sau. "HĐ" được dùng nhiều trong các điệu múa dân gian vùng đồng bằng và trong múa chèo.

HÁI LƯỢM loại hình kinh tế chiếm đoạt, một loại hình kinh tế có sớm nhất của loài người; chủ yếu thu lượm các loài thảo mộc, nhuyễn thể, tôm, cua, côn trùng, chim... có sẵn trong thiên nhiên. Ngày nay HL vẫn còn ở một số tộc người chậm phát triển và ở cả một số cư dân đã có nền nông nghiệp trồng trọt từ lâu đời ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Dụng cụ HL rất thô sơ, thường là các dụng cụ để đào bới, kều vớt, cắt chặt và đồ đựng sản phẩm thu được. Cùng với sự phát triển của sức sản xuất, kinh tế HL cũng phát triển ngày càng đa dạng, có nơi sản phẩm tạo ra trở thành hàng hoá mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Ở Việt Nam, kinh tế HL vẫn còn có ý nghĩa không nhỏ đối với nhiều dân tộc miền núi, nhất là ở Tây Bắc và vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

HAIDENBEC V. (Werner Heisenberg; 1901 - 76), nhà vật lí lí thuyết Đức, một trong những người sáng lập cơ học lượng tử, đưa ra hình thức ma trận của cơ học lượng tử; xây dựng nguyên lí bất định (1927); đưa ra khái niệm ma trận tán xạ (1943). Công trình lí thuyết về cấu trúc hạt nhân, cơ học lượng tử tương đối tính, lí thuyết trường thống nhất, lí thuyết sắt từ, triết học của tự nhiên. Giải thưởng Nôben về vật lí (1932).

HAIĐÊGƠ M. (Martin Heidegger; 1889 - 1976), nhà triết học Đức, người đóng vai trò quyết định trong việc hình thành và phát triển chủ nghĩa hiện sinh; là học trò của Huxen (E. Husserl), bảo vệ luận án tiến sĩ triết học ở Trường Đại học Fraibua (Freiburg, 1915), được bổ nhiệm làm phó giáo sư Trường Đại học Fraibua; sau đó làm giáo sư thay Huxen, rồi làm hiệu trưởng (1933). Gia nhập Đảng Quốc xã nhưng từ 1934, đã giữ khoảng cách xa dần với đảng này và từ chức hiệu trưởng. Là một nhà triết học theo chủ nghiã hiện sinh, Haiđêgơ có ảnh hưởng lớn đến các nhà triết học theo chủ nghiã hiện sinh sau đó như Xactơrơ (J. P. Sartre) và Camuy (A. Camus).

Khi mô tả về hiện thực con người, sự đối lập trong lịch sử triết học cuả những đặc tính bản thể luận với những đặc tính nhận thức luận, Haiđêgơ cho rằng triết học không được coi con người chỉ là đối tượng, mà còn phải coi nó như một "hiện hữu trong thế giới". Trong việc mô tả con người, Haiđêgơ đã chịu ảnh hưởng của Huxen và hiện tượng học của nhà triết học này. Phạm trù chính của triết học Haiđêgơ là tính thời gian, được Haiđêgơ hiểu là cảm nghĩ bên trong con người. Theo Haiđêgơ thì tâm trạng, những lo lắng, băn khoăn, kinh hoàng ... tạo thành cái tồn tại chủ quan của con người. Để nắm được ý nghĩa của tồn tại, con người cần phải tự mình từ bỏ những mục đích thực tiễn của mình, cần phải nhận thức được tính không vĩnh hằng và tính phù sinh của mình. Trong triết học của Haiđêgơ, chỉ khi cảm thấy mình luôn luôn đứng trước cái chết, con người mới có khả năng nhìn thấy giá trị và sự phong phú của từng giây từng phút của cuộc đời và mới thoát ra khỏi các mục đích, các lí tưởng, các trừu tượng khoa học. Triết học Haiđêgơ kết hợp thành một khối các xu hướng phi lí từ triết học Kiêckơgôt (S. A. Kierkegaard), từ triết học đời sống và từ hiện tượng học Huxen. Tác phẩm chính: "Tồn tại và thời gian"(1927), "Siêu hình học là gì? " (1929), "Kantơ và vấn đề siêu hình học", "Về bản chất của chân lí" (1932), "Thư về chủ nghĩa nhân đạo" (1947), "Những con đường không đưa tới đâu" (1950), "Tư duy là gì? " (1954), "Nitsơ" (1969),vv.

HAILÊ XÊLAXIÊ I (Ph. Hailé Sélassié I; 1892 - 1975), hoàng đế nước Êtiôpia. Con của thủ lĩnh Makônnen (Makonnen). Năm 1928, được đưa lên làm vua; năm 1930, là hoàng đế với tên Hailê Xêlaxiê I. Năm 1936, phát xít Ý xâm lược Êtiôpia, Hailê Xêlaxiê I sống lưu vong ở Anh. Năm 1940, trở về nước với quân đội Đồng minh. Bị quân đội Mengitxtu Hailê Mariam (Mengistu Hailé Mariam) lật đổ năm 1974.

HAINƠ H. (Heinrich Heine; 1797 - 1856), nhà thơ, nhà văn Đức. Người Do Thái, nhà nghèo, đỗ tiến sĩ luật (1825), chịu ảnh hưởng của Hêghen (G. W. F. Hegel), rồi bỏ đạo Do Thái, theo đạo Tin Lành. Hainơ từ giã nước Phổ, sang Pháp sống, làm quen với nhiều nhà văn Pháp [Bêrăngiê (P. J. de Béranger), Xăng (G. Sand), Banzăc (H. de Balzac)], liên hệ với những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng. Năm 1844, Hainơ trở thành bạn thân của Mac (K. Marx), tán thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Sớm nổi tiếng với tập "Những bài ca" (1827) nói lên "nỗi đau đời" của nhà thơ trẻ lãng mạn, nhưng không tiêu cực, hoài cổ, lẩn tránh hiện thực. Hainơ có tập luận chiến "Trường phái lãng mạn" (1836) phê phán các nhà văn lãng mạn Đức, chủ trương văn học phục vụ cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng. Những bài thơ hay nhất được sáng tác trong thời gian gần gũi Mac "Những người thợ dệt ở Xilêsi", "Nước Đức, một câu chuyện mùa đông", bộc lộ niềm tin đối với chế độ không có người bóc lột người. Hainơ còn có những tập văn xuôi trong đó ông đấu tranh cho một trật tự xã hội, đặt nền móng cho văn học cách mạng của giai cấp công nhân: "Phác thảo về nước Anh" (1827 - 28), "Tình trạng nước Pháp" (1833), "Báo cáo chính trị, nghệ thuật và đời sống của nhân dân" (1846). Hainơ là nhà thơ vĩ đại của nước Đức, và Pháp cũng coi ông như nhà thơ của họ.

Hainơ H.

HAINƠ - GHENĐEN R. V. (Robert von Heine - Geldern; 1885 - 1968), nhà dân tộc học và lịch sử mĩ thuật người Áo. Trong tác phẩm"Quê hương và cuộc thiên di đầu tiên cuả người Nam Đảo" (1932), ông đã trình bày toàn cảnh về các văn hoá đá mới ở Đông Nam Á, gồm văn hoá rìu bầu dục cuả cư dân nói ngôn ngữ Papua (Papua), văn hoá rìu có vai cuả cư dân nói ngôn ngữ Nam Á và văn hoá rìu tứ giác cuả cư dân nói tiếng Nam Đảo. Nhiều nhà nghiên cứu hiện nay đã phê phán việc chia các văn hoá theo một dạng rìu đá và gán cho chủ nhân cuả chúng là những cư dân nói một ngôn ngữ nhất

định. Năm 1937, trong tác phẩm "Nghệ thuật tiền Phật giáo ở Trung Quốc và Đông Nam Á và ảnh hưởng đến Châu Đại Dương", ông chủ trương văn hoá Đông Sơn bắt nguồn từ văn hoá Hanxtat (Hallstatt) ở Châu Âu và văn hoá vùng Kapkazơ, được truyền qua con đường Trung Á vào Vân Nam rồi xuống Việt Nam. Trong các công trình sau, ông nói rõ rằng văn hoá Đông Sơn là do cuộc thiên di của người Tokhara mang từ Biển Đen đến. Vào cuối đời, ông nghiên cứu các mối liên hệ văn hoá giữa hai bờ Thái Bình Dương.

HAITI (Ph. Haïti; Repiblik Dayti - Cộng hoà Haiti), quốc gia hải đảo, tên cổ Hixpaniôla (Hispaniola) ở biển Caribê (Caribbean) giáp Cộng hoà Đôminicana 275 km. Đường bờ biển 1771 km. Diện tích 27,7 nghìn km^2. Dân số 6,868 triệu (2000), người gốc Phi và người lai 99%(1998). Dân thành thị 35,1% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp, tiếng Crêôn (Créole). Tôn giáo (1995): đạo Thiên Chúa 68,5%, Tin Lành 24,1%. Thể chế: cộng hoà hai viện (thượng viện, hạ viện). Đứng đầu nhà nước là tổng thống; đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô Pooctô Pranhxơ (Port - au - Prince; 917 nghìn dân; 1997). Các thành phố lớn: Carơfua (Carrefour; 306 nghìn dân), Denmat (Delmas; 257,2 nghìn dân).

Phần lớn lãnh thổ là đồi núi, ngọn Tina ở trung tâm (3.140 m), khí hậu nhiệt đới, tín phong, hay có bão từ tháng 6 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình 22 - 28°C. Lượng mưa năm 2.000 mm ở sườn đón gió, giảm xuống 500 - 800 mm ở sườn khuất gió. Đất canh tác 33%, đồng cỏ 18%, rừng và cây bụi 5,1%, các đất khác 43,9%. Khoáng sản chính: bauxit.

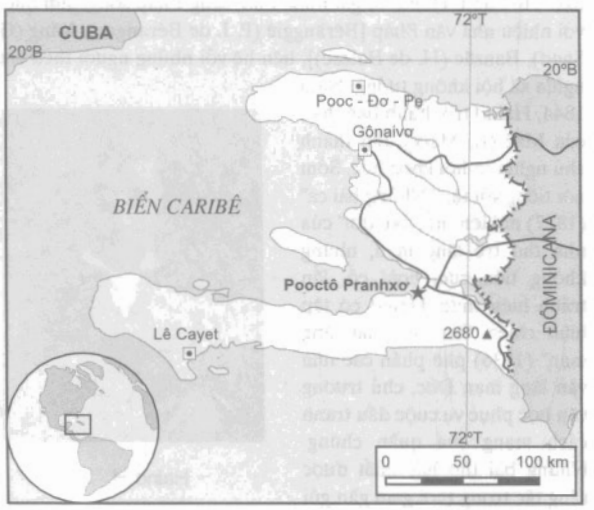

Haiti

H là nước nông nghiệp kém phát triển, 85% dân sống ở mức nghèo. Nông nghiệp, chiếm 30,2% GDP (1997 - 98) và 57,3% lao động (1990). Công nghiệp chế biến chiếm 7,1% GDP và 5,6% lao động; thương mại 13,4% GDP và 13,2% lao động; tài chính chiếm 7,9% GDP và 0,2% lao động. GDP đầu người 386 USD (1995). GNP đầu người 410 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 1 triệu tấn, sắn 325 nghìn tấn, khoai lang 172 nghìn tấn, chuối 290 nghìn tấn, ngô 215 nghìn tấn, lúa 102 nghìn tấn, cà phê 28 nghìn tấn, cacao 4,5 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 1,3 triệu con, dê 1,618 triệu con, lợn 800 nghìn con. Khai thác gỗ tròn (1998) 6,397 triệu m^3. Đánh cá (1997) 5,63 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: xi măng 84 nghìn tấn, ngoài ra còn có đường, vải, thuốc lá, tinh dầu. Năng lượng (1996): điện 633 triệu kW.h. Giao thông: đường bộ 4.160 km (rải nhựa 24%; 1996). Xuất khẩu (1997 - 98) 284,3 triệu USD[tái xuất khẩu (chủ yếu là hàng may mặc) 74%, hàng thủ công 7%, cà phê 7%]; bạn hàng chính: Hoa Kì 88%, Pháp 3%, Bỉ 3%. Nhập khẩu (1997 - 98) 881,5 triệu USD (thực phẩm và gia súc sống 27%, chất đốt 9%, mỡ động vật và dầu thực vật 7%); bạn hàng chính: Hoa Kì 60%, Pháp 3%, Nhật Bản 4%; Đôminica 4%, Côlômbia 3%. Đơn vị tiền tệ: guôcđơ (gourde - G). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 22,5 G (10.2000).

Từ 1492, H là thuộc địa của Tây Ban Nha, sau đó của Pháp. Ngày 1.1.1804, giành độc lập từ Pháp. Bị Hoa Kì chiếm đóng một thời gian (1915 - 34). Quốc khánh 1.1(1804). Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 26.9.1997.

HAKIM T. A. (Tawfīq al - Hakīm; 1898 - 1987), nhà văn, nhà soạn kịch Ai Cập. Tốt nghiệp khoa luật Trường Đại học Tổng hợp Cairô (Cairo, 1924), sau đó tiếp tục hoàn thiện nghề nghiệp ở Xoocbon (Sorbonne), rồi đến Pari nghiên cứu văn học và nghệ thuật Châu Âu. Năm 1927, trở về Ai Cập, làm trợ lí công tố uỷ viên ở toà án Alêchxanđri (Alexandrie) và bắt đầu viết văn. Tác phẩm chính: tiểu thuyết "Tinh thần phục hồi", truyện vừa "Ghi chép của thám tử tỉnh", "Giao kèo"... và trên 30 kịch bản sân khấu, tiêu biểu là các vở: "Nàng Sêhêrazat", "Hoàng đế Ơđip" (1949), "Tuổi xuân trở lại", "Thức ăn dành cho mọi người", vv. Ngoài ra, Hakim còn có một số tập truyện ngắn, hồi kí, các công trình nghiên cứu và phê bình văn học. Với tiểu thuyết "Tinh thần phục hồi" (1919), Hakim được coi là người đầu tiên xác lập thể loại tiểu thuyết trong văn học hiện đại Arập.

HALAP (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Halap*.

HALICACNAXƠ (Ph. Halicarnasse), thành phố cổ ngày nay mang tên Bôđrum(Bodrum)ở Tây Nam Tiểu Á thuộc Thổ Nhĩ Kì. Là một thành đẹp được hình thành từ thế kỉ 13 tCn.; nổi tiếng với lăng mộ vua Môđôlơ (Mausole), đo hoàng hậu Actêmidơ (Artémise) cho xây dựng để tưởng nhớ chồng vào thế kỉ 4 tCn. Lăng mộ vua Môđôlơ được xem là một trong 7 kì quan của thế giới cổ đại. Lăng Môđôlơ do kiến trúc sư Pytyôt (Pythyos) xây dựng. Nhiều nhà điêu khắc danh tiếng được mời đến như Sôpat (Shopas) làm bức diềm "Cuộc đấu tranh giữa những người Hi Lạp với các nữ binh Amazôn", Bryaxit (Bryaxis) làm bức diềm phía bắc, Timôthêôt (Timothéos) làm bức diềm phía nam, Lêôkharet (Leokharês) làm bức diềm phía tây.

HALIT (A. halite; HL. háls-muối), khoáng vật, muối ăn NaCl. Hệ lập phương. Dạng tinh thể hình lập phương. Cát khai hoàn toàn. Tập hợp dạng hạt đặc sít. Không màu, trong suốt; nếu chứa tạp chất thì có màu ngoại sắc. Độ cứng 2; khối lượng riêng 2,1 - 2,3 g/cm^3. Dễ tan trong nước, có vị mặn. Nguồn gốc: trầm tích, đôi khi là sản phẩm thăng hoa của các thành tạo ở miệng núi lửa. H là thức ăn quan trọng của con người, ngoài ra còn được sử dụng trong công nghiệp hoá chất. Ở Việt Nam, chưa tìm được mỏ muối nên muối ăn thường được sản xuất từ nước biển.

HALOFOM (A. haloform), loại hợp chất hữu cơ có công thức chung CHX_3 (trong đó, X là halogen); vd. clorofom ($CHCl_3$).

HALOGEN (A. halogen), các nguyên tố hoá học nhóm VII A bảng tuần hoàn các nguyên tố, gồm flo, clo, brom, iot và atati (nguyên tố phóng xạ). Được đặc trưng bằng bảy điện tử hoá trị, cho nên dễ dàng nhận thêm một điện tử để trở thành anion. Phân tử halogen có hai nguyên tử (F_2, Cl_2, Br_2 ...), nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi tăng dần theo phân tử khối. Ít tan trong nước; tan nhiều trong các dung môi hữu cơ. Có tính oxi hoá mà độ mạnh giảm cùng với phân tử khối. Tính khử thể hiện rõ rệt ở iot và atati.

HALOGEN HOÁ sự kết hợp halogen (thường là clo hoặc brom) vào phân tử một hợp chất (thường là hợp chất hữu cơ),

tạo thành hợp chất hoá học mới. Vd. benzen (C_6H_6) tác dụng với clo thành clobenzen (C_6H_5Cl), etilen (C_2H_4) kết hợp với brom thành đibrometan ($C_2H_4Br_2$). Đôi khi, các hợp chất của clo hoặc brom được sử dụng làm nguồn cung cấp halogen trong sự halogen hoá, vd photpho pentaclorua PCl_5.

HALOGENUA (A. halogenide), hợp chất hoá học của nhóm halogen với các nguyên tố khác, bao gồm florua, clorua, bromua, iodua.

HALOIZIT (A. halloysite), khoáng vật nhóm sét, phụ lớp silicat, cấu trúc lớp Al_4 $[Si_4O_{10}]$ $(OH)_8.4$ H_2O. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tập hợp đặc sít có kích thước rất nhỏ, chỉ quan sát được dưới kính hiển vi điện tử. Độ cứng 1 - 2; khối lượng riêng 2 - 2,2 g/cm^3. Nguồn gốc khoáng vật điển hình của vỏ phong hoá phát triển trên các đá bazan, gabro, pocphirit cộng sinh với caolinit và các khoáng vật sét khác. Nguyên liệu sứ gốm.

HÀM 1. Một trong những khái niệm cơ bản của toán học, diễn tả sự phụ thuộc của đại lượng biến thiên này vào đại lượng biến thiên khác. Từ "đại lượng" ở đây được hiểu theo nghĩa rộng nhất: có thể là số thực, số phức hoặc phần tử của một tập hợp bất kì. Vậy hàm cũng là ánh xạ (x. ***Ánh xạ***). Nếu các đại lượng nói trên là các số, ta dùng thuật ngữ hàm số. Một cách hình thức, cho X, Y là hai tập hợp, E là tập hợp con của X. Nếu có một quy tắc f ứng mỗi phần tử $x \in E$ với một phần tử hoàn toàn xác định $y = f(x) \in Y$ thì ta có một hàm f với miền xác định là E và miền giá trị là tập hợp $\{f(x), x \in E\}$.

2. Một đoạn chương trình của máy tính thực hiện công việc tính toán của một hàm theo nghĩa thông thường, tức là cho ra kết quả theo giá trị của tham biến được đưa vào tính toán.

HÀM ẨN hàm số y của đối số x được xác định từ phương trình $F(x, y) = 0$, tức là với mỗi x trong một miền nào đó có tương ứng một y sao cho $F(x, y) = 0$. Định lí hàm ẩn khẳng định rằng nếu $F(x_0, y_0) = 0$ và các đạo hàm riêng $\frac{\partial F(x, y)}{\partial x}$, $\frac{\partial F(x, y)}{\partial y}$ xác định và liên tục tại điểm (x_0, y_0), còn $\frac{\partial F(x_0, y_0)}{\partial y} \neq 0$, thì trong một lân cận U đủ nhỏ của điểm x_0 tồn tại một hàm số liên tục $y = y(x)$ sao cho $y(x_0) = y_0$ và $F(x, y(x)) = 0$ với mọi $x \in U$.

HÀM BIẾN PHỨC hàm số mà miền xác định và miền giá trị đều nằm trong tập hợp các số phức. Việc cho HBP $w = f(z)$ tương đương với việc cho hai hàm biến thực $u = u(x, y)$ và $v = v(x,y)$, trong đó $w = u + iv$, $z = x + iy$. Hàm u gọi là phần thực của hàm w, kí hiệu Re w; hàm v gọi là phần ảo của w, kí hiệu Im w. Lớp HBP quan trọng nhất là lớp các hàm giải tích (x. ***Hàm giải tích***).

HÀM BIẾN THỰC hàm số mà miền xác định và miền giá trị đều nằm trong tập hợp các số thực. Nhiều khái niệm cơ bản của lí thuyết hàm (như liên tục, khả vi, đo được, khả tích, vv.) lúc đầu được nghiên cứu đối với HBT. Sau đó, các khái niệm này được mở rộng cho các lớp hàm tổng quát hơn như hàm biến phức hoặc hàm trong các không gian trừu tượng.

HÀM BIỂU nội dung bổ sung phụ của từ (hoặc các thể hiện ngôn ngữ), mang thêm sắc thái tu từ hoặc các sắc thái ngữ nghĩa khác chồng lên ý nghĩa cơ bản.

HÀM CHẴN, HÀM LẺ hàm số $f(x)$ được gọi là hàm chẵn nếu miền xác định của nó đối xứng qua gốc toạ độ và $f(-x) = f(x)$ với mọi x trong miền xác định. Đồ thị của một hàm chẵn đối xứng qua trục tung. Hàm số $f(x)$ được gọi là hàm lẻ nếu miền xác định của nó đối xứng qua gốc toạ độ và $f(-x) = -f(x)$ với mọi x trong miền xác định. Đồ thị của một hàm lẻ đối xứng qua gốc toạ độ.

HÀM CHỈNH HÌNH hàm giải tích đơn trị (x. ***Hàm giải tích***). Lớp tất cả các HCH trên một miền lập thành một vành.

HÀM DẤU hàm số kí hiệu là $y = \operatorname{sgn} x$, và được định nghĩa như sau: $y = 1$ nếu $x > 0$, $y = 0$ nếu $x = 0$ và $y = -1$ nếu $x < 0$.

HÀM DÒNG hàm $\varphi(x, y) = C_1$ biểu diễn các đường dòng trong mặt phẳng (x, y). HD liên hệ với các hình chiếu vận tốc theo các công thức:

$$v_x = \frac{\partial \varphi}{\partial y}, \quad v_y = \frac{\partial \varphi}{\partial x}$$

HÀM DƯƠNG (Xiányáng), đô thành cổ của Trung Quốc, thuộc tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Năm 350 tCn., vua Hiếu Công nước Tần bắt đầu dời đô từ đất Ung đến HD. Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thuỷ Hoàng tiếp tục đóng đô ở HD và cho xây dựng nhiều cung điện tráng lệ, trong đó nổi tiếng nhất là cung A Phòng, lăng Ly Sơn. Năm 206 tCn., sau khi triều Tần bị lật đổ, toàn bộ khu cung điện ở HD bị Hạng Vũ thiêu huỷ.

HÀM ĐA TRỊ x. ***Hàm đơn trị, hàm đa trị***.

HÀM ĐẶC BIỆT lớp hàm thường được sử dụng trong việc giải các phương trình vật lí toán. HDB không biểu diễn được qua các hàm sơ cấp và thường được định nghĩa như nghiệm của một số phương trình vi phân tuyến tính cấp hai đặc biệt với hệ số biến thiên và được biểu diễn dưới dạng chuỗi hoặc tích phân. Các HDB quan trọng nhất là hàm siêu bội, hàm trụ, hàm cầu, vv.

HÀM ĐẶC TRƯNG 1. HĐT của một tập hợp con A trong tập hợp X là hàm bằng 1 tại các điểm thuộc A và bằng 0 tại các điểm còn lại của X.

2. HĐT của đại lượng ngẫu nhiên ξ là kì vọng toán học $f_\xi(t)$ của đại lượng ngẫu nhiên ξ. Nếu $\varphi(x)$ là mật độ phân bố xác suất của đại lượng ngẫu nhiên ξ thì

$$f_\xi(t) = \int_{-\infty}^{\infty} e^{itx} \varphi(x)\, dx$$

HĐT của đại lượng ngẫu nhiên dùng để chứng minh các định lí giới hạn trong lí thuyết xác suất.

HÀM ĐỆ QUY Một cách khái quát, HĐQ là những hàm tính được theo từng bước qua các giá trị tính được ở các bước trước đó.

Một cách chính xác, cho các hàm số $f(x_1, ..., x_n, y)$, $\varphi(x_1, ..., x_n)$ và $\psi(x_1, ..., x_n, y, z)$ với giá trị của các biến số và các hàm số là những số nguyên không âm, ta nói hàm số $f(x_1, ... x_n, y)$ nhận được từ $\varphi(x_1, ..., x_n)$ và $\psi(x_1, ..., x_n, y, z)$ bằng phép đệ quy nguyên thuỷ nếu

$f(x_1, ..., x_n, 0) = \varphi(x_1, ..., x_n)$

$f(x_1, ..., x_n, y + 1) = \psi(x_1, ..., x_n, y, f(x_1, ..., x_n, y))$.

Ta nói $\varphi(x_1, ..., x_n)$ nhận được từ $f(x_1, ..., x_n, y)$ bằng phép toán tối tiểu hoá nếu nó được xác định và bằng y khi và chỉ khi $f(x_1, ..., x_n, 0), ..., f(x_1, ..., x_n, y - 1)$ xác định và có giá trị khác 0, còn $f(x_1, ..., x_n, y) = 0$.

Hàm số gọi là HĐQ nguyên thuỷ nếu nó có thể nhận được từ các hàm đơn giản nhất ($O(x) = 0$, $S(x) = x + 1$, $I_m^n(x_1, ..., x_n) = x_m$) bằng các phép lấy hàm hợp và phép đệ quy nguyên thuỷ.

Hàm số gọi là HĐQ bộ phận nếu nó nhận được từ các hàm đơn giản nhất, bằng phép lấy hàm hợp, phép đệ quy nguyên thuỷ và phép tối tiểu hoá. HĐQ bộ phận gọi là HĐQ hoàn toàn nếu nó xác định khắp nơi.

Đây là một khái niệm quan trọng trong toán lôgic và tin học lí thuyết. Định đề Chơt nói rằng: lớp các HĐQ trùng với lớp các hàm "tính được" (theo một cách xây dựng nào đó). Chẳng hạn, lớp HĐQ bộ phận trùng với lớp hàm tính được bằng máy Turinh (Turing).

HÀM ĐIỀU HOÀ của n biến (n ≥ 2), hàm liên tục trong một miền nào đó cùng với các đạo hàm riêng cấp 1 và cấp 2 của nó, đồng thời thoả mãn phương trình Laplaxơ $\Delta u = 0$, trong đó:

$$\Delta u = \frac{\partial^2 u}{\partial x_1^2} + \cdots + \frac{\partial^2 u}{\partial x_n^2}.$$

HĐH hai biến liên quan chặt chẽ với các hàm giải tích biến số phức, cụ thể là phần thực và phần ảo của một hàm giải tích là các HĐH. Mỗi HĐH là hàm giải tích của tất cả các đối số của nó. Một tính chất quan trọng của HĐH là giá trị trung bình của nó trên một mặt cầu hoặc hình cầu tuỳ ý bằng giá trị của hàm tại tâm mặt cầu.

HÀM ĐIRẮC (cg. hàm đenta), phiếm hàm trên không gian các hàm số $\varphi(x)$ khả vi vô hạn và bằng không tại lân cận của ∞, cho bởi công thức $\delta(\varphi) = \varphi(0)$. HĐ đo Đirắc (P. A. M. Dirac) đưa ra khoảng cuối thập kỉ thứ hai thế kỉ 20 trong cơ học lượng tử, để diễn tả sự tập trung khối lượng vào một điểm hoặc mô tả tác động xung. HĐ là ví dụ đầu tiên của hàm suy rộng, đóng vai trò quan trọng trong nhiều vấn đề toán học và vật lí.

HÀM ĐO ĐƯỢC hàm biến thực f(x) mà với mỗi số thực t, tập hợp E_t gồm các điểm x sao cho $f(x) < t$ là đo được theo Lơbe [x. ***Lơbe (độ đo)***]. Định nghĩa này do Lơbe (H. L. Lebesgue) đề xướng năm 1902. Tổng, hiệu, tích, thương của hai HĐĐ, giới hạn (nếu có) của một dãy HĐĐ cũng là HĐĐ. Trong lí thuyết độ đo tổng quát, hàm f(x) gọi là HĐĐ theo một độ đo μ nào đó nếu tập hợp E_t đo được theo độ đo μ. Trong lí thuyết xác suất hiện đại, các HĐĐ xác định trên một không gian xác suất gọi là đại lượng ngẫu nhiên hoặc biến ngẫu nhiên.

HÀM ĐƠN TRỊ, HÀM ĐA TRỊ hàm mà với mỗi giá trị của biến trong miền xác định có thể nhận một (nhiều) giá trị gọi là hàm đơn trị (đa trị). Vd. hàm số arccosx là hàm đơn trị (x ***Cosin***), còn hàm số Arccosx = arccosx + $2k\pi$ với k nguyên bất kì là hàm đa trị.

Lí thuyết các hàm đa trị được phát triển mạnh trong những năm gần đây và có nhiều ứng dụng trong lí thuyết điều khiển tối ưu, lí thuyết trò chơi và toán kinh tế.

HÀM GAMA hàm biến phức được định nghĩa bởi công thức

$$\Gamma(z) = \lim_{n\to\infty} \frac{1.2\ldots n}{z(z+1)\ldots(z+n)} z^n.$$

Nếu phần thực của z dương thì ta có thể dùng công thức $\Gamma(z) = \int_0^\infty x^{z-1} e^x dx$ (tích phân Ôle loại hai). Đây là một trong những hàm siêu việt quan trọng nhất do Ôle (L. Euler) đặt ra năm 1729. Hàm này có nhiều tính chất lí thú, chẳng hạn $\Gamma(n+1) = n!$, $\Gamma(\frac{1}{2}) = \sqrt{\pi}$.

HÀM GIẢI TÍCH một khái niệm cơ bản của lí thuyết hàm biến phức. Hàm biến phức đơn trị $w = f(z)$ được gọi là một HGT tại điểm z_0 nếu nó xác định và được biểu diễn bằng một chuỗi luỹ thừa: $f(z) = a_0 + a_1(z - z_0) + \ldots + a_n(z - z_0)^n + \ldots$ trong một hình tròn tâm z_0 bán kính dương nào đó. Hàm f(z) được gọi là HGT trong một miền D của mặt phẳng phức nếu nó là giải tích tại mọi điểm của D. Một HGT sẽ được xác định một cách duy nhất khi biết các giá trị của nó trong một lân cận bé tuỳ ý (định lí về tính duy nhất của HGT). Tích phân của một HGT trong một miền đơn liên theo mọi đường cong khép kín đều bằng 0 (định lí Côsi). HGT có đạo hàm tất cả các cấp, các đạo hàm đó cũng là các HGT. Các hàm sơ cấp đều là HGT trong miền xác định của nó. Khái niệm HGT được mở rộng cho hàm phức nhiều biến và hàm biến thực.

HÀM HAMINTƠN x. ***Hamintơn (hàm)***.

HÀM HAO TÁN dùng để tính ảnh hưởng của lực cản làm hao tán cơ năng (chuyển thành nhiệt năng); HHT có thể tính từ các vận tốc suy rộng $\dot{q}_i$ của hệ:

$$\Phi = \frac{1}{2} \sum_{i=1}^{n} \sum_{k=1}^{n} b_{ik} \dot{q}_i \dot{q}_k,$$

các hệ số $b_{ik} = b_{ki}$ nói chung phụ thuộc toạ độ suy rộng q_i.

HÀM HỢP (cg. hàm phức hợp), nếu $z = g(y)$ là hàm của y và $y = h(x)$ lại là hàm của x sao cho miền giá trị của h nằm trong miền xác định của g thì hàm $z(x) = g[h(x)]$ được gọi là HH của h và g (nói khác đi là sự hợp thành của hai hàm số). Biến số x được gọi là biến số độc lập của HH, còn y là biến số trung gian. Tương tự, ta có thể định nghĩa HH của nhiều hàm số, HH của các hàm liên tục là hàm liên tục.

Nếu $z = f_1(y_1)$, $y_1 = f_2(y_2)$, ..., $y_{n-1} = f_n(x)$ và $f_1, f_2, \ldots, f_n$ đều khả vi thì z cũng khả vi và

$$\frac{dz}{dx} = \frac{df_1}{dy_1} \frac{df_2}{dy_2} \cdots \frac{df_n}{dx}.$$

Khái niệm này cũng được mở rộng cho các hàm nhiều biến

HÀM HỮU TỈ thương của hai đa thức. Nếu cả tử thức và mẫu thức đều là những đa thức bậc nhất thì HHT được gọi là hàm phân tuyến tính.

HÀM HYPEBOLIC tên gọi chung của các hàm sin hypebolic (sh x), cosin hypebolic (ch x), tang hypebolic (th x) và cotang hypebolic (coth x) được định nghĩa như sau:

$$\text{sh}\,x = \frac{e^x - e^{-x}}{2};\ \text{ch}\,x = \frac{e^x + e^{-x}}{2};\ \text{th}\,x = \frac{\text{sh}\,x}{\text{ch}\,x};\ \text{coth}\,x = \frac{\text{ch}\,x}{\text{sh}\,x}$$

Các HH là các hàm sơ cấp, chúng giữ vai trò quan trọng trong hình học Lôbachepxki và được sử dụng trong cơ học và vật lí.

HÀM KHẢ TÍCH hàm số mà tích phân Riman (Lơbe) của nó trên một tập hợp tồn tại gọi là HKT theo nghĩa Riman (Lơbe) trên tập hợp đó. Điều kiện cần và đủ để một hàm số là khả tích theo nghĩa Riman trên đoạn [a, b] là nó bị chặn và tập hợp các điểm gián đoạn của nó có độ đo Lơbe bằng không. Để cho một hàm số là khả tích theo nghĩa Lơbe thì nó phải là hàm đo được. Điều ngược lại cũng đúng nếu hàm số đó bị chặn. Mọi hàm khả tích theo nghĩa Riman đều khả tích theo nghĩa Lơbe.

HÀM KHẢ VI một hàm số được gọi là khả vi tại một điểm nếu nó có vi phân tại điểm đó. Đối với hàm số một biến thực, tính khả vi tương đương với sự tồn tại đạo hàm. Nếu một hàm số nhiều biến là khả vi tại một điểm thì nó có các đạo hàm riêng tại điểm đó; điều ngược lại cũng đúng nếu các đạo hàm riêng là liên tục. Hàm số được gọi là khả vi trong một miền nếu nó khả vi tại mọi điểm của miền đó.

HÀM KIM LƯỢNG (cg. hàm lượng vàng), trọng lượng kim loại quý (vàng, bạc) được ấn định theo pháp luật cho đơn vị tiền tệ làm đại biểu trong chế độ tiền tệ bản vị vàng.

Trên thực tế, đồng tiền ổn định vững chắc không chỉ dựa vào HKL bảo đảm, mà còn dựa vào sức mạnh kinh tế, chủ yếu là khối lượng hàng hoá lớn, lưu thông rộng khắp, phù hợp với nhu cầu xã hội, đa dạng, phong phú, thuận lợi cho trao đổi. Nếu lượng tiền phát hành vượt quá số lượng cần thiết cho lưu thông thì tiền tệ bị mất giá. Để củng cố giá trị đồng tiền, trong trường hợp đó, nhà nước thường phá giá đồng tiền bằng cách hạ thấp HKL của đơn vị tiền. Vd. đồng đôla Mĩ (USD) trước kia được quy định có hàm lượng vàng là 0,888771 g, qua mấy lần phá giá chỉ còn 0,736622 g. HKL thay đổi thì tiêu chuẩn giá cả thay đổi, dẫn tới sự thay đổi mức giá các hàng hoá.

HÀM LÃNH SỰ chức danh của viên chức làm công tác lãnh sự ở nước ngoài và gắn liền với chức trách mà người đó đảm

nhận. HLS bao gồm (theo thứ tự từ cao xuống thấp): tổng lãnh sự, lãnh sự, phó lãnh sự, đại lí lãnh sự (ở nhiều nước) và tuỳ viên lãnh sự hay tập sự lãnh sự (ở một số nước). HLS, kể cả thủ tục phong, do luật pháp từng nước quy định. Những viên chức đứng đầu của cơ quan đại diện lãnh sự các cấp là những viên chức lãnh sự có hàm tương ứng (xt. ***Cơ quan đại diện lãnh sự***). Dưới viên chức đứng đầu là các viên chức lãnh sự có HLS tiếp theo. Tuỳ nhiên, biên chế của một cơ quan đại diện lãnh sự không nhất thiết phải gồm đủ các HLS. Trong thực tiễn cũng như trong luật pháp của nhiều nước (kể cả Việt Nam), còn có chức danh lãnh sự danh dự. Các viên chức lãnh sự được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự và có nghĩa vụ tuân theo luật pháp của nước sở tại và luật pháp quốc tế.

HÀM LẺ x. ***Hàm chẵn, hàm lẻ.***

HÀM LIÊN HỢP ĐIỀU HOÀ Giả sử φ (x, y) là hàm điều hoà, tức là

$$\Delta\varphi = \frac{\partial^2\varphi}{\partial x^2} + \frac{\partial^2\varphi}{\partial y^2} = 0.$$

Hàm số ψ (x, y) được gọi là HLHĐH của hàm φ nếu nó cùng với φ thoả mãn hệ phương trình Côsi - Rimân:

$$\frac{\partial\varphi}{\partial x} = \frac{\partial\psi}{\partial y}, \frac{\partial\varphi}{\partial y} = -\frac{\partial\psi}{\partial x}.$$

Hàm số ψ cũng là một hàm điều hoà và HLHĐH của nó là hàm số $-\varphi$.

Hàm ω (z) = φ (x, y) + i ψ (x, y), với z = x + iy là một hàm giải tích. HLHĐH đóng một vai trò quan trọng trong lí thuyết hàm giải tích.

HÀM LIÊN TỤC hàm số f(x) xác định trong một lân cận của điểm x_0 được gọi là liên tục tại x_0 nếu với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại một số $\delta > 0$ (phụ thuộc vào x_0 và ε) sao cho với mọi điểm x thoả mãn $|x - x_0| < \delta$ (1) ta có $|f(x) - f(x_0)| < \varepsilon$ (2). Nói cách khác, f liên tục tại x_0 nếu $\lim_{x \to x_0} f(x) = f(x_0)$. HLT tại mọi điểm của một tập hợp được gọi là liên tục trên tập hợp đó. Tổng, hiệu, tích, hàm hợp của các HLT cũng là HLT. Hàm số f(x) được gọi là liên tục đều trên một tập hợp M nào đó nếu bất đẳng thức (2) đúng đối với mọi x, $x_0 \in M$ thoả mãn (1), trong đó δ chỉ phụ thuộc ε, không phụ thuộc x_0. Hàm liên tục đều là HLT, nhưng ngược lại thì chưa chắc đúng. Vd. hàm số $y = \frac{1}{x}$ liên tục trong khoảng (0, 1) nhưng không liên tục đều trong khoảng đó. HLT trên một tập hợp compăc thì liên tục đều trên tập hợp đó.

HÀM LONG tên phố thuộc quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số nhà 5D phố HL là nơi thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam (tháng 3.1929). Chi bộ gồm 7 người: Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Tuân, Dương Hạc Đính. Số nhà 5D HL được xếp hạng di tích về phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

HÀM LÔGA hàm số $y = \log_a x$, trong đó a (a > 0, $a \neq 1$) được gọi là cơ số của HL. Hàm $y = \log_a x$ xác định với mọi số thực dương x và là hàm ngược của hàm số mũ $y = a^x$. Khi a=e, ta được HL tự nhiên. HL tự nhiên biến phức được kí hiệu là Ln z xác định với mọi $z \neq 0$, đó là một hàm đa trị.

HÀM LÔGIC là quan hệ giữa biến lôgic phụ thuộc với biến lôgic độc lập. HL của tư duy thực chất là hàm chân lí, có thể nhận các giá trị bất kì từ 1 (chân thực, đúng đắn) đến 0 (giả tạo sai lầm). Giá trị chân thực (đúng) là giá trị lôgic đích thực, còn giá trị giả tạo (sai) là giá trị phản lôgic.

Trong lôgic mệnh đề cổ điển, mỗi biến mệnh đề A, B, C ... đóng vai trò biến lôgic độc lập. Các hằng lôgic ($\neg$, $\vee$, $\wedge$ ..., $\rightarrow$ ..) thực chất là các hàm chân lí. Đặc điểm của HL mệnh đề là ở chỗ không gian giá trị biến độc lập và không gian giá trị biến phụ thuộc trùng nhau, tất cả chỉ có một không gian giá trị, đó là tập hợp hai giá trị {0, 1}.

Hàm lôgic mệnh trong lôgic mệnh đề phi cổ điển có đặc điểm là một hàm số đa trị, nghĩa là có thể nhận các giá trị khác nhau ở giữa hai giá trị cực đoan {0, 1}.

Có hai phương thức chính dùng để xác định giá trị HL. Một là lập bảng giá trị chân lí và hai là thực hiện các phép biến đổi đồng nhất thức, rút gọn về công thức đã rõ giá trị chân lí rồi.

HÀM LỒI hàm số f(x), xác định trên một tập hợp lồi D của một không gian tuyến tính trên trường số thực và nhận giá trị thực, được gọi là HL nếu với mỗi cặp x, y thuộc D và với mọi số α trong đoạn [0,1] ta có $f[\alpha x + (1-\alpha)y] \leq \alpha f(x) + (1-\alpha) f(y)$.

Nếu đổi chiều của bất đẳng thức trên ta sẽ được định nghĩa của hàm lõm. Nếu thay dấu "$\leq$" bởi dấu "=", ta được định nghĩa của hàm afin.

HÀM LUÔNG phân lưu lớn của sông Tiền chảy qua giữa tỉnh Bến Tre theo hướng tây bắc - đông nam và đổ nước ra cửa Hàm Luông. Lượng nước chiếm tới 25% tổng lượng nước năm của hệ thống sông Cửu Long. HL dài gần 100 km.

HÀM LỰC hàm các toạ độ của các chất điểm của cơ hệ mà đạo hàm riêng theo một toạ độ bằng lực tác dụng theo hướng toạ độ ấy. Khái niệm HL chỉ có đối với trường lực có thế. Quan hệ giữa lực F, HL U và thế năng V của hệ là:

$$U = -V, \vec{F} = \text{grad } U = -\text{grad } V.$$

HÀM LƯỢNG lượng của một nguyên tố hay của một chất chứa trong một hỗn hợp hoặc trong một hợp chất nào đó, tính bằng phần trăm (%). Vd. HL nhôm hiđroxit trong quặng nhôm khoảng 28 - 80%. Xt. ***Nồng độ dung dịch***.

HÀM LƯỢNG BIÊN giới hạn dưới tổ phần có ích (kim loại) trong mẩu biên (rìa) của thân quặng, được chấp nhận đảm bảo phương án tối ưu để khoanh nối thân quặng và có hiệu quả kinh tế tối đa khi khai thác mỏ. Dùng để khoanh nối thân quặng có tổ phần có ích phân bố tản mạn, dao động lớn và dùng để xác lập trữ lượng khoáng sản trong và ngoài bảng cân đối. Giới hạn của HLB thường là hàm lượng công nghiệp tối thiểu, giới hạn dưới là hàm lượng tổ phần có ích (kim loại) trong đuôi quặng của các xí nghiệp tuyển khoáng. Lựa chọn có cơ sở HLB của quặng có ý nghĩa to lớn trong việc đánh giá hiệu quả kinh tế trong khai thác mỏ khoáng.

HÀM LƯỢNG BÙN CÁT (tk. độ đục) x. ***Độ đục***.

HÀM LƯỢNG CÔNG NGHỆ cách tiếp cận định lượng để đo mức độ đóng góp của mỗi thành phần trong số bốn thành phần công nghệ (x. ***Công nghệ***) đối với một hoạt động sản xuất hay dịch vụ nào đó. Trình tự đo HLCN dựa trên độ tinh xảo của từng thành phần công nghệ để xác định mức độ đóng góp (còn gọi là hệ số đóng góp) của từng thành phần công nghệ và trình độ công nghệ so với trình độ hiện đại. Phân tích HLCN cho ta biết điểm mạnh và điểm yếu của công nghệ, góp phần làm tăng khả năng sàng lọc công nghệ, năng lực đánh giá công nghệ và cải tiến công nghệ.

HÀM LƯỢNG CÔNG NGHỆ GIA TĂNG độ chênh lệch giữa hàm lượng công nghệ của đầu vào và hàm lượng công nghệ cao hơn ở đầu ra của một hoạt động sản xuất hay dịch vụ nào đó; nó phản ánh mức độ thay đổi về trình độ công nghệ của một hoạt động chuyển đổi.

HÀM LƯỢNG CÔNG NGHIỆP TỐI THIỂU giới hạn dưới hàm lượng trung bình tổ phần có ích (kim loại) trong quặng của khối trữ lượng được tính toán, đảm bảo sự bồi hoàn mọi chi phí trong thăm dò, khai thác, tuyển luyện quặng (tinh quặng) và thu

được doanh lợi kế hoạch khi khai thác mỏ HLCNTT được xác định theo công thức:

$$C_{minCN} = \frac{(a + b + d).100}{G_b \cdot K_t \cdot K_n}$$

trong đó: a là chi phí thăm dò 1 tấn quặng (tính bằng đồng Việt Nam), b - chi phí khai thác và tuyển 1 tấn quặng (tính bằng đồng Việt Nam), d - lãi kế hoạch (tính bằng đồng Việt Nam), G_b - giá bán buôn 1 tấn tổ phần có ích (kim loại, tính bằng đồng Việt Nam), K_t - hệ số thu hồi chung tổ phần có ích, K_n - hệ số làm nghèo quặng. Nếu giá bán buôn tính cho tinh quặng thì HLCNTT được tính theo công thức

$$C_{minCN} = \frac{(a + b + d).C_k}{G_{bt} \cdot K_t \cdot K_n}$$

trong đó: C_k là hàm lượng tổ phần có ích (kim loại) trong tinh quặng tính theo phần trăm (%), G_{bt} - giá bán buôn 1 tấn tinh quặng (tính bằng đồng Việt Nam). HLCNTT của quặng cùng loại khai thác ở mỗi nước một khác, tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của khoa học - kĩ thuật khai khoáng, công nghệ và nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

HÀM LƯỢNG GIÁC tên gọi chung của các hàm sơ cấp sau đây: sinx, cosx, tgx và cotgx (*x. Sin; Cosin; Tang; Cotang*), $\sec x = \frac{1}{\cos x}$, $\operatorname{cosec} x = \frac{1}{\sin x}$. Các HLG là những hàm số tuần hoàn, được sử dụng rộng rãi trong toán học và nhiều ngành của khoa học kĩ thuật.

HÀM LƯỢNG GIÁC NGƯỢC các hàm ngược của các hàm lượng giác được kí hiệu tương ứng là: Arcsin x, Arccos x, Arctg x, Arccotg x, Arcsec x, Arccosec x (kí hiệu arc có gốc chữ Latinh - arcus nghĩa là cung). Các HLGN là các hàm đa trị. Nhánh đơn trị của mỗi hàm ứng với những khoảng: $-\pi/2$ đến $\pi/2$ đối với Arcsin x và Arctg x; 0 đến π đối với Arccosx và Arccotg x. Giá trị duy nhất của mỗi HLGN trên nhánh đơn trị gọi là giá trị chính của HLGN đó và theo thứ tự được kí hiệu là arcsin x, arccos x, arctg x và arccotg x.

HÀM LƯỢNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT chỉ tiêu biểu hiện quan hệ giữa giá trị của khoa học - kĩ thuật, tức là của chất xám được sử dụng trong sản xuất với toàn bộ giá trị của sản phẩm làm ra. Nó phản ánh trình độ công nghệ, kĩ thuật và chất lượng cao của sản phẩm, bao gồm không những phần cứng của công nghệ (máy móc và thiết bị hiện đại), mà cả phần mềm của công nghệ (những kiến thức, kinh nghiệm, kĩ xảo trong quy trình hoặc phương pháp sản xuất mới).

HÀM LƯỢNG LAO ĐỘNG chỉ tiêu kinh tế biểu hiện trình độ năng suất lao động, tức là số lượng lao động tính theo giờ định mức hoặc giờ công mà một người công nhân cần hao phí để sản xuất ra một sản phẩm nhất định, hoặc một bộ phận cấu thành sản phẩm, hoặc để hoàn thành một loại công việc nhất định.

HLLD của sản phẩm càng thấp thì sản lượng càng cao. Dựa trên cơ sở HLLD, người ta có thể xác định và so sánh hao phí lao động thực tế đối với các loại sản phẩm khác nhau. Điều kiện quan trọng nhất để hạ thấp HLLD là áp dụng khoa học - kĩ thuật tiên tiến, cải tiến thiết bị, máy móc, lựa chọn quy trình công nghệ hoàn thiện; ngoài ra còn phải lựa chọn nguyên vật liệu đủ tiêu chuẩn. Tổ chức lao động hợp lí và cải tiến quản lí cũng là một biện pháp trọng yếu có tác dụng hạ thấp HLLD.

HÀM LƯỢNG NỀN (cg. nền địa hoá), hàm lượng trung bình các nguyên tố trong một kiểu đất đá nhất định chiếm một diện tích đáng kể, không có quan hệ với mỏ khoáng cụ thể. HLN của nguyên tố có thể là số clac, cũng có khi cao hơn hoặc thấp hơn. Việc phát hiện HLN có ý nghĩa đối với việc tìm kiếm các mỏ khoáng bằng các phương pháp địa hoá.

HÀM LƯỢNG THUỐC lượng hoạt chất có trong một đơn vị thành phẩm thuốc, vd. viên aspirin có hàm lượng 300 hoặc 500 mg; một lít dung dịch mặn đẳng trương có 9 g natri clorua, vv. HLT bảo đảm an toàn và hiệu quả sử dụng thuốc cho người dùng, đúng theo yêu cầu điều trị. Ở hầu hết các nước, pháp luật cấm không cho sản xuất và lưu hành các thuốc không đúng hàm lượng và trị tội nặng người vi phạm.

HÀM LƯỢNG VẬT TƯ chỉ tiêu biểu hiện lượng hao phí vật chất để sản xuất ra sản phẩm, tính bằng số đơn vị hiện vật hao phí của nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và năng lượng cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm; hoặc biểu hiện tỉ lệ giá trị vật tư được sử dụng trong cơ cấu giá thành sản phẩm. Vd. lượng than để sản xuất ra một tấn vôi, lượng vật tư hao phí trong giá thành một cái xe đạp, vv. Phấn đấu hạ thấp HLVT là một chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật quan trọng, do chi phí về vật tư thường chiếm tỉ trọng lớn nhất trong giá thành sản phẩm. Muốn giảm HLVT, phải dựa vào các biện pháp cải tiến kĩ thuật, công nghệ, tổ chức sản xuất, quản lí trong sản xuất một cách đồng bộ.

HÀM LƯỢNG VỐN chỉ tiêu kinh tế biểu hiện quan hệ giữa giá trị vốn sản xuất với giá trị tổng sản lượng sản xuất ra trong năm; là một chỉ tiêu rất quan trọng thể hiện hiệu quả của vốn đầu tư. Thông qua chỉ tiêu này, có thể phân tích và so sánh hiệu quả của các nguồn vốn đầu tư, từ đó tìm ra phương hướng đầu tư hoặc các vấn đề có liên quan trực tiếp trong chính sách và cơ chế tổ chức, quản lí để nâng cao hiệu quả vốn đầu tư dài hạn hay hàng năm.

HÀM MÔĐUN hàm giải tích biến phức f(z) mà giá trị không thay đổi qua một phép biến đổi phân tuyến tính không tầm thường nào đó $\frac{az + b}{cz + d}$; trong đó a, b, c, d, là những số nguyên sao cho ad - bc = 1.

HÀM MŨ hàm số $y = a^x$; trong đó $a>0$, $a\neq1$. HM a^x xác định với mọi giá trị thực x. Đồ thị của nó có một tiệm cận ngang là trục hoành và luôn luôn cắt trục tung tại điểm y = 1. Với $a> 1$ HM đồng biến; với $a< 1$ HM nghịch biến. Hàm ngược của HM $y = a^x$ là hàm lôga $y = \log_a x$.

HÀM NGHI (tên thật: Nguyễn Phúc Ưng Lịch; 1872-1943), vua thứ tám triều Nguyễn, con của Kiến thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai, em ruột vua Kiến Phúc. Sau khi vua Kiến Phúc bị đầu độc chết, được đưa lên ngôi lúc 13 tuổi, lấy niên hiệu là Hàm Nghi. Năm 1883 và 1884, triều đình Huế kí các Hiệp ước Hacmăng (Harmand) và Patơnôt (Patenôtre) đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chuyển sang một bước ngoặt. Ngày 5.7.1885, Tôn Thất Thuyết thuộc phái chủ chiến bất ngờ tiến công quân Pháp ở Huế nhưng thất bại. Tôn Thất Thuyết đưa Hàm Nghi rút lên miền núi các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, ra chiếu Cần vương kêu gọi nhân dân ra sức giúp vua, cứu nước, được nhân dân cả nước tích cực hưởng ứng. Ngày 1.1.1888, Hàm Nghi bị Trương Quang Ngọc phản bội, bắt và giao cho Pháp. Hàm Nghi bị đưa đi an trí ở Angiêri. Hàm Nghi vẫn giữ lối sống truyền thống của đất nước và dân tộc Việt Nam.

HÀM NGOẠI GIAO chức danh viên chức ngoại giao của cơ quan đối ngoại ở trong nước và cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài. Mỗi nước có hệ thống HNG riêng do ngành lập pháp nước đó quy định. Hiện nay, phần lớn các nước, trong đó có Việt Nam, áp dụng hệ thống HNG đã được pháp điển hoá trong Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao (theo thứ tự từ cao xuống thấp): đại sứ, công sứ, tham tán, bí thư thứ nhất, bí thư thứ hai, bí thư thứ ba, tuỳ viên ngoại giao. Các HNG còn có thể chia thành bậc, vd. tham tán bậc một, tham tán bậc hai, vv. Hàm đại

sứ và công sứ thường do nguyên thủ quốc gia phong, các HNG khác - do bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Ngày 31.5.1995, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh về hàm, cấp ngoại giao; ngày 28.12.1995, chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã kí Quyết định số 517-QĐ/ CTN uỷ quyền cho bộ trưởng Bộ Ngoại giao phong hàm, cấp ngoại giao, từ hàm tùy viên đến hàm công sứ; Ngày 16.3.1996, Chính phủ đã ban hành Nghị định 13-CP quy định chi tiết thi hành pháp lệnh về hàm, cấp ngoại giao.

HÀM NGOẠI GIAO QUÂN SỰ chức danh của cán bộ ngoại giao thuộc bộ phận tuỳ viên quân sự ở cơ quan đại diện ngoại giao của nước này ở nước khác. Các HNGQS từ cao xuống thấp là tuỳ viên quân sự, tuỳ viên lục quân, tuỳ viên hải quân, tuỳ viên không quân, bí thư thứ nhất, bí thư thứ hai, bí thư thứ ba và tuỳ viên. HNGQS của nước nào do pháp luật của nước đó quy định. HNGQS chỉ được phong cho quân nhân (thường là sĩ quan) khi họ được bổ nhiệm đi công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao của nước mình ở nước khác (đại sứ quán). Tại đó, các cán bộ của cơ quan đại diện mang HNGQS thực hiện chức năng tư vấn cho người đứng đầu cơ quan đại diện, và đại diện cho các lực lượng vũ trang của nước mình ở nước sở tại và được hưởng các quyền ưu đãi - miễn trừ ngoại giao

HÀM NGUYÊN hàm giải tích trên toàn mặt phẳng phức (x. ***Hàm giải tích***). Vd. các hàm đa thức, các hàm mũ. Điều kiện cần và đủ để hàm số f(z) nguyên là nó giải tích tại ít nhất một điểm z_0 của mặt phẳng phức và

$$\lim_{n\to\infty} \sqrt[n]{\frac{|f^{(n)}(z_0)|}{n!}} = 0$$

Trong trường hợp đó, chuỗi Taylo (Taylor Series) của hàm số

$$f(z_0) + \frac{f'(z_0)}{1!}(z - z_0) + \frac{f''(z_0)}{2!}(z - z_0)^2 + \ldots + \frac{f^{(n)}(z_0)}{n!}(z - z_0)^n + \ldots$$

sẽ hội tụ trên toàn mặt phẳng phức tới f(z).

HÀM NGƯỢC Cho hàm số $y = f(x)$ với miền xác định X và miền giá trị Y. Nếu đặt tương ứng mỗi $y \in Y$ với ảnh ngược g(y) của nó (tức là tập hợp các điểm $x \in X$ sao cho $f(x) = y$), thì ta có một hàm số (nói chung là đa trị) $x = g(y)$ với miền xác định là Y và miền giá trị là X. Hàm số này gọi là HN của $y = f(x)$. Người ta thường dùng kí hiệu $y = g(x)$ thay cho $x = g(y)$, khi đó trong hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxy, hai đồ thị của HN và hàm thuận đối xứng với nhau qua đường phân giác thứ nhất. Vd. $y = \text{Arcsin } x$ và $y = \sin x$. HN của f là đơn trị khi và chỉ khi f là song ánh giữa X và Y, khi đó ta có $g(f(x)) = x$ và $f(g(y)) = y$ với mọi $x \in X$, $y \in Y$. Nếu X liên thông và f liên tục thì HN của f là đơn trị khi và chỉ khi f đơn điệu chặt, tức là $f(x_1) < f(x_2)$ nếu $x_1 < x_2$ hoặc $f(x_1) > f(x_2)$ nếu $x_1 < x_2$ với mọi $x_1, x_2 \in X$. Vd. $y = \log_a x$ và $y = a^x$.

HÀM NHÂN TÍNH Trong lí thuyết số, hàm số Q(n) không đồng nhất bằng không xác định với mọi số tự nhiên n, gọi là HNT nếu $Q(k_1k_2) = Q(k_1)\,Q(k_2)$ với mọi k_1 và k_2 nguyên tố cùng nhau. Vd. hàm $\tau(n)$ bằng số các ước số tự nhiên của số tự nhiên n. Nếu đẳng thức trên đúng với mọi số tự nhiên k_1, k_2 thì Q gọi là HNT hoàn toàn, vd. $Q(n) = n^\alpha$ với α bất kì.

HÀM NON x. ***Hàm trội, hàm non.***

HÀM PHÂN HÌNH hàm đơn trị giải tích trong mặt phẳng phức mà các điểm kì dị hữu hạn chỉ có thể là các cực điểm. Một HPH được biểu diễn dưới dạng thương của các hàm nguyên (x. ***Hàm nguyên***). Vd. các hàm hữu tỉ, các hàm tgz., cotgz, sec z, cosec z.

HÀM PHÂN TUYẾN TÍNH hàm

$$y = \frac{ax + b}{cx + d}, \text{ với } ad - bc \neq 0.$$

Đồ thị của nó là một hypebôn có hai đường tiệm cận là $x = -\frac{d}{c}$ và $y = \frac{a}{c}$. Hàm này bảo tồn tỉ số kép (x. ***Tỉ số kép***). Nếu là hàm biến phức $w = \frac{az + b}{cz + d}$ thì ngoài tính chất bảo tồn tỉ số kép, hàm này còn là ánh xạ bảo giác (x. ***Ánh xạ bảo giác***) và bảo viên (biến vòng tròn thành vòng tròn với quy ước xem đường thẳng cũng là một vòng tròn có tâm ở vô tận).

HÀM RĂNG x. ***Răng.***

HÀM RIÊNG hàm f không đồng nhất bằng không được gọi là HR của một toán tử vi phân hay tích phân tuyến tính A nếu tồn tại hằng số λ sao cho $Af = \lambda f$. Số λ được gọi là giá trị riêng của A tương ứng với hàm f. HR là trường hợp riêng của khái niệm vectơ riêng (x. ***Vectơ riêng***).

HÀM RỒNG vùng đất nổi tiếng trên đường quốc lộ 1 và đường sắt xuyên Việt, cách thị xã Thanh Hoá 4 km về phía bắc. Sông Mã bắt nguồn từ Ngã Ba Bông, đã mở dòng chảy len lách giữa núi Rồng và núi Ngọc, qua một vùng cảnh quan xinh đẹp, trong đó nổi bật lên là đất HR lịch sử. Núi Rồng nằm trong một triền núi kéo dài, hình thù con rồng đang phủ phục, phần đuôi ở làng Giàng, phần thân uốn khúc theo dòng sông Mã, đến ven bờ phía nam thì đột khởi thành một trái núi hình đầu rồng, trên có hang gọi là hang Mắt Rồng (động Long Quang), mũi là một khối đá lớn gồ lên, miệng há rộng, hàm dưới kề liền mặt sông. Xung quanh thân rồng có một số ngọn núi khác đứng tách ra. Núi non sông nước HR gắn bó với nhau tạo nên một cảnh quan kì vĩ, thơ mộng. Từ xa xưa, nhiều du khách tới thăm, còn để lại những vần thơ lưu niệm khắc trên vách đông Long Quang.

Trong lịch sử giữ nước, HR là một nơi hiểm yếu. Đầu thế kỉ 20, người Pháp đã bắc cầu HR, kiểu cầu vòm khá công phu và khá đẹp. Năm 1964, ta bắc cầu mới, to rộng hơn, một đầu gối vào núi Rồng, một đầu tựa vào núi Ngọc. Trong Kháng chiến chống Mĩ cứu nước, quân dân ta đã tiêu diệt hơn 100 máy bay Mĩ để bảo vệ cầu HR, giữ vững con đường nối liền huyết mạch Bắc - Nam.

HÀM SIÊU VIỆT hàm giải tích mà không phải là hàm đại số, vd. hàm lôga, hàm mũ và các hàm lượng giác. Nếu một HSV là hàm biến phức thì nó nhất định phải có điểm kì dị khác cực điểm và khác điểm phân nhánh cấp hữu hạn. Vd. các hàm e^z và sinz có điểm kì dị cốt yếu $z = \infty$.

HÀM SÓNG hàm phức có bình phương khả tích và là phần tử của không gian Hinbe. HS dùng trong cơ học lượng tử để mô tả trạng thái của hệ vi mô, cũng như cho phép xác định giá trị của các đại lượng vật lí đặc trưng cuả hệ. HS là nghiệm của một phương trình vi phân riêng - phương trình cơ bản của cơ học lượng tử [phương trình Sruêdingơ (Schrödinger), phương trình Dirăc, vv.]; bình phương giá trị tuyệt đối của HS của hạt ở một điểm cho ta xác suất để tìm được hạt tại điểm ấy.

HÀM SÓNG CỦA LIÊN KẾT hàm sóng (định xứ hoặc bất định xứ) được thành lập từ sự tổ hợp tuyến tính các hàm sóng của các nguyên tử có liên kết trong phân tử.

HÀM SỐ CUNG CẦU biểu diễn quy luật cung cầu, quy luật cung và quy luật cầu dưới dạng hàm số trong công trình nghiên cứu của Cuốcnô (A. A. Cournot) xuất bản năm 1838. Giả thiết rằng trên thị trường tự do, cầu d về một loại hàng nào đó là một hàm số tuỳ thuộc vào giá p; $d = f(p)$ được gọi là hàm số cầu. Thường có hệ số góc âm (d biến thiên ngược chiều với p). Cung

s về một loại hàng nào đó cũng là một hàm số tuỳ thuộc vào giá p; s = g(p) được gọi là hàm số cung. Thường có hệ số góc dương (s biến thiên thuận chiều với p). Các hàm số cung và hàm số cầu giúp nghiên cứu sự hình thành giá trên thị trường tự do. Nhiều nhà kinh tế học như Vantra (L. Walras), Maxơn (A. Masown)... đã tiếp tục phát triển công trình nghiên cứu của Cuốcnô.

HÀM SỐ LỢI ÍCH mọi lượng tài sản p có giá trị sử dụng đều đem lại cho một chủ thể kinh tế (cá nhân hoặc tập thể) nào đó một lợi ích U. Đây là một đánh giá mang tính chất chủ quan của chủ thể. Nói chung, nếu q tăng, lợi ích đem lại U sẽ giảm, ta có một quan hệ hàm số giữa U và q, U = f(q) được gọi là HSLI (q có thể là một tập hợp tài sản q_i (i = 1, 2, 3, ..., n), khi đó ta có dạng $U = f(q_1, q_2..., q_i..., q_n)$.

Dựa vào khái niệm HSLI, người ta xây dựng định nghĩa về mặt toán học các khái niệm hàm cạnh tranh, hoặc hàm thay thế, hàm bổ sung, vv.

HÀM SỐ NGÂN QUỸ GIA ĐÌNH lượng giá trị biểu hiện sự chi tiêu của hộ gia đình qua sự diễn đạt bằng toán học do nhà thống kê kế toán người Đức Enghen (E. Engels) đề xuất, nhằm nghiên cứu sự chi tiêu của các hộ gia đình, phát hiện nhu cầu của một loại hàng q đối với các hộ gia đình, là một hàm số tuỳ thuộc vào giá p và thu nhập r: q = f (p, r).

Enghen và những người kế tục sự nghiệp của ông chia các loại hàng phục vụ nhu cầu các hộ gia đình thành những loại hàng cần thiết, tương đối cần thiết và cao cấp, nghiên cứu quy luật chi tiêu dành cho từng loại hàng ấy nếu thu nhập r biến đổi. Những hàm số phản ánh biến thiên chi tiêu của các hộ gia đình tuỳ thuộc vào biến thiên của p và nhất là của r được gọi là hàm số ngân quỹ. Nghiên cứu HSNQGĐ giúp xây dựng kế hoạch đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

HÀM SỐ SẢN XUẤT hàm số biểu thị quan hệ tương hỗ, nhân quả giữa một bên là một tổ hợp của các yếu tố sản xuất và một bên là sản lượng cao nhất có thể đạt được. Ví dụ lấy a, b, c... n là những yếu tố của sản xuất (vật tư, lao động, vốn...), để sản xuất sản phẩm X; HSSX là biểu thị sản lượng Q_x cao nhất có thể đạt được với những yếu tố a, b, c... n theo những định lượng nhất định và với một trình độ kĩ thuật công nghệ nhất định, ta có hàm số $Q_x = f(a, b, c...n)$. Khi trình độ kĩ thuật và công nghệ thay đổi, được cải tiến thì sẽ hình thành một HSSX mới.

HÀM SƠ CẤP lớp hàm có nhiều ứng dụng rộng rãi, bao gồm: các đa thức, các hàm hữu tỉ, các hàm mũ, các hàm luỹ thừa, các hàm lôga, các hàm lượng giác, các hàm lượng giác ngược, các hàm hypebôlic, hypebôlic ngược và cả những hàm có được từ các hàm kể trên nhờ áp dụng một số hữu hạn lần các phép tính số học và phép lấy hàm hợp.

HÀM SUY RỘNG một khái niệm toán học mở rộng khái niệm cổ điển của hàm số. Nhu cầu của việc mở rộng này xuất hiện trong nhiều bài toán vật lí và toán học. Khái niệm HSR một mặt cho phép biểu diễn dưới dạng toán học chính xác các khái niệm lí tưởng hoá như mật độ của một chất điểm, cường độ của một nguồn tức thời vv., mặt khác phản ánh một thực tế là không thể đo giá trị của một đại lượng vật lí tại một điểm mà chỉ có thể tính được giá trị trung bình của nó trong một lân cận đủ bé của điểm đó. Vậy HSR là một công cụ thích hợp để mô tả sự phân bố các đại lượng vật lí, cho nên HSR còn được gọi là hàm phân bố.

HSR xuất hiện lần đầu trong thập kỉ thứ hai thế kỉ 20 trong các công trình của Dirăc (P. A. M. Dirac) về cơ học lượng tử (x. ***Hàm Đirăc***). Lí thuyết toán học của HSR được Xôbôlep (S. L. Sobolev) đặt cơ sở và áp dụng để giải bài toán Côsi cho phương trình hypebôlic (1936) và đến 1945 Svat (L. Schwartz) xây dựng một cách hệ thống lí thuyết HSR.

HSR được định nghĩa như là phiếm hàm tuyến tính liên tục trên một không gian cơ bản nào đó (chẳng hạn không gian các hàm số $\varphi(x)$ khả vi vô hạn và triệt tiêu khi $|x|$ đủ lớn, được trang bị một tôpô thích hợp). Các hàm khả tích địa phương được đồng nhất với phiếm hàm dạng $(f, \varphi) = \int f(x)\varphi(x)\,dx$.

Đạo hàm của HSR f được định nghĩa như phiếm hàm f', xác định bởi đẳng thức $f'(\varphi) = -f(\varphi')$. Vậy mỗi HSR đều khả vi vô hạn (theo nghĩa suy rộng). Người ta đưa vào các phép toán khác trên HSR như phép biến đổi Furiê, phép biến đổi Laplaxơ, vv. Việc sử dụng HSR đã mở rộng đáng kể phạm vi nghiên cứu các bài toán so với giải tích toán học cổ điển và đơn giản hoá các phép toán cơ bản rất nhiều. HSR được sử dụng rộng rãi trong vật lí, toán học và kĩ thuật.

HÀM TÂN huyện ven biển ở cực tây nam tỉnh Bình Thuận. Diện tích 936 km^2. Gồm 1 thị trấn (La Gi, huyện lị), 10 xã (Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Tân Xuân, Tân An, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Hải, Sơn Mỹ, Tân Thắng). Dân số 152.800 (1999). Phía bắc, tây - bắc cao trung bình 200 - 500 m, có núi Bé (871 m), nhiều đồi lượn sóng 50 - 190 m (chiếm 50% diện tích). Sông Dinh và sông Phan chảy qua; huyện lị ở cửa sông Dinh. Bờ biển 48 km. Khoáng sản: cát chứa quặng titan (inmenit), đá xây dựng. Trồng lúa, lạc, dừa. Đánh bắt thuỷ sản, làm muối, chế biến cá. Có xưởng cơ khí, nhà máy làm nước đá, vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Trước 1976, thuộc tỉnh Bình Tuy; từ 1976, thuộc tỉnh Thuận Hải; từ 1991, thuộc tỉnh Bình Thuận.

HÀM THAY THẾ x. ***Khâu thay thế***.

HÀM THẾ VẬN TỐC hàm $\varphi(x, y)$ liên hệ với các hình chiếu vận tốc theo các công thức:

$$v_x = \frac{\partial \varphi}{\partial x}, \quad v_y = \frac{\partial \varphi}{\partial y}.$$

Hàm dòng $\psi(x, y)$ và HTVT $\varphi(x, y)$ liên hệ với nhau bởi điều kiện trực giao Côsi - Riman:

$$\frac{\partial \varphi}{\partial x}\frac{\partial \psi}{\partial x} + \frac{\partial \varphi}{\partial y}\frac{\partial \psi}{\partial y} = 0$$

HÀM THIẾC bộ phận phía trước của cương ngựa bằng thiếc hay sắt, nối với dây cương bằng hai vòng nhỏ, lồng vào giữa hai hàm ngựa, dùng để điều khiển khi cưỡi ngựa. Có thể đóng 2 hay 4 HT để ngựa ngậm được chắc và dễ điều khiển hơn.

HÀM THUẦN NHẤT hàm số một hay nhiều biến số sao cho có một số thực k để $f(\lambda x_1, \ldots, \lambda x_n) = \lambda^k f(x_1, \ldots, x_n)$ với mọi $x_1, \ldots, x_n$ thuộc miền xác định và số λ mà $\lambda x_1, \ldots, \lambda x_n$ cũng thuộc miền xác định của f. Số k gọi là bậc thuần nhất của hàm số f. Vd. $(x - y)(y - z)(z - x)$, $\frac{x + y}{x^2 + y^2}$, $\sqrt{x+y}$, $x^{\sqrt{2}} + y^{\sqrt{2}}$ theo thứ tự là những HTN bậc 3, -1, $\frac{1}{2}$ và $\sqrt{2}$.

HÀM THUẬN BẮC huyện ven biển mạn giữa của tỉnh Bình Thuận. Diện tích 1.318 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ma Lâm huyện lị), 15 xã (Hồng Liêm, Hồng Sơn, Hàm Đức, Hàm Nhơn, Hàm Thắng, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Hàm Phú, Hàm Trí, Thuận Minh, Thuận Hoà, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ). Dân số 145.800 (1999). Địa hình nhiều đồi núi nghiêng từ tây - bắc xuống đông - nam. Sông Luỹ, sông Mao chảy qua. Trên nhánh của sông La Ngà chảy qua Hàm Thuận đã xây dựng cụm công trình thuỷ điện Hàm Thuận, công suất 300 MW và Đa Mi công suất 175 MW.

Trồng lúa, khoai, sắn, bông, thuốc lá, dưa lấy hạt; khai thác gỗ, đặc sản rừng: dầu rái. Giao thông: quốc lộ 1A chạy qua huyện 41 km, đường sắt Thống Nhất 37 km. Trước kia thuộc tỉnh Bình

Thuận; năm 1976, thuộc tỉnh Thuận Hải. Năm 1982, huyện Hàm Thuận chia thành Hàm Thuận Nam và HTB. Từ 1991, trở lại thuộc tỉnh Bình Thuận.

HÀM THUẬN NAM huyện ven biển phía nam tỉnh Bình Thuận. Diện tích 1.052 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thuận Nam), 12 xã (Mương Mán, Hàm Thạnh, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Hàm Cần, Tân Lập, Tân Thuận, Tân Thành, Mỹ Thạnh, Thuận Quý). Dân số 84.900 (1999) gồm các dân tộc: Chăm, Kinh, Hoa. Vùng bắc và tây - bắc nhiều đồi núi, cao nhất là đỉnh Dang Sruyn 1.307 m, đỉnh Ca Nong (1.279 m); đồng bằng ven biển hẹp, nhiều cồn cát chạy dọc bờ biển. Sông Mương Mán chảy qua. Đất rừng chiếm 70% diện tích. Bờ biển dài 23,5 km, ven bờ khoảng 250 ha mặt nước lợ. Đánh bắt cá biển, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối. Khai thác gỗ. Trồng lạc, bông, thuốc lá, dừa. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước thuộc tỉnh Bình Thuận; từ 1976, thuộc tỉnh Thuận Hải; năm 1982, nhập một phần huyện Hàm Tân và một phần huyện Hàm Thuận thành huyện HTN. Từ 1991, trở lại thuộc tỉnh Bình Thuận.

HÀM TRỘI, HÀM NON hàm số có các giá trị lớn hơn hay bằng các giá trị tương ứng của một hàm số hoặc của một họ hàm số đã cho gọi là hàm trội của hàm số đó hoặc của họ hàm số đó. Hàm trội thường tham gia trong các tiêu chuẩn hội tụ của chuỗi hàm hoặc tích phân.

Định nghĩa hàm non được phát biểu tương tự, chỉ cần thay chữ "lớn hơn" bằng "nhỏ hơn".

HÀM TRỤ một lớp quan trọng trong trong số các hàm đặc biệt là nghiệm của phương trình Bexen cấp hai

$$z^2y'' + zy' + (z^2 - \nu^2)y = 0,$$

trong đó ν là tham số, còn z là biến số thực hoặc phức. Nghiệm của phương trình Bexen được biểu diễn dưới dạng chuỗi có công thức

$$J_\nu(z) = \sum_{k=0}^{\infty} (-1)^k \frac{(z/2)^{\nu+2k}}{k!\Gamma(1+\nu+k)}$$

trong đó, $\Gamma(x)$ là hàm gama (x. ***Hàm gama***). Hàm $J_\nu(z)$ gọi là hàm Bexen hay HT loại một với chỉ số ν. HT loại hai là hàm Nôiman, kí hiệu là $N_\nu(z)$, được biểu diễn qua hàm Bexen. HT loại ba là hàm Hanken, kí hiệu là $H_\nu(z)$, được biểu diễn qua hai hàm trên. Các HT được dùng để giải nhiều phương trình vật lí, toán, nên người ta đã lập ra bảng số các HT.

HÀM TRUYỀN của cơ cấu x. ***Truyền động***.

HÀM TUẦN HOÀN hàm số $y = f(x)$ sao cho có một số $T>0$ để với mọi x trong miền xác định của nó thì $x + T$ cũng trong miền xác định và $f(x + T) = f(x)$. Số T bé nhất có tính chất trên (nếu có) gọi là chu kì của f(x). Vd. sinx và cosx có $T = 2\pi$, tgx và cotgx có $T = \pi$. Hàm số $f(x) \equiv C$ tuần hoàn (với C là hằng số) không có chu kì.

HÀM TUYẾN TÍNH (cg. hàm afin), hàm có dạng $y = ax + b$; trong đó a, b là các hằng số thực (hoặc phức) đã cho, x là biến thực (hoặc phức). HTT nhiều biến $x_1, ..., x_n$ có dạng $y = a_1x_1 + a_2x_2 + ... + a_nx_n$. Nếu $b = 0$ thì y gọi là HTT thuần nhất. Các hàm không phải là HTT được gọi là hàm phi tuyến.

HÀM TỬ (*toán*), ánh xạ từ một phạm trù (x. ***Phạm trù***) này vào một phạm trù khác, phù hợp với cấu trúc của các phạm trù. Khái niệm HT khái quát hoá các khái niệm: ánh xạ tuyến tính giữa các không gian vectơ, ánh xạ liên tục giữa các không gian tôpô, đồng cấu giữa các nhóm, vành, vv.

HÀM TỬ (*sử*), địa danh lịch sử trong cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285 của quân dân Đại Việt. Vốn xưa kia là của HT thuộc xã HT bên tả ngạn sông Hồng, gần bãi Màn Trù (nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên). Tháng 5.1285, sau cuộc rút lui chiến lược về Thiên Trường (2.1285), vào Thanh Hoá (4.1285), vua tôi nhà Trần bắt đầu mở cuộc phản công vào các cứ điểm quan trọng của quân Nguyên tại vùng Khoái Châu, Hưng Yên. Trận quyết chiến tại cửa HT vào cuối 5.1285, do Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (1253 - 1330) chỉ huy đã nhanh chóng giành thắng lợi. Cùng với các trận Tây Kết, Chương Dương, Vạn Kiếp, chiến thắng HT đã góp phần tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân xâm lược Nguyên ra khỏi bờ cõi đất nước, giải phóng hoàn toàn Đại Việt. Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải (1241 - 94) cảm hứng chiến công này đã làm bài thơ ca ngợi khúc khải hoàn của dân tộc:

"Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san"

Dịch:" Chương Dương đoạt giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước vững nghìn thu"

HÀM TỰ ĐẲNG CẤU hàm giải tích biến số phức có giá trị không đổi qua một phép biến đổi phân tuyến tính không suy biến nào đó trên biến số. Vd. hàm tuần hoàn f(z) với chu kì ω là HTDC vì nó bất biến đối với phép biến đổi phân tuyến tính $z' = z + n\omega$ với n nguyên khác 0.

HÀM VECTƠ hàm mà miền xác định là một tập hợp số thực nào đó và miền giá trị là một tập hợp vectơ. Vd. khi một điểm chuyển động trong không gian thì vectơ vận tốc $\vec{v}(t)$ của nó là một HV của thời gian t.

HÀM YÊN huyện trung du ở phía tây nam tỉnh Tuyên Quang. Diện tích 846,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Yên huyện lị), 17 xã (Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Phù Lưu, Minh Dân, Minh Hương, Yên Lâm, Tân Thành, Bình Xa, Nhân Mục, Thái Sơn, Thái Hoà, Bằng Cốc, Thành Long, Đức Ninh, Hùng Đức, Yên Phú). Dân số 100.100 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh. Địa hình phần lớn là đồi núi thấp, độ cao trung bình 500 - 600 m. Sông Lô chảy qua giữa huyện từ phía tây - bắc xuống đông - nam. Trồng chè, sả, lúa. Chăn nuôi: trâu, bò, dê. Khai thác tre, nứa cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy sợi. Giao thông: quốc lộ số 2 chạy qua. Trước 1975, thuộc tỉnh Tuyên Quang; từ 1975 thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 7.1991, thuộc tỉnh Tuyên Quang.

HÂM (cg. giọng hâm, điệu hâm), tên gọi một làn điệu trong hát ca trù (x. ***Ca trù***) được xây dựng trên thành phần âm gồm các âm: la quãng tám nhỏ - đô$_1$ - rê$_1$ - mi$_1$ - sol$_1$ - la$_1$ - đô^2 - rê^2.

HÃM ĐIỆN một trong các phương pháp hãm phương tiện vận tải điện. Trong quá trình hãm, động cơ điện kéo chuyển sang làm việc ở chế độ máy phát điện, mômen cần thiết để quay máy phát sẽ tạo nên lực hãm. Có hai dạng HĐ: hãm tái sinh và hãm động năng (hãm điện trở).

HÃM ĐỘNG NĂNG (cg. hãm điện trở), dạng hãm điện trong quá trình hãm năng lượng điện, do động cơ điện làm việc ở chế độ máy phát sinh ra được tiêu thụ trên điện trở hãm.

HÃM HÌNH một công đoạn trong quá trình tráng phim ảnh nhằm chấm dứt giai đoạn hiện hình, vì vậy còn gọi là định hình. Thuốc HH là một hỗn hợp hoá chất tan trong nước, có thành phần chủ yếu là chất natrithiosunfat $Na_2S_2O_3$ (thường gọi là hipo). Tác dụng của thuốc HH là hoà tan những tinh thể halogenua bạc có ở trên vật liệu phim ảnh đen trắng nhưng không bị lộ sáng (khi quay, chụp, in) hoặc hoà tan halogenua bạc mới được tạo thành trong giai đoạn tẩy phim ảnh màu.

HÃM MÁY hãm truyền động cơ điện của máy móc và thiết bị bằng cơ khí (x. ***Phanh***), bằng mômen hãm điện từ (x. ***Hãm***

điện), bằng phanh thuỷ lực hoặc bằng khí động lực (vd. hãm các khí cụ bay bằng dù đặc biệt hoặc bằng các chi tiết của bộ cơ cánh bay).

HÃM TÁI SINH dạng hãm điện, trong quá trình hãm năng lượng điện do động cơ điện kéo làm việc ở chế độ máy phát sinh ra được đưa về nguồn hoặc được tiêu thụ bởi các phụ tải khác.

HẠM ĐỘI BIỂN ĐEN liên binh đoàn chiến lược của Hải quân Liên Xô phụ trách tác chiến ở các khu vực biển phía nam Liên Xô bao gồm Biển Đen, Địa Trung Hải, Trung Đông và khi cần có thể tham gia các chiến dịch hải quân ở Đại Tây Dương. Thành lập năm 1783 từ một phần các tàu của Hạm đội Azốp. Đã tham gia các cuộc chiến tranh Nga - Thổ, Nga - Pháp... thế kỉ 18 - 19. HĐBĐ có 70 nghìn quân trong biên chế, trang bị gần 400 tàu chiến các loại, trong đó có 45 tàu mặt nước, 28 tàu ngầm, hơn 200 tàu loại vừa và nhỏ, 151 máy bay và 85 trực thăng. Trong 45 tàu mặt nước, có tàu sân bay Kuzonetxôp, 7 tàu tuần dương, 11 tàu khu trục được trang bị tên lửa mang đầu đạn hạt nhân. Trong 28 tàu ngầm có lớp tàu ngầm Juliet cũng được trang bị tên lửa hạt nhân. Căn cứ chính: Xêvaxtôpôn (Sevastopol'). Các thuỷ thủ của HĐBĐ đã tham gia tích cực vào phong trào cách mạng Nga: khởi nghĩa trên thiết giáp hạm Pôchômkin (6.1905); khởi nghĩa Xêvaxtôpôn, trên tuần dương hạm Ôchakôp và tháng 11.1917, đại hội của HĐBĐ đã quyết định đặt hạm đội dưới quyền chính quyền Xô Viết. HĐBĐ đã có nhiều thành tích trong Chiến tranh giữ nước của Liên Xô (1941 - 45) thời kì Chiến tranh thế giới II (1939 - 45) mà nổi bật là trong các chiến dịch Krưm Ôđexa, Iaxkơ - Kisinôp (Jask-Kishzhinjov), vv. Năm 1998, Nga và Ukraina đã kí kết hiệp định phân chia HĐBĐ.

HẠM ĐỘI 7 lực lượng hải quân Hoa Kì trực thuộc Bộ tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương. Khu vực hoạt động: Tây Thái Bình Dương. Trong những năm chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mĩ (1965 - 73), khu vực hoạt động chính là vùng biển Đông Nam Á. Căn cứ chính: cảng Yôkôxuca (Yokosuca, Nhật Bản). Gồm các thành phần lực lượng chính: lực lượng tác chiến 77 là đơn vị tiến công bằng tàu sân bay (thường có 2 - 4 tàu, mỗi tàu có từ 70 đến 100 máy bay); lực lượng tác chiến 76 là đơn vị tác chiến thuỷ bộ; lực lượng tác chiến 73 là đơn vị yểm trợ hậu cần; lực lượng tác chiến 78 là một cụm tàu khu trục và tuần dương chịu trách nhiệm đánh phá bờ biển, phong toả bờ biển và cảng Bắc Việt Nam, chi viện cho các cuộc hành binh ven biển của quân đội Mĩ và Sài Gòn ở Nam Việt Nam.

Ngoài ra, còn có lực lượng tàu ngầm; lực lượng tác chiến 117 là lực lượng tiến công trên sông. Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, nhiều máy bay của HĐ7 đã bị bắn rơi, nhiều phi công bị bắt trong cuộc bắn phá Miền Bắc Việt Nam.

HAMANGIA (VĂN HÓA) x. *Văn hoá Hamangia*.

HAMBUA (Hamburg; cg. Hămbua), thành phố cảng của Đức, ở hạ lưu sông Enbơ (Elbe). Diện tích 753 km^2. Dân số 1,668 triệu (1992). Lượng hàng hoá vận chuyển hàng năm của cảng khoảng 50 triệu tấn. Sân bay quốc tế. Công nghiệp chế tạo máy, thực phẩm, hoá học; luyện kim màu. Đường xe điện ngầm. Cảng khẩu có vai trò đặc biệt trong chức năng của thành phố, được đặt tên là "cửa đi ra thế giới": hơn 300 tuyến đường biển và liên hệ với hơn 1.100 bến cảng. Được nhắc tới từ thế kỉ 9, thời trung đại, H là một trong số các thành phố ở Bắc Đức. Từ 1510, là thành phố để chế tự do; từ 1815, thành phố tự do.

HAMINTONIAN (A. Hamiltonian), hàm năng lượng toàn phần của các hệ lượng tử, dùng để nghiên cứu động học của các hệ lượng tử.

HAMINTƠN (Hamilton), thành phố, cảng và trung tâm hành chính của quần đảo Becmuđa (Bermuda), lãnh địa Anh ở tây Đại Tây Dương. H nằmtrên đảo chính (đảo Becmuđa lớn) chiếm 2/3 diện tích quần đảo, khoảng 35 km^2. H là một hải cảng tốt, nước sâu; là nơi du lịch, bình quân đón nhận 500 nghìn khách/năm.

Hamintơn

HAMINTƠN U. R. (William Rowan Hamilton; 1805 - 65), nhà cơ học, toán học Ailen. Nghiên cứu về quang học, cơ học giải tích và toán học. Các phương trình chính tắc Hamintơn, hàm Hamintơn, phương trình Hamintơn - Iacôbi, đại số các quaternions (a + ib + jc + kd) - khái niệm mở rộng của các số phức,... cho đến nay vẫn đang được dùng phổ biến trong các giáo trình đại học và trong nghiên cứu khoa học. Được bầu là Viện sĩ nước ngoài đầu tiên của Viện Hàn lâm khoa học Quốc gia của Hoa Kì (được thành lập năm 1863). Năm 32 tuổi, trở thành chủ tịch Viện Hàn lâm hoàng gia Ailen.

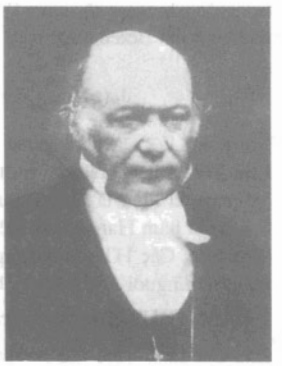

Hamintơn U. R.

Hambua

HAMINTƠN (HÀM) hàm đặc trưng cho một cơ hệ. Đó là hàm cuả các tọa độ và xung lượng suy rộng q_i và p_i:

$$p_i = \frac{\partial L}{\partial q_i}$$. L là hàm Lagrăng của hệ.

Nếu hệ chuyển động trong trường lực thế dừng và các liên kết không phụ thuộc tường minh thời gian t thì HH chính là cơ năng cuả hệ biểu diễn theo q_i và p_i. Trong trường hợp tổng quát, có thể tính HH từ hàm Lagrăng:

$$\sum_i p_i q_i - L$$

Từ HH có thể suy ra các phương trình vi phân chuyển động cuả hệ gọi là các phương trình chính tắc Hamintơn.

HAMMURABI (Hammourabi hoặc Hammou - rapi; 1793 - 1750 tCn.), người sáng lập vương triều Amôrit (Amorite) đầu tiên của Vương quốc cổ Babylon (Babylone) ở Lưỡng Hà. Nhà quân sự có tài. Hammurabi đã thi hành các chính sách nhằm mở mang thuỷ lợi, phát triển nông nghiệp, chăn nuôi, khuyến khích công thương nghiệp, đẩy mạnh ngoại giao và mở rộng lãnh thổ. Ông đã cho soạn thảo bộ "Luật Hammurabi", gồm 282 điều. Là người duy trì thời kì thịnh trị của Vương quốc cổ Babylon .

HAMƠXLY (Hamersley), dãy núi thuộc cao nguyên Tây Úc, cao 600 - 1.200 m. Trên sườn - nửa hoang mạc, có cây bụi và trảng cỏ (xavan). Vùng mỏ sắt có tổng trữ lượng khoảng 20 tỉ tấn hematit (hàm lượng sắt trung bình 53 - 55%), bắt đầu khai thác từ 1964.

HAMXUN K. (Knut Hamsun; tên thật: Knut Pedersen; 1859 - 1952), nhà văn Na Uy, xuất thân trong một gia đình nông dân. Thuở nhỏ, sống rất gian khổ ở Hamary (Hamary), bị đối xử hà khắc. Năm 15 tuổi, ông thoát khỏi cuộc sống đó và làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống, sau đó sang Hoa Kì hai năm. Khi trở về Na Uy, xuất bản cuốn tiểu thuyết "Đói" (1890), nhờ đó chẳng bao lâu ông trở thành nổi tiếng. Chịu ảnh hưởng của Nitsơ (F. Nietzsche), Xtơrinbec (J. A. Strindberg) và Đôxtôepxki (F. M. Dostojevskij). Về sau, ông viết tác phẩm "Niềm vui cuối cùng" (1912) đánh dấu bước ngoặt: con người nguyên thuỷ trở nên già cỗi, sự nhiệt tình của Hamxun biến thành mệt mỏi và ích kỉ. Với tâm trạng đó, ông tiếp tục xuất bản các tác phẩm "Những kẻ lang thang" (1927), "Ôguyxtơ" (1930), "Cuộc sống tiếp tục" (1933). Với cách hành văn trong sáng và phong phú, Hamxun được coi là một trong những người đổi mới nền văn xuôi Na Uy. Giải thưởng Nôben về văn học (1920).

Hamxun K.

HAN Ô. (Otto Hahn; 1879 - 1968), nhà vật lí và hoá học Đức, cùng với Metnơ (L. Meitner; cg. Mainơ) tìm ra nguyên tố phóng xạ protactini, tìm ra hiện tượng đồng phân hạt nhân ở các nguyên tố phóng xạ tự nhiên; hiện tượng phân hạch urani do tác dụng của các nơtron cùng với Xtơraxman (F. Strassmann). Giải thưởng Nôben về hoá học (1944).

Han Ô.

HÀN công nghệ tạo ra mối nối không tháo rời được của các kết cấu kim loại hoặc phi kim loại, bằng cách nung nóng chỗ nối đến trạng thái hàn (trạng thái chảy lỏng hoặc dẻo), sau đó vật liệu hàn đông đặc (từ trạng thái chảy lỏng) hoặc dùng áp lực ép lại (từ trạng thái dẻo) tạo nên mối hàn bền vững. Có hơn 60 phương pháp H, gồm hai nhóm chính: H nóng chảy [H cao tần, H hồ quang điện (bằng que bọc thuốc); H hơi, H hồ quang acgon, vv.] và H áp lực (H điện điểm, H điện tiếp xúc, H giáp mối, H lò, H nguội, H hơi ép, vv.). Những phương pháp còn lại là biến thể hoặc tổ hợp các phương pháp nói trên. Theo cách đốt nóng kim loại, phân ra: H bằng năng lượng của phản ứng hoá học khi cháy (H hơi, H khí nén...); H bằng năng lượng điện (H điện). Có các phương pháp H mới như H khuếch tán trong chân không, H ma sát, H tia lửa điện, H laze, H siêu âm, vv. Trong thực tế, có thể H tất cả vật liệu kim loại, hợp kim và các vật liệu khác, ngay cả một số vật liệu khác loại như kính với kim loại. Còn ứng dụng phổ biến công nghệ H để pha cắt kim loại (H cắt), chuẩn bị phôi và phục hồi (H phục).

HÀN CÁN (Han Gan; 720 - 780), hoạ sĩ Trung Quốc, đời Đường. Thích vẽ cảnh sinh hoạt của nông dân, đặc biệt có tài vẽ ngựa. Các tranh ngựa của ông biểu thị rõ thể chất cùng tính cách riêng của con vật. Bút pháp mạnh, phóng khoáng, tạo nên sức sống của hình thể. Vua Đường hỏi ông học thầy nào mà vẽ ngựa giỏi như vậy. Ông tâu rằng: "Những con ngựa trong tầu ngựa của bệ hạ là thầy dạy của thần".

Hàn Cán "*Ngựa*"

HÀN CAO TẦN phương pháp hàn nóng chảy, trong đó các mép hàn được nung nóng đến trạng thái dẻo bằng nguồn nhiệt của dòng điện cao tần (10^3 - 10^4 Hz), sau đó ép lại thành mối hàn. HCT được dùng nhiều trong công nghệ chế tạo ống và các sản phẩm sản

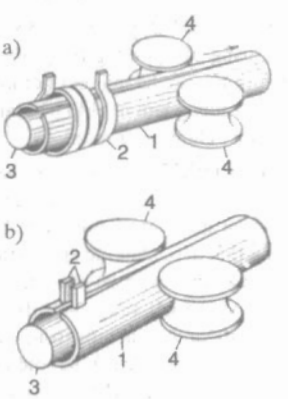

Hàn cao tần

a) Hàn ống cao tần bằng phương pháp cảm ứng: 1. Ống; 2. Vòng cảm ứng; 3. Lõi; 4. Con lăn ép.

b) Hàn ống cao tần bằng phương pháp tiếp xúc: 1. Ống; 2. Tiếp điểm trượt; 3. Lõi; 4. Con lăn ép

xuất hàng loạt từ băng thép dài. Tốc độ hàn cao tới 50 m/min.

HÀN CHỨNG một trong 8 cương lĩnh (bát cương) của y học cổ truyền. Biểu hiện: dương khí suy yếu, âm khí quá thịnh, hoạt động cơ năng của cơ thể suy yếu, sức đề kháng giảm sút hoặc do hàn tà đưa đến. Các biểu hiện lâm sàng chính: sợ lạnh, thích chườm ấm, được ấm thì dễ chịu; chân tay, người lạnh, sắc mặt trắng nhợt; tinh thần yếu đuối, nằm co, đau nhức, không khát, nếu khát thì thích uống nóng; đại tiện loãng, tiểu tiện trong, nhiều; chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng, trơn; mạch trầm. Hay gặp ở người có bệnh mạn tính, suy nhược cơ thể.

HÀN DŨ [Han Yu; cg. Hàn Xương Lê (Han Changli); 768-824], nhà văn, nhà thơ, nhà triết học Trung Quốc. Là một trong "tám" nhà văn lớn đời Đường - Tống và là đại biểu trọng yếu của phong trào cổ văn đời Đường. Cùng với Liễu Tông Nguyên (Liu Zongyuan), ông ra sức phê phán lối văn biền ngẫu, chủ trương khôi phục và phát triển truyền thống văn xuôi của Tiên Tần - Lưỡng Hán, do đó mà chủ trương hợp nhất "văn và đạo" (thực chất là đạo Nho), có thiên hướng bảo thủ. Trên lĩnh vực cải cách văn thể, Hàn Dũ đã có đóng góp tích cực, bản thân đã viết nhiều bài văn xuôi nổi tiếng, làm thay đổi bộ mặt văn xuôi đương thời.

Về triết học, Hàn Dũ tôn sùng Nho giáo, đả kích Phật giáo, chủ yếu vì Phật giáo xoá bỏ nghĩa vua tôi, cha con, chồng vợ. Soạn ra "đạo thống" của Nho giáo là: vua trị trăm họ, trăm họ theo vua. Hàn Dũ phân chia người ra làm ba hạng: bậc trên sinh ra là thiện; bậc dưới sinh ra là ác; bậc giữa (dân thường) vừa thiện vừa ác, cần được giáo hoá. Tình là cơ sở của tính (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn), bậc dưới để cho tình luy người, bậc giữa để cho tình có lúc thái quá, có lúc bất cập, bậc trên giữ tình ở mức vừa phải để cho tính thiện hiện ra. Thuyết này cũng nhằm bác lại luận điểm của Phật giáo chủ trương "diệt tình để thấy tính".

HÀN DƯỚI NƯỚC phương pháp hàn hồ quang điện đặc biệt được tiến hành dưới nước. Que hàn có hai lớp thuốc bọc, lớp bên trong có tính năng như thuốc bọc que hàn thường, lớp bên ngoài có tính năng cách nước. Thuốc bọc que hàn dưới nước có độ bền cao, cách nước, cách điện cho lõi que (không bị hở điện trong nước) và giữ cho hồ quang cháy ổn định trong bong bóng khí, hình thành và khôi phục không ngừng do nước bao quanh bị phân tách và bốc hơi dưới tác dụng của phóng điện hồ quang. HDN thường dùng để sửa chữa tàu, thuyền, các công trình dưới nước (ống dẫn, đập nước, vv.).

HÀN ĐẮP đắp kim loại nóng chảy (chất hàn) lên bề mặt kim loại bằng các phương pháp hàn. HĐ thường dùng để phục hồi kích thước các bề mặt chi tiết máy đã mòn, hoặc để sản xuất các chi tiết lưỡng kim mà lớp bề mặt có tính chất đặc biệt như chống ăn mòn, chống mài mòn.

HÀN ĐIỂM phương pháp hàn điện tiếp xúc trong nhóm hàn áp lực, các liên kết được nối lại với nhau bằng những điểm hàn. Vật hàn được nung nóng cục bộ tại vùng bề mặt cục hàn đến trạng thái dẻo, chịu lực ép tạo thành các điểm hàn. Các điện cực hàn vừa làm nhiệm vụ dẫn điện để nung nóng, vừa truyền lực ép sơ bộ và ép kết thúc. Nếu điện cực hàn được tạo thành bằng những điểm lồi của một trong hai chi tiết hàn điểm với nhau thì gọi là HĐ điện cực giả; khi điện cực là các đĩa quay liên tục, mối nối tạo nên đường liền, thì gọi là hàn đường. HĐ được thực hiện trên các máy hàn một điểm, hai điểm hoặc nhiều điểm hàn.

HÀN ĐIỆN TIẾP XÚC hàn áp lực, trong đó dùng nguồn nhiệt Jun - Lenxơ để nung nóng chỗ tiếp xúc hàn đến trạng thái hàn và được ép vào nhau. Theo phương pháp nung nóng, phân ra: HĐTX bằng điện trở và bằng nóng chảy. Theo dạng mối hàn, có: hàn giáp nối, hàn điểm (phổ biến nhất) và hàn đường (hàn lăn). Dùng HĐTX để nối đường ray, ống, thùng, bình chứa chịu áp suất cao và các sản phẩm khác bằng thép và hợp kim nhôm. HĐTX giáp mối có thể nối các phần tử có diện tích mặt cắt ngang từ 10 đến 10.000 mm^2. HĐTX dùng năng lượng tích luỹ trong hệ thống tụ điện gọi là hàn điện xung.

HÀN HỒ QUANG (cg. hàn hồ quang điện), phương pháp hàn nóng chảy, trong đó kim loại tại chỗ nối (kể cả kim loại bổ sung) được nung chảy bằng nguồn nhiệt hồ quang điện, sau đó kim loại đông đặc thành mối hàn. Có các loại: HHQ tay, HHQ tự động và nửa tự động, hàn nhiều hồ quang, HHQ acgon (trong môi trường khí bảo vệ là acgon để hàn tấm mỏng bằng thép không gỉ, hợp kim niken, nhôm, magie, vv.). Phân biệt: HHQ bằng que hàn chảy và HHQ bằng que hàn không chảy (than, graphit, vonfram), cần kim loại bổ sung đưa vào vùng hồ quang. Những phương pháp HHQ chủ yếu: hàn bằng que bọc thuốc, hàn có trợ dung, hàn trong khí bảo vệ. Phương pháp HHQ lần đầu tiên được nhà sáng chế người Nga Bênacđốt (N. N. Benardos) giới thiệu tại Pari (Pháp) năm 1881 (được cấp bằng sáng chế năm 1885).

HÀN HƠI (cg. hàn xì, hàn oxi), dạng hàn nóng chảy, trong đó kim loại chỗ nối (kể cả kim loại bổ sung) được nung chảy bằng ngọn lửa của hỗn hợp khí cháy (như axetilen) với oxi, sau đó kim loại đông đặc thành mối hàn. Hỗn hợp khí cháy được phụt ra qua mỏ hàn và được đốt cháy thành ngọn lửa hàn ngoài mối hàn. HH được dùng nhiều để hàn tấm, ống mỏng bằng thép, đồng, nhôm (khung xe đạp, dàn lạnh, vv.). HH còn dùng để nung chảy hợp kim độ bền cao trong công nghệ sửa chữa và dùng phổ biến để cắt, pha thép tấm.

HÀN KHẨU 1. Đắp chặn các đoạn đê, đập bị vỡ, hàn lỗ vỡ của đê; vd. HK đê đập.

2. Công việc đắp đập ngăn chặn dòng sông ở giai đoạn cuối cùng, bằng cách đắp từ hai bờ tiến dần lại; trong trường hợp này còn gọi là hạp long.

HÀN KHUẾCH TÁN dạng hàn áp lực được thực hiện trong chân không, sử dụng hiện tượng khuếch tán tương hỗ giữa các nguyên tử của bề mặt tiếp xúc mối nối ở nhiệt độ nhất định (bằng 0,7 - 0,8 giá trị nhiệt độ nóng chảy của kim loại hàn) và lực ép vào mối nối tạo ra lượng biến dạng dẻo tối thiểu. HKT thường dùng để hàn kim loại và hợp kim có nhiệt độ nóng chảy cao, để hàn kim loại với vật liệu gốm, không cần chất hàn, điện cực và chất trợ dung. HKT phục vụ chủ yếu trong công nghiệp điện tử, công nghiệp chế tạo dụng cụ chất lượng cao.

HÀN LAZE dạng đặc biệt thuộc nhóm hàn nóng chảy, trong đó kim loại ở chỗ nối được nung chảy bằng tia laze tập trung công suất lớn do máy phát lượng tử quang học tạo ra. HL thường dùng để nối các chi tiết lắp ở những chỗ khó chạm tới, hàn các chi tiết rất nhỏ, hàn vật liệu có độ chảy cao (như gốm).

HÀN LỘ tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ mười chín trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 9.10 đến 23.10 hằng năm.

HÀN MA SÁT phương pháp hàn áp lực, trong đó nguồn nhiệt để nung nóng chỗ nối đến trạng thái dẻo là do tiếp xúc và ma sát khi có chuyển dịch tương đối giữa hai bề mặt hàn dưới một lực ép sơ bộ, sau đó dùng lực ép kết thúc để tạo mối hàn. HMS thường dùng để nối hai chi tiết trụ đặc (hoặc ống) cùng loại hoặc khác loại vật liệu (vd. hàn chuôi khoan bằng thép kết cấu với mũi khoan thép gió).

HÀN MẶC TỬ (tên thật: Nguyễn Trọng Trị; 1912 - 1940), nhà thơ Việt Nam, người thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, sinh trưởng trong một gia đình Công giáo. Học ở Huế và Quy Nhơn, có làm công chức một thời gian, sau đó vào Sài Gòn làm báo, lấy bút hiệu là Lệ Thanh rồi trở lại Quy Nhơn. Mắc bệnh hiểm nghèo, mất ở Bệnh viện Phong Quy Hoà. Sinh thời, nhà thơ có xuất bản tập "Gái quê" (1936). Có lẽ đó là những bài làm khi

chưa nhuốm bệnh, lời lẽ bình dị, chưa tiêu biểu cho thơ Hàn Mặc Tử.

Từ ngày bị bệnh, cuộc chiến đấu âm thầm chống nỗi bất hạnh của cuộc đời đã đưa lại cho ông một sức sáng tạo phi thường, nguồn thơ lai láng, hồn thơ mãnh liệt, lời thơ đau đớn, quằn quại nhưng hàm chứa những khát khao mãnh liệt về tình yêu, tình thương và cuộc sống. Có thể nói trong nền thơ ca thế giới hiếm có những bài thơ mô tả cái đẹp kiều diễm của trăng theo con mắt của hội hoạ như Hàn Mặc Tử. Những bài thơ đó chưa hề xuất bản. Khi nhà phê bình Hoài Thanh soạn cuốn "Thi nhân Việt Nam" thì một người bạn thân của Hàn Mặc Tử đã cho tác giả mượn xem và cho phép trích "năm bài trở xuống" trong tập "Thơ điên", "Xuân như ý", "Thượng thanh khí", "Cẩm châu duyên" và "Duyên kì ngộ". Hoài Thanh đã trân trọng tóm lược nội dung các tập ấy để giới thiệu với bạn đọc.

Tuy tác phẩm để lại ít, nhưng Hàn Mặc Tử là một nhà thơ của phẩm hạnh và sáng tạo. Mộ và đài tưởng niệm của ông ở Quy Nhơn hiện nay là nơi thu hút nhiều bạn đọc và du khách trong nước và quốc tế đến viếng.

HÀN NGUỘI dạng hàn áp lực, không nung nóng bằng các nguồn năng lượng ngoài. Quá trình HN thực hiện ở nhiệt độ bình thường, nhờ tác dụng của lực ép, kim loại biến dạng dẻo tự do hoặc chèn ép tạo ra mối nối. HN thường dùng để nối các dây dẫn bằng nhôm, đồng và hợp kim tương ứng. Còn dùng để hàn các vật liệu khác loại (thuỷ tinh, chất dẻo, vv.), để phủ đồng lên thanh góp bằng nhôm, nối ống và vỏ nhôm có thành mỏng, vv.

HÀN NHIỆT NHÔM phương pháp hàn nóng chảy đặc biệt, trong đó mối nối được liên kết bằng kim loại bổ sung nóng chảy do nhiệt của phản ứng cháy giữa hỗn hợp bột nhôm và sắt oxit (chất nhiệt nhôm). Để đốt cháy chất nhiệt nhôm, cần nhiệt độ cao nhờ hồ quang điện, ngọn lửa và các mồi nhiệt nhôm. HNN để hàn nối đường ray, nối cốt thép trong kết cấu bê tông.

HÀN NỔ dạng hàn áp lực, tạo mối nối bằng sóng va đập của quá trình nổ làm cho chỗ tiếp xúc của các bề mặt nối bị biến dạng dẻo dưới tác dụng của áp lực sóng. Tốc độ không khí trong vùng sóng (với biên độ áp lực khoảng 98066,5 Pa là 170 m/s). Sóng va đập có áp lực hàng trăm atmôtphe với tốc độ 3 km/s. Thuốc nổ thường dùng là amonit. HN dùng để chế tạo các kết cấu lưỡng kim (bạc ổ trục động cơ đốt trong, vv.).

HÀN PHI (Han Fei; khoảng 280 - 233 tCn.), nhà triết học duy vật tiêu biểu cho tư tưởng pháp trị thời cổ đại ở Trung Quốc. Hàn Phi xuất thân từ quý tộc nước Hàn, cùng với Lý Tư (Li Si) theo học Tuân Tử (Zunzi). Từng trình vua Hàn biến pháp để nước Hàn trở nên hùng mạnh, nhưng không được dùng.

Tư tưởng của ông bắt nguồn từ thuyết "tính ác" của Tuân Tử, đồng thời tổng hợp và phát huy các tư tưởng Pháp gia trước đó: "pháp" trị của Thương Ưởng (Shang Yang), "thuật" trị của Thân Bất Hại, "thế" trị của Thận Đáo (Shen Dao). Chủ trương thi hành pháp, nắm lấy thuật và dựa vào thế, khiến cho pháp, thuật, thế liên kết chặt chẽ với nhau. Cho rằng pháp luật phải công minh "pháp luật không xu phụ quyền quý", "hình phạt không tránh đại thần", phá bỏ thế lực của tư gia quý tộc, đề bạt những kẻ sĩ có pháp và thuật, khiến cho "tể tướng đi lên từ châu bộ, mãnh tướng được thăng từ quân ngũ". Tư tưởng của ông được Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang) và tể tướng Lý Tư nhà Tần sử dụng. Thế giới quan của Hàn Phi là duy vật. Ông cho "đạo" là quy luật chung của vũ trụ, "lí" là quy luật riêng của sự vật; hành động phải dựa vào đạo và lí. Chú ý khảo sát sự vật qua kiểm nghiệm mà biết đúng, sai, không phục cổ; không thừa nhận cái gọi là"biết trước" (sinh ra đã biết). Cho rằng lịch sử ngày một tiến, không thể giật lùi. Lí luận của Hàn Phi đối lập với các quan điểm chính trị, đạo đức của Nho gia. Tác phẩm: "Hàn Phi Tử".

HÀN PLASMA (cg. hàn hồ quang plasma), dạng hàn hồ quang đặc biệt trong đó nguồn nhiệt để nung nóng chỗ hàn là nguồn nhiệt tập trung của hồ quang plasma (nhiệt độ rất cao, tới hàng vạn độ). HP dùng để hàn các vật liệu có nhiệt độ nóng chảy cao (các thép hợp kim đặc biệt, vv.), hàn tấm mỏng tới 0,05 mm để chế tạo màng, hộp xếp bộ trao đổi nhiệt bằng titan, molipđen, nhôm, vv. HP với dòng plasma bị nén lại gọi là hàn hồ quang nén, dùng để cắt, phun đắp, nhiệt luyện kim loại và phi kim loại. HP có năng suất và chất lượng cao vì hồ quang cháy rất ổn định.

HÀN QUỐC (Taehan Min'guk - Đại Hàn Dân quốc), quốc gia ở Đông Bắc Á, phần nam bán đảo Triều Tiên. Diện tích 99,373 nghìn km^2. Dân số 47, 275 triệu (2000), trong đó 99,9% là người Triều Tiên. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Triều Tiên. Tôn giáo (1995): đạo Phật 23,2%, đạo Tin Lành 19,7%, đạo Thiên Chúa 6,6%, không tôn giáo 49,3%. Thể chế: cộng hoà một viện (quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống, có thủ tướng trợ giúp. Thủ đô: Xơun (Seoul; 10,229 triệu dân; 1995). Các thành phố lớn: Puxan (Pusan; 3,813 triệu dân), Taegu (Taegu; 2,449 triệu), Inchơn (Inch'ŏn; 2,307 triệu).

Phía đông có dãy núi Đông Triều Tiên (T'aebaek; cao khoảng 1.708 m); phía nam có dãy núi Nam Triều Tiên (Sobaek; cao 1.915 m); phía tây là đồng bằng. Khí hậu: ôn đới gió mùa ở phía bắc, á nhiệt đới gió mùa ở phía nam. Nhiệt độ trung bình tháng giêng từ -4°C đến 4°C, tháng 7 từ 24°C đến 26°C. Lượng mưa trung bình năm 1.000 - 1.500 mm. Sông chính Han, Nactong (Naktong). Rừng sồi, thông ở phía bắc, rừng hỗn hợp thông và cây rụng lá ở phía nam.

Hàn Quốc

H là nước mới phát triển. Công nghiệp chiếm 40,2% GDP (1998) và 25,7% lao động (1998). Nông nghiệp chiếm 5,9% GDP và 11,3% lao động. GDP đầu người 9.736 USD (1995). GNP đầu người 8.600 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa gạo (7,312 triệu tấn), bắp cải (2,895 triệu tấn), táo (652 nghìn tấn), quýt (649 nghìn tấn), hành khô (872 nghìn tấn). Chăn nuôi (1998): lợn (6,7 triệu con), bò (3,729 triệu con), gà (88 triệu con) . Khai thác gỗ tròn 1,461 triệu m^3. Đánh cá (1997) 2,204 triệu tấn . Công nghiệp (1997): quặng đồng 225 nghìn tấn, quặng sắt 166 nghìn tấn, quặng tinh kẽm 8.992 tấn, xi măng 60,317 triệu tấn, gang 22,712 triệu tấn, tivi màu 16,407 triệu chiếc. Điện (1999) 239,328 tỉ kW.h. Giao

thông (1997): đường sắt 6,580 nghìn km, đường bộ 84.968 km (rải nhựa 74%). Xuất khẩu (1998) 132,313 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 39,7%; hàng tiêu dùng 24.6%, hoá chất 6,8%). Nhập khẩu (1998) 93,281 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 36,7%; xăng dầu 19,5%; hàng tiêu dùng 13,6%; hoá chất 8,5%). Bạn hàng chính: Nhật Bản, Hoa Kì, Đức, Arập Xêut, Hồng Kông (Hongkong), Xingapo. Đơn vị tiền tệ: uôn (won- W). Tỉ giá hối đoái 1USD=1.118 W (10.2000).

Nước Triều Tiên thống nhất xưa kia bị Nhật Bản bảo hộ sau Chiến tranh Nga- Nhật 1904-05, đến 1910 thì chính thức chiếm làm thuộc địa. Năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến vào miền Bắc và quân đội Hoa Kì đổ bộ lên miền Nam, giữa hai miền có sự chia cắt. Sau Chiến tranh Triều Tiên 1950 - 1953, giới tuyến giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên(Bắc Triều Tiên)và Hàn Quốc(Nam Triều Tiên)là vĩ tuyến 38°vĩ Bắc. Hiện nay, hai miền đang tích cực phấn đấu thống nhất đất nước qua đàm phán hoà bình. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 22.12.1992.

HÀN RĂNG (tk. trám răng), phương pháp chữa răng sâu, được tiến hành bằng cách: dùng mũi khoan răng mài sạch các bơ của ổ sâu răng; tạo hình phần còn lại của răng để răng có hình dáng thích hợp và có thể giữ vững chắc vật liệu trám bít (amangam, xi măng răng, nhựa, nhựa hỗn hợp, kim loại); dùng vật liệu trám bít chỗ thiếu hổng ở răng.

HÀN RÈN dạng đơn giản của hàn áp lực, lúc đầu dùng nhiệt nung nóng vật hàn đến trạng thái dẻo, sau đó dùng lực đập của búa tay hoặc búa máy để thực hiện quá trình biến dạng dẻo và tạo liên kết hàn. HR chất lượng kém, năng suất thấp, thường dùng hàn vật liệu thép cacbon thấp và nối các vật rèn. Trong công nghệ rèn thủ công dao, kéo và dụng cụ thợ mộc, HR ghép một mảnh thép cacbon cao cho phần lưỡi của dụng cụ vào phần thân bằng thép cacbon thấp

HÀN SIÊU ÂM dạng hàn áp lực, tương tự như hàn ma sát (x ***Hàn ma sát***). Ma sát được thực hiện trên một diện rất nhỏ chịu tác dụng của dao động siêu âm (tần số khoảng 20 kHz) làm mối nối đạt đến trạng thái dẻo. Sau đó dùng lực ép (cơ học hoặc khí nén) đẩy các chi tiết nối lại gần nhau tới khoảng cách tương tác của lực giữa các nguyên tử sẽ phát sinh mối liên kết chặt chẽ thành mối hàn có cấu trúc kim loại thay đổi ít nhất. HSÂ dùng để hàn các chi tiết kim loại có chiều dày khác nhau hoặc hàn nối các chi tiết bằng chất dẻo.

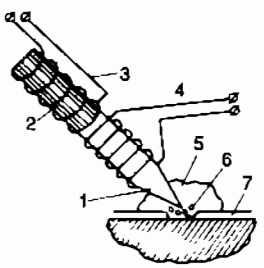

Hàn siêu âm

Sơ đồ hàn vảy bằng siêu âm: 1. Đầu hàn; 2. Nguồn siêu âm từ giáo; 3. Cuộn nối với máy phát; 4. Cuộn nung mối hàn; 5. Chất hàn vảy; 6. Những bọt xâm thực phá huỷ màng oxit; 7. Màng oxit

HÀN TẾ VI (cg. hàn vi lượng), phương pháp hàn nối đặc biệt các chi tiết rất nhỏ và mỏng (các linh kiện điện tử, bán dẫn, vi mạch, và các chi tiết khác có chiều dày dưới 0,5 mm, mặt cắt dưới 10 mm^2) nhờ các thiết bị hàn nhỏ chuyên dùng có kèm theo dụng cụ quang học gắn với máy hàn, như kính hiển vi, kính lúp để quan sát vùng hàn. HTV hàn các kim loại khác nhau, hàn kim loại với phi kim loại. Theo yêu cầu kĩ thuật mối hàn, HTV có thể dùng các phương pháp hàn laze, hàn siêu âm, hàn plasma, vv. Có các loại HTV tiếp xúc, tụ điện, lạnh, siêu âm, vv.

HÀN THE x. ***Borac***.

HÀN THIẾC vảy hàn là thiếc hàn (x. ***Hàn vảy***). HT dùng phổ biến trong công nghiệp cơ kim khí tiêu dùng, công nghiệp điện tử.

HÀN THUYÊN (tên thật: Nguyễn Thuyên, thế kỉ 13), danh sĩ đời Trần. Quê làng Lại Hạ, huyện Thanh Lâm, Hải Dương. Không rõ năm sinh và năm mất. Đỗ Thái học sinh dưới triều Trần Nhân Tông (1279 - 93), làm quan đến chức thượng thư Bộ Hình. Tác phẩm: tập thơ Nôm "Phi Sa tập", hiện thất lạc. Tương truyền được coi là người phổ biến chữ Nôm với bài "Văn tế cá sấu" nổi tiếng.

HÀN THỬ BIỂU tên cũ của nhiệt kế, x. ***Nhiệt kế***

HÀN TỰ ĐỘNG hàn hồ quang điện dùng que (dây) hàn kim loại, đôi khi que hàn than, công việc dẫn dây hàn và chuyển dịch hồ quang theo đường hàn được cơ khí hoá. Nếu chỉ cơ khí hoá việc dẫn dây hàn gọi là hàn nửa tự động. HTĐ có năng suất và chất lượng cao. Phân loại theo môi trường bảo vệ mối hàn, có HTĐ dưới lớp thuốc, HTĐ trong môi trường khí bảo vệ

HÀN VẢY (cg. hàn vẩy), công nghệ ghép nối các chi tiết, chủ yếu bằng kim loại ở trạng thái nóng rắn, nhờ vật liệu nóng chảy trung gian gọi là vảy hàn (chất hàn), được đặt ở khe hở giữa hai chi tiết hàn. Vảy hàn nóng chảy điền đầy khe hở giữa các bề mặt tiếp xúc do tác dụng của lực mao dẫn, sau đó khuếch tán và kết tinh tạo ra mối nối. Các vảy hàn đều có nhiệt độ chảy thấp hơn nhiệt độ chảy của chi tiết hàn. Phân loại HV thành: HV thiếc, HV đồng, HV bạc, nếu vảy hàn cứng thì chỗ HV phải được nung nóng trong các lò hộp, lò hầm... bằng mỏ đốt, hồ quang điện, dòng điện cao tần, vv.

HÀN VẨY x. ***Hàn vảy***.

HÀN VI LƯỢNG x. ***Hàn tế vi***.

HÀN XỈ ĐIỆN dạng đặc biệt của nhóm hàn điện nóng chảy, trong đó kim loại cơ bản và kim loại bổ sung (dây hàn) được nung nóng chảy nhờ nhiệt của bể xỉ lỏng khi có dòng điện lớn truyền qua, sau đó kim loại lỏng kết tinh lại thành mối nối. HXĐ để hàn những mối hàn có chiều dài không hạn chế và chiều dày tới 500 mm.

HÁN 1. (*dân tộc*; Han), dân tộc đa số ở Trung Quốc. Thuộc nhóm loại hình Đông Á, đại chủng Môngôlôit (Mongoloid) và ngữ hệ Hán Tạng. Dân số chiếm 91,96% của tổng dân số Trung Quốc (1990). Dân tộc H do dân tộc Hoa Hạ cổ đại hỗn hợp lâu dài với các dân tộc khác mà thành, trong quá trình phát triển lại không ngừng tiếp thu thêm thành phần các dân tộc thiểu số, nên ngày càng lớn. Là dân tộc có số dân đông nhất trên thế giới. Trong lịch sử, đã từng có nhiều lần người Hán di chuyển từ sông Hoàng Hà, sông Hoài xuống sông Trường Giang (cg. Dương Tử), Châu Giang. Hiện nay, dân tộc H được phân bố khắp cả nước, song chủ yếu tập trung ở ba lưu vực lớn thuộc các sông Hoàng Hà, Trường Giang, Châu Giang và đồng bằng Tùng Liêu. Hàng chục triệu người sống phân tán ở nhiều vùng trên thế giới. Nông nghiệp và thủ công nghiệp rất phát đạt. Đồ đồng, tơ lụa, đồ sứ, kiến trúc, hội hoạ đã sớm nổi tiếng. Có nhiều nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà quân sự, nhà khoa học, nhà văn học, nhà nghệ thuật lớn. Người H sớm phát minh kim nam châm, chế giấy, kĩ thuật in, hoá dược; có nhiều đóng góp lớn lao vào thành tựu của văn minh, văn hoá nhân loại. Đã có nhiều quan hệ giao lưu kinh tế - văn hoá với các dân tộc khác trong nước và ngoài nước. Tôn giáo tín ngưỡng của người H phong phú, đa dạng. Thịnh hành việc thờ cúng tổ tiên. Đạo giáo, Khổng giáo, Phật giáo được truyền bá nhiều nơi. Có một bộ phận nhỏ theo đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành.

Từ 1921, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, dân tộc H đã cùng các dân tộc khác đấu tranh cách mạng. Đến 1949 đã lật đổ nền thống trị phản động của đế quốc phong kiến, lập nên nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của dân tộc H nói chung đi trước các dân tộc thiểu số, nên có tác dụng chủ đạo trong đời sống của

đất nước và xây dựng mối quan hệ bình đẳng đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc.

2. (*sử*). vương triều phong kiến Trung Quốc (206 tCn. - 220 sCn.); gồm 2 giai đoạn: Tây H hoặc Tiền H (206 tCn - 8 sCn.) do Lưu Bang (256 - 195 tCn.) tức Hán Cao Tổ sáng lập. Đông H hoặc Hậu H (23 - 220) do Lưu Tú (? - 57), tức Hán Quang Vũ, cháu 9 đời Lưu Bang sáng lập.

Giai đoạn Tây H gồm 13 đời vua, kinh đô đóng ở Trường An (nay là Tây An). Đầu thời Tây H, các thế lực cát cứ từ các vương hầu, tôn thất cùng dòng họ còn mạnh. Vua Cảnh Đế (157 - 141 tCn.) bãi bỏ chế độ phân phong chư hầu. Đời Hán Vũ Đế (141 - 87 tCn.) với chính sách "độc tôn đạo Nho", Hán Vũ Đế thi hành nhiều biện pháp nhằm loại bỏ các thế lực cát cứ, củng cố chế độ trung ương tập quyền, thiết lập đế chế. Về kinh tế, nhà nước thực hiện chính sách điều hoà vật giá, cấm thương nhân tích luỹ, thống nhất và quản lí việc đúc tiền. Trên lĩnh vực đối ngoại, tiến hành nhiều cuộc viễn chinh ở Mãn Châu, Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam, Trung Á, vv. Năm 8 sCn., bị ngoại thích Vương Mãng (155 tCn. - 23 sCn.) cướp ngôi, xưng đế, lập triều Tân (8 - 23).

Giai đoạn Đông H gồm 12 đời vua, kinh đô đóng ở Lạc Dương. Lên ngôi từ năm 23, tới năm 37, Lưu Tú dẹp xong các cuộc khởi nghĩa nông dân, thống nhất đất nước. Tiếp tục tăng cường chế độ trung ương tập quyền. Có ý định giải phóng chế độ nô tì nhưng bị giai cấp địa chủ phản đối. Là thời kì xuất hiện và phát triển mạnh Đạo giáo, tôn thờ Lão Tử là thuỷ tổ. Năm 184, khởi nghĩa Hoàng Cân (Khăn Vàng) bùng nổ chống triều đình. Năm 192, Hiếu liêm Tào Tháo dẹp yên loạn Khăn Vàng. Tào Tháo mất năm 220, con là Tào Phi ép Hán Hiến Đế nhường ngôi. Đông H kết thúc.

Vương triều H (Lưỡng H) là một trong những thời kì thịnh trị trong lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc.

HẠN trạng thái thiếu hụt lượng nước so với giá trị chuẩn (trung bình) trong thời gian dài, làm cho trữ lượng ẩm trong đất, trong không khí giảm đi nhiều, ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển bình thường của cây trồng, gây tình trạng khô H. Ở Việt Nam, H có thể xảy ra trong nhiều mùa, không những trong mùa khô, mà cả trong mùa mưa cũng có những đợt H. Ở miền Bắc thường xảy ra H thu - đông (tháng 10, 11, 12), hoặc hè (tháng 6, 7); ở miền Trung có H hè - thu (tháng 6, 7, 8); ở miền Nam có H "Bà chằng" vào mùa mưa.

H canh là hệ thống kĩ thuật canh tác cho phép thu được sản lượng nông nghiệp trong điều kiện khô hạn; thường được áp dụng ở những vùng lượng mưa hằng năm dưới 500 mm. Nội dung chủ yếu: tăng cường xáo xới lớp đất mặt (cày nhẹ, bừa, xéo rạch, phá váng, vv.) để giữ nước và hơi ẩm trong đất đến mức tối đa, ngăn ngừa sự bốc hơi nước. Xới, phá váng để cắt mao quản đưa nước lên mặt, trải rơm rác mục để diệt cỏ và hạn chế bốc hơi. Thường được áp dụng cho cây trồng cạn.

HẠN BÀ CHẰNG (tk. hạn lệ, hạn bông tranh), đợt hạn trong mùa mưa ở đồng bằng Cửu Long (tháng 5 - 11). Do ảnh hưởng của cao áp Thái Bình Dương, thường xuất hiện vào tháng 8, gió đông nam lấn tới đẩy lùi gió tây mang hơi nước, gây ra các đợt hạn (liên tục có trên 5 hay trên 7 ngày không mưa). HBC không gây tác hại nhiều cho nông nghiệp, trừ trường hợp đặc biệt. Nhưng HBC lại có lợi cho lúa hè thu sớm, gặt và phơi thóc hay cho vụ màu thứ nhất ở miền Đông Nam Bộ, thu hoạch vụ màu đầu tiên và làm đất ngay để trồng vụ màu hai, cây phát triển khi mưa trở lại. Một cơ cấu cây trồng hợp lí, điều kiện thuỷ lợi được cải thiện, cho phép lợi dụng HBC tại một số địa phương ở Nam Bộ.

HẠN CANH x. ***Hạn***.

HẠN CHẾ DÒNG NGẮN MẠCH tập hợp các biện pháp để giảm dòng điện khi có ngắn mạch trong lưới điện. HCDNM có thể được thực hiện bằng cách mắc thêm kháng điện vào mạch, phân đoạn các đường dây làm việc song song hoặc dùng máy biến áp có cuộn dây phân chia. Cần phải HCDNM trong lưới điện có các thiết bị công suất lớn, khi cần phải giảm dòng ngắn mạch đến những trị số cho phép.

HẠN CHẾ VẬT CHỦ hiện tượng một vi khuẩn có thể phân biệt phagơ kí sinh trên nó với một phagơ khác và có thể ngăn chặn sự tăng trưởng của phagơ khác đó bằng cách cắt ADN của phagơ bởi loại enzim giới hạn do vi khuẩn sản ra.

HẠN DÙNG THUỐC thời gian ghi trên nhãn hoặc bao gói đựng thành phẩm thuốc, chỉ rõ khoảng thời gian chất lượng thuốc được đảm bảo đúng theo quy định và dùng có hiệu quả. Xt. ***Hết hạn thuốc***.

HẠN ĐỘ SỬA CHỮA giới hạn quy định kích thước, tiêu chuẩn kĩ thuật và yêu cầu kiểm tra để xác định nội dung sửa chữa và nghiệm thu sau khi sửa chữa đối với chi tiết, cụm chi tiết, cụm kết cấu. Các cấp sửa chữa khác nhau có HDSC khác nhau. Cơ sở khoa học của HDSC dựa vào lí thuyết độ tin cậy, lí thuyết mài mòn và yêu cầu về tuổi thọ đối với máy móc thiết bị.

HẠN KHUỐNG một hình thức ca nhạc cổ truyền của dân tộc Thái vùng Tây Bắc Việt Nam, tổ chức thường kì vào khoảng giữa thu đông, sau vụ mùa. Tiếng Thái, han là sàn, khuống là sân: cái sàn dựng giữa trời, ở ngoài sân. Sàn hình vuông, cao 1 - 1,5 m, bốn mặt có lan can ghép bằng phên thưa mắt cáo, mở một cửa ra vào có cái thang ba bậc để lên xuống. Giữa sàn là một bếp lửa. Ở sát khuôn bếp dựng một cây "lắc xày" bằng cây bương dài chỉ để một chùm lá trên ngọn - giống cây nêu ở vùng xuôi. Các đốt đều róc hết vỏ, cách 4 hoặc 5 đốt lại treo một vòng tròn bằng tre, đu đưa những hình chim, ve, bướm bằng nan nhuộm màu sặc sỡ - một biểu tượng của vũ trụ, của sự hoà hợp giữa con người và thiên nhiên.

HK do các cô gái chưa chồng ở trong bản đứng ra tổ chức, với sự giúp đỡ của những người già. Đêm đầu tiên làm lễ khánh thành, các cô gái đóng góp và quyên góp rượu thịt, cơm canh bánh trái mời bà con đến ăn mừng. Các chàng trai xa gần kéo đến, phải qua nhiều cuộc thử tài mới được dự hội. Phải ứng đối bằng lời ca tiếng hát. Hát phải giỏi để đối lại lời hát duyên dáng dịu dàng, nhưng cũng hiểm hóc của các cô gái. Từ đêm thứ hai trở đi, bếp bắt đầu đỏ lửa là các chàng trai, cô gái họp mặt đông vui. Gái thì kéo sợi quay tơ và hát, trai thì đan đồ mây tre và cất lên những tiếng đàn môi thủ thỉ, tiếng sáo trúc véo von, đằm thắm. Cùng một thời gian, trong một bản có thể có nhiều HK.

HẠN MỨC giới hạn số tiền tối đa mà một cơ quan, một tổ chức được sử dụng do các cơ quan quản lí nhà nước quy định đối với một số mặt quản lí, nhằm giữ vững những quan hệ cân đối chung trong nền kinh tế quốc dân, như HM cấp phát, HM cho vay, HM tồn quỹ, HM chiết khấu, HM tín dụng.

HẠN MỨC CẤP PHÁT TÀI CHÍNH giới hạn số vốn hay kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước cho các cơ quan sử dụng. Các đơn vị dự toán cấp I (các bộ ở trung ương, các uỷ ban nhân dân địa phương) lập dự toán của cấp mình; cơ quan tài chính xét duyệt, quy định hạn mức cấp phát và thông báo cho đơn vị dự toán cấp I, đồng thời thông báo cho ngân hàng. Căn cứ vào hạn mức cấp phát được cơ quan tài chính quy định, các đơn vị dự toán cấp I xét duyệt dự toán của các đơn vị trực thuộc (đơn vị dự toán cấp II), phân phối và thông báo hạn mức cấp phát cho các đơn vị đó, đồng thời thông báo cho cơ quan ngân hàng phục vụ mình và phục vụ đơn vị trực thuộc.

HẠN MỨC TÍN DỤNG số dư nợ cho vay, hay là số dư nợ cho vay tối đa vào một thời điểm nhất định (thường là ngày cuối quý, cuối năm), được quy định trong kế hoạch tín dụng của ngân

hàng. Có hai loại HMTD: HMTD cuối kì là số dư nợ cho vay kế hoạch tối đa vào ngày cuối kì, mà số dư nợ cho vay thực tế cuối kì không được vượt quá. HMTD trong kì là hạn mức bổ sung cho hạn mức cuối kì trong trường hợp do hoạt động kinh tế của đơn vị vay vốn không đều đặn, có nhu cầu vay vốn vượt HMTD cuối kì. Hạn mức này là chênh lệch giữa số dư nợ cho vay cao nhất trong kì với hạn mức cho vay cuối kì, nên số vay bổ sung này phải được hoàn trả ngay trong kì, để bảo đảm số dư nợ thực tế cuối kì phù hợp với HMTD cuối kì quy định.

HẠN NGẠCH 1. Trong xuất nhập khẩu là mức số lượng hàng, hoặc mức giá trị được quy định cho việc xuất khẩu hay nhập khẩu một mặt hàng sang một nước hay một số nước trong một thời gian nhất định. HN xuất khẩu còn là mức số lượng hàng hoặc mức giá trị mà nhà nước quy định cho một thương nhân hoặc một tổ chức ngoại thương được phép xuất khẩu hàng hoá sang một nước trong một thời gian nhất định. Xt. *Quota*.

2. Mức giá trị dự toán công trình xây dựng do nhà nước quy định cho từng ngành, từng cấp để phân loại công trình xây dựng, cho phép từng cấp có thẩm quyền xét duyệt nhằm bảo đảm yêu cầu phân bổ và quản lí việc đầu tư xây dựng cơ bản đúng chính sách, đúng hướng chỉ đạo, giữ vững cân đối nền kinh tế quốc dân.

Có hai loại công trình: 1) Công trình xây dựng trên HN: nếu giá dự toán công trình lớn hơn hoặc bằng HN quy định cho loại công trình đó. 2) Công trình xây dựng dưới HN: nếu giá dự toán công trình nhỏ hơn HN quy định cho loại công trình đó.

HANĐEN x. *Henđen G.F.*

HANG 1. (*sinh*), x. *Hang động.*

2. (*y*), thương tổn trên một mô ở sâu trong cơ thể (mô mềm như phổi, mô cứng như xương) do một phần của mô bị phá huỷ, tạo thành một hay nhiều ổ hổng có hình thái đều đặn hay có nhiều ngóc ngách, kích thước (to, nhỏ), vị trí (nông, sâu) và chất chứa bên trong (mủ, mảnh mục, vv.) khác nhau tuỳ theo sự diễn biến của bệnh. Có nhiều nguyên nhân gây bệnh: nhiễm khuẩn, hoại tử, khối u, vv. Nói chung, H là biểu hiện của tình trạng diễn biến nặng, cấp tính của một bệnh và rất khó chữa; bệnh rất dễ trở thành mạn tính và hay tái phát.

HANG ĐẤNG x. *Động người xưa.*

HANG ĐẦU GỖ (tk. Hang giấu gỗ), thắng cảnh nổi tiếng ở vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh; x. *Hạ Long*). Tương truyền đây là nơi quân sĩ của Trần Hưng Đạo cất giấu gỗ trước khi đưa ra đóng ở sông Bạch Đằng, chặn đánh thuyền của quân Nguyên - Mông sang xâm lược Đại Việt. HĐG có 3 ngăn, sức chứa tới 3 - 4 nghìn người. Ngăn thứ nhất như một cung điện nguy nga tráng lệ với những nhũ đá nhấp nhô như rừng măng, tượng Phật, bàn đá, vv. Ngăn thứ hai có những nhũ đá hình người, chim, đàn voi, đài sen sinh động. Ngăn thứ ba thu hẹp dần, đặc biệt có 4 giếng hình tròn quanh năm chứa đầy nước ngọt. Mùa thu 1957, khi về thăm vịnh Hạ Long, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi qua 50 bậc đá để vào thăm HĐG.

HANG ĐỘNG (cg. động, hang), khoảng rỗng dưới đất hoặc trong lòng núi (thường là núi đá vôi), thông với ngoài qua một hoặc nhiều cửa. Hình thành do hoạt động rửa lũa các loại đá dễ hoà tan như đá vôi, thạch cao, đolomit (x. *Cacxtơ*). Trong HĐ thường có các chuông đá, măng đá óng ánh và có hình dáng kì thú, tạo nên phong cảnh huyền diệu, quyến rũ như ở các động Tam Thanh, Nhị Thanh ở Lạng Sơn, Phong Nha ở Quảng Bình... là những thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam. Nhiều HĐ đã từng là nơi cư trú của người tiền sử. Ở Việt Nam, cũng đã phát hiện nhiều HĐ chứa di tích văn hoá tiền sử như Bắc Sơn, Thẩm Quyên, Làng Cườm, vv. Trên thế giới có những HĐ lớn mà tổng chiều dài các hang nhánh đạt tới vài trăm kilômét, như ở Bắc Mĩ, Ukraina.

HANG ĐỘNG HỌC khoa học nghiên cứu về các hang động; đối tượng nghiên cứu là nguồn gốc, hình thái, quá trình phát triển, sinh giới, di tích văn hoá của người tiền sử, ... cũng như khả năng sử dụng các hang động vào những mục đích khác nhau.

HANG HÙM di tích cổ sinh kỉ thứ tư ở xã Đồng Tâm, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Hang hiện nay nằm trong lòng hồ Thác Bà. Được phát hiện năm 1963 và khai quật năm 1964, 1965. Trong lớp trầm tích còn bám ở vách hang và nền hang đã phát hiện được nhiều hoá thạch động vật như tê giác, voi răng kiếm, gấu mèo, lợn rừng, hươu, nai, gấu, khỉ, vv. Quần thể động vật ở đây rất gần với quần thể động vật hoá thạch Hoa Nam Trung Quốc. Tại đây còn phát hiện được 4 răng người hoá thạch gồm 2 răng hàm dưới, 2 răng hàm trên. Những răng này kích thước tương đối lớn, song hình dáng rất gần với răng người khôn ngoan (*Homo sapiens*). Di tích HH thuộc hậu kì Cánh tân *(Pleistocene)* có niên đại từ 8 - 14 vạn năm.

HANG KÉO LÈNG hang núi đá vôi ở huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Trong hang có nhiều trầm tích có tuổi Cánh tân muộn. Cuộc khai quật những năm 1965 - 66 đã tìm thấy trong trầm tích nhiều xương và răng động vật thuộc quần thể động vật Voi răng kiếm (*Stegodon*), Gấu trúc (*Ailuropoda*). Ở đây đã tìm được một hộp sọ gấu trúc (*Ailuropoda melanoleuca)* cùng với xương hàm dưới của một cá thể. Đó là một hoá thạch quý hiếm. Bên cạnh các di cốt động vật, đã tìm được hai chiếc răng người (*Homo sapiens*) mang những đặc trưng của người hiện đại. Niên đại của người và động vật HKL được ước đoán vào khoảng 3 vạn năm cách ngày nay.

HANG LAO thể bệnh lí nặng của bệnh lao, đặc biệt của bệnh lao phổi. Nếu không được chữa tích cực và theo đúng các chỉ định điều trị, lao phổi dễ chuyển sang hình thái lao hang. Hang thường ở phần trên và phần dưới của phổi; ở nông gần mặt ngoài của phổi; ít gặp hang ở sâu gần rốn phổi; hang có hình tròn, hình trái xoan tương đối đều đặn; bờ tương đối mỏng; hang có bờ dày, cứng rất khó chữa khỏi và dễ biến thành mạn tính, lúc có, lúc không có vi khuẩn lao trong đờm và là nguồn lây bệnh rất nguy hiểm; đường kính trên dưới 3 cm; hang có thể chứa chất dịch mủ lao, bã đậu hoặc không khí; trong bã đậu hoặc thành hang có vi khuẩn lao. Trong nhiều trường hợp, mô xơ phát triển, phối hợp với hang tạo nên thể xơ hang mạn tính, làm cho cơ thể suy mòn. Các dấu hiệu: ngoài các dấu hiệu lao thông thường, thường hay

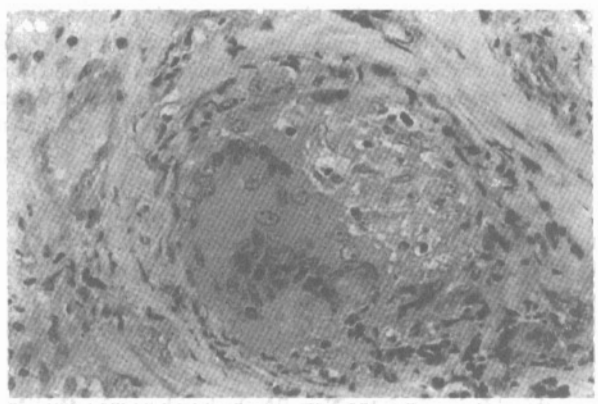

Hang lao

gặp khái huyết, máu đỏ tươi, có lẫn nhiều bọt, khối lượng có thể đến khoảng 50 - 100 ml/ngày. Điều trị nội khoa tích cực như đối với các thể lao khác. Sau khoảng 9 tháng, nếu không khỏi, phải mổ để cắt thương tổn (cắt một thuỳ, hai thuỳ hay cả lá phổi).

HANG MA hang trong núi đá vôi ở tỉnh Mae Hông Xôn (Mae Hong Son), tây bắc Thái Lan, có tên Thái là Thầm Phi. Hang cao hơn mặt nước biển khoảng 600 m. Hang trở thành một di tích khảo cổ học nổi tiếng ở Đông Nam Á từ khi nhà khảo cổ học Hoa Kì Gomân (C. Gorman) khai quật năm 1966.

Trong các lớp đất của HM, Gomân đã tìm thấy nhiều công cụ bằng đá cuội đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình. Ngoài ra, ông cũng tìm thấy nhiều mảnh tước đá canxit phần lớn được tu chỉnh. Ở lớp trên cũng có gốm văn thừng và công cụ mài. Bên cạnh công cụ đá, còn có xương động vật như hươu nai, lợn, dơi, chuột, sóc, khỉ, chim, các loài bò sát, rùa, cá và ốc nước ngọt. Đặc biệt là Gomân đã tìm được ở HM nhiều hạt thực vật như trầu, bàng, sen, dẻ, trám, mận, cau, hồ tiêu, dưa, bầu, mướp, củ ấu và một số giống đậu. Gomân và một số nhà nghiên cứu cho rằng các giống cây thuộc họ Đậu và họ Bầu bí ở HM có thể đã được thuần dưỡng, từ đó cho rằng cư dân văn hoá Hoà Bình tại hang này đã tiến đến một hình thức nông nghiệp sơ khai.

Các lớp đất ở HM đã được định niên đại bằng phương pháp ^{14}C. Niên đại ^{14}C sớm nhất là 11.690 ± 560 năm cách ngày nay, niên đại ^{14}C muộn nhất là 7.622 ± 300 năm cách ngày nay.

HANG ONGBA (Ongbah), hang núi ở huyện Xri Xaoat (Sri Sawat), tỉnh Kanchanaburi (Kanchanaburi), Thái Lan (tên Thái là Thầm Ongbah). Hang được phát hiện năm 1957 và được đoàn nghiên cứu tiền sử Thái - Đan Mạch khảo sát trong các năm 1960 - 62. Trong hang có hơn 90 chiếc quan tài gỗ hình thuyền. Hai đầu quan tài chạm thành hình đầu con thú có sừng, có lẽ là trâu. Quan tài dài khoảng 3 đến 3,5 m. Trong các quan tài, có nhiều hạt chuỗi, đồ trang sức bằng đồng, bình đồng, vũ khí và công cụ bằng sắt cùng với đồ gốm. Trong đất cũng khai quật được những ngôi mộ không có quan tài nhưng đồ chôn theo cũng giống với những ngôi mộ có quan tài hình thuyền. Trong hang cũng tìm được bốn chiếc trống đồng loại Hêgơ I. Một mẫu than gỗ quan tài (loài cây *Dahlbergia* sp.) có niên đại ^{14}C là 230 ± 100 năm tCn. Ở lớp sâu của hang, có chứa những công cụ cuội thuộc văn hoá Hoà Bình, có các niên đại ^{14}C là 9.350 ± 140 năm và 11.180 ± 180 năm cách ngày nay.

HANG PÔNG di tích khảo cổ học ở bản Pơ Tảo, xã Mường Tè, huyện Mai Châu, tỉnh Sơn La, gồm 2 hang: Pông I và Pông II, được khai quật năm 1973, tầng văn hoá dày 30 m, cấu tạo từ đất sét vôi, một ít vỏ ốc và xương động vật. Tại đây đã tìm thấy gần hai trăm công cụ đá cuội như chặt thô, nạo, các loại riu cùng một số công cụ mảnh tước. HP có niên đại ^{14}C là 11.915 năm cách ngày nay, thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Sơn Vi.

HÀNG BAO KIỆN những loại hàng hoá được bao gói để tránh hư hỏng, mất mát đồng thời nâng cao hiệu quả công tác của các phương tiện vận chuyển và xếp dỡ. Bao gói hàng có thể làm bằng nhiều vật liệu khác nhau: bao tải, hòm cứng, hộp, vv. HBK là một loại hàng phổ biến trong công tác vận chuyển.

HÀNG BINH thành viên lực lượng vũ trang của một bên tham chiến chủ động chạy sang hàng ngũ đối phương.

HÀNG CHIẾN LƯỢC loại hàng có tầm quan trọng quyết định đối với quốc kế dân sinh trong từng thời kì, như: những loại hàng đáp ứng những nhu cầu thiết yếu và cơ bản của đời sống nhân dân và của sản xuất; những loại hàng thuộc những ngành kinh tế cơ bản của đất nước; những loại hàng xuất khẩu và nhập khẩu chủ lực có quan hệ đến lợi ích lớn của nền kinh tế quốc dân. Ở Việt Nam, các mặt hàng thóc, gạo, xăng, dầu, sắt thép, than đá, thiết bị, máy móc lớn, xi măng, vải sợi, giấy, thuốc chữa bệnh quan trọng, được coi là những mặt HCL. Có những mặt HCL do nhà nước thống nhất quản lí phần lớn về kế hoạch sản xuất, tiêu thụ, xuất nhập khẩu, khung giá cả, ..., hoặc được quản lí theo một chế độ nghiêm ngặt.

HÀNG ĐIỀU HOÀ (cg. hàng điểm điều hoà), bốn điểm A, B, C, D trên cùng một đường thẳng gọi là một HĐH nếu $\frac{\overline{CA}}{\overline{CB}} = -\frac{\overline{DA}}{\overline{DB}}$ tức là tỉ số kép (ABCD) = $\frac{\overline{CA}}{\overline{CB}} : \frac{\overline{DB}}{\overline{DA}}$ bằng - 1, trong đó dấu gạch trên chỉ độ dài đại số của đoạn thẳng. Vd nếu A và B là hai đỉnh của một tam giác MAB còn C, D là chân các đường phân giác trong và ngoài kẻ từ đỉnh M, thì các điểm A, B, C, D lập nên một HDH.

HÀNG ĐỔI HÀNG phương thức trao đổi trực tiếp về mặt hiện vật giữa hàng với hàng (hay dịch vụ), không qua mua - bán. Khi trao đổi phải có một sự trùng hợp ý muốn giữa hai người, hai tổ chức hay hai hãng, nghĩa là mỗi bên đưa ra một loại hàng mà bên kia cần, theo một tỉ lệ hiện vật mà hai bên thỏa thuận. Vd. người trồng lúa muốn có vải thì phải tìm một người có vải đang cần lúa. HĐH là phương thức phổ biến trao đổi hàng hoá trong thời kì sản xuất hàng hoá còn sơ khai, chưa có hình thái hàng hoá giá trị chung là tiền tệ. Khi trao đổi, hai bên phải cùng nhau thống nhất về tỉ lệ trao đổi thích hợp, và thống nhất với nhau về điều kiện trao đổi. Quá trình HĐH diễn ra trong điều kiện nền kinh tế về cơ bản còn là kinh tế hiện vật, mang tính tự cung tự cấp, kinh tế thị trường chưa phát triển. HĐH mang nhiều đặc điểm, và cùng với quá trình phát triển kinh tế thị trường, nó được thay thế bằng hình thức mua - bán với quy mô ngày càng rộng lớn và thông qua một hệ thống tiền tệ phổ biến. Tuy vậy, trong thời đại ngày nay, sự trao đổi HĐH còn được áp dụng trong một số nghiệp vụ thương mại quốc tế, trong những điều kiện nhất định, khi hai bên thấy tiện lợi.

HÀNG ĐỢI (A. queue), 1. Một nhóm dữ liệu nối tiếp nhau đợi để được máy tính xử lí. Cách bố trí các dữ liệu đó xác định trật tự ưu tiên xử lí. Vd. HĐ trong các thông báo cần truyền trong hệ thống thông tin liên lạc.

2. Một cấu trúc dữ liệu cơ bản trong lập trình được tổ chức theo kiểu vào trước ra trước (FIFO - first in first out), trong đó mỗi dữ liệu được bố trí lưu trữ để đợi thực hiện xong việc xử lí cho phần tử trước nó rồi mới đến lượt xử lí cho nó.

HÀNG GIẢ hàng làm bắt chước theo mẫu mã của loại hàng thật nào đó đang được lưu hành, nhưng không bảo đảm đủ tiêu chuẩn về phẩm chất hoặc không có giá trị sử dụng, hoặc không có giá trị sử dụng đầy đủ, nhất là đối với mặt hàng thông dụng và có nhu cầu lớn. Về hình thức, các loại HG rất giống hàng thật, vì kĩ thuật làm HG ngày càng tinh vi. Người làm HG cũng có khi sử dụng một phần nguyên liệu, các loại bao bì, tem nhãn của hàng thật để lừa gạt người mua. Sản xuất và buôn bán HG là một tội phạm được xử theo luật hình rất nghiêm, đặc biệt đối với HG về thuốc chữa bệnh, về thực phẩm, và nó có thể gây tác hại nguy hiểm đến sức khoẻ, tính mạng con người.

HÀNG HOÁ sản phẩm của lao động có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người và đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi (mua bán). HH có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị. Đó là do tính chất hai mặt của lao động: lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng và lao động trừu tượng tạo ra giá trị. Là một phạm trù lịch sử, xuất hiện và tồn tại khi có phân công lao động xã hội và có những chủ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất hoặc những chủ thể tự chủ kinh doanh, và do còn có những khác biệt trong lao động. Tính chất hai mặt của lao động trong sản xuất HH dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân thể hiện mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội.

HH là một phạm trù lịch sử; bản chất kinh tế - xã hội của nó do loại hình phương thức sản xuất quy định. Trong nền sản xuất HH giản đơn, HH là sản phẩm lao động của người sản xuất hàng hoá nhỏ, có sở hữu nhỏ về tư liệu sản xuất; sản phẩm do lao động của họ tạo ra là nhằm thoả mãn nhu cầu của bản thân hoặc

để trao đổi ngang giá với hàng hoá khác nhằm trao đổi giá trị sử dụng này lấy giá trị sử dụng khác mà họ cần dùng, không nhằm mục đích giá trị thặng dư.

Dưới chủ nghĩa tư bản, do nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là một nền kinh tế hàng hoá phát triển cao, HH là tế bào đơn giản nhất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; nó chứa đựng mầm mống của tất cả những đặc điểm và mâu thuẫn của nền kinh tế đó; mâu thuẫn ấy phát triển thành mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. HH do công nhân làm thuê sản xuất ra có chứa đựng giá trị thặng dư bị nhà tư bản chiếm đoạt. Sản xuất HH thuộc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có mục đích là tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Chủ nghĩa tư bản đã phát triển sản xuất HH đến đỉnh cao nhất, đã biến mọi vật vốn không có giá trị như đất hoang, rừng, biển... thậm chí cả lương tâm, danh dự ... thành thứ để mua bán, thành HH. Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội và trong phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế còn là một nền kinh tế HH, đại bộ phận sản phẩm vẫn mang hình thái và có những thuộc tính của HH; HH được sản xuất và lưu thông cũng vừa tuân theo những quy luật của sản xuất HH vừa theo những quy luật của chủ nghĩa xã hội, vận động theo cơ chế thị trường kết hợp với yêu cầu kế hoạch hoá (đối với những mặt hàng chủ yếu). Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, còn có sản xuất HH; tuy tính chất hai mặt của lao động trong sản xuất HH còn tồn tại, nhưng nó không dẫn đến mâu thuẫn cơ bản như trong chế độ tư bản chủ nghĩa. HH do các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa (như xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã) sản xuất ra là sản phẩm của lao động xã hội trực tiếp, về cơ bản là để thoả mãn nhu cầu của xã hội, của con người; nhưng do nền sản xuất xã hội còn là sản xuất HH, sản phẩm còn mang hình thái HH và hình thái giá trị, nhưng phần giá trị thuộc "giá trị thặng dư" không bị nhà tư bản nào bóc lột, mà nó thuộc về xã hội, dùng vào tích luỹ tái sản xuất xã hội mở rộng và vào phúc lợi của người lao động và của toàn xã hội.

HÀNG KHÔNG MẪU HẠM x. *Tàu sân bay*.

HÀNG KĨ THUẬT loại hàng hoá do chuyển hoá và thành quả kĩ thuật mà thành. Kĩ thuật mới ứng dụng vào sản xuất đem lại kết quả sáng tạo và chế tạo ra sản phẩm mới có chất lượng cao hơn, có công dụng tốt hơn, do đó có giá trị sử dụng và giá cả cao hơn.

HKT cũng là một phương thức chuyển giao kĩ thuật có đền bù, hay gọi là bán kĩ thuật. Cùng với sự phát triển của khoa học - kĩ thuật và công nghệ và cùng với sự phân công lao động xã hội, các cơ sở nghiên cứu khoa học, kĩ thuật có thể ra đời và tồn tại độc lập với các cơ quan hành chính, sự nghiệp, các xí nghiệp, các ngành sản xuất vật chất. Kết quả và thành tựu nghiên cứu của những tổ chức này trở thành hàng hóa như những hàng hóa khác (có giá trị sử dụng, giá trị và giá cả), hoặc bán cho những người, những đơn vị đặt hàng, hoặc bán cho các đơn vị sản xuất hay sự nghiệp nào cần dùng. HKT có nhiều loại, hoặc dưới hình thái vật chất (hay gọi là phần cứng) như các bộ phận, linh kiện máy móc ..., hoặc dưới hình thái phi vật chất (hay gọi là phần mềm) như bản thiết kế, bản vẽ, dịch vụ, tư vấn kĩ thuật.

Việc mua bán, giao dịch, chuyển giao HKT có đặc điểm khác các loại hàng hoá khác. Bản thân việc tính giá trị (và giá cả) của HKT cũng phức tạp; nó không chỉ bao gồm lao động trí óc do nhà nghiên cứu bỏ ra để nghiên cứu, sáng chế ra nó, mà còn bao gồm cả những vật tư bị tiêu hao trong quá trình nghiên cứu và để hình thành ra thực thể vật chất của nó. Giá trị sử dụng của các HKT cũng có đặc điểm là hao tổn vô hình lớn do tiến bộ kĩ thuật nhanh, thời hạn sử dụng có hiệu quả bị rút ngắn. Khi bán HKT là hành vi chuyển giao kĩ thuật, tức là chuyển giao HKT cho người mua, thì thực chất là người bán chuyển nhượng quyền sử dụng kĩ thuật, chứ không bán quyền sở hữu HKT. Hơn nữa sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng, người bán cần tiếp tục làm dịch vụ tư vấn kĩ thuật, bồi dưỡng cán bộ và công nhân, vận hành, sử dụng kĩ thuật mới.

HÀNG KÍ GỬI hàng hoá do người sở hữu nhờ một tổ chức kinh doanh hay thương nhân bán hộ. Tổ chức kinh doanh hay thương nhân nhận hàng để bán mà không phải ứng vốn, sau khi bán họ sẽ được hưởng một khoản hoa hồng theo phần trăm giá trị HKG. Tỉ lệ phần trăm này không cố định mà do người có HKG và người nhận bán HKG thoả thuận với nhau.

HÀNG LẬU hàng cấm lưu hành theo luật pháp (vd. thuốc phiện, thuốc nổ...) hoặc hàng do nhà nước độc quyền, hoặc hàng cấm nhập khẩu mà một số thương nhân đã buôn bán lén lút, trốn tránh sự kiểm soát của nhà nước; hàng phải chịu thuế mới được mua, bán, nhưng một số người buôn bán tìm cách trốn thuế để kiếm nhiều lãi. Buôn bán HL trong trường hợp nào cũng là vi phạm pháp luật. Xuất phát từ các yêu cầu kinh tế, xã hội, an ninh, trật tự khác nhau mà mỗi quốc gia có thái độ xử lí khác nhau, nhưng nói chung đều rất nghiêm khắc. Trước hết là do yêu cầu bảo vệ sản xuất hàng hoá trong nước vì HL trốn thuế thường bán với giá rẻ hơn, cạnh tranh phi pháp với hàng nội; vì nạn HL trốn thuế nên nhà nước bị thất thu tài chính với mức đáng kể. Trong nhiều trường hợp, HL còn không được bảo đảm tiêu chuẩn về chất lượng, thậm chí có hại khi tiêu dùng (vd. thực phẩm có độc tố...). Vì vậy, việc chống HL không chỉ xuất phát từ yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn xuất phát từ yêu cầu bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng; trong trường hợp đặc biệt, còn có yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia.

HÀNG MẪU hàng sử dụng làm mẫu tiêu biểu cho những hàng hoá cùng chủng loại được đưa ra bày bán trên thị trường. Thường được trưng bày ở các gian hàng giới thiệu sản phẩm thuộc các đơn vị sản xuất hàng hoá, ở các quầy của các xí nghiệp bán buôn và bán lẻ, ở các gian hàng triển lãm tại các hội chợ. HM còn được gửi đến khách hàng trong trường hợp có đơn đặt hàng. Một nguyên tắc quan trọng là HM và hàng bán trên thị trường phải bảo đảm giá trị sử dụng, nhất là chất lượng như nhau.

Trong nền kinh tế hàng hoá, giới thiệu HM là biện pháp quảng cáo để kích thích tiêu dùng mạnh, từ đó dẫn đến yêu cầu phát triển sản xuất. Cũng vì vậy, các nhà sản xuất rất coi trọng việc đổi mới mẫu mã hàng hoá, cải tiến tính năng, hình thức của hàng hoá.

HÀNG NẶNG kiện hàng có khối lượng lớn hơn 500 kg mà ngành vận tải phải chuyên chở. Để bảo đảm an toàn, ngành đường sắt có những quy định riêng đối với việc vận chuyển loại hàng này.

HÀNG QUÁ CẢNH hàng được vận chuyển qua lãnh thổ quốc gia khác (đất liền, mặt nước, hoặc vùng trời). HQC được vận chuyển trên đoạn đường có điểm khởi đầu và kết thúc ngoài lãnh thổ quốc gia quá cảnh. Vận chuyển HQC được tiến hành trên cơ sở thoả thuận nhiều bên và hai bên giữa các quốc gia hữu quan. Trong các thoả thuận đó có các quy định về tuyến đường, các điều kiện đảm bảo an toàn cho HQC. Việc chuyển HQC được miễn thuế quan và các khoản thu lệ phí khác trừ khoản lệ phí về công phục vụ cụ thể trong quá trình vận chuyển HQC. Để thực hiện các ưu đãi trên, người ta lập ra các khu vực miễn thuế quan và một số ưu đãi hải quan.

Các quốc gia phải áp dụng những biện pháp cần thiết nhằm tránh việc bắt giữ và những cản trở khác mang tính chất kĩ thuật trong quá trình vận chuyển HQC. Tuy nhiên, nhà nước có thể không cho phép chuyển HQC nhằm đảm bảo an ninh, vệ sinh dịch tễ hoặc vì một số lí do đặc biệt khác.

HÀNG QUÁ DÀI hàng có chiều dài lớn hơn chiều dài toa xe được chỉ định chuyên chở. Ngành đường sắt có những quy định

riêng cho việc vận chuyển loại hàng này để bảo đảm an toàn trong sản xuất và trong giao thông.

HÀNG RÀO sản phẩm xây dựng có chức năng ngăn cách không gian, địa giới. HR vĩnh cửu có thể bằng bê tông, nan bê tông cốt thép, xây gạch hoặc bằng thép gia công hình trang trí. HR tạm bằng cây trồng, dây thép gai hoặc lưới thép. HR di động phục vụ thời gian ngắn để khoanh vùng cấm vào hoặc vùng nguy hiểm như khu vực dưới máy cẩu trục, khu vực đang phá nổ. HR di động có thể bằng màng gỗ, thép thanh làm bằng khung nan, phía dưới có giá đỡ lắp bánh xe để đẩy chuyển được.

HÀNG RÀO CÂY hàng cây bụi, cây nhỡ hay cây lớn trồng quanh một khu vườn, hay giữa một khoảnh đất, có tác dụng ngăn chia, bảo vệ chắn gió, giữ đất và cung cấp gỗ, củi và sản phẩm khác. Có 3 loại HRC: HRC thấp, cao từ 50 cm đến 2 - 3 m, thường có cắt tỉa, để chia ngăn; HRC chắn gió, có khi gồm 2 - 3 hàng cây (cao, vừa và thấp); HRC dạng băng, dài, rộng từ 2 m trở lên, để che chắn kín và cho nhiều gỗ củi. Cây chọn làm HRC thường là loại cây thường xanh, có gai, nhiều tác dụng và làm đẹp cảnh quan. Vd HRC dâm bụt, ngâu, mặc nưa, dứa sợi, vv.

HÀNG RÀO ĐIỆN TỬ MACNAMARA x. *Tuyến MacNamara.*

HÀNG RÀO TÂM LÍ hiện tượng không thông hiểu hoặc hiểu lầm ý nhau trong giao tiếp giữa người với người, gán ý hoặc động cơ của mình cho người khác. Thường phổ biến nhất ở các thế hệ khác nhau (đặc biệt giữa các thanh thiếu niên và thế hệ cha mẹ), gây cản trở khá nhiều cho giáo dục.

HÀNG RÀO THÉP GAI vật cản không nổ làm bằng giây thép có ngạnh hoặc gai để ngăn chặn bộ binh đối phương. Theo kết cấu và hình dạng, HRTG có các loại: đơn, mái nhà, bùng nhùng, hình vuông, vướng chân (cọc thấp).

HÀNG RÀO THUẾ QUAN những biện pháp kinh tế và quản lí kinh tế mà chính phủ một nước đặt ra đối với hàng nhập khẩu từ các nước khác, nhằm hạn chế việc nhập hàng hoá đó vào nước mình nhằm bảo vệ nền kinh tế và an ninh quốc gia. Có các biện pháp như: đánh thuế nhập khẩu cao, hoặc quy định hạn ngạch nhập khẩu, các tiêu chuẩn kĩ thuật khắt khe, kiểm soát ngoại hối... (thường được gọi là hàng rào phi thuế quan). Các nước tư bản thường sử dụng HRTQ để bảo hộ hàng sản xuất trong nước, chống lại sự cạnh tranh của hàng nước ngoài, để cải thiện cán cân buôn bán và cán cân thanh toán, hoặc để trả đũa đối phương trong trường hợp đấu tranh mậu dịch. Việc sử dụng HRTQ có thể dẫn tới những cuộc xung đột trong quan hệ kinh tế, quan hệ thương mại giữa các nước hữu quan, thậm chí còn có thể dẫn đến mâu thuẫn lớn, thường gọi là "chiến tranh thương mại".

HÀNG SIÊU TRỌNG (cg. hàng quá nặng), kiện hàng không thể chia nhỏ, tháo rời, có khối lượng vượt quá 5% trọng tải toa xe được chỉ định xếp hàng hoặc kiện hàng có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa nhỏ hơn hoặc bằng 2 m với khối lượng lớn hơn hay bằng 16 tấn.

HÀNG THAY THẾ loại hàng có khả năng thay thế, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong khi mặt hàng khách hàng thường dùng không có. Mặt HTT phải cùng thuộc tính tiêu dùng, chẳng hạn như mỡ động vật được thay thế bằng dầu thực vật. Trong điều kiện nền kinh tế còn kém phát triển, nhiều mặt hàng không đáp ứng đủ nhu cầu, các tổ chức sản xuất và kinh doanh thương nghiệp phải năng động, sáng tạo tìm ra nhiều loại HTT để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng, nhất là trong thời kì chiến tranh. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, HTT là những hàng sản xuất trong nước để thay thế những mặt hàng nhập khẩu, nhằm phát triển nền công nghiệp trong nước, hạn chế nhập khẩu và tiết kiệm ngoại tệ.

HÀNG THIẾT YẾU loại hàng thoả mãn những nhu cầu tối cần thiết, không thể thiếu của dân cư trong cuộc sống về ăn, mặc, chữa bệnh, ở, đi lại, học hành, nhu cầu về văn hoá, nghệ thuật (vd. lương thực, vải, thuốc men, giấy...). Nó gắn liền với nhu cầu cơ bản của đời sống trong một xã hội nhất định, ở một trình độ phát triển nhất định. Đối với từng tầng lớp dân cư, nhu cầu thiết yếu có khác nhau do mức sống, lối sống, tuổi tác, nghề nghiệp, sở thích, điều kiện sức khoẻ, giới tính khác nhau, cho nên cũng đòi hỏi những mặt HTY khác nhau, không có danh mục mặt HTY cố định.

HÀNG THÔNG DỤNG loại hàng thuộc nhu cầu phổ biến của các tầng lớp dân cư, phẩm chất ở mức bình thường, giá cả phù hợp với sức mua của đông đảo quần chúng. Vd. trong nhóm hàng lương thực, gạo tẻ sản xuất từ các loại giống phổ biến hiện nay là mặt HTD, còn gạo dự, gạo tám thơm, gạo nàng hương, là mặt hàng cao cấp; máy thu thanh, xe đạp là những mặt HTD, máy vô tuyến truyền hình, xe máy là những mặt hàng cao cấp. Với sự phát triển kinh tế và nhu cầu của con người, một số mặt hàng cao cấp trong thời gian này sẽ dần dần trở thành mặt hàng thông dụng trong thời gian sau.

HÀNG THỪA KẾ thứ tự ưu tiên hưởng thừa kế di sản của người chết được quy định theo pháp luật. Không phải bất cứ những người nào thuộc diện thừa kế theo pháp luật đều được thừa kế cùng một lúc, mà là được pháp luật phân biệt thành 3 HTK: 1) Hàng thứ nhất, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết. 2) Hàng thứ hai: ông, bà nội, ông, bà ngoại, anh, chị, em ruột của người chết. 3) Hàng thứ ba: cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác ruột, chú ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột (điều 679 Bộ luật dân sự). Những người có cùng một HTK được hưởng phần di sản ngang nhau.

Trong trường hợp không có người thừa kế hàng thứ nhất hoặc những người thừa kế ở hàng này đều không có quyền hưởng di sản, hoặc bị truất quyền hưởng di sản, hoặc khước từ quyền hưởng di sản, thì những người thừa kế hàng thứ hai được hưởng di sản đó.

Trong trường hợp không có người thừa kế hàng thứ nhất và hàng thứ hai hoặc những người thừa kế thuộc cả hai hàng này không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản, khước từ quyền hưởng di sản, thì những người thừa kế hàng thứ ba được hưởng di sản.

HÀNG TỒN KHO hàng chưa đưa ra bán, còn nằm trong kho bảo quản của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Một bộ phận chủ yếu của HTK là hàng hoá dự trữ của các kho bảo quản. HTK được tính theo chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị. Trong công tác kế hoạch, thống kê và kế toán, HTK được phân thành HTK đầu kì và HTK cuối kì. Trong sản xuất - kinh doanh, HTK phải được giữ ở mức độ hợp lí. HTK quá nhiều sẽ gây ra ứ đọng hàng hoá, tăng chi phí lưu thông, vốn luân chuyển chậm. HTK quá thấp sẽ không bảo đảm quá trình lưu thông và kinh doanh được liên tục.

HÀNG TRẮC việc đo đạc mặt đất được tiến hành bằng các phương pháp đo trên ảnh chụp bằng máy bay (x. ***Trắc địa ảnh***) HT là cơ sở của địa hình học hàng không.

HÀNG Ứ ĐỌNG hàng không bán được, nằm lâu trong lĩnh vực lưu thông. Thường thuộc các loại hàng kém phẩm chất, sai quy cách, không phù hợp với thị hiếu, người mua không chấp nhận. Nhiều trường hợp ứ đọng hàng hoá do sức mua và mức tiêu dùng của đông đảo dân cư thấp. HUĐ còn do thiếu sót trong công tác tiếp thị và trong công tác kế hoạch hoá dự trữ hàng hoá và lưu thông hàng hoá. Nếu mức dự trữ hàng hoá trong thời kì kế hoạch vượt quá mức bình thường sẽ dẫn đến ứ đọng hàng hoá; nếu công tác điều động hàng hoá không đều đặn, hợp lí, kịp thời cũng đưa đến hậu quả là HUĐ.

HÀNG XA XỈ loại hàng không thuộc nhu cầu thông dụng của đông đảo người tiêu dùng, mà chỉ thuộc những nhu cầu cao cấp,

dành cho những người có thu nhập cao. Vd. đồ trang sức bằng kim loại quý, kim cương, đá quý, vv. Tuỳ điều kiện phát triển kinh tế và văn hoá của xã hội, nhiều loại hàng trong thời gian trước là loại HXX, nhưng về sau trở thành hàng thông dụng hay tương đối thông dụng như nước hoa, phấn son, vv. HXX thường bán được với giá cao, vì một số mặt hàng tạo từ vật hiếm, quý (vàng, platin, đá quý), vì việc chế tạo phải sử dụng lao động có trình độ kĩ thuật cao. Sản xuất HXX có tỉ suất lợi nhuận cao nhưng phải chịu các khoản thuế khá cao trong các khâu sản xuất và kinh doanh những mặt hàng này.

HÃNG BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ Ở VIỆT NAM (viết tắt: VINAAUTEUR), thành lập ngày 20.2.1978, thuộc Bộ Văn hoá Thông tin. Nhiệm vụ: thu nhận và thanh toán tiền nhuận bút bổ sung trong biểu diễn sân khấu và ca nhạc cho tác giả hoặc người thừa kế; đăng kí tác giả, tác phẩm với các ngành có liên quan; giải quyết các vi phạm và tranh chấp quyền tác giả; xây dựng văn bản pháp luật và những văn bản có liên quan về quyền tác giả; mở rộng quan hệ quốc tế về quyền tác giả. Ngày 1.3.1993, thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 123/TTg cho phép thành lập Cục Bản quyền tác giả trực thuộc Bộ Văn hoá Thông tin. Ngày 29.7.1995, Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin ban hành quyết định số 2524/TC-QĐ quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Bản quyền Tác giả. Quyền tác giả được quy định ở Chương I của Phần sáu và Điều 836 ở Phần bảy của Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ 1.7.1996; Nghị định số 76/Cp ngày 29.11.1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự.

HÃNG ĐẦU NGỰA tên gọi theo biểu tượng hình đầu ngựa in trên tàu của Công ti Vận tải Đường biển (Ph. Compagnie des Messageries Maritimes) Pháp. Thành lập từ 1852 gọi là Công ti vận tải Hoàng gia. Từ 1860, hoạt động trên các tuyến đường sông ở Nam Kỳ (Việt Nam), năm 1872, mở ra các tuyến Bắc Kỳ, Phnôm Pênh (Cămpuchia), khai thác các tuyến đường quốc tế Hải Phòng - Sài Gòn - Macxây (Marseille, Pháp) - Yôkôhama (Yokohama, Nhật Bản) - Vlađivôxtôc (Vladivostok; Nga). Năm 1921, có 66 tàu, trọng tải 840 nghìn tấn, hợp nhất với các công ti vận tải đường biển khác. Các tàu của hãng vẫn mang biểu tượng Đầu ngựa.

HÃNG NĂM SAO tên thường gọi theo biểu tượng năm ngôi sao in trên tàu của Công ti Vận tải Hợp nhất (Ph. Compagnie des Chargeurs Réunis) của Pháp. Hoạt động trên các tuyến Sài Gòn - Hải Phòng, Lơ Havrơ (Le Havre) - Macxây (Marseille)- Boocđô (Bordeaux). Năm 1911, Nguyễn Ái Quốc làm phụ bếp trên tàu đô đốc Latusơ Tơrêvin (Latouche Tréville) của hãng này.

HÃNG PHIM (cg. xưởng phim, xí nghiệp phim), nơi sản xuất các bộ phim. Tuỳ từng loại hình phim, có thể chia thành nhiều HP: hãng phim truyện, hãng phim tài liệu và khoa học, hãng phim hoạt hình, vv. Có khi nhiều loại hình phim được tập trung sản xuất tại một nơi như Hãng phim Giải Phóng (trước kia là Xí nghiệp Phim tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh). Đặc điểm nổi bật của HP là sự phối hợp hai mặt hoạt động của việc tổ chức làm phim: hoạt động sáng tạo nghệ thuật (các tổ nhóm sáng tác, các đoàn làm phim), hoạt động kĩ thuật - sản xuất (các trường quay, xưởng thiết kế, xưởng âm thanh, xưởng in tráng). Làm một bộ phim truyện thường qua 4 bước chính: 1) giai đoạn chuẩn bị kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh kĩ thuật, còn gọi là kịch bản đạo diễn; 2) giai đoạn chuẩn bị quay gồm chọn cảnh, phác thảo bối cảnh, chọn và thử diễn viên, lập tổng chi phí và chương trình quay; 3) giai đoạn quay - giai đoạn quan trọng nhất; 4) giai đoạn hậu kì gồm dựng phim, thu nhạc, thu khớp lời, tiếng động hoà âm, in tráng bản đầu. Mọi hoạt động sáng tạo nghệ thuật do đạo diễn phim chỉ đạo, mọi hoạt động về kế hoạch kinh tế do chủ nhiệm phim (hoặc giám đốc sản xuất) điều hành.

HÃNG PHIM VÀ CHIẾU BÓNG ĐÔNG DƯƠNG thành lập năm 1923 với số vốn 3,2 triệu frăng. Chủ hãng là người Pháp, hoạt động theo công ti cổ phần.

HPVCBDD đã xây dựng một số rạp chiếu bóng đầu tiên như các rạp Palaxơ (Palace), Famiły (Family) và sau này mở thêm nhiều rạp khác ở khắp ba nước Việt Nam, Lào, Cămpuchia.

Bên cạnh việc kinh doanh chiếu bóng và phát hành phim, hãng còn sản xuất phim về đề tài Việt Nam như: "Hội Kiếp Bạc", "Kim Vân Kiều", "Phong cảnh tại kinh đô Huế". Những phim này được sản xuất năm 1924. Phim truyện do đạo diễn và nhà quay phim người Pháp quay tại Việt Nam, diễn viên là người Việt Nam.

HÃNG THÔNG TẤN BÁO CHÍ NHẬT BẢN (viết tắt: JPS), hãng thông tấn thành lập tháng 4.1957, gồm một số nhà báo tiến bộ hợp thành công ti cổ phần. Nghiên cứu những vấn đề quốc tế, cung cấp tài liệu cho các báo, các hãng thông tấn, các nhà xuất bản, các tổ chức thông tin, vv. trong đó có những tài liệu quan trọng của Đảng Cộng sản Nhật Bản và của báo "Akahata".

HÃNG THÔNG TẤN CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO (Khao sản Pa thết Lào - KPL), hãng thông tấn thành lập 6.1.1968 tại Viêng Xay, trung tâm vùng giải phóng Lào, nay đặt trụ sở ở Viêng Chăn. HTTCHDCNDL cung cấp thông tin trong nước và quốc tế cho các báo, đài phát thanh và vô tuyến truyền hình, phát hành các bản tin bằng các thứ tiếng Lào, Pháp, Anh; xuất bản báo ảnh "Pa thết Lào". HTTCHDCNDL là thành viên Tổ chức thông tấn Châu Á - Thái Bình Dương (OANA).

HÃNG THÔNG TẤN ITAR – TASS hãng thông tấn Liên bang Nga và Cộng đồng các Quốc gia Độc lập thành lập tháng 2.1992 trên cơ sở tổ chức và lực lượng của Hãng Thông tấn Liên Xô TASS. TASS được thành lập từ 10.7.1925 thay thế Hãng Thông tấn Xanh Pêtecbua (SPTA) thành lập 1.9.1904. TASS là một hãng thông tấn quốc tế lớn có vị trí nổi bật từ sau Chiến tranh thế giới II trong hệ thống các hãng thông tấn quốc tế, đặt phân xã tại 98 nước và có phóng viên thường trú ở 126 nước. ITAR-TASS ngày nay có thêm hệ thống truyền hình và có vị trí ưu đãi trong các cơ quan thông tin đại chúng của Liên bang Nga. Cùng với TASS, từ 1961, Liên Xô còn có Hãng Thông tấn Báo chí đối ngoại APN với danh nghĩa cơ quan thông tin của các tổ chức xã hội Xô Viết, có uy thế cao về quan hệ chính trị và văn hoá quốc tế. Ngày 1.8.1990, đổi thành Thông tấn xã quốc gia IAN. Sau 19.8.1991, chuyển đổi một phần chức năng và mang tên mới RIA - NOVOXTI (RIAN).

HÃNG THÔNG TẤN MĨ LATINH (viết tắt: PRENSA LATINA), tổ chức thông tấn cổ phần của các nước Mĩ Latinh. Thành lập năm 1959 ở La Habana. Hãng cung cấp thông tin về sự phát triển của cách mạng Cuba và các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Mĩ Latinh. Có 36 phân xã ở nước ngoài. Hoạt động 24 giờ trong ngày, trung bình 80 nghìn từ bằng tiếng Tây Ban Nha, Pháp, Anh và Bồ Đào Nha. Có một bộ phận ảnh. Ban biên tập còn xuất bản 2 tạp chí: Priamia Mĩ Latinh bằng 3 thứ tiếng Tây Ban Nha, Anh, Bồ Đào Nha và tạp chí Cuba bằng hai thứ tiếng Tây Ban Nha và Nga.

HẠNG của một ma trận cấp cao nhất của các định thức con khác không trong một ma trận (x. ***Định thức con***). H của một ma trận bằng số cực đại các vectơ - cột (vectơ - hàng) độc lập tuyến tính trong ma trận đã cho. Khái niệm về H của một ma trận thường được dùng trong đại số tuyến tính, H của một dạng toàn phương bằng H của ma trận các hệ số của dạng toàn phương đó.

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH các bộ phận chính của công trình xây dựng, được phân biệt bởi công dụng của chúng. Mỗi công trình bao gồm một hoặc nhiều HMCT.

HMCT có khối lượng công tác xây dựng gọn, một phần gọn của sản phẩm xây dựng, thuận tiện cho việc cấp vốn đầu tư và

thanh toán vốn cho người xây dựng. Vd. trên công trình xây dựng nhà máy nhiệt điện, các công trình phân xưởng chính, công trình nhà thí nghiệm, công trình nhà lò hơi, công trình kho than, công trình nhà cụm khởi động... là những HMCT. Công trình xây dựng thuỷ điện sông Đà gồm nhiều HMCT như các tổ máy phát điện, đập, kênh dẫn, hồ chứa nước, nhà ở, nhà làm việc, vv.

HẠNG VŨ (Xiang Yu; 232 - 202 tCn.), danh tướng quý tộc nước Sở (thuộc Trung Quốc ngày nay), chiêu mộ quân sĩ nổi lên chống nhà Tần nhân lúc cuộc khởi nghĩa nông dân Trần Thắng (Chen Sheng) và Ngô Quảng (Wu Guang) đang làm nhà Tần lúng túng. Nổi tiếng về sức khoẻ phi thường, tinh thông võ nghệ và thao lược. Ông cầm quân đánh bại quân chủ lực Tần, tiến vào kinh đô Hàm Dương (Hanyang), tự xưng "Tây Sở bá vương", phong vương cho nhiều tuỳ tướng, trong đó có Lưu Bang (cg. Bái Công) tự Hán Vương, giữ đất Hán Trung (Tứ Xuyên ngày nay). Nhưng sau khi chiếm Hàm Dương, Hạng Vũ giết vua Tần là Tử Anh đã đầu hàng, đốt cung thất nhà Tần "lửa cháy đến 3 tháng không tắt", chiếm đoạt của cải, bắt phụ nữ về hầu. Dân tình oán thán dẫn tới cuộc xung đột giữa Hạng Vũ và Lưu Bang, gọi là "Hán - Sở tranh hùng" (206 - 202 tCn.). Lúc đầu, Lưu Bang thua rút chạy hết nơi này đến nơi khác, nhưng thi hành chính sách an dân "giết người phải đền mạng, hại người, cướp bóc phải chịu tội" lại khéo thu phục tướng tài, nên đã thắng quân Sở ở Cai Ha (Gaixia) (tỉnh An Huy). Hạng Vũ chạy đến sông Ô thì tự sát (202 tCn.). Lưu Bang lên ngôi, lập ra nhà Hán.

HÀNH (*Liliales*), bộ thực vật một lá mầm, thường sống nhiều năm và có cây dạng gỗ sống hàng nghìn năm. Cây thân thảo có thân rễ hay giò. Hoa đều thường 5 vòng 3. Nhị thường 6 nằm đối diện với các mảnh bao hoa. Bao phấn mở dọc. Bộ nhuỵ thường có lá noãn, đôi khi 4-5. Có nhiều noãn trong một ô. Noãn đảo. Quả nang hay quả mọng. Hạt giàu nội nhũ. Phân bố rộng, có 287 chi, khoảng 4500 loài. Việt Nam có nhiều loài làm gia vị, làm cảnh vì có hoa đẹp; làm thuốc, vv.

HÀNH (*Liliopsia*) x. *Một lá mầm.*

HÀNH chồi biến thái hoạt động như một cơ quan sống lâu năm và thường sinh sản sinh dưỡng. Thân tiêu giảm thành hình đĩa mang các lớp lá nạc, xếp đồng tâm, chứa các chất dinh dưỡng dự trữ. Ở gốc lá có một chồi có thể phát triển thành H phụ. Toàn bộ H được bọc trong các lá vảy, ở gốc thân có mọc các rễ phụ. Vào mùa xuân hoặc hè, một hoặc một số chồi sinh trưởng mọc ra, tạo nên lá, hoa, tận dụng hết chất dinh dưỡng ở gốc và tạo nên H mới.

HÀNH BINH cơ động lực lượng và sử dụng binh lực để tác chiến ở quy mô chiến dịch, chiến lược trong chiến tranh. Vd. cuộc HB của Quang Trung tiêu diệt quân Thanh ở Thăng Long (1789), cuộc HB của Napôlêông (Napoléon) xâm lược Nga (1812), vv.

HÀNH CHÍNH lĩnh vực hoạt động của chính phủ thực thi quyền hành pháp, thi hành những chính sách và pháp luật của nhà nước.

Theo nghĩa thông thường, HC được hiểu: 1) Hoạt động quản lí chuyên nghiệp của nhà nước đối với xã hội. Hoạt động đó và sự quản lí đó nằm trong phạm vi quyền hành pháp, được thực hiện bởi một bộ máy quan chức chuyên nghiệp. Một mặt nó là một bộ phận của quyền lực chính trị, có mối liên hệ mật thiết với quyền lực chính trị, quyền lập pháp và quyền xét xử phục vụ chính trị; mặt khác nó độc lập tương đối so với các bộ phận đó về tính chất phục vụ lợi ích công cộng. 2) Tổng thể các cơ quan chấp hành - hành chính của nhà nước bao gồm chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác thuộc chính phủ, uỷ ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc các bộ và uỷ ban nhân dân các cấp. 3) Ban giám đốc, ban lãnh đạo các cơ quan hành chính, sự nghiệp, các xí nghiệp. 4) Cán bộ (nhân viên) điều hành của cơ quan, tổ chức.

HC còn được hiểu theo nghĩa hẹp là công tác nghiệp vụ như bảo đảm trật tự an toàn xã hội, hộ tịch, hộ khẩu; các công tác sự vụ bảo đảm hoạt động thường ngày, trật tự, nền nếp chung trong cơ quan tổ chức nào đó.

HC hiểu theo nghĩa rộng là nền HC nhà nước (hay gọi là nền HC công, nền HC quốc gia - Public Administration), là tổng thể các tổ chức và định chế hoạt động của bộ máy hành pháp, có trách nhiệm quản lí công việc công hàng ngày của nhà nước; do các cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền tiến hành bằng các văn bản dưới luật, nhằm thực thi chức năng quản lí của nhà nước, giữ gìn, bảo vệ quyền lợi công và phục vụ nhu cầu hàng ngày của dân trong quan hệ giữa công dân với nhà nước. Theo ý nghĩa trên, thường gọi nền HC nhà nước là "quyền hành pháp trong hành động". HC là hành động quản lí thực tiễn, và cũng là khoa học (HC học). Về mặt quản lí, nền HC nhà nước gồm ba bộ phận chính: 1) Thể chế nền HC; 2) Tổ chức bộ máy HC; 3) Nền công vụ. Về mặt khoa học, HC học là khoa học nghiên cứu các quy luật, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy hành pháp. Xt. ***Khoa học hành chính.***

HÀNH CHÍNH KINH TẾ *x. Quản lí hành chính kinh tế.*

HÀNH CHÍNH QUÂN SỰ 1. Quản lí và điều hành công việc có tính thường lệ trong lực lượng vũ trang.

2. Cơ quan quân sự chịu trách nhiệm quản lí và điều hành mọi công việc quân sự và dân sự ở khu vực được giao trong quá trình tác chiến hoặc thời gian sau chiến tranh theo chế độ quân quản.

3. Gọi chung các quy tắc, thủ tục về xây dựng và chỉ huy quân đội, điều hành những công việc liên quan đến cơ cấu và hoạt động thường xuyên của quân đội, đời sống bộ đội. HCQS được thể hiện tập trung trong các điều lệnh, điều lệ về quản lí bộ đội.

HÀNH ĐỘNG HỘI HOẠ x. *Acsơn - pentinh.*

HÀNH ĐỘNG KỊCH toàn bộ hành động của các nhân vật trong một dây chuyền liên tục được tổ chức lại thành một thể thống nhất tạo nên nội dung của tác phẩm kịch. Hành động là đặc trưng của kịch và là thứ ngôn ngữ nghệ thuật duy nhất tạo nên sức sống cho tác phẩm kịch. Hình thức biểu hiện của HĐK được thông qua các hoạt động ngôn ngữ (đối thoại, độc thoại) và các hoạt động sân khấu (hình thể, điệu bộ, cử chỉ). Trên sân khấu, hành động hình thể luôn luôn quan hệ với hành động tâm lí của nhân vật. HĐK được tổ chức theo một quy luật thống nhất, phù hợp với lôgic phát triển của cốt truyện, của tính cách nhân vật. Trong đó, mọi hành động lớn nhỏ đều dẫn tới xung đột và giải quyết xung đột. Qua đó, chủ đề tư tưởng sẽ được gợi mở, giá trị nghệ thuật sẽ được khẳng định.

HĐK còn được biểu hiện qua quy luật nhân quả, hành động trước sẽ là nguyên nhân của hành động sau, hành động sau vừa là kết quả của hành động trước vừa là nguyên nhân dẫn đến một hành động kế tiếp, vv.

Xây dựng HĐK phải xuất phát từ những đặc điểm và những quy luật của hành động trong đời sống hàng ngày, có như vậy tác phẩm kịch mới mang tính hiện thực và mới có sức thuyết phục cao.

HÀNH ĐỘNG TRÍ ÓC hành động được thực hiện trong não bộ, không dựa vào một phương tiện bên ngoài nào (chân tay, bàn tính...), kể cả ngôn ngữ nói và viết. Khác với các loại hành động khác của con người (hành động ngôn ngữ, hành động tri giác, hành động chân tay, vv.), HĐTO là công cụ tâm lí quan trọng, thực hiện nhiệm vụ nhận thức, xúc cảm, lao động.

HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ loại hành động lúc đầu cần phải có ý thức, nhưng do luyện tập hoặc lặp đi lặp lại nhiều lần nên sau trở thành kĩ xảo, không cần có sự kiểm soát trực tiếp

của ý thức mà vẫn thực hiện có kết quả. Cơ sở sinh lí của HĐTĐH là định hình động lực.

HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI hành động thuộc phạm trù hoạt động của con người và xã hội. Hành động là hành vi có mục đích. HĐXH là hành động của con người trong xã hội... có quan hệ đến người khác, đến một tổ chức, một tập thể trong xã hội; là phạm trù xã hội học, vì: a) Nó hướng tới các giá trị; b) Nó có thể là do các nhóm, các tổ chức gây ra; c) Nó là sự thể hiện của một hệ thống xã hội, và sự thể hiện đó nói lên thực chất hệ thống xã hội đó; d) Khi hành động nói lên một sự phản ứng lại một xung đột bên ngoài hoặc bên trong hệ thống thì HĐXH là dấu hiệu nói lên một mâu thuẫn, hay một chỗ nứt rạn của hệ thống.

Trong lịch sử xã hội học có hai định nghĩa về HĐXH. Một định nghĩa của Vêbơ (M. Weber), định nghĩa này có tính chất chủ quan. Theo Vêbơ, HĐXH của con người là phải chú ý đến hành vi của người khác, đến sự hiện diện của những người khác; HĐXH lại phải có giá trị một dấu hiệu hay một kí hiệu với những người khác, cũng như HĐXH của những người khác phải có giá trị một dấu hiệu hay kí hiệu với chủ thể hành động. Đồng thời, HĐXH của con người phải tỏ ra hiểu được và đáp ứng được HĐXH của những người khác. Một định nghĩa của Đuyêckhem (E. Durkheim), định nghĩa này có tính chất khách quan, bởi vì nó xác định tính chất xã hội của HĐXH trên cơ sở những cưỡng bức bên ngoài đối với chủ thể hành động. Con người HĐXH do có sự cưỡng bức của các thế lực bên ngoài con người. Vêbơ nhấn mạnh sự tác động tương hỗ giữa những con người với nhau trong xã hội. Còn Đuyêckhem xác định vị trí HĐXH của con người trong một môi trường xã hội nhất định. Nó nhận ra một hiện thực vừa ở bên ngoài lại vừa ở bên trong cá nhân đang HĐXH, vừa ở ngoài cá nhân lại vừa được cá nhân tiếp nhận, đó là cái mà Đuyêckhem gọi là ý thức tập thể.

HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ hành động đặc thù của con người, có đặc tính: 1) Có mục đích đề ra từ trước một cách có ý thức. 2) Có lựa chọn phương tiện, biện pháp để thực hiện mục đích. 3) Có theo dõi, kiểm tra, điều khiển, nỗ lực khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện mục đích. Hành động chỉ có một đặc tính được gọi là HĐYC đơn giản; nếu có cả ba đặc tính là HĐYC điển hình.

HÀNH HÌNH (cg. hành quyết), trong luật hình phong kiến có nghĩa là thi hành án tử hình. Án tử hình dưới thời phong kiến có thể được thi hành bằng nhiều cách, phổ biến nhất là chém đầu, treo cổ. Nặng hơn thì chém đầu mổ xác, thiêu hoặc cho ngựa xé xác, voi giẫm. Đối với phụ nữ thì có thể bằng cách bắt uống thuốc độc, thắt cổ bằng dải lụa. Để tăng cường tác dụng trừng trị, trấn áp, việc HH thường là công khai. HH được ghi trong điều 1 Bộ luật Hồng Đức (1428 - 1788). Đến trước 1945, dưới thời Pháp thuộc, từ "hành hình" hãn hữu được nhắc đến trong văn bản pháp luật.

Hiện nay, ở Việt Nam, hình phạt tử hình được thi hành bằng xử bắn. Án tử hình chỉ được thi hành khi: 1) Không thuộc trường hợp hoãn thi hành vì có tình tiết đặc biệt (phụ nữ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng) (điều 35 khoản 2 Bộ luật hình sự). 2) Không có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. 3) Không có đơn của người bị kết án xin Hội đồng Nhà nước ân giảm, hoặc tuy có đơn nhưng bị Hội đồng Nhà nước (nay là chủ tịch nước) bác đơn xin ân giảm.

Chánh án toà án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án và thành lập Hội đồng thi hành án (điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự).

HÀNH HƯƠNG chuyến đi của các tín đồ tôn giáo tới những nơi thiêng liêng, với hi vọng sẽ được xá tội, hay được ân huệ, hoặc được siêu thoát. Đối với Công giáo, nơi HH là do Giáo hội quy định (thường là các nhà thờ danh tiếng, gọi là vương cung thánh đường), hoặc nơi đồn rằng Đức Mẹ đã hiện hình, như Luađơ (Lourdes) ở Pháp hoặc Fatima (Fátima) ở Bồ Đào Nha. Betlêem (Bethléem) [nơi sinh của Jêxu (Jésus)] và Jêruxalem (Jerusalem) nơi Jêxu bị hành hình. Đối với đạo Ixlam (Islām), nơi HH là thánh địa La Mecơ (La Mecque), ngoài ra còn có Mêdina (Medina) và Jêruxalem. Đạo Do Thái coi nơi HH là Jêruxalem. Đối với đạo Phật, có 4 nơi HH nổi tiếng: 1) Lumbini, nơi Phật Thích Ca ra đời; 2)Buđa Gaya (Buddha Gaya), nơi Phật Thích Ca thành đạo, nơi có cây Bồ đề; 3) Banarat (Banaras), nơi có Vườn Lộc Uyển (cũng gọi là Vườn Nai), nơi Phật giảng bài thuyết pháp đầu tiên; 4) Kusinagara, nơi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn.

HÀNH KHIỂN chức quan điều hành các công việc hành chính ở Việt Nam thời phong kiến. Có từ thời Trần, gia thêm danh hiệu "Nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự", đứng thứ hai sau tể tướng. Thời Trần, chức HK được chia làm 2 ti tả, hữu ở cung Thánh từ (nơi thượng hoàng làm việc) và ở cung Quan triều (nơi hoàng đế làm việc). Ti hành khiển ở Quan triều gọi là mật viện. Vào cuối thời Trần, triều đình dùng cả nho sĩ như Trương Hán Siêu, Đoàn Như Hài, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Cư Nhân, ... vào chức này. Triều Lê Sơ, đặt chức nhập nội hành khiển và hành khiển năm đạo, giữ các việc sổ sách kiện tụng về quân dân. Nguyễn Trãi được giữ chức nhập nội hành khiển một thời. Từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 97) không còn chức quan này nữa.

HÀNH KHÚC tác phẩm âm nhạc nhịp 2/4, 4/4, 6/8, có tiết tấu mạnh mẽ, dứt khoát và đều đặn, nghiêm ngặt, phù hợp với nhịp bước đi. Hình thức điển hình của HK là thể ba đoạn (đoạn giữa có tên là tôriô - tính chất khoáng đạt, tương phản với 2 đoạn ngoài). HK có ưu thế về âm nhạc nhà binh, kiểu mẫu cơ bản trong bảng tiết mục của dàn quân nhạc (kèn hơi). Thể loại HK xuất hiện rộng rãi và đa dạng trong âm nhạc giao hưởng, ôpêra, balê, âm nhạc cho đàn pianô, vv. Với tiết tấu và tính chất của HK, các nhà soạn nhạc đã viết nên nhiều bài hát và quốc ca.

HÀNH KINH ra huyết có chu kì từ tử cung qua âm đạo ra ngoài, do bong niêm mạc tử cung gây ra bởi sự giảm đột ngột các hocmon sinh dục nữ trong cơ thể. Người phụ nữ bắt đầu HK từ tuổi dậy thì và ngừng HK vào tuổi mãn kinh. Thông thường mỗi chu kì HK kéo dài 3 - 5 ngày, lượng máu kinh tổng cộng 50 - 100 g. Máu kinh không đông. Gọi là máu kinh nhưng thực ra là một hỗn dịch gồm máu, chất nhầy và những mảnh vụn nhỏ của niêm mạc tử cung. HK là một hiện tượng sinh lí bình thường, kết thúc một chu kì phóng noãn không đem lại kết quả là thụ thai. Vòng kinh trung bình khoảng 28 ngày (26 - 30 ngày). Máu kinh là môi trường thuận lợi cho vi khuẩn phát triển, nên khi HK cần giữ gìn vệ sinh kinh nguyệt (x. ***Vệ sinh phụ nữ***).

HÀNH LANG lối đi, theo mặt ngang, nối liền các phòng hoặc các bộ phận trong tòa nhà. Lối đi nối nhà này sang nhà khác và có mái gọi là nhà cầu. HL có chiều rộng tối thiểu 0,9 m, không hạn chế mức tối đa. Tuỳ theo giải pháp bố cục mặt bằng kiến trúc có: HL giữa (các buồng, phòng bố trí dọc hai bên) và HL bên (các buồng, phòng bố trí một phía).

HÀNH LANG AN TOÀN DỊCH một vùng có phạm vi rộng hay hẹp được kiểm soát về mặt vệ sinh nhằm giới hạn việc lây lan của một bệnh dịch. Có thể lập HLATD trên biên giới giữa nước này và nước khác; cũng có thể lập ở khoảng cách giữa một vùng lành mạnh (an toàn) và một vùng nhiễm bệnh. Được thực hiện trong việc phòng bệnh cho người, súc vật và cây trồng. HLATD do cơ quan có thẩm quyền quy định lúc có dịch và cơ quan đó cũng ra lệnh xoá HLATD lúc hết dịch bệnh. Trong thú y, những con vật ở HLATD đều được tiêm phòng và áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp vệ sinh phòng dịch. Chỉ được vượt qua HLATD trong những điều kiện quy định của luật thú y của nước hữu quan.

HÀNH LANG BAY giải không gian có giới hạn về chiều rộng và độ cao cho khí cụ bay bay theo. HLB được quy định ở các khu vực có chế độ bay đặc biệt cho các chuyến bay qua đường biên giới quốc gia và không quốc gia, hoặc đường mặt trận; qua khu vực bảo vệ của các đơn vị phòng không; trong các khu vực có nhiều sân bay, nhiều máy bay hoạt động, hoặc qua các trung tâm chính trị lớn. Có HLB vào, ra và vòng tránh. HLB A1 quốc tế Đà Nẵng (từ Thái Lan đi Hồng Kông) có chiều rộng 54 km, độ cao bay (từ tây sang đông) 7.900 m và (từ đông sang tây) 8.200 m.

HÀNH LANG HÀNG HẢI đường giao thông trên biển thuộc vùng biển của quốc gia ven biển, dành cho các phương tiện giao thông đường biển qua lại, được ấn định nhằm mục đích điều phối việc qua lại vô hại của tàu biển nước ngoài trong lãnh hải của quốc gia ven biển, trong các eo biển quốc tế và trong vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo. Khi ấn định các tuyến HLHH và độ rộng của chúng, quốc gia ven biển cần lưu ý các kiến nghị của tổ chức quốc tế có thẩm quyền, các luồng lạch thường được sử dụng cho hàng hải quốc tế, các đặc điểm riêng của một số tàu thuyền và luồng lạch, mật độ giao thông. Đặc biệt các tàu có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, các tàu chứa phóng xạ, chất nguy hiểm và độc hại, bắt buộc chỉ được đi theo các hành lang này. Quốc gia ven biển ghi rõ các hành lang này trên hải đồ và công bố theo thủ tục. Đối với các HLHH đi qua eo biển quốc tế hay vùng nước quần đảo, trước khi ấn định hay thay thế các hành lang biển, quốc gia ven eo biển hay quốc gia quần đảo phải gửi các đề nghị của mình cho tổ chức quốc tế có thẩm quyền thông qua. Tổ chức này chỉ có thể chấp nhận các tuyến đường đã thoả thuận với các quốc gia này. Sau đó, các quốc gia này mới có thể ấn định, quy định hay thay thế các hành lang biển.

HÀNH LANG HÀNG KHÔNG hành lang trên không phận của hai hay nhiều nước dành cho máy bay qua lại, được hạn chế bởi chiều rộng và chiều cao, có sự theo dõi, điều khiển bằng các thiết bị ra đa, các thiết bị điều khiển từ mặt đất và các cảng hàng không. Công ước quốc tế về hàng không dân dụng năm 1944 và hầu hết các hiệp định hai bên được kí kết về hàng không đều có điều khoản quy định, mỗi bên tham gia đều có quy định về HLHK dành cho máy bay nước ngoài trên không phận của mình cũng như quy định máy bay nước ngoài có quyền sử dụng cảng hàng không nào trên lãnh thổ nước mình. Theo luật hàng không quốc tế, các máy bay nước ngoài chỉ được phép bay theo HLHK đã được quy định, kể cả các chuyến bay qua không sử dụng cảng hàng không. Các máy bay nước ngoài chỉ được hạ cánh tại các cảng hàng không của nước sở tại được quy định từ trước.

HÀNH LANG TẬP TRUNG NƯỚC hầm ngầm tập trung nước trong nhà máy thuỷ điện, trạm bơm hoặc trong các đập. Có mặt cắt hình chữ nhật hoặc có hình vòm, được xây kéo dài dọc nhà máy và đập, dốc dần đến bể tập trung nước, từ đó có bơm tiêu ra ngoài.

HÀNH LANG VẬN CHUYỂN lối chuyên dùng cho vận chuyển nguyên liệu, thiết bị, bán thành phẩm trong các xí nghiệp công nghiệp. Máy móc, thiết bị sử dụng ở HLVC: xe nâng hàng, xe đẩy, băng chuyền, vv. HLVC có thể bố trí đường cẩu trục.

HÀNH QUÂN 1. Di chuyển có tổ chức của các đơn vị lực lượng vũ trang theo các tuyến đường quy định để đến địa điểm nhất định với thời gian cho phép. Theo phương tiện, có hành quân bộ và hành quân bằng tàu, xe, máy bay, vv.; theo tốc độ di chuyển, có HQ thường và HQ gấp.

2. Xt. ***Hành binh.***

HÀNH QUYẾT x. ***Hành hình.***

HÀNH TINH những thiên thể lớn trong Thái dương hệ (Hệ Mặt Trời) chuyển động quanh Mặt Trời theo quỹ đạo elip, không tự phát sáng như các sao mà chỉ phát sáng bằng cách phản xạ lại ánh sáng của Mặt Trời.

Hiện nay đã biết được 9 HT, có bán kính từ 0,3 (Diêm Vương Tinh) đến 11,2 (Mộc Tinh) lần bán kính Trái Đất. Kể từ Mặt Trời, chúng sắp xếp theo thứ tự: Thuỷ Tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh (4 HT này thuộc nhóm Trái Đất, khối lượng riêng trung bình $\rho = 3{,}97 - 5{,}52\ g/cm^3$), Mộc Tinh, Thổ Tinh, Thiên Vương Tinh, Hải Vương Tinh (thuộc nhóm HT khổng lồ, $\rho = 1{,}4\ g/cm^3$) và Diêm Vương Tinh (theo kích thước thì thuộc nhóm đầu, nhưng theo thành phần hoá học thì thuộc nhóm hai). Ngoài ra, còn có hàng nghìn thiên thể nhỏ gọi là tiểu HT, kích thước từ một đến vài trăm kilômét, chuyển động chủ yếu ở khoảng giữa quỹ đạo của Hoả Tinh và Mộc Tinh. Người ta cho rằng, Hệ Mặt Trời không phải là duy nhất trong vũ trụ, nghĩa là sẽ có thể tìm thấy các HT của các sao khác. Gần đây có nhiều bằng chứng cho thấy có thể có sự sống ở một số HT (Hoả Tinh, vv.).

HÀNH TỎI (*Allium*), chi cây hạt kín, họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Cây thảo có thân hành, sống lâu năm, lá mọc từ gốc rễ, hình dải. Hoa lưỡng tính, đều, mọc thành tán, lúc non nằm trong bao của lá bắc. Nhị 6, đính ở góc lá dài và cánh hoa. Hoa không có tràng phụ. Nhiều loài được trồng lấy thân làm gia vị, làm thuốc: hành tăm (*A. ascalonium*), hành tây (*A. cepa*), kiệu (*A. chinensis*), hành ta (*A. fistulosum*), hẹ (*A. odorum*), tỏi (*A. sativum*), tỏi tây (*A. porrum*).

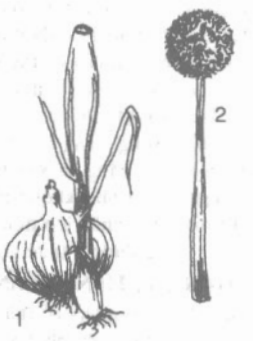

Hành tây
1. Cây, củ; 2. Hoa

Hành ta là cây hằng năm, có thân giả nhỏ, lá xanh hình trụ rỗng, ưa nhiệt độ 15 - 23°C, đất mát. Trồng vào tháng 9 - 12 ở Bắc Việt Nam. Trồng bằng củ, sau 3 tháng có thể thu hoạch để làm rau, sau 4 tháng làm dưa, sau 5 tháng làm hành khô. Trong củ và lá có tinh dầu. Alixin có trong tinh dầu là chất kháng khuẩn mạnh. Dùng hành ta để xông hoặc ăn với cháo nóng, chữa cảm, nhức đầu ngạt mũi, viêm niêm mạc mũi.

Tỏi *1. Ánh tỏi; 2. Lá; 3. Hoa; 4. Củ*

Hành tây là cây hai năm, năm thứ nhất ra củ (giò), năm thứ hai ra hoa, kết quả. Thân giả to, lá hình trụ rỗng, ưa nhiệt độ 10 - 15°C. Ở miền nhiệt đới có thể để giống ở vùng núi cao có khí hậu mát.

HÀNH TRÌNH đường đi mà thông thường đã được vạch ra từ trước cho các phương tiện vận chuyển, đi từ chỗ này qua chỗ kia.

HÀNH TRÌNH CHẠY KHÔNG chuyển động của cơ cấu hay máy móc không thực hiện công có ích.

HÀNH TRÌNH ĐỒNG HỒ biến thiên của số hiệu chỉnh đồng hồ trong một khoảng thời gian nhất định (vd. một ngày). Biến thiên âm có nghĩa là đồng hồ chạy nhanh hơn thời gian chính

xác; biến thiên dương có nghĩa là đồng hồ chạy chậm hơn thời gian chính xác.

HÀNH TUỶ phần thần kinh trung ương nối tiếp giữa não bộ và tuỷ sống, nằm tựa lên phần đáy và lỗ lớn của xương chẩm; phình to ở phía não, giống củ hành; dài 25 - 30 mm, nặng 6 - 7 g, chiếm 0,5% trọng lượng não. HT là trung tâm rất quan trọng: nhận những xung động cảm giác từ da, mặt, mũi, miệng, tai, thanh quản, khí quản, phổi, tim, động mạch chủ, dạ dày, gan, tuỵ, ruột non; HT phát ra các động tác phản xạ như chớp mắt, chảy nước mắt, vận động các cơ mặt, bài tiết nước bọt, dịch vị, dịch tuỵ, cử động lưỡi và thanh quản, điều hoà tim, phổi và vận động ống tiêu hoá. Có thể coi HT chứa đựng các trung tâm quan trọng của sự sống, vì vậy các bệnh, chấn thương ảnh hưởng đến HT đều dễ gây tử vong.

HÀNH VI BẢN NĂNG hình thái hành vi bẩm sinh, giống nhau ở tất cả những cá thể cùng loài, như một chức năng gắn liền với cá thể hay một cơ quan trong cơ thể được cùng cố bằng đường sinh học. HVBN đảm bảo những chức năng cơ bản nhất cho sự sinh tồn của cá thể và phát triển của giống loài, như bản năng ăn uống, tự vệ, tính dục, bầy đàn, di cư, vv. HVBN hầu như bất biến so với những biến động tương đối ngắn hạn của điều kiện sinh sống, càng lên bậc cao trong sự tiến hoá động vật, tỉ trọng của kĩ năng, kĩ xảo trong các HVBN càng lớn, đến trình độ người hầu như không có HVBN nào còn y nguyên như lúc bẩm sinh, mà phần lớn đều ghi dấu ấn của văn hoá xã hội, nghĩa là bản năng được ý thức hoá.

HÀNH VI HÀNH CHÍNH hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật (điều 2, khoản 11 Luật khiếu nại, tố cáo).

HVHC theo nghĩa rộng bao gồm mọi hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và cán bộ, công chức nhà nước trong bộ máy hành chính nhà nước có liên quan đến việc thực hiện công vụ trong quá trình thực hiện quản lí hành chính nhà nước (quyết định hành chính bằng văn bản, việc thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ hành chính). Tuy nhiên, thường phân biệt HVHC là hành vi thực hiện (hoặc không thực hiện) nhiệm vụ có hay không có văn bản, còn quyết định hành chính là quyết định bằng văn bản, áp dụng trong hoạt động quản lí hành chính của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước.

HÀNH VI PHÁP LUẬT những hành vi do pháp luật quy định, xuất phát từ pháp luật và để thi hành pháp luật. Là khái niệm bao gồm: hành vi hợp pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật, là một trong những hình thức của hành vi xã hội. Chủ thể của HVPL là công dân, cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội.

HVPL có phạm vi biểu hiện khác với các hành vi đạo đức và các hành vi xã hội khác bởi các ranh giới pháp lí của nó. Chỉ có những hành vi được pháp luật quy định và có khả năng biểu hiện ra bên ngoài mới được coi là HVPL. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp "bất hành vi", tức là hành động không thể hiện ra bên ngoài cũng được pháp luật quy định và do đó, "bất hành vi" cũng là HVPL. Trách nhiệm hình sự đối với "bất hành vi" trên thực tế là trách nhiệm đối với việc vi phạm nghĩa vụ phải làm một việc do pháp luật quy định (vd. điều 107 Bộ luật hình sự Việt Nam quy định trách nhiệm hình sự đối với trường hợp không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng).

HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT hành vi của một tổ chức hay cá nhân không tuân thủ các nghĩa vụ do pháp luật quy định: không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của pháp luật hoặc đã làm những việc mà pháp luật ngăn cấm.

HẠNH NHÂN *(Amygdalus communis)*, cây thân gỗ, họ Hoa hồng *(Rosaceae)*. Hạt có dầu dùng làm bánh kẹo và làm thuốc, có nguồn gốc ở Tiểu Á, được trồng ở các vùng ôn đới ẩm. Cao 8 - 10 m, lá đơn nguyên. Hoa điển hình của họ Hoa hồng, một tâm bì. Quả hạch có 1 - 2 hạt. Hạt HN có hai loại: HN ngọt và HN đắng (có chất amygdalosit) làm thuốc chữa ho, điều kinh.

Hạnh nhân *1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả*

HẠNH PHÚC khái niệm chỉ trạng thái con người thoả mãn với cuộc sống đầy đủ và có ý nghĩa của mình. HP là một khái niệm có tính chất đánh giá, gắn liền với nhân sinh quan, tức là quan niệm về cuộc sống phải như thế nào, cái gì là niềm vui trong cuộc sống; HP là hình thức cảm tính của lí tưởng, lí tưởng nói lên khát vọng của con người, còn HP là sự thoả mãn khát vọng ấy. Ý thức đạo đức cũ coi khát vọng HP là quyền tự nhiên của con người, tìm HP trong việc mưu cầu khoái lạc, thoả mãn lợi ích. Nhưng trong thực tiễn của các xã hội có giai cấp, thì HP cũng mang tính giai cấp. Khát vọng HP của quần chúng lao động ngược với HP của giai cấp bóc lột, luôn luôn bị hi sinh cho lợi ích của các giai cấp bóc lột.

Quan niệm chân chính về HP bác bỏ quan niệm vị kỉ về HP cá nhân, HP cá nhân bỏ qua lợi ích của người khác, của xã hội, cũng như tâm lí hưởng thụ, tiêu dùng trong các quan niệm của chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa vị lợi. Nguồn gốc của HP là sự phát triển đầy đủ và sự phát huy tất cả năng lực sống của con người trong hoạt động sáng tạo nhằm phục vụ con người. Đấu tranh cho tiến bộ xã hội, vì tương lai tươi sáng hơn của loài người, chính là ý nghĩa cao cả của cuộc sống, đem lại cho con người sự thoả mãn sâu sắc và cảm giác về HP.

HANKA E. (Erika Hanka, 1905 - 58), nữ nghệ sĩ múa, biên đạo vũ balê, nhà sư phạm múa người Áo. Bắt đầu học múa trong Học viện Âm nhạc và Tạo hình ở Viên, sau vào trường "Phônvăng" ở Êch San, học trò của K. Ioxơ (Kurt Jooss). Sau khi tốt nghiệp, Hanka là diễn viên xôlô, trợ lí biên đạo vũ balê Nhà hát thành phố Duyxendooc (Düsseldorf). Từ 1942 đến cuối đời, bà làm giảng viên Nhà hát Ôpêra Viên. Trong tác phẩm, Hanka thường phối hợp thủ pháp cổ điển với thủ pháp nhịp điệu hình thể. Các vở dựng tiêu biểu: "Của gia bảo" [nhạc Môza (W. A. Mozart)], "Bàn giao huởng cổ điển" [nhạc Prôkôfiep (S. S. Prokof'ev)] và các vở khác.

HANNIBAN (Hannibal) x. *Aniban*.

HANXEN A. H. (Alvin Harvey Hansen; 1887 - 1975), nhà kinh tế học Hoa Kì, người đứng đầu trường phái Kâynơ (A. Keynesian economics). Hanxen cho rằng, mọi mâu thuẫn của xã hội tư bản hầu như có thể được giải quyết bằng cách " điều chỉnh" lĩnh vực tài chính và tiền tệ - tín dụng. Trong tác phẩm "Chính sách thuế và chu kì công nghiệp" (1941), Hanxen chứng minh rằng nhà nước tư sản có thể khắc phục khủng hoảng kinh tế và hiện tượng xí nghiệp thường xuyên hoạt động sút kém, có thể bảo đảm việc làm cho mọi người bằng cách tăng đầu tư, nhất là vào lĩnh vực quân sự, tăng cấp phát vốn ngân sách và đơn đặt hàng cho các tổ chức độc quyền, xây dựng thêm xí nghiệp nhà nước, mở rộng quân đội và cơ quan chính phủ. Muốn vậy, phải

tăng thuế, quốc trái và tăng phát hành, không sợ lạm phát tiền giấy. Thực chất lập luận của Hanxen là nhằm biện hộ cho việc tăng cường quân sự hoá kinh tế và bảo đảm lợi nhuận cao cho các tổ chức tư bản lũng đoạn. Tác phẩm: "Chu kì phồn thịnh và suy thoái" (1921); "Chu kì kinh doanh và thu nhập quốc dân" (1957); "Đồng đôla và hệ thống tiền tệ quốc tế" (1965).

HANXEN M. A. (Martin Alfred Hansen; 1909 - 55), nhà văn Đan Mạch. Sáng tác tiểu thuyết xã hội: "Anh ta đầu hàng" (1935), "Thuộc địa" (1937); tiểu thuyết lịch sử: "May mắn thay Crixtôphơ" (1945). Lời văn nhiều màu sắc và rất phóng túng, khiếu quan sát tinh tế. Những tác phẩm như "Bụi gai" (1946), "Chim cút" (1947) và "Thằng nói dối" (1950) trầm tĩnh và sâu sắc hơn.

HANXƠ (Đ. Hanse), tổ chức liên kết các thành thị thương mại mà nòng cốt là các thành thị Đức, để tiến hành việc buôn bán trên vùng biển Bantich (Baltic) và biển Bắc thời trung đại. Nửa sau thế kỉ 12, một số thành thị Bắc Đức cùng tập hợp trong H; đến thế kỉ 13, thu hút thêm Hambua (Hamburg), Kien (Kiel), Brêmen (Bremen), với trung tâm là Luybêch (Lübeck). H mở rộng quan hệ buôn bán và đặt thương điếm ở Xtôckhôm, Nôpgôrôt (Novgorod), ở đảo Vixbai (Visby), Becghen (Bergen), Luân Đôn, Bruygơ (Brugge), vv. Vai trò của H là bảo vệ an toàn việc giao thương, đảm bảo cho tổ chức của mình độc quyền buôn bán các mặt hàng đặc sản của mỗi địa phương như len dạ, rượu vang và muối của Pháp, Anh, Hà Lan; cá muối, mật ong, bột mì và lông thú của các thành thị phương Đông. Tổ chức đã tan rã sau 1669.

HANXƠ F. (Frans Hals; khoảng 1580/ 85 - 1666), hoạ sĩ Hà Lan. Một trong những hoạ sĩ nổi tiếng về vẽ chân dung. Là hoạ sĩ Hà Lan đầu tiên không chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Italia thời Phục hưng. Cho tới 1640, ông vẽ màu tươi sáng, sau đó thiên về đen và trắng nhiều hơn trên nền nâu xám. Hanxơ có biệt tài thể hiện nụ cười tự nhiên của cả một xã hội thị dân đương thời, khác mọi hoạ sĩ. Những đám đông ồn ào, dáng điệu trẻ thơ, vẻ mặt nghiêm trang của những người quyền thế "Cô gái Bôhêm", (khoảng 1628 - 30) "Người nghiện rượu vui tính" (khoảng 1628 - 30), đã được Hanxơ ghi lại một cách sinh động, tinh tế.

Hanxơ F. *"Nhũ mẫu và em bé"*

HAO HỤT HÀNG HOÁ sự giảm mất một phần về vật chất của hàng hoá phát sinh trong quá trình bảo quản vận chuyển và lưu thông hàng hoá. Tuỳ theo đặc tính lí, hoá của từng loại hàng, hoặc do ảnh hưởng của các điều kiện khách quan (mưa, gió, lụt, bão, nóng, ẩm, bốc dỡ, vận chuyển...), nhiều loại hàng giảm trọng lượng, dập, vỡ, hao mòn, mất mát... HHHH được chia thành hao hụt định mức và hao hụt ngoài định mức. Hao hụt định mức được chính thức quy định cho từng loại hàng trên cơ sở phân tích khoa học các đặc tính lí, hoá và tác động của các yếu tố tự nhiên đến các loại hàng đó; được hạch toán vào chi phí lưu thông. Hao hụt ngoài định mức là hao hụt vượt quá mức quy định cho phép, không được hạch toán vào chi phí lưu thông. Giảm tỉ lệ HHHH là một biện pháp quan trọng để giảm giá thành và phí lưu thông; là một chỉ tiêu quan trọng mà người quản lí phải phấn đấu thực hiện bằng các biện pháp cải tiến kĩ thuật, tổ chức quản lí trong các khâu bảo quản, vận chuyển, lưu thông.

HAO MÒN HỮU HÌNH thay đổi về vật lí (hỏng, có sự hao mòn, han gỉ) của tài sản, sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định trong quá trình sử dụng hoặc bảo quản, do bị ảnh hưởng của các lực lượng tự nhiên. Là cơ sở vật chất của khấu hao. Tuỳ theo mức độ HMHH, giá trị của tài sản được chuyển từng phần vào sản phẩm sản xuất ra và tỉ lệ thuận với sự hao mòn; nó mang hình thức tiền trích khấu hao, và tiền trích khấu hao này được dùng để phục hồi hoàn toàn hay một phần, và đổi mới và hiện đại hoá tài sản cố định. Thời gian HMHH là một căn cứ quyết định độ dài của thời kì khấu hao và định mức trích khấu hao. Tác động của các nhân tố HMHH có thể giảm đi đáng kể nếu sử dụng hợp lí và bảo quản tốt tài sản cố định, nhanh chóng đưa chúng vào sản xuất, tuân thủ nghiêm ngặt những quy tắc sử dụng.

HAO MÒN tài sản cố định sự giảm dần giá trị trong quá trình sử dụng hoặc do đã sản xuất được những tài sản cố định cùng loại hiện đại hơn và có giá rẻ hơn. Có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình; chúng có thể xảy ra riêng biệt hoặc đồng thời đối với một tài sản cố định.

HAO MÒN VÔ HÌNH sự giảm dần giá trị và mất giá trị của tài sản cố định do tiến bộ kĩ thuật và tăng năng suất lao động xã hội, không phụ thuộc vào mức độ chúng bị mất đi các thuộc tính kĩ thuật - sản xuất. Được biểu hiện dưới hai hình thức: hình thức thứ nhất liên quan đến việc mất một phần giá trị của tài sản cố định do tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra chúng, vì những máy móc, thiết bị cùng loại như trước nay được sản xuất với hao phí lao động ít hơn, cho nên giá rẻ hơn; hình thức thứ hai gắn liền với sự xuất hiện kĩ thuật và công nghệ mới; hiệu suất lớn hơn nhờ tiến bộ kĩ thuật, công nghệ mới, do đó, tư liệu lao động trước đây bị mất giá và đem lại hiệu quả ít hơn. Để giảm bớt những tổn thất do HMVH và để thu hồi vốn tài sản cố định nhanh hơn, các nhà sản xuất quy định tỉ lệ khấu hao cao và tăng ca ngày lao động, tăng cường độ lao động.

HAO PHÍ LAO ĐỘNG XÃ HỘI CẦN THIẾT hao phí lao động để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện sản xuất bình thường, trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình. Lượng HPLĐXHCT quyết định lượng giá trị và có thể biến đổi tuỳ theo sự biến đổi của năng suất lao động. Nếu năng suất lao động xã hội tăng thì HPLĐXHCT để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá sẽ giảm. Trong nền kinh tế thị trường, thông qua những quan hệ hàng hoá - tiền tệ, HPLĐXHCT biểu hiện thành giá trị của hàng hoá, là cơ sở của giá cả, được hình thành thông qua quan hệ cung - cầu và sự cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở sự tác động của quy luật giá trị. Các nhà sản xuất hàng hoá luôn luôn tìm mọi cách để hạ mức hao phí lao động (lao động sống cũng như lao động vật hoá) riêng biệt của mình thấp hơn mức HPLĐXHCT để có lợi thế trong cạnh tranh trên thị trường và có lợi nhuận cao hơn lợi nhuận bình quân.

HÀO công trình khai đào trên mặt đất, có chiều dài lớn hơn chiều ngang và độ sâu ít khi vượt quá 5 m.

1. Trong địa chất, H được thi công nhằm mục đích phát hiện lớp đá gốc hoặc thân quặng, hoặc để nghiên cứu lớp đá bở rời gần sát mặt đất, hoặc để theo dõi các đới tiếp xúc, ranh giới các đá, các đới đứt gẫy, vv. H thuộc loại công trình khai đào nông. Đào H qua lớp đất đá yếu, bở rời, cần phải chống, chèn.

2. Trong quân sự, H dùng làm công sự chiến đấu, cơ động, ẩn nấp, ... hoặc làm vật cản. Theo công dụng, có: H giao thông, H chiến đấu, H chống tăng, H ẩn nấp, vv.

HẢO VỌNG (BĐN. Cabo da Boa Esperanca; A. Cape of Good Hope), một trong những mũi đất ở phía nam lục địa Châu Phi thuộc Nam Phi, nằm ở 34°21' vĩ Nam và 18°30' kinh Đông. Năm 1488, nhà hàng hải người Bồ Đào Nha Diat (B. Diaz) đã phát hiện ra mũi đất này và đặt tên là "Mũi bão táp" (BĐN. Cabo das Tormentas), nhưng sau vua Bồ Đào Nha Jôao II (João II) đã đổi lại tên là mũi HV với hi vọng rằng sự phát hiện này là điềm tốt: đến Ấn Độ từ Châu Âu bằng đường biển.

HAOAI (Hawaii), quần đảo ở Thái Bình Dương, gồm khoảng 24 đảo, trong đó có 4 đảo lớn nhất: H, Maui (Maui), Môlôkai

Haoai

(Molokai), Ôahu (Oahu). Các đảo thường là đỉnh của núi lửa ngầm. Đảo chính là H, diện tích 10,4 nghìn km^2, phần nhô lên trên mặt nước có các đỉnh núi lửa đang hoạt động là Mauna - Loa (Mauna - Loa), Kilauea (Kilauea). Rừng nhiệt đới ẩm, trảng cỏ (xavan). Trồng mía, dứa. Địa điểm du lịch.

H là một bang của Hoa Kì từ 1959, với diện tích tổng cộng 16,7 nghìn km^2, dân số 1,135 triệu (1991).

Thổ dân trên quần đảo H gọi là người Pôlynêdi (Polynesien), thuộc đại chủng Môngôlôit (Mongoloid), ngữ hệ Nam Đảo. Cuối thế kỉ 19, ở vào giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy, chuyển sang xã hội có giai cấp và hình thành nhà nước sơ khai. Hiện nay, một bộ phận quan trọng thổ dân bị tiêu diệt, số còn lại chịu ảnh hưởng pha tạp về văn hoá của các cư dân Châu Á, Châu Âu, nhất là của văn hoá Mĩ. Một số hiện sống trong các khu dồn dân. H thường được nhắc đến trong khoa học vì liên quan đến hệ thống thân tộc. Trên đảo Ôahu , 4/5 dân cư tập trung trên đảo này, có căn cứ quân sự Trân Châu Cảng, trung tâm hành chính Hônôlulu (Honolulu), 423 nghìn dân. Là sở chỉ huy hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kì.

HẠP HÀ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Hạp Hà.*

HẠP LONG x. *Hàn khẩu.*

HAPBƠN x. *Habơn E. P.*

HAPBƠN (HẰNG SỐ) x. *Habơn (hằng số).*

HAPBƠN (KÍNH THIÊN VĂN) x. *Habơn (kính thiên văn).*

HAPXBUA (Habsburg), dòng họ vương triều gốc Giecman (German), trị vì từ 1278 đến 1918 trên một vùng lãnh thổ rộng lớn ở Châu Âu, bao gồm các nước Áo, Đức, Tây Ban Nha, Hungari và vùng Bôhêm (Bohême) ngày nay. Nổi lên từ thế kỉ 11 với dòng họ các công tước quanh lâu đài Habitxbua (Habichtsburg; Lâu đài chim cắt) ở vùng Acgovi (Argovie). Năm 1273, Rôđônphơ I [Rodolphe I; cg. Rudônfơ I (Rudolf I)] trở thành hoàng đế đế quốc La Mã thần thánh, sau đó xây dựng nên vương triều Áo. Mở rộng ảnh hưởng và lãnh thổ chủ yếu bằng những cuộc hôn nhân chính trị. Trở nên cực thịnh trong một đế quốc rộng lớn dưới triều Saclơ V [Charles V; cg. Saclơ Canh (Charles Quint)], vốn là vua Tây Ban Nha sau trở thành hoàng đế Giecman (1519 - 56). Sau đó, chia tách thành các vương quốc, với các chi họ Tây Ban Nha và chi họ Áo. Nhà vua cuối cùng là Saclơ I (Charles I) của đế quốc Áo - Hung, thoái vị năm 1918.

HARANGÔZÔ (Harangozó; 1908 - 74), nghệ sĩ biên đạo balê người Hungari. Học trò của Brat (E. Brad). H là diễn viên hàng đầu của Nhà hát ôpêra và balê Buđapet từ sau vở "Tơrơgônca" của Đơ Fala (M. de Falla; 1928). Ông luôn được mời đóng vai múa đòi hỏi nghệ thuật cao [Hoàng tử gỗ trong vở cùng tên của Bactôc (Bartók B.)]. Harangôzô là biên đạo của nhiều vở balê lớn tại Nhà hát Buđapet và sân khấu balê nước ngoài. Vở đầu tiên là "Sân khấu ở Frac Đơ" (1936). Từ 1939, hoạt động sáng tác của Harangôzô nở rộ, với những vở nổi tiếng "Rômêô và Juliet", "Hoàng tử gỗ", Harangôzô chú trọng làm cho tính cách nhân vật bộc lộ. Ông có cách kết hợp phong phú những thủ pháp và rất ưa dùng chất liệu dân gian.

HARAPA (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Harapa.*

HARARÊ [Hararé; trước 1982, có tên là Xalixbơry (Salisbury)], thủ đô của Cộng hoà Zimbabuê [tên cũ: Rôđêdi Nam (Southern Rhodesia)]. Trung tâm hành chính của tỉnh Đông Masônalen (Mashonaland). Diện tích 477 km^2. Dân số 1,184 triệu (1992). Công nghiệp: gia công kim loại, thực phẩm, công nghiệp nhẹ. Đại học Tổng hợp. Gần H có khai thác vàng. H ở độ cao 1.478 m, cả năm ấm áp như mùa xuân. Ngoại ô của H là vùng nông nghiệp màu mỡ của cả nước. Cũng quanh vùng có nhiều loại khoáng sản, nguồn điện, nguồn nước dồi dào, điều kiện rất thuận lợi cho mở mang đô thị. H được xây từ 1890, nguyên là thành quách của thực dân Anh đến chiếm Zimbabuê.

Hararê

HARIPUNJAYA (Haripunjaya), quốc gia Môn cổ do một bộ phận hoàng tộc của Đvaravati (Dvāravatī) di cư đến lập, từ khoảng thế kỉ 12 ở miền bắc thượng lưu sông Mê Nam (Chao Phraya). Đã phát hiện được một số bia viết bằng chữ Môn cổ ở đây, với một đôi nét về một vài triều vua Hari. Hari đứng ngoài vùng ảnh hưởng của Cămpuchia dưới các vương triều Ăngko (Angkor), nhưng đến nửa sau thế kỉ 13, một bộ phận cư dân nói tiếng Thái (bộ phận Tây Lào) đã di cư đến đây, lập một số điểm tụ cư. Cuối thế kỉ 13, Mang Ray thống nhất các

điểm dân cư nổi tiếng Thái lập nên nước Lạn Na (Lạn Na - một triệu thửa ruộng), kinh đô Chiềng Mai (Chiang Mai hoặc Chieng Mai, kinh đô mới), sau thuộc quyền cai quản của vua Lạn Xang (Lạn Xang, Lào) từ 1547 đến 1571, rồi trở thành đất của Xiêm (Siam; Thái Lan) từ 1767.

HARIT Z. X. (Zellig Sabbetai Harris; sinh 1909), một trong những đại biểu của chủ nghĩa cấu trúc Hoa Kì. Học trò và người phát triển các tư tưởng của Blumfin (L. Bloomfield). Nghiên cứu chủ yếu trong lĩnh vực ngôn ngữ học đại cương.

HARUNÔBU X. (Suzuki Harunobu; 1725 - 70), hoạ sĩ Nhật Bản. Một trong những bậc thầy tranh khắc gỗ. Harunôbu thể hiện vẻ đẹp mềm mỏng, phù vân nhưng sắc nét của người phụ nữ Nhật Bản. Ông là người mở đầu cho nghệ thuật tranh khắc nhiều màu mà tiếng Nhật gọi là nghệ thuật nisiki-e (nishiki-e, tranh gấm thêu) bằng cách đối lập những sắc điệu mờ đục với trong suốt, sử dụng những độ màu giảm dần của xám, đỏ tải, đa cam tươi và xanh rất dịu để sáng tạo nên những tác phẩm hài hoà, thanh nhã và tinh tế. Harunôbu còn là tác giả những bộ tranh minh hoạ sách nổi tiếng.

HASÊCH I. (Jaroslav Hašek; 1883 - 1923), nhà báo, nhà văn người Sec. Con một nhà giáo, học tại Học viện Thương mại, sau làm nhân viên ngân hàng, nhưng thích sống tự do. Bắt đầu vào nghề văn bằng những truyện ngắn hài hước "Nỗi khổ của ông Jađi" (1912), "Tôi buôn chó" (1915). Viết cho các báo vô chính phủ. Trong Chiến tranh thế giới I, nhập ngũ. Ra mặt trận, bỏ hàng ngũ, gia nhập Hồng quân, vào Đảng Cộng sản Bônsêvich. Tác phẩm nổi tiếng là "Viên quan tư ở thành phố Bugunma" (1921), "Số phận anh lính Svây" bằng bút pháp hài hước, châm biếm, Hasêch đả phá mạnh mẽ giai cấp thống trị Áo - Hung, giai cấp tư sản Sec, chống chiến tranh phi nghĩa.

HÁT BỘ x. ***Hát tuồng***.

HÁT BỘI x. ***Hát tuồng***.

HÁT CHẦU hình thức hát ở các đình chùa, đền miếu trong các ngày lễ hội ở Việt Nam để ca ngợi công đức của các vị thần thánh; chúc phúc, chúc thọ, ca tụng cảnh đẹp của thiên nhiên. Về sau, có mặt trong các ngày lễ mừng thọ, giỗ tết gia tiên của các gia đình quyền quý, giàu sang. Tổ chức HC gọn nhẹ, gồm từ hai đến năm nghệ nhân ca hát, vài ba cây đàn và trống nhỏ đệm theo. Ngoài hình thức hát chầu văn, HC còn sử dụng các hình thức hát ca trù, hát chèo, hát bội, vv.

HÁT CHÈO thành phần cơ bản trong nghệ thuật chèo, hình thức hát lấy giọng (âm sắc) mùi, chòi, ấm, ồ để phân vào các nhân vật mà không lấy làm cứ làm chuẩn mực như nhạc kịch Châu Âu. HC có hai loại giọng: giọng nữ (kim), giọng nam (thổ) và có mấy đặc điểm sau: hát hơi ngoài, hát giọng thật, không dùng giọng giả; hát phải vang, to, khi lên cao không dùng hơi "mé" (giọng giả). Vị trí cộng minh (soang vang) có tác dụng "đưa hơi" trên cơ sở kết hợp giữa hơi cổ, hơi mũi và hơi miệng (hàm ếch). Khi ngân rung không chấn động mạnh mà chỉ gợn làn sóng nhỏ, chỉ ngân rung khi chuyển sang âm đơn (thường là i). Nhả chữ: khi hát các chữ phải bật ra thật gọn, rõ, khi chuyển sang các nguyên âm mới ngân. Hơi thở: hít thật sâu xuống đáy cuống phổi (các nghệ nhân gọi là hơi bụng hay "đan điền"). Giữ giọng: không gào thét, nói, cười quá mức; không tắm lạnh, lội bùn ao; khi đói không ăn cơm quá nóng, trước khi biểu diễn không ăn cơm no, uống nước nhiều; có thể ăn chanh chấm muối, uống nước rau má, vv.

HÁT CHÈO ĐÒ (cg. hát chèo thuyền). 1. Thể loại dân ca được hát trong khi chèo thuyền trên sông nước hay mặt biển. Ở Việt Nam, có hai loại HCĐ với hai tính cách âm nhạc khác nhau rõ rệt. Loại thứ nhất có tiết tấu thể hiện các nhịp điệu chèo đò của tập thể người lao động. Loại thứ hai có giai điệu dàn trải mênh mông, mang tính trữ tình sâu đậm.

2. Những bài HCĐ trong những dân ca nghi lễ, tín ngưỡng như bài HCĐ trong chầu văn (x. ***Chầu văn***) hay bài khảm hải (x. ***Khảm hải***) trong hát then Tày.

HÁT CHÈO TÀU loại dân ca nghi lễ của bốn thôn Thượng Hội, Thuý Hội, Phan Long, Vĩnh Kì (xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây). Hội HCT có liên quan đến tục sùng bái Thành Hoàng làng, truyền thuyết liên quan đến việc thờ Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử; và xưa hơn, thờ Hai Bà Trưng. Các diễn xướng nghi lễ và hát múa được diễn trên các sân khấu là mô hình thuyền (tàu), voi (tượng).

HÁT CUỘC hình thức ca hát tổ chức thành cuộc như hát Trống quân, hát Xoan, hát Phường vải, hát Quan họ,... diễn ra ở những địa điểm nhất định, vào những thời điểm nhất định. HC có thể là hoạt động văn nghệ dân gian đơn thuần, nhưng cũng có thể gắn với hội lễ. Trong HC, có quy định các thành phần tham gia và có phân biệt giữa chủ và khách, giữa nam và nữ, giữa xướng và xô, vv. Lại có quy định trình tự các loại bài hát như chào, mời, xướng, hoạ, thách đố, đối đáp, tiến đưa, .. và cách thức thi đua về giọng điệu, lời hát, vv. Trong một số HC gắn với hội lễ, thường có tổ chức thi và có giải thưởng.

HÁT CỬA ĐÌNH tổ chức diễn chèo, tuồng ở trong đình làng trước bàn thờ để phục vụ tế lễ, khác biệt với những buổi diễn ở ngoài sân đình cho dân chúng xem. Khán giả là những người có chức sắc trong làng. Cũng là một trò diễn chèo, nhưng HCĐ trang nghiêm, thiên về hát, ít trò hề, do đó thiếu sinh động, ít hấp dẫn so với hát ở ngoài sân đình.

HÁT DẸP ĐÁM (cg. dẹp đám) x. ***Dẹp đám***.

HÁT DƯ HƠI (cg. hát thừa hơi), cách hát khoe hơi, khoe giọng nhưng lại không hay, không cần thiết đối với tâm trạng nhân vật và tình huống vai diễn.

HÁT ĐÁM hình thức biểu diễn chủ yếu của những phường hát chèo, tuồng và rối nước thời xưa. Những phường hát này không biểu diễn thường xuyên, nghệ nhân làm ruộng là chính, chỉ đi biểu diễn khi làng tổ chức hội hè, hoặc khi những nhà có của tổ chức hiếu hỉ, cưới xin, khao vọng, vv. Tuỳ theo đám to hay nhỏ mà gọi một hay nhiều phường tới hát.

HÁT ĐỆ tiếng hát đồng ca của các diễn viên và nhạc công ngồi xung quanh chiếu chèo sân đình để gây không khí cho diễn xuất, hoặc phù trợ cho vai diễn khi phải vừa hát vừa múa mệt nhọc. Ngày nay, thường dùng từ hát đồng ca thay cho HĐ.

HÁT GHẸO hát đối đáp trai gái, phổ biến ở nhiều nơi trên Miền Bắc Việt Nam, nổi tiếng nhất là ở Phú Thọ.

Không tổ chức thành phường, họ như hát quan họ Bắc Ninh, nhưng giống ở chỗ hai làng kết bạn với nhau. Bên có đình đám mời làng kết bạn đến dự gọi là mời "nước nghĩa". Cuộc hát tổ chức ở trong nhà, người hát ăn mặc chỉnh tề. HG có nhiều giọng hát, nội dung giống hát quan họ, giàu tính chất trữ tình. Khi hát, hai bên gọi nhau là quan anh, quan chị, tự xưng là em, nên HG còn có tên là hát Anh, Chị.

HÁT GIẢI hình thức hát đoạt giải thưởng được tổ chức vào những ngày hội đầu xuân giữa những phường hát chèo hoặc tuồng với nhau. HG lớn thường được tổ chức hằng năm giữa những phường hát nổi tiếng từ các chiếng (trấn) Đông, Đoài, Sơn Nam, Kinh Bắc về tụ hội tại Kinh Kỳ, ở trại Hàng Hoa, phường Bưởi, Hà Nội. HG bình thường được tổ chức nhiều lần hơn trong các đợt hát đám lớn giữa các phường hát trong vùng. HG có hai loại: giữa các tập thể phường hát và giữa các nghệ nhân tài giỏi.

Thời gian HG được tính bằng thời gian cháy một số tuần hương theo quy định cụ thể. Giải được quyết định bằng số thẻ thưởng nhiều hay ít tính theo tiếng gõ khen chê của người có uy tín nghệ thuật cao nhất ngồi cầm trống chầu.

HÁT GIANG tên cũ của sông Đáy và của xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Thọ, Hà Tây trên bờ sông Hát (sông Đáy), chỗ tiếp nước sông Hồng. Thế kỉ 1, là nơi Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Đông Hán. Tại đây, theo truyền thuyết và thần tích, Hai Bà đã lập đàn thề đánh đuổi quân Tô Định (Su Ding), dựng lại cơ đồ của các vua Hùng. Hiện nay, ở HG có đền thờ Hai Bà Trưng.

HÁT GIẶM NGHỆ TĨNH dân ca Nghệ Tĩnh. "Giặm" có nghĩa là ghép vào, đan xen vào nhau, thường hai, ba người ngồi đối diện nhau hát, một người chính bè chuyện, người kia phụ vào hát theo. Ngoài hình thức đối đáp nam nữ, có nhiều bài hát có tính chất tự sự, kể lại một sự tích hay một chuyện vừa xảy ra trong làng, trong nước, nhằm mục đích phê phán, khuyên răn hoặc tuyên truyền giáo dục. Mỗi câu 5 chữ, vần bắt ở cuối câu, có nhiều khổ, mỗi khổ từ 4 đến 8 câu, cuối khổ có láy lời, láy ý. Ngôn ngữ đậm màu sắc địa phương. Trong HGNT, cuộc sống đa dạng của nhân dân lao động được ghi lại khá đầy đủ, đặc biệt đã phản ánh cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân Nghệ An, Hà Tĩnh từ ngày Pháp sang xâm lược. Nhiều chí sĩ (Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế) đã dùng thể dân ca này đặt ra nhiều bài, nhằm giáo dục ý thức cách mạng cho quần chúng.

HÁT GIẶM QUYỂN SƠN dân ca nghi lễ và múa trong ngày kỉ niệm trước bàn thờ danh tướng Lý Thường Kiệt, đặt trong đền Quyển Sơn, Nam Hà. Toàn bộ cuộc hát múa bao gồm nhiều chặng, được hát lên bằng các làn điệu dân ca khác nhau của địa phương. Khi hát, những người trình diễn xếp thành hai hàng trước bàn thờ, vừa hát vừa làm động tác chèo thuyền.

HÁT GỐ hình thức hát chèo suông mà không biểu diễn tích trò. Thường hát đơn ca những bài hát dài có cấu trúc phức tạp, luyến láy khó. Chỉ hát cho số ít người nghe ở phòng khách, trước bàn thờ tổ ngành chèo vào ngày giỗ, hoặc trước cửa đình phục vụ tế lễ. Dàn nhạc trong HG có các nhạc cụ gõ đệm và các nhạc cụ định âm như sáo, nhị, đàn nguyệt, trống đế, thanh la, vv.

Trong hát ca trù, khi một đào nương tự đánh phách và hát cũng gọi là HG (theo "Hát của đình Lỗ Khê" của Chu Hà).

HÁT KHÁCH mô hình hát tuồng thuộc dòng Bắc xướng, có giai điệu mạnh, vui, có thể chuyển hoá sang buồn nhưng vẫn khoẻ, không có tính sầu não, ai oán, thường dùng trong tình huống ra đi chiến đấu, chiến thắng trở về hoặc những lúc bạn bè gặp nhau tâm sự bên bàn rượu, vv. Được viết bằng thể thơ sáu chữ, bảy chữ hoặc thể phú, hai trở cách cú; câu đầu có từ tám chữ trở lên. Có hai vế đối thanh đối ý với nhau. Vế trước giơ cao trào, về sau giải toả cao trào. Mô hình HK chuyển hoá thành các loại: khách thường, khách phú, khách phú lục (hát trong lúc chơi xuân, săn bắn), khách tửu (hát khi uống rượu), khách tẩu mã (khi phi ngựa chạy), khách chiến (khi đánh nhau), khách tử (khi sắp chết), khách oán (khi hờn giận),vv.

HÁT LỀ ca hát khi đang lao động hoặc đang nghỉ ngơi trên đồng ruộng, trên sông nước, trong làng xóm, không tổ chức thành cuộc như hát cuộc (x. ***Hát cuộc***). Đó là hình thức sinh hoạt văn nghệ gắn chặt với cuộc sống hằng ngày. HL có thể chỉ một người hát, nhưng thường là có hai người hoặc hai tốp xướng và xô, đối và đáp. Trong HL, không quy định chặt chẽ về trình tự hát, cách thức hát, giọng hát, do đó, khi bắt vận, bẻ lời, thường là ngẫu hứng.

HÁT LƯỢN hát dân ca của người Tày, thường được tổ chức ban đêm, trong nhà. Người hát thường là thanh niên, chia làm hai phe: phe nam và phe nữ. Mỗi phe có một người hát giỏi, có kiến thức, lịch thiệp cầm đầu. Một cuộc HL thường có ba bước: 1) Hát chào mời: gồm các bài hát mời, đáp và chúc mừng. 2) Hát đối đáp, tỏ tình: là bước chính, chiếm thời gian nhiều nhất; gồm 2 phần, phần thứ nhất là những bài hát có sẵn, như lượn trầu, lượn đố, lượn bốn mùa, lượn truyện, vv. Phần thứ hai gọi là lượn sương, gồm những bài ứng tác tại chỗ nhằm bày tỏ tình cảm thích ứng với hoàn cảnh lúc hát. 3) Hát kết, giã từ: ngắn gọn, gồm những bài hát nhắn nhủ, hò hẹn và chia tay.

HÁT NAM mô hình hát tuồng, có giai điệu tươi vui, nhẹ nhàng, có khi chuyển sang buồn thảm, bi ai. Có hai loại HN: nam xuân và nam ai. Bài HN viết bằng thể thơ lục bát, hoặc song thất lục bát. Một bài HN đầy đủ gọi là một "sắp" và có ba vế. Vế đầu ("câu trống"), gồm hai câu thơ bảy chữ (song thất), hoặc một câu sáu chữ, một câu bảy chữ, vd.

"Kinh địa phăng phăng lướt dặm,

Đoái thung đường đoạn thảm khôn ngăn"

Vế hai ("câu mái") gồm hai câu sáu tám (lục bát), vd.

"Mịt mù ngút toả non xuân;

Bơ vơ gót ngọc, ngập ngừng giọt châu"

Vế ba ("câu kết"), gồm hai câu bảy chữ hoặc hai câu sáu - tám, vd.

"Biết về đâu mây sầu nước chảy

Vời vợi nhìn cách mấy sơn khê".

HÁT PHƯỜNG VẢI NGHỆ TĨNH điệu hát của những người làm nghề dệt vải ở một số địa phương tỉnh Hà Tĩnh (Can Lộc, Thạch Hà, Nghi Xuân) và tỉnh Nghệ An (Thanh Chương, Anh Sơn, Yên Thành, Diễn Châu). Có nền nếp nhất là ở huyện Nam Đàn (Nghệ An). HPVNT có thủ tục chặt chẽ. Bước thứ nhất: con trai đến hát đứng ngoài đường (hát dạo, hát chào, hát mừng, hát hỏi). Bước thứ hai: hai bên hát đố, hát đối, bấy giờ con trai mới được mời vào nhà. Bước thứ ba là bước xe kết, hai bên nam nữ thổ lộ tâm tình (hát thương, hát nhớ, hát cưới, hát than, hát trách, cuối cùng là hát tiễn). Có nhiều nhà thơ tham gia hát phường vải, sáng tác nhiều câu hát xuất sắc truyền đến đời sau (Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu).

HÁT QUAN LÀNG (cg. có lảu - kể chuyện rượu; thơ lảu - thơ rượu), hình thức ca hát trong đám cưới của người Tày - Nùng. Chủ trì hát thay cho nhà trai là quan làng (tên HQL bắt nguồn từ tên nhân vật này). Giúp việc quan làng có quan làng trẻ. Chủ trì hát đối đáp thay nhà gái là pả mẻ. Pả mẻ cũng có người chính và phụ. Mở đầu đám cưới, đoàn nhà trai đến nhà gái để làm lễ đón dâu. Khi đến gần cổng, các cô phù dâu ra đóng cổng hoặc chăng dây giữa lối đi. Pả mẻ ra hát, đặt nhiều câu hỏi yêu cầu trả lời (bằng hát). Đoàn nhà trai trả lời trôi chảy thì được mời vào nhà. Tiếp theo, hát đối đáp theo các bước: hát giữ cửa, hát trải chiếu, hát mời uống nước và ăn trầu, hát trình tổ, hát mời ăn cơm, hát bái tổ, hát nộp rể, nộp dâu.

HÁT RÔ loại dân ca nghi lễ, hát vào ngày lễ hội, thờ thần Tản Viên, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Theo sách "Hát rô - chèo tàu - Dân ca Hà Sơn Bình" (Sở Văn hoá Thông tin Hà Sơn Bình, 1982), có 22 bài hát được dùng trong HR, trong đó 10 bài thuộc phần hát bỏ bộ của lễ.

HÁT RU hát để ru trẻ ngủ. Còn gọi là Ru em (Miền Bắc và Miền Trung), Âu ơ (Miền Nam), Ú, Lục (Thái, Tày), Ưm con (Bana), Khống mí nhủa (Mông). Điệu hát đều đều, êm ái, nhẹ nhàng. Nội dung lời hát đề cập đến tình mẹ con, tình chồng vợ, thế thái nhân tình, có khi mang những tình cảm rộng lớn hơn, vượt khỏi khuôn khổ ru trẻ ngủ.

HÁT SẮP (cg. sắp thường hay sắp ngắn), điệu hát chèo hoạt bát, hơi cứng, thể hiện tính dứt khoát về một việc gì, hoặc tả cảnh chung chung. Cấu trúc gọn và cân đối. Ở điệu này có 4 câu nhạc phổ vào 2 câu thơ 6 - 8 thành một sắp.

HÁT TÀNG múa trong lễ Then của dân tộc Tày (đoạn chặt cây, phát rừng, san đồi, bạt núi để làm đường). Động tác HT là

động tác múa dân gian dân tộc Tày, được cách điệu phù hợp với không khí buổi lễ, mô tả công việc chặt cây, phát rừng.

HÁT TRỐNG QUÂN dân ca của miền Trung du Bắc Việt Nam, tương truyền xuất hiện từ đời Trần (thế kỉ 13 - 14), để cho quân sĩ hát nhằm giải trí khi nghỉ ngơi; về sau, phổ biến trong dân gian, được ưa thích như hát chèo, thường được hát trong những ngày làng vào hội. Người hát ngồi thành hai hàng đối nhau, gõ vào tang trống mà hát, hoặc căng dây thép thật thẳng để đánh nhịp. Người hát chia ra bên nam, bên nữ, một bên hát xướng, một bên hát đáp. Đó là những câu hỏi bạn, thăm tình, ca tụng giang sơn đất nước, cảnh làm ăn vui vẻ ở nông thôn, theo thể lục bát, có kèm tiếng đệm và tiếng đưa hơi.

HÁT TUỒNG (cg. hát bộ, hát bội), thành phần cơ bản trong nghệ thuật tuồng gồm: nói lối, làn điệu và bài bản. Nói lối dựa trên cơ sở các lối văn biền ngẫu; làn điệu dựa trên cơ sở các lối ngâm xướng thơ ca (như sam, khách, bạch, xướng, ngâm, vịnh, ..); bài bản dựa trên cơ sở các làn điệu dân ca (như các điệu hò vè, ca lí, nỏi niêu, ...). Nguyên tắc chung của HT là "tượng thanh, tượng hình" với các kĩ thuật "hát tròn vành rõ chữ", "hát có nhấn chữ, rung chữ, vỗ chữ", để vừa nghe rõ được lời vừa thể hiện được đầy đủ tình huống, hành động, tính cách và hình tượng nhân vật. ở Miền Trung, Miền Nam, HT được gọi là hát bộ bởi vì HT luôn vừa hát vừa làm điệu bộ.

HÁT VĂN (tên gọi bắt nguồn từ điệu hát "văn ca" trong hát tang lễ), điệu hát mở đầu cho hệ thống văn, mang âm điệu buồn thảm thiết, xúc cảm mãnh liệt. Trong sân khấu chèo hình thành cả một hệ thống về HV: văn ca, văn cầm, văn theo, văn non mai, vv. Được sử dụng trong hoàn cảnh thất vọng hay cảnh chia li chết chóc. Cấu trúc HV theo thể thơ 6 - 8, gồm các phần: vỉa, có hai câu 6 - 8 phổ kiểu xuôi; trở thân bài, có hai câu 6 - 8 phổ kiểu xuôi; trở nhắc lại, thơ và nhạc theo như trở thân bài.

HÁT VÍ tên gọi lối sinh hoạt, làn điệu hát đối đáp trai gái vùng đồng bằng Bắc Bộ và Khu IV (cũ). HV dùng lời thơ 6-8. Người ta HV khi đang lao động trên cánh đồng, trong các công việc khác như làm vải (HV phường vải), vặn thừng (HV vặn thừng),vv.

HÁT XẨM một lối hát dân gian rất quen thuộc ở Miền Bắc Việt Nam. Nghệ nhân thường mù loà, đi hát rong khắp các thôn xóm, chợ búa,... để kiếm sống. Nhạc của HX lấy từ một số làn điệu dân ca quen thuộc của Miền Bắc như trống quân, cò lả, hát ví, ru em, quan họ, chèo, vv. Có khi kể các chuyện thơ như "Truyện Kiều", "Nhị độ mai", "Lục Vân Tiên", "Thạch Sanh", vv. Người HX từ đêm đàn bầu hoặc nhị, có khi thêm vài người phụ họa bằng trống, sênh, phách. Có xẩm chợ và xẩm cô đào, khác nhau ở trống đệm, tiếng hơi mạnh hoặc dịu dàng. Nhạc và lời HX thường rung động lòng người.

HÁT XÉC BỦA (cg. xéc bùa, sắc bùa, sách bùa), một hình thức hát chúc mừng năm mới, phổ biến ở người Mường. Vào dịp tết Nguyên đán, đoàn HXB gồm 10 - 15 người, tay xách cồng, đến các nhà chúc mừng; hát xong, chủ nhà tặng bánh, trái cây, gạo, thịt hoặc tiền và mời ăn cỗ. Nội dung chủ yếu của HXB là chúc mừng được mùa, hoa trái tốt tươi, gia súc đầy đàn. Ngoài ra, còn ca ngợi cảnh đẹp, cảnh chợ búa tấp nập, cảnh vui chơi nhộn nhịp và những phong tục tốt lành của địa phương và dân tộc.

HÁT XOAN dân ca nghi lễ, được hát ở các cửa đình vào mùa xuân, ca ngợi thần linh, cầu cho người yên vật thịnh, do các phường xoan (cg. họ xoan) thực hiện (có 4 phường xoan mang tên các làng Phù Đức, Kim Đới, Thét, An Thái thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ). Để đón năm mới, vào ngày mồng một tết Nguyên đán, các họ xoan tập trung hát ở đình làng mình. Từ mồng 5 Tết, hát ở đình các làng kết nghĩa, cho đến hết ngày 10.4 âm lịch. HX gồm một liên khúc nhiều bài hát; mỗi bài có làn điệu, lời ca, điệu múa riêng, được đệm bằng trống phách. Một cuộc HX gồm 3 phần: phần lề lối, phần quả cách, phần bỏ hộ. Mỗi phần có nhiều bài, được hát theo trình tự nghiêm ngặt.

HẠT noãn phát triển sau khi thụ tinh. Gồm: vỏ, phôi và những mô dự trữ chuyên hoá (nội nhũ hay ngoại nhũ). Vỏ phát triển từ vỏ noãn; phôi phát triển từ hợp tử (bộ phận quan trọng nhất của H); nội nhũ từ nhân thứ cấp được thụ tinh của túi phôi; ngoại nhũ từ phôi tâm. H được chia thành bốn kiểu: H chỉ có vỏ và phôi (như H của họ Đậu, Bầu bí, Cúc, Cải, vv.), đặc trưng là phôi to, phân hoá tốt, lá đầu tiên của phôi là lá mầm, phát triển thành cơ quan dự trữ; H có vỏ, phôi, nội nhũ (như H cây một lá mầm, họ Hoa hồng, họ Cà), nội nhũ phát triển, phôi tâm phân hoá hoàn toàn; H có vỏ, phôi, ngoại nhũ (như họ Rau muối, Cẩm chướng, vv.), phôi phát triển khác nhau và chiếm vị trí khác nhau đối với nội nhũ; H có cả nội nhũ và ngoại nhũ là các mô dự trữ (như H họ Súng, Chuối, Hồ tiêu), nội nhũ phát triển yếu chỉ có vai trò hút. H có ngoại nhũ được xem là yếu tố nguyên thuỷ. Phôi càng phát triển thì nội nhũ và ngoại nhũ trong H càng bị thu hẹp. Ở thực vật hạt trần, H không phát triển bên trong quả mà trần "từ trên cây".

Sau khi phát tán khỏi cây mẹ, H có thể nảy mầm ngay thành cây con hoặc có thể nghỉ chờ khi gặp điều kiện thuận lợi mới nảy mầm. Đối với cây hằng năm, H có đủ cơ chế để tồn tại qua mùa lạnh, khô. H có thể hình thành bằng con đường vô tính do hiện tượng sinh sản vô phối như ở cây bồ công anh. Sự phát triển của cây mang H không qua quá trình thụ tinh ở nước là một trong những ưu thế quan trọng trong tiến hoá của thực vật, giúp cho chúng chiếm lĩnh những nơi mà thực vật bậc thấp không thể tồn tại được.

HẠT ALƠRON (A. aleuron grain), không bào biến dạng, thấy ở phôi và nội nhũ của hạt, chủ yếu chứa protein dự trữ, hạt axit phitic và nhiều loại enzim liên quan với phân huỷ nguồn dự trữ đó. Protein và axit phitic tồn tại ở dạng tinh thể trong hạt ngủ.

HẠT ANPHA (A. Alpha; kí hiệu: α), hạt nhân nguyên tử heli, chứa 2 proton và 2 nơtron. Xt. ***Phóng xạ***.

HẠT BÊTA (A. Beta; kí hiệu: β), tên chung của electron (e^-) và pozitron (e^+) phát ra trong quá trình phân rã bêta của hạt nhân và của nơtron ở trạng thái tự do. Electron sinh ra trong quá trình biến đổi của nơtron tự do, hoặc nơtron ở trong hạt nhân, thành proton. Pozitron sinh ra trong quá trình biến đổi của proton trong hạt nhân thành nơtron. Xt. ***Phóng xạ***.

HẠT BỘT lạp thể dự trữ các hạt tinh bột, thường có trong các cơ quan dự trữ như củ. Có chức năng sinh lí ở vùng chóp rễ, đôi khi các HB có tác dụng như hạt thăng bằng.

HẠT CƠ BẢN những hạt mà khoa học hiện đại cho là thuộc cấu trúc vi mô sâu nhất tạo thành thế giới vật chất, phản ánh trình độ nhận thức về cấu tạo vật chất hiện nay. Ở thời kì cổ đại, theo quan điểm nguyên tử của Đêmôcrit (Démocrite), HCB là "những viên gạch của ngôi nhà thế giới", không biến đổi và đơn giản nhất. Khoa học hiện đại đã chứng minh, các HCB có khả năng biến đổi tương hỗ và có thể phân rã theo một số cách để thành nhiều hạt cơ bản khác. Trừ một số ít, còn phần lớn các HCB đều tự phân rã trong khoảng 10^3s (đối với nơtron tự do) đến 10^{-22} - 10^{-24}s (đối với các "hạt cộng hưởng"). Tuy nhiên không nên cho rằng HCB không bền lại "cấu tạo" từ những hạt bền. Nhiều HCB (hađron) có cấu trúc bên trong phức tạp và như người ta giả thiết, chúng cấu tạo từ các hạt "quac". Theo các loại tương tác cơ bản mà các HCB tham gia, trên cơ sở các định luật bảo toàn của một số đại lượng vật lí, các HCB được phân ra: 1) Photon; 2) Lepton - các hạt có spin 1/2, không tham gia các tương

tác mạnh và có một đặc trưng nội tại (tích lepton) bảo toàn; 3) Hadron - những HCB tham gia tất cả các tương tác cơ bản, kể cả tương tác mạnh, là loại có số đại lượng tuân theo các định luật bảo toàn nhiều nhất so với các hạt khác, có thể chia ra thành baryon và mezon.

Trong va chạm, các HCB có thể biến đổi từ hạt này thành hạt khác và sinh ra nhiều hạt khác nữa, quá trình này tuân theo các định luật bảo toàn. Cho đến nay, lí thuyết về HCB vẫn chưa được xây dựng đến mức có thể tiên đoán mọi giá trị có thể có về khối lượng HCB và đặc trưng nội tại khác của chúng. Thiết bị chủ yếu để nghiên cứu HCB là các máy gia tốc.

HẠT CƠM bệnh lây do virut với thương tổn sùi lên mặt da, bằng đầu đinh ghim hoặc to hơn, có màu nâu xám hoặc nâu sẫm, khu trú ở ngón tay, dưới rãnh móng, mu và lòng bàn tay, bàn chân và cả thân mình. Ở trẻ em và người còn trẻ, sẩn có hình đa giác, có màu như màu da hoặc sẫm hơn; ở người có tuổi, sẩn bè rộng, có chất bã, màu xám hoặc đen, đóng thành vảy, khi cạy ra thấy sần sùi. Điều trị chủ yếu bằng đốt điện, đốt bằng hoá chất hoặc nitơ lỏng.

HẠT ĐỒNG NHẤT những hạt vi mô có đặc trưng vật lí như nhau: khối lượng, điện tích, spin, vv. Những hạt như thế theo nguyên lí lượng tử không thể phân biệt được từng hạt. Vd. các hạt điện tử hợp thành hệ hạt đồng nhất, không thể nào phân biệt được hạt này với hạt kia (bằng cách đánh số chẳng hạn).

HẠT GIỐNG cơ quan sinh sản hữu tính của thực vật có hạt, do noãn đã thụ tinh, sẽ nảy mầm và hình thành một cây mới, mang các tính chất di truyền của loài, giống. HG sử dụng trong sản xuất phải bảo đảm các tiêu chuẩn về đồ thuần khiết, sức nảy mầm, và được bảo quản chu đáo, không bị ẩm mốc, sâu mọt. HG kĩ thuật là HG được sản xuất ra sau khi nhân giống nguyên chủng, gồm HG cấp 1, cấp 2, ... có đủ tiêu chuẩn để đưa vào sản xuất. Công nghệ sản xuất HG ngày càng được chuyên môn hoá, có phân công, phân cấp: các đơn vị nghiên cứu chịu trách nhiệm sản xuất HG gốc; các đơn vị nhân giống và các nhà sản xuất HG theo hợp đồng có trách nhiệm sản xuất HG các cấp có chứng nhận đủ tiêu chuẩn.

HẠT KÊ tổn thương gặp trong hình thức lao cấp và lan toàn thân do nhiễm khuẩn huyết với đặc điểm: có rất nhiều hạt nhỏ, xám rải rác, hình dạng giống như hạt cây kê, thường thấy nhất ở phổi và cũng thấy ở các phủ tạng khác. Xem qua X quang, HK có kích thước bằng đầu đinh ghim, trong, không màu sắc hoặc có một trung tâm; đục khi bã đậu hoá.

HẠT LỬA bộ phận hình hạt hay ống ngắn, tạo ngọn lửa trực tiếp hay gián tiếp làm bùng cháy thuốc phóng đạn, thuốc đẩy tên lửa, hoặc làm nổ kíp nổ. HL có một lượng nhỏ một hỗn hợp (thường trên cơ sở một thuốc gọi nổ) tạo ngọn lửa dài. HL cháy do va đập, do kim hoả ma sát. HL điện (mồi điện) cháy do điện trở nóng lên vì dòng điện đi qua, dùng làm kíp nổ từ xa. HL dùng trong các ngòi (nổ cháy), các bộ lửa của đạn pháo, súng, vv.

HẠT NHÂN NGUYÊN TỬ phần trung tâm nguyên tử tích điện dương, tập trung hầu như toàn bộ khối lượng của nguyên tử. HNNT của các nguyên tố khác nhau có kích thước 10^{-15} - 10^{-14} m, nhỏ hơn bán kính nguyên tử 104 - 105 lần; mật độ vật chất khoảng 1.014 g/cm^3. HNNT do các nơtron và proton (nuclon) cấu thành, số proton (Z) xác định điện tích HNNT và số thứ tự của nguyên tử trong hệ thống tuần hoàn các nguyên tố. Tổng số proton và nơtron gọi là số khối $A = Z + N$; HNNT của nguyên tố hoá học X được kí hiệu $^{A}_{Z}X$. Các nơtron và proton liên kết với nhau bởi lực hạt nhân, năng lượng liên kết đó gọi là năng lượng hạt nhân. Các HNNT được chia thành hai loại: hạt nhân bền vững và hạt nhân phóng xạ (x. ***Phóng xạ; Phân rã***). Sự phân rã HNNT gọi là sự phân hạch, có thể xảy ra tự phát hoặc dưới tác dụng bắn phá của nơtron hoặc do hấp thụ nơtron. Khi phân hạch có kèm theo sự phát ra các nơtron thứ cấp, bức xạ gamma và toả ra một năng lượng rất lớn.

HẠT NHIỄM SẮC những vùng nhỏ, kích thước không đều nhau, bắt màu mạnh (khi nhuộm), chứa vật chất đặc, nằm dọc theo nhiễm sắc thể. Nhìn thấy rõ nhất trong kì đầu giảm phân, dọc theo các nhiễm sắc thể duỗi dài. Những HNS dính kết với nhau bằng những sợi không bắt màu. Phân biệt: các HNS cơ bản có kích thước rất bé, được coi là những thể tương đương về cấu trúc đơn vị sinh lí của gen, và những HNS phức tạp tạo thành do kết hợp các HNS cơ bản gần nhau trong sợi nhiễm sắc. Sự sắp xếp những vùng xoắn dày đặc có thể khác nhau ở những cá thể khác nhau của quần thể và phản ánh sự biệt hoá dọc theo nhiễm sắc thể.

HẠT NISƠ (A. Nissl's body; cg. thể hổ vằn), các hạt bắt màu rất đậm bằng các thuốc nhuộm kiềm, gặp ở các nơron thần kinh gần mạng lưới nội bào tương có phủ các ribosom và rất nhiều ribosom tự do.

HẠT PHẤN (tk. phấn hoa), tiểu bào tử của thực vật có hạt, sinh ra với số lượng lớn trong túi phấn. Cấu tạo bên ngoài HP thích nghi với cách thụ phấn. Ở thực vật, thụ phấn nhờ côn trùng, HP thường có tính dính, gai bám; còn ở thực vật thụ phấn nhờ gió, HP thường nhẵn, nhẹ. Mỗi HP chứa giao tử đực và làm cho thế hệ giao tử đực tiêu giảm cao độ.

HẠT VỎ những bóng nhỏ có màng bao bọc nằm ở lớp vỏ của nhiều loại trứng động vật. Khi thụ tinh, xảy ra phản ứng: các HV vỡ ra, một phần dịch chứa kết hợp với màng noãn hoàng để tạo nên màng thụ tinh, một phần tham gia tạo màng mới của hợp tử, một phần trương nước tạo nên xoang quanh noãn. Ở động vật có vú, HV tạo thành màng thụ tinh, ngăn cản không cho các tinh trùng khác xâm nhập vào trứng.

HATTA M. (Mohammad Hatta; 1902 - 80), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Inđônêxia. Thủ tướng chính phủ (1948 - 50), phó tổng thống (1950 - 56). Những năm 1922 - 32, học kinh tế ở Hà Lan. Về nước năm 1932, hoạt động trong phong trào dân tộc. Hai lần bị bắt giam (1927 - 28 và 1935 - 42). Cùng với Xukacnô (S. Sukarno) lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập cho đất nước. Đóng vai trò thứ hai sau Xukacnô trong và sau Cách mạng tháng Tám 1945 ở Inđônêxia. Giữ nhiều chức vụ quan trọng. Đứng đầu phái đoàn Inđônêxia tại Hội nghị La Hay (1949). Tháng 12. 1956, từ chức phó tổng thống do có những bất đồng ý kiến với chính sách của Xukacnô. Sau cuộc đảo chính 1965, ông tán thành chế độ mới của tổng thống Xuhactô (Suharto), song sau đó lại chống lại Xuhactô.

HATTI [Hatti; cg. Đế quốc Hittit (Hittites)], quốc gia cổ ở Tiểu Á (nay là Thổ Nhĩ Kì) tồn tại trong thiên niên kỉ 2 tCn. Tiểu Á lúc này đã có cư dân nguyên thuỷ sinh sống ở lưu vực Halyt (Halys), một vùng đất cằn, khí hậu khắc nghiệt. Khoảng năm 1800 tCn., một bộ phận cư dân nói ngôn ngữ Ấn - Âu di chuyển từ miền Nam Châu Âu đến cư trú, gọi là người H hay Hittit, lập nên nước H với kinh đô Hattuxa (Hattusa). Sau đó, họ nhanh chóng bành trướng xuống phương nam, lấn một phần thượng lưu sông Ôphrat (Euphrate) và một phần Xyri; đụng đô với Ai Cập dưới thời vua Ramxet II (Ramsès II) đang làm chủ dải đất ven bờ đông Địa Trung Hải.

Thế kỉ 12 tCn., những cuộc thiên di vẫn tiếp tục từ Bankăng (Balkan), Êgiê (Égée) và kéo theo đó là các cuộc dụng độ đã làm cho H suy yếu dần. Là một xã hội nông nghiệp theo chế độ chuyên chế cổ đại. Nghề luyện sắt; thuật dùng ngựa và xe chiến phát triển. Có chữ viết hình góc.

HÀU (*Ostreidae*), họ động vật thân mềm, bộ Mang sợi (*Filibranchia*), lớp Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). Đặc điểm: mảnh vỏ

trái lớn và dính liền với vật bám, hõm sâu vào và chứa toàn bộ phần thân mềm; mảnh vỏ phải nhỏ, phẳng như nắp đậy. Gờ sinh trưởng xếp như ngói lợp ở ngoài mặt vỏ; cơ khép vỏ sau phát triển, lệch về phía lưng, cơ khép vỏ trước thoái hoá. Dinh dưỡng bằng cách lọc nước lấy thức ăn (động vật và thực vật trôi nổi); lượng nước lọc qua cơ thể tuỳ thuộc vào loài H và nhiệt độ môi trường [vd. H *(Ostrea edulis)* có thể lọc 1 - 3 lít nước trong 1 giờ] H đẻ hàng triệu trứng. Ấu trùng sống 10 - 15 ngày trong nước theo kiểu động vật trôi nổi, sau đó bám vào giá thể để phát triển. H phân bố rất rộng ở vùng biển nhiệt đới, cận nhiệt đới, một số loài có thể sống ở những vũng ôn đới có nhiệt độ mùa hè không dưới 16°C, là nhiệt độ cần thiết cho H sinh sản. Sống chủ yếu ở vùng triều của sông, các rạn đá ven bờ, cả trong nước mặn và nước lợ. Cá biệt cũng có loài gặp ở độ sâu tới 60 m. Nhiều loài H tạo thành quần thể dày đặc nhiều tầng (rạn H, bãi H). Kẻ thù chính của H là một số loài sao biển và thân mềm chân bụng. Nhiều loại H có giá trị kinh tế, được dùng làm thực phẩm. Ở Việt Nam, đã phát hiện 10 loài, H trong số đó những loài có giá trị kinh tế chính là: H sông (*Ostrea rivularis*), H sú (*O. glomerata*), H đá (*O. mordax*), H ống (*O. gigas*), H mũ (*O. cucullata*), vv. Đã thực nghiệm nuôi H sông trên sông Bạch Đằng

HAUY R. J. (René Just Haüy; 1743 - 1822), nhà tinh thể học người Pháp, chủ nhiệm bộ môn khoáng vật học ở Khoa Khoa học, Đại học Pari. Phát minh ra tính dị hướng của các tinh thể và các yếu tố đối xứng. Đã chứng minh: các dạng tinh thể của một khoáng vật đều xuất phát từ một dạng nguyên thuỷ do các mặt cắt có trị số nguyên. Người sáng lập môn tinh thể học. Được bầu vào Viện Hàn lâm khoa học Pháp (1783).

HAVRANÊCH B. (Bohuslav Havránek; 1893 - 1978), nhà ngôn ngữ học Tiệp Khắc một trong những đại biểu của trường phái ngôn ngữ học chức năng, nghiên cứu trong các lĩnh vực ngôn ngữ học đại cương, các ngôn ngữ Xlavơ, các ngôn ngữ Bankăng.

HAVY U. (William Harvey; 1578 - 1657), thầy thuốc nổi tiếng người Anh. Sáng lập ngành sinh lí học và phôi học hiện đại. Người đầu tiên phát hiện hệ thống tuần hoàn máu và các định luật cơ bản của vòng tuần hoàn lớn, nhỏ (các công trình được xuất bản năm 1628). Tài liệu "Nghiên cứu về nguồn gốc của các vi sinh vật" (1651) được coi là nền tảng của phôi học hiện đại, trong đó nêu lên luận điểm "tất cả mọi sinh vật đều phát sinh từ noãn" chống lại thuyết tự sinh

HAXAN M. II (Muhammad Hassan II; 1929 - 99), vua Marốc từ 1961. La người đứng đầu chính phủ trong các năm 1961 - 63; 1965 - 67. Một trong những chính sách lớn của Haxan là cố duy trì sự ổn định của chế độ bằng sự đồng thuận về vấn đề Tây Xahara (Western Sahara).

HAXEN Ô. (Odd Hassel; 1897 - 1981), nhà hoá học người Na Uy. Nghiên cứu trong lĩnh vực các hợp chất vòng no; dùng phương pháp nhiễu xạ electron nghiên cứu các cấu dạng phân tử. Giải thưởng Nôben về hoá học [1969, cùng với nhà hoá học Anh Baton (D. H. R. Barton)].

HAXUNA (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Haxuna.***

HAYĐƠN J. (Joseph Haydn; 1732 - 1809), nhà soạn nhạc Áo, người đứng đầu trường phái cổ điển Viên. Haydơn cùng với Môza (W.A. Mozart) và Bêthôven (L.V. Beethoven) là ba ngôi sao sáng ngự trị suốt thời đại của họ, khẳng định chủ nghĩa cổ điển trong lịch sử. Cuộc đời và sự nghiệp kéo dài của Haydơn bao trùm phần lớn thời kì cổ điển mà Haydơn là linh hồn và biểu tượng. Môza và một số nhạc sĩ Viên khác đã gọi Haydơn là "Người Cha". Haydơn không phải là nhà phát minh về phong cách và hình thức nhưng là nhà tổ chức bậc thầy của thể loại giao hưởng, tứ tấu, xônat pianô, đã tạo cho chúng một khuôn mẫu hoàn thiện, đặc biệt ở thể tứ tấu dây. Tất cả nghệ thuật Haydơn là sự hoàn mĩ của tính biến chứng âm nhạc thuần khiết. Âm nhạc Haydơn thấm đượm thế giới quan yêu đời, hình tượng hiện thực rực rỡ và giàu tính chất dân gian. Ôratôriô "Bốn mùa" thi vị hoá lao động của nông dân và khắc hoạ nên bức tranh thiên nhiên muôn màu. Tác phẩm: 1 ôpêra Đức, 17 ôpêra Italia (trong đó 13 vở hài), nhiều ôpêra cho múa rối, âm nhạc cho kịch, 14 bản metxa, nhiều tụng ca, 3 ôratôriô, rất nhiều tác phẩm thanh nhạc các thể loại, 104 giao hưởng, 16 uvectuya, 35 vũ khúc Đức, nhiều côngxectô (15 cho pianô, 8 cho viôlông, 5 cho viôlôngxen), 84 tứ tấu dây, 60 xônat cho pianô, vv.

HAYĐƠN M. (Mélissa Hayden; tên thật: Mildred Herman; sinh 1922), nữ nghệ sĩ balê người Canada. Học trò của A. Vin Gac, Balanmin (G. Balanchine) và một số nhà sư phạm múa khác. Tốt nghiệp Trường Múa Niu Yooc (New York). Lần đầu xuất hiện trên sân khấu Niu Yooc 1944. Haydơn là nghệ sĩ của ba nhà hát nổi tiếng ở Hoa Kì ("Balê Têat", "Alxia Alônxô", "Trung tâm balê Niu Yooc"). Haydơn thể hiện nhiều vai múa lớn rất thành công (Ôdetta - "Hồ Thiên Nga", Myrơta - "Giden", Con chim lửa, Tatania - "Giấc mộng đêm hè"). Haydơn là nghệ sĩ có kĩ thuật, thể hiện rõ kịch tính

HẮC ÍN nhựa màu đen, là phần còn lại sau khi chưng cất dầu mỏ để tách xăng và dầu, chiếm tỉ lệ 15 - 30% so với lượng dầu mỏ ban đầu; khối lượng riêng 0,95 - 1 g/cm^3. Thành phần chính của HI: phần dầu không tách ra trong quá trình chưng cất dầu mỏ; phần nhựa dầu mỏ (atphanten, cacben, cacboit); phần nhựa có tính axit (các axit polinaphtenic và anhiđrit của chúng). HI được dùng để sản xuất nhựa rải đường.

HẮC LÀO bệnh da do nấm với tổn thương dát màu hồng, có ranh giới rõ ràng, ở giữa nhạt màu hơn, trên có vảy da nhỏ, dễ bong, quanh bờ có mụn nước nhỏ, rất ngứa. Thương tổn HL thường xuất hiện ở mông, bụng, bẹn, có khi ở các chi. Dễ lây qua tiếp xúc trực tiếp và dùng chung quần áo. Điều trị: bôi hàng ngày cồn iốt 2%, mỡ axit chrisophanic 3%, dung dịch ASA (cồn, natri salixilat, aspirin); ngày bôi 2 - 3 lần. Phòng bệnh: giữ gìn vệ sinh thân thể; xoa phấn rôm để giữ các kẽ da khô, nhất là vào mùa nóng, ẩm; không dùng chung quần áo, giày dép.

HẮC LONG GIANG (Heilong Jiang) x. ***Amua.***

HẮC MẠC (tk. mạch mạc), bộ phận của màng bồ đào, nằm giữa củng mạc và võng mạc, trải rộng từ vùng ora serrata đến đĩa thị. Trong HM có nhiều sắc tố và mạch máu nuôi dưỡng các lớp ngoài của võng mạc.

HẮC TỐ sắc tố nội sinh gồm các hạt nhỏ, không đều, màu thẫm từ đen đến hung hung; bình thường gặp ở nhiều bộ phận trong cơ thể (hắc mạc hay màng mạch; lớp đáy hay lớp nền của da, thượng thận, tuỷ, tế bào thần kinh). Người da sẫm có nhiều HT hơn người da trắng; người da trắng cảm ứng ánh sáng hơn da màu. HT có nhiều trong các u HT da, thường là u lành tính. Nếu ác tính hoá, u HT đi căn rất mạnh và nhanh; vì vậy không được làm sinh thiết một phần u HT nghi ung thư hoá, mà phải cắt bỏ rộng ngay từ đầu (sinh thiết cắt bỏ).

HẮC XỈ (Heihi), một tộc người cổ ở Nam Trung Quốc, do nhuộm răng đen nên mới gọi như vậy. Theo Sơn Hải kinh (Shanhaijing), "có nước Hắc Xỉ răng như sơn". Theo Đường Thư, các chủng tộc Nam Man có "Hắc Xỉ, Kim Xỉ và Ngân Xỉ".

HĂMBUA x. ***Hambua.***

HĂMPHRY Đ. (Doris Humphrey; 1895 - 1958), biên đạo, nghệ sĩ, nhà sư phạm múa Hoa Kì. Học múa từ năm 8 tuổi. Hămphry bắt đầu sự nghiệp nghệ thuật trong đoàn múa "Đênison" (Denishawn), dựng những vở balê đầu tiên ở đây ("Nữ nghệ sĩ bị kịch" ...). Năm 1928, Hămphry cùng Uâyman (C. Weidman) lập trường múa và đoàn nghệ thuật riêng, phối hợp múa cổ điển với múa hiện đại. Sau Chiến tranh thế giới II, nổi tiếng là diễn viên,

biến đạo hiện đại chủ nghĩa. Tác phẩm của Hămphry hướng về tố cáo xã hội tư bản, chống chiến tranh, được nhiều nhà hát, đoàn nghệ thuật ở Hoa Kì biểu diễn. Tác phẩm: "Cuộc đời những con ong" (1929), "Những cảnh sân khấu", "Điệu múa mới" (1935 - 36)

HĂMPHRY H. H. (Hubert Horatio Humphrey; 1911-78), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Hoa Kì. Năm 1945, thị trưởng Minnêapôlit (Minneapolis), giữ vai trò nổi bật trong Đảng Dân chủ, thượng nghị sĩ (1948), thành viên Tiểu ban Đối ngoại của Thượng nghị viện (1950), thành viên đoàn đại biểu Hoa Kì tại Hội nghị Giơnevơ về đình chỉ thử vũ khí hạt nhân (1958), phó tổng thống Hoa Kì (1964 - 68) dưới chính quyền Jônxơn (L.B. Johnson)

HẰNG BẤT ĐẲNG THỨC bất đẳng thức đúng với mọi giá trị chấp nhận được của các chữ có mặt trong bất đẳng thức đó. Vd. $a^2 + 1 \geqslant 2a$ với mọi số thực a; $|z| \geqslant 0$ với mọi số phức z.

HẰNG CHÂN THỰC là luôn luôn chân thực (luôn luôn đúng đắn). Trong lôgic học, các mệnh đề, công thức biểu thị các quy luật lôgic đều là HCT. Vd. trong lôgic mệnh đề cổ điển, các công thức biểu thị các quy luật đồng nhất, luật phi mâu thuẫn, luật bài trung đều là những HCT. 1. $A \to A \equiv 1$; 2. $\overline{A \wedge \overline{A}} \equiv 1$; 3. $A \vee \overline{A} \equiv 1$; trong đó $\to$ kí hiệu phép kéo theo, $\wedge$ - kí hiệu phép hội, $\vee$ - kí hiệu phép tuyển, $\overline{A}$ - kí hiệu phủ định A. Ý nghĩa của các công thức HCT rất to lớn. Người ta sử dụng chúng làm tiền đề của quá trình suy luận hoặc chuyển đổi chúng thành quy tắc lập luận lôgic.

HẰNG ĐẲNG THỨC đẳng thức đúng với mọi giá trị chấp nhận được của các chữ có mặt trong đẳng thức đó. Vd. $(a + b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$ là một HDT trên một vành giao hoán.

HẰNG LÔGIC là giá trị lôgic bất biến, có đặc trưng giống như hằng số (số không đổi). Các HL, vd. các lượng từ toàn thể và lượng từ hộ phận hay là các phép liên kết lôgic như phép hội, phép tuyển, phép kéo theo, ... đều có ý nghĩa phổ quát, không lệ thuộc nội dung cụ thể của tư duy và của tồn tại.

Giá trị chân lí của HL có thể bất biến tuyệt đối trong trường hợp hằng chân thực (luật lôgic) hoặc hằng giả tạo (sai lầm lôgic). Nhưng nói chung, giá trị chân lí của các HL chỉ bất biến tương đối, thay đổi tuỳ thuộc tính chất của các HL và của các yếu tố tư duy có liên quan. Xét về thực chất, các HL là những hàm chân lí. Bằng phương pháp bảng giá trị chân lí, người ta phân biệt các hàm chân lí khác nhau. Vd. Phép tuyển chặt chẽ và phép tuyển không chặt chẽ là hai loại hàm chân lí khác nhau. Hàm chân lí tương ứng phép tuyển trong lôgic cổ điển khác với trong lôgic phi cổ điển, vv.

HẰNG SỐ đại lượng có giá trị không thay đổi. Các HS thường được kí hiệu là const.

HẰNG SỐ AXIT hằng số cân bằng giữa axit yếu và ion hoặc phân tử do axit đó phân li ra. Vd. giữa CH_3COOH và các ion H^+, CH_3COO^- do CH_3COOH phân li ra, có cân bằng:

$$CH_3COOH \rightleftharpoons H^+ + CH_3COO^-$$

với hằng số cân bằng

$$K_a = \frac{[H^+][CH_3COO^-]}{[CH_3COOH]}$$

cũng như vậy đối với axit NH_4^+

$$K_a = \frac{[H^+][NH_3]}{[NH_4^+]}$$

K_a được gọi là HSA vì cường độ của axit được biểu thị bằng K_a: K_a càng lớn, axit phân li càng nhiều, nghĩa là axit càng mạnh. Vd. CH_3COOH có $K_a = 1{,}75.10^{-5}$ mạnh hơn axit NH_4^+ có $K_a = 1{,}76.10^{-9}$.

HẰNG SỐ BAZƠ hằng số cân bằng giữa bazơ yếu và proton mà bazơ nhận để tạo nên axit và axit đó. Vd. giữa NH_3 và proton tạo nên axit NH_4^+ và axit đó, có cân bằng:

$$NH_3 + H^+ \rightleftharpoons NH_4^+$$

với hằng số cân bằng:

$$K_b = \frac{[NH_4^+]}{[NH_3][H^+]}$$

K_b được gọi là HSB, vì cường độ của bazơ được biểu thị bằng K_b: K_b càng lớn, bazơ kết hợp với proton càng nhiều, nghĩa là bazơ càng mạnh. Vd. NH_3 có $K_b = 1{,}76.10^{-5}$ mạnh hơn bazơ CH_3COO^- có $K_b = 1{,}74.10^{-9}$.

HẰNG SỐ BỀN hằng số cân bằng giữa các tiểu phân (ion, phân tử) tạo nên phức chất và phức chất đó. Vd. giữa Ag^+ và NH_3 tạo nên ion phức $Ag(NH_3)_2^+$ và ion phức đó có cân bằng

$$Ag^+ + 2NH_3 \rightleftharpoons Ag(NH_3)_2^+$$

với hằng số cân bằng

$$K_B = \frac{[Ag(NH_3)_2^+]}{[Ag^+][NH_3]^2}$$

Hằng số cân bằng K_B cũng được gọi là HSB của ion phức $Ag(NH_3)_2^+$; vì K_B càng lớn, $Ag(NH_3)_2^+$ được tạo nên càng nhiều nên K_B còn được gọi là hằng số tạo thành phức chất.

HẰNG SỐ CÂN BẰNG khi một phản ứng đạt trạng thái cân bằng thì tỉ số giữa tích các hoạt độ của các sản phẩm phản ứng (được nâng luỹ thừa với số mũ bằng hệ số tỉ lượng trong phương trình phản ứng) và tích tương ứng của các chất phản ứng là một hằng số (ở nhiệt độ cho sẵn). Vd. đối với phản ứng:

$$aA + bB = cC + dD$$

khi đạt cân bằng thì tỉ số

$$\frac{a_C^c . a_B^d}{a_A^a . a_B^b} = K_a = \text{hằng số}$$

được gọi là HSCB, trong đó a_A, a_B, a_C, a_D là hoạt độ cân bằng của các chất phản ứng (A, B) và các sản phẩm phản ứng (C, D); a, b, c, d là các hệ số tỉ lượng tương ứng. Thay cho hoạt độ, HSCB cũng có thể biểu diễn qua nồng độ C_i, áp suất riêng p_i hoặc phần mol X_i của các cấu tử i tương ứng. Trong các trường hợp này HSCB được kí hiệu K_c, K_p, K_x.

HẰNG SỐ ĐÀN HỒI các tính chất đàn hồi của một vật được diễn tả bằng một tenxơ gọi là tenxơ môđun đàn hồi (trong liên hệ ứng suất với biến dạng). Tenxơ này đối với vật thuần nhất đi hướng có tối đa 2 thành phần độc lập, gọi là các HSDH.

Đối với vật đẳng hướng có 2 HSDH độc lập gọi là các hằng số Lamê (Lamé) λ, và μ liên hệ với môđun Yâng (Young's modulus) E và hệ số Poaxông (Poisson) ν bởi các hệ thức

$$\lambda = \frac{\nu E}{(1+\nu)(1-2\nu)}; \quad \mu = \frac{E}{2(1+\nu)}$$

HẰNG SỐ ĐIỆN MÔI hằng số đặc trưng của chất điện môi, chỉ số lần giảm của lực tĩnh điện giữa hai điện tích khi được đổi từ chân không sang chất điện môi ấy (khoảng cách giữa hai điện tích vẫn giữ nguyên).

Vd. HSĐM của nước bằng 80 có nghĩa là lực tĩnh điện giữa Na^+ và Cl^- trong nước giảm 80 lần so với khi đặt trong chân không ở cùng khoảng cách.

HẰNG SỐ HẤP DẪN hệ số tỉ lệ trong định luật hấp dẫn Niutơn. Kí hiệu G; $G = (6{,}6720 \pm 0{,}0041).\ 10^{-11} N.m^2/kg^2$. Xt. ***Hằng số vật lí***.

HẰNG SỐ KẾT HỢP ion hằng số cân bằng giữa ion tự do và cặp ion (do hai ion khác dấu kết hợp với nhau tạo thành). Vd.

đối với KCl (kali clorua) giữa các ion tự do K^+, Cl^- và cặp ion K^+Cl^- có cân bằng:

$$K^+ + Cl^- \rightleftharpoons K^+Cl^- \quad \text{với HSKH } K_{kh} = \frac{[K^+Cl^-]}{[K^+][Cl^-]}$$

HSKH phụ thuộc vào hằng số điện môi D của dung môi và nồng độ chất tan: K_{kh} của KCl 0,1 M trong axit axetic với D = 6,2 là $10^{6,9}$ và trong metanol với D = 32,6 là $10^{1,15}$.

Trong dung môi có D càng nhỏ, K_{kh} càng cao; trong benzen, clorofom hầu như không có ion tự do, vì D rất bé.

HẰNG SỐ KHÍ hằng số vật lí tham gia trong phương trình trạng thái của 1 mol khí lí tưởng. Kí hiệu R, có giá trị 8,314 J/mol.K hay 1,987 cal/mol.K.

HẰNG SỐ KHÔNG BỀN hằng số cân bằng giữa phức chất và các tiểu phân (ion, phân tử) tạo nên phức chất đó. Vd. giữa ion phức $Ag(NH_3)_2^+$ và Ag^+, NH_3 (do ion phức đó phân li) có cân bằng:

$$Ag(NH_3)_2^+ \rightleftharpoons Ag^+ + 2NH_3$$

với hằng số cân bằng:

$$K_{kb} = \frac{[A_g^+][NH_3]^2}{[A_g(NH_3)_2^+]}$$

Hằng số cân bằng này được gọi là HSKB của ion phức $Ag(NH_3)_2^+$; vì K_{kb} càng lớn, ion phức phân li càng nhiều nên K_{kb} còn được gọi là hằng số phân li của phức chất.

HẰNG SỐ NGHIỆM LẠNH khi hoà tan một chất không bay hơi vào một chất lỏng, áp suất hơi bão hoà của chất lỏng giảm xuống, làm cho nhiệt độ hoá rắn của dung dịch giảm xuống. Trường hợp dung dịch loãng, độ giảm của nhiệt độ hoá rắn ΔT_{hr} tỉ lệ thuận với nồng độ chất tan. Nếu biểu diễn nồng độ chất tan bằng số mol tan trong 1000g dung môi (nồng độ molan m) có thể chứng minh:

$$\Delta T_{hr} = \frac{R\,T_0^2\,M_1\,m}{1000\,\overline{\Delta H}_{hr}} = Km$$

$$K = \frac{R\,T_0^2\,M_1}{1000\,\overline{\Delta H}_{hr}}$$

Trong đó, K được gọi là HSNL; R- hằng số khí; T_0 - nhiệt độ hoá rắn của dung môi nguyên chất; M_1 - phân tử khối của dung môi; $\overline{\Delta H}_{hr}$ - nhiệt hoá rắn 1 mol dung môi. HSNL (thứ nguyên K/mol) của một số dung môi như sau:

Dung môi	K	Dung môi	K
nước	1,86	campho	10
axit axetic	3,9	antraxen	11,65
benzen	5,12	etylbromua	12,5
naphtalen	6,8	tribromphenol	20,4

HẰNG SỐ NGHIỆM SÔI khi hoà tan một chất không bay hơi vào một chất lỏng, áp suất hơi bão hoà của chất lỏng giảm xuống, làm cho nhiệt độ sôi của dung dịch tăng lên. Trường hợp dung dịch loãng, độ tăng của nhiệt độ (ΔT_s) tỉ lệ thuận với nồng độ chất tan. Nếu biểu diễn nồng độ chất tan bằng số mol tan trong 100 g dung môi (nồng độ molan m) có thể chứng minh:

$$\Delta T_s = \frac{RT_0^{\,2}M_1 m}{1000\overline{\Delta H}_{hh}} = Em$$

$$E = \frac{RT_0^{\,2}M_1}{1000\overline{\Delta H}_{hh}}$$

Trong đó, E được gọi là HSNS; R là hằng số khí; T_0 - nhiệt độ sôi của dung môi nguyên chất; M_1 - phân tử khối của dung môi; $\overline{\Delta H}_{hh}$ nhiệt hoá hơi 1 mol dung môi. HSNS (thứ nguyên K/mol) của một số dung môi:

Dung môi	E	Dung môi	E
nước	0,51	hexan	2,78
etanol	1,22		
axeton	1,71	axit axetic	2,93
etylete	2,02	clorofom	3,63
benzen	2,53	cacbon tetraclorua	5,3

HẰNG SỐ PHÂN BỐ (cg. hằng số thông số phân bố) Trong lí thuyết mạch, thường gặp hai loại bài toán: bài toán về mạch điện có hằng số tập trung và bài toán về mạch điện có HSPB. Loại thứ nhất thường gặp khi mạch có kích thước nhỏ so với bước sóng của các dao động điện đi qua mạch. Lúc đó, các hiện tượng trong mạch coi như xảy ra đồng thời ở mọi điểm và các thông số của mạch được tập trung tại các phần tử của mạch. Về mặt toán học, các mạch này được diễn tả bởi các phương trình vi tích phân toàn phần (chỉ phụ thuộc một biến thời gian, không phụ thuộc các toạ độ không gian). Loại bài toán thứ hai ứng với trường hợp khi mạch điện có kích thước quá lớn, bằng hoặc lớn hơn bước sóng của các dao động đi qua mạch. Lúc đó các hiện tượng không xảy ra đồng thời tại mọi điểm của mạch mà phải tính đến thời gian lan truyền của chúng từ điểm này đến điểm khác trong mạch. Hiện tượng xảy ra trong mạch kèm theo quá trình truyền sóng, các thông số của mạch được trải ra giữa các điểm khác nhau. Loại mạch này được diễn tả bởi các phương trình vi phân riêng phần (phụ thuộc biến thời gian và các toạ độ không gian) mà nghiệm của chúng đều có tính chất sóng.

HẰNG SỐ PHÂN LI hằng số cân bằng của phản ứng phân li một chất. Vd. đối với phản ứng phân li axit yếu HA:

$$HA = H^+ + A^-$$

$$K_a = \frac{a_{H^+}\,a_{A^-}}{a_{HA}} = \frac{[H^+][A^-]\,\gamma_{\pm}^2}{[HA]\,\gamma_{HA}}$$

K_a được gọi là HSPL nhiệt động; a - hoạt độ của ion hoặc phân tử; γ - hệ số hoạt độ. Trong những trường hợp, khi có thể chấp nhận hệ số hoạt độ không đổi:

$$K_a' = K_a\frac{\gamma_{HA}}{\gamma_{\pm}^2} = \frac{[H^+][A^-]}{[HA]}$$

K_a' được gọi là HSPL điều kiện. Ka phụ thuộc nhiệt độ, không phụ thuộc nồng độ; còn K_a' phụ thuộc cả nồng độ và nhiệt độ. Bên cạnh K_a người ta còn dùng khái niệm $pK_a = -\lg K_a$. Vd. đối với axit axetic CH_3COOH ở 25°C, $K_a = 1,754.10^{-5}$ và $pK_a = 4,76$.

HẰNG SỐ PHÂN RÃ (cg. hằng số phóng xạ), đại lượng đặc trưng cho mỗi chất phóng xạ thường kí hiệu λ, bằng nghịch đảo của thời gian sống trung bình của các hạt nhân đồng vị phóng xạ (τ):

$$\lambda = \frac{1}{\tau} = \frac{0,693}{T_{1/2}}$$

trong đó $T_{1/2}$ là chu kì bán rã. Xt. ***Chu kì bán rã.***

HẰNG SỐ RYTBEC bước sóng λ của các vạch quang phổ của hidro và ion tương tự được tính theo công thức:

$$\frac{1}{\lambda} = R\left(\frac{1}{p^2} - \frac{1}{n^2}\right)$$

p = 1,2,3...; n = p + 1, p + 2...; R là HSR, $R = 1,096776.10^7\ m^{-1}$. Đặt theo tên nhà vật lí Thuỵ Điển Rytbec (J. R. Rydberg).

HẰNG SỐ SINH HỌC đại lượng có giá trị không đổi, thu được bằng phép thống kê những chỉ số đo lường được trên toàn

bộ, từng bộ phận, các thành phần cấu tạo cơ thể (máu, các dịch, vv.) với các phương tiện từ trắc đạc thông thường (thước đo, cân) đến các trang bị hiện đại, tinh vi, chính xác ở các phòng xét nghiệm (vật lí, hoá học, sinh học, thăm dò chức năng). HSSH biến đổi tuỳ theo điều kiện môi trường, sự phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn lịch sử (con người thế kỉ 20 to lớn hơn ở các thế kỉ trước). Nghiên cứu HSSH là một bộ phận của điều tra cơ bản trong việc hoạch định "Chiến lược con người". HSSH là những số liệu tham khảo để thiết kế nhà ở, đồ dùng nội thất, sản xuất quần áo, giầy, mũ hàng loạt, vv. Năm 1975, Bộ y tế đã xuất bản quyển HSSH người Việt Nam.

HẰNG SỐ SINH LÍ đại lượng có giá trị không đổi, thu được bằng biện pháp thống kê những chỉ số sinh lí học, cho phép đánh giá tình trạng chức năng của một cơ quan, một cơ thể bình thường, phản ánh tình trạng sức khoẻ, được dùng làm cơ sở trong chẩn đoán, dự phòng, chữa bệnh. HSSL thu được qua xét nghiệm, phân chất các thành phần của cơ thể (máu, các dịch) hay các chất đào thải (nước tiểu) được biểu hiện bằng các con số tuỳ theo quy định của mỗi phòng xét nghiệm, quốc gia. Vd. đối với máu: số lượng hồng cầu 4 triệu - 4,5 triệu trong 1 mm^3 (dưới 4 triệu là thiếu máu, trên 5 triệu là bệnh tăng hồng cầu); thời gian đông máu trong ống nghiệm là 10 - 20 phút, nếu trên 60 phút là bệnh ưa chảy máu; thời gian chảy máu là 3 - 4 phút; hàm lượng hemoglobin (huyết cầu tố) 12 - 18 g/ 100 ml máu; glucozơ huyết 0,70 - 1 g/l máu; colesteron máu 1,5 - 2,8 g/l máu, hoặc 156 - 200 mg/ 100 ml huyết tương. Đối với nước tiểu của người lớn bài tiết trong 24 giờ: 1000 - 1200 ml (nữ), 1200 - 1400 (nam), protein - niệu không có (-), tỉ trọng nước tiểu 1,018 - 1,022. Xt. ***Hằng số sinh học.***

HẰNG SỐ THỜI GIAN đại lượng có thứ nguyên thời gian, đặc trưng cho tốc độ tắt của thành phần quá độ của một đại lượng vật lí nào đó trong hệ cấp 1. Nó chỉ rõ sau khoảng thời gian (hằng số thời gian) thành phần quá độ giảm đi e lần (e =2,72). Vd. HSTG của mạch điện RC là = RC; của mạch điện RL là:

$$\zeta = \frac{L}{R}$$

HẰNG SỐ THUỶ PHÂN (kí hiệu: K_{tp}), hằng số cân bằng của phản ứng thuỷ phân, trong đó nồng độ cân bằng của nước được coi như không đổi. Vd. đối với phản ứng thuỷ phân:

$$CH_3COO^- + H_2O \rightleftharpoons CH_3COOH + OH^-$$

$$K_{tp} = \frac{[CH_3COOH]\,[OH^-]}{[CH_3COO^-]}$$

HẰNG SỐ TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG Tốc độ phản ứng phụ thuộc vào nồng độ các cấu tử phản ứng. Trong trường hợp đơn giản, sự phụ thuộc đó được biểu diễn ở dạng hàm mũ: $v=k\,C_1^{n_1}C_2^{n_2}$ ... trong đó, v là tốc độ phản ứng; C_1, C_2 là nồng độ các chất 1 và 2; n_1, n_2 là bậc phản ứng. Hệ số tỉ lệ k được gọi là HSTĐPƯ: k có ý nghĩa là tốc độ phản ứng khi nồng độ các chất bằng đơn vị; k không phụ thuộc nồng độ mà chỉ phụ thuộc nhiệt độ.

HẰNG SỐ TỪ hệ số $\mu_o = 4\pi.10^{-7}$ H/m (Henri/mét) = $1{,}256637061 94.10^{-6}$ H/m, có trong một số phương trình từ học và điện từ học khi viết các phương trình trong hệ đơn vị SI. Đôi khi μ_o được gọi là độ từ thẩm của chân không vật lí.

HẰNG SỐ VẬT LÍ 1. Các đại lượng không đổi có mặt trong biểu thức toán học của các định luật vật lí. Vd. hằng số các chất khí R trong phương trình Clapâyrông.

2. Một số hằng số có mặt trong các định luật vật lí cơ bản, hoặc các đặc trưng của các hạt và quá trình vi mô, được gọi là HSVL cơ bản hoặc vũ trụ. Vd. hằng số vạn vật hấp dẫn, hằng số Plăng, vận tốc ánh sáng trong chân không, vv.

HĂNGGA (A. hangar), công trình để chứa, phục vụ kĩ thuật và sửa chữa máy bay. Công trình sử dụng phổ biến kết cấu vòm mỏng và kết cấu khung vì yêu cầu khẩu độ lớn. Loại H cố định xây dựng bằng kết cấu thép hoặc bê tông cốt thép; loại sử dụng nhất thời, dùng kết cấu nhẹ và hợp kim tháo lắp dễ dàng.

HĂNGRI IV (Henri IV; 1553 - 1610), vua xứ Navarơ (Ph. Navarre; TBN. Navarra) (1562 - 1610) và vua nước Pháp (1589 - 1610). Sau Sacló IX (Charles IX) và Hăngri III (Henri III), nước Pháp bị chia rẽ và chém giết lẫn nhau trong 8 cuộc "chiến tranh tôn giáo" kéo dài 36 năm (1562 - 98) giữa Cựu giáo (đạo Cơ Đốc) và Tân giáo (Tin Lành). Hăngri IV thuộc phái Tin Lành, lên ngôi mở đầu dòng họ và triều đại Buôcbông (Bourbons). Ông vừa thực hiện chính sách cứu giúp dân nghèo, vừa dùng vũ lực đàn áp phe Cựu giáo chống đối, vừa tự cải đạo theo đạo Cơ Đốc, vừa ban bố quyền tự do tín ngưỡng và thờ cúng cho phái Tin Lành. Dưới thời Hăngri IV, nước Pháp dần ổn định, chế độ quân chủ chuyên chế được củng cố, nhiều cuộc cải cách nhằm chấn hưng kinh tế xuất hiện.

Hăngri IV

HĂTCHIXƠN F. (Francis Hutcheson; 1694 - 1746), nhà triết học Anh, người ủng hộ thuyết hữu thần, đã hệ thống hoá và phát triển các quan điểm đạo đức và mĩ học của Septơxbơry (A. E. Shaftesbury). Đại diện cho thuyết hữu thần của Anh, Hătchixơn khẳng định sự hài hoà thống trị trên thế giới và con người, mà nguồn gốc là Chúa, đồng thời khẳng định các tư tưởng về phẩm giá và sự tự do bên trong của con người. Tác phẩm: "Hệ thống triết học đạo đức".

HĂTXƠN (Hudson) 1. Vịnh thuộc Bắc Băng Dương, ven bờ bắc Canada; thông với Đại Tây Dương qua eo H. Diện tích khoảng 848 nghìn km^2, độ sâu 258 m. Nước đóng băng từ tháng 10 đến tháng 7 năm sau. Đánh cá tuyết, cá trích, cá bơn. Săn hải cẩu. Cảng chính Sơcsin (Churchill), Po - Nenxơn (Port - Nelson).

2. Eo biển ở giữa bán đảo Labrađo (Labrador) và đảo Bafin (Baffin). Nối vịnh Hătxơn với biển Labrađo của Đại Tây Dương. Chiều dài 806 km, rộng 115 - 407 km, độ sâu 141 - 988 m. Nước đóng băng 8 tháng trong năm.

HẦM 1. (*địa chất*), công trình ngầm xây dựng chìm dưới đất có tiết diện khá lớn, chiều dài không dài lắm so với chiều rộng, dùng để đặt thiết bị (H máy bơm, H máy quạt, H phân trạm biến áp, vv.), dùng cho công tác phục vụ (H chờ đợi, H y tế, H điều phối, vv.), dùng làm nơi phân phối thuốc nổ trong trường hợp nổ mìn buồng.

2. (*quân sự*), loại công sự được xây dựng chìm dưới đất, nửa chìm nửa nổi hoặc nổi trên mặt đất có nắp bảo vệ phía trên. Theo số người sử dụng có: H cá nhân, H tập thể; theo công dụng có: H bắn, H quan sát, H chỉ huy, H ẩn nấp, H quân y, H kho, vv.

3. (*kiến trúc*; cg. tầng hầm), tầng dưới cùng của toà nhà, có thể chìm dưới đất, nổi trên mặt đất hoặc nửa chìm nửa nổi, thường có độ cao thấp hơn các tầng trên và dùng cho nhu cầu phụ như làm kho, nơi đặt các thiết bị kĩ thuật, vv.

HẦM BÍ MẬT hầm được xây dựng đặc biệt, nguỵ trang kín đáo dùng cho người ẩn nấp, cất giấu vũ khí và phương tiện vật chất khác. Thường được đào hoặc xây ngầm dưới mặt đất, từ 1 đến 3 ngăn, có nhiều lỗ thông hơi nhưng ít cửa ra vào và

thường có dự trữ lương khô và nước đủ sống dài ngày. Cửa ra vào đủ cho một người chui và được ngụy trang đặc biệt, hợp với môi trường xung quanh. Là phương tiện quan trọng để càn bộ bám trụ ở vùng địch tạm chiếm trong Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ ở Việt Nam.

HẦM CHÔNG hố sâu 60 - 80 cm được đào trên đường (lối) đi nơi dự kiến địch sẽ đi qua, dưới đáy có cắm chông hoặc đặt ban chông, có nắp che phủ, ngụy trang kĩ, để sát thương sinh lực khi giẫm phải nắp hầm, sẽ bị sập chân hay cả người xuống hố. Có những HC kích thước lớn và sâu, dưới đáy cắm chông tre dài. Tuy là phương tiện thô sơ nhưng có tác dụng sát thương đáng kể, hạn chế nhiều hoạt động tác chiến và lùng sục của địch.

HẦM CHỮ A hầm nổi hoặc nửa nổi nửa chìm, gồm hai mái ghép hình chữ A bằng các đoạn vật liệu (tre, gỗ tròn, thép, bê tông cốt thép..) bắt chéo nhau với độ dốc lớn, bên ngoài và phía sau phủ lớp bảo vệ rơm và đất. HCA có kết cấu đơn giản, chịu sóng xung tốt, dễ làm, dễ tháo gỡ. Được dùng làm công sự trú ẩn tại những nơi chiến sự ác liệt trong Kháng chiến chống Mĩ. Xt. ***Sổ tay công binh***.

HẦM GIAO THÔNG công trình hầm nằm trên tuyến đường giao thông. Phân loại: hầm qua núi, hầm dưới đáy sông, hầm dưới đáy biển, hầm cho xe điện ngầm. Ở Việt Nam, hiện chỉ có loại hầm qua núi, thường gặp trên tuyến đường sắt qua núi, vd. khu vực đèo Hải Vân. Hầm có thể thẳng, cong hoặc xoắn ốc. Ở đầu và cuối đường hầm đều có công trình cửa hầm với kết cấu vững chắc đặc biệt để chống sụt lở và bảo đảm cho tàu xe ra vào hầm an toàn, thuận tiện. Kết cấu vỏ hầm thường bằng bê tông hoặc đá xây (hầm cũ) hoặc bê tông cốt thép. Có thể thi công vỏ hầm bằng cách đúc tại chỗ hoặc lắp ghép. Để đào đương hầm, thường dùng các tổ hợp thiết bị chuyên dùng kết hợp các công tác: khoan, đào, nổ mìn và lấy đất đá ra khỏi hầm.

HẦM HÀNG khoang để hàng hoá hoặc hầm tàu hoặc là khoang giữa các boong.

HẦM MÁI khoảng không gian ở giữa mái và trần nhà. HM có tác dụng cách nhiệt và trong một số trường hợp, được dùng như một tầng kĩ thuật (đặt đường ống, đường dây, các thiết bị phục vụ cho thông gió, vv.).

HẦM TÀU khoang trong thân tàu nằm giữa đáy (hoặc đáy trong khi tàu có đáy đôi) với boong dưới cùng của tàu. HT được dùng làm khoang hàng, buồng máy, kho vật tư, vv.

HẰNG HỤT trạng thái tâm lí âm tính xảy ra khi tình huống diễn ra khác hay ngược hẳn với dự kiến, mong ước, làm sụp đổ một tâm thế đã hình thành, tan vỡ một ý hướng hành động đã bắt đầu triển khai. Thường là những cảm xúc nặng nề, tuyệt vọng, hờn oán... có khi dẫn đến những hành động phá phách, phiêu lưu, mạo hiểm.

HẤP HỐI giao thời giữa sống và chết, với biểu hiện: tuần hoàn bị suy yếu, không bảo đảm tưới máu đủ cho não; tri giác giảm và mất hoàn toàn, phản xạ yếu; huyết áp tụt thấp; nhịp thở nông và nhanh, vv. HH có thể ngắn, dài tuỳ theo bệnh và cơ thể của mỗi người. Cần chú ý ghi lại lời trăn trối của đương sự và làm thủ tục pháp lí và tôn giáo cần thiết.

HẤP PHỤ sự thu hút (tích luỹ) chất (gọi là chất bị HP) từ môi trường khí hoặc lỏng bằng lớp bề mặt của chất rắn (chất HP) hoặc chất lỏng. Chất HP thường có bề mặt riêng lớn (tới hàng trăm m^2/g). Sự HP được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu hoá học, sinh học, y học, vv.; trong công nghiệp, thường được sử dụng để làm khô khí, làm sạch các chất lỏng hữu cơ và nước.

Người ta thường phân biệt HP hoá học và HP vật lí.

HẤP PHỤ HOÁ HỌC sự hấp phụ gây ra bởi lực có bản chất hóa học. HPHH xảy ra ở nhiệt độ cao với tốc độ chậm. Nhiệt HPHH cỡ 80 - 400 kJ/ mol , tương đương với lực liên kết hoá học. HPHH thường kèm theo sự hoạt hoá phân tử bị hấp phụ nên còn được gọi là hấp phụ hoạt hoá. HPHH là giai đoạn đầu của phản ứng xúc tác dị thể.

HẤP PHỤ VẬT LÍ sự hấp phụ gây ra bởi lực hấp phụ có bản chất vật lí (vd. lực Van Đơ Van). Vd. sự hấp phụ hơi nước trên bề mặt silicagen. HPVL xảy ra ở nhiệt độ thấp, nhiệt hấp phụ thường nhỏ, cỡ dưới 40 kJ/mol.

HẤP THU quá trình xuyên thấm các chất qua màng vào trong tế bào. Ở động vật nguyên sinh, HT được thực hiện nhờ quá trình ẩm bào và thực bào (bản chất ẩm bào và thực bào là sự "nuốt" các chất cao phân tử). Ở động vật bậc cao vẫn còn hiện tượng HT theo kiểu động vật nguyên sinh (như HT một số protein, trong đó có các kháng thể) nhưng ít có ý nghĩa vì ở chúng có hệ thống phức tạp trong ống tiêu hoá làm nhiệm vụ HT.

HT các chất có thể thực hiện nhờ quá trình khuếch tán, thẩm thấu hoặc nhờ sự vận chuyển tích cực các chất qua màng tế bào ngược gradien nồng độ và điện hoá. HT ở người và động vật có xương sống có thể xảy ra ở tất cả các đoạn của ống tiêu hoá, vd. miệng HT một số hoá chất, dạ dày HT nước và rượu, ruột già HT nước, muối khoáng, glucozơ và một số axit amin. HT mạnh nhất ở ruột non vì đến ruột non các chất dinh dưỡng đều đã phân giải đến mức có thể HT, diện tích bề mặt rất lớn, màng ruột non cấu tạo thích ứng với HT, vd. nếp gấp, trên các nếp gấp có mao tràng, trên mao tràng có nhung mao...và men tiêu hoá. Nếu HT không bình thường thì phần chất dinh dưỡng cơ thể không sử dụng được và bị thải ra ngoài. HT các chất hữu cơ và vô cơ được thực hiện theo nhiều cơ chế nhưng thực ra có nhiều điểm chung.

Vd. cơ chế vận chuyển axit béo, monosacarit... trong một số động vật có xương sống bậc thấp và thú, trừ vài chi tiết nói chung hoàn toàn giống nhau. Với vi khuẩn, việc HT lại theo một hệ thống vận chuyển đặc biệt: chúng thuỷ phân trong tế bào, trong khi đó ở người và động vật bậc cao đều thuỷ phân trước thành các axit amin rồi mới có thể vận chuyển qua màng tế bào. Ở người, HT kém gây triệu chứng bệnh: sút cân vì cơ thể không đủ năng lượng, phù dinh dưỡng do thiếu protein, thiếu máu do thiếu protein, vitamin B_6, B_{12}; phân có mỡ, vv.

HẤP THỤ 1. Hiện tượng các chất bị hút khuếch tán qua mặt phân cách vào trong toàn bộ vật lỏng hoặc rắn (khác với hấp phụ chỉ bám trên bề mặt), vd. khi hiđro bị HT nhiều bởi paladi. Người ta thường sử dụng HT để tách hỗn hợp khí hoặc điều chế các chất, chẳng hạn nước (H_2O) HT khí sunfurơ (SO_2) sinh ra axit sunfurơ (H_2SO_3).

2. HT ánh sáng, HT âm thanh, HT sóng...là sự tiếp nhận năng lượng của ánh sáng, âm thanh, sóng...bởi toàn bộ khối của môi trường HT.

HẤP THỤ ÁNH SÁNG hiện tượng ánh sáng giảm cường độ khi đi qua một môi trường nào đó, do tương tác của nó với các hạt hay các hệ nguyên tử của môi trường. HTAS làm môi trường nóng lên, đưa các hạt hay các hệ nguyên tử lên các trạng thái kích thích, gây ra các phản ứng quang hoá hoặc gây ra hiện tượng tán xạ, vv. Với đa số môi trường, quá trình HTAS được mô tả bằng định luật Lambe - Bêơ.

HẤP THỤ ÂM hiện tượng âm thanh bị suy yếu cường độ khi đi qua một môi trường nào đó. Do năng lượng sóng âm bị môi trường hấp thụ và chuyển thành các dạng năng lượng khác, vd. nhiệt. Các vật liệu xốp có khả năng HTÂ rất cao thường được dùng làm tường cách âm.

HẤP THỤ CHỌN LỌC hiện tượng các bức xạ ánh sáng bị hấp thu nhiều ít, khác nhau khi truyền qua một chất. Vd thuỷ tinh màu, thuốc màu...đều là những chất HTCL; màu của chúng

là màu của những bức xạ còn lại sau khi những bức xạ khác bị chung hấp thụ.

HẤP THỤ SÓNG sự giảm yếu cường độ của sóng khi truyền qua môi trường vật chất, do có sự chuyển hoá năng lượng sóng thành các dạng năng lượng khác, vd. đối với sóng ánh sáng, sóng âm (x. ***Hấp thụ ánh sáng; Hấp thụ âm***). Phần năng lượng sóng chuyển hoá thành các dạng khác được gọi là năng lượng bị hấp thụ. Để đánh giá mức độ HTS của môi trường, dùng hệ số hấp thụ hoặc chỉ số hấp thụ. Hệ số hấp thụ được xác định bằng tỉ số của phần năng lượng bị hấp thu trên tổng năng lượng sóng truyền tới môi trường. Chỉ số hấp thụ là đại lượng có giá trị bằng nghịch đảo của khoảng cách mà ở đó cường độ sóng giảm đi (do hấp thụ của môi trường) 10 lần (hoặc e lần, với e là cơ số tự nhiên)

HẦU phần ống tiêu hoá nằm giữa khoang miệng và thực quản, nơi gặp nhau của đường hô hấp và đường tiêu hoá. Ở động vật có vú, H có lỗ vào khoang miệng và mũi ở đầu phía trên và vào thực quản, khí quản ở đầu phía dưới. Ống nhĩ H của tai giữa cũng thông với H. H ở người có 4 tầng mô: niêm mạc, tầng cân, tầng cơ và tầng vỏ ngoài. Ở tầng niêm mạc có mô bạch huyết phát triển mạnh, những lymphô bào rơi vào H bị tiêu huỷ và giải phóng ra enzim có tác dụng tiêu hoá, bảo vệ cơ thể chống lại vi khuẩn. Thức ăn đã nhai, được lưỡi đưa từ miệng vào H, H co rút đẩy vào thực quản, khi H co rút làm cho lưỡi gà đậy khí quản lại. Ở lưỡng thiêm, cá, lưỡng cư, trên vách cơ thủng các khe mang và nước từ trong H lưu thông qua đó ra ngoài sau khi đã trao đổi oxi cho máu qua các lá mang. Ở giun, H thường có cơ phát triển, tham gia vào quá trình tiêu hoá thức ăn.

HẦU KHẮP NƠI thuật ngữ dùng để chỉ một tính chất nào đó trong một không gian đo được X là đúng với hầu hết các phần tử của X, tức là có thể chỉ sai trên một tập hợp con của X có độ đo bằng không. Vd. một hàm số liên tục trên đoạn [a,b] sẽ bằng không nếu nó triệt tiêu HKN trên đoạn đó.

HẦU NHÂN BẢO (Hou Renbao; ? - 981), quan nhà Tống (Trung Quốc). Làm trị châu Ung Châu (Quảng Tây, Trung Quốc). Nhân lúc Đinh Tiên Hoàng vừa chết, vua kế ngôi còn nhỏ, Hầu Nhân Bảo xin vua Tống đem quân đánh chiếm Đại Cồ Việt (Việt Nam). Đầu 981, Hầu Nhân Bảo chỉ huy một đạo quân tiến vào nước ta. Bị Lê Hoàn đánh tan ở chiến trận Bạch Đằng (tháng 4.981).

HẦU TƯỚC tước quý tộc, lúc đầu ở Tây Âu, chỉ người cai quản một địa khu biên cương, chú một lãnh địa. Sau này, trong hệ thống tước vị Tây Âu (công, hầu, bá, tử, nam), HT thuộc vị trí thứ hai. Ở Trung Quốc, xuất hiện từ thời Tây Chu (1066 - 771 tCn.) trong một hệ thống tước vị gồm 6 bậc (vương, công, hầu, bá, tử, nam). HT thời kì này hàm chỉ các thủ lĩnh cát cứ địa phương (chư hầu). Sau này được điển chế hoá dần và có thay đổi qua các thời kì. Ở Việt Nam, xuất hiện từ thời Lý - Trần (thế kỉ 11 - 13) và chủ yếu dùng để phong cho các công thần. Đến năm Hồng Đức thứ 2 (1471), đời vua Lê Thánh Tông định rõ quan chế và chức tước (6 bậc gồm: vương, công, hầu, bá, tử, nam). HT thời kì này phong cho con trưởng của tự thân vương và những người có tước công, lấy mĩ tự làm hiệu (như Vĩnh Kiến hầu, vv). Ngoài ra cũng được áp dụng đối với các công thần có đức lớn công to (lấy xã làm hiệu như Nam Xương xã thì gọi là Nam Xương hầu, vv). Sau này cũng ít nhiều có thay đổi.

HẬU CẢNH (*điện ảnh*), người và cảnh vật, có khi là đám đông, bố trí ở phía sau làm nền cho hoạt động của nhân vật.

HẬU CẢNH (*tin*), 1. Trên màn hình, HC là nền trên đó hiển ra các kí tự.

2. Trong môi trường cửa sổ, cửa sổ HC là cửa sổ được mở nhưng không hoạt động.

3. Trong các máy tính có khả năng đa nhiệm, HC là môi trường trong đó các nhiệm vụ có ưu tiên thấp được thực hiện trong khi người dùng đang làm việc với một chương trình khác ở tiền cảnh. Cách xử lí này gọi là xử lí HC và nói chung chỉ những hệ điều hành đơn nhiệm mới chấp nhận. Tuy nhiên, một số hệ điều hành đơn nhiệm cũng có khả năng thực hiện một hoặc nhiều nhiệm vụ HC. Vd. hệ điều hành Apple Macintosh (ở chế độ Single-Launch Mode với ngắt đa nhiệm) cho phép dùng cách in HC để in các tài liệu khi người dùng đang thực hiện công việc khác. Xt. ***Tiền cảnh; Đa nhiệm***.

HẬU CẦN 1. Bộ phận công tác quân sự có chức năng tổ chức và thực hiện việc bảo đảm vật chất, sinh hoạt, thuốc men, vận tải... cho lực lượng vũ trang trong thời bình, thời chiến và cho toàn dân đánh giặc. Có các loại: HC quân đội, HC địa phương và HC nhân dân. HC quân đội lại chia ra: theo quy mô và tính chất có HC chiến lược, HC chiến dịch và HC chiến thuật; theo tổ chức có HC chủ lực và HC quân sự địa phương và theo một số dấu hiệu khác. HC địa phương bao gồm lực lượng và phương tiện của các ngành kinh tế - xã hội, do chính quyền địa phương huy động theo chỉ tiêu của nhà nước để bảo đảm cho lực lượng vũ trang hoạt động tại địa phương. HC nhân dân bao gồm lực lượng và phương tiện do nhân dân tự nguyện đóng góp để phục vụ cho lực lượng vũ trang hoạt động tại địa phương. HC nhân dân là biểu hiện quan điểm mang tính truyền thống của công tác HC Việt Nam trong chiến tranh nhân dân.

2. Lực lượng và phương tiện để bảo đảm hậu cần.

3. Nói chung công tác bảo đảm vật chất.

HẬU CUNG 1. Cung điện làm nơi ở và sinh hoạt của vợ vua. Thường được bố trí sau cung điện của nhà vua.

2. Không gian kiến trúc hay toà nhà phía sau của công trình kiến trúc tôn giáo - tín ngưỡng (đình, chùa, đền, miếu, vv.) thường được quây kín và được coi là nơi linh thiêng nhất trong công trình.

HẬU ĐƠN THẬN (*metanephoridium*), cơ quan bài tiết của nhiều loài giun đốt, gồm một ống mở vào trong cơ thể xoang bằng phễu tiêm mao để đưa các chất bài tiết lỏng ra ngoài.

HẬU ĐƯỜNG nghĩa tương tự hậu cung, song còn có thể là toà nhà phía sau của một dinh thự của quan lại trong xã hội phong kiến và thường được dùng làm nhà.

HẬU GIANG tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam. Được thành lập năm 1976 do sáp nhập hai tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng; đến 26.12.1991, được tách thành hai tỉnh cũ (x. ***Cần Thơ; Sóc Trăng***).

HẬU GIANG x. ***Sông Hậu***.

HẬU HOÀ BÌNH thuật ngữ khảo cổ học chỉ các nền văn hoá thời đại đá mới tiếp sau văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn ở Việt Nam. Các văn hoá khảo cổ thuộc HHB là Đa Bút, Quỳnh Văn và một số di tích lẻ tẻ khác ở vùng núi hoặc ven biển Việt Nam.

HẬU KÌ (*sinh*) x. ***Pha sau***.

HẬU KÌ (*điện ảnh*), giai đoạn sau cùng trong quy trình sáng tạo một bộ phim: dựng hình ảnh phim, thu thanh tiếng nói, tiếng động, âm nhạc, hoà âm, in ra bản phim đầu hoàn chỉnh.

HẬU LÊ vương triều phong kiến Việt Nam (1428 - 1789). Người sáng lập là Lê Lợi (tức Lê Thái Tổ). Gồm 2 giai đoạn: Lê Sơ (1428 - 1527) và Lê Trung hưng (1533 - 1789) (x. ***Lê Sơ; Lê Trung hưng***).

HẬU LỘC huyện ven biển ở phía đông bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 141,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hậu Lộc, huyện lị), 26 xã (Đồng Lộc, Đại Lộc, Triêu Lộc, Châu Lộc, Tiến Lộc, Lộc Sơn, Cầu Lộc, Thành Lộc, Tuy Lộc, Phong Lộc, Mỹ Lộc, Văn Lộc,

Thuận Lộc, Lộc Tân, Xuân Lộc, Thịnh Lộc, Hoa Lộc, Liên Lộc, Quang Lộc, Phú Lộc, Hoà Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Hải Lộc, Da Lộc, Ngư Lộc). Dân số 176700 (1999). Độ cao trung bình: 1,5 - 2 m, phần lớn là đồng chiêm trũng và đất ven biển, nhiều sông: Lèn (36 km), Lạch Trường (14 km). Trà (19,5 km) chảy qua. Trồng lúa, ngô, lạc, cói. Làm muối, đánh cá, chế biến thuỷ, hải sản. Giao thông tỉnh lộ Nga Sơn - Hậu Lộc, quốc lộ 1A chạy qua.

HẬU MACMA x. *Sau macma*.

HẬU MÔN lỗ sau của ống tiêu hoá, có ở hầu hết động vật để đưa phân, đôi khi các chất thải nửa đặc ra ngoài cơ thể, thường do cơ điều khiển. HM đôi khi mở vào huyệt (ở động vật bậc thấp). Một số động vật ở nước còn dùng HM trong quá trình hô hấp

HẬU NGHĨA tỉnh cũ ở Việt Nam; năm 1975, nhập vào tỉnh Long An. X. *Long An.*

HẬU PHƯƠNG lãnh thổ ở ngoài vùng chiến sự phía sau tiền tuyến, có dân cư và tiềm lực mọi mặt, nhất là về nhân lực, vật lực; nơi xây dựng và huy động sức người, sức của đáp ứng nhu cầu của lực lượng vũ trang ở tiền tuyến. Trong chiến tranh cách mạng ở Việt Nam, các vùng tự do, vùng giải phóng, ... đều là HP. Trong vùng địch tạm chiếm có các khu du kích, căn cứ du kích cũng là HP tại chỗ.

HẬU QUẢ CỦA TỘI PHẠM thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho những quan hệ xã hội, là khách thể bảo vệ của luật hình sự. Khoản 1 điều 8 "Bộ luật hình sự" Việt Nam 1999 quy định: "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa".

Những khách thể trong các quan hệ xã hội được luật hình sự quy định thuộc các dạng: thiệt hại về vật chất; thiệt hại về thể chất và tinh thần. Thiệt hại gây ra cho khách thể được thể hiện qua sự biến đổi tình trạng bình thường do các bộ phận cấu thành quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm. Sự biến đổi có thể là sự biến đổi tình trạng bình thường của thực thể tự nhiên của con người thường được gọi là thiệt hại về thể chất. Các thiệt hại này bao gồm thiệt hại về tính mạng (hậu quả chết người như tội giết người), thiệt hại về sức khoẻ (hậu quả thương tích hoặc các tổn hại cho sức khoẻ) như ở tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ người khác. Ngoài thiệt hại về thể chất, hành vi phạm tội còn có thể gây ra những thiệt hại tinh thần. Đó là những thiệt hại gây ra cho nhân phẩm, danh dự, tự do của con người. Sự biến đổi tình trạng bình thường của các đối tượng vật chất là khách thể của quan hệ xã hội được gọi là thiệt hại vật chất. Các thiệt hại này có thể dưới dạng tài sản bị phá hoại, bị huỷ hoại, hoặc dưới dạng tài sản bị chiếm đoạt, bị chiếm giữ trái phép, vv.

Bất cứ một tội phạm nào cũng có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm nhất định cho xã hội, tức là có thể gây ra sự biến đổi tình trạng bình thường của những đối tượng chịu tác động. Vì vậy, trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, việc xác định, đánh giá HQCTP được thực hiện thông qua việc xác định, đánh giá đặc điểm của đối tượng tác động hoặc sự biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động.

HẬU TỐ bộ phận cấu tạo từ đứng sau gốc từ hoặc thân từ. Khi có biến vĩ (biến tố) thì đứng trước biến vĩ. Vd. tiếng Anh: *-er* trong từ *writer* (nhà văn), *-ness* trong từ *firmness* (sự bền vững, sự kiên quyết), *goodness* (lòng tốt), vv.

HẬU TRẦN phong trào yêu nước chống quân Minh (Trung Quốc) do tầng lớp quý tộc nhà Trần như Trần Quỹ (hay Trần Ngỗi, xưng là Giản Định Đế) và Trần Quý Khoáng (xưng là Trùng Quang Đế) lãnh đạo từ 1407 đến 1413. Sử gia bộ "Đại Việt sử kí toàn thư" gọi là HT, coi phong trào như một triều đại phục hưng quốc thống sau nhà Hồ.

HẬU VỆ (*quân sự*) 1. Thành phần của đội hình hành quân chiến đấu làm nhiệm vụ cảnh giới và bảo vệ phía sau cho lực lượng hành quân.

2. Lực lượng được các binh đoàn, binh đội phái ra để yểm hộ cho bộ phận chủ lực rút lui. HV có nhiệm vụ làm chậm bước tiến của đối phương đang tiến công, bảo đảm cho lực lượng chủ lực bứt khỏi đối phương và rút lui có tổ chức.

HÂYAN KYÔ (Heian - Kyô - Bình An Kinh) 1. Thành phố cổ Nhật Bản trên đảo Hônsu (Honshû), nay là Kyôtô (Kyôto). Tên gọi do hoàng đế Kammu (Kammu) đặt cho kinh đô mới (Kyôto: kinh đô), được xây dựng năm 794, phỏng theo mô hình kinh đô Tràng An của Trung Quốc đời Đường. Diện tích hình chữ nhật (5 x 4,5 km), chung quanh có hào nước. Cung điện nhà vua ở trung tâm phần phía bắc. Đường phố dọc ngang vuông vắn kiểu bàn cờ. Thế kỉ 10, có khoảng 40 nghìn nóc nhà, chia thành từng khu.

2. Thời kì tồn tại từ 794 đến 1192 trong lịch sử Nhật Bản. Quyền lực của Thiên Hoàng giảm sút, thực quyền do các nhiếp chính dòng họ Fujioara (Fujiwara) nắm giữ. Văn hoá quý tộc cung đình phát triển. Có nhiều tác giả nữ nổi tiếng, như Muraxaki Sikibu (Murasaki Shikibu) với tác phẩm "Chuyện kể về Ghenji" (thế kỉ 11). Phật giáo phái Tinh Độ Tông thờ đức Phật A Di Đà (Amida) phát triển.

HÂYNÔPXKI V. (Walter Heynowski; sinh 1927), nhà biên kịch, đạo diễn điện ảnh Cộng hoà Dân chủ Đức. Làm báo từ 1946, làm phim truyền hình từ 1959. Năm 1963, làm phim tài liệu ở xưởng DEFA. Từ 1966, cùng làm phim với đạo diễn Soiman (G. Scheumann). Những phim chính của Hâynôpxki và Soiman: "Người cười" (1966), "Giờ định trước" (1967), "Tổng thống bị phát vãng" (1969), "Vĩnh biệt Uylixơ" (1971), "Chiến tranh xác ướp" (1974), "Tôi đã, đang và sẽ sống" (1975), "Sự bán rẻ về tiền bạc" (1975), "Di sản Mayc" (1977), "Phượng hoàng" (1979), "Campuchia: chết và hồi sinh" (1980), "Ăngko" (1981), "Năm con nhện" (1983), vv. Vốn có cảm tình sâu sắc với cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, Hâynôpxki và Soiman đã đến Việt Nam nhiều lần và làm nhiều phim về Việt Nam, trong đó có: "Phi công mặc áo ngủ" (1968), "Đào quý" (1976), "Hạt gạo đầu tiên" (1977), "Thành trì thép" (1977) và những phim khác. Phim của Hâynôpxki và Soiman đã được nhiều giải của Liên hoan phim quốc tế và giải thưởng quốc gia Cộng hoà Dân chủ Đức.

HÂYRÔPXKY I. (Jaroslav Heyrovský; 1890 - 1967), nhà hoá học Tiệp Khắc; có nhiều đóng góp về lí thuyết và kĩ thuật của phương pháp cực phổ dùng trong phân tích điện hoá. Giải thưởng Nôben về hoá học (1959).

HDI (A. Human Development Index; cg. Chỉ số phát triển con người), chỉ số tổng hợp đơn giản do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) xây dựng từ 1990 để đánh giá các thành tựu cơ bản trong phát triển con người, nói lên trình độ phát triển khác nhau giữa các quốc gia cả về đời sống vật chất và tinh thần và được sử dụng để xếp thứ hạng các nước.

HDI phản ánh những thành tựu về những năng lực cơ bản nhất của con người: sống lâu, tri thức và mức sống khá. Có 3 biến số được chọn làm đại diện cho những khía cạnh đó: tuổi thọ bình quân, trình độ học vấn, thu nhập.

Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh. Trình độ học vấn được đo bằng sự kết hợp của chỉ tiêu: tỉ lệ biết chữ ở người lớn (quyền số 2/3), là số phần trăm của những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết, và chỉ tiêu: tỉ lệ tổng hợp học sinh đăng kí đi học (ở các cấp tiểu học, trung học và đại học) trên tổng số dân dưới 24 tuổi (quyền số 1/3). Mức sống khá tính bằng GDP bình quân đầu người và tính theo sức mua tương đương của đồng tiền.

Giá trị của HDI biến thiên từ 0 đến 1. Giá trị HDI của một nước chỉ ra khoảng cách nước đó đã đạt được để tiến đến gần giá trị cao nhất (là 1).

Chỉ số HDI luôn luôn được cải tiến. Năm 1999, HDI được cải tiến so với năm 1997; do có những cải tiến về phương pháp luận và các số liệu nên HDI của năm 1999 không tương thích với HDI của năm trước.

Xếp hạng theo HDI	Tuổi thọ (năm 1997)	Tỉ lệ người lớn biết chữ (%) 1997	Tỉ lệ đi học của học sinh các cấp (%) 1997	GDP thực tế bình quân đầu người (PPP$) 1997	Giá trị chỉ số phát triển con người (HDI) 1997
Phát triển con người cao	77,0	98,3	89	21 647	0,904
Phát triển con người trung bình	66,6	75,9	64	3 327	0,662
Phát triển con người thấp	50,6	48,5	39	982	0,416
Việt Nam (thứ 110/174)	67,4	91,9	62	1 630	0,664

Theo chỉ số HDI, các nước được phân thành 3 nhóm: mức độ phát triển con người cao với giá trị HDI lớn hơn hoặc bằng 0,880; mức độ phát triển con người trung bình với giá trị HDI từ 0,500 đến 0,799; và mức độ phát triển con người thấp với giá trị HDI thấp hơn 0,500 (xem bảng).

Theo Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 1999, tình trạng phát triển con người năm 1997 như sau: trong số 174 nước có HDI được xây dựng, có 45 nước được xếp loại phát triển con người ở mức cao, 94 nước được xếp loại phát triển con người ở mức trung bình, và 35 nước được xếp loại phát triển con người ở mức thấp. Mười sáu nước đã bị tụt hạng trong phát triển con người kể từ 1990 do đại dịch HIV/AIDS hoặc do đình trệ kinh tế (chủ yếu ở Nam Xahara Châu Phi, Đông Âu, và SNG). Các giá trị HDI ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương nằm trong khoảng 0,491 (của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào) đến 0,888 (của Xingapo). Việt Nam xếp thứ 110 với giá trị HDI là 0,664 (năm 1994 xếp thứ 121) trên 174 nước và tương đương mức trung bình của các nước đang phát triển; so với thứ tự theo mức thu nhập bình quân đầu người thì vượt lên 23 bậc. Điều này chứng tỏ Việt Nam đã kết hợp tốt giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người nhờ giải quyết tốt những vấn đề xã hội. Tuy nhiên, Việt Nam còn phải phấn đấu nhiều để vươn lên có một giá trị HDI cao hơn, nhất là về mặt tăng thu nhập bình quân đầu người.

HÈ phần đường giáp nhà của đường phố, dành cho người đi bộ. Phần này được tôn cao hơn mặt đường và có lớp lát mặt. Ở những đường phố rộng, trên H thường có trồng cây cho bóng mát tăng thẩm mĩ kiến trúc và cải thiện điều kiện vi khí hậu đô thị. Dưới mặt H thường bố trí mạng các đường kĩ thuật đô thị.

HẸ (*Allium odorum*), cây thảo nhỏ, trồng làm gia vị, họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Lá dài, hẹp. Toàn cây có mùi đặc biệt. Cây thuốc dân gian. Trong củ có chất kháng khuẩn odorin. Nước vắt từ củ và lá (12 - 24 g/ ngày) chữa ho, cổ họng sưng đau, đổ máu cam. Hạt (sao vàng, chế rượu) chữa đái dắt, đái đầm, di tinh; liều dùng 8 - 12 g/ ngày.

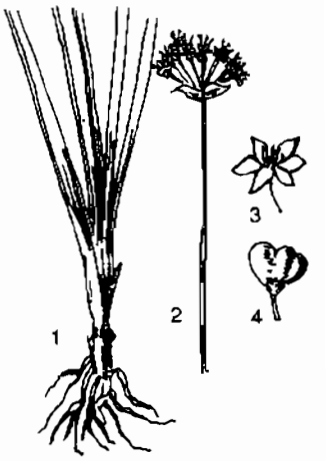

Hẹ
1. Cây; 2. Cum hoa; 3. Hoa; 4. Quả

HEC H. R. (Heinrich Rudolf Hertz; 1857 - 94), nhà vật lí Đức. Người đầu tiên chứng minh bằng thực nghiệm sự tồn tại của sóng điện từ (1886 - 89). Biến đổi các phương trình Macxoen (A. Maxwell equations) thành dạng đối xứng (1890). Xác minh bằng thực nghiệm tính thống nhất của sóng ánh sáng và sóng điện từ. Khám phá ra hiệu ứng quang điện (1887). Nghiên cứu điện động lực các môi trường chuyển động, chế ra các dao động tử phát sóng điện từ ra không gian, sau này trở thành anten phát. Tên ông được dùng đặt cho đơn vị tần số.

HEC đơn vị tần số trong hệ đo lường SI và của bảng đơn vị hợp pháp, gọi theo tên nhà vật lí Đức Hec (H. R. Hertz), kí hiệu Hz. Là tần số của một quá trình tuần hoàn thực hiện được một chu kì trong một giây. Trong kĩ thuật vô tuyến điện dùng rất phổ biến các đơn vị bội: kilôhec = 1000 Hz, mêgahec = 10^6 Hz.

HECBAC I. F. (Johann Friedrich Herbart; 1776 - 1841), nhà triết học duy tâm theo trường phái của Kantơ (I. Kant), nhà tâm lí học, giáo dục học nổi tiếng người Đức. Hecbac bảo vệ luận án tiến sĩ triết học năm 1802, giáo sư triết học ở Trường Đại học Kơnichxbec (Königsberg). Hecbac cho rằng linh hồn là yếu tố đầu tiên của mọi hiện tượng tâm lí. Linh hồn kết hợp với xác thịt làm thành nhân cách mỗi người, thông qua xác thịt, linh hồn phát sinh ra cảm giác và nảy sinh ra quan niệm, ý thức. Cảm giác là quan niệm còn chờ ở "ngưỡng của ý thức". Cảm giác kết hợp với nguyện vọng tạo ra ý chí. Quan niệm tồn tại trong ý thức, trong thực tế có những quan niệm mạnh yếu khác nhau, quan niệm mới mạnh hơn lấn át quan niệm yếu hơn và trở thành ý thức, ý thức là quan niệm đang tồn tại trong phần thể xác.

Phủ nhận tính di truyền bẩm sinh, Hecbac cho rằng cuộc sống tinh thần của con người là tập hợp các quan niệm. Về mặt giáo dục, Hecbac mong muốn đào tạo con người có đạo đức, có tri thức, kinh nghiệm, dễ phục tùng, ngoan ngoãn, có kỉ luật. Tin vào khả năng giáo dục, coi trọng giáo dục đạo đức, tôn giáo, quan tâm tới thực hành, hoạt động lao động. "Người nào cũng nên dùng hai bàn tay của mình, vì bàn tay có cái địa vị danh dự bên cạnh cái lưỡi để nâng loài người lên trên loài vật". Ông coi việc gây hứng thú là yêu cầu quan trọng nhất trong dạy học (có 6 loại hứng thú: thực nghiệm, lí luận, thẩm mĩ, đồng tình, xã hội, tôn giáo). Vì "điều gì thích học thì học được nhanh và nắm được kĩ". Cách dạy phải sinh động, tránh khô khan. Theo ông bài giảng cần chia làm 4 giai đoạn (sáng tạo, liên tưởng, hệ thống hoá, phương pháp), qua đó hình thành kĩ năng, quan niệm, kinh nghiệm.

Nhiều quan điểm của ông về lí luận giáo dục vẫn còn giá trị. Mặt hạn chế cơ bản của ông là siêu hình, duy tâm về triết học, về tôn giáo.

HECCULANUM (Herculanum), thành phố cổ ở Campania (Campania, Italia). Hình thành từ thế kỉ 7 tCn., thuộc Hi Lạp cổ đại; từ 307 tCn., thuộc La Mã. Năm 79, bị núi lửa Vêduviô (Vésuvio) thiêu huỷ. Tỉnh cỡ được phát hiện năm 1709 dưới lớp tro hoá đá rất cứng nên còn như nguyên vẹn; được nghiên cứu một cách hệ thống từ 1927. Đã tìm thấy di tích nghị trường, nhà hát (chứa khoảng 3 nghìn người), nhà tắm, khu nhà ở, biệt thự ngoại ô, nhiều đồ gia dụng, tác phẩm nghệ thuật xuất sắc trong đó có bích hoạ. Hiện nay, Bảo tàng Quốc gia Napôli (Napoli) còn lưu trữ nhiều tác phẩm: tranh gốm ghép nhiều màu, tượng cẩm thạch, tượng đồng "Hecmet" của Lyxip (Lysippe) và tượng bán thân "Người cầm lao" của Pôlyklâytôt (Polykleitos).

HECĐƠ I. G. (Johann Gottfried Herder; 1744 - 1803), nhà lí luận văn học Đức. Con một người thợ dệt. Học y, thần học, có nghiên cứu triết học của Kantơ (I. Kant) và Ruxô (J. J. Rousseau), trở thành mục sư. Hecđơ là người sáng lập phong trào "Bão táp và xung kích"; thiên "Tiểu luận về Oxian" (1773) được xem như cương lĩnh của phong trào. Hecđơ cổ vũ sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian, cho đó là cội nguồn và tinh hoa của mỗi dân tộc. Lí luận của Hecđơ ảnh hưởng đến văn học Đức và Châu Âu. Năm 1776, Hecđơ và Guêthơ (J. W. von Goethe; cg. Gơt) đã sưu tầm và nghiên cứu các tác phẩm văn hoá dân gian, góp phần đẩy lùi ảnh hưởng văn hoá phong kiến nước ngoài, dân chủ hoá, dân tộc hoá văn học Đức thế kỉ 18. Hecđơ là một nhà duy tâm, nhưng các tác phẩm của ông như "Triết học về lịch sử loài người" (1784 - 91), "Những bức thư khuyến khích của chủ nghĩa nhân đạo" (1793 - 97) được đánh giá cao vì tư tưởng nhân đạo, hoà hợp trong xã hội, mang mầm mống tiến bộ và duy vật biện chứng. Hêghen (G. W. F. Hegel) đã tiếp thu phép biện chứng của Hecđơ.

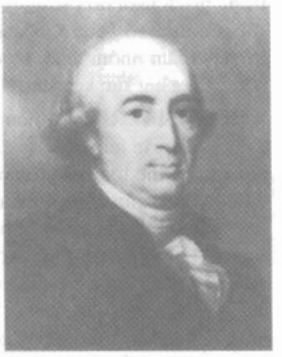

Hecđơ I. G.

HECKEN E. (Ernst Haeckel; 1834 - 1919), nhà tự nhiên học người Đức. Đã phát triển thuyết tiến hoá của Dacuyn (C. R. Darwin) bằng sự song song tồn tại "cá thể phát sinh" và "chủng loại phát sinh". Các tác phẩm: "Lịch sử của sự hình thành các loài sinh vật theo các định luật tự nhiên " (1868), "Sự hình thành các tộc người" (1874), "Những kì quan của sự sống" (1904).

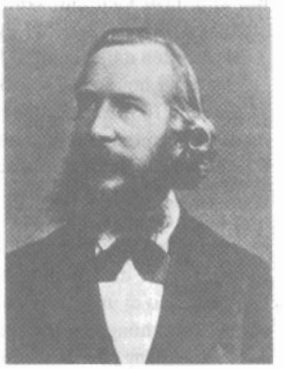

Hecken E.

HECMIT S. (Charles Hermite; 1822 - 1901), nhà toán học Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pari (1856) và một số viện hàn lâm khoa học nước ngoài. Ông đã viết những công trình cơ bản về giải tích toán học, lí thuyết số và đại số.

HECMIT (DẠNG) biểu thức $\Sigma a_{ik} x_i \bar{x}_k$, trong đó $a_{ik} = \bar{a}_{ki}$ (dấu - chỉ liên hợp phức). Lí thuyết dạng Hecmit cơ bản tương tự lí thuyết dạng toàn phương (x. ***Dạng toàn phương***). Dạng Hecmit do nhà toán học Pháp Hecmit (C. Hermite) nêu ra.

Hecmit S.

HECQUYN [Ph. Hercule; cg. Hêraclet (HL. Héraclês)], vị thần nửa thần nửa người trong thần thoại Hi Lạp và La Mã, tượng trưng cho nông nghiệp, thương mại, chiến tranh. Hecquyn nổi tiếng về sức mạnh thần kì, ngay từ khi còn nằm trên nôi đã bóp chết con rắn do người dì ghẻ quẳng vào. Tên tuổi Hecquyn gắn liền với 12 chiến công lịch sử trong đó có chiến công giết con sư tử ở thung lũng Nêmê (Némée), giết con quái xà 12 đầu ở đầm Lecnơ (Lerne),vv. Nói đến Hecquyn là nói đến dũng khí và sức mạnh không gì thắng nổi.

HECSEN (Herschel), hai nhà thiên văn Anh, bố và con. 1) Bố là Ngài Uyliam (Sir William; 1738 - 1822), người đặt nền móng cho bộ môn thiên văn sao. Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (Pjetjerburg, 1789). Bằng các kính viễn vọng tự sáng chế, đã quan sát một cách hệ thống bầu trời sao, nghiên cứu được các tập đoàn sao, các sao đôi, các tinh vân. Là người đầu tiên thiết lập mô hình thiên hà, mô tả chuyển động của Mặt Trời trong không gian. Phát hiện Thiên Vương Tinh (1781), 2 vệ tinh của nó (1787) và 2 vệ tinh của Thổ Tinh (1789). Phát hiện ra tia hồng ngoại (1800). 2) Con là Ngài J. F. Uyliam (Sir John Friedrich William; 1792 - 1871), viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1826). Cả hai người đã tiến hành quan sát vị trí và độ sáng của các sao ở Nam Bán Cầu, nghiên cứu sao đôi, lập các danh mục các tinh vân và các tập đoàn sao (1864).

HECTA (Ph. hectare), đơn vị ngoài hệ đo diện tích (ruộng đất) bằng 10.000 m^2, kí hiệu ha. 1 ha = 100 a.

HECTÔ (Ph. hecto), tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ bội thập phân bằng 10^2, kí hiệu h. Vd: hectô lít = hl =100 lít.

HECXINI (Ph. Hercynien; cg. Varixi), chuyển động kiến tạo xảy ra từ kỉ Đêvôn (Devonien) đến kỉ Pecmi (Permien) (khoảng 405 đến 285 triệu năm về trước). Sau chuyển động H, một số miền của vỏ Trái Đất trở thành bền vững, được gọi là miền Hecxinit [vd. miền Hecxinit Tây Âu, Uran (Ural), Antai (Altaj), Thiên Sơn, Côn Luân, vv.]. Ở Việt Nam, chuyển động H biểu hiện rõ trong khu vực Bắc Trung Bộ (Bắc Trường Sơn).

HELI (L. Helium), He. Nguyên tố hoá học nhóm VIII A chu kì 1, bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 2; nguyên tử khối 4,0026. Do nhà hoá học Anh Ramxây (W. Ramsay) và nhà hoá học Thuỵ Điển Clevơ (P. T. Cleve) tìm ra (1895). Là khí hiếm, không màu, không mùi; khối lượng riêng 0,1785 g/l; t_{nc} = - 272,1°C; t_s = - 268,9 °C. Ít tan trong nước, dễ tan hơn trong dung môi hữu cơ. Dùng tạo khí quyển trơ trong việc cắt, hàn kim loại; heli lỏng dùng để tạo nhiệt độ thấp, làm khí mang trong phân tích sắc kí khí. Ở nhiệt độ - 271°C, He thường (He I) chuyển thành He II có tính siêu chảy và độ dẫn nhiệt rất cao. Hạt nhân của nguyên tử He gọi là hạt anpha (α).

HÈM 1. Nghi tiết đặc biệt trong ngày hội làng nhằm nhắc lại tích lúc bình sinh của vị thần làng thờ làm thành hoàng. Vd. tục H cướp bị gậy của thần làng Xuân Ái (Võ Giàng, Bắc Ninh) xưa đã từng đi hành khất. Tục H quật bò của làng Tích Sơn (Tam Quảng, Vĩnh Phú) là tái hiện lại lúc bình sinh của vị thần làm

nghề ăn cướp. Tục H cúng chuối bóc ở làng Dòng Vê (Vĩnh Yên) là nhắc lại nghề hót phân của vị thần làng xưa.

2. Tục H kiêng cữ một điều gì đó liên quan tới thần linh của làng hay dòng họ. Vd. làng thờ vị thành hoàng bị chém vào cổ, nên làng có tục H không được cắt tiết gà, lợn.

3. Tên H là tên của tổ tiên hay vị thần linh nào đó mà gia tộc hay cả làng kiêng cữ không được nhắc tới.

HÈM CỬA phần lõm ở khuôn cửa hay ở cánh cửa, là nơi tiếp giáp giữa cánh cửa và khuôn cửa hoặc giữa hai cánh cửa, để ngăn ánh sáng, nước mưa và gió lùa qua khe hở.

HEMATIT (A. hematite; Hl., haimatos - máu; cg. quặng sắt đỏ), khoáng vật phụ lớp oxit đơn giản Fe_2O_3. Tạp chất gồm titan (tới 11%), nhôm (tới 14%), mangan (tới 17%). Hệ ba phương. Tập hợp hạt, nền đặc sít, vảy (specularit), nền ẩn tinh. Xám thép, đỏ, đen. Ánh bán kim. Độ cứng 6,0 - 6,8; khối lượng riêng 5,3 g/cm^3. Khi đun nóng, H dễ bị khử bởi hiđro, cacbon, nhôm...Gặp trong các mỏ nguồn gốc biến chất, scacnơ, nhiệt dịch, trầm tích, phong hoá. Nguồn quan trọng của quặng sắt. Phổ biến trong các mỏ quặng sắt Yên Bái, Tùng Bá (Hà Giang), Trại Cau (Thái Nguyên), vv. Được dùng để sản xuất gang.

HEMATOXYLIN (A. hematoxylin) x. ***Nhuộm âm tính.***

HEMHÔN H. L. F. Ph. (Hermann Ludwig Ferdinand von Helmholtz; 1821 - 94), nhà khoa học Đức, tác giả của các công trình cơ bản về vật lí, lí sinh, sinh lí học, tâm lí học. Người đầu tiên lập luận bằng toán học về định luật bảo toàn năng lượng sau khi chứng minh tính tổng quát của nó. Khởi thảo lí thuyết nhiệt động học của các quá trình hoá học, đưa ra khái niệm năng lượng tự do và năng lượng liên kết; đặt cơ sở cho lí thuyết chuyển động xoáy của chất lỏng và sự tán sắc dị thường. Phát hiện và đo được sự tạo nhiệt trong bắp thịt, nghiên cứu quá trình co của cơ bắp và đo được tốc độ lan truyền của các xung thần kinh.

HEMIMERIDA (*Hemimerida*), bộ côn trùng đôi khi được xem như phân bộ Cánh da (*Dermaptera*). Dài 8 - 14 mm, có gai giao cấu (*cercus*) không phân đốt; không cánh, không mắt; phụ miệng kiểu nghiền, ống chân có hốc để gập bàn chân. Có 1 chi, 8 loài. Phân bố ở vùng Châu Phi xích đạo. Ngoại kí sinh ở gặm nhấm, sống trong lớp lông, ăn các sản phẩm ngoại bì của da. Biến thái không hoàn toàn. Trứng phát triển trong cơ thể con cái, "đẻ" ấu trùng có kích thước khá lớn.

HEMIXENLULOZƠ (A. hemicellulose), xenlulozơ có độ polime hoá thấp, cỡ dưới 150; có tên chung là b - hoặc g-xenlulozơ. Dạng tinh khiết lấy được từ trấu hoặc gỗ. Dùng làm nguồn thức ăn bổ sung cho gia súc.

HEMOCYANIN (A. haemocyanin), loại huyết sắc tố chứa đồng có màu xanh, gặp ở một số động vật thân mềm và chân đốt. Là loại huyết sắc tố phổ biến thứ hai sau hemoglobin và có chức năng tương tự (vận chuyển oxi trong máu).

HEMOERYTHRIN (A. haemoerythrin), sắc tố vận chuyển oxi trong máu, có màu đỏ, chứa sắt (giống hemoglobin). Chỉ có ở một vài nhóm nhỏ động vật có quan hệ họ hàng gần nhau ở động vật không xương sống như ngành Tay cuộn.

HEMOGLOBIN (A. hemoglobin; tk. huyết cầu tố), sắc tố của hồng cầu, màu đỏ da cam, có nhiệm vụ gắn oxi của khí trời tại mang (cá) hoặc phổi (động vật có phổi) chuyển đến các nơi trong cơ thể để giải phóng oxi ra cho tế bào sử dụng (oxi từ máu ngấm vào tế bào bằng khuếch tán thẩm thấu); nhận cacbon đioxit chuyển đến mang hoặc phổi và thải ra ngoài. Mỗi H có khoảng 94% globin (phần protein), liên kết với 6% hem (phần không chứa axit amin). Phân tử khối 64500, chứa 4 nhóm hem do đó có 4 nguyên tử sắt trong phân tử. Đặc trưng quan trọng nhất của H là khả năng kết hợp thuận nghịch với phân tử oxi, tạo nên hợp chất không bền oxihemoglobin. Trong phân hem, sắt ở dạng hoá trị 2 (dạng khử) và không thay đổi trong liên kết với oxi, ở các loài khác nhau, có các dạng H khác nhau do có sự thay đổi chuỗi polipeptit. Sự kết hợp H với oxi phụ thuộc vào áp suất riêng của oxi, quá trình này còn phụ thuộc vào độ pH; ái lực oxi giảm xuống khi pH thấp. Sự phụ thuộc này gọi là hiệu ứng Bo (Bohr). Cacbon đioxit cũng có thể kết hợp với H ở các nhóm amin của nó như trong một số trường hợp bất thường (ngộ độc khí đốt). H gắn dễ dàng với cacbon đioxit làm thành một hợp chất rất bền - cacboxihemoglobin. Người ta đã định lượng được H trong máu ngoại vi ở người bình thường, nam 160 g/l ± 20 g/l; nữ 140 g/l ± 20 g/l; trẻ sơ sinh 195 g/l ± 5 g/l; trẻ một tuổi 112 g/l; trẻ 10 tuổi 120 g/l. Có hai thể thiếu máu: thiếu máu nhược sắc (giảm H); thiếu máu bất thường với lượng H bình thường nhưng giảm số lượng huyết cầu.

HEMOGLOBIN NIỆU tình trạng có hemoglobin tự do trong nước tiểu (nước tiểu đỏ sẫm hoặc đỏ đen), khác với chứng đái máu (nước tiểu đỏ như nước rửa thịt). HN xảy ra khi có tan máu trong mạch máu do các nguyên nhân: một số bệnh nhiễm khuẩn, sốt rét, một số bệnh tan máu, có kháng thể làm vỡ hồng cầu; truyền nhầm nhóm máu; nhiễm độc, dùng một số thuốc có tính độc cao; gắng sức kéo dài.

HEMOSIDERIN (A. hemosiderin; tk. sắc tố sắt), chất sắt ở dạng keo hoặc hiđroxit sắt hấp phụ với một nền protein. Không hoà tan, là thể tồn trữ sắt bình thường trong cơ thể (khoảng 800 - 1.000 mg), gặp chủ yếu ở các tế bào lưới nội mô của lách và tuỷ xương. Khi hồng cầu bị huỷ, hemoglobin được giải phóng và sinh ra H bình thường sẽ được sử dụng để tái tạo hồng cầu mới. Nếu H không được sử dụng mà tích luỹ trong các tế bào và mô của cơ thể thì gọi là nhiễm H. H lắng đọng ở nhiều phủ tạng, nhất là gan, tuỵ, da, ... gây xơ hoá ở gan, tuỵ, phá huỷ các đảo Langerhans chế tiết ra insulin, gây bệnh đái tháo đường, da màu đồng đen hay đồng thau.

Bệnh hemochromatosis là một bệnh nhiễm H toàn diện tiên phát, bẩm sinh, do rối loạn chuyển hoá chất sắt, biểu hiện bằng đái tháo đường, da màu đồng. Bệnh sinh ra do ứ đọng quá nhiều H, gọi là quá tải H.

HEN 1. (*y*), điển hình là H phế quản (cg. suyễn), bệnh thường hay gặp. Dấu hiệu lâm sàng chủ yếu là cơn H, cơn khó thở ra chậm, xảy ra một cách đột ngột vào ban đêm, sau khi ngủ 2 hay 3 giờ; cơn kéo dài vài phút đến 1 - 2 giờ; đến cuối cơn bệnh nhân ho, ho khan hoặc khạc ra đờm đặc quánh, trắng, lổn nhổn; cơn H dịu dần, tự biến mất hoặc do điều trị; bệnh nhân có thể ngủ lại. Cơn H có thể đơn độc, không tái diễn ngày hôm sau, cũng có thể tái diễn trong nhiều ngày. Giữa các cơn H, cơ quan hô hấp hoạt động bình thường. Sau một thời gian, các cơn H thay đổi tính chất: có khạc đờm, sốt, các cơn sốt nối nhau liên tiếp, tạo nên trạng thái khó thở, ho thường xuyên, lâu dần dẫn đến suy tim (phải). Cơn H điển hình có thể diễn tả một tang dị ứng: sổ mũi cơn chu kì do dị ứng với phấn hoa, rơm, rạ, ... xảy ra vào mùa gặt; sổ mũi cơn không chu kì, viêm phế quản liên tiếp, mề đay, polip mũi, viêm xoang, vv. Điều trị nguyên nhân (nếu tìm được). Thông thường điều trị cắt cơn H (dùng theophylin, ephedrin, vv.). Điều trị giữa các cơn: cải thiện tạng (cơ địa); điều trị các ổ nhiễm khuẩn; thay đổi môi trường (vùng khí hậu thích hợp, tránh các yếu tố gây xúc cảm mạnh, cải thiện môi trường sống, vv.). H ở người lớn có thể xuất hiện muộn, ở người nhiều tuổi, đặc biệt ở phụ nữ gần tuổi mãn kinh. Lưu ý các yếu tố tinh thần, nội tiết. H trẻ em gặp ở trẻ sơ sinh, nếu nặng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển. Đến tuổi dậy thì, có thể khỏi. Tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện cơ thể một cách thích hợp có tác dụng tốt.

2. (*thú y*), những cơn khó thở với tiết dịch nhiều ở phế quản do co bóp không chủ động của hệ cơ phế quản lớn và nhỏ. Thường

thấy hội chứng này ở những loài chó lùn mặt dẹt. Ở ngựa, có một hội chứng gọi là khí thũng phổi (phù có hơi) mạn tính: các phế nang giãn ra một cách không bình thường làm vỡ thành phế nang khiến không khí lọt sang những mô gián cách. Ở Việt Nam , bệnh viêm phổi do virut ở lợn được gọi là bệnh suyễn, không nên nhầm với hội chứng H. Bệnh H thở ở gà là bệnh CRD (*mycoplasmosis*).

HEN THỞ Ở GÀ bệnh truyền nhiễm riêng của loài gà, truyền qua trứng, do *Mycoplasma gallinarum* gây ra. Đặc điểm: các hốc mũi và túi khí bị nhiễm trùng, viêm, thở khó, có tiếng khò khè, có khi ngạt thở, ngoại xuất những chất như bã đậu. Gà không chết nhiều, nhưng ngừng sinh trưởng và giảm đẻ trứng. Có thể điều trị bằng kháng sinh, nhưng không kinh tế. Phòng bệnh bằng cách loại thải những lô nhiễm bệnh.

HEN TIM cơn khó thở kịch phát, xảy ra ở những người bị bệnh tim: khó thở cả hai thì, xảy ra đột ngột ban đêm hoặc sau một hoạt động cố sức; bệnh nhân phải ngồi mới thở được, môi tím, có thể ho và khạc đờm có bọt và màu hồng. Cơn khó thở kéo dài 5, 10 phút, không quá 30 phút. Nếu không cấp cứu kịp thời, sẽ xảy ra phù phổi cấp, dễ gây tử vong rất nhanh. Nguyên nhân: suy tim trái mạn tính trên một người bị bệnh hẹp van hai lá, cao huyết áp; suy tim trái cấp tính ở người bị nhồi máu cơ tim hay loạn nhịp tim. Dự phòng: chữa nguyên nhân (bệnh tim) theo chỉ định của thầy thuốc.

HENĐEN G. F. (George Friedrich Händel; cg. Handen; 1685 - 1759), nhà soạn nhạc Đức, gần 50 năm sống ở Luân Đôn, nhập quốc tịch Anh (1726). Năm 17 tuổi, là nghệ sĩ đàn Oocgan ở Halơ (Halle); 18 tuổi, chơi viôlông tại Nhà hát ôpêra Hambua (Hamburg); 21 tuổi, sống ở Italia. Năm 1710, chỉ đạo âm nhạc tại Hannôvơ (Hannover), cũng thời gian này, ông sang Luân Đôn, chỉ đạo nhà hát ôpêra (1720 - 41). Henđen là một trong những nhà soạn nhạc lớn về ôpêra của Châu Âu thế kỉ 18, bậc thầy lối lạc về nhạc đàn. Người sáng tạo ra thể loại thanh xướng kịch, trong đó phát triển nền phức điệu truyền thống Đức và nghệ thuật hợp xướng Anh. Âm nhạc của Henđen hùng khí, rực rỡ, hoành tráng, đậm tính anh hùng ca. Tác phẩm: 41 ôpêra kiểu Italia; 21 thanh xướng kịch; 2 patxiông Đức; 100 cantat Italia; 2 tổ khúc lớn cho dàn nhạc; 20 côngxectô grôtxô, nhiều loại côngxectô cho các loại đàn, 40 xônat, tam tấu, nhiều tiểu phẩm cho clavơxanh.

HENRY đơn vị hệ số tự cảm, hệ số hỗ cảm trong hệ SI và của bảng đơn vị hợp pháp, kí hiệu H. Là hệ số tự cảm của mạch kín khi dòng điện 1A chạy qua thì sinh ra trong chân không từ thông 1 Wb (vêbe)qua mạch đó. Gọi theo tên nhà vật lí Hoa Kì Henry (J. Henry). Trong thực tế thường dùng đơn vị ước miliHenri (1mH = 10^{-3} H).

HENRY (ĐỊNH LUẬT) định luật biểu diễn sự phụ thuộc tuyến tính trong các trường hợp sau đây:

1) Độ tan chất khí: ở nhiệt độ không đổi, lượng một chất khí (kí hiệu S) tan trong một chất lỏng tỉ lệ thuận với áp suất riêng phần p_i của chất khí đó trên chất lỏng:

$$S_i = kp_i \text{ (k là hệ số tỉ lệ)}$$

2) Sự hấp phụ: ở nhiệt độ không đổi, đại lượng hấp phụ a_i (lượng chất bị hấp phụ trên một đơn vị diện tích bề mặt hoặc thể tích chất hấp phụ) tỉ lệ thuận với áp suất riêng phần p_i hoặc nồng độ C_i của chất bị hấp phụ:

$$a_i = kp_i;\ a_i = kC_i \text{ (k là hệ số tỉ lệ)}$$

Định luật này thường chỉ đúng ở vùng nồng độ hoặc áp suất thấp. Định luật mang tên nhà vật lí - kĩ sư Hoa Kì Henry (J. Henry).

HENRY TRÊN MÉT đơn vị độ từ thẩm trong hệ SI, kí hiệu H/m, là độ từ thẩm của một chất đẳng hướng khi chịu tác dụng của một từ trường cường độ 1A/m thì cảm ứng từ của nó bằng một tesla.

HENRY VIII (Henry VIII; 1491 - 1547), vua Anh (1509 - 47) thuộc vương triều Tiuđo (Tudor), cha đẻ nữ hoàng Êlizabet I (Elizabeth I), người chủ trương tăng cường vương quyền, phát triển kinh tế và sáng lập Anh giáo. Việc "rào đất cướp ruộng" để làm bãi chăn cừu gia tăng từ giữa thế kỉ 15 đã xô đẩy nông dân vào cảnh phiêu tán. Năm 1516, Henry VIII đã ra sắc lệnh cấm biến đất trồng thành đồng cỏ, hạn chế đàn cừu dưới 2 nghìn con (1533), xử tử hình 72 nghìn nông dân lang thang "gây rối", nhưng vẫn không ngăn được việc nuôi cừu, dệt len, vì đó là nguồn lợi của tư sản quý tộc và cả nền kinh tế của vương quốc. Để có thể kết hôn với một tuỳ nữ trong triều là Annơ Bulin (Anne Boleyn), bất chấp sự phản kháng của triều đình Tây Ban Nha và giáo hội La Mã, Henry VIII ra sắc luật về "quyền tối cao" (1534). Theo luật này, vua Anh trở thành người đứng đầu giáo hội; giáo phẩm do nhà vua cử, chi phí cúng lễ và nuôi giáo phẩm do nhà nước cung cấp. Tôn giáo mới này, gọi là Anh giáo (xt. ***Anh giáo***).

Henry VIII

HENVÊTIUYT C. A. (Claude Adrien Helvétius ; 1715 - 71), nhà triết học duy vật và vô thần Pháp thuộc trào lưu Bách khoa toàn thư, chịu ảnh hưởng của Lôckơ (J. Locke). Triết học của H là một trào lưu cảm giác luận duy vật. Theo Henvêtiuyt, tư tưởng trong óc do vật chất sinh ra, chỉ có vật thể là có thật, nó tác động đến giác quan và gây ra cảm giác, nguồn gốc của tri thức. Sự phát triển của tinh thần là phụ thuộc vào các hoàn cảnh, những hoàn cảnh đó trước hết mang tính chất xã hội và lịch sử. Henvêtiuyt chủ trương một chủ nghĩa vô thần tuyệt đối và cho tôn giáo là gắn liền với một chính thể tàn bạo. Phê phán việc phân phối của cải quá chênh lệch trong xã hội đương thời, Henvêtiuyt cho rằng cần phải thay đổi hoàn cảnh xã hội. Song theo Henvêtiuyt, hoàn cảnh xã hội là do pháp luật tạo ra. Đây là quan điểm duy tâm của Henvêtiuyt về lịch sử. Là một nhà duy vật, tư tưởng tiến bộ của Henvêtiuyt đã có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của tư tưởng cách mạng Pháp thế kỉ 18.

Các tác phẩm chính: "Bàn về tinh thần " (1758) - một trong số các tác phẩm có giá trị nhất của triết học duy vật và vô thần thế kỉ 18; "Bàn về con người, về những khả năng trí tuệ và về sự giáo dục cuả họ" (xuất bản 1773, sau khi mất).

HENXINKI (Helsinki), thủ đô của Cộng hoà Phần Lan, nằm trên bờ vịnh Phần Lan, trung tâm hành chính tỉnh Uxima (Uusimaa). Dân số 532 nghìn, nếu kể cả ngoại thành là 874 nghìn (1995). Đầu mối giao thông chính và cảng (50% tổng trọng tải của đất nước). Công nghiệp: chế tạo máy, đóng tàu, dệt, hoá học thực phẩm. Sân bay quốc tế Xêutula (Seutula). Đường xe điện ngầm. Đại học Tổng hợp. Được xây dựng từ 1550. Từ 1812, thành phố chính của Đại công quốc Phần Lan; từ cuối 1917, là thủ đô của nước Phần Lan độc lập. Công trình kiến trúc: Viện Bảo tàng - pháo đài Xuômenlinna (Suomenlinna), toà nhà của Đại thượng nghị viện (phong cách cổ điển, thế kỉ 19), Nhà thờ Xanh Nicola (Saint - Nicolas, thế kỉ 19), Nhà ga chính (đầu thế kỉ 20) và Tháp chuông đồng hồ cao 48 m, Viện Bảo tàng Atênêum (Ateneum) lưu giữ bộ sưu tập nghệ thuật lớn nhất đất nước. Ngày nay, H được coi như một kiểu mẫu đô thị quy hoạch tổng thể và được mệnh danh là "đô thị trắng của Miền Bắc".

Henxinki

HEO x. *Lợn*.

HEO VÒI (*Tapiridae*), họ thuộc bộ Móng guốc lẻ (*Perissodactyla*), gồm các loài mang nhiều tính nguyên thuỷ nhất trong phân bộ. Chân trước có 4 ngón, chân sau có 3 ngón; ở cả hai chân, ngón thứ 3 rất phát triển, các móng không lớn. Xuất hiện từ kì Đệ tam, đến nay chỉ còn 1 loài ở Đông Nam Á và loài ở Nam Mĩ. Nặng 400 - 1.000 kg, bộ lông ngắn, không bờm; đầu, cổ, ngực, bốn chân, đuôi và nửa lưng phía trước đen bóng. Hình dạng giống lợn nhưng mũi và môi trên kéo dài thành vòi. Ở Việt Nam, có dẫn liệu thấy loài HV có ở vùng rừng núi Tây Nguyên và dọc Trường Sơn nhưng từ 1945 đến nay chưa tìm thấy. HV Châu Á hoặc đã bị diệt vong hoặc đang bị thảm hoạ diệt vong. Được liệt vào nhóm thú hiếm quý, cần có biện pháp bảo vệ.

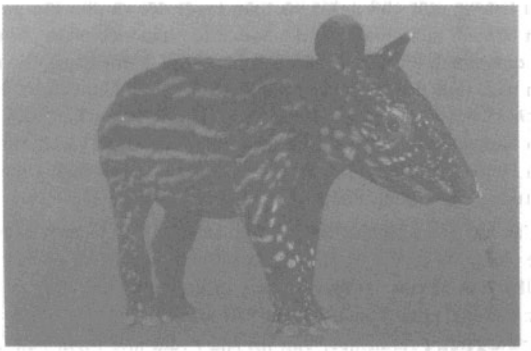

Heo vòi

HÉO ÚA hiện tượng lá cây hoặc các phần còn non của thân cây bị mất sức căng, bắt đầu rủ xuống và úa vàng, do cây bị mất cân bằng nước (cây thoát nước quá nhiều, đất thiếu nước để cung cấp cho cây) làm cho tế bào mất sức trương. HU tạm thời xảy ra khi không khí nóng gây thoát hơi nước quá nhiều, lượng nước cung cấp cho cây không đủ bù lại; khi tốc độ thoát hơi nước giảm hoặc lượng nước cung cấp kịp bù lại, các bộ phận bị HU sẽ trở lại bình thường. HU vĩnh viễn xảy ra khi nước trong đất thiếu nghiêm trọng, các mô cây bị tổn thương, lượng nước thoát hơi lớn, cây bị héo không phục hồi được.

Điểm HU là độ ẩm tới hạn của đất mà rễ cây không thể hút được nữa và cây bắt đầu HU. Các loại đất sét nặng giữ nhiều nước và có điểm HU cao hơn so với các loại đất nhẹ pha cát.

HẸP BAO QUY ĐẦU chứng hẹp lỗ bao quy đầu, bình thường bao vẫn trùm kín quy đầu, làm cho chất bựa đọng lại bên trong. Nếu lỗ này quá hẹp, cần cắt bao quy đầu, để giữ gìn vệ sinh bộ phận sinh dục và phòng biến chứng chít hẹp bao quy đầu.

HẸP MÔN VỊ tình trạng môn vị (lỗ dưới của dạ dày thông vào hành tá tràng) bị hẹp lại, làm tắc một phần hay hoàn toàn sự lưu thông giữa dạ dày và ruột non. Có HMV bẩm sinh và HMV mắc phải.

1) HMV bẩm sinh ở trẻ sơ sinh và trẻ còn bú, còn gọi là HMV phì đại vì các lớp cơ vòng của môn vị to và dầy hơn bình thường rất nhiều, tạo nên một khối u gọi là u cơ môn vị, làm tắc hoàn toàn lỗ môn vị, xảy ra ngay sau khi sinh hoặc một thời gian ngắn sau khi sinh. Bệnh nhi nôn vọt sau khi bú, sữa trào ra miệng, mũi nhưng không bao giờ có lẫn chất mật. Điều trị bằng phẫu thuật rạch đứt các lớp cơ trơn đến tận niêm mạc, cho kết quả tốt.

2) HMV mắc phải là biến chứng của nhiều bệnh như loét dạ dày (môn vị, hang vị), loét hành tá tràng, ung thư hoặc polip hang vị. Triệu chứng chính: nôn các thức ăn cũ từ ngày hôm trước; buổi tối trước khi đi ngủ, bệnh nhân phải móc họng cố gắng nôn ra cho hết các thức ăn ở trong dạ dày thì mới thấy dễ chịu; vùng thượng vị (trên rốn) nổi cuộn cục; sôi bụng, khi đói lắc bụng có tiếng óc ách, ợ có mùi hăng và hôi do thức ăn lưu lâu ở dạ dày đã lên men. Dạ dày thường bị giãn. Điều trị: mổ để phục hồi sự lưu thông giữa dạ dày và ruột non (nối vị - tràng hoặc cắt dạ dày).

HẸP PHẾ QUẢN khẩu kính của phế quản bị hẹp lại do nguyên nhân ngay ở trong lòng phế quản (dị vật, u, polip, sẹo ở thành phế quản) hoặc ở ngoài phế quản (hạch lympho, khối u, vv). HPQ thường sinh ứ đọng chất tiết dưới chỗ hẹp, gây nhiều hội chứng bệnh lí phế quản - phổi (làm tắc nghẽn sự thông khí, xẹp phổi, gây viêm phổi, apxe phổi, vv.) hoặc gây giãn phế nang, giãn phế quản.

HẸP VAN TIM tình trạng hẹp lỗ van tim do viêm dính các mép van, sùi van trong bệnh thấp khớp cấp; khối u trong buồng tim; bẩm sinh. HVT gây cản trở sự lưu thông máu: khi tim co bóp, không đẩy được máu nhanh chóng qua lỗ van bị hẹp, máu bị ứ trệ lại ở phía trên chỗ hẹp gây nên những thay đổi về huyết động học; buồng tim ở phía trên chỗ hẹp phải tăng cường độ co bóp, sẽ phì đại, thành tim dầy lên, về sau sẽ gây nên suy tim; ở dưới chỗ hẹp, sự cung cấp máu bị giảm với các hậu quả kèm theo. Thường hay gặp nhất: hẹp van hai lá (van ở giữa tâm nhĩ và tâm thất trái); hẹp van tổ chim (van ở giữa tâm thất trái và động mạch chủ) do lão hoá và vôi hoá ở người trên 50 tuổi. Triệu chứng: thời kì đầu không rõ rệt; thời kì sau với khó thở, thở hổn hển lúc cố sức, đánh trống ngực, cơn đau thắt ngực, ngất (trong trường hợp hẹp van tổ chim), vv. Chẩn đoán dựa vào khám lâm sàng, X quang, siêu âm. Dự phòng: điều trị tích cực và lâu dài bệnh thấp khớp cấp ở trẻ em, người còn trẻ, các nhiễm khuẩn răng - miệng; chế độ sinh hoạt thoải mái; theo dõi sức khoẻ định kì ở giai đoạn sau, lúc bệnh nhân không chịu đựng được độ hẹp lỗ van tăng, phải mổ tách van tim, nong rộng van, thay van nhân tạo. HVT có thể kèm theo hở van tim, tạo nên bệnh van tim. Cần mổ để thay van tim nhân tạo hoặc sửa van.

HEPARIN (A.heparin), chất chống đông máu có trong gan, tim, cơ động vật và một số động vật hút máu tiết ra để ngăn cản quá trình biến prothrombin thành thrombin. H còn làm trong huyết thanh vì nó làm cho lipoproteinaza từ mô giải phóng ra huyết tương. Thành phần hoá học của H gồm: glucozamin, axit gluconomic và axit sunfuric (dưới dạng este). Đơn vị cấu tạo gồm nhiều disacarit nối với nhau, phân tử khối 17 - 20 nghìn.

HEPTAN (A. *n* - heptane), $CH_3(CH_2)_5CH_3$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon no. Chất lỏng không màu, dễ bay hơi; t_s = 98,5°C; t_{nc} = - 90,5 °C; khối lượng riêng 0,6837 g/cm^3 (ở 20°C).

tan trong etanol, ete, clorofom; không tan trong nước. Khi refominh xúc tác sẽ chuyển thành toluen nhờ phản ứng dehidro - đóng vòng. Có trong dầu mỏ. Dùng làm chất chuẩn để xác định chỉ số octan (H có chỉ số octan bằng không), làm dung môi, thuốc gây mê; dùng trong tổng hợp hữu cơ.

HEROIN (A. heroine, diacetylmorphine; cg. bạch phiến, diaxetylmocphin), $C_{21}H_{23}NO_5$. Là dẫn xuất diaxetyl của mocphin. Tinh thể hoặc bột trắng, không mùi, vị đắng; t_{nc} = 173°C. Tan trong etanol, clorofom, ete. Một loại ma tuý, rất độc, dễ gây nghiện, có thể dẫn tới tử vong.

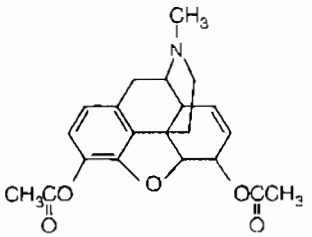

Heroin

HERPES (A. herpes) 1. Nhóm virut động vật có dạng hình khối, có vỏ, đường kính 200 nm, có phân tử ADN kép mạch thẳng. Được bọc trong vỏ hình khối có 20 mặt. Tác nhân gây một số bệnh: H. thuỷ đậu, bệnh zona, bệnh Marek.

2. Bệnh H: mụn nước nhỏ, nổi từng đám, gây ngứa, không nặng (trừ ở trẻ sơ sinh). Mụn nước bằng đầu đinh ghim, vỡ ra, khô lại thành vảy. Diễn biến khoảng 8 ngày, không để lại sẹo. Sau khi bị lần thứ nhất (thường không rõ), virut sống trong các hạch thần kinh và có thể gây bệnh trở lại khi có thể bị viêm phổi, cúm, đau răng, tiêm chủng, sốt say nắng, vv. Thường thấy ở môi (dân gian gọi là chốc mép), mũi, trong miệng, mắt và bộ phận sinh dục (cần phân biệt với bệnh hoa liễu). Không cần điều trị, trừ trường hợp tái phát nhiều lần không rõ nguyên nhân hoặc trong trường hợp bệnh xuất hiện khi hành kinh. Có thể dùng kháng sinh, vacxin H, gamma-globulin.

Ở súc vật, cũng thấy bệnh H, một chứng viêm chân bò do virut H, nổi những mụn nhỏ cạnh các lỗ tự nhiên, có kèm theo viêm vùng lân cận.

3. H mắt: viêm kết mạc, nhất là giác mạc, do virut H với đặc điểm rất hay tái phát. Một trong các nguyên nhân chính gây mù do tổn thương giác mạc. Bệnh thể hiện bằng nhiều hình thái khác nhau: loét nông, loét hình cành cây, hình chân rết, hình bản đồ địa dư; hình thái sâu, nhỏ trong nhu mô giác mạc không kèm theo loét nông giác mạc, thể hiện bằng viêm hình đĩa. Có nhiều yếu tố toàn thân thuận lợi cho bệnh phát triển (sốt, cảm, cúm, chu kì sinh lí của phụ nữ) hoặc tại chỗ (bụi, dị vật trên giác mạc) làm cho bệnh xuất hiện hoặc tái phát. Sau mỗi lần tái phát, bệnh lại nặng thêm, thị lực lại giảm đi.

HEXACLOBENZEN (A. hexachlorobenzene, perchlorobenzene; cg. peclobenzen), C_6Cl_6. Tinh thể hình kim, màu trắng; t_{nc} = 231°C, t_s = 322°C, dễ thăng hoa. Tan trong benzen và etanol sôi; không tan trong nước. Điều chế bằng cách cho clo tác dụng với benzen ở 300°C và có xúc tác. Dùng trong tổng hợp hữu cơ, làm thuốc trừ bệnh nấm cho các hạt nảy mầm.

HEXAN (A. *n* - hexane), $CH_3(CH_2)_4CH_3$. Hợp chất thuộc loại hidrocacbon no béo. Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, t_s = 68,9°C, t_{nc} = - 95°C; khối lượng riêng 0,6594 g/cm^3 (ở 20 °C); chiết suất với tia D ở 20°C là 1,3749; nhiệt độ tự bốc cháy 234°C. Tan trong etanol, ete, axeton; không tan trong nước. Có trong dầu mỏ. Dùng làm dung môi; để pha loãng sơn; làm môi trường phản ứng polime hoá. Khi refominh, có thể chuyển thành benzen. Là một thành phần không mong muốn của xăng vì có chỉ số octan thấp.

HEXOZƠ (A. hexose), loại cacbon hidrat chứa 6 nguyên tử cacbon, vd. glucozơ, fructozơ, galactozơ, dextrozơ, vv. Có trong nhiều loại thực vật và động vật.

HEXƠ G. H. (Gecmain Henri Hess; 1802 - 50), nhà hoá học Nga gốc Đức, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1830), được xem là người sáng lập ngành nhiệt hoá học. Phát minh định luật mang tên ông (1840). Nghiên cứu các tính chất xúc tác của platin, thành phần của dầu mỏ Kapkazơ (Kavkazje). Phát hiện ra axit sacaric.

HEXƠ (ĐỊNH LUẬT) hiệu ứng nhiệt của phản ứng hóa học không phụ thuộc vào những giai đoạn trung gian mà chỉ phụ thuộc vào trạng thái đầu và trạng thái cuối của phản ứng. Từ định luật H rút ra hai hệ quả: 1) Hiệu ứng nhiệt của phản ứng hoá học bằng tổng sinh nhiệt các chất sản phẩm của phản ứng trừ tổng sinh nhiệt các chất tham gia phản ứng. 2) Hiệu ứng nhiệt của phản ứng hoá học bằng tổng thiêu nhiệt các chất tham gia phản ứng trừ đi tổng thiêu nhiệt của các chất sản phẩm phản ứng. Định luật này do nhà hoá học Hexơ (G. H. Hess) xác lập (1840).

HỀ người làm trò cười mua vui cho vua chúa ngày xưa, bằng những tình tiết hài hước. Về sau, H là vai hài hước trong một số loại hình kịch hát dân tộc, đặc biệt là chèo. Thủ pháp gây cười của H là trò nhại, trò đánh đố, chơi chữ, vv. H trong xiếc còn phải tinh thông một số trò kĩ xảo, như tung hứng, nhào lộn, vv.

HỀ CHÈO tên gọi chung các loại vai hề trong nghệ thuật chèo. HC giữ một vị trí đặc biệt trong chèo. Tiếng cười giễu cợt, châm biếm của HC thể hiện trí tuệ, tinh thần đấu tranh của nông dân chống lại thế lực thống trị, những kẻ lợi dụng thần quyền và những thói hư tật xấu trong xã hội phong kiến đương thời. HC phân làm hai loại: 1) Hề áo ngắn, gồm những chú hề mặc áo ngắn, quấn thêm một cái xiêm màu sắc sặc sỡ, hoá trang nghịch ngợm nhưng sạch sẽ, thường đi theo một thư sinh hay một ông quan, bao giờ cũng thắng thầy qua những trận đấu khẩu hài hước và trí tuệ. Trong hề áo ngắn có loại luôn luôn cầm trong tay chiếc gậy, gọi là hề gậy, thường đi theo một thư sinh hay một ông quan nên còn gọi là hề theo; có loại xuất hiện trước lớp vai quan ra, gọi là hề cung đình; có loại thường diễn đôi, cầm trong tay mồi lửa để múa gọi là hề mồi. 2) Hề áo chùng (dài), gồm những vai hề như phu thuỷ, thầy bói, thầy đồ, vv. Thủ pháp gây cười của hề áo chùng lại là tự chế giễu, tự châm biếm, tự phơi trần bản chất lừa bịp của mình bằng những hành động, những lời bộc bạch hài hước. Vd. phù thuỷ sợ ma; thầy bói nói mò; thầy đồ dốt chữ. Do thuộc lớp người được trọng vọng trong làng, loại hề này thường mặc áo chùng (dài), nhưng hình thức hoá trang lại nhỏ nhem, xấu xí.

HỀ XIẾC (cg. hề xen), một môn loại trong nghệ thuật xiếc hiện đại, gồm những tiết mục gây cười xen giữa hai tiết mục trong chương trình biểu diễn. HX có thể biểu diễn câm hoặc nói, có hoặc không dùng kĩ xảo xiếc; có những lúc là dạng tiểu phẩm (kịch hề), nội dung thông qua ngôn ngữ châm biếm, phản ánh những vấn đề có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Ở Tây Âu, tiền thân của vai hề là diễn viên kịch ca múa dân gian cổ (thế kỉ 7 - 5 tCn.), sau đó là các nhân vật trong hài kịch Italia (thế kỉ 17 - 18). Các vai hề hoạt kê trong các vở kịch cổ điển, các vở kịch diễn trên sân, bãi và rạp xiếc dân gian cổ (thế kỉ 17 - 18). Khi nghệ thuật xiếc hình thành, các nghệ sĩ biểu diễn trên lưng ngựa làm các trò kĩ xảo còn diễn những trò hài hước. Đến thập kỉ 70 thế kỉ 19, vai HX mới chính thức được ghi nhận.

HỆ đơn vị địa tầng dưới giới trong thang thời địa tầng quốc tế, gồm toàn bộ đất đá thành tạo trong thời gian một kỉ (một đơn vị của địa niên biểu). Ranh giới giữa các H thường được đánh dấu bằng các bất chỉnh hợp góc, gián đoạn tích tụ trầm tích, các thay đổi điều kiện tự nhiên dẫn đến thay đổi tướng đá, các hoạt động macma mạnh mẽ. Ở ranh giới giữa các H kề nhau thường quan sát thấy sự đổi mới cơ bản của các phức hệ hoá thạch, biểu hiện ở sự tuyệt diệt một số nhóm sinh vật cũ và xuất

hiện các nhóm mới. Mỗi H thường được chia thành hai hoặc ba thống. Xt. *Thang địa tầng.*

HỆ BA KHỚP được cấu tạo từ hai miếng cứng (hệ phẳng bất kì, bất biến hình), nối với nhau bằng một khớp và nối với đất (hoặc nối với một kết cấu khác) bằng hai gối tựa (khớp) cố định. Hai gối tựa cố định và khớp nối hai miếng cứng không được cùng nằm trên một đường thẳng vì như thế hệ sẽ biến hình tức thời (X. *Hệ bất biến hình*). HBK là hệ có lực xô, nghĩa là tại các gối tựa cố định sẽ phát sinh thành phần phản lực nằm ngang ngay cả khi tải trọng chỉ tác dụng thẳng đứng. Tuỳ theo cấu tạo của các miếng cứng, chia HBK thành: 1) Vòm ba khớp: khi các miếng cứng là các thanh cong. 2) Khung ba khớp: khi các miếng cứng là các thanh gãy khúc. 3) Dàn vòm ba khớp: khi các miếng cứng là dàn. HBK có thể được chế tạo từ các vật liệu: thép, gỗ, bê tông cốt thép, gạch, đá, vv. HBK có ưu điểm là vượt qua được những nhịp lớn hơn so với hệ dầm vì mômen uốn trong HBK thường nhỏ hơn mômen uốn trong hệ dầm có điều kiện như nhau về khẩu độ và tải trọng. Hơn nữa, đối với kết cấu vòm ba khớp, nếu chọn được dạng trục vòm hợp lí thì mômen uốn và lực cắt trong vòm sẽ bằng không hoặc xấp xỉ bằng không tại mọi tiết diện, vòm sẽ chỉ chịu lực nén và có thể sử dụng các vật liệu chịu nén tốt như gạch, đá, vv. Đối với những nhịp nhỏ, sử dụng hệ vòm sẽ không kinh tế bằng hệ dầm vì chế tạo vòm thường phức tạp hơn. Khi sử dụng HBK có nhược điểm: phải xây dựng kết cấu bên dưới gối tựa cố định khá lớn để chịu lực xô. Khắc phục nhược điểm này bằng cách sử dụng HBK có thanh căng để thanh căng tiếp nhận lực xô.

HỆ BẠCH HUYẾT x. *Hệ tuần hoàn.*

HỆ BÁN KEO (cg. dung dịch bán keo), hệ lỏng thuận nghịch về mặt nhiệt động, tuỳ thuộc vào điều kiện có thể tồn tại ở dạng dung dịch thực hoặc dạng keo (xon ưa lưu). Sự chuyển từ dạng này sang dạng khác xảy ra khi thay đổi nồng độ, nhiệt độ, pH. Các dung dịch xà phòng, chất tẩy rửa tổng hợp, một số chất cao phân tử, phẩm nhuộm, tanin thuộc HBK.

HỆ BÁNH RĂNG nhiều bánh răng ăn khớp với nhau. Nếu trục quay của mọi bánh răng trong hệ đều song song với nhau, thì có HBR phẳng. Ngược lại, thì có HBR không gian. Các HBR phẳng hoặc không gian là HBR thường nếu trục quay của mọi bánh răng đều cố định, là HBR vi sai nếu mỗi cặp bánh răng đều có ít nhất một bánh có trục quay di động. Trong thực tế, thường gặp những HBR hỗn hợp là tổ hợp của các hệ thường và hệ vi sai, vd. các hệ vi sai kín. Trong một hệ vi sai, bánh có trục quay cố định gọi là bánh trung tâm, bánh có trục quay di động gọi là bánh vệ tinh. Khâu mang bánh vệ tinh gọi là cần. Hệ vi sai có một bánh trung tâm nào đó cố định được gọi là một hệ hành tinh.

Đối với một HBR thường, tỉ số truyền của hệ bằng tích các tỉ số truyền của từng cặp bánh răng, và có giá trị bằng tỉ số giữa tích bán kính (hoặc số răng) của các bánh bị dẫn với tích bán kính (hoặc số răng) của các bánh dẫn. Trong HBR phẳng thường, có thể nói tới dấu của tỉ số truyền của hệ xác định bởi $(-1)^m$, với m là số lượng cặp bánh răng ngoại tiếp. Dấu +(m chẵn) chỉ ra sự bảo tồn chiều quay, dấu - (m lẻ) chỉ ra sự đổi chiều quay. Qua tỉ số răng ta thấy những bánh răng duy nhất trên một trục, thường gọi là bánh răng xen, không có ảnh hưởng tới giá trị của tỉ số truyền của hệ (vì số răng của nó có mặt đồng thời ở tử thức và mẫu thức của tỉ số đó) nhưng ảnh hưởng tới chiều quay của bánh tiếp theo. Với HBR vi sai, bằng phép đổi hệ quy chiếu ("đổi giá") tức là xét chuyển động của hệ đối với cần, nói cách khác là gán thêm cho mỗi khâu một vận tốc góc "trực đối" với vận tốc góc của cần ($\overline{\omega}_c$), ta có thể biến hệ vi sai thành hệ thường và áp dụng công thức tính tỉ số truyền của hệ thường để được hệ thức vận tốc góc trong hệ vi sai. Vd. chuỗi động phẳng gồm một cặp bánh răng (có bán kính vòng lăn tương ứng r_1, r_2 và số răng tương ứng z_1, z_2) lắp trên cần C, sẽ là một HBR thường khi C là giá, là HBR vi sai khi trục O_1 (hoặc O_2) là giá.

Trong trường hợp thứ hai, bánh 1 là bánh trung tâm, bánh 2 là bánh vệ tinh. Xét chuyển động của hệ đối với cần C, ta có hệ thức :

$$\frac{\overline{\omega}_{1c}}{\overline{\omega}_{2c}} = \frac{\overline{\omega}_1 - \overline{\omega}_c}{\overline{\omega}_2 - \overline{\omega}_c} = -\frac{r_2}{r_1} = -\frac{z_2}{z_1}$$

Hệ thức này cho thấy hệ vi sai có hai bậc tự do và mỗi vận tốc góc phụ thuộc 2 vận tốc góc khác. Khi bánh trung tâm cố định $\omega_c = 0$ (hoặc $\omega_2 = 0$), ta có cơ cấu hành tinh một bậc tự do. HBR được dùng để truyền chuyển động giữa hai trục xa nhau truyền động với tỉ số truyền thay đổi (như trong các hộp biến tốc chẳng hạn), truyền động với tỉ số truyền rất lớn, phân tách một chuyển động thành hai chuyển động độc lập, hoặc tổng hợp hai chuyển động độc lập thành một chuyển động (như ở các cơ cấu vi sai).

HỆ BÁNH RĂNG HÀNH TINH x. *Hệ bánh răng.*

HỆ BÁNH RĂNG VI SAI x. *Hệ bánh răng.*

HỆ BẢO TOÀN hệ cơ học trong đó cơ năng (tức tổng động năng và thế năng) không đổi. Đối với một HBT, cơ năng của nó không chuyển thành các dạng năng lượng khác. Trong thực tế không có HBT, vì luôn luôn có sự chuyển hoá năng lượng, vd. chuyển hoá giữa cơ năng và nhiệt năng. Một con lắc chuyển động có thể xem gần đúng là một HBT nếu sức cản của không khí và ma sát ở trục rất bé. Ngược với HBT là hệ không bảo toàn, ở đó cơ năng của hệ bị hao tán. Vì vậy, hệ không bảo toàn còn được gọi là hệ hao tán (tiêu tán).

HỆ BẤT BIẾN HÌNH hệ mà khi chịu tải vẫn giữ nguyên được hình dạng hình học ban đầu nếu xem biến dạng đàn hồi của vật liệu là không đáng kể, hoặc xem các cấu kiện của hệ là tuyệt đối cứng. Vd. giàn hình tam giác

Phần lớn các công trình dùng trong ngành xây dựng phải là HBBH vì HBBH có khả năng chịu tải trọng.

HỆ BIẾN HÌNH hệ mà khi chịu tác dụng của tải trọng không giữ nguyên được hình dạng hình học ban đầu.

HỆ BIẾN HÌNH TỨC THỜI hệ khi chịu tải trọng sẽ thay đổi hình dạng hình học vô cùng bé mặc dù khi xem biến dạng đàn hồi của vật liệu là không đáng kể hoặc xem các cấu kiện của hệ là tuyệt đối cứng. Trong xây dựng, không dùng những HBHTT hoặc những hệ gần biến hình tức thời (những hệ bất biến hình, song cách bố trí có thể dễ dàng dẫn đến biến hình tức thời nếu thay đổi nhỏ dạng hình học), bởi vì nội lực trong hệ gần biến hình tức thời rất lớn.

HỆ CGS ĐỐI XỨNG x. *Hệ đơn vị CGS.*

HỆ CHẤT LƯỢNG (cg. hệ thống chất lượng), một tập hợp về cơ cấu tổ chức, thủ tục, quá trình và nguồn lực cần thiết để đánh giá chất lượng và thực hiện quản lí chất lượng. Từ những năm 50 thế kỉ 20, khởi đầu từ hệ không sai lỗi ở Hoa Kì và hệ chế tạo sản phẩm không sai lỗi ở Liên Xô, từ những nhóm chất lượng ở Nhật Bản những năm 60, việc quản lí chất lượng ở nhiều hãng của các nước đã chuyển dần từ việc áp dụng các biện pháp riêng lẻ, thiếu đồng bộ, thiếu hệ thống sang việc triển khai quản lí chất lượng tổng hợp TQM (Total Quality Management). Cũng từ cuối những năm 50, nhiều nước như Hoa Kì, Anh, Canada, Ôxtrâylia, Cộng hoà Liên bang Đức, ... đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về HCL. Năm 1979, Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế ISO đã thành lập Ban kĩ thuật ISO/TC/176 để nghiên cứu soạn thảo các tiêu chuẩn quốc tế về quản lí chất lượng và đảm bảo chất lượng. Năm 1987, bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 về HCL đã ra đời với 5 tiêu chuẩn cơ bản: ISO 9000 - 1987, ISO 9001 -

1987, ISO 9002 - 1987, ISO 9003 - 1987 và ISO 9004 - 1987. Bộ tiêu chuẩn này đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 1994 và năm 2000. Tới đầu năm 2000 trên 300 000 công ti trên toàn thế giới đã được cấp chứng chỉ ISO 9000. Ở Việt Nam năm 1990 bộ ISO 9000 đã được chấp nhận thông qua bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5260 - 90, sau này được sửa đổi, bổ sung thành TCVN ISO 9000. Hiện có gần 200 doanh nghiệp ở nước ta đã được cấp chứng chỉ đạt ISO 9000. Từ ISO 9000 đã xuất hiện nhiều HCI. khác nhau như hệ giản lược Q - Base của Niu Zilân, hệ 9000 về quản lí chất lượng trong ngành ô tô do 3 hãng lớn của Hoa Kì soạn thảo, hệ AS 9000 về quản lí chất lượng trong ngành công nghiệp không gian, hệ TL 9000 về quản lí chất lượng cho ngành viễn thông.

Trong các ngành thực phẩm và dược phẩm, người ta thường áp dụng hệ thực hành sản phẩm tốt GMP (Good Manufacturing Practice). Hệ phân tích và xác định các điểm nguy hại HACCP (Hazard analysis and critical control point) được áp dụng rộng rãi trong chế biến thực phẩm.

HỆ CHUYÊN GIA hệ thống phần mềm máy tính bao gồm tập hợp tri thức chuyên gia trong một lĩnh vực và các chương trình thực hiện suy diễn trên nguồn tri thức đó. Tri thức chuyên gia thường được diễn tả bằng các sự kiện, các quy luật và tổ chức thành cơ sở tri thức. Các chương trình máy tính mô phỏng cách suy luận của con người, hoạt động trên cơ sở tri thức và đưa ra các quyết định, lời khuyên, chỉ dẫn... Các HCG còn có cơ chế đối thoại với người sử dụng trong nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

HỆ CÔ LẬP (cg. hệ kín). hệ nhiệt động không trao đổi vật chất và năng lượng với môi trường xung quanh.

HỆ CƠ BẢN hệ được chọn để thực hiện tính toán. Với một hệ phức tạp, người ta thực hiện tính toán trên HCB. Hệ này được suy ra từ hệ đã cho bằng cách thay đổi một số tình huống sao cho phù hợp với khả năng tính toán. Để bảo đảm cho HCB làm việc như hệ đã cho, cần bổ sung các điều kiện phụ. Tuỳ theo phương pháp tính, cách lập HCB có khác nhau, vd. HCB của phương pháp lực (x. ***Phương pháp lực***); HCB của phương pháp chuyển vị (x. ***Phương pháp chuyển vị***).

HỆ DAO ĐỘNG hệ mà khi bị tác động lệch khỏi trạng thái cân bằng sẽ sinh ra những dao động riêng. Phân biệt ba loại HDD: 1) HDD bảo toàn (những hệ lí tưởng): năng lượng của dao động không bị tiêu hao. 2) HDD tiêu tán: dao động sinh ra sẽ tắt dần do năng lượng bị tiêu hao. 3) HDD duy trì (hệ tự dao động): năng lượng của dao động tuy có bị mất mát nhưng được bổ sung từ một nguồn ngoài nên dao động được duy trì. Nếu nguồn này nằm trong hệ thì ta có hệ tự dao động. Con lắc, khung dao động là những HDD tiêu tán, con lắc kèm theo bộ máy đồng hồ, khung dao động kèm theo mạch có nguồn điện là những HDD duy trì. HDD còn được đặc trưng bằng số bậc tự do của nó.

HỆ DẦM MẶT CẦU hệ thống các dầm dọc và dầm ngang trong kết cấu nhịp cầu, có nhiệm vụ đỡ phần kết cấu mặt cầu, bằng gỗ, thép, hoặc bê tông cốt thép và truyền lực từ mặt cầu đến phần kết cấu chịu lực chính của kết cấu nhịp cầu (dầm chủ, dàn chủ, vòm chủ, khung chủ, vv.).

HỆ DỊ THỂ hệ gồm hai pha trở lên, các pha tách biệt nhau bằng bề mặt phân cách pha. Vd. hỗn hợp nước đá và nước lỏng; hệ gồm vật hấp phụ rắn và chất bị hấp phụ khí; hệ phản ứng khí có xúc tác rắn.

HỆ ĐẠI LƯỢNG tập hợp các đại lượng cơ bản và các đại lượng dẫn xuất, giữa chúng tồn tại những mối liên hệ xác định. Người ta thường dùng kí hiệu thứ nguyên của các đại lượng cơ bản để kí hiệu hệ đại lượng. Vd. hệ đại lượng cơ LMT là hệ đại lượng với ba đại lượng cơ bản là độ dài l (kí hiệu thứ nguyên là L), khối lượng m (kí hiệu thứ nguyên là M), thời gian t (kí hiệu thứ nguyên là T) và các đại lượng dẫn xuất như khối lượng riêng, thể tích riêng, mômen quán tính, lực, áp suất, độ nhớt, công, công suất... Hệ đại lượng điện tử LMTI là hệ đại lượng với bốn đại lượng cơ bản là độ dài, khối lượng, thời gian, cường độ dòng điện i (kí hiệu thứ nguyên là I) và các đại lượng dẫn xuất như điện lượng, điện thế, điện trở, điện dung, từ thông ..

HỆ ĐẾM phép kí hiệu và đọc các số tự nhiên. HĐ cổ nhất là phép viết số theo tượng hình Ai Cập xuất hiện khoảng 3000 năm tCn. HĐ hoàn hảo hơn là các chữ cái của người Hi Lạp vào thế kỉ 5 tCn. HĐ hoàn chỉnh nhất là HĐ có cơ số, trong đó cùng một chữ số ở các vị trí khác nhau biểu thị các giá trị khác nhau. HĐ theo cơ số đầu tiên là hệ thống babilon theo cơ số 60. HĐ hiện nay là HĐ theo cơ số 10, đó là công cụ tiện lợi để viết và đọc các số. X. ***Cơ số***.

HỆ ĐẾM CƠ SỐ HAI (cg. hệ đếm nhị phân), hệ đếm có cơ số bằng 2 (x. ***Cơ số***). Trong hệ này chỉ sử dụng hai chữ số 0 và 1; điều đó thuận tiện cho việc phân biệt 0 và 1 bằng hai trạng thái tắt, mở của dòng điện và dùng hai trạng thái đó để ghi các số. Do vậy HĐCSH được dùng trong máy tính điện tử. Hệ này có nhược điểm là phải dùng nhiều chữ số 0 và 1 để biểu diễn một số. Vd. số 980 (trong hệ thập phân) nếu viết trong HĐCSH sẽ là 1.111.010.100.

HỆ ĐẾM THẬP PHÂN hệ thống đếm có cơ số bằng 10 (x. ***Cơ số***). Trong hệ này dùng 10 chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Giá trị của một số phụ thuộc vào vị trí trong cách sắp xếp của các chữ số. Cứ mười đơn vị của một hàng lập thành một đơn vị của hàng tiếp theo ở bên trái. HĐTP là hệ đếm thông dụng nhất hiện nay. Để biểu thị các số lớn, người ta dùng những thuật ngữ: nghìn, triệu, tỉ.

HỆ ĐỆM hỗn hợp chất có khả năng giữ hầu như không đổi một đặc tính nào đó của dung dịch, vd. pH, thế oxi hoá khử, vv. HĐ pH thường là hỗn hợp axit yếu và muối của nó (vd. CH_3COOH và CH_3COONa) hoặc bazơ yếu và muối của nó (vd. NH_3 và NH_4Cl) dùng để giữ hầu như không đổi pH của dung dịch khi pha loãng, cô đặc hoặc khi thêm một ít axit hay bazơ mạnh. HĐ pH có vai trò quan trọng đối với các quá trình sinh hoá trong các sinh vật.

HỆ ĐIỀU HÀNH (A. operating system), hệ phần mềm cơ sở của máy tính làm nhiệm vụ điều khiển việc thực hiện các chương trình trên máy như quản lí việc cấp phát các nguồn tài nguyên của máy, thường xuyên thực hiện giao tiếp với người sử dụng để nhận lệnh và thực hiện lệnh của người sử dụng. Bộ phận trung tâm của HĐH, còn gọi là lõi của HĐH, có quan hệ trực tiếp với phần cứng, gồm các chương trình quản lí bộ nhớ, quản lí vào - ra dữ liệu và các trình điều phối. Lõi của HĐH đảm nhận điều phối ba chức năng chính: quản lí và xử lí các ngắt, phân phối thời gian của thiết bị trung tâm cho các tiến trình, đồng bộ hoá các tiến trình. HĐH cũng có thể cung cấp các dịch vụ: xếp lịch biểu thực hiện các chương trình, hiệu chỉnh, dịch chương trình, quản trị dữ liệu, vv.

HỆ ĐIỀU HÀNH AIX (A. Advanced Interactive Executive operating system), một biến thể của hệ điều hành UNIX do hãng IBM xây dựng và cung cấp cho các máy vi tính PS/2, các trạm làm việc IBM, các máy mini và máy lớn của hãng. Hệ điều hành này đã có phiên bản tiếng Việt dùng cho các máy RS - 6000 để cung cấp cho thị trường Việt Nam. Phiên bản tiếng Việt của AIX dựa trên bộ mã các kí tự Việt theo kiểu tổ hợp do IBM xây dựng.

HỆ ĐIỀU HÀNH CP/M hệ điều hành cho máy vi tính 8 bit, đơn nhiệm, một người sử dụng, do hãng Digitan Risớt ôp Paxifich Grâuvơ (Digital Research of Pacific Grove), Califonia (California)tạo ra. CP/M là viết tắt của Control Program for Microcomputers.

HỆ ĐIỀU HÀNH DOS hệ điều hành do hãng Maicrôxốp (Microsoft) viết cho máy vi tính cá nhân của hãng IBM. DOS là viết tắt của Disk Operating System - hệ điều hành ghi trên đĩa. Đó là hệ điều hành đơn nhiệm, một người sử dụng.

HỆ ĐIỀU HÀNH MẠNG (A. network operating system), hệ điều hành cho phép ghép nối nhiều máy tính độc lập để truyền dữ liệu và sử dụng chung tài nguyên của các máy tính trong mạng.

HỆ ĐIỀU HÀNH UNIX hệ điều hành do hãng Ben Lap (Bell Labs) phát triển. Đó là hệ đa nhiệm, nhiều người sử dụng, rất phổ cập trên các máy tính loại lớn, loại vừa và gần đây cho cả các máy vi tính.

HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS NT hệ điều hành 32 bit đa nhiệm thực sự của hãng Maicrôxốp (Microsoft), ra đời năm 1993. Khác với Windows, Windows NT dựa trên nền MS-DOS, nó là một hệ điều hành hoàn toàn độc lập với giao diện người dùng đồ hoạ cài sẵn.

HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS MS hệ điều hành do hãng Maicrôxốp (Microsoft) đưa ra năm 1983 chạy trên nền MS-DOS, là môi trường giao diện đồ hoạ đa nhiệm với các cửa sổ kéo xuống được, các kiểu chữ khác nhau, các công cụ văn phòng và khả năng di chuyển văn bản từ chương trình này sang chương trình khác thông qua một vùng nhớ tạm thời.

Ban đầu Windows chỉ chạy được với một ít ứng dụng được xây dựng trong môi trường giao diện người - máy đồ hoạ. Sau này nó được cải tiến đáng kể, có khả năng điều khiển chuột trong các chương trình MS-DOS, có màn hình trợ giúp với khả năng đa nhiệm, chương trình cất giữ màn hình cài sẵn, có khả năng liên kết và nhúng đối tượng (OLE) và các mở rộng đa phương tiện. Các cải tiến mới của Maicrôxốp về Windows đưa đến các loại hệ điều hành Windows 95, Windows 98 cho những năm cuối thế kỉ 20.

HỆ ĐIỀU KHIỂN TRUYỀN ĐỘNG ĐIỆN một khâu trong hệ truyền động điện tự động nhằm thực hiện các chức năng: điều khiển mở máy và hãm máy, điều chỉnh tốc độ quay của động cơ nhằm đạt những chỉ tiêu mong muốn, khi có thay đổi các điều kiện bên ngoài như tải dao động, điện áp và tần số lưới điện không ổn định, vv. Phân biệt HDKTDD hở (không có phản hồi) và kín (có phản hồi).

HỆ ĐIỀU PHỐI (A. monitor), tiền thân của các hệ điều hành máy tính ngày nay. Đó là một bộ phận chương trình điều phối tự động việc đưa dữ liệu vào, thực hiện quá trình tính toán và đưa kết quả ra.

HỆ ĐIỆU THỨC tổ chức độ cao của các nhạc thanh. Có hai loại HĐT. Loại thứ nhất ít hoặc không có xu hướng tạo sức hút dẫn mạnh về công năng điệu thức chủ duy nhất; loại này gồm ngũ cung, điệu thức trung cổ, điệu thức của âm nhạc hầu hết ở các nước trong đó có Việt Nam (nhất là trong nhạc cổ truyền). Loại thứ hai luôn tạo sức hút dẫn mạnh về trung tâm công năng điệu thức chủ; loại này được phổ biến từ ca khúc thị dân Châu Âu, được dùng làm cơ sở cho âm nhạc chuyên nghiệp. Trong nhiều thế kỉ gần đây có ảnh hưởng ra khắp thế giới (chủ yếu ở thanh thị), điển hình của nó là điệu thức trưởng và điệu thức thứ (x. ***Điệu thức***).

HỆ ĐỒNG NHẤT hệ có tính chất vật lí, hoá học như nhau ở mọi phần.

HỆ ĐỒNG THỂ (cg. hệ đồng chất), hệ mà trong đó không tồn tại các bề mặt phân cách, các tính chất của hệ không thay đổi hoặc thay đổi liên tục từ điểm này đến điểm khác trong hệ. Vd. không khí, dung dịch muối, kim cương. HĐT có thể là đồng nhất hoặc không đồng nhất. Vd. nước trong đại dương là một HĐT, vì tuy không có bề mặt phân cách bên trong, nhưng các tính chất khác như áp suất, khối lượng riêng... thay đổi theo độ sâu nên nó là hệ không đồng nhất.

HỆ ĐỘNG LỰC theo nghĩa hẹp là một hệ cơ học có số bậc tự do hữu hạn. Chuyển động của hệ này thường được mô tả bởi một hệ các phương trình vi phân thường.

Ngày nay HĐL được dùng với nghĩa rộng hơn để chỉ một hệ thống bất kì mà sự biến đổi của nó được mô tả bởi một hệ phương trình vi phân thường.

HỆ ĐỘNG VẬT (cg. khu hệ động vật), tổ hợp của tất cả động vật (hiện sống hoặc hoá thạch) sinh sống trong một lãnh thổ và trong một thời kì địa chất xác định. Thành phần của một HĐV là kết quả của quá trình tiến hoá, thích nghi của động vật và có thể bao gồm nhiều yếu tố - tại chỗ, ngoại lai và di nhập cư. Thuật ngữ HĐV cũng được dùng để chỉ tổ hợp động vật của một đơn vị phân loại lớn như HĐV chim, HĐV cá, vv.

HỆ ĐƠN VỊ của phép đo (gọi tắt hệ đơn vị) X. ***Hệ đơn vị các đại lượng vật lí.***

HỆ ĐƠN VỊ CÁC ĐẠI LƯỢNG VẬT LÍ tập hợp các đơn vị cơ bản và đơn vị dẫn xuất liên quan đến một hệ đại lượng nhất định phản ánh các mối quan hệ lẫn nhau giữa các đại lượng đó trong tự nhiên. Những hệ thống được dùng trong kĩ thuật trước khi xuất hiện hệ đơn vị quốc tế SI: hệ mét; CGS; MkGS; MKS; MKSA; MKSK (x. ***Hệ đơn vị CGS; Hệ đơn vị MkGS; Hệ đơn vị MKS; Hệ đơn vị MKSA; Hệ đơn vị MKSK***). Hệ đơn vị vạn năng có thể dùng rộng rãi cho các ngành khoa học, kĩ thuật, các ngành kinh tế quốc dân cũng như cho công tác đào tạo, giáo dục là hệ đơn vị quốc tế SI, được Đại hội cân đo quốc tế lần thứ 11 thông qua ở Pari năm 1960 (x. ***Hệ đơn vị quốc tế SI***).

Ở Việt Nam, hệ thống các tiêu chuẩn nhà nước về đại lượng và đơn vị của các đại lượng vật lí (HTTCĐV) được công bố trong các năm 1988 - 91, để áp dụng cho lĩnh vực không gian, thời gian và các hiện tượng tuần hoàn; cơ; nhiệt; điện và từ; quang và bức xạ điện từ có liên quan; âm; hoá lí và vật lí phân tử; vật lí nguyên tử và hạt nhân; phản ứng hạt nhân và bức xạ ion hoá (x. ***Phụ lục I*** ở cuối sách). HTTCĐV dựa trên hệ đơn vị quốc tế SI và thay thế bảng đơn vị đo lường hợp pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ban hành theo Nghị định 186 - CP ngày 26.12.1964 (x. ***Bảng đơn vị đo lường hợp pháp của Việt Nam***).

HỆ ĐƠN VỊ CGS hệ đơn vị vật lí, có các đơn vị cơ bản là centimet (đọc là xăngtimet, kí hiệu cm) cho độ dài, gam (g) cho khối lượng và giây (s) cho thời gian. Được sử dụng chủ yếu trong các công trình về vật lí và thiên văn. Trong điện động lực học, sử dụng hai hệ CGS: hệ CGS điện từ (CGSM) và hệ CGS tĩnh điện (CGSE). Trong thế kỉ 20 phổ biến nhất là hệ CGS đối xứng [cũng gọi là hệ đơn vị Gauxơ] trong đó các đơn vị từ dùng các đơn vị CGSM (Macxoen, Gauxơ, Ơxtet, vv.), còn các đơn vị điện dùng các đơn vị CGSE (không có tên riêng), hằng số điện $\varepsilon_0 = 1$, hằng số từ $\mu_0 = 1$.

HỆ ĐƠN VỊ KĨ THUẬT x. ***Hệ đơn vị MkGS***.

HỆ ĐƠN VỊ MkGS (cg. hệ đơn vị kĩ thuật), hệ đơn vị cơ bản mà đơn vị cơ bản là mét (m) cho độ dài, kilôgam - lực (kG) cho lực và giây (s) cho thời gian. Kilôgam - lực là lực bằng trọng lượng của vật có khối lượng 1 kg, phụ thuộc vào gia tốc trọng trường. Trung bình 1 kG = 9,81 N. Đơn vị khối lượng là đơn vị dẫn xuất, bằng khối lượng của một vật thu được gia tốc 1 m/s^2 khi chịu tác dụng của một lực bằng 1 kG, gọi là đơn vị kĩ thuật của khối lượng hay inecta; 1 inecta = 9,81 kg. Từ ngày áp dụng hệ đơn vị quốc tế SI thì hệ này bị bãi bỏ, riêng đơn vị kG vẫn còn được dùng trong sản xuất (kG/cm^2 là đơn vị áp suất xấp xỉ 1 atm).

HỆ ĐƠN VỊ MKS hệ đơn vị những đại lượng cơ học trong đó các đơn vị cơ bản là mét (m) cho chiều dài, kilôgam (kg) cho

khối lượng và giây (s) cho thời gian. Một số đơn vị của hệ MKS đã được đưa vào hệ SI.

HỆ ĐƠN VỊ MKSA hệ đơn vị điện và từ, trong đó các đơn vị cơ bản là mét (m) cho chiều dài, kilôgam (kg) cho khối lượng, giây (s) cho thời gian và ampe (A) cho cường độ dòng điện. Các đơn vị điện của hệ MKSA rất thông dụng trong thực tiễn, như vôn, ampe, culông đã được đưa vào hệ SI.

HỆ ĐƠN VỊ MKSK hệ đơn vị nhiệt có đơn vị cơ bản là mét (m) cho chiều dài, kilôgam (kg) cho khối lượng, giây (s) cho thời gian và kenvin (K) cho nhiệt độ nhiệt động lực học. Trong hệ MKSK sử dụng hai thang nhiệt độ, thang nhiệt động học và thang thực dụng quốc tế, trong đó cùng với độ kenvin (K) còn dùng độ xenxiut (°C); 1 K = 1°C. Hệ đơn vị MKSK đã được đưa vào hệ SI.

HỆ ĐƠN VỊ NHẤT QUÁN hệ đơn vị được chọn lựa sao cho trong hệ đơn vị đó phương trình giữa các trị số có cùng một dạng dùng như phương trình tương ứng giữa các đại lượng. Điều này có ý nghĩa là khi sử dụng hệ đơn vị này phương trình giữa các đại lượng sẽ hoàn toàn trùng với phương trình tương ứng giữa các trị số.

Vd phương trình liên hệ giữa động năng E_d của một hạt có khối lượng m và vận tốc v là:

$$E_d = \frac{1}{2} mv^2$$

Phương trình trên có thể viết theo tích của trị số và đơn vị:

$$\{E_d\}\ [E_d] = \frac{1}{2}\{m\}[m]\ \{v\}^2[v]^2$$

với kí hiệu $\{E_d\}$ là trị số của động năng theo đơn vị là $[E_d]$, vv.

Điều kiện nhất quán đòi hỏi phương trình giữa các trị số phải có dạng như phương trình giữa các đại lượng

$$\{E_d\} = \frac{1}{2}\ \{m\}\ \{v\}^2 \quad (1)$$

Điều kiện thoả mãn nếu các đơn vị được chọn sao cho:

$$[E_d] = [m]\ [v]^2 \quad (2)$$

Từ (1) và (2) ta thấy đơn vị nhất quán của động năng phải bằng 2 lần động năng của một hạt có khối lượng 1 đơn vị chuyển động với vận tốc 1 đơn vị. Nói một cách khác, nó bằng động năng của một hạt có khối lượng 2 đơn vị chuyển động với vận tốc 1 đơn vị hoặc bằng động năng của hạt có khối lượng 1 đơn vị chuyển động với vận tốc $\sqrt{2}$ đơn vị. Điều này có thể suy ra bằng cách sau:

$$[E_d] = \frac{1}{2}(2[m]\ [v]^2) = [m]\ [v]^2$$

hoặc $[E_d] = \frac{1}{2}\ [m]\ (\sqrt{2}\ [v])^2 = [m]\ [v]^2$

Như vậy, trong một hệ nhất quán với các đơn vị cơ bản là mét, kilôgam và giây, đơn vị động năng sẽ là động năng của một hạt có khối lượng 2 kg chuyển động với vận tốc 1m/s hoặc là động năng của một hạt có khối lượng 1 kg chuyển động với vận tốc $\sqrt{2}$ m/s hoặc là 2 lần động năng của một hạt có khối lượng 1 kg chuyển động với vận tốc 1 m/s.

HỆ ĐƠN VỊ QUỐC TẾ SI hệ đơn vị những đại lượng vật lí được thông qua tại Đại hội cân đo quốc tế lần thứ 11 (10.1960). Làm nòng cốt cho hệ đơn vị hợp pháp của các nước, viết tắt là hệ SI (Système International). Hệ có 7 đơn vị cơ bản: chiều dài - mét, khối lượng - kilôgam, thời gian - giây, cường độ dòng điện - ampe, nhiệt độ - kenvin, cường độ sáng - candela, lượng vật chất - mol. Hệ SI có hai đơn vị phụ để đo góc phẳng, góc khối là gradian và stêradian. Có khoảng 200 đơn vị dẫn xuất được tạo nên từ các đơn vị cơ bản, các đơn vị này đã được định nghĩa theo một số chuẩn. Do trình độ khoa học - kĩ thuật ngày càng đòi hỏi độ chính xác cao hơn, các đơn vị này định kì được xem xét lại, bổ sung và định nghĩa chính xác hơn. Cho tới nay, hệ SI được nhiều tổ chức quốc tế chủ đạo như ISO, IEC, OIML, các tổ chức quốc tế về vật lí, hoá học, thiên văn... công nhận và được áp dụng ở trên 100 nước trên thế giới. Bảng đơn vị đo lường hợp pháp của Việt Nam được ban hành theo Nghị định số 186 - CP của Hội đồng Chính phủ ngày 26.12.1964, quy định Việt Nam công nhận hệ đơn vị SI là hệ đơn vị được sử dụng trong cả nước.

HỆ GEN (A. genome), bộ nhiễm sắc thể có trong từng tế bào hoặc sinh vật đơn bội. Các sinh vật đơn bội có một HG, sinh vật lưỡng bội có hai HG, các sinh vật đa bội cùng một lúc mang nhiều HG từ cùng một tổ tiên (các thể tự đa bội) và đôi khi từ các tổ tiên khác nhau (các thể dị đa bội). HG con được hiểu là toàn bộ các yếu tố di truyền khu trú trong nhân.

HỆ HÔ HẤP (tk. bộ máy hô hấp), hệ thống các cơ quan thực hiện việc hấp thu oxi của không khí và thải khí cacbonic từ cơ thể động vật ra ngoài. Mức độ tiến hoá của HHH phụ thuộc vào mức tiến hoá của các nhóm động vật.

Ở động vật nguyên sinh, việc hô hấp thực hiện qua toàn bộ cơ thể. Ở Thân lỗ (*Porifera*) có các bao phôi lót tế bào tiêm mao. Các loài giun chưa có HHH nên việc lấy oxi và thải cặn bã ra ngoài cũng do bề mặt cơ thể đảm nhận. Ở côn trùng đã hình thành HHH gồm các khí quản là các ống vách lót các tấm kitin làm các ống này luôn căng phồng và thông ra ngoài bằng các lỗ thở phân phối khắp các đốt cơ thể. Những động vật không xương sống ở nước, thường thở bằng mang lá, mang tấm (sam, thân mềm ..)

Ở động vật có xương sống, HHH được hoàn thiện dần. Cá hô hấp bằng mang ngoài (cá sụn), mang nằm trong các khe mang (cá xương), nước được lưu thông từ hầu qua mang, đưa oxi vào rồi ra ngoài qua khe mang. Ở lưỡng cư, bò sát, đã có phổi nhưng cũng chỉ là các bao đàn hồi đơn giản với các nếp gấp để tăng diện tiếp xúc. HHH hoàn thiện nhất là ở động vật có vú (kể cả người), gồm phổi và những đường hô hấp ngoài phổi (phế quản gốc, khí quản, thanh quản, hầu, hốc mũi). Các cơ quan này có nguồn gốc nội bì (trừ hốc mũi) (xt. ***Phổi***). Đặc biệt hốc mũi của động vật có vú được bao phủ bằng lớp niêm mạc, gồm tế bào biểu mô trụ giả có lông chuyển, có tế bào tiết chất nhầy làm cho lớp biểu mô này không bị khô và bao lấy bụi, vi khuẩn do không khí mang vào, lông chuyển rung động liên tục đẩy dần chất nhầy lên miệng khí quản để tống ra ngoài. Các tế bào lympho rải rác trong niêm mạc các ống khí, giữ bụi và vi khuẩn, có tác dụng bảo vệ HHH.

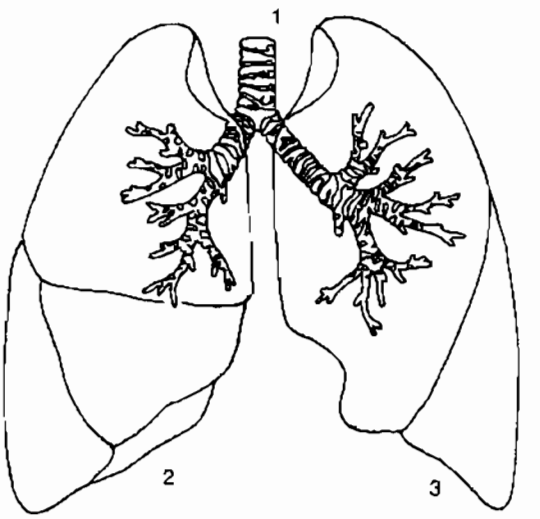

Hệ hô hấp *Sơ đồ hai phổi với các thuỳ phổi*
1. Cây khí phế quản; 2. Phân thuỳ phổi phải; 3. Phân thuỳ phổi trái

Ở chim, cấu tạo HHH tương tự động vật có vú, nhưng có điểm khác là các ống tách ra từ phế quản dẫn không khí vào các túi nằm xen kẽ giữa các nội quan trong cơ thể, đảm bảo cho việc trao đổi khí có hiệu quả cao trong khi bay.

HỆ HÔLÔNÔM x. *Hệ không hôlônôm.*

HỆ KEO (cg. hệ phân tán), hệ gồm hai pha, trong đó một pha ở dạng phân tán cao (pha phân tán) gồm những hạt nhỏ có kích thước cỡ 10^{-5} - 10^{-7}cm nằm trong pha kia (gọi là môi trường phân tán). Nếu kí hiệu K, L, R tương ứng là các pha khí, lỏng, rắn, có thể có các hệ sau đây:

Pha phân tán	Môi trường phân tán	Kí hiệu hệ	Tên gọi hệ
lỏng	khí	L/K	sương mù
rắn	khí	R/K	khói bụi
khí	lỏng	K/L	bọt
lỏng	lỏng	L/L	nhũ tương, sữa
rắn	lỏng	R/L	huyền phù
khí	rắn	K/R	bọt rắn
lỏng	rắn	L/R	nhũ tương rắn
rắn	rắn	R/R	ngọc, đá quý, hợp kim

Sương mù, khói, bụi gọi chung là xon khí; bọt, nhũ tương, huyền phù gọi chung là xon lỏng. Xon là các hạt phân tán chuyển động tự do. Nếu các hạt phân tán liên kết với nhau qua các điểm tiếp xúc, chúng sẽ tạo thành mạng lưới không gian bao lấy môi trường phân tán, đó là sự chuyển từ trạng thái xon sang trạng thái gen. Sự chuyển hoá xon - gen có ý nghĩa thực tiễn lớn. Vd. dịch khoan ở trạng thái xon khi mũi khoan hoạt động và ở trạng thái gen khi mũi khoan đứng yên, nhờ đó các mảnh đất đá không thể sa lắng trở lại xuống đáy giếng khoan.

HỆ KHÔNG BẢO TOÀN x. *Hệ bảo toàn.*

HỆ KHÔNG ĐỒNG NHẤT HKDN về phương diện vĩ mô, gồm một số phần có tính chất khác nhau và được phân định, giới hạn bởi các mặt phân cách. Mỗi phần khác nhau của hệ phải có kích thước đủ để có thể áp dụng các khái niệm nhiệt độ, áp suất, nồng độ. Vd. hệ chất lỏng và hơi bão hoà.

HỆ KHÔNG HÔLÔNÔM một hệ cơ học được gọi là một HKH nếu nó chịu liên kết không hôlônôm, tức là liên kết được biểu diễn bằng một hệ phương trình vi phân dạng

$$f_\alpha\left(x_i, y_i, z_i, \frac{dx_i}{dt}, \frac{dy_i}{dt}, \frac{dz_i}{dt}\right) = 0 \quad (1)$$

không khả tích theo nghĩa là không thể tìm được các nghiệm dạng $g_\alpha(x_i, y_i, z_i, t) = 0$ (2) của (1). Nếu liên kết có dạng hình học như (2) hoặc có dạng (1) nhưng (1) lại khả tích để đưa về dạng (2) thì liên kết gọi là hôlônôm và hệ sẽ được gọi là hệ hôlônôm. Liên kết không hôlônôm còn gọi là liên kết vi phân vì (1) có chứa các vi phân mà không thể tích phân nhằm chuyển sang (2) để làm mất các vi phân đó. Vd. một hình cầu lăn không trượt trên một mặt phẳng ngang là một HKH, còn một hình tròn lăn không trượt trên một đường thẳng là một hệ hôlônôm. Các phương trình Lagrăng(dạng không nhân tử), Haminton - Jacôbi chỉ áp dụng cho hệ hôlônôm. Trong kĩ thuật hiện đại, nhất là các hệ điều khiển, HKH đóng vai trò quan trọng.

HỆ LÀM CHẬM (cg. hệ sóng chậm), kết cấu truyền dẫn sóng định hướng, khi sóng điện từ truyền lan trong đó có vận tốc pha nhỏ hơn vận tốc sóng trong không gian tự do. Sóng truyền lan trong HLC được gọi là sóng chậm. HLC có nhiều loại với cấu trúc khác nhau và được ứng dụng với các mục đích khác nhau. Trong các dụng cụ điện tử siêu cao tần như đèn sóng chạy, đèn sóng ngược, vv. HLC thường có dạng đường dây xoắn hoặc cấu trúc tuần hoàn hình răng lược. Trong các hệ nay, vận tốc pha của sóng được giảm nhỏ tới gần bằng vận tốc của điện tử trong hệ (điều kiện để truyền năng lượng của chùm điện tử cho sóng điện từ). Trong kĩ thuật anten, thường sử dụng HLC là các đường dây xoắn, cấu trúc chu kì răng lược, cấu trúc điện môi, vv. Các cấu trúc này được sử dụng để thiết lập các anten theo nguyên lí bức xạ của sóng chạy và sóng mặt.

HỆ LỆNH tập hợp toàn bộ các lệnh mà một máy tính có thể thực hiện được. Mỗi loại máy tính có HL riêng.

HỆ LIÊN HỢP một trong những hệ trong đó được thể hiện rõ nhất ảnh hưởng tương hỗ nội phân tử của các nguyên tử và các liên kết trong hợp chất hữu cơ. HLH gồm những liên kết đơn và những liên kết đôi luân phiên nhau. Dấu hiệu chủ yếu của sự liên hợp là mật độ electron p và electron π được phân bố đồng đều trên toàn hệ. Để có được HLH thì các electron tham gia liên kết phải ở trên cùng một mặt phẳng. Nếu cấu trúc của phân tử không phẳng thì người ta nói rằng HLH bị cản trở không gian. HLH được phân thành hai nhóm:

1) Hệ có mạch liên hợp hở, vd

$$\overset{1}{CH_2} = \overset{2}{CH} - \overset{3}{CH} = \overset{4}{CH_2}$$

Butadien - 1,3

$$\overset{1}{CH_2} = \overset{2}{CH} - \overset{3}{CH} = \overset{4}{CH} - \overset{5}{CH} = \overset{6}{CH_2}$$

Hexatrien - 1,3,5

2) Hệ có mạch liên hợp kín, vd.

Xiclobutadien
([4] anulen)

Benzen
([6] anulen)

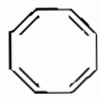

Xiclooctatetraen
([8] anulen)

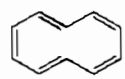

Xiclodecapentaen
([10] anulen)

Hệ liên hợp

HỆ LIÊN KẾT (cg. hệ giằng gió), hệ thống kết cấu giằn, có nhiệm vụ liên kết hai hay nhiều dầm chủ, giàn chủ hay vòm chủ với nhau để tạo thành một hệ thống kết cấu không gian vững chắc không biến hình.

Trong một kết cấu nhịp cầu thường có hệ liên kết dọc và hệ liên kết ngang. Hệ liên kết dọc (cg. là giàn liên kết dọc hoặc hệ liên kết giằng gió) gồm các thanh bố trí trong bề mặt dọc theo các biên của dầm chủ, giàn chủ hoặc vòm chủ. Hệ liên kết ngang gồm các thanh nằm trong mặt phẳng thẳng đứng hoặc đôi khi trong mặt phẳng nghiêng ngang hướng nhịp cầu.

HỆ LỚP đơn vị địa tầng, được sử dụng để chỉ các lớp đá có những đặc tính gần gũi nhau trong các mặt cắt địa chất hoặc chứa những hoá thạch đặc trưng. Tên các HL thường đặt theo tên giống hay tên loài hoá thạch đặc trưng cho chúng (như HL *Triticites*) hoặc gọi theo thành phần đá đặc trưng (như HL chứa mangan, HL đá phiến sét đen). HL còn được coi là một thể loại của địa tầng đối sánh hợp nhất, khi đó HL mang tên địa phương.

HỆ LỰC tập hợp các lực $\vec{F}_1, \vec{F}_2, ..., \vec{F}_n$ tác dụng đồng thời lên một vật rắn (hoặc lên một hệ cơ học) gọi là một HL, kí hiệu $(\vec{F}_1, \vec{F}_2, ..., \vec{F}_n)$. Tuỳ theo vị trí của đường tác dụng của các lực ta có: HL đồng quy khi đường tác dụng của các lực gặp nhau ở một điểm; HL song song khi đường tác dụng của các lực song song với nhau; HL phẳng khi đường tác dụng của các lực nằm trong cùng một mặt phẳng; HL không gian khi đường tác dụng nằm bất kì trong không gian.

HỆ LỰC CÂN BẰNG hệ lực khi tác dụng lên vật rắn không làm thay đổi trạng thái cân bằng hoặc chuyển động của vật rắn đó: kí hiệu $(\vec{F}_1, \vec{F}_2, ..., \vec{F}_n) \equiv 0$ hoặc $(\vec{F}_1, \vec{F}_2, ..., \vec{F}_n) = 0$. Khi một hệ lực cân bằng thì vectơ chính và mômen chính của hệ lực đối với một điểm tuỳ ý bằng không.

HỆ MẠCH MÁU x. *Hệ tuần hoàn.*

HỆ MẶT TRỜI (cg. Thái dương hệ), hệ các thiên thể (các hành tinh, vệ tinh của hành tinh, sao chổi, thiên thạch, bụi vũ trụ...) chuyển động xung quanh Mặt Trời; Kôpecnich (N. Kopernik) là người đã xây dựng mô hình nhật tâm này (1534). Kích thước quan sát được (đến quỹ đạo của Diêm Vương Tinh) khoảng 40 đơn vị thiên văn, vùng chuyển động thực của các thiên thể khoảng 23 nghìn đơn vị thiên văn. Gồm Mặt Trời là một sao ở tâm, xung quanh là 9 hành tinh (x. ***Hành tinh***) và các vệ tinh của chúng, khoảng 40 nghìn tiểu hành tinh và hàng tỉ sao chổi. Chu kì quay quanh Mặt Trời của các hành tinh từ 0,24 năm (Thuỷ Tinh) đến 247,7 năm (Diêm Vương Tinh). HMT cũng tham gia vào chuyển động quay quanh tâm thiên hà của chúng ta với chu kì gần 200 triệu năm. Có thể HMT đã hình thành từ 5 tỉ năm trước đây.

HỆ MẬT MÃ KHOÁ CÔNG KHAI (A. public - key cryptosystem), hệ truyền thông bảo mật, trong đó mỗi người dùng A có hai khoá, một khoá riêng được giữ bí mật cho mình, và một khoá được công bố công khai. Khoá công khai được mọi người sử dụng để lập mật mã cho các thông báo gửi đến A, và chỉ A mới có khoá riêng để giải mật mã đó. HMMKCK mới được nghiên cứu và phát triển từ vài chục năm nay, có cơ sở lí thuyết là độ phức tạp tính toán cao của việc tính ngược các hàm "một phía", hiện đang được sử dụng rộng rãi trong truyền tin bảo mật trên mạng, đặc biệt gần đây trong thương mại điện tử.

HỆ MÉT hệ đơn vị các đại lượng vật lí dựa trên cơ sở đơn vị độ dài là mét. Các đơn vị ước và bội của hệ mét lấy theo nguyên tắc thập phân. HM dựa trên các chuẩn thiên nhiên là Trái Đất và nước tinh khiết. Từ đơn vị gốc là mét, có thể xác định đơn vị khối lượng là kilôgam và đơn vị dung tích là lít. HM được các nhà bác học Pháp nghiên cứu từ 1790, sau khi Quốc hội Pháp thông qua đề án xây dựng một hệ đo lường thống nhất cho cả nước Pháp và sau này được nhiều nước công nhận làm cơ sở đo lường hợp pháp của nước mình. Nhiều đơn vị đo lường khác nhau đã được thành lập trên cơ sở HM. HM cũng là cơ sở để thành lập hệ đơn vị quốc tế SI. Xt *Hệ đơn vị các đại lượng vật lí*.

HỆ MTS hệ đơn vị được xây dựng với 3 đơn vị cơ bản là mét cho độ dài, tấn cho khối lượng và giây cho thời gian. Việc chọn tấn làm đơn vị cơ bản để đạt được sự tương ứng giữa đơn vị độ dài và thể tích, cũng như giữa độ dài và khối lượng (với độ chính xác đủ dùng cho phần lớn các công việc tính toán trong kĩ thuật thì 1 tấn tương đương với khối lượng của một mét khối nước). Ngoài ra, đơn vị công và năng lượng (kilôjun), đơn vị công suất (kilôoát) của hệ này là trùng với đơn vị bội của đơn vị điện thực dụng. Đơn vị lực của hệ này là sten (sn) là lực gây ra bởi khối lượng 1 tấn gia tốc 1 mét trên giây bình phương; đơn vị áp suất là poazơ (pz), bằng 1 sten trên mét vuông.

HỆ NGUYÊN ÂM tập hợp các âm vị nguyên âm có trong một ngôn ngữ, một họ hoặc một nhóm ngôn ngữ và mối quan hệ hệ thống của chúng. Vd. tiếng Việt có HNÂ sau:

11 nguyên âm đơn	9 nguyên âm đài	i (i, y) e (ê) ɛ (e)	ɯ(ư) ɤ(ơ) a (a)	u (u) o (ô) ɔ (o)
	2 nguyên âm ngắn	ɤ̆(ă)	ă (ă)	
3 nguyên âm đôi		iɛ (iê, ia, yê, ya) ɯɤ̆(ưa, ươ) uɔ (ua, uô)		

HỆ NHIỆT ĐỘNG hệ gồm một số lớn các hạt vi mô tương tác mà trạng thái được nghiên cứu qua những thông số vĩ mô đặc trưng như thể tích, nhiệt độ, áp suất, ... gọi là thông số nhiệt động. Những vật thể khác nằm ngoài hệ đó gọi là môi trường xung quanh.

HỆ ỔN ĐỊNH VŨ KHÍ thiết bị tự động duy trì cho nòng pháo (súng) ở vị trí xác định (trong mặt phẳng đứng và ngang) nhằm nâng cao độ chính xác bắn của vũ khí trên xe tăng (tàu chiến, vv.) khi bắn trong hành tiến hoặc khi có ảnh hưởng của sóng nước. Trong HỔDVK thường sử dụng hiệu ứng con quay. Có hệ ổn định một chiều (chỉ ổn định trong mặt phẳng đứng) và hệ ổn định hai chiều (cả trong mặt phẳng đứng và mặt phẳng ngang).

HỆ ỐNG KĨ THUẬT những ống dẫn nước cấp và nước thải, ống dẫn khí đốt, ống dẫn hơi có áp lực, ống dẫn nước nóng, ống để luồn dây điện tải điện áp cao, điện áp thông dụng hoặc điện áp thấp trong công trình xây dựng. Ở công trình xây dựng, HỐKT đặt trong các đường mương, rãnh, được đậy kín. Mỗi đường ống được sơn một màu theo quy ước riêng để nhận biết: ống nước cấp sơn màu xanh, ống nước nóng màu đỏ, vv.

HỆ PHÁT TRIỂN (A. development system), hệ thống máy tính và phần mềm chuyên dụng, giúp cho việc nghiên cứu và triển khai các ứng dụng tin học

HỆ PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG (A. application development system), bộ các công cụ lập trình để sản xuất các chương trình ứng dụng gồm có một trình soạn thảo văn bản toàn màn hình, một ngôn ngữ lập trình với bộ biên dịch, bộ ghép nối, bộ gỡ rối và một thư viện chứa các thủ tục phần mềm chung đã sẵn sàng. Dùng hệ phát triển ứng dụng, người có kinh nghiệm có thể xây dựng được những chương trình ứng dụng độc lập dễ dàng hơn nhiều so với việc dùng các ngôn ngữ lập trình như C++ hoặc Pascal, Cobol, vv.

HỆ PHÂN BỐ (A. distributed system), hệ máy tính được thiết kế cho nhiều người sử dụng, trong đó mỗi người được cung cấp một máy tính có đầy đủ chức năng. Trong vi tin học, HPB được thiết kế dưới dạng các mạng cục bộ, trong đó các máy vi tính của một cơ quan hoặc một doanh nghiệp được ghép nối với nhau bằng cáp cao tốc. HPB có nhiều ưu điểm hơn hẳn nhiều người dùng vì mỗi người đều có một máy tính hoàn chỉnh chứ không chỉ là một máy cuối không có bộ xử lí. Nếu mạng có sự cố, từng người vẫn làm việc được. Mỗi người cũng có thể chọn phần mềm thích hợp nhất cho công việc của mình. Về chi phí, HPB có thể được xây dựng với đầu tư ban đầu nhỏ với vài ba trạm công tác và dễ dàng bổ sung thêm khi có nhu cầu. Ngược lại, hệ nhiều người dùng đòi hỏi đầu tư ban đầu đáng kể cho máy tính trung tâm đủ mạnh để quản lí các lệnh hệ thống khi hệ phát triển nhưng có lợi là tất cả thông tin đều được gửi đến một cơ sở dữ liệu trung tâm. Vì vậy hệ này được dùng ở những nơi có yêu cầu cao về tập trung thông tin như các siêu thị, các hệ bán và giữ chỗ máy bay.

HỆ PHÂN TÁN x. *Hệ keo.*

HỆ PHI TUYẾN VẬT LÍ hệ mà các đại lượng đặc trưng phụ thuộc vào chính trạng thái của hệ. Vd. môđun đàn hồi phụ thuộc

vào biến dạng, hệ số ma sát phụ thuộc vào vận tốc tương đối, điện trở phụ thuộc vào điện áp, độ thẩm từ phụ thuộc vào cường độ từ trường, vv.

HỆ PHỤ ÂM tập hợp các âm vị phụ âm có trong một ngôn ngữ, một họ hoặc một nhóm ngôn ngữ và mối quan hệ hệ thống của chúng. Vd. tiếng Việt có HPÂ sau:

	t' (th)				
P (p)	t (t)	ʈ (tr)	c (ch)	k (c, q, k)	
b (b)	d (đ)				
m (m)	n (n)		ɲ (nh)	ŋ (ng, ngh)	
f (ph)	s (x)	ʂ (s)		x (kh)	h (h)
v (v)	z (d, gi)	ʐ (r)		ɣ (g, gh)	
	l (l)				

HỆ PHƯƠNG TRÌNH tập hợp gồm hai hay nhiều phương trình. Nếu $\{x_1,...,x_n\}$ là tập hợp tất cả các ẩn số của hệ thì một bộ giá trị $(a_1, ..., a_n)$ của $(x_1, ..., x_n)$ thoả mãn đồng thời tất cả các phương trình của hệ gọi là một nghiệm của HPT. Hai HPT được gọi là tương đương trên một trường số nào đó nếu mỗi nghiệm trên trường số đó của hệ này đều là nghiệm của hệ kia và ngược lại. Một HPT gọi là HPT đại số nếu nó có dạng $\{f_k (x_1, ..., x_n) = 0; k = 1,..., m\}$, trong đó các f_k là những đa thức của $x_1,...,x_n$. Nếu các đa thức đó đều là bậc nhất đối với tất cả các ẩn số thì HPT gọi là tuyến tính.

HPT không có nghiệm (trên trường số nào đó) gọi là HPT vô nghiệm hay HPT không tương thích (trên trường số đó).

HỆ PHƯƠNG TRÌNH CHUẨN hệ phương trình được thành lập khi giải hệ phương trình sai số luôn luôn không xác định được, với điều kiện $[V^2]$ = min khi đại lượng đo đồng nhất có độ chính xác như nhau, hoặc với điều kiện $[pV^2]$ = min khi đại lượng đo không đồng nhất và độ chính xác khác nhau.

p - trọng số đại lượng đo

V = số hiệu chỉnh.

HỆ QUẢ LÔGIC là kết luận phù hợp lôgic của tư duy và của tồn tại. Nguyên tắc chung của kết luận lôgic là: nếu xuất phát từ những tiền đề đúng, lại vận dụng đúng đắn các quy luật và quy tắc lôgic thì kết luận nhất định đúng.

Người ta hay dùng kí hiệu " $\vdash$" để biểu thị tất suy lôgic. Khi có HQL của một lập luận bất kì có thể biểu đạt dưới dạng công thức khái quát như sau: $A_1, A_2, A_3,..., A_n \vdash B$, trong đó B là kết luận hợp lôgic, A_i (i = 1, 2, 3,...n...) là các tiền đề đã cho.

HQL là kết luận chân thực. Nhưng trong trường hợp hệ thống lập luận phức tạp, lại được hình thức hoá và toán học hoá cao độ thì tính chân thực của HQL dù sao vẫn rất khái quát và trừu tượng. Do đó, rút cuộc phải được kiểm nghiệm lại bằng thực tiễn. Bởi vì, chỉ có thực tiễn mới là tiêu chuẩn tối cao của chân lí khách quan.

HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU (A. data management system), hệ phần mềm đảm nhận việc quản trị tự động một cơ sở dữ liệu. Việc quản trị này bao gồm các công việc chủ yếu như: nhập dữ liệu, sửa đổi hoặc cập nhật dữ liệu, cấu trúc dữ liệu, phân loại và sắp xếp dữ liệu, trích chọn dữ liệu theo yêu cầu nhất định, thực hiện tính toán trên các dữ liệu, kết nối thông tin từ các tệp dữ liệu khác nhau để tạo các dữ liệu mới, vv. Các HQTCSDL cũng thực hiện việc bảo vệ các cơ sở dữ liệu chống lại một số sự cố, vô tình hoặc cố ý, liên quan tới phần cứng hoặc phần mềm.

HỆ QUY CHIẾU 1. Gồm hệ toạ độ và đồng hồ gắn với một vật thể được chọn làm mốc để nghiên cứu chuyển động (hoặc cân bằng) của những chất điểm hoặc vật thể khác. Trong các bài toán động lực học thì HQC quán tính đóng vai trò nổi bật. Vd. trục thẳng đứng và hai trục vuông góc trong mặt phẳng nằm ngang gắn với nhà ga, kết hợp với đồng hồ, tạo thành HQC để quan sát chuyển động của con tàu.

2. Tên gọi khác của cơ sở trong một không gian vectơ (x. ***Cơ sở của một không gian vectơ***)

HỆ QUY CHIẾU QUÁN TÍNH hệ quy chiếu trong đó định luật quán tính của Galilê (Galilée) được thoả mãn: "Một chất điểm không chịu tác dụng của một lực nào (chất điểm cô lập) thì giữ nguyên phương, chiều và trị số vận tốc của nó, tức là chuyển động thẳng đều". Bất kì hệ quy chiếu nào chuyển động thẳng đều đối với một HQCQT cũng là HQCQT. Tất cả các HQCQT tương đương với nhau, nghĩa là mọi định luật vật lí đều bất biến trong mọi HQCQT (nguyên lí tương đối). Khi chuyển từ HQCQT này sang HQCQT khác, các toạ độ không gian và thời gian biến đổi theo quy luật xác định (trong thuyết tương đối là phép biến đổi Lorenxơ, trong cơ học cổ điển là phép biến đổi Galilê). Có thể xem (với một độ chính xác cao) hệ toạ độ có tâm tại Mặt Trời với ba trục hướng đến ba vì sao cố định là HQCQT. Trong kĩ thuật, hệ quy chiếu gắn với Trái Đất được xem là HQCQT.

HỆ SI x. ***Hệ đơn vị quốc tế SI***.

HỆ SIÊU ĐỘNG hệ khi chịu chuyển vị cưỡng bức của các liên kết tựa, nếu chỉ dùng các điều kiện động học (hình học) thì chưa đủ để xác định chuyển vị tại các nút (giao điểm các cấu kiện) của hệ, mà cần bổ sung thêm các điều kiện cân bằng tĩnh học. HSD có thể là siêu tĩnh hoặc tĩnh định. (X ***Hệ siêu tĩnh; Hệ tĩnh định***).

Phương pháp chuyển vị được xây dựng để tính các HSD đồng thời là siêu tĩnh. Bậc siêu động của HSD là số chuyển vị (chuyển vị xoay và chuyển vị thẳng) độc lập chưa biết của các nút trong hệ.

HỆ SIÊU TĨNH 1. Hệ mà nếu chỉ sử dụng các điều kiện cân bằng tĩnh học thì chưa đủ để xác định phản lực liên kết và nội lực trong toàn hệ (hoặc trong một phần nào đó của hệ) do các nguyên nhân bên ngoài gây ra. Để tính các HST cần phải khảo sát thêm các điều kiện bổ sung (vd. đặc trưng cho biến dạng của hệ). Một HST có hình dạng bất biến và có các liên kết "thừa" (liên kết không cần thiết cho sự cấu tạo hình học của hệ nhưng vẫn cần thiết cho sự làm việc của hệ). Bởi vậy, khi bỏ đi một số hoặc toàn bộ các cấu kiện giữ vai trò các liên kết "thừa" thì toàn hệ vẫn giữ nguyên hình dạng và không bị phá hoại. Số liên kết "thừa" tương đương loại một (liên kết khử được một bậc tự do), ngoài số liên kết cần thiết cho hệ giữ nguyên hình dạng được gọi là bậc siêu tĩnh.

2. Một hệ thanh (dầm, giàn, khung, vòm, vv.) của kết cấu máy có đặc tính cơ học như trên. Sử dụng HST sẽ có hiệu quả kinh tế và có độ an toàn bền cao hơn vì bộ phận nào đó bị phá hỏng không dẫn đến sự phá hỏng toàn hệ.

HỆ SINH DỤC CÁI cơ quan sinh sản ở động vật cái bậc cao, gồm: hai buồng trứng phát sinh tử trung bì trung gian, đảm nhiệm việc tạo những giao tử cái và tiết những hocmon; hai vòi trứng [vòi Falôp (Fallope)]; tử cung và âm đạo; bộ phận sinh dục ngoài (âm hộ).

Ở người, buồng trứng hình hạt đậu, dài 3cm, nằm dưới khoang bụng, chứa 150 - 500 nghìn noãn trong đó có khoảng 400 noãn được phát triển thành tế bào trứng thành thục. Khi trứng chín thì rụng vào xoang bụng, sau đó rơi vào một trong hai vòi trứng và di chuyển theo ống nhờ dòng chảy do tiêm mao biểu mô lót cử động tạo nên. Vòi trứng mở ra ở góc trên tử cung - nơi mà phôi phát triển. Tử cung nằm ở trung tâm khoang bụng, sau bàng quang. Tử cung đổ vào âm đạo qua vòng cơ (cổ tử cung). Âm đạo là nơi thu nhận tinh dịch khi giao phối, cũng là nơi đẻ con.

Tập hợp tất cả các cơ quan sinh dục phía ngoài là âm hộ: môi sinh dục lớn gồm nếp da mô mỡ, mọc lông và tuyến nhờn; trong môi sinh dục lớn là môi sinh dục nhỏ; phía trước nơi các môi sinh dục dính nhau là âm vật rất nhạy cảm và cương cứng (tương đồng với dương vật), được che khuất sau nếp da. Âm vật và môi sinh dục nhỏ có chức năng điều hoà hưng phấn tình dục. Lỗ âm đạo nằm sau lỗ tiết niệu, được che bằng màng mỏng (màng trinh). Ở bờ bụng dưới ngay trên âm vật là đồi Vệ nữ. Sự tồn tại và hoạt động bình thường của HSDC phụ thuộc vào những hocmon sinh dục tiết ra từ buồng trứng và thuỳ trước tuyến yên. Trước tuổi trưởng thành, buồng trứng chưa hoạt động, không tiết hocmon. Đến tuổi trưởng thành sinh dục, các buồng trứng hoạt động, phóng noãn đều đặn (ở người 28 ngày), trước khi phóng noãn có tiết folliculin và sau phóng noãn có folliculin và progesteron. Ở người khi mãn kinh, các niêm mạc teo lại và các bộ phận của hệ sinh dục đều có thể bị bệnh.

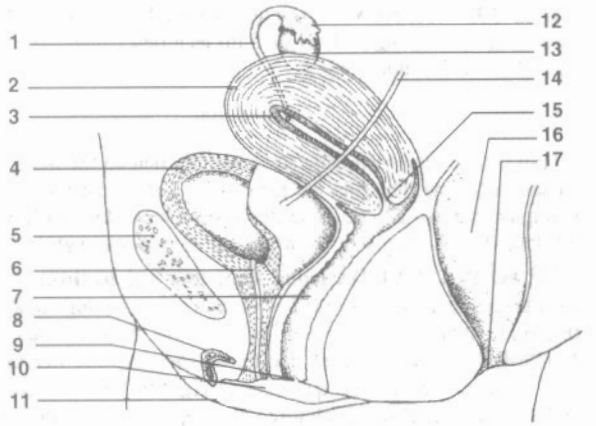

Hệ sinh dục cái

1. Ống dẫn trứng (ống Falôp); 2. Tầng cơ tử cung; 3. Niêm mạc tử cung; 4. Bàng quang; 5. Xương mu; 6. Niệu đạo; 7. Âm đạo; 8. Âm vật; 9. Màng trinh; 10. Môi bé; 11. Môi lớn; 12. Phễu ống dẫn trứng; 13. Buồng trứng; 14. Niệu quản; 15. Cổ tử cung; 16. Trực tràng; 17. Hậu môn

HỆ SINH DỤC ĐỰC cơ quan sinh sản ở động vật đực bậc cao, gồm có: hai tinh hoàn đảm nhiệm việc sản ra những giao tử đực (x. ***Tinh trùng***) và tiết vào máu những hocmon sinh dục; những đường dẫn tinh và các tuyến phụ, cơ quan giao cấu - dương vật.

Đôi tinh hoàn thường phát triển trong khoang bụng, ở người và động vật có vú, ngay trước hoặc sau khi sinh, các tinh hoàn đã tụt vào trong bìu (túi da do thành cơ thể tạo nên). Khoang bìu thông với xoang bụng bằng ống bẹn. Sau khi tinh hoàn theo ống bẹn tuột vào bìu thì ống dính lại nhờ mô liên kết (tinh hoàn phải tuột vào bìu thì mới hình thành được tinh trùng vì trong khoang bụng nhiệt độ quá cao sẽ ức chế sự sinh tinh). Mỗi tinh hoàn có khoảng một nghìn ống sinh tinh, xếp uốn khúc, các tinh trùng được sinh ra ở ống sinh tinh. Xen kẽ giữa các ống sinh tinh là tế bào mô kẽ, có vai trò chế tiết các hocmon sinh dục. Thành ống sinh tinh gồm các tinh nguyên bào (được tạo thành từ tế bào sinh dục nguyên thuỷ), tế bào dinh dưỡng (tế bào Sectoli nằm xen kẽ với tế bào dòng tinh) cung cấp chất dinh dưỡng nuôi tinh trùng trong thời gian phát triển từ các tế bào tròn thành các giao tử có đuôi. Việc hình thành tinh trùng diễn ra theo dạng làn sóng lan dọc ống sinh tinh. Các ống sinh tinh nối với ống chung uốn khúc là ống dẫn tinh (ở người, mỗi ống dẫn tinh dài 0,6 m) đi từ bìu qua ống bẹn vào khoang bụng, luồn dưới bàng quang đổ vào niệu đạo (ở người, ống niệu đạo xuyên qua dương vật). Dương vật được bọc bởi da thể hang xốp, khi hưng phấn tình dục, các mạch máu trong mô căng to làm dương vật to và cứng. Có ba loại tuyến tham gia vào sự tạo thành tinh dịch: tuyến túi tinh tiết dịch tinh; tuyến tiền liệt tiết dịch có mùi đặc biệt; tuyến Cupơ (Cooper) tiết dịch kiềm tính. Trong tinh dịch có chứa glucozơ, fructozơ. Ở người, các bệnh của tuyến tiền liệt xuất hiện sau tuổi dậy thì như nhiễm khuẩn từ niệu đạo với các dấu hiệu: cảm giác nóng bỏng dương vật, ở đáy chậu và các dấu hiệu này tăng lên khi đi tiểu; u tuyến tiền liệt gây đái rắt vào ban đêm và cả ban ngày; ung thư thường xảy ra khoảng từ 40 tuổi, với biểu hiện đái khó, đau và cảm giác dày ở vùng khung chậu. Cần đi khám để được chỉ định phương pháp điều trị thích hợp.

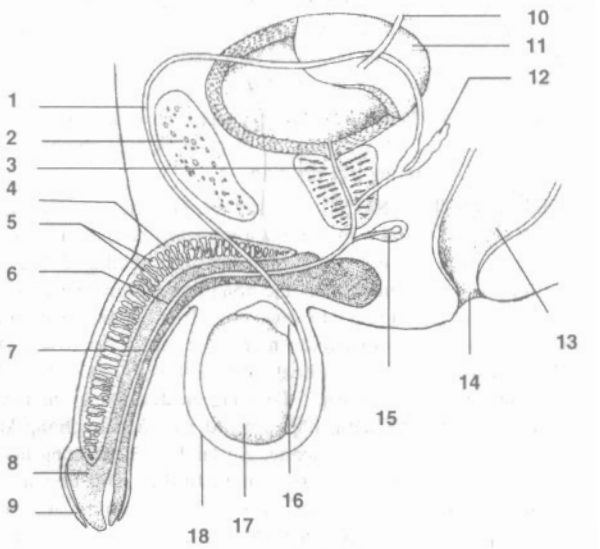

Hệ sinh dục đực

Hệ sinh dục nam

1. Ống dẫn tinh; 2. Xương mu; 3. Tuyến tiền liệt; 4. Mô cương (thể trạng); 5. Xoang máu; 6. Mô cương (thể xốp); 7. Niệu đạo; 8. Quy đầu; 9. Bao quy đầu; 10. Niệu quản; 11. Bàng quang; 12. Túi tinh; 13. Trực tràng; 14. Hậu môn; 15. Tuyến Cupơ; 16. Màng tinh hoàn; 17. Tinh hoàn; 18. Bìu

HỆ SINH DỤC NAM x. *Hệ sinh dục đực.*

HỆ SINH DỤC NỮ x. *Hệ sinh dục cái.*

HỆ SINH THÁI đơn vị cơ sở của thiên nhiên được mô tả như một thực thể xác định chính xác trong không gian và thời gian. Bao gồm không chỉ các sinh vật sống trong đó mà còn có các điều kiện tự nhiên (khí hậu, đất, nước), điều kiện kinh tế xã hội với tất cả các mối tương tác giữa sinh vật với nhau và giữa sinh vật với môi trường. HST là đơn vị nghiên cứu cơ bản của sinh thái học. Thuật ngữ HST được dùng để chỉ các hệ thống tự nhiên và nhân tạo với mức độ phức tạp và quy mô khác nhau như toàn bộ đại dương hay một cái ao nhỏ, cả đới taiga hay một khoảnh rừng bạch dương, một khu sản xuất nông nghiệp hoặc một khu đô thị. Được nhà sinh học người Anh Tenxly (A. Tansley) đưa ra năm 1935. HST được nghiên cứu theo một số vấn đề chính như dòng năng lượng, chuỗi thức ăn, vòng tuần hoàn sinh - địa - hoá, tình trạng phân hoá theo không gian và thời gian, quá trình phát triển và tiến hoá, sự tự điều khiển.

HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP một tổng thể bao gồm môi trường và những quần thể sinh vật (cây trồng, vật nuôi, cây rừng), các sinh vật gây hại (sâu, bệnh, chuột, cỏ dại, sinh vật gây bệnh cho vật nuôi, vv.), các sinh vật có ích, đất, nước, khí hậu, con người, môi trường này được hình thành và biến đổi đều do hoạt động của con người. Mỗi hệ sinh thái phải có một tính đồng nhất nhất định về các điều kiện vật lí, khí tượng, hoá học, thực vật học và động vật học. Các thành phần trong HSTNN có chức

năng riêng và góp phần chu chuyển vật chất, năng lượng, các thành phần đó có quan hệ chặt chẽ và thống nhất, có phản ứng hệ thống với mọi loại hình tác động.

Những nghiên cứu về HSTNN thực hiện trên hai đối tượng: 1) Nghiên cứu bản thân sinh vật trong mối quan hệ với môi trường xung quanh; sự phân bố của sinh vật ấy phụ thuộc vào các nhân tố sinh thái học, ảnh hưởng của môi trường đến hình thái và sinh lí của loài sinh vật được nghiên cứu. 2) Nghiên cứu không chỉ trên một loài sinh vật mà trên quần thể các loài sống trong một môi trường nhất định; không chỉ mô tả các loài mà còn cố gắng giải thích sự tiến hoá của chúng phụ thuộc vào những đặc điểm của môi trường. Nghiên cứu một hệ sinh thái bắt đầu từ phân tích các đặc điểm của môi trường, đến phân tích sự tiến hoá của các quần thể sống (động thái của các quần thể), cuối cùng nghiên cứu tác động của con người đến hệ sinh thái.

HSTNN là hệ kém bền vững, tuy vậy, qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài với khả năng tự tổ chức và điều chỉnh, đã có thành phần loài tương đối ổn định.

HỆ SINH THÁI RỪNG tổng thể các hệ thực vật, động vật, vi sinh vật, cấu thành trên một vùng đất rừng, có quan hệ tương tác với nhau và với môi trường khí hậu, thổ nhưỡng. HSTR là một hợp phần của sinh quyển, tác động đến môi trường sống và đời sống kinh tế của dân cư trong vùng. Trên lục địa miền nhiệt đới, rừng là hệ sinh thái thiên nhiên đặc biệt quan trọng. Do điều kiện nóng ẩm, tốc độ hoạt động sinh học cao, năng suất sinh thái rừng nhiệt đới gấp 5 lần rừng ôn đới. Rừng nhiệt đới thường xanh có khả năng hấp thu, dự trữ và giải phóng khí cacbonic, oxi và các chất khoáng, giữ lại 12 - 30% lượng nước mưa, giảm dòng chảy, chống xói mòn, lũ lụt. Khả năng bốc, thoát hơi nước ở rừng nhiệt đới ẩm có thể vượt 1000 mm/năm, đưa vào khí quyển một lượng hơi nước lớn, làm nguồn nước mưa chống khô hạn. HSTR, nhất là ở vùng nhiệt đới, có các chức năng bảo vệ, điều hoà và sản xuất sinh khối động, thực vật. Khi thảm thực vật rừng bị phá huỷ, HSTR nhiệt đới phong phú ban đầu sẽ bị suy thoái và trở thành đồi trọc khô cằn.

HỆ SỐ trong xây dựng các đại lượng, tỉ lệ, trị số quy định trong tính toán thiết kế nhằm đảm bảo các điều kiện bền vững, tiện nghi cũng như phản ánh mức độ hiệu quả kinh tế. Về vật liệu và kết cấu, có các hệ số: vượt tải, cốt thép, tác động động học, động đất, điều kiện làm việc của cấu kiện; về tiện nghi môi trường, có các hệ số: ánh sáng tự nhiên, truyền nhiệt, hấp thụ nhiệt của bề mặt, thấm lọt không khí; về kiến trúc, có các hệ số phản ánh mức độ tiện nghi (tỉ lệ diện tích ở và diện tích phụ, hay hệ số về khối tích ở). Các hệ số này thường được đưa vào các tiêu chuẩn quy phạm tương ứng.

HỆ SỐ AN TOÀN đại lượng biểu thị mức độ dự trữ về khả năng chịu đựng của vật liệu về độ bền, độ mỏi, độ ổn định... Vd. về độ bền: trong cách tính theo ứng suất cho phép, ứng suất tại mọi điểm của công trình không được vượt quá một giá trị quy định gọi là ứng suất cho phép; giá trị này được xác định bằng tỉ số giữa ứng suất nguy hiểm (giá trị của ứng suất tương ứng với giới hạn khi vật liệu được xem là bị phá hoại, như giới hạn bền, giới hạn chảy) và HSAT; hệ số này lớn hơn đơn vị.

HSAT thường do Nhà nước hay các hội đồng kĩ thuật quốc gia (nhà nước)quy định. Việc chọn lựa HSAT phụ thuộc các yếu tố sau: sự đồng chất và chất lượng của vật liệu, điều kiện làm việc của công trình, khả năng tải trọng thực tế vượt quá tải trọng tiêu chuẩn, tính chất tác dụng của tải trọng (tĩnh hoặc động), phương pháp tính chính xác hay gần đúng... Trong cách tính theo ứng suất cho phép, các yếu tố trên được kể đến thông qua một HSAT duy nhất. Trong cách tính kết cấu theo trạng thái giới hạn, HSAT được chia thành ba loại: hệ số vượt tải (lớn hơn đơn vị), hệ số không đồng chất của vật liệu (nhỏ hơn đơn vị), và hệ số điều kiện làm việc của công trình (nhỏ hơn đơn vị).

HỆ SỐ ÁP LỰC HÔNG tỉ số giữa giá trị áp lực hông (áp lực đẩy ngang) và áp lực thẳng đứng gây nên nó. Khi chịu tác dụng tải trọng thẳng đứng, đất bị nén lún và có khuynh hướng nở rộng ra các phía bên. Trong điều kiện không có khả năng chuyển dịch sang các phía bên (không nở hông được), chẳng hạn, mẫu đất được đặt trong khuôn hình trụ có thành cứng, trị số áp lực hông p_h là một số thập phân của áp lực thẳng đứng p_d theo mối liên hệ $p_h = \xi p_d$; trong đó, ξ là HSALH trong trạng thái tĩnh. HSALH của sét và cát có thể xác định theo góc ma sát trong φ: $\xi = tg^2 (45^o - \frac{\varphi}{2})$. Đối với sét cứng, $\xi = 0.5$; sét chảy, $\xi \approx 1$; cát, $\xi = 0,30 - 0,52$. HSALH được dùng để tính toán các công trình chắn giữ, cùng cố mái dốc, vv.

HỆ SỐ BIẾN THIÊN chỉ tiêu đo độ đồng đều của hiện tượng nghiên cứu, tính bằng cách so sánh độ lệch tiêu chuẩn (σ) với số bình quân (x) tương ứng:

$$V = \frac{\sigma}{\bar{X}} \times 100$$

HSBT được biểu hiện bằng số tương đối, nên có thể dùng để so sánh độ đồng đều giữa hai hiện tượng khác nhau nhưng có liên quan. Vd. so sánh độ đồng đều về tiền lương bình quân với độ đồng đều về năng suất lao động của cùng một xí nghiệp.

HỆ SỐ BÓC ĐẤT ĐÁ trong khai thác mỏ lộ thiên là tỉ số giữa khối lượng đất đá phải bóc và khối lượng khoáng sản khai thác được (đơn vị đo lường là m^3/m^3, m^3/t, t/t). HSBDD chia ra: 1) HSBDD giới hạn là hệ số bóc tối đa cho phép mà việc khai thác lộ thiên còn có hiệu quả kinh tế (cg. HSBDD cho phép, HSBDD kinh tế, HSBDD kinh tế cho phép, HSBDD tính toán, vv.). 2) HSBDD bình quân là tỉ số giữa khối lượng đất đá bóc trong biên giới kết thúc của công trường lộ thiên và khối lượng khoáng sản trong biên giới đó. 3) HSBDD biên giới là tỉ số giữa khối lượng đất đá phải bóc thêm khi tăng chiều sâu khai thác thêm một tầng (lớp) và khối lượng khoáng sản của tầng (lớp) đó. 4) HSBDD sản xuất là hệ số bóc đất đá trong thời kì sản xuất của mỏ. 5) HSBDD ban đầu là tỉ số giữa khối lượng đất đá phải bóc khi xây dựng cơ bản mỏ và khối lượng khoáng sản thu được trong thời kì đó. HSBDD là một chỉ tiêu kinh tế kĩ thuật quan trọng. Nếu HSBDD lớn quá không có lợi về mặt kinh tế, nhưng còn trữ lượng khoáng sản nằm bên dưới và điều kiện khai thác cho phép thì chuyển sang khai thác hầm lò.

HỆ SỐ CẢN CHIỀU DÀI trong công thức tổng quát xác định tổn thất cột nước theo chiều dài của Vâyxbắc-Dacxy (Weisbach - Darcy).

$$h = \lambda \frac{l}{d} \cdot \frac{v^2}{2g}$$ trong đó $\lambda \frac{l}{d}$ được gọi là HSCCD;

$\frac{v^2}{2g}$ - cột nước vận tốc; λ - hệ số ma sát thuỷ lực;

l - chiều dài đoạn ống dẫn; d - đường kính đoạn ống dẫn.

Hệ số λ là đại lượng không thứ nguyên, phụ thuộc vào trạng thái chảy (số Râynôn - Re), vào tình trạng của thành ống dẫn (độ nhám). Chỉ đối với tình trạng chảy tầng λ mới được xác định bằng công thức lí thuyết ($\lambda = \frac{64}{Re}$), còn trong các trường hợp khác đều xác định bằng thực nghiệm, phụ thuộc vào các khu vực sức cản.

HỆ SỐ CẢN CỤC BỘ trong công thức xác định tổn thất cột nước cục bộ $h_c = \xi_c \frac{v^2}{2g}$, trong đó ξ_c được gọi là hệ số cản (hoặc

tổn thất) cục bộ; $\frac{v^2}{2g}$ - cột nước vận tốc, ξ_c là hệ số không thứ nguyên, trừ một trường hợp độc nhất là ống mở rộng đột ngột thì ξ_c được xác định bằng lí thuyết theo định luật Boocda, còn các trường hợp khác đều được xác định bằng thực nghiệm. Trong nhiều trường hợp thực tế (dòng rối thuộc khu bình phương sức cản) ξ_c chỉ phụ thuộc dạng hình học của chỗ có tổn thất cục bộ.

HỆ SỐ CO GIÃN co giãn là thuộc tính của một vật có thể thay đổi hình dạng và quy mô, do bị một áp lực bên ngoài tác động vào và khi áp lực ấy hết đi thì vật thể trở lại hình dạng và quy mô nguyên có. Theo Macsan (A. Marshall), tính co giãn trong vật lí học vận dụng vào kinh tế học là khả năng của một hiện tượng kinh tế thích nghi nhiều hay ít với những điều kiện bên ngoài. Trong kinh tế, tính co giãn cũng có nghĩa là tính mềm dẻo, cơ động tương đối của một hiện tượng, vd. tính co giãn của cung và cầu.

Cũng như các hiện tượng tự nhiên, các hiện tượng kinh tế phụ thuộc lẫn nhau và sự biến thiên của chúng có những mối tương quan nhất định. Khái niệm HSCG nghiên cứu độ biến thiên của một hiện tượng này tuỳ thuộc vào độ biến thiên của một hiện tượng khác. Xét hàm số y = f(x), HSCG là tỉ số giữa độ biến thiên của y so với độ biến thiên của x. Công thức tổng quát là

$$E = \frac{d_y}{y} : \frac{d_x}{x} = \frac{d_y}{y} \times \frac{x}{d_x} = \frac{d_y}{d_x} \times \frac{x}{y} \text{ hay } \frac{d_y}{d_x} : \frac{y}{x}$$

Xét theo công thức:

$$E = \frac{d_x}{d_x} : \frac{y}{x}$$

ta có thể định nghĩa HSCG là tỉ số giữa giá trị cận biên của hàm số và giá trị trung bình của nó. Việc phân tích độ co giãn được sử dụng trong lí thuyết về giá (phân tích độ co giãn của cung và cầu), trong lí thuyết về thương mại quốc tế (độ co giãn của nhập khẩu và xuất khẩu); trong lí thuyết về tài chính công (độ co giãn của thuế, độ co giãn của thu nhập).

HSCG của cung - cầu là mức độ tương quan giữa sự tăng giảm cung - cầu do giá cả thay đổi so với chính sự tăng giảm của giá cả. Cung và cầu biến đổi và có điểm cân bằng với nhau. Sự co giãn của cầu được đo bằng số lượng cầu được đáp ứng như thế nào khi giá cả thay đổi. Cầu co giãn xảy ra khi tỉ lệ giảm giá dẫn tới một tỉ lệ tăng khối lượng cầu cao hơn.

Trên đường cong của cầu, giá P tương ứng với khối lượng cầu Q và tổng thu nhập là P x Q. Khi giá biến đổi P_1 thì tương ứng với Q_1 và tổng chi phí là P_1 x Q_1. Có 3 trường hợp: 1) trong biểu đồ (a). $P_1Q_1 > PQ$, tức là chi phí tăng, cầu co giãn; 2) trong biểu đồ (b), $P_1Q_1 < PQ$, tức là chi phí giảm, cầu không co giãn; 3) trong biểu đồ (c), $P_1Q_1 = PQ$, tức là mức co giãn bằng 1. HSCG của cầu E_1 là tỉ số giữa mức tăng khối lượng cầu Q của một mặt hàng so với mức giảm thay đổi tương ứng của giá P.

$$E_1 = \frac{\text{\% tăng(giảm) Q}}{\text{\% tăng(giảm) P}}$$

Nếu $E_1 > 1$ là cầu co giãn. Nếu $E_1 < 1$ là cầu không co giãn. Nếu $E_1 = 1$ là mức co giãn bằng 1 (vd. Q tăng 5%, P giảm 5%). Sự giảm giá không làm giảm hay tăng thu nhập. Sự co giãn của cung là biểu hiện sự tương quan giữa mức tăng của cung do việc tăng giá so với chính mức tăng giá. Có 3 trường hợp. 1) $P_1Q_1 > PQ$ là cung co giãn; 2) $P_1Q_1 < PQ$ là cung không co giãn; 3) $P_1Q_1 = PQ$ là co giãn bằng 1. HSCG của cung E_2 là tỉ số giữa mức tăng Q so với mức tăng P:

$$E_2 = \frac{\text{\% tăng Q}}{\text{\% tăng P}}$$

Độ co giãn và HSCG của cầu theo giá dùng để tính toán mức tăng (giảm) giá cần thiết để xóa bỏ tình trạng thiếu hụt(cung <cầu), hay tình trạng dư thừa (cung >cầu), hoặc để giảm tổng chi phí, tăng tổng doanh thu nhằm đạt thu nhập tối đa.

HỆ SỐ CỐ KẾT đại lượng biểu thị ảnh hưởng phối hợp của độ thấm nước và độ nén lún của đất đối với tốc độ nén chặt, được đo bằng cm^2/năm hoặc cm^2/s.

HSCK $C_v = \frac{k\ (1 + e)}{a \cdot \gamma_n}$, trong đó k là hệ số thấm của đất (cm/năm hay cm/s), a - hệ số nén lún của đất, (cm^2/kg); γ_n - khối lượng riêng của nước (g/cm^3); e - hệ số độ rỗng của đất.

HỆ SỐ CÔNG SUẤT tỉ số giữa công suất tác dụng P và công suất toàn phần (biểu kiến) S trong mạch điện xoay chiều: $\cos\varphi = \frac{P}{S}$ là hệ số trong biểu thức công suất tác dụng $P = UI\cos\varphi$ Để nâng cao HSCS của mạng điện, cần tránh để các máy ở tình trạng không tải hoặc non tải, nên sử dụng động cơ đồng bộ quá kích từ, khi cần thiết có thể sử dụng máy bù đồng bộ và tụ điện, nối song song với tải để bù công suất phản kháng cho mạng điện.

HỆ SỐ ĐACXY hệ số trong định luật cơ bản về thấm [định luật Đacxy do kĩ sư người Pháp Dacxy (H. P. G. Darcy) thiết lập]. Với chuyển động ổn định và dòng thấm là dòng chảy tầng, định luật Đacxy được viết

$$Q = kS.J$$

trong đó, Q là lưu lượng thấm; k - hệ số tỉ lệ, phụ thuộc vào tính chất của đất, gọi là hệ số thấm hay HSĐ; S - tổng diện tích thấm; J - độ dốc thuỷ lực (tổn thất cột nước trên một đơn vị chiều dài).

Cũng có thể viết:

$$v = kJ = -k\frac{\Delta H}{\Delta L}$$

trong đó v là vận tốc thấm, k - hệ số thấm, H chiều cao cột nước L là chiều dài dòng thấm; và có thể phát biểu định luật Dacxy như sau: vận tốc thấm tỉ lệ bậc nhất với độ dốc thuỷ lực hay nói cách khác, tổn thất cột nước trong dòng thấm tỉ lệ bậc nhất với vận tốc thấm

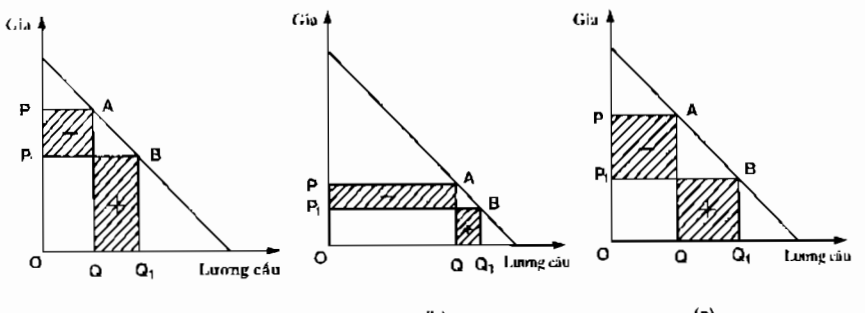

Hệ số co dãn

HỆ SỐ ĐIỀU TIẾT TỰ NHIÊN tỉ số giữa phần dòng chảy qua tuyến cửa ra của lưu vực trong thời gian lưu lượng trong sông nhỏ hơn lưu lượng bình quân nhiều năm so với lượng dòng chảy toàn năm. Là hình thức biểu thị sự phân phối dòng chảy không đều trong năm. Phần dòng chảy này chủ yếu do nước ngầm và một phần nước mặt cung cấp. Khi phân phối

dòng chảy trong năm có dạng điều hoà (lưu vực điều tiết tốt) thì HSDTTN lớn.

HỆ SỐ ĐỊNH CƯ hệ số dân trụ lại ở một điểm quần cư (kí hiệu H), tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa số người chuyển đi (S), so với số người chuyển đến (M):

$$H = \frac{S}{M} \times 100$$

HSDC là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của quá trình di dân, phân bố lao động và dân cư theo lãnh thổ.

HỆ SỐ ĐỘ RỖNG (cg. độ rỗng dẫn xuất), tỉ số giữa thể tích tất cả các lỗ rỗng trong đất đá và thể tích các hạt khoáng của đất, được biểu thị bằng số thập phân, kí hiệu e. Đất yếu thường có e > 1. Giữa e và độ rỗng n có quan hệ: $e = \frac{n}{1-n}$ hay $n = \frac{e}{1+e}$. HSDR là một chỉ tiêu được sử dụng kết hợp với một số chỉ tiêu khác để phân biệt loại đất, làm cơ sở để đánh giá khả năng chịu tải của đất, rất cần thiết đối với nhiều công thức tính toán về biến dạng của nền công trình.

HỆ SỐ ĐỘNG LỰC HỌC của ô tô một trong các chỉ tiêu chủ yếu đặc trưng cho tính năng kéo (tốc độ của ô tô). HSDLH được tính bằng tỉ số giữa hiệu của lực kéo và lực cản (của không khí) với khối lượng toàn bộ của ô tô và tính cho từng cấp tốc độ (trong hộp truyền động).

HỆ SỐ ĐỘNG LƯỢNG của dòng tỉ số giữa động lượng thực của đoạn dòng chảy và động lượng của đoạn dòng đó tính theo vận tốc trung bình mặt cắt; HSDL kí hiệu là α_o ($\alpha_o > 1$), α_o còn được gọi là hệ số sửa chữa động lượng.

HỆ SỐ ĐỘNG NĂNG (cg. hệ số sửa chữa động năng hoặc hệ số cột nước vận tốc, hệ số Côriôlit), HSDN, kí hiệu α, là tỉ số giữa động năng thực của dòng chảy tính bằng vận tốc từng điểm phân bố không đều trên mặt cắt ướt, với động năng tính bằng vận tốc trung bình. Sự không đều đó càng lớn thì trị số α càng lớn, α bao giờ cũng lớn hơn 1. Thông thường trong ống và kênh, hệ số α bằng 1,05 đến 1,10, α xuất hiện khi mở rộng phương trình Becnuli của dòng nguyên tố chất lỏng ổn định cho toàn dòng có kích thước hữu hạn. Kết quả việc mở rộng đó là $\frac{u^2}{2g}$ trong phương trình Becnuli cho toàn dòng được thay bằng $\frac{\alpha v^2}{2g}$.

HỆ SỐ ENGHEN hệ số biểu thị tỉ trọng chi phí về thực phẩm trong tổng chi phí của người tiêu dùng, với điều kiện hệ thống giá cả không thay đổi; do nhà thống kê học người Đức Enghen (E. Engels) đề ra. Nó đi từ lớn hơn 0 đến 1. Nó càng thấp (gần 0), nghĩa là tỉ trọng chi phí cho thực phẩm càng thấp, thì mức sống và chất lượng cuộc sống càng cao, trình độ văn minh càng cao, nhờ đó người ta có thể dùng một phần quan trọng chi tiêu cho những nhu cầu vật chất, văn hoá cao cấp. Ngược lại, hệ số càng cao, tiến đến gần 1 thì càng nghèo khó, trình độ văn hoá càng thấp. Tính riêng cho từng cá nhân người tiêu dùng hay tính chung cho một cộng đồng dân cư một nước, thì HSE biểu thị mức độ giàu (nếu hệ số thấp) hay nghèo (nếu hệ số cao) của một người, một cộng đồng, hay của cả nước. Liên hợp quốc dùng HSE để phân chia các mức giàu nghèo giữa các nước: từ 59% trở lên là bần cùng tuyệt đối, từ 50% - 59% là cực khổ; từ 40% - 50% là trung bình; từ 30% - 40% là giàu có; từ 30% trở xuống là rất giàu.

HỆ SỐ GIEO TRỒNG số lần trồng trong năm tính bình quân cho một đơn vị diện tích canh tác của một xí nghiệp nông nghiệp, một vùng, một địa phương và cả nước, có thể tính riêng cho từng loại cây trồng hoặc nhóm cây trồng. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá tình hình sử dụng đất canh tác, kết quả tăng vụ, mở rộng quy mô diện tích gieo trồng, làm căn cứ để lập kế hoạch diện tích gieo trồng năm sau, vv. Điều kiện thuận lợi của nền nông nghiệp nhiệt đới và những thành tựu của tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong nông nghiệp có thể tạo ra những khả năng to lớn để tăng HSGT. Ở nhiều vùng đã gieo trồng 2 - 3 vụ trên diện tích canh tác; ở một ít vùng có tới 4 vụ trên diện tích canh tác. Tăng HSGT là một biện pháp quan trọng để tăng nhanh nguồn nông sản và lương nông sản hàng hoá, khắc phục nhược điểm về diện tích canh tác hạn chế.

HỆ SỐ GINI (cg. hệ số Loren), hệ số dựa trên đường cong Loren (Lorenz) chỉ ra mức bất bình đẳng của phân phối thu nhập giữa cá nhân và hộ kinh tế trong một nền kinh tế. Có thể tính hệ số này như sau:

$$G = 1 \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y}[y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n]$$

trong đó, y_1, .. y_n là thu nhập cá nhân sắp xếp theo thứ tự giảm dần, y chỉ thu nhập bình quân, n chỉ số người. Nếu biểu thị bằng đồ thị đường cong Loren thì

$$G = A/(A + B)$$

Có thể giải thích như sau (*xem hình vẽ*):

Trong hình vẽ OI biểu thị tỉ lệ phần trăm thu nhập, OP biểu thị tỉ lệ phần trăm số người. Đường thẳng 45° biểu thị tỉ lệ người có thu nhập trên số dân giống như tỉ lệ thu nhập của họ trên tổng thu nhập (quan hệ tuyến tính) tức là 10% số dân chiếm 10% tổng thu nhập, cứ thế mà suy ra, nó biểu thị mức đồng đều hoàn hảo. Đường Loren OMY là đường cong thu nhập thực tế nằm giữa đường 45° và đường OPY độ cong càng lớn thì phân phối thu nhập càng bất bình đẳng (không bình quân). Dùng đường Loren biểu thị một chỉ tiêu khác của phân phối thu nhập là lấy diện tích ở giữa đường cong thu nhập thực tế OMY và đường thẳng OY (tức A) chia cho tổng diện tích từ đường OY trở xuống (A + B - diện tích OYP) tức là A/(A + B). Chỉ tiêu này chính là giá trị của A/(A + B) gọi là HSG. Các nhà kinh tế học phương Tây cho rằng, đường cong Loren ở những nước khác nhau là không giống nhau. Đại thể ở những nước giàu có sung túc thì tương đối bằng phẳng hơn ở những nước nghèo. Trong một thời gian ngắn ở một nước, độ cong của nó nói chung không thể có sự thay đổi lớn, ngành nghề khác nhau trong một nước thì độ cong của đường cong cũng khác nhau. Nhìn chung HSG

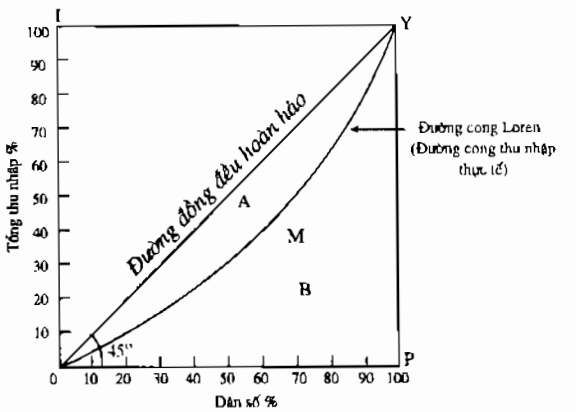

Hệ số gini

ở giữa 0 và 1, nếu A = 0 thì G = 0 biểu thị thu nhập bình đẳng tuyệt đối, nếu B = 0 thì G = 1 (thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối); như vậy, trị số của hệ số này càng lớn thì thu nhập càng bất bình đẳng, trị số của nó càng nhỏ thì phân phối thu nhập càng bình quân.

HỆ SỐ GÓC HSG của đường thẳng trên mặt phẳng với hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxy là tang của góc giữa đường thẳng đó và hướng dương của trục Ox. Nếu đường thẳng được cho bởi phương trình y = ax + b, thì a là HSG của nó. Ta quy ước đường thẳng x + c = 0 có HSG bằng ∞.

HỆ SỐ HẤP THỤ (kí hiệu: α; cg. hấp thu), chùm bức xạ có thông lượng năng lượng I truyền trong vật một đoạn Δx, bị hấp thu và I giảm đi một lượng ΔI cho bởi công thức: $\Delta I = -\alpha I \Delta x$ hay là $I = I_0 \exp(-\alpha x)$ với I_0 là giá trị của I khi x = o. Hệ số α gọi là HSHT, có đơn vị đo là m^{-1}. HSHT phụ thuộc vào phổ năng lượng và trạng thái nhiệt động của vật

HỆ SỐ HẤP THỤ NỒNG ĐỘ (kí hiệu: ε; cg. hệ số tắt), hệ số tỉ lệ trong phương trình Bughê - Lambe - Bêơ: khi chiếu sáng ánh sáng đơn sắc có cường độ I_0 qua một lớp dung dịch có bề dày l và nồng độ C, ánh sáng sẽ bị hấp thụ một phần, và cường độ ánh sáng sau khi đi qua lớp dung dịch được biểu diễn bằng phương trình

$$I = I_0 \exp(-\varepsilon . C.l)$$

trong đó, ε là HSHTNĐ phụ thuộc vào bản chất của chất hấp thụ ánh sáng, bước sóng ánh sáng và nồng độ C. Nếu nồng độ C biểu diễn bằng mol/l thì ε được gọi là hệ số hấp thụ mol.

HỆ SỐ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA BIỆN PHÁP TƯỚI TIÊU tỉ số giữa mức lợi nhuận được tăng thêm so với tổng vốn đầu tư đã bỏ ra hay là mức lợi nhuận được tăng thêm của một đồng vốn đầu tư vào tưới tiêu. Đối với công trình tưới tiêu, hiện nay cần phấn đấu để đạt được hệ số hiệu quả kinh tế 0,1 - 0,125.

HỆ SỐ HOẠT ĐỘ x. ***Hoạt độ.***

HỆ SỐ HOẠT TÍNH KEO tỉ số giữa chỉ số dẻo I_p và lượng chứa hạt sét (< 0,002 mm) Mc, tính bằng %: $A_K = I_p/Mc$. Khi $A_K > 1,25$, đất có hoạt tính keo cao; $1,25 > A_K > 0,75$ - đất có hoạt tính keo vừa; $A_K < 0,75$ - đất có hoạt tính keo thấp. HSHTK cho thấy mối liên hệ giữa thành phần hạt, tính chất hoá keo và độ dẻo của đất.

HỆ SỐ HÚT ÂM (kí hiệu: a), khả năng hấp thụ âm thanh của vật liệu cho một đơn vị diện tích. Vd. 1,2 m thảm dạ có HSHÂ ở tần số 500Hz và $a_{500} = 0,170$ tức là âm thanh bị hút bởi vật liệu này là 17%. HSHÂ còn phụ thuộc vào chiều dày của vật liệu, cách bố trí gần mặt cứng (tường nhà) gần hay xa,vv HSHÂ này cũng cho các vật thể như ghế đệm, khán giả,vv. Chẳng hạn một chiếc ghế đệm mút bọc giả da có HSHÂ ở tần số 500 Hz là: $a_{500} = 0,720$. HSHÂ thường dùng để đánh giá đặc điểm của 1,2 m vật liệu trang âm. HSHÂ được đo đạc trong phòng đo và kết quả ở các tần số trung tâm của Octave trong dải tần số âm thanh. HSHÂ thường có giá trị < 1.

HỆ SỐ HUY ĐỘNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH quan hệ tính theo tỉ lệ phần trăm giữa tài sản cố định thực tế sử dụng vào sản xuất (theo số lượng hoặc công suất) và tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp. Là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của các đơn vị sản xuất - kinh doanh.

HỆ SỐ KACPÔP hệ số biểu thị tỉ số giữa lượng bốc hơi mặt ruộng và lượng bốc hơi mặt nước tự do, kí hiệu α được mang tên nhà khoa học Liên Xô Kacpôp (A. P. Karpov). HSK tương đối ổn định theo thời gian nên khi trong vùng đã có tài liệu thí nghiệm, việc xác định lượng bốc hơi mặt ruộng thiết kế theo trị số α rất thuận lợi.

HỆ SỐ KHÔI PHỤC trong va chạm, HSKP là tỉ số giữa các xung va chạm S_2, S_1 sinh ra trong giai đoạn khôi phục và biến dạng, kí hiệu $k = S_2/S_1$; HSKP chỉ phụ thuộc vào tính chất đàn hồi của vật liệu tại điểm tiếp xúc va chạm và được xác định từ thực nghiệm. Cho một khối cầu rơi từ độ cao H xuống một tấm nằm ngang và đo độ cao này lên h của khối cầu, có thể xác định được HSKP của vật liệu dùng làm khối cầu và tấm ấy:

$$k = \frac{v_2}{v_1} = \sqrt{\frac{h}{H}} < 1$$

v_1 và v_2 là các vận tốc của khối cầu trước và sau va chạm

Vd. gỗ (cứng) - gỗ: k = 0,5, thép - thép: k = 0,15, gạch và bê tông : k = 0,76.

HỆ SỐ KHÔNG ĐỀU tỉ số giữa hiệu vận tốc cực đại và cực tiểu với vận tốc trung bình trong chu kì chuyển động bình ổn. Khi nói HSKĐ của một cơ cấu, ta hiểu đó là hệ số tương ứng của khâu thay thế hoặc khâu dẫn. Vd. nếu khâu thay thế quay với vận tốc ω thì HSKĐ là:

$$\delta = \frac{\omega_{max} - \omega_{min}}{\omega_{tb}}$$

trong đó $\omega_{tb} = \frac{\omega_{max} + \omega_{min}}{2}$

Chẳng hạn, với máy bơm $\delta = 1/5 \div 1/30$, với động cơ đốt trong $\delta = 1/80 \div 1/150$, vv.

Bài toán bố trí khối lượng của các khâu trong cơ cấu sao cho HSKĐ không vượt quá giá trị cho phép, được gọi là bài toán làm đều chuyển động của máy. Trong thực tế người ta thường lắp thêm một khối lượng quay (thường là một đĩa tròn, nặng gọi là bánh đà) có tác dụng "tích" năng lượng khi vận tốc tăng và "phóng" năng lượng khi vận tốc giảm, do đó hạn chế mức dao động vận tốc so với giá trị trung bình mong muốn, nghĩa là làm đều chuyển động của cơ cấu.

HỆ SỐ KHUẾCH ĐẠI một trong các chỉ tiêu quan trọng nhất của bộ khuếch đại (x. ***Bộ khuếch đại***). Biểu thị mức tín hiệu ở đầu ra của bộ khuếch đại (điện áp, dòng điện hoặc công suất) đã được tăng lên bao nhiêu lần so với mức tín hiệu ở đầu vào. Tuỳ theo đại lượng biểu thị mức tín hiệu là điện áp, dòng điện hay công suất mà ta có HSKĐ tương ứng là HSKĐ điện áp, HSKĐ dòng điện hay HSKĐ công suất. HSKĐ là một đặc trưng phụ thuộc theo tần số và được định nghĩa cho một tần số; vd. với bộ khuếch đại điện áp HSKĐ là tỉ số của điện áp ở đầu ra trên điện áp ở đầu vào của bộ khuyếch đại.

$$K^{\circ}_{u}(\omega) = \frac{U_{ra}(\omega)}{U_{vao}(\omega)}$$

Trường hợp tổng quát, HSKĐ là số phức, có môđun là tỉ số các biên độ (hay trị số hiệu dụng) ra và vao, còn agumen là dịch pha giữa các đại lượng đó.

HỆ SỐ KHUẾCH TÁN x. ***Khuếch tán.***

HỆ SỐ LỢI DỤNG SỨC CHỨA chỉ tiêu nêu lên mức độ tận dụng sức chứa của kho hàng, phương tiện vận tải về mặt dung tích. HSLDSC của kho trong ngành vận tải được xác định bằng tỉ số giữa dung tích trung bình của lượng hàng trong kho với dung tích của kho.

HỆ SỐ LỢI DỤNG TRỌNG TẢI hệ số xác định bằng thương số giữa số tấn hàng xếp được với trọng tải của phương tiện vận tải. Trong ngành đường sắt thường dùng khái niệm HSLDTT toa xe. Hệ số này được xác định bằng thương số giữa số tấn hàng xếp được với trọng tải toa xe.

HỆ SỐ LƯU LƯỢNG trong khi tính lưu lương của dòng chảy qua lỗ và vòi, ta dùng công thức:

$$Q = \varphi\varepsilon S\sqrt{2gH_0} = \mu S\sqrt{2gH_0}$$

trong đó φ là hệ số vận tốc; ε - hệ số co hẹp; S - diện tích mặt cắt ướt; H_0 - cột nước tác dụng. Tích số $\mu = \varphi\varepsilon$ được gọi là HSLL của lỗ và vòi. Với lỗ nhỏ thì HSLL chủ yếu biến đổi theo hình dạng của lỗ, theo các hình thức co hẹp của dòng chảy tại mặt cắt ra, ít có quan hệ với cột nước H. Với lỗ to ta dùng giả định HSLL μ bằng trị số trung bình của vô số HSLL μ_1 của lỗ nhỏ. Đối với vòi có mặt cắt ướt tính toán không phải là mặt co hẹp thì hệ số co hẹp bằng 1. Như vậy hệ số vận tốc và HSLL trong trường hợp này bằng nhau ($\mu = \varphi$). HSLL ở đây phụ thuộc vào chiều dài l của vòi; nếu chiều dài của vòi tăng, μ giảm và ngược lại, nhưng l phải không quá ngắn để điều kiện làm việc của vòi là khu vực chân không không bị phá hoại; nếu vòi quá ngắn thì dòng chảy trở thành dòng qua lỗ, μ cũng giảm.

HỆ SỐ NÉN LÚN tỉ số giữa lượng biến thiên hệ số đô rỗng Δe của đất và gia số áp lực nén tác dụng ΔP, trong điều kiện đất không thể nở hông (do đá có thành cứng hoặc tải trọng phân bố liên tục):

$$a = \frac{\Delta e}{\Delta p}$$

HSNL thường được xác định bằng thí nghiệm trong phòng đối với các mẫu đất lấy từ lỗ khoan, hố đào, cho các khoảng áp lực 0 - 1; 1 - 2; 2 -3 kg/cm^2, tương ứng với những trị số tải trọng hay gặp của các loại công trình (trong đó phổ biến nhất là 1 - 2 kg/cm^2). Giá trị a bé dần khi tăng tải trọng: $a_{0-1} > a_{1-2} > a_{2-3} > a_{3-4}$. Căn cứ vào trị a_{1-2}, quy ước đánh giá tính nén lún của đất như sau: $a_{1-2} > 0{,}1$ cm^2/kg - đất bị nén lún nhiều; $0{,}1 < a_{1-2} \leq 0{,}005$ cm^2/kg - đất bị nén lún vừa; $a_{1-2} < 0{,}005$ cm^2/kg - đất bị nén lún ít. Trị số của HSNL cho biết sơ bộ mức độ biến dạng của đất, cho phép xác định một số đặc trưng cơ học của nó để dùng trong tính toán nền móng

HỆ SỐ NGỪNG MÁY tỉ số giữa thời gian ngừng máy bắt buộc (có tính cả thời gian bảo quản và dự phòng) với tổng thời gian làm việc và thời gian ngừng máy bắt buộc trong chu trình sử dụng, là một trong những chỉ tiêu đặc trưng cho độ tin cậy của các thiết bị kĩ thuật phục hồi được.

HỆ SỐ NHẢ NƯỚC tỉ số giữa thể tích nước chảy ra tự do từ đất và thể tích của đất, được biểu thị bằng phần trăm (%). Khả năng cho nước chảy ra tự do được gọi là khả năng nhả nước (cg. thải nước, cho nước), chỉ có ở cát, sỏi, cuội. HSNN của sỏi và cát hạt to bằng 0,25 - 0,35, của cát hạt vừa: 0,20 - 0,25; của cát hạt nhỏ: 0.15 - 0,20; của cát hạt mịn: 0,10 - 0,15. HSNN được sử dụng để xác định khả năng và đánh giá cường độ thấm khi xây dựng hệ thống thoát nước, tính toán dòng nước chảy đến, vv.

HỆ SỐ NHÂN (cg. nhân tử Kâynơ), theo học thuyết Kâynơ, ở góc độ kinh tế vĩ mô, nếu gọi Y là thu nhập quốc dân, C - tiêu dùng, S - tiết kiệm, A - đầu tư biệt lập, Kâynơ (J. M. Keynes) chứng minh quan hệ:

$$\Delta Y = \frac{1}{1-C};\quad \Delta Y = \frac{1}{A}$$

Trong đó, ΔY là lượng tăng rất nhỏ của Y; ΔA - lượng tăng rất nhỏ của A.

$C = \frac{dc}{ds}$ gọi là xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC)

$S = \frac{ds}{dy}$ gọi là xu hướng tiết kiệm cận biên (MPS)

$\frac{\Delta Y}{\Delta A} = \frac{1}{1-C} : \frac{1}{A}$ gọi là HSN (nhân tử Kâynơ).

HSN theo quan điểm của Kâynơ, giải thích tác động của tiêu dùng đối với hiệu quả đầu tư A và thu nhập Y.

HỆ SỐ NHỊ THỨC các số C_n^k trong khai triển của nhị thức Niutơn $(a+b)^n = \sum_{k=0}^{n} C_n^k . a^{n-k} . b^k$. Các HSNT C_n^k chính là số tổ hợp chập k của n phần tử:

$$C_n^k = \frac{n!}{k!(n-k)!} = \frac{n(n-1)...(n-k+1)}{1\,2...k}$$

HỆ SỐ NHIỆT ĐIỆN TRỞ điện trở R của một dây dẫn biến thiên tuyến tính với nhiệt độ t: $R = R_0(1 + \alpha t)$. Trong đó R_0 là điện trở ở 0°C; α là HSNĐT. Đối với kim loại và hợp kim $\alpha > 0$ nghĩa là điện trở tăng cùng với nhiệt độ. Các chất bán dẫn, điện phân có $\alpha < 0$.

HỆ SỐ NHỚT (tk. độ nhớt động lực). x ***Độ nhớt***.

HỆ SỐ NỞ HÔNG (cg. hệ số Poaxông) , tỉ số giữa lượng nở hông tương đối của mẫu đất thí nghiệm với biến dạng thẳng đứng tương đối của nó dưới tác dụng của tải trọng nén đơn giản (nén một trục), trong điều kiện nở tự do về phía bên. HSNH μ của đá cứng bằng 0,1 - 0,3; của đất 0,1 - 0,5 tuỳ theo trạng thái (cát khô: $\mu = 0{,}1 - 0{,}25$; cát bão hoà nước: $\mu = 0{,}44 - 0{,}49$). Khi tải trọng tác dụng lâu dài, có thể xảy ra biến dạng dẻo có giá trị lớn ($\mu = 0{,}5$). HSNH có quan hệ với hệ số áp lực hông ξ như sau:

$$\mu = \frac{\xi}{1+\xi} \text{ hay } \xi = \frac{\mu}{1-\mu}$$

HỆ SỐ PHẢN XẠ tỉ số giữa thông lượng bức xạ được phản xạ từ vật với thông lượng bức xạ tới vật. Là đại lượng không thứ nguyên. HSPX của một vật bằng 1 có nghĩa là bức xạ đi tới vật được phản xạ toàn bộ trở lại môi trường ban đầu.

HỆ SỐ PHÁT XẠ tỉ số giữa độ chói của một nguồn phát xạ nào đó (thường là nguồn sáng) và độ chói của vật đen tuyệt đối ở cùng một nhiệt độ.

HỆ SỐ PHÂN BỐ (kí hiệu: K_{pb}), tỉ số nồng độ chất tan trong hai chất lỏng không tan hoặc tan rất ít vào nhau khi ở trạng thái cân bằng. Nếu C_a và C_b là nồng độ chất tan trong hai pha lỏng a và b thì $K_{pb} = \frac{C_a}{C_b}$.

HỆ SỐ SẴN SÀNG đại lượng đặc trưng cho mức độ sẵn sàng làm việc của đối tượng ở một thời điểm bất kì trong khoảng thời gian làm việc quy định. Trong chế độ làm việc ổn định, HSSS tính theo công thức $K_{ss} = T/(T + T_s)$, trong đó T là thời gian làm việc trung bình giữa hai lần hỏng hóc kế tiếp, T_s là thời gian sửa chữa trung bình để khôi phục khả năng làm việc của đối tượng. Trong quân sự, HSSS được dùng để tính số lượng trung bình các phương tiện kĩ thuật quân sự sẵn sàng làm việc bằng cách nhân tổng số phương tiện kĩ thuật quân sự cùng kiểu có trong đơn vị với HSSS.

HỆ SỐ SÊZY hệ số tính đến ảnh hưởng của độ nhám lòng dẫn đến tốc độ trung bình trên mặt cắt ngang và biểu diễn bằng công thức Sêzy: $v = c\sqrt{RJ}$; trong đó v là tốc độ trung bình của mặt cắt, R - bán kính thuỷ lực, J - độ dốc thuỷ lực, c - hệ số Sêzy. HSS được xác định bằng thực nghiệm, biến đổi phụ thuộc vào bán kính thuỷ lực R và độ nhám n. Được gọi theo tên nhà bác học Pháp Sêzy (A. de Chézy).

HỆ SỐ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng công suất. Chỉ tiêu này được tính bằng tỉ lệ phần trăm giữa công suất thực sử dụng và công suất thiết kế. Có thể tính HSSDCS cho từng loại thiết bị hoặc cho toàn bộ thiết bị, cho công suất một bộ phận sản xuất hoặc toàn doanh nghiệp.

HỆ SỐ SỬ DỤNG KĨ THUẬT một trong những chỉ tiêu xác định độ tin cậy của các trang thiết bị kĩ thuật có khả năng sửa chữa và phục hồi được trong điều kiện sử dụng liên tục. Trong điều kiện làm việc ổn định lâu dài, HSSDKT được tính theo công

thức $K_{sd} = T/(T + T_b + T_s)$, trong đó: T là tổng thời gian làm việc của đối tượng quan sát; T_b – tổng thời gian ngừng làm việc để bảo dưỡng kĩ thuật; T_s – tổng thời gian ngừng để sửa chữa (do hỏng hóc).

HỆ SỐ SỬ DỤNG NƯỚC 1. HSSDN của hệ thống tưới là tỉ số giữa lượng nước sử dụng trên đồng ruộng so với lượng nước do công trình đầu mối cung cấp. Hệ số này ở các hệ thống tưới lớn chỉ mới đạt khoảng 0,5 ÷ 0,6 do nước tổn thất lớn trên kênh mương. 2. HSSDN của đường kênh là tỉ số giữa lượng nước được sử dụng trên đồng ruộng do kênh phụ trách tưới so với lượng nước mà kênh thu nhận được từ công trình lấy nước. HSSDN của đường kênh phản ánh mức độ mất nước do ngấm, rò rỉ, bốc hơi trong quá trình chuyển nước trên kênh. Tùy theo chất lượng của kênh và chiều dài chuyển nước, HSSDN của đường kênh có thể lớn hoặc nhỏ. HSSDN của kênh tưới ở Việt Nam đạt 0,6 ÷ 0,7 (đất), 0,8 ÷ 0,9 (đá xây bê tông). 3. HSSDN của mặt ruộng là tỉ số giữa lượng nước được dùng để tạo ra năng suất cao nhất so với lượng nước mà mặt ruộng thu nhận được.

HỆ SỐ TÁN XẠ tỉ số giữa thông lượng bức xạ tán xạ trên vật thể với thông lượng bức xạ chiếu tới vật.

HỆ SỐ TẮT DẦN đại lượng đặc trưng cho tốc độ tắt dần của dao động. Trong hệ tuyến tính một bậc tự do, dao động tắt dần thay đổi theo quy luật $s = A_0 e^{-\beta t} \cos\omega t$, trong đó β là HSTD liên hệ với độ suy giảm θ bởi công thức $\beta = \theta / T$; T là chu kì dao động:

$$T = \frac{2\pi}{\omega}$$

HỆ SỐ THANH THẢI (tk. độ thải sạch huyết tương), lượng huyết tương được lọc sạch đối với một chất (ure, creatinin, vv.) trong một đơn vị thời gian. Vd. HSTT creatinin nội sinh ở người bình thường là 120 ml trong một phút, có nghĩa là mỗi phút có 120 ml huyết tương được thải sạch hoàn toàn chất creatinin sinh ra trong cơ thể. Thường dùng để đánh giá khả năng hoạt động của thận hay một số cơ quan khác (gan, tuyến giáp trạng, tuỷ xương, vv.).

HỆ SỐ THẤM x. *Thấm.*

HỆ SỐ THOÁT MẶN x. *Hệ số thoát muối.*

HỆ SỐ THOÁT MUỐI (cg. hệ số thoát mặn), trị số biểu thị lượng muối mà một mét khối nước rửa mặn có thể loại ra khỏi đất được rửa. Hệ số này phụ thuộc vào tính chất của đất và độ sâu mực nước ngầm. HSTM biến đổi theo loại muối, lượng ngậm muối ban đầu, lượng ngậm muối cần đạt được sau khi rửa và điều kiện thoát nước của đất. HSTM cần thiết để xác định quy mô, kích thước các công trình cải tạo đất mặn.

HỆ SỐ TỈ TỐC số vòng quay của bánh xe cánh quạt mẫu đồng dạng về hình học và động lực với bánh xe cánh quạt mà ta đang xét. HSTT đặc trưng cho mỗi loại máy bơm về hình dáng và kích thước của bánh xe cánh quạt. Mỗi loại máy bơm chỉ có một HSTT duy nhất.

HỆ SỐ TIÊU lưu lượng cần làm thoát đi từ một đơn vị diện tích nhằm đảm bảo chế độ chịu ngập nhất định cho cây trồng, căn cứ vào nhu cầu cây trồng, chất đất, thời tiết (khô hanh hay mưa ẩm), vào khả năng cấp nước và thoát nước. Thường tính bằng l/s/ha. Cần phân biệt HST tại mặt ruộng và tại công trình đầu mối. HST tại công trình đầu mối là HST khi được xét thêm tính chất tập trung nước và điều tiết nước trên đường chuyển nước từ ruộng ra công trình đầu mối. Ở Việt Nam, do mưa lớn và tập trung, HST lớn hơn hệ số tưới nhiều lần. Hiện nay, HST dùng để tính toán còn thấp nhiều so với yêu cầu.

HỆ SỐ TIÊU HOÁ chỉ số biểu thị mức độ tiêu hoá và hấp thụ các chất dinh dưỡng thức ăn của vật nuôi, được tính theo công thức $K = \frac{V - V'}{V} 100$, trong đó K là hệ số tiêu hoá (%), V là hàm lượng chất dinh dưỡng trong thức ăn, V' là hàm lượng chất dinh dưỡng trong phân thải ra. HSTH chịu ảnh hưởng của chất xelulozơ trong thức ăn vì chất này làm giảm tỉ lệ tiêu hoá. HSTH protein là 70 - 90% ở bột sữa, bột cá, bột thịt. Tuy nhiên, tỉ lệ tiêu hoá của thức ăn còn phụ thuộc vào từng loại vật nuôi, vd. rơm có có tỉ lệ tiêu hoá ở trâu bò khác với ở ngựa hoặc lợn.

HỆ SỐ TRANG BỊ KĨ THUẬT CHO LAO ĐỘNG chỉ tiêu lượng hàng hoá trong tỉnh hình thâm nhập tiến bộ kĩ thuật vào sản xuất; biểu hiện bằng: giá trị máy móc, thiết bị bình quân cho một người lao động trực tiếp sản xuất, hoặc bằng công suất động lực tính bình quân cho một người lao động trực tiếp sản xuất. Dạng biểu hiện bằng giá trị được dùng phổ biến, nhưng nếu gặp trường hợp giá cả máy móc, thiết bị có nhiều biến động thì nên dùng dạng biểu hiện bằng công suất động lực. Chỉ tiêu này càng cao thì biểu hiện trình độ hiện đại hoá sản xuất càng cao và trên cơ sở đó năng suất lao động cũng được nâng cao.

HỆ SỐ TRUYỀN QUA VẬT tỉ số giữa thông lượng bức xạ đi ra khỏi vật với thông lượng bức xạ tới vật, là đại lượng không thứ nguyên, thường kí hiệu T. HSTQV phụ thuộc vào góc tới trên vật, thành phần phổ, độ phân cực của bức xạ tới và quãng đường chùm bức xạ truyền qua vật.

HỆ SỐ TỪ – CƠ tỉ số giữa mômen từ của hạt cơ bản hoặc hệ hạt với mômen cơ của nó, xác định tác dụng của từ trường đối với hạt. Còn gọi là hệ số từ – hồi chuyển.

HỆ SỐ TƯỚI lượng nước cần cấp cho một đơn vị diện tích trồng trọt trong một thời gian nhất định để đạt được mức tưới quy định, căn cứ vào nhu cầu cây trồng, chất đất, thời tiết (khô hanh hay mưa ẩm), vào khả năng cấp nước và thoát nước. Thường tính bằng l/s/ha. Cần phân biệt HST tại mặt ruộng và tại công trình đầu mối. HST tại công trình đầu mối tính đến tình hình mất nước trên đường chuyển nước từ công trình đầu mối tới mặt ruộng. Ở Việt Nam, HST tại mặt ruộng biến đổi theo cây trồng, theo thời gian, theo kĩ thuật tưới và theo địa phương từ 0,5 – 1,3 l/s/ ha. Vd. lúa nước cần 300 - 500 g nước để tạo thành 1 g chất khô, với một lớp nước thường xuyên trên ruộng là 7 cm, lượng nước cần tưới là 10 - 12 nghìn m^3/ha (có tính đến lượng nước tổn thất qua kênh mương) tức là 1 l/s/ha trong thời gian sinh trưởng 120 ngày của cây lúa trên ruộng nước. Ở đất cát, lượng nước cần và HSTT có thể tăng gấp 2 - 3 lần.

HỆ SỐ TƯỚI TIÊU x. *Hệ số tiêu; Hệ số tưới.*

HỆ SỐ VẬN TỐC x. *Hệ số lưu lượng.*

HỆ SỐ VÒNG QUAY VỐN LƯU ĐỘNG (cg. hệ số luân chuyển) chỉ tiêu thể hiện kết quả cuối cùng của việc luân chuyển vốn lưu động để bảo đảm quá trình sản xuất - kinh doanh được liên tục và có hiệu quả. Được tính bằng cách so sánh hai đại lượng: khối lượng giá trị sản phẩm thực hiện trong năm (hoặc quý), và số dư bình quân vốn lưu động trong cùng kì.

$$\underset{\text{(hệ số luân chuyển)}}{H} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm thực hiện}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này nói lên trong một năm (quý), vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng. Số vòng quay càng nhiều thì hiệu quả đồng vốn đem lại càng cao. Số nghịch đảo của chỉ tiêu trên gọi là hệ số bảo đảm (cg. hàm lượng vốn). Hệ số đảo đảm cho thấy muốn có một đơn vị khối lượng sản phẩm thực hiện cần thiết phải có bao nhiêu đơn vị vốn lưu động, hoặc một đồng giá trị sản phẩm thực hiện phải có bao nhiêu đồng vốn lưu động.

Một chỉ tiêu khác thường được sử dụng là chỉ tiêu độ dài của mỗi vòng quay của vốn lưu động, được tính bằng đơn vị ngày. Cách tính cho một năm, hay một quý như sau:

$$V \text{ (độ dài của vòng quay)} = \frac{360 \text{ ngày hoặc } 90 \text{ ngày}}{\text{Hệ số luân chuyển}}$$

Mỗi vòng quay của vốn cần một thời gian càng ngắn càng tốt.

HỆ SỐ VƯỢT TẢI một loại hệ số an toàn có kể đến khả năng thay đổi của tải trọng khi tính toán kết cấu theo trạng thái giới hạn (có xét đến tính dẻo của vật liệu).

HSVT (lớn hơn đơn vị) là tỉ số giữa tải trọng tính toán (dùng để thực hiện tính toán, có kể đến khả năng sai lệch ngẫu nhiên của tải trọng so với điều kiện khai thác bình thường của công trình) với tải trọng tiêu chuẩn (quy định theo quy trình kĩ thuật tương ứng với điều kiện khai thác bình thường của công trình).

HỆ SỢI NẤM khối các sợi mảnh tạo nên cơ thể nấm, mà mỗi sợi mảnh được gọi là sợi nấm (x. ***Sợi nấm***). Thường tạo nên mạng thưa như ở nấm mốc hoặc sắp xếp trong cấu trúc xác định như thể quả của nấm. HSN sinh ra các cơ quan sinh sản của nấm. Ở nấm đơn bào, toàn bộ tản làm nhiệm vụ sinh sản, còn ở phần lớn các loài nấm đa bào, chỉ một phần tản sinh ra túi giao tử hoặc túi bào tử, phần còn lại là cơ quan sinh dưỡng.

HỆ TẦNG phân vị cơ bản của hệ thống phân loại thạch địa tầng, được xác lập trên cơ sở thành phần đá tương đối đồng nhất của phân vị. HT có thể chỉ gồm một thứ đá trầm tích, phun trào, biến chất hoặc tổ hợp các loại đá đó. Khối lượng và tuổi của HT được xác định theo các phương pháp địa tầng học. Ranh giới của HT có thể ít nhiều không đẳng thời. HT mang tên địa phương, nơi có mặt cắt điển hình của nó, vd. HT Lạng Sơn tuổi Triat sớm. HT được xác lập theo quy chế về địa tầng học và được sử dụng rộng rãi trong công tác địa chất, nhất là công tác đo vẽ bản đồ địa chất.

HỆ TẦNG CHỨA DẦU KHÍ hệ tầng với các vỉa, tầng (hoặc thấu kính colectơ của bẫy dầu) chứa các tích tụ dầu hoặc khí công nghiệp. Nếu dầu khí sinh thành trong chính hệ tầng đó thì đó là HTCDK nguyên sinh; còn sau khi di chuyển thẳng đứng, dầu khí được giữ lại trong hệ tầng thì đó là HTCDK thứ sinh. Các HTCDK phổ biến nhất là đá vôi, đolomit, sét xen kẽ các lớp hoặc thấu kính cát, cát kết.

HỆ THẶNG DƯ ĐẦY ĐỦ Cho m là một số nguyên dương. Ta phân tập hợp tất cả các số nguyên ra m lớp như sau: hai số nguyên thuộc cùng một lớp nếu hiệu của chúng chia hết cho m. Nếu từ mỗi lớp ta chọn ra một phần tử làm đại diện thì tập hợp m phần tử đó lập nên một HTDDD theo môđun m. Vd. 0, 1, 2, ..., 8 và 0, 1, -1, 2, -2, 3, -3, 4, -4 là hai HTDDD theo môđun 9. Một HTDDD theo môđun m lập nên một vành, thường kí hiệu là $Z(m)$. Nếu m là số nguyên tố thì $Z(m)$ là một trường.

HỆ THẦN KINH hệ thống tế bào phân nhánh gồm tế bào thần kinh (nơron) và thần kinh đệm nâng đỡ các mô sợi bao quanh ở các động vật đa bào; có chức năng thông tin giữa các thụ quan và cơ quan hoạt động với mức độ khác nhau, các thông tin từ các thụ quan khác nhau được phân tích tổng hợp ghi nhớ ở trung ương thần kinh, rồi từ đó có các lệnh đáp ứng với các kích thích. Các tế bào thần kinh liên kết nhau qua các mối tiếp xúc đặc biệt - các synap, các xung động được truyền qua nó, chỉ hướng xung động theo một chiều và là cơ sở của mọi phân tích tổng hợp. Xung động là một thế năng điện hoá gồm sự thay đổi lan truyền trong cả hai phía của màng tế bào thần kinh. Tốc độ truyền của thế năng 1 - 120 m/s, phụ thuộc vào từng loại tế bào thần kinh và loài động vật. HTK đơn giản nhất là thần kinh mạng lưới, có ở động vật ruột khoang. Ở động vật bậc cao hơn, có hiện tượng tập trung thành các hạch - các trung tâm phân tích tổng hợp. Hạch thần kinh lớn nhất nằm trong đầu - não. Não là trung tâm điều hoà mọi hoạt động của cơ thể. Não thông tin với cơ thể qua tuỷ sống, gồm chủ yếu là các sợi trục dài truyền xung động đến và đi ra từ não, còn các sợi vòng điều khiển các phản xạ của cơ thể với HTK ngoại biên mà chủ yếu là các tế bào cảm giác, gồm những bó dẫn xung động từ các trung tâm ở trên xuống tuỷ (như các bó tháp, ngoại tháp) và những bó dẫn xung cảm giác từ tuỷ lên. Các tua rễ nơron chui qua lỗ xương sọ và cột sống ra ngoài thành các dây thần kinh ngoại vi. Gồm 12 đôi từ sọ (đánh số La Mã từ I đến XII) và các dây tuỷ, mỗi đốt một đôi. Các dây tuỷ, trừ một số ở lưng, có nhiều sợi nối với nhau, hợp thành các đám rối: đám rối cánh tay, thắt lưng cùng. Toàn bộ các dây và hạch thần kinh được gọi là HTK ngoại vi.

Phần trung tâm của HTK gồm não và tuỷ nằm hoàn toàn trong hộp sọ và cột sống. Khối não có một rãnh sâu cắt dọc nửa chừng, tạo nên hai bán cầu đại não trái và phải. Giữa mỗi bán cầu có một khoang trống (các não thất bên) và phía sau, dưới rãnh liên bán cầu còn hai khoang trống khác, đó là não thất 3 và 4. Các não thất có ống thông với nhau và cuối cùng thông với ống tuỷ là nơi tiết và chứa dịch não tuỷ. Não trung gian bao quanh não thất 3 là trung tâm nhận cảm (vùng đồi thị) và điều khiển các chức năng thực vật (vùng dưới đồi), đồng thời thông qua tuyến yên, trung tâm phối hợp thần kinh - nội tiết.

Thân não, ở phía dưới kéo dài thành hành tuỷ để tiếp nối với tuỷ sống. Tác nhân điều khiển hoạt động sống của cơ thể (tuần hoàn, hô hấp...) tập trung tại thân não và hành tuỷ, nơi đây còn là chỗ đi qua của hầu hết các đường thần kinh nhưng lại là phần nông nhất và được bảo vệ kém nhất. Một va chạm vào gáy có thể làm thương tổn các đường thần kinh, ngưng trệ toàn bộ hoạt động sống.

Tiểu não nằm phía sau thân não, dưới hai bán cầu đại não và cũng được chia thành hai bán cầu và một thuỳ ở giữa. Tiểu não giữ vai trò điều hoà và phối hợp các vận động, thăng bằng.

Toàn bộ phần trung tâm được bao bọc bởi một màng có ba lớp (từ ngoài vào trong là màng cứng, màng nhện, màng nuôi, được gọi chung là màng não tuỷ) đồng thời là một túi chứa dịch não tuỷ.

HTK sinh dưỡng điều khiển hoạt động tự động của các cơ quan trong cơ thể như tim, dạ dày, phổi... hoặc trực tiếp điều khiển các cơ trơn, hoặc gián tiếp qua HTK thô sơ của cơ quan (như tim). HTK sinh dưỡng có hai thành phần: hệ giao cảm xuất phát từ các nơron sừng bên của tuỷ, đoạn lưng - thắt lưng đi tới chuỗi hạch giao cảm hai bên cột sống, từ đó phân nhánh tới các cơ quan; hệ phó giao cảm xuất phát một phần từ não (dây thần kinh X hay dây phế vị), một phần từ cột sống, cuối cùng đi tới các hạch phó giao cảm tạo nên các kích thích ngược chiều nhau, nhằm điều hoà hoạt động của cơ quan nội tạng (vd. hạch giao cảm làm nhanh nhịp tim và giảm tiết mồ hôi thì hạch phó giao cảm làm chậm nhịp tim và tăng tiết mồ hôi).

HỆ THẦN KINH CÔN TRÙNG gồm ba phần chính: thần kinh trung ương, ngoại vi và giao cảm. Thần kinh trung ương có não bộ và chuỗi thần kinh bụng.

HTKCT có cấu tạo phân đốt, mỗi đốt cơ thể có một đôi hạch nằm ở mặt bụng và đính lại thành hạch thần kinh bụng; các hạch nối với nhau bằng các hạch thần kinh dọc. Hạch hầu (hoặc hạch não) là do kết dính của các hạch thần kinh ở ba đốt đầu nên có ba phần khác nhau: não trước phát triển, điều khiển thần kinh thị giác; thể nấm (thể cuống) là trung tâm vận động "tinh thần"; não giữa điều khiển râu, môi trên và thần kinh sau cơ thể. Số lượng hạch thần kinh bụng rất khác nhau, nhưng nhiều nhất là 8 (ở loài gián nhà). Hạch bụng cuối cùng do các hạch bụng đính lại với nhau, đôi khi còn đính cả hạch ngực. Hạch thần kinh bụng điều khiển hoạt động cơ và các phần phụ ở từng đốt tương ứng. Hạch bụng cuối cùng có dây thần kinh nối phần phụ sinh dục, cơ của đốt bụng thứ tám và các đốt sau đó. Thần kinh ngoại vi gồm nhiều dây thần kinh nối hệ thần kinh trung ương với các cơ

quan, mô và các phần cơ thể. Thần kinh giao cảm gồm thần kinh giao cảm hầu - mề và thần kinh giao cảm bụng. Mỗi phần có các hạch hoặc đôi hạch điều khiển mọi hoạt động của nội quan như ống tiêu hoá, ống khí quản, lỗ thở, cơ quan sinh dục.

HỆ THỐNG TIN ĐỊA LÍ (A. GIS- Geography Information System) x ***Hệ thống thông tin địa lí.***

HỆ THỐNG TIN QUẢN LÍ (A. Management information system; viết tắt: MIS), một hệ thống thông tin của một cơ quan kinh tế xã hội, doanh nghiệp, vv. được thiết kế và thực hiện bằng các phương tiện máy tính và truyền thông để cung cấp các thông tin thích hợp và cần thiết cho công việc lập kế hoạch và điều hành hoạt động của cơ quan hoặc doanh nghiệp đó. Việc quản lí ngày càng đòi hỏi nhiều tri thức, nên các hệ thông tin quản lí, ngoài việc cung cấp các dữ liệu và thông tin tác nghiệp, ngày càng có nhu cầu cung cấp nhiều tri thức liên quan có tính chất trợ giúp quyết định hơn.

HỆ THỐNG một tập hợp những yếu tố, những bộ phận có mối liên hệ qua lại với nhau, tác động lẫn nhau và tạo thành một chỉnh thể nhất định.

1. (*triết*), khái niệm HT ra đời từ rất sớm. Ngay từ thời cổ đại, Arixtốt (Aristote) đã khẳng định rằng toàn thể lớn hơn tổng số các bộ phận của nó. Phái Xtôia (Stoicien) thì giải thích HT như là một trật tự thế giới. Những tư tưởng đó về sau được Kantơ (I. Kant) và Hêghen (G.W.F. Hegel) phát triển. Chủ nghĩa Mác đã trình bày những nguyên tắc nhận thức khoa học đối với các HT phát triển hoàn chỉnh. Theo quan điểm của khoa học hiện đại thì bất kì một khách thể nào trong thế giới hiện thực cũng là một HT, nghĩa là bao gồm những bộ phận, những yếu tố cấu thành có quan hệ nội tại với nhau. Đặc trưng cơ bản của HT bao gồm: 1) Mỗi HT gắn liền với một hình thức tổ chức nhất định. Tính tổ chức ấy thể hiện ở cấu trúc thứ bậc, đặc trưng cho kết cấu hình thức và phương thức hoạt động của HT. Mỗi HT gồm nhiều phân hệ, nhiều hệ con, nhiều yếu tố hợp thành. Mỗi phân hệ, mỗi hệ con, mỗi yếu tố ấy vừa là một yếu tố của HT cao hơn, vừa là một HT của những yếu tố thấp hơn. Như vậy, bất kì một HT nào cũng có thể coi như là một yếu tố của HT thuộc loại cao hơn, đồng thời các yếu tố của nó cũng có thể là một HT thuộc loại thấp hơn. 2) Do kết quả tác động qua lại giữa các mặt, các yếu tố mà HT với tính cách là một chỉnh thể có những thuộc tính mới, chất lượng mới, những cái vốn không có ở các yếu tố và các bộ phận hợp thành HT. Vì lẽ đó, người ta nói rằng chỉnh thể lớn hơn tổng số các bộ phận của nó. 3) Các HT hữu sinh, kĩ thuật và xã hội có khả năng tự điều chỉnh trên cơ sở thu nhập, tàng trữ, chế biến và xử lí thông tin nhằm đạt đến mục đích nhất định. 4) Đặc trưng của HT không phải chỉ là các mối liên hệ và quan hệ giữa các yếu tố, các bộ phận cấu thành, mà còn là sự thống nhất với môi trường, thông qua những mối quan hệ qua lại của nó với môi trường.

Việc tìm kiếm những con đường, những phương pháp và những phương tiện nghiên cứu khách thể với tính cách là một HT đã dẫn tới chỗ hình thành một phương pháp mới - phương pháp phân tích HT. Việc áp dụng rộng rãi phương pháp này đã mang lại những hiệu quả tích cực trong thực tiễn, cũng như trong nghiên cứu khoa học. X. ***Phân tích hệ thống; Tiếp cận hệ thống.***

2. (*tin*), HT được dùng để chỉ một tập hợp gồm các thiết bị phần cứng (máy tính, thiết bị ngoại vi) và các phần mềm được tổ chức để cùng làm việc nhằm thực hiện những chức năng xử lí thông tin nhất định.

3. (*ngôn ngữ*), tập hợp các yếu tố (đơn vị) ngôn ngữ và những mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau giữa chúng để tạo nên tính thống nhất về cấu trúc - chức năng của ngôn ngữ như là phương tiện giao tiếp vạn năng của loài người; tập hợp của từng loại yếu tố ngôn ngữ trong mối liên hệ ràng buộc ở từng cấp độ, vd. HT phụ âm, HT nguyên âm, HT các từ mô phỏng âm thanh, vv.

HỆ THỐNG ARIĂNG hệ thống thân tộc và thích tộc, theo quan điểm của Mogân (L. H. Morgan) được trình bày trong các tác phẩm "Các hệ thống thân tộc và thích tộc của gia đình loài người" (1871) và "Xã hội cổ đại" (1877), cùng với hệ thống Xêmit, là điển hình cho hệ thống thân tộc và thích tộc kiểu mô tả, áp dụng cho các dân tộc văn minh. Ariăng là tên các bộ lạc chăn nuôi - du mục từ vùng Tiền Á (vào khoảng giữa thiên niên kỉ 2 tCn.) tràn vào miền bắc của lãnh thổ Ấn Độ ngày nay và đẩy lùi cư dân bản địa làm nghề trồng trọt. Về sau những nhà khoa học chịu ảnh hưởng của học thuyết chủng tộc đã chủ trương một cách sai lầm rằng chủng tộc Ariăng là một chủng tộc thuần khiết nhất và thượng đẳng. Ngày nay, thuật ngữ HTA ít được sử dụng trong các tài liệu khoa học.

HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC hệ thống những cơ quan, tổ chức nhà nước thực hiện toàn bộ chức năng nhà nước. HTCCQNN của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ quan tư pháp (kiểm sát, tòa án nhân dân).

Theo quy định của Hiến pháp 1992, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại; Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Hội đồng Nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, Uỷ ban Nhân dân là cơ quan chấp hành của hội đồng Nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; Toà án Nhân dân Tối cao, các toà án Nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân địa phương thực hiện quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong phạm vi trách nhiệm do hiến pháp và luật quy định, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. HTCCQNN ở địa phương bao gồm hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh, xã phường, thị trấn. Viện kiểm sát nhân dân và toà án nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh và cấp huyện. HTCCQNN ở Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

HỆ THỐNG CANH TÁC (tk. hệ thống trồng trọt), một tổ hợp cây trồng được phân bố trong không gian (cơ cấu cây trồng trên đồng ruộng trong mỗi mùa vụ), kế tiếp theo thời gian (các cây trồng luân canh trên một mảnh đất qua các mùa vụ), ở một vùng khí hậu nông nghiệp và thổ nhưỡng đặc thù (chế độ mưa, chế độ nhiệt, chế độ bức xạ; các kiểu đất và nguồn nước tưới), trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định (khả năng vốn, trang bị, lao động, kĩ năng, nhu cầu lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp, hàng xuất khẩu, yêu cầu bảo vệ đô phì và phát huy tiềm năng sản xuất của đất nông nghiệp). Mục tiêu của HTCT là nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên (đất, khí hậu, nguồn nước), với một mức đầu tư tài nguyên kinh tế nhất định (vốn, lao động, vật tư, trang bị) để tăng sản lượng nông nghiệp và đem lại lợi nhuận cao nhất cho người sản xuất. Trên thế giới, HTCT được phân loại theo phương thức sử dụng đất hay theo phương hướng kĩ thuật kinh tế. Theo phương thức sử dụng đất, HTCT gồm các HTCT cơ sở còn tồn tại đến nay, như phát nương, đốt rẫy, du canh; HTCT quảng canh thời phong kiến; các HTCT chuyển tiếp, thâm canh hiện đại với trình độ khác nhau trong các ngành trồng cây hằng năm, cây

lâu năm, cây đặc sản. Theo phương hướng kĩ thuật kinh tế, căn cứ vào giá trị tiền tệ của các ngành sản xuất trên diện tích nông nghiệp có ích, HTCT gồm: sản xuất trên đất canh tác với các nghề trồng cây trên đồng ruộng; nghề làm vườn; kết hợp hoặc không kết hợp với chăn nuôi; sản xuất cây lâu năm; sản xuất cây làm thức ăn chăn nuôi; chăn nuôi...

Điều tra nghiên cứu HTCT có tác dụng lớn trong thống kê và kế hoạch nông nghiệp, dự báo kinh tế và cải tiến cơ cấu sản xuất, nhằm tăng hiệu suất sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông nghiệp thâm canh và ổn định lâu dài. Vì vậy, các tổ chức nghiên cứu quốc tế về nông nghiệp đều có chương trình nghiên cứu HTCT: Viện Lúa IRRI nghiên cứu HTCT cho nghề trồng lúa ở Châu Á, Viện Nông nghiệp Nhiệt đới IITA nghiên cứu HTCT đa canh và luân canh cho Châu Phi. Viện Nông nghiệp các Vùng khô cạn ICARDA nghiên cứu hệ thống sản xuất nông nghiệp và HTCT cho vùng Cận Đông, vv.

Trong HTCT, hệ thống giống cây trồng là khâu chủ yếu. Việc nghiên cứu hệ thống giống cây trồng thích hợp với điều kiện sinh thái là yêu cầu cơ bản để xây dựng HTCT ở các vùng sinh thái khác nhau.

HỆ THỐNG CÁP NGẦM hệ thống công trình cố định nằm dưới mặt đất để đặt cáp của mạng điện và điện thoại trong thành phố và trong các xí nghiệp công nghiệp. HTCN gồm các đường ống bằng bê tông, xi măng amian, sứ hoặc chất dẻo, các giếng bê tông hoặc gạch để quan sát; phần dưới đất của các toà nhà và các công trình thuộc tổng đài điện tín trong đó cáp được đặt hở trên các giá đỡ đặc biệt.

HỆ THỐNG CHẤT LƯỢNG x. *Hệ chất lượng.*

HỆ THỐNG CHỈ SỐ dãy các chỉ số hợp thành đẳng thức toán học nhất định và có liên hệ kinh tế - xã hội với nhau.

$$\begin{matrix}\text{Chỉ số giá trị}\\ \text{hàng hoá tiêu thụ}\\ (1)\end{matrix} = \begin{matrix}\text{Chỉ số giá bán lẻ}\\ \text{hàng hoá}\\ (2)\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{Chỉ số lượng hàng}\\ \text{hóa tiêu thụ}\\ (3)\end{matrix}$$

Với HTCS nhiều nhân tố, ta có thể phân tích được sự biến động của hiện tượng phức tạp ra nhiều nguyên nhân ảnh hưởng và có cách xử lí thích hợp với từng nguyên nhân. Đồng thời, mỗi chỉ số trong hệ thống vẫn có thể sử dụng độc lập để phân tích một vấn đề cần nghiên cứu. Chẳng hạn, chỉ số (2) được dùng để đo lường sự biến động giá cả, nếu tính cho toàn bộ số hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân, chỉ số (3) để phân tích sự tăng giảm lượng hàng hoá hiện vật.

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH một tập hợp các chỉ tiêu kế hoạch biểu hiện những mục tiêu cụ thể trong kế hoạch phát triển của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế - xã hội và của toàn nền kinh tế quốc dân. Được chia thành: chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu hướng dẫn; chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu chất lượng; chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị. Mỗi loại chỉ tiêu thể hiện yêu cầu có tính chỉ đạo về từng mặt trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Các loại chỉ tiêu có quan hệ với nhau trong hệ thống, trên cơ sở đó bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển ổn định, đúng hướng theo một cơ cấu hợp lí, cân đối và một tốc độ tối ưu. Cùng với quá trình đổi mới công tác kế hoạch hoá, kế hoạch chủ yếu là dài hạn và mang tính hướng dẫn, cho nên HTCTKH cũng thu hẹp lại, còn rất ít chỉ tiêu pháp lệnh để bảo đảm các cân đối cơ bản của nền kinh tế quốc dân, nhằm tạo điều kiện cho xí nghiệp phát huy mạnh tính thần chủ động, linh hoạt thực hiện quyền tự chủ kinh doanh kết hợp kế hoạch hoá với cơ chế thị trường.

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ tổng thể những tổ chức thực hiện quyền lực chính trị được xã hội chính thức thừa nhận. HTCT tư sản hiện đại thể hiện nền dân chủ tư sản, bao gồm: nhà nước tiêu biểu cho quyền lực công, với các cơ quan lập pháp (nghị viện), cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; các chính đảng; các tổ chức nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, cùng tham gia hoạt động chính trị (tranh cử, tham gia chính quyền, biểu tình, vận động quần chúng...). Đặc trưng của HTCT tư sản theo chế độ đại nghị hay chế độ tổng thống, là chế độ nhiều đảng do giai cấp tư sản và chính đảng của nó lãnh đạo; là chế độ tam quyền phân lập.

HTCT xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thể hiện bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, theo cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lí. Đảng Cộng sản, với tư cách là đội tiên phong của giai cấp công nhân và đại biểu cho lợi ích của nhân dân lao động và của toàn dân tộc, có sứ mạng lãnh đạo toàn bộ xã hội thông qua nhà nước và các đoàn thể nhân dân, bộ máy nhà nước ,có chức năng quản lí mọi mặt đời sống xã hội, các đoàn thể nhân dân có chức năng tập hợp các giai cấp, tầng lớp xã hội tham gia việc quản lí nhà nước, quản lí xã hội. Ở nhiều nước, có hình thức liên minh chính trị như mặt trận, bao gồm một số chính đảng và tổ chức xã hội tán thành cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự lãnh đạo của đảng cộng sản.

HỆ THỐNG CHỨA NƯỚC thuật ngữ được sử dụng trong tính toán địa chất thuỷ văn. Đó là một tập hợp các đất đá chứa (nhà) nước và thấm nước có liên hệ thuỷ lực với nhau và có các biên tách hệ thống đó ra khỏi đất đá xung quanh. Nhiều trường hợp, khi xác định hệ thống chứa nước còn phải lưu ý cả tới yếu tố thời gian, chẳng hạn khi tính toán trữ lượng khai thác, thời gian dùng nước tính toán dài hay ngắn, tức là vận động của nước khi khai thác lan ra xa hay gần sẽ quyết định hệ thống đó rộng hay hẹp.

HỆ THỐNG CỌC hệ thống gồm tất cả số cọc cái, cọc con (cọc chính, cọc phụ) dùng cho việc biểu diễn một trò dây rối nước. Thường HTC này được bố trí ngầm từ trong buồng trò ra sân khấu, cũng có khi HTC được bố trí xa hay thật xa để mở rộng phạm vi hoạt động cho con rối, tạo bất ngờ cho người xem, vd. trâu chọi nhau quanh hồ, ao, vv. HTC có thể bố trí dùng cho nhiều trò diễn, cũng có lúc chỉ dùng cho một trò diễn, vd. "chạy đàn ngũ phương" của phường rối nước Nguyễn (Hưng Hà, Thái Bình).

HỆ THỐNG CUNG CẤP DẦU CỦA TRẠM THUỶ ĐIỆN hệ thống đường ống dẫn dầu, các bể chứa dầu, các máy bơm dầu và thiết bị xử lí dầu dùng trong trạm thuỷ điện để cung cấp dầu cho các đối tượng: dầu cách điện ở máy biến áp, máy cắt điện; dầu áp lực cho thiết bị điều tốc; dầu bôi trơn các ổ trục tổ máy thuỷ điện, vv.

HỆ THỐNG CUNG CẤP KHÍ NÉN CỦA TRẠM THUỶ ĐIỆN hệ thống các máy nén khí, các đường ống dẫn khí, vv. dùng để cung cấp khí nén cho các đối tượng: hệ thống điều chỉnh tuabin, hệ thống hãm phanh hãm tổ máy, các dụng cụ dùng khí nén và đẩy nước ra khỏi bánh xe công tác tuabin khi chạy bu đồng bộ.

HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC KĨ THUẬT CỦA TRẠM THUỶ ĐIỆN hệ thống ống dẫn nước, máy bơm nước (khi không thể dùng phương thức cấp nước tự chảy), thiết bị lọc nước, vv dùng để cấp nước cho các đối tượng như thiết bị làm mát máy phát điện, máy biến áp, ổ trục tổ máy, máy nén khí ... trong trạm thuỷ điện.

HỆ THỐNG DẪN ĐƯỜNG tổng thể các phương tiện kĩ thuật (vô tuyến, thuỷ âm...) có liên hệ chức năng với nhau tạo thành một hệ thống thống nhất bảo đảm dẫn đường cho các đối tượng chuyển động (tàu, khí cụ bay, vv.). HTDD có loại phổ biến nhất là HTDD mà các phương tiện kĩ thuật của nó được đặt ngoài đối tượng chuyển động (vd. trên mặt đất, trên vệ tinh, dưới

nước, vv.) và có liên hệ với các tổ hợp dẫn đường hoặc khí tài dẫn đường đặt ngay trên đối tượng chuyển động; loại HTDĐ mà toàn bộ các thiết bị của nó được đặt trên đối tượng cần dẫn (vd. HTDĐ thiên văn, HTDĐ vô tuyến tự lập, HTDĐ quán tính).

HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP hệ thống có quy tắc riêng về thủ tục và quản lí để thực hiện đánh giá sự phù hợp. HTĐGSPH có thể hoạt động ở cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế. Những ví dụ điển hình của các HTĐGSPH là các hệ thống: chứng nhận hợp chuẩn đối với sản phẩm và đối với hệ thống; công nhận phòng thử nghiệm, công nhận các tổ chức chứng nhận, vv.

HỆ THỐNG ĐIỆN tập hợp các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ được nối với nhau bằng các đường dây tải điện và trạm biến áp. So với việc cấp điện bằng nhà máy điện độc lập thì việc nối các nhà máy và hộ tiêu thụ thành hệ thống có nhiều ưu điểm lớn: tăng cường độ tin cậy của việc cấp điện, sử dụng tốt hơn nguồn năng lượng sơ cấp của từng địa phương, tạo khả năng sử dụng các thiết bị có công suất đơn vị lớn hơn, giảm công suất dự phòng, giảm được giá thành điện năng do phân bố phụ tải hợp lí hơn giữa các nhà máy điện. Các HTĐ hiện đại được tự động hoá cao và được điều khiển từ một hệ thống các trung tâm điều độ theo các mức lãnh thổ khác nhau. Ở Việt Nam, từ cuối 1994 khi đưa hệ thống tải điện 500kV Bắc - Trung - Nam vào vận hành, lưới điện trước đây vận hành riêng lẻ ở cả ba miền được hợp nhất thành hệ thống điện quốc gia với trung tâm điều độ đặt tại Hà Nội. Tính đến cuối 1999, trong HTĐ Việt Nam có 15 nhà máy điện với công suất đặt từ 30 MW trở lên, trong đó Nhà máy Thủy điện Hòa Bình có công suất lớn nhất (1 920 MW), tổng công suất đặt của các nhà máy điện trong HTĐ là 5 559 MW. Các cấp điện áp được sử dụng trong HTĐ Việt Nam là 0,4-6-10-15-22-35-66-110-220 và 500 kV. Trong năm 1999, tổng điện năng sản xuất khoảng 23 tỉ kW.h, trong đó khoảng 60% từ các nhà máy thủy điện, 16,5% từ các nhà máy nhiệt điện và 17% từ các tuabin khí; tất cả các tỉnh với khoảng 71% dân số toàn quốc được sử dụng điện từ HTĐ quốc gia.

HỆ THỐNG ĐIỀU HÀNH TỰ ĐỘNG HOÁ tổng hợp các phương tiện và tổ chức có liên quan với nhau bảo đảm việc tự động hoá các quá trình thu thập, phân tích và đánh giá tin tức về tình huống, hạ quyết tâm, lập kế hoạch, phân chia và trao nhiệm vụ cho bộ đội, theo dõi các bước thực hiện các nhiệm vụ đó. Nhiệm vụ cơ bản của HTĐHTĐH là nâng cao hiệu quả, tính linh hoạt, tính bí mật và chất lượng của quá trình chỉ huy bộ đội. Ở một số nước đã thiết lập những HTĐHTĐH cho các quân chủng, binh chủng, cho từng loại bảo đảm (hậu cần, kĩ thuật, vv.).

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG HOÁ tập hợp các phương pháp toán học, kinh tế, các phương tiện kĩ thuật (máy tính điện tử, phương tiện thông tin liên lạc, các thiết bị biểu thị thông tin, vv.) và các tổ chức điều hành bảo đảm việc điều khiển một cách hợp lí các đối tượng (quá trình) nhằm đạt mục tiêu đã định. HTĐKTĐH bao gồm phần cơ sở và phần chức năng. Phần cơ sở gồm: cơ sở thông tin, cơ sở kĩ thuật, đảm bảo toán học và cơ sở toán - kinh tế. Phần chức năng gồm: tập hợp các chương trình có liên quan lẫn nhau để tự động hoá các quá trình điều khiển cụ thể (quy hoạch, hoạt động tài chính - kế toán, vv.). Nhiệm vụ quan trọng nhất của HTĐKTĐH là nâng cao hiệu quả của quá trình điều khiển (sản xuất, hành chính, quản lí, vv.) trên cơ sở tăng năng suất lao động, hoàn thiện phương pháp quy hoạch và hiệu chỉnh quá trình điều khiển. Phân biệt HTĐKTĐH đối tượng (công nghệ, xí nghiệp, ngành) và hệ thống tự động hoá theo chức năng như tự động hoá thiết kế, tự động hoá việc tính toán cung cấp vật tư kĩ thuật.

HỆ THỐNG ĐÓNG hệ thống không trao đổi vật chất, năng lượng với môi trường ngoài; sự biến hoá vật chất và năng lượng diễn ra trong phạm vi nội bộ hệ thống.

HỆ THỐNG ĐÔ THỊ x. *Mạng lưới đô thị.*

HỆ THỐNG ĐỘNG hệ thống có khả năng trải qua những thay đổi, chuyển từ một trạng thái chất này sang một trạng thái chất khác. Chẳng hạn, kinh tế là một HTĐ có thể chuyển từ trạng thái không ổn định sang trạng thái ổn định.

HỆ THỐNG ĐƠN VỊ CÁC ĐẠI LƯỢNG VẬT LÍ x. *Hệ đơn vị các đại lượng vật lí.*

HỆ THỐNG ĐƠN VỊ QUỐC TẾ SI x. *Hệ đơn vị quốc tế SI.*

HỆ THỐNG ĐƯỜNG BÊN loại giác quan đa chuyên hoá của động vật có xương sống bậc thấp, sống trong nước (cá, ếch, nhái), gồm các tế bào biểu mô cảm giác phân bố thành hàng theo chiều dọc thân và thành mạng lưới trên đầu con vật. Các tế bào biểu mô này và tế bào thụ cảm của tai trong gần giống nhau và đều gồm các nhóm tế bào cảm giác được kích thích bởi các dây thần kinh hành tuỷ. HTĐB có nhiệm vụ cảm thụ sự rung động của nước lên các phần cơ thể, nhờ đó con vật có thể xác định tốc độ và hướng dòng nước, vị trí của chướng ngại và vị trí của bản thân nó trong nước.

HỆ THỐNG ĐỨT GÃY ĐÔNG PHI (cg. riptơ Đông Phi), hệ thống các đoan lũng và địa hào lớn dọc Đông Phi, Biển Đỏ và vịnh Aden (Aden). Xuất hiện vào các đại Mêzôzôi (Trung sinh) và Kainôzôi (Tân sinh) do sự nứt vỡ vỉ tách dãn của các khối lục địa lớn kèm theo hoạt động của núi lửa và địa chấn mạnh mẽ. Dãy hồ Tanganika (Tanganyika), Rudônfơ (Rudolf), Nyaxa (Nyasa), vv. có liên quan với hệ thống đứt gãy này.

HỆ THỐNG GIAO PHỐI phương pháp chọn giống truyền thống: dùng các phép lai khác nhau để kết hợp những tính trạng di truyền xác định trong một sinh vật; loại bỏ những đặc tính không cần thiết cho con người; tạo ra những thương phẩm phù hợp yêu cầu của con người chứ không phải tạo giống. Có thể phân loại các HTGP: giao phối khác loài (lai xa); giao phối cùng loài; giao phối cùng giống với nội phối và lai khác giống (xt. *Nội phối; Ngoại phối; Lai xa*).

HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN gồm:

1. Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo (x. *Giáo dục mầm non*).

2. Giáo dục phổ thông có hai bậc học là tiểu học và trung học, bậc trung học có hai cấp học là trung học cơ sở và trung học phổ thông (x. *Giáo dục phổ thông*).

3. Giáo dục nghề nghiệp có trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (x. *Giáo dục nghề nghiệp*).

4. Giáo dục đại học đào tạo hai trình độ là cao đẳng và đại học (x. *Giáo dục đại học*), giáo dục sau đại học đào tạo hai trình độ là thạc sĩ và tiến sĩ (x. *Giáo dục sau đại học*).

Trong HTGDQD có giáo dục chính quy, giáo dục không chính quy và giáo dục thường xuyên, giáo dục công lập, giáo dục tư lập hay bán công, bán tư...

HỆ THỐNG HÌNH PHẠT một chính thể bao gồm các hình phạt do Bộ luật hình sự quy định, được áp dụng đối với kẻ phạm tội. HTHP được sắp xếp theo một trình tự nhất định từ nhẹ đến nặng hoặc ngược lại tuỳ thuộc vào mức độ nghiêm khắc của từng hình phạt.

Số lượng các hình phạt trong HTHP của mỗi nước có thể không giống nhau, thậm chí của mỗi nhà nước ở các thời kì khác nhau cũng khác nhau.

HTHP trong "Bộ luật hình sự" Việt Nam được sắp xếp theo thứ tự từ nhẹ đến nặng. Bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung (x. *Hình phạt chính; Hình phạt bổ sung*).

HỆ THỐNG HOẢ LỰC trong phòng ngự, tổng thể hoả lực của các loại vũ khí thông thường được tổ chức và chuẩn bị theo

một kế hoạch thống nhất, phù hợp với ý định phòng ngự, kết hợp với địa hình và hệ thống vật cản nhằm sát thương địch tiến công trong quá trình tiếp cận, trước tiền duyên, ở bên sườn và trong chiều sâu phòng ngự.

HỆ THỐNG HOÁ PHÁP LUẬT hoạt động chấn chỉnh, sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện và áp dụng pháp luật, đồng thời cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự nhìn nhận tổng quát đối với pháp luật hiện hành, phát hiện những điểm không phù hợp, những mâu thuẫn, chồng chéo của pháp luật để có biện pháp khắc phục hoàn thiện pháp luật. HTHPL được tiến hành trên cơ sở lí thuyết về hệ thống pháp luật, những tri thức pháp lí nói chung và những tri thức kinh tế, văn hoá, xã hội,vv.

Ở Việt Nam, HTHPL về cơ bản được tiến hành thông qua hai hình thức: tập hợp hoá và pháp điển hoá. Cả hai hình thức đều là những hoạt động phức tạp, tỉ mỉ và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Tập hợp hoá là hoạt động sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật (hay các quy phạm pháp luật) theo một trật tự nào đó, có thể theo trình tự thời gian ban hành, theo vần chữ cái hoặc theo từng vấn đề, thậm chí theo một trật tự khác tuỳ thuộc mục đích của chủ thể tiến hành tập hợp (vd. tập "Hệ thống hoá luật lê hình sự", tập "Hệ thống hoá luật lê dân sự" do Toà án Nhân dân Tối cao thực hiện trước đây). Tập hợp hoá không làm thay đổi nội dung văn bản, không bổ sung những quy định mới mà chỉ loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực không loại bỏ những quy phạm pháp luật mâu thuẫn với văn bản cấp trên. Pháp điển hoá là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm tập hợp và sắp xếp hài hoà các quy phạm pháp luật trong mối liên hệ bên trong của chúng. Pháp điển hoá không những chỉ tập hợp các văn bản đã có theo một trật tự nhất định, loại bỏ những quy phạm lạc hậu, mâu thuẫn, mà còn bổ sung thêm những quy phạm mới nhằm khắc phục những sơ hở của pháp luật. Kết quả của công tác pháp điển hoá là một văn bản quy phạm pháp luật mới ra đời, thường dưới hình thức bộ luật (vd. "Bộ luật hình sự", "Bộ luật dân sự"...). HTHPL có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động xây dựng, thực hiện, bảo vệ pháp luật.

HỆ THỐNG KHAI THÁC MỎ trình tự tiến hành các công tác mỏ đảm bảo việc khai thác được an toàn và kinh tế theo sản lượng quy định, đồng thời sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản. Ở mỏ lộ thiên, HTKTM là trình tự tiến hành các công việc đào hào, mở tầng, bóc đất đá và khai thác khoáng sản. Ở mỏ hầm lò, HTKTM là trình tự tiến hành trong không gian và thời gian các công việc đào lò chuẩn bị và lò chợ. Hiện nay, có nhiều cách phân loại HTKTM căn cứ vào các đặc trưng khác nhau. Việc lựa chọn HTKTM phải thông qua tính toán kinh tế - kĩ thuật trong đó có xét đến: các yếu tố địa chất mỏ (thế nằm của vỉa khoáng sản, tính chất cơ lí của đất đá và quặng, vv.), các yếu tố kĩ thuật mỏ (các phương tiện kĩ thuật dùng để tiến hành các công việc chuẩn bị và khai thác).

HỆ THỐNG KÍ HIỆU TẦNG ĐẤT trong thổ nhưỡng học thường dùng hệ thống kí hiệu ABC, ... để gọi các tầng đất của mặt cắt: A - tầng trên (có độ mùn hoá khác nhau) và các tầng tàn tích, có thể bổ sung A_1, A_2, ... tuỳ thuộc tính chất đặc trưng; B - tầng trung gian, khác với tầng trên và đá mẹ, tuỳ đặc điểm riêng, có thể bổ sung B_{ca} (có canxi), B_g (có glây); C - đá mẹ tạo ra đất; D - đá gốc (lót) nằm dưới đá mẹ.

HỆ THỐNG KINH TẾ 1. Hệ thống bao gồm tổng thể các tổ chức kinh tế và các quan hệ kinh tế, cụ thể là bao gồm các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất, các ngành và các lĩnh vực kinh tế trong toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Trên quy mô một nước, xét về cơ cấu tổ chức cũng như nội dung hoạt động, HTKT là tập hợp các thành phần và các yếu tố cơ bản của nền kinh tế quốc dân: các ngành sản xuất vật chất; các ngành lưu thông (nội thương, ngoại thương); các lĩnh vực tài chính, tín dụng, lưu thông tiền tệ; nguồn lao động; nguồn tài nguyên thiên nhiên được huy động vào nền kinh tế; nguồn công cụ sản xuất, nguồn vật tư; nguồn thông tin kinh tế (kiến thức, khoa học - kĩ thuật...); hệ thống chỉ tiêu kế hoạch, những bộ máy thông tin, bộ máy quản lí kinh tế và những con người hoạt động trong bộ máy ấy. Người ta còn phân biệt HTKT quốc dân và những HTKT có tính chất bộ phận trong khuôn khổ ngành kinh tế - kĩ thuật, vùng lãnh thổ, đơn vị hành chính địa phương, liên hiệp xí nghiệp, hoặc những hệ thống được hình thành căn cứ vào những đặc điểm khác. Xét về quan hệ sản xuất và bản chất giai cấp, người ta phân biệt HTKT tư bản chủ nghĩa HTKT xã hội chủ nghĩa. Xét trên quy mô thế giới, có HTKT thế giới, HTKT các nước tư bản chủ nghĩa, HTKT các nước xã hội chủ nghĩa, HTKT các nước đang phát triển, HTKT khu vực (vd. HTKT các nước Mĩ Latinh...)

2. Một chế độ kinh tế được cấu thành bằng một tổng thể các thiết chế kinh tế - xã hội có tính pháp lí, có quan hệ mật thiết và ăn khớp với nhau, bảo đảm một sự cân bằng kinh tế nhất định. Trong lịch sử, có nhiều HTKT hay chế độ kinh tế được phân biệt theo khái niệm cân bằng kinh tế: chế độ kinh tế khép kín, chế độ kinh tế tự cung tự cấp, chế độ kinh tế thị trường, chế độ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, vv. Xt. ***Chế độ kinh tế***.

HỆ THỐNG KINH TẾ MĨ LATINH (viết tắt. SELA), tổ chức kinh tế khu vực, thành lập tháng 10.1975 tại Panama thay cho Ủy ban phối hợp kinh tế Mĩ Latinh (CECLA), gồm 26 nước thành viên (trong đó có Cuba). Ngay tại hội nghị thành lập, các nước thành viên đã thông qua quyết định không để một nước nào khác ở Tây Bán Cầu (kể cả Hoa Kì và Canada) tham gia tổ chức này. Mục đích của tổ chức: cùng nhau nỗ lực để đi tới một chiến lược kinh tế khu vực chung của các nước Mĩ Latinh, cho phép sử dụng tối đa tiềm năng kinh tế của các nước này, nhằm đẩy nhanh sự phát triển kinh tế của họ và giảm bớt sự phụ thuộc vào phương Tây. Nhiệm vụ chính: tạo điều kiện cho sự hợp nhất khu vực về kinh tế, thực hiện các dự án kinh tế và nghiên cứu, tài trợ cho sự phát triển các doanh nghiệp quốc gia, khuyến khích xuất khẩu, xây dựng một chính sách kinh tế chung đối với các nước và tổ chức ngoài khu vực, khuyến khích lập các công ti đa quốc gia Mĩ Latinh. Cơ cấu tổ chức: Hội đồng Mĩ Latinh là cơ quan cao nhất, trụ sở: Caracat (Vênêxuêla), mỗi nước có một đại diện với một phiếu, họp thường kì hằng năm; các uỷ ban hành động; Ban thư kí thường trực.

Các cuộc họp của Hội đồng (1982, 1983, 1984) và hội nghị kinh tế Mĩ Latinh lần thứ nhất (1984) đã lên án các đạo luật phân biệt đối xử về mậu dịch của Hoa Kì đối với các nước ở khu vực, lên án cuộc bao vây phong toả của Hoa Kì chống Cuba. Những năm gần đây, HTKTML coi trọng việc phát triển mậu dịch và mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực.

HỆ THỐNG KÍNH KHUM hệ thống quang học gồm gương và thấu kính, trong đó trước gương cầu (đôi khi là gương êlip) hoặc trước một hệ thống gương và thấu kính là một hoặc nhiều thấu kính khum. HTKK có độ loạn thị nhỏ, không có méo ảnh, cầu sai có thể được triệt tiêu hết. Được sử dụng trong kính thiên văn, trong máy ảnh, vv.

HỆ THỐNG LÁI tập hợp các cơ cấu dùng để giữ nguyên hoặc thay đổi hướng chuyển động nhờ quay góc bánh xe dẫn hướng của phương tiện vận chuyển không đường ray. Để quay vòng ô tô, máy kéo, máy vận chuyển bánh xe, phải sinh ra mômen quay nhờ: 1) Thay đổi các phản lực bên khi quay bánh dẫn hướng (trong các phương tiện vận tải chạy bằng bánh xe), 2) Thay đổi hướng mômen quay ở các bánh chủ động (trong xe tăng, máy kéo bánh xích và phương tiện vận tải bánh xe có bốn bánh chủ động); 3) Liên hợp hai phương pháp trên (như trên máy kéo bánh xe loại nhỏ). HTL bao gồm các cụm chính:

vành tay lái (hoặc cần lái của xe xích), cơ cấu lái, hình thang lái các trụ quay, trụ đứng. Ở một số loại xe có thêm bộ trợ lực lái để giảm nhẹ lao động của người lái và đảm bảo chuyển động an toàn. Trợ lực lái có các loại khí, thuỷ lực, điện và cơ khí. Trợ lực lái thuỷ lực sử dụng rộng rãi nhất trên ô tô tải loại vừa, ô tô du lịch và ô tô buýt vì có áp suất chất lỏng lớn 40 - 100 kG/cm^2, tác dụng cưỡng hoá nhanh. Thời gian chậm tác dụng là 0,02 - 0,045 s.

HỆ THỐNG LUẬT CHUNG (cg. thông luật, hệ thống pháp luật Anh - Mĩ, hệ thống pháp luật Ăngiô- Xăcxông), một trong các hệ thống pháp luật chính trên thế giới, bao gồm pháp luật nước Anh và các nước theo mô hình pháp luật Anh (vd. Hệ thống pháp luật Hoa Kì). HTLC ban đầu được dùng để chỉ pháp luật áp dụng chung cho cả nước Anh, nó đối lập với các tập quán địa phương và do các toà án Hoàng gia tạo ra. HTLC dần dần được phổ biến rộng rãi trên thế giới cùng với quá trình thuộc địa hoá. Một trong những đặc điểm cơ bản của HTLC là công nhận sự đa dạng các nguồn luật: các nguyên tắc chung, tập quán pháp, tiền lệ pháp (án lệ), văn bản quy phạm pháp luật. Các quy phạm pháp luật của HTLC thông thường không quy định khái quát mà thường giải quyết các vấn đề cụ thể. Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới đang diễn ra sự xích lại gần nhau giữa các hệ thống pháp luật.

HỆ THỐNG LUẬT RÔMA – GIECMAN (cg. hệ thống luật Châu Âu lục địa), được hình thành và phát triển qua các tư tưởng pháp lí và hoạt động nghiên cứu, giảng dạy của các nhà luật học La Mã và các tư tưởng chính trị - pháp lí của đạo Kitô từ thời các đế chế La Mã. Các nhà luật học La Mã đã đưa ra các nguyên tắc pháp lí, các định nghĩa, các khái niệm pháp lí, học thuyết pháp lí, tạo cơ sở cho việc xây dựng các hệ thống pháp luật của các nước Châu Âu lục địa. HTLR-G đã được coi là một trong những hệ thống pháp luật trên thế giới với những đặc trưng cơ bản sau: 1) Ở hệ thống pháp luật này, vai trò quan trọng hàng đầu thuộc về các quy phạm pháp luật vật chất. Xuất phát từ quan niệm pháp luật là quy tắc hành vi, quy tắc xử sự bắt buộc chung nên luật vật chất được coi trọng hơn luật tố tụng. 2) Nguồn quan trọng nhất của HTLR-G là các văn bản pháp luật thực định do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Hệ thống các văn bản pháp luật được phân chia theo thứ bậc, xác định rõ giá trị pháp lí của từng loại văn bản (vd. hiến pháp được coi là luật cơ bản, có giá trị pháp lí cao nhất). 3) Hệ thống pháp luật được chia thành công pháp và tư pháp và thành các ngành luật. 4) Án lệ không được coi là nguồn của pháp luật, toà án không có vai trò trong hoạt động lập pháp, mà chỉ có chức năng áp dụng pháp luật, hệ thống toà án được tổ chức theo thứ bậc, các vụ kiện, tranh chấp được phân theo cấp thẩm quyền xét xử.

HỆ THỐNG MÃ LAI (cg. hệ thống Haoai), một trong hai hệ thống và là hệ thống đầu tiên trong hệ thống thân tộc và thích tộc kiểu phân loại, theo quan điểm của Mogân (L.H. Morgan), loại hệ thống này cực kì đơn giản, nó là cổ xưa nhất và xuất hiện trong thời kì thị tộc chưa ra đời. Theo hệ thống này, các người thân không phân biệt theo huyết thống, không phân biệt dòng bố, dòng mẹ vì hồi đó thị tộc chưa hình thành, không phân biệt mức độ người bà con gần xa, đều được phân chia thành 5 loại, mỗi loại như vậy gồm những người cùng chung một thế hệ.

a. Thế hệ tôi (bao gồm anh chị em ruột của tôi, anh chị em con chú, con bác, con cô, con dì... tất cả đều là anh chị em của tôi).

b. Thế hệ cha mẹ tôi (gồm cha mẹ tôi, anh chị em xa gần của họ).

c. Thế hệ ông bà tôi (gồm ông bà tôi, anh chị em xa gần của họ).

d. Thế hệ con tôi (bao gồm con trai, con gái của tôi, anh chị em xa gần của chúng).

đ. Thế hệ cháu tôi (bao gồm con của con trai, con gái tôi và anh chị em xa gần của chúng).

Đặc điểm nổi bật của hệ thống này là những người thuộc về một trong 5 loại nêu trên, đều cùng chung một thế hệ, đều là cùng anh chị em của nhau và đều là vợ chồng của nhau (vì hệ thống này tương ứng với gia đình huyết tộc theo giả thuyết của Mogân) và đều được gọi bằng một thuật ngữ chung.

Sự phát triển của khoa học trong hơn một thế kỉ qua đã chứng tỏ rằng luận điểm của Mogân về HTML như là hệ thống xuất phát điểm là không có cơ sở. Sở dĩ như vậy là do Mogân đã sử dụng tài liệu không chính xác của các giáo sĩ, cường điệu tính chất lạc hậu của thổ dân quần đảo Haoai (Hawaii). Trên thực tế, vào giữa thế kỉ 19, thổ dân Haoai không phải ở giai đoạn tiền thị tộc, mà đã ở thời kì sơ khai của xã hội có giai cấp, lúc mà tổ chức thị tộc đã tan rã sâu sắc. Nhiều nhà khoa học ngày nay trong khi phủ nhận luận điểm của Mogân về HTML, đã bác bỏ giả thuyết của Mogân về sự tồn tại của gia đình huyết tộc trong lịch sử xã hội loài người.

Theo nhiều học giả, trong hệ thống thân tộc và thích tộc kiểu phân loại, hệ thống có trước là hệ thống Turaniên (x. ***Hệ thống Turaniên***), còn HTML chỉ là sự đơn giản hoá về sau của hệ thống Turaniên.

HỆ THỐNG MẠCH NƯỚC hệ thống rãnh nước chứa đầy nước biển ở động vật da gai. Nước được lấy vào qua tấm lỗ (đĩa rây) ở mặt dưới và chuyển qua các rãnh sợi đến các rãnh vòng, từ đó có 5 rãnh tia dẫn ra phía ngoài (đi vào các chân) và dẫn nước vào các chân ống và các chân này hoạt động bằng áp suất thuỷ tĩnh. HTMN giúp cho con vật chuyển động và lấy thức ăn.

HỆ THỐNG MÁY NÔNG NGHIỆP tập đoàn các liên hiệp máy để thực hiện các công đoạn của một quy trình kĩ thuật cơ giới hoá nông nghiệp. Cơ cấu một HTMNN bao gồm: một số máy động lực với loại hình, cỡ, kiểu khác nhau (cơ, điện, lớn, nhỏ), và các liên hiệp máy phục vụ cho việc cơ giới hoá từng ngành (trồng trọt, chăn nuôi, vv.), từng loại cây trồng, vật nuôi (lúa, ngô, lợn, gà công nghiệp, vv.), và từng khâu canh tác (làm đất, xây dựng đồng ruộng, chăm bón, thu hoạch, vận chuyển, chế biến, khai hoang, thuỷ lợi, gieo trồng, thu dọn chuồng trại, vv.). Tuỳ tính chất và mức độ trang bị, HTMNN có thể đồng bộ hay chưa đồng bộ.

HỆ THỐNG MỐC QUỐC GIỚI những dấu hiệu vật chất riêng biệt đánh dấu đường biên giới quốc gia trên thực địa. Do điều kiện địa hình, mốc quốc giới có thể được đặt ngay đúng tâm đường biên giới (mốc chính tâm) hay không chính tâm đường biên giới (mốc đối diện, mốc so le và mốc nằm trên lãnh thổ của một nước) nhưng gần sát đường biên giới. Mốc quốc giới được phân thành mốc ba mặt (đánh dấu điểm gặp nhau của ba quốc gia), mốc hai mặt sử dụng trên đường biên giới đất liền. Trên mặt mốc biên giới quay về phía lãnh thổ bên nào thì ghi kí hiệu mốc bằng văn tự nước đó, có gắn quốc huy hay tên nước, ghi số thứ tự tương ứng hay toạ độ mốc. Mốc một mặt sử dụng trên những con đường chung và những con sông trùng với những đoạn biên giới. Theo hình dạng, mốc quốc giới có thể có dạng hình nón, hình chữ nhật, hình lăng trụ, hình trụ. Về nguyên liệu, có thể là mốc đá, mốc bê tông, mốc sắt, mốc đất, mốc kim loại và gỗ hoặc nguyên liệu tại chỗ. Theo chức năng, mốc quốc giới được chia thành mốc quốc giới đoạn, mốc quốc giới lớn và mốc quốc giới nhỏ. Mốc quốc giới được đặt ở vị trí dễ thấy, không dễ bị di chuyển, hạn chế sự phá hoại của thiên nhiên và con người. Vị trí mốc quốc giới được xác định bằng phương pháp trắc địa chính xác nhất. Toạ độ cắm mốc quốc giới được ghi vào biên bản cắm mốc, sơ đồ cắm mốc và có ảnh mốc quốc giới mô tả về chất liệu, hình dạng, toạ độ, khoảng cách đo tới các vật chuẩn tự nhiên hay nhân tạo và nếu là mốc không chính tâm là khoảng cách tới đường biên giới và được đánh dấu bằng kí hiệu trên bản đồ kèm theo hiệp ước đường biên giới quốc gia.

Quy cách về mốc quốc giới và chế độ đặt HTMQG được hai bên thoả thuận và ghi nhận trong biên bản của uỷ ban liên hợp phân giới cắm mốc giữa hai nước.

HỆ THỐNG MÔĐUN THỐNG NHẤT hệ thống đơn vị đo quy ước, dùng để điều hợp các kích thước của nhà và công trình, các bộ phận của chúng, cấu kiện và trang thiết bị của ngôi nhà. HTMTN quy định sử dụng môđun gốc M = 100 mm, môđun bội số (môđun mở rộng) và môđun ước số. Các kích thước này đã được sử dụng như một hệ thống thống nhất trong các nước xã hội chủ nghĩa từ thập kỉ 60.

HỆ THỐNG MỞ 1. (*sinh*), hệ thống có trao đổi vật chất và năng lượng với môi trường: vật chất và năng lượng đi vào hệ thống gọi là dòng vào, và đi ra theo hệ thống ngược lại là dòng ra. Vật chất và năng lượng trao đổi giữa các thành phần trong hệ thống là dòng nội lưu. Trừ vũ trụ, còn tất cả các hệ thống thiên nhiên đều là HTM.

2. (*kinh tế*), hệ thống có trao đổi các luồng vật chất, năng lượng, thông tin với môi trường. Đặc điểm nổi bật đầu tiên của HTM là nguyên tắc cân bằng các kết quả cuối cùng; theo nguyên tắc này, những điều kiện ban đầu khác nhau có thể dẫn đến cùng một trạng thái, hơn nữa những kết quả đó thu được bằng những biện pháp khác nhau. Một đặc điểm khác của HTM là khuynh hướng tiến tới một trình độ tổ chức ngày càng hoàn thiện hơn và một sự khác biệt ngày càng lớn.

3. (*tin*; A. open system), các hệ thống tin học có quy mô lớn, với sự tham gia của nhiều loại hình máy tính, có thể được bố trí tại nhiều địa điểm trải rộng theo các khu vực địa lí, với nhiều hệ thống phần mềm do nhiều bên xây dựng nên, tuân thủ các chuẩn chung về xử lí và trao đổi thông tin. Các hệ thống mở phải đáp ứng được hai tính chất cơ bản sau: 1) Phần mềm ứng dụng và truyền thông của hệ thống phải có khả năng hoạt động trên các loại hình phần cứng, có thể dễ dàng di chuyển từ máy tính loại này, cỡ này sang máy tính loại khác, cỡ khác (portability). 2) Hệ thống phải có khả năng liên tác (interoperability), tức là máy tính và các hệ thống khác cỡ, khác loại có thể truyền thông với nhau - dùng chung các tài nguyên, thông tin và kể cả các phần mềm ứng dụng.

HỆ THỐNG MỤC TIÊU KINH TẾ (cg. cây mục tiêu), hệ thống cấu thành bởi các mục tiêu sắp xếp theo thứ bậc tổng quát - cụ thể, trên - dưới, lớn - nhỏ, có quan hệ nhân quả và tác động qua lại lẫn nhau. Mục tiêu lớn ở trên quy định và đòi hỏi có mục tiêu dưới, mục tiêu dưới là phương tiện của mục tiêu trên. Vd. về vĩ mô nền kinh tế quốc dân, mục tiêu chung (cấp 1) là phát triển nền kinh tế quốc dân với cơ cấu, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế - xã hội nhất định; các mục tiêu cấp 2 là tăng sản lượng, nâng cao mức sống, tài chính dồi dào và có lãi, thị trường cung - tiêu và giá cả ổn định; mục tiêu cấp 3 là năng suất cao, chất lượng tốt, cung ứng vật tư đầy đủ, trang thiết bị và kĩ thuật tiến bộ, có đủ sức lao động có kĩ thuật, vv. (X. *sơ đồ*).

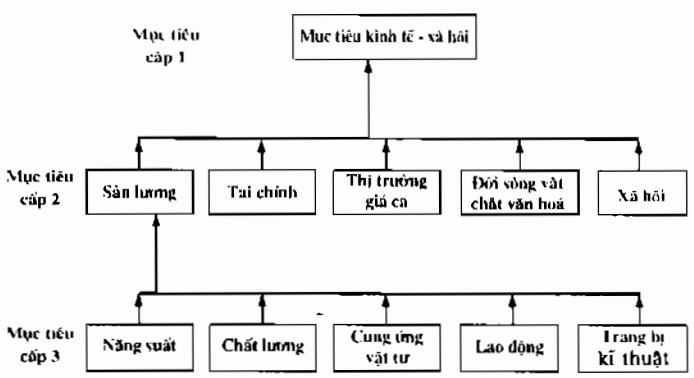

Hệ thống mục tiêu kinh tế

HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG hệ thống sản xuất, truyền tải và phân phối điện (x. ***Hệ thống điện***) và nhiệt năng. Việc kết hợp sử dụng nhiệt năng (hơi và nước nóng) từ tuabin trích hơi của các trung tâm nhiệt điện làm tăng hiệu suất sử dụng nhiên liệu ở các nhà máy nhiệt điện và tăng hiệu suất của HTNL nói chung.

HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG HỢP NHẤT sự liên kết các hệ thống năng lượng trên toàn bộ hoặc phần lớn lãnh thổ của một nước. Đối với những lãnh thổ rộng lớn, HTNLHN được thực hiện nhờ đường dây tải điện cao áp và siêu cao áp (từ 400 kV trở lên). HTNLHN bảo đảm tính tin cậy và tính kinh tế cao hơn so với các hệ thống năng lượng khu vực, giảm được phụ tải cực đại tổng của toàn hệ thống do sự không trùng nhau về thời điểm phụ tải cực đại của các địa phương, nâng cao hiệu quả sử dụng các dạng năng lượng rẻ tiền, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điện khí hoá các vùng gần tuyến đường dây liên lạc hệ thống, vv.

HỆ THỐNG NGÂN SÁCH tổng thể các ngân sách của các cấp của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở, giữa chúng có những mối quan hệ hữu cơ, được xác định bởi sự thống nhất về cơ sở kinh tế, chính trị, pháp lí và các nguyên tắc tổ chức của nhà nước. Dựa theo hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước và căn cứ vào nhiệm vụ chính trị và trình độ quản lí, HTNS có nhiều cấp. Ở Việt Nam, HTNS gồm: 1) Ngân sách nhà nước có: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (tỉnh, huyện); 2) Ngân sách xã. Có 4 cấp ngân sách thuộc 4 cấp chính quyền có hội đồng nhân dân: trung ương; tỉnh - thành phố trực thuộc trung ương; huyện - quận - thị xã; xã - phường - thị trấn. Ở nhiều nước, tuỳ thuộc vào cơ cấu nhà nước, HTNS bao gồm 3 cấp hoặc 2 cấp. Vd. ở những nước có cơ cấu nhà nước liên bang thì HTNS gồm 3 cấp: ngân sách liên bang, ngân sách bang và ngân sách địa phương; ở những nước có cơ cấu nhà nước thống nhất thì HTNS gồm 2 cấp: ngân sách chính phủ và ngân sách các đơn vị hành chính cơ sở (ngân sách địa phương).

HỆ THỐNG "NGƯỜI – MÁY" hệ thống phức tạp trong đó nhân viên (hoặc nhóm nhân viên) điều hành tác động phối hợp với các trang bị kĩ thuật trong quá trình sản xuất, điều khiển, xử lí thông tin, vv. HT "N-M" là đối tượng nghiên cứu của ngành kĩ thuật hệ thống, tâm lí học công nghiệp, con người và môi trường lao động, vv. Trong điều kiện phát triển nhanh của các hệ thống điều khiển tự động hoá, vấn đề "người-máy" đã trở thành một trong những vấn đề quan trọng nhất của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện nay.

HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP tập hợp các nền sản xuất nông nghiệp và kĩ thuật nông nghiệp do một số xã hội tiến hành để thoả mãn các nhu cầu của mình. HTNN bao gồm hệ thống sinh thái và hệ thống kinh tế - xã hội, thống nhất thành một hệ thống, do đó bao gồm các thành phần vật lí, sinh học, kinh tế và xã hội. HTNN có thể chia thành các cấp: cả nước, các vùng nông nghiệp, các ngành chuyên môn hoá trong nông nghiệp, các cơ sở sản xuất. HTNN còn có thể chia ra thành các hệ trực thuộc, như hệ trồng trọt (hệ canh tác), hệ chăn nuôi, hệ ngành nghề, hệ dân cư, hệ quan hệ sản xuất... HTNN có quan hệ chặt chẽ và trao đổi với hệ thống công nghiệp - thành thị. Phương pháp nghiên cứu các hệ nông nghiệp là phương pháp phân tích hệ thống, mà một công cụ quan trọng là mô hình toán học và máy tính điện tử.

HỆ THỐNG NƯỚC DẰN TÀU hệ thống bao gồm các bơm và đường ống để đưa nước vào hay bơm nước ra khỏi các khoang, két của tàu nhằm mục đích dằn hoặc bỏ dằn tàu (x. *Dằn tàu*).

HỆ THỐNG ỐNG TREO cột ống nối thả vào lỗ khoan để khai thác khoáng sản lỏng hay khí, gồm nhiều ống bơm nối khí vặn vào với nhau. Chiều dài HTỐT tuỳ thuộc vào độ bền vật liệu ống, có thể dài tới 5 - 6 nghìn mét ở những lỗ khoan sâu.

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT tổng thể các quy phạm pháp luật theo những thứ tự và hệ thống nhất định nhằm tạo nên sự thống nhất nội tại của HTPL là ý chí chung của giai cấp thống trị trong xã hội được quy định bởi những điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống dân tộc, tương quan lực lượng giữa giai cấp thống trị và các giai cấp khác, các tầng lớp xã hội khác trong xã hội. HTPL được xác lập bởi cấu trúc bên trong và hình thức biểu hiện bên ngoài.Hệ thống cấu trúc bên trong của HTPL là những yếu tố tạo nên nội dung của pháp luật, bao gồm các nguyên tắc của pháp luật, các ngành luật; và bên trong các ngành luật bao gồm các nguyên tắc đặc thù của ngành luật, các chế định pháp luật; trong chế định pháp luật lại có các quy phạm pháp luật. Hình thức biểu hiện bên ngoài của HTPL là những văn bản chứa đựng những nội dung của pháp luật. Các văn bản đó cấu thành một hệ thống theo thứ tự cao, thấp về mặt hiệu lực và theo ngành luật.

HỆ THỐNG PHÂN BỐ DÂN CƯ tập hợp các điểm dân cư trên một không gian lãnh thổ (một khu vực, một nước, một vùng, một tỉnh). Điểm dân cư có thể là một thành phố, thị xã, thị trấn (điểm dân cư đô thị) hoặc một làng, một bản, một thôn (điểm dân cư nông thôn), vv. HTPBDC được hình thành một cách tự nhiên tuỳ thuộc vào điều kiện địa lí tự nhiên, cũng có thể được hình thành theo một ý đồ quy hoạch đảm bảo sự phân bố hợp lí nhằm khai thác tốt các điều kiện thiên nhiên và đạt hiệu quả cao trong sản xuất hoặc nâng cao mức sống.

HỆ THỐNG QUẢN LÍ toàn bộ những tổ chức và yếu tố hoạt động trong quản lí gồm: các cơ quan quản lí; những chuyên gia, nhân viên được tập hợp và hoạt động trong các cơ quan đó; những phương pháp sử dụng trong quá trình quản lí; những kĩ thuật tổ chức và tính toán được sử dụng quản lí; những mối liên hệ giữa các cơ quan quản lí được xác định bởi phương thức tương tác quy định và bởi những kênh thông tin quản lí; sự lưu chuyển thông tin và văn bản cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ được phân giữa các cơ quan quản lí nhằm đạt mục tiêu đề ra cho hệ thống.

Sự hình thành HTQL bao gồm: những giai đoạn tuần tự bắt buộc của quản lí như xây dựng mục tiêu của hệ thống, phân tích quá trình đạt mục tiêu, và xác định cấu tạo của hệ thống sản xuất - kinh doanh; nghiên cứu cơ cấu HTQL; nghiên cứu công nghệ quản lí; xác định các mối liên hệ, khối lượng và cách truyền tin, nghiên cứu trình tự lưu chuyển văn bản; lựa chọn và sử dụng kĩ thuật tổ chức và tính toán; lựa chọn, sắp xếp và huấn luyện cán bộ quản lí.

HỆ THỐNG QUỐC TẾ ĐÁNH SỐ ẤN PHẨM LIÊN TỤC (viết tắt: ISDS), đảm nhận việc cung cấp, đăng kí kiểm tra số ISSN (A. International Standard Serial Number) và thông báo danh mục ấn phẩm liên tục trên phạm vi thế giới. Số ISSN là số mã hoá theo một phương pháp thống nhất dành cho một ấn phẩm liên tục. Mỗi số là duy nhất và được in trên ấn phẩm đó. Vd. ISSN 0866 -7977 là báo "Nhân dân", trên thế giới không có tờ báo thứ hai mang mã số này. Đến 1991, đã có 50 nước và tổ chức tham gia HTQTĐSẤPLT. Ở Việt Nam, số ISSN mới chỉ dùng cho báo và tạp chí, do Thư viện Khoa học - Kĩ thuật Trung ương đảm nhiệm từ 1987. Số ISSN cho phép hoàn thiện hệ thống kiểm tra, xuất bản và phát hành ấn phẩm liên tục, nâng cao hiệu quả tìm thông báo trên quy mô quốc tế.

HỆ THỐNG QUỐC TẾ ĐÁNH SỐ SÁCH (viết tắt: ISNSB), đảm nhiệm việc cung cấp, đăng kí, kiểm tra số ISBN (International Standard Book Number) và thông báo danh mục sách trên phạm vi toàn thế giới. Số ISBN là số mã hoá theo một phương pháp thống nhất dành cho một cuốn sách. Mỗi số là duy nhất và được in vào sách đó [vd. cuốn Từ điển bách khoa Laruxơ (Larousse Dictionnaire Encyclopédique), tập 1 (1991), có số: ISBN 2-03-101911-2]. Số ISBN là công cụ thông tin thuận tiện cho việc tìm và trao đổi tin trong các hoạt động thông tin, thư viện, thư mục, xuất bản, phát hành, thương mại về sách và các vật mang tin khác (trừ ấn phẩm liên tục và ấn phẩm định kì mang số ISSN).

HỆ THỐNG RÓT những phần rỗng của khuôn đúc làm nhiệm vụ dẫn kim loại lỏng vào khuôn êm và điền đầy. HTR thường gồm: phễu rót, ống rót, rãnh ngang (lược xỉ), rãnh dẫn. Theo vị trí giữa rãnh dẫn và lỗ khuôn, phân ra: HTR trên xuống, HTR bên sườn (thường dùng), HTR xiphông (dâng kim loại từ dưới lên). Nhìn từ phía ngoài khuôn, HTR thường gọi tắt là đậu rót để phân biệt với đậu hơi (ống thoát khí ở lỗ khuôn), đậu ngót (phần rỗng chứa kim loại lỏng bổ sung bù lượng co ngót của vật đúc khi đông đặc).

HỆ THỐNG SÔNG hệ thống gồm sông chính và các sông nhánh, cùng với khe, suối, hồ, đầm lầy. Người ta thường lấy tên của đoạn sông hạ lưu các sông nhánh đặt tên cho HTS, vd. ở Việt Nam có HTS Hồng, HTS Thái Bình, HTS Lam; hoặc lấy tên sông chính đặt tên cho HTS như HTS Đồng Nai, HTS Mê Công, HTS Mã. Các sông nhánh (còn gọi là phụ lưu) được sắp xếp theo cấp: sông nhánh cấp 1 đổ vào sông chính, sông nhánh cấp 2 đổ vào sông nhánh cấp 1, vv.

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH tổng thể các nguồn tài chính, các chính sách, thể chế, hình thức hoạt động trên lĩnh vực tài chính và các tổ chức thực hiện các chức năng tài chính. Được phân thành: tài chính nhà nước (bao gồm ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước); tài chính doanh nghiệp (bao gồm tài chính các đơn vị sản xuất - kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế); hệ thống ngân hàng (bao gồm ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng); các tổ chức công ti tài chính trung gian, các công ti bảo hiểm, tài chính, các tổ chức xã hội và dân cư, các kho bạc, vv. Chức năng tài chính là một loại hoạt động chuyên môn hoá riêng biệt của chức năng kinh tế nói chung. Chức năng tài chính gồm nhiều mặt (bao gồm cả tổ chức và hoạt động) được thực hiện bởi nhiều tổ chức tài chính khác nhau, gắn với tổ chức và hoạt động của nhà nước nói chung và của cơ quan nhà nước các cấp, các tổ chức xã hội, các xí nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Chức năng và hoạt động tài chính được thể hiện bằng những hình thức khác nhau (thu - chi ngân sách, thuế, cấp phát ngân sách, tín dụng, ngân hàng, kho bạc...). Các tổ chức và hình thức đó đều hoạt động theo một hệ thống chính sách, tổ chức, và luật pháp của nhà nước. Tất cả các cơ cấu tổ chức, các hình thức hoạt động, các chính sách, chế độ ấy hợp thành HTTC.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN danh mục các tài khoản kế toán được quy định theo những nguyên tắc và nội dung nhất định để áp dụng vào công tác kế toán của xí nghiệp, cơ quan. Bao gồm các tài khoản phản ánh tình hình về sự vận động của vốn, nguồn vốn và quá trình hoạt động - sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp, tình hình tài sản và chi phí của cơ quan. Ở Việt Nam, HTTKKT được quy định thống nhất, áp dụng chung cho các xí nghiệp và tổ chức kinh tế của mọi ngành kinh tế quốc dân khác nhau và được gọi là HTTKKT thống nhất. Nội dung HTTKKT bao gồm: loại tài khoản, số lượng tài khoản và tiểu khoản, tên gọi, kí hiệu, nội dung và phạm vi áp dụng các tài khoản và tiểu khoản. Việc sử dụng HTTKKT thống nhất bảo đảm cho việc tính toán thống nhất các chỉ tiêu kinh tế, khả năng so sánh và tổng hợp các chỉ tiêu trên quy mô toàn quốc.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, được trình bày dưới dạng những tài khoản tổng

hợp tương tự như các bảng cân đối (với một bên là nguồn, bên kia là sử dụng, hoặc một bên là thu còn bên kia là chi), nhằm phản ánh kết quả sản xuất, phân phối và phân phối lại thu nhập, sử dụng kết quả sản xuất cho các nhu cầu tiêu dùng, tích luỹ và xuất, nhập khẩu của một quốc gia. Trên cơ sở thông tin trong HTTTKQG, có thể xác định cơ cấu của nền kinh tế, hiệu quả sản xuất tổng hợp và các mối quan hệ tỉ lệ quan trọng nhất của quá trình tái sản xuất xã hội của quốc gia trong một thời kì nhất định. HTTKQG Việt Nam năm 1999 gồm: 1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá hiện hành là 399.942 tỉ đồng. Phân theo khu vực kinh tế: nông, lâm, thuỷ sản: 101.723 tỉ đồng; công nghiệp, xây dựng: 137.959 tỉ đồng. Phân theo thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước: 154.927 tỉ đồng, kinh tế tập thể: 35.347 tỉ đồng, kinh tế tư nhân: 13.461 tỉ đồng, kinh tế cá thể 131.706 tỉ đồng, kinh tế hỗn hợp: 15.543 tỉ đồng. Bảng cân đối tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành): nguồn có 411.360 tỉ đồng (gồm tổng sản phẩm trong nước: 399.942 tỉ đồng + chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá dịch vụ: 11.418 tỉ đồng); sử dụng có: 411 360 tỉ đồng (gồm tích luỹ tài sản: 110.503 tỉ đồng + tiêu dùng cuối cùng: 301.690 tỉ đồng - sai số: 833 tỉ đồng) (theo Niên giám thống kê 2000).

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA CỦA LIÊN HỢP QUỐC hệ thống tài khoản quốc gia do Liên hợp quốc biên soạn được vận dụng ở các tổ chức quốc tế (các tiểu ban của Liên hợp quốc); Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển (IBRD); Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và ở hầu hết các nước trên thế giới, đã trở thành một trong những công cụ rất hữu ích và cần thiết để phân tích, dự báo và hoạch định chính sách kinh tế ở tầm vĩ mô.

HTTKQGCLHQ bao gồm những bộ phận chủ yếu: tài khoản sản xuất; tài khoản thu nhập và chi tiêu; tài khoản vốn tài chính; bảng tổng kết tài sản; tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài; bảng vào - ra (input - output table; cg. bảng cân đối liên ngành).

Các tài khoản quốc gia cũng được lập (ghi chép) theo nguyên tắc kế toán kép, nhưng thực chất HTTKQGCLHQ là một phương pháp thống kê tổng hợp và hoàn toàn khác với tài khoản kế toán cả về nội dung và phạm vi phản ánh.

HỆ THỐNG TÁI TỔ HỢP hệ thống các enzim và protein xúc tác các quá trình tái tổ hợp di truyền trong tế bào vi khuẩn cái (vi khuẩn nhận).

HỆ THỐNG THANH TRA NHÀ NƯỚC các cơ quan thanh tra nhà nước từ trung ương đến địa phương có cùng chức năng thanh tra và quản lí nhà nước về thanh tra, tạo thành một hệ thống gọi là HTTTNN (được quy định trong Pháp lệnh Thanh tra 1990 và Luật khiếu nại và tố cáo 2.12.1998).

Theo quy định của Pháp lệnh thanh tra 1990 (điều 3), HTTTNN bao gồm: thanh tra nhà nước; thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ; thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; chức năng thanh tra nhà nước ở xã, phường, thị trấn do ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp đảm nhiệm. Thanh tra nhà nước là cơ quan của chính phủ, chịu sự chỉ đạo của thủ tướng chính phủ. Tổng thanh tra nhà nước là thành viên của chính phủ. Các tổ chức thanh tra nhà nước khác chịu sự chỉ đạo trực tiếp của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp và sự chỉ đạo về tổ chức, kế hoạch công tác và nghiệp vụ của tổ chức thanh tra nhà nước.

HỆ THỐNG THĂM DÒ (cg. hệ thống phương pháp thăm dò mỏ), được sử dụng trong công tác thăm dò các mỏ khoáng sản. Gồm ba dạng: các công trình khai đào, các lỗ khoan và công tác địa vật lí. Trong các công trình khai đào bắt gặp thân khoáng có thể thu thập tài liệu tốt nhất về khoáng sản và thân khoáng, còn từ các lỗ khoan tài liệu thu thập bị hạn chế hơn. Công tác địa vật lí thường chỉ cho những khái niệm sơ bộ về kích thước, thế nằm của đối tượng nghiên cứu. Trong một số trường hợp, các số liệu đo địa vật lí cho phép đánh giá gần đúng về chất lượng khoáng sản, hình dạng thân khoáng (đo carota lỗ khoan).

HỆ THỐNG THÂN TỘC VÀ THÍCH TỘC hệ thống thuật ngữ dùng để gọi những người cùng huyết tộc (theo dòng mẹ hoặc dòng cha), và những người thông qua hôn nhân bên phía vợ (hoặc phía chồng). Những thuật ngữ này là một bộ phận của vốn từ vị cơ bản của một ngôn ngữ, và nó thay đổi theo quy luật phát triển của ngôn ngữ đó. Nhưng những nguyên tắc tập hợp các thuật ngữ lại được quy định bởi các đặc điểm của tổ chức xã hội và nó thay đổi cùng với sự thay đổi của tổ chức xã hội đó. Vì vậy, HTTTVTT có thể được sử dụng làm nguồn tư liệu để nghiên cứu cấu trúc xã hội của một dân tộc cụ thể... Người đầu tiên đặt nền móng cho việc nghiên cứu HTTTVTT là nhà dân tộc học Hoa Kì Mogân (x. ***Mogân L. H.***). Trong công trình " Các hệ thống thân tộc và thích tộc của gia đình loài người" xuất bản năm 1871, ông đã chứng minh: 1) Mỗi HTTTVTT phản ánh những quan hệ hôn nhân và gia đình tương ứng. 2) Là những phạm trù lịch sử, HTTTVTT cũng như hình thái gia đình tương ứng với nó đều thay đổi trong quá trình phát triển của lịch sử. 3) Đặc điểm của sự thay đổi nay là hình thái gia đình thường thay đổi nhanh hơn HTTTVTT. Cụ thể: khi hình thái gia đình này đã thay đổi để chuyển sang hình thái gia đình khác, thì HTTTVTT mà nó tương ứng vẫn không thay đổi theo ngay, mà bao giờ một số yếu tố của nó cũng vẫn còn bảo lưu trong một thời gian dài và cùng tồn tại với HTTTVTT mới này sinh tương ứng với hình thái gia đình mới. 4) Vì vậy, nghiên cứu HTTTVTT của một dân tộc cụ thể, ta sẽ có thể dựng lại lịch sử hôn nhân và gia đình của dân tộc đó.

Trên cơ sở tổng hợp một khối lượng tài liệu lớn về thuật ngữ thân tộc và thích tộc của nhiều dân tộc trên thế giới, Mogân đã chia chúng ra làm 2 loại: a) Hệ thống phân loại (x. ***Hệ thống thân tộc và thích tộc kiểu phân loại***). b) Hệ thống mô tả (x. ***Hệ thống thân tộc và thích tộc kiểu miêu tả***).

Sự phát triển của nền dân tộc học thế giới hơn một thế kỉ qua đã chứng minh rằng, tư tưởng chủ đạo của Mogân, với luận điểm về HTTTVTT đã mở ra một hướng nghiên cứu mới và quan trọng liên quan đến hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trong khi Mogân chỉ chú trọng đến các hình thái hôn nhân và gia đình thì các nhà khoa học ngày nay nhấn mạnh rằng hơn thế nữa các HTTTVTT trước hết giúp ta tìm hiểu cấu trúc xã hội thuộc các giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử.

HỆ THỐNG THÂN TỘC VÀ THÍCH TỘC KIỂU MIÊU TẢ hệ thống thân tộc và thích tộc thứ hai của xã hội loài người, theo quan điểm của Mogân (L. H. Morgan). Đặc điểm của hệ thống này là các thuật ngữ không mang ý nghĩa tập thể như các thuật ngữ của hệ thống phân loại, mà để chỉ từng cá nhân riêng biệt. Hệ thống này nói chung chỉ biết những quan hệ giữa cá nhân với nhau. Nói cách khác, ở hệ thống này, những người thân trong gia đình được mô tả bằng những thuật ngữ chính yếu như cha mẹ, vợ chồng, con trai, con gái, anh em trai, chị em gái hoặc bằng sự kết hợp của các thuật ngữ ấy. Căn cứ vào mức độ gần hay xa của quan hệ thân tộc mà mỗi cá nhân riêng biệt được gọi bằng một hay những thuật ngữ khác nhau, vd. ông hay cha của bố, con của anh em trai, anh em trai của cha mẹ, con của anh em trai của cha mẹ. Cách gọi như vậy gọi là mô tả. Nếu hệ thống phân loại kiểu Turanien điển hình cho xã hội thị tộc và hệ thống phân loại kiểu Mã Lai tương ứng với giai đoạn thị tộc tan rã, thì HTTTVTTKMT là điển hình cho xã hội có giai cấp, khi chế độ quần hôn đã mất đi và loài người đã chuyển sang chế độ hôn nhân và gia đình phụ quyền một vợ một chồng. Hệ thống mô tả được củng cố trong các hình thái kinh tế - xã hội về sau và trở thành hệ thống của đại bộ phận cư dân trên thế giới hiện nay.

Điều cần chú ý là trong hệ thống mô tả của các dân tộc hiện nay đều có bảo lưu ít nhiều thuật ngữ của hệ thống phân loại, phản ánh hình thái gia đình của các dân tộc đã trải qua trước đó.

HỆ THỐNG THÂN TỘC VÀ THÍCH TỘC KIỂU PHÂN LOẠI hệ thống thuật ngữ về tên gọi xưng hô trong gia đình, xuất hiện trước tiên trong lịch sử loài người, và tồn tại trước hệ thống kiểu mô tả. Đặc điểm chủ yếu của kiểu hệ thống này là các thuật ngữ thân tộc và thích tộc mang ý nghĩa tập thể. Mỗi một tiếng gọi xưng hô không phải dùng để chỉ một cá nhân, mà để gọi một nhóm người nhất định. Những thành viên trong gia đình được phân chia thành từng loại, không phụ thuộc vào mức độ gần hay xa (đối với tôi). Và người ta chỉ dùng một thuật ngữ để gọi tất cả thành viên thuộc vào một loại nhất định đó. Với kiểu hệ thống này, người tôi gọi là mẹ không phải chỉ người đẻ ra tôi mà còn chị em gái của mẹ, những người phụ nữ bà con xa gần cùng một thế hệ với mẹ tôi. Còn người tôi gọi là cha không phải chỉ là người sinh ra tôi, mà còn là anh em trai của cha, những người thuộc thế hệ cha tôi và chồng chị em gái của mẹ tôi. Hoặc anh em ruột của tôi, con trai của anh em cha tôi, đều là anh em của tôi cả; các chị em gái ruột của tôi, con gái của chị em gái mẹ tôi đều là chị em của tôi cả, vv. Hệ thống kiểu phân loại điển hình cho chế độ công xã nguyên thuỷ, lúc mà quan hệ giữa các thành viên trong thị tộc bộ lạc được xem là quan hệ giữa những người cùng huyết thống. Ở thời kì này của lịch sử loài người, cá nhân chưa tách ra khỏi tập thể.

Theo Mogân (L. H. Morgan), HTTTVTTKPL về phần mình lại chia thành hai hệ thống nhỏ, đó là hệ thống Mã Lai (x. ***Hệ thống Mã Lai***) và hệ thống Turaniên (x. ***Hệ thống Turaniên***).

HỆ THỐNG THÔNG TIN tập hợp các trang thiết bị kĩ thuật có tổ chức kết cấu chặt chẽ để thực hiện một chức năng thông tin xác định, vd. HTTT tải ba, HTTT vi ba số, vv.

HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÍ (viết tắt: GIS; cg. hệ thông tin địa lí), một tập hợp cụ thể, có hệ thống, bao gồm các công cụ phần cứng và phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu thông tin địa lí và chuyên gia nhằm tạo dựng các bản đồ số hoá, thực hiện có hiệu quả các công việc thu thập, lưu trữ, biểu diễn, cập nhật, thao tác, phân tích các dữ liệu không gian, tổng hợp, trình bày và xuất in tất cả các dạng thông tin liên quan đến các đối tượng địa lí (các vùng, các đường, các điểm trong không gian), trong đó chủ yếu là dạng bản đồ. HTTTĐL thực hiện được các phân tích không gian phức tạp mà nếu làm theo các phương pháp khác sẽ rất khó, mất thời gian hoặc không thực hiện được. Việc sử dụng HTTTĐL ngày càng trở nên phổ biến trong nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội như địa chính, lâm nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, dân số, vv. Vd. hiện nay đã hình thành HTTTĐL về hải sản, HTTTĐL quản lí rừng, HTTTĐL quản lí đô thị, vv.

HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC QUÂN SỰ tổng hợp các tổ chức và phương tiện kĩ thuật thông tin liên lạc được triển khai trong lực lượng vũ trang nói chung, trong các liên binh đoàn, binh đoàn, binh đội... để đảm bảo chỉ huy quân đội trong tác chiến và trong hoạt động hàng ngày; là cơ sở kĩ thuật của hệ thống chỉ huy, trinh sát tình báo và bảo đảm các mặt trong quân đội và với chính quyền các địa phương. HTTTLLQS gồm: mạng liên lạc gốc, các tổng trạm liên lạc của các sở chỉ huy và các tuyến nối chúng với mạng liên lạc gốc, các tuyến liên lạc trực tiếp, các trạm quân bưu, hệ thống bảo đảm kĩ thuật và tự động hoá chỉ huy bộ đội, các lực lượng và phương tiện liên lạc dự bị, vv.

HỆ THỐNG THUỶ NÔNG hệ thống các công trình nhằm khai thác tài nguyên nước, thực hiện nhiệm vụ tưới tiêu nước cho một vùng sản xuất nông nghiệp nhất định. HTTN bao gồm công trình đầu mối (cống, đập, hồ chứa, trạm bơm), kênh tưới, kênh tiêu, công trình trên kênh (cống điều tiết, phân chia nước, các công trình chuyển nước vượt chướng ngại vật và công trình đo nước). HTTN đóng một vai trò quan trọng trong việc cải tạo đất, nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp. Các HTTN lớn ở Việt Nam: Bắc Hưng Hải, Bái Thượng, Kẻ Gỗ, Trinh Xá, Adun Hạ, Đồng Cam, Dầu Tiếng.

HỆ THỐNG TIỀN TỆ CHÂU ÂU (viết tắt: EMS), tổng thể các thiết chế, các hiệp ước kí kết giữa các nước thành viên của Cộng đồng Châu Âu (EC) nhằm thiết lập nên một khu vực tỉ giá hối đoái ổn định giữa các đồng tiền của các nước với nhau. Thành lập năm 1978, hoạt động từ 1979, để khắc phục những nhược điểm và thay thế cho "Rắn tiền tệ" (xt. Rắn tiền tệ). Theo các hiệp ước kí kết định ra cơ chế hối đoái và can thiệp, thoả thuận lẫn nhau về tỉ giá hối đoái và đặt ra đồng ECU: 1) Mỗi đồng tiền có một tỉ giá trục gắn với đồng ECU, từ đó tính ra một mạng tỉ giá hối đoái giữa hai đồng tiền (song phương); các tỉ giá song phương đó không được vượt quá ± 2,25%. 2) Những tỉ giá giới hạn là bắt buộc, xuất phát từ mang tỉ giá song phương và giới hạn biến động. 3) Kinh nghiệm của "Rắn tiền tệ" cho thấy rất khó xác định đồng tiền nào chịu trách nhiệm về sự cách biệt (chênh lệch) xảy ra giữa hai đồng tiền và phải can thiệp điều chỉnh. 4) Để can thiệp vào những đồng tiền của cộng đồng, các ngân hàng trung ương thành viên thoả thuận cấp cho nhau những khối lượng tín dụng không giới hạn (ngắn hạn - 45 ngày). Hiệp ước cũng định ra một cơ chế tín dụng, được lập ra từ đầu những năm 70, để giúp đỡ tín dụng ngắn hạn (6 - 9 tháng) và giúp đỡ tín dụng trung hạn (tín dụng 2 - 5 năm).

HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ (viết tắt: IMS), tổng thể các thiết chế, thoả ước và quy tắc xử lí các thanh toán, trao đổi quốc tế. Hình thành khi chuyển từ cơ cấu quan hệ song phương sang cơ cấu quan hệ đa phương. Trước Chiến tranh thế giới I, những quan hệ tài chính và tiền tệ dựa trên chế độ kim bản vị; nó bị gián đoạn trong chiến tranh và được tái lập từng lúc. Trong hoàn cảnh mới, do các nước Châu Âu nghèo đi, thế lực Hoa Kì nổi lên, nên đến 1922, chế độ kim bản vị được thay thế bằng chế độ bản vị hối đoái - vàng, những đồng tiền mạnh (livrơ và đôla Mĩ) có vai trò quan trọng và được dùng làm công cụ dữ trữ quốc tế. Do khủng hoảng lớn, đồng livrơ phá giá (1931), tiếp đến đồng đôla Mĩ phá giá (1933), cho nên chế độ mới này không đứng vững được và người ta quay trở lại chế độ bảo hộ và phát triển chế độ tự cung tự cấp, kiểm soát hối đoái, thoả hiệp giao hoán (Clearing) song phương. Sau Chiến tranh thế giới II, Hội nghị Britơn Út (Bretton Woods)đưa ra một chế độ mới về tiền tệ quốc tế, củng cố chế độ bản vị hối đoái - vàng trên cơ sở thiết lập những thiết chế quốc tế (Quỹ Tiền tệ Quốc tế) và dựa trên sức mạnh của đôla Mĩ, được xem là đồng tiền dự trữ chính. Nhưng sau khi kinh tế - tài chính Châu Âu hồi phục, cán cân thanh toán của Hoa Kì liên tục dư thừa, dẫn đến trở lại chế độ tự do di chuyển vốn, sự phát triển vô chính phủ của đôla Châu Âu, nạn đầu cơ, hệ thống tiền tệ gặp nhiều khó khăn. Từ 1965, HTTTQT tan rã mạnh. Đồng livrơ phá giá (1967), Hoa Kì cấm vận vàng (1968), lập thị trường khép kín kim loại, dẫn đến khủng hoảng tiền tệ quốc tế và sự phá sản của hệ thống (đình chỉ đổi đôla Mĩ lấy vàng, 1971; đồng đôla Mĩ không có bản vị), quan hệ tiền tệ thế giới rơi vào tình trạng hỗn loạn. Do đó, sự phục hồi một HTTTQT có thể tồn tại và trở thành vấn đề thời sự. Người ta quan niệm các quan hệ tiền tệ thế giới phải được dựa trên cơ sở một chế độ các tỉ giá cố định có thể điều chỉnh ăn khớp, trong đó Quỹ Tiền tệ Quốc tế đóng vai trò chủ đạo, và có một đồng tiền quốc tế thực sự khác với các đồng tiền của các nước. Tuy vậy, vẫn còn nhiều bất đồng giữa các nước về vai trò của vàng và về những điều kiện và cơ chế điều chỉnh các tỉ giá. Những hiệp ước Jamaica (1.1976) chính thức hoá tỉ giá thả nổi; ngược lại, quota của Quỹ Tiền tệ

Quốc tế được nâng lên, tức là khả năng can thiệp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế không gắn với vàng.

HỆ THỐNG TÍN DỤNG tổng thể các tổ chức tín dụng, trước hết là các ngân hàng và chế độ tín dụng được áp dụng ở một nước. Nội hàm của HTTD thay đổi tuỳ mỗi nước khác nhau, theo những tiêu chí thống kê đã quy định của nước đó. Ở một số nước (như ở Pháp), HTTD gồm hai loại có quan điểm khác nhau: 1) Xét theo quan điểm của các tổ chức thẩm quyền về tiền tệ như Ngân hàng Pháp, Hội đồng Quốc gia về Tín dụng, thì HTTD gồm: những ngân hàng có đăng tên trong danh sách của ban kiểm tra các ngân hàng, những ngân hàng nhân dân, Ngân hàng Ngoại thương Pháp và những quỹ tín dụng nông nghiệp. 2) Xét theo quan điểm kế toán quốc gia thì gồm: hệ thống mới kế toán quốc gia, những tổ chức tín dụng tiền tệ (như Ngân hàng Pháp, tín dụng nhân dân, tín dụng hợp tác và tương tế, những tổ chức tín dụng khác như tín dụng ruộng đất, tín dụng quốc gia, hội tài chính và đầu tư).

Ở Việt Nam, HTTD năm 1996 gồm có: Ngân hàng Nhà nước, 4 ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng chuyên doanh, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, 52 ngân hàng cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh, 62 văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài, 68 hợp tác xã và tổ tín dụng, 900 quỹ tín dụng nhân dân, 2 công ti tài chính, 1 công ti bảo hiểm nhà nước.

Chế độ và hình thức tín dụng của HTTD gồm nhiều loại, phân thành hai chế độ: 1) Tín dụng trực tiếp (hai bên tiến hành trực tiếp cho vay và vay tiền); 2) Tín dụng gián tiếp (cho vay thông qua trung gian và các cơ quan tín dụng).Hình thức tín dụng có nhiều: a) tín dụng ngân hàng (do cơ quan ngân hàng cấp cho người đi vay) là loại tín dụng thương mại trong đó ngân hàng là người trung gian giữa người vay, gửi tài khoản, vốn của nó gồm có vốn tư có, các hạng mục tài khoản, tín phiếu do ngân hàng phát hành); b) tín dụng thương nghiệp (bên bán trực tiếp dùng hàng hoá cung cấp cho bên mua trong quá trình giao dịch thương mại, mà hình thái điển hình là tín dụng trực tiếp lấy hàng hoá để cung cấp và mua bán chịu); c) tín dụng nhà nước (chính phủ là người vay nợ khi nguồn tài chính nhà nước không đủ chi, là con nợ có nghĩa vụ trả nợ). Hình thức tín dụng nhà nước phổ biến có các loại: phát hành công trái, phát hành tín phiếu nhà nước (bộ tài chính hay ngân hàng vay tiền hay dùng hình thức công trái để bù đắp thâm hụt tài chính); d) tín dụng séc (công cụ tín dụng dùng để chuyển nhượng tiền tệ, hàng hoá phản ánh quyền đòi nợ và nghĩa vụ trả nợ); e) tín dụng quốc tế (quan hệ vay mượn giữa các nước, giữa các quốc gia với các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế).

HỆ THỐNG TỔ CHỨC XÃ HỘI phạm trù lịch sử tiến triển dần từ tính chất sơ khai, đơn giản, đến đa dạng, phức tạp theo quá trình phát triển của xã hội loài người. HTTCXH hiểu theo nghĩa rộng là tất cả các tổ chức có trong xã hội. Theo nghĩa hẹp là những tổ chức do các tầng lớp nhân dân lập ra theo yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, không phải là tổ chức đảng chính trị hoặc tổ chức nhà nước. Hiện nay theo nghĩa rộng, HTTCXH thường tập hợp những tổ chức xã hội có tính chất, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu thành viên và cơ chế hoạt động giống nhau hoặc khác nhau, như các tổ chức chính trị (đảng chính trị), các tổ chức nhà nước (lập pháp, hành pháp, tư pháp), các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng (theo giới tính, ngành nghề, lợi ích...), các tổ chức kinh tế, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, dân tộc, vũ trang, vv. Có tổ chức được lập ra theo một hệ thống từ trung ương đến địa phương và cơ sở trong cả nước. Có tổ chức chỉ được lập ra ở quy mô địa phương hoặc cơ sở. Mỗi tổ chức xã hội hoạt động theo điều lệ hoặc quy ước và đặc biệt là theo những quy định của pháp luật ở từng nước. Các tổ chức xã hội trong HTTCXH có mối liên hệ với nhau và tác động lẫn nhau để tạo nên những chuyển động trên hầu khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội như: chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, kĩ thuật, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, vv.

Mỗi quốc gia có chế độ chính trị khác nhau, có HTTCXH khác nhau; trong đó, các đảng chính trị - đại biểu lợi ích giai cấp, thường đóng vai trò có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của xã hội: hoặc tích cực cách mạng, hoặc bảo thủ, trì trệ, hoặc tiêu cực, phản động.

Trên phạm vi khu vực hay toàn thế giới, cũng đã và đang hình thành HTTCXH trong từng khu vực và trên toàn thế giới để liên kết các lực lượng, các quốc gia, đáp ứng các yêu cầu của các quốc gia đối với từng lĩnh vực kinh tế, văn hoá... hoặc ở nhiều lĩnh vực trên cơ sở tự nguyện của các quốc gia.

HỆ THỐNG TREO của máy vận tải tập hợp các thiết bị dẫn hướng và các phần tử đàn hồi gắn trục hoặc hai bánh xe với khung hay thùng xe, bảo đảm hành trình êm, ổn định và điều khiển nhẹ nhàng. Phân biệt, HTT phụ thuộc (trong đó nếu một bánh xe của trục di chuyển trong mặt phẳng ngang thì bánh xe kia cũng di chuyển); HTT độc lập (không có sự tác động lẫn nhau giữa các bánh xe khi chạy trên đường gồ ghề, sự dịch chuyển thẳng đứng của bánh xe này không truyền đến bánh xe kia) và HTT thuỷ lực của máy kéo (để thay đổi tải trọng trên bánh sau, dịch chuyển bánh khi điều chỉnh khoảng cách giữa hai bánh, nối tự động máy kéo với móoc, nâng bánh sau khi thay, vv.). Thường dùng bộ giảm xóc cho HTT (lò xo, nhíp, lò xo xoắn, thuỷ lực, khí nén).

HỆ THỐNG TRỒNG TRỌT x. *Hệ thống canh tác.*

HỆ THỐNG TRUYỀN HÌNH DẪN CÁP hệ thống truyền hình kín, trong đó tín hiệu từ camera phát đến ống thu hình được truyền theo cáp đồng trục. Ưu điểm: tránh được nhiễu lẫn nhau khi một số thiết bị cùng làm việc; cấu tạo đơn giản, làm việc tin cậy. HTTHDC thường được sử dụng trong truyền hình công nghiệp, trong chiến tranh (với những nhiệm vụ khác nhau); truyền hình dưới nước và truyền hình dùng trong giảng dạy.

HỆ THỐNG TRUYỀN HÌNH MÀU NTSC, PAL, SECAM hệ thống truyền đạt và tiếp thu tái tạo hình ảnh có màu sắc, dựa trên nguyên lí phân tích và tổng hợp màu, từ ba màu cơ bản: đỏ (R - red), xanh (B - blue), lục (G - green). Trong truyền hình màu, hình ảnh được phát đi bằng tín hiệu được mã hoá theo màu sắc. Máy thu hình màu thu được tín hiệu, giải mã tạo lại ba màu cơ bản R, B, G bằng tia điện tử, tổng hợp thành màu gốc của hình ảnh truyền đi. Hiện nay, trên thế giới có ba hệ thống truyền hình màu; về nguyên lí, phân tích và tổng hợp là giống nhau, nhưng khác nhau về phương thức mã hoá và giải mã. Đó là: NTSC (National Television System Comittee), được sử dụng rộng rãi ở các nước Hoa Kì, Nhật Bản, Canada và một số nước Mĩ Latinh. PAL (Phase Alternation Line), được sử dụng rộng rãi ở các nước Tây Âu. SECAM (Sequentiel couleur à mémoire), được sử dụng rộng rãi ở các nước Đông Âu và nhiều nước khác trên thế giới. Ở Việt Nam, hệ thống truyền hình màu được dùng trước đây là hệ SECAM, nay đang dùng hệ PAL.

HỆ THỐNG TRUYỀN HÌNH MÀU TƯƠNG HỢP hệ thống truyền hình màu cho phép các máy thu hình đen trắng có thể thu được chương trình phát màu (dưới dạng ảnh đen trắng) và các máy thu hình màu có thể thu được chương trình phát hình đen trắng (dưới dạng ảnh đen trắng).

HỆ THỐNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC x. *Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.*

HỆ THỐNG TURANIÊN (tên đầy đủ: hệ thống Ganôvan - Turaniên), hệ thống thân tộc và thích tộc đầu tiên trong hai hệ thống kiểu phân loại, thích ứng với chế độ quần hôn dưới xã

hội thị tộc. Đặc điểm của hệ thống này là những người thân thuộc dòng mẹ và dòng bố được tách biệt một cách rạch ròi. Tên gọi xưng hô trong gia đình vẫn mang tính tập thể, nhưng những người cùng chung một thế hệ ở hai dòng mẹ và bố được gọi bằng những tên khác nhau. Điều này là do chế độ hôn nhân ngoại tộc quy định. Theo hệ thống này, người tôi gọi là cha không phải chỉ là người đẻ ra tôi, mà còn là những anh em trai của cha tôi. Nhưng tôi lại phải dùng một thuật ngữ khác để gọi anh em trai của mẹ tôi. Mặt khác, người tôi gọi là mẹ không phải chỉ là người sinh ra tôi, mà còn là những chị em gái của mẹ tôi. Nhưng tôi phải dùng một thuật ngữ khác để gọi chị em gái của cha tôi.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, khi xã hội nguyên thuỷ đi vào con đường tan rã, tổ chức thị tộc dần dần mất đi, thì trong hệ thống thân tộc không còn thuật ngữ để phân biệt rạch ròi sự khác nhau giữa dòng bên bố và dòng bên mẹ nữa. HTT được đơn giản hoá và chuyển thành hệ thống Mã Lai (x. ***Hệ thống Mã Lai***).

HỆ THỐNG TUỲ ĐỘNG hệ thống điều khiển tự động thay đổi đại lượng điều khiển của hệ khi quy luật biến đổi của đối tượng không biết trước mà được xác định trong quá trình điều khiển. Thông thường, thông số của đối tượng được xác định thông qua việc thu thập thông tin về trạng thái, từ đấy thay đổi đại lượng điều khiển để đạt tới mục tiêu điều khiển với chất lượng yêu cầu (về tính ổn định, về độ sai lệch cho phép so với mục tiêu yêu cầu, về tốc độ điều chỉnh, vv.). Theo tính chất hoạt động, có thể phân biệt: HTTĐ tác dụng liên tục, hệ xung, hay rơle; HTTĐ một mạch vòng hoặc nhiều mạch vòng phản hồi.

HTTĐ thường được dùng trong kĩ thuật đo lường, trong truyền động điện, trong hệ thống tự lái của các vật chuyển động, vv.

HỆ THỐNG TỰ CHỈNH hệ thống tự thích ứng có khả năng thay đổi giá trị các thông số của bản thân hệ thống và tự động tìm phương pháp hiệu chỉnh tối ưu để duy trì hoạt động của hệ với sự đổi thay ngoại cảnh hoặc các yếu tố không điều khiển được tác động lên hệ, vd. hệ thống tìm tự động, hệ tự động lái, vv.

HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG HOÁ QUẢN LÍ tập hợp những phương pháp toán, kinh tế, hành chính, tổ chức, các phương tiện của kĩ thuật tính toán, kĩ thuật tổ chức và phương tiện liên lạc bảo đảm cho việc điều khiển đối tượng hoặc quá trình theo nhiệm vụ xác định trong hệ thống người - máy thống nhất. Bộ phận thi hành gồm: trung tâm máy tính cùng các kênh liên lạc thực hiện việc thông kê, kiểm tra, lập kế hoạch và điều khiển các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhiệm vụ quan trọng nhất của HTTĐHQL là nhanh chóng kịp thời đề ra được những giải pháp quan trọng cho chiến lược điều khiển, quản lí, cho toàn bộ sự phát triển và hoàn thiện hệ thống.

HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG TỪ XA một dạng của hệ thống điều khiển tự động hoá trong đó các thiết bị điều khiển và các đối tượng điều khiển được đặt cách xa nhau và việc trao đổi thông tin giữa chúng được thực hiện qua khoảng cách bằng các phương tiện viễn thông.

HỆ THỐNG TỰ THÍCH NGHI (cg. hệ thống tự thích ứng), hệ thống điều khiển tự động, trong đó phương thức hoạt động của bộ phận điều khiển được thay đổi một cách tự động nhằm thực hiện việc điều khiển tốt nhất theo một nghĩa nào đó. Để xây dựng phương thức hoạt động của bộ phận điều khiển, người ta có thể nghiên cứu những tính chất của các cơ thể sống, các quá trình tự thích ứng với sự thay đổi điều kiện sống và hoàn thiện các HTTTN kĩ thuật phức tạp. Đối với HTTTN kĩ thuật, có thể phân biệt: hệ tự chỉnh; hệ tự học; hệ tự tổ chức.

HỆ THỐNG TƯỚI tập hợp các công trình trong một khu vực nhất định, bao gồm: công trình lấy nước, chuyển nước, điều tiết, phân phối nước, đo đạc nước, nhằm cấp nước cho cây trồng theo chế độ tưới đã quy định. Bốn HTT có diện tích phục vụ trên 40 nghìn hecta thuộc lưu vực sông Hồng là: HTT Bắc - Hưng - Hải, Bắc sông Đuống, sông Nhuệ, An Kim Hải.

HỆ THỐNG ƯU ĐÃI CHUNG chế độ ưu đãi về thuế (giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu) mà một số nước phát triển dành cho những nước đang phát triển có hàng xuất khẩu sang các nước phát triển đó, với điều kiện hàng xuất khẩu phải sản xuất tại nước đang phát triển được hưởng chế độ ưu đãi. Những mặt hàng được hưởng chế độ ưu đãi chia làm ba loại: 1) Các sản phẩm có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm tương tự của nước nhập khẩu thì bị khống chế chặt chẽ về mức tối đa được phép nhập khẩu và về hạn ngạch đối với từng nước có sản phẩm xuất khẩu; số lượng tối đa cho phép nhập khẩu được phân chia cho các nước xuất khẩu. 2) Các sản phẩm ít có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm tương tự của nước nhập khẩu thì hạn ngạch nhập khẩu đối với từng nước có sản phẩm xuất khẩu và mức tối đa được phép nhập khẩu rộng rãi hơn. 3) Sản phẩm không có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm của nước nhập khẩu thì không bị khống chế chặt chẽ về hạn ngạch cũng như trong việc miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu.

HỆ THỐNG VẬN TẢI THỐNG NHẤT một hệ thống vận tải trong đó tất cả các loại phương tiện vận tải được phát triển một cách hài hoà, hợp lí và phối hợp chặt chẽ với nhau trong công tác vận chuyển nhằm mục đích đem lại lợi ích cao nhất cho nền kinh tế quốc dân.

HỆ THỐNG VẬT CẢN tổng thể các vật cản bố trí kết hợp với nhau theo một ý định tác chiến nhất định nhằm gây khó khăn, trở ngại cho đối phương khi đột nhập trận địa phòng ngự. Thường kết hợp giữa chướng ngại tự nhiên và vật cản nhân tạo gồm vật cản nổ và không nổ (hàng rào thép gai, bãi mìn, hào chống tăng, hầm chông, vv.) HTVC thường bố trí trước tiền duyên phòng ngự, hướng dự kiến đối phương tiến công hoặc đột nhập và thường kết hợp với hệ thống hoả lực trong phòng ngự. HTVC cũng có thể bố trí trong chiều sâu phòng ngự để bảo vệ các mục tiêu chủ yếu hoặc ngăn cách các khu vực để tăng cường tính vững chắc của phòng ngự. Thành phần cơ bản của HTVC là các bãi mìn chống bộ binh và chống tăng.

HỆ THỐNG VECXAY – OASINHTƠN hệ thống tổ chức và phân chia phạm vi ảnh hưởng trên thế giới giữa các đế quốc thắng trận sau Chiến tranh thế giới I. Cơ sở để thiết lập hệ thống là Hoà ước Vecxay 1919 và những hiệp ước của Hội nghị Oasinhtơn (1921 - 22) về Châu Á - Thái Bình Dương. Về thực chất, HTV-O mang bản chất đế quốc chủ nghĩa nhằm chống nước Nga và phong trào cách mạng thế giới; duy trì lợi ích và vai trò thống trị thế giới của các đế quốc Anh, Pháp, Hoa Kì, dung dưỡng chủ nghĩa quân phiệt Đức, coi đó như lực lượng xung kích chống lại nước Nga Xô Viết. Sau khi Hitle (A. Hitler) lên cầm quyền (1933), phát xít Đức cùng đồng minh là Ý và Nhật đã dùng vũ lực từng bước thủ tiêu HTV-O.

HỆ THỐNG VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI tập hợp các vùng kinh tế - xã hội theo một trật tự nhất định có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc vào nhau.

HỆ THỐNG XƯƠNG – KHỚP bộ khung, bộ dàn của cơ quan vận động, bao gồm bộ xương, các khớp, các cơ, mà sự toàn vẹn nguyên hình là điều kiện cơ bản giúp cho con người có thể đi chuyển được bình thường trong mọi hoạt động hàng ngày. Các tổn thương ở HTX-K (các loại chấn thương, các bệnh nhiễm khuẩn, vv.) sẽ ảnh hưởng đến khả năng vận động và hoạt động của con người nếu không được chữa tốt và kịp thời.

HỆ THỨC GIAO HOÁN trong cơ học lượng tử tích của hai toán tử đặc trưng cho các đại lượng vật lí A và B có thể phụ

thuộc vào thứ tự tác dụng lên hàm số, nghĩa là AB - BA = k (khác không); hệ thức này gọi là HTGH, ta nói rằng hai toán tử A và B không giao hoán với nhau. Khi AB - BA = 0, ta nói rằng các đại lượng A và B giao hoán với nhau.

HỆ THỰC VẬT (cg. khu hệ thực vật), toàn bộ các chi, loài thực vật sống trong một khu vực địa lí, một thời kì lịch sử địa chất (vd. HTV Âu - Á, HTV Hòn Gai tuổi Triat muộn). HTV khác với thảm thực vật, HTV mang hàm ý về thành phần giống loài, còn thảm thực vật chỉ sự tập hợp mọi thành phần thực vật.

HỆ THỰC VẬT GONVANA hệ thực vật tuổi Paleôzôi muộn - Mezôzôi sớm trên lục địa cổ Gonvana (Gondwana) (Nam Mĩ, Châu Phi, Ấn Độ, Ôxtrâylia, Châu Nam Cực). Đặc trưng của hệ thực vật này là sự phong phú của Dương xỉ có hạt *Glossopteris*, do đó còn gọi là hệ thực vật *Glossopteris*.

HỆ THỰC VẬT KAINOPHYTA x. *Kainophyta*.

HỆ THỰC VẬT MESOPHYTA x. *Mesophyta*.

HỆ THỰC VẬT PALEOPHYTA x. *Paleophyta*.

HỆ TIÊN ĐỀ (A. system of axioms), trong một lí thuyết khoa học được xây dựng và phát triển thuần túy bằng phương pháp suy luận diễn dịch, HTĐ gồm một số tiên đề được xem như những chân lí đầu tiên mà tính đúng đắn của chúng được thừa nhận một cách tiên thiên, xuất phát từ đó bằng các suy diễn lôgic suy dẫn ra các định lí của lí thuyết. HTĐ thường được dùng cho các lí thuyết toán học, thí dụ đối với hình học thông thường có HTĐ Ơclit (Euclide), đối với số học có HTĐ Pêanô (Peano), vv.

HỆ TIẾT NIỆU (tk. bộ máy tiết niệu), hệ thống các tế bào, cơ quan làm nhiệm vụ đưa các chất thải hoặc các chất có hại được hình thành từ các phản ứng hoá học xảy ra trong cơ thể động vật ra ngoài. Ở các động vật nguyên sinh, động vật đa bào nguyên thuỷ, các chất thải được đưa ra ngoài bằng khuếch tán qua bề mặt cơ thể. Ở giun dẹp, luân trùng, một số giun đốt, việc bài niệu do tế bào ngọn lửa (tế bào hình chén có túm tiêm mao), tế bào này rung động dẫn các chất bài tiết lỏng từ mô xung quanh vào xoang tế bào ngọn lửa, xoang này nối với ống bài tiết ra ngoài cơ thể. Ở côn trùng, nhện, động vật nhiều chân, rết, có các ống

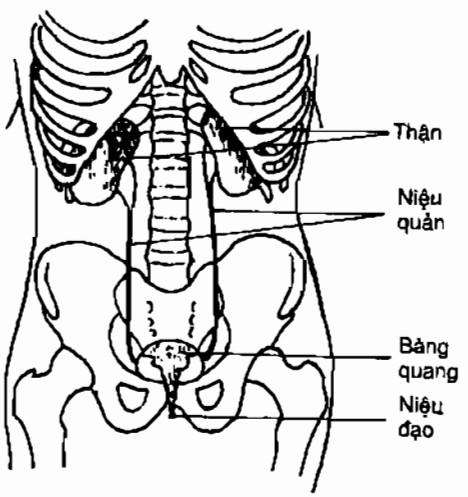

Sơ đồ Hệ tiết niệu *ở người và mối liên quan đối với bộ xương*

Manpighi (ống kín mở một đầu vào phần trước của ruột sau) lấy chất cặn bã trong cơ thể (chủ yếu là axit uric) từ máu và chuyển vào ruột được thải ra ngoài. Ở cá hương và nòng nọc, có nhiều ống hở đầu xếp theo kiểu phân đốt ở ngay sau tim được gọi là tiền thận. Tiền thận thu nhận chất bài tiết lỏng từ xoang cơ thể đổ vào ống dẫn tiền thận và đổ ra lỗ huyệt. Đến giai đoạn trưởng thành, tiền thận được thay bằng trung thận, là các ống phân đốt, một đầu đổ vào các nang Bauman dạng chén.

Ở động vật có vú (kể cả người), HTN gồm hai phần khác nhau về nguồn gốc, cấu tạo và chức năng: thân và những đường dẫn nước tiểu. Trung thận, tiền thận biến mất nhường vai trò bài tiết cho hậu thận - thận chính thức. Thận gồm hệ thống ống nhỏ - ống niệu kết hợp với hệ thống tuần hoàn đặc biệt, chen giữa các ống ấy là một ít mô liên kết. Các ống niệu này có nguồn gốc từ tế bào trung mô thuộc trung bì trung gian. Thận ở đây đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành nước tiểu bằng cách lọc từ máu những sản phẩm chuyển hoá, hấp thu lại một phần lớn các chất ấy, tổng hợp và chế tiết một số chất mới. Những đường dẫn nước tiểu từ thân ra ngoài cơ thể có đài thận, bể thận, niệu quản (bắt nguồn từ mầm mọc ở sau cùng của ống Vonfơ), bàng quang, niệu đạo phát sinh từ xoang niệu sinh dục. Xt. ***Thận***.

HỆ TIÊU HOÁ (cg. bộ máy tiêu hoá), hệ thống đặc trưng gồm ống tiêu hoá (miệng, thực quản, dạ dày, ruột, hậu môn) cùng các tuyến như nước bọt, tuyến tuỵ, gan, có chức năng tiêu hoá thức ăn, thức uống... thành chất dinh dưỡng hay dưỡng trấp nhờ hệ thống enzim và thải loại ra khỏi cơ thể những chất cặn bã. Ở động vật nguyên sinh chưa có HTH điển hình, chất dinh dưỡng thấm vào qua bề mặt vỏ cơ thể và thải cặn bã ra ngoài bằng các không bào tiêu hoá. Ở động vật đa bào bậc thấp, HTH chỉ là ống rỗng ở hai đầu làm chức năng nhận thức ăn và thải cặn bã ra ngoài. Ở động vật đa bào kí sinh (sán lá, sán dây...), HTH tiêu giảm chỉ còn lại các ống đơn giản, chất dinh dưỡng chủ yếu thấm qua bề mặt vỏ cơ thể (da) và chứa ở trong các ống tiêu hoá.

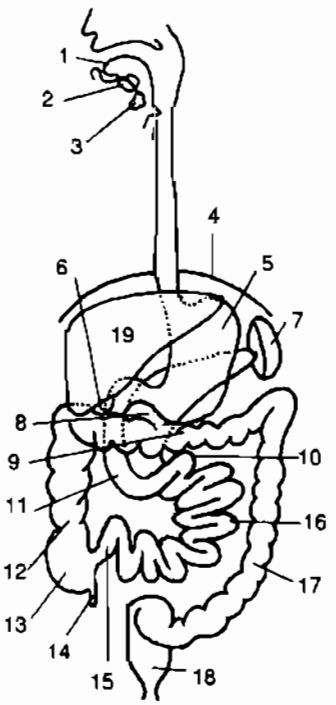

Sơ đồ Hệ tiêu hoá

1. Lưỡi; 2. Tuyến dưới lưỡi; 3. Tuyến dưới hàm; 4. Cơ hoành; 5. Dạ dày; 6. Túi mật; 7. Lách; 8. Tụy tạng; 9. Đại tràng ngang; 10. Tá tràng; 11. Tá tràng lên; 12, 13. Manh tràng; 14. Ruột thừa; 15. Hồi tràng; 16. Hồng tràng; 17. Đại tràng; 18. Trực tràng; 19. Gan

Ở động vật bậc cao (kể cả người) HTH gồm: miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, trực tràng, hậu môn và các tuyến

tiêu hoá (x. ***Dạ dày; Thực quản; Ruột non; Đại tràng; Trực tràng***). Đoạn ống từ thực quản đến ruột già là nơi diễn ra quá trình tiêu hoá. Các tuyến tiêu hoá ngoài những tuyến nằm trong ống tiêu hoá như tuyến nước bọt nhỏ rải rác trong thành miệng, hầu... còn có những tuyến chuyên biệt như tuyến nước bọt lớn, tuyến tuỵ, gan. Các tuyến tiêu hoá tiết ra dịch chứa enzim vào ống ruột, tham gia trực tiếp vào quá trình tiêu hoá thức ăn (x. ***Gan; Tuỵ***).

HỆ TINH THỂ loại tinh thể được phân theo tính đối xứng của ô mạng cơ bản của tinh thể. Có bảy hệ tinh thể: lập phương, sáu phương, bốn phương, ba phương, trực thoi, một nghiêng (đơn tà), ba nghiêng (tam tà) (xem hình). Xt. ***Mạng tinh thể***.

HỆ TĨNH ĐỊNH hệ mà ta chỉ sử dụng các phương trình cân bằng của vật rắn cũng đủ để xác định tất cả các phản lực liên kết và các nội lực trong hệ gây ra bởi các tải trọng. HTĐ chỉ bao gồm các liên kết tối thiểu nhất, khi bỏ đi một liên kết bất kì nào thì hệ sẽ bị biến hình. Trong HTĐ không phát sinh ứng lực khi chịu tác dụng của nhiệt độ và độ lún tại các gối tựa liên kết. Sự phân bố nội lực trong HTĐ không phụ thuộc các đặc trưng cơ lí của vật liệu cũng như không phụ thuộc kích thước và hình dạng tiết diện của các cấu kiện trong hệ.

HỆ TOẠ ĐỘ x. ***Toạ độ***.

HỆ TRỢ GIÚP QUYẾT ĐỊNH (A. decision support system), hệ chương trình máy tính trợ giúp người quản lí ra quyết định. Hệ sử dụng một số cơ sở tri thức và dữ liệu liên quan cùng các mô hình làm quyết định đã được tích luỹ để đề xuất các giải pháp và lựa chọn quyết định. Hệ thường làm việc trong chế độ tương tác với người sử dụng, có các công cụ giao tiếp tạo thuận lợi cho người sử dụng không chuyên tin học.

HỆ TRỰC CHUẨN x. ***Hệ trực giao***.

HỆ TRỰC GIAO khái niệm trực giao là sự mở rộng khái niệm vuông góc. Một tập hợp vectơ khác không $\{x_i, i \in I\}$ trong một không gian Ơclit, không gian unita

Hệ tinh thể		Mạng Bravais				Nhóm điểm	Ký hiệu
		Đơn giản	Tâm đáy	Tâm khối	Tâm mặt		
$a \neq b \neq c$; $\alpha \neq \beta \neq \gamma$	Ba nghiêng (Tam tà)	1	–	–	–	1 2	$\frac{1}{1}$
$a \neq b \neq c$; $\alpha = \gamma = 90°$ $\beta \neq 90°$	Một nghiêng (Đơn tà)	2	3	–		3 4 5	2 m 2/m
$a \neq b \neq c$; $\alpha = \beta = \gamma = 90°$	Trực thoi	4	5	6	7	6 7 8	222 mm/2 mmm
$a = b \neq c$; $\alpha = \beta = \gamma = 90°$	Bốn phương	8	–	9	–	9 10 11 12 13 14 15	4 4 422 4mm 4/m 42m 4/mmm
$a = b = c$; $\alpha = \beta = \gamma$ $< 120°, \neq 90°$	Mặt thoi (Ba phương)	10	–	–	–	16 17 18 19 20	3 3 3/2 3/m 3/m
$a = b = c$; $\alpha = \beta = 90°$ $\gamma = 120°$	Sáu phương (Lục lăng)	11	–	–	–	21 22 23 24 25 26 27	6 6 622 6mm 6/m 62 6/mmm
$a = b = c$; $\alpha = \beta = \gamma = 90°$	Lập phương	12	–	13	14	28 29 30 31 32	23 432 43m m3 m3m

Hệ tinh thể *Bảng phân loại 7 hệ tinh thể theo các góc α, β, γ và các cạnh a, b, c của ô mạng*

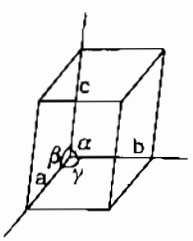

Ba nghiêng
$a = b \neq c$
$\alpha \neq \beta \neq \gamma \neq \frac{\pi}{2}$

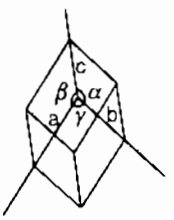

Ba phương
$a = b = c$
$\alpha = \beta = \gamma \neq \frac{\pi}{2}$

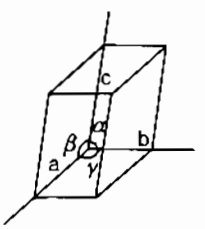

Đơn nghiêng
$a \neq b \neq c$
$\alpha = \gamma = \frac{\pi}{2} + \beta$

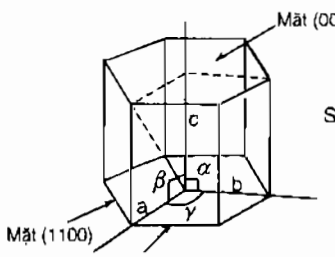

Sáu phương
$a = b \neq c$
$\alpha = \beta = \frac{\pi}{2}$
$\gamma = \frac{2\pi}{3}$

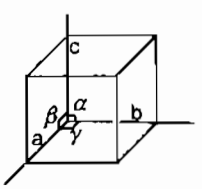

Lập phương
$a = b = c$
$\alpha = \beta = \gamma = \frac{\pi}{2}$

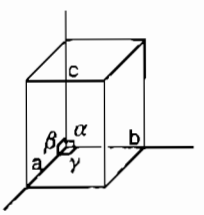

Bốn phương
$a = b \neq c$
$\alpha = \beta = \gamma = \frac{\pi}{2}$

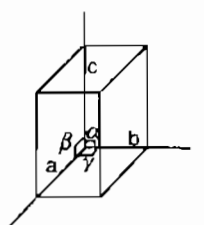

Thoi
$a \neq b \neq c$
$\alpha = \beta = \gamma = \frac{\pi}{2}$

hay không gian Hinbe được gọi là HTG nếu các tích vô hướng $(x_i, x_j) = 0$ với mọi cặp chỉ số $i, j \in I$ khác nhau. Một hệ toạ độ Đêcac trong không gian Oclit gọi là trực giao nếu tập hợp các vectơ đơn vị trên các trục toạ độ lập thành HTG, tức là các trục toạ độ từng cặp vuông góc với nhau.

HTG gọi là hệ trực chuẩn nếu mỗi vectơ x_i trong hệ có độ dài đơn vị, tức là $(x_i, x_i) = 1$. Mọi HTG đều có thể đưa về hệ trực chuẩn.

HỆ TUẦN HOÀN (tk. bộ máy tuần hoàn), hệ thống các ống hoặc xoang có ở hầu hết các nhóm động vật, có vai trò vận chuyển vật chất đi khắp cơ thể. HTH phát triển nhất ở động vật có vú. Sự phát triển của HTH phụ thuộc vào việc phân hoá các cơ quan và các mô đặc biệt. Nó đảm bảo cho tất cả các phần của cơ thể nhận được thường xuyên oxi và chất dinh dưỡng, lấy đi kịp thời các sản phẩm bài thải. HTH gồm có: hệ mạch máu, hệ mạch bạch huyết và tim. Ở phôi thai, những mạch máu lúc mới xuất hiện chỉ có một lớp mô mỏng. Về sau, do hướng máu chảy, một số mạch phát triển lên có thành dầy là động mạch, số khác thành tĩnh mạch, những mạch trung gian hình thành mạng lưới mao mạch. Tim lúc đầu cũng chỉ là mạch máu gồm một lớp nội mô, về sau cơ phát triển trở thành cơ khối rỗng đóng vai trò như cái bơm hút và đẩy máu.

1. Hệ mạch máu: ở một số động vật không xương sống như thân mềm, chân khớp có hệ mạch hở, máu lưu thông trong các xoang máu (giáp xác). Đa số các động vật có xương sống và không có xương sống có hệ mạch kín, máu trong mạch lưu thông do cơ của mạch hoặc tim. Ở cá, máu chỉ qua tim một lần trước khi đi nuôi cơ thể (tuần hoàn đơn); còn ở động vật có xương sống khác, máu sau khi đi nuôi cơ thể trở về tim được đẩy lên phổi trao đổi oxi trước khi lại được lưu thông tới các phần khác của cơ thể (tuần hoàn kép, máu về tim hai lần).

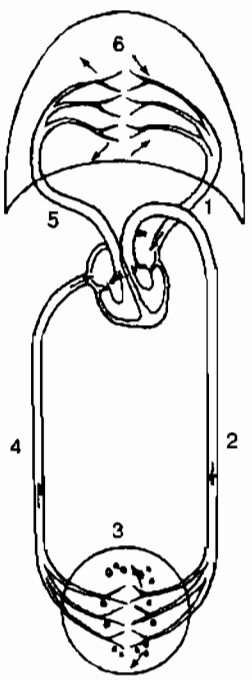

Sơ đồ Hệ tuần hoàn
1. Máu chứa đầy O_2 *trở về tim; 2. Máu động mạch đi đến các tổ chức; 3. Máu nhả* O_1 *và nhận* CO_2*; 4. Máu tĩnh mạch chứa đầy* CO_2 *trở về tim; 5. Máu tĩnh mạch đưa lên phổi; 6. Máu nhả* CO_2 *và nhận* O_2

2. Hệ bạch huyết: hệ thống các mạch và các hạch bạch huyết vận chuyển bạch huyết từ dịch mô đưa vào máu về tim. Dịch mô không quay lại vòng tuần hoàn qua các mao quản máu mà dẫn bạch huyết vào các mao quản. Mao quản bạch huyết có vách mỏng, bít kín nằm xen giữa các tế bào. Các mao quản bạch huyết hợp lại thành mạch to hơn và hợp vào ống bạch huyết ngực và ống bạch huyết phải rồi đổ vào các tĩnh mạch chủ để vào tim. Dòng chảy của hệ bạch huyết do vận động cơ và cử động hô hấp và chỉ chảy theo một hướng. Hệ bạch huyết cũng là con đường dẫn mỡ có trong dưỡng trấp từ ruột vào máu. Xt. ***Dưỡng trấp; Lách.***

3. Tim ở động vật không xương sống như giun đất có một số mạch máu bên có khả năng co bóp và được coi là tim bên; giáp xác có một tim đơn với các lỗ tim có van; ở côn trùng, tim là ống dài chạy dọc lưng chia thành 13 ngăn, mỗi ngăn có một đôi van tim. Ở cá, thân mềm, tim có hai ngăn; ếch nhái tim có hai tâm nhĩ một tâm thất. Bò sát tuy mới có một tâm thất nhưng có vách ngăn. Ở động vật có vú, tim có 4 ngăn. Máu tĩnh mạch bị khử oxi từ cơ thể trở về tâm nhĩ phải theo tĩnh mạch chủ và máu động mạch giàu oxi từ phổi trở về tâm nhĩ trái theo tĩnh mạch phổi. Sự co bóp của hai tâm nhĩ đẩy máu vào tâm thất tương ứng.

HỆ TƯ TƯỞNG hệ thống những tư tưởng và quan điểm lí luận thể hiện sự nhận thức và đánh giá hiện thực xung quanh, xuất phát từ những lợi ích xã hội nhất định. HTT mang tính lí luận, nghĩa là được hệ thống hoá một cách duy lí, khác với tâm lí xã hội gắn liền với cảm giác sống của ý thức đời thường. HTT gồm các tư tưởng và quan điểm về chính trị, kinh tế, xã hội, pháp quyền, tôn giáo, đạo đức, thẩm mĩ, triết học.

Chủ nghĩa Mác cho rằng trong xã hội có giai cấp, HTT mang tính giai cấp, phản ánh những lợi ích giai cấp. Cuộc đấu tranh giữa các lợi ích giai cấp tất yếu biểu hiện thành đấu tranh tư tưởng và hình thành HTT: giai cấp thống trị trình bày lợi ích của mình như là lợi ích của xã hội, luôn áp đặt HTT của mình cho toàn xã hội; giai cấp cách mạng có HTT đối lập với HTT của giai cấp phản cách mạng. Điều kiện xã hội cần thiết để cho HTT phản ánh hiện thực một cách khách quan là lợi ích giai cấp phù hợp với nhu cầu của tiến bộ xã hội. Các giai cấp tiến bộ trong lịch sử đều góp phần hình thành nên HTT tiên tiến có tính khoa học. Hiện nay, HTT của giai cấp vô sản thể hiện lợi ích sống còn của giai cấp công nhân và những người lao động, đồng thời cũng là lợi ích của toàn xã hội và của nhân loại tiến bộ.

"HỆ TƯ TƯỞNG ĐỨC" một trong những tác phẩm lớn của Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels), được viết trong thời kì hình thành lí luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học, cấu thành một giai đoạn quan trọng trong sự hình thành những cơ sở triết học và lí luận của chủ nghĩa Mac. Trong "HTTĐ", Mac và Enghen phê phán Foiobăc (L. Feuerbach) và các nhà Hêghen trẻ, từ đó, lần đầu tiên trình bày một cách có hệ thống chủ nghĩa duy vật lịch sử. Toàn bộ tác phẩm" HTTĐ" gồm hai tập: tập 1 viết vào tháng 9.1845, nhưng chưa hoàn thành, trong đó Mac và Enghen phê phán các quan điểm của Foiobăc và các nhà Hêghen trẻ như Baoơ (B. Bauer) và Xtiarơ (M. Stirner), trình bày những nguyên lí của chủ nghĩa duy vật lịch sử; tập 2 viết vào tháng 5 1846, trong đó, Mac và Enghen chủ yếu phê phán quan điểm triết học của các nhà "xã hội chủ nghĩa chân chính". Khi Mac và Enghen còn sống, do nhiều cản trở, tác phẩm "HTTĐ" chưa được xuất bản, trừ một số chương. Do sự kiên trì của Mêrinh (Mehring), tác phẩm đó còn giữ lại được. Mãi đến 1932, "HTTĐ" mới được Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mac - Lênin của Trung ương Đảng Công sản (Bônsêvich) Liên Xô xuất bản toàn văn bằng tiếng Đức và đến 1933 thì xuất bản bằng tiếng Nga.

Trong tác phẩm "HTTĐ", khi phê phán quan điểm duy tâm của phái Hêghen trẻ và những hạn chế của chủ nghĩa duy vật của Foiobăc, Mac và Enghen lần đầu tiên vạch ra nội dung cơ bản của quy luật vận động biện chứng của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, được gọi là các hình thức giao tiếp, lấy đó làm căn cứ để vạch ra sự kế tục và thay thế nhau của các chế độ sở hữu bộ lạc nguyên thuỷ, chế độ sở hữu nô lệ, chế độ sở hữu phong kiến, chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, coi sự phát triển xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên. Trong tác phẩm này, Mac và Enghen cũng nghiên cứu về mối quan hệ giữa cơ cấu chính trị và nền sản xuất, nguyên lí về mối quan hệ giữa cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng, mối quan hệ giữa nhà nước với chế độ sở hữu, vạch ra bản chất giai cấp của nhà nước. Lần đầu tiên nghiên cứu về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, Mac và Enghen khẳng định rằng "không phải ý thức quyết định đời sống, mà chính đời sống quyết định ý thức", ý thức chính trị - xã hội là do cơ sở kinh tế quyết định, cho nên "giai cấp nào chi phối tư

liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả tư liệu sản xuất tinh thần", và "trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng thống trị".

HỆ TƯ TƯỞNG TÔN GIÁO hệ thống những tư tưởng, quan điểm tôn giáo tồn tại dưới dạng các học thuyết tương đối nhất quán về thế giới xung quanh, do các nhà tư tưởng tôn giáo (các nhà thần học) xây dựng nên và truyền bá. HTTTG hình thành trong xã hội có giai cấp. Trong thời trung cổ, HTTTG tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, đến các học thuyết khác như đạo đức học, luật học, triết học, vv. HTTTG ngày nay, dưới một hình thức hiện đại hơn, bao gồm các học thuyết triết học - tôn giáo và các lí thuyết xã hội khác.

HỆ TỪ hư đông từ làm bộ phận cấu thành của vị ngữ ghép, biểu thị nội dung ngữ pháp cơ bản của vị ngữ. Vd. tiếng Việt: *là*, tiếng Nga: byt' (Быть).

HỆ XOẮN hệ lực gồm một lực và một ngẫu lực có mặt phẳng vuông góc với đường tác dụng của lực (tức là vectơ lực và vectơ mômen ngẫu lực đồng phương); HX sẽ gọi là thuận nếu vectơ lực và vectơ mômen ngẫu lực cùng chiều, HX là ngược nếu hai vectơ đó ngược chiều. HX là một trong các dạng chuẩn của một hệ lực. Hễ hai lực không đồng phẳng có thể đưa về HX. HX còn gọi là vít động lực vì khi bắt vít ta phải tác động một HX.

HÊBRƠ (A. Hebrew; Ph. Hébreux), tộc du mục người Xêmit (Semites) ở Tây Á thời cổ đại, cũng là tộc Ixraen. Người H sống theo thị tộc, có tộc trưởng đứng đầu. Tộc trưởng Abraham (Abraham) đã dẫn thị tộc của mình đi tìm bãi chăn cừu, đến sống trên vùng đồi núi Palextin, gần bờ Địa Trung Hải. Con là Ixaac (Isaac) và cháu là Jacôp (Jacob) tiếp tục lãnh đạo thị tộc. Theo Kinh thánh, Jacôp đã thắng thiên thần trong một cuộc giao tranh kéo dài một đêm, nên có biệt danh là Ixraen, nghĩa là "thắng cả thần". Về sau, "dân Ixraen" là tên gọi chung các thị tộc H. Thế kỉ 17 tCn., một số thị tộc, trong đó có thị tộc của Jacôp đến cư ngụ ở Ai Cập. Không chịu nổi sự ngược đãi của người Ai Cập, thế kỉ 13 tCn., dưới sự lãnh đạo của Môiđơ (Moïse), họ tiến hành một cuộc "ra đi", đến miền "Đất Hứa", sống bên cạnh người Palextin. Thế kỉ 10 tCn., họ lập nước Ixraen (x. ***Ixraen***).

HÊGHEN G. V. F. (Georg Wilhelm Friedrich Hegel; 1770 - 1831), nhà triết học duy tâm khách quan, đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức, người xây dựng nên phép biện chứng duy tâm. Triết học của Hêghen là đỉnh cao của chủ nghĩa duy tâm Đức cuối thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19. Nguyên lí xuất phát và xuyên suốt toàn bộ triết học Hêghen là sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại. Toàn bộ thực tại khách quan (tự nhiên và lịch sử thế giới) là biểu hiện của "lí tính thế giới" hay "tinh thần thế giới" mà Hêghen gọi là "ý niệm tuyệt đối". "Ý niệm tuyệt đối" có trước tự nhiên và loài người, trải qua một quá trình phát triển lịch sử - tự nhận thức về bản thân, qua ba giai đoạn: 1) Giai đoạn phát triển trong "nguyên chất" thuần khiết của nó khi chưa có thế giới: nội dung của "ý niệm tuyệt đối" thể hiện trong hệ thống các phạm trù lôgic có liên quan với nhau và chuyển hoá lẫn nhau (lôgic học). 2) Dưới dạng tồn tại khác, khi chuyển thành giới tự nhiên (triết học tự nhiên). 3) "Ý niệm tuyệt đối" phủ định giới tự nhiên, trở về với bản thân, nó tiếp tục biến hoá, nhận thức nội dung của mình dưới các hình thức ý thức và đạt tới nhận thức cao nhất qua tôn giáo, nghệ thuật, triết học (triết học tinh thần). Thành quả lớn nhất của triết học Hêghen là phép biện chứng. Ở Hêghen, phép biện chứng bị thần bí hoá. Mặc dù vậy, Hêghen vẫn là "người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng" (Mac). Hêghen có những đóng góp to lớn trong địa hạt lí luận về nhận thức, trong cuộc đấu tranh chống "thuyết không thể biết" (bất khả tri luận). Hệ thống duy tâm, bảo thủ, khép kín và giả tạo của triết học Hêghen mâu thuẫn sâu sắc với phương pháp biện chứng có tính chất cách mạng của triết học này. Quan điểm chính trị phản động của Hêghen, đặc biệt trong thời kì hoạt động cuối đời của ông, phản ánh tình trạng mâu thuẫn của giai cấp tư sản Đức, khuynh hướng thoả hiệp của nó với các thế lực phong kiến. Hêghen ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến, bênh vực nhà nước quân chủ phản động Phổ, cho đó là đỉnh cao của sự phát triển xã hội. Triết học Hêghen là một trong những nguồn gốc lí luận trực tiếp của chủ nghĩa Mac. Các tác phẩm chủ yếu: "Hiện tượng học tinh thần" (1807), "Khoa học lôgic" (1812 - 16), "Bách khoa thư về khoa học triết học" (1817, 1830), "Những nguyên lí triết học của pháp luật" (1821), những bài giảng về triết học lịch sử, về mĩ học, về triết học tôn giáo, về lịch sử triết học được xuất bản sau khi Hêghen mất.

HÊGƠ F. (F. Heger), nhà nghiên cứu khảo cổ học người Áo. Năm 1902, Hêgơ đã công bố tập sách "Trống đồng cổ ở Đông Nam Á", trong đó ông đã chia trống đồng ở Đông Nam Á thành bốn loại I, II, III và IV. Cách phân chia đó cho đến nay vẫn còn giá trị. Người ta quen gọi bốn loại trống đồng đó là Hêgơ I, Hêgơ II, Hêgơ III và Hêgơ IV. Ở Việt Nam, đã tìm được cả bốn loại trống đó. Loại Hêgơ I ở Việt Nam gắn liền với văn hoá Đông Sơn. Hiện nay, các nhà khảo cổ học lại chia từng loại trống đồng Hêgơ thành các kiểu khác nhau. Gần đây, ở Vân Nam (Trung Quốc), Thái Lan và Việt Nam đã tìm được một loại trống nhỏ, ít trang trí, được một số học giả gọi là tiền Hêgơ I và coi là nguồn gốc của trống đồng Hêgơ I. Nhưng một số người khác thì lại coi loại trống đồng này không thể sớm hơn trống đồng Hêgơ I.

HÊLAT (Hellas), tên chỉ thời đại đồng thanh (ngành khảo cổ quen gọi đồng thau) ở Hi Lạp. Các nhà khảo cổ học chia ra ba giai đoạn: H sớm, H giữa và H muộn. H sớm tồn tại trong khoảng 3000 - 2000 năm tCn. Trong giai đoạn này, các đô thị đã xuất hiện ở miền trung Hi Lạp. Cư dân đã biết luyện kim nhưng vị trí còn thấp: mới xuất hiện một số vũ khí, công cụ và rất ít đồ dụng bằng đồng. Đồ gốm khắc vạch, tiếp theo là đồ gốm tô vecni, và cuối cùng là gốm màu vẽ hoa văn hình học. Năm 2000 tCn., H giữa bắt đầu cùng với sự kiện người Achêen, nói tiếng Hi Lạp xâm nhập, đồng hoá dần những người bản địa. Đồ đồng thanh có những tiến bộ lớn. Đồ gốm màu xám bóng là đặc trưng thời kì này. H muộn tương đương với nền văn minh Myxen (Mycènes), tồn tại trong khoảng 1600 năm đến 1100 năm tCn.

HÊLIÊ (Ph. Héliée; Hl. Heliaia), toà án nhân dân xét xử ngoài trời ở Aten (Athènes), Hi Lạp cổ đại. Được thiết lập trong cuộc cải cách của Xôlôn (Solon) (594 tCn.); theo đó mọi công dân đều có quyền tham gia và việc xét xử được thực hiện theo những luật lệ và quy tắc chung. H có lúc tăng lên 6 nghìn "hội thẩm nhân dân", được cử bằng rút thăm. Mỗi phiên toà có thể có hàng trăm hội thẩm tham gia, theo cách rút thăm trong số 6 nghìn uỷ viên đó.

HÊMINHUÂY Ơ. M. (Ernest Miller Hemingway; 1899 - 1961), nhà văn Hoa Kì. Cha là thầy thuốc giải phẫu, thích đi săn. Sau này Hêminhuây cũng ham săn bắn, câu cá, xem đấu bò mộng, để lại dấu ấn khá rõ trong tác phẩm. Hêminhuây tình nguyện tham gia Chiến tranh thế giới I trong một đơn vị cứu thương ở mặt trận Italia; bị thương nặng phải nằm viện một năm. Chiến tranh kết thúc, về Hoa Kì, làm phóng viên hoạt động ở nhiều nơi: Cận Đông, Hi Lạp, Pháp... Tham gia cuộc nội chiến Tây Ban Nha với tư cách phóng viên chiến tranh, sau đó tham gia Chiến tranh thế giới II và được mệnh danh là "Tướng Hêminhuây". Bị thương nặng trong một tai nạn máy bay khi đi săn ở Châu Phi. Những năm cuối đời, sống ở Cuba. Sáng tác đầu tay là một số bài thơ đăng báo năm 1923. Về sau, Hêminhuây chuyển hẳn sang các thể loại văn xuôi. Các tiểu thuyết "Mặt Trời vẫn mọc" (1926), "Giã từ vũ khí" (1929) thấm đượm tính chất

bi quan của thế hệ thanh niên vừa bước ra khỏi Chiến tranh thế giới I. Đó là những tiểu thuyết viết về "thế hệ bị lãng quên" . Tư tưởng Hêminhuây có phần nào chuyển biến vào cuối những năm 30, đánh dấu bằng tiểu thuyết "Chuông nguyện hồn ai" (1940) viết về cuộc nội chiến Tây Ban Nha. Sau Chiến tranh thế giới II, Hêminhuây viết ít hơn; đáng chú ý nhất là truyện vừa nổi tiếng "Ông già và biển cả" (1952). Hêminhuây còn có hơn 50 truyện ngắn, có những truyện được nhiều người biết như "Tuyết trên đỉnh Kilimanjarô", "Hạnh phúc ngắn ngủi của Franxit Macombơ". Hêminhuây rất chú trọng kĩ thuật tiểu thuyết. Văn Hêminhuây vừa ngắn gọn, súc tích như văn điện tín, vừa thể hiện những diễn biến tưởng chừng như lan man, dàn trải của sự việc và trong lòng người. Hêminhuây sử dụng khá thành công thủ pháp độc thoại nội tâm. Giải thưởng Nôben về văn học (1954).

Hêminhuây Ơ. M.

HẾN (*Corbicula*), chi động vật thân mềm, họ Hến (*Corbiculidae*), bộ Mang tấm (*Eulamellibranchia*), lớp Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*). H cỡ nhỏ, vỏ có hình bầu dục hoặc tam giác. Sống ở đáy sông, suối, hồ, ruộng vùng núi, trung du và đồng bằng. Ở Việt Nam, có khoảng 11 loài, trong đó 4 loài thường gặp là *Corbicula baudoni, C. moreletiana, C. bocurti* và *C. cyreniformis*. Thịt H được dùng làm thực phẩm.

HÊNG XOMRIN (Heng Samrin; sinh 1934), nhà hoạt động chính trị Cămpuchia. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo thuộc tỉnh Xvay Riêng (Svay Rieng). Năm 1959, tham gia quân đội giải phóng, giữ nhiều cương vị chỉ huy quân sự. Tháng 5.1978, lãnh đạo lực lượng nổi dậy chống lại chế độ "Cămpuchia dân chủ" diệt chủng. Tháng 12.1978, tại Đại hội thành lập Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Cămpuchia, được bầu làm chủ tịch Uỷ ban Trung ương của Mặt trận. Sau khi giải phóng Phnôm Pênh, được cử làm chủ tịch Hội đồng Nhân dân Cách mạng; từ 1981, chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia. Từ tháng 12.1981 đến 10.1991, tổng bí thư Uỷ ban Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Cămpuchia. Từ Đại hội bất thường của Đảng (10.1991), là chủ tịch danh dự Đảng Nhân dân Cămpuchia.

HÊRACLIT (Ph. Héraclite; HL. Hérakleitos; khoảng 540 - 480 tCn.), nhà triết học Hi Lạp cổ đại, được coi là thủy tổ của quan niệm duy vật biện chứng ở phương Tây . Hêraclit cho rằng lửa là nguyên thể vật chất, cơ sở thống nhất và phổ biến của các hiện tượng tự nhiên. Thế giới không do thần linh hoặc bất kì một người nào đó sáng tạo ra, mà mãi mãi là ngọn lửa sống vĩnh cửu. Thế giới là một quá trình, trong đó "mọi cái đều trôi qua, mọi cái đều biến đổi", chuyển hoá thành cái khác, (không thể tắm hai lần trên một dòng sông). Thế giới bao gồm những mặt đối lập có liên hệ, chuyển hoá lẫn nhau. Chuyển hoá thành cái đối lập - đó là quy luật cơ bản của thế giới.

HÊRÔĐỐT (Ph. Hérodote, khoảng 484 - 425 tCn.), sử gia Hi Lạp thời cổ đại được mệnh danh là "người cha của sử học". Sinh ở Tiểu Á, cư trú chủ yếu ở Aten (Athènes). Tác giả của nhiều tập sách lịch sử cổ đại, nói về các cuộc chiến tranh giữa Hi Lạp, Ba Tư, Ai Cập và các nước khác. Hêrôđốt đã đi đến các nước ở Châu Âu, Châu Á, Châu Phi. Người đầu tiên mô tả đời sống, phong tục tập quán, kinh tế chính trị của người Xyti [Scythie; xứ Xyti gồm các nước ở phía bắc Hắc Hải từ sông Đunai (Dunaj) đến sông Đông (Don)].

HẾT HẠN THUỐC thuốc đã quá hạn dùng (quá thời hạn ghi trên nhãn hoặc bao gói đựng thành phẩm thuốc). Không nên dùng thuốc quá hạn mà nên huỷ. Nếu muốn tiếp tục cho dùng thì phải kiểm tra chất lượng mẫu thuốc, cho phép gia hạn dùng trong trường hợp thuốc vẫn bảo đảm được tiêu chuẩn về chất lượng đã quy định.

HI LẠP (Elliniki Dhimokratía), quốc gia ở Đông Nam Châu Âu, trên bán đảo Bankăng (Balkan). Diện tích 131.957 km^2. Chiều dài bờ biển 13.676 km. Biên giới đất liền 1.181 km với Anbani, Bungari, Thổ Nhĩ Kì, Makêđônia. Dân số 10,562 triệu (2000). Dân tộc: người Hi Lạp chiếm đa số tuyệt đối (98,5%), một số ít người Makêđônia, Thổ Nhĩ Kì, Anbani. Dân thành thị 65,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Hi Lạp. Tôn giáo; đạo Cơ Đốc 95,2%, đạo Hồi 1,3%. Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước: tổng thống, đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Aten (Athènes, Athênai) 772 nghìn dân. Các thành phố lớn: Texalôniki (Thessaloníki; 384 nghìn dân), Piraêut (Piraeus; 182,7 nghìn dân), Patơrai (Pátrai; 152,6 nghìn dân).

Hi Lạp

Địa hình chủ yếu là núi và sơn nguyên (Núi Ôlimput (Olympus), đỉnh cao nhất 2.917 m). Núi lan ra biển, hình thành các bán đảo và chuỗi đảo, tất cả có khoảng 2.000 đảo và nhiều vịnh, vũng. Khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô 25°C, mùa đông lạnh ẩm, có mưa (4 - 12°C). Lượng mưa trung bình năm 700 mm, trên núi 1.500 mm/năm. Đất canh tác 27,2%, đồng cỏ 40,7%, rừng và cây bụi 20,3%, các loại đất khác 11,8%. Khoáng sản chính: bauxit, than non, magie, dầu khí, đá hoa.

HL là nước có nền kinh tế phát triển trung bình. GDP đầu người 8.684 USD (1995). GNP đầu người 11.740 USD 1998). Công nghiệp chế biến chiếm 13,5% GDP và 13% lao động (1997). Nông nghiệp chiếm 8,6% GDP và 17,8% lao động. Dịch vụ chiếm 13,8% GDP; thương mại chiếm 14,7% GDP và 20,3% lao động, tài chính chiếm 4,5% GDP và 6% lao động. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ cải đường 2,35 triệu tấn; lúa mì 1,9 triệu tấn; cà chua 2,06 triệu tấn; ngô 1,816 triệu tấn; nho 1,2 triệu tấn; ôliu 2,068 triệu tấn; cam 900 nghìn tấn, lúa mạch 320 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 8,756 triệu con, dê 5,7 triệu con; lợn 875 nghìn con, bò 585 nghìn con, gia cầm 28 triệu con. Khai thác gỗ tròn (1998) 495 nghìn m^3. Đánh bắt cá (1997) 163,7 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: khai khoáng (bauxit, niken, sắt, kẽm,

vàng), chế biến lương thực, thực phẩm, hoá chất, dệt, giấy, thiết bị giao thông vận tải. Năng lượng (1996) điện 47,079 tỉ kW.h, than 59,781 triệu tấn, dầu thô 3,144 triệu thùng, khí đốt 53,868 triệu m^3. Giao thông: đường sắt (1995) 2.474 km, đường bộ (1994) 38.265 km (94% rải nhựa). Trọng tải thương thuyền 27,935 triệu tấn. Xuất khẩu (1996): 2.855 tỉ đrachma (thực phẩm 16,7%, hàng dệt 4,3%, dầu lửa 8,2%); bạn hàng chính: Đức 18,3%, Italia 13,4%, Pháp 4,9%, Anh 6%. Nhập khẩu (1996): 6.905 tỉ đrachma (máy móc và thiết bị vận tải 30%, thực phẩm 11,9%, sản phẩm hoá chất 12,4%, dầu thô 8,7%); bạn hàng chính: Đức 14,4%, Italia 16,7%, Hoa Kì 3,3%, Pháp 8%, Anh 6,7%, Hà Lan 6,3%. Đơn vị tiền tệ: đrachma (drachma - Dr). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 309,28 Dr (10.2000).

HL giành độc lập từ đế chế Ôttôman (Ottoman) vào 1827, sau 6 năm phát động cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc 25.3.1821. Ngày 8.12.1974, sau cuộc trưng cầu dân ý, đã xoá bỏ chế độ quân chủ và thành lập chế độ tổng thống. Hiện HL tranh chấp với Thổ Nhĩ Kì về đảo Síp (Kýpros). Quốc khánh: 25.3 (1821). Là thành viên Liên hợp quốc 24.10.1945. Quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ 15.4.1975.

HI LẠP HOÁ thuật ngữ chỉ một giai đoạn lịch sử, từ cuộc chinh chiến của Alêchxanđrơ); năm 333 tCn. đến khi Rôma chinh phục Ai Cập và phương Đông (năm 30 tCn.), bao hàm nội dung: 1) Sự giao lưu văn hoá giữa Hi Lạp và phương Đông (Ai Cập, các tộc Tây Á và Trung Á), nhưng nổi bật hơn cả là ảnh hưởng của văn hoá cổ Hi Lạp đối với phương Đông. 2) Sự khủng hoảng của chế độ chiếm hữu nô lệ Hi Lạp, các thành bang (polis) và thiết chế dân chủ cổ đại Hi Lạp, sự xuất hiện chế độ chuyên chế của quý tộc và hoàng đế theo kiểu phương Đông. 3) Sự hình thành các quốc gia HLH [vương triều Ptôlêmê (Ptolemaie) ở Ai Cập và vương triều Sêleucốt (Seleucos) ở Tây Á] sau khi đế chế Alêchxanđrơ tan vỡ (năm 323 tCn.). Ở đó, truyền thống bản địa kết hợp với ảnh hưởng của Hi Lạp vẫn còn được duy trì một thời gian dài.

HI SINH chết vì mục đích hoặc lí tưởng cao cả. Những người HS vì lợi ích của nhân dân, vì tổ quốc, vì cách mạng đều được công nhận là liệt sĩ.

HÍ KHÚC TRUNG QUỐC tên gọi chung cho các loại hình sân khấu truyền thống Trung Quốc (hí là trò, khúc là các điệu hát); có nguồn gốc từ thời cổ đại; chủ yếu do ba hình thức nghệ thuật: ca múa dân gian, kể chuyện bằng lời có pha ca hát (nghệ thuật diễn xướng) và kịch hoạt kê hợp thành. Qua nhiều thế kỉ, HKTQ phát triển và có những chuyển biến khác nhau về nội dung cũng như hình thức biểu diễn.

Đời Tống - Kim có tạp kịch Tống và viện bản Kim là hai hình thức sân khấu còn thô sơ. Đến đời Nguyên với sự kế thừa và phát triển tạp kịch Tống; tạp kịch Nguyên trở thành một hình thức sân khấu hoàn chỉnh, đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật biểu diễn; được xếp ngang hàng với các loại hình nghệ thuật khác như Đường thi, Tống từ, tiểu thuyết Minh - Thanh.

Đến đời Minh - Thanh, tạp kịch tàn lụi, thay vào đó là loại hình truyền kì Minh - Thanh. Cùng với sự phát triển của hình thức truyền kì, ở các địa phương Trung Quốc đều sản sinh ra nhiều loại kịch chủng khác như côn kịch, kinh kịch, bình kịch, việt kịch, xuyên kịch, vv. Tất cả các kịch chủng đó được gọi chung là hí khúc vì chúng đều có chung một số đặc trưng nghệ thuật, bên cạnh những đặc điểm riêng biệt.

Đặc trưng của HKTQ là mang tính tổng hợp cao, tính ước lệ và tính trình thức. HKTQ có nhiều đặc trưng riêng, độc đáo so với sân khấu phương Tây, nhưng lại gần gũi với sân khấu nhiều nước Châu Á nhất là sân khấu Việt Nam. Hiện nay, để đáp ứng nhu cầu phản ánh cuộc sống hiện đại và nhu cầu thưởng thức của công chúng nghệ thuật, HKTQ đã có nhiều tìm tòi, đổi mới trên cơ sở hiện đại hoá các hình thức hí khúc truyền thống.

HIA giày cổ cao đến nửa bắp chân, bằng da, vải dày thường được bọc bằng đoạn màu đen, để trơn hay thêu trang trí rồng, mây... mũi hơi hếch lên. Đế sơn trắng cao khoảng 3 cm, là đồ đi ở chân trong phẩm phục của quan lại phong kiến, đã được nhắc đến từ thời Tiền Lê. H dùng trong sân khấu tuồng đế hẹp, cao, có độ cong nhiều hơn, rất khó sử dụng, nhằm biểu diễn thuần lợi các động tác như bẻ, lia, xiến. Diễn viên tuồng phải tập đi H công phu để khi diễn, đôi H được sử dụng thuần thục, đẹp mắt, diễn tả được tính cách, tâm hồn, tình cảm của nhân vật. Ở Trung Quốc, Mông Cổ cũng có H; ở phương Tây, có bốt, hình dáng tương tự.

HỊCH (tk. lộ bố), thể văn thuộc loại chính luận. H có nghĩa là "sáng tỏ", tức phơi bày cho mọi người biết. Thời xưa, H được viết trên một chiếc thẻ gỗ, phía trên cắm chiếc lông chim, ý nói phải truyền đi khẩn cấp và không phong kín để mọi người đều được xem. Thể văn này hình thành từ thời cổ đại ở Trung Quốc nhưng đến thời Chiến Quốc mới có tên là H. H vạch ra sự lợi hại của thiên thời, nhân sự, tính toán sự mạnh yếu, phân tích sự quyền thế và chứng dẫn bằng sự kiện lịch sử để "động viên nhân dân, quân sĩ" đứng dậy đấu tranh vì mục đích thiêng liêng, như chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc. Lời H phải quyết đoán, khi phải mạnh mẽ, lí phải minh bạch, sự việc phải rõ ràng. Việt Nam có "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn, "Hịch đánh Tây" của Lãnh Cồ,vv. "Chiếu Cần vương" của Hàm Nghi cũng là một bài H.

"HỊCH TÂY SƠN" hịch của vua Quang Trung. Có 3 bài. Bài "Hịch xuất quân đánh nhà Trịnh" nguyên tên là "Hịch xuất sư", bằng văn Nôm (nhiều sách ghi Nguyễn Hữu Chỉnh soạn thảo năm 1786). Bài thứ hai được lưu truyền sau khi Quang Trung đến trấn doanh Nghệ An (12.1788). Tại đây, trong một cuộc duyệt binh lớn, ông đã đọc bài hịch kêu gọi quân sĩ nêu cao truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc và khẳng định sự tồn tại bền vững của đất nước: "Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao nấy đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị...". Bài thứ ba nguyên tên là "Lời hiệu dụ tướng sĩ" được Quang Trung đọc trước lễ xuất quân trong buổi lễ "thệ sư" ở Thọ Hạc, Thanh Hoá (1.1789). Bài hịch viết bằng chữ Nôm, lời mộc mạc mà hào khí xung thiên. Có đoạn viết: "Đánh cho để đen răng, đánh cho để dài tóc, đánh cho chúng chích luân bất phản, đánh cho chúng phiến giáp bất hoàn, đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ...". Không phải viết theo thể phú của người khoa bảng, mà là kiểu "nói lối" trong tuồng, rất quen thuộc ở xứ Bình Định. Đó là lời kêu gọi của non sông tạo nên một sức mạnh vô địch đánh tan quân thù trong 5 ngày đêm, từ 30 tháng chạp năm Mậu Thân đến ngày 5 tháng giêng năm Kỉ Dậu (1789).

"HỊCH TƯỚNG SĨ" tác phẩm nổi tiếng của Trần Quốc Tuấn, viết trước cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Bài hịch kích động lòng tự tôn dân tộc của tướng lĩnh, quyết tâm rửa nhục nước, không quản hi sinh. Hơn nữa, bài hịch xây dựng tư tưởng quyết chiến, quyết thắng, đả phá thái độ thờ ơ, hưởng lạc, kêu gọi huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên để đánh bại hoàn toàn quân Nguyên xâm lược. Lời văn sục sôi nhiệt huyết, tràn đầy lòng tin ở chiến thắng, không chủ quan khinh địch. Bài hịch truyền cho tướng sĩ tinh thần quyết chiến sắt đá thể hiện ở hai chữ "Sát Thát" xăm trên cánh tay và dẫn đến thắng lợi ở Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Vân Đồn, cuối cùng là ở Bạch Đằng (1288).

HIĐANGÔ (TBN. hidalgo), tên gọi tầng lớp quý tộc Tây Ban Nha. Xuất hiện và phát triển trong phong trào "Chinh phục lại" (Reconkista) của Tây Ban Nha chống lại sự xâm chiếm của người Arập Hồi giáo (thế kỉ 8 - 14). Phong trào này kết thúc, H không còn những công việc thường ngày và các khoản thu nhập do chinh

chiến chống Arập, đã tham gia tích cực vào các cuộc phiêu lưu mạo hiểm của các cuộc phát kiến địa lí, đầu thế kỉ 15.

HIĐRACGILIT (A. hydrargillite) x. *Gipxit.*

HIĐRAT (A. hydrate), hợp chất hoá học được tạo nên bởi sự kết hợp nước với các hạt chất (ion, nguyên tử, phân tử), vd. $CuSO_4.5H_2O$, H_3O^+, $Na_2CO_3.10H_2O$, vv. Hiđrat tồn tại ở trong nước và có thể kết tinh thành tinh thể (gọi là hiđrat tinh thể).

HIĐRAT HOÁ (A. hydration), sự cộng hợp nước vào hợp chất hoá học tạo ra hợp chất mới nhưng không nhất thiết phải ở dạng hiđrat. Vd. ancol etylic là sản phẩm của sự HH etilen. HH các muối khan sẽ nhận được muối ngậm nước. Sự HH các hợp chất ion còn có thể kèm theo sự phân li chúng. HH đóng vai trò quan trọng trong quá trình trao đổi chất của cơ thể sống.

HIĐRAXIT (A. hydracid), những axit mà trong phân tử không có oxi, trong dung dịch nước phân li thành proton H^+ và một anion không có oxi. Vd. HCl, HCN, vv.

HIĐRAZIN (A. hydrazine), điamit $H_2N - NH_2$, chất lỏng bốc khói ngoài không khí, $t_{nc} = 1,54^oC$, $t_s = 113,5^oC$, có tỉ trọng (d_4^{25}) 1,004; tan vô hạn trong nước, tan trong rượu bậc thấp, amin; không tan trong hiđrocacbon; với nước tạo thành hỗn hợp đẳng phí. H là chất hút nước mạnh; với oxi và không khí tạo thành hỗn hợp nổ nguy hiểm, độc (nồng độ cho phép 0,1 mg/m^3). Dung dịch nước H điều chế bằng cách cho NaOH tác dụng với Cl_2 và NH_3 trong nước, oxi hoá NH_3 hoặc ure bằng hipoclorit natri. Dùng để điều chế chất tạo xốp, thuốc chữa bệnh, thuốc trừ sâu, chất dẻo, cao su, phẩm nhuộm, chất nổ, dùng trong ngành luyện kim, hoá phân tích, vv. H là một hợp phần của nhiên liệu tên lửa.

HIĐRAZO (A. hydrazo), gốc hoá trị hai -NH-NH-, xuất phát từ chữ hiđrazin ($H_2N - NH_2$), có nghĩa là hiđrazin bị mất hai nguyên tử hiđro ở hai nhóm amino (NH_2) khác nhau; vd. hiđrazobenzen C_6H_5-NH-NH-C_6H_5.

HIĐRO (L. Hydrogenium), H. Nguyên tố hoá học nhóm IA, chu kì 1 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 1; nguyên tử khối 1,0079; gồm ba đồng vị: ^1H (proti), ^2H hoặc D (đơteri), và ^3H hoặc T(triti) là đồng vị phóng xạ. H được nhà khoa học Anh Cavendiso (H. Cavendish) tìm ra năm 1766; đồng vị D được tìm ra năm 1932, còn đồng vị T được tìm ra năm 1934. Chất khí không màu, không mùi; khối lượng riêng 0,0899 g/l; hoá lỏng ở -259,1°C; $t_s = -252,6^oC$. Rất ít tan trong nước; rất kém hoạt động hoá học ở nhiệt độ thường, nhưng hoạt động ở nhiệt độ cao: dễ cháy, kết hợp được với nhiều kim loại và phi kim, khử oxit kim loại. Là nguyên tố phổ biến nhất trong vũ trụ, chiếm hơn 70% khối lượng Mặt Trời (ở dạng plasma); là thành phần của nước, than đá, dầu mỏ, các hợp chất hữu cơ. Điều chế bằng cách khí hoá than, nhiệt phân có chất xúc tác hiđrocacbon no của dầu mỏ thành hiđrocacbon không no, đốt nóng hỗn hợp khí thiên nhiên và hơi nước ở nhiệt độ cao khi có chất xúc tác, điện phân nước. Được dùng làm chất đốt đèn xì; dùng trong tổng hợp hữu cơ, tổng hợp amoniac, làm chất khử để điều chế kim loại tinh khiết. Có nhiều triển vọng được sử dụng làm nhiên liệu.

HIĐRO CLORUA (A. hydrogen chloride), HCl. Chất khí không màu, mùi; $t_{nc} = -114,2^oC$, $t_s = -85,1^oC$. Tan nhiều trong nước, etanol hoặc ete. Dung dịch đặc trong nước (còn gọi là axit clohiđric đặc) chứa không dưới 35% HCl. Điều chế trong phòng thí nghiệm bằng cách cho axit sunfuric (H_2SO_4) đặc tác dụng với muối natri clorua ở 250°C. Trong công nghiệp, tổng hợp từ hiđro và clo. Dùng để sản xuất các hợp chất hữu cơ chứa clo, các polime, vv.

HIĐRO FLORUA (A. hydrogen fluoride), HF. Chất khí không màu; độc; $t_{nc} = -83,36^oC$; $t_s = 19,52^oC$; khối lượng riêng 0,98g/cm^3 (ở 12°C). Tan vô hạn trong nước tạo thành axit flohiđric. Dùng trong sản xuất flo, hợp chất hữu cơ chứa flo, vv.

HIĐRO HOÁ sự cộng hợp hiđro vào hợp chất hoá học, thường phải dùng chất xúc tác kim loại hoặc oxit kim loại. Trong công nghiệp, sự HH nitơ sinh ra amoniac; HH cacbon monoxit sinh ra metanol, HH mỡ sinh ra magarin. HH được dùng để điều chế nhiên liệu động cơ chất lượng cao; tổng hợp parafin rắn và nhiều hợp chất hữu cơ khác.

HIĐRO NẶNG (cg. đơteri) x. *Đơteri.*

HIĐRO PEOXIT (A. hydrogen peroxide; cg. nước oxi già), H_2O_2. Chất lỏng sánh không màu, có mùi giống axit nitric, khối lượng riêng 1,458 g/cm^3; $t_{nc} = -0,43^oC$; $t_s = 150,2^oC$ (kèm phân hủy). Tan trong nước ở bất kì tỉ lệ nào. Dễ bị phân huỷ thành nước và oxi; phản ứng này nhanh trong môi trường kiềm và chậm trong môi trường axit. Có thể là tác nhân oxi hoá hoặc khử tuỳ chất đối tác. Dùng làm chất tẩy uế, khử mùi, tẩy trắng. Trên thị trường, bán dưới dạng dung dịch nước 30 - 90%; dung dịch 30% được gọi là pehiđron.

HIĐRO SUNFUA (A. hydrogen sulfide) x. *Đihiđro sunfua.*

HIĐROCACBON (A. hydrocarbon), loại hợp chất hữu cơ mà phân tử chỉ gồm cacbon và hiđro. Là thành phần chủ yếu của dầu mỏ, khí thiên nhiên. Được chia thành: hiđrocacbon không vòng no (ankan) và vòng no (xicloankan); hiđrocacbon không vòng không no (anken, ankin) và vòng không no (xicloanken xicloankin); hiđrocacbon thơm (aren). Dùng làm nhiên liệu và nguyên liệu để tổng hợp nhiều hợp chất quan trọng.

HIĐROCACBON ETILENIC (A. ethylenic hydrocarbon) x. *Anken.*

HIĐROCACBON KHÔNG VÒNG (A. acyclic hydrocarbon, aliphatic hydrocarbon; cg. hiđrocacbon béo, hiđrocacbon mạch hở), hiđrocacbon mà trong phân tử các nguyên tử cacbon kết hợp với nhau theo một mạch không phân nhánh hoặc phân nhánh. Gồm các loại: 1) Hiđrocacbon no (ankan, parafin) có công thức chung C_nH_{2n+2}, vd. etan (CH_3-CH_3); 2) Hiđrocacbon không no: a/ Hiđrocacbon etilenic (anken hay olefin) có công thức chung C_nH_{2n}, vd. etilen (CH_2=CH_2); b/ Hiđrocacbon axetilenic (ankin) có công thức chung C_nH_{2n-2}, vd. axetilen (CH ≡ CH).

HIĐROCACBON MẠCH THẲNG hiđrocacbon mà trong phân tử các nguyên tử cacbon kết hợp với nhau theo một mạch thẳng, không phân nhánh, nghĩa là chỉ có các nguyên tử cacbon bậc một và bậc hai. Vd. *n*-butan ($CH_3-CH_2-CH_2-CH_3$),

n-pentan ($CH_3-CH_2-CH_2-CH_2-CH_3$),

n - hexen ($CH_3-CH_2-CH=CH-CH_2-CH_3$), vv.

HIĐROCACBON MẠCH VÒNG (A. cyclic hydrocarbon), hiđrocacbon mà mạch cacbon ghép thành vòng kín. Có các loại: xicloankan (vd. xiclohexan); xicloanken (vd. xiclohexen); hiđrocacbon thơm (vd. benzen).

Xiclohexan Xiclohexen Benzen

HIĐROCACBON NO x. *Ankan.*

HIĐROCACBON THƠM (A. aromatic hydrocarbon) x. *Aren.*

HIĐROCACBONAT (A. hydrocarbonate, bicarbonate; cg. bicacbonat) x. *Cacbonat axit.*

HIĐROCOCTIZON (A. hydrocortisone; cortisol), hocmon steroit do vỏ tuyến thượng thận sản ra, có hoạt tính glucococticoit, xúc tiến tạo thành glucozơ từ protein, ức chế kháng thể và phản ứng của cơ thể với viêm nhiễm (x. *Glucococticoit*).

HIĐROFOMINH (A. hydroforming), một kiểu refominh, được thực hiện dưới áp suất hiđro để làm giảm sự cốc hoá và chuyển

hiđrocacbon của dầu mỏ thành nhiên liệu động cơ có chỉ số octan cao. Quá trình gồm đehiđro hoá và thơm hoá xăng và các phân đoạn dầu mỏ khi có chất xúc tác và áp suất hiđro. Chất xúc tác thường dùng là hỗn hợp nhôm oxit (Al_2O_3) với crom (III) oxit (Cr_2O_3) và các chất xúc tiến antimon (Sb), vonfram (W), vanađi (V), ziriconi (Zr) và các kim loại khác. Hiệu suất hiđrocacbon thơm đạt đến 40 - 50%. Đây là phương pháp chủ yếu để điều chế toluen trước đây, tuy nhiên hiện nay người ta sử dụng các chất xúc tác kim loại có hoạt tính cao hơn.

HIĐROMICA (A. hydromica), nhóm khoáng vật gồm hiđrobiotit, hiđromuscovit, hiđrophlogopit, glauconit, ilit, vv. Hiđromica giống mica nhưng chứa nhiều nước. Thành phần trung gian giữa mica và khoáng vật sét nhóm monmorilonit. Phổ biến là loại ilit - $K_x Al_2 [Si_{4-x} Al_x O_{10}] (OH)_2$, gồm các lá có độ dày 10Å. Tập hợp sáng màu. Độ cứng 1 - 2; khối lượng riêng 2,6 - 2,9 g/cm^3. Nguồn gốc ngoại sinh - do phong hoá các đá macma. Đôi khi có nguồn gốc trầm tích.

HIĐROQUINON (A. hydroquinone; tk. 1,4 -đihiđroxibenzen), $C_6H_4(OH)_2$. Dạng tinh thể, t_{nc} = 170°C, t_s = 285°C/730 mm Hg, tan trong nước, dung dịch kiềm, rượu, benzen, $CHCl_3$, axeton, dễ dàng oxi hoá thành *p*-benzoquinon; điều chế bằng cách khử *p*-benzoquinon, dùng làm chất hiện hình trong thuốc ảnh, chất chống oxi hoá cho dầu, mỡ. Là chất ức chế quá trình polime hoá, gây viêm da, đường hô hấp, mắt. Nồng độ giới hạn cho phép 2 mg/m^3.

HIĐROSUNFAT (A. hydrosulfate; cg. sunfat axit), muối axit của axit sunfuric (H_2SO_4), vd. kali hiđrosunfat ($KHSO_4$), vv. Muối hiđrosunfat nóng chảy ở nhiệt độ thấp hơn muối sunfat, vd. $KHSO_4$ có t_{nc}= 218,6°C, nhưng K_2SO_4 có t_{nc} = 1.074°C. Ở trên nhiệt độ nóng chảy hiđrosunfat mất nước biến thành đisunfat (vd. $K_2S_2O_7$) và ở nhiệt độ cao hơn nữa đisunfat bị phân huỷ, giải phóng SO_3. Hiđrosunfat và đisunfat kim loại kiềm được dùng để nung chảy những chất khó tan (vd. Al_2O_3, Cr_2O_3, TiO_2, vv.) nhằm chuyển chúng thành những hợp chất tan (vd. $Cr_2O_3 + 3Na_2S_2O_7 = Cr_2(SO_4)_3 + 3Na_2SO_4$).

HIĐROSUNFIT (A. hydrosulfite; cg. sunfit axit, bisunfit), muối axit của axit sunfurơ, vd. $NaHSO_3$. Xt. ***Thiosunfat.***

HIĐROXIAXIT (A. hydroxiacid), hợp chất hữu cơ tạp chức mà phân tử có nhóm cacboxyl và nhóm hiđroxyl (mỗi loại một nhóm hoặc nhiều hơn). Tuỳ thuộc vào vị trí tương đối của hai nhóm mà người ta chia ra α -, β -, γ -, δ - H. Nhiều H có một hoặc một số nguyên tử cacbon bất đối và có thể tồn tại dưới dạng đồng phân đối quang. Tính axit mạnh hơn so với axit cacboxylic tương ứng. H tương đối dễ tách nước, đồng thời từ α - H tạo thành lactit; từ β - H tạo thành các axit α, β - không no; từ γ - và δ - H tạo thành lacton. Có phổ biến trong thực vật, một số H như axit xitric, axit malic đóng vai trò quan trọng trong những quá trình sinh hoá xảy ra trong cơ thể sống. Xt. ***Oxiaxit.***

HIĐROXIT (A. hydroxide), hợp chất hoá học chứa nhóm hiđroxyl - OH. H của nhiều kim loại là bazơ, H của phi kim là axit. Nếu H vừa thể hiện tính bazơ, vừa thể hiện tính axit thì được gọi là H lưỡng tính, vd. nhôm hiđroxit $Al(OH)_3$ có thể phân li thành các ion H^+ hoặc OH^- tuỳ theo môi trường:

$$Al^{3+} + 3OH^- = Al(OH)_3 \rightleftharpoons H^+ + AlO_2^- + H_2O.$$

Thường thuật ngữ "H" chỉ dùng để chỉ bazơ.

HIĐROXIT LƯỠNG TÍNH hiđroxit của một số kim loại có thể phân li thành ion H^+ khi tác dụng với bazơ, hoặc ion OH^- khi tác dụng với axit. Vd. $Al(OH)_3$ (nhôm oxit) - khi tác dụng với axit thể hiện tính bazơ

$$[Al(OH)_3 + 3HCl \rightleftharpoons AlCl_3 + 3H_2O],$$

còn khi tác dụng với bazơ, thể hiện tính axit

$$[Al(OH)_3 + NaOH \rightleftharpoons NaAlO_2 + 2H_2O].$$

HIĐROXYL (A. hydroxyl; cg. hiđroxi), tên gọi nhóm -OH, hoá trị một, đặc trưng cho ancol, phenol và hiđroxit. Vd. ancol metylic (CH_3OH), phenol (C_6H_5OH), vv. Hiđro của nhóm OH có thể thay thế bằng các kim loại (natri (Na), kali (K), ...), còn toàn bộ nhóm OH có thể bị thay thế bởi các halogen.

HIĐRUA (A. hydride), hợp chất hoá học của hiđro với một kim loại dương điện hơn, vd. NaH, MgI_2. Là những chất khử. Một số H là sản phẩm trung gian khi điều chế các nguyên tố đặc biệt tinh khiết (silic, gecmani).

HIÊN (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây bắc tỉnh Quảng Nam, giáp nước Lào. Diện tích 1.766,3 km^2. Gồm một thị trấn (PRao, huyện lị); 20 xã [Lăng, Chơm (Ch'ơm), Trơ Hy (Tr') Hy, A Tiêng, A Vương, A Roi (A Rooih), Kà Dăng, Tà Lu, Ma Cooi (Ma Cooih), Sông Kôn, A Tinh (A Ting), Ba, Tư, Dang, Bhalê (Bhallê), A Xan, Za Hung, Ga Ri, A Nông, Jơ Ngây]. Dân số 29.100 (1996), gồm các dân tộc: Cơ Tu, Kinh. Địa hình nhiều núi: Ca Can Arôn (1.314 m). Là thượng nguồn các sông: A Vương, Côn, Vàng, đổ vào sông Cái. Đất rừng chiếm 70% diện tích. Lâm sản quý: trầm, kì nam, đẳng sâm, mật ong. Khoáng sản: vàng, đá vôi, pirit. Trồng trẩu, bạch đàn; nuôi bò, trâu, dê, ngựa. Khai thác gỗ, trầm, mây, mật ong. Giao thông đường liên tỉnh từ phía đông sang tây: Tuý Loan - Trao - A Sầu (107 km). Huyện lập năm 1976.

HIÊN (*kiến trúc*), không gian trống phía trước nhà hoặc các buồng, phòng được coi là vị trí chuyển tiếp giữa trong và ngoài nhà, có tác dụng ngăn che bức xạ, độ chói của bầu trời, hay được dùng làm nơi ngồi chơi, hóng mát, vv.

H riêng (lôgia): H của từng buồng, phòng trong khách sạn, nhà ở căn hộ được ngăn cách với H của các buồng phòng hai bên bằng tường, vách kín.

HIỂN SINH x. ***Phanerôzôi.***

HIỂN THỊ (A. display), hiện nội dung của thông tin dưới dạng văn bản hoặc hình ảnh lên màn hình máy tính; HT đồ hoạ cho phép hiện các hình hình học hai chiều hay ba chiều lên màn hình.

HIẾN BINH 1. Một lực lượng chuyên trách trong quân đội của một số nước tư bản có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị điều tra, tư pháp thực hiện các công việc tương tự như cảnh sát, nên còn được gọi là cảnh sát trong quân đội. Vd. HB Nhật; lính prévôté - lính của đội HB quân đội Pháp; lính MP (Military Police) lính quân cảnh trong quân đội Hoa Kì.

2. Lực lượng quân sự của Pháp nằm trong Bộ Quốc phòng làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh công cộng, trật tự xã hội và thi hành pháp luật trên toàn lãnh thổ Pháp. Được tổ chức theo hình thức vừa hành chính vừa quân sự nhằm phòng ngừa, trợ giúp, bảo vệ, cứu hộ và trấn áp; làm nhiệm vụ tình báo cho quân đội, cho bộ máy chính quyền và tư pháp; tham gia công tác cảnh sát hình sự. Về tổ chức: ở trung ương có Bộ Tham mưu, Tổng thanh tra, Cục HB và Quân pháp. Ở tỉnh thành, mỗi tỉnh có một đại đội, 4 hoặc 5 tỉnh có một quân đoàn. Ngoài ra, có một số đơn vị đặc nhiệm như: lữ đoàn môtô làm nhiệm vụ cảnh sát đường bộ, lữ đoàn điều tra làm nhiệm vụ cảnh sát hình sự, trung đội trực thăng... Lực lượng HB ở Pháp còn có: Cảnh vệ Cộng hoà Pari, HB cơ động, HB hải ngoại, HB hàng hải, HB hàng không, Quân cảnh. HB Pháp ra đời từ thời trung cổ; đến thời vua Lu-i XVI (Louis XVI) được tổ chức theo nguyên tắc "ít người nhưng chặt chẽ"; sau 1789, được đặt tên là "HB quốc gia" với nhiệm vụ: bảo đảm trật tự công cộng, truy nã đào binh, tiễu trừ cướp bóc, tham gia chiến đấu với quân chính quy; từ 1854, được tổ chức theo hình thức vừa hành chính vừa quân sự. Ở Việt Nam, ngay từ 1909 đã có một đại đội HB: Bắc Kỳ: 30 người, Trung Kỳ: 10 người, Nam Kỳ: 24 người. Năm 1913, đại đội HB Đông Dương do

một sĩ quan thanh tra kiêm HB chỉ huy, gồm hai đơn vị: một đơn vị đóng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, có 140 người; một đơn vị đóng ở Nam Kỳ và Cămpuchia, có 100 người. Năm 1917, số lượng HB Đông Dương tăng lên 300 người (Bắc Kỳ và Trung Kỳ: 140 người, Nam Kỳ và Cămpuchia: 160 người). Khi lực lượng lính khố xanh mới thành lập, viên thanh tra HB chịu trách nhiệm chỉ huy cả lực lượng khố xanh và HB. Sau này, do số lính khố xanh tăng nhanh, thanh tra HB không đảm đương được, nên việc chỉ huy lính khố xanh do tư lệnh quân đội Đông Dương kiêm nhiệm. Số lượng HB giảm còn 236 người. Lực lượng HB Đông Dương có nhiệm vụ: cảnh sát trong quân đội, cảnh sát dân sự về hành chính và tư pháp, coi giữ nhà tù của tỉnh, đôi khi kiêm nhiệm cả việc trông coi công việc chiếu sáng đô thị, vệ sinh, kiểm soát gái điếm, quán cà phê, sòng bạc...

3. Cảnh sát vũ trang của quân đội Nhật, có chức năng duy trì trật tự quân sự ở các nơi chiếm đóng ở Việt Nam (1940 - 45). HB Nhật còn làm cả nhiệm vụ gây dựng tổ chức thân Nhật để hất cẳng Pháp; tranh thủ giới chức sắc Cao Đài, gây quan hệ trong giới báo chí để tuyên truyền thuyết Đại Đông Á, đàn áp phong trào cách mạng Việt Nam, nhất là sau 9.3.1945.

Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, quân đội Mĩ cũng tổ chức lữ đoàn 18 MP [viết tắt của 18th Military Police (lữ đoàn HB 18), còn gọi là quân cảnh] gồm ba tiểu đoàn MP có nhiệm vụ bảo vệ các cơ quan đầu não, an ninh khu vực, hộ tống các đoàn xe; nhưng trong hầu hết các trường hợp, MP chiến đấu thực thụ như một đơn vị bộ binh.

HIẾN CHƯƠNG một loại điều ước quốc tế nhiều bên, thường là văn kiện xác định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của một số tổ chức quốc tế quan trọng (vd. Hiến chương Liên hợp quốc). Trong HC thường nêu rõ mục đích, nguyên tắc hoạt động của tổ chức quốc tế, các cơ quan của tổ chức, quyền và nghĩa vụ của mỗi cơ quan, trình tự thành lập các cơ quan đó và tính chất đại diện của các thành viên của tổ chức. HC quy định việc kết nạp hội viên mới, các nguyên tắc cơ bản về hợp tác giữa các hội viên, thủ tục, trình tự thông qua các nghị quyết, quyết định và việc thực hiện các nghị quyết, quyết định đó. Tuy nhiên, không phải bất cứ tổ chức quốc tế nào cũng được thành lập trên cơ sở của HC (vd. ASEAN được thành lập trên cơ sở của Tuyên bố Băngkốc - kết quả của Hội nghị ngoại trưởng các nước thành viên ban đầu của tổ chức này).

HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC điều ước quốc tế nhiều bên do các cường quốc (Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp và Trung Quốc) thuộc phe Đồng minh chống phát xít soạn thảo trong thời gian Chiến tranh thế giới II, được đại diện 50 quốc gia (những thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc) kí 26.6.1945 tại Hội nghị Xan Franxixcô (San Francisco). Liên hợp quốc chính thức hoạt động từ 24.10.1945 (được kỉ niệm hằng năm như "Ngày Liên hợp quốc") khi Hiến chương được Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp, Trung Quốc và đa số các nước tham gia kí phê chuẩn. HCLHQ gồm phần mở đầu, 19 chương và 111 điều. Nội dung: nhiệm vụ chủ yếu của Liên hợp quốc (x. ***Liên hợp quốc***); cơ cấu tổ chức, mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động; chức năng và thẩm quyền của Liên hợp quốc, của hệ thống các cơ quan Liên hợp quốc như Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án Quốc tế, Ban Thư kí, vv. Quy chế Toà án Quốc tế Liên hợp quốc (gồm 5 chương và 70 điều) là bộ phận không thể tách rời của HCLHQ.

HIẾN PHÁP đạo luật cơ bản của nhà nước, do cơ quan đại diện và quyền lực nhà nước cao nhất ban hành hoặc sửa đổi theo một trình tự nghiêm ngặt; là văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất, có ý nghĩa chính trị - pháp lí lớn. HP quy định những vấn đề cơ bản, quan trọng và quyết định của đời sống xã hội, như hình thức tổ chức nhà nước, cơ cấu và thẩm quyền của bộ máy nhà nước, trình tự hình thành các cơ quan nhà nước, chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước; quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; những nguyên tắc chung nhất thể hiện mục đích, xu hướng vận động của xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Các quy định của HP là những quy định xác lập, có giá trị xuất phát điểm; chúng điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất và đồng thời là cơ sở pháp luật cho tất cả các ngành luật nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật của một nước. Các văn bản pháp luật khác phải phù hợp với HP. Những văn bản trái với HP bị xem là vi phạm HP, phải bị xoá bỏ.

Về mặt lịch sử, HP ra đời sau thắng lợi của cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mĩ vào những năm 70 và 80 thế kỉ 18, xem như là sự phủ định chế độ chuyên chế phong kiến, và là cương lĩnh của cách mạng tư sản. HP tư sản thành văn đầu tiên là HP của Hợp chủng quốc Hoa Kì (1787), sau đấy là HP của Pháp và Ba Lan (1791). HP của đa số các nước tư bản phát triển là một văn bản thống nhất (Hoa Kì, Đức, Pháp, Italia), nhưng cũng ở một số ít nước, HP bao gồm nhiều văn bản được thông qua vào các thời gian rất xa nhau, được công bố chính thức là đạo luật cơ bản của nhà nước (Áo, Thuỵ Điển, Thuỵ Sĩ, Tây Ban Nha, Canada...). Chẳng hạn, HP của Thuỵ Điển gồm: Luật về chính thể 1809, Luật về kế vị ngôi vua 1810, Luật về nghị viện 1810, Luật về tự do báo chí 1812. Bên cạnh đó cũng có nước vẫn duy trì hình thức HP không thành văn (x. ***Hiến pháp không thành văn***).

HP xã hội chủ nghĩa đầu tiên là HP 1918 của nước Nga Xô - Viết. Ở Việt Nam, từ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, đã có 4 bản HP: Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 và Hiến pháp 1992. Xuất phát từ tầm quan trọng của HP trong đời sống xã hội và trong hệ thống pháp luật, việc soạn thảo, sửa đổi HP và bảo vệ tính hợp hiến phải tuân thủ những thủ tục đặc biệt do luật định.

HIẾN PHÁP KHÔNG THÀNH VĂN thuật ngữ mang tính quy ước dùng để phân biệt với hiến pháp thành văn. Nếu hiến pháp thành văn là một văn bản thống nhất thì HPKTV là tổng thể các văn bản pháp luật do cơ quan lập pháp thông qua ở các giai đoạn khác nhau về các vấn đề quan trọng và về hiệu lực pháp lí có giá trị như hiến pháp. Vd. ở Anh không có một bản hiến pháp mà có nhiều đạo luật do Nghị viện Anh thông qua: Luật kế vị ngôi vua 1701, Luật về Nghị viện Anh 1911 và 1949... Việc nước Anh không có hiến pháp thành văn được nhiều học giả giải thích như sự thể hiện quyền lực tối cao của Nghị viện, sự linh hoạt trong hoạt động lập pháp. Hiện nay trên thế giới chỉ còn 3 nước có HPKTV: Anh, Niu Zilân và Ixraen.

"HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 1980" hiến pháp thứ ba của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá VI, kì họp thứ 7 thông qua 18.12.1980 và chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố 19. 12.1980. "Lời nói đầu" được sửa đổi theo Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, kì họp thứ 4 ngày 22.12.1988. Một số điều 57; 115 (điểm 9); 116; 118; 122; 123; 125 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, kì họp thứ 5 ngày 30.6.1989. "HPNCHXHCNVN 1980" gồm: lời nói đầu, 12 chương và 147 điều. Là hiến pháp của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất. Hiến pháp khẳng định bản chất của nhà nước trong điều 2: "Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước chuyên chính vô sản. Sứ mệnh lịch sử của nhà nước là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân tiến hành xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội; tiến thẳng lên chủ nghĩa cộng sản".

"HPNCHXHCNVNN 1980" công khai khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước (điều 4); xác định vai trò của Mặt trận (điều 9), vai trò của Công đoàn

(điều 10). Một quy định mới về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước là thành lập Hội đồng Nhà nước để đảm nhận chức năng của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và của chủ tịch nước được quy định trong Hiến pháp 1959: "Hội đồng Nhà nước là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội, là chủ tịch tập thể của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước cao nhất của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất được gọi là Hội đồng Bộ trưởng (là Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

"HPNCHXHCNVNN 1980" phản ánh tập trung những thành tựu cách mạng mà nhân dân Việt Nam đã giành được qua nửa thế kỉ đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; là hiến pháp của thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

"HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 1992" hiến pháp thứ tư của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá VIII, kì họp thứ 11 thông qua 15.4. 1992 và được chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố 18.4.1992. Gồm: lời nói đầu, 12 chương, 147 điều.

"HPNCHXHCNVNN 1992" kế thừa và phát triển "HPNCHXHCNVNN 1980" được ban hành trong tình hình và nhiệm vụ mới; đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng từ 1986. Bản chất của Nhà nước được quy định rõ trong điều 2 "Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức". Hiến pháp cũng nêu rõ mục tiêu phấn đấu của Nhà nước là "Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện" (điều 3)

"HPNCHXHCNVNN 1992" khẳng định "vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật (điều 4). Điều 8, đề cập vấn đề bức bách của xã hội là chống tham nhũng. "HPNCHXHCNVNN 1992" khẳng định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là "cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân" (điều 9). So với các hiến pháp trước đây, "HPNCHXHCNVNN 1992" quy định những vấn đề mới về cơ bản trong chế độ kinh tế (chương II). Trong những điều kiện đổi mới về kinh tế, hiến pháp ghi nhận: "Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (điều 15). Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đó, "kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và những lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân". Hiến pháp có nhiều điều khoản khuyến khích sự phát triển của các thành phần kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân có nhiều điểm mới so với những hiến pháp trước đây: "Ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong hiến pháp và luật" (điều 50), "công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật" (điều 57).

Bộ máy nhà nước theo quy định của Hiến pháp 1992 đã có nhiều thay đổi so với Hiến pháp 1980. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội được thành lập, chế độ chủ tịch tập thể được bãi bỏ và thay thế là chế định chủ tịch nước; chính phủ được quy định là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Được sửa đổi năm 2001.

"HIẾN PHÁP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ NĂM 1946" hiến pháp đầu tiên của Việt Nam được Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thông qua 9.11.1946. Gồm: lời nói đầu, 7 chương, 70 điều.

Lời nói đầu của Hiến pháp ghi nhận thành quả của Cách mạng tháng Tám "đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập nên nền dân chủ cộng hoà", đề ra nhiệm vụ của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn này là "bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ", phấn đấu "tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, hoà nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hoà bình của nhân loại".

Chương I quy định chính thể của Việt Nam là dân chủ cộng hoà, trong đó "tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo".

Chương II quy định nghĩa vụ và quyền lợi công dân, xác nhận sự bình đẳng của tất cả công dân Việt Nam trước pháp luật, bình đẳng về mọi phương diện giữa nam và nữ, ghi nhận các quyền cơ bản của công dân.

Chương III quy định về nghị viện nhân dân, về tổ chức, cơ cấu của nghị viện, việc thông qua luật tại nghị viện, việc bầu ra nghị viên, quyền và nghĩa vụ của các nghị viện.

Chương IV quy định về chính phủ - "cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc" gồm có "chủ tịch nước, phó chủ tịch và nội các. Nội các có thủ tướng, các bộ trưởng, thứ trưởng và có thể có phó thủ tướng. Chương IV cũng quy định rõ quyền hạn của chủ tịch nước, của chính phủ.

Chương V quy định "nước Việt Nam về phương diện hành chính" gồm có ba bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành các tỉnh, mỗi tỉnh chia thành các huyện, mỗi huyện chia thành các xã. Các cấp này có uỷ ban hành chính. Ở cấp bộ và huyện chỉ có uỷ ban hành chính, không có hội đồng nhân dân.

Chương VI quy định về cơ quan tư pháp bao gồm toà án tối cao, các toà án phúc thẩm, các toà án đệ nhị cấp và sơ cấp.

Chương VII quy định việc sửa đổi Hiến pháp.

Sau khi thông qua "HPNVNDCCHN 1946" Quốc hội ra nghị quyết giao cho Ban Thường trực Quốc hội nhiệm vụ "cùng với chính phủ ban bố và thi hành hiến pháp khi có điều kiện", "trong thời kì chưa thi hành được Hiến pháp thì chính phủ phải dựa vào những nguyên tắc đã định trong hiến pháp để ban hành các sắc luật". Ngày 19.12.1946, Kháng chiến chống Pháp bùng nổ nên việc tổ chức tổng tuyển cử bầu Nghị viện nhân dân không có điều kiện để thực hiện. Hiến pháp 1946 chưa được chính thức công bố vì Việt Nam lại phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ngay sau khi Hiến pháp được thông qua.

"HIẾN PHÁP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ NĂM 1959" được Quốc hội thông qua 31.12.1959 và được chủ tịch nước công bố 1.1.1960. Gồm: lời nói đầu, 10 chương, 112 điều. Trong "Lời nói đầu" đã xác định những thành quả của cách mạng Việt Nam trong Cách mạng tháng Tám 1945 và trong cải cách ruộng đất; nêu rõ ý nghĩa to lớn thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cuộc Kháng chiến chống Pháp. Đồng thời, nhận định rằng từ khi hoà bình lập lại "cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một hình thế mới, nhân dân Việt Nam cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hoà bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước".

Chương I "Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" được quy định từ điều 1 đến điều 8, khẳng định ngay trong điều 1 "đất nước Việt Nam là một khối Bắc Nam thống nhất không thể chia cắt", "là một nước dân chủ nhân dân" (điều 2), "tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đều thuộc về nhân dân" (điều 4).

Chương II "Chế độ kinh tế và xã hội" được quy định từ điều 9 đến điều 21, quy định về chính sách kinh tế của nhà nước, các hình thức sở hữu,vv.

Chương III "Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân": được quy định từ điều 22 đến điều 42. mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, quyền bình đẳng nam nữ, quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình, quyền tự do tín ngưỡng,vv.

Chương IV "Quốc hội" được quy định từ điều 43 đến điều 60: "Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" (điều 43); quy định quyền hạn của Quốc hội và của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Chương V "Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" quy định chức năng, quyền hạn của chủ tịch nước.

Chương VI "Hội đồng Chính phủ" được quy định từ điều 71 điều 77 "Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" (điều 71); quy định chức năng quyền hạn của Hội đồng Chính phủ, cơ cấu tổ chức của Hội đồng Chính phủ; chức năng, quyền hạn, của thủ tướng Chính phủ.

Chương VII "Hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính địa phương các cấp" được quy định từ điều 78 đến điều 96. Quy định cấu trúc hành chính gồm có 4 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương cũng như khu tự trị; cấp huyện thành phố thuộc tỉnh và tương đương; cấp xã, thị trấn và tương đương. Theo Nghị quyết kì họp thứ hai 27.12.1975 của Quốc hội khoá V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, những quy định về cấp khu tự trị được bãi bỏ.

Chương VIII "Toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân" được quy định từ điều 97 đến điều 108

Chương IX "Quốc kì - Quốc huy - Thủ đô" được quy định từ điều 109 đến 111.

Chương X "Sửa đổi hiến pháp", chỉ có một điều duy nhất quy định về thẩm quyền và thủ tục sửa đổi Hiến pháp.

HIẾN SINH một tục lệ cổ trong dịp hội làng. HS hay hiến vật là dâng cúng thần linh con vật sống (chưa nấu chín). Lệ xưa trong việc tế tự vào dịp hội làng, thường có tục hiến rượu và HS. Để tỏ lòng thành kính với thần linh, người ta phải hiến cả con (toàn sinh), sau khi đã làm lông và vứt bỏ lòng ruột (lợn, trâu, bò). Con vật làm lễ dâng cúng này được sửa soạn chu đáo. Làng giao cho một người chịu trách nhiệm nuôi con vật từ nửa năm trước hoặc một năm trước. Tối ngày làm lễ, con vật được kiểm tra cẩn thận, tắm rửa sạch sẽ rồi rước (dắt đi hoặc cho vào cũi khiêng) ra đình làm lễ cáo yết thần linh. Tiếp theo, phải đổ chén rượu lên đầu con vật rồi mới đem mổ bỏ lòng ruột và dâng thần.

HIẾN TI (tên đầy đủ: thanh hình hiến sát sứ ti), một trong ba cơ quan quản lí cấp trấn thời Lê, chịu trách nhiệm tâu bày, khảo sát năng lực làm việc của các quan lại trong trấn, kiểm tra các việc kiện tụng, tuần hành xem xét đời sống và sản xuất của nhân dân. Thành lập 1471, do hiến sát sứ trưởng đứng đầu và hiến sát phó sứ giúp việc. Nhiệm vụ của HT được quy định vào năm 1473 và sửa đổi, hoàn thiện vào các năm 1674, 1751. Bãi bỏ vào cuối thế kỉ 18 khi nhà Lê đổ.

HIỆN ĐẠI thuật ngữ sử học chỉ thời kì lịch sử sau thời kì cận đại (x. *Cận đại*). Khái niệm về thời kì HĐ trong lịch sử thế giới còn chưa thống nhất. Nhiều nước trên thế giới thường lấy mốc mở đầu lịch sử HĐ của mình bằng sự kiện chính trị đánh dấu bước ngoặt lịch sử dân tộc. Ở Pháp, đó là cuộc Cách mạng tư sản 1789. Các nhà sử học macxit xem Cách mạng tháng Mười Nga 1917 là mốc mở đầu lịch sử HĐ thế giới. Ở Việt Nam, thời kì lịch sử HĐ được xác định thống nhất bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám 1945.

HIỆN HÌNH (cg. hiện ảnh), quá trình chuyển hình ảnh ẩn (xuất hiện trong lớp nhạy sáng của phim hoặc giấy ảnh) thành hình trông thấy được. HH dựa trên sự khử chọn lọc bạc halogenua (trong lớp nhạy sáng; đã bị ánh sáng tác dụng hay lộ sáng khi chụp ảnh, quay phim...) thành bạc kim loại (có màu đen trên phim; là thành phần cấu tạo nên hình ảnh). Là một khâu trong việc tráng phim ảnh, HH được thực hiện bằng dung dịch thuốc hiện hình (chất hiện ảnh) trong nước. Các chất hiện ảnh thường dùng cho vật liệu phim đen trắng là metol, genol, hidroquinon, amidol..., cho phim ảnh màu là dietyl paraphenilen diamin, vv.

HIỆN SINH x. ***Xu hướng hiện sinh.***

HIỆN THỰC MỚI trào lưu điện ảnh tiến bộ ở Italia, hình thành sau Chiến tranh thế giới II trên cơ sở cuộc đấu tranh chống phát xít, vì dân chủ. Trào lưu nay nở rộ vào những năm 50 thế kỉ 20. Đặc điểm nổi bật: đi vào những đề tài bình thường trong cuộc sống hằng ngày. Nhân vật chính là những con người của đời thường, nghèo khổ, thất nghiệp.

Trong sản xuất phim, dùng những phương tiện đơn giản, ít tốn kém, quay ngoài trời, tận dụng bối cảnh thực, quần chúng thực ngoài đường phố, dùng người diễn không chuyên. Người khởi xướng: nhà biên kịch Zavattini (C. Zavattini) và các đạo diễn Đê Xica (V. De Sica), Đê Xantit (J. De Santis), Vixcônti (L. Visconti). Phim tuyên ngôn: "Rôm - thành phố bỏ ngỏ", phim tiêu biểu: "Người ăn cắp xe đạp", "Umbectô". Ảnh hưởng lớn đến điện ảnh thế giới những năm 60 thế kỉ 20.

HIỆN TRƯỜNG nơi diễn ra sự việc hay hoạt động thực tế. Theo quy định của "Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam", HT là nơi xảy ra hành vi phạm tội hoặc nơi phát hiện tội phạm mà cơ quan điều tra cần tiến hành khám nghiệm để phát hiện, thu lượm dấu vết của tội phạm, vật chứng và làm sáng tỏ các tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Nơi xảy ra tội phạm là nơi mà ở đó người phạm tội trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Nơi phát hiện dấu vết tội phạm có khi không phải là nơi tội phạm đã được thực hiện. Một vụ, việc xảy ra có thể có một hoặc nhiều HT; HT thấy trước gọi là HT số 1, tiếp theo là HT số 2, số 3... theo trình tự phát hiện

HIỆN TƯỢNG khái niệm nói lên cái xuất hiện ra với chúng ta trong kinh nghiệm, thông qua các giác quan. HT biểu hiện một cái gì ẩn giấu. Theo Kantơ (I. Kant), HT là một biểu tượng chủ quan tương ứng với một hiện thực khách quan; là cái như nó được nhận thức trong không gian và thời gian; là cái biểu hiện ra, là cái bề ngoài, nhưng là cái bề ngoài đối lập với "vật tự nó", với bản chất. Theo Kantơ, HT tách rời bản chất là cái không nhận thức được. Phép biện chứng duy vật đặt HT trong mối liên hệ với bản chất. Bản chất là sự tổng hợp tất cả các mặt, các mối liên hệ tất nhiên và tương đối ổn định, ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và sự phát triển của sự vật đó, còn HT là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ ấy ra bên ngoài. Xt. ***Bản chất và hiện tượng.***

HIỆN TƯỢNG ÁP ĐIỆN x. ***Áp điện.***

HIỆN TƯỢNG BỀ MẶT những hiện tượng vật lí hoặc hoá học, trên bề mặt chất lỏng hay chất rắn xảy ra do những tính chất đặc thù của các lớp mỏng các chất trên giới hạn tiếp xúc pha gây nên. HTBM quan trọng nhất là hấp phụ (hấp phụ vật lí và hấp phụ hoá học). Các HTBM đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực: tuyển khoáng, tẩy rửa, tách các chất, xúc tác dị thể, phá vỡ các vật thể, vv.

HIỆN TƯỢNG GỘP ÂM hiện tượng ngữ âm xảy ra trong lời nói do sự nhược hoá hoàn toàn của nguyên âm (âm chính) hoặc cả phần vần của âm tiết trong các từ đa tiết hay các cụm từ, khiến cho âm đầu của âm tiết sau bị gộp vào âm tiết đứng trước. Vd. trong tiếng Việt (khẩu ngữ) như ở các số đếm từ 21 - 39:

hai mươi mốt (21).....> hăm mốt,

ba mươi lăm (35).....> băm lăm, vv.;

hoặc trong một phát ngôn như:

nghỉ một tí!..... ..... .> nghỉm tí;

phải không ? .....> phỏng ?

Trong nhiều ngôn ngữ khác cũng có hiện tượng tương tự.

HIỆN TƯỢNG HỌC trào lưu triết học phương Tây thế kỉ 20, do nhà triết học Đức Huxen (E. Husserl) sáng lập, sau phát triển thành nhiều học thuyết có nội dung khác nhau, vận dụng quan niệm và phương pháp của Huxen. Huxen có tham vọng đặt cơ sở lí luận cho tri thức khoa học, đưa tư duy triết học trở về với cái khách quan cụ thể. Xuất phát từ chỗ thừa nhận rằng kinh nghiệm là nguồn gốc của mọi tri thức; cái khách quan cụ thể hiện ra trong ý thức dưới hình thức kinh nghiệm là cái có thực, hiển nhiên, đáng tin cậy; đồng thời cũng cho rằng ý thức là có tính chủ tâm, ý thức bao giờ cũng có ý hướng (chủ thể hướng ý thức của mình vào đối tượng nhận thức). Huxen muốn tìm ra cái gì thực sự tồn tại đằng sau kinh nghiệm của chủ thể. Để đạt được điều đó, theo ông, phải gạt bỏ ra ngoài kinh nghiệm tất cả những yếu tố ngoại lai, không phải là trực giác, mà bắt nguồn từ những thành kiến có sẵn trong xã hội hay từ cá tính cá nhân, tìm ra bản chất của kinh nghiệm. Qua sự gạt bỏ nhiều tầng, kinh nghiệm cụ thể được quy giản thành kinh nghiệm thuần tuý, ý thức của các cá nhân cũng trở về trạng thái nguyên sơ là ý thức thuần tuý; tức là ý thức có trước cả kinh nghiệm. Đến đây, Huxen phát hiện ra yếu tố tiên thiên trong bản thể của ý thức, ý thức cũng trở thành ý thức tiên thiên, chủ thể thành chủ thể tiên thiên. Học thuyết của ông tỏ ra hoàn toàn là chủ nghĩa duy tâm, có yếu tố duy tâm khách quan [hướng này đã được phát triển trong bản thể luận của Hacman (N. Hartmann)], nhưng chủ yếu là duy tâm chủ quan, bởi vì ông chỉ phân tích, mô tả những hiện tượng của ý thức, tức là những đối tượng tinh thần không có quan hệ gì với thế giới vật chất cảm tính cụ thể (hướng này được phát huy trong trào lưu chủ nghĩa hiện sinh).

HTH của Huxen là nguồn gốc của hàng loạt những khuynh hướng tìm tòi mới trong triết học tư sản hiện đại. Ảnh hưởng lớn nhất của hiện tượng học là trong trào lưu chủ nghĩa hiện sinh: Haiđêgơ (M. Heidegger) đặt hiện sinh vào vị trí của chủ thể tiên nghiệm; Xactơrơ (J.P. Sartre) quy hiện sinh của chủ thể thành ý thức của chủ thể đối với hiện sinh; Mecló - Pôngty (M. Merleau - Ponty, Pháp) cho "thế giới tri giác" là quan hệ nguyên sơ giữa con người và thế giới, là nguồn gốc của mọi ý nghĩa.

Sau Chiến tranh thế giới II, nhiều nước lần lượt lập ra những trung tâm nghiên cứu Huxen và HTH (Bỉ, Đức, Pháp, Mĩ, vv.). Phương pháp của HTH được vận dụng rộng rãi vào các khoa học nhân văn: sử học, xã hội học, mĩ học, đạo đức học, luật học, tôn giáo học, ngôn ngữ học, lí luận văn học, bệnh lí học, bệnh tâm thần.

HIỆN TƯỢNG LUÂN PHIÊN hiện tượng có sự khác biệt của những âm tố nằm cùng một vị trí trong hình thức ngữ âm của cùng một hình vị trong những trường hợp sử dụng khác nhau. Đó là sự chuyển đổi hay đắp đổi về ngữ âm của các nguyên âm, các phụ âm (hay của các thanh điệu trong ngôn ngữ có thanh điệu). Trong tiếng Việt, HTLP đặc biệt có thể tìm thấy ở các từ láy. Vd.

Luân phiên giữa các nguyên âm có cùng độ nâng, nhưng khác dòng:

o/e

ánh →óng ánh

sánh → sông sánh

ô/ê

kềnh → cồng kềnh

bềnh → bồng bềnh

u/i

khích.....> khúc khích

phính.....> phúng phính

Luân phiên giữa các phụ âm cuối có cùng vị trí cấu âm, nhưng khác thanh tính:

-n/-t/

nhạt.....> nhàn nhạt

ngọt.....> ngòn ngọt

-ng/-k

khác ....> khang khác

hắc.....> hăng hắc

HTLP giữa các thanh điệu có cùng âm vực (thấp với thấp, cao với cao) cũng diễn ra đồng thời với sự luân phiên giữa các phụ âm cuối. HTLP chính là cơ sở tạo nên cái được gọi là sự hoà phối ngữ âm của từ láy tiếng Việt.

HIỆN TƯỢNG LUẬN học thuyết về nhận thức tuyệt đối hoá, chỉ coi cảm giác là đối tượng trực tiếp của nhận thức. Cũng xuất phát từ điểm này, có thể phân biệt những biểu hiện của HTL trong lịch sử tư tưởng triết học. HTL cực đoan coi thế giới là một tổng thể những "ý niệm", những "phức hợp cảm giác", do đó mà rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Becơli (G. Berkeley), chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán của Makhơ (E. Mach), hoặc là dẫn tới thuyết bất khả tri (hay thuyết không thể biết) của Hium (D. Hume) cho rằng: chúng ta không thể biết được gì hết ở đằng sau các cảm giác. HTL ôn hoà thừa nhận sự tồn tại của các khách thể biểu hiện trong các cảm giác, nhưng lại dẫn đến 2 khuynh hướng: hoặc là chủ nghĩa duy vật không triệt để, nếu coi khách thể là những sự vật vật chất [Lốckơ (J. Locke)]; hoặc là cũng lại dẫn đến thuyết không thể biết nếu coi khách thể là những "vật tự nó" không thể nhận thức được [Kantơ (I. Kant), Min (J. S. Mill), Xpenxơ (H. Spencer)]. Trong chủ nghĩa thực chứng hiện đại, HTL mang hình thức ngôn ngữ học, bởi vì luận điểm của nó quy về khả năng biểu hiện kinh nghiệm trong ngôn ngữ "hiện tượng luận" (triết học ngôn ngữ).

HIỆN TƯỢNG NGHỊCH TỪ biểu hiện ở những chất khi chịu tác dụng của từ trường sẽ trở thành từ hoá theo chiều ngược với chiều của từ trường tác dụng. Những chất như vậy gọi là chất nghịch từ; khi đặt trong từ trường của một nam châm không bị nam châm hút mà bị đẩy ra, tuy lực đẩy rất yếu. Phân tử chất nghịch từ không có mômen từ riêng. Thực ra, nghịch từ là một tính chất chung của các chất, nhưng ở một số chất, nó bị che lấp bởi tính chất thuận từ mạnh hơn.

HIỆN TƯỢNG PHÁCH hiện tượng biên độ của dao động không điều hoà thay đổi tuần hoàn. Dao động này được hợp thành bởi hai dao động điều hoà có cùng biên độ Ao và các tần số vòng xấp xỉ bằng nhau.

HIỆN TƯỢNG SACPĂNGCHIÊ (Ph. Jacques Charpentier), sự ngộ nhận có tính quy luật so sánh trọng lượng của các vật có trọng lượng ngang nhau nhưng khác nhau kích cỡ; thường vật nào, nhìn bề ngoài, có vẻ nhỏ hơn thì người ta cảm thấy nhẹ hơn. Hiện

tượng này chỉ mất đi khi ta nhắm mắt và nâng từng vật lên bằng một sợi dây buộc vào mỗi vật. HTS được gọi là tâm thể tri giác thể tích.

HIỆN TƯỢNG SẮT TỪ hiện tượng xuất hiện từ tính ở một số vật liệu hay hợp kim của một số nguyên tố thuộc lớp chuyển tiếp (Fe, Ni, Co, Gd, vv.) khi nhiệt độ đủ thấp. Khi đó trong chúng tồn tại độ từ hoá tự phát. Độ từ hoá này có giá trị giảm dần khi nhiệt độ tăng và đến một nhiệt độ đặc trưng t_c (gọi là nhiệt độ Quyri) thì độ từ hoá tự phát triệt tiêu, và khi nhiệt đô lớn hơn t_c thì chúng trở thành có tính thuận từ. Nguyên nhân của HTST được giải thích bởi mẫu Haidenbec dựa trên cơ sở tương tác trao đổi của các điện tử lớp chuyển tiếp.

HIỆN TƯỢNG SIÊU DẪN x. *Siêu dẫn*.

HIỆN TƯỢNG SỐ LỚN hiện tượng kinh tế - xã hội ở dạng tổng thể, bao gồm nhiều phần tử có các mức độ cá biệt khác nhau. Thống kê học coi tổng thể đủ lớn của các phần tử cá biệt thường chịu tác động của nhiều nhân tố, trong đó cả nhân tố tất nhiên và nhân tố ngẫu nhiên. Với số lượng phần tử tổng thể đủ lớn, các nhân tố ngẫu nhiên bị bù trừ và triệt tiêu, còn lại các nhân tố tất nhiên, là biểu hiện của quy luật chi phối hiện tượng. Thống kê học rất quan tâm xem xét HTSL và sử dụng nhiều công dụng của định luật số lớn trong việc xác định quy mô tổng thể mẫu trong điều tra không toàn bộ, trong kiểm định thống kê và nhiều khâu phân tích khác.

HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ hiện tượng "tinh thần" thuộc về chủ quan, nảy sinh và phát triển trong quá trình hoạt động và giao tiếp, phản ánh, thích ứng và cải tạo thế giới khách quan. Bao gồm nhiều cấp độ (ý thức, chưa ý thức, ý thức bản ngã, ý thức nhóm, vv.), nhiều loại (tâm lí cá nhân, xã hội, quá trình trạng thái, thuộc tính, chức năng tâm lí, cấu tạo tâm lí, vv.). HTTL vốn thuộc về "chủ quan", nhưng vì gắn liền với các hoạt động nên có thể "xuất tâm" ra bên ngoài, tạo thành các sản phẩm vật chất hoặc tinh thần (những biến đổi trong bản thân hay trong ý thức của người khác). HTTL xuất hiện sớm trong sự tiến hoá giống loài, nhưng phải đến cấp độ loài người mới hình thành cấp độ ý thức và tới một trình độ phát triển lịch sử nhất định mới có tính nhân cách. Các kiểu loại, quy luật của các HTTL và cơ chế vận hành của chúng được tâm lí học đại cương nghiên cứu.

HIỆN TƯỢNG THUẬN TỪ x. *Chất thuận từ*.

HIỆN TƯỢNG TRỄ biểu hiện ở một hệ mà các tính chất của hệ phụ thuộc vào lịch sử trước đó của nó. Thường áp dụng cho các tính chất từ (từ trễ), song cũng có thể áp dụng cho các tính chất điện môi hoặc các tính chất cơ.

HIỆN TƯỢNG TỪ – CƠ hiện tượng quan sát thấy ở các vật liệu sắt từ do có mối liên kết giữa các mômen từ và cơ của các hạt vi mô (và các hệ của chúng). Sự tăng mômen cơ của vật liệu sắt từ gây ra sự xuất hiện các mômen từ và ngược lại.

HIỆN TƯỢNG TỪ GIẢO sự thay đổi kích thước (biến dạng) của một chất sắt từ khi nó được từ hoá hoặc khi độ từ hoá của nó thay đổi. Được áp dụng để làm nguồn phát siêu âm.

HIỆN TƯỢNG TỰ CẢM sự xuất hiện suất điện động cảm ứng trong mạch khi dòng điện chạy trong đó biến thiên, nhằm chống lại sự biến thiên ấy. Giá trị tuyệt đối của suất điện động tự cảm tỉ lệ với tốc độ biến thiên của dòng điện trong mạch. Hệ số tỉ lệ đó gọi là độ tự cảm. HTTC làm xuất hiện dòng điện lớn khi đóng ngắt mạch điện, có thể gây hại.

HIỆN TƯỢNG TYNĐAN hiện tượng tán xạ ánh sáng khi chiếu ánh sáng vào hệ phân tán chứa các hạt có kích thước bé hơn bước sóng của tia tới. Được dùng để phân biệt dung dịch thật (không có hiện tượng Tyndan) và dung dịch keo (có hiện tượng Tyndan); để xác định kích thước và hình dáng của các hạt phân tán. Được gọi theo tên nhà vật lí Anh Tyndan (J. Tyndall) - người nghiên cứu hiện tượng này (1868).

HIỆN TƯỢNG VẬN CHUYỂN quá trình bất thuận nghịch của sự vận chuyển khối lượng, xung lượng, nhiệt, điện tích... trong môi trường, do các hạt vi mô tương tác và chuyển động. Nguyên nhân là sự chênh lệch nhiệt độ hoặc mật độ... trong môi trường. Bao gồm nhiều hiện tượng như khuếch tán, nội ma sát, dẫn nhiệt, nhiệt điện, vv.

HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI cái xảy ra trong xã hội, trong đời sống xã hội. HTXH phân biệt và khác về chất với hiện tượng tự nhiên ở chỗ nó chỉ diễn ra trong đời sống xã hội và bị quy định bởi các quy luật của xã hội.

HIỆN VẬT PHỤC THẾ hiện vật gốc, do nhiều nguyên nhân bị hư hỏng, vỡ, rách hoặc vỡ một số mảnh, không còn nguyên vẹn, do đó phải nghiên cứu phục chế một phần hoặc toàn bộ hiện vật. Trước tiên phải thận trọng giữ lấy hết những yếu tố nguyên gốc còn lại và bù đắp thêm vào những chỗ thiếu bằng vật liệu khác gần giống màu để dựng lại hình dáng đầy đủ của cổ vật. Vd. trống đồng phục chế, bình cổ phục chế, văn bản phục chế... Khách tham quan bảo tàng xem hiện vật phục chế vẫn có thể thấy rõ đó là hiện vật gốc và phân biệt được những chất liệu bổ sung.

HIỆN VẬT SAO CHÉP thuật ngữ bảo tàng học, được dùng để chỉ bản sao; nói đầy đủ là hiện vật làm lại chính xác từ hiện vật gốc. Để bảo quản lâu dài các hiện vật gốc chóng hỏng, quá to, các bảo tàng phải làm HVSC để đưa ra trưng bày. Bút tích của danh nhân đưa ra trưng bày bị ánh sáng làm chóng mờ chữ, vàng, giòn giấy; thực vật, động vật nhuyễn thể chóng hỏng; di sản vật thể quá to phải thu nhỏ theo tỉ lệ 1/10, 1/20, vv.

HIẾP DÂM hành vi dùng sức mạnh cưỡng bức người khác để thoả mãn nhu cầu tình dục của mình. Hành vi này có thể với người khác giới hoặc cùng giới.

HD là hành vi phạm pháp và phạm tội, đặc biệt nghiêm trọng khi phạm tội với vị thành niên. Giám định pháp y sẽ xác định tính chất của mỗi đối tượng vi phạm cụ thể.

HIỆP BIẾN x. *Tenxơ*.

HIỆP ĐỊNH (cg. hiệp nghị), thoả thuận ngoại giao giữa hai hoặc nhiều nước với nhau về những vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá hoặc về các mặt khác, được kí kết bằng văn bản. Có HD song phương hoặc HD đa phương. Những HD quan trọng sau khi kí kết thường phải có sự phê chuẩn của quốc hội hay nghị viện lập pháp, hoặc của chủ tịch nước hay của tổng thống. Các HD quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam là Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương 1954 và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam 1973,vv.

HIỆP ĐỊNH BIÊN GIỚI VIỆT NAM – LÀO 1977 hiệp định chính thức hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước Việt Nam và Lào, trên cơ sở hai bên cùng tôn trọng đường biên đã có từ khi hai nước tuyên bố độc lập (1945), kí tại Viêng Chăn. Có các quy định chính: nguyên tắc xác định biên giới, thành lập các uỷ ban liên hợp để phân giới trên thực địa và nhiệm vụ của uỷ ban này, những nguyên tắc và nội dung chuẩn bị và kí kết về quy chế biên giới quốc gia giữa hai nước và thời gian hiệu lực của hiệp định. Được hai nhà nước phê chuẩn tại Hà Nội (31.10.1977).

HIỆP ĐỊNH BỐN BÊN VỀ TÂY BECLIN 1971 hiệp định giữa Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp về vấn đề các khu vực phía tây của Beclin kí 3.9.1971. Nội dung: bốn nước duy trì quyền hạn và trách nhiệm của mình đối với Beclin, loại trừ mọi căng thẳng và phức tạp, thoả thuận không đe doạ và sử dụng vũ lực, giải quyết

một tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, cam kết không đơn phương làm thay đổi tình hình trong khu vực; Tây Beclin không phải là bộ phận hợp thành và không thuộc quyền quản lí của Cộng hoà Liên bang Đức.

HIỆP ĐỊNH BRITƠN UT 1944 hiệp định kí kết giữa 44 nước ở Britơn Ut (Bretton Woods), bang Niu - Hampsơ (New - Hampshire, Hoa Kì) 7.1944, quy định hệ thống tiền tệ quốc tế thứ hai thực sự sau vàng là bản vị hối đoái - vàng (Gold Exchange Standard). Trong hệ thống này, vàng là tài sản chủ yếu của dự trữ và là mẫu số chung về tỉ giá giữa các đồng tiền của những nước thành viên Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); trong khi đó đồng đôla Mĩ mà giá trị được quy định so với vàng [một aoxơ vàng (ounce - tức một lang) bằng 35 đôla] được xem là tiền tệ dự trữ và có một vai trò quốc tế tương đương. Các tỉ giá thường cố định và chỉ dao động trong những giới hạn hẹp; các đồng tiền được tự do chuyển đổi. Hệ thống tiền tệ này tạo thêm khả năng cho các tín dụng quốc tế, do một cơ quan tổ chức và quản lí, đó là IMF - cơ quan duy nhất có quyền thay đổi tỉ giá, nhằm tăng cường những sự giao dịch quốc tế. Các nước liên quan phải duy trì cân đối cán cân thanh toán quốc tế bằng những chính sách kinh tế thích hợp. Trên thực tế, hệ thống tiền tệ này xác lập vai trò bá chủ của đồng đôla Mĩ, vì đó là đồng tiền duy nhất có thể đổi lấy vàng. Do đó, hệ thống này đã tạo ra những cuộc khủng hoảng tiền tệ thế giới năm 1958, và cũng vì vậy HDBU không được tôn trọng nữa, bị phá sản, và đến 1.1976, nó được thay thế bằng Hiệp định Jamaica (xt. ***Quỹ Tiền tệ Quốc tế***).

HIỆP ĐỊNH CHUNG VỀ THUẾ QUAN VÀ THƯƠNG MẠI (viết tắt: GATT), về các biểu thuế và thương mại, kí giữa nhiều bên ở Giơnevơ (Genève, 1947) có hiệu lực bắt đầu từ 1.1.1948, đề ra những nguyên tắc về biểu thuế quan và những chính sách thương mại giữa các nước kí kết. Tham gia kí kết hiệp định này có khoảng 23 nước công nghiệp phát triển; về sau thêm một số nước Đông Âu như Tiệp Khắc, Ba Lan, Nam Tư và một số nước đang phát triển như Myanma, Xâylan (Ceylan), Cuba, Ấn Độ, Inđônêxia, Nicaragoa, vv. Những nguyên tắc cơ bản: 1) Không phân biệt đối xử đối với tất cả các nước, đối xử với nước khác theo quy chế tối huệ quốc về mặt thuế quan; những trường hợp ngoại lệ rất hạn chế và được quy định chặt chẽ, vd. khi 6 nước của Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC) kí kết với nhau những điều khoản về thuế quan thì phải xin phép HDCVTQVTM. 2) Ổn định những quyền thuế quan, những biểu thuế hay những hạn chế tương tự; không được vượt mức quy định năm 1974, để giảm đến mức tối thiểu những sự hạn chế mậu dịch tự do. 3) Nguyên tắc đàm phán, nhân nhượng lẫn nhau trong việc giảm bớt biểu thuế quan. HDCVTQVTM đóng một vai trò căn bản trong việc tự do hoá mậu dịch và trong việc tiêu chuẩn hoá các chính sách và thông lệ mậu dịch quốc tế sau Chiến tranh thế giới II. Từ 1964, theo đề nghị của tổng thống Mĩ, "Vòng đàm phán Kennơđy" đã thoả thuận giảm 50% thuế quan (đối với tất cả các sản phẩm), mỗi năm 10% từ 1968 đến 1972. Sự hình thành Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC), sự kiến lập những hiệp hội thuế quan mâu thuẫn với đường lối mậu dịch tự do của HDCVTQVTM và biểu thế quan ưu đãi các nước thế giới thứ ba, do đó hạn chế phạm vi hoạt động của HDCVTQVTM. Mâu thuẫn xảy ra giữa các nước công nghiệp và các nước thuộc thế giới thứ ba; những nước này không tín nhiệm HDCVTQVTM và lập ra UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development - Hội nghị Liên hợp quốc về Thương Mại và Phát triển) quy định những ưu tiên cho các nước đang phát triển. Sự mở rộng EEC ra 9 thành viên (1973) trong điều kiện hệ thống tiền tệ thế giới tan rã, tình hình mất cân bằng thường xuyên của cán cân thương mại của Mĩ và sự thay đổi trong phân công lao động quốc tế đã gây nhiều tranh cãi trong HDCVTQVTM; từ 1974 đến 1979, có nhiều vòng đàm phán thương mại địa phương, gọi là "Vòng đàm phán Nixơn" hay là "Vòng đàm phán Tôkyô". Trong tình thế khủng hoảng giữa những năm 70, có sự chống lại khuynh hướng bảo hộ mậu dịch, có lợi cho HDCVTQVTM cho nên số nước thành viên của HDCVTQVTM tăng lên. Đến 1.1980, có 100 nước tham gia, đại diện cho 4/5 kim ngạch thương mại thế giới. Ngày 15.12.1993, tại Giơnevơ, 117 nước tham gia "Vòng đàm phán Urugoay" của HDCVTQVTM đã đạt được thoả thuận chống chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch và ủng hộ việc tự do hoá nền thương mại thế giới. Song song với sự tồn tại của HDCVTQVTM, trên thế giới đang hình thành nhiều liên minh thương mại khu vực [như Khu vực Mậu dịch Tự do Bắc Mĩ (NAFTA), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), ... và đang phát triển xu hướng đa phương hoá những hiệp định thương mại song phương. Ngoài ra, liên minh quốc tế giữa những công ti đa quốc gia đã và sẽ dễ dàng vượt qua những hàng rào thuế quan mà không gặp khó khăn. Văn phòng thường trực của HDCVTQVTM đặt tại Rôma (Italia). Năm 1994, các bộ trưởng thương mại HDCVTQVTM họp ở Marakêch (Marrakech, Marốc) quyết định lập một uỷ ban trù bị chuẩn bị cho việc thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tổ chức WTO ra đời 1.1.1995 kế tục HDCVTQVTM để thảo luận, đàm phán và giải quyết các tranh chấp về mậu dịch toàn cầu (x. ***Tổ chức Thương mại Thế giới***).

HIỆP ĐỊNH ĐÌNH CHỈ CHIẾN SỰ Ở CĂMPUCHIA 1954 hiệp định kí kết 20.7.1954 tại Giơnevơ (Thuỵ Sĩ) giữa đại diện của Quân đội nhân dân Việt Nam và Lực lượng vũ trang Kháng chiến Cămpuchia với đại diện Quân đội quốc gia Khơme về đình chỉ chiến sự ở Cămpuchia. Gồm 6 chương, 40 điều. Những nội dung chính: ngừng bắn đồng thời ở Cămpuchia; quy định thể thức thi hành việc rút các lực lượng vũ trang và nhân viên quân sự nước ngoài ra khỏi Cămpuchia; các lực lượng kháng chiến Khơme được giải ngũ tại chỗ; không được đàn áp, báo thù người Khơme kháng chiến; cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí và phương tiện chiến tranh mới vào Cămpuchia. vv. Là văn bản pháp lí quốc tế xác nhận việc chấm dứt chế độ thuộc địa của Pháp ở Cămpuchia.

HIỆP ĐỊNH ĐÌNH CHỈ CHIẾN SỰ Ở LÀO 1954 hiệp định kí kết 20.7.1954 tại Giơnevơ (Thuỵ Sĩ) giữa đại diện Quân đội nhân dân Việt Nam và Quân đội Pathét Lào với đại diện Quân đội Liên hiệp Pháp ở Đông Dương về đình chỉ chiến sự ở Lào. Gồm 6 chương, 40 điều. Những nội dung chính: ngừng bắn đồng thời và hoàn toàn ở Lào; quân đội Pháp và quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Lào; cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí và phương tiện chiến tranh mới vào Lào; Pháp được để lại 1 500 sĩ quan và hạ sĩ quan để huấn luyện cho quân đội hoàng gia Lào và 3 500 nhân viên quân sự để duy trì hai căn cứ quân sự Pháp ở Sênô và Viêng Chăn; Quân đội Pathét Lào chuyển quân tập kết về hai tỉnh Phôngxali (Phôngsali) và Sầm Nưa (Xam Nua), vv. Là văn bản pháp lí quốc tế xác nhận việc chấm dứt chế độ thuộc địa Pháp ở Lào và thừa nhận địa vị chính đáng của Pathét Lào ở Lào.

HIỆP ĐỊNH ĐÌNH CHỈ CHIẾN SỰ Ở VIỆT NAM 1954 hiệp định kí kết 20.7.1954 tại Giơnevơ (Genève, Thuỵ Sĩ) giữa đại diện Bộ tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam và đại diện Quân đội Liên hiệp Pháp ở Đông Dương về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam. Hiệp định gồm 6 chương, 47 điều. Nội dung chính: Chính phủ Pháp tuyên bố thừa nhận độc lập, chủ quyền, sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; quân đội Pháp rút khỏi Việt Nam; nhân dân Việt Nam sẽ tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất đất nước; vạch giới tuyến quân sự tạm thời và khu phi quân sự để cách li lực lượng vũ trang các bên; cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí và phương tiện chiến tranh mới vào Việt Nam; hai bên Việt Nam không được tham gia bất

cứ một khối liên minh quân sự nào và không để bị sử dụng gây lại chiến tranh hoặc phục vụ cho một chính sách xâm lược. Là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận thắng lợi của cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) của dân tộc Việt Nam. Sau này, Hoa Kì, Chính quyền Sài Gòn và Pháp đã phá hoại việc thực hiện các điều khoản của hiệp định.

HIỆP ĐỊNH ĐÌNH CHIẾN điều ước được kí kết giữa các bên tham chiến, quy định việc đình chỉ hay chấm dứt các hành động chiến tranh giữa các bên đó. Hiệp đình có thể quy định nghĩa vụ chung cho tất cả các lực lượng vũ trang của các bên tham chiến phải đình chỉ hay chấm dứt hoàn toàn chiến sự, cũng như mọi hoạt động quân sự trên toàn bộ lãnh thổ, hoặc có thể quy định đình chỉ hay chấm dứt chiến sự cục bộ hay từng bộ phận của chiến trường, nhằm tạo điều kiện tiến hành đàm phán để đạt hiệp đình về chấm dứt xung đột hay chiến tranh. Có thể kí HĐĐC tạm thời, tức là hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực cùng với việc hiệp định hết thời hạn hiệu lực, cũng như cùng với việc các bên tham chiến bắt đầu thực hiện những cam kết của mình về chấm dứt chiến sự. Có thể kí kết hiệp định riêng về chấm dứt hoàn toàn chiến sự, hoặc có thể kí nghị định thư về chấm dứt chiến tranh (một bộ phận của hoà ước). Có thể kí hoà ước trong đó có các điều khoản về chấm dứt chiến sự, nếu như hoà ước có giá trị chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa các bên tham chiến thì HĐĐC chỉ chấm dứt hoạt động quân sự giữa các bên tham chiến. HĐĐC thường được kí vào thời điểm sắp kết thúc xung đột hay chiến tranh, thường nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho đàm phán để kí hoà ước và là một bước quá độ để tiến tới lập lại hoà bình. HĐĐC bao gồm những quy định về hoà bình tạm thời, về quy chế quan hệ giữa các bên tham chiến và đôi khi có thể có những quy định về điều kiện tiên quyết của hoà ước sau đó.

HIỆP ĐỊNH ÊLYDÊ 1949 thoả thuận giữa tổng thống Pháp Ôriôn (V. Auriol) và Bảo Đại. Kí 8.3.1949 dưới hình thức trao đổi thư, tiếp theo thoả thuận đã đạt được trước đó ở Hạ Long (*xt. Hiệp ước vịnh Hạ Long 1948*). Nội dung chủ yếu: trao trả "độc lập" cho chính quyền Bảo Đại, nhưng với nhiều hạn chế về chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, tư pháp, vv.

HIỆP ĐỊNH ÊVIĂNG 1962 văn kiện về trao trả độc lập cho Angiêri do Pháp và Chính phủ Lâm thời Cộng hoà Angiêri kí 18.3.1962 tại thành phố Êviăng (Évian). Theo hiệp định, nước Pháp công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Angiêri; Pháp vẫn được độc quyền thăm dò và khai thác dầu lửa, giữ nguyên các căn cứ quân sự. Hiệp định là kết quả thắng lợi sau hơn 8 năm chống Pháp (1954 - 62) của nhân dân Angiêri, và mở đầu thời kì xây dựng một nước Angiêri độc lập dân tộc, tự do.

HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ VỀ CĂMPUCHIA 1954 x. *Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cămpuchia 1954*.

HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ VỀ ĐÔNG DƯƠNG 1954 hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương giữa các bên tham gia Hội nghị (xt. *Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương 1954*) là Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Hoa Kì, Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Vương quốc Cămpuchia, Lào và Chính phủ "quốc gia Việt Nam" của Bảo Đại. Gồm bốn văn kiện: một bản tuyên bố cuối cùng và ba hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Cămpuchia. Nội dung chủ yếu: Pháp và các nước khác công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Cămpuchia; Việt Nam tạm thời bị chia làm hai vùng tập kết, đường ranh giới quân sự ở vĩ tuyến 17 chỉ có tính chất tạm thời, không thể coi là biên giới chính trị hoặc lãnh thổ, tổng tuyển cử tự do được ấn định tổ chức vào tháng 7.1956, để thống nhất Việt Nam; quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Lào, Cămpuchia; các lực lượng Pathét Lào tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa (Xam Nua) và Phôngxali (Phôngsali); hai miền Việt Nam, Lào, Cămpuchia không được có căn cứ quân sự, không có quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài, không tham gia liên minh quân sự với nước ngoài; không được đem vũ khí vào hai miền Việt Nam, Cămpuchia và Lào, chỉ nhận viện trợ quân sự, vũ khí, nhân viên và huấn luyện viên quân sự nước ngoài ở mức độ cần thiết cho phòng thủ quốc gia; thả tù binh và tù nhân, không trả thù và phân biệt đối xử đối với các cá nhân và tổ chức do hoạt động của họ trong thời gian chiến tranh; bảo đảm tự do dân chủ; lập ba uỷ ban quốc tế tại Việt Nam, Lào và Cămpuchia gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada để kiểm soát và giám sát việc đình chiến và việc thi hành các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ. Sau khi kí kết, Hoa Kì và Chính quyền Ngô Đình Diệm đã phá hoại Hiệp định. Nhân dân Việt Nam đã phải tiếp tục cuộc đấu tranh lâu dài để hoàn thành mục tiêu bảo vệ độc lập, thực hiện chủ quyền, thống nhất đất nước vào năm 1975.

HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ VỀ LÀO 1954 x. *Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào 1954*.

HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ VỀ LÀO 1962 hiệp định quốc tế xác nhận và phát triển thêm những điểm cơ bản trong Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương 1954. Kí tại Hội nghị quốc tế về Lào [Giơnevơ (Genève), 5.1961 - 7.1962]. Tham dự Hội nghị có đại diện của: Liên Xô, Anh, Pháp, Hoa Kì, Trung Quốc, Miến Điện (Myanma), Ấn Độ, Ba Lan, Canada, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Thái Lan, Cămpuchia, Chính quyền Ngô Đình Diệm và Lào (đại diện ba phái). Về phía Lào có bộ trưởng ngoại giao Chính phủ trung lập của hoàng thân Xuvanna Phuma (Souvanna Phouma), đại diện của Mặt trận Yêu nước Lào, đại diện của Chính phủ Phái hữu Lào. Ngày 23.6.1962, Chính phủ Liên hợp Ba phái được thành lập. Ngày 23.7.1962, HĐGVL được kí, gồm hai văn kiện: Tuyên bố về nền trung lập của Lào và Nghị định thư kèm theo. HĐGVL đánh dấu những thất bại quân sự của phái hữu Lào và đế quốc Mĩ (giai đoạn 1960 - 62), mà đặc biệt là thất bại trong Chiến dịch Nậm Thà (6.5. 1962). Các bên tham dự Hội nghị đã thoả thuận nội dung của bản tuyên bố, công nhận và tôn trọng chủ quyền, độc lập, trung lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào; cam kết tuân thủ một số nguyên tắc và điều kiện liên quan đến nền độc lập và trung lập Lào. Nghị định thư nêu những quy định cụ thể nhằm bảo đảm nền trung lập của Lào, bao gồm việc rút quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài 30 ngày sau khi các đội kiểm tra của Uỷ ban Quốc tế được thiết lập, thả tù binh, quy định tổ chức và chức năng, quyền hạn của Uỷ ban Quốc tế. Tuy nhiên, do đế quốc Mĩ và phái hữu Lào phá hoại (ném bom năm 1964, tiến công vùng giải phóng năm 1969), nên HĐGVL 1962 trong thực tế không được thực hiện.

HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ VỀ VIỆT NAM 1954 x. *Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam 1954*.

HIỆP ĐỊNH HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI điều ước quốc tế giữa hai quốc gia láng giềng nhằm thiết lập và xác định ranh giới của biên giới quốc gia, chế độ biên giới quốc gia, việc sử dụng nước ở các sông biên giới, việc qua lại của tàu thuyền ở vùng nội thuỷ và lãnh hải, việc xây dựng các công trình trên sông suối như nhà máy thuỷ điện, đập chắn nước và cầu qua sông biên giới, đấu tranh chống hoả hoạn, vấn đề vệ sinh, dịch tễ, các tuyến giao thông biên giới, buôn bán ở vùng biên giới (xt. *Hoạch định biên giới*). Việt Nam đã kí với Lào: Hiệp ước về hoạch định biên giới (18.7.1977), Hiệp ước bổ sung (24.12.1985), Biên bản về quy chế biên giới (1978), Hiệp định về quy chế biên giới (1990); với Cămpuchia: Công ước về hoạch định biên giới (27.12.1985), với Trung Quốc: Hiệp định về biên giới trên đất liền (30.12.1999).

HIỆP ĐỊNH LÃNH SỰ điều ước quốc tế, nhằm điều chỉnh quan hệ lãnh sự giữa hai quốc gia kí kết. Phạm vi điều chỉnh của

HĐLS bao gồm: thiết lập quan hệ lãnh sự và thành lập cơ quan lãnh sự, bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan lãnh sự và các thành viên khác của cơ quan lãnh sự; quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự; các chức năng lãnh sự đối với công dân, pháp nhân, bảo vệ quyền lợi của công dân và pháp nhân, thực hiện các chức năng hành chính, hộ tịch, vv., chức năng đối với tàu thuỷ, máy bay của nước cử, chức năng phòng dịch, kiểm dịch động vật, thực vật, vv. Ngoài ra trong các HĐLS còn có những thoả thuận về việc bắt đầu, kết thúc chức năng lãnh sự; quan hệ, tiếp xúc với các cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận, lệ phí lãnh sự, vv. Nhìn chung những HĐLS song phương đều dựa trên cơ sở Công ước Viên về quan hệ lãnh sự (24.4. 1963). Đến 1990, đã có hơn 130 nước tham gia công ước này. Việt Nam chưa tham gia công ước, nhưng vẫn áp dụng công ước này như một tập quán quốc tế.

HIỆP ĐỊNH LIÊN QUÂN LÀO – VIỆT 1945 hiệp định về tổ chức liên quân Lào - Việt (30.10.1945) trên cơ sở cuộc hội đàm (16.10.1945) giữa thủ tướng Chính phủ Lâm thời Lào độc lập là Khăm mao và đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hai bên nhất trí hợp tác về mọi mặt, chủ yếu về quân sự để chống lại chiến tranh xâm lược lần thứ hai của Pháp ở Đông Dương. Hiệp định quy định việc chuyển các lực lượng vũ trang Việt kiều ở Lào thành các đơn vị nằm trong Liên quân; Ban chỉ huy Liên quân gồm cán bộ người Lào và người Việt Nam do bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Lào trực tiếp chỉ huy. Hiệp định đã đặt cơ sở pháp lí đầu tiên cho sự giúp đỡ, hợp tác và liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung của hai dân tộc Việt Nam và Lào.

HIỆP ĐỊNH NGỪNG BẮN Ở ANGÔLA 1991 văn kiện được kí ngày 31.5.1991 tại Lixboa, giữa tổng thống Angôla Đôt Xantôt (J. E. Dos Santos) và thủ lĩnh Liên minh Dân tộc giành độc lập hoàn toàn cho Angôla (UNITA) Xavimbi (J.M. Savimbi) trước sự chứng kiến của các nhà lãnh đạo Bồ Đào Nha, bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Bexmernưc (A. A. Bessmernyh), bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kì Bâykơ (J.A. Baker), tổng thư kí Liên hợp quốc Pêret Đê Cuêla (J. Pérez de Cuellar) và chủ tịch Tổ chức Thống nhất Châu Phi (OAU). Hiệp định ghi rõ hai bên cam kết ngừng bắn, lập lại hoà bình ở Angôla, thành lập quân đội thống nhất và các cấp chính quyền chung trong thời kì quá độ, tổ chức cuộc tổng tuyển cử tự do trên cả nước vào mùa thu 1992, thực hiện chế độ đa đảng và xây dựng nền kinh tế thị trường tự do ở Angôla. Hiệp định ngừng bắn đã kết thúc 16 năm nội chiến kéo dài làm cho khoảng 100 nghìn người chết, 1 triệu người rời bỏ quê hương đi lánh nạn và tổn thất về vật chất hơn 10 tỉ đôla Mĩ.

HIỆP ĐỊNH PARI VỀ CĂMPUCHIA 1991 văn kiện chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Cămpuchia do hội nghị quốc tế gồm Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp, Trung Quốc, các bên Cămpuchia trong Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC), Ấn Độ, Ôxtrâylia, Brunây, Canada, Inđônêxia, Lào, Malaixia, Nam Tư, Philippin, Thái Lan, Việt Nam, Xingapo họp tại Pari và kí 23.10.1991. Gồm 9 phần, 32 điều, 5 phụ lục.

Ngoài ra còn có các văn kiện về chủ quyền độc lập, trung lập và thống nhất dân tộc ở Cămpuchia; tuyên bố về khôi phục và tái thiết Cămpuchia. Nội dung chủ yếu của Hiệp định gồm những quy định cụ thể về các vấn đề: cơ quan quyền lực quá độ của Liên hợp quốc ở Cămpuchia, Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC), ngừng bắn và chấm dứt viện trợ quân sự bên ngoài, bầu cử, những nguyên tắc cho hiến pháp mới của Cămpuchia, nhân quyền, bảo đảm quốc tế nhằm xây dựng một nước Cămpuchia hoà bình, độc lập, trung lập, không liên kết, phồn vinh và quan hệ hữu nghị với tất cả các nước. Căn cứ vào Hiệp định, Cămpuchia đã tiến hành cuộc tổng tuyển cử vào 24.9.1993, thành lập chế độ quân chủ lập hiến do Nôrôđôm Xihanuc (Norodom Sihanouk) làm quốc vương.

HIỆP ĐỊNH PARI VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HOÀ BÌNH Ở VIỆT NAM 1973 (gọi tắt: Hiệp định Pari về Việt Nam), hiệp định do bốn bên tham gia Hội nghị Pari về Việt Nam (xt. ***Hội nghị Pari về Việt Nam***) là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kì, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn) kí 27.1.1973 tại Pari (Pháp). Cùng với Hiệp định có 4 nghị định thư kèm theo, 8 bản "ghi nhớ" và một công hàm chính thức của tổng thống Hoa Kì gửi thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nội dung chủ yếu: Hoa Kì và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân Miền Nam Việt Nam và cam kết không tiếp tục dính líu hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của Miền Nam Việt Nam; Hoa Kì rút hết quân đội, phá bỏ hết các căn cứ quân sự ở Miền Nam Việt Nam, chấm dứt bắn phá Miền Bắc Việt Nam; nhân dân Miền Nam Việt Nam quyết định tương lai chính trị của mình thông qua tổng tuyển cử tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế; thực hiện từng bước việc thống nhất Việt Nam bằng phương pháp hoà bình; công việc nội bộ của Lào, Cămpuchia do nhân dân mỗi nước giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài; thành lập Ban Liên hợp Quân sự bốn bên và Ban Liên hợp Quân sự hai bên Miền Nam Việt Nam để thi hành các điều khoản về quân sự của Hiệp định, thành lập Uỷ ban Giám sát và Kiểm soát Quốc tế để giám sát việc thi hành Hiệp định và giám sát cuộc tổng tuyển cử; Hoa Kì đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và việc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

HIỆP ĐỊNH PARI 1898 văn kiện kết thúc cuộc chiến tranh Mĩ - Tây Ban Nha được kí ngày 10.12.1898 tại Pari. Theo hiệp định, Tây Ban Nha tuyên bố từ bỏ quyền thống trị ở Cuba, Puectô Ricô (Puerto Rico), Guam (Guam) và các đảo ở quần đảo Anti (Antillas). Với số tiền được "bồi thường" 20 triệu đôla, Tây Ban Nha rút khỏi Philippin. Ngày 6.2.1899, được Quốc hội Hoa Kì phê chuẩn. Hoa Kì chính thức thực hiện nền thống trị ở Philippin, nhưng phải tới 1901, Hoa Kì mới kiểm soát được tình hình trước phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Philippin.

HIỆP ĐỊNH QUÂN TỬ thoả thuận ngoại giao giữa đại diện hai nước (bằng văn bản hoặc bằng miệng) có giá trị như một cam kết về nguyên tắc, trên cơ sở danh dự và thiện chí của hai bên. Vd. HĐQT năm 1937 giữa Anh và Italia về quy chế Địa Trung Hải. Theo giải thích của trường phái Ăngtô - Xăcxông về luật quốc tế, HĐQT không tạo thành trách nhiệm pháp lí đối với các bên liên quan, mà chỉ ràng buộc họ về đạo đức. Luật quốc tế không đòi hỏi mọi hiệp định quốc tế đều phải được kí kết bằng văn bản, bởi vậy, hiệp định miệng cũng không hề giảm bớt trách nhiệm pháp lí của các bên đã cam kết.

HIỆP ĐỊNH QUỐC TẾ VỀ HÀNG HOÁ hiệp định kí giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cùng một loại nông sản hoặc sản phẩm cơ bản như cà phê, chè, thiếc, cao su, ca cao..., nhằm ổn định sản xuất và giá cả mặt hàng đó trên thị trường thế giới. Vd. Hiệp định cà phê năm 1962, có hiệu lực 5 năm, nhằm mục đích ngăn cản quá trình sụt giá cà phê, bằng cách quy định số lượng xuất khẩu cho từng nước sản xuất có tham gia kí kết hiệp định (trong đó có Việt Nam).

HIỆP ĐỊNH SALT I (tên đầy đủ: Hiệp định tạm thời về một số biện pháp trong lĩnh vực hạn chế vũ khí tiến công chiến lược), kí ở Matxcơva ngày 26.5.1972 giữa Liên Xô [Brêgiônep (L. I. Brezhnev)] và Hoa Kì [Nichxơn (R. M. Nixon)]. Nội dung chính: 1) Cấm phát triển thêm những tên lửa vượt đại châu trên đất liền (ICBM) sau 1.7.1972; 2) Cấm thay thế những ICBM loại nhẹ triển khai trước 1964 thành những ICBM loại nặng; 3) Duy trì mức vũ khí chiến lược của mỗi bên như sau: Liên Xô có 1408

- 1618 ICBM, 62 tàu ngầm hạt nhân, 950 tên lửa vượt đại châu đặt trên tàu ngầm (SLBM); Hoa Kì có 1000 - 1 054 ICBM, 44 tàu ngầm hạt nhân, 710 SLBM. Chưa đề cập đến việc hạn chế máy bay ném bom chiến lược. Có giá trị trong 5 năm, đến hết 3.10 1977, nhưng đến cuối 9.1977, hai phía Liên Xô và Hoa Kì tuyên bố tiếp tục thi hành các điều khoản của hiệp định. Việc kí kết hiệp định đánh dấu sự hình thành thế cân bằng chiến lược giữa Liên Xô và Hoa Kì về lực lượng quân sự nói chung, cũng như về vũ khí hạt nhân chiến lược nói riêng, cả chất lượng cũng như số lượng.

HIỆP ĐỊNH SALT II (tên đầy đủ: Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược), kí 18.6.1979 ở Viên (Áo) giữa Liên Xô [Brêgiônep (L.I. Brezhnev)] và Hoa Kì [Catơ (J. Carter)]). Nội dung chính: quy định giới hạn tổng số các phương tiện phóng vũ khí hạt nhân chiến lược của mỗi bên (bệ phóng tên lửa ICBM, SLBM, máy bay chiến lược mang tên lửa đạn đạo không đối đất (gọi tắt là ASBM) có tầm bắn lớn (hơn 600 km) lúc đầu là 12 400, sau giảm xuống còn 2 250 và cuối cùng là 1 981; quy định giới hạn ngang nhau tổng số tên lửa gọi tắt là MIRV và máy bay ném bom chiến lược trang bị tên lửa có cánh tầm bắn hơn 600 km là 1 320; quy định giới hạn mỗi bên được có 1 200 bệ phóng MIRV và 820 cho số bệ phóng ICBM lắp MIRV, vv. Cho đến nay, Quốc hội Hoa Kì vẫn chưa phê chuẩn.

HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ VIỆT – PHÁP hiệp định kí 6.3.1946 được kí kết tại Hà Nội giữa chủ tịch Hồ Chí Minh, Vũ Hồng Khanh (đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà) và Xanhtơny (J. Sainteny, đại diện Chính phủ Cộng hoà Pháp) tại Hà Nội. Nội dung: Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một nước tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính, ở trong Liên bang Đông Dương và khối Liên hiệp Pháp; Pháp cam kết sẽ thừa nhận quyết định của cuộc trưng cầu ý dân về vấn đề thống nhất ba kỳ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ); Việt Nam thoả thuận cho 15 nghìn quân Pháp vào Bắc Việt Nam làm nhiệm vụ thay thế quân đội Tưởng Giới Thạch và quân Pháp sẽ rút hết sau 5 năm; hai chính phủ có biện pháp để đình chỉ ngay xung đột quân sự và giữ nguyên quân đội hai bên tại vị trí lúc kí kết; hai chính phủ mở ngay những cuộc đàm phán ở Hà Nội, Sài Gòn hoặc Pari về quan hệ ngoại giao của Việt Nam, về các quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp ở Việt Nam. Hiệp định thể hiện sự nhân nhượng có nguyên tắc của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trước tình thế cùng một lúc phải đương đầu với nhiều kẻ thù, nhằm đẩy nhanh quân Tưởng về nước, giành lấy thời gian hoà hoãn để chuẩn bị lực lượng kháng chiến lâu dài.

HIỆP ĐỊNH THANH TOÁN văn kiện được kí kết giữa các chính phủ nhằm điều chỉnh việc thanh toán giữa các bên tham gia hiệp định trong các lĩnh vực, kinh tế, văn hoá... như hạng mục thanh toán giữa cá nhân và pháp nhân các nước kí kết hiệp định, đồng tiền thanh toán, việc mở và sử dụng tài khoản giữa các ngân hàng được chỉ định, thanh toán các khoản dư có, dư nợ, vv.

HIỆP ĐỊNH THUẾ QUAN văn kiện được kí kết giữa các nước về thuế quan đối với hàng hoá xuất khẩu hay nhập khẩu qua biên giới mỗi nước với những điều khoản nhất định. HĐTQ có thể được kí giữa hai nước với nhau (hiệp định hai bên), hoặc có thể được kí giữa nhiều nước với nhau (hiệp định nhiều bên). Nó tạo điều kiện cho các hàng hoá xuất nhập khẩu giữa các bên được qua biên giới (hải cảng hoặc cửa khẩu ra vào giữa hai nước) một cách thuận tiện, không bị hàng rào thuế quan ngăn chặn. Theo thông lệ, các nước có HĐTQ với nhau, bao giờ cũng ưu đãi nhau về thuế quan so với các nước không kí hiệp định.

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI văn kiện được kí giữa chính phủ các nước quy định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia, những điều kiện liên quan đến việc buôn bán giữa hai nước như số lượng hàng hoá, chủng loại, quy cách phẩm chất, giá cả, phương thức thanh toán, giao hàng, vận tải, bảo hiểm, trọng tài, vv. Căn cứ vào nội dung, thời hạn có hiệu lực, HĐTM được gọi là hiệp định trao đổi hàng hoá, hiệp định trao đổi hàng hoá và thanh toán, hiệp định bù trừ, HĐTM dài hạn.

HIỆP ĐỊNH TÍN DỤNG văn kiện quốc tế xác định mức và các điều kiện tín dụng do chính phủ, tổ chức quốc tế, côngxoócxiom các ngân hàng hay các ngân hàng lớn riêng biệt của một nước ứng cho chính phủ nước khác. Tổ chức tín dụng quốc tế lớn nhất kí kết các HĐTD là Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS).

HIỆP ĐỊNH TOOCĐÊĐILAT 1494 văn kiện giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha kí 7.6.1494 tại Toocđêđilat (Tordesillas, thành phố phía bắc Tây Ban Nha) về việc phân định ranh giới vùng ảnh hưởng và các đất đai khai thác làm thuộc địa. Năm 1493, giáo hoàng Alêchxanđrơ VI (Alexandre VI) đứng ra làm trọng tài, vạch đường phân giới; phía đông đường phân giới này thuộc Bồ Đào Nha, phía tây thuộc Tây Ban Nha. Với HĐT, đường phân giới này lùi xa hơn đến 370 dặm về phía tây đảo Mũi Xanh [tức ở giữa 48° và 49° kinh tây Grinuych (Greenwich)], có lợi cho Bồ Đào Nha. HĐT đã được giáo hoàng Juyli II (Jules II) xác nhận năm 1506.

HIỆP ĐỊNH TRIPS (A. Agreement on Trade - Related Aspects of Intellectual Property Rights) x. ***Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ***.

HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP một loại điều ước quốc tế mang tính chất hai bên. Việc kí kết các HĐTTP chủ yếu nhằm bảo đảm việc tuân thủ và công nhận lẫn nhau các quyền tài sản và nhân thân của công dân nước kí kết này ở lãnh thổ nước kí kết khác. Hiệp định được kí kết trên cơ sở các nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng chủ quyền của các quốc gia. Hiệp định điều chỉnh các quan hệ về các vấn đề như sự hợp tác giữa các cơ quan tư pháp các nước kí kết, bảo vệ pháp lí, xác định và phân định thẩm quyền của các toà án, áp dụng pháp luật, quyền tố tụng của người nước ngoài, uỷ thác tư pháp, công nhận và thực hiện các quyết định về dân sự và hôn nhân gia đình, công nhận và chuyển trao tài liệu, dẫn độ tội phạm và các vấn đề giúp đỡ khác trong lĩnh vực hình sự.

HIỆP ĐỊNH VỀ CÁC KHÍA CẠNH LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ (cg. Hiệp định TRIPS), kết quả vòng đàm phán thương mại lần thứ 8 (vòng đàm phán Urugoay) giữa các nước thành viên. Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) được kí kết 15.12.1993, có hiệu lực từ 1.1.1995. Hiệp định TRIPS gồm 7 chương, 73 điều, quy định yêu cầu tối thiểu hay các tiêu chuẩn về bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan đến quyền tác giả, bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, bí mật thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc xuất xứ địa lí của hàng hoá, thiết kế bố trí vi mạch điện tử... Để một nước có thể trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thì luật sở hữu trí tuệ của nước đó phải phù hợp với các tiêu chuẩn của Hiệp định TRIPS.

HIỆP ĐỊNH VIÊNG CHĂN VỀ LÀO 1973 văn kiện chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào, kí 21.2.1973 tại Viêng Chăn giữa Neo Lào Hắc Xạt (Neo Lao Hak Sat) và đại diện Vương quốc Lào. Chứng kiến lễ kí có đại sứ Liên Xô, đại sứ Anh - đại diện cho hai nước đồng chủ tịch Hội nghị Giơnevơ 1962 về Lào, trưởng đoàn đại biểu Ấn Độ, Ba Lan, Canada trong Uỷ ban Quốc tế Kiểm soát và Giám sát ở Lào, các vị đại sứ và đại diện lâm thời các nước tại Viêng Chăn.

Hiệp định gồm 5 phần và 14 điều, ghi nhận: nhân dân các dân tộc Lào kiên quyết bảo vệ và thực hiện các quyền dân tộc cơ bản thiêng liêng bất khả xâm phạm của mình là độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và quyền tự quyết. Theo Hiệp định,

bắt đầu từ 12 giờ (giờ Viêng Chăn) ngày 22.2.1973, thực hiện ngừng bắn tại chỗ, toàn bộ và đồng thời trên khắp lãnh thổ Lào. Bảy tháng sau, ngày 14.9.1973, một Nghị định thư gồm 9 chương, 28 điều quy định việc tổ chức chính phủ lâm thời, tỉ lệ phân phối các bộ, hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp, các nguyên tắc và lề lối làm việc, vv. đã được kí kết giữa 2 bên nhằm thực hiện tinh thần Hiệp định

HIỆP ĐỒNG TÁC CHIẾN phối hợp chặt chẽ và có tổ chức mọi hành động của các đơn vị thuộc các quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn và các lực lượng khác (dân quân, du kích, ...) về mục tiêu, nhiệm vụ, biện pháp, vị trí, thời gian và tình huống hướng mọi hành động diễn ra ăn khớp với nhau, nhằm thực hiện mục đích chung của trận chiến đấu hay chiến dịch. Kế hoạch hiệp đồng cho các phân đội, binh đội, binh đoàn các binh quân chủng được xây dựng tỉ mỉ và điều hành phối hợp đầy đủ, một số chi tiết có thể được điều chỉnh theo tình huống diễn biến trong quá trình thực hiện. Theo quy mô tác chiến, có hiệp đồng chiến thuật, chủ yếu để kết hợp xung lực, hoả lực và cơ động của các phân đội, binh đội, binh đoàn khi thực hiện nhiệm vụ chiến đấu; hiệp đồng chiến dịch, chủ yếu để kết hợp hành động của các binh đội, binh đoàn, các binh quân chủng nhằm đạt mục đích của chiến dịch; hiệp đồng chiến lược, kết hợp hoạt động của các bộ đội, các thứ quân, các binh đoàn, liên binh đoàn, các quân khu, chiến trường, vì mục đích của một chiến dịch chiến lược, một chiến cục hay cho toàn cục chiến tranh.

HIỆP ĐỨC huyện trung du ở giữa tỉnh Quảng Nam. Diện tích 491,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân An, huyện lị), 10 xã (Thăng Phước, Bình Sơn, Bình Lâm, Quế Thọ, Hiệp Thuận, Quế Bình, Quế Lưu, Phước Trà, Phước Gia, Hiệp Hoà). Dân số 37900(1999). Địa hình đồi thoải lượn sóng, có sông Tranh chảy qua. Dân cư 85% làm nông nghiệp. Khai thác gỗ và đặc sản rừng; trồng trầu, lạc, mía, thuốc lá. Nuôi nhiều trâu, bò. Quốc lộ 14 chạy qua.

Huyện thành lập 31.12.1985, do sáp nhập một số xã của các huyện: Thăng Bình, Quế Sơn, Phước Sơn. Thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (1985 - 96). Từ 11.1996, thuộc tỉnh Quảng Nam.

HIỆP HOÀ huyện trung du ở phía tây tỉnh Bắc Giang. Diện tích 201,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thắng, huyện lị), 25 xã (Đồng Tân, Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Vân, Hoàng An, Hoàng Thanh, Thái Sơn, Hoà Sơn, Đức Thắng, Ngọc Sơn, Quang Minh, Hùng Sơn, Lương Phong, Đại Thành, Thường Thắng, Hợp Thịnh, Mai Trung, Danh Thắng, Đoan Bái, Bắc Lý, Xuân Cẩm, Đông Lỗ, Hương Lâm, Mai Đình, Châu Minh). Dân số 205300 (1999). Địa hình chủ yếu là đồng bằng có đồi thoải lượn sóng, nghiêng từ tây bắc xuống đông nam. Sông Cầu chảy qua. Trồng lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, đậu tương, dâu tằm. Tên gọi có từ thời Lê Quang Thuận (1460 - 69). Trước đó có tên Phật Thệ, Thiệu Thê. Từ 1963, là huyện của tỉnh Hà Bắc. Từ 11. 1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

HIỆP HỘI tổ chức liên kết nhiều tổ chức trong hoặc ngoài nước (các tổ chức thành viên) cùng theo đuổi một công việc chung. Các tổ chức này liên kết với nhau vì có cùng một lợi ích chung và để tạo ra sức mạnh chung trong hoạt động của mình. Những thành viên của HH thoả thuận chung về những vấn đề có liên quan với nhau, nhưng vẫn giữ tính độc lập và tư cách pháp nhân của mình. Vd. Hiệp hội Mậu dịch tự do Châu Âu (EFTA), Hiệp hội Quốc tế Phát triển (IDA), Hiệp hội Du lịch Thái Bình Dương (PTTA), Hiệp hội các Ngân hàng nước Pháp (AFB), Hiệp hội các Cơ quan tín dụng nước Pháp (AFEC); Hiệp hội Quốc tế các Trường và Học viện Hành chính công (IASIPA).

HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á x. *ASEAN*.

HIỆP HỘI CÁC UỶ BAN OLIMPIC QUỐC GIA x. *ANOC*.

HIỆP HỘI ĐỊA CHẤT QUỐC TẾ (viết tắt: IUGS), một thành viên của Hội đồng Quốc tế các Hiệp hội Khoa học (ICSU). Thành lập 10.3.1961 tại Pari (Pháp). Thành viên (1999): gồm 111 nước. Mục đích: khuyến khích và nâng đỡ việc nghiên cứu các vấn đề cơ bản hoặc ứng dụng về địa chất liên quan tới Trái Đất cũng như các thiên thể khác, tạo điều kiện để nghiên cứu các đề tài cần có sự hợp tác quốc tế và liên ngành; xây dựng những khái niệm và thuật ngữ thống nhất trong khoa học địa chất; phổ biến rộng rãi các kiến thức địa chất trong quảng đại quần chúng, bảo vệ môi trường sống của con người. Lãnh đạo của HHDCQT gồm có: chủ tịch, thủ quỹ và thư kí. Hội phí tối thiểu mỗi nước phải đóng góp mỗi năm là 400 đôla Mĩ; các nước phát triển phải đóng nhiều hơn. Trụ sở hiện nay của HHDCQT: Tơrônhem (Trondheim, Na Uy). Hội Địa chất VN là thành viên của IUGS.

HIỆP HỘI ĐO LƯỜNG QUỐC TẾ (viết tắt: IMECO), tổ chức phi chính phủ. Thành lập tháng 7.1961. Thành viên (1997): có 33 nước tham gia HHĐLQT thông qua một hay một số tổ chức có liên quan tới sự tiến bộ của công nghệ đo lường thuộc nước mình. Mục đích: tạo điều kiện để các nhà chuyên môn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển phương pháp đo mới, kĩ thuật đo và cấu trúc thiết bị, trao đổi kinh nghiệm với nhau và xác định phương hướng các vấn đề nghiên cứu; thúc đẩy sự hợp tác quốc tế giữa các nhà khoa học, các nhà kĩ thuật thuộc các cơ quan nghiên cứu và công nghiệp. Hoạt động của HHĐLQT về cơ bản được tiến hành thông qua các ban kĩ thuật. Các ban kĩ thuật tổ chức theo định kì đều đặn những chuyên đề khoa học, hội nghị, hội thảo về các vấn đề chuyên ngành; xuất bản các tập san, từ điển thuật ngữ, công trình nghiên cứu... để thực hiện các mục tiêu đã được ấn định. Cơ cấu: Hội nghị toàn thể HHĐLQT được tổ chức 3 năm một lần. Tại hội nghị, các ban kĩ thuật tổ chức để tác giả trình bày báo cáo khoa học của mình. HHĐLQT khuyến khích tất cả các nhà khoa học trên thế giới viết báo cáo và tham dự hội nghị. HHĐLQT đặt ra hai giải thưởng được trao tặng vào các lần hội nghị toàn thể: giải thưởng dành cho những người có hoạt động xuất sắc liên tục nhiều năm của HHĐLQT và giải thưởng mang tên giáo sư - tiến sĩ Xtơrike (Striker) - chủ tịch Hội Liên hiệp Khoa học - Kĩ thuật Hungari trước đây, người sáng lập ra HHĐLQT. Giải thưởng này dành tặng một nhà khoa học dưới 35 tuổi có công trình xuất sắc được trình bày tại hội nghị toàn thể.

HIỆP HỘI GIÁO DỤC KĨ THUẬT ĐÔNG NAM Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG (A. Association for Engineering Education in Southeast Asia and the Pacific - AEESEAP) tổ chức quốc tế. Thành lập năm 1973 với sự tài trợ của Tổ chức Văn hoá, Khoa học, Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO). Thành viên (1999): gồm 15 thành viên chính thức là đại diện cho các trường đại học kĩ thuật quốc gia hoặc các hiệp hội khoa học kĩ thuật quốc gia hoặc các hiệp hội khoa học kĩ thuật của các nước Ôxtrâylia, Brunây, Fiji, Inđônêxia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào, Malaixia, Niu Zilân, Papua Niu Ghinê, Trung Quốc, Philippin, Xingapo, Thái Lan và Việt Nam. Năm 1985, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội được kết nạp vào Hiệp hội. Từ 1991, Liên hiệp các hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam với tư cách là đại diện cho các kĩ sư Việt Nam tham gia Hiệp hội. Ngoài các thành viên chính thức được quyền bỏ phiếu và ứng cử vào ban chấp hành và các tiểu ban chuyên môn của Hiệp hội, còn nhiều loại thành viên khác như thành viên thông thường đại diện cho bất kì trường đại học kĩ thuật hoặc hội kĩ sư nào có nguyện vọng tham gia hoạt động; thành viên cá nhân, thành viên tài trợ, thành viên danh dự, vv. Mục tiêu của Hiệp hội: thúc đẩy sự hợp tác và trao đổi kinh nghiệm thông tin trong lĩnh vực nâng cao, hoàn thiện giáo dục kĩ thuật, áp dụng các công nghệ mới trong đào tạo, đào tạo liên tục và quan hệ giữa đào tạo với sản xuất công nghiệp. Cơ cấu: Đại hội đồng của Hiệp hội ba năm họp một lần để thảo luận thông qua các báo cáo phương hướng hoạt động, bầu ban chấp hành và các tiểu ban, có kết hợp tổ chức các hội

thảo khoa học. Chức danh chủ tịch, tổng thư kí và ban thư kí của Hiệp hội được bầu theo nhiệm kì và thuộc nước đăng cai điều hành hoạt động của Hiệp hội. Ngoài ra, còn có hai phó chủ tịch là đại diện của hai nước sẽ lần lượt đăng cai ở hai nhiệm kì tiếp theo. Hiệp hội xuất bản mỗi năm hai số: "Tạp chí AHESAP về giáo dục kĩ thuật".

HIỆP HỘI KHÁCH SẠN QUỐC TẾ (viết tắt: IHA), tổ chức quốc tế thành lập 18.3.1946 tại Luân Đôn theo sáng kiến của Hiệp hội Khách sạn Thuỵ Sĩ; tiền thân của HHKSQT là Liên minh Quốc tế các khách sạn (thành lập 1921) và Hiệp hội những Người làm công việc khách sạn Quốc tế (thành lập 1969). Thành viên: 109 hội, hiệp hội, tổ chức khách sạn của các quốc gia HHKSQT. Mục đích: liên kết các hiệp hội, các tổ chức khách sạn của các quốc gia trên toàn thế giới để nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến khách sạn và vấn đề buôn bán của ngành du lịch quốc tế (tự do trao đổi, chính sách quản lí các khách sạn, nhà hàng, vv.). Cơ cấu của HHKSQT: đứng đầu là chủ tịch. Đại hội hai năm họp một lần. Hội đồng mỗi năm họp hai lần. Ban chấp hành mỗi năm họp ba lần. HHKSQT có quan hệ với tất cả các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ. Tài chính: do hội viên đóng góp. Trụ sở: Pari (Pháp). Chính quyền Sài Gòn trước đây là hội viên của HHKSQT.

HIỆP HỘI LUẬT GIA DÂN CHỦ QUỐC TẾ (viết tắt: IADL), tổ chức quốc tế của các luật gia dân chủ các nước trên thế giới, thành lập 10.1946 tại Pari (Pháp). Thành viên: 64 phân ban quốc gia tại các nước; ngoài ra, còn có 24 nhóm làm việc và hộp thư trao đổi thông tin tại các nước khác. Mục đích: tạo điều kiện thuận tiện cho các cuộc tiếp xúc và trao đổi quan điểm giữa các luật gia, giữa các hội luật gia của các nước; tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau; động viên việc nghiên cứu và áp dụng nền dân chủ nhằm duy trì nền hoà bình lâu dài và hợp tác giữa các dân tộc; thiết lập, bảo vệ và phát triển quyền tự do dân chủ... Cơ cấu: Đại hội họp bốn năm một lần; Hội đồng họp mỗi năm một lần; có văn phòng điều hành công việc. Trụ sở: Bruxen (Bỉ).

HIỆP HỘI MẬU DỊCH TỰ DO CHÂU ÂU (viết tắt: EFTA), liên minh kinh tế - thương mại của các nước tư bản chủ nghĩa ở Châu Âu. Thành lập 1960 theo sáng kiến của Anh để đối phó với Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC). Lúc đầu gồm 9 nước thành viên: Áo, Thuỵ Điển, Thuỵ Sĩ, Na Uy, Bồ Đào Nha, Anh, Đan Mạch, Lichtenxten, Aixlen (1970), sau đó thêm Phần Lan (1986). Sau khi gia nhập EEC thì Anh, Đan Mạch rút khỏi HHMDTDCÂ (1973), sau đó là Bồ Đào Nha (1985), Áo, Phần Lan, Thuỵ Điển (1995). Như vậy, chỉ còn lại bốn nước là Aixlen, Na Uy, Thuỵ Sĩ và Lichtenxten. Theo Công ước Xtốckhôm (1960), mục đích của HHMDTDCÂ là thúc đẩy việc mở mang kinh tế, tạo công ăn việc làm, nâng cao năng suất lao động, sử dụng hợp lí các nguồn lực, bảo đảm ổn định tài chính, không ngừng nâng cao mức sống của công dân, góp phần vào sự phát triển hài hoà và mở rộng thương mại quốc tế trên cơ sở cạnh tranh công bằng. HHMDTDCÂ và EEC thiết lập quan hệ hợp tác thông qua việc kí kết Hiệp định về "Khu vực kinh tế Châu Âu - EEA" (European Economic Area) năm 1991. Khác với EEC, các thành viên của HHMDTDCÂ có quyền tự định các loại thuế xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hoá nhập từ nước thứ ba. Cơ quan điều hành là Hội đồng HHMDTDCÂ (The EFTA Council), với sự tham gia của đại diện tất cả các nước thành viên, họp mỗi năm hai lần ở cấp bộ trưởng và mỗi tháng hai lần ở cấp chuyên gia. Ngoài ra, với chức năng tư vấn cho Hội đồng HHMDTDCÂ, từ 1977 có Uỷ ban Nghị sĩ Quốc hội (Committee of Parliamentarians) của các nước thành viên. Trụ sở: Giơnevơ (Genève) (Thuỵ Sĩ).

HIỆP HỘI MẬU DỊCH TỰ DO MĨ LATINH (viết tắt: LAFTA), tổ chức khu vực; thành lập tháng 2. 1960. Gồm 11 nước: Achentina, Bôlivia, Braxin, Chilê, Côlômbia, Êcuađo, Mêhicô, Paragoay, Pêru, Urugoay và Vênêxuêla. Mục đích: tăng cường buôn bán giữa các nước hội viên, góp phần phát triển kinh tế, văn hoá ở mỗi nước, thúc đẩy nhất thể hoá khu vực, tiến tới lập thị trường chung Mĩ Latinh. Cơ cấu tổ chức: Hội đồng bộ trưởng là cơ quan cao nhất, gồm bộ trưởng ngoại giao các nước thành viên, thường kì mỗi năm họp một lần; hội nghị các bên kí kết, mỗi năm họp một lần; Ban chấp hành thường trực gồm một đại diện của mỗi bên kí kết; Ban thư kí, các Ban hiệp thương... thực thi các chức năng hành chính và kĩ thuật của HHMDTDMLT. HHMDTDMLT đã quyết định giảm quan thuế theo hai công thức trên cơ sở xác lập danh sách danh mục quốc gia và danh mục chung. Danh mục quốc gia được thoả thuận trên cơ sở hàng năm, các nước thành viên đưa ra danh mục các loại giảm thuế để thương lượng, cũng có danh mục đặc biệt ưu tiên cho các nước kém phát triển. Danh mục chung quyết định những mặt hàng được miễn thuế. HHMDTDMLT đã đạt được nhiều thoả thuận về hợp tác phát triển công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ, đầu tư, lập hệ thống thanh toán và tín dụng phát triển buôn bán. Trụ sở: Môntêvidêô (Urugoay).

HIỆP HỘI QUỐC TẾ BÁO CHÍ ĐIỆN ẢNH (viết tắt: FIPRESCI), tổ chức quốc tế thành lập 1930 nhằm mục đích tuyên truyền, phổ biến nghệ thuật điện ảnh và bảo vệ quyền lợi cho các nhà lí luận, phê bình. HHQTBCDA có 27 tổ chức lí luận, phê bình điện ảnh của các nước tham gia. Thành viên của Hội đồng về Điện ảnh và Truyền hình thuộc Tổ chức Văn hoá - Khoa học - Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO). Đại hội đồng là cơ quan quyền lực cao nhất, mỗi năm họp một lần và cứ hai năm Đại hội đồng bầu ra ban chấp hành và ban thư kí để điều hành công việc giữa hai nhiệm kì. Năm1948, đặt giải thưởng HHQTBCDA để tặng cho phim hay nhất trong các liên hoan phim quốc tế. HHQTBCDA còn tổ chức các hội thảo quốc tế về những vấn đề lớn của nghệ thuật điện ảnh và thời đại. Trụ sở: Pari (Pháp).

HIỆP HỘI QUỐC TẾ CÁC TỔ CHỨC LƯU TRỮ ĐIỆN ẢNH x. *Liên đoàn Lưu trữ Điện ảnh Quốc tế*.

HIỆP HỘI QUỐC TẾ HOÁ HỌC CƠ BẢN VÀ ỨNG DỤNG (viết tắt: IUPAC), tổ chức quốc tế Thành lập 1920 theo sáng kiến của một số nhà hoá học đại diện cho một số nước họp tại Pari. HHQTHHCBVUD có chức năng thúc đẩy sự hợp tác giữa các tổ chức thành viên (các hội hoá học quốc gia và khu vực), tổ chức hội nghị quốc tế về hoá học cơ bản và ứng dụng (hai năm một lần), thiết lập các tiêu chuẩn quốc tế về các hằng số vật lí, đơn vị và danh pháp hoá học.

HIỆP HỘI QUỐC TẾ VỀ LÍ THUYẾT MÁY VÀ CƠ CẤU (viết tắt: IFToMM), thành lập 1969. Mục tiêu của Hiệp hội là đẩy mạnh việc nghiên cứu lí thuyết và ứng dụng thực tế trong lĩnh vực máy và cơ cấu. Tổ chức các hội nghị quốc tế, các hội thảo khoa học, thúc đẩy sự tiếp xúc giữa các tổ chức và các cá nhân nhằm phục vụ công tác khoa học - kĩ thuật về máy và cơ cấu. Trụ sở: Zakôpanê (Zakopane; Ba Lan). Việt Nam là thành viên của Hiệp hội từ 1991.

HIỆP HỘI THẾ GIỚI BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (viết tắt: IUCN), thành lập 1948. Đây là một trong rất ít tổ chức quốc tế mà các cơ quan chính phủ và phi chính phủ cùng hợp tác với nhau với tư cách là các đối tác bình đẳng. Nhiệm vụ là gây ảnh hưởng, khuyến khích và giúp đỡ các nước trên toàn thế giới bảo tồn tính toàn vẹn và tính đa dạng của thiên nhiên, đảm bảo rằng bất kì việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên nào cũng đều công bằng và bền vững về mặt sinh thái. Thành viên gồm khoảng 900 tổ chức bảo vệ thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuộc 138 quốc gia (6.1998). Hội nghị toàn thể các thành viên họp ba năm một lần, xác định chính sách và đường lối chung cho toàn bộ chương

trình hoạt động. Trụ sở thường trực: Thuỵ Sĩ. Việt Nam là thành viên cấp quốc gia từ 1988.

HIỆP HỘI Y HỌC CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (viết tắt: MASEAN), tổ chức liên kết các hội y học của các nước Đông Nam Á, do sáng kiến của 5 nước: Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan (10.4.1980). Tôn chỉ mục đích: tăng cường mối liên hệ chặt chẽ giữa các hội y học quốc gia và các thầy thuốc trong khối ASEAN; khuyến khích nghiên cứu và thông báo các vấn đề có liên quan đến nghiệp vụ y tế trong vùng; cùng nhau chung sức xây dựng các chiến lược để đạt mức cao nhất có thể được về chăm sóc sức khoẻ cho toàn dân. Tháng 1.1981, được Ban chấp hành ASEAN công nhận chính thức. Nhiệm kì của Ban chấp hành là 2 năm. Các nước luân phiên nhau làm chủ tịch. Tổng hội Y - Dược học Việt Nam là thành viên chính thức từ 1997. Hiện nay có 8 hội viên chính thức là Cămpuchia, Inđônêxia, Malaixia, Myanma, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Việt Nam và 2 hội viên dự bị (Brunây và Lào). Việt Nam là chủ tịch nhiệm kì 9 (1999 - 2001).

HIỆP HỘI Y KHOA THẾ GIỚI (viết tắt: WMA), thành lập năm 1947 tại Pari (Pháp), sau đó quy chế đã được sửa đổi nhiều lần tại Giơnevơ (Genève) (1948) và tại Luân Đôn (1949). Thành viên: gồm 60 hiệp hội y khoa của các nước trên thế giới. Mục đích: giáo dục các kiến thức y học, nghệ thuật y học, đặc biệt quan tâm chăm sóc tới việc chăm sóc sức khoẻ cho mọi dân tộc toàn thế giới. Cơ cấu tổ chức: Đại hội, mỗi năm họp 1 lần; Hội đồng, mỗi năm họp 3 lần, gồm các đại diện của 6 khu vực trên thế giới; Ban thư kí 6 người. Trụ sở: Pari.

HIỆP TÁC CÓ PHÂN CÔNG hình thức hiệp tác phát triển cao hơn so với hiệp tác giản đơn, trong đó quá trình sản xuất được phân chia thành các công đoạn sản xuất riêng biệt và do lao động bộ phận thực hiện. Hình thức hiệp tác này được áp dụng rộng rãi trong các công trường thủ công. Nó có nhiều ưu điểm hơn, hiệp tác giản đơn do lao động được chuyên môn hoá, cho nên người lao động tích luỹ được kinh nghiệm, nâng cao nhanh chóng trình độ thành thạo, cải tiến công cụ và phương pháp lao động, giảm bớt được thời gian không cần thiết trong sản xuất, làm cho năng suất lao động tăng lên. Ở Việt Nam, lao động HTCPC chuyên môn hoá được áp dụng rộng rãi, nhất là trong khu vực tiểu thủ công nghiệp.

HIỆP TÁC GIẢN ĐƠN hình thức tập hợp nhiều người lao động thực hiện một loại công việc giống nhau dưới một sự điều khiển thống nhất. So với sản xuất thủ công cá thể thì HTGĐ có ưu điểm hơn. Lao động hiệp tác dẫn đến việc san bằng sự khác nhau cả biết về sức lao động; tư liệu sản xuất được tiết kiệm tính trên một đơn vị sản phẩm; lao động chung khơi dậy tinh thần thi đua làm tăng năng suất lao động. Xét về mặt lịch sử, trong quá trình ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, HTGĐ có vai trò tiến bộ, từng bước xã hội hoá lao động, tăng năng suất lao động và từ đó chuyển thành hiệp tác có phân công của công trường thủ công.

HIỆP TÁC LAO ĐỘNG hình thức tổ chức lao động có nhiều người cùng tham gia một quá trình lao động, hoặc một số các quá trình lao động khác nhau nhưng có liên quan với nhau. Có HTLD giản đơn và HTLD có phân công. HTLD có những ưu điểm rất lớn so với sản xuất nhỏ phân tán. HTLD tạo ra sức sản xuất mới của lao động với tư cách là lao động tập thể, cho phép sử dụng thời gian lao động và tư liệu sản xuất một cách tiết kiệm hơn và có hiệu quả. Nhờ có HTLD nên trong một thời gian ngắn có thể hoàn thành những công trình lớn. Mỗi chế độ xã hội có hình thức HTLD xã hội đặc thù của nó, phù hợp với trình độ phát triển đã đạt được của lực lượng sản xuất và với tính chất của quan hệ sản xuất của xã hội đó. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, HTLD đã trải qua ba giai đoạn: hiệp tác giản đơn, hiệp tác công trường thủ công, cuối cùng là hiệp tác công xưởng, hình thức phát triển nhất của HTLDtrong điều kiện đại cơ khí chiếm địa vị thống trị. HTLD không ngừng phát triển cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong giai đoạn mới, hình thành những hình thức tổ chức lao động tập thể, sự liên hiệp tự do và có kế hoạch của những người lao động được giải phóng khỏi bóc lột. Nó không bị giới hạn trong phạm vi xí nghiệp, mà còn bao trùm nhiều ngành của nền kinh tế quốc dân. Cùng với sự phát triển của xã hội, các ưu thế của HTLD càng tăng lên. Các hình thức HTLD có: liên hiệp sản xuất, liên hiệp khoa học - sản xuất, liên hiệp khoa học - sản xuất - dịch vụ đi đôi với việc phát triển sự phân công chuyên môn hoá theo chiều sâu. Ở Việt Nam, trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới, Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách phát triển chế độ hiệp tác, liên kết, liên doanh giữa các đơn vị, các tổ chức kinh tế trên cơ sở các nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi.

HIỆP THƯƠNG CHÍNH TRỊ việc các bên hữu quan gặp nhau để trao đổi ý kiến, thảo luận, tranh luận những vấn đề chính trị quân sự ngoại giao với mục đích là nghe ý kiến, quan điểm... của nhau nhằm đạt được những ý kiến tư vấn hay khuyến nghị về một đề nghị, giải pháp hoặc hành động chung cho vấn đề đó. Tuỳ theo mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của vấn đề cần được hiệp thương mà chọn hình thức hiệp thương thích hợp (hội nghị hiệp thương, gặp gỡ khu vực, gặp gỡ hai bên, hội thảo...). Tham gia HTCT thường là đại diện cấp cao các bên hữu quan (thủ lĩnh các đảng phái chính trị, bí thư đảng cộng sản, người đứng đầu nhà nước hay chính phủ). Mục đích HTCT giữa các nước cùng một liên minh thường là nhằm thống nhất hành động trong chính sách đối ngoại.

HIỆP ƯỚC một loại điều ước kí giữa các chính phủ, thông thường có hiệu lực trong nhiều năm, nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự ...có liên quan đến các nước đó như HƯ hữu nghị và hợp tác, HƯ thương mại và hàng hải, vv. Việt Nam đã kí nhiều HƯ với nước ngoài, như HƯ hữu nghị và hợp tác, HƯ thương mại và hàng hải, văn hoá, giáo dục, xã hội, an ninh, quốc phòng... với nhiều nước thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) trước đây và nhiều nước khác hiện nay

HIỆP ƯỚC AI CẬP - IXRAEN 1979 (cg. Hiệp ước "hoà bình" Ai Cập - Ixraen 1979), văn kiện thoả hiệp riêng rẽ, kí 31.3.1979 tại Oasinhtơn sau 16 tháng đàm phán bí mật, giữa tổng thống Ai Cập Xađat (M. A. Sadat) và thủ tướng Ixraen Bêghin (M. Begin) với sự chứng kiến của tổng thống Hoa Kì Catơ (J. Carter). Hiệp ước có hiệu lực từ 25.6.1979. Ngoài lời nói đầu, hiệp ước gồm 9 điều khoản và nhiều phụ lục. Theo Hiệp ước, Ai Cập khôi phục chủ quyền ở bán đảo Xinai (Sinai) sau khi Ixraen rút khỏi đó trong vòng ba năm. Đổi lại, Ai Cập thừa nhận quyền kiểm soát của Ixraen đối với dải Gaza (Gaza), bờ tây sông Joocdan (Jordan; vùng lãnh thổ dành cho người Arập Palextin lập quốc theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc 29.11.1947), và thành lập tại đây "chế độ tự trị hành chính". Để đảm bảo việc thực thi Hiệp định, Ai Cập, Ixraen và Hoa Kì thoả thuận bố trí ở Xinai "lực lượng quan sát" của Liên hợp quốc, nhưng bị dư luận phản đối, nên thành lập cái gọi là "lực lượng đa quốc gia", nòng cốt là các nước Châu Mĩ, thực chất thuộc quyền kiểm soát của Hoa Kì.

Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc 29.11.1979 coi Hiệp ước này không có hiệu lực. Các nước Arập và Tổ chức Giải phóng Palextin (PLO) lên án những thoả thuận riêng rẽ của Ai Cập với Ixraen, cắt đứt quan hệ ngoại giao, chấm dứt mọi liên hệ chính trị, kinh tế với Ai Cập, đình chỉ tư cách thành viên của Ai Cập trong Liên đoàn các nước Arập.

HIỆP ƯỚC AN NINH THÁI BÌNH DƯƠNG x *ANZUS*.

HIỆP ƯỚC AN NINH VÀ HỢP TÁC MĨ – NHẬT 1960 hiệp ước kí 19.1.1960 tại Oasinhtơn. Về bề ngoài, nhằm củng cố an ninh và duy trì quan hệ hợp tác giữa Mĩ và Nhật Bản. Về thực chất, Hiệp ước phục vụ cho tính toán của Mĩ trong việc thực hiện chiến lược toàn cầu ở khu vực Viễn Đông. Hai bên tuyên bố dựa trên cơ sở các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, hai nước cùng bày tỏ mối quan tâm đối với việc duy trì hoà bình và an ninh ở Viễn Đông. Hai bên thoả thuận bốn điểm chính: 1) Dùng phương pháp hoà bình để giải quyết các tranh chấp quốc tế, không gây tổn hại đến nước thứ ba. 2) Từng nước hoặc cả hai cùng hợp tác chống lại mọi cuộc tấn công vũ trang từ bên ngoài, góp phần củng cố hoà bình và an ninh tại Viễn Đông. 3) Mĩ được quyền đóng căn cứ và sử dụng lực lượng quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản để góp phần duy trì hoà bình và an ninh của Nhật Bản cũng như toàn bộ vùng Viễn Đông. 4) Hiệp ước có hiệu lực trong 10 năm. Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt Hiệp ước (sau thời gian thông báo là 1 năm). Năm 1970, hai bên kí kết kéo dài vĩnh viễn Hiệp ước.

HIỆP ƯỚC BALI x. *Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á*.

HIỆP ƯỚC BẤT BÌNH ĐẲNG một loại điều ước quốc tế được kí kết trong bối cảnh các bên vi phạm nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia. Theo luật quốc tế hiện tại, HƯBBĐ sẽ không có hiệu lực thi hành.

HIỆP ƯỚC BIÊN GIỚI VIỆT NAM – CĂMPUCHIA 1985 hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa Việt Nam và Cămpuchia, kí tại Phnôm Pênh (27.12.1985). Hiệp ước quy định những điểm chính về đường biên giới trên đất liền và những vấn đề liên quan, thành lập và xác định nhiệm vụ của Uỷ ban Liên hợp Phân giới thực địa; nguyên tắc khảo sát thực địa, hoạch định biên giới quốc gia trên biển. Được Nhà nước Việt Nam phê chuẩn 31.1.1986 và Nhà nước Cămpuchia phê chuẩn 7.2.1986. Lần đầu tiên trong lịch sử, hai nước đã chính thức kí kết hiệp ước biên giới nhằm xây dựng đường biên giới hoà bình, hữu nghị, lâu dài trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

HIỆP ƯỚC BIÊN GIỚI VIỆT NAM – LÀO 1977 hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa Việt Nam và Lào, xây dựng đường biên giới hoà bình hữu nghị lâu dài giữa hai nước. Hiệp ước xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không ngừng tăng cường đoàn kết và tin cậy lẫn nhau, hợp tác về mọi mặt, hết lòng giúp đỡ nhau. Hiệp ước được kí 18.7.1977, do ông Phạm Hùng - đại diện Chính phủ Việt Nam và Phun Xipaxơt - đại diện Chính phủ Lào. Hiệp ước đã được hai bên phối hợp thực thi.

HIỆP ƯỚC BRIĂNG – KELÔC hiệp ước mang tên hai ngoại trưởng Briăng (A. Briand, Pháp) và Kelôc (F.B. Kellogg, Hoa Kì), những người đã đưa ra sáng kiến về Hiệp ước này. Có 60 nước kí tại Pari (28.8.1928), trong đó có: Hoa Kì, Anh, Pháp, Công hoà Liên bang Đức, Ailen, Ấn Độ, Ba Lan, Tiệp Khắc, Nhật Bản.

Nội dung: chấp nhận sự cần thiết phải giải quyết các cuộc tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, không sử dụng chiến tranh và không coi chiến tranh như một vũ khí trong chính sách quốc gia. Trong ngày kí Hiệp ước, Hoa Kì đã gửi công hàm tới 48 nước kêu gọi tham gia Hiệp ước, và sau đó tất cả các nước này đều đã chấp thuận.

HIỆP ƯỚC CĂMPUCHIA – XIÊM 1863 hiệp ước kí (1.12.1863) giữa Nôrôđôm Ăng Vôđây (Norodom Ang Voddey; vua Cămpuchia, 1859 - 1904) và Môngkut (Mongkut) hay là Rama IV (Rāma; vua Xiêm, 1851 - 68) nhằm xoa dịu bất bình của Xiêm (Siam) đối với Quy ước Pháp - Khơ Me 11.8.1863. Trong hiệp ước này, Cămpuchia yêu cầu Xiêm "che chở" và đổi lấy việc này, Cămpuchia cắt nhượng hai tỉnh Puôcxat (Pursat) và Côngpông Xoài cho Xiêm. Phía Xiêm sẽ tấn phong cho Nôrôđôm Ăng Vôđây. Tuy Pháp phản đối hiệp ước này nhưng đến 3.3.1864, Nôrôđôm vẫn đi Băngkôc nhận lễ tấn phong. Pháp lập tức đánh chiếm hoàng cung ở Uđông (Oudong), buộc Nôrôđôm quay về. Tháng 4.1864, Napôlêông III (Napoléon III) phê chuẩn Quy ước 11.8.1863 và qua thương lượng với Xiêm, Pháp giành quyền phong vương cho Nôrôđôm ngày 3.6.1864 tại Uđông. Sau đó, Pháp kí với Xiêm Hiệp ước 15.7.1867 (xt. ***Hiệp ước Pháp - Xiêm 1867***).

HIỆP ƯỚC CHỐNG QUỐC TẾ CỘNG SẢN 1936 thoả ước quốc tế giữa Đức với Nhật Bản (kí 25.11.1936 tại Beclin), và sau đó với Italia (kí 6.11.1937), nhằm thiết lập một khối liên minh phát xít Đức - Ý - Nhật dưới danh nghĩa cùng "hợp tác trong lĩnh vực phòng thủ chống những hoạt động phá hoại của Quốc tế Cộng sản". Điều 1 của Hiệp ước ghi rõ: "các bên kí kết hiệp ước cam kết sẽ thông báo cho nhau về hoạt động của Quốc tế Cộng sản, sẽ trao đổi ý kiến về việc áp dụng các biện pháp phòng thủ cần thiết và củng cố sự hợp tác chặt chẽ trong việc thực hiện các biện pháp đó". Trên thực tế, qua việc kí hiệp ước này, các nước phát xít chủ trương thành lập một liên minh chính trị - quân sự, không chỉ chống Quốc tế Cộng sản, chống Liên Xô, mà còn muốn gây ra cuộc chiến tranh chống các nước Anh, Pháp, Hoa Kì, phá vỡ hệ thống Vecxay - Oasinhtơn và phân chia lại phạm vi thống trị thế giới. Sau này, các nước Tây Ban Nha, Hungari, Bungari, Rumani, Phần Lan, dưới sức ép của phát xít Đức, cũng tham gia Hiệp ước.

HIỆP ƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ ĐỨC – CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC 1972 thoả ước về quan hệ giữa Cộng hoà Dân chủ Đức và Cộng hoà Liên bang Đức, kí 9.11.1972 tại Bon (Bonn) trên cơ sở những nguyên tắc mà Liên Xô và Hoa Kì đã thoả thuận. Gồm phần mở đầu và 10 điều khoản. Nội dung quy định: hai nước thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện và bình đẳng; tuân theo những mục đích và nguyên tắc được ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc; giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng biện pháp hoà bình và sẽ tự kiềm chế việc đe doạ bằng vũ lực hoặc dùng vũ lực; hai bên có trách nhiệm tôn trọng không điều kiện sự toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các nước Châu Âu trong phạm vi những biên giới hiện tại; không một nước nào trong hai nước có thể đại diện cho nước kia trong phạm vi quốc tế...; phát triển sự hợp tác về các mặt giữa hai nước, sẽ trao đổi đại diện thường trực đặt ở nơi có chính phủ trung ương.

HIỆP ƯỚC ĐÌNH CHIẾN PHÁP – TRUNG 1885 thoả ước đình chiến kí 4.4.1885 tại Pari sau các cuộc tranh chấp về quân sự giữa Pháp và Trung Quốc ở vùng thượng du Bắc Bộ Việt Nam và vùng biển Nam Trung Quốc, kéo dài 1883 - 85. Hai bên cam kết thực hiện Hiệp ước Thiên Tân 1884, trong đó quy định rõ ngày đình chiến trên bộ, trên biển. Đến 9.6.1885, Hiệp ước chính thức có hiệu lực. Đối với Pháp, Trung Quốc cam kết: rút hết quân khỏi Bắc Việt Nam, thừa nhận mọi hiệp ước mà Việt Nam đã và sẽ kí với Pháp.

HIỆP ƯỚC GIÁP THÂN 1884 (cg. Hiệp ước Patơnôt), hiệp ước kí 6.6.1884 tại Huế giữa đại diện triều đình Huế là Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật, Tôn Thất Phan và đại diện nước Pháp là Patơnôt (J. Patenôtre). Pháp đưa ra hiệp ước này sau khi đã kí với triều đình Mãn Thanh ngày 11.5.1884 tại Thiên Tân quy ước về cuộc rút quân Thanh khỏi Bắc Kỳ. Hiệp ước gồm 19 điều khoản. Nội dung cơ bản là trên cơ sở Hiệp ước Quý Mùi 1883, khẳng định một lần nữa sự thống trị của Pháp ở Việt Nam:

Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Trung Kỳ và Bắc Kỳ hợp thành Vương quốc An Nam đặt dưới chế độ "bảo hộ" của Pháp; Pháp giữ quyền quyết định mọi quan hệ đối ngoại của Việt Nam; người Việt Nam ở nước ngoài cũng đặt dưới sự "bảo hộ" của Pháp. Hiệp ước có điều khoản mở rộng địa giới Trung Kỳ từ tỉnh Thanh Hoá đến Bình Thuận. Hiệp ước được đôi bên chính thức trao đổi tại Huế 20.2.1886 sau khi đã kí, và được tổng thống Pháp kí sắc lệnh cho thi hành 2.3.1886.

HIỆP ƯỚC GIÁP TÍ 1864 hiệp ước kí tại Huế giữa đại diện triều đình Huế là Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Vinh với đại diện vua Pháp [Napôlêông III (Napoléon III)] là Ôbarê (Aubaret; trung tá hải quân, lãnh sự ở Huế), nhằm sửa đổi Hoà ước Nhâm Tuất. Các điều khoản chính: Pháp trả lại 3 tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường; triều đình Huế nhượng đứt 8 nơi đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của Pháp (thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, đồn Thủ Dầu Một, đồn Mỹ Tho, bãi Gành Rái, sông Sài Gòn, núi Nứa, Bà Rịa, đảo Côn Lôn); thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ, hai nước trao đổi đại sứ; mỗi năm triều đình Huế bồi thường chiến phí cho Pháp 2 triệu frăng, liên tục trong 40 năm. HƯGT 1864 không được đại diện Pháp ở Việt Nam đồng tình và bị phản đối ở chính quốc, nên Napôlêông III ra lệnh đình chỉ thi hành, trở lại Hoà ước Nhâm Tuất 1862.

HIỆP ƯỚC HACMĂNG 1883 *x. Hiệp ước Quý Mùi 1883.*

HIỆP ƯỚC HAI BÊN loại điều ước quốc tế có sự tham gia của hai chủ thể luật quốc tế (chủ yếu là các quốc gia). Vd. hiệp ước về hoạch định biên giới giữa hai quốc gia láng giềng là loại HƯHB

HIỆP ƯỚC HOA KÌ – PANAMA 1903 VÀ 1977 hiệp ước bất bình đẳng giữa Hoa Kì và Panama, kí 18.11.1903 tại Oasinhtơn; quy định Panama phải nhường cho Hoa Kì quyền sở hữu và sử dụng vĩnh viễn vùng lãnh thổ kênh đào Panama (rộng 16,1 km, chiều dài 62,5 km) để xây dựng và sử dụng kênh. Hoa Kì trả cho Panama với tính chất đền bù 10 triệu đôla năm 1904, còn từ 1912, mỗi năm trả 250 nghìn đôla.

Trước áp lực đấu tranh của nhân dân đòi lại chủ quyền kênh Panama, ngày 7.9.1977, tổng thống Hoa Kì Catơ (J. Carter) đã buộc phải kí với tướng Tôrihôt (O. Torrijos), tổng tư lệnh Các lực lượng phòng vệ Panama hiệp ước quy định Panama sẽ thu hồi chủ quyền của mình vùng kênh đào vào đầu năm 2000.

HIỆP ƯỚC HOÀ BÌNH *x. Hiệp ước Quý Mùi 1883.*

HIỆP ƯỚC HOÀ BÌNH, HỮU NGHỊ VÀ HỢP TÁC VIỆT NAM – CĂMPUCHIA 1979 hiệp ước được kí 18.2.1979 tại Phnôm Pênh giữa thủ tướng Phạm Văn Đồng, thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chủ tịch Hêng Xomrin (Heng Samrin), thay mặt Hội đồng Nhân dân Cách mạng Cămpuchia. Hiệp ước có 9 điều, trong đó hai bên cam kết làm hết sức mình để bảo vệ, phát triển tình thần đoàn kết, hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt, nhằm tăng cường khả năng bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và công cuộc lao động hoà bình của nhân dân mỗi nước. Hai bên hoàn toàn tôn trọng đường lối độc lập, tự chủ của nhau. Hai bên coi trọng và ra sức tăng cường quan hệ đoàn kết và hữu nghị lâu đời giữa nhân dân Cămpuchia, Việt Nam và Lào trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ mỗi nước. Hai bên chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị, láng giềng tốt với Thái Lan và các nước khác ở Đông Nam Á, tích cực góp phần vào hoà bình, ổn định và phồn vinh ở khu vực. Hiệp ước có giá trị trong 25 năm và sẽ được gia hạn thêm từng mười năm nếu một trong hai bên không thông báo bằng văn bản cho bên kia ý muốn huỷ bỏ hiệp ước một năm trước khi hiệp ước hết hạn.

HIỆP ƯỚC HỢP TÁC PATEN (viết tắt: PCT - Patent Cooperation Treaty), Hiệp ước hợp tác về phát minh sáng chế được kí 19.6.1970 tại Oasinhtơn, có hiệu lực 24.1.1978, được bổ sung, sửa đổi năm 1979 và 1984. Tính đến tháng 2.1997, có 89 nước thành viên. Việt Nam là thành viên từ 10.3.1993. Hiệp ước tạo điều kiện cho người nộp đơn có thể đồng thời đăng kí sáng chế ở các nước thành viên, khởi đầu bằng việc nộp đơn quốc tế cho cơ quan nhận đơn, trong đó có chỉ định các nước mà người nộp đơn muốn sáng chế được bảo hộ; ở từng nước này đơn quốc tế nói trên có giá trị như là đơn quốc gia nộp trực tiếp cho cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia. Người nộp đơn có một khoảng thời gian nhất định để cân nhắc và quyết định có tiếp tục yêu cầu bảo hộ ở từng nước cụ thể hay không rồi mới tiến hành thủ tục tiếp theo luật sở hữu công nghiệp quốc gia của từng nước đó.

HIỆP ƯỚC HỮU NGHỊ VÀ HỢP TÁC VIỆT NAM – LÀO 1977 hiệp ước kí 18.7. 1977 tại Viêng Chăn giữa thủ tướng Phạm Văn Đồng, thay mặt nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thủ tướng Cayxón Phômvihẳn (Kaysone Phomvihan), thay mặt nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Hiệp ước gồm 7 điều, trong đó, hai bên cam kết ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào; hợp tác chặt chẽ với nhau nhằm tăng cường khả năng phòng thủ, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; tăng cường hợp tác cùng có lợi về công nghiệp, nông nghiệp; hết lòng viện trợ cho nhau về kinh tế và kĩ thuật; hoàn toàn tôn trọng và ủng hộ đường lối độc lập tự chủ của nhau. Hiệp ước khẳng định quan hệ đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong lịch sử giữa nhân dân hai nước, hai đảng là một truyền thống quý báu, là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào. Hai bên tuyên bố tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, làm cho hai nước Việt - Lào vốn đã gắn bó với nhau trong sự nghiệp giải phóng dân tộc sẽ mãi mãi gắn bó với nhau trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Hiệp ước có giá trị trong 25 năm và sẽ được mặc nhiên gia hạn thêm từng mười năm, nếu một trong hai bên kí kết không thông báo bằng văn bản cho bên kia ý muốn huỷ bỏ hiệp ước, ít nhất là một năm trước khi hết hạn hiệp ước.

HIỆP ƯỚC LA HAY 1949 hiệp ước giữa Inđônêxia và Hà Lan được thảo luận tại Hội nghị bàn tròn La Hay (La Haye, Hà Lan) (23.8 - 2.11.1949). Hiệp ước quy định: thành lập Liên bang Inđônêxia bao gồm Cộng hoà Inđônêxia và các "nước" khác độc lập với nhau; Liên bang Inđônêxia nằm trong Liên hiệp Hà Lan - Inđônêxia do nữ hoàng Hà Lan đứng đầu; Hà Lan có quyền kiểm soát các mặt ngoại giao, quốc phòng, kinh tế của Inđônêxia và tiếp tục thống trị miền tây Irian (Irian).

Với HƯL 1949, Inđônêxia rơi vào địa vị nửa thuộc địa. Tháng 4.1956, chính phủ Inđônêxia hủy bỏ hiệp ước này.

HIỆP ƯỚC LAGÔT VỀ SAT 1980 hiệp ước hoà giải dân tộc giữa 11 phái quân sự và chính trị ở Sat, được kí tháng 8.1979 theo quyết nghị của Hội nghị Tổ chức thống nhất Châu Phi lần thứ 16. Theo đó, một chính phủ quá độ đoàn kết toàn dân được thành lập ở Sat, nòng cốt của chính phủ gồm 3 phái quân sự; phái Uetđây (GouKouni Oueddei), phái Habrê (H. Habré) và phái Kamuguyê (Kamougué). Tuy vậy, nội chiến vẫn tiếp diễn.

HIỆP ƯỚC LIÊN MINH ĐỨC – Ý – NHẬT 1940 thoả ước liên minh chính trị - quân sự giữa ba nước phát xít Đức, Ý, Nhật, kí 27.9.1940 nhằm chuẩn bị cho cuộc tấn công của Đức vào Liên Xô, mở rộng cuộc chiến tranh của Nhật ở Châu Á - Thái Bình Dương, và phân chia phạm vi thống trị. Điều 1 và điều 2 của Hiệp ước quy định: "Nhật Bản thừa nhận và tôn trọng sự thống trị của Đức và Italia trong việc thành lập một trật tự mới ở Châu Âu" và "Đức, Italia thừa nhận và tôn trọng sứ mệnh của Nhật Bản trong việc thiết lập một trật tự mới ở

lục địa Đông Á vĩ đại" Ba nước cam kết "hợp tác với nhau trên cơ sở đã nêu ở trên, có trách nhiệm ủng hộ nhau bằng tất cả các phương tiện quân sự, kinh tế, chính trị trong trường hợp một trong ba nước kí kết bị tấn công từ bất cứ một cường quốc nào mà đến lúc đó chưa tham gia chiến tranh Châu Âu và xung đột Nhật - Trung" (điều 3). Hiệp ước này "có hiệu lực ngay lập tức sau khi kí và kéo dài trong 10 năm kể từ ngày có hiệu lực" (điều 6). Sau đó, các nước Hungari, Rumani, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thái Lan và các chính phủ bù nhìn ở Mãn Châu (Manzhou; Trung Quốc) cũng tham gia Hiệp ước.

HIỆP ƯỚC LINGAJATI 1947 văn bản kí 25.3.1947 tại Lingajati (Linggadjati) ngoại ô Jakacta giữa Hà Lan với Inđônêxia. Theo hiệp ước, chính phủ Hà Lan thừa nhận Cộng hoà Inđônêxia như một chính quyền thực tế trên các đảo Java (Java), Xumatơra (Sumatra) và Mađura (Madura). Các vùng còn đang bị quân đội nước ngoài chiếm đóng sẽ dần dần thuộc về nước cộng hoà. Thành lập Liên bang Inđônêxia, bao gồm các lãnh thổ thuộc quần đảo Inđônêxia và sẽ gia nhập Liên hiệp Hà Lan - Inđônêxia do nữ hoàng Hà Lan đứng đầu. Các vấn đề về quan hệ đối ngoại, quốc phòng, một phần về tài chính, kinh tế và văn hoá chịu sự điều hành của Liên hiệp. Chính phủ Inđônêxia phải trả lại các tài sản của người nước ngoài bị tịch thu. Hai bên tiến hành giảm lực lượng vũ trang và giải quyết các xung đột bằng thương lượng hoặc cơ quan trọng tài.

HIỆP ƯỚC LÔCACNÔ 1925 hiệp ước giữa các nước Pháp, Bỉ, Anh, Italia, Tiệp Khắc, Ba Lan và Đức trên cơ sở một hội nghị tiến hành từ 5 - 16.10.1925 tại Lôcacnô (Locarno), Thuỵ Sĩ. Theo hiệp ước, Anh và Italia bảo đảm biên giới phía tây nước Đức (biên giới giữa Đức - Bỉ và Đức - Pháp theo quy định trong Hoà ước Vecxay 1919), cam kết thực hiện những quy định của Hoà ước Vecxay về việc phi quân sự hoá khu vực dọc sông Ranh (Rhin, Rhein). Các bên kí kết chỉ bảo đảm biên giới phía tây của Đức, còn biên giới phía đông được bỏ ngỏ để mặc cho Đức xâm lược Liên Xô. Việc kí Hiệp ước đã dẫn tới quá trình hình thành một khối các nước tư bản chủ nghĩa Châu Âu do Anh cầm đầu chống Liên Xô. Tháng 3.1936, Đức chiếm đóng khu phi quân sự dọc sông Ranh, trên thực tế Hiệp ước bị xoá bỏ.

HIỆP ƯỚC MÃ QUAN 1895 hiệp ước được kí 17.4.1895 tại Mã Quan (Simonoseki), Nhật Bản, sau thất bại của Trung Quốc trong cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 95). Hiệp ước quy định: Trung Quốc thừa nhận Nhật Bản "bảo hộ" Triều Tiên; cắt nhượng Đài Loan (Taiwan), Bành Hồ (Penghu), bán đảo Liêu Đông (Liaodong) và bồi thường chiến tranh cho Nhật 200 triệu lạng bạc; mở cửa Sa Thị (Shashi), Trùng Khánh (Chongqing), Tô Châu (Suzhou), Hàng Châu (Hangzhou) để buôn bán với Nhật. Nhật Bản có quyền đầu tư kinh doanh, khai thác xí nghiệp, hầm mỏ, đường sắt ở Trung Quốc; tàu thuyền Nhật có thể đi lại tự do trên các sông Trung Quốc.

HIỆP ƯỚC MAXTORICH 1991 văn kiện tạm thời được các nước thành viên của Cộng đồng Châu Âu (EC) đưa ra năm 1991 tại Maxtorich (Maastricht, Hà Lan) để chuẩn bị cho sự thống nhất hệ thống chính trị, kinh tế của các nước thành viên. Hiệp ước có ba phần chính: liên kết kinh tế và tiền tệ; liên kết chính trị; cải tạo cơ cấu và chức năng hiện tại của Cộng đồng. Trong lĩnh vực kinh tế và tiền tệ, HƯM 1991 đề nghị một kế hoạch ba giai đoạn cho việc chuyển đổi các đồng tiền thành một loại tiền tệ duy nhất, đơn vị tiền tệ Châu Âu (ECU). Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ 1.7.1990 đến 31.12.1993. Mục đích là xây dựng thị trường lớn thống nhất Châu Âu; đồng tiền của các nước thành viên EC gia nhập cơ chế hối đoái của Hệ thống tiền tệ Châu Âu (EMS); xoá bỏ chế độ quản lí ngoại hối; thực hiện tự do lưu thông tư bản, thực hiện chính sách kinh tế - tài chính của các nước thành viên EC. Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ 1994, Viện Tiền tệ Châu Âu được thành lập làm tiền phong cho Ngân hàng Châu Âu. Năm 1996, Viện này và Uỷ ban Châu Âu sẽ báo cáo về "sự thích hợp" của mỗi nước để gom vào khu vực ECU. Giai đoạn thứ ba, gộp tất cả đồng tiền lại với nhau và đặt chính sách tiền tệ dưới sự kiểm soát của một ngân hàng trung ương độc lập; giai đoạn này bắt đầu vào 1996 nếu đa số trong 7 nước thành viên đều đạt tiêu chuẩn; nếu không thì bắt đầu từ 1999. Anh đã tách ra khỏi cam kết với giai đoạn ba; kế hoạch toàn diện bị cản trở bởi sự bất đồng chính trị của một nước khác (vd. sự từ chối của Đan Mạch sau cuộc trưng cầu ý dân).

HIỆP ƯỚC MUYNICH 1938 x. *Hiệp ước Muynkhen 1938.*

HIỆP ƯỚC MUYNKHEN 1938 (cg Hiệp ước Muynich 1938), hiệp ước được kí kết tại Hội nghị những người đứng đầu các nước Đức, Italia, Anh, Pháp họp ngày 29 và 30.9.1938 tại Muynkhen (Munchen; cg. Muynich; Đức). Hoa Kì cử quan sát viên đến hội nghị. Tháng 3.1938, sau khi thôn tính xong Áo, phát xít Hitle đòi Tiệp Khắc phải trao vùng Xuđety (Sudety) cho Đức. Anh, Pháp cũng đã hai lần gửi tối hậu thư đòi Tiệp Khắc phải chấp nhận yêu sách này. Kết quả, Đức thôn tính toàn bộ vùng Xuđety . HƯM 1938 là đỉnh cao chính sách thoả hiệp của giới cầm quyền Anh, Pháp với chủ nghĩa phát xít, xâm hại đến quyền lợi của nhân dân Tiệp Khắc, một nước đồng minh của Anh, Pháp Sau khi chiếm xong Xuđety, ngày 15.3.1939, Hitle (A. Hitler) đã đưa quân chiếm đóng toàn bộ Tiệp Khắc, rồi tiếp tục tấn công Ba Lan, gây ra cuộc Chiến tranh thế giới II.

HIỆP ƯỚC NHIỀU BÊN tên gọi của điều ước quốc tế có sự tham gia của 3 chủ thể của luật quốc tế trở lên nhằm ấn định, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ tương hỗ của các bên tham gia trong các lĩnh vực hợp tác quốc tế.

Hiệp ước quốc tế nhiều bên có thể là hiệp ước kín (chỉ có sự tham gia của các bên kí kết ban đầu) và hiệp ước mở (để các chủ thể khác của luật quốc tế có thể gia nhập). Quyền và nghĩa vụ của các bên kí kết và gia nhập hiệp ước quốc tế nhiều bên chỉ phát sinh sau khi có sự phê chuẩn. Thông thường, hiệp ước quốc tế nhiều bên cho phép các bên đưa ra bảo lưu. Trong trường hợp một bên tuyên bố bãi bỏ hiệp ước quốc tế mà mình kí kết hoặc gia nhập theo đúng trình tự mà luật quốc tế quy định, thì bên đó không bị ràng buộc bởi các điều khoản của hiệp ước đó, nhưng vẫn có hiệu lực pháp lí quốc tế đối với các bên khác. Mọi vấn đề liên quan đến hiệp ước quốc tế nhiều bên được quy định trong Công ước Viên 1969 về luật điều ước quốc tế.

HIỆP ƯỚC PATONỐT 1884 x. *Hiệp ước Giáp Thân 1884.*

HIỆP ƯỚC PHÁP – CĂMPUCHIA 1884 hiệp ước kết thúc tiến trình xâm lược của Pháp và xác lập quyền cai trị của Pháp ở Cămpuchia. Được kí kết 17.6.1884 giữa vua Nôrôđôm (Norodom) và thống đốc Pháp Tômxơn (Thompson) ở Nam Kỳ, dưới sự đe doạ bằng vũ lực của Pháp. Gồm 11 điều, trong đó những điểm chính là: vua Cămpuchia chấp nhận mọi cải cách về hành chính, tư pháp, tài chính và thương nghiệp do Pháp tiến hành; Pháp giữ quyền bổ nhiệm các công sứ Pháp để kiểm soát các nhà chức trách địa phương Cămpuchia; nhà vua và hoàng gia hưởng lương của chính quyền bảo hộ. Hiệp ước 1884 đã tạo điều kiện cho Pháp thống trị hoàn toàn Cămpuchia. Đến 1897, bổ sung tiếp Hiệp ước Nôrôđôm - Pôn Đume (Norodom - Paul Doumer), tước đoạt nốt những quyền hạn còn lại của Cămpuchia.

HIỆP ƯỚC PHÁP – HOA 1946 hiệp ước giữa Pháp và Trung Hoa dân quốc, kí kết bí mật 28.2.1946 tại Trùng Khánh, sau một thời gian đàm phán kéo dài. Những điều khoản chính: Trung Hoa đồng ý để quân Pháp vào bắc vĩ tuyến 16 trở lên thay Trung Hoa giải giáp quân Nhật bại trận, đổi lấy việc Pháp trả lại các tô giới và nhượng địa của Pháp trên đất Trung Hoa; Pháp bán lại đường

sắt Côn Minh - Hồ Kiều và miễn thuế quá cảnh ở Hải Phòng cho Trung Hoa. Việc kí Hiệp ước là sự thoả hiệp vì lợi ích để quốc chủ nghĩa của Pháp và lợi ích của Trung Hoa, đẩy Việt Nam vào một tình thế phức tạp về chính trị và quân sự mới.

HIỆP ƯỚC PHÁP – XIÊM 1867 hiệp ước nhằm hoà hoãn mâu thuẫn và cùng chia sẻ quyền lợi giữa Pháp và Xiêm (Siam) ở Campuchia, kí 15.7.1867 trong điều kiện lực lượng quân sự Pháp ở Đông Dương còn yếu, Xiêm có nguy cơ bị Anh xâm lược. Gồm 7 điều, trong đó những điểm chính là: Xiêm thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Campuchia; huỷ bỏ Hiệp ước Campuchia - Xiêm (1863); Pháp nhượng các tỉnh Battambăng (Battambang) và Ăngko (Angkor) cho Xiêm. Việc kí Hiệp ước mở đầu cho sự rút lui của Xiêm ở Đông Dương (thuộc Pháp), và Pháp trở thành nước độc quyền kiểm soát Campuchia.

HIỆP ƯỚC QUỐC TẾ một trong những dạng điều ước quốc tế bằng văn bản nhiều bên. Khác với các điều ước quốc tế loại khác, HƯQT chủ yếu đề cập tới các lĩnh vực riêng biệt của sự hợp tác quốc tế mang tính chất kinh tế, pháp lí và nhân đạo.

HIỆP ƯỚC QUÝ MÙI 1883 (cg. Hiệp ước Hacmăng, Hiệp ước hoà bình), hiệp ước kí 25.8.1883 tại Huế giữa đại diện triều đình nhà Nguyễn Trần Đình Túc với đại diện tổng thống Pháp là tổng uỷ viên Hacmăng (Harmand), sau khi quân Pháp đánh chiếm cửa Thuận An (18 - 20.8.1883), thừa nhận Pháp thống trị toàn bộ Việt Nam. Gồm 27 điều khoản. Nội dung chủ yếu: chia cắt Việt Nam làm ba kỳ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ); triều đình Huế thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, còn Bắc Kỳ và Trung Kỳ đặt dưới chế độ "bảo hộ và nửa bảo hộ" của Pháp; triều đình Huế không có quyền quan hệ ngoại giao với các nước; buộc phải lưu dụng khắp Trung Kỳ và Bắc Kỳ loại tiền do Ngân hàng Đông Dương (thành lập 21.1.1875) phát hành.

HIỆP ƯỚC START 1991 (cg. Hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược), hiệp ước kí 31.7.1991 tại Matxcơva giữa tổng thống Liên Xô Goocbachốp (M. S. Gorbachjov) và tổng thống Hoa Kì Busơ (G. Bush) trong cuộc gặp cấp cao Xô - Mĩ. Theo đó, Liên Xô và Hoa Kì sẽ giảm 30% kho vũ khí hạt nhân chiến lược của mỗi bên; giới hạn số tên lửa đạn đạo mỗi bên được phép có là 6 nghìn và phương tiện mang vũ khí hạt nhân là 1,6 nghìn; áp dụng những biện pháp kiểm chứng tại chỗ và giám sát thường xuyên việc thực hiện hiệp ước; không chuyển giao vũ khí chiến lược cho nước thứ ba; thông báo cho nhau số tên lửa chiến lược phóng từ tàu ngầm (SLBM) dự kiến sẽ triển khai trong 5 năm tiếp theo và giới hạn số tên lửa tối đa không quá 880. Vào thời điểm đó, được xem là một bước tiến mới trong việc cắt giảm vũ khí hạt nhân để bảo vệ hoà bình, an ninh trên thế giới.

HIỆP ƯỚC THÂN THIỆN VÀ HỢP TÁC ĐÔNG NAM Á (cg. Hiệp ước Bali), hiệp ước kí tại Hội nghị cấp cao lần thứ nhất của các nước ASEAN ở Bali (Bali; Inđônêxia, 24.2.1976). Thành viên ban đầu: Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan. Mục đích: duy trì nền hoà bình vĩnh viễn, thúc đẩy tình đoàn kết, thân thiện, quan hệ hợp tác chặt chẽ và lâu bền giữa các nước thành viên theo nguyên tắc cơ bản: 1) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc riêng của các dân tộc. 2) Tôn trọng quyền của mọi quốc gia lãnh đạo hoạt động của dân tộc mình không có sự can thiệp, lật đổ hoặc cưỡng bức của bên ngoài. 3) Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. 4) Giải quyết những bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hoà bình. 5) Không đe doạ hoặc sử dụng vũ lực. 6) Hợp tác với nhau một cách có hiệu quả.

Các nước thành viên cam kết làm hết sức mình để đẩy mạnh hợp tác đa phương và song phương trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học, kĩ thuật, hành chính và các vấn đề khác trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng có lợi, thúc đẩy sự nghiệp hoà bình, hoà hợp và ổn định trong khu vực, tự cường khu vực, tự tin, tự lực cánh sinh, công bằng xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân; duy trì các cuộc tiếp xúc và tham khảo ý kiến thường xuyên với nhau về các vấn đề quốc tế và khu vực nhằm phối hợp quan điểm, hành động và chính sách.

Hiệp ước Bali để ngỏ cho các nước khác ở Đông Nam Á tham gia. Brunây, Việt Nam, Lào, Myanma, Campuchia đã gia nhập Hiệp ước này.

HIỆP ƯỚC THIÊN TÂN x. *Điều ước Thiên Tân 1858*.

HIỆP ƯỚC THƯƠNG MẠI một trong những hình thức pháp lí quan trọng nhất của sự hợp tác kinh tế giữa các quốc gia, tạo ra cơ sở pháp lí cho các quan hệ thương mại cũng như quan hệ kinh tế của các quốc gia. Trong các HƯTM, thường quy định chế độ pháp lí mà các bên kí kết dành cho nhau trên cơ sở có đi có lại trong lĩnh vực thuế quan, hàng hải, vận tải, quá cảnh, hoạt động của các pháp nhân và tự nhiên nhân của nước này trên lãnh thổ nước kia (chế độ quốc dân và chế độ tối huệ quốc).

HIỆP ƯỚC TÔ NHƯỢNG một loại điều ước quốc tế về việc một quốc gia này cho một quốc gia khác thuê một vùng lãnh thổ trong một khoảng thời gian nhất định. Vd. HƯTN giữa Trung Quốc và Đức kí 6.3.1898 về việc Đức thuê vùng Kiaotrao (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Điều 3 Hiệp ước nêu rõ rằng Trung Quốc sẽ không thực hiện chủ quyền của mình đối với vùng lãnh thổ đã cho thuê trong thời gian thoả thuận. Trong khi đó, Trung Quốc vẫn giữ lại chủ quyền tiềm ẩn của mình, và người thuê không được chuyển lãnh thổ đó cho quốc gia thứ ba.

HIỆP ƯỚC VECXAY 1787 hiệp ước được kí kết giữa giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) - đại diện cho Nguyễn Ánh, và bá tước Mônmôranh (Montmorin)- đại diện cho vua Pháp Lu-i XVI (Louis XVI). Sau nhiều lần bị nghĩa quân Tây Sơn đánh bật ra khỏi Gia Định, Nguyễn Ánh đã tìm cách cầu viện nước ngoài. Năm 1784, Nguyễn Ánh cho con trai là Cảnh theo Bá Đa Lộc làm con tin sang Pháp cầu viện. Đến 28.11.1787, hai bên đã kí hiệp ước tại Vecxay (Versailles). Hiệp ước gồm 10 điều khoản với nội dung chính: Nguyễn Ánh cam kết nhượng hẳn cho Pháp quyền sở hữu cảng Hội An và đảo Côn Lôn; cho Pháp độc quyền buôn bán ở Việt Nam; trợ giúp lực lượng cho Pháp khi Pháp bị tấn công. Pháp hứa giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đất đai cai trị, giúp 4 tàu chiến, 1 650 binh lính và vũ khí, trang bị. Do Pháp đang phải đối phó với diễn biến của cuộc Cách mạng 1789 ở trong nước nên hiệp ước đã không được thực hiện.

HIỆP ƯỚC VIỆT NAM – LIÊN XÔ 1978 (tên đầy đủ: Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết), hiệp ước kí 3.11.1978 tại Matxcơva giữa một bên là tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn, thủ tướng Phạm Văn Đồng, thay mặt nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và một bên là tổng bí thư Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô Viết tối cao Liên Xô Brêgiônep (L. I. Brezhnev), chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Kôxưghin (A. N. Kosygin), thay mặt Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết. Hiệp ước có 9 điều, trong đó hai bên cam kết không ngừng phát triển quan hệ mọi mặt, mở rộng hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật giữa hai nước, cam kết làm hết sức mình để củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Đặc biệt, trong điều 6, hai bên thoả thuận: trong trường hợp một trong hai bên bị tiến công hoặc bị đe doạ tiến công, thì hai bên kí hiệp ước sẽ lập tức trao đổi ý kiến với nhau, nhằm loại trừ mối đe doạ đó và áp dụng các biện pháp thích đáng có hiệu lực, để bảo đảm hoà bình và an ninh của hai nước. Hiệp ước có giá trị trong 25 năm, và được mặc nhiên gia hạn 10 năm, nếu một

trong hai bên không tuyên bố muốn chấm dứt hiệu lực của Hiệp ước trước khi Hiệp ước hết hạn một năm. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực lúc bấy giờ, Hiệp ước có giá trị đặc biệt quan trọng trong việc tăng cường sức mạnh của mỗi nước, góp phần củng cố hoà bình và an ninh ở khu vực và trên thế giới. Hiệp ước đã phát huy tác dụng to lớn trong việc củng cố và phát triển quan hệ hợp tác mọi mặt giữa hai nước. Sau khi Liên Xô tan rã, Hiệp ước mất hiệu lực. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chủ trương duy trì và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với Liên bang Nga và tất cả các nước vốn là thành viên thuộc Liên Xô trước đây.

HIỆP ƯỚC VỊNH HẠ LONG 1948 hiệp ước kí 5.6.1948 trên chiến hạm Đuygoay Tơroanh (Duguay Trouin) tại vịnh Hạ Long, giữa thủ tướng chính phủ Trung ương Lâm thời Việt Nam Nguyễn Văn Xuân và Cao uỷ Pháp ở Đông Dương Bôlaec (É. Bollaert), với sự có mặt của đại biểu Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Việt Nam là Đặng Hữu Chí, Phan Văn Giáo, Trần Văn Hữu, Lê Văn Hoạch. Bảo Đại chứng kiến và kí chứng nhận vào Hiệp ước. Nội dung: Pháp công nhận "độc lập" của Việt Nam, Việt Nam gia nhập Liên hiệp Pháp; Việt Nam tôn trọng quyền lợi của Pháp, bảo đảm tôn trọng các nguyên tắc dân chủ, Việt Nam sẽ được ưu tiên sử dụng các cố vấn, kĩ thuật gia Pháp khi có các nhu cầu về tổ chức nội vụ và kinh tế; sau khi thành lập chính phủ, đại diện của Việt Nam sẽ thương lượng với Pháp để kí các hiệp định về văn hoá, ngoại giao, quân sự, kinh tế, tài chính và kĩ thuật. Ngày 14.6.1948, Chính phủ Pháp tuyên bố chính thức công nhận Bảo Đại là quốc trưởng của Việt Nam.

HIỆP ƯỚC XÔ – ĐỨC 1939 hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa Liên Xô và Đức kí 23.8.1939 tại Matxcơva. Có hiệu lực trong 10 năm. Trung tuần tháng 8. 1939, Chính phủ Hitle đề nghị với Liên Xô kí kết một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau, với âm mưu tạm thời hoà hoãn với Liên Xô để tập trung sức lực đánh bại các nước đế quốc phương Tây, thôn tính các nước Châu Âu, rồi sau đó sẽ sử dụng lực lượng của cả Châu Âu tư bản quay sang tấn công tiêu diệt Liên Xô. Trong hoàn cảnh đương thời Liên Xô đã chấp nhận việc kí kết hiệp ước để phân hoá kẻ thù và tranh thủ điều kiện hoà bình, củng cố lực lượng quốc phòng. Bên cạnh hiệp ước chính thức, hai ngoại trưởng Liên Xô và Đức còn bí mật kí kết một văn kiện bổ sung, trong đó hai bên thoả thuận với nhau về việc Đức tấn công các nước Châu Âu và Liên Xô đưa quân vào chiếm lại các vùng đất đai trước đây của Nga ở Ba Lan, Ukraina, Bêlarut và ba nước vùng Bantich (Baltic).

HIỆP ƯỚC 5.6.1862 x. *Hoà ước Nhâm Tuất 1862.*

HIẾU GIANG x. *Cam Lộ* (sông).

HIỆU (*toán*) 1. H của hai số a và b là số c sao cho tổng của c với b bằng a, kí hiệu c = a - b. Định nghĩa này cũng được áp dụng cho các phần tử của nhóm giao hoán với phép toán cộng.

2. H của hai tập hợp A và B là tập hợp các phần tử của A không chứa trong B, kí hiệu là A B. H của hai tập hợp A và B là trống khi và chỉ khi A là tập hợp con của B.

HIỆU (*sân khấu*), một loại vai trong nghệ thuật diễn tuồng truyền thống. Đó là các vai lính, vai phụ chỉ xuất hiện trên sân khấu để báo tin hoặc để cho vua, quan sai bảo. Cũng thường gọi là lính chạy H.

HIỆU BÀI (A. token) 1. Kí hiệu biểu thị cho một tên gọi hoặc một thực thể trong ngôn ngữ lập trình.

2. Một dấu hiệu đặc biệt chứng tỏ đối tượng đang có quyền ưu tiên thực hiện một công việc nhất định, chẳng hạn, một trạm trong một mạng tin học được phép truyền tin khi nhận được HB.

HIỆU CHỈNH phương tiện đo thao tác để đưa phương tiện đo về tình trạng hoạt động phù hợp với quy định. Việc hiệu chỉnh có thể là tự động, bán tự động hay bằng tay.

HIỆU CHỈNH BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH chỉnh sửa nội dung bản đồ cho phù hợp với hiện trạng thực địa và chuyển bản đồ về dạng quy định, theo đúng các yêu cầu khoa học kĩ thuật của quy phạm hiện hành. HCBĐĐH phân thành hiệu chỉnh theo định kì tiến hành sau những khoảng thời gian nhất định, tuỳ thuộc vào quy định của mỗi nước. Hiệu chỉnh liên tục là ghi nhận thường xuyên lên bản đồ những biến đổi ngoài thực địa. HCBĐĐH có thể tiến hành bằng các phương pháp: hiệu chỉnh theo ảnh hàng không, ảnh vũ trụ; hiệu chỉnh theo tài liệu bản đồ mới ở tỉ lệ lớn hơn; hiệu chỉnh trực tiếp ở thực địa.

HIỆU CHUẨN việc so sánh giá trị của đại lượng thể hiện bằng phương tiện đo với giá trị tương ứng thể hiện bằng phương tiện đo chuẩn. HC được áp dụng đối với phương tiện đo dùng làm chuẩn và các phương tiện đo ngoài danh mục phải kiểm định.

HIỆU CỦA HAI TẬP HỢP x. *Hiệu* (*toán*).

HIỆU DỤNG HÀNG HOÁ khả năng mà hàng hoá hoặc dịch vụ lao động thỏa mãn sự ham muốn hay nhu cầu của đời sống con người. Nó cũng biểu hiện mức độ được thoả mãn của người tiêu dùng trong tổ hợp hàng hoá trên thị trường nào đó. Ba yếu tố cấu thành HDHH là: 1) Khả năng mà bản thân hàng hoá đó có thể thoả mãn sự ham muốn hoặc nhu cầu nào đó của con người (vd. lương thực để chống đói và sinh sống, quần áo để chống rét, xe cộ để đi lại...). 2) Nhân thức của con người về khả năng hàng hoá đáp ứng nhu cầu khác nhau của những người khác nhau. 3) Bản thân người tiêu dùng ham muốn tiêu dùng hàng hoá đó. HDHH vừa có nhân tố khách quan, do những đặc tính vật lí, sinh lí, hoá học của hàng hoá tạo nên, và có khả năng đáp ứng nhu cầu của con người, vừa có nhân tố chủ quan tuỳ theo tính chất, số lượng và chất lượng nhu cầu vật chất, văn hoá, tinh thần, thẩm mĩ... của mỗi người khác nhau. Cho nên, cùng một hàng hoá có thể có hiệu dụng nhiều ít khác nhau đối với từng người. HDHH tăng giảm vừa tuỳ thuộc vào nhu cầu của người tiêu dùng khác nhau, vừa tuỳ thuộc vào mức độ đã được thoả mãn ít hay nhiều nhu cầu của người tiêu dùng. Do đó, nảy sinh quy luật "hiệu dụng cận biên giảm dần", tức là số lượng hàng hoá mà người tiêu dùng đã sử dụng đến mức nào đó đã được hầu như thoả mãn tới đơn vị cuối cùng, xem như giới hạn cuối cùng (cận biên), biểu thị mỗi lượng hàng tiêu dùng tăng thêm sau đơn vị cuối cùng đó sẽ mang lại hiệu dụng giảm dần đến 0. Đến giới hạn đó, nếu tiếp tục tăng thêm số lượng thì sẽ có hiệu dụng âm. Số lượng tiêu dùng và hiệu dụng cận biên tỉ lệ nghịch với nhau. Trên thị trường, quy luật này biểu hiện ra như sau: một loại hàng hoá được tiêu dùng với số lượng càng lớn, càng có nhiều người mua, thì mức thoả mãn của những người tiêu dùng tăng lên gần đến mức giới hạn làm cho nhu cầu của họ giảm dần, hay nói cách khác, HDHH giảm dần, mức tăng nhu cầu của họ giảm dần đến 0, và kết quả là giá cả hạ xuống.

HIỆU ĐIỆN THẾ x. *Điện thế*.

HIỆU ĐIỆN THẾ TIẾP XÚC hiệu điện thế xuất hiện giữa hai vật dẫn khác loại khi chúng tiếp xúc với nhau. Nguyên nhân

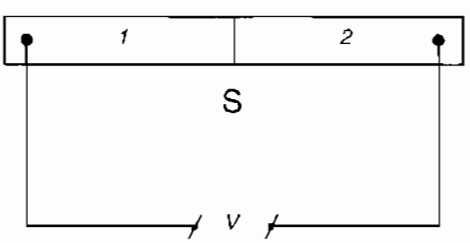

Hiệu điện thế tiếp xúc

Kim loại 1 tiếp xúc tại S (mối hàn) với kim loại 2 (khác kim loại 1), giữa chúng xuất hiện hiệu điện thế V.

chủ yếu là sự khác nhau về mật độ điện tử dẫn điện và về năng lượng cần thiết để các điện tử thoát ra khỏi bề mặt. Được ứng dụng trong một số dụng cụ đo (vd. cặp nhiệt điện). Có vai trò đáng kể trong quá trình mòn rỉ của các kim loại khác nhau khi ghep chúng với nhau.

HIỆU ĐÍNH đối chiếu với các tài liệu đáng tin cậy để sửa chữa những điểm chưa chính xác, chưa đầy đủ về các sự kiện, nhân vật, địa danh, niên đại, các công thức, các đoạn trích dẫn, các ngữ Việt và nước ngoài (nguyên dang hoặc phiên âm), vv. trong nội dung các văn bản trước khi xuất bản. Đối với tài liệu dịch, HĐ là đối chiếu với bản gốc để sửa chữa những chỗ dịch chưa chính xác, những đoạn diễn đạt chưa rõ hoặc phiên âm chưa đúng quy định.

HIỆU ĐOÀN (tên đầy đủ: hiệu đoàn học sinh), tổ chức quần chúng của học sinh trong trường trung học sau Cách mạng tháng Tám và trong Kháng chiến chống Pháp. Cả trường tổ chức thành một HĐ. Ban Chấp hành Hiệu đoàn tham gia quản lí nhà trường với tư cách thay mặt cho tập thể học sinh. Sự có mặt của HĐ trong nhà trường đã có tác dụng dân chủ hoá quản lí nhà trường. HĐ đã có nhiều thành tích động viên học sinh học tập và tham gia hoạt đông trong và ngoài trường: lao đông, tòng quân, tham gia công tác xã hội... Từ 1956, HĐ không tồn tại nữa. Việc tập hợp, động viên học tập và công tác học sinh trong trường trung học giao cho tổ chức Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam (ngày nay là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

HIỆU LỰC CỦA DI CHÚC giá trị pháp luật của di chúc do người chết để lại cho những người thừa kế. Theo quy định tại điều 670 "Bộ luật dân sự" Việt Nam, di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây: a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế. Trong trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà trong số những người đó, có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc hoặc một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế, thì chỉ phần di chúc có liên quan đến người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, đến cơ quan, tổ chức không còn tồn tại là không có hiệu lực pháp luật. Di chúc không có hiệu lực pháp luật nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần, thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại, thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản, thì chỉ bản di chúc sau cùng mới có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại điều 671 "Bộ luật dân sự", trong trường hợp vợ, chồng, lập di chúc chung mà có một người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần di sản của người chết trong tài sản chung có hiệu lực pháp luật; nếu vợ, chồng có thoả thuận trong di chúc về thời điểm có hiệu lực của di chúc là thời điểm người sau cùng chết, thì di sản của vợ, chồng theo di chúc chung chỉ được phân chia từ thời điểm đó.

HIỆU LỰC HỒI TỐ hiệu lực áp dụng văn bản pháp luật để điều chỉnh một quan hệ nhất định đã xảy ra trước khi văn bản đó được ban hành. Nguyên tắc chung của pháp luật xã hội chủ nghĩa là luật không có HLHT. Một văn bản quy phạm pháp luật được ban hành chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội xuất hiện kể từ khi văn bản đó có hiệu lực, không áp dụng quyền và nghĩa vụ pháp lí đối với các trường hợp đã xảy ra trước đó. Nguyên tắc này thể hiện tính dân chủ và nhân đạo, nhằm bảo đảm quyền của công dân và củng cố tính ổn định của trật tự pháp luật. Một văn bản quy phạm pháp luật nào đó có HLHT chỉ trong trường hợp phù hợp với lợi ích chung của xã hội và được quy định trực tiếp trong văn bản đó.

HIỆU LỰC THEO THỜI GIAN giới hạn hiệu lực về mặt thời gian của văn bản quy phạm pháp luật đối với các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật đó điều chỉnh. Giới hạn tác động đó được xác lập bởi thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của văn bản thường được xác định. Thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản có thể do văn bản quy định hoặc được tính từ khi văn bản được công bố, ban hành. Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản có thể do văn bản quy định, hoặc khi có một văn bản khác cùng loại thay thế nó. Cũng có một số văn bản không tự quy định thời điểm hết hiệu lực và cũng không có văn bản nào khác cùng loại thay thế, nhưng cũng được coi là chấm dứt hiệu lực khi nó thực sự không còn giá trị thực tiễn nữa. HLTTG của văn bản quy phạm pháp luật còn liên quan đến vấn đề hiệu lực hồi tố, tức là "hiệu lực trở về trước" của văn bản.

Việc xác định HLTTG có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật. Bởi vì tính từ những thời điểm đó, tất cả mọi người cần phải tuân theo nó hay không cần tuân theo nó nữa.

HIỆU LỰC THI HÀNH hiệu lực ở thời điểm các chủ thể quan hệ pháp luật có nghĩa vụ thực hiện các quy định của pháp luật. Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 12.11.1996 và chủ tịch nước công bố 23.11.1996 quy định về HLTH của các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam như sau: 1) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực kể từ ngày chủ tịch nước kí lệnh công bố, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác. 2) Văn bản quy phạm pháp luật của chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng công báo, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác. 3) Văn bản quy phạm pháp luật của chính phủ, thủ tướng chính phủ, bộ trưởng, thủ trưởng cơ ngang bộ, hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao, viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao và các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch có hiệu lực pháp luật sau mười lăm ngày, kể từ ngày kí văn bản, hoặc có hiệu lực muộn hơn nếu được quy định tại văn bản đó. Đối với văn bản quy phạm pháp luật của chính phủ, thủ tướng chính phủ, trong đó có quy định thi hành biện pháp khẩn cấp, thì văn bản đó có thể có quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

HIỆU LỰC TRONG KHÔNG GIAN phạm vi có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về mặt lãnh thổ (giới hạn bởi ranh giới hành chính của huyện, tỉnh, thành phố hay lãnh thổ quốc gia, cũng có trường hợp vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia).

HIỆU QUẢ kết quả mong muốn, cái sinh ra kết quả mà con người chờ đợi và hướng tới; nó có nội dung khác nhau ở những lĩnh vực khác nhau. Trong sản xuất, HQ có nghĩa là hiệu suất, là năng suất. Trong kinh doanh, HQ là lãi suất, lợi nhuận. Trong lao động nói chung HQ lao động là năng suất lao động, được đánh giá bằng số lương thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, hoặc là bằng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian.

Trong xã hội học, một hiện tượng, một sự biến có HQ xã hội, tức là có tác dụng tích cực đối với một lĩnh vực xã hội, đối với sự phát triển của lĩnh vực đó. HQ của một cuộc điều tra xã hội học là kết quả tối ưu đạt được so với mục tiêu của cuộc điều tra đó

HIỆU QUẢ BẮN mức độ tương ứng của kết quả bắn so với nhiệm vụ hoả lực đề ra. Được đánh giá theo một hoặc một số chỉ tiêu sau: xác suất diệt mục tiêu; kì vọng toán học số mục tiêu

bị diệt; lượng đạn tiêu thụ để đạt đến kết quả nhất định; thời gian bắn. Tuỳ theo đối tượng bắn và điều kiện hoàn thành nhiệm vụ mà xác định chỉ tiêu HQB cho phù hợp.

HIỆU QUẢ GIÁN CÁCH thuật ngữ dùng trong nghệ thuật biểu diễn của sân khấu tự sự Brếch, chỉ toàn bộ những biện pháp kĩ thuật nhằm ngăn cản không để khán giả hoà đồng với nhân vật sân khấu, giữ khán giả luôn luôn ở trạng thái tỉnh táo khi giao lưu với những sự kiện diễn ra trên sân khấu.

HQGC được Brếch (B. Brecht) rút ra từ lối diễn truyền thống của diễn viên hí khúc Trung Quốc. Trên một sàn diễn trống trơn (không cảnh trí), diễn viên giao lưu trực tiếp với khán giả; bằng ngôn ngữ động tác cách điệu mang tính gián cách như nói lối, ngâm vịnh, ca hát,vũ đạo, miêu tả không gian; miêu tả tính cách nhân vật; trần thuật lại diễn biến của các sự kiện trong tích trò.

HQGC ứng dụng trong sân khấu tự sự Brếch đã được phát triển, không chỉ hạn chế ở diễn xuất của diễn viên, mà còn là công việc sáng tạo của nhạc sĩ (hợp xướng, ca khúc, vv.) và của người làm trang trí sân khấu (biểu ngữ, đèn chiếu, phim ảnh, vv.) với mục đích chính yếu là đưa những sự kiện về quá khứ như ở một câu chuyện đã xảy ra rồi. HQGC trái ngược lại hoàn toàn với hiệu quả gây ảo giác sân khấu (x. ***Ảo giác sân khấu***) của thể loại kịch kiểu Arixtốt (Aristote).

HIỆU QUẢ KINH TẾ chỉ tiêu biểu hiện kết quả của hoạt động sản xuất, nói rộng ra là của hoạt động kinh tế, hoạt động kinh doanh, phản ánh tương quan giữa kết quả đạt được so với hao phí lao động, vật tư, tài chính. Là chỉ tiêu phản ánh trình độ và chất lượng sử dụng các yếu tố của sản xuất - kinh doanh, nhằm đạt được kết quả kinh tế tối đa với chi phí tối thiểu. Tuỳ theo mục đích đánh giá, có thể đánh giá HQKT bằng những chỉ tiêu khác nhau như năng suất lao động, hiệu suất sử dụng vốn, hàm lượng vật tư của sản phẩm, lợi nhuận so với vốn, thời gian thu hồi vốn, vv. Chỉ tiêu tổng hợp thường dùng nhất là doanh lợi thu được so với tổng số vốn bỏ ra. Trong phạm vi nền kinh tế quốc dân, chỉ tiêu HQKT là tỉ trọng thu nhập quốc dân trong tổng sản phẩm xã hội. Trong nhiều trường hợp, để phân tích các vấn đề kinh tế có quan hệ chặt chẽ với các vấn đề xã hội, khi tính HQKT, phải coi trọng hiệu quả về mặt xã hội (như tạo thêm việc làm và giảm thất nghiệp, tăng cường an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố sự đoàn kết giữa các dân tộc, các tầng lớp nhân dân, và sự công bằng xã hội), từ đó có khái niệm hiệu quả kinh tế - xã hội.

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA KĨ THUẬT MỚI chỉ tiêu biểu hiện tương quan giữa kết quả kinh tế đạt được với việc sử dụng phương tiện kĩ thuật mới trong sản xuất. Nói rộng ra, HQKTCKTM là kết quả đạt được qua sự so sánh giữa kết quả với chi phí (về lao động, vật tư, tiền vốn...). Khi áp dụng kĩ thuật mới, HQKTCKTM là một chỉ tiêu quan trọng trong hoạt động kinh tế, nhất là trong kinh doanh. Nó được tạo ra bởi nhiều biện pháp cải tiến, đổi mới, từ kĩ thuật, công nghệ, cho đến phương pháp quản lí, phương thức kinh doanh, trong đó kết quả kinh tế đạt được bằng áp dụng kĩ thuật mới có ý nghĩa rất quan trọng. Cần phân biệt hiệu quả tuyệt đối với hiệu quả tương đối. Hiệu quả tuyệt đối là tương quan giữa kết quả thu nhận được (dưới dạng tăng lên của khối lượng sản phẩm, giảm giá thành, tăng lợi nhuận) với chi phí xây lắp và vận hành kĩ thuật mới; hiệu quả tương đối là tương quan hiệu quả so sánh giữa các phương án kinh tế - kĩ thuật khác nhau, được dùng để lựa chọn phương án tốt nhất từ các phương án khác nhau đó.

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA VỐN ĐẦU TƯ CƠ BẢN chỉ tiêu hiệu quả kinh tế quốc dân do vốn đầu tư cơ bản mang lại, biểu hiện ở lượng tăng thu nhập quốc dân (hay tăng sản lượng), hoặc lượng tăng giá trị tài sản cố định (hay tăng công suất thiết bị) so với lượng vốn đầu tư cơ bản đã thực hiện. Là chỉ tiêu tổng quát phản ánh hiệu quả của nền kinh tế, xét trên quy mô nền kinh tế quốc dân, một ngành hay một xí nghiệp; nhìn chung nó là tỉ lệ giữa giá trị tăng thêm so với lượng đầu tư cơ bản. Tuỳ theo yêu cầu phân tích kinh tế, có thể áp dụng các phương pháp tính hiệu quả sau đây: mức tăng thu nhập quốc dân so với mức tăng vốn đầu tư cơ bản; mức tăng thu nhập quốc dân so với mức tăng tài sản cố định và tài sản lưu động. Ngoài chỉ tiêu về hiệu quả nói trên, còn có chỉ tiêu tính theo thời gian thu hồi vốn đầu tư cơ bản, quan hệ giữa vốn đầu tư với giá thành sản phẩm.

Để nâng cao HQKTCVĐTCB, cần phải tính đến một số yếu tố kinh tế và tổ chức quản lí sau đây: cơ cấu kinh tế hợp lí (cơ cấu kinh tế quốc dân, cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ); phương án kinh tế - kĩ thuật tối ưu, quy mô doanh nghiệp và quy mô đầu tư; quan hệ giữa đầu tư xây dựng mới với mở rộng quy mô sản xuất; đổi mới kĩ thuật, công nghệ trong các đơn vị doanh nghiệp cũ; tổ chức và quản lí ngành xây dựng đạt năng suất cao; hạn chế số lượng công trình xây dựng dở dang; rút bớt thời gian xây dựng; không kéo dài quá mức độ hợp lí đã quy định, ưu tiên tập trung vốn đầu tư vào các bộ phận có quan hệ mật thiết đến sản xuất, dịch vụ, tránh phô trương, hình thức, lãng phí. Việc chuyển phương pháp đầu tư bằng vốn ngân sách (không hoàn lại) qua phương pháp đầu tư bằng vốn vay (của ngân hàng trong nước hay vốn vay nước ngoài) là một chính sách kinh tế quan trọng, đòi hỏi phải coi trọng và tính HQKTCVĐTCB. Người ta không chỉ tính hiệu quả kinh tế biểu hiện ở giá trị sản lượng hay sản lượng hiện vật tăng lên, mà còn xét đến hiệu quả về mặt xã hội của kết quả đầu tư, vì vậy mà phải tính hiệu quả kinh tế - xã hội. Tuỳ loại đầu tư cơ bản cho các ngành các lĩnh vực khác nhau, phải tính hiệu quả kinh tế - xã hội khác nhau, như đầu tư cho các ngành sản xuất vật chất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đầu tư cho các ngành văn hoá - xã hội, đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đầu tư cho lĩnh vực hành chính (như xây dựng công sở) hay quân sự, vv. Muốn đánh giá đúng HQKTCVĐTCB xét về các chỉ tiêu giá trị, phải tính đến những biến động giá cả của các yếu tố khác nhau (vật tư, nguyên liệu, tiền công, dịch vụ...) trong những thời gian khác nhau của quá trình đầu tư và xây dựng cơ bản, cũng như sự biến động giá cả trong thời kì xây dựng và trong thời kì sản xuất.

HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI chỉ tiêu biểu hiện kết quả tổng hợp những lợi ích kinh tế - xã hội mà hoạt động kinh tế đối ngoại mang lại cho nền kinh tế quốc dân. HQKTĐN thể hiện ở mức độ đóng góp của kinh tế đối ngoại vào việc thực hiện những nhiệm vụ và chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế và những mục tiêu kinh tế - xã hội trong nước trong một thời kì nhất định. Mở rộng và nâng cao HQKTĐN là một chính sách lớn của Nhà nước. Nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong những chặng đường đầu tiên cũng như sự phát triển khoa học - kĩ thuật và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao HQKTĐN (Nghị quyết Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam).

HIỆU QUẢ KINH TẾ – XÃ HỘI chỉ tiêu biểu hiện quan hệ giữa kết quả của nền sản xuất xã hội (xét trên cả hai mặt kinh tế và xã hội) và các nguồn phương tiện tạo ra nó; được đánh giá thông qua thước đo thực hiện mục tiêu của một phương thức sản xuất nhất định và những nhiệm vụ kinh tế và xã hội của từng thời kì, từng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm. Các tiêu chuẩn và chỉ tiêu HQKT - XH của các phương thức sản xuất khác nhau thì không giống nhau. Khi xét hiệu quả của nền sản xuất xã hội, cần phân biệt và xét cả 2 mặt: kinh tế và xã hội - hai mặt gắn bó, tác động qua lại và thống nhất với nhau. Cần phải xét các

mối quan hệ xã hội trong sản xuất và phân phối, gắn với bản chất và mục đích của phương thức sản xuất; ở Việt Nam là gắn với mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhằm mục tiêu chung: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

HIỆU QUẢ NGOẠI THƯƠNG chỉ tiêu biểu hiện kết quả tổng hợp những lợi ích mà hoạt động ngoại thương mang lại cho nền kinh tế quốc dân, cho một ngành, một địa phương, một đơn vị hành chính - lãnh thổ, một đơn vị cơ sở; là tiêu chuẩn đánh giá hoạt động ngoại thương. Khi xem xét HQNT, phải kết hợp cả hai mặt: giá trị và giá trị sử dụng. Đối với nền kinh tế, HQNT thể hiện ở mức độ đóng góp vào việc thực hiện những chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế (như thu nhập quốc dân, giá trị sản lượng tính theo đầu người, năng suất lao động xã hội), và vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội trong nước (như biến đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập về ngoại tệ, tăng tích luỹ...). Đối với các tổ chức kinh doanh ngoại thương, hiệu quả kinh doanh được tính bằng cách so sánh chi phí bỏ ra với thu nhập do tổ chức đó mang lại trong quá trình xuất khẩu và nhập khẩu.

HIỆU QUẢ PARETÔ (A. Pareto Effect), hiệu quả (hay phúc lợi) tối đa đạt được trong một cộng đồng, do có sự phân bổ tối ưu các nguồn năng lực và công nghệ. HQP đạt được đối với một tập hợp nhất định các sở thích của người tiêu dùng, khi mà nếu chuyển dịch sang một sự phân bổ khác, thì có thể làm cho một số người giàu lên mà không có ai nghèo đi. Trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh hoàn hảo, thì thế cân bằng của nền kinh tế là HQP. Những sự phân bổ ban đầu khác nhau về nguồn nhân lực, vật lực, tài lực giữa mọi người sẽ tạo nên những điểm cân bằng cạnh tranh khác nhau tương ứng với một sự phân bổ có HQP có thể có. Trong thực tế, thường có mâu thuẫn như chính phủ tăng thuế, tạo nên một sự chênh lệch giữa giá cả mà người tiêu dùng phải trả (bằng lợi nhuận cận biên), và giá cả mà người sản xuất nhận được (bằng chi phí cận biên). Điểm cân bằng thị trường tự do sẽ làm cho chi phí cận biên và lợi nhuận cận biên bằng nhau. Điểm cân bằng sẽ mất đi tính hiệu quả khi thị trường bị bóp méo do ba yếu tố: tăng thuế làm cho chênh lệch giá cả và thu nhập biến đổi; sự cạnh tranh không hoàn hảo; những ngoại ứng như ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn... Muốn có HQP, phải loại bỏ được những sự bóp méo đó. Những sự phân bổ tài nguyên và các nguồn lực không hợp lí làm cho người này giàu lên thì người khác nghèo đi. Thông thường, có người được thì phải có người mất; trường hợp HQP tối ưu là rất hiếm.

HIỆU QUẢ PHÁP LUẬT kết quả của sự tác động pháp luật được đặc trưng bằng các chỉ số chung: trạng thái pháp chế, trình độ và tính ổn định của trật tự pháp luật. Các chỉ số chung ấy thể hiện ở mối quan hệ giữa kết quả thực tế của sự tác động của các quy phạm pháp luật và mục đích xã hội mà các quy phạm pháp luật ấy nhằm đạt đến.

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI chỉ tiêu chất lượng đánh giá kết quả sử dụng đất đai trong hoạt động kinh tế. Thể hiện qua lượng sản phẩm, lượng giá trị (lợi nhuận) thu được bằng tiền; đồng thời về mặt xã hội, là thể hiện hiệu quả của lượng lao động được sử dụng trong cả quá trình hoạt động kinh tế cũng như hàng năm để khai thác đất.

Riêng đối với ngành nông nghiệp, cùng với hiệu quả kinh tế về mặt giá trị qua giá trị sản lượng và hiệu quả về mặt sử dụng sức lao động của nông dân, công nhân, trong nhiều trường hợp phải coi trọng hiệu quả về mặt hiện vật là sản lượng nông sản thu được, nhất là các loại nông sản cơ bản, có ý nghĩa chiến lược (lương thực, sản phẩm xuất khẩu, nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến...) để bảo đảm sự ổn định về kinh tế và xã hội của đất nước.

HQSDĐĐ là kết quả của cả một hệ thống các biện pháp tổ chức sản xuất, khoa học - kĩ thuật, quản lí kinh tế và phát huy các lợi thế, khắc phục các khó khăn khách quan của điều kiện tự nhiên; trong những hoàn cảnh thực tế nhất định, còn gắn sản xuất nông nghiệp với các ngành khác của nền kinh tế quốc dân, cũng như cần gắn sản xuất trong nước với thị trường quốc tế... Cùng với các biện pháp kĩ thuật thâm canh truyền thống, phải coi trọng việc vận dụng các tiến bộ khoa học - kĩ thuật mới, tiến hành mạnh mẽ việc bố trí lại cơ cấu kinh tế theo hướng khắc phục tính tự cấp tự túc về lương thực từ lâu đời, biến đổi mạnh nông nghiệp thành một ngành kinh tế hàng hoá; chỉ trên cơ sở đó mới có điều kiện thực tế tận dụng các tiềm năng phong phú sẵn có về đất đai và lao động của Việt Nam.

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG chỉ tiêu chất lượng đánh giá kết quả sử dụng lao động và năng suất lao động. Về năng suất lao động, HQSDLĐ biểu hiện bằng lượng giá trị hay lượng sản phẩm mà một người, một tổ, đội sản xuất, một tập thể lao độngtạo ra trong một đơn vị thời gian nhất định. HQSDLĐ còn thể hiện bằng tỉ suất sử dụng lao động trong năm, qua các năm, so sánh giữa các ngành, các vùng hay chung cả nước.

HQSDLĐ là vấn đề có tính chất tổng hợp, là kết quả của cả một hệ thống các biện pháp có quan hệ mật thiết với nhau: sự thành thạo và kĩ năng lao động của người lao động, của công nghệ, kĩ thuật; sự hợp lí của tổ chức sản xuất, quản lí kinh tế; chăm sóc xã hội đối với người lao động; phát huy cao độ vai trò chủ động, khả năng sáng tạo, lương tâm nghề nghiệp; ý thức trách nhiệm với nhiệm vụ, sự gắn bó mật thiết với xí nghiệp, hợp tác xã...

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH chỉ tiêu chất lượng được thể hiện dưới hình thức giá trị về tình hình và kết quả sử dụng tài sản cố định trong một thời gian nhất định. Trong sản xuất - kinh doanh, chỉ tiêu này là quan hệ so sánh giữa giá trị sản lượng đã được tạo ra với giá trị tài sản cố định sử dụng bình quân trong kì; hoặc là quan hệ so sánh giữa lợi nhuận thực hiện với giá trị tài sản cố định sử dụng bình quân. Nó chỉ ra một đồng giá trị tài sản cố định làm ra được bao nhiêu đồng giá trị sản lượng hoặc lợi nhuận. Được dùng để đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp trong các thời kì khác nhau, hoặc trong quan hệ so sánh với các doanh nghiệp cùng loại.

Riêng trong nông nghiệp, đất đai là một tư liệu sản xuất đặc biệt. Sản xuất nông nghiệp với chế độ canh tác và với kĩ thuật thích hợp thì ruộng đất không bị hao mòn đi như tư liệu sản xuất trong công nghiệp, mà trái lại, bằng các biện pháp thích hợp, còn có thể nâng cao thêm độ phì nhiêu tự nhiên. Kết hợp với việc phát huy các ưu thế đặc thù của điều kiện khí hậu, hiệu quả kinh tế và xã hội của sản xuất có thể đạt mức rất cao. Vì vậy, chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất đai trong nông nghiệp Việt Nam hiện nay có ý nghĩa kinh tế to lớn.

HIỆU QUẢ TRỒNG RỪNG đặc trưng của mối quan hệ giữa kết quả đạt được và hao phí lao động xã hội cần thiết đã tiêu hao trong việc trồng rừng. Kết quả trồng rừng được đo bằng những khả năng gắn với mỗi chức năng của rừng: khả năng cung cấp của rừng về những khối lượng sản phẩm vật chất nhất định như gỗ, củi và các đặc sản về hoa, vỏ, nhựa, vv.; khả năng phòng hộ của rừng trong việc chống xói mòn đất (đặc biệt đối với vùng đất dốc), điều hoà khí hậu, điều tiết dòng chảy của các sông, suối ổn định nguồn nước cho các công trình thuỷ lợi và thuỷ điện, hạn chế lũ lụt, hạn hán, chắn gió, chống cát bay đảm bảo cho

sản xuất và sinh hoạt của các vùng nông thôn ven biển; khả năng tạo lập cảnh quan, môi trường giữ vững cân bằng sinh thái và phục vụ sự nghiệp du lịch, nghỉ ngơi giải trí và dưỡng bệnh cho con người. Do quá trình trồng rừng có nhiều mục tiêu như kinh doanh lấy gỗ, củi hoặc các lâm đặc sản, phòng hộ đầu nguồn hoặc tạo cảnh quan môi trường phục vụ yêu cầu văn hoá, xã hội nên người ta phân biệt rừng trồng thành rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, mặc dù ở mỗi loại rừng cả ba chức năng đều phát huy tác dụng.

HIỆU SÁCH HƯƠNG GIANG (cg. Hương Giang thư quán), nơi bán công khai sách báo tiến bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương và sách tiến bộ của Nhà xuất bản Xã hội (Pháp) thời kì 1932 - 46, do nhà văn cách mạng Hải Triều phụ trách ở thành phố Huế. Cũng là nơi liên lạc của những đảng viên cộng sản như Nguyễn Chí Diểu, Tâm Mộng Quang... Trong thời kì Phong trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, HSHG được Xứ uỷ Trung Kỳ đặt làm toà soạn báo "Nhành lúa".

HIỆU SÁCH VIỆT QUẢNG nơi phát hành sách báo cách mạng ở Miền Trung thời kì 1936 - 40, do nhà cách mạng Lê Văn Hiến phụ trách. Hiệu sách nằm trên đường phố Ke Cuốcbê [Quai Courbet (nay là đường Bạch Đằng)] thành phố Đà Nẵng. Cũng là nơi phát hành rộng rãi các tác phẩm văn học hiện thực của một số nhà văn hiện thực như Lan Khai, Tam Lang, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng. HSVQ trên danh nghĩa là hiệu sách, nhưng thực chất là một cơ quan liên lạc của Xứ uỷ Trung Kỳ. Tháng 6.1940, HSVQ chấm dứt hoạt động sau khi bị chính quyền thực dân Pháp khám xét.

HIỆU SUẤT thông số nói lên tính hiệu quả của một quá trình hoặc một hệ về mặt biến đổi năng lượng, đo bằng tỉ số giữa phần năng lượng hữu ích thu được và phần năng lượng phải cung cấp cho hệ. HS luôn luôn nhỏ hơn 1, vd. HS của nhà máy nhiệt điện thường 30 - 40%, nhiệt điện tuabin khí có chu trình hỗn hợp 55%, của động cơ đốt trong khoảng 25%. Động cơ điện có HS cao có thể tới 95%.

HIỆU SUẤT LƯỢNG TỬ số phân tử bị biến đổi trong phản ứng quang hoá ứng với mỗi lượng tử ánh sáng hấp thụ.

HIỆU SUẤT PHẢN ỨNG tỉ lệ phần trăm lượng sản phẩm thu được so với lượng sản phẩm tính theo lí thuyết ứng với độ chuyển hoá 100%

HIỆU SUẤT SỬ DỤNG VỐN chỉ tiêu chất lượng dùng để đánh giá tình hình và kết quả sử dụng vốn. Trong các ngành sản xuất vật chất, HSSDV là quan hệ so sánh giữa giá trị sản lượng sản phẩm hoặc lợi nhuận được tạo ra với vốn sản xuất sử dụng trong cùng thời gian. HSSDV cho phép so sánh tình hình sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong các năm khác nhau hoặc giữa các doanh nghiệp cùng loại. Phản ánh chất lượng hoạt động kinh tế của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định. Thông qua việc phân tích HSSDV, có thể thẩm định lại phương hướng đầu tư, các chủ trương, chính sách quản lí và cơ chế quản lí nói chung.

HIỆU TRƯỞNG người chịu trách nhiệm quản lí các hoạt động của nhà trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm. HT các loại nhà trường được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lí trường học. Ở Việt Nam, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn; thủ tục bổ nhiệm, công nhận HT ở các bậc học (trừ Đại học quốc gia) do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

HIỆU ỨNG khả năng đưa lại những kết quả, những tác động nhất định.

HIỆU ỨNG ÁP ĐIỆN sự xuất hiện các điện tích lúc tinh thể chịu biến dạng nén hoặc kéo (HUAD thuận), hoặc sự biến dạng của tinh thể dưới tác động của điện trường (HUAD nghịch). Các chất áp điện là những chất có tinh thể không có tâm đối xứng. HUAD có nhiều ứng dụng thực tế trong các cảm biến áp điện, dụng cụ áp điện, trong các micrôphôn, trong các đầu đọc áp điện.

HIỆU ỨNG ÂM THANH những âm thanh mô phỏng theo các âm thanh tự nhiên, gây ấn tượng cho người nghe về không gian, quang cảnh; tạo những cảm xúc khác nhau. Trong công nghệ thu thanh người ta sử dụng các thiết bị tạo hiệu ứng âm thanh như các bộ vang, trễ, vv. Các thiết bị này có thể là các thiết bị cơ khí, điện tử, thiết bị số.

Người ta vận dụng hiện tượng này để tạo ra kĩ xảo âm thanh như hiệu ứng trong nhà hát, hiệu ứng trong nhà thờ, hiệu ứng trong vách núi, hiệu ứng trong các loại phòng, hội trường, hiệu ứng ngoài trời (thời gian vang cực nhỏ), hiệu ứng mạch vòng, hiệu ứng âm thanh rộng, vv.

HIỆU ỨNG ÂM THANH NỔI đặc điểm không gian 3 chiều của âm thanh. Sở dĩ có hiệu ứng âm thanh này là do con người và động vật nghe bằng hai tai có khả năng định vị được nguồn âm trong không gian. HUÂTN có liên quan đến lí thuyết hiệu ứng nhị phân hay còn gọi là hiệu ứng nghe bằng tai trong âm thanh sinh lí. Theo đó âm thanh đi đến hai tai người có sự khác nhau về cường độ, về thời gian, về âm sắc và về pha, bởi vậy người và các động vật nghe bằng hai tai có thể định vị được âm theo chiều ngang, chiều thẳng đứng và chiều sâu, tức là âm thanh nổi. Người ta căn cứ vào thuyết này để tạo ra âm thanh nổi (thật hoặc giả) cho các chương trình nghe nhìn.

HIỆU ỨNG BAUSINGHE TRONG LÍ THUYẾT DẺO thể hiện tính chất sau đây của vật liệu: biến dạng dẻo xuất hiện khi dãn (hoặc nén) lần trước sẽ làm giảm sức kháng của vật liệu đối với biến dạng khi nén (hoặc dãn) lần tiếp ngay sau. Điều này có nghĩa là sự tăng giới hạn chảy khi dãn sẽ kéo theo sự giảm giới hạn chảy khi nén và ngược lại. Hiệu ứng mang tên nhà vật lí Bausinghe.

HIỆU ỨNG BÙ TRỪ Trong phương trình Arêniut

$$k = k_o e^{-\frac{E}{RT}} \quad (1)$$

k là hằng số tốc độ phản ứng; k_o - thừa số trước hàm mũ; E - năng lượng hoạt hoá; R - hằng số khí; T - nhiệt độ tuyệt đối. Khi so sánh hai đại lượng k_o và E của một kiểu phản ứng nhất định đối với các hợp chất tương tự, vd. trong một dãy đồng đẳng, hoặc khi thay đổi phương pháp chế tạo chất xúc tác đối với phản ứng xúc tác dị thể, trong nhiều trường hợp người ta nhận thấy k_o và E liên hệ với nhau qua hệ thức tuyến tính:

$$\lg k_o = \alpha E + \beta \quad (2)$$

trong đó, α và β là các hằng số đặc trưng cho các phản ứng so sánh. Hệ thức (2) được Conxtabon (F.H.Constable) đưa ra đầu tiên (1925) và sau đó được Crêmơ (E.Cremer) gọi là "HUBT" với ý nghĩa E đồng biến với k_o, làm cho k trong hệ thức (1) ít thay đổi; nói cách khác E và k_o bù trừ lẫn nhau. Hệ thức (2) thể hiện một HUBT thực hay đó chỉ là một HUBT biểu kiến, cho đến nay vẫn là vấn đề tranh cãi.

HIỆU ỨNG CẢM ỨNG sự phân cực các liên kết lan truyền theo mạch các liên kết σ do khác nhau về độ âm điện. Vd. trong phân tử *n* - propyl clorua $CH_3 \rightarrow CH_2 \rightarrow CH_2 \rightarrow Cl$ liên kết $C_{(1)}Cl$ bị phân cực mạnh về phía nguyên tử clo làm cho các liên kết $C_{(1)} - C_{(2)}$ và $C_{(2)} - C_{(3)}$ cũng bị phân cực và kết quả là phân tử trở nên phân cực, đó là sự phân cực cảm ứng hay HƯCU, clo là nguyên tử gây ảnh hưởng cảm ứng trong phân tử *n* - propyl clorua.

HIỆU ỨNG CHUỖI THỨC ĂN đại lượng được biểu thị bằng $\frac{C_p}{C_s} \cdot 100$, tính theo phần trăm (%) trong đó C_p là số calo vật mồi có, C_S - số calo có thể cung cấp cho vật mồi nhưng không

nhất thiết phải ăn. Vd. một chuỗi thức ăn đơn giản ở thuỷ vực ma sinh vật sản xuất có: tảo đơn bào, động vật ăn thực vật có rận nước (*Daphinia*); động vật ăn thịt có cá. Sau khi tính toán, Slobodkini đã tìm ra hiệu ứng sinh thái tổng số mà hệ có thể đạt được khoảng 13%, phần năng lượng còn lại bị hao hụt trong quá trình vận chuyển qua chuỗi thức ăn.

HIỆU ỨNG CIS – TRANS (A. cis - trans effect), kiểu hình (phenotip) tạo nên do tái tổ hợp bên trong gen (cistron), trong đó đột biến chỉ biểu hiện ra kiểu hình nếu hai đột biến nằm trên hai nhiễm sắc thể tương đồng khác nhau.

HIỆU ỨNG ĐỒNG VỊ sự khác nhau của tốc độ phản ứng do chất phản ứng có thành phần đồng vị khác nhau. Vd. phản ứng giữa hai đồng vị của hiđro H_2 và D_2 với nguyên tử Cl:

$$H_2 + Cl = HCl + H$$

$$D_2 + Cl = DCl + D$$

Sự khác nhau của hằng số tốc độ phản ứng K của hai phản ứng có thể tính được dựa vào thuyết va chạm lưỡng phân tử:

$$\frac{K_H}{K_D} = \sqrt{\frac{M_{D_2}(M_{H_2} + M_{Cl})}{M_{H_2}(M_{D_2} + M_{Cl})}} \approx \sqrt{\frac{M_{D_2}}{M_{H_2}}} = \sqrt{\frac{4}{2}} = 1{,}41$$

(M_i là khối lượng mol của tiểu phân i). Dựa vào HƯDV, có thể phát hiện cơ chế phản ứng trong một số trường hợp.

HIỆU ỨNG ĐỐPLƠ sự thay đổi tần số của dao động phát đi từ một nguồn khi nguồn và máy thu chuyển động tương đối với nhau. Khi cả hai lại gần nhau thì tần số lớn hơn tần số nguồn phát ra, khi xa nhau tần số giảm đi. Đối với sóng ánh sáng, độ biến thiên tần số và bước sóng phụ thuộc vào vận tốc tương đối của nguồn và máy thu; đối với sóng âm, phụ thuộc vào vận tốc của nguồn và máy thu đối với môi trường. Được ứng dụng để xác định vận tốc của các thiên thể, tàu thuỷ, máy bay, vệ tinh, máu lưu thông trong mạch, vv. Hiệu ứng được gọi theo tên nhà vật lí và thiên văn Áo Đôplơ (Ch. Doppler).

HIỆU ỨNG ĐƯỜNG HẦM x. *Hiệu ứng xuyên hầm.*

HIỆU ỨNG GAN (cg. hiệu ứng Gannơ), hiện tượng phát dao động cao tần của dòng điện trong chất bán dẫn có đặc trưng vôn – ampe hình chữ N (hình vẽ). Sinh ra do sự xuất hiện tuần hoàn và dịch chuyển các vùng nhỏ có điện trường mạnh (đômen điện trường) trong tinh thể bán dẫn. Tần số của dao động tỉ lệ nghịch với chiều dài của mẫu bán dẫn, vd. trong tinh thể Ga, As có chiều dài 30 - 50 μm thì tần số dao động có thể đạt tới 0,3 - 2 GHz. HƯG được dùng để tạo nguồn phát và khuếch đại dòng điện siêu cao tần. Hiệu ứng do nhà vật lí Hoa Kì Gan (J. B. Gunn) phát hiện (1963).

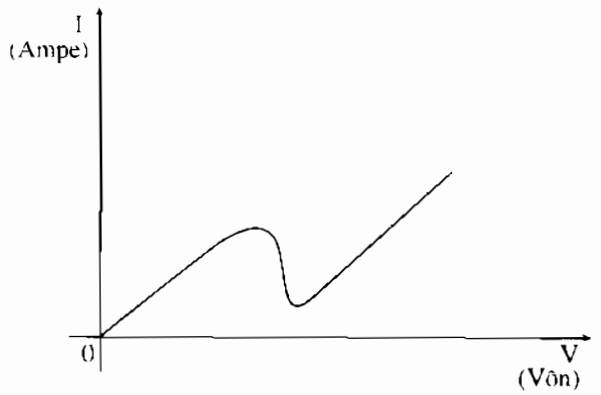

Hiệu ứng Gan

Đặc tuyến Vôn –Ampe của tinh thể bán dẫn AsGa có dạng chữ N. Trong loại bán dẫn này có thể xảy ra hiệu ứng Gan

HIỆU ỨNG GANNƠ x. *Hiệu ứng Gan.*

HIỆU ỨNG GANVA – TỪ – NHIỆT (cg. hiệu ứng nhiệt từ), các hiệu ứng nhiệt điện xảy ra khi có từ trường, vd. hiệu ứng Ettinhxhaoden (A. Ettingshausen), hiệu ứng Nernxtơ (A. Nernst effect), hiệu ứng Righi - Lơduych (A. Righi - Leduc effect).

HIỆU ỨNG HALL x. *Hiệu ứng Hôn*

HIỆU ỨNG HÀO QUANG hiện tượng có tính quy luật trong tri giác về đánh giá con người. Nếu ấn tượng ban đầu tốt đẹp thì tri giác về sau lệch về phía "tô hồng" (dương tính), trái lại, ấn tượng ban đầu không hay dẫn đến tri giác lệch về phía "bôi đen" (âm tính). Chủ thể tri giác càng thiếu thông tin cụ thể, đầy đủ, hệ thống về đối tượng tri giác thì HƯHQ càng dễ xảy ra, đặc biệt là khi tri giác về những phẩm chất đạo đức của đối tượng.

HIỆU ỨNG HAUTHONƠ (A. Hawthorne), hiệu ứng xảy ra khi đối tượng thực nghiệm biết là mình được thực nghiệm, cho nên có cố gắng cao hơn bình thường để đạt kết quả tốt hơn. Thực nghiệm viên cần biết HƯH để không quy kết quả tốt hơn cho nhân tố thực nghiệm, nên giữ kín ý đồ thực nghiệm và dùng thủ pháp hoán vị để loại trừ HƯH.

HIỆU ỨNG HOẠT NGHIỆM hiện tượng lưu hình ảnh của vật được quan sát trên võng mạc trong một thời gian ngắn sau khi vật không còn, gây ra bởi quán tính của mắt. Có hai loại HƯHN: 1) Nhìn một vật chuyển động quay nhanh trong điều kiện quan sát không liên tục ở các thời điểm cách đều nhau. Kết quả là nhìn thấy như nó đang quay chậm cùng hoặc ngược chiều quay thực. 2) Nhìn những hình ảnh kế tiếp nhanh ở những thời điểm khác nhau của một vật chuyển động, vẫn thấy như nó chuyển động liên tục. Các máy sử dụng HƯHN loại 1 gọi là máy hoạt nghiệm. HƯHN loại 2 được ứng dụng trong phim ảnh và vô tuyến truyền hình

HIỆU ỨNG HÔN (cg. hiệu ứng Hall) sự xuất hiện điện trường trong vật dẫn điện, bán dẫn điện có dòng điện với mật độ dòng j chạy qua và đặt trong một từ trường có cường độ H vuông góc với j. Điện trường này vuông góc với mặt phẳng chứa H và j và có giá trị $E_H = RjH$; trong đó, R gọi là hằng số Hôn của vật. Được dùng để nghiên cứu tính chất của các vật dẫn, bán dẫn và dùng trong kĩ thuật đo lường. Do nhà vật lí Hoa Kì Hôn (E. H. Hall) phát hiện (1880).

HIỆU ỨNG ION CHUNG hiệu ứng giảm độ tan của một chất kết tủa trong dung dịch khi thêm vào dung dịch một chất điện li khác có ion chung với chất kết tủa. Vd. KCl có tác dụng làm giảm độ tan của Hg_2Cl_2 (calomen), dùng trong điện cực calomen.

HIỆU ỨNG JUN – TÔMXƠN sự thay đổi nhiệt độ của chất khí, khi nó dãn nở đoạn nhiệt qua một vách xốp hoặc một chỗ thắt. Nếu nhiệt độ tăng thì HƯJ - T gọi là dương. Trường hợp ngược lại là HƯJ - T âm. HƯJ - T được áp dụng để hoá lỏng các loại khí, trong kĩ thuật lạnh. Do hai nhà bác học Jun (J. P. Joule), Thomsơn (Thomson) phát minh (1852).

HIỆU ỨNG KHÔNG GIAN hiệu ứng của các nhóm thế có kích thước lớn, làm cản trở, hoặc hạn chế một nhóm chức nào đó tương tác với tác nhân phản ứng (HƯKG loại I), hoặc làm giảm tính đồng phẳng của hệ liên hợp (HƯKG loại II). HƯKG loại II có thể ảnh hưởng đến tính chất hoá học cũng như tính chất vật lí của hợp chất.

HIỆU ỨNG LẬP THỂ hình ảnh nổi của vật thể khi quan sát hai tấm ảnh có độ gối phủ bằng kính lập thể. Điều kiện để có HƯLT: hình ảnh phải có độ gối phủ thích hợp; mỗi mắt chỉ quan sát hình ảnh của từng tấm tương ứng riêng biệt. Sự chênh lệch về tỉ lệ của hai tấm ảnh trong cặp ảnh lập thể không vượt quá 16%. Góc cắt nhau của các tia ngắm tương ứng không vượt quá 16%. Phụ thuộc vào vị trí tương quan giữa hai tấm ảnh nói trên khi quan sát mà có: HƯLT ngược chiều (phần nổi thành lõm và

ngược lại). HƯLT thuận (tương ứng với thực tế) và HƯLT không (tạo cảm giác phẳng của bề mặt lập thể).

HIỆU ỨNG LIÊN HỢP sự phân cực các liên kết π lan truyền trong hệ liên hợp, gây nên sự phân cực cho phân tử. Vd. trong phân tử 2,4 - pentadienal, với đặc tính phân cực sẵn có của nhóm CH = O làm cho mật độ electron chuyển dịch một phần về phía nó (theo chiều mũi tên cong):

$$CH_2 = \overset{\curvearrowright}{CH} - CH = \overset{\curvearrowright}{CH} - CH = \overset{\curvearrowright}{O}$$

Kết quả là toàn bộ phân tử bị phân cực. Ở đây, có HƯLH và nhóm CHO là nhóm gây ảnh hưởng liên hợp.

HIỆU ỨNG LỒNG KÍNH x. *Hiệu ứng nhà kính.*

HIỆU ỨNG LỚP DA hiện tượng sóng điện từ có tần số đủ cao không thể thâm nhập vào sâu trong lòng các chất dẫn điện, mà chỉ truyền ở một lớp mỏng ngoài mặt vật dẫn. HƯLD có vai trò quan trọng trong các thiết bị siêu cao tần như ống dẫn sóng, vv.

HIỆU ỨNG MACNUT hiệu ứng làm cho một hình cầu hoặc hình trụ nếu vừa tịnh tiến vừa quay, thì chịu một lực vuông góc với vận tốc tịnh tiến (v). Vd. chính HƯM làm cho quả bóng bàn bị đánh mất vào vợt sẽ có quỹ đạo cong hơn. Nguyên nhân HƯM là do vật quay kéo theo các lớp khí ở gần, làm cho vận tốc dòng ở hai bên của vật khác nhau, kéo theo áp suất khác nhau, sinh ra lực $\vec{F}$ tác dụng lên vật. HƯM do nhà vật lí học và hoá học Đức Macnut (H. G. Magnus) phát hiện (1852).

Hiệu ứng Macnut *đối với qủa bóng bàn*

HIỆU ỨNG MAIXNƠ hiện tượng các đường sức từ bị vật siêu dẫn đẩy ra khỏi nó và vật biểu hiện như một chất nghịch từ lí tưởng. Là nguyên nhân làm cho một thỏi nam châm có thể tự treo lủng lơ, khi ở phía dưới có chất ở trạng thái siêu dẫn. Do nhà vật lí Áo - Đức Maixnơ (W. Meissner) và Ôcxenfen (R. Ochsenfeld) phát hiện đầu tiên (1933).

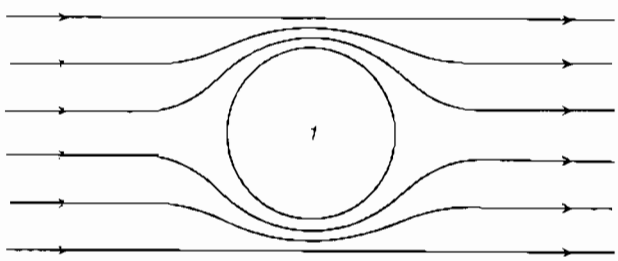

Hiệu ứng Maixnơ *1. Vật siêu dẫn;*
2. Các đường của từ trường bị đẩy ra ngoài vật.

HIỆU ỨNG MẶT NGOÀI sự phân bố không đồng đều của dòng điện xoay chiều theo thiết diện vật dẫn. Mật độ dòng điện giảm dần từ mặt ngoài vào sâu trong đây (theo quy luật hàm mũ). Tần số càng cao, mật độ dòng giảm càng nhanh, kết quả là điện trở vật dẫn đối với dòng xoay chiều tăng so với dòng một chiều. Khái niệm này cũng được áp dụng cho sự phân bố của từ thông theo thiết diện của vật dẫn từ. Sự giảm mật độ từ thông càng nhanh khi tần số càng cao và độ từ thẩm càng lớn.

HIỆU ỨNG MICRÔPHON (Ph. microphone) hiện tượng biến đổi không mong muốn các thông số của mạch điện, mạch từ hoặc đèn điện tử do dao động cơ hoặc tác dụng của âm. Khi gõ nhẹ vào đèn điện tử có độ nhạy cao ở các tầng phía trên của máy tăng âm, dao động cơ sẽ điều chế dòng điện anốt làm loa phát ra tiếng "pong pong". Để giảm nhỏ HƯM cần bắt chặt chân tụ xoay, chân đèn điện tử; tăng độ cứng của kết cấu đèn, loại trừ ảnh hưởng trực tiếp của sóng âm đến các linh kiện radio, vv. HƯM không xảy ra trong các dụng cụ bán dẫn.

HIỆU ỨNG MUỐI 1. Hiệu ứng làm tăng độ ion hoá của chất điện li yếu khi thêm chất điện li không có ion chung.

2. Trong động học, các phản ứng ion có hai HƯM: HƯM sơ cấp (ảnh hưởng của nồng độ chất muối thêm vào đến hệ số hoạt độ của các ion phản ứng) và HƯM thứ cấp (ảnh hưởng của nồng độ chất muối thêm vào đến nồng độ các ion phản ứng).

HIỆU ỨNG NHÀ KÍNH (cg. hiệu ứng lồng kính) 1. Hiện tượng xảy ra khi ánh sáng Mặt Trời chiếu vào các nhà có mái bằng kính (hoặc chất dẻo trong suốt), các bức xạ nhiệt bị giữ lại không thoát ra qua mái kính hoặc chất dẻo, làm cho nhiệt độ trong nhà tăng lên. Ứng dụng để trồng rau vào mùa đông ở các nước hàn đới.

2. Hiện tượng xảy ra trong khí quyển hành tinh (Kim Tinh, Trái Đất, vv.) do ánh sáng của Mặt Trời đi qua khí quyển để dàng và được bề mặt hành tinh hấp thụ, nhưng bức xạ nhiệt của bề mặt hành tinh vào vũ trụ lại bị khí quyển hấp thụ, không cho thoát ra ngoài. HƯNK làm tăng nhiệt độ hành tinh và làm giảm sự chênh lệch về nhiệt độ giữa ban đêm và ban ngày. Trong khí quyển Trái Đất, những chất hấp thụ bức xạ nhiệt là các phân tử nước (H_2O), khí cacbonic (CO_2), khí metan (CH_4), freon (CFC), nitơ dioxit (NO_2), vv. Do đó, các chất này còn được gọi là khí nhà kính. Nồng độ các loại khí nhà kính trong khí quyển càng cao, thì lượng bức xạ do chúng hấp thu sẽ tăng lên và kết quả là làm tăng nhiệt độ của khí quyển tầng thấp cũng như bề mặt Trái Đất.

Nếu không có hiện tượng hấp thụ năng lượng của các khí nhà kính có trong thành phần khí quyển thì Trái Đất sẽ có nhiệt độ trung bình cỡ - 18°C. Chính năng lượng của các bức xạ bị khí nhà kính hấp thụ có tác dụng làm nóng Trái Đất và làm cho nhiệt độ trung bình của Trái Đất vào khoảng + 15°C, đủ ấm cho các loài sinh vật có thể sinh sống và cư trú trên đó.

HƯNK là một hiện tượng tự nhiên và nếu không có sự tác động ngoại lai thì sẽ luôn tồn tại ở trạng thái cân bằng và rất cần cho sự sinh tồn của các loài trên Trái Đất.

Ngày nay, sự tăng nồng độ khí CO_2 (một trong những chất khí nhà kính) trong khí quyển do phát triển công nghiệp ồ ạt và khai thác gỗ quá mức đã dẫn đến nguy cơ làm ảnh hưởng đến thời tiết toàn cầu.

HIỆU ỨNG NHIỆT CỦA PHẢN ỨNG lượng nhiệt thu vào hoặc toả ra trong một phản ứng hoá học. HƯNCPU bằng biến thiên nội năng của hệ (ΔU) ở thể tích không đổi hoặc bằng biến thiên entanpi của hệ (ΔH) ở áp suất không đổi.

Trong trường hợp phản ứng đẳng áp, người ta căn cứ vào dấu ΔH mà chia thành hai loại phản ứng: phản ứng toả nhiệt khi $\Delta H < 0$, và phản ứng thu nhiệt khi $\Delta H > 0$. HƯNCPU là một khái niệm cơ bản của nhiệt hoá học. Dựa vào hiệu ứng nhiệt của các phản ứng, có thể xác định được nhiều đại lượng khác liên quan đến phản ứng.

HIỆU ỨNG NỔ LÕM hiệu quả tập trung tác dụng nổ về hướng nhất định bằng cách tạo ra một hốc lõm (hình cầu, nón, vv.) trong khối thuốc nổ, hướng mặt lõm về phía đối tượng cần phá, kích nổ từ phía sau khối thuốc. Nếu hốc lõm được phủ bằng một phễu kim loại, thì khi nổ phễu bị ép mạnh từ đỉnh tới miệng, biến thành một dòng kim loại định hướng (vận tốc 12 - 15 km/s, áp suất gần 10 GPa) làm tăng đáng kể tác dụng phá hoại. HƯNL

được phát minh năm 1864; trong Chiến tranh thế giới II, được ứng dụng trong đạn lõm, công tác nổ, vv.

HIỆU ỨNG PENCHIÊ sự toả ra hoặc hấp thụ nhiệt khi có dòng điện chạy qua mối hàn (chỗ tiếp xúc) của hai vật dẫn điện khác nhau. Được ứng dụng trong các thiết bị làm lạnh. Gọi theo tên nhà vật lí Pháp Penchiê (J. C. A. Peltier).

HIỆU ỨNG QUANG DẪN hiệu ứng quang điện thể hiện ở sự biến đổi độ dẫn điện của một chất rắn hoặc chất lỏng. Độ dẫn điện tăng lên do sự hấp thụ bức xạ điện từ. Độ dẫn điện của nhiều chất bán dẫn và hợp chất của chúng tăng lên đáng kể lúc có tác động của ánh sáng hoặc bức xạ điện từ.

HIỆU ỨNG QUANG ĐIỆN hiện tượng các chất (rắn hoặc lỏng) phát ra các điện tử dưới tác dụng của bức xạ điện từ trường bao gồm ánh sáng. Phân biệt: 1) HƯQĐ ngoài: các điện tử được phát ra khỏi vật chất (sự phát xạ quang điện); 2) HƯQĐ trong: độ dẫn của các chất bán dẫn hay điện môi tăng (quang dẫn); 3) HƯQĐ van: xuất hiện suất (súc) điện động ở chỗ tiếp xúc giữa kim loại và chất bán dẫn hay giữa những chất bán dẫn khác nhau. Do nhà vật lí Đức Hec (H. R. Hertz) phát hiện năm 1887. Có nhiều ứng dụng trong kĩ thuật, vd. tế bào quang điện, pin mặt trời. Nhà bác học Anhxtanh (A. Einstein) được giải Nôben về lí thuyết HƯQĐ(1921).

HIỆU ỨNG QUANG HOÁ sự biến đổi hoá học do tác dụng của ánh sáng nhìn thấy và tử ngoại. Vd. phản ứng quang hợp trong cây xanh, phản ứng clo hoá các ankan, vv. Các tia hồng ngoại có năng lượng yếu, không đủ sức kích thích phản ứng. Các tia có bước sóng ngắn (vùng tử ngoại...) có năng lượng cao, có thể kích thích phản ứng, đây là lĩnh vực nghiên cứu mới của hoá bức xạ.

HIỆU ỨNG QUANG PHÁT XẠ x. ***Hiệu ứng quang điện.***

HIỆU ỨNG QUANG TRỞ hiện tượng giảm điện trở của một số chất bán dẫn khi được chiếu sáng. Những chất này được dùng để chế tạo các quang điện trở (trong máy đo quang thông,vv).

HIỆU ỨNG QUANG VONTAIC sự sản sinh ra dòng điện trong một chất bán dẫn không đồng chất, vd. silicon, do tác động của ánh sáng hoặc một dạng năng lượng bức xạ tương tự. Pin mặt trời ứng dụng HƯQV để biến năng lượng của các photon của Mặt Trời thành điện năng.

HIỆU ỨNG RIGHI – LOĐUYCH sự hình thành một hiệu nhiệt độ ở hai cạnh bên của một băng kim loại, khi có một luồng nhiệt truyền theo băng và băng này đặt trong một từ trường vuông góc với mặt phẳng của nó (x. ***Hiệu ứng ganva - từ - nhiệt***). Do hai nhà vật lí học Righi (A. Righi, người Italia) và Lođuych (S. Leduc, người Pháp) phát hiện (1887).

HIỆU ỨNG SIÊU LIÊN HỢP (cg. hiệu ứng $\sigma - \pi$), hiệu ứng gây nên bởi tương tác giữa các electron của các liên kết C - H và electron π của nối đôi hay vòng benzen. Sự liên hợp σ, π đẩy electron gọi là HƯSLH dương:

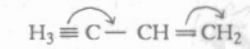

Nhóm CF_3 nối với hệ liên kết có thể gây nên HƯSLH hút electron, gọi là HƯSLH âm:

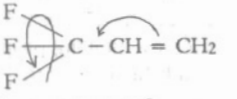

HIỆU ỨNG SINH THÁI hiệu ứng năng lượng chuyển từ bậc dinh dưỡng này sang bậc dinh dưỡng kế tiếp. HƯST tổng số là tỉ số giữa năng suất tổng số của bậc dinh dưỡng bất kì với năng suất tổng số của bậc dinh dưỡng trước đó, được tính bằng:

$$\text{HƯST tổng số} = \frac{C_P}{C_c} \quad 100\%$$

trong đó, C_P là tổng số calo vật mồi; C_c - số calo lấy được do tiêu thụ thức ăn.

HIỆU ỨNG SOTKY sự tăng dòng điện tử phát xạ từ mặt chất rắn dưới tác dụng của một điện trường gia tốc (các điện tử). Được gọi theo tên nhà vật lí Đức Sotky (W. Schottky). HƯS ứng dụng trong các đèn điện tử và catôt quang điện, dùng để nghiên cứu một số tính chất điện tử của các bề mặt chất rắn.

HIỆU ỨNG STAC sự thay đổi bước sóng của ánh sáng phát ra từ các nguyên tử đặt trong điện trường mạnh. Một số vạch phổ bị tách ra thành các vạch mảnh, sắc nét. Hiệu ứng do nhà vật lí Đức Stac (J. Stark) phát hiện (1913).

HIỆU ỨNG TỪ ĐÀN HỒI (cg. hiệu ứng Vilari), hiện tượng cường độ từ hoá của một vật biến đổi khi vật đó bị biến dạng. Hiện tượng này đặc biệt rõ rệt đối với các vật liệu sắt từ. Hiện tượng ngược lại tức sự biến dạng của một chất lúc bị từ hoá gọi là từ giảo. HƯTĐH do nhà vật lí người Italia Vilari (Villari) phát minh (1865). Được ứng dụng làm cảm biến từ đàn hồi trong các lực kế, áp kế, tenxơ mét từ đàn hồi.

HIỆU ỨNG XÊBÊCH sự hình thành một suất điện động và do đó sinh ra một dòng điện, khi hai kim loại khác nhau được nối với nhau ở hai điểm có nhiệt độ khác nhau để tạo thành một mạch điện kín được gọi theo tên nhà vật lí Đức Xêbêch (T. J. Seebeck). Là hiệu ứng ngược với hiệu ứng Penchiê. Được ứng dụng để đo nhiệt độ (cặp nhiệt điện), chế tạo hoả kế bức xạ (pin nhiệt điện).

HIỆU ỨNG XUYÊN HẦM (cg. hiệu ứng đường hầm), hiện tượng một hạt vi mô (như điện tử, hạt α, vv.) chui qua hàng rào thế năng có độ cao lớn hơn năng lượng của nó. Được giải thích bằng các nguyên lí lượng tử. HƯXH giải thích các hiện tượng phân rã anpha, tự phát xạ điện tử, tự ion hoá của các nguyên tử trong điện trường mạnh, vv. Xác suất cuả HƯXH càng lớn khi bề rộng của rào thế càng nhỏ và năng lượng của hạt "chui" càng gần đỉnh của rào thế. HƯXH cũng là cơ sở cho hoạt động của điôt xuyên hầm.

HIGUCHI ICHIYÔ (Higuchi Ichiyo; tên thật: Higuchi Natsuko; 1872 - 96), nhà văn nữ Nhật Bản. Xuất thân trong một gia đình viên chức nhỏ. Bắt đầu viết văn từ 1892. Higuchi Ichiyô có một vị trí quan trọng trong bước chuyển biến của văn xuôi cận đại Nhật Bản. Tác phẩm đầy tính chất lãng mạn. Nhân vật chính trong "Mười ba đêm" là một phụ nữ không chịu được sự ngược đãi của chồng, đã bỏ về nhà mẹ; sau nghe lời khuyên của bố, đã quay trở lại với chồng con. Nhưng giữa đường, gặp người yêu cũ, rất lấy làm đau đớn cho số phận éo le của hai người, cuối cùng đành cam chịu cảnh chia li. Higuchi Ichiyô còn để lại "Nhật kí Ichiyô" (10 tập), cũng là một tác phẩm có giá trị văn học.

Higuchi Ichiyô

HILÔT (Ph. Hilote), nô lệ ở thành bang Xpactê (Sparte; cg. Xpactơ) thời cổ Hi Lạp, hậu duệ là dân Đôrien (Dorien), cư trú trước ở miền nam bán đảo Pêlôpônixôt (Peloponnissos; cg. Pêlêpôn) sau bị người Akêen đến chinh phục. Xpactê có 9 nghìn "công dân bình đẳng" là những người chiến thắng đến sau và hàng vạn gia đình H. H không phải là nô lệ riêng của một công dân Xpactê nào, mà thuộc quyền cai quản chung của nhà nước. H

được ban cấp cho các công dân để canh tác phần ruộng đất được chia của công dân, bị trưng dụng để chèo thuyền và phục vụ khi có chiến tranh.

HIM LAM địa danh gồm 5 quả đồi cao trung bình 50 m, cách nhau 200 - 300 m, gần bản HL, cách Điện Biên Phủ 2 km về phía bắc. Là căn cứ của một tiểu đoàn lê dương Pháp, mang tên Bêatrixơ (Béatrice), ấn ngữ vòng ngoài tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Trận địa dã chiến vững chắc, nhiều hầm, hào, rào dây thép gai và mìn dày đặc. Là cứ điểm bị tiêu diệt đầu tiên (13 - 14.3.1954) trong Chiến dịch Điện Biên Phủ.

HIMALAYA (Himālaya), hệ thống núi trẻ nhất, cao nhất Trái Đất, nằm ở phía nam sơn nguyên Tây Tạng và phía bắc đồng bằng Ấn - Hằng. Dài trên 2.400 km, từ thung lũng sông Ấn đến sông Brahmaputra (Brahmaputra), rộng 200 - 300 km, đường đỉnh cao trên 4.000 m, có 11 đỉnh cao hơn 8.000 m . H được giới hạn ở phía bắc, tây và đông bởi các thung lũng sông Ấn và sông Brahmaputra, ở phía nam bởi đồng bằng Ấn - Hằng. H nằm trên lãnh thổ 4 nước: Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan và Pakixtan. H là đường ranh giới về mặt địa mạo, khí hậu và thực vật, giữa các hoang mạc Trung Á và cảnh quan nhiệt đới của Nam Á. H phân thành 3 phần chính: 1) Dải trước núi H, thường gọi là núi Xivalich (Siwaliks) gồm các dãy đồi núi cao 700 - 800 m, tiếp giáp với đồng bằng Ấn - Hằng, sườn phía bắc và phía nam đều dốc. 2) H Nhỏ, đặc trưng bởi quá trình uốn nếp mạnh, nhiều đứt gãy và núi lửa, độ cao trung bình đạt 3.500 - 4.500 m, một số đỉnh cao tới 6.000 m. 3) H Lớn (phần chính), độ cao trung bình đạt 6.000 m, ở đây tập trung nhiều ngọn núi cao nhất thế giới. H Lớn mở rộng về phía cực tây, ở đây tập trung nhiều đỉnh cao trên 8.000 m: Nanga Pacbat (Nănga Pārbat) 8.126 m, Đaulaghiri (Dhaulāgiri) 8.172 m, Manaxlu (Manāslu) 8.125m, Gôxaintan (Gosainthan) 8.013 m, Chômôlungma (Chomolungma; cg. Evơret) 8.848 m - ngọn núi cao nhất thế giới, Kanchenjunga (Kanchenjunga) 8.585 m - ngọn núi cao thứ ba trên thế giới, nằm ở phía cực đông. Sườn phía bắc của H Lớn không dốc bằng sườn phía nam và dễ vượt qua hơn. Giữa H Lớn và H Nhỏ có nhiều thung lũng kiến tạo rộng lớn: thung lũng Kasơmia (Kashmir) nằm ở phía tây, trên độ cao 1.600 m; thung lũng Katmanđu (Kātmāndu) (lớn thứ hai) nằm ở phần trung tâm H, thuộc lãnh thổ Nêpan, ở độ cao 1.400 m, nơi tập trung đại bộ phận dân cư Nêpan.

Ở H có nhiều khoáng sản như đồng, vàng, cromit, dầu mỏ, khí thiên nhiên, than non, muối kali, vv. Sườn bắc và sườn nam H khác nhau rõ rệt. Ở sườn nam từ dưới lên là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, rừng cây lá rụng và lá kim, rừng cây bụi, đồng cỏ núi cao; trên 5.000 m là băng tuyết. Ở sườn bắc từ dưới lên là nửa hoang mạc đồng cỏ núi cao và cảnh quan băng tuyết vĩnh cửu.

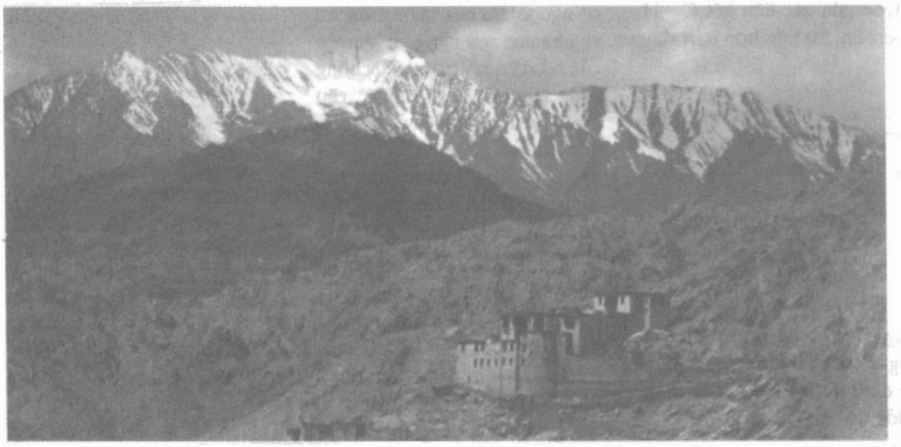

Himalaya

HIMLE H. (Heinrich Himmler; 1900 - 45), một trong những tội phạm chiến tranh chính của nước Đức phát xít. Từ những năm 20 thế kỉ 20, tham gia đội vũ trang nước Đức đàn áp phong trào công nhân. Chỉ huy tổ chức SS (vệ binh) từ 1929. Sau khi Hitle (A. Hitler) lên cầm quyền tháng 4.1934, chỉ huy lực lượng Gestapo (1934) rồi phụ trách cảnh sát toàn nước Đức (1938). Năm 1943, bộ trưởng nội vụ, chỉ huy đội quân dự bị (1944). Một trong những kẻ tổ chức đàn áp dã man các lực lượng chống phát xít, thiết lập một hệ thống trại tập trung tàn bạo, sát hại hàng loạt tù binh và dân thường ở các nước bị Đức chiếm đóng. Sau khi nước Đức phát xít đầu hàng, Himle bị quân Anh bắt (25.5.1945), hai ngày sau Himle tự sát.

HIMXLEP L. T. (Louis Trolle Hjelmslev; 1899 - 1965), nhà ngôn ngữ học người Đan Mạch. Có các công trình về ngôn ngữ học đại cương. Là người sáng lập và lãnh đạo nhóm ngôn ngữ học Côpenhaghen (từ 1931) và trường phái ngôn ngữ học cấu trúc Côpenhaghen, trường phái ngữ vị học.

HINBE Đ. (David Hilbert; 1862 - 1943), nhà toán học người Đức, một trong những nhà toán học vĩ đại nhất của nửa đầu thế kỉ 20. Công trình của ông rất đa dạng và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nhiều ngành toán học: cơ sở toán học và lôgic toán, lí thuyết các bất biến, phép tính biến phân, phương trình vi phân và tích phân, lí thuyết số, giải tích hàm, vật lí toán. Ông là người đầu tiên đưa ra một hệ tiên đề chuẩn mực của hình học Ơclit (x. ***Cơ sở hình học***). Tại Đại hội toán học quốc tế ở Pari năm 1900, ông đã nêu ra 23 bài toán nổi tiếng [x. ***Hinbe (bài toán)***)]. Ông là người tiêu biểu cho trường phái "hình thức chủ nghĩa" trong toán học.

Hinbe Đ.

HINBE (BÀI TOÁN) 23 bài toán và vấn đề do Hinbe (D. Hilbert) trình bày tại Đại hội toán học quốc tế lần thứ 2 ở Pari năm 1900. Các bài toán này liên quan đến hầu hết các lĩnh vực của toán học, từ lí thuyết tập hợp (bài toán 1: bài toán Continum), cơ sở toán học (bài toán 2: tính phi mâu thuẫn của các tiên đề số học), cơ sở hình học (các bài toán 3, 4) cho đến lí thuyết nhóm liên tục (bài toán 5), lí thuyết số (các bài toán 7, 8, 9, 10; bài toán 10: tính giải được của phương trình Điôphăng), đại số (các bài toán 11,12, 13, 14), hình học đại số (các bài toán 15, 16, 17), hình học (bài toán 18), giải tích (các bài toán 19, 20, 21, 22, 23; bài toán 23: phát triển các phương pháp của phép tính biến phân), lí thuyết xác suất và cơ học (bài toán 6). Các bài toán này rất đa dạng, có những vấn đề do chính Hinbe đề xuất, cũng có những vấn đề đã được đề ra từ trước mà Hinbe tổng kết lại.

Theo Hinbe, việc nghiên cứu và giải quyết chúng sẽ là nội dung cơ

bản của sự phát triển toán học ở thế kỉ 20. Trong thực tế, các bài toán này đã thu hút sự nỗ lực của nhiều nhà toán học. Cho đến nay nhiều bài toán đã được giải, góp phần đáng kể vào sự phát triển của toán học trong thế kỉ 20.

HINBE (ĐỊNH LÍ) có nhiều định lí mang tên Hinbe (D. Hilbert) như định lí Hinbe về cơ sở, về không điểm, về các mặt có đô cong âm... Chẳng hạn, định lí Hinbe về cơ sở phát biểu như sau: mọi iđêan của vành đa thức trên một trường tuỳ ý đều hữu hạn sinh.

Từ định lí Hinbe về cơ sở suy ra mọi hệ vô hạn các phương trình đại số (trên một trường tuỳ ý) đều tương đương với một hệ hữu hạn các phương trình đại số

HINBE (HỆ TIÊN ĐỀ) hệ tiên đề của hình học Ơclit (Euclide) do Hinbe (D. Hibert) đề xuất năm 1899.

Các khái niệm cơ bản là điểm, đường thẳng, mặt phẳng và các quan hệ giữa chúng: thuộc, ở giữa, bằng. Hệ gồm 20 tiên đề chia thành năm nhóm: nhóm "thuộc", nhóm "thứ tự", nhóm "bằng", nhóm "liên tục" và tiên đề về đường thẳng song song.

Hệ tiên đề này đã được chứng minh là phi mâu thuẫn (nếu số học là phi mâu thuẫn), đầy đủ và các tiên đề trong hệ độc lập với nhau. Nó được coi là công trình đầu tiên đặt nền tảng lôgic chặt chẽ cho hình học Ơclit.

HINBE (KHÔNG GIAN) mở rộng khái niệm không gian Ơclit ra trường hợp số chiều vô hạn. Không gian tiền Hinbe là một không gian vectơ X trên trường số K (thực hoặc phức) có số chiều vô hạn, trên đó xác định một tích vô hướng (x, y) sao cho các điều kiện sau thoả mãn:

1. $(x, x) \geq 0$ và $(x, x) = 0$ khi và chỉ khi $x = 0$,
2. $(x + y, z) = (x, z) + (y, z)$,
3. $(\lambda x, y) = \lambda(x, y)$,
4. $(x, y) = \overline{(y, x)}$.

trong đó $x, y \in X$ và $\lambda \in K$. Một không gian tiền Hinbe gọi là không gian Hinbe nếu nó là không gian đinh chuẩn đủ (không gian Banăc) đối với chuẩn $\|x\| = \sqrt{(x,x)}$.

Vd không gian các dãy số thực $\{x_n\}$ sao cho chuỗi $\sum_{n=1}^{\infty} x_n^2$ hội tụ với tích vô hướng $(\{x_n\},\{y_n\}) = \sum_{n=1}^{\infty} x_n y_n$ (kí hiệu là l^2) hay không gian các hàm số bình phương khả tích trên khoảng (a, b)với tích vô hướng $(f,g) = \int_a^b f(x)\, g(x)\, dx$ (kí hiệu $L^2(a,b)$).

Không gian Hinbe có nhiều ứng dụng trong giải tích hàm, phương trình vi phân, phương trình tích phân, lí thuyết xác suất, cơ học lượng tử...

HINĐENBUA P. Ph. (Paul von Hindenburg; 1847 - 1934), nhà hoạt động quân sự và nhà nước Đức. Xuất thân trong một gia đình sĩ quan thuộc dòng dõi quý tộc Phổ. Tham gia các cuộc chiến tranh Áo - Phổ (1866), Pháp - Phổ (1870 - 71) Thống chế (1914), tổng thống Cộng hòa Vaima (Weimar) (1925 - 34). Trong Chiến tranh thế giới I, từ 1.1916 là tổng tham mưu trưởng, nhưng thực tế là tổng tư lệnh quân đội. Là người ủng hộ các tổ chức quân sự - phong kiến và phát xít. Tháng 1.1933, bổ nhiệm Hitle (A. Hitler) làm thủ tướng.

HINĐI (Hindī) 1. Tộc người ở Ấn Độ, nói tiếng Hindi.

2. Một trong 10 phương ngữ chính và là phương ngữ chủ yếu ở Ấn Độ. Thuộc hệ ngôn ngữ Ấn - Âu, hình thành trên cơ sở phương ngữ cổ và Sanskrit, dùng văn tự Đevanagari (Devanāgarī) - Sanskrit, từ những thế kỉ đầu Công nguyên, cùng với Bengali (Bengalī), Gujarati (Gujarati), Marathi (Mārathī) và các phương ngữ miền Nam. Ở Ấn Độ, tiếng H thường được dùng trong các văn bản chính thức của chính phủ. Vùng phân bố chủ yếu ở miền Bắc với khoảng 300 triệu trên tổng số hơn 900 triệu dân.

HINĐU KUSƠ (Hindū Kūsh), hệ thống núi đồ sộ nằm phần lớn ở Apganixtan, chạy theo hướng tây - tây nam, đông - đông bắc, dài khoảng 800 km. Các đỉnh núi ở phần phía tây cao 4.000 m, ở phần phía đông đạt tới 6.000 - 7.000 m, có đỉnh cao nhất là Tirích Mia (Tirich Mir) 7.690 m, nằm trên lãnh thổ Pakixtan. Băng hà chiếm diện tích: 6.200 km^2. Khí hậu lục địa khô hạn, lượng mưa trung bình 300 - 800 mm/năm trên các sườn tây - bắc, trên các sườn đông lượng mưa 1.000 mm/năm. Phần lớn diện tích HK là hoang mạc, thực vật nghèo nàn, thường là cây bụi, cỏ gai. Riêng các sườn tây - bắc có thảo nguyên khô và rải rác những dải rừng thưa.

HINFECĐINH R. (Rudolf Hilferding; 1877 - 1941), người Đức, gốc Áo, lãnh tụ của Đảng Xã hội Dân chủ Đức và của Quốc tế II. Lúc đầu theo chủ nghĩa Mac, sau chuyển sang chủ nghĩa xét lại, có thái độ thù địch với nước Nga Xô Viết. Viết nhiều sách, trong đó quan trọng nhất là cuốn "Tư bản tài chính" (1910) mà Lênin (V. I. Lenin) đã nhận xét: "mặc dù có sai lầm trong lí luận tiền tệ và có khuynh hướng rõ rệt điều hoà chủ nghĩa Mac với chủ nghĩa cơ hội, nhưng cuốn sách đã có một sự phân tích lí luận có giá trị về giai đoạn mới nhất trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản". Sau Chiến tranh thế giới I, Hinfecđinh công khai xét lại chủ nghĩa Mac, đưa ra thuyết "chủ nghĩa tư bản có tổ chức", nói rằng: chủ nghĩa tư bản đang trải qua giai đoạn "chuyển hoá", sự tăng trưởng của các tổ chức độc quyền sẽ khắc phục căn bệnh sản xuất vô chính phủ, lập ra một nền kinh tế có kế hoạch thống nhất và sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản hoà bình chuyển thành chủ nghĩa xã hội. Sau này, các nhà kinh tế học tư sản thường nhắc lại luận điểm này

HÌNH ẢNH 1. Trong triết học, là kết quả của sự phản ánh khách thể, đối tượng vào ý thức của con người. Ở trình độ cảm tính, HA là những cảm giác, tri giác và biểu tượng; ở trình độ tư duy, đó là những khái niệm, phán đoán và suy luận. Về mặt nguồn gốc, HA là khách quan; về cách nhận thức (hình thức) tồn tại, HA là chủ quan. Hình thức thể hiện vật chất của HA là các hành động thực tiễn, ngôn ngữ, các mô hình kí hiệu khác nhau. Hình thức đặc thù của HA là hình tượng nghệ thuật.

HA không tồn tại độc lập đối với cơ chất vật chất của nó là bộ não và đối với đối tượng của sự phản ánh. Nó khách quan về mặt nội dung khi phản ánh chân thực đối tượng. Tuy nhiên, không bao giờ HA hàm chứa hết các thuộc tính và quan hệ của đối tượng, nguyên mẫu luôn luôn phong phú hơn bản sao. Mặc dù vậy, một khi đã xuất hiện, HA vẫn có tính độc lập tương đối của nó và đóng vai trò tích cực trong hành vi của con người và của động vật, giúp con người điều chỉnh hành vi cho phù hợp với hoàn cảnh.

2. Trong nhiếp ảnh, là sản phẩm nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức sự vật bằng mắt. HA gồm hai yếu tố cơ bản: hình dáng của vật thể và sắc độ của HA. Vận dụng khéo léo hai yếu tố này, HA gây được sự chú ý của con mắt nhìn, dẫn người xem tìm hiểu nội dung bức ảnh. Ấn tượng thị giác là điều kiện để người xem tiếp nhận, thưởng thức HA. HA là đối tượng chính của nhà nhiếp ảnh - người đi săn HA.

3. Trong mĩ thuật, là sự diễn tả hay tái hiện một vật, một người trong nghệ thuật tạo hình (hội hoạ, đồ hoạ, điêu khắc...). HA trong nghệ thuật không phải là sự sao chụp thụ động vẻ bên ngoài của mẫu thật, mà còn nhằm lột tả tinh thần của mẫu. Người ta có thể thấy trong HA cá tính nghệ thuật của nghệ sĩ và dấu ấn thời đại. Vật liệu để thực hiện HA cũng có tác dụng đến cảm thụ thẩm mĩ của người xem: tượng tạc bằng đá hoa cho hiệu quả nghệ thuật khác với tượng gỗ hay tượng đồng.

HÌNH ẢNH NHOÈ hình ảnh bị những đường viền chồng lệch lên nhau, tạo cho người xem cảm giác không ổn định. Nguyên

nhân: 1) Do xác định cự li sai hoặc máy bị rung khi chụp ảnh. 2) Do tốc độ chuyển động của đối tượng nhanh hơn thời gian lộ sáng. Nghệ thuật thể hiện của nhiếp ảnh lợi dụng hiện tượng này để tạo "cái động" trong ảnh, những lạm dụng hoặc bị động khi xử lí sẽ làm hỏng hình ảnh.

HÌNH ÂM VỊ một loại các âm vị nào đã được trừu tượng hoá mà luân phiên với nhau trong cùng một hình vị do sự lệ thuộc vào cấu trúc hình thái học. Vd. tiếng Nga, к/ч trong ручка (tay) và ручной (thuộc về tay, bàn tay).

HÌNH ÂM VỊ HỌC bộ môn của ngôn ngữ học, nghiên cứu những mối quan hệ giữa âm vị học và hình thái học, đặc biệt cấu trúc âm vị học của các hình vị, các từ và việc sử dụng các âm vị trên bình diện hình thái học. Khái niệm trung tâm của HÂVH là hình âm vị (x. ***Hình âm vị***).

HÌNH BAO HB của một họ đường trên mặt phẳng là đường mà tại mỗi điểm nó đều tiếp xúc với ít nhất một đường của họ. Chẳng hạn, HB của họ các vòng tròn có tâm di động trên trục hoành Ox và bán kính không đổi R là hai đường thẳng song song y = R và y = -R. Định nghĩa tương tự với HB của một họ mặt trong không gian.

HÌNH BÌNH HÀNH tứ giác có các cặp cạnh đối diện song song. HBH có các tính chất: các cạnh đối diện bằng nhau, các góc đối diện bằng nhau, các góc kề một cạnh bù nhau, các đường chéo cắt nhau tại điểm giữa của mỗi đường.

HÌNH BÌNH HÀNH LỰC hình bình hành biểu diễn định luật cộng hai lực (nói chung, là cộng hai vectơ). Tổng hợp lực $\vec{f}$ của hai lực $\vec{f}_1$, $\vec{f}_2$ đặt vào cùng một vật được biểu diễn bởi đường chéo hình bình hành, mà hai cạnh là hai vectơ bằng $\vec{f}_1$, $\vec{f}_2$, vẽ từ cùng một điểm gốc, biểu diễn công thức $\vec{f} = \vec{f}_1 + \vec{f}_2$

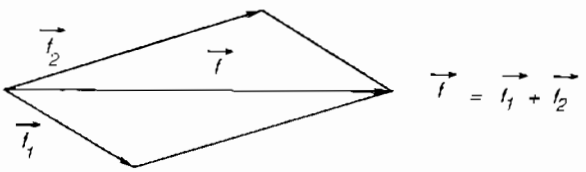

Hình bình hành lực

HÌNH CẦU x. ***Mặt cầu***.

HÌNH CHIẾU ảnh của một tập hợp qua một phép chiếu (x. ***Phép chiếu nổi; Phép chiếu song song, vuông góc; Phép chiếu xuyên tâm***).

HÌNH CHIẾU hình của vật thể trong không gian được thể hiện lên mặt phẳng bằng phương pháp hình học hoạ hình: một điểm bất kì trong không gian có thể được xác định bởi các tia chiếu đi qua nó xuống các mặt phẳng chiếu chọn trước. Có 2 phương pháp chiếu: chiếu song song và chiếu tụ. Chiếu song song: tất cả các tia chiếu song song với nhau theo một phương cho trước. Chiếu tụ (phối cảnh): tất cả các tia chiếu đều đi qua một điểm cố định. Phương pháp chiếu song song lên các mặt phẳng thẳng góc với tia chiếu là cơ sở để thể hiện những bản vẽ kĩ thuật trong các lĩnh vực: quy hoạch xây dựng, thiết kế công trình. Phương pháp chiếu tụ là cơ sở trong phép vẽ phối cảnh.

HÌNH CHÓP khối đa diện giới hạn bởi một góc đa diện và một mặt phẳng cắt tất cả các cạnh của góc đa diện đó. Mặt của HC nằm trên mặt phẳng cắt đó gọi là đáy của HC. Các mặt còn lại đều là tam giác và gọi là các mặt bên của HC. Đỉnh của góc đa diện gọi là đỉnh của HC. Đường vuông góc hạ từ đỉnh xuống mặt đáy gọi là đường cao của HC. Thể tích của HC tính theo công thức:

$$V = \frac{1}{3} Sh$$

trong đó S là diện tích đáy, h là chiều cao của HC.

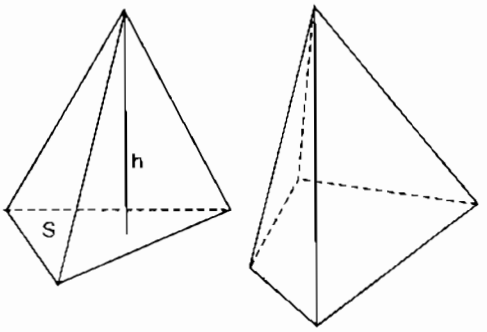

Hình chóp

HÌNH CHÓP CỤT phần của hình chóp nằm giữa đáy và một mặt phẳng cắt các cạnh bên và song song với đáy. Thiết diện của hình chóp và mặt phẳng này thường gọi là đáy trên của HCC, đáy của hình chóp khi đó gọi là đáy dưới của HCC. Khoảng cách giữa hai mặt phẳng của hai đáy gọi là chiều cao h của HCC. Nếu s và S là các diện tích đáy, thì thể tích V của HCC được tính bằng công thức:

$$V = \frac{1}{3} h (S + s + \sqrt{Ss})$$

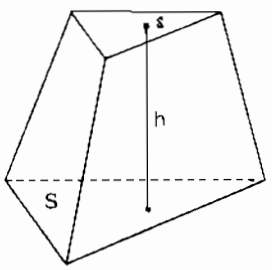

Hình chóp cụt

HÌNH CHỮ NHẬT hình bình hành có một góc vuông. Nói cách khác, HCN là tứ giác có bốn góc vuông. Các đường chéo của HCN bằng nhau.

HÌNH DÁNG 1. Đường viền tưởng tượng bao quanh một vật thể hữu hình, cho cảm nhận chung về sự hiện diện trước mắt (cũng gọi là hình dạng).

2. Tư thế bao quát chi phối một vật thể, tổng hoà dáng dấp, tỉ lệ tương quan ngoại hình, và mảng khối. Có HD thanh tú, HD thô nặng, HD mềm mại, HD ngóc ngách, vv. HD không nhất thiết tĩnh lặng, mà có thể chuyển dạng, gây ấn tượng động.

HÌNH ĐỒNG DẠNG hai hình tương ứng với nhau qua một phép biến đổi đồng dạng gọi là hai HDD . Tỉ số diện tích của hai HDD bằng bình phương của hệ số đồng dạng, còn tỉ số thể tích của hai HDD bằng lập phương của hệ số đồng dạng. X. ***Phép biến đổi đồng dạng.***

HÌNH HỌC 1. *(toán)* Theo nghĩa ban đầu là bộ phận toán học nghiên cứu các hình, vị trí tương đối và kích thước các bộ phận của các hình cũng như các phép biến đổi hình (trong không gian xung quanh chúng ta). Theo nghĩa hiện đại, HH bao gồm nhiều lí thuyết toán học khác nhau nghiên cứu những khái niệm, quan hệ tương tự hoặc tổng quát hoá các khái niệm và quan hệ của các hình không gian. Do vậy HH có liên quan chặt chẽ tới nhiều ngành toán học khác, và nhiều khi không có ranh giới rạch ròi giữa chúng. HH có tên gọi là geometria (có nghĩa là đo đất đai). HH phát sinh từ rất lâu, có lẽ trước thế kỉ 17 tCn. cùng với những kinh nghiệm về đo đạc đất đai ở Ai Cập, Babylon (Babylone), Hi Lạp. Bắt đầu khoảng từ thế kỉ 7 tCn. - 5 tCn., những hiểu biết của con người về các hình dần dần được trình bày một cách hệ thống như là một khoa học, trong đó xuất hiện

các khái niệm, mệnh đề, chứng minh. Khoảng thế kỉ 3 tCn., Óclit (Euclide) đã hệ thống hoá toàn bộ các kiến thức HH đương thời trong bộ sách "Nguyên lí" nổi tiếng gồm 13 tập. Về cơ bản, HHT trong bộ sách đó của Óclit cũng là HH sơ cấp ngày nay. Bằng việc đưa vào phương pháp toạ độ ở nửa đầu thế kỉ 17, Đêcac (R. Descartes) đã tạo ra một bước tiến quan trọng trong HH [x. ***Đêcac (toạ độ)***]. Nhờ đó có thể dùng công cụ đại số và giải tích để nghiên cứu HH. Trên cơ sở đó đã xuất hiện HHT giải tích, HH vi phân, HH xạ ảnh và HHT hoạ hình.

Sự ra đời của HH Lôbachepxki ở thế kỉ 19 đã tạo ra một bước ngoặt mới trong sự phát triển của HHT. Nó phá vỡ quan niệm cũ về HH (hay gắn với trực giác thông thường) và chứng tỏ khả năng tồn tại các loại HHT (phi Óclit) khác nhau. Để hệ thống hoá các bộ môn HH đã xuất hiện nhiều cách nhìn khác nhau. Theo Klen (C. F. Klein), mỗi bộ môn HHT nghiên cứu các tính chất không đổi của các hình qua một nhóm các phép biến đổi đặc trưng cho HH đó (x. ***Chương trình Eclăngen***). Riman (B. Riemann) đưa ra một nguyên lí khác để xây dựng các loại HH dựa trên việc tổng quát hoá khái niệm "khoảng cách". Phương pháp tiên đề là một cách xây dựng HHT trên cơ sở lôgic hoá hoàn toàn.

2 (*mĩ thuật*), kết quả hoạt động của tư duy trong việc trừu tượng hoá các hình thể vốn có của thiên nhiên. Hình thể trong thiên nhiên nhiều tính ngẫu nhiên, bất định, nhưng thật ra vẫn theo quy luật do HH khám phá.Trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, các hình người, chim, thú mang tính HHT rất rõ nét. HH được áp dụng rộng rãi trong nghệ thuật tạo hình. Thông thường, nghệ sĩ dùng HHT như khung sườn dựa vào đấy để dựng hình và bố cục; khi tác phẩm hoàn thành, khung sườn HH không còn nhìn thấy nữa. Riêng trong hội hoạ trừu tượng, nghệ sĩ dùng trực tiếp HHT thuần tuý làm phương thức biểu hiện nghệ thuật.

HÌNH HỌC AFIN (A. affine geometry), bộ phận hình học nghiên cứu các tính chất bất biến của các hình qua các phép biến đổi afin (x. ***Phép biến đổi afin***). Các tính chất bất biến quan trọng nhất là: tính thẳng hàng của ba điểm, tính song song của hai đường thẳng (mặt phẳng), tỉ số độ dài của hai vectơ song song . Vd. tính chất "là hình bình hành" là một bất biến afin, còn tính chất "là hình chữ nhật" thì không phải.

HÌNH HỌC BẢO GIÁC bộ phận của hình học nghiên cứu những tính chất bất biến qua các phép biến đổi bảo giác, tức là các phép biến đổi bảo toàn góc (vì vậy có tên HHBG). Trong không gian, các phép biến đổi bảo giác là phép dời hình, đồng dạng và nghịch đảo. Trong mặt phẳng còn có những phép biến đổi bảo giác khác. Để bảo đảm tương ứng một - một cho phép nghịch đảo, không gian được bổ sung thêm một điểm ở vô tận, coi như ảnh của tâm nghịch đảo.

HÌNH HỌC CAO CẤP bao gồm các bộ môn như cơ sở hình học, hình học xạ ảnh, hình học giải tích, hình học vi phân... thường có ở trong chương trình toán bậc đại học. Phương pháp chủ yếu dùng trong HHCC là phương pháp tiên đề, phương pháp toạ độ và phương pháp vi phân. HHCC hình thành từ khi bắt đầu có phương pháp toạ độ (thế kỉ 17).

HÌNH HỌC CẦU môn hình học nghiên cứu các hình nằm trên mặt cầu. Các vòng tròn lớn trên mặt cầu là các đường trắc địa đóng vai trò như các đường thẳng trên mặt phẳng. Qua hai điểm không đối tâm của mặt cầu có một và chỉ một vòng tròn lớn đi qua. Trên mặt cầu, mọi cặp "đường thẳng" đều cắt nhau ở hai điểm đối tâm. Mọi tam giác cầu đều có tổng các góc lớn hơn 180° (vd. tam giác tạo bởi hai kinh tuyến hợp với nhau góc α° và đường xích đạo có tổng các góc bằng $180^\circ + \alpha^\circ$).

HÌNH HỌC ĐẠI SỐ môn hình học nghiên cứu các đa tạp đại số tức là các tập hợp điểm mà mỗi điểm đều có các toạ độ afin (xạ ảnh) $x_1, ..., x_n$ thoả mãn một hệ phương trình đại số:

$$F_1(x_1,...,x_n) = 0$$
$$F_2(x_1,...,x_n) = 0$$
$$\cdots\cdots\cdots$$
$$F_p(x_1,...,x_n) = 0$$

trong đó các F_i ($i = 1,2, ..., p$) là những đa thức (thuần nhất) của $x_1,..., x_n$ ($p < n$).

Tổng quát hơn, HHDS nghiên cứu các lược đồ [khái niệm tổng quát hoá khái niệm đa tạp đại số do Grôthendích (A. Grothendieck) đưa ra]. Vd. đường cong đại số là đối tượng nghiên cứu của HHDS (x. ***Đường cong đại số***).

HÌNH HỌC GIẢI TÍCH môn hình học nghiên cứu các đối tượng hình học đơn giản nhất (đường thẳng, mặt phẳng, đường và mặt bậc hai) trong không gian Óclit ba chiều bằng phương pháp toạ độ (toạ độ Đêcac, toạ độ cực, vv.). Phương pháp này lần đầu tiên được Đêcac (R. Descartes) nêu ra một cách hệ thống vào thế kỉ 17. Các đường và mặt từ bậc ba trở lên và nói chung, các đa tạp đại số được nghiên cứu trong hình học đại số (x. ***Hình học đại số***).

HÌNH HỌC HOẠ HÌNH môn hình học nghiên cứu các phương pháp biểu diễn các hình không gian bằng các hình phẳng và sử dụng các biểu diễn đó để giải các bài toán về hình không gian bằng những phép dựng hình và tính toán trên mặt phẳng. Người ta dùng các phép chiếu khác nhau: phép chiếu xuyên tâm, phép chiếu song song, phép chiếu vuông góc, phép chiếu có trục đo, để có nhiều cách biểu diễn khác nhau và tuỳ theo tình hình cụ thể mà sử dụng cách biểu diễn nào đưa lại nhiều thuận lợi cho việc giải các bài toán không gian. HHHH với phép chiếu vuông góc là cơ sở của môn vẽ kĩ thuật.

HÌNH HỌC KHÔNG GIAN bộ phận hình học sơ cấp chuyên nghiên cứu tính chất của các hình trong không gian.

HÌNH HỌC LÔBASEPXKI x. ***Lôbachepxki (hình học)***.

HÌNH HỌC MỎ khoa học về cách diễn tả bằng đồ thị dạng thân khoáng và tính chất (chất lượng) khoáng sản trong lòng đất, về các phương pháp tính toán trữ lượng, thống kê sự biến động trữ lượng, về phương pháp giải các bài toán hình học có liên quan đến việc thăm dò địa chất và mở các công trình mỏ.

HÌNH HỌC NỘI BỘ x. ***Lí thuyết các mặt***.

HÌNH HỌC PHẲNG Thường người ta hiểu HHP là phần hình học Óclit nghiên cứu các tính chất của các hình nằm trên cùng một mặt phẳng (thường thấy trong các sách giáo khoa HHP ở trường phổ thông). Hiểu rộng ra, HHP chỉ bộ phận hình học hai chiều (mỗi điểm được xác định bởi hai toạ độ) của mỗi loại hình học [hình học phẳng Lôbachepxki, hình học phẳng Riman, vv.].

HÌNH HỌC PHI ÓCLIT (A. noneuclidean geometry), theo nghĩa rộng HHPÓ là tất cả các hình học khác với hình học Óclit. Trong số đó, hình học Lôbachepxki [x. ***Lôbachepxki (hình học)***] và hình học Riman [x. ***Riman (hình học)***] là hai HHPÓ quan trọng nhất. Do đó thông thường người ta hiểu HHPÓ là hai loại hình học này. Hình học Lôbachepxki là HHPÓ đầu tiên được nhà toán học Nga Lôbachepxki (x. ***Lôbachepxki N. I.***) phát minh ra. Nó thừa nhận tất cả các tiên đề của hình học Óclit trừ tiên đề về đường thẳng song song. Trong hình học Lôbachepxki, qua một điểm A ở ngoài một đường thẳng a, trong mặt phẳng (A, a) có vô số đường thẳng không cắt a. Trong hình học Riman, hai đường thẳng tuỳ ý trên một mặt phẳng đều cắt nhau. Để có được điều đó, hệ tiên đề của hình học Riman khác với hệ tiên đề của hình học Óclit không chỉ ở tiên đề về đường thẳng song song, mà còn ở một số tiên đề khác. Chẳng hạn, sự sắp xếp điểm trên đường thẳng của hình học Óclit và hình học Lôbachepxki là tuyến tính, giống như tập hợp số thực, còn trong hình học Riman thứ

từ các điểm trên đường thẳng là xiclic, giống như trên vòng tròn. Không gian Lôbachepxki có độ cong âm, không gian Riman có độ cong dương.

HÌNH HỌC SƠ CẤP chủ yếu là phần hình học Ơclit được dạy trong các trường phổ thông. Nó bao gồm hình học phẳng và hình học không gian và được trình bày bằng phương pháp tổng hợp (không dùng toạ độ)

HÌNH HỌC VI PHÂN theo nghĩa cổ điển, HHVP là môn hình học nghiên cứu các hình hình học (các đường, các mặt) trong không gian Ơclit bằng giải tích toán học, trước hết bằng công cụ của phép tính vi phân. Khác với hình học sơ cấp và hình học giải tích, các đường và mặt ở đây được cho một cách tổng quát. Các khái niệm cơ bản được nghiên cứu trong HHVP gồm: tiếp tuyến, độ cong, độ xoắn, phép uốn mặt, các dạng toàn phương thứ nhất và thứ hai của một mặt (x ***Lí thuyết các mặt***).

Về sau, các đường, các mặt không chỉ được xét trong không gian Ơclit ba chiều, mà còn được xét trong những không gian khác nhiều chiều rồi được khái quát thành các đa tạp khả vi và là đối tượng nghiên cứu của HHVP hiện đại (x. ***Đa tạp***).

HÌNH HỌC XẠ ẢNH nhìn ở góc độ sơ cấp đó là môn hình học chuyên nghiên cứu các khái niệm và tính chất trong không gian Ơclit, bất biến qua các phép biến hình xạ ảnh tức là các phép bảo toàn "tính thẳng hàng" của ba điểm (kể cả điểm xa vô tận trên mỗi đường thẳng). Nhìn ở góc độ hiện đại thì HHXA là hình học của nhóm xạ ảnh (x. ***Chương trình Etlăngghen***). Tỉ số kép (x. ***Tỉ số kép***) của bốn điểm thẳng hàng là một trong những bất biến cơ bản của HHXA.

Đôdacgo (G. Desargues) và Paxcan (B. Pascal) đặt cơ sở cho HHXA vào thế kỉ 17. Nhờ các công trình của Mông (G. Monge) và Pôngxôlê (J. V. Poncelet) ở cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19, HHXA đã trở thành một môn hình học độc lập.

HÌNH HỘP trong không gian ba chiều một hình lăng trụ có đáy là hình bình hành. Trong không gian n chiều, có thể mở rộng khái niệm HH như là tập hợp các điểm $(x_1, x_2, ..., x_n)$ thoả mãn các bất đẳng thức $a_i \leq x_i \leq b_i$ (i = 1,2, ..., n), trong đó a_i, b_i là các số thực. HH có đáy là hình chữ nhật và các cạnh bên vuông góc với đáy gọi là HHCN chữ nhật.

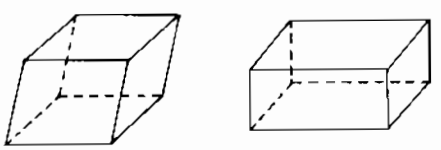

Hình hộp

HÌNH KHỐI hình phẳng và hình không gian trong nghệ thuật tạo hình. Một vật thể khi tác động đến thị giác, được coi như cấu tạo từ các hình phẳng, và do sự sắp xếp của các hình phẳng mà thành hình không gian đặc trưng cho vật thể đó. Trong một tác phẩm điêu khắc hay hội hoạ, nghệ sĩ phải vận dụng và chuyển hoá các HK theo ý đồ sáng tạo của mình, đòi hỏi nghệ sĩ nhiều công phu lao động nghệ thuật.

HÌNH LĂNG TRỤ hình đa diện có hai mặt là hai đa giác nằm trên hai mặt phẳng song song (gọi là hai mặt đáy), còn các mặt khác (mặt bên) đều là các hình bình hành. Nếu các mặt bên vuông góc với đáy thì HLT gọi là lăng trụ đứng (thẳng).Một lăng trụ đứng có đáy là đa giác đều được gọi là một lăng trụ đều.

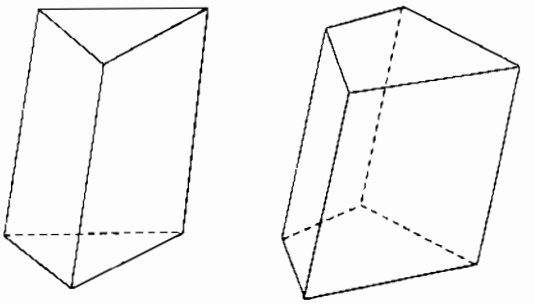

Lăng trụ tam giác *Lăng trụ tứ giác*

Hình lăng trụ

HÌNH LỒI trong không gian Ơclit hay afin, HL là một tập hợp điểm có tính chất: khi hai điểm A, B đã thuộc tập hợp đó thì tất cả các điểm của đoạn thẳng AB đều thuộc tập hợp đó.

HÌNH NGHIÊN CỨU 1. Hình vẽ người, vật hay cảnh bằng đen trắng hay màu theo mẫu tự nhiên.

2. Một trong những môn học cơ bản dạy ở các trường nghệ thuật tạo hình để rèn luyện nhận thức thẩm mĩ và kĩ năng thể hiện hình khối trong không gian.

HÌNH NHÂN những vật làm bằng nan đan phất giấy mang hình người, hình vật; thường dùng trong lễ nghi tín ngưỡng dịp rằm tháng bảy âm lịch hằng năm. HN thường là bất động, nhưng cũng có nhiều HN có cử động, như đầu con voi lúc lắc, đu đưa khi có sự tác động của bàn tay người hay gió thổi. Được sử dụng trên sân khấu rối

HÌNH NÓN CỤT phần của hình nón tròn xoay nằm giữa đáy và một mặt phẳng song song với đáy và cắt các đường sinh. Thiết diện của hình nón với mặt phẳng nói trên gọi là đáy trên, còn đáy hình nón gọi là đáy dưới của HNC. Khoảng cách h giữa hai mặt phẳng đáy gọi là chiều cao của HNC. Nếu s và S lần lượt là diện tích đáy trên và đáy dưới, thì thể tích V của HNC được tính theo công thức:

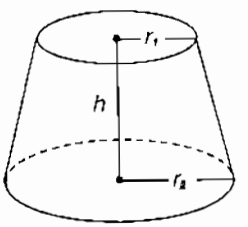

Hình nón cụt

$$V = \frac{1}{3} h (S + s + \sqrt{sS})$$

HÌNH NÓN TRÒN XOAY hình khối sinh ra bởi một tam giác vuông quay xung quanh một cạnh góc vuông của nó. Khi quay, đường huyền của tam giác vuông sẽ tạo nên các đường sinh của HNTX. Tập hợp các đường sinh tạo thành mặt xung quanh của HNTX. Diện tích mặt xung quanh được tính theo công thức: $S_{xq} = \pi rl$, trong đó r là bán kính hình tròn đáy, l là độ dài đường sinh. Thể tích được tính theo công thức: $V = \frac{1}{3} \pi r^2 h$, trong đó h là chiều cao của HNTX.

HÌNH NỘI TIẾP, HÌNH NGOẠI TIẾP 1. Một đa giác gọi là nội tiếp trong một vòng tròn nếu tất cả các đỉnh của nó nằm trên vòng tròn đó. Khi đó ta nói vòng tròn ngoại tiếp đa giác.

2. Một vòng tròn gọi là nội tiếp trong một đa giác nếu nó tiếp xúc với tất cả các cạnh của đa giác đó, chứ không phải là cạnh kéo dài. Khi đó ta nói đa giác ngoại tiếp vòng tròn.

Người ta cũng có định nghĩa tương tự đối với một số đường cong kín trong mặt phẳng (vd. elip) và đối với một số hình trong không gian (vd. đa diện nội tiếp mặt cầu).

3. Góc nội tiếp. X. ***Góc liên quan tới đường tròn***.

HÌNH PHẠT biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc được quy định trong Bộ luật hình sự để áp dụng đối với người phạm tội do toà án quyết định nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội; trừng trị và cải tạo họ, ngăn ngừa phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Hệ thống hình phạt gồm các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung được kèm theo hình phạt chính không kể số lượng (x. ***Hình phạt chính; Hình phạt bổ sung***). Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng thêm một hoặc một số hình phạt bổ sung.

HÌNH PHẠT BỔ SUNG hình phạt được toà án quyết định thêm đối với người bị toà án quyết định hình phạt chính (x. ***Hệ thống hình phạt***). Tuỳ từng trường hợp phạm tội cụ thể, trong bản án, kèm theo hình phạt chính, toà án có thể tuyên một hoặc một số HPBS. Theo "Bộ luật hình sự" Việt Nam, các HPBS gồm: cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân; tịch thu tài sản; phạt tiền; khi không áp dụng là hình phạt chính (điều 28 "Bộ luật hình sự").

HÌNH PHẠT CHÍNH hình phạt được áp dụng cho một tội phạm. Toà án chỉ có thể tuyên một HPC đối với mỗi tội phạm mà người phạm tội đã thực hiện. Theo "Bộ luật hình sự" Việt Nam, các HPC gồm: cảnh cáo; phạt tiền; trục xuất, cải tạo không giam giữ; tù có thời hạn, tù chung thân; tử hình (điều 28 "Bộ luật hình sự")

HÌNH QUẠT 1) HQ tròn là phần của hình tròn giới hạn bởi hai bán kính và cung tròn chắn bởi hai bán kính đó. 2) HQ cầu là hình khối nhận được khi quay HQ tròn quanh một đường kính không cắt miền trong của HQ tròn. Có hai loại HQ cầu. Nếu trục quay chứa một cạnh bên (bán kính) của HQ tròn thì HQ cầu thu được thuộc loại một, nếu trục quay chỉ chứa đỉnh (tâm) của HQ tròn thì HQ cầu thu được thuộc loại hai (x. hình vẽ).

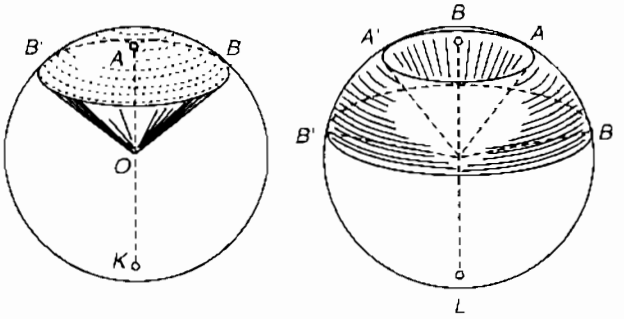

Hình quạt cầu loại 1 *Hình quạt cầu loại 2*

Hình quạt

HÌNH SỰ HOÁ việc quy định hình phạt đối với các hành vi đã được coi là tội phạm, tức là xác định loại hình phạt, khung hình phạt, điều kiện quyết định hình phạt và điều kiện miễn hình phạt đối với loại tội phạm này hay loại tội phạm khác.

HÌNH THÁI CHIẾN TRANH hình thái biểu hiện khái quát sự triển khai, bố trí và hoạt động trong chiến tranh của lực lượng hai bên đối địch trên nhiều chiến trường. Trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ, HTCT giữa Việt Nam và đối phương chủ yếu là xen kẽ, cài răng lược, một đặc trưng cơ bản của chiến tranh nhân dân Việt Nam.

HÌNH THÁI CỦA TỪ 1. Toàn bộ các đặc trưng hình thái học và âm vị học trong một từ tạo nên ý nghĩa ngữ pháp của nó. Vd. *форма* tiếng Nga được phân thành các hình vị [форм] và [-а-], trong đó [форм] là hình vị gốc, [-а] là hậu tố xác định ý nghĩa ngữ pháp danh từ giống cái, chủ cách, bất động vật của nó.

2. Hình thức cụ thể của từ trong dạng thức ngữ pháp của nó. Vd. tiếng Nga: городов là thuộc cách, số nhiều của danh từ *город* (thành phố).

HÌNH THÁI GIÁ CẢ hình thái biểu hiện giá trị hàng hoá bằng tiền; hình thái phát triển cao nhất của hình thái giá trị. Chính qua sự phát triển của các hình thái giá trị, khi hình thái vật ngang giá chung cố định ở vàng thì xuất hiện HTGC. Đặc trưng của hình thái này là trong trao đổi, mọi hàng hoá đều phải biểu hiện giá trị của chúng ở một giá trị sử dụng duy nhất là vàng. Khi vàng được thay thế bằng các đơn vị tiền tệ thì giá trị các hàng hoá biểu hiện bằng tên gọi các đơn vị tiền tệ ấy. HTGC đã che giấu nguồn gốc, bản chất của tiền, kích thích lòng ham muốn tiền mà không gắn với lao động tạo ra giá trị. Nó không chỉ bao hàm khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa giá cả và giá trị, mà còn có thể che giấu một mâu thuẫn về chất, làm cho giá cả không còn là biểu hiện của giá trị nữa; cụ thể là có những vật vốn không phải là hàng hoá vì không phải là sản phẩm của lao động, do đó không có giá trị, thậm chí lương tâm, danh dự... nhưng cũng mang HTGC và có thể mua bán.

HÌNH THÁI GIÁ TRỊ hình thái thể hiện quan hệ trao đổi giữa các hàng hoá. Hàng hoá không thể tự biểu hiện được giá trị, mà phải dựa vào một hàng hoá khác để biểu hiện, tức là phải đặt vào một HTGT nhất định. Lịch sử trao đổi đã trải qua các HTGT sau: 1) HTGT đơn giản, ngẫu nhiên: hàng hoá biểu hiện giá trị ở một hàng hoá khác một cách ngẫu nhiên, chưa phổ biến, không thường xuyên, và mang tính cá biệt. 2) HTGT mở rộng hay toàn bộ: hàng hoá có thể biểu hiện giá trị ở nhiều hàng hoá khác. 3) HTGT chung: mọi hàng hoá đều biểu hiện giá trị ở một hàng hoá làm vật ngang giá chung. 4) HTGT tiền tệ: vật ngang giá chung cố định vào một vật duy nhất là vàng. Các HTGT phản ánh sự phát triển và sự giải quyết mâu thuẫn của sản xuất và trao đổi hàng hoá và vạch rõ nguồn gốc cùng sự ra đời của tiền tệ. HTGT cao nhất là hình thái giá cả.

HÌNH THÁI HỌC (*sinh*), khoa học nghiên cứu hình dạng cấu trúc cơ thể, các cơ quan, mô, tế bào của sinh vật. Thuật ngữ HTH được dùng tương đồng với giải phẫu học (xt. ***Giải phẫu học***)

HÌNH THÁI HỌC (*ngôn ngữ*), bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các phạm trù ngữ pháp của từ, các phương thức và hệ thống hình thức biểu thị của các phạm trù đó.

HÌNH THÁI HỌC SÔNG NGÒI bộ môn khoa học nghiên cứu sự hình thành lòng sông, bãi sông và hình dạng dòng nước dưới tác động của nước chảy.

HÌNH THÁI KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ sự biểu hiện của tổ chức không gian đô thị trên mặt đất, do điều kiện địa hình, do hậu quả của sự phát triển lịch sử hoặc do quan niệm của nhà đô thị về mô hình tổ chức không gian. Có thể có những HTKGĐT tuỳ theo cách tổ chức quy hoạch như: thành phố chuỗi, thành phố cụm, thành phố dải, thành phố tập trung, thành phố tuyến, vv.

HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, chỉ một cấu trúc xã hội ở từng giai đoạn lịch sử, dựa trên một phương thức sản xuất nhất định với kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho cơ sở kinh tế của xã hội và với một kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên cơ sở đó. Các HTKT - XH đã có trong lịch sử qua các chế độ xã hội khác nhau (công xã nguyên thuỷ, nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa) là những nấc thang kế tiếp nhau trong quá trình phát triển của nhân loại như một quá trình phát triển lịch sử tự nhiên. Không phải tất cả các quốc gia dân tộc đều tuần tự trải qua tất cả các nấc thang của quá trình phát triển xã hội nói trên

Trong những hoàn cảnh lịch sử và điều kiện kinh tế - xã hội nhất định của thời đại, có những quốc gia dân tộc có thể bỏ qua một hoặc hai nấc thang của quá trình phát triển xã hội để tiến thẳng lên một hình thái cao hơn. Mỗi HTKT - XH cũng là một "cơ thể xã hội" cụ thể, bao gồm trong đó tất cả các thành phần vốn có và các hiện tượng xã hội trong sự thống nhất hữu cơ và sự tác động biện chứng. Mỗi một HTKT - XH đều có cấu trúc phổ biến và tính quy luật chung, có những mối liên hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Sự tác động lẫn nhau giữa các thành phần cơ bản nói trên là động lực bên trong thúc đẩy sự vận động của HTKT - XH và sự tiến bộ lịch sử, làm chuyển biến xã hội từ HTKT - XH thấp lên HTKT - XH cao hơn, thường là thông qua những chuyển biến có tính cách mạng về xã hội.

HÌNH THÁI LÂM SÀNG trạng thái bệnh lí bao gồm một số biểu hiện lâm sàng nhất định, kèm theo các dấu hiệu cận lâm sàng (hoá sinh, vi sinh học, huyết học, vv.) tạo nên những hội chứng đặc thù giúp chẩn đoán bệnh. Một bệnh do cùng một nguyên nhân có thể có nhiều hình thái khác nhau, vd. bệnh lao (lao phổi, lao kê, lao hang, lao xương, lao hạch, vv.). Ngược lại, những bệnh do nguyên nhân khác nhau có thể có dạng bệnh giống nhau (trạng thái lì bì, sũng sờ, vv.), vd. sốt phát ban có thể do nhiều loại virut, vi sinh vật khác nhau gây ra (nên gọi là dạng bệnh).

HÌNH THÁI NGANG GIÁ hình thái của hàng hoá đặt trong mối quan hệ trao đổi để đo lường giá trị, biểu hiện giá trị của một hàng hoá khác. Vd. trong hình thái giá trị 5 kg thóc = 1 m vải, thì hàng hoá nằm ở vế thứ hai (vải) là HTNG, và hàng hoá ở vế thứ nhất (thóc) là hình thái tương đối của giá trị. Theo Mac (K. Marx), HTNG của một hàng hoá chính là hình thái trong đó nó có thể trực tiếp trao đổi lấy một hàng hoá khác. Ở HTNG, hàng hoá đã được công nhận là đại biểu giá trị, nên không cần bộc lộ giá trị mà cứ ở nguyên hình thái tự nhiên của nó để biểu hiện giá trị hàng hoá trao đổi với nó. Do đó, HTNG có đặc điểm: giá trị sử dụng là hình thái biểu hiện của giá trị; lao động cụ thể là hình thái biểu hiện của lao động trừu tượng; lao động tư nhân là hình thái biểu hiện của lao động xã hội. Hàng hoá ở HTNG thay đổi qua quá trình trao đổi, cuối cùng cố định ở hàng hoá - tiền tệ, tức là tiền tệ.

HÌNH THÁI QUẦN CƯ các kiểu phân bố dân cư trong những điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội nhất định; quần cư thành cụm ở những đầu mối giao thông, khu công nghiệp, trung tâm kinh tế và khoa học kĩ thuật, vùng tập trung sản xuất chuyên môn hoá; quần cư theo tuyến dọc các trục giao thông đường bộ, đường sắt, ven sông, rạch; quần cư rải rác thành điểm, dạng đô thị ở nơi khai thác mỏ mới, dạng nông thôn ở vùng kinh tế mới tại miền núi.

HÌNH THÁI THƯƠNG TỔN các đặc điểm dùng để mô tả tổn thương: khi quan sát bằng mắt, không dùng dụng cụ để mô tả thì gọi là hình thái đại thể; khi dùng kính hiển vi quang học để mô tả gọi là hình thái vi thể, khi dùng kính hiển vi điện tử gọi là hình thái siêu vi. Hình thái đại thể cho thấy những đặc điểm tự nhiên của tổn thương không bị thay đổi nhưng với những nét thô sơ, nhiều khi không cho phép chẩn đoán xác định. Hình thái vi thể cho phép giải quyết được đa số những trường hợp chẩn đoán cần đến giải phẫu bệnh hay tế bào học, nhưng mất nhiều thời gian hơn và phải chuẩn bị tiêu bản bằng những phương pháp kĩ thuật đặc biệt. Hình thái siêu vi ít sử dụng đến trong các phòng thí nghiệm thông thường, tuy cho phép phát hiện được những chi tiết đầy đủ hơn, nhưng phải qua một quá trình phức tạp, tốn kém, không phải ở đâu cũng thực hiện được; cần cho nghiên cứu hơn là cho công tác thực hành hàng ngày.

HÌNH THÁI TƯƠNG ĐỐI CỦA GIÁ TRỊ hình thái biểu hiện giá trị của hàng hoá được chủ động đem trao đổi, đặt quan hệ so sánh với một hàng hoá khác, dựa vào hàng hoá đó để đo lường giá trị của nó. Vd. trong hình thái giá trị 5 kg thóc = 1 m vải thì hàng hoá ở vế thứ nhất (thóc) là ở hình thái giá trị tương đối. Tiền đề của HTTĐCGT là phải có một hàng hoá khác so với nó dưới hình thái ngang giá. HTTĐCGT phản ánh các hàng hoá trao đổi được với nhau không chỉ đồng nhất, mà còn phải ngang nhau về lượng giá trị. Điều đó cũng xác định rõ giá trị tương đối và sự biến đổi của giá trị tương đối là do tương quan giữa hai đại lượng giá trị và sự biến đổi rất khác nhau của hai đại lượng giá trị của cả hai hàng hoá đặt trong mối quan hệ trao đổi với nhau.

HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI những hình thái phản ánh khác nhau của tồn tại xã hội hiện thực khách quan nói chung vào ý thức con người. Đó là: hệ tư tưởng chính trị, ý thức pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học, triết học. Ý thức xã hội có hai trình độ. Ở trình độ thấp, đó là sự phản ánh trực tiếp của thế giới hiện thực và xã hội trong ý thức hàng ngày. Ở trình độ cao, các HTYTXH hình thành thông qua tư duy lí luận và có hệ thống. Do tính chất phong phú, đa dạng của hiện thực, nên các HTYTXH cũng đa dạng. Các HTYTXH khác nhau phản ánh những lĩnh vực và những phương diện khác nhau của hiện thực. Chúng không chỉ khác nhau về đối tượng phản ánh, mà còn khác nhau về hình thức phản ánh. Hình thức phản ánh của khoa học là các khái niệm khoa học; của đạo đức học là các chuẩn mực đạo đức; của nghệ thuật là hình tượng nghệ thuật; của tôn giáo là các giáo lí, vv.

Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, tất cả các HTYTXH đều có mối liên hệ khăng khít, tác động lẫn nhau, và tác động trở lại đối với tồn tại xã hội và hiện thực khách quan nói chung.

HÌNH THANG tứ giác lồi có hai cạnh đối song song (gọi là hai đáy), còn hai cạnh kia (cạnh bên) không song song. Tiêu chí "không song song" này có tác giả bác bỏ. Như thế thì hình bình hành cũng là một HT đặc biệt. Khoảng cách giữa hai đáy gọi là chiều cao của HT. Nếu chiều dài hai đáy của HT là a và b, chiều cao của nó là h thì diện tích S được tính theo công thức:

$$S = \frac{1}{2} h (a + b)$$

HT có hai góc đáy bằng nhau gọi là HT cân.

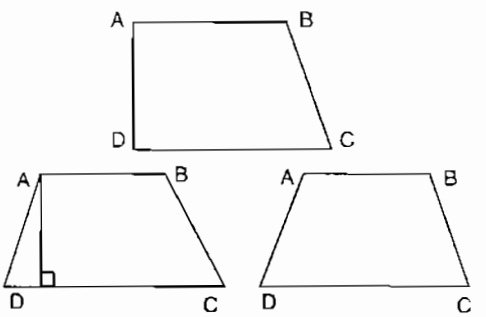

Hình thang

HÌNH THÀNH LOÀI quá trình tiến hoá, trong đó từ một loài có thể hình thành hai hay nhiều loài mới. Theo thuyết tiến hoá, sự HTL mới là thông qua chọn lọc tự nhiên. Những cá thể trong một quần thể theo quy luật biến dị di truyền đều có những khác biệt nhất định về một vài đặc điểm. Những khác biệt này được truyền từ thế hệ bố mẹ sang thế hệ con cháu. Những khác biệt về di truyền được hình thành do những sự thay đổi đơn lẻ trong nhiễm sắc thể và do sự sắp xếp nhiễm sắc thể trong quá trình sinh sản. Những sự thay đổi về đặc tính di truyền giúp cho các

cá thể phát triển, tồn tại và sinh sản tốt hơn so với các cá thể khác. Nội dung này được khái quát hoá là "những cá thể phù hợp nhất thì sẽ được sống sót". Nhờ có sự thích nghi cao với những đặc tính di truyền tốt nhất nên thế hệ mới gồm các cá thể khoẻ mạnh có khả năng sinh sản cao hơn và theo thời gian bộ gen của quần thể được chọn lọc thay đổi. Khi quần thể sinh vật có những biến đổi lớn về bộ gen di truyền thì cơ chế cách li sinh sản được hình thành, không cho phép chúng tiếp tục giao phối được với loài nguyên gốc của chúng, do vậy mà được coi là một loài mới. Sự HTL cũng có thể do sự cách li địa lí (dòng sông, biển cả, núi cao... đối với các động vật ở cạn) đã ngăn cản sự di chuyển, giao lưu giữa những quần thể khác nhau của một loài. Các quần thể này thích ứng dần với các điều kiện sống đặc thù nơi bị cách li với loài nguyên gốc của chúng và trở thành loài mới. Quá trình hình thành một loài mới thường diễn ra rất chậm, kéo dài đến hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm. Sự tiến hoá hình thành những đơn vị phân loại cao hơn như họ, bộ, ngành còn diễn ra lâu hơn, hàng trăm nghìn năm, thậm chí hàng triệu năm. Vậy mà những hoạt động của con người đã huỷ hoại trong vòng vài chục năm một số lượng lớn các loài đã được hình thành một cách rất chậm chạp theo tiến trình tự nhiên. Xt. ***Đacuyn (Học thuyết)***.

HÌNH THÀNH MÔ hiện tượng phát triển các đặc điểm chuyên hoá của mô phôi hoặc cơ quan đang phát triển ở cá thể trưởng thành. Vd. việc hình thành các sợi nhiều nhân, cơ vân của cơ và các sợi nguyên đa bào.

HÌNH – THẦN chỉ hình thể và tinh thần. Phạm trù H-T đã xuất hiện trước thời Tần (Qin; Trung Quốc). Trang Tử (Zhangzi) nêu "Tinh thần sinh ở đạo, hình thể vốn sinh ở tinh và vạn vật đều sinh ra từ hình". Tuân Tử (Zunzi) nêu: "Hình đầy đủ thì thần sinh, yêu ghét, mừng giận, vui buồn đều ở trong đó", cho thấy tinh thần phụ thuộc vào hình thể. Hoàn Đàm (HuanTan) đời Đông Hán trình bày cụ thể hơn: "Tinh thần ngụ trên hình thể như là lửa đốt cháy ngọn đuốc vậy". Đến thời kì Nam Bắc Triều, vấn đề H – T trở thành trung tâm tranh luận của triết học. Pháp sư Tuệ Viễn đại biểu cho lập trường duy tâm Phật giáo, nêu lên thuyết: "Thần bất diệt luận", cho rằng: "Lửa truyền vào củi như là thần truyền đến hình. Lửa truyền đến củi khác như là thần truyền đến hình khác". Phạm Chẩn tiêu biểu cho lập trường duy vật và vô thần, nêu lên thuyết "Thần diệt luận", cho rằng: "Hình là chất của thần, thần là cái dụng của hình: "hình còn thì thần còn, hình tàn tạ thì thần diệt". Vấn đề H - T còn được tiếp tục tranh luận cho đến đầu thế kỉ 20, cuối đời nhà Thanh. Về sau, quan điểm của cả hai phía duy vật và duy tâm đều có chiều sâu hơn trước.

HÌNH THOI hình bình hành có hai cạnh kề bằng nhau. Nói cách khác, HT là tứ giác có bốn cạnh bằng nhau. Các đường chéo của HT vuông góc với nhau, đồng thời là phân giác của các góc của nó. Diện tích HT bằng một nửa tích của hai đường chéo.

"HÌNH THƯ" ĐỜI LÝ bộ luật do triều Lý biên soạn và ban hành; là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Theo Phan Huy Chú (trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí"), "Hình thư" được ban hành năm 1042 dưới triều vua Lý Thái Tông. Về việc ra đời của" Hình thư", sách "Đại Việt sử kí toàn thư" chép: "Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra loại bài, biến thành điều khoản, làm thành sách Hình thư của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện".

"HT"ĐL gồm 3 quyển. Đó là một sưu tập luật lệ có tính chất pháp điển được xây dựng dưới hình thức một bộ luật hình. Các quy phạm pháp luật trong bộ luật đều được thể hiện dưới dạng các quy phạm pháp luật hình sự có kèm theo các chế tài hình sự.

"HT"ĐL đến nay không còn nguyên bản. Song có thể tìm hiểu nội dung cơ bản của bộ luật qua các bộ sử cũ như "Đại Việt sử kí toàn thư", "Lịch triều hiến chương loại chí" ...

"HÌNH THƯ" ĐỜI TRẦN một bộ luật quan trọng của triều đại nhà Trần. Theo Phan Huy Chú (trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí"), năm 1230 vua Trần đình thể lệ làm ra các sách chép về việc hình. Năm 1244, lại định hình luật một lần nữa. Năm 1341, vua Trần Dụ Tông giao cho Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu cùng soạn ra "Hình thư" để ban hành.

"HT"ĐT tập trung bảo vệ chế độ đẳng cấp nhà Trần, bảo vệ quyền lợi của nhà nước trung ương tập quyền, bảo vệ chế độ tư hữu, bảo vệ trật tự luân lí phong kiến. Bộ luật là sự phản ánh tư tưởng chính trị – pháp lí quân chủ, đồng thời thể hiện sự thoát li dần ảnh hưởng của pháp luật Trung Quốc, hướng tới xây dựng một nền pháp luật mang bản sắc dân tộc của một quốc gia độc lập.

"HT"ĐT đến nay không còn nguyên bản. Song nội dung cơ bản của bộ luật vẫn có thể tìm hiểu được thông qua những tư liệu trong các bộ sử cũ như "Đại Việt sử kí toàn thư", "Lịch triều hiến chương loại chí".

HÌNH THỨC ÂM NHẠC 1. Hình thái tổ chức các chất liệu diễn cảm của âm nhạc nhằm tạo ra một hình tượng nội dung nhất định cho tác phẩm. Tác phẩm âm nhạc nhỏ nhất cũng phải có cấu trúc là đoạn nhạc (thường gồm 2 vế đối xứng). Tác phẩm âm nhạc lớn hơn chứa đựng nhiều đoạn nhạc lắp ghép với nhau, bằng những thủ pháp nối tiếp, dạo đầu, kết điệu, khai triển, biến hoá, lặp lại, vv để có các cấu trúc được gọi là thể loại hai đoạn, thể ba đoạn, thể rôngđô, thể biến tấu, thể xônat và rất nhiều cấu trúc hỗn hợp khác.

2. Bộ môn khoa học thuộc hệ thống lí thuyết âm nhạc nằm trong chương trình của các cơ sở đào tạo và nghiên cứu âm nhạc.

HÌNH THỨC HOÁ phương pháp nhận thức, nghiên cứu đối tượng qua hình thức (hình dạng, cấu trúc) của nó. Nhờ phương tiện ngôn ngữ tự nhiên và đặc biệt là nhờ ngôn ngữ kí hiệu tượng trưng, phương pháp hình thức hoá đã trải qua nhiều giai đoạn từ thấp đến cao. Toán học sơ cấp và toán học cao cấp là hai giai đoạn hình thức hoá trong toán học. Ngay trong toán học sơ cấp, mức độ hình thức hoá của đại số đã cao hơn so với số học. Thật vậy, từ đẳng thức số học, chẳng hạn như "1 + 2 = 3" tới đẳng thức đại số, chẳng hạn như "a + b = c" đã cho thấy rõ các kí hiệu tương tự a, b, c có tính hình thức cao hơn so với các kí hiệu 1, 2 , 3, vì các đại lượng a, b, c có thể nhận các trục số khác nhau miễn là bảo đảm đẳng thức đại số đúng. Tính hình thức sẽ còn cao hơn nữa khi a, b, c không đơn giản chỉ là các biến số, mà là tập hợp các biến số, các hàm số... và phép cộng số chuyển thành phép cộng tập hợp, cộng hàm số, vv.

Lôgic hình thức truyền thống và lôgic hình thức hiện đại cũng là hai giai đoạn hình thức hoá trong lôgic học. Chẳng hạn, quá trình hình thức hoá năng lực phán đoán của tư duy đang nhận thức đầu tiên ở giai đoạn lôgic hình thức truyền thống, mức độ hình thức hoá chưa triệt để. Vd. phán đoán đơn, đặc tính nhất quyết khẳng định toàn bộ có dạng cụ thể là: "mọi kim loại đều dẫn điện". Dạng khái quát và trừu tượng hơn sẽ là "mọi S đều là P", trong đó S – chủ từ lôgic, P – vị từ lôgic. Giai đoạn cao hơn, nhờ toán học hoá các quan hệ lôgic, ở đây cụ thể là đưa vào tương quan hàm số, người ta có thể đạt tới hình thức khái quát, trừu tượng nhất của loại phán đoán nêu trên dưới dạng công thức sau: $\forall_x (S(x) \rightarrow P(x))$, trong đó $\forall$- kí hiệu lượng từ toàn thể, còn $\rightarrow$- kí hiệu phép kéo theo, thực chất là một hàm chân lí mà các

giá trị lôgic của nó được định nghĩa một cách chính xác, chặt chẽ qua bảng giá trị chân lí.

Trình độ hình thức hoá càng cao thì một cách tương ứng, mức độ khái quát hoá, trừu tượng hoá càng cao. Đó là ưu điểm và sức mạnh của phương pháp hình thức hoá. Nhưng HTH cũng bị hạn chế cơ bản ở chỗ xa rời tính đa dạng và phong phú của nội dung, cũng như không bao giờ bao quát được hết tính vô hạn tiềm năng của quá trình biến hoá, phát triển.

HÌNH THỨC LÔGIC một loại hình thức mang tính chất phổ quát hoá và tất yếu khách quan.

Tư duy có nhiều hình thức cơ bản như khái niệm, phán đoán, suy luận, luận chứng. Do đó, HTL cơ bản của tư duy, rốt cuộc là HTL của khái niệm, phán đoán, suy luận và luận chứng.

HTL của khái niệm có dạng kí hiệu tượng trưng là xP(x), trong đó x - kí hiệu ngoại diên, còn P(x) - kí hiệu nội hàm của khái niệm. HTL của phán đoán có dạng tổng quát là "S - P", trong đó S - kí hiệu chủ từ lôgic, còn P - kí hiệu vị từ lôgic. Trường hợp cụ thể, chẳng hạn như loại phán đoán đơn, đặc tính nhất quyết khẳng định bộ phận có dạng "một số S là P" thì hình thức lôgic tương ứng sẽ là: $\exists x\ (S(x) \wedge P(x))$, với $\exists$ - kí hiệu lượng từ bộ phận, $\wedge$ - kí hiệu phép hội. HTL của suy luận có dạng kí hiệu tổng quát là "$TĐ_1$, $TĐ_2$, $TĐ_3$,... $TĐ_n$, | KL"; trường hợp suy diễn thì HTL là "TĐ1, TĐ2, TĐ3, ... || ← KL", với || ← là kí hiệu tất suy lôgic, còn trường hợp quy nạp thì HTL là "$TĐ_1$, $TĐ_2$, $TĐ_3$, ... $TĐ_n$... <>- KL", với <>- là kí hiệu khả suy lôgic. HTL của luận chứng có dạng kí hiệu tổng quát là: "LĐ, LC_1, LC_2, LC_3, ..., LC_n,... - KL (=LĐ)", với LĐ - kí hiệu luận đề, LCi (i = 1, 2, 3...n,...) - kí hiệu luận cứ và KL - kí hiệu kết luận lôgic, chính là luận đề cần chứng minh hoặc phủ bác.

HÌNH THỨC NGỮ PHÁP các phương tiện ngôn ngữ dùng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. HTNP trong các ngôn ngữ trên thế giới có thể là các phụ tố, các hư từ, trật tự của từ, ngữ điệu, trọng âm, hiện tượng lặp lại từ, sự chuyển đổi âm, vv.

HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC cách thức tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. HTNN bao gồm hai yếu tố: hình thức chính thể và hình thức cấu trúc. Hình thức chính thể là cách thức tổ chức các cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương, cơ cấu, trình tự thành lập và mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan đó. Hình thức chính thể cơ bản gồm hình thức chính thể quân chủ và hình thức chính thể cộng hoà. Tuy nhiên, mỗi hình thức chính thể này ở các nước không giống nhau, tùy thuộc vào các yếu tố khác nhau như truyền thống, tập quán, lịch sử của các nước đó. Hình thức cấu trúc nhà nước là sự tổ chức nhà nước theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ và theo tính chất mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của nhà nước, giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, giữa các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương. Hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu có nhà nước liên bang và nhà nước đơn nhất. Nhà nước liên bang được cấu thành bởi các bang - các đơn vị hành chính lãnh thổ có dấu hiệu chủ quyền quốc gia (Hợp chủng quốc Hoa Kì, Cộng hoà liên bang Đức...). Nhà nước đơn nhất là nhà nước có lãnh thổ toàn vẹn, không phân chia thành các đơn vị hành chính - lãnh thổ có dấu hiệu chủ quyền quốc gia, nó có hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương xuống các cấp địa phương (Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Xingapo).

HÌNH THỨC PHÁP LUẬT cách thức thể hiện bên ngoài của pháp luật, đồng thời là phương thức tồn tại thực tế của pháp luật.

HTPL có mối liên hệ khăng khít với bản chất của pháp luật. HTPL chỉ có giá trị khi nó phản ánh được nội dung và đặc điểm thuộc về bản chất của pháp luật, phản ánh được tính giai cấp, tính xã hội, tính quy phạm, tính phổ biến, tính xác định về hình thức, tính quyền lực của nhà nước.

HTPL gồm hình thức bên trong và hình thức bên ngoài. Hình thức bên trong của pháp luật là cấu trúc của pháp luật: hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật, nguyên tắc pháp luật và quy phạm pháp luật. Hình thức bên ngoài của pháp luật, còn được gọi là nguồn của pháp luật, là sự thể hiện của các quy phạm pháp luật. Hình thức bên ngoài của pháp luật gồm: văn bản quy phạm pháp luật, tập quán pháp, tiền lệ pháp và quy định của tôn giáo. Mỗi hệ thống pháp luật trên thế giới có hình thức bên ngoài riêng. Hiện nay, pháp luật Việt Nam chỉ công nhận văn bản quy phạm pháp luật là hình thức bên ngoài của pháp luật Việt Nam.

HÌNH THỨC TÁC CHIẾN các dạng tác chiến khác nhau về mục đích, quy mô sử dụng lực lượng, tổ chức lực lượng và bố trí đội hình, thời gian tiến hành, phương pháp tác chiến, vv. lực lượng vũ trang, có các HTTC cơ bản sau: trận chiến đấu, trận then chốt, đòn đột kích, đợt tác chiến tập trung, hoạt động tác chiến thường xuyên, chiến dịch, chiến cục. Các quân chủng, binh chủng tuỳ theo đặc điểm tổ chức, trang bị và nhiệm vụ tác chiến, vv. có thể áp dụng thêm một số HTTC riêng của mình.

HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC hoạt động dạy học được tổ chức theo trật tự và chế độ nhất định nhằm thực hiện các nhiệm vụ dạy học. Thường có những HTTCDH như: lên lớp (dạy học theo hệ thống bài học ở trên lớp), học ở nhà (tự học), thảo luận, thực hành, tham quan, hoạt động ngoại khoá, giúp đỡ riêng (phụ đạo), vv. Ngoài ra còn có các hình thức như diễn giảng, thảo luận, nghiên cứu khoa học; ở các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học, đặc biệt là ở các trường dạy nghề, còn có hình thức thực tập nghề nghiệp. Các HTTCDH thường được thực hiện dưới dạng tổ chức dạy học khác nhau: dạng toàn lớp, dạng nhóm và dạng cá nhân.

HÌNH THỨC TỔ CHỨC GIÁO DỤC hình thức hoạt động giáo dục được tổ chức theo trật tự và chế độ nhất định nhằm thực hiện các nhiệm vụ giáo dục: hình thành ở người được giáo dục ý thức và tình cảm tích cực đối với các chuẩn mực xã hội, đặc biệt là hành vi và thói quen hành vi phù hợp với các chuẩn mực đó. Thường thường có những HTTCGD: lên lớp (chủ yếu về các môn đạo đức và giáo dục công dân); thảo luận, ngoại khoá, tham quan, thực hành... về các chủ đề giáo dục; tự giáo dục; giúp đỡ riêng, vv. Các HTTCGD được thực hiện theo phạm vi toàn trường, toàn lớp, từng nhóm, từng cá nhân với sự tham gia trực tiếp hay gián tiếp của nhà giáo.

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG 1. Trong triết học, HTVND là cặp phạm trù phản ánh mối quan hệ qua lại giữa hai mặt của hiện thực tự nhiên và xã hội. Nội dung là toàn bộ những yếu tố và sự tương tác giữa những yếu tố ấy với nhau và với các sự vật, hiện tượng khác, cấu thành sự vật hay hiện tượng. Hình thức là phương thức tồn tại và biểu hiện của nội dung đó, của những biến thể khác nhau của nó, là tổ chức bên trong của nó. Trong mối quan hệ qua lại giữa HTVND thì nội dung là mặt chủ đạo, năng động, quyết định của khách thể, còn hình thức là mặt tương đối ổn định của khách thể, thay đổi tuỳ theo sự thay đổi của nội dung, của các điều kiện tồn tại cụ thể của nội dung. Nhưng hình thức cũng tác động ngược lại nội dung. Khi hình thức thích ứng với nội dung thì đẩy nhanh sự phát triển của nội dung, còn nếu hình thức không thích ứng với nội dung thì nó kìm hãm sự phát triển của nội dung. Sự hình thành, sự phát triển, sự khắc phục các mâu thuẫn giữa HTVND, cuộc đấu tranh giữa HTVND là bộ phận quan trọng của lí luận phát triển biện chứng. Mâu thuẫn giữa HTVND trong phương thức sản xuất, trong cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, trong kinh tế và chính trị là một trong những động lực phát triển quan trọng nhất của xã hội.

2. Trong nghệ thuật, HTVND là hai mặt quy định lẫn nhau của nghệ thuật nói chung, hay của một tác phẩm nghệ thuật nói

riêng. Trong hai mặt này, nội dung giữ vai trò chủ chốt. Những yếu tố cơ bản của hình thức nghệ thuật của các tác phẩm nghệ thuật là cốt truyện, bố cục, ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện vật chất để mô tả và thể hiện.

Theo quan điểm macxit thì sự thống nhất không gì phá vỡ nổi giữa HTVND là một trong những tiêu chuẩn quan trọng của nghệ thuật. Trái lại, chủ nghĩa hình thức tách hình thức khỏi nội dung, còn chủ nghĩa tự nhiên thì lại đồng nhất hình thức với nội dung.

HÌNH THỨC VĂN BẢN loại hình, cách thức thể hiện văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính. HTVB quy phạm pháp luật được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10.12.1996. Luật quy định thẩm quyền và HTVB quy phạm pháp luật của các cơ quan: Quốc hội (Hiến pháp, luật, nghị quyết), Uỷ ban thường vụ Quốc hội (pháp lệnh, nghị quyết), chủ tịch nước (quyết định, lệnh), Chính phủ (nghị định, nghị quyết), thủ tướng Chính phủ (quyết định, chỉ thị), Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Toà án nhân dân tối cao (quyết định, chỉ thị, thông tư), văn bản liên tịch (thông tư liên tịch), Hội đồng Nhân dân (nghị quyết) và Uỷ ban nhân dân các cấp (quyết định, chỉ thị). Ngày 10.12.1992, Văn phòng Chính phủ ban hành thông tư hướng dẫn về HTVB và về việc ban hành văn bản của các cơ quan hành chính nhà nước.

HÌNH TOÀN KHỐI phương pháp chụp ảnh không ống kính do Gabo (Gabor) phát minh. Ở đây, người ta dùng ánh sáng laze để thu các chi tiết không gian của vật lên một tấm phim theo nguyên tắc ánh sáng giao thoa. Khi chiếu, cũng dùng ánh sáng laze để chiếu. Nguyên tắc trên đang được nghiên cứu thể nghiệm để ứng dụng vào điện ảnh (hình động).

HÌNH TỐ bộ phận nhỏ nhất có nghĩa của một hình thái từ, một biểu hiện cụ thể của hình vị. HT có thể phân thành gốc từ và phụ tố.

HÌNH TRANG TRÍ hình dùng để tô điểm làm đẹp thêm một công trình kiến trúc, một vật dụng trong đời sống hằng ngày của con người. Phạm vi ứng dụng của trang trí rất rộng, có thể nói tất cả các sản phẩm do con người làm ra đều có HTT. Có hai loại HTT hình học và HTT lấy mẫu trong tự nhiên có cách điệu hoá (nghệ thuật Đông Sơn có sự kết hợp chặt chẽ cả hai loại HTT này). Chữ viết cũng được dùng làm hình trang trí, đặc biệt trong nghệ thuật Hồi giáo.

HÌNH TRÒN x. *Vòng tròn.*

HÌNH TRỤ TRÒN XOAY hình khối sinh ra bởi một hình chữ nhật quay xung quanh một cạnh của nó. Khi quay, cạnh song song với trục quay vẽ nên các đường sinh của HTTX, còn hai cạnh kia vẽ nên các hình tròn đáy của HTTX. Tập hợp các đường sinh tạo nên mặt xung quanh của HTTX. Diện tích mặt xung quanh HTTX: $S_{xq} = 2\pi rh$; thể tích HTTX: $V = \pi r^2 h$, trong đó r là bán kính đáy, h là chiều cao.

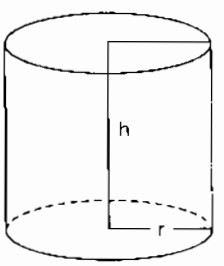

Hình trụ tròn xoay

HÌNH TƯƠNG ĐƯƠNG hai hình có cùng diện tích (trong mặt phẳng) hay cùng thể tích (trong không gian).

HÌNH TƯỢNG một đối tượng được sản sinh ra bằng hư cấu hay sự tưởng tượng sáng tạo của nghệ sĩ theo những quan điểm thẩm mĩ nhất định giúp cho người ta hình dung được các sự vật, các sự kiện, những con người, như khả năng vốn có của chúng. Ở mỗi loại hình nghệ thuật, HT được bộc lộ dưới nhiều dạng khác nhau muôn hình muôn vẻ tuỳ theo lí tưởng thẩm mĩ nói chung và quan điểm thẩm mĩ cụ thể của từng tác giả. Song dù khác nhau thế nào, HT vẫn có một cái chung: HT là kết quả của một phương thức tái tạo mỗi đối tượng nào đó (con người, hoàn cảnh xã hội, cảnh vật, vv.) dưới một dạng tương đồng hoặc gần gũi và phù hợp với khả năng tồn tại khách quan của chúng. Tuỳ theo từng bộ môn và thể loại, có HT con người như các nhân vật trong tác phẩm văn học, có HT hoàn cảnh, HT đồ vật, thiên nhiên, vv.. Có cả HT của những cảm xúc, cảm giác. Có HT căn cứ vào hiện thực, lại có những loại HT tuy cũng có cơ sở xa hoặc gần trong thực tế, nhưng chủ yếu là sản phẩm của trí tưởng tượng hay ức đoán của tác giả, như trong các truyện thần thoại, truyện viễn tưởng, truyện quái dị, vv. HT vừa là cơ sở tư tưởng vừa là cơ sở nghệ thuật của sự sáng tạo trong văn học.

HÌNH TƯỢNG HỌC nghiên cứu sự hình thành, sự truyền đạt và nội dung của các tranh thánh, các biểu thị bằng hình ảnh. Từ khi xuất hiện (thế kỉ 16) đến thế kỉ 19, đã đề ra những phép tắc để vẽ những ý tưởng trừu tượng của tinh thần hình ảnh con người. Người ta nói tới HTH Cơ Đốc giáo, HTH Ai Cập, vv. Sang thế kỉ 20, HTH khởi đầu bằng lí thuyết về biểu trưng và tín hiệu học. Người dựng nền móng cho HTH hiện đại là Panôpxky (E. Panofsky; Hoa Kì). HTH của Panôpxky được coi như một phương pháp mới để nghiên cứu nội dung tác phẩm, qua lớp ý nghĩa: ý nghĩa sơ đẳng, hay ý nghĩa tự nhiên, ý nghĩa thứ hai, hay ý nghĩa ước lệ, ý nghĩa nội tại, hay chính nội dung tác phẩm. Lớp ý nghĩa này phải là một giá trị biểu trưng ẩn trong những mô tả bề ngoài.

HÌNH TƯỢNG NGHỆ THUẬT phạm trù cơ bản của mĩ học, dùng để chỉ một hình thức phản ánh hiện thực đặc thù bằng các phương tiện nghệ thuật. HTNT khác với các phạm trù của tư duy khoa học (khái niệm, phán đoán, diễn dịch), do tính chất trực tiếp của nó. Đồng thời, nó cũng khác với các phạm trù khác như cảm giác, tri giác, biểu tượng, vì ngoài sự phản ánh trực tiếp hiện thực, nó còn nhằm tổng hợp các hiện tượng của đời sống theo một kiểu riêng. Nó thâm nhập vào bản chất của các hiện tượng đó và làm sáng tỏ ý nghĩa sâu xa của chúng. HTNT làm xuất hiện trong một sự thống nhất khăng khít các yếu tố của nhận thức trực quan tích cực và tư duy trừu tượng, nhưng đồng thời nó cũng khác về bản chất cả với cái này và cái kia.

HTNT có ba đặc điểm chủ yếu: 1) Vừa phản ánh cái điển hình, vừa có cá tính. 2) Vừa có tính khách quan của hiện thực, vừa có tính chủ quan, thể hiện tình cảm và những suy nghĩ của tác giả. 3) Vừa xúc cảm, vừa duy lí, thể hiện một thái độ đúng đắn đối với đối tượng được thể hiện.

HTNT là phương tiện nghệ thuật nhằm thể hiện cuộc sống. Phát sinh từ cuộc sống, các HTNT trở về với cuộc sống, tác động vào tình cảm, thức tỉnh tư duy, giúp cho con người ý thức được mình, ý thức được mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, giữa cá nhân và xã hội, giữa hiện thực và lí tưởng. HTNT là điều kiện đầu tiên để tạo nên giá trị của tác phẩm nghệ thuật.

HÌNH VÀNH KHĂN phần của mặt phẳng giới hạn bởi hai đường tròn đồng tâm. Trong hệ toạ độ Đêcac vuông góc, đó là tập hợp các điểm (x, y) thoả mãn bất đẳng thức kép

$$r^2 \leq x^2 + y^2 \leq R^2$$

trong đó r, R là bán kính các đường tròn nói trên ($r < R$).

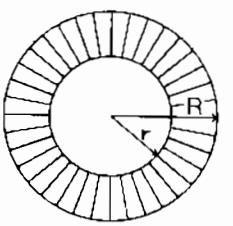

Hình vành khăn

HÌNH VỊ đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, làm yếu tố cấu tạo từ, tập hợp của các hình tố có chung một ý nghĩa. HV có thể được thể hiện bằng một hình tố (như tiền tố вы - trong tiếng

Nga) hoặc bằng nhiều hình tố (như - pyk -/- pyk'/рук - trong tiếng Nga).

HÌNH VUÔNG hình chữ nhật có các cạnh bằng nhau, hoặc hình thoi có một góc vuông. HV có bốn trục đối xứng: hai đường chéo và hai đường trung bình; tâm đối xứng là giao điểm của hai đường chéo.

HÌNH VUÔNG LÔGIC biểu đồ trong lôgic hình thức, trình bày quan hệ qua lại giữa các phán đoán đơn, đặc tính, nhất quyết, có dạng kí hiệu A (khẳng định toàn bộ), E (phủ định toàn bộ), I (khẳng định bộ phận), O (phủ định bộ phận).

Hình vuông lôgic

1. Quan hệ phụ thuộc: I phụ thuộc A, O phụ thuộc E.
2. Quan hệ đối chọi nhau: A đối chọi mạnh với E, I đối chọi yếu với O.
3. Quan hệ mâu thuẫn loại trừ nhau: A mâu thuẫn loại trừ nhau. O, I mâu thuẫn loại trừ E.

Bảng giá trị chân lí HVL có dạng đầy đủ như sau:

		A	E	I	O
A	1	-	0	1	0
A	0	-	?	?	1
E	1	0	-	0	1
E	0	?	-	1	?
I	1	?	0	-	?
I	0	0	1	-	1
O	1	0	?	?	-
O	0	1	0	1	-

Các dấu hỏi (?) biểu thị giá trị bất định, phải xem xét cụ thể mới rõ.

HÌNH XUYẾN khối hình học tạo nên khi quay một hình tròn xung quanh một trục nằm trong mặt phẳng của nó và không cắt nó. Diện tích xung quanh và thể tích của HX được tính theo các công thức

$$S = 4\pi^2 rR;$$
$$V = 2\pi^2 r^2 R$$

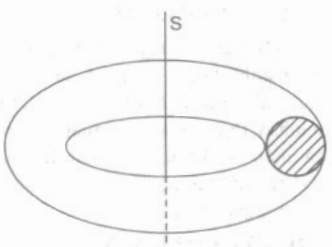

Hình xuyến

trong đó r là bán kính của vòng tròn đã cho, R là khoảng cách từ tâm hình tròn đến trục quay (R>r).

HINPHECĐINH F. A. (Franz Anton Hilverding; 1710 - 68), nghệ sĩ, biên đạo balê Áo. Học múa ở Viên và Pari. Làm diễn viên và biên đạo trong Nhà hát cung đình Viên. Vở balê đầu tay của Hinphecđinh ra mắt công chúng năm 1740: "Người Anh". Trong những năm 50, Hinphecđinh nổi tiếng ở Áo và nước ngoài; Hinphecđinh được mời sang Nga (1759) dựng 20 vở balê; Hinphecđinh thuộc phái ủng hộ balê hành động, một quan điểm mĩ học mới trong balê đương thời. Từ 1766, ông lãnh đạo Nhà hát Viên. Năm sau, ông rời bỏ nhà hát. Cuối đời, sống trong cảnh nghèo túng.

HINSELUT X. N. (Cyril Norman Hinshelwood; 1897 - 1967), nhà hoá học Anh. Nghiên cứu về động học của các phản ứng hoá học. Giải thưởng Nôben về hoá học [1956, cùng với nhà hoá học Nga Xêmiônôp (N. N. Semënov; cg. Xêmênôp)].

HIPECTEN x. *Enstatit - Hipecten.*

HIPOCLORIT (A. hypochlorite), muối của axit hipoclorơ (HClO), vd. NaClO, Ca $(ClO)_2$. Là những chất oxi hoá. Dùng làm chất tẩy trắng.

HIPOSUNFIT (A. hyposulfite), hợp chất chứa gốc $S_2O_3^{2-}$, vd. natri hiposunfit, bari hiposunfit, vv. Tên H cũng thường được dùng để gọi natri thiosunfat $Na_2S_2O_3.5H_2O$, là chất được dùng để tẩy trắng và dùng trong kĩ thuật rửa ảnh.

HIPPACKHÔT (Hipparkhos; thế kỉ 2 tCn.), nhà thiên văn Hi Lạp thời cổ, một trong những người sáng lập ra thiên văn học. Ông cải tiến phương pháp tính toán chuyển động biểu kiến của Mặt Trời và xác định khoảng cách tới Mặt Trăng. Xác định vị trí của 830 sao và theo độ sáng của chúng chia thành sáu cấp. Phát hiện ra hiện tượng tuế sai và đặt ra các toạ độ địa lí.

HIPPÔCRAT (Ph. Hippocrate; HL. Hippokratês; 460 - khoảng 377 tCn.), danh y thời cổ Hi Lạp, sinh ra ở đảo Côt (Cos, đảo thuộc Hi Lạp); được tôn là "Cha đẻ của nền y học". Hippôcrat mở đầu giai đoạn lâm sàng trong y học và chấm dứt giai đoạn thần bí của các thầy cúng, thầy phù thuỷ. Ông đưa ra nhiều quan điểm mới về y học khác với giáo lí đương thời: bệnh tật là một trạng thái tự nhiên, khách quan, không phải là một hiện tượng siêu phàm; nó biểu hiện bằng các triệu chứng lâm sàng khách quan có thể quan sát được; thầy thuốc chữa bệnh phải căn cứ trên người bệnh chứ không thể suy luận dựa trên những lí thuyết giáo điều thần học hay triết lí suông; khả năng tự bảo vệ và điều chỉnh của cơ thể trong chữa bệnh; trong chữa bệnh chú ý giảm dần thuốc, nâng cao thể trạng, sức chống đỡ của cơ thể, tăng cường dinh dưỡng, thay đổi môi trường, vv. Nhiều quan điểm của Hippôcrat vẫn có giá trị đến ngày nay. Lời thề Hippôcrat được nhiều người cho là do Hippôcrat soạn thảo ra, và các thầy thuốc ngày nay, theo truyền thống vẫn dùng lời thề ấy để tuyên thệ khi tốt nghiệp.

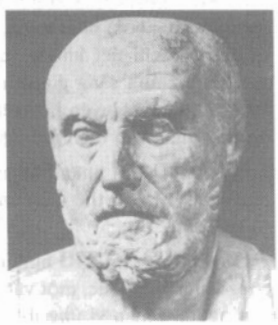

Hippôcrat

HIRÔHITÔ (Hirohito; 1901 - 89), hoàng đế thứ 124 của Nhật Bản. Lên ngôi từ 25.12.1926, niên hiệu Chiêu Hoà. Người đứng đầu nhà nước và quân đội Nhật Bản, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Châu Á - Thái Bình Dương. Ngày 15.8.1945, tuyên bố nước Nhật đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh. Theo "Hiến pháp 1947" của Nhật Bản, Nhật Hoàng chỉ là "tượng trưng của nước Nhật", không can dự vào chính trị trong nước. Là nhà nghiên cứu sinh học và đã có một số công trình về sinh vật học biển. Thái tử Akihitô (Akihito) kế vị từ 7.1.1989.

HIRÔNAKA H. (Heisuke Hironaka; sinh 1931), nhà toán học Nhật Bản, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pháp (1981). Công trình chủ yếu về hình học đại số, trong đó nổi tiếng nhất là giải được bài toán về giải kì dị của đa tạp đại số trên trường có đặc số 0. Giải thưởng Fin (1970).

HIRÔSIGHÊ A. (Andô Hiroshige; 1797 - 1858), hoạ sĩ, nhà điêu khắc Nhật Bản, với bảng màu tinh tế, hình vẽ kì tài, là một trong những hoạ sĩ phong cảnh lớn của nghệ thuật Nhật Bản thế kỉ 19. Hirôsighê có biệt tài tả tuyết, ánh trăng, sương mù, mưa gió và sóng, bão với nhịp điệu xao động. Ông để lại rất nhiều tranh khắc xuất sắc về chim, cá, hoa và vô số cảnh vật đất nước trong những bộ: "53 chặng trên đường Tôcaiđô", "Tám cảnh hồ Bioa", "36 cảnh núi Phú Sĩ"... Ông cũng là hoạ sĩ Nhật Bản đầu tiên cùng với Hôkuxai (Hokusai) sử dụng luật viễn cận Châu Âu, thường xuyên kết hợp cái nhìn theo chim bay.

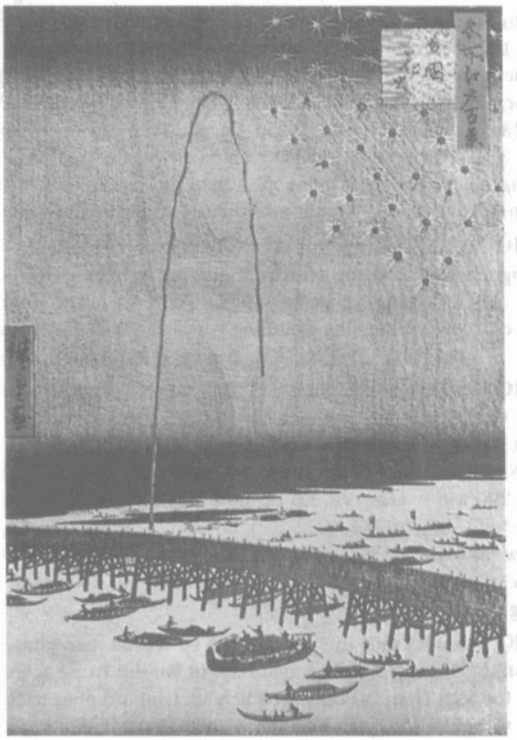

Hirôsighê A. *"Mùa hè: ở chiếc cầu Kiôhôku"*

Quan niệm của ông về tranh phong cảnh và tài nắm bắt các ấn tượng trong tự nhiên của ông có ảnh hưởng sâu sắc tới những người theo chủ nghĩa ấn tượng, đặc biệt là Mônê (C. Monet) và học trò của ông.

HIRÔSIMA (Hiroshima), thành phố cảng của Nhật Bản, ở tây nam đảo Hônsu (Honshũ), trung tâm hành chính của tỉnh Hirôsima, trước là căn cứ hải quân. Dân số 1.097 nghìn (1992). Công nghiệp: chế tạo máy, dệt, hoá chất, quân sự, Đại học Tổng hợp, vv. H được xây dựng trên nền của một thành phố pháo đài phong kiến (thế kỉ 16). Vào lúc 8 giờ 15 phút 6.8.1945, pháo đài bay B29 của Hoa Kì đã ném quả bom nguyên tử đầu tiên mang tên "Chú bé" có công suất 12,5 kilôtôn xuống H huỷ diệt cả thành phố này, làm chết ngay 80 nghìn người và hàng chục nghìn người bị nhiễm xạ trong phạm vi bán kính 10 km. Ngày nay, Nhật Bản xây dựng quần thể kiến trúc tượng trưng của Công viên hoà bình (1951- 52), Đài kỉ niệm các nạn nhân bom nguyên tử, Viện Bảo tàng Kỉ niệm. Ngày 6.8 hằng năm, nhân dân Nhật và người nước ngoài đã tới H để tưởng niệm, mở cuộc " Hành hương vì hoà bình".

HISTAMIN (A. histamine), một bazơ - amin tồn tại tự nhiên trong cơ thể người (khoảng 20 mg/kg thể trọng), có tác dụng làm tiết dịch vị, co thắt cơ trơn và mạch máu nhỏ, giãn mao mạch, tăng tính thấm của thành mạch máu. Trong cơ thể có bệnh, nồng độ H máu tăng quá mức, gây dị ứng như hắt hơi liên tiếp, sổ mũi, phát ban đỏ, ngứa, lên cơn hen suyễn, cảm mạo mùa, đau nửa đầu, phù Quyncơ [bệnh do thầy thuốc người Đức Quyncơ (H. Quincke) mô tả (1883)].

HISTIĐIN (A. histidine) x. ***Axit amin***.

HITCÔC A. (Alfred Hitchcock; 1899 - 1980), đạo diễn điện ảnh Hoa Kì gốc Anh. Làm điện ảnh từ 1920. Nổi tiếng thế giới về phim kinh dị và trinh thám. Sáng tạo nhiều thủ thuật điện ảnh: săn đuổi - treo lửng - lắp lại - gây căng thẳng, pha trộn nhiều thể loại hài, thơ, trữ tình, rất khẩn trương trong nhịp điệu phim, vv. có ảnh hưởng lớn đến nghệ thuật điện ảnh Hoa Kì, Tây Âu và nhiều nước khác. Giải Ôxca (Oscar) về phim "Rêbecca" (1940).

HITLE A. (Adolf Hitler; 1889 - 1945), nhà hoạt động chính trị người Đức gốc Áo. Quốc trưởng Đức trong thời kì nước Đức phát xít, tội phạm chiến tranh số một trong Chiến tranh thế giới II. Sinh ra ở Braonao (Braunau; Áo), trong một gia đình nông dân và viên chức tiểu tư sản (cha làm viên chức hải quan). Mồ côi cha từ năm 14 tuổi. Sau khi mẹ chết (12.1908), Hitle sống lang thang ở Viên. Tháng 8.1914 đi lính, hai lần bị thương và được tặng thưởng "Chữ thập sắt". Tháng 9. 1919, gia nhập một nhóm chính trị ở Muynkhen (München; cg. Muynich). Năm 1921, thành lập Đảng Công nhân Quốc gia Xã hội Đức (tức Đảng Quốc xã). Cuốn sách "Cuộc chiến đấu của tôi" (1924) tuyên truyền tư tưởng chiến tranh, âm mưu lập lại trật tự mới, bá chủ thế giới. Năm 1933, được chỉ định làm thủ tướng. Hitle chủ mưu đốt toà nhà Quốc hội nhằm vu cho những người cộng sản là thủ phạm, để lấy cớ tiến hành cuộc khủng bố Đảng Cộng sản Đức và người Do Thái, thiết lập nền thống trị độc tài của Đảng Quốc xã. Sau khi Hinđenbua (P. von Hindenburg) chết (1934), Hitle được cử làm quốc trưởng. Từ đó Hitle ráo riết chuẩn bị cuộc Chiến tranh thế giới II (9.

Hitle A.

Hirôsima *Đài tưởng niệm những nạn nhân bom nguyên tử*

1939 - 5.1945). Sau khi Beclin rơi vào tay quân đội Liên Xô (30.4.1945), chủ nghĩa phát xít Đức sụp đổ, Hitle đã tự sát trong hầm ngầm Văn phòng Đế chính ngày 30.4.1945.

HIUM Đ. (David Hume; 1711 - 76), nhà triết học duy tâm chủ quan người Anh, đại biểu điển hình của thuyết không thể biết ("bất khả tri luận") và chủ nghĩa hoài nghi. Hium cho rằng thế giới hiện thực chỉ là những dòng "ấn tượng" (cảm giác) mà nguyên nhân của những ấn tượng đó thì không thể nhận thức được, và về nguyên tắc cũng không thể biết là thế giới xung quanh ta có tồn tại hay không. Hium phủ nhận tính khách quan của những mối liên hệ nhân quả, cho rằng đó chỉ là sự tiếp nối nhau của cảm giác đã trở thành thói quen. Chủ nghĩa hoài nghi của Hium đặt cơ sở lí luận cho thế giới quan vị lợi và duy lí của giai cấp tư sản. Thuyết không thể biết của Hium đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự ra đời và sự phát triển của triết học Kantơ (I. Kant), chủ nghĩa thực chứng, sự phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực chứng mới và triết học ngữ nghĩa. Các tác phẩm chủ yếu: "Bàn về bản tính con người" (1739-40), "Nghiên cứu về lí tính con người" (1748), "Nghiên cứu về những nguyên tắc đạo đức" (1751).

HO một phản xạ thở ra đột ngột, phần lớn do kích thích dây thần kinh phế vị. Nguyên nhân: bệnh ở đường hô hấp (viêm thanh quản - khí - phế quản, phổi, lao, ung thư, apxe phổi, vv.); dị vật lọt vào thanh quản; phản xạ sinh lí bình thường. H khan, đờm ít, dính, quánh, có căn nguyên ở phế quản; đờm nhiều lỏn nhỏn, đặc, trắng vàng hoặc xanh, có căn nguyên từ nhu mô phổi. H có tác dụng dẫn lưu đờm dãi ra ngoài, nhưng H nhiều làm cơ thể mệt nhọc; gieo rắc nguồn lây cho bản thân người bệnh (lây theo đường phế quản) và nhất là cho nhiều người xung quanh; H nhiều có thể gây vỡ phế nang, làm không khí tràn vào màng phổi gây khó thở (tràn khí màng phổi tự phát) phải cấp cứu. Nếu H dai dẳng trên 3 tuần (không rõ nguyên nhân), cần chú ý phát hiện lao phổi (ở người trẻ tuổi), ung thư phổi (người trên 45 tuổi). Chữa căn nguyên các bệnh mũi họng, khí - phế quản, phổi.

HO GÀ bệnh truyền nhiễm do trực khuẩn *Hemophilus pertussis*, lây theo đường hô hấp, dễ phát thành dịch về mùa xuân trong nhà trẻ, lớp mẫu giáo. Bệnh rất nặng ở trẻ em dưới 2 tuổi. Bệnh lây do hít phải những giọt nước bọt lẫn đờm dãi có chứa mầm bệnh. Bệnh rất dễ lây trong thời kì đầu. Thời gian ủ bệnh 1 - 2 tuần. Bệnh bắt đầu với thời kì viêm xuất tiết mũi họng và khí - phế quản khoảng một, hai tuần: trẻ húng hắng ho khan về đêm, không sốt hoặc chỉ sốt nhẹ, họng đỏ, đôi khi mắt đỏ. Hai dấu hiệu có thể giúp cho chẩn đoán sớm: huyết đồ (tăng bạch cầu 15.000 - 50.000/mm^3 đặc biệt là lympho bào); ngoáy họng lấy dịch làm xét nghiệm (tìm thấy vi khuẩn gây bệnh). Liệu pháp kháng sinh cho kết quả tốt. Thời kì toàn phát kéo dài từ 3 - 6 tuần với dấu hiệu đặc biệt: cơn ho thành chuỗi, mặt tím lại, mắt đỏ ngầu, chảy nước mắt, lưỡi thè ra; sau mỗi chuỗi ho là một tiếng rít vào dài, giống như tiếng gà gáy; rồi lại một chuỗi ho khác tiếp theo, cho tới khi bệnh nhân khạc ra được cục đờm nhày quánh và trong thì cơn ho mới ngừng; trẻ mệt, thở nhanh, mạch nhanh, vã mồ hôi. Bệnh nhân thường không sốt, giữa hai cơn ho vẫn vui chơi như trẻ bình thường. Các cơn ho nối tiếp nhiều lần trong ngày, số cơn tuỳ theo bệnh nặng hay nhẹ. Vào cuối thời kì toàn phát, các cơn ho thưa dần. Nếu bệnh nhân sốt là có các biến chứng: viêm phổi, viêm phế quản - phổi, dễ dẫn đến viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi; các biến chứng khác như xuất huyết dưới màng tiếp hợp, ngừng thở do co thắt thanh quản trong 30 - 60 giây làm rối loạn tuần hoàn não. Chữa bệnh: cần được khám và chữa sớm; dùng kháng sinh từ thời kì đầu; thuốc an thần, thuốc chống ho; tiếp nước đường qua đường uống hoặc tiêm truyền, cho ăn nhiều bữa và bổ sung sau mỗi lần nôn tiếp sau cơn ho; chú ý lau sạch đờm dãi ở mũi họng sau mỗi cơn ho. Cần cách li 30 ngày kể từ khi có cơn ho đầu tiên. Dự phòng: tiêm chủng, kể từ lúc trẻ được 9 tháng tuổi theo chương trình tiêm chủng mở rộng của ngành y tế, là biện pháp có hiệu quả tốt nhất.

HÒ những điệu dân ca trong lao động, đặc biệt có đoạn nhiều người cùng hoà theo. Phổ biến ở Trung Bộ và Nam Bộ. Thanh Hoá có H sông Mã, một loại H chèo đò gồm H đò ngược (cg. H chống sào), H đò xuôi, H mắc cạn, H cập bến. Bình Trị Thiên có H mái nhì, H mái đẩy, nội dung thường là những câu giao duyên, hò hẹn, thương nhớ, trách móc. Trên cạn có H giã gạo, H khoan, H đầm vòi, H mái ô (gọi tắt: hò ô); nội dung ngoài những câu hát huê tình còn có những câu châm chọc, chế giễu bạn tình. Nam Bộ là xứ có nhiều sông ngòi, kênh rạch, nghề sông nước phát triển, mỗi tỉnh có một loại H với sắc thái riêng, nội dung gần như nhau, như H Đồng Tháp, H Bến Tre, H Trà Vinh, H Tân An, H Rạch Giá, H Gò Công... Trên cạn có H xay lúa, H cấy lúa. Trong thời kì Kháng chiến chống Pháp, ở Miền Bắc, trong quân đội và dân công, phổ biến nhất là điệu H lơ, hò lơ có tính chất tập thể, vốn là một điệu H từ Nam Bộ truyền ra.

HÒ XỪ XANG tên gọi tắt hệ thống tên gọi các âm thanh trong âm nhạc dân tộc cổ truyền của người Việt, gồm các âm: hò - xư - xừ - xang- xê - cống - phan - oán -líu - ú. Các tên gọi này có độ cao tương ứng gần đúng với các âm của Châu Âu sau: đô - rê - mi giáng - fa - son - la, xi giáng - la thăng - đố - rế.

HỌ (*familia*), đơn vị phân loại gồm các chi (giống) hoặc nhóm đơn vị phát sinh và tách biệt bởi sự ngắt quãng rõ ràng, độ lớn ngắt quãng tỉ lệ nghịch với độ lớn của H. H có thể chia ra phân H. Sau các H của thực vật có tận cùng tiếng Latinh *eae* hoặc *ae*; động vật - *idae*. Vd. họ Bồ hòn (*Sapindaceae*), họ Hoa tán (*Umbelliferae*), họ Mèo (*Felidae*), họ Chó (*Canidae*), họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thường được phân biệt bởi các dấu hiệu thích nghi, vùng thích nghi, tương quan của nó với sinh cảnh hoặc vùng thích nghi.

HỌ (*dân tộc*) một thiết chế xã hội cổ truyền, bao gồm nhiều gia đình cùng huyết thống, xuất hiện từ lâu đời trong lịch sử các dân tộc Việt Nam. Vì điều kiện lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tập quán khác nhau, nên H ở các dân tộc không hoàn toàn giống nhau. Trừ một ít dân tộc theo H mẹ (các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo), còn hầu hết các dân tộc đều theo H bố. Mỗi H có một vị thuỷ tổ chung, gọi là thần chủ tổ tiên của họ. Một ít trường hợp sống tập trung; đa số H có các gia đình cư trú xen kẽ với các gia đình thuộc các H khác trong xóm làng. H không phải là một đơn vị kinh tế (đơn vị kinh tế trong H là các hộ gia đình); tuy nhiên nhiều H có phần ruộng hương hoả, gọi là ruộng kị để phục vụ cho việc cúng lễ hằng năm của H. Người trong một H không được lấy nhau, trừ trường hợp cá biệt như dòng họ tôn thất đời Trần, có tập tục nội hôn để giữ ngôi vua cho dòng họ. Người trong một H có nghĩa vụ đoàn kết tương trợ và thờ phụng tổ tiên. Mỗi H có nhiều chi (cg. phái); H có người trưởng họ; ở Miền Bắc, đó là người con trưởng của chi trưởng (hay gọi là trưởng phái). Con trưởng chết thì con thứ chi trưởng thay. Chi trưởng không còn nam giới thì con trưởng chi thứ làm trưởng họ. Ở Miền Nam, trưởng họ không nhất thiết là người con trưởng của chi trưởng như ở Miền Bắc, mà có thể là người lớn tuổi, lại có thể là người đạo cao đức trọng, có địa vị lớn trong xã hội. Mỗi H có một nhà thờ H chung gọi là từ đường, thờ thuỷ tổ H, hằng năm cúng lễ. Mỗi H lớn có nhiều chi, mỗi chi có từ đường riêng của chi. Có một số H không có từ đường. Người ta dựng đài lộ thiên, dựng bia đá, ghi tên..., hàng năm đến tế lễ. Mỗi H thường có tộc phả, ghi chép lịch sử và truyền thống dòng họ. Hiện nay, nhiều nơi ở Việt Nam đang có phong trào phục hồi việc xây dựng tộc phả để giáo dục truyền thống tốt đẹp của dòng họ cho con cháu.

HỤ (*kinh tế*; cg. hội, hụi, huê), lúc đầu là một tổ chức do một số người thân quen giúp đỡ nhau làm ăn bằng cách góp vốn cho nhau và lập ra một "hội tiền" để hàng tháng mỗi người góp một số tiền nhất định đã được mọi người tham gia ấn định, và lần lượt mỗi thành viên nhận toàn bộ hay một phần khoản vốn đó. Hội tiền phát triển thành H, từ hình thức bắt thăm đến hình thức trả hoa hồng (huê hồng). Chơi H nguyên là một hình thức tương trợ trong nhân dân, dần dần trở thành một hình thức tiết kiệm vốn, sử dụng vốn nhàn rỗi, và là một hình thức tín dụng, với một mức lãi khiêm tốn do H tự định.

Trong điều kiện kinh tế biến động, thị trường và giá cả không ổn định, ở một số nơi hình thức chơi H biến thành một loại kinh doanh tiền tệ; chủ họ dùng tiền đóng thủ (tiền góp ban đầu không tính hoa hồng) để làm vốn cho vay lấy lãi, với lãi suất rất cao, thường gọi là hụi. Việc chơi hụi chuyển thành một hoạt động đầu cơ; "bể hụi", "dụt hụi", gây nhiều hậu quả xấu cho lưu thông tiền tệ, có khi còn tổn thất cho những người chơi hụi, còn chủ hụi thì làm giàu một cách bất chính.

HỌ BÊN VỢ tên gọi chung trong hệ thống thân tộc và thích tộc để chỉ những người cùng huyết thống với vợ, không phân biệt trực hệ hay bàng hệ, cũng không phân biệt giới tính. Dưới xã hội mẫu hệ, HBV khác với họ ngoại là họ bên bố. Còn dưới xã hội phụ hệ, HBV khác với họ ngoại, tức là họ bên mẹ.

HỌ GEN nhóm các gen ở sinh vật nhân nguyên. Có thể xếp chung chức năng.

HỌ NGOẠI tên gọi chung trong hệ thống thân tộc và thích tộc dưới xã hội phụ hệ để chỉ những người cùng huyết thống với mẹ, không kể theo trực hệ hay bàng hệ, cũng không phân biệt giới tính. Còn dưới xã hội mẫu hệ thì để chỉ những người cùng huyết thống với bố.

HỌ NGÔN NGỮ (cg. ngữ hệ), toàn bộ các ngôn ngữ có những đặc trưng chung, những đối ứng đều đặn ở các cấp độ cấu trúc do cùng nảy sinh từ một nguồn gốc. Ở Việt Nam, có các HNN: Hán - Tạng, Thái, Mèo - Dao, Nam Đảo, Nam Á. Tiếng Việt thuộc chi Việt - Mường, nhóm Môn Khơme, họ Nam Á.

HỌ NHẠC CỤ một tập hợp các nhạc cụ có cùng một nguồn gốc âm (x. ***Nguồn âm***). Căn cứ vào nguồn âm, hiện nay có 5 họ nhạc cụ: dây, hơi, màng rung, tự thân vang và điện tử.

HỌ NỘI tên gọi chung trong hệ thống thân tộc và thích tộc dưới xã hội phụ hệ để chỉ những người cùng huyết thống với bố, không phân biệt theo trực hệ hay bàng hệ, cũng không phân biệt giới tính. Còn dưới xã hội mẫu hệ thì để chỉ những người cùng huyết thống với mẹ.

HỌ PHÓNG XẠ (cg. dãy phóng xạ), dãy các đồng vị phóng xạ, trong đó mỗi đồng vị tiếp theo sau được tạo thành do sự phân rã đồng vị phóng xạ trước nó. Mỗi dãy phóng xạ bắt đầu bằng một đồng vị có chu kì bán rã lớn và kết thúc bằng một đồng vị bền. Đã biết bốn dãy phóng xạ với các đồng vị đầu dãy là thori $^{232}_{90}$Th, urani $^{238}_{92}$U, urani $^{235}_{92}$U (còn được gọi là actinourani) và neptuni $^{232}_{90}$Np. Ba HPX đầu tồn tại trong thiên nhiên, còn HPX sau (Np) thu được bằng phương pháp nhân tạo.

HOA (*sinh*), cơ quan sinh sản chuyên hoá, đặc trưng cho thực vật có hoa, nguồn gốc từ đỉnh sinh trưởng chồi cành rút ngắn, mang lá biến thái và sinh trưởng hữu hạn, tất cả các mô đều là mô sơ cấp. Mỗi H đều có một cuống, phát sinh từ nách một lá gọi là lá bắc (có hoa không có lá bắc như H bưởi, H cải). Đầu cuống H loe rộng thành đế mang các bộ phận chính: đài, tràng làm nhiệm vụ che chở; nhị và nhuỵ làm nhiệm vụ sinh sản. Đài gồm các mảnh màu lục giống lá, đôi khi có màu sặc sỡ, vd. H xôn đỏ (*Salvia splendens*), hoa antigôn (*Antigonum leptopus*); các lá đài có thể rời (H cải) hoặc dính nhau ở bên dưới (H đâm bụt). Tràng ở phía trong đài, có nhiệm vụ hấp dẫn côn trùng giúp cho sự truyền phấn, và những mảnh màu sắc sặc sỡ là cánh H. Đôi khi cánh H có mùi thơm do biểu bì tiết ra. Ở các họ thực vật khác nhau, số cánh hoa cũng khác nhau, ở thực vật bậc cao hơn số cánh giảm xuống, thường có 4 - 5 cánh như cây hai lá mầm, hoặc 3 cánh ở cây một lá mầm. Số lượng này tương ứng với số lượng lá đài. Từ đó, ta có các loại mẫu hoa 5, 4 và 3.

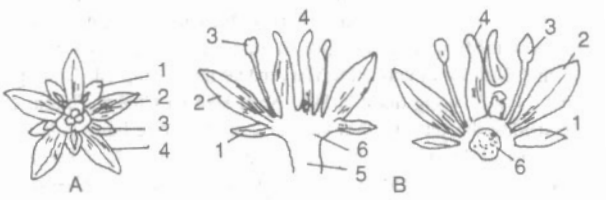

Hoa *Các thành phần của hoa*

A. Hình dạng chung nhìn từ trên xuống; B. Hình cắt dọc
1. Lá đài; 2. Cánh hoa; 3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Cuống; 6. Đế hoa

Nhị là bộ phận sinh dục đực có 2 phần chính, chỉ nhị và bao phấn, các nhị tập trung lại thành bộ nhị. Số lượng nhị biến đổi từ rất nhiều ở mộc lan, na, sen, súng, hoa hồng, giảm dần đi và cố định ở các họ tiến hoá hơn. Số lượng đó thường 5 - 4 (hoặc bội số của 5 - 4) ở cây hai lá mầm, là 3 (hoặc bội số của 3) ở cây một lá mầm. Có khi chỉ còn có 2 nhị như cây trong họ Hoa môi, một nhị như họ Gừng và chỉ còn một nửa như ở Hoàng tinh, Chuối hoa.

Nhuỵ, bộ phận sinh dục cái của H, nằm chính giữa H, do lá noãn biến thành. Mỗi nhuỵ gồm 3 phần: bầu trong chứa noãn, vòi nhuỵ và đầu nhuỵ (hay nuốm nhuỵ) hơi loe ra có hình đĩa. Nhiều nhuỵ hợp lại thành bộ nhuỵ.

H có hình dạng riêng biệt cho từng loài. Số lượng các hợp phần của H, cách sắp xếp các cánh và nhị, vị trí của bầu so với tràng, vv. là những tiêu chuẩn chính để phân loại thực vật. Ngoài chức năng sinh sản để tồn tại, H cung cấp mật hoa và nhị hoa cho ong mật. H còn có giá trị kinh tế và thẩm mĩ cao.

Nhiều nước phát triển mạnh nghề trồng H và chuyên về một số loại như Hà Lan (H tulip), Thái Lan (H phong lan), Bungari (H hồng), vv. Ở Việt Nam trồng các loại H phổ biến là: cúc, đồng tiền, cẩm chướng, hồng, nhài, mào gà, lan, đào, thược dược, vv.

HOA (*dân tộc*), tên gọi chính thức một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Dân số 862.371 (1999), tập trung đông nhất ở Quận 5 thành phố Hồ Chí Minh. Gồm nhiều nhóm địa phương, gọi theo địa danh quê hương xưa: Quảng Đông, Hải Nam, Phúc Kiến, Triều Châu... Thường mỗi nhóm địa phương kết lại với nhau thành bang, mỗi bang có trường học, bệnh viện, chùa, đền riêng. Làm nhiều nghề: làm ruộng, thủ công, buôn bán, dịch vụ. .. Xã hội phân hoá thành giai cấp và các tầng

Người Hoa

lớp khác nhau. Tuy vậy, tính cộng đồng dân tộc và địa phương khá mạnh. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, nhưng chia thành nhiều phương ngữ, thổ ngữ. Chủ yếu theo Phật giáo, Đạo giáo và Khổng giáo. Một bộ phận người Hoa cũng chịu ảnh hưởng văn hoá, tiếng nói của các dân tộc láng giềng và có xu hướng hoà hợp với các dân tộc xung quanh trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

HOA ANH tên vương quốc do Lê Thánh Tông lập ở phía nam Đại Việt. Năm 1471, sau khi đánh chiếm kinh đô Vijaya, vua Lê lấy đèo Cù Mông làm biên giới tự nhiên ở phía nam. Từ đèo Cù Mông (Bình Định giáp Phú Yên) trở về nam, vùng đất Chămpa, vua Lê lập 3 vương quốc là HA, Nam Bàn và Chiêm Thành, củ hào trưởng địa phương làm vua. HA nằm ở đồng bằng giữa đèo Cù Mông và đèo Cả còn Nam Bàn nằm trên miền, đất Cheo Reo ngày nay. Hai tiểu vương quốc này ngăn cách Chiêm Thành với Đại Việt.

HOA ANTIGÔN (*Antigonum leptopus;* tk. dây tigôn, dây nho hoa), loài hoa leo, họ Rau răm (*Polygonaceae*), gốc ở Trung Mĩ. Leo giàn tốt, dễ trồng, lớn nhanh, sức chống chịu khá. Lá hình tim, mép lá nguyên. Hoa mọc thành chùm, bao hoa màu hồng nhạt, hình tim. Mùa hoa ở Miền Bắc Việt Nam tháng 4 - 10, hấp dẫn côn trùng. Thường trồng để che cổng ngõ, hàng rào. Được chăm bón, cây con năm đầu đã leo giàn và bắt đầu ra hoa, năm thứ hai phát triển mạnh. Gây giống bằng cách tách các cây con mọc quanh gốc mẹ giâm vào vườn ươm, chăm sóc 3 - 4 tháng; bứng cây con có bầu đem trồng.

HOA BAN (*Bauhinia variegata*; tk. cây ban), cây gỗ, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân hình trụ, mọc đứng, cao khoảng 6m, cành nhẵn. Lá tròn hình tim ở phía gốc, lõm thành 2 thuỳ ở phía đầu. Cuống lá dài, phồng to ở hai đầu. Hoa to, màu hồng hay trắng có vân tía. Cụm hoa rất ngắn. Hoa mẫu 5 gồm 5 lá đài liền nhau, tràng 5 có móng. Nhị 5 gần bằng nhau. Bầu có lông và có cuống, vòi nhẵn. Ra hoa vào mùa đông và kết quả vào mùa xuân năm sau. Cây rất phổ biến ở miền núi, nhất là vùng Tây Bắc Việt Nam.

HOA BIA (*Humulus lupulus*; tk. cây hốt bố, cây hương bia, cây hublông), cây leo quấn, có hương thơm, họ Gai dầu (*Cannabinaceae*). Được trồng chủ yếu để lấy hoa cái chế rượu bia. Loài cây khác gốc, có gốc sống lưu niên, có thể sống đến 100 năm. Thân ra hằng năm, leo quấn theo chiều kim đồng hồ, có thể vươn cao đến 10 m. Hoa đực ra thành chùm, mọc đối. Hoa cái ra từng cặp ở nách lá, dưới dạng nón hình trứng, mỗi nón 20 - 60 hoa; ở gốc mỗi lá bắc có những hạch vàng

Hoa bia

tiết ra một thứ nhựa dầu, đem phơi hay sấy khô, cho bột thơm lupulin dùng trong nghề rượu bia. Chỉ những cây cái mới có giá trị kinh tế. HB là cây ôn đới, thường sống ở 40 - 50° vĩ Bắc, chịu rợp trong thời kì đầu, ưa nắng khi ra hoa, ưa đất sâu tầng và thấm nước tốt. Trồng bằng cành giâm. Năm thứ hai cho leo giàn. Thu hoạch khi nón hoa cái chuyển màu vàng. Ở Việt Nam, có thí nghiệm trồng ở Lạng Sơn, Sơn La (Mộc Châu), Lâm Đồng (Đức Trọng).

HOA BƯỚM (*Viola tricolor*; tk. hoa păngxê), loài cây hai năm, họ Hoa tím (*Violaceae*). Lá hình trái xoan thuôn dài hay hình mũi mác. Hoa trắng vàng, lam sẫm, hay gần đen, có cựa ngắn. Cây nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỉ 20. Có 2 giống: giống thấp dưới 20 cm, có hoa bé; giống cao 20 - 25 cm, hoa to. Một số loài cây hoa khác cũng được gọi là HB: cúc ngũ sắc (*Cosmos bipinnatus*); móng bò leo (*Bauhinia kerrii)* có 2 lá chét úp vào nhau, kèm theo 2 tua cuốn, giống hình con bướm đang đậu.

Hoa bướm

HOA CÁNH GIẤY (*Zinnia elegans*; tk. hoa dinha), cây hoa hằng năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Có nguồn gốc từ Mêhicô, cánh hoa trông như giấy. Nhiều giống có hoa kép, với nhiều màu sắc: đỏ, hồng, cánh sen, tím, vàng. Cây trồng được cả ba mùa: xuân, thu, đông, trừ mùa hè. Chịu nắng, chịu hạn, chịu rét, không chịu cớm bóng và đọng nước. Gieo trồng bằng hạt.

HOA CẨM CHƯỚNG (*Dianthus* sp.), cây hoa hằng năm, họ Cẩm chướng (*Caryophyllaceae*). Cao 30 - 40 cm, sinh trưởng 110 - 120 ngày , gây giống bằng giâm ngọn hay gieo hạt. HCC gấm (*Dianthus sinensis*), gốc Trung Quốc, sống hai năm, lá hẹp, hoa ở đầu cành, đầu cánh hoa xẻ răng cưa, nhiều màu: trắng, hồng, đỏ, tím, lốm đốm, đơn hoặc kép. HCC thơm (*Dianthus caryophyllus*), gốc Địa Trung Hải, hoa to, thơm, màu vàng, hồng, đỏ. Nhập vào Việt Nam đầu thế kỉ 20.

HOA CHĂMPA x. *Cây đại.*

HOA CHÂN CHIM (*Delphinium ajacis*; tk. hoa la lét, hoa tai thỏ), cây sống hằng năm, họ Mao lương (*Ranunculaceae*). Lá xẻ chân vịt. Hoa màu lam, trắng, hoặc hồng tím, mọc thành chùm dài. Năm lá đài có màu như cánh hoa. Hai cánh hoa mọc thẳng đứng như tai thỏ. Quả đại có lông tơ. Cây được trồng làm cảnh. Cây chịu hạn kém, chịu rét khá. Ở miền Bắc Việt Nam, gieo hạt tháng 9 (hạt xử lí nước nóng). Ở vườn ươm 20 - 25 ngày, cây trồng 90 - 110 ngày ra hoa. Mùa hoa chính vào vụ đông - xuân.

HOA CHÙM ỚT (*Bignonia venusta*; tk. hoa rạng đông, hoa xác pháo), cây nhỡ, leo bằng tua cuốn, họ Núc nác (*Bignoniaceae*). Lá đối, kép lông chim, 2 lá chét. Hoa vàng da cam, kết thành ngù; tràng 5 thuỳ chia hai môi. Cây nhập nội trồng làm cảnh. Gây giống bằng giâm cành, ươm trồng vào mùa xuân. Ra hoa sau một năm.

HOA CÚC tên gọi các loài hoa của các cây phần lớn thuộc họ Cúc (*Asteraceae*), x. *Cúc (họ)*).

1. Cúc vàng, cúc trắng (*Chrysanthemum*), chi cây hoa cảnh, có nguồn gốc từ Trung Quốc và Nhật Bản, vào Việt Nam từ lâu đời. Cây thảo nhỏ, thân có nhiều đốt giòn, càng lớn càng cứng, rễ chùm phát triển theo chiều ngang từ những mấu sát gốc. Lá xẻ thuỳ, mặt dưới có lông. Hoa lưỡng tính hay đơn tính, mọc nhiều trên một cành, tràng hoa hình ống dính vào bầu, các cánh phía ngoài có màu sắc đậm, xếp thành hàng tuỳ hoa đơn hay hoa kép, với nhiều dạng cánh. Các chủng phổ biến: cúc

Hoa cúc

vàng (to, nhỏ), cúc trắng, cúc đại đoá, cúc đỏ, cúc tím, cúc hoa cà, cúc móng rồng, cúc mâm xôi. Gây giống bằng hạt, mầm già hay ngọn. Dùng hoa, dạng thuốc sắc để giải cảm, chữa mụn nhọt; trong HC vàng có chất adenin, cholin, vitamin A, tinh dầu thơm, vv.

2. Cúc ngũ sắc (*Cosmos bipinnatus*; tk. cúc chuồn chuồn), loại hoa ngắn ngày, dễ trồng, thường trồng thành khóm, thành thảm hoa. Cây cao 60 - 80 cm, thân mềm dẻo, nhiều nhánh, lá xẻ lông chim. Cụm hoa hình đầu, màu hồng hay tía, giữa màu vàng, hoa nhiều màu sắc nhưng chóng tàn. Gieo trồng vụ đông - xuân là chính. Từ lúc trồng cây con (từ vườn ươm) đến lúc ra hoa là 60 - 65 ngày (mùa rét), 45 - 50 ngày (mùa hè); mùa rét ra hoa kéo dài trên 2 tháng, mùa nóng chóng tàn.

3. Cúc kim tiền (*Calendula officinalis* ; tk. hoa xuxi), hoa màu vàng đậm hoặc da cam, đường kính hoa kép 6-8 cm, có điểm đen ở chính giữa. Cây thấp, thường trồng thành thảm ở các vườn hoa. Có hai chủng: hoa kép, cây cao 30 - 35 cm; hoa đơn, cây cao 20 - 25 cm. Trồng bằng hạt, gieo từ tháng 7 đến tháng 11. Từ lúc trồng cây con (từ vườn ươm) đến lúc ra hoa là 80 ngày (với giống kép), 100 ngày (với giống đơn). Thời gian ra hoa 20 - 30 ngày.

4. Cúc vạn thọ (*Tagetes patula*; tk. cây vạn thọ), trồng làm cảnh ở khắp nơi. Cây nhiều cành, lá xẻ lông chim. Quả bế dài, nhỏ. Trồng được quanh năm nhưng vụ chính là đông - xuân. Trồng bằng hạt hay giâm ngọn. Cây gieo hạt từ khi trồng đến ra hoa 70 - 75 ngày; cây giâm ngọn 30 - 35 ngày. Có nhiều chủng: chủng cao trên 40 cm, hoa to màu vàng; chủng thấp 30 - 40 cm, hoa nhỏ màu vàng; chủng lùn 15 - 20 cm, hoa nhỏ, cánh vàng đậm, có viền đỏ xung quanh (cg. vạn thọ cà cuống).

Ngoài các loài trên, còn gặp một số loài không thuộc họ Cúc như cúc bách nhật (*Gomphrena globosa*), thuộc họ Rau giền (*Amaranthaceae*), hoa là những cụm gồm nhiều lá bắc hình vảy khô xác, màu tím, úp vào nhau thành khối hình cầu to bằng ngón tay cái, ở kẽ các vảy này có những hoa thật, nhỏ, màu vàng. Do cấu tạo bằng các vảy khô màu tím, cúc bách nhật có thể tồn tại thời gian dài (bách nhật) mà không rụng cánh, đổi màu. Trồng bằng hạt.

HOA DIỄN (*Salvia*; tk. hoa xôn), chi cây hoa họ Hoa môi (*Labiatae*). Thường trồng HD đỏ và HD xanh. HD đỏ (*Salvia splendens;* xôn đỏ), có nguồn gốc ở Nam Mĩ (Braxin), được nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỉ 20. Hoa có màu đỏ rực rỡ; đài và tràng đều đỏ; không có nhị; có tuyến mật; hoa lâu tàn, trồng từng thảm lớn trông rất đẹp. Cây chịu nóng, không chịu úng và rợp. Trồng bằng hạt hay giâm ngọn. Từ lúc trồng đến ra hoa là 85 - 95 ngày với giống thấp, 95 - 110 ngày với giống cao. Thời gian ra hoa khoảng 3 tháng. HD xanh (*Salvia farinacea*; xôn xanh), cây cảnh có hoa màu xanh lam; cánh hoa có lông trắng như rắc bột.

HOA ĐÀ [Hua Tuo; tự Nguyên Hoá (Yuan Hua); ? - 208)], nhà y học nổi tiếng cuối Đông Hán của Trung Quốc, người tỉnh An Huy. Giỏi các khoa nội, ngoại, phụ, nhi và châm cứu, nhất là ngoại khoa. Dùng ma phế tán gây mê rồi mổ bụng chữa các bệnh dạ dày và đường ruột. Về sau vì không chịu theo Tào Tháo nên bị giết. Sách thuốc của ông bị thất truyền, quyển "Trung tàng kinh" hiện còn là tác phẩm của người đời sau mượn để tên ông.

HOA ĐÀO loại hoa nở vào mùa xuân, dịp tết Nguyên đán ở Miền Bắc Việt Nam. Hoa nở trước, lá ra sau. Có 4 loại: đào bích (hồng sẫm); đào phai (hồng nhạt); đào bạch (màu trắng), loại này khó trồng, ít hoa; đào thất thốn cây thấp, hoa nhỏ nhiều màu, thường trồng trong chậu uốn thành các dạng thế. Muốn HD nở đúng vào dịp tết Nguyên đán, căn cứ vào thời tiết và chất đất, người ta xử lí cây trồng dựa vào kinh nghiệm của người trồng. Nghi Tàm, Quảng Bá, quận Tây Hồ (Hà Nội) là vùng trồng đào lâu đời và nổi tiếng vì có loại đào sai hoa, dáng đẹp. HD là loại hoa không thể thiếu của các gia đình Miền Bắc vào dịp tết Nguyên đán. HD là biểu tượng của mùa xuân, những điều tốt lành, niềm vui và hạnh phúc. Ở thành phố Hồ Chí Minh và Lâm Đồng đã trồng thử HD, bước đầu cho kết quả tốt.

Hoa đào

"HOA ĐĂNG" điệu múa đèn của dân tộc Việt, có ở nhiều nơi: Diễn Châu (Nghệ An), Đông Sơn (Thanh Hoá), Phù Dực (Thái Bình), Quảng Bình, Huế, vv. Có nơi múa một tay cầm đèn, một tay quạt, có nơi hai tay cầm đĩa đèn, có nơi đèn đội đầu chồng nhiều tầng, có nơi người múa mặc quần áo như tướng bà cắm hai cờ đuôi nheo ở hai vai, một thanh tre cắm sau lưng dọc theo cột sống, một thanh tre khác buộc ngang ở trên thành hình chữ "T", hai đầu thanh tre ngang đặt đĩa đèn và hai tay cầm thêm hai đĩa để múa. Khi múa có nơi chạy xếp chữ như ở Phù Dực (Thái Bình), Thiệu Hoá (Thanh Hoá), có nơi kết hợp các yếu tố xiếc, với kĩ thuật khó như nằm lăn người mà đầu vẫn đội đèn (đánh lá lật) như ở Yên Định (Thanh Hoá). Động tác chủ yếu là guộn cổ tay và chân đi lướt.

HOA ĐÔNG (Huadong), đồng bằng ở Miền Đông Trung Quốc, giáp Hoàng Hải (Huang Hai) và Đông Hải (Dong Hai). Bề mặt bằng phẳng, do lớp phù sa dày của các sông Hoàng Hà (Huang He), Hoài Hà (Huai He), Trường Giang (Chang Jiang)bồi nên. Khí hậu gió mùa ôn đới. Thường bị lụt lớn. Hầu hết diện tích được gieo trồng(lúa mì, bông ,lúa gạo, lạc...). Một trong những vùng đông dân nhất thế giới. Thành phố lớn : Bắc Kinh, Thiên Tân, Nam Kinh, Thượng Hải.

HOA ĐỒ sơ đồ biểu diễn cấu tạo cắt ngang của nụ hoa theo một mặt phẳng vuông góc với trục hoa. Trong HĐ, trục hoa thường đặt ở phía trên, lá bắc ở phía đối diện và giữa hai bộ phận đó là các thành phần khác của hoa. Nếu hoa đều thì các vòng trong hoa được biểu diễn bằng những đường tròn và kích thước của mỗi phần trong vòng bằng nhau. Nếu hoa không đều, biểu diễn bằng đường bầu dục, với kích thước các phần khác

nhau. Người ta dùng một số hình sau để biểu diễn các bộ phận của hoa: trục hoa •, lá bắc ▽, lá đài ▽, cánh hoa ✣, nhị ⊛ hay ω (hình cắt ngang bao phấn), nhuỵ ✿ (hình cắt ngang bầu).

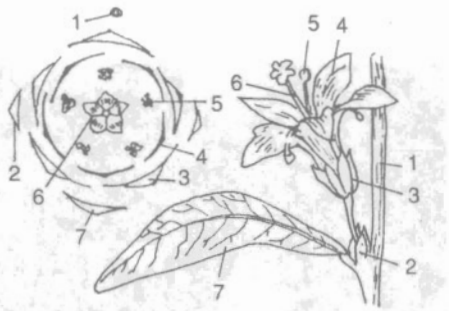

Hoa đồ *1. Trục hoa; 2. Lá bắc con; 3. Đài; 4. Tràng; 5. Nhị; 6. Nhuỵ; 7. Lá bắc.*

HOA ĐỒNG TIỀN (*Gerbera jamesonii*), cây lưu niên, họ Cúc (*Asteraceae*). Có nguồn gốc ở Nam Phi, được nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỉ 20. Hoa đẹp, có nhiều màu, ra hoa quanh năm. Trồng bằng hạt hay bằng chồi tách từ gốc cây mẹ. Từ lúc trồng đến lúc ra hoa 90 - 100 ngày.

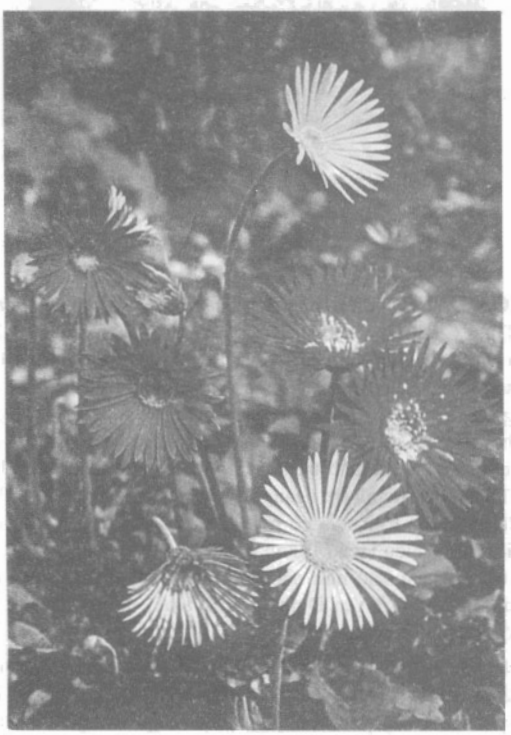

Hoa đồng tiền

HOA ĐƠN (tk. bông trang), cây bụi thấp, phân nhánh từ gốc, họ Cà phê (*Rubiaceae*). HĐ đỏ (*Ixora coccinea*): lá bầu dục xanh bóng. Cụm hoa hình xim ở ngọn cành. Hoa nhỏ, đài, màu đỏ, mẫu 4. Lá đài nhọn, tràng hình đinh, ống tràng hẹp hình trụ, gốc có tuyến mật ngọt, quả tròn nhỏ. Mọc nhiều ở đồi trọc, đất khô dãi nắng, xen lẫn sim, mua ở vùng trung du Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh. Được trồng làm cảnh. HĐ vàng (*Ixora coccinea* var. *lutea*), cây giống HĐ đỏ, có hoa vàng. HĐ trắng (*Ixora nigricans*), cây nhỏ có khi khá cao; lá hình trái xoan, mặt trên sẫm, mặt dưới màu nâu. Hoa mẫu 4, màu trắng.

HOA GIẤY (*Bougainvillea*; tk. hoa móc diều), cây leo, họ Hoa giấy (*Nyctaginaceae*). Thân gỗ có gai. Hoa mọc từng cụm ba cái một, có tổng bao cấu tạo từ 3 lá bắc màu đỏ tía (hoặc trắng, vàng, tím, gạch, vv.). Đài hợp hình ống màu đỏ tím. Trồng làm cảnh. Cây cho nhiều bóng râm, được trồng làm giàn hoa, che tường rào, làm đẹp các hiên nhà, bao lơn, cổng ra vào, vv. Gây giống bằng cành giâm vào mùa xuân.

HOA GIÓ đồ thị biểu diễn sự phân bố tần suất xuất hiện theo các hướng của gió, vận tốc gió trung bình, cực đại, trung bình theo các tháng, các mùa và năm theo các góc hướng (thường là 8 hướng) tại một địa điểm hay từng vùng nhất định. HG được sử dụng phổ biến trong thiết kế quy hoạch đô thị cũng như thiết kế từng công trình, tổng thể công trình. HG có giản đồ hình tương tự bông hoa.

HOA HỒNG (*sinh*) 1. (*Rosidae*), phân lớp thực vật hạt kín, gồm cây thân gỗ, thân thảo, dây leo và nhiều dạng lá rất khác nhau. Hoa mẫu 5, đính noãn trung trụ, tiến hoá theo hướng thích nghi thụ phấn nhờ côn trùng. Gồm rất nhiều bộ và đại diện có tầm quan trọng thực tế lớn như Hoa hồng (*Rosales*), Đậu (*Fabales*), Cam (*Rutales*), Nhân sâm (*Araliales*).

2. (*Rosaceae*), họ thực vật hạt kín, bộ Hoa hồng (*Rosales*). Gồm: cây gỗ thường xanh hoặc rụng lá, cây bụi, thảo (thường nhiều năm), rất khác nhau về hình dạng ngoài. Phần lớn hoa lưỡng tính, đều, mẫu 5, đôi khi mẫu 3 - 4 hoặc nhiều hơn. Đế hoa lõm hình chén đôi khi phẳng hoặc lồi, nhị xếp nhiều vòng. Giữa nhị và nhuỵ có đĩa mật. Bộ nhuỵ có lá noãn rời hoặc hơi dính, đầu nhỏ. Bầu trên hoặc dưới, noãn đảo có hai hoặc một vỏ. Có nhiều loại quả: nang, nạc (kiểu táo), hạch. Hạt không nội nhũ. Có 5 phân họ, 115 chi, trên 3 nghìn loài. Phân bố ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới Bắc Bán Cầu. Nhiều cây cho quả ăn ngon: dâu tây, táo, lê, mắc cọọc, đào, mận, mơ, vv. và cây làm cảnh cho hoa đẹp: hồng, đào, vv.

3. (*Rosa sp.*; tk. hoa hường), chi cây nhỡ, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cành có gai, lá kép hình lông chim lẻ, lá chét khía răng, có lá kèm. Hoa thơm, màu hồng, trắng, vàng hay đỏ. Đế

Hoa hồng

hoa hình chén. Hoa thường có nhiều cánh do nhị đực biến thành. Quả bế, tụ nhau trong đế hoa dày lên thành quả. Rất nhiều chủng, phân bố từ miền ôn đới đến nhiệt đới. Các chủng HH Damat và HH ở Pháp, ở Bungari, có tới 0,15% tinh dầu trong hoa. Được trồng từ thời cổ đại ở các nước phương Đông, được tôn là hoa hậu trong các loài hoa, được nhiều công gây trồng tạo giống hơn cả. Trong vài vạn chủng được tạo ra, chỉ khoảng vài trăm chủng có giá trị thương phẩm. Những dạng phổ biến là hồng bụi (thấp khoảng 1m), hồng ghép, hồng leo, hồng rủ cành. Ngoài hình dạng cây, các chủng hồng còn được phân biệt bằng kiểu ra hoa (nở đồng loạt hay rải rác trong nhiều tháng), bằng hình lá, dạng quả, dáng hoa to, nhỏ, nở thành từng đoá riêng hay thành khóm, thành cụm. Những chủng có tiếng nhất là: hồng hoa to với các chủng hồng pháo (hoa đỏ thắm và thơm), hồng bụi, hồng leo (hoa thơm), hồng rủ.

Cây HH không kén đất, trừ đất khô cằn, đất sét không thấm nước, đất quá nhiều vôi (trên 15% $CaCO_3$), đất than bùn; ưa những nơi thông thoáng và dãi nắng. Trong kĩ thuật trồng, chú ý cắt tỉa vào mùa đông - đầu xuân, trừ các chủng hồng leo. Cắt đỗ cành dài, hồng sẽ ra hoa nhiều và sớm hơn; cắt ngắn, hoa sẽ ra muộn và ít hơn, nhưng to hơn. Khi cắt, phải chọn mắt để cành nở ra có thế đẹp. Các chủng hồng bụi thường được cắt tỉa ít hơn, chỉ cần tỉa bớt những cành già, chú ý xới, bón phân và phun thuốc phòng trừ sâu bệnh.

HOA HỒNG *(kinh tế)*, số tiền thù lao mà bên uỷ thác trả cho bên trung gian (đại lí hoặc môi giới) về những dịch vụ mà bên trung gian đã làm. HH nhiều hay ít tuỳ thuộc vào khối lượng và tính chất công việc được uỷ thác, nó phải được quy định rõ trong hợp đồng uỷ thác. Trong thương nghiệp, đó là số tiền người bán buôn trả cho các đại lí (người) bán lẻ đã thay mặt mình bán giúp một lượng hàng được ủy thác bán hộ. Trong giao dịch chứng khoán, đó là số tiền bên mua (hoặc bán) chứng khoán trả cho người môi giới đã giúp cho mình mua hoặc bán được một lượng chứng khoán nhất định. Trong hoạt động bảo hiểm, đó là số tiền trả cho các đại lí (môi giới) bảo hiểm về việc đã giúp cho bên mua (hoặc bên bán) bảo hiểm thực hiện được mục tiêu, nguyện vọng cuả họ. HH thường được tính là tỉ lệ phần trăm (%) trên doanh số hàng hoá hoặc dịch vụ đã thực hiện.

"HOA HỒNG XANH" nhóm hoạ sĩ Nga, xuất hiện ở triển lãm "Hoa hồng xanh" tại Matxcơva (1907). Đặc trưng những tác phẩm của các thành viên nhóm này [Kuznetxôp (P.V. Kuznecov), Matvêep (A.T. Matveev), Xapunôp (N. N. Sapunov), Xarian (M. S. Sar'jan), vv.] là bằng phẳng hoá, phong cách hoá những hình tượng mang tính chất trữ tình, tâm trạng buồn, u sầu.

"HOA KE" điệu múa của dân tộc Chăm, bằng những chiếc quạt gập trên tay, các cô gái Chăm múa biểu hiện động tác chèo thuyền đẹp, duyên dáng bằng những động tác chèo lúc tiến, lúc lui, lúc thành thơi dịu dàng, lúc dồn bước rộn ràng. Đặc điểm múa: nhích vai, hất, bật, nẩy cổ tay.

HOA KÌ (United States of America - Hợp chủng quốc Hoa Kì; cg. Mĩ), quốc gia ở Bắc Mĩ, gồm 50 bang và một đặc khu. Giáp với Canađa 8.893 km, Mêhicô 3.326 km; đường bờ biển dài 19.924 km, ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Diện tích 9.518.323 km^2, lớn thứ tư trên thế giới sau Nga, Canađa và Trung Quốc. Dân số 275.372.000 (2000) đứng thứ ba sau Trung Quốc và Ấn Độ. Dân thành thị 76,4%. Người da trắng 73,1%, da đen 12%; người Châu Á và đảo Thái Bình Dương 3,5%; da đỏ và Exkimô (Eskimo) 0,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh - Mĩ; một số nói tiếng Tây Ban Nha (dân gốc Tây Ban Nha chiếm 9% dân số). Tôn giáo (1995): đạo Cơ Đốc 85,3% (trong đó Tin Lành

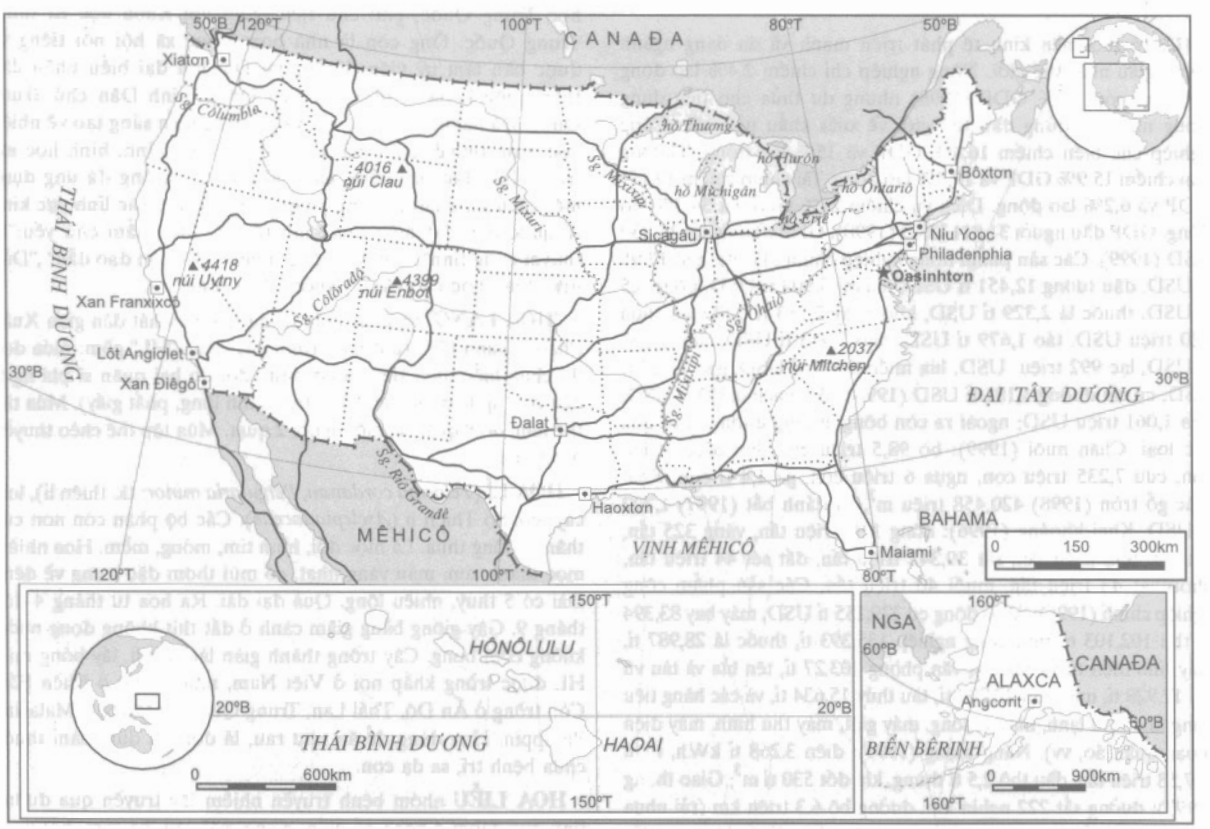

Hoa Kì

57,9%), đạo Hồi 1,9%, đạo Do Thái 2,1%, không tôn giáo 8,7%. Thể chế: cộng hoà liên bang, hai viện (Thượng viện và Hạ viện). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô Oasinhtơn (Washington D. C.; 519 nghìn dân), các thành phố lớn: Niu Yooc (New York; 7,428 triệu dân), Lốt Angiolet (Los Angeles; 3,633 triệu dân), Sicagâu (Chicago; 2,799 triệu dân), Haoxtơn (Houston; 1,845 triệu dân), Philadenphia (Philadelphia; 1,417 triệu dân). Xan Diêgô (San Diego; 1,238 triệu dân), Ditơroi (Detroit; 965 nghìn dân), Dalat (Dallas; 1,076 triệu dân).

Địa hình ở trung tâm HK là một đồng bằng rộng. Núi cao ở phía tây [hệ thống núi Coocđiliera (Cordillera)], đồi và núi thấp ở phía đông [dãy Apalat (Appalachians)]. Bang Alaxka (Alaska) có địa hình núi và thung lũng rộng, bang Haoai (Hawaii) có địa hình đồi núi lửa. Khí hậu ôn đới, trừ Alaxka là cực đới và Haoai là nhiệt đới. Sự phân hoá khí hậu theo vùng chủ yếu do lượng mưa và địa hình núi. Phía tây có khí hậu khô hạn và bán khô hạn, với gió Sinuc (Chinook) nóng khô. Ven biển đông nam có khí hậu á nhiệt đới ẩm. Phía nam bờ biển Thái Bình Dương có khí hậu Địa Trung Hải. Các sông lớn: Mixixipi (Mississippi)dài 6.800 km với các phụ lưu Mixuri (Missouri), Ôhaiô (Ohio) và Ret Rivơ (Red River), tạo nên đồng bằng trung tâm và vùng châu thổ ở vịnh Mêhicô. Phía tây bắc có sông Côlumbia (Columbia), phía tây nam có sông Côlôradô (Colorado), phía đông nam có sông Riô Grandê (Rio Grande) làm biên giới với Mêhicô. Phía đông bắc giáp Canada có 5 hồ lớn: Thượng, Michigân (Michigan), Hurôn (Huron), Êriê (Erie), Ôntariô (Ontario). Sông Niagara (Niagara) nối liền hai hồ Êriê và Ôntariô, tại đây có thác Niagara cao 48m, rất nổi tiếng. Đất canh tác 20,5%; đồng cỏ 26,1%; rừng và cây bụi 32,3%; các loại đất khác 21%. Khoáng sản chính: than, đồng, chì, molipđen, photphat, urani, bauxit, vàng, sắt, thuỷ ngân, niken, kali, bạc, vonfram, kẽm, dầu khí.

HK có một nền kinh tế phát triển mạnh và đa dạng ngành nghề, giàu nhất thế giới. Nông nghiệp chỉ chiếm 2,4% lao động và đóng góp 1,4% GDP (1998) nhưng dư thừa cho tiêu dùng trong nước và đứng đầu thế giới về xuất khẩu ngũ cốc. Công nghiệp chế biến chiếm 16,4% GDP và 15% lao động. Thương mại chiếm 15,9% GDP và 19,8% lao động. Tài chính chiếm 19,1% GDP và 6,2% lao động. Dịch vụ chiếm 21% GDP và 34,3% lao động. GDP đầu người 31.811 USD (1998). GNP đầu người 34.030 USD (1999). Các sản phẩm nông nghiệp chính (1999): ngô 17,95 tỉ USD, đậu tương 12,451 tỉ USD, lúa mì 5,904 tỉ USD, bông 6,5 tỉ USD, thuốc lá 2,329 tỉ USD, khoai tây 2,783 tỉ USD, cà chua 820 triệu USD, táo 1,679 tỉ USD, nho 2,943 tỉ USD, cam 1,807 tỉ USD, lạc 992 triệu USD, lúa miến 0.971 tỉ USD, gạo 1,257 tỉ USD, củ cải đường 1,181 tỉ USD (1998), lúa mạch 0,553 tỉ USD, mía 1,061 triệu USD; ngoài ra còn bông, hướng dương , rau quả các loại. Chăn nuôi (1999): bò 98,5 triệu con, lợn 62,206triệu con, cừu 7,235 triệu con, ngựa 6 triệu con, gà 1,4 tỉ con. Khai thác gỗ tròn (1998) 420,458 triệu m^3, cá đánh bắt (1997) 1,722 tỉ USD. Khai khoáng (1996): đồng 1,91 triệu tấn, vàng 325 tấn, cát sỏi 992 triệu tấn, sắt 39,342 triệu tấn, đất sét 44 triệu tấn, photphat 43 triệu tấn, muối 40 triệu tấn. Các sản phẩm công nghiệp chính (1996): xe có động cơ 329,155 tỉ USD, máy bay 83,394 tỉ, thịt 102,103 tỉ, máy công nghiệp 135,393 tỉ, thuốc lá 28,987 tỉ, máy tính điện tử và thiết bị văn phòng 103,27 tỉ, tên lửa và tàu vũ trụ 17,928 tỉ, máy ảnh 22,297 tỉ, tàu thủy 15,634 tỉ, và các hàng tiêu dùng khác (tủ lạnh, máy vi sóng, máy giặt, máy thu hình, máy điện thoại, quần áo, vv). Năng lượng (1994): điện 3.268 tỉ kWh, than 937,58 triệu tấn, dầu thô 2,5 tỉ thùng, khí đốt 530 tỉ m^3; Giao thông (1997): đường sắt 222 nghìn km, đường bộ 6,3 triệu km (rải nhựa 91%), trọng tải thương thuyền 18,6 triệu tấn. Xuất khẩu (1997) 689,182 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 46,4%, hoá chất 9,4%, thực phẩm và gia súc sống 4,5%, thiết bị khoa học 5,4%); bạn hàng chính: Canada 22%, Nhật Bản 9,5%, Mêhicô 10,4%, Anh 5,3%, Hàn Quốc 3,6%, Đức 3,5%, Đài Loan 3%. Nhập khẩu (1997) 870,67 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 44,9%, dầu mỏ và sản phẩm từ dầu mỏ 4,7%, hoá chất 5,6%, thực phẩm và gia súc sống 2,6%); bạn hàng chính: Canada 19,3%, Nhật Bản 14%, Mêhicô 9,9%, Đức 5%, Trung Quốc 7,2%, Đài Loan 3,7%, Anh 3,8%, Hàn Quốc 2,7%. Đơn vị tiền tệ: đôla Mĩ (USD)

Cổ xưa HK là nơi cư trú của thổ dân da đỏ. Từ thế kỉ 16, người Châu Âu bắt đầu đến lập nghiệp và trở thành thuộc địa của Anh. Người da đen được đưa đến từ Châu Phi để làm nô lệ ở các đồn điền. Cuộc chiến tranh giành độc lập kết thúc bằng sự tuyên bố độc lập 4.7.1776. Cuộc đấu tranh giữa tư bản phương Bắc và chủ nô phương Nam dẫn đến cuộc nội chiến Bắc - Nam từ 1861 - 1865. Chiến thắng của phương Bắc đã tiêu diệt chế độ nô lệ và đẩy nhanh sự phát triển tư bản. Trong Chiến tranh thế giới I và II, HK luôn đứng về phe đồng minh với Anh, Pháp chống Đức, Ý, Nhật Bản. Sau 1945, tiến hành "chiến tranh lạnh" với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Đối với Việt Nam, tiến hành "chiến tranh nóng" kết thúc vào 1973 sau Hội nghị Pari. Xu thế hoà bình chung từ 1989 - 90. Quốc khánh: 4.7. HK là một nước có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh vào hàng đầu thế giới. HK và Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ từ tháng 7.1995.

HOA LA CANH (Hua Luogeng; 1910 - 85), nhà toán học Trung Quốc. Người tỉnh Giang Tô (Jiangsu). Năm 1936, du học ở Anh. Năm 1938, về nước dạy ở Trường Đại học Liên hợp Tây Nam. Năm 1946, đi Hoa Kì làm công tác nghiên cứu và giảng dạy đại học. Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, ông trở về giảng dạy ở Trường Đại học Thanh Hoa, đã giữ các chức vụ: phó hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Kĩ thuật Trung Quốc, phó viện trưởng Viện Khoa học Trung Quốc, phó chủ tịch Hiệp hội Khoa học Kĩ thuật Trung Quốc. Ông còn là nhà hoạt động xã hội nổi tiếng và được bầu làm uỷ viên thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khoá 6, phó chủ tịch Đồng minh Dân chủ Trung Quốc. Đã nghiên cứu sâu sắc và có cống hiến sáng tạo về nhiều mặt như: thuyết toán giải tích, nhóm điển hình, hình học ma trận... Bắt đầu từ những năm 60 thế kỉ 20, ông đã ứng dụng một cách sáng tạo phương pháp toán học vào các lĩnh vực kinh tế quốc dân đạt hiệu quả kinh tế tốt. Tác phẩm chủ yếu:"Lí thuyết cộng tính", "Thuyết cộng thêm", "Số luận đạo dẫn" ."Dẫn luận toán học cao cấp", "Nhóm điển hình"...

"HOA LANG" tổ khúc múa trong trò múa hát dân gian Xuân Phả ở Thanh Hoá (đất Lam Kinh cũ). Múa "HL" gồm: múa đơn do chúa biểu diễn siêu và cờ. Múa đôi do hai quân sĩ phi ngựa đấu roi (ngựa được đan bằng tre thành lồng, phất giấy). Múa tập thể nam do 8 quân sĩ, mỗi người 2 quạt. Múa tập thể chèo thuyền bằng mái chèo.

HOA LÍ (*Telosma cordatum, Pergularia minor;* tk. thiên lí), loài cây leo, họ Thiên lí (*Asclepiadaceae*). Các bộ phận còn non của thân có lông thưa. Lá mọc đối, hình tim, mỏng, mềm. Hoa nhiều, mọc thành xim, màu vàng nhạt, có mùi thơm đặc trưng về đêm. Dài có 5 thuỳ, nhiều lông. Quả đại dài. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9. Gây giống bằng giâm cành ở đất thịt không đọng nước, không cớm bóng. Cây trồng thành giàn làm cảnh, lấy bóng mát. HL được trồng khắp nơi ở Việt Nam, nhiều nhất ở Miền Bắc. Còn trồng ở Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc, Inđônêxia, Malaixia, Philippin. Hoa dùng để ăn như rau, lá đôi khi dùng làm thuốc chữa bệnh trĩ, sa dạ con.

HOA LIỄU nhóm bệnh truyền nhiễm lây truyền qua đường tình dục. Gồm 4 bệnh cổ điển: giang mai, lậu, hạ cam, hột xoài. Ngày nay, trong nhóm bệnh HL còn kể đến nhiều bệnh: bệnh trùng roi, bệnh nấm men, u mềm lây, bệnh rận mu, xùi mào gà.

viêm gan B, suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS), vv. HL là loại bệnh xã hội.

HOA LOA KÈN ĐỎ (*Amaryllis belladona*), loài cây thảo, thân hành to, họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Lá dài, hình dải, hẹp, nhọn. Hoa to, không đều, mọc 6-10 cái thành tán có mo bao bọc. Bao hoa hình phễu. Nhị 6, bầu hạ. Quả nang tròn; ra hoa tháng 2 - 3. Cây trồng làm cảnh.

HOA LOA KÈN TRẮNG x. *Loa kèn trắng.*

HOA LỐC (*Phlox drummondii*; tk. hoa phốc), cây thân thảo họ Hoa lốc (*Polemoniaceae*). Lá mọc đối, hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5, mọc thành xim. Cây du nhập, trồng làm cảnh. Hoa đẹp, nhiều màu sắc (trắng, hồng, đỏ, tím, vv.); thường trồng trong bồn hoặc thành luống. Trồng bằng hạt hoặc giâm cành, ở chỗ nhiều nắng.

HOA LỘC (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Hoa Lộc.*

HOA LƯ (*sử, khảo cổ*), kinh đô nước Đại Cồ Việt thời Đinh (968 - 980) và Tiền Lê (980 - 1009); ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình hiện nay. Kinh đô nằm trong một vùng có nhiều dãy núi đá vôi, các triều vua đã cho đắp 10 đoạn tường thành nối các núi đá, tạo nên thành HL với diện tích hơn 300 ha. Thành HL có hai vòng thành: Thành ngoại có 5 đoạn tường thành: đoạn 1 nối núi Đầm với núi Thanh Lâu, được gọi là "tường Đông"; đoạn 2 từ núi Thanh Lâu đến núi Cột Cờ; đoạn 3 từ núi Cột Cờ sang núi Chẽ; đoạn 4 từ núi Chẽ đến núi Chợ; đoạn 5 từ núi Mã Yên sang một núi khác. Thành nội cũng có 5 đoạn: đoạn 1 từ núi Hàm Sá đến núi Cánh Hàn; đoạn 2 từ Cánh Hàn đến núi Hang Tò; đoạn 3 từ núi Quèn Dót sang núi Mồng Mang, được gọi là "tường Bồ"; đoạn 4 từ núi Mồng Mang đến núi Cổ Giải, được gọi là "tường Bìm"; đoạn 5 đắp ngang thành nội. Các nhà khảo cổ đã đào một số đoạn tường thành. Ở những nơi này đều có móng thành bằng cành cây với nhiều cọc đóng xuống sâu. Phía trong của tường thành xây gạch, dày đến 0,45 m. Chân tường kè đá tảng và đóng cọc gỗ. Loại gạch phổ biến có kích thước 30 x 16 x 4 cm, thường có các dòng chữ "Đại Việt quốc quân thành chuyên" và "Giang Tây quân". Phía ngoài tường gạch là tường đất đắp rất dày. HL có di tích cung điện và những cột Kinh Phật thời Đinh, Tiền Lê, đền thờ Đinh Tiên Hoàng và đền thờ Lê Đại Hành, mộ Đinh Bộ Lĩnh trên núi Mã Yên. Có động Hoa Lư, bốn bề bọc núi, diện tích 5,76 ha, nay thuộc huyện Hoa Lư, cách HL khoảng 8 km về phía tây bắc, là căn cứ ban đầu của Đinh Bộ Lĩnh (khoảng năm 951).

HOA LƯ (*địa lí*), huyện ở giữa tỉnh Ninh Bình. Diện tích 136,9 km^2. Gồm 16 xã (Ninh Khánh, Trường Yên, Ninh Hoà, Ninh Giang, Ninh Khang, Ninh Mỹ, Ninh Nhất, Ninh Tiến, Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh An, Ninh Thắng, Ninh Hải, Ninh Sơn, Ninh Phong, Ninh Phúc), huyện lị ở xã Ninh Khánh. Dân số 105500 (1999). Có 20% dân số theo đạo Thiên Chúa. Địa hình đồng bằng cacxtơ xen núi đá vôi sót chiếm 36% diện tích. Các sông: Hoàng Long, Đáy, Vạc chảy qua. Trồng lúa, ngô, khoai lang, lạc, dâu tằm, đậu tương. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 1A (17 km), đường sắt Thống Nhất (8 km). Thắng cảnh: cố đô Hoa Lư, chùa Bích Động. Huyện thành lập năm 1977 gồm thị xã Ninh Bình nhập với huyện Gia Khánh; năm 1981, thị xã lại tách ra.

HOA MAI loại cây gỗ nhỏ, thường mọc ven sườn núi; mùa hè cây cằn cỗi, cuối mùa thu bắt đầu có nụ, nở hoa vào mùa xuân. HM đẹp nên được nhân dân đem về trồng ở vườn nhà. Đến nay, ở Miền Trung và Miền Nam nghề trồng mai làm cây cảnh, nhất là trong dịp tết Nguyên đán được nhiều nhà ưa thích. HM có khoảng 50 loài: từ ngũ đài có 5 cánh mỏng manh đến hoàng tỉ trên 30 cánh; màu sắc phong phú: hồng mai, thanh mai, bạch mai, hoàng mai... Mai không chỉ đẹp ở hoa mà đẹp từ gốc đến cành tùy theo dáng dấp. Mai được trồng ở vườn nhà, ở chậu, mai tứ quý có hoa bốn mùa; mai chiếu thuỷ gắn với hòn non bộ.

Mai là biểu tượng của vẻ đẹp trong sáng, thanh tao, của tinh thần kiên cường bất khuất. Với ý nghĩa đó, những nhà văn hoá Việt Nam như Nguyễn Du đã từng viết: "Mai cốt cách, tuyết tinh thần", Cao Bá Quát: "Bái phục một hoa mai", và chủ tịch Hồ Chí Minh: "Ngẩng đầu, Mặt Trời đỏ; Bên suối, một cành mai".

Hoa mai

HOA MÀO GÀ ĐỎ (*Celosia cristata*), loài cây thảo, họ Rau giền (*Amaranthaceae*). Thân thẳng, lá hình mũi mác, nhỏ, liền ở phần gốc, nhọn đầu. Hoa hợp thành bông mập, dày đặc, màu đỏ tía, phía trên xoè to hình mào gà. Quả hình trứng, hình cầu. Trồng bằng hạt, gieo 3 - 4 ngày mọc. Cây non ở vườn ươm 13 - 15 ngày đưa ra trồng, sau 70 - 75 ngày ra hoa. Không trồng chỗ rợp, không bón nhiều phân đạm, tỉa bỏ mầm non ở nách lá và ở hoa phụ. Cây được trồng làm cảnh hoặc làm thuốc (gọi là kê quan hoa) cầm máu, chữa các bệnh chảy máu đường ruột, máu cam, xuất huyết tử cung, lòi dom.

HOA MÀU nhóm cây hằng năm trồng cạn, làm lương thực, thực phẩm hay làm thức ăn chăn nuôi. Phần lớn là cây trồng ở cạn như ngô, khoai, sắn, khoai tây, dong riềng, các loại đậu đỗ, vv. HM thường trồng trong mùa khô. Ở đồng bằng, có vụ màu dài ngày (đông - xuân) và các vụ ngắn ngày (màu đông, màu xuân), ở vùng đồi núi có vụ màu mùa mưa (màu hè - thu). Luân canh lúa với màu ngắn ngày, là chế độ canh tác có lợi cho cả lúa lẫn màu.

HOA MÕM CHÓ (*Scrophulariaceae*), họ cây thảo nhiều năm, ít khi cây bụi. Lá nguyên, không lá kèm, mọc cách hoặc đối. Hoa tự hình xim, bông, chùm. Hoa không đều. Lá đài 5, dính với nhau. Tràng hình ống. Có 200 chi, 3 nghìn loài. Phân bố khắp Trái Đất. Việt Nam có 31 chi, 140 loài. Một số loài làm thuốc như địa hoàng, cam thảo nam. Đại diện: HMC (*Antirrhinum majus*; tk. hoa mõm sói, hoa mép dê), cây thảo; lá dài mọc đối; hoa mọc thành chùm, màu tía, trắng, hay vàng, đỏ, tràng hoa khép kín, nom giống mõm chó. Được trồng ở vườn, ở chậu, để cắt hoa cắm lọ. Cây ưa dãi nắng, chịu rét khoẻ, chịu nóng, nhưng chịu hạn kém. Gieo ươm hạt tháng 8 - 12. Ra hoa sau 130 - 150 ngày, kể từ khi cây con mọc; mùa hoa tiếp tục trong 3 tháng.

HOA MÓNG RỒNG (*Artabotrys odoratissimus;* tk. dây công chúa), cây leo, có lá dài, họ Na (*Annonaceae*). Cuống hoa trước thẳng sau uốn cong lại như móng rồng. Được trồng làm cảnh. Hoa lúc mới nở màu xanh, sau vàng nhạt, toả mùi thơm như chuối chín. Hoa nở vào mùa hè là chính. Gây giống bằng hạt, hay giâm cành, giâm cành vào giữa mùa xuân.

HOA MỘC (*Osmanthus fragrans*), cây hoa họ Nhài (*Oleaceae*). Cao 2 - 3m, lá cứng, hình bầu dục dài. Hoa trắng, nhỏ, thơm, hợp thành chùm, đài 4 răng, tràng 4 cánh. Quả hạch. Ra hoa vào mùa thu. Cây trồng lấy hoa thơm ướp chè, ướp thuốc hút.

HOA MÔI (*Labiatae*), họ cây bụi, nửa bụi hay cây thảo một năm hay nhiều năm; ít khi cây gỗ. Lá mọc đối hay mọc vòng, phần lớn đơn nguyên hoặc chẻ. Cành non thường có 4 cạnh. Hoa tự hình xim, phần lớn có lá bắc rời, mẫu 5 hầu hết đều, ít khi mẫu 4. Đài thường có thuỳ. Tràng 5, nhị 4. Có đĩa mật. Bộ nhuỵ gồm 2 lá noãn, vòi nhuỵ đơn, đính gốc. Noãn thẳng hay đảo. Quả gồm 4 quả con. Hạt có phôi thẳng, thường không có nội nhũ. Có khoảng 200 chi, khoảng 3,5 nghìn loài. Phân bố khắp Trái Đất. Ở Việt Nam đã biết 37 chi và 109 loài. Nhiều loài cho tinh dầu (cây bạc hà...), làm gia vị (kinh giới, tía tô...), nhiều loài được trồng làm cảnh (hoa xôn đỏ...).

HOA MƯỜI GIỜ (*Portulaca grandiflora*), cây thảo, họ Rau sam (*Portulacaceae*). Cao 0,1 - 0,15 m, thân bò hoặc hơi thẳng đứng. Lá nạc. Hoa to, mọc ở ngọn, có màu đỏ, hồng, trắng, vàng. Đài 2, ngắn, nhọn. Cánh hoa hình trứng. Hạt nhỏ, màu xanh đen. Cây ra hoa vào mùa hè, thường nở vào khoảng 10 giờ. Được trồng làm cảnh, trồng xen với các loài hoa khác hoặc trồng ở rìa luống hoa.

"HOA NGHIÊM KINH" (Sanskrit: Avatamsaka sūtra), tên một bộ Kinh Đại Thừa quan trọng: "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh"; theo truyền thuyết đã được Phật giảng ngay sau khi Phật thành đạo. Vì triết lí "HNK" rất cao siêu huyền diệu, nên lúc bấy giờ chỉ có hàng Đại Bồ Tát mới hiểu, còn tất cả những người khác tuy có ngồi nghe nhưng không ai hiểu. "HNK" có ba bản dịch chữ Hán: bản thứ nhất 80 cuốn, bản thứ hai 60 cuốn và bản thứ ba 40 cuốn. Bản thứ ba còn nguyên bản chữ Sanskrit, gọi là Gandạ Vyuha. Bản này được in lại ở Nhật Bản nhờ công của giáo sư H. Tzumi thuộc Trường Đại học Otani ở Kyôtô.

Nội dung kinh kể chuyện một thanh niên tên là Xuđana (Sudhana) (Hán dịch là Thiện Tài), đi tham bái 53 vị đại tri thức để tìm hiểu nguyên lí pháp giới (Sanskrit: dharmadatu).

HOA NƯƠNG TIÊN CÔ tên do người Hoa, có khi do người Tày, Nùng gọi nhầm chỉ bà mẹ trên trời chuyên nặn người đưa xuống trần gian. Người Tày, Nùng vẫn gọi là mẹ Va (mẹ Hoa). Người Việt gọi là bà mụ, người Thái gọi là me Bẩu. Bà đúc người trong một cái máng, đánh dấu chàm vào mông, rồi đặt hồn vào một cái bát để trong buồng. Có thể coi HNTC là thần sinh đẻ. Người Thái còn giữ được câu chuyện khá đầy đủ về HNTC. Bà có 2 chồng là Chang Lo và Pu Ý Khí chuyên việc đúc người và có những bà mẹ khác chăm nom con trẻ như mẹ nôi, mẹ địu, mẹ dệt vải che hồn cho đứa trẻ, mẹ sữa, mẹ coi đường hậu vận, vv. HNTC được coi như một nhân vật quan trọng của điện thần Thái.

HOA PHÂN biểu đồ hướng dẫn việc sử dụng các loại phân vô cơ trong nông nghiệp và chỉ rõ những loại phân nào có thể trộn với nhau trước khi sử dụng (như phân đạm với phân lân) và những loại phân nào không nên trộn với nhau (như vôi với phân đạm). HP cũng chỉ rõ phân chuồng có thể trộn với phân vô cơ nào và không nên trộn với phân vô cơ nào. HP là hình nhiều cạnh. Mỗi góc dành cho một tên phân. Các góc nối vào nhau bằng những đường thẳng xanh (có thể trộn được) hay đỏ (không trộn được).

HOA QUÂN NHẬP VIỆT âm mưu của Tưởng Giới Thạch hất cẳng thực dân Pháp để xâm lược Việt Nam . Hình thành từ 1940, khi Nhật đưa quân xâm lược Việt Nam, cùng Pháp kí kết hiệp ước "phòng thủ chung". Để chuẩn bị cho HQNV, Trung Quốc cho thành lập Việt Nam dân tộc giải phóng uỷ viên hội (tổ chức tập hợp các lực lượng chính trị và phần tử thân Trung Quốc như Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Trương Bội Công, vv.), thành lập Biên chính đội (Đội tình báo), phục hồi Phục quốc quân (lực lượng vũ trang của Đảng Đại Việt thân Nhật ở Lạng Sơn), xuất bản và lưu hành các sách "Cổ sử Việt Nam" và "Hoa quân nhập Việt cần biết" để chuẩn bị tinh thần và dư luận. Vì khó khăn nội bộ, lực lượng vũ trang yếu kém và đặc biệt vì phong trào đấu tranh của các đoàn thể cách mạng Việt Nam ở Hoa Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, nên âm mưu này chỉ thực hiện được sau ngày Nhật đầu hàng Đồng minh (15.8. 1945). Dưới sự chỉ huy của Lư Hán, lực lượng của HQNV đã tiến vào Việt Nam ngày 14.9.1945, với khoảng 20 vạn quân, trong đó: quân địa phương Vân Nam gồm quân đoàn 60 (các sư đoàn 21, 182, 183), quân đoàn 93 (các sư đoàn 18, 20, 22), 2 sư đoàn độc lập 19, 23 và khoảng 200 quân Quốc dân đảng Việt Nam; quân trung ương gồm quân đoàn 52, và 62, sư đoàn độc lập 93 và một tiểu đoàn hiến binh. Tháng 10.1945, thêm quân đoàn 53. Mục đích của HQNV lúc này là: lật đổ chính phủ Hồ Chí Minh, thành lập chính phủ thân Tưởng. Lợi dụng sự hoà hoãn giữa Pháp - Tưởng (thể hiện trong Hiệp ước Pháp - Hoa kí kết bí mật giữa 2 bên vào đêm 28.2.1946), Việt Nam đã kí với Pháp Hiệp định sơ bộ 6.3. 1946, đồng ý cho quân Pháp vào Bắc Việt Nam thay thế quân đội Tưởng để "khỏi phải đánh nhiều kẻ thù cùng một lúc".

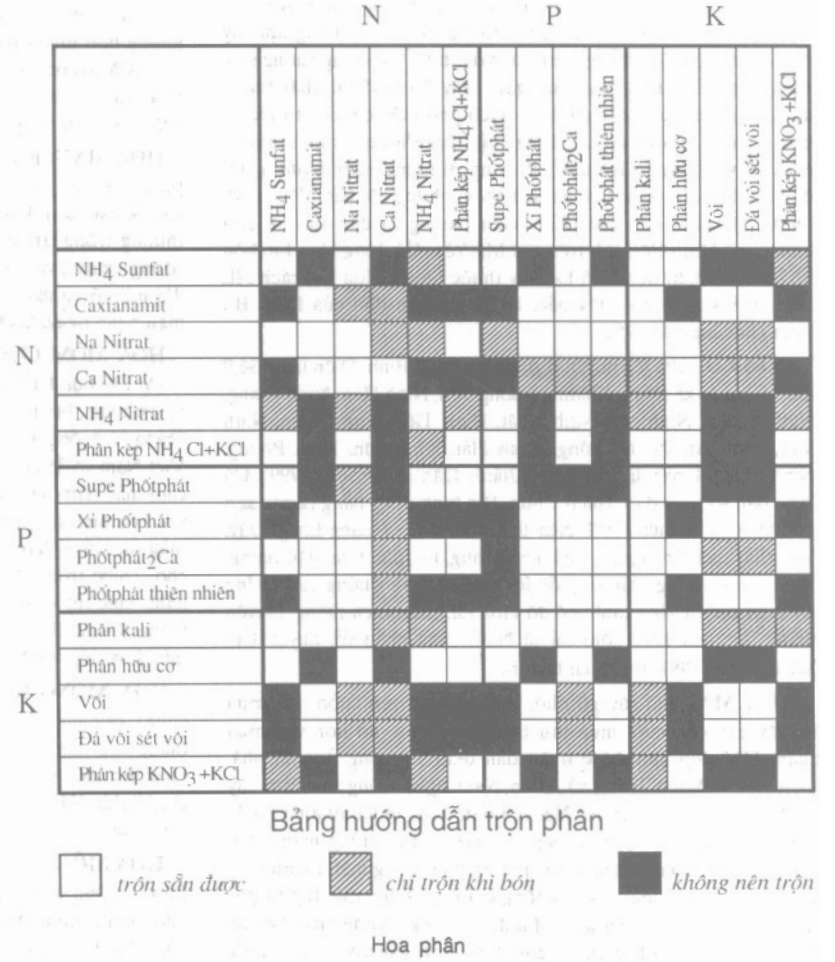

HOA QUỲNH (*Phyllocactus grandis*), cây cảnh họ Xương rồng (*Cactaceae*), có hoa nở về đêm. Ngọn thân dẹt như lá, có cả gân giữa, mép uốn lượn, khía tròn, không có lá thật. Hoa mọc ở kẽ những vết khía thân, mang nhiều lá bắc hình vảy.

HOA SEN (*kiến trúc*), mô típ trang trí gắn với đạo Phật, phổ biến rộng rãi từ thời Nam Triều (420 tCn - 5 sCn). Hoa sen thời Lý nói chung gồm những cánh nhỏ ở cuống, nở tròn dần lên thân và khép thành mũi nhọn ở đầu. Bệ có trang trí hình hoa sen là đặc trưng của kiến trúc tháp chùa Việt Nam.

"HOA SEN" (*múa*), điệu múa Trung Quốc, loại múa tập thể nữ đông diêu (những hoa sen hồng), có linh tẩu (hoa sen trắng), ca ngợi vẻ đẹp trong sáng, thanh khiết của những đoá sen với những động tác múa dân tộc uyển chuyển, nhẹ nhàng của Trung Quốc được cách điệu, đôi chân được đài sen che kín, bước nhỏ, lướt nhẹ, tạo cảm giác những đoá sen đang bập bềnh trên mặt nước. "HS" được biểu diễn ở Việt Nam năm 1956.

HOA SÓI (*Chloranthus inconspicuus*), cây nhỏ, họ Hoa sói (*Chloranthaceae*). Lá mọc đối, có khía răng cưa. Hoa nhỏ mọc thành bông màu trắng, thơm, dưới dạng những đốm trắng như hạt gạo, hoa trần, không có đài và cánh hoa, mỗi đốm trắng là 3 nhị đực úp lên trên nhị cái được che kín ở bên trong. Cây trồng làm cảnh và lấy hoa thơm để ướp chè và thuốc hút.

HOA TAI (cg. bông tai), đồ trang sức đeo ở 2 tai (nay có một đeo ở một tai) của mọi dân tộc, bằng đá, đất nung, đồng, sắt, ngà voi, thủy tinh, kim loại quý, đá quý, vv. Thời cổ đại, đàn ông, đàn bà đã biết chọc thủng dái tai để có chỗ đeo; gần đây nam giới hầu như không đeo nữa. Có tộc người, nong lỗ đeo đến 3 - 4cm đường kính để đeo khoanh lõ ô hay thỏi ngà. Có loại HT gắn thêm bộ phận để cặp vào dái tai, do đó không phải chọc thủng lỗ đeo; HT trực tiếp cắm vào lỗ dái tai, có loại từ đó còn treo lủng lẳng các hình bằng kim loại hay đá quý rất đa dạng: hình cầu, tròn, quả trám, giọt nước, lá nho, quả bầu, bông bèo, đầu người, con thú, đôi chim, chữ trò, hoặc đeo những chuỗi hột cườm, tua vải, vv. HT được các nghệ nhân khéo léo của nhiều dân tộc trên thế giới và đặc biệt của những người thợ kim hoàn qua các thời đại làm ra rất kì công, tỉ mỉ, đầy sức sáng tạo.

HOA TÁN 1. kiểu cụm hoa mà trục thân không kéo dài và các hoa riêng biệt có cuống phát sinh trên cùng một điểm trên thân cây. Những hoa này tập trung trên một mặt phẳng tạo nên hình dạng như cái dù với những hoa già nhất ở ngoài và non nhất ở giữa. Là kiểu điển hình của họ Hoa tán.

2. (*Apiaceae*), họ cây thảo, ít khi cây bụi nhỏ. Lá mọc cách, không có lá kèm, phần dưới cuống trải rộng ra làm thanh bẹ ôm phần dưới của mỗi đốt. Phiến lá xẻ lông chim. Hoa nhỏ họp thành tán kép hay hình đầu; ở gốc tán có lá bắc nhỏ. Hoa lưỡng tính hay đa tính cùng gốc. Hoa đều. Quả bế. Có 300 chi hơn 3 nghìn loài. Phân bố khắp Trái Đất. Việt Nam có 16 chi, 26 loài. Nhiều cây làm gia vị như mùi, mùi tàu; làm rau như rau má, rau cần...

"HOA TAY" động tác cơ bản mang rõ nét đặc trưng của múa chèo. Cổ tay diễn viên uốn tròn, đồng thời với các ngón tay lần lượt từ ngón út, ngón đeo nhẫn, ngón giữa đến ngón trỏ duỗi theo nhau cuộn vào lòng bàn tay rồi lại lần lượt duỗi ra khi bàn tay lật sấp xuống. Động tác gợi hình tượng một bông hoa đang nở nên gọi là HT.

HOA TÂM (tên thật: Vũ Thị Hoa Tâm, Vũ Thị Định, 1908 - 86), diễn viên chèo Việt Nam, quê xã Mai Động, huyện Kim Thi, tỉnh Hưng Yên. Theo phường hát Trùm Châu diễn chèo, tuổng năm 15 tuổi. Năm 1925, phường hát Trùm Châu vào diễn ở đô thị, Hoa Tâm trở thành đào hát nổi tiếng với các vai chèo Thị Phương, Đào Huế, Thị Mầu. Hơn 10 năm sau, bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, phường hát Trùm Châu bị tan rã, nòng cốt còn lại được bổ sung thêm một số nghệ sĩ nổi tiếng như Năm Ngũ, Diu Hương, họp thành gánh hát Đồng Tâm, Hoa Tâm được chọn làm chủ gánh. Gánh Đồng Tâm đi lưu diễn ở các tỉnh, có hai năm trụ tại rạp Kim Mã - Hà Nội, tiếp tục diễn chèo cổ, song song tồn tại với chèo cải lương của Nguyễn Đình Nghị. Năm 1944, gánh Đồng Tâm tan rã, Hoa Tâm gia nhập gánh Dạ Thanh của Nguyễn Đình Nghị. Năm 1946, Hoa Tâm tách khỏi gánh Dạ Thanh, lập lại gánh Đồng Tâm, đi lưu diễn ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, phục vụ chiến đấu và các phong trào sản xuất, bình dân học vụ. Năm 1950, bà trở về Hà Nội diễn ở rạp Lạc Việt, cùng với một số nghệ sĩ chèo quen biết như Trùm Thịnh, Minh Lý, Hoàng Liu, Tư Liên. Hoà bình lập lại (1954), rạp Lạc Việt đổi thành Đoàn chèo Hà Nội, Hoa Tâm là người có công đào tạo nhiều thế hệ diễn viên chèo của thủ đô.

Hoa Tâm không những là một diễn viên chèo danh tiếng, mà còn là người thầy, nhà hoạt động sân khấu chèo tích cực trong suốt cuộc đời. Nghệ sĩ nhân dân 1986.

HOA THỊ mô típ trang trí nhiều hình tròn cắt nhau ở một điểm, thường làm nền để làm nổi một chủ đề trang trí khác. Trang trí bông thị không phải hình hoa cây thị mà là hình vỏ quả thị cắt khoanh và dán thành hình bốn cánh.

HOA THIÊN LÍ x. *Hoa lí*.

HOA THỨC khái quát cấu tạo của hoa bằng một công thức. Muốn viết một HT phải biết một số kí hiệu quy định: hoa đều (*), hoa không đều (↑); hoa lưỡng tính (⚥), hoa đực (♂), hoa cái (♀), bao hoa (P), lá đài (K), cánh hoa (C), nhị (A), lá noãn (G), chỉ các bộ phận liền nhau, P chỉ dùng khi lá đài và cánh hoa cùng màu. Bên cạnh các chữ viết còn có con số chỉ số lượng các bộ phận tương ứng, nếu nhiều, dùng kí hiệu vô cực (∞). Dùng gạch ngang trên số lượng lá noãn là để chỉ hoa có bầu dưới và ngược lại là bầu trên. Vd. HT của hoa huệ ...P (3 + 3) $^{A}3 + 3\ ^{G}(3)$ (tức là hoa đều, bao hoa có 2 vòng, mỗi vòng 3 dính nhau, nhị cũng 2 vòng, mỗi vòng 3, bộ nhuỵ gồm 3 lá noãn dính với nhau làm thành bầu dưới). Xt. ***Hoa đồ***.

"HOA TIÊN" truyện thơ Nôm, gồm 1.826 câu, thể lục bát, dựa theo cuốn "Đệ bát tài tử Hoa tiên kí" của Trung Quốc. Nguyễn Huy Tự diễn Nôm; Nguyễn Thiện, Vũ Đãi Vấn, Cao Bá Quát nhuận sắc, chủ yếu là Nguyễn Thiện. "HT" thuộc loại chuyện giai nhân tài tử, các nhân vật chính đều là con quan to. Lương Phương Chân, con tể tướng, sau thi đỗ làm quan, cầm quân đi dẹp giặc; Dương Dạo Tiên, con gái đô đốc Tràng Châu. Hai người gặp nhau, yêu nhau, nặng lời thề thốt. Cuộc tình duyên ấy bị cản trở, cha mẹ Lương hỏi cho chàng một người con gái khác; chàng tuyệt đối phục tùng, nhưng vẫn không quên Dạo Tiên, lại có công giải thoát cha nàng bị giặc vây. Còn Ngọc Khanh, người vợ chưa cưới của chàng, nghe đồn chàng tử trận thì nhảy xuống sông trầm mình để giữ tiết, nhưng được cứu sống. Cuối cùng, nhà vua cho phép Lương Phương Chân cưới Dạo Tiên cùng Ngọc Khanh làm vợ. "HT" vừa ca ngợi tình yêu ngoài vòng lễ giáo, vừa đề cao trung hiếu tiết nghĩa phong kiến. Mâu thuẫn giữa tình yêu và lễ giáo được giải quyết bằng sự tỉnh cờ. Mặc dù vậy, tác phẩm hấp dẫn người đọc nhờ có mối tình hồn nhiên, táo bạo của Lương Phương Chân và Dương Dạo Tiên, phù hợp với tư tưởng chung đòi hỏi tự do hạnh phúc lứa đôi. Trước "Truyện Kiều", "HT" là truyện thơ thành công hơn cả về xây dựng nhân vật cũng như về ngôn ngữ. Lời văn chải chuốt, thanh tao; tả tình, tả cảnh nhiều chỗ đạt, mặc dù dùng nhiều từ Hán và nhiều điển tích.

HOA TIGÔN x. *Hoa antigôn*.

HOA TÍM (*Violaceae*), họ cây bụi, nửa bụi hay cây thảo, phần lớn sống nhiều năm, ít khi cây gỗ. Lá mọc cách, ít khi mọc đối, đơn, nguyên, có lá kèm. Hoa tập trung thành cụm, lưỡng tính ít khi đa tính, thường đều, có 2 lá kèm. Có 5 lá đài rời. Tràng 5 xếp lợp hay vặn. Nhị 5, chỉ nhị ngắn. Bộ nhuỵ 3 (ít khi 2 - 5) lá noãn, noãn đảo. Quả nang ít khi quả mọng hay

quả hạch. Hạt có phôi thẳng, nội nhũ đầu. Có 15 chi, khoảng 850 loài. Phân bố rộng chủ yếu ở nhiệt đới. Việt Nam có 5 chi, 30 loài. Đại diện:Cây HT (*Viola odorata*) cây thân cỏ sống dai. Cao 15 - 20 cm, mọc tự nhiên trong rừng, ở bờ giậu, bờ đường. Lá dạng rau má, có cuống dài, hình thận, mép khía tròn. Hoa mọc riêng lẻ ở ngọn, hoa lưỡng tính không đều, tràng hoa màu tím 5 cánh. Hoa được ưa chuộng ở Châu Âu, vì hoa nhỏ, màu sắc nhã nhặn, mùi thơm kín đáo, được coi là biểu tượng của sự khiêm tốn thuỳ mị. Việt Nam nhập trồng làm cảnh (có khi gọi nhầm là hoa chân chim).

HOA VĂN môtip trang trí rất phong phú, đa dạng, có thể là hình hoa lá được cách điệu, hoặc hình chữ triện.

HOA VĂN VỎ SÒ tên gọi hoạ tiết những đường sóng lăn tăn, đều đặn, được tạo ra đơn giản bằng cách ấn rìa miệng vỏ sò huyết liên tiếp lên thân đồ gốm khi còn ướt (chưa nung). HVVS thường là hoa văn đặc trưng của đồ gốm các văn hoá khảo cổ hậu kì đá mới hay thời đại kim khí vùng ven biển như văn hoá Hoa Lộc, văn hoá Sa Huỳnh ở Việt Nam.

HOA XÁC PHÁO x. *Hoa chùm ớt.*

HOÀ theo nghĩa đầu tiên, chỉ sự việc hay nhiều giọng hát tương ứng với nhau. Từ nghĩa trên, H có nghĩa mở rộng, phù hợp lẫn nhau, cùng theo một nhịp, không có sự trúc trắc, lủng củng. H là một trong những khái niệm triết học chủ chốt của đạo Nho. "Luận ngữ" ("Thiên Tử Lộ") có câu: "Quân tử hoà nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hoà" có nghĩa là người quân tử hoà với mọi người mà không về hùa với ai cả, kẻ tiểu nhân thì về hùa với mọi người mà không hoà với ai. Người quân tử hoà với chung quanh mà vẫn giữ điều nghĩa của mình, không phụ hoạ điều xấu. Kẻ tiểu nhân thì trái lại, hoà theo những tập tục tầm thường, gây bất hoà vì tranh giành quyền lợi cho riêng mình. H thường đi với "trung" (ở giữa). "Trí trung hoà" (thực hiện hoàn chỉnh "trung" và "hoà") được coi như mục tiêu cao cả của đạo lí. Sách "Trung dung" (chương 1) có câu: "Mừng giận buồn vui, chưa biểu lộ gọi là "trung", biểu lộ mà đúng mức gọi là H. Trung là gốc của thiên hạ. H là đường lối chung của thiên hạ. Thực hiện hoàn chỉnh trung và hoà, thì trời đất yên vị, muôn vật được nuôi dưỡng và phát triển" ("Trung dung"). Theo lời chú giải của tiên nho, mừng giận buồn vui là tình, chưa biểu lộ ra thì là "tính", giữ gìn tính không có sự thiên lệch là "trung".

Giữ được trong mình cái tính không thiên lệch (trung) biểu lộ tình cảm ra bên ngoài đúng mức (hoà), thực hiện hai điều trên được hoàn chỉnh đến mức cao nhất (trí trung hoà) tức như đạo Nho gọi là thánh nhân, thì không những đạt tới tự chủ và hạnh phúc cho bản thân mà còn đem lại hạnh phúc và trật tự cho xã hội và cả muôn loài.

HOÀ AN huyện ở giữa tỉnh Cao Bằng. Diện tích 667,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Nước Hai, huyện lị), 24 xã (Dân Chủ, Nam Tuấn, Đại Tiến, Đức Xuân, Ngũ Lão, Nguyễn Huệ, Trưng Vương, Quang Trung, Vĩnh Quang, Bế Triều, Đức Long, Công Trừng, Trương Lương, Bình Long, Hồng Việt, Hoàng Tung, Hưng Đạo, Đề Thám, Hà Trì, Hồng Nam, Chu Trinh, Lê Chung, Bạch Đằng, Bình Dương). Dân số 72400 (1999) gồm các dân tộc: Tày (57%), Nùng (29%), Mông, Kinh. Địa hình tương đối bằng phẳng, cánh đồng rộng, 2 bên là núi đá vôi và núi đất. Độ cao trung bình 300 - 350 m. Sông chảy qua: Bằng Giang, Xê Lao. Cây trồng chính: thuốc lá, lúa, mía, lạc. Chăn nuôi: bò, lợn. Có 180 km đường ô tô, quốc lộ 4A chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Cao Bằng từ 1978. Trước đó có tên Nước Hai.

HOÀ ÂM 1. Hoà trộn các tín hiệu từ các nguồn khác nhau như micrô, máy ghi âm, máy phát đĩa CD, vv. Trong công nghệ thu thanh, để hoà âm người ta dùng bàn trộn với nhiều đầu vào, có các bộ tăng âm, chỉnh mức, xử lí tín hiệu (equalizer, pan, vv.) để thu được âm thanh mong muốn tại đầu ra. Bàn trộn cũng được dùng trong công nghệ thu thanh nhiều đường. Có loại bàn trộn analog và bàn trộn số với các bộ xử lí tín hiệu bên trong khác nhau. Công nghệ phát thanh hiện đại sử dụng bàn trộn ảo để HÂ.

2. Điều chỉnh và phối hợp các chất liệu âm thanh khác nhau (nhạc, lời thoại, tiếng động...) đã thu được riêng biệt thành âm thanh chung ghi trên băng từ hoặc phim từ khớp với hình ảnh tương ứng theo ý đồ của tác giả. Quá trình HÂ thực hiện chủ yếu trên bàn HÂ đặt trong phòng thu.

3. a) Một trong những chất liệu diễn cảm cuả âm nhạc xuất phát từ sự kết hợp vang cùng lúc cuả các thanh nhạc theo những quy tắc nhất định. Cơ sở cuả HÂ là các hợp âm, sự liên kết theo công năng HÂ giữa chúng với nhau; b) Bộ môn khoa học thuộc lí thuyết âm nhạc nằm trong chương trình cuả các cơ sở đào tạo và nghiên cứu âm nhạc.

HOÀ BÌNH tỉnh trung du ở phía tây Bắc Bộ. Diện tích 4749 km^2. Gồm 1 thị xã (Hoà Bình, tỉnh lị), 9 huyện (Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Thuỷ, Yên Thuỷ). Dân số 745.800 (1999), gồm các dân tộc: Mường, Thái, Dao, Mông, Kinh.

Địa hình đồi núi, phía tây nam có dải núi đá vôi chạy từ Mai Châu qua Vụ Bản xuống phía rừng Cúc Phương; phía bắc và đông bắc có nhiều đồi núi cao, với các đỉnh Pu Canh (1373 m), Viên Nam (1.029 m), Biêu (1.196 m), Đồi Thời (1.198 m). Sông chính: Đà, Bôi, Bưởi chảy qua.

Cây trồng chính: lúa, ngô, sắn, lạc, đậu tương, thuốc lá, cây ăn quả, mía, chè. Có công trình thuỷ điện Hoà Bình lớn nhất Việt Nam. Khai thác lâm sản. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 6, đường 12, 21B và đường thuỷ Hà Nội - Sơn La. Các điểm du lịch: thuỷ điện Hoà Bình, suối khoáng Kim Bôi. Di tích văn hoá Hoà Bình. Xưa thuộc trấn Hưng Hoá. Năm 1887, thành lập tỉnh; đến 1975, hợp nhất với Hà Tây thành Hà Sơn Bình; tháng 7.1991, tách ra thành 2 tỉnh như cũ.

HOÀ BÌNH thị xã, tỉnh lị tỉnh Hoà Bình. Diện tích 132 km^2. Gồm 6 phường (Phương Lâm, Đồng Tiến, Chăm Mát, Tân Thịnh, Tân Hoà, Hữu Nghị), 8 xã (Hoà Bình, Thịnh Lang, Thái Bình, Dân Chủ, Sủ Ngòi, Thống Nhất, Yên Mông, Thái Thịnh). Dân

Hoà Bình

số 74.700 (1999), gồm các dân tộc: Mường, Kinh, Thái... Xây dựng trên bờ phải sông Đà, nằm trong một thung lũng, địa hình thoải từ tây sang đông và từ nam lên bắc. Thương mại du lịch, chế biến nông sản; có nhà máy thuỷ điện lớn nhất Việt Nam. Quốc lộ 6, 12B và đường thuỷ Hà Nội - Sơn La chạy qua. Cảnh đẹp có hồ chứa nước Hoà Bình, đập tràn và các công trình kiến trúc lớn thuộc trung tâm thuỷ điện Hoà Bình.

Đầu tiên, là thị trấn Phương Lâm (1887 - 96), sau đó là thị xã - tỉnh lị tỉnh Hoà Bình (1896 - 1975), thị xã tỉnh Hà Sơn Bình (1975 - 91) và trở lại thị xã tỉnh Hoà Bình (1991).

HOÀ BÌNH hồ chứa nước xây dựng trên sông Đà gần thị xã Hoà Bình, với một đập chắn cao 120 m tạo nên một hồ chứa nước lớn nhất Việt Nam. Các thông số cơ bản của hồ như sau: mực nước dâng bình thường +115 m; mực nước nhỏ nhất +75 m; mực nước trước lũ +85 m; tương ứng với các dung tích sau: dung tích toàn bộ 9,3 km^3, dung tích làm việc 6,1 km^3; dung tích chết 3,2 km^3; dung tích chống lũ toàn bộ 5,6 km^3.

Theo thiết kế, nhà máy thuỷ điện được xây dựng với 8 tổ máy, công suất mỗi tổ máy 240 MW, tổng công suất lắp máy 1920 MW. Lượng điện sản xuất trung bình năm khoảng 7 tỉ kW.h.

Hồ chứa có các nhiệm vụ chủ yếu sau: chống lũ cho đồng bằng sông Hồng, cung cấp điện năng, nâng cao tần suất bảo đảm nước cho cây trồng vụ đông - xuân vùng hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình, hạn chế sự xâm nhập mặn cho vùng cửa sông về mùa cạn, tăng lượng nước ở lòng sông phía hạ lưu đập về mùa cạn để tàu, thuyền, bè có thể đi lại trên sông Hồng và các phân lưu. Hồ chứa Hoà Bình đã trở thành một nơi nghỉ mát và du lịch.

HOÀ BÌNH (VĂN HOÁ) x. *Văn hóa Hòa Bình.*

HOÀ GIẢI giải quyết các tranh chấp, bất đồng giữa hai hay nhiều bên tranh chấp bằng việc các bên dàn xếp, thương lượng với nhau có sự tham gia của bên thứ ba (không phải là bên tranh chấp). Việc giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động, các vụ án hôn nhân-gia đình tại toà án nhân dân hay tại một tổ chức, hay tại Hội đồng trọng tài đều thông qua khâu HG như một thủ tục bắt buộc. Khi HG thành, toà án, trọng tài sẽ ra quyết định công nhận kết quả HGmà không cần phải tiến hành xét xử. Các bên tranh chấp cũng có thể tự tổ chức HG tranh chấp ngoài phạm vi tố tụng của toà án và trọng tài.

Theo pháp luật hiện hành, các bên không được phép HG các vụ việc sau: 1) Huỷ bỏ việc kết hôn trái pháp luật; 2) Đòi bồi thường thiệt hại tài sản của nhà nước; 3) Những việc phát sinh từ giao dịch trái pháp luật; 4) Những việc xác định công dân mất tích hoặc đã chết; 5) Những việc khiếu nại cơ quan hộ tịch về việc từ chối đăng kí hoặc không chấp nhận yêu cầu sửa đổi những điểm ghi trong giấy tờ về hộ tịch; 6) Những việc khiếu nại về danh sách cử tri và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Pháp luật cũng quy định về công tác HG những xích mích, tranh chấp nhỏ trong nội bộ nhân dân bằng công tác HG ở đơn vị cơ sở. Giải quyết các tranh chấp mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân ở các khu vực dân cư do các tổ HG cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật. "Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992" quy định: "Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật" (điều 127). Ngày 25.12.1998, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động HG cơ sở. Điều 1 Pháp lệnh quy định rõ, HG ở cơ sở là việc hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên đạt được thoả thuận, tự nguyện giải quyết với nhau những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư. Điều 3 Pháp lệnh quy định về phạm vi HG: a) mâu thuẫn xích mích giữa các cá nhân với nhau; b) Tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình; c) Những việc vi phạm pháp luật khác mà theo quy định của pháp luật chưa đến mức bị xử lí bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính. Theo quy định của pháp lệnh thì các vụ việc không được HG gồm: a) Tội phạm hình sự, trừ trường hợp mà người bị hại không yêu cầu xử lí về hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lí hành chính theo quy định của pháp luật; b) hành vi vi phạm pháp luật bị xử lí hành chính; c) vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật thì không được HG. Việc HG ở cơ sở được thực hiện thông qua hoạt động của tổ HG hoặc các tổ chức thích hợp của nhân dân ở thôn, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Trong pháp luật quốc tế, HG cũng được coi là một trong những biện pháp hoà bình giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia. Các bên tranh chấp có thể tiến hành HG với sự giúp đỡ của bên thứ ba (cá nhân, quốc gia, tổ chức quốc tế) dưới hình thức môi giới HG và trung gian HG.

HOÀ HẢO (ĐẠO) x. *Đạo Hoà Hảo.*

HOÀ THANH THỰ nhà luyện tập của một ban múa và nhạc để biểu diễn vào những ngày khánh lễ, do Đào Duy Từ lập ra vào thế kỉ 17 thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 35). Ban múa và nhạc này cũng gọi HTT, gồm có 3 đội, mỗi đội có một viên đội và 120 lính gồm cả con trai và con gái đều thuộc quyền viên phó quản điều khiển. Đội nhất và ba trông coi về nhạc, đội nhì trông coi về hát và múa.

HOÀ THÀNH huyện ở giữa tỉnh Tây Ninh. Diện tích 183,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hoà Thành huyện lị), 12 xã (Hiệp Tân, Hiệp Ninh, Trường Tây, Trường Hoà, Trường Đông, Long Thành Nam, Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Ninh Sơn, Ninh Thạnh, Thạnh Tân, Tân Bình). Dân số 204900 (1999). Địa hình thoải lượn sóng, núi sót Bà Đen (cao 986 m) - thắng cảnh du lịch. Chủ yếu đất xám, đất nông nghiệp chiếm 74,2% diện tích. Sông Vàm Cỏ Đông chảy qua. Trồng cao su, sắn, lúa, mía, lạc, đậu xanh, sản xuất vật liệu xây dựng. Quốc lộ 22, tỉnh lộ 4, liên tỉnh lộ 13 chạy qua. Trước đây có tên là Phú Khương, từ 14.3.1979 đổi tên là Hoà Thành.

HOÀ THẢO x. *Luá.*

HOÀ THƯỢNG tên gọi tôn xưng những vị tu sĩ Phật giáo có tuổi đời và tuổi đạo đều cao. HT là vị giáo sư thân cận, có khả năng dạy ba môn học: giới, định, tuệ cho học tăng. Ở Việt Nam, thường dùng từ HT để chỉ những tăng sĩ cao tuổi đời và đạo, có uy tín trong tăng chúng (thường là trên 40 tuổi đạo và 60 tuổi đời) và phải được Hội đồng chứng minh của Giáo hội tiến phong trong các kì đại hội của Giáo hội.

HOÀ ƯỚC một loại điều ước quốc tế dùng để củng cố về mặt pháp lí việc chấm dứt chiến tranh hay tình trạng chiến tranh, khôi phục quan hệ hoà bình giữa các nước tham chiến. Thông thường gồm các điều khoản về chấm dứt các hoạt động quân sự và tình trạng chiến tranh, giải quyết vấn đề lãnh thổ, bồi thường chiến tranh, trao trả tù binh, hiệu lực của các điều ước quốc tế kí kết trước chiến tranh, vv.

HOÀ ƯỚC BRET - LITÔP 1918 văn kiện được kí 3.3.1918 giữa nước Nga Xô Viết và Đức tại thành phố Bret [Brest; tên gọi cũ: Bret - Litôp (Brest - Litovsk), Bêlarut]. Theo đó, Nga rút khỏi cuộc chiến tranh đế quốc với những điều kiện nặng nề. Những quy định cụ thể là: chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa nước Nga Xô Viết với các nước thuộc liên minh tay tư (Đức, Áo - Hung, Thổ, Bungari); nước Nga buộc phải cắt một bộ phận lãnh thổ rộng khoảng 1 triệu km^2 bao gồm Pribantich (Pribaltic), Ba Lan, một phần Bêlarut, Zakapkazơ (Zakavkaz'e)

và bồi thường 6 tỉ mác cho Đức. Nhờ vậy, Nga có thời gian củng cố chính quyền Xô Viết, xây dựng lực lượng Hồng quân, đưa đất nước thoát khỏi hiểm nguy và đủ sức đánh bại cuộc tấn công quân sự của các nước đế quốc trong những năm 1918 - 20. Sau Cách mạng tháng 11.1918 ở Đức, chính phủ Nga Xô Viết tuyên bố huỷ bỏ hiệp ước.

HOÀ ƯỚC GIÁP TUẤT 1874 hoà ước chính thức thay cho Hoà ước Nhâm Tuất 1862, do Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường (đại diện triều đình Huế) kí với phó đô đốc Duyprê (Dupré, đại diện tổng thống Pháp) tại Sài Gòn 15.3.1874, sau nhiều thất bại của triều đình Huế. Gồm 22 điều khoản: triều đình Huế nhân sự bảo hộ về quân sự, văn hoá và quyền đại diện ngoại giao của Pháp; bồi thường chiến phí cho Pháp và Tây Ban Nha; công nhận chủ quyền hoàn toàn của Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ, công nhận quyền tự do truyền giáo, cư trú, đi lại, du lịch, buôn bán... của người nước ngoài ở Việt Nam, vv. Có giá trị không hạn định về thời gian. Sau HƯGT, Lê Tuấn tự sát. Ngày 1.8.1874, Nguyễn Văn Tường và phó đô đốc Kran (J. F. E. Krantz) kí thêm phụ ước thương mại có giá trị 10 năm, kể từ ngày hai bên phê chuẩn (26.8.1875).

HOÀ ƯỚC LÔĐAN 1923 văn kiện kết thúc chiến tranh giữa Thổ Nhĩ Kì và Hi Lạp (1919 - 22), được kí 24.7.1923 tại Lôđan (Lausanne), Thụy Sĩ. Hai bên đồng ý huỷ bỏ những quy định của Hiệp ước Xevrơ 1920 (Sèvres). Thổ Nhĩ Kì từ bỏ yêu sách đòi chiếm toàn bộ lãnh thổ của đế quốc Ôttôman (Ottoman) trước đây. Hi Lạp vẫn duy trì quyền chiếm đóng các đảo ở biển Êgiê (Égée), trừ phần phía đông của Tơrat (Thrace), Imbrôt (Imbros), Tênêđôt (Tenedos) và miền Xmyrơna (Smyrna) trả lại cho Thổ. Thừa nhận sự thôn tính của Italia ở Đôđêkanêxôt (Dôdekanêsos) và của Anh ở đảo Síp. Phi quân sự hoá eo biển Bôspho (Bosphore) và Đacđanen (Dardanelles). Thoả thuận về việc di dân: 1 triệu người Hi Lạp rời khỏi Thổ Nhĩ Kì và 350 nghìn người Thổ rời khỏi Hi Lạp.

HOÀ ƯỚC NHÂM TUẤT 1862 hiệp ước kí 5.6.1862 giữa Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp (đại diện cho vua Tự Đức) với phó đề đốc Bôna (Bonard; đại diện nước Pháp) sau khi Pháp đánh chiếm xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Kí trên chiến hạm Đuyperê (Duperré) của Pháp đậu trên sông Sài Gòn . Có ý kiến cho rằng trên chiến hạm Đuyperê chỉ là trao đổi uỷ nhiệm thư, còn việc kí được thực hiện tại Trường Thi (nay là Trung tâm Văn hoá Thanh niên, số 4 Phạm Ngọc Thạch quận 1). Gồm 12 điều khoản; có các điều khoản chính: triều đình Huế giao cho Pháp 3 tỉnh (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường) và đảo Côn Sơn; Pháp, Tây Ban Nha được tự do đi lại, truyền giáo; triều đình Huế phải bồi thường chiến phí cho Pháp và Tây Ban Nha. Là hiệp ước bất bình đẳng mở đầu cho sự đô hộ của Pháp ở Việt Nam. Sau khi kí, Phan Thanh Giản bị cách chức, Lâm Duy Hiệp bị truy tước phẩm hàm.

HOÀ ƯỚC VECXAY 1919 văn kiện quốc tế kí 28. 6.1919 tại lâu đài Vecxay (Versailles) giữa các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới I với nước Đức bại trận. Gồm 440 điều và một nghị định thư. Những điều khoản chính: trả lại vùng Andaxơ (Alsace), Loren (Lorraine) cho Pháp; trao quyền quản trị vùng Xarơ (Sarre) cho Hội quốc liên; tổ chức trưng cầu dân ý ở các vùng Xlexvich (Slesvig) và Xilêdi (Silésie), thành lập hành lang Đanxich (Dantzig, Danzig) để Ba Lan có đường ra biển; nước Đức phải bồi thường chiến tranh 30 tỉ mác; và bị khống chế về quân số, trang bị, vũ khí; phi quân sự hoá vùng Rênani (Rhénanie). Các thuộc địa của Đức được chia cho các đế quốc thắng trận, trong đó Anh, Pháp giành phần lớn nhất.

Trên thực tế, nhiều điều khoản của HƯV 1919 không được thực hiện và bị vi phạm nghiêm trọng. Hitle (A. Hitler) triệt để lợi dụng các điều khoản của hiệp ước để kích động tinh thần phục thù của dân tộc Đức.

HOÀ ƯỚC XAN FRANXIXCÔ 1951 điều ước quốc tế chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa Nhật Bản và các quốc gia khác. Các quốc gia khác tham gia kí kết HƯXF 1951 tuyên bố về sự thừa nhận chủ quyền hoàn toàn của nhân dân Nhật Bản đối với đất nước của mình. Các nước đồng minh trong chiến tranh chống Nhật chỉ là các quốc gia gia nhập hoà ước. Tình trạng chiến tranh giữa Nhật Bản với Liên Xô, Trung Quốc, Miến Điện, Ấn Độ và một loạt quốc gia khác chưa được chấm dứt.

Nhật Bản thừa nhận nền độc lập của Triều Tiên và các quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc về các vùng lãnh thổ dưới sự bảo trợ của Nhật Bản và từ chối bất cứ đòi hỏi nào đối với quần đảo Kurin, Nam Xakhalin (Juzh. Sakhalin), Đài Loan, quần đảo Bành Hồ (Penghuliedao) và Hoàng Sa. Tuy nhiên, trong hoà ước đã không nói đến việc trao trả lại các phần lãnh thổ đó cho Liên Xô , Trung Quốc và Việt Nam. Điều này đã vi phạm các quyền hợp pháp của các quốc gia trên.

Theo hoà ước, quân đội Hoa Kì được đóng lại ở Nhật Bản trong khoảng thời gian không xác định. Hoà ước không quy định việc hạn chế lực lượng vũ trang của Nhật Bản, dân chủ hoá đời sống đất nước và cấm thành lập các tổ chức phát xít. Hoà ước quy định về sự đền bù chiến tranh từ phía Nhật Bản. Tuy nhiên, mức độ đền bù cho các quốc gia như thế nào thì hoà ước lại không quy định. Các quốc gia bị thiệt hại do cuộc xâm lược của Nhật Bản gây ra có quyền giải quyết vấn đề về đòi hỏi của mình trong các hiệp định hai bên với Nhật Bản.

HOÀ VANG huyện phía tây thành phố Đà Nẵng. Diện tích 737,5 km^2. Gồm 14 xã (Hoà Thọ, Hoà Bắc, Hoà Ninh, Hoa Sơn, Hoà Phát, Hoà Tiến, Hoà Châu, Hoà Phước, Hoà Liên, Hoà Xuân, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương, Hoà Phú), huyện lị ở xã Hoà Thọ. Dân số 147200 (1999). Địa hình thấp dần từ bắc xuống nam, phía bắc có núi Bạch Mã chạy ngang ra biển, từ tây sang đông, phía tây có ít đồi gò và đồng bằng, phía đông có cồn cát ven biển. Nhiều sông ngòi đều là phụ lưu của sông Thu Bồn Cẩm Lệ, Vĩnh Điện, Tuý Loan chảy qua. Dân cư 80% làm nông nghiệp, trồng lúa, màu. Trồng rừng chắn cát bay, có khu rừng cấm ở Bà Nà, Hải Vân. Thủ công nghiệp, dệt, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa cơ khí. Có quốc lộ 1A từ Miền Bắc vào qua đèo Hải Vân (495 m), đường sắt Thống Nhất đi qua các hầm xuyên núi. Tên huyện có từ 1888 đến nay.

HOẢ CẦU loại đạn hình cầu dùng để ném hoặc bắn; có tác dụng sát thương bằng mảnh hoặc chất độc, tương tự như lựu đạn ngày nay. Tuỳ chất nạp, HC có thể sát thương sinh lực bằng mảnh, chất tạo khói độc hoặc nhựa cháy. Được du nhập từ phương Tây khoảng giữa thế kỉ 16. HC dùng để bắn đại bác phi thiên hoặc súng quá sơn (đại bác nòng ngắn, cỡ nòng 9 - 11 cm), bắn cầu vồng, có trọng lượng 3 - 6 kg, đúc bằng gang. Các loại HC cho bắn pháo thường gồm một quả cầu mẹ bọc ngoài, bên trong chứa 3, 5, 10 quả cầu con [thường gọi là một mẹ 3 (5, 10) con] có cấu tạo giống nhau, để tăng thêm mảnh sát thương khi nổ. HC được thuỷ binh Tây Sơn dùng có hiệu quả trong việc bắn hỏng chiếc tàu chiến do Bồ Đào Nha giúp còn lại duy nhất trong thuỷ binh Nguyễn Ánh (1786).

HOẢ CÔNG công kích bằng lửa và hoả khí để sát thương sinh lực, thiêu huỷ kho tàng, doanh trại, thành luỹ của đối phương; là một trong 4 phương thức tác chiến trong binh pháp cổ ở Việt Nam (HC, thuỷ chiến, bộ chiến, thủ trại). Gồm các phương pháp: 1) Dùng diều lửa đốt trại giặc; 2) Dùng hoả khí (hoả cầu, yên cầu, hoả đồng, hoả thương, hoả tiễn) sát thương giặc; 3) Chiếu sáng (để tác chiến ban đêm). Từ thế kỉ 15 trở về sau, xu hướng phát triển của HC dựa vào việc không ngừng cải tiến và hoàn thiện các loại hoả khí (hoả hổ, quả nổ ném, súng tay, súng thần công, vv.). Theo binh pháp cổ, HC thường phối hợp với công kích bằng sinh lực. Về sau, khi hoả khí được trang bị rộng rãi

GỐM VIỆT NAM

Bình gốm có vòi
(Văn hóa Ốc Eo, Phù Nam)

Lọ gốm Đồng Nai (thế kỉ 20)

Ấm men ngọc
(đời Lý; thế kỉ 11 - 12)

Ché Chăm

Uyên ương đất nung (đời Trần; thế kỉ 14)

Thạp gốm hoa nâu
(đời Trần; thế kỉ 13 - 14)

Lư hương gốm men màu
(thế kỉ 17)

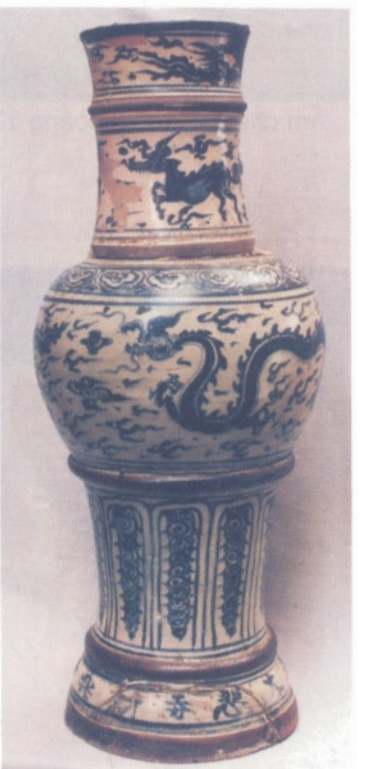

Chân đèn gốm hoa lam
(Bát Tràng; thế kỉ 17)

GỐM THẾ GIỚI

Gốm nghệ thuật Maya (Goatêmala)

Bộ đồ pha trà (Pháp; thế kỉ 18)

Ấm chè sứ (Anh; khoảng 1702-44)

Bình mứt (Nga; thế kỉ 18)

Bình sành đựng nước
(Pháp; cuối thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19)

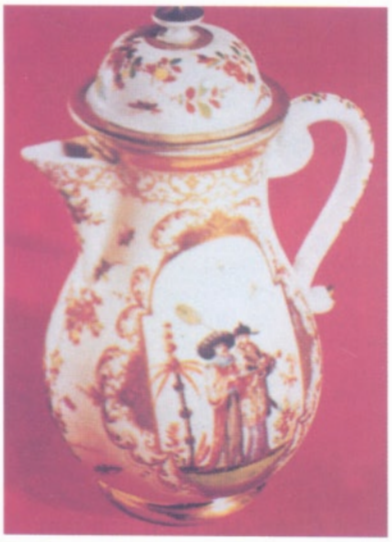

Bình cà phê sứ (Đức; 1720)

Bình sành có quai (Đức; Tk 16)

Bình Hi Lạp (khoảng 530 tCn.)

GỐM THẾ GIỚI

Bát lớn Racka (Lưỡng Hà; thế kỉ 12)

Bình gốm màu
(Trung Quốc; khoảng 2000 tCn.)

Bộ đồ trà gốm (Nhật Bản; thế kỉ 17)

Bình gốm (Ai Cập cổ)

Bình gốm (Ai Cập cổ)

Bình sứ phủ lam sẫm
(Trung Quốc; thế kỉ 14)

Bình gốm màu Đàm Thạch Sơn (Trung Quốc)

Lọ gốm đen phủ men ngọc
lam trong (Iran; thế kỉ 12-13)

MỘT SỐ LOÀI HOA

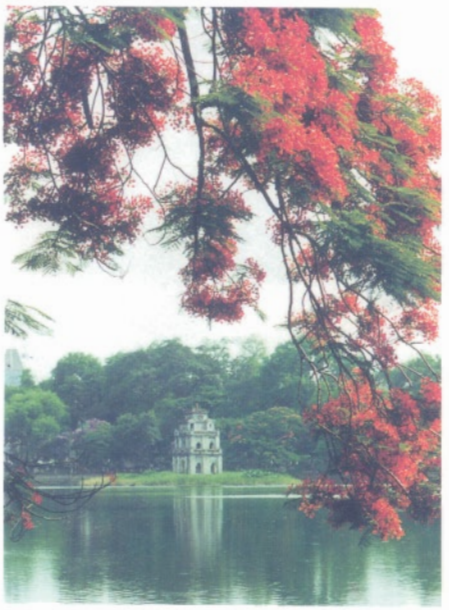

Hoa phượng vĩ

Hoa ban

Hoa sen

Hoa hồng bạch

Hoa tú cầu

Hoa thủy tiên

Hoa súng trắng

Hoa móng rồng

Hoa đỗ quyên

Hoa lồng đèn

Hoa lê

Hoa thục quỳ

Cúc bất tử

Náng hoa đỏ

Cúc tai chuột

HOA VĂN DÂN TỘC - NGỮ HỆ NAM Á

1/ Nhóm ngôn ngữ Việt Mường

Trang trí ở gấu váy (dân tộc Thổ)

Hoa văn trên cạp váy (dân tộc Mường)

2/ Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me

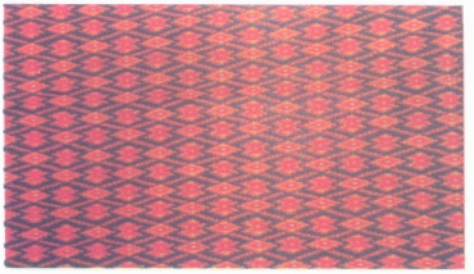

Hoa văn làm sà rông (dân tộc Khơ Me)

Hoa văn gấu áo nữ (dân tộc Bru-Vân Kiều)

Hoa văn
trên mặt khố
(dân tộc Xtiêng)

Hoa văn trên thân váy (dân tộc Ba Na)

Hoa văn
trên mặt váy
(dân tộc Mơ Nông)

Hoa văn trên thân váy (dân tộc Xơ Đăng)

Trang trí khăn đội đầu
nữ (dân tộc Xinh Mun)

Trang trí ở khăn nữ
(dân tộc Kháng)

Hoa văn trên mặt khố (dân tộc Cơ Tu)

HOA VĂN DÂN TỘC

NGŨ HỆ HÁN TẠNG

Hoa văn trên mặt tạp dề (dân tộc Hoa)

Trang trí ống tay áo (dân tộc Hà Nhì)

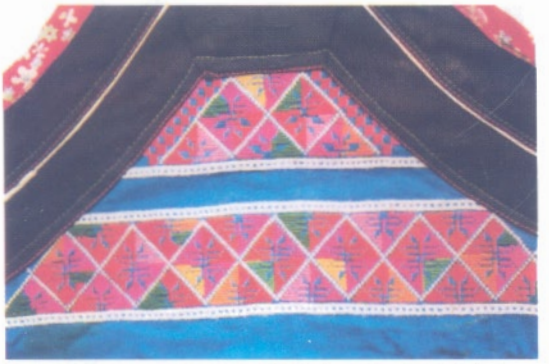

Hoa văn trên tạp dề (dân tộc Phù Lá)

Trang trí ống quần nam nữ (dân tộc Lô Lô)

NGŨ HỆ NAM ĐẢO

Trang trí ở thân váy (dân tộc Ê Đê)

Hoa văn trên thân áo nam (dân tộc Gia Rai)

Hoa văn trên vải tơ tằm may váy (dân tộc Chăm)

Hoa văn trên mặt chăn (dân tộc Chu Ru)

NGŨ HỆ MÔNG-DAO

Hoa văn vẽ sáp ong trên áo nữ (dân tộc Mông)

Hoa văn trên khăn đội đầu (dân tộc Dao)

HOA VĂN DÂN TỘC
NGỮ HỆ THÁI - ĐẮC KAI

Hoa văn trên mặt túi đeo vai (dân tộc Nùng)

Hoa văn trên mặt gấu váy (dân tộc Lào)

Hoa văn trên mặt chăn (dân tộc Tày)

Trang trí trên thân áo nữ (dân tộc Pu Péo)

Hoa văn trên mặt túi đeo vai (dân tộc Thái)

Hoa văn trên thân váy (dân tộc Lự)

Hoa văn trên ống tay áo (dân tộc Bố Y)

Hoa văn trên mặt yếm (dân tộc Sán Chay)

Hoa văn trên mặt túi đeo vai (dân tộc Giáy)

cho cá nhân hoặc tập thể, thì HC không còn là một phương thức tác chiến nữa mà trở thành một phương tiện của bộ chiến, thuỷ chiến và thủ trại.

HOẢ CỤ gọi chung các dụng cụ gây nổ, gồm: dây nổ, dây cháy, kíp nổ (kíp nổ điện), nụ xoè, máy điểm hoả (máy gây nổ), vv. HC được dùng trong công tác nổ (quân sự hoặc trong công nghiệp).

HOẢ DƯỢC gọi chung các hỗn hợp chất hữu cơ và vô cơ được pha trộn theo kinh nghiệm để tạo ra thuốc nổ, thuốc phóng, chất cháy, chất độc, chất tạo khói... dùng trong hoả khí cổ. HD thường gồm ba thành phần chính: chất oxit hoá (diêm tiêu, bạch diêm...), chất cháy (than gỗ xoan, than gỗ dâu, than gỗ thông...) và chất kết dính (lưu hoàng, nhựa thông...). Ngoài ra còn có một số chất phụ gia để tạo chất độc, chất tạo khói độc, vv. HD được tìm ra từ lâu, nhưng đến thế kỉ 15 mới được dùng rộng rãi và là cơ sở phát triển hoả khí cổ.

HOẢ ĐIỂM vị trí đặt bắn cho một hoả khí (súng máy, pháo, súng cối...) trong quá trình chiến đấu. HĐ thường có công sự, cũng có khi bố trí lộ thiên. Cũng có thể dùng xe tăng tạo nên HĐ tăng cố định hoặc những HĐ tăng cơ động: lúc này phải chuẩn bị sẵn một số hầm bắn cho xe tăng trên những hướng khác nhau, và có đường kín đáo cho xe tăng cơ động từ hầm này sang hầm khác được nhanh chóng và bí mật.

HOẢ ĐIỆN x. ***Chất hoả điện.***

HOẢ ĐỒNG hoả khí cổ, hình ống làm bằng tre (gỗ, kim loại), dài khoảng 25 cm, bên trong nhồi chặt thuốc súng và thuốc cháy, phía trên nạp mảnh kim loại (đồng, gang), phía đáy ống có lỗ để cắm dây cháy (ngòi). Khi bắn, châm ngòi và hướng miệng ống về phía đối phương. Tác dụng sát thương của HĐ chủ yếu bằng mảnh và cháy. Xuất hiện ở Việt Nam từ thế kỉ 13; lúc đầu có tên gọi là bộc trúc vì có ống làm bằng tre. Khoảng cuối thế kỉ 14, xuất hiện HĐ có ống bằng kim loại, gọi là hoả thương. Đến 1428 (đầu đời Lê), HĐ (còn gọi là ống lửa) được trang bị phổ biến cho quân đội theo quy định: mỗi quân có một HĐ hạng đại tướng quân (cực lớn), 10 HĐ hạng lớn, 12 HĐ hạng trung và 80 HĐ hạng nhỏ. Cùng với sự phát triển của kĩ thuật đúc kim loại, về sau HĐ hạng cực lớn phát triển thành súng thần công.

HOẢ HỔ loại hoả khí hình ống bằng kim loại, dài khoảng 25 cm, bên trong nhồi chặt thuốc súng và thuốc cháy, trên nạp mũi tên sắt đuôi có cánh, phía đáy có lỗ để xuyên dây cháy (ngòi). Được cải tiến từ hoả đồng loại nhỏ đời Lê (x. ***Hoả đồng***), nên còn có tên gọi khác là hoả phún đồng. Tác dụng sát thương chủ yếu là bằng các mũi tên sắt có cánh (nên còn có tên gọi khác nữa là hoả tiễn) và lửa cháy dữ dội khi bắn, nên người đương thời gọi là HH. Được dùng khi cướp trại giặc, vượt vòng vây, đánh giáp lá cà ở đường hẹp, đánh đội hình ngựa liên hoàn, voi chấn đường, vv. Được quân Tây Sơn trang bị và sử dụng rộng rãi.

HOẢ KẾ (cg. hoả quang kế), dụng cụ đo nhiệt độ của những vật bị nung nóng (lò) bằng cách so sánh độ sáng của dây tóc bóng đèn của dụng cụ đo với độ sáng của vật thể cần đo. Ánh sáng phát từ lò, qua thấu kính tập trung tạo nên ảnh của vùng sáng trong lò trên một mặt phẳng, ở đó có sợi dây đốt nóng của một bóng đèn. Điều chỉnh độ sáng của dây tóc sao cho trùng với độ sáng của nguồn sáng từ lò tới. Cường độ dòng điện qua đèn đo bằng một ampe kế. Chuẩn giá trị tương ứng của cường độ này với giá trị tương ứng của nhiệt độ lò. HK thường được dùng để đo nhiệt độ cao hơn 1000°C và được sử dụng rộng rãi trong ngành luyện kim. Xt. ***Hoả quang học.***

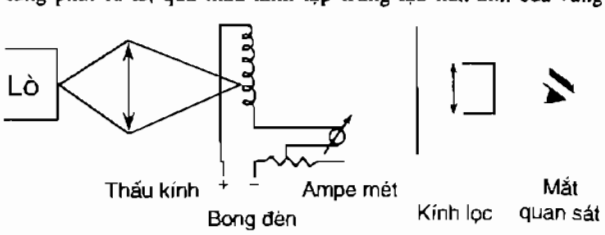

Hoả kế

HOẢ KHÍ 1. Vũ khí có dùng chất nổ (cháy) như súng, pháo, tên lửa, bom, súng phun lửa, mìn, hoả hổ, hoả cầu, vv.

2. Vũ khí dùng năng lượng khí thuốc phóng (sinh ra khi cháy) để đẩy đạn đi. Thường gồm phương tiện bắn (phóng) và đạn của chúng. Phân biệt: HK có nòng (súng, pháo) và HK không nòng (tên lửa).

HOẢ LÒ (*di tích, lịch sử*), nhà tù được xây dựng từ 1901 cùng với các công sở lớn trên khu đất thuộc làng Phụ Khánh, tổng Vĩnh Tường, một làng chuyên làm hoả lò bằng đất nung, từ đó có tên là HL (nay là phố Hoả Lò, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). Tạo lập trên một khu đất hình thang khoảng 2 ha, nhà tù được bao lại bằng một bức tường cao, phía trên có gắn mảnh chai và dây điện trần. Phía trong, chia thành hai khu: khu chính trị phạm và khu thường phạm; trong khu chính trị phạm, ngoài những dãy nhà giam còn có 2 dãy xà lim với 40 chiếc cùm. Nhà tù HL vừa là nhà tù thành phố, vừa là nơi giam giữ những người trọng án chờ xét xử của toàn xứ Bắc Kỳ và cũng là nơi giam những tù nhân bị án tử hình chờ ngày hành quyết. Nhiều chính trị phạm nổi tiếng đã bị giam giữ ở đây như Phan Bội Châu, Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh, Đỗ Mười, vv. Tại đây, lần đầu tiên xuất hiện chi bộ nhà tù và tạp chí bí mật "Lao tù tạp chí" của những chiến sĩ cộng sản. Hiện nay, còn lưu giữ một phần làm khu di tích; phần còn lại được xây dựng, cải tạo thành Thắp Hà Nội.

HOẢ LỰC sức mạnh huỷ diệt của các loại hoả khí; là phương tiện cơ bản để diệt đối phương trong tác chiến. HL chia ra: theo binh chủng (HL pháo binh, HL bộ binh, HL xe tăng, vv.); theo tác động tới đối phương (HL tiêu diệt, HL chế áp, HL ngăn chặn, vv.) và theo các dấu hiệu khác. Hiệu quả HL phụ thuộc vào độ chính xác, tính bất ngờ, mức độ tập trung, tính kịp thời của HL và kĩ năng điều khiển HL, vv.

HOẢ LỰC PHÁO BINH hoả lực chủ yếu của lục quân nhiều nước, do các binh đoàn, binh đội, phân đội pháo binh và tên lửa mặt đất thực hiện. HLPB có thể thực hiện các nhiệm vụ chế áp, tiêu diệt, phá hoại, ngăn chặn bằng các dạng hoả lực: đơn lẻ, tập trung, tập trung lần lượt, chăn (cố định và di động), màn đạn, vv. HLPB có thể được thực hiện bằng đơn pháo, trung đội, đại đội, tiểu đoàn, cụm pháo, hoặc nhiều cụm pháo, trong tác chiến hiệp đồng binh chủng hay tác chiến độc lập. Hiệu quả của HLPB phụ thuộc vào các yếu tố: chính xác, kịp thời, tập trung và bất ngờ.

HOẢ QUANG HỌC tập hợp các phương pháp xác định nhiệt độ cao (trên 1 000°C), dựa trên việc đo cường độ ánh sáng do vật nóng sáng bức xạ. Ưu việt của máy đo ứng dụng HQH là không cần tiếp xúc với vật đo nên thường dùng để xác định nhiệt độ trong lò luyện kim (có thể tới nhiệt độ > 3 000°C). Dụng cụ dùng trong HQH gọi là hoả kế quang học hay hoả quang kế.

HOẢ QUANG KẾ x. ***Hoả kế.***

HOẢ TÁNG (tk. hoả thiêu), phương pháp xử lí thi hài bằng cách đốt cháy thành tro (dùng gỗ, dầu mazut, dầu hoả, khí đốt; dùng điện là tốt nhất); tro của hài cốt tuỳ theo phong tục của cộng đồng mà cho vào bình kín để thờ cúng trong gia đình hoặc nơi thờ tự của tôn giáo như chùa, vv. hoặc để ở một nơi công cộng hoặc theo nguyện vọng của người quá cố (vd. rải ngoài thiên nhiên). HT có thuận tiện: sạch, gọn, không

gây ô nhiễm môi trường, không phải cải táng, không tốn đất mở rộng nghĩa địa; tiện đối với trường hợp người chết ở nước ngoài không thể đem thi hài về nước. Bất tiện: phi tang nếu là một vụ chết người có nghi ngờ về mặt pháp lí, không điều tra được nguyên nhân gây tử vong. Trước khi cho phép HT, phải có giấy chứng nhận của thầy thuốc điều trị, của cơ sở y tế là chết tự nhiên; nếu có nghi vấn phải làm giám định y pháp trước khi HT. Ở Việt Nam, tục HT không phổ biến lắm, chủ yếu ở người Khơ Me theo đạo Phật. Mỗi phum, sóc người Khơ Me có nơi HT riêng, nhiên liệu chủ yếu là củi. Trước khi HT, người ta tiến hành những nghi thức có tính tôn giáo nhằm đưa hồn người chết về thế giới bên kia. Hiện nay một số nơi ở nước ta như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh ... đã bắt đầu áp dụng HT.

HOÁ THIÊU x. *Hỏa táng.*

HOÁ THƯƠNG hoả khí cổ, hình ống, vỏ làm bằng thân tre lớn (luồng, lồ ô...), dài khoảng 2 m, đường kính khoảng 8 cm, bên trong nhồi khoảng 1 m thuốc phun (tính từ dưới miệng khoảng 20 cm), trên thuốc phun nhồi 20 cm thuốc súng và gắn dây cháy rồi bịt kín. HT thường sử dụng với số lượng lớn (100 - 200), bố trí theo 2 rãnh đào hình chữ bát (...) đối xứng trên đường đi (lối đi), mỗi HT cách nhau khoảng 1 m, chôn sâu dưới đất, miệng thương nổi trên mặt đất khoảng 4 cm, các HT liên kết với nhau và với bộ phận gây cháy bằng dây cháy. Bộ phận gây cháy làm bằng dao sắt và đá lửa, đặt giữa đường (giữa khoảng cách 2 nét chữ bát). Khi đối phương đi qua dẫm phải, dao cọ vào đá sinh lửa, bắt vào dây cháy gây nổ HT. HT sát thương chủ yếu bằng sức nổ và lửa cháy. Là loại hoả khí được sử dụng như một loại mìn thô sơ.

HOÁ TIỄN 1. Hoả khí cổ, cải tiến từ hoả đồng, bằng cách thay tác nhân sát thương bằng mảnh (đồng) trong hoả đồng bằng mũi tên sắt, đuôi có cánh (x. ***Hoả đồng; Hoả hổ***). Còn được cải tiến thành loại HT tẩm thuốc độc và bố trí thành trận địa dọc hai bên đường đi (lối đi) 50 - 150 m, mỗi HT cách nhau khoảng 1 m. Cấu tạo của HT tẩm thuốc độc: dùng ống sắt dài khoảng 1,8 m bên trong nhồi theo trật tự: thuốc súng, thuốc độc, tên sắt (10 - 100 tên sắt) và lập lại theo trật tự trên 3 - 4 lần cho đến lúc đầy ống. Đặt ống HT trong một bầu sắt có đường kính đáy khoảng 80 cm, đường kính miệng bầu sắt khoảng 10 cm, dung tích còn lại bên trong mỗi bầu sắt nạp đầy thuốc độc. Tuỳ theo lực lượng đối phương cần sát thương mà số lượng bầu sắt (và hoả tiễn) có thể đến hàng trăm chiếc, liên kết với nhau bằng dây cháy đến bộ phận gây lửa đặt giữa lối đi (đường đi). Nguyên lí gây nổ giống hoả thương (x. ***Hoả thương***).

2. Gọi chung các loại đạn được cấu tạo theo nguyên lí phản lực và được phóng đi bằng ống phóng hoặc dàn phóng đạn phản lực. X. ***Tên lửa.***

HOẢ TINH (Ph. Mars; cg. Sao Hoả; kí hiệu: ♂), hành tinh thứ 4 kể từ Mặt Trời ra xa, chuyển động quanh Mặt Trời theo quỹ đạo elip, khoảng cách trung bình đến Mặt Trời 228 triệu kilômét, chu kì chuyển động 687 ngày, chu kì tự quay 24 h 37 phút, trục tự quay nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo nên trên HT cũng có biến đổi mùa. Qua kính thiên văn thấy những vùng sáng tối xen nhau. Vùng sáng (lục địa) chiếm khoảng 2/3 diện tích. Ở vùng cực có màu trắng, diện tích biến đổi theo mùa. Ở vùng xích đạo, nhiệt độ biến thiên (theo mùa và theo ngày đêm) từ 30°C đến - 80°C. Ở vùng cực nhiệt độ có khi xuống tới -140°C. Kết quả nghiên cứu cho biết khí quyển rất loãng (áp suất nhỏ hơn so với khí quyển Trái Đất khoảng 160 lần) chứa 95% CO_2, 2,7% nitơ, 1,6% acgon, 0,13% hiđro, 0,1% hơi nước. Bề mặt gồm 21% silic, 12,7% sắt, 5% mangan, 4% canxi... HT có hai vệ tinh: Phôbôt (Phobos) và Đâymôt (Deimos) kích thước rất bé (đường kính 25 km và 15 km). Các nhà khoa học đang nghiên cứu (1997) những chứng cứ về việc có sự sống trên HT.

HOẢ XÁ tên gọi gốc là P'tao Pui, thuật ngữ của dân tộc Gia Rai. Người Ê Đê gọi là M'tao Pui. Trong các sách chữ Hán, Nôm và Quốc ngữ đều gọi HX hay vua lửa. Trong quốc sử triều Nguyễn, HX và Thuỷ xá (vua nước) được coi là những phiên thần đại diện cho các dân tộc ở cao nguyên miền Tây của Nam Trung Bộ. Vào những thập niên nửa đầu thế kỉ 19, HX và Thuỷ xá đã theo lệ về kinh đô Huế triều cống lâm thổ sản và được nhà vua ban cho chức Tàm phẩm năm đầu Thiệu Trị (1841). Hiện nay ở huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai vẫn tồn tại vị HX tại làng (plây) Ơi xã Chư Athai tên là Alunh thuộc dòng Siu. Ông được kế nghiệp năm 1987 sau khi vị HX trước đó tên là Ơi Nhót đã chết năm 1986. Thực chất hiện nay các vị P'tao này chỉ là những thầy cúng cao tay của tín ngưỡng cổ truyền, có ảnh hưởng không chỉ ở vùng Gia Rai, mà còn ảnh hưởng đến cả những dân tộc láng giềng như Ba Na, Xơ Đăng, Ê Đê... HX và Thuỷ xá chỉ có chức năng về mặt tín ngưỡng với huyền thoại về chiếc gươm thần. Thuật ngữ P'tao hay M'tao phải được hiểu là: đầu lĩnh, thủ lĩnh hoặc tù trưởng mới đúng.

HOÁ khái niệm chung chỉ sự thăng, giáng và bình đối với độ cao của nốt (hay bậc) nhạc. Dấu kí hiệu thăng (♯), giáng (♭) và bình (♮) đều được gọi chung là dấu H.

HOÁ BỀN BỀ MẶT quá trình làm tăng độ cứng, độ bền, khả năng chống mài mòn và giới hạn bền mỏi của lớp bề mặt sản phẩm bằng phương pháp cơ học (phun bi, lăn ép), phương pháp điện hoá (anôt hoá), hoá nhiệt luyện (thấm cacbon, nitơ, vv.), tôi bề mặt hoặc xử lí bề mặt sau khi dùng các chùm tia có năng lượng lớn như plasma, laze. HBBM làm tăng đáng kể tuổi thọ của chi tiết máy và dụng cụ (từ 1,5 - 7 lần hoặc hơn nữa).

HOÁ BIỂU số lượng dấu hoá (*thăng* hoặc *giáng*) cố định biểu thị cho giọng điệu nào đó, vd. hai dấu thăng cố định của fa và đô biểu thị cho giọng điệu rê trưởng hoặc xi thứ. HB luôn được ghi ở ngay sau chìa khoá của từng khuông nhạc.

HOÁ CHẤT đơn chất và hợp chất hoá học mà phân tử có thành phần xác định. Các HC thường được phân thành: 1) HC thông dụng: HC vô cơ, vd. axit, bazơ và muối; HC hữu cơ, vd. ancaloit, thuốc nhuộm, đường, dược phẩm; kim loại và hợp kim, vv. 2) Thuốc thử: HC tiêu chuẩn, HC dùng để phân tích, làm chất chỉ thị. Về mức độ tinh khiết, các HC được phân thành các loại: tinh khiết kĩ thuật, tinh khiết, tinh khiết phân tích, tinh khiết hoá học, siêu tinh khiết.

HOÁ CHÂU tên cũ của vùng đất nam Thừa Thiên và bắc Quảng Nam. Vốn là đất của Chiêm Thành xưa. Năm 1306, nhân việc vua Chăm là Chế Mân (Sinhavacman IV) dâng đất để làm lễ dẫn cưới công chúa Huyền Trân, vua Trần cho đổi thành hai châu Thuận và Hoá. Nhà Trần cũng cho đắp thành HC trên nền cũ ở huyện Tam Điền (Hương Điền) để bảo vệ chính quyền và người Việt đang sinh sống ở đó.

Năm 1466, dưới thời Lê sơ, HC gộp vào thừa tuyên Thuận Hoá. Địa vực cũ của HC gồm các huyện Phú Lộc, Hương Điền thuộc tỉnh Thừa Thiên và các huyện Duy Xuyên, Hoà Vang thuộc tỉnh Quảng Nam.

HOÁ CHỈNH VI LINH, HOÁ LINH VI CHỈNH tư tưởng chỉ đạo tác chiến cổ thể hiện sự biến hoá, khi tập trung, lúc phân tán lực lượng thật linh hoạt và thay đổi phương pháp tác chiến cho thích hợp.

HOÁ DƯỢC chuyên ngành dược học nghiên cứu, sản xuất và kiểm nghiệm thuốc hoá học vô cơ và hữu cơ. Phương pháp sản xuất thuốc hoá học: tinh chế (vd. natri clorua từ muối ăn); chiết xuất (vd. morphin từ thuốc phiện); công nghệ sinh học (vd. tách penicillin từ môi trường nuôi cấy vi sinh vật); bán tổng hợp (vd. chuyển penicillin thành ampicillin); tổng hợp toàn phần (vd. sản xuất aspirin).

HOÁ DƯỠNG một kiểu đinh dưỡng, trong đó nguồn năng lượng cho quá trình tổng hợp các chất hữu cơ là năng lượng hoá học. Phần lớn các sinh vật HD là dị dưỡng(hoá dị dưỡng) và nguồn năng lượng của chúng luôn luôn là các hợp chất hữu cơ. Động vật, nấm và phần lớn vi sinh vật là các sinh vật hoá dị dưỡng. Nếu là hoá tự dưỡng (hoặc hoá tổng hợp) thì năng lượng lấy từ quá trình oxi hoá các hợp chất vô cơ, vd. quá trình oxi hoá amon hình thành nitrit, hoặc nitrit thành nitrat (do vi khuẩn nitrat) hoặc oxi hoá hidrosunfit thành sunfua (do vi khuẩn lưu huỳnh). Chỉ có rất ít nòi vi khuẩn hoá tự dưỡng (xt.*Tự dưỡng*).

HOÁ ĐÁ x. *Hoá thạch.*

HOÁ ĐỊA x *Địa hoá học.*

HOÁ ĐƠN loại chứng từ của chủ hàng lập ra trao cho khách hàng, nhằm chứng minh việc cung ứng hàng hoá, dịch vụ và giá trị của nghiệp vụ này. HD thường có nội dung: họ, tên, địa chỉ của chủ và khách hàng; tên hàng hoá, dịch vụ, phẩm chất, số lượng đơn giá, tổng giá trị; ngày lập hoá đơn, đóng dấu và chữ kí của chủ hàng. Ngoài việc để hạch toán nội bộ, người mua hàng dùng HD trong quan hệ với các cơ quan tài chính, ngân hàng, quản lí thị trường để làm căn cứ nộp thuế, thanh toán tạm ứng, chuyển tiền trả người bán, vv.

HOÁ GIÀ quá trình nhiệt luyện gồm tôi không có chuyển biến thù hình để tạo dung dịch rắn quá bão hoà, sau đó cho dung dịch rắn này phân huỷ. Quá trình phân huỷ có thể xảy ra ngay cả ở nhiệt độ phòng với thời gian dài (HG tự nhiên) hoặc ở nhiệt độ cao (HG nhân tạo). Phân biệt: HG pha và HG biến dạng. HG làm tăng đô cứng, độ bền của hợp kim nhưng lại làm giảm đô dẻo dai. HG áp dụng cho các loại hợp kim màu như hợp kim nhôm, hợp kim đồng, một số loại thép và hợp kim khác.

HOÁ GIÁ việc đinh giá một cách chính thức, thông qua Hội đồng hoá giá, các loại tài sản, vật tư, hàng hoá quan trọng, có quan hệ lớn đến nền kinh tế quốc dân và đời sống nhân dân, thường được dùng trong các nền kinh tế chỉ huy, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trong hoàn cảnh quan hệ cung cầu mất cân đối nghiêm trọng do chiến tranh hoặc do khủng hoảng kinh tế gây ra. Trong kế toán, HG còn được dùng để đinh giá một loại tài sản, vật tư, hàng hoá nào đó khi thanh lí, chuyển nhượng, bàn giao hay bán.

HOÁ GỖ 1. Quá trình ngấm lignin vào màng tế bào thực vật, chủ yếu là các tế bào gỗ, làm cho các màng này cứng và giòn hơn, kém đàn hồi. HG thường xảy ra ở thực vật sống trong điều kiện khô hạn, có tác dụng bảo vệ và duy trì sức sống cho cây. Thực vật thuỷ sinh thường HG kém. Hiện tượng HG còn xảy ra thuận hay nghịch ở một số quả chín.

2. Ở động vật, là sự khô tự nhiên của một cái xác, không có thối nát. Thai trong tử cung, khi ngừng phát triển, có thể bị HG. Thời gian chửa kéo dài hơn bình thường. Thường gặp ở loài bò.

HOÁ HỌC ngành khoa học nghiên cứu thành phần, cấu tạo, và sự chuyển hoá của các chất. HH có lịch sử rất lâu đời; từ thời cổ xưa con người đã biết sử dụng các quá trình HH như điều chế kim loại từ quặng, nhuộm vải, thuộc da, vv. Ở các thế kỉ 3 - 4, HH phát triển theo hướng giả kim thuật mà mục tiêu là biến các kim loại thông thường thành các kim loại quý. Ở thời kì Phục hưng, HH được phát triển mạnh nhằm vào các mục tiêu ứng dụng như luyện kim, chế tạo thuỷ tinh, sơn, đồ gốm. Từ giữa thế kỉ 18, HH thực sự trở thành một ngành khoa học tự nhiên nhờ những phát minh về định luật bảo toàn khối lượng, thuyết nguyên tử - phân tử, thuyết cấu tạo chất, vv. Từ cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20, HH phát triển hết sức nhanh chóng. Những thành tựu quan trọng của khoa học tự nhiên về cấu tạo vật chất (cấu tạo nguyên tử, thuyết lượng tử, sự xuất hiện tuần tự các phương pháp vật lí hiện đại nghiên cứu cấu trúc vi mô của vật chất...) đã thúc đẩy sự phát triển của HH với tốc độ phi thường. Ngày nay, người ta thường phân chia HH thành các lĩnh vực hẹp hơn dựa theo sự phân loại các đối tượng nghiên cứu hoặc mục tiêu và phương pháp nghiên cứu: hoá vô cơ, hoá hữu cơ, hoá lí, hoá phân tích, hoá phóng xạ, hoá sinh, địa hoá, nông hoá, hoá polime, hoá phức chất (hoá phối trí), hoá học các hợp chất hữu cơ thiên nhiên, hoá học bề mặt, hoá công nghiệp, hoá thực phẩm, vv. Sự phân chia đôi khi không tuân theo một nguyên tắc nào cứng nhắc. Khuynh hướng hiện đại là HH càng phân ngành thành các ngành "hẹp" thì sự liên kết và thâm nhập giữa các ngành càng mạnh mẽ. Vd. hoá học môi trường là một ngành "hẹp" nhưng lại là một sự liên kết của nhiều lĩnh vực hoá học (vô cơ, hữu cơ, hoá lí, phân tích, vv.).

HH là ngành khoa học làm nền tảng cho sự phát triển của công nghiệp hoá học và nhiều ngành công nghiệp liên quan.

HOÁ HỌC CÁC HỢP CHẤT HỮU CƠ THIÊN NHIÊN (thường gọi: hoá học các hợp chất thiên nhiên), một bộ phận quan trọng của hoá học hữu cơ, chuyên nghiên cứu về các hợp chất hữu cơ có trong động vật, thực vật cũng như vi sinh vật.

Thông thường, HHCHCHCTN có nhiệm vụ phân lập, nhận biết, xác định đặc điểm và cấu trúc, tổng hợp các hợp chất phân tử thấp, đặc biệt là các hợp chất có hoạt tính sinh học, ở trong động vật, thực vật hoặc do các vi sinh vật sản ra. Sự phát triển của ngành hoá học hữu cơ đã tạo điều kiện cho việc nghiên cứu có hệ thống các lớp hợp chất thiên nhiên, như tecpen và cacbon hiđrat (từ 1885), peptit và steroit (từ khoảng sau 1900). Nhờ những tiến bộ về phương pháp nghiên cứu, chủ yếu là các kĩ thuật tách và các phương pháp vật lí khảo sát các chất hữu cơ và về nghệ thuật tổng hợp các chất hữu cơ phức tạp, trong khoảng mấy chục năm gần đây HHCHCHCTN đã có những thành tựu hết sức to lớn. Các loại hợp chất thiên nhiên không ngừng được phát hiện. Người ta không những chỉ chú ý đến các hợp chất xuất hiện trên đất liền mà còn có cả các chất có nguồn gốc biển, mặt khác việc nghiên cứu các chất thiên nhiên phân tử lớn (như các protein, các axit nucleic, các polisacarit, vv.) và các cấu trúc sinh học siêu phân tử phức tạp cũng được đẩy mạnh. Nhiều hợp chất thiên nhiên có vai trò hết sức quan trọng đối với các sinh vật, vd. các protein, các hocmon, các vitamin, các pheromon.

Nhiều hợp chất thiên nhiên là các mô hình tổng hợp thích hợp để điều chế các hợp chất có cấu trúc tương tự, nhưng có những tính chất ưu việt hơn và thích nghi tốt hơn với môi trường, và do đó thuận tiện hơn cho việc sử dụng. Nhiều loại hợp chất thiên nhiên, vd. xenlulozơ, hemixenlulozơ, sáp, lignin, .. là những nguyên liệu quan trọng của công nghiệp.

Ngày nay, hầu như không còn tồn tại ranh giới truyền thống giữa HHCHCHCTN và phần còn lại của hoá học hữu cơ cũng như với một số bộ môn của khoa học sinh học, đặc biệt với môn sinh học phân tử và với các bộ môn nghiên cứu về hoạt chất sinh học. Vì lẽ đó toàn bộ lĩnh vực HHCHCHCTN mở rộng được gọi là "hoá sinh học hữu cơ" (A. bioorganic chemistry).

HOÁ HỌC CHẤT ĐỘC ngành hoá học nghiên cứu. 1) Tính chất lí - hoá, cấu tạo hoá học, các chất độc, từ đó rút ra kết luận về nguyên nhân gây độc. 2) Tác dụng gây độc trên cơ thể, cơ chế và liều lượng gây ngộ độc, ảnh hưởng của chất độc đối với môi sinh. 3) Các biện pháp giải độc và đề phòng (dựa trên cơ chế gây ngộ độc), các quy cách sử dụng chất độc. Ngoài mục đích phòng chống chất độc, một số nước trước đây nghiên cứu HHCD còn nhằm mục đích chế tạo vũ khí hoá học.

HOÁ HỌC CHẤT KEO (cg. hoá keo), môn học nghiên cứu các hệ phân tán (hệ keo). Môn học này còn được mở rộng cho các hệ phân tán thô và các hệ cấu thể, do các cấu tử trong hệ tạo thành. Tên "hoá học chất keo" là không thích hợp và chỉ mang

tính lịch sử vì đối tượng nghiên cứu của nó không hề có tính "đính", tên gọi đúng là hoá lí học các hệ phân tán.

HOÁ HỌC HỮU CƠ ngành khoa học về các hợp chất của cacbon với các nguyên tố khác trừ cacbon oxit, cacbon đioxit và cacbonat vô cơ (hợp chất hữu cơ), và quy luật chuyển hoá chúng. Chỉ vào thế kỉ 19, HHHC mới trở thành ngành hoá học độc lập. Thuật ngữ HHHC do Bexêliut (G. J. Berzelius) đưa ra (1827). Thuyết cấu tạo hoá học (1861) của Butlerôp (A. M. Butlerov) đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển HHHC. Đến nay, đã biết được trên 10 triệu hợp chất hữu cơ thuộc ba loại: hợp chất không vòng, hợp chất đồng vòng và hợp chất dị vòng. Những ngành công nghiệp hữu cơ chủ yếu: phẩm nhuộm, polime, nhiên liệu, cao su, chất dẻo, tơ sợi, thuốc nổ, chất độc hoá học, vv. Nhờ những thành tựu của HHHC mà người ta đã biết sử dụng ngày càng hợp lí hơn dầu mỏ, than đá, khí thiên nhiên và các nguyên liệu khác. Bằng những phương pháp nghiên cứu HHHC đã xác định được cấu trúc của protit, axit nucleic và những hợp chất thiên nhiên phức tạp khác; đã tổng hợp được vitamin, một số hocmon, enzim, vv. Sự phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực của HHHC đã tạo điều kiện cho nhiều chuyên ngành lớn được hình thành, vd. hoá học các hợp chất cao phân tử, hoá học các hợp chất cơ kim, hoá học các hợp chất thiên nhiên, vv.

HOÁ HỌC LẬP THỂ lĩnh vực hoá học nghiên cứu về cấu trúc không gian của phân tử và ảnh hưởng của cấu trúc đó đến tính chất của hợp chất (HHLT tĩnh), về tiến trình không gian của các phản ứng hoá học, về cấu dạng và phân tích cấu dạng (HHLT động). Đối tượng chính là các hợp chất hữu cơ và phức chất. HHLT có ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với hoá học và kĩ thuật của các polime, của hoá sinh, y và dược.

HOÁ HỌC NÔNG NGHIỆP (tk. nông hoá học; cg. hoá nông), ngành khoa học nghiên cứu và áp dụng các kết quả nghiên cứu về dinh dưỡng cây trồng, về hoá học đất (thổ nhưỡng), về phân bón, cơ sở hoá học nông nghiệp. Được xây dựng từ nửa cuối thế kỉ 19 với sự xuất bản cuốn sách "Hoá học hữu cơ kết hợp với nông nghiệp và kinh tế học" của Libich (J. Liebig). HHNN mở ra một kỉ nguyên mới trong phát triển nông nghiệp, với sự phổ biến rộng rãi các loại phân khoáng, hoá chất trừ sâu bệnh cây, hoá chất kích thích sinh trưởng, ... HHNN cũng giúp phát triển mạnh chăn nuôi, với các nghiên cứu về hoá học thức ăn, kháng sinh, vitamin, vv.

HOÁ HỌC PHÂN TÍCH một ngành của hoá học nghiên cứu các phương pháp xác định thành phần, định tính, định lượng các chất. Phân biệt: 1) Phân tích hoá học: phân tích dựa vào các phản ứng hoá học, vd. axit - bazơ, kết tủa, tạo phức, tạo khí, tạo màu, vv. 2) Phân tích dụng cụ: dựa vào các tính chất hoá lí và vật lí, vd. so màu, quang phổ, điện hoá. Trong một số trường hợp cả hai loại phương pháp phân tích được sử dụng đồng thời. Thực tế sản xuất và nghiên cứu khoa học đòi hỏi ở HHPT ngày càng cao về độ nhạy, độ chính xác, độ chọn lọc, vv. HHPT được sử dụng ở hầu khắp các ngành khoa học tự nhiên và xã hội, từ sinh học, địa chất, vật lí, vũ trụ đến khảo cổ, bảo tàng, dân tộc học, vv. HHPT ra đời từ thế kỉ 16 cùng với sự khai thác khoáng sản. Những thành tựu của HHPT cho đến nay rất đa dạng và phong phú.

HOÁ HỌC PLASMA ngành hoá học dùng plasma làm môi trường cho những phản ứng hoá học ở nhiệt độ cao. Trong hoá học, plasma được dùng làm chất có nhiệt độ cao để thực hiện phản ứng thu nhiệt hoặc tác dụng lên vật liệu chịu nóng trong quá trình nghiên cứu chúng. Những phản ứng đặc trưng của HHP là những phản ứng tạo ra những ion phân tử H_2^+, N_2^+, O_2^+, vv. Trong những quá trình của HHP có nhiều triển vọng, có thể kể: oxi hoá trực tiếp nitơ trong khí quyển, điều chế axetilen bằng điện, crackinh metan và các hiđrocacbon khác... Ngành luyện kim plasma là một chuyên ngành của HHP điều chế kim loại và phi kim tinh khiết.

HOÁ HỌC VI LƯỢNG lĩnh vực hoá học nghiên cứu những lượng rất nhỏ (microgam và microlit) các chất (vd. ống mao quản thay cho buret).

HOÁ HỌC VÔ CƠ ngành khoa học nghiên cứu về các nguyên tố hoá học và hợp chất của chúng (trừ các hợp chất hữu cơ). Lịch sử phát triển của HHVC gắn liền với lịch sử chung của hoá học. Trong thời cổ đại (đến đầu thế kỉ 13), con người đã biết các kim loại Au, Ag, Cu, Pb, Sn, Fe và Hg và các phi kim S, C. Trong thời giả kim thuật (đến đầu thế kỉ 17), đã tìm ra As, Bi, P. Vào thế kỉ 18 và thế kỉ 19, sự phân tích các chất vô cơ trong tự nhiên trước hết là các khoáng vật, cho phép tìm ra một số lớn nguyên tố có ở Trái Đất. Mỗi phát minh đó mang lại cho HHVC một tư liệu mới mở rộng số đối tượng nghiên cứu cho HHVC.

Đầu thế kỉ 20, ra đời lí thuyết cấu tạo nguyên tử rồi thuyết phối trí, thuyết liên kết ion, thuyết liên kết cộng hoá trị, thuyết electron về hoá trị, khái niệm độ âm điện, vv. Người ta đo được độ dài liên kết, năng lượng liên kết và góc hoá trị đối với nhiều phân tử và xác định cấu trúc tinh thể của các chất. Nhiều loại hợp chất mới (vd. florua của khí hiếm, các claxtơ) cũng đã được tổng hợp...

Nhiệm vụ cơ bản của HHVC hiện đại là nghiên cứu cấu tạo của các chất, tìm mối liên quan của cấu tạo với tính chất và khả năng phản ứng của chúng, đề ra phương pháp tổng hợp và làm siêu sạch các chất. Để nghiên cứu cấu tạo và tính chất của hợp chất, HHVC sử dụng rộng rãi những phương pháp phổ nhiễu xạ, phổ vô tuyến, phổ quang học các vùng trông thấy, hồng ngoại và tử ngoại, phổ electron, phổ khuếch tán tổ hợp, phổ cộng hưởng gamma hạt nhân, khối phổ, vv. HHVC nghiên cứu khả năng phản ứng của các hợp chất hoá học, động học và cơ chế của các phản ứng vô cơ... Để tổng hợp chất, thông thường người ta dùng các tác động vật lí như nhiệt độ và áp suất siêu cao, bức xạ ion, siêu âm, bức xạ ánh sáng mạnh, từ trường, sóng va đập và lực li tâm. Nhiều quá trình được thực hiện khi đốt nóng hoặc trong plasma nhiệt độ thấp. Người ta thường dùng nhiệt độ thấp và siêu thấp, chân không siêu cao, giảm nhanh nhiệt độ khi tôi luyện, nghiên cứu trong dung môi không phải là nước, nghiên cứu trong điều kiện không có trọng lượng. Để chế những hợp chất chịu nhiệt, người ta dùng các phương pháp thiêu kết, thiêu kết hoá học và kết tủa hoá học trong pha khí.

HOÁ HỌC VŨ TRỤ lĩnh vực hoá học nghiên cứu thành phần và cấu tạo của các thiên thể, các quy luật phân bố các nguyên tố trong vũ trụ, phản ứng tổng hợp nhiệt hạch và sự tiến hoá thành phần đồng vị của các nguyên tố, sự kết hợp và chuyển dời các nguyên tử khi hình thành các chất trong vũ trụ. Trước đây, chủ yếu sử dụng các phương pháp ghi phổ các vì sao và phân tích thành phần hoá học các thiên thạch, nhưng từ khi ngành du hành vũ trụ phát triển, hàng loạt các phương pháp hiện đại đã được sử dụng để nghiên cứu thành phần và sự chuyển hoá của vật chất trong vũ trụ.

HOÁ HƠI x. *Bay hơi.*

HOÁ HƯỚNG ĐỘNG tính ứng động do phản ứng với gradien nồng độ hoá học. Các tinh tử ở các thực vật bậc thấp thường có sự vận động hướng hoá tích cực khi bơi hướng thẳng vào các cơ quan sinh dục cái do phản ứng với các chất hoá học mà cơ quan cái tiết ra. Vd. túi chứa noãn của rêu *Fungi* tiết ra sacarozơ.

HOÁ KĨ THUẬT tên thường gọi (không chính xác) của ngành kĩ thuật hoá học - lĩnh vực hoá học nghiên cứu các phương pháp, công nghệ và thiết bị sản xuất hoá chất. HKT vô cơ nghiên cứu việc xử lí các khoáng sản, điều chế các axit, kiềm, muối, phân bón vô cơ. HKT hữu cơ nghiên cứu việc xử lí dầu mỏ, than, khí

thiên nhiên; điều chế các chất dẻo, chất màu, ancol, anđehit, xeton, axit hữu cơ, vv. Cơ sở lí thuyết của HKT là hoá học, hoá lí, cơ học, toán học. HKT hiện đại nghiên cứu các quá trình tiến hành ở nhiệt độ và áp suất rất thấp và rất cao, sử dụng các chất xúc tác có hiệu quả lớn; điều chế những chất có tính chất đặc biệt: siêu tinh khiết, siêu cứng, độ bền nhiệt cao, vv.

HOÁ LÍ môn khoa học trung gian giữa hoá học và vật lí, nghiên cứu mối quan hệ giữa các hiện tượng hoá học và vật lí trên cơ sở các nguyên lí chung của vật lí học và hoá học. Nhiệm vụ chính của HL là nghiên cứu các quy luật chi phối phản ứng hoá học. HL có vị trí đặc biệt quan trọng và ngày càng xâm nhập vào nhiều ngành hoá học khác, kể cả công nghệ hoá học. HL gồm nhiều chuyên ngành khác nhau: cấu tạo chất, nhiệt động hoá học, động hoá học và xúc tác, điện hoá học, hoá keo, hoá phóng xạ, hoá học các hợp chất cao phân tử.

Trong y dược học, những kiến thức và kĩ thuật hoá lí như nhiệt hoá học, quang hoá học,động hóa học, điện hoá học... thường được sử dụng để chẩn đoán bệnh, sản xuất thuốc và nghiên cứu trong phòng thí nghiệm.

Khái niệm HL được Lômônôxốp (x. ***Lômônôxốp M. V.***) đưa ra đầu tiên (1752), nhưng thực sự trở thành một khoa học độc lập từ giữa thế kỉ 19. Các giai đoạn hình thành và phát triển của HL gắn liền với tên các nhà bác học như Van Hốp (J. H. Van't Hoff), Ôxvan (W. Ostwald), Vôntа (A. G. A. Volta), Arêniut (S.A. Arrhénius), Becxêliut (J.J. Berzelius), Nerdnxtơ (W. Nernst), vv.

HOÁ LÍ THUYẾT ngành hoá học áp dụng rộng rãi toán học và vật lí lí thuyết để nghiên cứu cấu trúc phân tử, mô hình hoá các quá trình hoá học, cơ chế phản ứng, vv. Sau khi cơ lượng tử ra đời (vào thập kỉ thứ hai thế kỉ 20), HLT chuyển sang một giai đoạn phát triển mới. Nhiều phương pháp tính toán lí thuyết trong hoá học được xây dựng và phát triển. Những năm gần đây, sự tiến bộ nhanh của máy tính điện tử đã cho phép HLT hoàn thiện các phương pháp tính toán những bài toán phức tạp.

HOÁ LỎNG x. *Ngưng tụ*.

HOÁ LỎNG KHÍ quá trình chuyển từ pha khí sang pha lỏng khi làm lạnh đến nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ sôi của pha lỏng ở áp suất tương ứng của nó. Nếu nhiệt độ hoá lỏng cao thì bằng cách nén đẳng nhiệt cũng có thể làm khí hoá lỏng. Nếu nhiệt độ hoá lỏng thấp như N_2, O_2, H_2, He (4,2 K) thì phải dùng kĩ thuật dãn nở đoạn nhiệt làm lạnh sâu mới hoá lỏng được.

HOÁ LƯỢNG TỬ ngành hoá học nghiên cứu về cấu trúc và tính chất hoá lí của các phân tử dựa trên các nguyên lí của cơ học lượng tử. Nội dung nghiên cứu của hoá lượng tử là bản chất liên kết hoá học, cấu trúc điện tử, tính chất quang, điện, từ và khả năng phản ứng của các phân tử. HLT là lĩnh vực lí thuyết tiếp giáp giữa vật lí và hoá học nên liên quan chặt chẽ với vật lí nguyên tử và phân tử.

HOÁ MỀM sự giảm độ bền của đá dưới tác dụng của nước, được đặc trưng bằng hệ số hoá mềm K_m: là tỉ số giữa trị của sức chống nén một trục của đá khô và của đá bị ngâm nước đến bão hoà, thường được biểu thị bằng số thập phân. Nguyên nhân HM: khi bị bão hoà nước, đá chịu một áp lực cột nước nhanh và mạnh, gây ra các ứng suất bên trong, làm giảm độ bền cơ học. Nước thâm nhập vào các vi khe nứt và lỗ rỗng, còn gây tác dụng phá hoại (do áp lực chèn của các màng mỏng, đạt tới hàng trăm kg/cm^2, tức lớn hơn độ bền chống kéo của nhiều loại đá). Trong các đá trầm tích, nước hoà tan chất xi măng làm suy giảm độ bền của đá. Làm bão hoà và sấy khô liên tiếp nhiều lần, độ bền của đá sẽ càng giảm nhiều. Đá có độ rỗng càng bé, càng ổn định trong nước.

HOÁ NĂNG dạng năng lượng do phản ứng hoá học sinh ra. Năng lượng này có thể chuyển thành các dạng năng lượng khác nhau, vd. điện năng (nguồn điện hoá học). Nguồn điện hoá học phổ biến là pin và ắc quy.

HOÁ NHIỆT LUYỆN dạng gia công kết hợp giữa tác dụng của nhiệt và tác dụng hoá học nhằm làm thay đổi thành phần hoá học, cấu trúc bên trong và tính chất của lớp bề mặt. Khi HNL, bề mặt sản phẩm sẽ được làm bão hoà bằng một hoặc một số nguyên tố, dựa vào tên nguyên tố làm bão hoà bề mặt sản phẩm mà có các quá trình HNL khác nhau như thấm cacbon, thấm cacbon - nitơ, thấm nitơ, thấm nhôm, thấm crom, vv. HNL được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước vì có hiệu quả kinh tế lớn. Ở Việt Nam, được dùng cho các chi tiết máy (trục, bánh răng, chốt, vv.) và dụng cụ gia công kim loại bằng áp lực (khuôn, cối, vv.) hoặc bằng cắt gọt (mũi khoan, dao phay, vv.).

HOÁ PHÓNG XẠ lĩnh vực hoá học nghiên cứu các tính chất và tác dụng của các chất phóng xạ và các đồng vị phóng xạ; phương pháp tách và làm giàu chúng; việc sử dụng đồng vị phóng xạ trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học và kĩ thuật.

HOÁ SINH (tk. sinh hoá học), ngành hoá học nghiên cứu thành phần hoá học các cơ thể sống và các quá trình hoá học xảy ra trong đó. Tuỳ theo hướng nghiên cứu, có thể chia thành: HS tĩnh, nghiên cứu bản chất và tính chất các chất tạo nên tế bào, các mô và các cơ quan; HS động, nghiên cứu sự biến đổi các chất từ khi thức ăn đi vào cơ thể đến khi hình thành sản phẩm của sự tiêu hoá; HS chức năng, nghiên cứu cơ sở hoá học các chức năng của tế bào, tuyến hạch, hưng phấn và ức chế thần kinh, vv.

Các thành tựu của HS góp phần phát triển công nghệ sinh học, y học, nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp bảo quản chế biến. Nghiên cứu HS có từ thế kỉ 18, đến thế kỉ 19 trở thành ngành độc lập. Nửa cuối thế kỉ 20, HS phát triển mạnh, đã xác định được hầu hết các chất quan trọng nhất của cơ thể sống: protein, axit amin, quá trình trao đổi trung gian của các chất này. Hiện nay, các nhà hoá sinh học đang tiếp tục phát triển nghiên cứu cơ chế điều hoà các quá trình sống, siêu cấu trúc tế bào, cơ sở hoá học của các hoạt động sống.

HOÁ SINH LÂM SÀNG phân ngành y học chuyên nghiên cứu thành phần chất sống của cơ thể người cùng với quá trình chuyển hoá chất sống trong trạng thái sinh lí bình thường; trên cơ sở đó nghiên cứu sự biến đổi của các quá trình chuyển hoá bệnh lí, thể hiện bằng sự thay đổi hàm lượng hoặc bằng sự xuất hiện bất thường của các chất chuyển hoá, các chất chuyển hoá trung gian trong các dịch thể, các chất bài tiết; nghiên cứu về cơ chế bệnh sinh trong các giai đoạn phát sinh, tiến triển và thoái lui của bệnh; nghiên cứu ứng dụng các phương pháp, kĩ thuật phân tích, định tính và định lượng để xác định thành phần hoá học của các mô, dịch thể, chất bài tiết của cơ thể. Mục đích của HSLS: góp phần chẩn đoán bệnh lâm sàng, theo dõi, điều trị và tiên lượng.

HOÁ THẠCH (cg. hoá đá), khuôn in tự nhiên bị hoá đá của di tích sinh vật hoặc vết tích sinh hoạt của chúng được bảo tồn trong đá trầm tích. Thông thường chỉ các bộ phận cứng mới được bảo tồn thành HT như vỏ kitin của động vật chân khớp, xương san hô, xương và răng của động vật có xương sống.

Cũng có khi, các bộ phận cứng bị thay thế bằng khoáng vật khác như Cúc đá biến thành pirit, thân cây bị silic hoá, nhưng vẫn giữ cấu trúc tế bào. Cũng có khi, ngay bộ phận cứng cũng không còn mà chỉ còn khuôn bên trong. Các bộ phận mềm rất hiếm khi được bảo tồn như bảo tồn trong băng vĩnh cửu, trong mã não..., đó là những HT đặc biệt, rất hiếm gặp. Gần đây, người ta đã phát hiện được HT của sứa ở Êdiacara (Edíacara; Ôxtrâylia) trong địa tầng trước Cambri (570 triệu năm) và cả HT vi khuẩn. Dựa vào các HT, có thể nghiên cứu sự tiến hoá của sinh vật qua các thời đại và xác định tuổi tương đối của đá chứa chúng.

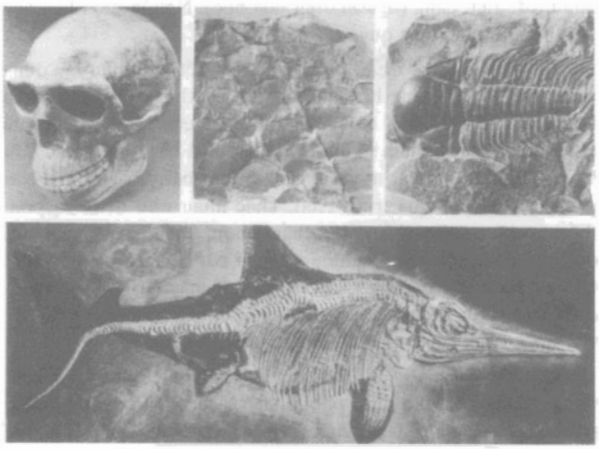

Hoá thạch *Mẫu hoá thạch*

HOÁ THẠCH SỐNG những sinh vật cổ xưa (nguyên thuỷ) sống sót đến nay còn mang các đặc điểm của loài tổ tiên đã tuyệt chủng. Chúng thường tập trung ở những khu phân bố hẹp, hẻo lánh, hầu như không thay đổi với thời gian, tiến hoá rất chậm. Vd. Cá vây tay ở biển sâu (*Latimeria*) và cây bạch quả (*Ginkgo*).

HOÁ THÂN theo Phật giáo Đại thừa (chủ yếu là Duy Thức tông), Phật có 3 thân: 1) Pháp thân, tức là cái thân chân thực cuả Phật, siêu việt, không thể lấy tư duy và ngôn từ bình thường mà bàn được. 2) Báo thân, tức cái thân quả báo cuả Phật, vô cùng trang nghiêm, là cái thân cuả Phật ở các cõi Tịnh độ, nơi Phật đang giáo hoá cho các bậc Bồ Tát và các bậc Thánh. 3) Hoá thân (cũng gọi là Ứng thân) là cái thân Phật dùng để giáo hoá loài người và các loài chúng sinh khác ở các cõi sống thấp hơn. HT cuả Phật ở cõi người tuy đẹp đẽ với 32 tướng tốt, nhưng cũng sinh, lão,bệnh, tử như thân người vậy.

Khái niệm HT vốn là cuả Bà La Môn giáo, chỉ sự biến đổi của một dạng này sang một dạng khác như trong chuyện Tấm Cám (các dạng biến hoá thành quả thị, con chim...). HT cũng còn là khái niệm trong nhiều tôn giáo khác.

HOÁ THẾ thông số trạng thái dùng để biểu diễn một hệ nhiệt động có số mol biến đổi. HT của cấu tử i (μ_i) là đạo hàm riêng của một trong các hàm đặc trưng như nội năng (U), entanpi (H), thế đẳng tích (F), thế đẳng áp (G) theo số mol của cấu tử i (n_i) khi các thông số khác và số mol của tất cả các cấu tử j = i khác không đổi.

Trong thực tế, người ta thường biểu diễn HT qua hàm G:

$$\mu_i = \left(\frac{\partial G}{\partial n_i}\right)_{T,p,n_{j\neq i}}$$

vì áp suất (p) và nhiệt độ (T) dễ được cố định hơn cả về mặt thực nghiệm.

HT là một thông số cường tính (không phụ thuộc khối lượng chất), thường dùng để xét điều kiện cân bằng nhiệt động khi số hạt các cấu tử biến đổi do phản ứng hoá học, chuyển pha, vv. Khi hệ ở trạng thái cân bằng thì HT μ_i của cấu tử i có giá trị như nhau trong mọi phần của hệ. HT của một chất nguyên chất (một cấu tử) là thế đẳng áp G của một mol chất đó.

HOÁ THỊT (tk. nhục hoá), thuật ngữ dùng để chỉ mô phổi bị biến chất trở thành chắc, dai, mất xốp, mất đàn hồi, có màu hồng nhạt, giống như thịt.

HOÁ TINH THỂ một lĩnh vực của tinh thể học, nghiên cứu mối quan hệ giữa thành phần, đặc điểm liên kết hoá học và sự phân bố không gian của các nguyên tử và ion trong tinh thể, nghiên cứu cấu trúc và tính chất của các chất. Bằng các phương pháp vật lí (vd. tia X, nhiễu xạ điện tử), người ta có thể xác định được các hằng số mạng tinh thể của chất vô cơ và hữu cơ. HTT đóng vai trò quan trọng trong hoá lập thể và hoá học chất rắn, trong khoáng vật học.

HOÁ TỐT dạng nhiệt luyện kép gồm tôi ra tổ chức mactenxit, sau đó ram cao để nhận được tổ chức xoocbit nhỏ mịn có sự kết hợp tốt giữa độ bền, tính dẻo, độ dai va đập và nhiệt độ biến giòn. HT dùng cho một số chi tiết như trục, chốt, tay biên, vv. làm bằng thép có hàm lượng cacbon trung bình (0,3 - 0,5%) hoặc các sản phẩm trước khi thấm nitơ hoặc cacbon - nitơ nhiệt độ thấp.

HOÁ TRANG nghệ thuật làm thay đổi hình thức bên ngoài của con người nhằm các mục đích khác nhau trong hoạt động sân khấu, điện ảnh, hoạt động xã hội (tình báo, gián điệp, vũ hội). Cách HT: tô vẽ, sửa sang mặt mày và một số bộ phận thân thể cho khác đi, sử dụng trang phục phù hợp. Các vật liệu để HT: son, phấn, kem thoa mặt, râu tóc giả, quần áo, mặt nạ, vv.

Trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, HT nhằm làm cho bề ngoài của diễn viên phù hợp với nhân vật mà họ sắm vai. HT giúp tạo nên đặc điểm tính cách cá nhân và xã hội của nhân vật trong tác phẩm. HT không được làm cản trở sự chuyển động các cơ trên mặt nhân vật, đồng thời phải ăn khớp với trang phục, với thiết kế trang trí, ánh sáng, màu sắc của bối cảnh tác phẩm. Tuỳ theo hình thức (kịch nói hay kịch hát, vv.), phong cách vở diễn (bi kịch hay hài kịch, vv.) mà có nhiều cách HT khác nhau. Kịch hát truyền thống như tuồng (Việt Nam), xuyên kịch, côn kịch (hí khúc Trung Quốc), HT thường được ước lệ và cách điệu hoá thành một số hình thức nhất định với các phương pháp vẽ mặt và gam màu cụ thể; vd. người trung thần mặt đỏ, kẻ gian thần mặt trắng, vv. Ở kịch nói, HT thường theo phương pháp tả thực đường nét, hình thù, màu sắc, vv. giống như thật, phù hợp với yêu cầu tạo ảo giác chung cho vở diễn. Hiện nay, với sự phát triển của khoa học - kĩ thuật, kĩ thuật HT sân khấu có thể cho phép tạo hình các khuôn mặt diễn viên giống như khuôn mặt của nhân vật kịch lịch sử, vv. Cùng với trang phục sân khấu, HT sân khấu góp phần tạo nên hình thức bên ngoài cho các nhân vật kịch, giúp cho diễn viên thâm nhập và thể hiện vai kịch thành công, cũng như giúp cho người xem dễ bị lôi cuốn vào nội dung và tinh thần của vở kịch.

HOÁ TRỊ một trong những đặc điểm quan trọng nhất của nguyên tố hoá học và đã được phát triển theo sự phát triển của khoa học. Khái niệm HT được nhà hoá học người Anh Franklen (E. Frankland) đưa ra lần đầu tiên (1852). Ban đầu, khái niệm HT mang đặc tính hợp thức và được rút ra từ định luật đương lượng: HT là tỉ số của nguyên tử khối và đương lượng của nguyên tố hoá học.

Thuyết nguyên tử - phân tử ra đời làm cho HT có một ý nghĩa nhất định về cấu trúc. HT của nguyên tố được coi là khả năng của một nguyên tử nguyên tố đó có thể kết hợp với bao nhiêu nguyên tử của nguyên tố khác. Khả năng kết hợp của nguyên tử hiđro (H) được lấy làm đơn vị HT vì hiđro có nguyên tử khối và đương lượng bằng nhau. Đối với những nguyên tố không tạo nên hợp chất với hiđro, HT của chúng được xác định bằng khả năng thay thế số nguyên tử hiđro trong phân tử. Như vậy, hoá trị của nguyên tố là số nguyên tử hiđro mà một nguyên tử của nguyên tố có thể kết hợp thành phân tử hay thay thế trong phân tử, vd. clo (Cl) có hoá trị một trong HCl , oxi (O) có hoá trị 2 trong H_2O, natri (Na) có hoá trị một trong NaOH. HT của các nguyên tố được xác định trên cơ sở đó. Nhưng nhiều nguyên tố có hoá trị khác nhau trong các hợp chất, nhất là hợp chất của một số nguyên tố với hiđro, với oxi. Vd. lưu huỳnh (S) có hoá trị hai

trong H_2S nhưng có hoá trị 6 trong SO_3. Bởi vậy, người ta đi đến phân biệt hoá trị của nguyên tố tính theo hiđro và hoá trị của nguyên tố tính theo oxi. Về sau người ta biết hoá trị của một nguyên tố tính theo oxi trong các hợp chất khác nhau có giá trị khác nhau. Vd. sắt (Fe) có hoá trị hai trong FeO, hoá trị ba trong Fe_2O_3; nitơ (N) có hoá trị hai trong NO, hoá trị ba trong N_2O_3, hoá trị bốn trong NO_2, vv.

Đầu thế kỉ 20, lí thuyết electron về cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học ra đời, HT gắn liền với số electron của nguyên tử tham gia tạo thành liên kết. Trong hợp chất ion, nguyên tử mất electron biến thành ion dương và có hoá trị dương, nguyên tử nhận electron biến thành ion âm có hoá trị âm và hoá trị của nguyên tố bằng số electron mà một nguyên tử mất hay nhận. Đó là điện hoá trị, vd. natri có hoá trị +1 và flo (F) có hoá trị - 1 trong NaF, canxi (Ca) có hoá trị + 2 và clo có hoá trị - 1 trong $CaCl_2$... Trong hợp chất cộng hoá trị, các nguyên tử liên kết với nhau bằng những cặp electron chung và hoá trị được xác định bằng số electron mà mỗi nguyên tử của nguyên tố góp vào cặp. Đó là cộng hoá trị, vd. hiđro có hoá trị 1 trong H_2, H_2O; lưu huỳnh có hoá trị hai trong H_2S; nitơ (N) có hoá trị ba trong N_2, NH_3; cacbon (C) có hoá trị bốn trong CH_4, CO_2, vv.

Vài chục năm gần đây, người ta có khuynh hướng xác định công hoá trị của nguyên tố bằng số liên kết cộng hoá trị (số vạch nối trong công thức cấu tạo của phân tử) tạo nên bởi một nguyên tử của nguyên tố trong phân tử.

HOÁ TRỊ TỰ DO hoá trị mà một nguyên tử còn có thể có sau khi đã tạo thành phân tử. Vd. N trong NH_3 còn một HTTD do cặp điện tử còn lại ở lớp ngoài cùng.

HOÁ TRƯỜNG nơi quy định để tiến hành công việc xếp dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá trong công tác vận chuyển.

HOÁ Y HỌC luận điểm cho rằng sự sống và sức khoẻ của con người được xây dựng trên cơ sở sự cân bằng hoá học thích hợp trong các cơ quan và các dịch thể của cơ thể và sự hoạt động chính xác của các cơ quan và dịch thể ấy. Cũng theo thuyết này, mọi hoạt động sống bình thường hay bệnh lí đều là các hoạt động hoá học như lên men, tính kiềm, sủi bọt, bay hơi... nên bệnh tật phải được chữa bằng các phương pháp hoá học. Paraxenxut (Paracelsus - thầy thuốc người Thuỵ Sĩ) là người chủ yếu đề xuất ra hệ thống chữa bệnh dựa trên luận điểm này.

HOẠ BÁO x. *Báo ảnh*.

HOẠ CÔNG người sống bằng nghề vẽ tranh dựa vào sự khéo léo của bàn tay. Tranh của họ rập theo một khuôn mẫu có những quy ước về chủ đề, về hình tượng với những chuẩn mực cố định về hình thể, màu sắc, bố cục, vv. HC làm việc theo phường hội dưới sự hướng dẫn của một họa sĩ, nghệ nhân, không đòi hỏi sáng tạo và bộc lộ cá tính nghệ thuật (tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống, tranh thờ miền núi, tranh vẽ trên gốm sứ...). Gần đây, có thêm nhiều nghề mới như vẽ truyền ảnh, quảng cáo thương mại,vv.

HOẠ SĨ PHIM người thể hiện tư tưởng, nghệ thuật tác phẩm bằng nghệ thuật tạo hình; một trong những thành phần sáng tác chủ yếu của bộ phim. Nhiệm vụ quan trọng nhất của HSP là sáng tạo bối cảnh phim (còn gọi là thiết kế mĩ thuật, trang trí điện ảnh). Trên cơ sở kịch bản văn học, HSP phối hợp chặt chẽ với đạo diễn và quay phim, tham gia chọn cảnh tự nhiên, tạo phác thảo cho các bối cảnh chính, tìm trang phục cho diễn viên, đạo cụ cho phim, lập thiết kế và chỉ đạo xây dựng bối cảnh, tạo nên tổng thể hình tượng tạo hình trong trạng thái động trên màn ảnh. Những việc trên có thể do một hoạ sĩ đảm nhiệm, có thể có nhiều trợ lí hoạ sĩ cùng tham gia thực hiện.

Công việc quan trọng nhất của HSP là cải tạo bối cảnh đã có cho phù hợp với nội dung kịch bản và dựng lại hoàn toàn bối cảnh mới tại trường quay bằng những chất liệu nhẹ, đảm bảo tính chân thực của bối cảnh. Khi dựng bối cảnh tại trường quay, HSP phải tính toán để có thể tháo dỡ từng phần bối cảnh, tạo thuận lợi cho việc di động của máy quay.

HSP hoạt hình có vai trò đặc biệt quan trọng, ngoài nhiệm vụ sáng tạo bối cảnh (như ở phim truyện), HSP hoạt hình còn sáng tạo cả nhân vật, từ hình dáng bên ngoài đến động tác, sáng tạo mọi bối cảnh giống thực và hoàn toàn tưởng tượng. Hoạ sĩ chính trong phim hoạt hình là người chủ chốt chỉ đạo các khâu thực hiện khác như diễn xuất, trang trí, dựng cảnh, làm con rối, tạo hình, vẽ nét, tô màu, làm kĩ xảo, hiệu quả quay phim. Phác thảo cảnh phim của HSP có thể được đánh giá như những bức tranh có giá trị nghệ thuật.

HOẠ TIẾT (*in*) x. *Icôn*.

HOẠ TIẾT (*xuất bản, mĩ thuật*), hình vẽ đã được cách điệu hoá, in vào những khoảng trống của trang chữ hoặc xen vào giữa các đoạn văn để trang trí. HT không trực tiếp liên quan đến nội dung tác phẩm như minh hoạ, nhưng phải phù hợp với tính chất của tác phẩm và đặt đúng chỗ nhằm làm tăng vẻ đẹp của trang in.

HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI việc xác định trong điều ước tuyến biên giới quốc gia trên các bản đồ với sự miêu tả chi tiết về địa hình, thuỷ văn, dân cư, vv. Khi HDBG quốc gia, các bên kí kết phải kiểm tra trên bản đồ tính phù hợp của tuyến biên giới quốc gia với sự miêu tả nó. Bản đồ về biên giới quốc gia được các bên thoả thuận, phải được kí kết và đóng dấu của các bên, và là một bộ phận không thể tách rời của hiệp định về HDBG. Việc miêu tả biên giới được ghi nhận trong điều ước về biên giới. Trong trường hợp quốc gia, có tiếp giáp với biển quốc tế thì quốc gia đó tự xác định biên giới biển của mình và chiều rộng lãnh hải. Những tuyến biên giới đó được ghi nhận trong văn bản pháp luật của quốc gia đó trên cơ sở phù hợp với luật quốc tế.

HOÀI ÂN huyện trung du ở giữa tỉnh Bình Định. Diện tích 744,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tăng Bạt Hổ, huyện lị) 12 xã (Ân Đức, Ân Hảo, Ân Sơn, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Bok Tới (Bok Tới), Dac Mang (Dac Mang), Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường, Ân Mỹ). Dân số 91100 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Ba Na, Hrê. Địa hình đồi núi lượn sóng, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam; các sông Kim Sơn, An Lão chảy qua. Rừng nhiều gỗ hương, gỗ chò, dầu rái, sa nhân, thảo quả, mây, nhưng có nơi rừng bị phá chỉ còn là truông hoang.

Trồng dâu tằm, lạc, mía; nuôi nhiều bò; khai thác gỗ và lâm sản. Trục giao thông chính đường 20B. Truông Mây dài 3 km với sự tích chàng Lia. Từ 1890, là châu Hoài Ân; năm 1899, đổi thành huyện của tỉnh Bình Định rồi của tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 89). Năm 1981, tách phần bắc ra lập huyện An Lão. Từ 1989, là huyện của tỉnh Bình Định.

HOÀI ĐỨC huyện thuộc tỉnh Hà Tây. Diện tích 94,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trạm Trôi, huyện lị), 21 xã (Đức Giang, Dương Liễu, Cát Quế, Minh Khai, Yên Sở, Vân Côn, Đức Thượng, Đắc Sở, Tiền Yên, Song Phương, An Thượng, Sơn Đồng, An Khánh, Yên Nghĩa, Kim Chung, Lại Yên, Đông La, Di Trạch, Vân Canh, La Phù, Dương Nội). Dân số 188.900 (1999). Địa hình đồng bằng, có sông Đáy và kênh Đan Hoài chảy qua. Trồng lúa, rau màu, khoai tây. Đường 11A chạy qua.

Di tích văn hoá và thắng cảnh: chùa Trầm, chùa Trăm Gian., đình Yên Sở. Đã là đơn vị hành chính cấp phủ (1806), thuộc tỉnh Hà Nội (1831 - 38), Hà Đông (1888 - 1965), Hà Tây (1965 - 75), Hà Sơn Bình (1975 - 78), thành phố Hà Nội (1978 - 91) và trở lại Hà Tây từ 7.1991.

HOÀI NHƠN huyện ở phía bắc tỉnh Bình Định. Diện tích 412,9 km^2. Gồm 2 thị trấn (Bồng Sơn, Tam Quan, huyện lị), 15 xã (Hoài

Sơn, Hoài Châu, Tam Quan Bắc, Hoài Hảo, Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoài Hương, Hoài Mỹ, Hoài Xuân, Hoài Đức, Hoài Hải, Hoài Châu Bắc, Hoài Phú, Hoài Thanh Tây). Dân số 209.700 (1999). Địa hình chủ yếu đồng bằng thuộc hạ lưu sông Lại Giang. Bờ biển 24 km, có cửa biển Tam Quan và An Giũ. Trồng mía, cói, dâu tằm, nhất là dừa ở Tam Quan. Khai thác lâm sản, đầu rái. Đánh cá biển, nuôi hải sản. Dệt chiếu, dệt thảm xơ dừa. Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Hoài Nhơn trước là phủ; năm 1945, đổi thành huyện của tỉnh Bình Định, thuộc tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 89). Từ 1989, trở lại huyện thuộc tỉnh Bình Định.

HOÀI SƠN x. *Cù mài*.

HOÀI THANH (tên thật: Nguyễn Đức Nguyên; 1909 - 82), nhà phê bình văn học Việt Nam. Người huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An; sinh trưởng trong một gia đình nhà nho nghèo, có người thân tham gia Phong trào Đông du . Năm 1927, gia nhập Đảng Tân Việt khi còn đi học, bị bắt giam, bị tù án treo và bị đuổi học (1930). Ra Hà Nội học tư tài và viết văn; bị trục xuất khỏi Bắc Kỳ và giải về quê. Năm 1931, làm ở nhà in Đắc Lập, (Huế) sau đó dạy ở các trường tư Phú Xuân, Thuận Hoá, đồng thời viết cho báo "Tràng An", "Gazette de Huế". Chính trong thời gian này, xảy ra cuộc bút chiến giữa ông và Hải Triều chung quanh vấn đề "nghệ thuật vị nhân sinh" hay "nghệ thuật vị nghệ thuật". Những bài ông viết được tập hợp và xuất bản 1936, nhưng bị thu hồi ngay, có lẽ vì cái tên sách "Văn chương và hành động" làm cho thực dân Pháp và triều đình Huế hoảng sợ. Tham gia Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Từ đó, lần lượt công tác ở trường đại học, Đài Tiếng nói Việt Nam, Hội Văn hoá Việt Nam, Hội Văn nghệ Việt Nam. Sau kháng chiến chống Pháp, nhận nhiều cương vị quan trọng trong đó có tổng thư kí Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, phó viện trưởng Viện Văn học. Tác phẩm chính: "Thi nhân Việt Nam" (1941, cùng viết với Hoài Chân, nhưng Hoài Thanh là chủ yếu), "Có một nền văn hoá Việt Nam" (1946), "Quyền sống của con người trong truyện Kiều" (1949), "Nói chuyện thơ kháng chiến" (1951), "Nam Bộ mến yêu" (1955), "Phê bình và tiểu luận" (3 tập, 1969 - 71). Hoài Thanh là một nhà phê bình văn học uyên bác và tinh tế, có vị trí lớn trong văn học Việt Nam thế kỉ 20.

HOẠI SINH sinh vật nhận các chất nuôi dưỡng bằng cách phân giải, hấp thụ những sản phẩm hoặc chất thải của các sinh vật khác đã chết hoặc đang trong quá trình phân giải. Là những sinh vật trong cơ thể không có chất diệp lục (như nấm và một vài loài phong lan ở rừng), hoặc những vi khuẩn trong đất. Qua quá trình phân giải chất hữu cơ, các yếu tố khoáng được giải phóng và được cây cối sử dụng lại. Như thế, chúng trả lại sinh quyển và chất mùn một phần cacbon mà cây cối đã sử dụng trong quang hợp.

Trong y học và thú y, người ta dùng từ HS để chỉ những vi sinh vật có thể phát triển trên các cơ thể sống mà không gây bệnh; nhưng trong những hoàn cảnh nhất định có khả năng gây bệnh.

HOẠI THƯ trạng thái bệnh do mô, một cơ quan hay bộ phận cơ quan bị huỷ hoại, chết, kèm theo sự rữa thối do các vi khuẩn kị khí (*Clostridium perfringens, C. septicum, C. oedematiens*, vv.).

1. Trong y học, các mô bị HT do các nguyên nhân: ngừng tưới máu (động mạch bị tắc trong bệnh vữa xơ - động mạch, viêm màng trong của động mạch trong bệnh đái tháo đường, đặt một garô không đúng kĩ thuật và quá thời gian quy định); quai ruột hay một cơ quan bị xoắn; thoát vị bị nghẽn; các phần mềm bị đè ép; sự lạnh giá, điện giật. Thường gặp một số loại HT: 1) HT khô - hiện tượng rữa thối ít, không đáng kể, các mô khô và có màu đen hay nâu thẫm. Nguyên nhân chủ yếu là tắc động mạch, làm giảm, tiến tới mất hẳn nguồn máu nuôi dưỡng mô nhưng tính thấm của tuần hoàn tĩnh mạch vẫn đảm bảo sự hút nước. 2) HT ướt - các hiện tượng rữa thối quan trọng, tổn thương tiến triển nhanh, toả mùi hôi thối. 3) HT sinh khí - biến chứng của các vết thương có nhiều ngách, bị nhiễm bẩn (trong chiến tranh các vết thương bị ngâm bùn, ngâm nước, vết thương dính bụi đường, vv.) với các mô bị dập nát và bị chết, giải phóng khí tụ vào dưới da, phát tiếng lạo xạo lúc ấn ngón tay vào xung quanh vết thương. Bệnh tiến triển rất nhanh, trạng thái toàn thân suy sụp; tiên lượng rất xấu. Dự phòng: chữa tốt các bệnh có nguy cơ HT; đối với các vết thương cần giữ gìn vệ sinh tuyệt đối vết thương lúc sơ cứu, cắt lọc điều chỉnh vết thương, để vết mổ hở, không được khâu kín các mép vết thương, cho huyết thanh chống HT, chống uốn ván, cho kháng sinh liều cao, vv. Đối với các vết thương chảy máu nhiều, phải đặt garô, thỉnh thoảng nới garô, tháo garô sớm.

2. Trong thú y, có một bệnh gọi là nhiễm khuẩn huyết HT (HT sinh hơi, HT chấn thương, thuỷ thũng sinh hơi hay ác tính) là một bệnh nhiễm khuẩn đa dạng về biểu hiện lâm sàng, do nhiều loại vi khuẩn kị khí sinh nha bào. Những tác nhân gây bệnh chính: *Clostridium septicum, C. oedematiens, C. perfringens (Welchia perfringens) tip A, C. histolyticum*. Bệnh có thể có nguồn gốc chấn thương hoặc nhiễm qua đường miệng. Có những triệu chứng trúng độc nặng như vết thương bị HT sưng to, đau, ấn vào nghe tiếng lạo xạo, có mùi thối đặc biệt. Tiên lượng rất xấu.

HOẠI TỬ tình trạng chết cục bộ (một số tế bào, một số mô) xảy ra trên một cơ thể sống, do thiếu nuôi dưỡng (bệnh, chấn thương, tắc mạch máu, vv.); các tế bao chết đột ngột, hoặc chết chậm sau một thời gian có những tổn thương thoái hoá. Trên kính hiển vi, nhìn thấy các tổn thương của nhân tế bào: nhân đông (chất nhiễm sắc tập trung thành từng đám, thẫm màu, màng nhân răn rúm); bị vỡ ra từng mảnh; bị tiêu huỷ. Có nhiều loại HT: 1) HT đông (trong nhồi máu, cố định mô ngoài cơ thể, vv.): bào tương bị đông nhanh, mô khô, thuần nhất về đại thể; về vi thể các tế bào vẫn giữ hình dáng như lúc chưa chết. 2) HT nước (não): tế bào phình to, sáng, ngấm nước. 3) HT bã đậu (bệnh lao): mô HT biến thành một chất xám vàng, đặc lổn nhổn, giống như phomat. 4) HT mỡ: mô mỡ trở thành trắng đục như nến do tế bào mỡ bị huỷ hoại dưới tác động của men tiêu mỡ. Vùng HT thường có nhiều đại thực bào với bào tương sáng, có khi có hình bọt, có thể có lắng đọng chất vôi. HT mỡ thường xảy ra trong viêm tuỵ cấp.

HOAN CHÂU tên gọi cũ của vùng đất thuộc Nghệ An và Hà Tĩnh. Xuất hiện từ năm Khai Hoàng (581 - 600) đời Tuỳ. Đến năm Trinh Quán (627 - 650), được đặt chính thức là HC, sau đó thuộc An Nam đô hộ phủ, gồm 4 huyện: Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường và Hoài Hoan. Đầu thời kì độc lập (thế kỉ 10), tên HC vẫn được giữ nguyên. Năm 1011, nhà Lý đổi HCthành trại; năm 1036, đổi thành châu Nghệ An. Đầu thế kỉ 15, nhà Minh (Trung Quốc) xâm chiếm nước ta, dùng lại tên HC để gọi một châu của phủ Nghệ An (gồm 4 huyện Thạch Đường, Đông Ngạn, Sa Nam và Lộ Bình). Nhà Lê thành lập (1428), tên HC bị bỏ. Về sau, một số tác giả địa phương vẫn dùng HC để gọi quê hương mình.

"HOAN CHÂU KÍ" (tên đầy đủ: "Nguyễn Cảnh Thị Hoan Châu kí"), kí lịch sử, xuất hiện khoảng cuối thế kỉ 17, đầu thế kỉ 18, viết về dòng họ Nguyễn Cảnh từ Đông Triều di cư vào Hoan Châu. Từ thời thuộc Minh đến Lê Trung hưng, dòng họ này có nhiều người làm tướng phụ Lê, diệt Mạc, lập nhiều chiến công, được họ Trịnh ưu ái. Chưa rõ tác giả là ai, khi viết đã thông qua các nhân vật chính của dòng họ, khái quát, phản ánh cả thời nội chiến, giữa Nam triều (Lê - Trịnh) và Bắc triều (nhà Mạc). "HCK" có giá trị sử học và văn học, mở đầu cho loại kí lịch sử viết theo kiểu tiểu thuyết chương hồi mà đỉnh cao là "Hoàng Lê nhất thống chí".

HOÀN CẢNH toàn bộ điều kiện vật chất và tinh thần (kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, lí luận, khoa học, kinh nghiệm, vv.) được tạo ra ở một thời điểm lịch sử cụ thể, trong đó một chủ thể nhất định (cá nhân, tổ chức, chính đảng, vv.) đã hoặc đang hoạt động cần nghiên cứu để có chủ trương chính sách, biện pháp đúng đắn nhằm thực hiện mục đích, lí tưởng nhiệm vụ của mình. Phê phán quan điểm phiến diện siêu hình của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật máy móc, chủ nghĩa Mac - Lênin khẳng định mối quan hệ biện chứng giữa HC và chủ thể. HC có tác động trọng yếu đến chủ thể, đồng thời, chủ thể có thể cải tạo HC cũ và tạo ra HC mới thuận lợi cho mình. Nghiên cứu và đánh giá đúng HC, nhất là tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản động, là cơ sở khoa học của chiến lược, sách lược của chính đảng cách mạng.

HOÀN CẢNH ĐỊA LÍ giới tự nhiên bao quanh nơi ở của con người, bao gồm đất đai, tài nguyên, sông ngòi, biển cả, khí hậu, cây cỏ, động vật... nói rộng ra là hoàn cảnh sinh thái của cộng đồng xã hội. HCĐL phong phú là cơ sở giúp cho các cộng đồng xã hội đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội và trường hợp ngược lại, sẽ gặp nhiều khó khăn trong sản xuất vật chất. HCĐL tuy có ảnh hưởng đến hoạt động của con người nhưng không phải là nhân tố quyết định; ảnh hưởng đó lớn hay nhỏ là tuỳ thuộc vào chế độ xã hội, vào phương thức sản xuất và trình độ cụ thể ở từng nước. Do sự phát triển của khoa học kĩ thuật, con người có thể cải tạo HCĐL, môi trường sinh thái của mình phù hợp với quy luật của giới tự nhiên.

HOÀN CẢNH QUY ĐỊNH thuật ngữ sân khấu chỉ những điều kiện từ bên ngoài mà diễn viên phải tiếp nhận và chú ý trên sân khấu. Trước hết, HCQĐ là những điều do kịch bản đề ra như cốt truyện, ngôn ngữ nhân vật, các sự kiện, sự biến, các xung đột lớn, thời gian, không gian xảy ra hành động kịch. HCQĐ còn do cách lí giải kịch bản của đạo diễn quy định như tính cách nhân vật, phong cách diễn xuất, cách nhìn và đánh giá sự vật, mức độ ước lệ của vở diễn, vv. Hoạ sĩ, trang trí, phục trang, nhạc sĩ, biên đạo, các kĩ thuật viên âm thanh, ánh sáng cũng có những quy định của mình trên cơ sở kịch bản mà diễn viên khi hành động phải thích nghi. HCQĐ là những gì được hư cấu giống như một "giả thử". Nếu giả thử mở đầu cho sáng tạo thì HCQĐ phát triển nó. Nắm được hành động theo HCQĐ là nắm được hành động hữu cơ, chân thực trong mọi tình huống dù là có trong thực tế hay trong óc tưởng tượng.

HOÀN CẢNH QUYẾT ĐỊNH thuyết tâm lí giáo dục cho rằng hoàn cảnh bên ngoài quyết định hoàn toàn sự phát triển tâm lí của trẻ em, phủ nhận tác dụng của các nhân tố di truyền và giáo dục. Những người chủ trương thuyết HCQĐ đánh giá quá cao vai trò của hoàn cảnh bên ngoài mà không thấy rằng giáo dục trẻ em bao giờ cũng phải thông qua những nhân tố bên trong của bản thân trẻ em, thông qua hoạt động và giao tiếp của chính các em.

HOÀN CÔNG công việc xây lắp đã thực hiện xong. Thiết kế HC là các bản vẽ ghi lại hình dạng, kích thước, kết quả xây dựng và sai lệch của bộ phận công trình đã làm so với thiết kế. Bản vẽ HC giúp người xây dựng có giải pháp bổ cứu sai sót cho công việc tiếp sau, đồng thời là hồ sơ ghi nhận kết quả của công việc đã làm.

Thiết kế HC bắt buộc phải làm sau khi xây dựng xong từng giai đoạn: sau khi làm móng, sau khi làm sàn tầng một, sau khi làm sàn tầng 2, tầng 3, vv. Thiết kế HC do cơ quan thi công phải làm và được lưu trữ để bàn giao cho bên giao thầu trước khi kí kết văn bản nghiệm thu từng hạng mục và toàn bộ công trình.

HOÀN KIẾM x. ***Hồ Hoàn Kiếm***.

HOÀN KIẾM quận của Hà Nội. Diện tích 5,3 km^2. Gồm 18 phường (Cửa Nam, Trần Hưng Đạo, Hàng Bài, Phan Chu Trinh, Tràng Tiền, Hàng Bạc, Lý Thái Tổ, Hàng Buồm, Đồng Xuân, Hàng Đào, Hàng Mã, Hàng Bồ, Cửa Đông, Hàng Bông, Hàng Gai, Hàng Trống, Phúc Tân, Chương Dương Độ). Dân số 171400 (1999). Mật độ 41047 người/km^2. Là khu phố cổ; trung tâm thương mại hành chính; có chợ Đồng Xuân, trung tâm bưu điện Bờ Hồ, ga đường sắt Hàng Cỏ, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Cảnh đẹp và di tích: Hồ Hoàn Kiếm, đền Ngọc Sơn, Viện bảo tàng Lịch sử, các phố cổ. Là quận của thành phố Hà Nội từ 1954. Từ 1961, gọi là khu; từ 1982, gọi là quận.

HOÀN LƯU KHÍ QUYỂN vòng tuần hoàn trong chuyển động của không khí hay một hệ thống chuyển động của không khí với các dòng đóng kín. Vd. Các hoàn lưu chung của khí quyển, hoàn lưu gió đất - gió biển.

HOÀN LƯU KHÍ QUYỂN ĐỊA PHƯƠNG hoàn lưu khí quyển trên những khu vực tương đối nhỏ của bề mặt Trái Đất, sinh ra do đặc điểm điều kiện địa hình, nhiệt độ, khí áp... ở khu vực đó. Vd. gió đất - gió biển, gió núi - gió thung lũng.

HOÀN LƯU NƯỚC ĐẠI DƯƠNG hệ thống các dòng biển và đại dương, chuyển động theo chiều ngang ở các lớp nước mặt cũng như ở dưới sâu và theo chiều thẳng đứng. Gió là nguyên nhân chủ yếu làm phát sinh các dòng chảy trên mặt đại dương. Hai nguyên nhân khác là sự chênh lệch về tỉ trọng của nước tầng sâu và nước tầng mặt giữa các biển hoặc các khu vực của đại dương. Ở các vĩ độ nhiệt đới, gió tín phong thổi dọc xích đạo từ đông sang tây cuốn theo lớp nước mặt làm phát sinh các dòng biển tín phong bắc và nam trên Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, dòng biển tín phong nam trên Ấn Độ Dương, giữa các dòng biển tín phong bắc và nam chạy song song tạo nên sự chênh lệch mực nước biển ngược chiều tín phong. Đấy là các dòng chủ yếu của HLNDD. Chúng có xu hướng quay vòng do ảnh hưởng của các cao áp cận chí tuyến và của lực Côriôlit.

HOÀN LƯU THẲNG ĐỨNG MÙA ĐÔNG sự xáo trộn đối lưu mạnh nhất thường xảy ra do lớp nước mặt bị làm lạnh vào mùa đông, ở phần lớn các nơi trên đại dương thế giới. Cường độ và độ sâu xáo trộn càng lớn, nếu quá trình làm lạnh lớp nước mặt càng mạnh và kéo dài. Do bị xáo trộn mà tạo thành lớp đẳng nhiệt bề mặt với nhiệt độ bằng nhiệt độ mặt biển và dày từ vài chục đến vài trăm mét.

HOÀN LƯU TOÀN CẦU (cg. hoàn lưu chung của khí quyển), hệ thống các dòng chuyển động quy mô lớn của không khí trên Trái Đất, được thể hiện trên các bản đồ thời tiết hằng ngày, được tổng kết trên các bản đồ khí hậu trung bình nhiều năm của trường khí áp và gió. HLTC trước hết là chuyển động của không khí theo vĩ tuyến và mang tính địa đới; vd. gió thịnh hành ở các vĩ độ nhiệt đới là gió đông và ở các vĩ độ ôn đới là gió tây. Sự phân bố lục địa và đại dương, địa hình bề mặt Trái Đất và nhất là hoạt động của xoáy thuận và xoáy nghịch phá vỡ tính địa đới làm cho hoàn lưu phức tạp lên rất nhiều và tạo nên các chuyển động phi địa đới của không khí như gió mùa và các gió địa phương khác.

HOÀN LƯU TRÊN CAO hoàn lưu diễn ra trên tầng cao của khí quyển: tầng bình lưu, tầng mêzô , tầng ozon, tầng điện li.

HOÀN NGUYÊN (nghĩa đen: trở lại như cũ), trong hoá học, hiểu theo nghĩa đơn giản nhất là việc lấy đi oxi của bất kì một chất nào đó hoặc sự kết hợp hiđro và nó. Theo nghĩa rộng là một phản ứng hoá học có kèm theo sự kết hợp điện tử vào các nguyên tử hay ion (cg. phản ứng oxi hoá - khử). HN là một quá trình được ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp luyện kim và hoá học.

HOÀN THIỆN CÔNG TRÌNH giai đoạn sau cùng của công tác xây lắp. Việc xây dựng công trình chia làm hai giai đoạn: giai đoạn làm phần thô và giai đoạn HTCT. HTCT là giai đoạn thi công làm cho công trình hoàn chỉnh, mĩ quan. Công việc của giai đoạn HTCT: trát láng, lát, lắp cửa, sơn cửa và quét vôi tường,

lắp kính, chống thấm, chống dột, đánh vecni các bộ phận bằng gỗ có yêu cầu, ốp gạch men ở khu vệ sinh, lắp tiện nghi cho khu phụ: bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, vv. Giai đoạn HTCT quyết định vẻ đẹp chi tiết của công trình nên cần được thi công cẩn thận. Tuỳ theo mức tiện nghi của công trình, giá thành các công việc HTCT chiếm khoảng 40 - 45% giá thành chung của công trình. Thời gian để HTCT chiếm từ 50% có khi đến 60% tổng thời gian xây dựng.

HOÀN VƯƠNG x. *Pandurangan.*

HOÃN GỌI NHẬP NGŨ chưa gọi nhập ngũ những người chưa đủ sức khoẻ hoặc có hoàn cảnh đặc biệt theo luật định. Những người đã HGNN, hàng năm được khám lại sức khoẻ hoặc xét lại hoàn cảnh để gọi nhập ngũ, chuyển sang ngạch dự bị hoặc miễn làm nghĩa vụ quân sự.

HOÃN THI HÀNH ÁN hoãn thi hành án đã có hiệu lực pháp luật. HTHA trong việc thi hành bản án hình sự được áp dụng trong những trường hợp sau: 1) Người bị kết án bị ốm nặng được hoãn chấp hành hình phạt cho đến khi sức khoẻ phục hồi; 2) Người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc mới sinh đẻ thì được hoãn chấp hành hình phạt từ ba tháng đến một năm; 3) Người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình nếu ở tù sẽ làm cho gia đình đặc biệt khó khăn, thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt đến một năm, trừ trường hợp là phần tử nguy hiểm cho xã hội hoặc bị kết án về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội nghiêm trọng khác; 4) Quân nhân bị kết án về một tội ít nghiêm trọng, nếu do nhu cầu chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu mà được người chỉ huy từ cấp trung đoàn trở lên đề nghị thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt từ sáu tháng đến một năm.

Việc hoãn thi hành bản án dân sự được quy định trong những trường hợp sau: 1) Người phải thi hành án ốm nặng mà theo bản án quyết định thì người đó có nghĩa vụ phải tự mình thực hiện; 2) Người được thi hành án yêu cầu hoặc đồng ý cho người phải thi hành án hoãn việc thi hành. Khi điều kiện hoãn thi hành án không còn, thì bản án quyết định được tiếp tục thi hành. Khi cần thiết, người có quyền kháng nghị bản án, quyết định của toà án được quyền yêu cầu HTHA để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Cơ quan thi hành án được yêu cầu phải ra quyết định HTHA. Thời hạn HTHA không quá ba tháng, kể từ ngày ra quyết định HTHA. Hết thời hạn đó mà không có kháng nghị thì cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục việc thi hành án.

HOÃN TRẢ VỐN một hợp đồng tín dụng quy định cho phép người vay được HTV trong thời kì đầu; trong thời gian đó, người đi vay chỉ trả một phần lãi. Sở dĩ như vậy là vì xí nghiệp mới được thành lập và hoạt động, chưa có lãi hoặc chưa đủ lãi để trích một phần lãi trả nợ. Hợp đồng HTV thường áp dụng cho những khoản vay mua thiết bị mới.

HOÁN DỤ biện pháp dùng tên gọi của đối tượng này thay thế cho tên gọi của đối tượng khác trên cơ sở liên tưởng mối liên hệ lôgic khách quan giữa hai đối tượng. Trong tiếng Việt, dùng tên gọi của cái bộ phận để chỉ cái toàn thể (vd. *nhà có ba miệng ăn*), dùng tên gọi cái cụ thể để chỉ cái trừu tượng (vd. *bàn tay vàng*), dùng tên riêng để chỉ tính cách, đặc trưng (vd. *Sở Khanh*)... là những HD.

HOÁN PHÍ x. *Agiô.*

HOÁN VỊ (*toán*; cg. phép thế), một ánh xạ từ một tập hợp được sắp $T = (a_1, a_2, ..., a_n)$ lên chính nó. Nói một cách khác, đó là một phép đổi chỗ giữa các phần tử của T. Phép HV được kí hiệu là

$$\begin{pmatrix} 1\ 2 \ldots . n \\ i_1\ i_2 \cdots i_n \end{pmatrix}$$

hay gọn hơn là $(i_1\ i_2 \ldots i_n)$ nếu a_1 biến thành a_{i_1}..., a_n biến thành a_{i_n}. Có tất cả n! HV của n phần tử. Vd. với n = 3, có 3! = 6 HV là (123), (132), (213), (231), (312), (321). Tích của hai phép HV H_1, H_2 lấy theo thứ tự đó là một phép HV thứ ba. H có được bằng cách thực hiện liên tiếp H_1 rồi H_2: $H = H_2H_1$. Nói chung $H_2H_1 \neq H_1H_2$. Vd. (132) (312) = (213) còn (312) (132) = (321). Với phép lấy tích trên đây, tập hợp tất cả các HV của n phần tử trở thành một nhóm không giao hoán gọi là nhóm đối xứng bậc n, kí hiệu là S(n).

Một HV mà chỉ có hai phần tử a_{i_1} và a_{i_2} đổi chỗ cho nhau còn các phần tử khác đứng yên sẽ gọi là một chuyển vị, kí hiệu là (i_1i_2). Mọi HV đều có thể phân tích theo nhiều cách ra thành tích các chuyển vị. Tính chẵn lẻ của số chuyển vị này không phụ thuộc cách phân tích. HV đã cho sẽ gọi là chẵn hay lẻ tuỳ theo số đó là chẵn hay lẻ. Vd. (231) = (13)(12) nên (231) là chẵn. Phép HV cũng được mở rộng cho tập hợp tổng quát khi đó người ta thường dùng thuật ngữ "phép thế"

HOÁN VỊ (*ngôn ngữ*) 1. Tương quan được xác lập giữa mặt hình thức và mặt nội dung của ngôn ngữ qua trật tự tuyến tính của các đơn vị.

2. Khả năng chuyển chỗ lẫn nhau giữa các đơn vị ngôn ngữ trong trật tự sắp xếp theo thời gian. Vd. trong tiếng Việt có thể HV hai yếu tố trong tổ hợp *nhà cửa* thành "cửa nhà" mà nghĩa cơ bản không thay đổi. Nhưng trường hợp "cày ruộng" không HV được vì *cày ruộng* khác nghĩa với tổ hợp "ruộng cày".

HOẠN (tk. thiến), phẫu thuật loại bỏ khả năng hình thành giao tử (tinh trùng ở con đực, trứng ở con cái) để triệt khả năng sinh sản ở động vật. H làm cho con vật trở nên ôn hoà và thích hợp để nuôi vỗ béo.

Có 3 phương pháp H: 1) Phẫu thuật có chảy máu: cắt bỏ tuyến sinh dục của gia súc, gia cầm đực và lợn cái. 2) Kẹp dập ống dẫn tinh, dịch hoàn con đực. 3) Cấy hocmon ostrogen vào cơ thể (đực, cái). Độ tuổi thiến tốt nhất đối với lợn đực: 7 - 21 ngày tuổi, lợn cái: 3 tháng tuổi (không để quá 4 tháng); gia súc đực ăn cỏ: 4 - 6 tháng tuổi; gà trống: lúc bắt đầu gà mái nhưng chưa đạp mái. Bê nghé nuôi để cày, kéo nên thiến lúc tròn một năm tuổi. Gia súc thiến nuôi béo sẽ lớn nhanh, ít tiêu tốn thức ăn, thớ thịt mịn hơn.

HOẠN QUAN 1. (*sử*), một loại quan bẩm sinh không có hoặc tự nguyện hoặc bị cắt bỏ bộ phận sinh dục, để được chuyên phục dịch trong cung đình các vua chúa thời phong kiến ở Trung Quốc, Việt Nam và một số nước Châu Á. Còn gọi là hoạn giả, trung quan, nội quan, quan thị, thái giám. Ở Việt Nam, từ thời Lý Trần đến thời Hậu Lê (1428 - 1788) có khá nhiều HQ. Thông thường chỉ là người phục dịch trong cung, nhưng đến thời Lê Trung hưng, chúa Trịnh cho họ tham chính, cầm quân, giữ các chức thu tô thuế. Trịnh Giang còn nâng HQ làm giám ban như văn ban, võ ban. Cuối 1740, Trịnh Doanh bãi bỏ giám ban, hạ quyền các HQ. Đến thời Nguyễn, HQ chỉ làm việc ở trong cung.

2. (*sân khấu*), loại vai trong các vở tuồng truyền thống, thường được diễn với dạng nói năng nửa nam, nửa nữ.

HOANG MẠC vùng đặc trưng có khí hậu rất khô với những loài thực vật chịu hạn cao hoặc thực vật ưa khô hạn mọc rải rác. HM có nhiệt độ cao suốt mùa hạ (HM ôn đới) hoặc quanh năm (HM nhiệt đới). Lượng mưa năm thường không quá 200 mm. Lượng bốc hơi rất lớn: 900 - 1.500 mm ở mặt nước thoáng. Lớp đất trồng rất mỏng, nhiều nơi chủ yếu là đất xám và nâu sáng, nhiều chất muối dễ tan. Tuỳ theo tính chất đất, có 4 kiểu HM: HM đất sét, HM cát, HM đất muối và HM đồi núi. Các dòng nước mặt chỉ có nước sau những trận mưa đột ngột và rất hiếm, nước đổ vào hồ hoặc ngấm hết dưới lớp cát. Tính ưa khô hạn cao là nét đặc thù của thực

bị HM. Thực bì HM gồm những cây bụi thấp và cỏ, thích nghi theo ba hướng: cây hằng năm mọc nhanh, phát triển nhanh, ra hoa kết quả vào mùa mưa ngắn ngủi, hạt tồn tại trong mùa khô dài; cây lâu năm có bộ rễ ăn sâu, để hút nước dưới tầng đất sâu; cây mọng nước (vd. các loại xương rồng) có thể giữ nước trong mô, có lớp vỏ dày, có gai và các bộ phận khác bảo vệ. Động vật nghèo nàn, gồm những loài chịu được nóng, khát, thường sinh sống vào ban đêm, ban ngày trốn trong các hang hốc, một số ngủ qua mùa nóng. Ngoài ra, còn một kiểu HM đặc biệt: HM băng ở các miền cực.

HOANG MẠC CÁT LỚN (Great Sandy Desert), ở phía tây bắc Ôxtrâylia. Diện tích 360 nghìn km^2. Độ cao trung bình 400 - 500 m, trên đó phần lớn diện tích là các dãy cát (cao 15 m), phân cách nhau bằng các đồng bằng sét (đất nhiễm mặn). HMCL là một trong số các vùng nóng nhất của lục địa Úc (nhiệt độ trung bình mùa hạ 30°); lượng mưa năm 200 - 450 mm. Bụi có cứng, keo gai và bạch đàn lùn.

HOANG MẠC HOÁ quá trình và hiện tượng đất trở thành khô cằn, cây cỏ tự nhiên không mọc lại được, cây trồng không trồng lại được. Do đốt rừng, liên tiếp chăn thả quá mức, đất sử dụng không hợp lí và trong những điều kiện hạn hán kéo dài hằng năm nên đã trở thành hoang mạc. HMH đã và đang xảy ra tại nhiều vùng Châu Phi, Châu Á và Mĩ Latinh là một trong những nguyên nhân làm giảm diện tích đất trồng trọt của thế giới hằng năm tới 6 triệu ha. Trước tình hình nghiêm trọng này, đã xuất hiện hướng nghiên cứu nông nghiệp hoang mạc, trên cơ sở tìm hiểu sinh học các hoang mạc, các điều kiện nước, địa mạo, thổ nhưỡng và lựa chọn những loại gia súc và cây trồng có thể thích nghi được với các biện pháp chống hạn, tránh hạn, hay chịu hạn ở mỗi nơi, với các hệ thống trồng trọt và chăn nuôi phù hợp. Viện Quốc tế Nghiên cứu Cây trồng vùng Nhiệt đới Bán khô hạn (ICRISAT: International Crop Research Institute For the Semi Arid Tropics) đang tiến hành công việc trên trong một vùng nhiệt đới nửa khô hạn ở Ấn Độ. Ngoài ra các nước đều có những trạm, trại nghiên cứu ở các vùng đang có nguy cơ bị HMH.

HOANG TƯỞNG triệu chứng chủ yếu của các bệnh loạn thần: người bệnh có những ý tưởng, phán đoán không bình thường, không phù hợp với thực tế và lẽ phải nhưng họ cho là hoàn toàn đúng, không thể từ bỏ, giải thích được với những lí lẽ hoặc bằng chứng hiển nhiên. HT chỉ mất đi khi nào bệnh khỏi hay thuyên giảm. HT được gọi theo nội dung (HT tự cao, HT tự buộc tội, HT ghen tuông, vv).

1) HT tự cao là một loại HT có nội dung đa dạng: người bệnh cho rằng mình tài giỏi, việc gì cũng làm được, có sức mạnh phi thường; có địa vị cao, quyền lực lớn ở trong nước hay trên thế giới; có họ hàng với các bậc vĩ nhân, giàu có nhất đời.

2) HT tự buộc tội - một loại HT tự ti: người bệnh tự cho là mình hèn kém, phẩm chất xấu, mắc những sai lầm nghiêm trọng hay những tội nặng, do đó sẽ bị trừng trị nghiêm khắc, bị hành hình, vv. có thể dẫn đến ý tưởng và hành động tự sát.

3) HT bị truy hại: người bệnh tưởng tượng có một hoặc nhiều người theo dõi, làm hại mình hoặc người thân của mình bằng nhiều cách như đầu độc, ám sát, bắt giam, lấy hết của cải.

4) HT phủ định - một loại HT với tính chất trầm cảm: người bệnh cho rằng nội tạng của họ bị hư hỏng, tan rữa; toàn thế giới bị sụp đổ, mọi người đều chết.

HOÀNG BÁ (*Phellodendron chinense*), loài cây gỗ, họ Cam (*Rutaceae*). Cây trồng ở vùng khí hậu mát. Cụm hoa hình chuỳ mọc ở đầu cành. Quả mọng hình cầu. Vỏ thân, vỏ cành chứa chủ yếu là berberin (khoảng 2%), một ít palmatin, obakunon, obakulacton, sterol, vv. Vỏ thân, vỏ cành phơi, sấy khô dùng chữa bệnh đường ruột, đau mắt đỏ, đái đục, khí hư; ngày dùng 4 - 16 g, dạng thuốc sắc hoặc bột.

HOÀNG BÀO loại áo khoác ngoài của vai vua chúa trong sân khấu tuồng truyền thống. Áo thường có thêu rồng màu vàng trên lụa sa tanh cũng màu vàng. Có hai vạt (vạt trước và vạt sau) bằng nhau, cổ đứng cao, áo và tay đều rộng kiểu áo thụng; nẹp tay, gấu áo thêu vân mây. Mặc áo này phải mang theo một cái đai rộng quanh bụng.

HOÀNG BẬT ĐẠT (? -1887), chí sĩ thời cận đại, quê ở làng Bộ Đầu, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi kinh thành Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở, xây dựng căn cứ chống Pháp. Hưởng ứng Chiếu Cần vương. Hoàng Bật Đạt tập hợp nghĩa quân cùng Đinh Công Tráng và Phạm Bành xây dựng cứ điểm Ba Đình, kiên quyết kháng chiến chống Pháp. Khi Ba Đình bị phá vỡ, ông tạm lánh về quê và tìm đường sang Trung Quốc định xây dựng lại lực lượng để tiếp tục chiến đấu.Bị một thuộc hạ phản bội báo với giặc, ông bị bắt ở Chi Nê, đưa về giam giữ ở nhà lao Thanh Hoá và bị giết. Giặc Pháp đã chặt đầu ông đưa về bêu ở quê nhằm uy hiếp tinh thần nhân dân.Con Hoàng Bật Đạt là Hoàng Xuân Viễn sau tham gia Phong trào Đông du.

HOÀNG CAO KHẢI (tên thật: Hoàng Văn Khải; 1850 - 1933), đại thần thân Pháp dưới triều vua Thành Thái nhà Nguyễn, hiệu Thái Xuyên, quê ở làng Đông Thái, huyện La Sơn (nay là huyện Đức Thọ) tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ cử nhân năm 1868, làm quan tại triều, sau làm giáo thụ ở Hoài Đức (Hà Tây). Năm 1884, Pháp chiếm Bắc Kỳ, Hoàng Cao Khải làm tiểu phủ sứ đàn áp nghĩa quân Bãi Sậy. Năm 1888, tổng đốc Hải Dương, rồi khâm sai kinh lược Bắc Kỳ, tước Duyên Mậu quận công (1890). Năm 1894, theo lệnh của toàn quyền Đơ Lanetxăng (De Lanessan) viết thư dụ hàng Phan Đình Phùng, bị cự tuyệt.

Năm 1897,bãi nha kinh lược. Hoàng Cao Khải được điều về Huế lãnh chức thượng thư Bộ Binh và làm phụ chánh đại thần cho vua Thành Thái. Về hưu ở ấp Thái Hà. (Hà Nội) Hoàng Cao Khải có viết một số sách chữ Hán, chữ Nôm và vở tuồng như "Việt Nam sử yếu", "Việt Nam nhân thần giám", " Vịnh Nam sử", "Tây Nam đắc bằng", "Tượng kì khí xa". Hầu hết sĩ phu đương thời đều xem khinh Hoàng Cao Khải vì ông đã cam tâm phục vụ hết lòng thực dân Pháp xâm lược.

HOÀNG CÔNG CHẤT (tk. Công Thư; ? - 1768), thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thời Lê - Trịnh. Khoảng 1740, lập căn cứ ở vùng Đông An, rồi mở rộng ra Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi, Kim Động (Hưng Yên).

Phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển ở phía bắc, của Nguyễn Hữu Cầu ở miền duyên hải. Nhiều lần đánh bại quân triều đình do quận công Nguyễn Đình Hoàn chỉ huy. Năm 1752, bị Hoàng Ngũ Phúc tiến công, rút vào Thanh Hoá, sau rút lên Tây Bắc, lập căn cứ ở Điện Biên, xây thành Bản Phủ. Hoàng Công Chất được các dân tộc ít người vùng Tây Bắc ủng hộ, tôn làm chúa. Nghĩa quân đã kiểm soát vùng Hưng Hoá rộng lớn và thu lại được 6 châu thuộc phủ An Tây bị lấn chiếm. Sau khi mất, con là Hoàng Công Toản lên thay, nhưng ít lâu sau khởi nghĩa tan rã.

HOÀNG CUNG tổng thể các công trình kiến trúc dùng làm nơi ăn ở và làm việc của vua và triều đình. Bố cục kiến trúc thường đăng đối với nhiều tầng lớp và ở vị trí trung tâm của kinh đô.

HOÀNG DIỆU (tên chữ: Kim Tích; tự: Quang Viễn; hiệu: Tĩnh Trai; 1828 - 82), nhà chính trị, quân sự triều Nguyễn, chí sĩ yêu nước. Quê làng Xuân Đài, huyện Điện Phước (nay là thôn Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Năm 20 tuổi đỗ cử nhân, 25 tuổi đỗ phó bảng.Làm quan dưới triều Tự Đức, nổi tiếng cương trực và thanh liêm. Năm 1879, làm

phó sứ đàm phán với sứ thần Tây Ban Nha.Năm 1880, làm thượng thư Bộ Binh, tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội và Ninh Bình).

Trước tình hình Pháp đem quân đến Hà Nội, Hoàng Diệu tích cực chỉnh đốn quân đội, tăng cường phòng thủ, sẵn sàng đối phó mặc dù chủ trương này không được triều đình tán thành. Sáng sớm 25.4.1882, chỉ huy quân Pháp, đại tá Hăngri Rivie (Henri Rivière) đưa tối hậu thư và chỉ sau vài giờ, đem quân đánh thành Hà Nội. Hoàng Diệu chỉ huy quân chiến đấu, kiên quyết bảo vệ thành.Gần trưa, thành Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu thắt cổ tự tử, để lại một di biểu. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và sự tuẫn tiết của Hoàng Diệu được ghi lại trong "Hà Thành thất thủ ca" và " Hà Thành thất thủ chí công quá ca" (thường gọi là Hà Thành chính khí ca).

HOÀNG ĐÀN (*Cupressaceae*; cg. ngọc am), họ thực vật hạt trần, cây gỗ, rất ít khi cây bụi. Ở Việt Nam chỉ có một loài: HĐ (*Cupressus torulosa*). Cao 10 - 25 m, có thể tới 40 m. Vỏ nứt dọc. Lá hình vảy xếp lợp lên nhau, áp sát vào cành. Nón đực hình thuôn, dài 5 - 6 mm. Nón cái hình cầu, đường kính 15 - 20 mm, có 6 - 8 vảy có mũi nhọn ngắn, khi già có màu nâu đen. Đây là loại HĐ Châu Á phân bố xa nhất về phía nam, mọc từng vùng hẹp và gián đoạn: phía tây Himalaya, tây nam Trung Quốc, Việt Nam. Ở Việt Nam, gặp ở Lạng Sơn và được trồng ở Gia Lai, Kon Tum và Đà Lạt. Có thể mọc thuần loài hay rải rác trong rừng thường xanh trên sườn và đỉnh núi đá vôi ở độ cao dưới 500 m. Khả năng tái sinh kém, sinh trưởng chậm. Quả hình nón xuất hiện vào tháng 2 - 3. Hạt chín tháng 5 - 6. Gỗ màu từ vàng đến nâu, dùng trong xây dựng và làm đồ mĩ nghệ. Rễ chứa tinh dầu thơm, được dùng làm dược liệu và dùng trong kĩ nghệ hương liệu. Hiện nay, HĐ đang bị khai thác để làm bột hương nên có khả năng bị tuyệt chủng. Được xếp vào loại cây quý hiếm, cần có biện pháp bảo vệ

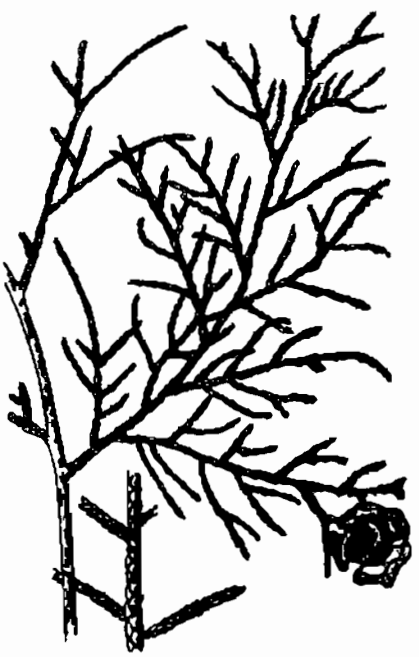

Hoàng đàn *Cành mang nón*

HOÀNG ĐẢN chứng vàng da và giác mạc do chất bilirubin tích tụ trong máu và các mô; bilirubin là một sắc tố sinh lí bình thường của cơ thể, chuyển hoá từ hemoglobin của các hồng cầu già bị phá huỷ do máu đem đến các tế bào gan và dưới tác động của hệ lưới nội mô; chất bilirubin này được gọi là bilirubin không hoà tan trong nước. Nhờ có men glycuronyl - transferaza, bilirubin không hoà tan chuyển thành bilirubin hoà tan, được gan bài tiết ra cùng với mật được tích luỹ trong các túi mật, và từ đấy đổ ra ngoài qua ống mật chủ, các vi khuẩn ở trong ống tiêu hoá sẽ chuyển hoá bilirubin thành stercobilin nhuộm màu cho phân.

Nguyên nhân: bệnh thiếu máu tán huyết phá huỷ các hồng cầu, giải phóng một lượng lớn hemoglobin và tạo ra bilirubin không hoà tan, làm vàng da, nhưng không nhuộm nước tiểu thành màu nâu, đặc biệt các bệnh nhiễm khuẩn, bệnh máu ác tính; bệnh thiếu men glycuronyl transferaza (trong bệnh Gilbert - bệnh do thầy thuốc người Anh W. Gilbert mô tả) cũng tạo ra bilirubin không hoà tan, gây vàng mắt mạn tính ở nhiều thành viên của một gia đình (bệnh di truyền, không cần chữa gì đặc biệt); các bệnh cản trở sự thải mật (sỏi thận, ung thư tuyến tuỵ, viêm tuỵ cấp và mạn, vv.) hay phá huỷ các tế bào gan, giải phóng bilirubin hoà tan trong máu (viêm gan do virut A, B hoặc không A không B; xơ gan do rượu, vv.), các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm độc, vv. HĐ ở trẻ sơ sinh là hiện tượng sinh lí, bình thường xuất hiện 24 giờ sau khi sinh ra và hết vào ngày tuổi thứ tám. HĐ xuất hiện trước 24 giờ và sau ngày thứ tám đều là bất thường, cần được khám kĩ để tìm nguyên nhân và giải quyết kịp thời.

HOÀNG ĐẠO vòng tròn lớn của thiên cầu, là quỹ đạo biểu kiến hằng năm của Mặt Trời. Mặt phẳng HĐ nghiêng với mặt phẳng xích đạo trời một góc 23°27', HĐ cắt xích đạo trời tại hai điểm Xuân phân và Thu phân.

HOÀNG ĐẰNG (*Fibraurea recisa*; tk. hoàng liên, hoàng liên nam, thích hoàng, vàng giang, nam hoàng), cây dây leo thân gỗ, họ Tiết dê (*Menispermaceae*). Thân cao tới 10 m hoặc hơn, có mủ trắng, gỗ màu vàng nhạt, thân và cành có khía dọc, nhất là ở cây già. Lá hình trứng hay hình mác rộng, hai mặt nhẵn bóng, có 3 gân chính xuất phát từ gốc. Cụm hoa hình chuỳ, đơn tính cùng gốc. Hoa đực ở nách lá, hoa nhỏ hình mác. Hoa nở vào mùa xuân. Quả hình trái xoan, nhẵn, nhỏ. Là cây ưa sáng, ưa ẩm và đất có tầng mùn sâu, thường gặp dọc các thung lũng, hai bên bờ suối hay ven nương rẫy, ven chân núi. Có thể tái sinh bằng hạt và bằng chồi. Phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Trung Quốc, vv. Ở Việt Nam, gặp ở nhiều nơi, từ Lạng Sơn đến Gia Lai - Kon Tum. Thành phần hoá học chủ yếu trong thân là panmatin (1 - 3%), có tác dụng ức chế vi khuẩn *Staphylococc us*

Hoàng đằng *Thân; rễ; quả*

và *Streptococcus*. Dùng để điều chế thuốc bổ, thuốc chữa đau mắt, sốt rét, lị, bệnh về gan, bệnh đường ruột.

HOÀNG ĐẾ (THÀNH) x. *Thành Hoàng Đế*.

HOÀNG ĐIỂM (cg. điểm vàng), chỗ lõm ở trung tâm võng mạc, có màu vàng nhạt, nằm trên trục thị giác. Ở HĐ chỉ có tế bào nón, không có tế bào que. Vùng cho thị lực tối đa và chính xác nhất.

HOÀNG ĐINH dân đinh nam, sắp đến tuổi nghĩa vụ (binh dịch hoặc lao dịch). Thời Lý, bao gồm những người 18 - 19 tuổi, gọi là hoàng nam (x. ***Hoàng nam***), được ghi tên trong quyển sổ hộ bìa vàng (x. ***Hoàng sách***). Thời Trần, gọi chung dân đinh từ 18 - 60 tuổi là hoàng nam, chia thành đại hoàng nam và tiểu hoàng nam. Thời Lê, gọi là HĐ, nhưng phụ thuộc vào tuổi. Buổi đầu, dân đinh 17 tuổi được gọi là HĐ. Đến 1722, từ 17 đến 19 tuổi mới được xếp hạng HĐ. Từ thế kỉ 19, khái niệm HĐ không được dùng nữa.

HOÀNG ĐÌNH BẢO (tk. Hoàng Tố Lý, Hoàng Đình Huy; ? - 1786), võ tướng đời Lê Hiển Tông, cháu nuôi của Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc. Năm 1777, làm trấn thủ Nghệ An. Cuối 1778, được gọi về triều.

Trong cuộc tranh giành quyền lực để nối ngôi chúa giữa hai con của Trịnh Sâm là Trịnh Tông (sau đổi là Trịnh Khải) và Trịnh Cán, ông đứng về phía vương phi Đặng Thị Huệ (Bà chúa Chè được Trịnh Sâm sủng ái) và Trịnh Cán, con của bà. Ông được phong tước là Điển quận công, sau đổi là Huy quận công. Khi Trịnh Sâm chết, Trịnh Cán kế vị (1783), tình hình trong Phủ chúa ngày càng rối loạn. Lính tam phủ (kiêu binh) mặc sức nhũng nhiễu, phá phách. Cuối cùng Hoàng Đình Bảo bị giết chết.

HOÀNG ĐÌNH CẦU (sinh 1917), bác sĩ phẫu thuật Việt Nam. Quê Thanh Chương, Nghệ An. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Hà Nội năm 1945. Giáo sư Trường Đại học Y Hà Nội. Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội (1985 - 89), thứ trưởng Bộ Y tế (1971 - 89). Chủ tịch Tổng hội Y Dược học Việt Nam (1985 đến nay), uỷ viên Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam. Các công trình nghiên cứu khoa học thuộc y - sinh học, y - xã hội học, tập trung vào các chủ đề: phẫu thuật các thể lao phổi - màng phổi nặng, lao cột sống, nhiễm khuẩn phổi; phát hiện sớm và điều trị ung thư phổi bằng phẫu thuật, kết hợp với miễn dịch học; châm tê trong mổ phổi (1969); hậu quả lâu dài của các chất phát quang và diệt cỏ; chăm sóc sức khoẻ ban đầu; tổ chức y tế và mạng lưới y tế nông thôn; quản lí y tế; bảo hiểm sức khoẻ cộng đồng nông thôn; sư phạm y học, chiến lược đào tạo cán bộ và phát triển y học; ngôn ngữ y học tiếng Việt. Đại biểu Quốc hội (1992 - 97). Anh hùng lao động (1985); Nhà giáo nhân dân (1989).

HOÀNG ĐÌNH GIONG (tk. Văn Tư, Vũ Đức; 1904 - 47), nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Quê xã Xuân Phách, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng. Học Trường Kĩ nghệ Hà Nội. Năm 1925, tham gia lễ tang cụ Phan Chu Trinh và bị đuổi học. Năm 1926, gia nhập Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng, hoạt động ở vùng biên giới Việt - Trung. Năm 1935, dự Đại hội I Đảng Cộng sản Việt Nam, được bầu vào Trung ương. Bị bắt tại Hải Phòng và bị kết án 5 năm tù, đày đi Sơn La. Năm 1941, bị đưa đi đày tại Madagaxca. Năm 1943, về nước hoạt động ở Cao Bằng, phụ trách quân sự. Năm 1945, chỉ huy đoàn Giải phóng quân Nam tiến. Năm 1946, khu trưởng Khu IX, đóng ở rừng U Minh. Năm 1947, trên đường ra Việt Bắc họp, bị phục kích và hi sinh tại Phan Thiết.

HOÀNG ĐỚI tập hợp các chòm sao nằm dọc theo hoàng đạo. Gồm 12 chòm sao tương ứng với 12 tháng trong năm: Bạch Dương, Kim Ngưu, Song Tử, Cự Giải, Sư Tử, Thất Nữ, Thiên Bình, Thần Nông, Nhân Mã, Ma Kết, Bảo Bình, Song Ngư. Trước đây, mỗi chòm tương ứng với vị trí của Mặt Trời trong một tháng, nhưng nay do điểm Xuân phân dịch chuyển dần (1^{o} trong 70 năm) nên mỗi tháng Mặt Trời nằm ở cả hai chòm.

HOÀNG ĐỨC HẬU (1890 - 1945), nhà thơ Việt Nam. Người dân tộc Tày, quê huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng. Làm nghề dạy học. Làm thơ bằng tiếng Tày, tiếng phổ thông và tiếng Nùng. Tác phẩm có "Thơ Hoàng Đức Hậu" (1961) đả kích thực dân phong kiến, chống mê tín dị đoan, ca ngợi tình yêu.

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG x. *"Trích diễm thi tập"*.

HOÀNG GIÁP học vị thời phong kiến từ đời Trần; sau khi đỗ kì thi hội, thí sinh được vào thi đình để xếp loại. Học vị cấp thi đình có 3 giáp: Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ: trạng nguyên (đệ nhất danh), bảng nhãn (đệ nhị danh), thám hoa (đệ tam danh). Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân: hoàng giáp (không phân thứ tự cao thấp, chọn theo số lượng quy định). Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân: tiến sĩ.

HOÀNG HÀ (Huang He), sông ở miền Bắc Trung Quốc, bắt đầu từ miền đông - bắc sơn nguyên Tây Tạng, chảy ra khỏi miền núi, uốn quanh cao nguyên Ôcđốt (Ordos), chảy qua đồng bằng Hoa Đông, đổ ra vịnh Trực Lệ thuộc Hoàng Hải. Dài 5.464 km, diện tích lưu vực 752,4 nghìn km^2. Lưu lượng trung bình 2.000 m^3/s (lớn nhất 22.000 m^3/s). Lượng phù sa trung bình rất lớn 34 kg/m^3 nước (vì chảy qua cao nguyên hoàng thổ, đất rất tơi xốp); hằng năm, chuyển ra biển 1380 triệu tấn phù sa, bồi đắp đồng bằng châu thổ rộng 250 nghìn km^2, và tiến ra biển 200 m/năm. Lũ vào cuối mùa hạ. Trong lịch sử, HH đã đổi dòng nhiều lần, khi chảy ra vịnh Trực Lệ, khi chảy thẳng ra Hoàng Hải về phía nam bán đảo Sơn Đông, khi đổ vào vùng cửa sông Dương Tử. Giao thông vận tải khá thuận lợi; hệ thống kênh thuỷ rất phát triển.

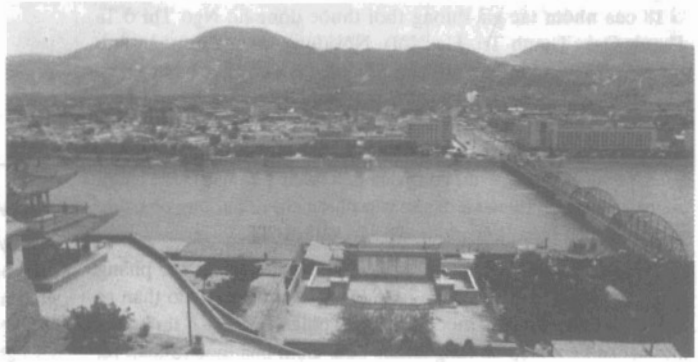

Hoàng Hà

HOÀNG HẠ (TRỐNG ĐỒNG) x. *Trống đồng Hoàng Hạ*.

HOÀNG HOA THÁM (tên thật: Trương Văn Thám; cg. Đề Thám; 1858 - 1913), người lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp (1885 - 1913). Quê làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Năm 1885, tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang. Sau khi Cai Kinh chết, Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp. Trong gần 30 năm lãnh đạo đã tổ chức đánh nhiều trận, tiêu biểu là các trận ở thung lũng Hố Chuối (12.1890) và Đồng Hom (2.1892). Pháp phải hai lần giảng hoà với Đề Thám vào năm 1894 và 1897. Những năm 1898 - 1908, xúc tiến việc xây dựng Phồn Xương thành căn cứ kháng chiến, đồng thời bí mật liên hệ với lực lượng yêu nước

ở bên ngoài. Nhiều sĩ phu như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Phạm Văn Ngôn, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên... đã gặp gỡ Hoàng Hoa Thám và bàn kế hoạch phối hợp hành động. Đầu 1909, Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn nhằm tiêu diệt nghĩa quân. Đề Thám vừa tổ chức đánh trả, vừa phải rút lui khỏi Yên Thế, đến Thái Nguyên, Tam Đảo. Lực lượng nghĩa quân giảm sút dần và tới cuối 1909 bị tan rã. Đề Thám phải sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế. Bị tay sai của Pháp sát hại 10.2.1913.

Hoàng Hoa Thám

HOÀNG HÔN khoảng thời gian chuyển tiếp từ lúc bắt đầu tắt ánh sáng ban ngày sang lúc bắt đầu bóng tối ban đêm. Độ dài của HH thường được xác định là khoảng thời gian từ lúc Mặt Trời lặn đến lúc phải dùng ánh sáng nhân tạo, và độ dài này phụ thuộc vào vĩ độ địa lí, càng gần xích đạo càng ngắn. Phân biệt ba loại: HH dân dụng - kết thúc khi Mặt Trời ở dưới đường chân trời 6°, HH hàng hải: 12° và HH thiên văn: 18°.

HOÀNG LAN (*Cananga odorata*; tk. ngọc lan tây, ylang ylang), cây thân gỗ, họ Na (*Annonaceae*). Cao hơn 10 m, cành ngang hơi rủ, lá mọc cách theo hai hàng, phiến lá hình trứng, hơi lượn, mặt nhẵn. Hoa mọc thành những nhánh ngắn không lá, 3 lá đài hình tam giác, 6 cánh tràng mỏng, rất dài, lượn sóng, màu vàng lục, nhị đực nhiều. Ra hoa quanh năm. Thường trồng quanh nhà, trong công viên. Hoa thơm mát, có thể cất nước hoa.

"HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ" (cg. "Nhất thống chí", "An Nam nhất thống chí"), tác phẩm kí sự lịch sử, phác hoạ bức tranh về đời sống chính trị ở Việt Nam những thập kỉ cuối thế kỉ 18 của nhóm tác giả đương thời thuộc dòng họ Ngô Thì ở Tả Thanh Oai (Thanh Trì, Hà Nội). Nội dung tác phẩm phản ánh các sự kiện lớn lúc bấy giờ (như Trịnh Sâm và tuyên phi Đặng Thị Huệ bỏ trường lập thú và cuộc tiến quân của Hoàng Ngũ Phúc vào Thuận Quảng, loạn kiêu binh, các đợt tiến quân ra Bắc của Tây Sơn và sự sụp đổ của Lê - Trịnh, Quang Trung đại phá quân Thanh, cuộc đời lưu vong của Lê Chiêu Thống...). Tác phẩm mang tính khách quan và đi sâu vào nhiều chi tiết không có trong chính sử biên niên, bút pháp sắc sảo sinh động.

HOÀNG LIÊN (*Coptis teeta*; tk. hoàng liên chân gà, phàng linh), cây thân thảo, họ Mao lương (*Ranunculaceae*). Có thân rễ ngầm. Lá có cuống dài, mọc từ thân rễ, phiến lá xẻ 3 - 5 thuỳ, mỗi thuỳ lại xẻ tiếp, mép có răng không đều. Cụm hoa mọc từ thân rễ, cán mang 3 - 5 hoa màu trắng. Quả kép gồm nhiều đại, khi chín màu vàng. Hạt màu nâu đen. Là cây ưa bóng, ưa đất mùn và khí hậu mát hay lạnh. Mùa hoa quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Có khả năng tái sinh bằng thân rễ và bằng hạt. Lấy hạt giống từ những quả chưa bị nứt và phải gieo ngay. Thời gian giữ hạt dài nhất là một tháng và phải cất trữ trong cát. Gieo hạt vào tháng 4 - 5. Khi cây con có 5 - 6 lá thì nhổ đem trồng. Đất trồng phải có cây che bóng hoặc làm giàn che. Sau 5 năm cho thu hoạch (mùa thu hoạch tốt nhất vào mùa đông). Ngay sau khi thu hoạch, rửa sạch củ, phơi, sấy khô. HL phân bố ở Lào và Việt Nam.

Ở Việt Nam, gặp ở vùng núi cao 1.200 m (so với mặt biển) trở lên như ở Sa Pa, dãy Hoàng Liên Sơn, Lai Châu. Thân, rễ HL chứa 7% ancaloit toàn phần, trong đó chủ yếu là becberin. Ngoài ra còn có panmatin, coptisin, worenin, columbamin. HL có tác dụng chữa đau mắt đỏ, lị, viêm ruột. Ngoài ra có tác dụng kích thích hô hấp, giảm huyết áp.

HOÀNG LIÊN GAI (*Berberis wallichiana*; tk. hoàng mù, hoàng mộc), cây bụi, họ Hoàng liên gai (*Berberidaceae*). Cao 2 - 3 m. Lá mọc thành cụm, hầu như không cuống, phiến nguyên, mép có răng cưa, ở đốt dưới cụm lá có gai với 3 nhánh nhọn. Hoa lưỡng tính mọc từ cụm lá, hình tán, có cuống dài ngắn không đều. Quả mọng hình trứng dài, khi chín có màu tím đen, có 3 - 4 hạt màu đen. Hoa nở vào tháng 5 - 6; quả chín vào tháng 10 - 12. Khả năng tái sinh bằng hạt rất mạnh. Là cây ưa sáng, có thể mọc trên đất nhiều sỏi đá và khí hậu mát. Trồng bằng gieo hạt thẳng, khoảng cách 2 - 3 m để đảm bảo cho sự phân cành và đủ ánh sáng cho cây. Phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc. Ở Việt Nam, gặp phổ biến tại Sa Pa, trên dãy núi Hàm Rồng và trên đỉnh Hoàng Liên Sơn ở độ cao 1.600 - 2.900 m (so với mặt biển). Trong thân và rễ chứa becberin (3 - 4%). HLG được dùng làm thuốc sát trùng chữa lị, đau răng, đau mắt. Ngoài ra, còn chữa các triệu chứng của huyết áp như hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, đau ngang thắt lưng.

Hoàng liên gai *1. Hoa; 2. Rễ; 3. Cành mang hoa*

HOÀNG LIÊN NAM x. *Hoàng đằng.*

HOÀNG LIÊN SƠN dải núi ở Tây Bắc Việt Nam, phía bắc giáp biên giới Việt - Trung, phía đông - thung lũng sông Hồng, phía nam - khuỷu sông Đà và phía tây - sông Đà và phụ lưu là sông Nậm Muổi. Dài 400 km, rộng 55 - 80 km. Diện tích khoảng 28 nghìn km^2. Đỉnh cao nhất: Phăng Xi Păng (3.143 m), phía bắc có các đỉnh Bạch Mộc Lương Tử (2.998 m), Khang Chu Văn (2.782 m) và Phu Ta Leng (3.096 m), phía nam có các đỉnh Phu Luông (2.985 m), Sa Phìn (2.874 m)... Các phụ lưu sông Hồng và sông Đà chia cắt sống núi chính, hình thành các đèo như: đèo Mây, Hoàng Liên Sơn (hoặc Ô Quy Hồ), Khau Cọ, Lũng Lô. Có một số mặt bằng sót và vùng trũng giữa núi thuận lợi cho nông nghiệp: Sa Pa, Than Uyên, Nghĩa Lộ. Mùa đông có khi có tuyết rơi trên diện rộng (năm 1922, tuyết rơi ở Sa Pa dày 12 cm). Các đai thực vật theo chiều cao: rừng nhiệt đới, á cận nhiệt đới, rừng hỗn giao. Có thể sản xuất hạt giống rau ôn đới, khai thác lâm sản (gỗ, mộc nhĩ, nấm hương), tổ chức du lịch nghỉ mát và thể thao leo núi, trồng Hoàng liên là một loài cây mà rễ dùng để chế thuốc chữa đau mắt. HLS là một khối núi tảng do chuyển động kiến tạo mới nâng lên. HLS được cấu tạo bởi đá biến chất nguyên sinh hạ, trầm tích hệ Cổ sinh, trầm tích phun trào Triat trung thượng, phun trào axit kiềm Jura - Krêta và granit trẻ Krêta - Paleôgen. Riêng khối

granit này có diện tích 1.500 km^2 là xương sống của dải HLS. Ở khu vực HLS có mỏ đất hiếm fluorit liên quan tới đá kiềm.

HOÀNG LIÊN SƠN tỉnh ở giữa đông bắc và tây bắc Bắc Bộ Việt Nam, thành lập cuối 1975 do hợp nhất 2 tỉnh Lào Cai, Yên Bái và các huyện Mù Cang Chải, Văn Chấn, Trạm Tấu của tỉnh Nghĩa Lộ. Đến 7.1991, lại tách ra thành 2 tỉnh Lào Cai và Yên Bái (x. ***Lào Cai; Yên Bái***).

HOÀNG LONG đoạn sông từ Nho Quan (Ninh Bình) đến sông Đáy, dài 29 km, chảy qua Gián Khẩu. Là đường thuỷ quan trọng nối liền vùng Nho Quan, Rịa với sông Đáy. Chảy qua vùng Kênh Gà, có suối nước khoáng nổi tiếng.

HOÀNG LONG huyện thuộc tỉnh Ninh Bình. Từ 23.11.1993, trở lại tên cũ là huyện Nho Quan (x. ***Nho Quan***).

HOÀNG LỤC thủ lĩnh nghĩa binh người Tày trong cuộc Kháng chiến chống Tống ở Cao Bằng (thế kỉ 11). Quê ở xã Lũng Định, huyện Thượng Lang (Cao Bằng). Năm 1077, quân Tống xâm phạm biên giới phía bắc, Hoàng Lục kêu gọi nhân dân địa phương tổ chức đội ngũ góp phần đánh thắng giặc. Được vua Lý phong là An Biên tướng quân. Nhân dân địa phương lập đền thờ ông.

HOÀNG MAI sông ở phía cực đông bắc tỉnh Nghệ An, bắt nguồn từ vùng núi Lác (175 m) chảy theo hướng tây bắc - đông nam và đổ nước ra cửa Trạp. Dài 35 km.

HOÀNG MAI x. ***Mai vàng***.

HOÀNG MINH GIÁM (1904- 95), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước tại Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội (1926), dạy học ở Phnôm Pênh, Sài Gòn, viết báo chống chế độ thực dân Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), giữ chức đổng lí Văn phòng Bộ Nội vụ của Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến (3.1946). Giúp việc trực tiếp cho chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với Xanhtơny (J. Sainteny), đại diện Chính phủ Pháp, dẫn đến việc kí Hiệp định sơ bộ (6.3.1946). Tham gia phái đoàn của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Fôngtenđblô (Fontainebleau, 6-8.1946). Thứ trưởng Bộ Ngoại giao (từ 11.1946). Trong Kháng chiến chống Pháp, là bộ trưởng Bộ Ngoại giao (từ 3.1947). Bộ trưởng Bộ Văn hoá (7.1954-1976). Chủ nhiệm Uỷ ban Đối ngoại của Quốc hội (khoá VI, 1976).

Đại biểu Quốc hội các khoá I-VII. Nhà lãnh đạo cao cấp của Đảng Xã hội Việt Nam, giữ những chức vụ quan trọng và tham gia nhiều hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Huân chương Hồ Chí Minh, nhiều huân chương cao quý của Nhà nước Việt Nam, huân chương Hữu nghị của Liên Xô.

HOÀNG MINH THẢO (tên thật: Là Thái An; sinh 1921), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Thượng tướng (1984). Quê Hưng Yên. Tham gia cách mạng từ 1937, đảng viên Đảng Cộng sản (3.3. 1945). Năm 1941, tham gia Việt Minh, học quân sự ở Trung Quốc. Cuối 1944, gây cơ sở chính trị và xây dựng lực lượng du kích ở vùng biên giới Lạng Sơn; ngày 7.1.1945, tham gia Ban phụ trách công tác biên giới của Tổng bộ Việt Minh, uỷ viên dự khuyết Tỉnh uỷ lâm thời Lạng Sơn; từ 8.1945 đến 1949, phái viên của Bộ Quốc phòng ở các tỉnh duyên hải tả ngạn sông Hồng; khu trưởng Chiến khu III, phó tư lệnh Liên khu III. Cuối 1949, tư lệnh Liên khu IV, những năm 1950 - 54, đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 304; những năm 1954 -66 , hiệu phó, hiệu trưởng Trường Quân sự trung cao cấp; phó giám đốc Học viện Quân chính; giám đốc Học viện Quân sự. Từ 11.1966, phó tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên; năm 1968, tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên. Tháng 8.1974, phó tư lệnh Quân khu V; tháng 3.1975 tư lệnh chiến dịch giải phóng Tây Nguyên. Từ 5.1976 đến 1989, viện trưởng Học viện Quân sự trung cao cấp, viện trưởng Học viện Quân sự cao cấp; năm 1987, kiêm phó chủ tịch Hội đồng Khoa học Quân sự Bộ quốc phòng. Năm 1990, viện trưởng Viện Chiến lược Quân sự, Bộ Quốc phòng.

Tác giả của nhiều tác phẩm quân sự. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (dự khuyết 1976 - 81, chính thức 11.1981). Giáo sư khoa học quân sự (1986), Nhà giáo nhân dân (1988). Ủy viên Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam.

Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

HOÀNG NAM dân đinh từ 18 tuổi trở lên trong diên tuyển quân thời Lý, Trần. Chia làm hai hạng: tiểu HN (18 - 20 tuổi) và đại HN (20 - 60 tuổi), được đăng kí vào hoàng sách (x. ***Hoàng sách***).

HOÀNG NÀN (*Strychnos wallichiana*), dây leo vươn cao, họ Mã tiền (*Loganiaceae*). Mọc hoang ở vùng rừng núi có đất đá vôi. Cành có tua cuốn và móc cứng. Lá mọc đối. Cụm hoa ngù, nhỏ. Quả mọng, hình cầu, nhiều hạt hình cúc áo. Vỏ thân, vỏ cành có tỉ lệ ancaloit toàn phần là 5,25% (strichnin chiếm 2,43%, brucin 2,81%), dùng làm thuốc. HN sống rất độc (thuốc độc bảng A) và HN chế (đã chế biến theo phương pháp đông y) vẫn độc (thuốc độc bảng B) đều có vị rất đắng. Đông y dùng để chữa phong hàn, tê thấp, đau nhức gân xương, dưới dạng bột uống. Có thể ngâm rượu để bôi xoa. Khi dùng phải hết sức thận trọng để tránh ngộ độc (x. ***Mã tiền***).

HOÀNG NGỌC PHÁCH (bút danh: Song An; 1896 - 1973), nhà văn Việt Nam. Người tỉnh Hà Tĩnh.

Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, dạy học, viết văn. Nổi tiếng với tiểu thuyết "Tố Tâm" , viết năm 1922, lúc còn đi học, khi sách được xuất bản (1925) làm sôi nổi dư luận và mở đầu phong trào lãng mạn hiện đại. Chuyện của Tố Tâm và Dạm Thuỷ nêu lên một vấn đề xã hội đương thời, đó là vấn đề tự do yêu đương, không muốn phục tùng sự sắp đặt của cha mẹ theo lễ giáo phong kiến. Ngoài "Tố Tâm", Hoàng Ngọc Phách còn có "Thời thế với văn chương" (1941), gồm các bài diễn thuyết và một số bài thơ luật; "Đâu là chân lí" (1941) gồm một số bài kí và luận thuyết.

Sau Cách mạng tháng Tám, Hoàng Ngọc Phách chuyên sưu tầm, nghiên cứu các tác phẩm cổ điển.

HOÀNG NGŨ PHÚC (1713 - 75), võ tướng Việt Nam thế kỉ 18. Quê làng Phụng Công, huyện Yên Dũng, Bắc Giang. Vốn là hoạn quan. Năm 1743, dâng 12 điều binh pháp, được chúa Trịnh Doanh tin dùng. Năm 1751, cùng Phạm Đình Trọng đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu. Năm 1744, làm thống tướng đem quân đánh chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chiếm Thuận Hoá và Quảng Nam, chấp nhận "kế giảng hoà" của Nguyễn Nhạc. Cuối 1775, trở ra Bắc, chết ở Vinh (Nghệ An).

HOÀNG NHƯ TIẾP (1909 - 82), kiến trúc sư Việt Nam. Quê ở Thừa Thiên - Huế.

Tốt nghiệp Khoa Kiến trúc Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương năm 1933, cùng các kiến trúc sư khác (Nguyễn Cao Luyện, Nguyễn Gia Đức) mở văn phòng kiến trúc sư tại Hà Nội. Thiết kế nhiều kiểu nhà xây dựng ở Hà Nội, đồng thời dạy vẽ ở Trường Tư thục Thăng Long. Trong thời gian Kháng chiến chống Pháp, đã tham gia: uỷ viên Uỷ ban Kháng chiến hành chính tỉnh Phúc Yên, uỷ viên Ban Thường vụ Hội Văn Nghệ Việt Nam, uỷ viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Sau ngày kháng chiến thắng lợi (1954), ông

lãnh đạo cơ quan Cục Đô thị Nông thôn thuộc Bộ Xây dựng, đồng thời cũng giữ cương vị lãnh đạo Hội Kiến trúc sư Việt Nam (phó tổng thư kí và tổng thư kí). Ông trực tiếp lãnh đạo việc nghiên cứu thiết kế quy hoạch các đô thị và nông thôn ở nước ta, cùng thiết kế một số công trình kiến trúc quan trọng (như Nhà Bảo tàng Việt Bắc, nay là Bảo tàng Văn hoá các Dân tộc, ở Thái Nguyên), viết sách "Mối quan hệ giữa quy hoạch vùng lãnh thổ và quy hoạch xây dựng đô thị".

Được thưởng huân chương Kháng chiến và huân chương Lao động (hạng nhất) đồng thời cũng được Hội Kiến trúc sư Liên Xô phong là hội viên danh dự. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc (1996).

HOÀNG PHẠM TRÂN (bút danh: Nhượng Tống; 1904 - 49), người làng Phù Khê, huyện Ỷ Yên, tỉnh Nam Định. Năm 1924, trở bút "Thực nghiệp dân báo"; năm 1926, tham gia nhóm Nam Đồng thư xã. Năm 1927, vào Việt Nam Quốc dân Đảng; năm 1929, bị bắt tại Huế, bị kết án 10 năm cấm cố và đày ra Côn Đảo; năm 1936, được tha.

Tham gia Đại Việt Quốc gia Xã hội Đảng (Đại Việt Quốc xã) chống phá phong trào cách mạng. Năm 1945, bí thư Đại Việt đóng trụ sở tại 21 Quan Thánh (Hà Nội). Trong Kháng chiến chống Pháp, làm cố vấn chính trị cho tổng trấn Bắc Việt, chỉ điểm cho Pháp đàn áp các cơ sở cách mạng. Tháng 8.1949, bị biệt động Hà Nội xử tử.

HOÀNG QUỐC VIỆT (tên thật: Hà Bá Cang; 1905 - 92), nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê xã Đáp Cầu, huyện Võ Giàng (nay là thị xã Bắc Ninh), tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1925, học năm thứ ba Trường Kĩ nghệ Thực hành ở Hải Phòng, tham gia phong trào bãi khoá và biểu tình phản đối chính quyền thực dân kết án tử hình nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu. Bị đuổi học, Hoàng Quốc Việt lên mỏ Phấn Mễ (Thái Nguyên) làm thợ nguội rồi về làm ở mỏ Mạo Khê (Quảng Yên) và Nhà máy cơ khí Carông (Hải Phòng). Năm 1928, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1929, bị đuổi ra khỏi nhà máy. Sau đó tổ chức cử vào Nam Kỳ hoạt động cách mạng bí mật.

Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (1930), bị thực dân Pháp bắt và kết án tù chung thân và đày ra Côn Đảo. Cuối 1936, do thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp, Hoàng Quốc Việt được trả tự do, về hoạt động cách mạng ở Hà Nội, cùng một số đồng chí khác khôi phục tổ chức Đảng và các tổ chức cách mạng ở Bắc Kỳ, phát động đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ. Năm 1937, được cử làm bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1938, bị thực dân Pháp truy xuất khỏi Hà Nội, Hoàng Quốc Việt về hoạt động ở Bắc Ninh, Bắc Giang. Năm 1941, dự Hội nghị VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Hồ Chí Minh triệu tập và chủ trì, được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được bầu làm uỷ viên thường vụ Trung ương, cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa toàn quốc tháng Tám, sau đó được cử vào Nam công tác.

Tại Đại hội II của Đảng (1951), Hoàng Quốc Việt được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, phụ trách công tác dân vận, mặt trận, chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Năm 1960, viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, tham gia Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hội trưởng Hội Hữu nghị Việt - Trung. Tháng 12.1976, tại Đại hội IV của Đảng, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Là chủ tịch Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977), chủ tịch danh dự Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983). Đại biểu Quốc hội (khoá V - VII).

Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

HOÀNG SA (tk. Bãi cát vàng), quần đảo thuộc huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển khoảng 15 nghìn km^2, giữa 15°45' -17°15' vĩ Bắc, 111° -113° kinh Đông, cách Cù Lao Ré 200 km, cách đảo Hải Nam 230 km. Các đảo chính Cây, Quang Anh, Hoàng Sa, Tri Tôn, Phú Lâm, Linh Côn, Hữu Nhật, Bông Bay.

Các đảo thường là rạn san hô vòng có hình tròn hoặc bầu dục, mỗi đảo thường có một vòng san hô bao quanh có cửa để thuyền ra vào được. Diện tích của các đảo khoảng 0,3 - 0,5 km^2. Đất trên các đảo là cát san hô hoặc đá san hô. Nhiệt độ trung bình năm 26°C, lượng mưa trung bình 1.228 mm/năm. Thiếu nước ngọt. Cây mọc nhiều nhất là nhau nhau (*Morinda angustifolia*), họ Cà phê (*Rubiaceae*). Trên các đảo có nhiều chim sinh sống, phân chim tạo thành photphat.

Thời chúa Nguyễn, HS thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, xứ Quảng Nam. Theo "Phủ biên tạp lục" (1775) của Lê Quý Đôn, chúa Nguyễn đã lập đội HS, hàng năm ra quần đảo 6 tháng để khai thác hải sản. Các vua thời Nguyễn đều cử đội HS ra nghiên cứu vẽ bản đồ lộ trình; vua Gia Long cử đội ra liền hai năm 1815, 1816. Tháng 8. 1833, Minh Mạng ra lệnh cho Bộ Công đưa thuyền ra HS, dựng bia xây đền. Liên tiếp các năm 1834, 1835, 1836 lại sai quân đội ra HS vẽ bản đồ. HS được thể hiện đầu tiên trong bản đồ của tác giả Đỗ Bá (thế kỉ 17), sau đó trong "Đại Nam nhất thống toàn đồ" (1834). Năm 1899, toàn quyền Dume (P. Doumer) đề xuất xây đèn biển ở HS. Năm 1925, giám đốc Viện Hải dương học Krăm (A. Krempl) đi tàu Lanexăng (Lanessan) ra nghiên cứu HS. Đoàn nghiên cứu kết luận về mặt địa chất HS thuộc Trung Bộ. Tháng 3.1925, thượng thư Bộ Binh Thân Trọng Huề khẳng định HS từ xưa vẫn của Việt Nam. Ngày 30.3 1938, dụ của vua Bảo Đại sáp nhập HS vào tỉnh Thừa Thiên. Cũng năm ấy đã xây dựng bia chủ quyền, hải đăng, trạm vô tuyến điện và trạm khí tượng trên đảo HS. Năm 1947, Tổ chức Khí tượng Thế giới công nhận trạm khí tượng HS nằm trong mạng lưới quốc tế với mã số 48860. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, do chính quyền Miền Nam quản lí. Năm 1974, bị Trung Quốc đánh chiếm. Ngày 9.12. 1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện HS thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng. Từ 11.1996, thuộc thành phố Đà Nẵng.

HOÀNG SÁCH sách có bìa màu vàng, có bản đồ ở đầu sách, dùng để đăng kí hoàng nam theo hộ và loại ở từng lí (làng), phường (ở nội thành) và sương (ngoại thành). HS có từ thời Lý. Cứ 10 năm, HS lại được bổ sung, sửa đổi một lần.

HOÀNG SÂM (tên thật: Trần Văn Kỳ; 1915 - 68), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam, thiếu tướng (1948); quê Quảng Bình. Đoàn viên Thanh niên Cộng sản và đảng viên Đảng Cộng sản từ 1933.

Từ 1934 đến 1939, nhiều lần bị Pháp bắt giam. Hoạt động ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc, giữa các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Vân Nam, Quảng Tây. Những năm 1937 - 39, tỉnh uỷ viên tỉnh Cao Bằng, phụ trách cơ quan in và thường trực Tỉnh uỷ, phụ trách giao thông liên lạc ở biên giới. Từ 1940 đến 1943, đội trưởng vũ trang tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh, bảo vệ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (1941); tỉnh uỷ viên tỉnh Bắc Kạn phụ trách tư vệ chiến đấu trừ gian, củng cố cơ sở, hoạt động gây cơ sở cách mạng và tổ chức du kích ở vùng biên giới 2 tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn. Từ 12 1944, là đội trưởng đầu tiên của đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân khi mới thành lập, chỉ huy đánh các đồn Phai Khắt, Nà Ngần. Chỉ đội trưởng Giải phóng quân, tham gia Uỷ ban Giải phóng, phụ trách quân sự Khu giải phóng Cao - Bắc - Lạng - Thái - Hà - Tuyên. Những năm 1946 - 50, khu trưởng Khu II, chỉ huy mặt trận Tây Tiến, khu trưởng Liên khu III. Từ 1951, phái viên Bộ Quốc phòng trong các chiến dịch tại các Đại đoàn 312, 304. Từ

1953, đại đoàn trưởng Đại đoàn 304; chỉ huy trưởng mặt trận Trung Lào giải phóng thị xã Thà Khẹt và một số thị trấn khác, phối hợp với mặt trận Điện Biên Phủ; đại đoàn trưởng Đại đoàn 320. Tư lệnh Quân khu III, tư lệnh Quân khu Hữu ngạn trong Kháng chiến chống Mĩ, tư lệnh Quân khu Trị - Thiên. Đại biểu Quốc hội các khoá II, III. Huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến công hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác, được truy tặng huân chương Hồ Chí Minh (1999).

HOÀNG SĨ KHẢI (khoảng đầu thế kỉ 16 - đầu thế kỉ 17), nhà thơ Việt Nam. Người Kinh Bắc nay thuộc Bắc Ninh. Đỗ tiến sĩ (1554); trọng thần triều Mạc, có đi sứ, sau được triều Lê Trung hưng trọng dãi. Giỏi chữ, hay Nôm, nổi tiếng một thời. Ngoài "Sứ trình khúc", "Sứ Bắc quốc ngữ thi tập", "Tiểu độc lạc phú", tương truyền đều là tác phẩm Nôm đã mất, chỉ còn "Tứ thời khúc vịnh" gồm 336 câu thơ Nôm song thất lục bát, viết cuối thế kỉ 16, đầu thế kỉ 17, khi Lê - Trịnh ổn định nghiệp Trung hưng. Tác giả dựa vào sự vận hành của tự nhiên, nhấn mạnh cảnh xuân đầm ấm thay tiết đông giá lạnh, giống như Lê Trung hưng thay Mạc, thể hiện niềm hân hoan sảng khoái của cảnh đời thanh bình sau nhiều năm li loạn. Tác giả sử dụng nhiều từ ngữ, điển cố, nhưng cũng khá thuần thục với thể thơ dân tộc lần đầu dùng trong trường ca trữ tình.

HOÀNG TÁ VIÊM (cg. Hoàng Kế Viêm; tự: Nhật Trường; hiệu: Tùng An; 1820 - 1909), danh thần Việt Nam (triều Nguyễn). Quê làng Văn Đa, tổng Văn Đại, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Kết duyên (1883) với con gái thứ năm của vua Minh Mạng là Hương La. Đời Thiệu Trị (1846), làm lang trung Bộ Lại. Đời Tự Đức, ấn sát Ninh Bình (1852), bố chánh Thanh Hoá (1854), tổng đốc An Tịnh (1863). Trong thời gian giữ các chức vụ trên, đã có công trị an, phát triển kinh tế, thuỷ lợi. Năm 1870, được cử làm thống đốc quân vụ 4 tỉnh: Lạng- Bình - Ninh - Thái. Thu phục tướng Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, được phong đại học sĩ, lãnh tổng thống Tam Tuyên, tiết chế quân vụ Miền Bắc. Năm 1882, sau khi Pháp chiếm thành Hà Nội, ông cùng Lưu Vĩnh Phúc chiến đấu chống giặc. Sau đó trở về Huế tiếp tục làm quan. Đời Đồng Khánh, thăng thái tử thiếu bảo, sung đạt thần Viện Cơ mật. Đời Thành Thái (1889), nghỉ hưu. Hoàng Tá Viêm còn là một nhà văn, nhà viết sử. Tác phẩm: "Phê thị trần hoàn" (ghi chép về đời Tự Đức), "Tiên công sự tích biệt lục" (thân thế và sự nghiệp thân sinh ông), "Khôn y lục" (tiểu sử vợ ông, công chúa Hương La)...

HOÀNG TĂNG BÍ (tự: Nguyên Phu; bút hiệu: Tiểu Mai; 1883 - 1939), sĩ phu yêu nước, nhà soạn tuồng Việt Nam. Quê làng Đông Ngạc, quận Tây Hồ, Hà Nội. Đỗ cử nhân (1906), tham gia Đông Kinh nghĩa thục (1907), dạy học, diễn thuyết, soạn sách giáo khoa, lập Công ti Đông Thành Xương lấy tiền trợ cấp Phong trào Đông du. Bị bắt sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, bị an trí tại Huế. Năm 1910, thi hội đỗ phó bảng, nhưng không ra làm quan, mở trường tư dạy học, viết báo "Trung Bắc tân văn", soạn một số vở tuồng: " Đệ bát tài tử Hoa Tiêu Kì " (1923), "Nghĩa nặng tình sâu" (1926),"Thù chồng nợ nước" (1927), khơi gợi lòng yêu nước.

HOÀNG THÁI HẬU (cg. thái hậu), tước hiệu chỉ mẹ của vua. Trong lịch sử Việt Nam, có những HTH nổi tiếng như Dương Thái hậu (tức Dương Vân Nga, mẹ Đinh Toàn, sau là vợ của Lê Hoàn) hoặc Linh Nhân (mẹ Lý Nhân Tông, trước là Ỷ Lan phu nhân), cả hai đều có công trong các cuộc Kháng chiến chống xâm lược Tống. Thời Hồng Đức (1470 - 97), HTH được truy phong ba đời: cha được phong quốc công, mẹ: quốc phu nhân, ông: quận công, bà: quận phu nhân, cố ông: hầu, cố bà: chánh phu nhân.

HOÀNG THÀNH khu vực cung điện của nhà vua có tường bao quanh. Ở Việt Nam, kinh đô Thăng Long và sau đó là Huế, đều được bao gồm 3 lớp thành lũy: ngoài cùng là la thành, giữa là HT, trong cùng là cấm thành (hoặc tử cấm thành) dành riêng cho vua ở. HT Thăng Long thời Lý - Trần đắp bằng đất, bên ngoài có hào, mở 4 cửa: Tường Phù (đông), Quảng Phúc (tây), Đại Hưng (nam), Diệu Đức (bắc). Thời Lê, mở rộng nhiều, chu vi tới 6,7 dặm, bên trong có nhiều cung điện lộng lẫy. Kiến trúc trung tâm là điện Kính Thiên (nơi tế trời). HT Huế thời Nguyễn (Đại Nội) mặt bằng hình chữ nhật 622 x 606 m, chu vi 2.456 m, tường gạch dày 1 m, cao 4 m, chung quanh có hào nước; mở 4 cửa: Ngọ Môn (nam), Hoà Bình (bắc), Hiển Nhơn (đông), Chương Đức (tây). Kiến trúc trung tâm là điện Cần Chánh (nơi thiết triều).

HOÀNG THỔ (tk. lớt; A. loess), đất ở dạng bụi, tơi xốp, màu vàng nhạt hoặc vàng xám, có nguồn gốc trầm tích do gió, được tích tụ từ những thời kì băng hà. Bụi HT mịn, cỡ hạt 0,01 - 0,05 mm: 30 - 55%; <0,005 mm (sét), thuộc loại limông, chứa can xi. Đất có độ hổng lớn, thấm nước tốt, vi cấu trúc bền. Có nhiều ở lưu vực Hoàng Hà (Trung Quốc), các vùng đất cao Trung Nga, vùng núi Trung Châu Âu.

HOÀNG TÍCH CHU (bút danh: Văn Tôi, Kế Thương; ? - 1932), nhà báo Việt Nam, người tỉnh Bắc Ninh. Học chữ Hán, sau sang Pháp du học. Về nước, làm chủ bút các tờ "Đông Tây", "Hà Thành ngọ báo", cùng với Đỗ Văn, thay đổi hình thức trình bày báo. Chính Hoàng Tích Chu chủ trương lối văn mới "văn Hoàng Tích Chu", ngắn gọn, tiết kiệm từ. Thời đó, cũng có người công kích cho là văn "cộc lốc", "văn nhát gừng", nhưng Hoàng Tích Chu được đông đảo người đọc hoan nghênh. Đó là lối văn thích hợp với báo chí, bàn về thời sự, viết phóng sự, phỏng vấn.

HOÀNG TINH (*Polygonatum kingianum;* tk. hoàng tinh hoa đỏ), cây thảo lâu năm, họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Cao 0,60 - 1 m. Lá mọc so le hay mọc đối, hình mác. Hoa đỏ mọc ở kẽ lá rủ xuống. Thân rễ (củ) mọc dài, chứa chất nhầy, đường và tinh bột. Đông y dùng chữa tì vị suy yếu, ho khan, đau lưng, mỏi gối; ngày dùng 12 - 20 g, dưới dạng thuốc sắc, hoàn, bột. HT hoa trắng (*Disporopsis longifolia*) cũng được dùng như HT hoa đỏ.

"HOÀNG TRIỀU LUẬT LỆ" x. *Bộ luật Gia Long.*

HOÀNG TRỌNG MẬU (tên thật: Nguyễn Đức Công; tự: Bấu Thụ; 1874 - 1916), nhà chí sĩ Việt Nam, quê xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Tham gia Phong trào Đông du. Năm 1902, học trường Đồng Văn Thư viện (Nhật Bản). Bị Nhật trục xuất, sang Trung Quốc hoạt động. Năm 1912, tham gia Việt Nam Quang phục hội, giữ chức uỷ viên phụ trách quân sự. Cùng Phan Bội Châu thảo "Việt Nam Quang phục quân phương lược". Năm 1915, chỉ huy quân đánh Hà Khẩu không thành. Tháng 5. 1915, bị bắt tại Hương Cảng rồi bị giam tại Hoả Lò, Hà Nội. Bị bắn tại trường bắn Bạch Mai, Hà Nội. Còn để lại một số thơ văn, trong đó nổi tiếng nhất là đôi câu đối "Tuyệt mệnh" dịch như sau:

" Yêu nước tội gì, chỉ có tinh thần còn sống mãi.

Ra quân chưa thắng, hãy đem tâm sự gửi người sau".

HOÀNG TRUNG THÔNG (bút danh: Đặc Công, Bút Châm, Hồng Vân; 1925 - 93), nhà thơ Việt Nam, quê xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Tham gia khởi nghĩa giành chính quyền (8.1945) ở địa phương. Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khoá III); viện trưởng Viện Văn học, tổng biên tập Tạp chí văn học. Sự nghiệp văn học của Hoàng Trung Thông bắt đầu từ 1948, khi ông tham gia lớp văn hoá kháng chiến Liên khu IV và viết chùm thơ đầu tay, trong đó có "Bài ca vỡ đất" là bài thơ hay. Sau ngót nửa thế kỉ miệt mài sáng tạo, Hoàng Trung Thông đã có nhiều tập thơ có vị trí nhất định trong nền thi ca Việt Nam hiện đại: "Quê hương chiến đấu" (1955); "Đường chúng ta đi" (1960); "Những cánh buồm" (1964); "Dấu sóng" (1968); "Trong gió lửa" (1971); "Như đi trong mơ" (1977); "Tiếng thơ không dứt" (1989); "Mời trăng" (1992). Dù làm thơ trữ tình

hay viết thơ châm biếm, đả kích, thơ Hoàng Trung Thông đều hướng về những đề tài lớn, giàu tính thời sự và gắn bó với cuộc sống, với con người, với những vấn đề thiết cốt của dân tộc qua từng chặng đường cách mạng: chống Pháp, chống Mĩ, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hoàng Trung Thông có những đóng góp trong dịch thuật và giới thiệu văn học nước ngoài ở Việt Nam, đặc biệt là thơ, trong đó có những công trình dịch và giới thiệu thơ Đỗ Phủ, Lục Du, Michkiêvich (A. Mickiewicz), Hainơ (H. Heine), Pêtuêfi (S. Petôfi; cg. Pêtôfi), Puskin (A. S. Pushkin), Maiakôpxki (V. V. Majakovskij)...

HOÀNG TRỪNG (cuối thế kỉ 15 - 16), nhà văn Việt Nam, người làng Nhân Thọ, huyện La Sơn, nay là Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ hoàng giáp năm 1498, dưới triều Lê Hiến Tông (1497 - 1504), làm quan đến chức tả thị lang Bộ Lễ. Hoàng Trừng là tác giả tập "Nghĩa sĩ truyện" kể truyện nghĩa sĩ Nguyễn Biểu (đời Trần Trùng Quang) mà Hoàng Trừng là cháu ngoại. Hoàng Trừng có hai bài thơ chép trong "Hoàng Việt thi tuyển".

"HOÀNG TRỪU" truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 1.580 câu lục bát. Truyện kể về một hoàng tử Trung Quốc có tài có đức, lận lội khắp 18 nước chư hầu kén bạn trăm năm; cuối cùng, kết duyên cùng công chúa Nam Việt vì thấy nàng vừa có nhan sắc vừa có đức hạnh. Nhân công chúa vô tình cầm thước ném chết một con chim khách, chim trả thù, biến thành xác một chàng trai; hoàng tử nghi oan cho vợ, giận dữ bỏ về nước. Công chúa quyết tâm vượt biển tìm chồng để minh oan. Trải qua nhiều gian nan cay đắng, có lúc phải làm thị nữ đội đèn cho chị gái Hoàng Trừu, cuối cùng nàng đã gặp lại chồng. Vợ chồng bày tỏ nỗi niềm; Hoàng Trừu hối hận, hai người đoàn tụ hạnh phúc. "Hoàng Trừu" thuộc loại truyện có đề tài và cốt truyện độc đáo.

Nội dung tập trung vào chủ đề quen thuộc của nhiều truyện thơ Nôm: tình yêu tự do, chung thuỷ chiến thắng quan niệm tình yêu và hôn nhân chính thống. Có những tình tiết thể hiện những mối quan hệ lịch sử giữa hai nước. Ngoài ra, có những môtip dân gian sinh động lí kì, như hội kén chồng, lầu tuyển phu, con ngỗng nuốt chuỗi hạt trai, công chúa đội đèn. Ngôn ngữ tự sự, những đoạn đối thoại tự nhiên lưu loát. Những thành tựu ấy giải thích hiện tượng "tái sinh" của Hoàng Trừu trên sân khấu dân gian với những màn chèo được nhân dân ưa thích như "Hoàng Trừu giả gái", "Công chúa đội đèn".

HOÀNG TÙNG (tên cũ: Trần Thọ; sinh 1920), nhà hoạt động cách mạng, nhà báo Việt Nam. Quê ở Tảo Môn, Lý Nhân, Hà Nam. Năm 1937, tham gia Đoàn Thanh niên Dân chủ. Năm 1950, bị Pháp bắt, đi đày ở nhà tù Sơn La. Vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1943. Từ 1945, lần lượt tham gia Tỉnh uỷ Bắc Ninh, phụ trách An toàn khu (ATK) của Trung ương, Thành uỷ Hà Nội, Hải Phòng, Xứ uỷ Bắc Kỳ, Khu uỷ Chiến khu III. Từ 1948, phó trưởng ban Đảng vụ Trung ương. Từ 1950, chủ nhiệm báo "Sự thật", chánh Văn phòng Tổng bí thư, chánh Văn phòng Trung ương Đảng, tổng biên tập báo "Nhân dân", trưởng ban Ban Tuyên huấn Trung ương, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960- 82), bí thư Trung ương Đảng (1982- 86), chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam (1962- 87). Hoàng Tùng bắt đầu viết báo "Suối reo" ở nhà tù Sơn La (1944), báo "Kiến thiết" ở Hà Nội (1946), báo "Dân chủ" ở Hải Phòng (1947), báo "Chiến đấu" ở Khu III (1948), báo "Sự thật" (1950), báo "Nhân Dân" (1951). Ông là người viết chính luận và các bài nghiên cứu lí luận sắc sảo, có sức thuyết phục, là người tổ chức và quản lí báo chí có năng lực, một trong những người có công đóng góp vào việc đào tạo nhiều nhà báo thành đạt.

HOÀNG TỤY (sinh 1927), nhà toán học Việt Nam. Quê ở xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Giáo sư; chủ nhiệm Khoa Toán Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1961 - 68), viện trưởng Viện Toán học Việt Nam (1980 - 89). Tác giả của trên 100 công trình đăng trên các tạp chí có uy tín quốc tế về nhiều lĩnh vực khác nhau của toán học như quy hoạch toán học, tối ưu toàn cục, lí thuyết điểm bất động và định lí minimax, lí thuyết các bài toán cực trị, đặc biệt công trình về quy hoạch lồm (Báo cáo của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô năm 1964) đã mở ra một hướng mới trong quy hoạch phi tuyến và đang tiếp tục phát triển. Tác giả của 7 cuốn giáo trình và sách chuyên khảo, đặc biệt là cuốn "Tối ưu toàn cục" bằng tiếng Anh viết chung với Hôxtơ (R. Horst) do Nhà xuất bản Xpringơ (Springer, Cộng hoà liên bang Đức) in năm 1991, cuốn "Tối ưu toàn cục trên các cấu trúc hạng thấp" viết chung với H. Konno và P.T. Thạch và cuốn "Giải tích lồi và tối ưu hóa", do Nhà xuất bản Kluơ (Kluwer) in năm 1996, 1998. Tổng biên tập của hai tạp chí toán học của Việt Nam (1980 - 90), uỷ viên ban biên tập của 3 tạp chí toán học quốc tế. Tiến sĩ danh dự Trường Đại học Linkôpinh (Linköping), Thuỵ Điển (1995).Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (1996).

Ông có nhiều đóng góp trong lĩnh vực quy hoạch toán học và tối ưu. Một trong những nhà toán học đầu tiên của Việt Nam, có công xây dựng ngành toán học Việt Nam, Viện Toán học Việt Nam, đưa việc áp dụng vận trù học vào Việt Nam, đào tạo các thế hệ toán học trẻ cho đất nước.

HOÀNG VĂN ĐỒNG thổ tù người Tày vùng núi Tụ Long (thế kỉ 18) cai quản mỏ đồng Tụ Long ở biên giới Việt - Trung vào nửa sau thế kỉ 18. Khoảng 1778, ông nạp thiếu thuế bị hộ phiên là Lê Quý Đôn bắt giam. Hoàng Văn Đồng trốn thoát rồi làm phản kéo quân xuống Tam Kỳ, Tuyên Quang. Trấn thủ Tuyên Quang cố thủ và cho người về Thăng Long cầu cứu. Tháng 8. 1779, triều đình cử các võ quan Nguyễn Khản và Nguyễn Phan đem quân lên vừa đàn áp vừa chiêu dụ. Hoàng Văn Đồng xin hàng, được trả lại cai quản Tụ Long.

HOÀNG VĂN HOÈ (hiệu: Cổ Lâm, Hạc Nhân; 1848 -?), nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam. Người huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ tiến sĩ, làm tri phủ Kiến Xương, Thái Bình. Năm 1873, khi Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất, đã mộ quân định chống giặc. Năm 1883, triều đình Huế kí hiệp ước đầu hàng Pháp, bèn từ quan, cùng đề đốc Tạ Hiện khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Định, Thái Bình; được Tôn Thất Thuyết mời vào kinh đô Huế làm quan để tăng cường cho lực lượng chủ chiến. Năm 1885, tham gia chiến đấu bảo vệ kinh đô; sau đó, phò vua Hàm Nghi ra sơn phòng Hà Tĩnh. Còn lại tập "Hạc Nhân tùng ngôn", trong đó tiêu biểu là bài thơ "Khẩu hiệu" (lời hô hào đánh giặc, 1873) và chùm thơ "Thu nhật khiển hứng" (ngày thu cảm hứng) gồm 5 bài.

HOÀNG VĂN PHÁC thổ mục người Tày ở Tuyên Quang, Việt Nam. Có công bảo vệ biên giới đầu thế kỉ 18, khi vùng núi Tụ Long bị quan lại Vân Nam chiếm. Nhà Thanh sai người sang đòi đặt giới mốc lấn sang đất Đại Việt 40 dặm. Hoàng Văn Phác phản đối nhất định không giao đất. Nhà Thanh phải sai phó đô ngự sử Hoàng Dịch Lộc, nội các học sĩ Nhậm Chí Lan đến tận biên giới xem xét. Sau khi nghe tường trình, năm 1728, nhà Thanh buộc phải trả lại cho Đại Việt mỏ đồng Tụ Long (về sau thực dân Pháp cắt mỏ đồng này cho nhà Thanh).

HOÀNG VĂN THÁI (tên thật: Hoàng Văn Xiêm; 1915 - 86), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Đại tướng (1980), quê làng An, Tiền Hải, Thái Bình. Tham gia cách mạng từ 1936, đảng viên Đảng Cộng sản (1936); tháng 9.1940, bị thực dân Pháp bắt giam một thời gian. Năm 1941, học quân sự ở Trung Quốc; tháng 12.1944, tham gia đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, phụ trách công tác tham mưu, trinh sát. Tháng 3 - 7. 1945, chỉ huy cánh quân cướp chính quyền ở Chợ Đồn, phụ trách Trường Quân chính kháng Nhật ở Tân Trào. Tháng 8. 1945, tham gia cướp chính quyền ở Lục An Châu và đưa quân về phối hợp cướp chính quyền ở Tuyên Quang. Tháng 10.1945, được chủ tịch Hồ Chí Minh giao tổ chức Bộ Tổng tham mưu. Tổng tham mưu

trường đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (1945 - 53). Trong Kháng chiến chống Pháp, còn trực tiếp làm tham mưu trưởng các chiến dịch lớn như Biên giới (1950), Điện Biên Phủ (1954). Năm 1958, chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn; năm 1960, kiêm chủ nhiệm Uỷ ban Thể dục thể thao của chính phủ. Trong Kháng chiến chống Mĩ, đã trải qua các chức vụ: tư lệnh kiêm chính uỷ Quân khu V; năm 1966, tư lệnh Quân giải phóng Miền Nam; những năm 1967 - 73, phó bí thư Trung ương cục Miền Nam, phó bí thư Quân uỷ Miền Nam, chỉ đạo chỉ huy nhiều chiến dịch lớn ở Nam Bộ. Năm 1974, thứ trưởng Quốc phòng, phó tổng tham mưu trưởng thứ nhất, uỷ viên thường vụ Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Tác giả của một số tác phẩm chính trị và lịch sử quân sự có giá trị về lịch sử quân sự hiện đại. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá III, IV, V. Đại biểu Quốc hội khoá VII. Huân chương Hồ Chí Minh; huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai; huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

HOÀNG VĂN THỤ (1909 - 44), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Dân tộc Tày. Quê xã Nhân Lý, châu Điềm He, tỉnh Lạng Sơn (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, Lạng Sơn). Hi sinh tại Hà Nội. Học Trường Tiểu học Lạng Sơn. Năm 1926, tham gia phong trào truy điệu Phan Châu Trinh và thành lập nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Năm 1927, sang Trung Quốc hoạt động; làm công nhân Xưởng cơ khí Nam Hưng (do những người cách mạng Việt Nam lập ở Quảng Tây). Năm 1929, gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng. Được Ban liên tỉnh uỷ lâm thời Cao Bằng - Lạng Sơn (tiền thân là Chi bộ Xưởng cơ khí Nam Hưng) phân công phụ trách Lạng Sơn. Từ 1930 đến 1933, xây dựng được một số tổ chức quần chúng cách mạng ở Lạng Sơn. Đầu năm 1937, trở về Cao Bằng; tham gia chỉ đạo phong trào Mặt trận dân chủ. Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ từ 3.1939. Tháng 11.1940, tham gia Hội nghị trung ương VII - hội nghị quyết định tiếp tục thực hiện chủ trương nêu cao mục tiêu giải phóng dân tộc do Hội nghị trung ương VI (1939) đề ra; được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Lâm thời của Đảng, chỉ đạo lực lượng vũ trang và căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai. Tháng 5.1941, được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng (Hội nghị VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Cao Bằng). Sau được cử vào Tổng bộ Việt Minh. Năm 1943, được uỷ nhiệm cùng Xứ uỷ Bắc Kỳ và Thành uỷ Hà Nội củng cố các cơ sở Đảng, giữ vững và phát triển phong trào cách mạng ở Hà Nội. Tháng 8.1943, bị thực dân Pháp bắt (tại phường Tân Mai, Hà Nội ngày nay), bị kết án tử hình (1. 1944) và bị bắn tại Hà Nội (24.5.1944). Hoàng Văn Thụ là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.

Hoàng Văn Thụ

HOÀNG VIỆT (tên thật: Lê Trí Trực; 1928-67), nhạc sĩ Việt Nam, một trong những nhạc sĩ quê gốc ở Nam Bộ được đông đảo quần chúng yêu mến. Sáng tác từ năm 16 tuổi với những ca khúc "Chí cả", "Biệt đô thành", "Tiếng còi trong sương đêm"... (Nhà xuất bản Hương Mộc Xan). Trong Kháng chiến chống Pháp, hoạt động văn nghệ trong quân đội, đã viết một chùm ca khúc được phổ biến rộng rãi ở chiến trường Miền Nam như "Lá xanh" (1950), "Ai nghe chiến dịch mùa Xuân" (1950), "Tin tưởng" (1951), "Lên ngàn" (1952), "Nhạc rừng" (1953). .. Tập kết ra Miền Bắc (1954), ngoài bài hát nổi tiếng "Mùa lúa chín" do Đoàn Văn công Nam Bộ trình diễn, ông còn viết hành khúc "Lực lượng ta hùng mạnh" và bài "Tình ca", một tác phẩm thanh nhạc được dư luận đánh giá là bản tình ca hay nhất thời bấy giờ. Sau khi học bổ túc tại Trường Âm nhạc Việt Nam, Hoàng Việt được cử đi du học ở Bungari, tại Nhạc viện Quốc gia Xôfia dưới sự hướng dẫn của giáo sư nổi tiếng Gôlêminôp. Tác phẩm tốt nghiệp của ông là bản giao hưởng "Quê hương" (1965) gồm 4 chương dựa trên chất liệu một số ca khúc cách mạng, tinh thần bất khuất của dân tộc ta. "Quê hương" là tác phẩm ghi dấu sự trưởng thành của Hoàng Việt, đồng thời cũng là bản giao hưởng đầu tiên có một vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển nền khí nhạc Việt Nam. Trở về Miền Nam tiếp tục tham gia chiến đấu.

Với bút danh Lê Quỳnh, ông đã viết thêm nhiều ca khúc mới trong đó có "Giết giặc Mĩ cứu nước" (1965), "Bài ca thanh niên Miền Nam thành đồng" (1966), bản giao hưởng số 2 mang tên "Cửu Long". Cùng với Lưu Hữu Phước, Ngô Y Linh, ông đã hoàn thành vở nhạc kịch "Bông Sen". Hi sinh tại chiến trường Miền Nam. Ông là một nhạc sĩ tiêu biểu cho lòng yêu nước thiết tha được thể hiện bằng cả hành động và tác phẩm tràn đầy tính lạc quan yêu đời, trữ tình sâu lắng với tình cảm chân thực và một tâm hồn nóng bỏng tình yêu quê hương đất nước. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

"HOÀNG VIỆT ĐỊA DƯ CHÍ" tác phẩm địa lí học lịch sử viết bằng chữ Hán của Phan Huy Chú, gồm 2 quyển, in khắc gỗ lần đầu năm Minh Mạng 14 (1833). Trình bày lịch sử thay đổi địa lí hành chính các tỉnh, phủ, những danh thắng, danh nhân, các sản vật và nghề thủ công nổi tiếng của địa phương. Quyển 1 gồm các tỉnh: Thuận Hoá, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Hoà, Bình Thuận , Gia Định, Vĩnh Thanh, Phiên An, Định Tường, Biên Hoà, Hà Tiên, Hà Nội, Nam Định, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương. Quyển 2: Yên Quảng, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An.

"HOÀNG VIỆT THI TUYỂN" tuyển tập thơ của tác giả Bùi Huy Bích, biên soạn năm 1788, tên lúc đầu là "Thi sao"; năm 1825, học trò ông là Phạm Hy Văn đem khắc in, mới lấy tên là "HVTT". Sách tuyển chọn những bài thơ Việt Nam bằng chữ Hán trong các thế kỉ 10 - 18, gồm 6 quyển, của 116 nhà thơ với 562 bài thơ. Bùi Huy Bích kế thừa các tuyển tập trước, như "Việt âm thi tập", "Trích diễm thi tập", "Tinh tuyển chư gia luật thi", đặc biệt là cuốn "Toàn Việt thi lục" của Lê Quý Đôn. Tác phẩm có ghi họ, tên, quê quán, lí lịch, tác phẩm của các nhà thơ, sắp xếp theo niên đại, riêng thơ các nhà vua Lý, Trần, Lê thì chép ở quyển 1. Nhóm Lê Quý Đôn đã trích dịch, chú thích trong cuốn "Hoàng Việt thi văn tuyển", 3 tập.

HOÀNG XU PHÌ huyện miền núi ở phía tây nam tỉnh Hà Giang. Diện tích 799.600 km^2. Gồm 27 xã (Vinh Quang, Bản Máy, Thàng Tín, Pố Lồ, Thèn Chu Phìn, Túng Sán, Chiến Phố, Đản Ván, Tụ Nhân, Tân Tiến, Pờ Ly Ngài, Ngàm Đăng Vài, Bản Phùng, Sán Xả Hồ, Bản Luốc, Nậm Dịch, Tả Sử Choóng, Bản Péo, Hồ Thầu, Nam Sơn, Thông Nguyên, Nậm Khoà, Xuân Minh, Tiên Nguyên, Bản Nhùng, Năng Đôn, Nậm Tỵ), huyện lị ở xã Nam Sơn. Dân số 55.600(1999), gồm các dân tộc: Dao, Tày, Mông, Kinh. Địa hình núi nằm trong khối granit sông Chảy, tuổi cổ sinh sớm - giữa. Đất phong hoá trên đá granit. Nơi bắt nguồn của sông Con, sông Chảy chảy qua. Khai thác lâm sản; trồng lúa, ngô, cây ăn quả, đậu tương, chè, sở; chăn nuôi bò, dê, ngựa. Đặc biệt nhiều xã nuôi cá lồng, trồng rừng đầu nguồn. Trước 1975, là huyện của tỉnh Hà Giang; là huyện của tỉnh Hà Tuyên (1975 - 91); từ 7.1991, trở lại tỉnh Hà Giang.

HOÀNG XUÂN HÃN (1908 - 96), học giả Việt Nam. Quê xã Nhân Thọ, tổng Yên Hồ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ (nay là xã Đức Nhân, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh). Xuất thân trong một

gia đình Nho học. Năm 1928, sang Pháp du học , có bằng cử nhân khoa học, kĩ sư cầu cống , thạc sĩ toán học. Năm 1936, về nước dạy tại Trường Bưởi và dạy toán tại các trường công chính, nông lâm, võ bị và Đại học Khoa học Hà Nội. Tham gia nhiều hoạt động khoa học và xã hội như ra " Tạp chí khoa học" để truyền bá các kiến thức khoa học trong quần chúng, soạn "Danh từ khoa học" để xây dựng hệ thống thuật ngữ bằng tiếng Việt, làm trưởng ban tu thư của Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ. Tháng 4.1945, tham gia chính phủ Trần Trọng Kim, giữ chức bộ trưởng Bộ Giáo dục - Mĩ thuật. Sau 8.1945, được cử làm chủ tịch Tiểu ban chính trị của Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Đà Lạt 4.1946. Năm 1951, từ Hà Nội sang Pháp cư trú cho đến lúc từ trần. Năm 1958, thi đỗ bằng kĩ sư năng lượng nguyên tử, nhưng dành tất cả tâm huyết cho các công trình nghiên cứu về lịch sử và văn hoá Việt Nam. Tham gia Hội người Việt Nam tại Pháp, đã từng là uỷ viên Đoàn chủ tịch của tổ chức này. Mất tháng 3.1996 tại Pari. Được Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn (2000). Những trước tác của Hoàng Xuân Hãn đã được tập hợp trong "La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn" (3 tập, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1998).

Những tác phẩm chính: "Danh từ khoa học" (1942), "Đại Nam quốc sử diễn ca" (1949), "Lý Thường Kiệt" (1949), "Hà Thành thất thủ" (1950), "Mai Đình mộng kí" (1951), "La Sơn phu tử" (1952), "Chinh phụ ngâm bị khảo" (1953), "Bích Câu kì ngộ" (1964), "Truyện song tinh", "Một vài kỉ vãng về hội nghị Đà Lạt" (1971), "Lịch và lịch Việt Nam" (1982), vv.

HOẢNG LOẠN tình trạng hoảng hốt đến cực độ, mất cả lí trí, thường xảy ra ở những đám đông vô tổ chức, do những tai hoạ bất ngờ gây ra. Số lượng người càng đông, tổ chức càng kém, tai hoạ càng bất ngờ thì tình trạng HL càng tăng vì trong tình thế ấy, cách cư xử chủ yếu là bắt chước, ít dựa trên lí lẽ, suy đoán.

HOÀNH thanh gỗ thẳng gác từ vì kèo nọ sang vì kèo kia để đỡ rui, trên rui đặt mè song song với H để đỡ ngói lợp mái.

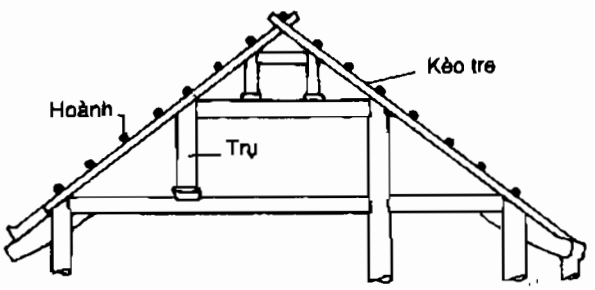

Hoành *(Vị trí hoành trong khung nhà truyền thống Việt Nam)*

HOÀNH BỒ huyện ở phía nam tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 902 km^2. Gồm 1 thị trấn (Trới, huyện lị), 14 xã (Kỳ Thượng, Hoà Bình, Đồng Lâm, Tân Dân, Vũ Oai, Sơn Dương, Dân Chủ, Quảng La, Bằng Cả, Thống Nhất, Lê Lợi, Việt Hưng, Đại Yên, Đồng Sơn). Dân số 51.400 (1999), gồm các dân tộc: Sán Chỉ, Nùng, Hoa, Kinh. Địa hình núi (núi Am Vạp 1.094 m). Trồng và khai thác gỗ trụ mỏ, gỗ xây dựng và dân dụng; khai thác lâm sản như quế, sở, trẩu, vv. Quốc lộ 18B chạy qua. Trước 1963, thuộc tỉnh Quảng Yên cũ.

HOÀNH ĐOẠN SƠN (Transhimalaya), hệ thống núi phía nam sơn nguyên Tây Tạng thuộc Trung Quốc, chạy song song với Himalaya (Himâlaya) trên 1.600 km. Phía nam, cách Himalaya bằng thung lũng các sông Brahmaputra (Brahmaputra) và sông Ấn. Các dãy núi chính: Kailac (Kailac), Anlinh - Gangri (đỉnh cao nhất 7.315 m), Nenthen - Tangla. Sông băng núi cao. Thảo nguyên và hoang mạc núi cao.

HOÀNH ĐỒ loại bản đồ địa hình có tỉ lệ 1: 10.000 và lớn hơn, nội dung tỉ mỉ và chính xác, được lập cho một số khu dân cư, khu mục tiêu cần thiết. Trong quân sự, HĐ dùng để chỉ mục tiêu, xác định góc phương vị, chuẩn bị phần tử bắn cho pháo binh, tên lửa, ném bom cho không quân. HĐ các thành phố, sân bay, bến cảng, phải biểu thị được những vật kiến trúc đột xuất, xí nghiệp công nghiệp, đường phố, công viên, dinh thự... và được đánh số thứ tự để tiện sử dụng.

HOÀNH ĐỘ, TUNG ĐỘ các thành phần của toạ độ trên trục nằm ngang Ox và trục thẳng đứng Oy của một điểm trên mặt phẳng có hệ toạ độ Đêcac vuông góc. Trên mặt phẳng, khi cho trước một hệ toạ độ thì vị trí của một điểm thuộc mặt phẳng được xác định duy nhất bởi hoành độ và tung độ của nó.

HOÀNH PHI vật trang trí trước bàn thờ dưới dạng những bảng gỗ với các chữ đại tự (chữ Hán) được sơn son thiếp vàng; các bảng trang trí này đặt trong không gian giữa hai cột cái gian chính, và ở tầm cao từ xà hạ tới xà thượng. HP còn được làm bằng tơ lụa thêu nhiều màu sắc.

HOÀNH SƠN nhánh núi chạy ngang từ đường chia nước chính của dải Trường Sơn Bắc ra phía bờ biển tạo nên đường chia nước giữa hệ thống sông ở bờ trái sông Gianh với hệ thống các sông Ngàn Sâu và Rào Cái. Dài 100 km, diện tích khoảng 2.120 km^2, độ cao 1.044 m. Cấu tạo bằng granit và đá phun trào riôlit Triat trung, như bức tường thành ngăn cách đồng bằng Hà Tĩnh với đồng bằng Quảng Bình. Rừng nhiệt đới bị giảm sút do khai phá nhiều. Phong cảnh đẹp. Đây là một chiến luỹ tự nhiên, nơi đã diễn ra cuộc Nam - Bắc phân tranh giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn kéo dài hàng thế kỉ. Quốc lộ 1A vượt qua HS ở đèo Ngang.

HOÀNH TỪ (cg. sĩ vọng), khoa thi mở tại kinh đô, nhưng không thường kì, cấp bậc gần bằng tiến sĩ. Các khoa HT thường phải làm các bài thơ, phú, tán, tụng, ca, châm không theo thể thức nhất định. Người trúng tuyển ban đầu được bổ chức tri huyện, sau đó theo tư cách hiện có mà thăng bổ tự thừa, hiến phó hay tham nghị.

HOẠT ÁP Đối với khí lí tưởng, biến thiên của thế đẳng áp G trong quá trình đẳng nhiệt là

$$\Delta G_T = RT\ln\frac{p_2}{p_1} \qquad \text{(khí lí tưởng)}$$

(R là hằng số khí; T - nhiệt độ; p_1, p_2 - áp suất ở hai trạng thái 1 và 2).

Đối với khí thực, muốn giữ nguyên dạng của hệ thức trên, ta phải thay áp suất p bằng một đại lượng f gọi là hoạt áp [(phương pháp Liuyt) (Lewis)], ta có:

$$\Delta G_T = RT\ln\frac{f_2}{f_1} \qquad \text{(khí thực)}$$

Vậy, hoạt áp của khí thực là áp suất hiệu dụng mà khi thay thế áp suất thực ta có thể biểu diễn các tính chất nhiệt động của khí thực như khí lí tưởng. Vd. khi cacbon oxit ở 0°C và p=1.200 atm có f = 2.663 atm; khí nitơ ở -75°C và p= 6.000 atm có $f=2.10^6$ atm. Để xác định giá trị của hoạt áp, người ta quy định điều kiện:

$$\lim_{p\to 0}\left(\frac{f}{p}\right) = 1$$

có nghĩa là khi p --> 0 thì f = p. Đại lượng $\gamma = \frac{f}{p}$ đặc trưng cho độ sai lệch của khí thực so với khí lí tưởng được gọi là hệ số hoạt áp.

HOẠT ĐỘ Hoá thế của cấu tử i trong dung dịch lí tưởng phụ thuộc vào nồng độ Ni của nó theo hệ thức:

$\mu_i = \mu_i^\circ + RT\ln N_i$ (dung dịch lí tưởng).

Khi chuyển qua dung dịch thực ta phải thay nồng độ bằng một đại lượng gọi là HĐ (kí hiệu a), ta có:

$\mu_i = \mu_i^\circ + RT\ln a_i$ (dung dịch thực).

Như vậy, HĐ có thể xem là nồng độ hiệu dụng phản ánh các tương tác phức tạp trong dung dịch thực so với dung dịch lí tưởng (tương tác giữa các phân tử cùng loại và khác loại, sự sonvat hoá, tương tác tĩnh điện, vv.).

Tỉ số giữa HĐ của cấu tử i và nồng độ của nó được gọi là hệ số hoạt độ, kí hiệu γ. Tuỳ theo cách kí hiệu nồng độ mà người ta phân biệt:

$$\gamma_i = \frac{a_i}{N_i}; \gamma_i' = \frac{a_i}{C_i}; \gamma_i'' = \frac{a_i}{m_i}$$

Sự liên hệ giữa $\gamma_i, \gamma_i', \gamma_i''$ có thể tìm được từ tương quan giữa nồng độ phân số mol N_i, nồng độ mol C_i và nồng độ molan m_i. Khái niệm hoạt độ và hệ số hoạt độ do nhà hoá lí Hoa Kì Liuyt (Lewis) đưa ra (1907).

HOẠT ĐỘNG một phương pháp đặc thù của con người quan hệ với thế giới chung quanh nhằm cải tạo thế giới theo hướng phục vụ cuộc sống của mình. Trong mối quan hệ ấy, chủ thể của HĐ là con người, khách thể của HĐ là tất cả những gì mà HĐ tác động vào, qua đó tạo ra được sản phẩm thoả mãn nhu cầu của chủ thể. Mục đích trên đây thể hiện trong nhiều lĩnh vực và trên nhiều dạng HĐ: kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, tư tưởng, lí luận, văn hoá, tâm lí, vv. Nhưng hình thức cơ bản, có ý nghĩa quyết định là thực tiễn xã hội. HĐ thường được chia thành hai loại: HĐ hướng ngoại nhằm cải tạo thiên nhiên và xã hội; HĐ hướng nội nhằm cải tạo bản thân con người. Hai loại HĐ ấy gắn liền mật thiết với nhau vì con người chỉ có thể cải tạo mình trong quá trình cải tạo thiên nhiên và xã hội. HĐ bao giờ cũng mang tính lịch sử qua các thời đại khác nhau.

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ PHÁP LUẬT toàn bộ những hoạt động và biện pháp nhằm làm cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các viên chức nhà nước và công dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức, duy trì pháp chế xã hội chủ nghĩa. HDBVPL nhằm bảo đảm những điều kiện cần thiết cho cuộc sống lao động sáng tạo và tự do hạnh phúc của công dân, duy trì sự hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội.

HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH dạng hoạt động nhằm mục đích vì lợi ích chung của xã hội, không đòi hỏi sự trả công. HĐCI của học sinh có thể được tổ chức dưới các hình thức: lao động tập thể (giúp nông dân thu hoạch mùa màng, xây dựng công trình công cộng...), giúp gia đình thương binh liệt sĩ, neo đơn, vv. HĐCI có tác dụng giáo dục tính tích cực xã hội, lòng vị tha, tính không vụ lợi ở trẻ em. Công tác Trần Quốc Toản của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh là một loại HĐCI.

HOẠT ĐỘNG ĐỊA CHẤT NGOẠI SINH hoạt động địa chất diễn ra trên bề mặt Trái Đất, do ảnh hưởng trực tiếp của bức xạ Mặt Trời, của hoạt động sinh học và cũng chịu ảnh hưởng của trọng lực và hoạt động địa chất nội sinh. HĐĐCNS bao gồm ba quá trình: 1) Phong hoá; 2) Sự xáo trộn và vận chuyển vật liệu phong hoá do tác dụng của trọng lực mà liên quan trực tiếp là hoạt động của dòng chảy; 3) Quá trình trầm tích và hình thành một số khoáng sản. Các đá trầm tích, nhiều khoáng sản liên quan như đá vôi, than đá, dầu khí; nhiều quặng kim loại sắt, nhôm, uran, vv. có nguồn gốc từ các HĐĐCNS.

HOẠT ĐỘNG ĐỊA CHẤT NỘI SINH hoạt động địa chất mà nguyên nhân chủ yếu nằm trong lòng Trái Đất. Năng lượng gây ra các hoạt động đó một phần là năng lượng còn sót lại từ khi thành tạo Trái Đất, phần lớn là năng lượng phóng xạ của các nguyên tố bên trong Trái Đất. Các quá trình địa chất kiến tạo, động đất, núi lửa, xâm nhập macma, biến chất, nhiệt dịch, ... đều thuộc các HĐĐCNS. Các loại đá macma, phần lớn đá biến chất và nhiều loại khoáng sản liên quan với chúng đều có nguồn gốc từ HĐĐCNS.

HOẠT ĐỘNG GÌN GIỮ HOÀ BÌNH CỦA LIÊN HỢP QUỐC (viết tắt: PKO), một biện pháp do Liên hợp quốc thiết lập và phát triển nhằm đóng góp vào việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Khái niệm gìn giữ hoà bình không được ghi một cách cụ thể trong Hiến chương Liên hợp quốc, nó ở mức cao hơn các biện pháp giải quyết hoà bình các tranh chấp, nhưng chưa ở mức mạnh mẽ như các biện pháp cưỡng chế hoặc quân sự được ghi trong Hiến chương. Gìn giữ hoà bình đã được phát triển như một phương cách linh hoạt được quốc tế chấp nhận để kiểm soát các cuộc khủng hoảng và tăng cường giải quyết hoà bình các cuộc tranh chấp. Thủ tục thiết lập một HĐGGHBCLHQ cần phải đáp ứng một số điều kiện cơ bản: phải có một nước hay một nhóm nước thành viên Liên hợp quốc hoặc tổng thư kí Liên hợp quốc đề nghị thành lập. Đề nghị đó trước hết phải được sự đồng ý của các bên liên quan tới cuộc tranh chấp; các hoạt động liên quan sẽ không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước chủ nhà cũng như không đứng về một bên để chống lại bên kia. Thứ hai là đề nghị đó phải được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là phải được Hội đồng Bảo an thông qua. Thứ ba là các nước thành viên phải tình nguyện gửi quân để hoạt động theo lệnh của tổng thư kí. Tổng thư kí sẽ phải thông báo thường xuyên cho Hội đồng Bảo an những tình hình liên quan tới HĐGGHBCLHQ để Hội đồng Bảo an quyết định sẽ tiếp tục các hoạt động đó như thế nào. Tài chính cho HĐGGHBCLHQ sẽ được Hội đồng Bảo an quyết định trên cơ sở đóng góp tự nguyện hoặc thường là trên cơ sở nghĩa vụ đóng góp của các nước thành viên Liên hợp quốc (do Đại hội đồng phân bổ tỉ lệ). Có khoảng 65 quốc gia thành viên đóng góp quân cho Liên hợp quốc, trong đó các nước thường xuyên tham gia là Hoa Kì, Canada, Nga, Áo và các nước Bắc Âu, Ailen, Niu Zilân, Gana, Fiji, vv.

Có hai loại hình chủ yếu của HĐGGHBCLHQ: 1) Các phái đoàn quan sát, gồm phần lớn là các quan chức, nói chung là không được vũ trang. 2) Các lực lượng gìn giữ hoà bình, gồm các đơn vị bộ binh được trang bị vũ khí nhẹ với những bộ phận trợ giúp về hậu cần.

HOẠT ĐỘNG MẶT TRỜI sự xuất hiện các vệt đen và vệt sáng trong khí quyển Mặt Trời. Phần trên cùng của khí quyển Mặt Trời gọi là nhật hoa, trong đó có các bùng nổ sắc cầu và tai lửa; các vệt sáng bùng nổ ở đó biểu hiện sự không đồng nhất về nhiệt độ và mật độ. HĐMT xuất hiện và phát triển theo chu kì 11 năm, có ảnh hưởng đến các quá trình ở Trái Đất.

HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC hoạt động tích cực của chủ thể phản ánh hiện thực khách quan để thích ứng với nó hoặc cải tạo nó. HĐNT đi từ chưa biết đến biết, từ thuộc tính bề ngoài: cảm tính, trực quan, riêng rẽ đến đối tượng trọn vẹn, ổn định, có ý nghĩa trong các quan hệ của nó, sau đến các thuộc tính bên trong, có tính quy luật ngày càng đi sâu vào bản chất của cả một lớp đối tượng, hiện tượng... và cuối cùng từ đó trở về thực tiễn, thông qua các quá trình tâm lí như cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng, tư duy ngôn ngữ. Ở những giai đoạn phát triển nhất định thì học tập là HĐNT chủ yếu.

HOẠT ĐỘNG SINH HỌC CỦA ĐẤT CANH TÁC đất canh tác là một vật thể sống, với hoạt động mạnh của nhiều vi sinh vật và động vật nhỏ. Vi sinh vật gồm vi khuẩn và nấm (có từ một đến nhiều tỉ vi khuẩn trong 1 gam đất). Ở đất tốt, vi khuẩn có sinh khối tới 500 kg/ha, có thể phân ra các nhóm cố định đạm, phân huỷ các chất hữu cơ hay phân giải đạm hoá học. Có những vi khuẩn sống tự do trong đất, có loài cộng sinh với cây họ Đậu.

Nấm có hàng nghìn đến trăm nghìn tế bào trong một gam đất và phát triển tốt khi độ pH của đất 4,5 - 5,5. Có những loài nấm phân giải các chất hữu cơ đơn giản và dễ tan. Nhiều vi sinh vật sống ở vùng rễ cây, làm cho đất thoáng hơn, tạo ra nhiều axit amin và những chất sinh năng lượng. Trong đất còn nhiều động vật nhỏ: động vật đơn bào, giun tròn, giun đất, bọ nhảy, nhện, động vật nhiều chân. Giun đất có vai trò quan trọng trong HDSHCDCT. Khối đất lớn đã qua bộ máy tiêu hoá của giun đất trở thành trung tính hay kiềm, làm cho đất canh tác tốt hơn. Khi sử dụng đất canh tác, còn coi trọng việc tăng cường hoạt động sinh học của đất với làm đất, bón phân và chế độ luân canh thích hợp. Đối với ruộng lúa nước, phải cày ải, phơi ải. Dùng phân hoá học hợp lí, chủ yếu là phân hữu cơ, phân vi sinh. Ở đất dốc, hạn chế xói mòn bằng cách trồng trọt theo đường đồng mức và bón phân xanh giữ đất. Sử dụng đất hợp lí, tăng cường hoạt động sinh học của đất, có thể đưa dần nhiều loại đất trống, đồi trọc vào sản xuất.

HOẠT ĐỘNG TẬP THỂ hình thức cùng nhau hoạt động của một nhóm đáp ứng các yêu cầu: 1) Tất cả các thành viên đều nỗ lực thực hiện mục đích chung, thống nhất của hoạt động; 2) Có sự phân công rõ ràng; 3) Giữa các thành viên có quan hệ trách nhiệm và phụ thuộc lẫn nhau; 4) Mỗi thành viên của tập thể kiểm tra từng phần của hoạt động.

HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CAO CẤP hoạt động của các phần cao thuộc hệ thần kinh trung ương nhằm làm cho cơ thể thích ứng với những điều kiện luôn thay đổi của môi trường sống. Là hoạt động điều hoà phối hợp các chức năng của các cơ quan khác nhau trong cơ thể. Khái niệm này được Paplốp đưa ra và dùng như khái niệm hoạt động tinh thần. Các dạng hoạt động như tư duy, ý thức của con người đều là biểu hiện của HDTKCC. Cơ sở chung của HĐTKCC là phản xạ có điều kiện (x. ***Phản xạ***), được hình thành với các kích thích cụ thể (hệ thống tín hiệu thứ nhất) gặp ở động vật và người. Ở người, trong quá trình phát triển, tiếng nói (hệ thống tín hiệu thứ hai) được hoàn thiện dần và đóng vai trò chủ đạo trong đời sống có ý thức. Tiếng nói trở thành phương tiện tư duy trừu tượng làm cho HĐTKCC của người khác hẳn động vật. Có các quy luật cơ bản của HDTKCC: 1) Hình thành phản xạ có điều kiện (hay hình thành các đường liên hệ thần kinh tạm thời) nhờ sự gặp gỡ giữa các luồng hưng phấn phát sinh từ các trung khu vỏ não tiếp nhận sự kích thích có điều kiện và không điều kiện, nhờ khả năng thích hợp, ghi nhớ của tế bào thần kinh trong vỏ não. 2) Sự phụ thuộc của trị số phản xạ có điều kiện và lực kích thích. 3) Sự tích hợp các kích thích có điều kiện. 4) Sự phát triển của quá trình ức chế không điều kiện và có điều kiện (x. ***Ức chế***) trong vỏ não do ảnh hưởng của kích thích lạ. 5) Sự khuếch tán và quy tụ các quá trình thần kinh trong vỏ bán cầu đại não. 6) Cảm ứng tương hỗ các quá trình thần kinh nhằm đảm bảo mối quan hệ tương phản giữa trung khu hưng phấn và ức chế trong vỏ não.

HDTKCC có ý nghĩa quan trọng trong sự phối hợp các chức năng trong vỏ não để đảm bảo tính tin cậy, cường độ, tính cân bằng và linh hoạt của quá trình hoạt động của thần kinh. HDTKCC đặt cơ sở cho sự phát triển của sinh lí học, y học, tâm lí, giáo dục, điều khiển học, phòng sinh học, với tạo động hợp lí, khoa học và nhiều lĩnh vực khác trong hoạt động của con người.

HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT hoạt động ban hành văn bản pháp luật, bao gồm từ khâu nghiên cứu, soạn thảo, thông qua và công bố văn bản. Theo nghĩa rộng, HDXDPL gồm cả những hoạt động khoa học nhằm làm sáng tỏ những cơ sở lí luận, pháp lí liên quan đến văn bản, những hội thảo, lấy ý kiến đóng góp vào dự thảo, theo dõi thực tế áp dụng văn bản, để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện văn bản cả về mặt nội dung lẫn hình thức trình bày, diễn đạt. Vì vậy, công tác hệ thống hoá pháp luật (tập hợp hoá, pháp điển hoá) cũng thuộc nội dung khái niệm này. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, HDXDPL vừa mang tính giai cấp, vừa mang tính dân chủ rộng rãi, vừa là hoạt động có tính chất nghề nghiệp. HDXDPL được tiến hành trên cơ sở kế hoạch (ngắn hạn và dài hạn) do các cơ quan có thẩm quyền đặt ra. Đó cũng là hoạt động được điều chỉnh bằng pháp luật. Luật điều chỉnh HDXDPL quy định những vấn đề chung về văn bản, nguyên tắc xây dựng văn bản, thẩm quyền ban hành văn bản, hình thức soạn thảo, thông qua công bố văn bản. HDXDPL bảo đảm cho mỗi văn bản thể hiện được ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân, làm cho pháp luật thực sự của dân, do dân, vì dân, được thực hiện có nề nếp, trật tự.

Xét về mặt chủ thể, HDXDPL bao gồm không chỉ các cơ quan chính quyền nhà nước, các nhà chức trách có thẩm quyền, mà còn có các tổ chức đoàn thể xã hội được giao những nhiệm vụ thuộc chức năng quản lí nhà nước. Nhân dân là chủ thể rộng rãi của HDXDPL. Tính tích cực, sáng tạo của nhân dân được thể hiện rõ nét trong các cuộc vận động đóng góp ý kiến vào những văn bản pháp luật, kiến nghị bổ sung, sửa đổi văn bản, vv. Ở một số nước, còn quy định việc trưng cầu dân ý để thông qua những văn bản pháp luật đặc biệt quan trọng như hiến pháp, luật. HDXDPL có nhiệm vụ thể chế hoá đầy đủ, đồng bộ, nhất quán và kịp thời các đường lối, chủ trương của Đảng. Đường lối chủ trương của Đảng vừa chỉ đạo HDXDPL, vừa là nội dung của hoạt động này. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng tham gia tích cực vào HDXDPL theo cả hai nghĩa trên.

HOẠT HÌNH loại nghệ thuật tổng hợp, riêng biệt dựa trên cơ sở nghệ thuật điện ảnh và nghệ thuật tạo hình, làm sống động những hình ảnh tĩnh do họa sĩ sáng tạo, chụp vào phim theo lối quay từng hình, mỗi giây 24 hình, khi chiếu lên màn ảnh tạo cảm giác hình ảnh hoạt động. HH có nhiều thể loại: hoạt hoạ - phim vẽ, cắt giấy - hình vẽ trở giấy, rối dẹt, hình bóng (silhouette), ảnh chụp cắt hình, búp bê - con rối, búp bê giấy gấp khối, bột nặn đặt trong không gian 3 chiều, vv. Với lối quay từng hình, có thể làm chuyển động các vật thể tự nhiên khác như chiếc khăn tay, cái đinh, cục đá, cái chai,vv. HH còn là phim không có máy quay vì hoạ sĩ vẽ thẳng lên phim nhựa; có thể dùng đầu mũi đinh ghim tạo hình ảnh, đó là phương pháp "màn ảnh đinh ghim"; có thể dùng máy vi tính thực hiện, đó là HH vi tính. HH gắn liền với sự hình thành của kĩ thuật làm chuyển động hình ảnh, từ thí nghiệm đĩa màu quay Platô (Plato, Bỉ) đến dải băng vẽ hình [Râynô (Raynaud), Pháp]. Buổi chiếu phim HH đầu tiên của Râynô, vào 28.12.1892 tại Pari. Khoảng 1906 - 08, Blachtơn (J. S. Blackton, Hoa Kì) và Côn (E. Cohl, Pháp) đã tìm ra lối quay từng hình cho phim HH, còn Xtarêvich (V. A. Starevich, Nga) là người đầu tiên quay phim búp bê từ côn trùng thật. HH đã phát triển mạnh cùng với sự tiến bộ kĩ thuật, có mặt ngày càng rộng ở nhiều nước, có những liên hoan phim quốc tế HH riêng, có Hội Phim Hoạt hình Quốc tế, viết tắt AIFA (Ph. Association Internationale du Film d' Animation).

HOẠT HOÁ quá trình chuyển một chất từ trạng thái không hoạt động hoặc kém hoạt động hoá học sang trạng thái hoạt động hơn. Vd. HH than (làm tăng khả năng hấp phụ), HH chất phản ứng, vv.

HOẠT HOÁ MACMA KIẾN TẠO biểu hiện hoạt động mạnh mẽ trở lại của hoạt động kiến tạo và hoạt động macma ở những vùng đã cố kết ổn định. Có thể xảy ra trên một diện tích rộng lớn của những vùng có tuổi uốn nếp khác nhau. Vd. HHMKT ở vùng Đông Châu Á trong đại Mezôzôi. Xt. ***Macma; Kiến tạo.***

HOẠT LỰC LUẬN (cg. thuyết sức sống), trào lưu duy tâm trong sinh học, thừa nhận sự tồn tại của các siêu lực tự nhiên, phi vật chất trong các cơ thể (như "lực sống", "linh hồn",

"ăngtêlêsi"...) chỉ đạo các hiện tượng sống. Về nguồn gốc, học thuyết này xuất phát từ học thuyết Platôn (Platon) về linh hồn, dường như linh hồn làm cho giới động vật và thực vật có linh tính. Đến các thế kỉ 17 - 18, HLL đã hình thành như một quan niệm và có những đại biểu của nó như Stan (G. Stal), Đrisơ (H. Driesch), vv. Do tách rời các quá trình hoạt động sống ra khỏi các quy luật vật chất lí hoá và sinh hoá, tuyệt đối hoá sự đối lập giữa giới hữu sinh với vô sinh, cho nên HLL dễ đi đến thừa nhận sự sống là do thần linh sinh ra hoặc thừa nhận sự tồn tại vĩnh viễn của sự sống. Sự giải thích xuyên tạc của HLL về sự sống thường tập trung vào các vấn đề ít được nghiên cứu, chưa đạt tới sự hiểu biết đầy đủ trong sinh học, như các vấn đề về nguồn gốc và bản chất sự sống, về tính hoàn chỉnh, tính hợp lí của cấu trúc và chức năng sự sống, về sự hình thành phôi, vv. Sinh học, hóa học, vật lí và các khoa học khác càng phát triển thì các quan điểm HLL càng bị đẩy lùi.

HOẠT TẢI tải trọng di động, được dùng để thiết kế và tính toán các kết cấu xây dựng: nhà, xưởng, cầu, đường. Trong ngành xây dựng giao thông, HT là các xe ô tô, xe xích, đoàn tàu, người đi bộ. HT trong thiết kế được chuẩn hoá sao cho vừa khái quát được các tải trọng thực có xét đến xu hướng phát triển, vừa thuận tiện và đơn giản trong tính toán.

HOẠT THẠCH (cg. tanco) x. *Tan.*

HOẠT TÍNH QUANG HỌC khả năng của một số hợp chất quay mặt phẳng phân cực của ánh sáng. Các hợp chất có khả năng đó gọi là chất quang hoạt. Tính chất quang hoạt của các hợp chất vô cơ gắn liền với cấu tạo tinh thể của nó: khi tinh thể nóng chảy thì tính quang hoạt cũng biến mất. Ngược lại, tính chất quang hoạt của các hợp chất hữu cơ tồn tại chẳng những ở trạng thái rắn, mà còn ở cả trạng thái lỏng, dung dịch và khí, vì quang hoạt các chất hữu cơ là do sự không đối xứng trong các phân tử và các ion. Khả năng quang hoạt của một chất được đánh giá bằng năng suất quay cực riêng của nó.

HOẠT TÍNH XÚC TÁC khả năng của chất xúc tác làm tăng tốc độ phản ứng hoá học, thường được đo bằng tốc độ hoặc hằng số tốc độ phản ứng quy về một đơn vị diện tích bề mặt, khối lượng hoặc thể tích chất xúc tác trong những điều kiện nhất định.

HOẠT TỰ x. *Tất Thắng.*

HOẮC HƯƠNG (*Pogostemon cablin*), cây cỏ lưu niên, họ Hoa môi (*Labiatae*). Thân thẳng, có nhánh, có lông, cao 30 - 60 cm. Lá có cuống ngắn, phiến lá hình trứng dài 5 - 10 cm, rộng 2,5 - 7 cm, mép lá có răng cưa to, hai mặt lá đều có lông, mặt dưới nhiều lông hơn, khi vò có mùi thơm. Hoa màu hồng tím nhạt, mọc thành bông ở đầu cành hay nách lá. Được trồng nhiều nơi ở Miền Bắc Việt Nam, nhiều nhất ở vùng Kim Sơn (Ninh Bình) và Hưng Yên. Thường trồng bằng cách giâm cành, vì ở Việt Nam cây ít ra hoa, quả. Ở các nước vùng nhiệt đới Châu Á và Châu Phi, HH được trồng quy mô lớn để lấy lá cất tinh dầu, nhiều nhất là ở Ấn Độ, Madagaxca, Inđônêxia.

Hoắc hương

Trong y học dân tộc, HH là một vị thuốc tăng cường tiêu hoá, chữa hôi miệng, cảm cúm.

HOÀNG CHÂN - CHIÊU VĂN hai hoàng tử đời Lý đã chiến đấu và hi sinh trong cuộc Kháng chiến chống Tống (1077). Năm 1076, hai ông dựng thuỷ trại ở Vạn Xuân (nay thuộc Hải Dương) chặn giặc. Cuối xuân 1077, chỉ huy đạo thuỷ binh gồm 400 chiến thuyền và 2 vạn quân đánh vào doanh trại của chủ tướng Quách Quỳ. Hai hoàng tử hi sinh nhưng địch bị tổn thất nặng và tạo được thời cơ cho Lý Thường Kiệt đánh vào doanh trại phó tướng Triệu Tiết.

HOẰNG HOÁ huyện ven biển phía đông của tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 224,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hoằng Hoá, huyện lị), 47 xã (Hoằng Giang, Hoằng Xuân, Hoằng Khánh, Hoằng Phượng, Hoằng Phú, Hoằng Quỳ, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Sơn, Hoằng Lương, Hoằng Xuyên, Hoằng Cát, Hoằng Khê, Hoằng Lý, Hoằng Quý, Hoằng Hợp, Hoằng Long, Hoằng Quang, Hoằng Minh, Hoằng Phúc, Hoằng Đức, Hoằng Hà, Hoằng Đạt, Hoằng Vinh, Hoằng Đạo, Hoằng Thắng, Hoằng Đồng, Hoằng Thái, Hoằng Thịnh, Hoằng Thành, Hoằng Lộc, Hoằng Trạch, Hoằng Đại, Hoằng Phong, Hoằng Lưu, Hoằng Châu, Hoằng Tân, Hoằng Yến, Hoằng Tiến, Hoằng Hải, Hoằng Ngọc, Hoằng Đông, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ, Hoằng Trường, Hoằng Anh). Dân số 25.3400 (1999). Địa hình thoải, có ít đồi, gò: đồi Hoằng Trường cao 200 m, xen với những lòng chảo, phù sa sông. Bờ biển 12 km. Trồng lúa, lạc, cói. Đánh cá tôm, làm muối. Chế biến hải sản đông lạnh, kéo sợi, dệt vải, thảm cói. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất.

HOẴNG (*Muntiacus muntjak*; tk. mang), loài thú họ Hươu (*Cervidae*). Cỡ trung bình. Da có lông ngắn, mềm, màu nâu đỏ, bóng. Sừng bé, có hai nhánh mọc trên đế xương. Thân dài 90 - 100 cm, cao vai 50 - 56 cm. Nặng 20 - 28 kg. Trưởng thành ở 18 - 20 tháng tuổi. Chỉ ghép đôi vào mùa sinh dục (mùa xuân và mùa thu). Thời gian chửa 6 tháng. Đẻ 1 con. H con mới đẻ nặng 2 kg. Sống khoảng 10 năm. Ăn một số quả rừng. Thường đi ăn lẻ vào đêm hay sáng sớm, trưa nắng nghỉ trong rừng. Phân bố ở Xri Lanka, Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc (Hoa Nam), Đông Dương, Malaixia, Inđônêxia. Ở Việt Nam, có từ Bắc tới Nam. H là loài thú thường gặp và bị săn bắn nhiều.

HOẴNG LỚN x. *Mang lớn.*

HOẴNG NAM BỘ (*Muntiacus muntjak annamensis*), phân loài hoẵng, họ Hươu (*Cervidae*). Thân thon mảnh, nặng không quá 30 kg. Lưng màu vàng sẫm. Bụng trắng. Chân có lông màu vàng, giữa hai móng guốc có vệt trắng. Đuôi ngắn. Sống đơn độc, chỉ ghép đôi vào kì động dục. Ăn lá, quả, cây, cỏ. Mùa sinh sản vào tháng 1 - 3 và tháng 6 - 8. Chửa 189 - 200 ngày. Mỗi năm đẻ 1 lứa. Là loài đặc hữu của Đông Dương. Ở Việt Nam, có ở Kon Tum (Sa Thầy), Di Linh, Đồng Nai. HNB dễ nuôi, dễ thuần dưỡng. Là loài thú quý hiếm cần được bảo vệ.

HÓC MÔN huyện ngoại thành ở phía tây bắc Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 109,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hóc Môn, huyện lị),9 xã (Tân Thới Nhì, Tân Hiệp, Thới Tam Thôn, Đông Thạnh, Nhị Bình, Xuân Thới Sơn, Tân Xuân, Xuân Thới Thượng, Bà Điểm). Dân số 205.400 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa, Khơ Me, . Địa hình thoải theo hướng đông bắc - tây nam, độ cao trung

bình 5 – 7 m. Sông chính: Sài Gòn (17 km), Cầu Xáng (8 km); rạch Bến Cát (7 km) chảy qua. Trồng lúa, rau, đậu, lạc, mía, thuốc lá. Công nghiệp: xí nghiệp bột ngọt Thiên Hương, cao su Hóc Môn, nhà máy ép dầu Hóc Môn. Khu hội chợ Quang Trung, di tích Bà Điểm, 18 thôn Vườn Trầu. Trước 2.1976, là quận của Gia Định cũ.

HÓC XƯƠNG tình trạng xương (cá, gà, lợn, vv.) bị mắc kẹt ở họng hoặc thực quản (x. *Dị vật*), do khi ăn không chú ý gắp hết xương nhỏ và đầu nhọn (xương cá), các mảnh xương nhỏ hay xương vụn (gà, lợn, vv.) hoặc vừa ăn vừa nói cười, nên vô tình nuốt phải xương. Các xương dài và nhọn có thể chọc thủng thực quản gây nhiễm khuẩn trung thất; các mảnh xương lớn, sắc cạnh có thể làm xây xát niêm mạc thực quản và gây nhiễm khuẩn trung thất. Cần đi khám ngay ở khoa tai mũi họng để soi thực quản và gắp xương.

HỌC BẠ sổ ghi kết quả học tập và hạnh kiểm của học sinh mỗi năm. HB ghi sơ lược lí lịch học sinh, quá trình học tập và kết quả của từng năm học. Việc ghi HB được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ, có tính pháp quy, bảo đảm sự nghiêm minh, trung thực trong việc đánh giá. Có nhận xét và chữ kí của giáo viên chủ nhiệm. HB được nhà trường lưu giữ và chỉ trả cho học sinh khi thôi học, chuyển trường hoặc tốt nghiệp.

HỌC ĐIỀN loại ruộng do nhà nước hay làng xã dành ra để khuyến khích việc học tập của nhân dân. Có từ 1397 nhưng không được thi hành. Thực hiện tương đối đầy đủ vào năm 1722 (thời Lê - Trịnh) và 1790 (thời Quang Trung). Loại ruộng này phổ biến trong các làng xã Việt Nam vào các thế kỉ 17, 18 và 19; thông thường được chia tách thành ruộng nuôi thầy, ruộng giấy bút, ruộng khuyến khích học tập, ruộng thưởng những người đỗ đạt và được xem như thuộc sở hữu làng xã; từ 1723, phải nộp một mức thuế nhẹ.

HỌC HÀM chức danh phó giáo sư và giáo sư do nhà nước phong cho cán bộ giảng dạy đại học, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lí khoa học có công trình nghiên cứu khoa học, có tham gia giảng dạy và đào tạo cán bộ trình độ đại học và sau đại học, căn cứ vào các tiêu chuẩn về chức danh được quy định chặt chẽ.

HỌC KÌ một phần tương đối hoàn chỉnh của chương trình và thời gian của năm học. Số lượng HK trong năm học tuỳ theo biên chế năm học của mỗi nước. Ở Việt Nam, năm học được chia thành hai HK. HK I bắt đầu từ ngày khai giảng và kết thúc trước kì nghỉ Tết âm lịch. HK II bắt đầu sau khi kết thúc HK I cho đến cuối năm học. Cuối mỗi HK, học sinh phải trải qua một kì kiểm tra đối với tất cả các môn học, sau đó đánh giá, xếp loại học lực và hạnh kiểm.

"HỌC LÂM" pho tuồng gồm vài chục hồi, được biên soạn rất độc đáo. Tương truyền do Phan Thanh Giản chủ trì sáng tác (theo sự gợi ý của vua Tự Đức) và ra đời trước cả "Quần phương hiến thuỵ" lẫn "Vạn bảo trình tường". Tác giả đã chọn lọc những lớp hay nhất trong các vở tuồng cổ như "Sơn Hậu", "Tam Nữ đồ vương", "Đào Phi Phụng", "Lý Phụng Đình", ... để xây dựng truyện kịch. Mỗi truyện kịch, tuy được ghép lại bằng một số lớp kịch hay, trên cơ sở đặt lại tên các nhân vật, viết lời mới hay hơn lời cũ, thêm các tình tiết khác, ... nhưng vẫn mang tính lôgic rất cao. Vd. lấy một lớp hay trong vở "Đào Phi Phụng" có xung đột kịch mạnh mẽ, các nhân vật có tâm trạng diễn biến phức tạp, rồi đổi tên Phi Phụng thành Thạch Giáp, Đào Thiện Công (cha Phi Phụng) đổi thành Thạch Trác, Liễu Nguyệt Tiêm (vợ Phi Phụng) đổi thành nữ tướng Yến Cửu. Ngoài ra, còn thêm một lớp Phi Phụng giả gái để trốn tránh quân thù mà trong nguyên vở "Đào Phi Phụng" không có.

HỌC PHÁI ÁO học phái kinh tế học tư sản, xuất hiện vào những năm 80 thế kỉ 19, do các giáo sư Trường Đại học Áo: Mengơ (C. Menger), Vaidơ (E. Weiser), Buêm - Bavec (E. von Böhm - Bawerk) lập ra nhằm chống lại học thuyết kinh tế của Mac (K. Marx). Còn gọi là học phái chủ quan, vì họ dùng phương pháp tâm lí học chủ quan để nghiên cứu kinh tế. Hạt nhân lí luận của họ là thuyết "tính hữu ích cận biên", cho rằng giá trị của cải là do "tính hữu ích cận biên" quyết định. "Tính hữu ích cận biên " này là công dụng của đơn vị của cải trong kho dự trữ của chủ thể dùng để thoả mãn nhu cầu ít cấp thiết của chủ thể. Của cải càng hiếm và càng cần cho chủ thể thì giá trị càng cao và ngược lại. Giá trị chỉ là sự đánh giá chủ quan của chủ thể. Phương pháp của họ là nghiên cứu tâm lí cá nhân tách rời xã hội [kiểu "Rôbinxơn" (Robinson)]. Bằng những lí luận và phương pháp đó, họ đối lập hoàn toàn với thuyết giá trị và giá trị thặng dư của Mac và biện hộ cho chủ nghĩa tư bản.

HỌC PHÁI CỔ ĐIỂN x. *Kinh tế học chính trị tư sản cổ điển.*

HỌC PHÁI LỊCH SỬ trào lưu kinh tế học tầm thường ở Đức, có ảnh hưởng khá lớn đến tư duy kinh tế ở nhiều nước khác. Xuất hiện vào giữa thế kỉ 19. Đại biểu: Rôsơ (W. Roscher), Hinđơbran (B. Hildebrand), Knidơ (K. G. Knies). Phủ nhận các quy luật kinh tế khách quan, phủ nhận khả năng xây dựng lí luận khoa học kinh tế; cho rằng các nhân tố phi kinh tế như nhà nước, pháp luật, tôn giáo, đạo đức có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế.

Phương pháp của họ là thu thập, hệ thống hoá những sự kiện lịch sử rời rạc, rồi chỉnh lí, xuyên tạc nhằm biện hộ cho chủ nghĩa tư bản Đức. Học phái lịch sử mới xuất hiện cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Đại biểu: Phôn Smôlơ (G. von Schmoller), Buykhơ (K. Bücher), Dômbac (W. Sombart). Hạt nhân của nó là "chủ nghĩa xã hội giảng đường", thứ chủ nghĩa xã hội giả mạo của giai cấp tư sản Đức. HPLS mới nhấn mạnh vai trò của nhà nước tư sản Đức (Joongke) có thể khắc phục được mâu thuẫn giữa công nhân và nhà tư bản. Chủ nghĩa quốc xã Đức một phần dựa trên cơ sở lí luận của HPLS.

HỌC PHÁI TÂN CỔ ĐIỂN x. *Kinh tế học chính trị tư sản tân cổ điển.*

HỌC PHÁI THỂ CHẾ (cg. kinh tế học thể chế), học thuyết kinh tế tư sản, xuất hiện đầu tiên ở Hoa Kì vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 và được truyền bá rộng rãi vào những năm 20 và 30. Phê phán những mặt tiêu cực của chủ nghĩa tư bản độc quyền, tìm kiếm những phương pháp mới nhằm giúp chủ nghĩa tư bản khắc phục những thiếu sót, giải quyết được những mâu thuẫn để thích ứng với bước phát triển mới.

Người sáng lập HPTC là Vêblen (T. B. Veblen), người Hoa Kì. Khi phân tích thực trạng và xu hướng phát triển của chủ nghĩa tư bản, ông áp dụng những phương pháp phân tích thể chế và cơ cấu nên được gọi là HPTC.

HPTC diễn ra qua các thời kì: 1) Thời kì những năm 20 và 30, phát triển mạnh mẽ ở Hoa Kì. Các đại biểu chính gồm có Vêblen, Commơn (J. R. Commons), Mitsen (W. C. Mitchell) vv. 2) Thời kì từ sau những năm 30 cho đến những năm đầu sau Chiến tranh thế giới II. Các đại biểu của thời kì này có Bơli (A. Berle; cg. Beclơ), Minxơ (G. C. Means), Ayret (C. E. Ayres), Clac (J. M Clark),vv.; kế thừa và phát triển những quan điểm và cách phân tích của Vêblen. HPTC thời kì này được coi là HPTC cũ thuộc phái cải lương trong kinh tế học chính trị tầm thường của giai cấp tư sản. Giống như học phái lịch sử của Đức, HPTC phủ nhận những quy luật kinh tế khách quan, cổ vũ việc nghiên cứu những tài liệu kinh nghiệm lịch sử cụ thể của các nước, mong muốn tìm kiếm được ở đó những biện pháp thực tế và chính sách kinh tế có khả năng khắc phục được những căn bệnh của chủ nghĩa tư bản và nhấn mạnh vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế. HPTC cũ đã xuất phát từ tâm lí và thói quen để phê phán chủ nghĩa tư bản, không đi vào bản chất của nó.

Từ những năm 60 cho đến nay, HPTC chuyển sang bước phát triển mạnh hơn nữa để phù hợp với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại, cho nên được gọi là học phái thể chế mới (x. ***Học phái thể chế mới***).

HỌC PHÁI THỂ CHẾ MỚI (cg. kinh tế học thể chế mới), học thuyết kinh tế phương Tây nhấn mạnh phương pháp phân tích thể chế và phân tích cơ cấu. HPTCM bắt nguồn từ học phái lịch sử Đức, học phái thể chế cũ của Veblen (T. B. Veblen) và những người khác, và được phát triển từ sau Chiến tranh thế giới II. Những đại biểu chính là Gonbrêt (J. K. Galbraith), Cônmơ (G. Colm), Myrơđan (G. Myrdal; cg. Miêcđan), vv. Gonbrêt coi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại là hệ thống kế hoạch được hình thành từ một số ít công ti lớn, và hệ thống thị trường được hình thành từ một số lượng các xí nghiệp vừa và nhỏ. Hai hệ thống này tạo thành một "hệ thống nhị nguyên", hệ thống trước kiểm soát, chi phối và bóc lột hệ thống sau. Vì thế, Gonbrêt và đồng sự chủ trương cần phải có sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, thực hiện việc kiểm soát tiền tệ và giá cả, thực hiện kế hoạch hoá, điều chỉnh và khắc phục sự mâu thuẫn giữa hai hệ thống.

HPTCM còn nhấn mạnh thuyết kĩ trị, cho rằng khoa học - kĩ thuật có tính quyết định sự thành công của các xí nghiệp hiện tại. Khoa học - kĩ thuật phát triển mạnh mẽ sẽ làm cho quyền lực của xí nghiệp chuyển vào tay những người có kiến thức. Song, trong quá trình chuyển hoá này đồng thời cũng tồn tại sự mất cân đối trong việc phát triển kinh tế - xã hội, sự không bình đẳng về quyền lực, từ đó dẫn tới sự không bình đẳng về thu nhập trong xã hội tư bản. Vì thế, cần nghiên cứu lại việc chia đều quyền lực và chia đều thu nhập, tiến hành "cải cách" và thực hiện "chủ nghĩa xã hội mới", nghiên cứu lại chủ nghĩa tư bản trên cơ sở phân tích thể chế và cơ cấu. Hiện nay, HPTCM ngày càng có ảnh hưởng lớn ở Hoa Kì và ở nhiều nước phương Tây. Nó phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ trương nhà nước phải can thiệp vào cơ chế thị trường thì mới có thể khắc phục được những thiếu sót và những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, củng cố phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

HỌC PHÁI XÃ HỘI trào lưu kinh tế tư sản tầm thường, xuất hiện vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, phổ biến nhất ở Đức. Đại biểu: Xtamlơ (R. Stammler), Xtônxman, Amôn (Amon), Đin (Dill), vv. Chịu ảnh hưởng tư tưởng của học phái lịch sử mới và chủ nghĩa xã hội giảng đường, họ cường điệu vai trò của các nhân tố xã hội, chính trị và pháp lí trong sự phát triển xã hội, phủ nhận tác dụng quyết định của sự phát triển của lực lượng sản xuất và tính khách quan của quan hệ sản xuất. Họ ủng hộ thuyết "tính hữu ích cận biên" và những luận điểm của học phái Áo, bảo vệ luận điểm về khả năng cải thiện chủ nghĩa tư bản bằng "chính sách xã hội". Họ đóng góp vào việc hình thành quan điểm kinh tế của chủ nghĩa phát xít Hitle (A. Hitler).

HỌC PHẦN bao gồm từ 1 đến 4 đơn vị học trình cơ bản (trừ những HP đòi hỏi nhiều thời gian tập luyện như ngoại ngữ), quy định một khối lượng tri thức và kĩ năng của người học cần tích luỹ để nắm được môn học. Có 3 loại HP: bắt buộc (cho mọi sinh viên học cùng một chuyên ngành), tự chọn (theo hướng dẫn của nhà trường), tuỳ ý (theo sở thích và điều kiện riêng của sinh viên). Kết quả học tập đối với mỗi HP được đánh giá qua các lần kiểm tra và thi kết thúc. Nếu thi đạt yêu cầu thì người học được cấp chứng chỉ HP. Nội dung một khoá đào tạo bao gồm nhiều HP được quy định, sao cho tổng thể các HP đó đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Khi một học viên có đủ các chứng chỉ HP do yêu cầu đào tạo nào đó quy định thì họ được cấp văn bằng tốt nghiệp tương ứng.

HỌC PHÍ số tiền mà học sinh phải định kì nộp cho nhà trường để nhà trường trang trải một phần hoặc tất cả chi phí cần cho việc tổ chức dạy học. Đối với các trường tư thục, phần lớn hoặc toàn bộ nguồn thu của nhà trường đều do HP. Học sinh các trường quốc lập nói chung không phải đóng góp HP hoặc đóng HP thấp, nhà nước đảm nhiệm phần lớn hoặc tất cả chi phí để tổ chức dạy học.

Ở Việt Nam, trong một số thời kì, học sinh các trường quốc lập cũng phải định kì nộp một khoản tiền nhất định, đóng góp hỗ trợ ngân sách nhà nước về giáo dục. Hiện nay, trừ bậc tiểu học là phổ cập, còn ở các cấp học khác của các trường quốc lập, học sinh cũng phải đóng HP. Có chính sách miễn, giảm đối với một số đối tượng học sinh.

HỌC QUAN ngạch quan thuộc ngành giáo dục của chế độ phong kiến trông coi việc học và trực tiếp giảng dạy, sát hạch; gồm các chức vụ như tế tửu, tư nghiệp và học chính (ở Quốc Tử Giám), đốc học (ở tỉnh), giáo thụ và huấn đạo (ở phủ, huyện). Sau cải tổ giáo dục 1906, ngạch này bị bãi bỏ. Đến 1933, khi cải tổ lại Nam triều, ở Trung Kỳ đặt lại các chức: đốc học (ở tỉnh lớn), kiểm học (ở tỉnh nhỏ), giáo thụ (ở phủ), huấn đạo (ở huyện)

HỌC SINH người học trong các nhà trường (phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp). HS cao đẳng, đại học là sinh viên, HS các trường trung học và cao đẳng sư phạm là giáo sinh. Từ HS còn được dùng để chỉ người đi học một nghề nào đó (HS học may).

HỌC TẬP ở động vật bậc cao, là sự quan sát, nhận thức và bắt chước, cũng có thể được thực hiện dưới hình thức huấn luyện, giáo dục, truyền đạt từ phía bố mẹ. Ở xã hội loài người, HT là hoạt động nhận thức có hai chức năng xã hội cơ bản: 1) Giúp con người tiếp thu những nội dung và phương thức nhận thức được khái quát hoá dưới dạng các tri thức, phương pháp, kĩ năng, kĩ xảo... tạo ra và phát triển phẩm chất, năng lực của con người kết tinh trong đó, làm cho tâm lí và nhân cách của họ hình thành và phát triển; 2) Giúp cho thế hệ đang lớn lên gia nhập vào xã hội, lĩnh hội được những chuẩn mực giá trị của nó. HT được một hệ thống động cơ thúc đẩy, nhưng cơ bản nhất là hứng thú nhận thức. Hình thành được động cơ này là một quá trình, trong đó mỗi lần thực hiện xong một nhiệm vụ học tập, người học sẽ giải quyết được một mục đích cụ thể, các mục đích này hợp thành một hệ thống xoay quanh động cơ nhận thức cơ bản. HT là quá trình ghi nhớ có sự tham gia của nhiều chuỗi nơron khác nhau, tham gia của các cơ chế thần kinh cơ bản khác nhau. HT ở người và thú không hoàn toàn phụ thuộc vào chức năng của vỏ bán cầu đại não mà quá trình này liên quan đến nhiều vùng rộng lớn trong não bộ, trong đó có vùng hipothalamus (đồi hải mã).

HỌC THUYẾT AIXENHAO – ĐALET chính sách đối ngoại của Hoa Kì đối với Trung Cận Đông do tổng thống Aixenhao (D. D. Eisenhower) đề ra trong thông điệp gửi Quốc hội 5.1.1957; ngoại trưởng Dalet (J. F. Dulles) đóng vai trò tích cực trong việc đưa ra học thuyết.

Được công bố chính thức 9.3. 1957, sau khi tổng thống Aixenhao kí nghị quyết chung của cả hai viện Quốc hội. Theo nghị quyết, tổng thống Hoa Kì được quyền viện trợ kinh tế và quân sự cho các nước Trung Cận Đông, sử dụng lực lượng quân sự khi cần thiết để chống cái gọi là " sự xâm lược của chủ nghĩa cộng sản quốc tế". Thực chất của HTA-Đ là nhằm chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Cận Đông, duy trì các chế độ phản động và "lấp chỗ trống" của Anh, Pháp ở Trung Cận Đông sau thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Ai Cập 1956. Vì vậy, HTA-Đ còn được gọi là "học thuyết lấp chỗ trống".

HỌC THUYẾT CỘNG ĐỒNG THÁI BÌNH DƯƠNG những nguyên tắc về chính sách đối ngoại của Nhật Bản ở Châu Á - Thái Bình Dương, do thủ tướng Nhật Bản Nakaxônê (Y. Nakasone) đề xướng năm 1973. Đầu 1973, trước thất bại của Hoa

Kì ở Đông Dương, giới cầm quyền Nhật Bản đã nêu trở lại những luận điểm của Học thuyết Đại Đông Á (x. ***Học thuyết Đại Đông Á***), như "người Châu Á phải giúp người Châu Á", "trách nhiệm lãnh đạo Châu Á - Thái Bình Dương của Nhật Bản". Thủ tướng Nakaxôné chính thức tuyên bố sẽ vận động thành lập một Cộng đồng Thái Bình Dương mà thực chất là biến tướng của thuyết Đại Đông Á trước đây. Điểm khác trước là Nhật Bản tìm cách xâm nhập mạnh mẽ về kinh tế vào Trung Quốc, các nước ASEAN và nhiều nước khác ở Châu Á - Thái Bình Dương để từ đó biến vùng này thành phạm vi ảnh hưởng của Nhật Bản. Các nước trong khu vực tỏ thái độ dè dặt đối với học thuyết này.

HỌC THUYẾT ĐẠI ĐÔNG Á hệ thống các nguyên tắc về chính sách đối ngoại xâm lược và bành trướng của đế quốc Nhật do thủ tướng Kônôê đưa ra 1.8.1940 nhằm xây dựng một "khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" (xt. ***Đại Đông Á***). Bộ trưởng ngoại giao Nhật Masuôka đã giải thích nội dung học thuyết được xây dựng theo các nguyên tắc: 1) Ngoại giao liên hiệp; 2) Quân sự đồng minh; 3) Kinh tế hợp tác; 4) Văn hoá giao lưu; 5) Chính trị độc lập.

HỌC THUYẾT ĐÔMINÔ (A. domino theory), lí thuyết do tổng thống Hoa Kì Aixenhao (D. D. Eisenhower) đưa ra, dùng hình tượng trò chơi cờ đôminô để tuyên truyền rằng những thay đổi (về chính trị, kinh tế và xã hội) ở một nước hay ở một khu vực sẽ tự động kéo theo những thay đổi ở các nước và các khu vực lân cận. HTD nhằm chống lại xu hướng tiến bộ ở các nước đang phát triển, đàn áp phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và biện hộ chính sách can thiệp của chủ nghĩa đế quốc vào công việc nội bộ các nước khác. HTD đã được áp dụng ở các nước Đông Nam Á, đặc biệt là Miền NamViệt Nam từ những năm 50 thế kỉ 20. Aixenhao lập luận nếu chính phủ Hồ Chí Minh đánh bại được chế độ Ngô Đình Diệm ở Miền Nam thì các nước ở Đông Nam Á cũng lần lượt rơi vào chế độ cộng sản.

HỌC THUYẾT FUKUĐA sau thắng lợi của cách mạng các nước Đông Dương, sự giải thể của khối SEATO, Chính phủ Nhật Bản tìm cách giành vai trò chính trị ở Đông Nam Á, hỗ trợ kinh tế và chính trị của ASEAN, thúc đẩy cục diện cùng tồn tại hoà bình và hợp tác giữa các nước ASEAN và các nước Đông Dương. Thực hiện ý định ấy, thủ tướng Nhật Bản Fukuđa (T. Fukuda) đã đọc một diễn văn ở Manila (18.8.1977), sau khi đi thăm và trao đổi ý kiến với các nhà lãnh đạo các nước ASEAN tại Kuala Lumpua (6 - 7. 8.1977)

Fukuđa nêu lập trường ba điểm của Nhật Bản về Đông Nam Á: Nhật Bản sẽ không trở thành cường quốc quân sự, quyết tâm góp phần vào hoà bình, thịnh vượng của Đông Nam Á và thế giới; củng cố mối quan hệ tin cậy lẫn nhau về mọi lĩnh vực; Nhật Bản sẽ hợp tác bình đẳng với ASEAN và các thành viên của ASEAN, nhằm tăng cường đoàn kết và tính tự cường, thúc đẩy mối quan hệ hiểu biết lẫn nhau với các nước Đông Dương.

Đây là học thuyết đối ngoại đầu tiên của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới II nhằm tăng cường vai trò chính trị ở Đông Nam Á thông qua đòn bẩy kinh tế, sử dụng công cụ kinh tế, văn hoá, kết hợp với chính trị để nâng cao vai trò quốc tế của Nhật Bản trong khu vực

HỌC THUYẾT GUAM x. ***Học thuyết Nichxơn.***

HỌC THUYẾT JÔNXƠN hệ thống quan điểm về chính sách đối ngoại của Hoa Kì từ giữa những năm 60, được phản ánh trong tuyên bố của tổng thống Hoa Kì Jônxơn (L. B. Johnson) ngày 2 5.1965, trước các sự kiện ở Cộng hoà Đôminicana về "quyền" của Hoa Kì tự cho phép can thiệp vũ trang vào bất cứ nước nào ở Mĩ Latinh trong trường hợp có "nguy cơ chuyển sang sự thống trị của cộng sản" và "không cho phép thành lập thêm một chính phủ cộng sản ở Tây Bán Cầu". Nhằm đẩy mạnh chính sách bành trướng toàn cầu của đế quốc Mĩ ở Châu Á, Jônxơn lại đưa ra tuyên bố về "Học thuyết Thái Bình Dương" ngày 12.7 1966, khẳng định quyết tâm của Hoa Kì, với tư cách là "cường quốc Thái Bình Dương", thực hiện trách nhiệm của mình ở Châu Á là khu vực thuộc "phạm vi lợi ích của Hoa Kì"; chủ trương bằng mọi phương tiện chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Á và tác chiến ở Việt Nam "dù phải đến bao lâu đi nữa". Hoa Kì tự gánh lấy trách nhiệm lập lại "hoà bình, trật tự, và phồn vinh ở Châu Á". Mặc dù đã leo đến nấc thang cao nhất trong cuộc chiến tranh cục bộ, Hoa Kì vẫn không tránh được thất bại ở Việt Nam. HTJ bị phá sản ,dẫn đến sự rút lui của Jônxơn khỏi cương vị tổng thống tháng 1.1969. Sau đó , Hoa Kì buộc phải xem xét lại khả năng thực tế trong chính sách đối ngoại. X. ***Học thuyết Nichxơn.***

HỌC THUYẾT KAIFU do thủ tướng Nhật Kaifu (T. Kaifu) trình bày tại Xingapo trong chuyến đi thăm một số nước Đông Nam Á từ 27.4 đến 6. 5.1991. Nội dung chính: Nhật Bản xin lỗi các nước về những hành vi quân sự trong Chiến tranh thế giới II, cam kết sẽ không trở thành cường quốc quân sự; sẽ đóng vai trò tích cực hơn trong các vấn đề chính trị, kinh tế ở Châu Á - Thái Bình Dương; tham gia giải quyết vấn đề Cămpuchia, vấn đề Triều Tiên; tăng cường hợp tác khu vực thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ, đóng vai trò thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước ASEAN với Đông Dương cùng phát triển và trở thành bạn hàng tốt. Kaifu đã nhắc lại những nét cơ bản của Học thuyết Fukuđa (T. Fukuda) (1977) nên được gọi là Học thuyết Fukuđa II nhằm nâng cao địa vị chính và hoạt động kinh tế của Nhật Bản ở Châu Á - Thái Bình Dương.

HỌC THUYẾT LÊNIN VỀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA hệ thống luận điểm của Lênin (V. I. Lenin) về sự nghiệp bảo vệ và phát triển những thành quả của chủ nghĩa xã hội, bảo vệ an ninh, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, chống mọi âm mưu và hành động phá hoại, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế. Phát triển tư tưởng của Mac - Enghen (Marx - Engels) về tính tất yếu phải bảo vệ thành quả cách mạng vô sản sau khi giành được chính quyền, Lênin đã chứng minh việc bảo vệ tổ quốc như một quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong khi chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại và luôn tìm cách bóp chết các nhà nước non trẻ của giai cấp vô sản. Lênin nhấn mạnh rằng: "một cuộc cách mạng chỉ có giá trị khi nào nó biết tự bảo vệ". Những luận điểm chủ yếu của học thuyết là: bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa bằng mọi biện pháp quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao, vv.; xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội về mọi mặt là tạo điều kiện cơ bản cho công cuộc bảo vệ tổ quốc; sẵn sàng về quân sự, xây dựng một quân đội kiểu mới của giai cấp vô sản, chính quy, hiện đại trên cơ sở vũ trang toàn dân; xây dựng liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân; kết hợp đúng đắn nhiệm vụ dân tộc với nhiệm vụ quốc tế; toàn bộ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa phải đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản và được thể chế hoá thành nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi công dân. Giá trị to lớn của học thuyết này đã được chứng minh bằng thắng lợi của Liên Xô đối với chủ nghĩa phát xít (1941 -45), và qua những cuộc kháng chiến của Triều Tiên, Cuba, Việt Nam chống đế quốc xâm lược.

Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc, các lực lượng phản động quốc tế đang ra sức phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa và các nước dân tộc chủ nghĩa, nhằm mục tiêu xoá bỏ chủ nghĩa xã hội bằng mọi thủ đoạn kinh tế, chính trị, tư tưởng, như thực hiện diễn biến hoà bình, đồng thời vẫn tiếp tục chuẩn bị chiến tranh xâm lược khi có điều kiện (x. ***Ngăn chặn; Vượt trên ngăn chặn***). Hơn bao giờ hết, HTLVBVTQXHCN càng có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn sâu sắc.

HỌC THUYẾT MAC – LÊNIN VỀ CHIẾN TRANH VÀ QUÂN ĐỘI hệ thống luận điểm của chủ nghĩa Mac -Lênin về nguồn gốc, bản chất xã hội của chiến tranh; về phân loại chiến tranh và quân đội dựa theo bản chất chính trị - xã hội của nó, về vai trò của chiến tranh trong lịch sử loài người, các quy luật phát sinh, quá trình và kết cục của chiến tranh; bản chất xã hội và chức năng của quân đội, công cụ chủ yếu để tiến hành chiến tranh. Lần đầu tiên trong lịch sử của khoa học xã hội, chủ nghĩa Mac - Lênin đã cung cấp cho loài người cơ sở lí luận khoa học để nhận thức đúng nguồn gốc, bản chất của chiến tranh và của quân đội là sản phẩm của xã hội có giai cấp đối kháng, bản chất kinh tế - xã hội của giai cấp thống trị đã sử dụng nó.

Học thuyết do Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels) sáng lập, được Lênin (V.I. Ljenin) phát triển và làm phong phú thêm trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản trở thành nền tảng thế giới quan và phương pháp luận để các đảng cộng sản và công nhân dựa vào đó vạch ra học thuyết quân sự, xây dựng nền nghệ thuật quân sự tiên tiến, xây dựng quân đội kiểu mới của giai cấp vô sản, đấu tranh giành chính quyền và bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Học thuyết còn là vũ khí của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và giải phóng dân tộc trong thời đại chúng ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng học thuyết này kết hợp hài hoà với truyền thống quân sự Việt Nam và tinh hoa quân sự của thế giới vào thực tiễn Việt Nam, đề ra những luận điểm cơ bản về khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng ở Việt Nam trong thời đại mới. Ngày nay, trong sự nghiệp đấu tranh cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới, HTM - LVCTVQĐ vẫn là công cụ đáng tin cậy của các đảng cộng sản, công nhân, các nhà nước xã hội chủ nghĩa, toàn bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

HỌC THUYẾT MENĐEN học thuyết di truyền kinh điển, đặt nền móng cho di truyền học hiện đại. Nghiên cứu về hiện tượng di truyền, nhờ những thí nghiệm lai được Menđen (G. J. Mendel)thực hiện lần đầu tiên vào những năm 60 thế kỉ 19. Những đặc điểm nghiên cứu thường được kiểm tra bởi một gen và các alen có quan hệ trội lặn đơn giản. Số lượng lớn cá thể con nhận được từ các phép lai đã được xử lí thống kê để tìm ra tỉ lệ các kiểu phenotip khác nhau và từ đó có thể xác định được genotip của bố mẹ.

HỌC THUYẾT MÔNRÔ chính sách đối ngoại của Hoa Kì được công bố trong thông điệp của tổng thống Mônrô (J. Monroe) gửi Quốc hội Hoa Kì (1823). Nội dung chủ yếu nêu lên nguyên tắc: Hoa Kì không can thiệp vào công việc nội bộ của Châu Âu và Châu Âu không can thiệp vào công việc của Châu Mĩ. Chính sách này nhằm ngăn cản việc chuyển các thuộc địa cũ của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đang đấu tranh giành độc lập vào tay các cường quốc Châu Âu khác.

Một mặt, HTM ngăn cản các cường quốc Châu Âu tiếp tục chính sách thực dân hoá Châu Mĩ Latinh, ủng hộ các nước này đấu tranh giành chủ quyền với tư tưởng phát sinh chủ nghĩa dân tộc tư sản. Mặt khác, tạo điều kiện cho Hoa Kì độc quyền phát huy ảnh hưởng ở khu vực này. Sau đó với luận điểm "Châu Mĩ của người Châu Mĩ", HTM đã trở thành công cụ ngoại giao quan trọng để thực hiện chính sách bành trướng của Hoa Kì ở Mĩ Latinh.

HỌC THUYẾT MỞ CỬA được trình bày trong công hàm ngày 6.9.1899 của bộ trưởng ngoại giao Hoa Kì Jôn Hay (John Hay) gửi các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật Bản, Italia, đòi duy trì việc mở cửa Trung Quốc đối với thế giới bên ngoài và tạo ra những cơ hội đồng đều cho tất cả các nước trong buôn bán với Trung Quốc. HTMC ra đời trong hoàn cảnh Trung Quốc đã bị chia thành các khu vực ảnh hưởng của các cường quốc (trừ Hoa Kì); lúc đầu được áp dụng với Trung Quốc, sau đó với các nước kinh tế chậm phát triển.

HỌC THUYẾT NICHXƠN (cg. học thuyết Guam), quan điểm mới về chính sách đối ngoại của Hoa Kì từ cuối những năm 60 đến những năm 70, do tổng thống Nichxơn (R. M. Nixon) công bố 25.7.1969 ở đảo Guam (Guam) và trong thông điệp gửi Quốc hội 18.2.1970. HTN vẫn giữ nguyên những quan điểm về chính sách toàn cầu của Hoa Kì, nhưng hướng vào thực hiện các "trách nhiệm" của chính sách đối ngoại một cách "hợp lí" hơn, thích ứng với những khả năng thực tế của mình, với so sánh lực lượng đã thay đổi trên trường quốc tế. HTN áp dụng chiến lược "răn đe thực tế" với nội dung chủ yếu là "dựa vào sức mạnh quân sự", cùng "chia sẻ trách nhiệm" trong chính sách đồng minh: Hoa Kì khẳng định tôn trọng các cam kết của mình trên thế giới, tiếp tục cung cấp lá chắn hạt nhân cho đồng minh và những nước mà ở đó Hoa Kì có lợi ích sống còn, sẵn sàng viện trợ kinh tế và quân sự thích đáng nhưng đòi hỏi các quốc gia bị đe doạ phải tự đảm đương trách nhiệm, cung cấp nhân lực cho công cuộc phòng thủ của mình, chia sẻ trách nhiệm không chỉ về quốc phòng mà cả về kinh tế và chính trị. Đối với các nước Châu Á, Hoa Kì đòi hỏi "những người lính Châu Á chứ không phải quân đội Hoa Kì phải đảm nhận gánh nặng chiến tranh trên bộ trong tương lai". Trước sức ép của phong trào chống chiến tranh và các khó khăn kinh tế, chính trị khác trong nước, để thoát khỏi dính líu trực tiếp vào cuộc chiến tranh Việt Nam nhưng không từ bỏ tham vọng duy trì chế độ tay sai thực dân mới ở Miền Nam Việt Nam, Nichxơn đã thi hành một chiến lược 5 điểm: 1) "Việt Nam hoá chiến tranh" bằng cách tăng cường cung cấp các phương tiện chiến tranh cho Quân đội Sài Gòn. 2) Tăng cường "bình định" nông thôn Miền Nam Việt Nam. 3) Rút lực lượng chiến đấu Hoa Kì tuần tự theo diễn tiến của chương trình "Việt Nam hoá" và "bình định". 4) Tiến hành chiến lược ngoại giao nhằm phá hoại sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc đối với Miền Bắc Việt Nam. 5) Tiến hành thương lượng hoà bình với Miền Bắc Việt Nam, đi đôi với tăng cường ném bom Miền Bắc Việt Nam, mở rộng đánh phá sang Campuchia và Lào. Mặc dù hết sức nham hiểm và tàn bạo, HTN đã không cứu vãn được sự thất bại của Hoa Kì ở Việt Nam. HTN còn nêu cao chiến lược "diễn biến hoà bình" để làm chuyển hoá chế độ xã hội chủ nghĩa thành tư bản chủ nghĩa với các hình thức khác nhau.

HỌC THUYẾT PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC học thuyết dựa trên nhận thức sai lầm về khoa học và phản động về chính trị. Tư tưởng chủ đạo của học thuyết này cho rằng loại hình nhân chủng là yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của con người và các dân tộc. Những người theo học thuyết này chia loài người ra làm hai chủng tộc: 1) Chủng tộc hạ đẳng, dòng máu không thuần nhất, lạc hậu, dường như sinh ra để làm nô lệ. 2) Chủng tộc thượng đẳng, thuần khiết về dòng máu, thông minh, siêu việt, dường như sinh ra để thống trị và đi khai hóa văn minh cho các dân tộc chậm tiến. Tiêu biểu cho chủng tộc thượng đẳng là tộc người Ariăng (Ariani) da trắng trước đây và trong thời cận hiện đại là người Đức. Những mầm mống của học thuyết này xuất hiện từ rất sớm trong xã hội loài người. Ở Châu Âu, thời chiếm hữu nô lệ, người Hi Lạp và La Mã đã tự cho mình là văn minh, còn các dân tộc khác là dã man. Ở phương Đông cổ đại, các vị hoàng đế cũng xem mình là con trời, còn các dân tộc xung quanh là man di. Đến giữa thế kỉ 19, học thuyết này được phát triển hoàn chỉnh trong tác phẩm của một nhà quý tộc Pháp là Gôbinô (J. A. Gobineau, 1853), nhan đề "Khảo luận về sự bất bình đẳng của các chủng tộc của loài người". Trong tác phẩm này, Gôbinô đã nêu ý kiến cho rằng nguyên nhân chính và cơ bản làm cho vận mạng lịch sử của các dân tộc khác nhau chính là sự khác biệt về chủng tộc. Đó là nhân tố quan trọng nhất của động lực phát triển

tiến hoá từ trước đến nay. Sự pha trộn của các dòng máu của chủng tộc thượng đẳng và hạ đẳng sẽ dẫn đến sự tiêu vong các nền văn minh nhân loại do người da trắng tạo nên, vv.

Những tư tưởng biện minh cho sự thống trị thế giới của người Châu Âu da trắng nói chung và của người Đức nói riêng đã được giới quân phiệt Đức vào cuối thế kỉ 19 hưởng ứng nhiệt liệt và phổ biến rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân nước Đức lúc bấy giờ, lấy nó làm vũ khí tư tưởng để phát động Chiến tranh thế giới I và II. HTPBCT cực kì phản động về chính trị. Mọi người đều biết, chỉ riêng Chiến tranh thế giới II đã làm cho 50 triệu người thiệt mạng. Hàng triệu người Do Thái và Xlavơ trở thành đối tượng diệt chủng của phát xít Đức. Học thuyết ấy cũng hoàn toàn sai lầm về phương diện khoa học. Từ khi con người hiện đại Hômô Xapiêng (Homo Sapiens) ra đời, dần dần hình thành ba đại chủng: Môngôlôit (Mongoloid), Ơrôpôit (Europoid), Nêgrô - Ôxtralôit (Negro - Australoid). Về phương diện chủng tộc, con người khác nhau là ở các yếu tố bên ngoài như màu da, tóc, chiều cao, hình dáng sọ, vv. Còn về mặt trí tuệ, thì con người dù thuộc đại chủng nào cũng đều có khả năng phát triển như nhau. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng không có chủng tộc gọi là hạ đẳng, cũng không có chủng tộc gọi là thượng đẳng. Nhân chủng học cũng đã khẳng định rằng, do kết quả của sự giao lưu kinh tế - văn hoá từ xa xưa, ngày nay trên thế giới không có bất kì dân tộc nào thuần khiết về dòng máu cả. Với sự thất bại trong Chiến tranh thế giới II của phát xít Đức, học thuyết phân biệt chủng tộc Đức đã đi vào con đường phá sản. Tuy nhiên tư tưởng phân biệt chủng tộc vẫn còn đất sống ở một số nơi trên thế giới. Ở Hoa Kì, nó là cơ sở tư tưởng cho sự ra đời của học thuyết tâm lí - chủng tộc Hoa Kì. Nếu ở Đức chủ nghĩa chủng tộc được thể hiện lộ liễu dưới dạng sinh vật - chủng tộc, thì ở Hoa Kì nó được khoác bên ngoài bằng chiếc áo tâm lí, nên gọi là chủ nghĩa tâm lí - chủng tộc (x. ***Trường phái tâm lí - chủng tộc Hoa Kì***). Tiếp tục dưới dạng lộ liễu trắng trợn, học thuyết này vẫn là vũ khí tư tưởng cho các tổ chức tân phát xít ở một số nước hiện nay trên thế giới.

HỌC THUYẾT TORUMAN chương trình hoạt động đối ngoại của Hoa Kì do tổng thống Toruman (H. S. Truman) đề ra 12.3.1947 tại phiên họp hai viện Quốc hội Hoa Kì. Viện cớ nguy cơ của chủ nghĩa cộng sản đang đe doạ Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì, Toruman kêu gọi Quốc hội vì lợi ích an ninh của Hoa Kì cần viện trợ khẩn cấp 400 triệu đôla "giúp đỡ" cho hai nước này. Dựa vào những hiệp ước viện trợ kí với Hi Lạp (20.6.1947) và Thổ Nhĩ Kì (12.7.1947), Hoa Kì đã can thiệp vào công việc nội bộ hai nước, sử dụng lãnh thổ hai nước làm bàn đạp chiến lược chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, xâm nhập vào các vùng Cận Đông và Đông Địa Trung Hải. HTT như một trong những bước đi đầu tiên của "chiến tranh lạnh" - cơ sở của đường lối đối ngoại của Hoa Kì.

HỌC TỰ ĐỘNG một hướng nghiên cứu của trí tuệ nhân tạo nhằm tạo ra các phần mềm cung cấp khả năng "tự học" để tích luỹ thêm tri thức cho máy tính, giúp nâng cao năng lực xử lí thông tin của máy, đặc biệt trong các lĩnh vực nhận dạng tiếng nói, chữ viết, hình ảnh.

HỌC VẤN CỔ ĐIỂN loại học vấn phổ thông trung học thời Phục hưng, phổ biến trong nhà trường Tây Âu, với nội dung giảng dạy chủ yếu là các giá trị Hi Lạp và La Mã cổ đại. Ngữ pháp, tập đọc, dịch thuật và bắt chước các tác giả cổ điển La Mã chiếm vị trí quan trọng nhất, sau đó là văn học, lịch sử. Nền HVCD có vai trò tiến bộ nhất định trong lịch sử giáo dục, chống lại nền học vấn kinh viện, giáo lí. Sau này, sự phát triển của công nghiệp và các khoa học tự nhiên đã làm xuất hiện loại học vấn thiết thực.

HỌC VẤN THIẾT THỰC học vấn phổ thông trung học theo khuynh hướng thực tế, với nội dung giảng dạy khác với học vấn cổ điển, bao gồm chủ yếu các môn khoa học tự nhiên và toán. Các cổ ngữ được thay thế bằng các sinh ngữ. Xuất hiện vào đầu thế kỉ 18 gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

HỌC VỊ danh hiệu khoa học đánh giá trình độ học vấn trên đại học cho những người hoạt động ở tất cả các lĩnh vực khoa học. Ở Việt Nam hiện nay có HV: thạc sĩ, tiến sĩ và tiến sĩ khoa học. Để được nhận những học vị này, nhất thiết phải bảo vệ luận án hoặc một công trình khoa học tương đương.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH cơ quan trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổ chức tiền thân: Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương (1949); Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc (1978); Học viện Nguyễn Ái Quốc (1986). Từ năm 1993, trở thành HVCTQGHCM (Quyết định số 61/QĐ/TƯ ngày 10.3.1993 của Bộ Chính trị và Nghị định số 44/CP ngày 22.6.1993 của Chính phủ). HVCTQGHCM là trung tâm quốc gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lí chủ chốt cấp cao, cấp trung, cán bộ nghiên cứu khoa học lí luận chính trị của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội có trình độ đại học, sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ); nghiên cứu về khoa học lí luận Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm góp phần phát triển lí luận, tổng kết thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. HVCTQGHCM chủ trì phối hợp với Hội đồng lí luận Trung ương, Ban tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Hành chính Quốc gia để chỉ đạo công tác biên soạn giáo trình, nội dung giảng dạy, hướng dẫn công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh, các bộ môn khoa học Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng; hướng dẫn nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng ở các địa phương và các ban, bộ, ngành trung ương; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trung tâm Học viện đặt tại Hà Nội, các phân viện gồm có: Phân viện I và Phân viện Báo chí Tuyên truyền ở Hà Nội, Phân viện II ở thành phố Hồ Chí Minh, Phân viện III ở thành phố Đà Nẵng.

HOCBLEN(A. hornblende: horn - sừng, blende - giả), khoáng vật nhóm amphibon:

$(Ca, Na)_2 (Mg,Fe)_4 (Al,Fe) [(Si,Al)_4 O_{11}] (OH,F)_2$.

Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ, tập hợp dạng sợi, dạng que. Màu lục với nhiều sắc thái khác nhau. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 3 - 3,5 g/cm^3. Nguồn gốc macma, biến chất, gặp trong các đá macma bazơ, trung tính và đá phiến kết tinh.

HOCBLENĐIT (A. hornblendite), đá macma bazơ xâm nhập, thành phần chủ yếu là amphibon (hocblen), màu lục sẫm, đá hiếm gặp, thấy ở Núi Chúa cùng với piroxenit.

HOCMANĐƠ L. (Lars Hormander; sinh 1951), nhà toán học Thuỵ Điển, giáo sư các Trường Đại học Tổng hợp Xtôckhôm (Stockholm, Thụy Điển), Xtanfot (Stanford; Hoa Kì), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thuỵ Điển và một số viện hàn lâm khoa học nước ngoài. Các công trình chủ yếu về lí thuyết tổng quát các toán tử tuyến tính và các phương trình đạo hàm riêng. Giải thưởng Fin (1962).

HOCMON (A. hormone), các chất được tạo lập ngay trong cơ thể sinh vật (chất nội tiết), điều hoà và điều chỉnh các quá trình sinh lí. Được đưa vào máu hay tương bào chuyển đến chỗ gây tác dụng xác định. Có hoạt tính sinh học cao, chỉ cần lượng nhỏ đã gây tác dụng. Có hai nhóm: H tác động trực tiếp lên cơ quan hay một chức năng nhất định; H tác động gián tiếp điều chỉnh

hoạt động của tuyến nội tiết khác. Hiệu quả tác động của H lên sinh trưởng, quá trình lột xác, sinh sản, vv.

Ở người, đã phát hiện khoảng 50 loại H trong cơ thể và phân thành: 1) Steroit tan trong dầu, mỡ gồm H sinh dục (H tinh hoàn, buồng trứng, hoàng thể) và H do tuyến thượng thận tiết ra. 2) Protidic tan trong nước như insulin, các kích dục tố, ACTH. 3) Nhóm phenolic như adrenalin, thiroxin. Trong y học, đã phân lập hoặc tổng hợp nhiều loại H để dùng làm thuốc.

Ở động vật, đã phân biệt được những H khác nhau trong các chất bài tiết của tuyến nội tiết. Vd. thuỳ trước tuyến yên cho các H sinh trưởng, nhiều loại stimulin và trao đổi chất.

H tác động qua lại với hệ thần kinh, đảm bảo cân bằng nội môi cơ thể và điều chỉnh khả năng thích nghi với môi trường sống. H sinh dục là chất có hoạt tính do tuyến sinh dục tiết ra, có tác dụng điều hoà sinh dục của cơ thể đực và cái, điều khiển sự phát triển cơ quan sinh sản, gây xuất hiện các đặc tính sinh dục thứ cấp. Về bản chất hoá học, H sinh dục thuộc nhóm steroit gồm: oestrogen, progesteron, androgen.

H thực vật, chất hữu cơ tự nhiên hay tổng hợp, có tác dụng đặc hiệu với liều rất nhỏ đến sự sinh trưởng, phát triển của một loài cây cỏ. Có ba nhóm: xitoxin, auxin, gibberellin.

Ở côn trùng, từ tuyến ngực sinh ra H lột xác, lần đầu tiên được Butơnan (A. Butenandt; nhà hoá học Đức) và Koocxen (Korlsen)(1954) tinh chiết từ 500 kg nhộng tằm. H lột xác cũng còn gặp ở giáp xác được dùng như thuốc trừ sâu, gây rối loạn sinh trưởng cho sâu hại. H trẻ: cơ chế về sự tác động của nó chưa được nghiên cứu, nhưng cơ chế rõ nhất là tác dụng kìm hãm hiệu quả của H lột xác (ecdyson).

HOCMON GÂY ĐỘNG DỤC x. *Ơstrogen.*

HOCMON KÍCH THÍCH NANG TRỨNG một loại kích dục tố do thuỳ trước tuyến yên tiết ra, tác động lên buồng trứng và kích thích sự lớn lên và chín của mô, hình thành nang và tế bào trứng ở đó. Giai đoạn cuối, dưới ảnh hưởng của hocmon tạo thể vàng, trứng chín và rụng khỏi buồng trứng. Hocmon này cũng kích thích sự sinh tinh ở con đực và cũng được dùng để chữa vô sinh ở con cái.

HOCMON LỘT XÁC x. *Ecdyson.*

HOCMON SÂU NON hocmon do tuyến nội tiết tiết ra có liên hệ với não ở côn trùng, kìm hãm quá trình biến thái thành dạng trưởng thành và duy trì các đặc điểm ấu trùng. HSN tiết ra để giảm hiệu quả của hocmon lột xác, ecdyson. Nồng độ HSN giảm dần trong quá trình phát triển tới tuổi cuối cùng của sâu, nó giảm tới ngưỡng và cho phép hocmon lột xác kích thích sự phân hoá thành dạng trưởng thành.

HOCMON SINH TRƯỞNG hocmon do thuỳ trước tuyến yên tiết ra, tác động trực tiếp lên tế bào cơ thể, đặc biệt với tế bào xương, để kích thích sự trao đổi chất và sinh trưởng. Thiếu HST sẽ dẫn đến còi cọc; thừa dẫn đến hiện tượng to cực.

HOCMON TẠO THỂ VÀNG hocmon loại glycoprotein, do thuỳ trước tuyến yên tiết ra dưới sự điều chỉnh của vùng dưới đồi hải mã (*hypothalamus*). Ở động vật có vú cái, hocmon này kích thích tiết oestrogen, sự rụng trứng và hình thành thể vàng; ở con đực, kích thích các tế bào kẽ của tinh hoàn gây tiết androgen.

HOCMON TUYẾN GIÁP các hocmon hình thành ở tuyến giáp, có tác dụng tăng cường trao đổi chất của tế bào, trong đó thyroxin là hocmon quan trọng nhất.

HOCNY Đ. (David Hockney, sinh 1937), hoạ sĩ Anh. Đại diện của nhóm nghệ thuật Pôp A (Pop Art) của Anh vào những năm 60 thế kỉ 20, chịu ảnh hưởng rất nhiều của Đuybuyfê (J. Dubuffet) về lối vẽ ngây ngô. Đặc điểm của tranh Hocny là nêu bật cái nhìn thấy bằng quy ước thị giác với một nội tâm tự thuật rất trí tuệ. Hocny tự tách khỏi nghệ thuật Pôp của Hoa Kì mặc dù sống rất nhiều ở Hoa Kì. Hình vẽ của Hocny có chất công nghiệp, đường nét nhạy cảm. Tác phẩm của ông như có ý diễu cợt mia mai cái hạnh phúc giả tạo vờ nhân nghĩa của xã hội tư sản hiện đại nấp sau sự khoe khoang bằng quảng cáo ("Cảnh trong nhà ở Lốt Angiolet", 1963; "Đám cưới lần đầu", 1962).

HOÈ (*Sophora japonica*), cây gỗ lớn, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 5 - 10 m, đường kính thân 15 - 30 cm, thân hơi vặn khúc, gốc xù xì, có tính chất trang trí. Lá kép lông chim lẻ. Hoa cánh bướm màu vàng hoặc trắng sữa. Quả giáp dài 25 - 50 mm, rộng 20 - 30 mm, dày 5 - 10 mm, có 1 - 6 hạt, dài 7 - 9 mm, giữa các hạt quả hơi thắt lại. H ưa đất phù sa ven sông, đất cát, đất đồi thấp. Cây H mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Có thể gây trồng bằng hạt, chiết, giâm cành. Cây sống được khoảng 40 năm, cho thu hoạch từ năm thứ 4, đạt năng suất cao nhất vào thời kì 10 - 25 tuổi. Nụ hoa có nhiều rutin dùng chữa các hội chứng xuất huyết, cao huyết áp, phòng các tai biến mạch máu bị xơ vữa.

Hoè *1. Cây; 2. Các bộ phận của hoa*

HOGHEN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Hoghen.*

HỎI CUNG hành vi tố tụng của điều tra viên lấy lời khai của bị can về các tình tiết của hành vi phạm tội mà họ bị buộc là đã tham gia thực hiện, sau khi đã thông báo cho họ biết quyết định khởi tố. Việc HC không được tiến hành vào ban đêm, trừ trường hợp không thể trì hoãn được, nhưng phải ghi rõ lí do vào biên bản; không được bức cung hoặc dùng nhục hình.

Bị can phải được nghe hoặc tự đọc lại biên bản và cùng kí tên với điều tra viên. Kiểm sát viên thực hiện các chức năng kiểm sát, điều tra cũng có quyền trực tiếp HC bị can khi thấy cần thiết (điều 107, 108 và 141, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam).

HÓI ĐẦU (tk. rụng tóc), tình trạng tóc bắt đầu rụng ở hai thái dương, lan dần lên đỉnh đầu thành hói, da đầu bóng mỡ, sờ nhờn, có khi có gàu. Tóc thường rụng theo mùa khi thời tiết nóng ẩm hoặc quá mệt do gắng sức. Thường xuất hiện ở lứa tuổi 20. Căn nguyên chưa rõ, có thể do rối loạn nội tiết, nhất là tuyến sinh dục.

HOLOENZIM (A. holoenzyme), enzim phức tạp có hoạt tính xúc tác, được cấu thành từ apoenzim và coenzim. Apoenzim chịu trách nhiệm về tính đặc hiệu của H; coenzim xác định bản chất của phản ứng.

HOLOXEN (A. holocene) 1. Thống cuối cùng của hệ Đệ tứ tiếp theo thống Pleistoxen (Pleistocene), gồm những trầm tích thành tạo bắt đầu từ cuối giai đoạn đóng băng cuối cùng ở Bắc Âu - giai đoạn Vuami. Ở Việt Nam, thống H chủ yếu gồm các bồi tích bở rời được thành tạo, do dòng chảy trong các thung lũng sông ngòi và tam giác châu.

2. Thế trẻ nhất của kỉ Đệ tứ, bắt đầu cách đây khoảng trên dưới 10 nghìn năm. Thế giới sinh vật trong H đã gần giống hoàn toàn với hiện đại.

HOM *(mĩ thuật)*, khâu chuẩn bị vóc để vẽ sơn mài tiếp theo khâu bó: phết sơn sống trộn đất thó hoặc phù sa mịn (lọc thật mịn) lên vóc đã được bó, ủ khô, mài nhẵn để làm thành H, để khi mài vóc sẽ phẳng, khi đánh bóng những nước sơn quang phủ lên sản phẩm sẽ mịn, bóng sâu, màu đẹp.

HOM *(nông)*, 1. Râu ở đầu hạt thóc.

2. Giống lúa H, hạt có râu.

3. Đoạn thân cành dùng để giâm, trồng; vd. H sắn, H dâu.

HÒM ĐỒ một kiểu hòm vuông, mỗi chiều rộng 60 - 70 cm, dùng để đựng quần áo phục trang, đạo cụ và các phương tiện trang trí hoá trang của một phường chèo. Một phường đi biểu diễn lưu động chỉ cần một gánh HĐ. HĐ còn dùng làm đạo cụ chủ yếu khi biểu diễn. Một chiếc hòm đặt giữa chiếu chèo khi là ghế ngồi, là ngai vàng, khi lại biến thành núi non hiểm trở mà nhân vật trong trò diễn phải vượt qua.

HÒN BUÔNG hai đảo nhỏ và thấp cách nhau 200 m, ở cách bờ biển huyện Ngọc Hiển thuộc tỉnh Cà Mau 26 km về phía tây. Có rừng ngập mặn.

HÒN CHÔNG 1. Núi cao 221 m, còn gọi là Bình Trị, ở giữa hai vũng nhỏ: Cây Dương và Khoe Lạ, ở huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Cấu tạo bởi đá cát kết. Hai nhánh núi đâm ra biển thành hai mũi: Ông Thuỳ (Ông Thoa) và Cái Bàn (Hòn Chông). Cùng với hai mũi Trà Đức (109 m) và Săn Voi (148 m) hợp thành "Vũng Ba Hòn". Rừng còn rải rác ở sườn dốc ven biển. Dân địa phương khai thác photphat làm nguyên liệu gốm sứ.

2. Đảo nhỏ ven bờ ở ngoài khơi huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

HÒN CHUỐI đảo ở cách bờ biển thuộc huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau về phía tây 30 km. Đảo dài trên 2 km, rộng trung bình 500 m; diện tích 1 km^2, độ cao 150 m. Nơi trú của thuyền đánh cá.

HÒN DẤU đảo ở cách Đồ Sơn 1 km. Cấu tạo đá cát kết. Diện tích khoảng 12.5 km^2. Trên đảo có đèn biển và cột mốc thuỷ chuẩn để đánh dấu độ cao số 0 của mực nước biển.

HÒN DIỄN nhánh núi của khối núi Cực Nam Trung Bộ chạy qua đồng bằng Ninh Thuận, có nhiều đỉnh cao trên 1.000 m, làm đường phân thuỷ của hai sông: Đa Nhim và Mao Đinh. Đỉnh cao nhất 1.451 m (Núi Dào), cách thị xã Phan Rang 37 km về phía bắc. Cấu tạo bằng đá granit. Rừng nhiệt đới.

HÒN ĐẤT (cg. Thổ Sơn), núi sót cao 260 m ở huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Cấu tạo bởi đá granit, ở sát biển giữa hai vũng: Cây Dương và Rạch Giá. Ven biển có rừng nước mặn. Điểm du lịch.

HÒN ĐẤT huyện đồng bằng ở phía bắc tỉnh Kiên Giang. Diện tích 1.019,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hòn Đất, huyện lị), 8 xã (Bình Sơn, Bình Giang, Nam Thái Sơn, Mỹ Hiệp Sơn, Sơn Kiên, Sóc Sơn, Thổ Sơn, Mỹ Lâm). Dân số 137.600 (1999), gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình bằng phẳng trừ một vài ngọn đồi sát biển (núi Hòn Đất - 260 m). Kênh rạch: Tri Tôn (18 km), Ba Thê (21 km), Rạch Giá - Hà Tiên (60 km), chảy qua, chế độ nhật triều không đều ở vịnh Thái Lan. Bờ biển 50 km . Trồng lúa, dưa hấu, dứa, dừa, đánh bắt và nuôi trồng hải sản. Có tỉnh lộ 80 (60 km), chạy qua. Huyện thành lập từ 3.6.1978, do chia huyện Châu Thành thành huyện Châu Thành và HĐ.

HÒN ĐỘC x. *Hải tặc (địa lí)*.

HÒN GAI thị xã tỉnh lị tỉnh Quảng Ninh. Từ 27.12.1993, trở thành thành phố Hạ Long. X. *Hạ Long (thành phố)*.

HÒN GỐM bán đảo ở phía nam đèo Cả (tỉnh Khánh Hoà), tạo thành do 2 đảo đá: Hòn Nhọn (436 m) và Hòn Đôi (309 m), nối với đất liền bằng eo cát hẹp 0,6 - 2 km. Chiều dài 36 km. Rừng bị tàn phá, chỉ còn thảm cây bụi. Mũi Dôi là điểm cực đông của bán đảo, đồng thời là điểm cực đông của phần đất liền Việt Nam.

HÒN LỚN đảo nằm trong vụng Bến Gối, ở phía tây bán đảo Hòn Gốm; địa hình núi phía bắc có đỉnh cao 575 m, phía đông nam có đỉnh 371 m, cấu tạo bằng granit Đèo Cả xuyên lên các thành tạo Cacbon - Pecmi.

HÒN NON NƯỚC x. *Ngũ Hành Sơn*.

HONMI (L. Holmium), Ho. Nguyên tố đất hiếm nhóm III B, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 67, nguyên tử khối 164,9304. Ho được nhà hoá học Thuỵ Điển Clevơ (P. T. Cleve) tìm ra (1879). Kim loại màu trắng bạc; khối lượng riêng 8,80 g/cm^3; t_{nc} = 1.461°C; t_s =2.380°C. Tan trong axit. Phản ứng chậm với nước. Dùng trong sản xuất loại thủy tinh đặc biệt làm chất hoạt hóa của chất phát quang; làm chất hấp thụ khí trong ống chân không.

HOOCNƠ (Horn), mũi đất thuộc đảo Đất Lửa (Terre de feu), điểm cực Nam của lục địa Nam Mĩ (55° 59' vĩ Nam và 67°16' kinh Tây).

HÔ thuật ngữ dân gian chỉ việc trình diễn 2 loại dân ca vùng Khu V (cũ) là H lô tô và H bài chòi.

HÔ BÀI CHÒI làn điệu do anh hiệu (tên đặt cho người chia bài và hô tên quân bài) hô diễn lên, thông báo tên quân bài phát ra hoặc chào mừng người được cuộc trong hội chơi bài chòi, thường được tổ chức trong ngày tết Nguyên đán ở Miền Nam Trung Bộ. HBC soạn theo thể thơ lục bát, còn là hình thức dân ca kể chuyện thời sự, hoặc những tích truyện cổ, mục đích góp vui trong những đêm hội làng. Đến nay, HBC trở thành làn điệu chủ đạo của loại hình sân khấu kịch hát bài chòi.

HÔ HẤP 1. Quá trình sinh vật lấy oxi từ ngoài cơ thể và nhả khí cacbonic ra ngoài không khí. Ở động vật có vú, hoạt động HH do phổi thực hiện, gồm hai động tác hít vào và thở ra. Ở động vật bậc thấp, HH do mang (cá), da (lưỡng cư), qua bề mặt cơ thể (động vật nguyên sinh). Ở thực vật, HH là quá trình thở của cây, thông qua các lỗ hổng (khí khổng) của lá, thân, cành, hút oxi từ ngoài cơ thể, chuyển đường và tinh bột thành năng lượng và nhả khí cacbonic ra ngoài:

$$C_6H_{12}O_6 + 6O_2 \rightarrow 6CO_2 + 2H_2O + \text{năng lượng hoá học.}$$

Năng lượng sinh ra được dùng cho mọi hoạt động của cây. Khí cacbonic sinh ra, được cây xanh hút lại, sử dụng trong quá trình quang hợp để tạo thành các chất đường và tinh bột:

$$6CO_2 + 6H_2O + \text{năng lượng Mặt Trời} \rightarrow C_6H_{12}O_6 + 6O_2.$$

Hai quá trình HH và quang hợp song song diễn ra trong cây xanh vào ban ngày (ban đêm, cây chỉ HH, không quang hợp). Dựa theo thuộc tính đó, người ta phân thực vật thành hai nhóm chính: các thực vật, ban ngày vừa HH vừa quang hợp; một số cây là thực vật C_4 thường sống ở vùng nhiệt đới, ban ngày chỉ quang hợp, còn HH rất ít, hoặc không HH trong ánh sáng (không có quang HH), vì vậy năng suất chất khô cũng cao hơn (thuộc nhóm cây này có ngô, mía và một số cây nhiệt đới).

2. Y học thường gọi HH ở người là thở, một hoạt động sinh lí bình thường, tạo ra sự thông khí ở phổi, có hai thì nối tiếp nhau một cách nhịp nhàng. Thì hít: không khí mang theo oxi từ ngoài qua mũi (bất thường qua miệng) vào thanh quản, khí quản, phế quản và cuối cùng là phế nang, nơi diễn ra sự trao đổi chất giữa không khí và máu qua thành các mao mạch và các phế nang. Thì thở (thì thụ động): không khí mang theo khí cacbonic thải ra ngoài cơ thể. Trung tâm HH ở hành não điều khiển thở theo một

nhịp, ở người bình thường trung bình khoảng 14 - 16 lần trong một phút. HH là một hoạt động chủ động không thể thiếu của cơ thể sống; có thể nhịn ăn 4 - 5 ngày, nhưng không thể nhịn thở quá 5 phút. Tập luyện hằng ngày (hít vào sâu, thở ra dài, nhịp độ khoảng 14 - 16 lần/phút) ở nơi không khí trong lành, làm tăng sức khoẻ. Với rèn luyện thở dài, sâu và chậm (theo các phương pháp dưỡng sinh, khí công) có thể giảm nhịp thở xuống 10 lần/phút hay ít hơn, điều hoà hoạt động của các hệ thống khác (tim mạch, tiêu hoá, bài tiết, thần kinh, vv.). Áp tai hay ống nghe vào thành ngực một người khoẻ mạnh thở bình thường, thầy thuốc nghe tiếng ri rào phế nang rất êm dịu như gió nhẹ thổi qua lá, do không khí làm nở các phế nang; áp gan bàn tay vào thành ngực bệnh nhân và bảo bệnh nhân đếm một, hai, ba, thầy thuốc cảm nhận được rung thanh quản.

HÔ HẤP ÁNH SÁNG x. ***Hô hấp sáng.***

HÔ HẤP ĐIỀU KHIỂN phương pháp hô hấp nhân tạo bằng máy gây mê hay máy thở, dùng trong trường hợp bệnh nhân không thể tự thở được (trong gây mê có dùng cura làm liệt hô hấp, suy thở nặng, vv.), được tiến hành bằng cách: cán bộ y tế tạo một nhịp thở với biên độ hô hấp thích hợp, chỉ huy hô hấp của bệnh nhân, bảo đảm thông khí đầy đủ cho cơ thể bệnh nhân. Các thao tác được tiến hành cho đến khi hô hấp trở lại bình thường.

HÔ HẤP HỖ TRỢ phương pháp tăng cường hô hấp bằng máy thở hay máy gây mê cho một bệnh nhân vẫn tự thở được, nhưng thở yếu (do bệnh, trong gây mê toàn thân, vv.) và được tiến hành bằng cách nhân viên y tế bóp vào túi thở hoặc điều chỉnh nhịp của máy thở theo đúng nhịp thở của bệnh nhân để bảo đảm sự thông khí đầy đủ cho bệnh nhân. Các thao tác này được tiến hành cho đến lúc hô hấp trở lại bình thường.

HÔ HẤP KỊ KHÍ quá trình hô hấp không có oxi tham gia, gặp ở nấm men, vi khuẩn và đôi khi ở các mô cơ. Các chất hữu cơ ở HHKK không được oxi hoá hoàn toàn để sản ra năng lượng. Trong trường hợp thiếu oxi trong mô cơ động vật, glucozơ bị phân huỷ thành piruvat nhờ quá trình đường phân (glycolysis) và sản sinh ra một ít năng lượng và axit lactic. Axit lactic có thể bị oxi hoá khi có oxi. Vd. sự lên men, trong đó một số loài nấm men sẽ sinh ra etanol và CO_2. Chỉ có hai phân tử ATP được tạo ra trong HHKK. Xt. ***Sinh vật kị khí.***

HÔ HẤP NHÂN TẠO phương pháp và kĩ thuật phục hồi, tăng cường, điều chỉnh quá trình lưu thông không khí phổi trong những trường hợp ngừng thở, thở không bình thường hoặc theo yêu cầu điều trị, bằng những phương pháp đơn giản (ấn lồng ngực, thổi vào mũi, miệng) hoặc dùng dụng cụ (máy thở). Hà hơi thổi ngạt là một phương pháp phục hồi hô hấp đơn giản có hiệu quả, được tiến hành bằng cách: kê gáy để đầu bệnh nhân ngửa hẳn ra (để cuống lưỡi không bịt đường thở); dùng ngón tay cuốn vải lau sạch đờm dãi, chất nôn trong họng; đặt một miếng gạc mỏng che kín miệng; người cấp cứu một tay mở miệng, một tay bịt mũi nạn nhân, áp miệng mình thổi mạnh vào miệng của bệnh nhân theo nhịp 10 lần một phút. Nếu không nghe tiếng tim đập, phải kết hợp thêm xoa bóp tim ngoài lồng ngực.

Trong khi một người làm động tác thổi, người cấp cứu thứ hai đảm nhiệm việc ấn tim theo kĩ thuật: ấn mạnh bằng hai tay chồng lên nhau để vào nửa dưới xương ức theo nhịp 50 - 60 lần/phút (5 - 6 lần ấn tim, 1 lần thổi hơi vào miệng). Xt. ***Hô hấp hỗ trợ; Hô hấp điều khiển.***

HÔ HẤP SÁNG quá trình trao đổi chất trong đó có sử dụng oxi và thải CO_2 ngoài ánh sáng. Quá trình này xảy ra song song với quá trình quang hợp và chỉ có ở thực vật C_3 (x. ***Thực vật C_3***). Bản thể của HHS là axit glicolic (CH_2 — OH — COOH) được hình thành trong lục lạp từ những hợp chất trung gian của quá trình quang hợp. HHS là sự oxi hoá axit glicolic do hệ oxidaza đảm nhận nhờ sự phối hợp của 3 bào quan: lục lạp, peroxisom và ti thể. HHS sử dụng 50% lực khử tích luỹ và 20% - 50% sản phẩm của quang hợp. Như vậy, HHS đã làm giảm ở mức cao nhất là một nửa năng suất thực vật (chủ yếu là năng suất cây trồng nhóm C_3). Về bản chất, quá trình này gây lãng phí cacbon và năng lượng, sử dụng nhiều ATP hơn là tạo ra cháy. Nhưng HHS là quá trình tất yếu của hầu hết thực vật bậc thấp và bậc cao, nó đã cung cấp cho thực vật một số sản phẩm nhất định như một số axit amin.

Do ý nghĩa về mặt kinh tế nên có nhiều biện pháp kìm hãm quá trình này đã và đang được nghiên cứu, áp dụng trên thực tiễn. Vd. tăng nhân tạo tỉ lệ CO_2 và O_2 trong các nhà kính (tăng nồng độ CO_2, giảm nồng độ O_2) đã làm tăng năng suất cây cà chua từ 30% - 100%. Trong chọn giống, người ta chú ý chọn những cây có HHS thấp, dùng các chất kìm hãm HHS của cây trồng C_3 để nâng cao năng suất, vd. đỗ tương, lúa mì... (Xt. ***Thực vật C_4***). HHS đôi khi còn bị gọi nhầm là hô hấp ánh sáng.

HÔ HẤP ƯA KHÍ sự hô hấp mà trong đó oxi tự do được dùng để oxi hoá chất hữu cơ thành cacbon đioxit, nước và sản ra năng lượng cao. Phản ứng tổng quát:

$$C_6H_{12}O_6 + 6O_2 = 6CO_2 + 6H_2O + \text{năng lượng}.$$

Quá trình này xảy ra theo nhiều giai đoạn, trong đó giai đoạn thứ nhất (phân giải glucozơ) xảy ra trong hô hấp kị khí ở tế bào chất. Cơ chất là glucozơ do một chuỗi các phản ứng dẫn đến hình thành piruvat. Các giai đoạn còn lại xảy ra trong ti thể piruvat được biến đổi thành axetyl coenzim A để tham gia vào chuỗi phản ứng vòng (chu trình Krepxơ) tạo ra cacbon đioxit và các nguyên tử hiđro. Các nguyên tử hiđro này và các nguyên tử hiđro được sản xuất ra ở các giai đoạn sớm hơn được chuyển đến chuỗi vận chuyển điện tử (gồm xitocrom và flavoprotein). Hiđro được kết hợp với các nguyên tử oxi tự do tạo thành nước. Năng lượng được tạo ra ở mỗi giai đoạn của chuỗi phản ứng này được sử dụng để tạo ATP trong các quá trình kép (x. ***Photphoryl hoá***). Có 36 phân tử APT được tạo ra trên một phân tử glucozơ trong suốt quá trình HHƯK, bằng khoảng 18 lần hô hấp kị khí và vì vậy HHƯK là cơ chế ưa thích của phần lớn sinh vật.

HÔ ỨNG TƯƠNG SINH quy tắc về giao lưu nhân vật trong quá trình cảm thụ, phán đoán và hành động của diễn viên kịch hát truyền thống. Đòi hỏi phải tìm hiểu đối phương, không chỉ qua hành vi ngôn ngữ (đối thoại), mà còn phải qua cả những hành vi phi ngôn ngữ (cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ, thái độ và hoạt động cơ bắp). Khi đã phát hiện những nét cá tính, chiều sâu tâm lí và ý định biểu hiện của đối phương thì phải có những hành động đáp lại thích đáng như con gà chọi trước địch thủ vậy.

HỒ những vũng nước tự nhiên trên đất liền không trực tiếp thông ra biển. Tổng diện tích H trên thế giới khoảng 2,7 triệu km^2 (chiếm 1,8% diện tích đất liền). H có nhiều nguồn gốc; có diện tích, độ cao, độ sâu, chế độ nước cũng rất khác nhau. Về nguồn gốc, có H kiến tạo, H băng hà, H núi lửa, H cacxtơ, H móng ngựa (khúc uốn sông cũ), H ven biển (đầm, phá không thông với biển), H nhân tạo (H do xây đập chắn thuỷ điện, thuỷ lợi). Theo chế độ nước, có H không có dòng chảy, H có dòng chảy, H với dòng chảy không thường xuyên. Theo tính chất nước, có H nước ngọt (độ mặn $<0,5^o/_{oo}$), H nước lợ (độ mặn $5 - 18^o/_{oo}$), H nước mặn ($>32^o/_{oo}$) với các mức trung gian như hơi lợ ($0,5 - 5^o/_{oo}$) và hơi mặn ($18 - 32^o/_{oo}$).

H rộng nhất thế giới là Caxpi (Caspian; cg. biển Caxpi với diện tích 371.000 km^2; rộng thứ hai là H Thượng có diện tích 82.400 km^2. H sâu nhất thế giới là Baikan (Bajkal) sâu tới 1.620 m; H sâu thứ hai là Tanganika (Tanganika) sâu tới 1.470 m. Có H nằm

ở độ cao gần 4.000 m như Titicaca nằm ở độ cao 3.812 m; có H nằm ở độ cao dưới mực nước biển như H Chết (cg. Biển Chết) nằm ở độ cao 392 m. Ở Việt Nam, không nhiều H và không có H lớn, đa số là H móng ngựa ở đồng bằng (vd. Hồ Tây, diện tích 4,66 km^2). Trên miền núi có thắng cảnh Hồ Ba Bể, nguồn gốc hỗn hợp (kiến tạo và caxtơ) rộng 9 km^2. Ở Tây Nguyên, có một số H miệng núi lửa diện tích không đáng kể. Ngoài ra, có một số H thuỷ điện, thuỷ lợi, như H Hoà Bình, H Thác Bà, H Dầu Tiếng.

HỒ vương triều phong kiến Việt Nam trị vì 7 năm (1400 - 07). Trải qua hai đời vua: Hồ Quý Ly (1400 - 01), Hồ Hán Thương (1401 - 07). Tên nước là Đại Ngu. Kinh đô là Tây Đô (Thanh Hoá). Triều H đã đề ra và thực hiện một loạt cải cách về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội. Buổi đầu đã chú ý việc đào tạo tầng lớp nho sĩ, bổ sung cho bộ máy quan lại mới. Đã tổ chức hai kì thi, 290 người đỗ. Trên cơ sở đó, định quan chế và hình luật, tiến hành việc định thuế thuyền buôn và tô ruộng, mức thuế cao hơn trước. Lập phép hạn điền, hạn nô, làm sổ hộ tịch ghi hết nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên, tăng cường số lượng quân đội. Chưa thực hiện được bao nhiêu thì bị gián đoạn bởi cuộc xâm lược của nhà Minh. Năm 1407, hai cha con Hồ Quý Ly và nhiều quan lại nhà Hồ bị bắt đưa về Trung Quốc. Vương triều H kết thúc.

HỒ BÁ ÔN (1854 - 83), liệt sĩ đời Tự Đức, quê xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1870, đỗ cử nhân; năm 1875, đỗ phó bảng. Án sát tỉnh Nam Định, nổi tiếng liêm chính. Năm 1883, quân Pháp chiếm thành Nam Định, ông chiến đấu dũng cảm và tử trận. Được truy tặng hàm Quang lộc tự khanh và thờ trong đền Trung Nghĩa.

HỒ BÁ PHẤN (cg. Đội Phấn; ? - 1920), binh sĩ yêu nước thời thuộc Pháp, quê ở Hà Tĩnh. Sinh trưởng trong một gia đình nông dân, ít được học, nhưng có một tinh thần khảng khái, yêu nước. Khi đã là một thanh niên, ông phải sung vào hàng ngũ binh sĩ của quân đội Pháp, nhưng vẫn liên hệ với chí sĩ bên ngoài chờ thời cơ thuận lợi đánh trả lại chúng.Khi được Pháp cho làm đội trưởng, ông đã vận động một số binh sĩ sẵn sàng theo nghĩa quân. Tháng 5.1908, khi nổ ra cuộc kháng sưu của nhân dân, ông chỉ huy nhóm nội tuyến đánh thành Hà Tĩnh. Pháp điều động binh lực đàn áp. Nghĩa quân rút lên vùng rừng núi và đưa quân đánh địch trong vùng Nghệ Tĩnh. Theo một số tài liệu, năm 1920, ông bị bắt và bị chém ở Vinh (Nghệ An).

HỒ BIỂU CHÁNH (tên thật: Hồ Văn Trung; hiệu: Thứ Tiên; 1885 - 1958), nhà văn Việt Nam. Người làng Bình Thành, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An ngày nay. Thời Pháp thuộc, là đốc phủ sứ, phó đốc lí thành phố Sài Gòn; khi về hưu (sau 1940), Pháp mời làm cố vấn. Năm 1942, làm giám đốc "Nam Kỳ tuần báo" và "Đại Việt tạp chí". Sau Cách mạng tháng Tám, làm đổng lí văn phòng của thủ tướng "Nam Kỳ quốc" Nguyễn Văn Thinh do Pháp dựng lên. Hồ Biểu Chánh viết rất sớm, tác phẩm đầu tay "U tình lục" (1909). Từ 1922, sáng tác đều đặn, có 64 tiểu thuyết; 12 tập truyện ngắn, truyện kể; 28 tập khảo cứu, phê bình; 8 tập kí; vv. Những cuốn sách được nhiều người biết đến: "Cay đắng mùi đời" (1923), "Nhân tình ấm lạnh" (1925), "Ngọn cỏ gió đùa" (1926), "Nợ đời" (1936), vv. Hồ Biểu Chánh viết về đề tài đạo đức, miêu tả sự đấu tranh giữa người tốt và người xấu, kết thúc là chiến thắng của chính nghĩa. Ông luôn thiên về những nhân vật cao thượng, nghĩa hiệp theo truyền thống của văn chương Nam Bộ.

HỒ CHÍ MINH (tên thật: Nguyễn Tất Thành; tk. Nguyễn Ái Quốc và nhiều bí danh khác; 19.5.1890 - 2.9.1969), lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc; người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam, các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc thế kỉ 20; danh nhân văn hoá thế giới. Quê làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Mất tại Hà Nội. Sinh ra trong gia đình nhà nho yêu nước, lớn lên trong thời kì phong trào cứu nước sôi nổi. Học Trường Quốc học Huế, rồi làm giáo viên tiểu học. Tháng 6.1911, Nguyễn Tất Thành làm phụ bếp tàu buôn đô đốc Latusơ Tơrêvin (Latouche Tréville) của Pháp, rời Việt Nam tìm đường cứu nước, qua Pháp, Hoa Kì, Anh; cuối 1917, trở lại Pháp. Gia nhập Đảng Xã hội Pháp (1919). Thay mặt Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, với tên Nguyễn Ái Quốc, gửi đến Hội nghị Vecxay (Versailles) bản Yêu sách đòi Chính phủ Pháp thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và bình đẳng của nhân dân Việt Nam (1919). Năm 1920, tại Đại hội Tua (Tours) của Đảng Xã hội Pháp, bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Tham gia thành lập Hội Liên hiệp Thuộc địa (1921); xuất bản báo "Le Paria" (Người cùng khổ) ở Pháp (1922). Năm 1923, được bầu vào Ban Chấp hành Quốc tế Nông dân. Năm 1924, tham dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản; cán bộ Ban phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Năm 1925, tại Trung Quốc, tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức; thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu với tổ chức nòng cốt là Cộng sản đoàn, đào tạo cán bộ và truyền bá chủ nghĩa Mac - Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; xuất bản tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp" (1925), báo "Thanh niên" (1926), "Đường kách mệnh" (1927).

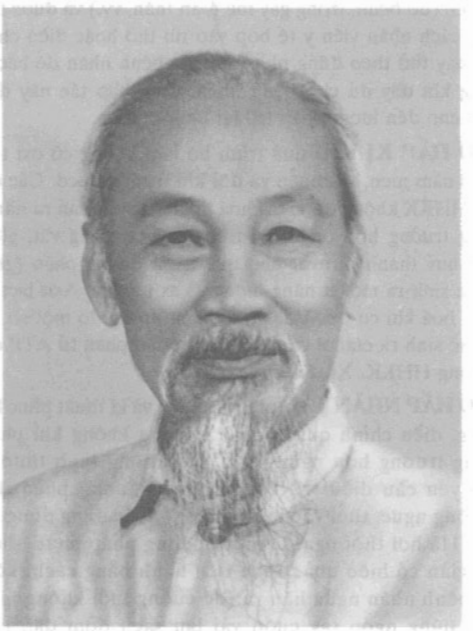

Hồ Chí Minh

Đầu 1930, chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, quyết định chính cương, điều lệ, sách lược vắn tắt của Đảng. Tháng 6.1931, bị đế quốc Anh bắt giam tại Hồng Kông (Hong Kong), được trả lại tự do (1933). Mùa xuân 1934, sang Liên Xô, vào học Trường Đại học Lênin, rồi làm nghiên cứu sinh ở Viện Nghiên cứu các vấn đề Dân tộc và Thuộc địa của Quốc tế Cộng sản tại Matxcơva. Năm 1935, tham gia Đại hội VII Quốc tế cộng sản với tư cách đại biểu tư vấn. Tháng 9.1938, rời Viện Nghiên cứu các vấn đề Dân tộc và Thuộc địa để về nước.

Ngày 28.1.1941, Hồ Chí Minh về Cao Bằng. Chủ trì Hội nghị VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương

(5.1941) - hội nghị quyết định đường lối giải phóng dân tộc Việt Nam, thành lập Việt Nam Độc lập Đồng minh (tức Mặt trận Việt Minh). Năm 1942, bị chính quyền của Tưởng Giới Thạch bắt giam ở nhiều nhà tù của tỉnh Quảng Tây; trong hoàn cảnh đó, Hồ Chí Minh đã viết tập thơ "Nhật kí trong tù". Lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (12.1944), xây dựng căn cứ địa Việt Bắc. Chủ trì Hội nghị toàn quốc của Đảng (13 - 15.8.1945) và Đại hội Quốc dân Tân Trào (16 - 17. 8.1945) tại Sơn Dương, Tuyên Quang, quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước; được Đại hội Quốc dân bầu làm chủ tịch Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Ngày 2.9.1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Đại biểu Quốc hội khoá I, II, III và được Quốc hội liên tục bầu làm chủ tịch nước (3.1946 - 9.1969). Từ 2.1951 đến 9. 1969, chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (khoá II, III).

Hồ Chí Minh là linh hồn của cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp, Kháng chiến chống Mĩ cứu nước và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Các tác phẩm, các bài viết được in thành bộ sách "Hồ Chí Minh toàn tập" (gồm 12 tập). Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mac - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc gắn liền với đoàn kết quốc tế; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta.

Cuộc đời Hồ Chí Minh là tấm gương chói lọi về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, về tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo, lòng yêu dân thắm thiết, gần bó với nhân dân; về tinh thần đoàn kết, về đạo đức giản dị, khiêm tốn, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Hồ Chí Minh là nhà cách mạng, nhà tư tưởng vĩ đại của dân tộc Việt Nam; là một vĩ nhân được UNESCO phong danh hiệu "Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn". Hồ Chí Minh để lại cho chúng ta một di sản vô cùng quý báu. Đó là "Thời đại Hồ Chí Minh, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Đó là kỉ nguyên độc lập tự do của Tổ quốc, kỉ nguyên chủ nghĩa xã hội ở nước ta", "Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ Tịch, người Anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta" (Điếu văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng). Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp của dân tộc ta.

HỒ CHÍ MINH (THÀNH PHỐ) (tên cũ: Sài Gòn), thành phố ở giữa đông và tây Nam Bộ (Việt Nam). Diện tích 2.093,7 km^2. Gồm 17 quận (Một, Hai, Ba, Bốn, Năm, Sáu, Bảy, Tám, Chín, Mười, Mười Một, Mười Hai, Gò Vấp, Tân Bình, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Thủ Đức); 5 huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ). Dân số 5,0639 triệu (1999), phần lớn tập trung ở nội thành, gồm có các dân tộc: Kinh, Hoa, Khơ Me, Chăm. Thành phố Hồ Chí Minh nằm trên nền đệ Tứ cổ, tuổi Pleixtoxen trung - thượng, thành phần cuội, sỏi, sạn lẫn sét cao lanh, địa hình cao tới 5 m hoặc hơn như ở Hóc Môn, Củ Chi, hoặc tuổi Pleixtoxen thượng như vùng đất xám Thủ Đức. Các thành tạo đó nhiều nơi đã bị đá ong hoá, vì vậy nền móng của thành phố khá tốt. Một phần của huyện Nhà Bè và huyện Duyên Hải là trầm tích trẻ Hôlôxen nguồn gốc biển. Địa hình thành phố thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Nội thành được xây cất trên bờ phải sông Sài Gòn, một nhánh của sông Nhà Bè. Sông Đồng Nai, ranh giới phía đông của huyện Thủ Đức, đổ vào sông Nhà Bè với một hệ thống phân lưu phức tạp đổ ra biển: cửa Soài Rạp, sông Mũi Nài, sông Lòng Tàu, sông Ngã Bảy. Khí hậu á xích đạo gió mùa, mùa khô từ tháng 11 đến 4. Tháng oi bức nhất: tháng 4. Nhiệt độ trung bình năm 27°C. Lượng mưa trung bình năm 1.935 mm.

Nằm ở vị trí giữa vùng công nghiệp miền Đông Nam Bộ và vùng lúa gạo đồng bằng Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp, thương nghiệp lớn nhất Việt Nam, sản xuất khoảng 1/3 hàng tiêu dùng: điện tử, cơ khí, hoá chất, dệt, may mặc, thực phẩm chế biến. Khu công nghiệp Biên Hoà chỉ cách 30 km có thể coi như vệ tinh của Thành phố Hồ Chí Minh. Các huyện ngoại thành với 100 nghìn ha canh tác là vành đai lương thực và thực phẩm.

Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông đi miền Đông, miền Tây, ra biển, lên biên giới Cămpuchia, đường sắt Thống Nhất; sân bay Tân Sơn Nhất có khả năng đón 1 triệu khách/năm. Cảng Sài Gòn khả năng bốc dỡ 20 triệu tấn năm. Nhiều viện nghiên cứu khoa học tự nhiên và xã hội, nhiều trường đại học: Đại học Quốc gia Tổng hợp, Bách khoa, Sư phạm..., 348 trường phổ thông, 23 bệnh viện. Di tích lịch sử và bảo tàng: Bến Nhà Rồng, địa đạo Củ Chi, 18 thôn Vườn Trầu, Dinh Thống Nhất (Độc Lập cũ), vùng cây Lái Thiêu, Thảo Cầm Viên.

Lưu dân Việt Nam đã tự đến làm ăn sinh sống ở một số nơi tại lưu vực các sông Đồng Nai, Mêkông (Mekong) từ đầu thế kỉ 17. Năm 1698, chúa Nguyễn cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược. Ông lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Từ đó Sài Gòn trở thành một trung tâm hành chính, cư ngụ, thương mại quan trọng. Thời ấy đã có phố thị Bến Nghé, xã Minh Hương (Chợ Lớn) của Hoa kiều. Năm 1772, Sài Gòn đã trở thành một

Thành phố Hồ Chí Minh *Chợ Bến Thành*

thành phố. Từ 1776 đến 1783, Tây Sơn và Nguyễn Ánh thay nhau làm chủ Sài Gòn nhiều lần. Từ 1788 đến 1801, Nguyễn Ánh chiếm Sài Gòn, lập Gia Định trấn, xây thành Bát Quái (1790). Những năm 1802 - 32, Sài Gòn là thủ phủ của Gia Định thành, tương đương với Hà Nội là thủ phủ của Bắc thành. Năm 1832, bỏ cấp Gia Định thành, Sài Gòn thuộc tỉnh Phiên An; đến 8.1833, đổi thành tỉnh Gia Định. Tháng 8.1858, Pháp đánh chiếm Sài Gòn. Ngày 11.4.1861, Nghị định của phó đô đốc Sacne (Charner) xác định địa giới Sài Gòn (phía đông là sông Sài Gòn, phía bắc là rạch Thị Nghè, phía nam là rạch Bến Nghé, phía tây từ chùa Cây Mai đến đồn Kỳ Hoà) với tổng diện tích 25 km2. Ngày 3.10.1865, tách Chợ Lớn khỏi Sài Gòn. Năm 1931, sáp nhập Sài Gòn với Chợ Lớn thành khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 30.5.1954, gọi là đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 2.7.1976, Quốc hội khoá VI đặt tên Thành phố HCM bao gồm cả thành phố Sài Gòn, toàn thể tỉnh Gia Định và một phần các tỉnh Hậu Nghĩa, Bình Dương (Củ Chi).

HỒ CHỨA chỗ chứa nước nhân tạo, hình thành tại các thung lũng sông, suối nhờ việc xây dựng các đập dâng nước ngăn sông suối. Vị trí thuận tiện nhất làm HC là những bờ dốc ít thấm nước, cho phép có thể tích chứa lớn nhất khi diện tích mặt thoáng HC nhỏ nhất. HC là công trình thuỷ lợi rất quan trọng phục vụ riêng rẽ hoặc đồng thời cho nhiều nhiệm vụ khác nhau: tưới, phát điện, phòng lũ, thuỷ sản. Dung tích toàn bộ của những HC lớn nhất thế giới (tính bằng km^3): hồ Bratxkơ (Bratsk) trên sông Angara (Angara): 169,3, Kariba (Kariba) trên sông Zambêzi (Zamberi) (nam Zimbabuê): 160,4. Việt Nam có các HC lớn: Hoà Bình, Trị An, Dầu Tiếng, Kẻ Gỗ, vv.

HỒ DIỆU BANG (Hu Yaobang; 1915 - 89), nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc. Quê Hồ Nam (Hunan). Năm 1933, gia nhập Đảng Cộng sản. Trước 1949, làm công tác đoàn thanh niên và chính trị trong quân đội. Năm 1949, bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản. Năm 1977, uỷ viên Trung ương Đảng, trưởng ban Ban Tổ chức Trung ương. Uỷ viên Bộ Chính trị (1978), uỷ viên thường vụ Bộ Chính trị và tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương (1980), chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương (1984). Tháng 1.1987, thôi chức tổng bí thư.

HỒ ĐẠI nhạc cụ có hai dây làm bằng tơ, dùng cung kéo, phát triển từ hình dáng hồ trung. Ra đời vào những năm 60 thế kỉ 20. Âm trầm hơn hồ trung, do đó có tên HĐ (đại là lớn). Chỉ thích hợp ở những dàn nhạc có khả năng đánh những bản nhạc có phối khí. Âm sắc trầm và hơi "sạo", nhất là ở âm khu trầm. HĐ chỉ dùng cho phần đệm hoà âm, ít khi đi theo giai điệu bài hát.

Hồ đại

HỒ ĐÀO x. *Óc chó.*

HỒ ĐẮC DI (1900 - 84), bác sĩ phẫu thuật Việt Nam. Quê Thừa Thiên - Huế. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Trường Đại học Y Pari; nguyên nội trú các bệnh viện Pari. Thầy thuốc thường trú ở Bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội (nay là Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức). Một trong những người đầu tiên xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Giáo sư và hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hà Nội (1945 - 77). Chủ tịch Tổng hội Y học Việt Nam (1957 - 84). Các công trình nghiên cứu khoa học chủ yếu thuộc các lĩnh vực ngoại khoa bụng, sản phụ khoa, triết học trong y học. Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về y dược (1996) cho các công trình về sinh học, bệnh học đại cương và về quan điểm, đường lối và phương pháp luận đào tạo cán bộ y tế Việt Nam.

HỒ ĐỒNG x. *Mù u.*

HỒ GÁO loại nhạc cụ dây dùng cung kéo, bầu cộng minh (bát hồ) làm bằng vỏ quả dừa (trong dân gian hay dùng vỏ quả dừa làm gáo múc nước, nên có tên gọi là HG). Chữ "hồ" là theo tên gọi của Trung Quốc, chỉ những nước phía tây Trung Quốc gồm Ấn Độ, các nước Tiểu Á. Những nhạc cụ ngày nay có chữ "hồ" đều không phải có gốc từ Trung Quốc.

Ở Việt Nam, chữ "hồ" hiện chỉ tên nhạc cụ dùng cung kéo có âm khu trầm hơn nhị và lía. HG có mặt ở nhiều dàn nhạc dân gian và cả ở sân khấu cải lương trước đây. Trong sân khấu chèo, nó là một trong ba nhạc cụ quan trọng của chèo sân đình: hồ, nhị, sáo. Hiện nay, HG được thay thế bằng hồ trung (nhị trung); riêng những người hát xẩm vẫn thường sử dụng.

HỒ GẤU LỚN x. *Gấu lớn (hồ).*

HỒ HÁN THƯƠNG (? - ?), vua thứ hai nhà Hồ, con thứ của Hồ Quý Ly. Vốn quê ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Năm 1401, lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiệu Thành và Khai Đại. Hồ Hán Thương đã tích cực thực hiện các cải cách ban hành từ trước như phát hành tiền giấy, hạn điền, hạn nô, ra sức củng cố lực lượng quốc phòng và di dân vào các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Cho đóng thuyền cổ lâu và chế súng thần cơ. Năm 1405, cho đắp thành Đa Bang và lập phòng tuyến bờ nam sông Hồng chuẩn bị chống Minh. Cuối 1406, quân Minh xâm lược Đại Ngu (Việt Nam ngày nay), ông đã tổ chức kháng chiến, đến giữa năm 1407 thì thất bại. Hồ Hán Thương và triều đình bị bắt ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh) và đưa sang Trung Quốc.

HỒ HOÀN KIẾM (cg. Hồ Gươm), hồ nằm trong khu vực quận Hoàn Kiếm; người Hà Nội coi là trung tâm của Thủ đô. Hồ dài 700 m, rộng 250 m, xung quanh có vườn hoa cây cảnh và nhiều di tích lịch sử văn hoá.

Vốn là một đoạn còn sót lại của sông Hồng sau khi chuyển dòng, cách đây hàng nghìn năm. Ban đầu, hồ có tên là Lục Thuỷ, vì nước hồ bốn mùa xanh biếc. Đến thế kỉ 15, do truyền thuyết Lê Lợi (vua Lê Thái Tổ; 1428 -33), khi còn ở Lam Sơn (Thanh Hoá) có bắt được gươm, gươm ấy luôn ở bên mình suốt 10 năm kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Dẹp xong giặc, về Thăng Long, một hôm Thái Tổ ngự thuyền dạo trên hồ Lục Thuỷ, bỗng có rùa nổi lên, vua rút gươm ra thì rùa đớp ngay thanh gươm rồi lặn xuống nước. Vua cho là thần giúp gươm đánh giặc nay đòi lại, liền đổi tên là HHK (hồ trả gươm). Từ thế kỉ 16, các vua Lê, chúa Trịnh bắt đầu điểm tô cho hồ, lập cung Khánh Thuỵ. Sang thế kỉ 19, một ngôi chùa được dựng trên nền cung đã bị tàn phá, mang tên chùa Ngọc Sơn, sau đổi chùa là đền, thờ Văn Xương (chủ việc văn chương khoa cử) và thờ Trần Hưng Đạo.

Đến 1864, Nguyễn Văn Siêu một danh nhân văn hóa ở Hà Nội cho xây một tháp đá đỉnh là hình bút lông, trên tháp tạc ba chữ Hán "Tả thanh thiên" (viết lên trời xanh), cạnh tháp, trên đỉnh của cuốn lối đi vào đền có đặt một cái nghiên bằng đá tạc theo hình quả đào đặt trên ba con ếch cũng bằng đá. Có cầu Thê Húc (ánh Mặt Trời đậu), có trấn Ba Đình (đình chắn sóng). Từ đền nhìn về phía nam là gò Tháp Rùa hình thành từ thế kỉ 19. Hiện nay phía tây bờ hồ còn có pho tượng Lê Lợi đặt trên một cột đá dựng năm 1869.

HHK cùng với quần thể kiến trúc, mĩ thuật, văn học... như là một lẵng hoa giữa lòng thành phố. Hồ có nhiều rùa lớn, tuổi thọ hàng trăm năm; những khi động trời chúng thường nổi lên mặt nước hoặc phơi mình dưới chân Tháp Rùa. Ngày nay, khu vực quanh hồ là nơi nhân dân Hà Nội dạo chơi, nơi đón giao

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỶ LỆ 1: 500 000

0 5 10 15 20 km

thừa, tổ chức hội hoa đăng trong dịp tết cổ truyền, những ngày lễ truyền thống của đất nước.

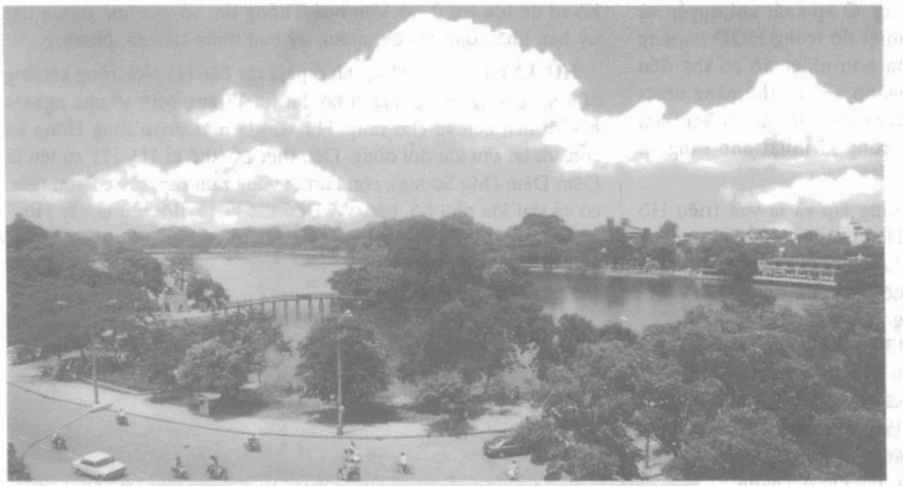

Hồ Hoàn Kiếm

HỒ HỌC LÃM (tự Hinh Sơn ?- 1942), chí sĩ Việt Nam thời cận đại, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Là một thanh niên giàu lòng yêu nước, hưởng ứng Phong trào Đông du, Duy tân; năm 1908, sang Nhật học. Khi các du học sinh Việt Nam ở Nhật bị trục xuất, ông sang Trung Quốc vào học Trường Võ bị Bắc Kinh. Tốt nghiệp, trở thành một sĩ quan trong quân đội Trung Quốc, nhưng trong lòng vẫn hướng về tổ quốc. Là uỷ viên huấn luyện cho Việt Nam Quang phục hội. Nhà ông là cơ sở đón tiếp các chiến sĩ cách mạng Việt Nam đến bàn việc cứu nước, giải phóng dân tộc.

HỒ HUÂN NGHIỆP (tên chữ: Thuận Tiên; 1828 - 64), người làng An Định, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Đương thời, ông nổi tiếng văn thơ, có khí tiết, được sĩ phu trọng vọng. Tham gia nghĩa quân Trương Định. Bị bắt 17.4.1864 và bị chém tại Tân Bình.

HỒ LẮC (Hồ Lắk), hồ hình thành trong máng sụt võng thung lũng sông Ia Crông Ana, có liên quan nhiều đến sông về thuỷ chế và thuỷ địa chất. Thành tạo hồ có liên quan chặt chẽ với việc phun trào bazan, các dòng dung nham chảy tràn đã nâng cao cơ sở xâm thực, khả năng tiêu nước giảm là nguyên nhân tạo bề mặt hồ rộng và các đầm lầy trong thung lũng Lắc Lạc Thiện. Chiều dài trung bình 4 km, rộng 2,5 km, diện tích 12 km^2. Hồ có dạng đáy của một bồn địa mở ở phía tây. Trong hồ có nhiều cá, nguồn cung cấp nước quan trọng cho trồng lúa và màu vùng bao quanh hồ. Hồ thuộc huyện Lạc Thiện, nay là huyện Lắc (Đắc Lắc) với khoảng 100 nghìn dân, là ngã ba của các đường giao thông quan trọng: 21A, TL 07-13, TL 18. Phong cảnh xung quanh hồ có tiềm năng du lịch và nghỉ mát, điều dưỡng quan trọng.

HỒ LỚN (Great Lakes; cg. Ngũ Hồ), hệ thống hồ [Thượng (Superior), Michigân (Michigan), Hurôn (Huron), Êriê (Erie), Ôntariô (Ontario)] ở biên giới giữa Hoa Kì và Canađa. Diện tích 245,2 nghìn km^2; khối lượng nước 22,7 nghìn km^3, kho tích luỹ nước ngọt lớn nhất trên Trái Đất. Dòng chảy thoát là sông Xanh Lôrăng (Saint Lawrence) đổ vào Đại Tây Dương. Mực nước ở các hồ nằm trên các độ cao khác nhau, mức chênh lệch giữa hồ Êriê và hồ Ôntariô lớn nhất (tới 100 m) tạo thành thác Niagara (Niagara) cao tới 48 m trên đoạn sông nối giữa hai hồ (ở đây có nhà máy thuỷ điện, công suất gần 2 triệu kW). Ngành vận tải thuỷ phát triển. Các kênh âu thuyền đã tạo thành đường thuỷ dài tới 3.000 km cho tàu biển. HL nối liền với sông Hătxơn (Hudson) và lưu vực Mixixipi (Mississippi) bởi các kênh vận tải. Đây là đường thuỷ nội địa lớn nhất trên thế giới. Các cảng chính: Sicagâu (Chicago), Milâuki (Milwaukee), Đitơroi (Detroit), Clivơlen (Cleveland), Bafơlâu (Buffalo), Tôrôntô (Toronto).

HỒ MẶN LỚN (Great Salt Lake), hồ mặn nội lục ở phía tây Hoa Kì trên sơn nguyên Bồn Địa Lớn, ở độ cao khoảng 1.300 m, độ sâu trung bình 4,5- 7,5 m. Tuỳ thuộc vào lượng mưa mà diện tích và độ mặn của hồ thay đổi: từ 2.500 đến 6.000 km^2 và từ 137 đến 300‰. Độ mặn ấy cùng với sự tồn tại của các bậc thềm trên hồ nói lên rằng trước kia khí hậu ở sơn nguyên Bồn Địa Lớn ẩm ướt hơn hiện nay. Khai thác muối.

HỒ MÓNG NGỰA hồ nước trên bãi bồi sông, là di tích một đoạn sông, thường là một khúc uốn cũ đã bị tách ra khỏi dòng chảy chính (vd. Hồ Tây).

HỒ NGUYÊN TRỪNG (hiệu: Nam Ông; cg. Lê Trừng), nhà kĩ thuật quân sự, đầu thế kỉ 15.Vốn quê ở Quỳnh Lưu (Nghệ An), con trai cả Hồ Quý Ly, tả tướng quốc dưới triều Hồ, chỉ huy việc chế tạo súng thần cơ (hoả pháo cải tiến, hiệu nghiệm) và thuyền cổ lâu (thuyền chiến lớn có hai tầng). Năm 1407, bị quân Minh bắt trong cuộc chiến đấu ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh), đưa sang Kim Lăng (Trung Quốc). Có tài nên được ân xá và giao trông coi xưởng đúc súng thần cơ, dần dần thăng đến chức tả thị lang Bộ Công trong triều Minh. Cuối đời, nhớ về Tổ quốc, Hồ Nguyên Trừng viết cuốn "Nam Ông mộng lục", gồm 31 thiên mục, nói về các sử thoại, danh nhân trong hai triều Lý, Trần, được lưu giữ và ấn hành năm 1442 ở Trung Quốc.

"HỒ NGUYỆT CÔ HOÁ CÁO" đoạn diễn trích trong vở tuồng" Tiết Giao đoạt ngọc". Hồ Nguyệt Cô là một con cáo tu luyện hàng nghìn năm mới trở thành người, với một viên ngọc quý trong mình, nếu viên ngọc mất đi thì phải trở lại nguyên hình cáo. Hồ Nguyệt Cô giao tranh và thắng Tiết Giao, một viên tướng trẻ đẹp và mưu mô. Nguyệt Cô yêu Tiết Giao say đắm. Tiết Giao lợi dụng tình yêu và lòng nhẹ dạ của Nguyệt Cô cướp viên ngọc bửu bối giữa lúc ái ân nồng thắm. Bằng ngôn ngữ múa tuồng với tính chất khái quát, cách điệu cao, kết hợp với động tác sinh hoạt, với sự thể hiện tình cảm khi đau đớn về tinh thần, lúc biến đổi về thể xác, lồng trong những làn điệu tuồng, với tiếng thét ai oán: "Tiết Giao trả ngọc ta", diễn xuất nói lên sự quằn quại đau thương, sự luyến tiếc da diết khôn nguôi kiếp người của Hồ Nguyệt Cô trong quá trình biến đổi đau đớn ghê sợ từ người thành cáo.

HỒ PHONG (Hu Feng; tên thật: Trương Quang Nhân; 1902 - 85), nhà lí luận và phê bình văn nghệ, nhà thơ Trung Quốc người Hồ Bắc (Hubei). Năm 1949, là uỷ viên Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật và Hội Nhà văn Trung Quốc. Năm 1954, viết báo cáo gửi Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trình bày một số kiến giải riêng về văn nghệ. Năm 1955, bị quy là phản động, đưa đi lao động cải tạo. Năm 1980, được minh oan, phục chức, làm cố vấn nghệ thuật Bộ Văn hoá. Tác phẩm "Hồ Phong văn tập" gồm 3 tập bàn về lí luận văn nghệ. Thơ có "Hoa dại và mũi tên", "Thời gian đã bắt đầu", vv.

HỒ QUANG ĐIỆN dạng phóng điện tự duy trì trong chất khí, tập trung trong một plasma hẹp và sáng chói. Khi các điện cực nằm ngang, dưới tác dụng của dòng khí nóng bốc lên khi phóng điện HQĐ có dạng vòng cung. Ở áp suất khí quyển và cường độ dòng điện vài ampe thì nhiệt độ trong HQĐ khoảng 5.000 K, ở áp suất và cường độ lớn hơn nhiệt độ có thể đến 12.000 K, nếu thổi một luồng khí mạnh vào có thể nâng nhiệt độ lên tới 50.000 K. HQĐ được dùng để chế tạo những kim loại tinh khiết và khó chảy, dùng trong kĩ thuật ánh sáng và đặc biệt là để hàn điện.

HỒ QUÝ LY (1336 - ?), người sáng lập và là vua triều Hồ (1400 - 07). Vốn thuộc dòng họ Hồ ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Tổ 4 đời làm con nuôi Lê Huấn ở Thanh Hoá, đổi là họ Lê. Được Trần Nghệ Tông tin dùng, phong làm khu mật đại sứ, lấy công chúa Huy Ninh, giữ chức đồng bình chương sự. Năm 1395, sau khi Nghệ Tông mất, được thăng làm phụ chính thái sư, tước đại vương, chủ trương cải cách kinh tế xã hội. Năm 1400, truất ngôi Trần Thiếu Đế, tự lập làm vua, mở đầu vương triều Hồ, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu Đại Ngu, xây dựng kinh đô mới Tây Đô ở Thanh Hoá. Năm1401, nhường ngôi cho con, tự làm thái thượng hoàng. Năm 1406 - 07, tổ chức cuộc Kháng chiến chống Minh, thất bại và bị bắt đưa sang Trung Quốc. Hồ Quý Ly có một số cải cách về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, mở khoa thi chọn người tài, dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong các công văn, chiếu, sắc của triều đình, nhưng những cải cách đó chưa thực hiện được bao nhiêu vì cuộc xâm lược của quân Minh.

HỒ SAT (VĂN MINH) x. *Văn minh Hồ Sat.*

HỒ SĨ DƯƠNG (1621 - 81), quan đại thần, sử gia thời Lê - Trịnh. Người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An). Đỗ tiến sĩ năm 1652. Đã từng giữ các chức thượng thư Bộ Công, Bộ Lễ, sứ thần sang Thanh, tham tụng phủ chúa, tước Duệ quận công. Tác phẩm "Đại Việt Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục". Cùng với Phạm Công Trứ soạn bộ sách "Đại Việt sử kí bản kỉ tục biên", soạn lại sách "Lam Sơn thực lục".

HỒ SĨ ĐỐNG (tk. Hồ Sĩ Đồng; hiệu: Dao Đình; 1739 - 85), nhà văn Việt Nam. Người huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, dòng dõi Hồ Tông Thốc, Hồ Sĩ Dương, những sử gia có tiếng. Năm 1772, đỗ hội nguyên, đình nguyên, hoàng giáp. Làm quan đến chức tham tụng, được phong tước hầu. Có đi sứ Trung Quốc. Hồ Sĩ Đống là người cẩn trọng, có tài văn chương. Tác phẩm có "Hoa trình khiển hứng" (cg. "Dao Đình sứ tập"). Hồ Sĩ Đống là tác giả bài tựa cuốn "Sứ Hoa tùng vịnh" của Nguyễn Tông Quai. Thơ đi sứ của Hồ Sĩ Đống uyển chuyển, khoáng đạt, giàu cảm xúc, bày tỏ lòng tự hào dân tộc, tinh thần trách nhiệm với vua, với nước. Ở một số bài, ông còn gửi gắm tình quê hương đất nước đậm đà khi sống nơi đất khách quê người.

HỒ SƠ DI TÍCH các di tích lịch sử văn hoá gồm khảo cổ, lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, danh thắng được Nhà nước công nhận, xếp hạng bảo vệ đều phải được lập hồ sơ theo mẫu do Bộ Văn hoá Thông tin quy định. HSDT gồm: 1) Lí lịch di tích; 2) Bản đồ vị trí phân bố và đường dẫn đến di tích; 3) Bản vẽ mặt bằng, một số mặt cắt ngang, cắt dọc và bản vẽ đạc hoạ chi tiết những mảng chạm khắc đẹp của di tích; 4) Bản ghi màu sắc, đối với các bộ phận di tích cần giữ lại lớp màu; 5) Tập ảnh khảo tả di tích; 6) Bản ghi chép, bản dập và dịch nghĩa các tư liệu Hán - Nôm hoặc tiếng nước ngoài nếu có; 7) Biên bản và bản đồ quy định khu vực bảo vệ di tích; 8) Tờ trình của uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố gửi Bộ Văn hoá Thông tin đề nghị công nhận di tích. Cùng với quyết định công nhận di tích của Bộ Văn hoá Thông tin, đối với các di tích phức tạp, còn cần lưu giữ thêm các tư liệu tham khảo: Báo cáo kết quả các đợt nghiên cứu, khảo sát, bản sao các bài viết đã công bố. HSDT phải đựng trong cặp hồ sơ để lưu trữ ở Bộ Văn hoá Thông tin; sở văn hoá thông tin; uỷ ban nhân dân huyện, quận; uỷ ban nhân dân xã, phường.

HỒ TÂY (cg. Tây Hồ), hồ ở phía tây bắc Hà Nội, rộng khoảng 500 ha, đường vòng quanh hồ dài tới 17 km. Một số nhà nghiên cứu di tích lịch sử cho rằng, HT vốn là một đoạn sông Hồng cũ còn sót lại sau khi đổi dòng. Đến thời Lý (thế kỉ 11), HT có tên là Dâm Đàm (Mù Sương), còn là một vùng rậm rạp, cây cối um tùm, có cả thú lớn như hổ, báo, vv. Đến thế kỉ 15, đổi tên là Tây Hồ.

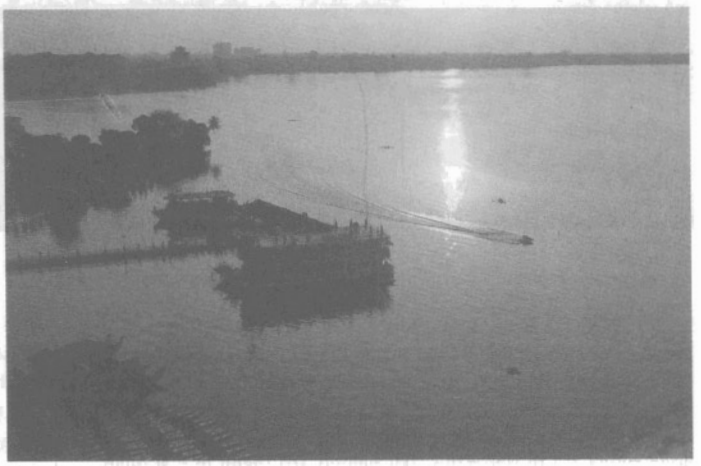

Hồ Tây

Từ thời Lý - Trần, các vua chúa đã lập quanh hồ nhiều cung điện làm nơi giải trí như cung Thuý Hoa, điện Hàm Nguyên, cung Từ Hoa, vv. Đời Lê Tương Dực (thế kỉ 16) cho xây cửu trùng đài, một lầu cao 9 tầng, bệ ngọc, mái vàng; năm 1515, Tương Dực bị giết, đài bị phá. Khoảng đời Lê Trung Hưng, do đắp đê Cổ Ngư (nay là đường Thanh Niên) mà tách một phần thành hồ Trúc Bạch. Quanh HT là cả một thắng cảnh và một vùng văn hoá hấp dẫn; làng hoa Yên Phụ, Nghi Tàm, Quảng Bá, Nhật Tân; đền chùa cổ kính: Châu Long, Kim Liên, Trấn Quốc, Quán Thánh và rất nhiều truyền thuyết dân gian.

HỒ THÀNH thành ở An Nghiệp, huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên, bên sông Đà Rằng, cách thị trấn Tuy Hoà 10 km về phía tây nam. Chu vi 6,6 km. Là kinh đô mới của Chiêm Thành sau khi thành Đồ Bàn (kinh đô cũ, ở tỉnh Bình Định) bị nhà Lê chiếm (1471).

HỒ THÍCH (Hu Shi; tên thật: Hồng Tân; tên chữ: Thích Chi; 1891 - 1962), nhà văn, nhà triết học Trung Quốc thời cận - hiện đại, người An Huy (Anhui). Năm 18 tuổi, sang Hoa Kì du học, bảo vệ luận án về triết học cổ đại Trung Quốc ở Đại học Côlômbia (Columbia) (1915). Năm 1917, về nước, đề xướng cách mạng văn học, kêu gọi dùng bạch thoại thay văn ngôn. Dạy triết học ở Bắc Kinh. Những năm 1928 - 30, hiệu trưởng Trường Đại học Ngô Tùng, Thượng Hải. Năm 1938, làm đại sứ Trung Hoa dân quốc tại Hoa Kì. Hồ Thích là người truyền bá chủ nghĩa thực dụng ở Trung Quốc, cho rằng thực tại chỉ là các mối quan hệ về cảm giác giữa con người, ông theo thuyết duy tâm chủ quan, tuyên truyền tư tưởng tự do cá nhân, dân chủ và khoa học. Các tác phẩm chính: "Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc" (1919), "Lịch sử văn học bạch thoại" (1928), "Lịch sử triết học thế giới 30 năm nay" (1925), "Hồ Thích văn tồn" (3 tập, 1930).

"HỒ THIÊN NGA" kịch múa 3 màn; âm nhạc Traikôpxki (P. I. Chajkovskij); kịch bản Bêghichep (V. Begichev), Ghenxe (V.

F. Gel'cer); biên đạo Pơtipa (M. Petipa), Ivanôp (L. Ivanov); hoạ sĩ Bôcharôp (M. I. Bocharov). Trình diễn lần đầu tại Nhà hát Marinxki (Maarijnskij) ở Pêtecbua (Peterburg) ngày 15.1.1895. Tại công viên trước lâu đài, mọi người đến chúc hoàng tử Xichfrit (Ziegfrid) đến tuổi thành niên. Tất cả đều nhảy múa. Bà chúa mẹ chàng đến và nhắc nhở chàng trong vũ hội ngày mai, chàng phải chọn cho mình một nàng công chúa. Chàng cảm thấy buồn và mất tự do, chàng chưa hề yêu ai. Xichfrit cùng bạn đi săn đêm. Đêm trăng bên hồ, cạnh nguyện đường đổ nát, đàn thiên nga kiêu hãnh bơi lội. Đầu đàn là con thiên nga trắng đội vương miện. Dưới trăng, những con thiên nga trắng đã biến thành những cô gái vây quanh hai chàng. Xichfrit say đắm sắc đẹp của nữ thiên nga đầu đàn Ôđetta (Odetta). Nàng đã kể lại câu chuyện mụ phù thuỷ độc ác biến các nàng thành thiên nga, cho đến khi có một người dành cho nàng tình yêu suốt đời, mà người ấy phải chưa bao giờ yêu ai thì các thiên nga mới trở lại thành người. Xichfrit dâng cho nàng tình yêu chung thuỷ, trọn vẹn. Bình minh đến, Ôđetta chia tay với người yêu, trở lại kiếp thiên nga cùng bè bạn. Vũ hội trong cung đình, Xichfrit không rung động trước bao cô gái đẹp, chàng chỉ nghĩ đến Ôđetta. Mụ phù thuỷ biến thành kị sĩ Rôtbat (Rotbart) xuất hiện cùng con gái là Ôđilia (Odilija). Ôđilia cải trang rất giống Ôđetta của chàng. Hoàng tử đã bị lừa, quyết định chọn Ôđilia là vợ chưa cưới. Chính lúc đó chàng nhìn thấy thiên nga chúa trắng đang đau đớn mổ vào cửa sổ. Xichfrit hiểu ra tất cả, thất vọng chàng chạy ra ngoài. Chàng cầu xin Ôđetta tha thứ cho sự thay đổi của chàng vì bị lừa dối. Họ thề sẽ bên nhau, mụ phù thuỷ căm ghét tình yêu mãnh liệt đó, đã biến thành giông tố, gió gào hung dữ quật xuống hai người, nhưng không thể chia cách được họ. Hai người từ trên đỉnh cao chót vót đã lao xuống hồ. Mụ phù thuỷ bị sức mạnh của tình yêu giết chết. Thuỷ cung rực sáng huyền ảo. Thi hài Xichfrit và Ôđetta phủ đầy hoa muôn sắc, bên nhau mãi mãi.

HỒ THƯỢNG (Lake Superior), hồ lớn nhất thế giới, thuộc hệ thống Hồ Lớn, ở biên giới Hoa Kì và Canađa. Diện tích 82,4 nghìn km^2, sâu 393 m. Có dòng chảy vào hồ Hurôn (Huron). Các cảng chính: Đalut (Duluth), Po - Uyliơm (Port - William).

HỒ TIÊU (*Piperaceae*), họ cây thảo, thân dài, mang rễ trên các đốt. Thân cấu tạo bởi nhiều bó mạch xếp lộn xộn. Lá hình tim, có lá kèm hoặc không, mọc cách. Hoa nhỏ không có bao. Cụm hoa hình bông mang hoa đơn tính hay lưỡng tính. Hoa đực hai nhị, bộ nhuỵ 4 - 5 lá noãn. Có 10 chi, khoảng 2 nghìn loài.

Ở Việt Nam có 2 chi, 31 loài. Đại diện cây hồ tiêu (*Piper nigerum*; tk. cây tiêu, dây tiêu), cây gia vị nhiệt đới, sống lâu năm. Cây leo. Lá có phiến hình bầu dục, đỉnh nhọn. Hoa mọc thành bông, dài gần bằng phiến lá. Hoa có lá bắc bao bọc. Quả mọng hình cầu, màu đỏ lúc tươi, màu đen khi khô, có vị cay thơm. Môi trường sinh trưởng tự nhiên là rừng xích đạo quanh năm xanh, nóng, ẩm, lặng gió, che bóng, với nhiệt độ trung bình năm 24 -26°C, lượng mưa 2.500-3.000 mm/năm, đất thoát nước, nhiều mùn. Có nguồn gốc từ vùng Tây Nam Ấn Độ, HT được trồng ở nhiều nước Đông Nam Á, với hơn 50 chủng, được phân thành hai nhóm: Lampong - cây khoẻ có lá rộng, hạt nhỏ, chín sớm; Bangka - cây mảnh, lá nhỏ, hạt to, chín muộn.

Ở Việt Nam, HT được trồng nhiều ở Trung Bộ và Nam Bộ với nhiều giống: giống địa phương có tiêu Tiên Sơn, tiêu Quảng Trị, tiêu Đất Đỏ, tiêu Di Linh; giống nhập nội phổ biến là giống HT lá to Lada Benlattvong của Inđônêxia, nhập vào Nam Bộ năm 1947. HT có thể trồng bằng hạt hay hom (cành giâm hay chiết, ghép). Cây choái (nọc tiêu) sống hay chết, để cho cây tiêu leo; cây choái sống là các loài cây vông, muồng đen, keo giậu, mít, lồng mức... HT được chế biến thành tiêu đen hay tiêu sọ (hạt trắng). Có ba hoạt chất đặc trưng: piperin, phelanđren và oleoresin. Sản lượng thế giới hằng năm khoảng 100 nghìn tấn.

HỒ TÔN TRINH (tk. Hoàng Trinh; sinh 1920), nhà nghiên cứu văn học và nhà kí hiệu học Việt Nam. Quê xã Đại Nài, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Trưởng Tỉ Tuyên truyền văn nghệ tỉnh Hà Tĩnh trong Kháng chiến chống Pháp. Viện trưởng Viện Văn học (1986 - 89). Ủy viên Ban Thường trực Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, hội viên Hiệp hội Kí hiệu học Quốc tế. Phó chủ tịch Hiệp hội các Hội đồng Khoa học xã hội Châu Á và Thái Bình Dương. Phó chủ tịch Uỷ ban Quốc gia UNESCO.

Các tác phẩm: "Phương Tây văn học và con người" (tập 1, 1969, tập 2, 1971), "Văn học ngọn nguồn và sáng tạo" (1979), "Văn học, cuộc sống nhà văn" (chủ biên, 1979), "Kí hiệu, nghĩa và phê bình văn học" (1979), "Ra sức phấn đấu sáng tạo theo đường lối văn nghệ của Đảng" (1980), "Về khoa học và nghệ thuật trong phê bình văn học" (1980), "Phấn đấu để có những thành tựu mới trong văn nghệ" (chủ biên, 1980), "Đối thoại văn học" (1986), "Từ kí hiệu học đến thi pháp học" (1992), "Phương pháp luận về văn hoá và phát triển" (1995), "Chủ nghĩa xã hội với tư cách một chủ nghĩa nhân văn và văn hoá" (1995), "Trên những dặm đường khoa học" (bút kí, 1995). Ngoài ra có một số tiểu luận viết bằng tiếng Pháp và tiếng Anh, đăng trong kỉ yếu hoặc tạp chí khoa học quốc tế. Năm 1979, được bầu viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Hungari. Năm 1981, được phong giáo sư. Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội (1996).

HỒ TÔNG THỐC (cuối thế kỉ 14 - ?), nhà thơ, nhà sử học Việt Nam. Quê gốc xã Quỳ Trạch, huyện Thổ Thành (nay là huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An), ngụ cư ở Võ Ngại (Mỹ Văn, Hưng Yên). Nổi tiếng thông minh, có tài làm thơ. Đỗ trạng nguyên và làm quan trong triều vào cuối đời Trần. Năm 1386, làm hàn lâm phụng chỉ, sau đó được thăng an phủ sứ, chức thái bảo tước quận công. Từng đi sứ sang triều Minh, Trung Quốc. Tác phẩm sử có "Việt sử cương mục", "Việt Nam thế chí", nay đều không còn; văn thơ có bộ "Thảo nhân hiệu tần thi tập".

HỒ TRUNG nhạc cụ có hai dây làm bằng tơ, dùng cung kéo. Được sáng tạo từ nhị, nhằm mục đích mở rộng xuống khu vực có âm trầm hơn nhị. Âm thanh trầm, ấm, thích hợp với những

Hồ tiêu

giai điệu chậm, buồn. Thường có mặt trong dàn nhạc chèo, tuồng và cải lương.

HỒ TÙNG MẬU (tên thật: Hồ Bá Cự; 1896 - 1951), nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Mất ở Thanh Hoá. Năm 1920, sang Xiêm; sau sang Trung Quốc, tham gia Tâm Tâm xã. Cuối 1924 được Nguyễn Ái Quốc giác ngộ, trở thành một trong những người lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 3.1926, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ 1927 đến 1928, bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt 4 lần. Năm 1929, gia nhập An Nam Cộng sản Đảng; tích cực vận động để đảng này cùng Đông Dương Cộng sản Đảng sớm lập ra một đảng cộng sản duy nhất. Tích cực trong việc tổ chức hội nghị hợp nhất, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Cuối 6.1931, bị nhà cầm quyền Anh bắt và trục xuất ra khỏi Hương Cảng. Tiếp đó, bị mật thám Pháp bắt, đưa về Việt Nam, tuyên án khổ sai chung thân, giam tại các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Mê Thuột, Trà Khê. Tháng 3.1945, vượt ngục; hoạt động ở Trung Kỳ. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), được phân công thành lập Trường Quân chính (ở Hà Tĩnh). Cuối 1946, chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến hành chính Liên khu IV. Uỷ viên thường vụ Liên khu uỷ. Từ 1949, tổng thanh tra của chính phủ (sắc lệnh 138 C-SN ngày 18.12.1949 của chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà). Đầu 1950, hội trưởng Hội Việt - Hoa hữu nghị. Từ 2.1951, uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Hi sinh trên đường đi công tác (7.1951). Huân chương Hồ Chí Minh (truy tặng). Hồ Tùng Mậu là một đảng viên trung kiên, người lãnh đạo tận tuỵ của Đảng, người cán bộ lão luyện của Chính phủ.

HỒ XUÂN HƯƠNG (cuối thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19), nhà thơ nữ Việt Nam. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh ra và lớn lên ở Thăng Long vào thời kì đầu nhà Nguyễn. Hồ Xuân Hương thông minh, không được học nhiều, nhưng hay thơ, có nhiều bạn trai, cùng họ xướng hoạ. Hồ Xuân Hương vừa là nhà thơ châm biếm vừa là nhà thơ trữ tình sâu sắc. Thơ Hồ Xuân Hương có khoảng 50 bài, là một di sản quý báu của văn học cổ điển Việt Nam. Hồ Xuân Hương thường nói lên nỗi khổ của người phụ nữ trong xã hội phong kiến bị thua thiệt nhiều bề, mặc dù đức tính, tài năng không kém nam giới. Mặt khác, Hồ Xuân Hương châm biếm bọn đạo đức giả như văn nhân, sĩ tử, anh hùng, kẻ tu hành tha hoá. Thơ Hồ Xuân Hương rất táo bạo, lại vô cùng độc đáo, thường có hai nghĩa, "nghĩa nổi" và "nghĩa chìm" theo kiểu đố thanh giảng tục, đố tục giảng thanh của dân gian. Trước đây nhiều người cho thơ Hồ Xuân Hương là "thơ tục", "thơ dâm", chỉ gây cười. Nhưng dần dần, người ta không hiểu theo "nghĩa nổi" của bài thơ, mà để ý đến "nghĩa chìm" và thấy Hồ Xuân Hương là nhà thơ duy nhất đã châm biếm, đả kích xã hội trọng nam khinh nữ, chống lễ giáo phong kiến, bênh vực người phụ nữ. Các nhà nghiên cứu mới tìm ra một tập thơ chữ Hán và chữ Nôm có tên là "Lưu hương kí", ghi là "của Xuân Hương, người Nghệ An, sáng tác ở nhà Cổ Nguyệt đường". Xt. *"Lưu hương kí"*.

HỔ (*nông, sinh; Panthera tigris*; tk. cọp, hùm, khái), loài thú lớn ăn thịt, họ Mèo (*Felidae*). Thân dài, cổ ngắn, to. Đầu gọn, có răng khoẻ. Bàn chân trước rộng, có vuốt sắc. Lông vàng đỏ có nhiều vằn đen. Vai cao 95 - 110 cm. Nặng 250 - 280 kg. H đực lớn hơn H cái. Sống trong các loại rừng, kể cả rừng đầm lầy có lau sậy. Ăn hươu nai, lợn rừng; có khi bắt cả trâu, bò tót, thỏ rừng. Có thể ăn tới 30 - 50 kg thịt một bữa, sau đó nhịn nhiều ngày. Con cái ba năm sinh một lần, động hớn 4 - 8 ngày, chửa 93 - 114 ngày, đẻ 1 - 5 con. Sau 5 - 6 tháng cai sữa. H con thành thục khi 3 - 5 tuổi. Sống khoảng 20 - 30 năm. Ở Việt Nam, có từ Bắc tới Nam. Da H đẹp, có giá trị trang trí cao, nên bị săn bắt mạnh. Trên thế giới, dự đoán chỉ còn 6 000 - 7 000 con. Ở Việt Nam chỉ còn vài trăm con, H bị săn bắn nhiều để lấy xương nấu cao hổ cốt (trung bình một bộ xương H nặng 10 -12 kg; 100 kg xương H nấu được 30 kg cao)và bộ phận sinh dục con đực để làm thuốc. H là động vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng, cần được bảo vệ.

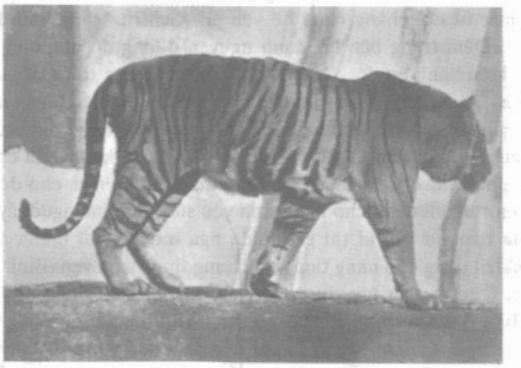

Hổ

HỔ (*mĩ thuật*), hình tượng trong nghệ thuật tạo hình Việt Nam gắn với sức mạnh trần gian, hiện thân của thần tài, thần chữa bệnh và phương hướng. Tượng H làm bằng đá vôi ở lăng Trần Thủ Độ dài 1,40 m, trong tư thế nằm nghỉ, gần với tự nhiên, thư thái, đầu ngẩng cao hơi duỗn ra phía trước... H có khối hình đơn giản, đường nét dứt khoát, bố cục chặt chẽ... Sức mạnh của nó được phô diễn ở: ức nở, cơ bắp nổi cuộn, đuôi trục vuông lượn ngược ra phía trước, những vân xoắn hình dấu hỏi nơi đầu và cổ. Tinh thần của tượng H đã vượt ra ngoài thực tế để như còn mang cả yếu tố tâm linh. Phù điêu H cũng có từ thời Trần, Lê trên nhang án đá chùa Đại Bi (Hoài Đức, Hà Tây, 1361), được thể hiện nhìn nghiêng, mặt quay ra, chỉ chú ý nét khái quát, động tác tự nhiên, đột ngột, đầy vẻ dân gian. Trong tín ngưỡng,

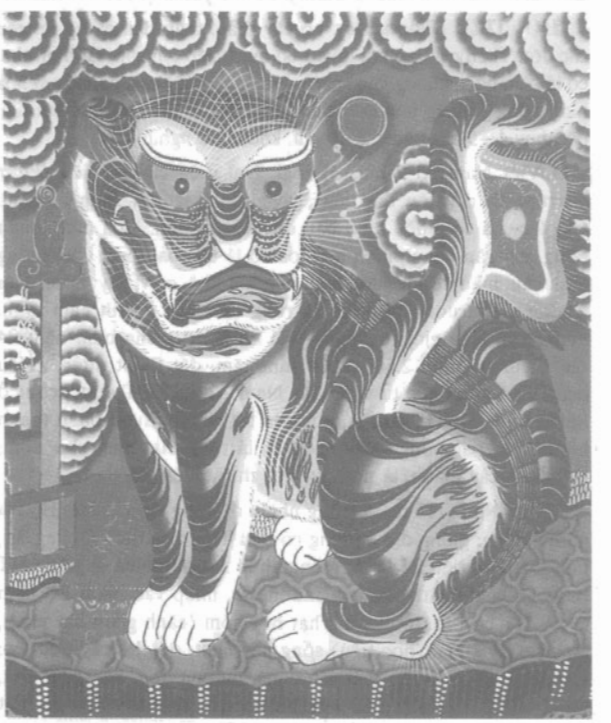

Hổ "Hắc hổ" (tranh dân gian Hàng Trống)

có tranh thờ H như: Hắc H, Bạch H, Ngũ H thần tướng. Loại tranh này thuộc dòng tranh dân gian Hàng Trống. Hình tượng H trong tranh H ngồi, H đứng biểu hiện một sức sống mãnh liệt, màu sắc hài hoà, bố cục chặt chẽ, có giá trị nghệ thuật cao của dòng tranh dân gian Việt Nam.

HỔ PHÁCH nhựa hoá thạch của cây lá kim (tùng, bách, thông), phát triển nhiều trong thời kì Kreta muộn và Paleogen. Thành phần hoá học $C_{10}H_{16}O_4$ (công thức gần đúng). Tạo thành các kết hạch, các hạt riêng lẻ. Màu sắc: vàng, đỏ, đen, trắng, vàng da cam, vàng mật ong, xanh da trời. Độ cứng 2 - 3. Khối lượng riêng 1,1 g/cm^3. Nguyên liệu quý của mĩ nghệ thủ công: làm chuỗi hạt cườm, vòng đeo, bót, tẩu thuốc, tạc tượng nhỏ, cúp, tráp hộp, vv. Dầu HP dùng để chống mục gỗ. Gặp trong sa khoáng sông, biển, tam giác châu trong đất trồng rừng cổ, nhiều nhất ở vùng bờ biển Bantich.

HỔ PHÙ (tiếng Sanxkrit: Râhu), linh vật trong huyền thoại Ấn Độ, Hổ Phù vốn là quỷ, do sự phát hiện của thần Mặt Trời, Mặt Trăng mà bị Visnu (Vishnu, Visnu) chặt đứt làm đôi, nửa trên là Hổ Phù, nửa dưới là Kế Đô (Kétu).

Hình chạm Hổ Phù mang ý nghĩa cầu phồn thực. Hổ Phù ngậm Mặt Trăng hoặc khung khắc chữ "hỉ", "thọ", hoa cúc... Ở Việt Nam, hình tượng Hổ Phù có từ khá sớm, định hình dần dần có bộ mặt đơn giản, bao giờ cũng được nhìn chính diện. Từ thế kỉ 11, 12, Hổ Phù xuất hiện trên các tượng Kim Cương. Tới thế kỉ 16, Hổ Phù có bộ mặt điểm xuyết các hình đao (tượng trưng lộng) xuất hiện trên các bệ tượng Phật, Bồ Tát. Từ cuối thế kỉ 17, Hổ Phù xuất hiện đầy đủ các phận theo quy ước: mắt quỷ, sừng nai (hai chạc ngắn, dài), tai thú, trán lạc đà, mũi sư tử, miệng hổ, vẩy cá chép, chân cá sấu, móng chim ưng. Thế kỉ 19, 20, Hổ Phù tượng trưng cho quyền lực phong kiến. Hình tượng Hổ Phù nhấn mạnh các nét gồ ghề biểu hiện sự hung dữ, sức mạnh, đường chạm thường rắn chắc, tạo được cái thần của nó, như Hổ Phù trên nóc chùa Kim Liên (Hà Nội).

HỔ QUYỀN trường đấu kiên cố dùng để tổ chức những trận đấu giữa voi và cọp cho vua quan triều đình nhà Nguyễn và dân chúng xem, là một di tích độc đáo của Việt Nam. Hình thức này có từ thời nhà Trần (1225 - 1400). Đến thời nhà Nguyễn, đời vua Minh Mạng (1820 - 40), triều đình quan tâm đặc biệt. Năm 1830, Minh Mạng cho xây trường đấu ở chân đồi Long Thọ (thuộc xã Thuỷ Biều - thành phố Huế hiện nay), kiến trúc đơn giản nhưng chắc chắn, vật liệu là gạch vồ, đá trộn vôi mật; trải qua gần 160 năm, nay vẫn còn khá nguyên vẹn. Trường đấu có hình vành khăn, hai vòng tường, bên trong cao 5,80 m, bên ngoài cao 4,75 m có khuynh độ 1/10 hướng vào nhau, ôm chặt lấy mô thành bằng đất ở giữa. Bề dày đỉnh tường ngoài 35 cm, đỉnh tường trong 47 cm, cả hai cùng với mô thành bằng đất ở giữa tạo nên một bề dày 4 m ở đỉnh, 5 m ở đáy; đỉnh cũng là con đường vòng tròn để người xem đi quanh trường đấu hoặc đứng xem voi cọp đấu nhau trong lòng chảo. Lòng chảo có đường kính 44 m. Toàn bộ chu vi HQ là 140 m. HQ được dùng vào mục đích khá cụ thể, vừa để tổ chức những cuộc giải trí, vừa tạo cơ hội để huấn luyện cho voi trở nên dũng cảm, quen với không khí chiến trường. HQ ở Huế không những là một di tích có giá trị cao về mặt lịch sử, văn hoá của Việt Nam, mà còn là một di tích quý hiếm, rất lạ đối với thế giới.

"HỔ TRƯỚNG KHU CƠ" (cg. "Hỏ trướng xu cơ"), binh thư Việt Nam, do Đào Duy Từ để lại (Triệu Diễn thuật lại, Nguyễn Huy Chữ bổ sung, Cao Toàn hiệu đính, Cao Khuê soạn lại, Lê Phúc Định biên tập và Ngô Tử Thông hiệu đính lần soạn lại, các bản hiện có là bản soạn lại lần này). "HTKC" được biên soạn theo quan điểm cổ truyền "thiên thời, địa lợi, nhân hoà" nên gồm ba tập: "Thiên", "Địa" và "Nhân". Tập "Thiên" trình bày các phương pháp và phương tiện dựa vào "thiên cơ", với các nội dung chủ yếu: hoả công, thuỷ chiến, bộ chiến và thủ trại. Tập "Địa" trình bày các loại đội hình, dựa vào "địa lợi" và sự vận dụng linh hoạt, biến hoá các loại đội hình đó. Tập "Nhân" trình bày các yêu cầu đối với tướng (8 điều "Nhân, Nghĩa, Tín, Trí, Minh, Tài, Dũng, Nghiêm"), đối với quân cơ (5 điều: Nghiêm lệnh, Chỉnh túc, Tinh nhuệ, Tử tế và Thanh liêm), phép luyện quân đánh giặc và cách xử trí các tình huống cơ bản theo quan điểm "nhân hoà". Là binh thư phản ánh khá rõ ràng những đặc điểm và truyền thống quân sự Việt Nam.

HỔ BIẾN (cg. tautome), hiện tượng các đồng phân dễ dàng chuyển hoá lẫn nhau (đồng phân hoá thuận nghịch). Khi cân bằng, có một tỉ lệ nhất định giữa các đồng phân. Vd. etyl axetoaxetat tồn tại ở hai dạng:

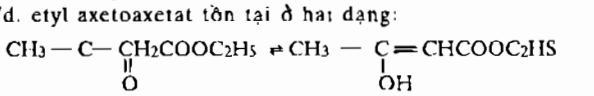

I — dạng (I) là xeton

II — dạng (II) là enol

HỖ SINH kiểu quan hệ tương hỗ giữa hai hay nhiều loài sinh vật (động, thực vật) trong đó tất cả các thành viên đều có lợi. Có hai kiểu: HS bắt buộc, trong đó các sinh vật không thể sống độc lập với nhau, vd. cộng sinh giữa tảo và nấm ở địa y; HS ngẫu nhiên hay HS không bắt buộc, trong đó hai loài có thể sống độc lập, vd. cua biển và một số loài động vật không xương sống như hải miên và ruột khoang sống bám vào mai cua, có vai trò như những vật ngụy trang. HS ngẫu nhiên đôi khi được gọi là sự tiền hợp tác (hợp tác sơ đẳng).

HỐ CHUỐI căn cứ trong hệ thống đồn luỹ của nghĩa quân Yên Thế, xây dựng năm 1886 tại thung lũng gần suối Cầu Gỗ, gồm nhiều đồn luỹ, công sự kiên cố. Hai lần quân Pháp tấn công HC đều thất bại. Lần thứ ba, Pháp cử đại tá Mâyơ (Mayer) chỉ huy trên 1 nghìn quân, có đại bác và tàu chiến yểm trợ tấn công. Kịch chiến diễn ra suốt 6 ngày đêm. Tháng 1.1891, nghĩa quân phải rút khỏi HC.

HỐ HÚT NƯỚC hố trũng ở vùng đá vôi, thường ở đáy thung lũng, phễu, pôliê, qua đó nước của sông, suối trên mặt đất chuyển xuống dòng ngầm.

HỐ KHOAN lỗ khoan đường kính lớn nhưng không sâu lắm, thường gặp trong khai thác mỏ.

HỐ MÓNG hố đất được đào sâu xuống để xây móng nhà, trạm bơm, cống, vv. Vd. HM nhà, HM trạm bơm, HM cống, đập.

HỐ SÂU ĐẠI DƯƠNG (tk. máng sâu đại dương) x. ***Máng sâu đại dương***.

HỐ THIÊN THẠCH x. ***Thiên thạch***.

HỐ THẾ khu vực tụt xuống của thế năng của hạt, đồ thị biểu diễn của thế năng của hạt có dạng hố (x. hình vẽ). Khoảng cách từ đáy lên miệng hố gọi là chiều sâu HT. Khi hạt ở trong hố có

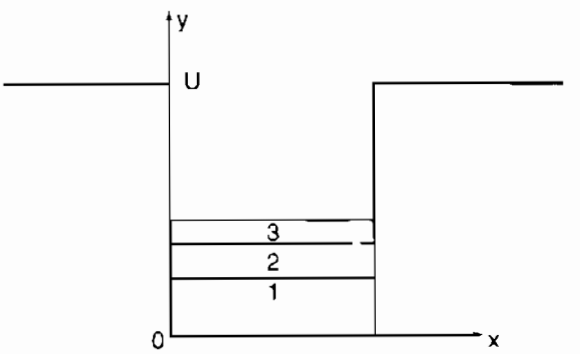

Hố thế một chiều (X) *U. Bề sâu của hố*
1, 2, 3, ... Các mức năng lượng

năng lượng nhỏ hơn bề sâu hố (chọn đáy hố làm gốc tính năng lượng) thì hạt ở trạng thái liên kết. Theo cơ học lượng tử, hạt ở trong HT chỉ có thể có các mức năng lượng gián đoạn.

HỐ TIÊU NĂNG (tk. bể tiêu năng, giếng tiêu năng) x. ***Bể tiêu năng***.

HỐ XÓI hố có dạng hình phễu nằm sau công trình (cống, đập tràn, vv.) do năng lượng thừa của dòng chảy bào xói nên sau khi ra khỏi công trình.

HỘ đơn vị quản lí dân số ở Việt Nam, bao gồm những người có quan hệ về gia đình cùng ở chung một nhà được cơ quan quản lí cấp cho một quyển sổ hộ khẩu ghi rõ họ tên, ngày sinh, nghề nghiệp của từng người. Chủ H là người đứng đầu H, thay mặt H thực hiện các quy định về đăng kí và quản lí hộ khẩu trong H của mình. H gia đình, gồm những người có quan hệ gia đình như ông, bà, bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột và những người khác được chủ hộ đồng ý cho nhập vào cùng ở chung một nhà. H tập thể (cũ), gồm những cán bộ, công nhân, viên chức, học sinh được cơ quan, xí nghiệp, trường học... bố trí ở chung trong một khu nhà. Theo Nghị định số 51/CP ngày 10.5.1997, không có H tập thể. Những người sống độc thân tại nhà ở tập thể có trách nhiệm đăng kí hộ khẩu với cơ quan công an nơi họ đang cư trú và được cấp một giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

HỘ CHIẾU giấy chứng nhận nhân thân, quốc tịch và chức vụ (nếu có) do cơ quan có thẩm quyền của một nước cấp cho công dân nước mình khi người đó đi ra nước ngoài. Bản thân HC không tạo ra quyền cho người có HC được phép xuất cảnh khỏi nước mình, nhập cảnh, quá cảnh qua lãnh thổ nước khác. Người có HC chỉ được phép xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi có thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của nước mình hoặc các nhà nước hữu quan hoặc trên cơ sở các hiệp định miễn thị thực giữa các nhà nước đó. Người mang HC của nước nào thì được hưởng quyền bảo hộ ngoại giao của nước đó.

Ở Việt Nam, HC gồm các loại: HC ngoại giao, HC công vụ, HC phổ thông, do Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và nếu ở nước ngoài thì do cơ quan đại diện ngoại giao, đại diện lãnh sự của Nhà nước Việt Nam cấp theo đúng quy định trong pháp luật của nước đó. HC ngoại giao: cấp cho viên chức có hàm ngoại giao từ tuỳ viên đến đại sứ và cho những người trong gia đình cùng đi, các viên chức cao cấp từ thứ trưởng hoặc tương đương thứ trưởng và cả vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế của các ngành, thành viên các đoàn đại biểu cao cấp của Đảng, Chính phủ và của Nhà nước khi đi ra nước ngoài. Trong thực tiễn, HC ngoại giao còn có thể được cấp cho những người ngoài diện nêu trên.

Người mang HC ngoại giao được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao. HC công vụ: cấp cho nhân viên hành chính, kĩ thuật, nhân viên phục vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự của Nhà nước ở nước ngoài; cán bộ, công nhân viên của các cơ quan, xí nghiệp và các đoàn thể khi đi công tác, học tập, nghiên cứu ở nước ngoài. HC phổ thông: cấp cho công dân đi tham quan du lịch hoặc làm việc riêng ở nước ngoài. Trong thực tiễn, còn có loại HC phổ thông đi công vụ cấp cho cán bộ, sinh viên, thực tập sinh khi đi ra nước ngoài công tác và học tập.

HỘ ĐÊ giữ gìn, bảo vệ đê, để đề phòng đê bị vỡ hoặc hư hỏng; là công tác quan trọng có tính sống còn của toàn dân, đặc biệt ở Miền Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam, nơi có hàng trăm cây số đê sông.

HỘ TÂM PHIẾN miếng vật liệu bằng kim loại, da, vv. hình chữ nhật hay hình vuông đeo trước ngực chiến binh trong khi chiến đấu để bảo vệ chỗ hiểm. HTP ở Việt Nam có từ thời Hùng Vương. Chiến binh phương Tây thời trung cổ mang HTP như một áo giáp ngắn, bằng da, đắp thêm những miếng kim loại, sau làm hoàn toàn bằng kim loại, bảo vệ vùng ngực, lưng. Người Hi Lạp có loại tôrăcxơ, người La Mã có loại lôria. Loại plaxtrông, bằng kim loại ôm khít lấy ngực và một phần bụng dành cho bộ binh, kị binh. Plaxtrông da nhồi, được các kiếm sư mặc trước ngực để làm giảm nhẹ các nhát kiếm tập đâm. Những thế kỉ gần đây, HTP chủ yếu dùng trong giới thể thao.

HỘ TỊCH những sự kiện cơ bản xác định tình trạng thân nhân của một người từ khi sinh ra đến khi chết. Đăng kí HT là chức năng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 1) Xác nhận các sự kiện: sinh; tử; kết hôn, nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng kí khai sinh, khai tử quá hạn; đăng kí lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi; 2) Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng kí HT các việc về li hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định. Giấy tờ HT do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo thủ tục, trình tự được quy định tại Nghị định 51CP ngày 10.5.1997 về việc đăng kí và quản lí hộ khẩu là bằng chứng công nhận các sự kiện về HT, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức. Điều 2: quản lí HT là công việc thường xuyên của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện để theo dõi thực trạng và sự biến động về HT, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức tại cơ sở xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình. Cá nhân, tổ chức có quyền và nghĩa vụ đăng kí HT. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ đăng kí HT theo quy định của pháp luật về HT và có trách nhiệm tạo điều kiện để cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng kí HT. Việc đăng kí, kiểm tra và xử lí các vi phạm về HT phải được thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác theo quy định của pháp luật về HT. Việc đăng kí và quản lí HT có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về HT. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định 51CP và những quy định khác của pháp luật về HT, thì áp dụng điều ước quốc tế đó. Sổ đăng kí HT được lưu ở hai cấp: một bộ sổ lưu tại Uỷ ban nhân xã, phường, thị trấn nơi đăng kí HT và một bộ sổ lưu tại Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

HỘ TỐNG đi theo sát để dẫn đường, bảo vệ an toàn cho đối tượng bảo vệ. Lực lượng cảnh sát hoặc quân đội mặc lễ phục đi kèm theo để bảo vệ công khai đoàn khách nước ngoài, hoặc các nhân vật cao cấp gọi là HT danh dự.

HỐC ĐEN (cg. lỗ đen), vật thể vũ trụ mà sự tồn tại được dự đoán theo thuyết tương đối. HĐ hình thành trong khối vật chất bị co mạnh, có lực hấp dẫn lớn đến mức mà vận tốc vũ trụ cấp hai của nó đạt tới vận tốc ánh sáng, có bán kính rất nhỏ (gọi là bán kính hấp dẫn). Theo thuyết tương đối, không có một tín hiệu nào có thể truyền với vận tốc lớn hơn vận tốc ánh sáng nên không một loại bức xạ, tín hiệu hay vật thể nào có thể bứt ra khỏi HĐ. Để phát hiện được các HĐ, người ta dựa vào lực hấp dẫn của chúng, hoặc vào bức xạ hãm của chất khí từ ngoài phóng tới chúng. Hiện nay, người ta đã tìm thấy trên bầu trời một số điểm có thể là HĐ. Vùng tâm Thiên Hà chúng ta có thể là một HĐ.

HỐC KHỚP VAI – CÁNH TAY (cg. ổ chảo), hốc hình chén trên xương bả vai của động vật bốn chi, đầu trên của xương cánh tay sẽ nằm trong hốc , tạo nên khớp chỏm. Nhờ khớp này mà tay người cử động dễ dàng.

HỐC MẮT hốc xương nằm giữa các xương sọ, xương mặt và có chức năng bảo vệ nhãn cầu, chống các chấn thương từ bên ngoài. Nhãn cầu nằm trong HM, xung quanh là bao tenon nối

liền các bao cơ với nhau. Nhãn cầu nằm trong một đệm mỡ lỏng lẻo nên vận động dễ dàng. Trong HM còn có dây thần kinh và mạch máu.

HỘC đơn vị cổ ở Việt Nam, dùng để đo thể tích các lượng hạt nông sản, có giá trị khoảng 10 lít, thay đổi tuỳ theo các vùng. Hiện nay không dùng.

HÔGAC U. (William Hogarth; 1697 - 1764), hoạ sĩ Anh. Sinh ở Luân Đôn, con người thợ in bản kẽm. Khi còn nhỏ học nghề chạm kim loại, sau học vẽ ở Học viện Xanh Mactin Lane (Saint Martin's Lane). Hoạ sĩ đồ hoạ và lí luận nổi tiếng ở Anh thế kỉ 18. Viết tác phẩm "Phân tích cái đẹp", "Bàn về thẩm mĩ", đặt nền tảng cho khuynh hướng hiện thực, chống chủ nghĩa công thức bảo thủ cuả hội hoạ chính thống. Tạo phong cách mới, thể hiện các đề tài trong cuộc sống dân gian, biểu hiện một cách hài hước những cảnh trái ngược của xã hội Anh: sưu tập "Nghề nghiệp của một gái điếm" (1730 - 31), "Nghề cuả kẻ phóng đãng" (1732 - 35) và tuyển tập tranh khắc (1754). Tác phẩm nổi tiếng lưu tại Bảo tàng quốc gia Anh: "Chị hàng tôm" (1751), "Anh chàng bán yến", "Chân dung người làm công của hoạ sĩ" (1785).

HÔI MIỆNG hơi thở ở miệng có mùi hôi, do nhiều nguyên nhân: bệnh nhiễm khuẩn (viêm xoang, viêm mũi, viêm họng, viêm miệng, viêm dạ dày, vv.); nghiện thuốc lá, nghiện rượu; giữ vệ sinh răng miệng kém. Phòng tránh: giữ vệ sinh răng miệng. Giảm bớt HM bằng cách dùng tinh dầu (bạc hà, khuynh diệp, hương nhu), chè khô (nhai sống), nước oxi già. Cần chú ý trong khi giao tiếp.

HÔI NÁCH tình trạng nách có mùi đặc biệt, do mồ hôi trộn lẫn với một số axit béo được tiết ra từ các tuyến bã ở nách. Không phải là một bệnh, mà chỉ là một đặc điểm sinh lí ở một số người nhưng có ảnh hưởng đến giao tiếp hằng ngày. Hiện nay, chưa có thuốc công hiệu để điều trị HN. Khắc phục: giữ gìn tốt vệ sinh cá nhân (tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ); dùng các loại nước hoa, chất thơm để át mùi hôi (nước xúc Carol Lana); thường xuyên dùng hỗn hợp phèn phi và bột tan (tỉ lệ 1: 1), có thể thêm bột lưu huỳnh, bôi vào hai nách sau mỗi lần tắm.

HỒI (*sinh*), 1. Đại hồi (*Illicium verum*; tk. bát giác hồi hương), cây gỗ lâu năm họ Hồi (*Illiciaceae*). Thân thẳng tròn, cao 6 - 8 m. Lá mọc chụm thành vòng già. Hoa lớn màu trắng hồng, mọc đơn độc ở nách lá. Quả gồm 6 - 8 đại (có khi đến 13 đại), xếp đều đặn hình ngôi sao, khi chín màu nâu, nẻ dọc một đường ở bụng. Cây nguyên sản ở Bắc Việt Nam và Miền Nam Trung Quốc. Được trồng nhiều nhất ở Lạng Sơn. Lá, hoa, quả H đều chứa tinh dầu (chất lỏng không màu hay vàng nhạt), thành phần chủ yếu: anethol (80 - 90%), còn lại là tecpen, pinen, vv. Là vị thuốc kích thích tiêu hoá, được dùng làm rượu anis khai vị, chữa ăn uống khó tiêu, nôn mửa, đau nhức, tê thấp, mỗi ngày dùng 4 - 6 g, dưới dạng thuốc sắc. H ngâm rượu dùng xoa bóp chữa đau nhức, tê thấp. Còn dùng làm gia vị (chế húng lìu).

Hồi

2. Tiểu hồi (*Foeniculum vulgare*), cây nhỏ họ Hoa tán (*Apiaceae*). Phiến lá cắt thành sợi nhỏ. Quả nhỏ như hạt thốc, trong quả có 3 - 12% tinh dầu với thành phần chủ yếu là anetol (50 - 70%). Có công dụng giống như đại hồi. Là loài cây di thực vào Việt Nam.

3. Hồi núi (*Illicum griffithii*), quả gồm nhiều đại, đầu cong lên như lưỡi liềm, có chất độc.

HỒI (*dân tộc*; Hui), tên gọi một dân tộc thiểu số ở Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Thuộc đại chủng Môngôlôit (Mongoloid) và ngữ hệ Hán - Tạng (nhóm ngôn ngữ Hán). Số dân 7,4 triệu (1986). Phân bố nhiều nơi trong nước, ở lẫn với người Hán. Cư trú tập trung ở khu tự trị Ninh - Hạ trong hai châu tự trị và sáu huyện tự trị.

Nguồn gốc dân tộc H cho đến nay vẫn chưa được sáng tỏ. Tuy vậy, nhiều nhà khoa học Trung Quốc và nước ngoài đều cho rằng dân tộc H hình thành thông qua một quá trình lâu dài và phức tạp, bắt đầu từ thế kỉ 5 sCn., bao gồm các yếu tố Tuyếc, Hán, Mông Cổ, Mãn Châu, Uigua (Uighur), Duy Ngô Nhĩ, Arập, vv.

Loại hình kinh tế chủ yếu cuả người H là nông nghiệp. Họ chăn nuôi gia súc (chủ yếu là cừu) và gia cầm; có nhiều nghề thủ công truyền thống như rèn, thuộc da, kim hoàn. Một bộ phận cư dân làm thương nghiệp. Nhà hình chữ nhật, hai mái, có khi lợp ngói, tường xây bằng gạch thô. Họ rất thạo nghề chế biến bột mì thành sợi; không ăn thịt lợn; uống sữa. Theo Hồi giáo, du nhập từ Trung Á thế kỉ 15. Trong hoa văn cũng như trong văn học dân gian cuả dân tộc H có nhiều yếu tố cổ xưa, khi chưa theo Hồi giáo. Sự hiện diện các yếu tố văn hoá Hán, Mông Cổ, Mãn Châu... trong văn hoá cuả họ càng chứng minh sự phức tạp của quá trình hình thành dân tộc H. Hiện nay, người H sử dụng văn tự Hán.

HỒI (*sân khấu*), thuật ngữ trong bố cục một vở kịch. Là đơn vị được sử dụng giống như màn, mỗi H tương ứng với một màn. Ở các vở kịch hiện đại, H thường được sử dụng với tính chất một phần của vở kịch, gồm nhiều cảnh gộp lại theo yêu cầu thống nhất của một giai đoạn phát triển hành động kịch.

HỒI CHÁNH VIÊN từ được dùng tại Miền Nam Việt Nam thời kì 1954 - 75 để chỉ chung những người trong hàng ngũ cách mạng đầu hàng chính quyền Sài Gòn.

HỒI CƯ trở về nơi ở cũ sau một thời gian sinh sống ở nơi khác. Trong Kháng chiến chống Pháp, HC được dùng để chỉ việc trở về nơi ở cũ cuả người dân trong vùng tạm bị chiếm để xây dựng lại cuộc sống sau khi họ tản cư để thực hiện "vườn không nhà trống" theo lời kêu gọi cuả Đảng, Nhà nước cách mạng. Những người theo kháng chiến vì lí do này hay lí do khác mà bỏ nhiệm vụ, vào vùng địch kiểm soát để sinh sống, bị gọi là "dinh tề".

HỒI CỨU phương pháp xem xét một vấn đề trên cơ sở các sự việc đã diễn ra trong quá khứ (dịch tễ học, chẩn đoán, vv.). Chẩn đoán HC là chẩn đoán một bệnh xảy ra từ trước bằng cách thu thập các tư liệu về bệnh, các dấu hiệu lâm sàng, kết quả xét nghiệm, kết quả thăm dò, liên hệ với hiện trạng, lí giải và chẩn đoán bệnh. Phương pháp chẩn đoán này nhiều khi rất cần và có ích.

HỒI GIÁO x. *Đạo Hồi.*

HỒI HƯƠNG những người di cư hay di tản, quay trở về tổ quốc hay về nơi trước đây họ đã thường trú. Việc HH thường được thực hiện trên cơ sở Điều ước quốc tế 1949, điều 109. Điều ước quốc tế quy định: trong thời gian xung đột vũ trang, các bên tham chiến có nghĩa vụ cho HH những tù binh bị bệnh nặng hoặc bị thương nặng, khi trạng thái sức khoẻ của họ cho phép HH; sau chiến tranh, tất cả tù binh phải được HH, trừ những người bị bệnh nặng hay phạm tội hình sự. Sau chiến tranh xâm lược của Hoa Kì ở Việt Nam, tất cả tù binh Hoa Kì ở Việt Nam đã được HH. Đối với những người Việt Nam vượt biên trái phép ra nước ngoài, theo thoả thuận giữa Nhà nước Việt Nam với các nước hữu quan, nếu họ tự nguyện hoặc không phản đối thì được HH. Trong trường hợp không có điều ước quốc tế thì việc HH phải do pháp luật các nước hữu quan quy định. Việc HH có thể gắn liền với việc hưởng hay thay đổi quốc tịch.

HỒI KÍ thể loại văn học nhằm ghi lại những sự việc thuộc quá khứ qua sự nhớ lại. Những sáng tác thuộc loại HK đòi hỏi phải chính xác về sự việc, thời gian, số liệu...; phải tôn trọng tính chân thực của sự việc. HK có thể là một câu chuyện mà tác giả vừa là nhân vật trung tâm, vừa là người chứng kiến. Người viết HK phải lấy chính bản thân mình làm cơ sở để nhớ lại, ghi lại những sự việc đã qua, cũng có thể kể cho người khác viết lại. HK kết hợp sự tường thuật và những suy nghĩ, tâm tư của tác giả có thể nâng cao nhận thức và gây xúc động cho người đọc. HK gần với truyện, nhưng nếu viết về những nhân vật tiêu biểu hoặc sự kiện tiêu biểu, HK lại gắn liền văn và sử. Những trang HK cách mạng: "Nhân dân ta rất anh hùng", "Hai lần vượt ngục", "Những năm tháng không thể nào quên"... vừa giúp người đọc hiểu rõ những sự kiện lịch sử, vừa có tác dụng giáo dục truyền thống cách mạng. Đó cũng là những trang HK có giá trị trong văn học hiện đại Việt Nam.

HỒI MÔN tất cả những của cải (động sản, bất động sản) mà bố mẹ người con gái (hoặc thành viên khác của gia đình người con gái) chuyển giao cho chàng rể hoặc cho chính bản thân con gái mình, xem như một phần vốn liếng để hai vợ chồng mới cưới làm ăn sinh sống.

HỒI NHÀ phần kết thúc ở tường mặt bên của ngôi nhà, thường có cấu tạo thích hợp để che mưa hắt. Tuỳ thuộc mái nhà mà HN có hình tam giác, hình vòng cung hay giật cấp.

HỒI PHỤC quá trình thiết lập lại cân bằng nhiệt động (toàn bộ hoặc riêng phần) trong một hệ gồm rất nhiều hạt. Quá trình này được đặc trưng bằng thời gian HP.

HỒI PHỤC TRONG DỊCH LỎNG hiện tượng tăng số vi khuẩn sống sót sau khi chiếu tia tử ngoại nếu được giữ trong dung dịch đệm ấm trong nhiều giờ trước khi cấy lên đĩa đựng môi trường thạch. Đây là một trong những trường hợp đặc biệt của sự sửa chữa ADN trong tối.

HỒI PHỤC VƯỢT MỨC quá trình sinh lí của cơ thể đáp ứng lại sự tiêu hao năng lượng, các chất khác nhau của mô và tế bào trong hoạt động thể lực, bằng cách tạo ra những chất tương tự với số lượng nhiều hơn trong thời gian nghỉ sau vận động [theo Vâyghec (K. Veigert)] HPVM xảy ra có dạng hình sin và dần dần trở lại trạng thái ban đầu.

Mức độ và thời gian HPVM phụ thuộc vào khối lượng, cường độ tiêu hao năng lượng. Trong giới hạn nhất định, khi cường độ tiêu hao năng lượng càng lớn thì giai đoạn HPVM xảy ra càng nhanh, cao và giữ ở mức lâu hơn. Hiện tượng HPVM được ứng dụng trong huấn luyện thể thao. Nếu cường độ tiêu hao năng lượng quá lớn và kéo dài sẽ dẫn tới tình trạng quá sức, khi đó quá trình hồi phục chậm lại và HPVM giảm.

HỒI SINH TỔNG HỢP toàn bộ các biện pháp theo dõi và điều trị tích cực nhất, được áp dụng cho bệnh nhân cấp cứu rất nặng, đã chết lâm sàng hoặc gần chết, nhằm cố gắng mau chóng đưa các chức năng sống trở lại gần như bình thường. Tuỳ theo khả năng của mỗi cơ sở y tế, trong HSTH sử dụng các thiết bị theo dõi, chẩn đoán (máy theo dõi điện tử, xét nghiệm kĩ thuật cao, vv.) và thiết bị chữa bệnh hiện đại (máy hô hấp nhân tạo, máy khử rung, thận nhân tạo, vv.). HSTH được tiến hành liên tục suốt ngày đêm.

HỒI SỨC toàn bộ các biện pháp chăm sóc tích cực (theo dõi, chẩn đoán, điều trị) nhằm giải quyết sự mất cân bằng của môi trường bên trong cơ thể (nội môi) và phục hồi các chức năng sinh tồn (hô hấp, tuần hoàn, dinh dưỡng, bài tiết, vv.). Là mức độ trước của hồi sinh. HS được thực hiện ngay từ lúc bệnh bắt đầu có diễn biến xấu và có nguy cơ đe doạ tính mạng bệnh nhân. Trong những trường hợp HS không đạt kết quả, phải chuyển sang các biện pháp hồi sinh. HS và hồi sinh đều được thực hiện trong khoa hồi sức cấp cứu.

HỒI SỨC TỔNG HỢP x. *Hồi sinh tổng hợp.*

HỒI THOÁI TÂM LÍ giai đoạn phát triển tâm lí trong đó cá nhân trở lại một trình độ phát triển kém trước, sau khi đã đạt tới một trình độ cao hơn. Hiện tượng này thường là nhất thời, nhưng cũng có khi trở thành bền vững.

HỒI TỊ quyền của các bên tham gia tố tụng yêu cầu toà án thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên, thư kí phiên toà, người giám định, người phiên dịch khi có lí do chính đáng. Lí do chính đáng ở đây được hiểu là những người bị yêu cầu thay thế do phía bên này nêu ra khi thấy những người đó là họ hàng thân thích của phía bên kia hoặc có bằng chứng chứng minh rằng họ không vô tư khi tiến hành xét xử và ra quyết định, bản án. HT là thuật ngữ cũ, hiện nay không dùng trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Nhưng nội dung và quy định về HT vẫn được quy định trong các văn bản pháp luật tố tụng của Việt Nam (vd. điều 14 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng hình sự).

HỒI TÍNH hiện tượng trở lại dạng bình thường ban đầu của một protein hay một axit nucleic đã biến tính.

HỒI TỐ x. *Hiệu lực hồi tố.*

HỒI TRÀNG phần dài nhất của ruột non ở động vật có vú (dài nhất ở người - 6 m), nằm giữa hỗng tràng và kết tràng. Quá trình tiêu hoá và hấp thu các chất dinh dưỡng hoà tan xảy ra ở HT. Màng lót HT gấp nếp và có hàng vạn lông nhung cực nhỏ làm tăng bề mặt hấp thụ của ruột. Ở góc các lông ruột là các lỗ thoát của tuyến tiết ra dịch ruột chứa các enzim tiêu hoá. HT có hai lớp cơ là cơ dọc và cơ vòng, co bóp nhịp nhàng tạo nhu động ruột để chuyển thức ăn xuống phía dưới (x. *Hệ tiêu hoá*).

HỒI VĂN mô típ trang trí đầu đầm, nóc nhà, tường hoa, chân bàn, quai đỉnh, vv. HV chữ vạn (卐), chữ công (I) thường kết hợp với hoa, lá, rồng, mây thành HV lá, HV hoá rồng. HV Á Tư có hình, vv.

HỐI CẢI nhận rõ tội lỗi của mình, ăn năn hối hận và muốn sửa chữa. HC là một tình tiết được tính đến trong nguyên tắc xử lí của luật hình sự. Khoản 2, điều 3, Bộ luật hình sự quy định: Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, người ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội có tổ chức, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú, thật thà khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. Theo điểm p, khoản 1, điều 46, Bộ luật hình sự, người phạm tội, nếu thành khẩn khai báo, ăn năn HC sẽ được xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Điều 31, Quy chế trại giam, ban hành theo Nghị định số 60-CP ngày 16.9.1993 của Chính phủ quy định: trong thời gian chấp hành hình phạt tù,

nếu phạm nhân thực sự ăn năn HC, chấp hành tốt nội quy, quy chế trại giam, lao động vượt mức chỉ tiêu kế hoạch, lập công... thì được giảm thị trại giam xét và quyết định khen thưởng theo các hình thức: biểu dương, thưởng tiền hoặc hiện vật, tăng số lần và thời gian gặp gỡ thân nhân, tăng số lần và số quà được nhận, được đề nghị giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù theo quy định của pháp luật.

HỐI ĐOÁI đổi một giá trị dưới hình thái tiền tệ nước này lấy một giá trị tương đương dưới hình thái tiền tệ nước khác. Tỉ lệ trao đổi giữa các đồng tiền gọi là tỉ giá HĐ. Có những loại nghiệp vụ HĐ như HĐ trao tay (mua tiền giấy hay tiền kim khí của nước ngoài), HĐ phát hành (trao một tờ séc thanh toán cho khách hàng phát hành ở ngân hàng nước ngoài), HĐ chuyển khoản (áp dụng theo chế độ chuyển khoản). Đồng tiền của một nước chỉ có giá trị trong phạm vi lãnh thổ thuộc chủ quyền quốc gia của nước đó; cho nên sự trao đổi các đồng tiền của 2 nước phải thông qua trung gian của các ngân hàng hai nước đó. Mỗi nước giữ độc quyền phát hành đồng tiền của nước mình; có quyền quy định những điều kiện chuyển đổi đồng tiền nước mình ra ngoại tệ, hoặc chuyển đổi ngoại tệ ra đồng tiền nước mình; kiểm soát chặt chẽ HĐ. Chế độ quản lí và kiểm soát HĐ tuỳ thuộc vào tình hình và chính sách của mỗi nước. Trong quan hệ quốc tế, thay thế cho Hiệp định Brítơn Út (HĐ theo tiêu chuẩn vàng) và quy tắc của Quỹ tiền tệ quốc tế (chế độ tỉ giá HĐ cố định), từ 1973 trở đi, thi hành chế độ tỉ giá HĐ thả nổi. Trên thực tế, giá trị của một đồng tiền không thể quy định một cách độc đoán và cũng không thả nổi, mà nó phản ánh tình hình trao đổi ngoại thương và tương quan lực lượng kinh tế hai nước. Nhà nước có trách nhiệm quản lí và bảo vệ nền kinh tế quốc dân, kiểm soát các quan hệ kinh tế đối ngoại, ngoại thương, ngoại hối và cán cân thanh toán quốc tế của nước mình, thống nhất quản lí ngoại hối, cho nên có chính sách và chế độ quản lí HĐ và tỉ giá HĐ phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và với cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước.

HỐI LỘ một loại hình tham nhũng, lạm dụng chức vụ, quyền lực, uy tín của mình hay của cơ quan một cách phi đạo đức và trái pháp luật nhằm đạt được lợi ích cá nhân bằng các thủ đoạn trắng trợn hay tinh vi buộc người khác lễ lạt của cải, tiền bạc cho mình để làm một việc, một dịch vụ không thuộc trách nhiệm, quyền hạn của mình hoặc không làm một việc, dịch vụ mà mình phải làm, theo yêu cầu của người đưa HL. Vd. trong việc xét xử một vụ kiện, trong việc đề bạt chức vụ, trốn thuế, lậu thuế...

Mỗi một xã hội có những tiêu chuẩn riêng về giá trị văn hóa, bao hàm những tiêu chuẩn chung để xác định bản chất hối lộ và tham nhũng; nhưng dù với hình thức, phương pháp, thủ đoạn như thế nào mà công chức hay người có quyền hành nhận HL của tư nhân, hoặc của một tổ chức, một người khác nhờ mình đều là tham nhũng dưới hình thức HL và bị pháp luật trừng trị. Không những nhận HL là phi đạo đức và phạm pháp, mà hành vi đưa HL cũng là phi đạo đức và phạm pháp. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn đặt ra những khoản thu trực tiếp hay gián tiếp để chia nhau hưởng lợi ngoài giới hạn quy định, không được pháp luật cho phép, cũng là một hình thức HL.

Tội HL được quy định trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 (điều 280) và trong Pháp lệnh chống tham nhũng (chương III). HL gồm: nhận HL, môi giới HL, đưa HL. Nhận HL là lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian để nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kì hình thức nào để làm một việc thuộc hoặc có khi không thuộc trách nhiệm của mình, hoặc không làm một việc phải làm, hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn để làm một việc không được phép làm. Tội nhận HL, trong trường hợp bình thường có thể bị xử phạt tù từ 2 đến 7 năm; trong trường hợp nghiêm trọng có thể bị xử phạt tù từ 7 đến 15 năm; trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng bị xử phạt tù từ 15 đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Làm môi giới HL là hình thức trung gian giúp vào việc xác lập và thoả thuận việc người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc có lợi cho người đưa HL và theo sự uỷ nhiệm của người đưa HL chuyển tiền, của HL cho người nhận. Theo điều 289 và 290 Bộ luật hình sự năm 1999 thì tội đưa HL và tội làm môi giới HL trong trường hợp thường có thể bị xử phạt tù từ 1 đến 6 năm; trong trường hợp nghiêm trọng có thể bị xử phạt tù từ 6 đến 13 năm; trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng có thể bị xử phạt tù từ 13 đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Luật hình sự Việt Nam khoản 6 điều 289 còn quy định "người bị ép buộc đưa HL mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa HL. Người đưa HL tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa HL".

HỐI PHIẾU lệnh viết của một bên cho bên khác trả tiền cho người thứ ba hay theo yêu cầu của người này cho người xuất trình HP. HP là một trong các loại chứng từ lưu thông không được sử dụng phổ biến. Theo luật của một số nước mà ở đó HP được lưu hành rộng rãi và phổ biến, thì loại chứng từ lưu thông này nhìn chung phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện chung như: 1) HP phải là chứng từ viết tay với đầy đủ các dữ kiện cần thiết và chữ kí của người phát hành HP. 2) Khoản tiền cần được trả theo lệnh của người phát hành HP phải được xác định rõ ràng và chính xác. 3) HP phải được chi trả bằng tiền mặt. 4) HP không tên là loại mà theo nội dung hoặc theo hình thức có thể hiểu rằng người xuất trình HP là người có quyền được nhận số tiền ghi trong HP. 5) HP có tên là loại HP trong đó ghi rõ ai là người có quyền được nhận khoản tiền chi trong HP. 6) HP chuyển tiếp là loại HP mà theo đó người gửi có nghĩa vụ chi trả tiền cho người mang HP hoặc theo lệnh của người mang HP cho một chủ thể mới khác, và chủ thể này cũng có thể ra lệnh chi trả HP cho một người khác tiếp theo. Việc chuyển tiếp này được tiến hành thông qua việc kí chuyển giao. Ở Việt Nam, trong quan hệ thanh toán với nhân dân, HP chưa được sử dụng phổ biến. Trong quan hệ thanh toán giữa các tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế với nhau, thì HP được sử dụng rộng rãi dưới hình thức séc uỷ nhiệm chi. Séc uỷ nhiệm chi và một số loại HP khác được chi trả theo hệ thống các cơ quan ngân hàng. Xt. ***Thương phiếu***.

HỘI tổ chức của những người cùng nghề nghiệp, hay cùng chính kiến, tự nguyện và tập hợp lại để tiến hành các hoạt động kinh tế như buôn bán, sản xuất, kinh doanh hoặc các hoạt động văn hoá, xã hội, hay cũng có thể là chính trị, được thành lập theo thể thức do luật pháp quy định. H có điều lệ, quy định tôn chỉ, mục đích, cơ cấu tổ chức hoạt động. Trong quá trình phát triển kinh tế hàng hoá, nhiều H hoạt động trên lĩnh vực kinh tế ra đời, có tác dụng tham gia phát triển kinh tế và động viên mọi năng lực của mọi thành phần kinh tế và mọi người có khả năng hoạt động kinh tế. Có trường hợp H là tổ chức chính trị, chẳng hạn như: Việt Nam Quang phục Hội (1912) của Phan Bội Châu thay cho Hội Duy tân; những H cứu quốc (H công nhân cứu quốc, H nông dân cứu quốc, H quân nhân cứu quốc, H văn hoá cứu quốc...) nằm trong Mặt trận Việt Minh (1941); H Liên hiệp quốc dân Việt Nam (1946 - 51) thay cho Mặt trận Việt Minh.

HỘI AN 1. (*thị xã*), thị xã của tỉnh Quảng Nam. Diện tích 60,7km^2. Gồm 3 phường (Minh An, Sơn Phong, Cẩm Phổ); 7 xã (Cẩm Châu, Cẩm Hà, Cẩm Lam, Cẩm Thanh, Cẩm An, Cẩm Kim, Tân Hiệp). Dân số 77,3 nghìn (1999). Đất chua mặn. Trồng ít lúa, màu. Đánh cá biển, nuôi tôm xuất khẩu, thu hoạch tổ yến, chế biến nước mắm. Xưa là cảng biển, nhiều nước vào buôn bán

từ thế kỉ 17, còn nhiều di tích đô thị cổ thu hút khách du lịch: phố cổ Hội An, chùa cổ Trung Quốc, Nhật Bản, cầu Lai Viễn. Từ thế kỉ 17, người nước ngoài thường gọi HA là Faifo. Từ 11.1996, thuộc tỉnh Quảng Nam.

Hội An *Phố cổ Hội An*

2. (*di sản văn hoá thế giới*), di tích đô thị cổ ở HA, Quảng Nam, Việt Nam (x. ***Đô thị cổ Hội An***). Ngày 2.12.1999, được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

HỘI BÀ CHÚA XỨ (tk. Lễ vía Bà Chúa Xứ, Lễ hội núi Sam), lễ hội lớn nhất vùng Long Xuyên, Châu Đốc và cả vùng miền Tây Nam Bộ, được tổ chức từ 24 đến 26 tháng tư âm lịch hằng năm tại khu vực núi Sam, xã Vĩnh Tế, Châu Đốc, tỉnh An Giang. Núi Sam (cao 250 m) là một thắng cảnh với nhiều di tích văn hoá, lịch sử, kiến trúc nổi tiếng như lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa cổ Tây An, tháp Phái, chùa Phước Điền... trong đó di tích bề thế nhất là đền Bà Chúa Xứ (cg. đền Bà), toà kiến trúc gắn liền với các huyền thoại về sự hiển hiện của pho tượng Bà bằng đá. Các nghi thức trong HBCX hết sức cầu kì, nghiêm ngặt, như lễ "Tắm Bà" (mộc dục) cử hành vào giữa đêm ngày 23 tháng tư, chiều 24 là lễ "Thỉnh sắc" (sắc phong cho Bà), ngày 26 là các lễ "Túc yết", "Xây chầu", lễ cầu an, cầu phúc...

HỘI BÁCH NGHỆ tổ chức của những thợ thủ công sống phân tán, tập hợp nhau lại thành hội để bảo vệ và giúp nhau trong nghề (vốn, tiêu thụ sản phẩm, trao đổi kinh nghiệm và thông tin...). Tổ chức và hoạt động cuả hội cơ bản giống phường nghề, chỉ khác là các hội viên sống phân tán, nên không có quan hệ xóm giềng như những người cùng phường nghề. Có thể vì vậy mà quan hệ tương trợ cuả hội trong các việc hiếu, hỉ, khao vọng có quy củ, chặt chẽ hơn: các hội viên góp tiền giúp nhau khi một ai đó trong hội có việc trên. Hội dựng vốn gây họ cho hội viên vay lấy lãi nhẹ.

Có lẽ HBN ra đời sau phường nghề, phục vụ nhu cầu sống của những người thợ sống đơn lẻ. Hình ảnh này có phần nào giống các hiệp hội nghề nghiệp cuả xã hội, đô thị, phi nông nghiệp như hiện nay. Còn ở nông thôn hiện nay, các người thợ thủ công không lập HBN, mà liên hệ tự nguyện tuỳ thuộc quan hệ thân thiện. Ở những làng đông thợ, tuy không thành lập phường nghề, nhưng họ cũng cùng nhau giỗ tổ nghề.

HỘI BÀI CHÒI hình thức và trò chơi phổ biến ở vùng nông thôn Miền Trung Việt Nam vào dịp lễ tết, ngày đầu xuân, không thành hình thức tổ chức Hội. Diễn ra trên một khoảnh đất có 9 cái chòi, 1 chòi lớn ở giữa, 8 chòi nhỏ (đủ cho 4 người ngồi) ở hai bên, đối diện với nhau. Bài là bộ tam cúc, mỗi bộ 27 cặp, có những quân: nhất nọc, nhị nghèo, tam gà, tứ tượng, vv. Mỗi bộ chia hai phần, số quân bài bằng nhau và giống nhau từng cặp. Một phần chân thẻ nhuộm đỏ, một phần nhuộm xanh. Đem một phần chia cho 9 chòi, mỗi chòi nhận 3 quân may rủi. Phần còn lại được ban tổ chức giữ làm bài tì, cắm vào ống tre đặt ở khu giữa. Từng con bài tì được rút ra, hô to lên cho các chòi nghe để ăn. Sau khi ăn đủ 3 quân thì chòi đó đánh một hồi mõ báo hiệu được ván bài. Đứng đầu ban tổ chức thường là vị có chức sắc, xác nhận chòi được cuộc bằng một hồi trống chầu. Mõ trống trong các chòi đánh theo, thay lời chúc mừng. Chòi được cuộc đốt một dây pháo để mừng. Cách hô rao con bài trong HBC vào giữa thế kỉ 20 đã trở thành làn điệu hát cơ bản cho một loại kịch hát ở Miền Trung và gọi là kịch hát bài chòi.

HỘI BƠI TRẢI hội bơi truyền thống phổ biến khắp các làng vùng sông nước để kỉ niệm những sự kiện lịch sử có liên quan đến làng và các vị thần thánh có công với làng. HBT còn là dịp để dân làng thi tài vật lộn với sông nước. Ở tỉnh VĩnhYên, Phúc Yên, bơi trải làng Đào Xá gắn với sự tích vua Lý Nam Đế (Lý Bôn). Bơi trải làng Đức Bái là để tế công chúa Bát Nàn, tướng của Hai Bà Trưng. Ở tỉnh Bắc Ninh, bơi trải làng Thị Cầu để thờ tướng Trương Hống, Trương Hát. Thi bơi trải có hình thức khác nhau ở mỗi nơi. Thông thường, trải là những chiếc thuyền đóng sẵn, cất ở đình làng, đến ngày hội mới đưa xuống nước, gọi là hạ trải. Cũng có hội bơi dùng thuyền to, có đến 20 tay chèo. Có nơi thuyền bơi chỉ gồm hai mảnh ván ghép lại, như bơi trải làng Nghi Kiên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

HỘI BUÔN tổ chức của những người buôn bán để tiến hành kinh doanh thương mại một hoặc nhiều ngành hàng. HB có thể phân thành hai loại hình: có góp cổ phần và không góp cổ phần. HB có góp vốn cổ phần thành một công ti là một tổ chức kinh doanh của những người buôn bán có đăng kí, có điều lệ, lãi được chia theo cổ phần. HB không góp vốn cổ phần tập hợp một số người hợp tác, phối hợp với nhau trong kinh doanh, hoặc những người có khả năng làm môi giới giữa người cần bán hàng và người cần mua hàng. Xuất hiện trong thời kì phong kiến hay trong thời kỳ thực dân - phong kiến từ liên minh của những thương nhân giàu có chủ yếu ở thành thị để mở rộng phạm vi buôn bán, hoặc đấu tranh với những đối thủ cạnh tranh và để chống lại những sự ràng buộc và hạn chế của chúa phong kiến và của thực dân.

HỘI CACNAVAN (Carnaval), hội hoá trang được tổ chức ở nhiều vùng và nhiều nước trên thế giới như Niu Ghinê (New Guinea), Xcôtlen (Scotland), Zaia (Zaire, Châu Phi),

Hội Cacnavan *(ở Braxin)*

Noocmăngđi (Normandie; Pháp), Xumatơra (Sumatra, Inđônêxia), vv. Hội hoá trang Cacnavan ở Braxin là một trong những lễ hội sôi nổi, rực rỡ màu sắc nhất thế giới, rất được người Braxin yêu thích và tự hào. Trước hai tuần, ngày hội bắt đầu, dân chúng gần như ngừng mọi công việc để chuẩn bị. Hội diễn ra trong 4 ngày từ 12.2 hằng năm, ngoài các cuộc trình diễn những điệu múa dân tộc đặc sắc, mọi người hoá trang diễu hành trên các đường phố, quảng trường, cuồng nhiệt trong điệu múa Samba, điệu múa tiêu biểu của Braxin được đưa vào lễ hội từ 1935.

HỘI CHA MẸ HỌC SINH (cg. hội phụ huynh học sinh), tổ chức tự nguyện của cha mẹ học sinh các trường phổ thông nhằm kết hợp với nhà trường giáo dục học sinh và vận động các lực lượng xã hội tham gia các hoạt động của nhà trường. Được thành lập theo đơn vị trường. Hội có ban thường trực để điều hành công việc. Mỗi lớp học có một chi hội cha mẹ học sinh.

HỘI CHẨN hình thức thảo luận tập thể của các thầy thuốc về một bệnh nhân có tình hình bệnh phức tạp hay khó khăn để thống nhất chẩn đoán và các biện pháp xử trí. Thầy thuốc lâm sàng, sau khi khám bệnh nhân, làm các xét nghiệm và thăm dò cần thiết, nếu nhận thấy cần tham khảo về một vài khía cạnh với các đồng nghiệp khác (thường thuộc các chuyên khoa) sẽ mời các chuyên viên đó cùng thảo luận, cho ý kiến về các bước làm tiếp theo cho có lợi nhất đối với bệnh nhân. Ở các bệnh viện hoạt động tốt, HC là một nếp sinh hoạt chuyên môn thường xuyên, định kì hằng tuần, giúp nâng cao chất lượng nghiệp vụ.

HỘI CHỌI TRÂU x. *Chọi trâu*.

HỘI CHỢ hình thức tổ chức sinh hoạt kép giữa trao đổi hàng hoá và văn hoá của các cộng đồng tộc người. Xuất hiện ở Tây Âu từ thế kỉ 5, nhưng nhộn nhịp và hưng thịnh nhất vào khoảng thế kỉ 11 - 15 cùng với sự phát triển của các thành thị Tây Âu thời trung đại. Từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13, HC đã trở thành trung tâm buôn bán phồn thịnh bậc nhất không chỉ ở Pháp mà toàn Châu Âu. Ngày nay còn xuất hiện các hình thức HC triển lãm nhằm giới thiệu các sản phẩm hàng hoá mới, những thành tựu kinh tế, khoa học, kĩ thuật, văn hoá, vv.

HỘI CHỢ SĂMPANHƠ (Foires de Champagne), tên cổ chỉ một vùng ở đông bắc nước Pháp, thủ phủ là Tơroiê (Troyes), nay thuộc các quận Ôbơ (Aube), Macnơ (Marne), Acđen (Ardennes). Vốn là xứ sở nuôi cừu, đồng cỏ, rừng cây, vườn nho và rượu vang nho (sau này là tên gọi chung của rượu vang nho). Từ thế kỉ 5 đến thế kỉ 10, là lãnh địa công tước dưới vương triều Mêrôvanhgiêng (Mérovingiens), lãnh địa bá tước thời Carôlanhgiêng (Carolingiens) của gia đình Bloa (Blois). Năm 1285, vua Philíp (Philippe) lên ngôi, biến Sămpanhơ thành đất nhà vua. Do đó, HCS vừa gần khu vực buôn bán Đông - Bắc Âu, vừa tránh được sự sách nhiễu của các lãnh chúa, trở thành một trong những trung tâm buôn bán, hội chợ nổi tiếng nhất Châu Âu trong các thế kỉ 11 - 13. Những nhà buôn tập hợp tại một số địa điểm trong vùng như Tơroa (Trois), Prôvanh (Provins), Lanhy (Lagny), Ba - Xuya - Ôbơ (Bar - sur - Aube); lần lượt mỗi nơi 1 - 2 tháng, kéo dài suốt năm, mua bán hàng gia vị, châu báu phương Đông, hàng dệt của các tỉnh phía bắc, lông thú, mật ong và cá muối của Đông Âu, vv. Cũng là nơi tiến hành giao dịch thanh toán các khoản nợ, phiếu biên nhận, trực tiếp hoặc thông qua tổ chức ngân hàng và cả các hoạt động hội hè, vui chơi, ăn uống... HCS nói lên hoạt động kinh tế hàng hoá - tiền tệ đã phát triển trong lòng chế độ phong kiến Châu Âu, bắt đầu có những biểu hiện và nhu cầu vượt ra ngoài khuôn khổ của các lãnh địa.

HỘI CHÙA HƯƠNG x. *Chùa Hương Tích*.

HỘI CHÙA KEO x. *Chùa Keo*.

HỘI CHỮ THẬP ĐỎ một tổ chức xã hội nhằm tập hợp những người tự nguyện làm công tác nhân đạo; được thành lập năm 1863 tại Thuỵ Sĩ. Có 175 quốc gia thành viên (1998). Có ba nhiệm vụ chủ yếu: góp phần chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho dân nghèo; góp phần thực hiện chính sách xã hội (tương trợ khi có thiên tai, dịch hoạ, chiến tranh; chăm sóc trẻ em mồ côi, người già cô đơn, người tàn tật, nạn nhân chiến tranh, vv.); tham gia đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới. Những nguyên tắc cơ bản của HCTD: nhân đạo, vô tư, trung lập, độc lập, tự nguyện, thống nhất, bình đẳng. Phong trào quốc tế Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ (trước 1986 gọi là Chữ thập đỏ quốc tế) gồm: Uỷ ban quốc tế Chữ thập đỏ (1863); Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ (1919); Các hội quốc gia Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ (ở các nước theo đạo Hồi). Uỷ ban quốc tế Chữ thập đỏ đề xướng 4 công ước Giơnevơ: Công ước Giơnevơ I (1864) về cải thiện tình trạng của thương, bệnh binh thuộc các lực lượng vũ trang chiến đấu trên bộ; Công ước Giơnevơ II (1899) về cải thiện tình trạng của thương, bệnh binh thuộc các lực lượng vũ trang trên biển và những người bị đắm tàu; Công ước Giơnevơ III (1929) về việc đối xử với tù binh; Công ước Giơnevơ IV (1949) về việc bảo hộ thường dân trong chiến tranh. Bốn Công ước Giơnevơ và hai nghị định thư bổ sung vào năm 1977 là nền tảng của Luật quốc tế nhân đạo.

HỘI CHỮ THẬP LỬA (tk. Hội chữ thập chiến đấu), tổ chức phát xít vũ trang ở Pháp trong thời kì giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới I và II. Xuất hiện từ 1927 như một hội của các cựu chiến binh, thủ lĩnh là đại uý Jăng (Jean), sau là đại tá Đơ La Rôcơ (De La Rocque). HCTL chủ trương cải tổ nhà nước theo tinh thần độc đoán, cơ cấu mang tính chất quân sự hoá, đề ra những yêu sách cải cách xã hội mị dân; tích cực tham gia vào mưu đồ bạo loạn phát xít tháng 2.1934. Bị cấm hoạt động theo sắc lệnh 18.6.1936 của chính phủ Mặt trận nhân dân.

HỘI CHỨNG một tập hợp các triệu chứng cùng xảy ra, các dấu hiệu lâm sàng và cận lâm sàng (xét nghiệm) có tính đặc thù của một bệnh hay chung cho một số bệnh. Vd. HC đông đặc phổi là tập hợp của các dấu hiệu sờ (rung thanh tăng), gõ (đục), nghe (ri rào phế nang giảm) gặp trong các bệnh viêm phổi thuỳ, một số thể xẹp phổi, lao phổi lan rộng. Một bệnh có thể có nhiều HC (lâm sàng và cận lâm sàng). Nghiên cứu tổ hợp các HC giúp chẩn đoán bệnh.

HỘI CHỨNG BỤNG CẤP trạng thái bệnh lí cấp tính, đang tiến triển ở vùng bụng và chưa rõ nguyên nhân, xảy ra đột ngột, diễn biến nhanh, nặng nề và thường đem lại những hậu quả xấu. HCBC có thể do những nguyên nhân: chấn thương, vết thương ở bụng (nguyên nhân rõ rệt); bệnh của tạng trong bụng đã biết từ trước (vd. loét dạ dày, tá tràng, vv.); bệnh chưa biết (xoắn một nang buồng trứng nhỏ, vv.). Dấu hiệu chính: đau bụng dữ dội, đột ngột, xuất hiện từ các điểm khác nhau trong ổ bụng tuỳ theo bệnh (vd. đau ở hố chậu phải trong viêm ruột thừa cấp, vv.) và đau tăng dần hoặc có thể dịu vào giai đoạn cuối của hội chứng (đã quá nặng); có thể kèm theo nôn mửa, bí trung tiện, bí đại tiện. Khám lâm sàng tìm thấy các dấu hiệu đặc thù của mỗi bệnh, vd. thành bụng cứng như gỗ; bụng trướng, vv. Cần thăm khám khẩn trương, tỉ mỉ về lâm sàng, kết hợp với xét nghiệm cận lâm sàng để tìm đúng nguyên nhân bệnh, hồi sức cấp cứu và xử lí nhanh chóng. Trong HCBC, dùng thuốc giảm đau loại thuốc phiện (mocphin, vv.) là một sai lầm rất lớn vì thuốc sẽ làm hỏng mất phản ứng của thành bụng, dẫn tới chẩn đoán khó khăn và kéo dài, điều trị cho ít kết quả, tỉ lệ tử vong cao.

HỘI CHỨNG ĐAO trạng thái gặp ở người, đặc trưng bằng thể lực phát triển không bình thường và trí tuệ chậm phát triển. Nguyên nhân: không phân tách nhiễm sắc thể số 21 trong giảm phân (xt. *Không phân tách*). Được gọi theo tên của bác sĩ người Anh) Đao (L.Down).

HỘI CHỨNG LÁCH TO lách tăng kích thước (khối lượng), xuất hiện quá dưới bờ sườn trái (có thể đến quá rốn), kèm theo

một số triệu chứng khác ở gan (viêm gan, xơ gan, vv.), ở máu và cơ quan tạo máu (thiếu máu, gan to, biến đổi công thức máu, vv.). Nguyên nhân: sốt rét (nguyên nhân quan trọng ở Việt Nam); bệnh máu; một số bệnh nhiễm kí sinh trùng (sán máng, vv.); bệnh nấm; hội chứng Banti [theo tên của thầy thuốc người Italia Banti (G. Banti)], vv. Khi bị chấn thương, lách to rất dễ vỡ, nút (nhất là ở bệnh nhân bị sốt rét), gây chảy máu trong nặng; cần mổ cấp cứu và cắt bỏ lách.

HỘI CHỨNG RUỘT QUÁ NHẠY CẢM trạng thái bệnh lí với các rối loạn tiêu hoá (chủ yếu của đại tràng), phổ biến ở lứa tuổi trung niên, không do viêm nhiễm; nguyên nhân hữu cơ chưa rõ; đã khẳng định là các yếu tố tâm lí và chấn động tâm thần xã hội dễ gây và làm nặng thêm các rối loạn chức năng ruột (các đặc điểm cá nhân của bệnh nhân, đáng chú ý là thái độ cứng rắn, làm việc có kế hoạch, nghiêm túc, luôn băn khoăn, day dứt vì công việc). Triệu chứng: đau bụng khi ăn các thức ăn lạ, căng trướng ruột già, xen kẽ giữa ỉa chảy và táo bón (phân cứng, bóng, có mũi nhầy), nhức đầu, luôn buồn ngủ. Điều trị: liệu pháp tâm lí làm thay đổi các thói quen sinh hoạt, ăn uống; tổ chức cuộc sống yên tĩnh, bình thản hơn; rèn luyện khí công, dưỡng sinh, luyện tập thể dục thể thao thích hợp; chữa các dấu hiệu bất thường (táo bón, ỉa chảy, vv.).

HỘI CHỨNG SUY GIẢM MIỄN DỊCH MẮC PHẢI (viết tắt: hội chứng SMM) x. *AIDS*.

HỘI CHỨNG THÍCH NGHI toàn bộ các phản ứng không đặc hiệu của cơ thể đối với bất kì một tác động nào (chấn thương, quá sức, sốc, nhiễm khuẩn, nhiễm độc, nhiễm xạ, vv.), gồm ba giai đoạn liên tiếp: phản ứng báo động của cơ thể bị tấn công với một hội chứng sốc, tiếp theo là các phản ứng bảo vệ đầu tiên; giai đoạn cầm cự dài hơn, trong đó cơ thể thích nghi và tăng sức đề kháng đối với tác nhân tấn công; giai đoạn suy kiệt dẫn đến tử vong khi sự tấn công mạnh, kéo dài và điều trị không có kết quả. Trong việc vận dụng các phản ứng thực vật và nội tiết, vai trò của vỏ thượng thận là chủ yếu (sản sinh desoxycorticosterone và 11 - oxycorticosteroide) dưới sự khởi động của tuyến yên.

HỘI CHỨNG TIM PHỔI (cg. tâm - phế mạn), các tai biến tim mạn tính hay cấp tính do một bệnh phổi mạn tính, viêm phế quản mạn tính, hen phế quản, xơ cứng phổi, giãn phế nang, bệnh bụi phổi, các dị dạng lồng ngực hay một tai biến đột ngột ở tuần hoàn phổi (tắc mạch máu phổi) gây ra, làm cho tim phải tăng công suất co bóp để đưa máu lên phổi, dần dần bị suy, dẫn đến suy toàn bộ tim. Các triệu chứng lâm sàng của suy tim phải: khó thở, xanh tím, gan to; kèm theo các biến đổi của điện tâm đồ. Điều trị rất khó khăn, cần theo đúng chỉ định của thầy thuốc. Tập thở kiên trì, thở bụng, tập khí công, có thể đem lại kết quả tốt. Dự phòng: chữa tốt các bệnh phổi, không để trở thành mạn tính.

HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM đoàn thể chính trị - xã hội của cựu chiến binh, được thành lập ngày 6.12.1989 theo quyết định của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khoá VI Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Hội tiến hành các hoạt động chính trị - xã hội theo đường lối chính sách của Đảng, theo Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, nhằm phát huy truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", tham gia bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ Đảng và chính quyền nhân dân; góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp của hội viên; giúp nhau về tinh thần và vật chất trong cuộc sống, gắn bó tình bạn chiến đấu. HCCBVN thu hút vào hàng ngũ của mình những người đã tham gia lực lượng vũ trang do Đảng tổ chức trước Cách mạng tháng Tám 1945; những cán bộ, chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam (kể cả công nhân viên quốc phòng đã tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp), nay đã xuất ngũ, phục viên, chuyển ngành, nghỉ hưu, cán bộ, chiến sĩ, dân quân, du kích, tự vệ đã trực tiếp chiến đấu trong các cuộc kháng chiến trước đây. Những đối tượng trên đây phải là người giữ được bản chất "Bộ đội Cụ Hồ", làm tròn nghĩa vụ công dân, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện xin vào Hội.

Hội được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Hệ thống tổ chức của Hội lập ở bốn cấp tương ứng với hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước. Tổ chức cơ sở Hội là nền tảng của Hội, được thành lập ở các xã, phường, thị trấn và các đơn vị cơ sở khác. Tổ chức hội các cấp năm năm tiến hành đại hội một lần, để đánh giá kết quả hoạt động nhiệm kì vừa qua, quyết định phương hướng nhiệm vụ kì tới, bầu ban chấp hành, và bầu đại biểu dự đại hội đại biểu cấp trên.

HỘI ĐÂM TRÂU một trong những lễ hội truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên ở Việt Nam, giữ vị trí hàng đầu hay là hội các buôn làng. Tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể mà HĐT được tổ chức trong khoảng thời gian và không gian khác nhau; có thể để kết thúc năm cũ đón mừng năm mới. Đầu tiên, người chủ trì hội cho chặt một cây bông gạo (Êđê: blang khao) dựng làm cột chính, chọn nơi đào lỗ chôn và khấn vái trời đất, việc này do một thầy cúng làm. Ngoài cột chính còn có nhiều cột phụ thấp hơn, trong đó có 4 cột dùng để buộc trâu, trên mỗi cột vẽ những đàn chim hoặc hoa konia. Bắt đầu hội lễ, trâu được buộc chặt vào 4 cột phụ. Quanh lễ trường, người người vây kín, chiêng trống rền vang, những điệu múa hát dồn dập thôi thúc như trong chiến trận. Sau khi làm lễ xong, thầy cúng liền lấy giáo đâm vào đùi trước của trâu, khai mạc hội lễ. Tiếp theo, một thanh niên được chọn để đâm trâu, dùng chiếc giáo dài, múa theo nhịp trống, chiêng... đâm vào sườn trâu, trúng tim. Ngọn giáo rút ra cũng là lúc một người dùng 1 chiếc nồi hứng máu trâu chảy ra, pha với rượu để cúng thần. Sau đó mọi người cùng ăn uống, nhảy múa... HĐT là hội văn hoá đặc sắc của dân tộc Tây Nguyên.

HỘI ĐỀN CỔ LOA lễ hội truyền thống mở ngày 6.1 âm lịch hằng năm ở đền Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội, thờ An Dương Vương nước Âu Lạc (thế kỉ 3 - 2 tCn.). Hội diễn ra khoảng 10 ngày, rất trọng thể, có rước thần do 12 xóm dân thành Cổ Loa xưa tổ chức.

HỘI ĐỀN HAI BÀ TRƯNG lễ hội truyền thống tưởng nhớ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống ngoại xâm năm 40 sCn. Nhiều địa phương mở hội. Tiêu biểu: hội đền Đồng Nhân, quận

Hội đền Hai Bà Trưng

Hai Bà Trưng, Hà Nội, mở từ ngày 3 đến ngày 6.2 âm lịch; hội đền Mê Linh, làng Hạ Lôi, tỉnh Vĩnh Phúc mở ngày 6 tháng giêng âm lịch, có rước tập trận (đội nam gồm 150 chàng trai, áo dài đen quần trắng, thắt lưng đỏ; đội nữ gồm 150 cô gái, áo dài nâu, váy đen); hội đền Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Tây, mở một năm ba lần, tương truyền ứng với những ngày đặc biệt trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (6.3 âm lịch, tế bánh trôi nước; ngày 4.9 âm lịch, kéo cờ, giết trâu, diễn lại tích Hai Bà Trưng khao quân; ngày 24.12 âm lịch, rước kiệu).

HỘI ĐỀN HÙNG lễ hội truyền thống, giỗ tổ Hùng Vương, mở ngày 10.3 âm lịch hằng năm tại đền Hùng Vương, xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Đền Hùng là một di tích lịch sử nổi tiếng, có quần thể kiến trúc gồm nhiều đền đài và di tích. Cột đá thề, tương truyền An Dương Vương dựng để thề nguyền giữ gìn cơ nghiệp vua Hùng; Giếng Ngọc, nơi Ngọc Hoa và Tiên Dung soi bóng. Ngày lễ có rước voi với ý nghĩa muốn loài quy phục vua Hùng; rước cỗ bánh dày, bánh chưng để tỏ lòng biết ơn vua Hùng dạy dân trồng lúa; rước kiệu bay, đua thuyền rồng trên hồ Dã Vai cạnh chân núi Nghĩa Lĩnh.

HỘI ĐỀN KIẾP BẠC lễ hội truyền thống mở ngày 20.8 âm lịch hằng năm ở đền Kiếp Bạc, xã Vạn Yên, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, thờ anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn (Trần Hưng Đạo). Trong ngày hội, nhân dân dâng hương, tế lễ; sau đó lên núi Dược Sơn - nơi Trần Hưng Đạo trồng cây thuốc chữa bệnh cho quân sĩ - rồi ra một gò đất giữa sông hình thanh gươm (gọi là Bãi Kiếm) nơi Ngài chém Phạm Nhan (làm tay sai cho giặc, đã biến thành yêu quái) để cầu phúc, trừ tà. Hội không có trò vui, đêm đến người ta cắm nến, cắm hương trên những khúc chuối thả xuống sông để tưởng niệm anh hồn quân thuỷ chiến của Trần Hưng Đạo.

HỘI ĐỀN VUA LÊ lễ hội mở ba ngày trong tháng hai âm lịch ở các làng Lộc Điền, Phú Điền, Vệ Chính, Khánh Sơn, huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An, gần Núi Thành, nơi đây có đền thờ vua Lê và đền thờ Thái Phúc (viên quan nhà Minh giữ trấn Nghệ An đã theo lời khuyên của Nguyễn Trãi ra hàng, bỏ về nước nên đã bị triều đình nhà Minh trị tội). Có cuộc diễn thuỷ chiến trên sông Lam kỉ niệm chiến thắng hồi thế kỉ 15.

HỘI ĐỒNG BẢO AN LIÊN HỢP QUỐC một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc; gồm 15 nước thành viên, trong đó 5 nước là uỷ viên thường trực (Anh, Hoa Kì, Pháp, Trung Quốc, Liên Xô - nay là Nga) và 10 thành viên không thường trực do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu ra với nhiệm kì hai năm theo nguyên tắc phân phối công bằng về mặt địa lí, có tính tới sự đóng góp của những nước này cho tổ chức, mục đích của Liên hợp quốc, và không được bầu lại nhiệm kì kế ngay sau khi mãn nhiệm. Mỗi nước uỷ viên của HĐBALHQ được một phiếu biểu quyết. Các vấn đề thủ tục được biểu quyết theo đa số 8 phiếu; các vấn đề khác (kể cả việc kết nạp thành viên mới) theo đa số 9 phiếu, trong đó phải có 5 phiếu của các uỷ viên thường trực. Hội đồng họp thường kì, các uỷ viên của Hội đồng lần lượt làm chủ tịch (nhiệm kì một tháng). Hội đồng thành lập một số cơ quan giúp việc.

Thay mặt cho tất cả các nước thành viên của Liên hợp quốc, HĐBALHQ có trách nhiệm chính về duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Trên thực tế, những chức năng mà HĐBALHQ được trao có thể được coi là nhằm ba mục tiêu: gìn giữ hoà bình, vãn hồi hoà bình và kiến tạo hoà bình. Trong khi các cơ quan khác của Liên hợp quốc chỉ có thể đưa ra các khuyến nghị không mang tính ràng buộc đối với các chính phủ của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, thì theo Hiến chương, các quyết định của HĐBALHQ khi đã được thông qua đều mang tính chất ràng buộc, và tất cả các thành viên của Liên hợp quốc đều có trách nhiệm tôn trọng và thi hành. HĐBALHQ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình và sử dụng những biện pháp an ninh tập thể cưỡng chế; nếu cần có thể quyết định đưa một lực lượng quân sự của một số nước thành viên Liên hợp quốc đến một khu vực nào đó trên thế giới làm "lực lượng đệm" để ngăn chặn chiến tranh lan rộng, khôi phục và duy trì hoà bình ở đó; có thể tiến hành điều tra bất cứ một tranh chấp nào hoặc bất cứ một tình thế nào có thể dẫn tới những xung đột quốc tế hoặc đe doạ hoà bình và an ninh quốc tế; đưa ra những khuyến nghị về các phương thức cũng như nội dung cụ thể để giải quyết những xung đột đó. Theo Hiến chương, tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc phải cam kết cung ứng cho HĐBALHQ, căn cứ theo những thoả thuận đặc biệt thông qua thương lượng đối với những đề xuất của HĐBALHQ, những lực lượng vũ trang, những trợ giúp và các phương tiện cần thiết khác để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Hiện nay, do tình hình quốc tế đã có nhiều thay đổi và phát triển, do việc bản thân HĐBALHQ đã có nhiều nghị quyết và hành động không phù hợp với Hiến chương 1945, một vấn đề lớn đang nổi lên trong chính giới nhiều nước là phải cải tổ Liên hợp quốc, đặc biệt là cải tổ HĐBALHQ. Ý kiến phổ biến của nhiều nước là xoá bỏ quyền phủ quyết của 5 nước uỷ viên thường trực, mở rộng thành phần của HĐBALHQ, quy định lại chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn của HĐBALHQ, vv. Một số nước đang vận động để trở thành uỷ viên thường trực của HĐBALHQ như Nhật Bản, Đức, Ấn Độ, Braxin, Nigiêria.

HỘI ĐỒNG BẢO HỘ BẮC KỲ (Ph. Conseil de protectorat du Tonkin), tổ chức giúp việc cho thống sứ trong việc cai trị Bắc Kỳ thời thuộc Pháp. Thành lập theo Sắc lệnh 8.8.1898 của tổng thống Pháp. Chủ tịch: thống sứ Bắc Kỳ; thư kí: chánh văn phòng Phủ I thống sứ Bắc Kỳ; các uỷ viên: tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ, tổng kĩ sư công chính phụ trách địa bàn Bắc Kỳ, tổng biện lí Bắc Kỳ, 2 kì hào người Việt và 2 kiều dân Pháp (do thống sứ đề cử, toàn quyền bổ nhiệm, với nhiệm kì 2 năm). Chức năng: tư vấn; bàn bạc và thông qua các dự thảo nghị định của thống sứ về mọi vấn đề thuộc địa bàn Bắc Kỳ; góp ý kiến với những kiến nghị của Viện Dân biểu Bắc Kỳ và của Hội đồng hàng tỉnh Bắc Kỳ về các vấn đề như chính sách thuế, lập ngân sách, phân chia khu vực địa lí hành chính. Thống sứ triệu tập họp, định kì hoặc bất thường. Khi bàn đến việc gì có liên quan đến cơ quan nào, thì người đứng đầu cơ quan đó có thể được mời dự họp và có quyền biểu quyết. Là tổ chức tương ứng với Hội đồng Tư mật Nam Kỳ và Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ.

HỘI ĐỒNG BẢO HỘ TRUNG - BẮC KỲ (Ph. Conseil de Protectorat de l'Annnam - Tonkin), tổ chức giúp việc cho toàn quyền Đông Dương trong việc cai trị Trung - Bắc Kỳ thời thuộc Pháp, tương đương như Hội đồng Tư mật Nam Kỳ. Thành lập theo Sắc lệnh 21.9.1894 của tổng thống Pháp. Chủ tịch: toàn quyền Đông Dương. Uỷ viên: thống sứ Bắc Kỳ, khâm sứ Trung Kỳ, tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Trung Kỳ. Chức năng: tư vấn; góp ý kiến cho toàn quyền trong việc lập các chính sách, các văn bản lập pháp, lập quy, hành chính của cả Trung - Bắc Kỳ. Chính thức bị bãi bỏ từ khi có riêng hai tổ chức: Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ (8.8.1898), Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ (8.6.1900).

HỘI ĐỒNG BẢO HỘ TRUNG KỲ (Ph. Conseil de protectorat de l'Annam), tổ chức phụ tá cho khâm sứ trong việc cai trị Trung Kỳ thời thuộc Pháp. Thành lập theo Nghị định 8.6.1900 của toàn quyền Đông Dương (cũng là ngày chính thức bãi bỏ Hội đồng bảo hộ Trung - Bắc Kỳ). Chủ tịch: khâm sứ Trung Kỳ. Thư kí: chánh văn phòng Toà khâm sứ Trung Kỳ. Uỷ viên: tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Trung Kỳ, giám đốc phụ trách chung các văn phòng Toà khâm sứ, biện lí Toà án Đà Nẵng, tổng kĩ sư

công chính phụ trách địa bàn Trung Kỳ, một kĩ nghệ gia Pháp, một thương gia Pháp, thượng thư các Bộ Hình, Bộ Lại, Bộ Hộ. Một số uỷ viên dự khuyết: thượng thư các Bộ Công, Bộ Binh, Bộ Lễ, Bộ Học. Chức năng: tư vấn; bàn bạc và thông qua các dự thảo nghị định của khâm sứ về mọi vấn đề thuộc địa bàn Trung Kỳ; góp ý kiến với những bản kiến nghị của Viện dân biểu Trung Kỳ và của các Hội đồng hàng tỉnh Trung Kỳ. Được Khâm sứ triệu tập họp thường kì hay bất kì. Khi bàn tới vấn đề gì có liên quan đến cơ quan nào, người đứng đầu cơ quan đó có thể được mời tham dự và có quyền biểu quyết. Là tổ chức tương ứng với Hội đồng tư mật Nam Kỳ và Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ.

HỘI ĐỒNG BẢO TÀNG QUỐC TẾ (viết tắt: ICOM), tổ chức phi chính phủ của những người làm công tác bảo tàng trên thế giới. Thành lập năm 1946; có 23 uỷ ban quốc tế chuyên ngành và 5 hiệp hội, bao gồm 119 nước thành viên (1992).Trụ sở: Pari (Pháp).

HỘI ĐỒNG BẦU CỬ TRUNG ƯƠNG tổ chức phụ trách công tác bầu cử đại biểu Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Luật bầu cử đại biểu Quốc hội quy định Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thành lập, chậm nhất là 90 ngày trước ngày bầu cử. Số thành viên có từ 15 đến 21 người, gồm chủ tịch, các phó chủ tịch, tổng thư kí và các uỷ viên là đại diện Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan. HĐBCTƯ và các tổ chức bầu cử ở các cấp không được vận động bầu cử cho những người ứng cử. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể; các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự; các quyết định được thông qua khi có quá nửa số thành viên biểu quyết tán thành. HĐBCTƯ hết nhiệm vụ sau khi trình Quốc hội khoá mới biên bản tổng kết cuộc bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử. Ở các cấp chính quyền địa phương, cũng có các hội đồng bầu cử cuả từng cấp để bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân từng cấp, theo nhiệm kì hiện nay là 5 năm một lần.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP tập thể lãnh đạo quyết định phương hướng, nội dung cơ bản, kế hoạch phát triển một tờ báo, tạp chí, hoặc một nhà xuất bản. Tổng biên tập chịu trách nhiệm thực hiện quyết định của HĐBT. Ngày nay, HĐBT không làm chức năng lãnh đạo tập thể, mà chỉ làm tư vấn cho tổng biên tập và ban biên tập.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG x. *Chính phủ.*

HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU (Council of Europe - CE), tổ chức chính trị quốc tế, thành lập ngày 5.5.1949 tại Luân Đôn. Tham gia thành lập gồm 10 nước Tây Âu: Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Ailen, Anh, Italia, Luxembua, Na Uy, Hà Lan, Thuỵ Điển; 13 nước gia nhập sau đó là Áo, Síp, Phần Lan, Cộng hoà Liên bang Đức, Hi Lạp, Aixolen, Lichtenxten, Manta, Bồ Đào Nha, Xan Marinô, Tây Ban Nha, Hà Lan và Thổ Nhĩ Kì; từ 1990, có thêm 9 nước Đông Âu gia nhập: Bungari, Sec, Extônia, Hungari, Litva, Ba Lan, Rumani, Xlôvakia và Xlôven. ; ngoài ra, còn thêm Cộng hoà Dân chủ Đức (sau này nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức thành nước Đức thống nhất). Mục đích ban đầu: thúc đẩy quá trình hoà nhập của Tây Âu trong bối cảnh "Bảo vệ những nguyên tắc và lí tưởng của phương Tây", làm đối trọng với các nước xã hội chủ nghĩa ở phía đông Châu Âu, nhưng đồng thời cũng thúc đẩy các cuộc tiếp xúc với Đông Âu về văn hoá, thể thao, đào tạo nghề nghiệp. Cơ cấu tổ chức cuả HĐCÂ: Uỷ ban bộ trưởng gồm các bộ trưởng ngoại giao, mỗi năm họp hai lần; Liên minh quốc hội gồm 170 thành viên, trong đó mỗi nước được cử 2 - 18 thành viên tuỳ theo dân số từng nước; các uỷ ban chuyên môn (Uỷ ban Châu Âu về hợp tác pháp luật, Uỷ ban Châu Âu về nhân quyền, Hội đồng về hợp tác văn hoá, vv.). HĐCÂ đã thông qua Công ước Châu Âu về quyền con người (1950), Công ước Châu Âu về giải quyết các bất đồng bằng con đường hoà bình (1957), Hiến chương xã hội Châu Âu (1961). Trụ sở: Xtơraxbua (Strasbourg, Pháp).

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ x. *Chính phủ.*

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ ĐÔNG DƯƠNG (Ph. Conseil du Gouvernement de l' Indochine), tổ chức giúp việc cho toàn quyền Đông Dương thời thuộc Pháp. Thành lập theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp ngày 20.10.1911. Trước đó mang tên Hội đồng tối cao Đông Dương. X. ***Hội đồng tối cao Đông Dương.***

HỘI ĐỒNG CỐ VẤN BẮC KỲ (Ph. Conseil privé du Tonkin), tổ chức cố vấn cao cấp của chính quyền thuộc địa tại Bắc Kỳ. Thành lập theo Đạo dụ số 82 kí ngày 24.10.1933 của Bảo Đại, viết bằng Pháp văn, với ghi chú "Bắc Kỳ cố vấn Hội đồng". Tiền thân là Uỷ ban Tư mật Bắc Kỳ (Ph. Comité privé du Tonkin) ra đời từ Quy ước ngày 6.11.1925 khi Khải Định mất và Bảo Đại đang còn du học ở Pháp; năm 1927, đổi gọi là Hội đồng Tư mật Bản xứ (Ph. Conseil Privé Indigène). Gồm 6 uỷ viên: 2 quan lại cao cấp tại chức; 4 uỷ viên còn lại được lựa chọn trong hàng ngũ quan lại cao cấp khác, hoặc trong số viên chức tại chức hay đã về hưu, hoặc trong số những người có hoạt động kinh doanh nông - công - thương nghiệp hay các nghề tự do khác. Chức hàm: ngang thượng thư. Đều do thống sứ Bắc Kỳ giới thiệu, triều đình Huế bổ nhiệm. Nhiệm kì 2 năm. Uỷ viên nào ở Huế, mặc nhiên được tham dự cả Hội đồng Cơ mật (x. ***Viện Cơ mật***). Chức năng: góp ý kiến các bản dự thảo dụ của thống sứ Bắc Kỳ, góp ý kiến về các vấn đề cai trị người Việt, theo yêu cầu của thống sứ. Là tổ chức hỗ trợ đắc lực cho thống sứ Bắc Kỳ trong việc thi hành những chức năng của kinh lược Bắc Kỳ trước kia (từ 1897, đã hoàn toàn chuyển sang tay thống sứ). Tồn tại đến 1945.

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC TỐI CAO "cơ quan hợp pháp duy nhất và là nguồn quyền lực thể hiện chủ quyền, độc lập và thống nhất của Cămpuchia trong suốt thời kì quá độ và đại diện cho Cămpuchia với bên ngoài" (điều 3, Hiệp định hoà bình về Cămpuchia). Thành lập ngày 10.9.1990, tại Hội nghị bốn bên Cămpuchia tại Jakacta, do Hoàng thân Nôrôđôm Xihanuc (Norodom Sihanouk) làm chủ tịch và 12 thành viên trong đó 6 thành viên là đại biểu cho Chính phủ Phnôm Pênh (thủ tướng Hunxen đứng đầu) và 6 thành viên đại biểu cho ba phái Cămpuchia đối lập. Nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức tổng tuyển cử tự do và công bằng dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc để bầu quốc hội lập hiến. Quốc hội sẽ soạn thảo và thông qua Hiến pháp mới cho Cămpuchia và lập ra chính phủ mới của Cămpuchia.

HỘI ĐỒNG DÂN ỦY 1. Tên gọi cơ quan chấp hành và điều hành cao nhất của quyền lực Nhà nước ở Liên Xô và các nước cộng hoà liên bang và cộng hoà tự trị trong giai đoạn 1917 - 1946. Đến 3.1946, các cơ quan này được đổi gọi là Hội đồng bộ trưởng. HDDU đầu tiên được thành lập bởi Đại hội Xô Viết toàn Nga lần thứ II (8.11.1917), do Lênin (V. I. Lenin) đứng đầu. HDDU là chính phủ công - nông, có chức năng quản lí đất nước, chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm trước Đại hội Xô Viết và Uỷ ban chấp hành của Xô viết.

2. Tên gọi cơ quan chấp hành của một số Xô Viết cấp tỉnh, vùng, ở các nước Cộng hoà thuộc Liên Xô thời kì nội chiến.

HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỊNH tổ chức bao gồm các giám định viên được cơ quan có thẩm quyền thành lập theo lĩnh vực được trưng cầu giám định. Có hai loại HĐGĐ: HĐGĐ tư pháp và HĐGĐ không mang tính chất tư pháp.

HĐGĐ tư pháp bao gồm các giám định viên tư pháp là những người có phẩm chất chính trị tốt, có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, có thâm niên công tác về nghiệp vụ chuyên môn đó và được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm.

HĐGĐ không mang tính chất tư pháp bao gồm những người không phải là giám định viên tư pháp. Người này có thể là người giám định khi có quyết định trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và được thủ trưởng ngành (đối với các ngành không có tổ

chức giám định tư pháp) cử làm người giám định. HĐGĐ có những nhiệm vụ, quyền hạn do luật quy định, nhằm bảo đảm việc giám định đầy đủ, chính xác, khách quan.

HỘI ĐỒNG GIÁO HỘI THẾ GIỚI (Conseil Oecuménique des Églises-COE), tổ chức quốc tế đại diện cho 324 giáo hội (1995) của các giáo phái Tin Lành, Chính Thống và Anh giáo. HĐGHTG thành lập năm 1948 tại Amxtecđam (Hà Lan) với sự tham gia của 351 đại biểu, đại diện của 147 giáo hội từ 44 nước. Theo định nghĩa của tổ chức này:" HĐGHTG là một hội huynh đệ của các giáo hội cùng tuyên xưng Chúa Jêxu-Kitô là Thiên Chúa" (trừ giáo hội Công giáo Rôma không tham gia). Có một trụ sở thường trực tại Giơnevơ (Genève, Thuỵ Sĩ) và cứ khoảng 7 hoặc 8 năm lại họp đại hội để bàn định những vấn đề xã hội có tính chất quốc tế để các thành viên có thể theo đó hành động.

HỘI ĐỒNG HÀNG TỈNH (cg. Hội đồng kì mục bản xứ hàng tỉnh), cơ quan đại diện của người Việt ở cấp tỉnh, do Chính phủ thực dân Pháp thiết lập ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ từ 1913. HĐHT có trách nhiệm bàn bạc và đóng góp ý kiến với chính quyền cấp tỉnh về mọi vấn đề trong phạm vi tỉnh: các chi phí về các công việc có tính chất kinh tế và xã hội; việc phân chia khu vực địa lí hành chính của các cấp phủ, huyện, châu, tổng, xã thuộc phạm vi tỉnh; bảo quản, xây dựng đường sá, đê điều, sông đào, vv. Ngoài ra, HĐHT còn có quyền lập các bản "thỉnh nguyện" để chuyển chính quyền xem xét, nhưng tuyệt đối cấm đề cập đến những vấn đề có tính chất chính trị. HĐHT gồm các uỷ viên người Việt, hoặc do bầu cử (đối với các tỉnh người Kinh) hoặc do chỉ định (đối với các tỉnh vùng dân tộc), hoạt động theo nhiệm kì 3 năm, bắt buộc mỗi năm phải họp 1 lần dưới sự chủ toạ của công sứ Pháp với tư cách là chủ tịch HĐHT. Ngoài ra, viên thống sứ Bắc Kỳ hoặc khâm sứ Trung Kỳ có quyền triệu tập phiên họp bất thường của HĐHT. HĐHT có thể bị thống sứ hoặc khâm sứ giải tán theo đề nghị của quan công sứ chủ tỉnh.

HỘI ĐỒNG HOÀ BÌNH THẾ GIỚI (viết tắt: WPC), cơ quan lãnh đạo phong trào hoà bình thế giới. Thành lập tại Đại hội Quốc tế II những người bảo vệ hoà bình (Vacsava, 1950), tập hợp đại diện của các đảng chính trị, các uỷ ban, tổ chức bảo vệ hoà bình của 135 nước. Trụ sở tại Vacsava. Cơ quan cao nhất của HĐHBTG là Đại hội toàn thế giới, 3 năm họp một lần. Đại hội bầu ra Đoàn chủ tịch và Ban thư kí do tổng thư kí đứng đầu. HĐHBTG tổ chức và phối hợp các hoạt động của nhân dân thế giới chống chiến tranh xâm lược và nguy cơ chiến tranh hạt nhân nhằm thiết lập nền hoà bình dân chủ, công bằng và bền vững, đấu tranh vì sự cùng tồn tại hoà bình giữa tất cả các nước có chế độ chính trị khác nhau, giải trừ quân bị hoàn toàn và triệt để, vv. HĐHBTG đã tổ chức các đại hội quốc tế về những vấn đề quan trọng nhất của sự nghiệp bảo vệ hoà bình.

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC cơ quan tư vấn của bộ trưởng, viện trưởng viện nghiên cứu, hiệu trưởng trường đại học, bao gồm các nhà khoa học có uy tín và trình độ khoa học cao, do tập thể cán bộ nghiên cứu bầu ra hoặc do thủ trưởng cơ quan chỉ định, có nhiệm vụ thẩm định các kết quả nghiên cứu, đề xuất chiến lược, chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo.

HỘI ĐỒNG KÌ MỤC tổ chức tự quản chính trị của làng xã Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945. HĐKM được xác lập vào khoảng cuối thế kỉ 15, sau khi nhà nước phong kiến bãi bỏ chế độ xã quan. Trong bộ máy quản lí làng xã thời kì phong kiến, HĐKM là cơ quan quyền lực của làng xã; có quyền quyết định tất cả những công việc quan trọng liên quan đến làng xã, có quyền bầu ra cơ quan thực hiện các quyết định của HĐKM, cũng như có quyền điều hành, giám sát hoạt động của cơ quan này. Thành viên của HĐKM là các kì mục được lựa chọn trong số những người cao tuổi có uy tín nhất hoặc những người có phẩm hàm hay bằng cấp cao nhất. Mỗi kì mục được phân công phụ trách một lĩnh vực hoạt động cụ thể của làng xã, nhưng mọi công việc đều do HĐKM bàn bạc và quyết định tập thể thông qua các kì họp của hội đồng. HĐKM hoạt động không có nhiệm kì hạn định và hoàn toàn độc lập với chính quyền nhà nước cấp trên.

Từ đầu thế kỉ 20, do chính sách can thiệp vào làng xã của thực dân Pháp nên HĐKM bị biến đổi cả về tên gọi, tính chất, thành phần tham gia, cả về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của nó theo chiều hướng trở thành một công cụ thống trị ở cấp cơ sở của chính quyền thuộc địa và hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyền thực dân - phong kiến. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, hệ thống chính quyền cách mạng ra đời thì HĐKM hoàn toàn bị xoá bỏ.

HỘI ĐỒNG KỈ LUẬT tổ chức được thành lập trong xí nghiệp, trường học, cơ quan nhà nước nhằm giúp cho thủ trưởng quyết định đúng đắn việc thi hành kỉ luật đối với công nhân, viên chức, học sinh, bảo đảm dân chủ, công minh. HĐKL bao gồm 3 thành viên: thủ trưởng là người chủ trì (trường hợp thủ trưởng phạm kỉ luật bị đưa ra HĐKL, mà xí nghiệp, cơ quan, nhà trường, không có phó thủ trưởng thì người chủ trì là đại diện của cơ quan cấp trên hoặc người có chức vụ cao nhất của cơ quan, xí nghiệp, nhà trường do cơ quan cấp trên chỉ định); một đại diện của ban chấp hành công đoàn; một đại biểu công nhân viên chức do công nhân viên chức ở bộ phận làm việc của người vi phạm kỉ luật lao động bầu ra (nếu người vi phạm kỉ luật là thanh niên hoặc phụ nữ thì đại biểu này nên là thanh niên hoặc phụ nữ). Người vi phạm kỉ luật cũng được mời đến phiên họp của HĐKL để trình bày ý kiến của mình. Kết luận và đề nghị của HĐKL không có giá trị bắt buộc đối với thủ trưởng nhưng cần được thủ trưởng tham khảo đầy đủ kết luận và đề nghị đó.

HỘI ĐỒNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI (viết tắt: ECOSOC), một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc (x. ***Liên hợp quốc***), thành lập tháng 10.1945. Hiện nay, gồm 54 nước thành viên của Liên hợp quốc (số thành viên đầu tiên là 18) do Đại hội đồng bầu ra, trong đó 18 nước thành viên được bầu hằng năm với nhiệm kì ba năm. Nước thành viên vừa hết nhiệm kì có thể ứng cử lại ngay. Mỗi một nước thành viên chỉ có một đại biểu. Các đại biểu được phân bổ theo khu vực: 14 nước Châu Phi, 11 nước Châu Á, 6 nước Đông Âu, 10 nước Mĩ Latinh và Caribê, 13 nước Tây Âu và các nước khác.

Theo Hiến chương Liên hợp quốc, HĐKTVXH có những chức năng và quyền hạn: 1) Thực hiện hoặc đề xuất những nghiên cứu và làm báo cáo về các vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá - giáo dục, y tế và những vấn đề liên quan khác; có thể đưa ra những khuyến nghị về các vấn đề đó đối với Đại hội đồng, các nước thành viên của Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn hữu quan. 2) Có thể đưa ra những khuyến nghị nhằm thúc đẩy tôn trọng và thực hiện quyền con người. 3) Soạn thảo những công ước trình Đại hội đồng Liên hợp quốc về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình và có thể triệu tập các Hội nghị quốc tế về những vấn đề đó. 4) Phối hợp hoạt động của những tổ chức chuyên môn, khuyến nghị với những tổ chức đó, cũng như bằng cách kiến nghị với Đại hội đồng và các thành viên của Liên hợp quốc. 5) Có thể thi hành mọi biện pháp thích hợp để các tổ chức chuyên môn phải báo cáo đều đặn cho mình những công việc của họ. 6) Có thể mời bất cứ nước thành viên nào của Liên hợp quốc tham dự, không bỏ phiếu các cuộc thảo luận của Hội đồng về vấn đề liên quan đến nước thành viên đó, vv. HĐKTVXH có hai phiên họp thường kì trong một năm, luân phiên ở Niu Yooc(New York) và Giơnevơ (Genève). Trụ sở của HĐKTVXH: Niu Yooc (Hoa Kì).

HỘI ĐỒNG LƯU TRỮ QUỐC TẾ (viết tắt: ICA), tổ chức của những người làm công tác lưu trữ trên thế giới, thành lập tháng 5.1948. Được sự bảo trợ của UNESCO. Trụ sở: Pari (Pháp).

HỘI ĐỒNG MÔN hội của các môn sinh, học trò cùng học một thầy, có thể thuộc các lứa tuổi và khoá trước sau khác nhau (đồng môn nghĩa là cùng một cửa, một lối, tức cùng một thầy dạy). Tổ chức hội trước đây do thầy hoặc các môn sinh tự lập ra. Hội gồm trưởng tràng, giám tràng, cán tràng và môn sinh. Trưởng tràng là người học giỏi hay cao tuổi hơn cả, do thầy chọn, đứng đầu coi sóc môn sinh. Giám tràng là người giúp việc trưởng tràng. Cán tràng gồm năm, mười người giúp việc trưởng tràng, giám tràng chạy vòng ngoài. HĐM là tổ chức tự quản học tập và tự trị nền nếp môn trường, duy trì khuôn phép, lễ nghĩa thầy - trò, bạn học, tuổi tác trong môn sinh. Các môn sinh trong HĐM cũng chăm lo việc nhà thầy, nhất là việc hiếu, giúp thầy lo liệu tang ma khi cha mẹ hay vợ thầy mất, làm cúng tế thầy khi thầy qua đời và giỗ vợ chồng thầy, nếu nhà thầy không có người thừa tự.

Ngày nay, do nền giáo dục đã phát triển, mức độ chuyên hoá đã cao, giáo viên được trả lương thay cho kinh tế tự cấp tự túc, các học sinh được tổ chức và quản lí có hệ thống trong phạm vi toàn trường, quan hệ thầy trò, bạn học cũng thay đổi theo. Tuy vậy, tinh thần trường lớp vẫn không mất đi, mà còn được phục hưng trong giai đoạn gần đây với các hình thức hội trường, hội khoa, hội khóa lớp. Tinh thần cộng cảm này giúp gắn bó cộng đồng, tăng tình cảm bạn học và học trò - nhà trường, tạo đà và xúc tác cho các quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa các bạn học.

HỘI ĐỒNG NGHĨA VỤ QUÂN SỰ tổ chức do uỷ ban nhân dân các cấp thành lập để giúp uỷ ban thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự ở địa phương. HĐNVQS gồm: chủ tịch hội đồng là chủ tịch uỷ ban nhân dân; phó chủ tịch là chỉ huy trưởng quân sự địa phương; các uỷ viên là một số người phụ trách chính các ngành và các đoàn thể hữu quan. Nhiệm vụ của HĐNVQS từng cấp được quy định trong Luật nghĩa vụ quân sự.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC 1. Cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên, chủ tịch tập thể của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được lập ra và hoạt động trong những năm 1980 - 92. Từ 1992, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định không lập HĐNN, giao cho Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước thực hiện chức năng của HĐNN như trước 1980. HĐNN là sự kết hợp tính chất cơ quan thường trực của Quốc hội và nguyên thủ quốc gia, thay thế chức năng của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước. HĐNN thực hiện những nhiệm vụ và sử dụng những quyền hạn được Hiến pháp, các luật và nghị quyết của Quốc hội giao cho, thể hiện trên bốn mặt: 1) Thực hiện các chức năng thường vụ, thường trực Quốc hội. 2) Quyết định những vấn đề quan trọng về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. 3) Giám sát việc thi hành Hiến pháp, các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và của HĐNN, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước. 4) Thông qua chủ tịch của Hội đồng, HĐNN thay mặt nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam giải quyết các công việc về đối nội và đối ngoại của đất nước.

HĐNN được bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội, gồm: chủ tịch, các phó chủ tịch, tổng thư kí, các uỷ viên. HĐNN chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Thành viên của HĐNN không thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Bộ trưởng.

2. Cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước ở Cuba, Cộng hoà Dân chủ Đức, Cộng hoà Nhân dân Ba Lan... trước kia, do quốc hội, nghị viện bầu ra.

3. Chính phủ ở Đan Mạch, Na Uy.

4. Cơ quan tư vấn cho chính phủ và cơ quan tài phán hành chính tối cao ở Cộng hoà Pháp.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN tổ chức thuộc hệ thống chính quyền nhà nước ở các địa phương trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Được thành lập sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở 3 cấp hành chính: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là cấp tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là cấp huyện); xã, phường, thị trấn trực thuộc cấp huyện (gọi tắt là cấp xã); theo Sắc lệnh số 63/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 22.11.1945 và được quy định trong các Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 của Nhà nước Việt Nam.

Theo Hiến pháp năm 1992: HĐNDcó vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. HĐND có nhiệm vụ: căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước. HĐND bầu ra uỷ ban nhân dân, là cơ quan chấp hành của HĐND, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của HĐND.

Việc thành lập HĐND và uỷ ban nhân dân theo kết quả của các cuộc bầu cử HĐND ở các đơn vị hành chính địa phương do luật định, với nhiệm kì 5 năm một lần.

HỘI ĐỒNG NIÊN x. *Hội đồng tuế*

HỘI ĐỒNG PHÒNG THỦ ĐÔNG DƯƠNG (Ph. Conseil de défense de l' Indochine), tổ chức cố vấn tối cao về quân sự của toàn quyền Đông Dương thời thuộc Pháp. Thành lập theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp ngày 31.10.1902. Trực thuộc Bộ Thuộc địa Pháp. Chủ tịch và phó chủ tịch do toàn quyền và tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương nắm giữ. Các uỷ viên gồm tư lệnh bộ binh, pháo binh và tổng tham mưu trưởng. Nhiệm vụ chính của Hội đồng là nghiên cứu các vấn đề tổ chức quân đội, bảo vệ thuộc địa. Trong trường hợp không kịp xin ý kiến của bộ trưởng Bộ Thuộc địa, viên toàn quyền Đông Dương sẽ quyết định với điều kiện có sự đồng ý của các thành viên.

HỘI ĐỒNG PHỤ CHÍNH tổ chức cao cấp trong triều đình phong kiến, chỉ hình thành khi vua vắng mặt hoặc còn nhỏ tuổi, để điều hành công việc đất nước. Bình thường, vua chọn 4 viên quan cao cấp, hàm chánh nhất phẩm, với tước hiệu đại học sĩ để làm cố vấn và đưa vào làm thành viên Viện Cơ mật. Khi có biến, 4 viên quan đó ("Tứ trụ triều đình") mặc nhiên trở thành phụ chính đại thần và lập ra HĐPC. Sau khi Pháp thống trị toàn Đông Dương, ngày 28.9.1897, toàn quyền Đume (P. Doumer) đã ra nghị định chuẩn y Đạo dụ 27.9.1897 của vua Thành Thái, bãi bỏ HĐPC, chuyển phụ chính đại thần thành cố vấn đặc biệt của nhà vua. Năm 1925, Khải Định mất, hoàng thái tử Vĩnh Thuỵ (x. ***Bảo Đại***) đang còn du học ở Pháp, HĐPC mặc nhiên được lập lại và đã chủ trì việc kí Quy ước 6.11.1925 với toàn quyền Đông Dương Môngghiô (Monguillot).

HỘI ĐỒNG PHƯƠNG BẮC tổ chức khu vực ở Bắc Âu. Thành lập năm 1952, theo sáng kiến của Đan Mạch với tính chất một cơ quan tư vấn. Thành viên: Đan Mạch, Ailen, Na Uy, Thuỵ Điển và Phần Lan. Mục đích: thường xuyên trao đổi ý kiến để tiến hành các hành động chung trong các lĩnh vực liên quan đến các nước thành viên như kinh tế, lập pháp, văn hoá, khoa học, giao thông vận tải và chính sách xã hội. Cơ quan điều hành: một hội đồng bao gồm đại diện nghị viện và chính phủ các nước thành viên; các uỷ ban chuyên môn.

HỘI ĐỒNG QUẢN THÁC một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc, có nhiệm vụ giám sát và quản lí các lãnh thổ ủy

thác được đặt trong hệ thống quản thác. Mục đích chủ yếu của hệ thống là thúc đẩy sự tiến bộ của dân cư thuộc 11 lãnh thổ ủy thác ban đầu và sự phát triển tịnh tiến của họ lên tự quản hay độc lập. HĐQT gồm 5 nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc: Anh, Hoa Kì, Nga, Pháp và Trung Quốc. Mục tiêu của HĐQT đã được thực hiện: tất cả các lãnh thổ ủy thác đều giành được chế độ tự quản hay độc lập, như các quốc gia riêng rẽ hay bằng cách sáp nhập vào các nước láng giềng độc lập.Tháng 11.1994, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã chấm dứt Hiệp định quản thác của Liên hợp quốc đối với lãnh thổ cuối cùng trong số 11 lãnh thổ ủy thác ban đầu - lãnh thổ ủy thác của quần đảo Thái Bình Dương (Palau) do Hoa Kì quản lí. HĐQT, sau khi sửa đổi các quy định thủ tục, tuỳ theo yêu cầu của tình hình, sẽ họp vào một thời gian và tại một địa điểm thích hợp. Chức năng và quyền hạn: HĐQT có quyền xem xét và thảo luận các báo cáo của chính quyền quản lí về sự tiến bộ chính trị, kinh tế, xã hội và giáo dục của nhân dân các lãnh thổ ủy thác, và kết hợp tham khảo ý kiến với chính quyền quản lí để xem xét các khiếu nại của các lãnh thổ ủy thác và cử các phái đoàn thường kì cũng như bất thường tới các lãnh thổ này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ cơ quan do đại hội cổ đông của công ty bầu ra, đại diện và quản lí công ti cổ phần nhân danh các cổ đông. HĐQT là người được uỷ nhiệm và bảo toàn phát triển giá trị các khoản vốn đầu tư của các cổ đông. Chức năng chủ yếu của HĐQT: đưa ra những chỉ dẫn mang tính chiến lược, trong nhiều trường hợp gồm cả những quyết định đầu tư lớn và kế hoạch tài chính; chỉ định tư vấn và bãi miễn người quản lí điều hành; giám sát các hoạt động trái với mục tiêu đã đặt ra. HĐQT được quyền kí kết hợp đồng với bên thứ ba, nhưng không được phép hành động ngoài những mục tiêu và khuôn khổ của công ti đã được chấp thuận hoặc đã được ghi trong điều lệ hay các tài liệu khác có tính pháp lí của công ti. Thành viên của HĐQT được quy định khác nhau ở các nước khác nhau. Ở Việt Nam, HĐQT được tổ chức ở các công ti nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn, các công ti cổ phần, các doanh nghiệp liên doanh. Thành viên HĐQT được các chủ đồng sở hữu bầu ra trong đại hội, theo những tiêu chuẩn và điều kiện mà điều lệ đặt ra (công ti cổ phần) hoặc do người đại diện chủ sở hữu chỉ định (doanh nghiệp nhà nước). Trong một số công ti hay tổ chức sự nghiệp (giáo dục, văn hoá) tư nhân, HĐQT có thể có những chức năng sau: quyết định chiến lược phát triển các công ti, các tổ chức; phê chuẩn dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm, ban hành các nguyên tắc, quy chế thu chi, huy động và góp vốn, chia lãi, tiền lương, phúc lợi...; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ quản lí (tổng giám đốc, giám đốc...); kiểm tra các hoạt động của công ti; phê chuẩn (hay bổ sung, thay đổi) điều lệ... Ở một số nước như Pháp, Thuỵ Điển, Hoa Kì, phần lớn thành viên của HĐQT không phải là người quản lí công ti, để làm cho nó trở thành một cơ quan độc lập tách biệt khỏi quản lí, có khả năng thực hiện tốt hơn chức năng của mình; như vậy vai trò chủ yếu của HĐQT là hướng dẫn và kiểm tra, giám sát, chứ không trực tiếp điều hành quản lí. Trái lại, ở Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, nhóm quản trị điều hành vẫn chiếm đa số trong HĐQT.

HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH tổ chức do Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định. HĐQPVAN có nhiệm vụ động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc. Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho HĐQPVAN những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt. HĐQPVAN gồm: chủ tịch, phó chủ tịch, các uỷ viên. Chủ tịch nước giữ chức chủ tịch HĐQPVAN. Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên HĐQPVAN và trình Quốc hội phê chuẩn. Thành viên Hội đồng không nhất thiết là đại biểu Quốc hội. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số

HỘI ĐỒNG QUỐC TẾ CÁC HIỆP HỘI KHOA HỌC (viết tắt: ICSU), tổ chức quốc tế, thành lập năm 1931. Thành viên gồm các tổ chức nghiên cứu khoa học và các hiệp hội khoa học liên ngành quốc gia và quốc tế. Có các loại: thành viên chính thức (được quyền ứng cử và bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo), thành viên liên kết và quan sát viên. Năm 1963, Uỷ ban Khoa học Nhà nước Việt Nam và tiếp theo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam tham gia hoạt động với tư cách là quan sát viên. Mục tiêu: khuyến khích và thúc đẩy các hoạt động quốc tế về khoa học và công nghệ vì lợi ích và hạnh phúc của nhân loại; tạo thuận lợi cho sự phối hợp hoạt động giữa các thành viên với nhau và với nhiều tổ chức liên chính phủ cũng như phi chính phủ; điều hoà, phối hợp trong việc thực hiện các chương trình khoa học liên ngành trên phạm vi quốc tế, vd. về địa vật lí, khí hậu toàn cầu, môi trường, công nghệ sinh học, vv.; tư vấn về những vấn đề khoa học quan trọng có tầm cỡ quốc tế. HĐQTCHHKH thực hiện chính sách không phân biệt đối xử trong khoa học, bảo đảm quyền và sự tự do của các nhà khoa học trên toàn thế giới tham gia các hoạt động quốc tế về khoa học và công nghệ không phân biệt quốc tịch, tôn giáo, tín ngưỡng, quan điểm chính trị, nguồn gốc tộc người, màu da, ngôn ngữ, tuổi tác hoặc giới tính. Cơ cấu: Đại hội đồng gồm đại biểu các hội thành viên, 3 năm họp một lần, là cơ quan quyền lực cao nhất quyết định đường lối, phương hướng hoạt động chung và bầu ban điều hành gồm chủ tịch, chủ tịch tiền nhiệm, 2 phó chủ tịch; ngoài ra, còn có 6 uỷ viên đại diện cho các hội thành viên. Trụ sở HĐQTCHHKH: Bruxen (Bỉ).

HỘI ĐỒNG SƯ PHẠM tổ chức tư vấn của hiệu trưởng các trường phổ thông, bao gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, toàn thể giáo viên nhà trường, đại diện các tổ chức Đảng, đoàn thể trong trường và hội cha mẹ học sinh. HĐSP có trách nhiệm giúp hiệu trưởng xây dựng kế hoạch công tác hằng năm, đề xuất biện pháp thực hiện kế hoạch đào tạo, nhận định, đánh giá tình hình cải tiến hoạt động của nhà trường. Tiền thân của HĐSP là Hội đồng Nhà trường (theo quy định từ 1956 của Bộ Giáo dục), là Hội đồng Giáo dục (theo quy định của điều lệ trường phổ thông 1979). Từ 1985, là HĐSP.

HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ tổ chức phụ tá cho viên đốc lí người Pháp đứng đầu thành phố cấp I: HĐTP Sài Gòn (thành lập ngày 8.1.1877). HĐTP Hà Nội và Hải Phòng (thành lập ngày 19.7.1888). Chủ tịch là đốc lí, uỷ viên lựa chọn thông qua bầu cử. Chức năng chủ yếu là tư vấn cho chính quyền, góp ý kiến những vấn đề do cấp trên yêu cầu; đề đạt mọi nguyện vọng có liên quan đến lợi ích của thành phố, song tuyệt đối không được đề cập tới chính trị hoặc những vấn đề có liên quan đến công việc cai trị chung. Nhiệm kì 3 năm. Khi cần thiết, viên chức người Pháp đứng đầu cấp kì có quyền giải tán HĐTP.

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN một bộ phận cấu thành về mặt tổ chức của Toà án Nhân dân Tối cao, là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm tái thẩm, đồng thời là cơ quan hướng dẫn công tác xét xử của các toà án các cấp. HĐTP Toà án Nhân dân Tối cao gồm có: chánh án, các phó chánh án Toà án Nhân dân Tối cao, các chánh toà, phó chánh toà chuyên trách của Toà án Nhân dân Tối cao, một số thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao được chánh án Toà án Nhân dân Tối cao cử và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn (điều 20, Luật tổ chức toà án nhân dân)

HỘI ĐỒNG THI hệ thống các tổ chức được thành lập trong một thời gian nhất định nhằm đánh giá kết quả học tập của người học qua các kì thi tốt nghiệp hoặc thi tuyển. Quy chế hoạt động do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Một kì thi gồm các HĐT sau: 1) Hội đồng ra đề thi: soạn đề thi và hướng dẫn chấm thi; 2) Hội đồng coi thi: tổ chức kì thi; 3) Hội đồng chấm thi đánh giá kết quả kì thi; 4) Hội đồng phúc khảo: chấm lại bài thi khi có khiếu nại của thí sinh.

HỘI ĐỒNG THUỘC ĐỊA NAM KỲ (cg. Hội đồng quản hạt Nam Kỳ), cơ quan tư vấn cho chính quyền thực dân Nam Kỳ. Được thành lập từ 8.2.1880, theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp, gồm một số uỷ viên người Pháp và người Việt. Các uỷ viên người Việt được lựa chọn qua bầu cử các kì hào. Mỗi năm họp một lần do thống đốc Nam Kỳ triệu tập. Thống đốc có quyền giải tán Hội đồng. Hội đồng không được đề cập tới vấn đề chính trị. Ngày 30.1.1882, toàn quyền Đông Dương ra nghị định bổ sung: người Việt biết tiếng Pháp mới được vào Hội đồng. Tổng số uỷ viên Hội đồng là 12 người, chủ yếu là người Pháp và người Việt nhập quốc tịch Pháp. Số uỷ viên vừa do bầu cử, vừa do chỉ định. Hội đồng cử ra Ban thường trực gồm từ 3 đến 5 người (trong đó có 1 người Việt).

HỘI ĐỒNG THƯỢNG THƯ một bộ phận cấu thành bộ máy chính quyền trung ương triều Nguyễn; được thiết lập từ đầu triều Nguyễn. Thành viên của HĐTT là các thượng thư đứng đầu các bộ của triều Nguyễn. Các thượng thư bầu ra một người trong số họ, giữ chức chủ tịch Hội đồng. Trong giai đoạn đầu, HĐTT nhóm họp dưới sự chủ toạ của nhà vua, là cơ quan phụ tá của nhà vua và là cơ quan điều hành chủ yếu các công việc của quốc gia. Từ sau khi thực dân Pháp xâm lược và thiết lập bộ máy chính quyền đô hộ ở Việt Nam thì vị trí, quyền hạn, nhiệm vụ của HĐTT có sự thay đổi. Ngày 27.9.1897, vua Thành Thái ra đạo dụ bãi bỏ HĐTT và thành lập lại Viện Cơ mật, có thành phần giống như HĐTT nhưng đặt dưới sự chủ toạ của viên khâm sứ Pháp. Ngày 6.11.1925, HĐTT được lập lại theo công ước kí giữa chính quyền Pháp và chính quyền Nam triều, nhưng toàn bộ hoạt động của HĐTT phải đặt dưới sự điều khiển của viên khâm sứ Pháp hoặc một viên chức Pháp đại diện cho khâm sứ. Ngày 23.5.1933, vua Bảo Đại ra đạo dụ quy định: các thượng thư họp lại, nếu cuộc họp của các thượng thư đặt dưới sự chủ toạ của vua thì gọi là Viện Cơ mật, khi đặt dưới sự chủ tọa của khâm sứ Pháp thì gọi là HĐTT. HĐTT có quyền ra các điều lệ hay quy tắc, nhưng các văn bản đó phải được Viện Cơ mật thông qua và khâm sứ Pháp duyệt thì mới có hiệu lực pháp lí. Như vậy, HĐTT ngày càng trở thành công cụ đắc lực để thực dân Pháp thực hiện sự thống trị trên đất nước Việt Nam.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng lợi, cùng với việc xoá bỏ hoàn toàn bộ máy chính quyền đô hộ của thực dân Pháp và phong kiến, HĐTT cũng bị xoá bỏ.

HỘI ĐỒNG TỘC BIỂU (cg. hội đồng giáp biểu; hội đồng hương chính; hương hội), cơ quan quản lí cấp xã do thực dân Pháp thiết lập ở các xã thuộc Bắc Kỳ theo Nghị định 12.8.1921 của thống sứ Bắc Kỳ nhằm mục đích can thiệp sâu vào hoạt động nội bộ làng xã. HĐTB có quyền bàn bạc tập thể và quyết nghị về tất cả mọi công việc của làng xã, quyết nghị đó được giao cho người đứng đầu hội đồng (chánh, phó hương hội) hoặc những chức dịch thừa hành khác (lí trưởng, phó lí) tổ chức thực hiện. Thành viên HĐTB là đại biểu của các giáp, tộc trong xã nhưng phải là người có tài sản và từ 25 tuổi trở lên, được bầu ra theo tỉ lệ cứ 100 cử tri cử một đại biểu, tuỳ từng xã, số lượng thành viên hạn định từ 4 - 20 người. Nhiệm kì hoạt động của hội đồng là 3 năm (từ Nghị định ngày 25.2.1927 của thống sứ Bắc Kỳ, nhiệm kì kéo dài 6 năm). Ngày 23.5.1941, vua Bảo Đại ban hành đạo dụ giải thể HĐTB, củng cố hội đồng kì mục thành cơ quan quản lí điều hành cấp xã.

HỘI ĐỒNG TỐI CAO ĐÔNG DƯƠNG (cg. Thượng Hội đồng Đông Dương), tổ chức cao cấp phụ tá cho toàn quyền Đông Dương; thành lập theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp ngày 17.10.1887. Chủ tịch: toàn quyền Đông Dương. Chức năng: tư vấn, góp ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến việc cai trị, khai thác Đông Dương để toàn quyền đề ra các chính sách. Từ Sắc lệnh của tổng thống Pháp ngày 20.10.1911, đổi tên là Hội đồng chính phủ Đông Dương. Mỗi năm họp một khoá, có thể họp khoá bất thường và đều do toàn quyền Đông Dương triệu tập và chủ trì.

HỘI ĐỒNG TUẾ (cg. hội đồng niên), tổ chức của những người đàn ông sinh cùng một năm (tính theo tuổi và năm âm lịch). Hội tổ chức đơn giản, hằng năm hội họp với nhau một lần để ăn uống, vui chơi. Mỗi năm hoặc có khi hai năm tuỳ theo từng nơi, bầu một người đăng cai lo công việc của năm đó. Họ quý mến nhau vì cùng tuổi tác, tính tình dễ hợp nhau; họ cũng giúp đỡ nhau nhưng đấy không phải là nghĩa vụ bắt buộc của mỗi thành viên. Nhìn chung, HĐT tổ chức ít chặt chẽ hơn so với các hội khác trong làng xóm.

HỘI ĐỒNG TƯ MẬT NAM KỲ tổ chức cao cấp phụ tá cho thống đốc Nam Kỳ. Thành lập theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp ngày 21.4.1869. Chủ tịch: thống đốc Nam Kỳ. Chức năng: bàn bạc và quyết định các vấn đề về tư pháp, hành chính, thuế khoá. Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương (10.1887), HĐTMNK có chức năng: góp ý kiến về việc lập các ngân sách và các khoản chi phí hành chính, về vấn đề thuế khoá, về việc phân chia khu vực địa lí hành chính, về công tác an ninh, góp và thông qua những kiến nghị của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ và của Hội đồng hàng tỉnh Nam Kỳ. Khi cần thiết, thông qua các dự thảo nghị định của thống đốc Nam Kỳ.

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN HỌC CHÍNH ĐÔNG DƯƠNG tổ chức tư vấn phụ tá toàn quyền Đông Dương trong việc nghiên cứu đề xuất những quy chế cho ngành giáo dục. Thành lập theo nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 21.12.1917. Chủ tịch là giám đốc Nha học chính Đông Dương. Uỷ viên gồm 5 đại biểu của 5 "xứ" trong Liên bang Đông Dương, do thống đốc Nam Kỳ, thống sứ Bắc Kỳ và khâm sứ Trung Kỳ, Campuchia, Lào chỉ định; giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ; hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y - Dược. Ngoài ra mỗi tổ chức sau đây đều được cử một đại diện: Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ, Phòng Thương mại, Phòng Canh nông.

HỘI ĐỒNG TƯƠNG TRỢ KINH TẾ (viết tắt: SEV), tổ chức hợp tác kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa. Thành lập 1.1949. Thành viên: Liên Xô, Cộng hoà Dân chủ Đức (1950), Tiệp Khắc, Hungari, Bungari, Rumani, Anbani, Mông Cổ (1962), Cuba (1972) và Việt Nam (1978). Mục đích: thống nhất và phối hợp những nỗ lực của các nước thành viên, góp phần tăng cường và hoàn thiện sự hợp tác, phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân của các thành viên, thúc đẩy tiến bộ khoa học kĩ thuật làm xích lại gần nhau trình độ phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao năng suất lao động và phúc lợi của nhân dân. Trụ sở: Matxcơva (Liên Xô). Tuyên bố chấm dứt hoạt động (6.1991) do những thay đổi căn bản về kinh tế, chính trị - xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ tập thể các thẩm phán và hội thẩm nhân dân tham gia xét xử một vụ án dân sự, hình sự, kinh tế, lao động, hành chính. Pháp luật tố tụng quy định toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. HĐXX sơ thẩm gồm một thẩm phán và 2 hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì HĐXX sơ thẩm có thể gồm 2 thẩm phán và 3 hội thẩm nhân dân. HĐXX phúc thẩm gồm 3 thẩm phán và trong trường hợp cần thiết có thể thêm 2 hội thẩm nhân dân. HĐXX giám đốc thẩm toà hình sự Toà án nhân dân tối cao hoặc Toà án quân sự cấp gồm 3 thẩm phán. Nếu Uỷ ban thẩm phán hoặc Hội đồng thẩm phán giám đốc thẩm thì thành viên tham gia xét xử phải chiếm 2/3 tổng số các thành viên của Uỷ ban hoặc Hội đồng thẩm phán. Quyết định của Hội đồng thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên tán thành thì mới có giá trị. HĐXX tái thẩm gồm các thành viên của Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh, Uỷ ban thẩm phán Toà án quân sự cấp quân khu, Toà hình sự,

Toà án nhân dân tối cao, Toà án quân sự cao cấp, Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hoặc Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Chỉ những thẩm phán và hội thẩm nhân dân được bổ nhiệm hoặc được bầu theo quy định cuả pháp luật mới có thể tham gia HĐXX.

HỘI ĐỒNG XÍ NGHIỆP cơ quan thường trực của đại hội công nhân viên chức của xí nghiệp, do đại hội công nhân viên chức bầu ra, có nhiệm vụ và quyền hạn giám sát hoạt động của bộ máy quản lí xí nghiệp trong việc thực hiện nghị quyết cuả đại hội công nhân viên chức; tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc sản xuất và phân phối kết quả sản xuất; kiến nghị với giám đốc những biện pháp cần thiết để thực hiện nghị quyết của đại hội công nhân viên chức, nhưng vẫn tôn trọng chế độ thủ trưởng của giám đốc. Trường hợp giữa giám đốc và HĐXN bất đồng ý kiến, giám đốc có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

Theo Quyết định số 217 - HĐBT 14.11.1987 và Nghị định số 50 - HĐBT ngày 22.3.1988 cuả Hội đồng bộ trưởng, HĐXN gồm một số công nhân viên chức có tín nhiệm, có năng lực lãnh đạo và quản lí xí nghiệp, trong đó giám đốc xí nghiệp là thành viên đương nhiệm cuả hội đồng.

HỘI ĐUA GHE NGO hội đua thuyền, gắn liền với lễ "Ok Om Bok" (lễ cúng trăng) cuả dân tộc Khơ Me, tổ chức hằng năm vào ngày 15.10 âm lịch, để tạ ơn thần Trăng đã cho mùa màng tốt tươi, sông ngòi nhiều tôm, cá. Trong đêm lễ, khi trăng vừa ló, các gia đình bày cỗ cúng gồm có đĩa cốm giã dẹt, chuối chín, dừa tươi gọt vỏ, sắn... Cúng xong, mọi người ăn uống vui vẻ và thả những chiếc đèn giấy lên trời, những chiếc bè chuối có gắn đèn và bày lễ vật trôi trên các dòng kênh, rạch, nhằm xua đuổi bóng tối và sự ẩm ướt. Đua ghe ngo là trung tâm của ngày hội. Ghe ngo là thuyền độc mộc lớn, mũi và lái đều cong, được trang trí màu sắc sặc sỡ, do các trai tráng trong phum, sóc chèo. Đây có lẽ là vết tích cuả tục thờ cá sấu, rắn nước hoặc các thuỷ thần trong tín ngưỡng dân gian.

Hội đua ghe ngo

HỘI GẦU TÀO – SẢI SÁN (gầu tào - hội trả lễ, cầu tự; sải sán - giẫm đạp đồi núi), tục lệ chơi xuân, dạo núi để lễ tạ thần linh đã đem lại hạnh phúc cho gia đình của người Mông. Theo phong tục đó, các cặp vợ chồng hiếm con sau khi cầu tự có con thì đến ngày đầu năm sẽ làm lễ và mở hội mừng. Hội thường được tổ chức trên một khu đất rộng có cây cỏ xanh tươi, đẹp và gần chợ, ở giữa trồng 3 cây nêu có treo đèn kết hoa bằng lụa và giấy màu xanh, đỏ; làm cơm và các loại bánh trái cây, rượu để cúng. Trong ngày hội, có nhiều trò chơi dân gian. Thú vị nhất là trò Tàu trư (mọi người tìm cách đập vào lưng người khác và giữ không cho ai đập vào lưng mình), hoặc từng đôi trai gái tâm tình qua một sợi dây bằng lanh, hai đầu xuyên qua miếng diều gà hoặc da rắn bịt hai đầu một khúc núa. Khi bên này nói hoặc hát, bên kia nghe được đối đáp lại bằng lời nói hoặc hát; từ trò chơi hấp dẫn này nhiều đôi trai gái đã nên vợ nên chồng.

HỘI GIÓNG (cg. Hội Phù Đổng), hội được tổ chức hằng năm từ 6 đến 12.4 âm lịch tại đền Gióng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, để tưởng niệm và ca ngợi chiến công cuả người anh hùng thần thoại là Thánh Gióng đã đánh tan giặc Ân thời Hùng Vương dựng nước. Có 5 làng tham gia tổ chức HG (3 làng Phù Dực, Đổng Viên, Phù Đổng ở bên bờ bắc sông Đuống và 2 làng Đổng Xuyên, Hội Xá ở bên bờ nam sông Đuống). Từ lâu đã có sự phân công: 2 làng Phù Đổng, Phù Dực được luân phiên nhau đăng cai, cử các tướng Văn Lang điều khiển hội trận, các tướng tiên phong đội hậu vệ và các đạo quân hàng trăm người gồm các làng áo đỏ, làng áo đen, phù giá nội, phù giá ngoại. Làng Đổng Viên, Đổng Xuyên góp đội quân lương. Làng Hội Xá, đặc biệt đem đến hội phường múa Ải Lao và trò diễn bắt hổ. Hội mở đầu từ chiều ngày mồng 5 bằng cuộc tổng diễn tập của các làng tham gia lễ hội. Chiều mồng 6 rước nước. Sáng mồng 7 rước cờ. Ngày mồng 8 rước cỗ. Ngày mồng 9 chính hội. Sáng rước cờ, hát thờ; gần trưa phường Ải Lao diễn trò múa cung bắt hổ. Đúng trưa diễn trận Thánh Gióng đánh giặc Ân và kết thúc bằng lễ dâng thủ cấp giặc và mở tiệc khao quân. Trong HG, phường múa Ải Lao đến góp vui trong suốt 6 ngày. HG là một cuộc diễn xướng tổng hợp anh hùng ca mà trong đó còn bảo lưu được nhiều lễ thức và phong tục cổ truyền phong phú. Đây cũng là dịp biểu dương sức mạnh tinh thần tiềm tàng cuả dân tộc Việt Nam.

HỘI HẮC LONG tổ chức chính trị bí mật, phục vụ chính sách bành trướng của Nhật Bản đầu thế kỉ 20, thành lập năm 1901. Nhiều hội viên là nòng cốt cuả cơ quan tình báo Nhật Bản. HHL nêu chiêu bài "chủ nghĩa Đại Đông Á", ra sức hô hào xâm lược Trung Quốc, vì vậy lấy tên Hắc Long (Heilong)- con sông lớn ở Trung Quốc để đặt tên cho tổ chức này. Về đối nội, chủ trương phá hoại phong trào công nhân; về đối ngoại, ủng hộ chính phủ Nhật Bản xâm lược Trung Quốc và Triều Tiên. Từng phái nhân viên tình báo, gián điệp đi do thám tiềm lực quân sự cuả nước Nga Sa Hoàng, phục vụ chiến tranh Nga - Nhật (1905). Ngoài hoạt động gián điệp, HHL còn tiến hành những hoạt động khủng bố. Hội viên HHL là đối tượng điều tra cuả cơ quan phản gián nước Nga Sa Hoàng, cuả Trung Hoa dân quốc, đế quốc Anh và thực dân Pháp. Năm 1931, cùng các tổ chức phản động khác lập ra đảng phát xít "Đại Nhật Bản sinh sản đảng". Sau Chiến tranh thế giới II, HHL bị giải tán, nhưng thế lực vẫn còn tồn tại.

HỘI HÈ ĐÌNH ĐÁM x. *Hội làng.*

HỘI HOA BAN (cg. Hội chơi núi hái hoa), một sinh hoạt văn hoá truyền thống cuả thanh niên dân tộc Thái vùng Tây Bắc Việt Nam; hội hình thành từ lâu để tưởng nhớ mối tình trong trắng của một đôi trai gái. Tục truyền có một người con trai là Khun làm nương giỏi, săn bắn tài; người con gái là Ban khéo tay dệt vải, có giọng hát hay, cha mẹ Ban tham giàu bắt phải lấy con trai nhà Tạo, lười biếng và lưng gù. Nàng Ban trốn nhà đến tìm Khun, nhưng Khun vắng nhà; nàng chạy đi tìm người yêu, gọi tên chàng vang cả núi

rừng, lên đến đỉnh núi thì gục ngã bất động, từ nơi nàng nằm một cây hoa trắng như búp tay người con gái mọc lên. Chàng Khun trở về không thấy người yêu, chạy đi tìm, mỗi bước chân chàng lại mọc lên một cây hoa trắng, cuối cùng Khun kiệt sức và biến thành con chim, từ đó chim Khun sống lẻ loi trong rừng, mùa xuân đến hoa ban nở trắng núi rừng và tiếng chim hót vang như tiếng gọi người yêu. Cùng với những cuộc thường thức hoa ban trắng, nhiều cuộc vui suốt mùa xuân rôn ràng khắp bản làng, như hát giao duyên trên thuyền trôi theo dòng sông Nậm Na, hái hoa ban trên nui, hát những bài về tình yêu và hoa ban trắng, ca ngợi tình yêu chung thuỷ, tỏ tình lứa đôi.

HỘI HOẠ GIÁ VẼ loại tranh thường được tiến hành vẽ trên giá, do đấy thành tên gọi. Đó là loại hình hội hoạ thịnh hành từ thế kỉ 15 ở Châu Âu sau khi thoát li quan hệ phụ thuộc với kiến trúc, bắt đầu bằng sự thể nghiệm những bố cục hoàn chỉnh trên bề mặt chữ nhật, hình vuông... và lấy 4 thành khung làm ranh giới không gian trong tranh với thế giới bên ngoài. Tranh giá vẽ thường là cỡ nhỏ hoặc trung bình, có thể vận chuyển, treo gỡ hay xê dịch tuỳ theo yêu cầu, tạo thuận tiện cho công việc trưng bày.

HỘI HOẠ HÀNH ĐỘNG x *Acsơn - pentinh*.

HỘI HOẠ HOÀNH TRÁNG loại hình hội hoạ đồ sộ thể hiện những đề tài chính luận mang tính sử thi, trường ca... thường phải dựa vào kiến trúc và bị nó chi phối về kích cỡ, nhưng vẫn giữ được tính độc lập trong phong cách diễn đạt.

Tiêu biểu là các bích hoạ cổ, tranh ghép gốm, tranh ghép kính, tranh nền... ở nhiều nhà thờ Thiên Chúa giáo thời trung cổ và Phục hưng, tranh Phật giáo ở các hang động, đền đài, chùa chiền Ấn Độ, Trung Hoa. Thời nay, tranh hoành tráng được nói đến nhiều hơn cả là tranh tường Mêhicô, mảng hội hoạ cách mạng có tính chiến đấu cao.

HỘI HOẠ SIÊU HÌNH loại hình hội hoạ xuất hiện lần đầu tiên năm 1911 (I. Pittura metafisica), do hoạ sĩ Đê Kiricô (G. de Chirico) dùng để tự gọi hội hoạ của mình. Nó không phải là một kĩ thuật, một phong cách, mà là một thái độ nội tâm. Theo Đê Kiricô "người nghệ sĩ phải nói lên được, đằng sau cái bề ngoài nhìn thấy là cái khía cạnh kì dị của sự vật, bằng cách thức tỉnh ở chúng những ý nghĩa giấu mặt bên trong". HHSH thường gợi những tình cảm muôn thuở: u buồn, ngỡ ngẩn, linh cảm, kí ức, thác loạn và cái tối nghĩa qua những kiến trúc và đồ vật tầm thường (nhà ga, vỏ chai...). Ta thường gặp một thứ ánh sáng bí ẩn, và những bóng đổ ngỡ ngàng trên tranh họ. Năm 1916, Đê Kiricô chính thức lập nhóm cùng Cara (C. Carrà). Năm 1918, nhóm ra báo "Valori plastici". Năm 1922, nhóm tan rã.

HỘI HOẠ SINH HOẠT một thể loại hội hoạ chuyên vẽ các cảnh bắt gặp trong trạng thái tự nhiên, các cảnh về phong tục tập quán đương thời. Trong HHSH, các nhân vật thường là vô danh. Tranh "Những người mót khoai tây" của Van Gốc (V. W. Van Gogh), tranh "Chơi ô ăn quan" của Nguyễn Phan Chánh là những tác phẩm HHSH có ý nghĩa xã hội sâu sắc.

HHSH không theo một thể thức riêng nào mà gắn liền với các trào lưu lớn trong lịch sử mĩ thuật. Tính độc đáo của nó ở một thời đại, ở một đất nước, nảy sinh từ chỗ trùng hợp giữa sự phát triển của nghệ thuật với sự phát triển của xã hội. Tinh thần, lòng tin của mỗi thời đại cùng văn hoá, phong tục tập quán của mỗi nước, mỗi dân tộc đã quyết định thái độ của các nghệ sĩ, kích thích hứng thú của nghệ sĩ cũng như của người thưởng thức đối với mỗi kiểu đề tài.

HỘI HỒNG THẬP TỰ x. *Hội chữ thập đỏ*.

HỘI HỢP TÁC KHU VỰC NAM Á (viết tắt: SAARC), tổ chức khu vực của 7 nước Nam Á: Ấn Độ, Pakixtan, Bănglađet, Nêpan, Xri Lanka, Butan, Mandivơ. Thành lập năm 1985 tại Đacka (Dhăkă). Mục tiêu là góp phần phát triển kinh tế, văn hoá và tiến bộ xã hội thông qua sự hợp tác nhiều bên của các nước thành viên trên cơ sở bình đẳng và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Những dự án chung đầu tiên đã bắt đầu thực hiện. Năm 1986, HHTKVNA tuyên bố mong muốn các nước thành viên duy trì hoà bình, ổn định, hữu nghị và tiến bộ trên cơ sở những nguyên tắc của Liên hợp quốc và phong trào không liên kết. Kêu gọi kí kết thoả ước cấm các cuộc thử vũ khí hạt nhân.

HỘI HƯNG NAM tên gọi mới của Hội Phục Việt kể từ 11.1925, sau khi hội này phát lời kêu gọi phản đối chính quyền thực dân Pháp xử án Phan Bội Châu. X. *Hội Phục Việt*.

HỘI KHOA HỌC PHÁP LÍ QUỐC TẾ thành lập năm 1869 tại Pari với tên gọi ban đầu là Hội luật so sánh quốc tế; từ 1950, được thành lập lại dưới sự bảo trợ của UNESCO và có tên là HKHPLQT của UNESCO. Trụ sở: Pari. Hội được lập ra để khuyến khích sự phát triển việc nghiên cứu khoa học pháp lí quốc tế, nghiên cứu luật nước ngoài và sử dụng phương pháp luật so sánh, giúp đỡ sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. Hội giúp đỡ những trao đổi quốc tế dưới mọi hình thức và tạo điều kiện cho các cuộc gặp gỡ giữa các luật gia và tiếp cận với các nguồn, các ấn phẩm và tư liệu pháp lí theo cách thức hợp tác quốc tế. Hội khuyến khích phát triển ở mỗi quốc gia những cơ quan chuyên nghiên cứu luật nước ngoài và luật so sánh và thúc đẩy việc thành lập chúng trong các nước chưa có. Hội có các thanh viên là các uỷ ban quốc gia. Việt Nam là thành viên của Hội từ 1993, với đại diện là Viện Nhà nước và Pháp luật.

HỘI KHOA HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG tổ chức khoa học quốc tế khu vực; phi chính phủ. Thành lập năm 1920 tại Hônôlulu (Haoai) trong hội nghị khoa học toàn Thái Bình Dương lần thứ nhất, theo sáng kiến của tiến sĩ Grêgory (H.E. Gregory), giám đốc Bảo tàng Bisốp (Bishop museum). Mục đích: khuyến khích sự hợp tác trong việc nghiên cứu các vấn đề của khu vực Thái Bình Dương, nhất là các vấn đề liên quan tới sự thịnh vượng và đời sống của các dân tộc trong khu vực; tăng cường tình hữu nghị giữa các nhà khoa học trong khu vực nhằm củng cố hoà bình trong khu vực. Đại hội khoa học Thái Bình Dương được tổ chức 4 năm một lần để trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận các vấn đề như: sinh thái và bảo vệ môi trường, địa chất, địa lí, các khoa học biển, sao hỏ, thực vật, rừng, côn trùng, kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn, sức khoẻ cộng đồng và y tế, thông tin và giáo dục, bảo tàng, vv. Ngoài ra, giữa hai kì đại hội có thể tổ chức những hội nghị trung gian 2 năm một lần. Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia là thành viên của HKHTBD từ 1978. Trụ sở HKHTBD: Hônôlulu (Haoai).

HỘI KHOẺ PHÙ ĐỔNG đại hội thể dục thể thao của học sinh phổ thông. HKPĐ được tiến hành từ cấp cơ sở là trường học đến quy mô toàn quốc, chu kì 4 năm một lần, nhằm đánh giá chất lượng giáo dục thể chất, phát triển thể thao trong trường học phổ thông. Biểu tượng đại hội là lá cờ nền trắng có chữ Phù Đổng ở góc trên bên trái, phù hiệu cuốn sách mở, măng non, cành lá, 5 vòng tròn và ngôi sao. Hội ca: "Hành khúc hội khoẻ Phù Đổng" của nhạc sĩ Văn Dung. HKPĐ lần thứ nhất tổ chức tháng 10.1983 tại Hà Nội; lần thứ hai - tháng 7.1987 tại thành phố Hồ Chí Minh, lần thứ ba - tháng 8.1992 tại Quảng Nam - Đà Nẵng; lần thứ tư tổ chức tại thành phố Hải Phòng vào năm 1996; lần thứ năm tổ chức tại Đồng Tháp năm 2000.

HỘI KÍN hình thức tổ chức bí mật, chỉ bao gồm các thành viên là nam giới, xuất hiện trong quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ, được tầng lớp quý tộc thị tộc - bộ lạc sử dụng để thống trị đông đảo thành viên của công xã. Phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở các bộ lạc Bắc Mĩ, Châu Đại Dương, Châu Phi xích đạo cho đến thời cận đại. Trong quá trình phát triển, trên thực tế, trở thành hội của những người giàu. Nó giải phóng các thành viên khỏi quyền lực của thị tộc - bộ lạc,

bảo vệ quyền sở hữu và vị trí cuả họ trong xã hội, áp dụng các biện pháp khủng bố trực tiếp đối với những người không phải là thành viên cuả hội, hoặc thông qua các tác động tâm lí cuả các cuộc họp bí mật, cách thức hoá trang, các nghi lễ phức tạp.

HK là một trong những thiết chế phá vỡ quyền lực nhân dân dưới chế độ thị tộc - bộ lạc và thiết lập quyền lực chính trị tách khỏi nhân dân. Ở một số nơi như Tây Phi, HK tiếp tục tồn tại trong xã hội có giai cấp sơ kì. Duy trì dai dẳng dưới dạng tàn dư ở nhiều dân tộc trên thế giới. Dù dưới hình thức nào, chức năng cuả HK sơ khai cuả những người đàn ông vẫn được giữ gìn như chuẩn bị cho thanh niên tham gia đời sống gia đình xã hội và bảo đảm quyền lực cuả đàn ông đối với phụ nữ.

HỘI LÀNG sinh hoạt văn hoá - tôn giáo - nghệ thuật phức hợp, định kì hằng năm, hoặc nhiều năm một lần (3 năm, 6 năm...), hoặc không định kì, cuả cộng đồng làng theo hương ước từng làng. HL được tổ chức do mục đích tôn vinh (cầu mong và tạ ơn) vị thần bản mệnh cuả làng, vì sự tồn tại và hưng thịnh cho cả làng, sự vững mạnh cho từng dòng họ, niềm hạnh phúc cho từng gia đình, sự bình yên cho từng cá nhân và cho cả cộng đồng; sự sinh sôi cuả gia súc, sự bội thu cuả mùa màng; mà từ bao đời đã quy tụ niềm mơ ước dân dã vào bốn chữ "Nhân khang vật thịnh" hoặc "Quốc thái dân an". Về cơ cấu, HL được tạo nên do các thành tố: lễ (hệ thống lễ), hội (hệ thống hội), phong tục và tôn giáo (đan xen vào lễ hội), nghệ thuật (biểu diễn, tạo hình...). Hình thức và hoạt động chính yếu của HL gồm: nghi thức, trình diễn (trò chơi, trò diễn...), hưởng thụ (lễ vật...).

HL còn có các cách gọi khác như làng vào đám, đám làng, tiệc làng, trà nhập tịch, hội đình, hội đền, hội chùa (mang tính chất HL) theo cách nói cổ; hoặc lễ hội truyền thống, lễ hội cổ truyền, lễ hội dân gian theo cách nói ngày nay. Xt. ***Hội mùa.***

HỘI LÀNG LỆ MẬT được tổ chức hằng năm vào ngày 23.3 âm lịch tại làng Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tục truyền, đời vua Lý Thái Tông (1028 - 54), công chúa đang đi thuyền rồng cùng với cung nữ trên sông Thiên Đức (sông Đuống ngày nay) thì bất ngờ một con thuỷ quái (rắn lớn) hung dữ khiến gió to sóng cả nổi lên lật thuyền công chúa. Có một chàng trai họ Hoàng đang thả thuyền ven sông kéo lưới đánh cá, thấy vậy đã dũng cảm lao xuống sông giết thuỷ quái cứu được công chúa. Nhà vua vô cùng cảm kích, ban thưởng cho nhiều vàng bạc, châu báu và quyền cao chức trọng, nhưng chàng từ chối, chỉ xin vua cho chàng đưa dân nghèo khai hoang lập ấp mở trại quanh thành Thăng Long để làm ăn sinh sống. Từ đó dân làng Lệ Mật, một phần ở lại làng gọi là Cựu quán, còn phần lớn vào thành khai khẩn đất hoang gọi là Kinh quán, tương truyền đó là các làng Cống Vị, Giảng Võ, Liễu Giai, Thủ Lệ, Vạn Phúc, Vĩnh Phúc, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Ngọc Khánh, Kim Mã, Phủ Đề, Thuỵ Khê ngày nay. Để ghi nhớ công ơn, dân làng tôn chàng làm Thành hoàng thờ ở đình làng. Hằng năm đến 23.3 âm lịch, dân cuả 13 làng tập trung tại Lệ Mật để mở hội tưởng nhớ công đức cuả người xưa.

Hội làng Lệ Mật

Mở đầu lễ hội là nghi thức rước nước và đánh cá thờ, tế lễ rất trang nghiêm, long trọng tại đình làng. Sau đó là tiết mục múa rắn, do đội múa cuả làng trình diễn nhắc nhở lại sự tích Thành hoàng đánh thuỷ quái cứu công chúa, đồng thời diễn trò bắt rắn độc. Ngoài ra, còn nhiều tích vui với sự tham gia cuả nhiều tầng lớp và lứa tuổi khác nhau. Hội làng còn là dịp những người anh em họ hàng thân thích ở "Kinh quán" và "Cựu quán" gặp gỡ, trao đổi thăm hỏi thân tình. Ngày nay, Lệ Mật là một vùng sản xuất nông nghiệp cuả ngoại thành Hà Nội và vẫn duy trì nghề nuôi, bắt rắn độc truyền thống.

HỘI LÃO BÀ (cg. Hội chư bà), hội cuả những người đàn bà từ 50 tuổi trở lên nhưng goá chồng, mượn cửa chùa làm nơi vui thú, họ được gọi là vãi hoặc bà vãi. Do vậy HLB thường thấy ở những làng có chùa. Mỗi tháng, ngày sóc vọng, họ lên chùa lễ Phật. Ai không lên được chùa, ở nhà có thể tụng kinh niệm Phật vào buổi tối. Hàng tháng có góp tiền, góp gạo cung cấp vào chùa. HLB thường cử ra một bà thường xuyên giúp đỡ, phục dịch ở chùa gọi là vãi thủ hộ. HLB mỗi năm cất cử một người gọi là bà trưởng lo trầu cau vàng hương... để HLB đi lễ khi dân làng có kì thần bái xã, những lễ kì an, lễ miếu... Mỗi năm cũng có sửa lễ một lần để các bà hội họp, ăn uống với nhau bàn việc hội.

HỘI LIÊN HIỆP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN tổ chức dân chủ - xã hội do Lênin (V. I. Lenin) thành lập năm 1895. Đóng vai trò quan trọng trong việc thống nhất các nhóm công nhân macxit ở Pêtecbua (Peterburg), trong cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị chống chế độ Nga hoàng và ách bóc lột tư bản chủ nghĩa, thiết lập mối liên hệ với những người dân chủ - xã hội ở các thành phố khác, trở thành trung tâm tập hợp những người dân chủ - xã hội ở Nga. Đã trực tiếp lãnh đạo nhiều cuộc bãi công ở Pêtecbua. Đầu 1896, Lênin và nhiều nhà hoạt động bị bắt. Hội chịu ảnh hưởng cuả chủ nghĩa cơ hội, suy yếu dần, đến 1904 thì tan rã.

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM tổ chức chính trị - xã hội của phụ nữ Việt Nam, được thành lập ngày 20.10.1930 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội tập hợp, đoàn kết đông đảo phụ nữ phát huy truyền thống yêu nước, trung hậu, đảm đang, góp công sức, tài năng, trí tuệ vào sự nghiệp đấu tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, xã hội công bằng, văn minh; đồng thời tích cực tham gia các hoạt động vì hoà bình, đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc và tiến bộ xã hội trên thế giới.

HLHPNVN kết nạp vào tổ chức những phụ nữ Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, kể cả người đang cư trú ở nước ngoài, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, tán thành điều lệ Hội, tham gia các hoạt động của Hội. Hội còn bao gồm các tổ chức hội viên tập thể và các tổ chức phụ nữ hợp pháp khác.

Hội được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, liên hiệp, thống nhất hành động. Cơ quan lãnh đạo của Hội thực hiện nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Hội được tổ chức theo bốn cấp tương ứng với hệ thống tổ chức nhà nước. Tổ chức cơ sở Hội là nền tảng của hội, được thành lập ở xã, phường, thị trấn và các cơ sở có đông phụ nữ; trong tổ chức cơ sở Hội, có thể lập chi Hội, tổ phụ nữ. Đại hội hoặc đại hội đại biểu hội phụ nữ các cấp họp 5 năm một lần để đánh giá hoạt động của hội nhiệm kì trước và đề ra phương hướng, nhiệm vụ công tác nhiệm kì tiếp theo; bầu ban chấp hành hội; bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên.

HỘI LIÊN HIỆP QUỐC DÂN VIỆT NAM x. *Liên Việt.*

HỘI LIM hội tổ chức hằng năm vào ngày 13 tháng giêng âm lịch trên đồi Lim (có tên chữ là Hồng Vân Sơn), tại làng Lũng Giang, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây có chùa Lim, còn gọi là chùa Hồng Vân. Tục truyền, một người đàn bà tên là Mụ Á, người Duệ Đông, đến tu tại chùa. Bà đắc đạo, có phép hô phong hoán vũ. Khi gặp hạn hán, nhân dân làm lễ cầu mưa, thường được linh ứng, vì vậy nhân dân thờ bà làm Thành hoàng làng. Trong HL, ngoài lễ rước kiệu, rước ngựa chiến, còn có nhiều trò vui như đấu vật, đấu cờ, chọi gà, đánh đu, nhiều cuộc thi như thi thổi xôi, làm bánh, dệt vải, vv. Nét nổi bật nhất là tục hát quan họ, một loại hình ca hát dân gian đã đạt tới những giá trị rất cao về thơ ca và âm nhạc. Các "liền anh", "liền chị", từng nhóm lên núi đi lại, gặp nhau. Nếu nhóm này bằng lòng hát thi với nhóm kia thì mời nhau ăn trầu rồi bắt đầu vào cuộc hát. Khi hát, nhóm "liền anh" thường xướng trước, nhóm "liền chị" hoạ lại. Thường hát hai, ba người để đỡ giọng nhau. Bên nào đối được, hơn về lối hát, là thắng. Chiều tan hội, dọc đường còn hát tiễn, cũng có khi mời về nhà thết đãi rồi mới chia tay nhau. Đây là một lễ hội kết tinh được nhiều nét đặc sắc cuả văn hoá vùng Kinh Bắc xưa.

Hội Lim

HỘI LỒNG TỒNG (cg. Hội lồng tồng, Hội xuống đồng), ngày hội lớn nhất, đông vui, náo nhiệt nhất trong các hội xuân của một số dân tộc ít người (Tày, Thái, Nùng, Giáy, Mường...) vùng biên giới phía bắc Việt Nam từ sau tết Nguyên đán hoặc tết Thanh minh, thường diễn ra bắt đầu từ ngày mồng hai đến hết tháng giêng âm lịch. Tuỳ theo đặc điểm của từng dân tộc, hội được tổ chức từ 1 đến 4 ngày. Hội có thể do một gia đình, một dòng họ, cá biệt do một xã như ở vùng Mường Bi, tỉnh Hoà Bình đứng ra tổ chức, thu hút không những đông đảo người dân trong bản mà cả các vùng lân cận. Hội tiến hành tại một thửa ruộng giữa cánh đồng, người ta lập bàn thờ để lễ Thần Nông, sơn thần, thổ thần, thuỷ thần, và tạ ơn các thần linh đã giúp cho mùa màng bội thu, muôn loài tốt tươi, người người an khang, hạnh phúc. Đồng thời cũng là lễ hội mở đầu một năm mới làm ăn phát đạt, ngày vui lứa đôi, bè bạn, người thân gặp gỡ nhau. Sau phần nghi lễ là các trò vui chơi dân gian theo sắc thái truyền thống từng dân tộc, từng vùng như sli, lượn, múa võ, múa lân, múa sư tử, đánh đu, đánh quay... Sinh hoạt vui chung cuả tất cả các ngày hội là hình thức ném còn.

HỘI LUẬT GIA DÂN CHỦ QUỐC TẾ x. ***Hiệp hội luật gia dân chủ quốc tế*** .

HỘI LUẬT SO SÁNH QUỐC TẾ hiệp hội quốc tế cuả những nhà hoạt động và nghiên cứu luật so sánh. Thành lập năm 1869 tại Pari. Hoạt động chính thức năm 1900. Tháng 7.1950, Uỷ ban quốc tế luật so sánh được thành lập đưới sự bảo trợ cuả UNESCO; sau đó, đổi tên thành Hội khoa học pháp lí quốc tế. Xt. ***Hội khoa học pháp lí quốc tế***.

HỘI MẸ CHIẾN SĨ tổ chức cuả phụ nữ ở làng, xã, phố, phường để cổ động tinh thần, chăm sóc đời sống vật chất cho bộ đội, chăm lo thương bệnh binh nặng. Ra đời từ 6.1946, theo sáng kiến cuả Ban Chấp hành Hội Phụ nữ Trung Bộ. Chi hội đầu tiên được thành lập ở Quảng Trị, tiếp đến là các tỉnh Liên khu IV, sau phát triển ra cả nước với gần 500 nghìn hội viên trong Kháng chiến chống Pháp. Được duy trì, phát triển trong Kháng chiến chống Mĩ. Có sức cổ động tinh thần và góp phần thiết thực giải quyết những khó khăn nhất thời về đời sống cho bộ đội.

HỘI MÙA ở làng quê Việt Nam trước đây, tiêu biểu là vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, vào buổi nông nhàn, dân làng thường tổ chức mở hội, vào đám gọi là hội làng. Hội làng mở vào mùa xuân, sau ngày gieo hạt để cầu thần linh hoặc vào mùa thu, sau ngày hái quả, để tạ ơn thần. Vì vậy hội làng gọi là HM (mùa thiên nhiên, mùa trồng cấy). Có HM xuân (tiệc cầu xuân), HM thu. Vì vậy HM còn được coi là một công đoạn trong đời sống sản xuất và văn hoá khép kín ở nông thôn xưa. Chủ đề cuả HM thường là tái hiện sinh hoạt tiền nông nghiệp (săn bắn, đánh cá); tái hiện sinh hoạt nông nghiệp; tái hiện các sự kiện lịch sử; tái hiện các sinh hoạt khác cuả xã hội. Xt. ***Hội làng***.

HỘI NGHỊ AN NINH VÀ HỢP TÁC CHÂU ÂU 1975 cuộc họp tại Henxinki từ 30.7 đến 1.8.1975 giữa những người đứng đầu 35 nước Châu Âu với Hoa Kì và Canađa nhằm thiết lập một sự bảo đảm an ninh và thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau ở Châu Âu. Hội nghị đã thoả thuận những vấn đề cấp bách, quan trọng nhằm bảo đảm hoà bình, an ninh chung, vạch ra những chương trình hợp tác dài hạn giữa các nước Châu Âu về kinh tế, khoa học kĩ thuật, văn hoá, giáo dục, bảo vệ môi trường, vv. Các nước tham gia hội nghị đã kí "Định ước Henxinki", khẳng định những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình và hợp tác bình đẳng giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Sau thời kì khủng hoảng chính trị ở Đông Âu, các nước tham gia HNANVHTCÂ đã họp tại Pari (19 - 21.11.1990) để thiết lập một trật tự mới ở Châu Âu và kí "Hiến chương về một Châu Âu mới".

HỘI NGHỊ BA ĐẲNG CẤP cơ quan đại diện các đẳng cấp ở Pháp và Hà Lan, do vua quy định thành phần và triệu tập. Ở Pháp, được triệu tập lần đầu năm 1302 gồm các đại biểu của quý tộc phong kiến, tăng lữ và đẳng cấp thứ ba. Thoạt đầu, HNBĐC chỉ là cơ quan tư vấn, về sau để nghe và thoả thuận về một số chính sách (chủ yếu là thuế khoá) trước khi ban hành. Đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc quản lí đất nước thời kì chiến tranh 100 năm. Từ cuối thế kỉ 14, do xu thế phát triển cuả chế độ quân chủ chuyên chế, vai trò cuả HNBĐC ngày càng giảm. Đến thời kì trước Đại cách mạng tư sản Pháp 1789, HNBĐC lại được triệu tập và cuộc đấu tranh của đẳng cấp thứ ba đã châm ngòi cho cách mạng bùng nổ. Từ đầu thế kỉ 20 trở về sau, trở thành hội nghị đại biểu để xem xét những vấn đề cấp thiết và thể hiện dư luận xã hội. Ở Hà Lan, HNBĐC được triệu tập lần đầu tiên 1463 để quyết định chính sách thuế. Trong thời kì cách mạng tư sản, là trung tâm cuả tư sản quý tộc đối lập với chính phủ và sau đó trở thành cơ quan lập pháp tối cao của nước cộng hoà "Các tỉnh liên hiệp".

HỘI NGHỊ BẢY NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA PHÁT TRIỂN [cg. Câu lạc bộ Rămbuiê (Rambouillet); Hội nghị G7], hội nghị định kì được bắt đầu từ 1975 cuả nguyên thủ 7 nước tư bản phát triển là Hoa Kì, Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, Italia, Canađa, Nhật Bản nhằm vạch một chiến lược chung về kinh tế, tiền tệ - tài chính, thương mại thế giới, thuế quan và mậu dịch, quan hệ kinh tế cuả phương Tây với các nước đang phát triển và các nước xã hội chủ nghĩa, vấn đề năng lượng, vv. Cũng xem xét những vấn đề chính trị, chủ yếu là quan hệ Đông - Tây.

HỘI NGHỊ BĂNGĐUNG hội nghị của 29 nước Á, Phi họp tại Băngđung (Bandung, Inđônêxia) từ 18 đến 24.4.1955, theo sáng kiến của Inđônêxia, Miến Điện (nay là Myanma), Ấn Độ, Pakixtan và Xâylan (Ceylan, nay là Xri Lanka). Hội nghị đã thảo luận những vấn đề thiết yếu của nhân dân các nước Á, Phi: chủ quyền dân tộc và sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, xúc tiến sự hợp tác hoà bình trên thế giới, hợp tác kinh tế, văn hoá giữa các nước tham gia hội nghị.

Thông cáo cuối cùng được nhất trí thông qua ngày 24.4.1955: đề nghị Liên hợp quốc khẩn cấp thành lập quỹ phát triển kinh tế và xã hội cho các nước thuộc thế giới thứ ba; đề nghị Ngân hàng Thế giới tăng thêm tiền cho các nước Á, Phi vay; đề nghị thi hành một chính sách chung về dầu mỏ; tuyên bố công nhận các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc và Tuyên ngôn nhân quyền. Hội nghị khẳng định 10 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình giữa các quốc gia (thường gọi là 10 nguyên tắc Băngđung): 1) Tôn trọng quyền cơ bản của con người và những mục đích, nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. 2) Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các nước. 3) Công nhận sự bình đẳng giữa các nước lớn hoặc nhỏ. 4) Không được can thiệp gián tiếp hoặc nhúng tay trực tiếp vào công việc nội bộ của nước khác. 5) Tôn trọng quyền của mỗi nước được phép phòng thủ một mình hay tập thể, theo đúng Hiến chương Liên hợp quốc. 6) Không được dùng hiệp ước tập thể để phục vụ lợi ích của bất cứ nước lớn nào. Bất cứ nước nào cũng không được dùng áp lực đối với nước khác. 7) Không được hành động hoặc đe doạ xâm lược hoặc dùng vũ lực vi phạm toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của bất cứ nước nào. 8) Giải quyết tất cả những vấn đề xích mích quốc tế bằng phương pháp hoà bình như thương lượng, hoà giải, trung gian hoặc biện pháp pháp lí, cũng như những phương pháp hoà bình khác theo sự lựa chọn của đôi bên và phù hợp Hiến chương Liên hợp quốc. 9) Mở rộng những công cuộc lợi ích chung và sự hợp tác giữa các nước. 10) Tôn trọng công lí và những điều cam kết quốc tế. HNB đã mở đường cho việc hình thành phong trào không liên kết sau này.

HỘI NGHỊ BECLIN 1884 – 85 cuộc họp quốc tế của đại biểu 14 nước (Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa Kì, Bỉ, Bồ Đào Nha, vv.) tại Beclin từ 15.11.1884 đến 26.2.1885, dưới sự chủ trì của thủ tướng Đức Bixmac (O. von Bismarck) để bàn về vấn đề phân chia thuộc địa ở Châu Phi. Sau một thời gian dài tranh chấp, các nước đi tới thoả thuận về hình thức: Công gô là một "quốc gia độc lập", nhưng do vua Bỉ Lêôpôn II (Léopold II) trị vì; các nước phương Tây được "tự do thông thương" với Công gô; phân chia phạm vi ảnh hưởng và đề ra những nguyên tắc chiếm cứ từ vùng duyên hải Châu Phi, quy định quyền sở hữu thuộc địa ở lục địa Châu Phi giữa các cường quốc; thông qua những biện pháp ngăn ngừa việc buôn bán nô lệ nhằm bảo vệ quyền lợi của các đế quốc ở Châu Phi. HNB 1884 - 85 mang tính chất đế quốc chủ nghĩa nhằm giải quyết việc tranh chấp, phân chia thuộc địa Châu Phi giữa các cường quốc tư bản.

HỘI NGHỊ BÌNH THIÊN tên gọi hội nghị quân sự của các vương hầu, bách quan, dưới triều Trần (1226 - 1400) bàn kế sách chống quân xâm lược Nguyên - Mông, bảo vệ đất nước. Đây là hội nghị quý tộc rộng rãi, lần đầu tiên được sử biên niên phong kiến Việt Nam ghi chép lại. Thất bại trong cuộc kháng chiến kiên cường lần thứ nhất của nhân dân Đại Việt (1258), giặc Nguyên - Mông kiếm cớ mượn đường đánh Chiêm Thành để thực hiện âm mưu xâm lược Đại Việt một lần nữa. Tháng 10 năm Nhâm Ngọ (2.11 - 1.12.1282), vua Trần triệu tập "hợp vương hầu trăm quan, bàn kế sách đánh giữ và chia đi đóng giữ những nơi hiểm yếu", tại bến Bình Than (x. ***Bình Than***).

HNBT đã biểu hiện được sự thống nhất ý chí và quyết tâm đánh giặc bảo vệ Tổ quốc của giới quý tộc phong kiến Việt Nam dưới triều Trần. Chủ trương kháng chiến của triều đình - lực lượng giữ vị trí lãnh đạo cuộc kháng chiến - được thấm đến mọi vương hầu, bách quan khắp cả nước, huy động được lực lượng rộng rãi của tất cả tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến tích cực.

HỘI NGHỊ CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN CHÂU ÂU 1976 cuộc họp đại biểu 29 đảng cộng sản và công nhân Châu Âu tại Beclin tháng 6.1976. Đã thông qua văn kiện tổng kết "Vì hoà bình, an ninh, hợp tác và tiến bộ xã hội ở Châu Âu", trong đó nhận định rõ các lực lượng cách mạng chủ yếu của thời đại hiện nay, nhấn mạnh sự cần thiết phải ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, làm dịu tình hình quốc tế căng thẳng và giải trừ quân bị.

Hội nghị đã khẳng định nguyện vọng của các đảng cộng sản và công nhân mong muốn hợp tác rộng rãi về mặt chính trị và đoàn kết phối hợp hành động trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung.

HỘI NGHỊ CAIRÔ hội nghị giữa tổng thống Hoa Kì Rudoven (F. D. Roosevelt), thủ tướng Anh Sớcsin (W. L. S. Churchill) và tổng thống Trung Hoa Tưởng Giới Thạch tại Cairô (Ai Cập, 20.11.1943), nhằm bàn kế hoạch tác chiến chống phát xít Nhật tại khu vực Thái Bình Dương. Các đoàn quân sự ba nước cũng họp song song. Sau hội nghị, liên minh ba nước ra tuyên bố (1.12.1943): quyết tâm không từ một nỗ lực nào trong việc phối hợp lực lượng hải, lục, không quân của ba nước nhằm chặn đứng xâm lược của Nhật, tiến tới buộc Nhật phải đầu hàng vô điều kiện dù phải chiến đấu lâu dài; quyết tâm giải phóng tất cả các lãnh thổ, hải đảo tại khu vực Thái Bình Dương đã bị Nhật xâm chiếm từ Chiến tranh thế giới I; trả lại cho Trung Hoa các lãnh thổ đã bị Nhật chiếm như Đài Loan, Bành Hồ, vv.; trả lại độc lập tự do cho nhân dân Triều Tiên.

HỘI NGHỊ CÁN BỘ NÔNG DÂN CỨU QUỐC TOÀN QUỐC hội nghị đại biểu cán bộ nông dân các khu, tỉnh (từ 28.11 đến 7.12.1949) tại Việt Bắc. Đã thảo luận về tình hình và nhiệm vụ của Hội Nông dân cứu quốc trong giai đoạn mới, kiểm điểm công tác của Hội từ khi thành lập đến cuối 1949, đề ra chương trình hoạt động trong năm 1950, với 6 cuộc vận động lớn: tăng gia sản xuất tự túc; nuôi dưỡng bộ đội, xây dựng hợp tác xã; hoàn thành giảm tô, thực hiện giảm tức; đào tạo cán bộ; thanh toán nạn mù chữ. Trong thư gửi Hội nghị, chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò, năng lực cách mạng to lớn của nông dân trong cuộc kháng chiến kiến quốc: "...nông dân là một lực lượng rất to lớn của dân tộc, một đồng minh rất trung thành của giai cấp công nhân. Muốn kháng chiến kiến quốc thành công, muốn độc lập thống nhất thật sự ắt phải dựa vào lực lượng nông dân". Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ ra nhiệm vụ cho công tác vận động nông dân: "Tổ chức nông dân thật chặt chẽ. Đoàn kết nông dân thật khăng khít. Huấn luyện nông dân thật giác ngộ. Lãnh đạo nông dân hăng hái đấu tranh cho lợi ích của nông dân, của Tổ quốc".

HỘI NGHỊ CẤP CAO CÁC NƯỚC SỬ DỤNG TIẾNG PHÁP hội nghị các nguyên thủ quốc gia của các nước sử dụng tiếng Pháp. Hội nghị cấp cao các nước Châu Phi họp tại Pari ngày 13.11.1973 do tổng thống Pháp Pôngpiđu (G. Pompidou) chủ trì, quyết định hàng năm triệu tập hội nghị các nguyên thủ quốc gia Châu Phi sử dụng tiếng Pháp. Sau khi lên làm tổng thống Pháp (1984), Mitterăng (F. Mitterrand) đã đề xướng ý tưởng thành lập một tổ chức chính trị chung của các dân tộc và những tập đoàn người sử dụng tiếng Pháp, mà cơ quan cao nhất là HNCCCNSDTP, với sự tham gia của các vị đứng đầu các nước đó. Sáng kiến này đã được đông đảo các nước có sử dụng tiếng Pháp ở các Châu Âu, Á, Phi, Mĩ hoan nghênh và hưởng ứng. Đến 1999, đã có 8 Hội nghị cấp cao. Các khoá họp trên nhằm mục đích đẩy mạnh sự hợp tác giữa các nước có sử

dụng tiếng Pháp với nhau và với Cộng hoà Pháp trên các lĩnh vực. Là một diễn đàn quan trọng đối thoại và hợp tác Bắc - Nam, vì cũng tại các khoá họp đó, các nguyên thủ quốc gia thảo luận các vấn đề quốc tế thông qua những chương trình hợp tác trong nhiều lĩnh vực. Việt Nam tham dự hội nghị lần thứ nhất với tư cách quan sát viên, những lần sau với danh nghĩa chính thức. Việt Nam đã tổ chức thành công HNCCCNSDTP lần VII (1997).

HỘI NGHỊ CẤP CAO NHÂN DÂN ĐÔNG DƯƠNG hội nghị họp ngày 24 - 25.4.1970 tại Quảng Châu, Trung Quốc, theo sáng kiến của Nôrôđôm Xihanuc (Norodom Sihanouk). Tham dự hội nghị có bốn đoàn đại biểu do các vị lãnh đạo cao cấp dẫn đầu: Phạm Văn Đồng (thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà) và Hoàng Quốc Việt (uỷ viên Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); Nguyễn Hữu Thọ (chủ tịch Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam); Hoàng thân Xuphanuvông (Souphanouvong, chủ tịch Mặt trận Lào yêu nước); Hoàng thân Xihanuc (quốc trưởng, chủ tịch Mặt trận Thống nhất dân tộc Cămpuchia). Hội nghị đã ra tuyên bố chung phê phán Hoa Kì phá hoại Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương và Hiệp định Giơnevơ 1962 về Lào, đe doạ hoà bình, an ninh ở Đông Nam Á và thế giới, lên án Hoa Kì tiến hành "Việt Nam hoá" chiến tranh ở Việt Nam, chiến tranh đặc biệt ở Lào, và gây ra đảo chính ngày 18.3.1970 ở Cămpuchia, chống lại chính sách hoà bình, độc lập của Cămpuchia; nhấn mạnh mục tiêu chiến đấu của Việt Nam, Lào, Cămpuchia là độc lập, hoà bình và trung lập, không cho phép nước ngoài có quân đội, căn cứ quân sự và dùng lãnh thổ nước này để xâm lược nước khác; nhấn mạnh quyết tâm của Việt Nam, Lào, Cămpuchia chiến đấu chống kẻ thù chung; về quan hệ giữa ba nước, ba dân tộc, các bên cam kết ủng hộ lẫn nhau theo yêu cầu của mỗi bên và trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, quyết tâm bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị anh em và quan hệ láng giềng tốt giữa ba nước. Các vấn đề bất đồng trong quan hệ giữa ba nước sẽ được giải quyết bằng thương lượng, trên tinh thần tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau. Hội nghị quyết định khi cần sẽ tổ chức cuộc gặp giữa lãnh đạo cấp cao của các bên nhằm trao đổi về các vấn đề cùng quan tâm.

HỘI NGHỊ CHÍNH TRỊ ĐẶC BIỆT hội nghị đại biểu các đảng phái, các đoàn thể, các dân tộc, các tôn giáo, đồng bào Miền Nam Việt Nam tập kết ra Bắc và Việt kiều (28.3.1964) tại Hà Nội, do chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập và chủ trì. Tham dự Hội nghị có 325 đại biểu chính thức, hơn 500 đại biểu dự thính thuộc các tầng lớp nhân dân Hà Nội, các cán bộ lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, Quốc hội và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc báo cáo, điểm lại những sự kiện lớn trong 10 năm qua ở Việt Nam, nêu rõ đường lối đối nội, đối ngoại của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Việt Nam. Miền Bắc "đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới". Ở Miền Nam "là mười năm đấu tranh oanh liệt, mười năm thắng lợi vẻ vang". Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân Miền Bắc không ngừng phấn đấu hết sức mình để khắc phục khó khăn gian khổ, quyết tâm giành thắng lợi mới, "mỗi người chúng ta phải làm việc bằng hai để đền đáp cho đồng bào Miền Nam ruột thịt". Hội nghị đã nhất trí với Báo cáo của chủ tịch Hồ Chí Minh. Những ý kiến của HNCTĐB do chủ tịch nước chuyển đến Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ và các cơ quan hữu quan khác đã thảo luận và ra quyết định (theo điều 67 của Hiến pháp 1959 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà).

Hội nghị biểu thị ý chí đoàn kết chiến đấu của nhân dân Miền Bắc, phát huy truyền thống cả nước một lòng quyết tâm bảo vệ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ra sức chi viện cho đồng bào Miền Nam, giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước.

HỘI NGHỊ DIÊN HỒNG cuộc họp mặt của vua Trần Thánh Tông với đại biểu các bô lão trong nước tại điện Diên Hồng dưới triều nhà Trần. Tháng chạp năm Giáp Thân, niên hiệu Thiệu Bảo thứ sáu (từ 7.1 đến 5.2.1285). Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã "cho gọi các phụ lão trong nước" về kinh đô Thăng Long, đặt tiệc ở thềm điện Diên Hồng để hỏi kế đánh giặc. Trả lời cho câu hỏi của vua Trần "nên hoà hay nên đánh?", các phụ lão đã đồng thanh hô "đánh", "vạn người cùng nói như từ một miệng"

Các bô lão đã mang tới vua Trần ý chí và câu trả lời quyết chiến của nhân dân ở các lộ trong cả nước và cũng mang từ Thăng Long về khắp các địa phương trong nước không khí quyết tâm chống giặc giữ nước của HNDH, của triều đình, cổ vũ mọi người tham gia kháng chiến.

HNDH là một cuộc họp mặt đại biểu rộng rãi nhất của toàn dân tộc trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Xt. ***Diên Hồng***.

HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VIỆT NAM hội nghị đại biểu của các dân tộc ít người từ Tây Bắc, Việt Bắc đến Tây Nguyên (3.12.1945) tại Hà Nội, nhằm biểu dương tinh thần đoàn kết, giữ gìn nền độc lập của tổ quốc. Khai mạc Hội nghị, chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: các dân tộc phải đoàn kết thống nhất để giữ vững nền độc lập; bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc là nguyên tắc cơ bản của công tác vận động dân tộc.

Ngày 19.4.1946, Hội nghị đại biểu các dân tộc ít người Miền Nam đã họp ở Plâyku nhằm tiếp tục củng cố khối đoàn kết các dân tộc ít người, chống âm mưu chia rẽ các dân tộc của thực dân Pháp.

HỘI NGHỊ ĐỊA CHẤT QUỐC TẾ (cg. Đại hội địa chất quốc tế), hội nghị được tổ chức lần đầu tiên ở Pari (Pháp) năm 1878, do nhà địa chất Hoa Kì Hôn (J. Hall) đề xướng từ 1875. Từ đó, được tổ chức 4 năm một lần, do các nước có điều kiện đăng cai. Mục đích của Hội nghị, xúc tiến việc nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong lĩnh vực các khoa học địa chất, tạo điều kiện cho các nhà khoa học địa chất trình bày những thành tựu mới và trao đổi thông tin trong lĩnh vực nghiên cứu địa chất ở các nước. Ngoài việc thảo luận ở hội trường, nước chủ nhà còn tổ chức cho các đại biểu đi thực địa để trao đổi về các vấn đề địa chất cụ thể của khu vực; ngoài ra, còn tổ chức triển lãm về các phương tiện kĩ thuật mới trong lĩnh vực nghiên cứu địa chất. Quy mô của HNĐCQT ngày càng tăng: nếu lần thứ nhất chỉ có 23 nước tham gia với 310 đại biểu, thì kì họp tại Pari năm 1980 kỉ niệm 100 năm kể từ HNĐCQT đầu tiên, đã có 116 nước với 4 541 đại biểu tham gia. Các nhà địa chất Việt Nam lần đầu tham dự HNĐCQT lần thứ 23 tại Praha năm 1968. Từ 1961, HNĐCQT được Hiệp hội Địa chất quốc tế (IUGS) bảo trợ.

HỘI NGHỊ ĐUMBATƠN ÔCXƠ 1944 họp tại Dumbatơn Ôcxơ [Dumbarton Oaks, Oasinhtơn, 10.1944], giữa đại diện các nước Hoa Kì, Liên Xô, Trung Quốc và Anh, nhằm thăm dò khả năng thành lập một tổ chức quốc tế thay cho Hội quốc liên. Trong ngày kết thúc (7.10.1944), hội nghị đưa ra "Những đề nghị của Đumbatơn Ôcxơ về một tổ chức quốc tế chung", sau này trở thành một trong những cơ sở chính của Hiến chương Liên hợp quốc, được thảo luận và thông qua tại Hội nghị Xan Franxixcô (x. ***Hội nghị Xan Franxixcô 1945***).

HỘI NGHỊ FÔNGTENƠBLÔ cuộc họp đàm phán chính thức (từ 6.7 đến 10.9 1946) tại Fôngtenơblô (Fontainebleau) - thị trấn thuộc quận Xen và Macnơ (Seine et Marne; Pháp) giữa Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn và Đoàn đại biểu Chính phủ Pháp do Mac Ăngđrê (Max André) làm trưởng đoàn. Hội nghị thảo luận những điểm chính:

địa vị nước Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp và các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, vấn đề Liên bang Đông Dương, vấn đề Nam Bộ, và vấn đề thống nhất 3 Kỳ. Tại Hội nghị, phía Pháp bám giữ lập trường thực dân ở Đông Dương; trong thời gian đàm phán, Pháp đẩy mạnh các hoạt động khiêu khích, triệu tập "Hội nghị Liên bang Đông Dương" (1.8.1946) ở Đà Lạt, gồm đại biểu các thế lực thực dân Pháp ở Đông Dương, hòng tạo ra một việc đã rồi. Đoàn Việt Nam tuyên bố đình chỉ Hội nghị cho đến khi nào Chính phủ Pháp chịu đàm phán nghiêm chỉnh. Ngày 10.9, Hội nghị được nối lại, phía Pháp vẫn chủ trương giữ lập trường cũ, cho nên cuộc đàm phán không thành công. Mặc dầu vậy, Hội nghị đã làm cho dư luận Pháp và quốc tế chú ý tới Việt Nam, hiểu được lập trường đúng đắn và nguyện vọng tha thiết của nhân dân Việt Nam là độc lập, hoà bình, thống nhất.

HỘI NGHỊ GIƠNEVƠ VỀ ĐÔNG DƯƠNG 1954 hội nghị họp tại Giơnevơ (Genève, Thuỵ Sĩ) từ 8.5 đến 21.7.1954 sau chiến thắng Điện Biên Phủ (7.5. 1954), giữa các bộ trưởng ngoại giao các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Hoa Kì, Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Vương quốc Cămpuchia, Vương quốc Lào và Chính quyền Bảo Đại, nhằm bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Ngày 10.5, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã trình bày lập trường của mình về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương trên cơ sở Pháp công nhận chủ quyền, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Cămpuchia. Từ 17.5, hội nghị đi vào họp kín; ngày 22.5, đã đồng ý một chương trình nghị sự năm điểm về Việt Nam; ngày 29.5, đồng ý để đại diện quân sự Việt Nam và Pháp họp bàn về vấn đề đình chiến. Ngày 16.6, phía Trung Quốc phát biểu ý kiến đồng ý đàm phán riêng về chấm dứt chiến sự ở Lào và Cămpuchia, quân đội nước ngoài sẽ rút khỏi Lào và Cămpuchia; đồng ý để các chính phủ Vương quốc Lào và Cămpuchia được phép nhập vũ khí, đạn dược từ bên ngoài vào vì yêu cầu tự vệ. Thủ tướng Măngđét Frăngxơ (P. Mendès France) lên cầm quyền ở Pháp từ 18.6.1954, hứa sẽ kí Hiệp nghị chậm nhất là ngày 20.7.1954. Cùng ngày 18.6.1954, Hoa Kì buộc Pháp phải cử Ngô Đình Diệm làm thủ tướng chính phủ bù nhìn, tạo điều kiện để sau này Hoa Kì tiến tới hất cẳng Pháp. Đã có những cuộc đàm phán gay go và kéo dài từ 6.1954 về ranh giới tạm thời giữa Miền Bắc và Nam Việt Nam và thời hạn tổng tuyển cử.

Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tích cực đấu tranh để bảo vệ quyền lợi chính trị của các lực lượng kháng chiến ở Lào và Cămpuchia, đặc biệt là đấu tranh cho các lực lượng này được công nhận có những vùng giải phóng riêng biệt. Nhưng hội nghị chỉ chấp nhận cho các lực lượng kháng chiến Lào có vùng tập kết tại hai tỉnh Sầm Nưa (Xam Nua) và Phôngxalì (Phôngsali).

Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam được kí ngày 20.7.1954 giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (thứ trưởng Bộ Quốc phòng là Quang Bửu, thay mặt Tổng tư lệnh quân đội Việt Nam) và Pháp (thiếu tướng Đentây [(Delteil), thay mặt Tổng tư lệnh quân đội Liên hiệp Pháp ở Đông Dương]. Hội nghị cũng thông qua bản "Tuyên bố cuối cùng" về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương. Đại biểu Hoa Kì không kí vào "Tuyên bố cuối cùng", nhưng chính thức cam kết tôn trọng Hiệp định.

HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG HAI BÊN MIỀN NAM VIỆT NAM cuộc đàm phán giữa hai bên Miền Nam Việt Nam, một bên là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam và một bên là Chính phủ Việt Nam Cộng hoà (Chính quyền Sài Gòn), nhằm giải quyết các vấn đề nội bộ Miền Nam theo quy định của Hiệp định Pari về Việt Nam kí ngày 27.1.1973. Họp tại lâu đài La Xen - Xanh - Clu (La Celle - Saint Cloud) ở ngoại ô Pari (Pháp) từ 13.5.1973. Có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề lớn của Miền Nam Việt Nam như củng cố hoà bình, thực hiện tự do dân chủ, thành lập Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc, tổ chức tổng tuyển cử, và giải quyết vấn đề các lực lượng vũ trang. Chính quyền Sài Gòn được Hoa Kì ủng hộ đã thi hành chính sách chống phá Hiệp định Pari, lấn chiếm vùng giải phóng, không chịu trao trả hết tù chính trị, tăng cường đàn áp nhân dân.... Bởi vậy, tại Hội nghị hiệp thương, đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời tập trung đấu tranh trên ba vấn đề cấp bách: 1) Thực hiện ngừng bắn triệt để, lập lại hoà bình; 2) Trao trả hết tù chính trị; 3) Thực hiện tự do dân chủ. Phía Chính quyền Sài Gòn luôn luôn lẩn tránh các vấn đề này, chỉ đòi bàn về vấn đề tổng tuyển cử và vấn đề các lực lượng vũ trang. Trên chiến trường, chiến tranh ngày một lan rộng, Hội nghị hiệp thương không tiến hành được, bị tê liệt và đến 10.1974 thì chấm dứt hẳn hoạt động.

HỘI NGHỊ HOÀ BÌNH PARI 1946 – 47 hội nghị quốc tế gồm 1500 đại biểu của 21 nước đã tham gia chiến tranh chống phát xít họp từ 29.7 đến 15.10.1946 tại Pari để thảo hoà ước với các nước Đồng minh của Đức trong Chiến tranh thế giới II là Italia, Hungari, Rumani, Bungari và Phần Lan. Hội đồng ngoại trưởng gồm đại biểu Liên Xô, Hoa Kì, Anh (Pháp chỉ tham gia phần chuẩn bị hoà ước với Italia) đã dự thảo các hoà ước. Ngày 10.2.1947, các bản hoà ước với Italia, Hungari, Rumani, Bungari và Phần Lan đã được kí kết, quy định các vấn đề về lãnh thổ, chính trị, quân sự, kinh tế và bồi thường chiến tranh.

HỘI NGHỊ HOÀ BÌNH TOÀN QUỐC VIỆT NAM 1953 hội nghị đại biểu các chính đảng, đoàn thể, tôn giáo và các dân tộc của Việt Nam (3.1953) ở Việt Bắc; gồm 335 đại biểu. Hội nghị đã nghe báo cáo của Uỷ ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, 2 báo cáo của Đoàn đại biểu Việt Nam đi dự Hội nghị hoà bình Châu Á - Thái Bình Dương và Đại hội nhân dân thế giới bảo vệ hoà bình. Hội nghị ra lời kêu gọi nhân dân Việt Nam tăng cường đoàn kết với nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, góp phần bảo vệ hoà bình ở Châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

HỘI NGHỊ HÔNÔLULU tên gọi chung 2 cuộc hội nghị diễn ra tại thành phố Hônôlulu (Honolulu) trên quần đảo Haoai (Hawaii) năm 1965 và 1966; do Hoa Kì triệu tập để bàn về chiến tranh Việt Nam. HNH họp tháng 4.1965 gồm: bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hoa Kì MacNamara (R. S. McNamara), tổng tham mưu trưởng liên quân Uylơ (Wheeler), đại sứ Hoa Kì ở Việt Nam Taylo (Taylor) và thứ trưởng Ngoại giao Hoa Kì phụ trách Viễn Đông Uyliơm Bândy (Williams Bundy). Hội nghị bàn việc đưa quân Mĩ và chư hầu vào Nam Việt Nam và leo thang chiến tranh ra Miền Bắc Việt Nam. HNH 1965 đã đánh dấu sự phá sản của cuộc chiến tranh đặc biệt và mở đầu cuộc chiến tranh cục bộ của Mĩ ở Miền Nam Việt Nam. HNH 1966 được tiến hành từ ngày 6 đến 8.2, giữa tổng thống Hoa Kì Jônxơn (L. B. Johnson) và tổng thống chính quyền Sài Gòn Nguyễn Văn Thiệu. Tại hội nghị, Jônxơn cam kết tiếp tục tiến hành chiến tranh Việt Nam, ủng hộ chính quyền Sài Gòn, leo thang mở rộng chiến tranh ra Miền Bắc Việt Nam và một số vấn đề chính trị, kinh tế (cam kết hoạt động hoà bình, cải cách chính trị, tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát ở Nam Việt Nam, vv.) để lừa dối dư luận Hoa Kì và thế giới.

HỘI NGHỊ KRƯM x. ***Hội nghị Yanta 1945.***

HỘI NGHỊ LẠC ĐẠO cuộc họp của Tổng bộ Việt Nam Quốc dân đảng tại Lạc Đạo (Văn Lâm, Hưng Yên) ngày 17.9.1929 để bàn định kế sách chống khủng bố của Pháp. Chia thành hai phái: phái khởi nghĩa do Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, ... đứng đầu; phái cải tổ do Lê Hữu Cảnh, Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Đôn Lâm đứng đầu. Phái khởi nghĩa chiếm đa số. Sau đó, phái khởi nghĩa triệu tập Hội nghị Đức Hiệp (Thuận Thành, Bắc Ninh) quyết định kế hoạch khởi nghĩa, dùng binh lính người Việt trong quân đội Pháp làm lực lượng chủ yếu. Xt. ***Khởi nghĩa Yên Bái.***

HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC VỀ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN (viết tắt: UNCTAD), tổ chức trực thuộc của Liên hợp quốc. Thành lập 30.12.1964 theo nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Nhiệm vụ: tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, nhất là thương mại giữa các nước đang phát triển. Đặc điểm quan trọng của tổ chức này là sự phân chia các nước thành viên (có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của Liên hợp quốc) thành các nhóm: nhóm A (Châu Phi và Châu Á), nhóm B (các nước công nghiệp phát triển), nhóm C (các nước Mĩ Latinh), nhóm D (các nước xã hội chủ nghĩa trước kia ở Châu Âu); Trung Quốc được xếp riêng; các nước trong "Nhóm 77" thuộc nhóm A và C. HNLHQVTMVPT đã thông qua nhiều quyết định, khuyến nghị quan trọng: những nguyên tắc trong quan hệ mậu dịch quốc tế và chính sách mậu dịch (1964), quyết định thiết lập "Hệ thống chung về các quyền ưu đãi" (1970), lập chương trình để giúp đỡ các nước châm phát triển (1981), vv.

Cơ cấu tổ chức: cơ quan cao nhất là hội nghị toàn thể các nước thành viên, 4 năm họp một lần; Hội đồng thương mại và phát triển, mỗi năm họp một lần; cơ quan thường trực là Cơ quan Phát triển và Mậu dịch, các uỷ ban gồm Sản phẩm Cơ bản, Chuyển giao Công nghệ,.... Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Việt Nam là thành viên từ 1976.

HỘI NGHỊ LIÊN MINH VIỆT – MIÊN – LÀO hội nghị ở Việt Bắc (13.3.1951) gồm các đoàn đại biểu của Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơme Itxarăc (Khmer Issarak) và Mặt trận Itxara (Issara, Lào). Hội nghị khẳng định: thực dân xâm lược Pháp và can thiệp Mĩ là kẻ thù chung của 3 dân tộc Việt Nam, Lào, Cămpuchia; nhân dân 3 nước phải đoàn kết thành một khối dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau, nhằm mục đích đánh bại thực dân Pháp, can thiệp Mĩ và tay sai, giành độc lập hoàn toàn, xây dựng đất nước, làm cho nhân dân 3 nước được tự do, hạnh phúc và tiến bộ; thành lập khối liên minh Việt Nam - Lào - Cămpuchia, định ra chương trình hành động chung và lập ra Uỷ ban liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Cămpuchia gồm các ông Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Xuphanuvông (Souphanouvong), Nuhắc, Sơn Ngọc Minh, Tuxa Mut, vv. Hội nghị đã góp phần tăng cường khối liên minh chiến đấu, đẩy mạnh cuộc kháng chiến của cả 3 dân tộc đi đến thắng lợi.

HỘI NGHỊ NHÂN DÂN ĐÔNG DƯƠNG hội nghị đại biểu của Cộng đồng Xã hội bình dân Cămpuchia, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam, Neo Lào Hắc Xạt (Neo Lao Hak Sat), Lực lượng trung lập yêu nước Lào và các tổ chức chính trị, xã hội hữu quan khác của nhân dân 3 nước (1- 9.3.1965) tại Phnôm Pênh, theo sáng kiến của thái tử Nôrôđôm Xihanuc (Norodom Sihanouk) - quốc trưởng Cămpuchia. Mục đích: đoàn kết nhân dân các nước Đông Dương vì cuộc đấu tranh cho hoà bình, độc lập. Hội nghị đã thông qua nghị quyết chung với nội dung phê phán Mĩ gây chiến tranh ở Việt Nam, vi phạm công pháp quốc tế và Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, và là nguy cơ đe doạ hoà bình và an ninh ở Đông Nam Á; phê phán Anh, một trong hai đồng chủ tịch Hội nghị Giơnevơ 1954 về Đông Dương và Hội nghị Giơnevơ 1961 - 62 về Lào, theo đuôi Mĩ; yêu cầu họp hội nghị quốc tế mới về Lào để thi hành Hiệp định Giơnevơ 1962 về Lào, bảo đảm nền trung lập, toàn vẹn lãnh thổ của Cămpuchia; ghi nhận sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh của các nước Đông Dương, tán thành việc đẩy mạnh quan hệ giữa các dân tộc trên bán đảo Đông Dương theo 5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình và 10 nguyên tắc Băngđung, kêu gọi nhân dân thế giới đấu tranh chấm dứt tình hình nguy hiểm ở Đông Dương. Hội nghị là sự kiện quan trọng trong việc hình thành mặt trận nhân dân 3 nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu chống xâm lược Mĩ.

HỘI NGHỊ OASINHTƠN 1921 – 22 hội nghị về hạn chế hải quân và phân chia ảnh hưởng của các nước lớn sau Chiến tranh thế giới II đối với vùng Thái Bình Dương và Viễn Đông. Họp từ 12.1921 đến 2.1922 tại Oasinhtơn. Có 9 nước tham dự: Hoa Kì, Anh, Pháp, Nhật, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc. HNO 1921 - 22 có 3 văn kiện chính: 1) Hiệp ước 4 nước lớn (Hoa Kì, Anh, Pháp, Nhật), kí ngày 3.12. 1921, quy định cùng nhau bảo vệ thuộc địa của 4 nước ở Thái Bình Dương và xoá bỏ liên minh Anh - Nhật (thành lập từ 1902 chống lại Hoa Kì). 2) Hiệp ước 5 nước lớn (Hoa Kì, Anh, Nhật, Pháp, Italia) kí ngày 6.2.1922, quy định trọng tải chung của các chiến hạm Hoa Kì, Anh, Nhật, Pháp , Italia theo tỉ lệ 5 - 5 - 3 - 1,75 - 1,75. Quy định này có lợi cho Hoa Kì vươn lên ngang hàng cùng với Anh. Đồng thời, Anh và Nhật cam kết không thành lập những căn cứ hải quân mới, không xây dựng công sự trên các đảo của thuộc mình ở Thái Bình Dương. 3) "Hiệp ước 9 nước" về vấn đề Trung Quốc kí ngày 6.2.1922. Quy định các nước kí hiệp ước tuyên bố tôn trọng chủ quyền, tính bất khả xâm phạm về lãnh thổ và hành chính của Trung Quốc, nhưng các nước này (Hoa Kì, Anh, Nhật, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha) đều có quyền bình đẳng trong quan hệ với Trung Quốc và tôn trọng quyền lợi của nhau trên nguyên tắc "Mở rộng cửa Trung Quốc". HNO 1921 - 22 đã thiết lập "trật tự mới" có lợi cho việc củng cố vị trí của Hoa Kì ở Châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và trên toàn thế giới nói chung.

HỘI NGHỊ PARI VỀ VIỆT NAM cuộc đàm phán giữa Việt Nam và Hoa Kì nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam; diễn ra từ 13.5.1968 đến 27.1.1973 tại Pari. Thời kì đầu, đàm phán diễn ra vừa công khai vừa bí mật. Ngày 27.10.1968, Hoa Kì chấp nhận chấm dứt hoàn toàn ném bom và mọi hành động liên quan đến vũ lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; thoả thuận triệu tập hội nghị bốn bên, nhằm tìm giải pháp hoà bình cho vấn đề Miền Nam Việt Nam.

Hội nghị bốn bên gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kì, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hoà bắt đầu từ 25.1.1969. Cuộc đàm phán công khai chủ yếu nhằm đấu tranh trên mặt trận dư luận. Đàm phán bí mật, thường gọi là "gặp riêng" giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (Lê Đức Thọ) và Hoa Kì [Kixingiơ (H.A. Kissinger)] là diễn đàn đàm phán về thực chất và có ý nghĩa quyết định.

Trong những năm 1969 - 71, trên chiến trường, hai bên ở thế giằng co. Hoa Kì dùng chính sách đàm phán trên thế mạnh nhằm phục vụ chính sách "Việt Nam hoá chiến tranh". Việt Nam lấy đàm phán để phục vụ cho cuộc đấu tranh quân sự, chính trị, nhằm làm thất bại chính sách "Việt Nam hoá chiến tranh". Sau thắng lợi Đông - Xuân 1972, Việt Nam chủ động đưa cuộc đàm phán đi vào giai đoạn quyết định. Ngày 8.10.1972, Việt Nam trao cho Hoa Kì "Dự thảo Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam". Ngày 20.10 dự thảo Hiệp định được hoàn thành, đã dự định kí tắt vào ngày 27.10, nhưng Chính quyền Sài Gòn chống phá, đòi sửa đổi. Hoa Kì đòi đàm phán lại và từ 18.12.1972, còn ra lệnh ném bom ồ ạt Miền Bắc Việt Nam (kể cả Hà Nội) bằng máy bay chiến lược B-52 kéo dài suốt 12 ngày đêm (đến 30.12.1972) để gây sức ép. Sau thất bại của đợt ném bom này, Hoa Kì mới chịu đàm phán nghiêm chỉnh. Đến 13.1.1973, đạt được thoả thuận cuối cùng. Ngoài Hiệp định còn có 4 nghị định thư, 8 bản "hiểu biết" là những thoả thuận không kí và không công bố. Ngày 27.1.1973, Hiệp định Pari về Việt Nam được kí kết. Xt. ***Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam 1973***.

HỘI NGHỊ PỐTXĐAM 1945 cuộc họp cuối cùng trong thời kì Chiến tranh thế giới II từ 17.7 đến 2.8.1945 tại Pốtxđam (Potsdam, Đức), giữa những người đứng đầu ba nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh là Xtalin (I. V. Stalin), Tơruman (H. S. Truman), Sớcsin (W.L.S. Churchill) [từ 28.7 là Atli (C. R. Attlee) thay]. Hội nghị nhằm giải quyết những vấn đề quốc tế quan trọng nhất sau khi các nước Đồng minh chiến thắng phát xít Đức ở Châu

Âu. Đã thoả thuận giải quyết vấn đề nước Đức theo những nguyên tắc: tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát xít, phi quân sự hoá hoàn toàn nước Đức nhằm bảo đảm hoà bình và an ninh của các nước láng giềng và các dân tộc; đồng thời, thiết lập và tổ chức một cơ chế chính trị tại Đức, trên cơ sở dân chủ và hoà bình, có vị trí xứng đáng trong các dân tộc tự do. Hội nghị còn quyết định chuyển hoàn toàn nền công nghiệp quân sự sang dân sự, thủ tiêu các tập đoàn tư bản lũng đoạn, vì đó là những lò lửa nguy hiểm của chủ nghĩa quân phiệt hiếu chiến, coi nước Đức là một quốc gia thống nhất toàn vẹn về chính trị và kinh tế. Đức phải bồi thường chiến tranh cho các nước Đồng minh. Thành lập Hội đồng kiểm soát gồm tổng tư lệnh quân đội các nước Đồng minh ở bốn khu vực chiếm đóng xem như cơ quan chịu trách nhiệm giải quyết những vấn đề chung của nước Đức. Quy định việc tổ chức toà án xét xử các tội phạm chiến tranh, thành lập Hội đồng ngoại trưởng gồm đại biểu 5 nước lớn, có nhiệm vụ chuẩn bị những hoà ước sẽ kí kết với Đức và các nước thuộc phe Đức trước kia, giải quyết một số vấn đề lãnh thổ ở Châu Âu sau chiến tranh.

HỘI NGHỊ QUÂN SỰ CÁCH MẠNG BẮC KỲ 1945 hội nghị quân sự nhằm chuẩn bị tổng khởi nghĩa, họp tại Hiệp Hoà (Bắc Giang, Việt Nam), do tổng bí thư Trường Chinh chủ trì. Dựa vào đặc điểm tình thế cách mạng lúc đó, hội nghị đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên hết và quyết định: tích cực phát triển chiến tranh du kích; xây dựng căn cứ địa chống Nhật; chuẩn bị tổng khởi nghĩa; phát triển lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, thống nhất Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân thành Việt Nam Giải phóng quân, cử ra Uỷ ban quân sự Bắc Kỳ (gồm: Võ Nguyên Giáp, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh); xây dựng và giữ vững liên lạc giữa 7 chiến khu: Lê Lợi, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Trần Hưng Đạo (Miền Bắc); Trưng Trắc, Phan Đình Phùng (Miền Trung); Nguyễn Tri Phương (Miền Nam).

HỘI NGHỊ QUÂN SỰ TRUNG GIÃ 1954 hội nghị giữa đoàn đại biểu Bộ tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam do thiếu tướng Văn Tiến Dũng làm trưởng đoàn và đoàn đại biểu Bộ tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương do đại tá Lennuyơ (Lennuyeux) làm trưởng đoàn từ ngày 4 đến 27.7.1954, tại xã Trung Giã, huyện Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên (nay là huyện Sóc Sơn, Hà Nội), bàn các vấn đề quân sự do Hội nghị Giơnevơ đặt ra (ngừng bắn, tập kết, tù binh...). Sau khi Hội nghị Giơnevơ kết thúc, HNQSTG tiếp tục giải quyết các vấn đề: hạn chế hoạt động quân sự, rút quân, tập kết, trao đổi tù binh, vv.

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM 1969 diễn ra từ ngày 16 đến 18.5.1969 tại Xtôckhôm (Thuỵ Điển). Tham gia hội nghị có đoàn đại biểu Việt Nam, hơn 300 đại biểu thay mặt cho 21 tổ chức quốc tế và hơn 50 nước trên thế giới, có 40 đại biểu Thuỵ Điển thay mặt cho 22 đảng phái và đoàn thể quần chúng. Nội dung: lên án mạnh mẽ cuộc chiến tranh của Hoa Kì ở Việt Nam, ủng hộ giải pháp 10 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam; kêu gọi chính phủ và nhân dân các nước trên thế giới ủng hộ về tinh thần và vật chất đối với cuộc kháng chiến chống Mĩ xâm lược của nhân dân Việt Nam; lên án chính sách khủng bố tàn bạo của Chính quyền Sài Gòn đối với nhân dân thành thị Miền Nam.

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM 1973 hội nghị của 12 bộ trưởng Ngoại giao, đại diện cho 12 chính phủ gồm: 4 bên kí Hiệp định Pari về Việt Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hoa Kì, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam, Việt Nam Cộng hoà), 4 nước trong Uỷ ban Giám sát và Kiểm soát quốc tế (Ba Lan, Canada, Hungari, Inđônêxia), 4 nước lớn (Liên Xô, Anh, Pháp, Trung Quốc). Họp tại Pari từ 26.2 đến 1.3.1973, do Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì triệu tập. Mục đích: trao đổi, thoả thuận và kí một văn kiện "Định ước cuối cùng của hội nghị quốc tế về Việt Nam", bảo đảm cho việc thực hiện Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

HỘI NGHỊ RIÔ (cg. Hội nghị thượng đỉnh về Trái Đất), hội nghị quốc tế về môi trường được tổ chức tại thành phố Riô đê Janâyrô (Rio de Janeiro; Braxin) năm 1992. Đây là cuộc gặp gỡ lớn của các nhà lãnh đạo thế giới, thu hút các nguyên thủ hoặc các quan chức cao cấp của 179 nước trên thế giới. Cùng tham gia Hội nghị này còn có hàng trăm các quan chức khác từ các tổ chức Liên hợp quốc, các chính quyền thành phố, các tổ chức kinh doanh, khoa học, các tổ chức phi chính phủ và các nhóm khác. Trong khuôn khổ của HNR, bên cạnh các cuộc họp chính thức, Diễn đàn toàn cầu 1992 cũng đã tổ chức hàng loạt các cuộc gặp gỡ, giảng bài, hội thảo và triển lãm về các vấn đề môi trường và phát triển cho công chúng. Diễn đàn này đã thu hút 18 nghìn người tham gia từ 166 nước, đồng thời có hơn 400 nghìn du khách tới thăm. Có tới hơn 8 nghìn nhà báo đã có mặt để bao quát hết các cuộc gặp gỡ tại Riô và cả thế giới đã được nhìn, nghe và đọc các kết quả thu được tại Hội nghị.

Nền tảng cho quá trình diễn ra tại HNR đã được khai đặt từ 1972, khi 113 quốc gia trên thế giới đã tập họp để cùng nhau tiến hành hội nghị Xtôckhôm về môi trường và con người - cuộc gặp gỡ đầu tiên mang tính toàn cầu để bàn bạc về các vấn đề môi trường. Về tổ chức, HNR đã được chuẩn bị từ 1989 với sự tham gia đóng góp của hàng nghìn người từ hàng trăm tổ chức phi chính phủ, các tổ chức kinh doanh, giáo dục, các nhóm phụ nữ, các nhóm bản xứ và nhiều nhóm khác. Trong HNR, có 5 tài liệu quan trọng và rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của toàn nhân loại đã được thông qua: 1) Tuyên bố Riô về môi trường và phát triển: gồm 27 nguyên tắc; tuyên bố này đã xác định những quyền và trách nhiệm của các quốc gia bởi lẽ mọi quốc gia đều theo đuổi sự nghiệp phát triển và hạnh phúc của loài người. 2) Kế hoạch hành động 21: là một sơ đồ được xây dựng nhằm đạt mục tiêu phát triển bền vững về cả kinh tế, xã hội và môi trường (xt ***Kế hoạch hành động 21***). 3) Bản tuyên bố các nguyên tắc là kim chỉ nam cho việc quản lí, bảo vệ và phát triển bền vững tất cả các loại rừng có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế và duy trì cuộc sống. 4) Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Mục đích của công ước này là nhằm hạn chế các khí gây hiệu ứng nhà kính trong khí quyển ở mức độ không gây đảo lộn nguy hiểm cho hệ thống khí hậu toàn cầu. Điều đó đòi hỏi sẽ phải giảm phát thải các loại khí như khí cacbonic, một loại sản phẩm phụ sinh ra khi đốt nhiên liệu để lấy năng lượng. 5) Công ước về đa dạng sinh học đòi hỏi các nước phải áp dụng các phương pháp và phương tiện nhằm bảo vệ sự đa dạng của các loài sinh vật và đảm bảo cho những lợi ích có được do sử dụng tính đa dạng sinh học phải được chia sẻ công bằng.

Sau HNR, Việt Nam đã xây dựng nhiều kế hoạch, chương trình quốc gia nhằm thực hiện kế hoạch hành động 21 và dựa trên các nguyên tắc hướng dẫn của các tuyên bố ở HNR; đồng thời cũng đã phê chuẩn hai Công ước khung nói trên và chính thức tham gia vào các hoạt động nằm trong khuôn khổ hai công ước này.

HỘI NGHỊ TÂN TRÀO x. ***Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào.***

HỘI NGHỊ TÊHÊRAN 1943 cuộc họp của những người đứng đầu ba nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh là Xtalin (I. V. Stalin), Rudoven (F. D. Roosevelt), Sơcsin (W. L. S. Churchill) tại Têhêran (Teheran, Iran) từ 28.11 đến 1.12.1943. Các bên tham gia kí "Tuyên bố về những hành động chung "chống nước Đức phát xít và hợp tác sau chiến tranh, thoả thuận kế hoạch phối hợp tiêu diệt quân Đức; Hoa Kì và Anh mở mặt trận thứ hai ở Pháp vào 5.1944. Liên Xô tuyên bố sẵn sàng tham chiến chống phát xít Nhật sau khi chiến tranh kết thúc ở Châu Âu.

HNT 1943 đã góp phần củng cố sự hợp tác quân sự của các cường quốc trong Đồng minh chống phát xít. Hội nghị đã tuyên bố công nhận nền độc lập hoàn toàn, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Iran.

HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 1930 hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành một chính đảng công sản duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì tại Cửu Long, Hồng Kông (Hongkong, Trung Quốc). Hội nghị họp từ 6.1.1930. Tham dự Hội nghị gồm: Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh (đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng), Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiều (đại biểu của An Nam Cộng sản đảng) - đại diện cho khoảng hơn 300 đảng viên. Hội nghị thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt của Đảng, Điều lệ vắn tắt của các tổ chức quần chúng; quyết định xuất bản "Tạp chí Đỏ", báo "Tranh đấu". Hội nghị kết thúc, các đại biểu trở về nước ngày 8.2.1930. Nhân dịp này, thay mặt Quốc tế cộng sản và Đảng Công sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã ra lời kêu gọi tới công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức, bóc lột trong nước đi theo Đảng để giành độc lập dân tộc và thực hiện các quyền tự do dân chủ. Sau Hội nghị, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng được thành lập, gồm 7 uỷ viên do Trịnh Đình Cửu đứng đầu. Kế hoạch hợp nhất các tổ chức cơ sở Đảng ở trong nước đã được thực hiện. Ngày 24.2.1930, theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiều cùng Hoàng Quốc Việt, Phạm Hữu Lầu (uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời) và Ngô Gia Tự (bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ của Đảng Cộng sản Việt Nam) đã họp và quyết định chấp nhận hợp nhất Đông Dương Công sản Liên đoàn vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị hợp nhất mang tầm vóc lịch sử của đại hội thành lập Đảng; là bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam; là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới, của sự nghiệp tuyên truyền vận động và tổ chức của một tập thể những người chiến sĩ cách mạng đứng đầu là Nguyễn Ái Quốc.

HỘI NGHỊ THIÊN HỘ hội nghị cán bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc nhiều tỉnh, thành phố Nam Bộ, do uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Hoàng Quốc Việt triệu tập, họp tại Thiên Hộ (huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho) từ 25.10.1945 để rút kinh nghiệm về tổ chức và chỉ đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, đặc biệt đối với lực lượng vũ trang. Sau đó, hội nghị quân sự được triệu tập ở An Phú (Gia Định) từ 20.11.1945 để bàn việc lãnh đạo, chỉ huy lực lượng vũ trang và tổ chức Nam Bộ thành 3 chiến khu: Chiến khu VII (Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Bà Rịa và Sài Gòn). Chiến khu VIII (Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Sa Đéc), Chiến khu IX (Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Trà Vinh, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng). Những quyết định của HNTH và Hội nghị quân sự An Phú tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến phát triển vững chắc, đặc biệt trong tác chiến du kích.

HỘI NGHỊ THỐNG NHẤT HOÁ CÁC TIÊU CHUẨN KĨ THUẬT HOA KÌ – ANH – CANAĐA (cg. Hội nghị thống nhất hoá các tiêu chuẩn kĩ thuật ABCgọi tắt: Hội nghị ABC), hội nghị tiến hành 1 - 2 năm một lần giữa đại diện các cơ quan chính phủ và các tổ chức tiêu chuẩn hoá của Anh, Canada và Hoa Kì. Sau này thường có thêm Ôxtrâylia tham gia. Hội nghị ABC được tổ chức lần đầu tiên năm 1945 tại Ôhaiô (Ohio), nhằm mục đích bảo đảm xây dựng tiêu chuẩn thống nhất cho các sản phẩm, quy trình có tầm quan trọng hàng đầu để thống nhất hoá các sản phẩm quốc phòng. Các vấn đề tiêu chuẩn hoá thường được chú ý: phương pháp xây dựng tiêu chuẩn, trình bày bản vẽ, chi tiết lắp xiết, sử dụng máy tính điện tử trong quá trình chuẩn bị bản vẽ, thuật ngữ, kí hiệu quy ước, chuyển các đơn vị sang hệ mét, vv.

HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH VỀ TRÁI ĐẤT x. *Hội nghị Riô*.

HỘI NGHỊ TOÀN CHÂU MĨ (cg. Hội nghị Liên Mĩ), các cuộc họp thường kì của đại biểu các quốc gia ở Châu Mĩ (Hoa Kì và 30 nước Mĩ Latinh), nhằm giải quyết những vấn đề chung của Châu Mĩ. Thông qua những hội nghị này, Hoa Kì gây ảnh hưởng đối với các nước Mĩ Latinh về kinh tế, chính trị, quân sự. Các hội nghị quan trọng: Hội nghị I thành lập tổ chức Liên minh toàn Châu Mĩ (1889); Hội nghị Riô đê Janâyrô (Rio de Janeiro) (9.1947) lập Khối Liên minh Phòng thủ Tây Bán Cầu; Hội nghị Bôgôta (5.1948) thành lập Tổ chức các nước Châu Mĩ (OAS); vv.

HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC CỦA ĐẢNG Ở TÂN TRÀO hội nghị đại biểu các đảng bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Việt Nam và một số đại biểu đang hoạt động ở nước ngoài (từ 13 đến 15.8.1945) tại Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang. Được tin Chính phủ Nhật đã đầu hàng, Hội nghị quyết định Đảng phải phát động và lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào Việt Nam tước vũ khí quân đội Nhật. Nêu 3 nguyên tắc: tập trung, thống nhất, kịp thời, để bảo đảm cho việc lãnh đạo tổng khởi nghĩa thắng lợi; cử ra Uỷ ban Khởi nghĩa gồm: Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh, Lê Thanh Nghị, Chu Văn Tấn, do Trường Chinh phụ trách. Nêu chủ trương về quân sự, các vấn đề đối nội, đối ngoại sau khi tổng khởi nghĩa thắng lợi. Về đối nội, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, được coi là chính sách cơ bản trước mắt. Về đối ngoại, lợi dụng triệt để mâu thuẫn giữa Pháp, Anh, Hoa Kì, Trung Hoa dân quốc, tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô và nhân dân thế giới; đấu tranh chống âm mưu của thực dân Pháp quay trở lại Đông Dương, âm mưu chiếm Việt Nam của giới quân phiệt Trung Quốc; cố hết sức tránh trường hợp phải một lúc đối phó với nhiều kẻ thù. Các chủ trương chính sách của Hội nghị được Đại hội Quốc dân Tân Trào (16 - 17.8.1945) tán thành.

HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC CỦA ĐẢNG 1950 hội nghị toàn quốc lần III của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 21.1 đến 3.2.1950) diễn ra giữa lúc cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đang trên đà phát triển thuận lợi và được sự quan tâm giúp đỡ của quốc tế. Hội nghị đã quyết định phải gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công. Vì vậy, phải gấp rút xây dựng bộ đội chủ lực, tăng cường bộ đội địa phương và lực lượng dân quân du kích; đẩy mạnh chiến tranh du kích đến cực độ, đẩy mạnh vận động chiến lên địa vị chủ yếu; phá tề trừ gian, vận động binh lính địch; xây dựng và củng cố các căn cứ địa, đặc biệt là căn cứ địa Việt Bắc; thực hiện chế độ tổng động viên theo khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng"; củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, tăng cường khối đoàn kết dân tộc, phát triển kinh tế, ra sức củng cố và tăng cường năng lực lãnh đạo của Đảng; xây dựng mặt trận thống nhất và chỉnh đốn các tổ chức quần chúng, xây dựng căn cứ địa chính, tích cực xây dựng quân đội, đào tạo cán bộ, giúp đỡ cách mạng Lào và Cămpuchia.

HỘI NGHỊ TOÁN HỌC QUỐC TẾ (cg. Đại hội toán học quốc tế), được tổ chức lần đầu tiên ở Zuyrich (Zürich; Thuỵ Sĩ) 1898. Bắt đầu từ 1950, HNTHQT được tổ chức 4 năm một lần. Mục đích: đánh giá các hướng nghiên cứu toán học chính trong các năm vừa qua, định hướng nghiên cứu trong những năm tới, đồng thời thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và giảng dạy toán học. Vì vậy, HNTHQT gồm một số báo cáo mời tại các phiên họp toàn thể, các phiên họp phân ban, các thông báo ngắn (tự đăng kí) về kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, tại HNTHQT còn trao giải thưởng cho các nhà toán học dưới 40 tuổi có công trình đặc biệt

xuất sắc trong các năm vừa qua (x. ***Giải thưởng Fin; Giải thưởng Nevanlinna***). Từ 1952, do Hội Toán học thế giới (IMU) phụ trách. Việt Nam thường xuyên tham dự HNTHQT từ 1966.

HỘI NGHỊ TRANH LUẬN VĂN NGHỆ VIỆT BẮC 1949 hội nghị về văn nghệ phục vụ kháng chiến họp ở Việt Bắc tháng 9.1949. Hội nghị thảo luận xung quanh vấn đề chủ yếu: "Cách mạng hoá tư tưởng, quần chúng hoá sinh hoạt", để có được những tác phẩm văn nghệ phổ cập trong nhân dân, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Hội nghị cũng nêu một số vấn đề, như chủ nghĩa hiện thực, thơ tự do và góp ý kiến về một số vở kịch sáng tác từ 1945. Tranh luận nhưng thực chất là học tập, cải tạo tư tưởng, bồi dưỡng nghiệp vụ. Sau hội nghị lịch sử này, có phong trào văn nghệ sĩ đầu quân làm công tác văn nghệ trong quân đội và sáng tác, biểu diễn phục vụ chiến trường, tạo ra nền văn nghệ kháng chiến chống Pháp.

HỘI NGHỊ TRÙ BỊ ĐÀ LẠT 1946 cuộc họp giữa Việt Nam và Pháp (từ 17.4 đến 12.5.1946) ở Đà Lạt, nhằm chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức giữa hai nước. Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Nguyễn Tường Tam làm trưởng đoàn, Võ Nguyên Giáp là phó đoàn. Đoàn đại biểu Chính phủ Pháp do Mac Ăngđrê (Max André) dẫn đầu. Hội nghị tập trung thảo luận những vấn đề: mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với nước ngoài; vấn đề Liên bang Đông Dương; quyền lợi kinh tế và văn hoá giữa Pháp và Việt Nam; vấn đề thống nhất ba Kỳ. Tại Hội nghị, phái đoàn Pháp tiếp tục bám giữ lập trường thực dân, đòi tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, không thừa nhận quyền ngoại giao độc lập của Việt Nam, nhằm lập lại chế độ thực dân ở Đông Dương. Phái đoàn Việt Nam vạch trần âm mưu của Pháp, kiên quyết giữ vững lập trường hoà bình, độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, thân thiện với nhân dân Pháp trên nguyên tắc bình đẳng, không xâm phạm chủ quyền của nhau. Hội nghị không đi đến kết quả cụ thể.

HỘI NGHỊ VẠN PHÚC 1946 cuộc họp ngày 18 - 19.12.1946 tại làng Vạn Phúc (tỉnh Hà Đông), do chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập, gồm: Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Lê Đức Thọ. Được tiến hành sau sự kiện Pháp gây hấn ở Hải Phòng và Lạng Sơn (20.11.1946) và đặc biệt sau khi Xanhtơny (J. Sainteny - phái viên Chính phủ Pháp ở Hà Nội) cự tuyệt tiếp xúc với Hoàng Minh Giám (phái viên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà) để dàn xếp tình hình (19.12.1946). Trước dã tâm xâm lược Việt Nam của Pháp, cuộc họp đã thông qua đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kì do Trường Chinh trình bày, kế hoạch quân sự do Võ Nguyên Giáp báo cáo, "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" do chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo.

HỘI NGHỊ VĂN HOÁ TOÀN QUỐC LẦN THỨ NHẤT hội nghị của hơn 200 nhà hoạt động văn hoá, đại biểu cho phong trào văn hoá Việt Nam, khai mạc ngày 24.11.1946 tại Nhà hát thành phố Hà Nội. Trong diễn văn khai mạc, chủ tịch Hồ Chí Minh nêu nhiệm vụ của nền văn hoá mới: phải lấy sự nghiệp đấu tranh cho độc lập dân tộc làm nội dung phản ánh, sự tự do và hạnh phúc của đồng bào làm mục tiêu hoạt động; phải tiếp thu những kinh nghiệm quý báu của nền văn hoá xưa và nay để xây dựng một nền văn hoá có ba tính chất là dân tộc, khoa học và đại chúng. Trong Hội nghị, chủ tịch Hồ Chí Minh nói "Tôi mong chúng ta đem văn hoá lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường, và sáng tạo". Báo cáo của Uỷ ban Vận động Văn hoá toàn quốc nêu lên những thành tích đã đạt được, đồng thời kêu gọi tăng cường đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau và đề ra nhiệm vụ của văn hoá Việt Nam trong tình hình mới. Hội nghị bầu Uỷ ban văn hoá toàn quốc gồm 15 uỷ viên chính thức và 5 uỷ viên dự khuyết. Thắng lợi của Hội nghị đã đặt cơ sở cho nền văn hoá mới ở Việt Nam.

HỘI NGHỊ VIÊN 1814 – 15 cuộc họp của đại biểu hầu hết các nước Châu Âu nhằm hạn chế ảnh hưởng của Pháp và phân chia lại lãnh thổ Châu Âu sau sự sụp đổ của đế chế Napôlêông, được tổ chức tại Viên (9.1814 - 6.1815) dưới sự chủ trì của 4 nước Anh, Nga, Áo, Phổ. Có 4 nội dung chính. 1) Biên giới của Pháp trở lại nguyên trạng trước cách mạng. Pháp phải nộp 700 triệu frăng chiến phí, trao hạm đội cho các nước Đồng minh, và phải để 15 vạn quân Đồng minh chiếm đóng nước Pháp trong 3 năm. 2) Thiết lập tràn tuyến phòng thủ chống Pháp ở Châu Âu: sáp nhập miền Ranh - Vexphali (Rhin - Westphalie) vào Phổ, sáp nhập Bỉ và Hà Lan thành Vương quốc Hà Lan; phục hồi nền trung lập của Thuỵ Sĩ; khôi phục Vương quốc Xacđênha (Sardegna) (những quốc gia này đều là căn cứ quân sự chống Pháp). 3) Phục hồi chính quyền quân chủ phong kiến ở những nước bị Napôlêông chiếm đóng. 4) Phân chia lại lãnh thổ Châu Âu và các thuộc địa (Nga, Áo, Phổ đã mở rộng thêm lãnh thổ trên phần đất chiếm được ở Châu Âu; Anh chiếm thêm nhiều thuộc địa). HNV 1814 - 15 nhằm duy trì trật tự phong kiến ở Châu Âu, xoá bỏ ảnh hưởng của Cách mạng Tư sản Pháp và ngăn chặn phong trào cách mạng ở Châu Âu.

HỘI NGHỊ VỒNG LA cuộc họp bàn chuẩn bị khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Khắc Nhu chủ trì ngày 8.12.1929 tại Vồng La, Sơn Dương, Lâm Thao, Phú Thọ. Có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính tham dự. Bị Đội Dương phản bội, báo cho Pháp vây bắt. Được nhân dân che chở, các yếu nhân đã trốn thoát.

HỘI NGHỊ XAN FRANXIXCÔ 1945 hội nghị thành lập Liên hợp quốc. Trong thời gian Chiến tranh thế giới II, những người lãnh đạo các cường quốc Đồng minh chống phát xít đã hình thành một ý tưởng về một nền hoà bình, an ninh thế giới sau chiến tranh bằng một tổ chức quốc tế mới. Nhiều giai đoạn chuẩn bị đã được tiến hành theo hướng đó. Hiến chương Đại Tây Dương (1.1942), Tuyên ngôn Mátxcơva (10.1943), Hội nghị Dumbatơn - Ôcxơ (10.1944) (xt. ***Hội nghị Đumbatơn Ôcxơ 1944***), Hội nghị Yanta (xt. ***Hội nghị Yanta 1945***). Cuối cùng, hội nghị quốc tế được họp tại Xan Franxixcô (San Francisco - Hoa Kì; từ 25.4 đến 26.6.1945), với sự tham gia của 50 nước đã tham chiến trong phe Đồng minh. Hội nghị đã kí "Hiến chương Liên hợp quốc" và thành lập các cơ quan chức năng của Liên hợp quốc (x. ***Hiến chương Liên hợp quốc***).

HỘI NGHỊ XAN FRANXIXCÔ 1951 hội nghị quốc tế kí Hoà ước với Nhật Bản từ ngày 4 đến 8.9.1951 tại Xan Franxixcô (San Francisco - Hoa Kì). Tham dự có 51 nước. Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc tham gia nhưng không kí. X. ***Hoà ước Xan Franxixcô 1951***.

HỘI NGHỊ XỨ UỶ NAM BỘ Ở PHỐ CÂY MAI hội nghị mở rộng khẩn cấp của Xứ uỷ Nam Bộ (23.9.1945) ở phố Cây Mai (Chợ Lớn, Việt Nam), quyết định phát động, tổ chức và lãnh đạo quân và dân Nam Bộ kháng chiến chống cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai của Pháp. Được triệu tập ngay cùng ngày quân đội Pháp đồng loạt tập kích (hồi 0 giờ) nhằm tiêu diệt các cơ quan đầu não của Nam Bộ tại Sài Gòn (trụ sở Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ, Sở Cảnh sát, cơ quan Quốc gia tự vệ cuộc, nhà Ngân hàng, Khám Lớn, Sở Bưu điện...), và nhanh chóng chiếm thành phố để đánh ra các vùng thuộc Nam Bộ. Hội nghị quyết định: lập Uỷ ban kháng chiến lo việc quân sự; hạ lệnh triệt để tổng đình công và không hợp tác với Pháp; thi hành kế hoạch phá hoại đường giao thông tiếp tế để bao vây địch; ha lệnh cho các lực lượng vũ trang nhân dân chiến đấu... và đã điện báo cáo quyết định của Hội nghị lên Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Chính phủ lâm thời. Thường vụ Trung ương và chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhất trí với chủ trương của Xứ uỷ Nam Bộ và kêu gọi nhân dân cả nước chi viện sức người sức của cho Nam Bộ kháng chiến. Trong Thư gửi đồng bào Nam Bộ (26. 9. 1945), Hồ Chí Minh khẳng định "... Chính phủ và toàn quốc đồng bào

sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hi sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà... Chúng ta nhất định thắng lợi vì chúng ta có lực lượng đoàn kết của cả quốc dân. Chúng ta nhất định thắng lợi vì cuộc tranh đấu của chúng ta là chính đáng".

HỘI NGHỊ YANTA 1945 (cg. Hội nghị Krưm), cuộc họp giữa những người đứng đầu ba nước Liên Xô, Hoa Kì, Anh là Xtalin (I. V. Stalin), Rudoven (F. D. Roosevelt) và Socsin (W. L. S. Churchill) tại Yanta (Jalta) từ ngày 4 đến 11.2.1945. Đã xem xét và quyết định kế hoạch quân sự của ba cường quốc Đồng minh nhằm đánh bại phát - xít Đức. Thoả thuận về việc đầu hàng không điều kiện của Đức, về quy chế của nước Đức sau chiến tranh, phân chia khu chiếm đóng Đức của 4 nước Đồng minh: Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp sau ngày Đức đầu hàng, những nguyên tắc buộc nước Đức bồi thường chiến tranh. Thống nhất mục đích tiêu diệt chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát - xít Đức, thiết lập những bảo đảm thật sự nhằm làm cho Đức không còn khả năng gây chiến tranh. Thoả thuận và xúc tiến việc thành lập Liên hợp quốc trên nền tảng nguyên tắc nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp, Trung Quốc (x. ***Liên hợp quốc***). Thoả thuận từ 2 đến 3 tháng sau khi kết thúc chiến tranh ở Châu Âu, Liên Xô sẽ tham gia chiến tranh chống Nhật với điều kiện giữ nguyên trạng nước Cộng hoà nhân dân Mông Cổ và khôi phục những quyền lợi của nước Nga đã mất từ 1904. Hội nghị đã kí bản "Tuyên bố về Châu Âu giải phóng", nêu rõ những chính sách thoả thuận trong việc giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế của Châu Âu giải phóng.

HỘI NGHIÊN CỨU CHỦ NGHĨA MÁC Ở ĐÔNG DƯƠNG tổ chức công khai của những người cộng sản hoạt động sau ngày Đảng tuyên bố "tự giải tán", thực chất là đi vào hoạt động bí mật (11.11.1945) trong hoàn cảnh sau Cách mạng tháng Tám nhằm làm mất mục tiêu đánh phá của đế quốc và phản động trong nước. Bằng những hoạt động công khai của mình, Hội đã tuyên truyền, phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối cách mạng của Đảng trong quần chúng. Cơ quan tuyên truyền cổ động của Hội là báo "Sự thật". Hội có tổ chức ở trung ương và các địa phương, hoạt động cho đến Đại hội II của Đảng (2.1951) - khi Đảng quyết định ra hoạt động công khai và đổi tên là Đảng Lao động Việt Nam.

HỘI NGƯỜI MÙ VIỆT NAM tổ chức quần chúng do những người mù ở Việt Nam tự nguyện lập ra với sự bảo trợ của nhà nước. Thành lập ngày 17.4.1969. HNMVN hoạt động theo điều lệ, những người mù từ 15 tuổi trở lên tán thành điều lệ có quyền tự nguyện gia nhập. HNMVN có nhiệm vụ thay mặt người mù Việt Nam quan hệ với các tổ chức trong nước và quốc tế, nhằm chăm sóc người mù về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và giúp đỡ người mù thực hiện nghĩa vụ công dân. Đến nay, HNMVN đã có 120 chi hội với gần 6 000 hội viên; là thành viên của Hội người mù quốc tế.

HỘI NHÀ BÁO VIỆT NAM tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp của những người làm báo Việt Nam. Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổ chức Quốc tế các nhà báo (OIJ) và Liên đoàn Báo chí các nước ASEAN (CAJ). Tiền thân là Đoàn Báo chí Việt Nam ra đời 1946 do nhà báo Nguyễn Tường Phượng làm chủ nhiệm. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Đoàn Báo chí Việt Nam đổi tên là Đoàn Báo chí kháng chiến. Năm 1950, Đại hội I thành lập Hội những người viết báo Việt Nam tại Chiến khu Việt Bắc do nhà báo Xuân Thuỷ làm hội trưởng. Đại hội II (1959) đổi tên thành HNBVN. Ngày nay, Hội có 9 300 hội viên trong cả nước. HNBVN đoàn kết những người làm báo Việt Nam yêu nước và tiến bộ; giúp nhau nâng cao trình độ lí luận, văn hoá, và nghiệp vụ phục vụ sự nghiệp đổi mới; tham gia xây dựng và thực hiện chính sách báo chí; đoàn kết, hợp tác với các tổ chức báo chí quốc tế và những người làm báo dân chủ, tiến bộ trên thế giới. Đại hội VII Hội nhà báo Việt Nam họp tháng 3.2000 tại Hà Nội.

HỘI NHẬP sự liên kết các công ti hay các nền kinh tế với nhau. Sự HN các công ti có 2 phương thức: HN dọc khi các xí nghiệp, công ti sản xuất ra các sản phẩm ở các công đoạn khác nhau và nối tiếp nhau của một dây chuyền sản xuất hay của một sản phẩm hoàn chỉnh; HN ngang khi sản phẩm của các công ti ở cùng một công đoạn sản xuất.

Các nền kinh tế khác nhau thực hiện sự HN qua các hoạt động mậu dịch và hợp tác trong chính sách và biện pháp kinh tế.

Có những hình thức HN sau đây: 1) HN theo thị trường, là sự HN kinh tế khu vực thông qua hoặc thúc đẩy bằng các hoạt động kinh doanh. Điều này có thể xảy ra mà không cần đến một khuôn khổ HN liên chính phủ. 2) HN theo chính sách, là sự HN kinh tế khu vực được thúc đẩy thông qua một thoả thuận chính thức, thường là thông qua một thoả thuận thương mại khu vực ưu đãi.

Tuỳ theo trình độ sâu, nông, có thể chia ra HN sâu và HN nông. HN sâu là sự kết hợp các hệ thống chính sách quốc gia của hai hay nhiều nước mà theo truyền thống các hệ thống chính sách đó hoàn toàn thuộc thẩm quyền của chính phủ quốc gia. Hệ thống chính sách này bao gồm chính sách cạnh tranh, tiêu chuẩn kĩ thuật, trợ cấp, chính sách tài chính - tiền tệ, các quy chế và giám sát các tổ chức tài chính, các vấn đề môi trường, việc mua sắm của chính phủ và một số chính sách khác. Cộng đồng Châu Âu (EC) là khu vực tiến xa nhất trong quá trình HN sâu; gần đây, Cộng đồng Châu Âu đã thông qua việc thành lập một thị trường thống nhất và thực hiện các biện pháp đề ra trong Hiệp ước Maxtơrích (xt. ***Hiệp ước Maxtơrích***). Ngoài ra, NAFTA cũng là một ví dụ về HN sâu hiện nay. Trái lại, hình thức HN nông thể hiện trong các hình thức HN từ khu vực thương mại tự do. Trong hình thức HN nông, mỗi nước thành viên vẫn tự do duy trì các chính sách khác của nước mình; tuy vậy, HN nông cũng có tác dụng thúc đẩy quá trình hợp tác hài hoà, cân đối chính sách.

HỘI NHỮNG NGƯỜI BẠN CỦ THÀNH HUẾ CỔ (Ph. Association des Amis du Vieux Huế; cg. Hội thành hiếu cổ xã), thành lập năm 1913 với mục đích thu thập, bảo quản những di vật, kì vật về các lĩnh vực chính trị, nghệ thuật, lịch sử, văn hoá của Trung Kỳ nói chung và của Huế nói riêng. Cung Tân Thọ là nơi trưng bày hiện vật, đến 1923, chuyển thành Viện Bảo tàng Khải Định. Năm 1927, Trường Viễn Đông Bác cổ đặt Phân viện Chàm tại Viện này và giúp đỡ về mặt kĩ thuật, chuyên môn. Hoạt động của Hội đã thúc đẩy việc nghiên cứu và bảo tồn các di tích lịch sử, nghệ thuật miền Trung. Hội có "Tập san những người bạn của thành Huế cổ" xuất bản từ 1914.

HỘI NHỮNG NGƯỜI VIỆT NAM YÊU NƯỚC TẠI PARI hội Việt kiều yêu nước, thành lập cuối Chiến tranh thế giới I tại Pari (Pháp). Những nhân vật chủ yếu là Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Khánh Ký. Năm 1919, thay mặt Hội, Nguyễn Ái Quốc đã gửi đến Hội nghị hoà bình Vecxay "Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam" gồm 8 điểm đòi những quyền tự do dân chủ, dân sinh cơ bản của nhân dân Việt Nam. Bản yêu sách đã được in ra hàng ngàn bản gửi cho Việt kiều và những người Pháp tiến bộ, được diễn đạt bằng hình thức diễn ca. Ngày 18.6.1919, báo "Nhân đạo" đã đăng bản yêu sách dưới nhan đề "Quyền của các dân tộc". Với những hoạt động đó, HNNVNYNTP và Nguyễn Ái Quốc đã tập hợp được đông đảo Việt kiều, đưa tiếng nói của nhân dân Việt Nam lên vũ đài quốc tế, mở đầu một trang sử mới của dân tộc.

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; là thành

viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - cơ sở chính trị của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hội được thành lập, theo Nghị quyết Hội nghị lần I Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam) họp từ ngày 14 đến cuối 10.1930. Ngày 14.10 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập hội. Các tổ chức tiền thân là: Tổng Nông hội Đông Dương, Nông hội Đỏ, Nông hội, Hội Nông dân Phản đế, Hội Nông dân Cứu quốc, Hội Nông dân Giải phóng (trong chiến tranh chống Mĩ cứu nước ở Miền Nam), Hội Liên hiệp Nông dân Tập thể Việt Nam. Ngày 1.3.1988, theo chủ trương của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VI, Hội đã quyết định đổi tên thành HNDVN và Hội tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất tháng 3.1988. Trong quá trình xây dựng và phát triển, HNDVN luôn luôn là tổ chức đại diện và bảo vệ quyền lợi của giai cấp nông dân, trung thành với sự nghiệp của Đảng, với lợi ích dân tộc, giải phóng giai cấp, thực hiện thống nhất toàn diện lãnh thổ, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc.

HNDVN có nhiệm vụ tập hợp rộng rãi những nông dân từ 18 tuổi trở lên làm nghề nông, lâm, diêm, ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn; công nhận điều lệ, tự nguyện xin gia nhập Hội, được tổ chức cơ sở đồng ý. Hệ thống tổ chức của Hội có 4 cấp: trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

HỘI NƯỚC THANH XUÂN một trong những lễ hội chủ yếu của người Nhật được tổ chức vào dịp đầu năm. Từ thế kỉ 8 đến nay, hằng năm nghi lễ đều được tiến hành tại tinh xá Phật giáo Tôdaiji (Tôdai-ji) ở Nara (Nara), cố đô của Nhật Bản. Ngày nay, hội được tổ chức vào thượng tuần tháng 3 dương lịch, tương ứng với tuần trăng thứ hai theo lịch cổ. Lễ hội có nghi thức Omizutori (múc nước), theo dân gian đây là một điều kiện cần thiết để mùa xuân trở lại. Trong một ngôi nhà dựng trên đỉnh đồi phía đông tinh xá, 12 vị sư tập hợp để cúng lễ Kan-non - vị bồ tát của tình thương, một vị thần linh từ bi. Dưới ánh sáng những bó đuốc khổng lồ mà những tàn than được các tín đồ nhặt làm bùa, mọi người đổ về đây 15 đêm liền, đi quanh bàn thờ lầm rầm không biết mệt mỏi những bài ca ngợi và sám hối. Các nhà sư, tượng trưng vị thần linh tóc che kín mặt nhảy múa giữa đám người trần tục. Đầu tiên là thần nước vừa chạy vừa rẩy nước phép, theo sau là thần lửa rải than hồng và thần Keshi rắc những hạt lúa đã được làm nổ bung. Cùng với nhảy múa, người ta múc nước thanh xuân phân phát cho khách hành hương. Nước thanh xuân theo truyền thuyết là từ con sông Onyrê có khả năng chữa khỏi mọi bệnh và tăng tuổi thọ.

HỘI PHIM HOẠT HÌNH QUỐC TẾ thành lập năm 1960 tại Pháp. Mục đích: thiết lập mối quan hệ rộng rãi giữa các nhà sáng tác và nghiên cứu hoạt hình toàn thế giới; tạo khả năng giúp đỡ giải quyết những vấn đề chuyên ngành của hoạt hình, về nghệ thuật và kĩ thuật cho người làm phim hoạt hình. HPHHQT tuyên truyền nghệ thuật điện ảnh hoạt hình bằng việc phổ biến những thông tin về loại phim này, cải tiến hệ thống phát hành phim hoạt hình, trao đổi phim và các nhà sáng tác giữa các nước dưới sự bảo trợ của HPHHQT. Hiện nay, có 4 Liên hoan phim quốc tế chuyên thi phim hoạt hình: Annexi (Annecy; Pháp), Zagrep (Zagreb; Crôatia), Vacna (Varna; Bungari), Ôttaoa (Ottawa; Canada). Các nhà làm phim hoạt hình từ 29 nước đã tham gia hội viên HPHHQT. Cơ quan cao nhất là Đại hội đồng, 2 năm họp một lần. Ban Thư kí đóng trụ sở tại Budapet (Hungari). HPHHQT có báo riêng "Tin tức HPHHQT".

HỘI PHÙ ĐỔNG x. *Hội Gióng*.

HỘI PHỦ GIÀY lễ hội hằng năm từ mồng một đến mồng mười tháng ba âm lịch tại xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Nghi thức chính và hấp dẫn là lễ rước kiệu thánh Mẫu từ núi Gôi về hai phủ Tiêu Hương và Vân Cát. Mẫu Liễu Hạnh - con của Ngọc Hoàng, xuống trần gian làm nhiều điều phúc đức, giúp đỡ dân chúng; để nhớ ơn, dân chúng nhiều vùng đã lập đền và phủ thờ, suy tôn là "Mẫu nghi thiên hạ". Một thuyết khác cho rằng Liễu Hạnh là hoá thân hội tụ của các thánh mẫu trong đạo thờ Tứ phủ cổ truyền: mẫu Thượng Thiên đẻ nhất sáng tạo ra trời, mẫu Thượng Ngàn đẻ nhị sáng tạo ra rừng núi, mẫu Thuỷ sáng tạo ra nước, mẫu Địa đẻ tứ tạo ra đất đai phì nhiêu.

Đây là cuộc rước long trọng nhất, gồm các cô gái đồng trinh được chọn để khiêng long đình, rước võng, vv.

Sau lễ rước Mẫu, nghi lễ lớn thứ hai là tục kéo chữ (xếp chữ), một trò chơi đồng diễn thể dục xếp chữ Hán, vd. "Thiên hạ thái bình". Ngoài ra ở HPG còn tổ chức nhiều sinh hoạt văn hoá khác như: hát văn, tuồng, chèo, trống quân, ca trù, đấu vật, kéo co, chọi gà, đánh cờ, vv.

Kiến trúc đền Phủ Giày chưa phải là cổ kính, nhưng đẹp, là một quần thể đền đài vào loại quy mô của nửa đầu thế kỉ 20, in đậm dấu ấn văn hoá thời nhà Nguyễn, có quy mô hoành tráng trong hệ thống kiến trúc tôn giáo ở Miền Bắc Việt Nam

HỘI PHỤ HUYNH HỌC SINH x. *Hội cha mẹ học sinh.*

HỘI PHỤC VIỆT tổ chức yêu nước do nhóm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội và một số chính trị phạm (Giải Huấn, Tú Kiên) thành lập ngày 14.7.1925 tại cuộc họp ở núi Quyết (Nghệ An) nhằm khôi phục độc lập cho đất nước. Chưa có tôn chỉ và chương trình hành động cách mạng rõ ràng. Cuối 1925, nhóm Tôn Quang Phiệt ở Bắc Kỳ rải truyền đơn kêu gọi bạo động. Bị đàn áp, phải đổi tên thành hội Hưng Nam.

HỘI QUỐC LIÊN tổ chức quốc tế tồn tại vào thời kì giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới I và II. Sau Chiến tranh thế giới I, nhiều nước trên thế giới tỏ rõ nguyện vọng thành lập một tổ chức quốc tế để gìn giữ hoà bình và giảm bớt nguy cơ nổ ra chiến tranh giữa các nước. Năm 1919, đề án "Công ước về một tổ chức pháp lí quốc tế" đã được các chính phủ Thuỵ Điển, Đan Mạch, Na Uy soạn thảo. Một đề án khác là "Hiệp ước về Hội quốc liên" được một uỷ ban đặc biệt (do Hội đồng Liên bang Thuỵ Sĩ thành lập) soạn thảo. Các nước Pháp, Italia, Đức cũng soạn thảo các đề án thành lập HQL. Nhưng cuối cùng, những ý kiến của tổng thống Hoa Kì Uynxơn (W Wilson) được lấy làm cơ sở. Bản dự thảo được đưa ra tại Hội nghị hoà bình Vecxay và được nhất trí thông qua (28.4.1919). Hiệp ước thành lập HQL (26 điều khoản) là nội dung phần đầu của Hoà ước Vecxay (kí 28.6.1919). Có 44 nước đã kí vào Hiến chương HQL (trong đó 31 nước là thành viên ban đầu và là những đồng minh chống phát xít Đức, 13 nước không tham gia chiến tranh).

HQL chính thức được khai sinh ngày 10.1.1920, cùng ngày Hoà ước Vecxay bắt đầu có hiệu lực. Mục tiêu của HQL là thúc đẩy hợp tác quốc tế, thực hiện hoà bình và an ninh quốc tế. Tuy nhiên, theo hiến chương, các nước không bị cấm dùng chiến tranh để giải quyết tranh chấp quốc tế. Hiến chương cũng quy định chế tài đối với các nước gây chiến tranh xâm lược (chủ yếu là các chế tài kinh tế). Cơ cấu tổ chức: Đại hội đồng, Hội đồng, Ban Thư kí thường trực. Ngoài ra còn có một số cơ quan khác như Toà án Quốc tế, Tổ chức Lao động Quốc tế, vv. Trụ sở: Giơnevơ (Genève, Thuỵ Sĩ).

Hoạt động của HQL không có hiệu quả thiết thực, không ngăn chặn được việc tái vũ trang nước Đức, dẫn đến Chiến tranh thế giới II; nhưng là sự thử nghiệm cho việc xây dựng cơ chế quốc tế để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. HQL chính thức giải thể năm 1946, trên thực tế, Liên hợp quốc đã thay thế HQL từ 26.6.1945.

HỘI SĂN lễ hội truyền thống kỉ niệm những dũng sĩ có tài diệt thú dữ, có công lao giữ nước, giữ làng. Cũng là dịp huy động phường săn chuyên nghiệp và dân chúng diệt thú dữ. Dân tộc Cuối ở xã Tân Hiệp, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An hằng năm có

lễ cầu cho một năm được mùa săn bắn gọi là lễ đâm đầu moong (moong là con thú, con muông), ở miền xuôi gọi là "liệp tế" (liệp là săn). Ở một số địa phương, HS không phải là ngày tế lễ mà là ngày tổ chức các cuộc vây bắt hổ (hổ thật về phá phách xóm làng), có giải thưởng, gọi là "hội dụ khái" (lừa vây bắt cọp) (ở làng Tam Lễ, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

HỘI TAO ĐÀN hội xướng hoa cung đình do vua Lê Thánh Tông thành lập mùa đông năm Ất Mão (1495). Sử cũ chép, vua thấy trong 2 năm Sửu (1493), Dần (1494) được mùa, thời tiết thuận hoà, trăm thú lúa đều tốt, mới nhân lúc thư nhàn, đặt 9 bài thơ ca ngợi điềm lành. Vua tự xưng là Tao Đàn đô nguyên suý, cử Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận làm Tao Đàn phó nguyên suý, tập hợp 28 tử thần, gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú, theo vần 9 bài thơ xướng ấy mà hoạ lại, được khoảng vài trăm bài, gọi là "Quỳnh Uyển cửu ca" hiện còn khoảng 250 bài thơ chữ Hán. "Quỳnh Uyển cửu ca" là mốc xuất hiện HTĐ; khi in, được Lê Thánh Tông đề tựa, học sĩ Đào Cử (người ngoài Hội) viết lời bạt. Hội hoạt động khoảng 1495 - 97, ca tụng chế độ, triều đình, nhà vua, đạo đức phong kiến, đồng thời ca tụng đất nước, con người, truyền thống dân tộc, cuộc sống thái bình, thịnh trị. Thơ câu kì, đẽo gọt, thảng hoặc có bài, có câu điển nhã, trung hậu, thể hiện tình cảm yêu nước, khoan dân, muốn dân giàu nước mạnh.

HỘI TÉ NƯỚC lễ hội văn hoá truyền thống của các nước Đông Nam Á. Đây là dịp người nông dân cầu mong có đủ nước vào đúng thời vụ. HTN tổ chức vào mùa khô, đầu mùa mưa, khoảng từ tháng tư đến tháng mười dương lịch, cho toàn khu vực. Hội diễn ra dưới nhiều dạng khác nhau, song tất cả đều mang tính tín ngưỡng với quan niệm cổ sơ "cái giống nhau tạo ra cái giống nhau". Vì vậy, mở đầu năm mới với ước mong mưa thuận gió hoà, các dân tộc có tục té nước vào nhau, vẩy nước khắp mọi nơi trong ngày hội, như HTN (Bun hốt năm) ở Lào: đãng nước thơm tắm Phật và té nước vào nhau. Ở Campuchia, các tượng Phật được rước về một ngôi chùa lớn để làm lễ tắm chung. Cũng vậy, ở Thái Lan gọi là Tết té nước (Song Kran) và coi nước là hình ảnh của hạnh phúc, no đủ. Hội nước Tin gian ở Myanma được mọi người chào đón bằng cách bưng bình nước đầy như lộc đầu năm mới từ nhà ra đường, khắn giữa trời rồi đổ xuống mặt đất. Những người khác lũ lượt đội nước thơm lên chùa làm lễ tắm Phật, xong mới té vào nhau. Ở các nước Nam Á cũng thấy có tục lệ này. Ở Việt Nam, các hội làng vùng nông nghiệp gốc ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ đều mở đầu bằng lễ rước nước trang nghiêm về tắm cho thần bản mệnh của làng, gọi là lễ mộc dục. Ở Phú Thọ, trong lễ xuống đồng có ném bùn vào ông Chúa Đồng. Đặc biệt, hội đua thuyền cầu nước lại dựa vào sự vận hành của thế giới quan lưỡng hợp phương Đông, tác động vào nước. Thuyền đực gắn hình chim (trên cao, khô) đua với thuyền cái gắn hình cá (dưới thấp, ẩm). Hoặc cả đoàn thuyền đua rầm rộ âm vang sông nước với ý nghĩa " khua mạnh mái chèo, đánh thức thuỷ thần" cung cấp nước cho mùa sản xuất tới.

HỘI TỀ cơ quan hành chính cấp xã ở Việt Nam trước đây. Thời kì trước 1945, HT chỉ có ở Nam Kỳ, do thực dân Pháp dựng lên và là tên gọi của Hội đồng kì mục. Hội đồng gồm tối thiểu 11 thành viên, được sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp: hương cả, hương chủ, hương sư, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương quản, hương bộ, hương thân, xã trưởng, hương hào. Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp (1945 - 54) và của đế quốc Mĩ (1955 - 75), HT được lập ở các vùng do chính quyền ngụy kiểm soát. Trong HT có loại phản động, làm tay sai cho thực dân, đế quốc; loại lừng chừng, cơ hội, cầu an; loại "tề hai mặt" do cách mạng đưa vào hoạt động bí mật. Ở những vùng có phong trào cách mạng phát triển, HT hoạt động ít có hiệu lực hoặc biến thành tổ chức hai mặt, vừa làm cho địch, vừa làm cho cách mạng.

HỘI THẨM NHÂN DÂN đại biểu của nhân dân tham gia việc xét xử sơ thẩm hoặc chung thẩm. HTND bắt buộc phải tham gia với số người nhiều hơn thẩm phán. Khi xử phúc thẩm, họ chỉ tham gia trong trường hợp cần thiết với số người ít hơn thẩm phán. HTND của Toà án Nhân dân Tối cao do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội cử. HTND của các toà án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân các cấp bầu (điều 39, Chương V Luật tổ chức toà án nhân dân). Khi xét xử, HTND ngang quyền với thẩm phán (điều 129, Chương X Hiến pháp 1992).

HỘI THỀ (cg. lễ thề hay minh thệ), theo tục lệ cổ, là hoạt động xã hội - tín ngưỡng mang tính toàn nhân loại. Ở Việt Nam, thề là tập quán từ thời công xã, còn để lại vết tích trong lệ làng thời cận - hiện đại, như "tục uống khoán", tức dân làng cùng nhau uống máu con vật hiến sinh trước thần linh, đúng ngày giờ quy định, đọc lời thề với nội dung nhằm đoàn kết và giữ gìn an ninh trong nội bộ làng và bảo vệ danh dự của cộng đồng (như hương ước nhiều làng đã ghi).

Lễ thề có thể tiến hành ở mọi nơi, mọi lúc, tuỳ theo nội dung cần hướng tới, với hình thức từ sơ khai dân dã (ở làng) đến nghi lễ trang nghiêm nhất (triều đình). Lễ thề có thể tiến hành giữa cá nhân với tập thể (thủ lĩnh và cộng đồng); giữa cộng đồng với cộng đồng; giữa cá nhân với cá nhân... Thề hứa trước thần linh để minh chứng lòng ngay thẳng, trung thực, trước một vấn đề cần làm sáng tỏ, giữa 2 bên hoặc nhiều bên. Thề để bày tỏ sự đồng lòng, cùng ý chí với cộng đồng, trước lúc hành động chung. Lễ thề đầu tiên ở Việt Nam được truyền thuyết lưu lại là lễ thề giữa An Dương Vương Thục Phán với vua Hùng thứ 18. Hòn đá thề ở sân đền Thượng (đền Hùng, Phú Thọ) là minh chứng cho truyền thuyết đó.

Các triều đại phong kiến Việt Nam Lý, Trần, Lê nâng tục thề thành lễ quốc thệ, đề cao ý thức trung quân: lễ thề đền Đồng Cổ Thăng Long (năm 1028); HT ở Long Trì (năm 1214); HT thời Trần vào ngày bốn tháng tư âm lịch hằng năm.

Lễ quốc thề còn có nội dung khác, nhằm mục đích cao cả hơn, đó là lời thề "giết giặc cứu nước"; vd. Hai Bà Trưng đã tổ chức lễ thề trước ba quân ở Hát Môn (Hà Tây), thề "trả nợ nước, rửa thù nhà" năm 39. HT Lũng Nhai (Thanh Hoá) năm 1416, chủ soái Lê Lợi cùng 18 nghĩa sĩ thề quyết trừ giặc Minh xâm lược. HT Đông Quan (Hà Nội) cử hành long trọng ngày 21.11 năm Đinh Mùi (1427) như một hành động kết thúc chiến tranh, quy ước hoà bình giữa nhà nước Đại Việt độc lập với quân Minh xâm lược.

HỘI THỀ ĐÔNG QUAN 1427 hình thức định ước đình chỉ chiến sự giữa nghĩa quân Lam Sơn và quân xâm lược nhà Minh. Sau khi thất bại nặng ở Tốt Động - Chúc Động, quân nhà Minh rút về cố thủ ở Đông Quan (Hà Nội) chờ viện binh tới. Cánh quân cứu viện của Liễu Thăng bị tiêu diệt ở Chi Lăng (Lạng Sơn) - Xương Giang (Bắc Giang) (8.10 - 3.11.1427), còn cánh quân của Mộc Thạnh nghe tin thất trận ở Chi Lăng, mới đến ải Lê Hoa (Hà Giang) đã phải rút chạy. Mất hết mọi hi vọng, Vương Thông đành phải cầu hòa. Lễ thề được tổ chức ở nam thành Đông Quan ngày 16.12.1427. Tại lễ hội, trong "bài văn hội thề" Vương Thông - tổng tư lệnh quân Minh cam kết đình chỉ mọi hoạt động chiến sự, rút hết quân trong thời hạn 5 tháng; không cướp bóc sách nhiễu trên đường rút quân. Phía nghĩa quân nhận chu cấp lương thực, ngựa thuyền, và tạo điều kiện cho quân Minh ra khỏi biên giới một cách an toàn. HTĐQ 1427 là một cách kết thúc chiến tranh sáng tạo của một đội quân chiến thắng mà mềm dẻo, nhân đạo.

HỘI THI THẢ DIỀU đã trở thành môn thi quốc tế, được diễn ra trên khắp thế giới, nhưng Trung Quốc vẫn là đất nước của diều. Nghệ thuật chơi diều đã có ở Trung Quốc từ thế kỉ 3 tCn. Trung Quốc luôn giữ ngôi bá chủ về môn thi diều. Cuộc thi diều

toàn quốc vẫn được tổ chức hằng năm và hiện nay cũng là cuộc thi diều lớn nhất thế giới. Có hàng chục nước tham dự với hàng trăm con diều đủ loại nhiều màu sắc và hình dáng. Người ta cho bay lên trời những con diều dài, hình rồng có tới 30 người dẫn dắt. Khi lên cao nó có thể đảo vòng đôi mắt, miệng phun lửa. Có những loại diều hình chim, bướm, cá vàng, thiên nga... Ở Việt Nam, thành phố Huế là nơi tập trung những nghệ nhân chơi diều nổi tiếng.

HỘI THIÊN VĂN QUỐC TẾ tổ chức khoa học quốc tế. Thành lập năm 1919. Nhiệm vụ: thúc đẩy sự phát triển thiên văn học của các nước trên thế giới; điều hoà, phối hợp các chương trình nghiên cứu cần sự tham gia của nhiều đài thiên văn; giúp đỡ sự tiếp xúc giữa các nhà thiên văn. Cơ quan điều hành Hội là Ban chấp hành và khoảng 40 tiểu ban phụ trách từng chuyên ngành sâu của thiên văn học. Đại hội của Hội được tổ chức 3 năm một lần (trừ các năm có chiến tranh thế giới). Đại hội lần thứ 21 họp ở Achentina năm 1991.

HỘI THỪA SAI (cg. Hội truyền giáo), một tổ chức tôn giáo quốc tế ở Pari, đã cử nhiều giáo sĩ sang truyền bá đạo Kitô ở các nước Đông Nam Á và Đông Á trong các thế kỉ 17 - 19. Do các giáo sĩ Pháp Paluy (F. Pallu) và Môttơ - Lambe (P. de la Motte - Lambert).. thành lập; được vua Lu-i XIV (Louis XIV) chính thức cho phép hoạt động từ 1664 [cùng năm với Công ti Đông Ấn của Pháp, do Côntbe (J. B. Colbert) thành lập]. Tập hợp nhiều giáo sĩ người Pháp tình nguyện sang Viễn Đông truyền đạo (trong 37 giáo đoàn). Gắn chặt việc truyền giáo với các hoạt động buôn bán và đặt ảnh hưởng chính trị - quân sự của Pháp. Nhiều giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo nước ngoài đã từng đến Việt Nam, trong đó có Paluy, thương nhân Poavrơ (P. Poivre) và Pinhô đơ Bêhen (Pigneau de Béhaine, tức Bá Đa Lộc), đã giúp cho Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, mở đường cho cuộc xâm lược của Pháp ở Việt Nam.

HỘI TRÌNH NGHỀ x. ***Bách nghệ khôi hài.***

HỘI TRÌNH NGHỀ LA VÂN hội tổ chức mồng bốn tháng giêng âm lịch, tại làng La Vân (còn gọi là làng Miên hay La Miên) xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Mục đích của HTNLV là cầu mong "dân khang vật thịnh", "phong đăng hoà cốc". Không có nghi lễ, chỉ nặng diễn trò dân gian. Tại đình làng Miên, các trai tráng trong làng phân nhau sắm các vai sĩ (thầy đồ), nông (người làm ruộng), công (thợ thủ công), thương (người buôn bán). Tất cả đều hoá trang cầu kì, ngộ nghĩnh. Trong lớp trò người làm ruộng (nông), các diễn viên nam đóng giả gái, sắm vai người đi cấy thì tô má hồng, mắt đen, độn ngực, chít khăn mỏ quạ, mặc yếm, váy trông rất ngộ nghĩnh; còn các diễn viên khác sắm vai trâu cày. Các giáp lần lượt trình diễn lớp trò của giáp mình với lối hoá trang và cách trình diễn khác nhau.

HỘI TRUYỀN BÁ QUỐC NGỮ tổ chức xoá nạn mù chữ trong thời Pháp thuộc, được thành lập tháng 5.1938 theo chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Văn Tố làm hội trưởng, Bùi Kỉ làm phó hội trưởng. Mục đích: dạy nhân dân lao động biết đọc, biết viết, làm bốn phép tính để có thể đọc báo, nâng trình độ hiểu biết, do đó nâng cao trình độ chính trị, giác ngộ cách mạng. HTBQN có các chi hội được tổ chức hầu khắp các tỉnh Bắc Bộ, nhiều tỉnh Trung Bộ, một số tỉnh Nam Bộ; nhiều chi hội còn hoạt động đến cách mạng tháng Tám. Các lớp được mở chủ yếu vào buổi tối. HTBQN soạn được một số sách giáo khoa để phổ biến những kiến thức về khoa học thường thức. Tính đến Cách mạng tháng Tám, HTBQN đã xoá nạn mù chữ cho hơn 8 vạn người. Sau Cách mạng tháng Tám, kinh nghiệm hoạt động của HTBQN là cơ sở cho việc phát động và xây dựng phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ.

HỘI TRUYỀN GIÁO x. ***Hội thừa sai.***

HỘI TRƯỜNG công trình kiến trúc dân dụng, khởi đầu có chức năng là nơi tập trung nghe diễn thuyết, giảng bài. Về sau, HT mang tính sử dụng đa năng, gần như câu lạc bộ. Trong HT, phòng khán giả là bộ phận chính của công trình. Phòng khán giả, với chức năng nghe nhìn, thường có sức chứa lớn, sàn phẳng hoặc sàn dốc, hoặc giật cấp, và được trang bị hệ thống điện và âm thanh. Ở thủ đô Hà Nội có HT Ba Đình (kiến trúc sư Trần Hữu Tiềm, Nguyễn Cao Luyện). HT trường Đảng Nguyễn Ái Quốc (kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Chân) được xây dựng trong những năm 60 thế kỉ 20.

HỘI TRƯỜNG YÊN lễ hội truyền thống ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, mở ngày 10.3 âm lịch hằng năm. Nơi đây có đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Đại Hành. So với nhiều lễ hội khác ở Việt Nam, HTTY có nhiều trò diễn hơn cả. Đêm trước ngày lễ chính có rước rồng do dân làng quê vua Đinh (xã Gia Phương, huyện Gia Viễn) phụ trách, rước từ núi Mã Yên đến đền Vua. Có trò "Cờ lau tập trận", diễn sự tích thời niên thiếu của Đinh Bộ Lĩnh. Trẻ em chia ra hai phe cầm côn, kiếm, bông lau làm cờ hiệu; đầu trâu đan bằng tre, bôi bằng giấy. Sau đó là trò kéo chữ và các cuộc đua thuyền trên sông Hoàng Long. Kết thúc là đốt pháo bông; hình ảnh Đinh Bộ Lĩnh mặc hoàng bào, cưỡi rồng, hiện lên giữa không trung.

HỘI TỤ NỘI CHÍ TUYẾN (cg. hội tụ nhiệt đới), sự hội tụ của đới gió hành tinh tín phong (hướng đông) với gió tây xích đạo (tức là tín phong Nam Bán Cầu đích lên qua xích đạo và đổi hướng), thể hiện rõ nét nhất trên mặt đại dương. Dải HTNCT di chuyển theo hướng nam - bắc theo mùa, mùa hè có thể tới 25°vĩ Bắc, mùa đông rút về Nam Bán Cầu đến khoảng 10°vĩ Nam. Hoạt động của HTNCT có đặc điểm là chỉ tiến theo một chiều từ nam lên bắc rồi tan đi khi lên tới các vĩ độ ngoại chí tuyến chứ không di chuyển ngược chiều lại về phía nam. Khi đó, một đường hội tụ mới lại hình thành ở phía nam và tiếp tục di chuyển theo hướng bắc. Vì thế, hoạt động của HTNCT thường theo nhịp điệu 5 - 7 ngày. Ở Miền Bắc Việt Nam, hoạt động của HTNCT rõ nhất là vào tháng 8 và mưa hội tụ cũng theo nhịp đó đó, xập xùi khi mau, khi thưa, thường gọi là " mưa Ngâu" rất đặc trưng ở Miền Bắc Việt Nam.

HỘI VĂN HOÁ CỨU QUỐC tổ chức văn học, nghệ thuật cách mạng đầu tiên ở Việt Nam, thành viên của Mặt trận Việt Minh, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Thành lập tháng 4.1943, tập hợp được đông đảo các nhà văn hoá, văn nghệ sĩ yêu nước và tiến bộ, mặc dầu họ có những quan điểm nghệ thuật không giống nhau. Cơ quan ngôn luận của HVHCQ là tạp chí "Tiên phong". Tạp chí đã góp phần đắc lực vào việc đấu tranh chống những quan điểm phi vô sản và các quan điểm phản động khác trong văn hóa, văn nghệ; tuyên truyền đường lối văn nghệ macxit trong những năm đầu cách mạng. Sau hơn 5 năm hoạt động, tháng 7 1948 HVHCQ được thay thế bằng Hội Văn nghệ Việt Nam; các thành viên của HVHCQ trước đây trở thành lực lượng chủ chốt của Hội Văn nghệ Việt Nam.

HỘI VĂN NGHỆ VIỆT NAM tổ chức của giới văn học nghệ thuật Việt Nam. Thành lập ngày 25.7.1948, sau Đại hội văn nghệ toàn quốc I tổ chức tại Phú Thọ trong Kháng chiến chống Pháp. HVNVN tập hợp những văn nghệ sĩ sáng tác và lí luận phê bình của các ngành văn học, sân khấu, điện ảnh, mĩ thuật, âm nhạc, kiến trúc, vv. Tổng thư kí đầu tiên là nhà văn Nguyễn Tuân. Cơ quan ngôn luận là "Tạp chí Văn nghệ", phát hành số đầu tiên 3.1948. Ngay từ đầu, HVNVN đã có những tổ chức sáng tác trực thuộc: các chi hội văn nghệ Khu III, IV, V, Nam Trung Bộ, Đoàn Nhạc sĩ Việt Nam, Đoàn Sân khấu Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam, HVNVN đã tạo mọi điều kiện cho các văn nghệ sĩ đi vào đời sống, trước hết là đời sống công nông binh, để tìm hiểu thực tiễn và sáng tác. Năm 1957, để phù hợp với tình hình chính trị và xã hội đương thời, trong Đại hội văn nghệ

toàn quốc II, HVNVN đổi thành Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam và hiện nay là Uỷ ban Trung ương Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam (x. ***Uỷ ban Trung ương Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam***).

HỘI VẬT VÕ LIỄU ĐÔI hội tổ chức hằng năm từ ngày 5 đến 10.1 âm lịch tại làng Liễu Đôi, xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Theo truyền thuyết, từ xa xưa ở Liễu Đôi có một chàng trai họ Đoàn rất khoẻ và giỏi võ, một mình đích nổi 5 trai tráng trên sới vật. Một hôm, chàng bắt được chiếc gươm lớn đặt trên một tấm khăn đào, cho đó là thanh gươm thần, bèn bái tạ thần linh, rồi tay cầm gươm, lưng thắt khăn đào, múa gươm cho dân làng xem. Khi đất nước bị xâm lược, chàng mang gươm đi đánh giặc. Trong đoàn quân, chàng gặp nữ tướng họ Bùi, hai người yêu nhau, nguyện sẽ lấy nhau. Chẳng may, chàng bị tử trận, thi hài được mang về chôn cất ở quê hương. Tan giặc, nữ tướng họ Bùi trở về thăm mộ chàng, nhưng chưa đến nơi, nàng đã chết trên mình ngựa vì quá đau thương. Dân làng nhớ ơn và vô cùng thương tiếc, lập đền thờ chàng gọi là đền Thanh Ông cùng đền thờ nàng gọi là đền Tiên Bà. Từ đó hằng năm dân làng mở hội để tưởng nhớ hai người. Trường diễn gọi là đóng, đặt trên mảnh đất Nương Cửi, nơi chàng trai họ Đoàn được gươm thần thuở trước. Tại HVVLĐ, phụ nữ cũng ra đóng với dao, côn, kiếm trong tay. Tiếp theo là lễ phát hoả, tượng trưng cho ánh hào quang phát ra từ kiếm thần, lễ trao gươm và thắt khăn đào, lễ múa cờ tụ nghĩa, vv. Sau đó là hội vật bắt đầu theo một nghi thức và luật riêng của Liễu Đôi. Ngoài ra, còn có các cuộc thi đấu côn, quyền, gươm, kiếm, thi nấu các món ăn dân giã bằng lươn, ốc, ếch, cá... thu hút sự chú ý tham gia của nhiều tầng lớp và lứa tuổi trong làng và các vùng lân cận.

HỘI XUÂN NÚI BÀ (cg. Hội núi Bà Đen), tổ chức hằng năm từ chiều 30 Tết Nguyên Đán, kéo dài đến tháng 2, chủ yếu vào ngày 15 tháng giêng âm lịch tại vùng Núi Bà Đen (cg. Vân Sơn), cao khoảng 1000 m, bên bờ sông Vàm Cỏ Đông, cách thị xã Tây Ninh 11 km), là một ngọn núi lớn lọt giữa khung cảnh đồng bằng bát ngát. Theo truyền thuyết, từ xa xưa, có một người con gái tên là Đênh (đọc trệch là Đen), con một trấn thủ dân tộc Miên, từ chối cuộc ép duyên với con trai viên trấn thủ Trảng Bàng, đã bỏ trốn lên Vân Sơn vào chùa tu rồi thành Phật. Triều đình nhà Nguyễn tôn quý cho đúc tượng bằng đồng đen và sắc phong làm Linh Sơn Thánh Mẫu. Hiện nay, trên núi có đền Linh Sơn, điện Bà, động Kim Quan, chùa Hang, vv. Để tưởng niệm người con gái tiết hạnh quy y thành Phật, nhân dân địa phương hằng năm mở hội tỏ lòng tôn kính, thờ phụng. HXNB không những được nhân dân địa phương đến dự lễ đông vui mà còn được nhiều khách thập phương đến hành hương, tham quan, thưởng ngoạn, và trở thành một hội lễ lớn ở Miền Nam Việt Nam.

HÔKAIĐÔ (Hokkaido; tên cũ Yezo), đảo ở bắc quần đảo Nhật Bản (là đảo lớn thứ hai của quần đảo). Diện tích 77,7 nghìn km^2. Dân số 5,698 triệu (1996). Có đỉnh Axahi (Asahi) cao 2 290 m. Nhiều núi lửa đang hoạt động. Khoảng 60% lãnh thổ là rừng lá kim (ở phía bắc) và rừng lá rộng (ở phía nam). Các đồng bằng trồng lúa và các cây ngũ cốc khác. Thành phố chính. Xappôrô (Sapporo).

HÔKUXAI K. (Katsushika Hokusai; hiệu: Gakyôjin - Cuồng hoạ gia; 1760 - 1849), hoạ sĩ Nhật Bản. Sinh ở Êđô (Edo), gia đình làm nghề thủ công. Học vẽ từ 13 tuổi, thích nghệ thuật tranh khắc (Ukioe - Tôsa, Kanô). Năm 1779, ra đời tập tranh khắc các diễn viên. Từ 1797 đến 1810 khắc Xurimônô (loại thiếp mừng có kĩ thuật khắc cao). Đồng thời, ông sáng tác tranh có chủ đề: "53 trạm Tôcaiđô" ; năm 1814 xuất bản 15 tập "Mạn hoạ" tranh phong cảnh, sinh hoạt. Bút pháp nhuần nhuyễn, cân đối, màu sắc tương phản, tạo nhịp điệu cho bố cục, gợi chất thơ, biểu hiện tầm nhìn xa. Từ 1820 đến 1830, Hôkuxai vẽ nhiều tranh phong cảnh đặc sắc, đa dạng về hình thể, sâu sắc về ý tứ: "Những chiếc cầu" (1823 - 29), "Những đập nước" (1827 - 30), "Các nhà thơ Trung Hoa và Nhật Bản" (1830). "Ba mươi sáu cảnh núi Phú Sĩ II" (1831- 33). Tập "Một trăm cảnh núi Phú Sĩ" (1834 - 35) là những sáng tác độc đáo về sự hùng vĩ của thiên nhiên ("Sóng cồn"). Hôkuxai lao động miệt mài, để lại trên 30 nghìn tác phẩm, 13 nghìn tranh khắc minh hoạ cho gần 500 cuốn truyện. Cuộc sống muôn màu, muôn dạng là nguồn cảm hứng vô tận của Hôkuxai, từ những vật nhỏ bé đến những cảnh hùng vĩ như núi non, sóng cồn. Hôkuxai có ảnh hưởng lớn đến hội hoạ ấn tượng Pháp.

HÔLYUT (Hollywood), trung tâm điện ảnh Hoa Kì, bắt đầu xuất hiện từ 1908, ở vùng lân cận Lốt Angiơlet (Los Angeles), bang Califonia (California). Xưởng phim đầu tiên xây dựng năm 1911. Đến những năm 30, đã có 9 hãng phim lớn: Metrô Gônduyn Maye (Metro Goldwyn - Mayer), Paramao (Paramount Pictures), Con chồn của thế kỉ 20 (XX - century Fox), Côlumbia (Columbia), RKO - Radiô, Oacnơ Bradơ (Warner Brother), Iunivecxan (Universal), Iunaitit (United)... Hằng năm, H sản xuất hơn 500 phim. Từ H, đã hình thành và phát triển hệ thống minh tinh, hệ thống kĩ thuật điện ảnh tiên tiến bậc nhất thế giới, nơi đào tạo hầu hết các nghệ sĩ và chuyên viên kĩ thuật điện ảnh Hoa Kì và nhiều nước khác.

HÔME [Ph. Homère, HL. Homêros; theo Hêrôđôt (Ph. Hérodote, HL. Hêrôdotos): ông sống vào thế kỉ 9 tCn.], nhà thơ Hi Lạp cổ đại, người được coi là tác giả 2 bản anh hùng ca nổi tiếng "Iliat" và "Ôđixê". Cho tới nay, chỉ có những truyền thuyết về Hôme và các truyền thuyết ấy thường mâu thuẫn nhau. Có 7 thành phố giành nhau vinh dự là quê hương của nhà thơ: Côlôphôn (Colophon), Xume (Sumer), Pylốt (Pylos), Itac, Acgôt (Argos), Kio (Chio), Aten (Athènes). Theo một tài liệu mà người ta cho là của nhà sử học Hêrôđôt (thế kỉ 5 tCn.), thì Hôme là con một thiếu nữ mồ côi bị quyến rũ và sinh ra ở cửa sông Mêlet, nên lúc đầu đặt tên là Mêlêzigien. Lớn lên, nhờ quen biết một người chủ tàu tên là Măngtextơ, ông được đi đây đó, hiểu rộng, biết nhiều, nhất là các truyện phiêu lưu của Uylixơ (Ulysse). Về sau, bị đau mắt nặng và mù, đi lang thang, làm thơ, kể chuyện thơ để kiếm ăn, cuối cùng ốm chết khi đi ngang qua hòn đảo nhỏ Iốt (Ios) và được chôn cất trên bãi biển. Vẫn theo tài liệu ấy, "Hôme" là biệt danh, theo ngôn ngữ ở Xume, "Hôme" có nghĩa là "mù", nhưng lại có tài liệu cho rằng "Hôme" có nghĩa là "con tin", hình như cha Hôme bị những người dân đảo Síp bán cho người Ba Tư. Theo nhiều học giả về Hi Lạp hiện nay, Hôme là một nghệ sĩ dân gian có công sưu tầm, chỉnh lí những bài ca truyền thuyết chiến tranh thành Tơroa (Troie), và "Iliat", "Ôđixê" trước hết là những tác phẩm truyền miệng, mãi rất lâu về sau mới được ghi lại bằng văn tự.

Hôkuxai K. *"Sóng"*

HÔMÔ ÊRECTUT (*Homo erectus*), tên khoa học nghĩa là Người đứng thẳng, mà sọ và xương đùi lần đầu tiên được Duyboa (E. Dubois) phát hiện trên đảo Java (Java, Inđônêxia), với tên gọi là *Pithecanthropus erectus* (người vượn), vào năm 1891. Từ 1923 đến 1937, nhiều di cốt của HÊ đã được phát hiện ở Chu Khẩu Điếm (Trung Quốc), ban đầu có tên là *Sinanthropus pekinensis* (người vượn Xinantrôp Bắc Kinh). Cho đến nay, hoá thạch của HÊ đã được phát hiện ở nhiều nơi khác trên đất Trung Quốc. HÊ cũng được tìm thấy nhiều nơi của Châu Phi như Angiêri [(ban đầu có tên là *Atlanthropus mauritanicus* - người Atlantrôp (Atlanthrope) thuộc Môritani (Mauritania)], Marôc, Êtiôpia, Kênya , Tanzania...

Hômô Êrectut *Tượng đầu đàn bà người vượn Bắc Kinh*

Những sọ tìm thấy ở Châu Âu trước đây được coi là HÊ nhưng nay bị nghi ngờ. Ở Việt Nam, răng của HÊ đã được tìm thấy trong các hang tại Lạng Sơn như Thẩm Hai, Thẩm Khuyên và hang Thẩm Ồm (Nghệ An). HÊ sớm có thể tích sọ khoảng 850 - 900 cm^3, còn HÊ muộn có thể tích sọ khoảng 1.100 cm^3. Trán thấp, cung mày nhô, hàm dưới chưa có lồi cằm, mặt ngắn nhưng rộng, trong khi xương chi khá gần với người hiện đại. Bộ xương HÊ tìm thấy đầy đủ nhất hiện nay là ở Nariôkôtôme, bắc Kênya, của một em bé trai khoảng 12 tuổi nhưng đã cao 1,63m. Trong nhiều địa điểm, di cốt HÊ được tìm thấy bên cạnh các công cụ đá ghè đẽo thô sơ, được coi là thuộc sơ kì thời đại đá cũ. HÊ sống cách ngày nay trong khoảng 1,8 triệu năm đến 30 vạn năm.

HÔMÔ HABILIT (*Homo habilis*), tên khoa học có nghĩa là Người khéo léo; chỉ một loại hoá thạch, lần đầu tiên được vợ chồng Liky (L. S. B. Leakey) phát hiện trong khe núi Ônđuvai (Olduvai) ở Tanzania năm 1959. Sau đó, những hoá thạch của HH còn được phát hiện ở Kôbi Fôra (Koobi Fora; Kênya). HH có thể tích sọ lớn hơn *Australopithecus*, trong khoảng 510 - 750 cm^3, trung bình là 630 cm^3, trán cao hơn, không có mào đỉnh như ở sọ *Australopitthecus* (vượn phương nam), xương chẩm tròn hơn, cung hàm trên cũng có dạng parabôn hơn. Xương chân tìm được cho biết HH đã đi thẳng trên hai chân và chỉ thấp khoảng 1 m, trong khi đó tay lại dài. HH sống cách ngày nay trong khoảng từ 2 triệu năm đến 1,6 triệu năm. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng HH đã tiến hoá thành người Hômô êrectut (*Homo erectus*).

HÔMÔ NÊANĐECTAN (*Homo neanderthalensis*), tên khoa học chỉ một giống người cổ, do Kinh (W. King) đặt năm 1864, dựa vào một sọ người được phát hiện năm 1856 trong hang Fenhôfơ (Feldhofer) ở thung lũng sông Nêanđec (Neanderthal) gần Đuyxenđooc (Düsseldorf), nước Đức. Về sau, những di cốt giống sọ Nêanđectan đã tìm thấy được nhiều nơi ở Châu Âu và Cận Đông, được gọi chung dưới cái tên là người HN. HN có sọ khá lớn, dung tích trong khoảng 1.245 - 1.740 cm^3, trung bình là 1.520 cm^3. Trán thấp và bẹt, cung trên ổ mắt nhô cao, gờ ngang xương chẩm cũng nổi cao, lỗ chẩm lùi về phía sau. Mặt rộng, dài, vẩu. Nhưng HN cũng có nhiều nét gần với người hiện đại. Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu coi HN cũng là Hômô xapiêng (*Homo sapiens* - người khôn ngoan), chỉ khác với người hiện đại ở phụ loài chứ không khác về loài, vì vậy, người ta gọi HN là *Homo sapiens neanderthalensis*, phân biệt với người hiện đại là *Homo sapiens*. Ở nhiều nơi thuộc Châu Âu, di cốt người HN được tìm thấy bên cạnh các công cụ đá thuộc văn hoá Muxchiê (Moustier).

HÔMÔ XAPIÊNG (*Homo sapiens*), tên khoa học có nghĩa là Người khôn ngoan, do Linnê (C. von Linné) đặt, trong tác phẩm *Systema Naturae* (Hệ thống tự nhiên) của ông năm 1735. Nguồn gốc và niên đại xuất hiện của HX đang được thảo luận. Hiện nay, một ý kiến được nhiều người ủng hộ cho rằng có một loại HX sớm (trong đó kể cả *Homo sapiens neanderthalensis*) đã xuất hiện trong khoảng từ 50 vạn đến 13 vạn năm trước đây. HX sớm còn mang một số đặc trưng của Hômô êrectut. Còn loại HX có đầy đủ đặc trưng như người hiện đại (thường được gọi là *Homo sapiens*) thì chỉ xuất hiện cách ngày nay trong khoảng 10 vạn đến 3,5 vạn năm. Ở Việt Nam, răng của người HX hoá thạch đã tìm thấy trong các hang Kéo Lèng (Lạng Sơn), Hang Hùm (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình). HX là chủ nhân của Văn hoá hậu kì thời đại đá cũ.

HÔMÔPHÔNI (HL. homos - giống nhau, tương tự; phố nê - giọng) x. ***Chủ điệu***.

HÔN ĐẲNG thiết chế xã hội quy định sự lựa chọn vợ hoặc chồng, tồn tại ở phần lớn thổ dân Ôxtrâylia. Một trong hai bào tộc ngoại hôn cuả bộ lạc chia làm 2 HĐ (trong trường hợp này tồn tại hệ thống 4 HĐ). Lại có nơi (tuy hiếm hơn), mỗi bào tộc chia làm 4 HĐ (như vậy ở đây tồn tại hệ thống 8 HĐ). Theo thiết chế này, mỗi người đàn ông thuộc một HĐ cuả bào tộc này được quan hệ hôn nhân chỉ với những phụ nữ cuả một HĐ nhất định thuộc bào tộc khác. Con cái cuả họ thuộc HĐ cuả người ông nếu huyết tộc tính theo dòng bố, hoặc thuộc HĐ cuả người bà nếu huyết tộc tính theo dòng mẹ. Enghen (F. Engels) cho rằng, hệ thống HĐ Ôxtrâylia là sự khẳng định giả thuyết về sự tồn tại cuả quần hôn nguyên thuỷ, mà HĐ là những tàn dư.

HÔN J. (James Hall; 1811 - 98), nhà địa chất học Hoa Kì, giám đốc (1871) Viện Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Anbani. Người đầu tiên có nhận xét: các trầm tích cùng thành tạo trong một thời kì, nơi nào dày hơn sau khi lắng đọng sẽ bị uốn nếp. Nhận xét đó là khởi đầu cuả khái niệm địa máng.

HÔN LỄ x. ***Lễ cưới ở Việt Nam***.

HÔN MÊ tình trạng mất ý thức với những mức độ nặng, vừa, nhẹ khác nhau. Ở mức độ nặng, cơ thể hoàn toàn mất phản ứng với các tác nhân kích thích bên ngoài, mất phản xạ (giác mạc, gân, xương, da, đồng tử, vv.), rối loạn thần kinh thực vật biểu hiện ở rối loạn nhịp thở, huyết áp... thường gọi là hôn mê sâu. Nhiều bệnh có thể gây HM: bệnh sọ não (viêm, u, chấn thương), nhiễm độc, ngộ độc thuốc, rối loạn tuần hoàn não, đái tháo đường, động kinh. Tiên lượng của HM phụ thuộc vào bệnh căn. Cần được điều trị tại các trung tâm hồi sức.

HÔN NHÂN thể chế xã hội kèm theo những nghi thức xác nhận quan hệ tính giao giữa hai hay nhiều người thuộc hai giới tính khác nhau (nam, nữ), được coi nhau là chồng và vợ, quy định mối quan hệ và trách nhiệm giữa họ với nhau và giữa họ với con cái cuả họ. Sự xác nhận đó, trong quá trình phát triển cuả xã hội, dần dần mang thêm những yếu tố mới.

Dưới xã hội nguyên thuỷ, HN tiến hành theo luật tục. Trong các xã hội có giai cấp và nhà nước, HN phải được pháp luật công nhận, do đó quyền hạn và nghĩa vụ, trách nhiệm cuả vợ chồng, con cái cũng được pháp luật xác định và bảo đảm. Có những trường hợp HN phải được tiến hành ở nhà thờ, phải tuân theo những nghi thức tôn giáo nhất định để được Giáo hội công nhận. Có một số ít trường hợp HN giữa nam và nữ ở trong cùng một nhóm, gọi là nội tộc hôn. Thông thường là HN giữa nam và nữ ngoài nhóm, gọi là ngoại tộc hôn. HN chịu nhiều sự chi phối của các điều kiện kinh tế. Trong các xã hội dựa trên sự bất bình đẳng về tài sản và giai cấp, HN chịu ảnh hưởng nhiều cuả chế độ tư

hữu; tình yêu nam nữ và sự bình đẳng giữa nam và nữ trong HN không được tôn trọng.

Trong lịch sử phong kiến Việt Nam, HN được quy định trong các bộ luật như Luật Hồng Đức đời Lê, Luật Gia Long đời Nguyễn theo đạo đức và nghi lễ phong kiến. Ngày nay, được quy định trong luật hôn nhân và gia đình (x. ***Luật hôn nhân và gia đình***).

HÔN NHÂN ANH EM CHỒNG tập tục hôn nhân cũ ở một số thị tộc, quy định người đàn bà góa bắt buộc hoặc có quyền lấy anh (em trai) của người chồng đã chết làm chồng. Là tàn dư của quần hôn nguyên thuỷ, rất phổ biến dưới chế độ thị tộc. Được duy trì dai dẳng ở nhiều tộc người trong một vài thời kì tan rã của chế độ thị tộc và ngay cả trong xã hội có giai cấp; ở Việt Nam, ngày nay không còn nữa.

HÔN NHÂN CÁ THỂ sự kết hợp giữa hai người hai cá nhân thuộc hai giới tính khác nhau thông qua các bước với những nghi thức nhất định để thành lập gia đình, thực hiện các chức năng chủ yếu là tái sản xuất nòi giống, giáo dục con cái và sản xuất kinh tế. Nó khác với chế độ đa phu (một vợ nhiều chồng) và chế độ đa thê (một chồng nhiều vợ). Hình thức HNCT xuất hiện vào cuối xã hội nguyên thuỷ và đầu xã hội có giai cấp; nó điển hình cho xã hội văn minh và trở thành hình thái hôn nhân phổ biến và chủ yếu của loài người hiện nay. Hình thái hôn nhân cá thể thích ứng với hình thức tiểu gia đình phụ quyền, tế bào của xã hội hiện đại, và với chế độ tư hữu tài sản hiện đại.

Luật pháp của nhiều nước trên thế giới ngày nay quy định chế độ hôn nhân theo hình thái này. Luật hôn nhân và gia đình (1986) và Luật dân sự (1995) của Việt Nam có quy định chặt chẽ chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

HÔN NHÂN CHỊ EM VỢ tập tục hôn nhân quy định người đàn ông goá bắt buộc hoặc có quyền lấy chị hoặc em gái của vợ làm vợ. Là tàn dư của quần hôn nguyên thuỷ, rất phổ biến dưới chế độ thị tộc. Được duy trì dai dẳng ở nhiều tộc người trong thời kì tan rã của xã hội thị tộc và ngay cả trong xã hội có giai cấp ở một số nơi còn rất lạc hậu về kinh tế và văn hoá.

HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI hôn nhân trong đó có ít nhất một bên đương sự là người nước ngoài hoặc cư trú ở nước ngoài. Trong trường hợp các bên đương sự không có ai là người nước ngoài hay cư trú ở nước ngoài, nhưng việc kết hôn được tiến hành ở nước ngoài cũng được coi là HNCYTNN.

HÔN NHÂN CON CÔ CON CẬU (cg. hôn nhân anh chị em họ chéo), hôn nhân của người con trai với con gái cậu (anh trai hoặc em trai mẹ), hay với con gái cô (chị gái hoặc em gái bố). Đây là hình thái hôn nhân chủ yếu của xã hội thị tộc, bảo đảm cho hai vợ chồng được thuộc hai thị tộc khác nhau theo chế độ ngoại hôn lưỡng hợp. Trong trường hợp hôn nhân với con gái cậu thì cùng với quan hệ cậu cháu, còn thêm quan hệ bố vợ chàng rể. Nếu là hôn nhân với con gái cô thì ngoài quan hệ cô cháu, còn có quan hệ mẹ vợ, chàng rể. Có trường hợp như trong hệ thống thân tộc Kariôra (Kariora, bộ lạc ở Tây Bắc Ôxtrâylia), luật tục quy định tìm vợ trong số chị em họ chéo một người phụ nữ vừa là con gái cậu, vừa là con gái cô. HNCCCC còn được duy trì dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp. Hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam (một số rất ít dân tộc) vẫn còn tập tục này.

HÔN NHÂN CON DÌ CON GIÀ (cg. hôn nhân anh chị em họ song song), gồm hai dạng: 1) hôn nhân với con gái của anh trai bố (bác) hoặc con gái của em trai bố (chú); 2) hôn nhân với con gái của em gái mẹ (dì) hoặc với con gái của chị gái mẹ (già). Với HNCDCG, ngoài quan hệ dì cháu, già cháu còn thêm quan hệ mẹ vợ, chàng rể. Hình thái hôn nhân này xuất hiện khi thị tộc đã tan rã, xã hội đã hình thành giai cấp sơ khai. Có nhà nghiên cứu cho rằng người ta lựa chọn hình thái hôn nhân này để giữ lại tài sản trong nội bộ của một đại gia đình hay trong một nhóm gia đình thân tộc. Trong lịch sử thế giới, hôn nhân với con gái chú, con gái bác phổ biến hơn nhiều so với HNCDCG. Hiện nay ở trên thế giới và Việt Nam (ở một số dân tộc) vẫn còn duy trì dưới dạng tàn dư tập tục này.

HÔN NHÂN CƯ TRÚ BÊN CHỒNG tập tục trong hôn nhân quy định người vợ phải sang cư trú bên công xã hay gia đình chồng. Xuất hiện ở giai đoạn quá độ từ thị tộc mẫu hệ sang thị tộc phụ hệ. Tàn dư tập tục này có những dạng khác nhau. Có nơi sau khi cưới, vợ chồng cư trú bên nhà chồng một thời gian, thường là trước khi sinh con đầu lòng, sau đó mới trở về cư trú bên nhà vợ [người Tuarêch (Tuareg) ở Châu Phi]. Lại có nơi sau khi cưới, vợ cư trú bên nhà mẹ đẻ, sau khi sinh con đầu mới về cư trú bên nhà chồng (người Nùng Phàn Sình ở Việt Nam).

HÔN NHÂN CƯ TRÚ BÊN VỢ tập tục phổ biến dưới chế độ thị tộc mẫu hệ, quy định sau khi tiến hành hôn lễ người chồng phải sang cư trú bên công xã người vợ. Là hình thái đầu tiên của hai vợ chồng chung sống với nhau ở một nơi, tạo điều kiện cho sự hình thành tài sản riêng biệt ngoài thị tộc của người đàn ông, nó là tiền đề quan trọng để quá độ từ hôn nhân cư trú bên vợ sang hôn nhân cư trú bên chồng. Tàn dư của tập tục này là tập quán quy định cặp vợ chồng mới cưới phải cư trú tạm thời ở bên bố mẹ vợ một thời gian.

HÔN NHÂN CƯ TRÚ LUÂN PHIÊN tập tục quy định cặp vợ chồng và con cái luân phiên thay đổi nơi cư trú sau một thời gian nhất định (vd. sau 1 năm), từ nơi cư trú bên gia đình vợ sang nơi cư trú bên gia đình chồng. Tập tục này rất điển hình ở cư dân Đôbu (Dobu), quần đảo Mêlanêdi (Mélanésie). Ở Việt Nam, trước đây người Giẻ Triêng cũng có tập tục này.

HÔN NHÂN CƯ TRÚ RIÊNG LẺ tập tục quy định hai vợ chồng sau khi tiến hành hôn lễ, tiếp tục cư trú riêng lẻ, mỗi người sinh sống bên thị tộc của mình.

HÔN NHÂN ĐỐI NGẪU hình thái hôn nhân sơ khai một vợ một chồng, tồn tại dưới chế độ nguyên thuỷ. Khác với chế độ hôn nhân một vợ một chồng sau này là ở chỗ gia đình không phải là một đơn vị kinh tế cơ sở, vợ chồng không có tài sản chung nên không bền vững, dễ tan rã. Theo luận thuyết được nhiều nhà khoa học tán đồng, HNĐN thay thế quần hôn, nên được bổ sung bằng các tàn dư của nó như có các quan hệ tình giao trước hôn nhân và ngoài hôn nhân, hoặc bên cạnh các vợ, chồng "chính", còn có các vợ, chồng "bổ sung". Đây là hình thái hôn nhân quá độ từ quần hôn sang hôn nhân cá thể.

HÔN NHÂN LIÊN MINH BA THỊ TỘC một hình thái hôn nhân đặc thù trong xã hội nguyên thuỷ (trên thực tế số thị tộc tham gia vào liên minh này có thể trên ba). Nhà dân tộc học Nga L. Stecbec là người đầu tiên quan sát thấy tập tục này ở người Ghilac thuộc Viễn Đông (Nga). Về sau tìm thấy ở một số dân tộc Đông Nam Á như người Batăc (Batak, Inđônêxia), người Lamet (Lào). Ở Việt Nam, có ở một số ít dân tộc, tiêu biểu hơn cả là ở người Bru - Vân Kiều (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế), hoặc ở người Cơ Tu (Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế). Các đặc điểm cơ bản của loại hôn nhân này: a) ngoại hôn; b) hôn nhân vợ cư trú bên chồng; c) hôn nhân một chiều (vd. ở người Vân Kiều, con trai ở mu A nếu lấy con gái ở mu B thì con trai ở mu B không thể lấy con gái ở mu A được, mà phải lấy con gái ở mu thứ 3 là mu C, vv.). Các nhà khoa học chưa nhất trí với nhau về nguyên nhân xuất hiện hình thái hôn nhân này.

HÔN NHÂN MỘT VỢ MỘT CHỒNG một hình thái lịch sử của hôn nhân và gia đình, phát sinh từ hôn nhân đối ngẫu ở thời kì tan rã của xã hội nguyên thuỷ; trở thành hình thái hôn nhân chủ yếu của xã hội loài người hiện nay. Những đặc điểm nổi bật của hình thái hôn nhân này: vợ cư trú bên chồng, mang tính chất mua bán, bất bình đẳng nam nữ, hôn lễ phức tạp. Ngày nay, ở Việt Nam

Luật hôn nhân và gia đình quy định: HNMVMC tự nguyện, bình đẳng nam nữ, bảo đảm quyền lợi cho phụ nữ và con cái.

HÔN NHÂN MUA BÁN hình thái hôn nhân xuất hiện dưới chế độ phụ quyền, khi trong xã hội nguyên thuỷ đã có sự phân hoá giàu nghèo. Người phụ nữ trong hôn nhân trên thực tế trở thành một món hàng mua bán. Lúc đầu nó biểu hiện ở các món quà mà người rể tặng cho gia đình vợ. Về sau người chồng hoặc bố mẹ chồng phải mang sang gia đình cô dâu một số hiện vật và đồ trang sức, số lượng và chủng loại theo tập quán quy định hoặc được hai gia đình thoả thuận. Ý nghĩa của loại hôn nhân này là để củng cố cho gia đình cặp vợ chồng mới cưới được vững chắc (vì nếu li hôn gia đình người vợ phải bồi thường phí tổn cho gia đình người chồng). Đó cũng là một cách để bù lại cho gia đình cô dâu công sinh dưỡng, vì khi gả chồng cho con bị mất đi một nhân công lao động quý giá. Loại hôn nhân này được thể hiện rõ nhất ở tập tục trả tiền đầu cô dâu tồn tại ở nhiều dân tộc trên thế giới, và được củng cố trong các xã hội có giai cấp dưới nhiều dạng khác nhau.

HÔN NHÂN NGOẠI TỘC (cg. ngoại tộc hôn), quan hệ hôn nhân dưới chế độ công xã nguyên thuỷ giữa những người không cùng chung huyết thống không cùng một thị tộc. Tập tục quy định nam nữ trong một thị tộc hay một bào tộc không được lấy nhau, mà chỉ được lấy người thuộc bào tộc hoặc thị tộc khác. HNNT còn được duy trì trong xã hội có giai cấp (nghiêm cấm quan hệ hôn nhân giữa những người trong một dòng họ). Trong khoa học có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc ngoại hôn. Có 3 thuyết chính: a) Để tránh những hậu quả xấu do các cuộc hôn nhân của những người cùng huyết tộc sinh ra, vd trẻ con dị dạng [Mogân (L. H. Morgan)]; b) Khuynh hướng mở rộng giao tiếp xã hội và ràng buộc quan hệ với tập thể khác [Taylo (E. Taylor), Đôlôtarep (A. M. Dolotarev), Lévi Xtorôt (C. Lévi - Strauss)]; c) Biện pháp để thiết lập sự ổn định xã hội vì quan hệ tình giao thường dẫn đến các mối bất hoà, cạnh tranh, xung đột giữa các thành viên trong tập thể.

HÔN NHÂN NHIỀU CHỒNG HOẶC NHIỀU VỢ hình thái hôn nhân để chỉ chế độ một vợ có nhiều chồng, và phổ biến hơn là chế độ một chồng có nhiều vợ (đa thê). Chế độ nhiều chồng là tàn dư của chế độ quần hôn nguyên thuỷ, hiện còn tồn tại ở người Tây Tạng (Trung Quốc), ở người Naia (Ấn Độ). Ở Việt Nam, dấu vết xa xưa của tập tục này có lẽ còn lưu lại trong tín ngưỡng dân gian thờ ông Táo (hai ông, một bà). Còn chế độ nhiều vợ thì nảy sinh ở giai đoạn cuối trong xã hội nguyên thuỷ và được củng cố trong các xã hội có giai cấp sau đó mà đặc điểm nổi bật là sự bất bình đẳng nam nữ trong gia đình và ngoài xã hội, đặc biệt trong chế độ phong kiến.

HÔN NHÂN NỘI TỘC (cg. nội tộc hôn), tập tục quy định hôn nhân chỉ được tiến hành trong nội bộ một nhóm người nhất định trong xã hội (bộ lạc, đẳng cấp, vv.). Dưới xã hội nguyên thuỷ, thị tộc, bào tộc là ngoại hôn. Còn bộ lạc bao gồm một số bào tộc và thị tộc là nội hôn. Trừ trường hợp cá biệt, để giữ tài sản lại cho thị tộc, tập tục cho phép nội hôn trong phạm vi thị tộc. Trong thời kì tan rã sâu sắc của xã hội nguyên thuỷ, cá biệt ở một bộ phận cư dân người Arập, người Uzobếch (Uzbek), người Tuarếch (Tuareg), người Bantu (Bantu), có hiện tượng nội hôn tông tộc (bao gồm một nhóm thị tộc). Điều này là do xu hướng muốn giữ lại tài sản cho những người thân thuộc cùng huyết thống. Hôn nhân được tiến hành giữa con cái của các anh chị em theo dòng bố, cá biệt theo dòng mẹ. Còn hôn nhân trong nội bộ một đẳng cấp thì là điển hình cho chế độ đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ. Ở Việt Nam, thời nhà Trần, có tập tục quy định HNNT trong hoàng tộc để gìn giữ ngôi vua cho dòng họ Trần.

HÔN NHÂN THEO NHÓM hình thái hôn nhân quy định một nhóm đàn ông hôn phối đồng thời với một nhóm đàn bà. Cho đến nay, người ta mới tìm được một số trường hợp hiếm hoi về hình thái hôn nhân này ở các bộ lạc Dieri (Ôxtrâylia), ở người Kaingang (Braxin) và ở người Chucchi (Chukchi, Xibia). HNTN khác với hôn nhân thông thường ở chỗ nó không làm chức năng kinh tế và giáo dục; nó cũng không phải là biểu hiện của tạp hôn hay mại dâm, vì nó phải tuân thủ những quy tắc chặt chẽ do xã hội từng nơi quy định.

HÔN NHÂN THỊ TỘC LƯỠNG HỢP hình thái hôn nhân quy định hai thị tộc ngoại hôn trong tổ chức lưỡng hợp trao đổi hôn nhân qua lại với nhau một cách thường xuyên. Theo hình thái hôn nhân này, nam nữ trong cùng một thị tộc không được lấy nhau.

HỒN 1. Theo quan niệm tôn giáo và về tâm linh, là một bộ phận vô hình của cơ thể con người, không thể tách rời khỏi xác. H được coi là tồn tại vĩnh cửu sau khi người đã chết. Những H người chết không bình thường biến thành ma quấy phá đời sống bình thường của con người. H quyết định phần sống của xác. Nếu người ốm vì lí do nào đó mà H thoát khỏi xác, phải tìm một phương pháp ma thuật hay tôn giáo để gọi H về. Khi người chết thì H thoát khỏi xác vĩnh viễn.

Mỗi một dân tộc quan niệm biểu hiện của H có khác nhau. Người Việt Nam quan niệm có 3 H 7 vía (nam) 9 vía (nữ). Người Thái lại quan niệm có hàng trăm H có quan hệ đến từng bộ phận cơ thể và mỗi hành vi của con người (H cười, H khóc, H vui chơi...); tuy nhiên, H chính vẫn ở đầu, thường ở chỗ xoáy tóc. Vì vậy, ở nhiều dân tộc, người ta kiêng kị không cho xoa đầu trẻ nhỏ vì sợ H chạy đi làm trẻ ốm.

Mỗi tôn giáo cũng quan niệm khác nhau về H. Sau khi chết, H ở lại trên trần thế, với con cháu ở bàn thờ, ở bãi tha ma và lên trời hay xuống địa ngục, âm ti. Đạo Thiên Chúa quan niệm con người sau khi chết, H đợi ngày Chúa phán xử để hoặc lên thiên đường hoặc xuống địa ngục.

2. Thần sắc, tiêu biểu cho cái đặc trưng của một con người, một tác phẩm nghệ thuật.

HỒN LÚA (cg. mẹ lúa). Các dân tộc trồng lúa, theo tín ngưỡng vật linh, quan niệm rằng lúa cũng có hồn. HL giữ sinh mệnh của lúa; chi phối sự sinh sôi của cây lúa và cả mùa trồng trọt. Sau mỗi vụ thu hoạch, khi đã phơi khô thóc rồi, người ta chuyển toàn bộ vào kho, làm lễ "đóng kho" với nội dung tạ ơn và cầu HL giữ gìn tốt kho lúa. Đến mùa sản xuất, thầy cúng làm "lễ mở kho", đánh thức HL dậy, mang lúa giống đi gieo trồng. Vì vậy HL cũng gọi là mẹ lúa. Lễ đóng kho và mở kho lúa hiện vẫn phổ biến ở một số dân tộc miền núi Việt Nam. Dấu vết thờ HL ở người Việt còn thể hiện ở tục "gọi gạo" ở Phú Lễ (Hà Bắc). Đêm 30 tháng chạp, đúng giao thừa, một trưởng tộc cùng tốp trai đinh trong làng vác gậy gộc, nắm sẵn ở bìa rừng, kéo nhau về làng, tới từng nhà, hát:

Gạo ơi, gạo ời, gạo ời

Nắm cơm, hát nước nấu xôi, gạo à.

Trống mõ nổi lên, người nhà mở cổng đem cho đoàn một bát gạo nếp trắng. Cứ thế, đoàn đi tới hết làng, trời cũng vừa rạng đông. Đoàn người gọi gạo về rừng nghỉ ngơi, lúc ấy, các cụ bà từ trong làng ra nấu xôi bằng gạo ấy, đơm vào lá chuối thành từng suất. Mọi người ăn xôi chấm muối trắng. Xong chia tay, ai về xông đất nhà nấy. Tục gọi gạo tượng trưng việc đánh thức hạt (hồn) lúa giống sau mùa đông nghỉ ngơi, trở dậy ra đồng, bắt đầu quá trình trồng trọt trong mùa sinh sản mới. Đó là tàn dư tín ngưỡng "rước HL" của từng nhà cho đến hết làng, với ý nghĩa lễ thức là của toàn bộ cộng đồng.

HỖN ĐỘN x. *Hỗn loạn.*

HỖN HỐNG hợp kim của thuỷ ngân với kim loại khác. Tuỳ thuộc vào tỉ lệ lượng thuỷ ngân, HH có thể ở trạng thái lỏng,

bán lỏng hay rắn. HH dùng trong công nghệ phân kim vàng, làm gương soi, làm vật liệu hàn răng (HH bạc), trong luyện kim dùng để thu hồi kim loại nhẹ và hiếm. Một số HH như natri, kẽm và một số kim loại khác dùng làm chất khử trong công nghiệp và trong phòng thí nghiệm. HH natri được ứng dụng để chế tạo xút từ muối ăn theo phương pháp điện phân: dùng thuỷ ngân làm catôt; graphit làm anôt.

HỖN HỢP một tập hợp đồng thể hoặc dị thể các chất khác nhau không phản ứng hoá học với nhau để tạo thành chất mới. Các cấu tử cuả HH có thể tách ra được bằng phương pháp cơ học hoặc vật lí. Vd. dung dịch etanol trong nước; nhũ tương dầu trong nước; HH bột sắt và bột lưu huỳnh; HH các khí, vv.

HỖN HỢP CROMIC hỗn hợp kali đicromat và axit sufuric đặc dùng trong phòng thí nghiệm để rửa dụng cụ hoá học bẩn, nhất là khi dây chất béo hay chất hữu cơ khó rửa. Điều chế bằng cách hoà tan 5 - 6 g $K_2Cr_2O_7$ hoặc $Na_2Cr_2C_7$ rồi trộn với 200 ml H_2SO_4 đặc.

HỖN HỢP ĐẲNG PHÍ hỗn hợp (dung dịch) hai cấu tử sôi ở nhiệt độ xác định. Tại điểm đẳng phí, pha lỏng và pha hơi có cùng một thành phần các cấu tử, do đó nếu đun sôi HHĐP thì pha hơi sau khi ngưng tụ sẽ có thành phần giống như pha lỏng ban đầu, có nghĩa là HHĐP không thể tách thành các cấu tử riêng biệt bằng phương pháp chưng cất. Vd. dung dịch ancol etylic trong nước có thành phần 95,57% khối lượng ancol, sôi ở 78,15°C; dung dịch HCl trong nước có thành phần 20,24% khối lượng HCl, sôi ở 106,5°C.

HỖN HỢP ĐỆM VẠN NĂNG hỗn hợp axit và bazơ mà dung dịch có khả năng đệm trong một khoảng pH rộng. Vd. dung dịch hỗn hợp axit photphoric, axit axetic, axit boric và xút (NaOH) là dung dịch HHĐVN vì chỉ cần thay đổi nồng độ NaOH sẽ được nhiều dung dịch đệm có pH khác nhau.

HỖN HỢP LÀM KHUÔN vật liệu để tạo khuôn cát, gồm vật liệu chính (cát thạch anh), chất dính (đất sét) và chất phụ gia để cải thiện chất lượng. Phân loại HHLK theo nguồn gốc: cát thiên nhiên, cát tổng hợp. Yêu cầu cơ bản với HHLK là bền, thông khí, chịu nóng. Chất lượng HHLK tuỳ thuộc vào độ hạt, phẩm chất cát, độ ẩm, lượng và loại đất sét.

HỖN HỢP LẠNH hệ gồm hai cấu tử hoà tan vào nhau ở pha lỏng nhưng không hoà tan vào nhau ở pha rắn (không tạo dung dịch rắn), có đặc điểm chung là ở một tỉ lệ xác định tạo thành hỗn hợp otecti có điểm nóng chảy thấp hơn so với các cấu tử tinh khiết. Trường hợp hệ gồm muối (chất điện li nói chung) và nước đá thì hỗn hợp otecti có nhiệt độ nóng chảy thấp hơn nước đá được gọi là HHL hoặc muối lạnh. Nhiệt độ muối lạnh cuả một số chất điện li như sau :

Chất điện li	% khối lượng muối khan	Nhiệt độ muối lạnh, °C
Na_2SO_4	3,8	- 1,2
$ZnSO_4$	27,2	- 6,5
KCl	19,5	- 11
NaCl	22,4	- 21,2
$MgCl_2$	21,6	- 33,6
$CaCl_2$	30,2	- 50
CrO_3	57,2	- 105

HỖN HỢP OTECTI (A. eutectic mixture), hỗn hợp có thành phần xác định (thường gồm những tinh thể rất mịn cuả các cấu tử kết tinh đồng thời từ một dung dịch có thành phần đúng bằng thành phần cuả hỗn hợp), nhiệt độ nóng chảy xác định thấp hơn nhiệt độ nóng chảy cuả các cấu tử tinh khiết và cuả các hỗn hợp có thành phần khác. Vd. hỗn hợp 40% Cd (cađimi) và 60% Bi (bitmut) là HHO. Nhiệt độ kết tinh HHO được gọi là nhiệt độ otecti, vd. t_{nc} cuả Bi là 271°C, cuả Cd là 321°C, t_{nc} cuả HHO cuả chúng là 140°C. HHO cuả hệ muối nước được gọi là hỗn hợp crihiđrat. Vd. hệ NaCl - H_2O có hỗn hợp crihiđrat chứa 22,4% NaCl và nhiệt độ kết tinh là - 21,2°C. HHO được dùng làm hỗn hợp sinh hàn, hỗn hợp hàn chì - thiếc, vv.

Trong thiên nhiên, đá hoa cương (granit) và pecmatit cũng là những HHO gồm khoảng 25% thạch anh và 75% fenpat. Thạch anh kết tinh ở nhiệt độ 1470°C, fenpat kali ở nhiệt độ 1150°C. Các đá nói trên là những HHO kết tinh ở nhiệt độ khá thấp (750°C); nếu có hơi nước, nhiệt độ kết tinh hạ xuống (650 - 700°C).

HỖN HỢP PHẢN ỨNG hỗn hợp gồm các chất tham gia vào phản ứng hoá học và những chất sinh ra trong phản ứng đó. Xt. *Phản ứng hoá học.*

HỖN HỢP RAXEMIC x. *Biến thể raxemic.*

HỖN LOẠN (cg. hỗn độn), trạng thái đặc biệt cuả các hệ vật lí phi tuyến, rất nhạy cảm với các tác động, khi đó xảy ra các quá trình không ổn định, bất thường và ngẫu nhiên khó dự đoán. Các kết quả nghiên cứu cuả HL học (A. chaology) có ứng dụng rộng rãi cho các hệ thống phức tạp, dự báo khí tượng, kinh tế thị trường. HL không phải là vô trật tự mà là một loại trật tự đặc biệt.

HỖN SỐ một số hữu tỉ gồm một phần nguyên và một phần phân số viết liền nhau. Vd. $5\frac{1}{7}$, là một HS, bằng 5 cộng $\frac{1}{7}$.

HÔNBACH P. - H. (Paul - Henri Holbach: 1723 - 89), nhà triết học duy vật Pháp gốc Đức, nhà vô thần, một trong những nhà tư tưởng cuả giai cấp tư sản cách mạng. Hônbach đã cộng tác tích cực với Điđơrô (D. Diderot) và Đalambe (J. le R. d' Alembert) trong "Bách khoa toàn thư" và là người đã hệ thống hoá các quan điểm của các nhà duy vật Pháp thế kỉ 18. Về lí luận nhận thức, Hônbach theo thuyết cảm giác chống lại thuyết không thể biết. Trong khi giải thích các hiện tượng cuả đời sống xã hội, ông bảo vệ nguyên lí duy vật về vai trò cuả hoàn cảnh đối với việc hình thành nhân cách. Đồng thời, dựa vào quan điểm siêu hình về bản chất con người, Hônbach lại quy cái xã hội về cái cá nhân, tán thành lí luận duy tâm về khế ước xã hội. Về chính trị, Hônbach chủ trương chế độ quân chủ lập hiến, trong một số trường hợp thì chủ trương chế độ chuyên chế sáng suốt. Tư tưởng cuả Hônbach đã ảnh hưởng tới chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỉ 19. Hônbach đã viết nhiều tác phẩm vô thần được hâm mộ. Tác phẩm chính "Hệ thống tự nhiên" (1770) bị thiêu huỷ do quyết định của Nghị viện Pari. Trong các cuốn "Đạo Cơ Đốc bị vạch trần" (1761), " Tập sách thần học bỏ túi" (1768), "Lẽ phải thông thường" (1772), Hônbach đã phê phán tôn giáo và triết học duy tâm, đặc biệt là học thuyết Beccơli (G. Berkeley).

HÔNBAI x. *Hônben H.*

HÔNBEC L. (Ludvig Holberg; 1684 - 1754), nhà văn, nhà viết kịch Đan Mạch gốc Na Uy; nhà khai sáng Bắc Âu. Những sáng tác cuả Hônbec có nội dung đả kích những thói hư tật xấu cuả tầng lớp trưởng giả, quý tộc, địa chủ trong xã hội kiểu hài kịch Môlie, có tiếp thu truyền thống hài kịch mặt nạ Italia. Các vở hài kịch châm biếm: "Jăng Đơ Frăngxơ" (1722), "Đông Narudô Đơ Côlibradôt" (1723), "Ngày 11.6"

Hônbec L.

(1723), "Thêm gánh nặng gia đình" (1823), vv. Hônbec là người sáng lập ra Nhà hát Đan Mạch (1722). Hônbec còn là tác giả cuả nhiều công trình triết học, sử học và tiểu thuyết trào phúng"Cuộc hành trình dưới âm phủ cuả Niin Clim" (1741). Các sáng tác cuả Hônbec có ảnh hưởng đến quá trình phát triển văn học và kịch Bắc Âu.

HÔNBEN H. (Hans Holbein; cg. Hônben trẻ, Hônbai; 1497 - 1543), hoạ sĩ, nhà đồ hoạ Đức. Có thể ông đã được bố (Hônben già) dạy vẽ. Ngay từ 1515, Hônben. đã được nhiều nhà in ở Balơ (Bâle) đặt làm minh hoạ, vi nhét, minh họa đầu sách ("Vũ điệu ma quái", 1515). Những kí họa nhanh của ông bên lề cuốn "Ca ngợi sự điên rồ" của Êraxmut (Erasmus) đã tạo tiếng tăm cho ông trong giới nhân văn và những bức chân dung đầu tiên của ông đã chinh phục được thiện cảm của những nhân vật vai vế trong giới tư sản và thương gia của thành phố (Chân dung Iacôp Mâyơ, 1516). Hônben trang trí cho nhiều công trình: nhà ông thị trưởng (1517), phòng Đại hội đồng thị chính (1521), nhà Xum Tan (Zum Tanz) (1530). Những tác phẩm tôn giáo như "Đức Bà đồng trinh Xôlôthơc" (1521) hay "Đức Bà" của thị trưởng Mâyơ (1526 - 30) với bố cục rộng lớn và sức biểu cảm trong sáng cho thấy ảnh hưởng của Lêônacđô Đa Vinchi (Leonardo da Vinci). Năm 1523, ông kết bạn với Êraxmut và vẽ chân dung ông này. Năm 1526, ông sang Anh. Ông vẽ rất nhiều chân dung nửa người, bao quanh là những dụng cụ nghề nghiệp hay những đồ vật tượng trưng cho thân thế của người mẫu (tổng giám mục Cantơbơry (Canterbury); nhà thiên văn học Nicôlaut Kratxơ (Nicolaus Kratzer, 1528), Hecman Vêđich (Herman Wedigh, 1532). Ông trở thành họa sĩ của vua Henry VIII (Henry VIII). Ông vẽ nhiều chân dung các chính trị gia [chân dung các đại sứ Pháp: Jăng đơ Đintơvin (Jean de Dinteville) và Giooc giơ đơ Xenvơ (Georges de Selve), 1533; Crômoen (Cromwell), 1534; huân tước Risơc Xaooen (Richard Southwell), 1536...]. Đam mê dung nhan con người, Hônben quan sát nó với sự nhân hậu, nghiêm khắc. Ông yêu thích chi tiết nhưng bắt nó phải phụ thuộc vào nhãn quan tổng hợp, đã tạo nên một phong cách mạnh mẽ và hoà nhập được tính cách Bắc Âu với tính cách Italia. Hônben được coi như đại biểu vĩ đại cuối cùng của nền Phục hưng Đức.

HÔNĐECLIN x. ***Huênđeclin I. C. F.***

HÔNĐINH (A. Holding) x . ***Công ti chấp hữu.***

HÔNĐURAT (Honduras; República de Honduras - Cộng hoà Hônđurat), quốc gia ở Trung Mĩ, trông ra biển Caribê, phía Thái Bình Dương có vịnh Fônxêca rất nhỏ. Có 1.520 km biên giới với Nicaragoa, En Xanvađo, Goatêmala. Bờ biển dài 820 km. Diện tích 112 nghìn km^2. Dân số 6,49 triệu (2000). Dân thành thị 45,8%(1999). Dân tộc (1987): người lai 89,9%, da đỏ 6,7%, da đen 2,1%, da trắng 1,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha; người da đỏ dùng thổ ngữ. Tôn giáo (1995) đạo Thiên Chúa 86,7%, đạo Tin Lành 10,4%. Thể chế: Cộng hoà đa đảng, một viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô: Têgucxiganpa (Tegucigalpa; 988,4 nghìn dân; 1999). Các thành phố lớn (1999): Xan Pêđrô Xula (San Pedro Sula; 452,1 nghìn dân), La Xâyba (La Ceiba; 103,4 nghìn dân), En Prôgrexô (El Progreso; 104,1 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là đồi núi (65% diện tích), cao 900 - 1.500 m (có đỉnh cao tới 2.865 m). Ven biển có dải đồng bằng hẹp, mở rộng ra phía đông bắc (duyên hải Môxkitô). Khí hậu á nhiệt đới ở vùng thấp, lên núi có tính ôn đới. Mưa nhiều, lượng mưa ở vùng núi lên tới 5.000 mm/năm. Vùng ven biển Caribê hay có bão. Đất canh tác 18%, đồng cỏ 13,8%, rừng và cây bụi 53,6%, các loại đất khác 14,6%. Khoáng sản chính: vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, sắt, antimon, than.

Kinh tế nông - công nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 16,2% GDP và 39,2% lao động (1999). Công nghiệp chế biến 19,6% GDP và 11,7% lao động; khai khoáng 2% GDP và 0,2% lao động. Thương mại chiếm 12,7% GDP và 11,3% lao động. Tài chính 16,7% GDP và 2,3% lao động. Dịch vụ chiếm 11% GDP. GDP đầu người 697 USD (1995). GNP đầu người 740 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (tấn; 1999): mía 4,286 triệu, chuối 861 nghìn, ngô 478 nghìn, cà phê 164 nghìn, cọ dầu 522 nghìn, lúa miến 71 nghìn. Chăn nuôi: bò 2,061 triệu con, lợn 700 nghìn con, gia cầm 18 triệu con. Gỗ tròn (1998) 7,176 triệu m^3. Đánh cá (1998) 14,881 nghìn tấn. Khai khoáng (1997) thạch cao 28 nghìn tấn, chì 3,4 nghìn tấn, kẽm 25,5 nghìn tấn. Chế biến (triệu L; 1996) thực phẩm 1.937,3, đồ uống 699,6, may mặc 1.266,4. Năng lượng (1996): điện 2,815 tỉ kW.h. Giao thông 1999): đường sắt 988 km, đường bộ 14,602 nghìn km (rải nhựa 18%). Trọng tải thương thuyền (1992) 1,4 triệu tấn. Xuất khẩu (1999) 1,303 tỉ USD(cà phê 20,5%, tôm 15,5%, dưa bở 3,7%, chì và kẽm 3,4%); bạn hàng chính: Hoa Kì 35,4%, Đức 7,5, Bỉ, 4,2. Nhập khẩu (1999) 2,727 tỉ USD (máy móc và thiết bị điện 20,8%, hoá chất 13%, thực phẩm 10,3%, chất đốt 9,4%, thiết bị vận tải 12,1%); bạn hàng chính: Hoa Kì 47,1%, Mêhicô 4,8, Nhật Bản 4,7%, Hà Lan 1,4%. Đơn vị tiền tệ Lempira (Lempira - L). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 14,92 L (10.2000).

Hônđurat

Từ xa xưa, H là đất cư trú của thổ dân da đỏ. Từ thế kỉ 16, thực dân Tây Ban Nha dùng nô lệ da đen Châu Phi khai thác. H giành được độc lập từ Tây Ban Nha ngày 15.9.1821. Năm 1824, H bãi bỏ chế độ nô lệ. Từ cuối thế kỉ 19, bị Mĩ kiểm soát về chính trị và kinh tế. Tại H thường hay có chế độ độc tài quân sự.

HÔNÊCHKƠ E. (Erich Honecker; 1912 - 94), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Đức và quốc tế, người đứng đầu Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức. Gia nhập Đảng Cộng sản Đức năm 1929, bị bọn phát xít bắt giam (1937 - 45). Một trong những người sáng lập và là chủ tịch Hội đồng Trung ương Đoàn Thanh niên Tự do Đức (1946 - 55). Năm 1946, uỷ viên Trung ương Đảng; từ 1958 là uỷ viên Bộ Chính trị; từ 5.1971, là bí thư thứ nhất Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức. Từ 10.1976, chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức. Sau 10.1989, ông bị bãi chức, sống lưu vong ở Liên Xô rồi sang cư trú ở Chilê và mất tại đó.

HÔNG (*Paulownia fortunei*; tk. cây chõ xôi, bào đồng, mạy hang), cây gỗ họ Hoa mõm chó (*Scrofulariaceae*). Cao 20 - 30 m.

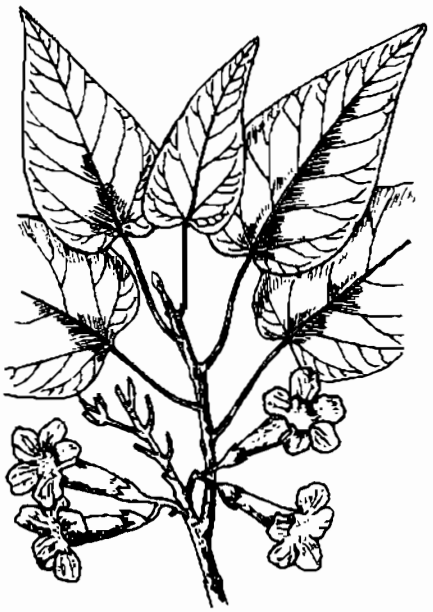

Hồng *Cành mang hoa*

Cành nhỏ mập, xám vàng, không lông. Lá đơn, mọc đối, phiến lớn. Hoa trắng, dài 8 - 10 cm, họp thành chuỳ ở đầu cành. Quả nang, hình bầu dục mang đài tồn tại, vỏ dày hoá gỗ, chứa nhiều hạt nhỏ, khi chín tự nở. Hạt có cánh trong suốt. Cây ưa sáng, ưa khí hậu ẩm mát, mọc ở độ cao 300 - 800 m, ven chân núi, quanh các làng bản có đất ẩm, sâu dày. Cây sinh trưởng nhanh. Ở Việt Nam, phân bố rải rác ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên. Gỗ trắng, vàng, mịn, mềm, nhẹ, không nứt nẻ, cách nhiệt tốt. Là loại gỗ quý dùng trong ngành hàng không, làm nhạc cụ, gỗ dán. Dân miền núi dùng gỗ làm chõ xôi, đóng đồ dùng; vỏ làm dược liệu; lá làm phân xanh, hạt có 24% dầu. Có thể trồng ở đường phố, vì có dáng và hoa đẹp. Trồng bằng hạt hay mầm rễ.

HỒNG (*Diospyros kaki*), cây ăn quả cận nhiệt đới và nhiệt đới lâu năm, họ Thị (*Ebenaceae*). Cao 5 - 10 m, nhiều cành. Lá mọc cách, hình trứng hay trái xoan, mặt dưới có lông tơ. Hoa đực chụm thành xim ở nách lá. Hoa cái mọc đơn độc. Quả mọng, nhẵn, khi chín màu vàng hay đỏ, mang đài tồn tại. Hạt dẹt, màu nâu vàng. Ra hoa tháng 4, có quả tháng 8-9. Cây nguyên sản ở Nhật Bản và Trung Quốc. Ở Việt Nam có nhiều chủng: H trứng, H Hạc (ruột đỏ thẫm, không hạt ở Phú Thọ), H vuông, H Lạng (được trồng nhiều ở Lạng Sơn, có thịt quả cứng giòn, khi chín màu vàng lục, thường ăn sau khi ngâm nước vôi để khử chất chát). Vỏ cây và quả xanh chứa nhiều chất tanin dùng để nhuộm và làm thuốc. Tai quả H. nước ép từ quả H làm thuốc. Quả H ngâm, phơi hay sấy khô sau khi đồ, là sản phẩm được ưa thích.

Hồng Lang

Hồng trứng

HỒNG BÀNG quận thuộc thành phố Hải Phòng. Diện tích 15, 2 km^2. Gồm 11 phường (Sở Dầu, Minh Khai, Thượng Lý, Hạ Lý, Quang Trung, Hoàng Văn Thụ, Trại Chuối, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái, Quán Toan, Hùng Vương). Dân số 97.600 (1999). Sông Cấm và sông Tam Bạc là ranh giới phía bắc và phía tây của quận. Địa hình phía tây cao hơn phía đông. Là cửa ngõ giao thông sắt bộ của thành phố với thủ đô, có nhiều cơ quan của thành phố: Thành uỷ, Uỷ ban nhân dân, các sở, ban, ngành. Kinh tế công nghiệp xi măng, đóng và sửa chữa tàu thuyền, hoá chất, lắp ráp điện tử. Kho và cảng xăng dầu. Các công ti vận tải biển VOSCO, VINASHIP. Các chợ chợ Sắt, Hoà Bình, Tam Bạc. Bệnh viện Đa khoa, Phụ sản, Quân y 203. Nhà hát thành phố, 2 sân vận động. Phố chợ Bàng có cơ sở Đảng đầu tiên.

HỒNG BÀNG THỊ (cg. Họ Hồng Bàng), tên gọi theo truyền thuyết để chỉ những triều vua đầu tiên của nước Việt, bao gồm các vua Kinh Dương Vương (xt. ***Kinh Dương Vương***), Lạc Long Quân và 18 đời Hùng Vương. "Kì Họ Hồng Bàng" đã được ghi trong phần "Ngoại kỉ" bộ chính sử "Đại Việt sử kí toàn thư". Đời sống thời Họ Hồng Bàng còn rất đơn giản. Dân chúng lấy vỏ cây làm áo, dệt có giành làm chiếu, lấy nước cốt gạo làm rượu, lấy bột cây quang lang làm cơm, lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, sản xuất được nhiều gạo nếp, thổi cơm trong ống tre, cắt tóc ngắn, ở nhà sàn, có tục xăm mình. Các nhà khoa học ngày nay cho rằng, Họ Hồng Bàng tương đương với giai đoạn cuối thời tiền sử và sơ sử của Việt Nam.

HỒNG BÌ (*Clausena lansium* = *C. wampi*; tk. quất hồng bì), cây ăn quả lâu năm, họ Cam (*Rutaceae*). Cao 3 - 5 m. Cành sần sùi. Lá kép, dài 35 cm, lá chét hình trứng nguyên hoặc hơi khía tai bèo. Hoa trắng, mọc thành chuỳ thưa ở ngọn, dài 20 - 50 cm; đài màu lục, có 5 răng nhọn có lông; cánh hoa hình mũ, 8 nhị, bao phấn hình trái xoan. Quả màu vàng, hình cầu, đường kính 15 mm, có lông, 1 - 2 ngăn, có hạt, thịt chua ngọt và thơm. Mùa hoa ở Miền Bắc Việt Nam vào tháng 4, mùa quả tháng 6 - 10. Được trồng nhiều ở Miền Bắc Việt Nam lấy quả ăn. Cũng được trồng ở Miền Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia. Quả chín để ăn hay làm mứt, có khi cho lên men làm đồ uống; quả bổ dọc, phơi khô (quất bì), dùng chữa ho. Vỏ, rễ dùng làm thuốc ho. Lá dùng nấu nước gội đầu. Hạt dùng chữa rắn cắn.

Hồng bì

HỒNG CẦU loại tế bào máu, chứa hemoglobin (huyết cầu tố), có chức năng vận chuyển oxi trong máu. Ở động vật có vú, HC là các tế bào hình đĩa tròn, lõm hai mặt, không nhân. Ở đông vật có xương sống khác, HC hình bầu dục và có nhân. Máu người chứa khoảng 5 triệu HC/mm^3. Mỗi tế bào HC tồn tại khoảng 120 ngày, sau đó bị phá huỷ ở gan và được thay bằng tế bào mới, sinh ra từ tuỷ xương. Số lượng HC tăng lên ở nơi thiếu oxi. Ngoài huyết sắc tố, còn chứa *cachonathidraza* có vai trò quan trọng trong vận chuyển cacbon dioxit và duy trì pH ổn định cho máu. Xt. ***Máu; Hemoglobin.***

HỒNG CẦU LƯỚI hồng cầu non được tạo nên từ nguyên bào hồng cầu trong tuỷ xương đỏ. Nguyên bào hồng cầu tích luỹ dần hemoglobin cho đến khi đủ để thành HCL. Ở động vật có vú, nguyên bào hồng cầu mất nhân và đi vào máu thành hồng cầu. Trong HCL

còn có một mạng lưới các cấu trúc ưa kiềm, chúng tiêu biến dần và HCL biến thành hồng cầu đi vào máu.

HỒNG CHÂU tên một địa phương ngày xưa, nay thuộc tỉnh Hải Dương và một phần Hải Phòng, nổi tiếng trong các triều đại phong kiến về truyền thống văn hoá và kinh tế. Thời Lý, gọi là Hồng Lộ, sau đổi thành HC. Cuối thời Trần chia thành hai phủ Thượng Hồng và Hạ Hồng. Có sông Hồng và sông Thái Bình chảy qua, từ tây bắc sang phía đông.

Sử sách cũ cho rằng phong tục HC phần nhiều chuộng văn hoá, tập tục sĩ phu đều ưa văn nhã. Số người đỗ khoa bảng rất đông, đặc biệt làng Mộ Trạch (làng Chằm) có gần 30 tiến sĩ, được coi là một "tổ tiến sĩ". Nhiều danh nhân lịch sử và văn hoá có quê gốc HC như Khúc Dụ, Khúc Hạo, Phạm Ngũ Lão, Tuệ Tĩnh, Đoàn Nhữ Hài, Lương Như Hộc, Vũ Hữu, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phạm Công Trứ, Phạm Đình Hổ, vv. Các nghề thủ công truyền thống cũng phát đạt: rèn sắt Lỗ Xá, đúc bạc Trâu Khê, nhuộm Đan Loan, quạt Đào Xá, khắc ván in Liễu Chàng, vv.

HỒNG CHƯƠNG x. *Trần Hồng Chương*.

HỒNG DÂN huyện ở phía bắc tỉnh Bạc Liêu. Diện tích 616 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ngan Dừa, huyện lị), 6 xã (Ninh Quới, Ninh Quới A, Ninh Hoà, Lộc Ninh, Vĩnh Lộc, Ninh Thạnh Lợi). Dân số 186.900 (1999), gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 2 m. Sông rạch: Cái Lớn, Cái Tầu, kênh Quan Lộ - Phụng Hiệp chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 58% diện tích. Trồng lúa, ngô, rau, đậu, mía, dừa... Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Huyện thành lập từ 12.1978 thuộc tỉnh Minh Hải, từ 11.1996 thuộc tỉnh Bạc Liêu.

HỒNG ĐỨC x. *Lê Thánh Tông*.

"HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP" tuyển tập thơ chữ Nôm của Lê Thánh Tông và triều thần, sáng tác khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 97), được thời sau sưu tập. Các bài không đề tên tác giả, nhưng thấy rõ là của nhiều người, vì có thơ xướng hoạ hoặc xoay quanh một đề tài. Một số bài lẫn với thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trịnh Căn. Chia thành 5 môn loại, 283 bài. Cuối tập có 45 bài thơ về truyện "Vương Tường" do người sau thêm vào.

Tác phẩm là kết quả của phong trào sáng tác thơ Nôm ở cung đình do nhà vua khởi xướng, nên mang âm điệu ngợi ca vua chúa, triều đình, đạo đức, lễ giáo phong kiến, nặng về trau chuốt hình thức. Nổi bật là niềm vui sướng, thảnh thơi, tính điệu lạc quan yêu đời cuả con người được sống trong cảnh thái bình, thịnh trị. Rải rác có những nét bút hoành tráng, mĩ lệ khi ca ngợi thiên nhiên, đất nước, anh hùng lịch sử, truyền thống quang vinh; có bóng dáng người bình dân lam lũ, cơ cực và những sự vật quen thuộc với sinh hoạt giản dị, bình thường ở nông thôn Việt Nam ngày trước. Thể thơ luật có xen những bài pha lục ngôn. Nghệ thuật thơ điêu luyện. Nhiều thành ngữ, tục ngữ, từ láy được sử dụng thành thục. Tính ước lệ tượng trưng không át được những chi tiết tả thực sinh động. Ngôn ngữ văn học dân tộc trong tác phẩm đã tương đối thành thục. Ở một số bài, thấy có tiếng cười hài hước, trào lộng, rất gần bút pháp Hồ Xuân Hương sau này.

HỒNG HOÀNG (*Bucerotidae*; tk. phượng hoàng đất, niệc), họ chim, bộ Sả (*Coraciiformes*). Cỡ lớn, cổ dài, đuôi khá dài; mỏ rất to, dài, phía trên thường có mũ (phần lồi). Chân khoẻ, ngắn, 3 ngón trước dính với nhau ở phần gốc. Cánh rộng, lông bao dưới cánh ngắn, không trùm lên trên các lông cánh sơ cấp, do đó khi đập cánh tạo nên tiếng kêu lao xao rất lớn (đặc điểm cuả các loài chim họ này). Sống ở rừng, nhất là rừng rậm nhiều cây lớn. Làm tổ ở các hốc cây. Khi chim mái bắt đầu ấp, chim trống dùng đất lấp kín tổ chỉ trừ lỗ đủ tiếp thức ăn cho đến khi chim non rời tổ. Ăn quả cây rừng. Có 45 loài phân bố ở vùng Đông Nam Á, một số ít ở Châu Phi. Ở Việt Nam có 7 loài: HH (*Buceros bicornis*), niệc mỏ vằn (*Aceros undulatus*), niệc nâu (*Aceros nipalensis*), niệc đầu trắng (*Berenicornis comatus*), niệc hung (*Ptilolaemus tickelli*), cao cát đen (*Anthracoceros malayanus*) và cao cát bụng trắng (*A. malabaricus*). Số lượng giảm dần, cần được bảo vệ.

HỒNG KÔNG (A. Hong Kong; H. Xianggang; cg. Hương Cảng), đặc khu hành chính của Trung Quốc, có 30 km biên giới giáp với Quảng Đông, cách Quảng Châu 130 km, đường bờ biển 733 km. Tổng diện tích 1.091,9 km^2; gồm 3 phần: đảo HK (80,1 km^2), bán đảo Cửu Long (46,5 km^2), miền Đất Mới (tiếng Trung Quốc là Tân Giới; 965,3 km^2). Khu thành phố (diện tích 166 km^2, chiếm 15,2% tổng diện tích) là trung tâm hành chính nằm ở miền Bắc đảo HK và Nam bán đảo Cửu Long, ở giữa là cảng nước Sau. Dân số 6.782.000. Dân tộc (1991): người Trung Quốc 96,8% (đông nhất là người Quảng Đông). Dân thành thị 100%. Dân cư tập trung chủ yếu ở khu thành phố và là một trong những nơi có mật độ dân cư cao nhất thế giới. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Trung Quốc (96,8%), tiếng Anh (2,2%). Tôn giáo: đa số theo đạo Phật. Thể chế: đặc khu hành chính của Trung Quốc từ 1.7.1997, giữ nguyên thể chế cũ thời thuộc Anh trong vòng 50 năm. Đứng đầu là đại diện của Chính phủ Trung Quốc.

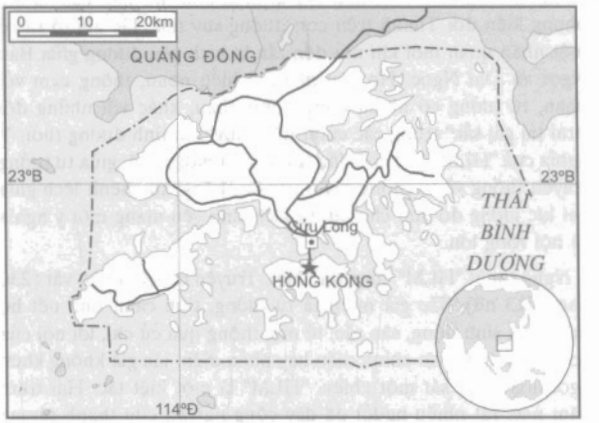

Hồng Kông

Địa hình trên các đảo là đồi, có một phần là đồng bằng. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh, mùa hạ nóng, có mưa và bão. Có cảng nước sâu, thuận lợi cho tàu thuyền ra vào. Đất canh tác 5,8%, rừng và cây bụi 20,1%, các loại đất khác 72,6%. Nghèo tài nguyên, phải nhập nguyên liệu và lương thực.

Kinh tế phát triển, chủ yếu là thương mại chiếm 24,5%GDP và 29,6% lao động (1997), tài chính chiếm 24,9% GDP và 12,4% lao động, dịch vụ chiếm 16,3% GDP và 20,7% lao động, sau đến công nghiệp chế biến (6,1% GDP), nông nghiệp (0,1% GDP). GDP đầu người 24.830 USD(1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1996): rau 76 nghìn tấn, quả và hạt 5,23 nghìn tấn; chăn nuôi: gà 3,29 triệu con, lợn 288 nghìn con. Khai thác gỗ tròn 206 nghìn m^3. Đánh bắt cá 175,13 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (HKD; 1996): chủ yếu là hàng may mặc 11,004 tỉ, vải 9,47 tỉ, đồ điện và điện tử 7,815 tỉ, giấy, chất dẻo, đồ chơi, đồng hồ, đồ trang sức. Năng lượng (1995) điện 27,916 tỉ kW.h. Giao thông: đường sắt (1995) 34 km, đường bộ (1998) 1.865 km (rải nhựa 100%). Xuất khẩu (1998): 188,454 tỉ đôla HK (hàng may mặc 39,7%, máy điện 14,2%, đồng hồ 4,7%, vải 5,7%, thiết bị viễn thông 3,3%); bạn hàng chính: Hoa Kì 29,1%, Trung Quốc 29,8%, Đức 5,2%, Anh 5,3%, Nhật Bản 3,4%. Nhập khẩu (1998) 1.429,092 tỉ đôla HK (máy móc và thiết bị vận tải 39,4%, thành phẩm 18,5%, thực phẩm và đồ uống 4,9%, nhiên liệu 1,7, hoá chất 6,4%); bạn hàng chính: Trung Quốc 36%, Nhật Bản 11,1%, Đài Loan 6,4%, Hoa Kì 6,6%, Hàn Quốc 4,3%, Xingapo 3,8%. Đơn

vị tiền tệ: đôla HK (HKD). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 7.8 HKD (10.2000).

Năm 1842, Trung Quốc nhượng đảo HK cho Anh; năm 1898 lại nhượng Cửu Long và những đảo lân cận trong thời hạn 99 năm.Tất cả được gộp thành lãnh địa HK của Anh. Trong Chiến tranh thế giới II, bị Nhật Bản chiếm đóng. Đến 29.8 1945, được giải phóng. Ngày 26.9.1984, Anh và Trung Quốc kí hiệp định trao trả HK cho Trung Quốc vào năm 1997. Ngày 1 7.1997, Trung Quốc đã tiếp quản HK.

"HỒNG LÂU MỘNG" (Hongloumeng; cg. Thạch đầu kí; Kim ngọc duyên), tiểu thuyết cổ điển của Trung Quốc đời Thanh, thế kỉ 17, gồm 120 hồi (80 hồi đầu của Tào Tuyết Cần (Cao Xueqin), 40 hồi sau của Cao Ngạc (Gao E). Tác giả miêu tả bước thịnh suy của gia đình quý tộc họ Giả, thông qua cuộc tình duyên giữa Giả Bảo Ngọc (Jia Baoyu) cùng cô em họ Lâm Đại Ngọc (Lin Dayu).

Tác phẩm đề cập đến sự thối nát trong gia đình đại phong kiến, từ cuộc sống xa hoa, dâm đãng của giai cấp bóc lột đến những mối quan hệ tàn nhẫn giữa họ với nhau. Qua đó tố cáo xã hội phong kiến thối nát. Đó là hình ảnh thu nhỏ của xã hội phong kiến đời Thanh trên con đường suy tàn. Tác giả tỏ ra có một nhãn quan mới khi nói đến tấn bi kịch yêu đương giữa Bảo Ngọc và Đại Ngọc. Họ yêu nhau vì hiểu nhau, thông cảm với nhau, tư tưởng có nhiều điều giống nhau, khác với những đôi "trai tài gái sắc" trong các cuốn tiểu thuyết ái tình đương thời. Ý nghĩa của "HLM" là ở chỗ đấu tranh giữa mới và cũ, giữa tư tưởng truyền thống và tư tưởng phản truyền thống; sự chênh lệch giữa hai lực lượng đó làm cho tấn bi kịch tình yêu mang một ý nghĩa xã hội rộng lớn.

Nghệ thuật "HLM" cũng đặc biệt. Truyện có 443 nhân vật (230 nam, 213 nữ). Tác giả miêu tả tư tưởng, tình cảm, tính nết họ một cách sinh động, sâu sắc, tế nhị, thông qua cử chỉ, lời nói của họ. Khi tả nhân vật chính diện hay phản diện, tác giả không khen ngợi hoặc mạt sát một chiều. "HLM" là một kiệt tác. Hai trăm năm nay, rất nhiều người đã dày công nghiên cứu thành phong trào gọi là "Hồng học". Sách trở thành một di sản của văn học thế giới.

HỒNG LĨNH dãy núi ở giữa hai huyện Can Lộc và Nghi Xuân (thuộc Hà Tĩnh), hình thế hùng vĩ, rất đẹp. Tương truyền có 99 ngọn, nhiều danh thắng. Ngọn Sư Tử có thác đào núi thành vực, có cầu đá Tiên tắm. Ngọn Hương Tích cao nhất (678 m), mây phủ tầng tầng, có thành đá, 99 đài đá, am đá. Chùa Hương Tích dựng trên núi từ đời Trần, có suối róc rách, thông trúc um tùm. Tương truyền, Phật Quan Âm ngày xưa đến tu ở đấy. Nguyễn Thiếp vịnh thơ, khen núi là "đệ nhất phong cảnh". Quê hương của nhiều danh sĩ, đại thần thế kỉ 18, 19 như Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ.

HỒNG LĨNH thị xã ở phía tây bắc tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 58 km^2. Gồm 2 phường (Bắc Hồng, Nam Hồng), 4 xã (Trung Lương, Đức Thuận, Thuận Lộc, Đậu Liêu). Dân số 35.100 (1999). Nằm ở ngã ba quốc lộ 1A nối liền với các tỉnh lộ. Có sông Nghèn chảy qua. Trồng lúa, ngô, khoai. Chăn nuôi trâu, bò, lợn. Lâm trường Hồng Lĩnh.

HỒNG NGOẠI x. *Bức xạ; Liệu pháp ánh sáng.*

HỒNG NGỌC (tk. rubi), một loại corindon trong suốt, có màu từ đỏ nhạt tới đỏ sẫm, do chứa một lượng nhỏ crom oxit Cr_2O_3 (từ 0,7 - 2,6% khối lượng) là oxit mang màu. HN là loại ngọc quý chỉ sau kim cương (vì có độ cứng cao bằng 9, chỉ thua kim cương một bậc), có chiết suất cao n = 1,7 do đó khả ông ánh, màu đẹp, quý nhất là những viên có tia hình sao sáu cánh do chứa những bao thể hình kim, hướng theo hệ đối xứng ba phương của tinh thể. Mỏ HN ở Tân Hương (huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) là mỏ sa khoáng. HN nằm trong bồi tích, có khi ở trong các hang cacto. Gần đây, đã tìm được một tinh thể lớn nặng tới 2,1kg. HN ở đây có nguồn gốc pecmatit. Bên bờ trái Sông Chảy, HN lại nằm trong đá hoa kết tinh màu trắng. Mỏ HN ở Quỳ Châu (Nghệ An) cũng vừa có nguồn gốc pecmatit, vừa nằm trong đá hoa kết tinh (cẩm thạch). Ngày nay, người ta đã chế tạo được những tinh thể HN (nhân tạo) dùng làm laze hồng ngọc, làm chân kính đồng hồ, hoặc làm đế cho các cân chính xác. vv. Xt. *Corindon; Ngọc*.

HỒNG NGỰ huyện phía bắc của tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 320 km^2, huyện lớn nhất của tỉnh Đồng Tháp. Gồm 1 thị trấn (Hồng Ngự, huyện lị), 15 xã (Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận, Thường Phước 1 , Thường Phước 2, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình A, An Bình B). Dân số 211.500 (1999). Địa hình bằng phẳng, thấp dần từ bắc xuống nam, từ tây sang đông. Sông Tiền chảy qua. Các kênh rạch: Tứ Thượng, Sở Thượng, Sở Hạ, Tân Thành, Hồng Ngự... Đất phèn chiếm 30,5% diện tích. Trồng lúa, đay, lạc, đậu tương, thuốc lá. Cù lao Long Khánh là vùng lúa năng suất cao của huyện. Tỉnh lộ 30 chạy qua, giao thông thuỷ trên các kênh rạch. Huyện của tỉnh Đồng Tháp từ 1976.

HỒNG SẾN (1933 - 95), nhà quay phim và đạo diễn điện ảnh Việt Nam, nghệ sĩ nhân dân. Quê ở Nam Bộ. Đại biểu Quốc hội khoá VII. Tốt nghiệp lớp quay phim của ngành (1957). Các phim chính: 1) Phim tài liệu: quay các phim: "Nước về Bắc Hưng Hải" (1957), "Dưới mái trường mới" (1959)...; đạo diễn các phim: "Hoa nở rừng xanh" (1966), "Chiến thắng Tây Ninh" (1967), "Đường ra phía trước" (1968), "Nghệ thuật tuổi thơ" (1969). 2) Phim truyện: đạo diễn các phim: "Mùa gió chướng" (1978), "Cánh đồng hoang" (1979), "Hòn đất" (1982), "Nhiệm vụ bông hồng" (1989), "Chiến trường chia nửa vầng trăng" (1990)...

Nhiều giải Bông sen vàng trong Liên hoan phim Việt Nam, giải Huy chương vàng, Apxara vàng trong Liên hoan phim quốc tế. Được giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) cho các phim tài liệu: "Đường ra phía trước" (1969); "Nghệ thuật của tuổi thơ" (1971), nổi bật nhất là phim truyện "Cánh đồng hoang" , giải Vàng Liên hoan phim quốc tế Matxcơva 1979.

HỒNG SƠN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Hồng Sơn.*

HỒNG TÂN HƯNG tên hiệu của một tổ chức làm kinh tế của Phong trào Đông Kinh nghĩa thục, với hoạt động buôn bán nhỏ và sản xuất một số hàng thủ công như the lụa, đồ sơn.

HTH, cũng như Đồng Lợi Tế, Đông Thành Xương ở Hà Nội, ra đời những năm đầu thế kỉ 20 do những người yêu nước chung vốn lập lên. Họ hưởng ứng tiếng gọi duy tân của các sĩ phu tiến bộ, thành lập hội buôn để làm cho dân giàu, nước mạnh theo gương Nhật Bản, lấy tiền lời để giúp Phong trào Đông Kinh nghĩa thục, Đông du. HTH chỉ tồn tại đến khoảng năm 1912.

HỒNG THUỶ nạn lụt lớn. Theo sách "Sáng thế kí", cuốn đầu trong bộ Kinh Thánh Công giáo, Chúa sinh ra Trời Đất và muôn loài, nhưng loài người mắc quá nhiều tội lỗi, nên Chúa quyết định dâng nước lên cho ngập hết mặt đất, tiêu diệt mọi sinh vật. Riêng ông già Nôê (Ph. Noé, gốc tiếng Hêbrơ: Nôat) được Chúa thương, báo trước bảy ngày, đóng một con tàu mang theo đủ mọi loài vật, mỗi loài một đực, một cái. HT dâng tràn, con tàu đắp vào sườn núi Ararat, gìn giữ được nòi giống nhiều loài vật sau này.

HỒNG TÍCH x. *Lũ tích.*

HỒNG TÚ TOÀN (Hong Xiuquan; 1814 - 64), lãnh tụ phong trào Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc. Xuất thân trong một gia đình trung nông ở Quảng Đông. Năm 1843, cùng Phùng Vân Sơn (Peng Wenshan) lập Hội Thượng đế nhằm tập hợp nông dân

đấu tranh chống chế độ Mãn Thanh. Đề xướng lí luận cách mạng nông dân dựa trên chủ nghĩa bình quân, thể hiện tập trung trong các sách "Nguyên đạo cứu thế ca", "Nguyên đạo tỉnh thế huấn", "Nguyên đạo giác thế huấn", viết vào những năm 1844 - 46.

Năm 1851, thành lập nước Thái Bình Thiên Quốc, Hồng Tú Toàn xưng Thiên Vương; năm 1853, chiếm Nam Kinh và đổi thành Thiên Kinh (Tienjing). Sau đó do mâu thuẫn nội bộ, những người lãnh đạo chém giết lẫn nhau làm phong trào suy yếu. Năm 1864, Thiên Kinh bị vây hãm. Hồng Tú Toàn bất lực và uống thuốc độc tự tử.

HỒNG XIÊM (*Sapotaceae*), họ cây gỗ, cây nhỡ hay cây bụi, có gai. Lá đơn nguyên mọc cách, ít khi mọc đối. Hoa cụm lại thành chùm ở nách các lá về cuối cành. Hoa đều, thường lưỡng tính. Các lá đài xếp thành một hoặc hai vòng. Tràng có số lá bằng lá đài hay nhiều hơn và có phần phụ. Nhị đính trên ống tràng. Bao phấn hướng ngoài. Noãn đảo. Quả mọng có đài tồn tại. Hạt có seo ở bụng hay gốc, có hoặc không có nội nhũ. Họ HX có 60 chi, hơn 800 loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 13 chi, 33 loài. Có một số loài cho gỗ quý như sến, chay... Nhiều loài cây ăn quả như cây HX (*Achras sapota*; tk. xabôchê), cây ăn quả lâu năm, cây to, có mủ trắng, vỏ xám nâu. Lá mọc gần nhau, ở chót nhánh, không lông. Hoa đơn độc, cuống dài 1 - 2 mm, có lông nâu, 3 lá đài có lông nâu, tràng đính một nửa gồm 6 cánh trắng nhỏ và 6 cánh phụ to, 6 nhị đực, bầu 12 ô. Quả mọng, thịt quả có cát, màu nâu sôcôla; hạt dẹt, vỏ dày, láng đen có sẹo dài. Cây có nguồn gốc ở Trung Mĩ (Mêhicô), có thể trồng từ độ cao ngang mặt biển lên đến 2.500 m. Cây non kém chịu rét, cây lớn chịu được hạn, không chịu được úng, chịu được gió mạnh; cây mọc trên hầu hết các loại đất. HX là một trong những loại quả ngon, có triển vọng lớn trên thị trường với những chủng có khả năng vận chuyển xa như các chủng Kooloon, Apel, vv. Ở Hoa Kì, HX được trồng để khai thác nhựa, sản xuất kẹo cao su.

Hồng xiêm

HỒNG Y GIÁO CHỦ một chức vụ cao trong Giáo hội Công giáo, sau giáo hoàng, cao hơn tổng giám mục, do giáo hoàng bổ nhiệm. Là thành viên của Hội đồng Hồng y, một tổ chức làm cố vấn cho giáo hoàng và khi khuyết giáo hoàng, tổ chức này được quyền bầu giáo hoàng mới trong số các HYGC. Năm 1059, giáo triều Vaticăng (Ph. Vatican; I. Vaticano) lập ra Hồng y đoàn (sau đổi tên là Hội đồng Hồng y). Lúc đầu Hồng y đoàn có 41 HYGC, nay tăng lên đến 163 (1992). Ngoài chức năng là thành viên của Hội đồng Hồng y, các HYGC vẫn làm nhiệm vụ thường lệ của mình ở các giáo phận, hoặc ở giáo triều như các giám mục khác. Vị Hồng y đứng đầu Giáo hội Thiên Chúa trong một nước được gọi là HYGC của nước đó. X. ***Giáo chủ***.

HÔNIARA (Honiara), thủ đô và cảng của Xôlômôn , trên bờ biển của đảo Goadancanan (Guadalcanal) ở phía tây - nam Thái Bình Dương thuộc Châu Đại Dương. Dân số 45.610 (1997). Từ 1893, là trung tâm hành chính đất bảo hộ của Anh ở quần đảo Xôlômôn. Từ 7.1978, là thủ đô của Xôlômôn độc lập.

HÔNÔLULU (Honolulu), thành phố trên quần đảo Haoai, nằm ở đảo Ôahu (Oahu), trung tâm hành chính của bang Haoai (Hawaii; Hoa Kì). Đầu mối giao thông đường biển và đường hàng không. Dân số 1,186 triệu (1997). Công nghiệp: đóng tàu, thực phẩm. Trung tâm du lịch, nghỉ mát. Gần H có căn cứ hải quân Trân Châu Cảng (Pearl Harbor).

HÔNSU (Honshũ; cg. Hônđô), đảo lớn nhất của quần đảo Nhật Bản, dài khoảng 1.500 km, chỗ rộng nhất khoảng 300 km. Diện tích 230,4 nghìn km^2. Dân số khoảng 90 triệu, chiếm 80% dân số cả nước. Địa hình phần lớn là núi (cao 1.500 - 2 000 m), nhiều núi lửa, trong đó có núi Phú Sĩ (Fuji) 3 776 m. Hay có động đất. Ở phía bắc có rừng ôn đới, rừng taiga và rừng cây lá rộng, phía nam có rừng á nhiệt đới thường xanh. Các đồng bằng đông dân và được khai thác triệt để. Các thành phố chủ yếu: Tôkyô, Ôxaka (Ôsaka), Nagôya (Nagoya), Kyôtô (Kyoto), Yôkôhama (Yokohama), Kôbê (Kôbe).

HỘP CĂN MẪU hộp đang các căn mẫu chiều dài hoặc căn mẫu góc (x. ***Căn mẫu độ dài***). Các căn mẫu chiều dài và căn mẫu góc thường được đóng thành bộ, gồm nhiều chiếc có kích thước khác nhau theo một quy luật nhất định, sao cho khi dùng riêng lẻ hoặc ghép chúng lại với nhau, ta được các trị số làm chuẩn, thuận tiện trong phép đo so sánh. Các bộ căn mẫu chiều dài được đóng thành hộp, thường hay gặp là các bộ có 42, 87, 116 chiếc. Các bộ có từ 10 đến 15 chiếc thường ít khi dùng. Các bộ căn mẫu góc được đóng thành hộp, thường gặp có 40 và 45 chiếc. Kèm theo các căn mẫu, trong HCM còn có các phụ tùng, đồ gá để ghép căn mẫu hoặc để tạo các cỡ kích thước dựa vào kích thước của căn mẫu.

HỘP CHẠY DAO cơ cấu nhiều khâu của máy cắt kim loại, dùng để tạo các lượng chạy dao khác nhau, là thành phần chính để tính năng suất gia công và độ nhám bề mặt. HCD bao gồm các khối bánh răng lắp động trên các trục nằm trong hộp (thường gặp HCD dạng hộp bước tiến). Trong máy công cụ điều khiển theo chương trình số (NC, CNC) xích chạy dao gồm, vd. động cơ bước nối ghép với bộ khuyếch đại thuỷ lực đến bộ truyền vít me - bi. Những đặc tính động học của HCD cho phép lựa chọn chuyển động ăn dao của dao khi gia công chi tiết bằng một dụng cụ với những chuyển động khác nhau tương đối so với chi tiết gia công. Vd. trong máy tiện ren vít vạn năng, HCD sẽ bảo đảm dịch chuyển dao dọc theo phôi và cứ một vòng quay của phôi, dao sẽ tịnh tiến một đại lượng bằng bước ren cần cắt, vv.

HỘP CHỌN KÊNH TRUYỀN HÌNH bộ thu các chương trình truyền hình theo các kênh cố định nằm trong dải tần truyền hình cáp (CATV) từ 46 MHz... 860 MHz. Tín hiệu của mỗi kênh chọn sẽ được giải điều chế để đưa ra tín hiệu video và audio, hoặc được đổi tần số thu thành tần số nằm trong dải của kênh truyền hình. Trong trường hợp được sử dụng trên hệ thống có khoá mã thì bộ này có thêm chức năng giải mã.

HỘP CỘNG HƯỞNG hệ thống dao động với tính chất cộng hưởng nổi bật. Vd. HCH của đây đàn là hộp đàn, HCH của những dao động điện từ là các hốc giới hạn bằng những thanh dẫn điện, các hệ thống gương, vd. ống dẫn sóng, hệ gương laze, vv

HỘP DẬP HỒ QUANG bộ phận được chế tạo bằng vật liệu cách điện và không cháy để dập tắt hồ quang xuất hiện giữa các đầu tiếp xúc của khí cụ cắt điện khi ngắt dòng điện. Trong một số khí cụ cắt điện công suất lớn, hồ quang trong HDHQ được kéo dãn bằng một từ trường hoặc thổi bằng khí nén hay một dòng khí do đầu cách điện bị phân huỷ tạo nên

HỘP ĐÊM nơi tụ tập những người chơi bời trác táng, truỵ lạc (cờ bạc, nghiện hút, mua bán dâm...) vào ban đêm dưới chế độ cũ. Hiện nay vẫn còn những HĐ trá hình cần được đấu tranh dẹp bỏ.

HỘP GIẢM TỐC cơ cấu nhiều khâu của máy, gồm các bộ truyền có tỉ số truyền không đổi tạo thành hộp truyền động (thường là kín), dùng để hạ thấp tốc độ góc của trục ra so với

trục vào, kéo theo sự tăng mômen quay trên trục ra. Phân biệt HGT với bộ nhân, hộp tốc độ... Phổ biến nhất là HGT hai cấp bánh răng trụ đơn giản (có tỉ số truyền danh nghĩa từ 8 đến 40); HGT một cấp (từ 2 đến 6,3); HGT ba cấp (từ 43 đến 200); các HGT trục vít. HGT bánh răng côn, HGT hành tinh (tỉ số truyền tới 2 000 - 3 000). HGT bánh răng sóng (một cấp, tỉ số truyền từ 80 đến 315); HGT thuỷ lực... được dùng ít hoặc trong những trường hợp đặc biệt. Các loại HGT bánh răng trụ, trục vít và động cơ - hộp giảm tốc (liền khối) đã được tiêu chuẩn hoá về công suất, mômen trên trục ra, khoảng cách trục và được các nhà máy chuyên môn hoá sản xuất hàng loạt.

HỘP NỐI (A. hub), thiết bị trong đó có nhiều đầu nối để nối các nút trong một mạng. Nói chung HN được thiết kế với 4 hoặc 6 nút và có thể có đầu nối để ghép với các HN khác. Thông thường HN nối có chung một kiến trúc, như Ethenet, ARCnet, FDDI (Fiber Distributed Data Interface) hoặc Token-Ring. Đó là sự khác biệt giữa HN và bộ tập trung, thiết bị này chấp nhận các kiến trúc khác nhau tuy sự phân biệt này không thực rõ ràng. HN rẻ và đơn giản hơn bộ tập trung.

HỘP Ổ TRỤC hộp bằng gang hoặc thép, bên trong có các ổ đỡ, truyền phụ tải từ thùng toa xe hoặc đầu kéo xuống cổ trục của các cặp bánh xe qua ổ chứa và lượng dầu bôi trơn dự trữ. Hộp có lỗ để rót dầu, có chỗ tháo lắp ổ để bảo dưỡng. Từ 1950, người ta thay ổ trượt bằng ổ lăn. Ở một đầu trục thường lắp hai ổ, một ổ thanh lăn đỡ hai dãy có chịu một phần lực chiều trục và một ổ thanh lăn đỡ một dãy chủ yếu chịu lực hướng tâm. Thay ổ trượt bằng ổ lăn làm tăng thêm độ trơn nhẹ, khả năng tải và tuổi thọ của HỘ1, do đó tạo điều kiện tăng thêm tốc độ đoàn tàu và độ an toàn chuyển động.

HỘP PHÂN PHỐI cụm cơ cấu bánh răng hoặc thuỷ lực được chế tạo thành hộp kín, dùng để phân phối mômen từ động cơ cho nhiều cơ cấu đồng thời được truyền đồng, như ở phương tiện vận chuyển có nhiều trục chủ động. Trong HPP ngoài những bánh răng bảo đảm phân phối mômen, còn có các bánh răng phụ để bảo đảm chiều quay cần thiết.

HỘP THƯ (A. mail box), hộp thư điện tử, mô phỏng hộp thư thông thường trên bộ nhớ của máy tính, nhằm lưu giữ các thư điện tử được gửi đến qua hệ thống truyền thư điện tử.

HỘP TỐC ĐỘ (cg. hộp số, hộp truyền động), cơ cấu nhiều khâu của máy công cụ, máy công nghệ, ô tô, xe máy... dùng để thay đổi tần số vòng quay của trục bị dẫn bằng cách thay đổi các tỉ số truyền động trong khi tần số vòng quay của trục dẫn vẫn cố định. HTD phân cấp có số cấp tốc độ hữu hạn, thường gồm khối các truyền động bánh răng di trượt nhiều bậc hay các cặp trục vít, bánh vít... lắp trên các trục nằm trong hộp riêng rẽ hoặc trong hộp chung với các cơ cấu khác. HTD vô cấp cho phép biến đổi liên tục tốc độ của trục bị dẫn trong một phạm vi nhất định, thường gồm cơ cấu truyền dẫn vô cấp cơ khí, điện kết hợp với động cơ điện một chiều hoặc động cơ cảm ứng biến tốc vô cấp.

HỘP TRÁNG PHIM loại hộp hình trụ dùng để tráng phim thủ công. Hộp bằng nhựa hoặc kim loại không gỉ (ma bóng chống gỉ) có trục xoay rời, lắp được phim cuộn cỡ 3 x 4 cm và 6 x 6 cm. Nắp hộp kín, có khớp răng với thành hộp không cho ánh sáng lọt vào. Hộp có băng nhựa, mép lồi lõm kích thước bằng phim để tránh dính phim. Loại hộp cải tiến tiện lợi hơn vì không dùng băng nhựa lót phim, mà dùng kẽ vòng dưới bàn trục kẹp mép phim.

HỘP XẺ DAO cơ cấu nhiều khâu của máy cắt kim loại. Trên HXD lắp bàn dao, giá dao và đài dao để kẹp dụng cụ cắt. Bên trong HXD chứa các kết cấu truyền động từ trục trơn đến cặp thanh răng bánh răng hoặc vít me (cho giá dao ngang) cũng như cơ cấu đóng mở chạy dao, cơ cấu đảo chiều, cơ cấu khoá truyền, vv.

HÔPBƠ T. (Thomas Hobbes; 1588 - 1679), nhà triết học duy vật máy móc và chính khách người Anh. Đối với Hôpbơ, hình học và cơ học là những mô hình lí tưởng của tư duy khoa học. Về mặt triết học, Hôpbơ phủ nhận sự tồn tại của linh hồn tách rời thân thể con người, và cho rằng mọi nhận thức đều sinh ra từ cảm giác. Về mặt chính trị - xã hội, theo Hôpbơ, con người là một bộ máy vận động mà mục tiêu của nó là khoái cảm cá nhân, cho nên người nọ cạnh tranh với người kia, "người với người là chó sói". Để khắc phục tình trạng này, để khỏi xảy ra cuộc chiến tranh của tất cả mọi người chống lại tất cả mọi người thì phải có nhà nước. Nhà nước duy trì hoà bình trong xã hội. Hôpbơ chống lại quan niệm cho rằng chế độ quân chủ là do Trời ban, nhưng lại chủ trương một chế độ chuyên chế dựa trên một khế ước (các cá nhân trao quyền cho một ông vua hay một hội đồng nhằm đảm bảo an ninh cho tất cả mọi người). Từ quan điểm đó, Hôpbơ đã bài xích các quyền tự do và chế độ dân chủ. Những tác phẩm chính: "Những yếu tố của luật tự nhiên và chính trị" (1640), "Những cơ sở của triết học" ("Về thân thể", "Về con người", "Về công dân") (1642), "Lêviathan" (1651).

HÔPLIT (Ph. Hoplite; Hl. Hoplites), bộ binh được huấn luyện kĩ, trang bị nặng. Thường mang giáo dài 2 -3m, kiếm ngắn, khiên tròn, giáp che thân và chân. Trong chiến đấu, H ở hàng đầu hoặc hàng thứ 2, thứ 3 cầm giáo hướng về đối phương, người sau đặt giáo lên vai người trước tạo thành hàng rào để gạt các mũi tên bắn đến. Là thành phần chính trong đội hình phalăng (phalanx).

HÔPMAN A. V. (August Wilhelm Hofmann; 1818 - 92), nhà hoá học Đức. Tìm ra phương pháp chung điều chế amin (1849), tách được benzen, anilin và quinolin từ nhựa than đá lò cốc, đưa ra phương pháp điều chế amin bậc một từ amit của axit cacboxylic (phản ứng thoái biến Hôpman). Có nhiều cống hiến cho công nghiệp xử lí nhựa than đá và công nghiệp sản xuất phẩm nhuộm.

HÔPMAN E. T. A. (Ernst Theodor Amadeus Hoffmann, 1776 - 1822), nhà văn Đức. Học luật ở Trường Đại học Kuênixbớc (Königsberg), từ 1805, chuyển hẳn sang sáng tác nhạc. Là tác giả vở nhạc kịch lãng mạn đầu tiên ở Đức: "Undinơ" (1816). Truyện ngắn của Hôpman được tập hợp trong "Truyện hoang tưởng viết theo tinh thần của Calôt" (1814) thể hiện rõ nhất tài năng của Hôpman. Đó là những bức tranh châm biếm sâu sắc về xã hội quý tộc đang tư sản hoá một cách kệch cỡm. "Những đau khổ lớn lao của giám đốc nhà hát" (1819) nói lên nỗi cô đơn của tầng lớp trí thức và những hoạt động nghệ thuật, châm biếm lối sống cá nhân chủ nghĩa suy đồi của diễn viên, sự bất lực của đạo diễn trước thị hiếu thấp kém của công chúng. "Con mèo nhỏ Zakhexơ có biệt hiệu Zinnôbơ" (1819) là câu chuyện trào phúng về xã hội Đức đầu thế kỉ 19. "Chuyện kể ban đêm" (2 tập, 1817). "Anh em Xêrapiôn" (4 tập; 1819 - 21) và "Những truyện kể cuối cùng" (in sau khi mất) miêu tả những xung đột xã hội đương thời, một bên là sự sùng bái vật chất mù quáng, lòng ích kỉ của thế giới tư sản, một bên là khát vọng cao cả, tình cảm vô tư trong mỗi con người. Tiểu thuyết "Những quan niệm về thế gian của con mèo Murơ" (1820 - 22) châm biếm trật tự phong kiến lỗi thời, lối sống tiểu tư sản lạng bạt. Tiểu thuyết "Thằn bọ chét" (1822) công kích nhà nước Phổ cảnh sát; vì tác phẩm này mà Hôpman bị đưa ra toà. Tác phẩm của Hôpman nổi tiếng thế giới nửa đầu thế kỉ 19. Yếu tố hoang tưởng kì diệu trong tác phẩm Hôpman được các trường phái biểu tượng và hiện đại chủ nghĩa tiếp thu và sử dụng rộng rãi.

HÔPMAN G. I. (Gerhart Johann Hauptmann; 1862 - 1946), nhà văn Đức. Học sử, triết, lịch sử nghệ thuật. Tiến sĩ danh dự các trường đại học Oxfơt (Oxford), Laixich (Leipzig), Praha (Praha), Côlômbia (Colombia). Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm

Nghệ thuật Tạo hình Viên (Áo; 1924), viện sĩ Viện Hàn lâm Văn học Đức (1928). Chuyện viết kịch, đề cập nhiều vấn đề xã hội Đức trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Vở nổi tiếng là "Những người thợ dệt" (1892) về cuộc đấu tranh của công nhân dệt vùng Xilêdi (Silesia) năm 1844; gần 50 năm sau, Hôpman mới dựng thành kịch. Lần đầu tiên trong lịch sử văn học Đức, người công nhân được đưa lên sân khấu với tư cách là nhân vật anh hùng. Thời kì Hitle (A. Hitler) nắm chính quyền, Hôpman ở lại Đức nhưng không hợp tác với chúng. Hôpman cũng viết truyện ngắn, tiểu thuyết. Cuốn tiểu thuyết "Gã phản đạo ở Xoana" (1918) được công nhận là hay nhất trong văn xuôi hiện đại Đức. Giải thưởng Nôben về văn học (1912).

Hôpman G. I.

HÔPMAN R. (Roald Hoffmann; sinh 1937), nhà hoá học Hoa Kì gốc Ba Lan. Đề ra quy tắc bảo toàn tính đối xứng của các obitan, cho phép tìm hiểu sâu sắc cơ chế cuả một loạt các phản ứng hoá học. Giải thưởng Nôben hoá học (1981) cùng với nhà hoá học Nhật Bản Fukui (K. Fukui).

HÔPMANXTHAN H. Ph. (Hugo von Hofmannsthal; 1874 - 1929), nhà văn Áo. Nổi tiếng về những bài thơ trữ tình và 3 vở kịch thơ ["Hôm qua" (1891), "Cái chết cuả Tixianô" (1913), " Cái chết và anh hề" (1913)]. Hôpmanxthan thiên về chủ nghĩa ấn tượng, tìm hình thức đẹp, có phong cách độc đáo. Thơ Hôpmanxthan phản ánh tâm trạng lớp thanh niên cuối thế kỉ, sống trong chế độ quân chủ Áo - Hung. Năm 20 tuổi, không làm thơ nữa; đến 1897 mới lại cầm bút, sáng tác kịch thơ trữ tình, có bi kịch và hài kịch, thỉnh thoảng cũng tìm về nguồn cảm hứng thời niên thiếu.

Hôpmanxthan H. Ph.

HÔPPƠ E. (Edward Hopper; 1882 - 1967), họa sĩ Hoa Kì. Từ 1906 đến 1910, ông sang Châu Âu ba lần, nhưng chủ yếu là ở Pháp. Ông ít nhiều chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tân ấn tượng nhưng hoàn toàn không để ý đến sự phát triển của hội họa hiện đại Châu Âu thời đó như chủ nghĩa lập thể, dã thú... Đề tài tranh của ông hoàn toàn là phong cảnh Hoa Kì, những bóng người cô độc trong những phòng khách sạn bình dân. Ông đặc biệt yêu thích những gì chắc chắn, không hoa mĩ, có cấu trúc rõ ràng do con người tạo nên như nhà máy, cầu, đường cao tốc, những hình thể đơn giản sạch sẽ của ngọn hải đăng, trạm xăng, những ngôi nhà trắng trần trụi, phố nhỏ... Phong cách của ông từ đầu đến cuối hầu như không hề thay đổi. Sự kiên trì ấy trong tính cách cũng là một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh cho tác phẩm của ông. Những bức tranh nổi tiếng: "Sáng sớm ngày chủ nhật" (1930), "Phòng ở Bruklyn" (1932), "Phố đêm" (1942), "Nắng trên lầu hai" (1960).

Hôppơ E. *"Nhìn từ cầu Uyliamxbơc"*

HÔRATIUT (L. Quintus Horatius Flaccus; cg. Hôraxơ; 65 - 8 tCn.), nhà thơ, nhà lí luận văn chương La Mã cổ đại. Từ nhỏ được gửi đến Rôma, theo học các giáo sư giỏi nhất đương thời, sau đó sang Aten (Hi Lạp) để bổ túc thêm về tu từ học và triết học. Trở về Rôma, kết bạn với Vecgiliut [Vergilius; cg. Viêcgin (Virgile)] và được giới thiệu với Maêxenat [Maecenas; cg. Mêxen (Mecène)]- cố vấn của hoàng đế La Mã Auguxtut (Augustus). Nhờ sự bảo trợ này, Hôratiut có thể chuyên tâm vào sáng tác thơ ca. Hôratiut là tác giả của nhiều bài thơ châm biếm và trữ tình ở loại hình thơ ngắn (đoản thi). Với luận văn "Nghệ thuật thi ca" ("Thi học"), Hôratiut được xem là người sáng tạo ra cơ sở lí luận của chủ nghĩa cổ điển, có ảnh hưởng đến tư tưởng lí luận văn chương và lí luận kịch của các thế kỉ sau, nhất là thời kì Phục hưng. Tiếp thu tư tưởng lí luận của Arixtôt (Aristote), Hôratiut tiếp tục đề ra những nguyên lí xác định cấu trúc của tác phẩm kịch, sự phân biệt giữa bi kịch và hài kịch, nhất là sự kết hợp giữa bắt chước và ý nghĩa của bắt chước, giữa tính hấp dẫn và tác dụng giáo dục đạo đức của kịch.

Hôratiut

HÔRAXƠ x. *Hôratiut*.

HÔRÔVIT V. (Vladimir Horowitz ; 1904 - 88), nghệ sĩ pianô Hoa Kì, gốc Ukraina. Tốt nghiệp Nhạc viện Kiep 1921. Năm 1925, rời Liên Xô sang cư trú tại Niu Yooc (New York). Là nghệ sĩ pianô thiên tài cuả thế kỉ 20, được mệnh danh là "Hoàng đế của đàn pianô"; thường được so sánh với nghệ sĩ pianô kiệt xuất bậc nhất cuả Hungari thế kỉ 19 là Lixtơ (F. Liszt).

HỐT TẤT LIỆT (Qubilai hay Hubilai; 1215 - 94), đại hãn Mông Cổ, người sáng lập triều Nguyên ở Trung Quốc. Cháu Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan), em trai Mông Kha. Trong khi đại hãn Mông Kha tấn công vào đất Tống, Hốt Tất Liệt được cử tiến đánh miền Tây Nam Trung Quốc, tràn vào Vân Nam chiếm nước Đại Lý. Năm 1259, Mông Kha tử trận, Hốt Tất Liệt quay lên phương Bắc, tự ý lên ngôi đại hãn (1260). Sau khi dẹp yên các thế lực chống đối, thôn tính toàn bộ Trung Quốc, năm 1271, tự xưng làm Đại Nguyên hoàng đế, dời đô xuống Bắc Kinh. Nhiều lần đem quân xâm lược các nước Đông Nam Á và Đông Á. Là người chủ trương thi hành chính sách áp bức và đồng hoá dân tộc, mang đậm tính tàn bạo quân phiệt. Đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược mở rộng đế chế về phía Đông Á và Đông Nam Á. Đã nhiều lần sai sứ sang dụ dỗ và đe doạ Đại Việt. Năm 1285 và 1287, sai con trai là Thoát Hoan đem quân đánh chiếm Đại Việt nhưng đều bị thất bại.

HÔTKIN Đ. C. (Dorothy Crowfoot Hodgkin; 1910 - 94), nhà hoá học nữ người Anh. Nghiên cứu trong lĩnh vực xác định cấu trúc các hợp chất bằng tia X; đã xác định cấu trúc của nhiều hợp chất quan trọng như penixilin (1947), vitamin B_{12} (1956). Giải thưởng Nôben về hoá học (1964).

HÔTKIN T. (Thomas Hodgkin; 1798 - 1866), thầy thuốc người Anh. Người đầu tiên mô tả bệnh lympho hạt ác tính (mang tên bệnh Hôtkin). Các dấu hiệu: sưng các hạch nông và sâu, bắt đầu ở cổ sau lan dần ra khắp cơ thể, sưng lách, có thể sưng gan, ngứa, sốt nối cơn; tăng bạch cầu ưa axit (ưa eosin) trong máu; cấu trúc các hạch biến đổi - tăng tế bào lympho, tế bào Sternberg và xơ; tiến triển tự nhiên dẫn đến tử vong sau vài năm. Có thể chữa khỏi các bệnh khu trú bằng tia phóng xạ và hoá chất. Nguyên nhân bệnh chưa rõ, có thể do ung thư, hoặc các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm vi rút, bệnh giảm miễn dịch tế bào.

HÔTTENTÔT [Hottentot; cg. Khôikhôi (Khoikhoi)], nhóm tộc người bản địa Châu Phi, thuộc chủng tộc Nêgrôit (Negroid). Khác với người Busmen (Bushmen) lùn thấp, người H cao lớn, nói ngôn ngữ Khôixan (Khoisan; cg. Côixăng). Số lượng 110 nghìn người (1986).

Địa bàn cư trú của người H là mỏm cực Nam Châu Phi, từ mũi Hảo Vọng đến Sông Công. Loại hình kinh tế chủ yếu của họ là chăn nuôi và săn bắn. Đàn ông đóng vai trò chính trong công việc này. Nguồn cung cấp thức ăn chính là thịt và sữa. Công cụ săn bắn là những chiếc lao đầu nhọn bọc sắt. Người H biết nghề rèn từ lâu đời, tự chế tạo các loại vũ khí và công cụ sản xuất. Sống theo chế độ phụ quyền. Một số thị tộc họp thành bộ lạc, đứng đầu bộ lạc là tù trưởng, điều hành công việc trong bộ lạc với sự giúp đỡ của hội đồng bộ lạc. Mỗi thị tộc được phân phối một phần đất đai để săn bắn và làm đồng cỏ để chăn nuôi gia súc.

Trong quá trình thực dân hoá Nam Phi, thực dân Hà Lan đã tiêu diệt một bộ phận lớn người H, cũng như người Busmen, bắt họ làm nô lệ, một số bị đẩy lùi vào rừng rậm, hoặc các vùng khô cằn, hiếm nước để sản xuất và sinh hoạt.

HÔXÊ MACTI x. *Macti H. H.*

HÔXMAN G. E. (Georges Eugène Haussmann; 1809 - 91), tỉnh trưởng tỉnh Xen (Seine; Pháp) thời Napôlêông III (Napoléon III). Ông lãnh đạo việc cải tạo, mở rộng và hiện đại hoá thành phố Pari, để lại dấu ấn cho tới ngày nay. Nhiều đường phố, quảng trường được mở rộng, các khu lụp sụp nội thành được thay thế bằng những quần thể mới liên tục và kéo dài theo hai bên các đại lộ.

Hôxman G. F.

HƠ KIUN (Ho Kjun; 1569 - 1618), nhà văn, nhà tư tưởng Triều Tiên. Xuất thân trong gia đình quan lại. Sau khi đỗ văn khoa, làm quan cho triều đình và đi sứ Trung Quốc (1593). Ông có tư tưởng cải cách xã hội, bất mãn với sự bất công của chế độ phong kiến, ham thích tìm hiểu khoa học kĩ thuật phương Tây. Bị án tử hình vì tội âm mưu khởi nghĩa lật đổ chế độ.

Tác phẩm nổi tiếng là truyện "Hông Kintông" viết về một xã hội lí tưởng sau cuộc nổi dậy của nông dân. Với ý nghĩa tiến bộ của chủ đề, với bút pháp mới mẻ, khắc hoạ hình tượng sâu sắc, tác phẩm mở đầu cho sự phát triển tiểu thuyết mới ở Triều Tiên từ thế kỉ 17 đến đầu thế kỉ 20.

HỞ VAN TIM trường hợp bệnh lí (hở van): các van không khép kín được, để một phần máu trào ngược dòng trở lại phía trên, làm ứ máu và làm giãn buồng tim ở phía trên van bị hở, lâu dần dẫn đến suy tim. Các van thường hay bị hở: hở van hai lá làm máu trào ngược từ tâm thất trái lên tâm nhĩ trái; hở van tổ chim (cg. van bán nguyệt) làm máu trào ngược từ động mạch chủ về tâm thất trái. Nguyên nhân: thấp khớp cấp; viêm màng trong tim (thường là hậu quả của nhiễm khuẩn răng miệng); các thương tổn thoái hoá kèm theo lão hoá toàn bộ van tim; các dây chằng van tim (nối vào các tâm thất) dài ra kèm theo phì đại các van; giãn buồng tim; phình động mạch chủ, vv. Dự phòng: chữa tốt thấp khớp cấp, các nhiễm khuẩn răng miệng. Điều trị nội khoa trong thời gian đầu (dùng thuốc, vệ sinh răng, miệng, chế độ lao động, sinh hoạt thích hợp); mổ và thay van tim nếu xuất hiện khó thở, đau thắt ngực, bắt đầu suy tim. HVT có thể kèm theo hẹp van tim ở cùng một van hoặc đồng thời ở nhiều van (gọi là bệnh van tim), làm cho bệnh cảnh lâm sàng và việc điều trị trở nên phức tạp.

HỞ VÒM MIỆNG (cg. hở hàm ếch), dị dạng bẩm sinh ở vòm miệng mềm và vòm miệng cứng, do các nụ mặt thiếu dính liền, tạo thành khe hở ở vòm miệng. HVM ảnh hưởng đến phát âm, nuốt và làm cho cơ thể dễ mắc các bệnh đường hô hấp. Điều trị: mổ tạo hình lúc trẻ còn nhỏ (2 - 3 tuổi); sau khi mổ, phải kiên trì huấn luyện cho trẻ tập nói.

HƠI thuật ngữ âm nhạc dân gian cổ truyền dùng để chỉ âm hưởng và sắc thái tình cảm của một loại nhạc (H bắc) hay của một bản nhạc. H bao gồm một hàng âm với những độ cao xác định, một quan hệ chức năng của âm trong hàng âm đó, một cách tiến hành giai điệu cộng với những thủ pháp luyến láy, nhấn nhá riêng. Các loại H thường được nhắc đến:

1) H ai: âm hưởng và sắc thái tình cảm của bài nhạc Nam ai trong hệ thống bài bản của dàn tài tử Nam Bộ. Thành phần âm: đô - mib -fa - sol - sib - đố.

2) H bắc: a) Âm hưởng chung mang tính chất vui, khoẻ của nhóm các bản nhạc thính phòng cổ truyền "Những bài bắc". Từ "bắc" thể hiện tính cách, chứ không có nghĩa chỉ phương vị. b) Tên gọi một hệ thống điệu thức - điệu tính và cách tiến hành giai điệu theo kiểu những bài bắc. Thành phần âm: đô - rê - fa - sol - la - đố và hai biến thể là nhạc và H quảng.

3) H nam: Âm hưởng chung mang tính chất êm dịu, buồn man mác của nhóm các bản nhạc thính phòng cổ truyền "Những bài nam", trong đó thường được nhắc đến nam/ai/ nam/xuân/oán.

4) H oán: Âm hưởng buồn của một vài bài nhạc thính phòng cổ truyền thuộc "Những bài nam" hay còn gọi "Những bài oán". Thành phần âm: đô - mib - fa - sol - la - đố.

5) H xuân: Âm hưởng của bài nam xuân trong nhóm "Những bài nam" của nhạc thính phòng cổ truyền. Thành phần âm: đô - rê - fa - sol - xi giáng - đố.

HƠI BÃO HOÀ hơi đã đạt tới trạng thái cân bằng giữa pha hơi và pha lỏng (H/ L) ở một nhiệt độ xác định. Tại đó, số phân tử chất lỏng bay hơi bằng số phân tử hơi ngưng tụ. Khi chưa đạt tới trạng thái cân bằng trên, chất lỏng tiếp tục bay hơi, hơi đó gọi là hơi khô (hơi chưa bão hoà).

HƠI BỤNG hơi được hít sâu xuống đáy cuống phổi, làm bụng phình ra trước khi hát; có tác dụng: khi hát, âm thanh phát ra vang, to, khoẻ và dài hơi. Chèo gọi là HB, hí khúc Trung Quốc gọi là hơi "đan điền"; hát mới gọi là hoành cách mô.

HỚN QUẢN huyện cũ; năm 1977, nhập với Châu Thành thành huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé, nay thuộc Bình Phước. X. *Bình Long*.

HỢP ÂM BA một dạng phổ biến nhất của hợp âm, ở thể gốc: gồm 3 âm, nếu chồng lên nhau từ thấp đến cao thì tạo thành 2

khoảng cách quãng ba. Hơi điệu của các quãng ba này xác định hơi điệu của HÂB vd.
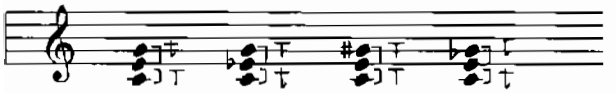
(T = quãng ba trưởng, t = quãng ba thứ)

HÂB có hai thể đảo: HÂ sáu (kí hiệu là 6) và HÂ bốn - sáu (kí hiệu là 6/4)
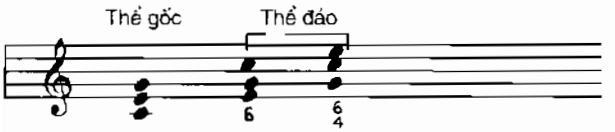
HỢP ÂM BẢY một dạng khá phổ biến của hợp âm, ở thể gốc: nếu chồng lên nhau từ thấp đến cao thì tạo thành 3 khoảng cách quãng ba. Hay sử dụng 3 loại HÂB: trưởng với công năng hoà âm át (kí hiệu D_7); thứ - hạ át ở bậc II (kí hiệu II_7) và giảm - át ở bậc VII (kí hiệu VII_7); vd. trong đô trưởng:
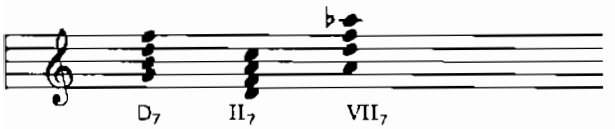
HÂB có ba thể đảo: hợp âm năm sáu kí hiệu là 6/5, hợp âm ba bốn 4/3 và hợp âm hai 2:
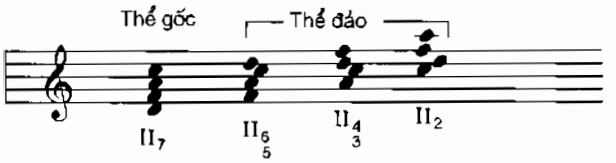
HỢP ÂM CHÍN một dạng ít dùng của hợp âm; ở thể gốc: nếu chồng lên nhau từ thấp đến cao thì tạo thành 4 khoảng cách quãng ba. Thường chỉ dùng 2 loại HÂC: trưởng với công năng hoà âm át (kí hiệu: D_9); thứ - hạ át ở bậc II (kí hiệu: II_9), vd. trong đô trưởng:
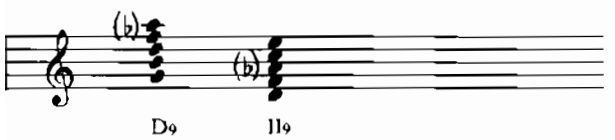
HÂC hiếm dùng các thể đảo.

HỢP ÂM ĐẢO những biến thể của các hợp âm ở thể gốc, khi có sự chuyển đảo lên xuống quãng tám trong thành phần các âm của chúng làm cho âm giữa hoặc âm cao nhất trở thành âm thấp nhất. X. ***Hợp âm ba; Hợp âm bảy; Hợp âm chín.***

HỢP BÀO khối bào tương chứa đựng nhiều nhân và được bao trong một màng tế bào, tạo nên trạng thái tương tự như đa bào. Thuật ngữ này đôi khi được dùng để chỉ khối bào tương có màng chia thành từng phần riêng biệt, nhưng vẫn có nhiều cầu nối bào tương với nhau. Cấu tạo tương tự có thể thấy ở cơ vân, cơ tim, trứng côn trùng và một số loài động vật nguyên sinh.

HỢP CA thuật ngữ dùng để chỉ hình thức ca hát từ hai người trở lên, có kết hợp tự do về loại và chất giọng.

HỢP CHẤT chất tinh khiết mà phân tử gồm những nguyên tử khác nhau hoá hợp với nhau theo một tỉ lệ xác định; HC có tính chất khác với các nguyên tử tạo nên nó. Vd. CH_4 (metan), HCl (axit clohiđric), K_2SO_4 (kali sunfat), $Ca(OH)_2$ (canxi hiđroxit), vv. Trong đa số trường hợp, các nguyên tố trong HC hoá hợp với nhau theo định luật thành phần không đổi và định luật tỉ lệ bội số. Hiện nay, đã biết được khoảng trên 10 triệu HC vô cơ và hữu cơ.

HỢP CHẤT CAO PHÂN TỬ x. ***Polime.***

HỢP CHẤT CỘNG HOÁ TRỊ hợp chất mà liên kết giữa các nguyên tử là liên kết cộng hoá trị do mỗi nguyên tử góp chung một điện tử với nguyên tử khác tạo thành. Vd. hiđro (H_2), metan (CH_4).

HỢP CHẤT CƠ KIM hợp chất có chứa liên kết cacbon - kim loại, vd. metyl magiebromua ($CH_3 - Mg - Br$). Các kim loại sau đây thường tạo thành dẫn xuất hữu cơ bền vững: kim loại kiềm, kiềm thổ, nhôm, thiếc, chì, kẽm, cađimi, thủy ngân, vv. HCCK được dùng rộng rãi trong tổng hợp hữu cơ, làm chất xúc tác cho phản ứng trùng hợp, chất trừ sâu, diệt cỏ, chất chống nổ cho nhiên liệu động cơ, vv.; là thành phần của nhiên liệu tên lửa.

HỢP CHẤT CƠ MAGIE (cg. thuốc thử Grinha), R - MgX. Hợp chất cơ kim mà nguyên tố kim loại là magie; được nhà hoá học Pháp Grinha (V. Grignard) điều chế (1900) từ ankyl halogenua và magie trong môi trường ete khan. HCCM được dùng để tổng hợp nhiều loại hợp chất hữu cơ khác nhau như hiđrocacbon, dẫn xuất halogen, ancol, axit, vv. Số công trình dùng thuốc thử Grinha lên tới hàng chục nghìn.

HỢP CHẤT CƠ NGUYÊN TỐ hợp chất hữu cơ mà trong phân tử ngoài cacbon (C) và hiđro (H) còn có nguyên tố khác [không kể oxi (O), nitơ (N), lưu huỳnh (S) và các halogen] liên kết trực tiếp với C, vd. hợp chất cơ photpho. Trong trường hợp nguyên tố khác là kim loại, hợp chất được gọi là cơ - kim.

Các HCCNT được sử dụng nhiều trong tổng hợp hữu cơ, dùng làm chất xúc tác, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp, chất dẻo hoá, chất phụ gia dầu mỡ, chất tải nhiệt, vv.

HỢP CHẤT CƠ PHOTPHO hợp chất hữu cơ của photpho. Có hai loại: 1) Trong phân tử có P (photpho) liên kết trực tiếp với C (cacbon): (C - P), được coi là HCCP thực thụ, vd. photphin RPH_2. 2) P không liên kết trực tiếp với C mà qua oxi hoặc lưu huỳnh hoặc nitơ; vd. điankylclophotphit.

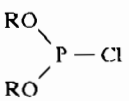

Các hợp chất loại thứ hai rất phổ biến trong thiên nhiên.

HCCP có hoạt tính sinh lí cao, dùng làm chất độc hoá học (chất độc thần kinh) và hoá chất bảo vệ thực vật.

HỢP CHẤT DỊ ĐA phức chất mà anion gồm nhiều loại oxit axit, trong đó chỉ một loại có một phân tử, còn các loại khác thì có nhiều; trong mỗi phức chất, nguyên tử trung tâm là nguyên tử hoá hợp với oxi trong oxit chỉ có một phân tử. Vd. phức $4K_2O \cdot SiO_2 \cdot 12\ WO_3 \cdot 14H_2O$ (kali đodecavonframosilicat) là HCDD, trong đó silic (Si) là nguyên tử trung tâm; axit hexavonframatosilisic viết ở dạng phức chất $H_8[Si(W_2O_7)_6]$ cũng là HCDD mà nguyên tử trung tâm là Si. Nguyên tử trung tâm thường có số oxi hoá dương lớn nhất, vd. P^{+5}, As^{+5}, V^{+5}, Si^{+4}, Ge^{+4}, vv. HCDD được dùng để tinh chế dầu mỏ, tách kháng sinh; dùng làm chất

xúc tác, làm thuốc thử trong hoá phân tích để xác định photpho, asen, thiếc, antimon, vv.

HỢP CHẤT DỊ VÒNG hợp chất hữu cơ có cấu tạo vòng; trong vòng, ngoài nguyên tử cacbon còn có nguyên tử của các nguyên tố khác (dị tố), vd oxi (O), nitơ (N), lưu huỳnh (S), photpho (P), vv. Những HCDV điển hình là furan, thiophen, piridin. Trong thiên nhiên, thường gặp HCDV dưới dạng các ancaloit, clorophin, vitamin, axit nucleic. HCDV đóng vai trò quan trọng trong các quá trình sinh học.

HỢP CHẤT ĐA CHỨC hợp chất mà trong phân tử có hai hoặc nhiều nhóm chức giống nhau. Vd:

axit sucxinic ($HOOC\ CH_2\ CH_2\ COOH$) là một điaxit;

hexametilendiamin ($H_2N \cdot (CH_2)_5 - NH_2$) là một điamin,

glixerin ($HOCH_2\ CHOH\ CH_2OH$) là một triancol, vv.

HỢP CHẤT ĐÁNH DẤU x. *Nguyên tử đánh dấu*.

HỢP CHẤT ĐIỆN HOÁ TRỊ hợp chất mà liên kết giữa các nguyên tử là liên kết điện hoá trị (liên kết ion), trong đó, nguyên tử nhường điện tử trở thành ion dương và nguyên tử nhận điện tử trở thành ion âm, các ion hút nhau bằng lực tĩnh điện. Vd. Na^+Cl^-.

HỢP CHẤT HỮU CƠ những hợp chất của cacbon, trừ cacbon (II) oxit, cacbon (IV) đioxit và các muối cacbonat, vv. HCHC bao gồm các hiđrocacbon và dẫn xuất của chúng. Về mặt cấu tạo có thể chia HCHC thành: 1) Các hợp chất không vòng, có mạch cacbon hở như ankan, anken, ankin và dẫn xuất của chúng. 2) Các hợp chất vòng cacbon, có mạch cacbon khép kín thành vòng (hợp chất thơm, hợp chất đồng vòng). 3) Hợp chất dị vòng (có một hoặc một vài dị tố trong vòng). Tính chất của các HCHC được xác định bởi sự có mặt của các nhóm thế (kể cả nhóm chức) cũng như các liên kết bội. Các hợp chất hữu cơ có cùng chức hoá học và cùng kiểu cấu trúc chỉ khác nhau về số nhóm metilen CH_2 trong mạch cacbon tạo thành dãy đồng đẳng (vd. metan CH_4, etan C_2H_6, propan C_3H_8, vv..). Nhóm các hợp chất hữu cơ có cùng số nguyên tử cacbon trong phân tử nhưng khác nhau về nhóm chức, tạo thành dãy đồng cấp (vd. etan C_2H_6, etyl clorua C_2H_5Cl, etanol C_2H_5OH, axetanđehit CH_3CHO, axit axetic CH_3COOH, vv.). Số HCHC đã biết là rất lớn (khoảng trên 10 triệu hợp chất hữu cơ thiên nhiên và tổng hợp); đặc trưng của chúng là hiện tượng đồng phân và khả năng tham gia vào các chuyển hoá phức tạp và đa dạng. Các HCHC thiên nhiên như axit nucleic, protein, lipit, hocmon, vitamin có vai trò quan trọng trong hoạt động sống của các cơ thể động và thực vật.

HỢP CHẤT KHÔNG NO (cg. hợp chất chưa no), hợp chất hữu cơ có chứa nối đôi, nối ba và có khả năng tham gia phản ứng cộng.

HỢP CHẤT PHỐI TRÍ x. *Phức chất*.

HỢP CHẤT RAXEMIC x. *Biến thể raxemic*.

HỢP CHẤT TẠP CHỨC hợp chất mà trong phân tử có hai hoặc nhiều nhóm chức không giống nhau. Tên gọi của HCTC ứng với tên gọi của các nhóm chức có trong phân tử. Vd. α - alanin (cg. axit α - aminopropionic) ($CH_3CH\ (NH_2)\ COOH$) là một aminoaxit; axit malic (cg. axit hiđroxisucxinic) ($HOOC\ CHOH\ CH_2\ COOH$) là một hiđroxiaxit.

HỢP CHẤT THIÊN NHIÊN x. *Hoá học các hợp chất hữu cơ thiên nhiên*.

HỢP CHẤT VÒNG hợp chất có mạch phân tử khép kín, vd. xiclohexan (C_6H_{12}), benzen (C_6H_6), piridin (C_6H_5N), vv.

HỢP CHẤT VÔ CƠ những chất mà phân tử không chứa nguyên tử cacbon (trừ cacbon oxit, cacbon đioxit, các cacbua và các cacbonat). Có thể phân thành các loại: oxit, axit, bazơ, muối và những hợp chất không hoàn toàn tuân theo thuyết hoá trị cổ điển như các phức chất, các hiđrua, cacbua, nitrua, cacbonyl, vv. Cho đến nay, đã biết khoảng 500 nghìn hợp chất vô cơ. Tuy ít hơn số hợp chất hữu cơ, nhưng việc phân loại các HCVC vẫn chưa thật hoàn chỉnh. HCVC được sử dụng rộng rãi làm vật liệu kết cấu cho mọi ngành công nghiệp, xây dựng, năng lượng, nông nghiệp, giao thông vận tải, kĩ thuật du hành vũ trụ, làm phân bón, chất phụ gia, thức ăn gia súc, nhiên liệu tên lửa và hạt nhân, dược phẩm, vv.

HỢP CHỦNG QUỐC HOA KÌ x. *Hoa Kì*.

HỢP CỦA HAI TẬP HỢP tập hợp bao gồm tất cả các phần tử của cả hai tập hợp đó. HCHTH A và B được kí hiệu là $A \cup B$. Tương tự có thể định nghĩa hợp của một họ (hữu hạn hoặc vô hạn) các tập hợp.

Phép hợp của các tập hợp thoả mãn luật giao hoán, kết hợp, tức là $A \cup B = B \cup A$ và $(A \cup B) \cup C = A \cup (B \cup C)$. Giữa phép hợp, phép giao và phép lấy phần bù các tập hợp có mối liên hệ sau đây: $(A \cup B) \cap C = (A \cap C) \cup (B \cap C)$, $(A \cap B) \cup C = (A \cup C) \cap (B \cup C)$ (luật phân phối); $A \setminus (B \cup C) = (A \setminus B) \cap (A \setminus C)$ và $A \setminus (B \cap C) = (A \setminus B) \cup (A \setminus C)$ (luật đối ngẫu Đơ Moocgăng).

HỢP DỊCH (A. assembling), việc dịch một chương trình nguồn từ dạng ngôn ngữ kí hiệu (hợp ngữ) sang dạng ngôn ngữ máy, thông thường thực hiện theo cách dịch dần từng lệnh.

HỢP ĐỀ về, mệnh đề thứ ba trong một tam đoạn thức. HĐ là sự tổng hợp của chính đề và phản đề, trong HĐ đã giữ lại những yếu tố cần thiết từ chính đề và phản đề để tạo thành một khái niệm, một mệnh đề mới. Và mệnh đề này (hợp đề) lại có thể giữ vai trò của một chính đề trong tam đoạn thức sau.

HỢP ĐỒNG CHÌA KHOÁ TRAO TAY một loại hợp đồng sử dụng trong mua bán công trình thiết bị toàn bộ, theo đó người thầu chịu trách nhiệm toàn bộ các khâu từ điều tra cơ bản, tư vấn, thiết kế, cung cấp nguyên vật liệu, máy móc đến thi công xây dựng, lắp đặt, vận hành thử.. và giao cho người mua một công trình hoàn chỉnh sẵn sàng đưa vào sử dụng. Tuỳ theo mức độ dịch vụ mà người thầu cung cấp, có thể phân biệt nhiều loại: HĐCKTT thuần tuý (người thầu có trách nhiệm chuyển thêm cho người mua một số hướng dẫn về vận hành); hợp đồng chìa khoá kĩ thuật trao tay (người thầu giúp đỡ thêm về kĩ thuật cho người mua, nhưng không bảo đảm kết quả vận hành đạt sản lượng và quy cách phẩm chất theo thiết kế); hợp đồng sản phẩm trao tay (người thầu chịu thêm trách nhiệm đào tạo có kết quả một đội ngũ cán bộ công nhân có thể đảm bảo vận hành công trình đạt sản lượng, quy cách quy định); hợp đồng thị trường trao tay (người thầu đảm nhiệm thêm trách nhiệm giúp người mua trong hoạt động quản lí, tiếp thị, đào tạo đội ngũ).

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ văn bản thoả thuận đảm bảo tính pháp lí được kí kết giữa bên giao và bên nhận khi tiến hành mua bán công nghệ.

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP văn bản thoả thuận giữa hai bên, trong đó một bên - bên giao - là chủ sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, còn bên kia - bên nhận - là người khác; với nội dung là bên giao chuyển giao cho bên nhận quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá. Hợp đồng phải được đăng kí tại cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia (Cục Sở hữu công nghiệp) mới có giá trị pháp lí.

HỢP ĐỒNG DÂN SỰ sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự (điều 394, mục 7, Bộ luật dân sự Việt Nam). HĐDS là một loại giao dịch mà trong đó phải có sự trùng hợp ý chí của các bên. Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng, tự do

giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội. HĐDS được xem là giao kết khi các bên đã thoả thuận xong nội dung chủ yếu của hợp đồng. Nội dung chủ yếu của hợp đồng là những điều khoản không thể thiếu được đối với loại hợp đồng đó hoặc do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận của các bên, bao gồm đối tượng của hợp đồng, số lượng, chất lượng, giá, phương thức thanh toán, thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng, quyền, nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Hợp đồng cũng xem như được giao kết khi thời hạn trả lời mà bên nhận được đề nghị vẫn im lặng, nếu có thoả thuận im lặng là sự trả lời chấp thuận. Đối với hợp đồng phải có chứng nhận của công chứng nhà nước, chứng thực, đăng kí hoặc xin phép, thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm được chứng nhận, chứng thực, đăng kí hoặc cho phép. HĐDS có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Nếu pháp luật quy định một hình thức nhất định bắt buộc đối với từng loại hợp đồng cụ thể thì phải tuân thủ hình thức đó. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực bắt buộc đối với các bên. Hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. HĐDS có thể được phân loại thành hợp đồng song vụ và hợp đồng đơn vụ, hợp đồng chính và hợp đồng phụ, hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.

Bộ luật dân sự Việt Nam quy định các loại HĐDS thông dụng sau đây: hợp đồng mua bán tài sản (hợp đồng mua bán nhà), hợp đồng trao đổi tài sản, hợp đồng tặng cho tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng mượn tài sản, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng gia công, hợp đồng gửi giữ tài sản, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng uỷ quyền, hứa thưởng và thi có giải.

Việc thực hiện HĐDS phải tuân theo các nguyên tắc trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác, không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. HĐDS có thể bị sửa đổi hoặc huỷ bỏ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị huỷ bỏ phải bồi thường thiệt hại. HĐDS chấm dứt khi hợp đồng đã được hoàn thành, theo thoả thuận của các bên, cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc các chủ thể khác chấm dứt hợp đồng, mà hợp đồng này phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể đó thực hiện; hợp đồng bị huỷ bỏ, bị đình chỉ; hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn và các bên có thể thoả thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại hoặc do các trường hợp khác do pháp luật quy định.

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH hợp đồng kí giữa các bên Việt Nam và các bên nước ngoài, nhằm hợp tác với nhau trong việc tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất - kinh doanh ở Việt Nam, không phải thành lập xí nghiệp liên doanh. Hợp đồng đó do Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29.12.1987 điều chỉnh. Trong hợp đồng quy định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của các bên hợp tác, trách nhiệm của các bên và việc phân bố kết quả kinh doanh cho mỗi bên. HĐHTKD khác với hợp đồng thương mại và các hợp đồng kinh tế có tính chất trao đổi hàng hoá đơn thuần như hợp đồng gia công, vv. Thời hạn của hợp đồng do hai bên thoả thuận phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh và sự cần thiết hoàn thành mục tiêu của hợp đồng.

HỢP ĐỒNG KINH TẾ thoả thuận giữa hai bên hoặc nhiều bên bằng văn bản quy định quyền hạn và nghĩa vụ của các bên kí kết trong việc thực hiện công việc trong lĩnh vực kinh tế, trong sản xuất - kinh doanh như đã ghi trong hợp đồng. Các chủ thể kí kết HĐKT phải có đủ tư cách pháp nhân, có đăng kí kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật. Thể thức kí và nội dung của HĐKT phải bao gồm các điều khoản chủ yếu theo chế độ HĐKT quy định trong pháp luật của nhà nước. Ở Việt Nam, là theo pháp lệnh HĐKT (được Hội đồng Nhà nước thông qua 25.9.1989). Tuỳ theo yêu cầu của sản xuất và kinh doanh, các bên có thể kí HĐKT một năm, 6 tháng, một quý, một vụ, một tháng. Nhà nước khuyến khích các bên kí hợp đồng dài hạn đối với những mặt hàng ổn định.

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG văn bản được kí kết giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, trong đó quy định rõ điều kiện lao động, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ lao động (điều 26, Chương 4, Bộ luật lao động của Việt Nam). HĐLĐ được kí kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, phù hợp với những quy định của pháp luật về HĐLĐ và với thoả ước lao động tập thể ở những nơi có kí kết thoả ước lao động tập thể theo luật công đoàn. Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên kí kết HĐLĐ, khuyến khích những HĐLĐ mà trong đó người lao động được hưởng những điều kiện lao động tốt hơn so với điều kiện được quy định trong pháp luật lao động. HĐLĐ nhất thiết phải có những nội dung chủ yếu như: công việc phải làm và chất lượng công việc phải đạt được; tiền công và phương thức trả công; nơi làm việc; thời hạn hợp đồng; những điều kiện về an toàn, về vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội cho người lao động. Tiền công trả cho người lao động không được thấp hơn mức tối thiểu do nhà nước quy định. Trong quá trình thực hiện HĐLĐ, các bên kí kết có thể thoả thuận sửa đổi nội dung của HĐLĐ. Việc sửa đổi HĐLĐ phải theo đúng nguyên tắc như khi kí kết HĐLĐ. Trong trường hợp có sự thay đổi một trong những nội dung chủ yếu nói trên thì người lao động có quyền yêu cầu kí HĐLĐ mới. Việc thực hiện HĐLĐ có thể được tạm hoãn, đơn phương chấm dứt hoặc hai bên cùng thoả thuận chấm dứt quan hệ HĐLĐ trước thời hạn, nhưng phải báo trước cho nhau biết và phải tuân theo các điều kiện đã quy định trong hợp đồng. Khi có tranh chấp lao động thì trước hết các bên tự giải quyết với nhau bằng thương lượng theo tinh thần hoà giải và tôn trọng lợi ích của nhau (Bộ luật lao động của Việt Nam). Trường hợp hoà giải không thành thì cả hai bên đều có quyền khiếu nại với thanh tra lao động, hoặc toà án nhân dân để giải quyết theo quy định của pháp luật (Bộ luật lao động của Việt Nam).

HỢP ĐỒNG LIÊN DOANH văn bản kí giữa hai bên hoặc nhiều bên về việc thành lập và điều hành xí nghiệp liên doanh, hoặc là văn bản kí giữa xí nghiệp liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài để thành lập xí nghiệp liên doanh mới tại Việt Nam trên cơ sở Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29.12.1987 và đã được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất ngày 30.6.1990; bổ sung một số điều ngày 23.12.1992; Nghị định số 18 ngày 16.4.1993 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1996 và các văn bản pháp luật có liên quan. HĐLĐ gồm những nội dung chính sau: những dự kiến liên quan đến các bên liên doanh, quốc tịch, địa chỉ, đại diện có thẩm quyền; tổng vốn đầu tư, vốn pháp định, tỉ lệ góp vốn của mỗi bên, kế hoạch góp vốn, điều kiện chuyển nhượng vốn; thời hạn hoạt động của xí nghiệp liên doanh, những trường hợp kết thúc và giải thể xí nghiệp; các nguyên tắc về tài chính, công tác kế toán và kiểm tra kế toán; tỉ lệ phân bố lỗ lãi cho các bên liên quan; quan hệ lao động trong xí nghiệp liên doanh; tổ chức và nhiệm vụ hội đồng quản trị, thủ tục giải quyết những tranh chấp giữa các bên liên doanh, vv. HĐLĐ là cơ sở pháp lí của xí nghiệp liên doanh và là một văn bản không thể thiếu được trong hồ sơ kèm theo đơn xin đầu tư các liên doanh gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Chính phủ Việt Nam.

HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG một loại hợp đồng trong lĩnh vực ngoại thương. Chủ thể của HĐNT là những pháp nhân có quốc tịch khác nhau. HĐNT do luật pháp quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan điều chỉnh. Trong thương mại quốc tế, có nhiều dạng HĐNT; đối với người bán hàng, hợp đồng được gọi là hợp đồng xuất khẩu (bán hàng); đối với người mua hàng, hợp đồng được gọi là hợp đồng nhập khẩu (mua hàng). Căn cứ vào cách thức giao hàng, HĐNT chia thành hợp đồng giao hàng một lần và hợp đồng giao hàng định kì. Căn cứ vào phương thức thanh toán, HĐNT chia thành hợp đồng thanh toán bằng tiền và hợp đồng thanh toán bằng hàng.

HỢP ĐỒNG TẬP THỂ văn bản được kí kết hàng năm giữa giám đốc xí nghiệp (hoặc thủ trưởng cơ quan) với ban chấp hành công đoàn cơ sở, thay mặt cho tập thể công nhân viên chức, nhằm xác định nghĩa vụ cụ thể của mỗi bên (giám đốc và công nhân) trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước, nhiệm vụ công tác được giao, tiến hành các biện pháp cải thiện điều kiện lao động, nâng cao đời sống vật chất, và tinh thần của người lao động. HĐTT được kí hằng năm. Chế độ HĐTT được quy định trong Nghị định 172-CP ngày 21.11.1963 của Hội đồng Chính phủ. Bộ luật lao động của Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 23.6.1994 đã quy định ở chương V Thoả ước lao động tập thể (gọi tắt là Thoả ước tập thể) từ điều 44 đến điều 54 tại chương này được áp dụng cho việc thương lượng và kí kết thoả ước tập thể ngành.

Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các nghị định của Chính phủ thi hành luật này thì HĐTT cũng được áp dụng trong các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

HỢP ĐỒNG TÔ NHƯỢNG văn bản được kí kết với người nước ngoài, trong đó tổ chức hoặc tư nhân nước ngoài được chính phủ nước sở tại cho hưởng những quyền lợi đặc biệt trong lĩnh vực khai thác tài nguyên, thành lập đồn điền, hoặc tiến hành các hoạt động phục vụ lợi ích công cộng. Trước đây, HĐTN được một số nước đang phát triển áp dụng trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí, nhưng hiện nay không còn thông dụng. Các nước có xu hướng chuyển sang hình thức hợp đồng chia sản phẩm trong lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên. HĐTN không được áp dụng ở Việt Nam.

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN hợp đồng kí kết giữa chủ phương tiện vận tải với chủ hàng, quy định trách nhiệm của hai bên trong việc giao nhận, vận chuyển hàng hoá, áp tải và thanh toán cước phí. HĐVC ghi các quy định cụ thể như khối lượng hàng hoá, loại hàng, nơi xếp hàng, nơi dỡ hàng, thời gian gửi và trả hàng, phương tiện chuyên chở, cước phí và hình thức thanh toán, trách nhiệm vật chất của chủ hàng và chủ phương tiện trong trường hợp không thực hiện đúng những điều quy định trong hợp đồng.

Ở Việt Nam, các HĐVC của ngành đường sắt hiện nay chưa xác định được chính xác ngày gửi, ngày nhận hàng cho người gửi.

HỢP GIAO x. ***Thụ tinh***.

HỢP KHỐI cách bố cục kiến trúc hợp nhất hai hay nhiều ngôi nhà riêng rẽ vào một ngôi nhà, vẫn đảm bảo sự hợp lí về công năng.

HỢP KIM vật liệu kim loại được cấu thành từ nhiều nguyên tố kim loại hoặc nguyên tố kim loại với phi kim; có nhiều tính chất công nghệ, cơ lí đặc biệt và được sử dụng rộng rãi trong mọi ngành kinh tế quốc dân. Có thể chia làm ba loại HK chính: 1) HK sắt: gồm các loại gang, thép và những HK có tính chất cơ lí đặc biệt, vd. HK từ, HK dãn nở, vv.; 2) HK màu: một số HK màu quan trọng như đồng thau, đồng thanh (x. ***Đồng thanh; Đồng thau***); silumin; 3) HK gốm (hoặc HK bột): thành phần chủ yếu gồm cacbua vonfram kết hợp với coban (Co), có lúc thêm titan cacbua. Độ cứng của HK gốm có thể tới 87 - 91R_c, khi nung nóng đến gần 1.000^oC vẫn giữ được độ cứng đó. Những dụng cụ chế tạo bằng HK gốm có thể dùng để cắt tất cả các loại thép đặc biệt, gang trắng, kính và sành. Khả năng chế tạo HK rất lớn: tổng số HK nhị nguyên do 20 kim loại tổ thành do đó có thể tới 3.800 loại.

HỢP KIM AVIAL (N. avial'), hợp kim trên cơ sở nhôm chứa 0,45 - 0,90% magie, 0,5 - 1,2% silic, 0,2 - 0,6% đồng, 0,15 - 0,35% mangan hoặc crom. HKA có độ dẻo cao, bền và nhẹ, được dùng để chế tạo các chi tiết rèn, dập phức tạp trong hàng không và các ngành khác.

HỢP KIM BỀN NHIỆT loại hợp kim có độ bền tốt ở nhiệt độ cao, nhưng có thể không có tính chống oxi hoá tốt.

HỢP KIM CHỊU NHIỆT loại hợp kim ở nhiệt độ cao vừa có độ bền tốt, lại vừa có tính chống oxi hoá cao, được dùng làm các bộ phận của tên lửa, động cơ phản lực, tuabin khí, tàu vũ trụ, vv.

HỢP KIM CỨNG vật liệu trên cơ sở hỗn hợp những cacbua có nhiệt độ nóng chảy và độ cứng rất cao (WC, TiC, vv.) với chất kết dính coban, sắt, niken (Co, Fe, Ni) có khả năng chống mài mòn cao, chịu được môi trường ăn mòn và nhiệt độ cao. HKC được sử dụng rộng rãi để chế tạo các dụng cụ cắt, khuôn cối, khoan địa chất và nhiều lĩnh vực đặc biệt khác. Thường dùng HKC nhóm vonfram cacbua, titan cacbua hoặc hỗn hợp giữa chúng. Ở Việt Nam, bắt đầu sản xuất HKC từ những năm 60 thế kỉ 20.

HỢP KIM FERO hợp kim của sắt với các nguyên tố, được dùng chủ yếu để khử oxi và hợp kim hoá thép. HKF được luyện bằng cách nấu quặng với chất trợ dung và chất hoàn nguyên (cacbon, silic, hoặc nhôm). Thường dùng các loại fero silic, fero mangan, fero crom, vv.

HỢP KIM SILUMIN tên gọi tắt của silic - alumin, hợp kim của nhôm với silic (5 - 22%) và một số nguyên tố khác với đặc tính dễ đúc, nhẹ.

HỢP LỰC của một hệ lực lực duy nhất tương đương với hệ lực đã cho. Kí hiệu $\vec{R} = (\vec{F}_1, \vec{F}_2, ... \vec{F}_n)$ hoặc $\vec{R}$ ($\vec{F}_1, \vec{F}_2, ... \vec{F}_n$). Một hệ lực đồng quy hoặc song song cùng chiều thì có HL. Muốn biết một hệ lực đã cho có HL hay không, cần dựa vào hai đặc trưng hình học của hệ lực là vectơ chính và mômen chính của hệ lực (x. ***Vectơ chính***; ***Mômen chính***).

HỢP LƯU chỗ gặp nhau của hai hoặc nhiều dòng sông, suối; vd. sông Đà HL với sông Hồng ở Trung Hà, phía thượng lưu của Việt Trì; còn Việt Trì là HL của sông Lô với sông Hồng.

HỢP NGỮ (A. assembly language), những ngôn ngữ lập trình cho phép viết chương trình bằng các kí hiệu tượng trưng, thay vì dùng các lệnh mã máy. Các ngôn ngữ này thuộc loại ngôn ngữ cấp thấp.

HỢP NHẤT PHÁP NHÂN sự kiện pháp lí chấm dứt tư cách pháp lí độc lập của hai hay nhiều chủ thể pháp lí độc lập (là pháp nhân), và đồng thời xác lập trên cơ sở đó một chủ thể pháp lí mới có tư cách pháp nhân.

Theo điều 104 của Bộ luật dân sự thì việc HNPN chỉ có thể được tiến hành từ những pháp nhân cùng loại (vd. hai hay nhiều công ti, hai hay nhiều cơ quan nhà nước, vv.). Việc hợp nhất các pháp nhân cùng loại phải tuân theo thủ tục thành lập và đăng kí pháp nhân theo quy định của phát luật. Như vậy, nếu pháp nhân mới này là một cơ quan nhà nước thì việc thành lập phải được một cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định. Trong trường hợp của công ti thì phải xin phép thành lập tại uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và đăng kí kinh doanh tại uỷ ban kế hoạch tỉnh đó (theo luật công ti). Kể từ thời điểm xuất hiện pháp nhân mới, tư cách pháp lí của tất cả các pháp nhân tham gia hợp nhất cũng chấm dứt và tất cả các quyền và nghĩa vụ (không chỉ là dân sự) của

các pháp nhân cũ được chuyển giao cho pháp nhân mới. (điều 104/2 Bộ luật dân sự, điều 24 Pháp lệnh hợp đồng kinh tế, ...). Vì vậy, HNPN được phân biệt với cải tổ, sáp nhập hoặc thành lập lại pháp nhân.

HỢP SỐ một số tự nhiên lớn hơn 1, không phải là số nguyên tố, nghĩa là có ít nhất một ước số khác 1 và khác chính nó, vd. $35 = 5.7$, $60 = 2^2.3.5$. Mọi HS được biểu diễn duy nhất dưới dạng tích của các số nguyên tố nếu không kể đến thứ tự của các thừa số.

HỢP TÁC HOÁ NÔNG NGHIỆP chính sách đưa nông dân tự nguyện đi vào kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa bằng cách xây dựng các hình thức hợp tác từ trình độ thấp đến cao, với nhiều loại quy mô và mức độ tập thể hoá tư liệu sản xuất. Đó là con đường phù hợp với trình độ tiếp thu của nông dân trong giai đoạn đầu đi lên chủ nghĩa xã hội. Hợp tác hoá trong lĩnh vực sản xuất có những bước đi tuần tự từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Thực hiện chương trình kế hoạch hợp tác hoá, cuối những năm 50 thế kỉ 20, ở Miền Bắc Việt Nam đã xây dựng nhiều hợp tác xã trong các lĩnh vực sản xuất và lưu thông. Quá trình hình thành và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp có tác dụng to lớn trong việc xây dựng cơ sở vật chất, đưa tiến bộ kĩ thuật vào sản xuất; đồng thời động viên sức người, sức của, chi viện cho sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi. Trong thời gian đầu đã phạm một số khuyết điểm như: chưa thật sự tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, công khai, công bằng; có xu hướng nóng vội hình thức chủ nghĩa, trong việc tập thể hoá các tư liệu sản xuất, đưa nhanh hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao và mở rộng quy mô hợp tác xã quá lớn, vượt quá trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cũng như năng lực tổ chức, quản lí của cán bộ; cơ chế quản lí tập trung quan liêu, chính sách phân phối thu nhập thể hiện tính chất bình quân, xem nhẹ yêu cầu phân phối theo lao động. Do đó, đã hạn chế khả năng sáng tạo, tinh thần chủ động, là làm suy yếu động lực kinh tế thúc đẩy sản xuất - kinh doanh phát triển. Bên cạnh những mặt tích cực do tính ưu việt của quan hệ sản xuất mới mang lại, những sai lầm, khuyết điểm nói trên đã có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thực tế đó có những nguyên nhân phức tạp cả về chủ quan lẫn khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Những sai lầm, khuyết điểm ấy được khắc phục bằng chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, đặc biệt coi trọng vai trò của người lao động, giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân kết hợp chặt chẽ với việc thực hiện chế độ hợp tác theo nhiều hình thức thích hợp trong sản xuất kinh doanh. Xt. ***Hợp tác xã.***

HỢP TÁC KINH TẾ hình thức hợp tác có sự phân công lao động xã hội trên một quy mô tương đối lớn và với trình độ tương đối cao. Trong phạm vi một nước, HTKT là sự hợp tác giữa các ngành, các địa phương với nhau để phát triển sản xuất kinh doanh; là sự hợp tác giữa các đơn vị kinh tế (công nghiệp nông nghiệp, công nghiệp - nông nghiệp - thương nghiệp...) trong hoạt động sản xuất - kinh doanh về một hay nhiều mặt hàng dưới các hình thức liên kết, liên doanh, trong việc cung cấp cho nhau thiết bị, kĩ thuật công nghệ, vật tư, nguyên liệu, nửa thành phẩm, hàng hoá để phát triển sản xuất - kinh doanh. Liên kết, liên doanh là hình thức hợp tác có nội dung và ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng do dựa trên cơ sở sự hợp tác gắn liền với chuyên môn hoá, phát huy thế mạnh của từng đơn vị và được thực hiện một cách ổn định, có kế hoạch trong thời gian lâu dài hoặc tương đối dài. Hình thức HTKT còn được áp dụng giữa nhiều quốc gia với nhau.

HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG (viết tắt: APEC - Asia - Pacific Economic Cooperation), diễn đàn hợp tác của các nước Châu Á - Thái Bình Dương trong lĩnh vực kinh tế. Thành lập năm 1989; gồm các nước Ôxtrâylia, Brunây, Canada, Chilê, Trung Quốc, Hồng Kông (nay thuộc Trung Quốc), Inđônêxia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaixia, Mêhicô, Niu Zilân, Papua Niu Ghinê, Philippin, Xingapo, Đài Loan, Thái Lan, Hoa Kì; các nước Việt Nam, Nga, Pêru gia nhập năm 1998; tổng cộng 21 nước thành viên. Tỉ trọng của 18 nước thành viên APEC trong nền kinh tế thế giới: 38% dân số; 56% GDP; 64% kim ngạch xuất khẩu công nghệ; 49% mức tiêu thụ năng lượng; 46% tổng mức thương mại thế giới. Thu nhập bình quân đầu người của các nước APEC cao gấp rưỡi mức bình quân thế giới (6575 USD so với 4533 USD). Mức tăng trưởng kinh tế cũng cao gấp rưỡi mức bình quân thế giới (năm 1996 đạt 3,7%, năm 1997 đạt 3,4%, năm 1998 do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực có thể thấp hơn một ít).

Mục tiêu của APEC là nhằm xây dựng một cộng đồng Châu Á - Thái Bình Dương thông qua việc: 1) Giữ vững mức tăng trưởng và phát triển trong khu vực vì lợi ích chung của nhân dân các nước trong khu vực; 2) Khuyến khích gia tăng những thành tựu kinh tế tích cực thông qua việc nâng cao các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, bằng cách khuyến khích giao lưu hàng hoá, dịch vụ, vốn và công nghệ; 3) Tăng cường hệ thống thương mại đa phương vì lợi ích của nền kinh tế thế giới và các nước Châu Á - Thái Bình Dương; 4) Giảm bớt các hàng rào thương mại về hàng hoá, dịch vụ và đầu tư giữa các nước thành viên một cách kiên định theo nguyên tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Những mốc quan trọng của APEC: năm 1993, các nhà lãnh đạo của APEC họp ở Blâykơ Aixlen (Blake Island, Hoa Kì) xác định một tầm nhìn chung của các nền kinh tế cộng đồng APEC; năm 1994, họp ở Bôgo (Bogor; Inđônêxia) cam kết đến năm 2010 thực hiện thương mại, đầu tư tự do và mở cho các nước đã công nghiệp hoá, đến năm 2020 thì thực hiện cho các nước đang phát triển; năm 1995, họp ở Ôxaka (Ôsaka, Nhật Bản), thông qua lịch hành động Ôxaka, định ra một lịch trình tự do hoá thương mại và chương trình hợp tác kinh tế - kĩ thuật (ECOTECH); năm 1996, họp ở Xubich (Subic; Philippin) thông qua Kế hoạch hành động Manila (MAPA), hiệp thứ nhất của Kế hoạch hành động cá nhân (IAPS) và các Kế hoạch hành động tập thể (CAPS); năm 1997, họp ở Vancuvơ (Vancouver; Canada), thoả thuận theo đuổi một sáng kiến nhằm sớm tự do hoá thương mại khu vực tự nguyện trên quy mô rộng lớn (EVSI). Hội nghị cấp cao lần thứ VI của APEC họp tại Kuala Lumpua (Malaixia; 14 - 18.11.1998) đã ra Tuyên bố Kuala Lumpua gồm 35 điểm, khẳng định lại niềm tin đối với nền tảng vững chắc và triển vọng phục hồi nền kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, đối phó với những thách thức đặt ra cho khu vực trong giai đoạn hiện nay.

Đối với các nền kinh tế, APEC có tác dụng: giúp cho sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, ủng hộ hệ thống thương mại đa phương; tăng thêm sự giàu có của các nước bằng cách hạ chi phí; cộng tác chặt chẽ với giới kinh doanh, thúc đẩy và hỗ trợ nó, do đó tăng thu nhập và tạo thêm việc làm trong vùng. APEC cũng có những khó khăn lớn: do trình độ phát triển chênh lệch giữa các nước [Nhật Bản có GDP đầu người 36315 USD (1996), Xingapo 25640 USD, trong khi Inđônêxia 950 USD, Trung Quốc 540 USD...], cho nên không thể quyết định được lịch trình tự do hoá giống nhau cho mọi nước; cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ từ giữa năm 1997 lan rộng, gây mất ổn định không chỉ về kinh tế, mà còn cả chính trị - xã hội ở khu vực. APEC cũng đứng trước những thử thách lớn, song nó đã làm được nhiều việc, tạo được nhiều kết quả tốt cho các nước trong 10 năm qua.

Hiện nay, APEC đang đứng trước một loạt công việc mới trong quá trình tiến tới hoàn thành vào năm 2010 - 2020 những nhiệm vụ cam kết ở Bôgo năm 1994 về thương mại và đầu tư tự do và mở. Bước vào thiên niên kỉ thứ ba, các nền kinh tế của APEC

cần hợp tác chặt chẽ với nhau nhằm: bảo đảm tính vững chắc của đà phát triển các nỗ lực tự do hoá; xem xét làm sao APEC với tư cách là một tổ chức tư vấn phi hình thức có thể gia tăng những mối liên kết trong vùng.

HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ phân công lao động xã hội và hợp tác kinh tế giữa các nước vượt ra ngoài phạm vi một quốc gia. HTKTQT đáp ứng yêu cầu phát triển của các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước, bình đẳng, cùng có lợi. HTKTQT giúp cho các nước tham gia hợp tác phát huy những thế mạnh của nền kinh tế, những lợi thế trong sự phân công lao động quốc tế, đồng thời khắc phục được những mặt nhược điểm, những mặt hạn chế của nước mình, nhằm phát triển có hiệu quả nền sản xuất xã hội, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của mình.HTKTQT được thực hiện dưới nhiều hình thức như: cung cấp năng lượng, nguyên liệu, hợp tác gia công, hợp tác bồi hoàn, phân công sản xuất các bộ phận của một thành phẩm và lắp ráp, phối hợp đào tạo và sử dụng lao động có kĩ thuật, hợp tác khoa học - kĩ thuật, chuyển giao công nghệ, phối hợp điều tra cơ bản, hợp doanh, liên doanh sản xuất - kinh doanh, vv. Chính sách của Nhà nước Việt Nam là mở rộng quan hệ, phân công, hợp tác với các nước trên thế giới, các tổ chức quốc tế và tư những nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng. Hợp tác với nước ngoài được thực hiện ở 3 cấp: chính phủ, ngành và đơn vị cơ sở. Hình thức quan hệ trực tiếp giữa các đơn vị kinh tế cơ sở theo phương thức liên doanh trên cơ sở gắn liền trách nhiệm và lợi ích của cả hai bên là những hình thức HTKTQT có ý nghĩa quan trọng và được nhà nước khuyến khích.

HỢP TÁC XÃ tổ chức kinh tế tập thể của những người lao động tự nguyện góp vốn và sức lao động để tiến hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, lưu thông. Ra đời dưới chế độ tư bản chủ nghĩa từ giữa thế kỉ 18, tính chất của nó gắn liền với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Dưới chế độ chủ nghĩa xã hội, HTX là tổ chức kinh tế tập thể của những người lao động tự do, tự nguyện liên hiệp lại lập ra, xuất phát từ nhu cầu sản xuất - kinh doanh, được nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ. Hình thức hợp tác kinh tế ra đời đầu tiên là tổ hợp tác, tiền thân của HTX, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn; cùng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm; là chủ thể trong quan hệ dân sự. Trong thời gian đầu, tổ hợp tác là hình thức tổ chức kinh tế tập thể chủ yếu vừa hoàn chỉnh trong nông nghiệp, quy mô nhỏ và trình độ thấp, hợp tác chủ yếu về lao động, còn ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác vẫn là của riêng; chưa có tư cách pháp nhân hoạt động không thường xuyên và không ổn định trong một số việc nhất định. Khi kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường phát triển đến một trình độ nhất định và yêu cầu hợp tác hoá lên cao thì tổ hợp tác với mục tiêu đề ra ban đầu là tối đa hoá lợi ích không còn thích hợp nữa, cho nên chuyển lên hình thức HTX với mục tiêu đề ra là phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của xã viên, đưa nông dân và những người sản xuất nhỏ nói chung đi lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường hợp lí, dễ tiếp thu nhất. Tổ chức HTX có nhiều hình thức từ thấp đến cao, với những quy mô, trình độ kĩ thuật, mức độ tập thể hoá tư liệu sản xuất khác nhau.

Ở Việt Nam, HTX được xây dựng trong nhiều lĩnh vực kinh tế với các hình thức, trình độ và quy mô khác nhau. Trong lĩnh vực sản xuất có HTX nông nghiệp, HTX đánh cá, HTX nghề muối, HTX vận tải, HTX xây dựng, vv. Trong lĩnh vực thương nghiệp và dịch vụ, có HTX mua bán, HTX cung tiêu, HTX tín dụng. Trong những năm bắt đầu hợp tác hoá, do có những sai lầm, khuyết điểm, chủ yếu là về tổ chức và quản lí trong quá trình tiến hành và phát triển phong trào hợp tác hoá, nhiều HTX mang tính hình thức, không mang lại hiệu quả như mong muốn, quyền làm chủ của người lao động bị vi phạm nghiêm trọng trong sản xuất, kinh doanh, phân phối thu nhập cũng như trong quản lí. Vì vậy, tính ưu việt của chế độ hợp tác và phân công lao động chuyên môn hoá không được phát huy; trong một số ngành cá biệt, việc hợp tác hoá không phù hợp với yêu cầu khách quan. Trong công cuộc đổi mới kinh tế, đang diễn ra quá trình sắp xếp lại cơ cấu sản xuất và các hình thức sở hữu theo đường lối phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có nhiều thành phần. Nhà nước đã ban hành luật mới về HTX, xác định hợp lí lại quy mô, hình thức tổ chức hợp tác từ thấp đến cao, chấn chỉnh lại cơ chế tổ chức và quản lí trong hợp tác xã nhằm phát huy vai trò tự chủ của người lao động và hộ nông dân, đề cao động lực kinh tế để gắn bó chặt chẽ người lao động với sản xuất kinh doanh nhằm động viên mọi tiềm năng về lao động, khả năng sáng tạo, hợp lí hoá sản xuất... để phát triển kinh tế đưa kinh tế sản xuất nhỏ cá thể đi lên theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Theo Luật hợp tác xã của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1996), nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp của HTX, bảo đảm quyền bình đẳng của HTX trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của HTX, ban hành những chính sách xoá đói giảm nghèo, bình đẳng, công bằng và tiến bộ xã hội. HTX tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc: tự nguyện (gia nhập và rút khỏi HTX); dân chủ và bình đẳng; tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi; kết hợp lợi ích của xã viên, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội, gắn sự phát triển của HTX với sự phát triển của cộng đồng. HTX có những quyền và nghĩa vụ theo luật pháp quy định. Một người có thể là xã viên của nhiều HTX không cùng ngành nghề; xã viên có những quyền và nghĩa vụ do luật pháp quy định và theo điều lệ của HTX. Cơ cấu tổ chức và quản lí của HTX gồm: đại hội xã viên là cơ quan quyết định cao nhất của HTX; ban quản trị HTX là cơ quan quản lí và điều hành mọi công việc của HTX, do đại hội xã viên bầu trực tiếp. Vốn của HTX gồm có vốn do xã viên góp khi gia nhập, vốn vay của ngân hàng, vốn huy động và vốn vay của xã viên, vốn trợ cấp của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước. HTX có quỹ phát triển sản xuất và quỹ dự phòng thuộc sở hữu của HTX; trong mọi trường hợp, HTX không được chia cho xã viên vốn do nhà nước trợ cấp xây dựng các công trình công cộng, kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho cộng đồng dân cư. Sau khi làm xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của HTX được phân phối như sau: trả bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có); trích lập các quỹ; chia lãi theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên; phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của HTX. Các HTX có nhu cầu và tự nguyện có thể cùng nhau thành lập liên hiệp HTX.

Tính đến tháng 10.1997, sau thời kì đẩy mạnh hợp tác hoá, cả nước có gần 120 nghìn cơ sở HTX và kinh tế hợp tác, trong đó có 13176 HTX nông - lâm - công nghiệp, 224 HTX đánh bắt và chế biến thuỷ sản, 1563 HTX tiểu thủ công nghiệp, 731 HTX vận tải, 343 HTX xây dựng và sản xuất vật liệu sản xuất, 426 HTX mua bán và trên 100 nghìn tổ, nhóm sản xuất - dịch vụ.

HỢP TÁC XÃ MUA BÁN hình thức tổ chức và hoạt động thương nghiệp tập thể của nhân dân lao động, chủ yếu ở nông thôn. Tiền thân của hình thức thương nghiệp này là tổ chức hội tiêu dùng của công nhân, xuất hiện ở thành phố Rôtđơđen (Anh) năm 1844. Hình thức này cũng được thành lập ở Nga vào cuối thế kỉ 19, mang tên là hợp tác xã tiêu dùng. Ở Việt Nam, HTXMB được hình thành cùng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp trong phong trào hợp tác hoá, đảm nhiệm chức năng tiêu thụ những sản phẩm hàng hoá của nông dân và bán những hàng

hoá công nghiệp thông thường cần thiết cho nông dân (nông cụ cầm tay, phân bón, vật liệu xây dựng, dụng cụ sinh hoạt...).

HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP hình thức tổ chức kinh tế tập thể của nông dân lập ra sau khi tiến hành cải cách ruộng đất, ruộng đất đã thuộc sở hữu của nông dân, hình thành trên cơ sở tập thể hoá những tư liệu sản xuất chủ yếu. Được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi, và hạch toán kinh tế độc lập. Là đơn vị kinh doanh tự quản lí, có tư cách pháp nhân, có quyền quyết định phương hướng và nhiệm vụ kinh doanh của hợp tác xã, quyết định các hình thức tổ chức, phương pháp quản lí và phân phối trong hợp tác xã. Ngày nay, ở nông thôn Việt Nam, hộ xã viên được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ. HTXSXNN hướng hoạt động vào những khâu và lĩnh vực mà hộ xã viên không có điều kiện tự làm hoặc nếu làm thì kém hiệu quả hơn kinh doanh tập thể, chủ yếu là lĩnh vực dịch vụ khoa học - kĩ thuật, cung ứng vật tư, chế biến sản phẩm, lưu thông hàng hoá, vv. Công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp, xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được thực hiện trong phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa từ cuối những năm 50 thế kỉ 20. Có ảnh hưởng to lớn đến việc phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật, nâng cao trình độ thâm canh, tích tụ và tập trung hoá sản xuất, khắc phục tình trạng lạc hậu nặng nề về kĩ thuật, sản xuất phân tán, manh mún, tự cấp tự túc và tạo điều kiện phát triển sản xuất đi lên con đường xã hội chủ nghĩa. Tổ chức kinh tế tập thể còn có vai trò to lớn về cải thiện đời sống văn hoá - xã hội, cải biến nông thôn, có vai trò quan trọng bảo đảm sản xuất, đồng thời cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến trong thời gian đất nước có chiến tranh. Nhưng trong quá trình thực hiện, do tư tưởng chủ quan, nôn nóng, muốn cải biến quan hệ sản xuất, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá và sản xuất chuyên môn hoá, hiện đại hoá mà coi nhẹ vai trò của yếu tố lực lượng sản xuất, đồng thời do sự hạn chế về kiến thức và khả năng tổ chức, quản lí, cho nên HTXSXNN có nhiều nhược điểm, thể hiện ở sức sản xuất xã hội, hiệu quả kinh tế, nhịp độ phát triển sản xuất giảm dần, số đông hợp tác xã không còn chứng minh được tính ưu việt của phương thức sản xuất mới. Từ đầu những năm 80, bắt đầu quá trình tiến hành những biện pháp đổi mới về tổ chức và quản lí, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, tại Hội nghị 12.1997, và chính phủ đã đề ra chủ trương phát triển mạnh các hình thức kinh tế hợp tác bằng cách chỉnh đốn và chuyển đổi các HTX cũ, phát triển các loại hình hợp tác mới, tiếp tục phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông dân cùng với vai trò của hợp tác xã.

HỢP TÁC XÃ TIÊU THỤ hình thức hoạt động thương nghiệp trước đây được tổ chức ở các xí nghiệp, cơ quan, trường học, công trường, nhằm cung cấp những hàng hoá cần thiết cho công nhân, viên chức và cho nhân dân, phục vụ thuận tiện sinh hoạt hàng ngày. Cũng như hợp tác xã mua bán, HTXTT là một hình thức thương nghiệp thuộc sở hữu tập thể, chủ yếu trong nông thôn. Nhiều HTXTT, ngoài phần tự kinh doanh, còn làm chức năng đại lí bán hàng cho thương nghiệp quốc doanh và được hưởng một khoản hoa hồng nhất định. Trong quá trình đổi mới kinh tế, hoạt động thương nghiệp có bước phát triển mạnh trên cơ sở phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và phát triển thương nghiệp quốc doanh, vai trò của HTXTT giảm sút và đến nay không còn tồn tại.

HỢP TÁC XÃ TIỂU CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP tổ chức kinh tế tập thể của những người thợ tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp tự nguyện góp vốn, tư liệu sản xuất và sức lao động để tiến hành sản xuất - kinh doanh. Thực hiện nguyên tắc tự quản, hạch toán kinh tế theo chế độ tự chủ tài chính. Trang bị của HTXTCNVTCN chủ yếu bằng công cụ thủ công hay bằng máy cơ khí và nửa cơ khí trong khâu sản xuất chính, có khi áp dụng kĩ thuật và công nghệ tiên tiến. Ở Việt nam, HTXTCNVTCN thường gắn với các nghề thủ công truyền thống hoặc khai thác và tận dụng nguồn nguyên liệu, phế liệu từ nông nghiệp và công nghiệp để sản xuất ra sản phẩm có giá trị phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Có nhiều HTXTCNVTCN phát triển thành những cơ sở công nghiệp nhỏ, làm vệ tinh cho một số xí nghiệp công nghiệp lớn.

HỢP TÁC XÃ TÍN DỤNG tổ chức kinh tế tập thể của các cổ đông tự huy động vốn và cho vay trong phạm vi vốn huy động được. Là tổ chức kinh doanh tín dụng được nhà nước cho phép thành lập và chịu sự quản lí của ngân hàng nhà nước về mặt chính sách, chế độ tín dụng, tiền tệ. HTXTD cho các tổ chức kinh tế cá thể, tư nhân, tập thể và các thành phần kinh tế khác vay vốn để phát triển sản xuất (theo quy định của ngân hàng nhà nước) và làm các dịch vụ tiền tệ - tín dụng theo sự thoả thuận với các cơ quan ngân hàng địa phương. Ở Việt Nam, HTXTD được xây dựng ở Miền Bắc từ những năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh chống thực dân Pháp thắng lợi (1954 - 57); và ở Miền Nam, ngay từ sau ngày giải phóng (1975). Nguồn vốn cổ phần của HTXTD ngày càng tăng, quy mô cho vay ngày càng mở rộng, đáp ứng một phần nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống, trước hết cho nhân dân lao động ở nông thôn và thành phố. Sau thời kì "đổi mới", các HTXTD hầu như không còn tồn tại và được thay thế bằng quỹ tín dụng nhân dân.

HỢP TÁC XÃ VẬN TẢI tổ chức kinh tế tập thể do những người có phương tiện vận tải tự nguyện xây dựng bằng cách góp vốn, phương tiện và lao động để kinh doanh vận tải hành khách và hàng hoá. HTXVT thực hiện nguyên tắc tự quản, hạch toán kinh tế theo chế độ tự chủ về tài chính. Tùy theo phương tiện vận tải, phân chia thành: HTXVT đường bộ (HTXVT ô tô, xe bò kéo...), HTXVT đường thuỷ (HTXVT đường sông, đường biển).

HỢP TẤU thuật ngữ dùng để chỉ các hình thức diễn tấu từ 2 nhạc cụ trở lên, có kết hợp tự do về chủng loại nhạc cụ.

HỢP TUYỂN sưu tập các tác phẩm về một hay nhiều thể loại, chọn theo những tiêu chuẩn nhất định. Do khuôn khổ, các sáng tác ngắn gọn như thơ, truyện ngắn, tuỳ bút... thường được quan tâm tuyển chọn nhiều hơn. Nhưng để phù hợp với tính chất của HT, người ta cũng chọn và trích cả tiểu thuyết và kịch. Các tác phẩm đưa vào HT thường là những sáng tác tiêu biểu, có giá trị, có chất lượng nghệ thuật, được đông đảo người đọc chú ý. HT cung cấp cho người đọc một quang cảnh chung, một cái nhìn tổng hợp về những thành tựu của sáng tác văn học trong một giai đoạn. Hình thức HT đầu tiên xuất hiện ở Pháp vào giữa thế kỉ 18.

HỢP TỬ là kết qủa của sự kết hợp 2 giao tử đơn bội thành lưỡng bội và phân chia ngay sau khi hình thành. Trong chu trình sinh sản của sinh vật, giai đoạn HT là cơ bản; đó là giai đoạn liên kết những bộ nhiễm sắc thể đơn bội (n) của hai cá thể bố mẹ để sinh ra một cá thể mới với bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội (2n) đặc trưng cho loài. Giai đoạn HT diễn ra trong khoảnh khắc. Xt. ***Phôi; Giao tử***.

HỢP XƯỚNG tác phẩm âm nhạc viết cho dàn hợp xướng biểu diễn. HX khí không có phần đệm khí nhạc được gọi là a capela. Phần nhiều HX đều có phần đệm khí nhạc khá phức tạp bằng dàn nhạc giao hưởng. HX lớn có cấu trúc nhất định được gọi riêng là cantat, rêkiem, vv. HX nhỏ thường có quy mô không lớn hơn một ca khúc, khi ấy thường được gọi là đồng ca, hợp ca hay tốp ca.

HƠRI tên gọi tắt hát - kể - diễn loại sử thi anh hùng của dân tộc Gia Rai vùng Tây Nguyên. Khác với cách kể A Mon (*x. A Mon*) của người Ba Na, H được kể bên bếp lửa nhà rông, người nghe ngồi xung quanh. Người hát - kể - diễn vừa kể, vừa hát, dùng điệu bộ với những trang phục hoá trang cần thiết để diễn tả. Âm nhạc H cũng có những làn điệu hay nét nhạc cho các loại nhân vật và tình huống kịch như ở A Mon.

HỚT LƯNG phương pháp gia công bề mặt sau cuả những dụng cụ cắt nhiều lưỡi có profin răng phức tạp, với mục đích bảo đảm giữ nguyên profin cuả răng khi mài sắc lại theo mặt trước cuả răng và bảo đảm góc sau không đổi. Phương pháp này được thực hiện trên máy hớt lưng. HL khi dao HL chuyển động hướng vào tâm chi tiết là HL hướng tâm. HL khi dao HL chuyển động song song với trục tâm cuả chi tiết là HL chiều trục. HL khi dao HL chuyển động nghiêng so với trục tâm chi tiết là HL nghiêng. Đối với những dao cần mài, mặt sau răng dao được HL hai lần (HL kép) để dễ thoát đá mài. HL lần một bằng tiện với lượng hớt lưng K_1; HL lần hai bằng mài với lượng hớt lưng K.

$$K_1 = (1,5 — 1,6)K.$$

HOTTƠN J. (James Hutton; 1726 - 97), nhà địa chất học người Xcôtlen (Scotland). Trong tác phẩm "Thuyết về Trái Đất", ông đã chống lại Vecnơ (A. G. Werner) và những người theo thuyết thuỷ thành, nêu ra thuyết hoả thành (các đá là sản phẩm cuả hoạt động núi lửa).

HƠVIETĐÔXLAP P. (Pavel Hviezdoslav; 1849 - 1921), nhà thơ Xlôvakia. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc nghèo. Học đại học luật, từng là chánh án một địa phương. Sau chuyển sang làm thơ. Sống 20 năm tại một thị trấn nhỏ để sáng tác thơ. Thơ ông thuộc trường phái lãng mạn, nhưng giàu chất hiện thực. Tác phẩm tiêu biểu nhất là truyện thơ "Vợ người thợ rừng" (1886) gồm 15 chương. Tập thơ "Những vần thơ đẫm máu" (1919) ra đời khi đã 70 tuổi. Tập thơ phản ánh tâm trạng buồn thảm, chán ghét chiến tranh và niềm tin vào tương lai cuả dân tộc Xlôvakia. Ông còn dịch nhiều thơ của Guêthơ (J. W. von Goethe), Pêtuêfi (S. Petöfi; cg. Pêtôfi), Sêchxpia (W. Skakespeare), Silơ (J. C. F. von Schiller), Puskin (A. S. Pushkin), Michkiêvich (A. Mickiewicz).

HƠXLY A.L. (Aldous Leonard Huxley; 1894 - 1963), nhà văn Anh. Học ở Ocxfơt (Oxford), đi du lịch nhiều nước như Ấn Độ, Italia, Pháp, Hoa Kì. Bị mù. Cuốn tiểu thuyết "Kì nguyên mới" (1932) của ông đề cập đến một nền văn minh khoa học - kĩ thuật đưa nhân loại vào vòng nguy hiểm không tránh khỏi.

HRÊ (cg. Rê, Chơm, Chăm Rê, Đá Vách, Luỹ), tên tự gọi, đồng thời là tên dân tộc thiểu số ở Việt Nam (vốn là tên con sông ở địa phương). Số dân 113.111 (1989). Cư trú tập trung ở các huyện miền tây hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn - Khơ Me. Kinh tế chủ yếu làm ruộng nước, ruộng bậc thang, rẫy. Ở nhà sàn, vách dựng theo kiểu "thượng thách hạ thu" dù lớn hay nhỏ, nhà chỉ có hai hàng cột chôn. Làng (plây) được bố trí trên các sườn đồi, từng lớp trông xa như những bậc thang. Xã hội phụ quyền. Quyền sử dụng đất đai được tôn trọng nghiêm ngặt, ruộng đất đã trở thành tài sản kế thừa. Đã có sự phân hoá giàu nghèo khá sâu sắc. Hôn nhân một vợ một chồng, vợ cư trú bên chồng. Trang phục nữ đáng chú ý là khăn đội đầu màu trắng như ở người Chăm và váy do hai mảnh vải khâu lại theo chiều dài. Kachoi và Kalêu là hai làn điệu ca hát dân gian. Dụng cụ âm nhạc, ngoài trống có các loại sáo và khèn.

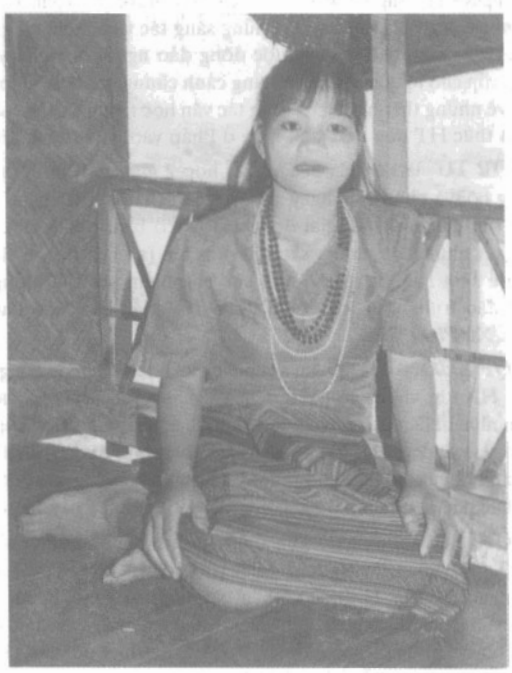

Người Hrê

HÙ LÀO (*Strix leptogrammica laotiana*), loài chim, họ Cú mèo (*Strigidae*), bộ Cú (*Strigiformes*). Con trưởng thành có lông màu trắng nhạt, đôi khi màu hung; quanh mắt có vòng đen rộng; mặt màu trắng đến hung nâu; họng trắng; mỏ xám; chân phủ lông hoàn toàn. Kiếm ăn và làm tổ ở vùng rừng núi lên đến độ cao khoảng 2.500 m. Ở Việt Nam, chỉ mới gặp ở Thừa Thiên - Huế và Lâm Đồng. Loài chim hiếm, là nguồn gen quý, có giá trị khoa học, kinh tế và thẩm mĩ. Số lượng rất ít, khó tìm, cần được bảo vệ.

HŨ GẠO NUÔI QUÂN phong trào tiết kiệm do Hội Phụ nữ cứu quốc Việt Nam phát động từ cuối 1946. Theo phong trào này, mỗi gia đình hàng ngày bớt một nắm gạo ăn bỏ vào hũ để góp phần nuôi quân đánh giặc. Trong Kháng chiến chống Mĩ, phong trào này tiếp tục được phát huy ở các vùng giải phóng của Miền Nam Việt Nam.

HUÂN CHƯƠNG vật phẩm đặc biệt do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trước đây và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay đặt ra để ghi nhận và tặng thưởng cho các tập thể và cá nhân (kể cả tập thể và cá nhân là người nước ngoài) có thành tích, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Các tập thể và cá nhân có thành tích, cống hiến trong từng thời kì khác nhau được xét theo những tiêu chuẩn khen thưởng cụ thể để tặng thưởng HC phù hợp. Vd. các loại HC bậc cao như HC Sao vàng, HC Hồ Chí Minh, HC Độc lập hạng nhất, nhì, ba; và các loại HC khác như: HC Lao động, HC Quân công, HC Kháng chiến, vv.

HUẤN ĐẠO chức học quan thời phong kiến trông coi việc học trong một huyện. Bãi bỏ từ sau 1906. Khi cải tổ Nam triều (1933), HĐ được lập lại cùng với đốc học, giáo thụ để trông coi bậc tiểu học trong một huyện ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

HUẤN HỖ HỌC môn học truyền thống của Trung Quốc, nghiên cứu về tự nghĩa (nghĩa của chữ) trong các sách cổ, đặc biệt là các sách trước thời Hán, Nguỵ. HHH cũng phân tích các hiện tượng ngữ pháp, tu từ trong các sách cổ.

HUẤN LUYỆN CHIẾN ĐẤU huấn luyện cho quân nhân, phân đội, binh đội, binh đoàn, người chỉ huy và cơ quan về kĩ năng chiến đấu, tổ chức và thực hành chiến đấu của từng cấp đạt trình độ thành thạo. Có HLCĐ của đơn vị binh chủng hợp thành, HLCĐ binh chủng bộ đội chuyên môn và HLCĐ chuyên ngành.

HUẤN LUYỆN QUÂN SỰ PHỔ THÔNG biện pháp giáo dục quốc phòng nhằm cung cấp những kĩ năng quân sự cơ bản, tối thiểu, cần thiết cho đông đảo quần chúng. HLQSPT là biện pháp chủ yếu chuẩn bị cho thanh niên trong độ tuổi luật định trước khi nhập ngũ, chuẩn bị điều kiện hoàn thành nghĩa vụ quân sự đối với Tổ quốc. HLQSPT không thoát li học tập và sản xuất. Nội dung HLQSPT gồm: giáo dục chính trị quân sự, huấn luyện quân sự, rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật và thể lực. Chương trình HLQSPT do Bộ Quốc phòng quy định. Chủ tịch uỷ ban nhân dân xã (phường), thị trấn, hiệu trưởng các trường, thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp và đơn vị cơ sở khác có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

HUẤN LUYỆN VIÊN THỂ THAO giáo viên chuyên ngành thể thao, trực tiếp giảng dạy huấn luyện về chuyên môn nghiệp vụ cho vận động viên để họ nâng cao trình độ kĩ chiến thuật và các mặt chuẩn bị khác cho thi đấu, giành được thành tích cao (lập kỉ lục). HLVTT thường có quá trình trưởng thành từ vận động viên thể thao, được đào tạo qua trường lớp để có thể huấn luyện đạt được thành tích cao theo cấp bậc (gồm các cấp quốc gia. đội tuyển cấp tỉnh, ngành...) với các chức vụ khác nhau như huấn luyện viên trưởng hoặc phó. HLVTT có nhiều công lao cống hiến cho sự nghiệp thể thao quốc gia, được suy tôn và nhà nước phong tặng danh hiệu Huấn luyện viên công huân.

HUBILAI x. *Hốt Tất Liệt.*

HUBLÔNG x. *Hoa bia.*

HUC R. (Robert Hooke; 1635 - 1703), nhà bác học thực nghiệm người Anh. Thư kí Hội hoàng gia (1677 - 83). Nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học: thuyết sóng ánh sáng, cơ học thiên thể, nhiệt học... Hoàn thiện kính hiển vi và phát hiện cấu trúc tế bào của các mô. Người đầu tiên phát hiện ra quy luật đàn hồi của vật rắn, nay gọi là định luật Huc. Người đầu tiên mô tả một cách rõ ràng chuyển động của các thiên thể và đã tiếp cận đến sự khám phá ra luật vạn vật hấp dẫn. Ông đã bàn luận đến việc dùng phong vũ biểu trong dự báo thời tiết và đề xuất ý tưởng dùng con lắc làm phương tiện đo gia tốc trọng trường, dùng lò xo xoắn vào việc chế tạo đồng hồ.

HUC (ĐỊNH LUẬT) định luật xác định sự phụ thuộc tuyến tính giữa ứng suất cơ học tác dụng lên một vật rắn đàn hồi và độ biến dạng đàn hồi mà nó gây ra. Vd. nếu một thanh dài l có tiết diện S chịu một lực kéo dọc F thì độ dãn dài D của nó được tính theo công thức $D/l = (1/E) . (F/S)$, trong đó E là môđun đàn hồi (môđun Young).

HÚC LIỆT NGỘT (Xu Liewu; cg. Hulagu; khoảng 1217 - 65), hãn người Mông Cổ làm vua xứ Ba Tư. Là em Mông Kha (Mónke) và Hốt Tất Liệt (Hubilai), con trai Tului, cháu nội Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan). Được Mông Kha giao nhiệm vụ chinh phục vùng Ba Tư và Tây Á. Năm 1258, đánh chiếm và tàn sát dân Batđa, xử tử hoàng đế cuối cùng của vương triều Hồi giáo Arập Abaxit (Abbāssides). Sau trở về làm hãn Ba Tư.

HUĐÔNG J. A. (Jean Antoine Houdon; 1741 - 1828), nhà điêu khắc bậc thầy người Pháp vào nửa sau thế kỉ 18. Năm 12 tuổi, học tại Viện Hàn lâm Mĩ thuật; những năm 1764 - 68, được Viện gửi sang Rôma học. Ông chịu ảnh hưởng Pigan. Tại Italia, ông nghiên cứu điêu khắc cổ đại, yêu các tác phẩm của Becnini (L. Bernini). Năm 1770, danh tiếng Huđông vượt ra ngoài nước Pháp, với những tác phẩm hoành tráng và trang trí; hình tượng "Đian" (1777) rất sôi động. Huđông sáng tác chủ yếu và đạt nhất là tượng chân dung các triết gia, nhà bác học, nhà hoạt động chính trị có tên tuổi... với đầy đủ sắc thái nội tâm và ngoại hình [Điđơrô (D. Diderot), Franklin (Franklin), Buyfông (G. L. L. Buffon), Mirabô (H. G. R. de Mirabeau)], nổi nhất là các chân dung nhà văn Vônte (Voltaire; 1781; Bảo tàng Ecmitajơ).

Huđông J. A. *"Tượng toàn thân Vônte"*

HUẾ thành phố, tỉnh lị tỉnh Thừa Thiên - Huế. Diện tích 71 km^2, gồm 20 phường (Phú Thuận, Phú Bình, Tây Lộc, Thuận Hoá, Thuận Lộc, Thuận Thành, Phú Cát, Phú HIệp, Phú Hậu, Phú Hội, Phú Nhuận, Phú Hoà, Vĩnh Ninh, Kim Long, Phước Vinh, Trường An, Phường Đúc, Vĩ Dạ, Xuân Phú, An Cựu) và 5 xã (Hương Sơ, Hương Long, Thuỷ Xuân, Thuỷ Biều, Thuỷ An). Dân số 293.000 (1999).

Sông Hương chảy qua ra cửa Thuận An. Trung tâm kinh tế của tỉnh gồm các cơ sở công nghiệp (xưởng sợi, nhà máy bia, cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản, hải sản), thủ công mĩ nghệ (thêu ren trang phục cổ, nón bài thơ của Huế nổi tiếng thanh và đẹp); gia công đồ gỗ, gạch ngói, sành sứ tinh sảo để phục chế di tích. Đường 1A và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Có trường Quốc học Huế; Đại học Khoa học Huế.

Vốn là vùng đất thuộc xứ Thuận Hoá xưa (đời Trần, Lê). Năm 1636, là trị sở của Đàng Trong; năm 1687, là chính dinh Phú Xuân; năm 1788, là nơi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế. Năm 1801, Nguyễn Ánh đánh chiếm Phú Xuân đặt làm kinh đô của triều Nguyễn. Thời Pháp thuộc (1897-1945) là tỉnh lị Thừa Thiên và thủ phủ cuả Trung Kỳ. Ngày 23. 8.1945, H là nơi diễn ra lễ thoái vị và trao ấn kiếm của Bảo Đại, ông vua cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn. Từ 1945, H là tỉnh lị tỉnh Thừa Thiên; từ 1975 đến 1989, là tỉnh lị tỉnh Bình Trị Thiên; từ 6.1989, là tỉnh lị tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Quần thể di tích H thuộc loại hình di tích văn hoá cung đình. Ngoài Đàn Nam Giao và Hổ Quyền, cho đến nay, H còn khoảng trên 200 công trình được trải rộng trên cả hai bờ bắc và nam sông Hương. Khu lăng tẩm bao gồm các công trình lăng mộ chủ

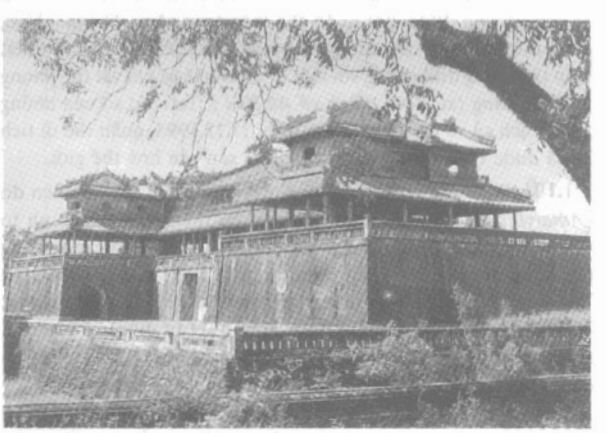

Huế

yếu nằm ở phía tây thành phố. Khu di tích H có 2 khu vực chính: Khu vực Kinh thành và Khu vực Lăng tẩm. Khu vực Kinh thành bao gồm Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành, được xây dựng hoàn chỉnh trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1840, dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Kinh thành xây theo kiểu Vôbăng (Vauban) theo hướng nam, diện tích khoảng 250 ha, chu vi gần một vạn mét; thành cao 6,6 m, dày 21 m, giữa đắp đất, hai mặt trong ngoài ốp gạch, có hệ thống hào đường thuỷ bao quanh để bảo vệ thành. Trên mặt thành có xây các pháo đài, giác bảo, báo nhãn, tường bắn, vọng lâu để canh gác phòng thủ. Ở chính giữa là Kì Đài. Các dinh thự và công thự của triều đình như Lục bộ, Cơ mật viện, Quốc sử quán, Quốc Tử Giám, vv. được bố trí ở trong thành. Hoàng thành và Tử Cấm thành thường được gọi là khu Đại Nội; là trung tâm sinh hoạt chính trị và hành chính quan trọng nhất của triều đình. Toàn bộ Hoàng thành (xt. ***Hoàng thành***) có khoảng 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ, được bố trí cân đối theo chức năng sử dụng của từng cụm. Nơi cử hành các cuộc đại lễ của triều đình là một không gian khoáng đạt từ cửa Ngọ Môn đến điện Thái Hoà. Năm toà miếu điện tráng lệ uy nghiêm là nơi thờ các "tiên vương liệt thánh" nhà Nguyễn. Cung Diên Thọ và cung Trường Sanh xinh xắn trầm lắng, nơi mẹ và bà nội vua ở; phủ Nội vụ được dùng làm kho để tàng trữ đồ quý của triều đình, vườn Cơ Hạ và điện Khâm Văn được kết hợp hài hoà với cảnh quan thiên nhiên, nơi học tập và vui chơi của các hoàng tử và công chúa. Bên cạnh là Tử Cấm thành, nơi sinh hoạt, làm việc của nhà vua và Hoàng gia. Đây là khu vực có mặt bằng hình vuông, mỗi cạnh khoảng 300 m ngăn cách với bên ngoài. Toàn bộ khu vực có gần 50 công trình lộng lẫy vàng son. Đó là: Đại Cung Môn, nơi vua làm việc hàng ngày; điện Cần Thanh, nơi vua ở; cung Khôn Thái, nơi ở của Hoàng quý phi; Thái Bình lâu, nơi vua đọc sách; Lục viện, thế giới của phi tần, cung nữ. Toàn bộ cảnh quan là một tổng thể kiến trúc hoàn chỉnh của các thành quách và cung điện, là sự kết hợp hài hoà giữa nền nghệ thuật phương Đông và phương Tây.

Với quan niệm "tức vị trị lăng" nên ngay từ khi còn đang ở ngôi, các vị vua nhà Nguyễn đã bắt đầu công việc xây khu lăng tẩm cho riêng mình. Đây là một công việc rất kì công của các vị vua đương triều và bộ máy quan lại. Triều Nguyễn có tất cả 13 vị vua, hiện nay ở H có 8 khu lăng tẩm (xt. ***Lăng vua Nguyễn***) và đều nằm ở phía tây, nơi Mặt Trời lặn, hàm nghĩa khi vua băng hà sẽ cùng Mặt Trời đi về phía tây để an giấc ngàn thu. Ngày nay, hệ thống lăng tẩm nhà Nguyễn đã được các nhà khoa học trong nước và trên thế giới ghi nhận như một thành tựu rực rỡ nhất của nền kiến trúc cổ Việt Nam (xt. ***Lăng Gia Long; Lăng Minh Mạng; Lăng Thiệu Trị; Lăng Tự Đức, Lăng Đồng Khánh, Lăng Khải Định***).

Trong lịch sử đế đô nước Việt Nam thời phong kiến, kinh thành H còn lưu giữ được một quần thể kiến trúc gồm: Thành - Hào, cung điện và lăng tẩm tương đối toàn vẹn, tiêu biểu nghệ thuật kiến trúc cung đình, cùng với một di sản văn hoá phi vật thể phong phú, đa dạng (xt. ***Kinh thành cố đô Huế***). Trên cơ sở của những giá trị lịch sử và nghệ thuật đó, ngày 11.12.1993, quần thể di tích H đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

HUỆ (*Polianthes tuberosa*), loài cây thân thảo, họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Cây cao đến 1 m, có thân rễ ngắn phình to thành củ. Lá hẹp dài, không có cuống. Cụm hoa là một bông đài dựng đứng. Hoa trắng thơm, mọc 2 chiếc một ở kẽ lá bắc. Bao hoa hình phễu. Cây trồng lấy hoa. Phân biệt 2 giống chính: H đơn (H xề) có hoa ngắn, thưa; H kép (H tứ diện) có cây cao, hoa dài và sai. H là cây ưa sáng, cho hoa 4 mùa. Thích hợp với đất sét pha hơi ẩm, không chịu đất chua. Mùa trồng tháng 2 - 5, trồng bằng củ. Thời gian từ lúc trồng đến lúc ra hoa là 100 - 120 ngày, ra hoa liên tiếp trong 3 - 4 tháng, mỗi đợt trồng cho hoa 2 - 3 năm, sau đó phải trồng lại.

HUỆ BIỂN (*Crinoidae*), lớp động vật nguyên thuỷ nhất của ngành Da gai (*Echinodermata*), là nhóm động vật đa gai duy nhất có vòm miệng và hậu môn cùng nằm trên thân. Xung quanh miệng có các tay với các gai nhánh dạng lông chim mang chân ống và các rãnh tiêm mao dùng để giữ mồi. Ấu trùng thường sống định cư, gắn vào giá thể nhờ cuống. HB biển sâu (*Metaciimus*) vẫn giữ cuống ở cá thể trưởng thành. HB lông chim (*Antedon*) sống ven bờ, bơi lội tự do. Có khoảng 75 loài có cuống, 540 loài không cuống.

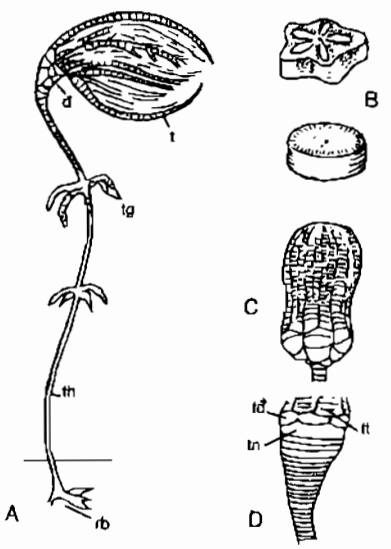

Huệ biển A - *Dạng khi đang sống: t–tua; d–đài; tg–tua gai; rb–rễ bám; th–thân.* B – *Hai đốt của thân.* C – *Đài và các tua của Encrinus (Trias trung).* D – *Đài và một phần của thân Apriocrinus (Jura thượng): td–tấm đế; tt– tấm toả tia; tn–tấm nguyên khai*

HUỆ NĂNG (Hui Neng; 638 - 713), vị tổ sư thứ sáu của Phật giáo Thiền Tông Trung Quốc. Theo học Hoàng Nhẫn. Năm 24 tuổi được Hoàng Nhẫn truyền y bát, xuống phương Nam thành lập tông Thiền Nam, còn gọi là Tào Khê (nơi ông tu hành thuộc tỉnh Quảng Đông). Về sau chia thành 5 tông: Tào Động, Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn.

Huệ Năng chủ trương đốn ngộ (giác ngộ đột nhiên), dĩ tâm truyền tâm (thành tâm truyền bảo cho nhau), không giảng giải kinh kệ dài dòng phức tạp. Theo ông, trong mọi con người đều có tính Phật, muốn tu thành Phật thì phải tập trung ở nội tâm, loại bỏ mọi ảnh hưởng của bên ngoài đến nội tâm. Pháp bảo Đàn kinh tập hợp lời của HN. Phái Thiền Huệ Năng rất nổi tiếng, truyền sang Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam.

HUỆ TÂY (*Liliaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm (*Monocotyledoneae*). Cây thảo sống lâu năm hay cây bụi, ít khi cây gỗ. Thân rễ, bò, gốc thẳng đứng hoặc thân hành. Thân chính mang lá, hoa hoặc chỉ có những cán mang hoa. Lá mọc từ rễ hoặc thân, ít khi tiêu giảm thành dạng vảy. Cụm hoa mọc ở nách lá, ngọn thân hay ở ngọn một cán hoa. Hoa đơn hay xếp thành chùm, tán hay chuỳ, thường lưỡng tính và có màu đẹp. Bao hoa dạng cánh có 6 thuỳ rời hay dính nhau. Có 6 nhị, chỉ nhị rời hay dính. Bầu trên, có 3 ô, mỗi ô chứa nhiều noãn, đính noãn trung trụ. Quả nang hay mọng. Có 175 chi, hơn 2 nghìn loài, phân bố khắp thế giới, phổ biến ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 15 chi, hơn 100 loài. Phần lớn là cây cảnh, một số dùng làm thuốc (lưỡi hổ, thiên môn đông), một số làm rau (măng tây).

HUỆ THI (Hui Shi; khoảng 370 - 310 tCn.), nhà tư tưởng Trung Quốc, đại biểu cho phái Danh gia. Nêu lên thuyết "Hợp đồng dị". Huệ Thi cho rằng sự khác nhau của các sự vật chỉ là tương đối, không những thế Huệ Thi còn nhận định rằng các sự vật không có gì khác nhau. Từ đó rút ra kết luận cần phải: "yêu rộng ra vạn vật, và trời đất là một thể". Tư tưởng triết học của Huệ Thi đã cống hiến cho sự phát triển của tư tưởng lôgic cổ đại Trung Quốc. Tư tưởng của Huệ Thi còn sót lại trong các sách: "Tuân tử", "Trang Tử", "Lã Thị Xuân Thu".

HUÊNĐECLIN I. C. F. (Johann Christian Friedrich Hölderlin; cg. Hônđeclin; 1770 - 1843), nhà thơ Đức. Được chuẩn bị để trở thành mục sư, nhưng do thiếu lòng tin nên theo đuổi sự nghiệp văn chương. Chịu ảnh hưởng của Ruxô (J. J. Rousseau) và Cách mạng Pháp, Huênđeclin chủ trương cải cách các thể chế, phong tục, tập quán ở Đức. Cuốn tiểu thuyết "Hyperiôn" (1797) chứa đựng nhiều viễn tưởng. Huênđeclin còn để lại nhiều bài thơ ca tụng tự do và bản dịch các tác phẩm của các nhà thơ cổ Hi Lạp Pinđarôt (Pindaros), Xôphôklêt (Sophoklês).

HỦI x. *Bệnh phong*.

HULAGU x. *Húc Liệt Ngột*.

HUMBÔN A. Ph. (Alexander von Humboldt; 1769 -1859), nhà tự nhiên học, địa lí học, thám hiểm người Đức. Nghiên cứu các nước Châu Âu, Trung và Nam Mĩ, Uran (Ural), Xibia (Sibir'). Một trong số những người sáng lập môn địa lí thực vật. Đề xuất tư tưởng về tính địa đới thẳng đứng (đai cao), đặt cơ sở cho các môn địa lí tự nhiên đại cương và khí hậu học. Tác giả cuốn "Mô tả điều kiện tự nhiên của thế giới". Các tác phẩm của ông đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của thuyết tiến hoá và phương pháp so sánh trong tự nhiên học.

Humbôn K. V. Ph.

HUMBÔN K. V. Ph. (Karl Wilhelm von Humboldt; 1767 - 1835), nhà ngữ văn học, nhà triết học, nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Đức. Đã thực hiện công cuộc cải cách hệ thống giáo dục phổ thông ở nước Đức, thành lập Trường Đại học Tổng hợp Beclin mang tên ông. Một trong những đại biểu nổi tiếng nhất của chủ nghĩa nhân đạo cổ điển Đức. Chủ trương rằng trong sự phát triển của cá tính con người, mục đích tối cao là quy định ranh giới hoạt động của nhà nước. Phát triển học thuyết cho rằng ngôn ngữ như là quá trình không ngừng sáng tạo, là cơ sở cấu tạo nên tư tưởng, học thuyết về "hình thức bên trong" của các ngôn ngữ như là biểu hiện cách nhìn thế giới riêng biệt của mỗi dân tộc.

HUMUT (Ph. humus) x. *Mùn*.

HUN XEN (Hun Sen; sinh 1951), nhà hoạt động chính trị Cămpuchia. xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo ở tỉnh Kông Pông Chàm (Kâmpóng-Cham). Học trung học ở Phnôm Pênh. Năm 1970, tham gia Quân giải phóng Cămpuchia. Năm 1976, rời bỏ Quân đội Pôn Pốt (Pol Pot), gia nhập hàng ngũ những người chống lại chế độ "Cămpuchia dân chủ" diệt chủng. Tháng 12.1978, được bầu vào Uỷ ban Trung ương Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Cămpuchia. Ngày 11.1.1979, nước Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia thành lập, được cử giữ chức bộ trưởng Bộ Ngoại giao; từ 1983, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Tháng 1.1981, uỷ viên Uỷ ban Trung ương và uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Nhân dân Cách mạng Cămpuchia; từ 10.1981, phó chủ tịch Đảng. Tháng 12.1987, gặp hoàng thân Nôrôđôm Xihanuc (Norodom Sihanouk) tại Pháp để khai thông con đường đi tới giải pháp chính trị cho vấn đề Cămpuchia. Tháng 9.1990, thành viên Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC) cùng các bên giải quyết vấn đề Cămpuchia. Sau cuộc tổng tuyển cử, ngày 24. 9.1993, được quốc vương Xihanuc kí sắc lệnh chỉ định là đồng thủ tướng (thứ hai) của Chính phủ Vương quốc Cămpuchia. Sau khi Đảng Nhân dân Cămpuchia giành được đa số tại cuộc tổng tuyển cử (26.7.1998), Hun Xen trở thành thủ tướng chính phủ của Vương quốc Cămpuchia.

HUNG KHÍ vũ khí hay dụng cụ bọn phạm tội dùng để đánh người, giết người. Trong vụ án hình sự, HK là vật chứng.

HUNG NÔ tộc người Châu Á, sống ở miền cao nguyên Mông Cổ, chuyên chăn nuôi, du mục. Một bộ phận tràn sang Châu Âu gọi là người Hung (Huno). Người Trung Quốc gọi là một bộ phận của "Ngũ Hồ". Mấy thế kỉ cuối tCn, liên minh bộ lạc phân hoá và phát triển thành một kiểu nhà nước quân sự du mục. Nhiều lần tấn công và cướp phá vùng bắc Trung Quốc. Nhà Tần (221-206 tCn.) đã phải xây Vạn Lí trường thành để ngăn người HN. Nhà Tây Hán (202 - 25 tCn.) tiếp tục cuộc chiến để giữ được đất Hà Sáo và vùng phía tây Hoàng Hà. Giữa thế kỉ 1, các quý tộc HN mâu thuẫn và chia rẽ, phân làm hai nhóm Bắc và Nam. Nam HN thần phục nhà Hán, còn Bắc HN bị đánh đuổi khỏi biên giới. Thế kỉ 3 - 4, HN vẫn là lực lượng đe doạ Trung Quốc. Năm 316, tấn công Trường An, tiêu diệt nhà Tây Tấn, nhưng sau đó yếu dần. Một bộ phận đáng kể của người HN thiên di qua Trung Á đi về phía Tây. Một nhóm chiếm đất Đông Iran và đã nhiều lần tấn công cướp phá Ấn Độ (thế kỉ 4). Một nhóm khác do Attila chỉ huy đã tràn qua Châu Âu, cướp phá và góp phần làm sụp đổ đế quốc Tây La Mã (thế kỉ 5).

HÙNG HOÀNG (cg. reanga), khoáng vật lớp sunfua asen AsS. Hệ đơn nghiêng. Dạng tinh thể, lăng trụ ngắn hoặc hình kim, tập hợp tinh đám, hạt đặc sít, dạng đất rời, màng phủ. Màu đỏ lửa, đỏ vàng. Độ cứng 2 - 2,5; khối lượng riêng 3,6 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nguồn gốc nhiệt dịch, phun trào (thăng hoa). Nguồn để lấy As_2O_3, chế màu, sản xuất thuỷ tinh, trong nhiệt kĩ thuật. Tìm thấy trong mỏ quặng thuỷ ngân ở Thần Sa (Thái Nguyên).

HÙNG TƯỚC XÍ x. *Chim sẻ*.

HÙNG VƯƠNG theo truyền thuyết, là con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Truyền thuyết được ghi lại trong "Lĩnh Nam chích quái" thời Trần kể rằng Âu Cơ kết hôn với Lạc Long Quân, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra một trăm người con trai. Về sau, Lạc Long Quân chia tay với Âu Cơ; 50 người con theo cha xuống biển, 50 người con theo mẹ lên núi. Người con cả được tôn làm vua, gọi là Hùng Vương. Hùng Vương đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), truyền ngôi được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương. Về sau, một số biên niên sử Việt Nam đã chép thời đại huyền thoại này vào chính sử như "Đại Việt sử lược" (thời Trần), "Đại Việt sử kí toàn thư" (thời Lê). "Đại Việt sử lược" xếp Hùng Vương ngang với Trang Vương của triều Chu của Trung Quốc, tức khoảng 696 - 682 tCn. "Đại Việt sử kí toàn thư" thì chép từ Kinh Dương Vương đến hết đời Hùng Vương cuối cùng vào Kỉ Hồng Bàng thị, tổng số là 2.622 năm, từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mão. Năm Quý Mão được ghi rõ là tương ứng với năm thứ 27 đời Chu Noãn Vương của Trung Quốc, tức năm 258 tCn. Từ đó, có thể tính ra năm Nhâm Tuất là năm 2879 tCn. Cũng từ cách ghi chép của "Đại Việt sử kí toàn thư" mà người ta nói là thời đại Hùng Vương cách chúng ta 4.000 năm. Chúng ta chưa có cứ liệu để biết các sách biên niên sử nói trên đã dựa vào căn cứ nào để ghi chép như vậy.

Ngày nay, nhiều người cho rằng thời đại Hùng Vương với quan niệm thời gian tồn tại như trên, là tương ứng với thời kì Tiền

Đông Sơn và Đông Sơn mà các nhà khảo cổ học đã đưa ra. Thời kì Tiền Đông Sơn, thuộc thời đại đồng thanh (ngành khảo cổ quen gọi là đồng thau), bắt đầu bằng văn hoá Phùng Nguyên, cũng có niên đại cách ngày nay khoảng 4.000 năm. Có thể coi đó là thời kì hình thành cái lõi đầu tiên của người Việt cổ. Nhưng các nhà sử học và khảo cổ học cho rằng chỉ đến thời kì văn hoá Đông Sơn mới có thể nói đến sự hình thành nhà nước. Văn hoá Đông Sơn hiện nay được coi là thuộc thời đại sắt và tồn tại trong khoảng thế kỉ 7 tCn. đến thế kỉ 2 sCn. Vì vậy, nếu coi nước Văn Lang của Hùng Vương như một nhà nước thực sự thì có thể bắt đầu vào khoảng thế kỉ 7 tCn., và điều đó phù hợp với sự ghi chép của sách "Đại Việt sử lược".

HÚNG nhóm cây gia vị, thuộc họ Hoa môi (*Labiatae*). Gồm: H quế, H dổi, H chanh. H quế (*Mentha aquatica*; tk. rau thơm), H Láng (đặc sản làng Láng - Yên Lãng - ngoại thành Hà Nội) là loài cỏ sống dai, thân có thể bò, cao tới 1 m, lá thuôn dài, mép khía răng, có mùi thơm đặc biệt; được trồng ở nhiều nơi. H dổi (*Ocimum basiticum*; tk. cây é, H chó), loài cây cỏ sống hằng năm, thân phân nhánh từ gốc, cao 0,35 - 0,50 m. Cành vuông, lá đơn, màu lục bóng, mép nguyên hay hơi khía răng. Hoa họp thành chùm dài tới 20 cm, gồm những vòng 5 - 6 hoa cách xa nhau, hoa nhỏ, màu trắng, hồng hay tím. Quả bế, chứa một hạt. Cây được trồng ở nhiều nơi. Ngoài công dụng làm gia vị, còn là vị thuốc chữa sốt, làm toát mồ hôi, chữa đau bụng, vv. H chanh (*Coleus aromaticus*; tk. rau tần, rau thơm lông, dương tử tô), loài cây cỏ cao 25 - 75 cm. Thân đứng, có lông. Lá có cuống, phiến dày thơm, có lông. Cụm hoa tận cùng, dài, gồm nhiều hoa mọc thành vòng 20 - 30 chiếc, mọc dày đặc. Hoa nhỏ, màu tím nhạt, quả bế màu nâu. Trồng làm rau ăn và làm thuốc chữa ho.

HUNGARI (A. Hungary; Magyar Köztarsaság- Cộng hoà Hungari), quốc gia ở Trung Âu. Có 2.251 km biên giới với Áo, Xlôvakia, Ukraina, Rumani, Nam Tư, Crôatia, Xlôvenia. Diện tích: 93.030 km^2. Dân số 10,022 triệu (2000). Dân thành thị (1998) 63%. Dân tộc (1993): người Hungari chiếm đa số tuyệt đối 92%; người Digan 3%. Ngôn ngữ: tiếng Hungari. Tôn giáo (1995): đạo Cơ Đốc 89,1%, trong đó đạo Thiên Chúa 63,1%, đạo Tin Lành 25,5%; đạo Do Thái 0,8%; các tôn giáo khác 10,1%. Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước: tổng thống. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Budapet (Budapest; 1,863 triệu dân; 1998). Các thành phố lớn: Đêbrêxen (Debrecen; 207 nghìn dân), Mixkôn (Miskolc; 176 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là đồng bằng trung lưu sông Đunai (Dunaj). Một ít núi ở phía tây và phía bắc [đỉnh Keket (Kékes) 1.015 m]. Khí hậu ôn đới. Mùa đông rét, nhiều mây, ẩm; mùa hè mát. Sông lớn Đunai, Tixa (Tisza); hồ lớn nhất: Balatôn (Balaton). Đất canh tác 53,9% (2% có tưới); đồng cỏ 12,4%; rừng và cây bụi 19,1%; các loại đất khác 14,6%. Khoáng sản chính: bauxit, than, khí thiên nhiên.

H là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 5,2% GDP và 7,2% lao động (1997). Công nghiệp chiếm 25,7% GDP và 27,8% lao động. Thương mại chiếm 11,7% GDP và 15,5% lao động; tài chính chiếm 17,4% GDP và 5,7% lao động; dịch vụ chiếm 2,6% GDP và 17,5% lao động. GDP đầu người 2.823 USD (1997). GNP đầu người 4.510 USD (1998). Các sản phẩm nông nghiệp chính (1998): ngô (6,5 triệu tấn), lúa mì (4,974 triệu tấn), củ cải đường (3,2 triệu tấn), lúa mạch (1,336 triệu tấn), khoai (1 triệu tấn), táo (500 nghìn tấn), nho (669 nghìn tấn), hướng dương (706 nghìn tấn). Chăn nuôi (1998): lợn (4,931 triệu con), bò (871 nghìn con). Gỗ tròn: 3,601 triệu m^3. Cá đánh bắt (1996): 22,866 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (Ft; 1997): thực phẩm và đồ uống 1079 tỉ, hoá chất 504 tỉ, xe có động cơ 435 tỉ, sản phẩm dầu mỏ 347 tỉ, máy tính 302 tỉ, ngoài ra còn có hàng dệt, máy móc, dược phẩm, gỗ, giấy. Năng lượng (1998): điện 36,96 tỉ kW.h, than 14,496 triệu tấn, dầu thô 8,416 triệu thùng, khí đốt 4,178 tỉ m^3. Giao thông: đường sắt (1996) 13.161 km, đường bộ (1997) 188.203 km (rải nhựa 43%). Xuất khẩu (1997) 3.566,8 tỉ Forin (Ft) (hàng tiêu dùng 47%, thực phẩm 11,7%, máy văn phòng và máy tính 8,9%, động cơ 8%, may mặc 5,9%, máy móc và thiết bị vận tải 5,7%); bạn hàng chính: Đức 37,3%, Nga 5,1%, Áo 11,4%, Italia 6,1%, Pháp 3,8%. Nhập khẩu (1997) 3.961,1 tỉ Ft (máy móc 19,6%; máy và thiết bị điện 15,6%, chất đốt 9,6%, thiết bị vận tải đường bộ 5,4%); bạn hàng chính: Đức 27%, Nga 9,2%, Áo 10,6%, Italia 7,3%, Pháp 4,4%. Đơn vị tiền tệ: forin (forint - Ft). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 301,86 Ft (10.2000).

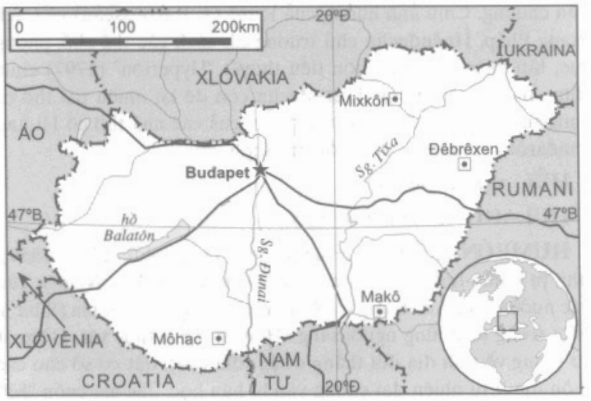

Hungari

H được thành lập vào thế kỉ 9 - 10, mở mang bờ cõi từ thế kỉ 13, phồn thịnh vào thế kỉ 14 - 15. Thế kỉ 16, bị Thổ Nhĩ Kì và Áo xâm chiếm. Sau 1699, Áo chiếm toàn bộ. Năm 1867, thành lập vương quốc Áo - Hung. Năm 1918, thành lập nước cộng hoà độc lập. Trong Chiến tranh thế giới II, liên minh với phát xít Đức. Ngày 4.4.1945, được Liên Xô giải phóng. Từ 1948, là nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa. Đổi mới từ 1989.

Quốc khánh 18.10 (1989). Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 3.2.1950.

HURÔN (Huron), một trong 5 hồ lớn nằm ở biên giới giữa Hoa Kì và Canađa. Diện tích 59,6 nghìn km^2, sâu 208 m. Sông Xanh-Mêri (St. Mary) chảy từ Hồ Thượng sang hồ H, còn sông Xanh- Cle (St. Clair) chảy từ hồ H vào hồ Xanh- Cle.

HÚT CHÌM x. *Kiến tạo mảng.*

HÚT ĐIỀU HOÀ KINH NGUYỆT (cg. hút điều kinh), thủ thuật thực hiện bằng một bơm hút chuyên dùng có ống bằng chất dẻo đưa vào buồng tử cung để hút niêm mạc trong những trường hợp chậm kinh tối đa là 12 ngày, thực hiện cho những người không muốn có thai. Không gọi là hút thai vì mới chậm kinh 12 ngày, chưa chắc đã có thai. Xét nghiệm chất hút ra, chỉ khoảng 50% số trường hợp là có thai.

HUTXEN x. *Huxen E.*

HUXAC G. (Gustáv Husák; 1913 - 91), nhà hoạt động phong trào cộng sản, nhà nước Tiệp Khắc và quốc tế. Đảng viên Đảng Cộng sản Tiệp Khắc từ 1933. Là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa dân tộc ở Xlôvakia (1944). Chủ tịch Chính phủ Xlôvakia (1946 - 50). Bí thư thứ nhất Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Xlôvakia (1968 - 69). Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Tiệp Khắc từ 1971. Bí thư thứ nhất (1969 - 71), tổng bí thư Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc (1971 - 87). Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (1975 - 89). Tháng 12.1987, xin thôi giữ chức tổng bí thư.

HUXEN E. (Edmund Husserl; cg. Hutxen; 1859 - 1938), nhà triết học Đức, sáng lập hiện tượng học, một trào lưu triết học duy tâm có ảnh hưởng lớn đến các nhà triết học hiện sinh chủ nghĩa và nhiều trường phái triết học hiện đại khác. Là nhà toán học trước khi là nhà triết học, Huxen muốn biến triết học thành một khoa học chính xác và vạch ra những cơ sở bản chất của mọi hiện thực. Lúc đầu, qua việc phân tích toán học, Huxen thừa nhận vị trí hàng đầu của lôgic học đối với các bộ môn khoa học khác, tiếp đó lại coi lôgic học thuần tuý là hiện tượng học, nghĩa là việc mô tả những hành động của ý thức, xem đó là cách vận động để nắm bắt những ý nghĩa và là một phương thức để đi vào nắm bắt bản chất của các sự vật. Như vậy, hiện tượng học của Huxen đầu tiên là lôgic học, sau đó trở thành triết học tinh thần, và cuối cùng trở thành triết học cuộc sống. Các nhà triết học sau này như Selơ (M. Scheler), Haiđêgơ (M. Heidegger), Xactơrơ (J. P. Sartre), Mecló - Pôngty (M. Merleau - Ponty) và kể cả các nhà lôgic học như Braoơ (Brauwer) đều chịu ảnh hưởng của Huxen. Từ đó, Huxen đã trở thành nhà lí luận về "kinh nghiệm sinh thức" nằm dưới mọi hoạt động tâm thần. Huxen đã viết nhiều tác phẩm nổi tiếng như: "Những nghiên cứu về lôgic học" (1900), "Những ý niệm; tổng luận hiện tượng học thuần tuý" (1913), "Lôgic học hình thức và lôgic học siêu nghiệm" (1929), "Kinh nghiệm và phán đoán" (1939). Những tác phẩm cuối cùng được công bố sau khi Huxen mất: "Cuộc khủng hoảng của các khoa học ở Châu Âu và hiện tượng học tiên nghiệm" (1954), "Triết học thứ nhất" (1956 - 59).

HUXIT (Hussite), phong trào đấu tranh ở Sec mang tên Hut (J. Huss), người theo thuyết cải cách tôn giáo của Uyclip (J. Wyclliffe), bị Giáo hội Cơ Đốc xử thiêu sống. Sự kiện này thổi bùng một phong trào đấu tranh (phong trào H) của nông dân, thị dân vùng Bôhêm (Bohême), kéo dài trên 20 năm (1411 - 34), ảnh hưởng sang cả Đức, bị phong kiến đàn áp dữ dội, đã tan rã.

HUY CẬN x. *Cù Huy Cận*.

HUY CHƯƠNG vật phẩm đặc biệt do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trước đây và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay hoặc do các tổ chức thuộc hệ thống chính trị ở Việt Nam đặt ra để ghi nhận và tặng thưởng cho các tập thể và cá nhân (kể cả người nước ngoài) có thành tích và công lao phù hợp với những tiêu chuẩn khen thưởng được quy định theo từng lĩnh vực, từng thời gian cụ thể. Vd. HC Quân kì quyết thắng; HC Kháng chiến các hạng nhất, nhì ; HC vì sự nghiệp giáo dục, vì sự nghiệp công đoàn, vv.

HUY HIỆU vật phẩm đặc biệt do các cơ quan Nhà nước và các tổ chức thuộc hệ thống chính trị ở Việt Nam đặt ra để ghi nhận và tặng thưởng cho các tập thể và cá nhân (kể cả người nước ngoài) có thành tích phù hợp với những tiêu chuẩn khen thưởng được quy định theo từng lĩnh vực, từng môi trường công tác, trong từng thời gian khác nhau. Vd. HH Cháu ngoan Bác Hồ, HH Chiến sĩ Điện Biên Phủ; HH Chiến dịch Hồ Chí Minh, vv. Ngoài ra, HH còn có ý nghĩa một kỉ niệm, là sự ghi nhận về việc tham gia, đóng góp của cá nhân trong một lĩnh vực công tác nào đó, vd. HH 40, 50, 60, 70 năm tuổi Đảng; HH Chữ thập đỏ, HH ASLAN, vv.

HUY THÔNG (tên thật: Phạm Huy Thông; 1916-88), nhà thơ, nhà nghiên cứu khoa học xã hội, nhà hoạt động chính trị và xã hội Việt Nam. Quê Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Con một nhà kinh doanh lớn ở phố Hàng Bạc, Hà Nội. Khi chưa tròn 20 tuổi, là một trong những người đầu tiên đề xướng phong trào "Thơ Mới" với các sáng tác về đề tài lịch sử: "Tiếng địch sông Ô", "Huyền Trân công chúa", "Tân Hồng Châu", "Kinh Kha" mang tính anh hùng ca. Năm 1937, sau khi đã đỗ cử nhân luật, sang Pháp học, đỗ tiến sĩ luật, tiến sĩ văn chương và thạc sĩ sử, địa. Gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Được cử làm thư kí riêng của chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người sang thăm chính thức nước Pháp năm 1946. Do hoạt động chính trị, bị trục xuất về nước và bị bắt giam. Tham gia đấu tranh trong tù. Cùng với luật sư Nguyễn Hữu Thọ và nhiều nhà trí thức khác thành lập Phong trào Hoà bình Sài Gòn - Chợ Lớn. Sau khi được giải thoát, nhận nhiệm vụ hiệu trưởng Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội. Trong 10 năm, ông đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo cán bộ cho ngành sư phạm. Từ 1968 đến 1988, là viện trưởng đầu tiên Viện Khảo cổ học. Đã huy động được một lực lượng đông đảo các nhà khảo cổ học và ngành khoa học có liên quan tập trung nghiên cứu thời kì Hùng Vương (xt *Hùng Vương*). Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và trưởng thành của ngành Khảo cổ học Việt Nam.

Cùng với hoạt động khoa học, ông còn tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội: phó chủ tịch Uỷ ban Bảo vệ Hoà Bình thế giới của Việt Nam, chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, phó chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, uỷ viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III.

Ông được bầu làm viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức và được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn (2000).

HUỶ BẢN ÁN quyết định của cấp xét xử có thẩm quyền huỷ bỏ hiệu lực pháp luật của bản án hoặc quyết định của toà án theo trình tự phúc thẩm (đối với bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật), theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm (đối với bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật). Theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm bản án hoặc quyết định của toà án phải huỷ bỏ và vụ án bị đình chỉ nếu phát hiện được một trong những căn cứ sau: 1) Không có sự việc phạm tội; 2) Hành vi không cấu thành tội phạm; 3) Người thực hiện hành vi nguy hiểm xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; 4) Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; 5) Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; 6) Tội phạm đã được đại xá; 7) Người thực hiện hành vi gây nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác. Bản án hoặc quyết định của toà án bị huỷ bỏ theo trình tự trên để điều tra hoặc xét xử lại nếu phát hiện thấy: việc điều tra xét hỏi trong quá trình tố tụng không đầy đủ hoặc sai lệch; kết luận trong bản án không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án; có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử; có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự; hoặc phát hiện những tình tiết mới có thể làm thay đổi nội dung của bản án. Trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm, những người tham gia tố tụng, quyền và nghĩa vụ của họ do pháp luật quy định.

HUỶ CẶP hiện tượng xảy ra khi một hạt va chạm với phản hạt của nó. Khi xảy ra HC, hạt và phản hạt sẽ biến thành các hạt cơ bản khác. Số lượng và loại của các hạt mới tạo thành bị hạn chế bởi các định luật bảo toàn. Vd. khi xảy ra HC của cặp điện tử - pozitron sẽ xuất hiện các photon. Quá trình ngược lại là sự sinh cặp.

HUỶ HOẠI THÂN THỂ làm tổn thương, tổn hại chức năng của cơ quan hoặc bộ phận nào đó của cơ thể. Mức độ trách nhiệm thuộc vào tính chất lỗi, tính chất và mức độ thương tích và mức độ sức khoẻ bị tổn hại. Bộ luật hình sự của Việt Nam được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều đã được Quốc hội thông qua ngày 28.12.1989, 12.8.1991, 22.12.1992 và 10.5.1997 Chương II, điều 109 và điều 110 đã quy định trách nhiệm hình sự đối với các hành vi cố ý hoặc vô ý gây thương tích hoặc làm tổn hại cho sức khoẻ của người khác. Cố ý gây thương

tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ người khác thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (khoản 1, điều 109). Hành vi gây thương tích nặng hoặc gây tổn hại nặng cho sức khoẻ của người khác để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lí do công vụ của nạn nhân; có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm; gây thương tích cho nhiều người hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của nhiều người thì bị phạt tù từ 2 đến 7 năm (khoản 2, điều 109). Trường hợp gây cố tật nặng, dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ 5 đến 20 năm (khoản 3, điều 109).

HUỶ HÔN NHÂN TRÁI PHÁP LUẬT quyết định của toà án nhân dân có thẩm quyền huỷ bỏ (tiêu hôn) đối với hôn nhân trái pháp luật, tức là hôn nhân vi phạm các quy định về các điều kiện kết hôn, những trường hợp cấm kết hôn (được quy định ở điều 9, 10 của Luật hôn nhân và gia đình 2000 của Việt Nam). Việc HHNTPL không cần qua thủ tục hoà giải vì trong việc này, không thể để cho hai bên tiếp tục hôn nhân bất hợp pháp. Toà án nhân dân có thẩm quyền xem xét đơn kiện và ra quyết định về việc HHNTPL. Tài sản của những người mà hôn nhân trái pháp luật của họ bị huỷ được giải quyết theo nguyên tắc: tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc về người ấy; tài sản chung được chia căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi bên; quyền lợi chính đáng của bên bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn được bảo vệ. Quyền lợi của con được giải quyết như trong trường hợp cha mẹ li hôn.

HUỶ NHÂN hoại tử nhân tế bào, thường biểu hiện qua ba trạng thái (giai đoạn): nhân đông (teo đặc) - nhân co lại, tạo thành một khối rất đặc do tích tụ chất nhiễm sắc; nhân tan (nổ nhân) - chất nhiễm sắc vỡ ra và phân tán; nhân tiêu - nhân biến đi hoàn toàn.

HUỶ XƯƠNG tình trạng tế bào xương bị phá huỷ, tiến triển dần và tạo thành mảnh xương mục (x. ***Mảnh xương mục***). Nguyên nhân: chấn thương vụn nát xương làm máu không đến nuôi dưỡng các mảnh xương, tạo nhiều mảnh xương mục; hoại tử vô khuẩn đầu xương do các vi chấn thương liên tiếp (đặc biệt ở khớp háng, khớp vai) hoặc dùng dài ngày các loại thuốc corticoides và trong xơ cứng bì toàn thể; viêm xương - khớp do vi khuẩn (tụ cầu khuẩn viêm xương - tuỷ, trực khuẩn lao, xoắn khuẩn giang mai, trực khuẩn phong); nấm; ung thư xương hoặc di căn vào xương của các ung thư khác. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân: mổ lấy hết mảnh xương mục; nạo ổ viêm xương; dùng kháng sinh, vv.

HUYỀN HỌC (Xuanxue), trào lưu triết học chủ yếu thời Ngụy, Tấn (thế kỉ 3 - 5) ở Trung Quốc. Khái niệm "huyền" xuất xứ từ câu "Huyền, rồi lại huyền, đó là cái cửa vào ra của mọi huyền diệu" trong sách "Lão Tử". HH giải thích kinh điển thuở xưa trên cơ sở tư tưởng của ba cuốn sách, gọi là "tam huyền": "Chu Dịch", "Lão Tử", "Trang Tử". Trào lưu này có những thời kì phát triển khác nhau. Ở thời kì đầu, Hà Yến (190 - 249) và Vương Bật (226 - 249) đề xuất tư tưởng "quý vô", chủ trương "Thiên hạ vạn vật đều lấy vô làm gốc" và nêu ra hàng loạt cặp phạm trù: hữu - vô, bản - mạt, thể - dụng, động - tĩnh, vv. Gần cùng thời với Hà Yến và Vương Bật là Nguyễn Tịch (210 - 263) và Kê Khang (223 - 262) chủ trương bắt chước tự nhiên, "vô vi". Tiếp đó Hướng Tú (khoảng 227 - 272) và nhất là Bùi Cố (267 - 300) đề xuất tư tưởng "sùng hữu", cho rằng "cái sinh ra đầu tiên là tự sinh vậy", "cái giúp cho hữu đều là hữu". Kế sau, Quách Tượng (252 - 312) chủ trương kết hợp "quý vô" và "sùng hữu" làm một để giải thích sự sinh thành của vật. Đến đời Đông Tấn (thế kỉ 4-5), HH và Phật học hợp thành một dòng khiến cho Phật học ngày một thịnh và HH ngày một suy.

HUYỀN PHÙ hệ gồm pha phân tán là các hạt rắn lơ lửng trong môi trường phân tán lỏng. Vd. HP đất sét trong nước. Khi đứng yên, các hạt lớn sa lắng xuống dưới, còn các hạt bé lơ lửng trong môi trường do chuyển động Brao. Các hạt HP thường là các hạt mixen tích điện. Trong điện trường, các hạt mixen di chuyển về phía điện cực trái dấu (hiện tượng điện di). HP đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực kĩ thuật: vật liệu sơn, vécni, giấy, vật liệu xây dựng.

HUYỀN QUANG (tên thật: Lý Đạo Tái; 1254 - 1334), thiền sư, nhà thơ Việt Nam đời Trần, người làng Vạn Tải, châu Nam Sách (nay thuộc Bắc Ninh). Thuở nhỏ thông minh, 8 tuổi biết làm thơ, thi đỗ tiến sĩ và làm quan. Được vua Trần Nhân Tông quý mến, sư Pháp Loa giúp đỡ, ông xuất gia đi tu, được tôn làm vị Tổ thứ ba của phái Thiền Tông Trúc Lâm (1330). Ông theo đạo Phật, trong khi vẫn gắn bó với việc đời, muốn hoà nhập đạo và đời trong cuộc sống. Tác giả một số kinh sách Phật và tập thơ "Ngọc Tiên", gồm một số bài thơ ghi lại cảm xúc trước phong cảnh thiên nhiên, nay còn 24 bài trong "Việt âm thi tập", "Trích diễm thi tập".

HUYỀN THOẠI chuyện huyễn hoặc, thần bí, do trí tưởng tượng hư cấu. HT thường kể về các vị thần linh, các nhân vật siêu phàm, có những hành động kì vĩ, gắn ít nhiều với lịch sử, phần lớn không có cơ sở thực tế. Vd. chuyện Lạc Long Quân lấy nàng Âu Cơ đẻ ra trăm trứng.

HUYỀN TRANG x ***Đường Tam Tạng***.

HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA (thế kỉ 13 - thế kỉ 14), con gái thương hoàng Trần Nhân Tông, em gái vua Anh Tông. Năm 1306, vua cha đem gả cho vua Chămpa là Chế Mân (Jaya Shihavarman III) để đổi lấy hai châu Ô, Lí (Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay). Huyền Trân công chúa về Chămpa được phong là hoàng hậu, mĩ hiệu là Paramecvari. Sau khi Chế Mân chết, vua Trần sai quan thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung sang Chămpa, tìm cách đưa bà về nước, thoát khỏi tục tuẫn táng trên dàn lửa.

HUYỆN đơn vị quản lí hành chính ở Việt Nam. Thế kỉ 2 tCn, nhà Hán xâm chiếm Nam Việt, đặt thành quận huyện. Âu Lạc cũ trong đất Nam Việt có 3 quận, gồm 22 H. Từ đó về sau trải qua nhiều triều đại cho đến ngày nay, cấp H vẫn được duy trì. Vào thời Lê Sơ, H là cấp ở giữa xã và phủ, phủ bao gồm nhiều H và H bao gồm nhiều xã. Từ thế kỉ 15 về sau, chính quyền Hậu Lê lại đặt thêm cấp tổng phụ thuộc vào H, làm trung gian giữa H và xã. Quan chức đứng đầu H vào thời Trần đến đầu Lê Sơ là chuyển vận sứ, từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 97) về sau là tri huyện. Một số phạm vi lãnh thổ các H thời Lê Nguyễn đến nay vẫn được duy trì. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay, cấp phủ và tổng bị xoá bỏ. H là một đơn vị hành chính, là một cấp quản lí hành chính của Nhà nước Việt Nam, trực thuộc cấp tỉnh và cấp thành phố trực thuộc trung ương; được xác định bởi địa giới nhất định. Đơn vị hành chính tương đương với H là thị xã, quận và thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp H). Mỗi H bao gồm một số xã và thị trấn. Tổ chức bộ máy chính quyền cấp H được lập ra thông qua việc bầu cử hội đồng nhân dân cấp H theo định kì. Chính quyền cấp H bao gồm hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, toà án nhân dân. Chính quyền cấp H hoạt động theo cơ chế do Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định; có trách nhiệm bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; đề ra và tổ chức thực hiện các kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách, về quốc phòng - an ninh ở địa phương, về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân ở địa phương, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.

HUYẾT 1. Y học hiện đại: máu tuần hoàn trong hệ tim mạch.

2. Y học cổ truyền: a) Chất quan trọng tuần hoàn trong kinh lạc để duy trì sự sống, nuôi dưỡng cơ thể, thúc đẩy mọi hoạt động chức năng. Có nguồn gốc từ thức ăn, dinh khí, tinh và do tì, tâm, thận chuyển hoá thành; b) Vị trí ở rất sâu (về, khí, dinh, huyết), dùng trong chẩn đoán vị trí của ổn bệnh.

HUYẾT ÁP áp lực co giãn do thành mạch tác động lên khối lượng máu trong lòng mạch. HA chịu ảnh hưởng của sức bóp tim, khối lượng máu được bóp đi và sự chun giãn của thành mạch.

1. HA động mạch (cg. áp lực động mạch) là lực chun giãn của thành động mạch trong hệ đại tuần hoàn tác động lên khối lượng máu bên trong động mạch; trên thực tế nó cân bằng với lực co của tim được máu truyền đi (áp suất động mạch). HA động mạch gồm: HA tối đa (áp suất tâm thu đo được ở thời kì tâm thu) khoảng 12 - 14 cm Hg; HA tối thiểu (áp suất tâm trương ở thời kì giữa 2 lần co của tim) khoảng 8 - 9 cm Hg. Tuỳ theo tình hình sức khoẻ, HA có thể tăng hơn mức bình thường tạo nên hội chứng cao HA (HA tối đa trên 16 cm Hg; HA tối thiểu trên 10 cm Hg). HA có thể thấp hơn mức bình thường tạo nên hội chứng giảm HA (HA tối đa dưới 10 cm Hg; HA tối thiểu dưới 6 cm Hg). Theo dõi HA thường xuyên, định kì và ở các thời điểm thay đổi thời tiết là một điểm cần thiết trong chăm sóc sức khoẻ ban đầu đối với người ở độ tuổi 45 - 50 tuổi trở lên để dự phòng tai biến bất ngờ do các biến động HA gây nên. HA là một chỉ số lâm sàng cho phép đánh giá tình trạng và tình hình hoạt động của hệ tuần hoàn. Người ta còn đo HA tĩnh mạch đại tuần hoàn bằng cách chọc kim nối với áp kế tại tĩnh mạch khuỷu tay hoặc tĩnh mạch dưới đòn. Cũng có khi cho một ống thông luồn theo tĩnh mạch vào tận các buồng tim để đo áp lực máu trong các buồng tim, đồng thời đo áp lực riêng của oxi và cacbon dioxit trong buồng tim.

2. HA tĩnh mạch là áp lực của dòng máu lên thành tĩnh mạch. HA tĩnh mạch bình thường là 20 - 120 mm cột nước. Đo HA tĩnh mạch (thường cao hơn bình thường) để chẩn đoán các bệnh gây ủ trệ máu ở hệ thống tĩnh mạch (suy tim, viêm màng tim co khít, tăng tĩnh mạch cửa, vv.).

HUYẾT ÁP KẾ dụng cụ đo huyết áp. Thường có 2 loại máy đo huyết áp: loại có cột thuỷ ngân và loại có đồng hồ. Hiện nay, có loại đồng hồ điện tử, tiện lợi khi sử dụng vì không cần cán bộ y tế dùng ống nghe theo dõi nhịp mạch đập tối đa và tối thiểu, mà khi mạch đập và thôi đập sẽ báo trên đồng hồ điện tử huyết áp tối đa và tối thiểu cùng với tần số nhịp mạch trong một phút. HAK thuỷ ngân dùng tĩnh tại ở bệnh viện chính xác hơn cả; loại có đồng hồ gọn nhẹ, được dùng đi lưu động; với loại đồng hồ điện tử, người bệnh có thể tự theo dõi huyết áp của mình rồi điều chỉnh thuốc uống theo chỉ định trước của thầy thuốc (loại này đắt tiền và phải đảm bảo nguồn pin và độ chuẩn xác của máy).

HUYẾT ÁP TÂM THU x. ***Huyết áp.***

HUYẾT ÁP TÂM TRƯƠNG x. ***Huyết áp.***

HUYẾT CẦU các tiểu thể hay các thể hữu hình của máu như hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu. Mỗi loại HC có chức năng riêng biệt: hồng cầu vận chuyển oxi đến các mô và cacbon dioxit từ các mô về phổi; bạch cầu chống đỡ nhiễm khuẩn; tiểu cầu cầm máu.

HUYẾT DỤ (*Cordyline terminalis*), cây thảo, sống dai, họ Loa kèn đỏ (*Amaryllidaceae*). Lá không cuống, bản hẹp dài, đỏ hai mặt hoặc mặt đỏ, mặt xanh. Cây trồng làm cảnh và là vị thuốc dân gian. Lá phơi khô, sao vàng, sắc uống, chữa ho, nôn ra máu, rong kinh, băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều, đau nhức xương, chấn thương sưng đau.

HUYẾT ĐỒ kết quả phân tích số lượng, chất lượng của thành phần máu ngoại vi (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, hemoglobin, thể tích huyết cầu, hồng cầu lưới, tỉ lệ các loại bạch cầu và hình thái các loại huyết cầu). Xét nghiệm HD giúp việc chẩn đoán các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm độc, dị ứng, bệnh máu và cơ quan tạo máu. HD của người lớn bình thường: hồng cầu (3,8 - 4,5 triệu/mm^3, kích thước đồng đều, đẳng sắc); bạch cầu (6000 - 8000/mm^3, trong đó bạch cầu hạt trung tính 60 - 65%, bạch cầu ưa axit 1 - 2%, bạch cầu ưa bazơ 0 - 0,75%, bạch cầu lympho 10 - 20%, bạch cầu đơn nhân 5 - 10%); tiểu cầu (150 - 300 nghìn/mm^3, độ tập trung tốt); hemoglobin (13 - 15 g/100ml); thể tích hồng cầu (hematocrit) 35 - 40%; hồng cầu lưới 1 - 2%.

HUYẾT HỌC môn chuyên khoa thuộc hệ nội, chuyên nghiên cứu những vấn đề liên quan đến máu, các cơ quan tạo máu (vd. bệnh về máu), xét nghiệm máu và truyền máu để chẩn đoán và điều trị bệnh về máu. Ở Việt Nam, có Viện Huyết học và Truyền máu trung ương ở Hà Nội, thành lập 30.12.1984 và Trung tâm Truyền máu và Huyết học ở thành phố Hồ Chí Minh.

"HUYẾT HỜ" một trong những trò diễn cổ truyền cổ nhất, kể về tích Mục Liên xuống địa ngục tìm và cứu mẹ. Thường được diễn ở sân chùa hoặc sân đình trong lễ tiết rằm tháng bảy hàng năm. "HH" là trò diễn duy nhất còn giữ dạng kể chuyện (tự sự) đơn thuần. Người biểu diễn bằng động tác, bằng những câu sử, bằng lời hát, bằng minh hoạ theo lời kể tuần tự của một người dẫn trò (hình thức này về sau không còn). Điệu múa chèo đò trong "HH" là một trong những cơ sở phát triển múa chèo sau này.

Ngày nay, ở một số vùng còn giữ tục lệ diễn trò "HH" trong lễ tiết rằm tháng bảy.

HUYẾT HƯ trạng thái huyết ít đi cả về số lượng lẫn thành phần, được thể hiện trong các hội chứng như tâm huyết hư, can huyết hư. Tương đương với bệnh thiếu máu và một số bệnh khác về máu theo y học hiện đại.

HUYẾT KHỐI hiện tượng gây ra do một cặn máu đông tại chỗ, ngay trong lòng mạch máu (ở tĩnh mạch có nhiều hơn ở động mạch), ở người còn sống, thường ở một điểm có tổn thương nội mô từ trước do xơ mỡ động mạch, chấn thương phẫu thuật hay ngoài phẫu thuật. Có thể xảy ra ngay trong buồng tim. HK làm hẹp dần khẩu kính của mạch máu, gây tác hại lớn ở động mạch vành, động mạch não, động mạch chi [nhồi máu cơ tim, nhũn não, chảy máu não, bệnh Raynô là bệnh do thầy thuốc người Pháp Raynô (M. Raynaud) mô tả (1862)] Xt. ***Viêm nghẽn tĩnh mạch; Tắc mạch.***

HUYẾT LIỆU PHÁP phương pháp chữa bệnh bằng máu hay chế phẩm của máu. Sử dụng HLP để phục hồi các thành phần của máu bị thiếu hụt (máu, bạch cầu, tiểu cầu, các yếu tố đông máu) bằng cách truyền máu, truyền bạch cầu, truyền tiểu cầu, truyền các chế phẩm đông máu của huyết tương; tăng cường miễn dịch bằng cách tiêm globulin miễn dịch; cấp cứu giảm khối lượng tuần hoàn (truyền máu, truyền huyết tương).

HUYẾT THANH chất lỏng màu nhạt còn lại sau khi máu đông, gồm huyết tương không chứa bất kì chất nào tham gia vào việc đông máu, chất điện giải và miễn dịch. Trong phòng thí nghiệm, dùng HT để chẩn đoán bệnh. Dùng HT miễn dịch (HT lấy từ máu động vật đã được tiêm một loại vi khuẩn hay độc tố nào đó) tiêm vào cơ thể sẽ gây miễn dịch thụ động bằng các kháng thể trong huyết tương đó và được sử dụng để chữa bệnh (vd. HT chống uốn ván, HT chống nọc rắn độc, vv.).

HUYẾT THANH CHỐNG LYMPHO BÀO huyết thanh dùng để ức chế phản ứng miễn dịch ở người nhận mô hoặc cơ quan cấy truyền. Được tạo ra bằng cách tiêm lympho bào của người vào ngựa để ngựa sản ra các kháng thể chống lại chúng. Sau đó lấy huyết thanh ở ngựa và chiết các kháng thể, làm tinh sạch. Các kháng thể đó tiêm vào người được cấy truyền, chúng sẽ phá huỷ các lympho bào của người bệnh, nếu không bạch cầu sẽ tạo ra các kháng thể gây hiện tượng không tiếp nhận bộ phận ghép. X. ***Ghép.***

HUYẾT THANH DỰ PHÒNG biện pháp dự phòng bằng cách tiêm cho người có thể mắc một bệnh nào đó (uốn ván, bạch

hầu, vv.) một huyết thanh có chứa kháng thể lấy từ con vật (ngựa) đã được mẫn cảm với độc tố (uốn ván, bạch hầu, vv.) hay từ người mới khỏi bệnh (sởi, viêm gan, vv.). Có thể gây nên tai biến như dị ứng, phản vệ. Xt. *Dị ứng; Phản vệ*.

HUYẾT THANH LIỆU PHÁP dùng huyết thanh miễn dịch nhằm mục đích điều trị, nghĩa là chữa bệnh khi bệnh đã phát như tiêm huyết thanh chống uốn ván, chống bạch hầu, chống hoại thư sinh hơi cho những người đã có triệu chứng mắc bệnh ấy. Xt. *Huyết thanh dự phòng*.

HUYẾT THANH NGỰA CHỬA (cg. PMS - pregnant mare serum), hocmon chiết xuất từ huyết thanh của máu ngựa cái có chửa, từ ngày thứ 40 đến ngày thứ 120, đỉnh cao là khoảng thời gian từ 60 đến 90 ngày có chửa. Trong giai đoạn này HTNC có hoạt tính nhờ sự có mặt của hai hocmon FSH và LH - hai hocmon có tác dụng kích thích động dục và gây rụng trứng, tăng khả năng sinh sản của gia súc cái. Ở Việt Nam, đã sản xuất được HTNC từ 1978. HTNC đã được sử dụng gây động dục ở lợn, bò, trâu và thỏ, có tác dụng chống các hiện tượng vô sinh (nãn sởi), chậm sinh. Kết quả rõ nét nhất ở lợn và bò. Tiêm HTNC cho lợn nái cai sữa, lợn nái nuôi con, tỉ lệ động dục đạt 80 - 90%. Dùng HTNC kết hợp với cho ăn metalibua (đối với lợn hậu bị) hoặc kết hợp với tiêm HCG (human chorionic gonadotropin - kích thích sinh dục màng đệm của người) (đối với lợn cơ bản) để gây động dục đồng loạt cũng đạt tỉ lệ thụ thai cao.

HUYẾT THỐNG cơ sở của quan hệ dòng họ (x. *Dòng họ*). Các mối quan hệ dòng họ được xây dựng trên cơ sở cùng một dòng máu (cùng HT). Trong những trường hợp nhất định, quan hệ HT có thể có ý nghĩa pháp lí. Chẳng hạn, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong ba đời (khoản C, điều 7).

HUYẾT TƯƠNG chất lỏng có màu nhạt, phần còn lại của máu sau khi loại bỏ tất cả các huyết cầu. Chứa 91% nước, 7% protein, gồm: anbumin, globulin (chủ yếu là kháng thể), prothrombin, fibrinogen. HT còn chứa một số ion của muối hoà tan đặc biệt: muối clorua, bicacbonat, sunfat và photphat của natri, kali. HT có độ kiềm nhẹ (pH = 7,3); các protein và bicacbonat có tác dụng như dung dịch đệm giữ cho pH ổn định. HT vận chuyển các chất dinh dưỡng hoà tan (glucozơ, axit amin, mỡ, axit béo), các sản phẩm bài tiết (ure, axit uric), các khí hoà tan (khoảng 40 mm^3 oxi, 19 mm^3 cacbon đioxit và 1 mm^3 nitơ trong 100 mm^3 HT), hocmon và vitamin. Đa số các hoạt động sinh lí của cơ thể đều có liên quan tới việc duy trì nồng độ chính xác và độ pH của tất cả các chất hoà tan (đó là trạng thái tối ưu của cơ thể). Vì vậy, HT là dung dịch ngoại bào, môi trường cho tất cả các tế bào.

Dùng HT để sản xuất một số chế phẩm của máu (chế phẩm đông máu, miễn dịch) và điều trị một số trường hợp (sốc, thiếu hụt yếu tố đông máu và protein). HT được chế biến thành HT khô để tiện chuyên chở.

HUYẾT TƯƠNG KHÔ huyết tương lỏng của máu người được loại hết nước, làm thành một dạng bột khô. Được dùng để phục hồi lượng máu lưu thông; bổ sung cho cơ thể các chất dinh dưỡng và các chất cần thiết cho việc chuyển hoá; tạo miễn dịch; cầm máu. Muốn chế 1 lít huyết tương thể lỏng phải cần 2,5 lít máu. HTK giữ được 3 - 5 năm. Khi dùng, phải pha HTK với dung dịch nước cất vô khuẩn, không có chí nhiệt tố; kiểm tra chất lượng dịch đã pha; HTK phải được hoà tan hoàn toàn trong 5 phút, không bị vón cục. HTK có thể gây dị ứng; sốc do chí nhiệt tố; truyền bệnh viêm gan virut.

HUYỆT (tên gọi chung: du H, khí H, khổng H, cốt H), nơi kinh khí và khí của các tạng phủ hoặc có thể tập trung đến hoặc dừng lại hoặc đi ra ngoài cơ thể, tiếp thu các loại kích thích từ hoàn cảnh xung quanh (châm cứu, chỉ châm, điện châm, laze), nơi áp dụng thủ thuật châm cứu chữa bệnh. Chia làm 3 loại: 1) H nằm trên đường kinh hay kinh H, phân bố trên tuyến lộ tuần hành của 12 kinh mạch chính và 2 đường kinh phụ (đốc mạch, nhâm mạch); có 371 tân H; hai bên người có 690 H; 2) H nằm ngoài đường kinh hay kinh kì ngoại H (có khoảng 200 H); 3) H a thị hay thống điểm, thiên ứng H có vị trí không nhất định, tương ứng với nơi đau. Một số H đặc biệt: a) H nguyên là nơi tập trung khí huyết nhất của một đường kinh, ở vùng cận khớp cổ tay và khớp mắt cá; 12 đường kinh có 12 H nguyên (Thái nguyên là H nguyên của kinh phế, Thái xung - H nguyên của kinh can, Hợp cốc - H nguyên của kinh đại trường, vv.); b) H lạc hay H trên đường kinh lạc mạch có liên quan biểu lí với đường mạch; có 15 H lạc (12 trên đường kinh chính, 2 trên đường kinh phụ, 1 tổng lạc và H Đại bao ở kinh tì); c) H du: tương ứng với các phủ tạng; nằm ở kinh bàng quang sau lưng; có 12 H du tương ứng với 12 tạng phủ (vd. phế du thuộc kinh phế, vv.); d) H mộ: H nằm trên các đường kinh đi qua ngực, bụng tương ứng với các phủ tạng; có 12 H mộ (trung phủ là H mộ của phế, vv); đ) H ngũ du: H của một đường kinh ở tứ chi, xa các đốt ngón tay, ngón chân, từ khuỷu và đầu gối trở xuống. Mỗi tạng đều có 5 du huyệt, các lục phủ có 6 du H, tổng số có 72 du huyệt; e) H hội: nơi gặp nhau của 2 đường kinh trở lên. Đại chùy là huyệt hội của 3 đường kinh tì, can, thận; g) H khích: H trên một đường kinh, ở những nơi rỗng, rãnh nào đó trong cơ thể mà có khí H hội tụ, có những thay đổi cảm giác (đau, chướng, vv.) khi tạng phủ hay đường kinh mang tên tạng phủ có bệnh; dùng để chẩn đoán (kinh lạc chẩn) hay chữa các chứng bệnh cấp tính do nội tạng.

HUYGHEN C. (Christiaan Huygens; 1629 - 95), nhà vật lí học, toán học, thiên văn học Hà Lan, phát minh ra đồng hồ con lắc và xây dựng lí thuyết về nó (1657), xác lập các định luật dao động của con lắc vật lí, đặt cơ sở cho lí thuyết va chạm. Xây dựng lí thuyết sóng ánh sáng (1678 - 90), giải thích tính lưỡng chiết. Cùng với Huc (Hooke), xác lập các điểm chuẩn của nhiệt kế. Sáng chế loại thị kính Huyghen, hoàn thiện kính thiên văn, phát hiện ra vành sao Thổ và vệ tinh Titan của nó. Tác giả của một trong các công trình đầu tiên về lí thuyết xác suất (1657).

Huyghen C.

HUYGÔ V. (Victor Hugo; 1802 - 85), nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà viết kịch Pháp. Cha là tướng ở trong quân đội dưới thời Cách mạng và thời Napôlêông I (Napoléon I). Thuở nhỏ, sống với mẹ, chịu nhiều ảnh hưởng của mẹ. Làm thơ từ nhỏ; 16 tuổi, được giải thưởng thơ của Viện Hàn lâm Tuludơ. Đứng đầu nhóm thơ Tao Đàn, gồm nhiều nhà thơ trẻ đầy tài năng và nhiệt tình, đại diện cho trào lưu lãng mạn ở Pháp. Năm 1827, Huygô cho in kịch "Crômoen" với một bài tựa được xem là tuyên ngôn của phong trào văn thơ lãng mạn. Nhiều tập thơ và tiểu thuyết của Huygô ra đời, mở đường cho một nền văn chương mới. Danh tiếng Huygô lừng lẫy. Được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp (1842), Viện Nguyên lão (1845). Năm 1851, Huygô bước vào thời kì sáng tác thứ hai. Lu-i Bônapactơ (Louis Bonaparte) làm đảo chính đánh đổ nền cộng hoà, thành lập Đế chế II; Huygô bỏ ra nước ngoài, sống ở Jecxây (Jersey) và Guecnơxay cho đến 1870, khi đế chế sụp đổ. Sáng tác chính: "Crômoen" và "Tựa" (kịch, 1827), "Ngày cuối cùng của một người bị kết án" (truyện vừa, 1829), tập thơ "Những bài thơ Phương Đông" (1829) là cảm tác trước sự nổi

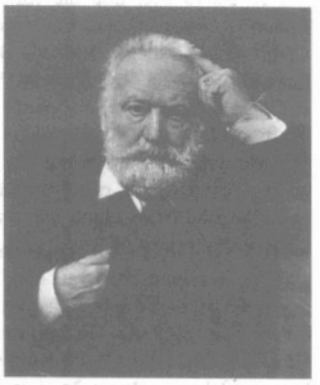

Huygô V.

dây vì nền độc lập của người Hi Lạp chống Thổ Nhĩ Kì, "Hecnani" (kịch, 1830), "Nhà thờ Đức Bà Pari" (tiểu thuyết, 1831), "Nhà vua vui chơi" (kịch, 1832), "Trừng phạt" (thơ, 1852), tập thơ "Chiêm ngưỡng" (1856), "Những người khốn khổ" (tiểu thuyết, 1862), "Chín mươi ba" (tiểu thuyết, 1874), "Mariông đơ Loocmơ" (1831), "Truyền kì các thế kỉ" (thơ, 1859 - 83). Huygô là một thiên tài. Ông đã sáng tạo một nền thi ca, tiểu thuyết, kịch hoàn toàn mới, tiêu biểu cho chủ nghĩa lãng mạn Pháp và có ảnh hưởng lớn trên văn đàn thế giới. Tựa "Crômoen" đưa ra khái niệm về cái " thô kệch" (grotesque) làm đảo lộn mọi quan niệm văn chương lúc ấy. Ông đề xướng mĩ học của cái "tương phản", của sự "vận động từ bóng tối đến ánh sáng", phá huỷ mọi thành trì phân cách máy móc các thể loại và xây dựng những quan niệm mới, mong đạt tới cái vô biên. Huygô là một nhà văn suốt đời đấu tranh cho tự do, dân chủ, cho quyền sống của người lao động, phụ nữ và trẻ em.

HUYGƠ R. (René Huyghe, sinh 1906), nhà sử học mĩ thuật Pháp. Làm giám đốc Bảo tàng Luvrơ, Huygơ có công đặt nền móng cho những nguyên lí hiện đại về bảo tàng học. Năm 1950, ông nhận chức trưởng khoa Tâm lí học Nghệ thuật tại Pháp quốc Học viện. Huygơ viết rất nhiều công trình, tiêu biểu: "Đối thoại với cái nhìn thấy được" (1955), "Nghệ thuật và tâm hồn" (1960), "Hình thức và sức mạnh" (1965), "Ý nghĩa và sinh mệnh của nghệ thuật" (1967), công trình tổng quan "Nghệ thuật và con người" (1958 - 61).

HUYGƠNÔ (Huguenot), tên gọi những tín đồ theo Tân giáo (đạo Tin Lành) ở Pháp thế kỉ 16 - 18. Mâu thuẫn giữa phe H và phe Cựu giáo (Công giáo) ở Pháp đã dẫn tới cuộc xung đột đẫm máu trong đêm Thánh Bactêlơmy (Saint Barthélemy; 24.8.1572) và chiến tranh tôn giáo bùng nổ. Sau khi dập tắt được nội chiến, năm 1598, vua Hăngri IV (Henri IV) ban bố một đạo dụ cho phép được tuỳ ý theo Tân giáo hoặc Cựu giáo, được phép làm lễ và mỗi bên được duy trì lực lượng chính trị cũng như toà án riêng của mình, mặc dù Công giáo vẫn được coi là quốc giáo. Cho tới Cách mạng tư sản Pháp 1789, phái H mới được tuyên bố hoàn toàn bình đẳng với Công giáo.

HUỲNH CÔNG TẤN (cg. Hoàng Tấn, Huỳnh Văn Tấn, Đội Tấn; 1837 - 74), tay sai của thực dân Pháp. Quê ở Gò Công (tỉnh Tiền Giang). Khi Pháp chiếm Nam Bộ, lúc đầu Huỳnh Công Tấn theo nghĩa quân chống Pháp, sau ra đầu thú. Huỳnh Công Tấn tích cực giúp Pháp truy lùng Trương Định. Trực tiếp dẫn quân Pháp bao vây nơi trú ẩn và tự tay bắn Trương Định khiến Trương Định đã phải tự sát để không rơi vào tay giặc. Là người dẫn đường cho Pháp vây Phú Quốc để đàn áp nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực. Khi Huỳnh Công Tấn chết, Pháp cho xây dựng một cột đá trước chợ Gò Công khắc mấy dòng chữ bằng tiếng Pháp, dịch ra tiếng Việt như sau: "Tưởng niệm Lãnh binh Huỳnh Công Tấn, Bắc đẩu bội tinh, công bộc trung thành của nước Pháp". Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhân dân Gò Công đã tổ chức tế lễ nhà yêu nước Trương Định, đập tan cột đá tưởng niệm và vào Chùa Bà đem di ảnh Huỳnh Công Tấn thả trôi sông.

HUỲNH KHƯƠNG AN (1912 - 42), nhà trí thức cách mạng, chiến sĩ quốc tế chống phát xít, sinh tại Sài Gòn, con nhà giáo yêu nước Huỳnh Khương Ninh. Thuở nhỏ, học trường Saxơlu Lôba (Chasseloup Laubat) ở Sài Gòn, sau đó sang Pháp học Đại học Tuludơ, đỗ cử nhân văn khoa 1939. Gia nhập tổ chức sinh viên cộng sản, làm bí thư Thanh niên Cộng sản ở Lyông (Lyon). Khi phát xít Đức xâm lược nước Pháp, ông hoạt động bí mật trong phong trào kháng chiến của nhân dân Pháp. Ngày 18.6.1941, ông bị địch bắt và ngày 22.10.1942, bị phát xít Đức xử bắn cùng 26 chiến sĩ cộng sản Pháp. Di hài ông đã được Đảng Cộng sản Pháp an táng trong đài chiến sĩ Năngtơ (Nantes), thuộc miền Tây Nam nước Pháp. Khí phách anh hùng của ông đã được nhà văn Pháp Grơniê (F. Grenier) ca ngợi trong tác phẩm: "Những con người ở trại giam Satôbriăng".

HUỲNH MẪN ĐẠT (1807 - 83), nhà thơ Việt Nam. Người tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Đỗ cử nhân, làm quan tới chức tuần phủ. Tham gia chống Pháp ở Định Tường, khi tỉnh này thất thủ, lui về ở ẩn nhưng vẫn gắn bó với các sĩ phu yêu nước khác. Là người học rộng, thơ hay, từng giúp Bùi Hữu Nghĩa soạn vở tuồng "Kim Thạch kì duyên" và tham gia cuộc bút chiến bằng thơ chống Tôn Thọ Tường do Phan Văn Trị chủ xướng. Những bài thơ Nôm thường được truyền tụng: "Chó già", "Lên đèo Hải Vân", "Chiêu Quân qua ải", "Cây dừa", "Cảnh trời chiều".

HUỲNH PHÚ SỔ (1920- 47), người lập ra đạo Hoà Hảo, nói đúng hơn là "Phật giáo Hoà Hảo" (x. ***Đạo Hoà Hảo***). Quê làng Hoà Hảo, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc xã Hoà Hảo, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang). Theo học ở quê, có bằng sơ học yếu lược Pháp - Việt. Do thể chất yếu và bệnh tật, một lần lên núi Sam (Bảy Núi, An Giang), tiếp xúc với phái Phật giáo Bửu Sơn kì hương, ông được trị bệnh tốt và luyện chí tu hành. Năm 1937, Huỳnh Phú Sổ về làng, chữa bệnh cho dân, viết kinh, giảng sấm, tự xưng là Phật thầy. Ngày 18. 5.1939, cử hành lễ "đền linh Khưu Sơn trung thọ mạng", thành lập đạo Hoà Hảo. Uy tín của Huỳnh Phú Sổ lan rộng khắp miền Tây Nam Bộ. Năm 1942, Nhật đưa Huỳnh Phú Sổ về Sài Gòn. Các đảng phái và tổ chức chính trị như Đại Việt, Quốc dân Đảng, Tơrôtkít, Phòng nhì Pháp dựa vào đạo Hoà Hảo để hoạt động. Ông còn chiêu mộ thêm Hồ Nhật Tân, Lương Trọng Tường, Dật Sĩ (Trần Văn Nhật), Ba Cụt (Lê Quang Vinh), Năm Lửa (Trần Văn Soái) để gây thanh thế. Tháng 3. 1945, Nhật đảo chính Pháp, Huỳnh Phú Sổ tuyên truyền thuyết Đại Đông Á. Tháng 8.1945, Cách mạng Việt Nam thành công, tín đồ lôi cuốn ông tham gia Tổng khởi nghĩa. Tháng 6.1946, ông lập Đảng Việt Nam Dân chủ Xã hội (gọi tắt là Đảng Dân Xã), tự phong làm thủ lĩnh. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mời Huỳnh Phú Sổ làm uỷ viên đặc biệt trong Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ. Năm 1947, Huỳnh Phú Sổ mất tại Miền Tây Nam Bộ.

HUỲNH QUANG sự phát quang ngắn, tắt sau khi ngừng kích thích khoảng từ 10^{-8} đến 10^{-9}s. Khi được kích thích, các trạng thái điện tử của phân tử, nguyên tử dời lên mức kích thích và sau đó tự phát dời về mức thấp hơn, tạo ra HQ. Hiện tượng HQ được dùng để phân tích định tính và định lượng các chất, còn được ứng dụng trong các thiết bị điện quang.

HUỲNH TẤN PHÁT (bí danh: Sáu Phát, Tăm Chí; 1913 - 89), kiến trúc sư, nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê xã Tân Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc Bến Tre). Tốt nghiệp ngành kiến trúc Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương (1938); hoạt động trong tổ chức Tổng hội Sinh viên Đông Dương và Hội Ái hữu Sinh viên Nam Kỳ. Chủ nhiệm tuần báo "Thanh niên" (1943). Tháng 3.1945, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Tham gia khởi nghĩa Sài Gòn (25.8.1945). Đại biểu Quốc hội khoá I (1.1946), được lưu nhiệm các khoá II và III. Đầu 1946, bị Pháp bắt ở Sài Gòn. Năm 1947, được tự do; bí thư Đảng đoàn Nam Bộ Đảng Dân chủ. Năm 1949, uỷ viên Uỷ ban Kháng chiến

Hành chính Nam Bộ kiêm giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ; sau làm uỷ viên Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Sài Gòn, phụ trách Đài Tiếng nói Sài Gòn - Chợ Lớn tự do (ở Chiến khu D) đến 1954. Cuối 1957, uỷ viên Thành uỷ Sài Gòn. Thành viên Uỷ ban Trung ương lâm thời Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam (12.1960). Từ 1962, phó chủ tịch kiêm tổng thư kí Uỷ ban Trung ương Mặt trận kiêm chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Sài Gòn - Gia Định. Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam (6.1969). Đại biểu Quốc hội các khoá VI, VII, VIII. Phó thủ tướng Chính phủ (1976 - 81). Từ 1979, kiêm chủ nhiệm Uỷ ban Xây dựng cơ bản Nhà nước, đại diện thường trực của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hội đồng tương trợ kinh tế. Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng từ 1981. Chủ tịch Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983). Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam (Đại hội III). Chỉ đạo và tham gia nghiên cứu sáng tác nhiều công trình lớn ở Hà Nội: Cung thiếu nhi, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Nhà ga sân bay quốc tế Nội Bài; trưởng ban chỉ đạo kiêm chủ nhiệm Đồ án quy hoạch chung Hà Nội. Huân chương Hồ Chí Minh, huy chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết", giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc (1996).

HUỲNH THỊ TÂN (cg. Má Tăm; sinh 1906), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1978). Dân quân xã Mỹ Quới, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1971. Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Trong cả hai cuộc kháng chiến, là cơ sở nuôi giấu hàng trăm cán bộ cách mạng và chiến sĩ quân đội, giữ được an toàn bí mật. Vận động nhân dân ủng hộ quỹ kháng chiến hơn 40 tấn thóc. Vận động thành lập chi hội phụ nữ, hội mẹ chiến sĩ và cả nông hội xã ở quê nhà, dẫn đầu quần chúng đấu tranh chống địch gom dân, bắt lính. Tự mình làm trinh sát theo dõi tình hình địch, cung cấp cho dân quân chiến đấu nhiều tin tức quan trọng và kịp thời, góp sức tiêu diệt hàng trăm địch. Bốn lần bị địch bắt, tra tấn dã man, vẫn giữ vững khí tiết, bảo vệ được bí mật, an toàn. Huỳnh Thị Tân có 5 con trai là liệt sĩ, con gái cũng tham gia du kích và một cháu nội là chiến sĩ quân đội nhân dân. Được phong tặng danh hiệu Bà Mẹ Việt Nam anh hùng (1994). Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất.

HUỲNH THÚC KHÁNG (tên thật: Huỳnh Hanh; tự: Đới Sanh; hiệu: Minh Viên; bút danh: Sử Bình Tử, Xà Tức Tử, Ngu Sơn, Chuông Mai, Hải Âu, Thôn dân Tha Sơn Thạch; 1876 - 1947), nhân sĩ yêu nước, nhà hoạt động chính trị, hoạt động nhà nước Việt Nam. Quê làng Thanh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Sinh trong gia đình Nho học. Năm 1904, đỗ tiến sĩ; không ra làm quan. Bạn của Phan Chu Trinh và Trần Quý Cáp. Tích cực cổ động cho Phong trào Duy tân tự cường ở Trung Kỳ đầu thế kỉ 20. Năm 1908, nhân vụ chống thuế của nông dân Trung Kỳ, bị Pháp bắt và kết án tù chung thân, đày ra Côn Đảo. Năm 1921, được tha. Năm 1925, là viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ; dùng nghị trường đấu tranh công khai với Pháp. Sau 2 năm, từ chức viện trưởng để phản đối khâm sứ Trung Kỳ, rồi chuyển sang hoạt động báo chí. Từ 1927, chủ nhiệm kiêm chủ bút báo "Tiếng dân"; góp phần truyền bá tư tưởng tiến bộ, chống nạn cường hào, ác bá ở nông thôn, và đề đạt những nguyện vọng chính đáng của nhân dân với chính quyền thuộc địa. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), từ chối hợp tác với người Nhật (mời Huỳnh Thúc Kháng lập nội các). Sau Cách mạng tháng Tám 1945, tham gia Chính phủ liên hiệp; bộ trưởng Bộ Nội vụ (1946), sau kiêm chủ tịch Hội Liên Việt. Tháng 6 - 10.1946, quyền chủ tịch nước. Được đặc phái vào Liên khu V công tác. Tuổi già, sức yếu đã lâm bệnh rồi mất ở Quảng Ngãi. Tác phẩm: "Thi tù tùng thoại" (sưu tập), "Thi văn với thời đại", "Phan Tây Hồ lịch sử", "Trung Kỳ cự sưu kí" (ghi chép về sưu cao thuế nặng ở Trung Kỳ), và nhiều thơ chữ Hán, chữ Nôm, chính luận, tạp văn... trên báo "Tiếng dân".

Huỳnh Thúc Kháng

HUỲNH TỊNH CỦA (cg. Huỳnh Tịnh Trai, Paulus Của; 1834 - 1907), nhà biên khảo văn học Việt Nam. Người tỉnh Bà Rịa, nay là Bà Rịa - Vũng Tàu. Tinh thông Hán văn, Pháp văn. Làm đốc phủ sứ cho Pháp. Đề nghị dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán, gửi điều trần tới Tự Đức, yêu cầu cho xuất bản báo chí Quốc ngữ để giáo dục quần chúng nhưng không được chấp nhận. Chủ bút báo Quốc ngữ "Gia Định báo" (1865). Là tác giả một số sách khoa học tự nhiên và xã hội. Phiên âm các tác phẩm chữ Nôm: "Quan âm diễn ca" (1903), "Trần Sanh diễn ca" (1905), "Lâm tuyền kì ngộ" (1906), "Thoại Khanh Châu Tuấn truyện" (1906); sưu tầm văn học dân gian: "Tục ngữ, cổ ngữ, cách ngôn" (1896). Ngoài ra, Huỳnh Tịnh Của còn soạn cuốn "Đại Nam quốc âm tự vị" (1896), bộ từ điển tiếng Việt giải thích đầu tiên thu thập nhiều từ văn học, từ phổ thông, từ cổ, từ địa phương, vv.

HUỲNH (*Tarrietia javanica;* tk. huỳnh), cây gỗ, họ Trôm (*Sterculiaceae*); cao 30 - 40 m, thân thẳng, vỏ màu trắng bạc. Lá kép chân vịt, có cuống dài, với 3 - 7 lá chét. Hoa nhỏ, đơn tính, hợp thành chuỳ ở nách lá. Quả gồm 1 - 5 đại tự mở. Hạt có cánh. Phân bố trong rừng thường xanh ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Cây ưa sáng, mọc nhanh, tái sinh bằng hạt mạnh. Ra hoa tháng 1 - 2. Ra quả tháng 6 - 7. Gỗ quý, dùng đóng tàu, thuyền và xây dựng.

HƯ CẬN RĂNG x. *Suy nha chu.*

HƯ CẤU phương thức xây dựng hình tượng điển hình qua việc sáng tạo ra những giá trị mới, những yếu tố mới, như sự kiện, cảnh vật, nhân vật trong một tác phẩm theo sự tưởng tượng của nhà văn. HC là yếu tố không thể thiếu của sáng tác văn học nghệ thuật. Văn học nghệ thuật bắt nguồn từ cuộc sống nhưng không sao chép nguyên cuộc sống. Từ những tài liệu rút ra từ thực tại xã hội, nhà văn nhào nặn, cải tạo, tổ chức lại, sáng tạo ra những hình tượng nghệ thuật tập trung hơn, rõ nét hơn, sinh động hơn theo chủ đề mà nhà văn xác định cho tác phẩm. Kiều trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, AQ trong "AQ chính truyện" của Lỗ Tấn, Chí Phèo trong "Chí Phèo" của Nam Cao... là những nhân vật HC có giá trị. Trong HC, nhà văn có thể sử dụng nghệ thuật cường điệu, khoa trương, thậm chí tưởng tượng, cả những ảo ảnh, như hồn Đạm Tiên trong "Truyện Kiều", hồn vua cha trong "Hamlet" của Sêchxpia (W. Shakespeare). Những viễn tưởng, tức những hình ảnh dự đoán tương lai theo tưởng tượng của nhà văn, cũng là kết quả của HC. Sáng tạo nghệ thuật gắn liền với HC nhưng giá trị của những hình tượng HC trong tác phẩm nghệ thuật phụ thuộc vào chủ đề, tính tư tưởng và tài năng khái quát nghệ thuật của nhà văn.

HƯ KHỚP (tk. bệnh xương - khớp loạn dưỡng, thoái hoá khớp), các thể bệnh mạn tính không do viêm (không đỏ, nóng, dính khớp) của khớp, do các thương tổn thoái hoá sụn khớp (loét, xơ) tạo nên các gai sụn và gai xương. Bệnh không ảnh hưởng đến sức khoẻ toàn thân và phát sinh ở lứa tuổi 50 trở lên. Nguyên nhân: quá trình lão hoá. Dấu hiệu: khớp đau rát; có tiếng lạo xạo khi vận động; vận động của khớp bị hạn chế; biến dạng đầu khớp. Thường xảy ra ở khớp gối, khớp háng, cột xương sống, khớp các đầu ngón tay, vv. Dự phòng: tổ chức cuộc sống hợp lí (chế độ ăn thanh đạm, vận động tập luyện thể dục thể thao,

dưỡng sinh, vv.). Điều trị: dùng thuốc giảm đau; xoa bóp, vận động khớp; phục hồi chức năng, dùng các biện pháp vật lí (tia hồng ngoại, điện sóng ngắn, vv.).

HƯ SỐ một số trừu tượng thuần tuý, không gắn với một đơn vị đo lường nào. Thuật ngữ "hư số" đối lập với thuật ngữ "danh số" (x. *Danh số*).

HƯ TỪ từ không có khả năng độc lập làm thành phần câu, được dùng để biểu thị mối quan hệ ý nghĩa - cú pháp giữa các thực từ, hoặc bổ sung các ý nghĩa ngữ pháp cho từ. Kết từ, trợ từ thuộc HT.

HƯ VÔ phạm trù triết học của nhiều hệ thống triết học duy tâm, có nghĩa là không có, không tồn tại. Thuật ngữ HV trùng hợp với thuật ngữ không tồn tại và đối lập với tồn tại. Ở triết học Hêghen, HV và tồn tại là hai mặt đối lập nằm trong ý thức, một giai đoạn của hiện tượng học tinh thần. Triết học hiện sinh của Xactơrơ (J. P. Sartre; cg. Xactrơ) quan niệm: "Tồn tại của ý thức với tư cách ý thức, là tồn tại ở vào một khoảng cách với bản thân và cái khoảng cách bằng con số không mà tồn tại mang trong tồn tại của nó là hư vô". Trong triết học của đạo Phật sơ kì, khái niệm HV thể hiện mối quan hệ giữa sắc sắc, không không, nhằm lí giải cho việc tìm kiếm con đường giải thoát khỏi đau khổ cho con người trên trần thế bằng sự "hoàn thiện đạo đức" để lên được cõi Niết Bàn.

HỨA ĐẠO NINH (Xu Daoning; ? - ?), hoạ sĩ đời Bắc Tống, Trung Quốc; sống vào thế kỉ 10, đầu thế kỉ 11. Lúc trẻ, làm thuốc và vẽ tranh cây, đá theo đặt hàng; tranh dựa vào sự chính xác tỉ mỉ. Về sau, đi chu du quanh dãy núi Thái Hoà, từ chỗ chiêm nghiệm thiên nhiên, ông vẽ tranh sơn thuỷ khác trước. Bức hoạ "Những dân chài" vẽ bằng mực (208 x 48,2 cm), tạo hình hết sức độc đáo. Đỉnh núi nhọn hoắt như mũi tên, vách núi dựng đứng như bức tường thành, dăng hàng mắc võng bên dòng sông uốn khúc quanh co. Bên cạnh cảnh dữ dội của thiên nhiên là nhịp cầu mong manh bắc ngang sông, những thuyền câu bé nhỏ thong dong bình lặng.

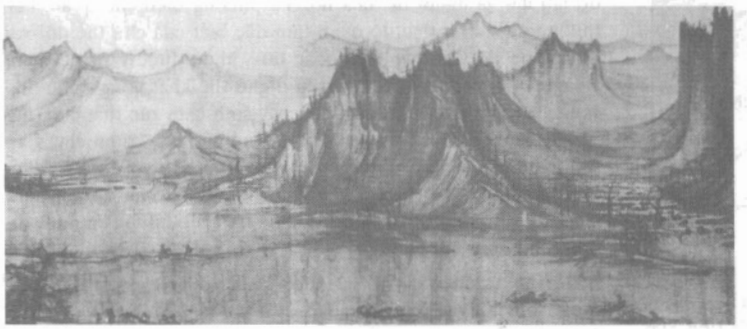

Hứa Đạo Ninh *"Đánh cá trên dòng suối, trong vùng núi"*

HƯN MẠY tên gọi theo tiếng Thái nhạc cụ Đao đao của người Khơ Mú. HM là một đoạn nứa dài chừng 1 - 1,2 m, các ngăn mấu đã được đục thông. ở một đầu, người ta lấy dao vát đi hai bên ống, để lại mỗi phía một mảnh thân nứa dài chừng 30 cm. Mỗi mảnh lại được gọt mỏng bớt phần lòng nứa và gọt tròn cạnh ở phía đầu.

Khi chơi, tay phải cầm ở phía gốc đàn, người chơi đập phần mảnh nứa vào phía cạnh bàn, tay trái lúc này đang giơ ngửa lên trong một tư thế muá. Hai mảnh nứa rung lên, làm chấn động cột không khí trong ống nứa và tạo ra âm. Âm thanh HM rất nhỏ. Trên thực tế, HM được dùng như một nhạc cụ tạo nhịp điệu cho muá hơn là quan tâm đến âm thanh cuả nó.

HM là nhạc cụ riêng cho nữ giới, đặc biệt dùng cho lễ nghi nông nghiệp.

HỪN TOÓNG tên gọi theo tiếng Thái chiếc đàn môi (x. *Đàn môi*). HT là nhạc cụ giao duyên trai gái.

HƯNG HÀ huyện ở phía tây bắc tỉnh Thái Bình. Diện tích 200,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hưng Hà, huyện lị), 33 xã (Tân Lễ, Phú Sơn, Tiến Đức, Hồng An, Canh Tân, Tân Hoà, Cộng Hoà, Hoà Tiến, Tân Tiến, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Hưng, Thái Phương, Minh Tân, Điệp Nông, Đoan Hùng, Hùng Dũng, Dân Chủ, Duyên Hải, Văn Cẩm, Thống Nhất, Minh Khai, Hồng Lĩnh, Kim Chung, Chí Hoà, Minh Hoà, Văn Lang, Độc Lập, Hồng Minh, Bình Lăng, Tây Đô, Đông Đô, Bắc Sơn). Dân số 243.900 (1999). Địa hình bằng phẳng, ba phía bao bọc bởi sông lớn: Hồng, Trà Lý, Luộc. Trồng lúa, khoai, lạc, mía, nhãn, đay, vv. Thành lập năm 1968 do hợp nhất 2 huyện Hưng Nhân và Duyên Hà.

HƯNG HOÁ địa danh cổ chỉ vùng thượng du rộng lớn phía Tây Bắc Việt Nam, giáp với Trung Quốc và Lào, cũng là nơi sinh tụ của nhiều dân tộc, chủ yếu là Thái, Khơ Mú, Mông, Mường, vv. Thời Bắc thuộc là đất các huyện Lâm Tây và Tây Đạo, quận Tân Hưng; thời Lý là đất đạo Lâm Tây và Châu Đằng; thời Trần đổi là đạo Đà Giang, cuối Trần đã là trấn Thiên Hưng; thời Minh thuộc lại chia làm 2 châu Gia Hưng và Quy Hoá; đầu thời Lê Sơ thuộc Tây Đạo. Từ 1466 về sau, Lê Thánh Tông đặt làm thừa tuyên HH bao gồm 3 phủ, 4 huyện và 17 châu. Năm 1831, Minh Mạng đổi làm tỉnh HH, tỉnh lị đặt ở thị trấn Hưng Hoá huyện Tam Nông (nay thuộc Phú Thọ). Thời Pháp thuộc, HH được chia thành các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái và tách một số huyện nhập vào Phú Thọ.

"HƯNG HOÁ PHONG THỔ LỤC" tác phẩm địa lí học lịch sử do Hoàng Bình Chính (1736-?) thời Lê biên soạn xong vào năm 1778. Sách viết tay, 21 tờ, khổ giấy 23 x 15 cm, tờ 2 trang, trang 7 dòng, dòng 23 chữ. Nội dung trình bày diên cách, địa thế, sông núi, thổ sản và phong tục tập quán của các tộc người 3 phủ Gia Hưng, Quy Hoá, An Tây và những đường giao thông chính từ Thanh Hoá lên vùng này.

HƯNG NGUYÊN huyện ở phía nam tỉnh Nghệ An. Diện tích 147,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hưng Nguyên, huyện lị), 23 xã (Hưng Trung, Hưng Yên, Hưng Tây, Hưng Đạo, Hưng Thái, Hưng Chính, Hưng Thông, Hưng Tân, Hưng Mỹ, Hưng Thịnh, Hưng Lĩnh, Hưng Long, Hưng Xá, Hưng Tiến, Hưng Thắng, Hưng Phú, Hưng Lợi, Hưng Xuân, Hưng Châu, Hưng Lam, Hưng Phúc, Hưng Khánh, Hưng Nhân). Dân số 120.600 (1999). Địa hình bằng phẳng. Đất phù sa, cát, cát pha. Đất nông nghiệp chiếm 58,8% diện tích. Sông chảy qua: Cả (Lam). Trồng lúa, lạc, chế biến nông sản, sản xuất nông cụ. Quốc lộ 15A; đường sắt Thống Nhất chạy qua. Từ xưa là huyện của tỉnh Nghệ An; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại Nghệ An.

HƯNG NHÂN huyện cũ, năm 1968 nhập với Duyên Hà thành huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. X. ***Hưng Hà.***

HƯNG PHẤN phản ứng của tế bào, tổ chức sống đối với kích thích. HP là phản ứng sinh học phức tạp, được biểu hiện bằng quá trình lí, hoá, lí - hoá và những biến đổi chức năng. Vd. tế bào cơ co, tế bào tuyến tiết ra các chất, tế bào thần kinh phát ra xung động. Biểu hiện chung và đặc trưng của HP là sự biến đổi điện thế của màng tế bào, làm xuất hiện điện tại chỗ và điện thế động. Điện thế động phát sinh trong tổ chức HP được truyền theo sợi thần kinh ra ngoại vi vào trung ương thần kinh hoặc ngược lại đến cơ quan thực hiện (cơ, tuyến). Quá trình HP có nhiều giai đoạn: giai

đoạn trơ - tế bào không có khả năng trả lời lại kích thích tiếp theo; giai đoạn hưng vượng - tính HP của tế bào cao hơn mức bình thường (kích thích với mức yếu cũng có thể gây phản ứng mạnh); giai đoạn phục hồi ở mức ban đầu. HP được áp dụng trong nghiên cứu lâm sàng để chẩn đoán trạng thái chức năng của tổ chức cơ, thần kinh và biểu hiện (triệu chứng) bệnh lí của tổ chức này qua điện cơ, điện não, điện tế bào thần kinh.

HƯNG YÊN tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Diện tích 922,7 km^2. Gồm 1 thị xã (Hưng Yên, tỉnh lị), 9 huyện (Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Giang, Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ). Dân số 1,072 triệu (1999). Địa hình bằng phẳng, nằm ở giữa đồng bằng Bắc Bộ, đất phù sa màu mỡ. Sông Hồng chảy dọc ranh giới phía tây. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Kinh tế nông nghiệp: trồng lúa, ngô, khoai, đay, mía, cây cảnh, hoa, cây ăn quả (nhãn lồng đặc sản). Nhà máy xay xát gạo, cơ khí sửa chữa; sản xuất vật liệu xây dựng; may mặc; chế biến thực phẩm (tương Bần nổi tiếng). Giao thông đường sắt Hà Nội - Hải Phòng; quốc lộ 5, 38, 39 chạy qua; đường thuỷ trên sông Hồng. Di tích lịch sử văn hoá: Phố Hiến, đầm Dạ Trạch, đền Chử Đồng Tử.

Hưng Yên

Tỉnh thành lập năm 1831; từ 1968, hợp nhất với Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng. Ngày 06.11.1996, lại tách khỏi tỉnh Hải Hưng trở lại tên cũ.

HƯNG YÊN thị xã thuộc tỉnh Hưng Yên. Diện tích 20,2 km^2. Gồm 6 phường (Lê Lợi, Minh Khai, Quang Trung, Lam Sơn, Hiến Nam, Hồng Châu). Dân số 41.200 (1999). Nằm ở tả ngạn sông Hồng, địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ. Có địa danh phố Hiến là thương cảng thế kỉ 16 - 17. Kinh tế: chế biến thực phẩm, dệt, may, cơ khí nhỏ, sản xuất đồ nhựa. Có đặc sản nhãn lồng nổi tiếng. Di tích lịch sử văn hoá: Phố Hiến, Văn Miếu.

HỨNG cùng với phú, tỉ, H là một trong ba thể thức diễn đạt đúc kết từ "Kinh Thi" được ứng dụng vào dân ca, ca dao Việt Nam. H là nổi lên, phát ra, tức là dùng hiện tượng xung quanh để gây không khí hoặc "gợi cảm hứng trước khi diễn tả tâm tình".

"Trên trời có đám mây xanh
ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Thì anh mua gạch Bát Tràng về xây..."

(ca dao)

Có khi dùng riêng biệt; có khi dùng kiêm hai thể: phú và tỉ, phú và H, H và tỉ; có khi dùng cả 3 thể:

"Sơn Bình, Kẻ Gốm không xa
Cách một cái quán với ba quãng đồng
Bên dưới có sông
Bên trên có chợ
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng"

(ca dao)

Bốn câu đầu là thể phú, câu cuối là thể tỉ, toàn bài là thể H. Xt. *Phú; Tỉ*.

"HỨNG DỪA" tác phẩm múa của biên đạo Nguyễn Ngọc Cường, âm nhạc Nguyễn Chín. Loại múa đôi có tình tiết. Lần đầu công diễn trên sân khấu Nhà hát Lớn Hà Nội 9.1986 do các nghệ sĩ Nhà hát ca múa nhạc thể hiện. Tác phẩm sử dụng chất liệu âm nhạc, múa dân gian dân tộc Việt, mô tả hạnh phúc bình dị của đôi vợ chồng trẻ ở nông thôn làng dừa thời đại trước, gợi nhớ đến bức tranh dân gian Đông Hồ "Hứng dừa" nổi tiếng.

HỨNG GIÓ (Ph. Iles du Vent; A. Wind ward Islands), nhóm đảo ở phía đông quần đảo Anti Nhỏ tại Tây Ấn. Các đảo chính: Mactinich (Martinique), Xanh Luxia (Saint Lucia), Xanh Vincen (Saint Vincent) và Grênađin (Grenadines), Bacbađốt (Barbados), Grênađa (Grénada). Diện tích 4.035 km^2. Dân số 1,0224 triệu (1997). Nông nghiệp nhiệt đới (lúa, chuối, dừa, ca cao, miá, bông, quýt).

HỨNG THÚ hình thức biểu hiện tình cảm và nhu cầu nhận thức của con người nhằm ý thức một cách hào hứng về mục đích hoạt động, nhằm tìm hiểu sâu hơn, phản ánh đầy đủ hơn đối tượng trong đời sống hiện thực. HT có tính ổn định, thể hiện ở độ lâu dài và mạnh mẽ của nó. Về phương diện chủ quan, HT thường phản ánh thái độ quan tâm đặc biệt cuả chủ thể đối với đối tượng do tính hấp dẫn hoặc do ý thức được ý nghiã quan trọng cuả đối tượng. HT tạo nên ở chủ thể khát vọng được tiếp cận và đi sâu vào đối tượng, làm nảy sinh cảm xúc tích cực (hài lòng, phấn khởi, yêu thích...), nâng cao sức tập trung chú ý và khả năng làm việc. Khi được làm việc phù hợp với HT, dù phải vượt khó khăn, con người vẫn cảm thấy thoải mái và đạt hiệu quả cao. Cần giáo dục HT cho thế hệ trẻ theo hướng lành mạnh, văn minh, đạo đức.

HUỜN kiểu trang trí sử dụng hình vòng tròn: song H - 2 vòng tròn đan vào nhau; liên H - nhiều vòng tròn đan vào nhau. Tượng trưng tình đoàn kết thương yêu nhau. H có biến hoá phong phú: từ 2 hình tròn thành 2 hình 6 góc, 2 hình trám; từ 2 hình trám thành 3 hình trám; biến hoá thành giây thắt - từ gồm 5 hình trám sang.

HƯƠNG CANH làng bên tả ngạn sông Cánh (chi nhánh của sông Cà Lồ) thuộc xã Tam Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngoài nghề làm ruộng, HC còn có nghề làm gốm thủ công cổ truyền. Gốm HC thuộc loại canh sành, đa bóng. Sản phẩm chủ yếu là đồ đựng dân dụng như chum, vại, lon chậu... tiểu sành và một ít vật liệu xây dựng. Gốm HC bán khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ.

HƯƠNG CẢNG x. *Hồng Kông*.

HƯƠNG CỐNG học vị thi hương dưới triều Hậu Lê và đầu Nguyễn. Thường cứ 3 năm nhà nước mở một lần thi hương ở cấp xứ hay vài ba tỉnh vào các năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu; phép thi có

4 kì (kinh nghĩa, thơ phú, chiếu chế và văn sách). Người nào trúng cả 4 kì thì được gọi là HC (hay cử nhân thời Nguyễn) và được tuyển dụng làm quan.

HƯƠNG ĐIỀN huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế, thành lập từ 3.1977, do nhập các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà. Từ 29.9.1990, tách ra thành 3 huyện như cũ. X. ***Hương Trà; Phong Điền; Quảng Điền***.

HƯƠNG GIÁN (cg. nhân gián), một trong 5 cách dùng gián điệp được nêu trong Binh pháp Tôn Tử: lôi kéo, mua chuộc người ở chính quê hương bản quán của đối phương, lợi dụng họ để thu thập tin tức nhằm chống lại đối phương. Những người này thường nắm được những thông tin xác thực và cụ thể về địa phương nơi họ đang sinh sống. Nếu lợi dụng được họ sẽ có những thông tin về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội... của địa phương đó.

HƯƠNG HẢI THIỀN SƯ (1628 - 1715), tục gọi là Tổ Cầu. Vốn quê Nghệ An (hương Ấng Độ, huyện Chân Phúc), tổ bốn đời là Trung Lộc hầu theo Nguyễn Hoàng vào lập nghiệp tại Quảng Nam (xã Bình Yên Thượng, phủ Thăng Hoa). Đỗ hương tiến năm 18 tuổi, ít lâu sau được cử làm tri phủ Triệu Phong, được 3 năm, từ quan ra đảo Tiêm Bút (Cù Lao Chàm) giữa biển lập am nhỏ tu hành, lấy pháp danh là Hương Hải Minh Châu. Chúa Hiền (Dũng Quốc Công) nghe tiếng thiền sư đạo cao đức trọng, giỏi nghề thuốc, bèn cho triệu về cung. Thiền sư thường lui tới đàm đạo với Gia quận công - tướng của chúa Trịnh thất trận, được chúa Nguyễn dùng. Chúa Nguyễn nghi ngờ, cho thiền sư ra Quảng Nam ở. Năm Nhâm Tuất (1688), thiền sư cùng 50 đệ tử vượt biển ra Bắc, vào yết kiến chúa Trịnh, trình bày tường tận tình hình hai xứ Quảng Nam và Thuận Hoá. Chúa Trịnh cho thiền sư về trụ trì ở chùa Nguyệt Dương (nay thuộc Hải Hưng) chuyên tâm thuyết pháp, phát huy tôn chỉ dòng thiền Trúc Lâm. Là người có học vấn uyên thâm, thông hiểu cả Nho lẫn Phật. Hương Hải Thiền Sư lại đặc biệt chú ý đến việc sử dụng chữ Nôm. Theo Lê Quy Đôn trong "Kiến Văn tiểu lục", thiền sư đã chú giải Kinh Phật và dịch ra quốc âm (tức tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm) hơn 30 thiên. Tác phẩm đáng chú ý nhất là "Hương Hải thiền sư ngữ lục", do các đệ tử ghi chép, thuật lại, còn bảo tồn được nhiều tư liệu quan trọng về cuộc đời, tư tưởng và văn thơ của Hương Hải Thiền Sư.

HƯƠNG HOẢ phần của cải mà người chết để lại dùng vào việc thờ cúng, tu sửa phần mộ của mình và tổ tiên. Ở Việt Nam, HH là một vấn đề mang tính luật tục của xã hội phong kiến. Vì vậy, HH chỉ giao cho con trai cả, nếu con trai cả không còn thì giao cho con trai người đó (tức là cháu đích tôn của người chết); nếu chi trưởng nam không có con trai, cháu trai thì HH sẽ thuộc về chi con trai thứ của người chết. Tuy vậy, trong lịch sử Việt Nam cũng đã có thời kì pháp luật quy định con gái trưởng cũng được giao HH trong một số trường hợp nhất định. Vd. điều 390 Bộ luật Hồng Đức viết: "Nếu không có con trai cả thì phần ruộng HH giao cho con gái trưởng". Trong phần lớn trường hợp, HH thường là ruộng vườn. Theo Hiến pháp năm 1980 của Việt Nam, ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, vì vậy HH chỉ còn là quyền sử dụng đối với ruộng vườn và hoa lợi của ruộng vườn đó. Nghiêm cấm việc mua, bán, tặng, cho HH. Khi xét thấy việc thờ phụng không được thực hiện nữa hoặc những người trong họ tự nguyện chia HH thì tài sản đó được phân chia như chia tài sản thừa kế.

HƯƠNG KHÊ huyện ở phía tây nam tỉnh Hà Tĩnh, giáp nước Lào. Diện tích 1.241,78 km^2. Gồm 2 thị trấn (Nông Trường 20 - 4; Hương Khê, huyện lị), 20 xã (Phương Điền, Phương Mỹ, Hà Linh, Phúc Đồng, Hoà Hải, Hương Bình, Hương Long, Hương Thuỷ, Hương Giang, Gia Phố, Phú Gia, Hương Vĩnh, Hương Xuân, Phú Phong, Lộc Yên, Hương Lâm, Hương Liên, Hương Đô, Phúc Trạch, Hương Trạch). Dân số 102.721 (2000), gồm các dân tộc: Thổ, Thái, Kinh. Địa hình nhiều đồi núi, núi Rào Cỏ (2.235 m). Sông Ngàn Trươi chảy xuống đổ vào sông Ngàn Sâu. Đất phần lớn là feralit nâu. Khoáng sản: than đá. Trồng nhiều ngô, chè, cam, chanh. Nuôi trâu, bò. Khai thác lâm sản. Đường 15, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Từ xưa là huyện của tỉnh Hà Tĩnh, một thời là căn cứ địa chống Pháp của Phan Đình Phùng. Từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh, từ 1991 trở lại tỉnh Hà Tĩnh.

HƯƠNG NHU (*Ocimum*), chi cây lấy tinh dầu và làm thuốc, họ Hoa môi (*Labiatae*). Thường gặp 2 loài: 1)HN tía (*O. sanctum*), cây hằng năm, sống dại, cao dưới 30 cm. Thân cành màu tím, có lông. Lá có cuống khá dài, phiến thuôn dài, mép nguyên hay hơi khía răng, cả hai mặt có lông. Hoa mọc thành chùm đơn, trắng hay tím, xếp thành vòng 6 chiếc một. Lá và hoa vò ra có mùi thơm. Dùng làm thuốc chữa cảm. 2) HN trắng (*O. gratissimum*; cg. húng tía), lá mọc đối, có cuống, phiến lá dài 5 - 10 cm, mép răng cưa, gân chính có lông. Hoa nhỏ, mọc thành xim đơn, 6 chiếc xếp thành chùm. Hạt không nở khi ngâm vào nước. Mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh Bắc Việt Nam. Dùng làm thuốc chữa cảm, cất tinh dầu. Trong tinh dầu HN trắng, chứa 45-70% ogenol, dùng trong nước và xuất khẩu. Ogenol là vị thuốc cần cho nha khoa và để tổng hợp vanilin dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm thay vani. Hàm lượng tinh dầu trong HN trắng cao hơn HN tía.

Hương nhu tía

HƯƠNG PHÚ huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế, thành lập từ 3.1977, do nhập huyện Hương Thuỷ với Phú Vang. Từ 29.9.1990, tách ra thành 2 huyện cũ. X. ***Hương Thuỷ; Phú Vang***.

HƯƠNG PHỤ x. ***Cỏ gấu***.

HƯƠNG SƠN huyện ở phía tây bắc tỉnh Hà Tĩnh, giáp Lào. Diện tích 95,02km^2, gồm 2 thị trấn (Tây Sơn, Phố Châu, huyện lị), 29 xã (Sơn Hồng, Sơn Tĩnh, Sơn Lâm, Sơn Lễ, Sơn Tiến, Sơn An, Sơn Kim, Sơn Tây, Sơn Quang, Sơn Giang, Sơn Ninh, Sơn Hoà, Sơn Thịnh, Sơn Diêm, Sơn Hàm, Sơn Trung, Sơn Phúc, Sơn Bằng, Sơn Mai, Sơn Châu, Sơn Bình, Sơn Hà, Sơn Mỹ, Sơn Tân, Sơn Long, Sơn Phú, Sơn Thuỷ, Sơn Trà, Sơn Trường). Dân số 119.240 (2000), chủ yếu tộc người Kinh. Địa hình đồi núi xen thung lũng sông Ngàn Phố và các phụ lưu, dốc từ tây - bắc xuống đông - nam, cao nhất là núi Bà Mụ (1.357 m) trên biên giới Việt Lào. Có nước khoáng. Trồng nhiều trầu.

thuốc lá, cam, chanh. Nuôi nhiều trâu, bò. Đường 8 Vinh - Napê chạy qua đèo Keo Nưa. Từ xưa là huyện của Hà Tĩnh; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh Hà Tĩnh.

HƯƠNG SƯ người dạy trường làng thời phong kiến; nếu dạy ở trường tổng gọi là tổng sư. Sau cải tổ Nam triều 1933, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lập ngạch HS để tuyển người dạy các lớp thấp nhất của bậc tiểu học. HS hưởng lương ở ngân sách hàng tỉnh.

HƯƠNG THỦY huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Diện tích 457,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phú Bài, huyện lị), 11 xã (Thủy Bằng, Thủy Vân, Thủy Thanh, Thủy Dương, Thủy Phương, Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Tân, Thủy Phù, Dương Hoà, Phú Sơn). Dân số 88.400 (1999). Địa hình đồi thấp từ tây sang đông. Sông Hữu Trạch chảy qua. Trồng lúa, ngô, sắn, thuốc lá. Nuôi trâu, bò, vv. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện có tên từ thời Chúa Nguyễn; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Phú Vang thành huyện Hương Phú; từ 29.9.1990, lại tách huyện Hương Phú thành 2 huyện Phú Vang và Hương Thủy.

HƯƠNG TRÀ huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế, giáp giới với thành phố Huế ở phía nam. Diện tích 520,9 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tứ Hạ, huyện lị), 15 xã (Hương Chữ, Hương Toàn, Hương Xuân, Hương Vân, Hương Vân, Hồng Tiến, Bình Điền, Bình Thành, Hương Thọ, Hương Hồ, Hương Bình, Hương Phong, Hải Dương, Hương Vinh, Hương An). Dân số 109.400 (1999). Địa hình đồi núi và đồng bằng, thấp dần từ tây sang đông. Sông Bồ chảy qua. Trồng lúa, ngô, sắn, thuốc lá. Nuôi trâu, bò, vv. Giao thông: quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện có tên từ thời Chúa Nguyễn; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Quảng Điền và Phong Điền thành huyện Hương Điền; Từ 29.9.1990, lại tách huyện Hương Điền thành 3 huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà.

HƯƠNG ƯỚC (cg. hương khoán, hương biên, hương lệ, khoán ước, khoán lệ, cựu khoán, điều lệ, điều ước), văn bản bao gồm các quy tắc ứng xử mang tính bắt buộc đối với mọi thành viên trong từng cộng đồng làng, do hội nghị thôn làng đặt ra.

Ở Việt Nam, HƯ có nguồn gốc từ tục lệ làng, được văn bản hoá vào thế kỉ 15, xuất hiện phổ biến từ thế kỉ 17 trở đi, ở các làng của người Việt được viết trên giấy, gỗ, bia đá hay những lá đồng. Nhìn chung, HƯ gồm những nội dung chính sau: 1) Liên quan đến sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái; 2) Cơ cấu tổ chức và các quan hệ xã hội trong làng xã; 3) Giữ gìn an ninh - trật tự xã hội trong cộng đồng; 4) Văn hoá, giáo dục, tổ chức thờ cúng; 5) Bảo đảm các nghĩa vụ sưu thuế, binh dịch của làng xã đối với nhà nước; 6) Khen thưởng và xử phạt trong việc tuân thủ các quy ước của làng xã.

Thời phong kiến, HƯ có giá trị như "bộ luật" của làng, biểu hiện tính "tự trị" làng xã và là sự dung hoà quyền lợi giữa nhà nước phong kiến và làng xã. Từ 1921, thực dân Pháp can thiệp sâu vào làng xã, tiến hành cải cách hương chính, các bản HƯ do từng làng soạn thảo và được chính quyền phong kiến cấp trên kiểm duyệt trước đây bị bãi bỏ và thay bằng các bản HƯ mới theo mẫu mà thực dân Pháp thống nhất soạn thảo. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, cơ cấu làng xã cũ bị giải thể, các bản HƯ không còn giá trị trong việc điều chỉnh đời sống xã hội làng xã. Từ 1989, hiện tượng tái lập HƯ xuất hiện và ngày càng có chiều hướng rõ nét. Tại Hội nghị lần V Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) họp tháng 6.1993, Đảng chủ trương khuyến khích xây dựng và thực hiện HƯ, các quy chế về nếp sống văn minh ở các thôn xã. Trên cơ sở đó, rất nhiều địa phương đã tiến hành tổ chức hướng dẫn các làng xã xây dựng, ban hành quy ước mới và xây dựng làng văn hoá.

HƯ là một nguồn tài liệu quý giá để nghiên cứu làng xã cổ truyền Việt Nam.

HƯỚNG BÌNH SAI giá trị hướng nhận được sau khi bình sai lưới trắc địa. Hướng có giá trị 0°00'00" gọi là hướng không (0) hoặc hướng mở đầu.

HƯỚNG CHIẾN DỊCH dải địa hình (gồm cả vùng trời, vùng biển kế cận) có các mục tiêu chiến dịch hoặc chiến dịch -chiến lược, có điều kiện triển khai, bố trí các binh đoàn, liên binh đoàn cùng các lực lượng khác để tiến hành chiến dịch. HCD có thể nằm trong một hướng chiến lược hoặc là một hướng độc lập.

HƯỚNG CHIẾN LƯỢC dải địa hình rộng lớn có ý nghĩa quan trọng (gồm cả vùng trời, vùng biển kế cận) có các mục tiêu chiến lược (về quân sự, chính trị, kinh tế, vv.) và có điều kiện triển khai, bố trí các tập đoàn lực lượng chiến lược để tiến hành tác chiến chiến lược. HCL nằm trong chiến trường tác chiến chiến lược hoặc là một hướng độc lập.

HƯỚNG DỐC x. *Yếu tố thế nằm.*

HƯỚNG DƯƠNG (*Helianthus annuus*, tk. cây quỳ), cây lấy dầu hằng năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Có nguồn gốc Châu Mĩ (Mêhicô), được trồng phổ biến ở nhiều nước ôn đới và cận nhiệt đới. Cây thảo, thân to thẳng, cao 1 - 3 m. Lá to mọc cách, có cuống dài, phiến rộng hình trứng, nhọn đầu, mép lá có răng, hai mặt lá có lông trắng. Hoa họp thành cụm hình đầu lớn, đường kính 7 - 20 cm, thường thụ phấn chéo nhờ côn trùng. Quả bế, hơi dẹt, hạt màu đen, trắng, hay có sọc, vỏ quả không dính với hạt. Bộ rễ thường ăn nông.

Hướng dương

HƯỚNG ĐẠO SINH những thanh thiếu niên nằm trong một tổ chức giáo dục gọi là Hội hướng đạo. Hội hướng đạo đầu tiên do huân tước Pâuoen (R. B. Powell) sáng lập năm 1907 ở Anh. Mục đích của Hội hướng đạo là cùng với nhà trường và gia đình giúp thanh thiếu niên phát triển đầy đủ về thể lực, trí tuệ và tinh thần để trở thành những con người, những công dân có trách nhiệm và những thành viên của một cộng đồng địa phương, quốc gia hay quốc tế. Về nội dung giáo dục, theo 10 điều luật hướng đạo là: 1) Nhất ngôn; 2) Trung thực; 3) Có ích, giúp đỡ mọi người; 4) Bạn của mọi người và anh em của các HĐS khác, 5) Lễ phép; 6) Tốt với động vật; 7) Vâng lời cha mẹ, tuân theo đội trưởng; 8) Tươi cười khi gặp khó khăn; 9) Tiết kiệm; 10) Trong sạch trong suy nghĩ, lời nói và việc làm. Phương pháp giáo dục là tổ chức những đội "tự quản", đưa đi cắm trại ở ngoài trời, giữa thiên nhiên. Tuỳ theo sự phát triển tâm - sinh lí, các em dưới 12 tuổi được tổ chức thành các đội "sói con". Từ 12 đến 16 tuổi mới gọi là đội hay đoàn HĐS. Từ 17 tuổi trở lên thành "tráng sinh".

Do tác dụng tốt của phương pháp giáo dục, phong trào hướng đạo mau chóng lan ra toàn thế giới. Tính đến 3.1998, 216 nước và lãnh thổ đã có tổ chức hướng đạo, gồm có 25 triệu HDS cả nam lẫn nữ. Văn phòng của Tổ chức quốc tế Phong trào hướng đạo ở Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ). Ở Việt Nam, khoảng năm 1918, người Pháp có lập đoàn hướng đạo nhưng không phát triển được. Từ đầu những năm 30, các Hội hướng đạo được lần lượt thành lập ở Bắc Kỳ (1932), Trung Kỳ (1933), Nam Kỳ (1937) và toàn Đông Dương (1937). Ngày 7.2.1946, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cho phép Hội hướng đạo Việt Nam hoạt động theo quy định mới. Ngày 31.5.1946, chủ tịch Hồ Chí Minh nhận làm hội trưởng danh dự Hội hướng đạo Việt Nam. Ngày 15.10.1956, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam được thành lập, trong đó Hội hướng đạo Việt Nam là một thành viên. Thời kì 1954 - 75, Hội hướng đạo vẫn hoạt động ở Miền Nam. Sau giải phóng Miền Nam, Hội hướng đạo Việt Nam không hoạt động nữa.

HƯỚNG ĐO trung bình từ các số đọc theo bàn độ nằm khi ống kính ở vị trí bên trái và bên phải. Về mặt hình học, HĐ là cung bàn độ nằm (hoặc góc tương ứng) giữa vạch không và vị trí tương ứng với trung bình từ các số đọc. Khi bàn độ ở vị trí không đổi, nếu đo một vài hướng thì có thể chuyển về hướng không bằng cách chọn hướng mở đầu và giá trị các hướng khác rồi trừ đi hướng mở đầu. Trong trường hợp này hướng tính được coi như là không có sai số. Nếu hướng tính có chứa sai số đo, ta sẽ được giá trị góc đo giữa hướng không và các hướng còn lại.

HƯỚNG ĐỘNG khả năng sinh vật có thể tiến về một hướng nhất định. 1) Ở thực vật, HĐ là sự vận động sinh trưởng của một cơ quan hay một bộ phận cây về một hướng nhất định do tác động của môi trường. Vd. ngọn cây, hoa (hoa hướng dương) hướng về phía ánh sáng, phía mặt trời (x. ***Hướng quang***); rễ cây hướng về đất (hướng địa dương), ngọn cây vươn ra xa mặt đất (hướng địa âm); rễ cây tìm nước, tìm đất ẩm (hướng thuỷ). 2) Ở vi sinh vật, HĐ là khuynh hướng khu trú và tác động ở những khí quan, những điểm nhất định. Vd. virut bệnh sốt lở mồm long móng có tính HĐ đến mô da (HĐ nội bì); virut bệnh dại hướng về mô thần kinh, vv

HƯỚNG ĐỘT KÍCH CHỦ YẾU (cg. hướng tiến công chủ yếu), dải địa hình mà ở đó bên tiến công tập trung lực lượng và phương tiện để thực hiện nhiệm vụ tiến công chủ yếu nhằm phá vỡ phòng ngự của đối phương. Chọn HĐKCY là một nội dung quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong ý định tác chiến tiến công.

HƯỚNG GỐC hiện tượng mô và hocmon thực vật phát triển từ đỉnh ngọn xuống phần cấu tạo non nhất ở xa đỉnh ngọn, vd. sự hình thành gỗ trước và gỗ sau của thân. Thuật ngữ HG còn dùng trong chuyển vận vật chất về gốc như chuyển động của auxin trong các mô của chồi.

HƯỚNG HOÁ huyện ở phía tây tỉnh Quảng Trị. Diện tích 1.180 km^2. Gồm 2 thị trấn (Lao Bảo; Khe Sanh, huyện lị), 19 xã (Hướng Lập, Hướng Phùng, Hướng Linh, Hướng Sơn, Tân Hợp, Hướng Tân, Tân Liên, Tân Thành, Tân Lập, Húc, Tân Long, Thuận, Ba Tầng, Hướng Lộc, Thanh, A Xing, A Dơi, A Túc, Xy). Dân số 55.100 (1999), gồm các dân tộc: Bru (Vân Kiều), Tà Ôi, Kinh. Địa hình chủ yếu là đồi núi: núi Voi Mẹp (1701 m), Ba Lê (1.102 m). Sông Đa Krông chảy qua. Khai thác lâm sản, trồng hồ tiêu, nuôi trâu, bò, vv. Giao thông: đường 9 từ Đông Hà qua đèo Lao Bảo sang Lào.

Năm Minh Mạng thứ mười hai (1831), đã từng là châu; đổi thành huyện năm Minh Mạng thứ mười lăm. Từ 1976, thuộc tỉnh Bình Trị Thiên, từ 6.1989, trở lại tỉnh Quảng Trị. Ngày 17.12.1996, tách 10 xã cho huyện Đa Krông mới thành lập.

HƯỚNG NGHIỆP hệ thống các biện pháp giúp cho con người lựa chọn và xác định nghề nghiệp của bản thân trong cuộc sống tương lai trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu xã hội. Có nhiệm vụ: 1) Nghiên cứu đặc điểm tâm sinh lí của thanh niên học sinh; 2) Làm cho thanh niên hiểu nội dung lao động của một số nghề, giúp họ chọn nghề. Là một bộ phận hữu cơ của quá trình giáo dục - đào tạo. HN được tiến hành không chỉ ở các trường học mà còn tại các cơ quan và cơ sở sản xuất, với thế hệ trẻ và cả người lớn tuổi không có nghề hoặc phải thay đổi nghề.

HƯỚNG NGOÀI hiện tượng bao phấn có đường mở quay ra phía ngoài của hoa để thuận tiện cho việc thụ phấn chéo. Ngược lại, nếu đường mở quay vào phía giữa hoa, hạt phấn rơi vào phía lá noãn và làm cho sự thụ phấn được dễ hơn gọi là hướng trong. Hướng mở của bao phấn thường được xác định bởi vị trí của trung đới và như nhau trong các họ.

HƯỚNG NGOẠI thuật ngữ tâm lí học để chỉ kiểu người có tính cách thiên về cởi mở, thích giao thiệp trao đổi với người khác, dễ trở nên vui vẻ khi gặp gỡ bạn bè. Ngược lại là kiểu hướng nội (x. ***Hướng nội***).

HƯỚNG NGỌN hiện tượng phát triển từ gốc hướng lên để cho phần non nhất ở đỉnh ngọn cây. Trong sự hình thành hoa, đài được hình thành đầu tiên, các lá noãn hình thành cuối cùng. Thuật ngữ này cũng được dùng cho việc vận chuyển vật chất lên phía ngọn, vd. vận chuyển auxin trong rễ. Xt. ***Hướng gốc***.

HƯỚNG NHÀ vị trí của nhà hay công trình đối với hướng bầu trời. Dặt hướng là một biện pháp bố trí kiến trúc quan trọng, cho phép tận dụng các tác động có lợi hoặc làm giảm và tránh các động tác bất lợi của khí hậu - thiên nhiên đối với con người sống trong nhà. "Làm nhà hướng nam" là một trong những kinh nghiệm xây dựng dân gian ở Việt Nam để đón được gió mát, tránh được gió lạnh.

HƯỚNG NỘI thuật ngữ tâm lí học để chỉ kiểu người có tính cách thiên về đóng kín trong suy tư của riêng mình, có xu hướng không hoặc ít quan tâm tới những điều xảy ra xung quanh, thậm chí có khi xa lánh cuộc đời và tìm sự thích thú trong thế giới nội tâm của riêng mình. Người HN thường ngại giao tiếp, cả nghĩ, lầm lì và tỏ ra vụng về trong giao tiếp xã hội. Nên phân biệt người HN với người bản tính rụt rè, nhút nhát.

HƯỚNG PHÒNG NGỰ CHỦ YẾU hướng (khu vực) tập trung nỗ lực chủ yếu của bên phòng ngự nhằm đánh bại lực lượng tiến công chủ yếu của đối phương. Xác định đúng HPNCY có ý nghĩa quyết định thắng lợi của phòng ngự và là nội dung quan trọng nhất của ý định tác chiến phòng ngự.

HƯỚNG QUANG (cg. hướng nắng), hiện tượng vận động sinh trưởng có định hướng của một bộ phận ở thực vật do phản ứng với ánh sáng. Hiện tượng này thấy rõ khi thân và lá mầm mọc theo ánh sáng (tính HQ dương). Kích thích được tiếp nhận ở vùng nằm ngay sau đỉnh sinh trưởng. Khi ánh sáng chỉ chiếu vào một phía của thân thì auxin tổng hợp từ phía đó sẽ chuyển về phía bị che bóng (phía không được chiếu sáng), làm hàm lượng auxin ở đấy tăng lên và các tế bào kéo dài nhanh hơn làm thân cây cong về phía có nguồn sáng. Phần lớn hệ rễ không mẫn cảm với ánh sáng, chỉ có rễ phụ của cây leo có tính HQ âm.

HƯỚNG TÂM LÍ một thuộc tính bao quát hầu hết mọi quá trình, trạng thái, thuộc tính, đặc điểm của một lứa tuổi nhất định. Theo tâm lí học phân tâm, có 2 HTL đối lập, luân phiên chủ đạo các thời kì và giai đoạn phát triển lứa tuổi: 0- 2 tháng tuổi (hướng ngoại), 3 - 12 tháng tuổi (hướng nội), 13 - hết 24 tháng tuổi (hướng ngoại), 3 - hết 6 tuổi (hướng nội), 7 - 11 tuổi (hướng ngoại), 11 - 14 tuổi (hướng nội), 15- 18 tuổi (hướng ngoại). Thông thường, ở giai đoạn hướng ngoại, đứa trẻ thiên về giao lưu, nhạy cảm hơn trong quan hệ giữa người và người, lĩnh vực cảm xúc, ý chí phát triển mạnh. Trái lại, thời kì hướng nội, mặt nổi trội lại là hoạt động với đối tượng, sự vật.

HƯỚNG TIẾN CÔNG CHỦ YẾU x. *Hướng đột kích chủ yếu.*

HƯỚT điều cấm kị trong khi hát ở sân khấu tuồng truyền thống. H là khái niệm chỉ việc phát âm không tròn vành rõ chữ, như "kêu" thành "keo", "vô duyên" thành "vô diên", "về" thành "dề", vv.

HƯƠU (*Cervidae*; cg. hươu nai), họ động vật có xương sống, phân bộ Móng guốc chẵn (*Artiodactyla*). Cá thể đực có sừng đặc, mỗi năm rụng một lần và thay bằng sừng mới (sừng lúc non gọi là nhung). Cơ thể thuôn dài, mặt dài, mõm cụt, tai hình lá, đuôi cụt hoặc trung bình, dưới hai mắt có tuyến lệ. Giữa các ngón chân có tuyến hạch. Xuất hiện vào Oligoxen ở Đông Nam Á, gồm 7 phân họ, 26 chi, khoảng 37 loài. Ở Việt Nam, có 8 loài và phân loài. Phổ biến nhất: nai, hoẵng, hươu. Một số loài quý hiếm: hươu sao, hươu vàng, nai cà tông đang có nguy cơ bị tiêu diệt, cần được bảo vệ. Hai loài mới có ý nghĩa cho khoa học vừa phát hiện được ở Việt Nam là mang lớn (Vụ Quang) và mang Trường Sơn (Quảng Nam).

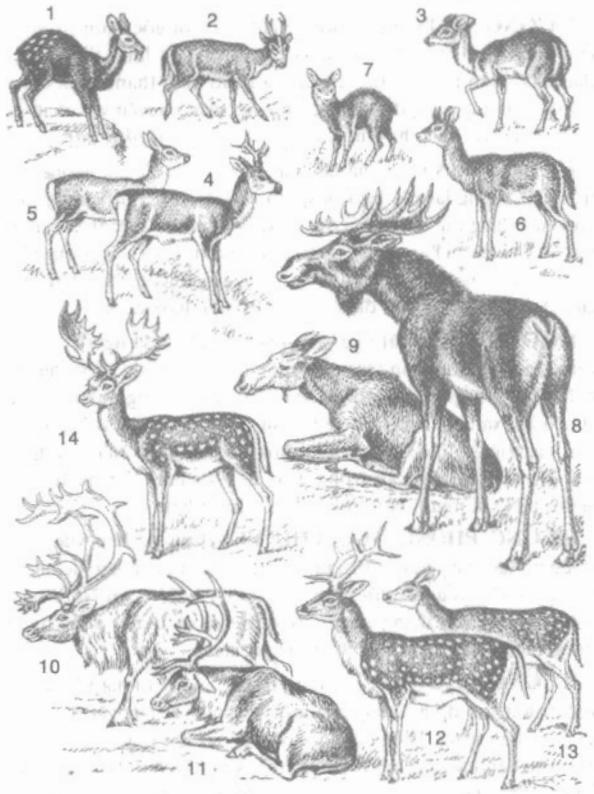

Hươu *1. Hươu xạ con đực ; 2. Hươu Muntiacus Cephalopphus, con đực; 3. Hươu có mào lông con đực; 4, 5. Hoẵng con đực (4); con cái (5); 6. Hươu sừng ngắn; 7. Hươu Nam Mĩ; 8, 9. Nai con đực (8), con cái (9); 10,11. Hươu phương Bắc con đực (10), con cái (11); 12, 13. Hươu sao con đực (12), con cái (13); 14. Hươu Đama, con đực*

HƯƠU CAO CỔ (*Giraffa camelo pardalis*), loài thú, họ Hươu cao cổ (*Giraffidae*). Cổ và chân rất dài. Đầu có một đôi sừng ngắn, phủ da. Thân màu vàng nhạt có đốm màu nâu hay nâu đỏ. Đuôi dài, có túm lông mút đen. Thân HCC đực cao 550 cm, HCC cái thấp hơn. Trọng lượng tới 200 kg. Sinh đẻ không theo mùa vụ. Chửa 420 - 468 ngày, đẻ một con. Hươu sơ sinh cao 180 cm, nặng 57 kg; bú mẹ một năm. Sữa hươu bổ; con lớn nhanh. Sống tới hơn 20 năm. Phân bố ở Châu Phi, sống ở trảng cỏ khô và vùng hoang mạc phía nam. Ăn cành và lá cây muồng (*Acacia*) xanh tươi quanh năm (chứa nhiều nước). HCC nhịn khát giỏi.

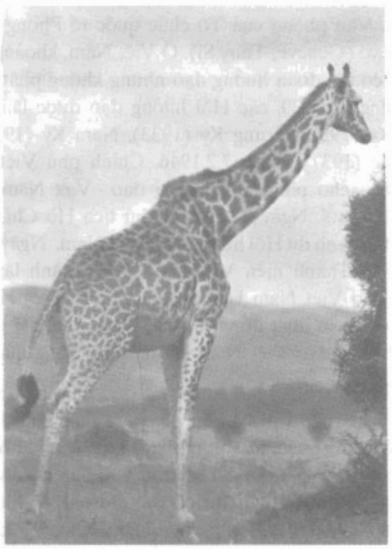

Hươu cao cổ

HƯƠU SAO (*Cervus nippon*), loài thú, họ Hươu (*Cervidae*). Cỡ trung bình. Con đực có sừng 4 nhánh. Thân phủ lông ngắn màu hung, điểm những đốm trắng xếp thành nhiều hàng dọc hai bên sườn, mặt dưới bụng và mặt dưới đuôi màu trắng. Đầu nhỏ, chân nhỏ, thon và cao, đuôi ngắn. Thân dài 140 cm, cao vai 90 cm. Nặng 50 - 60 kg. Thành thục vào 13 - 17 tháng tuổi (hươu cái) và 15 - 18 tháng tuổi (hươu đực). Động dục vào tháng 7 - 10, hươu cái động đực 1 - 3 ngày. Chửa 220 - 225 ngày, đẻ 1 con. Sau khi ra đời được 30 phút, con non có thể hoạt động, bú mẹ tới 4 - 5 tháng. Hươu đực mọc sừng khi được 8 - 10 tháng tuổi. Sống 15 - 18 năm. Ăn các loại cỏ, lá, uống 6 - 10 lít nước một ngày. Sống ở rừng thứ sinh núi đất, nơi có cây bụi, cỏ, gần suối, nguồn nước. Có ở Nga, Nhật Bản, Triều Tiên. Ở Việt Nam, gặp ở vùng đông - bắc và Bắc Trung Bộ. HS là một trong những loài thú có giá trị kinh tế lớn. Nhung là dược liệu quý. HS đã tuyệt chủng trong thiên nhiên. Ở một số vùng thuộc Nghệ An, Hà Tĩnh đã gây nuôi HS có kết quả. Ở Nga, đã nuôi và phát triển HS.

HƯƠU VÀNG (*Cervus porcinus*; tk. hươu lợn, hươu đầm lầy), loài thú, họ Hươu (*Cervidae*), bộ Móng guốc chẵn *(Artiodactyla).* Thân dài 1,3 - 1,5 m. Nặng 50- 60kg. Con đực có sừng nhỏ, mảnh, có 2 - 3 nhánh. Lông ngắn, mềm. Màu vàng hung hay màu hạt dẻ sáng. Thức ăn chính là cỏ, lá cây. Động dục ghép đôi vào

Hươu vàng

tháng 9 - 10. Chửa 8 tháng. Mỗi năm đẻ một lứa, mỗi lứa một con. Sống ở rừng thưa ven sông, suối lớn. Hoạt động đêm, ngày nghỉ trong các lùm cây, lau sậy rậm hay đầm mình trong nước. Sống thành đàn 20 - 30 con. Phân bố ở Pakixtan, Myanma, Thái Lan, Trung Quốc, Campuchia. Ở Việt Nam, gặp ở Sa Thầy (Kon Tum), Ea Súp (Đắc Lắc), Di Linh (Lâm Đồng), thượng nguồn sông La Ngà (Đồng Nai), Bà Rịa. HV là thú hiếm, có thể thuần dưỡng nuôi trong gia đình, lấy nhung, thịt, xương, da hoặc nuôi bán tự nhiên phục vụ du lịch, tham quan. HV được ghi trong Sách đỏ thế giới và Việt Nam.

HƯƠU XẠ (*Moschus moschiferus* = *M. caobangus*). loài thú, họ Hươu xạ (*Moschidae*). Nặng từ 10 kg (HX Việt Nam) đến 20 kg (HX Nga). Mõm tròn, đầu dài và không có sừng, tai to, đuôi ngắn. Con đực có hai răng cửa dài, lòi ra khỏi mép. Chân cao, mảnh khảnh, chân sau cao hơn chân trước nên HX có dáng lưng gù. Lông thô, cứng, màu trơ hoặc nâu hung. Con đực có túi xạ nằm giữa rốn và bìu sinh dục. Túi xạ hình hạt đậu, bên ngoài có lông nhỏ, dày che phủ, bên trong có lông thưa màu đen. Chất xạ sánh như sữa đặc, hơi sẫm màu và có mùi đặc trưng. HX ăn các loại cỏ, lá, quả, rêu đá và địa y. HX thích nghi với sinh cảnh núi đá vôi, có khả năng leo trèo giỏi ở các vách núi đá thẳng đứng. Sống khoảng 10 năm, thành thục sinh dục sau 2 năm tuổi. Sinh sản vào mùa thu - đông, chửa 5 - 6 tháng, mỗi lứa đẻ 1 - 3 con.

Phân bố ở miền Đông Nga, Trung Quốc, Triều Tiên, Nêpan, Ấn Độ, Myanma. Ở Việt Nam, có ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên. HX đang có nguy cơ bị diệt chủng do săn bắn quá mức. HX được ghi vào Sách đỏ Việt Nam. Xạ hương là dược liệu quý, hương liệu trong công nghiệp hoá chất.

HỮU CANH kĩ thuật sử dụng và quay vòng đất trồng, thường thấy ở các dân tộc miền núi, gắn liền với phương thức làm rẫy du canh, quảng canh. Theo đó, sau khi đã canh tác một hay nhiều vụ liên tục, người ta cho đất nghỉ một thời gian nhất định, đủ để mọc lại rừng và lấy lại độ phì tự nhiên (đất HC, nương HC, rẫy HC). Thời gian HC của đất đai hay ngắn tuỳ thuộc vào mật độ dân số thấp hay cao, chất đất xấu hay tốt và cách thức tác động của con người trên đất đó. Thông thường, thời gian HC vào khoảng 8 - 15 năm. Cá biệt, có nơi vài chục năm hoặc lâu hơn nữa (thông số này ở vài tộc người tại Việt Nam: Khơ Mú 7 - 10 năm; Cơ Tu 9 - 12 năm; Ba Na 9 - 15 năm; Mạ 12 - 16 năm; Xơ Đăng 25 - 30 năm...). Đến trước thời kì công nghiệp hoá, khi đất rừng còn rộng, người còn thưa, chế độ HC còn có điều kiện tồn tại và là ứng xử hợp lí của con người với tự nhiên. Ngày nay, chế độ HC ngày càng mất dần cơ sở tồn tại do mâu thuẫn với quá trình tăng cơ học của dân số và với nhu cầu bảo vệ tài nguyên, môi sinh.

HỮU MIỄN x. *Đình dục; Ngủ nghỉ.*

HỮU HẠN LUẬN 1. Quan niệm triết học phủ nhận nội dung hiện thực khách quan của phạm trù cái vô hạn. Quan niệm này xuất phát từ chỗ cho rằng, trong thế giới vĩ mô, thế giới vi mô và cả trong tư duy của con người không thể có cái vô hạn. HHL luôn chỉ nhìn thấy là trong kinh nghiệm của mình, con người bao giờ cũng chỉ gặp những vật hữu hạn cùng với những thuộc tính của chúng. HHL đối lập một cách siêu hình cái hữu hạn với cái vô hạn, không nhìn thấy mối quan hệ biện chứng giữa chúng trong nhận thức.

2. HHL trong triết học khác với HHL trong toán học hiện đại. Trong lĩnh vực nghiên cứu các hệ thống hình thức của toán học, HHL là lí thuyết siêu toán chỉ dùng những phương pháp có tính chất xây dựng, không lạm dụng mọi quy tắc của lôgic cổ điển như quy tắc bài trung cho các tập hợp vô hạn thực tại.

HỮU LŨNG huyện ở phía tây nam tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 791,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hữu Lũng, huyện lị), 25 xã (Yên Bình, Yên Thịnh, Hoà Bình, Vân Nham, Đồng Tiến, Hoa Sơn, Tân Thành, Hồ Sơn, Hoa Thắng, Minh Hoà, Minh Sơn, Sơn Hà, Đồng Tân, Cai Kinh, Yên Vượng, Yên Sơn, Nhật Tiến, Quyết Thắng, Thiện Kỵ, Đô Lương, Thanh Sơn, Tân Lập, Minh Tiến, Hoà Lạc, Hữu Liên). Dân số 109.500 (1999), gồm các dân tộc: Nùng (48,3%), Kinh (41,362%), Tày, Hoa, Sán Chay. Địa hình trung du, đồi núi chiếm trên 40% diện tích (Bảo Đài, 376 m). Sông Thương chảy từ đông bắc xuống tây nam. Rừng chiếm 43,8% diện tích, được khai thác lâm sản. Trồng lúa, ngô, chè, thuốc lá, đậu tương, lạc, vv. Đường quốc lộ 1A và đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy theo thung lũng sông Thương. Năm 1802, huyện thuộc Phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc. Năm 1831 thuộc trấn Lạng Sơn, rồi tỉnh Bắc Giang; năm 1956, lại chuyển về tỉnh Lạng Sơn, rồi tỉnh Cao Lạng (1975 - 78) sau đó trở lại Lạng Sơn.

HỮU SINH phạm trù ngữ pháp chỉ rõ sự vật được danh từ biểu thị là người hoặc động vật. Ý nghĩa HS được biểu hiện bằng những hình thức phương tiện khác nhau tuỳ từng ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, các danh từ HS chỉ người có thể tổ hợp với các loại từ như *người, vị, viên*, vv; danh từ HS chỉ động vật tổ hợp với *con* (loại từ). Danh từ HS trong tiếng Việt nói chung không tổ hợp với loại từ *cái*. Phạm trù HS đối lập với phạm trù vô sinh.

HỮU THANH (*ngôn ngữ*), âm thanh của tiếng nói được cấu âm kèm với sự rung thanh đới. Về sinh lí cấu âm, các cơ quan lời nói khi cấu tạo các âm HT thường lỏi hơn so với các âm vô thanh tương ứng. Về biểu hiện âm học, các âm HT có đường biểu thị Fo đi kèm phổ của chúng. Vd. trong tiếng Việt, các phụ âm /b/, /v/,/d/, /z/, vv. (chữ viết b, v, đ, d, gi) là các phụ âm HT.

"HỮU THANH" (*báo*), tên tạp chí, số 1 ra ngày 1.8.1921 tại Hà Nội, là cơ quan của Hội Bắc Kỳ Công Thương Đồng nghiệp tức là Hội Ái hữu của các viên chức ngành thương nghiệp và công nghiệp Bắc Kỳ, ra mỗi tháng hai kì, mỗi kì 60 trang. Chủ nhiệm là Nguyễn Duy Hợi, sau là Trần Quang Huy rồi Nghiêm Vinh, chủ bút là Tản Đà (Nguyễn Khắc Hiếu), vv. Tạp chí tuyên truyền tinh thần hữu ái, dành một phần quan trọng cho văn học, khoa học, đăng nhiều bài về luân lí đạo đức; dành nhiều trang để phản ánh hoạt động của hội. Tạp chí được nhiều bạn đọc chú ý vì có đăng bài "Luận về chánh học cùng tà thuyết: quốc văn - Kim Vân Kiều - Nguyễn Du" trên số 21 (1. 9. 1924) của Ngô Đức Kế, phê phán Phạm Quỳnh lợi dụng truyện Kiều để mê hoặc nhân dân. Năm 1927, báo đình bản.

HỮU TRẠCH phụ lưu cấp 1 của sông Hương, bắt nguồn từ vùng núi Hương Giang (500 m), chảy theo hướng tây nam - đông bắc, nhập vào sông Hương ở bờ trái, cách cửa sông 34 km. Dài 51 km.

HỮU VÔ cặp phạm trù của triết học phương Đông. "Hữu" chỉ cái có hình, có tên; "Vô" chỉ cái không hình, không tên. Lão Tử là người đề ra sớm nhất cặp phạm trù này. Ông cho rằng "hữu" và "vô" là thống nhất: "Hữu vô tương sinh" ("Lão Tử", chương 2), ông nói: "Thiên hạ vạn vật sinh từ hữu, hữu sinh từ vô" ("Lão Tử", chương 40), có nghĩa là xem "vô" cơ bản hơn "hữu", "vô" có trước "hữu". Trang Tử kế thừa tư tưởng Lão Tử cho rằng "vô" không phải hoàn toàn không tồn tại, "Hữu vô ở thời thái sơ thì không có, cũng không tên, từ một mà ra, có một và chưa có hình" ("Trang Tử", chương Thiên địa). "Vạn vật sinh ra từ vô hữu" ("Trang Tử", chương Canh Tang Sở). Trang Tử chú trọng tính thống nhất và tính tương đối của HV. Thời Ngụy, Tấn, quan hệ "hữu" "vô" trở thành vấn đề quan trọng trong thảo luận triết học. Hà Yến (190 - 249) và Vương Bật (226 - 249) đều cho "vô" là gốc. Bùi Cố (267 - 300) và Quách Tượng (252 - 312) thì trái lại, cho "hữu" là gốc. Đến thời Bắc Tống, Trương Tải cho "hữu", "vô" chỉ là hình thái khác nhau của khí biến hoá. Thời Minh - Thanh, Vương Phu Chi (1619 - 92) kế thừa quan điểm của Trương Tải, chủ trương "hữu" và "vô" thống nhất ở "khí".

HỮU VU cùng với tả vu, là những dãy nhà phụ trợ có nhiều gian đặt trước thẳng góc ở bên phải và bên trái của toà nhà chính trong quần thể kiến trúc truyền thống (đền, chùa, cung điện, vv.).

HYPEBÔLÔIT (A. hyperboloid), một loại mặt bậc hai có tâm đối xứng. Có hai loại: H một tầng và H hai tầng. H một tầng thuộc vào lớp các mặt kẻ, có đường sinh thẳng. Trong một hệ toạ độ Đêcac vuông góc có các trục nằm trên các trục đối xứng của H, phương trình của H một tầng có dạng (gọi là dạng chính tắc):

$$\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} - \frac{z^2}{c^2} = 1$$

H hai tầng gồm hai phần rời nhau và trong một hệ toạ độ Đêcac vuông góc có các trục nằm trên các trục đối xứng của H, phương trình của nó có dạng (gọi là dạng chính tắc):

$$\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} - \frac{z^2}{c^2} = -1$$

Cả 2 loại H đều có mặt nón tiệm cận.

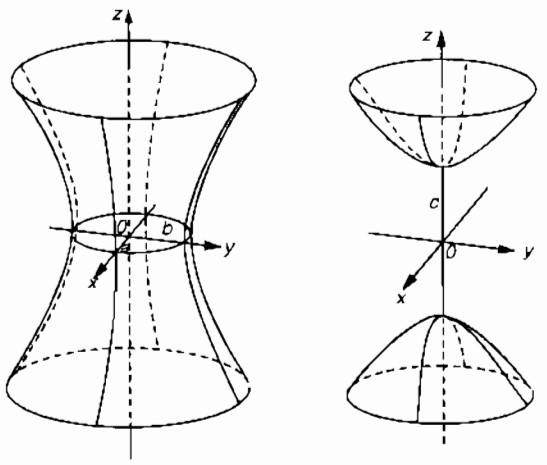

Hypebôlôit một tầng *Hypebôlôit hai tầng*

Hypebôlôit

Nếu phương trình của H được đưa về dạng chính tắc thì phương trình mặt nón tiệm cận là:

$$\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} - \frac{z^2}{c^2} = 0$$

Loại một tầng có mặt nón tiệm cận ở trong H, loại hai tầng có mặt nón tiệm cận ở ngoài (x. hình) H.

HYPEBÔN (A. hyperbola), quỹ tích các điểm M trong một mặt phẳng có giá trị tuyệt đối của hiệu khoảng cách tới hai điểm cố định F, F' không đổi là 2a. F và F' gọi là hai tiêu điểm của H. Trong một hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxy với trục Ox chứa F, F' và trục Oy là đường trung trực của F, F' thì phương trình chính tắc của H đó có dạng:

$$\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1, \text{ trong đó } b = \sqrt{c^2 - a^2} \text{ với } c = \frac{FF'}{2}$$

H có 2 nhánh và 2 đường tiệm cận (x. hình).

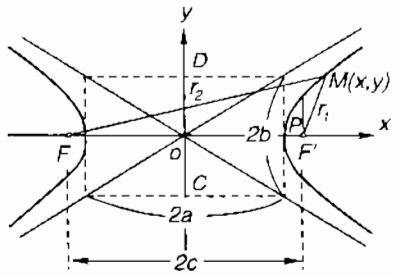

Hypebôn

Trong dạng chính tắc thì 2 đường tiệm cận có phương trình là:

$$y = \pm \frac{b}{a} x.$$

HYPERON (A. hyperon), trước kia, là tên chỉ một nhóm hạt cơ bản không bền vững, nặng hơn nơtron. Hiện nay, được hiểu là bao gồm cả những baryon có số lạ khác không. Các hạt này bao gồm hạt lamđa (λ), hạt sigma ($\sum$), hạt kxi (Ξ)và hạt ômêga (Ω); cuối cùng sẽ phân rã thành proton hoặc nơtron

I

IA AYUN (Ia Ayun; tiếng Gia Rai: Ia - sông; cg. sông Adun), phụ lưu cấp I của sông Ba, bắt nguồn từ vùng núi Kon Hơ Dung (1.000 m). Ia Ayun chảy theo hướng tây bắc - đông nam nhập vào sông Ba ở phía bờ phải tại buôn Chư Ma Num, huyện Ayun Pa (Gia Lai). Dài 175 km. Diện tích lưu vực 2.950 km^2, cao trung bình 850 m, độ dốc trung bình 7,1%, mật độ sông suối trung bình 0,42 km/km^2, độ sâu dòng chảy 757 mm, tương ứng với môđun dòng chảy năm là 24 $l/s.km^2$. Mùa lũ tháng 9 - 12, lượng nước chiếm khoảng 63,4% lượng nước cả năm. Các địa danh nổi tiếng trong cuộc tiến công thần tốc giải phóng Miền Nam Việt Nam năm 1975 như Cheo Reo, Phú Túc nằm ở lưu vực IA.

IA GRAI huyện miền núi phía tây tỉnh Gia Lai. Diện tích 1.157,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ia Kha, huyện lị), 9 xã [Ia Sao, Ia Hrung, Ia Krai, Ia Tô, Ia Kênh, Ia O, Ia Dê (Ia Dêr), Ia Chia, Ia Pếch]. Dân số 67.800 (1999), gồm các dân tộc: Gia Rai, Ba Na, Kinh. Địa hình cao nguyên độ cao trung bình 600 m, chia cắt mạnh. Núi chính: Chư Pa (Chư Pah; 1.484 m), Chư Can Dan (870 m), Chư Tà Com. Sông suối: thác Ya Ly, Krông Pô Cô, Ia Grai chảy qua. Trồng cà phê, chè, cao su. Lâm nghiệp: khai thác gỗ, củi, trồng rừng. Đã xây dựng Nhà máy Thuỷ điện Ya Ly có công suất 720 MW. Giao thông chính: quốc lộ 19 chạy qua. Huyện thành lập từ 11.11.1996 do chia huyện Chư Pa (Chư Păh) thành huyện IG và Chư Pa.

IA KRÔNG x. *Xêrêpôc*.

IA KRÔNG PÔ CÔ đoạn thượng lưu của sông Sê San, phụ lưu cấp I của sông Xêrêpôc nằm trong tỉnh Kon Tum, bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Roi Pinpo (1.225 m) chảy theo hướng bắc - nam. Dài 210 km. Diện tích lưu vực 11.620 km^2, độ cao trung bình 737 m; độ dốc trung bình 14,4%, mật độ sông suối trung bình 0,38 km/km^2. Tổng lượng nước 15,9 km^3, tương ứng với độ sâu dòng chảy là 1.372 mm và môđun dòng chảy năm 43,5 $l/s.km^2$. Mùa lũ tháng 6 - 12, chiếm khoảng 76,2% tổng lượng nước cả năm. Lưu vực sông Pô Cô có các địa điểm nổi tiếng như Kon Tum, Đắc Tô, Sa Thầy, Plâyku. Trên dòng chính Pô Cô có thác Ya Ly hùng vĩ, nơi hiện nay đã xây dựng nhà máy thuỷ điện lớn nhất Tây Nguyên.

IA CHẢY (cg. tiêu chảy), ỉa ra phân lỏng, thậm chí toé nước, từ 3 lần trở lên trong một ngày, có thể kèm theo đau quặn bụng, sôi bụng, sốt, nôn. Bệnh hay gặp chủ yếu ở trẻ em dưới 5 tuổi. Người bệnh dễ bị mất nước, từ đó dễ bị tụt huyết áp (chân tay lạnh, da tái, đái ít, lì bì hoặc vật vã). Cần phát hiện sớm những dấu hiệu mất nước: khát, môi khô, lưỡi khô, mắt trũng. Xảy ra quanh năm, phổ biến về mùa hè, đôi khi phát thành dịch ở nhà trẻ, lớp mẫu giáo. Nguyên nhân có nhiều, chủ yếu do một số loài vi khuẩn (*Coli* gây bệnh, *Salmonella*, *Shigella*, *Campylobacter*, phẩy khuẩn tả, vv.); virut (virut Rota, vv.); kí sinh trùng đường ruột (giun, vv.); trẻ em còi xương, suy dinh dưỡng, giảm hấp thu, thể trạng dị ứng với một số loại thực phẩm (tôm, đồ biển, vv.); chế độ nuôi dưỡng thiếu vệ sinh; trẻ em bị viêm nhiễm ở tai - mũi - họng đã nuốt dịch viêm có vi khuẩn xuống dạ dày, ruột, vv.

Điều trị: trước tiên phải cho bệnh nhân uống đủ nước (nước chè, cháo, nước bột điện giải oresol); phải đi khám ngay nhất là khi có dấu hiệu mất nước, tụt huyết áp; cho trẻ ăn đầy đủ (chất đạm), cho bú sữa mẹ; cách li với các trẻ khác; khử trùng tẩy uế phân và chất nôn của bệnh nhân. Dự phòng: ăn uống đầy đủ, giữ vệ sinh ăn uống, quản lí vệ sinh phân, nguồn nước, rác, chống ruồi nhặng; rửa tay sạch trước khi ăn; đối với phụ nữ cho con bú, cần giữ vệ sinh đầu vú.

Y học cổ truyền gọi IC là tiết ỉa và thường chia thành bạo tiết (IC cấp tính) và cửu tiết (IC mạn tính):

1. Bạo tiết thường do ngoại tà và ăn uống gây nên. Bạo tiết hàn thấp: đau bụng, ỉa chảy. Có thể dùng bài thuốc hương phụ 20 g, bùp ổi sao vàng 20 g, trần bì 12 g, củ sả 12 g, sinh khương 8 g. Bạo tiết do thấp nhiệt: đau bụng đi ỉa lỏng ngay, phân khẳm, hậu môn nóng. Có thể dùng bài: hoàng bá 12 g, ngũ bội tử 4 g, ngũ vị tử 5 g, phèn phi 2 g. Bạo tiết đoản uống không cẩn thận; có thể dùng bài: gừng tươi sắc uống hoặc hương phụ 10 g, trần bì 6 g, can khương 4 g, củ sả 6 g, khổ sâm 16 g. Chữa bạo tiết bằng châm cứu các huyệt: Đại trường du, Thiên khu, Thương cư hư, Tiểu trường du, Hợp cốc.

2. Cửu tiết thường do tì dương hư, thận dương không phấn chấn, can mộc thừa tì. Cửu tiết do tì dương hư, ỉa xối ra khi dùng thức ăn hoặc đồ uống lạnh, không hợp. Có thể dùng bài đẳng sâm 12 g, can khương 12 g, bạch truật 12 g, cam thảo 12 g, hoặc một củ gừng sống nhai và chiêu dần với nước nóng. Châm cứu các huyệt: Tì du, Trung quản, Thiên khu, Túc tam lí, Tâm âm giao. Cửu tiết do thận dương hư: sôi bụng, ỉa nửa đêm về sáng lúc sắp ngủ dậy. Có thể dùng bài: phá cố chỉ 16 g, ngũ vị tử 8 g, nhục đậu khấu 8 g, ngô thù du 4 g, sinh khương 20 g, đại táo 3 quả; châm cứu các huyệt: Thận du, Mệnh môn, Quan nguyên. Cửu tiết do can mộc thừa tì, khi cảm xúc mạnh dễ đi IC. Có thể dùng bài: bạch truật 12 g, bạch thược 8 g, phòng phong 8 g, trần bì 10 g. Châm cứu các huyệt: Túc tam lí, Thái xung, Tam âm giao.

Xt. *Ỉa ra máu*.

IA LÒNG *x. Ỉa chảy*.

IA RA MÁU ỉa phân dính lẫn máu hoặc ỉa ra toàn máu. Nguyên nhân: ra máu tươi nhỏ giọt cuối bãi phân thường do trĩ

(tĩnh mạch vùng hậu môn giãn thành búi trĩ, bị viêm bội nhiễm nên máu thoát ra); ỉa ra toàn máu đen, màu cà phê, thường do xuất huyết từ dạ dày, tá tràng trở lên (thường kèm choáng váng, chóng mặt; nếu mất máu nhiều, da, niêm mạc nhợt nhạt, mạch nhanh, huyết áp tụt); IRM màu mận chín, thường do xuất huyết từ ruột non, hay gặp nhất là ỉa phân dính lẫn máu và mũi, màu máu cá, có khi nước phân như nước rửa thịt (ỉa nhiều lần trong ngày, mỗi ngày ra ít phân và nhầy mũi, máu, kèm theo đau tức, rát hậu môn, luôn mót rặn; trước khi đi đại tiện thường đau quặn bụng vùng hố chậu trái; sau khi đi đại tiện, bớt đau quặn, vv.) thường do viêm đoạn đại- trực tràng (do bị lị trực khuẩn hoặc lị amip cấp; đợt bột phát của viêm đại tràng - trực tràng mạn). Bệnh nhân IRM cần được khám bệnh ngay, giữ lại phân để thầy thuốc xem; cần được điều trị kịp thời. Trường hợp phân có mũi và máu, phải cách li bệnh nhân, khử trùng tẩy uế để tránh lây lan.

Y học cổ truyền thường chia làm hai thể: 1) Thể IRM do đại tràng có nhiệt, ỉa ra máu tươi. Có thể dùng bài: hoa kinh giới sao đen 30g, trắc bách diệp sao đen 30g, hoa hoè sao đen 30g, chỉ xác 20g; tán mịn, mỗi lần uống 8g với nước sôi để nguội. Châm cứu các huyệt: Trường cường, Đại trường du, Thừa sơn. 2) Thể IRM do tì hư, ỉa phân đen. Có thể dùng bài: hoàng kì 8g, đảng sâm 16g, bạch truật 8g, phục linh 8g, toan táo nhân 8g, long nhãn 8g, đương quy 4g, viễn chí 4g, mộc hương 2g, cam thảo 2g.

ỈA RA MŨI ỉa ra phân dính mũi hoặc ỉa ra toàn mũi (chất nhầy, quánh, đặc, giống như đờm hoặc khạc từ mũi họng hoặc sỉ từ mũi ra khi viêm mũi, viêm họng, viêm khí, phế quản hoặc chất trong như nhựa chuối, xuất tiết từ niêm mạc đại - trực tràng bị viêm, nhưng hoại tử bong ra, hồng cầu, bạch cầu, vi khuẩn). Ít khi IRM đơn thuần, thường có dính cả máu, màu máu cá hoặc gỉ sắt, nhìn thấy được bằng mắt thường hoặc phải xét nghiệm, soi qua kính hiển vi. Nguyên nhân: viêm đại - trực tràng, chủ yếu trong bệnh lị trực khuẩn, lị amip, hoặc do một căn nguyên khác (lao ruột). Cần đi khám, giữ lại phân để thầy thuốc xem và tuân theo chế độ ăn uống trong viêm đại tràng (kiêng đồ xào, rán, thức ăn có nhiều gia vị... nên ăn đồ luộc, nướng, hạn chế ăn mỡ).

IAA (A. indole acetic acid), dẫn xuất tự nhiên của auxin. X ***Auxin.***

IABLÔNÔVUI (Jablonovyj), dãy núi ở Zabaikan (Zabajkal'), phía đông hồ Baikan (Bajkal), thuộc miền Chita (Chita) của Nga. Dài khoảng 650 km, cao 1.680 m.

IACÔBI K. [Karl (Gustav Jacob) Jacobi; cg. Jacôbi; 1804 - 51], nhà toán học Đức, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1833). Công trình của ông rất độc đáo, đóng góp nhiều cho toán học và cơ học. Phương trình Hamintơn - Iacôbi (Hamilton - Jacobi) trong động lực học và định thức Iacôbi của ánh xạ khả vi là những kết quả nổi tiếng của ông. Ông có những đóng góp quan trọng trong lí thuyết hàm eliptic, phép tính biến phân, phương trình vi phân, giải tích toán học và cơ học lí thuyết.

IACÔBI (ĐỊNH THỨC) [cg. Jacôbi (định thức)], giả sử $y_i = f_i(x_1, x_2, ...x_n)$, trong đó (i = 1,2,...,n) là các hàm có đạo hàm riêng liên tục. Định thức Iacôbi kí hiệu là:

$$\frac{D(y_1, y_2, \ldots, y_n)}{D(x_1, x_2, \ldots, x_n)}, \text{ có dạng}$$

$$\begin{vmatrix} \frac{\partial f_1}{\partial x_1} & \frac{\partial f_1}{\partial x_2} & \cdots & \frac{\partial f_1}{\partial x_n} \\ \cdots & \cdots & \cdots & \cdots \\ \frac{\partial f_n}{\partial x_1} & \frac{\partial f_n}{\partial x_2} & \cdots & \frac{\partial f_n}{\partial x_n} \end{vmatrix}$$

Đối với một ánh xạ, định thức Iacôbi có vai trò giống như vai trò đạo hàm của hàm một biến. Giá trị tuyệt đối của định thức Iacôbi tại một điểm nào đó bằng hệ số biến đổi thể tích (qua ánh xạ) tại điểm đó.

IACÔPXEN L. (Ludwig Jacobsen; cg. Jacôpxen; 1783 -1843), nhà giải phẫu học người Đan Mạch. Tên được đặt cho một số chi tiết trong cơ thể: ống màng nhĩ, sun lá mía, dây thần kinh màng nhĩ, đám rối màng nhĩ, vv.

IADB (A. Inter American Development Bank) x. ***Ngân hàng Phát triển Liên Mĩ.***

IADL (A. International Association of Democratic Lawyers) x. ***Hiệp hội Luật gia Dân chủ Quốc tế.***

IAEA (A. International Atomic Energy Agency) x . ***Cơ quan Năng lượng nguyên tử Quốc tế.***

IAMAN (Jamal), bán đảo thấp ở đồng bằng Tây Xibia (Zap. Sibir'), giữa vũng biển Baiđaratxkaia (Bajdarackaja) ở phía tây và vũng biển Ôbi (Ob') ở phía đông. Diện tích 122 nghìn km^2, dài 700 km, cao 84 m. Đài nguyên và đài nguyên rừng. Mỏ khí đốt. Nuôi hươu, đánh cá.

IARÔXLAP MUĐRƯI (Jaroslav Mudryj, khoảng 978 - 1054), đại công hầu xứ Kiep (1019 - 54). Con trai của Vladimia I (Vladimir I). Mở rộng lãnh thổ đến các xứ vùng Bantích (Baltic), giữ vững vùng biên giới phía nam và phía tây nước Nga, cho xây dựng nhiều công trình kiến trúc [trong đó có nhà thờ nổi tiếng Xanh Xôfia (Saint Sofia)], cho dịch các sách kinh từ tiếng Hi Lạp, phổ biến đạo Kitô, điển chế hoá luật pháp, nâng cao uy tín quốc gia Kiep. Iarôxlap Mudrưi còn tăng cường quan hệ với các vương triều Châu Âu, gả em gái cho vua Ba Lan, gả các con gái cho các vua Na Uy, Hungari và Pháp. Sau khi Iarôxlap Mudrưi chết, nhà nước Kiep bị chia xẻ, nội chiến tiếp diễn.

IATB (A. Inter Africa Trade Bank) x. ***Ngân hàng Thương mại Liên Phi.***

IAXIN KATEP x. ***Katep Y.***

IAXPƠ K. (Karl Jaspers; cg. Jaxpơ; 1883 - 1969), nhà triết học Đức, theo chủ nghĩa hiện sinh, bác sĩ tâm thần. Iaxpơ quan niệm hiện sinh là một tấn bi kịch, một sự giằng xé giữa sự có mặt của chúng ta trên thế giới và một khát vọng đạt tới "sự siêu việt", giữa khoa học và tôn giáo. Iaxpơ cho rằng sự thất bại của khoa học trong việc giải quyết vấn đề giúp cho con người tìm thấy hạnh phúc của mình trong hành động chính là dấu hiệu của sự khải huyền của Thượng đế. Triết học hiện sinh của Iaxpơ phân tích những tình huống - ranh giới (đau khổ, chiến tranh, chết chóc, vv.). Theo Iaxpơ, chính trong những thời điểm này, con người mới được giải thoát khỏi những ước lệ, những quan niệm, những ưu tư hàng ngày, mới được giải thoát khỏi cả tư duy lôgic và khoa học, và cũng chính trong những thời điểm ấy con người mới cảm thấy mình là một "hiện sinh", một thực thể vượt qua khỏi thế giới cảm quan và vươn tới Thượng đế. Theo Iaxpơ, trong bốn loại tồn tại của con người thì loại quan trọng nhất là hiện sinh, nó là nguyên nhân làm cho mọi sự vật trên thế giới này có ý nghĩa. Iaxpơ cho bản chất của con người là tự do, đấu tranh chống lại chế độ chuyên quyền, bảo vệ tự do dân chủ. Tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng: "Triết học" (ba tập, 1932), "Triết học nhập môn" (1953), "Hoàn cảnh tinh thần của thời đại chúng ta" (1931), "Niềm tin triết học" (1948), "Triết học hiện sinh" (1938), "Lí trí và hiện sinh" (1935), vv.

IBEC (A. International Bank for Economic Cooperation) x. ***Ngân hàng Hợp tác Kinh tế Quốc tế.***

IBM (A. International Business Machines Corporation), hãng chế tạo trang thiết bị máy tính của Hoa Kì, lớn nhất thế giới, thành lập năm 1911, có chi nhánh ở hầu hết các nước.

IBRD (A. International Bank for Reconstruction and Development) x. ***Ngân hàng Quốc tế về Khôi phục và Phát triển.***

IC x. ***Mạch tích hợp.***

ICA (A. International Cooperative Alliance) x. ***Liên minh Quốc tế Hợp tác xã.***

ICA (A. International Council on Archives) x. ***Hội đồng Lưu trữ Quốc tế.***

ICAO (A. International Civil Aviation Organization) x. ***Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế.***

ICC (A. International Chamber of Commerce) x. ***Phòng Thương mại Quốc tế.***

ÍCH MẪU *(Leonurus heterophyllus)*, cây thảo, họ Hoa môi (*Labiatae*). Cao 0,5 - 1 m. Hoa mọc vòng ở kẽ lá, màu hồng hay màu tím hồng. Mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi. Cây có vị đắng, chứa ancaloit (leonurin A, B; leonuriđin; leonurinin), flavonoit, tinh dầu, tanin. Dùng cả cây bỏ rễ, chữa kinh nguyệt bế tắc, đau bụng trước khi thấy kinh, kinh ra quá nhiều, huyết áp tăng, nhức đầu; ngày dùng 8 - 16 g dược liệu phơi sấy khô, dạng thuốc sắc, cao hoàn, viên nén.

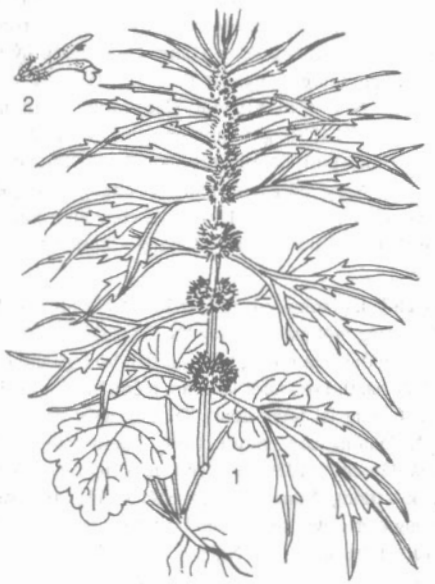

Ích mẫu *1. Cành mang hoa; 2. Hoa*

ICNIMBRIT (A. ignimbrite; L. ignis - lửa, imber - mưa), đá núi lửa axit, do những mảnh thuỷ tinh núi lửa nóng bỏng gắn kết lại khi nóng, tạo nên đá dạng dung nham hoặc dạng đá bọt. I do các núi lửa phun nổ, tạo nên những đám mây lửa phủ lên diện tích rộng có thể tới 20 nghìn km^2.

ICOM (A. International Council of Museums) x. ***Hội đồng Bảo tàng Quốc tế.***

ICÔN (*tin*; A. icon), hình tượng nhỏ trên màn hình giúp người sử dụng dễ dàng nhận diện một chương trình, một lệnh hoặc một danh mục, một tệp dữ liệu. Việc thâm nhập vào các đối tượng này được thực hiện bằng cách đưa con chạy đến hình tượng đó rồi ấn một phím hoặc nút.

ICÔN (mĩ thuật; Ph. icône; HL. eikôn - hình ảnh nhỏ), tranh thờ vẽ hình ảnh chúa Jêxu, Đức Mẹ đồng trinh và các thánh trong các nhà thờ ở phương Đông theo truyền thống Bizantin (Byzantine). I xuất hiện từ Palextin. Có truyền thuyết cho rằng đó là phát kiến của thánh Luych (Saint Luke), do vẽ Đức Mẹ đồng trinh mà đem đến cho đạo Kitô một kiểu mẫu đầu tiên về những hình tượng sùng đạo. Từ đó, giáo hội chính thống cho phổ biến I ở Côngxtăngtinôp (Constantinople) và Ai Cập. Những I cổ nhất là vào thế kỉ 5, 6. Thế kỉ 7, I được sùng mộ ở La Mã, gây nên cuộc phản ứng phá huỷ hình tượng chúa. Vào thời gian này, truyền thống Bizantin tràn vào nước Nga. Trường phái Kiep đóng vai chủ đạo, sau chuyển về Nôpgôrôt (Novgorod). Hoạ sĩ lừng danh nhất là Rubliôp (A. Rublev). Đến thế kỉ 17, I suy vi bởi sức tấn công của nghệ thuật Bizantin phương Tây.

Icôn *"Truyền tin"*

ICSU (A. International Council of Scientific Unions) x. ***Hội đồng Quốc tế các Hiệp hội Khoa học.***

IDABEN I (Isabella I; 1451-1504), nữ hoàng (1474 - 1504) xứ Caxtilia (Castilla, Tây Ban Nha); con vua Hoan II (Juan II). Năm 1469, kết hôn với hoàng tử Fecđinan (Ferdinand), vua xứ Aragôn (Aragón; ở ngôi từ 1469). Từ đó, Tây Ban Nha coi như được thống nhất. Idaben đã tiêu diệt các thế lực phong kiến cát cứ, hạn chế dần các quyền tự trị của thành thị, và xây dựng chính quyền quân chủ chuyên chế. Là tín đồ nhiệt thành của Công giáo. Dưới thời Idaben, quá trình Rêcônkixta (Reconquista- Phục hồi) được hoàn tất: năm 1492, chinh phục xứ Granađa

Idaben I

(Granada); năm 1512, Vương quốc Nava (Navarra) bị sáp nhập, Tây Ban Nha trở thành một vương quốc hùng mạnh. Các tín đồ Hồi giáo và dị giáo buộc phải theo đạo Cơ Đốc, ai không theo bị trục xuất và tịch thu tài sản (1492). Idaben cũng là người giúp đỡ Côlômbô (C. Colombo) trong việc đi tìm "đất mới" ở Châu Mĩ.

IĐÊAN của một vành R là một vành con P của R sao cho với mọi x thuộc R và y thuộc P thì tích xy thuộc P. Vd. tập hợp các số chẵn là một I của vành các số nguyên. Trong trường hợp vành không giao hoán thì P được gọi là I trái hay I phải của R tuỳ theo ta xét tích xy hay tích yx. I là khái niệm cơ bản của lí thuyết vành. Tính chất của vành được nghiên cứu chủ yếu dựa trên tính chất của tập hợp các I của chúng.

IĐƠN A. (Anthony Eden; 1897 - 1977), nhà hoạt động chính trị và ngoại giao Anh. Sĩ quan quân đội Hoàng gia Anh (trong Chiến tranh thế giới I), nghị sĩ Đảng Bảo thủ (1923 - 57). Thứ trưởng Ngoại giao (từ 1931), bộ trưởng Ngoại giao (những năm 1935-38, 1940 - 45 và 1951 - 55), giám đốc một trong 5 ngân hàng lớn nhất nước Anh (1945 - 54), phó thủ tướng (từ 1951), thủ tướng (1955 - 57). Ông có đường lối kiên quyết đối với nguy cơ của chủ nghĩa phát xít Đức và đóng vai trò tích cực trong việc hình thành liên minh dân chủ chống phát xít trong Chiến tranh thế giới II. Tham dự nhiều hội nghị quốc tế quan trọng của phe Đồng minh tại Têhêran (1943), Yanta (Jalta; Yalta; 1945), Xan Franxixcô (San Francisco; 1945), Pôtxđam (Potsdam; 1945), Hội nghị Giơnevơ (Genève) về Đông Dương (1954). Phương châm đối ngoại của ông là nước Anh không có kẻ thù truyền kiếp, nhưng cũng không có đồng minh vĩnh viễn. Từ cuối Chiến tranh thế giới II, theo đường lối chống Liên Xô. Sau chiến tranh, theo đường lối dựa vào Hoa Kì, cùng cố các khối quân sự xâm lược chống các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Một trong những người đề xướng cuộc chiến tranh của Anh - Pháp -Ixraen chống Ai Cập (1957). Sau khi thất bại, xin từ chức và từ bỏ mọi hoạt động chính trị.

IĐRIT Y. (Yūsuf Idrīs; 1927 - 91), nhà văn, nhà viết kịch hiện đại Ai Cập. Sinh trưởng trong một gia đình đại điền chủ. Thời thơ ấu, sống ở nông thôn. Idrit luôn ấp ủ một tình yêu lớn đối với nông dân và các truyện kể dân gian. Năm 1951, tốt nghiệp y khoa Trường Đại học Tổng hợp Cairô. Idrit là người hoạt động tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc và phong trào vì hoà bình ở Ai Cập. Là thành viên của đoàn đại biểu Ai Cập dự hội nghị những chiến sĩ vì hoà bình ở Viên (Áo). Tập truyện ngắn đầu tay "Những đêm rẻ mạt nhất" (1954) được giới phê bình đánh giá cao. Các tác phẩm chính: các tập truyện ngắn và truyện vừa "Nước Cộng hoà Fachat", "Anh hùng", "Chẳng phải thế ư ?", "Ngôn ngữ đau thương"... Sáng tác một số vở kịch "Khoảnh khắc trách nhiệm", "Hài kịch trần gian".

IĐRUT (Idrus; 1921 - 79), nhà văn Inđônêxia. Những tác phẩm đầu tay đều sáng tác theo tinh thần chủ nghĩa lãng mạn. Dần dần, Idrut chuyển sang chủ nghĩa hiện thực, đại biểu cho các nhà văn Inđônêxia "thế hệ 1945". Từ sau Cách mạng 1945, là cộng tác viên của một nhà xuất bản lớn nhất của Inđônêxia và là chủ bút tạp chí "Văn học Inđônêxia". Truyện ngắn của Idrut in trong tuyển tập "Từ Avơ Maria đến những con đường khác vào Rôma" (1959). Đáng chú ý nhất là những truyện viết thời gian Nhật chiếm đóng và những truyện viết sau Cách mạng 1945, thấm nhuần tinh thần dân tộc và tinh thần nhân đạo.

IEC (A. International Electrotechnical Committee) x. ***Uỷ ban Kĩ thuật điện Quốc tế***.

IECNÊFEN A. (Arvid Järnefelt; cg. Jecnêfen; 1861 -1932), nhà văn Phần Lan. Con một tướng lĩnh, viên chức cao cấp và thượng nghị sĩ. Iecnêfen, cũng như mẹ ông, rất hâm mộ Tônxtôi (L. N. Tolstoj). Bản thân Iecnêfen đã có dịp đến thăm Tônxtôi tại nhà riêng (1899). Tác phẩm đầu tay là tiểu thuyết "Tổ quốc" (1893) viết về giới sinh viên, phản ánh sự xung đột về hệ tư tưởng vào cuối thế kỉ. Tiếp đó lần lượt ra mắt: "Sự thức tỉnh của tôi" (1894), "Những đứa con của đất mẹ" (1907), "Greta và vị chua của nàng" (1925), vv Iecnêfen còn viết một số vở kịch. Các tác phẩm thường mang tính chất luận đề, chịu ảnh hưởng rất rõ tư tưởng của Tônxtôi trên nhiều lĩnh vực.

IEXPECXEN I. O. H. (Jens Otto Harry Jespersen; cg. Jexpecxen; 1860 - 1943), nhà ngôn ngữ học Đan Mạch, nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Anh, ngữ âm học, phương pháp dạy tiếng nước ngoài, lí thuyết ngôn ngữ.

IÊNG XARY (Ieng Sary; sinh 1925), nhà hoạt động chính trị Cămpuchia. Một trong những thủ lĩnh "Khơ Me đỏ". Quê ấp Hoà Lạc, Trà Vinh, Việt Nam. Lúc nhỏ có tên là Chung Năm 1943, học tại tỉnh Xvay Riêng (Svay Riĕng) và đổi tên thành Iêng Xary, sau đó học tiếp tại Trường Trung học Xixôvat (Sisovath, Phnôm Pênh). Năm 1950, sang Pháp học, tham gia hoạt động chính trị trong tổ chức sinh viên Khơ Me (Khmer), bên cạnh Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1957, về nước tham gia Đảng Nhân dân cách mạng Khơ Me, giữ các chức vụ chủ chốt trong Thành uỷ Phnôm Pênh và Trung ương Đảng. Năm 1963, uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Từ 1970 đến 1975, là "cố vấn đặc biệt" bên cạnh Nôrôđôm Xihanuc (Norodom Sihanouk) khi ở Bắc Kinh. Ngày 4.4.1976, giữ chức phó thủ tướng phụ trách đối ngoại trong chính phủ Cămpuchia dân chủ. Cùng với Pôn Pốt (Pol Pot), Iêng Xary đã gây ra nạn diệt chủng khủng khiếp đối với nhân dân Cămpuchia; sau 1.1979, bỏ chạy khỏi Phnôm Pênh. Năm 1996, lí khai Khơ Me đỏ, về hàng Chính phủ Hoàng gia Cămpuchia.

IÊXENXKY I. (Janko Jesenský; 1874 - 1945), nhà văn Xlôvakia. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, có truyền thống yêu nước. Tiếp thu ảnh hưởng của những nhà văn tiến bộ Nga thế kỉ 19. Ông sáng tác nhiều bài thơ yêu nước và châm biếm: "Thơ" (1905), "Trong tù" (1918), "Chống lại bóng đêm", "Những ngày đen tối" (1945). Tiểu thuyết "Những câu chuyện trong thành phố nhỏ" (1913), "Những nhà dân chủ" (1934 - 37) cho thấy ông quan sát đời sống xã hội rất tỉnh tường. Năm 1939, khi phát xít Đức tràn vào Sec và Xlôvakia, ông kiên quyết chống xâm lăng. Ông là nhà văn Xlôvakia đầu tiên được tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân.

IFAC (A. International Federation of Accountants) x. ***Liên đoàn Kế toán Quốc tế***.

IFAD (A. International Fund for Agricultural Development) x. ***Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế***.

IFC (A. International Finance Corporation) x. ***Nghiệp đoàn Tài chính Quốc tế***.

IFÊ (Ife), thành phố ở tây - nam Nigiêria, thủ đô tôn giáo của người Yôruba (Yoruba). Theo truyền thuyết, I được xây dựng từ thế kỉ 11. Những cuộc khai quật ở đây từ đầu thế kỉ 20 đến nay cho thấy I và nền văn hoá Yôruba đã phát triển đến đỉnh cao vào khoảng thế kỉ 13 - 14. Niên đại bắt đầu có thể vào khoảng năm 1000 và kết thúc vào khoảng thế kỉ 16, khi người Bồ Đào Nha đến. Những thợ thủ công của thành phố này đã dùng đồng, đá và đất nung, tạo ra những tác phẩm nghệ thuật kì diệu mà người ta đã từng so sánh với sự kì diệu Hi Lạp. Đó là những tượng đầu người to bằng thật, mà ở đó, chủ nghĩa tự nhiên được giảm bớt bằng sự lí tưởng hoá các đường nét và sự cách điệu lạ kì những con mắt hình tam giác, nhỏ hơn tự nhiên. Đó là chân dung các quý tộc hay vương giả được đặt ở bàn thờ tổ tiên. Các tượng này thường làm bằng đồng. Cũng có những tượng chân dung bằng đất nung.

IFIP (A. International Federation for Information Processing) x. ***Liên đoàn Quốc tế về Xử lí Thông tin.***

IFTOMM (A. International Federation for the Theory of Machines and Mechanisms) x. ***Hiệp hội Quốc tế về Lí thuyết Máy và Cơ cấu.***

IFUGAO (Ifugao), một nhóm tộc người ở miền núi phía bắc đảo Luxông (Luçon) ở Philippin, thuộc tiểu chủng Nam Môngôlôit ngữ hệ Nam Đảo, thường được nhắc đến trong các tài liệu dân tộc học. Số dân 160 nghìn (1985). Loại hình kinh tế chủ yếu của người I là trồng trọt, có hệ thống tưới tiêu. Trồng lúa trên các ruộng bậc thang. Trồng mía, khoai lang. Nghề phụ có săn bắn, đánh cá, chăn nuôi (trâu, lợn, gà). Nghề thủ công có: dệt, đan lát, rèn, gốm, đồ gỗ. Làng bản xây dựng trên sườn đồi cao, phía chân đồi là đồng lúa. Loại nhà điển hình là nhà sàn 4 mái. Có những nhà lớn cho một đại gia đình sinh sống. Tôn giáo còn mang nhiều tàn dư của xã hội nguyên thuỷ. Các nghi lễ liên quan đến săn bắn và các khâu trong chu kì sản xuất nông nghiệp (từ làm đất, gieo hạt đến thu hoạch). Với sự xâm nhập của tư bản Hoa Kì, nền kinh tế tự nhiên của người I đã chuyển dần sang nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ.

IGĐANIT x. ***Anfo.***

IGUANODON (TBN. iguane - con nhông; HL. odous, odontos - răng), loại bò sát cổ thuộc nhóm *Dinosauria* (Khủng long) ăn thực vật, có bộ răng thích hợp với việc nhai cây cỏ. Kích thước dài tới 18 - 20 m; hai chân trước nhỏ, có năm ngón; chân sau to, khoẻ, có ba ngón. Di bằng hai chân sau. I sống ở cuối kì Jura, đầu kì Krêta (cách đây 100 - 170 triệu năm). Trong một số sách Việt Nam gọi nhầm là thằn lằn răng cá sấu. Hình vẽ I xem ở mục ***Bò sát***.

IHA (A. International Hotel Association) x. ***Hiệp hội Khách sạn Quốc tế.***

IIB (A. International Investment Bank) x. ***Ngân hàng Đầu tư Quốc tế.***

IJF (A. International Judo Federation) x. ***Liên đoàn Judô Quốc tế.***

IKTINÔT (Iktinos), kiến trúc sư Hi Lạp cổ đại, tác giả của điện Pactênông (Parthenon) ở Aten (Athènes) [đồng tác giả với kiến trúc sư Kalikratét (Kallikratès) và nhà điêu khắc Phiđiat (Pheidias)] xây dựng trong các năm 447 - 438 tCn. Vào khoảng 430 tCn., ông xây dựng đền Apôlô (Apollo) ở Baixăc (Bassac) - Hi Lạp, lần đầu tiên dùng cột Côrin (Corinth; cg. Côranh) trong kiến trúc Hi Lạp.

ILEMNIXKY P. (Peter Jilemnický; 1901 - 49), nhà văn Sec. Tốt nghiệp trung học, làm công chức Sở Canh nông, sau chuyển sang dạy học. Bị động viên vào lính. Khi đóng quân tại thị trấn Banxka Byxtơrixa (Banská Bystrica), ông đã được giác ngộ cách mạng. Năm 1926, bí mật sang Liên Xô; học tại Viện Báo chí Quốc gia (1927). Về nước, làm công tác văn học và báo chí, bị theo dõi và bị bắt giam tại trại tập trung (1942). Sau ngày giải phóng, làm tuỳ viên văn hoá Đại sứ quán Tiệp Khắc tại Liên Xô. Ông viết nhiều truyện ngắn, bút kí và tiểu thuyết ca ngợi nhân dân chống áp bức, chống ngoại xâm. Đáng chú ý là những bút kí viết về Liên Xô, đặc biệt là tiểu thuyết "Những đám ruộng hoang" (1932) phản ánh tình trạng buồn thảm ở nông thôn Sec và Xlôvakia. Nạn khủng hoảng, nạn thất nghiệp đẩy nhân dân vào bần cùng, và điều tất yếu đã xảy ra: họ đã đến với cách mạng. Cuộc khởi nghĩa dân tộc (9.1944) của nhân dân Sec và Xlôvakia được tái hiện trong tập biên niên sử "Gió trở về" (1946). Được tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân.

"ILIAT" (Ph. Iliade; HL. Ilias), anh hùng ca cổ đại Hi Lạp, tương truyền do nhà thơ Hôme (Homéros, Homère) sáng tác khoảng thế kỉ 9 - 8 tCn. Gồm 15.683 câu chia thành 24 khúc ca, kể một giai đoạn ngắn 50 ngày trong năm thứ 10 cuộc chiến tranh thành Tơroa (Troie) với câu chuyện về mối bất hoà giữa vị tướng kiệt xuất Asin (Achille) của Hi Lạp và thống soái Agamemnông (Agamemnon). Bản anh hùng ca phản ánh đời sống xã hội Hi Lạp cổ đại, trong đó có thể thấy quá trình diễn biến từ chế độ thị tộc đến sự hình thành thành bang của chế độ nô lệ, đồng thời ca ngợi các nhân vật anh hùng kiệt xuất của phía Hi Lạp như Asin, của phía Tơroa như Hecto (Hector). Các tác phẩm "I" và "Ôđixê" được xem là khởi nguyên của văn học Châu Âu, có ảnh hưởng rất lớn đến nền văn học thế giới.

ILO (A. International Labour Organization) x. ***Tổ chức Lao động Quốc tế.***

ILUVI (A. illuvium) x. ***Bùn tích.***

ILYET G. (Illyés Gyula; 1902 - 83), nhà văn Hungari. Sinh trong một gia đình thợ mây. Hoạt động cách mạng từ sớm. Sau khi cách mạng thất bại, trốn ra nước ngoài, tiếp xúc với phong trào công nhân. Năm 1926, từ Pháp về nước. Tập thơ đầu tay là "Vùng đất cam go" (1928) chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa siêu thực và nhìn những vấn đề xã hội bằng đôi mắt nông dân. Ông đã góp phần đổi mới loại thơ tự sự Hungari qua các tập "Bà cụ già" (1931), "Tuổi trẻ" (1932), "Tôi nói về những người anh hùng" (1933). Tiểu thuyết "Xuân sớm" (1941), "Bọn hung nô ở Pari" (1946) là những hồi tưởng về thời trai trẻ của ông. Hai tập thơ "Lưỡi cày vạch đất" (1945), "Nhân dân mới ven bờ" (1952) ca ngợi niềm vui của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Tập hồi kí "Cơm trưa trong lâu đài" (1962) phản ánh quãng đường dài của cách mạng. Ông còn viết kịch: "Ngọn đuốc" (1953), "Những người anh em" (1972); dịch nhiều thơ nước ngoài, nhất là thơ Pháp.

IM LẶNG VÔ TUYẾN ĐIỆN việc ngừng phát sóng của các phương tiện vô tuyến điện để giữ bí mật về sự bố trí, thành phần và các hoạt động của một bên đối với trinh sát điện tử của đối phương. Trong chế độ ILVTĐ, một số máy phát lẻ vẫn được phép làm việc để liên lạc với trinh sát không quân, phòng không và làm những việc khẩn cấp về thông báo tác chiến cho bộ đội.

IMECO (A. International Measurement Confederation) x. ***Hiệp hội Đo lường Quốc tế.***

IMF (A. International Monetary Fund) x. ***Quỹ Tiền tệ Quốc tế.***

IMIĐAZOL (A. imidazole; cg. 1,3 - diazol), $C_3H_4N_2$. Hợp chất dị vòng chứa hai nguyên tử nitơ. Tinh thể không màu, t_{nc} = 90°C. Dễ tan trong nước, etanol; ít tan trong benzen. Điều chế bằng cách cho glioxan tác dụng với amoniac và fomanđehit. Các dẫn xuất của imiđazol thường gặp trong thiên nhiên và có ý nghĩa sinh học rất quan trọng; imiđazol có trong thành phần cấu tạo của phân tử histamin, histiđin, các bazơ purin, vv.

Imiđazol

IMIT (A. imide), dẫn xuất của axit, trong đó hai gốc axyl liên kết với nhóm >NH hoá trị hai; vd. $(CH_3CO)_2NH$ là I mạch hở, sucxinimit (I) là I vòng. *n* - Bromsucxinimit (II) được dùng làm tác nhân brom hoá trong tổng hợp hữu cơ.

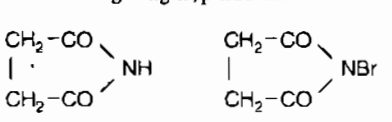

I II

Imit

IMITAT (I. imitatio), cấu trúc bản nhạc nhiều bè, có dụng ý để cho giai điệu ở bè đầu tiên chưa kịp chấm dứt đã được các bè còn lại lần lượt nhắc lại, tạo nên sự vang vọng ở một khoảng cách (thường là quãng bốn, quãng năm hay quãng tám) cao hoặc thấp hơn. Nếu giai điệu không bị biến đổi trong quá trình biểu diễn ở các bè thì I được gọi là I nghiêm khắc hay canông.

IMO (A. International Maritime Organization) x. *Tổ chức Hàng hải Quốc tế*.

IMPÊRATO (imperator), chức tổng chỉ huy quân đội Rôma cổ đại. Vốn là tên hiệu để chỉ những người cầm quân chiến thắng. Người đầu tiên được nhận tước hiệu nguyên thủ (princeps) kiêm I là Auguxtut (Augustus).

IMS (A. International Monetary System) x. *Hệ thống Tiền tệ Quốc tế*.

IN (cg. ấn loát), phương tiện kĩ thuật truyền đạt thông tin thị giác, có tính lâu dài và rộng rãi, sử dụng mực in thông qua thiết bị máy in tái hiện nhiều lần trên giấy hoặc các chất liệu khác có thể tiếp nhận được mực in các hình ảnh về văn tự đen trắng hoặc các màu sắc khác. Sản phẩm I thường là thư tịch, báo chí và các loại ấn phẩm khác. Kĩ thuật I xuất hiện từ thế kỉ 1 thời Đông Hán ở Trung Quốc; đến đời Đường thế kỉ 9, bộ Kinh Kim Cương đã được I bằng bản in khắc khá thuần thục, sau đó đã hình thành nên các trung tâm in khắc ở vùng Tứ Xuyên. Những năm 1041 - 49, người ta đã sáng tạo ra kĩ thuật I bằng cách ghép con chữ khiến cho nghề I sách thuận tiện và linh hoạt. Triều Tiên là nước đầu tiên đúc tiền và đúc ra các con chữ bằng sắt, đến thế kỉ 13 - 15 đã đúc hơn 10 vạn con chữ. Từ 1435 đến 1450, ở Đức đã xuất hiện con chữ bằng hợp kim chì và loại máy in như máy ép nho làm rượu; đã chế ra được mực in từ chất liệu thực vật. Năm 1455, đã I thành công cuốn "Thánh Kinh 42 dòng" nổi tiếng. Từ đó, kĩ thuật I bằng con chữ được truyền bá rộng rãi ở Châu Âu. Sang thế kỉ 19, các loại máy in và máy đúc chữ được phát minh và phát triển nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm I. Đến 1904, người Mĩ phát minh ra bản I bằng cao su, I chất lượng tốt. Cùng với cách mạng khoa học kĩ thuật, công nghệ I đang phát triển nhanh. Hiện nay có thể dùng máy vi tính để xếp chữ, tạo ghép hình ngành I, lưu trữ bản gốc hoặc có thể truyền tín hiệu I qua vệ tinh với phương pháp kích quang tới những khoảng cách rất xa.

IN BẢN KHẮC GỖ (tk. in mộc bản), in bằng bản gỗ trên có khắc nổi chữ hoặc hình vẽ. Ra đời ở Trung Quốc từ thế kỉ 6, đến cuối thế kỉ 14 truyền sang Châu Âu. Ở Việt Nam, it ra đã xuất hiện từ đời Lý (1010-1225). Đến đời Hậu Lê (1428-1527), Lương Như Hộc sau hai lần đi sứ Trung Quốc (năm 1443 và 1459) đã tìm hiểu thêm nghề này, đem về truyền lại cho dân các làng Liễu Chàng, Hồng Lục, Khuê Liễu (nay thuộc xã Tân Hưng, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương) quê hương ông; từ đó nghề IBKG ngày một phát triển. Ông được coi là tổ sư nghề in khắc gỗ ở Việt Nam. Các làng trên, từ rất sớm đã thành lập phường in khắc, in nhiều bộ sách quý. Cuối thế kỉ 19, nhiều nhà in như Quan Văn Đường, Quảng Thịnh Đường, Tự Văn Đường, lần lượt ra đời. Theo thống kê ban đầu có 318 cơ sở in lớn, nhỏ hiện còn sách lưu trữ tại kho sách Hán - Nôm, gồm các cơ sở do nhà nước phong kiến quản lí, do các đền, chùa và tư nhân thực hiện. Đến thế kỉ 20, khi các nhà in chữ quốc ngữ ra đời, nghề in sách bằng bản khắc gỗ không tiếp tục nữa. Ngoài việc in sách, nghề in tranh dân gian bằng bản khắc gỗ cũng phát triển trong thời phong kiến, tập trung ở hai cơ sở chính: 1) Làng Đông Hồ (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh); 2) Phố Hàng Trống (Hà Nội) và một số nơi khác theo kĩ thuật của Hàng Trống. Đầu thế kỉ 20, nhiều nghệ nhân của Liễu Chàng (ông Nguyễn Văn Đàng, Nguyễn Văn Giai) và một số nơi khác đã tham gia khắc và in bộ tranh dân gian gồm 4.577 bức, nhan đề "Kĩ thuật của người An Nam" do Ôgiê (H. J. Oger) người Pháp tổ chức làm. Hiện nay, bộ tranh này còn lưu giữ ở Thư viện Quốc gia Việt Nam và trong những năm gần đây, tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, đã chọn một số tranh in thành sách lấy tên là "Bách khoa toàn thư bằng tranh". Xt. *Bộ tranh khắc dân gian Việt Nam*.

IN HOÀ MÀU phương pháp in nhiều màu sắc lần vào nhau trong quá trình một lượt in. Được sử dụng ở Châu Âu từ 1890 để in tranh nghệ thuật, tiền và séc. Nhờ có phương pháp này, các thành phần của tranh nghệ thuật được ngả màu xanh, đỏ, tím theo yêu cầu đồ hoạ bằng các ngăn mảng mực màu và dung lô đánh mực để hoa màu trong phạm vi có ranh giới cho phép giao sắc.

IN LAZE x. *Vì xuất bản*.

IN LITÔ (Ph. lithographie), phương pháp in bàn phẳng trên đá, do Xênêfenđơ (A. Senefelder; người Đức) sáng chế năm 1796. Còn được gọi là in cơ hoá hay in thạch bản, vì bản in làm bằng loại đá vôi xanh, sau thay thế bằng bản kẽm nên còn gọi là in I kẽm. Chủ yếu để in các tranh ảnh phục chế nhiều màu (10 - 15 màu), năng suất 300 - 400 bản một giờ.

IN LƯỚI (tk. in lụa), phương pháp in mà bản in là một tấm lưới kim loại hoặc sợi nilon tổng hợp với mắt lưới dày trung bình 100 - 120 sợi/cm^2. Khi in, mực được gạt trên mặt bản in, thấm qua lưới, truyền xuống vật liệu in.

IL được sử dụng ở Châu Âu từ 1925 để in trên giấy, bìa, thuỷ tinh, tấm kim loại, vải giả da, vv

IN MÀU phương pháp in phục chế tranh ảnh nhiều màu thể hiện rõ nhất đối với ảnh nửa tông và tranh màu của hoạ sĩ. Còn được phân biệt các phương thức riêng như in ghép màu, chồng màu, lồng màu và hoà màu. Kĩ thuật IM và trình tự in với ba màu cơ bản đỏ, vàng, xanh và màu sắc phụ hoạ màu pha chế để đạt được tông màu của bản mẫu.

IM có nhiều phương pháp khác nhau như: typô, ôpxet, in ống đồng (cg. hêliô), litô và in phôtô.

IN MÔBIN (Ph. mobile), in sách báo bằng chữ rời, in trực tiếp từ "bát chữ" sắp tay trên máy in typô (máy in dập hay máy in ống nằm). Bắt đầu từ khi phát minh phương pháp in chữ bằng hợp kim chì của Gutenbec (J. G. Gutenberg) giữa thế kỉ 15 ở Đức.

IN ỐNG ĐỒNG (tk. in heliô, in lõm), một trong những phương pháp in bản lõm, bản in được chế tạo bằng ống mạ đồng. Ra đời từ phương pháp khắc trên bản phẳng bằng thép từ thế kỉ 15 để in các loại sản phẩm đặc biệt như chứng chỉ, danh thiếp, tiền giấy, ngân phiếu... bằng phương pháp in thủ công hoặc máy in dập với loại mực đen đặc quánh. Về sau, thay bằng phương pháp IÔD bằng mực loãng trên máy in cuộn. Sang đầu thế kỉ 20, phát triển phổ biến ở Italia và Pháp. IÔD chủ yếu để in tranh ảnh, tạp chí nhiều màu hoặc đen trắng với số lượng cao, in vải hoa, bao bì màng nilon. IÔD được ứng dụng vào Việt Nam năm 1954 ở Miền Nam, 1970 ở Hà Nội.

IN ÔPXET (Ph. offset), phương pháp in bản phẳng gián tiếp, các hình ảnh từ khuôn in đã được chà mực truyền sang tấm cao su, rồi được ép sang vật liệu in (giấy, bìa...). IÔ phát triển ở Mĩ và Châu Âu khoảng 1871 - 1934. Nguyên lí IÔ là dầu và nước đẩy nhau. Khi in, chỉ những chỗ để trắng được làm ẩm bằng cách chà nước, nên mực không bắt. IÔ đã được nhập vào Việt Nam trước 1945. Từ 1954, phát triển nhanh tại Sài Gòn và Hà Nội. Đến nay, IÔ đã được phổ biến rộng rãi tại các tỉnh và thành phố Việt Nam.

IN PHIM một quá trình gia công phim điện ảnh thông thường bằng máy in phim âm bản (négatif) thành phim dương bản (positif) hoặc ngược lại. Quá trình IP được thực hiện trong buồng tối. In hàng loạt; từ một âm bản in thành nhiều dương bản để đem chiếu trên mạng lưới chiếu bóng.

IN PHỚTÔ (Ph. phototypie), phương pháp in do Anbe (J. Albert) người Đức sáng chế (1867). Theo phương pháp này, bản in được chế tạo bằng cách chụp ảnh quang cơ thành âm bản phơi trên tấm kính dày (1 cm) đã tráng màng gelatin - muối crom, rồi sấy khô với nhiệt độ 50 - 60°C để đạt được tơram ran nứt tự nhiên để in ảnh nửa tông. Khả năng chỉ in được khoảng 1.000 bản trên một bản in, thường để in tranh ảnh của các bảo tàng nghệ thuật.

IN THẠCH phương pháp lấy chất keo chế từ rong biển đun trên lửa rồi đổ vào mâm hoặc khay theo khuôn khổ tuỳ ý, để dùng làm nền cho bản in đơn giản và nhanh. Viết chữ hoặc vẽ hình trên giấy trắng bằng một loại mực đậm đặc, thường là màu tím, để khô, sẽ có một khuôn IT hoàn chỉnh. Khi in, giấy in đặt lên khuôn in, xoa nhẹ đều khắp lên giấy rồi bóc giấy ra là được một tờ in. một bản thạch in được khoảng 100 bản. Trong thời kì hoạt động bí mật, các tổ chức đảng và đoàn thể ở Việt Nam (trước 1945) đã dùng cách IT để in tài liệu và truyền đơn.

IN TĨNH ĐIỆN (cg. in selen), một phương pháp in bản phẳng. Bản in là loại bản bán dẫn quang điện. Vd. selen, phần tử in được nhiễm điện tích, mực in dạng bột mang điện tích trái dấu bám dính vào phần tử in bằng tĩnh điện. Phương pháp này chỉ in được loại ấn phẩm chất lượng thấp với số lượng ít.

IN TRÁNG PHIM quá trình gia công từ sau khi phim được quay xong đến lúc có phim dương bản (positif) để chiếu lên màn ảnh. Công nghệ ITP đen trắng có từ cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20; mãi đến những năm 30, mới xuất hiện công nghệ ITP màu. Ở Việt Nam, ITP điện ảnh đen trắng bằng phương pháp thủ công đã được thực hiện trong Kháng chiến chống Pháp. Cuối những năm 60 thế kỉ 20, điện ảnh Việt Nam đã in tráng được phim màu.

IN TRANSFE (Đ. transferdruck), một phương pháp in truyền màu gia nhiệt, mới được sáng chế và ứng dụng rộng rãi ở Hoa Kì và một số nước Châu Âu khoảng những năm 60 thế kỉ 20 trong ngành in hoa trên vải, thay thế phương pháp in hoa cổ truyền. Đặc điểm: có thể in được ảnh nửa tông (ảnh demi - teinte) bằng cách in hình ảnh lên giấy truyền nhiệt bằng phương pháp in typô hoặc ôpxet với mực phẩm có đặc tính riêng. Sau đó mới cán ép tờ in lên vải để có được hình ảnh màu sắc hài hoà.

IN TYPÔ (Ph. typographie), phương pháp in bằng chữ rời do Gutenbec (J. G. Gutenberg) người Đức sáng chế (1440). Các con chữ rời bằng hợp kim (chì, thiếc, antimon) đúc thủ công, được sắp xếp theo nội dung bản văn, bản văn chính là bản in lắp vào máy để in ra thành nhiều bản. IT thuận lợi, nhanh và nhiều nên đã phát triển mạnh ở các nước Châu Âu; đến thế kỉ 16, được truyền sang Nga; thế kỉ 17 - 18, sang Hoa Kì. Sau được thay thế bằng bản chì phẳng, bản mạ đồng, bản khắc gỗ trên các loại máy in dập, máy in cuốn; gần đây đã sử dụng bản in bằng chất dẻo photopolime trên máy in cuốn hiện đại có tốc độ cao. IT vào Việt Nam từ 1861 ở Sài Gòn; năm 1905 ở Hà Nội. Từ 1945 đến gần đây, IT dần dần được thay thế bằng in ôpxet.

INCA (Incas hay Inca), tên gọi bộ lạc cổ xưa có vai trò thống lĩnh ở Pêru (Nam Mĩ). Thuộc tộc người Kêchua (Quechua), ngôn ngữ Kêchua. Làm ruộng bậc thang. Ruộng của công xã chia cho mỗi gia đình canh tác, chưa biến thành tư hữu. Đã có thành thị, nhà cửa và đền đài bằng đá trên núi cao, có một hệ thống đường giao thông đi bộ và đặc biệt có chữ tượng hình. Năm 1532, 300 lính mộ Tây Ban Nha do Pixarô (F. Pizarro) chỉ huy, xâm chiếm thành thị Cuxcô (Cusco, Cuzco), thủ đô của người Kêchua, giết vua Atahuanpa (Atahualpa), đổi tên Pêru thành Caxtilia (Castilla) mới.

INCA (VĂN MINH) x. *Văn minh Inca*.

INCÔTƠM (A. Incoterms - International Commercial Terms), những quy tắc quốc tế do Phòng Thương mại Quốc tế soạn thảo và phát hành, nhằm giải thích những từ ngữ thương mại dùng trong hợp đồng ngoại thương và được các bên tham gia hợp đồng ngoại thương thoả thuận sử dụng. Ở Việt Nam, các tổ chức ngoại thương thường sử dụng bản I trong quan hệ mua bán với các bạn hàng nước ngoài. Năm 1923, đã xuất bản cuốn "Tập hợp những thuật ngữ thương mại quốc tế". Năm 1936, xuất bản cuốn " Các quy tắc giải thích những thuật ngữ thương mại" gọi là "Incôtơm"; quyển này được dùng để tra cứu và xem như phương tiện thống nhất ngôn ngữ thương mại.

INĐI (L. Indium), In. Nguyên tố hoá học nhóm III A, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 49; nguyên tử khối 114,82, có hai đồng vị ^{113}In (4, 33%) và ^{115}In (95,67%). In được hai nhà khoa học Đức Raikhơ (F. Reich) và Richtơ (Th. Richter) tìm ra (1863). Là kim loại màu trắng bạc, phản xạ ánh sáng tốt hơn bạc, dễ chảy và rất mềm (mềm hơn chì); khối lượng riêng 7,31 g/cm^3; t_{nc} = 156,78°C; t_s = 2.075°C. Bền trong không khí; tác dụng với clo, brom; ở nhiệt độ cao, tác dụng dễ dàng với oxi. Không tan trong nước; dễ tan trong axit; không tan trong kiềm. Rất phân tán trong thiên nhiên. Là sản phẩm phụ của quá trình chế biến quặng sunfua của kẽm, chì, đồng. Điều chế bằng cách dùng kẽm khử dung dịch muối indi hoặc điện phân. Dùng chế tạo gương của kính thiên văn, mạ bảo vệ kim loại, chế hợp kim dễ chảy. Hợp kim với bạc, cadimi được dùng làm thanh điều khiển lò phản ứng hạt nhân vì hấp thu nơtron tốt. InAs, InSb, InP là các vật liệu bán dẫn.

INĐI CLORUA (A. indium chloride), có ba hợp chất: monoclorua (InCl), diclorua ($InCl_2$) và triclorua ($InCl_3$). $InCl_2$ là chất lỏng màu vàng, hoá rắn thành các tinh thể không màu, bị phân huỷ thành $InCl_3$ và indi kim loại. $InCl_3$ là tinh thể không màu, hút nước, t_{thh} = 418°C; độc, dễ tan trong nước; dùng làm chất sát trùng bên ngoài. InCl kém bền, chỉ có thể điều chế bằng phương pháp khô: cho hơi $InCl_2$ đi qua indi kim loại đốt nóng, tạo thành các tinh thể InCl màu đỏ nhạt.

INĐI SUNFAT (A. indium sulfate), $In_2(SO_4)_3$. Bột màu trắng hoặc xám, hút nước, dễ tan trong nước; độc

INĐIAN (Indian; tk. người da đỏ, Anhđiêng), tên gọi chung chỉ thổ dân Châu Mĩ [trừ người Exkimô (Eskimo) và Alêut (Aleut)]. Có tên gọi này là do sự nhầm lẫn của các nhà hàng hải Châu Âu ở thế kỉ 15: Côlômbô (C. Colombo) tưởng vùng đất khám phá bên kia Đại Tây Dương là Ấn Độ. Thuộc tiểu chủng Amêricanôit, đại chủng Môngôlôit (Mongoloid). Ngôn ngữ không thống nhất. Hiện nay, số dân khoảng 30 triệu người. Khi người Châu Âu bắt đầu xâm chiếm Châu Mĩ, thì người I ở các giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử, từ xã hội thị tộc mẫu hệ, phụ hệ đến sự hình thành những nhà nước sơ khai [như ở người Aztec (Aztec), Maya (Maya), Yuki (Yuki)].

Sự xuất hiện của người Châu Âu đã làm đứt đoạn quá trình phát triển tự nhiên của người I. Đại bộ phận thổ dân ở Bắc Mĩ bị tiêu diệt. Một số bộ lạc còn lại sống trong các khu tập trung ở Hoa Kì, Canada. Chỉ có các bộ lạc cực Bắc lục địa tiếp tục sống bán định cư, săn thú biển để sinh sống. Một bộ phận lớn người Indian nước Hoa Kì đã đồng hoá vào người Hoa Kì, tham gia vào tầng lớp công nhân thành thị. Có người trở thành điền chủ nhỏ.

Ở các nước Mĩ Latinh, nhiều bộ lạc thổ dân cũng bị tiêu diệt. Nhiều bộ lạc bị đẩy vào rừng sâu. Chỉ có một bộ phận nhỏ ở vùng Amazôn (Amazon) duy trì được văn hoá cổ truyền. Trong nhiều quốc gia Mĩ Latinh, người I là thành phần quan trọng trong quá trình hình thành các dân tộc hiện đại. Các tộc người I hiện nay đang đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc, đòi quyền bình đẳng với người da trắng, đòi quyền gìn giữ và phát triển nền văn hoá cổ truyền của họ.

Sự đóng góp của người I vào văn hoá nhân loại thật to lớn. Nhiều dân tộc trên thế giới đã tiếp thu ở họ các giống cây trồng như ngô, khoai tây, hướng dương, sắn, bông, thuốc lá, vv. Họ đã sáng tạo các công trình kiến trúc tuyệt vời, các tác phẩm nghệ thuật tạo hình độc đáo, nhiều tác phẩm văn học, thi ca dân gian có giá trị.

Về phương diện tôn giáo, bên cạnh việc duy trì các yếu tố tôn giáo nguyên thuỷ, nói chung người I Bắc Mĩ theo đạo Tin Lành, còn ở Nam Mĩ theo đạo Thiên Chúa. Trong một số nước, ngôn ngữ I được sử dụng song song với tiếng Tây Ban Nha.

INĐIGO (A. indigo; cg. phẩm nhuộm chàm), $C_{16}H_{10}N_2O_2$. Tinh thể hình thoi, màu xanh thẫm; $t_{thh} = 300^oC$; phân huỷ ở 390°C. Tan trong anilin hoặc clorofom. Là phẩm nhuộm hữu cơ cổ nhất, có trong vỏ cây *Rhamnus chlorophora*. Đến cuối thế kỉ 19, I vẫn được điều chế từ nguồn nguyên liệu thiên nhiên; hiện nay, được điều chế bằng con đường tổng hợp. Dùng làm phẩm nhuộm tơ, sợi; bền với ánh sáng Mặt Trời; làm nguyên liệu trung gian trong sản xuất các loại phẩm nhuộm bromindigo, indigocacmin, isatin; dùng sản xuất mực viết, vv.

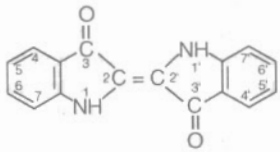

Indigo

INĐOL (A. indole; cg. 2,3-benzopirol, 1-benzazol), C_8H_7N. Tinh thể hình lá không màu, $t_{nc} = 52^oC$. Tan trong nước, etanol, ete và dung dịch amoniac; bay hơi cùng với hơi nước; mùi khó chịu. Điều chế bằng cách đóng vòng phenylhiđrazon của anđehit hoặc xeton. I có trong thành phần cấu tạo của nhiều hợp chất thiên nhiên quan trọng như triptophan, serotonin, vv. Do có hoạt tính sinh lí mạnh nên inđol và dẫn xuất được dùng trong y học; là nguyên liệu để tổng hợp axit 3 - inđolylaxetic, triptophan và một số dược phẩm khác; dùng trong công nghiệp mĩ phẩm, vv.

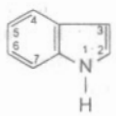

Indol

INĐOPHENOL (A. indophenol; cg. hiđroxiphenylimino - benzenon), $C_{12}H_9NO_2$. Tinh thể có màu ánh kim. Tan trong các dung môi hữu cơ và axit vô cơ. Dùng làm chất chỉ thị màu trong phân tích hoá học; làm thuốc nhuộm (thường gọi là xanh - naphtol).

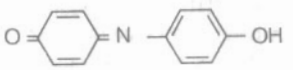

Indophenol

INĐOSINI (A. Indosinian), chuyển động kiến tạo xảy ra vào cuối Triat (Trias) muộn (khoảng 210 triệu năm về trước) trong khu vực Đông Dương và Trung Quốc (Hoa Nam). Trong phạm vi lãnh thổ Trung Quốc, các nhà địa chất Trung Quốc còn gọi I là chuyển động Việt - Trung. Sau chuyển động I, về cơ bản, Đông Dương được nâng lên, trở thành lục địa.

INĐOSINIAS (A. Indosinias), phức hệ các trầm tích lục địa, cận lục địa, vụng cũng như hồ và sông, có xen ít trầm tích biển ven bờ, trầm tích chứa than, các dòng đung nham và tup núi lửa phân bố trên bán đảo Đông Dương, do Frômagiê (J. Fromaget) xác lập năm 1934. Chúng hình thành từ cuối kì Cacbon (sau Moscovi) đến hết kì Krêta. Hiện nay, thuật ngữ I không còn được dùng trong địa tầng học ở Việt Nam. Các trầm tích thuộc phức hệ này đã được xếp vào nhiều phân vị địa tầng khác nhau.

INĐÔNÊXIA (Indonesia; Republik Indonesia - Cộng hoà Inđônêxia), quốc gia quần đảo ở Đông Nam Á, có đường xích đạo chạy qua. Gồm 13,5 nghìn hòn đảo, trong đó có một số đảo lớn như Java (Java), Xumatơra (Sumatra), Kalimantan (Kalimantan; trên đó có 1.782 km đường biên giới với Malaixia), Xêlebơ (Célèbes), phần tây đảo Niu Ghinê (New Guinea; có 820 km đường biên giới với Papua Niu Ghinê). Đường bờ biển dài 54.716 km. Diện tích 1.922.570 km^2 (không kể lãnh thổ và dân số của Đông Timo). Dân số 209,342 triệu (2000). Các chủng tộc Mã Lai chiếm đa số, trong đó (1990): người Java 39,4%, Xunđa (Sunda) 15,8%, người Mã Lai 12,1%, Mađurêđơ (Madurese) 4,3%và các chủng tộc khác. Dân thành thị chiếm 39% (1999). Ngôn ngữ chính thức: Bahaxa (Bahasa) Inđônêxia và một số thổ ngữ địa phương. Tôn giáo (1990): đa số theo đạo Hồi 87%, đạo Cơ Đốc 9,6% (trong đó đạo Thiên Chúa 3,6%), Ấn Độ giáo 1,8%, đạo Phật 1%. Thể chế: cộng hoà hai viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô Jakacta (Jakarta; 9,341 triệu dân; 1996). Các thành phố lớn: Xurabaya (Surabaya; 2,743 triệu dân), Băngđung (Bandung; 2,429 triệu dân), Mêđan (Medan; 1,909 triệu dân), Xêmarang (Semarang; 1,097 triệu dân).

Inđônêxia

Ven biển là các đồng bằng thấp, vào nội địa nhiều đồi núi, nhất là trên các đảo lớn, một số là núi lửa còn hoạt động. Khí hậu xích đạo, nóng, ẩm. Nhiệt độ trung bình năm 25 - 27°C, lên núi khí hậu mát dịu. Lượng mưa lớn, từ 2.000 đến 4.000 mm/năm. Rừng nhiệt đới ẩm chiếm gần 2/3 diện tích lãnh thổ. Đất canh tác 8% (3% được tưới), đồng cỏ 10%, rừng và cây bụi 67%, các đất khác 15%. Khoáng sản chính: dầu khí, thiếc, niken, bauxit, đồng, than, vàng, bạc.

I là nước đang phát triển. Nông nghiệp (gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp) chiếm 18,9% GDP (1998) và 41,2% lao động (1997). Công nghiệp chế biến chiếm 26,2% GDP và 12,9% lao động. Thương mại chiếm 14,9% GDP và 19,8% lao động. Tài chính chiếm 8,2% GDP và 0,7% lao động. GDP đầu người 537 USD (1998). GNP đầu người 640 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998, triệu tấn): lúa 48,472, mía 27,5, sắn 14,728, ngô 10,059, cọ dầu 26,8, cao su 1,564. Chăn nuôi: dê 15,198 triệu con, bò 12,239 triệu con, cừu 8,151 triệu con, trâu 3,145 triệu con. Khai thác gỗ tròn: 202,989 triệu m^3. Đánh bắt cá (1997) 4,79 triệu tấn. Khai khoáng (1998): quặng niken 1,642 triệu tấn, đồng 2,640 triệu tấn, bauxit 513 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (tỉ Rp; 1996): hàng dệt 9.611,8; thiết bị vận tải 9.330,6; thuốc lá 8.839,9; sắt và thép 8.703,1, thực phẩm 7.862,5; máy điện 6.776,2. Năng lượng: điện 73.794 tỉ kW.h (1996), than 70,704 triệu tấn (1999), dầu thô 500.642 triệu thùng (1999), khí đốt 84,348 tỉ m^3 (1998). Giao thông (1997): đường sắt 6.458 km, đường bộ 342,7 nghìn km (54% rải nhựa). Xuất khẩu (1997) 53,4436 tỉ USD (dầu thô 10,3%, khí đốt 9,1%, gỗ dán 8,6%, may mặc 5,4%, cao su 3,7%); bạn hàng chính: Nhật Bản 23,4%, Hoa Kì 13,4%, Xingapo 10,2%, Hà Lan 3,4%. Nhập khẩu (1997) 41,6798 tỉ USD (máy móc và thiết bị vận tải 42,2%, hoá chất 14,2%, chất đốt 9,7%, nguyên liệu 7,1%); bạn hàng chính: Nhật Bản 19,8%, Hoa Kì 13,1%, Đức 6,3%, Xingapo 8,2%. Đơn vị tiền tệ: rupi Inđônêxia (rupiah - Rp). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 8.800 Rp (10.2000).

I thời cổ đại thuộc vương triều Majapahit (Majapahit), đảo Xumatơra có lúc thuộc vương triều Xrivijaya (Srivijaya) và Malăcca (Malacca). Từ thế kỉ 16, thuộc đế quốc Hà Lan. Trong Chiến tranh thế giới II, Nhật Bản chiếm đóng từ 1942. Ngày 17.8.1945, giành được độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc từ 25.10.1950. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 15.8.1964.

INĐRA (Indra), thần Mặt Trời trong tôn giáo Vêđa (Ph. Vêđisme) nguyên thuỷ của Ấn Độ. Trong Kinh Rigvêđa (Rigveda), Indra đã được coi là "vị thần của các thần", tượng trưng cho thần Sấm sét, thần Chiến tranh. Trong thần thoại, Indra có sức khoẻ phi thường, đã lập được nhiều chiến công, nổi tiếng nhất là việc giết con rồng hạn hán Vitra, đem lại nguồn nước cho hạ giới. Biểu tượng hình người của Indra trong mĩ thuật là vị thần có nước da đỏ rực, nhiều cánh tay dài, mang lưỡi tầm sét, cưỡi voi trắng, trấn ở phương Đông. Khi đạo Hinđu (Hindu) ra đời, vai trò của Indra đã dần dần bị lu mờ, nhường chỗ cho tam vị Brahma (Brahmă), Visnu (Vishnu) và Siva (Shiva).

INĐRAVACMAN IV (Indravarman IV; ? - ?), vua Chămpa (1265 - 85), mở đầu dòng vua Mặt Trời. Lên ngôi năm 1265, lấy hiệu là Jaya Xinhavacman III (Jaya Sinhavarman III); đến 1277, đổi hiệu là Indravacman IV và ở ngôi đến 1285. Là người chỉ huy tối cao cuộc kháng chiến chống Nguyên và là người tiêu biểu cho thời thịnh trị của Chămpa. Đặt quan hệ kết thân với Đại Việt. Năm 1285, truyền ngôi cho con là Chế Mân - Sri Harigitgot.

INĐUT (VĂN MINH) x. ***Văn minh Indut.***

INĐUXTAN (Hindustăn), bán đảo ở Nam Á, phần lớn là lãnh thổ Ấn Độ, hình tam giác khổng lồ ở phía nam đồng bằng Ấn Hằng, phía tây giáp biển Arập, phía đông giáp vịnh Bengan (Bengal). Diện tích khoảng 2 triệu km^2. Cao nguyên Đêcan (Deccan) cao 300 - 900 m, nằm giữa hai dãy núi Gat Đông (A. Eastern Ghăts; Ph. Ghăts Orientaux) và Gat Tây (A. Western Ghăts, Ph. Ghăts Occidentaux), chiếm phần lớn diện tích. Phía nam có các khối núi Anaimalai (Anaimalai), Ningiri (Nilgiri), Cacđamôm (Cardamom) đều thoải về lục địa và dốc về phía biển, tạo thành nhiều bậc, nên có tên "Gat" nghĩa là bậc thang. Dọc bờ biển phía tây có dải đồng bằng hẹp Malaba (Malabăr), dọc theo bờ phía đông là đồng bằng Côrômanđen (Coromandel). Khí hậu gió mùa, mưa mùa hạ, lượng mưa hàng năm 3.000 mm trên sườn quay ra biển của Gat Tây, 500 mm ở nội địa. Sông chính Nacbađa (Narbada), Tapti (Tăpti), Mahanadi (Mahănadi), Gôđavari (Godăvari), Kixna (Kistna). Sườn các dãy núi Gat là rừng, các cao nguyên bên trong là xavan, phần lớn được trồng kê, lúa mì, lúa gạo, bông. Có các mỏ sắt, mangan.

INFRACAMBRI (L. infracambrian; infra - dưới), thuật ngữ được sử dụng ở một số nước Tây Âu để chỉ các thành tạo địa chất hình thành sát trước Cambri (A. pre - Cambrian). Do khối lượng địa tầng không được xác định rõ rệt, nên khó đối sánh với các phân vị tương tự như Vendi ở Liên Xô và Sini ở Trung Quốc.

INGÔN C. (Christopher Ingold, 1893 - 1970), nhà hoá học hữu cơ Anh; có nhiều đóng góp về cơ chế phản ứng và cấu tạo các hợp chất hữu cơ.

INMARSAT (A. International Organization for Maritime Telecommunication by Satellites) x. ***Tổ chức Quốc tế về Thông tin liên lạc bằng vệ tinh trên biển.***

INMENIT [A. ilmenite; N. il'menit; gọi theo tên núi Inmenxki (Il'menskij) ở Uran (Ural)], khoáng vật $FeTiO_3$, thường lẫn Mg, Mn. Tinh thể dạng tấm, hệ ba phương. Màu đen. Ánh nửa kim loại. Độ cứng 5 - 6. Khối lượng riêng 4,7 g/cm^3. Có trong cát ven biển Việt Nam ở Móng Cái, Trung Bộ, Vũng Tàu. I được dùng làm que hàn; dùng để chế tạo màu trắng titan.

INSULIN (A. insulin), hoocmon của tuyến tuỵ, do tế bào bêta tiểu đảo Lăngghechan (Langherhans) tiết ra; là polipeptit, có tác dụng kiểm tra sự chuyển hoá glucozơ - huyết. Tinh thể không màu, thường chứa 0,3 - 0,6% Zn^{2+}. t_{nc} = 233°C. I được tiết ra khi lượng glucozơ trong máu cao và có nhiều các axit amin sau khi ăn. I kích thích các quá trình tổng hợp, kìm hãm phân giải ở mô cơ, gan, mô mỡ. I làm tăng vận tốc tổng hợp glicogen, axit béo, protein, kích thích phân giải glucozơ. I được dùng điều trị đái tháo đường, hôn mê do đái tháo đường; gây sốc trong điều trị bệnh tâm thần. Dùng dưới dạng thuốc tiêm (lọ 10 mL 400 đơn vị), liều dùng theo chỉ định của thầy thuốc; thuốc bột và mỡ bôi vết mổ bị rò, hoại thư, mụn nhọt do đái tháo đường. Nếu dùng I với liều quá cao sẽ gây tai biến hạ glucozơ - huyết, với biểu hiện co giật, ngất, có thể gây tử vong. Người bệnh phải được hướng dẫn kĩ chế độ ăn, chế độ lao động, cách dùng thuốc, cách phát hiện và xử lí hạ glucozơ - huyết. I thường được chiết xuất từ tuy của lợn, bò, ngựa, cá voi. Ngày nay, bằng các biện pháp công nghệ sinh học người ta đã có thể sử dụng E. coli để sản xuất I trên quy mô lớn.

INT (A. integrase), gen mã hoá protein nhận biết các vị trí ATT trên hệ gen của phagơ và vi khuẩn, xúc tác phản ứng cắt và nối đưa đến sự nhập ADN phagơ vào ADN nhiễm sắc thể của vi khuẩn.

INTECMETZÔ (I. intermezzo), 1. Chương nhạc ngắn, có tính chất nối tiếp hai chương lớn ở trước và sau nó.

2. Khúc nhạc độc lập có chất liệu âm nhạc và cấu trúc mang tính lơ lửng, không hoàn toàn trọn vẹn.

INTEL (A. Intel), họ bộ vi xử lí của hãng Intel (Hoa Kì), nền tảng của thế giới vi tính tương thích IBM bắt đầu từ bộ vi xử lí 8080 ra đời năm 1974 đến các bộ vi xử lí Pentium hiện đang dùng. Sau đây là một số bộ vi xử lí trong họ:

Intel 8080: bộ xử lí tiền thân của họ 80 x 86 với cách lập địa chỉ và buyt dữ liệu 8 bit là một trong những chip đầu tiên được dùng trong máy vi tính.

Intel 8086: ra đời năm 1978, hậu thân của 8080 với các thanh ghi và buyt dữ liệu 16 bit, lập địa chỉ 20 bit, điều khiển 1 megabyte bộ nhớ. Tốc độ 4,77 MHz, 8 MHz và 10 MHz.

Intel 8088: ra đời năm 1978, có buyt dữ liệu ngoài 8 bit, buyt dữ liệu trong 16 bit, tốc độ 4,77 và 8 MHz, được dùng trong các máy vi tính IBM đầu tiên (IBM PC, IBM XT, PCjunior) và các máy tương thích.

Intel 8087: bộ đồng xử lí toán học làm việc với 8086/8088 và 80186/80188.

Intel 80286 (cg. 286), ra đời năm 1982, được dùng trong các máy IBM PC/AT và các máy tương thích năm 1984.

Intel 80386DX (cg. 80386, 386, 386DX), bộ vi xử lí 32 bit ra đời năm 1985 và được dùng trong các máy IBM PC, IBM PS/2 môđen 80 và các máy tương thích. 386 là bộ vi xử lí 32 bit, đầy đủ (thanh ghi 32 bit, buyt dữ liệu 32 bit, dùng 32 bit để lập địa chỉ bộ nhớ). Tổng bộ nhớ có thể lập địa chỉ trực tiếp là 4 gigabyte.

I486DX (cg. 80486 hoặc 486), ra đời năm 1989, có cấu trúc buyt dữ liệu đủ 32 bit và khả năng lập địa chỉ cho 64 gigabyte bộ nhớ. Chứa hơn 1 triệu tranzito, 486 được cài sẵn bộ nhớ nhanh 8K, bộ đồng xử lí toán học 80387 và các khả năng dự phòng cho đa xử lí. Ngoài ra, 486 còn sử dụng một phần cứng đặc biệt gọi là "ống dẫn" cho phép thực hiện một lệnh chỉ trong một chu kì nhịp đồng hồ, do đó 486 có tốc độ nhanh hơn nhiều so với 386.

I486DX2 (cg. 486DX2, 486D/2 hoặc đơn giản D2), ra đời năm 1992, cập nhật tính năng cao hơn đối với một số bộ VXL i486DX.

I486DX4 (cg. 486DX4, 486D/4 hoặc đơn giản D4). Loại VXL kiểu 486DX ra đời năm 1993, có tốc độ nhịp đồng hồ 75, 85, 100 MHz. Trong D4 dùng công nghệ tăng tốc nhịp đồng hồ lên nhiều lần nên bộ VXL có thể chạy nhanh gấp ba lần tốc độ của các hệ 25, 30 và 33 MHz. Có cài sẵn bộ nhớ nhanh 16K và bộ đồng xử lí 387.

Intel Pentium: ra đời tháng 3.1993, xem như kế tiếp họ VXL i486. Pentium là bộ VXL siêu vô hướng, dựa trên CISC (Complex Instruction Set Computer - máy tính sử dụng tập lệnh phức hợp), chứa 3,1 triệu tranzito. Các phiên bản đầu tiên chạy ở 60 và 66 Mhz, tiếp sau là 100, 133, 166, 200, 233 MHz với công nghệ MMX và buyt hệ thống 66 MHz. Nó có buyt địa chỉ 32 bit, buyt dữ liệu 64 bit, bộ đồng xử lí toán học cài sẵn, bộ quản lí bộ nhớ, hai bộ nhớ nhanh mỗi bộ 8K và bộ quản lí hệ thống SMM (system management monitor) sở hữu riêng của Intel. Pentium sử dụng dự báo *rẽ nhánh if-then* nạp tức thời vào ống dẫn những lệnh hoặc do nhánh *if* hoặc do nhánh *then* điều khiển, khiến cho tính năng của hệ thống nhanh hơn. Pentium cũng chấp nhận kiểm tra dư thừa chức năng (FRC- frame relay control), dùng một Pentium tách riêng để so sánh với Pentium chính nhằm bảo đảm không xảy ra lỗi.

Intel Pentium II (cg. P6, loại VXL), có tốc độ cao, những kiểu đầu tiên ra đời năm 1995. Chứa trên 6 triệu tranzito và tốc độ xử lí tới 250 triệu lệnh trong 1 giây (250 MIPS - millions of Instructions per Second), thực hiện hơn 2 lệnh trong mỗi chu kì đồng hồ. Các kiểu Pentium II 233, 266, 300, 330 MHz chạy với buyt hệ thống 66 MHz, các kiểu 400 và 450 MHz chạy với buyt hệ thống 100 MHz được đưa ra thị trường trong năm 1998.

Intel Pentium III: ra đời đầu năm 1999, là bộ VXL có tốc độ rất cao, 450 và 500 MHz, được thiết kế cho những ứng dụng đòi hỏi xử lí với tốc độ lớn như đồ hoạ, nhận dạng tiếng nói, đa phương tiện, đa truyền thông, vv.

Intel Pentium IV: ra đời năm 2000, được giới thiệu chính thức tháng 4.2001, là bộ VXL có tốc độ 2,2 GHz, (tính đến 7.01.2001) được thiết kế để đáp ứng cho các ứng dụng mới nhất trên mạng Internet và truyền thông vô tuyến.

INTELSAT (A. International Telecommunications Satellite Organization) x. ***Tổ chức Viễn thông vệ tinh Quốc tế***.

INTERCOSMOS (N. Interkosmos), một tổ chức nghiên cứu vũ trụ của các nước thành viên khối SEV, trong đó Việt Nam là thành viên chính thức. Được thành lập năm 1965. Chương trình nghiên cứu gồm nhiều lĩnh vực: viễn thám, sinh học vũ trụ, vật lí vũ trụ, thông tin vũ trụ, khí tượng vũ trụ, vv.

INTERFERON (A. interferon), protein được sản xuất ra ở tế bào động vật có vú, chim, để chống lại virut, ức chế quá trình sao chép của virut (ức chế tái sao ARN thông tin) và ức chế sinh sản của virut. I lan toả ra các mô xung quanh và thông tin cho các tế bào chưa bị nhiễm, các tế bào này sẽ sản xuất ra một protein khác để phong bế sự sản xuất ra axit nucleic và ức chế sinh sản của virut. Nhờ kĩ thuật ADN tái tổ hợp, mà I được sản xuất từ tế bào vi sinh vật và có thể sản xuất bằng quy mô công nghiệp. Đã được dùng để điều trị nhiễm virut và một số ung thư. I được Ixac (A. Isaacs) và Lindenmen (J. Lindenmann) người Anh tìm ra (1957).

INTERNET (Internet), mạng thông tin máy tính toàn cầu, cho phép bất kì máy tính nào nối với mạng đều có khả năng trao đổi thông tin với các máy tính khác trên mạng thông qua một địa chỉ xác định, dựa trên giao thức trao đổi thông tin đã ấn định là TCP/IP. Mạng được xây dựng trên cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp các dịch vụ công cộng và dịch vụ cá nhân. I về danh nghĩa là một mạng phi thương mại, không có trạm điều hành trung tâm và không thuộc về một cá nhân, một tổ chức hay một chính phủ nào. Tuy nhiên, có một cơ quan tên là InterNIC quản lí việc đăng kí, cấp địa chỉ và tên miền trong I. I có xuất xứ từ một mạng máy tính của Bộ Quốc phòng Hoa Kì có tên ARPANET. Từ 1969 đến nay, đã có hàng chục triệu máy tính các loại nối vào mạng I, hàng trăm triệu người trên toàn thế giới thường xuyên liên lạc với nhau thông qua mạng và có khả năng thâm nhập vào tài nguyên thông tin máy tính qua mạng. Việt Nam chính thức khai trương dịch vụ I ngày 19.11.1997. Trên mạng I Việt Nam do Tổng cục Bưu điện quản lí, hiện có một nhà cung cấp truy cập duy nhất thuộc Công ti Điện toán và Truyền số liệu (VDC), bốn nhà cung cấp dịch vụ là VDC, FPT, NETNAM, Sài Gòn POSTEL và 10 nhà cung cấp thông tin.

INTERPOL (A. International Criminal Police Organization) x. ***Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế***.

INTERSPUTNIK (N. Intersputnik), tổ chức viễn thông vệ tinh quốc tế, thành lập năm 1971 theo hiệp định liên chính phủ kí ngày 15.11.1971 giữa các nước thành viên khối SEV trước đây để hợp tác và phối hợp các công việc về thiết kế, thiết lập, khai thác và phát triển hệ thống thông tin quốc tế qua vệ tinh. Có 9 nước thành viên (1971). Tính đến 21.11.1997, có 23 nước thành viên và có 96 trạm mặt đất. Trụ sở: Matxcơva (Nga).

Việt Nam gia nhập Intersputnik năm 1980 và hiện có hai trạm mặt đất hoạt động trong hệ thống: Hoa sen I (tại Phủ Lý) và Hoa sen II (tại Thành phố Hồ Chí Minh).

INVENXIÔ (I. inventio), khúc nhạc nhỏ, hàm chứa một sáng tạo mới nào đó của tác giả về giai điệu, hoà âm hoặc cấu trúc. Bắc (J. S. Bach) là người viết những I nổi tiếng cho clavơxanh (một loại đàn tiền thân của pianô).

IOC (A. International Olympic Committee) x. ***Uỷ ban Olympic Quốc tế***.

IOCU (A. International Organization of Consumers Unions) x. ***Tổ chức Quốc tế các Hiệp hội người tiêu dùng.***

IOĐAT (A. iodate), muối của axit iodic (HIO_3), có chứa gốc hoá trị một IO_3^-. Bền nhiệt; chỉ bị phân huỷ khi nung quá 400°C. Là chất oxi hoá mạnh. Điều chế bằng cách oxi hoá iođua trong dung dịch kiềm, hoặc hoà tan iot trong dung dịch nóng của hiđroxit kim loại kiềm.

IOĐOFOM (A. iodoform; cg. thuốc vàng), CHI_3. Tinh thể màu vàng, mùi khó chịu; dễ bị thăng hoa; tan trong clorofom. Điều chế bằng cách cho dung dịch hipoiođơ (dung dịch iot trong xút (NaOH) hoặc natri cacbonat (Na_2CO_3) tác dụng với etanol hoặc axeton. Phản ứng tạo thành I dùng để định lượng etanol, axeton, các metylxeton, axetanđehit, vv. I được dùng làm chất sát trùng.

IOĐUA (A. iodide), hợp chất hoá trị một của iot với các nguyên tố khác. I kim loại là muối của axit iothiđric HI. Hầu hết các I đều dễ tan trong nước. Những muối I không tan là bạc iođua (AgI), thuỷ ngân (I) iođua (Hg_2I_2), chì iođua (PbI_2), đồng (I) iođua (CuI). Dùng trong nhiếp ảnh, y học; dùng điều chế titan (Ti), hafini (Hf), kẽm (Zn)... siêu tinh khiết bằng cách phân huỷ nhiệt các I tương ứng.

ION (A. ion), hạt mang điện; nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử đã bị mất hoặc nhận thêm electron. Điện tích của I có giá trị bằng một số nguyên lần giá trị điện tích của electron. I mang điện dương được gọi là cation. Vd. Ca^{++} là cation có hai đơn vị điện tích dương. I mang điện tích âm được gọi là anion. Vd. Cl^- là anion có một đơn vị điện tích âm. Trong tinh thể ion, tinh thể kim loại, các I dao động quanh vị trí cân bằng ở nút của mạng tinh thể. Trong plasma, I chuyển động dưới tác động của trường điện từ. Trong dung dịch, các chất điện li (vd. dung dịch axit, bazơ, muối), phân tử chất tan phân li hoàn toàn hoặc một phần thành I tồn tại trong dung dịch. Thuật ngữ I do Farađây (M. Faraday) đề nghị (1834).

ION HOÁ sự biến đổi các nguyên tử và phân tử thành ion. Mức độ IH là tỉ số giữa các ion và số các hạt trung tính ban đầu trong một đơn vị thể tích. Sự IH trong các chất điện phân xảy ra trong quá trình hoà tan, với sự phân li của các phân tử bị hoà tan thành các ion nguyên tử hoặc các nhóm nguyên tử mang điện tích. Trong các chất khí, sự IH là kết quả của quá trình tách một hoặc nhiều điện tử từ các nguyên tử hoặc phân tử bằng tác động bên ngoài. Năng lượng cần thiết để tách một điện tử gọi là năng lượng IH. IH có thể xảy ra do hấp thụ sóng điện từ, tác động của điện trường, nung nóng khí hoặc va chạm, vv.

ION KẾT HỢP ion khác dấu trong dung dịch kết hợp lại với nhau chủ yếu bằng lực tĩnh điện. Thông thường, IKH gồm hai hoặc ba ion:

$$Ag^+ + NO_3^- \rightleftharpoons (Ag^+NO_3^-)$$

$$Ag^+ + (Ag^+NO_3^-) = (AgNO_3^- Ag^+)^+$$

Các ion trước khi kết hợp có thể mất một phần hoặc tất cả phân tử dung môi liên kết với chúng. Mức độ kết hợp phụ thuộc vào bản chất ion và dung môi, nồng độ và nhiệt độ dung dịch. Trong những dung môi có hằng số điện môi rất nhỏ, số IKH có thể hàng trăm, hàng nghìn.

ION LƯỠNG CỰC một chất mà trong đó tồn tại đồng thời cả nhóm mang điện tích dương và nhóm mang điện tích âm, vd. aminoaxit $RCH(N^+H_3)COO^-$.

ION PHỨC một gốc phức hay một nhóm nguyên tử phức tích điện, vd. $[Cu(NH_3)_4]^{2+}$, $[Fe(CN)_6]^{3-}$, vv. IP gồm ion (hoặc nguyên tử) trung tâm (ở ví dụ trên là Cu^{2+}, Fe^{3+}) và các phân tử hoặc các ion phối trí (gọi là phối tử) liên kết với nguyên tử trung tâm theo một trật tự hình học xác định. Khi viết công thức, ion phức được đặt trong dấu móc vuông. Điện tích của ion phức bằng tổng đại số điện tích của ion trung tâm và điện tích của các phối tử. IP đóng vai trò quan trọng trong phương pháp tách chất, trong hoá học phân tích và trong các quá trình công nghệ hoá học khác nhau.

IONIT (A. ionite; thường gọi: nhựa trao đổi ion) x. ***Nhựa trao đổi ion***.

IOT (L. Iodum), I. Nguyên tố hoá học nhóm VII A, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 53; nguyên tử khối 126,9045; thuộc họ halogen. I được nhà khoa học Pháp Cuôctoa (B. Courtois) tìm ra (1811). Chất rắn màu đen tím và ánh kim. Khi đun nóng nhanh, I thăng hoa mà không nóng chảy, hơi I có màu tím, khối lượng riêng 4,94 g/cm^3, t_{nc}=113,6°C, t_s=184,35°C. Ít tan trong nước (1 l nước ở 25°C, hoà tan 0,34 g I); dễ tan trong dung môi hữu cơ. Là nguyên tố ít phổ biến trong thiên nhiên, trữ lượng của I là 4. 10^{-6}% khối lượng vỏ Trái Đất; chủ yếu có trong nước biển, một số loài tảo biển, vv. I là nguyên tố vi lượng quan trọng trong thức ăn của động vật, thành phần của hocmon tuyến giáp. Thiếu I, tuyến giáp to ra, gây bệnh bướu cổ. Trong y học, cồn iot (dung dịch I trong etanol) dùng sát trùng; đồng vị I dùng cho chẩn đoán và chữa bệnh bướu cổ; dùng trong phân tích hoá học. I không có vai trò quan trọng trong sinh trưởng của thực vật tuy có một số thực vật tích luỹ nhiều I như tảo nâu (xt. ***Nhuộm***).

IOT PENTOXIT (A. iodine pentoxide; cg. anhiđrit iođic), I_2O_5. Tinh thể màu trắng, nóng chảy ở 300°C kèm theo sự phân huỷ thành I_2 và O_2. Tan trong nước tạo thành axit iođic (HIO_3); không tan trong etanol. Dùng làm tác nhân oxi hoá trong tổng hợp hữu cơ.

IÔFÊ A. F. (Abram Fëdorovich Ioffe; 1880 - 1960), nhà vật lí Xô Viết, một trong những người sáng lập trường phái vật lí Xô Viết, đi đầu trong nghiên cứu về chất bán dẫn, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga từ 1920). Là người tổ chức và viện trưởng đầu tiên của Viện Vật lí kĩ thuật, Viện Chất bán dẫn, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, Viện Vật lí nông nghiệp.

IÔKAI M. (Jókai Mór; 1825- 1904), nhà văn Hungari. Xuất thân từ một gia đình quý tộc. Bố là trạng sư, làm báo ở Buđapet. Những truyện ngắn đầu tay viết theo phong cách lãng mạn chủ nghĩa Anh, Pháp. Từ 1850, viết theo phong cách riêng, thoát khỏi ảnh hưởng của trường phái lãng mạn Pháp, Anh với tiểu thuyết " Những ngày bình thường" (1846). Các truyện ngắn "Những trận chiến đấu và cách mạng" (1850), "Thời vàng son của Erơđêi" (1852), "Thế giới Thổ Nhĩ Kì trên nước Hungari" (1852) tái hiện những ngày oanh liệt và bước đầu khủng hoảng của lịch sử Hungari. Tiểu thuyết "Kacpathi Đôntan" (1854) miêu tả bước chuyển biến tư tưởng của một con người đấu tranh vì nền tự do. Tiểu thuyết phiêu lưu "Những kẻ giàu khốn khổ" (1860) chứng tỏ sức tưởng tượng của Iôkai rất phong phú, "Những đứa con của người có trái tim đá" (1869) là những tấm gương yêu nước mang âm hưởng anh hùng ca. Tiểu thuyết "Kim cương đen" (1870) nêu gương một kĩ sư cùng thời với nhà văn trong cuộc chiến đấu dũng cảm chống lại tư bản nước ngoài. "Con người vàng" (1873) đề cập những vấn đề xã hội của Hungari đương đại. Iôkai còn viết kịch, làm thơ. Iôkai là nhà tiểu thuyết lớn nhất của Hungari, có nhiều sáng tạo, làm phong phú ngôn ngữ dân tộc.

Iôkai M.

IÔNEXCÔ Ơ. (Eugène Ionesco; 1912 - 94), nhà văn Pháp gốc Rumani, đại biểu xuất sắc của kịch phi lí Pháp, từng làm cho cả kịch trường phương Tây sửng sốt và ham mê một thời. Nội dung các vở kịch đều diễn tả những con người cô đơn và xa lạ, khổ đau và chìm đắm trong hành trình đi tìm cuộc sống đích thực của mình một cách vô vọng, với những vở kịch không có cốt truyện, không có xung đột, mà chỉ là những thân phận con người với cơn ác mộng về cuộc sống vô nghĩa và tuyệt vọng của mình. Vd. các vở kịch: "Nữ ca sĩ hói đầu" (1950), "Bài học" (1951), "Những chiếc ghế tựa" (1952), vv.

Iônexcô Ơ.

IÔZEP A. (József Attila; 1905 - 37), nhà thơ Hungari. Con một gia đình nghèo, bố là công nhân nấu xà phòng, mẹ làm nghề giặt thuê. Bố bỏ nhà đi, mẹ mất sớm, Iôzep phải ở với gia đình anh rể, đi làm để kiếm sống. Năm 15 tuổi, học trung học. Năm 1924, học đại học văn khoa ở Xêghet (Szeged). Bị đuổi vì bài thơ "Với trái tim trong trắng". Tập thơ đầu tay "Người ăn mày của cái đẹp" (1922) in đậm nét sôi nổi của tuổi trẻ, đồng thời là những dằn vặt trước tình cảnh đau thương của người lao động và sự bất lực của nhà thơ. Trong tập thơ "Không phải tôi lên tiếng" (1925), Iôzep đã bày tỏ niềm tin vào những đổi thay của xã hội. Sau mấy năm sống ở Viên và Pari, Iôzep về nước, cho in tập thơ "Tôi không cha, không mẹ" (1929) phủ nhận trật tự xã hội đương thời. Đến tập thơ "Hãy dẫn tận gốc, đừng tiếc thương" (1931) thì tư tưởng cách mạng và tài năng của Iôzep đã phát triển cao. Trong các tập thơ "Đêm ở ngoại ô"(1932), "Điệu nhảy gấu" (1934), "Buồn đau" (1936), Iôzep đã đấu tranh cho một xã hội tốt đẹp, khao khát giải phóng con người khỏi áp bức bóc lột. Iôzep là nhà thơ có bản lĩnh, sớm nhìn ra những mâu thuẫn và những bi kịch của xã hội tư bản. Ông đã kết hợp nhuần nhuyễn nghệ thuật thơ truyền thống và thơ hiện đại, kết quả một quá trình rèn luyện, học hỏi, sáng tạo.

IPNƠ AN – ARABI (Ibn Al - 'Arabī; 1165 - 1240), nhà triết học Arập. Triết học của ông bắt nguồn trực tiếp từ kinh Côran (Coran). Ông quan niệm mỗi sinh vật đều là hình ảnh của Trời, nhưng lại "không giống Trời". Ông phân biệt Trời hiển hiện và Trời ẩn giấu, đó là cơ sở của quan niệm biện chứng về con người, con người tự khẳng định, đồng thời cũng tự phủ định.

IPNƠ AN – MUTAT (Ibn - Al - Mu'tazz; 861- 908), nhà thơ, học giả, nhà lí luận, nhà hùng biện Arập. Học thức uyên thâm, cảm hứng độc đáo, đó là đặc điểm những vần thơ say và những vần thơ yêu đương của ông. Ông còn là tác giả cuốn sách lí luận "Về nghệ thuật hùng biện", về lí luận thơ "Phong cách mới" và một cuốn "Tiểu sử các nhà thơ Arập" kèm theo những bài thơ chọn lọc ít được biết đến của họ.

IPNƠ RUSĐƠ (Ibn Rushd; L. Averroës; 1126 - 98), nhà triết học, luật học, thầy thuốc Arập thời trung đại, đại diện cho triết học Arixtôt (Aristote) ở phương Đông. Sống ở Tây Ban Nha. Phát triển các yếu tố duy vật của triết học Arixtôt, Ipnơ Rusđơ cho rằng vật chất và vận động là vĩnh cửu, không phải do ai sáng tạo ra, phủ nhận tính bất tử của linh hồn và cuộc sống ở thế giới bên kia. Ipnơ Rusđơ phân thành hai loại tôn giáo: một loại gần gũi với những người có học và một loại gần gũi với tất cả mọi người. Từ đó, Ipnơ Rusđơ đề ra thuyết "hai chân lí" cho rằng có chân lí thần học và chân lí triết học độc lập với nhau. Học thuyết này của Ipnơ Rusđơ bị cả Hồi giáo lẫn Kitô giáo kịch liệt phản đối. Những bình giải của Ipnơ Rusđơ về triết học Arixtôt có tác dụng to lớn đối với những công trình nghiên cứu triết học Hi Lạp cổ đại của các nhà triết học Tây Âu. Tác giả của công trình "Bách khoa thư y học".

IPNƠ XINA (Arập: Ibn Sīnā; L. Avicenna) x. *Avixennơ.*

IPXEN H. (Henrik Ibsen; 1828-1906), nhà viết kịch Na Uy. Sinh trưởng trong một gia đình buôn bán nhưng bị phá sản. Năm 16 tuổi, làm tập sự nghề bán dược phẩm. Tự học để thi tú tài rồi theo học y khoa. Nhưng sân khấu quyến rũ ông hơn. Những năm 1851-56, ông sống và sáng tác kịch ở Na Uy. Sau đó, suốt 27 năm ông sống và sáng tác ở nước ngoài (Đan Mạch, Đức, Áo, Italia...). Tác phẩm đầu tay, bi kịch "Catilin" (1849), khơi nguồn cảm hứng từ cuộc cách mạng ở Hungari năm 1848. Tiếp theo với nhiều vở kịch lịch sử, Ipxen chuyển sang các đề tài thời sự xã hội. Nổi tiếng nhất là vở "Gia đình búp bê" (1879). Những vở kịch giai đoạn cuối mang bóng dáng tác giả. Với những bức tranh giàu chất hiện thực, phê phán xã hội tư sản đương thời, với hàng loạt nhân vật cả chính lẫn phụ được xây dựng sắc nét, với tài hư cấu trên cơ sở sự quan sát tinh tế, với nghệ thuật dàn dựng tỉ mỉ, Ipxen là một trong những nhà soạn kịch lớn ở Châu Âu nửa cuối thế kỉ 19, có nhiều đóng góp vào việc đổi mới nghệ thuật sân khấu.

IRAN (Iran), sơn nguyên, trên lãnh thổ Iran (chiếm khoảng 2/3 diện tích lãnh thổ), Apganixtan, Pakixtan. Rìa của sơn nguyên lấn cả vào lãnh thổ các nước Irắc và nam Tuamênixtan. Diện tích khoảng 2,7 triệu km^2. Cao nguyên bên trong cao khoảng 500 - 2.000 m, bị các dãy núi (Cucrut, miền núi Đông Iran) phân chia và các dãy núi lớn bao quanh: ngọn núi lửa Enbuôc - Đêmaven (Elburz - Demavend) cao 5.604 m, Kôpet Đac (Kopet - Dag hoặc Koppeh - Dăgh), Hinđu - Kusơ (Hindū-Kūsh), Xulaiman (Sulaimān), Zagrôt (Zagros). Hồ nội lưu, xôlôsăc. Thảo nguyên núi, nửa hoang mạc và hoang mạc; trên các sườn quay ra bên ngoài có rừng. Khoáng sản: than đá, muối mỏ, sắt, đồng, crom, lưu huỳnh.

IRAN (Irān; Jomhūrī - ye Eslamī - ye Irān - Cộng hoà Hồi giáo Iran), quốc gia ở Tây Nam Á, giáp Irắc, Thổ Nhĩ Kì, Acmênia, Azecbaijan, biển Caxpi, Tuamênixtan, Apganixtan, Pakixtan, biển Ôman và vịnh Pecxich. Diện tích 1.633.841 km^2. Dân số: 62,704 triệu (2000), dân thành thị 61,3% (1996). Dân tộc (1995): người Iran 51%, Azecbaijan 24%, Gilaki (Gilaki) 8%, Kuốc (Kurd)7%,

Iran

Arập 3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Facxi (Farsi - Iran). Tôn giáo (1996): đạo Hồi 99,6% [trong đó, giáo phái Siit (Shĩite) 93%]; đạo Cơ Đốc 0,13,%. Thể chế: Cộng hoà Hồi giáo thống nhất, một viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Têhêran (Teheran; 6,759 triệu dân; 1996). Các thành phố lớn: Masat (Mashhad; 1,887 triệu dân), Exfahan (Eṣfahãn; 1,266 triệu), Tabrit (Tabriz; 1,191 triệu), Sira (Shĩrãz; 1,053 triệu).

Phần lớn đất đai là núi và cao nguyên núi Enbuôc (Elburz; 5.604 m), núi Zagrôt (Zagros; 4.270 m). Sông Queze Ozan (Kizil Ouzen) đổ vào biển Caxpi, trên sông có đập nước Sapua (Chahpour). Một sông nhỏ đổ vào hồ gần sa mạc Lut (Lũt). Khí hậu lục địa. Mùa hè rất nóng (trên 40°C vào các tháng 7, 8). Mùa đông nhiệt độ xuống đến - 15°C vào ban đêm (tháng 1, 2). Mưa rất ít. Đồng cỏ khô cằn. Tại một số vùng chân núi chắn gió có mưa. Rừng chiếm 7% diện tích, đồng cỏ 26,9%, đất nông nghiệp 11,1%, các loại đất khác 55%. Khoáng sản chính: sắt, đồng, kẽm, cromit, thạch cao, dầu mỏ.

I là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 19,8% GDP (1997 - 98) và 21% lao động (1996). Công nghiệp chế biến chiếm 15,8% GDP và 15,9% lao động. Thương mại chiếm 16,9%GDP và 12% lao động. Tài chính chiếm 10,5% GDP và 1,9% lao động. GDP đầu người 1.544 USD (1995). GNP đầu người 1.650 USD(1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): lúa mì (12 triệu tấn), củ cải đường (4,754 triệu tấn), lúa mạch (2,3 triệu tấn), lúa gạo 2,6 triệu tấn, cà chua 2,7 triệu tấn, táo 2 triệu tấn, nho 2,2 triệu tấn, chà là 900 nghìn tấn, chanh cam 3,639 triệu tấn, bông chưa cán 486 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 53 triệu con; bò 8,6 triệu con. Khai thác gỗ tròn (1998) 7,099 triệu m^3. Cá đánh bắt (1997) 349,921 nghìn tấn. Khai khoáng (1997): thạch cao 8,9 triệu tấn, quặng sắt 12,75 triệu tấn, quặng đồng 14,2 triệu tấn, quặng chì - kẽm 1,85 triệu tấn, cromit 835 nghìn tấn. Sản xuất công nghiệp chính (1995): sắt thép 1,393 tỉ USD; thực phẩm 1,170 tỉ USD, vải 989 triệu USD; thiết bị vận tải 763 triệu USD; máy điện 716 triệu USD. Năng lượng: điện (1997 - 98) 97,744 tỉ kW.h, than (1997) 1,75 triệu tấn, dầu thô (1997 - 98) 1,322 tỉ thùng, khí đốt (1997 - 98) 47,6 tỉ m^3. Giao thông (1996): đường sắt 5.960 km; đường bộ 162 nghìn km (rải nhựa 50%). Xuất khẩu (1996 - 97): 22,377 tỉ USD (dầu khí 86,1%; thảm 2,9%); bạn hàng chính: Nhật Bản 17%, Anh 17,5%, Hàn Quốc 7,7%. Nhập khẩu (1996 - 97) 14,467 tỉ USD (máy móc 15,4%; đồ điện 7,8%, sắt thép 13,6%, ngũ cốc 12,4%, thiết bị vận tải 4,6%); bạn hàng chính: Đức 13,9%; Nhật Bản 5,8%; Bỉ 6,1%. Đơn vị tiền tệ: rian (rial - Rls). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 1.748 rian (10.2000).

I là một quốc gia có lịch sử lâu đời, từ 2000 năm tCn. Đến thế kỉ 3, đã hình thành một đế chế hùng mạnh trải rộng từ biên giới Ấn Độ đến các nước Arập. Thế kỉ 7, Iran bị Arập chinh phục và bị sáp nhập vào đế chế Hồi giáo. Thế kỉ 10, người Thổ tràn xuống, đồng hoá nền văn minh Ba Tư và phát triển đế chế Ba Tư đến đỉnh cao, mở rộng đến tận Irăc, Xyri, Acmênia, Tiểu Á. Thế kỉ 13, bị Thành Cát Tư Hãn tàn phá. Thế kỉ 16, lại phục hưng vương triều Ba Tư và ấn định Hồi giáo Siit là quốc giáo. Thế kỉ 18, Nga chiếm phần đất Azecbaijan và thế kỉ 19, Apganixtan tách ra thành một nước độc lập. Thế kỉ 20, là thời kì hiện đại hoá, Âu hoá và phi tôn giáo hoá đất nước do chịu ảnh hưởng cuả Anh và Nga, nhưng vẫn là nước quân chủ. Đến 1979, phong trào Hồi giáo lật đổ chế độ quân chủ, giáo chủ Khômâyni (R. Khomeynĩ) thiết lập nhà nước cộng hoà Hồi giáo. Quốc khánh: 11.2 (1979). Từ 1980 đến 1988, chiến tranh với Irăc. Là thành viên Liên hiệp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 4.8.1973.

IRAOAĐY (Irrawaddy; cg. Iraoatđy), sông nhiều nước nhất ở Myanma, bắt nguồn từ Trung Quốc. Dài 2.150 km, diện tích lưu vực 430 nghìn km^2. Chảy qua sơn nguyên San, bồi nên đồng bằng Iraoady, đổ ra biển Anđaman (Andaman). Sông nhánh chính: Chinđuyn (Chindwin), Minghê (Minghe). Lưu lượng trung bình 13 - 14 nghìn m^3/s. Lũ mùa hạ (nước dâng 8 - 11 m), thường gây ra lụt. Vận tải đường thuỷ trên 1.100 km. Sử dụng để tưới ruộng và thả bè. Thành phố chính trên bờ sông là Manđalay (Mandalay).

IRAOAĐY (Irrawaddy; cg. Iraoatđy), đồng bằng ở Myanma trong lưu vực sông Iraoady. Miền võng giữa núi bị lấp đầy do phù sa sông và trầm tích biển. Xavan khô, rừng gió mùa và rừng nước mặn. Nơi tập trung dân cư đông đúc. Trồng lúa. Trên đồng bằng có thành phố thủ đô Yangun (Yangôn), trước gọi là Rangun (Rangoon).

IRĂC (Irãq; Al - Jumhũrĩyah al - ʿIrãqĩyah; A. Republic of Iraq - Cộng hoà Irăc), quốc gia ở Tây Nam Á, giáp Kôoet, Arập Xêut, Joocđani, Xyri, Thổ Nhĩ Kì, Iran và vịnh Pecxich. Diện tích 435.052 km^2. Dân số: 22,676 triệu (2000). Dân thành thị 76,4% (1999). Dân tộc (1983): người Arập 77,1%, Kuôc (Kurd) 19%, Azecbaijan 1,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo (1994): đạo Hồi 97%[Siit (Shĩite) 62,5%; Xunnit (Sunnite) 34,5%], đạo Cơ Đốc 2,7%. Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ: tổng thống. Thủ đô Batđa (Baghdad; 4,478 triệu dân; 1995). Các thành phố khác (1987): Môxun (Mosul; 664 nghìn dân), Iabin (Irbĩl; 486 nghìn); Kackuc (Karkũk; 418,6 nghìn).

Irăc

Địa hình: đồng bằng Lưỡng hà do hai sông Tigrơ (Tigre) và Ophrat (Euphrate) tạo nên. Khí hậu lục địa mang tính chất Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô, mùa đông lạnh ẩm. Lượng mưa năm: 100 - 500 mm. Thảo nguyên, chuyển tiếp sang bán hoang mạc và hoang mạc. Rừng chiếm 0,4% diện tích, đồng cỏ 9,1%, đất nông nghiệp 13,1%; các loại đất khác 77,4%. Khoáng sản chính: dầu khí, photphat, sunfua.

I là nước nông - công nghiệp chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 35,1% GDP (1992) và 11,6% lao động (1988). Công nghiệp chế biến 9,5% GDP và 8,2% lao động. Thương mại 25,6% GDP và 6,8% lao động. Tài chính 7,9% GDP và 1% lao động. Dịch vụ 12,2% GDP và 52,3% lao động. GDP đầu người 540 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính (2000): lúa mì 384 nghìn tấn, cà chua 300 nghìn tấn, chà là 540 nghìn tấn, lúa mạch 226 nghìn tấn, khoai tây 150 nghìn tấn, cam 270 nghìn tấn, nho 270 nghìn tấn, lúa gạo 130 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu

6,1 triệu con, bò 1,15 triệu con. Gỗ tròn (1998) 177 nghìn m^3. Cá đánh bắt (1998) 22,574 nghìn tấn. Khai khoáng (1995): sunfua 475 nghìn tấn, đá photphat 440 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (USD; 1994): dầu tinh chế 127 triệu, vật liệu xây dựng 100 triệu, hoá công nghiệp 79 triệu, thực phẩm 59 triệu. Năng lượng (1996): điện 29,66 tỉ kW.h, dầu thô 269,267 triệu thùng, khí đốt 3,24 tỉ m^3. Giao thông: đường sắt (1995) 2.032 km; đường bộ (1996) 47,4 nghìn km (rải nhựa 86%). Xuất khẩu (1995) 419 triệu USD (chủ yếu là dầu thô và dầu tinh chế); bạn hàng chính: Joocđani 98%. Nhập khẩu (1995) 2,5 tỉ USD (nông sản 42,7%); bạn hàng chính: Joocđani 49%, Thổ Nhĩ Kì 17%, Hungari 15%, Thuỵ Sĩ 8%. Đơn vị tiền tệ: đina Irắc (Iraqi dinar - ID). Tỉ giá hối đoái: 1 ID = 3,12 USD (10.2000).

I có nền văn minh cổ đại với vương quốc Babylne (Babylone) nổi tiếng từ 2000 năm tCn. Thế kỉ 7 sCn., bị sáp nhập vào đế chế Arập. Thế kỉ 16, thuộc Thổ Nhĩ Kì. Sau Chiến tranh thế giới I, là đất uỷ trị của Anh. Năm 1930, Anh buộc phải trao quyền độc lập cho I. Trong Chiến tranh thế giới II, Anh lại chiếm I. Sau đó, Mĩ xâm nhập mạnh vào I. Cuộc chính biến 17.7.1958, lật đổ vương triều Fâyxan (Faysal hoặc Faisal), thiết lập chính thể cộng hoà và ngày 17.7 trở thành ngày quốc khánh. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 21.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 10.7.1968. Năm 1979, Xađam Huxen (Saddām Hussayn) trở thành tổng thống I. Chiến tranh với Iran những năm 1980 - 88. Tháng 8.1990, tấn công Kôoet. Tháng 2.1991, bị lực lượng đa quốc gia do Hoa Kì chỉ huy đánh bại. Sau đó, bị cấm vận ngặt nghèo.

IRIĐI (L. Iridium), Ir, nguyên tố hoá học nhóm VIII B, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 77; nguyên tử khối 192, 22. Được nhà hoá học Anh Tenantơ (S. Tennant) tìm ra lần đầu tiên (1804). Kim loại thuộc họ platin, khối lượng riêng 22,4 g/cm^3; t_{nc} = 2.410°C. Hợp kim của Ir với platin, osimi và nhiều nguyên tố khác được dùng sản xuất dụng cụ hoá học, dụng cụ đo lường, "hạt gạo" ngòi bút máy, vv.

IRIĐI OXIT (A. iridium oxide), Ir_2O_3. Bột màu đen. Ít tan trong axit clohiđric; không tan trong nước; phân huỷ ở 400°C. Trong công nghiệp gốm, dùng cho sứ trang trí.

IRÔQUA (Iroquois), thổ dân đa đỏ ở đông bắc Hoa Kì, nay là dân tộc thiểu số của Hoa Kì [bang Niu Yooc (New York) và Ôclahôma (Oklahoma)] và Canađa [tỉnh Ôntariô (Ontario)]. Tên tự gọi Ho-Đê-Nô-Xan-Nê. Dân số 21 nghìn (1983). Thuộc tiểu chủng Amêricanôit. Ngôn ngữ: Irôqua. Trong giới khoa học, người I được biết đến nhờ các công trình của Mogân (L. H. Morgan) ("Liên minh Irôqua", "Xã hội cổ đại"). Đầu thế kỉ 17, khi người Hà Lan đến xâm chiếm thì người I đã là những bộ lạc hùng mạnh nhất ở Bắc Mĩ, sinh sống trong thung lũng Xanh Lôrăng (Saint Laurent), cạnh các hồ Êriê (Eric), Hurôn (Huron) và Ôntariô. Sống định cư, nghề chính là trồng trọt bằng cuốc (trồng ngô); săn bắn, đánh cá, hái lượm vẫn đóng vai trò quan trọng. Công cụ sản xuất bằng gỗ, xương, đá và đồng. Vũ khí: cung, tên và rìu chiến. Xã hội cổ truyền của người I là công xã thị tộc mẫu quyền. Khoảng 1 570, người I thành lập liên minh 5 bộ lạc. Khi người Châu Âu đặt chân đến vùng người I, một bộ phận người I bị người Châu Âu tàn sát, một số khác bị tiêu diệt do các cuộc chiến tranh tương tàn giữa các bộ lạc. Số còn lại bị đẩy lùi vào các nơi khô cằn. Kết quả là từ số dân hàng triệu người, chỉ sau mấy thế kỉ, nay còn lại trên 20 nghìn người hiện đang sống trong các khu dồn dân.

ISA (A. Industry Standard Architecture - kiến trúc tiêu chuẩn công nghiệp), tiêu chuẩn công nghiệp của IBM cho các buyt IBMXT với buyt dữ liệu ban đầu là 8 bit, sau mở rộng cho các 16 bit. Tiêu chuẩn là cho phép bổ sung các bộ thích ứng khác nhau bằng cách cắm các bìa tương ứng vào các khe mở rộng có sẵn trên bô me. KTTCCN đòi hỏi hai loại khe: khe 8 bit và khe 16 bit, thực chất là hai khe 8 bit tách riêng nối tiếp nhau. Có thể cắm bìa mở rộng 8 bit vào khe 8 hoặc 16 bit, nhưng không cắm bìa 16 bit vào khe 8 bit được.

ISBD (A. International Standard Bibliographic Description) x. ***Miêu tả Thư mục theo Tiêu chuẩn Quốc tế***.

ISDS (A. International Serials Data System) x. ***Hệ thống Quốc tế Đánh số ấn phẩm liên tục***.

ISNSB (A. International Standard Numbering System for Books, Soft ware, Mixed Media) x. ***Hệ thống Quốc tế Đánh số sách***.

ISO (A. International Standardization Organization) x. ***Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế***.

ISO 9000 bộ tiêu chuẩn quốc tế về quản lí chất lượng và bảo đảm chất lượng do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế ISO công bố từ 1987. Đó là kết quả 8 năm hoạt động của Uỷ ban Kĩ thuật Tiêu chuẩn 176 của ISO. Bộ ISO 9000 gồm trên 20 tiêu chuẩn, trong đó có 5 tiêu chuẩn cơ bản: 1) ISO 9000 hướng dẫn lựa chọn và sử dụng các tiêu chuẩn về quản lí chất lượng và đảm bảo chất lượng; 2) ISO 9004 hướng dẫn chung về quản lí chất lượng và các yếu tố của hệ chất lượng; 3) ISO 9001 - Hệ chất lượng: mô hình đảm bảo chất lượng trong thiết kế/triển khai, sản xuất, lắp đặt và dịch vụ kĩ thuật; 4) ISO 9002 - Hệ chất lượng: mô hình đảm bảo chất lượng trong sản xuất và lắp đặt; 5) ISO 9003 - Hệ chất lượng: mô hình đảm bảo chất lượng trong kiểm tra và thử nghiệm cuối cùng. Ba tiêu chuẩn sau cùng được sử dụng trong tình huống hợp đồng giữa người cung ứng với khách hàng đang được rà soát lại để gộp thành một tiêu chuẩn chung. ISO 9000 và ISO 9004 đã được phân thành nhiều tiêu chuẩn cụ thể hơn. Các tiêu chuẩn phụ trợ gồm có ISO 8402 về thuật ngữ quản lí chất lượng và đảm bảo chất lượng, các tiêu chuẩn của nhóm ISO 10.000 về thẩm định, về xác nhận đo lường, về sổ chất lượng, về kinh tế chất lượng, về đào tạo, về tài liệu chất lượng, vv. Sự ra đời của Bộ tiêu chuẩn ISO 9000 đã tạo một bước ngoặt trong hoạt động tiêu chuẩn hoá và chất lượng trên toàn thế giới nhờ ở nội dung thiết thực của Bộ tiêu chuẩn và ở sự hưởng ứng rộng rãi, nhanh chóng của nhiều doanh nghiệp thuộc nhiều nước trên mọi châu lục. Việt Nam áp dụng Bộ tiêu chuẩn ISO 9000 từ 1990 thông qua 5 tiêu chuẩn cơ bản trong Bộ TCVN 5200, sau này sửa đổi, bổ sung thêm trong Bộ TCVN ISO 9000. Hiện có trên 100 doanh nghiệp ở nước ta được cấp giấy chứng chỉ đạt TCVN ISO 9001 và TCVN ISO 9002.

ISO 10646 bộ mã đa ngữ 16 - 32 bit), tập kí tự mã hoá nhiều bai (x. ***Bai***) phổ dụng có mục tiêu biểu diễn, truyền, trao đổi, xử lí, cất giữ, đưa vào và trình bày thông tin dưới dạng thông tin viết, cho mọi ngôn ngữ trên thế giới cùng với các kí hiệu phụ. ISO 10646 - 1 thực hiện việc mã hoá cho các ngôn ngữ theo 32 bit, được thông qua năm 1992 và vẫn còn đang được bổ sung, sửa đổi thêm. Việt Nam đã đưa vào trong bộ mã này các chữ Quốc ngữ, chữ Nôm và đang đề nghị đưa vào chữ Chăm.

ISO 14000 bộ tiêu chuẩn quốc tế về quản lí môi trường do Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO) công bố. Các tiêu chuẩn của bộ ISO 14000 đưa ra những yếu tố cơ bản của một hệ quản lí môi trường (EMS - Environmental Management System) hữu hiệu. Những yếu tố này bao gồm việc xây dựng một chính sách về môi trường, xác định các mục đích và mục tiêu, thực hiện một chương trình để đạt được những mục tiêu đó, giám sát và đánh giá tính hiệu quả của nó, điều chỉnh các vấn đề và kiểm tra hệ thống để cải thiện nó và cải thiện tác động chung đối với môi trường. Uỷ ban Kĩ thuật TC 207 của ISO được thành lập và bắt đầu hoạt động từ 1993 để xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế cho các hệ quản lí môi trường. Công việc của TC 207 bao gồm những

tiêu chuẩn trong lĩnh vực đánh giá các tổ chức [các hệ thống quản lí môi trường (EMS); thẩm định môi trường (EA - Environmental Auditing); đánh giá tác động đối với môi trường (EPE - Environmental Performance Evaluation)] cũng như trong lĩnh vực sản phẩm và quá trình [ghi nhãn môi trường (EL - Environmental Labeling); đánh giá chu trình chuyển hoá (LCA - Life Cycle Assessment); các khía cạnh môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm (EAPS - Environmental Aspects in Product Standards)]. Những tiêu chuẩn đầu tiên đã được chấp nhận là: a) ISO 14001 - "Hệ thống quản lí môi trường. Quy định và hướng dẫn sử dụng"; b) ISO 14004 - "Hệ thống quản lí môi trường. Hướng dẫn chung về nguyên tắc, hệ thống và các kĩ thuật hỗ trợ"; c) ISO 14010 - "Hướng dẫn đánh giá môi trường. Các nguyên tắc chung"; d) ISO 14011 - "Hướng dẫn đánh giá môi trường. Quy trình đánh giá. Đánh giá hệ thống quản lí môi trường"; e) ISO 14012 - "Hướng dẫn đánh giá môi trường. Tiêu chuẩn năng lực đối với các đánh giá trên về môi trường".

ISOBUTAN (A. isobutane; cg. trimetylmetan), $(CH_3)_3CH$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon no mạch phân nhánh. Chất khí không màu, t_s = -11°C. Không tan trong nước; tan trong etanol hoặc ete. Là thành phần của khí dầu mỏ, khí thiên nhiên.

ISOENZIM (A. isoenzyme, isozyme, isoferment), các dạng khác nhau của một enzim ở trong một tế bào, một cơ thể, các cơ thể của cùng một loài, xúc tác cho cùng một phản ứng nhưng khác nhau về một số tính chất lí hoá, miễn dịch. I còn gọi là dạng đồng phân của enzim. Vd. lactatđehiđrogenaza có 5 đồng phân. I có trong mô động vật, thực vật và vi sinh vật, đóng vai trò quan trọng trong điều hoà hoạt độ enzim. Phân tích I (phổ I) có thể giúp chẩn đoán bệnh, quan hệ di truyền.

ISOOCTAN (A. isooctane; cg. 2,2,4 - trimetylpentan), $(CH_3)_3\ CCH_2CH(CH_3)_2$. Chất lỏng không màu, ts = 99,24°C; hoá rắn ở -107,38°C; khối lượng riêng ở 20°C: 0,69192 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,39145. Không tan trong nước, ít tan trong etanol và ete; nhiệt độ bắt lửa: -9°C; nhiệt độ tự bốc cháy: 430°C; giới hạn nồng độ nổ: 0,95 - 6,0%. I được điều chế bằng cách hiđro hoá điisobutilen với sự có mặt của xúc tác niken hoặc đồng crom; ankyl hoá isobutan bằng isobutilen với sự có mặt của axit sunfuric (H_2SO_4) hay axit flohiđric (HF). Được dùng làm chất chuẩn trong xác định tính chống kích nổ của xăng (xt. ***Chỉ số octan***); là một thành phần của xăng; còn dùng làm dung môi.

ISOPREN (A. isoprene; cg. 2 - metylbutađien - 1,3), $CH_2=C(CH_3)-CH=CH_2$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon không no có hai nối đôi liên hợp. Chất lỏng không màu, t_s = 34°C; khối lượng riêng 0,681 g/cm^3 (ở 20°C); chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4219. Thu được khi nhiệt phân sản phẩm dầu mỏ. Điều chế từ isobutilen và fomanđehit. Nguyên liệu để điều chế cao su isopren.

ISOXIANAT (A. isocyanate), R-N=C=O (R là gốc hiđrocacbon). Este của axit isoxianic. Là những chất lỏng không màu; một số I là những chất tinh thể. Điều chế bằng phản ứng của amin bậc một RNH_2 với photgen $COCl_2$. Phản ứng đặc trưng của I là cộng hợp những chất có chứa nguyên tử hiđro linh động như hiđrohalogenua, etanol, amin, vv. Dưới tác dụng của xúc tác, các I có thể đime hoá hoặc trime hoá. Các điisoxianat OCN $(R)_nNCO$ được dùng để sản xuất các poliuretan, poliure, các chất keo, sơn và các chất diệt côn trùng.

ITALIA (Italia; Repubblica Italiana - Cộng hoà Italia; cg. Ý), quốc gia ở Nam Âu nằm giữa vùng Địa Trung Hải, có 2 đảo lớn là Xixilia (Sicilia) và Xacđênha (Sardegna). Biên giới đất liền 1.902 km với Áo, Pháp, Thuỵ Sĩ, Xan Marinô và Crôatia. Đường bờ biển 4.996 km. Diện tích 301.277 km^2. Dân số: 57,723 triệu (2000). Dân tộc (1983): đa số là người Italia (94,1%), người Xacđênha 2,7%, một số ít là người Xlôvênia và Anbani. Dân thành thị 66,9% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Italia. Tôn giáo (1996): đa số theo Thiên Chúa giáo (81,7%), không tôn giáo 13,6%. Thể chế: cộng hoà hai viện. Đứng đầu nhà nước: tổng thống, đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Rôma (Roma; 2,643 triệu dân; 2000), các thành phố lớn: Milanô (Milano; 1,3 triệu dân), Napôli (Napoli; 1,002 triệu dân), Tôrinô (Torino; 903,7 nghìn dân), Palecmô (Palermo; 683 nghìn dân), Giênôva (Genova; 636 nghìn dân), Bôlônha (Bologna; 381 nghìn dân), Vênêxia (Venezia; 277 nghìn dân).

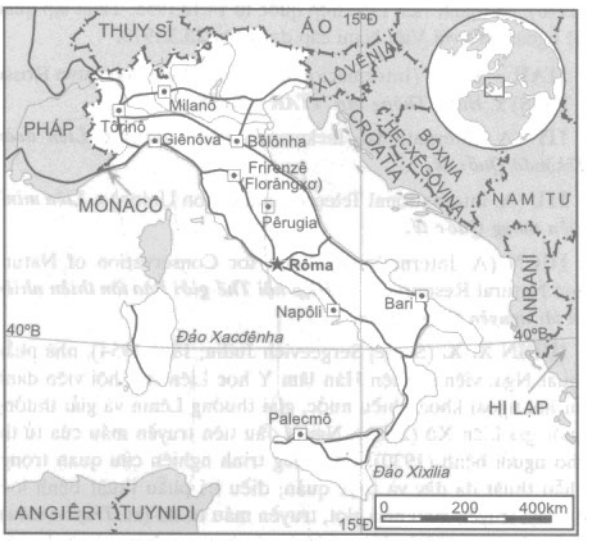

Italia

Địa hình bán đảo nhiều đồi núi, có núi lửa vẫn hoạt động, một số đồng bằng thấp ven biển và ở các cửa sông Pô (Po), Têverê (Tevere). Khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô 20 - 28°C, mùa đông lạnh, có mưa 0 - 12°C. Lượng mưa năm 600 - 1.000 mm. Đất canh tác chiếm 37,9% (10% được tưới), đồng cỏ 15,4%, rừng và cây bụi 23%, các loại đất khác 23,7%. Khoáng sản không đáng kể, có đá hoa, than, dầu khí. Phải nhập đa số nguyên liệu và năng lượng.

I là nước phát triển cao. Công nghiệp tập trung ở phía bắc. Dịch vụ chiếm 13% GDP và 14,8% lao động (1997). Thương mại 18,4% GDP và 22% lao động. Tài chính chiếm 4,7% GDP và 1,9% lao động. Công nghiệp chế biến 25,6% GDP và 21% lao động. Nông nghiệp 2,6% GDP và 7,8% lao động. GDP đầu người 15.181 USD (1997). GNP đầu người 20.090 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999, triệu tấn): củ cải đường 12,5, nho 9,2, lúa mì 7,8, ngô 9,03, cà chua 5,3, khoai tây 2,2, ôliu 2,7, táo 2,1, đào 1,4, cam 1,9. Chăn nuôi (triệu con): cừu 10,7, lợn 8,2, bò 7,1, gia cầm 130. Khai thác gỗ tròn (1998) 4,367 triệu m^3. Đánh bắt cá 609,8 nghìn tấn (1996). Sản phẩm công nghiệp chính (1996): xi măng 33,7 triệu tấn (1995), thép 24,2 triệu tấn, kính 3,9 triệu tấn (1995), axit sunfuric 2,2 triệu tấn, dệt 2,3 triệu tấn, ôtô 1,5 triệu chiếc, xe máy 984 nghìn chiếc, rượu vang 60 triệu hectolit (1993), dầu ôliu 6,3 triệu hectolit (1993). Năng lượng (1994) điện 232 tỉ kW.h, than 267 nghìn tấn, dầu thô 33 triệu thùng, khí đốt 20 tỉ m^3. Giao thông: đường sắt 19,5 nghìn km (1997), đường bộ 314 nghìn km (rải nhựa 100%; 1995). Trọng tải thương thu yền 6,9 triệu tấn. Xuất khẩu (1997) 405,7 nghìn tỉ lia (máy móc và thiết bị vận tải 40,8%, hóa chất 8,2%, hàng dệt và quần áo 11,4%); bạn hàng chính: Đức 16,4%, Pháp 12,2%, Anh 7,2%, Hoa Kì 7,9%. Nhập khẩu (1997) 354,5 nghìn tỉ lia (máy móc và thiết bị vận tải 33,8%, hoá chất 13,8%, kim loại 10,9%, lương thực - thực

phẩm 7,6%, hàng dệt 5,4%); bạn hàng chính: Đức 18%, Pháp 13,2%, Hà Lan 6,2%, Anh 6,7%, Hoa Kì 5%, Tây Ban Nha 4,8%, Bỉ - Luxembua 4,7%. Đơn vị tiền tệ: lia (lira). Tỉ giá hối đoái 1 USD =2.226 lia (10.2000).

Thời cổ đại là đế chế La Mã huy hoàng. Thời trung đại phát triển các quốc gia - thành phố với chính thể cộng hoà. Vào thế kỉ 14 - 16, là thời kì Phục hưng. Vương quốc I từ 17.3.1861. Sớm phát triển tư bản chủ nghĩa. Năm 1922, thiết lập chế độ phát xít. Trong Chiến tranh thế giới II, tham gia trục Đức - Ý - Nhật. Sau chiến tranh, tái lập nền cộng hoà ngày 2.6.1946. Quốc khánh 2.6. (1946). Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 23.3.1973.

ITAR – TASS (Informacionnoe Telegrafnoe Agenstvo Rossij - TASS) x. ***Hãng Thông tấn ITAR - TASS.***

ITF (A. International Taekwondo Federation) x. ***Liên đoàn Têkôndô Quốc tế.***

ITU (A. International Telecommunication Union) x. ***Liên minh Viễn thông Quốc tế.***

IUCN (A. International Union for Conservation of Nature and Natural Resources) x. ***Hiệp hội Thế giới Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên.***

IUĐIN X. X. (Sergej Sergeevich Judin; 1891-1954), nhà phẫu thuật Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô, hội viên danh dự hội ngoại khoa nhiều nước, giải thưởng Lênin và giải thưởng quốc gia Liên Xô (2 lần). Người đầu tiên truyền máu của tử thi cho người bệnh (1930). Các công trình nghiên cứu quan trọng: phẫu thuật dạ dày và thực quản; điều trị phẫu thuật bệnh loét dạ dày; truyền máu nhỏ giọt, truyền máu tử thi (xt. ***Truyền máu***); phẫu thuật tạo hình thực quản bị tắc hẹp sau bỏng do hoá chất; gây mê, vv.

IUGS (A. International Union of Geological Sciences) x. ***Hiệp hội Địa chất Quốc tế.***

IUPAC (A. International Union of Pure and Applied Chemistry) x. ***Hiệp hội Quốc tế Hóa học cơ bản và ứng dụng.***

IURI ĐÔNGÔRUKI (Jurij Dolgorukij - Iuri Tay dài; khoảng cuối thế kỉ 11- 1157), vương công xứ Xuzđan (Suzdal, Nga), sau là vương công của Công quốc Kiep, con của Vlađimia II Mônômăc (Vladimir II Monomakh). Năm 1125, chuyển kinh đô từ Rôxtôp (Rostov) về Xuzđan. Những năm 30, tiến hành mở rộng lãnh thổ về phía nam Pêrêiaxlap (Perejaslavl') và Kiep (vì thế có biệt danh là "Tay dài"). Tên tuổi ông gắn liền với việc thành lập Matxcơva, năm 1147, đã xây dựng, tu bổ làng nhỏ này thành trung tâm của công quốc. Năm 1155, lại đánh chiếm Kiep và trở thành đại vương công Kiep. Năm 1157, Iuri chết, được chôn ở đất của nhà thờ Kiep - Pêchecxkaia (Kievo - Pecherskaija).

IVAN IV (Ivan Vasil'evich Groznyj; cg. Ivan Tàn bạo; 1530 - 84), Nga Sa hoàng đầu tiên. Lên ngôi từ 1547. Nổi tiếng là nhà hoạt động chính trị có tài, kiên quyết, nhưng độc ác và hay ngờ vực. Tiến hành hàng loạt cải cách chính trị nhằm hạn chế quyền lực của đại quý tộc, tập trung quyền hành vào tay chính quyền trung ương; xoá bỏ thực ấp của quý tộc; chia đất đai, nông nô hoá nông dân, lập quân đội thường trực. Ông xúc tiến mở rộng đất đai, chinh phục xứ Kazan (Kazan'); giải phóng nhân dân vùng Vônga (Volga) khỏi ách của Tacta - Mông Cổ; tiến hành chiến tranh với tăng đoàn Livôni (Livonia, Đức) để mở đường ra biển Bantich (Baltic), thẳng tay đàn áp những kẻ âm mưu cướp ngôi.

IVANÔP A. A. (Aleksandr Andreevich Ivanov; 1806-58), hoạ sĩ Nga, thống nhất tư duy sáng tác tiến bộ, nhân đạo của mình với truyền thống lớn lao của nghệ thuật thế giới; nghiên cứu sâu sắc tự nhiên. Năm 12 tuổi, Ivanôp được đưa vào học tại Viện Hàn lâm Mĩ thuật Pêtecbua (Peterburg). Ông làm việc chủ yếu ở Italia. Năm 1824, vẽ bức sơn dầu to đầu tiên "Priam đòi Asin thi thể Hecto" [Bảo tàng Trêtiakôp (Tret'jakov) ở Matxcơva] được huy chương vàng. Tiếp đó, còn được nhiều giải thưởng cao quý. Năm 1830, đi Đrexđen (Dresden), Viên, Rôma, Bắc Italia nghiên cứu, ghi chép, sáng tác. Năm 1835, về Pêtecbua (Peterburg) được phong viện sĩ Viện Hàn lâm Mĩ thuật. Ivanôp dành 20 năm (1837-57) để vẽ bức tranh hoành tráng "Chúa xuất hiện trước nhân dân" (Bảo tàng Trêtiakôp).

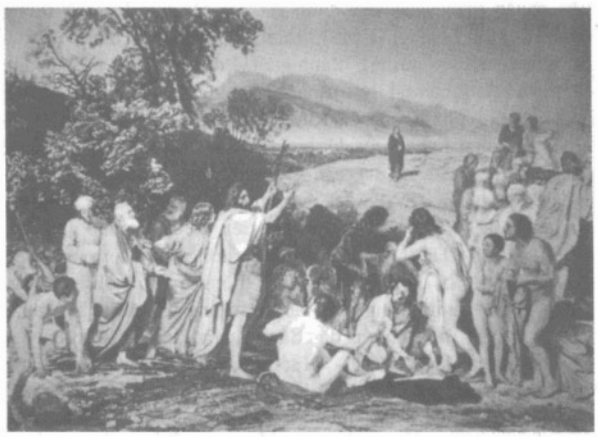

Ivanôp A. A. *"Chúa xuất hiện trước nhân dân"*

IVANÔP L. I. (Il'ja Ivanovich Ivanov; 1870 - 1932), nhà sinh học hiện đại Nga. Có công phổ biến rộng rãi kĩ thuật thụ tinh nhân tạo, đề ra cơ sở lí luận và mô hình dụng cụ chuyên dùng cho thụ tinh nhân tạo, tạo ra một số giống gia súc (ngựa, bò...).

IVANÔP L. I. (Lev Ivanovich Ivanov; 1834 - 1901), nghệ sĩ balê, biên đạo Nga. Từ 1852, biên đạo Đoàn balê Pêtecbua (Peterburg). Những tác phẩm xuất sắc: "Kẹp hạt dẻ", âm nhạc Traikôpxki (P. I. Chajkovskij; 1892), "Hồ thiên nga" (1895) cộng tác với Pêtipa (M. I. Petipa), đặt nền móng đầu tiên cho tính chất giao hưởng trong balê.

IVANÔP M. F. (Mikhail Fedorovich Ivanov; 1871-1935), nhà thuần dưỡng động vật, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Liên Xô. Một trong những nhà sáng lập môn thuần dưỡng vật nuôi. Người đặt nền tảng khoa học cho việc hoàn thiện các giống lợn và cừu, tác giả của giống lợn trắng thảo nguyên Ukraina, giống cừu lông mịn Axkania (Askanija).

IVANÔP – VANÔ I. P. (Ivan Petrovich Ivanov - Vano; sinh 1900), đạo diễn và hoạ sĩ điện ảnh, nghệ sĩ Nhân dân Liên Xô (1985). Một trong những người sáng lập điện ảnh hoạt hình đồ hoạ của điện ảnh Xô Viết. Giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô (1952).

IVASKIÊVICH I. (Jaroslaw Iwaszkiewicz; 1894-1980), nhà văn Ba Lan. Học Đại học Âm nhạc, nhưng do hoàn cảnh gia đình, phải đi dạy học để kiếm sống. Năm 1918, đến Vacsava (Warszawa), gắn bó với nhóm thơ Xkamanđe (Skamander); được in tập thơ đầu tay. Những năm 30, tài năng nở rộ với nhiều tiểu thuyết: "Các nàng ở Vinca" (1932), "Cối xay gió Utơrata" (1936), "Những chiếc khiên đỏ" (1934). Tiểu thuyết "Danh vọng và vinh quang" (1958) nói lên sự sa sút về tinh thần của trí thức Châu Âu giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Vở kịch "Mùa hè ở Nôhan" đầy chất thơ, viết về nhạc sĩ thiên tài Sôpanh (F. Chopin). Ivaskiêvich còn viết nhiều kí. Nhiều khoá là chủ tịch Hội nhà văn Ba Lan. Chủ tịch Uỷ ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Ba Lan, uỷ viên Uỷ ban Bảo vệ Hoà bình toàn thế giới.

IVENXƠ I. (Joris Ivens; sinh 1898), nhà làm phim, người Hà Lan. Những phim đầu của Ivenxơ như "Chiếc cầu bằng thép" (1928), "Cơn mưa" (1929), "Đất mới" (1950), được thể hiện bằng nhiều tìm tòi của nghệ thuật ấn tượng. Những phim của Ivenxơ mang khuynh hướng tiến bộ, chân thực và giàu chất thơ, trữ tình như: "Bôrinagiơ" (1933), "Đất Tây Ban Nha" (1937), "400 triệu" (1938), "Mặt trận Nga chúng tôi" (1941), "Inđônêxia kêu gọi" (1942), "Những năm đầu " (1947), "Hoà bình chiến thắng trên toàn thế giới" (1951), "Chúng ta vì hoà bình" (1952), "Sông Xen đã gặp Pari" [giải Cành cọ vàng cho phim ngắn Liên hoan phim Can (Cannes), 1957]. Ivenxơ đến Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ và làm những phim tài liệu có giá trị như: "Bầu trời - Mặt đất" (1965), "Vĩ tuyến 17" (1968). Ivenxơ đã được nhiều giải thưởng trong các Liên hoan phim quốc tế, giải thưởng Hoà bình thế giới (1955).

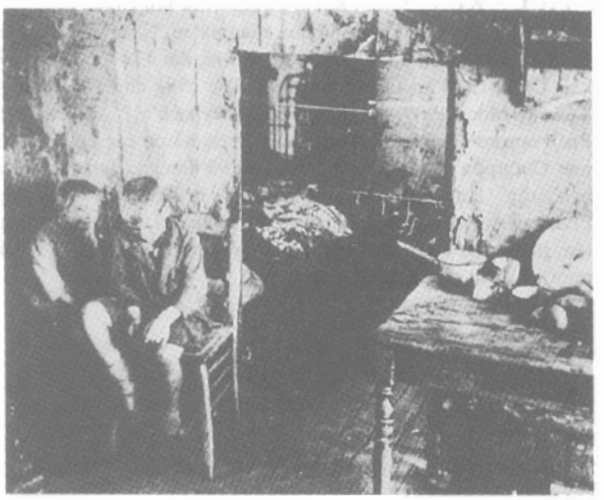

Ivenxơ I. *Cảnh trong phim "Bôrinagiơ"*

IXANCÔ (Izalco), núi lửa còn hoạt động từ hơn 200 năm nay ở ven bờ biển Trung Mĩ tại En Xanvađo. Cao 1885 m. Lần phun gần đây năm 1966. Cứ 8 phút núi lửa lại phun một lần, bụi bốc cao làm thành cột 300 m. Ban đêm, bụi lửa đỏ rực giúp các tàu thuyền rất xa có thể nhìn thấy được và là "cây đèn biển lí tưởng của Trung Mĩ" giúp các tàu thuyền định hướng đường đi trên một khoảng xa.

Ixlamabat

IXLAMABAT (Islāmābād), thủ đô Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan (Pākistān). Diện tích 906 km^2. Dân số 359 nghìn (1983). Được xây dựng những năm 1961-70 ở gần thành phố Raoanpindi (Rāwālpindi).

IXRAEN (Medinat Yisra'el; A. State of Israel - Nhà nước Ixraen), quốc gia ở Cận Đông. Có 1.006 km biên giới với Ai Cập, Joocđani, Libăng, Xyri, bờ tây sông Joocđan (Jordan) và dải Gaza (Gaza). Đường bờ biển dài 273 km ở phía đông Địa Trung Hải. Diện tích 20.425 km^2 [không tính bờ tây sông Joocđan, dải Gaza và cao nguyên Gôlan (Golan)]. Dân số: 6,107 triệu (2000). Dân tộc (1999): người Do Thái 79,2%, người Arập và những chủng tộc khác 20,8%. Dân thành thị 91,4% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Hêbrơ (Hebrew, tiếng Do Thái), thiểu số Arập nói tiếng Arập. Tôn giáo (1999): đạo Do Thái 79,2%, Hồi giáo Xunnit (Sunnite) 14,9%, đạo Cơ Đốc 2,1%, đạo Đruzơ (Druze) 1,6%. Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước: tổng thống; đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: ngày 23.1.1950, I tuyên bố Jêruxalem (Jerusalem) là thủ đô, nhưng không được quốc tế công nhận. Các thành phố lớn (1999): Tên Avip (Tel Aviv; 348,1 nghìn dân), Haifa (Haifa; 265,7 nghìn dân), Hôlôn (Holon; 163,1 nghìn dân).

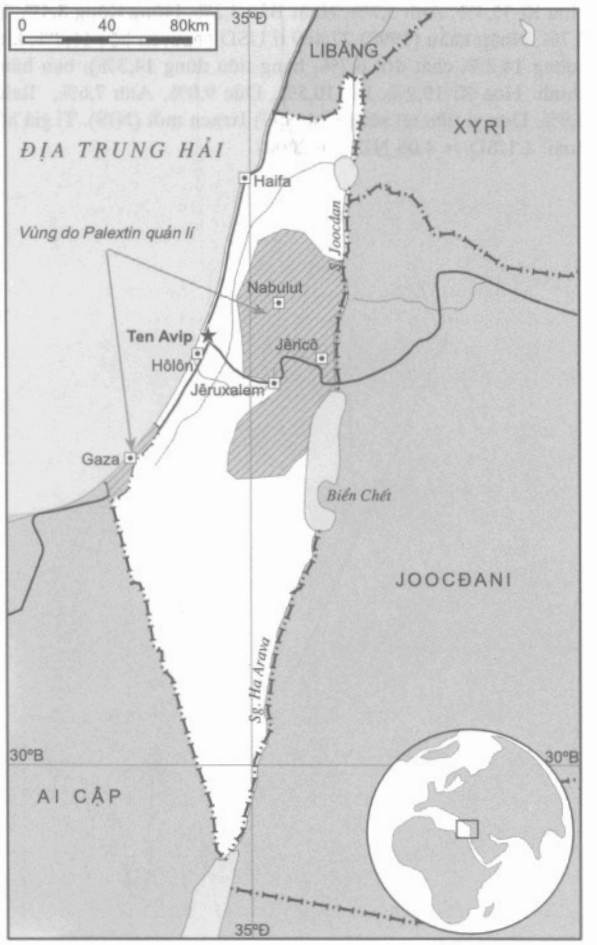

Ixraen

I có địa hình ở trung tâm là núi, phía nam có sa mạc Nêghep (Néguev), ven biển là đồng bằng hẹp, phía đông là thung lũng sụt lún của sông Joocđan. Khí hậu á nhiệt đới, phía nam nóng khô. Nhiệt độ tháng giêng 6 - 18°C, tháng 7 là 24 - 36°C. Lượng mưa năm 100 - 200 mm ở phía nam, 500 - 600 mm ở phía bắc và các sườn núi hướng tây. Đất canh tác 22% (11% có tưới), đồng cỏ

40%, rừng và cây bụi 6%, các đất khác 32%. Khoáng sản chính: đồng, photphat, brom, kali, đất sét, cát, mangan, một ít dầu khí.

I là nước mới phát triển. Công nghiệp và khai khoáng chiếm 23,4% GDP và 17,4% lao động (1998). Nông nghiệp 2,8% GDP và 2,2% lao động. GDP đầu người 16.738 USD (1995). GNP đầu người 16.180 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): nho 335 nghìn tấn, cà chua 463 nghìn tấn, lúa mì 80 nghìn tấn, khoai tây 333,8 nghìn tấn, dưa hấu 333,4 nghìn tấn, bông chưa cán 133.981 tấn. Chăn nuôi: cừu 340 nghìn con, bò 300 nghìn con, dê 73 nghìn con, gà 25,34 triệu con. Khai thác gỗ tròn (1998) 124 nghìn m^3. Đánh bắt cá (1997) 23,3 nghìn tấn. Khai khoáng (1996): photphat 2,45 triệu tấn, kali 2,5 triệu tấn. Sản xuất công nghiệp chính (1996) xi măng 6,7 triệu tấn, axit sunfuric 130 nghìn tấn (1993), polietilen 144 nghìn tấn (1993), giấy 114 nghìn tấn, rượu vang 12,7 triệu lít (1993). Năng lượng: điện 37,9 triệu kW.h (1998), dầu thô 29 nghìn thùng (1996), khí đốt 13,143 triệu m^3 (1996). Giao thông: đường sắt (1997) 610 km, đường bộ (1998) 15,464 nghìn km (rải nhựa 100%). Xuất khẩu (1998) 23,302 tỉ USD (1997, máy móc và thiết bị vận tải 31%, kim cương 25,3%, hoá chất 12,2%, may mặc 4,4%, lương thực - thực phẩm - đồ uống và thuốc lá 2,3%, cao su và chất dẻo 3,9%); bạn hàng chính: Hoa Kì 35,4%, Anh 5,7%, Nhật Bản 3,2%, Hồng Kông 3,4%, Bỉ 4,7%. Nhập khẩu (1998) 27,469 tỉ USD (nguyên liệu 16,8%, kim cương 14,2%, chất đốt 6,7%, hàng tiêu dùng 14,3%); bạn hàng chính: Hoa Kì 19,9%, Bỉ 10,5%, Đức 9,0%, Anh 7,6%, Italia 6,8%. Đơn vị tiền tệ: sêken (sheqel) Ixraen mới (NIS). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 4,06 NIS (10.2000).

I được thành lập ngày 14.5 1948 theo Nghị quyết 29.11.1947 của Liên hợp quốc. Trong Chiến tranh 1948 - 49, I chiếm phần lớn lãnh thổ của Palextin. Năm 1967, lại tiến công các nước Arập và chiếm đóng bờ tây sông Joocđan, dải Gaza, vùng Xinai (Sinai) và cao nguyên Gôlan. Năm 1973, I gây chiến với Ai Cập và Xyri. Năm 1978, theo thoả thuận trại Đavit (David), vấn đề dải Gaza, bờ tây sông Joocđan và cao nguyên Gôlan phải được đàm phán để giải quyết giữa các bên hữu quan. Năm 1979, I kí hoà ước với Ai Cập và trả lại Ai Cập vùng Xinai 25.4.1982. Năm 1982, I gây chiến với Libăng. Năm 1991, Hội nghị quốc tế Trung Đông lần thứ nhất mong muốn giải quyết hoà bình các vấn đề ở Trung Đông. Tháng 9.1993, I và Palextin đã kí hoà ước hoà bình, công nhận lẫn nhau và đàm phán trả lại một phần đất chiếm đóng, nhưng cho đến nay vẫn chưa đạt kết quả.

IXƯC – KUN (Issyk - Kul'), hồ mặn nội lưu trong vùng núi Thiên Sơn, thuộc nước Cộng hoà Kiaghixtan. Nằm trên độ cao 1608 m. Diện tích 6236 km^2. Sâu 668 m, dài 178 km, rộng 60 km. Đánh cá. Vận tải đường thuỷ. Các cảng chủ yếu: Ixưc - Kun [(trước 1989 là Rubachie (Rybach'e)] và Prixtan Prơjêvanxkơ (Pristan' Przheval'sk). Trên hồ có các cơ sở nghỉ mát Chôlpôn - Ata (Cholpon - Ata) và Tamga (Tamga). Khu bảo tồn Ixưc-Kun; lăng mộ của Prơjêvanxki (N. M. Przheval'skij). Du lịch. Hồ này chiếm phần lớn vùng trũng cùng tên, phần còn lại là một trong những vùng trồng trọt và chăn nuôi chủ yếu của Kiaghixtan.

J

JA (A.jazz), loại âm nhạc giải trí có đặc tính ưu thế của nhạc nhảy, xuất hiện ở Hoa Kì 1915 và được lan truyền rộng rãi ra nhiều quốc gia khác. Các điệu nhảy điển hình của J là: fôcxtơrôt (fox - trot), bluzơ (blues), oanxtep (one step), tăngô (tango), rumba (rumba), bughi - vughi (boogie - woogie), vv. Một trong những tiền thân của J là Rêgthaimơ (Ragtime). J thu nhận từ âm nhạc dân gian Mĩ da đen một số yếu tố tiết tấu đặc thù (những nghịch phách sắc sảo), về điệu thức, về phối khí và về khai thác âm thanh. Các thủ pháp của nhạc J đã có ảnh hưởng tới sáng tác của nhiều nhà soạn nhạc hiện đại (ôpêra, giao hưởng, vv.). Trong số những tác phẩm nổi tiếng vận dụng đặc tính ngẫu hứng của J, phải kể tới bản rapxôdi cho pianô và dàn nhạc giao hưởng, vở ôpêra "Poocguy và Bexơ" của nhà soạn nhạc Hoa Kì Gơsuyn (G. Gershwin). Các yếu tố nhạc J cũng được biểu diễn với ít nhiều tính chất độc lập trong nghệ thuật của một số dàn nhạc extơrat hiện đại.

JACMÔ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Jacmô.*

JACOBANH (Club des Jacobins - Câu lạc bộ của phái Jacôbanh), hội hoạt động chính trị trong thời kì Cách mạng Pháp (1789 - 1799). Thành lập tại Vecxay (Versailles) vào 5.1789 bởi những người theo phái lập hiến ở Brơtông (Breton) [Lăngjuyne (Lanjuinais), Lơ Sapơliê (I. R. G. Le Chapelier)]. Thời kì đầu là Câu lạc bộ của các nhà tư sản dân chủ, trí thức cách mạng có xu hướng tiến bộ: bênh vực quyền lợi của dân nghèo thành thị và nông dân. Cầm quyền từ 2.6.1793 đến 27.7.1794, ban hành chính sách bán ruộng đất cho nông dân theo từng mảnh nhỏ, trả tiền dần, đặt cơ sở cho chế độ kinh tế tiểu nông ở Pháp. Thi hành chính sách khủng bố các thế lực phản cách mạng, thành lập đội quân tình nguyện đẩy lùi các thế lực ngoại xâm và đập tan các nhóm phản động trong nước. Ban hành Hiến pháp dân chủ 1793, ra luật cấm đầu cơ tích trữ, quy định giá tối đa về lương thực và thực phẩm. Những người lãnh đạo xuất sắc là Rôbexpie (M. de Robespierre), Mara (J. P. Marat).

JACÔBI x. *Iacôbi K.*

JACÔBI (ĐỊNH THỨC) x. *Iacôbi (định thức).*

JACÔP F. (François Jacob; sinh 1920), thầy thuốc và nhà sinh học người Pháp, cùng với Lơvôp (A. Lwoff) và Mônô (J. Monod), đã phát hiện vai trò "thông tin" của ARN trong sự nhân đôi ADN và chuyển giao thông tin di truyền trong gián phân. Tác giả các tác phẩm: "Tính đa dạng", "Lôgic của vật sống". Giải thưởng Nôben về sinh lí học và y học (1965), cùng với Lơvôp và Mônô.

JACÔPXEN x. *Iacôpxen L.*

JAKACTA [A. Jakarta, tên cũ: Batavia (Batavia)], thủ đô của Inđônêxia nằm trên đảo Java (Java). Dân số 9,16 triệu (1995). Đầu mối giao thông; cảng Taniungperiuc (Tanjungperiuk) trên biển Java; sân bay quốc tế Kêmayôran (Kemayoran). Công nghiệp chế biến cao su, thực phẩm, dệt, sản xuất giày, gia công kim loại và chế tạo máy. Đại học Tổng hợp. Thế kỉ 16, là thành phố Xunđakêlapa (Sundakelapa); từ 1527, lấy tên là Jaiakecta (Djajakerta); đầu thế kỉ 17, bị Hà Lan xâm lược phá huỷ. Năm 1619, tại đây Hà Lan xây dựng pháo đài Batavia. Năm 1621, thành phố xung quanh pháo đài cũng mang tên ấy. Ngày 17.8.1945, Inđônêxia tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà. Năm 1949, Batavia được đổi tên là J.

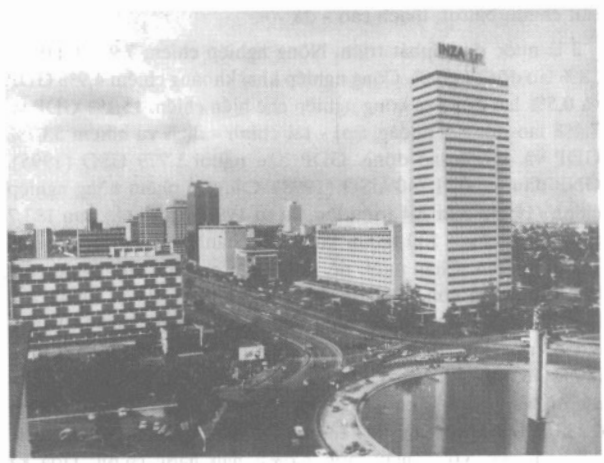

Jakacta

JAKÔPXƠN R. Ô. (Roman Osipovich Jakobson; 1896-1982), nhà ngôn ngữ học Hoa Kì, gốc Nga. Là một trong những người sáng lập câu lạc bộ ngôn ngữ học Praha và cũng là một trong những người đặt cơ sở cho chủ nghĩa cấu trúc trong ngôn ngữ học và nghiên cứu văn học. Có các công trình về ngôn ngữ học đại cương, các ngôn ngữ Xlavơ (chủ yếu là tiếng Nga), các tiểu luận về thơ (thi pháp học) sau được tập hợp lại thành cuốn "Những vấn đề thi pháp".

JAMAICA (Jamaica), quốc gia hải đảo trong nhóm quần đảo Anti Lớn ở biển Caribê (Caribbean). Đường bờ biển 1.022 km. Diện tích 10,991 nghìn km^2. Dân số 2,619 triệu (2000). Dân tộc: da đen 75%, người lai 13%, người Ấn Độ 1,3%, còn lại là người

Châu Âu, Trung Quốc, vv. Dân thành thị chiếm 55,1%(1998). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, nhân dân nói tiếng Crêôn (Creole). Tôn giáo: đa số theo đạo Tin Lành, một số theo Công giáo. Thể chế: nước độc lập trong Liên hiệp Anh. Đứng đầu nhà nước: nữ hoàng Anh, do một toàn quyền Anh đại diện. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Kinhxtơn (Kingston; 588 nghìn dân; 1991). Các thành phố lớn (1991): Xpanisơ Tao (Spanish Town; 92 nghìn dân), Pomorơ (Portmore; 90 nghìn dân), Môntêgô Bay (Montego Bay; 83 nghìn dân).

Jamaica

Phần lớn lãnh thổ là đồi núi (đỉnh 2.256 m), ven biển có đồng bằng nhỏ hẹp, không liên tục. Khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, lên núi dịu mát. Mùa bão tháng 7 - 11, nhiệt độ 24 - 27°C. Lượng mưa 1.800 - 2.000 mm/năm. Đất canh tác 25% (3% có tưới), 18% đồng cỏ, 28% rừng và cây bụi, 29% là đất khác. Khoáng sản chính: bauxit, thạch cao - đá vôi.

J là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 7,9% GDP và 18% lao động (1998). Công nghiệp khai khoáng chiếm 4,9% GDP và 0,5% lao động và công nghiệp chế biến chiếm 15,1% GDP và 7,4% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ chiếm 53,7% GDP và 45,9% lao động. GDP đầu người 1.779 USD (1995). GNP đầu người 1.740 USD (1998). Các sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 2,4 triệu tấn, củ từ 198,4 nghìn tấn, rau 183,7 nghìn tấn, chuối 130 nghìn tấn, cam chanh 154 nghìn tấn, dừa 115 nghìn tấn. Chăn nuôi: dê 440 nghìn con, bò 400 nghìn con, lợn 180 nghìn con. Khai thác gỗ tròn (1998) 342,7 nghìn m^3. Đánh bắt cá (1998) 6,72 nghìn tấn. Khai khoáng (1998): bauxit 4,034 triệu tấn, thạch cao 154,5 nghìn tấn. Năng lượng: điện (1996) 6,038 tỉ kW.h. Giao thông: đường sắt 208 km (1991), đường bộ 19 nghìn km (1996; rải nhựa 71%). Xuất khẩu (1999) 1,238 tỉ USD (nguyên liệu thô 55,7%, lương thực 19,1%, chuối 4%,hoá chất 3,6%, máy móc 2,2%); bạn hàng chính: Hoa Kì 33,4%, Anh 13,4%, Pháp 5%, Đức 4%, Canađa 14,1%, Hà Lan 10,2%, Na Uy 5,8%, Nhật Bản 2,3%. Nhập khẩu (1999) 2,89 tỉ USD (nguyên liệu 50,5%, hàng tiêu dùng 33,2%, máy móc thiết bị 7,6%); bạn hàng chính: Hoa Kì 48,1%, Tơriniđat và Tôbagô 7,8%, Anh 3,7%, Mêhicô 2,6%, Nhật Bản 6,9%, Pháp 5%, Canađa 3%. Đơn vị tiền tệ: đôla Jamaica (Jamaica dollar - JD). Tỉ giá hối đoái: 1 USD =44 JD (10.2000).

Từ 1494, J là thuộc địa của Tây Ban Nha; từ 1670, là thuộc địa của Anh. Ngày 6.8.1962, tuyên bố độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Là thành viên Liên hợp quốc từ 18.9.1962. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 5.1.1976.

JAN ĐA [(Sainte) Jeanne d' Arc; 1412 -31], nữ anh hùng dân tộc Pháp. Trong cuộc chiến tranh giữa Pháp và Anh (1337 - 1453), Jan Đa đã khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân Pháp, chỉ huy một đạo quân giải phóng Ooclêăng (Orléans) năm 1429, đón vua Saclơ VII (Charles VII) về Remxơ (Reims) làm lễ đăng quang. Bị một nhóm quý tộc thân Anh bắt giao cho Anh. Toà án Giáo hội kết tội Jan Đa "dùng yêu thuật" và xử hoả thiêu Jan Đa (1431). Năm 1456, được phục hồi danh dự và năm 1920 được Giáo hội phong thánh.

JANÊ J. (Jules Janet; 1861 - 1942), thầy thuốc chuyên khoa niệu học người Pháp. Đi sâu nghiên cứu bệnh lậu. Sáng tạo ra nhiều dụng cụ dùng trong thực hành niệu học: bơm tiêm rửa niệu đạo, kẹp gắp sỏi niệu đạo, vv.

"JANSƠN XITY" (A. Junction City), cuộc tiến công lớn cuả quân đội Mĩ vào căn cứ địa trung ương cuả Cách mạng Miền Nam ở Dương Minh Châu (Tây Ninh). Diễn ra từ ngày 22.2 đến ngày 15.4.1967. Lực lượng Mĩ có 45 nghìn quân, trong đó có 2 sư đoàn và 3 lữ đoàn bộ binh, dù, một trung đoàn và 2 tiểu đoàn xe tăng, 14 tiểu đoàn pháo binh, 7 phi đoàn không quân. Quân đội nguỵ Sài Gòn có 1 chiến đoàn thuỷ quân lục chiến, 1 liên đoàn quân biệt động. Lực lượng cách mạng có sư đoàn bộ binh số 9, 9 đại đội bảo vệ cơ quan, 13 đại đội bộ đội địa phương, tiểu đoàn cối 120 mm, 5 tiểu đoàn súng máy phòng không, 4 nghìn dân quân tự vệ. Là cuộc hành quân lớn nhất cuả Mĩ vào chiến trường Miền Nam. Trải qua hơn 50 ngày chiến đấu anh dũng, quân đội cách mạng đã đánh bại cuộc hành quân lớn này và bảo vệ được căn cứ địa trung ương cuả Cách mạng Miền Nam.

"JATAKA" ("Jātaka": những câu chuyện tiền kiếp của Phật), tác phẩm kinh điển của Ấn Độ ghi chép những mẩu chuyện về Đức Phật, có giá trị văn học lớn. Cả thảy 547 truyện (truyện kể, thần thoại, cổ tích...) mang nhiều chất liệu tôn giáo và văn học; có truyện chép từ thế kỉ 3 tCn. Nhân vật chia làm 3 loại: súc vật, người và thần thánh. Mỗi nhân vật có cuộc đời riêng, nhưng đều liên quan đến Phật. Truyện trong "J" phong phú, hàm súc và ý nhị; kết cấu chặt chẽ, hoàn chỉnh. Có thể sánh với các tác phẩm nổi tiếng khác của văn học Ấn Độ, như truyện ngụ ngôn "Pancatantơtra" hoặc "Hitôpiđêsa". "J" được truyền bá rộng rãi khắp các dân tộc theo đạo Phật, được dịch ra nhiều thứ tiếng.

JAVA 1. (*địa lí*; Java), đảo chính trong quần đảo Xunđa lớn (Sunda) và là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của Inđônêxia. Diện tích 126,5 nghìn km^2. Dân số kể cả đảo Mađura (Madura) 96,7 triệu (1991). Nằm trong vành đai núi lửa, chiều đông tây dài chừng 970 km, nam bắc rộng 95 - 160 km. Có trên 100 núi lửa (hiện còn khoảng 30 núi lửa đang hoạt động, đỉnh cao nhất 3.676 m), phân bố theo trục của đảo, hay có động đất. Ở phía bắc đảo là đồng bằng lẫn đồi, rừng nhiệt đới thường xanh và rụng lá; ở phía đông là xavan. Trên các đồng bằng trồng lúa, ngô,

Java

sắn, khoai. Các thành phố lớn: Jakacta (Jakarta), Băngđung (Bandung), Xurabaia (Surabaja).

2. (*sử*), quốc gia cổ do dòng vua Núi trị vì ở trung J. Xuất hiện từ giữa thế kỉ 7 với tên gọi Kalinga (Kalinga). Thế kỉ 8, thôn tính đảo Xumatơra (Sumatra) và bán đảo Malay (Malay) mở rộng buôn bán với các nước trong khu vực. Được thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam nhắc đến với tên gọi là Chava (túc Java).

3. (*dân tộc*; Java), tộc người đông nhất cư trú trên đảo. Dân số 74 triệu (1986). Thuộc tiểu chủng Nam Mônggôlôit. Ngôn ngữ: Nam Đảo. Loại hình kinh tế chủ yếu: làm ruộng nước. Công cụ sản xuất, kĩ thuật canh tác, giống như các cư dân làm ruộng nước ở Đông Nam Á. Chăn nuôi là nghề phụ. Đánh cá còn hạn hẹp, các nghề thủ công phát triển. Đặc biệt nghề in hoa văn trên vải (batica) rất nổi tiếng. Trước Chiến tranh thế giới II, ở trung J vẫn tồn tại chế độ sở hữu ruộng đất của công xã, còn ở tây và đông J đã phát triển chế độ tư hữu về ruộng đất. Đến giữa thế kỉ 20, nói chung công xã nông thôn vẫn còn tồn tại. Mỗi làng là 1 công xã gọi là đôxa. Mỗi làng có 1 ngôi nhà công cộng gọi là lăngga. Chủ làng và các chức dịch do dân làng bầu ra. Có 2 loại nhà 4 mái: nhà đất và nhà sàn. Nhà nào cũng chia làm 2 nửa, 1 nửa dành cho bố mẹ, 1 nửa cho con cái. Hôn nhân 1 vợ 1 chồng. Tiểu gia đình phụ quyền là phổ biến. Vai trò của phụ nữ còn được coi trọng. Bữa ăn gồm có cơm, rau, cá. Tục ăn cau trầu và hút thuốc lá rất phổ biến. Về y phục cổ truyền, điển hình ở cả 2 giới là chiếc xà rông. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh còn được duy trì, Ấn Độ giáo được du nhập từ đầu Công nguyên. Từ giữa thiên niên kỉ 1, đạo Phật Nam tông được du nhập. Từ thế kỉ 14, Hồi giáo bành trướng vào đảo, và nay đã trở thành tôn giáo chính của đa số cư dân J. Văn hoá rất đặc sắc. Hoa văn giàu hoạ tiết và màu sắc. Kiến trúc đền chùa đa dạng. Nổi tiếng thế giới là đền Bôrôbuđua (x. ***Bôrôbuđua***), kho tàng văn học dân gian đồ sộ. Các tác phẩm sử thi Ấn Độ như "Mahapharat" và "Ramayana" được phổ biến rộng rãi. Nổi tiếng thế giới là nghệ thuật múa rối (Vaianga) và sân khấu mặt nạ. Nghệ thuật múa điêu luyện với dàn nhạc gamelan (gamelan) gồm 18 dụng cụ, quan trọng nhất là bộ gõ (chiêng, trống).

JAXPƠ x. *Iaxpơ K.*

JAYAVACMAN II (Jayavarman II; 770 - khoảng 850 hoặc 854), vua thứ 2 vương triều Khơ Me (Khmer). Chính thức lên ngôi khoảng 802 và trị vì cho đến 850 (hoặc 854). Giải phóng đất nước khỏi sự lệ thuộc vào Vương quốc Java, khôi phục sự thống nhất và hưng thịnh của đất nước. Là vua đầu tiên của thời kì Ăngko (Angkor; 802 -1431). Ông định đô ở Phnôm Kulen (Phnom Kulén) trong vùng Ăngko. Đến đời vua Jayavacman IV (928 - 941), rời bỏ vùng Ăngko, chuyển về phía bắc đất nước, xây dựng thủ đô mới ở Phnôm Bakheng (Phnom Bakheng). Dưới thời vua Jayavacman II, việc thờ cúng vua - thần (dieu - roi) được coi là quốc đạo chính thống, trong đó ngẫu tượng Linga - biểu tượng của thần Siva (Shiva) tượng trưng cho vương quyền, được tôn thờ và truyền bá rộng rãi. Vua được coi là Đấng toàn năng (Chakravartin).

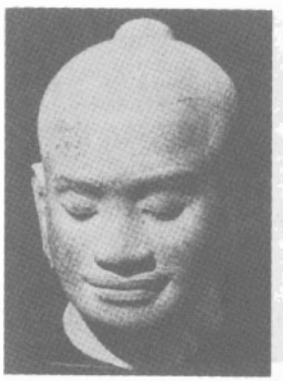

Jayavacman VII

JAYAVACMAN VII (Jayavarman VII; khoảng 1125 - 1215 hoặc 1218), vua thứ 7 vương triều Khơ Me. Là vị vua kiệt xuất nhất trong lịch sử Vương quốc Cămpuchia. Đánh đuổi giặc ngoại xâm Chămpa rồi lên ngôi năm 1181. Trong những năm trị vì, Jayavacman VII đã chinh chiến và xâm chiếm nhiều vùng lãnh thổ (Chămpa, phần lớn nước Lào và Thái Lan ngày nay), lập 102 bệnh viện và 121 trạm nghỉ chân dọc đường, xây dựng hệ thống đường giao thông và nhiều công trình đền tháp, đặc biệt là công trình Ăngko Thom (Angkor Thom).

JĐANÔP A. A. (Andrej Aleksandrovich Zhdanov; 1896 - 1948), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Liên Xô. Gia nhập Đảng Cộng sản từ 1915. Tham gia Cách mạng Tháng Mười (1917) và Nội chiến (1918 - 20). Từ 1924 là bí thư Khu uỷ Nijegôrôt (Nizhegorod), Goocki (Gor'kij). Uỷ viên Trung ương từ 1930, bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ 1934 đến 1948, uỷ viên Bộ Chính trị từ 1939. Trong Chiến tranh giữ nước, là uỷ viên Hội đồng Quân sự Phương diện quân Tây Bắc và Mặt trận Lêningrat (Leningrad). Đại biểu Xô Viết tối cao Liên Xô từ 1937.

JECNÊFEN x. *Iecnêfen A.*

JEFƠXƠN T. (Thomas Jefferson; 1743 -1826), nhà luật học, nhà văn, nhà hoạt động chính trị Hoa Kì trong thời kì chiến tranh giành độc lập giữa thế kỉ 18. Tham gia soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kì (1776). Người sáng lập Đảng Dân chủ, đại sứ Hoa Kì tại Pháp (1785 - 89), phó tổng thống (1797 - 1801), tổng thống Hoa Kì trong hai nhiệm kì (1801 - 09).

Jennơ E.

JENNƠ E. (Edward Jenner; 1749 - 1823), thầy thuốc nổi tiếng người Anh. Phát minh phương pháp tiêm chủng phòng bệnh đậu mùa 1796. Dưới sự chỉ đạo của Tổ chức Y tế thế giới phương pháp này được phổ biến và áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới và đã cứu hàng triệu người khỏi bệnh; giúp cho thanh toán hoàn toàn bệnh đậu mùa trên toàn thế giới từ năm 1977.

JEXPECXEN x. *Iexpecxen I. O. H.*

JÊM H. (Henry James; 1843 - 1916), nhà văn người Anh gốc Hoa Kì, xuất thân trong một gia đình khá giả; năm 1875,sang sống ở Châu Âu; năm 1915, nhập quốc tịch Anh, nên người ta coi ông như là nhà văn Anh. Tiểu thuyết: "Quảng trường Oasinhtơn" (1881), "Những ngài đại sứ" (1903), "Những cánh chim câu" (1902), "Chiếc cốc vàng" (1904). Trong giai đoạn đầu, tác phẩm của Jêm gắn bó ít nhiều với xã hội, nêu lên những tác hại của quan hệ tư bản chủ nghĩa, nhưng càng về sau Jêm càng đi sâu vào khuynh hướng duy mĩ với những thể nghiệm thuần tuý về hình thức. Vì vậy, mặc dù Jêm sáng tác chủ yếu vào cuối thế kỉ 19, các nhà nghiên cứu coi Jêm như người mở đầu tiểu thuyết hiện đại thế kỉ 20, báo trước sự ra đời các tiểu thuyết của Joixơ (J. Joyce) ở Ailen và Pruxtơ (M. Proust) ở Pháp.

Jêm H.

JÊM – LANGHÊ (THUYẾT) thuyết về cơ sở sinh lí của xúc cảm do nhà tâm lí học Hoa Kì Jêm (W. James) và nhà bệnh học

thần kinh Đan Mạch Langhê (C. G. Lange) đề xuất vào cuối thế kỉ 19. Theo thuyết J - L, nguyên nhân làm nảy sinh xúc cảm là dưới sự tác động của ngoại giới, có sự thay đổi hoạt động của các cơ quan bên trong (tim, phổi, thận, tuyến nội tiết...) và tác động của mạch máu. "Bản chất của xúc cảm chính là sự cảm nhận của chúng ta trước ngoại giới do những thay đổi trong cơ thể". Ngày nay người ta đã chứng minh được rằng muốn có xúc cảm thì con người phải ý thức được tác động của môi trường xung quanh, tức là phải có sự hưng phấn thần kinh ở vỏ não và dưới vỏ não. Giá trị của thuyết J - L chính là ở chỗ đã chỉ ra được tầm quan trọng của những thay đổi bên trong cơ thể trong quá trình xuất hiện và diễn biến của xúc cảm.

JÊM U. (William James; 1842 -1910), nhà tâm lí học, triết học Hoa Kì. Cùng với Piêcxơ (C. S. Pierce) và Điuây (J. Dewey) sáng lập chủ nghĩa thực dụng. Dạy tại Trường Đại học Havơt (Harvard), lúc đầu là giảng viên sinh lí học, sau đó là giáo sư triết học. Theo Jêm, chủ nghĩa thực dụng là một phương pháp "nhằm giải thích mỗi quan niệm theo những hậu quả thực tiễn của nó". Jêm đánh giá triết học của ông là "chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để", coi trọng kinh nghiệm hiểu theo nghĩa rộng nhất, từ kinh nghiệm cảm tính, cảm xúc, đến kinh nghiệm tôn giáo. Jêm quan niệm: "Chân lí là những ý niệm mà chúng ta có thể lĩnh hội, biện giải, xác nhận và kiểm tra". Quan điểm này thực chất là phủ nhận chân lí khách quan, cho chân lí không phản ánh hiện thực khách quan, mà là cái gì"có ích", tiện lợi, phù hợp với "mục đích thiết thực". Chủ nghĩa thực dụng của Jêm là một loại chủ nghĩa duy tâm chủ quan, phù hợp với quyền lợi của giai cấp tư sản thời kì hiện đại. Những tác phẩm chính: "Những nguyên lí của tâm lí học" (1891), "Chủ nghĩa thực dụng" (1907).

JÊMXTAO (Jamestown), trung tâm hành chính và cảng chính của đảo Xen - Helena (Saint - Helena) thuộc Anh. Dân số 1,5 nghìn. Đảo Xen - Helena ở Đại tây dương cách bờ biển tây nam Phi 1.850 km và bờ biển Braxin 3.500 km. Căn cứ cấp nước cho tàu biển.

JÊRICÔ (Jericho), di chỉ nhiều tầng văn hoá ở Palextin (miền Tây Joocđani ngày nay), thuộc thiên niên kỉ 7 - 2tCn. Đồi J cao 20 m, dài 300 m, rộng 160 m, chứa đựng tàn tích văn hoá từ thời đại đá mới trước gốm (lớp sâu nhất), qua đồng đá (những lớp giữa) đến đồng thanh (những lớp trên). Trong các lớp dưới tìm thấy nhiều công cụ đá nhỏ, cuốc thô, bàn nghiền... Dấu tích những công trình phòng thủ, tường thành dày, nhà cửa, lăng mộ thuộc thế kỉ 8 - 6 tCn. ở những lớp trên. Kinh tế: nông nghiệp định cư. Di tích phòng thủ và chăn nuôi gia súc ở J có niên đại sớm nhất thế giới.

JÊRUXALEM (Ph. Jérusalem), thành phố thiêng liêng, nơi hành hương của các tín đồ đạo Do Thái, đạo Thiên Chúa và đạo Hồi. Có những di tích lịch sử và tôn giáo nổi tiếng như Thánh đường An Axa (Al Aqsa). Bức tường than thở, Vòm núi đền... Dân số 591 nghìn (1997). Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, dược liệu, chế tạo kim loại, kĩ thuật vô tuyến.

Xuất hiện trong lịch sử khoảng năm 2000 tCn., được coi là thủ đô và trung tâm tôn giáo của người Hêbrơ (Hebrew). Nhiều lần bị tàn phá bởi các cuộc chiến tranh và sự chiếm đóng của người La Mã (70 - 135 sCn). Năm 638, chuyển sang tay người Arập rồi biến thành thủ đô của Vương quốc Thiên Chúa giáo sau những cuộc Thập tự chinh 1099 - 1187 và 1229 - 1244) Người Hồi giáo chiếm trở lại, thuộc vương triều Mamơluc của Ai Cập (1260 - 1527), rồi thuộc đế chế Ôttôman (Ottoman) của Thổ Nhĩ Kì (1517 - 1917). Năm 1922, là trụ sở của người Palextin đặt dưới quyền ủy trị của người Anh.

Năm 1948, Liên hợp quốc quyết nghị chia lãnh thổ Palextin làm hai, và cũng chia J làm 2 phần cho người Palextin (phía đông), và người Ixraen (phía tây). Những năm 1948 - 49, Ixraen tiến hành cuộc chiến tranh bành trướng sang các vùng lãnh thổ Arập, người Palextin phải chạy khỏi đất nước họ. Sau cuộc chiến tranh 6 ngày (6.1967), Ixraen xâm chiếm thành phố cổ phía đông J. Năm 1980, Ixraen tuyên bố thống nhất J làm thủ đô của Nhà nước Ixraen. Mặc dầu nghị quyết của Liên hợp quốc lên án hành động này và sứ quán nhiều nước vẫn đóng ở Tên Avip (Tel Aviv) để tỏ thái độ không thừa nhận thủ đô J của Ixraen, nhưng chính phủ, quốc hội nước này vẫn ngang nhiên coi J là thủ đô của mình. Do vậy, vấn đề J trở thành một trong những nguyên nhân gây nên cuộc xung đột dai dẳng giữa Ixraen và Palextin. Trong các cuộc thương thuyết giữa hai bên, vấn đề quy chế đối với J luôn gặp phải sự bất đồng làm cho tiến trình hoà bình ở Trung Đông gặp khó khăn, nhiều khi rơi vào bế tắc.

JIBUTI (Arập: Jumhūrīyah Jībūtī, Ph. République de Djibouti - Cộng hoà Jibuti), quốc gia Arập ở đông bắc Châu Phi, giáp vịnh Ađen (Aden), có 517 km biên giới với Êritrêa, Êtiôpia và Xômali. Đường bờ biển 314 km. Diện tích: 23,2 nghìn km^2. Dân số 451 nghìn (2000). Dân tộc (1983): Xômali 61,7%, Afa (Afar) 20%, Arập Yêmen 6%, da trắng 4%. Dân thành thị 83,1%(1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập và tiếng Pháp. Nhân dân nói tiếng Xômali và tiếng Afa. Tôn giáo (1995): Hồi giáo Xunnit (Sunnite) 97,2%, đạo cơ đốc 2,8%.Thể chế: cộng hoà một viện (quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô: Jibuti (383 nghìn dân). Các thành phố khác: Ali-Xabi (Alī-Sabīh; 4 nghìn dân), Tatjura (Tadjoura; 3,5 nghìn dân), Đikhin (Dikhil; 3 nghìn dân).

J có địa hình núi và cao nguyên (đỉnh 2.022 m); ven biển là đồng bằng hẹp. Khí hậu sa mạc khô nóng, nhiệt độ 27 - 32°C, lượng mưa năm 100 - 150 mm. Đất đai: 0,9% là rừng, 56,1% là đồng cỏ, không có đất canh tác.

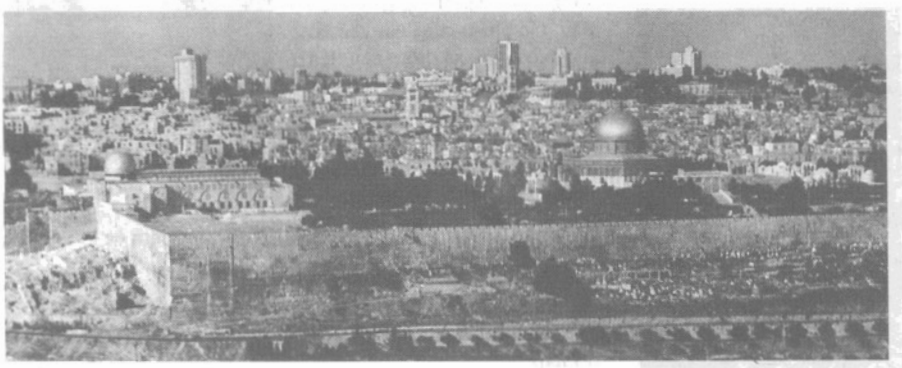

Jêruxalem

J là một khu vực tự do thương mại. Dịch vụ là hoạt động kinh tế cơ bản. Cảng J là cảng trung chuyển hàng hoá lớn. Nông nghiệp chiếm 3,2% GDP (1998) và 75,2% lao động (1991). Công nghiệp không đáng kể. Cần viện trợ và đầu tư nước ngoài. Chăn nuôi du mục (dê, cừu, lạc đà, bò), có nghề mò ngọc trai. GDP đầu người 893 USD (1995). GNP đầu người 790 USD (1996). Điện (1996) 185 triệu kW.h. Giao thông: đường sắt (1989) 106 km, đường bộ (1996) 2.890 km (rải nhựa 13%). Trọng tải thương

thuyền 4.100 tấn. Xuất khẩu (1998) 59,1 triệu USD (giao dịch 60%, súc vật 21,3%); bạn hàng chính: Êtiôpia 5%, Yêmen 22,5%, Arập Xêut 0,7%, Xômali 53%. Nhập khẩu (1998) 238,8 triệu USD (lương thực - thực phẩm - đồ uống và thuốc lá 53,2%, may mặc và giày dép 3,7%, chất đốt 12,4%, máy móc 10,9%, thiết bị vận tải 4,3%, hoá chất 4,6%, kim loại 4,9%); bạn hàng chính: Pháp 12,5%, Êtiôpia 12%, Anh 62%, Italia 9,2%, Arập Xêut 5,7%. Đơn vị tiền tệ: frăng (franc) Jibuti (DF). Tỉ giá hối đoái: 1 USD =173,9 DF (10.2000).

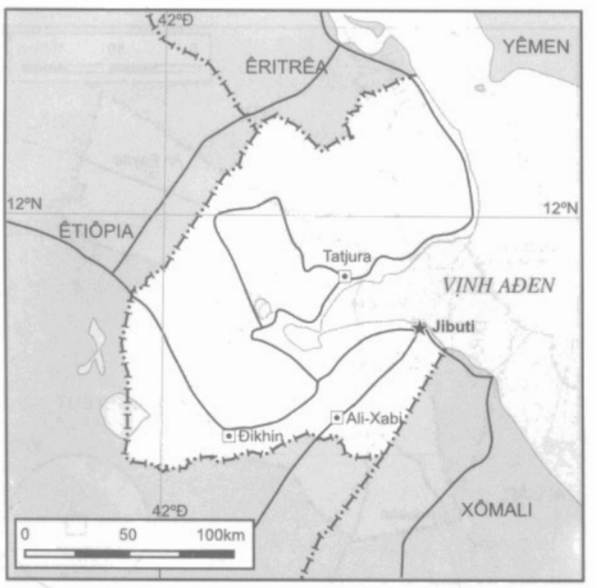

Jibuti

Cuối thế kỉ 19, J thuộc Pháp. Năm 1946, hưởng quy chế lãnh thổ hải ngoại của Pháp. Ngày 27.6.1977, J tuyên bố độc lập. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 21.9.1977.

JIBUTI (Ph. Djibouti), thủ đô của Cộng hoà Jibuti từ 27.6.1977. Dân số 383 nghìn (1989). Sân bay quốc tế. Nhà máy đóng tàu. Được xây dựng từ 1888. Từ 1896 đến 1977, là trung tâm hành chính của Xômali thuộc Pháp.

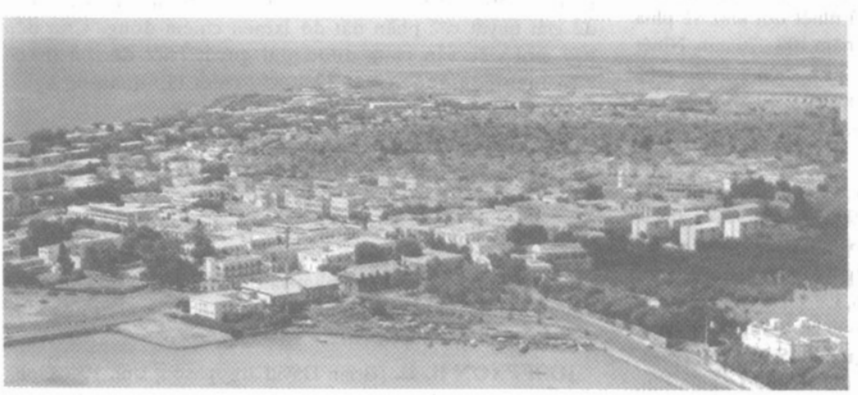

Thủ đô Jibuti

JIM (A. Jakarta Informal Meeting), cuộc gặp không chính thức tại Jacacta (Jakarta; Inđônêxia) giữa 4 bên (thuộc hai lực lượng đối lập ở Cămpuchia) và 8 nước Đông Nam Á (Brunây, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Inđônêxia, Lào, Việt Nam).

1. JIM I (25 - 28.7.1988), gồm hai giai đoạn. Tham gia giai đoạn một (họp vào các buổi sáng) có Hun Xen (Hun Sen), Ranarit, Xon Xan (Son Sann) và Khiêu Xamphon (Khieu Samphan), đại diện cho 4 bên Cămpuchia. Giai đoạn hai (họp vào các buổi chiều) còn có thêm các bộ trưởng (hoặc quyền bộ trưởng, thứ trưởng) Ngoại giao của 8 nước Đông Nam Á. Mục đích của JIM là tạo ra một khuôn khổ cho các cuộc thảo luận không chính thức giữa các bên liên quan trực tiếp và các nước hữu quan trong việc tìm kiếm một giải pháp toàn diện, đúng đắn và lâu dài cho vấn đề Cămpuchia, đồng thời quan tâm đến lợi ích chính đáng của các nước liên quan.

2. JIM II (8 - 11.2.1989), chủ tịch Hun Xen đưa ra đề nghị 6 điểm về mặt quốc tế của vấn đề Cămpuchia. Đã ra tuyên bố với nội dung chính: rút quân đội Việt Nam trong khuôn khổ một giải pháp toàn diện, ngăn chặn sự phục hồi chính sách và hoạt động diệt chủng của chế độ Pôn Pôt (Pol Pot), chấm dứt sự can thiệp và cung cấp vũ khí từ bên ngoài cho các lực lượng đối lập ở Cămpuchia, cơ chế kiểm soát quốc tế, vấn đề nội bộ Cămpuchia, thiết lập hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á.

JIPKÔP T. (Todor Zhivkov; 1911- 98), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Bungari và quốc tế. Tổng bí thư (từ 1954 đến 1981 là bí thư thứ nhất) Đảng Cộng sản Bungari. Từ 1971, là chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Bungari. Gia nhập Đảng Cộng sản từ 1932. Một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền tháng 9.1944. Những năm 1945 - 48, là uỷ viên dự khuyết, từ 1948, là uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Bungari. Từ 1951, là uỷ viên Bộ Chính trị Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Bungari. Năm 1988, khởi xướng công cuộc cải tổ ở Bungari. Phong trào đòi "tự do hoá" đã loại Jipkôp khỏi mọi chức vụ (11.1989).

JIVON U. X. (William Stanley Jevons; 1835 - 82), nhà kinh tế học, thống kê học và triết học người Anh, một trong những người sáng lập lí luận về tính hữu ích cận biên và học phái toán trong kinh tế học chính trị. Tác phẩm: "Lí luận kinh tế học chính trị" (1871). Jivon định xây dựng lại khoa kinh tế học tư sản để chống lại lí luận của Mac (K. Marx). Jivon cho rằng đối tượng nghiên cứu của kinh tế học chính trị là quan hệ giữa con người và sản phẩm, phải nghiên cứu những điều kiện để người tiêu dùng có được sự thoả mãn nhiều nhất với chi phí ít nhất. Lí luận của Jivon về cơ bản giống như học phái Áo: thuyết cận biên và phương pháp tâm lí chủ quan chủ nghĩa. Cái khác là Jivon dùng ngôn ngữ toán để trình bày thuyết cận biên. Theo Jivon, các quy luật kinh tế có thể giống như các quy luật tự nhiên nếu có số liệu thống kê chính xác và áp dụng toán học.

JOIXƠ J. (James Joyce; 1882 -1941), nhà văn Ailen viết bằng tiếng Anh, học trung học rồi học đại học ngữ văn. Rời tổ quốc năm 1904, sang sống ở lục địa Châu Âu; từ 1920, định cư ở Pari. Sau tập truyện "Những người Đublin" (1914) và tiểu thuyết "Chân dung một nghệ sĩ thời trẻ" (1916) với những yếu tố hiện thực xã hội xen lẫn nỗi niềm cô đơn, tuyệt vọng về thân phận con người. Ông trở thành nổi tiếng với kiệt tác "Julixiđơ" (1922). Tiểu thuyết "Julixiđơ" dày ngàn trang kể chuyện xảy ra trong ngày 16.4.1904, từ 8 giờ sáng đến 2 giờ đêm, với nhân vật: nhà thơ Xtêphơn, Lêôpôn Blum nhân viên tờ báo hàng ngày "Tin điện buổi chiều" và vợ anh, Moli Blum, một ca sĩ. Hầu như chẳng có gì đặc biệt xảy ra với nhân vật trong ngày ấy. Nhà văn khai thác

triệt để nghệ thuật độc thoại nội tâm phát triển thành dòng ý thức, nhiều chỗ phá vỡ cái lôgic thông thường của tư duy và quy luật phổ biến của ngôn ngữ. Joixơ càng cực đoan hơn trong tiểu thuyết "Thức canh Finnigân" (1939). Đọc Joixơ, phải có chìa khoá riêng để "giải mã" mới hiểu được, nhưng nhiều khi chính các chuyên gia nghiên cứu về Joixơ cũng không giải thích nổi. Joixơ được coi là một trong những người mở đầu nền văn xuôi "hiện đại chủ nghĩa" ở phương Tây, có ảnh hưởng đến nhiều thế hệ nhà văn thế kỉ 20.

Joixơ J.

JOOCĐAN (A. Jordan), sông có đoạn là biên giới giữa Palextin và Joocđani . Dài 252 km, khởi nguồn từ vùng núi thấp Hecmôn (Hermon) Anti - Libăng (Anti-Liban). Diện tích lưu vực 18 nghìn km^2. Chảy theo vùng trũng kiến tạo Gơhor (Ghor), qua các hồ Hulê (Houlé) và Tibêriat (Tibériade), rồi đổ vào Biển Chết. Nước sông có giá trị lớn trong việc tưới ruộng trong điều kiện khô hạn của khu vực sông chảy qua.

JOOCĐANI (Al - Mamlakah al - Urdunnīyah al - Hāshimīyah - Vương quốc Hasêmit Joocđani), quốc gia ở Trung Cận Đông. Có 1.586 km đường biên giới với Irăc (134 km), Ixraen (238 km), Arập Xêut (742 km), Xyri (375 km), bờ tây sông Joocđan (Jordan, 97 km). Đường bờ biển 26 km ở vịnh Aquaba (Aquaba). Diện tích 89.342 km^2. Dân số 4,982 triệu (2000). Dân tộc (1995): Arập 98% (trong đó người Palextin chiếm 50%). Dân thành thị 73,6% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo (1995): Hồi giáo Xunnit (Sunnite) 96,5%, đạo Thiên Chúa 3,5%. Thể chế: quân chủ lập hiến - hai viện (thượng viện do vua bổ nhiệm và hạ viện do bầu cử). Đứng đầu nhà nước và chính phủ: vua, có thủ tướng trợ giúp. Thủ đô Amman (Amman; 963 nghìn dân; 1994). Các thành phố lớn: Azơ - Zacca (Az - Zarqā; 344 nghìn dân), Iabit (Irbid; 208 nghìn dân).

Địa hình chủ yếu là cao nguyên hoang mạc ở phía đông, phía tây là đại thung lũng sụt lún, có dãy núi chia hai bờ tây và đông của sông Joocđan. Khí hậu chủ yếu là á nhiệt đới khô, về phía tây các tháng 11 - 4 có mưa. Lượng mưa năm 100 - 70 mm. Nhiệt độ tháng giêng 8 - 14°C, tháng bảy 24 - 30°C. Sông chính: sông Joocđan, đổ vào Biển Chết. Đất canh tác 4,6% (0,5% có tưới), 8,9% đồng cỏ, 0,8% cây bụi, 85,7% đất khác. Khoáng sản chính: photphat, kali, đá phiến có dầu.

J là nước đang phát triển nhờ dầu lửa, nhất là vào cuối những năm 70 đầu 80. Nông nghiệp chiếm 3,1% GDP (1997) và 6,4% lao động (1993). Công nghiệp khai khoáng và chế biến chiếm 21,1% GDP và 10,6% lao động. Thương mại chiếm 11% GDP và 15,1% lao động. Tài chính chiếm 16,3% GDP và 2,9% lao động. Dịch vụ chiếm 28% GDP và 50,6% lao động. GDP đầu người 1.228 USD (1995). GNP đầu người 1.150 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): cà chua 305,1 nghìn tấn, cam chanh 41,6 nghìn tấn, ôliu 55 nghìn tấn, dưa hấu 97,4 nghìn tấn, chuối 72,5 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 2 triệu con, dê 795 nghìn con, bò 65 nghìn con, lạc đà 18 nghìn con. Khai thác gỗ tròn (1998) 3 nghìn m^3. Đánh bắt cá (1998) 470 tấn. Khai khoáng (1998): quặng photphat 5,9 triệu tấn, kali 1,52 triệu tấn. Chế biến chủ yếu là lọc dầu, hoá chất, xi măng. Năng lượng (1996) điện 6 tỉ kW.h, dầu thô 14,4 nghìn thùng. Giao thông: đường sắt (1995) 677 km, đường bộ (1998) 7.133 km (rải nhựa 100%). Trọng tải thương thuyền: 15,7 nghìn tấn. Xuất khẩu (1998) 1,275 tỉ đina Joocđani (JD) gồm sản phẩm hoá chất 25,3%, phân lân 11%, phân kali 8,7%, rau quả 8%; bạn hàng chính: Ấn Độ 11,2%, Arập Xêut 9,9%, Irăc 10,3%. Nhập khẩu (1998) 2,7 tỉ JD gồm thực phẩm và gia súc sống 19,6%, chất đốt 9,4%, máy móc và thiết bị vận tải 28,5%, sắt thép 4%, hoá chất 12,7%; bạn hàng chính: Irăc 8,8%, Hoa Kì 9,5%, Đức 9,8%, Italia 4,9, Anh 5,1%, Nhật Bản 5,8%. Đơn vị tiền tệ: đina (dinar) Joocđani (JD). Tỉ giá hối đoái: 1 USD =1,41 JD (10.2000).

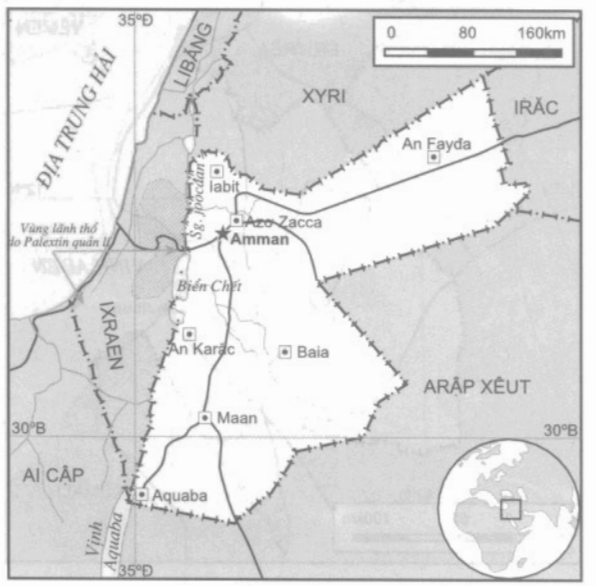

Joocđani

Từ thế kỉ 7, J thuộc vương quốc Arập. Từ thế kỉ 16 đến 1918, thuộc đế quốc Ôttôman (Ottoman). Sau Chiến tranh thế giới I, J được đưa vào lãnh thổ Palextin, dưới quyền uỷ trị của Anh. Năm 1921, Anh thành lập vương quốc Tơranxjoocđani (Transjoordan)tách khỏi Palextin. Ngày 25.5.1946, vương quốc J tuyên bố độc lập. Tháng 6.1967, Ixraen chiếm một phần lãnh thổ J thuộc bờ tây sông Joocđan. Theo thoả thuận trại Davit (David) 1978, phải có sự thương lượng giữa các bên hữu quan để giải quyết các phần đất do Ixraen chiếm đóng. Cho đến nay mọi việc vẫn chưa được giải quyết triệt để. Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 19.8.1980.

JOONGKE (D. Junker), tầng lớp quý tộc địa chủ vùng Đông Phổ (nước Đức). Dưới thời Đế chế Đức (1871-1918) và nền cộng hoà Vaima (Weimar, 1919), J câu kết với thế lực đại tư sản thâu tóm quyền lực chính trị của nhà nước Đức. Bixmac (O. von Bismarck) - người đại diện quyền lợi của J, đã tiến hành cuộc đấu tranh thống nhất và thành lập Đế chế Đức 1871 - một nhà nước tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên nền tảng chế độ quân sự chuyên chế.

JÔDEPXƠN B. Đ. (Brian David Josephson; sinh 1940), nhà vật lí Anh, đã phát hiện ra hiệu ứng mang tên ông và được giải Nôben về vật lí (1973) cùng với Giaevơ (A. Giaever) và Exaki (L. Esaki). Xt. ***Jôdepxơn (hiệu ứng)***.

JÔDEPXƠN (HIỆU ỨNG) hiện tượng dòng điện siêu dẫn truyền qua một lớp cách điện cực mỏng cỡ nanomét kẹp giữa hai lớp chất siêu dẫn, gọi là tiếp xúc Jôdepxơn. Khi dòng điện i nhỏ hơn một giá trị tới hạn i_k nào đó thì trên tiếp xúc không có sụt

thế (hiệu ứng J dừng), khi $i > i_k$ - có sụt thế và tiếp xúc phát xạ sóng điện tử. Được Jôdepxơn (B. Josephson) tiên đoán năm 1962. Được ứng dụng để chế tạo các từ kế cực nhạy (độ nhạy 10^{-13}T) để xác định nhiều hằng số vật lí cơ bản với độ chính xác cao.

JÔHO BAHARU (Johor Baharu), thành phố và cảng ở Malaixia trên bán đảo Malăcca (Malacca). Dân số 328 nghìn (1991). Trung tâm hành chính của bang Jôho (Johor). Công nghiệp cưa xẻ gỗ, thực phẩm, chế biến cao su.

JÔLIÔ - QUYRI (Joliot - Curie), hai vợ chồng nhà vật lí, nhà hoạt động xã hội Pháp. Đã phát minh tính phóng xạ nhân tạo, tính phóng xạ pozitron (1934), sự huỷ và sinh cặp (1933). Đã tích cực tham gia phong trào kháng chiến, phong trào các chiến sĩ hoà bình. Giải thưởng Nôben về hoá học (1935).

Jôliô - Quyri

1. Frêđêrich Jôliô - Quyri (Frédéric; 1900 - 58), (chồng) người sáng lập và lãnh đạo đầu tiên (1946 - 50) của Uỷ ban Năng lượng nguyên tử Pháp. Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Hoà bình thế giới 1950, giải thưởng Hoà bình quốc tế Lênin (1951). Huân chương Vàng hoà bình mang tên Jôliô - Quyri.

2. Iren Jôliô - Quyri (Irène; 1897 - 1956), (vợ) con gái của Quyri (P. Curie) và Xklôđôpxka - Quyri (M. Sklodowska Curie).

JÔMÔN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Jômôn.*

JÔNTÔPXKI I. V. (Ivan Vladislavovich Zholtovskij; 1867 - 1959), kiến trúc sư, nhà lí luận, nhà hoạt động khoa học và nghệ thuật Công huân Cộng hoà Liên bang Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm kiến trúc từ 1909. Tốt nghiệp kiến trúc ở Học viện Nghệ thuật Pêtecbua (1898), đã dạy học và thiết kế nhiều công trình cho đến giữa thế kỉ 20. Ông am hiểu và có bút pháp thành công trong việc thể hiện phong cách Phục hưng và cổ điển La Mã trong kiến trúc Liên Xô nửa đầu thế kỉ này.

JÔNXƠN B. (Benjamin Jonson hay Ben Jonson; 1572 -1637), nhà viết kịch người Anh. Tác giả những vở hài kịch phong tục: "Vônpôno hay con cáo" (1605), "Nhà nghiên cứu thuật giả kim" (1610), ... có nội dung phanh phui nhiều thói hư, tật xấu mang tính xã hội điển hình của giai cấp tư sản quý tộc, đồng thời miêu tả rất sinh động cuộc sống của tầng lớp thị dân nghèo thành thị. Vở kịch "Âm mưu của Catilin" (1611) thể hiện những lí tưởng nhân đạo của tác giả. Jônxơn chú ý đến những vấn đề lí luận kịch và sân khấu hơn Sêchxpia (W. Shakespeare). Trong những đoạn mở đầu của một số vở hài kịch (như vở "Tất cả đều thiếu tính hài hước của mình" (1598) ông đã lên án loại hài kịch dân gian lăng mạn và nhấn mạnh tính hiện thực của hài kịch, đòi hỏi kịch phải lấy cuộc sống làm đối tượng diễn tả. Jônxơn cũng khẳng định tính hài hước của hài kịch thể hiện ở chất kì lạ của nó. Sự nghiệp của Jônxơn có ảnh hưởng đến tiểu thuyết hiện thực Anh (thế kỉ 18, 19).

Jônxơn B.

JÔNXƠN L. B. (Lyndon Baines Johnson; 1908-73), nhà hoạt động nhà nước Hoa Kì, tổng thống thứ 36 của Hoa Kì (1963-69), thuộc Đảng Dân chủ, sinh tại bang Têchdơt (Texas; cg. Têchdat), tốt nghiệp Trường Sư phạm (1930) và dạy học một thời gian. Hạ nghị sĩ (1939- 48), thượng nghị sĩ (1949-61) bang Têchdơt. Từ 1961, phó tổng thống; sau khi Kennơđy (J. F. Kennedy) bị ám sát, trở thành tổng thống Hoa Kì (1963 - 69). Trong thời kì cầm quyền, Jônxơn thi hành đường lối đối ngoại xâm lược: tiến hành chiến tranh cục bộ ở Việt Nam, can thiệp vào Cộng hoà Đôminica (Dominica, 1965), ủng hộ Ixraen trong cuộc Chiến tranh Trung Đông (1967). Thất bại trong chiến tranh xâm lược Việt Nam.

JÔNXƠN P. C. (Philip C. Johnson; sinh 1906), kiến trúc sư, nhà lí luận kiến trúc người Hoa Kì, học kiến trúc dưới sự hướng dẫn của kiến trúc sư Breuơ (M. Breuer), trong những năm 40-50 tại trường kiến trúc thuộc Đại học Havơt (Harvard). Học trò và cộng sự của Mixơ Van đơ Rôe (L. Mies van der Rohe). Tác giả toà nhà Xigrêm (Seagram; 1958) và Bảo tàng nghệ thuật hiện đại ở Niu Yooc (New York; 1965). Kết hợp những nguyên tắc của kiến trúc hiện đại với cách điệu hoá các hình thức kiến trúc truyền thống. Được tặng thưởng huân chương Vàng của Viện Hàn lâm Kiến trúc Hoa Kì 1978.

JÔRET J. (Jean Jaurès; 1859-1914), nhà hoạt động chính trị Pháp, chiến sĩ xuất sắc của phong trào hoà bình thế giới. Giáo sư triết học, tham gia Đảng Công nhân Pháp. Năm 1905, thành lập Đảng Xã hội Pháp, đứng về phía những người cải lương, đối lập với Ghexđơ (J. Guesde), sáng lập báo "Nhân đạo" (1904). Kiên cường chống chế độ quân phiệt, chống chủ nghĩa thực dân và chống chiến tranh. Bị sát hại 31.7.1914.

JPS (A. Japan Press Service) x. *Hãng Thông tấn báo chí Nhật Bản.*

JUĐÊ (Judée), vùng đất ở phía nam Xamari (Sămari), giữa Biển Chết và Địa Trung Hải. Vốn là địa bàn phía nam của quốc gia cổ Ixraen. Năm 1040 tCn, Ixraen lập nước trên cơ sở 12 bộ lạc Hêbrơ. Năm 933 tCn, do bất hoà, 10 bộ lạc miền Bắc ở Xamari lập nước riêng, vẫn giữ tên nước là Ixraen, đặt kinh đô ở Xamari. Hai bộ lạc miền Nam sống trên đất J tách ra lập nước, gọi là Juđa (Juđa; theo tên đất), đặt kinh đô ở Jêruxalem.

Năm 721 tCn. Sacgôn II (Sargon II), vua Axyri (Assyrie) đánh chiếm cả hai nước này. Trong nhiều thế kỉ tiếp theo, cả hai quốc gia và vùng Tây Á vẫn luôn ẩn chứa nhiều biến động.

JUĐÔ (A. judo; cg. giuđô, nhu đạo), một môn vật cải biên từ môn Jujutsu (Jūjutsu), xuất hiện ở Nhật Bản năm 1882, là môn

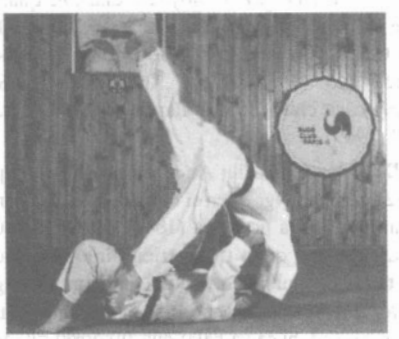

Juđô

thể thao của nam và nữ. Đấu thủ dùng các đòn ngáng, gạt chân, quật, vv. để quăng đối thủ xuống sàn đấu; dùng các miếng ôm, túm, đè, vv. ép lưng đối phương xuống sàn đấu trong 30 giây, hoặc bẻ tay, xiết cổ buộc đối phương phải chịu thua. Sàn đấu trải thảm kích thước 8 x 8 m, thời gian thi đấu 4 - 15 phút tuỳ theo trình độ và lứa tuổi tham gia cuộc thi. Cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, J được phổ biến ở các nước Châu Âu, Châu Á và Châu Mĩ. Liên đoàn Juđô quốc tế (IJF) thành lập năm 1956. J được đưa vào chương trình thi đấu Ôlimpic từ 1964. Giải vô địch thế giới tiến hành hai năm một lần. Ở Việt Nam, vào những năm 50 và 60 thế kỉ 20; J phát triển ở một số thành phố lớn.

JUKÔP G. K. (Georgij Konstantinovich Zhukov; 1896 - 1974),vị nguyên soái tài năng cuả Liên Xô (1943), 4 lần anh hùng Liên Xô, vào Đảng Cộng sản Liên Xô từ 1919, ủy viên Trung ương Đảng 1953 - 57, ủy viên dự khuyết và ủy viên chính thức Bộ Chính trị 1956 - 57. Tham gia trận đánh Khan-Khin Gôn (Han - Hin Gol, 1939). Chỉ huy quân đội của Quân khu Kiep (1940). Tổng tham mưu trưởng, phó uỷ viên nhân dân Quốc phòng Liên Xô (1. 7.1941). Trong Chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 - 45), Jukôp thể hiện tài năng của vị nguyên soái kiệt xuất, làm phó tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Xô Viết, đánh tan quân phát xít trong những chiến dịch Lêningrat, Matxcơva (1941 - 42), vòng vây Lêningrat, chiến dịch Xtalingrat (Stralingrad), Kuôcxkơ (Kursk, 1943 - 44) chỉ huy cánh quân chủ yếu tiến công giải phóng Beclin (1945). Tổng tư lệnh quân đội Xô viết và chỉ huy cơ quan Quân chính Xô Viết tại Đức (1945 - 46). Tư lệnh Lục quân, thứ trưởng Bộ Quốc phòng Liên Xô (1946). Tư lệnh Quân khu Ôđexa (Odessa, 1947). Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Liên Xô (1955). Bị Khơrusôp (N. S. Khrushzhev) cách chức (1957). Tác phẩm " Hồi kí và suy tưởng" (1969).

Jukôp G. K.

JUKÔPXKI V. A. (Vasilij Andreevich Zhukovskij; 1783 - 1852), nhà thơ Nga, viện sĩ danh dự (1827), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga (1841). Xuất thân từ giai cấp quý tộc, làm quan trong triều đình. Lúc đầu là nhà thơ tình cảm chủ nghĩa, sau trở thành một trong những người đặt nền móng cho chủ nghĩa lãng mạn Nga. Những bài thơ, bi ca và balat của Jukôpxki đưa vào thơ Nga sức sống trẻ trung, mạnh mẽ, giai điệu ngọt ngào quyến rũ: "Nghĩa địa làng" (1802), "Chiều hôm" (1807), "Lutmila" (1808), "Xvetlana" (1808 - 12), "Mười hai cô gái ngủ mê" (1810 - 17), vv. Jukôpxki còn dịch tác phẩm của Hôme (Homère), Silơ (Schiller) một cách tài tình, sáng tạo.

JUN J. P. (James Prescott Joule; 1818 - 89), nhà vật lí Anh. Xác minh bằng thực nghiệm định luật bảo toàn năng lượng, xác định đương lượng nhiệt của công. Thiết lập định luật tính nhiệt lượng toả ra từ một đoạn dây có dòng điện chạy qua (định luật Jun). Cùng Thomxơn (W. Thomson) tìm ra hiệu ứng mang tên hai ông. Vận dụng thuyết động học chất khí để giải thích định luật Bôi-Mariôt (Boyle - Mariotte) tính vận tốc trung bình của phân tử khí.

Jun J. P.

JUN đơn vị năng lượng, công và nhiệt lượng trong hệ SI. Kí hiệu J. $1J = 10^7 ec = 0{,}2388$ calo $= 6{,}24.10^{18}$eV. Tên đặt để kỉ niệm nhà vật lí Anh Jun (J. P. Joule).

JUN (ĐỊNH LUẬT) (cg. định luật Jun - Lenxơ), định luật xác định nhiệt lượng Q toả ra trong dây dẫn khi có dòng điện chạy qua, Q tỉ lệ với bình phương cường độ dòng điện, với điện trở của dây dẫn và thời gian dòng điện chạy qua. Là cơ sở để tính nhiệt lượng toả ra trong các dụng cụ và máy móc sử dụng nhiệt của dòng điện, như bàn là, bếp điện, lò điện, vv. Định luật J do nhà vật lí Anh Jun (J. P. Joule) phát hiện (1841) và được gọi theo tên ông.

JURA (Jura) 1. Khối núi già nằm ở biên giới giữa Pháp và Thụy Sĩ. Dài khoảng 250 km, cao 1.718 m. Có địa hình cacxtơ. Rừng lá rộng và lá kim, đồng cỏ. Trong địa chất học, J đã được chọn để đặt tên cho một Kỉ địa chất.

2. Hệ thứ nhì kể từ dưới lên của giới Trung sinh (Mêzôzôi), được chia ra làm ba thống: hạ, trung và thượng mà Châu Âu còn gọi là Liat (Lias), Đôgơ (Dogger) và Manmi (Malm). Hoá thạch thân mềm, trong đó Cúc đá đóng vai trò rất quan trọng để phân chia địa tầng của J. Ở Việt Nam, thuộc hệ J có các trầm tích biển lộ ra ở Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, các trầm tích màu đỏ lục địa lộ ra ở Đông Bắc Bộ, cực tây bắc Bắc Bộ và Trung Trung Bộ, các thành tạo trầm tích - nguồn núi lửa lộ ra ở Đông và Tây Bắc Bộ, Miền Tây Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Núi Jura

3. Kỉ thứ nhì từ cổ đến trẻ của đại Trung sinh (Mêzôzôi), bắt đầu cách đây khoảng 205 triệu năm và kéo dài khoảng 70 triệu năm. Hoạt động kiến tạo trong J xảy ra mạnh mẽ trong nhiều

vùng, đặc biệt ở quanh Thái Bình Dương, quá trình phân tách lục địa Gonvana (Gondwana) cũng diễn ra mạnh mẽ trong kì này. Trong thế giới sinh vật, thực vật tạo than (nhất là Dương xỉ), phát triển rất phong phú. Ở các bồn biển, đáng chú ý nhất là sự tiến hoá nhanh và lan tràn rộng khắp của Cúc đá *(Ammonite)* và Tên đá *(Belemnitida)*. Trên lục địa, bò sát khổng lồ phát triển cực thịnh, đồng thời xuất hiện chim cổ đầu tiên.

JUS COGENS (được hiểu là "quy phạm mệnh lệnh"), quy phạm quốc tế buộc phải tuân thủ, chỉ có thể bị thay thế bởi quy phạm khác có cùng tính chất (điều 53 Công ước Viên 1969). Được hình thành do sự thoả thuận giữa các quốc gia (điều ước quốc tế hay tập quán pháp lí quốc tế). Được các quốc gia thừa nhận và có hiệu lực pháp lí quốc tế cao nhất. Các quy phạm JC không được pháp điển hoá, song các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đã được pháp điển hoá đều mang tính chất mệnh lệnh, là tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá tính hợp pháp của các quy phạm mới của luật quốc tế. Sự hiện diện của các quy phạm JC trong luật quốc tế không làm cản trở quá trình xây dựng các quy phạm mới, tiến bộ nhằm bảo đảm hữu hiệu hơn hoà bình, an ninh quốc tế và hợp tác toàn diện giữa các quốc gia.

JUTLAN x. *Jylan*.

JUVÊ L. (Louis Jouvet; 1887 - 1951), diễn viên, đạo diễn, giám đốc nhà hát kịch người Pháp. Năm 1913, làm đạo diễn kiêm trang trí sân khấu rạp Viơ - Côlômbiê (Vieux - Colombier). Năm 1927, làm giám đốc kĩ thuật Nhà hát Săng Êlidê (Champs Élysées). Năm 1923, đạo diễn vở "Knoc" kiêm diễn viên, những năm 1922 - 25, chỉ đạo nhóm kịch riêng của mình sáng lập. Năm 1936, là giáo sư nhạc viện. Từ những quan điểm cứng nhắc dẫn tới cách nhìn phóng khoáng, rộng rãi hơn về sân khấu, Juvê đã trưởng thành trong nghề nghiệp. Ông thành công trong vai Knock và viết nhiều tiểu luận mang đậm chất suy nghĩ về sân khấu. Một bộ phận công chúng tư sản coi ông là biểu hiện chọn lọc những thị hiếu trí thức, tính chất hàn lâm, trau chuốt về phong cách, tinh tế đến sang trọng. Juvê còn tham gia đóng phim "Dưới đáy" của Goocki (M. Gor'ki), tham gia nhóm chủ rạp tư nhân Cacten (Cartel) 4 người, đạo diễn nhiều vở kịch của Girôđu (J. Giraudoux), Môlie (Molière).

Juvê L.

JYLAN (Đan Mạch: Jylland; Đ. Jutland; cg. Jutlan), bán đảo thuộc Đan Mạch (phần lớn) và Cộng hoà Liên bang Đức [tỉnh Sơlexvich Hônxtain (Schleswig- Holstein)]. Ranh giới là fio Flenxbua (Flensburg), nằm giữa Biển Bắc và biển Bantich (Baltic). Diện tích khoảng 40 nghìn km^2. Dài khoảng 300 km, cao 173 m. Trồng ngũ cốc, củ cải đường, cỏ, chăn nuôi gia súc lớn. Các thành phố lớn: Vibo (Viborg), Ôrut (Aarhus) (Đan Mạch). Ở phía tây của bờ biển J, ngày 31.5.1916, trong Chiến tranh thế giới I, một trận thuỷ chiến lớn đã diễn ra giữa Anh và Đức (gồm 250 tàu chiến, trong đó có 64 tàu chủ lực và tàu tuần biển), hạm đội của Đức bị phá huỷ hoàn toàn, Anh cũng bị thiệt hại nặng nhưng vẫn làm chủ được mặt biển.

K

KABIA (Kabīr; 1440 - 1518), nhà thông thái Hồi - Ấn, nhà thơ Ấn Độ. Cha mẹ mất sớm, được một gia đình người thợ dệt Hồi giáo nuôi nấng, trở thành thợ dệt vải và là đồ đệ của nhà cải cách Ấn Độ giáo Ramanan đa (Rāmānanda). Am hiểu kinh Vệ đà và kinh Côran, Kabia dung hoà hai dòng tư tưởng Hồi giáo và Ấn Độ giáo. Về sau thấy cái giả dối của các giáo lí ấy, Kabia tham gia phong trào Brăcti (phát triển ở thế kỉ 15 - 16), chủ trương con người phải bình đẳng trước thần linh, giễu cợt những kẻ sùng bái tượng thần, chế nhạo những thầy tu ngu xuẩn, ăn bám, lợi dụng tôn giáo để lừa phỉnh, áp bức nhân dân. Thơ ca của Kabia được các đồ đệ sưu tập lại trong tập "Bijac" bằng tiếng Hindi cổ (Hindī) và về sau trong tập sách Kinh "Ađigrăng" của người Xích (Sikhs). Đặc biệt tập "Ađigrăng" có nhiều ý nghĩa hiện thực, thể hiện tinh thần và nguyện vọng của nhân dân, do đó được lưu truyền rộng rãi. Ngôn ngữ thơ ca của Kabia trong sáng, giản dị, dễ hiểu.

KABUKI (kabuki), thể loại ca vũ kịch truyền thống Nhật Bản, bao gồm hát, múa và diễn vai của các diễn viên, ra đời tại Kyôtô (Kyōto) vào khoảng cuối thế kỉ 16 và thịnh hành vào thế kỉ 17, 18. Bắt nguồn từ hai thể loại Nô (No) và Bumraku. Đối tượng khán giả của K là tầng lớp thị dân, thương nhân, thợ thủ công (khác với kịch Nô dành cho tầng lớp quý tộc và tầng lớp võ sĩ đạo). Đầu thế kỉ 17, có ban hát nữ, đứng đầu là Ôkuni. Năm 1629, để giữ gìn thuần phong mĩ tục, có lệnh cấm phụ nữ biểu diễn. Diễn K chuyển sang lứa tuổi thiếu niên, nhưng đến 1651 cũng lại bị cấm. Từ đó, các vai nữ trong K đều do nam giới đóng. Điều đáng chú ý là diễn viên lên biểu diễn "không nhập vai". K được biểu diễn ở các thành phố lớn: Kyôtô, Ôxaka (Ôsaka), Êđô (Edo - Tôkyô ngày nay). Cuối thế kỉ 17, nghệ thuật K chuyên nghiệp phát triển mạnh và hoàn chỉnh vào cuối thế kỉ 18; diễn viên ra sân khấu, từ điệu bộ, động tác, cách hát, cách hoá trang đều theo một quy ước riêng; phần trang trí sân khấu cũng vậy. Khán giả Nhật Bản thông hiểu ý nghĩa tượng trưng của chúng. Những năm 70 của thế kỉ 19, chủ nghĩa tư bản phát triển ở Nhật Bản, nghệ thuật K đòi hỏi đổi mới, nổi lên cuộc đấu tranh chống sự rập khuôn trong tính ước lệ kinh điển. Sân khấu phải tiếp cận với thời đại. Từ đây, xuất hiện những vở kịch sinh hoạt mà nhân vật là những người đương thời. Ra đời một K mới gọi là Tân K. Tiêu biểu là các tác giả: Ôkamôtô Kiđô, Manxui Siôiô; đạo diễn: Ôsanai Kaoru; diễn viên: Ôtikaoa Sađadi II, Ônôe Kikugô và sau này là Itikaoa Ennôxke II.

KABUN (Kābul), thủ đô của Apganixtan, trên bờ sông K, ở độ cao 1.820 m. Dân số 1,4 triệu. Đầu mối giao thông, sân bay quốc tế. Nhà máy cơ khí, sửa chữa tự động, dược phẩm, xí nghiệp gia công kim loại, công nghiệp nhẹ và thực phẩm. Đại học Tổng hợp. Bảo tàng Quốc gia. Nhà hát. Được nhắc đến lần đầu vào thế kỉ 2. Thế kỉ 16, là thủ đô của đế chế Môgôn (Mogol) và đến thế kỉ 18 là thủ đô của Apganixtan.

Kabun

KACMEN R. L. (Roman Lazarevich Karmen; 1906-78), đạo diễn điện ảnh và quay phim Liên Xô. Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1966). Anh hùng lao động (1976). Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô từ 1939. Các phim: "Toà án của các dân tộc" (1947), "Mở đầu Caxpi" (1953), "Những người chinh phục biển" (1959), "Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại" (1965), "Trái tim Coocvalan" (1975), vv. Tổng chỉ đạo và tác giả 2 phim trong bộ phim sử thi 20 tập "Cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại" (1979). Năm 1954, Kacmen và Êsurin (V. S. Eshurin) là những nhà quay phim Xô Viết đầu tiên sang Việt Nam làm phim. Cùng với Mai Lộc và Nguyễn Đình Thi, ông đã hoàn thành bộ phim tài liệu màu "Việt Nam trên đường thắng lợi" với độ dài hơn 1 tiếng, nói lên cuộc chiến đấu của quân dân Việt Nam cho đến ngày toàn thắng ở

Điện Biên Phủ. Kacmen đã có mặt ở mặt trận Điện Biên Phủ ngay sau khi quân Pháp thất thủ. Giải thưởng Lênin (1960). Giải thưởng Nhà nước (1942, 1947, 1952, 1975).

KACNAC (Karnak; hiện nay gọi là Al - Karnak), làng ở Thượng- Ai Cập, thuộc tỉnh Kina (Qĩna) ở hữu ngạn sông Nin (Nĩl), gần Lucxo (Louksor) thuộc địa vực Thêbet cổ (Thebes; cg. Tebơ). Là một vùng kiến trúc tôn giáo Ai Cập lớn nhất, có từ triều đại 18 thời Tân vương quốc (1600 - 1080 tCn.), những vết tích còn lại chỉ là từ thế kỉ 11 tCn. Hướng tây K có con đường dẫn sang di chỉ Lucxo theo hàng tượng đá Xphanh (Sphinx - Nhân sư: mình người đầu sư tử). Ở K còn lại 10 cổng tháp có phù điêu trang trí công phu, các tháp bia thờ thần Mặt Trời là nổi tiếng hơn cả. Phòng cột của toà nhà chính là một công trình kiến trúc tài tình nhất của tổng thể K, rộng 102 m, sâu 53 m; trần nhà được 134 cột đỡ (cột cao nhất 23 m), tạo nên không gian vừa tôn nghiêm theo kiểu tôn giáo vừa hùng vĩ.

KACPAT (Karpates hay Carpates), hệ thống núi ở Châu Âu, hình vòng cung, chạy từ Sec, Xlôvakia, Hungari, Ba Lan, Ukraina tới Rumani. Dài 1.500 km, cao 2.655 m [đỉnh Gheclakhôpxky stit (Gerlachovský štit)]. Vòng cung lồi về phía đông bắc, bao quanh cao nguyên Toranxinvani (Transilvania) cao 400 - 500 m, bề mặt khá bằng phẳng. Phần trung tâm của vòng cung tập trung những đỉnh núi kết tinh cao nhất của K [Tatơra (Tatras), Fegherat (Făgăraş, vv.], phần bên trong có các khối núi lửa, phần bên ngoài là các thành hệ flisơ. Đến độ cao 1.600 - 1.800 m là rừng lá rộng và lá kim, cao hơn nữa là cây bụi và đồng cỏ cận Anpi. Nơi chăn thả vào mùa hạ. Các mỏ dầu khí, muối mỏ, kim loại màu, các suối nước nóng, khu nhỉ mát, vườn quốc gia, khu bảo tồn. Là khu du lịch và nơi tiến hành các hoạt động thể thao mùa đông.

KACTINI R. A. (Raden Adjeng Kartini; 1879 - 1904), nhà hoạt động trong phong trào phụ nữ Inđônêxia. Là người chịu ảnh hưởng tư tưởng tự do và xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng tiến bộ của Kactini được phản ánh trong tác phẩm "Từ đêm tối đến ánh sáng" xuất bản tại Hà Lan (1911), được dịch ra tiếng Inđônêxia. Những người Hà Lan và Inđônêxia có tư tưởng tiến bộ, đã thành lập quỹ Kactini. Nhờ đó, năm 1916, một trường nữ sinh đầu tiên mang tên bà ở Java (Java) đã được xây dựng.

KACXEPXKI X. Ô. (Sergej Osipovich Karcevskij; 1884 - 1955), nhà ngôn ngữ học Nga. Sống và làm việc chủ yếu ở Thuỵ Sĩ. Là người đặt cơ sở cho trường phái ngôn ngữ học Giơnevơ. Có các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học đại cương, về ngữ pháp miêu tả tiếng Nga.

KAĐA I. (Kádár János ; 1912 - 89), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Hungari và quốc tế. Từ 1931, là đảng viên Đảng Cộng sản Hungari; từ 1942, uỷ viên Uỷ ban Trung ương Đảng; đầu 1943, bí thư Uỷ ban Trung ương Đảng. Một trong những người tổ chức phong trào kháng chiến chống phát xít Đức ở Hungari. Từ 1945, uỷ viên Bộ Chính trị Uỷ ban Trung ương; phó tổng bí thư Uỷ ban Trung ương (1946 - 48), phó tổng bí thư Đảng Lao động Hungari (1948 - 51), uỷ viên Bộ Chính trị và bí thư Trung ương Đảng Lao động Hungari từ tháng 7. 1956, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Cộng hoà nhân dân Hungari (1961 - 65) và tổng bí thư Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa Hungari (từ tháng 3.1985). Những bài phát biểu của ông trước Quốc hội và tại Đại hội Đảng trong thời gian 1957 - 82 đã được xuất bản thành sách "Chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ ở Hungari" (1984).

Kada I.

KAĐAFI M . A. (Muámmar al - Qaddafi; sinh 1942), nhà hoạt động nhà nước Libi, đại tá. Tháng 9.1969, chỉ đạo cuộc đảo chính lật đổ chế độ quân chủ Iđrit (Idrĩs), thành lập Cộng hoà Arập Libi. Chủ tịch Hội đồng Cách mạng (1969 - 77), tổng thư kí Đại hội nhân dân toàn quốc (1977 - 79). Từ 1979, từ bỏ mọi chức vụ chính thức nhưng vẫn là người lãnh đạo cao nhất của nhà nước Jamahiria Arập Libi nhân dân Xã hội chủ nghĩa.

KAINOPHYTA (*Kainophyta*), hệ thực vật phát triển trên mặt đất từ nửa sau kỉ Krêta đến nay, trong hệ thực vật hạt kín đóng vai trò chủ đạo. Hoá thạch thực vật K ở Việt Nam phong phú trong các trầm tích Nêôgen, lộ ra ở vùng dọc theo sông Hồng, mỏ than Na Dương (Lạng Sơn), ở thung lũng sông Ba và các vùng Kon Tum, Di Linh.

KAINÔZÔI (A. Kainozoic Era, Cenozoic Era; HL. Kainós - mới, zoe - cuộc sống; cg. xênôzôi, Tân sinh) 1. Giới trên cùng của thang địa tầng quốc tế gồm những đá phần lớn có độ gắn kết yếu hoặc bở rời. Giới K chia làm ba hệ: Paleôgen, Nêôgen và Đệ tứ.

2. Đại trẻ nhất trong lịch sử Trái Đất bắt đầu cách đây khoảng 65 triệu năm, tiếp sau đại Trung sinh (Mêzôzôi) và đến nay còn đang tiếp diễn. Đại K có chuyển động tạo núi mãnh liệt, liên quan đến chuyển động tạo núi Anpi, tạo nên những dãy núi cao nhất trên mặt Trái Đất ở rìa Thái Bình Dương [dãy Anđet (Andes)], nam Châu Âu [dãy Anpơ (Alpes)] và giữa Châu Á [dãy Himalaya (Himãlaya)]. Cuối kỉ Nêôgen - đầu Đệ tứ, khí hậu thay đổi đột ngột gây ra sự đóng băng rộng lớn ở Âu - Á và Bắc Mĩ. Trong sinh giới của K, nhóm động vật có vú phát triển mạnh mẽ và đặc biệt là sự xuất hiện của loài người vào cuối đại.

KAKÊMÔNÔ (Kakemono - tranh trụ), tên gọi một loại tranh Trung Quốc và Nhật Bản, chiều cao có thể gấp nhiều lần chiều ngang, treo dọc và nhìn từ trên xuống. Bức "Tôm" (Tề Bạch Thạch, Trung Quốc) là một K. Bộ "Tố nữ" (tranh Hàng Trống - Việt Nam) gồm bốn K treo sóng nhau.

KALAHARI (Kalahari), vùng lòng chảo nửa hoang mạc và hoang mạc trên độ cao 900 - 1.000 m, ở trung tâm Nam Phi, nằm trên lãnh thổ các nước Bôtxoana, Cộng hoà Nam Phi, Namibia, Zămbia, Zimbabuê. Khu vực nội lưu. Cấu tạo: đá vôi, cát. Dưa hấu dại là cây rất đặc trưng, phủ trên những diện tích lớn, giúp cho người và vật vượt qua hoang mạc khỏi chết khát.

KALANAY (Kalanay), hang trên đảo Maxbatê (Masbate) miền trung Philippin. Năm 1951 và 1953, nhà khảo cổ học Hoa Kì Xônhêim (W. G. Solheim) đã tiến hành khai quật và tìm thấy ở đây một khu mộ vò với nhiều đồ gốm, có niên đại khoảng 500 năm tCn. Liên hệ với các di chỉ khác, ông nêu lên một phức hệ gốm cổ ở Philippin đặt tên là phức hệ K. Gốm K gồm những bình vò có đáy tròn, những bát có chân đế, một số ít đồ đựng có ba chân. Hoa văn chủ yếu là khắc vạch, với các đồ án hình chữ S, hình tam giác, đường hồi văn. Xônhêim cho rằng, gốm K giống với gốm văn hoá Sa Huỳnh ở Việt Nam, nên đã nêu lên một "truyền thống gốm Sa Huỳnh - Kalanay" ở Đông Nam Á có niên đại từ thiên niên kỉ 2 tCn. và truyền thống này gắn liền với cư dân Nam Đảo nổi tiếng. Nhiều người đã không đồng ý với luận điểm này của ông.

KALATÔZÔP M. K. (Mikhail Konstantinovich Kalatozov; 1903 - 73), đạo diễn điện ảnh Xô Viết. Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1969). Đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô từ 1939. Các phim: "Muối vùng Xvanetya" (1930), "Valêri Chokalôp" (1941), "Những

người bạn trung thành" [1954; tên Việt Nam là "Ba người bạn trên dòng sông Iaoda"; giải thưởng lớn Liên hoan phim Kaclôvy Vary (Karlovy Vary)], "Đàn sếu bay qua" [giải thưởng Cành cọ vàng Liên hoan phim quốc tế tại Can (Cannes) năm 1957 và giải đặc biệt Liên hoan phim quốc tế tại Matxcơva năm 1958)], "Tôi Cuba" (1964; hợp tác với Cuba), "Túp lều đỏ"; (1970; hợp tác với Italia), vv. Giải thưởng Nhà nước (1951).

KALI (L. Kalium), K. Nguyên tố hoá học nhóm IA, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 19; nguyên tử khối 39,102; gồm hai đồng vị bền ^{39}K (93,10%), ^{41}K (6,88%). Là kim loại kiềm màu trắng bạc, mềm, dễ nóng chảy; khối lượng riêng 0,862 g/cm^3; t_{nc} = 63,55°C; t_s = 760°C. Rất hoạt động hoá học: dễ bốc cháy trong không khí ẩm; tác dụng rất mạnh với nhiều nguyên tố; phân huỷ nước rất mạnh, gây nổ và bốc lửa. Kim loại K được nhà hoá học Anh Đâyvy (H. Davy) điều chế lần đầu tiên (1807) bằng cách điện phân kali hiđroxit nóng chảy. Rất phổ biến trong tự nhiên (sau natri). Các khoáng vật chính: xinvin, cainit, cacnalit, vv. Có trong các mô động vật và thực vật. Điều chế bằng cách cho natri tác dụng với kali hiđroxit (KOH) hoặc kali clorua (KCl); được bảo quản trong ămpun hàn kín hoặc trong dầu hoả. Khoảng 90% muối kali được dùng làm phân bón. Kim loại K được dùng để điều chế kali peoxit và kali supeoxit; các hợp kim của K với natri được dùng làm chất tải nhiệt trong lò phản ứng hạt nhân.

KALI CLORAT (A. potassium chlorate) x. ***Clorat.***

KALI CLORUA (A. potassium chloride), KCl. Tinh thể không màu; khối lượng riêng 1,987 g/cm^3; t_{nc} = 770°C; t_s =1.407°C. Tan trong nước; ít tan trong etanol và không tan trong etanol tuyệt đối. Khoáng vật trong tự nhiên là xinvin. Dùng để sản xuất các loại muối kali, phân kali, dược phẩm, phim ảnh và thuốc thử trong phòng thí nghiệm.

KALI HIĐROXIT (A. potassium hydroxide; cg. kali ăn da), KOH. Tinh thể không màu, t_{nc} = 404°C, t_s = 1.324°C.Dễ tan trong nước và phát nhiệt mạnh: ở 20°C, 100 g nước hoà tan được 112 g KOH. Thuộc loại kiềm mạnh; hấp thụ nước và khí cacbonic (CO_2) trong không khí, tạo thành kali cacbonat (K_2CO_3). Dung dịch nước KOH ăn mòn thủy tinh; KOH nóng chảy ăn mòn sứ (trong môi trường có không khí), platin. Điều chế bằng cách điện phân dung dịch kali clorua (KCl) có màng ngăn. Dùng trong phòng thí nghiệm, sản xuất xà phòng mềm, các muối kali; KOH ăn da và rất nguy hiểm khi bắn vào mắt.

KALI NHÔM SUNFAT (A. aluminium potassium sulfate; cg. phèn nhôm kali) x. ***Phèn nhôm.***

KALI NITRAT (A. potassium nitrate; cg. sanpet), KNO_3. Tinh thể trong suốt, không màu, bền ngoài không khí. Khối lượng riêng 2,106 g/cm^3; t_{nc} = 336°C. Ít độc. Trên 400°C, KNO_3 bị phân huỷ, giải phóng oxi và biến thành KNO_2. Tan trong nước, ít tan trong etanol và glixerin. Dùng làm thuốc pháo, chất nổ, diêm, phân bón, thuốc thử trong phòng thí nghiệm; dùng trong luyện kim; nấu thuỷ tinh; làm chất bảo quản thực phẩm, vd. khi sản xuất lạp xưởng thường thêm một ít sanpet.

KALI PEMANGANAT (A. potassium permanganate; cg. thuốc tím), $KMnO_4$. Tinh thể màu tím đen, có ánh kim. Bị phân huỷ ở nhiệt độ trên 200°C; 100 g nước hoà tan được 6,4 g $KMnO_4$, dung dịch có màu tím đậm; dung dịch loãng có màu tím đỏ. Dùng làm chất oxi hoá trong hoá học hữu cơ và vô cơ; trong y học, dung dịch $KMnO_4$ loãng được dùng để sát khuẩn, tẩy uế, rửa các vết thương, rửa rau sống (tuy không huỷ diệt được nhiều loại trứng giun). Trong hoá phân tích, dùng định lượng nhiều chất.

KALI SẮT SUNFAT (A. ferrous potassium sulfate) x. ***Phèn sắt.***

KALI SUNFAT (A. potassium sulfate), K_2SO_4. Tinh thể không màu, khối lượng riêng 2,663 g/cm^3, t_{nc} = 1.074°C (thăng hoa). Bền trong không khí. Dễ tan trong nước: ở 20°C, 100 g nước hoà tan được 11,1 g K_2SO_4. Dùng làm phân kali; làm thuốc thử trong hoá phân tích, trong y học, trong công nghiệp sản xuất thuỷ tinh, gốm sứ và phèn.

KALIĐAXA (Kalidasa; khoảng thế kỉ 4 - 5), nhà thơ, nhà viết kịch Ấn Độ, viết bằng tiếng Sanskrit, được xem là một trong "chín viên ngọc quý" của triều đại Gupta (Gupta). Xuất thân nghèo khổ, do tài đức mà hiển đạt, trở thành phò mã và là nhà văn hoá lớn đương thời ở Ấn Độ. Nhờ tiếp xúc cuộc sống sôi nổi trong thời đại của mình và tiếp thu nguồn cảm hứng dồi dào trong nền văn học dân gian, nên Kaliđaxa đã sáng tạo thành công những tác phẩm bất hủ tiêu biểu cho nền văn học nghệ thuật Ấn Độ. Các tác phẩm của Kaliđaxa mang tinh thần Hinđu (Hindu) giáo, đồng thời là sự kết hợp hài hoà giữa tính trữ tình huyền thoại và tính sử thi anh hùng ca, thấm đượm chủ nghĩa nhân đạo, khát khao tình yêu trong sáng và chung thuỷ.

Tác phẩm: ba vở kịch, hai tập anh hùng ca và một số thơ trữ tình. Nổi tiếng nhất là khúc bi ca "Đám mây sứ giả" và vở kịch 7 hồi "Sự thừa nhận của Xakuntala". Kaliđaxa đã vận dụng và phát triển cao độ tính hình ảnh và tính uyển chuyển của thơ ca Sanskrit và văn học dân gian để ca ngợi tình yêu lứa đôi, tình yêu thiên nhiên và đất nước.

KALIMANTAN (Kalimantan) tên một tỉnh của Inđônêxia, chiếm phần lớn diện tích đảo Boocnêô. Diện tích 543,900 km^2, dân số 6.723 nghìn, sản phẩm dầu mỏ, cao su, cà phê, cùi dừa, hạt tiêu, gỗ. Xt. ***Boocnêô***

KALINGA (Kaliñga), quốc gia cổ (thế kỉ 7 - 8) ở trung Java. X. ***Java*** ***(sử)***.

KALININ M. I. (Mikhail Ivanovich Kalinin; 1875 - 1946), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Liên Xô. Xuất thân trong một gia đình nông dân. Năm 1893, làm thợ máy. Vào Đảng Cộng sản từ 1898, thành viên của tổ chức Liên minh chiến đấu giải phóng giai cấp công nhân do Lênin (V. I. Lenin) sáng lập năm 1895. Uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Nga, uỷ viên Cục Trung ương phụ trách nước Nga (1912), chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương toàn Nga (3.1919), uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản từ 1919; ủy viên Bộ Chính trị từ 1926, chủ tịch Đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao Liên Xô (1.1938 - 3.1946). Năm 1944, được tặng danh hiệu Anh hùng lao động Xã hội chủ nghĩa. Nhiều lần bị chính phủ Nga hoàng bắt tù đày (1900 - 2.1910). Là nhà giáo dục công sản chủ nghĩa nổi tiếng.

KAMAKURA (Kamakura), thành phố cổ của Nhật Bản trên đảo Hônsu (Honshũ), bên bờ Thái Bình Dương. Dân số: khoảng 150 nghìn. Nguyên là một làng chài nhỏ. Năm 1180, được tướng quân Minamôtô - nô - Yôritômô (Minamoto - no - Yoritomo) chọn làm bàn doanh; từ 1182 đến 1333, trở thành kinh đô thứ hai của Mạc Phủ (Bakafu), trong khi Thiên Hoàng vẫn ở Kyôtô, sau trở thành thành phố du lịch, với pho tượng đồng Đại Phật (Daibutsu) nổi tiếng, cao 15 m, đúng năm 1252. Thời kì K (1185 - 1333), do các tướng quân dòng họ Minamôtô cầm quyền, sau chuyển sang các nhiếp chính dòng họ Hôjô (Hojo). Trong thời kì này, thiết chế Mạc Phủ hình thành, chế độ phong kiến được củng cố, tinh thần võ sĩ đạo được đề cao. Hai lần vào các năm 1274 và 1281, quân Nguyên đã xâm lược Nhật Bản và tấn công K nhưng thất bại. Trong đời sống văn hóa, đạo Phật Thiền tông (Zen) phát triển mạnh.

KAMBUJA (Sanskrit: Kambuja; Khơ Me: Kampuchia - con cháu của Kambu), tên gọi nước Cămpuchia cổ. Theo truyền thuyết, người Khơ Me là con cháu của đôi vợ chồng thuỷ tổ,

chồng là ẩn sĩ Kambu, vợ là tiên nữ Mera. Sau này, K là tên gọi quốc gia. X. *Khơ Me*.

Kampala

KAMCHATKA (Kamchatka), bán đảo ở đông bắc Châu Á thuộc Nga, giáp biển Ôkhôt (Okhotskoe more), biển Bêrinh (Bering), Thái Bình Dương. Dài 1.200 km, diện tích 370 nghìn km^2. Ở phía đông là núi, giữa là miền đất thấp Trung Tâm. Có trên 160 núi lửa (28 đang hoạt động). Núi lửa Kliuchepxkaia Xôpka (Kljuchevskaja Sopka) cao nhất (4.750 m). Nhiều suối nước khoáng nóng và suối phun gián đoạn. Khí hậu ôn đới gió mùa. Lượng mưa trung bình năm 600- 1.000 mm. Nhiệt độ trung bình tháng hai là - 13°C, tháng tám 12°C. Rừng thưa bạch dương và lá kim, phía bắc là đài nguyên.

KAMECLINH ÔNNET H. (Heike Kamerlingh Onnes; 1853 - 1926), nhà vật lí người Hà Lan, sáng lập và là giám đốc phòng thí nghiệm nhiệt độ thấp ở Lâyđen (Leyden). Có các công trình về vật lí nhiệt độ thấp và siêu dẫn. Người đầu tiên tạo được nhiệt độ gần độ không tuyệt đối và tiến hành nghiên cứu nhiều tính chất của các vật ở nhiệt độ cực thấp. Người đầu tiên tạo được heli lỏng ở 4,2 K (1908). Phát minh hiện tượng siêu dẫn ở thuỷ ngân (1911), sau đó ở thiếc, chì, tali và nhiều chất khác. Phát hiện hiện tượng phá huỷ tính siêu dẫn do tác dụng của từ trường mạnh và dòng điện mạnh (1913). Chứng minh khả năng tạo dòng điện không tắt trong vòng dây gồm hai chất siêu dẫn khác nhau (1924). Người đầu tiên đề xuất việc sử dụng cuộn dây siêu dẫn để tạo từ trường rất mạnh. Giải thưởng Nôben về vật lí (1913).

KAMÊNEP L. B. (Lev Borisovich Kamenev ; họ thật: Rozenfenld; 1883 - 1936), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Liên Xô. Vào Đảng Bônsêvich từ 1901. Sau Cách mạng tháng Mười, là chủ tịch Xô Viết Matxcơva, phó chủ tịch Hội đồng dân uỷ, uỷ viên Bộ Chính trị (1917 - 26). Đã nhiều lần bị lên án là chống lại đường lối của Lênin (V. I. Lenin) và Uỷ ban Trung ương Đảng. Bị khai trừ khỏi đảng nhiều lần: 1927, 1932 (sau mỗi lần lại phục hồi) và lần thứ ba vào năm 1934 do bị kết án về tội chống Đảng và chế độ Xô Viết. Bị bắt, giam cho đến chết. Tháng 6.1988, Toà án tối cao Liên Xô ra quyết định huỷ bỏ các bản án đó và phục hồi danh dự cho ông.

"KAMIKAZÉ" (Kamikaze - Đội cảm tử Thần phong), lực lượng tiến công cảm tử đặc biệt của không quân, hải quân Nhật Bản trong Chiến tranh thế giới II. Các đơn vị "K" được hình thành theo nhiều cách: một số do sĩ quan chỉ huy tình nguyện đưa cả phi đội gia nhập, một số được chỉ định và một số gồm những nhóm nhỏ các phi công cuồng tín. Tôn chỉ của "K" là sẵn sàng chết (lao máy bay vào tàu hải quân đối phương) để phục vụ Nhật hoàng. Trong chiến dịch của Mĩ đánh chiếm lại đảo Luxông (Luçon; Philippin), "K" của Nhật có 150 máy bay, đóng căn cứ trên đất liền. Từ 4. 1.1945, "K" bắt đầu tiến công khi hạm đội Mĩ qua đảo Panay (Panay). Đến ngày 13.1.1945, khi chiếc máy bay cuối cùng của "K" được sử dụng, đã có khoảng 20% số chuyến bay của "K" có hiệu quả.

KAMPALA (Kampala), thủ đô Cộng hoà Uganđa, gần bờ phía bắc hồ Vichtoria (Victoria). Dân số 773,5 nghìn (1991). Đầu mối giao thông vận tải. Công nghiệp thực phẩm, dệt, gia công kim loại. Đại học Tổng hợp, Viện Bảo tàng Uganđa.

KAN L. (Louis Kahn; 1901 - 74), kiến trúc sư người Hoa Kì, gốc Extônia. Kan đã hoạt động kiến trúc ở Hoa Kì, Ấn Độ, Bănglađet. Tác phẩm chính: Đồ án khu dân cư ở Côxtơ - Penxinvania (Coast - Pensylvania; 1942 - 44); Nhà trưng bày nghệ thuật tạo hình Yalê [Yale; Niu Havơn (New Haven); 1952 - 54]; Trung tâm nghiên cứu y học Risơc thuộc Trường Đại học Penxynvania (Pensylvania; 1958 - 60); quy hoạch thủ đô Đacka (Dhăkă) của Bănglađet (1962).

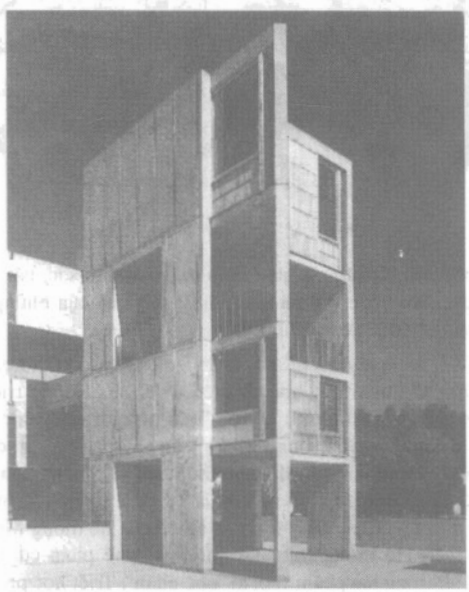

Kan I. *Viện nghiên cứu sinh học Xanko*

KANĐINXKI V. V. (Vasilij Vasil'evich Kandinskij; 1866 - 1944), hoạ sĩ, nhà điêu khắc, nhà lí luận gốc Nga, quốc tịch Đức (1928), rồi quốc tịch Pháp (1939). Thoạt tiên học nhạc, luật, chính trị kinh tế học tại Matxcơva. Năm 1889, đi điền dã dân tộc học ở Bắc Nga và say mê nghệ thuật dân gian. Năm 1895, vì xúc động trước các tác phẩm của nhóm ấn tượng Pháp, đặc biệt cảm phục tác phẩm "Đống cỏ" của Mônê (C. Monet) mà chuyển hẳn sang hội hoạ. Sang sống ở Muynkhen (München; 1896), ông kết bạn với Klê (P. Klee), Javlenxky (Javlensky) và cùng mở trường hội hoạ, tham gia Phòng tranh Tân nghệ thuật ở Beclin (1902). Năm 1904, in tập khắc gỗ "Thơ không lời", từ đó đến 1910, luôn có tác phẩm ở Phòng tranh Mùa thu của Pari. Năm 1911, Kanđinxki hoàn thành cuốn sách "Về tâm linh trong nghệ thuật" được coi như tuyên ngôn chủ chốt của nghệ thuật trừu tượng và thực hiện những bức tranh trừu tượng đầu tiên bằng màu nước, sau mấy chặng đường theo xu hướng ấn tượng, dã thú và biểu

hiện. Ông còn in thêm quyển "Nhìn lại quá khứ" (1913). Năm 1911, Kanđinxki cùng Mac (F. Marc) lập nhóm Kị sĩ xanh (Blaue Reiter) ở Muynkhen. Năm 1913, tham gia nhóm Bão táp ở Beclin và Acmôry Sô (Armory Shaw) ở Niu Yooc (New York). Năm 1914, ông trở về Nga, nhận nhiều trọng trách: giáo sư Đại học Matxcơva (1920), lập nhiều bảo tàng và học viện nghệ thuật (1919 - 21). Những năm 1922 -33, ông sang Đức giảng dạy ở Baohao (Bauhaus); năm 1926, công bố tác phẩm "Tương quan giữa điểm và đường nét với mặt phẳng", tổ chức nhiều xưởng tranh và hội thảo nghệ thuật. Năm 1929, triển lãm ở Pari lần thứ nhất. Năm 1937, trong khi bị Đức Quốc xã loại bỏ 57 tác phẩm của ông ra khỏi các bảo tàng, thì Bảo tàng Nghệ thuật hiện đại dành riêng cho Kanđinxki một phòng trang trọng. Nhiều bảo tàng khác ở Hoa Kì, Nga, Đức có vinh dự được treo tranh ông.

Kanđinxki V. V. *"Nét xuyên qua"*

Hội hoạ của Kanđinxki giàu nhịp điệu và màu sắc, bắt nguồn từ thụ cảm âm nhạc. Về tri thức, đó là kết quả của những trầm tư sâu sắc về triết học và tâm linh.

KANTƠ I. (Immanuel Kant; 1724 - 1804), nhà triết học Đức, người sáng lập nền triết học cổ điển Đức. Hoạt động triết học của Kantơ gồm hai thời kì: thời kì "tiền phê phán" (trước 1770) và thời kì "phê phán". Trong thời kì "tiền phê phán", Kantơ quan tâm nhiều đến những vấn đề của khoa học tự nhiên. Cống hiến đáng kể của Kantơ ở thời kì này là tư tưởng duy vật (hai giả thuyết thiên tài) về sự phát triển tự nhiên của hệ thống Mặt Trời và Trái Đất. Hệ thống triết học duy tâm phê phán của Kantơ hình thành trong tác phẩm thời kì "phê phán". Triết học phê phán của Kantơ tập trung trước hết và chủ yếu vào các vấn đề lí luận nhận thức, nghiên cứu các hình thức, khả năng và giới hạn nhận thức của con người. Đặc điểm chủ yếu của hệ thống duy tâm phê phán của Kantơ là sự dung hoà, thoả hiệp giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, kết hợp vào hệ thống của mình hai khuynh hướng triết học khác nhau và đối lập nhau. Kantơ là nhà duy vật khi ông thừa nhận sự vật như nó tồn tại tự nó ("vật tự nó"), và cho rằng nhận thức bắt đầu từ chỗ "vật tự nó" tác động lên các giác quan của chúng ta và gây nên trong chúng ta những cảm giác. Nhưng trong học thuyết về các hình thức, về khả năng và giới hạn của nhận thức, Kantơ lại là nhà duy tâm và là người theo thuyết "không thể biết". Theo Kantơ, cảm giác cũng như khái niệm và phán đoán không đưa lại cho chúng ta sự hiểu biết xác thực về các "vật tự nó". Chúng thuộc về thế giới bên kia - thế giới siêu nghiệm. Thượng đế, linh hồn bất tử, ý chí tự do, và nói chung thế giới siêu nghiệm là không thể nhận thức được, cũng không thể chứng minh được bằng tri thức lí luận. Chúng chỉ là "đối tượng của tín ngưỡng". Kantơ điều hoà khoa học với tôn giáo, nói đúng hơn, ông hạ thấp sức mạnh và khả năng của tri thức nhân loại để dọn đường cho lòng tin. Học thuyết đầy mâu thuẫn của Kantơ đã trở thành đối tượng phê phán cả "từ phía tả" (từ phía chủ nghĩa duy vật) lẫn "từ phía hữu" (từ phía chủ nghĩa duy tâm) và có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển sau đó của triết học. Một mặt, triết học của Kantơ mở ra một thời kì mới, trong đó xuất hiện những nhân vật mới như: Fichtơ (J. G. Fichte), Selinh (F. W. J. von Schelling), Hêghen (G. W. F. Hegel). Mặt khác, giai cấp tư sản đã lợi dụng chủ nghĩa tư biện của ông để chống lại giai cấp vô sản. Đã có những người đòi quay trở lại với Kantơ ở cuối thế kỉ 19 và dẫn tới sự xuất hiện chủ nghĩa Kantơ mới. Các tác phẩm chính: "Lịch sử tự nhiên đại cương về bầu trời" (1755), "Phê phán lí tính thuần tuý" (1781), "Phê phán lí tính thực tiễn" (1788), "Phê phán năng lực phán đoán" (1790).

KAOABATA YAXUNARI (Kawabata Yasunari; 1899 - 1972), nhà văn Nhật Bản. Tốt nghiệp Trường Đại học Tôkyô. Sáng lập tạp chí "Văn nghệ thời đại" và trở thành nhà văn đại diện cho phái "cảm giác mới". Tác phẩm của ông là sự hoà hợp giữa hiện thực và kì ảo. Ông suy ngẫm về nỗi đau khổ của cuộc đời và về cái chết. Tự sát bằng khí đốt. Tác phẩm: "Cô vũ nữ ở Izu" (1926), "Xứ tuyết" (1935 - 48), "Các cô gái đẹp đang ngủ" (1960 - 61). Giải thưởng Nôben về văn học (1968).

Kaoabata Yaxunari

KAOLIN x. *Cao lanh*.

KAPITXA P. L. (Pëtr Leonidovich Kapica; 1894 - 1984), nhà vật lí Nga, một trong những người sáng lập ngành vật lí nhiệt độ thấp và vật lí từ trường mạnh. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (từ 1939). Những năm 1921 - 34, làm việc tại phòng thí nghiệm Cavenđisơ (H. Cavendish) dưới sự lãnh đạo của Rudơfo (E. Rutherford). Năm 1929, thành viên của Hội hoàng gia Luân Đôn. Người sáng lập và là viện trưởng đầu tiên (từ 1935) của Viện các vấn đề vật lí thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Các công trình khoa học về các lĩnh vực vật lí hạt nhân, vật lí và kĩ thuật các từ trường mạnh, vật lí và kĩ thuật nhiệt độ thấp, vật lí các chất lỏng lượng tử, điện tử học công suất lớn, vật lí plasma nhiệt độ cao. Phát minh ra tính siêu chảy của heli lỏng (1938). Giải thưởng Nôben về vật lí (1978).

KAPKA F. (Franz Kafka; 1883 - 1924), nhà văn Sec. Viết bằng tiếng Đức. Người Do Thái, con một gia đình tư sản trung lưu. Đỗ tiến sĩ luật, từng làm luật sư, làm việc tại một công ti bảo hiểm và quỹ bảo hiểm lao động ở Praha. Tác phẩm tiêu biểu: "Vụ án" (1925), "Lâu đài" (1926); các tuyển tập truyện ngắn: "Biến dạng", "Vạn lí trường thành", "Trong trại cải tạo". Tác phẩm của Kapka bị phát xít Đức thủ tiêu sau khi chúng nắm quyền thống trị ở Đức. Kapka được xem là nhà văn lớn viết về "thân phận của con người" tồn tại trong một thế giới "vô thường", "phi lí", thực

Kapka F.

chất là thế giới của xã hội tư bản chủ nghĩa, trong đó con người bị tước hết tư cách, quyền sống. Những huyền thoại rất độc đáo và điển hình của Kapka mang ý nghĩa phủ nhận toàn bộ thực tại và xã hội đương thời. Sau Chiến tranh thế giới II, Kapka được phương Tây tôn lên thành bậc thầy bên cạnh Đôxtôiepxki (F. M. Dostoevskij), Joxo (J. Joyce), Foenơ (W. Faulkner). Có người ca tụng Kapka là người đề xướng phương pháp huyền thoại, mở đầu một giai đoạn mới của tiểu thuyết anh hùng ca của thế kỉ.

KAPKAZƠ (N. Kavkaz; cg. Capcazơ), khu vực ở giữa các biển: Biển Đen, Azốp (Azov) và Caxpi (Caspian) thuộc uốn nếp Anpi; diện tích 440 nghìn km^2. K gồm K lớn và K nhỏ, tiền K và ngoại K. Trung tâm khu vực là hệ thống núi K lớn. Trục trung tâm của K là các rặng núi hoặc các đường phân thủy chính, rặng núi Bôkôvôi (Bokovoj) [có các đỉnh Enbruxơ (El'brus) 5.642 m, Đukhotau (Dyhtau) 5.203 m, Sôhara (Shhara) 5.068 m, Kazưbêch (Kaz'bek) 5.033 m]. Bao quanh trục trung tâm, phía bắc là các dãy núi thấp hơn: Xkalitưi (Skalityj) và Paxtơbisônưi (Pastbishzhnyj), vùng đất cao Xtavrôpôn (Stavropol') phân cách vùng đất thấp Kuban - Priazốp (Kubano-Priazov) trong răng tiền K với vùng đất thấp Tecxkơ - Kumxkơ (Tersk-Kumsk). Dãy núi Xuramxkơ (Suramsk) thuộc ngoại K phân cách vùng đất thấp Kônkhiuxkơ (Kolhidsk) và Kura - Araxxinxkơ (Kura-Araksinsk), nối K lớn và K nhỏ. Phía đông nam là núi Talusơ (Talysh). Ở giữa và phía tây của ngoại K có địa hình núi trung bình; sơn nguyên ngoại K gồm K nhỏ (đỉnh cao 3.724 m) và sơn nguyên Acmênia (đỉnh cao 4 090 m) trên các núi cơ băng hà (diện tích 1.428 km^2). Khu vực K có nhiều mỏ dầu, khí đốt và kim loại; nguồn khoáng sản, lưu vực sông, các biển Caxpi, Biển Đen, Azốp. Hồ lớn nhất là hồ Xêvan (Sevan). Vùng đất thấp Kônkhiuxkơ, vùng K ven bờ Biển Đen, núi Talusơ khí hậu á nhiệt đới. Vùng bình sơn nguyên ngoại K là đồng cỏ và bán hoang mạc. K là trung tâm an dưỡng, du lịch và leo núi.

KAPUA R. (Raj Kapoor; 1924 - 88), diễn viên, đạo diễn, nhà sản xuất phim người Ấn Độ. Đóng phim từ lúc còn nhỏ, đóng nhiều vai khác nhau trong 75 phim. Năm 1947, lập hãng phim ở Bombay (Bombay). Phim đầu tiên làm đạo diễn là "Ngọn lửa". Nổi tiếng từ phim "Kẻ lưu lạc" (1951). Các phim chính: "Ngài 420" (1955), "Xangam" (1964), "Tôi tên là hề" (1970), "Bôbi" (1973), "Sự thật, thần thánh và cái đẹp" (1978), "Bệnh yêu đương" (1982), vv. Phim của Kapua mang nội dung tiến bộ và có ý nghĩa xã hội sâu sắc, cách thể hiện nghệ thuật chân thực, gần gũi với cuộc sống đương thời. Nhiều giải thưởng lớn trong các liên hoan phim quốc tế.

KARACHI (Karachi; cg. Karasi), thành phố lớn nhất, trung tâm kinh tế và cảng chính của Pakixtan ở đoạn tây bắc của châu thổ sông Ấn. Trung tâm hành chính của tỉnh Xindơ (Sindh). Diện tích 1.448 km^2 (khu nội thị 591 km^2). Dân số 5,208 triệu. Ở K và ngoại ô tập trung tới 1/2 công nghiệp của toàn quốc: sợi bông, thực phẩm, hoá chất, gia công kim loại, chế tạo máy, chế biến dầu mỏ, luyện kim, sửa chữa tàu thuỷ. Cảng tiếp nhận tới 15 triệu tấn hàng. Đại học Tổng hợp (từ đầu thế kỉ 18). Nguyên là một xóm chài. Từ 1730, lái buôn người Ấn qua lại buôn bán, được gọi tên Karachi - tên một giếng nước ngọt nổi tiếng trong vùng. Từ 1842 sau khi Anh chiếm, vì mở bến cảng (1854) và đặt đường sắt (1861), nên trở thành cửa ngõ đi vào lưu vực sông Ấn. Từ 1914, K đã trở thành cảng xuất tiểu mạch và bông lớn nhất trong các nước thuộc đế quốc Anh. Năm 1925, xây sân bay quốc tế. Từ 1947 đến 1960, K từng là thủ đô Pakixtan.

KARAJAN H. Ph. (Herbert von Karajan; 1908 - 89), nhà chỉ huy nhạc thiên tài người Áo. Từng lãnh đạo và chỉ huy nhiều dàn nhạc giao hưởng, ôpêra lớn, nổi tiếng, đi biểu diễn tại nhiều nước, còn được mệnh danh là nhà chỉ huy trưởng của Châu Âu, thậm chí là "Hoàng đế của thế giới" trong lĩnh vực chỉ huy dàn nhạc giao hưởng. Thay thế Fuôtvenglơ (W. Furtwängler), chỉ huy dàn nhạc Filacmôni Tây Beclin (1956), đồng thời chỉ đạo nhà hát ôpêra tại Viên và các hoạt động âm nhạc giao hưởng tại Danxbua (Salzburg) và Bâyroitơ (Bayreuth).

KARAKÔRUM (Karakorum), hệ thống núi ở Trung Á về phía tây nam sơn nguyên Tây Tạng, giữa Pamia (Pamir) và Côn Luân. Dài khoảng 800 km, đường sống núi cao trung bình 6.000 m. Đỉnh cao nhất Đapxang (Dapsang) hay Gôđuyn Auxten (Godwin Austen) 8.610 m. Diện tích băng hà phủ 16,3 nghìn km^2. Sườn bắc có hoang mạc đá, sườn nam (do ảnh hưởng gió mùa) có rừng lá kim và lá nhỏ đến độ cao 3.000 - 3.500 m, cao hơn nữa là các đồng cỏ.

KARANÔVÔ (Karanovo), di tích cư trú nhiều tầng văn hoá thời đại đá mới - đồng thanh ở miền nam Bungari (thiên niên kỉ 6 - 3 tCn.). Tầng văn hoá dày 13 m, chia 7 lớp. Lớp thứ nhất và thứ hai thuộc sơ kì đá mới chứa đồ gốm vẽ màu trắng trên nền áo đỏ, liềm tháp đá lửa, bàn nghiền (văn hoá K 1). Lớp thứ ba thuộc văn hoá hậu kì đá mới Veselinôvô (Veselinovo) với đồ gốm nhẵn bóng màu đen và xám, đồ đứng 4 chân. Lớp thứ tư có gốm vẽ hồi văn và chữ S, đặc trưng cho văn hoá Bôian (Rumani). Lớp thứ năm thuộc văn hoá Maritxa (Marica) có gốm xám văn khắc vạch rắc bột màu trắng. Lớp thứ sáu thuộc văn hoá Gumennitxa (Gumelnica), loại hình Bungari có gốm tô màu đen chì. Lớp thứ bảy thuộc sơ kì đồng thanh với gốm đen và nâu trang trí văn thừng.

KARASI x. *Karachi*

KARATÊPÊ (Karatepe) 1. Di chỉ cư trú thời đại đồng đá (thiên niên kỉ 5 - 3 tCn.) ở miền Nam Tuôcmênixtan. Diện tích K gần 15 ha. Tầng văn hoá rất dày, chia thành các lớp sớm, trung và hậu kì theo diễn biến các di tích và di vật, trước hết là đồ gốm. Lớp sớm - đồ gốm hoa văn vẽ một màu, tượng phụ nữ đứng, lớp giữa - đồ gốm trang trí 2 màu, nhà nhiều phòng xây bằng gạch mộc; lớp trên - đồ gốm màu trang trí môtip hình học, người và thú, tượng nam, nhà khối lớn nhiều phòng. Đồ đồng đã có từ lớp sớm, số lượng ít.

2. Di tích thành phố cổ (thế kỉ 9 - 7 tCn.) trên đồi K, cách thành phố Kadiali (Kadirli, Thổ Nhĩ Kì) 22 km về phía đông - nam.

Phát hiện được các di tích: cổng thành trang trí phù điêu cảnh tế lễ, đi săn, hải chiến... mang phong cách nghệ thuật Khet mới, cung điện, văn tự tượng hình (thế kỉ 8 tCn.).

KARAXUC (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Karaxuc.*

KARÊ P. (Paul Karrer; 1889 - 1971), nhà hoá học hữu cơ và sinh hoá người Thuỵ Sĩ. Xác định cấu trúc và tổng hợp nhiều hợp chất thiên nhiên có hoạt tính sinh học (cacbon hiđrat, ancaloit, carotenoit, các vitamin A, B_2, E, K, B_1 và những dạng coenzim của chúng). Giải thưởng Nôben về hoá học (1937).

KARIM SAHIA (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Karim Sahia.*

KARU (Karroo), tên gọi chung của các cao nguyên nửa hoang mạc và các vùng trũng giữa núi ở phía nam lục địa Phi, từ mũi cực nam đến sông Orangiơ (Orange). Khu vực này còn được phân chia ra: K Nhỏ (cao 300 - 500 m) là thung lũng dọc miền núi Cap (Cap), K Lớn (450 - 750 m), vùng trũng giữa miền núi Cap và bậc dốc lớn, K Thượng (1000 - 1500 m), cao nguyên giữa bậc dốc lớn và sông Orangiơ.

KASƠMIA (Kashmir), vùng đất nằm ở tây bắc Ấn Độ, giáp đông bắc Pakixtan, ở lưu vực thượng lưu sông Ấn, phía nam dãy Karakôrum (Karakorum), có những đỉnh cao 8611 m, 8126 m. Vùng tranh chấp lãnh thổ giữa Ấn Độ và Pakixtan. Đa số dân theo đạo Hồi, một số theo đạo Hindu. Trước 1947, thuộc bang Jammu (Jammu) của Ấn Độ thuộc Anh. Sau khi Ấn Độ giành độc lập, thuộc bang Jammu và Kasơmia của Ấn Độ. Nhiều người Hồi giáo muốn li khai theo Pakixtan và được nước này ủng hộ.

Những năm 1965 - 66 và 1971, đã xảy ra chiến tranh giữa Pakixtan và Ấn Độ về vấn đề K. Năm 1972, hai nước đã phân định đường ranh giới kiểm soát ở K: phần tây bắc thuộc Pakixtan, phần còn lại thuộc Ấn Độ. Hiện nay ở K, những mâu thuẫn về tôn giáo và sắc tộc còn tiếp diễn. Năm 1999, chiến tranh lần thứ tư giữa Ấn Độ và Pakixtan về vấn đề K lại nổ ra.

KATACXIT (Kátharsis - tẩy rửa), thuật ngữ ở thời cổ đại Hi Lạp được dùng để chỉ lễ tẩy rửa cho những người nhập môn các nghi lễ bí truyền. Sau đó, Arixtôt (Aristote) đã dùng thuật ngữ này (trong tác phẩm "Thi học") để chỉ hiệu quả lành mạnh của bi kịch đối với khán giả. Ông cho rằng trong khi hoá thân với diễn viên trên sân khấu thì người xem đã giải phóng mình khỏi dục vọng, đam mê, nghĩa là khỏi những khuynh hướng tàn bạo hoặc tội ác tiềm ẩn trong mỗi con người. Chính theo nghĩa đó, sau này khái niệm K đã được dùng trong tâm lí học, nhất là phân tâm học hiện đại. Vào cuối thế kỉ 19, bác sĩ Áo Broiơ (J. Breuer) đã dùng khái niệm K để chỉ hiệu quả lành mạnh của việc gợi lại cho ý thức một sự kiện chấn thương bị ức chế. Những bác sĩ tâm thần đã dùng phương pháp gợi lại những sự kiện đó để chữa bệnh. Hiện nay, khoa giáo dục học hiện đại cũng dựa theo quan niệm của Arixtôt, dùng trò chơi để loại bỏ hưng tính quá đáng ở trẻ em.

KATAKÔM (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Katakôm.*

KATAYAMA XEN (Katayama Sen, 1859 - 1933), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Nhật Bản và quốc tế, một trong những người thành lập Đảng Cộng sản Nhật Bản (1922). Xuất thân trong một gia đình nông dân, sau đến Tôkyô làm thợ in và học tập. Năm 1884, sang Hoa Kì theo học ở Đại học Yale (Yale). Năm 1896, về nước, hoạt động trong phong trào công đoàn, tham gia thành lập tổ chức công đoàn đầu tiên ở Nhật Bản (1897) và Đảng Xã hội Dân chủ Nhật Bản (1901). Năm 1904, tham dự đại hội Quốc tế II ở Amxtecdam. Năm 1914, sang cư trú và hoạt động trong cộng đồng người Nhật Bản tại Hoa Kì. Năm 1921, tới Liên Xô; từ 1922, là uỷ viên Ban Chấp hành và uỷ viên Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản. Mất tại Liên Xô và được an táng tại Quảng trường Đỏ Matxcơva.

KATEP Y. (Yacine Kateb, 1929 - 89), nhà văn, nhà thơ Angiêri, viết bằng tiếng Pháp. Sinh trưởng trong một gia đình trí thức. Lúc đầu làm thơ "Độc thoại" (1946), rồi viết tiểu thuyết "Nediêma", (1956); "Hình ngôi sao" (1966), sáng tác kịch "Xác chết bị bao vây" (1962), "Vòng tròn trả đũa" (1959). Về sau ông cho diễn những vở kịch bằng tiếng Arập, rất được quần chúng ưa thích ["Chiến tranh 2000 năm", "Palextin bị phản bội" (1978)]. Ông là tác giả của vở kịch "Người đi dép cao su" ca ngợi Hồ Chí Minh.

KATÈGAT (Kattegatt), eo biển giữa Thuỵ Điển và Đan Mạch, nối liền biển Bắc với biển Bantích (Baltic). Dài 279 km, rộng 60 km, sâu khoảng 17 - 30 m, phía bắc đến 124 m. Mùa đông, đôi khi ven bờ bị đóng băng. Cảng chủ yếu: Guêtơbooc (Göteborg; Thuỵ Điển).

KATHAKALI (katha: kể chuyện, kali: trò chơi), một trong bốn trường phái múa cổ điển Ấn Độ, là loại kịch múa của Kêrôla (vùng đất nhỏ cực nam Ấn Độ) được sáng tạo thế kỉ 15 - 16. Múa nguyên thuỷ mô tả toàn bộ câu chuyện từ khi Ramayana (Rămăyana) ra đời cho tới lúc chinh phục Lanka, về diễn xuất dựa theo sổ tay kinh điển múa Natyasastra, do đó K giữ được sức sống mạnh mẽ của múa dân gian và tính duyên dáng của nghệ thuật cổ điển. Phụ nữ không múa K, vai trò nữ được nam đảm nhiệm. Với lối hoá trang kì lạ, về như mặt nạ, với sự kết hợp nhuần nhuyễn múa, kịch câm, nhào lộn và hát, K tạo nên một thế giới xa xôi, gắn liền với buổi bình minh của nhân loại. Tình cảm chính được mô tả trong K là chủ nghĩa anh hùng (vira - rasa). K nhấn mạnh những cảnh rùng rợn (bkayanaka). K là loại múa hùng mạnh của nam giới.

KATIPUNAN (Kataastaasan Kagalang - Galang Na Katipunan Nag Manga Anak Nang Bayan - Liên minh những người con yêu quý và đáng kính của Tổ quốc), tổ chức yêu nước của những người đấu tranh chống ách thống trị Tây Ban Nha ở Philippin từ 1892 đến 1897. Những người sáng lập và lãnh đạo là Bônifaxiô (Bonifacio A.), Axintô (Acinto E.), Arêliano (Aréliano D.), vv. Cương lĩnh của K thừa nhận sự bình đẳng của mọi người, bảo vệ những người bị áp bức, kêu gọi hi sinh cho Tổ quốc, bác bỏ đường lối cải lương thoả hiệp, chuẩn bị đấu tranh vũ trang để giải phóng đất nước; nhưng nó cũng chứa nhiều quan điểm lạc hậu và nghi lễ tôn giáo. Tháng 8.1896, K tổ chức khởi nghĩa thắng lợi, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn, nhưng sau đó nội bộ phân hoá. Phái hữu tuyên bố lập chính phủ (3.1897) và bầu người đứng đầu là Aghinanđô (Aguinaldo E.) làm tổng thống. Phái tả do Bônifaxiô lãnh đạo phản đối việc "bầu cử" này, bị vu cáo là âm mưu phản loạn. Bônifaxiô cùng nhiều nhà lãnh đạo khác bị sát hại (10.5.1897). K tan vỡ, cuộc đấu tranh chống Tây Ban Nha thất bại.

KATMANĐU (Kăthmăndu), thủ đô của Vương quốc Nêpan ở thung lũng giữa các núi của Himalaya, trên sông Bacmati (Băghmati), lưu vực sông Hằng, nằm ở độ cao 1.360 m. Dân số 535 nghìn (1993). Đầu mối giao thông. Sân bay quốc tế. Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, thủ công nghiệp. Trước thế kỉ 16, mang tên Kantipua (Kantipur). Trở thành thủ đô Nêpan từ 1769. Đại học Tổng hợp. Nhiều chùa được xây dựng với nhiều loại kiến trúc tiêu biểu cho các thời gian khác nhau.

KAUXKY K. (Karl Kautsky; 1854 - 1938), nhà lí luận và lãnh tụ Đảng Xã hội Dân chủ Đức và của Quốc tế II. Tham gia Hội nghị Zuyrich (Zürich, 1880), tại đây ông đã tiếp xúc với Becnơxtainơ (E. Bernstein), cùng với Becnơxtainơ lãnh đạo Đảng Xã hội Dân chủ Đức (1880 - 81), sau đó đến Luân Đôn và liên hệ với Enghen (F. Engel) và Mac (K. Marx). Năm 1883, Kauxky đến Xtutgat (Stuttgart) tham gia tờ báo "Die Neue Zeit", cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội - Dân chủ Đức và lãnh đạo cơ quan này cho đến năm 1917. Trong thời kì hoạt động đầu tiên, Kauxky là một nhà macxit viết nhiều tác phẩm lí luận quan trọng, truyền bá chủ nghĩa Mác. Nhưng Kauxky tỏ ra rất dao động và không triệt để khi phê phán chủ nghĩa xét lại của Becnơxtainơ, mưu toan biến chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa giáo điều. Từ đầu Chiến tranh thế giới I, Kauxky công khai chuyển sang chủ nghĩa cơ hội, kêu gọi hợp nhất với phái sôvanh xã hội lúc đó đang tuyên truyền công nhân đứng về phía giai cấp tư sản nước mình trong cuộc chiến tranh đế quốc. Sau Cách mạng tháng Mười 1917, Kauxky trở thành kẻ thù chống lại chính quyền Xô Viết. Lênin đã nghiêm khắc phê phán Kauxky trong tác phẩm "Cách mạng vô sản và tên phản bội Kauxky". Các tác phẩm viết tay trong thời kì đầu: "Học thuyết kinh tế của Mac" (1887), "Những bậc tiền bối của chủ nghĩa xã hội hiện đại" (2 tập, 1895), "Vấn đề ruộng đất" (1899), vv. Một số tác phẩm viết trong thời kì sau theo quan điểm của chủ nghĩa cơ hội và xuyên tạc chủ nghĩa Mác: "Chuyên chính của giai cấp vô sản" (1918), "Quan niệm duy vật về lịch sử" (2 tập, 1927 - 29).

KAVALÊRÔVICH I. (Jerzy Kawalerowicz; sinh 1922), đạo diễn điện ảnh Ba Lan. Năm 1952, làm phim "Công xã" về cải cách ruộng đất. Các phim chính: "Bóng tối" (1956), "Sự kết thúc thực sự cuộc chiến tranh lớn" (1957), "Con tàu" (1959), "Mẹ Iôanna từ những thiên thần" (1961), "Trò chơi" (1969), "Macdalena" (1970), "Cái chết của tổng thống" (1977), "Gặp gỡ ở Atlantich" (1980). Chủ tịch Hội điện ảnh Ba Lan. Hai giải thưởng quốc gia và nhiều giải thưởng trong liên hoan phim quốc tế.

KAXLÊ A. (Alfred Kastler; 1902 - 84), nhà vật lí Pháp. Công trình về trạng thái kích thích của nguyên tử tạo ra bằng phương pháp cộng hưởng quang học; ông đã cùng Bittơn (Bittern) và Brôxen (Brossel) sáng tạo ra phương pháp bơm quang học và được ứng dụng vào việc chế tạo laze. Giải thưởng Nôben về vật lí (1966).

Kaxlê A.

KAXƯĐA thể loại thơ ca tụng một nhân vật nổi tiếng như vua chúa, quan lại hoặc người đỡ đầu của tác giả; dài 20 - 200 câu, một vần. Bố cục gồm 3 phần: phần mở đầu trữ tình, mô tả chuyến đi đến thăm người yêu, niềm đau khổ, nỗi thất vọng trước những dấu vết để lại sau khi bộ lạc người yêu di chuyển. Phần hai mô tả cuộc hành trình đến với nhân vật được ca ngợi. Phần cuối cũng là phần chính, là thơ ca ngợi. Ngoài ra, còn có thể có phần mô tả những cuộc vui, tiệc tùng hoặc là những lời khóc thương người đã khuất. K xuất hiện đầu tiên trong văn học Arập, giai đoạn trước Ixlam, sau trở thành thơ cung đình, được phổ biến sang các nước Trung Cận Đông và Đông Nam Á (Malaixia, Inđônêxia,vv.). Thế kỉ 11 - 12, xuất hiện những bài K triết lí.

KAZAN E. (Elia Kazan; sinh 1909), đạo diễn điện ảnh và nhà văn Hoa Kì gốc Hi Lạp. Từ 1913, cùng bố mẹ di cư sang Hoa Kì. Từ 1932, làm diễn viên và đạo diễn kịch. Năm 1945, thành công đầu tiên trong phim "Cây mọc ở Bruklyn" đi sâu vào cuộc sống cùng cực của dân nghèo Niu Yooc (New York). Từ đó, khuynh hướng sáng tác chính là dũng cảm phê phán cuộc sống Hoa Kì. Về diễn xuất theo trường phái Stanixlapxki (Stanislavskij). Các phim chính: "Thoả thuận kiểu công tử" [1947, giải Ôxka (Oskar)], "Sự cố ngoài đường phố" [1950, giải Liên hoan phim Vơnidơ (Ph. Venise; I. Venezia)], "Chuyến tàu điện mang tên ước vọng" (1951, giải Liên hoan phim Vơnidơ), "Ở bến cảng" (1954, giải Liên hoan phim Vơnidơ và giải Ôxka), "Phía đông thiên đường" [1955, giải Liên hoan phim Can (Cannes)], "America!" (1963, theo tiểu thuyết của chính Kazan, giải liên hoan phim Xêbatian). Năm 1972, làm phim "Những người khách đến thăm" theo kịch bản của con trai ông về tâm trạng suy sụp của lính Hoa Kì trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, vv.

KAZANZAKIT N. (Nikos Kazantzákis; 1885 - 1957), nhà văn Hi Lạp. Học luật ở Aten, sau học Đại học Xoocbon (Sorbonne). Những tác phẩm đầu tiên chịu ảnh hưởng triết học của Nitsơ (F. Nietzsche), Becxông (H. Bergson) và chủ nghĩa hiện sinh: "Rạng sáng" (1907); "Tặng vật hiến tế" (1910). Những tác phẩm ở giai đoạn sau mang tính chất của chủ nghĩa hư vô: "Chúa Kitô" (1926); "Đức Phật" (1945). Những tác phẩm sau Chiến tranh thế giới II như tiểu thuyết "Chúa lại bị đóng đinh câu rút" (1950), "Tự do hay là chết" (1953) lên án mọi sự bất công áp bức. Tác phẩm "Sự cám dỗ cuối cùng" (1955) làm cho Kazanzakit nổi tiếng. Giải thưởng của Hội đồng Hoà bình Thế giới (1956).

KAZĂCXTAN (Qazaqstan; A. Kazakhstan; Qazaqstan Respũblĩkasy - Cộng hoà Kazăcxtan), quốc gia ở Trung Á. Diện tích 2,724 triệu km^2. Dân số 14, 913 triệu (2000). Dân thành thị 57% (1997). Dân tộc (1995): người Kazăc 46%, Nga 34,7%, Đức 3,1%, Ukraina 4,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Kazăc. Thể chế: cộng hoà hai viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống có thủ tướng trợ giúp. Thủ đô: Acmôla (Aqmola) từ 10.12.1997, đổi tên là Axtana (Astana) từ 1998; trước đó thủ đô là Anmatư (Almaty). Phía tây chủ yếu là đồng bằng; phía đông và đông nam là cao nguyên và núi: Antai (Altaj), Jungacxki - Alatau (Dzhungarskij Alatau) và Thiên Sơn, phía bắc là rìa nam của đồng bằng Tây Xibia (Zapad. Sibir'). Khí hậu lục địa, ấm; phía nam là khí hậu sa mạc.

K là một nước nông, công nghiệp chậm phát triển. GDP đầu người 822 USD (1998). GNP đầu người 1.340 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính: bông, lúa mì, ngô, kê, khoai tây, củ cải đường, lúa, hoa quả, nho. Chăn nuôi: cừu, dê, bò, lợn, ngựa, lạc đà. Công nghiệp khai khoáng: quặng sắt, crom, mangan . Sản phẩm công nghiệp chính: thép, phân hoá học, vải. Năng lượng (1996) than 76 triệu tấn, dầu thô 150 triệu thùng (1996), khí đốt 10,6 tỉ m^3, điện 58,6 tỉ kW.h (1996). Giao thông: đường sắt (1999) 13,5 nghìn km, đường bộ (1997) 125,7 nghìn km (83% rải nhựa). Xuất khẩu (1998) 5,773 tỉ USD gồm dầu khí, sắt, đồng, than, ngũ cốc, bông. Nhập khẩu (1998) 6,574 tỉ USD gồm máy móc, thiết bị, hoá chất, lương thực. Bạn hàng chính: Nga, Đức, Ukraina, Trung Quốc, Hoa Kì... Đơn vị tiền tệ: tengơ (T). Tỉ giá hối đoái 1 USD=142,5 tengơ (10.2000).

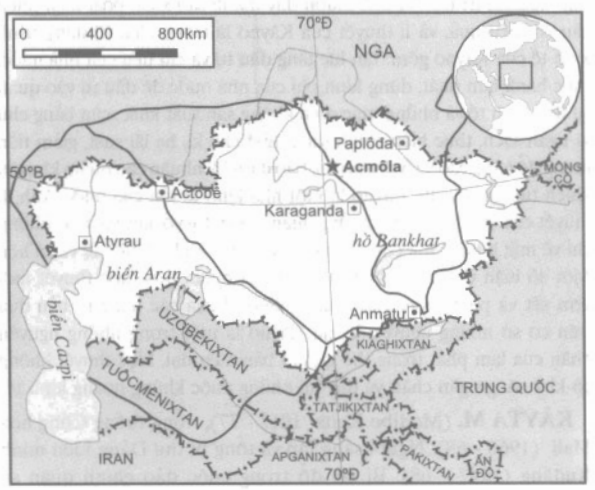

Kazăcxtan

Các thế kỉ 2 - 3, K bị người Hunô (Hun, tộc người Thổ Nhĩ Kì vùng núi Antai) chiếm. Các thế kỉ 11 - 13 người Xenjuc (Seljuk, người Mông Cổ) chiếm. Sau khi quân đội của Thành Cát Tư Hãn tan rã, vào giữa thế kỉ 15, vùng đất K bị chia thành 3 nước. Những năm 1731 - 1819, là quốc gia tự trị. Sau đó, sáp nhập vào Nga. Từ 1920, lập chính quyền Xô Viết và là nước cộng hoà tự trị. Từ 1936, là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa K, nằm trong Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghiã Xô Viết. Tháng 12. 1991, tuyên bố độc lập và gia nhập Cộng đồng các quốc gia độc lập. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 29. 6. 1992.

KÂY E. K. X. (Ellen Karolina Sofia Key; 1849 - 1926), nhà văn, nhà hoạt động xã hội, nhà sư phạm Thuỵ Điển, người chủ trương giáo dục học tự do. Trong tác phẩm "Thế kỉ của trẻ em" (1900), Kây phê phán kịch liệt các phương pháp sư phạm của nhà trường cũ, kêu gọi người lớn tôn trọng trẻ em, chủ trương lấy kinh nghiệm cá nhân, hứng thú và tính tự lập của trẻ em làm cơ sở cho việc tổ chức quá trình sư phạm mới.

KÂYNƠ J. M. (John Maynard Keynes; 1883 - 1946), nhà kinh tế học, tài chính học Anh, có ảnh hưởng rất lớn đối với kinh tế chính trị học tư sản hiện đại và chính sách kinh tế của nhà nước tư bản. Tác phẩm chính: "Lí thuyết chung về việc làm, lợi tức và tiền tệ" (1936), đưa ra lí thuyết về việc khắc phục khủng hoảng

kinh tế bằng "chủ nghĩa tư bản có điều tiết". Tác phẩm được lưu hành rất rộng rãi, cho rằng chủ nghĩa tư bản sau khủng hoảng 1930 - 31 không còn khả năng tự khôi phục sự cân bằng kinh tế; Kâynơ đề cao vai trò can thiệp của các nhà nước vào kinh tế nhằm khắc phục những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Kâynơ nhấn mạnh sự phân tích và điều tiết vĩ mô (thu nhập quốc dân, đầu tư, việc làm, nhu cầu, tiết kiệm...), nhằm mục đích duy trì "nhu cầu có hiệu quả" và "toàn dụng nhân lực". Phương pháp phân tích vĩ mô của Kâynơ dựa trên ba đại lượng: 1) Đại lượng xuất phát không thay đổi hay thay đổi chậm (tư liệu sản xuất, sức lao động, trang bị kĩ thuật, cơ cấu của chế độ xã hội); 2) Đại lượng khả biến độc lập (khuynh hướng tâm lí về tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư); 3) Đại lượng khả biến phụ thuộc (khối lượng việc làm, thu nhập quốc dân...). Nếu kí hiệu C là tiêu dùng, I là đầu tư, S là tiết kiệm, R là thu nhập, Q là giá trị sản lượng hiện tại thì $R = Q = C + I$ hay $S = R - C$. Từ đó suy ra $I = S$. Kâynơ cho rằng việc điều tiết vĩ mô nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập (R) đòi hỏi phải tăng đầu tư (I) và giảm tiết kiệm (S). Có như vậy mới giải quyết được khủng hoảng và thất nghiệp. Lí thuyết Kâynơ dựa vào yếu tố tâm lí xã hội, đánh giá cao vai trò của tiêu dùng và trao đổi, nhưng tiêu dùng tăng chậm hơn thu nhập cho nên cầu tiêu dùng giảm; đó là nguyên nhân gây ra khủng hoảng, thất nghiệp, trì trệ. Vì thế, muốn đẩy mạnh sản xuất, phải kích thích cầu có hiệu quả, và lí thuyết của Kâynơ là trọng cầu. Chương trình kinh tế của Kâynơ gồm: tận lực tăng đầu tư và chi tiêu của nhà nước, thực hành lạm phát, dùng kinh phí của nhà nước để đầu tư vào quân sự hoá kinh tế và những mục đích không sản xuất khác, cân bằng chu kì ngân sách, thực hiện chính sách thuế chu kì, hạ lãi suất, giảm tiền lương để nâng cao suất doanh lợi, bảo đảm lợi nhuận cao nhằm khuyến khích tư bản đầu tư. Kâynơ là một nhà kinh tế lớn của nước Anh; lí thuyết của Kâynơ có ảnh hưởng quan trọng đối với kinh tế học, không chỉ về mặt lí luận, mà còn về mặt chính sách kinh tế, tiền tệ và xã hội. Một số luận điểm của ông được những người theo học thuyết mới xem xét và phát triển. Chính sách kinh tế của các nước tư bản dựa trên cơ sở những nguyên lí của Kâynơ là một trong những nguyên nhân của lạm phát trong thế giới tư bản hiện đại. Học thuyết không có khả năng ngăn chặn và đẩy lùi những cuộc khủng hoảng kinh tế.

KÂYTA M. (Modibo Keita; 1915 - 77), tổng thống Cộng hoà Mali (1960 - 68). Người sáng lập và tổng bí thư Đảng Liên minh Xuđăng (1947 - 68). Bị lật đổ trong cuộc đảo chính quân sự 11.1968 ở Mali.

KBANG huyện miền núi ở phía đông bắc tỉnh Gia Lai. Diện tích 1.845,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kbang, huyện lị), 12 xã [Kon Pne, Đắc Rong (Đăk Rong), Sơn Lang, Sơ Pai, KRong, Lơ Ku, Đông, Nghĩa An, Kông Bơ La, Kông Lơng Khơng, Tơ Tung, Đắc Hơ Lơ (Đăk H'Lơ)]. Dân số 50.700 (1999), gồm các dân tộc: Ba Na, Xơ Đăng, Chăm, Kinh. Địa hình cao nguyên lượn sóng, nghiêng dần từ bắc xuống nam. Độ cao trung bình 900 m. Sông chính chảy qua: sông Ba (65 km). Đất lâm nghiệp chiếm 72,4% diện tích, khai thác gỗ củi, đặc sản rừng. Chăn nuôi: trâu, bò. Cây trồng: chè, cà phê, cây dược liệu, cây ăn quả, ngô. Huyện thành lập từ 12.1984, do chia huyện An Khê thành An Khê và Kbang.

KÈ công trình chỉnh trị sông, bờ biển chống xói lở bờ sông, bờ biển, bảo vệ đê, bờ của sông, bờ cuả biển khỏi bị dòng nước làm sụt lở. K thường làm bằng đá xây hoặc đá xếp, bằng bê tông; cũng có thể bằng các hàng cọc tre, gỗ được đóng xuống đất để giữ các cũi tre, gỗ mà bên trong cũi là đất, đá. Có nhiều loại K: K lát mái, K hộ bờ, K mềm (bãi cây chìm), K mỏ hàn, K chắn, K hướng dòng. K chữ T có bình diện dạng chữ T, có phần nhô ra như mỏ hàn và có phần hướng dòng K ngầm, K tạm thời.

KÈ bộ phận làm chức năng kèo, ăn mộng hai đầu vào cột con và cột hiên (thông thường ở nhà rộng 6 hàng cột). K thường ở ngoài hiên (gọi là kè hiên), được trang trí soi chỉ và chạm khắc nông.

KẺ BÀNG vùng núi đá vôi ở tỉnh Quảng Bình, cách Bố Trạch 25 km về phía tây, nối liền với vùng núi đá vôi Xê Băng Phai ở bên Lào. Diện tích ở phần Việt Nam khoảng 1.250 km^2, độ cao trung bình 900 m. Cấu tạo bằng đá vôi Cacbon - Pecmi. Núi đá vôi dạng khối, chỉ ở ven rìa mới có các lũng cacxtơ vách dựng đứng. Các sông suối chảy dưới dạng dòng ngầm (sông Chài ở động Phong Nha). Phần trung tâm hầu như chưa có vết chân người. Nhiều lũng cacxtơ và vạt rừng ở đây còn mang tính chất nguyên sinh. Phong cảnh có động Phong Nha, hang Minh Cầm.

KẺ CHỢ tên gọi dân gian kinh thành Thăng Long ngày xưa. Theo nghĩa hẹp, chỉ khu phố phường dân cư của kinh thành thời Lê - Trịnh, phân biệt với khu hoàng thành của vua quan. Trong những thế kỉ 17 - 18, các nhà buôn và giáo sĩ phương Tây đến Việt Nam thường gọi Thăng Long là KC. Hạt nhân kinh tế - xã hội của KC là mạng lưới chợ - phố. Chợ họp theo những ngày phiên định kì, là nơi trao đổi các loại hàng hoá, giao lưu kinh tế chủ yếu giữa đô thị (như các chợ Cầu Đông, chợ Bạch Mã, vv.) vùng nông thôn phụ cận . Phố phường là nơi sản xuất và buôn bán các hàng thủ công nghiệp, thường là chuyên về nghề và chuyên về mặt hàng (như Hàng Đào nhuộm điều và bán tơ lụa, Hàng Bạc đổi tiền và làm nghề kim hoàn, vv.). Đời sống kinh tế - xã hội của KC gắn bó mật thiết với hệ thống giao thông thương cảng - sông (sông Nhị và sông Tô Lịch) và các thôn phường chuyên nghiệp ven đô (như các làng giấy, gốm, dệt, đúc đồng,vv.), KC được xem là nơi phồn vinh bậc nhất, đương thời có câu "Nhất Kinh kì, nhì phố Hiến".

KẺ MẶT một lối hoá trang trong sân khấu tuồng truyền thống, vẽ trên mặt diễn viên những đường nét, màu sắc tuỳ theo

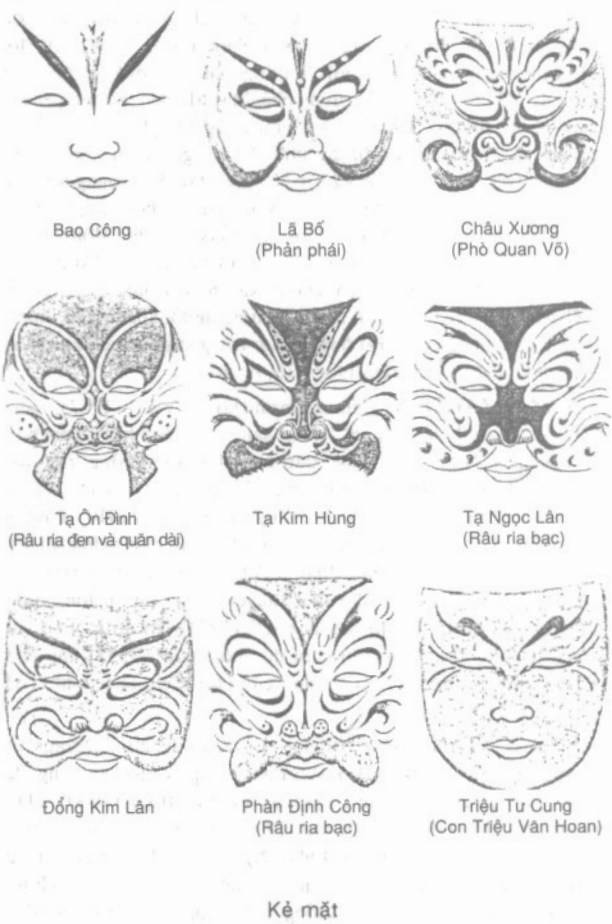

Kẻ mặt

tính cách của vai tuồng, đặc biệt ở các vai kép. Nghệ thuật KM chú trọng đến việc tô vẽ các đường nét quanh hai tròng mắt, tiếp sau đó là trán, má. Màu sắc dùng để KM là các màu trắng, đen, xanh, đỏ, nâu. Mặt màu trắng mốc là mặt các vai gian nịnh; mặt màu đỏ thường là của các vai trung nghĩa; mặt màu xanh là của kép rừng; màu sắc đậm nhạt nổi lên mức độ tính cách của từng nhân vật.

KẺ SĨ tầng lớp trí thức trong xã hội cổ đại và phong kiến ở phương Đông. Đứng đầu trong hàng tứ dân (sĩ, nông, công, thương). Có học vấn và khí tiết "sĩ khả lục bất khả nhục" (kẻ sĩ có thể giết được chứ không thể làm nhục được). Biết tự trọng, giữ gìn phẩm chất. Được các tầng lớp nhân dân khác tôn trọng.

KÉ ĐẦU NGỰA (*Xanthium sirumarium*; tk. thương nhĩ), cây thảo, họ Cúc (*Asteraceae*). Thân nhỏ. Lá mọc so le. Hoa tự hình đầu. Quả già hình thoi, có móc. Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Trong quả có glucozit làm hạ glucozơ - huyết, xanthatin và xanthium kháng khuẩn. Dùng cành lá hoặc quả phơi khô chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, tràng nhạc, chảy nước mũi hôi. Dùng dưới dạng thuốc sắc.

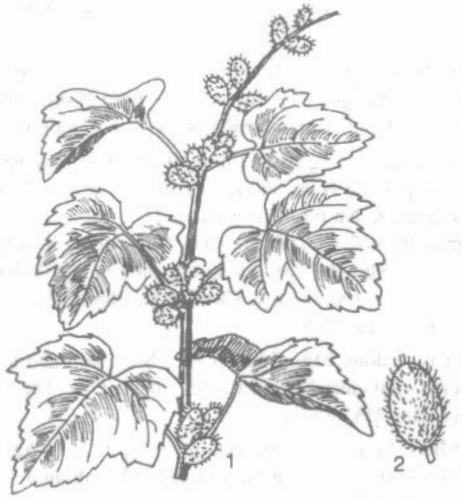

Ké đầu ngựa *1. Ngọn cây mang quả; 2. Quả*

KELANG (Kelang; cg. Kơlang), thành phố và cảng ở Malaixia. Dân số 243 nghìn (1991). Công nghiệp: gia công kim loại, chế biến cao su, thực phẩm.

KEM sản phẩm ăn lạnh, dùng để giải khát, vị ngọt, mùi đặc trưng của từng loại tuỳ theo nguyên liệu và hương. Thành phần gồm nước, đường kính, sữa, dịch quả, bột hay tinh bột lương thực, hương liệu, ca cao, vv. Tuỳ theo từng loại K mà có từng loại công thức khác nhau. Sản xuất theo công nghệ: phối trộn, đồng hoá, nấu sôi, làm nguội, làm lạnh ở nhiệt độ âm từ -18°C đến -12°C trong 10 - 40 phút. Hình dạng: K que, K cốc, K gói, vv.

KẼM (L. Zincum), Zn. Nguyên tố hoá học nhóm IIB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 30; nguyên tử khối 65,39. Ngay từ thời thượng cổ, người ta đã biết tạo hợp kim đồng thau bằng cách nấu đồng với quặng cacbonat kẽm. Nhưng mãi đến thời Trung cổ, K mới thực sự được điều chế từ quặng. Lí do là khi bị đốt nóng trong không khí, quặng cacbonat cũng như quặng sunfua đều biến thành oxit. Kim loại trắng xanh, giòn; khối lượng riêng 7,133 g/cm^3; t_{nc} = 419, 5°C; t_s = 906°C. Trong không khí, được phủ một màng oxit bảo vệ. Kim loại hoạt động hoá học; dễ tan trong axit và trong kiềm khi đun nóng. Khoáng vật quan trọng: xfalerit (ZnS), spinen ($ZnO.Al_2O_3$). Điều chế bằng cách đốt cháy để chuyển kẽm sunfua thành kẽm oxit, rồi dùng than cốc khử kẽm oxit đến kẽm kim loại ở 1.100 - 1.200°C, hoặc điện phân dung dịch kẽm sunfat. Dùng trong ắc quy kiềm, pin; mạ kẽm, điều chế các hợp kim của kẽm; làm chất khử trong nhiều phản ứng hoá học; đặc biệt, dùng để bảo vệ kim loại, nhất là thép (tôn tráng kẽm).

KẼM CLORUA (A. zinc chloride), $ZnCl_2$. Tinh thể không màu, hút nước rất mạnh; khối lượng riêng 2,91 g/cm^3; t_{nc} = 318°C; t_{thh} = 732°C. Bị chảy rữa khi để trong không khí. Tan nhiều trong nước: ở 20°C, 100 g nước hoà tan được 367 g $ZnCl_2$. Dùng để mạ kẽm lên sắt; bôi vào khuôn trước khi đúc; làm chất xúc tác, chất loại nước trong tổng hợp hữu cơ, chất bảo quản gỗ, chất đánh bóng thép, làm sạch bề mặt kim loại khi hàn; dùng làm thuốc thử trong các phòng thí nghiệm.

KẼM SUNFAT (A. zinc sulfate), $ZnSO_4$. Tinh thể không màu, không mùi; độc tính thấp. Dễ tan trong nước: ở 20°C, 100 g nước hoà tan được 54,1 g $ZnSO_4$. Kết tinh từ dung dịch, được tinh thể $ZnSO_4.7H_2O$. Dùng trong sản xuất sợi vitco, các loại men gốm, bảo vệ gỗ khỏi bị mục, làm phân bón vi lượng cho cây trồng.

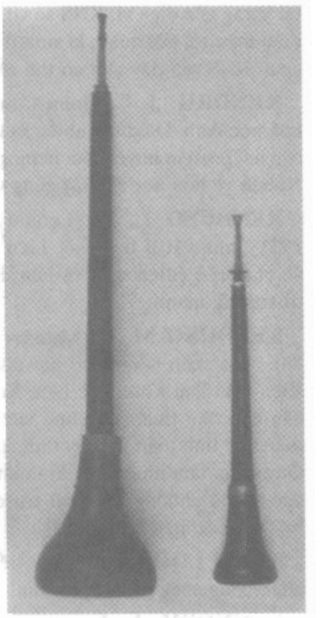

Kèn *Kèn bầu*

KÈN nhạc cụ dùng hơi thổi. Ở Việt Nam có nhiều loại khác nhau tuỳ theo từng vùng: K già nam ở Miền Bắc; K bầu, K bóp ở Miền Trung, K sôna theo cách gọi của người Nùng (phiên âm theo tiếng Trung Quốc).

K già nam có ba loại: tiểu, trung, đại; trong mỗi loại có nhiều cỡ to nhỏ và tên gọi khác nhau. Có âm thanh to, vang và khoẻ; âm thanh tuỳ theo kích cỡ to nhỏ mà trầm hùng hay cao vợi. Trước đây nó chỉ có ở dàn nhạc tế tự và tang lễ, sau vào sân khấu tuồng. Do âm thanh phù hợp với tính chất hào hùng, bi tráng của sân khấu tuồng nên trở thành nhạc cụ quan trọng. Trong sân khấu chèo, hầu như không dùng K trừ thời kì pha tuồng. K bóp còn gọi K đám ma vì dùng trong tang lễ, cũng gọi K bầu vì ở đầu phía dưới của K người ta lắp thêm quả bầu khô để khuếch đại âm thanh, làm cho âm sắc K đỡ chói. Hiện nay có hai loại K khác nhau. Loại Việt Nam chế tạo, loa hình loe, miệng để thẳng và dọc K lỗ bấm không lõm xuống (thẳng như ống sáo). Loại Trung Quốc chế tạo, miệng loa uốn toè ra, dọc K lỗ bấm lõm xuống để đặt ngón tay khỏi chệch. Trong các dàn nhạc hiện nay thường dùng loại K kiểu Trung Quốc.

KÈN ĐÁM MA x. *Kèn.*

KÉN 1. Cấu tạo bệnh lí gồm một hay nhiều ngăn trống, có màng bọc liên tục bao kín, thường chứa một chất lỏng hay chất nhầy; nguồn gốc do kí sinh trùng hoặc do sự tích lại của một chất bài tiết hay xuất tiết, với sự phát triển của mô bình thường hay mô phôi thai.

2. Ở bò, những K phát triển trên buồng trứng từ một nang Graaf thường gây nân sỏi (vô sinh).

3. Bao bảo vệ cho trứng hoặc ấu trùng của nhiều loài động vật không xương sống như nhện, giun đất. Ấu trùng của nhiều côn trùng cũng tạo K trong giai đoạn hoá nhộng.

KÉN GIỜ (cg. xem giờ), việc lựa chọn giờ tốt để bắt đầu các công việc quan trọng trong đời sống của con người, theo quan niệm của từng dân tộc như cưới xin, an táng, dựng nhà, gieo mạ cấy lúa, xuất hành đi xa, nhập học, đi thi, khai bút, khai ấn, khai trương cửa hàng, vv. Nếu gặp phải giờ xấu không tránh được như giờ sinh đẻ thì phải cúng giải. Giờ tốt theo quan niệm âm dương là giờ hoàng đạo, còn giờ xấu là giờ kim xà thiết toả.

Muốn tìm giờ xấu tốt, phải biết cách tính giờ. Trước khi KG phải xem ngày. Đại để ngày nào có nhiều sao cát tinh là ngày tốt, ngày nào có nhiều sao hung tinh là ngày xấu.

Việc xem ngày, KG rất phiền phức và mang nhiều yếu tố mê tín dị đoan.

KÉN NANG SÁN một trong giai đoạn nang của sán dây chó, chứa dịch và có kích thước lớn. Có thể chứa nhiều nang sán nhỏ hơn và trong mỗi nang này lại chứa các đầu sán lộn vào trong. Cơ thể vật chủ tự vệ bằng cách tiết ra lớp mô liên kết bao lấy nang. Toàn bộ bọc ấy được gọi là KNS. Khi ăn phải KNS, dưới tác dụng của dịch vị, KNS sẽ vỡ ra, các nang sán qua thành ruột theo máu tới nội quan, kí sinh ở đó và gây hại cho vật chủ trung gian. KNS sán dây chó có thể sống trong não người.

KENĐRIU J. C. (John Cowdery Kendrew; sinh 1917), nhà hoá học Anh. Đã dùng nhiễu xạ tia X, thiết lập cấu trúc ba chiều của hai protein huyết cầu: hemoglobin và mioglobin. Giải thưởng Nôben về hoá học (1962) cùng với Pêrutzơ (M. F. Perutz).

KENĐƯSƠ L. V. (Leonid Veniaminovich Keldysh; sinh 1931), nhà vật lí lí thuyết Liên Xô, có các nghiên cứu cơ bản về chất rắn (điện môi và bán dẫn) trong điện trường và điện từ trường mạnh.

KENĐƯSƠ M. V. (Mstislav Vsevolodovich Keldysh; 1911 - 78), nhà toán học và cơ học Xô Viết. Viện sĩ (1946), chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1961 - 75). Các công trình cơ bản của ông thuộc các lĩnh vực hàm biến phức, hàm giải tích, toán học tính toán và máy tính, khí động học, lí thuyết dao động. Ông quan tâm nhiều đến kĩ thuật hàng không và nguyên tử, lãnh đạo nhiều chương trình vũ trụ của Liên Xô, kể cả các chuyến bay của con người vào vũ trụ.

KENG LOONG tên gọi tiếng Thái lối chơi nhịp điệu âm nhạc bằng chày giã vào cối hình thuyền. X. ***Đánh đuống***.

KENNƠĐY J. F. (John Fitzgerald Kennedy; 1917 - 63), tổng thống thứ 35 của Hoa Kì (1961 - 63), thuộc Đảng Dân chủ. Thực hiện một số cải cách xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển theo hướng mở cửa với thị trường chung Châu Âu. Chủ trương củng cố các khối quân sự và lực lượng vũ trang Hoa Kì. Trên cơ sở chiến lược "phản ứng linh hoạt" đã triển khai "chiến tranh đặc biệt" (1961) nhằm chống lại phong trào cách mạng của nhân dân Miền Nam Việt Nam nhưng đã bị phá sản (1964). Tháng 11.1963, bị ám sát ở Đalat [Dallas, bang Têchdớt (Texas)].

Kennơđy J. F.

KENTEMINA (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Kentemina.*

KENVIN (Kelvin; tên thật: William Thomson; 1824 - 1907), nhà vật lí Anh đã đưa ra thang nhiệt độ tuyệt đối. Có nhiều đóng góp khác cho vật lí học; cùng với Jun (J. P. Joule) tìm ra hiệu ứng Jun - Thomxơn, đưa ra một cách phát biểu về nguyên lí thứ hai của nhiệt động học, tìm ra công thức về chu kì của mạch điện dao động.

KENVIN (A. Kelvin; kí hiệu K), đơn vị nhiệt độ trong hệ đơn vị quốc tế SI theo thang Kenvin [gọi theo tên nhà vật lí người Anh Kenvin (W. Kelvin)], trên thang đó, nhiệt độ điểm ba của nước là 273,16. Số đo của nhiệt độ biểu thị theo K bằng số đo biểu thị theo độ bách phân cộng với 273,15. Nước sôi ở áp suất 1at khi nhiệt độ T = (100 + 273,15) K = 373,15 K.

KENVIN (THANG) thang nhiệt độ nhiệt động không phụ thuộc vào các tính chất của bất kì chất sinh công nào. Để thực hiện được điều này, thang nhiệt độ được xây dựng dựa trên hiệu suất của một động cơ nhiệt thuận nghịch, hoạt động theo các chu trình giữa hai nguồn nhiệt. Nếu động cơ nhận nhiệt lượng Q_1 từ nguồn có nhiệt độ T_1 và truyền nhiệt lượng Q_2 cho nguồn nhiệt độ T_2 thì $Q_2/Q_1 = T_2/T_1$; như vậy tỉ số các nhiệt độ không phụ thuộc vào chất sinh công. Để xác định các giá trị nhiệt độ, nhiệt độ 0K được định nghĩa là nhiệt độ của nguồn nhận nhiệt sao cho hiệu suất của động cơ nhiệt đạt tới 100%, nhiệt độ nước đông đặc là 273,15K. Nhiệt biểu khí có thể tích không đổi và dùng khí lí tưởng, hoạt động phù hợp chính xác với thang nhiệt độ này.

KEO tên gọi người Việt, dân tộc đa số ở Việt Nam, do các dân tộc sử dụng ngôn ngữ Tày - Thái ở Việt Nam, Lào, và các dân tộc ngôn ngữ Choang ở miền Nam Trung Quốc thường gọi.

Cần K có nghĩa là người K. Có người giả thiết rằng người Hán khi tiến về phương Nam, thông qua người Choang đã biết đến xứ K và người K. Nhưng vì trong tiếng Hán không có vần K nên phát âm là "Cheo". Chữ "Cheo" đọc theo từ Hán Việt là "Giao" (Giao Châu). Như vậy, con đường biến hoá là "Keo" qua "Cheo" đến "Giao". K là tên gọi gốc, Cheo là tên được Hán hoá, Giao là tên bằng từ Hán Việt.

Hiện nay, ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, còn gặp một số từ mang tên K như chùa K, làng K, (tên chữ là Giao Tất, ở xã Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội), vv.

KEO BẠC hệ phân tán mà pha phân tán là bạc (Ag). Vd. hệ phân tán bạc trong nước được làm bền bởi anbumin (chất keo bảo vệ) là thuốc đau mắt đỏ acgyron.

KEO BẢO VỆ chất cao phân tử cho thêm vào hệ phân tán để làm tăng độ bền của hệ đó, vd. anbumin được cho thêm vào hệ phân tán bạc trong nước sẽ làm cho hệ này bền vững.

KEO CÁ hợp chất kết dính được sản xuất từ da, xương, vảy, bong bóng của cá và động vật có vú ở biển. KC có dạng nước hoặc khô (tấm, bột) và có tính chất lí hoá tương tự các keo gốc động vật khác. Được dùng làm chất kết dính trong ngành chế biến gỗ và một số ngành khác (làm nhạc cụ, chế phim ảnh).

KEO DA loại keo chế từ da sống, dùng để chế tạo chất kết dính, rulô máy in, vv. Thành phần chính của KD là gelatin.

KEO DÁN vật liệu dùng để gắn hai bề mặt chặt vào nhau sau khi dung môi bay hơi (gôm arabic trong nước) hay khi có phản ứng hoá học (keo epoxi + chất đóng rắn). KD cũng được dùng trong phẫu thuật để dán nối các đường khâu, mép da, niêm mạc, dán nối mạch máu, ống tiêu hoá, ống dẫn (niệu quản), vv. KD còn dùng để cầm máu (cầm máu tạng nhu mô như gan, lách, thận). Trong y học, KD thường xuất phát từ este đơn phân ankyl xianoacrilat với gốc ankyl là: butyl, isobutyl, trifloisopropyl, heptyl, metyl, amyl, xianoacrilat, vv. Sau khi trùng hợp tạo nên một lớp dính các thanh mạc, niêm mạc, da với nhau; lực dính mạnh, đạt tới 200 kg/cm^2. Thời gian trùng hợp từ 30 giây đến 55 giây. KD mô phải đạt yêu cầu là không gây hoặc ít gây phản ứng viêm, thời gian thoái biến sinh học không kéo dài và thời gian được

đào thải ra khỏi cơ thể (trong nước tiểu, phân, vv.) không quá lâu. Không dùng KD ở các vùng đang nhiễm khuẩn mủ.

KEO ĐẤT những hạt rất nhỏ (dưới 0,0002 mm) có tính năng hoạt động lí - hoá - sinh rất mạnh, ảnh hưởng quyết định đến độ phì của đất. Có hai trạng thái: phân tán (sol), ngưng tụ (gel). Theo thành phần có: keo vô cơ, keo hữu cơ và keo khoáng - vô cơ. Theo điện tích, có ba nhóm: KD axit mang điện tích âm (khoáng sét, axit silic, axit humic); KD bazơ mang điện tích dương (hiđrat của các oxit sắt nhôm); KD lưỡng tính thay đổi điện tích tuỳ theo phản ứng của môi trường. Theo mức độ hiđrat hoá có hai nhóm: keo ưa nước (mức độ hydrat hoá cao, màng nước bao bọc dày: keo axit humic, axit funvic, axit silxic); keo kị nước (mức độ hiđrat hoá thấp, màng rất mỏng: keo hiđroxit của sắt và nhôm, kaolinit).

KEO GIẬU (*Leucaena leucocephala* = *L. glauca*; tk. bình linh, táo nhơn, xina), cây bụi, họ Đậu (*Fabaceae*), cao trung bình 2 - 5 m, có thể đến 15 - 20 m, sống nhiều năm. Lá kép lông chim 2 lần. Cụm hoa hình đầu màu trắng. Hoa không cuống. Quả dẹt, có mỏ nhọn và rắn. Hạt dẹt, màu nâu bóng, cứng. Cây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Trung Mĩ, được đưa sang Philippin theo các tàu buôn Tây Ban Nha từ thế kỉ 16. Ở Việt Nam, mọc hoang và được trồng làm hàng rào, lấy cành lá làm phân xanh, lấy hạt (có chất leuxenin) để tẩy giun. KG có trên 100 chủng được xếp thành 3 nhóm: nhóm Haoai - cây bụi thấp 5 - 7 m; nhóm Xanvađo - cây gỗ cao đến 20 m; nhóm Pêru - cao đến 15 m, ra nhiều nhánh ở gốc, cho nhiều lá để chăn nuôi. Gần đây, người ta đã tìm được loài KG(*L. diversifolia*) lai với KG thường, cho cây chịu được đất chua, dùng phủ xanh các vùng đất trống đồi trọc ở vùng nhiệt đới.

Keo giậu

KEO KẾT sự liên kết rất chậm các hạt lỏng trong nhũ tương thành những hạt lớn hơn.

KEO KỊ NƯỚC (cg. keo ghét nước), hệ phân tán gồm môi trường phân tán là nước và các hạt của pha phân tán không tương tác với nước. Vd. hệ phân tán lưu huỳnh trong nước.

KEO ONG (tk. sáp ong), một trong những sản phẩm do ong mật chế biến từ phấn hoa. KO thường có màu hơi xanh hoặc nâu, đôi khi ánh đỏ hoặc vàng. Ở nhiệt độ thấp, KO cứng, ở nhiệt độ cao, KO trở nên dính và mềm. Trong KO có 50 - 55% nhựa cây, 30% sáp, khoảng 10% tinh dầu và 5% phấn hoa, và nhiều loại nguyên tố vi lượng. Ong dùng keo để chít khe hở, lỗ hổng ở thùng ong, làm hẹp cửa tổ để giữ nhiệt trong tổ ong, và cố định các cầu ong khỏi bị xê xích. Nếu có chuột, gián, thạch sùng chui vào tổ ong, bị ong đốt chết và ong không lôi vứt ra ngoài được, thì ong dùng KO bao xác chết để xác chết không bị phân huỷ, gây ô nhiễm tổ ong. KO có tính kháng khuẩn cao, được dùng để chữa bệnh cho người và gia súc, nhất là bệnh ngoài da, bệnh đường hô hấp. Khai thác KO bằng cách cạo KO ở thành cầu, ván thùng.

KEO TÁN x. *Pepti hoá*.

KEO ƯA NƯỚC hệ phân tán gồm môi trường phân tán là nước và các hạt của pha phân tán tương tác với nước. Vd. dung dịch anbumin trong nước.

KÈO một loại kết cấu dùng để đỡ mái, được chế tạo bằng gỗ, tre, kim loại, bê tông cốt thép, vv. K được cấu tạo bằng hệ thanh, trong đó thanh bên trên đặt theo độ dốc của mái và trực tiếp nhận tải trọng từ kết cấu mái. K được kê lên cột hoặc tường.

KÉO công cụ để cắt, gồm hai lưỡi thép đặt chéo nhau, có một chốt giữ và hai chuôi bằng thép hay gỗ. Ngoài các loại K cắt giấy, cắt vải, trong nông nghiệp có các loại K chuyên dùng như: trong nghề làm vườn có loại K to, cán dài, dùng cắt xén hàng rào, tạo dáng cây cảnh; K nhỏ có lò xo xêcatơ (Ph. sécateur) dùng cắt cành cây nhỏ, thu hoạch quả; K cắt lông cừu, vv. Trong ngành y tế, K là một dụng cụ thông dụng hàng ngày; có nhiều chủng loại khác nhau (mẫu, mã, kích thước, vv.) tuỳ theo công dụng và yêu cầu của mỗi chuyên khoa, như dùng để cắt băng, mổ xẻ, vv.

KÉO DÂY công nghệ gia công kim loại bằng áp lực để nhận được các loại sợi (dây) có mặt cắt, hình dáng khác nhau, bằng cách kéo phôi ban đầu qua lỗ khuôn kéo có diện tích mặt cắt nhỏ hơn diện tích mặt cắt phôi ban đầu. Có thể kéo nguội và kéo nóng. Chất bôi trơn để kéo nguội được chọn phụ thuộc chủ yếu vào vật liệu phôi ban đầu, tốc độ kéo, lực kéo. Chất bôi trơn thường dùng: dầu hoả, nước xà phòng, bột xà phòng, dầu thực vật, mỡ động vật, bột phấn chì hoặc phủ bề mặt phôi ban đầu một lớp đồng, thiếc, chì, vv.

KÉO, NÉN làm biến dạng thanh bằng các lực mà hợp lực của chúng vuông góc với tiết diện thanh và đi qua trọng tâm của các tiết diện. Các lực có thể đặt ở các đầu thanh hoặc phân bố theo chiều dài thanh. Biến dạng làm dãn chiều dài thanh gọi là kéo, còn biến dạng làm co chiều dài thanh gọi là nén.

KÉO ỐNG công nghệ gia công kim loại bằng áp lực bằng cách kéo phôi ống ban đầu qua lỗ khuôn kéo có kích thước nhỏ hơn đường kính ngoài của phôi để nhận được sản phẩm là ống có đường kính nhỏ hơn và chiều dài lớn hơn phôi ban đầu (nhưng đôi khi cũng kéo làm tăng đường kính ống, kéo doãng ống).

Có thể kéo nguội hoặc kéo nóng. Phôi ban đầu là ống hàn hoặc ống không mối hàn. Quy trình công nghệ KÔ gồm các bước: dập hoặc tóp nhỏ một đầu phôi ống; nung đến nhiệt độ kéo nóng (nếu là kéo nóng) hoặc nhúng chất bôi trơn rồi kéo qua lỗ khuôn kéo để nhận được sản phẩm có kích thước hình dáng nhất định, sau đó cắt đầu đuôi và kiểm tra bao gói. Có nhiều phương pháp KÔ: KÔ với lõi tựa ngắn; KÔ với lõi tựa dài; KÔ không lõi tựa; kéo doãng ống. Trong trường hợp KÔ không lõi tựa thì chất lượng bề mặt trong và kích thước đường kính trong của ống không khống chế và bề dày của ống hầu như không thay đổi. Khi kéo với lõi tựa dài thì trong công nghệ phải thêm khâu rút lõi tựa khỏi ống thành phẩm. Khi kéo doãng ống, đường kính lõi tựa lớn hơn đường kính trong của ống làm đường kính trong và ngoài của ống, chiều dày thành ống mỏng đi, chiều dài ống co lại.

KÉO RÚT kĩ thuật chế biến nước mắm từ chượp chin, không gia nhiệt: dùng nước muối bão hoà, hoặc nước nấu, nước kéo dở dang cho vào thùng chượp (đã rút nước cốt) 6 - 7 lần, rồi pha với nước cốt để có nước mắm với hàm lượng đạm quy định. Nước mắm chế theo cách này có hương vị thơm ngon, nhưng thời gian lâu hơn nấu.

KẸO ĐẮNG x. *Caramen*.

KẸO NƯA đèo trên dải Trường Sơn, phân cách hai dãy núi Bà Mụ (1357 m) và Rào Cỏ (2235 m). Trên đường số 8 Vinh đi Thà Khẹt. Cao 760 m.

KÉP (cg kép hát), tên gọi nam diễn viên trong các ngành kịch hát dân tộc. Năm 1025, vua nhà Lý đặt ra chức quản giáp để quản lí những người ca hát "theo tục gọi, ca nhi nam là "giáp", ca nhi nữ là "đào"". "Giáp" theo âm cổ đọc là K. Vì vậy, quản giáp đọc là quản K, dần dà người ta gọi tắt là K. K lúc đầu dùng để gọi người quản lí, về sau dùng để gọi nghệ nhân nam.

Trong sân khấu tuồng truyền thống, có nhiều loại vai K khác nhau: 1) K chính, thường là K văn, K võ thuộc loại các nhân vật trung nghĩa, cương trực. Vd. vai Đào Phi Phụng trong vở cùng tên, vv. 2) K con là loại vai nam nhỏ tuổi, vd. vai Quách Hải Thọ trong vở "Bao Công tra án Quách Hoè". 3) K diễu, loại vai nam gây cười. 4) K đen, loại vai nam, trên mặt hoá trang hai màu đen và trắng, màu đen đậm hơn, nét vẽ rằn ri, tính cách nóng nảy, vd. vai Châu Thương trong một vở tuồng trích trong truyện "Tam Quốc". 5) K đỏ, loại vai nam, bôi mặt màu đỏ, nói chung chỉ tính cách trung trực. Màu đỏ được sử dụng ở nhiều sắc độ khác nhau, từ đỏ nhạt đến đỏ đậm để thể hiện các mức độ trong tính cách nhân vật; vd. Quan Công mặt đỏ thẫm, đôi mắt xếch. Cũng có loại mặt đỏ nhưng gian ác, loại mặt này có đôi lông mày mũi dùi và chân mày xếch ngược như vai Thái Ngan trong vở "Lý Phụng Đình". 6) K nịnh, loại vai nam, có tính cách thâm hiểm, gian nịnh, không ngay thẳng, hay làm hại người trung lương. Loại vai này đều có trong mỗi vở tuồng. Vd. vai Trương Võ Khiếp trong vở "Giác oan". Nghệ sĩ Nguyễn Lai là người diễn vai nịnh có nhiều sáng tạo, xuất sắc, trở thành một trong ngũ mĩ (năm người diễn tuồng hay nhất) ở tỉnh Quảng Nam (x ***Nguyễn Lai***). 7) K núi, loại vai nam, thể hiện các nhân vật sống ở miền núi. Có mặt vẽ trông xéo đen, nền xanh, nếu thêm nét đỏ thì thể hiện tính cách vũ dũng, thanh niên. Vd. vai Tòng Luông trong vở "Lý Phụng Đình". 8) K nước, loại vai nam, chuyên thể hiện các nhân vật sinh sống bằng nghề chài lưới, sông nước. Vd. vai Thuỷ Định Minh trong vở "Phụng Kính Văn". 9) K pha, loại vai nam, vừa có tài văn, vừa có tài võ, trên mặt thường hoá trang hai màu đỏ và trắng, tính cách hiền lành, nhưng chững chạc, khôn khéo, vd. Văn Quân trong vở "Giáo giới". 10) K rằn, loại vai nam, mặt hoá trang gồm các nét vẽ rằn ri, vòng quanh dưới mắt có nền màu đỏ nhạt, tính cách cương trực, dũng mãnh; vd. Tiết Cương trong vở "Hộ sinh đàn". 11) K trắng, loại vai nam, mặt bôi màu trắng, được chia ra nhiều loại vai khác nhau, căn cứ vào những đường nét kẻ trên mặt. K trắng có chân mày kẻ ngang, khăn rằn trên trán thấp gần chân mày thể hiện nhân vật hiền lành, đôn hậu. K trắng có đuôi lông mày mũi dùi và chân lông mày xếch ngược lên, thể hiện tính cách gian ác (như vai Lã Bố). K trắng hai bên má có thoa đỏ, lông mày xếch ngược là mặt của loại vai có tính cách tàn bạo. K trắng nhưng trắng mốc là mặt của nhân vật gian nịnh. Cũng có loại mặt trắng có tính cách dũng cảm, như vai Đào Phi Phụng. 12) K văn, loại vai nam, giỏi văn chương, không biết chiến trận nhưng nhiều mưu trí, có tính cách bình thản, thâm thuý. Thường là quan văn trong triều, như Lý Khắc Minh, Triệu Khắc Thường trong vở "Tam nữ đồ vương". 13) K võ, loại vai nam, giỏi nghề chiến trận, tính cách thường bộc trực, dũ dẫn, nóng nảy, vd. Tạ Ôn Đình trong vở "Sơn Hậu". 14) K xanh, loại vai nam, mặt hoá trang nhiều màu, quanh mắt vẽ vòng tròn xếch lên phía trên, màu xám xanh, có hai chấm xanh ở hai bên thái dương, tính cách anh dũng, nhiệt tình, vd. Lưu Khánh trong vở "Ngũ Hổ bình Tây".

KÉP HÁT NÀY ("Này": một mầm non mới nảy sinh), loại diễn viên tuồng truyền thống mới làm nghề từ đời mình, cha mẹ ông bà theo nghề khác.

KÉP HÁT NỐI loại diễn viên sân khấu tuồng truyền thống đã có nhiều thế hệ đi trước trong gia đình làm nghề biểu diễn.

"KÉP PHAC" tiết mục trong chương trình của các đội xé (múa) mới ở Tây Bắc, sáng tác của báo khoả Diêu Chinh Ngâu. "KP" lần đầu ra mắt công chúng Thái ở Mường Chiên, Quỳnh Nhai năm 1936, mô phỏng hình ảnh các thiếu nữ Thái hái rau rừng duyên dáng. Sau đó thành tiết mục truyền thống của các đội xé.

KÉP TUỒNG x. ***Kép***.

KẸP dụng cụ mổ gồm hai cánh khớp với nhau có thể mở ra hoặc kẹp lại, dùng để kẹp dẹp các mô, chủ yếu là các mạch máu, vd. K Kôsê [theo tên của nhà phẫu thuật Thuỵ Sĩ Kôsê (T. Kocher)] để cầm máu, kẹp trĩ, ... hoặc để giữ chặt, cố định (K kim khâu, K gắp sỏi, K thân tử cung, K khăn mổ, vv.). K còn có thêm nhiều công dụng khác, đối với mỗi công dụng có một tên riêng: cặp dùng để cặp, gắp (cặp bao thể thuỷ tinh, cặp gắp bơm tiêm); nhíp (nhíp nhổ lông, nhíp phẫu tích, vv.) (x. ***Nhíp***); kìm (kìm gắp xương).

KẸP CÁP phụ kiện để kẹp giữ đầu dây cáp dùng trong việc nối cáp thành vòng hoặc nối hai sợi cáp với nhau. KC làm bằng thép CT3, là một đoạn thép tròn uốn hình chữ U, hai đầu có ren ốc. Sau khi đã đặt dây cáp, dùng một miếng thép bản có khoan hai lỗ để lùa đầu của thanh thép tròn có ren qua, dùng ốc vặn chặt hai đầu ren. Hai đầu cáp sẽ bị bó chặt lại với nhau. Số KC dùng đồng thời từ 3 đến 8 cái. Đường kính thanh thép uốn cong chữ U từ M10 đến M24. Thép bản ép chặt cáp dày 10 - 24 mm ứng với việc dùng đường kính thanh thép uốn cong.

KẸP CHẶT sự cố định một phần tử nào đó tại một vị trí nhất định để chống lại sự dịch chuyển của phần tử đó do tác dụng của ngoại lực. Trong ngành chế tạo máy, phần tử được kẹp chặt thường là chi tiết máy, dụng cụ cắt gọt hay bộ phận máy. Để thực hiện việc KC, có những phương pháp khác nhau: a) KC bằng cơ khí, bao gồm nhiều nguyên lí: kẹp bằng ren vít, kẹp bằng chêm, kẹp bằng bánh lệch tâm, vv.; b) KC bằng đầu ép, khí ép, c) KC bằng điện; d) KC bằng chân không.

KERATOFIA (HL. keras, keratos - sừng và porfia), đá phun trào, thành phần hoá học của trachit, có ban tinh anbit, canxit, ít khoáng vật sắt, magie (clorit, epidot), thường gặp cùng với spilit, tạo nên thành hệ spilit - keratofia.

KEROGEN (A. kerogen), sáp nhựa. Nghĩa ban đầu: vật chất hữu cơ thu được ở dạng ngưng tụ lỏng trong chưng khô đá phiến cháy. Khác hidrocacbua, K không hoà tan trong các dung môi hữu cơ thông thường. Về sau, thuật ngữ K chỉ vật chất hữu cơ của đá phiến cháy (sapropen) nói chung và xuất hiện khái niệm đá phiến K ngược lại với đá phiến than (phiến humic). Hiện nay, khái niệm K được dùng để chỉ vật chất hữu cơ của đá phiến cháy, kể cả vật chất hữu cơ phân tán đồng sinh có nguồn gốc bất kì, vì rất khó vạch ranh giới giữa loại sapropen với loại humic ở dạng hỗn hợp trong đa số trường hợp.

KETNE F. (François Quesnay; cg. Kênê; 1694 - 1774), nhà kinh tế học Pháp, cùng với Điđrô (D. Diderot) và Tuyêcgô (A. R. J. Turgot) sáng lập phái trọng nông. Ketne trình bày lí thuyết của mình ở hai mục từ "trang trại" (1756) và "ngũ cốc" (1757) trong cuốn "Bách khoa thư". Trong tác phẩm chủ yếu "Biểu kinh tế" (1758), ông đã đề xuất tư tưởng về các quy luật của nền kinh tế tự nhiên và cho rằng nông nghiệp là ngành chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Theo Ketne, chỉ có ruộng đất mới là nguồn gốc đầu tiên tạo ra của cải, mới tạo ra sản phẩm thuần tuý hoặc địa tô. Ông cho rằng "sản phẩm thuần tuý" là toàn bộ sản phẩm thặng dư trong nông nghiệp, là số chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất, là tặng vật của tự nhiên. Ketne đặc biệt nhấn mạnh sự trao đổi ngang giá, và phản đối nguyên lí của phái trọng thương cho rằng lợi nhuận sinh ra trong trao đổi. Ketne chủ trương ủng hộ tự do buôn bán, đặc biệt là tự do lưu thông ngũ cốc. Từ lí thuyết sản phẩm thuần tuý, Ketne đưa ra lí thuyết lao động sản xuất và lao động phi sản xuất, lí thuyết giai cấp (giai cấp sản xuất, giai cấp hữu sản, giai cấp phi sản xuất), lí thuyết

tiền lương và lợi nhuận. Theo Ketne, quyền tự nhiên của con người được thừa nhận một cách hiển nhiên, không cần một sự cưỡng chế nào cả; nó khác biệt với quyền theo pháp luật là quyền do các đạo luật quy định, thường hay bị sai lệch so với những quyền bình đẳng bất biến của con người và những quy luật tự nhiên mang tính vật chất hoặc tinh thần.

"Biểu kinh tế" của ông gồm ba giai cấp. Vd. giai cấp sản xuất hàng năm ứng ra 2 tỉ đồng và sản xuất ra 5 tỉ đồng sản phẩm thuần tuý hay là thu nhập, giai cấp hữu sản thu nhập 2 tỉ đồng, chi 1 tỉ đồng để mua sản phẩm của giai cấp sản xuất, và chi 1 tỉ đồng để mua hàng hoá của giai cấp phi sản xuất; giai cấp phi sản xuất ứng trước 1 tỉ đồng để mua nguyên liệu của giai cấp sản xuất. Sự trao đổi giữa ba giai cấp theo biểu kinh tế của Ketne sẽ diễn ra là: Giai cấp phi sản xuất chi ra và thu về cùng 1 tỉ đồng, không sản xuất ra một thứ gì hết, mà chỉ có tiêu dùng. Giai cấp sản xuất bán sản phẩm được 3 tỉ đồng cho giai cấp hữu sản và giai cấp phi sản xuất, dùng để trả tiền thu nhập 2 tỉ đồng và mua sản phẩm của giai cấp phi sản xuất 1 tỉ đồng. Giai cấp hữu sản thu nhập 2 tỉ đồng, dùng 1 tỉ để mua sản phẩm của giai cấp sản xuất và 1 tỉ đồng để mua hàng hoá của giai cấp phi sản xuất.

KÊ cây hạt cốc, sống hằng năm, thuộc họ Lúa (*Poaceae*). Gồm các loài: 1) K tạ (*Setaria italica*; tk. K hạt vàng, K chẽ, K đuôi chồn), cây thân thảo, cao 0,5 - 1,8 m, thẳng đứng, tròn, đơn hay phân nhánh. Lá mềm, phẳng, hình dải, nhọn đầu, dài 15 - 20 cm. Cụm hoa chuỳ, bông kép, hình trụ dày đặc, màu vàng nhạt, dài 10 - 35 cm. Hạt vàng hay trắng, đỏ, xám, tuỳ giống. Cây nguồn gốc ở Châu Á được trồng nhiều ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Cây ngày ngắn, chịu hạn. Ở Việt Nam, được trồng từ lâu đời làm lương thực phụ, nấu chè, cháo, phổ biến ở các vùng đất cát ven biển và vùng đồi núi. 2) K Nga (*Panicum miliaceum*; tk. cỏ K), cây cao 0,3 - 1 m, bông rũ, hạt dễ rụng, phân bố từ Đông Âu đến Ấn Độ, Hoa Kì. Hạt nấu ăn như gạo, hoặc nghiền bột

Kê

nấu cháo, ủ men làm bia. 3) K hấu (*Pennisetum glaucum = P. typhoides;* tk. K ngọc, K trân châu, lúa miêu), cây cao 0,5 - 4 m; bông hình trụ tròn, hạt nhỏ. Phổ biến ở các vùng nhiệt đới nửa khô hạn Châu Phi, Ấn Độ. Ở Việt Nam, đã trồng có kết quả ở Nghệ An, Hà Tĩnh. 4) K chân vịt (*Eleusine coracana*), cây cao 0,1 - 1,2 m, bông chia 2 - 7 nhánh, hình chân vịt, hạt nhỏ 1 - 2 mm, là cây lương thực quan trọng ở các vùng khô hạn Đông và Trung Phi. Ở Việt Nam, nhân dân Hà Giang, Tuyên Quang, Gia Lai, Kon Tum đã trồng từ lâu đời để lấy hạt ăn và ủ rượu.

KÊ BIÊN TÀI SẢN một trong những biện pháp cưỡng chế của nhà nước đối với tài sản của người vi phạm pháp luật. Biện pháp cưỡng chế và trình tự thủ tục kê biên được tiến hành chặt chẽ. KBTS trong thi hành án là một trong những biện pháp cưỡng chế, và chấp hành viên có quyền áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thi hành. Chỉ KBTS những tài sản thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án, bao gồm tài sản riêng của người đó, phần trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc trong tài sản sở hữu chung với người khác. Tuy nhiên, việc kê biên phần tài sản của người phải thi hành án trong tài sản sở hữu chung với người khác chỉ được tiến hành trong trường hợp tài sản riêng của người phải thi hành án không đủ để thi hành án. Việc kê biên nhà ở chỉ được tiến hành khi những tài sản khác của người phải thi hành án không đủ để thi hành án. Điều 29 Pháp lệnh thi hành án dân sự được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26.4.1993 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.6.1993 quy định trình tự thủ tục về các trường hợp KBTS trong thi hành án. Việc KBTS của doanh nghiệp được quy định trong Thông tư liên tịch ngày 4.6.1997 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính, thống nhất hướng dẫn việc KBTS của các doanh nghiệp để bảo đảm việc thi hành án.

KÊ DÂM một kiểu loạn dâm, thực hiện động tác tình dục qua hậu môn như gà. Có khi thực hiện ở nam giới (dâm đồng giới), nữ giới, trẻ em.

KÊ KHAI TÀI SẢN việc làm của người có tài sản tự mình liệt kê các tài sản mà mình có (đang sở hữu, chiếm hữu hay sử dụng) và khai báo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để cơ quan, tổ chức đó biết được tình hình tài sản của người kê khai.

Trong từng thời kì, từng giai đoạn mà việc kê khai có những mục đích khác nhau. KKTS là biện pháp thường được áp dụng đối với cán bộ, công chức để theo dõi sự biến động về tài sản của họ, nhằm ngăn chặn và phòng ngừa tham nhũng.

Điều 14 Pháp lệnh chống tham nhũng quy định: "Người có chức vụ, quyền hạn phải kê khai nhà, đất và các tài sản có giá trị lớn của mình". Nghị định số 64/1998 ND - CP ngày 17. 8 1998 nêu rõ mục đích kê khai: "Việc kê khai tài sản của người có chức vụ, quyền hạn là để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết được tài sản của người kê khai, phục vụ công tác quản lí cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng".

KỂ thuật ngữ âm nhạc dân gian chỉ: 1) Lối hát có âm điệu ngâm vịnh để K chuyên thơ hay đọc kinh Phật (K Kiều, K Hạnh). 2) Phần chính của một bài dân ca có cấu trúc lặn điệu (x. ***Cấu trúc lặn điệu***). Phần này chứa lời ca chính của bài thường có hai câu thơ, do người hát "kể". 3) Động từ chỉ việc trình diễn phần K hay hát những bài hát thuộc loại K.

KẾ BÀO *(đào)* x. *Cái bầu.*

"KẾ ĐĂNG LỤC" (tên đầy đủ: "Ngự chế thiền điển thống yếu đăng lục"), tên gọi tắt bộ sách sử Phật giáo Việt Nam được soạn vào thời Hậu Lê, kể về dòng Thiền Lâm Tế tại Việt Nam. Hai tác giả là Sa Môn Như Sơn (chùa Hồng Phúc, phường Hoè Nhai, Hà Nội) và Hoà Thượng Phúc Điền (chùa Bồ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

KẾ HOẠCH dự án tổng thể các mục tiêu kinh tế - xã hội ở tầm kinh tế vĩ mô hay kinh tế vi mô được thể hiện thành các chỉ tiêu chung của nền kinh tế quốc dân hay của các ngành, các đơn vị lãnh thổ, hay đơn vị cơ sở, cùng các. Chính sách, các biện pháp chủ yếu tương ứng bảo đảm việc thực hiện KH. Theo tính chất, có KH pháp lệnh (bắt buộc), KH hướng dẫn; định hướng và KH định hướng cụ thể. Theo thời gian, có KH triển vọng, KH dài hạn, KH trung hạn, KH ngắn hạn (1 năm). Theo phạm vi, có KH nền kinh tế quốc dân, KH ngành, KH vùng lãnh

thể. KH địa phương, KH đơn vị cơ sở. Thông thường, ở các nước tư bản chủ nghĩa, khái niệm KH dùng để chỉ chương trình phát triển kinh tế vĩ mô, có tính định hướng của nền kinh tế quốc dân ở tầm quốc gia. Nhờ sự phát triển của khoa học - kĩ thuật, phạm vi KH và chương trình phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được mở rộng và cụ thể hoá. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trong một thời gian trước đây, thực hành cơ chế kế hoạch hoá tập trung, KH bao quát gần như toàn bộ nền kinh tế quốc dân, mang nặng tính pháp lệnh từ trên xuống dưới cho đến đơn vị cơ sở, với một hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu hướng dẫn chi tiết. Thực tiễn đã chứng minh là phương pháp lập KH đó không phù hợp với các điều kiện thực tế khách quan; nó xem nhẹ vai trò của các quy luật kinh tế và vai trò của thị trường, không phát huy được tính tự chủ, tính thần chủ động, năng lực sáng tạo, ý thức trách nhiệm về kinh tế, tài chính của các đơn vị kinh tế và của người lao động. Kết quả là nền kinh tế phát triển chậm, có xu hướng trì trệ, kém hiệu quả, và rơi vào khủng khoảng kinh tế - xã hội có nơi, có lúc trầm trọng. Sau Chiến tranh thế giới II, một số nước tư bản chủ nghĩa (vd. Pháp) đã nhận thức được các tác dụng tích cực của KH và đã sử dụng KH ngắn hạn và trung hạn để quản lí nền kinh tế quốc dân.

Ở Việt Nam, phương pháp KH hoá và quản lí kinh tế bằng KH đã được thực hiện từ sau thắng lợi của Kháng chiến chống Pháp và đi vào khôi phục cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân; nhất là từ giữa những năm 80, trong công cuộc đổi mới chuyển sang xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lí của nhà nước, KH kinh tế quốc dân đã có sự đổi mới; nó chủ yếu mang tính định hướng và dành cho các đơn vị kinh tế quyền tự chủ lập KH kinh doanh trong khuôn khổ KH nhà nước. Cơ chế quản lí kinh tế được đổi mới theo phương thức kết hợp KH hoá với cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước; nó không loại bỏ KH hoá, cũng như không đơn thuần theo cơ chế thị trường không có sự đối lập bài trừ lẫn nhau giữa KH và thị trường. Thực tiễn đã kiểm nghiệm sự đúng đắn của đường lối đổi mới và do đó đã đạt được những thành tựu quan trọng là kinh tế từng bước đi dần vào thế phát triển ổn định.

KẾ HOẠCH CHIẾN DỊCH, TRẬN CHIẾN ĐẤU tổng thể các kế hoạch nhằm cụ thể hoá quyết tâm tác chiến chiến dịch của người chỉ huy. Thường gồm: kế hoạch tác chiến, kế hoạch công tác đảng, công tác chính trị, kế hoạch bảo đảm hậu cần - kĩ thuật và một số kế hoạch có liên quan khác. KHCD,TCD được các cơ quan hữu quan soạn thảo dưới sự chỉ đạo thống nhất của tham mưu trưởng (phần quân sự) và chủ nhiệm chính trị (phần chính trị) và phải được người chỉ huy (tư lệnh) phê chuẩn.

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC HAI NĂM 1975 – 76 kế hoạch cơ bản để giải phóng Miền Nam Việt Nam trong hai năm, do hội nghị Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam họp mở rộng (18.12.1974) vạch ra. Kế hoạch còn dự kiến, nếu thời cơ thuận lợi sẽ giải phóng Miền Nam Việt Nam trong năm 1975. Miền Nam Việt Nam đã được giải phóng 30.4.1975.

KẾ HOẠCH CÔLÔMBÔ kế hoạch viện trợ kinh tế và kĩ thuật cho các nước đang phát triển ở Nam Á và Đông Nam Á, được thông qua tại hội nghị ngoại trưởng 7 nước Khối Liên hiệp Anh (Ôxtrâylia, Anh, Canada, Ấn Độ, Niu Zilân, Pakixtan, Xri Lanka), họp tại Côlômbô (thủ đô Xâylan - nay là Xri Lanka) vào 1.1950. Tới cuối 1985, tham gia KHC có 6 nước "viện trợ" (Hoa Kì, Nhật, Anh, Canada, Ôxtrâylia và Niu Zilân) và nhiều nước Châu Á nhận viện trợ (Ấn Độ, Pakixtan, Xri Lanka, Myanma, Malaixia, Philippin, Hàn Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Apganixtan, Nêpan, vv.). Cơ quan cao nhất là Uỷ ban Tư vấn, được triệu tập mỗi năm một lần, lần lượt ở thủ đô của các nước thành viên; Hội đồng hợp tác kĩ thuật cũng được triệu tập mỗi năm một lần. Cơ quan thường trực: Trụ sở: Côlômbô (Xri Lanka).

KẾ HOẠCH ĐAOXƠ kế hoạch bồi thường chiến tranh của Đức đối với các nước thắng trận sau Chiến tranh thế giới I, do một Uỷ ban Quốc tế, đứng đầu là nhà tư bản ngân hàng Mĩ Daoxơ (C. Dawes), soạn thảo. Kế hoạch được thông qua ngày 24.8.1924, tại hội nghị của các nước thắng trận, họp ở Luân Đôn và có hiệu lực từ 1.9.1924. KHĐ dự định cho nước Đức vay 200 triệu đôla (trong đó Mĩ góp 110 triệu) nhằm ổn định đồng mác và khôi phục nhanh chóng tiềm lực công nghiệp - quân sự của nước Đức. Thông qua kế hoạch này, Mĩ, Anh và Pháp mưu đồ sử dụng lực lượng của Đức để chống Liên Xô, và tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản Mĩ, Anh nắm giữ những lĩnh vực then chốt trong nền kinh tế Đức. Năm 1929, được thay bằng kế hoạch Yâng (xt. ***Kế hoạch Yâng***).

KẾ HOẠCH ĐỘNG VIÊN kế hoạch xác định cách thức, thứ tự và thời hạn thực hiện các công việc động viên. Được chuẩn bị từ thời bình và triển khai thực hiện khi có lệnh động viên. KHĐV được phân biệt theo cấp: KHĐV quân đội, do Bộ Quốc phòng, quân chủng, quân khu thực hiện; KHĐV và chuyển vào sẵn sàng chiến đấu, do quân đoàn, binh chủng, vùng hải quân, trường quân sự, đơn vị từ tiểu đoàn đến sư đoàn thực hiện; KHĐV quân nhân dự bị và phương tiện kĩ thuật của nền kinh tế quốc dân, do bộ (ban) chỉ huy quân sự tỉnh (huyện) và cấp tương đương thực hiện.

KẾ HOẠCH GÔENRÔ (N. GOELRO), kế hoạch dài hạn đầu tiên của nước Nga nhằm phục hồi và phát triển nền kinh tế quốc dân, dưới sự chỉ đạo của Lênin (V. I. Lenin). Kế hoạch được thông qua tại Đại hội các Xô Viết toàn Nga lần VIII (1920), dự tính trong 10 – 15 năm xây dựng lại cơ bản nền kinh tế trên cơ sở điện khí hoá toàn quốc (xây dựng những xí nghiệp lớn và 30 trạm điện vùng, trong đó có 10 trạm thuỷ điện với tổng công suất 1,75 triệu kW và hằng năm phát ra khoảng 8,8 tỉ kW.h). KHG đã được cơ bản hoàn thành năm 1931.

KẾ HOẠCH HẢI YẾN (cg. Kế hoạch tình báo song phương Việt - Mĩ), kế hoạch tình báo hậu chiến do Cục tình báo trung ương Mĩ (CIA) và Phủ đặc ủy trung ương tình báo (CIO) hợp tác xây dựng và thực hiện từ 1969 đến 1973, để tuyển chọn tình báo viên trong số cán bộ, bộ đội cách mạng bị bắt để huấn luyện, tạo vỏ bọc rồi bố trí cho xâm nhập trở lại các cơ quan trọng yếu ở Miền Bắc và các cơ sở, tổ chức cách mạng ở Miền Nam để hoạt động. KHHY được CIA và CIO phối hợp nghiên cứu từ tháng 1 đến 3.1969, bắt đầu thực hiện từ 4.1969. Thời gian từ 4.1969 đến 9.1970, KHHY lấy bí danh là "Fire Bird" (Chim lửa), CIO gọi là "Bình minh" với mục tiêu bố trí cho tình báo viên xâm nhập vào các cơ quan ở Miền Bắc, từ 10.1970 đến đầu năm 1973, đổi là "Hải Yến"

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG 21 kế hoạch được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh về Trái Đất, tổ chức năm 1992 ở thành phố Riô đê Janâyrô (Rio de Janeiro) của Braxin (xt. ***Hội nghị Riô***). KHHĐ21 ra đời nhằm giải quyết các vấn đề đang căng thẳng của ngày hôm nay và cả các nhu cầu chuẩn bị cho những thách thức của thế kỉ tiếp theo. Loài người đang đứng trước một thời điểm xác định của lịch sử. Thế giới đang phải đương đầu với một loạt các vấn đề khó khăn nan giải như: sự gia tăng dân số, nạn nghèo đói, bệnh tật và thất học, tình trạng ngày càng xấu đi vì nạn ô nhiễm, sự suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, sự cách biệt ngày càng rõ nét giữa người giàu và người nghèo, vv. Để đảm bảo có một tương lai an toàn hơn, phồn vinh hơn, chúng ta chỉ có một con đường là giải quyết một cách cân đối các vấn đề về môi trường và phát triển cùng một lúc. KHHĐ21 có nội dung bao trùm lên tất cả các vấn đề về môi trường, phát triển và nhằm vào những mục tiêu sau: 1) Tiếp thêm sức lực cho nền kinh tế của các nước đang phát triển trên cơ sở

bền vững, ngăn chặn các dòng tài nguyên chảy ra nước ngoài, bảo đảm cho các nước đang phát triển có khả năng tiếp cận với các nguồn tài chính bổ sung và công nghệ mới, là những nguồn cần thiết trong quá trình phát triển của các nước này và tham gia đầy đủ trong phát triển quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. 2) Xoá bỏ nghèo đói và bảo đảm cho người nghèo có khả năng vươn tới cuộc sống bền vững và đáp ứng những yêu cầu của các quá trình phát triển của con người. 3) Ngăn chặn việc phá huỷ các nguồn tài nguyên có khả năng tái tạo như đất, nước, rừng, các nguồn gen sinh học. 4) Bảo đảm khả năng cung cấp năng lượng, đặc biệt cho các nước đang phát triển với điều kiện đảm bảo an toàn cho môi trường và kiểm chế các rủi ro về thay đổi khí hậu. 5) Bảo đảm khả năng sẵn sàng cung cấp nước và bảo vệ nước trên phạm vi toàn thế giới. 6) Bảo đảm an toàn lương thực trên cơ sở phát triển nền nông nghiệp bền vững. 7) Bảo đảm tính bình đẳng cho tất cả các quốc gia trong việc tiếp cận và sử dụng của cải chung của toàn cầu với điều kiện phải chuẩn bị đầy đủ cho hoạt động bảo vệ môi trường của các nước. 8) Tạo nên những thay đổi trong hệ thống kích thích và xử phạt nhằm thúc đẩy thái độ cư xử kinh tế, bảo đảm tạo ra động cơ thúc đẩy tích cực và mạnh mẽ cho tính bền vững. 9) Cung cấp một quá trình chuyển tiếp đối với các mô hình sản xuất và tiêu thụ ở các nước công nghiệp hoá, nhằm làm giảm sự thiếu cân đối gây nên thoái hoá môi trường Trái Đất và những rủi ro về môi trường toàn cầu. 10) Ổn định dân số thế giới và bằng các biện pháp trợ giúp cho từng quốc gia để có thể đạt được sự cân đối bền vững giữa dân số, môi trường và truyền lưu tài nguyên thiên nhiên, cũng như hỗ trợ cho các nước nâng cao mức sống, nhằm đáp ứng được niềm mong đợi của người dân. 11) Duy trì tính thống nhất giữa các hệ thống hỗ trợ cuộc sống chính của Trái Đất với các hệ sinh thái chính mà con người dựa vào đó để tồn tại và mưu cầu hạnh phúc. 12) Đảm bảo có được môi trường bền vững và có đủ tiềm năng để tất cả cư dân trên Trái Đất có thể tồn tại, sinh sống, duy trì và phát triển nòi giống một cách ổn định.

KHHD21 đã phản ánh được sự đồng tâm nhất trí, mang tính toàn cầu và sự cam kết chính trị ở cấp cao nhất trong các hoạt động hợp tác quốc tế, nhằm mục đích bảo vệ môi trường chung và sự phát triển của toàn nhân loại.

Việt Nam đã và đang tích cực tổ chức thực hiện các nội dung liên quan của kế hoạch hành động này.

KẾ HOẠCH HOÁ hoạt động của con người trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật xã hội và tự nhiên đặc biệt là các quy luật kinh tế để tổ chức quản lí các đơn vị kinh tế - kĩ thuật, các ngành, các lĩnh vực hoặc toàn bộ nền sản xuất xã hội theo những mục tiêu thống nhất; dự kiến trước phương hướng, cơ cấu, tốc độ phát triển và có những biện pháp tương ứng bảo đảm thực hiện, nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Công tác KHH bao gồm việc dự đoán, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và đánh giá hoàn thành kế hoạch. KHH xã hội chủ nghĩa là sự cụ thể hoá cương lĩnh chính trị và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn nhất định bằng các mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu và biện pháp cụ thể. KHH phải kết hợp giữa dự đoán và phương hướng chỉ đạo phát triển kinh tế quốc dân của nhà nước với tính chủ động, sáng tạo và quyền tự chủ kinh doanh của các tổ chức kinh tế - xã hội, các đơn vị cơ sở; phải vận dụng đầy đủ các quy luật phát triển và các quan hệ kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội, các quan hệ thị trường, quan hệ hàng hoá - tiền tệ trong tất cả các khâu của nền tái sản xuất xã hội. Cơ chế KHH tập trung cao độ được xem là phương pháp quản lí cơ bản của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã được thực tiễn kiểm nghiệm là quan liêu, mang nhiều tính chủ quan, duy ý chí, do đó nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng trầm trọng; hiện nay nó đang được đổi mới bằng sự kết hợp KHH bằng các chỉ tiêu mang tính pháp lệnh với việc vận dụng quan hệ thị trường và cơ chế thị trường, dưới sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (xt. *Kế hoạch*).

KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH kế hoạch xác định rõ quy mô sinh sản của mỗi gia đình trong khuôn khổ chiến lược phát triển dân số của một nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội chung, nhằm mục đích: bảo vệ sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, hạnh phúc của gia đình trước mắt và lâu dài, tương lai của trẻ em, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh. Ở Việt Nam, chủ trương mỗi gia đình có một hoặc hai con; khuyến khích tuổi lập gia đình ở nam từ 25 tuổi, ở nữ từ 20 - 22 tuổi trở đi; lập gia đình sau 2 năm mới có con; khoảng cách giữa hai lần sinh là 5 năm. KHHGĐ là quyền lợi và trách nhiệm của toàn xã hội, của mỗi gia đình và chủ yếu là của bản thân mỗi công dân. Để chuẩn bị vào đời, mỗi thanh niên (nam cũng như nữ) cần dự kiến một kế hoạch xây dựng gia đình tương lai của mình cho thích hợp. Trong KHHGĐ, ngành y tế bảo đảm đầy đủ và an toàn các dịch vụ chuyên môn - kĩ thuật theo các yêu cầu của mỗi công dân.

KẾ HOẠCH HOÁ LÃNH THỔ kế hoạch hoá xác định mục tiêu và nhiệm vụ phát triển các vùng lãnh thổ trong một giai đoạn kế hoạch nhất định. KHHLT là bộ phận hợp thành của kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Nó khai thác, kết hợp, phát huy tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân - tài - vật lực thuộc các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, các thành phần kinh tế, các đơn vị kinh tế trực thuộc trung ương hay địa phương quản lí nằm trên đơn vị hành chính - lãnh thổ; điều hoà, phối hợp các hoạt động sản xuất - kinh doanh của các ngành sản xuất trên lãnh thổ, phối hợp các ngành, các lĩnh vực, các hoạt động diễn ra trên đơn vị hành chính - lãnh thổ; phát huy thế mạnh của từng đơn vị, từng bộ phận, cũng như phát huy thế mạnh tổng thể của toàn lãnh thổ, nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Nó bảo đảm cung cấp sức lao động, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và cấu trúc hạ tầng nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất của các ngành và nhu cầu đời sống của dân cư trên lãnh thổ.

KẾ HOẠCH HOÁ XÃ HỘI toàn bộ những dự kiến kế hoạch và những quyết định dự kiến trên quy mô của một tổ chức xã hội hay toàn xã hội nhằm đạt tới những kết quả nhất định trên phương diện xã hội. KHHXH khác với kế hoạch hoá kinh tế. KHHXH xác định các giá trị, các hình thức, số lượng và chất lượng của xã hội, trong một tương lai nhất định. KHHXH là xác định các yêu cầu, khả năng và các cách phân bố lại các quy chế, các nguồn lợi giữa các giai cấp. Đó là quyết định, là hành động chính trị, xã hội, chứ không phải là thiết lập một mô hình kinh tế phải đạt tới trong một thời gian nhất định. Tuy nhiên, KHHXH và kế hoạch hoá kinh tế có liên quan với nhau, là điều kiện phát triển của nhau. Đồng thời, KHHXH không nhất thiết cứ phải đặt ra cho toàn bộ xã hội. Có thể có KHHXH cho một tầng lớp, một nhóm nhất định, cho một khu vực địa lí nhất định.

KẾ HOẠCH HỢP TÁC HOÁ CỦA LÊNIN kế hoạch cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế tiểu nông cá thể bằng cách hợp tác hoá tư nguyên; một bộ phận của kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin (V. I. Lenin), được đề ra trong các tác phẩm "Bàn về chế độ hợp tác", "Bàn về thuế lương thực",vv. Nó dựa trên những luận điểm quan trọng nhất của Mác (K. Marx) và Ăngghen (F. Engels) là không được tước đoạt kinh tế tiểu nông, vì làm như thế có hại, mà cần phải thuyết phục và dẫn dắt tiểu nông đi lên con đường xã hội chủ nghĩa. KHHTHCL xuất phát từ yêu cầu cần thiết và ý nghĩa quan trọng của khối liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hợp tác xã là con đường hợp lí và dễ hiểu nhất để đưa đông đảo quần chúng nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội. Tự nguyện là nguyên tắc quan trọng nhất để

thực hiện hợp tác hoá. Thuyết phục và dùng thực tế chỉ ra chỗ lợi của lao động tập thể, là phương pháp đúng đắn để thu hút nông dân lao động tự nguyện tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội. KHHTHCL quy định phát triển tất cả các loại hình hợp tác xã: từ hình thức giản đơn nhất như các loại hình tổ hợp tác, đến các loại hình hợp tác xã từ thấp đến cao; từ các hợp tác xã trong lĩnh vực lưu thông và hợp tác xã mua bán, đến các hình thức hợp tác xã sản xuất. Quá trình kinh tế nông dân đi vào con đường hợp tác hoá không diễn ra một cách tự phát. Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải có chính sách và những biện pháp chỉ đạo thích hợp và phải có sự giúp đỡ toàn diện, kể cả giúp đỡ về tài chính, để phát triển nông nghiệp tập thể. Những luận điểm của Lênin trong kế hoạch hợp tác hoá có ý nghĩa quốc tế to lớn nhưng không đưa ra một loại hình cứng nhắc. Tuỳ theo điều kiện và đặc điểm của mỗi nước, các nước xã hội chủ nghĩa đã có chính sách và biện pháp cụ thể vận dụng những luận điểm đó trong quá trình thực hiện việc cải tạo kinh tế nông dân theo chủ nghĩa xã hội.

KẾ HOẠCH KINH TẾ QUỐC DÂN tổng hợp những mục tiêu và phương hướng, chính sách, biện pháp phát triển nền kinh tế quốc dân, được biểu hiện trong một hệ thống chỉ tiêu kế hoạch về số lượng và chất lượng, và một hệ thống các bảng cân đối, trên cơ sở nhận thức và thoả mãn các yêu cầu của các quy luật kinh tế của nền kinh tế quốc dân, và trên cơ sở khai thác có hiệu quả kinh tế - xã hội cao mọi tài nguyên, nhân - tài - vật lực của đất nước. KHKTQD được xem như một chương trình định hướng cụ thể, thể hiện rõ những mục tiêu và nhiệm vụ có tính chất chiến lược trong triển vọng phát triển tương đối lâu dài về kinh tế - xã hội (kế hoạch triển vọng, kế hoạch dài hạn), những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể từng thời gian ngắn (kế hoạch trung hạn, ngắn hạn). Nó xuất phát từ chiến lược và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội bao quát toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Để xây dựng KHKTQD, cơ quan kế hoạch nhà nước lập dự thảo có tính chất định hướng và định lượng lớn (thường gọi là số kiểm tra) bao gồm các nhiệm vụ, những chỉ tiêu và những cân đối quan trọng nhất về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu, của các vùng lãnh thổ quan trọng trong thời kì kế hoạch. Dự thảo kế hoạch này được các bộ, các cấp chính quyền địa phương lấy làm căn cứ định hướng để xây dựng dự án kế hoạch ngành, địa phương. Các đơn vị kinh tế theo định hướng kế hoạch nhà nước và kế hoạch ngành, kế hoạch địa phương, chủ động xây dựng kế hoạch của mình trên nguyên tắc tự chủ kinh doanh. Ở Việt Nam, cơ quan kế hoạch nhà nước xây dựng dự thảo kế hoạch theo đường lối, chính sách và phương hướng lớn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, trình dự án kế hoạch Chính phủ thông qua, và Chính phủ trình Quốc hội quyết định, xem là KHKTQD thống nhất để quản lí nền kinh tế quốc dân theo định hướng đi lên xã hội chủ nghĩa.

KẾ HOẠCH MACSAN kế hoạch viện trợ của Hoa Kì nhằm khôi phục Châu Âu sau Chiến tranh thế giới II, do ngoại trưởng Hoa Kì Macsan (G. C. Marshall) (xt. ***Macsan G. C.***) đưa ra trong bài diễn văn tại Trường đại học Havơt (Harvard; 5.6.1947). Hội nghị 16 nước tư bản Châu Âu và các vùng do Anh, Hoa Kì chiếm đóng tại Đức họp ở Pari (12.7.1947), đã thành lập Uỷ ban Hợp tác Kinh tế Châu Âu, yêu cầu Hoa Kì viện trợ 21 tỉ đôla (kể cả viện trợ không hoàn lại) cho thời kì 1948 - 52. Các nước nhận viện trợ theo KHM: Anh, Pháp, Italia, Áo, Bỉ, Hà Lan, Luxembua, Đan Mạch, Na Uy, Thuỵ Điển, Ailen, Thuỵ Sĩ, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kì, Bồ Đào Nha, Tây Đức, Aixlen. Liên Xô và các nước Đông Âu không tham gia kế hoạch này. Ngày 3.4.1948, Quốc hội Hoa Kì đã thông qua "Đạo luật về giúp đỡ các quốc gia khác" theo KHM. Theo đạo luật, chính phủ Hoa Kì cho các nước Tây Âu vay, nhưng Hoa Kì sẽ giám sát việc sử dụng các khoản cho vay; các nước nhận viện trợ, khi sử dụng các khoản tiền vay phải được Hoa Kì phê chuẩn; các nước nhận viện trợ không được sản xuất những hàng hoá có tính chất cạnh tranh với Hoa Kì, phải dùng tiền viện trợ để mua hàng của Hoa Kì; 50% hàng hoá Hoa Kì viện trợ phải do tàu bè của Hoa Kì chuyên chở; các nước nhận viện trợ phải nhận cung cấp cho Hoa Kì các vật tư chiến lược, phải bảo hộ quyền lợi khai thác và đầu tư của các nhà kinh doanh Hoa Kì, đồng thời lần lượt kí hiệp định tay đôi với Hoa Kì vv. Tổng số viện trợ theo KHM khoảng 15 tỉ đôla. KHM thực chất là kế hoạch nhà nước xuất khẩu hàng hoá và tư bản cho vay của Hoa Kì, nhằm giành thị trường tiêu thụ mới, nguồn nguyên liệu và nơi đầu tư trong các nước Tây Âu và thuộc địa của các nước đó. Là công cụ của Hoa Kì dùng để buộc kinh tế và chính trị của các nước Tây Âu phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền Hoa Kì, thực hành quân sự hoá kinh tế và lập ra các khối quân sự, chính trị nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, KHM cũng giúp các nước Châu Âu vượt qua khó khăn sau Chiến tranh thế giới II và từ những năm 60, đã vươn lên thành đối thủ của Hoa Kì.

KHM thực hiện đến 31.12.1951 thì được thay thế bằng "Đạo luật về an ninh chung", một đạo luật về viện trợ quân sự và kinh tế cho các nước ngoài, với sự nhấn mạnh vào viện trợ quân sự.

KẾ HOẠCH MANHATTAN kế hoạch chế tạo bom nguyên tử đầu tiên của Hoa Kì (mang tên Manhattan - tên một tộc người đồng thời là tên một khu phố trung tâm ở thành phố Niu Yooc (New York; Hoa Kì). Do nhà vật lí Hoa Kì Ôppenhaimơ (R. Oppenheimer) cùng một số nhà bác học Châu Âu và Hoa Kì thực hiện. Cùng với KHM, Hoa Kì đồng thời có kế hoạch cản trở các nước sản xuất loại bom này như: ném bom nhà máy sản xuất nước nặng Vêmôc (Na Uy, 1943); đánh đắm tàu chở nước nặng của phát xít Đức (1944); ném bom, phá hỏng phòng thí nghiệm nguyên tử duy nhất của Nhật ở Tôkyô (1945), vv. Khi biết chắc Đức, Nhật không chế tạo được bom nguyên tử, nhóm bác học Châu Âu đã đề nghị đình chỉ KHM, nhưng Hoa Kì vẫn tiếp tục. Ngày 16.7.1945, Hoa Kì thử quả bom nguyên tử đầu tiên tại sa mạc Anmagoocđô, bang Niu Mêhicô (New Mexico); ngày 6.8.1945, thả quả bom nguyên tử đầu tiên xuống Hirôsima (Hiroshima) và 9.8.1945, thả quả bom thứ hai xuống Nagaxaki (Nagasaki).

KẾ HOẠCH NAVA kế hoạch chiến lược quân sự 2 năm (1953 - 54) để "vãn nắn lại tình hình" chiến tranh xâm lược Việt Nam, nhằm kết thúc chiến tranh có lợi cho Pháp, do tướng Pháp Nava (H. Navarre) đề xuất và Hội đồng Quốc phòng Pháp duyệt 24.7.1953. Những nội dung chính: về chính trị, xác định rõ mục tiêu chiến tranh là bảo vệ quyền lợi của Pháp ở Đông Dương, giúp các quốc gia ở Đông Dương đánh bại Việt Minh; cùng Hoa Kì chống phá làn sóng cộng sản ở Đông Nam Á. Về quân sự, thành lập gấp lực lượng cơ động chiến lược (khoảng 7 binh đoàn) để dần thoát khỏi thế phòng ngự bị động và tiến tới giành chủ động chiến lược, tạm chia Đông Dương thành 2 khu vực Bắc và Nam (vĩ tuyến 18) và vạch kế hoạch tác chiến 2 bước: bước 1, từ thu đông 1953 - 54, giữ thế phòng ngự ở phía bắc vĩ tuyến 18 và tránh đương đầu với chủ lực đối phương để thực hiện tiến công và bình định phía nam Đông Dương, tìm cách xoá bỏ vùng tự do Liên khu V. Bước 2, khi đã có ưu thế về lực lượng cơ động, chuyển sang tiến công ở phía bắc nhằm tạo một thắng lợi quân sự cho phép thực hiện một giải pháp chính trị cho cuộc xung đột. Chiến dịch Đông - Xuân 1953 - 54 của Quân đội nhân dân Việt Nam đã làm thất bại KHN.

KẾ HOẠCH RƠVE kế hoạch do tướng Rơve (G. Revers), tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp đề xướng, được thủ tướng Pháp chuẩn y (6.1949) nhằm đối phó với cuộc Kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam đang phát triển mạnh và việc Quân

giải phóng Trung Quốc đang tiến xuống biên giới Việt- Trung KHR nhằm giữ bằng được đồng bằng Bắc Bộ, bỏ Cao Bằng, co về vùng châu thổ, giữ vững vùng ngũ giác Việt Trì - Thái Nguyên - Lạng Sơn - Hải Phòng - Hoà Bình; mở rộng chiếm đóng đến Phát Diêm; tập trung quân Âu - Phi thành lực lượng cơ động; phát triển quân đội bản xứ; củng cố chính quyền bù nhìn. Bị các tướng Valuy (Valluy), Alêchxăngđri (Alexandrie) phản đối và bai tô, nên không thực hiện được. KHR bộc lộ mâu thuẫn giữa ý đồ xâm lược với khả năng hạn chế và mâu thuẫn giữa các phe phái trong chiến tranh Pháp xâm lược Đông Dương.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT – KĨ THUẬT – TÀI CHÍNH CỦA XÍ NGHIỆP một loại kế hoạch kinh doanh của xí nghiệp, áp dụng trong nền kinh tế kế hoạch hoá của chủ nghĩa xã hội, và theo cơ chế tự chủ của các đơn vị kinh tế; nó xác định một cách tổng hợp, toàn diện và cụ thể các mặt hoạt động tự chủ của xí nghiệp, xuất phát từ chính sách, phương hướng phát triển kinh tế của nhà nước và từ nhu cầu của thị trường. Mục tiêu của kế hoạch là sử dụng hợp lí và có hiệu quả toàn bộ tài sản và năng lực sản xuất của xí nghiệp để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá và dịch vụ cần thiết cho xã hội, tạo nguồn thu ngày càng nhiều cho ngân sách, cho tái sản xuất mở rộng xí nghiệp, cho cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động và góp phần vào tích luỹ chung của xã hội. Căn cứ để xây dựng kế hoạch của xí nghiệp chủ yếu là phương hướng kế hoạch của nhà nước kết hợp với yêu cầu của thị trường; nó dựa trên những chỉ tiêu hướng dẫn (và một số rất hạn chế chỉ tiêu pháp lệnh đối với những xí nghiệp quốc doanh sản xuất những sản phẩm tối quan trọng có tính chiến lược quan trọng) của kế hoạch nhà nước, các đơn đặt hàng của nhà nước, các hợp đồng đã kí kết thông qua liên kết kinh tế, các định mức kinh tế – kĩ thuật.

KẾ HOẠCH SLIFEN kế hoạch chiến tranh của Đức nhằm thôn tính Pháp, do thống chế Slifen (A. von Schlieffen), tổng tham mưu trưởng (1891 - 1905) quân đội Đức vạch ra năm 1905. Mục tiêu chính là dùng đòn tấn công chớp nhoáng của 90% lực lượng cơ động vượt qua Bỉ, Hà Lan để đánh bại nước Pháp, sau đó chuyển lực lượng sang mặt trận phía đông đánh Nga. Ý định tác chiến: tập trung sức mạnh tối đa ở cánh phải có tính quyết định của mặt trận phía tây. Sau này, trong Chiến tranh thế giới I (1914 - 18), Đức đã thực hiện KHS với một số điều chỉnh (chỉ dùng 60% lực lượng cơ động đánh Pháp qua Bỉ, không qua Hà Lan) nhưng không đạt mục đích.

KẾ HOẠCH TÁC CHIẾN bộ phận cơ bản của kế hoạch chiến dịch. Thường gồm: kế hoạch tác chiến của bộ binh, kế hoạch hoạt động của lực lượng vũ trang địa phương, kế hoạch sử dụng các quân chủng (nếu có) và binh chủng tham gia chiến dịch, kế hoạch tổ chức chỉ huy và hiệp đồng, kế hoạch bảo đảm tác chiến và một số kế hoạch khác. KHTC thường được thể hiện bằng văn bản hoặc bảng kê, ngắn gọn và chuẩn xác.

KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT loại kế hoạch được xây dựng trong các doanh nghiệp công nghiệp, nhằm phân chia nhiệm vụ kế hoạch sản xuất cả năm cho các phân xưởng, ngành, tổ chức sản xuất và từng công nhân trong từng khoảng thời gian tương đối ngắn (tháng, tuần), thậm chí đến từng ca sản xuất. Là công cụ giúp cho giám đốc doanh nghiệp chỉ đạo điều hành sản xuất một cách chặt chẽ, nhịp nhàng và kịp thời.

KẾ HOẠCH YÂNG kế hoạch bồi thường chiến tranh của nước Đức sau Chiến tranh thế giới I, do Yâng (Young), chủ tịch một ngân hàng Hoa Kì vạch ra, được Uỷ ban Liên minh các nước (Hoa Kì, Anh, Pháp, Nhật, Italia, Bỉ và Đức) họp tại Pari 11.2.1929 thông qua. Quy định tổng số tiền bồi thường chiến tranh Đức phải trả là 113,9 tỉ mác [thay cho kế hoạch Daoxơ (Dawes Plan) quy định số tiền là 130 tỉ mác], thời hạn trả nợ kéo dài 59 năm. Năm 1931, KHY bị phá sản.

KẾ HOẠCH 34A kế hoạch hoạt động tình báo và phá hoại của Hoa Kì đối với Miền Bắc Việt Nam từ 1.2.1964 (do MACV chỉ huy, SOG thực hiện) nhằm gây sức ép buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngừng chi viện cho Cách mạng Miền Nam Việt Nam, Lào; chuẩn bị cho những hành động quân sự quy mô lớn ở Việt Nam và Đông Dương. Được hải quân hỗ trợ theo chương trình Đêđôtô (Desoto). Do tình hình chính trị bắt buộc, kế hoạch hoạt động hàng tháng phải được tổng thống thông qua. Sau sự kiện Vịnh Bắc Bộ, KH 34A không còn ý nghĩa thực tế.

KẾ SÁCH huyện ở phía đông bắc tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 341,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kế Sách, huyện lị), 12 xã (An Mỹ, Nhơn Mỹ, Thới An Hội, Kế An, Kế Thành, Đại Hải, Phong Nẫm, An Lạc Thôn, Xuân Hoà, An Lạc Tây, Ba Trinh, Trinh Phú). Dân số 157 700 (1999), gồm các dân tộc Khơ Me, Hoa, Kinh

Địa hình đồng bằng. Đất phù sa ven sông không bị nhiễm mặn. Sông rạch chủ yếu là các nhánh của sông Hậu như: Cái Côn, Cái Trầm, Rạch Vọp, vv. Trồng lúa, dừa, chuối. Nuôi: trâu, bò, lợn, cá nước ngọt. Quốc lộ 4 chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Sóc Trăng. Thuộc tỉnh Hậu Giang từ 1976; từ 12.1991, trở lại tỉnh Sóc Trăng.

KẾ THỪA (A. inheritance), một nguyên lí phát triển phần mềm dựa trên việc tận dụng các phần mềm đã có. Người sử dụng chỉ cần nêu tên những đặc trưng quy định sẵn để sử dụng phần mềm đã có mà không cần phải mô tả lại. Hình thức KT từ nhiều lớp đối tượng khác nhau gọi là KT bội (multi inheritance).

KẾ TOÁN hệ thống xử lí và cung cấp thông tin tài chính theo yêu cầu quản lí của nhà nước và của đơn vị kế toán và theo yêu cầu của các nhà đầu tư, của khách hàng và người lao động, vv. Các yếu tố cơ bản của hệ thống xử lí và cung cấp thông tin này là: 1) Chứng từ kế toán bao gồm hệ thống bản chứng từ (vật mang tin) và chương trình luân chuyển chứng từ (tuyền truyền tin) 2) Đối ứng tài khoản bao gồm hệ thống tài khoản cùng các quan hệ đối ứng giữa chúng. 3) Tính giá phí và giá tài sản bao gồm hệ thống KT chi tiết cùng các kĩ thuật phân bổ chi phí để định giá tài sản, sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ. 4) Tổng hợp - cân đối KT bao gồm hệ thống bảng công bố tài chính với các chỉ tiêu tổng hợp được cân đối theo những phương trình KT riêng biệt: giữa tài sản và vốn; giữa thu nhập (kết quả) với chi phí và tổng thu (doanh số); giữa số đầu kì, số phát sinh tăng với số phát sinh giảm và số dư cuối kì, vv. Các yếu tố trên được thể hiện khác nhau tuỳ theo phạm vi, lĩnh vực và phương pháp ứng dụng: 1) Theo phạm vi ứng dụng, KT bao gồm KT tài chính và KT quản trị: a) KT tài chính chỉ quan tâm đến các chỉ tiêu tổng quát biểu hiện bằng tiền về tài sản, vốn và chi phí để lập các bảng công bố tài chính phục vụ yêu cầu quản lí của nhà nước, yêu cầu của các cổ đông và của những người quan tâm khác trong và ngoài đơn vị. Do đó loại KT này thường được quy định thành những chuẩn mực, chế độ thống nhất. Ở Việt Nam, từ 1957, nhà nước đã ban hành chế độ KT (cho ngành công nghiệp) và được cải tiến, hoàn thiện qua các chế độ KT 1960, 1975, 1989 và trong cải cách KT gần đây theo quyết định 1141 ngày 1.11.1995 của Bộ tài chính. Từ 1996, tất cả các doanh nghiệp đang áp dụng chế độ KT ban hành trước đây đều chuyển sang áp dụng chế độ KT mới. b) KT quản trị là loại KT phân tích chi phí gắn với quyết định quản lí của đơn vị KT (đơn vị kinh tế cơ sở). Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, những quyết định cơ bản được ấn định từ cấp trên nên KT quản trị không hình thành một hoạt động riêng. Trong cơ chế thị trường, do tăng cường vai trò có trách nhiệm của các đơn vị cơ sở nên nhu cầu thông tin kịp thời về chi phí, về kết quả kinh doanh và đưa ra những quyết định nhanh, nhạy trở thành đòi hỏi thường xuyên và tất yếu. KT quản trị ra đời và đáp ứng những đòi hỏi tất yếu này. 2) Theo lĩnh vực ứng dụng, KT bao gồm KT công

và KT doanh nghiệp. KT công theo dõi và giám sát sự vận động và các luồng tiền thuộc ngân sách đến các đơn vị và cá nhân sử dụng nguồn kinh phí này (các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, các xí nghiệp công, vv.). KT doanh nghiệp theo dõi và giám sát sự vận động của các tài sản trong các đơn vị kinh doanh (các tập đoàn, tổng công ti, công ti và các doanh nghiệp khác. 3) Theo phương pháp KT, có KT đơn và KT kép. Trong KT đơn, mỗi nghiệp vụ phản ánh sự vận động của tài sản được phản ánh riêng rẽ một lần, không theo quan hệ đối ứng vào tài khoản. KT đơn chỉ thích hợp trong các đơn vị có quy mô nhỏ, tài sản ít biến động. Trong lịch sử, KT đơn tồn tại phổ biến trước thế kỉ 16. Từ thế kỉ 16 trở lại đây, do quy mô kinh doanh được mở rộng, hoạt động kinh tế có nhiều diễn biến phức tạp hơn dẫn đến sự ra đời và phát triển của KT kép, trong đó mỗi nghiệp vụ kinh tế được ghi theo quan hệ đối ứng Nợ - Có vào các tài khoản có liên quan. Tuy vậy các đơn vị kinh doanh nhỏ (hộ kinh doanh) vẫn được sử dụng KT đơn.

KẾ TOÁN TRƯỞNG chức danh của người tổ chức chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác tài chính, kế toán, thống kê để giúp thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp thực hiện tốt kế hoạch công tác và kế hoạch sản xuất - kinh doanh, KTT chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc thực hiện chế độ, quy tắc về quản lí tài chính, tiền tệ, cũng như quản lí kinh tế nói chung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất - kinh doanh và nhiệm vụ công tác của cơ quan. KTT chịu sự lãnh đạo của thủ trưởng đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác và của kế toán trưởng cấp trên về mặt nghiệp vụ. Quy định này nhằm bảo đảm cho thủ trưởng đơn vị chỉ đạo kịp thời và có hiệu quả việc thực hiện kế hoạch, đồng thời bảo đảm cho cơ quan lãnh đạo cấp trên thực hiện được sự chỉ đạo tập trung trong quản lí.

KỆ một thể văn của Phật giáo. Được phiên từ tiếng Sanskrit là "già tha", "già đà", có nghĩa là "tụng", "phúng tụng". Đó là những bài thơ ngắn gồm ít nhất từ 4 câu thơ trở lên. Nội dung K thường là tóm tắt những đoạn kinh quan trọng, tương đối khó hiểu, mục đích để cho người nghe dễ hiểu, dễ nhớ. K cũng có một số bài thơ dài, có khi tới 100 câu, như K trong "Diệu pháp liên hoa kinh". Các thiền sư Việt Nam nổi tiếng, khi sắp qua đời thường để lại bài thơ để dặn dò học trò mình gọi là bài Kệ thị tịch.

KÊCHUA (Quechua; cg. Kisuat), người Inđian (Indian) ở Nam Mĩ, chủ yếu trên lãnh thổ Bôlivia (gồm khoảng 1 triệu người) và Pêru (gồm khoảng 4,8 triệu người), trong đó bộ lạc Inca (Inca) chiếm địa vị thống trị. Là một tộc người mạnh và văn minh, thờ thần Mặt Trời. Xt. *Inca*.

KÊKULÊ A. x. *Kekulơ A.*

KÊLƠ G. (Gottfried Keller; 1819 - 90), nhà văn Thuỵ Sĩ. Xuất thân từ một gia đình lao động nghèo. Học hội hoạ, sau chuyển sang viết văn. Kêlơ bắt đầu sự nghiệp bằng những bài thơ ca ngợi lòng yêu nước và đả kích chế độ quân chủ độc tài. Thơ Kêlơ được quần chúng mến mộ, họ tặng ông danh hiệu "ca sĩ của nền dân chủ Thuỵ Sĩ". Nhưng chính những tập truyện ngắn đã làm cho Kêlơ nổi tiếng. Kêlơ là một trong những tác giả viết truyện ngắn hay nhất trong văn học viết bằng tiếng Đức. "Những người ở Xenvyla" (1856 - 74), "Truyện ngắn Zuyrich" (1878), "Bài thơ châm biếm" (1882), bộ tiểu thuyết "Chàng Henrich" (1854 - 55) là những tác phẩm có giá trị cao.

Kêlơ G.

Trong những tập truyện của mình, Kêlơ tái hiện diễn biến của xã hội Thuỵ Sĩ trong thời gian chế độ tư bản chủ nghĩa hình thành. Một mặt, Kêlơ phê phán thói hư tật xấu trong xã hội, mặt khác, ca ngợi bản chất tốt đẹp của những con người hiền lành, chất phác, cần cù lao động, phấn đấu cho cuộc sống hạnh phúc, bình an. Kêlơ là người tiếp tục truyền thống văn học khai sáng thế kỉ 18, tác phẩm của ông mang tính giáo huấn cao. Là nhà văn hiện thực phê phán lớn, mang tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa sâu sắc. Tác phẩm của Kêlơ tràn ngập tình cảm lạc quan, yêu đời và bao giờ cũng mang một ý nghĩa giáo dục con người, giáo dục xã hội.

KÊMAN M. [Mustafa Kémal; cg. Atatuyêc (Atatürk); 1881 - 1938], tổng thống Cộng hoà Thổ Nhĩ Kì (1923 - 38). Tốt nghiệp Trường Quân sự; tướng chỉ huy quân đội nhà vua Thổ Nhĩ Kì. Thủ lĩnh Đảng Cộng hoà, chính đảng của giai cấp tư sản Thổ Nhĩ Kì chủ trương chống Hoà ước Sevơrơ (x. ***Hệ thống Vecxay - Oasinhtơn***) và thiết lập chế độ cộng hoà. Người lãnh đạo thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong những năm 1918 - 23. Được cử làm tổng thống từ khi nước cộng hoà tuyên bố thành lập (29.10.1923) và giữ cương vị này cho đến khi qua đời. Năm 1934, được Quốc hội Thổ Nhĩ Kì tặng danh hiệu Atatuyêc (người cha của nhân dân Thổ Nhĩ Kì).

KÊNE x. *Ketne F.*

KÊNH 1. Lòng dẫn nhân tạo để dẫn nước, chất lỏng... từ nơi này đến nơi khác. K do người đào đắp đất đá có các hình dạng mặt cắt khác nhau: hình chữ nhật, hình thang, hình tam giác, hình parabon, tròn, bán nguyệt, tạo cho dòng nước chảy qua không áp, có mặt thoáng và áp suất trên mặt thoáng bằng áp suất khí quyển. K hở có mặt cắt ngang không khép kín, nếu mặt cắt ngang khép kín gọi là K kín. K biển nhân tạo nối liền biển và đại dương như: K đào Xuyê (Suez), Panama (Panama),vv. Để lòng K không bị xói lở, thất thoát nước do thấm, cần dùng những lớp ốp bằng vật liệu khác nhau: bê tông, bê tông cốt thép, vv. Theo công dụng, phân ra các loại: K thuỷ nông, K thuỷ điện làm đường dẫn nước, K thoát lũ, K dẫn nước sinh hoạt, K thông tàu, làm đường thuỷ và K đa dạng, vv.

2. K nhân tạo quan trọng: K Xuyê. Năm 1858, Hội quốc tế kênh Xuyê thành lập ở Pari đã quyên tiền đào K dài 160,9 km, rộng 150 m, độ sâu bảo đảm cho tàu có mớn nước 7,92 m qua lại, kinh phí 18 triệu bảng Anh, thời gian thi công 10 năm rưỡi. Các tàu đi từ Địa Trung Hải, Biển Đen đến Tây Nam Châu Á, Đông Phi qua K Xuyê rút ngắn được 20 - 25 ngày chạy tàu. K Panama bắt đầu xây dựng từ 1904, kinh phí 233 triệu đôla, đưa vào sử dụng 15.8.1914 sau 10 năm thi công, mở đường giao thông thuận lợi giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Việt Nam đã tiến hành đào K từ xa xưa như đào sông Tô Lịch từ 1192, dưới triều Lý Cao Tông.

3. Trong cơ học, K là những đường dẫn hẹp, dài, có dạng ống dẫn trong vật thể.

KÊNH (A. channel), đường kết nối hai điểm (hai máy tính, thiết bị ngoại vi và đơn vị xử lí trung tâm của máy tính...), qua đó thông tin và dữ liệu được truyền đi. K còn có thể bao hàm cả một bộ xử lí phụ có nhiệm vụ điều khiển việc nhận hoặc phát thông tin qua đường truyền.

KÊNH CẤP 1 x. *Kênh chính.*

KÊNH CẤP 2 x. *Kênh nhánh.*

KÊNH CẤP 3 kênh cấp dưới của kênh cấp 2, bắt nguồn từ kênh cấp 2 trong trường hợp hệ thống kênh tưới, hoặc đổ nước vào kênh cấp 2 trong trường hợp hệ thống kênh tiêu. KC3 thường có nhiệm vụ cấp hoặc thoát nước cho 1 hợp tác xã hoặc 1 nông trường trong các hệ thống tưới tiêu trung bình. Đầu KC3 tưới và KC3 tiêu có các cống điều tiết để điều khiển việc cấp hoặc thoát

nước. Ở Việt Nam, hệ thống tưới tiêu trung bình thường phục vụ trong phạm vi một huyện tương đương với diện tích 5.000 - 10.000 ha.

KÊNH CHÌM kênh đào chìm có toàn bộ mặt cắt chuyển nước nằm dưới mặt đất. KC dùng để tiêu nước hoặc là kênh dẫn nước tưới từ nguồn hút vào bể hút các trạm bơm tưới. Trong trường hợp tiêu nước, mực nước trong KC cần thấp hơn mặt đất một độ nhất định để đảm bảo việc tiêu nước tự chảy từ ruộng ra kênh.

KÊNH CHÍNH (tk. kênh cấp 1), kênh đảm nhiệm việc cấp hoặc thoát nước cho toàn bộ lưu vực tưới tiêu. KC bắt nguồn từ công trình đầu mối trong trường hợp tưới (cấp nước) và ngược lại, chảy tới công trình đầu mối tiêu trong trường hợp tiêu (thoát nước).

KÊNH ĐÀO QUỐC TẾ đường hàng hải nhân tạo nối các biển với nhau để dùng trong giao thông hàng hải quốc tế. KĐQT thuộc chủ quyền của nước có kênh đào chảy qua. Chế độ giao thông hàng hải quốc tế ở các KĐQT được điều chỉnh bằng các hiệp định quốc tế (vd. kênh đào Xuyê, kênh đào Panama) hoặc chỉ bằng pháp luật trong nước của quốc gia có chủ quyền đối với sông đào [kênh đào Kin (Kil)]. Tuy nhiên, trong tất cả các trường hợp, chế độ pháp lí của một con kênh khi đã được thừa nhận là KĐQT cần phải chú ý đến lợi ích giao thông hàng hải quốc tế. Chế độ pháp lí của kênh đào Kin hiện nay do Cộng hoà Liên bang Đức quy định và kênh được mở đối với tàu buôn của tất cả các nước, đối với tàu chiến muốn qua lại cần phải xin phép.

KÊNH LIÊN LẠC x. ***Kênh thông tin.***

KÊNH NHÀ LÊ (cg. sông nhà Lê), công trình giao thông vận tải đường thuỷ từ Thanh Hoá vào Nghệ An (lúc đó bao gồm cả Hà Tĩnh) được khơi vét và đào vào các thời Tiền Lê, Lê Sơ và Lê Trung hưng. Năm 983, Lê Hoàn cho đào kênh từ sông Mã qua núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà. Năm 1438, Lê Thái Tông cho đào các kênh ở Thanh Hoá. Năm 1445, Lê Nhân Tông sai các quan đốc thúc quân lính đào các kênh ở lộ Thanh Hoá và Nghệ An. Năm 1744, vua Lê Hiển Tông tiếp tục cho khơi kênh từ Thanh Hoá vào Nghệ An. KNL đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thông, buôn bán từ các tỉnh miền Bắc Trung Bộ ra Bắc Bộ.

KÊNH NHÁNH (tk. kênh cấp 2), kênh cấp dưới của kênh chính, bắt nguồn từ kênh chính trong trường hợp tưới, hoặc đổ nước vào kênh chính trong trường hợp tiêu. Để điều khiển việc cấp nước từ kênh chính hoặc thoát nước ra kênh chính, đầu KN tưới và cuối KN tiêu có các cống điều tiết và các công trình đo đạc nước.

KÊNH NỔI kênh đắp nổi trên mặt đất, có đáy kênh cao hơn mặt đất. KN được sử dụng làm kênh cấp nước tưới. Mực nước trong kênh phải đủ cao để có thể cấp nước tự chảy cho đồng ruộng do kênh phụ trách. KN phải được xây dựng với chất lượng tốt để giảm lượng tổn thất do ngấm và rò rỉ, nâng cao hệ số sử dụng nước.

KÊNH NỬA NỔI NỬA CHÌM kênh mà mặt cắt chuyển nước có phần đào chìm và phần đắp nổi. KNNNC chủ yếu là kênh cấp nước tưới. Trong trường hợp này, mực nước trong kênh phải đủ cao để có thể cấp nước tự chảy cho đồng ruộng do kênh phụ trách. KNNNC thường có giá thành rẻ vì có thể sử dụng phần đất đào để đắp bờ kênh.

KÊNH THOẠI HÀ kênh do Nguyễn Văn Thoại (hay Nguyễn Văn Thụy, tước Thoại Ngọc Hầu, trấn thủ Vĩnh Thanh) thiết kế và đốc suất dân binh đào năm 1818 dưới triều Gia Long, nối liền Long Xuyên với vịnh Rạch Giá (Kiên Giang). Kênh dài gần 30 km, rộng hơn 5 m. KTH thảo một phần nước lụt của sông Hậu ra biển; sau mang tên sông Thoại Hà để ghi nhớ công lao của Nguyễn Văn Thoại.

KÊNH THÔNG TIN (cg. kênh liên lạc), một dạng thực thể dùng để truyền tín hiệu điện tử từ một điểm (hay khối thiết bị thông tin) này đến một điểm (hay khối thiết bị thông tin) khác trên mạng viễn thông, cho phép thực hiện việc liên lạc giữa nơi phát và nơi nhận tin. Khái niệm KTT có từ khi kĩ thuật thông tin nhiều kênh ra đời. Trên một đường dây thông tin có thể ghép nhiều kênh, mỗi kênh được đặc trưng bởi một băng tần số riêng, một khe thời gian riêng hay một nhóm mã riêng. Tuỳ thuộc vào dạng tín hiệu sử dụng, phân biệt: kênh điện thoại, kênh điện báo, kênh truyền thanh, kênh truyền hình, kênh số liệu, vv. Tuỳ thuộc vào phương thức tạo kênh và sử dụng môi trường truyền dẫn, phân biệt: kênh tải ba, kênh vi ba, kênh vệ tinh, kênh vô tuyến, kênh hữu tuyến, hỗn hợp kênh, vv. Theo kĩ thuật truyền dẫn, phân biệt KTT analog, KTT số.

KÊNH THUỶ NÔNG kênh thực hiện nhiệm vụ cấp thoát nước cho nông nghiệp. Đối với hệ thống thuỷ nông, KTN là một phần rất quan trọng và có mật độ rất lớn (50 m/ha). Nếu so đáy KTN với mặt đất có thể chia ra các loại KTN: nổi, chìm (toàn bộ mặt cắt chuyển nước nằm dưới mặt đất), nửa nổi nửa chìm. Theo nhiệm vụ và kết cấu hệ thống KTN, phân biệt: KTN chính (cấp 1), KTN nhánh (cấp 2 và cấp 3).

KÊNH TRUYỀN HÌNH dải tần số radiô dành để phát các chương trình truyền hình (hình kèm theo tiếng). Tuỳ theo các tiêu chuẩn truyền hình khác nhau (OIRT, CCIR, FCC) mà mỗi nước quy định khác nhau về số lượng và độ rộng phổ của mỗi kênh. Theo OIRT, dải sóng mét VHF (48 - 230 MHz) được chia thành 12 kênh, dải thông của mỗi kênh là 8 MHz, kênh 1 có tần số mang hình 49,75 MHz, mang tiếng 56,25 MHz, kênh 12 có tần số mang hình 223,25 MHz, mang tiếng 229,75 MHz. Dải sóng đêximet UHF (470 - 960 MHz) phân bố thành 61 kênh, kênh 21 có tần số mang hình 471,25 MHz, mang tiếng 477,75 MHz, kênh 81 có tần số mang hình 951,25 MHz, mang tiếng 957,75 MHz.

KÊNH TRUYỀN HÌNH CÁP CNN (A. Cable News Network), do Tơnơ (T. Turner) người Mĩ thành lập năm 1980, phát thông tin liên tục và các chương trình đặc biệt ra nước ngoài bằng cáp (cable). Có 54 nước thuê bao, hơn 100 đài truyền hình trên khắp thế giới.

KÊNH VĨNH TẾ (cg. sông Vĩnh Tế), công trình lớn về giao thông, vận tải, thuỷ lợi. Bắt đầu đào từ 1819, Gia Long giao cho trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại phụ trách. Thời Minh Mạng tiếp tục, sau 5 năm mới hoàn thành (1819 - 24). KVT nối liền Châu Đốc với cửa biển Hà Tiên, chiều dài 205 dặm rưỡi (theo "Đại Nam thực lục chính biên"), tương đương với 87 km.

Vua Minh Mạng lấy tên vợ của Nguyễn Văn Thoại là Châu Vĩnh Tế đặt tên kênh là Vĩnh Tế.

Công trình đào KVT đã huy động hàng vạn nhân dân và binh lính một số vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long cùng với nhân dân và binh lính Campuchia ở vùng biên giới với Việt Nam. KVT có giá trị lớn về các mặt trị thuỷ, giao thông, thương mại, biên phòng, thể hiện sức lao động sáng tạo xây dựng đất nước của nhân dân ta và chính sách coi trọng thuỷ lợi để phát triển nông nghiệp của triều Nguyễn.

KÈN tên gọi tiếng Mông nhạc cụ hơi, chỉ lưỡi gà rung tự do, trên báo chí thường gọi là khèn Mèo. Nhạc cụ 6 ống trúc, làm thành sáu ống khèn, được cắm xuyên qua bầu khèn tạo một góc vuông với thân khèn. K là nhạc cụ đa thanh, có thể chơi các chùm âm. Tiếng khèn trầm, vang, khoẻ. K chỉ do nam giới chơi vào lúc vui hoặc trong đám tang. Thổi kèn luôn đi đôi với múa một người hay 4 người đá chân vào nhau.

KÊNYA (Kenya; A. Republic of Kenya; Xoahili: Jamhuri ya Kenya - Cộng hoà Kênya), quốc gia ven biển ở Đông Phi. Diện tích: 582.6 nghìn km^2. Dân số 30,34 triệu (2000); gồm các dân

tộc (1989): Kikuyu (Kikuyu) 17,7%, Luhya (Luhya) 12,4%, Luô (Luo) 10,6%, Kalenjin (Kalenjin) 9,8%, Kamba (Kamba) 9,8%. Dân thành thị 32,2% (1999). Ngôn ngữ chính: tiếng Xoahili (Swahili), Anh. Tôn giáo (1995): đạo cơ đốc 63,7%, tín ngưỡng truyền thống 19%, đạo Hồi 6%. Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội), đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Thủ đô: Nairôbi (Nairobi; 1,5 triệu người; 1989). Các thành phố khác: Mômbaxa (Mombasa), Kixumu (Kisumu), Nakuru (Nakuru).

K chiếm phần đông bắc của cao nguyên Đông Phi (núi Kênya cao 5.199 m). Khí hậu á xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng 1 là 14 - 27°C, tháng 7 là 12 - 25° C. Lượng mưa năm 250 - 2.000 mm. Thực vật: xavan, xavan rừng, nửa hoang mạc. Các vườn quốc gia nổi tiếng ở K: Mauntơ - Kênya (Mount Kenya hoặc Kirinyaga), Xavô (Tsavo).

K là một nước nông nghiệp kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 30% GDP (1996) và 18,9% lao động (1995). Công nghiệp chế biến 10,5% GDP và 13,1% lao động. Thương mại 19% GDP và 8,7% lao động. Tài chính 18,1% GDP và 5% lao động. Dịch vụ công chính và quốc phòng 8,5% GDP và 42,6% lao động. GDP đầu người 330 USD (1995). GNP đầu người 350 USD (1998). Một số sản phẩm nông nghiệp chính: mía, ngô, sắn, khoai lang, dứa, chuối, chè, cà phê. Chăn nuôi: bò, dê, cừu. Gỗ tròn (1998) 29,3 triệu m^3. Cá đánh bắt (1998) 172,5 nghìn tấn. Khoáng sản: bột soda, fluorit, muối. Hàng công nghiệp: lương thực - thực phẩm, máy móc và thiết bị vận tải, hoá chất, giấy, may mặc, xi măng. Điện 3,7 tỉ kW.h (1996). Sản phẩm dầu lửa chế biến (1996) 1,7 triệu tấn. Du lịch khá phát triển. Giao thông (1996): đường sắt 3 nghìn km, đường bộ 63,8 nghìn km (14% rải nhựa). Cảng chính: Mômbaxa. Xuất khẩu (1997) 2,1 tỉ USD: chè, cà phê, sản phẩm dầu mỏ, rau quả, soda. Nhập khẩu (1997) 3,29 tỉ USD: máy móc và phương tiện vận tải, dầu thô, hàng tiêu dùng, hoá chất, lương thực. Bạn hàng chính: Anh, Hoa Kì, Đức, Liên bang các Tiểu Vương quốc Arập thống nhất, Nam Phi, Uganđa, Tanzania, Italia, Hà Lan. Đơn vị tiền tệ: silinh Kênya (Kenya shilling - SK). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 79,02 SK (10.2000).

Kênya

Cuối thế kỉ 19, K bị Anh chiếm. Ngày 12.12.1963, K giành được độc lập. Ngày 12.12.1964, K tuyên bố là một nước Cộng hoà. Quốc khánh: 12.12 (1963). Là thành viên Liên hợp quốc từ 16.12.1963.

KÊNYATTA J. (Jomo Kenyatta; tên thật: Kamau Ngengi; 1894 - 1978), nhà hoạt động chính trị, nhà văn Kênya. Sang Anh năm 26 tuổi (1929), lấy vợ người Anh, học Trường Đại học Luân Đôn, Khoa nhân chủng học (1936), sau sang Liên Xô học Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva. Kênyatta sớm có tinh thần dân tộc, trước khi sang Anh đã viết báo tuyên truyền chống thực dân Anh (1928). Từ Liên Xô trở về nước, Kênyatta hoạt động trong phong trào giải phóng dân tộc (1946). Khi Kênya giành được độc lập, Kênyatta là vị thủ tướng đầu tiên của Kênya (từ 1963 đến khi mất). Qua các tác phẩm "Dưới chân núi Kênya", "Nhân dân dận tộc Kikuyu của tôi" và những sách nghiên cứu nhân chủng học (viết bằng tiếng Anh), Kênyatta muốn nêu lên sự thật là dân tộc người Phi không thua kém các dân tộc khác và phải được hưởng độc lập, tự do.

Kênyatta J.

KÊÔP (Ph. Kheops hoặc Chéops), vua Ai Cập cổ đại, pharaông thứ hai của triều đại thứ tư thời Cổ vương quốc, vào khoảng 2650 tCn., người chủ trì việc xây dựng kim tự tháp Kêôp làm lăng mộ của mình tại Ghizê (Gizeh; Ai Cập). Tháp cao 146 m (nay chỉ còn 137 m), mỗi cạnh đáy dài 230 m, được xây dựng trong 40 năm, gồm 2,3 triệu phiến đá lớn (mỗi phiến trung bình nặng 2,5 tấn, những phiến ở đáy nặng 55 tấn), được mài nhẵn và xếp chồng khít lên nhau. Trong kim tự tháp có nhiều phòng, hầm và hành lang kiên cố. Hiện nay thi hài Kêôp không còn. Ông nổi tiếng là do xây dựng kim tự tháp Kêôp - một trong bảy kì quan của thế giới cổ đại.

KÊPLƠ I. (Johannes Kepler; 1571 - 1630), nhà thiên văn học người Đức, một trong những người đặt nền tảng cho thiên văn học hiện đại. Đã phát hiện ra các quy luật chuyển động của hành tinh (các định luật Kêplơ) và trên cơ sở đó đã lập ra các bảng tính chuyển động hành tinh. Đặt cơ sở cho lí thuyết nhật nguyệt thực, sáng chế ra loại kính thiên văn mà trong đó vật kính và thị kính đều là các thấu kính hai mặt lồi. Suốt cuộc đời, Kêplơ luôn sống trong nghèo khổ và bị Giáo hội Công giáo xua đuổi.

Kêplơ I.

KÊPLƠ (CÁC ĐỊNH LUẬT) gồm ba định luật về chuyển động của các hành tinh xung quanh Mặt Trời, do nhà thiên văn Đức Kêplơ (J. Kepler) tìm ra đầu thế kỉ 17 bằng cách tổng quát hoá các số liệu quan trắc. Định luật Kêplơ thứ nhất: các hành tinh chuyển động theo quỹ đạo êlip với Mặt Trời nằm ở một trong hai tiêu điểm. Định luật Kêplơ thứ hai: diện tích của hình quạt, do bán kính vectơ của hành tinh quét tạo thành, tăng tỉ lệ với thời gian quét. Định luật Kêplơ thứ ba: bình phương chu kì quay quanh Mặt Trời của hành tinh tỉ lệ với lập phương của bán trục lớn của quỹ đạo. Các Định luật Kêplơ được giải thích và hiệu chỉnh trên cơ sở định luật hấp dẫn Niutơn.

KÊRENXKI A. F. (Aleksandr Fedorovich Kerenskij; 1881 - 1970), thủ lĩnh phái Lao động trong Viện Đuma (Duma) Quốc

gia Nga khoá IV. Luật sư. Sau Cách mạng Dân chủ Tư sản tháng Hai (1917), tham gia Chính phủ lâm thời. Bộ trưởng Bộ Tư pháp (tháng 3 - 5), bộ trưởng Bộ Chiến tranh (tháng 5 - 9), thủ tướng từ tháng 7 và tổng tư lệnh tối cao (từ 30.8). Sau Cách mạng tháng Mười 1917, tổ chức bạo loạn chống chính quyền Xô Viết. Năm 1918, chạy ra nước ngoài, sống lưu vong ở Pháp và Hoa Kì (từ 1940).

KẾT ÁN quyết định của toà án sau phiên toà xét xử về tội phạm. Quyết định này được đưa ra trong quá trình nghị án dưới hình thức bản án. Trong quá trình nghị án, toà án phải xác định bị cáo có phạm tội hay không, phạm tội gì, theo điều khoản nào của Bộ luật hình sự, hình phạt và các biện pháp tư pháp khác.

Chỉ có thẩm phán và hội thẩm nhân dân mới có quyền nghị án. Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Khi nghị án, chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của hội đồng xét xử. Sau khi nghị án, toà án ra bản án và tuyên trước phiên toà. Chỉ có toà án mới có quyền KA.

KẾT CẶP kết hợp của hai nhiễm sắc thể tương đồng trong pha đầu của giảm phân hình thành số lượng đơn bội của các thể lưỡng trị. Các nhiễm sắc thể tương đồng KC theo kiểu điểm với điểm nên các vùng tương ứng được tiếp xúc với nhau.

KẾT CẤU (*kiến trúc*), tập hợp các bộ phận của nhà hoặc công trình có liên hệ với nhau làm nhiệm vụ tiếp nhận, phân bố và chuyển tải trọng đứng và ngang của công trình xuống nền móng và bảo vệ công trình trước các tác động của môi trường như nhiệt độ, xâm thực khí quyển, vv.

KẾT CẤU 1. (*ngôn ngữ*), một chỉnh thể cú pháp gồm hai hoặc nhiều đơn vị ngôn ngữ tổ hợp theo những quy tắc nhất định. Vd. KC vị ngữ tính, KC chính phụ, KC bị động, vv.

2. (*văn*), sự phân chia và bố trí các phần, các chương, mục theo một hệ thống nhất định để thể hiện nội dung của tác phẩm.

KẾT CẤU CỐT TRUYỆN KỊCH sự phân chia, bố trí và tổ chức các thành phần của cốt truyện kịch theo một hệ thống nhất định để thể hiện nội dung kịch. Thường bao gồm các thành phần sau: 1) Giới thiệu, phần mở đầu cốt truyện, có nội dung giới thiệu đầu mối câu chuyện xảy ra, các tuyến nhân vật, hoàn cảnh, tình huống, không gian, thời gian... là chủ yếu; nhằm bộc lộ nguyên nhân, điều kiện nảy sinh mâu thuẫn và xung đột kịch. Phần này phải ngắn gọn, súc tích, rõ ràng. 2) Thắt nút, sự khởi đầu của xung đột kịch, được đánh dấu bằng một sự kiện quan trọng, có tính chất làm bùng nổ sự xung đột giữa các nhân vật. Sự sắp xếp các tình tiết ở đây phải chặt chẽ, căng thẳng có nội dung súc tích, tạo điều kiện cho sự phát triển hành động kịch ở phần sau. 3) Phát triển, phần chính của cốt truyện, xâu chuỗi các hành động, các sự kiện phát triển từ thấp đến cao trong mối quan hệ đầy kịch tính, dẫn đến xung đột kịch gay gắt. Đòi hỏi phần này phải có dung lượng hiện thực phong phú, đa dạng. 4) Cao trào, giai đoạn xung đột kịch phát triển đến cao độ, tạo nên sự đối lập rõ ràng giữa các tuyến nhân vật, gợi mở hướng giải quyết xung đột kịch. 5) Cởi nút, phần giải quyết xung đột kịch qua đó bộc lộ toàn bộ chủ đề tư tưởng của tác phẩm kịch. Phần này đòi hỏi phải gọn, sắc, hợp tình hợp lí, tạo ra ấn tượng mạnh mẽ đối với người xem.

KẾT CẤU DÂY kết cấu trong đó các cấu kiện chịu lực cơ bản chỉ chịu kéo (dây cáp, dây xích, lưới dây, màng, vv.). KCD được dùng rộng rãi trong các ngành cơ khí, xây dựng, mỏ, điện, vv. để làm mái treo, cầu treo, dây chuyền tải, đường dây tải điện, dây căng trong công trình tháp trụ vô tuyến điện... KCD là hình thức kết cấu có nhiều triển vọng do những ưu điểm: các cấu kiện chỉ chịu lực kéo nên có khả năng sử dụng vật liệu có cường độ chịu lực cao, có khối lượng nhẹ, có thể vượt qua được những khẩu độ rất lớn với giá thành rẻ, vận chuyển và lắp ráp dễ dàng, hình thức đa dạng và tạo hình dễ nên được sử dụng để sáng tạo ra những công trình kiến trúc hài hoà và thanh mảnh, vv. Nhược điểm: có độ cứng nhỏ, có chuyển vị lớn dưới tác dụng của tải trọng cục bộ, có lực xô lớn nên phải xây dựng kết cấu neo (neo vào mố neo trong đất, neo vào dầm cứng, neo vào các vành cứng, vv.). Cách tính KCD thường phải thực hiện theo sơ đồ biến dạng.

KẾT CẤU HẠ TẦNG x *Cơ cấu hạ tầng*

KẾT CẤU HÀN kết cấu kim loại làm nhà, công trình, thân, giàn, khung máy và thiết bị được liên kết cố định bằng hàn. KCH dùng lượng kim loại thấp hơn (khoảng 20 - 25% so với kết cấu đinh tán), giá thành chế tạo giảm, độ bền liên kết vững, liền khối nhưng phát sinh ứng suất và biến dạng hàn. Hiện nay tới 95% kết cấu thép được chế tạo dưới dạng KCH.

KẾT CẤU LIÊN HỢP kết cấu được tạo bởi hai hay nhiều hệ có tính chất làm việc khác nhau, nối với nhau bằng các liên kết để cùng tham gia chịu lực. Những hệ có tính chất làm việc khác nhau có thể là: dầm, dàn (chịu uốn là chủ yếu), vòm (chịu nén là chủ yếu), dây xích hoặc dây cáp (chịu kéo là chủ yếu). Thường dùng những KCLH trong đó kết hợp hệ có lực xô như vòm hoặc hệ treo (dây xích, dây cáp) với hệ thống có lực xô như dầm, dàn để ưu điểm của hệ này có thể bổ cứu cho nhược điểm của hệ kia. Chẳng hạn, kết hợp hệ dầm có độ cứng tốt với hệ treo có độ cứng yếu nhưng có khả năng chịu lực cao để hình thành hệ liên hợp có trọng lượng nhẹ và kinh tế khi cần vượt qua những khẩu độ lớn. KCLH có thể được chế tạo bằng một hoặc nhiều vật liệu khác nhau. Vd. dầm bê tông cốt thép treo vào dây xích hoặc dây cáp bằng thép có cường độ chịu lực cao.

KẾT CẤU NỀN (HẠ TẦNG) THÔNG TIN (A. Information infrastructure), kết cấu hạ tầng về thông tin làm nền tảng cho sự phát triển nền kinh tế thông tin và xây dựng các xã hội thông tin. Đó là một hệ thống thống nhất của các mạng truyền thông, các máy tính, các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin, và cả các phương tiện điện tử truyền thông đan dụng, sẵn sàng cung cấp những lượng thông tin to lớn với mọi hình thức thể hiện đến mọi người sử dụng trong mọi lúc và ở bất kì đâu; do đó nó sẽ cung cấp những cách thức mới với những chất lượng mới cho mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, học tập, giải trí, giao tiếp, của con người.

KẾT CẤU NHỊP CẦU phần kết cấu của cầu bắc qua các trụ hoặc mố cầu. KCNC phổ biến nhất là các loại dầm như dầm bê tông cốt thép, dầm thép (dầm đặc), dàn thép, vv.

KẾT CẤU TRÊN VÒM phần kết cấu ở trên vòm chịu lực chính của cầu, bao gồm các cột, các tường, hệ thống dầm đỡ mặt cầu và mặt cầu cho xe chạy. KCTV có thể có dạng các vòm con hoặc xây đặc kín.

KẾT CHẠ tục kết nghĩa giữa các làng xã trước Cách mạng tháng Tám 1945 (chạ nghĩa cổ là làng). Hai làng KC với nhau ngoài ý nghĩa kết thân còn có mục đích tương trợ, giúp đỡ nhau. Mỗi khi trong làng có tổ chức những nghi lễ, hội hè quan trọng, người ta thường mời đại biểu của làng KC. Trong làng có xảy ra sự cố, có việc như làm đình, sửa miếu, lụt lội, hoả hoạn... thì làng KC mang của cải vật chất và người đến giúp. Tình thần giao hảo và giúp đỡ lẫn nhau giữa các làng KC là phong tục tốt đẹp trước đây. Ở vùng Kinh Bắc xưa, có nhiều làng quan họ có tục KC; liền anh, liền chị hai làng còn có tục hát giao duyên.

KẾT DÍNH tình trạng một số thành phần, cơ quan hay bộ phận di động trong ổ bụng (mạc nối lớn, quai ruột) tập hợp và dính lại với nhau thành một màng, một khối, tạo thành một

hang rào bảo vệ và ngăn cách vùng bệnh lí (thường là ổ viêm nhiễm như viêm ruột thừa, thủng ruột, dạ dày, viêm túi mật, vv.) với toàn bộ ổ bụng. KD là phản ứng bảo vệ của cơ thể, nhưng thường gây dính ruột, tắc ruột hoàn toàn hoặc không hoàn toàn với các triệu chứng: đau bụng; bí trung, đại tiện; trong cơn đau, ruột nổi cuộn từng đoạn như rắn bò. KD còn hay tạo ra các ổ apxe màng bụng hoặc các đám quánh màng bụng; cần mổ dẫn lưu và gỡ dính trong các trường hợp cần thiết theo chỉ định của thầy thuốc.

KẾT GHÉP việc gắn một khái niệm trừu tượng với một cách biểu diễn cụ thể cho các thông tin liên quan đến khái niệm đó trong máy tính. Các khái niệm trừu tượng có thể là số, biến, chương trình con, câu lệnh... đều có các thuộc tính riêng ứng với các cách biểu diễn trong máy tính. KG được thực hiện trong quá trình chạy chương trình máy tính gọi là KG động, khác với KG tĩnh được thực hiện vào lúc dịch chương trình.

KẾT HỐI NGOẠI TỆ chế độ quản lí ngoại hối của nhà nước. Trước đây quy định các tổ chức được quyền xuất nhập khẩu phải bán một phần ngoại tệ do xuất khẩu mang lại cho ngân hàng nhà nước theo tỉ giá quy định của ngân hàng.

KẾT HÔN sự kết hợp hai người khác giới để lập gia đình, sinh đẻ con cái, thực hiện chức năng sinh học và các chức năng khác của gia đình. Trong hôn nhân, người ta phân biệt: nội tộc hôn và ngoại tộc hôn; quần hôn và hôn nhân cá thể; hôn nhân tự do, dựa trên cơ sở tình yêu và hôn nhân ép buộc, hôn nhân mang tính chất mua bán. KH là sự kiện quan trọng trong đời sống của con người, nó không chỉ liên quan đến hai vợ chồng, đến hai gia đình, họ hàng mà còn liên quan đến cả cộng đồng (thị tộc - bộ lạc hoặc bản làng...). Việc KH của nam nữ trải qua nhiều giai đoạn với những nghi lễ khác nhau tuỳ theo tập quán của từng dân tộc. Ở Việt Nam, theo tập tục truyền thống, thường có ba lễ chính: lễ dạm, lễ hỏi và lễ cưới. Ngày nay, có bốn lễ thức cơ bản: dạm ngõ, lễ hỏi, lễ trao nhận giấy chứng nhận kết hôn (đây là một nghi lễ bắt buộc thực hiện) và lễ cưới. Tuỳ hoàn cảnh từng địa phương vận dụng thực hiện, theo quy ước về việc cưới "trang trọng - lành mạnh - tiết kiệm". Vì KH là một sự kiện xã hội nên được luật tục (dưới xã hội nguyên thuỷ) và luật pháp (đối với các xã hội đã có văn tự và có nhà nước) quy định rất chặt chẽ. Ai vi phạm sẽ bị xử lí nghiêm khắc. Theo Luật hôn nhân và gia đình 1986 của Việt Nam, nam từ 20 tuổi, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được KH. Việc KH do nam nữ tự nguyện quyết định, dựa trên cơ sở tình yêu. Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình cấm kết hôn trong các trường hợp: 1) Đang có vợ hoặc chồng; 2) Đang mắc bệnh tâm thần hoặc không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu; 3) Những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa anh chị em cùng cha mẹ, giữa những người cùng họ trong phạm vi 3 đời; 4) Giữa cha mẹ nuôi với con nuôi. Việc KH do Uỷ ban nhân dân (xã, phường, thị trấn) nơi thường trú của một trong 2 người KH công nhận và ghi vào sổ KH theo nghi thức do nhà nước quy định. Việc KH giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài do cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam công nhận. Mọi nghi thức KH khác đều không có giá trị pháp lí. Việc KH có yếu tố nước ngoài được Nhà nước Việt Nam quy định trong Pháp lệnh "hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài" ban hành ngày 2.12.1993 (gồm 4 chương, 24 điều).

KẾT HỢP tính chất của một số quá trình dao động sóng mà pha của chúng có mối quan hệ không đổi trong thời gian. Vd. các tia sóng trong một chùm bức xạ phát ra từ các máy phát lượng tử (laze, maze) đều có tính KH. Tính chất KH rất quan trọng trong ứng dụng các chùm tia laze, maze.

KẾT HỢP (cg. luật kết hợp), một tính chất của phép cộng và phép nhân, thể hiện bằng các công thức

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

$$a(bc) = (ab)c.$$

KẾT HỢP BÀO TƯƠNG hiện tượng kết hợp của các bào tương, còn nhân vẫn giữ nguyên, tạo nên thể dị nhân; thường gặp giữa các sợi nấm của các dòng khác nhau.

KẾT HỢP XƯƠNG 1. Phương pháp phẫu thuật điều trị gẫy xương, bao gồm: nắn chỉnh và nối liền những phần xương bị gẫy bằng các dụng cụ cơ học (kim loại, vòng đinh vít, bu lông, mảnh chất dẻo, màng kim loại, vv.), nhằm phục hồi hình thái giải phẫu của xương, làm cho xương liền nhanh, bệnh nhân có thể vận động sớm để tránh các biến chứng do bất động xương quá lâu.

2. Thủ thuật làm dính cứng khớp trong bệnh Pot [theo tên của Pot (P. Pott- nhà phẫu thuật Anh)] hoặc bệnh trượt đốt sống.

KẾT KHỐI hiện tượng tích tụ, kết cấu thể rắn hay nhão thành cục, tảng lớn. KK có thể gây khó khăn cho hoạt động bình thường của một hệ thống, vd. cơ thể sinh vật, lò cao, lò quay. Cũng có khi đó là điều mong muốn của một quá trình, vd. tảng sắt hoàn nguyên KK to dần trong quá trình luyện sắt cổ sơ.

KẾT LUẬN một bài nói, bài viết tương đối quan trọng, một luận án, một công trình khoa học thường có phần mở đầu, phần các chương trình bày những nội dung quan trọng và phần kết luận. KL trình bày một cách cô đọng, súc tích, nổi bật những vấn đề chính yếu nhất cần nắm chắc, tư tưởng xuyên suốt của bài nói, bài viết, công trình. Thường khi người ta hay đọc trước Phần mở đầu và Phần kết luận để được dẫn dắt khi đọc các chương khác của công trình. Lời nói cuối cùng của người chủ trì trước khi kết thúc một cuộc hội nghị, thảo luận, toạ đàm, hội thảo, trong đó tổng kết những ý kiến đã được phát biểu, tranh luận. Tuỳ theo tính chất của cuộc hội nghị, KL có thể có hiệu lực chỉ đạo các hoạt động, hoặc có giá trị kết thúc một quá trình nghiên cứu, tìm tòi và mở đầu một quá trình nghiên cứu, tìm tòi tiếp theo.

KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH kết quả của việc giám định được trình bày bằng văn bản về vấn đề có liên quan đến các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, các tranh chấp lao động theo quyết định trưng cầu giám định của cơ quan công an, toà án nhân dân, trong tài kinh tế, cơ quan bảo hiểm... nhằm phục vụ công tác điều tra, truy tố và xét xử, công tác bảo hiểm thân thể, bảo hiểm tài sản cũng như các vấn đề về chất lượng, số lượng hàng hoá theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Những cơ quan sau đây được bổ nhiệm các giám định viên để phục vụ thường xuyên cho công tác điều tra, truy tố, xét xử: Bộ Công an có giám định viên kĩ thuật hình sự và giám định viên pháp y ; Bộ Y tế có giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần; Bộ Quốc phòng có giám định viên pháp y thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ Tài chính có giám định viên kế toán tài chính; Bộ Văn hoá có giám định viên tác phẩm văn học nghệ thuật, văn hoá phẩm nghệ thuật; ở các ngành khác không có tổ chức giám định tư pháp. Khi có quyết định trưng cầu giám định tư pháp về những vụ việc có liên quan tới chuyên môn của ngành đó, thì thủ trưởng ngành đó cử người làm giám định. Người được cử làm giám định có nhiệm vụ, quyền hạn của giám định viên.

Kết thúc việc giám định, giám định viên viết kết luận riêng của mình vào bản kết luận chung nếu không thống nhất với kết luận chung đó (trường hợp giám định tập thể). Giám định viên tiến hành giám định bằng kiến thức và phương pháp nghiệp vụ chuyên môn của mình. Cơ quan tiến hành tố tụng không được can thiệp vào công việc chuyên môn của giám định viên. Giám định viên không được làm giám định trong vụ án khi: bản thân là bị can, bị cáo hoặc đương sự khác; bản thân có quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc về công tác, về kinh tế với bị can, bị cáo hoặc các đương sự khác; bản thân đã hoặc đang tham gia vụ án đó với tư cách là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, người bào chữa, người đại diện của đương sự.

KẾT LUẬN THANH TRA văn bản có tính pháp lí kết thúc một cuộc thanh tra của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên, phản ánh những kết quả thanh tra: đưa ra những đánh giá, nhận xét về ưu, khuyết điểm của đối tượng thanh tra trong việc thực hiện pháp luật, chính sách, kế hoạch nhà nước, nhiệm vụ được giao; đề xuất, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xử lí đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật; sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, pháp luật.

KẾT NGHĨA tập tục hai hoặc nhiều người không cùng quan hệ huyết thống thiết lập với nhau những mối quan hệ như với những người cùng huyết tộc. Việc KN được tiến hành với những nghi lễ trang nghiêm, điển hình là chích máu ăn thề. Những người KN có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, nhất là những lúc nguy nan. Trong các xã hội trước đây, đôi khi phải giúp nhau trả nợ máu. Việc KN giữa các cá nhân, ngoài anh em, chị em, anh chị em, được mở rộng ra với bố con. Nó cũng được thể hiện giữa các tập thể như gia đình, dòng họ, buôn làng... (x. ***Kết chạ***). Từ Cách mạng tháng Tám đến nay, có những hình thức KN kiểu mới có ý nghĩa chính trị và xã hội, mang tính chất tương thân, tương ái. Vd. KN giữa tỉnh, huyện, xã này với tỉnh, huyện, xã, kia; KN giữa một đơn vị bộ đội với một ngành nào đó; KN giữa một thành phố của Việt Nam với một thành phố ở nước ngoài...

KẾT NỐI (A. joint), việc ghép nối các dữ liệu từ các tệp khác nhau trong cơ sở dữ liệu để tạo nên các tệp thông tin mới.

KẾT THÚC ĐIỀU TRA hoạt động của cơ quan điều tra đánh giá kết quả điều tra và ra quyết định đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra.

1. Trường hợp đề nghị truy tố: theo điều 138 Bộ luật tố tụng hình sự thì: khi có đầy đủ chứng cứ xác định tội phạm và bị can, cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố, trong đó trình bày diễn biến của hành vi phạm tội, chứng cứ chứng minh tội phạm, ý kiến đề xuất giải quyết vụ án, lí do và căn cứ. Sau đó, bản kết luận này cùng với hồ sơ vụ án được gửi đến viện kiểm sát cùng cấp. Kèm theo kết luận điều tra phải có bản kê về thời hạn điều tra, biện pháp ngăn chặn đã được áp dụng, vật chứng, việc kiện dân sự, vv.

2. Trường hợp đình chỉ điều tra: cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra nếu 1) Có một trong những căn cứ mà luật quy định không được khởi tố vụ án hình sự (điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự); 2) Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can phạm tội. Cơ quan điều tra phải gửi quyết định đình chỉ điều tra cho viện kiểm sát cùng cấp và báo ngay cho bị can và người bị hại biết quyết định này (theo điều 139 Bộ luật tố tụng hình sự).

KẾT THỨC KT của hai đa thức một biến bậc m và bậc n

$$P_m(x) = a_0x^m + a_1x^{m-1} + ... + a_{m-1}x + a_m$$

$$Q_n(x) = b_0x^n + b_1x^{n-1} + ... + b_{n-1}x + b_n$$

là định thức bậc m + n, trong đó dòng thứ nhất là $a_0\ a_1\ a_2 ... a_m$ và n - 1 số không, n - 1 dòng tiếp theo là do dòng thứ nhất lần lượt hoán vị vòng quanh, dòng thứ n + 1 là $b_0\ b_1\ b_2 ...\ b_n$ và m-1 số không, các dòng tiếp đó là do dòng thứ n + 1 hoán vị vòng quanh Vd. với m = 3, n = 2, ta có:

$$R(P_3,Q_2) = \begin{Vmatrix} a_0 & a_1 & a_2 & a_3 & 0 \\ 0 & a_0 & a_1 & a_2 & a_3 \\ b_0 & b_1 & b_2 & 0 & 0 \\ 0 & b_0 & b_1 & b_2 & 0 \\ 0 & 0 & b_0 & b_1 & b_2 \end{Vmatrix}$$

Nếu $a_0 \neq 0$, $b_0 \neq 0$ thì: $R(P_m, Q_n) = a_0^n\ b_0^m \prod_{i=1}^{m} \prod_{j=1}^{n} (\alpha_i - \beta_j)$

trong đó α_i (i = 1, 2..., m), β_j (j = 1, 2,..., n) là các nghiệm của P_m và Q_n. Nếu $a_0 \neq 0$ và $b_0 \neq 0$ thì KT bằng 0 khi và chỉ khi hai đa thức P_m, Q_n có nghiệm chung.

KT giúp chúng ta đưa việc tìm nghiệm chung của một số đa thức nhiều biến về việc tìm nghiệm của đa thức một biến.

KẾT TINH quá trình hình thành các tinh thể từ chất khí, dung dịch, chất nóng chảy, chất ở trạng thái tinh thể khác hoặc từ trạng thái vô định hình. Các tinh thể phát triển từ các tinh thể mầm ban đầu trong các điều kiện hoá - lí xác định. Việc kiểm soát quá trình KT rất quan trọng trong công nghệ chế tạo các vật liệu kĩ thuật, đặc biệt là các kim loại, hợp kim, chất bán dẫn, vv. Trong công nghiệp hoá học, các chất thường được KT từ dung dịch theo nhiều cách khác nhau: 1) Làm nguội dung dịch quá bão hoà nóng nếu độ tan tăng cùng với nhiệt độ; 2) Làm bốc hơi dung môi. 3) Đồng thời làm nguội và làm bốc hơi; 4) Thêm những chất làm giảm độ tan của tinh thể.

KẾT TINH LẠI quá trình tạo thành các hạt tinh thể mới khi nung kim loại và hợp kim đã bị biến dạng dẻo. KTL chỉ xảy ra khi nhiệt độ nung lớn hơn giá trị xác định gọi là nhiệt độ KTL. KTL làm giảm độ bền, độ cứng và tăng độ dẻo của kim loại. Sự KTL xảy ra trong tự nhiên khi các khoáng vật ở những điều kiện nhiệt độ và áp suất khác.

KẾT TOÁN hành vi thu và trả tiền, thanh toán nghĩa vụ người vay và quyền đòi nợ nảy sinh do sự trao đổi kinh tế như trích chuyển tiền vốn, cung cấp lao động, giao dịch hàng hóa. Có hai loại KT: KT giao dịch vãng lai, bao gồm KT giao dịch hàng hóa và cung ứng lao động; KT phi giao dịch vãng lai, bao gồm KT chi trả lương, trích vốn tài chính, hoàn trả nợ vay ngân hàng. KT trích chuyển vốn, vv. Có nhiều hình thức KT: KT tiền mặt, KT chuyển khoản.

KẾT TRÀNG phần đầu ruột già xen giữa ruột hồi và ruột thẳng. Kích thước lớn, thành mỏng. Ở người có 3 đoạn: KT lên, KT ngang và KT xuống. Màng lót KT không có lông nhung, chỉ tiết chất nhày. Chứa các bã thức ăn không được tiêu hoá, chủ yếu là các chất xơ, dịch tiêu hoá và vô số vi khuẩn có lợi. Trong KT, đa số nước trong thức ăn được hấp thụ lại đưa vào máu cùng một số vitamin do vi khuẩn sản ra. Phần còn lại là khối phân đặc, được chuyển xuống trực tràng. Xt. ***Hệ tiêu hoá.***

KẾT TỦA sự tạo thành chất không tan từ các chất tan trong dung dịch. Chất không tan được gọi là chất KT. Vd. thêm dung dịch muối ăn (NaCl) vào dung dịch bạc nitrat ($AgNO_3$) thì chất KT trắng bạc clorua (AgCl) sẽ tạo thành

KẾT TỦA PHÂN ĐOẠN kết tủa lần lượt các ion bằng cùng một ion khác. Vd. nếu nhỏ từ từ dung dịch bạc nitrat ($AgNO_3$) vào dung dịch chứa các ion I^- và Cl^- thì bạc iodua (AgI) kết tủa trước (vì độ tan của AgI nhỏ hơn của bạc clorua (AgCl) rất nhiều) và sau khi AgI kết tủa hết, AgCl mới bắt đầu kết tủa.

KẾT TỪ (cg. từ nối, quan hệ từ), từ kết nối các bộ phận có quan hệ cú pháp, biểu thị ý nghĩa quan hệ giữa các bộ phận đó. KT có hai loại: giới từ và liên từ. Vd. tiếng Việt: *của, bằng, và, nhưng, dù*, vv.

KẾT XUẤT (A. output), đưa dữ liệu từ bộ nhớ trong của máy tính đến thiết bị đưa ra, vd. màn hình, máy in hoặc bộ nhớ phụ

KÊXÔN - XITY (Quezon City; cg. Kêxon Xity), thành phố ở Philippin trên đảo Luxông (Luçon). Thủ đô cũ của Philippin (1918 - 76), hiện nay nằm trong Đại Manila (Manila). Dân số 1,989 triệu (1995). Công nghiệp thực phẩm, hoá học, gia công kim loại, công nghiệp nhẹ. Đại học Tổng hợp. Được đặt tên để tưởng niệm Kêxôn (M. Quezon), tổng thống đầu tiên và người đứng đầu nhà nước tự trị Philippin.

KHẢ CHUYỂN (A. portability), tính chất dễ dàng chuyển một chương trình từ máy tính này sang máy tính khác. Nhiều

chương trình được viết trong các ngôn ngữ bậc cao có thể cho chạy trên nhiều máy tính khác nhau, các chương trình đó là KC.

KHẢ NĂNG CHIẾN ĐẤU năng lực dự tính khi thực hiện nhiệm vụ chiến đấu trong khoảng thời gian quy định của các đơn vị lực lượng vũ trang. KNCĐ phụ thuộc vào quân số, trang bị, tinh thần chiến đấu, trình độ huấn luyện, trình độ tổ chức chỉ huy, mức độ bảo đảm vật chất - kĩ thuật; vào điều kiện địa hình, thời tiết và có thể thay đổi theo đối tượng tác chiến.

KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA ĐẤT ĐÁ tải trọng lớn nhất (đã xét đến hệ số an toàn) mà đất đá nền còn chịu được, và công trình vẫn làm việc được bình thường. KNCTCĐĐ được tính toán từ các đặc trưng độ bền (góc ma sát trong, lực dính) của đất đá, có xét tới vật liệu làm móng, độ sâu đặt móng, kích thước móng, các hệ số tin cậy, hệ số điều kiện làm việc. Việc tính toán nền theo khả năng chịu tải dựa vào những yếu tố sau: tải trọng tính toán tác dụng trên nền N, trong trường hợp bất lợi nhất, không được vượt quá khả năng chịu tải nhỏ nhất ϕ của nền theo phương cho trước của N ($N \leq \phi$). KNCTCĐĐ được biểu thị bằng áp lực tính toán R (xác định theo công thức) và áp lực tính toán quy ước R_0 (cho trong các bảng theo loại đất, độ sệt và độ chặt), dùng để tham khảo và thiết kế sơ bộ kích thước móng. Công thức và bảng đều có trong tiêu chuẩn và quy phạm xây dựng.

KHẢ NĂNG ĐI VAY điều kiện của một tổ chức, một doanh nghiệp, một doanh nhân có thể vay được tiền nhằm đáp ứng hoạt động sản xuất - kinh doanh. Người đi vay phải bảo đảm số tiền vay có mục đích, có tài sản thế chấp và đảm bảo hoàn trả đúng thời gian quy định, nghĩa là theo đúng thể lệ, quy tắc tín dụng của nhà nước. KNĐV của doanh nghiệp được đánh giá bằng cách tính tỉ trọng vốn tự có của doanh nghiệp, tình trạng tài sản cố định, hoặc so sánh vốn tự có với tổng số vốn thường xuyên, ổn định mà doanh nghiệp có thể sử dụng, đồng thời phải xem xét khả năng và triển vọng hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

KHẢ NĂNG HẤP THỤ khả năng của các hạt đất hút từ môi trường xung quanh và giữ lại những vật chất khác nhau: cứng, lỏng và khí, những ion, phân tử và các hạt keo. Phân biệt năm dạng hấp thụ: cơ học, vật lí, hoá lí, hoá học và sinh học. Hấp thụ cơ học: giữ lại các hạt lơ lửng trong nước khi nước thấm qua đất. Hấp thụ vật lí: hút các vật chất xung quanh do sức căng bề mặt hạt đất. Hấp thu dương đặc trưng cho chất hữu cơ làm giảm sức căng bề mặt, còn hấp thụ âm đặc trưng cho chất vô cơ làm tăng sức căng bề mặt. Hấp thụ hoá lí rất đặc trưng cho đất loại sét, là sự trao đổi một phần các cation hoặc ion phân bố trong lớp khuếch tán của các hạt keo sét cho một số lượng ion trong dung dịch tiếp cận với đất (xt. ***Trao đổi cation trong đất***). Hấp thụ hoá học: tạo thành các hợp chất hoá học trong đất do kết quả tác dụng tương hỗ của các thành phần cấu tạo nên đất với dung dịch bao quanh làm bão hoà đất. Phát sinh và tích tụ những hợp chất không hoà tan, gắn kết hoặc tạo nên những kết hạch lấp đầy lỗ rỗng, khe nứt và hang hốc, làm biến đổi màu sắc, hình dạng bên ngoài, trạng thái vật lí và độ bền cơ học của đất. Hấp thụ sinh học: tạo thành và tích tụ trong đất những vật chất là sản phẩm sống của vi sinh vật, động vật và thực vật cũng làm thay đổi thành phần, trạng thái và tính chất của đất. Cả năm loại hấp thụ trên liên kết với nhau thành phức hệ hấp thụ. Các thể hấp thụ quan trọng trong đất là mùn, khoáng sét, oxit hoặc hiđroxit của sắt, nhôm.

KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG toàn bộ các năng lực và thuộc tính về thể lực và tinh thần của con người cần thiết để lao động có ích cho xã hội; nó được hình thành do sự phát triển về thể chất và văn hoá của cá nhân, nhờ có trình độ học vấn và trình độ chuyên môn, nhờ có kĩ năng và kĩ xảo trong lao động. Là một phạm trù sinh lí, đồng thời là một phạm trù xã hội, biểu hiện năng lực và tính tích cực xã hội của con người. KNLĐ được phân biệt thành các loại: KNLĐ chung (làm được một công việc nào đó trong những điều kiện lao động thông thường); KNLĐ nghề nghiệp (làm được công việc theo một nghề hoặc một chức vụ nhất định); KNLĐ đặc biệt (làm việc trong những điều kiện sản xuất đặc biệt).

KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG khả năng có thể tham gia phản ứng của một chất. KNPƯ được đánh giá bằng sự chênh lệch giữa năng lượng trung bình của các phân tử chất đó ở trạng thái bình thường và trạng thái hoạt hoá (năng lượng hoạt hóa); sự chênh lệch đó càng nhỏ thì KNPƯ của chất được xem xét càng lớn.

KHẢ NĂNG THANH TOÁN (cg. khả năng trả nợ), khả năng của một doanh nghiệp có thể hoàn trả các khoản nợ đến hạn; khả năng thực hiện các khoản phải chi trả của một tổ chức kinh tế, của ngân hàng, của ngân sách nhà nước trong một thời kì nhất định. Khi một doanh nghiệp, công ti mất KNTT, toà án tuyên bố phá sản, vỡ nợ. Trong kinh tế thị trường, KNTT là chỉ khả năng của những người tiêu thụ có đủ sức mua bằng tiền để mua hàng hoá trên thị trường.

KHẢ NĂNG TRUY XÉT NGUỒN GỐC (cg. khả năng truy nguyên), khả năng tìm lại được lai lịch, địa chỉ hay việc sử dụng của một đối tượng nhờ các cách nhận biết đã được lưu lại.

Thuật ngữ "khả năng truy xét nguồn gốc" có thể có một trong ba nghĩa chủ yếu sau:

1) Khi nói về sản phẩm, nó có thể liên quan đến: nguồn gốc của các vật liệu và các bộ phận; lai lịch các quá trình sản xuất sản phẩm; sự phân bố và vị trí của sản phẩm sau khi giao.

2) Khi nói về hiệu chuẩn, nó liên hệ các thiết bị đo với các chuẩn quốc gia hoặc quốc tế, chuẩn đầu, các hằng số và tính chất vật lí cơ bản hoặc chất chuẩn.

3) Khi nói về thu thập số liệu, nó liên hệ các phép tính và các dữ liệu thu được trong suốt vòng chất lượng, đôi khi ngược trở về các yêu cầu chất lượng đối với một thực thể (đối tượng). Mọi khía cạnh của các yêu cầu về KNTXNG nếu có thì phải được quy định rõ, vd. thời hạn, nguồn gốc hoặc cách nhận biết.

KHẢ NĂNG VÀ HIỆN THỰC những phạm trù phản ánh giai đoạn phát triển của mỗi đối tượng hay hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Khả năng là cái hiện đang ở trong dạng tiềm năng, nhưng sẽ biến thành hiện thực khi cần thiết và khi có các điều kiện thích hợp; còn hiện thực là cái đang biểu hiện và đang tồn tại thực sự. Khả năng là cái tồn tại khách quan, có gốc rễ ngay trong hiện thực, chứ không phải là cái do con người tư nghĩ ra rồi đem gán cho hiện thực. Người ta phân các khả năng thành khả năng tất yếu và khả năng ngẫu nhiên. Bản thân các khả năng tất yếu lại có thể phân ra thành khả năng gần (hiện đã có gần đủ các điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực) và khả năng xa (còn phải trải qua nhiều giai đoạn phát triển nữa mới đủ điều kiện biến thành hiện thực). Liên quan đến lợi ích con người, người ta phân biệt khả năng tốt và khả năng xấu. KNVHT tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, luôn luôn chuyển hoá lẫn nhau. Quá trình phát triển chính là quá trình mà trong đó khả năng biến thành hiện thực, còn hiện thực do quá trình phát triển nội tại của mình lại sinh ra các khả năng mới, các khả năng mới này trong những điều kiện thích hợp lại biến thành hiện thực và cứ tiếp tục như thế mãi. Đó là một quá trình chuyển hoá không ngừng.

Trong cùng những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật có thể tồn tại một số khả năng, chứ không phải chỉ có một khả năng. Bởi vì, sự vật trong cùng một lúc chứa đựng nhiều tiềm năng, nhiều mâu thuẫn khác nhau. Hơn nữa, ngay bản thân mỗi khả năng cũng phát triển và không phải là không thay đổi. Nó tăng thêm hoặc giảm đi tuỳ theo trình độ phát triển của mỗi người,

theo sự biến đổi của sự vật trong những điều kiện cụ thể. Vì vậy, trong số các khả năng, khả năng nào có đầy đủ các điều kiện cần thiết thì sẽ biến thành hiện thực. Để một khả năng nào đó biến thành hiện thực, thường cần có không chỉ một điều kiện mà là một tập hợp các điều kiện cần và đủ. Quá trình khả năng biến thành hiện thực trong tự nhiên chủ yếu là quá trình tự phát. Nhưng trong lĩnh vực xã hội thì khả năng chỉ có thể biến thành hiện thực được với sự tham gia có ý thức, tự giác của con người.

KHÁC VẬT CHỦ thuật ngữ dùng trong kí sinh trùng học: đặc tính của một số sinh vật kí sinh cần nhiều vật chủ mới hoàn thiện vòng đời của chúng. Vd. nấm gỉ sắt hại cây họ Lúa sống qua đông ở cây hoàng liên gai; một số giun, sán kí sinh ở người và động vật.

KHÁC VÙNG PHÂN BỐ x *Loài*.

KHẠC ĐỜM hoạt động thải loại ra khỏi đường hô hấp các chất xuất tiết, chủ yếu là các chất nhầy nhớt. Tác dụng của KĐ là đảm bảo sự thông khí bình thường của đường hô hấp lúc khoẻ mạnh cũng như khi có bệnh (viêm phổi, viêm phế quản mạn tính). Vd. trong viêm phổi cấp tính, người bệnh sẽ khạc rất nhiều đờm ở giai đoạn lui bệnh; người bị viêm phế quản mạn tính KĐ liên tục trong các đợt viêm, mỗi ngày có thể thải một lượng đờm từ 50 ml đến 500 ml. Xt. ***Long đờm***.

KHÁCH CHIẾN x . ***Hát khách***.

KHÁCH ĐUÔI CỜ (*Temnurus temnurus*) , loài chim, họ Quạ (*Corvidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Chim trưởng thành có bộ lông màu đen, cuối lông đuôi hình chạc, mút của phiến ngoài kéo dài ra thành dải nhọn. Mắt nâu. Mỏ chân đen. Sống ở vùng ẩm nhiệt đới có độ cao 50 - 1.150 m. Kiếm ăn ở tầng thấp cách mặt đất 5 - 6 m, ăn các quả mềm và côn trùng. Phân bố: Nam Trung Quốc (Hải Nam), Đông Lào. Ở Việt Nam, gặp ở Bắc và Trung Bộ từ biên giới Việt Trung đến Lâm Đồng. Loài chim đang bị đe dọa tuyệt diệt. Có giá trị khoa học và thẩm mĩ, rất có ích cho cây trồng; cần có biện pháp bảo vệ.

KHÁCH HÀNG người giao dịch mua bán hàng hoá hay dịch vụ với các cơ sở sản xuất, dịch vụ, các cửa hàng thương nghiệp, các công ti, tổng công ti, vv. Phương thức giao dịch của KH có thể là mua trực tiếp, kí hợp đồng mua bán, đưa đơn đặt hàng, kiến nghị những mặt hàng mới cần mua bán, vv. Có các loại KH: thường xuyên và vãng lai, cũ và mới, quen và lạ. Các đơn vị thương nghiệp, sản xuất và dịch vụ rất quan tâm thu hút và giữ được nhiều KH bằng nhiều phương pháp cải tiến tổ chức và phương thức hay hình thức bán như quảng cáo, bán hàng trả dần, bán và mang hàng đến tận nhà, tạo nhiều thuận lợi cho người mua hàng, vv. Giữ chữ "tín", chiếm được lòng tin của KH là một điều kiện quan trọng trong kinh doanh.

Vai trò của KH trong nền kinh tế kế hoạch hoá chủ yếu theo pháp lệnh, về cơ bản cũng giống như trong nền kinh tế thị trường; nhưng về cơ chế và hình thức cụ thể thì có khác nhau. Kinh tế kế hoạch hoá đúng đắn của chủ nghĩa xã hội cũng phải dựa vào nội dung và cơ cấu của thị trường, dựa theo khả năng và yêu cầu tiêu dùng của thị trường và theo quan hệ cung - cầu làm cơ sở chủ yếu để sản xuất hàng hoá và dịch vụ; nó kết hợp yêu cầu của thị trường, tức cũng là của KH với kế hoạch Nhà nước từ trên giao xuống, yêu cầu tiêu dùng (tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân) được kế hoạch hoá và được tiêu chuẩn hoá, và những hàng hoá, vật tư chủ yếu cho sản xuất lại theo định mức. Trái lại kinh tế thị trường chủ yếu lấy yêu cầu cụ thể của người tiêu dùng để tiến hành sản xuất và dịch vụ; những yêu cầu đó lại được quyết định và thể hiện trên thị trường, mà thị trường và quan hệ cung - cầu lại linh hoạt, cơ động, luôn luôn thay đổi, trong một chừng mực nhất định; do đó mà nảy sinh yêu cầu sản xuất, dịch vụ phải luôn được cải tiến kĩ thuật và tổ chức, nâng cao chất lượng, thay đổi mẫu mã, hình thức, vv. Trong nền kinh tế thị trường, người ta đã khái quát một cách cường điệu KH (người tiêu dùng) là "thượng đế".

KHÁCH HỘ dân ngụ cư từ các địa phương khác đến, không có tên trong sổ hộ khẩu của xã. Việc chia dân thành chính hộ và KH có từ 1470, thời Lê Thánh Tông. Về nguyên tắc, KH không được coi là những thành viên chính thức của làng xã, không có quyền lợi (được chia ruộng công, được bầu cử, ứng cử), cũng không phải gánh vác nghĩa vụ (nộp thuế, đi phu, đi lính cho nhà nước). Muốn trở thành chính hộ, phải trải qua thời gian thử thách (như làm mõ, làm xeo), nộp một khoản tiền và làm lễ vào làng. Trên thực tế, nhiều làng vẫn chia ruộng công và đánh thuế KH nhưng vẫn không được coi là chính hộ. Năm 1731, dưới thời Trịnh Giang, việc đánh thuế thân các KH trở thành chính sách. Vào nửa đầu thế kỉ 19, còn có một số trường hợp phân biệt ấp (thôn) KH và ấp (thôn) chính hộ. Ở vùng khai hoang ven biển Nam Định, chính hộ là những người bản địa, những người nơi khác đến lập làng mới là KH.

KHÁCH HỒN một điệu hát trong sân khấu tuồng truyền thống, giọng điệu não nuột, được dùng trong cảnh người chết hiện về (thường để cứu nguy), hay cảnh người sắp giã từ trần thế. Xt. ***Hát khách***.

KHÁCH QUAN cái thuộc về bản thân khách thể, không phụ thuộc vào chủ thể. Trong triết học, KQ được sử dụng trên hai khía cạnh: khía cạnh bản thể luận và khía cạnh nhận thức luận. Ở khía cạnh bản thể luận, KQ là cái tồn tại bên ngoài và không phụ thuộc vào con người cũng như loài người. Ở đây, KQ đồng nghĩa với cái vật chất. Còn ở khía cạnh nhận thức luận, KQ là đặc tính của tri thức, nó chỉ ra nguồn gốc cơ sở vật chất không phụ thuộc vào nội dung, sự hiểu biết và tri thức của con người và của loài người. Trong đời sống xã hội, KQ được biểu hiện là những quá trình và những nhân tố không phụ thuộc vào ý chí và ý muốn của con người.

KHÁCH SẠN công trình phục vụ công cộng hay kinh doanh, có chức năng đáp ứng yêu cầu ăn, ở ngắn hạn của khách trong nước hay nước ngoài. Tùy theo nội dung và đối tượng sử dụng mà phân loại KS tạm trú, du lịch, nghỉ dưỡng, hội nghị, vv. Theo mức độ tiện nghi phục vụ: phân hạng KS theo số lượng sao (từ 1 đến 5).

KHÁCH TẨU MÃ một điệu hát trong sân khấu tuồng truyền thống, hát thật mau như ngựa chạy, dùng trong cảnh gấp rút ra trận, rượt đuổi giặc hay cảnh hoảng hốt trốn chạy. Xt. ***Hát khách***.

KHÁCH THỂ x. ***Chủ thể và khách thể***.

KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ bị các hành vi phạm tội xâm hại. Vd. các quan hệ xã hội trong lĩnh vực an ninh quốc gia, tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, quyền sở hữu và các quyền tự do dân chủ của công dân, sở hữu xã hội chủ nghĩa... KTCTP là một trong 4 yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm. Có 3 loại KTCTP: khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp.

KHÁCH THỂ QUẢN LÍ x. ***Đối tượng quản lí***.

KHACTUM (Khartoum), thủ đô của Xuđăng, nằm ở nơi hợp lưu các sông Nin Trắng (Ph. Nil Blanc) và Nin Xanh (Nil Bleu). Dân số 924 nghìn (1993); cùng với Ômđuaman (Omdurman), Bắc K và ngoại ô tạo nên hệ thống thành phố với số dân 1,8 triệu người (1993). Trung tâm hành chính tỉnh K. Sân bay quốc tế. Công nghiệp nhẹ, thực phẩm. Đại học Tổng hợp. Được xây dựng từ những năm 20 thế kỉ 19. Từ nửa sau thế kỉ 19, K là trung tâm hành chính và thương mại quan trọng của Xuđăng.

Năm 1899 - 1955, là trung tâm hành chính thuộc địa Xuđăng của Anh. Từ 1.1.1956, thủ đô của nước Xuđăng độc lập.

KHAI BÁO (A. declaration), một thành phần của ngôn ngữ lập trình, cho phép mô tả bản chất, thể loại và đặc tính của cách biểu diễn một đối tượng trong chương trình. KB không bao hàm việc cấp phát bộ nhớ máy tính cho các đối tượng đó. Khi KB có đi kèm với việc cấp phát bộ nhớ thì đó là định nghĩa đối tượng.

KHAI BÚT bắt đầu viết chữ trong ngày đầu năm mới - tết Nguyên đán. Trước đây, ở Việt Nam, các thầy đồ nho, các nhà khoa giáp thường coi trọng việc viết chữ đầu tiên của năm mới. Trước khi viết làm lễ KB bằng hương, hoa thanh tịnh. Dòng chữ KB thường là "Xuân vương chính nguyệt sơ... nhật khai bút đại cát" (Tháng đầu xuân ngày mồng... khai bút tốt lành) trên giấy hoa tiên, dán lên chỗ ngồi. Ngày nay, trong một số gia đình còn giữ tục lệ này, ông bà cha mẹ nhắc bảo con cháu viết chữ, làm bài, học... vào ngày đầu năm - tết Nguyên đán, mong con cháu học hành tấn tới, chăm ngoan.

KHAI CĂN phép toán đại số ngược với phép nâng lên luỹ thừa, tức là tìm giá trị của một căn số (x. ***Căn số***).

"KHAI HOÁ" báo hàng ngày xuất bản tại Hà Nội, do Bạch Thái Bưởi, một nhà tư sản ở Miền Bắc sáng lập; số 1 ra 15.7.1921. Chủ nhiệm kiêm quản lí là Lê Văn Phúc, sau đến Đỗ Thận, Lê Sĩ Tố. Chủ bút là Hoàng Tích Chu, sau Đỗ Thận làm chủ nhiệm và kiêm chủ bút. Báo phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam muốn vươn lên cạnh tranh với tư sản nước ngoài. Báo xuất bản phụ thuộc vào nguồn tài chính của người sáng lập. Khi Bạch Thái Bưởi phá sản, báo ngừng xuất bản ngày 31.8.1927.

KHAI HOANG phá bỏ các cây mọc tự nhiên trên một khu đất bỏ hoang, xây dựng khu đất này thành khu đất nông nghiệp. KH có thể dùng thủ công hay cơ giới. Để KH có kết quả, phải làm tốt các công tác điều tra quy hoạch, xây dựng đồng ruộng, giữ nước phòng hạn trước khi tiến hành sản xuất.

KHAI MỎ (tk. khai thác mỏ), công việc khai thác khoáng sản dùng trong các ngành kinh tế: công, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, vv. Nếu là khoáng sản rắn thì chia ra KM hầm lò và KM lộ thiên. KM hầm lò bằng hệ thống các công trình khai đào ngầm. KM lộ thiên bằng hệ thống các công trình khai đào trên mặt đất. So với KM hầm lò thì KM lộ thiên có lợi là có thể tự động hoá rộng rãi quá trình khai đào, cho phép sử dụng các thiết bị cỡ lớn để trong một thời gian ngắn có thể khai thác được một khối lượng lớn khoáng sản, điều kiện lao động tốt, có đầy đủ ánh sáng và khí trời, có điều kiện bảo đảm an toàn, năng suất lao động cao, giá thành sản phẩm hạ, vv. Ở Việt Nam, trong thập niên 80 của thế kỉ 20, các mỏ vật liệu xây dựng, nguyên liệu hoá học đều được KM lộ thiên. Riêng về than và quặng kim loại có cả KM lộ thiên và hầm lò. Sản lượng than KM lộ thiên chiếm chừng 80%. Ngoài việc KM các khoáng sản rắn và dầu khí, phải kể đến việc khai thác các nguồn nước ngọt, nước khoáng, nước nóng phục vụ dân sinh và công nghiệp. Ở nhiều nước, đã khai thác nhiệt năng trong lòng đất (theo dự tính, triển vọng sẽ là nguồn nhiệt năng sạch, đỡ đào và rẻ tiền).

KHAI PHÁ DỮ LIỆU khâu chủ yếu trong quá trình phát hiện tri thức từ dữ liệu để trợ giúp cho việc làm quyết định trong quản lí. KPDL sử dụng nhiều phương pháp của phân tích thống kê, của lí thuyết nhận dạng, của các hệ học, các mạng nơron nhân tạo... nhằm phát hiện các mẫu hình tri thức trực tiếp từ các kho dữ liệu. KPDL và phát hiện tri thức là những hướng nghiên cứu mới trong tổ chức và khai thác các hệ thống thông tin và trợ giúp quyết định.

KHAI QUẬT đào mộ, bốc thi hài người đã chôn lên để khám nghiệm, giải quyết một nghi vấn về mặt pháp lí do nguyên nhân chết không rõ ràng (vd. tìm độc chất trong thi thể khi nghi bị đầu độc; tìm các tổn thương trên các cơ quan chậm bị rữa như xương, tim, tử cung, vv.). Trong quá trình lập hồ sơ một vụ án nghi ngờ, toà án ra lệnh KQ, và lúc KQ phải có mặt của chính quyền trưng dụng. Thường xác chôn đã nhiều ngày nên công việc KQ có nhiều khó khăn (xác rữa nát, bệnh dễ lây, vv.). Khi có người chết, cần phải lập giấy khai tử đầy đủ, xác nhận chính xác nguyên nhân chết trước khi cấp giấy phép chôn để tránh những vụ KQ mà hiệu quả nhiều khi rất thấp. Trường hợp có nghi vấn, phải có xét nghiệm của pháp y trước khi chôn.

KHAI QUẬT KHẢO CỔ một phương pháp rất cơ bản để nghiên cứu một cách toàn diện các di tích khảo cổ. KQKC có mục đích thu lượm di vật, quan sát các di tích, các hiện tượng trong tầng văn hoá và đồng thời cũng có nghĩa là huỷ bỏ di tích. Đào hỏng thì không thể đào lại được, do đó, phải tiến hành khai quật cẩn thận, tỉ mỉ, nghiêm túc, bảo đảm tính khoa học. Tuỳ theo tính chất di tích là di chỉ ngoài trời hay hang động, là mộ táng hay công trình kiến trúc, là nơi cư trú hay công xưởng mà chọn phương pháp khai quật phù hợp. Nguyên tắc chung là phải đào theo những lớp đất từ muộn đến sớm và chỉ thu lượm tất cả mọi di vật sau khi đã làm các thủ tục để ghi lại. Mọi di tích, mọi hiện tượng diễn biến của tầng văn hoá cần phải ghi chép, vẽ và chụp ảnh. Kết thúc khai quật cần phải chỉnh lí và viết báo cáo khai quật.

KHAI QUỐC CÔNG THẦN những người có công phò tá một vị vua từ lúc ban đầu và cùng gây dựng nên một triều đại. Nguyễn Trãi, Lê Lai, Nguyễn Xí... đã cùng Lê Lợi chống Minh (thế kỉ 15), lập nên triều Lê, đều là những KQCT.

KHAI THÁC BẬC THANG khai thác năng lượng nước của một dòng sông bằng cách bố trí các trạm thuỷ điện kế tiếp nhau trên từng đoạn sông của dòng sông đó. Mỗi trạm thuỷ điện xây dựng trên một đoạn sông gọi là một bậc thang thuỷ điện. Vd. để khai thác nguồn thuỷ năng phong phú của sông Đà, người ta đã dự định chọn phương án bố trí hai bậc thang: bậc thang Hoà Bình (đã xây dựng với công suất lắp máy 1,92 triệu kW và sản lượng điện trung bình hàng năm khoảng 7 tỉ kW. h) và bậc thang Sơn La (sẽ xây dựng trong tương lai với công suất lắp máy gần gấp đôi bậc thang Hoà Bình).

KHAI THÁC DẦU - KHÍ công việc sử dụng các biện pháp khoa học, kĩ thuật và thiết bị thích hợp để lấy dầu và khí thiên nhiên (có khi kèm theo dầu) từ trong lòng đất, thu gom chung lại và sơ chế, tức là tách chúng ra khỏi nước và các hỗn hợp rắn. Các phương pháp KTD - K hiện nay là: dùng giếng khoan phun (dưới tác dụng của áp lực vỉa hay khí nở thoát ra từ vỉa, dầu tự nhiên được phun lên theo giếng khoan); đẩy dầu lên bằng không khí nén hay bằng bơm sâu. Đã áp dụng rộng rãi các biện pháp đặc biệt để tăng mức sản xuất của giếng khoan và tăng mức lấy dầu lên như: bơm nước hay không khí vào vỉa dầu; phá vỡ vỉa bằng thuỷ lực; mở mũi giếng khoan, xử lí đáy giếng khoan bằng phương pháp lí hoá, KTD - K thứ cấp (khai thác vét). Nếu vỉa dầu nằm không sâu và xét thấy có lợi kinh tế thì KTD - K bằng hầm lò (chia ra hai giai đoạn: KTD - K di động ở thể lỏng và khai thác nham thạch chứa dầu).

KHAI THÁC ĐÃI RỬA phương pháp thủ công, khai thác mỏ sa khoáng bằng cách cho một dòng nước tự do chảy theo mương máng cắt qua mỏ. Các hạt quặng hay các hạt kim loại tự sinh (như vàng nặng hơn đất đá và các tạp chất khác) thì đọng lại ở đáy máng, còn các hạt khác nhẹ hơn thì trôi đi theo dòng nước. KTDR có từ lâu đời. Nhờ việc cải tiến kĩ thuật đãi rửa và cơ khí hoá, ngày nay nó được thay bằng phương pháp khai thác thuỷ lực.

KHAI THÁC LỰA CHỌN tổng hợp các thao tác đặc biệt nhằm lấy riêng các loại và dạng khoáng sản khác nhau và thải bỏ đất đá không quặng. KTLC có khả năng làm giảm rõ rệt tỉ lệ nham thạch lẫn vào khoáng sản, đồng thời phân loại được chúng. Thường được áp dụng rộng rãi trong việc khai thác quặng kim loại đen và kim loại màu, như ở mỏ thiếc Tĩnh Túc.

KHAI THÁC MỎ BẰNG SỨC NƯỚC phương pháp cơ khí hoá khai thác mỏ dùng năng lượng của nước xì mạnh ra từ súng nước (với áp suất cao) vào khối khoáng sản (như than, sa khoáng vàng, cromit, vv.) làm cho chúng vỡ ra, sau đó vận chuyển chúng lẫn với nước ra ngoài. Nếu KTMBSN ở mỏ hầm lò thì khấu khoáng sản ở gương lò bằng súng nước, vận chuyển chúng theo các máng đặt ở đường lò tới bể ngầm, sau đó khoáng sản lẫn nước được bơm lên trên mặt đất vào bể lắng. Tại đây, khoáng sản sẽ được tách ra khỏi nước để đưa vào xưởng tuyển. Nước sử dụng chảy theo một chu trình kín và được lọc sạch trong các bể lắng khác ở trên mặt đất để dùng lại. Nếu KTMBSN ở mỏ lộ thiên thì quy trình sản xuất giống như ở mỏ hầm lò, nhưng đơn giản hơn. Ở mỏ lộ thiên còn dùng súng nước để bóc đất đá nếu như chúng có khả năng dễ bị làm tơi vụn bằng vòi nước. Để tăng năng suất phá vỡ của vòi nước, thường nổ mìn om vào khối khoáng sản hay đất đá trước khi bắn súng nước. KTMBSN có lợi là thiết bị đơn giản, huấn luyện công nhân thao tác súng nước dễ dàng, dây chuyền sản xuất liên tục, nhiều trường hợp có năng suất lao động cao, giá thành hạ. Nhược điểm là phải có nguồn cung cấp nước và điện năng đầy đủ; nếu khoáng sản là loại rất bền chặt thì không sử dụng được. Ở Việt Nam, mỏ cromit Cổ Định (Thanh Hoá) đã được khai thác lộ thiên bằng súc nước.

KHAI THÁC MỎ DƯỚI NƯỚC khai thác khoáng sản rắn nằm dưới đáy sông, hồ, biển và đại dương. Thiết bị chính dùng trong KTMDN là máy hút bùn quăng và tàu cuốc chuyên dùng. Có tàu cuốc một gàu trang bị máy xúc kéo dây; tàu cuốc một gàu ngoạm; tàu cuốc nhiều gàu; tàu cuốc hút quặng bằng phương pháp thuỷ lực; tàu cuốc có thiết bị bơm hút bằng khí nén. Hiện nay, người ta chú trọng KTMDN vì dưới đáy đại dương có nhiều khoáng sản quan trọng. Trên sông Nậm Na (Lai Châu), tư nhân đã khai thác vàng dưới đáy sông.

KHAI THÁC PHƯƠNG TIỆN KĨ THUẬT QUÂN SỰ tổng thể các biện pháp sử dụng, bảo dưỡng, vận chuyển và bảo quản phương tiện kĩ thuật để phát huy công dụng của phương tiện đó. KTPTKTQS được tiến hành theo tài liệu hướng dẫn đối với từng mẫu phương tiện cụ thể. Trong thời bình, KTPTKTQS được tổ chức và tiến hành để duy trì phương tiện ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu. Trong thời chiến, KTPTKTQS được xác định theo nhiệm vụ chiến đấu, theo tình huống đòi hỏi và theo chỉ thị của cấp trên.

KHAI THÁC RỪNG gồm toàn bộ công việc chặt hạ cây rừng trong lâm phần theo tiêu chuẩn quy định, theo một kì hạn và theo phương thức sắp xếp trong không gian xác định. Có ba phương pháp khai thác chính: chặt trắng, chặt dần và chặt chọn. Phân biệt chủ yếu ở ba điểm: 1) Phương thức sắp xếp các khoảnh chặt trong không gian. 2) Sắp xếp việc khai thác theo thời gian trên một khu khai thác, trong một luân kì chặt nhất định. 3) Xác định tiêu chuẩn cây chặt.

Chặt trắng: chặt toàn bộ cây rừng trong lâm phần thành thục, thuần loại bằng một lần chặt cùng trong một mùa. Đối với rừng hỗn loài khác tuổi, nghèo kiệt không còn khả năng tái sinh phục hồi, cũng có thể áp dụng phương thức chặt trắng để trồng lại. Có hai loại: chặt trắng trên diện tích lớn và chặt trắng trên diện tích nhỏ (bao gồm chặt trắng theo dải và chặt trắng theo đám). Ở các nước nhiệt đới, chỉ nên áp dụng phương thức chặt trắng theo đám (diện tích nhỏ) để tránh xói mòn đất. Phương thức chặt trắng phát huy tác dụng trong điều kiện có khả năng cơ giới hoá cao, công nghiệp chế biến gỗ phát triển, tận dụng hết mọi loại sản phẩm của rừng.

Chặt dần. ở Việt Nam, phương thức này được vận dụng đối với rừng phi lao, bồ đề, thông đuôi ngựa, để lấy gỗ trụ mỏ, vv. nhằm khai thác nhiều lần trong một kì hạn tương đối dài, mấy lần chặt đầu chỉ làm cho lâm phần thưa dần, tạo lập tái sinh dưới tán rừng, chỉ lần cuối cùng mới chặt hết toàn bộ cây rừng trên diện tích khai thác.

Chặt chọn: chặt từng cây hoặc từng đám cây đã thành thục và được lặp đi lặp lại nhiều lần với một khoảng thời gian xác định. Phương thức chặt chọn thích hợp với rừng hỗn loài khác tuổi đưa vào tái sinh tự nhiên. Có hai loại: chặt chọn thô (cg. chặt chọn cấp kính) và chặt chọn tỉ mỉ (cg. chặt chọn kinh doanh, chặt chọn tái sinh). Chặt chọn thô xuất phát từ mục đích thu hoạch được sản lượng gỗ nhiều nhất, đường kính lớn mà giá thành hạ.

Do vậy không quan tâm đến cường độ chặt và yêu cầu nuôi dưỡng rừng. Chặt chọn tỉ mỉ xuất phát từ yêu cầu nuôi dưỡng rừng là chính, cường độ chặt thấp, chu kì ngắn, xác định cây chặt theo nguyên tắc: chặt to, chừa nhỏ, bỏ xấu, giữ tốt. Thực chất đây là một phương thức nuôi dưỡng rừng, thích hợp đối với rừng nhiệt đới nói chung. Ở Việt Nam, vận dụng phổ biến phương thức này.

KHAI THÁC SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở mức độ cho phép, không lãng phí, huỷ hoại, làm cạn kiệt tài nguyên và không gây ô nhiễm môi trường.

KHAI THÁC SỬ DỤNG TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Mỗi nguồn tài nguyên thiên nhiên đều có một hàm lượng chất có ích với tỉ lệ khác nhau. Dùng biện pháp khoa học - kĩ thuật để khai thác, sử dụng được tối đa các chất có ích ấy gọi là KTSDTHTNTN. Những chất có ích nào chiếm tỉ trọng lớn nhất trong hàm lượng thì nguồn tài nguyên mang tên đó như bãi cá ngừ gồm có cá ngừ và nhiều hải sản khác, rừng bồ đề gồm bồ đề và nhiều lâm sản khác, mỏ đồng có đồng và nhiều kim loại khác kể cả vàng, bạc, vv. Đó là sản phẩm tài nguyên thiên nhiên chính với nhiều sản phẩm phụ. Đứng về mặt kinh tế, tổng giá trị sản phẩm phụ có khi bằng giá trị tài nguyên thiên nhiên chính. KTSDTHTNTN tuỳ thuộc trình độ lực lượng sản xuất của mỗi nước, nhằm tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, đáp ứng hiệu quả kinh tế cao.

KHAI THÁC THAN BẰNG TỔ HỢP MÁY phương pháp khai thác than ở gương lò chợ dài (100 - 300 m). Tại đây, đã tự động hoá tất cả các quy trình khai thác chính (khấu, xúc bốc và vận chuyển than, di chuyển máng cào, chống lò, điều khiển đá vách). Tổ hợp máy gồm có máy combai khấu than tường hẹp hay máy bào than, máng cào, vì chống thuỷ lực, máy đặt cáp, thiết bị dọn sạch lớp vách vỉa, vv. Tổ hợp máy có thể được điều khiển từ xa ở đường lò chuẩn bị.

KHAI THÁC THAN KHÔNG CẦN NGƯỜI phương pháp khai thác than ở lò chợ. Tại đây, tất cả các công việc đều được cơ khí hoá và tự động hoá, điều khiển từ xa ở đường lò chuẩn bị, trong lò chợ không có công nhân làm việc. KTTKCN cho phép giảm các công việc nặng nhọc của thợ lò, bảo đảm tập trung cao độ công việc ở mỏ hầm lò. Có thể dùng phương pháp này cho các mỏ khoáng sản khác nếu điều kiện cho phép. Khí hoá than ngầm dưới lòng đất cũng là phương pháp KTTKCN nhưng thuộc nhóm phương pháp hoá học.

KHAI THÁC THUỶ SẢN hoạt động khai thác từ các vực nước (ao, hồ, sông, biển, đại dương, vv.) các loài thuỷ sản khác nhau: cá, thân mềm, giáp xác, thú biển, thực vật thuỷ sinh. KTTS là một trong những hoạt động sản xuất cổ xưa nhất của loài người, từ thời nguyên thuỷ đến thời đại đồ đá cũ (với các di vật lao săn cá, lưỡi câu bằng xương); thời đại đồ đá mới (trở thành hoạt động riêng, thành nguồn sống của nhiều bộ tộc, song song với các hoạt động hái lượm, săn bắn, trồng trọt). Nhiều nghề đánh cá thủ công ngày nay đã có từ xưa như lưới, chài, vó, giậm, nơm, đăng, đó, vv. KTTS bắt đầu chuyên môn hoá khi xuất hiện trao đổi buôn bán và công nghiệp hoá trong thời hiện đại. Sản lượng KTTS toàn thế giới tăng

vọt vào đầu thập niên 80 thế kỉ 20, trên 80 triệu tấn/năm, đạt trên 90 triệu tấn/năm cuối thập niên (chưa kể sản lượng thú biển và rong tảo biển), trong đó 85 - 90% là cá, còn lại là động vật thân mềm, giáp xác. Trung tâm KTTS trên thế giới đến giữa thế kỉ 20 là các vùng biển Bắc Bán Cầu (chiếm hơn 80% sản lượng), từ giữa những năm 70 đã chuyển xuống các vùng biển nhiệt đới Nam Bán Cầu (hiện chiếm tới 60% sản lượng). Cơ sở vật chất kĩ thuật của KTTS là các đội tàu cá, cảng cá, xí nghiệp chế tạo và sửa chữa tàu cá và ngư cụ, các cơ sở hậu cần dịch vụ khác. Kĩ thuật KTTS hiện nay chủ yếu là lưới kéo, lưới vây, lưới rê, câu... và những kĩ thuật mới như: đánh cá không dùng lưới, đánh cá dùng ánh sáng, bơm hút cá. Để nâng cao năng suất KTTS, đã áp dụng các phương pháp dự báo, dùng máy dò cá, viễn thám.

Nghề KTTS của Việt Nam có từ thời kì đồ đá mới (còn di vật các lưỡi câu, những viên "chì" bằng đất nung). Phần lớn dụng cụ đánh bắt cá dân gian của Việt Nam làm bằng nan tre đan. Sự xuất hiện lưới đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong KTTS. Năm 1997, đội tàu thuyền máy KTTS của Việt Nam có khoảng 70 nghìn chiếc, ngoài ra còn khoảng 28 nghìn phương tiện thủ công (thuyền buồm, bè, mảng...), sản lượng KTTS đạt 1,05 triệu tấn. Đã có những biểu hiện suy giảm nguồn lợi thuỷ sản vùng ven bờ do khai thác quá mức. Cần chú trọng bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản.

KHAI TRÍ TIẾN ĐỨC một hội kiểu câu lạc bộ ngày nay, do một số trí thức như Bùi Kỉ, Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh... tổ chức tại Hà Nội vào khoảng đầu thế kỉ 20. Hội được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thanh tra chính trị người Pháp Macty (L. Marty). Mục đích tôn chỉ của hội là "mở mang trí tuệ" (khai trí), "bồi dưỡng đạo đức" (tiến đức) trước hết là cho các hội viên và sau cho nhân dân. Hình thức sinh hoạt chủ yếu là diễn thuyết, nói chuyện, bình văn và một số hình thức giải trí như tổ tôm, vv. Trụ sở của hội ở ngã ba giữa phố Lê Thái Tổ và phố Hàng Trống; đóng góp lớn nhất của hội là xuất bản "Từ điển Tiếng Việt". Do ảnh hưởng của KTTD, một số tỉnh cũng mở những hội như hội Quảng Trị ở Huế, nhà Xec (Cercle) ở Quy Nhơn, Vinh.

KHAI TRIỂN MẶT PHỐ bản vẽ thể hiện hình ảnh mặt đứng của các ngôi nhà liên tiếp nhau trên đường phố, dùng để nghiên cứu bố cục không gian kiến trúc trên toàn đường phố.

KHAI TRIỂN TIỆM CẬN **của hàm số f(x) tại x = a** là phép biểu diễn hàm số đó bằng một chuỗi hàm (có thể phân kì)

$$\sum_{k=0}^{\infty} \varphi_k(x)$$

thoả mãn tính chất:

$$f(x) = \sum_{k=0}^{n} \varphi_k(x) + 0(\varphi_n(x))$$

và $\varphi_{n+1}(x) = 0(\varphi_n(x))$, khi $x \to a$ và n tuỳ ý. Mặc dù chuỗi có thể phân kì, nhưng nếu chỉ hạn chế ở tổng một số hữu hạn số hạng của chuỗi, chúng ta cũng được những công thức có ích cho các tính toán gần đúng.

KHAI TRƯỜNG MỎ toàn bộ khoáng sàng hay một phần khoáng sàng được trao cho một mỏ đảm nhiệm khai thác. KTM có hai chiều kích thước: chiều theo phương và chiều theo độ dốc vỉa. Nếu toàn bộ khoáng sàng có một mỏ thì giới hạn của KTM là biên giới khoáng sàng. Nếu khoáng sàng có nhiều mỏ thì giới hạn của KTM này tiếp giáp với giới hạn của KTM kia.

KHAI TỬ quy định pháp lí bắt buộc lúc có một người chết phải khai báo ngay với bộ phận hộ tịch của chính quyền địa phương để xin giấy chứng nhận tử vong và giấy phép chôn cất. Mục đích: quản lí tình hình hộ tịch, nhân khẩu của địa phương, là việc cần thiết trong công tác dân số, quản lí nhà nước, phát triển kinh tế, vv.; xác định nguyên nhân chết (tự nhiên hay không tự nhiên; chết do bệnh, do tai nạn, vv.) và cho phép mai táng, bảo đảm cơ sở pháp lí không có nghi vấn, tránh các rắc rối về sau. Giấy chứng nhận tử vong phải do thầy thuốc của cơ quan y tế địa phương cấp sau khi khám xác kĩ lưỡng để xác định chết thật, thời gian chết, nguyên nhân chết, vv.

KHẢI ĐỊNH (tên thật: Nguyễn Hoàng Tông, tức Bửu Đảo; 1885 - 1925), vua triều Nguyễn (1916 - 25). Lên ngôi do toàn quyền Đông Dương sắp đặt. Năm 1922, khi sang Pháp dự Hội chợ thuộc địa ở Macxây (Marseilles), Nguyễn Ái Quốc đã viết vở hài kịch "Con rồng tre"; Phan Chu Trinh gửi "Thư thất điều" để châm biếm và lên án.

KHẢI HOÀN MÔN cổng có kiến trúc đồ sộ thường được xây dựng ở các quảng trường, trên các trục giao thông chính vào thành phố, để đón chào những đoàn quân chiến thắng trở về. Có từ thời La Mã cổ đại. KHM thường có một vòm hoặc ba vòm, ghép bằng cột đứng những tấm xà đồ sộ, được trang trí bằng phù điêu hay tượng tròn, có khi là xe tứ mã. Ta có thể gặp nhiều KHM ở Pháp, Tây Ban Nha, Angiêri vào thế kỉ 1, 2 sCn. Đặc biệt là ở Italia, như KHM Titut (Titus - Rôma) vào thế kỉ 1. Loại hình kiến trúc này bị bỏ quên sau khi đế quốc La Mã suy vong nhưng rồi lại xuất hiện ở Italia vào thời Phục hưng, và đặc biệt thành công ở Pháp dưới triều Lu-i XIV (Louis XIV). Thời Đế chế Napôlêông I (Napoléon I) đã cho dựng nhiều KHM theo mẫu La Mã cổ đại: KHM ở quảng trường Ngôi sao (1806) với tấm phù điêu nổi tiếng La Macxâyezơ (La Marseillaise; 1833 - 36) của Ruyđơ (F. Rude), KHM Caruxen (Carrousel, 1808), vv.

KHẢI HUYẾT (tk. khạc ra máu), khạc ra máu kèm theo ho, với khối lượng máu từ một vài mililít tới 50 - 100 ml hoặc hơn; máu tươi có bọt và xuất phát từ các đường hô hấp dưới thanh môn. Có trường hợp KH quá nhiều máu, không kịp cứu chữa và dẫn tới tử vong (gọi là KH kiểu sét đánh). Nguyên nhân: bệnh ở hệ hô hấp (lao phổi, ung thư phế quản - phổi, giãn phế quản, nang phổi, nhồi máu phổi, bệnh silicô - phổi, sán lá phổi, vv.); bệnh tim (hẹp van tim hai lá, viêm màng trong tim ác tính, vv.). Xử lí: cấp cứu kịp thời để cầm máu (nằm nghỉ nơi yên tĩnh, dùng thuốc an thần, thuốc cầm máu, vv.); xác định và điều trị nguyên nhân.

KHÁI HƯNG (tên thật: Trần Khánh Giư; 1896 - 1947), nhà văn Việt Nam, thành viên trụ cột của Tự lực văn đoàn. Quê ở làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương. Sinh trong một gia đình quan lại. Năm 1932, cộng tác với Nhất Linh, ra hai tờ tuần báo "Phong hoá" và "Ngày nay" nhằm phê phán văn hoá lễ giáo phong kiến, đề xướng "Âu hoá" và đấu tranh giải phóng cá nhân. Khái Hưng viết tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, truyện thiếu nhi, phê bình văn học..., nổi tiếng chủ yếu về tiểu thuyết. "Nửa chừng xuân" (1934) là cuốn tiểu thuyết chống lễ giáo phong kiến chà đạp lên tình yêu và hạnh phúc cá nhân, có ý nghĩa tiến bộ rõ rệt. "Đời mưa gió" (1934; viết chung với Nhất Linh), "Trống mái" (1935), "Đẹp" (1939)... đi vào lối sống lãng mạn có phần phóng đãng của lớp thanh niên và trí thức thành thị "âu hoá". "Gia đình" (1936), "Thừa tự" (1937), "Thoát li" (1938)... là những tiểu thuyết phong tục, miêu tả chân thực, sắc sảo cuộc sống thối nát trong các gia đình phong kiến, có giá trị hiện thực. Riêng trong cuốn "Gia đình", tác giả bộc lộ tư tưởng cải lương tư sản của Tự lực văn đoàn. Tiểu thuyết "Thanh Đức" (1943) viết về lối sống ích kỉ trắng trợn, vô luân của đám thanh niên trưởng giả bế tắc, có xu hướng đề cao chủ nghĩa cá nhân cực đoan nên ý nghĩa phê phán không rõ. Sau 1940, Khái Hưng hoạt động chính trị thân Nhật, bị thực dân Pháp bắt giam một thời gian. Trước và sau Tổng khởi nghĩa (8.1945), ông viết trên các báo "Ngày nay kỉ nguyên mới" (thân Nhật), "Việt Nam", "Thiết thực" (của Việt Nam Quốc dân đảng, thân Tưởng), đả kích cách mạng.

KHÁI MỦ (tk. khạc ộc mủ), khạc ra mủ đột ngột hoặc mỗi khi thay đổi tư thế, có khi với khối lượng khá lớn và có thể gây chết ngạt. Là biểu hiện có một ổ mủ vỡ thông vào một phế quản lớn: từ phổi do một apxe hoặc kén nang sán; từ màng phổi do một ổ viêm mủ màng phổi; từ trung thất do một apxe lao cột sống; hoặc từ dưới cơ hoành do một apxe gan, lách, vv. Cần tìm và chữa nguyên nhân.

KHÁI NIỆM hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những thuộc tính chung, bản chất của sự vật, hiện tượng, quá trình hiện thực. Là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng các tài liệu kinh nghiệm, các KN được hình thành từ trong quá trình lâu dài của con người nhận thức thế giới và cải tạo thế giới. KN nào cũng có nội hàm và ngoại diên: nội hàm là những thuộc tính chung, bản chất, đặc trưng cho các sự vật, hiện tượng, quá trình mà KN phản ánh. Ngoại diên là toàn bộ những sự vật hay hiện tượng có chung cái thuộc tính bản chất làm thành nội hàm của khái niệm.

Là hình thức cơ bản của tư duy, KN có đặc điểm trừu tượng và khái quát. Do đó, tính cụ thể của KN không phải là cụ thể cảm tính, mà là cụ thể lí tính, nghĩa là tổng thể của những tính quy định chung của tập hợp đối tượng được KN bao quát.

Theo quan điểm của lôgic biện chứng, tính chân thực cụ thể của KN là một quá trình vận động, phát triển lâu dài của tư duy đang nhận thức chân lí khách quan. Trong quá trình đó, KN sẽ được hoàn thiện sao cho ngày càng phù hợp hơn với thực tế khách quan.

Quan hệ giữa các KN xét riêng về mặt ngoại diên có thể là quan hệ phù hợp hoặc quan hệ không phù hợp. Trường hợp quan hệ phù hợp, nghĩa là ngoại diên hai KN trùng nhau hoàn toàn hay trùng nhau một phần, có các biểu hiện cụ thể như: 1) Đồng nhất, 2) Phụ thuộc, 3) Đồng phụ thuộc, 4) Giao nhau. Trường hợp quan hệ không phù hợp, nghĩa là ngoại diên hai KN không trùng nhau, hoặc chống đối nhau, hoặc mâu thuẫn loại trừ nhau, hoặc không so sánh được với nhau.

Giữa các KN so sánh được với nhau, cụ thể là giữa các KN có quan hệ chủng - loại với nhau có quy luật lôgic sơ đẳng gọi là quy luật quan hệ, lật ngược giữa nội hàm và ngoại diên của chúng. Ngoại diên càng thu hẹp thì nội hàm càng phong phú, và ngược lại.

KHÁI NIỆM LUẬN một trường phái triết học và lôgic học trong triết học kinh viện trung đại do nhà thần học và triết học kinh viện Pháp Abêla (P. Abélard) đề ra. Khi kiến giải bản chất của các khái niệm phổ biến, một mặt, phái KNL phê phán chủ nghĩa duy vật tầm thường của phái duy danh luận; mặt khác, không đồng tình với quan điểm duy tâm lộ liễu của phái thực tại luận. Phái KNL cho rằng khái niệm phổ biến không đơn giản chỉ là tên gọi chung của các sự vật riêng lẻ, cũng không phải là tồn tại khách quan, độc lập ở bên cạnh các sự vật riêng lẻ. Khái niệm phổ biến là những hình thức đặc biệt tồn tại trong trí não của con người. Như vậy, thực chất của phái KNL là một phái duy lí trong triết học và lôgic học. Phái duy lí đối lập với phái duy cảm, song cả hai phái đều dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

KHÁI NIỆM PHỔ BIẾN thuật ngữ triết học Tây Âu thời trung đại dùng để chỉ các khái niệm chung nhất của mọi kiến thức. Xung quanh vấn đề bản chất các KNPB đã diễn ra cuộc tranh luận kéo dài trong triết học kinh viện.

Theo thuyết duy danh thì các KNPB không có thực, chúng đơn thuần chỉ là các tên gọi sự vật; chỉ có các sự vật riêng biệt mới tồn tại thực tế. Theo thuyết thực tại thì các KNPB tồn tại thực tế, có trước và không phụ thuộc vào các sự vật riêng biệt. Khái niệm luận: tuy phủ nhận sự tồn tại thực tế, độc lập của các KNPB, nhưng lại cho rằng các KNPB chỉ tồn tại trong trí não, "sau khi có sự vật".

KHÁI QUÁT một hình thái vận động của tư duy khoa học thực hiện việc trừu tượng hoá, loại bỏ những mặt, những thuộc tính và những đặc điểm riêng lẻ của một loại sự vật, hiện tượng, quá trình đang nghiên cứu, rút ra những đặc trưng chung, bản chất chủ yếu của chúng và phản ánh những đặc trưng chung ấy bằng một khái niệm, một phán đoán khoa học hoặc một quy luật. Đó là quá trình đi từ cái cụ thể, cảm tính đơn giản nhất đến cái lí tính, cái chung, từ một tri thức ít chung hơn đến một tri thức chung hơn. Nhờ đó, con người có thể nhận thức hiện thực ngày càng sâu sắc và chính xác hơn. Chủ nghĩa duy tâm đã tách rời khái niệm ra khỏi hiện thực và coi khái niệm là cái có trước mọi kinh nghiệm, không phụ thuộc vào kinh nghiệm của con người. Trái lại, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng mọi KQ khoa học phải xuất phát từ sự vật khách quan, từ hiện tượng cần nghiên cứu, phải dựa trên những tài liệu do nhận thức cảm tính mang lại để rút ra những đặc trưng chung và chủ yếu của các sự vật và hiện tượng đó.

KHÁI QUÁT HOÁ thao tác của tư duy con người, dùng trí óc để tập hợp nhiều đối tượng khác nhau nhưng có những thuộc tính, liên hệ, quan hệ chung, thành một nhóm, một loại. Sự khái quát hoá đem lại một cái chung, nhưng nếu chỉ dựa trên những dấu hiệu chung giống nhau, thì thường hay dẫn đến sai lầm. Muốn vạch ra được những dấu hiệu chung bản chất thì phải có sự phân tích - tổng hợp sâu sắc đối với các sự vật, hiện tượng đính khái quát.

KHALIFA (Khalifah - người kế tục của nhà tiên tri Môhammet), tước hiệu của thủ lĩnh tôn giáo và thế tục các cộng đồng Hồi giáo thời trung đại (cũng gọi là Khalip, Calip). K còn dùng để chỉ các vương quốc Hồi giáo do các thủ lĩnh đó cai trị. Trong kinh Côran (Coran), K có nguyên nghĩa là các phó nhiếp chính của đấng tối cao Ala. Sau đó, trở thành tước hiệu của các giáo chủ - quốc vương Hồi giáo, sau khi Môhammet (Mohammed) qua đời (632). K đứng đầu các vương triều Hồi giáo Ômâyat (Omeyade; 661 - 750) và Abaxit (Abbasside) của đế quốc Arập ở Tây Á, ở Coocđôba (Córdoba) nước Tây Ban Nha (755 - 1031) và vương triều Fatimit (Fatimid) ở Ai Cập (909 - 1171).

Sau khi quân Mông Cổ chiếm Batđa (1258), tước hiệu K chỉ còn duy trì trên danh nghĩa ở một số nước Hồi giáo. Bị hoàn toàn huỷ bỏ từ sau Cách mạng Thổ Nhĩ Kì (1924).

KHẢM (cg. cẩn), quy trình gia công mĩ thuật bề mặt các đồ gỗ, tre... gắn chìm vào đấy những hoa tiết trang trí, rồi tạo trở lại mặt bằng, mài nhẵn, đánh bóng. Bề mặt định trang trí được đào sâu xuống bằng bề dày của mảnh gắn, hình của mảnh và hốc ấy phải khít, dùng chất kết dính gắn chặt. Mảnh trang trí và bề mặt có thể cùng một chất liệu (gỗ - gỗ) nhưng khác màu sắc, khác vân; K xà cừ dùng các mảnh trang trí bằng lòng vỏ trai sẽ gắn chìm vào mặt gỗ hay sơn mài. Đôi khi còn dùng cả mảnh kim loại, đá, ngọc K lên gỗ, hoặc kim loại lên kim loại, vv. Nghề K xà cừ của Việt Nam đã có từ thời Lý Nhân Tông (1072-1127). Từ thế kỉ 13, đồ K Việt Nam đã nổi tiếng. Sử sách Trung Quốc lúc ấy ca ngợi khay, cơi trầu K xà cừ của Việt Nam là "bảo vật". Làng Chuyên Mỹ (Chuôn), huyện Phú Xuyên, Hà Tây từ nhiều đời được coi là gốc của nghề K xà cừ; từ đây đã toả đi các nơi. Ông tổ nghề K là Trương Công Thành, vị đại thần nhà Lý về hưu đã dạy nghề cho dân.

KHẢM HẢI tên gọi tiếng Thái - Tày của một trường đoạn trong các cuộc hát then miêu tả cảnh biển rộng, sóng dữ, cuộc vật lộn của những con người và thuyền chở đoàn quân vượt qua để tìm đến đảo Bồng Lai trôi nổi nơi sóng nước. Đi đôi với lời ca, giai điệu mang nhịp chèo thuyền thường có múa mô tả thêm. KH còn dùng để chỉ làn điệu, điệu múa dùng trong trường đoạn này: hát KH (hát vượt biển), múa KH. Xt. ***Then; Lễ hội; Lễ hội Kin Pang then; Lễ hội Lảu pựt.***

KHÁM BỆNH xem xét tình trạng cơ thể một cách khách quan về lâm sàng (tim mạch, phổi, tiêu hoá, bụng, gan, vv.) qua nhìn, sờ, gõ, nghe, đo huyết áp. Khi cần, cho khám thêm các chuyên khoa thần kinh và nếu cần cả tâm thần. Làm các xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết theo chỉ định của lâm sàng như thử máu, xét nghiệm dịch não - tuỷ qua chọc sống thắt lưng; khám X quang (chiếu, chụp tim, phổi) và các thủ thuật chẩn đoán khác như điện tâm đồ, điện não đồ, vv. Tất cả các tư liệu về lâm sàng và cận lâm sàng đều lưu giữ trong bệnh án của người bệnh góp phần vào chẩn đoán và theo dõi điều trị. X. ***Tử chẩn***.

KHÁM CHÍ HOÀ trại giam lớn tại địa phận ấp Chí Hoà (cũ), nay thuộc quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, do thực dân Pháp xây dựng với tên gọi ban đầu là "Trung ương khám đường" để làm nơi giam giữ tù chính trị phạm và thường phạm. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 23.11.1940 bị thất bại, hàng vạn chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước bị bắt giam. Do Khám lớn Sài Gòn, bót Catinat và các đồn khác không đủ chỗ giam giữ, nên 16.12.1941, thống đốc Nam Kỳ đã phê duyệt kế hoạch xây KCH, nhưng đến 1943 mới khởi công. Vì lí do Nhật đảo chính Pháp, việc xây cất bị gián đoạn; đến năm 1950, việc xây dựng mới hoàn thành. Thời kì 1965 - 75, KCH vừa là nhà tù, vừa là trại tạm giam thuộc Trung tâm cải huấn trung ương của Nha cải huấn Bộ Nội vụ chính quyền Sài Gòn. Từ sau 5.1975, KCH là trại tạm giam do Công an thành phố Hồ Chí Minh quản lí. Khu nhà giam có diện tích rộng trên 15 nghìn m^2, hình tám cạnh, có tường cao 4 m bao bọc với 4 tháp canh. Ở giữa sân trại giam có đài chứa nước với chòi canh cao, từ đó có thể kiểm soát cùng một lúc 8 dãy nhà giam. Khu giam là 8 dãy nhà 4 tầng, mỗi dãy có nhiều ô, mỗi ô có các buồng giam. Tại đây, có thể giam 6 nghìn người, nhưng thực tế thời kì 1955 - 75, có khi giam đến 10 nghìn tù nhân. Nhiều chiến sĩ cách mạng, người yêu nước đã bị giam giữ, bị hành hình ở đây, trong đó có Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi.

KHÁM HẢI SUỐI LỪA (khám hải nghĩa là vượt biển; suối lừa - xuôi dòng), những đoạn múa nằm trong trình thức "Lẩu then" của dân tộc Tày, Lạng Sơn. Hai đoạn múa tuy có tên khác nhau nhưng giống nhau về đội hình, động tác, tiết tấu, do tính tẩu đem theo. Nội dung của chúng khác nhau, được diễn đạt bằng lời hát của quân tướng Then. Hình tượng múa được khắc hoạ chủ yếu bằng động tác chèo thuyền mạnh mẽ và hứng khởi của quân Then (sluông): hai chùm nhạc (những vòng tròn kim khí móc lại với nhau) tung cao trước mặt rồi hất mạnh về phía sau lưng (mái chèo gạt nước), diễn viên cúi rạp mình theo nhịp chèo.

KHÁM LỚN SÀI GÒN trại giam chính ở Nam Kỳ, do thực dân Pháp xây dựng ở Sài Gòn để giam giữ những người bị bắt. Được khởi công xây dựng năm 1865, hoàn thành năm 1866. Nhiều người yêu nước và chiến sĩ cộng sản đã bị giam ở đây trước khi bị đưa đi đày ở nơi khác như Phạm Hùng, Lê Văn Lương...; trong đó nhiều người đã bị hành quyết như Lý Tự Trọng, Nguyễn Thị Minh Khai. Đến 1940, do số lượng người bị giam giữ ngày càng đông mà KLSG lại ở trung tâm thành phố, nơi các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp diễn ra thường xuyên và thuận tiện cho việc kết hợp đấu tranh giữa trong khám và bên ngoài, buộc thực dân Pháp phải tính đến việc chuyển trại giam sang địa điểm khác. Năm 1950, sau khi Khám Chí Hoà hoàn thành và đưa vào sử dụng, KLSG chỉ còn là nơi giam giữ phụ và sau đó đã bị phá bỏ hoàn toàn. Hiện nay, tại vị trí đó là Thư viện Khoa học - Kĩ thuật Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, trên đường Lý Tự Trọng.

KHÁM NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG hoạt động điều tra được thực hiện tại nơi xảy ra, nơi phát hiện tội phạm, nhằm phát hiện dấu vết của tội phạm, vật chứng và làm sáng tỏ các tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. KNHT là một hoạt động tố tụng hình sự do cơ quan điều tra tiến hành. Điều 125, Bộ luật tố tụng hình sự quy định, việc KNHT có thể được tiến hành trước khi khởi tố vụ án hình sự. Trước khi tiến hành khám nghiệm, điều tra viên phải báo cáo cho Viện kiểm sát cùng cấp biết. Khi khám nghiệm phải có người chứng kiến, có thể cho người tình nghi phạm tội, người bị hại, người làm chứng và mời nhà chuyên môn tham dự việc khám nghiệm. Khi KNHT, điều tra viên tiến hành việc chụp ảnh, vẽ sơ đồ, mô tả hiện trường, đo đạc, dựng mô hình, thu lượm và xem xét tại chỗ dấu vết của tội phạm, đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án, thì phải ghi rõ kết quả xem xét vào biên bản KNHT. Trong trường hợp không thể xem xét ngay được thì đồ vật, tài liệu thu giữ phải được bảo quản, giữ nguyên hiện trạng hoặc niêm phong đưa về nơi tiến hành điều tra. Đối với những hiện trường có địa hình rộng, phức tạp, có nhiều dấu vết, vật chứng tồn tại khác nhau và dễ biến đổi theo thời gian, khí hậu, thời tiết, thì phải tiến hành khám nghiệm khẩn trương, kịp thời.

KHÁM NGHIỆM TỬ THI 1. (y) thủ tục do thầy thuốc thực hiện trên tử thi để xác định sự chết thật, thời gian chết, nguyên nhân chết (chết tự nhiên, do bệnh, tai nạn, tự sát, hay ám mưu, vv.). Kết quả KNTT phải được xác lập trên giấy chứng tử để cho nhân viên hộ tịch cấp giấy phép chôn cất. KNTT là một thủ tục thông thường, đơn giản nhưng vẫn phải đề phòng những sự bất ngờ. Những điều cần chú ý khi tiến hành: hiện trường (nếu không chết ở bệnh viện); tình trạng áo quần, tình trạng thi thể (vị trí, mi mắt mở hay khép, có dấu hiệu chăm sóc người chết thông thường hay không, vv.); xác định chết thật chưa (nhiệt độ, tim xác, cứng xác, thối xác..., ước lượng thời gian tử vong, vv.); nhận dạng tử thi (giới tính, độ tuổi, chiều cao, vv.). KNTT phải được thực hiện đầy đủ, nếu cần phải cởi bỏ quần áo. Khi có nghi ngờ, nên yêu cầu mổ tử thi.

2. (*luật, an ninh*), hoạt động điều tra nhằm phát hiện những dấu vết trên thi thể người chết có liên quan đến vấn đề ma cơ quan điều tra cần xác minh, làm rõ nguyên nhân dẫn đến cái chết, cũng như những dấu vết của người phạm tội để lại. Điều 126 Bộ luật tố tụng hình sự quy định, khi phát hiện tử thi, điều tra viên phải tiến hành khám nghiệm, có bác sĩ pháp y tham gia và phải có người chứng kiến. Trong trường hợp cần khai quật tử thi, phải có quyết định của cơ quan điều tra, phải thông báo cho gia đình nạn nhân biết và phải có sự tham gia của bác sĩ pháp y. Khi cần thiết, có thể triệu tập người giám định và phải có người chứng kiến. Trong mọi trường hợp, việc KNTT phải được báo trước cho viện kiểm sát cùng cấp biết. KNTT là một bộ phận cấu thành giám định pháp y.

KHÁM NGƯỜI tiến hành lục soát, tìm những vật chứng giấu trong người có liên quan đến vụ án (x. ***Khám xét***). Theo điều 117, khoản 2 và 3 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam thì khi bắt đầu tiến hành KN phải đọc lệnh khám và đưa cho đương sự đọc lệnh đó, giải thích cho đương sự và những người có mặt biết quyền và nghĩa vụ của họ. Trước khi lục soát phải yêu cầu đương sự đưa nộp những đồ vật liên quan đến vụ án. Nếu đương sự từ chối thì tiến hành khám. Người thực hiện việc khám xét phải là người cùng giới với đương sự. Khi khám phải có người cùng giới chứng kiến. Luật nghiêm cấm tiến hành KN nếu không có lệnh viết, trừ trường hợp bắt người hoặc có căn cứ để khẳng định người có mặt tại nơi khám xét giấu trong người đồ vật cần thu giữ (điều 117, khoản 3, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam).

KHÁM NHÀ việc khám chỗ ở, địa điểm, chỗ làm việc được tiến hành theo quy định chung về khám xét (x. ***Khám xét***). Theo điều 118 Bộ luật tố tụng hình sự thì khi tiến hành khám xét, phải có mặt người chủ hoặc người đã thành niên trong gia đình họ, phải có đại diện chính quyền địa phương (xã, phường hoặc thị trấn) và hai người láng giềng chứng kiến. Không được tiến hành KN vào ban đêm trừ trường hợp không thể trì hoãn, nhưng phải

ghi rõ lí do vào biên bản. Khi khám chỗ làm việc của một người thì phải có mặt người đó trừ trường hợp không thể trì hoãn nhưng phải ghi rõ lí do vào biên bản. Khi khám phải có đại diện cơ quan hoặc tổ chức chứng kiến. Trong quá trình khám chỗ ở, địa điểm, những người có mặt không được tự ý rời khỏi nơi đang bị khám, không được liên hệ, trao đổi với nhau hoặc với người khác cho đến khi khám xong.

KHÁM XÉT biện pháp cưỡng chế điều tra được tiến hành trong hoạt động tố tụng hình sự bằng cách tìm tòi, lục soát chỗ ở, địa điểm, thư tín, điện tín, bưu phẩm nhằm phát hiện, thu giữ công cụ, phương tiện phạm tội, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có, đồ vật, tài liệu khác có liên quan đến vụ án hoặc phát hiện xác chết hay người đang bị truy nã.

KHAN (*hoá*), nói về một chất đã hoàn toàn bị loại hết nước, kể cả nước kết tinh. Vd. natri cacbonat (Na_2CO_3) khan thu được từ $Na_2CO_3.H_2O$ hoặc $Na_2CO_3.10H_2O$.

KHAN (*sử*; cg. hãn), tước hiệu của người Tuyếc và Mông Cổ để chỉ thủ lĩnh bộ lạc (vd. Gengis Khan: Thành Cát Tư Hãn). Từ thế kỉ 13, K là tước vua Mông Cổ [các xuntan (sultana) ở đế quốc Ôttôman cũng mang tước hiệu này]. Từ thế kỉ 16 về sau, được dùng để chỉ những quan chức quân sự và dân sự khác nhau ở Iran và Apganixtan.

KHAN (*nhạc*), tên gọi lối hát - kể - diễn sử thi anh hùng của người Ê Đê vùng Tây Nguyên như Hơri của người Gia Rai, A Mon của người Ba Na (x. ***Hơri; A Mon***).

KHAN HIẾM TIỀN TỆ một trong những hiện tượng đặc trưng cho khủng hoảng tiền tệ - tín dụng, thể hiện ra ở sự khan hiếm tiền mặt. Trong khủng hoảng đó, khi chủ hàng không bán được hàng thì họ muốn vay được tiền của ngân hàng để trả nợ. Dưới chế độ bản vị vàng, trong thời kì khủng hoảng, còn nảy sinh cuộc săn lùng tiền để cất giữ. Khi hàng hoá và chứng khoán có giá trị mất giá nhiều thì tiền trở thành một loại hàng hoá duy nhất có tỉ lệ trao đổi tăng lên so với các loại hàng hoá khác. Sự phá sản của các ngân hàng và quá trình người gửi tiền rút tiền ồ ạt từ các ngân hàng để cất giữ có thể dẫn tới sự săn lùng tiền mặt. KHTT bắt đầu bằng sự tăng nhu cầu hàng loạt các loại tiền. Các ngân hàng phát hành có thể rơi vào tình trạng nguy kịch, do đó dân chúng không tin vào giấy bạc ngân hàng nữa, nạn khan hiếm tiền trở thành hình thức "khan hiếm vàng" do sự săn lùng vàng. Để khắc phục tình hình đó, ngân hàng thương phải thi hành chính sách nâng tỉ suất chiết khấu để tạo sức hấp dẫn mới đối với việc gửi tiền tại ngân hàng.

KHÁN GIẢ những người xem tuồng, chèo, phim, kịch ... thành phần cuối cùng tham gia vào quá trình xây dựng hoàn chỉnh vở diễn, là mục đích sáng tạo của diễn viên và đạo diễn, là đối tượng phục vụ, là khách hàng tiêu thụ sản phẩm (vở diễn). Không có KG thì mọi sáng tạo của đạo diễn, diễn viên trở nên vô nghĩa. Số lượng KG, thái độ xem của KG có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sáng tạo của diễn viên trên sân khấu, do phản ứng từ phòng xem mạnh hay yếu.

Biểu diễn trước một phòng xem đông người khác với biểu diễn trước một phòng xem trống rỗng, không có người. Giữa người diễn và KG trong thời gian xảy ra vở diễn có mối quan hệ trực tiếp, tác động lẫn nhau. KG biết thưởng thức và có trình độ thưởng thức sẽ giúp cho diễn viên tạo ra một vở diễn hay. Mức độ ước lệ, phong cách vở, cách giao lưu của diễn viên trên sân khấu tuỳ thuộc vào cách khơi gợi người xem cùng tham gia với diễn viên vào quá trình sáng tạo ấy. Khi ngồi trong rạp, người xem vở diễn vô hình chung đã chấp nhận một quy ước nào đó của tập thể nhà hát và thái độ xem, cách xem của người xem này có tác động đến người xem khác và chịu ảnh hưởng của không khí chung. Ở nhà hát, cách xem, cảm xúc khi xem có tính lây lan. Cá nhân phải hoà mình vào không khí xem chung của phòng KG.

KHANG CHU VĂN vùng núi ở Hoàng Liên Sơn được giới hạn bởi các nhánh sông Hồng và sông Đà. Nằm cách Phong Thổ 25 km về phía đông bắc. Diện tích khoảng 225 km^2, cao 2.782 m.

KHANG HỮU VI (Kang Youwei; tk. Khang Tổ Di; hiệu: Trường Tố, Tây Tiêu Sơn Nhân; 1858 - 1927), nhà văn lớn, nhà tư tưởng tư sản, lãnh tụ phái Duy tân ở Trung Quốc cuối thế kỉ 19. Là người có học vấn uyên bác, thông thạo lí học Trình - Chu, sau học tân học của Lục Vương, rồi tiếp xúc với khoa học tự nhiên và các học thuyết xã hội của phương Tây. Lần lượt đi Hồng Kông và Thượng Hải, nhìn thấy sự ưu việt của trật tự xã hội tư sản. Năm 1898, Khang Hữu Vi và một số người có tư tưởng khai phóng dâng "biến pháp" lên vua Quang Tự (Guang Xu) và được nhà vua chấp nhận, đem thi hành và gọi là "biến pháp Mậu Tuất". Công cuộc "duy tân" này bị Từ Hy thái hậu (Ci Xi) và phe đảng của bà trấn áp. Khang Hữu Vi phải trốn ra nước ngoài. Năm 1911, khi Cách mạng Tân Hợi thành công, Khang Hữu Vi trở về nước. Chủ trương "tôn sùng hoàng thất", mở rộng dân quyền, phản đối cách mạng dân chủ và hô hào coi Khổng giáo là quốc giáo. Về phương diện triết học, chủ trương kết hợp học thuyết Nho, Phật với nhân sinh quan tư sản phương Tây và tiến hoá luận dung tục. Cho rằng xã hội "đại đồng" là xã hội tận thiện, tận mĩ.

Quan điểm xã hội của Khang Hữu Vi tuy không trở thành hiện thực, nhưng đã có ảnh hưởng lớn đối với Trung Quốc đương thời. Tư tưởng cách tân của Khang Hữu Vi đã ảnh hưởng sâu rộng đến tầng lớp sĩ phu, trí thức, Nho học tiến bộ của một số nước Châu Á, trong đó có Việt Nam. Các nhà chí sĩ Việt Nam đầu thế kỉ 20 đọc sách của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, chịu ảnh hưởng của cuộc "biến pháp Mậu Tuất", lập Hội Duy tân (1904) do Phan Bội Châu đứng đầu. Tác phẩm: "Lễ vận chú", "Trường hưng học kí", "Khổng Tử cải chế khảo", nổi tiếng là "Đại đồng thư" đề xướng một thế giới đại đồng, trong đó không có sự phân biệt quốc gia, giai cấp, chủng tộc.

KHANG TĂNG HỘI (Kang Zeng Hui; ? - 280), nhà sư người gốc Trung Á [vùng Khương Cư (Sogdiane) thuộc Uzobêkixtan ngày nay], dịch kinh và tu ở chùa Kiến Sơ (Trung Quốc) từ năm 255 - 280. Theo sách "Lương cao tăng truyện" của Huệ Hạo viết năm 519, cha mẹ Khang Tăng Hội đến Ấn Độ rồi sang Giao Châu buôn bán. Theo sách "Thiền Uyển tập anh ngữ lục", Khang Tăng Hội, Ma La Kỳ Vực, Chi Cương Lương, Mâu Bác và Khâu Đà La, là 5 tu sĩ có mặt ở Việt Nam vào thế kỉ 2 về sau. Theo sách "Lịch sử Phật giáo Việt Nam" (1988), Khang Tăng Hội sinh ra trên đất Giao Châu. Năm 10 tuổi, cha mẹ đều mất, ông xuất gia theo đạo Phật, giỏi cả tiếng Sanskrit và tiếng Hán. Sau một thời gian hành đạo tại Giao Châu, ông đến Kiến Nghiệp nay là Nam Kinh (Trung Quốc) truyền đạo và ở đó đến cuối đời (255 - 280). Ông tinh thông Tam Tạng của Phật giáo, dịch và chú giải nhiều kinh Phật, nhưng đến nay chỉ còn giữ được 5 bộ, trong đó có cuốn "Lục độ tập kinh" đã được dịch ra tiếng Việt.

KHÁNG (cg. Xá Khao, Xá Xúa, Xá Xón, Xá Dẳng, Xá Hốc, Xá Ái), tên chính thức dựa trên tên gọi phổ biến trong dân tộc. Gồm 3 nhóm địa phương Kháng Mháng, Brển, Quảng Lâm. Dân số 10.272 (1999), cư trú ở Tây Bắc Việt Nam. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơ Me, ngữ hệ Nam Á. Người K trồng lúa, ngô và hoa màu trên nương, rẫy đốt hay ruộng nước. Sống du canh du cư hoặc định cư du canh. Trồng bông dệt vải và y phục của người Thái. Gia đình nhỏ phụ hệ còn nhiều tàn dư mẫu hệ.

Ở nhà sàn, họp thành bản. Người K tin rằng mỗi con người có 5 hồn, hồn chính ở trên đầu, 4 hồn còn lại ở tứ chi. Có tục lệ hằng năm tổ chức nghi lễ chọn đất làm rẫy, gieo hạt, cúng ma bản cầu được mùa, sinh hoạt văn nghệ dân gian; dụng cụ âm nhạc phổ biến là dàn tưng. Nổi tiếng truyện thơ Khún Lú - Nàng Ủa.

Người Kháng

Trước đây, dưới chế độ phìa tạo Thái, người K là lệ nông (pụa, cuông). Làng bản của người K vốn là căn cứ Kháng chiến chống thực dân Pháp, nay đang thực hiện định canh định cư.

KHÁNG ÁN x. *Kháng nghị.*

KHÁNG CÁO quyền của bị cáo, người bị hại hoặc của những người đại diện hợp pháp của bị cáo, của người bị hại nguyên đơn, bị đơn dân sự chống lại bản án hoặc một phần bản án, hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Người bào chữa có quyền KC để bảo vệ lợi ích của người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần. Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ có quyền KC phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại. Người có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ có quyền KC phần bản án hoặc quyết định liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Người được toà án tuyên là vô tội có quyền KC phần lí do bản án sơ thẩm đã tuyên cho họ là vô tội.

Đơn KC phải gửi đến toà án đã xử sơ thẩm hoặc toà án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những phần bản án bị KC chưa được đem thi hành. Trước khi bắt đầu hoặc trong phiên toà phúc thẩm, người KC có quyền bổ sung, thay đổi, rút một phần hoặc toàn bộ KC (theo các điều 205, 207, 208, 211, 212 Bộ luật tố tụng hình sự).

KHÁNG CHIẾN chiến đấu tự vệ của một quốc gia hoặc một dân tộc chống xâm lược vũ trang, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc kháng chiến chống các đội quân phong kiến xâm lược phương Bắc, thực dân Pháp và đế quốc Mĩ.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ 1954 – 1975 cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam giải phóng Miền Nam khỏi sự xâm lược của đế quốc Mĩ, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trên cả nước. Trải qua năm giai đoạn: giai đoạn 1 (7.1954 - 12.1960); giai đoạn 2 (1.1961 - 6. 1965); giai đoạn 3 (7.1965 - 12.1968); giai đoạn 4 (1.1969 - 1.1973); giai đoạn 5 (12.1973 - 30.4.1975). Đế quốc Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm phá hoại Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, biến Miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mĩ, cự tuyệt hiệp thương giữa hai Miền Bắc - Nam và tổng tuyển cử thống nhất đất nước; khủng bố, đàn áp những người yêu nước và cách mạng, tiến hành cuộc chiến tranh đơn phương để chống lại nhân dân Miền Nam Việt Nam và phá hoại Miền Bắc. Phong trào đấu tranh đòi Mĩ - Diệm phải thi hành hiệp định Giơnevơ chống đàn áp, khủng bố nổi lên khắp nơi. Cao trào lan rộng thành những cuộc khởi nghĩa từng phần ở Khu V cũng như Nam Bộ, đã giải phóng được 1.353/2.627 xã với số dân hơn 5,5 triệu, làm thất bại việc thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mĩ. Ngày 20.12.1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam được thành lập.

Trước nguy cơ sụp đổ của hệ thống nguỵ quyền, đế quốc Mĩ phải đối phó bằng thủ đoạn phát động "chiến tranh đặc biệt", nâng số quân từ 1.077 cố vấn và nhân viên kĩ thuật quân sự (1960) lên 10.962 (1962). Các cuộc khởi nghĩa từng phần đã phát triển thành cuộc chiến tranh cách mạng, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị trên cả ba vùng chiến lược, đặc biệt sau khi thống nhất các lực lượng vũ trang thành Quân giải phóng Miền Nam Việt Nam (15.12.1961). Phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng ngày càng phát triển ở cả nông thôn và đô thị. Nhiều cuộc bãi công, biểu tình, bãi khoá, tuần hành đã nổ ra ở Sài Gòn, Gia Định, Đà Nẵng, Huế. Ấp chiến lược của đối phương bị phá vỡ từng mảng. Nhiều chiến thuật mới của Mĩ và quân đội Sài Gòn như: "Trực thăng vận", "Thiết xa vận", "Phượng hoàng vồ mồi"... bị đánh bại. Tác chiến của Quân giải phóng được đẩy mạnh [x. ***Chiến dịch Bình Giã (2.12.1964-3.1.1965)***. Vùng giải phóng được mở rộng. Mặt trận Dân tộc Giải phóng được củng cố và phát triển nhanh chóng, trở thành người đại diện chân chính cho nhân dân Miền Nam Việt Nam. Nhân dân Việt Nam trên cả hai miền đất nước đã đoàn kết, đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ. Sau thất bại của "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa quân vào Miền Nam hòng nhanh chóng kết thúc chiến tranh [tháng 12.1965 đưa tổng số quân Mĩ lên 184.314; tháng 11.1966 - 389 nghìn, tháng 12.1967 - 480 nghìn và cho đến lúc cao nhất (27.3.1969) quân số Mĩ ở Miền Nam Việt Nam lên tới 625.866; quân các nước chư hầu 72 nghìn và trên 1 triệu quân Sài Gòn]. Quân Mĩ vào và thực hiện "ấp chiến lược" đã gây cho ta nhiều thiệt hại, khó khăn, vùng giải phóng bị thu hẹp. Nhưng với tinh thần quyết chiến quyết thắng, chịu đựng gian khó, quân dân ta đã đoàn kết để chiến đấu. Những trận đầu diệt Mĩ của Quân giải phóng Miền Nam: Núi Thành (Quảng Nam), Vạn Tường (Quảng Ngãi), chiến dịch Plâyme (Tây Nguyên), chiến dịch Bầu Bàng - Dầu Tiếng (Nam Bộ). Đông Xuân 1965 - 66, cuộc phản công chiến lược thứ nhất của Mĩ bị đánh bại. Đông Xuân 1966 - 67, cuộc phản công chiến lược thứ hai cũng bị đập tan. Đầu 1968, quân và dân Miền Nam mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vào đêm 30 rạng sáng 31.1.1968 (tức mồng một Tết Mậu Thân), đánh vào 6 thành phố, 44 thị xã, hàng trăm quận lị và căn cứ quân sự đối phương. Miền Bắc ra sức chi viện cho Miền Nam, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mĩ. Trước thất bại nặng nề, ngày 1.11.1968, Mĩ buộc phải tuyên bố chấm dứt ném bom Miền Bắc và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, chịu họp Hội nghị bốn bên ở Pari. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mĩ bị phá sản. Mĩ phải xuống thang chiến tranh chuyển sang thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương. Sau khi lật đổ chính quyền Xihanuc (18.3. 1970) ở Cămpuchia, Mĩ đã huy động 10 vạn quân (5 vạn quân Mĩ và 5

vạn quân của chính quyền Sài Gòn) ngày 30.4.1970 vượt qua biên giới Việt Nam - Cămpuchia xâm lược Cămpuchia. Quân Giải phóng Miền Nam phối hợp với quân cách mạng Cămpuchia đã làm cho đối phương thiệt hại nặng nề. Ngày 30.6.1970, Mĩ buộc phải rút quân. Vùng giải phóng và căn cứ cách mạng Cămpuchia được mở rộng trên 5 tỉnh. Tháng 2.1971, đối phương mở cuộc Hành quân Lam Sơn 719, cuộc hành quân thí nghiệm của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", dùng quân đội Sài Gòn có quân Mĩ đứng phía sau hỗ trợ đánh ra Đường 9 - Nam Lào, hòng cắt đứt con đường chi viện Bắc - Nam. Sau 43 ngày chiến đấu, Quân giải phóng Miền Nam đã đánh bại cuộc hành quân này. Đầu 1972, Quân giải phóng Miền Nam mở cuộc tiến công chiến lược bằng các chiến dịch tiến công quy mô lớn, hiệp đồng binh chủng, tiến công sâu vào hệ thống phòng ngự của đối phương trên vào những hướng chiến lược quan trọng: Trị Thiên, Bắc Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, đồng bằng Khu V và Khu VIII (Nam Bộ). Kết quả, đã đập tan hệ thống phòng ngự chiến lược của địch, nhiều vùng đất đai rộng lớn được giải phóng; Lộc Ninh sau 1972 trở thành "thủ đô" của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam. Ở Miền Bắc, trong 12 ngày đêm cuối tháng 12.1972, quân và dân Miền Bắc đã đánh thắng cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng - bước leo thang cao nhất trong cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ hai của Mĩ. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" bị thất bại về cơ bản, buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pari, rút hết quân Mĩ và quân các nước ra khỏi Miền Nam Việt Nam, công nhận độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Phát huy những thắng lợi đã giành được, quân và dân Việt Nam đánh bại cuộc tiến công lấn chiếm của đối phương, động viên lực lượng cả nước ra sức tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy lịch sử xuân 1975. Tháng 3.1975, khi thời cơ lớn xuất hiện, quân và dân Miền Nam đã kịp thời mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy gồm ba đòn tiến công chiến lược. Đòn tiến công chiến lược thứ nhất (4 - 24.3.1975): tiến công giải phóng Buôn Ma Thuột và toàn bộ Tây Nguyên [*x. **Chiến dịch Tây Nguyên (4.3-3.4.1975)***]. Đòn tiến công chiến lược thứ hai (5 - 29.3.1975): giải phóng các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng và hai thành phố lớn là Huế và Đà Nẵng. Đòn tiến công chiến lược thứ ba (9 - 30.4.1975) kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của cuộc Kháng chiến chống Mĩ [x. ***Chiến dịch Hồ Chí Minh* (26-30.4.1975)**], giải phóng các tỉnh cực Nam Trung Bộ, miền Đông Nam Bộ, giải phóng Sài Gòn - Gia Định và toàn bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long, giải phóng hết các đảo (trừ Hoàng Sa), kết thúc cuộc Kháng chiến chống Mĩ của Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện cho cách mạng Cămpuchia và cách mạng Lào giành thắng lợi quyết định. Từ 5.1975, với thắng lợi vĩ đại của Kháng chiến chống Mĩ, đã mở ra một giai đoạn lịch sử mới - cả nước hoàn toàn độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH 1406 – 07 chiến tranh bảo vệ tổ quốc chống nhà Minh xâm lược dưới thời nhà Hồ, do Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương lãnh đạo. Tháng 5.1406, mượn cớ "phù Trần diệt Hồ", nhà Minh đưa 10 vạn quân (Hàn Quang chỉ huy) xâm lược Đại Ngu (tên nước Việt Nam thời nhà Hồ). Bị quân nhà Hồ đánh bại ở Bắc Giang, Chi Lăng, Hàn Quang phải xin giảng hoà, chịu giao nộp Trần Thiêm Bình (định đưa về làm vua) để được rút quân. Tháng 11.1406, nhà Minh lại đưa quân xâm lược lần nữa từ hai hướng đông bắc (40 vạn, Trương Phụ chỉ huy) và tây bắc (40 vạn, Mộc Thạnh chỉ huy), hội quân ở Bạch Hạc tháng 12.1406. Nhà Hồ không được lòng dân, phạm sai lầm nặng nề về phòng ngự nên trước đội quân xâm lược đông và mạnh hơn, đã liên tiếp thất thủ ở Đa Bang (20.1.1407), rồi Đông Đô (22.1), phải lui về Tây Đô (Thanh Hoá). Đến 6.1407, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương bị bắt, cuộc kháng chiến chấm dứt. Thất bại của nhà Hồ và ách đô hộ tàn bạo của nhà Minh đã làm dấy lên nhiều cuộc khởi nghĩa: Trần Ngỗi (1407 - 09); Trần Quý Khoáng (1409 - 13); Phạm Ngọc (1419 - 20); Lê Ngã (1419 - 20)... và kết thúc bằng thắng lợi của Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 27).

KHÁNG CHIẾN CHỐNG MÔNG CỔ 1258 chiến tranh bảo vệ tổ quốc dưới triều Trần Thánh Tông (1258 - 78). Sau khi chiếm Bắc Tống (Bắc Trung Quốc, 1126), Đại Lý (Vân Nam - 1253), quân Mông Cổ định thôn tính Nam Tống (Nam Trung Quốc) từ hai hướng bắc - nam. Để tiến quân từ hướng nam, đế quốc Mông Cổ đã cử nhiều sứ giả sang Đại Việt du hàng và mượn đường nhưng đều bị vua Trần cự tuyệt. Năm 1258, Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy một lực lượng khoảng 3 - 4 vạn quân, theo đường từ Đại Lý, xuôi sông Hồng đánh chiếm Thăng Long. Sau một số trận chặn đánh để trì hoãn (Bình Lê Nguyên - 17.1; Phù Lỗ, vv.), nhà Trần rút khỏi Thăng Long về Thiên Mạc (Hà Nam) để chuẩn bị phản công. Quân Mông Cổ vào Thăng Long bỏ trống, thiếu lương thực, trở nên lúng túng. Ngày 29.1, quân Trần phản công giải phóng Thăng Long, buộc quân Mông Cổ rút chạy về Vân Nam, kết thúc cuộc kháng chiến.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG NAM HÁN 930 – 31 chiến tranh giành quyền tự chủ, chống ách đô hộ của nhà Nam Hán (Trung Quốc), do Dương Đình Nghệ lãnh đạo. Sau khi bắt Khúc Thừa Mỹ (người tự xưng làm tiết độ sứ), năm 930 vua Nam Hán cử Lý Tiến sang làm thứ sử, cùng Lương Khắc Trinh chiếm giữ Đại La (Hà Nội). Các địa phương vẫn do các tướng lĩnh của họ Khúc cai quản. Dương Đình Nghệ (nha tướng Khúc Hạo) từ Châu Ái (Thanh Hoá) đem quân giải phóng Đại La và tiếp đó đánh tan đạo viện binh do Trần Bảo chỉ huy, khôi phục quyền tự chủ.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG NAM HÁN 938 cuộc chiến tranh do Ngô Quyền lãnh đạo chống quân Nam Hán xâm lược, mở đầu kỉ nguyên độc lập dân tộc sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc. Mượn cớ Kiều Công Tiễn (kẻ giết Dương Đình Nghệ để tiếm chức tiết độ sứ - 937) cầu viện, nhà Nam Hán đưa quân xâm lược nước ta. Hướng chính theo đường thuỷ tiến vào nước ta theo cửa sông Bạch Đằng, do Hoằng Thao (con vua Nam Hán) chỉ huy. Hướng dự bị do vua Hán chỉ huy, đóng quân ở Hải Môn (Bắc Bạch, Quảng Đông, Trung Quốc) sẵn sàng tiếp ứng. Bằng trận Bạch Đằng (938), quân Nam Hán bị đè bẹp. Sau thắng lợi, Ngô Quyền xoá bỏ chế độ tiết độ sứ, thiết lập triều Ngô (939 - 967), lấy Cổ Loa làm kinh đô.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN 1285 chiến tranh bảo vệ tổ quốc chống 50 vạn quân Nguyên dưới triều Trần Nhân Tông (1278 - 93). Sau thất bại trong chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ nhất (*x. **Kháng chiến chống Mông Cổ 1258***), đế chế Mông Cổ còn lo giải quyết nội chiến (1259 - 64) và chiến tranh xâm lược Nam Tống (1267 - 79). Khi thôn tính xong toàn bộ Trung Quốc (1279), quân Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ hai, bằng 3 hướng: Lạng Sơn (hướng chính) do Thoát Hoan chỉ huy; Vân Nam, do Nạp Tốc Lạt Đinh chỉ huy; Chăm Pa, do Toa Đô chỉ huy. Để chuẩn bị chống chiến tranh xâm lược, nhà Trần đã mở Hội nghị Bình Than (1282), Hội nghị Diên Hồng (1.1285). Ngày 27.1, Thoát Hoan bắt đầu tiến quân: đánh Nội Bàng (Chũ, Bắc Giang, ngày 2.2); chiếm Vạn Kiếp, Phả Lại, Bình Than (14.2); đến Đông Bộ Đầu (17.2) và chiếm Thăng Long bỏ trống (19.2). Trên hướng Vân Nam - Tuyên Quang, quân Trần Nhật Duật vừa đánh vừa rút từ Yên Bình (Yên Bái) về Bạch Hạc (20.2), rồi Thiên Trường (nơi triều đình rút về đây). Phía Chăm Pa, Toa Đô đánh chiếm Nghệ An, Thanh Hoá (Trần Kiện đầu hàng, ngày 8.3) và Trường Yên. Để thoát thế bị bao vây, quân Trần từ Thiên Trường theo của Giao Hải (tỉnh Nam Định) di chuyển đến vùng

Hải Đông (Quảng Ninh) và đến tháng 4, chuyển vào Thanh Hoá. Từ 5.1285, quân Trần từ Thanh Hoá bắt đầu phản công quân Thoát Hoan ở lưu vực sông Hồng (Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long). Bị tổn thất nặng nề, không hội quân được với cánh quân Toa Đô ở Nghệ An ra, quân Thoát Hoan buộc phải rút về Như Nguyệt - Vạn Kiếp (10.6). Không biết Thoát Hoan đã bỏ chạy, quân Toa Đô tiến vào Thăng Long theo sông Hồng đã bị tiêu diệt ở Tây Kết (24.6), Toa Đô bị chém chết. Cuối tháng 6, toàn bộ quân Nguyên rút chạy khỏi Đại Việt. Ngày 9.7.1285, vua Trần về Thăng Long, kết thúc cuộc KCCN 1285.

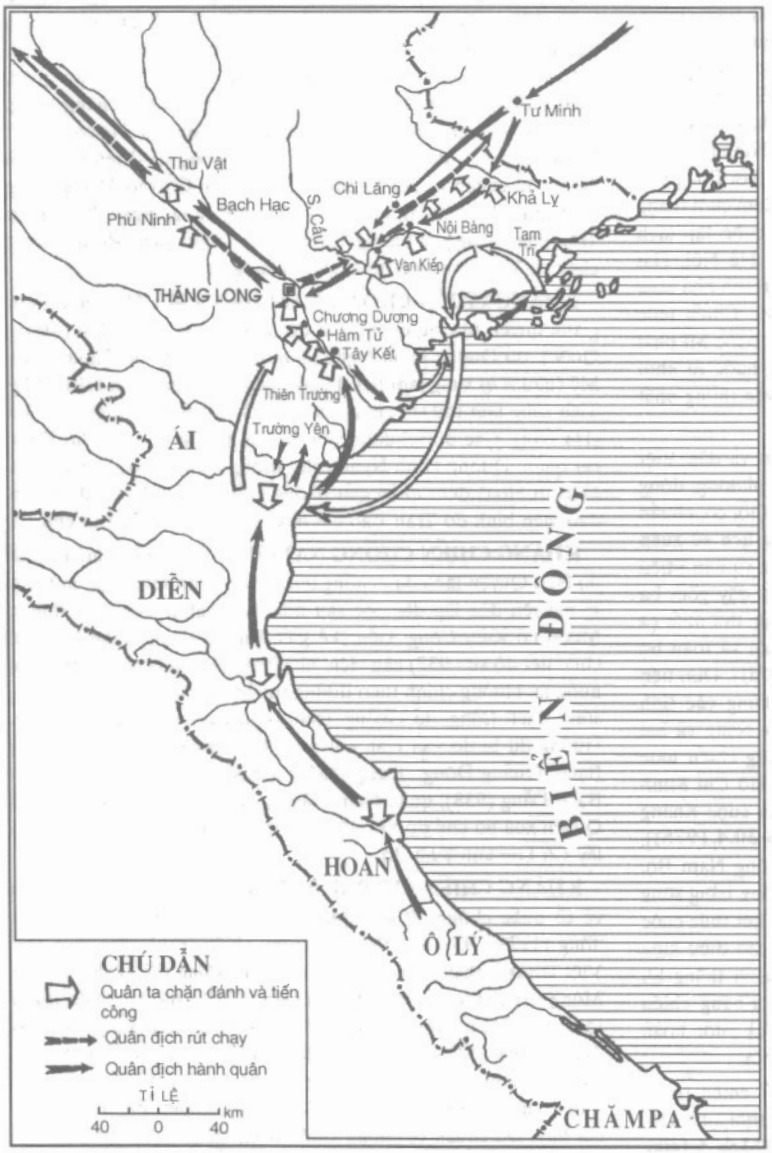

Kháng chiến chống Nguyên 1285

KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN 1287 – 88 chiến tranh bảo vệ tổ quốc của nhà Trần, hai năm sau cuộc Kháng chiến chống Nguyên 1285. Nhằm thôn tính toàn bộ đồng thời trả thù thất bại trong hai lần xâm lược trước, lần này quân Nguyên xâm lược Đại Việt bằng 3 hướng: hướng đông bắc - hướng chính (Thoát Hoan), hướng tây bắc (Ái Lỗ) và hướng đường biển vào cửa sông Bạch Đằng (Ô Mã Nhi). Trên hướng chính, quân Thoát Hoan đến biên giới (25.12.1287); ngày 29.12, chiếm Lộc Bình (Lạng Sơn), chiếm Vạn Kiếp (2.1.1288 và 23.1.1288), vượt sông Hồng đánh Thăng Long (2.2). Quân nhà Trần chủ động rút về Thiên Trường rồi chuyển ra vùng Hải Đông (tả ngạn sông Hồng). Quân Thoát Hoan truy kích đến Thiên Trường nhưng không có kết quả, phải trở về Thăng Long (6.2). Trên hướng tây bắc, quân Ái Lỗ đánh cửa ải Phú Lương (19.12), đến cửa ải Lãnh Kinh (Phủ Lỗ, ngày 29.2) rồi về Thăng Long hội quân với Thoát Hoan. Trên hướng biển, quân Ô Mã Nhi đến Vạn Ninh (Móng Cái, ngày 20.12), đến Vạn Kiếp (đầu tháng 1. 1288) không gặp trở ngại gì; bộ phận tải lương đi sau bị chặn đánh ở Vân Đồn - Cửa Lục (Quảng Yên), bị thiệt hại nặng phải quay về Quỳnh Châu (Hải Nam). Quân hậu cần đường bộ của Thoát Hoan đến Nội Bàng (1.2. 1288), cũng bị đánh tan trên tuyến sông Thương. Quân Nguyên mất hết lương thực, lâm vào thế khốn quẫn, phải rút về Vạn Kiếp (5.3.1288). Không thực hiện được ý định tiêu diệt quân chủ lực nhà Trần, lương thực cạn kiệt, lại không có khả năng tiếp viện, quân Nguyên chủ trương rút lui bằng hai đường thuỷ, bộ. Cánh quân thuỷ theo sông Đá Bạc ra cửa Bạch Đằng. Tại đây quân Nguyên bị quân Trần đánh một trận đại bại, Ô Mã Nhi bị bắt (x. ***Trận Bạch Đằng 9.4.1288***). Ngày 8.4.1288, cánh quân rút theo đường bộ của Thoát Hoan rời khỏi Vạn Kiếp về hướng Lạng Sơn, ngày 11.4, không qua được cửa ải Nội Bàng, phải rút chạy theo hướng Đình Lập nên đến ngày 19.4 mới về đến Tư Minh. Ngày 28.4.1288, vua Trần trở về Thăng Long. KCCN 1287-88 kết thúc với chiến thắng Bạch Đằng vang dội.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP 1945 – 54 cuộc kháng chiến chính nghĩa toàn dân, toàn diện, trường kì của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ nền độc lập mới giành được sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Được quân Anh đồng loã và giúp sức, đêm 22 rạng 23.9.1945, quân Pháp tiến công Sài Gòn rồi mở rộng dần ra toàn Nam Bộ và Nam Trung Bộ (x. ***Nam Bộ kháng chiến***). Mặc dù đã kí kết với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 và Tạm ước 14.9.1946, song quân Pháp vẫn ngày càng lấn tới, thực hiện ý đồ thôn tính toàn bộ Việt Nam. Ngày 19.12.1946, Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. KCCP 1945 - 54 được chia thành 3 giai đoạn: phòng ngự, cầm cự, tổng phản công... Chủ trương vừa kháng chiến vừa kiến quốc được toàn dân thực hiện. Nhân dân sơ tán khỏi vùng có chiến sự, xây dựng nếp sống chiến đấu, sản xuất tự túc. Các cơ quan, kho tàng, nhà máy, vật tư được di chuyển về các vùng căn cứ an toàn. Lực lượng vũ trang phát triển đến khoảng 12 vạn quân chủ lực, hàng triệu tự vệ và dân quân. Thu Đông 1947, quân và dân Việt Nam đã đánh bại cuộc hành quân của hơn 12 nghìn quân viễn chinh lên Việt Bắc (x. ***Chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947***). Lực lượng kháng chiến của Việt Nam vượt qua được thử thách quyết liệt của những năm đầu chiến tranh. Chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của Pháp bị phá sản. Sau thất bại ở Việt Bắc, thực dân Pháp thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng

người Việt đánh người Việt". Mục tiêu của Pháp là ổn định vùng chiếm đóng, mở rộng phạm vi kiểm soát, tạo điều kiện thực hiện chiến lược lấn dần từng bước. Về phía ta, chiến tranh du kích phát triển ngày càng rộng rãi. Hàng trăm đội xung phong công tác, đại đội độc lập, đội vũ trang tuyên truyền, cùng hàng ngàn cán bộ dân, chính, đảng đi vào vùng địch tạm chiếm hoạt động, bám dân, bám địch, bám đất, tổ chức chống càn quét, lập làng chiến đấu, phá chính quyền cơ sở của địch, xây dựng chính quyền nhân dân. Lực lượng vũ trang gồm 3 thứ quân được khẩn trương xây dựng. Từ những đợt hoạt động quy mô nhỏ và những trận chiến đấu độc lập trên khắp các chiến trường toàn quốc, Quân đội nhân dân Việt Nam đã tiến lên đánh tập trung quy mô tiểu đoàn, trung đoàn, có hiệp đồng giữa bộ binh, pháo binh, công binh. Đây là bước tiến hết sức quan trọng của các lực lượng vũ trang Việt Nam từ du kích chiến đến du kích vận động chiến rồi vận động chiến, làm thay đổi so sánh lực lượng, tạo điều kiện cho giai đoạn sau. Chiến dịch biên giới (1950) thắng lợi, làm phá sản về cơ bản kế hoạch Rơve, đẩy quân Pháp vào thế phòng thủ và bị động về chiến lược trên chiến trường chính là Bắc Bộ. Chế độ dân chủ cộng hoà được củng cố và phát triển về mọi mặt. Bộ máy hành chính được kiện toàn từ trung ương đến cơ sở. Khối đoàn kết toàn dân được củng cố và mở rộng. Việt minh và Liên Việt được thống nhất thành Mặt trận Liên Việt. Khối liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia được thành lập. Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ ở Đông Âu lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đại hội II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp, quyết định xây dựng Đảng Lao động Việt Nam, công khai trực tiếp lãnh đạo và tổ chức cuộc kháng chiến. Kinh tế, tài chính, văn hoá, y tế, giáo dục được củng cố và phát triển phục vụ kháng chiến. Hậu phương kháng chiến được mở rộng, đặc biệt là các vùng tự do ở Việt Bắc, Khu IV và Khu V được củng cố vững chắc thành hậu phương chiến lược của kháng chiến.

Trong giai đoạn này, Pháp được Mĩ viện trợ 2,7 tỉ đô la, 350 máy bay, 390 tàu chiến, 1,4 nghìn xe thiết giáp, 16 nghìn xe ô tô và các phương tiện chiến tranh khác, để Pháp tiếp tục kéo dài chiến tranh, phát triển quân đội ngụy, xây dựng lực lượng cơ động, tập trung lực lượng giữ đồng bằng Bắc Bộ (x. ***Phòng tuyến Taxinhi***), bình định và củng cố các vùng tạm chiếm ở Trung Bộ và Nam Bộ. Phát huy thế chủ động tiến công, quân và dân Việt Nam liên tiếp mở các chiến dịch tiến công và phản công: Chiến dịch Hoà Bình (1951); Chiến dịch Tây Bắc (1952); Chiến dịch Thượng Lào (1953); đẩy mạnh chiến tranh du kích rộng khắp trong các vùng bị tạm chiếm. Giữa năm 1953, Pháp thực hiện kế hoạch Nava, cố giành một thắng lợi quân sự "làm cơ sở cho một giải pháp chính trị có danh dự", với một lực lượng lúc cao nhất (3.1954) đến 191 tiểu đoàn bộ binh, 550 máy bay, 10 trung đoàn thiết giáp, 390 tàu chiến và ca nô. Bằng cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân trên khắp chiến trường (x. ***Chiến cục Đông Xuân 1953 - 54***) mà đỉnh cao là Chiến dịch Điện Biên Phủ, quân và dân Việt Nam đã đánh bại những cố gắng cao nhất của Pháp và can thiệp Mĩ, buộc họ phải kí kết Hiệp định Giơnevơ, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương (21.7.1954). Trong 9 năm xâm lược Việt Nam lần 2, Pháp đã phải chi phí gần 3000 tỉ frăng, tương đương 7 tỉ đôla (trung bình 1 tỉ frăng/ngày), Chính phủ Pháp thay đổi 20 lần, trung bình mỗi chính phủ chỉ tồn tại 7 tháng (có chính phủ chỉ tồn tại trong 7 ngày), 7 lần cao uỷ Pháp bị triệu hồi, 8 tổng chỉ huy quân đội Pháp kế tiếp nhau bị thua trận. Quân và dân Việt Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn nửa triệu quân Pháp và tay sai, bắn rơi và phá huỷ 435 máy bay, bắn chìm và bắn cháy 603 tàu chiến và ca nô, phá huỷ 9 283 xe quân sự, thu 255 pháo, 504 xe quân sự và 130 nghìn súng các loại. Cuộc KCCP 1945-54 là cuộc chiến tranh chính nghĩa của toàn dân, được nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ nên đã kết thúc thắng lợi, chấm dứt ách thống trị gần một thế kỉ của thực dân Pháp ở Việt Nam.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP CỦA LÀO 1945 – 54 cuộc đấu tranh của nhân dân Lào chống thực dân Pháp. Sau Chiến tranh thế giới II, Pháp quay trở lại xâm lược Lào. Vua Lào trở lại hợp tác với Pháp còn Chính phủ lâm thời Lào tránh sang Thái Lan và giải thể 24.10.1949. Các lực lượng yêu nước và cách mạng Lào được sự giúp đỡ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tổ chức cuộc kháng chiến, thành lập các chiến khu ở Thượng Lào, Đông Bắc Lào và Tây Lào. Quân giải phóng nhân dân Lào Lạt Xavông thành lập tháng 1.1949. Tháng 8.1950, trong Đại hội toàn quốc kháng chiến, Mặt trận Lào tự do ra đời, đề ra cương lĩnh 12 điểm, thành lập Chính phủ kháng chiến do hoàng thân Xuphanuvông đứng đầu. Tháng 3.1951, Liên minh Việt - Lào - Campuchia thành lập nhằm tăng cường tình đoàn kết chiến đấu giữa ba nước. Năm 1953 và nửa đầu 1954, các lực lượng vũ trang Lào phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam đã giành thắng lợi trong các chiến dịch Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào, giải phóng hoàn toàn các vùng Átôpơ Phôngxali, Xavanakhét, Khăm Muôn, Luông Prabăng. Tháng 7.1954, Pháp buộc phải kí Hiệp nghị Giơnevơ, công nhận nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, thừa nhận địa vị hợp pháp của Chính phủ kháng chiến Lào với hai tỉnh thuộc quyền quản lí trực tiếp là Sầm Nưa và Phôngxali. Cuộc Kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào đã góp phần quan trọng cùng với cuộc kháng chiến của Việt Nam và Campuchia xoá bỏ chủ nghĩa thực dân trên bán đảo Đông Dương.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG TẦN 214 – 208 tCn. chiến tranh giữ nước của quân dân Âu Lạc chống quân xâm lược nhà Tần. Sau khi thống nhất Trung Quốc (221 tCn.), năm 218 tCn., nhà Tần đưa 50 vạn quân do Đồ Thư chỉ huy, thôn tính các tộc Bách Việt, nam sông Dương Tử, lập các quận: Mân Trung (Phúc Kiến), Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Bắc Quảng Tây), Tượng Quận (Tây Quảng Tây - Nam Quý Châu) rồi xâm nhập Văn Lang (214 tCn.). Dưới sự lãnh đạo của Thục Phán, người Âu Việt cùng người Lạc Việt lui vào rừng sâu và bằng tác chiến du kích gây cho đối phương nhiều thiệt hại. Sau khi Đồ Thư bị nhân dân Âu Lạc giết, quân Tần chấm dứt xâm lược.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG THANH 1788 – 89 cuộc hành binh tiêu diệt 29 vạn quân Thanh xâm lược; do Nguyễn Huệ lãnh đạo và chỉ huy. Mượn cớ giúp nhà Lê chống quân Tây Sơn, ngày 25.11.1788, quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị - tổng đốc Lưỡng Quảng chỉ huy, chia làm 4 cánh tiến vào Đại Việt. Theo kế sách của Ngô Thì Nhậm, quân Tây Sơn ở Bắc Hà (Ngô Văn Sở chỉ huy) đã tiến hành cuộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long về Tam Điệp - Biện Sơn, để bảo toàn lực lượng và chờ quân chủ lực từ Phú Xuân ra. Cuối 12.1788, Nguyễn Huệ chỉ huy đại quân từ Phú Xuân ra Bắc, hội quân ở Tam Điệp. Tại đây, ngày 25.1.1789, quân Tây Sơn chia thành 5 đạo, hành quân thần tốc hướng về Thăng Long. Chính binh, do Nguyễn Huệ chỉ huy, tiến quân dọc đường Thiên Lí (quốc lộ 1 ngày nay); vượt sông Gián Khẩu (25.1); bức hàng đồn Hạ Hồi (28.1); tiêu diệt đồn Ngọc Hồi và dồn tàn quân Thanh vào Đầm Mực để diệt (30.1). Cùng ngày, một cánh quân khác (kì binh) tiến đánh Khương Thượng và Thăng Long. Bị thọc sâu bất ngờ, quân Thanh tan vỡ, Tôn Sĩ Nghị và lực lượng còn lại phải vượt sông Hồng bằng cầu phao. Trong cảnh rút lui hỗn độn, cầu phao bị đứt, một số lớn quân Thanh bị chết đuối. Cuộc KCCT kết thúc thắng lợi bằng một cuộc hành binh thần tốc và một trận quyết chiến chiến lược táo bạo vào Thăng Long và ngoại ô.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỐNG 981 cuộc chiến tranh của nhân dân Đại Cồ Việt chống nhà Tống (Trung Quốc) xâm lược năm 981, do Lê Hoàn tổ chức và lãnh đạo. Tháng 4.981, lợi dụng

nhà Đinh suy yếu, quân Tống (Hầu Nhân Bảo chỉ huy) xâm lược Đại Cồ Việt theo 2 hướng: đường bộ (Hầu Nhân Bảo) từ Ung Châu (Quảng Tây) qua Lạng Sơn; đường thuỷ (Trần Khâm Tộ) từ Quảng Châu (Quảng Đông) tiến vào cửa sông Bạch Đằng. Cánh quân bộ bị đánh bại tại Chi Lăng, Bảo chết; cánh quân thủy bị đánh tan tại sông Bạch Đằng. Không hợp được quân để tiến đánh Hoa Lư, lại bị thiệt hại nặng, quân Tống phải rút lui, cuộc KCCT lần I kết thúc thắng lợi.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỐNG 1075 – 77 chiến tranh bảo vệ tổ quốc dưới triều Lý Nhân Tông (1072 - 1128); do Lý Thường Kiệt lãnh đạo và chỉ huy. Để khắc phục những khó khăn về đối nội, đối ngoại và lợi dụng sự hao tổn của Đại Việt trong chiến tranh chống Chăm Pa (1069), nhà Tống (Trung Quốc) ráo riết chuẩn bị xâm lược Đại Việt, lập căn cứ xuất phát ở: châu Ung, châu Khâm và châu Liêm (Quảng Đông); mua chuộc các tù trưởng Đại Việt; lấn chiếm biên giới; lôi kéo Chăm Pa cùng xâm lược. Để phá tan âm mưu chuẩn bị chiến tranh, Lý Thường Kiệt chủ động tiến công trước vào hệ thống căn cứ xuất phát của nhà Tống trên đất Trung Quốc (x. ***Trận Ung, Khâm, Liêm 1075 - 1076***), đồng thời tích cực chuẩn bị phòng thủ trên sông Như Nguyệt và vùng Đông Kênh (vùng biển Đông Bắc Việt Nam). Mở đầu chiến tranh xâm lược, nhà Tống cho 2 vạn quân đánh chiếm Quảng Nguyên, Vĩnh An, Ngọc Sơn (11.1076). Sau đó, đạo quân chủ lực (Quách Quỳ chỉ huy) và đạo thuỷ quân (Dương Tùng Tiên chỉ huy) vượt biên giới tiến vào hợp vây Thăng Long. Nhằm làm suy yếu quân Tống, buộc chúng sớm triển khai đội hình trước khi tới phòng tuyến sông Như Nguyệt, quân Lý liên tục chặn đánh ở ải Quyết Lý, ải Chi Lăng... và tiến hành tác chiến tiêu hao, nên ngày 11.1. 1077, quân Tống mới đến bắc sông Như Nguyệt. Trận Như Nguyệt (18.1 - 28.2.1077) và trận Đông Kênh (1.1077) đã đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của 20 vạn quân Tống (không kể 10 vạn quân Tống bị loại khỏi vòng chiến đấu trong trận Ung, Khâm, Liêm).

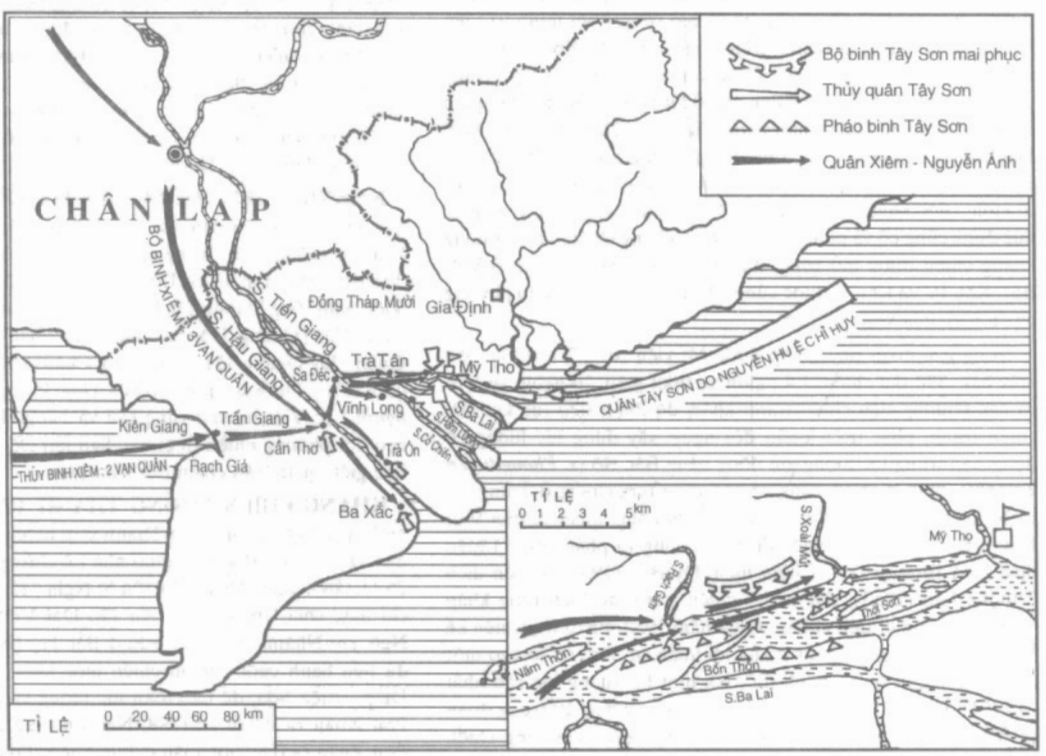

Kháng chiến chống Xiêm 1785

KHÁNG CHIẾN CHỐNG TRIỆU 179 tCn. chiến tranh giữ nước Âu Lạc (do Thục Phán lãnh đạo) chống lại cuộc xâm lược của Triệu Đà. Năm 210 tCn. khi còn là tướng nhà Tần, Triệu Đà muốn xưng bá ở phía nam đem quân thôn tính Âu Lạc nhưng thất bại, đã phải nhận phân chia biên giới với Thục Phán. Năm 207 tCn., nhân lúc Trung Quốc loạn lạc, Triệu Đà đã chiếm 3 quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận (Quảng Đông, Quảng Tây và nam Quý Châu, Trung Quốc) lập ra nước Nam Việt, tự xưng là Nam Việt Vương và âm mưu xâm lược Âu Lạc lần nữa. Để tránh thất bại như lần trước, Triệu Đà chủ trương dùng mưu để thôn tính, bằng cách cho con trai của mình (Trọng Thuỷ) lấy con gái Thục Phán (Mỵ Nương) và ở gửi rể gần 3 năm để dò xét. Đầu năm 179 tCn., Triệu Đà đánh thắng Thục Phán, sáp nhập Âu Lạc vào Nam Việt.

KHÁNG CHIẾN CHỐNG XIÊM 1785 sau thất bại ở Gia Định, năm 1784, Nguyễn Ánh chạy trốn sang Xiêm và cầu cứu vua Xiêm, đem quân sang giúp đánh quân Tây Sơn ở vùng Gia Định. Ngày 18.1.1785, 5 vạn thuỷ quân Xiêm gồm 300 thuyền chiến cùng tàn quân của Nguyễn Ánh tiến về phía Mỹ Tho theo đường sông. Theo kế dụ địch của Nguyễn Huệ, đến đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút, toàn bộ thuỷ quân Xiêm - Nguyễn lọt vào vòng phục kích của quân Tây Sơn và bị tiêu diệt gần hết một cách nhanh chóng. Trận này thể hiện trình độ mưu kế, thế trận và trình độ thuỷ chiến của Nguyễn Huệ và nghĩa quân Tây Sơn rất cao. Sau trận thắng oanh liệt này, vùng Gia Định được ổn định hơn.

"KHÁNG CHIẾN NHẤT ĐỊNH THẮNG LỢI" tập hợp những bài viết của Trường Chinh đăng trên báo "Sự thật" từ số 70 (4.3.1947) đến số 81 (1.8.1947), do Nhà xuất bản Sự thật xuất bản lần đầu tiên nhân dịp kỉ niệm lần thứ hai ngày Nam Bộ kháng chiến (23.9.1947). "KCNĐTL" vạch rõ: mục đích của cuộc kháng chiến là hoàn thành giải phóng dân tộc và phát triển dân chủ mới, vì tự do dân chủ, vì hoà bình thế giới; kháng chiến là một cuộc chiến tranh cách mạng có tính chất dân tộc độc lập và dân chủ tự do; nhiệm vụ của cuộc kháng chiến là đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược để giành độc lập và thống nhất thật sự, từng bước thực hiện chính sách cải cách dân chủ, đem lại ruộng đất cho nông dân; tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện (quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá); thực hiện phương

châm kháng chiến lâu dài trải qua ba giai đoạn và dựa vào sức mình là chính; phương châm tác chiến là tích cực tiến công, giải quyết mau từng trận; sử dụng du kích chiến và vận động chiến; kết hợp tác chiến và địch vận; phát động phong trào dân quân, động viên toàn dân đánh giặc. Tác phẩm đã giải thích và phát triển đường lối kháng chiến của Đảng góp phần chỉ đạo toàn Đảng, toàn dân Việt Nam kiên quyết kháng chiến theo một đường lối thống nhất nhằm đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

KHÁNG HISTAMIN các chất chống lại tác dụng của histamin. KH tự nhiên (adrenalin, ephedrin) có tác dụng chữa dị ứng, thường gây ngủ. Ngày nay thường dùng KH tổng hợp: benadryl, dimedrol, allergosan, cyproheptadin, phenergan, pipolphene, promethazin, tavegil, vv.

KHÁNG NGHỊ hành vi tố tụng của người có thẩm quyền, thể hiện việc phản đối toàn bộ hoặc một phần nội dung bản án hoặc quyết định của toà án và yêu cầu sửa đổi hoặc huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đó với mục đích bảo đảm cho việc xét xử được chính xác công bằng, đồng thời sửa chữa những sai lầm trong bản án, quyết định của toà án; kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án hoặc quyết định của toà án. KN được đưa ra đối với những bản án, quyết định của toà án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đã có hiệu lực pháp luật nhưng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử phát hiện thấy có sai lầm, vi phạm pháp luật hoặc phát hiện có tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản hay một phần quan trọng nội dung của bản án hoặc quyết định mà toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó. KN là quyền đồng thời là nghĩa vụ của một số chủ thể nhất định mà theo luật tố tụng thì họ có thẩm quyền ra quyết định KN khi có căn cứ luật định.

Theo quy định của luật tố tụng có 3 hình thức KN: phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Tương ứng với mỗi hình thức thì thẩm quyền, căn cứ, đối tượng, hậu quả pháp lí của KN cũng khác nhau (theo các điều 206, 207, 211, 242, 244, 247, 261, 263, 265 Bộ luật tố tụng hình sự). Bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật bị KN thì không được đưa ra thi hành; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có thể bị tạm đình chỉ thi hành đồng thời hoặc sau khi có KN. Sau khi có KN, toà án có thẩm quyền phải xử lại bản án, quyết định đó theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

KHÁNG NGUYÊN các protein, glucidoprotein, lipidoprotein khi lọt vào hoặc được đưa vào cơ thể sống sẽ kích thích hệ thống đáp ứng miễn dịch của cơ thể sản xuất ra kháng thể. Trong y học và thú y, có nhiều chất KN: tế bào vi khuẩn sống hay chết, tế bào cơ thể khác loài, tế bào thực vật, hoá chất, các chất tiết của tế bào, các độc tố. Tuỳ theo nguồn gốc của KN có: KN đồng loài; KN dị loài; KN của bản thân (tự KN); KN mô là KN chứa ngay trong các tế bào của cơ thể, có tác động khi làm thủ thuật ghép (cấy) mô.

Kháng thể do KN tạo ra rất đa dạng và có tính đặc hiệu, vd. các lizozim làm tan các thân vi khuẩn; các precipitin làm các độc tố kết tủa, không hoà tan được; các antitoxin trung hoà độc tố. Kháng thể là cơ sở của tính miễn dịch. Virut là một loại KN. Dựa vào đặc tính KN của virut, người ta đã xây dựng phương pháp chẩn đoán và phát hiện bệnh ở thực vật bằng huyết thanh: tiêm dịch cây bị bệnh virut vào cơ thể động vật thí nghiệm (vd. thỏ) sẽ tạo ra kháng thể; thu được kháng thể đặc hiệu bằng cách làm sạch KN bằng phương pháp li tâm hay bằng hoá chất làm kết tủa các thành phần khác.

KHÁNG NGUYÊN ĐẲNG TÍNH kiểu kháng nguyên kích thích sản sinh ra các kháng thể ở những sinh vật có cấu trúc di truyền khác nhau của loài.

KHÁNG SINH (tk. trụ sinh) x. ***Chất kháng sinh.***

KHÁNG SINH ĐỒ kết quả thử nghiệm độ nhạy cảm của một vi khuẩn đối với những kháng sinh cần thử; cho biết tính chất kìm và diệt khuẩn của các kháng sinh đối với vi khuẩn để chọn loại kháng sinh cho hiệu quả tốt nhất trong điều trị.

KHÁNG THỂ phân tử protein hình thành trong cơ thể động vật (globulin huyết thanh, globulin miễn dịch, protein thuộc phần gamma - globulin do tế bào lympho B, tương bào sản xuất ra) để trung hoà hiệu ứng của protein lạ (kháng nguyên). KT do các tế bào bạch huyết sản ra đáp ứng sự có mặt của kháng nguyên. Mỗi KT có cấu trúc phân tử giống hệt cấu trúc của kháng nguyên (có thể ví như chìa khoá và ổ khoá). Các KT tự tấn công kháng nguyên (trên vi khuẩn hoặc được truyền từ vi khuẩn sang tế bào hồng cầu hoặc mô ghép của động vật khác) và làm kháng nguyên không hoạt động được. Một số KT gây nên hiện tượng ngưng kết tế bào xâm nhập và làm tan rã kháng nguyên; một số KT khác gây nên hiện tượng opsonin hoá, làm cho vi khuẩn dễ bị các bạch cầu thực bào nuốt. Có hai loại KT: KT đơn clôn chỉ do một dòng tế bào lympho sản xuất; KT đa clôn do nhiều dòng tế bào lympho sản xuất. Hiện nay KT đơn clôn được dùng nhiều trong nghiên cứu, chẩn đoán và điều trị bệnh. Các KT có vai trò rất quan trọng trong việc phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn và để tạo miễn dịch. Xt. ***Ngưng kết; Tế bào bạch cầu.***

KHÁNG THUỐC (cg. chống thuốc, nhờn thuốc), hiện tượng giảm sút phản ứng của quần thể một loài sinh vật (vi khuẩn, côn trùng, vv.) đối với thuốc hoặc hoá chất (vd. kháng sinh, thuốc trừ sâu, vv.); một bộ phận của quần thể này có khả năng chống chịu và tiếp tục tồn tại khi tiếp xúc với thuốc hoặc hoá chất và chúng được nhân lên theo thời gian để trở thành thành phần chính của quần thể. Mức độ KT được tính bằng chỉ số R_t dựa trên trị số LD_{50} (liều lượng gây chết 50% cá thể khảo nghiệm là mg hoạt chất/kg thể trọng) hoặc LC_{50} (nồng độ gây chết 50% cá thể khảo nghiệm tính theo ppm phần triệu hoặc ppb phần tỉ) của quần thể KT và quần thể mẫn cảm đối với thuốc. Có thể khái quát bằng công thức

$$R_t = \frac{LD_{50} \text{ của thuốc với quần thể KT}}{LD_{50} \text{ của thuốc với quần thể mẫn cảm}}$$

Khi trị số $R_t > 10$ - quần thể đó đã KT.

Trong y học và thú y, hiện tượng một sinh vật (vi khuẩn, động vật hoặc cơ thể người) không chịu tác dụng của thuốc (kháng sinh hoặc hoá chất) làm cho thuốc giảm hoặc mất hiệu lực phòng, chữa bệnh ngay cả khi dùng thuốc với liều lượng rất cao và trong thời gian dài cũng không đem lại hiệu quả. Phân biệt: KT tự nhiên có tính di truyền; KT ban đầu khi bắt đầu điều trị; KT thứ phát là KT xuất hiện sau khi dùng thuốc một thời gian. Phát hiện tính KT bằng kĩ thuật kháng sinh đồ (nuôi cấy vi khuẩn trên các môi trường có những nồng độ kháng sinh khác nhau và nhận định sự phát triển của vi khuẩn). Để tránh vi khuẩn KT, phải dùng thuốc đúng liều lượng, đủ thời gian quy định, có khi phải phối hợp nhiều loại kháng sinh.

KHÁNG TRỞ x. ***Điện trở.***

KHÁNG VITAMIN nhóm chất có khả năng ức chế tác dụng của các vitamin. Vd. chất kháng vitamin K (cumaron, tromexan, pidion, vv.) là các chất đối kháng với vitamin K chống lại quá trình đông máu vì cản trở việc tạo ra các men ở trong gan, các men này cần thiết cho sự đông máu và do vitamin K tổng hợp. Nói chung đông máu là một quá trình có ích, nhưng có lúc lại có hại vì gây tắc mạch máu ở một số nội tạng (não, tim, võng mạc, vv.) và là nguyên nhân của các biến chứng nặng (liệt nửa người, nhồi máu cơ tim, mù, vv.) Để đề phòng, người ta dùng kháng vitamin K. Các chất kháng axit folic (vitamin B_9) làm bất sản tuỷ xương, dùng để chữa bệnh bạch cầu cấp và một số loại ung thư.

KHÁNH 1. Nhạc cụ họ tự thân vang (x. ***Họ nhạc cụ***), chi gõ, làm bằng đá thường có hình con bướm, hay gặp ở một số chùa, đền. Theo quan niệm của nhân dân, tiếng K đá có sức mạnh thiêng liêng có thể truyền đến những thần linh, nên K chỉ dùng trong tế lễ, cầu nguyện. Mỗi cái K chỉ cho một âm cơ bản, do dùng dùi gỗ gõ vào một điểm nhất định trên thân.

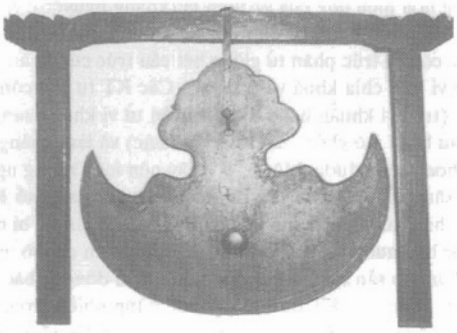

Khánh

2. K cũng là một loại vừa là trang sức cho trẻ em, vừa theo quan niệm cũ là vật trừ tà bảo vệ sức khoẻ trẻ em.

KHÁNH HOÀ tỉnh ven biển Nam Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 4693 km^2. Gồm 1 thành phố (Nha Trang, tỉnh lị), 1 thị xã (Cam Ranh), 6 huyện (Vạn Ninh, Ninh Hoà, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Trường Sa). Dân số 1.036.300 (1999), gồm các dân tộc: Chăm, Ra Glai, Kinh, Ê Đê. Địa hình gồm đồi núi, đồng bằng ven biển, vũng, bán đảo, đảo, quần đảo Trường Sa. Núi chính: Hòn Ba (1356 m), Hòn Chảo (1564 m), Hòn Heo (819 m), Cầu Hin (972 m), Se Gai (1128 m). Sông chính chảy qua; sông Cái, Ninh Hoà. Khoáng sản: cát thủy tinh, sét, cao lanh, đá ốp lát. Thắng cảnh: bãi biển Nha Trang, tháp Po Na Ga, hồ Đá Bàn. Kinh tế: nông - ngư - công nghiệp và du lịch. Trồng thuốc lá, bông, dừa, cà phê, lúa. Khai thác lá buông. Nuôi trồng, đánh bắt hải sản. Đặc sản: yến sào, kì nam, trầm hương. Giao thông chính: quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất, có sân bay, cảng Cam Ranh, Nha Trang. Tên gọi có từ 1832. Tỉnh tái lập năm 1989 do tách tỉnh Phú Khánh (1976 - 89) thành Phú Yên và Khánh Hoà.

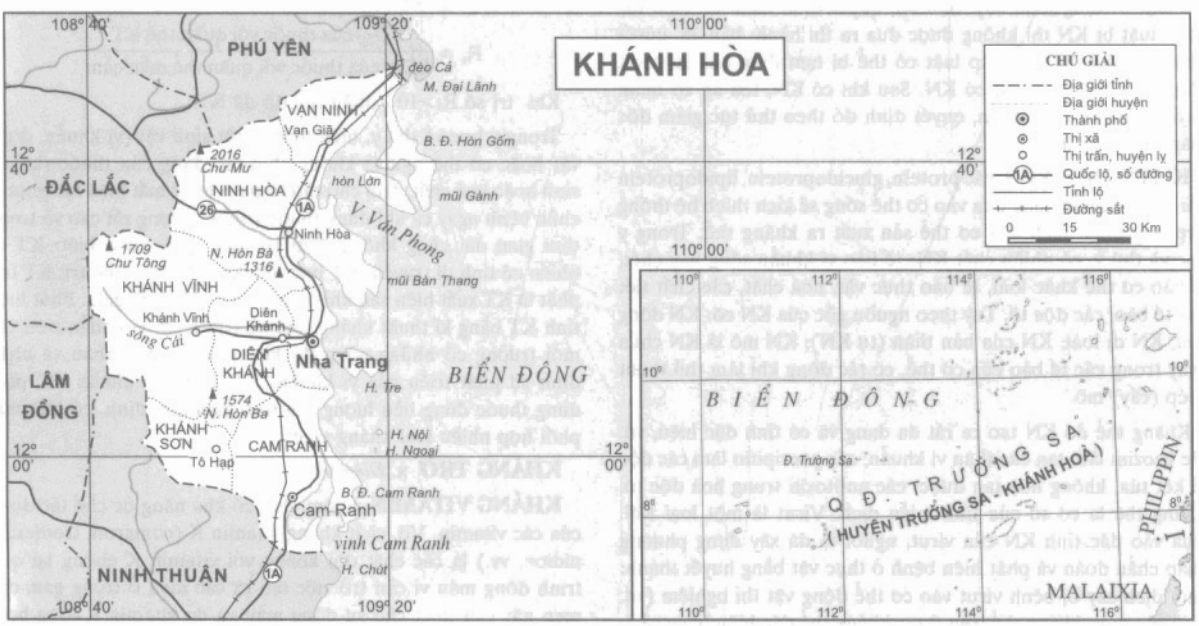

Khánh Hoà

KHÁNH KÝ (tên thật: Nguyễn Đình Khánh, 1874 - 1945), một trong những người Việt Nam làm nghề ảnh đầu tiên. Sinh quán thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức (Hà Tây). Năm 1892, học nghề ở cửa hàng ảnh Du Chương (người Trung Quốc) phố Hàng Bồ (Hà Nội). Năm 1905, mở cửa hàng ảnh Khánh Ký ở phố Cửa Đông (Hà Nội), rồi ở Nam Định. Tham gia Phong trào Đông Kinh nghĩa thục. Bị lộ, Khánh Ký trốn sang Pháp (1911) mở cửa hàng ăn và cửa hàng ảnh, là nơi đi lại của những người Việt Nam yêu nước hoạt động bí mật và học sinh Việt Nam ở nước ngoài như Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc. Năm 1924, Khánh Ký về nước, mở cửa hàng ảnh ở Hải Phòng, Sài Gòn, có công đào tạo hàng trăm thợ ảnh, đa số là thanh niên Lai Xá. Họ đã góp phần thúc đẩy ngành nhiếp ảnh dịch vụ Việt Nam. Thời kì này, Khánh Ký làm hội trưởng Hội Bắc Kỳ ái hữu, đấu tranh cho quyền lợi những người nghèo khổ đi làm phu cao su ở Miền Nam. Khánh Ký đã tích luỹ nhiều kinh nghiệm nghề nghiệp mang màu sắc Việt Nam từ việc chụp ảnh chân dung đến việc sửa phim, sửa ảnh. Cửa hàng ảnh Khánh Ký là nơi đi lại hội họp của những người yêu nước từ Pháp về và một số nhà cách mạng khác. Khánh Ký mở thêm một cửa hàng ảnh ở phố Tràng Thi Hà Nội để làm nơi liên lạc giữa hai miền. Sau một thời gian, Khánh Ký bị phá sản, ông sang Pháp và mất tại đó. Năm 1946, khi sang thăm Pháp theo lời mời của Chính phủ Pháp, Hồ Chủ Tịch đã đến thăm mộ ông.

KHÁNH NINH huyện cũ, năm 1979 chia thành huyện Ninh Hoà và Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà.

KHÁNH SƠN huyện ở phía nam tỉnh Khánh Hoà. Diện tích 337 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tô Hạp, huyện lị), 7 xã (Sơn Trung, Thành Sơn, Sơn Lâm, Sơn Bình, Sơn Hiệp, Ba Cụm Bắc, Ba Cụm Nam). Dân số 16000 (1999), gồm các dân tộc: Chăm, Kinh. Địa hình đồi núi, đỉnh cao nhất 1403 m. Trồng thông, chè, ngô, điều, cây ăn quả; khai thác lâm đặc sản; chăn nuôi bò. Trước 1977, là huyện độc lập; tháng 3.1977, sáp nhập vào huyện Cam Ranh; tháng 6.1985, lại tách khỏi huyện Cam Ranh. Từ 1976, thuộc Phú

Khánh. Từ 6.1989, thuộc tỉnh Khánh Hoà. Tại KS đã tìm thấy bộ đàn đá cổ độc đáo của người xưa.

KHÁNH VĨNH huyện ở phía tây tỉnh Khánh Hoà. Diện tích 1166,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Khánh Vĩnh, huyện lị), 13 xã (Khánh Bình, Khánh Hiệp, Khánh Dông, Khánh Nam, Khánh Trung, Khánh Thượng, Sơn Thái, Giang Ly, Liên Sang, Cầu Bà, Khánh Phú, Khánh Thành, Sông Cầu) Dân số 26100 (1999), gồm các dân tộc: Chăm, Kinh. Địa hình đồi núi thấp dốc về hướng đông. Sông Cái chảy qua. Trồng rừng phòng hộ, khai thác gỗ, lá buông. Trồng: chuối, điều, lúa, ngô, vv. Trước 1977, huyện độc lập; tháng 3.1977, nhập với Khánh Xương thành huyện Diên Khánh. Tháng 6.1985, lập lại huyện Khánh Vĩnh trên cơ sở tách một phần huyện Diên Khánh thành Khánh Vĩnh, thuộc tỉnh Phú Khánh (1976); từ tháng 6.1989, thuộc Khánh Hoà.

KHAO VỌNG lễ phổ biến trong xã hội người Việt xưa Khao là thết đãi mọi người khi có việc mừng vui như đỗ đạt, được phong tặng phẩm hàm. Vọng gồm vọng lão và vọng ngôi. Vọng lão là lễ trình làng lên lão của những người thuộc nam giới quá tuổi 49 Vọng ngôi là lễ nộp tiền, đăng lễ cúng thành hoàng để được ngôi. Thường trừ vọng lão, còn vọng ngôi thứ đều có khao. Khao và vọng ngôi thứ tuỳ nơi, tuỳ mức độ mà to hay nhỏ khác nhau, nhưng đều nghiêm ngặt. Người khao phải có cơi trầu, chè, thuốc lá trình với tiên thứ chỉ, lí dịch để thưa chuyện, báo ngày làm lễ. Lễ khao gồm lễ tế thần biếu làng và cỗ khao. Lễ tế thần gồm trâu bò, lợn, xôi bánh, trầu rượu; tế xong đem biếu làng ăn hay chia nhau. Cỗ khao gồm có cỗ mặn và bánh biếu phần như bánh chưng, bánh dày và các loại bánh khác. Ngoài cỗ khao còn có tiếc khoản đãi chức sắc, vv. Ngày nay, sau thời gian chìm lắng, vọng chỉ còn lại tục lệ trình thần làng; khao tuy mất ý nghĩa thừa nhận xã hội đối với hỉ sự của cá nhân, nhưng việc ăn uống, thết đãi lại phục hưng thậm chí còn linh đình hơn, tuy không đều khắp mọi người như xưa.

KHẢO CỔ HỌC một ngành của khoa học lịch sử, nghiên cứu quá khứ của loài người căn cứ vào những sử liệu bằng vật thật. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của KCH là các di tích khảo cổ. KCH có nhiệm vụ thu lượm, miêu tả, nghiên cứu những di tích, di vật, quá khứ của loài người còn để lại đến ngày nay để khôi phục mọi mặt của đời sống loài người trong lịch sử. Phần lớn di tích, di vật khảo cổ đều bị chôn vùi dưới mặt đất nên công tác quan trọng nhất của KCH là khai quật. Cùng với hiện vật thật, KCH còn phải sử dụng các tư liệu bằng chữ viết trong sách cổ, trong bia kí và cả tư liệu truyền miệng trong nhân dân. KCH chẳng những nghiên cứu thời kì lịch sử chưa có chữ viết mà còn đem lại những nguồn tài liệu cho việc nghiên cứu các thời kì lịch sử về sau. KCH có quan hệ chặt chẽ với các ngành khoa học khác như dân tộc học, ngôn ngữ học, sinh vật học, địa chất học... và ngày càng sử dụng nhiều thành tựu của khoa học tự nhiên vào KCH như toán học thống kê, phân tích quang phổ, rơnghen, nhiệt huỳnh quang, đồng vị phóng xạ, vv

KHẢO CỔ HỌC DƯỚI NƯỚC ngành khảo cổ học chuyên điều tra khai quật các di tích di vật ở dưới nước như ở đáy hồ, sông hay biển. Ngoài bộ đồ lặn, nhà khảo cổ học còn cần các thiết bị chuyên dụng cho hoạt động dưới nước. Đã có những tàu chuyên dụng cho KCHDN. KCHDN bắt đầu phát triển từ những năm 50, đặc biệt được đẩy mạnh trong hai thập kỉ qua. Năm 1958, người ta đã phát hiện được chiếc thuyền thời đại đồng thanh có niên đại 1200 năm tCn. ở ngoài khơi Thổ Nhĩ Kì. KCHDN cho đến nay đã phát hiện được rất nhiều tàu thuyền bị đắm thuộc các thời đại khác nhau, góp phần to lớn vào việc nghiên cứu lịch sử hàng hải, các luồng thương mại, giao lưu hàng hoá, vv.

KHẢO CỔ HỌC MỚI tên một trường phái khảo cổ học Hoa Kì, được coi là do Côndoen (J.Caldwell) khởi xướng (1959), nhưng người thực sự cầm đầu trường phái này là Binfot (L. Binford). KCHM xuất hiện như một sự phản ứng với trường phái văn hoá - lịch sử trước đó. KCHM coi khảo cổ học là một ngành của nhân học (xã hội hay văn hoá), có nhiệm vụ giải thích sự giống nhau và khác nhau của ứng xử văn hoá. Chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hoá mới (neo - evolutionism), KCHM chú ý đến các biến đổi của hệ thống văn hoá và giải thích chúng bằng sự thích nghi với môi trường sinh thái. Tuy các biến đổi văn hoá là do các yếu tố bên ngoài tạo ra, nhưng sự thích nghi là sự điều chỉnh cân bằng, nên sự biến chuyển là liên tục chứ không gián đoạn. Binfot cho các văn hoá là những hệ thống thích nghi gồm ba hệ thống phụ tương tác: kĩ thuật, tổ chức xã hội và hệ ý thức. KCHM cho rằng các di vật phản ánh cả ba hệ thống đó. KCHM cho sự phát triển văn hoá xã hội là có quy luật và nhà khảo cổ học phải đưa ra các quy luật của sự vận động văn hoá. KCHM chú ý đến khảo cổ học cư trú và cho rằng nhờ đó có thể khôi phục tổ chức xã hội. KCHM chú trọng lí thuyết hệ thống tổng quát và phương pháp diễn dịch - thống kê.

KHẢO CỔ HỌC VIỆT NAM dưới các triều đại quân chủ, Việt Nam không có một tổ chức khai quật và nghiên cứu khảo cổ nào. Cuối thế kỉ 19, thực dân Pháp xâm lược và thống trị Việt Nam, một số quan lại Pháp thu thập và tìm mua một số đồ đá, đồ đồng và đồ sứ. Đầu thế kỉ 20, chính quyền Pháp thành lập Uỷ ban Khảo cổ học Đông Dương, sau đổi thành trường Viễn Đông Bác cổ Pháp và Sở Địa chất Đông Dương, là hai cơ quan tiến hành công tác khảo cổ ở Việt Nam. Năm 1906, lần đầu tiên họ khai quật ở hang Thẩm Khoách (Lạng Sơn). Song hoạt động khảo cổ sôi nổi nhất là từ 1924 đến 1936 với các cuộc khai quật văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Hoà Bình, văn hoá Đông Sơn và một số di tích hậu kì thời đại đá mới ở vùng núi và ven biển. Sau 1954, các cơ quan khảo cổ học dần dần được thành lập, Vụ Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hoá bảo vệ các di tích, Viện Khảo cổ học tiến hành nghiên cứu khảo cổ, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đào tạo cán bộ khảo cổ. Các cuộc khai quật đã được tổ chức đều đặn hằng năm không những bổ sung thêm nhiều tư liệu cho các văn hoá đã biết như văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Đông Sơn, văn hoá Sa Huỳnh, văn hoá Óc Eo, mà còn phát hiện nhiều di tích mới như hoả thạch người ở Thẩm Khuyên, Thẩm Ồm, Kéo Lèng, di tích sơ kì thời đại đá cũ Núi Đọ, văn hóa Sơn Vi, kĩ nghệ Ngườm thuộc hậu thời đá cũ, văn hoá Quỳnh Văn, văn hoá Đa Bút, văn hoá Hạ Long, văn hoá Bàu Tró, thuộc thời đại đá mới. Thành tựu nổi bật của KCHVN là bước đầu làm sáng tỏ nhiều vấn đề thuộc thời tiền sử và chú ý nghiên cứu khảo cổ học thời kì lịch sử.

KHẢO KHOÁ hình thức sát hạch định kì các quan lại về năng lực và phẩm chất trong các vương triều phong kiến Việt Nam. Thời hạn KK thay đổi theo từng triều đại và triều vua (có thể từ 1 đến 15 năm một lần). Thời Lê - Trịnh, phổ biến là 3 năm, chia thành 2 giai đoạn: sơ khảo (xét công trạng hằng năm) và thông khảo (sau 3 năm). Cấp trên xét cấp dưới. Bộ Lại là cơ quan quyết định kết quả KK. Trường hợp đặc cách, không cần phải đợi đến niên hạn. Tiêu chuẩn xét duyệt thường dựa vào việc hoàn thành trách nhiệm (thuế hộ đủ hay thiếu), năng lực cai trị (việc kiện tụng ít hay nhiều), tín nhiệm của dân chúng (nhân dân yêu mến hay kêu ca), phẩm chất đạo đức (không mắc lỗi hay mắc lỗi, thanh liêm hay tham nhũng). Thời Lý, xếp các quan chức thành các hạng: người có văn học, người nết tốt, người siêng năng. Thời Lê - Trịnh, chia thành 3 bậc: thượng (tốt), trung (trung bình), hạ (xấu). Căn cứ vào kết quả xếp loại, quyết định thưởng phạt với các hình thức: thăng chức (từ 1 đến 2 bậc), thưởng tiền, biếm giáng (từ 1 đến 2 bậc), đổi đến nơi ít việc, buộc về hưu, bãi chức. Ngoài ra, còn có các khoa thi hoành từ, để đặc cách khảo hạch các quan lại về trình độ văn hoá.

KHẢO NGHIỆM HẬU THẾ x. *Kiểm tra qua đời sau.*

KHẢO NGHIỆM XUẤT XỨ (tk. trồng rừng địa lí), trồng tập hợp và so sánh các xuất xứ và nguồn gốc địa lí khác nhau

của một loài cây nhất định vào một số lập địa điển hình có điều kiện khí hậu và đất đai khác biệt, nhằm đánh giá chúng về khả năng sinh trưởng, tính thích ứng với môi trường, cũng như khả năng chống chịu sâu bệnh và các điều kiện bất lợi khác. Xuất xứ được chọn để phát triển vào sản xuất là xuất xứ sinh trưởng tốt nhất và ít sâu bệnh nhất tại mỗi lập địa. Kết quả KNXX chỉ có thể coi là chắc chắn khi cây đã đến tuổi phát triển ổn định, cung cấp được sản phẩm. Vì vậy, phải sau 5-10 năm mới có thể nhận định được hiệu quả. KNXX là một khâu quan trọng của chọn giống cây rừng, có hiệu quả kinh tế nhanh. Ngày nay, việc KNXX đối với một loài cây có khả năng phân bố rộng (thông, bạch đàn, keo *Acacia*, vv.) đã mang tính quốc tế và được nhiều nước tham gia. Ở Việt Nam, KNXX thực sự được tiến hành vào năm 1974 cho thông Caribê, thông ba lá, bạch đàn trắng và một số loài cây khác. Đến nay, một số xuất xứ của thông Caribê, các xuất xứ Petford, Catherine của bạch đàn trắng tỏ ra có triển vọng và đang được trồng rộng rãi trong sản xuất.

KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH toàn bộ công việc điều tra, xem xét, tìm hiểu đất đá với mục đích dùng chúng làm nền cho công trình xây dựng, làm môi trường phân bố công trình (chẳng hạn đường hầm, kênh, vv.) hoặc làm vật liệu xây dựng công trình. KSĐCCT gồm các khâu công tác liên hoàn: đo vẽ, thăm dò (khoan, đào, địa vật lí), thí nghiệm (ngoài trời, trong phòng), xử lí và tổng hợp tài liệu, lập hồ sơ địa chất công trình về khoảng hoặc khu đất dự định xây dựng; được thực hiện theo từng bước, phù hợp với các bước thiết kế công trình. Hệ thiết kế gồm hai giai đoạn cơ bản: 1) Lập thiết kế kĩ thuật. 2) Lập bản vẽ thi công. Ở những vùng khai khẩn lần đầu, để thuyết minh triển vọng chung của công tác xây dựng, cũng như khi thiết kế những đối tượng lớn và phức tạp, có ý nghĩa kinh tế quan trọng đặc biệt, thì trước thiết kế kĩ thuật còn lập luận chứng kinh tế - kĩ thuật cho việc xây dựng đối tượng ưu tiên, xác định các tham số kĩ thuật chủ yếu của công trình. Tương ứng với các giai đoạn thiết kế nêu trên, có các giai đoạn KSĐCCT: điều tra sơ lược (ứng với luận chứng kinh tế - kĩ thuật); điều tra sơ bộ và điều tra chi tiết (ứng với hai bước trong thiết kế kĩ thuật); điều tra bổ sung (ứng với lập bản vẽ thi công).

KHẮC đơn vị cổ về thời gian ở Việt Nam; đã thay đổi giá trị nhiều lần. Xa xưa, quy định 1 khắc = 1/6 ngày (đêm 5 canh, ngày 6 khắc), sau đó quy định bằng 1/100 ngày, tức là 14 phút 24 giây. Đến triều Nguyễn lại đổi 1 khắc = 1/96 ngày = 15 phút. Hiện được dùng không thông dụng, để chỉ khoảng thời gian bằng 1/4h, tức là 15 phút.

KHAMTÀY XIPHĂNĐON (Khamtay Siphandon, sinh 1924), nhà hoạt động chính trị, quân sự, nhà nước nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Quê ở tỉnh Chămpasắc, Nam Lào. Hoạt động cách mạng từ 1947 và là uỷ viên Trung ương Mặt trận LàoItxara (Mặt trận Lào tự do). Từ 1955 đến 1957, tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Pathét Lào. Năm 1956, đảng viên Đảng Nhân dân Lào. Sau đó tại các đại hội Đảng lần II (1972), lần III (1982), lần IV (1986) và lần V (1992), liên tục được bầu làm uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Nhân dân Cách mạng Lào. Từ 1975 đến 1991, là phó thủ tướng Chính phủ kiêm bộ trưởng Bộ Quốc phòng và tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Lào. Ngày 15.6.1991, tại kì họp thứ 6 Hội đồng Nhân dân Tối cao khoá II, được bầu làm thủ tướng chính phủ. Ngày 24.11.1992, tại phiên họp bất thường của Ban Chấp hành Trung ương, được bầu làm chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào. Ngày 24.2.1998, tại kì họp thứ nhất Quốc hội khóa IV, được bầu làm chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Khămtày Xiphăndon đã có nhiều đóng góp to lớn vào việc tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai nước Lào và Việt Nam. Đã được Nhà nước Việt Nam tặng huân chương Hồ Chí Minh (1982) và huân chương Sao vàng (1983).

KHĂN một bộ phận của trang phục hoặc đồ dùng trong sinh hoạt, bằng các hàng sợi (vải, tơ, lụa, nhiễu, len dạ, nhung, lông, voan, ni lông, vv.) với những hình dạng (chữ nhật, hình vuông, dài, ngắn...) màu sắc, hoa văn, tác dụng và tên gọi khác nhau. K trang phục, thường có các loại sau:

1. K đội, vấn, chít: đồ đội trên đầu để chống rét, nắng, giữ tóc, hoặc để tăng thêm vẻ đẹp khuôn mặt, hay theo phong tục, tập quán, tín ngưỡng, như K vuông, K mỏ quạ, K chê chia, K thổ, K piêu, K lượt, K rằn, K búi tóc, K đầu rìu, K chế, K ngang, K xếp, K đóng vv.

2. K quàng: đồ quàng ở cổ để chống rét thường hình chữ nhật dài, hoặc hình vuông. K quàng hình tam giác thường dùng làm biểu thị là thành viên của một tổ chức như Đội Thiếu niên, Đoàn Hướng đạo sinh. K quàng đỏ, xanh, vàng.

3. K che mặt (cg. chàng mạng): miếng voan mà phụ nữ Châu Âu từ đầu thế kỉ 20 về trước mang khi có đại tang, đại lễ, hoặc ngày nay phụ nữ đi tu còn đeo che mặt.

4. K cưới: miếng hàng mỏng, màu trắng để cô dâu đội đầu, buông xuống vai, lưng trong đám cưới.

Loại K trang phục, ở nhiều dân tộc, căn cứ vào màu sắc, nguyên liệu, hoa văn, cách sử dụng... người ta có thể phân biệt được dân tộc, giới tính, thang bậc trưởng thành, địa vị trong xã hội, đã thành lập gia đình hay chưa (đối với nữ giới), qua K tang có thể phân biệt được quan hệ với người quá cố, vv. Hoa văn trên K là biểu hiện độc đáo của văn hoá, óc thẩm mĩ và tâm hồn dân tộc.

Đối với loại K dùng trong sinh hoạt: K tay, K mặt, K tắm... riêng K tay bằng miếng vải mịn để trắng hay nhiều màu trang trí đẹp, còn có thể gập chéo, cài cúc áo hoặc bỏ vào túi trên áo vextông (veston) làm đồ trang sức.

KHĂN PIÊU loại khăn thêu đôi đầu cổ truyền của phụ nữ dân tộc Thái (đen) ở Việt Nam bằng vải nhuộm màu chàm khổ 1,2 x 0,4 m. Trên nền chàm, dùng vải và chỉ các màu (trắng, đen, đỏ, vàng, xanh, chàm, tím) khâu, thêu trang trí ở mép 2 đầu, góc khăn hình thành các "tai piêu", "cút piêu" và các mô típ hoa văn động vật, thực vật, hình kí hà. Khi đội, một đầu khăn hơi chồm ra phía trước, đầu kia buông phía sau, hoặc hai đầu khăn tập trung về phía trước, hoặc phủ ra hai bên má... để lộ ra phần trang trí. KP ở từng vùng có những nét sáng tạo riêng nhưng vẫn giữ được phong cách thẩm mĩ chung độc đáo của dân tộc Thái.

KHĂN QUÀNG ĐỘI VIÊN THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH tấm vải đỏ tươi hình tam giác cân, có cạnh đáy là 1 m và chiều cao là 0,25 m tượng trưng cho một phần lá cờ Tổ quốc, lí tưởng cách mạng của Đảng, thể hiện lòng tự hào về những truyền thống vinh quang của dân tộc. Đội viên đeo khăn quàng đỏ trong sinh hoạt đội.

KHĂN TUỒNG một loại trang phục trong sân khấu tuồng truyền thống. Có hai loại: khăn hẳn, gồm ba dải vải đen, trắng, đỏ; dài 70 cm, rộng 3 - 4 cm, dùng để chít đầu làm lót khi đội mũ hoặc vấn khăn xì báu; khăn xì báu, mảnh vải dài 4 - 5 cm, rộng 30 cm, chiều rộng được gấp lại nhiều lần chỉ còn lại 4 - 5 cm, dùng cho các vai không đội mũ, vấn từ trán trở lên. Thường dùng cho các nhân vật trung nghĩa, các vai kép lão, các vai già gái, già trai.

KHĂN XÌ BÁU x. ***Khăn tuồng***.

KHẮP dân ca của người Thái Tây Bắc, có nhiều thể loại. Có loại hát một mình như K bài xử hay K xử: người hát ngâm thơ hay kể truyện cho mọi người nghe; K tập thể như K báo sao: hát giao duyên; K lếch nọi tức hát đồng dao của trẻ em; K lồng tồng (hát khi làm ruộng); K nhúm hua (hát chèo đò); K u lực non (hát ru em). Đặc biệt, có K Khuông tức ca ngợi Khuông là một anh hùng huyền thoại của người Khơ Mú. Ở vùng Tây Lào Cai,

Hà Giang, Yên Bái cũng có K. K cùng một thể loại với lượn (Tày), slí (Nùng), vv. K thường được tổ chức vào mùa xuân, những dịp đình đám, hội hè, và phổ biến là vào buổi tối. Đối tượng để K chủ yếu là những khách lạ từ xa đến. Có các thể loại dân ca K Thái như K báo sao (Hát giao duyên trai gái), K xư (ngâm thơ), K xư lếch nọi (hát đồng dao), K một lao (hát cũng chữa bệnh), K then (hát then), K xư xển mo (hát tế lễ), K chương (hát Chương Hán), K bắc (hát thơ ứng tác), K ú luh (hát ru con), vv.

KHẮC CHỮ vết lõm lòng máng ở bụng con chữ để phân biệt hướng của nó khi sắp chữ. KC còn giúp phát hiện được những chữ khắc kiểu lẫn trong khi sắp chữ.

"KHÂM ĐỊNH ĐẠI NAM HỘI ĐIỂN SỰ LỆ" x. *"Đại Nam hội điển sự lệ"*.

"KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC" bộ quốc sử bằng chữ Hán do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn từ 1856 đến 1884, gồm 52 quyển, có khoảng 30 người tham gia. Ngoài lời dụ và tấu, sách có hai phần: tiền biên có 5 quyển từ Hùng Vương lập nước đến nhà Ngô (967); chính biên có 47 quyển bắt đầu từ nhà Đinh (968) đến Lê Chiêu Thống chạy sang Thanh (1789). Phần chính biên được phân như sau: Đinh, Lê hai quyển, Lý ba quyển, Trần năm quyển, còn lại là những quyển thời Hậu Lê. Sách được biên soạn theo thể biên niên dựa trên cơ sở các bộ quốc sử trước đó là "Đại Việt sử kí toàn thư", "Đại Việt sử kí tục biên" và một số sách khác. Dùng bút pháp cương mục để khảo tả (cương là phần tóm tắt gọn và sáng, mục tiếp theo cương chép rộng ra cụ thể hơn). Ngoài cương và mục lại có thêm chú giải khá chi tiết về tên người, tên đất, chế độ thi cử, tổ chức hành chính, vv. Rải rác có lời phê của Tự Đức. Tài liệu kê cứu của bộ sử này bao gồm dã sử, thơ văn, các sách của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, sử Trung Quốc, vv., khoảng trên 200 bộ. "KDVSTGCM" cũng có một số nhược điểm như các vấn đề về Lâm Ấp, Chân Lạp, Nam Chiếu cần phải chỉnh lí lại, hoặc như các thời kì Lý, Trần về trước thì quá sơ lược. Dầu có một số hạn chế, "KDVSTCM" so với các bộ thông sử trước, vẫn là bộ sử chứa nhiều tư liệu chính xác, là thành tựu lớn của sử học Việt Nam. Hiện nay, mộc bản của tác phẩm này vẫn được bảo tồn gần như nguyên vẹn, lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ II tại thành phố Hồ Chí Minh, Cục lưu trữ quốc gia. Đã được Viện Sử học tổ chức dịch và xuất bản trong những năm 1957 - 60; tái bản năm 1998.

KHÂM LIỆM (cg. liệm), bọc người chết bằng vải (hoặc lụa) trước khi đặt vào quan tài, một khâu quan trọng trong quá trình tang lễ. Theo sách "Thọ mai gia lễ" do Hồ Sĩ Dương biên soạn vào khoảng niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 80), có tiểu liêm (1 mảnh dọc, 3 mảnh ngang), và đại liêm (1 mảnh dọc, 5 mảnh ngang) cả hai loại đều bằng vải trắng (hoặc lụa) chiều ngang dọc dài ngắn bằng nhau. Lại còn có những tấm khâm (chăn liệm) và tạ quan (tấm vải lót quan) cùng các vật dụng bổ khuyết như gối lót đầu, tấm ép vai, đệm đầu và chân, khăn phủ mặt, tấm đệm đùi, tấm đệm chân. Những đồ liêm bổ khuyết nói trên đều bằng giấy bồi. Đến giờ liệm, trải chiếu giữa nhà, đặt đồ vật liệm xuống trước, bắt đầu đặt 5 đoạn ngang rồi trải dọc lên trên và để chăn đại liệm trên đoạn dọc ấy, đính chỉ cho chặt rồi trải đồ tiểu liệm lên trên. Tiểu liệm cũng bắt đầu đặt 3 đoạn ngang, thứ đến đoạn dọc rồi đến tấm chăn. Đại, tiểu liệm đều đính liền làm một rồi vén gấp 4 bề lại cho gọn. Sau khi tang chủ cử ai, các chấp sự tới 2 bên rước thi thể người chết đặt lên đồ khâm liệm vào khoảng chính giữa, bắt đầu đặt gối cho ngay, rồi lần lượt đặt tấm ép tai các tấm đệm trên đầu, lót dưới chân và bên về, rồi lấy đồ bổ khuyết ghép cho vừa vặn. Đoạn gấp chăn tiểu liệm lại, buộc các dải dọc, dải ngang. Tiểu liêm xong rồi lại lần lượt bọc đại liệm cũng như thế. Sau đó, chấp sự trải tạ quan và nghỉnh thi thể người chết đặt ở khoảng chính giữa. Lúc bấy giờ, con cháu lấy dây gai hoặc vải buộc tóc lại, tới khi thành phục rồi sẽ bỏ đi. KL xong thì nhập quan, tức đặt thi thể người chết vào quan tài. Xong, xem chỗ nào còn trống thì lấy giấy hoặc áo cũ của người chết chêm cho đầy. Sau khi gấp tạ quan, bôi sơn vào thành quan, đậy nắp, đóng đanh con cá rồi bó mạch sơn lại cho kín. Nhập quan xong, tiến hành các nghi thức tang lễ rồi kén chọn ngày giờ đưa đi an táng. Mấy hôm mới nhập quan, con cháu còn được phép cưới, gọi là cưới chạy tang. Ngày nay, ở Việt Nam, việc KL không còn phiền phức như trước. Ở các thành phố, công việc này phần lớn do các bệnh viện đảm nhiệm.

KHÂM SỨ chức danh của viên chức Pháp đứng đầu bộ máy cai trị xứ Trung Kỳ thời Pháp thuộc ở Việt Nam. Thiết lập đầu tiên tại Trung Kỳ theo sắc lệnh của tổng thống Pháp 27.1.1886, trực thuộc viên tổng trú sứ. Sau đó, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của toàn quyền Đông Dương, ngang với thống đốc Nam Kỳ, thống sứ Bắc Kỳ. Lúc đầu, KS có nhiệm vụ thực hiện quyền cai trị của thực dân Pháp, quản lí và khống chế mọi hoạt động của triều đình Huế. Từ nghị định 13.2.1911 của toàn quyền Đông Dương và sắc lệnh 20.10.1911 của tổng thống Pháp thì chức năng và quyền hạn của KS Trung Kỳ là thay mặt cho toàn quyền Đông Dương trực tiếp cai trị và chịu trách nhiệm trước toàn quyền Đông Dương về mọi mặt chính trị, kinh tế, tài chính, quân sự, dân sự, văn hoá giáo dục... của Trung Kỳ; có quyền lập quy, hành pháp, tư pháp, có quyền duyệt chiếu, dụ, sắc, chỉ của vua và các điều lệ, quy tắc của Hội đồng Thượng thư; có quyền ban cấp phẩm hàm cho các viên chức và binh lính người Việt làm tại các công sở Pháp ở Trung Kỳ kể từ 1912, thông qua màng lưới các công sứ đầu tỉnh. KS nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. KS là chủ tịch Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ, uỷ viên Hội đồng Tối cao Đông Dương (từ 1911, là Hội đồng Chính phủ Đông Dương).

KHÂM SỨ TOÀ THÁNH đại diện ngoại giao cấp cao nhất của giáo hoàng Rôma ở những quốc gia mà toà thánh Vaticăng có quan hệ ngoại giao. Theo Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, KSTT cùng với đại sứ, được xếp vào hàng những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao và được ở vị trí cao nhất về mặt lễ tân.

Ở những nước coi Cơ Đốc giáo là quốc đạo, KSTT nghiễm nhiên là trưởng đoàn ngoại giao, bất kể ngày trình thư uỷ nhiệm sớm hay muộn. Còn ở những nước không coi Cơ Đốc giáo là quốc đạo, điều này tuỳ thuộc vào tập quán địa phương.

KHÂM THIÊN GIÁM cơ quan khoa học thời xưa ở Việt Nam do nhà vua đặt ra, có nhiệm vụ: tính lịch hằng năm, xem giờ để báo trống canh, miêu tả sắc trời và hình vật để đoán tương trời, tính nhật thực và nguyệt thực, chọn ngày giờ tốt lành, vv. Trông coi KTG là giám chính, giám phó, linh đài lang, tất cả đặt dưới sự quản lí tối cao của một đại thần do nhà vua bổ nhiệm. KTG còn là trường đào tạo các nhân viên làm lịch và trắc nghiệm thiên văn của cả nước. Thời gian đào tạo khoảng 3 năm.

KHẤN một lối đọc văn để cầu xin (thần linh, tổ tiên...) một điều gì bằng giọng đều đều trước nơi thờ cúng. K có đặc điểm chung ở tất cả các dân tộc Việt Nam là nhịp điệu đồng độ (x. *Nhịp*)."Giai điệu" thường chỉ có 2 âm, trong đó một âm chỉ xuất hiện vào đầu và cuối câu khấn. Còn tất cả các từ khác trong câu đều chỉ được hát lên bằng một âm thứ hai khiến cho thanh điệu ngôn ngữ của các từ trong câu bị cào bằng.

KHẬP KHIỄNG đi chân cao chân thấp, một chân giẫm mạnh xuống đất để lấy đà đi lên, trong khi chân bên đau chỉ giẫm nhẹ để chân thứ nhất bước nảy lên, làm cho người lệch sang một bên.

KHẬP KHIỄNG CÁCH HỒI chứng đi khập khiễng trên một quãng, sau đó phải dừng lại vì bệnh nhân thấy đau ở bọng chân (bắp cẳng chân), phải ngồi nghỉ, xoa bóp bọng chân cho hết đau rồi mới tiếp tục đi lại được. Xảy ra do viêm tắc động mạch: lòng động mạch

bị thu hẹp, làm giảm lưu lượng máu (lúc nghỉ ngơi máu tạm đủ cho nhu cầu dinh dưỡng của khúc chi ở dưới; lúc cố sức máu không cung cấp đủ oxi cho các mô, các cơ, vì vậy xảy ra đau và chứng chuột rút). Nguyên nhân: viêm tắc động mạch; bệnh vữa động mạch; đái tháo đường; bệnh Buơgơ [viêm tắc động mạch ở người Do Thái Đông Âu, bệnh theo tên của phẫu thuật viên người Áo Buơgơ (L. Buerger)]; các bệnh nhiễm khuẩn (chủ yếu thương hàn); nghiện thuốc lá nặng, vv. Chữa bệnh: giải quyết nguyên nhân gây bệnh

KHÂU (*cơ*), vật thể nối đông với một vật thể khác. Xt. ***Cơ cấu***.

KHÂU (*y*), khép kín miệng vết thương, vết mổ, nối thông, nối tiếp các đoạn ống, dây, các bộ phận cơ thể (mạch máu, thần kinh, gân, dây chằng, vv.); treo dính một số cơ quan, tạng, cầm máu; đóng kín lỗ rò, lỗ thủng, mỏm cuống tạng sau khi cắt, vv. Dụng cụ để K gồm: kim khâu các loại (kim thẳng, kim cong, vv.), kìm cặp kim, chỉ khâu các loại (chỉ không tiêu, chỉ tiêu được, chỉ kim loại, vv.). Để K nối mạch máu, mỏm phế quản... được tiện lợi và nhanh chóng, người ta đã chế tạo được các dụng cụ (máy khâu) dùng các móc bấm bằng kim loại (tantan, vv.). Hiện nay người ta đã điều chế được keo dán mô và từng bước thay thế cho phương pháp khâu cổ điển.

KHÂU MẠCH MÁU khâu các mạch (thường là động mạch bị đứt, thủng, rách, vv.) để phục hồi sự lưu thông máu. Trong các vết thương dập nát, sau khi cắt lọc, KMM tránh được hoại tử thường xảy ra. KMM cần có kim, chỉ chuyên dùng, không gây chấn thương: loại kim rất nhỏ cỡ 0,00001, gắn liền chỉ và chỉ không tiêu (tơ hoặc nilon). Sau khi khâu phải theo dõi mạch ngoại biên. Nếu mất mạch, có thể do co thắt, cần tiêm ngay vào động mạch 10-20ml novocain hoặc lidocain 1%. Nếu động mạch bị rách quá lớn, phải chuyển qua kĩ thuật nối hoặc ghép mạch máu. Tuyệt đối không khâu động mạch khi vết thương nhiễm khuẩn, nhiễm xạ nặng hoặc bị bỏng vòng quanh chi. Xt. ***Máy khâu*** (*y*).

KHÂU RUỘT khâu lỗ thủng ở ruột do bị đâm, bị vỡ (chấn thương bụng kín), bị bệnh (thương hàn, ung thư, loét, vv.). Thường chỉ áp dụng KR với ruột non. Với ruột già, hầu hết tạm thời phải đưa hai đầu ruột ra ngoài ổ bụng hoặc làm hậu môn nhân tạo. Có nhiều kĩ thuật khâu ruột non khác nhau, nhưng đều theo chung một nguyên tắc cơ bản là phải lộn mép vết thương (mép lỗ thủng) vào phía trong lòng ruột. Trong những ngày đầu sau mổ, nhịn ăn uống (thay bằng truyền dịch) cho tới khi có trung tiện theo chỉ thị của thầy thuốc. Xt. ***Máy khâu*** (*y*).

KHÂU THAY THẾ Một số bài toán động lực học cơ cấu nhiều khâu có thể quy về bài toán động lực học của một cơ cấu tối giản gồm giá và một khâu động gọi là KTT (đôi khi cũng gọi là khâu thu gọn).

KHẨU đơn vị dùng để tính dân số. Ở Việt Nam, từ thời thuộc Hán, theo Tiền Hán thư, Giao Chỉ có 746237 K, vv. (có lẽ trẻ sơ sinh cũng được tính vì đây là quy định được ghi vào đầu thời Đường thế kỉ 7). Trong thời độc lập (thế kỉ 10 - 19), các triều đại Việt Nam không dùng đơn vị K mà dùng đơn vị đinh (nam từ 11 hoặc 18 tuổi trở lên) nhưng khi làm sổ nhân khẩu vẫn tính cả trẻ con dưới 11 hoặc 18 tuổi và phụ nữ. Khái niệm K được dùng lại từ thời thuộc Pháp (cuối thế kỉ 19).

KHẨU ĐỘ (*lí*) 1. Trong dụng cụ quang học, KĐ là đại lượng được xác định bởi kích thước của các thấu kính và của màn chắn (diapham). Phân biệt: a) KĐ góc: góc α giữa hai tia ngoài cùng của chùm sáng hình nón đi vào quang hệ; b) KĐ số: số $A = n \sin(\alpha/2)$ (n là chiết suất của môi trường), xác định độ rọi của hình ảnh (tỉ lệ với A^2) và khả năng phân giải của dụng cụ (tỉ lệ với A).

2. Trong kĩ thuật anten, KĐ được xác định bởi bề mặt phát xạ hoặc tiếp nhận bức xạ tới của các anten phức hợp.

KHẨU ĐỘ (*kiến trúc*), phần khối tích của nhà được chắn bởi các mặt phẳng đứng quy ước đi qua hai trục môđun kế tiếp của kết cấu dọc lân cận.

KHẨU ĐỘ CẦU / CỐNG chiều rộng khoảng trống dưới cầu hoặc cống đo ở mức nước thiết kế, đặc trưng cho khả năng thoát nước dưới gầm cầu hoặc cống. Nếu cầu có nhiều nhịp, khẩu độ cầu là tổng chiều thoát nước dưới cầu.

KHẨU ĐỘ TƯƠNG ĐỐI đại lượng biểu thị khả năng cho quang thông truyền qua của vật kính. Được xác định bằng tỉ số giữa đường kính lỗ màn chắn cho ánh sáng qua vật kính và tiêu cự vật kính; có thể thay đổi bằng cách thay đổi đường kính lỗ màn chắn. Số khẩu độ là nghịch đảo của KĐTĐ, thường ghi trên vật kính máy ảnh thành cấp số nhân với công bội $\sqrt{2}$: 2-2,8-4-5,6-8-11-16-22. Quang thông giảm một nửa khi chuyển từ một số sang số sau.

KHẨU ĐỘI phân đội nhỏ nhất sử dụng một hoả khí tập thể (pháo, cối, đại liên hay trọng liên). Thường biên chế 4 - 12 người, gồm khẩu đội trưởng và các pháo thủ (xạ thủ), mỗi người đảm nhận một nhiệm vụ cụ thể.

KHẨU NGỮ ngôn ngữ tồn tại chủ yếu ở dạng nói, được sử dụng để trao đổi tư tưởng, tình cảm trong sinh hoạt hằng ngày. Hình thức thông thường là đối thoại. Có đặc điểm cơ bản: phát ngôn ngắn, đơn giản về cấu trúc, thiên về sắc thái cảm xúc, nhiều biến thể phát âm. Vd. trong tiếng Việt:

- *U* đã về ạ!

- Kìa *nhà tôi* nó chào *u*!

KHẨU PHẦN ĂN thành phần, lượng thức ăn cung cấp hằng ngày cho từng cá thể, đảm bảo cho cơ thể tồn tại và sinh trưởng. Nhu cầu ăn thay đổi theo tuổi, giới tính, sự hoạt động, khí hậu và trạng thái bệnh. KPĂ duy trì lượng thức ăn tối thiểu chỉ vừa đảm bảo giữ thân nhiệt, vận động và trao đổi cơ bản, khả năng đề kháng với bệnh bình thường. KPĂ sản xuất: lượng thức ăn đảm bảo đủ năng lượng cân đối protein, axit amin, vitamin, muối khoáng và gluxit, lipit theo từng lứa tuổi và từng loại lao động, sản xuất.

KHẨU RÂU một phần phục trang trong biểu diễn tuồng truyền thống. Diễn viên đeo râu quanh miệng để thể hiện tuổi tác của vai, nhưng cũng để nói về cả tính cách của vai đó. Râu ba chòm, dài ông thể hiện nhân vật có tính cách trung thực, nghiêm túc. Râu lưa thưa mấy sợi còi cọc là râu của kẻ tiểu nhân thâm hiểm. Nhân vật chưa quá già đeo râu màu đen, già lão thì đeo râu màu trắng ngà. Cách vuốt râu cũng tuỳ theo tính cách nhân vật hoặc tình huống trong vở tuồng. Khi vui vẻ, vuốt râu khoan thai, nhẹ nhàng, khi căm giận, hất râu mạnh về phía sau, vv. Vai ninh vuốt râu bằng cách tỉa từng sợi một như để mô tả nhân vật đang suy nghĩ mưu kế thâm hiểm.

KHẨU THUẬT dạng trò xiếc đặc biệt, dùng kĩ xảo mồm bắt chước các tiếng cầm thú, tiếng máy bay, bom đạn, tiếng xe lửa, vv. Ở Việt Nam, trò KT có từ thế kỉ 11. Trong "Đại Việt sử kí toàn thư" có ghi".. Tân Dậu năm thứ 12 (1021) mùa xuân, tháng hai, lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thiên Thành, lấy tre kết làm ngọn núi Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quảng Phục, trên núi làm nhiều hình chim bay, muông thú chạy muôn vẻ kì lạ. Lại sai người bắt chước tiếng cầm thú làm vui, để ban yến cho bề tôi...".

KHAI công việc khai đào khoáng sản và đá ở tầng (mỏ lộ thiên) hay ở lò chợ (mỏ hầm lò) bằng nổ mìn và các công cụ thủ công hoặc máy móc. Ở mỏ hầm lò phân ra: 1) K dật, khi khoáng sản ở lò chợ được khai thác từ biên giới mỏ trở về giếng chính hoặc lò xuyên vỉa trung tâm. 2) K đuổi, khi khoáng sản được khai thác theo hướng ngược lại.

KHẤU HAO việc giảm trừ theo thời gian sử dụng một phần giá trị đã đầu tư ban đầu để xây dựng hay mua cho công trình, nhà cửa, máy móc, thiết bị được xếp loại thành tài sản cố định. Phần KH này được tính vào giá thành (hay giá mua ban đầu) của sản phẩm hay công trình có sử dụng tài sản cố định đã đầu tư vào sản xuất như trả chi phí cho một dạng tư liệu sản xuất bị hao mòn dần từng phần trong thời gian sử dụng. Đơn vị sử dụng tài sản cố định phải nộp giá trị KH cho cơ quan cấp vốn tạo ra tài sản cố định ban đầu (nộp vào ngân sách nhà nước nếu là do nhà nước cấp vốn). Có hai loại KH chính: KH cơ bản và KH sửa chữa lớn. KH cơ bản bù đắp vốn đầu tư đã tạo nên tài sản cố định ban đầu; KH sửa chữa lớn bù đắp vốn đầu tư tạo cho tài sản cố định duy trì được chức năng sử dụng. Cùng với KH cơ bản và KH sửa chữa lớn, còn có KH sửa chữa nhỏ được thực hiện với khái niệm sửa chữa thường xuyên.

Ngoài nội dung chủ yếu là giảm trừ và bù đắp dần giá trị đã đầu tư cho tài sản cố định như nói trên, KH còn có nội dung rộng hơn và được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác như trong kế toán, tài chính, thuế, kinh tế, vv. Vd. KH vốn cổ phần; KH các chi phí xây dựng ban đầu, KH tổn thất và đảm phụ; KH tài chính về nợ phải trả; KH kinh tế đối với bất động sản bị hao mòn dần và theo kế toán cần phải thay thế khi đến hạn (KH do hao mòn hữu hình và do hao mòn vô hình).

Ngoài ra, còn phân biệt: KH "truyền thống" theo thời gian hoạt động bình thường của máy móc; KH "công nghiệp" thời gian ngắn hơn do máy móc bị hỏng hóc, làm giảm công suất và hiệu suất của máy móc; KH "công nghệ" (thời gian ngắn nhất) do tiến bộ mới của kĩ thuật và công nghệ. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế học tư sản, thuật ngữ KH được dùng trong nhiều lĩnh vực và những trường hợp khác nhau: KH tài sản và vốn xã hội là KH của một công ti bù đắp hàng năm giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu; KH các chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị ban đầu; KH các tổn thất và chi phí; KH các khoản cho vay nợ và các khoản nợ; KH kinh tế hay công nghiệp của vốn cố định. Còn phân biệt: KH hữu hình là KH sự giảm giá trị của tài sản cố định, của thiết bị do sự hao mòn và giảm giá trị sử dụng của tài sản cố định; KH vô hình là sự giảm giá trị của tài sản cố định, của thiết bị do có những thiết bị mới có công suất và hiệu suất cao hơn thiết bị hiện có; KH vô hình không phải do sự hao mòn vật chất của thiết bị mà là do tiến bộ khoa học – kĩ thuật. Có những phương thức KH khác nhau tuỳ theo các phương thức và thời gian sử dụng tài sản cố định khác nhau như KH theo thời gian sử dụng và theo một tỉ lệ KH thống nhất qua các năm (gọi là KH tuyến tính); KH tăng dần lên (gọi là KH gia tốc); KH giảm dần (gọi là KH thoái bộ); KH hoãn lại, vv.

KHẤU HAO CƠ BẢN quá trình chuyển dần giá trị ban đầu của tài sản cố định vào sản phẩm hoặc dịch vụ theo mức độ hao mòn của chúng trong quá trình sản xuất, dịch vụ. Phần giá trị hao mòn tính vào giá thành sản phẩm gọi là tiền trích KHCB. Quỹ KHCB được sử dụng để mua sắm lại hay đầu tư đổi mới tài sản cố định. Trong xí nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa, nó có thể tập trung một phần hay toàn bộ vào ngân sách nhà nước để phát triển đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh mới; hoặc nó có thể được để lại một phần hay toàn bộ cho xí nghiệp được sử dụng để đổi mới công nghệ, mua thiết bị kĩ thuật tiên tiến, nhằm phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Quỹ KHCB không được sử dụng vào chi thường xuyên. Đối với xí nghiệp tập thể, tư nhân, KHCB cũng được đưa vào quỹ KHCB để trang bị lại hoặc đầu tư vào đổi mới công nghệ, kĩ thuật tiên tiến. Mức độ KHCB căn cứ vào thiết kế kĩ thuật của trang thiết bị. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh hiện nay, khoa học – kĩ thuật và công nghệ có bước tiến nhanh cho nên mức độ KHCB thường được nâng cao, do đó rút ngắn thời gian khấu hao, nhằm hạn chế hao mòn vô hình của trang thiết bị.

KHẤU HAO SỬA CHỮA LỚN quá trình chuyển dần chi phí sửa chữa lớn dự tính cho cả thời gian sử dụng tài sản cố định vào sản phẩm hoặc dịch vụ được sản xuất ra, nhằm hình thành quỹ KHSCL để tiến hành sửa chữa, thay thế những bộ phận, chi tiết của tài sản cố định bị hư hỏng, bảo đảm cho tài sản cố định hoạt động bình thường.

KHE BIẾN DẠNG khoảng hở hẹp nhằm tách một công trình thành những phần riêng biệt để hạn chế ảnh hưởng do sự biến dạng của công trình gây ra nứt nẻ. Hiện tượng biến dạng thường do nguyên nhân nhiệt độ.

KHE BỐ mỏ than ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Được khai thác từ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Than KB nằm trong trầm tích Neogen, phần chứa than dày 250 m. Than ở dạng vỉa hoặc thấu kính dày 3 – 6 m, biến đổi phức tạp theo đường phương và hướng dốc. Được sử dụng để luyện cốc và làm chất đốt (nhiệt lượng 6800 kcal/kg). Trữ lượng thăm dò khoảng vài triệu tấn. Khai thác lộ thiên.

KHE LỚN rãnh sâu xoắn ở bên ngoài của chuỗi xoắn kép ADN, nông hơn khe nhỏ, cho phép protein đi vào tiếp xúc với bazơ của chuỗi xoắn kép ADN.

KHE LÚN khoảng hở hẹp, nhằm tách một công trình thành những phần riêng biệt, để hạn chế ảnh hưởng do sự lún không đều của công trình gây ra nứt nẻ. Hiện tượng lún không đều do sự khác nhau về cường độ chịu tải của nền đất.

KHE NẾT phụ lưu cấp I của sông Gianh, bắt nguồn từ vùng núi phía tây Quảng Bình cao 275 m, đổ vào bờ trái sông Gianh cách cửa sông 80 km. Dài 32 km. Diện tích lưu vực 164 km^2, độ cao trung bình 175 m, độ dốc trung bình 17,8%, mật độ sông suối 1,16 km/km^2.

KHE NHỎ rãnh nông xoắn bên ngoài của chuỗi xoắn kép ADN, sâu hơn khe lớn, cho phép protein đi vào tiếp xúc với các bazơ của chuỗi xoắn kép ADN.

KHE NỨT sản phẩm của quá trình biến dạng phá huỷ, hầu như không có dịch chuyển của đá dưới tác dụng của ứng lực. Về mặt địa chất học nói chung, căn cứ theo nguồn gốc của lực, có thể phân ra khe nứt kiến tạo và khe nứt phi kiến tạo; khe nứt nội sinh và khe nứt ngoại sinh.

KHE SANH thung lũng bao gồm huyện lị Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị, ven quốc lộ 9, tây Đông Hà 63 km. Là thung lũng đất đỏ, cao hơn mặt biển 400 m. Trong các năm 1965 - 66, Mĩ và quân đội Sài Gòn xây dựng KS thành căn cứ phòng ngự lớn nhất trong phòng tuyến phòng ngự đường 9. Đầu 1968 và 1971, tại đây đã diễn ra nhiều chiến dịch và trận chiến đấu quan trọng. Xt. ***Chiến dịch đường 9 - Nam Lào***.

KHE THANH khoảng nằm giữa hai dây thanh trong hộp thanh quản, có tác dụng quan trọng trong việc tạo nên các phẩm chất âm thanh khác nhau trong tạo âm. Khi hai dây thanh khép lại, KT biến mất và tuỳ sự rung của dây thanh mà xuất hiện một âm hữu thanh, một âm bán hữu thanh hay một âm hữu thanh mở; khi hai dây thanh mở ra, KT xuất hiện một âm vô thanh, một âm thở hay một âm thầm; khi KT chỉ có khả năng mở một nửa, dây thanh cũng được rung một nửa, lúc đó xuất hiện phẩm chất gãy hoặc thanh quản hoá ở các âm.

KHE XÓI (tk. rãnh xói), dạng địa hình âm, hẹp, kéo dài đến hàng chục mét, có nguồn gốc xâm thực, là giai đoạn đầu của quá trình thành tạo mương xói. Ở những sườn đồi núi mất lớp thực vật hoặc trên những taluy đường cái mới mở, các khe xói hình thành rất nhanh do tác dụng xâm thực của dòng nước sau những trận mưa to.

KHÈN tên gọi mô phỏng theo tiếng Mông (x. ***Kềnh***) hay tiếng Thái (kèn) để chỉ các nhạc cụ hơi, nguồn gốc từ thời cổ xưa, chỉ lưỡi gà rung tự do, có nhiều ống. Ở Việt Nam có 3 loại K: K vòi

thổi dài như của người Mông; K không vòi thổi, miệng thổi sát ngay đầu bầu K như của người Thái, Lào, Gié Triêng; K có vòi thổi trung bình, nằm phía cuống quả bầu hình nậm rượu như của người Ba Na, Ê Đê. X. *Đinh đua*.

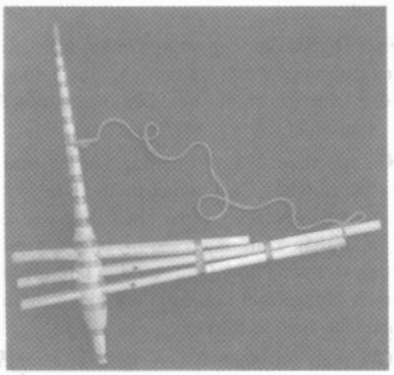

Khèn

KHÊ DUA sông ở cực nam tỉnh Thanh Hoá, bắt nguồn từ huyện Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An, chảy theo hướng tây nam - đông bắc và đổ ra cửa Bạng. Dài 32 km. Diện tích lưu vực 234 km^2, chiều rộng trung bình 12,7 km, mật độ sông suối trung bình 0,83 km/km^2.

KHẾ (*Averrhoa carambola*), loài cây họ Chua me đất (*Oxalidaceae*). Cao 5 - 7 m, lá kép lông chim, mọc so le, dài 11-17 cm, lá chét 3 - 5 đôi, mềm, hình trứng nhọn. Hoa mọc thành xim dài 3 - 7 cm ở kẽ lá, màu hồng hoặc tím nhạt, có 5 nhị xen 5 nhị lép, hợp thành bầu thượng 5 ô, mỗi ô chứa 4 noãn. Quả mọng, có 5 cạnh, vị chua ngọt, dùng để ăn. Tuỳ theo vị chua của quả, người ta phân biệt K chua, K ngọt, K cơm. Trong quả có axit oxalic, đường, vitamin C, B_1. Là cây thuốc dân gian. Dùng lá tươi sắc uống, giã đắp ngoài hoặc nấu nước tắm chữa lở sơn, dị ứng. Nước sắc từ hoa (hoa tươi tẩm gừng, sao qua), dùng 4 - 12 g/ngày chữa ho, thận hư, ít tinh dịch. Nước sắc từ vỏ cây (thái nhỏ, sao vàng) chữa ho, sởi, dùng 10 - 20 g/ngày.

Khế

KHẾ ƯỚC VAY giấy nhận nợ của một số tổ chức hay cá nhân khi vay tiền ngân hàng, gồm có tên người vay tiền, số tiền vay, mục đích sử dụng tiền vay, thời hạn trả nợ, lãi suất, vật tư hàng hoá hoặc tài sản làm đảm bảo và những lời cam kết cần thiết. KƯV tiền ngân hàng là chứng từ pháp lí trong quan hệ vay mượn được nhà nước thừa nhận theo luật pháp quy định.

KHẾ ƯỚC XÃ HỘI học thuyết cho rằng sự xuất hiện của nhà nước và pháp quyền là do sự thoả thuận giữa mọi người trong xã hội với nhau, dựa trên một sự giao ước dường như đã được kí kết giữa các thành viên trong xã hội. Những quan niệm đầu tiên về KƯXH đã xuất hiện từ thời cổ đại; đến thế kỉ 17, 18, đã phát triển thành học thuyết về nhà nước và pháp quyền tương đối hoàn chỉnh, khi bắt đầu có cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống phong kiến và chính thể quân chủ chuyên chế [Hôpbơ (T. Hobbes), Lôckơ (J. Locke), Ruxô (J. J. Rousseau)]. Những nhà tư tưởng này cho rằng, trước khi có nhà nước, cộng đồng con người đã sống một thời gian dài trong trạng thái tự nhiên, hoặc là tiến hành chiến tranh liên miên với nhau (Hôpbơ) hoặc là rời rạc, không được bảo vệ (Ruxô). Để duy trì cuộc sống hoà bình và bảo vệ những quyền tự nhiên của mình, con người dường như đã tự giác cùng nhau quyết định trao quyền điều hành công việc của cộng đồng và bảo đảm an ninh xã hội cho một tổ chức gọi là nhà nước. Quan niệm về KƯXH bác bỏ quan niệm về thần quyền, nêu ra tư tưởng về chủ quyền nhân dân: mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân, xuất phát từ nhân dân, bộ máy nhà nước chỉ là người phục vụ lợi ích chung của nhân dân. Quan niệm này phản ánh nhu cầu chín muồi của cách mạng tư sản, đòi hỏi lật đổ chính thể quân chủ chuyên chế và thiết lập trật tự pháp quyền tư sản. Trong lịch sử, học thuyết về KƯXH là cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản ở Anh, Pháp và cho cuộc đấu tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ, để lại dấu ấn bất hủ trong bản "Tuyên ngôn độc lập" của Hoa Kì (1776) và bản "Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền " cuả cách mạng Pháp (1789).

KHỈ (*Macaca*), chi động vật có vú họ Khỉ (*Cercopithecidae*), phân bố từ Bắc Phi đến Đông Nam Á. Có đặc điểm: mũi hẹp, thân và chi ngắn, lông màu nâu. Tay chân có móng, cầm nắm được; cánh tay và ống chân dài bằng nhau, đi bằng 4 chân. Đuôi thường ngắn, không cuộn được vào cành cây. Đi ăn thành đàn. Chủ yếu ăn quả cây. Sinh sản quanh năm. Chửa 7 tháng, đẻ 1 con. Trưởng thành sau 5 năm. Sống khoảng 15 năm. Ở Việt Nam có 5 loài. Phổ biến là K vàng ở Miền Bắc, K nước ở Miền Nam.

K nước (*M. fascicularia*; tk. K cá, K cua): cỡ trung bình, đuôi dài bằng thân, lông xám nhạt. Thân dài 48 - 55 cm, nặng 3,5 - 6,5 kg. Đi ăn từng đàn hàng trăm con. Ở rừng nguyên sinh, thứ sinh, rừng ngập mặn. Bơi lội giỏi. Ăn tôm, cua, cá, động vật thân mềm.

K vàng (*M. mulatta;* tk. K đỏ): thân dài 47 - 48 cm, nặng 3 - 6 kg, lông vàng nhạt, hung đỏ, đuôi ngắn bằng nửa thân. Sống thành đàn tới 50 con ở rừng nhiệt đới và cận nhiệt đới, gần suối, nương rẫy. K cái đứng đầu đàn, K đực bảo vệ. Hoạt động vào sáng sớm và chiều mát. Ăn quả, lá, sâu bọ. Sinh sản quanh năm. Thành thục khi 2 tuổi. Chửa 5 - 6 tháng, đẻ 1 con. Phân bố ở Bắc Ấn Độ đến Nam Trung Hoa và Bắc Đông Dương. Ở Việt Nam, có từ Bắc Bộ tới Nam Trung Bộ. Được dùng trong y học để chế vacxin phòng bại liệt. Y học cổ truyền dùng K toàn thân (đã bỏ nội tạng, lông) nấu cao toàn tính và xương K nấu cao xương. Cao K có tác dụng bổ, điều trị các trường hợp suy nhược, gầy yếu, xanh xao.

KHỈ HẦU (*Primates*; tk. Linh trưởng), bộ động vật có vú, sống leo trèo nhảy nhót trên cây nhờ các chi và hệ cơ rất phát triển. Chi năm ngón, có ngón 1 (ngón cái) nằm đối diện với 4 ngón còn lại, nên tay có thể cầm nắm leo trèo dễ dàng. Đặc điểm nổi bật nhất là bộ não rất phát triển, vỏ não dầy có nhiều nếp nhăn. Thức ăn của KH: quả cây, lá, củ, một số ăn cá, ốc, trai, hến, các loài chim nhỏ. Con cái mang thai 165 - 200 ngày, mỗi lứa đẻ một con. Sống thành từng gia đình, có quan hệ theo đẳng cấp, mọi hoạt động trong đàn đều tuân theo con đầu đàn. Bộ KH có khoảng 200 loài, nếu tính cả phân loài có đến 700. Ở Việt Nam, có 23 loài và phân loài, chiếm 38% số loài KH ở Châu Á, trong đó Việt Nam có 16 loài được ghi nhận đang bị hoặc có thể bị đe doạ tuyệt chủng. Có các loài và phân loài đặc hữu: voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*), culi lùn (*Nycticebus pygmaeus*),

voọc đầu trắng (*Trachypithecus francoisi polyocephalus*), voọc đen má trắng (*T. f. francoisi*), voọc mông trắng (*T. f. delacouri*), voọc Hà Tĩnh (*T. f. hatinhensis*). Phân bố của chúng chủ yếu trong rừng nguyên sinh, thứ sinh, rừng tre nứa và rừng đước Cà Mau, Bạc Liêu. KH là nhóm động vật có giá trị lớn trong kinh tế và khoa học: kiểm nghiệm tính an toàn của nhiều loại vacxin; tiêu chuẩn hoá và đánh giá các chế phẩm sinh học; thử nghiệm một số bệnh truyền nhiễm ở người. Một số chế phẩm từ khỉ dùng trong y học; huấn luyện làm xiếc. Trong thiên nhiên, các loài KH có vai trò quan trọng trong phục hồi rừng thiên nhiên của các hệ sinh thái, giúp phát tán hạt giống; còn được luyện để giúp người trong việc hái chè, thu thập các tiêu bản thực vật trên các cây cao. Nhiều loài có nguy cơ bị tiêu diệt, cần được bảo vệ.

Khỉ hầu

KHỈ MẶT ĐỎ (*Macaca artoides*; tk. khỉ độc, khỉ đen, khỉ gấu), loài thuộc họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Khỉ hầu (*Primates*). Thân to khoẻ, nặng 8 - 12 kg. Mặt màu đỏ thẫm có lông thưa. Lưng có lông dài, rậm, màu đỏ nâu hoặc xám. Sống trong rừng già, trên núi đá và núi đất, đôi khi kiếm ăn cả ở rừng thưa, nương rẫy. Sống đàn 10 - 30 con, con đực to khoẻ làm đầu đàn. Kiếm ăn vào ban ngày, thức ăn chính là lá, quả cây và cả côn trùng, ốc sên, giun đất. Sinh sản quanh năm nhưng thường đẻ từ tháng 2 đến tháng 10, mỗi lứa 1 con. Phân bố: Ấn Độ, Myanma, nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Cămpuchia. Ở Việt Nam: Hà Giang, Cao Bằng (Trùng Khánh), Hoà Bình, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắc Lắc. KMĐ là nguồn gen quý, cung cấp da, lông, dược liệu. Số lượng ngày càng giảm, bị đe doạ tuyệt chủng.

KHỈ MỐC (*Macaca assamensis*), loài thuộc họ Khỉ (*Cercopithecidae*), bộ Khỉ hầu (*Primates*). Lông màu vàng xám nhạt đến nâu thẫm. Lông ở đầu, tay, vai sáng hơn phần chân và đuôi. Quanh cằm màu nâu sáng, dưới mắt thẫm hơn, diềm lông bên má thẫm hướng về phía sau kéo dài đến tai. Lông đuôi dài, cụp xuống. Sống ở rừng cây cao trên núi đá hoặc trong rừng cây rậm rạp. Sống thành đàn 15 - 20 con, do con đực già chỉ huy. Ăn thực vật, thỉnh thoảng ăn côn trùng cánh cứng hoặc ấu trùng. Sinh sản quanh năm, đẻ một con; khỉ mẹ bảo vệ con rất cẩn thận. Phân bố: Nêpan, Ấn Độ, Bắc Myanma, Trung Quốc, Thái Lan. Ở Việt Nam, gặp ở Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. KM là thú quý, cung cấp da, lông, dược liệu. Do bị săn bắn, nay số lượng giảm, cần có biện pháp bảo vệ.

KHÍ (*y*), thuật ngữ của y học cổ truyền chỉ các tinh vi vật chất của dinh dưỡng, lưu động trong cơ thể như các K của thuỷ cốc; năng lực hoạt động của tổ chức tạng phủ như K của ngũ tạng (tâm, can, tì, phế, thận), K của lục phủ (tiểu tràng, đởm, vị, đại tràng, bàng quang, tam tiêu), K của kinh mạch. Thường chia ra: chân khí hay chính khí, bao gồm K tiên thiên (thụ bẩm nguyên khí của trời đất) và K hậu thiên (nhờ hô hấp và ăn uống) để nuôi dưỡng cơ thể. Nguyên K bao gồm K của nguyên âm và K của nguyên dương, do tiên thiên sinh hoá dựa vào sự dinh dưỡng thường xuyên, phát nguồn ở thận (gồm cả mệnh môn), qua tam tiêu mà chan hoà khắp toàn cơ thể.

KHÍ (*lí, hoá*), vật chất ở trạng thái mà động năng của các hạt (phân tử, nguyên tử, ion) lớn hơn thế năng tương tác giữa chúng một cách đáng kể, do đó các hạt có thể chuyển động tương đối tự do và có khả năng chiếm toàn bộ thể tích của bình chứa. Trong vật lí học hiện đại, khái niệm K được mở rộng cho cả các tập hợp các hạt và chuẩn hạt trong chất rắn và các đối tượng vật lí khác, vd. khí điện tử, khí phonon, vv. Xt. ***Chất khí***.

KHÍ (*triết*), phạm trù triết học của Trung Quốc cổ đại. Nghĩa ban đầu chỉ thể khí (hơi), như hơi nước, hơi sương, hơi thở. Vật rắn, vật lỏng đều do thể K tụ lại mà thành. K là tài liệu nguyên thuỷ của mọi vật, nó đầy rẫy trong không gian và có tính năng động, có sức bốc lên (chữ Hán, K vẽ tượng hình 3 làn hơi bốc lên). Thoạt tiên, K là âm, dương. Mạnh Tử phân biệt K với chí, nói "giữ vững chí, đừng làm tổn hại đến K", lại nói "khéo nuôi cái khí hạo nhiên" đầy ắp trong con người và cả trong trời đất. Quản Tử nêu ra *tinh khí* là thứ K tinh tế nhất. Trang Tử phân biệt K với tâm.

Tóm lại đặc điểm của K: 1. Có thực, không phải là *không* hay *hư vô*, 2. không phải là *hình*, nhưng là gốc của *hình*, 3. không phải là *tâm*, mà là mặt đối với *tâm*. Như vậy, K là tài liệu nguyên thủy cấu thành mọi vật hữu hình; K là phạm trù chỉ tồn tại vật chất. Trong thời phong kiến, từ Hán trở về sau, nội dung cơ bản của phạm trù K không đổi. Như nói: "Trời đất hợp K lại, vạn vật tự sinh" (Vương Sung); "Thái hư không thể không có K, K không thể không tụ lại mà thành vạn vật", K biến hoá theo quy luật nhất định là lí (Trương Tải). Chu Hi, nhà lí học đời Tống nói "Trong khoảng trời đất, có lí, có khí"; tuy cho rằng lí có trước K nhưng cũng chấp nhận K tức là âm dương ngũ hành, hợp lại với nhau thành tài liệu sinh ra vạn vật. Vương Phu Chi cho K là thực tại duy nhất: "Cái chứa trong trời đất, chỉ có K mà thôi".

KHÍ ÁP x. *Áp suất khí quyển.*

KHÍ ÁP KẾ dụng cụ để đo áp suất khí quyển. Phổ biến nhất là KAK lỏng [thủy ngân, áp kế Torixeli (Torricelli)] dựa trên nguyên lí cân bằng tĩnh học giữa trọng lượng cột chất lỏng và áp lực không khí, KAK kiểu hộp (chân không) và cao kế điểm sôi. Để ghi tự động sự thay đổi áp suất khí quyển, dùng khí áp kí, phổ biến nhất là kiểu hộp, gồm một bộ các hộp kín đã rút hết không khí và có nắp mỏng bằng kim loại đàn hồi. Khi áp suất thay đổi, nắp hộp co dãn làm cho kim hoặc ngòi bút gắn vào nó dịch chuyển trên thang chia độ hoặc ghi trên giấy. Còn dùng vi khí áp kí để ghi chính xác sự dao động của áp suất khí quyển.

KHÍ CACBONIC x. *Cacbon đioxit.*

KHÍ CẦU khí cụ bay có lực nâng được tạo ra nhờ chất khí nhẹ hơn không khí (hiđro, heli), chứa trong vỏ bọc của nó. Có KC tự do (có hoặc không điều khiển) và KC buộc, KC tự do gồm: KC có kíp lái, KC tự động, KC thăm dò vô tuyến, KC đo gió, KC dùng để bay trong tầng bình lưu gọi là KC tầng bình lưu, vv. Trong quân sự, KC buộc được dùng làm vật cản trên không hoặc để sửa bắn cho pháo binh. Ngày nay, KC vẫn được nghiên cứu, chế tạo cho các mục đích kinh tế, quân sự, nghiên cứu khoa học. Đã có các loại KC tự động được trang bị các máy móc điều khiển bay tự động.

KHÍ CÔNG phương pháp dưỡng sinh cổ truyền: tự tập, tự rèn luyện để giữ gìn sức khoẻ, tự phòng bệnh, chữa bệnh; gồm hai phần luyện tĩnh và luyện động. Phần luyện tĩnh với thời gian kéo dài 20 - 30 phút, kết hợp chặt chẽ giữa ba mặt: tư thế nằm, ngồi hoặc đứng giúp cho làm giãn cơ thể; luyện thở hoặc nông hoặc sâu, thở chậm 6 - 8 lần/phút, thở êm, nhẹ - đều, thở bụng, vận động cơ hoành làm lồng ngực giãn nở, làm cho cơ thể đi vào yên tĩnh; luyện ý tập trung đếm hơi thở: vd. đếm từ 1- 10 rồi đếm lại, không chú ý đến tiếng động bên ngoài. Phần luyện động với thời gian kéo dài 20- 30 phút, kết hợp chặt chẽ giữa ba mặt luyện tập các động tác cần thiết như xoa bóp, vận động các khớp đầu, cổ, lồng ngực, bụng, lưng, chân tay; luyện thở; luyện ý. Nguyên tắc của KC: kết hợp chặt chẽ giữa vận động và yên tĩnh; kết hợp luyện tư thế, luyện thở và luyện ý; luyện với mức vừa phải, một kì tập bắt đầu 30 phút, sau tăng dần lên 45 phút, 60 phút rồi trở lại mức trung bình 45 phút. Có thể tập sau khi ngủ dậy hoặc vào một thời điểm thích hợp trong ngày; kiên trì luyện tập. Chế độ sinh hoạt: sinh hoạt điều độ, có giờ giấc, giữ gìn vệ sinh cá nhân, ăn uống điều độ, nhai kĩ, ăn nhiều rau tươi, hoa quả, chuối, cá, đậu thực vật; tránh ăn nhiều thịt, nhiều mỡ động vật; tránh dùng chè đặc (có thể uống một ít vào buổi sáng), hút thuốc, uống rượu, tiết dục.

Tác dụng của KC: giúp tự điều chỉnh sự mất cân bằng của cơ thể, một số hoạt động sinh lí của bản thân; tạo ra sự lạc quan, yêu đời, bình tĩnh, điềm đạm, tăng lượng thông khí một lần thở, giảm tiêu hao oxi; giảm nhịp tim, làm giảm mạch ngoại vi, hạ huyết áp; làm tăng nhu động của dạ dày, của ruột, chống táo bón, ỉa chảy, vv. KC là một phương pháp rèn luyện tự nhiên, không tốn kém, đơn giản, có hiệu quả tốt, có thể tập được ở bất cứ đâu.

KHÍ CỤ BAY thiết bị để di chuyển trong không gian khí quyển hay vũ trụ như khí cầu, tàu lượn, máy bay, tên lửa, vệ tinh, tàu vũ trụ, trạm tự động, trạm quỹ đạo, vv. Chia ra: KCB nhẹ hơn không khí (khí cầu) và KCB nặng hơn không khí (máy bay, tên lửa...); KCB hàng không (bay trong khí quyển) và KCB hàng không - vũ trụ (bay cả trong và ngoài khí quyển); KCB có hoặc không có người lái; KCB dùng một hoặc nhiều lần , vv.

KHÍ CỤ CẮT ĐIỆN thiết bị dùng để đóng cắt mạch điện. Phân ra: KCCĐ điện áp thấp (dưới 1000 V) và KCCĐ điện áp cao (trên 1000 V). Các phần tử cấu tạo chủ yếu gồm: đầu tiếp xúc cố định và đầu tiếp xúc di động có bộ phận dẫn động bằng tay, lò xo, điện từ hoặc khí nén. Khi cắt công suất lớn có thiết bị dập tắt hồ quang (dùng đầu biến áp, không khí nén, khí tự sinh, khí lưu huỳnh hexaflorua SF_6), chân không hoặc dùng trường điện từ.

KHÍ CỤ CẮT ĐIỆN DÙNG DẦU khí cụ cắt điện cao áp (từ 3 kV trở lên), trong đó hồ quang điện được dập tắt trong dầu biến áp. Có hai loại: nhiều dầu và ít dầu. Loại nhiều dầu: dầu được sử dụng để dập tắt hồ quang đồng thời làm môi trường cách điện giữa các phần tử dẫn điện trong máy cắt. Loại nhiều dầu có năng lực cắt điện lớn, thích hợp với các trạm ngoài trời song khối lượng dầu lớn, không an toàn về hoả hoạn và khó khăn về dự trữ dầu, về sửa chữa. Loại ít dầu: dầu chỉ đủ để dập tắt hồ quang (trong buồng dập tắt hồ quang), còn cách điện giữa các bộ phận là sứ và các vật liệu cách điện khác. Loại ít dầu có năng lực cắt điện bị hạn chế, không thích hợp với điều kiện thường xuyên đóng cắt. Khối lượng dầu dự trữ không lớn, giá thành hạ, thích hợp cho các trạm trong nhà và ngoài trời. Ngày nay ít dùng KCCĐDD.

KHÍ CỤ CẮT ĐIỆN ELEGA (N. elegaz). khí cụ cắt điện cao áp, trong đó hồ quang được dập tắt bằng khí lưu huỳnh hexaflorua SF_6. SF_6 còn được dùng làm chất cách điện trong máy cắt (khí cụ).

KHÍ CỤ CẮT ĐIỆN HẠ ÁP khí cụ cắt điện kiểu tiếp xúc, để đóng cắt các mạch điện có điện áp dưới 1000 V (thường có điện áp 127 - 380 V). KCCĐHA có các loại: điều khiển bằng tay (cầu dao, công tắc, nút ấn, bộ khống chế); điều khiển tự động và điều khiển từ xa (aptomat, rơle, contactơ, khởi động từ). KCCĐHA cho phép đóng cắt đến hàng chục nghìn lần.

KHÍ CỤ CẮT ĐIỆN KHÔNG KHÍ khí cụ cắt điện cao áp, trong đó dùng dòng không khí nén dập tắt hồ quang phát sinh khi cắt mạch điện. Về cấu tạo, KCCĐKK gồm ba bộ phận chính: bình chứa không khí nén, buồng dập hồ quang, bộ phận dẫn động bằng điện khí nén. KCCĐKK được chế tạo với điện áp đến trên 1000 kV.

KHÍ CỤ CẮT ĐIỆN SINH KHÍ khí cụ cắt điện cao áp (6 - 15 kV) có tấm đệm sinh khí (pfíp, thủy tinh hữu cơ, vv.). Khi cắt điện, hồ quang tác động vào tấm đệm, làm tấm đệm phát sinh dòng khí dập tắt hồ quang. KCCĐSK có nhược điểm là phải thường xuyên thay thế tấm đệm sinh khí.

KHÍ CỤ CẮT HÀNH TRÌNH khí cụ điện đặt trên hành trình để cắt hoặc chuyển mạch điện khi cơ cấu chuyển động của một thiết bị nào đó đi đến vị trí đòi hỏi phải thay đổi chế độ làm việc. KCCHT được sử dụng để bảo vệ, để điều khiển các dây chuyền tự động. Phân ra: KCCHT có tiếp điểm và KCCHT không tiếp điểm.

KHÍ CỤ CON QUAY thiết bị đo kiểm, điều chỉnh và ổn định mà phần tử chủ yếu là con quay như la bàn con quay không từ tính và có từ tính, trực kế con quay, vv. KCCQ xác định hành trình, tạo đường chân trời, giảm xác định vận tốc và gia tốc góc tuyệt đối, giảm ảnh hưởng của dao động, tăng độ chính xác ngắm chuẩn, vv. Được dùng trong các thiết bị ổn định lái tự động của máy bay, tàu thuỷ, xe tăng, thuỷ lôi, đầu đạn đạo, vv.

KHÍ CỤ ĐỆM KHÍ các thiết bị có khả năng di chuyển trên bề mặt tương đối bằng phẳng (mặt nước, mặt băng, đầm lầy, vv.) bằng cách tựa trên lớp không khí nén do các thiết bị phụt khí ở dưới thân của chúng tạo ra. Chuyển động tịnh tiến của KCĐK được tạo bởi các cánh quạt không khí (đôi khi bằng chân vịt quạt nước). Công suất tiêu thụ để tạo nên đệm không khí thường chiếm 80% công suất của thiết bị động lực. Tốc độ chuyển động của KCĐK đạt trên 150 km/h. Ý tưởng sử dụng đệm khí để di chuyển không cần đường sá và để tăng vận tốc chuyển động của các khí cụ đã có từ 200 năm trước. Trong quân sự, KCĐK phổ biến nhất

là các tàu đệm khí có khối lượng 20 - 300 tấn. Đang có các công trình nghiên cứu sử dụng nguyên lí đệm khí để cất, hạ cánh máy bay trên nền đất yếu của các sân bay hoặc bãi dã chiến.

KHÍ DẦU MỎ (cg. khí đồng hành), khí tồn tại cùng với dầu mỏ và thoát ra từ dầu trong quá trình khai thác. Thành phần cơ bản là hiđrocacbon dãy parafin (metan, etan, propan, butan, vv.). Ngoài ra, còn có các khí như nitơ, oxi, cacbonic, đihiđro sunfua, heli, acgon và hơi nước. Khi ở dưới sâu, dầu và khí là một hệ thống nhất. Khi giảm áp suất trong hệ thống phân li thu hồi dầu, người ta thu được KDM. Lượng khí thoát ra từ một tấn dầu khai thác có thể đến hàng trăm mét khối (m^3). Với mục đích sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau, khí được tách ra khỏi dầu và nén đến áp suất hàng chục atmôtphe ở các nhà máy xử lí khí, sau đó sấy khô và tách phần ngưng tụ, làm sạch rồi phân chia thành các phân đoạn. Phân đoạn chính chứa metan và etan, sau đó là propan, và butan, tiếp đến hỗn hợp các khí có số nguyên tử cacbon (C) lớn hơn 4 (trong một số mỏ có thể đến C_9). KDM là nguyên liệu để sản xuất phân đạm, làm nhiên liệu cho nhà máy điện, cho sinh hoạt và cho công nghiệp hoá dầu.

Từ 1995, Việt Nam đã xây dựng đường ống dẫn đầu tiên, đưa KDM từ mỏ Bạch Hổ vào bờ, cung cấp cho sản xuất điện ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Sản lượng KDM tăng hằng năm: năm 1998, đã lên đến khoảng một tỉ mét khối và còn tiếp tục tăng.

KHÍ DUNG trạng thái phân tán chất lỏng hoặc thuốc thành những phần nhỏ tựa như hạt sương mù (hoặc khói), kích thước khoảng một micrôn dùng để phun sát khuẩn, phòng trừ sâu bệnh và chữa bệnh. Thực hiện KD đúng kĩ thuật sẽ đưa những giọt nước thuốc rất nhỏ cùng không khí vào các lỗ tự nhiên như đường hô hấp, âm đạo, xoang vú... và đến tận những nếp gấp nhỏ nhất của niêm mạc làm cho niêm mạc dễ hấp thu. Máy dùng làm KD gồm một bơm li tâm chạy điện tung thật mạnh không khí vào luồng chất lỏng cần làm KD, chính xung động mạnh ấy gây sự phân tán chất lỏng.

KHÍ ĐỒNG HÀNH x. *Khí dầu mỏ*.

KHÍ ĐỘNG LỰC HỌC (cg. khí động học), ngành của cơ học chất khí nghiên cứu các quy luật chuyển động của chất khí và lực xuất hiện ở bề mặt các vật thể có dòng khí chảy bao. KĐLH được hình thành đầu thế kỉ 20 do nhu cầu phát triển ngành hàng không, ngành khí tượng, vv. Lực KĐLH là lực mà môi trường khí tác dụng lên bề mặt của một vật rắn chuyển động trong đó; vd. lực nâng cánh máy bay. Lực KĐLH toàn phần (cg. lực cản khí động học toàn phần) bao gồm lực cản KĐLH, lực nâng và lực bên (vuông góc với hai lực trên).

KHÍ ĐỐT tên gọi chung đối với những khí dễ cháy, bao gồm khí thiên nhiên (kể cả khí đồng hành) và KĐ nhân tạo. Thành phần chủ yếu của KĐ thiên nhiên là metan và các đồng đẳng của metan (etan, vv.); ngoài ra, còn có lẫn những tạp chất như nitơ oxit, khí cacbonic, các khí trơ, đihiđrosunfua, vv. KĐ nhân tạo thu được bằng cách khí hoá nhiên liệu rắn (vd. khí được tạo ra bằng cách đốt cháy than không hoàn toàn, khí lò cốc, vv.). Phần lớn KĐ được dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, cho sinh hoạt và các ngành công nghiệp sản xuất thép, xi măng; đồng thời là nguyên liệu có giá trị trong công nghiệp hoá học.

KHÍ HẬU chế độ tổng quát của các điều kiện thời tiết diễn ra trên một địa điểm, một vùng, một đới. Yếu tố chủ yếu hình thành một chế độ KH: 1) Bức xạ Mặt Trời; 2) Nhiệt; 3) Ẩm; 4) Hoàn lưu (gió); 5) Vị trí địa lí, địa hình, mặt đệm. Những yếu tố này không tách rời nhau. Vd. bức xạ Mặt Trời phụ thuộc vào vị trí địa lí, ảnh hưởng tới chế độ nhiệt thông qua các yếu tố địa hình, mặt đệm, hoàn lưu, KH được biểu diễn bằng ngôn ngữ toán thống kê; các giá trị trung bình, giá trị cực trị, phân bố xác suất, phân tích tương quan nhiều chiều, phân tích phương sai, vv. Từ KH ta thường nói trong đời sống hằng ngày thật ra là đại KH (KH vĩ mô). Đại KH ở một vùng, một đới được đặc trưng bằng các chuỗi số liệu quan trắc nhiều năm của nhiều trạm quan trắc khí tượng trong vùng hay đới. Phân ra các đới KH chủ yếu sau: KH xích đạo, KH nhiệt đới (một chí tuyến), KH ôn đới (ngoại chí tuyến), KH cực đới. Những đới KH này lại phân ra các loại hình KH khác nhau. Vd. KH nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô. KH ôn đới khô về mùa đông, KH ôn đới khô về mùa hè (Địa Trung Hải), KH ôn đới ẩm.

KHÍ HẬU BĂNG GIÁ THƯỜNG XUYÊN khí hậu có nhiệt độ trung bình của tháng có nhiệt độ cao nhất dưới 0°C. Loại khí hậu này có ở các vùng cực và vùng núi cao (bên trên đường đóng băng).

KHÍ HẬU CAO NGUYÊN CHÍ TUYẾN khí hậu với nhiệt độ ôn hoà, biên độ năm của nhiệt độ nhỏ, khô về mùa đông và đầu xuân, ở các cao nguyên phía bắc Chilê, Pêru, Bôlivia, Êcuađo, Mêhicô, cao nguyên Êtiôpia và tây Nam Phi.

KHÍ HẬU ĐÀI NGUYÊN (cg. khí hậu Tundra), khí hậu ở các vĩ độ cao của các lục địa Bắc Bán Cầu (trong đới đầm lầy), ở cực nam của Nam Mĩ, ở một số đảo Bắc Cực và Nam Cực. Mùa hè ôn hoà ngắn (nhiệt độ tháng nóng nhất lớn hơn 0°C, nhưng dưới 10 - 12°C), mùa đông khắc nghiệt kéo dài. Lượng mưa năm 200 - 300 mm. Phân bố ở nam Băng Đảo, miền Bắc Nga, miền Bắc Bắc Mĩ, miền Nam Nam Mĩ, vv.

KHÍ HẬU ĐỊA CỰC khí hậu giá lạnh với nhiệt độ trung bình của tháng nóng nhất dưới 0°C, lượng mưa trung bình năm 200 - 300 mm hay ít hơn. Nhiệt độ trung bình mùa đông ở sâu trong đất liền của Grơnlen (Grønland) tới -50°C, ở Nam Cực - 70°C (thấp tuyệt đối đến -90°C). Nhiệt độ trung bình mùa hè khoảng -15°C (ở nội địa Grơnlen, các quần đảo Bắc Cực, Châu Nam Cực). Khí hậu núi cao tuyết phủ quanh năm cũng tương tự như loại khí hậu này.

KHÍ HẬU ĐỊA PHƯƠNG khí hậu được đặc trưng đầy đủ bằng quan trắc của một trạm khí tượng nằm trên địa phương đó. Có các loại: KHĐP rừng nhiệt đới, thảo nguyên, đầm lầy, thung lũng, vv.

KHÍ HẬU ĐỊA TRUNG HẢI loại hình khí hậu nóng và ẩm vừa phải, có mùa hè nóng, khô và mùa đông lạnh có mưa. Tiêu biểu ở những nước xung quanh Địa Trung Hải. Ngoài ra còn có ở nội địa Califonia (California), nam Ôxtrâylia và Nam Phi, bờ biển phía nam Krưm (Krym) và ở phía bắc Biển Đen [vùng Kapkazơ (Kavkaze)].

KHÍ HẬU ĐÔ THỊ khí hậu địa phương của một đô thị lớn. Đặc trưng (so với vùng ngoại thị) được xác định bởi sự tồn tại của bản thân đô thị (các vật kiến trúc, đường phố, khu công nghiệp, vv). Đặc trưng đó là sự tăng nhiệt độ trung bình ở khu trung tâm, hình thành những ổ nhiệt đô thị, giảm bốc hơi, phá vỡ hoàn lưu không khí, tạo nên gió quẩn, ô nhiễm không khí, giảm bức xạ trực tiếp, tăng cường hoạt động của đối lưu không khí, tăng lượng mây, do đó tăng tần suất và tổng lượng mưa trong mùa mưa, tăng tần suất và cường độ sương mù trong mùa đông.

KHÍ HẬU ĐỒNG CỎ khí hậu khô với mùa hè rất nóng, cá biệt có năm lượng mưa ít đến nỗi không đủ cho sự sinh trưởng bình thường của cây trồng (không quá 450 mm trong năm). Lượng mưa cực đại xảy ra vào mùa hè, chủ yếu là mưa rào, và bốc hơi rất nhanh. Mùa đông, ở đồng cỏ vĩ độ trung bình mát và lạnh, ở cận chí tuyến và chí tuyến nóng. Chia ra: 1) KHĐC vĩ độ trung bình có mùa đông lạnh (lãnh thổ thuộc Châu Âu của Liên Xô, Bắc Kazăcxtan và Mông Cổ); 2) KHĐC ở cao nguyên và bán sa mạc của vĩ đô trung bình (tây bắc Mông Cổ, miền núi Acmênia);

3) KHDC chí tuyến và cận chí tuyến có mùa đông nóng Xahara (Sahara), tây Nam Mĩ, bắc Ôxtrâylia, đồng cỏ Riô - Grandê (Rio Grande) ở Bắc Mĩ; 4) KHDC cận chí tuyến ở vùng cao (Iran, nội địa Trung Cận Đông).

KHÍ HẬU HẢI DƯƠNG khí hậu các đại dương, các nội hải lớn và các vùng đất ven biển chịu sự khống chế của các khối khí có nguồn gốc phát sinh trên biển (khác với khí hậu lục địa). Đặc biệt, ở phía tây lục địa miền vĩ độ trung bình, KHHD xâm nhập sâu vào đất liền vì sự vận chuyển từ tây sang đông của không khí (gió thịnh hành hướng tây), KHHD ôn hoà điển hình ở Tây Âu. Trong các đới khí hậu khác nhau, KHHD có những đặc tính khác nhau nhưng đặc tính chung là có biên độ biến đổi nhiệt độ nhỏ (vd. biên độ nhiệt độ năm ở Tây Âu: 8°C); độ ẩm, lượng mây, mưa đều lớn hơn so với vùng sâu trong lục địa.

KHÍ HẬU HOANG MẠC khí hậu ít mây, nóng, khô. Lượng mưa năm dưới 250 mm. Biên độ nhiệt độ biến đổi trong một ngày rất lớn (50°C hoặc hơn). Thường có bão cát bụi, gió lốc và xoáy cát bụi. Có khí hậu hoang mạc ngoại chí tuyến và khí hậu hoang mạc chí tuyến.

KHÍ HẬU HOANG MẠC CHÍ TUYẾN khí hậu có mùa hè nóng, nhiệt độ trung bình tháng 35°C hoặc hơn (cực đại 58°C). Mùa đông ấm hoặc nóng, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất trên 10°C, lượng mưa nhỏ (dưới 250 mm, thậm chí có nơi không có mưa).

Một số vùng ven biển của đới khí hậu này có nhiệt độ không quá cao, không khí ẩm hơn. Phân bố ở Xahara (Sahara), Namibia, Arập, giáp Ấn Độ, Atacama (Atacama), hạ lưu Côlôradô (Colorado), Califonia (California), nội địa Ôxtrâylia.

KHÍ HẬU HOANG MẠC NGOẠI CHÍ TUYẾN khí hậu với độ khô hạn của không khí rất lớn, lượng bốc hơi cao và lượng mưa nhỏ (dưới 250 - 300 mm/năm), có mùa hè ít mây, khô và nóng (cao nhất tới 50°C), mùa đông mát mẻ (có khí lạnh), nhiệt độ trung bình tháng từ 1 - 10°C (ở phía bắc) Trung Á đến 3°C (ở phía nam). Phân bố ở nam Kazăcxtan, bắc Hoa Kì gần Côlôradô (Colorado), vv.

KHÍ HẬU LỤC ĐỊA loại hình khí hậu thường thấy ở sâu trong lục địa, nơi quanh năm bị khối không khí có nguồn gốc phát sinh ở lục địa không chế. Đặc trưng chủ yếu của KHLĐ là biên độ nhiệt độ lớn (Vd. biên độ nhiệt độ năm ở Matxcơva 28°C, ở Iakutxkơ (Jakutsk) 68°C), lượng mây và mưa ít hơn vùng khí hậu hải dương.

KHÍ HẬU NHIỆT ĐỚI khí hậu chí tuyến nóng, có mùa đông khô rõ rệt. Nhiệt độ tháng nóng nhất 25 - 30°C (hoặc cao hơn), tháng lạnh nhất trên 18°C. Tổng lượng mưa năm 2.000 - 2.500 mm (cá biệt có nơi lớn hơn, do hướng của địa hình). Phân bố ở Vênêxuêla, Guyana, phía nam Amazôn (Amazon) ở Braxin, phần lớn lãnh thổ Châu Phi chí tuyến, Tây Mađagaxca, cao nguyên Đêcan (Deccan; Ấn Độ), Xri-Lanka, Trung Myanma, Đông Dương, Bắc Ôxtrâylia, quần đảo Haoai (Hawaii).

KHÍ HẬU RỪNG (tk. vi khí hậu rừng), khí hậu hình thành do ảnh hưởng đặc biệt của rừng làm cho các yếu tố khí tượng ở trong rừng, nhất là ở dưới tán và sát mặt đất, biến đổi so với ở ngoài rừng. Ảnh hưởng của rừng ít hay nhiều đến các yếu tố trên tuỳ thuộc vào đặc trưng của rừng (tán che, cấu trúc, mật độ cây, thành phần loài cây, tuổi, vật hậu rừng, vv.)

Trong rừng, lượng bức xạ Mặt Trời thu được ở mặt đất rất ít: 20 - 25% bức xạ chiếu vào rừng bị tán rừng phản xạ, 35 - 70% bị tán rừng giữ lại, chỉ còn 5 - 10% lọt xuống mặt đất. Nhiệt độ không khí trong rừng thấp hơn ở bên ngoài 2 - 3°C về mùa hè, cao hơn 1- 2°C về mùa đông, biên độ nhiệt độ hằng ngày trong rừng thấp hơn khoảng 4°C so với bên ngoài. Độ ẩm tương đối trong rừng ban ngày và ban đêm đều cao hơn ngoài rừng.

Lượng mưa khi rơi xuống rừng một phần bị tán rừng giữ lại, rồi bốc hơi, một phần chảy theo lá, cành và thân, sau mới rơi xuống đất, chỉ còn một phần ít lọt được qua tán rừng rơi thẳng xuống. Rừng còn ảnh hưởng tới tốc độ gió: khi một luồng gió gặp rừng thì một phần vượt trên tán rừng, còn một phần xuyên qua rừng bị phân thành nhiều dòng nhỏ bị cây rừng cản lại rồi yếu dần. Trước và sau rừng có luồng gió đi qua, tốc độ bị giảm khoảng 30%.

KHÍ HẬU RỪNG Á NHIỆT ĐỚI ẨM khí hậu có mùa đông tương đối ấm (nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất dưới 2°C), mùa hè nóng, mưa nhiều. Tổng lượng mưa năm trên 1 000 mm (nhưng mùa đông mưa ít) ở nhiều nơi có kiểu khí hậu gió mùa. Phân bố ở ven vịnh Mêhicô, phía đông nam Hoa Kì, Bôlivia, Paragoay, đông nam Braxin, các cao nguyên Châu Phi, ven biển phía đông nam Biển Đen, bờ nam biển Caxpi, bắc Ấn Độ, nam Trung Hoa, nam Nhật Bản, nam Hàn Quốc, bờ biển đông bắc Ôxtrâylia.

KHÍ HẬU RỪNG LÁ RỘNG ÔN ĐỚI khí hậu vĩ độ trung bình, có tính hải dương hơn khí hậu taiga. Nhiệt độ trung bình 4 tháng mùa hè 10 - 20°C, mùa đông không quá khắc nghiệt nhưng có tuyết phủ khắp nơi. Tổng lượng mưa năm 500 - 600 mm (có thể lớn hơn khi có tác dụng của địa hình), mùa hè thường có mưa. Phân bố ở Tây Âu (trừ các nước vùng Địa Trung Hải), đông nam Xibia, phía nam vĩ độ 50° của Bắc Mĩ, vv.

KHÍ HẬU RỪNG NHIỆT ĐỚI ẨM ở vùng xích đạo rất nóng và ẩm. Biên độ nhiệt độ năm nhỏ (0 - 1°C), nhiệt độ tháng lạnh nhất trên 18°C, lượng mưa năm từ 1 500 mm trở lên. Phân bố ở Amazôn (Amazon), phía đông của Trung Mĩ, quần đảo Anti Lớn, nam Florida (Florida), Châu Phi xích đạo, đông Mađagaxca, nam Xri Lanka, Malaixia, Inđônêxia, Ấn Đảo, Philippin.

KHÍ HẬU TAIGA (tk. khí hậu rừng lá kim), khí hậu ở miền bắc của các lục địa Bắc Bán Cầu (trong đới taiga) với mùa hè ấm và mùa đông rét khắc nghiệt. Nhiệt độ trung bình tháng giêng tới -30°C hoặc thấp hơn (ở Bắc Mĩ), tới - 50°C [ở Đông Xibia (Vos. Sibir')], nhiệt độ thấp nhất - 68°C. Tổng lượng mưa năm 300 - 600 mm (cực đại vào mùa hè). Phân bố ở Thuỵ Điển (trừ phía nam), Phần Lan (trừ cực nam), Xibia [trừ phần Zabaican (Zabajkal'je)], lưu vực Amua (Amur), Kamchatka (Kamchatka) và Xakhalin (Sakhalin), Alaxka (Alaska), Canađa, vv.

KHÍ HIẾM (cg. khí trơ), gồm heli (He), neon (Ne), acgon (Ar), kripton (Kr), xenon (Xe) và radon (Rn). Có cấu hình electron bền, phân tử là đơn nguyên tử. Là các khí không màu, không mùi, khó hoá lỏng và hoá rắn, nhiệt độ sôi và nhiệt độ nóng chảy thấp. Tan ít trong nước, độ tan tăng từ He đến Rn. Dễ bị than hấp phụ ở nhiệt độ thấp, khả năng hấp phụ tăng từ He đến Rn; khi đun nóng dần, các KH được giải hấp lần lượt theo thứ tự ngược lại. Tính chất này được sử dụng để tách các KH khỏi nhau. Nạp KH vào đèn ống sẽ tạo được các ánh sáng có màu đặc trưng: vàng (He), đỏ (Ne), lam nhạt hơi đỏ (Ar), tím (Kr) và lam (Xe). Trước đây các KH được coi là những nguyên tố bền, không tham gia các phản ứng hoá học (trơ), nhưng gần đây quan niệm trơ tuyệt đối của KH không còn nữa, người ta đã điều chế được các hợp chất của KH với flo, oxi, clo, trong đó chúng có mức oxi hoá là +1, +2, +4, +6, +8, vì vậy có xu hướng xếp các KH vào nhóm VIIIA bảng tuần hoàn các nguyên tố (trước đây xếp vào nhóm O).

Trong khí quyển, các KH chiếm gần 1%. Điều chế bằng cách chưng cất không khí lỏng sau đó tách riêng từng nguyên tố bằng cách dùng than hoạt tính hấp phụ phân đoạn. Được dùng để tạo khí quyển trơ trong luyện kim, hàn cắt kim loại, tạo nhiệt độ thấp trong nghiên cứu khoa học, nạp vào các đèn ổn áp, tế bào quang điện, ống đếm, đèn quảng cáo, đèn báo hiệu, đèn ống, vv.

KHÍ HOÁ THAN quá trình oxi hoá than (nhiên liệu rắn) bằng không khí, oxi, hơi nước... không dùng xúc tác nhằm chế tạo khí

đốt. Theo phương pháp KHT có hai loại: khí than khô và khí than ướt. Khí than khô được chế tạo bằng cách đốt cháy không hoàn toàn than thành hỗn hợp CO và N_2 trong lò KHT đặt trên mặt đất (x. ***Khí tổng hợp***), nhưng nhiệt trị của sản phẩm thấp, hiệu suất kém nên ít dùng. Khi than ướt chế tạo bằng cách đốt cháy than không hoàn toàn với tác nhân KHT là hơi nước hoặc hơi nước pha oxi, sản phẩm khí hoá là hỗn hợp CO và H_2, có nhiệt trị cao, dùng làm nhiên liệu khí, nguyên liệu cho tổng hợp metanol, tổng hợp Fisơ - Tơrốp (x. ***Khí tổng hợp***), hoặc tiếp tục dùng hơi nước chuyển hoá CO trên xúc tác chế tạo H_2, CO_2 rồi khử CO_2 vv. Khí hiđro sinh ra dùng cho tổng hợp amoniac (NH_3). Tại các mỏ than, không khí và hơi nước được đưa theo các giếng khoan tới lò nung than (tức vỉa than). Khí đốt từ lò nung được dẫn lên mặt đất theo những giếng khoan khác để dẫn tới nhà máy lọc và chế biến khí. Thành phần khí đốt này gồm cacbon monoxit, hiđro, hiđrocacbon (C_nH_m), oxi, metan (là khí đốt thật sự) và cacbon đioxit, hiđro sunfua, nitơ (là những khí có thể tách ra để dùng vào công nghiệp). Sau khi vỉa than bị cháy, còn lại là tro. Thể tích tro nhỏ hơn thể tích than nên nó làm cho mặt đất nơi đó bị biến dạng và nứt rạn. So với khai thác hầm lò thì KHT có lợi là giải phóng toàn bộ con người không phải làm việc nặng nhọc dưới hầm lò, khai thác được những vỉa mỏng mà nếu khai thác bằng hầm lò thì không lợi về mặt kinh tế và có khó khăn, sử dụng khí đốt có nhiều thuận lợi hơn than. Nhược điểm là phải khoan một mạng lỗ (cách nhau 25-30 m) xuống tới vỉa trên khắp khai trường mỏ và cần rất nhiều ống thép để dẫn không khí và nước xuống và dẫn khí đốt lên. Từ thập kỉ 30 của thế kỉ 20, KHT đã được áp dụng ở Liên Xô trước đây, Anh, Pháp, Châu Phi. Ở Việt Nam, đã áp dụng phương pháp KHT để thu được hiđro cho tổng hợp NH_3 ở Nhà máy phân đạm Hà Bắc. Xt. ***Khí than***.

KHÍ HƯ (tk. bạch đới, huyết trắng), chất nhầy trắng, trong, từ buồng tử cung và âm đạo chảy ra ngoài của mình (âm hộ). Chất nhầy sinh lí trong, màu trắng, không có mùi, dai, có thể kéo thành sợi, thường chảy ra nhiều vào ngày phóng noãn giữa chu kì kinh nguyệt. Khi có nhiễm khuẩn ở âm đạo, cổ tử cung, chất nhầy trở thành đục, có màu vàng, có mùi hôi gọi là chất nhầy bệnh lí. Thông thường, người ta nhầm KH (chất nhầy sinh lí) với chất nhầy bệnh lí. Chất nhầy sinh lí không cần điều trị. Đối với chất nhầy bệnh lí do nhiễm khuẩn cổ tử cung, âm đạo, cần điều trị chống viêm. Giữ gìn tốt vệ sinh hằng ngày sẽ giảm ra KH.

KHÍ LÍ TƯỞNG mô hình lí tưởng của chất khí. Là tập hợp các phân tử được coi là các chất điểm, không tương tác với nhau trừ va chạm đàn hồi. Trong thực tế, không có KLT. Tuy nhiên, ở áp suất rất thấp (khí loãng) và nhiệt độ đủ cao, có thể xem các khí thực như KLT. Thể tích V, nhiệt độ T và áp suất p của một mol KLT liên hệ với nhau bằng phương trình trạng thái: $\frac{pV}{T}=R$; trong đó R là hằng số các KLT. R=8,3145 J/molK.

KHÍ LÒ hỗn hợp các khí cháy được, chủ yếu là cacbon oxit, metan, hiđro thoát ra trong các lò công nghiệp, như khí lò cao, khí lò cốc, khí than. Dùng làm nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu sinh hoạt. KI sau khi khử hết độc tố dùng làm nhiên liệu sinh hoạt rất tốt.

KHÍ LÒ CAO khí thoát ra từ đỉnh lò cao luyện gang. Thành phần khí nấu gang bằng cốc lò cao: 12 - 20% khí cacbonic; 20 - 30% cacbon oxit; 0,5% metan; 50 - 58% nitơ. Nhiệt cháy của KLC khoảng 1000 kcal/m^3. Được dùng làm nhiên liệu đốt nóng không khí trước khi không khí được thổi vào lò cao.

KHÍ LÒ CỐC (tk. khí cốc), khí ngưng thu được từ các lò luyện cốc than đá sau khi đã loại hết nước ngưng, amoniac, nhựa than đá, các hiđrocacbon, benzen. Thành phần: hiđro 50 - 60%; metan 20 - 30%; cacbon oxit 5 - 7% và vài loại khí khác với hàm lượng không đáng kể. Khí cốc có nhiệt cháy cao, khoảng 4000 kcal/m^3, được dùng làm nhiên liệu trong các lò mactanh, lò cốc.

KHÍ NHẠC âm nhạc dành cho sự diễn tấu trên các nhạc cụ. KN có thể có dạng độc tấu (có phần đệm hoặc không) tốp tấu thính phòng hoặc dàn nhạc.

KHÍ QUẢN 1. Ở động vật, ống rỗng nối từ họng tới phế quản ở động vật có xương sống trên cạn. Thành KQ có các vành sụn không hoàn toàn để chống xẹp mà vẫn giữ độ mềm dẻo. Ở côn trùng và nhiều loài chân đốt, KQ là ống dẫn khí từ các lỗ thở, ống này phân nhánh thành các vi KQ đến từng bộ phận của cơ thể. Cơ chế bơm làm thông khí ở các KQ lớn: oxi hoà tan trong một chất dịch (chứa đầy trong các vi KQ nhỏ nhất) để khuếch tán qua các vi KQ vào các mô xung quanh.

2. Ở thực vật. X. ***Mạch***.

KHÍ QUYỂN lớp vỏ khí bao quanh một thiên thể, thường được hiểu là KQ Trái Đất (x. ***Khí quyển Trái Đất***).

KHÍ QUYỂN HÀNH TINH lớp khí bao bọc các hành tinh, có khả năng tán xạ và hấp thụ bức xạ Mặt Trời. Thành phần khí quyển của các hành tinh Mộc tinh, Thổ tinh, Hải Vương tinh gồm chủ yếu hiđro, heli, metan; còn của Kim tinh, Hoả tinh chủ yếu là khí cacbonic. Xt. ***Khí quyển Trái Đất***.

KHÍ QUYỂN TRÁI ĐẤT môi trường khí bao quanh Trái Đất, có khối lượng khoảng $5,15.10^{15}$ tấn. Chia thành các tầng: 1) Tầng đối lưu (hay quyển đối lưu) là tầng thấp nhất và là tầng có bề dày 7 km ở vùng cực, đến 18 km ở xích đạo; tập trung 4/5 khối lượng của KQTĐ. Sát mặt đất (10 - 100 m) là lớp biên khí quyển, ở đây chuyển động của không khí bị ảnh hưởng đáng kể bởi ma sát với mặt đất. Khí quyển ở tầng đối lưu có thành phần

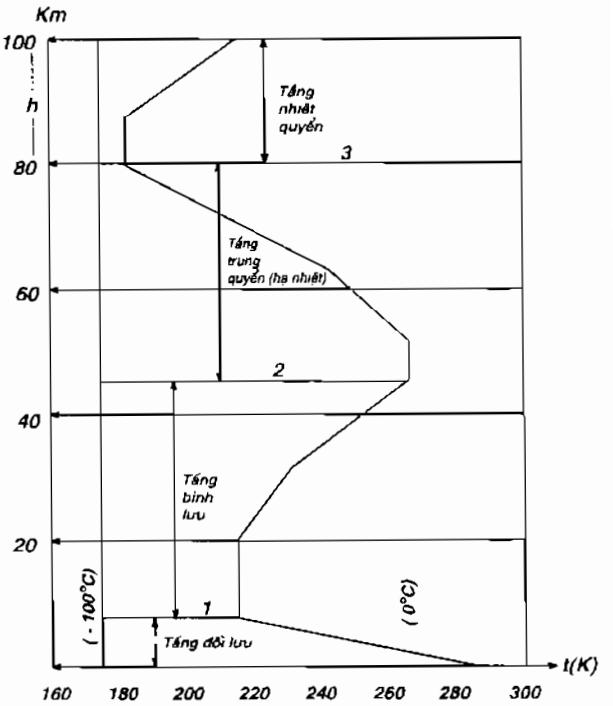

Khí quyển Trái Đất *Các tầng của khí quyển của Trái Đất và sự biến đổi nhiệt độ theo chiều cao h*
1. Ranh giới tầng đối lưu; 2. Ranh giới tầng bình lưu; 3. Ranh giới tầng trung quyển

hoá học 78,1% N_2, 21% O_2, 0,9% Ar và một lượng nhỏ CO_2, H_2, He, Ne, vv.; Tầng này là nơi phát sinh mạnh mẽ các hiện tượng nhiễu động đối lưu, có nhiều hơi nước (3% ở vùng nhiệt đới), xuất hiện gió, mây, mưa, các xoáy thuận và nghịch, vv. Nhiệt độ của tầng đối lưu giảm 6°C khi lên cao 1 km, đạt tới - 50°C ở vòng cực và - 80°C ở ranh giới trên vùng xích đạo. 2) Tầng hay quyển bình lưu (20 - 50 km) là lớp ít nhiễu động, hàm lượng hơi nước không đáng kể, nhiệt độ tăng theo độ cao từ - 40°C đến khoảng 0°C. Ở tầng này gió có thể đạt tới 350 km/giờ. Dưới cùng là lớp ozon (khoảng 20 - 25 km), có hàm lượng ôzôn cao nhất trong toàn KQTD, có tác dụng hấp thụ các bức xạ sóng ngắn (cực tím) của bức xạ Mặt Trời 3) Tầng trung quyển hay tầng hạ nhiệt (50 - 80 km) là tầng có nhiệt độ giảm dần theo độ cao từ 0°C đến -90°C. 4) Tầng tăng nhiệt (cg. nhiệt quyển; trên 80 km) là tầng có nhiệt độ tăng theo độ cao, khoảng 1.500 K ở 200 - 300 km và sau đó gần như không đổi. 5) Tầng ngoại quyển là tầng ngoài cùng ở độ cao từ vài trăm kilômét trở lên. Trong KQTD, từ độ cao trên 50 km, một số phân tử khí phân rã thành các nguyên tử và ion tạo nên tầng điện li 50 - 1.000 km, một số nguyên tử nhẹ (như hiđro) chuyển động nhanh, có thể khuếch tán vào vũ trụ. KQTD là bầu khí quyển duy nhất trong Hệ Mặt Trời có khả năng làm phát sinh và duy trì sự sống: có chứa oxi, hơi nước, có nhiệt độ thích hợp, có lớp ozon ngăn các sóng ngắn có hại cho sự sống, vv. Hiện nay, do các ngành công nghiệp phát triển, KQTD bị phá hoại nghiêm trọng: mật độ khí gây ô nhiễm thải vào khí quyển ngày càng tăng (các loại khí CFC phá huỷ tầng ozon tạo ra các lỗ hổng để lọt tia cực tím nguy hiểm, các khí CO_2, CH_4... gây hiệu ứng nhà kính, vv) làm nhiệt độ Trái Đất tăng dần, do đó làm thay đổi khí hậu toàn cầu, đe doạ nghiêm trọng sự sống trên Trái Đất.

KHÍ QUYỂN TỰ DO khí quyển ở xa bề mặt Trái Đất và do đó xa ảnh hưởng trực tiếp của Trái Đất. Thường được hiểu là khí quyển trên tầng ma sát.

KHÍ SUY BIẾN khí có các tính chất lượng tử rõ rệt do hệ quả của tính đồng nhất của các hạt, trong hệ các hạt tuân theo thống kê lượng tử (thống kê Fecmi hoặc thống kê Bôdơ); xảy ra khi nhiệt độ khí thấp hơn nhiệt độ suy biến. Theo spin của hạt, phân ra khí Fecmi suy biến (cho hạt có spin bán nguyên) và khí Bôdơ suy biến (cho hạt có spin 0 và nguyên). Thuộc loại Fecmi có hệ điện tử trong kim loại, các hạt tải điện (điện tử và lỗ) với mật độ lớn trong chất bán dẫn (chất bán dẫn suy biến), hạt nhân nguyên tử có điện tích lớn (được coi gần đúng là khí nuclon suy biến). Thuộc loại Bôdơ có hệ ^4He ở trạng thái siêu chảy (gọi chính xác hơn là chất lỏng lượng tử), khí phonon và exiton trong mạng tinh thể. Một số chất trong vũ trụ cũng ở trạng thái KSB. KSB loại Bôdơ còn gọi ngưng tụ Bôdơ - Anhxtanh. Khi các nguyên tử được làm lạnh bằng chùm laze có thể trở thành ngưng tụ Bôdơ- Anhxtanh

KHÍ TÀI các thiết bị, máy móc dùng trong việc chỉ huy bộ đội, điều khiển các phương tiện chiến đấu, bảo đảm cho bộ đội chiến đấu và không giữ chức năng trực tiếp tiêu diệt đối phương. KT có thể được dùng như một thiết bị độc lập hoặc ghép với phương tiện khác thành một tổ hợp KT. KT được chia ra: theo công dụng (đo, kiểm tra, bảo vệ, điều chỉnh, điều khiển, quan sát, ngắm bắn, vv.); theo nguyên lí hoạt động (cơ học, quang học, quang điện, điện tử, cơ điện, vv.); theo chế độ làm việc (điều khiển bằng tay, nửa tự động, tự động); theo tính chất dễ di chuyển (cố định, xe chở, xách tay); theo lĩnh vực sử dụng (điều khiển hoả lực pháo binh, pháo phòng không, quan sát và trinh sát, trinh sát hoá học và phóng xạ, công binh, không quân, thông tin, vv.). KT còn được dùng theo nghĩa hẹp để chỉ một dụng cụ hay phương tiện đo đạc, trinh sát, thông tin hay điều khiển.

KHÍ TÀI DẪN ĐƯỜNG các thiết bị dùng để đo các phần tử chuyển động của tàu, khí cụ bay và các đối tượng chuyển động khác, để nhận được các tham số dẫn đường nhằm xác định vị trí của chúng và các số liệu ban đầu cho sử dụng tàu, khí cụ bay và vũ khí. KTDĐ gồm: địa bàn, la bàn con quay, máy đo góc phương vị kiểu con quay, máy đo cao, máy đo sâu, vv.

KHÍ TÀI HỒNG NGOẠI khí tài hoạt động dựa trên các đặc tính vật lí của tia hồng ngoại (bức xạ điện từ có bước sóng trong khoảng $0,77 \times 10^{-6}$ - 10^{-3}m). Theo công dụng, KTHN có các loại quan sát và chụp ảnh; đo khoảng cách; phát hiện mục tiêu có phát nhiệt, vv. KTHN còn được chia thành loại chủ động và thụ động. KTHN chủ động là các loại khí tài dùng nguồn phát tia hồng ngoại riêng để chiếu vào đối tượng (mục tiêu) và thu nhận tia phản xạ; KTHN thụ động là loại khí tài chỉ thu nhận các tia hồng ngoại do chính mục tiêu phát ra. KTHN được dùng nhiều nhất là các khí tài nhìn đêm.

KHÍ TÀI NHÌN ĐÊM các khí tài dùng để thu nhận hình ảnh nhìn thấy được của đối tượng (mục tiêu) và địa hình trong đêm tối hoặc ánh sáng yếu (sáng trăng, sao). Thường gồm các bộ phận chủ yếu là kính vật, bộ biến đổi quang - điện tử và kính mắt. Người ta phân biệt KTNĐ chủ động, thụ động và chủ - thụ động với đèn chiếu hồng ngoại hoặc bộ chiếu sáng xung laze. Theo chức năng, KTNĐ được chia ra khí tài quan sát, trinh sát, ngắm, khí tài lái xe. KTNĐ có thể có kết cấu tiềm vọng (như với xe tăng) hoặc không (đối với vũ khí bộ binh hoặc pháo).

KHÍ TÀI QUANG ĐIỆN TỬ khí tài hoạt động dựa trên sự ứng dụng kết hợp các nguyên lí quang học và điện tử để thu nhận và biến đổi ảnh của các vật không nhìn thấy thành dạng nhìn thấy bằng mắt, hoặc để khuếch đại độ tương phản của ảnh trong điều kiện ánh sáng yếu. Chủ yếu dùng làm khí tài nhìn đêm, quan sát, trinh sát, ngắm bắn, dẫn đường, vv

KHÍ TÀI QUANG HỌC khí tài hoạt động dựa trên đặc tính của ánh sáng để nhận được hình ảnh của đối tượng qua hệ thống quang học (gồm thấu kính, lăng kính, gương, vv.). Dùng để quan sát, đo đạc, ngắm pháo (súng) khi bắn, chụp ảnh, vv. Các chỉ tiêu chính của KTQH là: hệ số phóng đại, góc nhìn (thị giới), độ phân giải, độ sáng, khả năng nhìn ngắm, vv.

KHÍ THAN hỗn hợp khí tạo thành trong quá trình tạo cốc từ than đá (xt. ***Khí hoá than***). Cứ mỗi tấn nguyên liệu sinh ra 340 - 350 m^3 khí than. Thành phần theo thể tích của khí than: 58 - 62% H_2 (hiđro), 24,5 - 26,5% CH_4 (metan), 5 - 6,7% CO (cacbon monoxit), 1,6 - 3% CO_2 (khí cacbonic), 2 - 3,5% N_2 (nitơ), 2 - 2,5% C_mH_n (hiđrocacbon), 0,4 - 0,8% O_2 (oxi). Khối lượng riêng 0, 44 - 0,46 kg/m^3 ở 0°C, nhiệt cháy 18 - 18,5 MJ/m^3, tỉ nhiệt 1,35 (kJ/m^3.K). Dễ nổ, giới hạn nổ 6 - 30%. Độc. Được sử dụng làm nhiên liệu trong công nghiệp.

Từ KT tách được benzen thô, amoniac, hiđro sunfua, hiđro xianua, piriđin, vv.; hiđro tách từ KT dùng để tổng hợp amoniac, để hiđro hoá làm sạch các phân đoạn dầu mỏ. Khuynh hướng sử dụng KT ngày càng giảm do sự cạnh tranh của dầu mỏ (đầu tư thiết bị ít, giá rẻ, thuận tiện trong thao tác); sự phát hiện quá trình chuyển hoá khí thiên nhiên thành nguyên liệu cho tổng hợp hoá học, quá trình hoá lỏng khí thiên nhiên, khí đồng hành trong dầu mỏ; nguồn khí thiên nhiên ngày càng được khai thác ở quy mô lớn. Trong những năm 40 - 45 thế kỉ 20, ở Việt Nam có dùng KT phát sinh từ lò khí hoá than gỗ kèm ô tô để chạy máy nổ trong ô tô. Hiện nay, chủ yếu dùng KT làm nhiên liệu cho các lò nhiệt độ cao (Nhà máy Sứ Hải Dương, Nhà máy Thuỷ tinh Hải Phòng, vv.); làm nguyên liệu cho tổng hợp NH_3 (Công ti phân đạm và hoá chất Hà Bắc).

KHÍ THAN KHÔ hỗn hợp khí, chủ yếu là cacbon monoxit (CO), ngoài ra còn có nitơ (nếu dùng không khí để khí hoá than), khí cacbonic (CO_2) và những tạp chất khác. Điều chế bằng cách thổi không khí qua than nóng đỏ:

$$C + O_2 \rightarrow CO_2$$
$$CO_2 + C \rightarrow 2CO$$

KTK là một nhiên liệu có nhiệt năng cao.

KHÍ THAN ƯỚT hỗn hợp khí chủ yếu gồm khí hiđro và cacbon monoxit, ngoài ra còn lẫn một lượng khí cacbonic (CO_2) và các tạp chất khác. Điều chế bằng cách phun hơi nước vào lò than nóng đỏ:

$$C + H_2O \xrightarrow{\text{nhiệt độ cao}} CO + H_2$$

KTƯ có năng suất toả nhiệt lớn hơn khí than khô vì trong đó có cả khí hiđro. Dùng làm nhiên liệu để đốt lò, phục vụ sinh hoạt, dùng tổng hợp nhiều hợp chất vô cơ và hữu cơ, vv.

KHÍ THIÊN NHIÊN hỗn hợp khí có trong các vỉa chứa khí của vỏ Trái Đất hoặc trong các mỏ dầu (khí đồng hành). Thành phần chính là metan, khoảng 70 - 95% theo thể tích; ngoài ra, còn có etan, propan, butan, isobutan, pentan và một số khí khác. Năng suất nhiệt khoảng 40 MJ/m^3 (1000 m^3 KTN, tương đương 1 tấn dầu mỏ). KTN có thể được vận chuyển bằng ống dẫn hoặc bằng cách hoá lỏng; metan hoá lỏng ở - 160°C và thể tích của nó giảm 600 lần. Là nhiên liệu phổ biến dùng trong sản xuất điện, trong sinh hoạt và trong các ngành công nghiệp; là nguyên liệu cho công nghiệp hoá học (hoá dầu). Trữ lượng thế giới đã được xác minh khoảng 130 nghìn tỉ mét khối (1997). Ở Việt Nam, KTN đã được tìm thấy với trữ lượng đáng kể ở thềm lục địa (đặc biệt ở phía nam và ở đồng bằng Bắc Bộ), đã bắt đầu được sử dụng làm nhiên liệu cho ngành điện.

KHÍ THŨNG sự tồn tại không khí hay chất hơi trong một mô bình thường không chứa khí. KT phổi: khí các nang phổi giãn ra một cách không bình thường và vỡ ra, để không khí thoát vào các mô gian cách (mô liên kết dưới da). KT phôi thai: khi phôi thai chết ngay trong tử cung, sinh hơi dưới da, bốc mùi thối đặc biệt, gây đẻ khó, có thể nhiễm khuẩn cho cả thể mẹ và cho người lấy thai ra.

KHÍ THŨNG PHỔI (cg. giãn phế nang) x. *Giãn phế nang.*

KHÍ THỰC hiện tượng tăng giảm áp lực đột ngột, cục bộ làm gián đoạn dòng chảy trong máy thuỷ lực; nguyên nhân do hiện tượng hoá hơi của chất lỏng ở áp suất thấp. Hậu quả gây nên rỗ bề mặt các bộ phận qua nước của máy thủy lực.

KHÍ THỰC chất khí tồn tại trong thực tế, khác với chất khí được gọi là lí tưởng. Cụ thể là các phân tử của KT đều có kích thước và giữa các phân tử có tương tác phân tử đáng kể. Ở nhiệt độ càng thấp và áp suất càng cao, sự khác biệt của KT so với khí lí tưởng càng lớn.

KHÍ TỔNG HỢP hỗn hợp khí CO và H_2 dùng cho tổng hợp hữu cơ. Tổng hợp metanol dùng khí nguyên liệu là hỗn hợp khí CO với H_2 với tỉ lệ phân tử là 1/2. Tổng hợp Fisơ - Tơrôp (A. Fischer - Tropsch reaction), hay tổng hợp nhiên liệu lỏng, các loại rượu bậc cao, dùng khí nguyên liệu là hỗn hợp khí CO và H_2 với tỉ lệ phân tử tuỳ mục đích sử dụng. Người ta chế tạo các loại khí nguyên liệu này qua quá trình khí hoá than (than đá, than nâu, cốc, than gỗ); hoặc khí hoá nhiên liệu lỏng, các thành phần chưng của dầu mỏ, từ dầu có điểm sôi thấp đến phần dầu nặng; gần đây do khí thiên nhiên phong phú, nhiều nước dùng hơi nước hoặc hơi nước trộn oxi chuyển hoá khí thiên nhiên (thành phần chính là CH_4) hoặc trên xúc tác, hoặc không xúc tác, thành hỗn hợp khí CO và H_2. Tất cả các loại khí sản phẩm của khí hoá này đi tiếp giai đoạn chuyển hoá CO với H_2O trên xúc tác thành CO_2, H_2. Khử bỏ tạp chất thường gặp như CO_2, H_2S, hợp chất của asen, thu được hỗn hợp khí gọi chung là KTH.

KHÍ TRƠ x. *Khí hiếm.*

KHÍ TƯỢNG CAO KHÔNG môn học nghiên cứu khảo sát khí quyển tự do. Trước đây bao gồm cả vật lí khí quyển tự do. Hiện nay, môn này được coi là bộ môn của khí tượng học.

KHÍ TƯỢNG CÔNG NGHIỆP bộ môn ứng dụng của khí tượng học, mới phát triển gần đây, đưa những thành tựu của khí tượng học, đặc biệt của khí tượng lớp biên, trao đổi loạn lưu, bức xạ... vào phục vụ cho các ngành công nghiệp, đô thị, năng lượng, thiết kế xí nghiệp lớn, vv.

KHÍ TƯỢNG HẢI DƯƠNG bộ môn khí tượng học nghiên cứu các quá trình khí quyển trên biển (đại dương), chịu ảnh hưởng của bề mặt biển và có ảnh hưởng đến chế độ biển. Vd. ảnh hưởng của gió đến dòng chảy hay sóng, hiện tượng thời tiết trên biển, hoàn lưu đại dương và hoàn lưu khí quyển, trao đổi biển - không khí, vv. KTHD phục vụ các ngành công nghiệp đánh cá, đóng tàu, hàng hải, khoan dầu khí trên thềm lục địa, vv.

KHÍ TƯỢNG HÀNG KHÔNG bộ môn ứng dụng của khí tượng học, nghiên cứu những hiện tượng khí tượng ảnh hưởng đến hàng không, các hình thức phục vụ hàng không (quy hoạch tuyến bay, phục vụ thiết kế xây dựng sân bay, an toàn khí tượng, dự báo thời tiết, vv.). KTHK chủ yếu quan tâm đến mây, gió, tầm nhìn xa, đông, vv.

KHÍ TƯỢNG HỌC ngành khoa học nghiên cứu cấu tạo, tính chất khí quyển và các hiện tượng xảy ra trong đó, trong mối quan hệ tương tác với mặt đất, dưới ảnh hưởng của các yếu tố từ ngoài vũ trụ, nhất là từ Mặt Trời. Một ngành lớn của KTH là khí hậu học. Hiện nay, còn có môn khí tượng tầng cao, nghiên cứu các quá trình vật lí, hoá học của khí quyển tầng cao. Trong KTH còn có các bộ môn nghiên cứu các quá trình khí quyển khác nhau hoặc bằng cách tiếp cận khác nhau như bức xạ học, khí tượng động lực học, khí tượng synop, quang học khí quyển, điện học khí quyển, khí tượng cao không. Những năm gần đây, người ta thường nói đến khí tượng học vật lí (vật lí khí quyển) với các bộ môn như vật lí lớp sát đất, vật lí lớp biên, vật lí khí quyển tự do, vật lí tầng bình lưu, vv. Có khi người ta còn chia ra KTH lí thuyết và KTH miêu tả. Nhiệm vụ chủ yếu của KTH là dự báo thời tiết trong từng thời kì, cho từng vùng hoặc cho toàn cầu. KTH hình thành vào nửa sau của thế kỉ 18.

KHÍ TƯỢNG HỌC SYNOP (H.: synop - quan sát toàn thể), môn khoa học hình thành từ cuối thế kỉ 19, phát triển nhanh ở thế kỉ 20, được xem là nền tảng của phương pháp dự báo thời tiết hiện nay. Nghiên cứu các quá trình khí quyển vĩ mô, sự phát sinh, phát triển và dịch chuyển các vùng áp cao và áp thấp trong tương quan với sự phát sinh, dịch chuyển và tiến triển của các khối khí và frông tạo thành giữa chúng; các xoáy nghịch, xoáy thuận, bão, dông... từ đó phát hiện các quy luật diễn biến thời tiết và hình thành các dự báo tình huống sẽ xảy ra trong một vài ngày tới. Việc khảo sát các quá trình synop được thực hiện bằng cách phân tích có hệ thống các bản đồ synop mặt đất và cao không (bản đồ địa lí trên đó có ghi các thông số khí quyển do đồng thời tại các trạm khí tượng tương ứng), các mặt cắt thẳng đứng của khí quyển, các giản đồ thám không và nhiều phương tiện hỗ trợ khác, từ đó ngoại suy ra các dự báo thời tiết. Trong thời gian gần đây các phương pháp mô phỏng số bằng máy tính và vệ tinh khí tượng được áp dụng nhằm dự báo thời tiết chính xác hơn về mặt định lượng.

KHÍ TƯỢNG HỌC VỆ TINH chuyên ngành nghiên cứu các quá trình khí tượng có quy mô toàn cầu xảy ra trong khí quyển nhờ các vệ tinh nhân tạo của Trái Đất được trang bị các máy móc chuyên dụng và phóng lên các quỹ đạo xác định.

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP môn khoa học nghiên cứu các điều kiện khí tượng (hiện tượng diễn biến trong khí quyển) và khí hậu (chế độ thời tiết qua nhiều năm ở một địa phương)

có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp. Hoạt động KTNN cung cấp đều đặn những thông tin về những diễn biến thời tiết trong một vùng rộng lớn hay trong một địa phương, có ích cho đời sống con người, và giảm bớt thiệt hại cho mùa màng. Cùng với khí hậu học nông nghiệp, KTNN còn giúp nhà nông lợi dụng các mặt tốt, thuận lợi của khí hậu, thời tiết, để phát triển sản xuất nông nghiệp và tổ chức đời sống ở nông thôn. Công tác KTNN căn cứ vào số liệu của mạng lưới các trạm khí tượng trên các vùng nông nghiệp chính, vào nông lịch cây trồng và vật nuôi, kết hợp với kinh nghiệm nông dân địa phương và kết quả nghiên cứu nông lâm nghiệp, đề ra các kiến nghị về gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch mùa màng, phòng chống cháy rừng, và sâu bệnh dịch hại. Việc truyền đạt nhanh chóng tình hình dự báo KTNN cho những người cần sử dụng là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác KTNN.

KHÍ TƯỢNG NÚI CAO môn học nghiên cứu những điều kiện khí quyển trên núi và ảnh hưởng của núi đến chế độ khí quyển. Thuật ngữ "khí tượng núi Anpơ" cũng được hiểu là KTNC nói chung, không phải chỉ riêng dãy núi Anpơ (Alpes, Tây Âu).

KHÍ TƯỢNG Y HỌC bộ môn ứng dụng của khí tượng học, nghiên cứu ảnh hưởng của các điều kiện khí quyển (thời tiết) đến diễn biến của các bệnh, sự phụ thuộc của các bệnh mạn tính và sự bùng nổ của các bệnh dịch theo những điều kiện thời tiết. Người ta còn gọi là khí hậu y học, bao hàm cả việc nghiên cứu ảnh hưởng của khí hậu đến sức khoẻ con người và các vấn đề khí hậu trị liệu.

KHÍA những rạch ngắn khắc trên các bề mặt của chi tiết để tăng hệ số ma sát. Rãnh K được làm song song hoặc chéo nhau theo hình mắt lưới. K thường được thực hiện bằng phương pháp biến dạng dẻo. K có trên các bề mặt chi tiết máy nông nghiệp (máy gặt đập liên hợp, máy xay xát), trên trục cán của máy cán thô, trên các tay vặn của thiết bị, máy móc, dụng cụ đo lường, vv.

KHIẾM DỤNG tình trạng lực lượng lao động chưa được sử dụng hết, trái với toàn dụng (xt. ***Toàn dụng***), có thể là về số lượng hay chất lượng. KD về số lượng là khi tỉ lệ thất nghiệp cao hơn 5% trên tổng số những người trong hạn tuổi lao động, có đủ điều kiện lao động và có ý muốn tìm việc làm. KD về chất lượng là khi nhân công chưa làm việc hết khả năng của mình (vd. tại nhiều nước gặp khó khăn trong sản xuất, thay vì giảm số nhân công, người ta giảm số giờ làm việc, từ tám giờ xuống sáu giờ mỗi ngày). Theo nghĩa rộng, KD có thể chỉ tình trạng thiết bị chưa được toàn dụng hoặc tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác đúng mức.

KHIÊN (*quân sự*), phương tiện phòng hộ cá nhân cầm tay, đan bằng tre, mây hoặc làm bằng kim loại nhẹ, da thú cứng, có hình khum lòng chảo. K dùng để che đỡ cho chiến binh khỏi bị tên, gươm, giáo... sát thương khi giáp chiến.

KHIÊN (*địa chất*), cấu trúc dương rất lớn của miền nền, ở đó lộ ra các đá tiền Cambri bị biến chất và granit hoá rất mạnh. Các K thường là những miền nâng bằng phẳng, có hình dạng méo mó. Trong giai đoạn hoạt hoá, các K thường bị đứt gãy và có những xâm nhập vòng đá kiềm và đá siêu mafic kiềm xuyên lên. Các K thường là những cấu trúc vững bền trong thời gian lâu dài. Thuật ngữ K do nhà địa chất học người Áo Duet (Ed. Suess) đặt ra từ 1885 để gọi tên các miền đá tiền Cambri lộ ra ở Bắc Mĩ và Bắc Âu (K Canada, K Bantich).

KHIỂN TRÁCH một hình thức kỉ luật lao động được quy định trong Bộ luật lao động, trong nội quy lao động của các doanh nghiệp và điều lệ về kỉ luật lao động trong xí nghiệp, cơ quan nhà nước. Trong các tổ chức chính trị - xã hội cũng dùng hình thức kỉ luật này để xử lí những người trong tổ chức có vi phạm kỉ luật, nội quy, quy chế, chế độ chính sách do các tổ chức này đã quy định. Là hình thức kỉ luật nhẹ nhất áp dụng đối với những người phạm khuyết điểm ở mức độ nhẹ, có tính chất nhất thời, không có hệ thống hoặc những trường hợp đã được phê bình nhưng không sửa chữa.

KHIÊU KHÍCH VŨ TRANG hành động vũ trang tạo cớ gây xung đột vũ trang hoặc chiến tranh xâm lược; là thủ đoạn thường dùng của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động. KKVT thường được thực hiện dưới các hình thức như: tiến công lực lượng biên phòng, vi phạm quy chế biên giới, chiếm một khu vực, địa điểm, xâm nhập lãnh thổ (lãnh hải, nội thuỷ, không phận), gây các vụ phá hoại, vv. Vụ gây hấn của Pháp ở Hà Nội (18.12.1946), Hải Phòng (20.11.1946) và của Hoa Kì trong Sự kiện vịnh Bắc Bộ (1964) là những điển hình về KKVT.

KHIÊU XĂMPHON (Khieu Samphon; sinh 1930), nhà hoạt động chính trị Cămpuchia, một trong những thủ lĩnh của phái diệt chủng "Khơ Me đỏ". Xuất thân trong một gia đình nông dân. Cha là người Khơ Me (Khmer), mẹ người Hoa. Năm 1953, sang Pháp học, là bí thư của tổ chức cánh tả sinh viên Khơ Me tại Pháp. Năm 1959, tiến sĩ kinh tế học. Năm 1960, về nước, ra báo "Người quan sát" bằng tiếng Pháp. Năm 1962, được bầu vào Quốc hội, giữ chức bộ trưởng Bộ Thương mại của Chính phủ Vương quốc Cămpuchia. Tháng 6.1963, từ chức. Tháng 4.1967, vào rừng hoạt động chống chính quyền Xihanuc (Sihanouk). Sau cuộc đảo chính 3.1970, ra tuyên bố ủng hộ Mặt trận Thống nhất Dân tộc Cămpuchia do hoàng thân Nôrôđôm Xihanuc đứng đầu, được cử làm phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Quốc phòng và tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng trong Chính phủ Vương quốc Đoàn kết Dân tộc Cămpuchia do Pen Nut làm thủ tướng. Năm 1976, chủ tịch Đoàn chủ tịch Nhà nước "Cămpuchia Dân chủ". Tháng 1.1979, bỏ chạy khỏi Phnôm Pênh; tháng 6.1982, cùng Xon Xan (Son Sann) và Xihanuc thành lập Chính phủ liên hiệp ba phái. Từ tháng 9.1990, là thành viên Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC). Trước khi tham gia tổng tuyển cử 1993, tiếp tục chống lại chính quyền Vương quốc do Nôrôđôm Xihanuc làm vua, Ranarit và Hunxen làm đồng thủ tướng. Tháng 12.1998, trước sự tan rã của Khơme đỏ, Khiêu Xămphon ra hàng Chính phủ của Vương quốc Cămpuchia.

KHIẾU NẠI việc công dân, cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỉ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Là một trong những quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp và pháp luật nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi nhận.

Người KN là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền KN. Cơ quan, tổ chức có quyền KN bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

Người bị KN là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỉ luật bị KN. Người giải quyết KN là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết KN theo quy định của pháp luật.

Giải quyết KN là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết KN. Quyết định giải quyết KN cuối cùng là quyết định có hiệu lực thi hành và người KN không được quyền KN tiếp. Quyết định giải quyết KN có hiệu lực pháp luật bao gồm: quyết định giải quyết KN cuối cùng; quyết định giải quyết KN lần đầu mà trong thời hạn do pháp luật quy định người KN đã không KN tiếp hoặc không khởi kiện vụ án hành chính tại toà án; quyết định giải quyết KN lần tiếp theo mà trong thời hạn KN do luật định người KN không KN tiếp.

KHIẾU NẠI HÀNH CHÍNH việc cá nhân hay tổ chức đề nghị cơ quan hành chính nhà nước xem xét, sửa chữa một hành

vi hay một quyết định hành chính mà họ cho là hành vi và quyết định đó không đúng pháp luật, gây thiệt hại hoặc sẽ gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Các cơ quan hành chính nhà nước gồm: chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, uỷ ban nhân dân các cấp, vv. Các cơ quan này thực hiện quyền quản lí của mình chủ yếu bằng việc ban hành các quyết định hay qua hoạt động của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Các quyết định hay hành vi đó thường tác động trực tiếp đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân, cơ quan, tổ chức. Khi công dân, cơ quan, tổ chức cho rằng quyết định hay hành vi đó là trái pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ thì họ yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét lại, khi đó phát sinh KNHC.

Ngoài khiếu nại đối với hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, còn có khiếu nại đối với hoạt động của một số cơ quan tổ chức khác cũng có tính chất hành chính, như khiếu nại đối với quyết định của viện kiểm sát nhân dân... trong hoạt động quản lí nội bộ.

Ngoài ra, ở Việt Nam, một số tổ chức chính trị - xã hội ... được nhà nước trao quyền và thực hiện quản lí một số công việc nhất định, như: "Công đoàn tham gia xây dựng các chính sách xã hội và tham gia với cơ quan Nhà nước quản lí bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật" (điều 8 Luật Công đoàn). Trong quá trình thực hiện quyền hạn này, người có thẩm quyền có thể ra quyết định hành chính và khi đó có thể phát sinh KNHC.

KHIẾU NẠI TƯ PHÁP việc công dân hay tổ chức đề nghị cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án, cơ quan thi hành án xem xét, sửa chữa một việc làm hoặc thay đổi một quyết định trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án mà họ cho rằng việc làm hoặc quyết định đó là không đúng pháp luật, gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

KNTP thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan tư pháp (viện kiểm sát, toà án, cơ quan điều tra, thi hành án) và chủ yếu việc giải quyết được tiến hành theo quy định của pháp luật tố tụng (tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng kinh tế, hành chính, vv.)

KHINGAN LỚN (Da Hinggan) x. *Đại Hưng An Lĩnh*.

KHINGAN NHỎ (Xiao Hinggan, Tiểu Hưng An), miền núi ở Viễn Đông giữa Trung Quốc và Liên bang Nga. Dài khoảng 500 km, cao tới 1.150 m. Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng.

KHINH BINH bộ binh được trang bị vũ khí nhẹ, tiên cơ động.

KHINH KHƯNG tên gọi tiếng Ba Na của chiếc đàn Tơrưng (T'rưng). Riêng vùng Ba Na Kon Kơ Đa thì KK là tên gọi loại đàn Tơrưng làm bằng những phiến gỗ. Vùng Ba Na Bơ Nâm thì KK là đàn Tơrưng gồm các ống nứa dài ngắn khác nhau, được nối liền với nhau bằng hai sợi dây buộc hai đầu ống, một đầu dây buộc vào cái cọc chắc, rồi thả các ống xuống suối. Khi nước chảy, su va đập các ống của đàn phát ra âm thanh.

KHO BẠC cơ quan thuộc hệ thống tài chính nhà nước, có chức năng nhiệm vụ chủ yếu: quản lí quỹ tiền tệ của nhà nước; quỹ ngân sách nhà nước; thực hiện những nghiệp vụ tài chính như thu, chi các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước, kể cả phát hành và trả nợ công trái, tín phiếu kho bạc, vay nợ ngắn hạn hay dài hạn của ngân hàng phát hành để bù đắp thiếu hụt của ngân sách nhà nước, quản lí tập trung và bảo quản các dự trữ tài chính quốc gia như vàng, bạc, kim loại quý, đá quý, ngoại tệ.

KHO HÀNG công trình kiến trúc dùng để làm nơi cất trữ hàng hoá dự trữ, bảo đảm toàn vẹn giá trị sử dụng của hàng hoá trước khi đưa chúng đến tay người mua hay người sử dụng. KH của cơ sở sản xuất chứa những vật tư, hàng đang trong quá trình sản xuất, hoặc hàng hoá đã ra khỏi quá trình sản xuất, nhưng chưa chuyển giao cho khâu thương nghiệp. KH của thương nghiệp chứa hàng trong quá trình lưu thông, hoặc bán lẻ. Để bảo quản hàng hoá được tốt, KH phải bảo đảm các yêu cầu nhất định về kĩ thuật và nghiệp vụ, phù hợp với đặc tính của từng chủng loại hàng khác nhau: thực phẩm tươi sống, lương thực, sắt thép, xi măng, hoá chất, vv.

KHO LẠNH công trình xây dựng chuyên dùng có các trang thiết bị cần thiết để làm lạnh, làm lạnh đông, và bảo quản lạnh các sản phẩm. Được phân thành các loại: theo chức năng, có KL cơ sở, KL trung chuyển, KL trung tâm; theo công dụng, có KL sản xuất, KL phân phối, KL thương nghiệp; theo vật phẩm cần bảo quản, có KL nguyên liệu, KL sản phẩm, KL nước đá. Mỗi KL có thể có nhiều buồng lạnh với nhiệt độ bảo quản khác nhau: buồng bảo quản sản phẩm đã lạnh, có nhiệt độ không khí từ 4 đến 5°C, buồng bảo quản sản phẩm đông (từ - 18 đến - 25°C), hầm làm lạnh đông (từ - 15 đến - 40°C). Các buồng lạnh có sàn, trần, vách và cửa cách nhiệt. Các KL hiện đại còn có hệ thống cơ giới hoá việc xếp dỡ, hệ thống tự điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm và thành phần không khí cho từng buồng, theo từng loại sản phẩm, với một hay nhiều tầng. Có những KL hàng triệu tấn, được cơ giới hoá và tự động hoá hoàn toàn. Ở Việt Nam, riêng ngành thuỷ sản năm 1997 đã có hệ thống KL với dung lượng trên 20 nghìn tấn.

KHÓ PHÁT ÂM tình trạng phát âm khó khăn, làm cho giọng nói không bình thường, do các biến đổi thực thể, chức năng, hoặc kết hợp của những cơ cấu phát âm: niêm mạc dây thanh, độ căng dây thanh (sự điều phối thần kinh), áp lực khí từ phổi, cơ quan cộng hưởng, phối hợp (họng, mũi, lưỡi, vòm miệng, răng, môi, vv.).

KHÓ THỞ cảm giác chủ quan: cảm thấy khó khăn khi hít vào, thở ra, biểu hiện bằng nhịp thở quá nhanh hoặc quá chậm, co kéo các cơ hô hấp, co lõm trên xương ức hoặc dưới xương ức. KT có thể là một triệu chứng do rất nhiều nguyên nhân bệnh lí từ mũi vào thanh - khí - phế quản, phổi, tim và nhiều bệnh khác có tính chất toàn thân; do nguyên nhân sinh lí như sau khi làm việc nặng, chạy, leo dốc. Người ta còn phân biệt KT ra với KT vào, hoặc cả KT ra lẫn KT vào, tuỳ tình hình từng bệnh.

KHOA BỆNH CÁ khoa học nghiên cứu các bệnh do virut, vi khuẩn, kí sinh trùng, nấm hoặc những yếu tố khác gây bệnh cho cá (cũng như các loài thuỷ sản khác), và phương pháp phòng chống. Ở Việt Nam, đã điều tra được hơn 200 loài kí sinh trùng gây bệnh cho một số loài cá nuôi, các loài cá kinh tế và đã nghiên cứu phòng trị có kết quả những bệnh cá như: bệnh bào tử trùng *(Mysobolosis)*, bệnh trùng bánh xe *(Trichodinosis)*, bệnh tà quản trùng *(Chilodonellosis)*, bệnh trùng quả dưa *(Ichthyophthyriosis)*, bệnh sán lá 16 móc *(Dactylogyrosis)*, bệnh rận cá *(Argulosis)*, bệnh trùng mỏ neo *(Lernacosis)*, bệnh nấm thuỷ mi *(Saprolegniosis)*, bệnh đốm đỏ *(Pseudomonas)*. Cá và động vật thuỷ sản sống trong môi trường nước nên việc chẩn đoán, phòng trị bệnh phức tạp, khó khăn hơn so với vật nuôi trên cạn.

Trong quá trình sản xuất giống và nuôi trồng thuỷ sản, phải thực hiện đúng quy trình kĩ thuật, phát hiện, ngăn ngừa và chữa trị kịp thời các bệnh xảy ra để hạn chế tối đa các thiệt hại.

KHOA CẬN LÂM SÀNG 1. Đơn vị chuyên khoa trong bệnh viện, không chữa bệnh nhưng chẩn đoán theo yêu cầu của các khoa lâm sàng, vd. khoa hoá sinh, X quang, giải phẫu bệnh, tế bào bệnh học, huyết học, vi sinh vật, vv.

2. Những chuyên khoa cận lâm sàng trong đào tạo y học ở trường đại học, trung học, viện nghiên cứu, vv. (giải phẫu, giải phẫu bệnh, sinh lí, hoá - sinh, vi sinh vật, vv.), thường được gọi là khoa y học cơ sở.

Trong y học hiện đại, KCLS có vị trí ngày càng quan trọng, để nâng cao tính khoa học và chất lượng của các dịch vụ bảo vệ sức khoẻ.

KHOA CHỈNH HÌNH chuyên khoa y học nghiên cứu các khuyết tật do một số bệnh bẩm sinh hay mắc phải để lại trên cơ thể; tiến hành phẫu thuật, sửa chữa những lệch vẹo ở các chi thể, lắp các bộ phận giả nếu cần thiết để phục hồi chức năng.

KHOA CỬ chế độ tuyển chọn nhân tài bằng các khoa thi thời phong kiến. Các triều đại đầu tiên ở Việt Nam (Ngô, Đinh, Tiền Lê...) chưa tổ chức KC. Từ triều Lý (1010 - 1225) mới có KC nhưng không thường xuyên, chỉ khi nào cần người giỏi mới mở khoa thi (Lý Nhân Tông mở khoa tam trường năm 1075 - là khoa thi đầu tiên, Lý Cao Tông mở khoa tam giáo năm 1195). Từ đời Trần trở đi KC mới được tổ chức đều đặn với 2 cấp bậc theo 2 hình thức chính: thi hương và thi hội. Từ 1374, Trần Duệ Tông mở thêm khoa thi đình. Triều Nguyễn (1802 - 1945) ngoài 3 khoa thi nói trên, thỉnh thoảng còn mở thêm các ân khoa khi trong nước có việc vui mừng. Một khoa thi được chia thành 4 hoặc 3 "trường" (x. ***Tam trường***) tuỳ theo triều đại. Thí sinh phải lần lượt làm các bài ám tả, kinh nghĩa, thơ phú, chiếu, chế, biểu và văn sách. Có đỗ "trường" 1 mới được vào "trường" 2, vv. Từ 1906, chương trình thi có thêm phần chữ quốc ngữ hỏi về các môn cách trí, sử kí, địa dư, toán pháp và một ít chữ Pháp. Khoa thi hương cuối cùng ở Bắc Kỳ vào 1915 và ở Trung Kỳ vào 1918. Khoa thi hội cuối cùng ở Huế vào năm 1919. Từ sau đó chấm dứt chế độ KC theo kiểu cũ (Nho học).

KHOA HỌC hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội và tư duy, được tích luỹ trong quá trình nhận thức trên cơ sở thực tiễn, được thể hiện bằng những khái niệm, phán đoán, học thuyết. Nhiệm vụ của KH là phát hiện ra bản chất, tính quy luật của các hiện tượng, sự vật, quá trình, từ đó mà dự báo về sự vận động, phát triển của chúng, định hướng cho hoạt động của con người. KH giúp cho con người ngày càng có khả năng chinh phục tự nhiên và xã hội. KH vừa là một hình thái ý thức xã hội vừa là một dạng hoạt động, một công cụ nhận thức. Mỗi KH phát triển gồm có 4 yếu tố cơ bản: 1) Tri thức kinh nghiệm. 2) Tri thức lí luận. 3) Phương pháp, cách xử lí. 4) Giả thuyết và kết luận. Hệ thống KH được chia thành KH tự nhiên, KH xã hội, KH kĩ thuật; mỗi loại KH nói trên đều có phần cơ bản và phần ứng dụng, chúng quan hệ biện chứng với nhau. Song, sự phân loại KH này chỉ mang tính chất rất tương đối. Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, KH ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

KHOA HỌC CƠ BẢN hệ thống tri thức lí thuyết phản ánh các thuộc tính, quan hệ, quy luật khách quan của lĩnh vực hiện thực được nghiên cứu. Có nhiệm vụ nghiên cứu, nhận thức hiện thực khách quan như nó vốn có. Trong lịch sử nhận thức, quan niệm về KHCB cũng có sự thay đổi: đến giữa thế kỉ 19, người ta quan niệm KHCB là các khoa học tự nhiên; sau đó, thuật ngữ KHCB bao gồm cả những khoa học tự nhiên cơ bản và các khoa học liên ngành xuất hiện ở những chỗ giao nhau của các khoa học tự nhiên cơ bản; sau cùng, KHCB là tất cả các khoa học lí thuyết, KHCB được xem xét trong sự đối lập với khoa học ứng dụng. Với nghĩa này, KHCB không chỉ đóng khung trong phạm vi các khoa học tự nhiên mà mở rộng sang cả các khoa học xã hội và các khoa học kĩ thuật. Quan niệm cuối cùng này có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận trong việc phân loại khoa học và phản ánh một cách sâu sắc mối quan hệ giữa lí luận và thực tiễn.

KHOA HỌC HÀNH CHÍNH ngành khoa học nghiên cứu những quy luật, nguyên tắc của tổ chức và quản lí của bộ máy nhà nước, chủ yếu là của nền hành chính nhà nước với tư cách là "quyền hành pháp hành động". Ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước khác, KHHC là một ngành khoa học mới so với các ngành khoa học khác; là một ngành khoa học liên ngành và mang tính ứng dụng. Nó vận dụng lí thuyết của những ngành khoa học khác như chính trị học, kinh tế học, luật học, tổ chức học, xã hội học, tâm lí học, vv. KHHC ra đời cùng với nhà nước tư sản khi mà nhà nước đó phải quản lí một nền kinh tế ngày càng phát triển và chứa đựng những mối quan hệ chính trị - kinh tế - xã hội rất phức tạp; phải quản lí một xã hội dân sự gồm những người công dân có quyền con người, quyền công dân và có nghĩa vụ được hiến pháp và các đạo luật xác nhận; phải xây dựng và quản lí một bộ máy nhà nước theo nguyên tắc phân lập ba quyền "lập pháp, hành pháp, tư pháp" và một nhà nước pháp quyền của giai cấp tư sản, có chức năng quản lí nền kinh tế quốc dân phát triển, một nền kinh tế không chỉ hoạt động trong nước, mà còn có quan hệ quốc tế ngày càng rộng rãi. Hoàn cảnh đó của xã hội đặt ra yêu cầu phải có một hệ thống tổ chức và quản lí của nhà nước nói chung và của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước nói riêng (nền hành chính công) có đủ năng lực, hiệu lực và hiệu quả. Từ đó ra đời những lí thuyết, học thuyết khoa học hành chính, phát triển dần qua các thời kì và các giai đoạn khác nhau, gắn với các thời kì và các giai đoạn phát triển kinh tế và chính trị của các nước. Từ chủ nghĩa tự do, nhà nước không can thiệp đến nhà nước can thiệp; từ khuynh hướng đồng nhất hành chính học với luật học, đến hành chính học thiên về khoa học tổ chức, vận dụng những phương pháp tổ chức hành chính của xí nghiệp; từ nền hành chính học thiên về các phương pháp kĩ thuật đến nền hành chính học thiên về quan hệ những con người; từ hành chính nhà nước tách rời với hành chính tư và với kinh tế thị trường đến nền hành chính nhà nước có quan hệ với hành chính tư và gắn với kinh tế thị trường. Sự phát triển hành chính học qua các giai đoạn do nhiều nhà khoa học quản lí đề xướng. Trong một thời gian dài hơn một thế kỉ, đã hình thành mô hình hành chính truyền thống mà người đại diện chủ yếu là Vêbơ (M. Weber - người Đức). Nhiều nhà hành chính học, tổ chức học và quản lí học đã đóng góp vào sự hình thành những trường phái hành chính học như Taylo (I. Taylor), Fayon (H. Fayol), Fo (H. Ford), Gulich (Gulick), Uốcvich (Urwick), Uynxơn (W. Wilson), vv. Đến những thập kỉ cuối của thế kỉ 20, do sự phát triển chính trị - kinh tế - xã hội, cho nên đã ra đời mô hình hành chính hiện đại hay còn gọi là mô hình hành chính phát triển.

KHOA HỌC HÌNH SỰ hệ thống tri thức về các quá trình, các quy luật, các phương pháp phát hiện, điều tra và khám phá những sự kiện mang tính hình sự, đặc biệt là vấn đề truy tìm thủ phạm, xác lập chứng cứ phục vụ công tác điều tra, truy tố và xét xử tội phạm. KHHS là một ngành khoa học trong hệ thống các khoa học pháp lí, có sự phối hợp của các lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. KHHS có các bộ phận cấu thành: 1) KHHS đại cương (lí luận và phương pháp luận KHHS). 2) Chiến thuật hình sự (chiến thuật điều tra tội phạm). 3) Kĩ thuật hình sự (kĩ thuật điều tra tội phạm). 4) Tâm lí hình sự (tâm lí điều tra viên, giám định viên...) 5) Phương pháp điều tra các loại tội phạm cụ thể (phương pháp điều tra tội giết người, tội trộm cắp, tội làm bạc giả...). KHHS đã có hơn 100 năm phát triển. Ngày nay, tất cả những thành tựu mới nhất của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ đều được KHHS nghiên cứu, ứng dụng để phục vụ cho cuộc đấu tranh phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

KHOA HỌC KĨ THUẬT tên gộp chung những khoa học có thể được hình thành trên cơ sở ứng dụng những tri thức lí thuyết của các khoa học cơ bản (cơ, lí, hóa, sinh, toán, kể cả xã hội) vào trong hoạt động thực tiễn, chủ yếu là sản xuất vật chất và dịch vụ bằng con đường tạo ra những phương tiện kĩ thuật và phương pháp công nghệ thích hợp. Có thể kể ra các KHKT như vô tuyến điện tử học (ứng dụng cơ học lượng tử), năng lượng

học - kể cả năng lượng hạt nhân (ứng dụng vật lí học các hạt cơ bản), khoa luyện kim, khoa khai mỏ (ứng dụng vật lí, hóa học, địa chất học), các khoa học nông nghiệp (ứng dụng sinh vật học, thực vật học động vật học), các khoa học y học (ứng dụng sinh học, sinh lí học người), khoa hàng không vũ trụ (ứng dụng thiên văn học), điều khiển học (ứng dụng toán học, lôgic học). Thế kỉ 20, khoa học tự nhiên hiện đại kết hợp hết sức chặt chẽ với kĩ thuật, hình thành một hệ thống KHKT thống nhất.

KHOA HỌC KINH TẾ x. ***Kinh tế học.***

KHOA HỌC LỊCH SỬ hệ thống các tri thức giúp cho sự nhận thức về quá trình phát sinh và phát triển của lịch sử tự nhiên, xã hội loài người, các nền văn minh, các dân tộc, các lĩnh vực hoạt động của con người (đời sống vật chất, tinh thần, văn hoá, tư tưởng..) ngày càng phong phú, sâu sắc và chính xác.

Từ thời kì cổ đại, khi chưa có lịch sử thành văn cho đến thế kỉ 20, KHLS đã đi một con đường dài vì sự vận động của lịch sử, là tổng hoà các sự biến đổi của địa lí, khí hậu, dân số, kinh tế, giao lưu kinh tế văn hoá, chiến tranh.

Tư liệu, sưu tầm và lưu trữ tư liệu là hết sức quan trọng đối với KHLS. Trong thời kì cổ đại, việc nghiên cứu lịch sử gặp nhiều khó khăn do thiếu nhiều tư liệu thành văn. Các môn khảo cổ học, cổ tư học, cổ tiền học, lịch sử truyền miệng trong dân gian đã góp phần khắc phục khó khăn đó.

Thời kì hiện đại, đặc biệt là hiện nay, với sự bùng nổ thông tin, tư liệu lịch sử vô cùng phong phú, đa dạng (các hệ thống thông tin, báo chí, tin học, thống kê, điện ảnh...).

Ngày nay, KHLS đã phát triển toàn diện, từ đối tượng, phương pháp, kĩ thuật đến các lĩnh vực nghiên cứu và lí thuyết. Các nhà KHLS hiện đại không chỉ áp dụng phương pháp phê phán tư liệu về hình thức và nội dung mà còn sử dụng nhiều phương pháp mới như so sánh, thống kê, toán học, diễn tả, điều tra, phỏng vấn, vv. Lĩnh vực nghiên cứu lịch sử cũng ngày càng mở rộng, từ lịch sử thế giới đến lịch sử các quốc gia , dân tộc. Nghiên cứu lĩnh vực cũng không dừng lại ở lịch sử chung mà ngày càng đi sâu vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị, nhà nước, pháp luật, văn hoá, khoa học, tư tưởng, các ngành, các địa phương, các giới, các đảng phái chính trị, các chính sách xã hội. Thực tế đó đặt ra cho KHLS phải có sự phối hợp liên ngành với các môn kinh tế học, xã hội học, dân tộc học, nhân học, tâm lí học, ngôn ngữ học, văn hoá dân gian, vv.

Trước đây, trong nghiên cứu lịch sử, dù ở phương Đông hay phương Tây đã xuất hiện trường phái biên niên. Ngày nay, đã có thêm nhiều trường phái và lí thuyết: lịch sử thực chứng, lịch sử sự kiện, lịch sử định lượng, lịch sử định tính, triết học lịch sử, vv. Mỗi trường phái và lí thuyết đó đều có ý tưởng nhất định, nhưng trong lĩnh vực này cần đặc biệt nhấn mạnh vai trò to lớn của học thuyết duy vật lịch sử, đã cung cấp cho KHLS một phương pháp luận đáng tin cậy, để giải thích các quá trình lịch sử và tìm ra các quy luật lịch sử (x ***Chủ nghĩa duy vật lịch sử***).

Việt Nam có một nền văn hóa lâu đời được thể hiện một phần quan trọng trong trong lịch sử dân tộc. Trải qua các triều đại phong kiến trước đây, các Quốc sử quán và Viện Hàn lâm đã để lại những bộ lịch sử quý giá phản ánh sự nghiệp bảo vệ dân tộc và xây dựng đất nước. Truyền thống coi trọng lịch sử dân tộc đã được phát huy từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Sự ra đời của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa năm 1953 đã mở đầu cho một giai đoạn mới của KHLS Việt Nam. Công tác sưu tầm, lưu trữ, nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu ở các viện nghiên cứu, các trường đại học, các viện bảo tàng ở trung ương và địa phương. Sự hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới về khoa học xã hội nói chung, KHLS nói riêng từng bước được phát triển.

KHOA HỌC LUẬN lĩnh vực nghiên cứu những quy luật vận động và phát triển của khoa học với tư cách vừa là một hệ thống xã hội đặc thù, một hình thức hoạt động xã hội đặc biệt; nghiên cứu cấu trúc, biến đổi và sự tác động của khoa học đối với các hệ thống xã hội. Mục đích của KHL là nghiên cứu những cơ sở lí luận để nâng cao tính hiệu quả của hoạt động khoa học. KHL đã manh nha từ thời Hi Lạp cổ đại. Đến những năm 60 thế kỉ 20, nó thật sự trở thành một chuyên ngành khoa học độc lập. KHL nghiên cứu và sử dụng các phương pháp phân tích định lượng sự phát triển của các hoạt động khoa học. KHL bao gồm lịch sử khoa học, phương pháp luận khoa học, lôgic học khoa học, xã hội học khoa học, tâm lí học khoa học, kinh tế học khoa học, đạo đức học khoa học, tổ chức khoa học, những vấn đề pháp luật của hoạt động khoa học.

KHOA HỌC MỎ tổng hợp những kiến thức về điều kiện thế nằm tự nhiên của mỏ khoáng sản và những hiện tượng vật lí xuất hiện trong các tầng nham thạch do việc mở các công trình khai đào; những kiến thức về hệ thống khai thác; về phương pháp tuyển khoáng, về tổ chức sản xuất nhằm khai mỏ được an toàn và có lợi nhất. Mục đích của KHM là phát hiện ra những quy luật và giải thích những hiện tượng và quá trình xuất hiện chúng khi khai thác khoáng sản.

KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP hệ thống các ngành khoa học nghiên cứu về sản xuất nông nghiệp, với đối tượng là cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật, điều kiện khí hậu, đất đai liên quan đến sinh lí, sinh thái và quá trình phát triển của chúng, các quá trình kĩ thuật kinh tế của sản xuất nông nghiệp. KHNN bao gồm: 1) Kinh tế nông nghiệp, kể cả các ngành tổ chức sản xuất nông nghiệp, kế hoạch hoá, thống kê nông nghiệp. 2) Các khoa học về trồng trọt (cg. nông học theo nghĩa hẹp) gồm: thổ nhưỡng nông hoá học, khí tượng nông nghiệp, canh nông đại cương, canh nông chuyên khoa (lúa, màu, cây công nghiệp, rau quả), chọn và nhân giống, bảo vệ thực vật. 3) Các khoa học về chăn nuôi: chăn nuôi đại cương, chăn nuôi chuyên khoa (đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm, tằm, ong). 4) Khoa học thú y: bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm, vi sinh học thú y, giải phẫu, dược học và độc chất học thú y, sản học thú y, kí sinh trùng thú y, vệ sinh, kiểm dịch động vật. 5) Các khoa học về công trình và kĩ thuật học phục vụ nông nghiệp: cơ khí hoá và điện khí hoá nông nghiệp, thuỷ lợi, cải tạo đất, công trình học nông thôn.

Lịch sử phát triển KHNN thế giới bắt đầu bằng những ghi chép đầu tiên ở phương Đông (đầu Công nguyên), song đến thế kỉ 18 mới rõ dần ở Châu Âu, với các tổng kết kinh nghiệm về luân canh cây họ Đậu, với những thí nghiệm về phân, giống ở Anh, Pháp, Đức. Trong thế kỉ 19 - 20, nhờ sự phát triển của khoa học tự nhiên, kinh tế và công nghiệp, nổi lên những sự kiện lớn về giống và phương pháp chọn giống lai giống mới, về bảo vệ thực vật, về phát triển thuỷ lợi, phân bón, về công cụ cơ khí, về quản lí các xí nghiệp nông nghiệp. KHNN nhiệt đới được hình thành chậm hơn, nhưng đã có những thành tựu lớn về chọn giống, di truyền, bảo vệ đất và cây trồng, vật nuôi trong điều kiện nhiệt đới.

Việt Nam có kinh nghiệm lâu đời về nông nghiệp, những ghi chép đầu tiên về giống lúa và nghề làm ruộng, chăn nuôi, từ đời Lê (thế kỉ 18). Thời Pháp thuộc, có một ít công trình nghiên cứu, về đất, cây trồng và vật nuôi, kinh tế nông nghiệp, khí tượng nông nghiệp Việt Nam. Từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, khoa học kĩ thuật nông nghiệp Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, góp phần vào những thành tựu của sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn Việt Nam. Lai tạo các giống lúa năng suất cao và hình thành những bộ giống thích hợp cho từng vùng; cải tiến cơ cấu cây trồng và sắp xếp lại thời vụ theo hướng luân canh (như vị trí của vụ lúa xuân và vụ màu đông - xuân); nhập nội tạo các giống vật nuôi (lợn, gà, bò) và phát triển hình thức chăn nuôi gia súc

và thuỷ sản theo hướng công nghệ. Ngày nay, nông nghiệp Việt Nam đã cung cấp đủ lương thực thực phẩm cho nhu cầu trong nước, mà còn có gạo để xuất khẩu.

KHOA HỌC PHÁP LÍ hệ thống các tri thức được tích luỹ trong tiến trình lịch sử xã hội của loài người về hai hiện tượng đặc biệt là nhà nước và pháp luật. Hệ thống đó gồm: các tri thức chung nhất về các quy luật khách quan của sự ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong của nhà nước và pháp luật; các tri thức về quá trình lịch sử, tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật của một nhà nước hay của các nhà nước trên thế giới, về lịch sử của các học thuyết chính trị pháp luật; các tri thức về các quy luật điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực tương ứng như dân sự, lao động, kinh tế, quản lí nhà nước, tội phạm, hình phạt... các tri thức về thành tựu của khoa học kĩ thuật để giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lí như tâm lí tư pháp, y học tư pháp, tội phạm học.

KHOA HỌC QUÂN SỰ hệ thống tri thức về tính chất, quy luật của chiến tranh và khởi nghĩa vũ trang, về chuẩn bị lực lượng vũ trang, xây dựng quốc phòng và chuẩn bị đất nước cho chiến tranh, về phương thức tiến hành chiến tranh. KHQS nghiên cứu chủ yếu về đấu tranh vũ trang trong chiến tranh và khởi nghĩa. KHQS có quan hệ và sử dụng rộng rãi thành quả của các ngành khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kĩ thuật. KHQS Việt Nam dựa trên cơ sở học thuyết Mac - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính trị và đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam. Kế thừa truyền thống và kinh nghiệm đấu tranh vũ trang của dân tộc và tinh hoa thế giới, kết quả nghiên cứu của KHQS góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện đường lối quân sự của Đảng. KHQS Việt Nam gồm: lí luận chung KHQS; lí luận nghệ thuật quân sự; lí luận tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang, lí luận chỉ huy quân sự; lí luận giáo dục và huấn luyện quân sự; lí luận kinh tế quân sự và hậu cần quân sự; lí luận công tác chính trị trong lực lượng vũ trang, khoa học kĩ thuật quân sự; lịch sử quân sự, vv.

KHOA HỌC THỂ DỤC THỂ THAO hệ thống tri thức khoa học về thể dục thể thao, ra đời muộn hơn các lĩnh vực khoa học khác. Ở giai đoạn phát triển ban đầu, KHTDTT có quan hệ rộng rãi với các lĩnh vực khoa học lân cận, đặc biệt với y học, sinh lí học, tâm lí học, vệ sinh học và giáo dục học. Tuy nhiên, KHTDTT mang đặc tính chuyên biệt: lịch sử thể dục thể thao, xã hội học thể dục thể thao, lí luận học thể thao, kinh tế thể dục thể thao, đo lường thể dục thể thao, tâm lí thể thao, y học thể dục thể thao, sinh lí thể dục thể thao, hình thái học thể dục thể thao, vệ sinh học thể dục thể thao, sinh hoá thể thao. Lí luận thể thao hiện đại là môn khoa học bao quát nhất. Đối tượng của lí luận thể dục thể thao là nghiên cứu các chuyên đề về nhận thức và vận dụng có định hướng những quy luật chung nhất về chức năng, sự phát triển thể dục thể thao trong xã hội.

KHOA HỌC TỰ NHIÊN tri thức đã được hệ thống hoá về giới tự nhiên, nghiên cứu những quy luật tồn tại và phát triển của giới tự nhiên; là cơ sở lí luận của kĩ thuật công nghiệp, nông nghiệp, y học, vv.

Theo nội dung và phương pháp nghiên cứu, có thể phân chia KHTN thành khoa học lí thuyết và khoa học ứng dụng; còn theo đối tượng - KHTN vô cơ và KHTN hữu cơ. KHTN liên hệ chặt chẽ với quá trình sản xuất, nên là một lực lượng sản xuất trực tiếp đặc thù. Vai trò dẫn đầu trong KHTN đang chuyển dần từ vật lí học sang sinh học và điều khiển học. KHTN có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội, thể hiện rõ trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại. Các KHTN khác nhau như toán học, vật lí học, thiên văn học, hóa học, sinh học, địa lí học, hải dương học, khí tượng học... nghiên cứu về các lĩnh vực, bộ phận khác nhau của giới tự nhiên.

KHOA HỌC ỨNG DỤNG hệ thống tri thức vạch ra những con đường, những biện pháp, thủ thuật, hình thức ứng dụng tri thức khách quan (lí thuyết) vào thực tiễn nhằm phục vụ cho lợi ích của con người. Nếu các khoa học cơ bản hướng tới việc loại bỏ hoàn toàn nhân tố chủ quan để nhận thức chính xác các quy luật khách quan của thế giới bên ngoài, những điều kiện tác động của chúng, thì các KHƯD, ngược lại, chú ý tới nhân tố chủ quan (đến mục đích và các phương tiện để đạt được mục đích) với việc hiện thực hoá nó trong cuộc sống. Dương nhiên, đường ranh giới phân chia giữa khoa học cơ bản và KHƯD có tính tương đối vì bất kì một khoa học cơ bản nào cũng có nội dung thực tiễn và bất kì KHƯD nào cũng có ý nghĩa lí thuyết khách quan.

"KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG" tờ báo truyền bá kiến thức khoa học và kĩ thuật phổ thông của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam. Số 1 ra 30.9.1959 với tên gọi báo "Khoa học thường thức", thuộc Hội Phổ biến Khoa học Kĩ thuật Việt Nam-tiền thân của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam. Từ 1977, báo "Khoa học thường thức" đổi tên thành báo "Khoa học và Đời sống". Từ 1959 đến 6. 1990, báo ra 2 kì/tháng. Từ 7. 1990 đến nay ra hằng tuần. Báo ra thêm phụ san "Khoa học và Đời sống" 100 trang khổ 13 x 19 cm, xuất bản 2 kì/tháng từ quý 2. 1994.

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN hệ thống những tri thức về xã hội và về con người hợp thành xã hội. Nếu tách bạch ra thì khoa học xã hội nghiên cứu về xã hội, còn khoa học nhân văn nghiên cứu về con người. Có những khoa học nghiên cứu xã hội như một chỉnh thể phát triển qua thời gian: đó là sử học (cổ, trung, cận, hiện đại) và những khoa liên quan như khảo cổ học, dân tộc học. Có những khoa học nghiên cứu xã hội như một cấu trúc gồm nhiều yếu tố hợp thành (cơ sở và kiến trúc thượng tầng, tồn tại xã hội và ý thức xã hội) cũng như những mặt khác nhau của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, luật pháp, đạo đức, tôn giáo, văn học, nghệ thuật tâm lí... Đó là những khoa học xã hội hiểu theo nghĩa hẹp. Nếu lấy con người làm đối tượng nghiên cứu, coi con người, tính người là trung tâm như hàm nghĩa của khái niệm khoa học nhân văn thì chưa đủ, bởi con người là chủ thể của ý thức, của tư duy. Vì vậy khoa học nhân văn còn gồm cả những khoa học triết học, trong đó có triết học (nghiên cứu về thế giới quan, về lí luận nhận thức), lôgic học (nghiên cứu về tư duy trừu tượng).

KHOA LÂM SÀNG bộ phận nghiệp vụ chuyên môn trong một cơ sở y tế (bệnh viện) có nghiệp vụ khám bệnh, chữa bệnh, nhận bệnh nhân nằm điều trị và chăm sóc, vv. Tuỳ theo đối tượng phục vụ, tính chất bệnh lí, yêu cầu chuyên môn kĩ thuật, người ta phân chia thành những khoa khác nhau: khoa nội, khoa ngoại, khoa nhi, khoa phụ sản, vv.

Có thể chia thành những khoa chuyên sâu hơn như khoa tiêu hoá, khoa tim mạch, khoa nội tiết, vv.

KHOA NGHIÊN CỨU TỘI PHẠM (cg. tội phạm học), khoa học nghiên cứu về các loại tội và tội phạm hoặc các xu hướng phản xã hội của con người nói chung (nguyên nhân phạm tội, trạng thái tâm lí, những hình thức và thủ đoạn gây tội ác, xác định tội và tội phạm, các biện pháp phòng ngừa và xử lí, vv.).

KHOA NUÔI TRẺ bộ phận nuôi dưỡng trẻ em ở một cơ sở y tế, giáo dục (bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo). Có nhiệm vụ: nghiên cứu, áp dụng chế độ dinh dưỡng, kết hợp chăm sóc và giáo dục trẻ em.

KHOẢ THÂN toàn bộ hay một phần thân thể người để trần, không có áo quần che đậy. KT là một phần trong sáng tác trong nghệ thuật, rất được các nghệ sĩ tạo hình quan tâm thể hiện, vì cơ thể con người cung cấp cho nghệ sĩ nhiều vấn đề thuộc về hình khối ánh sáng, màu sắc, chất cảm... có thể có trong thiên nhiên. Hầu như nền nghệ thuật tạo hình của các dân tộc qua các

thời đại đều có tranh, tượng KT. Ở Việt Nam, từ nghệ thuật Đông Sơn đến nghệ thuật điêu khắc đình làng, người ta có thể thấy những bức tượng, những bức chạm cảnh nam nữ KT hồn nhiên, trong sáng. Đặc biệt, điêu khắc Hi Lạp cổ đại đã cho ra đời nhiều pho tượng KT với kĩ thuật đục đá tuyệt vời, kết hợp chặt chẽ vẻ đẹp hình thể với vẻ đẹp tinh thần, đến nay vẫn còn làm say đắm lòng người.

KHOÁ (A. key), trong một cơ sở dữ liệu, K biểu thị cho một hay nhiều trường điều khiển trong bản dữ liệu, có vai trò đính danh cho bản ghi đó.

"KHOÁ HỘ" (Thái: "tung khăn"), một tiết mục nằm trong nhóm "múa khăn" thuộc chương trình nghệ thuật của các nghệ nhân Thái, dòng xé mới. Điệu múa có tính chất dư hứng, biểu lộ niềm hứng khởi, nhờ những chiếc khăn lụa mầu tung cao, hạ thấp, ẩn hiện

"KHOÁ HƯ LỤC" tác phẩm của vua Trần Thái Tông (tức Trần Cảnh) viết trong khoảng 1258 - 77, sau khi nhường ngôi cho con rồi vào núi tu hành. Một trong những tác phẩm văn học, triết học cổ Việt Nam. Sách được học giả Đào Duy Anh dịch và giới thiệu năm 1974. Tên cuốn sách nói lên khá rõ nội dung của nó: "Khoá" là luyện tập theo một chương trình, bài bản nhất định, "Lục" là ghi chép, "Hư" là trống trải, yên tĩnh. Vậy "KHL" là một giáo trình luyện cho cái tâm thiền con người đạt tới chỗ tâm yên tĩnh (vô niệm).

KHOÁ LIÊN ĐỘNG khoá truyền, tập hợp các phương pháp và phương tiện bảo đảm các bộ phận công tác (các phần tử) của thiết bị, máy móc, sơ đồ điện, sơ đồ thuỷ lực... làm việc ở trạng thái ổn định đã xác lập; tác động khoá truyền bằng tay hoặc tự động khi có sự biến đổi trạng thái ổn định trên (do hỏng hóc bất ngờ hoặc dẫn đến hỏng hóc có tín hiệu dự báo), làm sai lệch các điều kiện tiêu chuẩn sử dụng và trạng thái. KLĐ được bảo hành sau khi thôi tác động khoá. KLĐ cho phép nâng cao tính an toàn và độ tin cậy sử dụng thiết bị trong ngành vận tải, hệ thống thiết bị năng lượng, nhà máy điện, các dây chuyền trang thiết bị tự động và máy móc khác. KLĐ được thực hiện bằng các liên kết (sơ đồ) cơ - quang - điện - tử; chấm dứt KLĐ bằng cách truyền tác động cho phép đưa các bộ phận của máy hoặc thiết bị về trạng thái ban đầu hoặc chuyển đến vị trí khác.

KHOÁ LUẬN công trình phản ánh kết quả cuối khoá học tập của sinh viên, được thực hiện theo nội dung của một hoặc một số môn học của khoá học. Phần chủ yếu của KL bao gồm các luận điểm lí thuyết khoa học cần thiết, mô tả và phân tích các cứ liệu và thí nghiệm (nếu tiến hành thực nghiệm), cũng như các kết quả khảo sát, thăm dò (địa lí, địa chất), điều tra, nghiên cứu (sản xuất, văn hoá), cùng với những kết luận và kiến nghị bổ sung lí luận, cải tiến thực tiễn. Được sinh viên thực hiện theo từng giai đoạn (học kì), dưới sự hướng dẫn của thầy giáo, tuân theo một quy trình nhất định. Thường gắn chặt với việc thực tập và các hoạt động sản xuất của sinh viên. Được bảo vệ ở tổ bộ môn hoặc ở một hội đồng do tổ bộ môn cử ra. Ở một vài trường như Đại học Sư phạm, những KL tốt nhất, đạt yêu cầu của một luận văn tốt nghiệp, được phép bảo vệ thay cho việc thi môn học tương ứng ở kì thi tốt nghiệp quốc gia.

KHOÁ SỔ KẾ TOÁN kết thúc việc ghi sổ kế toán từng thời kì, bao gồm việc cộng số phát sinh trong kì "bên nợ", "bên có" và tính số dư của tài khoản ở thời điểm khoá sổ. Báo cáo kế toán chỉ được lập sau khi đã kí KSKT.

KHOÁ VÒM viên gạch hoặc đá có hình nêm được xây chèn sau cùng vào giữa đỉnh của vòm.

KHOAI CỦ hoa màu lương thực có củ chứa nhiều tinh bột. Củ có thể là rễ, thân rễ, hay tia thân ngầm, phát triển thành cơ quan dự trữ. Củ có thể làm lương thực cho người, hoặc làm thức ăn cho vật nuôi. Những loài KC phổ biến là: khoai lang, sắn, khoai tây, khoai sọ, khoai nước, dong riềng, củ từ, củ mỡ, củ mài... thuộc những họ thực vật khác nhau. KC chiếm vị trí quan trọng trong hoa màu lương thực, vì tính thích nghi tự nhiên, ít mất mùa hơn các loại hạt, tạo ra dự trữ lương thực (tuy phải gia công nhiều hơn để bảo quản), tạo công ăn việc làm trong sử dụng, chế biến và còn nhiều tiềm năng sản lượng. Tính chung ở các nước đang phát triển, KC cung cấp khoảng 9% năng lượng calo và 2,5% lượng protein của lương thực thực phẩm.

KHOAI LANG (*Convolvulaceae*; cg. Bìm bìm), họ cây thảo sống một hoặc nhiều năm, đôi khi cây bụi, một số thân leo, các bộ phận của cây có nhựa mủ trắng, rất hiếm gặp cây gỗ nhỏ. Lá mọc cách, nguyên, chia thuỳ hay xẻ lông chim. Hoa lớn mọc ở tận cùng hay nách lá. Hoa lưỡng tính, đều, mẫu 5, có lá bắc. Đài rời, xếp thành vạn. Tràng dính, hình phễu. Nhị 5 dính vào gốc tràng, xếp xen kẽ với cánh hoa. Đĩa mật phát triển. Quả nang chia thuỳ, ít khi quả nạc. Hạt có phôi lớn. Gồm 50 chi, 1 500 loài. Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Việt Nam có chi KL. (*Ipomoea*) có tới 35 loài, đáng chú ý là rau muống, rau muống biển, bìm bìm biếc, cây KL (*Ipomoea batatas*; tk. lang, dây lang), cây hoa màu lương thực. Thân và cành mọc bò, lá hình tim, có mũi nhọn. Rễ củ màu đỏ, trắng, ruột củ màu trắng, tím, vàng, màu nghệ (khoai nghệ). Hoa hình ống rộng, màu hồng tím. Được trồng nhiều nơi để lấy củ ăn; ngọn non có thể làm rau xanh, có tính nhuận tràng, thân và lá làm thức ăn nuôi lợn. KL là cây lục bội thể. Nguồn gốc ở Châu Mĩ nhiệt đới, hiện nay được trồng khắp các vùng nhiệt đới và một số vùng cận nhiệt đới, ôn đới. Ở các nước nhiệt đới, KL dễ ra hoa, hạt, nhưng thường trồng bằng đoạn dây, hoặc bằng mầm củ. Có 3 nhóm giống: 1) Nhóm củ thịt mềm, ăn ngon, như khoai lim Bắc Ninh, khoai điệp Quảng Nam, khoai mật Đà Lạt, khoai trắng giấy Nam Bộ, KL bí (ruột vàng). 2) Nhóm củ thịt khô, dễ thái lát, làm bột như KL phụng Nam Bộ, chủng Tainung 55 - 57 Đài Loan. 3) Nhóm củ thịt xơ, năng suất cao nhưng chất lượng kém, thường dùng cho chăn nuôi như KL Hồng Quảng, Bắt Luận Xuân. Sản lượng KL hằng năm trên thế giới khoảng 133 triệu tấn, năng suất cao nhất ở Nhật Bản 22 tấn/ha. Thường năng suất canh tác thấp hơn tiềm năng sản lượng đạt được ở các thử nghiệm rất xa.

KHOAI LONG x. *Củ nâu*.

KHOAI MÌ x. *Sắn*.

KHOAI NƯA (*Amorphophallus rivieri*), cây có củ to, họ Ráy (*Araceae*). Củ hình tròn, thịt màu vàng, ăn hơi ngứa. Lá đơn.

Khoai nưa *1. Lá; 2. Trục hoa; 3. Củ*

phiến rộng, có cuống lá dài như cán lọng, phiến lá bị khía nhiều và rất sâu. Cuống lá có đốm trắng. Bông mo hình trụ, màu tím, mo màu nâu sẫm. Cây trồng lấy củ ăn. Bẹ lá nấu canh hay muối như dưa. Củ có tinh bột mịn, có khả năng chế biến công nghiệp.

KHOAI NƯỚC (*Colocasia esculenta*; tk. môn nước), cây có thân dày họ Ráy (*Araceae*), mọc đứng, củ hình trứng; lá có 2 - 3 phiến, dài 20 - 50 cm; đầu lá nhọn, gốc lá xẻ đôi, cuống lá màu lục hoặc xám, tía, dài 20 - 90 cm. Cụm hoa đơn độc, ngắn hơn cuống lá, cụm hoa đực dài gấp đôi cụm hoa cái. Củ và cuống (dọc) lá đều ăn được. Dọc lá KN (1000 g bằng 0,14 đơn vị thức ăn) là nguồn thức ăn chính cho lợn ở một số vùng. KN có tiềm năng năng suất cao (20 - 50 tấn củ, 20 - 40 tấn dọc/ha), thời gian sinh trưởng dài (khoảng một năm).

KHOAI RIỀNG x. *Dong riềng*.

KHOAI SỌ (*Colocasia antiquorum*; tk. khoai môn), cây có phần gốc phình thành củ, họ Ráy (*Araceae*). Lá hình tim, cuống lá mập, mọc đứng, dài 1 - 2 m. Cây mọc dại và được trồng ở nhiều địa phương Việt Nam để lấy củ ăn. Có nhiều giống địa phương, năng suất từ 8 - 20 tấn củ/ ha. KS trồng ở ruộng không thoát nước thường ăn ngứa. Thời gian sinh trưởng 8 - 9 tháng.

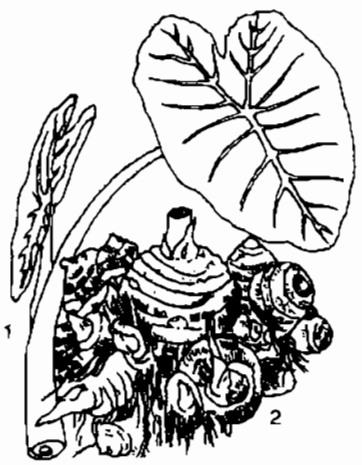

Khoai sọ *1. Lá; 2. Củ*

KHOAI TÂY (*Solanum tuberosum*), cây lương thực thực phẩm được trồng hằng năm để lấy củ, họ Cà (*Solanaceae*). Cây thân thảo, cao 45 - 50 cm, lá kép mọc cách, hình lông chim lẻ. Hoa trắng hay tím, mọc thành xim hai ngả. Quả mọng màu lục, trong, nhiều hạt. Củ do những cành địa sinh (tia thân ngầm) phình lên, ở đầu mỗi củ có nhiều mắt ngủ, nảy thành mầm cây.

Khoai tây

Cây nguyên sản ở Chilê (Nam Mĩ), được đưa vào Châu Âu thế kỉ 17. Là cây lương thực quan trọng của các nước ôn đới và cận nhiệt đới. Được nhập vào Việt Nam cuối thế kỉ 19. Thời kì kết củ, nhiệt độ thích hợp là 17°C. Ưa đất nhẹ và ẩm mát thường xuyên trong suốt thời gian sinh trưởng (giống sớm từ 70 - 80 ngày, muộn từ 8 đến 9 tháng). Năng suất củ 10 - 20 tấn/ha với giống sớm, 40 - 50 tấn/ha với giống muộn. Có thể trồng bằng củ, hoặc bằng hạt. Vỏ củ có chất solanin độc; củ phát triển ở mặt đất, phơi ra ngoài không khí thì lượng solanin tăng và chất diệp lục xuất hiện lớp vỏ củ xanh, ăn độc.

Ở Việt Nam, có kinh nghiệm trồng KT trên đất ướt: đến thời vụ trồng KT, do mưa muộn, đất còn ướt thì vẫn cày ruộng, lên luống cao bằng các xá cày và trồng khoai bằng cụm trên luống, ở mỗi cụm rắc một ít trấu rồi một lớp đất bột trộn với phân chuồng, đặt củ khoai giống, phủ đất bột và tro lên trên. Sau có nắng hanh, luống khô dần, KT đã mọc, tiếp tục chăm sóc xới đất, làm cỏ, bón phân thúc ruộng khoai như thường.

KHOAI TỪ x. *Củ từ*.

KHOÁI CHÂU huyện cũ tỉnh Hưng Yên, năm 1979 nhập với Văn Giang thành huyện Châu Giang tỉnh Hưng Yên. x. ***Châu Giang***.

KHOAN (*y*), thủ thuật tạo một hay nhiều lỗ bằng khoan tay hay khoan điện ở một xương (hộp sọ, chi, vv.), mở một đường vào một bộ phận hay cơ quan ở trong sâu, để chữa bệnh.

KHOAN (*cơ khí*), phương pháp gia công lỗ trụ hoặc côn trên vật liệu đặc, trong đó phần vật liệu được cắt bỏ đi nhờ mũi khoan (xoắn vít, ngòi bút, lỗ sâu, khoan vành, khoan mỏ, khoan lỗ tâm, vv.). Mũi K khi cắt có chuyển động quay tròn và tịnh tiến theo chiều trục (lượng chạy dao). K thường là nguyên công thô, chuẩn bị cho các nguyên công tiếp theo như khoét, doa, chuốt, vv. K được thực hiện trên các máy K, máy doa, máy tiện, vv. Đối với những lỗ K có đường kính nhỏ hơn 12mm, dùng máy K cầm tay (truyền chuyển động bằng điện hoặc quay tay).

KHOAN (*địa chất*), thực hiện đồng bộ các thao tác để tạo nên giếng khoan (lỗ khoan). K giếng thường được tiến hành bằng các thiết bị chuyên dụng, gồm ba thao tác chủ yếu, phá huỷ đất đá ở đáy giếng khoan, đẩy các mảnh vụn đất đá từ đáy giếng lên mặt đất, gia cố thành giếng khoan. Có thể chia các phương pháp khoan hiện tại làm hai nhóm, cơ học và vật lí. Phương pháp khoan cơ học được sử dụng rộng rãi trong thực tế. Phạm vi sử dụng K rất rộng trong lĩnh vực dầu khí, cung cấp nước, tìm kiếm và thăm dò khoáng sản, địa chất công trình, xây dựng, khai thác mỏ.

KHOAN BI một dạng khoan xoay, trong đó việc phá đất đá ở lỗ khoan được thực hiện bằng những viên bi bằng thép hoặc gang đường kính 1,5 - 5,5 mm, phân bố ở đầu dưới mũi khoan, sát đáy lỗ khoan. Bi cùng với nước được đưa qua cần khoan xuống đáy, lăn chuyển trong không gian vành khăn và nghiền vụn đất đá. KB được dùng để khoan trong đá cứng cấp độ khoan VIII - XII.

KHOAN CẤU TRÚC khoan với mục đích soi sáng cấu trúc địa chất của một khu vực. Xt. ***Khoan không chế***.

KHOAN CHUẨN lỗ khoan được thi công trên khu vực nghiên cứu địa chất chưa đầy đủ, nhằm mục đích làm chính xác hoá mặt cắt địa chất, nghiên cứu sự phân bố không gian các trầm tích có thể chứa dầu khí, nghiên cứu điều kiện địa chất thuỷ văn khu vực, đánh giá trữ lượng dự báo và quyết định phương hướng công tác tìm kiếm dầu khí tiếp theo. Cung cấp các số liệu quan trọng khác về khu vực. Các lỗ KC thường khoan qua lớp phủ trầm tích xuống tận móng kết tinh hoặc tới tầng chuẩn quan trọng.

KHOAN DUNG thái độ ứng xử rộng lượng, đầy lòng nhân ái của người trên đối với kẻ dưới quyền, của ông bà, cha mẹ đối với con cháu. Những từ sau đây có thể xem như gần đồng nghĩa với từ KD: khoan hoà, khoan nhân, khoan hồng, độ lượng. Ở phương Tây, từ KD ra đời vào thế kỉ 16 trong các cuộc đấu tranh

tôn giáo giữa Thiên Chúa giáo với đạo Tin Lành. Tiếp sau đó được mở rộng ra đối với tất cả các tôn giáo, tín ngưỡng (tất cả mọi người được biểu hiện một cách tự do tín ngưỡng của mình). Đến thế kỉ 19, sự KD được mở rộng cho cả lĩnh vực tư tưởng (tự do tư tưởng). Những người có tư tưởng tiến bộ nhất thời đó không thoả mãn với từ KD, vì cho rằng từ đó biểu đạt một sự khinh thị nhất định khi ta nói với một người nào đó rằng ta "khoan dung" đối với ý nghĩ, tư tưởng của người đó. Nên thay thế các từ đó bằng các từ: sự tôn trọng, sự thiện cảm, lòng yêu thích. Sự KD thực sự phải là việc bảo đảm cho mọi người được tự do bày tỏ ý nghĩ, chính kiến của mình, dẫu rằng ta không chung một niềm tin với họ. Một thái độ như vậy bắt nguồn từ lòng kính trọng đối với con người, từ sự thừa nhận tính tương đối hoặc cả sự thiếu sót trong quan điểm của chính mình. Quan điểm đó có thể được điều chỉnh, bổ sung, làm phong phú thêm bằng ý kiến, quan điểm của những người khác. KD không đòi hỏi chúng ta phải từ bỏ xác tín của mình, một sự dung hoà vô nguyên tắc, nhưng cần có một thái độ lắng nghe nhau một cách khách quan, vô tư, tôn trọng nhau, thuyết phục, bác bỏ nhau bằng luận cứ lí luận và thực tế vững chắc. Trong thời kì "chiến tranh lạnh", cuộc đấu tranh ý thức hệ có lúc, có nơi đã bị đẩy đến chỗ cực đoan, mỗi bên đều xem xứ sở của đối phương là "Vương quốc của Cái xấu, Cái ác, Cái sai tuyệt đối", cần được xoá bỏ, tiêu diệt bằng bạo lực, chiến tranh.

Ngày nay, nhân loại đã bước vào một thời kì lịch sử mới cả với cơ may và thách thức, hi vọng và lo âu xen kẽ nhau. Hoà bình và phát triển là xu thế chủ đạo, nhưng hành tinh của chúng ta vẫn tiềm ẩn biết bao nguy cơ, trong đó có xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo, chủ nghĩa cường quyền bao ngược, nạn khủng bố quốc tế, sự ngóc đầu trở lại của chủ nghĩa phát xít. Nguyên tắc mạnh được yếu thua, bao vây cấm vận, áp đặt các giá trị, lối sống của mình cho các dân tộc, quốc gia khác... vẫn diễn ra một cách phổ biến.

Khoá họp lần thứ 26 của UNESCO (1991) đã đề ra ý tưởng về "Năm quốc tế vì sự khoan dung". Giáo dục "Văn hoá hoà bình, văn hoá khoan dung" bằng sự nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế. "Khoan dung phải là tên gọi mới của hoà bình". Năm quốc tế vì sự KD đã được Tổng thư kí Liên hợp quốc phát động ngày 21.1.1995. Dĩ nhiên sự KD không giải quyết được tất cả các vấn đề của thế giới ngày nay, nhưng nó có thể giúp chúng ta tìm cách ứng xử những vấn đề đó theo một chiều hướng tốt đẹp hơn.

Tinh thần KD cũng là một giá trị quan trọng của văn hoá Việt Nam. Cuộc đấu tranh gian khổ để chinh phục thiên nhiên, tạo nên nền văn minh lúa nước sông Hồng đã thúc đẩy 15 bộ lạc Âu Việt và Lạc Việt hợp nhất lại thành nước Văn Lang mà không trải qua những cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn như nhiều nơi khác trên thế giới. Những cuộc khởi nghĩa giành độc lập, những cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc diễn ra nhiều lần trong lịch sử trong thế "lấy ít địch nhiều", "lấy nhỏ thắng lớn" cũng quy tụ, đoàn kết dân tộc ta thành một khối. Ở Việt Nam, không xảy ra chiến tranh tôn giáo, mà là "tam giáo đồng nguyên" (Nho, Phật, Lão). Ở các làng, xã, (nhất là vùng trung du và đồng bằng sông Hồng) có đền, đình, chùa, miếu, văn chỉ, văn miếu cùng tồn tại bên nhau, thể hiện một sự dung hợp trong đời sống tâm linh.

Tinh thần KD của cha ông ta đã được Hồ Chí Minh - Người anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hoá - kế thừa, phát triển và vận dụng hết sức nhuần nhuyễn để phục vụ sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Ở Hồ Chí Minh, KD và nhân ái quyện chặt vào nhau thể hiện niềm tin yêu, sự quý trọng đối với con người, ở sức mạnh cảm hoá của cái thiện, cái nhân nghĩa. "Sông to, bể rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được vì độ lượng của nó rộng và sâu". "Chỉ sợ lòng mình không rộng chứ không sợ người ta không theo mình" ; KD, nhân ái của Hồ Chí Minh đã thu phục lòng người để thực hiện thành công chính sách đoàn kết, đại đoàn kết.

KHOAN ĐẬP phương pháp khoan cơ học, công việc phá huỷ đất đá được thực hiện nhờ tác dụng lực đập của dụng cụ khoan. Để kéo và thả dụng cụ, người ta dùng cáp thép (KĐ - cáp) hoặc bộ cần khoan (KĐ - cần). Bộ dụng cụ đập gồm có choòng, cần đập, dây cáp, khoá cáp. Trong quá trình khoan đất đá vỡ vụn trộn đều với nước trong lỗ khoan thành bùn, được đưa lên mặt đất bằng ống nước. Ứng dụng của phương pháp KĐ: 1) Khoan các giếng thăm dò và khai thác nước, khoan địa chất công trình. 2) Tháo khô tầng chứa nước sâu ở các mỏ. 3) Thăm dò mỏ sa khoáng. 4) Khoan để nổ mìn khi khai thác mỏ lộ thiên, vv. Đường kính lỗ khoan đập thường từ 150 - 850 mm, độ sâu tới 150 m.

KHOAN ĐẬP CÁP x. *Khoan đập.*

KHOAN ĐẬP KHÍ NÉN phương pháp khoan bằng búa đập. Khí nén ở đáy truyền lực đập lên lưỡi khoan. Bộ máy khoan gồm có các bộ phận chính: búa đập khí nén, cần khoan, cơ cấu truyền và khung giá đỡ. KĐKN có thể khoan lỗ khoan có đường kính từ 85 - 150 mm.

KHOAN ĐẬP THUỶ LỰC phương pháp khoan dùng búa thuỷ lực; phá đá bằng lưỡi hợp kim cứng; thích hợp với đá có độ cứng trung bình (không quá cấp VIII theo độ khoan).

KHOAN ĐẬP - XOAY phương pháp khoan cơ học phối hợp giữa khoan xoay và khoan đập. Đất đá bị phá huỷ do tác dụng đồng thời của các xung lực tải trọng dọc mômen quay của dụng cụ khoan. Khi KĐ - X, trong bộ dụng cụ khoan, giữa phần dưới của cột cần khoan và bộ ống mẫu (hoặc choòng) được lắp thêm một cơ cấu đập. Cơ cấu đập ở đáy nếu dùng năng lượng là nước rửa thì gọi là búa đập thuỷ lực; nếu dùng khí nén là búa đập khí nén.

KHOAN ĐIỆN phương pháp khoan cơ học, dùng điện làm nguồn năng lượng để vận hành dụng cụ phá đất đá (choòng khoan). Động cơ điện xoay chiều để quay cột cần khoan được đặt ở đáy lỗ khoan. Điện được dẫn từ mặt đất xuống tới động cơ bằng cáp phân đoạn đặt trong ống khoan. KĐ được sử dụng để khoan mỏ dầu khí.

KHOAN GUỒNG XOẮN một dạng khoan xoay cơ học, được thực hiện bằng guồng xoắn. Tần số quay của guồng, bán kính và góc dốc của đường xoắn quyết định quá trình công nghệ KGX. Khả năng chuyển đẩy đất đá của guồng xoắn phải lớn hơn hoặc bằng khả năng phá của mũi khoan. KGX dùng để khoan lỗ khoan sâu không quá 70 m trong đất đá tương đối khô, mềm, không chặt và không quánh, không chứa những tảng và hòn lớn. Để khấu vỉa khoáng sản, dùng KGX, khoan được lỗ khoan có đường kính 0,5 - 2,7 m, bốc được cả khoáng sản lên phương tiện và thiết bị vận chuyển. Khi vận hành đồng thời nhiều guồng, có thể khoan một lúc nhiều lỗ khoan, đạt năng suất cao. Sử dụng ở mỏ lộ thiên và hầm lò.

KHOAN HỒNG miễn hoặc giảm nhẹ hình phạt đối với người phạm tội. Khoản 2, điều 3 Bộ luật hình sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: KH đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại đã gây ra... KH là một nội dung trong chính sách hình sự nhân đạo của nhà nước nhằm mở đường cho người phạm tội cải tạo thành người lương thiện.

KHOAN HỢP KIM CỨNG phương pháp khoan xoay bằng lưỡi khoan hoặc choòng có gắn các răng làm bằng hợp kim cứng; dùng để khoan các loại đất đá tương đối mềm hoặc cứng vừa (cấp I - VII, đôi khi tới cấp VIII - IX, theo độ khoan). Để khoan thăm dò lấy mẫu, thường dùng hợp kim cứng loại BK, thành phần chủ yếu là vonfram cacbua (WC).

KHOAN KHAI THÁC toàn bộ quá trình khoan các giếng để khai thác các khoáng sản lỏng (nước ăn, nước khoáng, nước kĩ thuật, dầu mỏ, dung dịch muối) và khí.

KHOAN KHỐNG CHẾ khoan các giếng sâu (trung bình 2,5 - 5 km) để nghiên cứu cấu trúc địa chất của những khu vực rộng lớn, nhằm xác lập quy luật chung về thế nằm của đất đá và khả năng tạo thành các mỏ, luận chứng khoa học cho những phương hướng có triển vọng thăm dò khoáng sản rắn, lỏng và khí. Vì vậy, khi KKC, tiến hành nghiên cứu chi tiết mẫu lõi theo từng lớp; sử dụng các phương pháp địa vật lí, địa nhiệt, địa chất thuỷ văn... để thuyết minh tổng hợp các vấn đề liên quan. Trong địa chất công trình, KKC được hiểu là khoan chuẩn: khoan một số lỗ sâu hơn những lỗ còn lại, tại những vị trí quan trọng nhất của nền công trình hoặc tiêu biểu cho mặt cắt địa chất công trình, để làm chuẩn, làm mốc đối chiếu.

KHOAN KIM CƯƠNG phương pháp khoan bằng lưỡi hoặc choòng có gắn các hạt kim cương thiên nhiên hoặc tổng hợp. Việc lựa chọn lưỡi KKC hoặc choòng khoan căn cứ vào tính chất cơ - lí của đá, trước hết là độ cứng, độ mài mòn, độ nứt nẻ. KKC sử dụng để khoan trong đá cứng, từ cấp VII đến cấp XII theo độ khoan.

KHOAN LẤY LÕI phương pháp khoan khối đất đá bị phá vỡ theo hình vành khăn ở phía ngoài, giữ lại ở giữa một cột đá nguyên vẹn (gọi là lõi), được lấy lên nghiên cứu để thành lập mặt cắt địa chất vùng mỏ và xác định thành phần, trạng thái, các tính chất cơ - lí khác. KLL là phương pháp khoan phổ biến nhất trong công tác tìm kiếm và thăm dò các khoáng sản rắn, trong khảo sát địa chất công trình, địa chất thuỷ văn.

KHOAN LỖ NÔNG phương pháp khoan những lỗ có chiều sâu nhỏ (thường chỉ 1 - 2 m) bằng búa khí nén, búa điện hoặc mũi khoan nhỏ. Tuy vậy, khi dùng các máy khoan đập, khoan xoay, khoan guồng xoắn, khoan rung, khoan ép hoặc kết hợp một vài dạng, có thể khoan tới độ sâu 25 - 30 m. KLN chủ yếu để nạp chất nổ (x. ***Lỗ khoan nổ***).

KHOAN NGOẠM một biến thể của khoan đập - cáp, dùng gầu ngoạm làm dụng cụ phá đất đá. Khoan được giếng có đường kính tương đối lớn; có hiệu suất cao trong đất hòn lớn.

KHOAN NHIỆT phương pháp khoan đá cứng bằng nhiệt năng của khí đốt (tới 2500°C) phụt ra với tốc độ rất cao (1800 m/s) từ vòi phun đặc biệt. KN thường được dùng để khoan lỗ mìn ở mỏ lộ thiên; có hiệu quả nhất khi khoan đá chứa thạch anh.

KHOAN NHIỀU ĐÁY khoan một lỗ đến độ sâu nhất định rồi từ đó khoan các lỗ phụ theo nhiều hướng. Nhờ sử dụng chung đoạn trên (được gọi là lỗ khoan chính), tiết kiệm được thời gian và phương tiện. Mục đích của KNĐ: 1) Khoan lại những thân quặng có tỉ lệ mẫu lõi thấp. 2) Tăng các mẫu có giá trị công nghệ của lõi quặng. 3) Thu thập được nhiều tài liệu trong diện tích bố trí khoan bị hạn chế. 4) Làm chính xác thêm cấu trúc địa chất của mỏ. 5) Tăng cường được việc khai thác dầu khí và thăm dò khoáng sản cứng, đặc biệt là khi gặp những vỉa quặng dốc đứng.

KHOAN NỐNG phương pháp khoan hai hoặc nhiều lần, lần sau nới rộng thêm đường kính của lỗ khoan do lần trước tạo nên. Thông thường, bắt đầu khoan từ dưới lên theo vỉa khoáng sản (vỉa than), với đường kính nhỏ (tới 390 mm); sau đó khoan rộng ra theo chiều ngược lại, với đường kính giếng lớn hơn (tới 500 - 800 mm) để mở đường lò. KN được áp dụng cho vỉa khoáng sản có độ dốc bất kì. Để khoan lỗ nằm ngang, chỉ cần dùng máy khoan nhẹ.

KHOAN RĂNG kĩ thuật dùng mũi khoan răng loại bỏ các mô cứng và mềm của răng đã bị hư hỏng, nhằm tạo hình một xoang răng để chuẩn bị trám bít răng.

KHOAN RÔTO một dạng khoan xoay mà sự quay của choòng được truyền từ rôto đặt ở trên mặt đất, qua cột cần khoan.

KR được đặc trưng bởi sự truyền tải trọng lên choòng nhờ một phần trọng lượng bản thân của cột cần khoan, còn việc chuyển dịch tịnh tiến của choòng sẽ phá huỷ đất đá ở đáy giếng khoan. KR được sử dụng để khoan các giếng thăm dò và khai thác dầu khí, khoan nước, khoan các lỗ khoan nổ mìn. KR có thể khoan các giếng sâu đến 10 km và sâu hơn. Đường kính ban đầu của giếng khoan 700 mm, đường kính cuối cùng 150 mm.

KHOAN RUNG (cg. khoan rung - đập), phương pháp khoan được thực hiện bằng cách truyền lên dụng cụ phá đất đá tải trọng rung (hoặc rung - đập) phối hợp với tải trọng dọc trục do trọng lượng của bộ dụng cụ và máy rung. KR chỉ dùng trong đất và đá mềm.

KHOAN RUNG – XOAY phương pháp khoan sử dụng phối hợp tác dụng của lực đập và mômen xoay; dụng cụ phá đất đá tổ hợp được các bộ phận của khoan rung và các lưỡi cắt dùng cho khoan xoay. Trong khảo sát địa chất công trình, thường dùng KR - X để hỗ trợ cho khoan rung thuần tuý khi gặp đất đắp, đất lấp (thành phần hỗn tạp), tầng cuội và đất cứng.

KHOAN SỌ thủ thuật mở một lỗ hay một "cửa sổ" ở sọ nhờ dùng khoan tay hay khoan điện, để kiểm tra các khối máu tụ trong hộp sọ do chấn thương hoặc do bệnh lí, thực hiện các thủ thuật trong hộp sọ trên màng não và não

KHOAN THĂM DÒ tổ hợp các công tác khoan được tiến hành trong giai đoạn thăm dò chi tiết mỏ khoáng sản, trong khảo sát địa chất công trình. KTD được tiến hành bằng dụng cụ thủ công hoặc máy, bằng các phương pháp cơ học. Các mẫu đất đá được lấy khi KTD có thể ở từng khoảng hoặc liên tục suốt cả độ sâu lỗ khoan, được dùng để nghiên cứu thành phần (khoáng vật, hoá học, hạt, lượng chứa quặng), trạng thái và các tính chất cơ lí khác. KTD là một trong các phương thức chủ yếu để thăm dò các mỏ khoáng sản rắn, lỏng và khí, cũng như khảo sát cho xây dựng.

KHOAN THỔI BẰNG KHÍ phương pháp khoan làm sạch đáy bằng khí nén (thường là không khí). Các ưu điểm chính: tốc độ cơ học cao; tăng tuổi thọ của lưỡi khoan (choòng) và giảm tiêu hao vật liệu khoan; tăng điều kiện nghiên cứu mặt cắt bằng mũi khoan; khoan trong địa tầng bị mất nước; giảm khả năng thành giếng bị màng sét, tăng độ phục hồi nước, dầu hoặc khí; giảm chi phí và cấp nước.

KHOAN TÌM KIẾM tổ hợp các công tác khoan được tiến hành trong giai đoạn tìm kiếm các mỏ khoáng sản, nhằm phát hiện dạng mỏ chính, cùng những thành phần khoáng sản có ích đi kèm. Đặc điểm của KTK là lấy toàn bộ mẫu lõi trong giới hạn có thể của từng sản phẩm và ở các ranh giới phân cách địa tầng cũng như tiến hành đồng bộ nghiên cứu địa vật lí giếng khoan và thử mẫu từng sản phẩm.

KHOAN TOÀN ĐÁY một dạng khoan xoay cơ học mà đất đá bị phá trên toàn bộ diện tích đáy lỗ khoan. Khoan phá toàn đáy được dùng khi thăm dò tỉ mỉ: khoan thăm dò - khai thác dầu khí, nước, khoan các giếng khoan nổ. Để KTĐ, cần phải dựa vào các tính chất cơ lí và độ khoan mà chọn các kiểu choòng khác nhau (choòng lưỡi cắt, choòng xoắn xoay, choòng kim cương).

KHOAN TUABIN phương pháp khoan xoay, dụng cụ phá huỷ đất đá ở đáy chuyển động quay nhờ tuabin đặt trong lỗ khoan. Tuabin khoan là một động cơ thuỷ lực, biến năng lượng dòng chảy của nước rửa thành cơ năng để quay với choòng khoan. Với tốc độ quay hàng trăm vòng/phút, dưới tác dụng của tải trọng dọc trục lớn (tới 1,5 tấn trên 1 cm đường kính choòng) việc phá đá và đào sâu rất có hiệu quả. KT được sử dụng cho mọi loại đất đá, trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí.

KHOAN VÍT (cg. khoan "ruột gà"), phương pháp khoan xoay bằng dụng cụ hình vít, được xoáy vào đất đá và phá hoại chúng

theo mặt bên. Đất đá bị cắt hoặc vỡ vụn được chuyển lên trên mặt đất bởi băng xoắn ruột gà. KV được sử dụng trong đất ít bị nứt rạn, cuội rời và đá dăm, với đường kính lỗ khoan từ 67 đến 490 mm, sâu từ dưới 10 m đến khoảng 50 - 80 m.

KHOAN XOAY CHẬM phương pháp khoan sử dụng mũi khoan thìa hoặc xoắn ốc để phá đất đá và quay với tần số thấp (không quá 80 vòng/phút); khoan toàn đáy, không lấy lõi mẫu.

KHOAN XOAY – ĐẬP phương pháp khoan bằng búa khí nén hoặc búa thuỷ lực; sự phá huỷ đất đá ở đáy lỗ khoan xảy ra nhờ tác dụng tổng hợp của lực tĩnh - các lực dọc, xoay và lực động của lực đập. Nhờ đập liên tục kết hợp với quay chậm, hiệu quả cao hơn khoan xoay. Chỉ khoan toàn đáy, không lấy mẫu lõi được.

KHOAN XOẮN một dạng khoan xoay, đất đá bị phá vỡ ở đáy được chuyển lên mặt đất đồng thời với quá trình choòng khoan làm việc, nhờ cột ống khoan rỗng mà bề mặt xung quanh được hàn một dải thép lượn theo đường xoắn ốc tạo thành một băng chuyền xoắn ốc. Tốc độ cơ học khoan cao nhờ sự phá vỡ dải đất đá khoan và guồng xoắn chuyển các cục đất đá lên trên. KX được sử dụng để khoan các lỗ khoan thăm dò địa chất khi khảo sát địa chất công trình cũng như để tìm kiếm thăm dò tầng chứa nước. Các lỗ khoan nổ tại các mỏ than lộ thiên cũng thường dùng KX. KX dùng để khoan các lỗ khoan toàn đáy, đất đá không có tảng lớn, năng suất cao, độ sâu không quá 30 m.

KHOAN XƯƠNG thủ thuật tạo nên một hay nhiều lỗ ở xương nhờ dùng khoan xương tay hay khoan xương điện, với mũi khoan nhiều cỡ, tuỳ theo yêu cầu: khoan đến ống tuỷ để mở thông ống tuỷ; khoan xuyên qua vách xương đối diện để bắt vít kim loại, vv.

KHOẢN MỤC (A. item) 1. Một nhóm các kí tự liên kết với nhau được xử lí như một đơn vị (bản ghi dữ liệu là một nhóm các khoản mục có liên quan, còn tập dữ liệu là nhóm các bản ghi có liên quan).

2. Một khả năng chọn trong đơn chọn.

KHOÁN một phương pháp quản lí tiến bộ, gắn việc trả công và thu nhập với kết quả công việc hoàn thành về số lượng và chất lượng, có tác dụng kích thích người lao động phát huy sức lực và tài năng của mình trong lao động, sản xuất - kinh doanh, nâng cao trách nhiệm, gắn bó với công việc và nâng cao năng suất và chất lượng. Có nhiều hình thức K: K sản phẩm, K doanh số, K chi phí, K lợi nhuận. Đơn vị nhận K có thể là xí nghiệp, đội, tổ hoặc cá nhân người lao động. Trong nông nghiệp tập thể ở Việt Nam, đã có hình thức K toàn diện cho hộ gia đình xã viên (thường gọi là K 100 theo chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam). Hợp tác xã chỉ quy định mức sản phẩm mà xã viên phải nộp cho hợp tác xã từ một đơn vị diện tích nhất định đã giao cho xã viên canh tác, trong một vụ , hay một năm hay dài hơn nữa. Xã viên hoàn toàn chủ động canh tác trên đơn vị diện tích K. Mục đích của K là tạo ra hiệu quả kinh tế và xã hội cao, bảo đảm tốt lợi ích của nhà nước, tập thể và người lao động.

Hiệu quả của K bắt nguồn từ cách làm ăn khoa học, hợp lí, bảo đảm kĩ thuật, yêu cầu đầu tư cần thiết, sự hiệp tác giữa các khâu lao động, sản xuất hoàn hảo. Phải phòng ngừa các hình thức trá hình như K theo kiểu thu tô, K theo lối "khoán trắng". Trả lương K là phương thức trả công theo số lượng sản phẩm làm ra (có tiêu chuẩn chất lượng quy định) trái với trả lương theo giờ.

KHOÁN ƯỚC x. *Hương ước* .

KHOANG TREO phần không gian phía trên sân khấu nhà hát, dùng để treo các phông màn cảnh trí và các hệ thống đèn chiếu sân khấu.

KHOẢNG (*toán*; cg. khoảng mở), tập hợp tất cả các số thực x thoả mãn bất đẳng thức $a<x<b$, trong đó a và b là hai số thực nào đó được gọi là các đầu mút của K. K với hai đầu mút a, b được kí hiệu là (a, b). Một cách trực quan (hình học) thì K là một đoạn thẳng bớt đi hai đầu mút.

Nửa khoảng [a, b) hoặc (a,b] là tập hợp các số thực x thỏa mãn tương ứng các bất đẳng thức $a\leq x<b$ hoặc $a<x\leq b$.

KHOẢNG (*kiến trúc*), đơn vị đo lường trong kiến trúc cổ dân gian Việt Nam. X. ***Thước vuông; Thước tầm.***

KHOẢNG ÂM (cg. âm khu), những khoảng âm thanh khác nhau trong cữ âm của một nhạc cụ hay một giọng hát. Thông thường mỗi cữ âm được chia làm ba KÂ: KÂ cao,KÂ giữa, KÂ trầm. KÂ giữa thường dễ phát âm và tạo ra những âm thanh đẹp, chứa đựng tương đối đầy đủ những đặc tính âm thanh của nhạc cụ hay giọng hát. Mỗi KÂ có màu sắc riêng, nếu được sử dụng đúng lúc, đúng chỗ sẽ có sức diễn tả cao.

KHOẢNG CÁCH BẢO VỆ VỆ SINH khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm (lò mổ, xí nghiệp, vv) tới khu dân cư trú để bảo vệ cư dân khỏi ảnh hưởng của các yếu tố độc hại (tiếng ồn, bụi, các chất thải, vv.); khoảng cách xung quanh một cơ sở lợi ích công cộng (nhà máy nước, vv.) mà cư dân không được phép làm nhà ở, sinh sống, chăn nuôi gia cầm, gia súc... để tránh gây ô nhiễm cơ sở đó. Thường được chia làm 5 cấp (1000 m, 500 m, 200 m, 100 m, 50 m) tuỳ thuộc vào tính chất độc hại; càng độc hại thì KCBVVS càng phải lớn.

KHOẢNG CÁCH CÔNG NGHỆ sự khác nhau về trình độ công nghệ giữa hai hay nhiều đối tượng so sánh (cấp công ti, cấp ngành công nghiệp hay cấp quốc gia).

KHOẢNG CÁCH KHỞI THUỶ khoảng cách từ mặt đầu răng dao xọc (mới) đến mặt cắt khởi thuỷ. Mặt cắt khởi thuỷ là mặt cắt vuông góc với trục dao - xọc răng mà tại đó các kích thước răng dao xọc (chiều dày răng theo cung vòng chia, chiều cao đầu và chân răng) bằng kích thước tương ứng của dạng sinh thanh răng dao xọc, nghĩa là tại đó hệ số dịch chỉnh $x = 0$. KCKT được tính theo công thức $a = \varepsilon m$ (m là môđun của dao xọc). Khi biết kích thước răng dao xọc trong mặt cắt khởi thuỷ, có thể xác định kích thước răng trong một mặt cắt bất kì. KCKT càng lớn thì số lần mài càng nhiều, tức là tăng tuổi thọ của dao xọc nhưng chiều dày đỉnh răng dao xọc nhỏ dần, làm yếu dao và tăng đường cong chuyển tiếp ở chân bánh răng gia công.

KHOẢNG CÁCH THIÊN ĐỈNH khoảng cách góc từ thiên đỉnh đến thiên thể tính theo đường tròn lớn nối hai điểm đó. KCTĐ được kí hiệu là Z và biến thiên trong khoảng từ 0° đến 180° từ thiên đỉnh đến thiên thể. Giữa KCTĐ và độ cao h của thiên thể (đo theo góc) có quan hệ $Z = 90^\circ - h$.

KHOẢNG CÁCH XÃ HỘI biểu thức KCXH đối lập với biểu thức liên kết xã hội hay hoà nhập xã hội. KCXH bắt nguồn từ những sự khác nhau về nghề nghiệp, về giai cấp, về dân tộc, về chủng tộc (da vàng, da trắng, da đen ...). Tất cả các quan hệ phụ thuộc đều phản ánh, đặc trưng cho những mức độ khác nhau về KCXH.

Khái niệm KCXH trở thành một khái niệm có tác dụng thiết thực, kể từ khi nhà xã hội học Hoa Kì Bôgadơt (E. S. Bogardus), giáo sư Trường Đại học Miền Nam California tìm ra (1925) một kĩ thuật, và kĩ thuật đó đã trở thành một kĩ thuật cổ điển để đánh giá các ứng xử đối với những người nước ngoài thuộc các dân tộc khác nhau. Ông đưa ra một thang KCXH, gồm một loạt những câu hỏi nhằm có được câu trả lời của những người thuộc các dân tộc khác nhau, để lộ ra giới hạn chấp nhận của họ. Chẳng hạn như hỏi một người ở một dân tộc nào đó xem họ có muốn thuộc về dân tộc nào đó không; nhận người dân tộc nào đó làm họ hàng, làm vợ hay chồng; coi người đó như bạn thân không; như hàng xóm láng giềng trong cùng phố không; như người làm công cho họ không; hay là họ coi những người dân tộc khác nào đó là không đáng ở nước họ, vv.

KHOẢNG CAO ĐIỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ khoảng cách giữa hai mặt cắt ngang biểu thị bằng hai đường bình độ kề nhau. Căn cứ vào tỉ lệ bản đồ, độ dốc của địa hình và nhu cầu sử dụng của bản đồ để lựa chọn KCĐDBĐ cho thích hợp trước khi đo vẽ bản đồ.

KHOẢNG ĐO giá trị tuyệt đối của hiệu giữa hai giới hạn của phạm vi đo danh định. Vd. KĐ ứng với phạm vi đo danh định từ - 10 V đến + 10 V là 20 V.

KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ không gian nằm ngoài tầng khí quyển của Trái Đất, có chế độ pháp lí được quy định trong Luật vũ trụ quốc tế. Hiện nay, trong pháp luật quốc tế không có định nghĩa chung về KKVT. Từ 1967, tiểu ban pháp luật của Uỷ ban về sử dụng KKVT vì mục đích hoà bình đang xem xét các vấn đề liên quan đến định nghĩa và xác định ranh giới của KKVT. Chế độ pháp lí của KKVT được xác định trong các điều ước quốc tế hiện đang có hiệu lực. Theo các điều ước này (Hiệp ước về cấm thử vũ khí hạt nhân trong bầu khí quyển, trong KKVT và dưới nước năm 1963; Tuyên ngôn về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng KKVT ngày 13.12.1963, vv.), tất cả các quốc gia đều có quyền nghiên cứu và sử dụng KKVT trên cơ sở bình đẳng và không có bất kì sự phân biệt nào. Các quốc gia không có quyền tuyên bố KKVT và bất kì thiên thể nào trong KKVT thuộc chủ quyền của mình. Hoạt động nghiên cứu KKVT cần phải được tiến hành phù hợp với luật quốc tế, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc vì lợi ích duy trì hoà bình, an ninh quốc tế và phát triển hợp tác quốc tế, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia.

KHOẢNG NÉT SÂU x. *Độ nét sâu*.

KHOẢNG NHÌN RÕ CỦA MẮT khoảng từ cận điểm đến viễn điểm của mắt mà một vật đặt ở trong khoảng ấy được nhìn rõ. Đối với mắt bình thường, KNRCM là từ 15 cm đến vô cực. Đối với mắt cận thị, KNR từ 10 cm đến dưới 2 m. Đối với mắt viễn thị, KNRCM từ 1 - 2 m đến vô cực. Bằng thấu kính phân kì (hoặc hội tụ) có thể làm cho KNRCM cận thị (hoặc viễn thị) gần bằng KNRCM bình thường.

KHOẢNG PHÓNG ĐIỆN (cg. khe phóng điện), khoảng không khí giữa phần dẫn điện và phần nối đất của thiết bị được tạo ra bởi các điện cực kim loại. Điện áp đánh thủng của KPĐ bé hơn điện áp cực đại mà vật liệu cách điện chịu được. Khi có điện áp quá lớn, khe sẽ phóng điện để bảo vệ thiết bị điện.

KHOẢNG TỈNH quãng thời gian bệnh nhân vẫn còn tri giác từ sau khi xảy ra chấn thương cho đến lúc xuất hiện các dấu hiệu lâm sàng bệnh lí. Trong chấn thương đầu nặng, gây chảy máu trong sọ, các dấu hiệu chèn ép não xuất hiện sớm (chảy máu ngoài màng cứng) hoặc muộn hơn (chảy máu dưới màng cứng). Là một biểu hiện rất quan trọng, góp phần quyết định mổ cấp cứu. Cần theo dõi bệnh nhân định kì, sát sao (mỗi lần cách nhau 15 - 30 phút) để phát hiện những diễn biến đầu tiên khi tri giác xấu đi, làm các xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết (chụp hộp sọ cắt lớp, vv.) và có các quyết định can thiệp tích cực thích hợp.

KHOẢNG TRỐNG TRONG RỪNG khoảng đất rừng có diện tích không lớn bị trống cây gỗ, do gió bão, cháy rừng, đốt rừng, khai thác hoặc gây đổ nhiều cây gây nên. Ở rừng rậm, nhất là rừng rậm nhiệt đới Việt Nam, trên khoảng trống này thường xuất hiện một số loài cây bụi và cây con của những loài cây tiên phong ưa sáng như bồ đề, sau sau... và sau đó rừng cũ có thể phục hồi nếu không bị tiếp tục đốt hoặc chặt phá. Ở rừng thưa, trong điều kiện khí hậu khô, thường xuất hiện trảng cỏ hoặc rú bụi với diện tích lớn như ở Ninh Thuận (một dạng xavan).

KHOÁNG CHẤT chất trong tự nhiên, được hình thành trong quá trình biến đổi lí - hoá trên bề mặt hoặc ở sâu trong lòng Trái Đất và ở những hành tinh khác (Mặt Trăng, Hoả Tinh, vv.). Từ KC thường không dùng để chỉ cụ thể một khoáng vật, mà để chỉ tất cả những chất vô cơ, chủ yếu ở dạng cứng, cấu tạo nên vỏ Trái Đất, kể cả các chất do các sinh vật tạo nên như than đá, hổ phách, vv. Dầu khí có nguồn gốc hữu cơ cũng được liệt vào khoáng chất. Xt. *Khoáng vật*.

KHOÁNG SẢN những thành tạo khoáng vật trong vỏ Trái Đất có thể sử dụng trong nền kinh tế quốc dân. Dựa trên trạng thái vật lí phân ra: KS rắn, lỏng (dầu mỏ, nước khoáng) và khí (khí đốt, khí trơ). Dựa vào thành phần hoá học và công dụng phân ra: KS kim loại, phi kim (không kim loại) và nhiên liệu.

KHOÁNG SẢN KIM LOẠI bao gồm các khoáng vật quặng để luyện kim loại và hợp kim. KSKL gồm các nguyên tố kim loại tự sinh (Au, Ag, Pt...) và quặng kim loại. Phân ra: KSKL đen (Fe, Mn....), KSKL màu (Al, Cu, Pb, Zn...), KSKL hiếm (Sn, W, Mo...), KSKL quý (Au, Ag, Pt...), KSKL phóng xạ (U, Th...), đất hiếm (Ce, La, Y...).

KHOÁNG SẢN PHI KIM (tk. khoáng sản không kim loại), những thành tạo khoáng vật không luyện được ra kim loại và hợp kim, không dùng làm chất đốt. Bao gồm các vật liệu xây dựng và nguyên liệu xi măng (đá vôi, đá sét, vôi, sét, cát, cuội, sỏi...), nguyên liệu gốm, sành sứ, thuỷ tinh (sét, caolanh, fenpat, cát thạch anh), nguyên liệu chịu lửa (sét chịu lửa, disten, silimanit), nguyên liệu chế tạo hoá chất và phân bón (pirit, apatit, photphorit), các loại muối khoáng (NaCl, KCl...), nguyên liệu kĩ thuật (thạch anh áp điện, graphit, mica), các loại đá quý và nửa quý (kim cương, rubi, saphia, nefrit, emorốt...) và các nguyên liệu để tuyển tách ra các nguyên tố á kim (S, P, As...).

KHOÁNG SÀNG x. *Mỏ khoáng*.

KHOÁNG TỔNG SỐ (tk. tro tổng số), các hợp chất vô cơ thu được sau khi đốt chất hữu cơ ở nhiệt độ 550 - 600°C. Trong thành phần KTS có khoáng đa lượng: canxi (Ca), photpho (P), kali (K), magie (Mg), natri (Na), clo (Cl), lưu huỳnh (S); và khoáng vi lượng: nhôm (Al), sắt (Fe), đồng (Cu), mangan (Mn), kẽm (Zn), molipden (Mo), coban (Co), flo (F), iot (I).

Trong khẩu phần, khoáng đa lượng chiếm tỉ lệ tương đối cao và thường được tính theo đơn vị gam trong 1 kg thức ăn; còn khoáng vi lượng rất ít, nhưng cần thiết cho sự sống, thường biểu thị bằng miligam trong 1 kg thức ăn. Trong khẩu phần thức ăn chăn nuôi, nếu hàm lượng KTS không cân đối (thiếu hoặc thừa) sẽ làm giảm năng suất sinh trưởng, sinh sản của gia súc, là nguyên nhân của nhiều bệnh thiếu máu, mềm xương, còi xương, vv.

KHOÁNG TƯỚNG một phương pháp nghiên cứu của khoáng vật học - nghiên cứu thành phần, cấu trúc quặng và các khoáng vật quặng dưới kính hiển vi bằng ánh sáng phản xạ (kính hiển vi quặng). Mẫu quặng được mài nhẵn, đánh bóng gọi là mẫu mài láng. Mẫu này còn được sử dụng để nghiên cứu trong quá trình tuyển khoáng - nghiên cứu kiểm tra sản phẩm trung gian (đuôi quặng, tinh quặng).

KHOÁNG VẬT vật thể ở trạng thái rắn, có các tính chất vật lí đồng nhất, có thành phần hoá học xác định, thường là một kiểu phân tử hoá học hoặc hỗn hợp đồng nhất của vài ba kiểu phân tử hoá học trong một giới hạn hẹp. KV thông thường ở trạng thái kết tinh, nhưng cũng có thể ở trạng thái vô định hình. KV là thành phần của các loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

Hiện nay, người ta đã biết khoảng 3000 KV (trong số đó, khoảng 500 KV là phổ biến nhất và có nhiều giá trị thực tiễn), được phân loại theo thành phần hoá học như: các nguyên tố tự sinh, các oxit, hidroxit, sunfua, halogenua, silicat, cacbonat, photphat, asenat, vanađat, vv. Các silicat có số lượng lớn nhất chiếm tới 25% tổng số KV của vỏ Trái Đất. Mỗi KV được tạo thành trong điều kiện hoá lí nhất định. Nắm được các điều kiện hoá lí đó, người ta đã tạo được nhiều KV nhân tạo quý như kim

cương, rubi hoặc nhiều KV không có trong tự nhiên như các chất bán dẫn.

KHOÁNG VẬT HỌC một bộ môn của địa chất học nghiên cứu hình thái, cấu trúc, tính chất vật lí, hoá học, thành phần hoá học, sự phân bố, nguồn gốc và điều kiện thành tạo của các khoáng vật. Những công cụ lao động tìm thấy tại thung lũng Ôndưvai (Olduvai) ở Tanzania (Châu Phi) chứng tỏ cách đây 1750 triệu năm, Người Khéo léo (*Homohabilis*) đã biết dùng khoáng vật canxedon làm dao sắc. Cách đây 2500 năm, người xưa đã biết lấy bạc và chì từ galenit, và cách đây 4000 năm, đã biết chế tạo thiếc, đồng từ quặng. Mặc dầu trước thế kỉ 17 đã có một vài tác phẩm muốn hệ thống hoá các khoáng vật, nhưng phải đợi tới năm 1660, các công trình của những nhà khoa học Anh Huc (R. Hooke) và Đan Mạch Xtênô (Steno tức Niels Steensen) về các tinh thể vô cơ mới thực sự là bước khởi đầu của nghành KVH. Phân biệt các lĩnh vực KVH mô tả, phát sinh, ứng dụng, vv.

KHOANH NÚI NUÔI RỪNG phục hồi rừng dựa vào hình thức tái sinh tự nhiên bằng công tác bảo vệ (cg. bảo vệ phục hồi rừng theo quy luật diễn thế). Rừng sau khi bị tàn phá (do khai thác, làm rẫy, chăn thả quá mức, cháy rừng, vv.) còn sót lại những cây nhỏ, cây bụi thưa thớt, nếu được bảo vệ mà không bị tiếp tục phá hoại thì có thể phục hồi, kể cả đồi trọc, tuy thời gian phải kéo dài, có khi đến hàng chục, hàng trăm năm. Đó là do cây có thể phục hồi dần từng bước (diễn thế rừng): cây bụi mọc lên rồi đến cây ưa sáng, cây chịu bóng và cuối cùng là một khu rừng mới

KHOẢNH KHAI THÁC 1. Phần khai trường mỏ hầm lò được giới hạn theo hướng dốc vỉa khoáng sản bởi lò cái chính và biên giới trên hay biên giới dưới khai trường mỏ; theo phương vỉa giới hạn bởi biên giới hai khoảnh bên cạnh hay biên giới khoảnh bên cạnh và biên giới khai trường mỏ.

2. Ở mỏ lộ thiên, KKT là một phần tuyến tầng; theo hướng thẳng góc với tuyến tầng, sau khi đã khoan nổ và xúc bốc đi thì gương tầng có thể dịch chuyển được một đoạn. Đoạn đó là chiều rộng KKT. Nó phụ thuộc chủ yếu vào thông số làm việc của các thiết bị xúc bốc và vận chuyển, được xác định bởi điều kiện nổ mìn và số lương hàng lỗ mìn bố trí trên mặt tầng (một hay hai ba hàng lỗ).

KHOÉT phương pháp gia công làm rộng lỗ trụ (sau khi khoan, đúc, đột dập) hoặc khoả mặt bích, mặt côn. K có thể đạt chính xác cấp 3 - 4, độ nhám R_a = 2,5 - 0,63 μm. K có thể là nguyên công cuối, cũng có thể là nguyên công trung gian chuẩn bị cho nguyên công doa để đạt độ chính xác cao. K thường được thực hiện trên máy khoan, tiện hoặc rơvonve.

KHÓI một hệ xon khí gồm các hạt phân tán ở thể rắn (hạt tro, hạt bồ hóng) và ở thể lỏng (hạt nước, hạt chất lỏng hữu cơ) có kích thước 10^{-7} - 10^{-3} cm trong môi trường không khí. K được sinh ra khi đốt cháy các hợp chất hữu cơ và trong một số phản ứng hoá học. K công nghiệp làm ô nhiễm môi trường, có khả năng tạo sương mù. Có thể sử dụng K làm màn nguỵ trang (màn khói) trong chiến tranh.

KHORXABAT (Khorsabad), thành phố cổ ở Irắc, được vua Axyri (Assyrie) là Xacgôn II (Sargon II) bắt đầu xây dựng vào năm 713 tCn. Năm 705, Xacgôn II chết, người kế vị ông dời thủ đô đến nơi khác nên thành phố bị bỏ đỏ. K đã được khai quật cuối thế kỉ 19 và được các nhà khảo cổ Hoa Kì tiếp tục trong những năm 30 của thế kỉ 20. Đã tìm thấy một toà thành lớn gần vuông (1760 x 1685 m), bên trên xây gạch còn dưới là đá và một khu hoàng cung bên trong thành nội với nhiều cung điện, kể cả nơi để ngại vua, hậu cung cùng các đền thờ, trong đó có đền thờ thần Nabu. Ở cửa vào thành có nhiều phù điêu, tượng bò tót đầu người, tượng thần có cánh và tượng anh hùng Ghingamesơ (Gilgamesh). Cuộc khai quật của người Mĩ đã phát hiện được một tài liệu quan trọng, đó là danh sách các nhà vua từ Irisun (Irishun; 2039 - 2019 tCn.) đến Asơsua - Nirari V (Ashshur - Niran V; 753 - 746 tCn.).

KHÔ DẦU (tk. bánh dầu), bã còn lại sau khi ép rút chất béo của các loại hạt có dầu và sản phẩm khác của thực vật có chứa dầu béo. Vd. KD lạc, đỗ tương, bông, đỗ tương, cám. Theo phương pháp rút chất béo, người ta phân biệt: KD ép thủ công và KD ép máy (còn lại 5 - 10% chất béo). KD chiết xuất (bằng dung môi) còn 1 - 3% chất béo. Đặc điểm KD là hàm lượng protein cao (20 - 50%), được dùng làm thức ăn bổ sung protein cho vật nuôi.

KHÔ ĐÉT tình trạng xác chết bị khô teo, rúm lại, nhưng vẫn giữ được hình thái bên ngoài trong một thời gian dài. KD có thể xảy ra một cách tự nhiên, vd. bào thai khoảng 3 - 5 tháng tuổi chết trong tử cung (khi không bị nhiễm khuẩn; bị mất nước nhưng vẫn giữ được những nét chính của bào thai); xác ít bị nhiễm khuẩn, chôn trong cát nóng sa mạc; trong các khoảnh đất ngẫu nhiên có những điều kiện đặc biệt ngăn cản vi khuẩn phát triển và phá huỷ thi thể; xác vùi trong tuyết, vv. KD còn có thể được thực hiện bằng cách ướp xác (xác ướp trong kim tự tháp Ai Cập, vv.; x. ***Ướp xác***).

KHỔ dạng cấu trúc âm nhạc dùng trong khí nhạc dân gian, thường gồm một giai điệu hay một cơ cấu nhịp điệu, gói gọn một ý nhạc (K trống, K đàn).

KHỔ CẦU (tên đầy đủ: khổ giới hạn thông xe qua cầu), khoảng trống trên mặt cắt ngang cầu dành cho các phương tiện vận tải và người đi lại. KC đường sắt và KC đường ô tô được quy định khác nhau và thống nhất trong cả nước tuỳ theo cấp hạng kĩ thuật của cầu. Ở Việt Nam, đường ô tô thường áp dụng các KC có chiều rộng phần xe chạy là 4, 6, 7, 8, 9 m (không kể vỉa hè hai bên, thông thường mỗi vỉa hè rộng 1 - 1,5 m).

KHỐ đồ mặc để che thân; là một tấm vải dài, hẹp khổ, tựa vào vòng thắt lưng để bọc và che hạ bộ. Thời kì đầu, K dùng cho cả nam và nữ, về sau là y phục của nam giới, phụ nữ chỉ sử dụng trong những ngày hành kinh. Hiện nay, K vẫn là thường phục của đa số lớp người già trong các dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Có nhiều loại K, được phân biệt theo chất liệu cấu thành (như K dây hay rợ, K mo, K gai, K vải...), theo biện pháp kĩ thuật (như K bên: đan thô sơ, K dệt...), hoặc theo môtip dân tộc [(cách trang trí hoa văn kĩ thuật "kteh" (Gia Rai), khố Kru-êch: khố dệt hoa văn mang tên "kru-êch" (Ê Đê)].

KHỐC tên gọi loại hát khóc trong đám tang của người Việt. K còn là tên gọi tắt của bài kèn bóp dùng trong đám ma có tên "làm khốc".

KHÔI HÀI đùa cợt thú vị. KH gây cười, tiếng cười vui, thanh thản, thiên cảm với đối tượng tiếp thu tiếng cười. Trong cung đình xưa, vẫn có những nhân vật KH giúp vui cho vua chúa gọi là hề (x. ***Hề***).

KHÔI PHỤC x. ***Phục nguyên.***

KHÔI PHỤC GIÁ TRỊ TIỀN TỆ làm cho giá trị tiền tệ trở lại mức giá trị pháp định và thị giá của nó trước khi bị giảm giá hay mất giá. Khi tiền tệ không phải là tiền thực chất mà chỉ là dấu hiệu đại biểu cho giá trị tiền thực chất, thì dễ có khả năng dẫn đến việc tiền giảm giá trị, giảm giá hay mất giá. Điều đó sẽ có ảnh hưởng xấu đến sản xuất, lưu thông hàng hoá và đời sống xã hội. Để khôi phục lại giá trị tiền tệ, phải áp dụng nhiều biện pháp kinh tế, tài chính, hành chính, pháp luật.

KHÔI PHỤC KINH TẾ những chính sách và biện pháp nhằm đưa nền kinh tế của cả nước hoặc một ngành, một vùng lãnh thổ

bị giảm sút, bị tàn phá (chủ yếu là do chiến tranh hay do thiên tai lớn) trở lại mức đô trước chiến tranh, hoặc trước khi xảy ra thiên tai lớn (bão lụt, động đất...), hoặc trước khi xảy ra khủng hoảng kinh tế. Công cuộc KPKT được coi như hoàn thành khi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu về cơ bản đã đạt mức của thời kì trước chiến tranh, thiên tai hoặc khủng hoảng. Tuy nhiên, việc xây dựng lại một nền kinh tế thường không lặp lại như cũ về cơ cấu kinh tế - xã hội hay cơ cấu kĩ thuật, mà có thể có nhiều nét khác biệt (do sửa chữa các khuyết điểm trước đây, do hoàn thiện những cái cũ bất hợp lí, do có điều kiện tiếp thu những tiến bộ khoa học - kĩ thuật, công nghệ, quản lí mới, do có bổ sung thay đổi cơ cấu kinh tế...), cho nên có thể một phần chỉ tiêu chủ yếu đạt hay vượt mức, trong khi một số chỉ tiêu còn lại không nhất thiết phải đạt mức kì trước. Ở Việt Nam, sau khi Miền Bắc được giải phóng (1954), công cuộc KPKT được hoàn thành trong thời kì 1954 -57.

KHỐI (A. block), nhóm các lệnh và các khai báo viết giữa hai dấu đóng mở ngoặc trong văn bản của chương trình máy tính.

KHỐI BẠCH CẦU x. *Bạch cầu.*

KHỐI ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN một thể địa chất lớn có kiến trúc nâng, trong đó chứa một tầng nước ngầm.

KHỐI HIỆP ƯỚC liên minh giữa ba nước Anh - Pháp và Nga nhằm chống khối liên minh của Đức trong Chiến tranh thế giới I. Hình thành trên cơ sở những hiệp ước tay đôi Pháp - Nga (1891 - 92), Anh - Pháp (1904) và Anh - Nga (1907). Trong thời gian chiến tranh, có hơn 20 nước tham gia phe Hiệp ước: Nhật (1914),Italia (1915), Hoa Kì (1917) và giành thắng lợi trong chiến tranh.

KHỐI HỒNG CẦU x. *Hồng cầu.*

KHỐI LIÊN HIỆP THỊNH VƯỢNG CHUNG ANH (A. British Commonwealth of Natoins) x. *Liên hiệp Anh.*

KHỐI LIÊN MINH liên minh quân sự - chính trị giữa ba nước Đức, Ý, Áo - Hung năm 1882 nhằm tranh giành thuộc địa với các nước Anh - Pháp - Nga, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới. Để chống lại, khối Hiệp ước gồm Anh - Pháp - Nga cũng được thành lập, tạo thành hai khối quân sự - chính trị đối lập, dẫn đến Chiến tranh thế giới I (1914 - 18). Khi chiến tranh bùng nổ, Ý ngả sang phe Hiệp ước; nhưng KLM lại có thêm Thổ Nhĩ Kì (1914), Hungari (1915). Năm 1918, các nước trong KLM lần lượt tuyên bố đầu hàng.

KHỐI LƯỢNG đại lượng vật lí đặc trưng quan trọng nhất của vật chất về cả hai mặt quán tính và hấp dẫn. KL là số đo mức quán tính của một vật; theo định luật 2 Niutơn thì KL quán tính m của vật càng lớn thì gia tốc a mà một lực F truyền cho nó càng nhỏ:

$$a = \frac{F}{m}$$

KL là số đo mức hấp dẫn vì theo định luật hấp dẫn của Niutơn, hai vật có KL hấp dẫn m_1 và m_2 hút nhau với lực $F = G\frac{m_1 m_2}{r^2}$, r là khoảng cách giữa hai vật, G - hằng số hấp dẫn. Thực nghiệm chứng tỏ rằng tuy hai tính chất quán tính và hấp dẫn là khác nhau nhưng KL hấp dẫn và KL quán tính lại đồng nhất, vì vậy gọi chung là KL. Vật lí cổ điển coi KL của một vật là một đặc trưng bất biến, nhưng trong thuyết tương đối thì định luật bảo toàn khối lượng không còn đúng nữa, KL tăng cùng với vận tốc của vật. Đơn vị KL trong hệ SI là kilôgam (kg).

KHỐI LƯỢNG BIẾN ĐỔI khối lượng thay đổi theo thời gian. Tên lửa trong quá trình chuyển động phụt ra sau một lượng đáng kể nhiên liệu là một ví dụ về vật thể có KLBĐ. Lĩnh vực cơ học nghiên cứu vật thể có KLBĐ liên quan đến nhiều ngành kĩ thuật hiện đại, trong đó có ngành du hành vũ trụ.

KHỐI LƯỢNG CHÚ Ý thuộc tính của chú ý, biểu hiện ở số lượng mục tiêu (hay phần tử của mục tiêu) được cảm thụ đồng thời trong nháy mắt với một mức độ rõ ràng, sáng tỏ như nhau. Cơ sở sinh lí là bề rộng của trung khu hưng phấn trên vỏ não. Được đo bằng máy nhìn nhanh.

KHỐI LƯỢNG HIỆU DỤNG đại lượng có thứ nguyên của khối lượng, đặc trưng cho các tính chất động lực học của các chuẩn hạt. Vd. trong trường hợp điện tử trong chất rắn, cùng với trường ngoài còn có trường tuần hoàn bên trong tinh thể tác dụng lên điện tử; việc thay khối lượng của các điện tử bằng KLHD của chúng cho phép xem chuyển động của chúng dưới tác dông của trường ngoài như chuyển động của các điện tử tự do, tức là bỏ qua ảnh hưởng của trường tinh thể

KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN khối lượng hành khách hay hàng hoá được vận chuyển có tính đến chiều dài quãng đường vận chuyển; tính bằng hành khách - kilômet (hk - km) hay tấn - kilômet (tấn - km). Khi cần tổng hợp chung KLLC (kể cả hành khách và hàng hoá), phải tính đổi khối lượng hành khách luân chuyển sang khối lương hàng hoá luân chuyển theo một hệ số tính đổi nhất định. KLLC là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự phát triển của ngành vận tải và là cơ sở để tính một số chỉ tiêu khác như năng suất lao động, năng suất phương tiện, giá thành vận tải, mật độ vận chuyển trên một kilômét đường, khoảng cách vận chuyển bình quân của một tấn hàng hoá, một hành khách, vv

KHỐI LƯỢNG NGHỈ khối lượng của hạt (vật thể) trong hệ quy chiếu mà trong đó nó đứng yên. KLN là một đặc trưng chủ yếu của các hạt sơ cấp Ứng với KLN m_o là năng lượng nghỉ $E_o = m_o c^2$, c là vận tốc ánh sáng trong chân không (hệ thức Anhxtanh).

KHỐI LƯỢNG NGOẠI THƯƠNG khối lương hàng hoá và dịch vụ xuất, nhập khẩu trong một thời kì nhất định, biểu hiện bằng trị giá; tính bằng tổng giá trị các mặt hàng và dịch vụ xuất khẩu hoặc nhập khẩu, theo giá cố định thời kì gốc và thường được tính theo đồng ngoại tệ mạnh, chủ yếu là đôla Mĩ (USD).

KHỐI LƯỢNG NGUYÊN TỬ x. *Nguyên tử khối.*

KHỐI LƯỢNG PHÂN TỬ x. *Phân tử khối.*

KHỐI LƯỢNG RIÊNG (cg. mật độ khối), khối lượng của một đơn vị thể tích của một chất, là đại lượng nghịch đảo của thể tích riêng. Đơn vị SI là kg/m^3.Tỉ số KLR của hai chất gọi là tỉ khối (thường tỉ khối của các chất được xác định so với KLR của nước tinh khiết ở áp suất 1 at và ở nhiệt độ 4^oC).

KHỐI LƯỢNG RÚT GỌN đại lượng quy ước đặc trưng cho sự phân bố khối lượng trong một hệ cơ học (hoặc cơ - điện) đang chuyển đông: nếu một hệ hai hạt có khối lương m_1, m_2 và vận tốc v_1, v_2 thì sự chuyển động của hệ đó có thể phân tích thành chuyển động của trọng tâm của hệ và chuyển động tương đối của hệ, trong đó gốc toạ độ được gắn vào một hạt (xem như đứng yên), còn hạt kia có vận tốc $u = v_2 - v_1$ (vận tốc tương đối) và có khối lượng $\mu = \frac{m_1 . m_2}{m_1 + m_2}$; μ được gọi là KLRG

$$\text{Vậy } \frac{1}{\mu} = \frac{1}{m_1} + \frac{1}{m_2}$$

KHỐI LƯỢNG SỐNG (tk. trọng lượng sống, thể trọng), đại lượng chỉ sức nặng của cơ thể sinh vật đang sống. Là chỉ tiêu kinh tế và sinh học quan trọng liên quan đến năng suất, nhất là năng suất thịt, thể hiện bằng đơn vị khối lượng: kilôgam, tạ, tấn. Theo dõi KLS, có thể đánh giá được tốc độ sinh trưởng, phát triển và kết quả chăn nuôi, vỗ béo vật nuôi. Xác định KLS bằng

cân vào buổi sáng, trước khi cho ăn. Vật nuôi có sừng và ngựa cân lúc sơ sinh, lúc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 12, 18 và 24 tháng tuổi. Lợn cân lúc sơ sinh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 12, 18 và 24 tháng tuổi. Trên 24 tháng tuổi, cân mỗi năm 2 lần vào lúc kiểm kê đàn (ngày 1.4 và 1.10 hằng năm). Vật nuôi vỗ béo cân mỗi tháng một lần, hoặc chỉ cân 2 lần khi bắt đầu và khi kết thúc vỗ béo. Nếu không dùng cân, có thể đo và tính theo công thức: KL = 88,4. VN^2. DTC (trâu); KL = 89,8 VN^2. DTC (bò) (trong đó, KL là khối lượng bằng kilôgam, VN = vòng ngực, DTC = dài thân chéo đo bằng thước dây, tính bằng mét). Trâu bò béo hay gầy cộng hay trừ đi 5% khối lượng tính được. Sai số với khối lượng cân được là 5%.

KHỐI LƯỢNG THAY THẾ x. *Khâu thay thế*.

KHỐI LƯỢNG TỚI HẠN khối lượng nhỏ nhất của vật liệu phân hạch bảo đảm cho phản ứng dây chuyền phân chia hạt nhân tự duy trì (vd. KLTH của lò phản ứng, của bom nguyên tử). KLTH của urani - 235 trong bom nguyên tử ném xuống Hirôsima là khoảng 50 kg.

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN số tấn hàng hoá hoặc số hành khách mà ngành giao thông vận tải phải vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo khối lượng thực tế của hàng hoá. Nó có thể khác với trọng lượng tính cước nếu không tận dụng hết trọng tải quy định của phương tiện và chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển (hàng hoá đã đến nơi giao nhận và thủ tục giao nhận đã làm xong). Khối lượng hành khách vận chuyển trong thực tế tính bằng số vé đã bán được.

KHỐI LƯỢNG VẬN ĐỘNG x. *Vận động*.

KHỐI NÚI TRUNG TÂM khối núi ở trung tâm và phía nam nước Pháp. Phần lớn là bình sơn trên đó nhô lên các nón núi lửa cũ, cao 1886 m [đỉnh Puy - đơ - Xanxy (Puy de Sancy)]. Rừng hỗn hợp, đồng cỏ, cây bụi. Khối núi tuổi đại Cổ sinh (Paleôzôi) bị uốn nếp Anpi "trẻ hoá", đầy nghiêng về tây bắc. Các sườn đông và nam gồm đá kết tinh bị nâng cao, tạo nên dãy Moocvan (Morvan), Sarôle (Charolais), Xêvennơ (Cévennes). Phần giữa bị đứt gãy, tạo nên những bồn sụt lún Limanhơ (Limagne) và có hoạt động núi lửa như dãy núi Puy (Puys), núi Đôrơ (Dore), Cängtan (Cantal). Nông nghiệp không phát triển; công nghiệp ở các vùng ngoại vi [Xanh Êchiên (Saint Etienne), Crodô (Creusot)] và thành phố lớn: Clecmông - Feräng (Clermont - Ferrand), Limôgiơ (Limoges). Có nguồn thuỷ điện. Tuy chiếm 1/7 diện tích nước Pháp nhưng dân số chỉ chiếm1/15.

KHỐI NƯỚC vùng nước do một nguồn gốc sinh ra phân biệt với những khối nước khác bằng nhiệt độ và độ muối. Theo nhiệt độ và độ muối, có thể khảo sát sự chuyển dịch của khối nước trên một khoảng cách rất lớn. Có 3 loại KN cơ bản: 1) Các KN đối lưu nằm ở lớp nước gần mặt đại dương (ở độ sâu khoảng 100 đến 500 - 900 m), chủ yếu thuộc hoàn lưu xoáy nghịch của nước đại dương. 2) Các KN trung gian tạo thành biên giới lỏng đặc thủ giữa lớp đối lưu và lớp bình lưu đại dương. Các khối nước này ở độ sâu khoảng 600 - 800 đến 1200 m 3) KN bình lưu ở sâu hơn cho đến đáy.

KHỐI NỨT NGUYÊN SINH khối nứt vỡ của đá theo những khe nứt song song nhất định tiềm ẩn, thường mắt không nhìn thấy được. Được hình thành khi đá macma nguội lạnh hoặc khi vật liệu trầm tích khô lại. Lợi dụng KNNS, ta có thể chẻ đá cứng như granit ra thành khối hoặc phiến lớn.

KHỐI PHỔ HỌC bộ môn nghiên cứu các chất bằng cách xác định phổ khối lượng của các nguyên tử với hạt nhân có số khối khác nhau có trong các chất, từ đó mà xác định hàm lượng của chúng. KPH tạo ra phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi trong vật lí học, hoá học, sinh vật học, vv.

KHỐI PHỔ KẾ (cg. khối phổ kí), thiết bị dùng để tách ra khỏi nhau những hạt tích điện (nguyên tử hoặc phân tử đã bị ion hoá), có điện tích như nhau nhưng khối lượng khác nhau, nói chung có giá trị m/z khác nhau, trong đó m - khối lượng, z - điện tích của hạt. Nguyên tắc hoạt động dựa trên tác dụng của điện trường và từ trường lên chùm ion chuyển động trong chân không (đường đi của chúng bị lệch khác nhau trong điện trường và từ trường), khối lượng càng lớn thì bán kính quỹ đạo càng lớn. Để ghi nhận dòng ion, người ta sử dụng các máy đo có bộ khuếch đại dòng một chiều hoặc kính ảnh.

KHỐI QUÂN SỰ tổ chức phối hợp hoạt động quân sự - chính trị của một số nước nhằm những mục tiêu chung lâu dài hoặc có thời hạn. Lực lượng tham gia KQS có sự thống nhất tương đối về mặt tổ chức, trang bị, huấn luyện và chỉ huy. Được tổ chức từ thời bình. Sau Chiến tranh thế giới II, đã xuất hiện nhiều KQS như NATO, SEATO, CENTO, Tổ chức Hiệp ước Vacsava, vv. X. ***Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương; Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á***.

KHỐI TẢNG phần vỏ Trái Đất, thường được giới hạn bởi các đứt gãy lớn hoặc sâu, hoặc các đường phá huỷ lớn. Có dạng khối và khác biệt với những phần xung quanh ở cấu trúc địa chất do phương và tốc độ dịch chuyển tương ứng. Các KT kiến tạo được hình thành do các chuyển động phá huỷ thẳng đứng hoặc chuyển dịch ngang gây ra đối với vỏ Trái Đất, thường được gọi là chuyển động KT. Xt. ***Địa khối; Địa khối Inđôsinia***.

KHỐI TÂM của vật thể (hệ các chất điểm) (cg. quán tâm), điểm đặc trưng cho sự phân bố khối lượng trong vật thể hoặc một hệ cơ học. Khi vật thể chuyển động thì KT chuyển động như một chất điểm có khối lượng bằng khối lượng của vật, với tất cả các lực tác dụng lên vật thể đó đặt vào KT. Khái niệm KT rộng hơn khái niệm trọng tâm vì trọng tâm ứng với KT của vật rắn đặt trong trọng trường đều; trong trạng thái không trọng lượng, mặc dù không còn trọng tâm nữa nhưng vẫn còn KT.

KHỐI THỊ TRƯỜNG CHUNG CHÂU ÂU x. *Thị trường chung Châu Âu*.

KHỐI TÍNH TRỮ LƯỢNG các khối được phân chia sau khi mỏ khai khoáng được thăm dò và các thân quặng được khoanh nối để tính trữ lượng khoáng sản. Diện tích chung của thân quặng được phân thành các khối trên cơ sở có sự khác biệt về chất lượng quặng, về các yếu tố thế nằm, đặc điểm cấu trúc, điều kiện địa chất, vv. Các khối trữ lượng được tính toán và phân cấp khác nhau tuỳ theo mức độ thăm dò, mật độ các công trình thăm dò, mức độ nghiên cứu khoáng sản, địa chất thân khoáng, địa chất thuỷ văn - công trình, vv.

KHỐI TRỤC (cg. phe trục), liên minh quân sự - chính trị dựa trên nền tảng trục Beclin - Rôma - Tôkyô (Đức - Ý - Nhật Bản) và một số nước (Hungari, Bungari, Rumani, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thái Lan) trong Chiến tranh thế giới II. Ngày 25.10.1936, phát xít Đức và Ý kí kết liên minh quân sự, gọi là Trục Beclin - Rôma. Ngày 25.11.1936, Đức và Nhật Bản kí Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản. Tháng 11.1937, Ý gia nhập Hiệp ước này, hình thành trục Beclin - Rôma - Tôkyô, đối lập với khối Anh - Pháp - Hoa Kì.

Mặc dù văn bản công bố KT chỉ là "liên minh tư tưởng", nhưng thực chất là liên minh quân sự - chính trị giữa ba nước phát xít nhằm phát động chiến tranh phân chia lại thế giới. Sau khi gây ra Chiến tranh thế giới II, và chiếm được nhiều nước Châu Âu, ngày 27.9.1940, Đức, Ý, Nhật Bản lại kí Hiệp ước liên minh nhằm phân chia và củng cố phạm vi thống trị của ba nước trong và sau chiến tranh. Tan rã sau Chiến tranh thế giới II.

KHỐI TRỤC CHÍNH bộ phận chấp hành truyền dẫn chính của máy cắt kim loại, thường có dạng khối, tang, được chế tạo từ vật liệu đúc có nhiều lỗ để lắp các cụm trục chính (gồm trục chính, các ổ trục, phần tử truyền động, vv.) mang dụng cụ cắt,

vd. KTC của máy tiện tự động sáu trục chính gia công chi tiết tự động tập trung nguyên công.

KHỐI V chi tiết làm bằng kim loại hoặc chất dẻo, nhìn dọc theo KV thấy biên dạng của KV giống như chữ V. KV dùng để định vị các chi tiết hình trụ khi đo lường hoặc gia công chúng. KV dài khống chế 4 bậc tự do, KV ngắn khống chế 2 bậc tự do.

KHỐI XÂY thể tích đã xây. Vật liệu chịu lực chính của KX là gạch, đá. Vật liệu gắn kết cấu là vữa. KX phải chắc đặc, bảo đảm cường độ để chịu lực. Các hàng gạch, đá của KX phải ăn câu với nhau. Mạch vữa ngang trong KX phải nằm ngang và có chiều dày không quá 12 mm. Các mạch thẳng đứng phải so le ít nhất là 40 mm.

KHÔMÂYNI R. (Rūhallāh Khomeynī; tên thật: Ruhollah Musawi; 1900 - 89), lãnh tụ tinh thần và là người lãnh đạo chính trị Iran. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống tôn giáo, Khômâyni trở thành nhà giáo lí và giảng dạy thần học (1930). Cha và con trai đều bị giới cầm quyền Iran sát hại. Tháng 6.1963, Khômâyni khởi xướng cuộc bạo động rộng lớn của nhân dân Iran chống lại những "cải cách" phản động của vua Palavi (Pahlavi). Bị đàn áp, lưu vong ở Irắc rồi sang Pháp hơn 10 năm. Ông chủ trương lật đổ chế độ quân chủ, thành lập nhà nước cộng hoà Hồi giáo. Ngày 31.1.1979, trở về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng, lật đổ chế độ quân chủ Palavi và thành lập nước Cộng hoà Hồi giáo Iran. Là chủ tịch Hội đồng Cách mạng Hồi giáo, cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước Iran (12.2.1979).

KHÔNG ẢNH x. *Ảnh hàng không.*

KHÔNG BÀO (vacuole), hốc nhỏ trong bào tương có hình cầu, chứa đầy chất lỏng có kích thước khác nhau, có ở tế bào động vật và thực vật, bị bao bọc bằng lớp màng đơn và có chức năng như một khoang tách các vật liệu khác nhau. KB có nhiều chức năng khác nhau: chứa thức ăn, co bóp, tụ dưỡng. Nhiều thực vật hoàn thiên chỉ có một KB trung tâm lớn, ngăn cách với bào tương một lớp bên ngoài mỏng. KB này được giới hạn bởi một màng là màng KB và chứa dịch tế bào. Dịch tế bào chứa các chất ở dạng dung dịch như đường, muối, các axit hữu cơ thường ở nồng độ cao, tạo ra một áp suất thẩm thấu lớn. Cho nên, nước xâm nhập vào KB nhờ thẩm thấu, làm tế bào căng lên. KB cũng có thể chứa các tinh thể và các chất thải. KB co bóp: một hay một số khoang trống có màng bọc, gặp nhiều ở động vật nguyên sinh. Có vai trò như một bộ phận điều hoà áp suất thẩm thấu. Theo chu kì, chúng phình lên, chứa đầy nước do thẩm thấu và co bóp thải toàn bộ những chất chứa bên trong ra ngoài.

KHÔNG BÀO CO BÓP x. *Không bào.*

KHÔNG BIỆT HOÁ (cg. bất thục sản), tế bào biệt hoá chưa hoàn chỉnh về mặt hình thái cũng như chức năng, giống như khi còn ở thời kì bào thai, hoặc do ngừng phát triển, hoặc do một tình trạng bệnh lí (gọi là thoái biệt hoá), thường gặp trong ung thư. Bình thường cũng gặp ở một số vị trí: lớp đáy của da, tuỷ xương tạo huyết, vv.

KHÔNG CAN THIỆP không xen vào công việc nội bộ của một nước khác dưới bất cứ hình thức nào, buộc họ thay đổi đường lối, chính sách đối nội hay đối ngoại bằng cách sử dụng vũ lực hoặc đe doạ sử dụng vũ lực, gây sức ép kinh tế, chính trị, ngoại giao, vv. Là một trong những nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế. Nguyên tắc KCT được Cách mạng tư sản Pháp (1789) đưa ra đầu tiên, để chống lại các nước phong kiến Châu Âu mưu toan can thiệp, nhằm khôi phục chế độ phong kiến tại Pháp. Đã được ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc và ở điều 14, chương I của Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992).

KHÔNG CHỈNH HỢP x. *Bất chỉnh hợp.*

KHÔNG CHỮA ĐƯỢC không chữa khỏi được bệnh, tật. Người bệnh đành phải chịu đựng bệnh, trạng thái bệnh lí hay thương tật một thời gian dài không hạn định, không có nhiều hi vọng trở lại tình trạng sức khoẻ bình thường. Nguyên nhân: bệnh do yếu tố di truyền (bệnh ưa chảy máu, vv.); dị tật bẩm sinh nặng (tràn dịch não, không có nhãn cầu, vv.); bệnh mắc phải quá nặng do phát hiện, chẩn đoán, chữa chậm (ung thư, lao xơ hang hai bên phổi, vv.); di chứng nặng (bại liệt do viêm não, teo cơ hai chi do bại liệt, vv.). Gặp trường hợp bệnh KCĐ: phải chữa triệu chứng (vd. giảm bớt đau đớn, giảm các triệu chứng gây khó khăn cho đời sống bệnh nhân); cần cố gắng làm phục hồi chức năng tại cộng đồng, tại gia đình để giảm bớt các thương tật, vv. Dự phòng: nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động y tế, phát hiện sớm, chẩn đoán, chữa sớm, vv. KCĐ chỉ có ý nghĩa tương đối, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tình hình phát triển văn hoá, khoa học kĩ thuật, kinh tế xã hội, sự phát triển của y học và tổ chức y tế của mỗi địa phương, mỗi nước, vv.

KHÔNG CUỐNG hiện tượng một cơ quan (lá, hoa, bao phấn, quả đấu, vv.) dính trực tiếp vào thân chính của cây.

KHÔNG ĐIỂM của một hàm số y = f(x) là một điểm x_0 mà ở đó hàm số triệt tiêu: $f(x_0) = 0$. Đa thức một biến bậc n trên trường số phức có đúng n KĐ. Khái niệm này cũng được mở rộng cho hàm nhiều biến.

KHÔNG GÃY thuộc tính ngữ âm được biểu hiện ra bằng sự vận động đều đặn của tần số cơ bản (Fo) trong diễn tiến đường nét âm điệu của một âm. KG là một nét khu biệt về điệu vị, đối lập với gãy (x. *Gãy*) trong một số hệ thanh điệu của các ngôn ngữ vùng Đông Nam Á. Trong hệ thống thanh điệu của tiếng Việt, ngoài thanh "ngã", các thanh còn lại đều KG.

KHÔNG GIAN AFIN (A. affine space), một cách trực giác. KGA là không gian Oclit thông thường, trong đó ta không xét đến độ dài các đoạn thẳng và độ lớn các góc mà chỉ xét các quan hệ cơ bản "thẳng hàng", tỉ số đơn (ABC) $= \frac{\overline{CA}}{\overline{CB}}$ của ba điểm thẳng hàng, quan hệ "song song" giữa hai đường thẳng và các quan hệ dẫn xuất.

Vd, trong KGA không có khái niệm hình chữ nhật (vì không có khái niệm góc vuông), hình thoi (vì không có khái niệm cạnh bằng nhau); nhưng có khái niệm hình bình hành, có khái niệm "trung điểm" (C là trung điểm của đoạn AB khi (ABC) = - 1). Một cách chính xác, KGA là bộ ba (A, V,+) gồm một tập hợp A, một không gian vectơ V trên trường K và một phép toán ngoài hai ngôi

$$A \times V \to A: (a, v) \to a + v$$

thoả mãn các tiên đề sau:

a) $(a + u) + v = a + (u + v)$, với mọi $a \in A$, $u, v \in V$

b) $a + o = a$ với mọi $a \in A$

c) Với mọi a, $b \in A$ tồn tại duy nhất một vectơ $v \in V$ sao cho $b = a + v$.

Phần tử thuộc A gọi là điểm của KGA. Vd. mọi không gian vectơ V cảm sinh ra KGA (V, V, +), trong đó "+" là phép toán cộng thông thường các vectơ. Mọi KGA đều đẳng cấu với KGA có dạng trong ví dụ vừa nêu (xt. *Không gian vectơ*).

Ánh xạ $a \to a + v$, v cố định, gọi là phép tịnh tiến. Một hệ toạ độ afin bao gồm một điểm $a_0 \in A$ chọn làm gốc toạ độ và một cơ sở vectơ $\{e_1,...,e_n\}$ của không gian vectơ V (với giả thiết V là hữu hạn chiều). Một điểm a tuỳ ý của KGA xác định một cách duy nhất bằng các toạ độ $(x_1,...,x_n) \in K^n$ của nó:

$$a = a_0 + x_1e_1 + ... + x_ne_n$$

KHÔNG GIAN CON KGC của một không gian X là một tập hợp con Y của X sao cho Y cũng là một không gian cùng loại với không gian X. Vd. trong không gian Ôclit ba chiều R^3 mọi đường thẳng, mặt phẳng là những KGC của R^3.

KHÔNG GIAN ĐỊNH CHUẨN một không gian tuyến tính được trang bị một chuẩn $\|.\|$ (x. ***Chuẩn***). Mọi KGĐC đều là không gian mêtric với $d(x, y) = \|x - y\|$, trong đó x và y là các phần tử bất kì của không gian đó. Một KGĐC mà là không gian mêtric đủ gọi là không gian Banac. Vd. không gian C[a, b] các hàm f(x) liên tục trên đoạn [a, b] với chuẩn $\|f\| = \max |f(x)|$ là một không gian Banac, song với chuẩn

$$\|f\|_1 = \int_a^b |f(x)|\, dx$$

là một KGĐC nhưng không đủ.

KHÔNG GIAN ĐỦ (cg. không gian đầy đủ), không gian mêtric, trong đó mọi dãy cơ bản đều hội tụ tới một điểm thuộc không gian đó (x. ***Dãy cơ bản; Dãy hội tụ***). Vd. với khoảng cách thông thường đoạn [0,1] là KGĐ, hình tròn không kể biên không phải là KGĐ.

KHÔNG GIAN HẤP PHỤ khoảng không gian trên bề mặt của chất hấp phụ mà ở đó, trường lực hấp phụ được tạo nên và gây ra lực tương tác giữa các phân tử chất bị hấp phụ và các phân tử, nguyên tử, ion... của chất hấp phụ.

KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC không gian bên trong và bên ngoài nhà hoặc công trình được tổ chức, bố cục và đạt tới một hiệu quả thẩm mĩ. Là một khái niệm bao hàm từ một phòng nhỏ trong ngôi nhà đến cả một khu dân cư, hoặc một đô thị. Được hình thành phụ thuộc nhiều yếu tố: tính chất và mục đích sử dụng, vật liệu và kĩ thuật xây dựng, nghệ thuật tạo cảnh và khai thác điều kiện tự nhiên, đặc tính dân tộc, vv.

KHÔNG GIAN LIÊN HỢP của một không gian tôpô tuyến tính X là tập hợp tất cả các phiếm hàm tuyến tính liên tục xác định trên X, kí hiệu là X^*. Tập hợp X^* là một không gian tuyến tính. Người ta có một số cách đưa tôpô vào KGLH X^*, như: tôpô mạnh, tôpô yếu, tôpô * - yếu. KGLH còn gọi là không gian đối ngẫu.

KHÔNG GIAN LỒI ĐỊA PHƯƠNG không gian vectơ tôpô mà mọi lân cận của điểm gốc đều chứa một lân cận lồi cũng của điểm gốc. Mọi không gian định chuẩn đều là KGLĐP. Một KGLĐP tách là định chuẩn được khi và chỉ khi nó bị chặn địa phương. Xt. ***Không gian vectơ tôpô***.

KHÔNG GIAN MÊTRIC tập hợp X được trang bị một mêtric d [x. ***Mêtric*** (métrique)]. Hình cầu mở có tâm tại điểm $x \in X$ và bán kính $\delta > 0$ là tập hợp $B_\delta(x)$ gồm tất cả các điểm $y \in X$ sao cho $d(x, y) < \delta$. Lân cận của điểm $x \in X$ là một tập hợp con của X chứa một hình cầu $B_\delta(x)$ nào đó.

KHÔNG GIAN PHA tập hợp tất cả các trạng thái tức thời có thể có của một hệ vật lí hay cơ học. Chẳng hạn, trạng thái tại thời điểm t của một hệ cơ học: một chất điểm chuyển động trong không gian ba chiều được xác định hoàn toàn bởi hai vectơ: vectơ bán kính (x(t), y(t), z(t)) mô tả vị trí của nó và vectơ vận tốc (u(t), v(t), w(t)) mô tả vận tốc tức thời của nó; do đó tại mỗi thời điểm, trạng thái của hệ này được biểu diễn bằng một điểm trong $R^3 \times R^3 = R^6$.

KHÔNG GIAN SÂN KHẤU khoảng không gian mà các hành động của nhân vật kịch diễn ra trên sân khấu; không đồng nhất với không gian cụ thể của sàn diễn với các kích thước lớn nhỏ, rộng hẹp khác nhau. Đặc điểm của KGSK là vô hạn, trong khi đó không gian cụ thể của sàn diễn lại có giới hạn nhất định. Tuỳ theo hoàn cảnh quy định của kịch bản và tính chất xử lí của đạo diễn mà phân ra: không gian tĩnh là không gian được xác định bởi các bối cảnh cụ thể thông qua các cảnh bài trí, quy định một địa điểm nhất định diễn ra hành động kịch; không gian động là không gian thay đổi tuỳ theo diễn xuất của diễn viên, chẳng hạn khi ở ngoài đường, khi trong nhà, lúc ở dưới sông, lúc trên bờ, vv.

Sân khấu phương Đông, trong đó có tuồng và chèo cổ của Việt Nam, thường sử dụng không gian động. Kịch cổ điển phương Tây sử dụng không gian tĩnh. Với sự phát triển của kĩ thuật sân khấu, sân khấu hiện đại có xu hướng sử dụng không gian động để mở rộng không gian vở diễn, thoát khỏi sự ràng buộc, nghèo nàn trong việc bố trí phong cảnh của sân khấu cổ điển.

KHÔNG GIAN THỊ GIÁC phạm vi không gian hữu hình do con mắt nhìn thấy, có thể phản ánh sự thật hiển hữu, nhưng cũng có thể là hệ quả của ảo giác không phản ánh đúng sự thật. Do đặc điểm nghệ thuật không nhất thiết truyền đạt sự thật hiển hữu, mà có quyền hư cấu, nên các nghệ sĩ tạo hình từ lâu đã biết khai thác hiệu quả thị giác để tạo không gian giả. Nghệ thuật La Mã cổ đại từng tạo những phối cảnh vẽ lên vách tường gây ấn tượng thoáng rộng hay uy nghi cho những căn phòng quy mô không lớn [trong di tích cung điện xưa tại Pômpây (Pompei) và Hecculanum (Herculanum) đã bị núi lửa huỷ diệt]. Các hoạ sĩ, nhà điêu khắc và động hình Ôp -a (Op - art) tận dụng tiềm năng tác động thị giác của bố cục, ánh sáng, màu sắc để tạo dựng tác phẩm. Hoạ sĩ Xiquâyrôt (D. A. Siqueiros) cũng là bậc thầy tạo KGTG. Như vậy, nếu không gian nói chung là một thực thể khách quan, thì KGTG của nghệ sĩ tạo hình là đối tượng xử lí, chủ động định hướng người xem tới một ý đồ định trước.

KHÔNG GIAN TÔPÔ một khái niệm quan trọng của toán học mở rộng khái niệm không gian mêtric, trong đó khái niệm "gần nhau" nhờ khoảng cách trong không gian mêtric được thay thế bằng khái niệm "lân cận". Tập hợp X với họ τ các tập hợp con của X được gọi là KGT nếu nó thoả mãn ba tiên đề: 1) Hợp một số bất kì các tập hợp của τ là một tập hợp của τ ; 2) Giao một số hữu hạn các tập hợp của τ là một tập hợp của τ. 3) Tập hợp rỗng ϕ và X thuộc τ. Các tập hợp của τ gọi là các tập hợp mở. Phần bù trong X của một tập hợp mở gọi là một tập hợp đóng. Mọi không gian mêtric X là KGT, trong đó họ τ gồm tất cả các tập hợp con của X có tính chất là: khi một tập hợp như vậy chứa một điểm $x \in X$ thì nó cũng chứa một hình cầu $B_\delta(x)$ nào đó (x. ***Không gian mêtric***). Trong KGT, một tập hợp mở bất kì chứa điểm x được gọi là một lân cận mở của x. Họ tất cả các lân cận mở của điểm x kí hiệu là U_x. Một họ con V_x của U_x được gọi là một cơ sở lân cận của x nếu với mỗi $U \in U_x$ đều tồn tại một $V \in V_x$ sao cho $V \subset U$. Xuất phát từ khái niệm lân cận, các khái niệm quan trọng khác trong KGT như hội tụ, liên tục ... đã được xây dựng.

KHÔNG GIAN TÔPÔ TUYẾN TÍNH x. ***Không gian vectơ tôpô***.

KHÔNG GIAN TUYẾN TÍNH tên gọi khác của không gian vectơ. X. ***Không gian vectơ***.

KHÔNG GIAN UNITA không gian vectơ X trên trường số phức C với tích vô hướng thoả mãn các tiên đề sau đây:

1. $(a, b) = \overline{(b,a)}$

2. $(\alpha a, b) = \alpha(a, b)$

3. $(a + b, c) = (a, c) + (b, c)$

4. $(a, a) \geqslant 0$ và nếu $a \neq 0$ thì $(a, a) > 0$; trong đó $a, b, c \in X$, $\alpha \in C$

KGU không nhất thiết có số chiều hữu hạn. KGU còn gọi là không gian Hecmit. Cũng như trong không gian Ôclit, người ta đưa vào đây khái niệm trực giao và hệ trực chuẩn.

KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN những hình thức tồn tại cơ bản của vật chất. Khái niệm không gian dùng để chỉ sự cùng tồn tại và tính tách biệt của các sự vật với nhau, quảng tính, tính có cấu trúc và trật tự phân bố của chúng. Khái niệm thời gian đặc trưng cho trình tự diễn tiến của các quá trình vật chất, tính tách biệt giữa các giai đoạn khác nhau của chúng, sự phát triển của chúng.

Trong lịch sử triết học, có nhiều quan điểm khác nhau về KGVTG. Các nhà triết học duy tâm phủ nhận tính khách quan của KGVTG, xem chúng là cái lệ thuộc vào ý thức cá nhân [Becoli (G. Berkeley), Hium (D. Hume), Makhơ (E. Mach)], là những hình thức tiên thiên của trực quan cảm tính [Kantơ (I. Kant)] hay là phạm trù của tinh thần tuyệt đối [Hêghen (G. W. F. Hegel)]. Chủ nghĩa duy vật nhấn mạnh tính khách quan của KGVTG. Song quan điểm của các nhà duy vật trước Mac (K. Marx) mang tính siêu hình, coi không gian là khoảng không, tuyệt đối và bất biến [Đêmôcrit (Democrite), Êpiquya (Epicure)] hoặc coi KGVTG là những thực thể đặc biệt không gắn bó gì với nhau và tồn tại độc lập bên cạnh vật chất [Niutơn (I. Newton)]. Trái với những quan điểm đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng KGVTG gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau và gắn liền với vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất. Điều đó có nghĩa là không có một dạng vật chất nào tồn tại bên ngoài KGVTG. Ngược lại, cũng không thể có KGVTG nào ở ngoài vật chất. Enghen (F. Engels) đã khẳng định rằng: "Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian và tồn tại ngoài thời gian cũng hoàn toàn vô lí như tồn tại ngoài không gian". Luận điểm đó của Enghen đã được nhiều tài liệu của khoa học tự nhiên, đặc biệt là thuyết tương đối của Anhxtanh (A. Einstein) xác nhận. KGVTG có các thuộc tính sau đây: 1) Tính khách quan, nghĩa là KGVTG tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người; 2) Tính vĩnh cửu và tính vô tận, nghĩa là không có tận cùng về một phía nào cả, cả về quá khứ lẫn tương lai, cả về đằng trước lẫn đằng sau, cả về bên phải lẫn bên trái, cả về phía dưới lẫn phía trên; 3) Không gian luôn luôn có 3 chiều (chiều dài, chiều rộng và chiều cao), còn thời gian có một chiều (từ quá khứ tới tương lai). Khái niệm "không gian nhiều chiều" thường gặp trong các tài liệu khoa học hiện nay là một công cụ toán học bổ trợ, dùng trong quá trình nghiên cứu chứ không phải để chỉ không gian thực, không gian thực chỉ có 3 chiều. 4) Thuyết tương đối hiện đại chứng tỏ rằng số đo không gian, thời gian chỉ có tính xác định trong cùng một hệ thống tính toán, nhưng khi chuyển từ một hệ thống này sang một hệ thống khác chuyển động tương đối so với hệ thống thứ nhất, thì số đo không gian, thời gian biến đổi; trong hệ đang chuyển động thì kích thước của vật co lại, khối lượng của vật tăng lên, nhịp thời gian trôi chậm lại. Khi chuyển từ hệ thống này sang hệ thống khác, duy chỉ có khoảng cách không gian - thời gian giữa các sự kiện là không đổi. Như vậy là không gian và thời gian gắn bó với nhau, không tách rời trong không gian - thời gian 4 chiều, là hình thức duy nhất để hiệp đồng các sự kiện với nhau.

KHÔNG GIAN VECTƠ (cg. không gian tuyến tính), sự mở rộng tự nhiên tập hợp các vectơ tự do trong không gian Ơclit ba chiều thông thường. KGV trên trường P là tập hợp V trên đó xác định hai phép toán đại số: phép cộng các phần tử của V, phép nhân một "số" của trường P với phần tử của V và các phép toán này thoả mãn các điều kiện sau:

1. $x + y = y + x$
2. $(x + y) + z = x + (y + z)$
3. Tồn tại $0 \in V$ sao cho với mọi x: $x + 0 = x$
4. Với mọi x, tồn tại y sao cho $x + y = 0$
5. $(\alpha + \beta) x = \alpha x + \beta x$
6. $\alpha (x + y) = \alpha x + \alpha y$
7. $\alpha(\beta x) = (\alpha\beta)x$
8. $1.x = x$

trong đó x, y, $z \in V$, $\alpha, \beta \in P$

Các phần tử của V gọi là các vectơ. KGV gọi là hữu hạn chiều nếu nó có một cơ sở hữu hạn. Số phần tử của cơ sở gọi là số chiều của không gian. Vd. tích Đêcac R^n là một KGV n chiều.

KHÔNG GIAN VECTƠ TÔPÔ (cg. không gian tôpô tuyến tính), không gian vectơ X đồng thời là không gian tôpô, trong đó phép cộng và phép nhân với số là liên tục đối với tôpô trong X và tôpô tự nhiên trên trục thực hoặc mặt phẳng phức (x. ***Không gian vectơ; Không gian tôpô***). Do có mối quan hệ giữa các phép toán đại số và tôpô, nên tôpô trong một KGVT hoàn toàn được xác định bởi cơ sở lân cận của điểm gốc. Tập hợp M trong KGVT được gọi là bị chặn nếu với mỗi lân cận U của điểm gốc tồn tại số $n>0$ sao cho $\lambda U \supset M$ với mọi $|\lambda| > n$. Không gian X được gọi là bị chặn địa phương nếu trong nó tồn tại ít nhất một tập hợp mở bị chặn và khác rỗng.

KHÔNG GIAN XẠ ẢNH ba chiều là không gian afin được bổ sung thêm các phần tử ở vô tận, trong đó mỗi đường thẳng được bổ sung thêm một điểm ở vô tận, mỗi mặt phẳng được bổ sung thêm một đường thẳng ở vô tận và cả không gian được bổ sung thêm một mặt phẳng ở vô tận. Các đường thẳng song song được bổ sung thêm cùng một điểm ở vô tận, các đường thẳng không song song với nhau được bổ sung thêm các điểm khác nhau ở vô tận. Các mặt phẳng song song được bổ sung thêm một đường thẳng ở vô tận, các mặt phẳng không song song được bổ sung thêm các đường thẳng khác nhau ở vô tận. Tất cả các điểm ở vô tận của các đường thẳng, nằm trong cùng một mặt phẳng, tạo thành các điểm của đường thẳng ở vô tận trong mặt phẳng đó. Tất cả các đường thẳng ở vô tận tạo nên mặt phẳng ở vô tận của KGXA. KGXA 3 chiều cũng có thể được định nghĩa là tập hợp các lớp tương đương các bộ bốn số thực (x, y, z, t) không đồng thời bằng không và tỉ lệ với nhau. Các điểm ở vô tận có $t = 0$. Có thể hình dung KGXA 3 chiều như tập hợp các đường thẳng trong không gian 4 chiều đi qua gốc toạ độ. Khi đó ta có thể dùng không gian vectơ 4 chiều để nghiên cứu KGXA 3 chiều. Cũng như vậy, người ta có thể định nghĩa KGXA n chiều bằng cách sử dụng không gian vectơ n + 1 chiều.

KHÔNG GIAN XÁC SUẤT bộ ba (Ω, S, P) gồm một tập hợp không rỗng Ω, σ - đại số S các tập hợp con của tập hợp Ω và phân bố xác suất P trên S. Các phần tử của Ω gọi là các biến cố sơ cấp, tập hợp Ω gọi là không gian các biến cố sơ cấp. Các phần tử của S gọi là các biến cố ngẫu nhiên. Khái niệm KGXS do Kônmôgôrôp (A. N. Kolmogorov) nêu ra năm 1933 và là cơ sở cho việc tiên đề hoá lí thuyết xác suất. Xt. ***Độ đo***.

KHÔNG KHÍ hỗn hợp tự nhiên của các chất khí, chủ yếu là nitơ và oxi, hình thành nên khí quyển Trái Đất (xt. ***Khí quyển Trái Đất***). Dưới tác dụng của KK và của nước trên bề mặt Trái Đất, xảy ra những quá trình hình thành nên thời tiết và khí hậu.

KK khô gồm có những khí sau đây (% theo thể tích): nitơ (N_2) 78,09, oxi (O_2) 20,95, acgon (Ar) 0,93, khí cacbonic (CO_2) 0,03, ngoài ra còn có một lượng rất nhỏ các khí trơ, hiđrô (H_2), ozon (O_3), nitơ oxit (N_2O, cacbon oxit (CO), amoniac (NH_3), metan (CH_4), anhiđrit sunfurơ (SO_2), vv. Khối lượng riêng của KK là 1,2928 g/dm^3; độ tan trong nước 29,18 cm^3/l. KK lỏng có màu xanh da trời. KK là nguồn cung cấp oxi cần thiết cho hoạt động bình thường của các sinh vật trên Trái Đất, vì vậy việc bảo vệ KK trong lành là mối quan tâm của con người vì chất lượng cuộc sống. Vì có oxi nên KK là tác nhân hoá học trong các quá trình phân huỷ vỏ Trái Đất cũng như các vật liệu khác. Là nguyên liệu công nghiệp quan trọng để khai thác oxi, nitơ và các khí trơ.

KHÔNG KHÍ SÂN KHẤU hoàn cảnh vật chất của vở diễn trong đó hình tượng (nhân vật) tồn tại và vận động. Không khí ở đây bao gồm tất cả, từ âm thanh, nhịp điệu, ánh sáng đến đồ vật, đạo cụ, trang trí, vv. KKSK xuất hiện thông qua các mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các nhân vật, giữa nhân vật với hoàn cảnh xung quanh. Đó là không khí thời đại, không khí của sự kiện, của môi trường trong đó nhân vật đang sống. Không khí kịch giúp cho đạo diễn xác lập được hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh xã hội của nhân vật thông qua sự vận động của các sự kiện. Các sự kiện vận động thì không khí cũng vận động. Không khí chung của toàn bộ vở diễn được tạo nên từ tất cả các không khí khác nhau của những cảnh, những hành động riêng lẻ. Mỗi sự việc, mỗi địa điểm, mỗi thời gian, đều có không khí của riêng mình và không khí ấy bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với sự việc, địa điểm và thời gian ấy.

KHÔNG KHÍ TÂM LÍ tính chất của các quan hệ trong nhóm, biểu hiện tập trung ở tâm trạng và các phán đoán của nhóm. Có khi còn gọi là khí hậu tâm lí. Các KKTL khác nhau ở độ bền, gắn liền với tình cảm, cảm xúc của mỗi nhóm người. Lãnh đạo, quản lí cần phải biết tạo nên bầu KKTL lạc quan, phấn chấn, tối ưu trong tập thể.

KHÔNG LỘ (? - 1119), nhà sư, nhà thơ Việt Nam. Họ Dương. Tổ tiên là người làng Hải Thanh (thuộc vùng Xuân Thuỷ, Nam Định), làm nghề đánh cá, tới đời Không Lộ mới bỏ nghề đánh cá và đi tu, kết bạn với sư Giác Hải. Bài "Ngôn hoài" (Nói chí mình) chép trong "Hoàng Việt thi tuyển" có câu: "Hữu thì trục thướng cô phong đỉnh, Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư" (Có khi đỉnh núi trèo lên thẳng, Một tiếng kêu vang lanh cả trời) tả tâm tình sảng khoái của người ngộ đạo. Bài "Ngư nhàn" chép trong "Thiền uyển tập anh", tả người câu cá giống nhà tu hành không chú ý đến thời gian, không màng thế sự.

KHÔNG NHÃN CẦU dị tật bẩm sinh, không có một hoặc hai nhãn cầu, nhưng thường thấy hình dạng sơ khai của nhãn cầu trong hốc mắt.

KHÔNG PHÂN TÁCH hiện tượng không dịch chuyển của các nhiễm sắc thể tương đồng đến các cực riêng biệt trong pha sau của giảm phân mà cả hai nhiễm sắc thể tương đồng cùng đi đến một cực. Kết quả là hai trong số bốn giao tử hình thành ở pha cuối bị mất đi một nhiễm sắc thể (nghĩa là còn n - 1). Nếu chúng dung hợp với giao tử đơn bội bình thường (n) sẽ tạo nên hợp tử thể một (2n - 1). Hai giao tử kia được tạo nên ở pha cuối có một thể nhiễm sắc thể thừa (n + 1) và cho ra hợp tử thể ba (2n + 1) khi dung hợp với giao tử bình thường. Nếu hai giao tử thiếu cùng một nhiễm sắc thể, khi kết hợp với nhau, chúng sẽ cho ra thể không (2n - 2), do vậy gần như luôn bị chết. Nếu hai giao tử có cùng nhiễm sắc thể thừa khi kết hợp với nhau chúng sẽ cho ra thể bốn (2n + 2). Tất cả trạng thái không bình thường đó của nhiễm sắc thể đều được quy chung vào hiện tượng lệch bội lẻ. Ở người, trạng thái KPT được gọi là hội chứng Đao (Down) do có hiện tượng thể ba theo nhiễm sắc thể 21.

KHÔNG QUÂN 1. x. ***Quân chủng không quân.***

2. Binh chủng không quân (vd. KQ tiêm kích, KQ ném bom, vv.).

3. Loại bộ đội hoặc binh chủng sử dụng máy bay có trong biên chế của Lục quân, Hải quân, Hải quân đánh bộ một số nước, vd. KQ hải quân, KQ lục quân, KQ hải quân đánh bộ.

KHÔNG QUÂN HẢI QUÂN binh chủng của hải quân, được trang bị máy bay, chủ yếu dùng để đánh phá các mục tiêu trên biển và trên đất liền của đối phương, bảo vệ và chi viện các cụm tàu mặt nước, lực lượng đổ bộ, trinh sát chiến trường biển và đại dương, vv. Tác chiến độc lập hoặc hiệp đồng với các binh chủng khác. Theo chức năng và nhiệm vụ, trong thành phần của KQHQ có thể có các binh đội không quân chống ngầm, tiêm kích, cường kích, trinh sát, tác chiến điện tử, tìm cứu, thông tin, vận tải, vv. KQHQ thường có căn cứ trú đậu trên sân bay, tàu sân bay và các tàu mặt nước khác.

KHÔNG QUÂN NÉM BOM binh chủng của không quân, được trang bị máy bay ném bom các loại, dùng để đánh phá, tiêu diệt mục tiêu trên mặt đất, mặt biển bằng bom, tên lửa; cũng có thể dùng để trinh sát đường không. Ở một số nước, KQNB được chia thành: KQNB chiến thuật và KQNB chiến lược.

KHÔNG QUÂN TIÊM KÍCH binh chủng của không quân, được trang bị máy bay tiêm kích các loại dùng để tiêu diệt khí cụ bay trên không, có thể đánh phá mục tiêu trên mặt đất, mặt nước và trinh sát đường không.

KHÔNG QUÂN TIÊM KÍCH – BOM binh chủng của không quân, được trang bị loại máy bay kết hợp tính năng của máy bay tiêm kích và máy bay ném bom, dùng để tiêu diệt (hay chế áp) mục tiêu nhỏ và di động trên mặt đất (hay mặt nước), phương tiện phòng không, chiến đấu với không quân đối phương và trinh sát đường không.

KHÔNG QUỐC TỊCH tình trạng một người do thôi quốc tịch cũ hoặc do bị tước quốc tịch cũ nhưng chưa xin được vào quốc tịch của nước khác, hoặc do có sự khác nhau giữa luật về quốc tịch của các nước, nên không có quốc tịch của nước nào cả.

Theo pháp luật của Việt Nam và phần lớn các nước khác, người KQT không được hưởng các quyền bầu cử, ứng cử và các quyền khác dành riêng cho công dân nước sở tại. Họ cũng không được hưởng các quyền khác dành cho người có quốc tịch nước ngoài theo các điều ước quốc tế, không được hưởng sự bảo hộ ngoại giao của bất kì nước nào. Xu hướng chung của các nước là kí các điều ước quốc tế hoặc ban hành các văn bản pháp quy trong nước để xoá bỏ tình trạng KQT. Luật quốc tịch Việt Nam 1998, có hiệu lực thi hành từ 1.1.1999 quy định người KQT đang thường trú tại Việt Nam có thể làm đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam, nếu đáp ứng những điều kiện quy định tại điều 20, Luật quốc tịch Việt Nam.

KHÔNG TẶC loại tội phạm dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác để chiếm đoạt máy bay nhằm thực hiện mục đích của chúng. Tội chiếm đoạt máy bay, tàu thuỷ là tội xâm phạm an toàn công cộng quốc gia được quy định tại điều 221, Bộ luật hình sự Việt Nam.

Công pháp quốc tế xác định mọi quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ, trách nhiệm hợp tác trong việc phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ và dẫn độ KT về nước thuộc quyền để xét xử.

KHÔNG THỜI GIAN x. ***Thuyết tương đối.***

KHÔNG THUẦN NHẤT trạng thái khác nhau về nhiều mặt (tính chất, hình thái, cấu trúc, màu sắc, mật độ, vv.). Vd. trong viêm phế quản - phổi, tổn thương phổi KTN biểu hiện bằng màu sắc chỗ đậm, chỗ nhạt, mật độ chỗ chắc, chỗ mềm, tế bào thuộc nhiều loại khác nhau, vv.

KHÔNG TRĂNG hiện tượng ở Trái Đất không nhìn thấy được Mặt Trăng (vào cuối hay đầu tháng âm lịch). Đó là lúc Mặt Trời và Mặt Trăng giao hội (x. ***Giao hội***). Nửa Mặt Trăng không được Mặt Trời rọi sáng hướng về Trái Đất nên không nhìn thấy được. Ngược với KT là trăng tròn.

KHÔNG TRIỆU CHỨNG thuật ngữ dùng trong bệnh học lâm sàng để chỉ tình trạng không có triệu chứng lâm sàng (biểu lộ ra ngoài) ở một cơ thể, mặc dầu đang có quá trình bệnh lí. Do nhiều lí do: căn bệnh diễn biến tiềm tàng (kín đáo), không có biểu hiện lâm sàng; căn bệnh thiếu hụt triệu chứng lâm sàng; căn bệnh ở giai đoạn sớm trước lâm sàng, vd. nhiều bệnh ung thư ở giai đoạn rất sớm không có triệu chứng lâm sàng, sức khoẻ vẫn bình thường; nhiều quá trình bệnh lí chỉ biểu lộ ra bằng những biến chứng như trong trường hợp người khoẻ mạnh đột nhiên ho ra máu, tìm nguyên nhân mới biết có lao phổi, hay người khoẻ mạnh, đột nhiên nôn ra

máu, chụp X quang thấy loét dạ dày, tá tràng, vv.; một số bệnh lây trong giai đoạn ủ bệnh không có triệu chứng lâm sàng; một số người lành mang vi khuẩn lây bệnh nhưng không có triệu chứng lâm sàng và có khả năng truyền bệnh cho người khác như trong bệnh thương hàn, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (SMM hay AIDS), vv.; một số bệnh di truyền chỉ đến lứa tuổi nhất định hoặc trong những trường hợp nhất định mới phát triệu chứng lâm sàng (bệnh ưa chảy máu). Muốn chẩn đoán một bệnh không triệu chứng lâm sàng, phải dựa vào xét nghiệm đặc hiệu.

KHÔNG TRỌNG LƯỢNG x. *Mất trọng lượng*.

KHỔNG MÍ NHÙA tên gọi loại hát ru con của người Mông.

KHỔNG TỬ (Kongzi; 551 - 479 tCn.), nhà tư tưởng lớn thời cổ đại Trung Quốc tên là Khâu, người sáng lập Nho giáo. Khổng Tử xây dựng học thuyết chính trị - đạo đức, lấy lễ và nhân làm hạt nhân. "Lễ" không chỉ là lễ tiết mà là quy phạm đạo đức, là chế độ xã hội. Xã hội cần có trật tự ổn định, có đẳng cấp tôn ti; vì vậy phải giữ nếp xưa (lễ nhà Chu), phải "chính danh định phận", "vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con". "Nhân" là chuẩn mực của quan hệ giữa con người với nhau; nguyên tắc cơ bản của "nhân" là "điều mình không muốn thì chớ làm cho người", "mình muốn lập nên thì làm cho người khác lập nên, mình muốn thành đạt thì làm cho người khác thành đạt". Người trên gương mẫu làm điều nhân, thi hành đức trị thì "dân bốn phương khắc cõng con mà đến theo". Muốn đạt đến điều nhân thì phải "kiềm chế mình, trở lại với lễ". "Nhân" và "Lễ" gắn bó với nhau. Tu thân để trị dân; lấy "lễ" để chế tài, lấy "nhân" để cảm hoá. Về thế giới quan, Khổng Tử tin vào "mệnh trời" quyết định số phận sống chết, giàu nghèo của con người. Về nhận thức luận, Khổng Tử cho rằng thánh nhân sinh ra là đã biết, người thường phải học mới biết. Sinh thời, Khổng Tử truyền bá tư tưởng của mình một cách không mệt mỏi, học trò rất đông; những lời dạy của thầy được học trò ghi lại trong tập "Luận Ngữ". Đến đời Hán, thế kỉ 1 tCn., học thuyết của Khổng Tử được tôn sùng, coi là quốc giáo. Học thuyết ấy được các nhà Nho về sau (nhất là đời Hán, đời Tống) tiếp tục bổ sung, phát triển, trở thành hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh của giai cấp phong kiến, có vai trò rất lớn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc suốt mấy nghìn năm. Tư tưởng của Khổng Tử cũng đã có ảnh hưởng đến nhiều nước Châu Á khác như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam.

KHỐNG CHẾ 1. Dùng quyền, sức mạnh hoặc mưu kế để chi phối, buộc đối phương phải hạn chế sự hoạt động hoặc vì quá lo sợ mà phải thực hiện các yêu cầu do mình đặt ra.

2. Giữ trong một giới hạn hoặc mức độ đã định, không cho vượt qua. Vd. KC chỉ tiêu cán bộ, KC số lượng, KC trọng lượng, KC chiều cao, KC độ dài, vv.

KHÔRASMIA (A. Chorasmia), quốc gia cổ đại ở Trung Á. Xuất hiện giữa thế kỉ 7 - 6 tCn., trên hạ lưu sông Amu Darya (Amu - Darya). Đã tìm thấy dấu tích khảo cổ của khu vực lịch sử này trên sa mạc ở phía nam biển Aran (Aral). Dân K đã xây dựng thành phố, pháo đài, biết làm ruộng và làm các nghề thủ công. Quân đội được vũ trang bằng kiếm, giáo, mác. Thế kỉ 4 tCn., K phát triển cực thịnh. Hai thành thị nổi tiếng thời bấy giờ là Urơghen (Urgench) và Khiva (Khiva). K giữ vững được nền độc lập, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Á chống lại cuộc xâm lược của Alêchxanđrơ xứ Makêđônia (Ph. Alexandre de Macedoine). Suy yếu dần và đến thế kỉ 1 tCn., bị sáp nhập vào Vương quốc Kuxana (Kusāṇa).

KHƠ ME (Khmer), tên gọi của dân tộc chiếm số đông ở Cămpuchia. Ở Việt Nam, KM là một dân tộc thiểu số, còn gọi Krom, Cur, Cul Thổ Miêu, người Việt Khơ Me gốc Miên. Dân số 1055174 người (1999), cư trú ở hầu hết các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ, tập trung đông nhất trong các tỉnh: Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơ Me. Là dân tộc có chữ viết từ lâu đời. Kinh tế: trồng lúa nước và màu, kĩ thuật canh tác khá phát triển. Có nghề gốm, dệt và đan lát. Ở nhà nền đất, nhà sàn nay còn rất ít. Làng (phum, sóc) lớn nhỏ khác nhau, có nơi chỉ có một hai nóc nhà cùng huyết tộc, cũng có nơi tới hàng trăm nóc nhà gồm nhiều dòng họ khác nhau. Phần lớn là gia đình nhỏ. Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên vợ là phổ biến và được ưa thích. Đàn ông và đàn bà đều mặc quần áo bà ba đen, quấn khăn rằn. Theo Phật giáo (Nam Tông).

KHƠ ME ĐỎ 1. Từ dùng để gọi những người cộng sản, một lực lượng chính trị ở Cămpuchia trong những năm 60 thế kỉ 20.

2. Từ dùng để chỉ những người đứng đầu Đảng Cộng sản Cămpuchia theo xu hướng cực đoan [Pôn Pôt (Pol Pot), Iêng Xary (Ieng Sary), Khiêu Xămphon (Khieu Samphon), Nao Chêa (Nou Chea), Tà Mốc (Ta Mok)...] từ những năm 70 thế kỉ 20. Sau khi Cămpuchia được giải phóng khỏi chế độ Lon Non (Lon Nol), trong thời gian cầm quyền (1975 - 79), những người này đã thực hiện một chính sách diệt chủng cực kì tàn bạo đối với chính dân tộc mình, làm chết 2 triệu người Cămpuchia. Về mặt đối ngoại, kích động tâm lí thù hằn dân tộc đối với Việt Nam, gây chiến tranh biên giới Cămpuchia - Việt Nam. Sau khi bị nhân dân Cămpuchia nổi dậy đánh đổ, rút lui về vùng rừng núi sát với Thái Lan, dựa vào sự ủng hộ của nước ngoài tiến hành chiến tranh du kích chống Chính phủ Hoàng gia Cămpuchia.

Từ 1997, lực lượng suy yếu dần và có sự phân hoá trong hàng ngũ lãnh đạo, mở đầu bằng sự đầu hàng của Iêng Xary (1996) tiếp đến là Khiêu Xămphon và Nao Chêa (1998). Sau khi Pôn Pôt chết (1998) và Tà Mốc bị bắt (1999), KMĐ hoàn toàn tan rã.

KHƠ ME XRÂY (Khơ Me tự do), tên gọi lực lượng vũ trang của Sơn Ngọc Thành - thủ tướng Cămpuchia từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945). KMX do chính quyền Ngô Đình Diệm xây dựng cho Sơn Ngọc Thành từ 1959, chủ yếu tuyển lựa từ người Việt gốc Khơ Me ở các tỉnh Tây Ninh, Kiến Tường, vv. Được tổ chức phổ biến thành các phân đội, cao nhất đến tiểu đoàn. Mục tiêu của KMX là lật đổ chính phủ Vương quốc Cămpuchia thời Xihanuc (Sihanouk) làm quốc trưởng (1960 - 70), thành lập một chính quyền thân Mĩ và Sài Gòn.

Người Khơ Me

KHƠ MÚ (cg. Xá Cẩu, Mún Xen, Pu Tênh, Thênh, Tày Hạy), tên chính thức dựa trên tên tự gọi của dân tộc. Dân số 56542 (1989) cư trú ở miền núi Nghệ An, Thanh Hoá, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơ Me, ngữ hệ Nam Á. Sống du canh du cư hoặc định cư, du canh làm nương theo phương pháp phát, đốt, chọc lỗ gieo hạt. Người KM trồng bông, dệt vải khổ hẹp chỉ để may khố cho đàn ông và túi đựng đồ. Họ mua vải khổ rộng của người Thái để may áo quần

dài cho đàn ông và áo váy dài, áo ngắn có hàng cúc bạc ở giữa cho phụ nữ. Gia đình phụ hệ, ở nhà sàn, hợp thành bản gọi là cung. Tàn dư của chế độ thị tộc biểu hiện trong quy tắc hôn nhân thuận chiều, dấu vết hôn nhân liên minh ba thị tộc. Mỗi dòng họ mang tên một con thú, chim, cây cỏ, vật vô tri vô giác. Có tục thờ vật tổ, thờ hồn cây lúa và lễ "mẹ lúa". Dưới chế độ phìa tạo Thái, người KM là lệ nông (pụa). Ngày nay, một bộ phận người KM đã sống định canh, định cư.

Người Khơ Mú

KHƠI ĐÀO LÒNG SÔNG khi xây dựng cầu có thể làm cầu ngắn hơn chiều rộng thiên nhiên của dòng sông, nhưng để đảm bảo đủ diện tích thoát nước dưới cầu có thể khơi sâu lòng sông trên một đoạn dài dọc sông. Ở những sông có nhiều phù sa bồi đắp như sông Hồng, việc KĐLS có thể phải làm thường xuyên để bảo đảm độ sâu luồng lạch cho tàu thuyền đi lại dưới cầu.

KHỞI ĐẦU (A. initialization), đặt giá trị đầu tiên cho một biến của chương trình.

KHỞI ĐIỂM một thành phần trong operon nơi mà ARN - *polimeraza* bám vào và khởi đầu quá trình sao chép ARN. Trình tự bazơ đặc thù chứa khoảng 20 - 200 bazơ.

KHỞI ĐỘNG những vận động ban đầu nhằm động viên toàn diện các chức năng cơ thể chuẩn bị thực hiện những hoạt động cơ bản. KĐ nâng cao tính hưng phấn của hệ thống thần kinh trung ương, chuẩn bị tâm lí thực hiện các kĩ năng, kĩ xảo có liên quan tới những hoạt động sắp tới, đề phòng các chấn thương. Gồm KĐ chung là những bài tập phát triển chung, xoa bóp KĐ chuyên môn là những bài tập có cấu trúc động tác như động tác sắp phải thực hiện chính thức.

KHỞI ĐỘNG LẠI dừng và nạp lại hệ điều hành máy tính. Thông thường đây là can thiệp của người sử dụng khi máy tính có sự cố.

KHỞI NGHĨA một hình thức đặc biệt của đấu tranh chính trị, một trong những phương thức đấu tranh cao nhất của dân tộc hoặc giai cấp bị áp bức nhằm lật đổ bộ máy thống trị cũ, giành chính quyền. Lực lượng tiến hành KN gồm đông đảo quần chúng có trang bị vũ khí nhiều hoặc ít và có thể có lực lượng vũ trang được xây dựng từ trước với một quy mô nào đó làm nòng cốt. Trong một số trường hợp, KN có thể có sự tham gia của một bộ phận binh lính của chính phủ đã được giác ngộ đứng về phía lực lượng quần chúng khởi nghĩa. KN là một nghệ thuật, phục tùng quy tắc sau: KN chỉ được bắt đầu khi tình hình chính trị khủng hoảng sâu sắc, tầng lớp thống trị không thể thống trị như cũ được nữa; lực lượng KN của quần chúng đã được chuẩn bị chu đáo sẵn sàng hành động; đội tiên phong lãnh đạo KN đã quyết tâm đưa quần chúng xuống đường hành động; một khi KN đã bắt đầu thì phải hành động kiên quyết, không do dự; phải chuyển sang tiến công, dũng cảm tiến công, phòng ngự là con đường chết của bất cứ cuộc KN nào; mỗi ngày cần phải đạt được một số thành quả dù là nhỏ, phải luôn luôn giữ vững ưu thế tinh thần. KN nổ ra thắng lợi khi tình thế cách mạng đã xuất hiện. Điều kiện của tình thế cách mạng là: 1) Muốn thắng lợi, KN không được dựa vào một âm mưu, mà phải dựa vào giai cấp tiên phong. 2) KN phải dựa vào một cao trào cách mạng của nhân dân. 3) KN phải nổ ra vào một bước ngoặt trong lịch sử của cuộc cách mạng tiến tới cao trào, khi mà tính tích cực của những bộ phận tiên tiến trong nhân dân đã lên, khi mà những dao động trong hàng ngũ địch và trong hàng ngũ những người bạn mềm yếu, lưng chừng và không kiên quyết cách mạng... là mạnh hơn cả. KN của một dân tộc chống lại sự thống trị của người nước ngoài gọi là KN dân tộc. KN có thể diễn ra ở từng phần lãnh thổ hoặc địa phương gọi là KN từng phần, nhằm chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa hay tạo điều kiện để phát triển thành chiến tranh cách mạng.

KHỞI NGHĨA ACHA XOA 1863 - 66 x. *Acha Xoa*.

KHỞI NGHĨA AILEN 1916 phong trào nổi dậy của nhân dân Ailen chống thực dân Anh, từ ngày 24 đến 30.4.1916. Trung tâm là Đublin (Dublin), lực lượng chủ yếu là giai cấp công nhân và Quân đội nhân dân Ailen. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, nhưng nó đã góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ailen.

KHỞI NGHĨA BA ĐÌNH 1886 - 87 x. *Ba Đình*.

KHỞI NGHĨA BA TƠ 1945 cuộc nổi dậy giành chính quyền của nhân dân Ba Tơ (châu thuộc miền tây tỉnh Quảng Ngãi); nổ ra ngày 11.3.1945, sau 2 ngày Nhật đảo chính lật đổ Pháp ở Đông Dương. Lợi dụng thời cơ Nhật chưa đến, chính quyền Pháp hoang mang, tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Ba Tơ đã lập ra Uỷ ban Khởi nghĩa, lãnh đạo quần chúng phá "căng" (nơi an trí tù chính trị) giành chính quyền. Cuộc mít tinh được tổ chức tại sân trại giam đã biến thành cuộc biểu tình kéo đi vây đồn Ba Tơ. Chỉ huy đồn (người Pháp) bỏ chạy, binh lính đầu hàng. Chính quyền cách mạng được thành lập, đội du kích Ba Tơ ra đời (14.3.1945) gồm 28 người. Đây là đội quân vũ trang cách mạng thoát li đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương ở miền trung Trung Kỳ; đã hoạt động và trở thành lực lượng nòng cốt trong Cao trào kháng Nhật cứu nước, xây dựng và phát triển các chiến khu chống Nhật ở Quảng Ngãi.

KHỞI NGHĨA BÀ TRIỆU 246 - 248 cuộc nổi dậy do anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh chỉ huy chống quân nhà Ngô (Trung Quốc), nổ ra ở Thanh Hoá giữa thế kỉ 3. Triệu Thị Trinh, thường gọi là Bà Triệu, được quân sĩ tôn làm Nhuỵ Kiều tướng quân. Quân Ngô gọi Bà là Lệ Hải Bà Vương. Bà quê xã Quân Yên, quận Cửu Chân (Thanh Hoá). Bà có sức khoẻ, giỏi võ nghệ. Năm 20 tuổi, cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt dựng cờ khởi nghĩa và trở thành thủ lĩnh sau khi Triệu Quốc Đạt chết. Bà đã nhiều lần cầm quân đánh giặc, thắng nhiều trận, giết thú sử Châu Giao làm chấn động khắp vùng, thanh thế lẫy lừng. Nhà Ngô cử tướng Lục Dận đem quân sang đàn áp. Trước sức chống trả mãnh liệt của nghĩa quân, quân địch đã buộc phải kết hợp vũ lực với mưu kế mới thắng được nghĩa quân. Chống quân Ngô được nửa năm, cuộc khởi nghĩa bị thất bại, Bà Triệu

phải rút lên núi Tùng (Hậu Lộc - Thanh Hoá) rồi tự vẫn. Nhân dân địa phương nhớ công ơn của Bà đã dựng lăng và đền thờ. Hội thờ được tổ chức vào ngày 21.2 âm lịch hàng năm.

KHỞI NGHĨA BABIT cuộc nổi dậy của nhân dân Iran chống phong kiến trong những năm 1848 - 52. Nghĩa quân tập hợp dưới ngọn cờ đạo Babit (Babisme) do Môhamet Ali (Báb Mirza Alí) sáng lập. Tự xưng là "Bap", có nghĩa là "cửa", nơi mà ý nguyện của đấng Cứu thế thông qua "cửa" đó truyền hạ xuống dân chúng. Những người theo đạo này gọi là Babit. Họ chủ trương xây dựng một xã hội nam nữ bình đẳng, tự do thân thể, bất khả xâm phạm về tài sản, thừa nhận việc cho vay lấy lãi là hợp pháp, thống nhất tiền tệ, vv.

Năm 1848, đạo Babit là ngọn cờ lãnh đạo nông dân, thợ thủ công, thương nhân khởi nghĩa chống lại chính quyền phong kiến. Năm 1850, Alí bị giết, nhưng phong trào vẫn lan rộng ở các thành phố Bacfurut (Bārfurush), Têhêran, vv. Năm 1852, những người Babit mưu sát quốc vương không thành, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đẫm máu.

KHỞI NGHĨA BÃI SẬY 1885 – 89 x. *Bãi Sậy*.

KHỞI NGHĨA BẮC SƠN 1940 cuộc nổi dậy giành chính quyền (27.9.1940) của nhân dân Bắc Sơn (châu thuộc tỉnh Lạng Sơn), do Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương địa phương lãnh đạo. Chớp cơ hội Nhật đánh vào Lạng Sơn, Pháp tháo chạy về Thái Nguyên qua Bắc Sơn, Đảng bộ Bắc Sơn phát động quần chúng vũ trang cướp chính quyền. Ngày 27.9, hơn 600 quân khởi nghĩa gồm các dân tộc Tày, Dao, Nùng, Kinh đã tấn công đồn Mỏ Nhài (châu lị của Bắc Sơn). Sau khi chiếm đồn, Ban chỉ huy khởi nghĩa tuyên bố xoá bỏ chính quyền cũ. Ngày 28 và 29.9, quân khởi nghĩa tiếp tục tấn công tàn quân Pháp ở đèo Cành Tiêm, Sập Dì. Xứ uỷ Bắc Kỳ cử Trần Đăng Ninh lãnh đạo phong trào và xây dựng lực lượng để chiến đấu lâu dài. Giữa tháng 10.1940, Ban chỉ huy khu căn cứ Bắc Sơn được thành lập; ngày 13.10.1940, cuộc họp tại rừng Tân Hương đã quyết định thành lập đội du kích Bắc Sơn và chiến khu Bắc Sơn. Pháp và Nhật đã thoả hiệp với nhau. Pháp tập trung quân chiếm lại các đồn và khủng bố quần chúng. KNBS 1940 không thể duy trì và tiếp tục phát triển, song đã cổ vũ tinh thần cách mạng của nhân dân và mở đầu thời kì cách mạng mới ở Việt Nam, bắt đầu sử dụng các hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang để đánh đổ chính quyền của đế quốc và phong kiến, tiến lên giành độc lập, tự do cho dân tộc.

KHỞI NGHĨA BÌNH LIÊU cuộc binh biến chống Pháp bùng nổ từ tháng 11.1918 đến 6.1919 của binh lính đồn Bình Liêu, một châu thuộc tỉnh Quảng Yên (nay là huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh). Đồn được xây dựng trên bờ sông Tiên Yên, án ngữ con đường qua biên giới sang Trung Quốc. Binh lính tại đồn gồm người Kinh, Dao, Thổ, Nùng, Hoa; bị sĩ quan Pháp ngược đãi. Đêm 16.11.1918, binh lính người bản xứ do Lò Sáp Giát (Đội Sang) và Sam Sót Giang cầm đầu, đã nổi dậy giết tên đồn trưởng và các sĩ quan Pháp, chiếm được đồn. Nghĩa quân nhân danh thừa lệnh vua Thành Thái kêu gọi nhân dân nổi dậy. Được nhân dân và binh lính nhiều nơi ủng hộ, nghĩa quân đã nhanh chóng làm chủ vùng Bình Liêu - Đầm Hà. Thực dân Pháp đã huy động trên một nghìn quân càn quét suốt 4 tháng và thi hành chính sách mua chuộc chia rẽ. Nghĩa quân bị tổn thất nặng phải tản ra hoạt động trên các vùng núi biên giới và hải đảo. Cuối tháng 6.1919, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

KHỞI NGHĨA CAO BÁ QUÁT 1854 – 55 cuộc nổi dậy của nông dân dưới triều Tự Đức, thủ lĩnh là Cao Bá Quát (xt. *Cao Bá Quát*.). Ông đã tập hợp nghĩa quân nổi dậy ở Mỹ Lương (nay thuộc Mỹ Đức và Chương Mỹ, Hà Tây), tự mình làm quản sư, tôn Lê Duy Cự làm minh chủ. Có nhiều tù trưởng người thiểu số tham gia. Lúc này đang có nạn châu chấu cắn lúa, nên trong dân gian còn gọi là "Giặc châu chấu". Kế hoạch bị lộ, khởi nghĩa nổ ra sớm, chỉ diễn ra trong vài tháng. Nghĩa quân đánh chiếm một số huyện lị như Ứng Hoà, Thanh Oai (Hà Tây), Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc), Tam Dương (Phú Thọ), sau đó bị quân triều đình đánh thua ở các trận Quyền Sơn (Hà Nam), Thạch Bích, Đồng Dương (Hà Tây). Trong trận đánh An Sơn (gần Sơn Tây ngày nay), Cao Bá Quát tử trận. Triều Nguyễn bêu đầu và tru di ba họ ông.

KHỞI NGHĨA CHIẾN HẠM PÔTIÔMKIN cuộc nổi dậy đầu tiên của binh lính Nga chống Nga hoàng trong thời kì Cách mạng 1905 - 07, trên chiến hạm Pôtiômkin [chiến hạm mang tên thống sứ Pôtiômkin (G. A. Potemkin)] thuộc Hạm đội Biển Đen. Kéo dài 9 ngày (từ 14 đến 25.6.1905). Do không được sự hưởng ứng của phần lớn các tàu khác trong Hạm đội, ban chỉ huy chiến hạm buộc phải chạy sang Rumani giao tàu cho nhà cầm quyền.

KHỞI NGHĨA CHIÔMPI (ciompi - những kẻ lam lũ), cuộc nổi dậy năm 1378 của thị dân nghèo, thợ thủ công và công nhân làm thuê ở Firenzê (Firenze, Italia) chống lại chính quyền thành phố. Cuộc chiến tranh giữa thành thị Firenzê và Giáo hoàng làm quá sức chịu đựng của thị dân nghèo và thợ thuyền, trong khi đó, thị dân thượng lưu nắm chính quyền ngày càng giàu lên, đó là nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa do người công nhân chải lông cừu Mikêlê đi Landô (Michele di Lando) cầm đầu, đã chiếm được chính quyền thành phố. Chính quyền mới tiến hành một số cải cách chính trị và kinh tế xã hội có lợi cho người nghèo. Nhưng do thiếu cương quyết và do Landô bị mua chuộc, thoả hiệp với thị dân lớp trên, nên phong trào đã bị thất bại. Là cuộc đấu tranh xã hội đầu tiên của những người công nhân tiền vô sản đòi quyền lợi của mình.

KHỞI NGHĨA DÂN TỘC khởi nghĩa của một dân tộc bị một dân tộc khác áp bức, dưới hình thức này hoặc hình thức khác, nhằm thủ tiêu áp bức có tính dân tộc. Đặc điểm cơ bản của các cuộc KNDT trong lịch sử chống ngoại xâm ở Việt Nam là truyền thống đoàn kết dân tộc "cả nước chung sức, toàn dân nổi dậy". KNDT thường dẫn đến và kết hợp với chiến tranh giải phóng dân tộc.

KHỞI NGHĨA DUY TÂN 1916 khởi nghĩa (3.5.1916) chống Pháp không thành do vua Duy Tân, Thái Phiên và Trần Cao Vân chủ trương. Dự định nổ ra ở Huế và một số tỉnh Miền Trung, có phối hợp với phong trào Việt Nam Quang phục hội. Lực lượng dự kiến là sĩ phu, quan lại, binh lính người Việt trong quân đội Pháp, chủ yếu là binh lính sắp bị đưa sang chiến trường Châu Âu. Do kế hoạch bị lộ, vua Duy Tân bị Pháp bắt đem đi đày, Trần Cao Vân, Thái Phiên hi sinh, cuộc khởi nghĩa đã không nổ ra.

KHỞI NGHĨA ĐÔ LƯƠNG 1941 cuộc binh biến của lính khố xanh ở Chợ Rạng (Đô Lương, Nghệ An), do Nguyễn Văn Cung (Đội Cung) lãnh đạo. Ngày 8.1.1941, Đội Cung từ Vinh lên chỉ huy đồn Chợ Rạng thay viên chỉ huy người Pháp. Đêm 13.1.1941, Đội Cung cùng 11 lính đồn Chợ Rạng tiến chiếm Đô Lương, giết đồn trưởng rồi cùng 25 lính ở đây, tiến đánh Vinh ngay trong đêm. Không chiếm được trại giám binh vì bị lộ, nghĩa quân bị đàn áp, binh biến chấm dứt.

KNDL là dấu hiệu về tinh thần quật khởi, ý thức dân tộc của nhiều binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở Đông Dương, quyết vùng dậy chống ách thống trị của thực dân Pháp và tay sai trong hoàn cảnh mới.

KHỞI NGHĨA ĐÔNCHINÔ cuộc nổi dậy của nông dân vùng Tây Bắc Italia do nhà truyền giáo Đônchinô (F. Dolcino) vận động và lãnh đạo, nổ ra từ 1303 đến 1307. Ông chủ trương xoá

bỏ chế độ tư hữu, kêu gọi lập "Vương quốc thần thánh nghìn năm". Nông dân hưởng ứng nổi dậy, tiến đánh các tu viện và lâu đài phong kiến. Giáo hoàng Avinhông (Avignon) - Clêmăng V [Clément V; tên thật: Bertrand de Got] gọi phong trào là "dị giáo Đônchinô" và tổ chức quân viễn chinh thập tự. Tháng 3.1307, nghĩa quân bị đánh bại, Đônchinô bị bắt, xử tử hình.

KHỞI NGHĨA HÀ NỘI 1945 cuộc nổi dậy giành chính quyền (19.8.1945) của nhân dân nội ngoại thành Hà Nội trong hoàn cảnh: chính phủ Nhật đã đầu hàng Đồng minh, quân đội Nhật ở Đông Dương đã tan rã, chính phủ Trần Trọng Kim và khâm sai Bắc Bộ đang hoang mang, trong toàn quốc đã và đang nổ ra khởi nghĩa ở nhiều địa phương. Đảng bộ Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Xứ uỷ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương đã có kế hoạch khởi nghĩa cụ thể. Ngày 19.8.1945, hàng chục vạn nhân dân Hà Nội với sự hỗ trợ của lực lượng tự vệ, đã xuống đường, tuần hành thị uy, tiến vào chiếm phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Cảnh sát trung ương, Sở Mật thám, Sở Bưu điện, Trại bảo an binh, vv. Quân Nhật bao vây định chiếm lại Trại bảo an binh nhưng không được, buộc phải rút về đồn trại. Uỷ ban Nhân dân Cách mạng lâm thời Hà Nội ra đời do Nguyễn Huy Khôi (tức Trần Quang Huy) làm chủ tịch, cùng uỷ ban các cấp được thành lập đã thay thế bộ máy chính quyền cũ bị xoá bỏ.

Thắng lợi của KNHN 1945 có tác dụng thúc đẩy các địa phương khác giành chính quyền nhanh chóng hơn; cùng với thắng lợi của khởi nghĩa ở Huế, Sài Gòn và các thành phố lớn khác, giữ vai trò quyết định thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG cuộc nổi dậy của nhân dân Âu Lạc bùng nổ vào tháng 3 năm 40, do Trưng Trắc (có chồng là Thi Sách, bị quan đô hộ Đông Hán là Tô Định giết) cùng em là Trưng Nhị - con gái lạc tướng huyện Mê Linh - lãnh đạo, nhằm lật đổ ách đô hộ của nhà Đông Hán, dựng lại cơ nghiệp của các vua Hùng. Từ trung tâm Mê Linh thuộc quận Giao Chỉ (vùng đất Ba Vì - Tam Đảo ngày nay), sau cuộc hội thề tụ nghĩa ở Hát Môn (Phúc Thọ, Hà Tây), nghĩa quân tấn công đô uỷ trị nhà Hán ở Giao Chỉ trên đất Mê Linh, đánh chiếm quận trị Giao Chỉ ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Quân Đông Hán phải rút chạy về nước. Thái thú Tô Định phải lẩn trốn về Nam Hải (Quảng Đông - Trung Quốc). Cuộc khởi nghĩa lan rộng, được nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm hưởng ứng, hạ 65 thành, chiếm các quận huyện. Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Hè năm 42, nhà Đông Hán sai Mã Viện đem 2 vạn quân chủ lực, 2 nghìn xe thuyền sang xâm lược. Trong cuộc chiến đấu chống giặc ở Lãng Bạc, quân của Hai Bà bị thiệt hại nặng, phải lui về Cổ Loa, rồi Cấm Khê (chân núi Ba Vì - Hà Tây) lập căn cứ chống giữ. Sau một năm chiến đấu quyết liệt, Hai Bà đã hi sinh vào mùa hè năm 43.

KHỞI NGHĨA HOÀNG CÂN 184 khởi nghĩa chống triều đình Đông Hán của nông dân Trung Quốc, do Trương Giác (Zhang Jiie), thủ lĩnh đạo Thái Bình lãnh đạo. Với danh nghĩa truyền đạo, trong khoảng hơn 10 năm, ông đã tập hợp lực lượng lên tới hàng chục vạn người. Trương Giác nêu khẩu hiệu: "Trời xanh đã chết, trời vàng đang lập, ấy năm Giáp Tý, thiên hạ đại cát" Năm 184 (năm Giáp Tý), các nơi cùng lúc nhất loạt nổi dậy. Quân khởi nghĩa đầu quấn khăn vàng, nên có tên quân khăn vàng (Hoàng cân quân). Họ đốt trướng phủ, đánh vào dinh luỹ bọn địa chủ, chỉ qua ít ngày, thiên hạ hưởng ứng, kinh sư rung động. Quân khởi nghĩa đánh thắng ở nhiều nơi. Về sau bị thất bại ở Cốc Xuyên, Nam Dương. Trương Giác bị bệnh qua đời, hai em ông là Trương Lương, Trương Bảo tử trận; gần 20 vạn quân Khăn Vàng hi sinh.

KHỞI NGHĨA HOÀNG HOA CƯƠNG 1911 khởi nghĩa ở Quảng Châu (Trung Quốc) năm Tân Hợi (27.4.1911), nhằm lật đổ nhà Thanh do Trung Quốc Đồng minh hội tiến hành, dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung Sơn và Hoàng Hưng. Mở đầu bằng trận tiến công dinh tổng đốc Lưỡng Quảng, do Hoàng Hưng chỉ huy. Vì thay đổi ngày giờ khởi nghĩa nhiều lần, lực lượng khởi nghĩa ít, chỉ có 4 trên 10 cánh quân tham gia tiến công nên khởi nghĩa thất bại. Hơn 100 nghĩa quân hi sinh. 72 người được nhân dân mai táng tại nghĩa trang Hoàng Hoa Cương. Sử sách gọi là "Bảy mươi hai liệt sĩ Hoàng Hoa Cương".

KHỞI NGHĨA HOÀNG SÀO phong trào nổi dậy của nông dân Trung Quốc (875 - 884) chống nhà Đường, do Hoàng Sào (Huáng Chao) lãnh đạo. Chính thức cầm quân từ 878, thay thủ lĩnh Vương Tiên Chi chết, tướng Hà Nam, Hoàng Sào cùng 60 vạn nghĩa quân tiến về phía nam, sau đó đánh tan 50 vạn quân Đường, chiếm kinh đô Tràng An. Ông lên ngôi, đặt quốc hiệu Đại Tề (881). Do tính hạn chế của một phong trào nông dân (không quen quản lí, nội bộ mâu thuẫn, phân hoá vì quyền lợi...), quân khởi nghĩa đã bị tầng lớp quan lại phong kiến tập trung chống phá. Nghĩa quân phải rời bỏ kinh đô, rút về Hà Nam. Bị vây quét và cắt đường tiếp tế, năm 884, phong trào thất bại. Hoàng Sào chết.

KHỞI NGHĨA HUẾ 1945 cuộc nổi dậy giành chính quyền (23.8.1945) của nhân dân Huế - Thừa Thiên, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Đảng Cộng sản Đông Dương, đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp và vua quan phong kiến ở vùng kinh đô nhà Nguyễn. Khởi nghĩa nổ ra trong điều kiện phong trào cách mạng do Việt Minh (Đảng Cộng sản) lãnh đạo đã lan rộng và cao trào cách mạng ở Thừa Thiên - Huế đã lên đến đỉnh cao, bộ máy thống trị của thực dân và phong kiến ở đây đã rệu rã, Uỷ ban khởi nghĩa Thừa Thiên - Huế được thành lập 17.8.1945 và nhân dân các huyện lân cận đã nổi dậy giành được chính quyền. Ngày 23.8, hàng chục vạn nhân dân các huyện phối hợp với nhân dân Huế đã tuần hành thị uy, cùng tư vệ chiếm giữ các công sở, xoá bỏ chính quyền cũ. Cùng ngày, Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ Cách mạng lâm thời) gửi điện đòi Bảo Đại thoái vị. Ngày 24.8, Bảo Đại xin thoái vị để được làm dân tự do của một nước độc lập. Chính quyền cách mạng được thành lập trên toàn tỉnh Thừa Thiên - Huế, Uỷ ban Nhân dân Cách mạng lâm thời Huế do Tôn Quang Phiệt làm chủ tịch. Ngày 30.8, cuộc mít tinh trước Ngọ Môn đã chứng kiến lễ Bảo Đại trao nộp ấn kiếm cho phái đoàn Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Trần Huy Liệu dẫn đầu. Chế độ phong kiến ở Việt Nam bị xoá bỏ.

KHỞI NGHĨA HÙNG LĨNH 1886 - 92 khởi nghĩa hưởng ứng chiếu Cần vương do Tống Duy Tân, Cao Điển lãnh đạo tại Hùng Lĩnh (Thanh Hoá). Sau khi căn cứ Ba Đình, Mã Cao thất thủ (1887), bị quân Pháp truy lùng, Tống Duy Tân phải lánh sang Trung Quốc. Đầu 1889, ông trở về tây nam Thanh Hoá, lập căn cứ ở Vân Động, phát động phong trào chống Pháp ở các vùng Yên Định, Vạn Lại, Nông Cống, Thọ Xuân, vv. Cùng với hoạt động tác chiến, nghĩa quân đã chú ý tới công tác địch vận và tuyên truyền đoàn kết lương giáo. Pháp phải tập trung nhiều quân, liên tục đánh dẹp. Từ tháng 2 đến tháng 4.1891, nghĩa quân bị bao vây và liên tiếp bị thất bại trong nhiều trận. Tháng 10.1892, Tống Duy Tân bị bắt và bị giết, Cao Điển chuyển lên vùng Yên Thế, KNHL chấm dứt.

KHỞI NGHĨA HƯƠNG KHÊ 1885 - 95 khởi nghĩa hưởng ứng chiếu Cần vương, có quy mô lớn, tổ chức chặt chẽ, do Phan Đình Phùng và Cao Thắng lãnh đạo. Căn cứ đầu tiên ở Hương Khê (Hà Tĩnh), sau đó lan ra 4 tỉnh (Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hoá), tạo thành một phong trào chống Pháp mạnh mẽ. Quân khởi nghĩa tự chế được trên 500 súng hoả mai và súng trường theo kiểu 1874 của Pháp. Địa bàn hoạt động được chia thành 15 "quân thứ", mỗi quân thứ gồm 100 - 500 người. Quân Pháp và quân triều đình tập trung đàn áp liên tục, nhưng không lúc nào dứt điểm. Khởi nghĩa kéo dài hơn mười năm, gây cho

Pháp nhiều thiệt hại, mãi đến khi Phan Đình Phùng hi sinh (21.12.1895), KNHK mới bị suy yếu và tan rã.

KHỞI NGHĨA IRĂC 1920 khởi nghĩa của nhân dân Irăc chống thực dân Anh, từ tháng 6 đến tháng 10.1920. Lực lượng chủ yếu là nông dân, nghĩa quân thiết lập chính quyền cách mạng ở những khu giải phóng. Bị thất bại song đã buộc Anh từ bỏ chính sách cai trị trực tiếp ở Irăc.

KHỞI NGHĨA JĂCCƠRI tên gọi có ý khinh miệt phong trào khởi nghĩa nông dân ở Pháp năm 1358, đẳng cấp quý tộc Pháp gọi những người nông dân là "những thằng Jăccơ" [Jacques (Jacqueries)]. Khởi nghĩa bùng nổ trong hoàn cảnh nước Pháp lúc đầu bị thua trong "Chiến tranh 100 năm", nông dân phải đóng tô thuế và đảm phụ nặng nề. Ngày 28.5, ở vùng đông bắc Pháp, nông dân, thợ thủ công, tiểu thương và một số linh mục nghèo do Ghiôm (Guillaume) đứng đầu đã đốt phá trang trại, nhà cửa của quý tộc, huỷ bỏ các khế ước phong kiến, giết các lãnh chúa, cướp lương thực, tài sản chia cho dân nghèo. Do thiếu tổ chức và phối hợp hành động nên bị thất bại, Ghiôm bị hành hình và hàng chục ngàn nông dân bị tàn sát.

KHỞI NGHĨA LAM SƠN khởi nghĩa dân tộc nổ ra ở Lam Sơn (Thanh Hoá) phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc (1418 - 27) lật đổ nền thống trị của nhà Minh. Đầu 1416, Lê Lợi tổ chức hội thề Lũng Nhai làm hạt nhân khởi nghĩa. Đầu 1418, Lê Lợi xưng Bình Định Vương đánh đồn Nga Lạc rồi mở rộng hoạt động khắp miền tây Thanh Hoá. Từ 1418 đến 1423, quân Minh nhiều lần tiến đánh, nghĩa quân phải chống càn để bảo vệ căn cứ. Cuối 1424, sau một năm giảng hoà, nghĩa quân chuyển căn cứ vào Nghệ An, rồi sau đó mở rộng vùng giải phóng vào Tân Bình - Thuận Hoá. Giữa 1426, nghĩa quân ra Thanh Hoá rồi tiến tới giải phóng các châu huyện xung quanh Đông Quan. Ngày 7.11.1426, nghĩa quân đánh tan đạo viện binh do tổng binh Vương Thông chỉ huy ở Tốt Động, Chúc Động (Hà Tây). Vua Minh lại tiếp tục gửi 15 vạn quân viện binh cho Vương Thông. Cuối 1427, nghĩa quân tập trung lực lượng diệt giặc ở Chi Lăng (Lạng Sơn), Xương Giang (Bắc Giang) và ở Lê Hoa (Hà Giang). Chủ tướng Liễu Thăng và toàn bộ viện binh địch bị tiêu diệt. Ngày 17.12 cùng năm, Lê Lợi và Vương Thông lập hội thề ở phía nam thành Đông Quan, chấp nhận cho Vương Thông rút quân về nước.

KNLS thắng lợi đã đánh bại hoàn toàn cuộc xâm lược của nhà Minh, chấm dứt 20 năm Minh thuộc, khôi phục nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

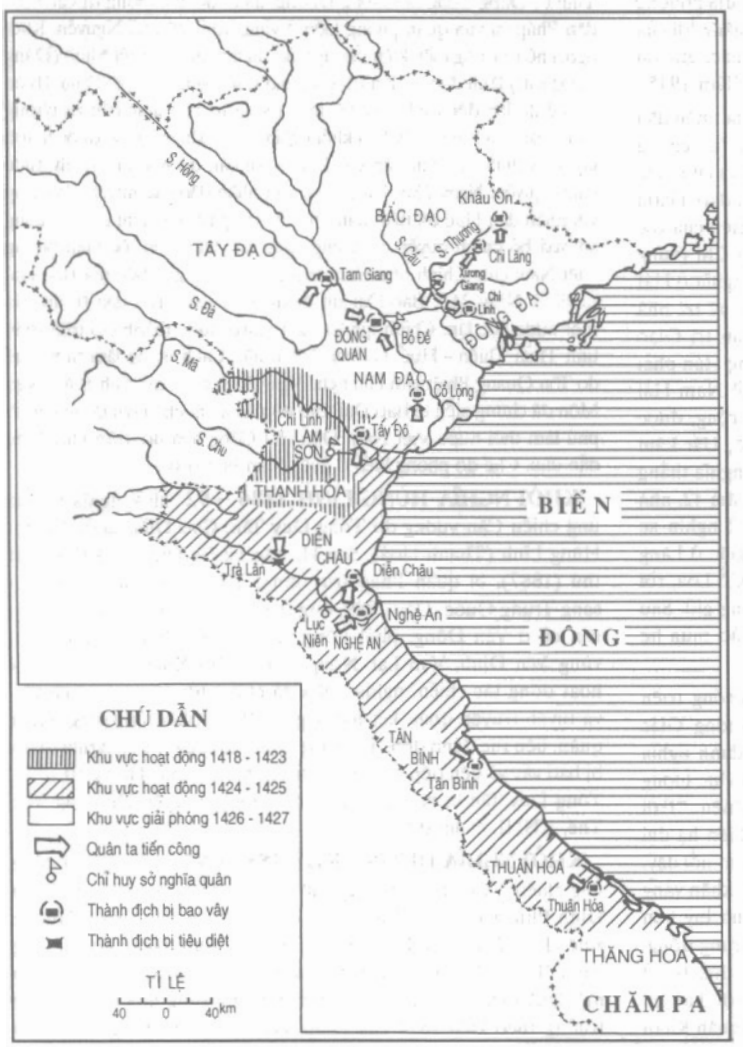

Khởi nghĩa Lam Sơn

KHỞI NGHĨA LÝ BÍ 542 – 544 khởi nghĩa vũ trang chống ách thống trị của nhà Lương (Trung Quốc), do Lý Bí (cg. Lý Bôn), lãnh đạo. Tháng 1.542, khởi nghĩa bùng nổ. Sau 3 tháng, nghĩa quân chiếm được Long Biên (thủ phủ chính quyền đô hộ), tướng giặc Tiêu Tư (Xiao Si) bỏ chạy, quân Lương bị quét sạch ra khỏi đất nước. Nhà Lương hai lần đưa quân sang đàn áp (năm 542 và đầu năm 543) nhưng đều bị thất bại. Tháng 5.543, Lý Bí đã đánh tan quân Chăm Pa ở phía nam. Tháng 2.544, lên ngôi vua (Lý Nam Đế), đặt tên nước là Vạn Xuân. Xt. ***Lý Nam Đế***.

KHỞI NGHĨA LYÔNG 1831 VÀ 1834 phong trào nổi dậy năm 1831 của công nhân dệt thành phố Lyông (Lyon, Pháp) đòi tăng lương, cải thiện đời sống. Bị đàn áp dã man, công nhân tiến hành khởi nghĩa vũ trang, làm chủ thành phố trong 3 ngày rồi bị dập tắt. Đến 1834, lại nổi dậy lần thứ hai, đưa ra khẩu hiệu thành lập nền cộng hoà cũng bị thất bại.

KHỞI NGHĨA MAĐI 1881 – 85 phong trào nổi dậy của nhân dân Xuđăng chống thực dân Anh do Môhamet Acmet (Mohammed Ahmad Abd Allāh) lãnh đạo [vốn là một nhà truyền giáo đạo Hồi, tự xưng là Mađi (Al-Mahdī), nghĩa là "Cứu thế chủ"]. Ông kêu gọi nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh thần thánh chống ách thống trị của người nước ngoài, xoá bỏ tô thuế, thực hiện sự công bằng trước thánh Ala (Allāh), vv. Đến 1885, Xuđăng hầu như được hoàn toàn giải phóng, và tuyên bố thành lập quốc gia Hồi giáo độc lập. Tháng 3.1896, Anh đưa 2 vạn quân sang đàn áp; năm 1899, Xuđăng lại trở thành thuộc địa của Anh.

KHỞI NGHĨA MAI THÚC LOAN 722 khởi nghĩa vũ trang chống ách đô hộ của nhà Đường (Trung Quốc), do Mai Thúc Loan lãnh đạo. Khởi đầu bằng cuộc nổi dậy của dân phu, về sau được nhân dân các châu Hoan, Ái, Diễn (Thanh Hoá, Nghệ An) hưởng ứng, lấy vùng Sa Nam - Rú Đụn (vùng núi rậm rạp ven sông Lam, Nghệ An) làm căn cứ; dựng phủ điện, xây thành Vạn An (Nghệ An). Nghĩa quân còn liên kết với Chăm Pa và Chân

Lạp cùng chống nhà Đường. Đã giải phóng Tống Bình (Hà Nội cổ). Quan đô hộ Quang Sở Khách (Guang Suo Ke) phải bỏ chạy về Trung Quốc. Mai Thúc Loan xưng đế và đóng đô ở thành Vạn An. Về sau không chống cự nổi 10 vạn quân xâm lược do Dương Tư Húc cầm đầu, nghĩa quân lui vào rừng và chấm dứt hoạt động. Xt. ***Mai Thúc Loan.***

KHỞI NGHĨA NAM KỲ 1940 khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Nam Kỳ, chống thực dân Pháp do Xứ uỷ Nam Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương và lãnh đạo, trong hoàn cảnh nước Pháp bị bại trận trong Chiến tranh thế giới II, Nhật xâm chiếm Đông Dương, chiến tranh Pháp - Xiêm (Thái Lan) có nguy cơ bùng nổ, phong trào phản kháng của binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp ở Nam Bộ có dấu hiệu phát triển. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp tháng 11.1940 nhận định điều kiện cách mạng chưa chín muồi, đã quyết nghị đình hoãn cuộc khởi nghĩa. Quyết định đó chưa kịp phổ biến thì lệnh khởi nghĩa đã được ban bố. Ngày 23.11, khởi nghĩa đã diễn ra ở Mỹ Tho, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Long Xuyên, Bạc Liêu... Chính quyền cách mạng được thành lập ở một số nơi và đã bắt đầu ngay một số cải cách dân chủ. Riêng ở Sài Gòn, kế hoạch bị lộ, Pháp kịp đề phòng, và khởi nghĩa không thực hiện được. Pháp thẳng tay đàn áp cách mạng. Hàng nghìn người bị giết và bị bắt, nhiều làng mạc bị triệt phá, nhiều cán bộ Đảng (Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai...) bị xử tử. Lực lượng cách mạng một số rút được về U Minh, Đồng Tháp...

KNNK đã nêu cao ý chí đấu tranh vì độc lập tự do của các tầng lớp nhân dân Việt Nam trong hoàn cảnh mới, báo hiệu một cuộc khởi nghĩa toàn quốc, bước đầu đấu tranh vũ trang của các dân tộc Đông Dương.

KHỞI NGHĨA NAM XƯƠNG 1927 khởi nghĩa vũ trang tại thành phố Nam Xương (Giang Tây, Trung Quốc) do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, chống Tưởng Giới Thạch và Uông Tinh Vệ, nhằm thực hiện chủ trương "Quốc Cộng hợp tác" chống đế quốc. Ngày 1.8.1927, hơn 2 vạn quân do Chu Ân Lai và Chu Đức chỉ huy, đã diệt hơn 3 nghìn quân Quốc dân đảng, chiếm Nam Xương. Do không kết hợp chặt chẽ với phong trào nông dân, không xác định mục tiêu tiếp theo, nên nghĩa quân không giữ được Nam Xương. Đến ngày 5.8, phải rút về Quảng Đông, dọc đường bị đánh thiệt hại nặng, số còn lại rút về núi Tỉnh Cương. Từ 1933, ngày 1.8 được lấy làm ngày thành lập Hồng quân Công nông Trung Quốc (nay là Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc).

KHỞI NGHĨA NGUYỄN HỮU HUÂN 1862 – 75 khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Kỳ do Nguyễn Hữu Huân lãnh đạo. Năm 1862, Pháp chiếm ba tỉnh Đông Nam Bộ. Nguyễn Hữu Huân (còn gọi thủ khoa Huân) mộ binh, đánh Pháp và bị Pháp bắt đày ra đảo Rêuyniông (Réunion), bảy năm mới được tha (1864 - 70). Lúc trở về, Pháp đã chiếm ba tỉnh miền tây, Nguyễn Hữu Huân lại tổ chức khởi nghĩa ở Mỹ Tho. Bị Pháp bắt và chém ở Cù Lao Rồng. Là một trong những cuộc khởi nghĩa chống Pháp kiên cường, tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của nhân dân Tây Nam Bộ.

KHỞI NGHĨA NGUYỄN QUANG BÍCH 1885 – 90 khởi nghĩa chống Pháp ở vùng rừng núi Tây Bắc Việt Nam, do hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần Nguyễn Quang Bích lãnh đạo. Căn cứ chính đặt tại Vân Chấn, sau chuyển về Yên Lập. Khởi nghĩa lan rộng ra nhiều tỉnh ở trung du (Sơn Tây, Hưng Hoá, vv.) và đồng bằng, tạo thành một phong trào chống Pháp mạnh, được nhiều sĩ phu đương thời hưởng ứng. Năm 1890, Nguyễn Quang Bích chết, thuộc hạ của ông (Đề Kiều, Đốc Ngữ, Đề Thành, vv.) vẫn tiếp tục sự nghiệp. Là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho tinh thần chống Pháp của các dân tộc ít người ở Tây Bắc Việt Nam hưởng ứng chiếu Cần vương.

KHỞI NGHĨA NGUYỄN TRUNG TRỰC 1861 – 68 khởi nghĩa chống Pháp do Nguyễn Trung Trực (tức Nguyễn Văn Lịch) lãnh đạo. Ban đầu nổ ra ở Tân An rồi lan sang vùng Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc... gây cho Pháp nhiều tổn thất. Chiến công nổi tiếng là vụ đốt cháy tàu "Hi vọng" của Pháp trên sông Nhật Tảo (Tân An, 10.12.1861). Năm 1868, Nguyễn Trung Trực bị Pháp giết. Những người kế tục ông không ai tập hợp được lực lượng nên khởi nghĩa chấm dứt.

KHỞI NGHĨA NGUYỄN XUÂN ÔN 1885 – 87 khởi nghĩa chống Pháp ở Nghệ An do Nguyễn Xuân Ôn khởi xướng để hưởng ứng chiếu Cần vương. Bùng nổ ở Diễn Châu, sau đó lan đến bắc thành phố Vinh (Nghệ An) và lưu vực sông Cả. Do trang bị kém, lại lấy hoạt động tác chiến làm chính, cuộc khởi nghĩa bị Pháp đàn áp nên đã chấm dứt sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị giặc bắt (25.5.1887).

KHỞI NGHĨA ÔNG KẸO VÀ KOMMADAM 1901 – 37 cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân vùng Nam Lào, dưới sự lãnh đạo của hai thủ lĩnh Ông Keo (tức Nai My hay Phumi Bun) từ 1901 đến 1907 và tiếp theo là ông Kommadam từ 1907 đến 1936. Ngày 12.4. 1901, quân khởi nghĩa tấn công quân Pháp đóng ở chùa Thà Teng (Thateng), buộc địch rút chạy về thị xã Xaravăn (Saravane). Pháp đề nghị đàm phán và đã bắn chết Ông Kẹo ngay tại bàn đàm phán ngày 13.10.1907. Kommadam thay ông, tiếp tục lãnh đạo kháng chiến. Phong trào được nhân dân vùng cao nguyên Bôlôven (Boloven) và nhân dân vùng biên giới Việt - Lào hưởng ứng. Căn cứ Bôlôven được tổ chức vững chắc để mở rộng liên hệ với các tỉnh khác ở Nam Lào và biên giới Lào - Việt. Nhân dân được học văn hoá, tổ chức sản xuất, tự túc lương thực, chế tạo vũ khí. Cuối tháng 9.1936, do nội phản, Kommadam hi sinh trong chiến đấu tại trung tâm căn cứ Phù Luông. Con trai thứ ba của ông tiếp tục kháng chiến; nhưng đến cuối 7.1937 bị bắt. Khởi nghĩa chấm dứt.

KHỞI NGHĨA PÊTORÔGRAT 1917 phong trào cách mạng của công nhân Pêtorôgrat (Petrograd, Nga), binh lính cách mạng và lính thuỷ hạm đội Bantích, dưới sự lãnh đạo của đảng Bônsêvích (Bolshevich) do Lênin (V. I. Lenin) đứng đầu, nhằm lật đổ chính phủ tư sản lâm thời, thiết lập chính quyền Xô Viết. Bùng nổ từ đêm 24.10 năm 1917 (theo lịch cũ tức 6.11 dương lịch) tới sáng 25.10, quân khởi nghĩa đã làm chủ thủ đô và ra lời kêu gọi "Gửi các công dân nước Nga" do V. I. Lênin soạn thảo, tuyên bố chính phủ lâm thời đã bị lật đổ, chính quyền đã về tay Xô Viết Pêtorôgrat. Tiếp đến 21 giờ 40 phút ngày 25.10 (7.11), sau pháo lệnh của chiến hạm "Rạng đông", quân khởi nghĩa tấn công Cung điện Mùa Đông - nơi cố thủ cuối cùng của chính phủ lâm thời. Tới 2 giờ 10 phút, Cung điện Mùa Đông bị chiếm. Cuộc khởi nghĩa đánh dấu thắng lợi của giai cấp vô sản - là bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga 1917.

KHỞI NGHĨA PHAN ĐÌNH PHÙNG x. ***Khởi nghĩa Hương Khê 1885 - 95.***

KHỞI NGHĨA PÔ CUM PÔ 1866 – 67 phong trào yêu nước kháng Pháp của nhân dân Campuchia do nhà sư Pô Cum Pô (Po Kombo) lãnh đạo. Ngày 7.6.1866, quân khởi nghĩa tiến công vào vùng gần Tây Ninh, phối hợp với nghĩa quân Trương Quyền (Việt Nam). Sau đó, tăng cường hoạt động trên đất Campuchia vùng Ba Phnôm, uy hiếp Udông (Oudong) và Phnôm Pênh. Cuối 1867, Pô Cum Pô tổ chức tiến công quy mô vào Kông Pông Xoài và hi sinh trong một trận chiến đấu ác liệt.

KHỞI NGHĨA RUMANI 1944 cuộc nổi dậy mở màn phong trào cách mạng nhân dân do Đảng Cộng sản Rumani lãnh đạo

từ 23 đến 31.8 nhằm lật đổ chế độ độc tài phát xít Antônêxcu. Khi Hồng quân Liên Xô đánh bại quân Đức ở Iasi (Iaşi) và Kisinau (Chişinău), quần chúng khởi nghĩa và các lực lượng vũ trang đã tiến vào cung điện nhà vua, bắt giữ tướng Antônêxcu (I. Antonescu) và các thành viên khác của chính phủ thân Đức. Ngày 24.8, Rumani chấm dứt các hoạt động quân sự chống các nước Đồng minh. Từ 24 đến 30.8, các lực lượng vũ trang yêu nước và quân đội Rumani chuyển sang hàng ngũ nhân dân đã tiến công quân Đức ở Bucaret, thung lũng Prahôva (Prahova) và nhiều nơi khác. Ngày 31.8, Hồng quân tiến vào Bucaret, đánh tan quân Đức, củng cố thắng lợi của cuộc khởi nghĩa.

KHỞI NGHĨA SÀI GÒN 1945 cuộc nổi dậy của quần chúng đánh đổ bộ máy thống trị của phát xít Nhật, giành chính quyền ở Sài Gòn (8.1945). Khởi nghĩa ở Hà Nội và Huế đã thắng lợi, cao trào khởi nghĩa trong toàn quốc lên cao, cuộc khởi nghĩa ở Tân An thành công, Xứ uỷ Nam Kỳ quyết định khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn vào ngày 25.8. Đêm 24.8, các đơn vị xung phong công đoàn và thanh niên tiền phong, cùng các đoàn công nhân, thanh niên tự vũ trang bằng gậy gộc, giáo mác, chiếm giữ dinh thống đốc, sở mật thám, sở cảnh sát, nhà ga, bưu điện, nhà máy điện. Sáng ngày 25.8, khoảng 1 triệu quần chúng xuống đường thị uy và dự lễ ra mắt của Uỷ ban Nhân dân Cách mạng lâm thời thành phố do Trần Văn Giàu làm chủ tịch. Thắng lợi của KNSG có tác dụng quyết định thắng lợi của khởi nghĩa của các tỉnh ở Nam Kỳ.

KHỞI NGHĨA SVABEN 1524 một trong những cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất nổ ra vào tháng 6.1524 ở Svaben (Schwaben, Đức). Lực lượng chính là nông dân, dân nghèo thành thị được tổ chức thành 6 đạo quân, khoảng gần 4 vạn người. Chương trình hành động là bản "Cương lĩnh 12 điều". Quân khởi nghĩa tấn công và phá huỷ nhiều nhà thờ, trang trại của các chúa phong kiến. Do thiếu sự thống nhất giữa các đạo quân nên quân đồng minh Svaben của các lãnh chúa và tăng lữ do Tơruset (Waldburg Truchsess Von) chỉ huy, đã vừa tấn công, vừa kí thoả ước riêng rẽ, lần lượt tiêu diệt lực lượng khởi nghĩa. Tháng 4.1525, khởi nghĩa thất bại. Là một phong trào tiêu biểu trong cuộc chiến tranh nông dân Đức thế kỉ 16.

KHỞI NGHĨA TÂY SƠN cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Đầu 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ; người ấp Kiên Thành, huyện Tuy Viễn (Tây Sơn, Bình Định) lên vùng Tây Sơn Thượng Đạo (thuộc huyện An Khê, Gia Lai) tập hợp lực lượng, nêu khẩu hiệu "lật đổ quyền thần Trương Phúc Loan". Đầu 1773, nghĩa quân đánh chiếm thành phủ Quy Nhơn. Cuối 1774, quân Tây Sơn giải phóng phủ Quảng Ngãi, tiến ra Quảng Nam. Đầu 1775, quân Tây Sơn tạm hoà với quân Trịnh để tập trung lực lượng tiêu diệt quân Nguyễn. Nguyễn Ánh cầu cứu triều đình Xiêm (Thái Lan). Tháng 1.1785, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn đã đánh tan 5 vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Giữa 1786, quân Tây Sơn cũng dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ tiến ra Bắc Hà tiêu diệt tập đoàn họ Trịnh, trao lại quyền cho vua Lê. Sau đó vua Lê Chiêu Thống dùng Nguyễn Hữu Chỉnh chống Tây Sơn. Cuối 1787, quân Tây Sơn lại tiến ra Bắc tiêu diệt Nguyễn Hữu Chỉnh và thu phục các cựu thần nhà Lê như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp. Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh. Cuối 1788, quân Thanh do tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị cầm đầu xâm lược Đại Việt. Quân Tây Sơn rút lui về đèo Tam Điệp (giữa Ninh Bình và Thanh Hoá), cho thuỷ quân chốt giữ ở hải phận Biện Sơn (Thanh Hoá), tổ chức phòng thủ, đợi đại quân của Quang Trung.

Tết Kỷ Dậu (tháng 1.1789), quân Tây Sơn do vua Quang Trung chỉ huy tiến ra Thăng Long, tổ chức chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa, tiêu diệt 29 vạn quân Thanh.

Từ một phong trào nông dân, KNTS trở thành một phong trào dân tộc rộng lớn đánh đổ các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn, bước đầu thống nhất đất nước và đánh bại các thế lực xâm lược Xiêm, Thanh.

KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN 1917 - 18 khởi nghĩa của binh lính người Việt trong quân đội Pháp đóng ở Thái Nguyên. Do Đội Cấn (Trịnh Văn Cấn) chỉ huy, Lương Ngọc Quyến và một số nhà cách mạng khác làm phụ tá. Bùng nổ hồi 23 giờ ngày 30.8.1917, bằng việc nổi dậy diệt bọn chỉ huy, chiếm trại lính khố xanh, phá ngục Thái Nguyên, giải phóng tù chính trị (bị bắt từ các cuộc Khởi nghĩa Yên Thế, Duy Tân và Phong trào Đông du trước đó), đánh chiếm các công sở của tỉnh và một số nơi khác. Riêng Trại bộ binh thuộc địa (có 65 binh sĩ, trong đó 40 người Âu), nghĩa quân không đánh chiếm được. Từ ngày 31.8, Pháp đưa quân từ Hà Nội, Phúc Yên, Bắc Giang, Yên Bái về đàn áp. Ngày 4.9, quân khởi nghĩa rút khỏi thị xã Thái Nguyên và tổ chức kháng cự ở nhiều nơi (Vũ Nhai, Phú Bình, Tam Dào, Yên Thế, vv.) nhưng hoạt động ngày càng yếu dần. Đến 10.1.1918, Đội Cấn tuyệt vọng và tự sát.

KHỞI NGHĨA THÁNG SÁU 1848 Ở PHÁP khởi nghĩa của công nhân Pari từ 23 đến 26.6.1848, nhằm chống lại những chính sách phản dân chủ của chính phủ tư sản Pháp và tiến tới nền cộng hoà xã hội, mang lại quyền lợi cho công nhân và nhân dân lao động. Bị đàn áp và thất bại. Có ý nghĩa là "Cuộc giao chiến vĩ đại đầu tiên của giai cấp tư sản và giai cấp vô sản" (Lênin).

KHỞI NGHĨA TRÀ BỒNG 1959 cuộc nổi dậy (8.1959) của nhân dân các tộc ít người (phần đông là người Co ở Trà Bồng, huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi) nhằm phá ách thống trị, kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn ở địa phương. Ngày 28.8.1959, khởi nghĩa bùng nổ. Binh lính bỏ đồn tháo chạy. Bộ máy chính quyền Sài Gòn ở địa phương bị phá bỏ. Chính quyền cách mạng dưới hình thức Uỷ ban Nhân dân tự quản được thành lập. Cuộc khởi nghĩa có ảnh hưởng thúc đẩy các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long nổi dậy giành chính quyền. Phối hợp với cuộc nổi dậy của quần chúng, các đơn vị vũ trang cách mạng của tỉnh Quảng Ngãi và các nhóm vũ trang tuyên truyền đã mở nhiều đợt tiến công quân sự, chống phản kích của quân đội Sài Gòn, bảo vệ thành quả cách mạng. Hơn 40 xã thuộc các huyện miền Tây Quảng Ngãi được giải phóng, tạo ra một thế đứng vững chắc của cách mạng, trên một địa bàn hiểm yếu nối liền với căn cứ cách mạng ở Tây Nguyên. Thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa ở Trà Bồng và các huyện miền Tây Quảng Ngãi mở đầu thời kì đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, góp phần đẩy mạnh cao trào khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận của nhân dân Miền Nam trong những năm 1959 - 60. Xt. ***Đồng khởi 1959 - 60 ở Miền Nam Việt Nam.***

KHỞI NGHĨA TRẦN CAO phong trào nông dân khởi nghĩa đầu thế kỉ 16 chống lại triều đình nhà Lê, do Trần Cao lãnh đạo. Tháng 4.1516, Cao (có tài liệu ghi là Cảo) cùng con là Cung (có tài liệu ghi là Thăng) và một số người khác là Phan Ất, Đình Ngạn tập hợp lực lượng lập căn cứ ở chùa Quỳnh Lâm, Đông Triều (Quảng Ninh) chống lại triều đình. Cao tự xưng là Đế Thích giáng sinh, mặc áo đen lấy niên hiệu là Thiên Ứng. Tháng 5.1516, nghĩa quân vượt sông Hồng chiếm Thăng Long, vua Lê Chiêu Tông phải chạy vào Thanh Hoá. Sau đó, nghĩa quân rút khỏi Thăng Long, nhưng lại mở rộng hoạt động ở các xứ Hải Dương, Kinh Bắc, Lạng Sơn, kéo dài gần 5 năm. Cao nhường ngôi cho con là Trần Cung, rồi đi tu. Năm 1521, cuộc khởi nghĩa bị Mạc Đăng Dung đánh bại, Trần Cung chạy lên Lạng Sơn rồi bị bắt.

KHỞI NGHĨA TRƯƠNG ĐỊNH 1862 - 64 cuộc nổi dậy tiếp tục chống Pháp và triều đình do Trương Định lãnh đạo sau khi ông bị triều đình Huế cách chức. Nghĩa quân lấy Gò Công làm căn cứ sau khi đánh đuổi quân Pháp ra khỏi nơi này (1.3.1862).

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân khá rộng: từ Bến Lức, Phú Lâm, Tân Hoà, Tân An, Cây Mai, lan ra hầu hết Mỹ Tho, Tân An, Chợ Lớn, đến biên giới Cămpuchia. Các trận chiến đấu có ảnh hưởng lớn của nghĩa quân Trương Định: Cần Giuộc (16.12.1861), Rạch Trà (17.12.1862), Thuộc Nhiên (18.12.1862). Sau khi quân Pháp chiếm lại Gò Công (25.2.1863), Trương Định rút về Kiểng Phước (hữu ngạn sông Soài Rạp) và hi sinh ở đấy (20.8.1864). Trương Quyền thay cha tiếp tục cuộc khởi nghĩa, chuyển căn cứ lên Tây Ninh và liên kết với Pô Cum Pô (Po Kombo)(Cămpuchia) tiếp tục hoạt động (x. ***Khởi nghĩa Trương Quyền 1864 - 70***).

KHỞI NGHĨA TRƯƠNG QUYỀN 1864 – 70 khởi nghĩa của nhân dân vùng Bà Rịa - Bình Thuận, do Trương Quyền (con Trương Định) và Phan Chính lãnh đạo. Về sau, đã mở rộng hoạt động tới Biên Hoà, Tây Ninh và phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân của Pô Cum Pô (Cămpuchia) tạo thành một phong trào chống Pháp rộng lớn. Năm 1870, Trương Quyền bị sát hại, khởi nghĩa chấm dứt.

KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN khởi nghĩa vũ trang được tiến hành trên từng phần lãnh thổ, nhằm chuẩn bị lực lượng và căn cứ cho một cuộc tổng khởi nghĩa, hoặc tạo điều kiện để phát triển chiến tranh cách mạng. Được tiến hành khi có thời cơ và điều kiện cục bộ trên cơ sở một cao trào cách mạng rộng lớn, đang phát triển nhưng không đồng đều giữa các địa phương. Khởi nghĩa Trà Bồng (8.1959), Đồng khởi Bến Tre (1.1960) là các cuộc KNTP.

KHỞI NGHĨA VACSAVA 1944 cuộc nổi dậy vũ trang chống phát xít của nhân dân thành phố Vacsava (Ba Lan), do Ban lãnh đạo Quân đội quốc gia Ba Lan tổ chức và tiến hành theo ý định của chính phủ lưu vong Ba Lan, để giành chính quyền trước khi quân đội Liên Xô vào giải phóng Vacsava. Diễn ra từ 1.8 đến 2.10.1944. Mặc dầu không có kế hoạch phối hợp trước với Bộ chỉ huy quân đội Xô Viết, Uỷ ban Giải phóng dân tộc Ba Lan và các tổ chức Ba Lan khác, nhưng khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, Đảng Công nhân Ba Lan và quân đội Ba Lan vẫn ủng hộ những người khởi nghĩa. Bộ chỉ huy quân đội Xô Viết đã triển khai một chiến dịch quân sự để giúp những người khởi nghĩa về mọi mặt, đặc biệt là vũ khí và lương thực. Khởi nghĩa bị Đức đàn áp dã man, nên ngày 2.10, Ban lãnh đạo Quân đội quốc gia Ba Lan phải kí chấp nhận các điều kiện đầu hàng do phát xít Đức đưa ra. Trong quá trình khởi nghĩa, gần 200 nghìn người chết.

KHỞI NGHĨA VÕ DUY DƯƠNG 1865 – 66 khởi nghĩa chống Pháp, lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ, do Võ Duy Dương (tức Thiên Hộ Dương) lãnh đạo. Sau Hiệp ước Nhâm Tuất 5.6.1862, Võ Duy Dương đã chống lệnh triều đình Huế, mộ quân chống Pháp và hoạt động mạnh ở ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Tháng 7.1865, nghĩa quân tiến công các đồn Mỹ Trà, Cái Bè, Mỹ Quý, chọc thủng phòng tuyến của Pháp. Ngày 14.4.1866, quân Pháp bắt đầu tiến công Đồng Tháp Mười; ngày 18.4, nghĩa quân phải rút khỏi căn cứ. Tháng 10.1866, Võ Duy Dương chết do lâm bệnh, cuộc khởi nghĩa chấm dứt.

KHỞI NGHĨA VŨ TRANG khởi nghĩa được tiến hành chủ yếu bằng hoạt động vũ trang, nhằm vô hiệu hoá lực lượng vũ trang của chính quyền hiện hữu, làm cho nó mất chỗ dựa về quân sự và không còn sức mạnh đàn áp ở từng nơi, từng lúc.

KNVT thường do quần chúng được vũ trang, kết hợp với lực lượng vũ trang của quần chúng có tổ chức và đôi khi có kết hợp với một bộ phận lực lượng vũ trang được giác ngộ của chính quyền hiện hữu. KNVT có quy luật và nghệ thuật riêng. Tiến hành KNVT phải luôn nắm vững tư tưởng tiến công; phòng ngự là con đường chết. Xt. ***Khởi nghĩa.***

KHỞI NGHĨA VŨ TRANG THÁNG CHẠP 1905 phong trào bãi công chính trị, sau chuyển thành khởi nghĩa vũ trang của giai cấp công nhân Nga, do Đảng Bônsêvich lãnh đạo vào tháng 12.1905. Ngày 7.12, công nhân Matxcơva tuyên bố tổng bãi công chính trị và chỉ trong hai ngày đầu, số lượng người tham gia đã lên tới hơn 150 nghìn. Ngày 10.12, tổng bãi công chuyển thành khởi nghĩa vũ trang. Hàng nghìn chướng ngại vật được dựng lên và những cuộc chiến đấu đã nổ ra trên nhiều đường phố. Cuộc khởi nghĩa kéo dài 10 ngày. Gần như cùng lúc, một loạt các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng đã nổ ra ở nhiều thành phố trong nước: Rôxtốp trên sông Đông (Rostov na Donu), Khacốp (Khar'kov), Chita (Chita), Nôvgôrôt (Novgorod) và Ngoại Kapkadơ (Zakavkaz''e), vv. Bị đàn áp đã man song phong trào được xem là đỉnh cao của Cách mạng 1905 - 07.

KHỞI NGHĨA VŨ TRANG 1954 Ở ANGIÊRI cuộc nổi dậy của nhân dân Angiêri, do Mặt trận giải phóng dân tộc (FLN) lãnh đạo, nhằm lật đổ nền thống trị của thực dân Pháp. Bùng nổ ngày 1.11.1954 từ Ôrăng (Oran), nhanh chóng lan rộng ra nhiều thành phố, như Angiê (Algiers), Côngxtăngtin (Constantine), vv. Được nhân dân ủng hộ, phát triển thành chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc. Pháp phải huy động 80 vạn quân (hơn 1/2 lực lượng quân đội và là đạo quân viễn chinh lớn nhất trong lịch sử nước Pháp) đàn áp; nhưng thất bại. Ngày 18.3.1962, chính phủ Pháp buộc phải kí Hiệp định Êviăng (Évian) (xt. ***Hiệp định Êviăng 1962***) với chính phủ lâm thời Angiêri, công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Angiêri.

KHỞI NGHĨA VŨ XƯƠNG 1911 khởi nghĩa của những người tư sản, tiểu tư sản, binh sĩ giác ngộ và đông đảo quần chúng do Trung Quốc Đồng minh hội lãnh đạo nhằm lật đổ triều đình Mãn Thanh, thành lập Trung Hoa dân quốc. Nguyên nhân trực tiếp: bất mãn vì nhà Thanh quốc hữu hoá đường sắt Xuyên - Hán, Việt - Hán để gán nợ cho Anh, Pháp, Đức, Mĩ; nhân dân các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Quảng Đông, Tứ Xuyên nổi dậy phản đối. Lợi dụng thời cơ nhà Thanh điều quân đội từ Vũ Xương đến Trùng Khánh, tối 10.10.1911, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Mờ sáng 11.10, quân khởi nghĩa chiếm được Vũ Xương. Thắng lợi của khởi nghĩa cổ vũ các tỉnh khác tuyên bố li khai với nhà Thanh. Chính phủ lâm thời Trung Hoa dân quốc được thành lập. Tôn Trung Sơn được bầu làm tổng thống (1.1.1912). Xt. ***Cách mạng Tân Hợi 1911 ở Trung Quốc.***

KHỞI NGHĨA XIPAY 1857 – 59 cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ấn Độ chống chế độ thực dân Anh. Bùng nổ tháng 5.1857, từ những đơn vị Xipay (A. Cippaye - binh lính người Ấn trong quân đội thuộc địa). Được nhân dân hưởng ứng, cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp vùng châu thổ sông Hằng. Những trung tâm khởi nghĩa là Đêli (Delhi), Kanpua (Kanpur), Lucnao (Lucknow), vv. Nhiều nơi thiết lập chính quyền của nghĩa quân. Bị đàn áp dã man, thất bại năm 1859. Khởi nghĩa có ý nghĩa to lớn trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Ấn Độ.

KHỞI NGHĨA XIVÔTHA 1861 – 92 khởi nghĩa chống Pháp bền bỉ nhất của nhân dân Cămpuchia, do hoàng thân Xivôtha lãnh đạo. Xivôtha là con của vua Ang Duông (1845 - 59) và là em cùng cha khác mẹ của vua Nôrôđôm (Norodom). Ông bất bình với thái độ đầu hàng của triều đình và cấm thù Pháp xâm lược. KNX khởi đầu năm 1861 tại tỉnh Kông Pông Xoài và bắc Biển Hồ, sau lan ra tỉnh Ba Phnôm rồi đông sông Mêkông (Mekong). Nghĩa quân đã có lúc giải phóng cả tỉnh Ba Phnôm, đánh chiếm Uđông (Oudong), buộc Nôrôđôm phải chạy sang Xiêm cầu cứu (2.1862). Do không biết phát triển thắng lợi, bỏ lỡ cơ hội nắm chính quyền (khi Nôrôđôm bỏ chạy) nên đến 9.1862, cuộc khởi nghĩa hầu như bị đánh bại khắp nơi và cuối năm 1862, Xivôtha lánh ra nước ngoài. Cuối 1876, ông trở lại hoạt động ở Kông Pông Xoài, Ba Phnôm, phong trào lại dấy lên. Ngày 18.2.1877, quân triều đình và quân Pháp mở đợt tiến công dữ dội để bắt Xivôtha, tiêu diệt nghĩa quân, nhưng không đạt

kết quả. Sau đó, họ chuyển sang mua chuộc, du hàng Xivôtha, nhưng cũng không thành công. Khởi nghĩa chấm dứt khi Xivôtha mất (10.1892).

KHỞI NGHĨA XLÔVAKIA 1944 cuộc khởi nghĩa dân tộc chống phát xít từ 29.8 đến 27.10.1944, do những người cộng sản Sec và Xlôvakia lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa lan rộng tới 2/3 lãnh thổ Xlôvakia (phần trung tâm và đông). Ngày 30.8, Uỷ ban dân tộc Xlôvakia tuyên bố lật đổ chính phủ bù nhìn phát xít và giành chính quyền. Để giúp đỡ nghĩa quân, Hồng quân Liên Xô cùng với Quân đoàn I Tiệp chiếm đèo Duken (Duket). Từ 27.10, quân đội phát xít tổ chức phản công, các đơn vị du kích đã rút về vùng núi và tiếp tục chiến đấu cho tới khi Hồng quân Liên Xô tiến vào (1.1945). KNX 1944 đã mở đầu cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Tiệp Khắc.

KHỞI NGHĨA XPACTACUT 73 – 71 tCn. khởi nghĩa lớn nhất của nô lệ Đế quốc La Mã, do Xpactacut (Spartacus, một nô lệ quê Hi Lạp) lãnh đạo chống chính quyền chủ nô. Phong trào từ miền Nam Italia nhanh chóng chiếm được gần hết nước Italia, đến Anpơ (Alpes), Bắc Italia. Quân khởi nghĩa có lúc đông đến 100 nghìn người. Do không có điều kiện vật chất duy trì một đạo quân lớn, tổ chức theo kiểu chính quy và nội bộ bất đồng quan điểm, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, Xpactacut hi sinh trong chiến đấu (năm 71 tCn.), hàng nghìn quân khởi nghĩa bị bắt và bị hành hình.

KHỞI NGHĨA YÊN BÁI 1930 khởi nghĩa chống thực dân Pháp của Việt Nam Quốc dân đảng. Ngày 26.1.1930, tại Mỹ Xá (Nam Sách, Hải Dương), Hội nghị đại biểu toàn quốc của Việt Nam Quốc dân đảng quyết định khởi nghĩa đồng loạt ở một số tỉnh Bắc Kỳ vào đêm 9 rạng 10.2.1930. Phân công chỉ huy: Yên Bái do Thanh Giang, Nguyễn Văn Khôi; Sơn Tây do Phó Đức Chính; Hưng Hoá, Lâm Thao do Nguyễn Khắc Nhu; Phả Lại, Hải Dương do Nguyễn Thái Học; Hải Phòng, Kiến An do Vũ Văn Giản (Vũ Hồng Khanh) và Hà Nội do Đoàn Trần Nghiệp. Do quá trình chuẩn bị gặp nhiều trắc trở, Nguyễn Thái Học quyết định hoãn ngày khởi nghĩa đến 15. 2. Nhưng ở nhiều địa phương, khởi nghĩa vẫn bắt đầu vào đêm 9 rạng 10.2. Nơi nổ súng đầu tiên và quyết liệt nhất là Yên Bái (do đó có tên gọi chung là KNYB). Ở Yên Bái, Phú Thọ, nghĩa quân chiếm một số nơi nhưng không giữ được, ngay sáng 10.2 bị dập tắt. Ở Hà Nội chỉ kịp gây ra một số vụ nổ bom ở Sở sen đầm, Sở mật thám, vv. Ở Kiến An, Hải Dương, mãi đến ngày 15.2 mới nổi dậy, chiếm được Vĩnh Bảo (Hải Dương) và Phụ Dực (Thái Bình), nhưng không đánh chiếm được Phả Lại, Hải Dương. KNYB thất bại, những người lãnh đạo chủ chốt (Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp, vv.) bị bắt và bị kết án tử hình. Cuộc KNYB 1930 với khẩu hiệu "không thành công thì thành nhân" tuy thất bại nhưng đã góp phần cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân Việt Nam.

KHỞI NGHĨA YÊN THẾ 1885 – 1913 khởi nghĩa vũ trang chống Pháp có quy mô lớn nhất và tồn tại lâu nhất trước Cách mạng tháng Tám. Lúc đầu do nhiều người (Hoàng Đình Kinh, Bá Thức, Đề Công, Đề Thảo, Đề Nắm, ...) cầm đầu từng nhóm, từng địa phương. Từ 1885, do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Nổ ra ở Yên Thế (Bắc Giang), về sau lan rộng ra nhiều tỉnh. Đã có lúc Pháp phải thừa nhận quyền quản lí 4 tổng (Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ, Hữu Thượng) của nghĩa quân (1894). Suốt 28 năm, trừ hai lần hoà hoãn (1894 - 95 và 1897 - 1907), các cuộc chiến đấu chống Pháp bảo vệ căn cứ của nghĩa quân diễn ra thường xuyên. Từ 1909, căn cứ Yên Thế bị Pháp vây hãm, nghĩa quân chuyển địa bàn hoạt động sang các tỉnh lân cận (Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên) và bị tiêu hao dần. Đến 2.1913, sau khi Hoàng Hoa Thám bị nội phản ám hại, khởi nghĩa chấm dứt.

KHỞI NHẠC x. *Uvectuya*.

KHỞI TẠO tạo ra một đối tượng dữ liệu mới và đặt các giá trị ban đầu vào đối tượng đó.

KHỞI TỐ BỊ CAN hoạt động tố tụng của cơ quan điều tra quyết định khởi tố một người, khi có đủ căn cứ để xác định người đó phạm tội. Vị trí của bị can trong quá trình tố tụng do luật tố tụng điều chỉnh. Quyết định KTBC phải ghi rõ bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều khoản nào của Bộ luật hình sự, thời gian, địa điểm phạm tội và những tình tiết khác của tội phạm. Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì trong quyết định phải ghi rõ từng tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng (điều 103 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam). Cơ quan ra quyết định KTBC phải giao quyết định khởi tố để giải thích cho bị can rõ quyền và nghĩa vụ của mình. Đồng thời, quyết định phải được gửi ngay cho viện kiểm sát cùng cấp. Nếu thấy cần thay đổi hoặc bổ sung quyết định KTBC thì cơ quan điều tra ra quyết định. Quyết định này phải được gửi ngay cho viện kiểm sát cùng cấp và bị can (điều 104 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam).

KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ hoạt động của cơ quan điều tra, kiểm sát hoặc xét xử ra quyết định khởi tố vụ án, khi xác định có dấu hiệu tội phạm, và đó là giai đoạn mở đầu quá trình tố tụng hình sự. Muốn xác định các dấu hiệu phạm tội và quyết định có KTVAHS hay không dựa trên cơ sở: tố giác của công dân; tin báo của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội; tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; cơ quan điều tra, truy tố và xét xử trực tiếp phát hiện dấu hiệu phạm tội; người phạm tội tự thú (điều 83 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam). Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ khi nhận được một trong những căn cứ nói trên, cơ quan điều tra và viện kiểm sát phải xác minh và ra quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự. Trong trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn giải quyết không quá 2 tháng (điều 86 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam). Khi ra quyết định khởi tố, phải ghi rõ thời gian, căn cứ khởi tố và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng. Trong thời hạn 24 giờ, quyết định khởi tố của cơ quan điều tra hoặc toà án phải được gửi đến viện kiểm sát. Nếu viện kiểm sát khởi tố thì phải gửi quyết định đến cơ quan điều tra để tiến hành điều tra (điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự).

KHOMUM (Khmum), nô lệ Campuchia được nói tới trong các văn bia. Có những nô lệ lao động, gắn với ruộng đất, nhưng cũng có những nô lệ làm nhạc công, vũ nữ, ... gắn với đền miếu, là K của đền, hay của thần thánh. Thời hiện đại, K không còn được dùng để chỉ nô lệ.

KHỚP điểm tiếp giáp của hai hay một số xương giúp cho các xương cử động được ở các mức độ khác nhau. K bất động (K giữa các đốt sống với đĩa sụn gian đốt) giúp chúng có thể cử động nhẹ; K động tự do hoặc hoạt dịch (các K của xương chi) đảm bảo sự vận động tự do nhất. K hoạt dịch có một số kiểu khác nhau: K cử động theo một hướng (K bản lề) hay tất cả các hướng (K chỏm), hai xương có thể xoay quanh nhau (K chày) hoặc trượt lên nhau (K trượt).

KHỚP BẢN LỀ cơ cấu gắn kết giữa hai bộ phận công trình, chỉ cho phép có sự dịch chuyển quay tương đối giữa hai bộ phận đó theo một trục. KBL chỉ có lực dọc trục N và lực cắt Q vuông góc với trục kết cấu mà không có mômen M. Vd nhịp cầu kê hai đầu lên hai mố cầu coi như có hai khớp ở điểm kê, trong đó có một khớp không có trục lăn là KBL.

KHỚP CHỐT bộ phận liên kết truyền lực giữa hai vật thể, chẳng hạn giữa 2 dầm hoặc giữa dầm và gối tựa. KC cho phép 2 vật thể được xoay tự do xung quanh một điểm hoặc một trục nhất định. Trong kết cấu xây dựng, liên kết KC cũng chỉ cho phép xuất hiện một chuyển vị xoay tương đối nhỏ giữa các bộ phận liên kết. Liên kết KC có nhiều loại: KC không ma sát cho phép thanh,

dầm (vật thể) quay xung quanh một điểm hoặc một trục cố định, ngăn cản mọi chuyển vị thẳng tương đối giữa hai vật thể. Tại KC thực xuất hiện phản lực có phương bất kì đi qua tâm hoặc trục quay, không có phản lực mômen. Trường hợp KC cầu, phản lực này có thể phân tích thành 3 thành phần trong không gian, theo toạ độ Đêcac vuông góc X, Y, Z. Trong bài toán phẳng (KC kiểu bản lề), phản lực tại KC thường được phân tích thành 2 thành phần thẳng góc với nhau: KC giả trong kết cấu thép và bê tông cốt thép chỉ cho phép các bộ phận liên kết có chuyển vị xoay kiềm chế trong phạm vi khá nhỏ. Trong KC giả còn xuất hiện mômen với giá trị lớn nhỏ, tuỳ theo hình thức cấu tạo cụ thể của KC.

KHỚP ĐỘNG tập hợp các tiếp điểm của hai khâu. Tập hợp các tiếp điểm trên mỗi khâu được gọi là một thành phần KĐ.

Theo đặc trưng động học, một KĐ sẽ được coi là khớp loại m nếu số bậc tự do của một khâu so với khâu còn lại (chọn làm hệ quy chiếu) bằng m. Khớp loại 1 có chuyển động tương đối giữa hai khâu là chuyển động quay (hoặc tịnh tiến) được gọi là khớp quay (hoặc khớp tịnh tiến). Khớp loại 3 với chuyển động tương đối là chuyển động quay quanh một điểm cố định được gọi là khớp cầu.

Theo đặc trưng hình học, KĐ được chia làm hai loại: khớp loại thấp (hoặc khớp thấp) nếu thành phần KĐ là mặt; khớp loại cao (hoặc khớp cao) nếu thành phần KĐ là điểm hoặc đường. Trong cơ cấu phẳng, khớp cao gồm hai đường cong vừa lăn vừa trượt với nhau (x. ***Đối tiếp***) là một khớp loại 2, thường gọi chung là khớp lăn. Xt. ***Lược đồ cơ cấu***.

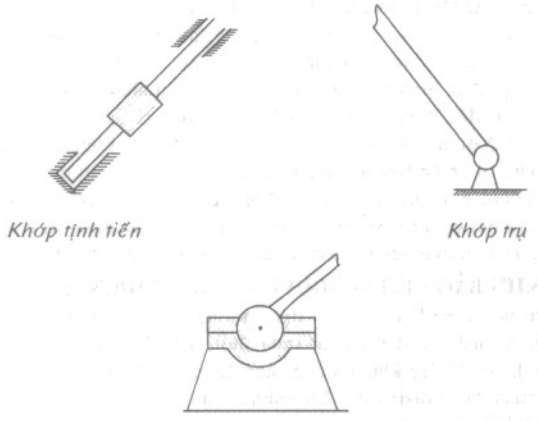

Khớp động

KHỚP GIẢ khớp mới bất thường, được tạo nên ở ổ gẫy xương dài bị gián đoạn, có phần mềm lọt vào giữa hai đầu xương gẫy và tạo nên sẹo xương xấu. KG làm cho xương không liền được, mặc dù thời gian bó bột kéo dài; tạo nên sự vận động bất thường của chi, cản trở các động tác bình thường của chi. Dự phòng: ngay sau khi gẫy xương phải nắn chỉnh chính xác hai đầu xương gẫy, bất động ổ gẫy; vận động các khớp ở trên và dưới chỗ gẫy, vv. Điều trị: mổ để nắn chỉnh lại và cố định hai đầu xương gẫy cho đúng vị trí.

KHỚP HÀM KIỂU TRỰC TIẾP kiểu treo hàm ở một số cá và tất cả động vật có xương sống ở cạn, mà hàm trên gắn trực tiếp với đáy sọ và xương móng hàm tiêu giảm thành xương bàn đạp, xương tai của tai giữa. Khác với kiểu khớp móng hàm, KHKTT hàm khớp động với sọ nhờ cung móng hàm và kiểu hàm khớp móng vuông: hàm dưới được treo vào hộp sọ bằng các sợi dây chằng và xương móng hàm, gặp ở cá nhám.

KHỚP HỌC một phần của bộ môn giải phẫu người, nghiên cứu cấu trúc giải phẫu và chức năng của các loại khớp, nhất là khớp của bộ máy vận động. Lĩnh vực ứng dụng của KH: sản xuất dụng cụ bảo hộ để phòng tránh bệnh nghề nghiệp ở khớp; nghiên cứu phương pháp luyện tập thể thao để phòng tránh các yếu tố có hại; sản xuất dụng cụ chỉnh hình (cho người bị vẹo, gù, bại liệt); làm chân tay giả.

KHỚP LỜI, KHỚP TIẾNG một phần công việc của người dựng phim để làm cho lời thoại, tiếng động, âm nhạc, lời bình (đối với phim tài liệu) sau khi thu tại phòng thu và được ghi lại trên phim từ, khớp với nội dung và những hình ảnh tương ứng trên phim dương bản.

KHỚP MÀNG kiểu khớp trong đó hai xương nối với nhau qua một đĩa sụn liên kết và các sợi dây chằng. Cho phép xương xê dịch chút ít khi cử động.

KHỚP NỐI cơ cấu để nối các chi tiết máy cố định hoặc truyền động (trục, thanh kéo, ống dẫn, dây cáp, vv.). Có hai loại: 1) KN ghép cố định, bảo đảm độ bền mối ghép, độ kín, chống ăn mòn (vd. KN dây cáp, KN ống, vv.). 2) KN truyền động của máy và cơ cấu, truyền động quay từ trục này sang trục khác hoặc từ trục sang chi tiết lắp lồng không trên trục (như bánh răng, bánh đai, vv.), còn có chức năng hiệu chỉnh các sai lệch lắp ráp và phòng ngừa quá tải (x. ***Li hợp***); thường nối khớp bằng liên kết cơ học giữa các chi tiết (KN bạc - chốt, bánh răng, vấu, bản lề, các đăng) (x. ***Cơ cấu các đăng***), bằng lực ma sát, lực quán tính li tâm hoặc lực hút điện từ (KN ma sát, KN cảm ứng điện đồng bộ - không đồng bộ, KN thủy lực, KN li tâm, vv.); KN truyền động đóng vai trò li hợp, điều khiển được bằng tay hoặc tự động khi ghép nối khớp.

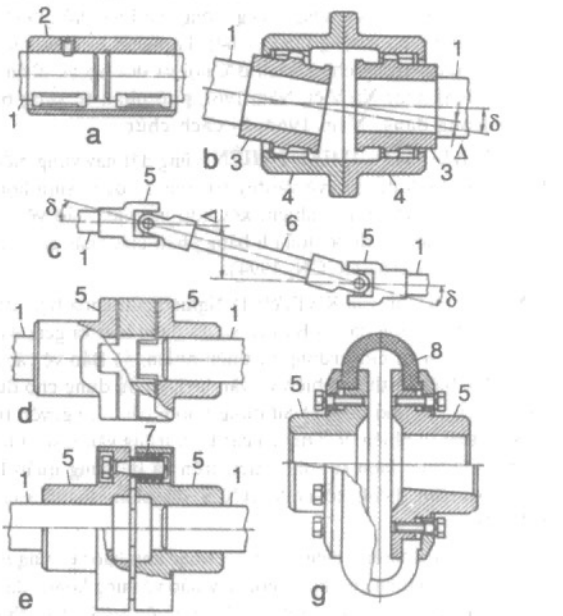

Một số khớp nối của cơ cấu truyền dẫn máy.
a - *Khớp nối cứng không tự lựa kiểu ống*; b - *Khớp răng cứng linh động*; c - *Khớp các đăng kết hợp hai khớp bản lề đơn không đồng bộ với trục trung gian*; d - *Khớp vấu dạng đĩa*; e - *Khớp ngõng kiểu ống*; g - *Khớp nối có vỏ hình xuyến*; *1. Các trục liên kết; 2. Ống bọc; 3. Ống bọc có răng ngoài; 4. Vỏ áo có răng trong; 5. Nửa khớp trục; 6. Trục trung gian; 7. Vành cao su; 8. Vỏ đàn hồi hình xuyến*

KHỚP RĂNG (cg. dây chằng ổ răng - răng), bao gồm nhiều bó mô liên kết xơ, có mạch máu, bạch mạch và dây thần kinh;

nằm giữa xương ổ răng và xương răng, bám vào xương ổ răng và xương răng; có nhiệm vụ giữ răng nằm trong xương ổ răng. KR có thể bị viêm, các dây chằng bị phá huỷ làm cho răng lung lay và đau.

KHỚP THUỶ LỰC bộ truyền thuỷ động - cơ cấu, truyền chuyển động quay từ trục dẫn đến trục bị dẫn, có cùng mômen xoắn (không tính đến tổn thất trong khớp). KTL gồm bánh công tác của bơm li tâm (lắp trên trục dẫn) đặt sát và đồng tâm với bánh công tác của tuabin (lắp trên trục bị dẫn) tạo ra không gian kín hình xuyến điền đầy chất lỏng làm việc. KTL được dùng trong các truyền dẫn của thiết bị khoan đất đá, các máy bơm cung cấp, bơm hút khói, vv.

KHORAPCHENKÔ M. B. (Mikhail Borisovich Khrapchenko; 1904-86), nhà nghiên cứu văn học Xô Viết. Viện sĩ thông tấn (1958), viên sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1966). Ông tập trung nghiên cứu phương pháp luận, thế giới quan, trào lưu sáng tác, tiến trình phát triển của văn học. Công trình "Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển văn học" (1970; giải thưởng Lênin 1974), "Sáng tạo nghệ thuật, thực tại, con người" (1976; giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1980) đã lí giải trên cơ sở nguyên lí macxit nhiều vấn đề thời sự văn học và nghệ thuật. Các sách khảo cứu về thân thế và sự nghiệp Gôgôn (N. V. Gogol', 1936, 1952, 1956), Tônxtôi (L. N. Tolstoj, 1953, 1958) là những công trình khoa học sâu sắc.

KHORUSÔP N. X. (Nikita Sergeevich Khrushchëv; 1894 - 1971), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Liên Xô. Từ 1931, tham gia công tác đảng, bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công sản Ukraina, 1938 - 49). Trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 - 45), là thành viên Hội đồng quân sự, bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (1953), chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (1958 - 64). Là người tổ chức một loạt các biện pháp trong chính sách đối nội và đối ngoại, nhằm hiện đại hoá Nhà nước Xô Viết. Năm 1961, phê phán tệ sùng bái cá nhân trong đảng. Năm 1964, bị cách chức.

KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN vùng đất hay vùng biển đặc biệt được dành để bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với việc bảo vệ các tài nguyên văn hoá và được quản lí bằng pháp luật hoặc các phương thức hữu hiệu khác (IUCN, 1994).

Mục đích chính của KBTTN: 1) Nghiên cứu khoa học; 2) Bảo vệ các vùng hoang dã; 3) Bảo vệ sự đa dạng loài và gen; 4) Duy trì các lợi ích về môi trường từ thiên nhiên; 5) Bảo vệ các cảnh quan đặc biệt về thiên nhiên và văn hoá; 6) Sử dụng cho du lịch và giải trí; 7) Giáo dục; 8) Sử dụng hợp lí các tài nguyên từ các hệ sinh thái tự nhiên; 9) Duy trì các biểu trưng văn hoá và truyền thống. Để thực hiện các mục tiêu trên và dễ dàng quản lí các KBTTN, năm 1994, tổ chức IUCN đã phân thành sáu loại KBTTN:

I. Khu dự trữ thiên nhiên tuyệt đối hoặc khu bảo vệ vùng hoang dã: dành để nghiên cứu khoa học hay bảo vệ vùng hoang dã, chia làm hai loại phụ: Ia) khu dự trữ thiên nhiên tuyệt đối: chủ yếu cho nghiên cứu khoa học; Ib) vùng hoang dã: chủ yếu để bảo vệ sự nguyên vẹn của vùng chưa có sự tác động của con người.

II. Vườn quốc gia: chủ yếu bảo tồn hệ sinh thái và giải trí, du lịch.

III. Công trình thiên nhiên: chủ yếu bảo tồn các cảnh quan độc đáo, có giá trị.

IV. Khu quản lí sinh cảnh hoặc các loài: chủ yếu bảo tồn các hệ sinh thái hoặc các loài bằng cách quản lí có sự can thiệp tích cực.

V. Khu bảo vệ phong cảnh đất liền hoặc biển: bảo tồn phong cảnh thiên nhiên đẹp chủ yếu cho giải trí, du lịch.

VI. Khu bảo vệ tài nguyên: khu bảo tồn được quản lí để sử dụng hợp lí các hệ sinh thái tự nhiên.

Hiện nay, trên toàn thế giới có khoảng 30000 KBTTN, chiếm hơn 132 triệu ha, 8,84% diện tích đất liền (Green và Paine, 1997), khoảng hai phần ba số KBTTN mới được thành lập trong 30 năm trở lại đây. Ở Việt Nam, vườn quốc gia Cúc Phương là KBTTN đầu tiên được thành lập năm 1962; đến 1998, đã có danh mục 105 KBTTN, chiếm diện tích 2092466 ha, trong đó có 10 vườn quốc gia, 61 khu dự trữ thiên nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái và các loài và 34 khu di tích văn hoá và lịch sử.

KHU BẢO VỆ NHÂN VĂN khu vực chưa chịu sự ảnh hưởng tác động của đời sống công nghiệp hiện đại, cư dân vẫn quen sống với tập quán cổ truyền của họ. Thường gặp ở những nơi hẻo lánh, vùng sâu, vùng xa cách biệt vì nhiều lí do khác nhau. Các quần cư dân sống ở đây có giá trị quan trọng đặc biệt cho việc bảo tồn hình thái văn hoá độc đáo của nhân loại, gắn chặt với môi trường tự nhiên về thức ăn, nơi ở. Các phương thức sản xuất nông nghiệp quảng canh; các phương thức cải tạo quan trọng đối với quần xã động thực vật đều phải cấm. Mọi biện pháp quản lí đều phải duy trì môi sinh, đảm bảo lợi ích cho quần cư dân bản địa để bảo vệ nền văn hoá của họ một cách lâu dài và bền vững.

KHU BẢO VỆ SINH QUYỂN khu bảo vệ các vùng tự nhiên điển hình tạo thành hệ thống các khu bảo vệ sinh quyển toàn thế giới thuộc chương trình "Con người và sinh quyển" do UNESCO đưa ra từ 1971. Mục tiêu của KBVSQ là bảo tồn để sử dụng trước mắt và lâu dài tính đa dạng, tính nguyên vẹn của các quần thể động, thực vật trong hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn nguồn gen đa dạng của thế giới sinh vật. Mỗi KBVSQ đều có: khu vực điển hình về khu sinh học (biom) tự nhiên, quần thể duy nhất có đặc điểm tự nhiên độc đáo hoặc có ích lợi đặc biệt. KBVSQ được chia thành các khu nhỏ hơn để thống nhất quản lí: khu tự nhiên hay trung tâm, khu đệm hay khu có điều chỉnh, khu phục hồi, khu canh tác ổn định. KBVSQ được pháp luật bảo vệ lâu dài và được sự phê chuẩn của Hội đồng quốc tế về phối hợp của chương trình "Con người và sinh quyển (MAB)"

KHU BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN khu vực với diện tích rộng lớn, có vị trí địa lí tương đối cách biệt, không có dân cư hoặc có dân cư rất thưa thớt, điều kiện xâm nhập khá khó khăn. Những khu này còn chưa được nghiên cứu đánh giá đầy đủ và chưa dự đoán được hết những hậu quả có thể xảy ra khi tiến hành khai thác phục vụ cho các mục tiêu kinh tế như phát triển nông nghiệp, khai khoáng, khai thác lâm nghiệp, làm đường giao thông lớn, đánh cá với cường độ cao, nạo vét luồng lạch, đào mương, nuôi trồng hải sản. Những khu vực mà giá trị tự nhiên, xã hội và kinh tế chưa được xác định rõ để hoạch định các giải pháp quản lí theo những mục tiêu tối ưu hoặc chuyển các khu này sang phương thức sử dụng khác. KBVTNTN thuộc quyền sở hữu và quản lí của nhà nước; việc duy trì thực trạng là điều kiện cần thiết cho việc nghiên cứu tìm kiếm các phương thức sử dụng hợp lí để phát triển tài nguyên. Mọi hình thức kinh doanh khai thác tài nguyên thiên nhiên trong khu vực phải được cấm, trừ một số ít do nhu cầu của nhân dân đang sinh sống trong khu vực này.

KHU BIỆT ÂM VỊ HỌC thuộc tính chức năng của âm vị làm phân biệt một cách rõ ràng vỏ âm thanh của từ hoặc hình vị, không phụ thuộc vào điều kiện nói năng, bối cảnh xuất hiện của các từ hoặc hình vị trong phát ngôn cụ thể. Vd. hai từ "tà" và "đi" có KBÂVH tối đa vì vỏ âm thanh giữa chúng khác nhau hoàn toàn; hai từ "tà" và "đà" có KBÂVH tối thiểu, chúng chỉ khác nhau ở một đặc điểm (vô thanh/hữu thanh) của phụ âm đầu.

KHU CHẾ ĐỘ BAY HẠN CHẾ vùng trời có giới hạn xác định, trong đó cấm hoặc hạn chế hoạt động bay vì các lí do quân

sự hoặc an toàn. Thường có: khu cấm (với những điều kiện nhất định), khu nguy hiểm (vào những thời điểm nhất định), khu hoạt động quân sự.

KHU CHẾ XUẤT (tên đầy đủ: khu công nghiệp chế biến xuất khẩu), một "khu vực có địa giới được quy định về mặt hành chính đôi khi về mặt địa lí, có một chế độ thuế quan đặc biệt, được phép nhập khẩu tự do các thiết bị và các sản phẩm khác để sản xuất ra các mặt hàng dành cho xuất khẩu" (định nghĩa của tổ chức Liên hợp quốc về phát triển công nghiệp năm 1980); là "một khu xuất khẩu miễn thuế, một vùng đất nằm lọt trong lãnh thổ một quốc gia được bảo vệ, thông thường gần một hải cảng hay một sân bay, qua hải cảng hoặc sân bay này, nhập khẩu các tài sản, thiết bị của nước ngoài, các cấu kiện, các nguyên liệu không phải trả thuế nhập khẩu. Những sản phẩm nhập khẩu vào khu này để xuất khẩu sang nước khác, trong trường hợp những sản phẩm nói trên hay những thành phẩm chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu, được đưa vào lãnh thổ quốc gia thì phải trả thuế nhập khẩu" (định nghĩa của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển năm 1985). Khu miễn thuế Sannon (Shannon; Aixlen), thành lập năm 1958, được coi là KCX đầu tiên trên thế giới. Hiện nay đã thành lập trên 100 KCX, chủ yếu ở Châu Á và Châu Phi, các nước nói trên coi việc phát triển KCX là một công cụ để thu hút vốn, kĩ thuật và nhà kinh doanh nước ngoài, nhằm thúc đẩy xuất khẩu và phát triển nền kinh tế. Ở Châu Á, KCX đầu tiên được thành lập năm 1960 ở Kandla (Kandla; Ấn Độ); Đài Loan thành lập KCX ở Cao Hùng (1966), Nam Tư, Đại Chung (1969); Hàn Quốc ở Maxan (Masan), Gumi; Philippin ở Xêbu (Cebu, 1979). Ngày 18.10.1991, ở Việt Nam, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Nghị định số 322 - HĐBT về quy chế KCX. Theo quy chế này, KCX là khu công nghiệp tập trung, chuyên sản xuất hàng xuất khẩu và thực hiện các dịch vụ sản xuất và xuất khẩu, được thành lập ở những địa bàn có vị trí thuận tiện cho sản xuất hàng xuất khẩu và cho xuất khẩu, có ranh giới địa lí xác định theo quyết định thành lập. Các nhà đầu tư vào KCX được đối xử công bằng và thoả đáng, họ được hoạt động trong các lĩnh vực: sản xuất, gia công, lắp ráp sản phẩm xuất khẩu; kinh doanh các dịch vụ cho các hoạt động nói trên và cho xuất khẩu. Có nhiều hình thức đầu tư vào KCX: 1) Thành lập xí nghiệp 100% vốn của nhà đầu tư. 2) Liên doanh giữa bên (hoặc các bên) nước ngoài và bên (hoặc các bên) Việt Nam theo hình thức xí nghiệp liên doanh. 3) Hợp tác trên cơ sở hợp đồng giữa các xí nghiệp KCX, giữa các xí nghiệp KCX với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc với các tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân, theo các quy định của quan hệ giữa xí nghiệp nước ngoài với xí nghiệp Việt Nam. KCX đầu tiên là KCX Tân Thuận (thành phố Hồ Chí Minh) có tổng diện tích 300 ha, được khởi công xây dựng từ 1992; nhà nước cũng đã quyết định thành lập một số KCX khác ở Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Quảng Nam - Đà Nẵng, Cần Thơ, vv.

KHU CHÙA NÚI (tk. Linh Sơn trường thọ), chùa ở đỉnh cao gần 500 m trên núi Tà Cú, cách thị xã Phan Thiết 28 km về phía nam, có hai chùa cách nhau vài trăm mét. Chùa Tổ xây dựng năm 1880 do thiền sư Trần Đức Hiếu sáng lập, đã trùng tu nhiều lần; chùa Long Đoàn xây dựng năm 1890, do thời gian làm đổ nát, đệ tử của thiền sư cho xây dựng lại năm 1958, chùa nóc hình tháp, kiến trúc uy nghi. Trong KCN có tượng Phật nhập Niết bàn, bề ngang gần 50 m, cao 7 m, bệ cao 2 m, lớn nhất trong số tượng Phật ở Việt Nam và cũng là một trong số tượng Phật lớn ở Châu Á.

KHU CÔNG NGHỆ CAO mô hình tổ chức sản xuất và quản lí được thực hiện trong quá trình đổi mới và phát triển kinh tế với quy mô và trình độ cao, có ý nghĩa cơ bản về nhiều mặt. Đây là phương thức quan trọng để tiếp nhận có hiệu quả cao vốn đầu tư, kĩ thuật và công nghệ mới của nước ngoài, đồng thời phát huy nguồn nội lực tiềm tàng, phong phú về trí tuệ, lao động, tài nguyên trong nước; trên cơ sở đó, đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội; mặt khác, là nhân tố quan trọng trong quá trình hội nhập với thế giới. Công nghệ cao đem lại năng suất cao, sản phẩm có chất lượng cao, giảm bớt hàm lượng nguyên liệu và năng lượng; ngược lại, hàm lượng chất xám cao; do đó, hàng hoá có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường.

KCNC liên kết chặt chẽ với các công đoạn từ quá trình nghiên cứu triển khai, đào tạo, huấn luyện về công nghệ mới đến sản xuất sản phẩm. Trên cơ sở đó, KCNC có vai trò nòng cốt trong việc triển khai công nghệ mới cho cả nước. Các chức năng nghiên cứu khoa học - kĩ thuật - triển khai và đào tạo - huấn luyện có vai trò nổi bật và là sự khác biệt với các hình thức tổ chức khác như khu công nghiệp, khu chế xuất. Cũng do đó, chính sách quản lí của Nhà nước đối với KCNC có tính chất đặc biệt so với các chủ trương, chính sách quản lí công nghiệp nói chung. Hiện nay, Nhà nước đã có chủ trương xây dựng hai KCNC: 1) KCNC Hoà Lạc (cách Hà Nội 30 km), đã có quyết định hình thành từ 12.10.1998, các quy hoạch tổng thể, kế hoạch khả thi đã được Nhà nước phê duyệt. Đây là một đơn vị kinh tế lớn có điều kiện thuận lợi liên kết sản xuất với lực lượng nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ đặc biệt hùng hậu trên địa bàn, giao thông vận tải thuận lợi, vv. 2) KCNC Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang trong quá trình quy hoạch và nghiên cứu khả thi.

KHU CÔNG NGHIỆP khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, do chính phủ thành lập hay cho phép thành lập. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, nhiều nước trên thế giới đã khẳng định KCN là mô hình sản xuất công nghiệp có hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích. Việt Nam phát triển KCN theo quan điểm toàn diện: 1) KCN tác động đến đầu tư, đến sản xuất công nghiệp để xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng trong nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế; 2) Việc kiểm soát chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái có điều kiện thực hiện tốt hơn; 3) Trình độ tay nghề công nhân được nhân lên, sự chuyển giao công nghệ tiên tiến trong công nghiệp sẽ hình thành từ đây; 4) Tiết kiệm nguồn lực phát triển hạ tầng, sử dụng đất có hiệu quả hơn; 5) Góp phần hình thành các đô thị vệ tinh mới, giảm bớt sự tập trung quá cao vào các đô thị lớn hiện có, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng. Phát triển KCN không chỉ mang lại lợi ích kinh tế - xã hội mà còn mang ý nghĩa an ninh - quốc phòng. Năm 1991, khu chế xuất - một dạng KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu được ra đời; đến 1994, KCN được hình thành. Đến cuối 1997, cả nước đã thành lập 48 KCN (Miền Bắc 10 khu, Miền Trung 6 khu, Miền Nam 32 khu), trong đó có 3 khu chế xuất và 45 KCN, với tổng diện tích hơn 7000 ha. 48 KCN được phân loại như sau: loại KCN thành lập trên cơ sở đã có một số doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động; loại KCN mới hình thành bằng cách di dời các doanh nghiệp từ nội đô các đô thị; loại KCN có quy mô nhỏ ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, duyên hải Miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, phục vụ chế biến nông, lâm, thuỷ sản; loại KCN có quy mô lớn hiện đại. Đến cuối 1997, các KCN đã thu hút được 543 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng kí khoảng 5 tỉ USD, vốn thực hiện trên 2 tỉ USD. Năm 1997, các KCN đạt tổng giá trị sản lượng 1 155 triệu USD, đóng góp cho xuất khẩu 848 triệu USD, thu hút 8,8 vạn lao động. Tuy nhiên, việc phát triển KCN trong thời gian qua chưa tương xứng với khả năng hiện thực, chưa đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Dự kiến đến năm 2000, theo quy hoạch, sẽ có khoảng 70 - 80 KCN lấp khoảng 50% diện tích, trong đó có 17 KCN được lấp đầy.

KHU DI TÍCH CÔN ĐẢO di tích lịch sử, cách Vũng Tàu 180 km, gồm 14 đảo, diện tích khoảng 72 km^2. Côn Sơn là đảo

lớn nhất, dài 15 km, rộng từ 3 đến 9 km, phần lớn là núi, có ngọn cao gần 600 m. Năm 1862, Bônа (Bonard) thống đốc đầu tiên của thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã cho xây nhà tù tại đây để giam giữ các chiến sĩ yêu nước, có lúc tới 5 nghìn tù nhân. Từ 1923 đến 1930, thực dân Pháp tiếp tục củng cố và xây dựng hệ thống nhà tù kiên cố bằng gạch, đá, tường dày 50 cm. Có nhiều địa danh ghi dấu tội ác của thực dân Pháp và tay sai như Cầu tàu 914, cầu Ma Thiên Lãnh, đường Cò ống, Sở cùi, Chuồng bò, Mũi cá mập, nghĩa trang Hàng Dương (nơi chôn cất nhiều lớp tù nhân, trong đó có mộ nữ anh hùng Võ Thị Sáu, mộ Lê Hồng Phong, Nguyễn An Ninh), vv. Năm 1957, chính quyền Sài Gòn tiếp tục dùng Côn Đảo làm nơi giam giữ những cán bộ chiến sĩ cách mạng và những người chống đối. Với một hệ thống nhà tù khủng khiếp, gồm 8 trại giam, 80 xà lim tập thể, 60 ngục tối, nhiều dãy chuồng cọp, lao cầm cố, lao hầm bí mật đào sâu trong lòng đất... để giam giữ khoảng 12 nghìn tù nhân. Sau ngày giải phóng Miền Nam (1975), Côn Đảo đã trở thành khu di tích lịch sử cách mạng. Hiện nay, Côn Đảo đang được Nhà nước Việt Nam khẩn trương xây dựng thành một khu kinh tế, văn hoá giàu đẹp.

KHU DI TÍCH ĐIỆN BIÊN PHỦ di tích cách mạng thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu, cách Hà Nội 500 km về phía tây. Là địa danh lịch sử và là nơi lưu giữ nhiều hiện vật trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Xt. ***Chiến dịch Điện Biên Phủ (13.3-7.5.1954); Điện Biên Phủ.***

Toàn bộ khu di tích gồm: đường giao thông hào, hầm chiến đấu, trận địa pháo, sân bay, cầu Mường Thanh, sông Nậm Rốn, các trận địa trên đồi A_1, Him Lam, Độc Lập, C, D, E, vv; hầm chỉ huy của quân đội Pháp, nơi tướng Đơ Caxtơri (De Castries) từ trong hầm ra đầu hàng; hầm chỉ huy chiến dịch của quân đội Việt Nam tại khu rừng nguyên sinh thuộc xã Mường Phăng, vv. Được xem như một chứng nhân trong trang sử chống giặc ngoại xâm oanh liệt của dân tộc Việt Nam.

KHU DI TÍCH KIM LIÊN di tích lịch sử, cách thành phố Vinh khoảng 14 km, ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, quê hương chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã chào đời trong ngôi nhà ở làng Hoàng Trù của ông bà ngoại Hoàng Xuân Đường - Nguyễn Thị Kép. Ngày nay, trong ngôi nhà lá ba gian này còn chiếc án thư, hai giá sách, một bộ phản gỗ, chiếc giường tre, bộ khung cửi, chiếc võng cói vắt ngang nhà và nhiều hiện vật lưu niệm khác của thân phụ và thân mẫu, của Người thời thơ ấu. Còn ngôi nhà lá ở quê nội làng Sen được bà con quê nội dựng năm 1904 để mừng ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ phó bảng, theo phong tục quý trọng người hiếu học, đức trọng tài cao của quê hương. Nơi đây còn lại những kỉ vật như bàn thờ bằng liếp tre, trải chiếu nhỏ để đặt bát hương, bài vị, cây nến bằng gỗ; bộ phản gỗ, chiếc án thư, giá sách, vv. Ngoài ra còn những dấu tích như Giếng Cốc, lò rèn Cố Điền, hàng rào dâm bụt... là những kỉ niệm thời niên thiếu (11 - 16 tuổi) của Bác Hồ và hai lần Bác về thăm quê (1957, 1961). Quê hương Bác Hồ là vùng đất địa linh nhân kiệt: Rú Đụn, núi Chung, núi Thiên Nhẫn, thành Lục Niên, quê Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, là những địa danh oanh liệt chống ngoại xâm. Làng Sen, làng Hoàng Trù là những di tích lịch sử - văn hoá lớn của dân tộc Việt Nam.

KHU DI TÍCH LAM SƠN di tích miếu điện, lăng tẩm của triều Hậu Lê ở xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Hầu hết kiến trúc đã bị đổ nát, chỉ còn nền móng chính điện Lam Kinh hình chữ "công" trong bình đồ tổng thể hình chữ nhật, vết tích lăng mộ của các vua Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông, Hiến Tông, Túc Tông, một số tượng quan hầu, thú vật, bia kí (đẹp nhất là bia Vĩnh Lăng), thành bậc chạm rồng... tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc thời Lê.

KHU DI TÍCH PHỦ CHỦ TỊCH khu di tích lịch sử ở Hà Nội, nơi chủ tịch Hồ Chí Minh sống và làm việc lâu nhất (từ tháng 12.1954 đến khi Người qua đời, ngày 2.9.1969). Từng là trung tâm đầu não của Bộ Chỉ huy cách mạng của dân tộc ta, và là trung tâm giao dịch với thế giới.

Phủ chủ tịch là một toà nhà 4 tầng kiến trúc cổ kính kiểu Châu Âu, vốn là Phủ toàn quyền Đông Dương được xây dựng vào 1900 - 06 trong thời kì thuộc Pháp. Từ sau Cách mạng tháng Tám, đây là nơi chủ tịch Hồ Chí Minh thường họp với Chính phủ, tiếp các nguyên thủ quốc gia và các đoàn khách quan trọng trong và ngoài nước. Có căn phòng chủ tịch Hồ Chí Minh thường đọc thơ Xuân chúc Tết nhân dân cả nước. Ngoài sân còn có giàn hoa, nơi chủ tịch Hồ Chí Minh thường tiếp khách, các nhà báo trong, ngoài nước, đón các cháu thiếu nhi đến vui chơi vào các ngày lễ, ngày Tết. Nhà sàn bằng gỗ, là nơi chủ tịch sống và làm việc hàng ngày từ 1958 đến 1969. Không xa Nhà sàn là nhà xây dựng năm 1967, cũng là nơi chủ tịch Hồ Chí Minh họp Bộ Chính trị, tiếp khách quốc tế và là nơi chăm sóc sức khoẻ cho Bác những ngày cuối cùng. Gần Nhà sàn của Bác là Vườn cây. Ao cá Bác Hồ. Vườn cây có hơn 1000 cây lâu năm, xanh tốt với đường xoài, cây vú sữa Miền Nam, hàng rào dâm bụt, hàng dừa, hàng cây bụt mọc và nhiều cây hoa như ngọc lan, hoàng lan..., đủ loại. Ao cá Bác Hồ đầy cá quanh năm. KDTPCT được xếp hạng là di tích đặc biệt quan trọng của quốc gia. Hàng ngày, đông đảo nhân dân và khách nước ngoài đến viếng thăm di tích.

KHU DI TÍCH TAM ĐƯỜNG di tích lăng mộ của các vua, hoàng hậu thời Trần (khoảng thế kỉ 13) thuộc thôn Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (Việt Nam). Ở đây hiện còn một số gò đống, vết tích mộ táng (gọi là phần). Các kiến trúc đã bị huỷ hoại hết. Những năm 1979 - 80, Viện Khảo cổ học đã khai quật thăm dò tìm thấy những vết tích nền móng được tạo bởi những viên ngói chôn đứng hình vuông (hoặc hình thoi) và nhiều gạch, ngói (nhất là các lá đề); tượng tròn chạm rồng, phượng, vịt... với phong cách khoẻ đẹp, phóng khoáng.

KHU DI TÍCH TÂN TRÀO di tích lịch sử ở xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Việt Nam), trước 1945 là hai xã Tân Lập và Hồng Thái, có một ngôi đình nhỏ dựng năm 1923 theo kiểu nhà sàn, cột gỗ, 3 gian 2 chái, mái lợp lá cọ. Quốc dân đại hội gồm 60 đại biểu của 3 Miền Trung, Nam, Bắc, ngày 16.8.1945 họp tại đây, đã nhất trí tán thành chủ trương của Đảng là tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ tay thực dân Pháp và phát xít Nhật, thông qua lệnh khởi nghĩa và 10 chính sách của Việt Minh, quy định quốc kì nền đỏ sao vàng, quốc ca là bài "Tiến quân ca" và cử ra Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam tức Chính phủ Lâm thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch, tại đây Người đã đọc lời thề thiêng liêng ra mắt quốc dân ngày 17.8.1945. Ngày 16.8.1945, tại cây đa cổ thụ cách đình Tân Trào khoảng 500 m về phía đông, Võ Nguyên Giáp sau này là đại tướng tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, đã đọc Quân lệnh số 1 làm lễ xuất quân, Quân giải phóng lên đường qua Thái Nguyên về giải phóng thủ đô Hà Nội. Đình Hồng Thái cách đình Tân Trào khoảng 1 km là trạm thường trực của an toàn khu (ATK), lán Nà Lừa nơi Bác Hồ làm việc từ tháng 6 đến 8.1945, hang Bòng nơi ở và làm việc của Người, của Trung ương Đảng và Chính phủ từ 1946 đến 1954.

Những địa danh trên cùng với ngòi Thia, sông Đáy và núi rừng Việt Bắc hùng vĩ đã trở thành khu di tích lịch sử cách mạng, mãi mãi gắn bó với truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

KHU DI TÍCH YÊN SINH khu lăng mộ thứ hai của vương triều Trần ở xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, gồm có vết tích đền thờ các vua Trần là lăng Đồng Thái (Trần Anh Tông), lăng Đồng Mục (Trần Minh Tông), lăng Nghệ Sơn (Trần Hiến Tông) cùng một số lăng khác. Các lăng thường có mặt bằng cơ bản gần hình vuông. Đặc biệt, ở đây còn lưu giữ được một số tượng (quan hầu, rồng, sấu, trâu, chó...) tiêu biểu cho nghệ thuật thời Trần thế kỷ 14: khoẻ mạnh, đơn giản, giàu chất hiện thực.

KHU DI TÍCH YÊN TỬ di tích kiến trúc trung tâm của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần ở núi Yên Tử, xã Thượng Yên, huyện Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Hiện còn vết tích hàng chục chùa (Bí Thượng, Cầm Thực, Long Động, Giải Oan, Hoa Yên, Phổ Đà, Một Mái, Bảo Sái, Vân Tiêu, chùa Đồng), và hàng trăm tháp rải từ chân núi lên đỉnh núi. Vết tích nghệ thuật thời Trần còn lưu ở cây tháp đá Huệ Quang có pho tượng Trần Nhân Tông bằng đá trắng và con đường được lát 84 viên gạch trang trí hoa cúc.

KHU DINH ĐIỀN nơi định cư bắt buộc do đế quốc Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm lập ra ở các địa bàn có ý nghĩa chiến lược, chủ yếu là ở Tây Nguyên và các vùng giáp ranh rừng núi với đồng bằng. Gồm phần lớn dân Miền Bắc di cư vào Nam sau 1954 và một số dân ở vùng đồng bằng Khu V. Có mục đích khai hoang, giải quyết đời sống cho người di cư kết hợp với mục đích chính trị - quân sự là tạo tuyến ngăn cách giữa vùng rừng núi và đồng bằng, đô thị để ngăn chặn sự phát triển của cách mạng Miền Nam Việt Nam. Vì nông dân không muốn rời bỏ quê hương, nên nhiều trường hợp chính quyền Sài Gòn phải dùng vũ lực để buộc họ phải di chuyển đến chỗ ở mới và đặt họ sống trong vòng kiểm soát gắt gao của quân đội. Đến cuối 1959, chính quyền Sài Gòn mới xây dựng được 176 KDĐ với 22 vạn dân. Chương trình KDĐ bị xoá bỏ năm 1961, khi chính quyền Sài Gòn chuyển sang thực hiện chương trình Ấp chiến lược.

KHU ĐỈ không gian trống, hình tam giác, ở đầu hồi nhà, được tạo nên bởi hai mái chính và mái bên (mái chái). KĐ tạo sự thông thoáng không khí dưới mái nhà.

KHU HỌC XÁ TRUNG ƯƠNG khu trường học của nước Việt Nam được đặt tại Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) trong Kháng chiến chống Pháp từ tháng 10.1951. Gồm: một trường phổ thông trung học, một trường dạy tiếng Trung Quốc, một trường khoa học cơ bản và các trường sư phạm sơ, trung và cao cấp, để đào tạo cán bộ khoa học và giáo viên, chuẩn bị cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội sau khi kết thúc chiến tranh. Sau 1954, các bộ phận của KHXTƯ được chuyển dần về Hà Nội để góp phần thành lập các trường đại học tổng hợp, đại học và trung sơ cấp sư phạm trung ương.

Trong Kháng chiến chống Mĩ, một trường phổ thông dành riêng cho con em Miền Nam tập kết, hoặc vượt tuyến ra Miền Bắc, cũng được gọi là khu học xá, đặt tại Quế Lâm, Trung Quốc.

KHU KHAI THÁC MỎ một phần tuyến tầng khai thác mỏ lộ thiên, trên đó bố trí thiết bị xúc bốc và vận chuyển riêng, coi như một đơn vị khai thác cơ bản của mỏ. Một tuyến tầng khai thác có thể chia ra nhiều KKTM. Chiều dài KKTM quyết định bởi phương tiện khoan nổ mìn, xúc bốc, vận chuyển; phải thích hợp để đảm bảo cường độ khai thác cao, thuận tiện cho sự phối hợp các khâu công tác. Mỗi KKTM lại chia ra phân khu chuẩn bị; phân khu khoan nổ; phân khu xúc bốc.

KHU KIỂM SOÁT HÀNG KHÔNG vùng trời trên sân bay và trên phần địa hình kế cận, có giới hạn về chiều ngang và độ cao để thực hiện việc kiểm soát hoạt động của máy bay khi cất cánh, khi tiến vào hạ cánh, đến trước khi máy bay chạm đất, kể cả khu chờ trong vùng phụ cận sân bay khi máy bay chờ để vào hạ cánh.

KHU LƯU NIỆM CHỦ TỊCH TÔN ĐỨC THẮNG khu lưu niệm nằm ở ấp Mỹ An, xã Mỹ Hoà Hưng, thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang. Gồm ngôi nhà thời niên thiếu của chủ tịch Tôn Đức Thắng, khu mộ chí, nơi an nghỉ của hai vị thân sinh chủ tịch, nhà trưng bày những hình ảnh tư liệu về thân thế, sự nghiệp cách mạng của chủ tịch.

KHU MẬT VIỆN cơ quan cao cấp của triều đình phong kiến Việt Nam. Có từ thời Lý (1010 - 1225), chuyên coi việc dân. Chức quan là khu mật, có tả hữu sứ. Đến thời Trần (1225 - 1400), KMV được dự bàn việc cơ mật triều đình, có những chức tham tri, giám sự, hoặc gọi là đại sứ, phó sứ. Những chức quan này tuyển từ hàng ngũ quý tộc. Sang thế kỉ 14, quan văn cũng được dùng như Đoàn Nhữ Hài (1304), Nguyễn Trung Ngạn (1342), Hồ Quý Ly (1371), vv. Đời Thiệu Phong (1341-58), KMV được chỉ huy cấm quân. Đầu Lê sơ, đặt Nội mật viện, với những chức viện sứ, phó sứ, tri viện sứ, đồng tri, thiêm tri viện sự. Đời Lê Thánh Tông (1460-97), bãi bỏ Nội mật viện.

KHU MẬU DỊCH TỰ DO một loại hình cổ điển về khu mậu dịch miễn thuế, thông thường là một khu vực ở gần một cảng. Trong khu vực đó, chính phủ nước sở tại cho phép các nhà kinh doanh tiến hành các hoạt động mậu dịch không hạn chế đối với các nước khác. Hàng xuất, nhập khẩu vào KMDTD đều được miễn thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu. Hàng nhập khẩu vào khu vực này được lưu kho trong những thời hạn nhất định, tuỳ theo chính sách mỗi nước (thông thường từ 15 ngày đến 1 năm) để chờ tiêu thụ một phần hoặc toàn bộ ở thị trường nước sở tại. Khi hàng được đưa ra tiêu thụ trên thị trường trong nước thì phải nộp thuế nhập khẩu và chịu sự kiểm soát của cơ quan hải quan nước sở tại.

KHU MIỄN THUẾ (cg. khu tự do), vùng đất nằm trong lãnh thổ một quốc gia, có ranh giới địa lí rõ ràng, ở đó các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại được hưởng một chế độ thuế đặc biệt (được miễn thuế một phần hoặc hoàn toàn), hàng hoá được nhập khẩu tự do, được lưu kho để tái xuất và không thuộc phạm vi giám sát của cơ quan hải quan nước sở tại. KMT rất đa dạng, gồm: cảng tự do, khu mậu dịch tự do, khu chế xuất, đặc khu kinh tế, vv. KMT đầu tiên trong lịch sử thế giới được thành lập năm 166 tCn. ở đảo Đêlôt (Délos, Hi Lạp), trong biển Êgiê (Égée).

Thời trung cổ, nhiều cảng và thành phố các nước Châu Âu được hưởng quy chế miễn thuế nhập khẩu, xuất khẩu như Macxây (Marseille), Đoongkec (Dunkerque) ở Pháp; Hambua (Hamburg), Bremlơ (Bremle) ở Đức; Giênôva (Genova), Vênêxia (Venezia) ở Italia, và Đanxích (Dantzig hay Danzig) ở BaLan. Từ thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 20, nhiều KMT được thành lập ở Địa Trung Hải và Châu Á như Gibranta (Gibraltar), Tăngiê (Tanger), Xingapo, Hồng Kông, Vladivôxtôc (Vladivostok) và ở Châu Mĩ. Năm 1985, Hoa Kì có gần 150 KMT, chủ yếu dưới hình thức khu mậu dịch tự do. Với tổ chức KMT, nước sở tại thu lợi về dịch vụ kho, cảng, vận tải, khách sạn, do đó giải quyết được một phần công ăn việc làm cho người lao động, vv.

KHU MỎ một phần lòng đất có một hay nhiều loại khoáng sản được trao cho các xí nghiệp mỏ để khai thác theo kiểu công nghiệp. Vd. KM Quảng Ninh, KM apatit Lào Cai, vv.

KHU MỎ THAN QUẢNG NINH diện tích chứa than rộng khoảng 1000 km2, thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và một phần tỉnh Hải Dương, gồm hai dải than Bảo Đài - Yên Tử, Hòn Gai. Trữ lượng than gần 6 tỉ tấn, trong đó có 3,5 tỉ tấn tính đến độ sâu 300 m. Trầm tích chứa than là đá phiến, cát kết, cuội kết tuổi Triat thượng (Nori - Rêti), gọi là điệp Hòn Gai, dày 3600 - 4000 m. Dải Bảo Đài - Yên Tử có từ 1 đến 17 vỉa than, trong đó có từ 1 đến 13 vỉa than công nghiệp, vỉa dày nhất đạt tới 24,78 m. Dải gồm nhiều mỏ: Hồ Thiên, Khe Chuối, Than Thùng - Yên Tử, Cánh Gà, Vàng Danh, Uông Thượng, Đồng Uông. Dải Hòn Gai chứa gần 60 vỉa than, trong đó 25 vỉa có giá trị công nghiệp, vỉa dày nhất đài tới 64,54 m. Dải này gồm các mỏ: Mông Dương, Cọc Sáu, Quảng Lợi, Quang Hanh, Khe Sim, Lộ Trí, Đèo Nai, Cái Bàu. Các mỏ khai thác lộ thiên là Hà Tu, Đèo Nai, Cọc Sáu, Cao Sơn, vv., mỏ có công suất lớn đạt trên triệu tấn /năm. Các mỏ khai thác hầm lò là Mạo Khê, Vàng Danh, Hà Lầm, Tân Lập, Thống Nhất, Mông Dương, Khe Chàm, vv., mỏ có công suất lớn nhất đạt trên

nửa triệu tấn/năm. Than có độ biến chất cao, thuộc loại antraxit và nửa antraxit. Khu mỏ than Quảng Ninh được Pháp khai thác từ 1888, với việc thành lập Công ti Hòn Gai ngày 27.4.1888. Mỏ than Đông Triều được khai thác từ 1893. Tổng sản lượng khai thác trước năm 1945 đạt khoảng 45 triệu tấn. Năm 1999, sản lượng khai thác của Công ti than Quảng Ninh đạt 10 triệu tấn.

KHU NHÀ Ổ CHUỘT khu nhà tạm làm nơi cư trú của dân nghèo đô thị, bằng các vật phế thải như vỏ thùng, bìa, vv. KNÔC thường ở ven ngoại của các thành phố lớn. Ở giai đoạn đầu của quá trình đô thị hoá, dòng người từ các vùng nông thôn đổ về các thành phố lớn tìm công việc làm ăn, không có khả năng tìm được chỗ ở và việc làm đàng hoàng, đã lấn chiếm các khu đất ven đường, ven kênh, làm nhà ở tạm. Các khu nhà này thường thiếu vệ sinh, điện, nước và các dịch vụ đô thị tối thiểu. Cư dân của KNÔC thường là những người sống bên lề xã hội, tránh né sự kiểm tra xã hội, sinh sống bằng kinh tế phi chính quy; do vậy KNÔC cũng thường là những nơi phát sinh tệ nạn xã hội.

KHU PHỐ NGỦ khu đô thị nằm ở vùng ngoại thành của thành phố lớn và cực lớn, có vị trí như một thành phố vệ tinh; chủ yếu để bố trí khu ở, không có các cơ sở lao động và dịch vụ. Giữa KPN và thành phố chính thường có mối liên hệ giao thông kiểu "con thoi".

KHU PHỤ diện tích trong công trình nhưng không quyết định chức năng chính của công trình. KP cần thiết bị để vận hành hoặc khai thác tốt chức năng chính của công trình. Trong nhà ở, KP là diện tích bếp, khu vệ sinh, kho chứa đồ vặt, vv. Trong khách sạn, KP là bếp, kho của bếp, nơi giặt giũ, trạm bơm nước, lò nấu nước nóng, trạm điện, trạm lạnh, trạm điều tiết không khí, vv. Nhà công nghiệp có KP là khu để quần áo, kho dụng cụ, trạm sửa chữa, kho nguyên liệu, nhiên liệu, trạm bơm, vv.

KHU RỪNG một diện tích rừng tự nhiên hoặc nhân tạo có các đặc trưng: 1) Thành phần chủ yếu là những loài cây gỗ lớn, có tương quan với nhau và tạo thành một độ tán che từ 0,3 trở lên (nếu là rừng non thì độ tán che phải khoảng từ 0,7 trở lên). 2) Tương đối đồng nhất về nguồn gốc, thành phần, cấu trúc và cấp hạng đất. 3) Đất mang tính chất đặc trưng của đất rừng. 4) Chiếm một diện tích tối thiểu khoảng 1 ha trở lên. Tên gọi của các KR có thể đặt theo cây đặc trưng (điển hình) như KR lim, KR vầu... hoặc theo địa danh như KR bãi Cát Tiên, hoặc ghép như KR tràm U Minh Thượng.

KHU TRÙ MẬT khu dồn dân, có cơ sở hạ tầng tương đối đầy đủ và điều kiện sinh hoạt hơn hẳn nơi cư trú cũ của nông dân. Do Hoa Kì và chính quyền Sài Gòn lập ra năm 1959, ở một số nơi thuộc vùng đồng bằng Miền Nam Việt Nam, nhằm mục đích tranh thủ và tách dân khỏi ảnh hưởng của cách mạng, đứng về phía chính quyền Sài Gòn.

Chương trình KTM được thực hiện thí điểm từ 5.1959, ở Vị Thanh (Cần Thơ), Mỏ Cày (Bến Tre) và từ 7.1959, thực hiện rộng rãi ở Miền Nam Việt Nam. Do cưỡng bức nông dân rời bỏ quê hương, ruộng đất, từ bỏ tập quán sản xuất, lại đặt dưới sự kiểm soát ngặt nghèo, chương trình KTM bị nông dân phản đối quyết liệt nên không thực hiện được và dần bị lãng quên. Đến 1962, KTM được thay thế bằng ấp chiến lược. Xt. *Ấp chiến lược*.

KHU TRỤC HẠM x. *Tàu khu trục*.

KHU TỰ DO TRAO ĐỔI tập hợp của một số nước tổ chức việc tự do lưu thông hàng hoá sản xuất trên lãnh thổ mình, không hạn chế về số lượng và được miễn thuế quan. Mỗi nước hoàn toàn tự do quy định luật lệ hải quan với các nước ngoài khu vực; trái lại, trong tổ chức Liên minh Thuế quan (Union douanière) có một quy chế hải quan thống nhất giữa các nước thành viên. Tổ chức KTDTD của Vương quốc Anh và các nước đồng minh gọi là Liên đoàn Châu Âu tự do trao đổi (AELE), cạnh tranh với EEC.

KHU TỰ TRỊ đơn vị hành chính - lãnh thổ có quyền tự quản lí công việc thuộc dân tộc sinh sống trong khu; được thành lập ở các vùng có nhiều dân tộc ít người với những điều kiện địa lí, dân tộc, văn hoá truyền thống đặc thù, nhằm thực hiện chính sách tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc. KTT ở Việt Nam được bảo đảm quyền và khả năng tự quản lí của các dân tộc ít người ở Việt nam. KTT đầu tiên ở Việt Nam là KTT Thái Mèo, được thành lập theo Sắc lệnh 230/SL, ngày 29.4.1955 của chủ tịch nước, là KTT của các dân tộc ở vùng Tây Bắc, gồm 16 châu: tổ chức chính quyền ở 3 cấp (khu - châu - xã), trong khu có thể thành lập vùng tự trị của một dân tộc ít người khác. KTT Việt Bắc được thành lập theo Sắc lệnh 268/SL ngày 1.7.1956, tổ chức chính quyền ở 4 cấp (khu - tỉnh - châu - xã). Chính quyền KTT được quy định luật lệ riêng, trên cơ sở luật pháp chung của cả nước và trình chính phủ thông qua trước khi thi hành. Có kế hoạch kinh tế - xã hội riêng.

Hiến pháp 1959 quy định KTT là một đơn vị hành chính cấp tỉnh, trực thuộc trung ương. Các đơn vị hành chính trong KTT do luật định. Theo nghị quyết kì họp II Quốc hội khoá V (22.12.1975), những quy định về KTT trong Hiến pháp 1959 đã bị bãi bỏ.

KHU VỰC BIÊN GIỚI bộ phận lãnh thổ quốc gia tiếp giáp biên giới, có một số chế độ pháp lí riêng. Tuỳ quan hệ giữa hai quốc gia có chung biên giới mà KVBG có chiều sâu khác nhau. Chiều sâu KVBG của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (quy định tạm thời) là vùng đất thuộc quyền quản lí của xã hoặc thôn (bản) sát biên giới đất liền hoặc ven biển

KHU VỰC BỎ PHIẾU phạm vi địa dư có số dân nhất định, nơi trực tiếp tiến hành việc bỏ phiếu bầu đại biểu. Mỗi đơn vị bầu cử được chia thành nhiều khu vực bầu cử. Theo quy định của luật bầu cử đại biểu quốc hội và luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân (sửa đổi), thì mỗi KVBP có từ 300 đến 2000 cử tri. Ở miền núi, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung, dù chưa có tới 300 cử tri cũng có thể lập một KVBP riêng. Bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng, nhà nuôi người tàn tật có từ 50 cử tri trở lên có thể lập thành KVBP riêng. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân cũng thành lập những KVBP. Việc chia KVBP do uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn định và uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp chuẩn y. Việc bầu cử ở khu vực bầu cử do tổ bầu cử phụ trách.

KHU VỰC CHE KHUẤT khu vực địa hình không quan sát thấy từ một vị trí quan sát nhất định. Đối với các đài quan sát quan trọng, phải xác định KVCK để đặt đài quan sát bổ trợ, quan sát được khu vực đó.

KHU VỰC CÔNG tổng thể các tổ chức (kinh tế, văn hoá, xã hội, hành chính nhà nước, an ninh, quốc phòng, vv.) thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước đầu tư, cấp phát tài chính toàn bộ hay bộ phận quan trọng nhất và do nhà nước trực tiếp tổ chức và quản lí, nhằm tạo ra những sản phẩm vật chất, tinh thần, những dịch vụ công cộng phục vụ đời sống của nhân dân và lợi ích toàn xã hội. Trong bất cứ quốc gia nào, KVC và những hoạt động của KVC cũng chiếm một vị trí rất quan trọng trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và trong hệ thống chính trị. KVC gồm hai phạm trù cơ bản: 1) Những tổ chức kinh tế - văn hoá - xã hội do nhà nước thành lập và trực tiếp quản lí, trong đó quan trọng nhất là các tổ chức kinh tế, đặc biệt là các tổ chức sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu toàn dân mà nhà nước là người đại diện sở hữu và người trực tiếp quản lí. 2) Những tổ chức và hoạt động quản lí của nhà nước về các mặt (luật pháp, chính sách, chế độ, kế hoạch, tài chính, lao động, tổ chức...), đối với các tổ chức vô luận là của nhà nước, của tư nhân, hay công - tư liên kết hợp tác kinh doanh. Những tiêu chí để xác định KVC khác với khu vực tư là: chế độ sở hữu công (tiêu chí chính);

nguồn vốn chính của nhà nước; nhà nước quản lí theo chế độ trực tiếp quản lí, hoặc chế độ công quản, giao thầu, cho tư nhân tham gia quản lí.

KVC bao gồm: các doanh nghiệp công hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, hay doanh nghiệp công tư hợp doanh với người trong nước hoặc người nước ngoài; các tổ chức tài chính tín dụng công, đặc biệt là ngân sách nhà nước và các ngân hàng nhà nước; các tài nguyên đất, nước, kể cả khoáng sản trong lòng đất; các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; các cơ sở văn hoá - xã hội công; hệ thống các tổ chức về hoạt động của bộ máy nhà nước (hành chính công, trật tự, trị an, an ninh, quốc phòng...). Những nguyên tắc chủ yếu của tổ chức và hoạt động của KVC và quản lí của nhà nước đối với KVC là: a) Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội cao, nhằm giữ vững và phát huy vai trò chủ đạo của KVC trên các lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế; b) Ưu tiên phát triển KVC song vẫn bảo đảm sự phát triển và hoạt động hài hoà, hợp tác bình đẳng giữa KVC, khu vực công tư hợp doanh và khu vực tư, cùng phát triển có hiệu quả vì lợi ích chung của toàn xã hội. c) Kết hợp các loại biện pháp quản lí và điều tiết của nhà nước (luật pháp và hành chính, kinh tế và lợi ích vật chất, quan hệ thị trường có quản lí và có định hướng kế hoạch của nhà nước, giáo dục và đạo đức...). d) Đẩy mạnh xã hội hoá và phi tập trung hoá trên cơ sở giữ vững tính tập trung và quyền quản lí thống nhất của nhà nước, của chính phủ theo nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc kết hợp quản lí theo ngành và quản lí theo vùng - lãnh thổ; lôi cuốn và tạo điều kiện cho công dân tham gia vào KVC. đ) Phân biệt tổ chức và hoạt động quản lí nhà nước với tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ công cộng của các tổ chức trong KVC. e) Hiệu quả kinh tế - xã hội là tiêu chí và nguyên tắc quan trọng bậc nhất, cho nên cần phát triển và sắp xếp lại KVC hợp lí, bảo đảm hiệu quả, tránh quan điểm nhà nước bao cấp, ôm đồm, tổ chức KVC công kềnh mà ít hiệu quả, thậm chí còn kém hiệu quả hơn cả khu vực tư nhân.

Nhà nước có nhiệm vụ tổ chức và quản lí tốt KVC cũng như khu vực tư, tức là quản lí toàn xã hội; nhưng quản lí KVC có ý nghĩa và yêu cầu đặc biệt quan trọng và có nội dung đặc thù khác với quản lí khu vực tư. Kinh nghiệm nhiều nước trên thế giới đang xem xét lại và cải cách vai trò của nhà nước trong hoàn cảnh chung của sự biến đổi nhanh chóng của thế giới về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội... chuyển từ vai trò và phương thức quản lí của nền hành chính công truyền thống sang hành chính phát triển và sang quản lí công, nhà nước đóng một vai trò mới theo một quan niệm đổi mới, tức là quản lí toàn diện và có hiệu quả trên cả ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp thống nhất, kết hợp chặt chẽ ba mặt: quyền lực nhà nước, xã hội dân sự và nền kinh tế thị trường. Đó là yêu cầu của thời đại về quản lí nhà nước đối với KVC.

KHU VỰC ĐẠI ĐÔNG Á THỊNH VƯỢNG CHUNG x. *Đại Đông Á*.

KHU VỰC ĐỒNG BẢNG ANH khu vực tiền tệ gồm những nước lớn là thành viên của Khối Liên hiệp Anh (Khối thịnh vượng chung - Commonwealth), dùng đồng bảng Anh làm đồng tiền dự trữ, lấy đồng bảng Anh làm trung tâm. Đồng bảng Anh là đồng tiền được dùng rộng rãi ở nhiều nước trong các giao dịch thương mại quốc tế và là đồng tiền dự trữ của những nước tham gia KVĐBA. Khi bãi bỏ nguyên tắc chuyển đổi đồng bảng Anh thì phải hoặc gắn đồng tiền của nước mình với vàng, hoặc với đồng bảng Anh. Nhiều nước chọn phương sách thứ hai, từ đó hình thành nên KVĐBA. Để chống lại sự lũng đoạn tiền tệ của Hoa Kì và một số nước khác, và để tăng cường sức cạnh tranh quốc tế, năm 1939, Anh đã ban bố điều lệ quản lí ngoại hối, xây dựng tập đoàn tiền tệ quốc tế chính thức, có ràng buộc về luật pháp gọi là KVĐBA. Tham gia khu vực có các nước của khối Liên hiệp Anh và các nước có quan hệ kinh tế mật thiết với Anh. Trong KVĐBA, các đồng tiền được giữ tỉ giá ổn định với đồng bảng Anh, được tự do hối đoái với nhau trong quan hệ tín dụng, mậu dịch trong khu vực phải thanh toán bằng đồng bảng Anh; sự di chuyển vốn trong khu vực không bị hạn chế, nhưng ra ngoài khu vực thì phải được cơ quan quản lí ngoại hối của Anh phê chuẩn; các nước phải bán vàng và ngoại hối thu được cho Anh làm dự trữ chung. Trước Chiến tranh thế giới II, quỹ ngoại tệ của Anh còn dồi dào, nợ ngắn hạn và dự trữ cân bằng. Sau Chiến tranh thế giới II, do thế lực và địa vị của Anh suy yếu, nợ vượt quá dự trữ, đồng bảng Anh cũng mất giá, vai trò của đồng bảng Anh làm dự trữ cho nước ngoài khu vực bị giảm sút. KVĐBA bị thu hẹp lại. Nước Anh buộc phải thả nổi đồng bảng Anh và tuyên bố KVĐBA chỉ gồm có: Anh, Ailen, Gibranta...; phải lập lại nguyên tắc chuyển đổi toàn bộ của đồng bảng Anh, đồng bảng Anh trở thành đồng tiền chuyển nhượng. Sự trở lại chính thức (1958) nguyên tắc chuyển đổi với những nước ngoài khu vực đã đưa đến bãi bỏ những sự phân biệt đối xử về thương mại và tài chính. Đồng thời, mối quan hệ chính trị giữa nước Anh và các nước thành viên của KVĐBA cũng giảm bớt. Từ 1967, sự mất giá của đồng bảng Anh và tiếp theo là sự mất giá của các đồng tiền trong KVĐBA làm cho nước Anh không còn đủ tư cách và thực lực để làm vai trò đồng tiền quốc tế; đến 1979, Anh tuyên bố bãi bỏ quản lí ngoại hối và KVĐBA từ đó cũng tan rã.

KHU VỰC ĐỒNG ĐÔLA MĨ khu vực tiền tệ lấy đồng đôla Mĩ làm trung tâm; hình thành trước khi các đồng tiền chủ yếu của các nước được sử dụng. Những nước trong KVĐDM gồm các nước Bắc Mĩ và một số nước Nam Mĩ, khi liên đoàn tiền tệ mới hình thành. Sau khi Mĩ tuyên bố bỏ chế độ lấy vàng làm bản vị năm 1934, tuyên bố thành lập tập đoàn đôla Mĩ khi đôla Mĩ bị hạ thấp tỉ giá hối đoái. Năm 1939, phát triển thành KVĐDM.

Đến 1958, do trở lại nguyên tắc chuyển đổi và bãi bỏ những sự phân biệt đối xử đối với những hàng hoá từ KVĐDM đến, thì KVĐDM đã tập hợp hết các nước có đồng tiền tự do chuyển đổi. Khác với khu vực đồng bảng Anh (livre sterling) hay khu vực đồng frăng Pháp, mà giới hạn khu vực và quy tắc quản lí được quy định rất chặt chẽ, KVĐDM là một tổ chức tương đối lỏng lẻo, không có quản lí ngoại hối, chi trả mậu dịch và phi mậu dịch, dùng đôla Mĩ để thanh toán. Chỉ cần đồng tiền các nước trong khu vực bám sát đôla Mĩ, bảo đảm tỉ giá cố định với đôla Mĩ.

Sau chiến tranh thế giới II, Hội nghị Britơn Ut thành lập hệ thống tiền tệ tư bản chủ nghĩa, lấy đôla Mĩ làm trung tâm thì KVĐDM được mở rộng gần như cả thế giới tư bản chủ nghĩa. Từ thập kỉ 70 thế kỉ 20 trở đi, đồng đôla Mĩ bị hạ tỉ giá, khủng hoảng không ngừng phát triển, một số nước thành viên không quan hệ tiền tệ với đôla Mĩ nữa, sử dụng tỉ giá hối đoái dao động hoặc tự thực hiện quản lí ngoại hối, sự khống chế của đôla Mĩ trong khu vực ngày càng yếu đi. Song đôla Mĩ vẫn là tiền tệ dự trữ chủ yếu ở các nước trong KVĐDM.

KHU VỰC ĐỒNG FRĂNG PHÁP tập đoàn tiền tệ lấy đồng frăng của Pháp làm trung tâm; hình thành lúc đầu trong Chiến tranh thế giới II, khi Pháp còn thống trị một hệ thống thuộc địa rộng lớn. Các đồng tiền các nước trong khu vực giữ tỉ giá cố định với đồng frăng, do thoả thuận bằng hiệp định quốc tế hoặc một chế độ thực tại do Pháp công nhận; có thể hối đoái tự do với đồng frăng Pháp, chi trả mậu dịch và phi mậu dịch đều thanh toán bằng đồng frăng Pháp. Ngân hàng trung ương các nước thành viên giữ một phần hay toàn bộ dự trữ ngoại tệ bằng đồng frăng Pháp. Sau Chiến tranh thế giới II, không ít nước thuộc địa rời khỏi KVĐFP.

KHU VỰC ĐỘNG VIÊN nơi đơn vị đông viên tập trung để tiếp nhận nguồn động viên, kiện toàn đơn vị theo biên chế thời chiến, hợp luyện và chuyển đơn vị vào tình trạng sẵn sàng chiến đấu. KVĐV được bảo vệ chu đáo để thực hiện kế hoạch đông viên bí mật, an toàn.

KHU VỰC LÃNH SỰ phần lãnh thổ của nước sở tại nằm trong phạm vi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của viên chức lãnh sự nước ngoài. Được hoạch định theo thoả thuận từng trường hợp cụ thể giữa nước đặt cơ quan lãnh sự với nước sở tại và được ghi rõ trong thư uỷ nhiệm lãnh sự hoặc trong văn bản chính thức bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan lãnh sự. Lãnh sự nước ngoài được quyền giao thiệp với chính quyền địa phương trong KVLS của mình. Nếu cần thiết phải giao thiệp với chính quyền địa phương ngoài KVLS hoặc với chính quyền trung ương của nước sở tại, phải xin phép cơ quan có thẩm quyền nước sở tại hoặc thông qua cơ quan đại diện ngoại giao nước mình ở nước sở tại. Nếu nước cử lãnh sự không có cơ quan đại diện ngoại giao ở nước sở tại thì KVLS có thể bao gồm toàn bộ lãnh thổ nước sở tại nếu có sự thoả thuận như vậy với chính phủ nước sở tại. Những vấn đề lãnh sự ở ngoài khu vực có cơ quan đại diện lãnh sự do phòng lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao giải quyết.

KHU VỰC LỊCH SỬ – DÂN TỘC HỌC (cg. khu vực văn hoá lịch sử), vùng lãnh thổ mà các cư dân sinh sống trong đó có những điểm giống nhau về văn hoá và lối sống. Mặc dù khác nhau về nguồn gốc, nhưng vì cùng chung vận mệnh lịch sử, trải qua một quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, lại do tác động qua lại thường xuyên nên họ đã có những nét chung đó. Điều này được thể hiện trong văn hoá vật chất (loại hình nhà cửa, phương tiện đi chuyển, thức ăn, áo quần, trang sức, hoa văn, vv.), cũng như trong văn hoá xã hội và văn hoá tinh thần (văn hoá dân gian, phong tục, tập quán, lịch sản xuất nông nghiệp, hội hè, lễ nghi, tín ngưỡng, vv.).

KVLS-DTH là phạm trù lịch sử, có phát sinh, phát triển và tiêu vong trong quá trình phát triển cụ thể của các tộc người trong một vùng lãnh thổ nhất định. Xác định KVLS - DTH là một việc làm khó khăn, phức tạp, vì các loại hình văn hoá hình thành trên một vùng lãnh thổ phát triển và thay đổi từ thời này qua thời khác và vùng phân bố các yếu tố văn hoá có thể không trùng hợp với vùng lãnh thổ tộc người. Từ thế kỉ 16, khi chủ nghĩa tư bản Châu Âu bành trướng, xâm chiếm đất đai ở nhiều nơi trên thế giới, thì tính chất và cơ cấu của KVLS - DTH trên thế giới thay đổi rất nhiều. Hiện nay, có người cho rằng trên thế giới có 16 KVLS - DTH, trong đó Đông Nam Á là một khu vực với 5 tiểu khu (Tây Đông Dương, Đông Đông Dương, Tây Inđônêxia, Đông Inđônêxia, Philippin).

KHU VỰC PHI VŨ KHÍ HẠT NHÂN vùng lãnh thổ cấm thử, sản xuất, triển khai, tàng trữ và sử dụng vũ khí hạt nhân theo hiệp định kí kết giữa các quốc gia hữu quan.

Từ giữa những năm 50 thế kỉ 20, vấn đề thành lập các KVPVKHN được thảo luận nhiều tại Đại hội đồng Liên hợp quốc và một số diễn đàn quốc tế khác. Đã có các đề nghị thành lập KVPVKHN ở vùng Bantăng, Địa Trung Hải, Trung Đông, Bắc Âu, Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương, vv. Cho tới nay, cộng đồng quốc tế đã đạt được một số hiệp định về các KVPVKHN: Hiệp định Châu Nam Cực (1959); Hiệp định khoảng không vũ trụ (1967) về nguyên tắc chỉ đạo đối với các hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ; Hiệp định cấm đặt vũ khí hạt nhân và các vũ khí giết người hàng loạt khác dưới đáy biển, thềm đại dương và các vùng lân cận (1971). Các hiệp định này đều có các điều khoản cụ thể cấm vũ khí hạt nhân tại một số vùng và môi trường không có dân cư, không thuộc lãnh thổ một quốc gia nào. Hiệp ước Tơlatêlônco (Tlatelolco, kí 22.4.1968, giữa Achentina, Braxin, Chilê và Cuba) cấm vũ khí hạt nhân tại Châu Mĩ Latinh, là hiệp định đầu tiên thành lập một KVPVKHN tại một vùng đông dân cư. Hiệp ước Rarôtônga (Rarotonga) kí 6.8.1985, giữa 8 thành viên thuộc Diễn đàn Nam Thái Bình Dương (SPF): Ôxtrâylia, Niu Zilân, đảo Cuc (Cook), Fiji, Kiribati (Kiribati), Niuê (Niue), Tuvalu và Tây Xamoa (Western Samoa), sau đó có thêm 4 thành viên tham gia: Nauru (Nauru), Papua Niu Ghinê (Papua New Guinea), Tônga (Tonga) và đảo Xalômôn (Salomon) nhằm thành lập KVPVKHN tại một vùng có dân cư lớn thứ hai ở Nam Thái Bình Dương. Ngày 15.12.1995, Hiệp ước biến Đông Nam Á thành khu vực không có vũ khí hạt nhân đã được kí tại Hội nghị cấp cao lần thứ 5 của ASEAN ở Băngkôc. Các hiệp ước này quy định trách nhiệm của các nước có và không có vũ khí hạt nhân; các nước thành viên hiệp ước có nghĩa vụ không thử, sử dụng, sản xuất, tìm kiếm vũ khí hạt nhân; mặt khác các nước có vũ khí hạt nhân cần phải tôn trọng quy chế khu vực, cam kết không sử dụng hoặc đe doạ sử dụng vũ khí hạt nhân chống lại các nước thành viên. Hiện nay, cuộc đấu tranh nhằm thành lập các KVPVKHN vẫn tiếp tục, đặc biệt đối với các khu vực Trung Đông, Châu Phi, Đông Nam Á, vv.

KHU VỰC PHÒNG NGỰ khu vực địa hình do trung đoàn (sư đoàn) binh chủng hợp thành, chiếm lĩnh và tổ chức phòng ngự, gồm các điểm tựa, cụm điểm tựa, các trận địa hoả lực và phương tiện chiến đấu liên kết với nhau bằng hệ thống hào giao thông và đường cơ động, có hệ thống công sự (hầm ngầm nếu có), vật cản ngăn cách và hệ thống hoả lực chi viện. KVPN phải kết hợp chặt chẽ với các làng, xã chiến đấu hoặc cụm chiến đấu liên đoàn trên địa bàn có liên quan; là thành phần cơ bản của khu vực phòng thủ.

KHU VỰC PHÒNG THỦ khu vực địa hình theo ranh giới hành chính từ cấp huyện (quận) đến tỉnh (thành phố) hoặc tương đương; được tổ chức và xây dựng toàn diện về quân sự, chính trị, kinh tế, nhằm bảo đảm an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội trong thời bình và tự lực tiến hành tác chiến thắng lợi trong chiến tranh. KVPT thường có các thành phần: khu vực phòng ngự, các cụm chiến đấu khác, khu vực động viên, công trình quốc phòng, và được xây dựng theo phương án tác chiến cơ bản. KVPT do đảng uỷ Đảng Cộng sản Việt Nam cùng cấp trực tiếp lãnh đạo; chính quyền điều hành, phối hợp; bộ (ban) chỉ huy quân sự địa phương thống nhất chỉ huy.

KHU VỰC TIỀN TỆ x. ***Liên minh Tiền tệ.***

KHUANG APHAIVÔNG (Khuang Aphaiwong; 1902 - 68), nhà hoạt động chính trị Thái Lan. Một trong những người khởi xướng cuộc cách mạng 24.6.1932. Có khuynh hướng dân chủ tiến bộ. Ba lần làm thủ tướng (1944 - 45, 1946, 1947 - 48).

KHUẤT GIA LĨNH (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Khuất Gia Lĩnh.***

KHUẤT GIÓ (Ph. Iles sousle vent), gồm các đảo rất nhỏ trong quần đảo Anti Nhỏ tại Tây Ấn (West Indies) trong biển Caribê. Có hai nhóm đảo KG: 1) Nhóm ở phía bắc nhóm đảo Hướng Gió (x. ***Hướng Gió***) gồm các đảo Antigua (Antigua) và Bacbuđa (Barbuda), Xanh Kit và Nêvit (Saint Kitts and Nevis), Goađơlup (Guadeloupe) và hai đảo điển hình là Anguyla (Anguilla) và Mônxerat (Montserrat). Tổng diện tích 2682 km^2, dân số 559,3 nghìn. 2) Nhóm phía tây nam Hướng Gió (cg. nhóm đảo Nam Anti) gồm 3 đảo lớn là Aruba (Aruba), Curaxao (Curaïao), Bone (Bonaire). Tổng diện tích 1153 km^2, dân số 248 nghìn. Nông nghiệp nhiệt đới.

KHUẤT NGUYÊN (Qu Yuan; khoảng 340 - khoảng 278 tCn, tên: Bình, tên chữ: Nguyên, song xưa nay vẫn quen gọi: Khuất Nguyên), nhà thơ yêu nước Trung Quốc. Thân thế có nhiều điều còn tranh luận. Người nước Sở, sống nửa sau thời Chiến Quốc, lúc tình trạng xâu xé giữa 7 nước đi vào giai đoạn quyết định, cũng là lúc nước Sở từ chỗ cường thịnh đi đến diệt vong. Khuất Nguyên từng được trọng dụng dưới thời Sở Hoài Vương, vì chủ trương kiên quyết chống Tần nên ông bị gạt bỏ. Dưới thời Khoảnh Tương Vương, bị đày về Giang Nam. Năm 278 tCn, tướng Tần là Bạch Khởi đánh chiếm thủ đô Sinh của nước Sở, ít lâu sau,

trong tình thế tuyệt vọng, Khuất Nguyên nhảy xuống sông Mịch La tự tử. Tác phẩm gồm: "Thiên vấn" (Hỏi trời), 9 bài trong "Cửu chương" và kiệt tác "Li tao". Còn 11 bài trong "Cửu ca", theo ý kiến chung, là những bài dân ca nước Sở được Khuất Nguyên cải biên. Tính dân tộc của thơ Khuất Nguyên rất sâu đậm: "viết bằng tiếng nước Sở, làm bằng thanh âm nước Sở, ghi chép sự việc trên đất Sở, dùng tên sự vật của nước Sở". Điểm quán xuyến toàn bộ "Cửu chương" và "Li tao" là lòng yêu nước thiết tha, mãnh liệt. "Li tao" gồm 373 câu, viết theo thể "tao", một thể thơ do chính nhà thơ sáng tạo trên cơ sở dân ca nước Sở. Khuất Nguyên là danh nhân văn hoá đầu tiên của Trung Quốc được thế giới kỉ niệm (9.1953). Thơ ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ thơ Trung Quốc qua các thời đại sau này.

KHÚC (*nhạc*). thuật ngữ dân gian có ý nghĩa phiếm chỉ dùng để chỉ một phần, một bộ phận của bài hát, bài nhạc (K mở đầu, K giữa). Một bài nhạc hay một bài dân ca (tấu K kim tiền, hát K ru em).

KHÚC (*văn*), một hình thức thơ của Trung Quốc, có từ thế kỉ 12 trên cơ sở những lời ca điệu hát dân gian. Về hình thức, từ và K hơi khó phân biệt, nhưng về phong cách, từ hàm súc, hay dùng ẩn dụ, K lại hay dùng lối nói thật, nói thẳng, K gần với khẩu ngữ, cú pháp đa dạng hơn từ; số câu, số chữ có thể tăng giảm, vần có thể thay đổi. Từ chú trọng bằng trắc (x. ***Từ***), K lại chú ý tứ thanh và âm trong, âm đục. K chia làm hai thể: tán khúc (cg. Thanh khúc) dùng để ca hát và hí khúc (tức tạp kịch). Lại có Bắc khúc và Nam khúc; Bắc khúc là thanh âm ở lưu vực Hoàng Hà. Nam khúc là thanh âm ở lưu vực Trường Giang. K thịnh hành thời Nguyên Minh.

KHÚC (*sử*), chính quyền tự chủ của An Nam đô hộ phủ thế kỉ 10 (905 - 930) gồm: Khúc Thừa Dụ (905 - 907), người mở đầu dòng họ Khúc lập chính quyền tự chủ dân tộc, Khúc Hạo (907 - 917). Khúc Thừa Mỹ (917 - 923).

KHÚC HẠO (? - 917), người đứng đầu chính quyền tự chủ của An Nam đô hộ phủ (thế kỉ 10). Là con Khúc Thừa Dụ. Năm 907, thay cha làm tiết độ sứ, tiếp tục sự nghiệp canh tân đất nước. Tiến hành nhiều cải cách quan trọng: đổi hương thành giáp, đặt quản giáp và phó tri giáp trông coi, làm sổ hộ, kê khai nhân khẩu bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng. Chính sự dưới thời ông "cốt chuộng khoan dung giản dị", nhân dân được sống trong "yên vui thanh bình". Mất năm 917, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay.

KHÚC THỪA DỤ (cg. Khúc Tiên; ? - 907), người đứng đầu cuộc đấu tranh chống nền đô hộ Đường, thiết lập chính quyền tự chủ họ Khúc. Quê Cúc Bồ, Ninh Giang, Hải Dương. Thuộc dòng họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu. Đầu thế kỉ 10, nhân nhà Đường (Trung Quốc) suy yếu, Khúc Thừa Dụ được dân chúng ủng hộ, suy tôn làm mình chủ, đánh đuổi bọn đô hộ, giành chính quyền, đóng giữ thành Đại La, xưng là tiết độ sứ, mở đầu công cuộc tự chủ của dân tộc. Tháng 1.906, nhà Đường buộc phải gia phong chức đồng bình chương sự, Tĩnh Hải quân tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ. Mất năm 907, con là KH lên thay.

KHÚC THỪA MỸ (thế kỉ 10), con Khúc Hạo. Năm 917, thay cha cai quản đất nước. Lấy cớ Khúc Thừa Mỹ nhận "tiết việt" (cờ tiết mao và búa lớn cán dài - biểu tượng của quyền lực và chỉ được ban cho người đứng đầu xứ) của nhà Lương, vua Nam Hán là Lưu Cung sai Lý Khắc Chính đem quân sang đánh. Ông chống lại, không thành. Bị bắt năm 923.

KHÚC UỐN đoạn sông cong ở đồng bằng, các dòng nước trên mặt hướng thẳng vào bên bờ lõm, còn các dòng nước ở đáy chứa nặng bùn cát thì hướng vào bờ lồi: kết quả là bờ lõm bị phá, bị xói, có vách cao, còn bờ lồi thì tích đọng bùn cát, đáy nông và được bồi. Bờ lõm tiếp tục bị đào lõm thêm, bờ lồi được bồi mãi khiến cho các KU phát triển dần thành hình vòng khuyên và dòng chảy có thể tạo ra đường đi mới ngắn, thẳng hơn, biến vòng khuyên thành khúc sông chết hoặc hồ móng ngựa. Hồ Tây ở Hà Nội cũng là một hồ móng ngựa từ một KU cũ của sông Hồng. Theo quy luật chung, các sông ở đồng bằng có tốc độ dòng chảy chậm đều tạo nên những KU quanh co.

KHÚC XẠ x *Khúc xạ ánh sáng*.

KHÚC XẠ ÁNH SÁNG hiện tượng các tia sáng đổi hướng khi đi qua mặt phân cách giữa hai môi trường có chiết suất khác nhau, vd. từ không khí vào nước. Góc mà tia tới tạo nên với pháp tuyến của mặt phân cách gọi là góc tới i; góc mà tia khúc xạ tạo nên với pháp tuyến gọi là góc khúc xạ r; ta có định luật KXAS: sini = nsinr, n là chiết suất tỉ đối của môi trường 2 đối với môi trường 1.

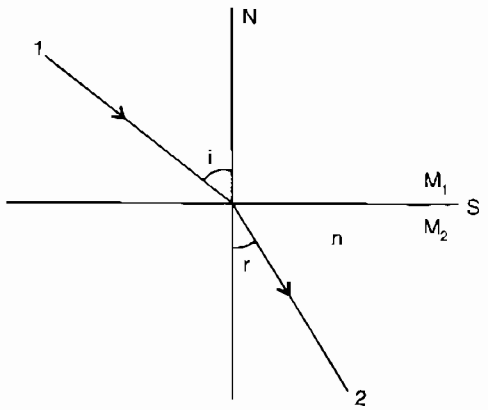

Khúc xạ ánh sáng

1. Tia tới; 2. Tia khúc xạ; i - Góc tới; r - Góc khúc xạ; N - Pháp tuyến; S - Mặt phân cách; n - Chiết suất của môi trường M_2 *đối với môi trường* M_1

Nếu n > 1 (môi trường 2 chiết quang mạnh hơn môi trường 1) thì r < i, nếu n < 1 thì r > i và khi i lớn hơn một giới hạn i_{gh} = arcsin (n) thì không còn KXAS mà xảy ra sự phản xạ toàn phần.

KHÚC XẠ MẮT hiện tượng chuyển hướng của tia sáng khi đi qua môi trường trong suốt của mắt, làm cho ảnh của ngoại vật in đúng trên võng mạc (ở mắt bình thường). Khi xuyên qua lỗ đồng tử vào mắt, chùm tia sáng bị đổi hướng chủ yếu ở giác mạc và thể thuỷ tinh, sau đó lại tập trung ở một điểm trên võng mạc. Độ KXM được đo bằng điốp. Ở người lớn, độ KXM khoảng 60 điốp. Những thay đổi ở hệ thống quang học của mắt sẽ gây nên các tật khúc xạ (cận thị, loạn thị, viễn thị, vv.).

KHÚC XẠ TIA ÂM sự cong của tia âm trong môi trường truyền âm không đồng chất, khi vận tốc âm phụ thuộc vào, chẳng hạn, nhiệt độ của lớp môi trường. Tia âm truyền cong về phía lớp môi trường có vận tốc truyền âm nhỏ hơn.

"KHUÊ PHỤ THÁN" tác phẩm gồm 10 bài thơ Nôm viết theo thể thất ngôn bát cú; tác giả là Thượng Tân Thị, tức Phan Quốc Cang, vốn quê Thừa Thiên, sau dời vào Vĩnh Long, sống ở cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20. Tác phẩm mượn lời vợ vua Thành Thái thương nhớ chồng con sau khi các vua Thành Thái và Duy Tân bị Pháp bắt đày sang Châu Phi. Lời thơ nhuần nhuỵ, giọng thơ lâm li, ý thơ lại được lòng yêu nước, do đó trước đây, "KPT" được lưu truyền rộng rãi trong dân gian Việt Nam.

KHUÊ TẢO (*Diatomeae*, tk. tảo silic), họ tảo đơn bào, kích thước nhỏ (4 - 2.000 μm), vỏ silic, sống trong môi trường nước ngọt và nước biển. Hoá thạch KT có thể tập trung và hình thành đá diatomit, một loại đá có những lỗ hổng li ti, dùng làm đá mài hoặc làm chất hấp thụ.

KHUÊ VĂN CÁC (cg. gác Khuê Văn - nghĩa đen là nơi đón vẻ đẹp sao Khuê), một công trình kiến trúc đẹp, cao hai tầng, nằm tại nơi giao nhau của trục bố cục dọc (theo hướng bắc - nam) và tường ngăn giữa khu vực thứ hai và khu vực thứ ba của Văn Miếu, Hà Nội. Nơi đây thường được dùng làm nơi phê bình, thưởng thức các văn thơ thời Nho học thịnh đạt.

KVC được dựng năm 1805 dưới triều Nguyễn Gia Long, bổ sung vào quần thể kiến trúc Văn Miếu đã có từ thời Lý - Trần - Lê trước đó. Công trình tuy không đồ sộ nhưng tỉ lệ hài hoà, đẹp mắt. Nền hình vuông: 6,80 x 6,80 m, trên đó chỉ có 4 trụ gạch (85 x 85 cm) đỡ kiến trúc tầng hai bằng gỗ, bốn phía có cửa hình tròn lồng trong ô cửa hình vuông với hàng lan can con tiện gọt khắc tinh vi chạy bao quanh. Các con sơn bằng gỗ ở 4 góc đỡ mái ngói ống lợp kiểu "âm - dương", chồng 2 lớp tạo thành 8 mái, nghiêng và phẳng. Kiến trúc nhẹ nhàng, khoáng đạt, rất hoà hợp với phong cảnh thiên nhiên: phía trước có vườn cây, hồ nước "Thiên quang tỉnh", phía sau và 2 cổng phụ hai bên: Bi văn môn và Súc văn môn dẫn vào 2 khu bia tiến sĩ.

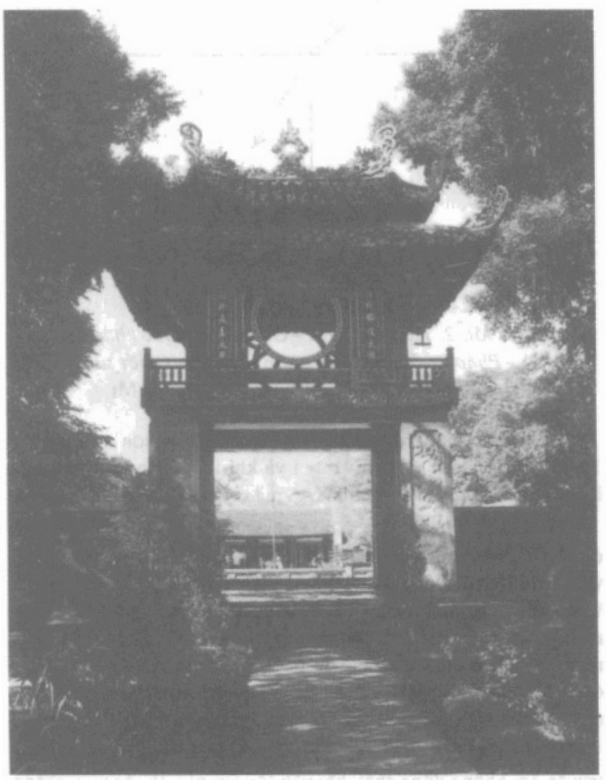

Khuê Văn các

KHUẾCH ĐẠI 1. Quá trình làm tăng độ lớn (biên độ) các tín hiệu điện để đạt mức cần dùng cho các công đoạn sau. Tuỳ theo tần số và dạng của tín hiệu đưa vào KĐ để phân chia thành: KĐ âm tần khi tín hiệu vào có tần số trong khoảng nhỏ hơn 20 nghìn Hz. KĐ cao tần khi tín hiệu có tần số từ hàng trăm kilôhec (KHz) đến hàng trăm, hàng nghìn megahec (MHz). KĐ thị tần khi tín hiệu là tín hiệu mang lượng thông tin về độ chói của hình ảnh trong kĩ thuật truyền hình. KĐ xung khi tín hiệu là những xung điện. KĐ trung thực trong trường hợp tín hiệu sau khi KĐ với tín hiệu gốc, chỉ khác về độ lớn còn vẫn giữ được các đặc điểm của tín hiệu gốc.

2. Khí cụ, thiết bị làm tăng trị số của đại lượng vật lí nào đó, nhờ năng lượng của nguồn ngoài. X. ***Bộ khuếch đại***.

3. Trong lắp ghép, là sự lắp ráp nhiều bộ phận thành một kết cấu to. Vì lí do vận chuyển phải chia kết cấu thành những bộ phận vừa cỡ để chế tạo trong nhà máy hay tại sân bãi. Khi xây dựng phải lắp ráp nhiều bộ phận thành đúng hình dạng của kết cấu. Vd. dàn mái nhà máy nhịp 24 m, 30 m, 36 m, thường phải chia thành hai hay nhiều nửa dàn. Khi đưa lên vị trí phải KĐ thành một kết cấu dàn. Có thể KĐ tại vị trí lâu dài của kết cấu; có thể KĐ dưới thấp ở mặt bằng xây dựng rồi cẩu trục lên vị trí.

KHUẾCH ĐẠI LƯỢNG TỬ khí cụ khuếch đại sóng điện từ ở dải siêu cao tần, dựa trên hiện tượng bức xạ cảm ứng của các hạt được kích thích trong môi trường hoạt chất. Khi sóng điện từ truyền qua môi trường nói trên sẽ xảy ra tương tác giữa sóng và hạt. Nếu tần số dao động của trường bằng hoặc gần bằng tần số chuyển hoá lượng tử của hạt thì trong sự tương tác này, bức xạ cảm ứng sẽ trội hơn sự hấp thụ và hệ sẽ cho ra một năng lượng ở tần số dao động của sóng điện từ. Sóng điện từ được tạo ra do bức xạ cảm ứng của các hạt sẽ có cùng tần số, pha, hướng truyền và đặc tính phân cực như sóng gốc. Hệ lượng tử trở thành hệ khuếch đại (hoặc hệ phát) sóng điện từ và khí cụ này được gọi là máy KĐLT (máy phát). Máy KĐLT siêu cao tần được chế tạo năm 1957 gọi là maze, trong đó, sử dụng hoạt chất là chất thuận từ trong từ trường không đổi. Cũng theo lí thuyết này [Nâymơn (Neiman, người Mĩ)] đã tạo ra máy phát lượng tử quang học đầu tiên (1960). Máy phát lượng tử quang được gọi là máy phát laze. Trong máy phát laze, sóng gốc được tạo bởi bức xạ tự phát của các hạt khi môi trường hoạt chất được đặt trong một hốc cộng hưởng có tần số cộng hưởng xác định.

KHUẾCH TÁN quá trình di chuyển các hạt (nguyên tử, ion, phân tử, hạt keo) trong một hệ có sự chênh lệch về nồng độ; hạt di chuyển từ chỗ có nồng độ cao tới chỗ có nồng độ thấp, do kết quả chuyển động nhiệt, cho tới khi nồng độ được san bằng trong toàn hệ. Lượng chất dm khuếch tán qua tiết diện S theo hướng x thẳng góc với tiết diện S trong thời gian dt được biểu diễn bởi định luật Fic:

$$\frac{dm}{dt} = - DS \frac{dC}{dx};$$

trong đó $\frac{dm}{dt}$ là dòng khuếch tán, $\frac{dC}{dx}$ – gradien nồng độ, D - hệ số khuếch tán; D có thứ nguyên $cm^2.s^{-1}$ (hệ đơn vị CGS) hoặc $m^2.s^{-1}$ (hệ SI).

KHUẾCH TÁN NHIỆT hiện tượng xảy ra đối với hỗn hợp có nhiều chất lỏng (hay khí) khi tồn tại một gradien nhiệt độ. Vì quá trình khuếch tán, với một gradien nhiệt độ nhất định sẽ có một gradien nồng độ nhất định của các chất trong hỗn hợp. Hiện tượng KTN được sử dụng, chẳng hạn trong việc tách đồng vị, tinh chế các chất bán dẫn, hoặc pha tạp các chất bán dẫn, hàn điểm, vv.

KHUẾCH TÁN THỤ ĐỘNG vận chuyển thụ động các phân tử qua màng tế bào theo gradien nồng độ với sự trung gian của các phân tử hay các phức hệ màng. Quá trình này không tốn năng lượng.

KHUN tộc trưởng hay thủ lĩnh bộ lạc, theo tiếng cổ Đông Nam Á (có thể là tiếng Môn cổ). Còn để lại dấu ấn trong ngôn ngữ sau này của nhiều tộc người khác nhau ở Đông Nam Á. Người Cămpuchia gọi một số vua địa phương là Kurung, người Môn ở Mê Nam gọi là Krung, người Việt cổ gọi vua là Hùng. Người Lào gọi các thủ lĩnh đầu tiên là Khún, và theo truyền thuyết, có tất cả 15 Khún, "trị vì" tới 500 năm.

KHUNG hệ thống thanh, gồm các cột và rầm, liên kết cứng hoặc liên kết khớp với nhau. K được sử dụng làm kết cấu chịu lực nhà công nghiệp và dân dụng, cầu và nhiều công trình kĩ

thuật khác. K có thể có một hay nhiều nhịp, có thể là phẳng hoặc không gian.

KHUNG CĂNG khung bằng các chất liệu rắn (gỗ, kim loại...), vuông thành sắc cạnh, đóng cứng hoặc tiện tháo lắp, dùng để đính mép vải, lụa hay giấy tạo thành mặt nền vẽ phẳng và căng.

KHUNG DAO ĐỘNG mạch điện khép kín gồm một tụ có điện dung C và một cuộn dây có tự cảm L, trong đó có thể phát sinh các dao động riêng có chu kì $T_o = 2\pi\sqrt{LC}$ do sự biến đổi tương hỗ giữa năng lượng của điện trường trong tụ điện và năng lượng của từ trường trong cuộn dây. KDD thực bao giờ cũng có điện trở gây tiêu hao năng lượng, nên dao động riêng của khung bị tắt dần.

KHUNG DÂY RÀ PHÁ THUỶ LÔI khung dây dẫn (trần hoặc có vỏ bọc), khi có dòng điện một chiều chạy qua, tạo ra từ trường phù hợp để gây nổ các thuỷ lôi (bom, mìn) có lắp ngòi từ trường. Hình dạng KDRPTL có thể vuông, tròn hoặc chữ nhật. KDRPTL được chế tạo trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ và đã góp phần giải toả các hải cảng khỏi sự phong toả của Hoa Kì, bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường thuỷ cho tàu ra, vào Việt Nam .

KHUNG GẦM tập hợp các bộ phận của phương tiện vận tải (ô tô, máy kéo, vv.) để truyền lực từ động cơ đến bánh xe chủ động, để di chuyển và dẫn hướng các phương tiện vận tải. KG gồm có hệ truyền lực, bộ phận chạy xe, cơ cấu lái.

KHUNG NGẮM bộ phận cuối cùng của hệ thống phản quang trên máy ảnh, giới hạn cho người chụp ảnh một thị trường quan sát. Khi bấm máy, thị trường này sẽ được ghi nhận trọn vẹn trên phim. KN của máy ảnh hiện đại phổ biến thuộc hệ phản quang một ống kính kí hiệu SIR (single lens refex), KN của máy ảnh phản quang hai ống kính có cấu tạo tương tự, nhưng hình ảnh hiện ngược trên kính mờ.

KHỦNG BỐ hành động dùng bạo lực của cá nhân, tổ chức, nhà nước hoặc liên minh nhà nước để đe doạ, cưỡng bức đối phương, khiến họ vì khiếp sợ mà phải chịu khuất phục. Các hình thức KB thường là bắt cóc, ám sát, đánh bom, tàn sát man rợ, vv. KB được giới cầm quyền một số nước đế quốc và thế lực phản động quốc tế coi như một quốc sách hoặc một chiến lược để chống các quốc gia tiến bộ và phong trào đòi độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. KB bị nhân dân thế giới lên án và là một tội ác có tính chất quốc tế. Chống KB đã trở thành mục tiêu chung của các quốc gia tiến bộ. Trong Bộ luật hình sự Việt Nam, tội KB là một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia, được quy định tại điều 84.

KHỦNG BỐ NHÀ NƯỚC hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, tự do thân thể của nhân viên nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội, công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân. Hành vi nguy hiểm xã hội trên là một tội phạm nghiêm trọng thuộc nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia, có thể bị xử phạt đến mức án cao nhất - tử hình.

Tội này thể hiện ở các hành vi giết người, bắt, giữ người, gây thương tích hoặc làm tổn hại cho sức khoẻ người khác, uy hiếp tinh thần người khác bằng thủ đoạn đe doạ giết hoặc sử dụng bạo lực đối với người đó. Tội khủng bố chỉ có thể là cố ý, do bất kì người nào đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự thực hiện.

KHỦNG BỐ QUỐC TẾ loại khủng bố nhằm vào cá nhân, tổ chức hoặc mục tiêu được pháp luật quốc tế bảo vệ: giết người đứng đầu nhà nước, chính phủ, đại diện ngoại giao và các đại diện khác; phá huỷ đại sứ quán, trụ sở của phái đoàn đại diện các tổ chức dân tộc, các tổ chức quốc tế; phá hoại hệ thống giao thông quốc tế... với mục đích gây sức ép đối với chính sách đối nội, đối ngoại của các quốc gia. KBQT là một loại tội ác có tính chất quốc tế. Ngày 11.9.2001, bọn KBQT đã dùng máy bay đâm thẳng vào hai tháp của Trung tâm Thương mại Quốc tế ở Niu Yooc (New York), phá sập hoàn toàn hai toà nhà; sau đó lại cho máy bay đâm thẳng vào Lầu Năm góc của Bộ Quốc phòng Hoa Kì, gây nhiều thiệt hại về người và của. Công ước quốc tế năm 1973 về loại trừ và trừng phạt các hành động khủng bố tuy không có hiệu lực pháp lí nhưng đã đóng vai trò quan trọng trong việc lên án và thừa nhận tính phạm pháp của KBQT. Các công ước về cấm chiếm máy bay một cách phi pháp (1970), công ước về đấu tranh chống hành động phi pháp vi phạm an toàn các máy bay dân dụng (1971), công ước về loại trừ và trừng phạt những tội chống những người được hưởng quy chế ngoại giao (1973) đều đề cập vấn đề hợp tác giữa các quốc gia trong việc chống KBQT. Năm 1972, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết thành lập Uỷ ban Đặc biệt chống KBQT. Khoản 4, điều 84 Bộ Luật hình sự của Việt Nam quy định xử phạt đối với hành vi khủng bố người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

KHỦNG BỐ TRẮNG khủng bố tàn bạo, khốc liệt có tính hủy diệt, thường được các thế lực phản động và xâm lược sử dụng để dập tắt phong trào cách mạng hoặc kháng chiến. Ở Việt Nam, những cuộc đàn áp của thực dân Pháp đối với phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh (9.1930), Khởi nghĩa Nam Kỳ (11.1940) là điển hình của KBT.

KHỦNG HOẢNG CHÍNH PHỦ tình trạng không ổn định, có nguy cơ sụp đổ của một chính phủ hoặc không lập được chính phủ mới do những mâu thuẫn không điều hoà được giữa các thành viên chủ chốt của chính phủ hay giữa các thế lực chính trị đang chi phối chính phủ.

KHỦNG HOẢNG CHÍNH TRỊ tình trạng không ổn định, thậm chí rối loạn về chính trị, do có những bất đồng, mâu thuẫn nghiêm trọng không thể giải quyết nhanh chóng được giữa các lực lượng chính trị, giữa các chính đảng, hoặc giữa các cơ quan quyền lực với các đảng phái đối lập, hoặc giữa cơ quan quyền lực với quần chúng nhân dân. Biểu hiện của KHCT là sự kéo dài không bình thường của tình trạng không có người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ, thậm chí không có cả cơ quan quyền lực nhà nước, hoặc có nhưng không thực hiện được quyền lực. Trường hợp bộ máy chính quyền vẫn tồn tại, nhưng xã hội rối loạn - do có những cuộc bạo động quần chúng mang tính chất chính trị - cũng là KHCT. KHCT xuất hiện nhiều ở những nước có mâu thuẫn đối kháng giai cấp. Dưới chủ nghĩa xã hội, tuy không có đối kháng giai cấp nhưng vẫn có những mâu thuẫn nội bộ nhân dân; khi những mâu thuẫn ấy bùng nổ, lại có sự can thiệp của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, nếu không có giải pháp thoả đáng, thì mâu thuẫn nội bộ cũng có thể chuyển thành mâu thuẫn đối kháng, và cũng là KHCT.

KHỦNG HOẢNG CHỨNG KHOÁN sự chấn đông trên thị trường chứng khoán do khủng hoảng sản xuất thừa hay các nguyên nhân khác như chính trị, an ninh quốc phòng gây nên. Biểu hiện của KHCK là sự giảm sút với mức độ nghiêm trọng về giá cả và số lượng phát hành của chứng khoán.

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ SẢN XUẤT THỪA giai đoạn của chu kì tư bản chủ nghĩa, được biểu hiện bằng hàng hoá sản xuất thừa so với nhu cầu có khả năng thanh toán, sản xuất giảm sút, vốn đầu tư cơ bản bị rút bớt, thất nghiệp và lạm phát tăng lên, những tỉ lệ chủ yếu của tái sản xuất bị rối loạn. Nguyên nhân chủ yếu là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản; từ đó nảy sinh một loạt mâu thuẫn phái sinh: mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, mâu thuẫn giữa tính có tổ chức trong các xí nghiệp riêng biệt và tình trạng sản xuất vô chính phủ trong toàn xã hội. Những mâu thuẫn đó đưa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đến khủng hoảng kinh tế. Khủng hoảng là giai đoạn cơ

bản của chu kì kinh tế tư bản chủ nghĩa. Cơ sở vật chất của sự phát triển có tính chu kì của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và sự phát sinh một cách định kì các cuộc KHKTSXT là sự thay thế tư bản cố định (khoảng 8 - 10 năm). Khối lượng hàng hoá sản xuất vượt quá khối lượng nhu cầu có khả năng thanh toán. Do đó, nảy sinh những sự mất cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân, và do đó "chủ nghĩa tư bản cần trải qua một cuộc khủng hoảng mới tạo nên được một sự cân đối thường xuyên bị phá hoại" (V. I. Lênin). Hệ thống kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa đã kinh qua những cuộc KHKTSXT những năm 1825, 1836, 1847, 1857, 1866, 1873, 1882, 1890. Bước vào thế kỉ 20, thời kì đế quốc chủ nghĩa, các cuộc khủng hoảng xảy ra vào những năm 1900, 1907, 1914 - 21, 1929 - 33, 1937 - 38, 1948 - 49,1953 - 54, 1957 - 58, 1960 - 61, 1969 - 71, 1974 - 75, 1980 - 82. Khủng hoảng kinh tế gây ra tác động tiêu cực: phá hoại lực lượng sản xuất, làm phá sản một loạt xí nghiệp, một bộ phận người lao động bị thất nghiệp, và khôi phục tạm thời những mất cân đối của tái sản xuất. Các nhà nước tư bản chủ nghĩa đã tìm cách khắc phục khủng hoảng bằng các phương pháp điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân. Nhưng khủng hoảng kinh tế được coi là căn bệnh kinh niên của chủ nghĩa tư bản và diễn ra có tính chất chu kì, trải qua những giai đoạn có liên quan kế tiếp nhau: khủng hoảng - tiêu điều - phục hồi - hưng thịnh. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng có thể lâm vào khủng hoảng khi không giữ được các tỉ lệ chủ yếu của tái sản xuất, mất cân đối giữa nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng, giữa cung và cầu, vv. Nhưng nó không phải là khủng hoảng sản xuất thừa, không thuộc bản chất của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa và có thể được khắc phục bằng sự điều chỉnh có ý thức, có kế hoạch các quan hệ cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân.

KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH trạng thái chấn động của hệ thống tài chính, từ hệ thống lưu thông tiền tệ, tín dụng, đến tài chính nhà nước, biểu hiện chủ yếu ở sự mất ổn định, mất cân đối giữa thu và chi, thiếu hụt nghiêm trọng và kéo dài các nguồn vốn ngân sách nhà nước và tín dụng của ngân hàng, kéo theo lạm phát, đồng tiền mất giá nghiêm trọng. KHTC bắt nguồn từ sự thiếu hụt ngân sách do đề phòng và chuẩn bị chiến tranh, tăng cường lực lượng quân sự, hoặc do chi tiêu vào phúc lợi xã hội quá sức chịu đựng của nền kinh tế, hoặc đầu tư nhiều mà không có hiệu quả, tất cả đều có thể dẫn đến KHTC. Khủng hoảng thị trường tài chính xảy ra khi những món nợ đến hạn không thu hồi được, do việc cấp phát vốn, cấp tín dụng không kiểm tra, kiểm soát, không xem xét khả năng hoàn vốn của những đơn vị vay hoặc, do giá chứng khoán cổ phần đột nhiên giảm sút. Cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính xảy ra nặng nề chưa từng có từ 1997 ở Châu Á làm bộc lộ những mặt yếu kém, với sắc thái và mức độ khác nhau ở từng nước, về cơ cấu kinh tế và cơ chế kinh tế. Nó đòi hỏi sự hợp tác, phối hợp hành động ở cả ba cấp: quốc gia, khu vực, toàn cầu; sự đổi mới các thể chế tài chính - tiền tệ quốc tế, bảo đảm sự hợp tác bình đẳng; sự hỗ trợ có hiệu quả nhằm giúp cho nền kinh tế mỗi nước, cũng như nền kinh tế thế giới phát triển bền vững. Việt Nam ít nhiều chịu tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ấy, vì 70% thị trường xuất khẩu của Việt Nam và 70% đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là từ khu vực Châu Á. Tác động ấy biểu hiện ở tốc độ tăng trưởng chậm lại (GDP năm 1997: 8,8%; năm 1998: 5,8%; đầu năm 1999: thấp hơn). Biện pháp khắc phục khó khăn, vượt qua thử thách là tiếp tục đẩy mạnh đổi mới toàn diện và sâu sắc hơn, phát huy mọi nguồn lực, mọi tiềm năng, ra sức tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ - TÍN DỤNG sự chấn động, rối loạn của hệ thống lưu thông tiền tệ và tín dụng, nảy sinh do khủng hoảng chu kì của sản xuất (khủng hoảng kinh tế) hoặc do các sự kiện đặc biệt thất thường về kinh tế và chính trị. Trên thị trường tiền tệ, KHTT-TD biểu hiện dưới dạng thiếu tiền cho vay và tăng cao lãi suất. Trong thời kì khủng hoảng tiền tệ, trong lĩnh vực tín dụng và thương mại xảy ra việc thủ tiêu có tính chất cưỡng bức một phần số dư nợ lẫn nhau của các nhà kinh doanh về kì phiếu và giảm khối lượng tín dụng thương mại. Trong lĩnh vực tín dụng quốc tế, KHTT - TD biểu hiện: sự đứt quãng tức thời các mối quan hệ tín dụng quốc tế và sự phá sản của những người vay tiền nước ngoài, sự ách tắc của người xuất khẩu do các ngân hàng không cho họ vay thêm những khoản tín dụng mới; sự thiếu hụt lớn của các bảng cân đối thanh toán, và giảm sút lớn xuất khẩu tư bản. Ảnh hưởng của KHTT - TD cũng biểu hiện cả trên thị trường chứng khoán và trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ. Đặc trưng của nó là "nạn đói tiền" hay là sự "rối loạn" toàn bộ lưu thông tiền tệ, và sự mất giá đồng tiền. Khủng hoảng tiền tệ, với ý nghĩa là khủng hoảng thị trường tín dụng ngắn hạn, thường gây ra khủng hoảng thị trường vốn (tư bản) là nơi cấp phát các khoản tín dụng dài hạn, dẫn đến khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Vào nửa cuối 1997, một cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ nghiêm trọng xảy ra ở các nước Đông Nam Á (Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Malaixia) và một số nước Đông Á khác, và ở cả một số nước phát triển Châu Âu. Nó diễn ra trong quá trình đẩy mạnh tự do hoá thương mại, đầu tư, thị trường tài chính. Nó biểu hiện qua sự thâm hụt lớn tài chính và ngân sách, nợ nước ngoài chiếm tỉ trọng lớn trong GDP và không có khả năng thanh toán, đồng tiền mất giá mạnh, dự trữ ngoại tệ giảm sút nặng.

Từ giữa 1998, cuộc khủng hoảng phát triển sang giai đoạn II, với sự suy thoái về kinh tế; tâm của bão ở Châu Á đã chuyển sang Nhật Bản, đồng yên sụt giá nghiêm trọng (ngày 15.6 tụt tới mức 146,5 yên/1USD) là mức thấp nhất trong 8 năm qua.

Chỉ số Đao - Jôn (Dow - Jones) của thị trường chứng khoán khu vực và thế giới sụt tới mức kỉ lục, làm cho giao dịch chứng khoán bị đình trệ; tiếp theo là thị trường chứng khoán Châu Âu, Châu Mĩ Latinh cũng bị ảnh hưởng theo và bị giảm (Braxin, Đức, Anh, Pháp, vv.). Do khủng hoảng tiền tệ, sản xuất đình trệ, giá hàng nhập khẩu tăng và giá cả trong nước cũng tăng. Nhiều công ti kinh doanh, ngân hàng, công ti tài chính có nguy cơ phá sản. Nguyên nhân chủ yếu: sự phát triển kinh tế không dựa chủ yếu vào nội lực, mà dựa vào nguồn vốn đầu tư của nước ngoài, cơ cấu nền kinh tế và cơ cấu đầu tư không hợp lí, chạy theo những công trình có tỉ suất lợi nhuận cao mà không làm ra hàng xuất khẩu; duy trì một tỉ giá hối đoái cao cố định quá lâu, trong khi đồng nội tệ mất giá thường xuyên ở mức cao do lạm phát; nợ nước ngoài và thâm hụt tài khoản vãng lai quá lớn; chi tiêu cho bộ máy nhà nước quá cao; tiêu dùng quá mức phát triển của nền kinh tế quốc dân, phô trương, lãng phí. Việt Nam có quan hệ kinh tế với nhiều nước Châu Á, nên cũng chịu ảnh hưởng trong một chừng mực nhất định về khối lượng và giá cả hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu.

KHTT - TD là một hiện tượng có tính khu vực và toàn cầu. Việc khắc phục nó đòi hỏi một sự cải thiện nền kinh tế và hệ thống quản lí vĩ mô nền tài chính - tiền tệ, duy trì sự ổn định chính trị và sự hợp tác giữa các nước trong khu vực và trên thế giới.

KHỦNG LONG (L. *Dinosauria*; dinos - kinh khủng, sauria - thằn lằn), động vật thống trị trên đất liền ở đại Trung sinh, xuất hiện cách ngày nay 200 triệu năm và bị tuyệt diệt vào cuối Krêta cách nay 65 triệu năm. Có nhiều loài kích thước khác nhau, nhỏ chỉ bằng con mèo, lớn khổng lồ dài tới 30 m, nặng tới 30 tấn nhưng bộ óc lại rất nhỏ. Có loài ăn cây cỏ, có loài ăn thịt, có loài đi bốn chân, có loài đi trên hai chân; loài chân chim hoặc chân thằn lằn. Có nhiều giả thuyết để giải thích sự tuyệt diệt của KL vào cuối Krêta (kỉ Phấn), trong đó hai giả thuyết được nhiều người chấp nhận nhất. Một là vào cuối Krêta, những núi lửa khổng

lồ như trên cao nguyên Đêcan (Deccan) phun ra những tro bụi khổng lồ trong hàng triệu năm khiến cho ánh sáng Mặt Trời không xuyên được xuống, bao nhiêu cây cỏ bị tiêu diệt, hậu quả là KL bị tuyệt diệt vì thiếu thức ăn. Hai là ánh sáng Mặt Trời bị che lại do một thiên thạch khổng lồ rơi xuống vùng vịnh Mêhicô [phía nam bán đảo Florida (Florida)], tung lên khí quyển một khối bụi khổng lồ, che khuất ánh nắng Mặt Trời trong nhiều năm.

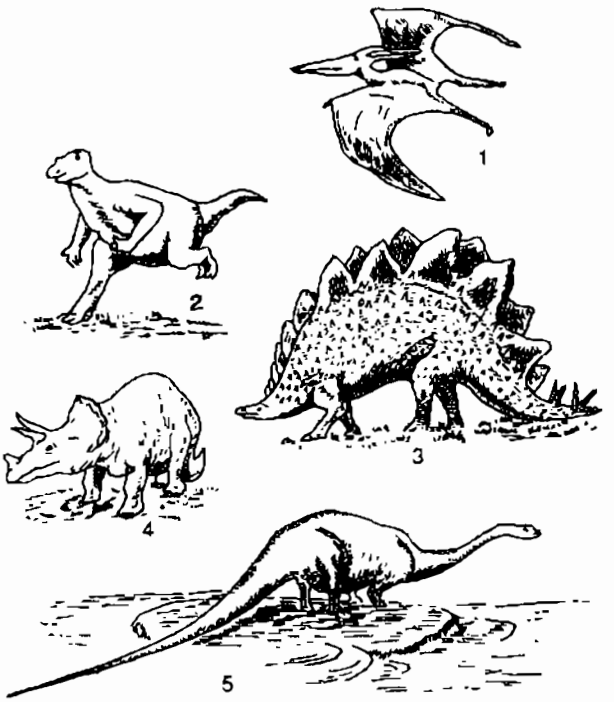

Khủng long *1. Khủng long chân chim (Pteranođon); 2. Khủng long chân chim ăn cỏ (Iguanođon); 3. Khủng long tấm gai (Stegosaurus); 4. Khủng long ba sừng (Triceratops); 5. Khủng long thằn lằn (Diplodocus)*

KHUÔN dụng cụ tạo hình trong nghệ thuật rối, có hai loại K: K lõm là loại K đổ bằng thạch cao trên cốt mẫu đất sét, mặt trong K do áp sát cốt mẫu nên đường nét, hình khối cốt mẫu hầu như được giữ nguyên. Khi bồi giấy vào mặt lõm (mặt trong) của K đã đủ độ dày cần thiết, nhấc chỗ giấy bồi lên sẽ được một thành phẩm y cốt mẫu. Bồi K lồi chất lượng nghệ thuật của thành phẩm được bảo đảm hơn. K lồi là loại K để bồi đầu, mình con rối; nặn bằng đất phơi khô; bồi giấy lần lượt vào mặt ngoài. Khi đã đủ độ dày cần thiết, thì nhấc chỗ giấy đã bồi thành hình ra phơi khô, đánh nhẵn, sơn vẽ màu, hoá trang.

KHUÔN CÁT khuôn đúc cơ bản nhất, dùng cát là vật liệu chính, thường cấu tạo bởi hai nửa khuôn (có hòm khuôn bao ngoài) và ruột. KC cần có tính bền, thông khí và chính xác. Phân loại theo cách làm, có khuôn tươi (chất dính là đất sét, có thêm nước, làm xong rót ngay); khuôn khô (qua sấy để hết ẩm và tăng bền); khuôn tự khô; khuôn tự khô chảy lỏng.

Theo kiểu liên kết: KC cơ học (hỗn hợp dẻo dính cát - đất sét, đầm chặt bằng lực cơ, đỉnh cao là khuôn cao áp dùng sét bentonit cho vật đúc chính xác, ít khuyết tật); KC hoá học (chất dính nhựa, thuỷ tinh lỏng đóng rắn nhờ phản ứng hoá học); KC vật lí (dùng chân không liên kết hạt cát). Trên thế giới, KC chiếm tỉ lệ tới 90%.

KHUÔN DẠNG (A.format), cách bố trí dữ liệu theo quy ước trong việc đọc vào hoặc in ra (khi sử dụng máy tính).

KHUÔN DẬP dụng cụ để gia công kim loại bằng áp lực (dập). Phân biệt: KD để dập tấm và dập khối; KD để dập nguội và dập nóng. KD tấm có thể là khuôn đột lỗ, uốn tạo hình, vuốt thúc, vv. Chi tiết chủ yếu của KD là chày và cối. KD khối có thể là khuôn tạo hình, chồn, ép chảy, tán đinh, vv. Kết cấu khuôn phụ thuộc vào kiểu thiết bị dập. Để chế tạo KD hoặc những chi tiết chính của nó phải qua nguội khuôn mẫu, phay chép hình CNC hoặc KD mẫu cái và công nghệ bề mặt.

KHUÔN ĐÚC lỗ khuôn, lòng khuôn, để rót kim loại lỏng vào; sau khi đông đặc, vật đúc có hình dạng và kích thước giống như hình dạng và kích thước bên trong của hốc KD. KD được chế tạo từ vật liệu chịu nhiệt, phần lớn dùng cát thạch anh và chất dính, được gọi là khuôn cát và chỉ dùng được một lần. Ngoài cát thạch anh ra, người ta còn dùng các hạt vật liệu rời rạc chịu nhiệt cao để làm KD như cromit, đất sét, ziriconit, vv. KD cũng được chế tạo từ kim loại (gang, thép, vv.) và gọi là khuôn kim loại, có thể dùng được nhiều lần, từ vài trăm đến vài chục vạn lần phụ thuộc vào vật liệu kim loại định đúc.

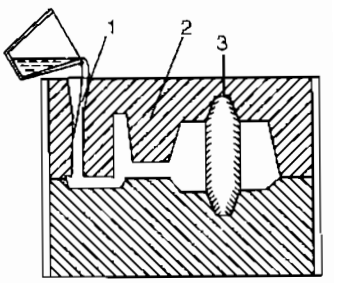

Khuôn đúc

Hình vẽ mô tả việc rót kim loại lỏng qua đầu rót (1) vào KD (2); để tạo nên lỗ rỗng trong vật đúc, người ta dùng lõi (3) (còn gọi là ruột). Phía ngoài khuôn là hòm khuôn, được chế tạo bằng gỗ hoặc thép để chứa vật liệu làm khuôn và để trong quá trình điều khiển, hốc KD có dạng cố định.

KHUÔN HÌNH xác định phạm vi không gian của đối tượng trong khung ngắm máy ảnh trước khi chụp ảnh, đặt cơ sở cho việc bố cục toàn bộ bức ảnh. Khi xác định KH, người chụp ảnh thường tính đến các lớp cảnh: toàn cảnh, trung cảnh, cận cảnh và đặc tả

KHUÔN HÌNH ĐIỆN ẢNH dụng cụ hình chữ nhật nằm ngang, đặt sau ống kính của máy quay phim hoặc máy chiếu phim để xác định giới hạn của hình ảnh được quay và chiếu lên màn ảnh. Tỉ lệ kích thước của KHDA phổ biến trên phim nhựa 35 mm là: 1: 1,37; 1: 2,55 và thông dụng hơn cả là 1: 1,66; 1: 1,85. Trên phim nhựa 70 mm tỉ lệ là: 1: 2,2. Trong các máy quay phim gần đây chỉ có một khuôn hình mở rộng (full gate). Kích thước của hình ảnh được xác định bởi khuôn hình đặt trước cửa máy chiếu.

Sự khác nhau về tỉ lệ kích thước KHDA quyết định khả năng tạo hình của mỗi loại hình điện ảnh và đòi hỏi người quay phim những công việc tương ứng về bố cục khuôn hình và sử dụng những thủ pháp điện ảnh. Khả năng tạo hình của mỗi cỡ khuôn hình đều có những mặt ưu điểm và nhược điểm khi vận dụng vào các thể loại phim và các cỡ khác nhau.

KHUÔN KÉO DÂY dụng cụ làm việc của máy kéo dây, trong đó kim loại bị nén, ép, kéo rút qua lỗ hình của khuôn để thành dây. Kết cấu chính của KKD là chi tiết lỗ khuôn, được làm bằng thép hợp kim, thép công cụ, hợp kim cứng, kim cương nhân tạo, vv. Lỗ khuôn có đoạn côn vào, đoạn làm đúng (đường kính dây) và đoạn côn ra. Có loại KKD một lỗ khuôn và KKD nhiều lỗ khuôn.

KHUÔN NHỊP sự biểu hiện của nhịp điệu bằng một độ dài âm thanh xác định. X. ***Nhịp điệu; Nhịp chẵn; Nhịp lẻ.***

KHUÔNG NHẠC x. ***Nốt.***

KHUÔNG VIỆT (tên thật Ngô Chân Lưu; cg. Khuông Việt đại sư; 933 - 1011), thiền sư nổi tiếng thế kỉ 10. Quê làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc nay là huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Là đệ tử của thiền sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc. Sư thuộc thế hệ thứ tư phái Thiền Vô Ngôn Thông. Tên "Khuông Việt" là do vua Đinh Tiên Hoàng đặt cho thiền sư. Khi vua Đinh Tiên Hoàng định phẩm trật cho tăng sĩ thì nhà sư được cử làm Tăng Thống, đứng đầu Tăng già trong nước. Sư tài cao, học rộng, nên được vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành trọng đãi, phong làm quân sư, tham gia bàn định công việc đối nội và đối ngoại của triều đình. Khi sứ nhà Tống (Trung Quốc) là Lý Giác sang Việt Nam, sư được vua Lê Đại Hành cử ra tiếp với tư cách như bộ trưởng ngoại giao. Tác phẩm có bài từ "Tiễn sứ giả Lý Giác" (Vương lang Quy) chép trong "Thiền uyển tập anh". Đây là bài thơ duy nhất thời Tiền Lê lưu lại, cũng là bài thơ chữ Hán sớm nhất trong văn học Việt Nam.

KHUYÊN TAI vật trang sức chuyên dùng để đeo sát vào dái tai ở tai người phụ nữ. KT thường làm bằng vàng hoặc bạc, hình vành khăn có một mối hở để qua đó luồn khuyên vào lỗ bấm ở dái tai.

KHUYÊN TAI CÓ MẤU loại khuyên tai có khe hở, với các mấu nhô ra quanh vành tròn. Ở Việt Nam, KTCM bằng đá có bốn mấu tồn tại trong các văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Mỗi văn hoá có một kiểu KTCM riêng, khác nhau ở dạng mấu. Đến văn hoá Đông Sơn, xuất hiện khuyên tai có bốn

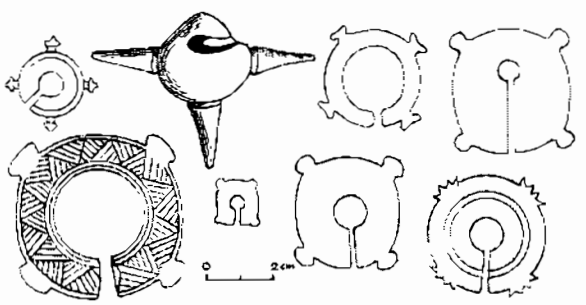

Khuyên tai có mấu

mấu bằng đồng. Trong địa điểm Long Thạnh (Quảng Ngãi), được coi là di chỉ tiền Sa Huỳnh, đã tìm thấy khuyên tai bốn mấu. Đến văn hoá Sa Huỳnh vẫn có loại khuyên tai bốn mấu, nhưng loại khuyên tai có ba mấu nhọn mới được coi là tiêu biểu cho văn hoá này. Có loại mấu nhọn kéo dài như cái gai. Loại này thường được làm bằng thuỷ tinh. Ngoài Việt Nam, KTCM bằng đá đã tìm thấy ở Trung Quốc (Quảng Đông, Hồng Kông, Đài Loan), Philippin, Thái Lan. Cũng đã tìm thấy KTCM bằng đồng ở di chỉ Bản Chiềng (Ban Chiang, Thái Lan).

KHUYÊN TAI HAI ĐẦU THÚ một loại trang sức phổ biến trong văn hoá Sa Huỳnh. Loại khuyên tai này ở giữa có một cái móc, hai đầu được chạm hình đầu một loài động vật có đôi tai dài và nhọn, mắt lồi, miệng ngậm hoặc há. KTHĐT thường được làm bằng đá nêphrit. Cũng đã tìm được một số chiếc bằng thuỷ tinh. Trong di chỉ Xuân An thuộc văn hoá Đông Sơn ở Hà Tĩnh, cũng tìm được một KTHĐT bằng đá đen, chứng tỏ đã có sự giao lưu văn hoá giữa văn hoá Sa Huỳnh và văn hoá Đông Sơn. Tại các nước khác (ở Thái Lan, Philippin, Đài Loan), cũng đã tìm thấy một số KTHĐT. Điều đó chứng tỏ rằng văn hoá Sa Huỳnh đã có ảnh hưởng đến các vùng này.

KHUYẾN DƯỠNG NGHỊ (1855-1932), nhà hoạt động chính trị Nhật Bản. Quê huyện Cương Sơn. Học tại Khánh Ứng (Tôkyô) (Keio Gijuku - Tokyo). Nhà báo, làm việc tại Viện Thống kê. Nghị viên Chủng nghị viện. Là một trong những lãnh tụ của Đảng Tiến bộ, bộ trưởng Bộ Giáo dục, thủ tướng Nhật Bản (1931- 32). Năm 1905, Phan Bội Châu đến Nhật Bản lãnh đạo Phong trào Đông du đã được Khuyển Dưỡng Nghị tiếp và giúp đỡ.

KHUYẾN NÔNG tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện cho nông dân phát triển nông nghiệp. 1) KN sứ: chức quan có trách nhiệm chăm lo việc phát triển nông nghiệp, được đặt ra dưới triều Lê vào thế kỉ 15, đến cấp phủ và huyện. 2) Đường KN: đường hay bờ vùng do nhân dân đắp ở các vùng đồng chiêm để tạo điều kiện đi lại và vận chuyển sản phẩm cũng như phân bón được thuận lợi trong sản xuất. 3) Chiếu KN do vua Quang Trung ban hành năm 1789, sau khi chiến thắng quân Thanh, kêu gọi nông dân phiêu tán trở về quê cũ làm ăn. Nhờ đó chỉ sau 3 năm, nông nghiệp kiệt quệ với đồng ruộng bỏ hoá mênh mông đã được phục hồi và phát triển. Hệ thống KN ở nước ta được phát triển, củng cố và hoàn chỉnh từ 1992 đến nay, đã góp phần tích cực trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

KHUYẾT trong giải phẫu học là chỗ hổng, vết mẻ hoặc vết cắt của xương hoặc cơ quan. Vd. K xương vai, K xương hàm dưới (sigma của xương hàm dưới), vv. Ở K của xương mặt thường có nhiều mạch máu và dây thần kinh đi qua. K của các xương khác trong cơ thể thường là chỗ bám của các cơ và dây chằng.

KHUYẾT DANH không có tên tác giả. Có nhiều nguyên nhân mà trong văn học Việt Nam ngày trước, nhiều tác phẩm, không biết tác giả là ai: 1) Vì truyền miệng, người ta chỉ chú ý bài văn mà quên tên người làm. 2) Vì người làm ra sợ liên luỵ nên giấu tên. 3) Vì thời Lê Trịnh có lệnh cấm lưu hành và tàng trữ truyện Nôm, nên phần lớn truyện Nôm đều không đề tên tác giả. Lúc đầu, vô danh và KD nghĩa như nhau, nhưng sau này, người ta dùng cụm từ "tác phẩm vô danh" chỉ những tác phẩm mà tác giả cố ý giấu tên để phân biệt với tác phẩm KD chỉ những tác phẩm vì lí do khách quan, không biết tên tác giả. Vô danh còn có nghĩa là tầm thường, không ai kể đến (vô danh tiểu tốt) nên để tránh hiểu nhầm, truyện Nôm đều gọi là tác phẩm KD.

KHUYẾT ĐOẠN x. *Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.*

KHUYẾT TẬT ĐÚC những sai lệch của vật đúc so với tiêu chuẩn chất lượng quy ước về kích thước, hình dạng mặt ngoài, độ sít chặt và tính đồng đều của kim loại. KTĐ phụ thuộc vào chất lượng của khuôn đúc và kim loại lỏng. Điển hình là: 1) Rỗ ngót, rỗ xốp: lỗ rỗng bên trong của vật đúc có bề mặt nhám, do kim loại lỏng co ngót nhiều. 2) Rỗ hơi: lỗ rỗng bề mặt nhẵn, do khuôn có độ tạo khí lớn, kim loại lỏng hoà tan nhiều khí. 3) Rỗ xỉ, rỗ cát: vật lẫn phi kim loại lọt vào vật đúc. 4) Cháy cát: cát bám vào dính cơ học hay hoá học làm xấu bề mặt. 5) Nứt, cong vênh do ứng suất đúc.

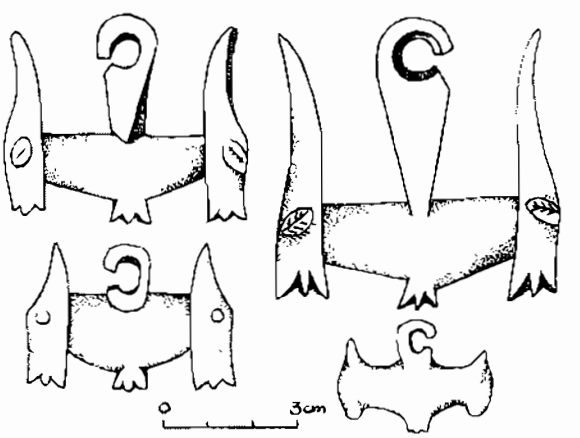

Khuyên tai hai đầu thú

KHUYẾT TẬT GỖ hiện tượng không bình thường về cấu tạo bên trong của gỗ (mắt, thớ xiên, thớ chìm, thớ uốn xoắn, dác bên trong tuỷ gỗ, hai tâm, chất tích tụ khác thường) và hình dạng bên ngoài của thân cây gỗ (thân cong, thót ngọn, thân dẹt, bạnh vè, u bướu, vv.), do tính di truyền của loài cây hoặc do yếu tố môi trường.

KHUYNH DIỆP (*Melaleuca leucadendron*; cg. tràm chè đồng, chè cay), cây thân gỗ, họ Sim (*Myrtaceae*). Cây cao từ 1 đến 4-5 m. Được trồng hoặc mọc hoang nhiều nơi ở Việt Nam (mọc thành rừng ở Long An, Quảng Bình). Vỏ thân cây bong ra từng mảng. Lá mọc nghiêng, so le, hình mác nhọn, cứng. Hoa mọc thành bông ở đầu cành. Quả nang. Trong lá có 1 - 3% tinh dầu, với thành phần chủ yếu là cineol (cajeputol, eucalyptol). Đông y dùng nước lá và tinh dầu KD chữa cảm mạo, phong hàn, ho, tức ngực, tiêu hoá kém, phong thấp; ngày dùng 10 - 20 g lá tươi hoặc 5-10 g lá khô. Có nơi dùng tên KD để gọi cây bạch đàn (*Eucalyptus globulus*).

KHUYNH HƯỚNG THẨM MĨ toàn bộ các nguyên tắc về cơ cấu và phương pháp nghệ thuật làm cơ sở cho sự sáng tạo của các trường phái đã hình thành trong một thời kì lịch sử nhất định. KHTM có thể biểu hiện trong một nền nghệ thuật [vd. trường phái hội hoạ Bacbizông (Barbizon) ở Pháp trong những năm 30 - 60 thế kỉ 19] hoặc là trong nhiều nền nghệ thuật (chẳng hạn như trào lưu cấu trúc trong các nền nghệ thuật khác nhau: kiến trúc, âm nhạc, văn học... đầu thế kỉ 20).

KHỬ 1. Làm giảm số oxi hoá của một nguyên tử bằng cách thêm electron cho nó, vd. khử Fe^{3+} thành Fe^{2+} hoặc khử Cu^{2+} thành Cu^{1+}.

2. Cộng hợp hiđro vào phân tử hay lấy bớt oxi từ phân tử, vd.

$$CH_2 = CH_2 \xrightarrow{+H_2} CH_3 - CH_3;$$

$$RCOOH \xrightarrow{-[O]} RCHO$$

$$CuO \xrightarrow{-[O]} Cu$$

KHỬ KHUẨN (cg. khử trùng), phương pháp diệt vi khuẩn tạp trong môi trường cần vô khuẩn.

KHỬ NƯỚC (cg. loại nước), 1. Làm mất nước (chủ động) thuộc hiện tượng hoá học, lí học hay trạng thái bị mất nước (bị động) thuộc hiện tượng sinh học. Phản ứng KN: phản ứng loại bỏ hiđro và oxi trong phân tử của các chất tham gia phản ứng tạo nước và các chất khác, vd. KN từ rượu etylic thành ete etylic, thành etylen. Làm khan nước: loại nước kết tinh, nước gây ẩm có trong hoá chất, thuốc, vật phẩm bằng các phương pháp hoá, lí học, vd. làm soda khan, $CaCl_2$ khan, sữa khô.

2. Cơ thể người bị mất nước do uống không đầy đủ; thoát hơi nước nhiều qua phổi; ra mồ hôi nhiều; nôn mửa; ỉa chảy nặng,vv.

3. Một khâu trong quá trình chuẩn bị mô làm tiêu bản hiển vi đã cố định. Nước bị rút ra nhiều bằng cách ngâm mẫu vật vào dung dịch ancol etylic có nồng độ tăng dần. Nồng độ rượu phải tăng dần để tế bào không bị co lại do bị rút nước quá nhanh.

KHỬ OXI 1. Theo cách gọi cũ, KO là quá trình tách oxi ra khỏi một hợp chất có oxi bằng chất khử, vd. nung natri sunfat (Na_2SO_4) với cacbon (C) được natri sunfua (Na_2S), hoặc oxihemoglobin bị KO để thành hemoglobin dạng khử.

2. Theo quan niệm mới, phân phản ứng hoá học thành hai loại: a) Trong quá trình phản ứng, nguyên tố tham gia phản ứng không thay đổi hoá trị; b) Có sự thay đổi hoá trị: phản ứng oxi hoá khử, ở phản ứng này electron chuyển từ nguyên tử này sang nguyên tử khác. Trong phản ứng oxi hóa - khử, electron được chuyển từ chất khử sang chất oxi hoá, đó là đặc trưng của mối quan hệ giữa các chất tham gia phản ứng oxi hoá - khử.

KHỬ TẠO CHUỖI quá trình tháo xoắn ngược với quá trình tạo chuỗi nhiễm sắc thể hoặc ADN.

KHƯƠNG CÔNG PHỤ (tự: Khâm Văn), quê ở Yên Định (Thanh Hoá). Tổ tiên vốn là người Trung Quốc, đến đời nội tổ là Khương Thần Dực mới di cư sang Việt Nam. Nổi tiếng giỏi. Năm 780, sang kinh đô Tràng An (Trung Quốc) thi đỗ tiến sĩ, làm quan cho nhà Đường, tính tình ngay thẳng, can gián vua nhiều điều không nên làm. Bị giáng chức rồi chết (khoảng 805). Có bài phú "Bạch vân chiếu xuân hải". Em là Khương Công Phục cũng đỗ tiến sĩ, làm quan đến lang trung Bộ Lễ.

KHƯƠNG MỸ di tích văn hoá Chăm Pa ở Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Hiện còn ba ngôi tháp gạch đứng cạnh nhau thành một dãy. Ngôi lớn nhất ở phía nam và ngôi bé nhất ở phía bắc. Tuy bị huỷ hoại nhiều nhưng các tháp vẫn còn các mặt tường, cột ốp và cửa vòm trang trí rất đẹp. Dựa vào phong cách kiến trúc và điêu khắc, người ta cho rằng các tháp KM được xây dựng vào thế kỉ 10. Ở KM, cũng tìm thấy nhiều tác phẩm điêu khắc như tượng Siva (Shiva), tượng hộ pháp, tượng Garuđa (Garuda), bức chạm người múa trên ngựa, hay hai người vật nhau... và đặc biệt là các phù điêu trang trí ở đài thờ. Có người coi điêu khắc của KM là bước chuyển tiếp từ phong cách Đồng Dương sang phong cách Trà Kiệu, nhưng cũng có người xếp KM thành một phong cách điêu khắc riêng biệt.

KHƯỚU (*Timaliidae*), họ chim, thuộc bộ Sẻ (*Passeriformes*), gồm các loài chim rất đa dạng, có cỡ trung bình, một số ít loài cỡ bé, bộ lông mềm, dày, xốp, thường có màu xỉn, cánh tròn, chân khoẻ và cao thích nghi với việc di chuyển trên mặt đất và trên các cành cây, có tiếng hót vang và hay. Phần lớn sống thành đàn nhỏ, trong các tầng cây bụi hay dưới tán rừng. Chủ yếu sống định cư. Tổ hình chén, hoặc tổ có mái che. Phần lớn các loài, con trống và con mái có kích thước và màu sắc bộ lông giống nhau. Trên thế giới có 254 loài, ở Việt Nam có 95 loài, trong đó có một số loài đặc hữu như: K đầu đen (*Garrulax milleti*) ở vùng Nam Trung Bộ, K đầu đen má xám (*G. yersini*) và loài mi núi Bà (*Crocias langbianus*) ở Lâm Đồng; nhiều loài được nuôi làm chim cảnh như: K bạc má (*G. chinensis*), K mun (*G. chinensis lugens*), hoạ mi (*G. canorus*), K đầu trắng (*G. leucolophus*).

Khướu

KHƯỚU MỎ DÀI (*Jabouilleia danjoui*), loài chim họ Khướu (*Timaliidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Chim trưởng thành có mỏ dài, không cong; đuôi ngắn. Bộ lông nâu hung vàng. Cằm, họng và giữa bụng trắng nhạt. Sống định cư ở rừng thường xanh trên độ cao 1000 m. Đi lẻ hoặc đôi. Chỉ có ở Việt Nam: Kỳ Anh (Hà Tĩnh), A Lưới, núi Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế). Loài đặc hữu quý của Việt Nam, có giá trị khoa học và thẩm mĩ.

KHƯỚU MỎ DẸT ĐUÔI NGẮN (*Paradoxornis davidianus tonkinensis*), loài chim họ Khướu (*Timaliidae*), bộ Sẻ

(*Passeriformes*). Chim trưởng thành đầu hung nâu tươi. Đuôi nâu thẫm. Cánh viền hung tươi. Mắt hung nâu. Chân xám hồng. Sống ở các bụi tre, nứa trên các vùng đồi cao 600 - 1000 m. Chỉ tìm thấy ở Bắc Cạn (Bắc Việt Nam). Có giá trị khoa học và thẩm mĩ.

KHƯỚU XÁM (*Garrulax maesi*), loài chim họ Khướu (*Timaliidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Ở chim trưởng thành, phần trước mắt, dưới mắt, má và cằm cùng dải lông mày có màu đen nhạt. Hai bên đầu có vệt trắng rộng chạy từ phía sau mắt đến cổ. Tai xám nhạt. Bụng và ngực phớt nâu. Mắt nâu hoặc đỏ. Chân xám đen. Sống ở rừng rậm thường xanh nguyên sinh, thứ sinh và rừng khai thác. Phân bố: Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam , gặp ở Bắc Bộ (Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc), ở độ cao 1600 m. Là loại chim hiếm, có giá trị khoa học và thẩm mĩ.

KHỨU GIÁC giác quan để ngửi các mùi, rất quan trọng đối với động vật bậc thấp, vai trò có phần giảm sút đối với người. Là một giác quan bản năng. Vùng KG choán phần trên cùng của hốc mũi, vừa là tế bào giác quan vừa là tế bào thần kinh. X. ***Thính mũi***.

KI (cg. kích) x. ***Kích***.

KÌ BINH lực lượng tác chiến ở hướng và thời cơ bất ngờ, bằng phương pháp tác chiến mà đối phương không dự liệu hoặc dự liệu không đầy đủ, là thành phần quan trọng trong lực lượng hoặc đội hình chiến đấu cổ (x. ***Chính binh***). Trong tác chiến, có thể có sự chuyển hoá giữa KB và chính binh nếu KB tạo được thế có lợi và tận dụng được thế đó. Nghệ thuật quân sự Việt Nam cổ coi trọng tác chiến của KB và để lại nhiều kinh nghiệm có giá trị được vận dụng trong cuộc Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

KÌ ĐÀ (*Varanus*), chi bò sát, họ Kì đà (*Varanidae*). Gồm những loài cỡ lớn; đuôi dài, nhọn; đầu lưỡi xẻ đôi. Lớn nhất là KĐ Cômôđô ở một số đảo thuộc Inđônêxia: dài đến 2,5 m, nặng 150 kg, săn bắt cả thú lớn như lợn rừng, hoẵng. Sống trên mặt đất ven sông, suối; leo trèo trên các vách đá, bơi lội giỏi. Ăn thịt cá, chim, thú. Phân bố ở Đông Nam Á, Châu Phi, Châu Đại Dương. Ở Việt Nam, có KĐ vân (*V. bengalensis nebulosus*) và KĐ nước (*V. salvator*; cg. KĐ mốc) sống ở bờ sông, suối trung du miền Bắc và cao nguyên Miền Nam. Dài khoảng 1 m, ăn cá, động vật thân mềm. Đẻ 15 - 35 trứng trong các hốc hay hốc cây gần nước. Sống khoảng 7 năm. Thịt KĐ ăn được, da thuộc làm hàng mĩ nghệ. Y học cổ truyền dùng mật KĐ sấy phơi khô (không đắng) làm thuốc chữa hen suyễn (mỗi cái mật dùng trong 6 - 7 ngày bằng cách uống hoặc ăn với cháo).

KÌ HỌP CỦA QUỐC HỘI hình thức hoạt động của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kì. Các trường hợp họp bất thường phải do chủ tịch nước, thủ tướng chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội triệu tập.

Kì họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá trước triệu tập, chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội do chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ toạ cho đến khi Quốc hội bầu chủ tịch Quốc hội khoá mới. Chương trình làm việc của kì họp Quốc hội do Quốc hội quyết định. Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, thủ tướng chính phủ hoặc của một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín trong cả kì họp hoặc trong một số phiên họp.

Chương trình nghị sự kì họp Quốc hội được thảo luận và quyết định tại các phiên họp toàn thể. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định thảo luận tại Hội đồng dân tộc và các uỷ ban, tại các tổ đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội. Thành viên chính phủ không phải là đại biểu Quốc hội được mời tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà thành viên đó phụ trách, theo yêu cầu của Quốc hội hoặc được Quốc hội đồng ý theo đề nghị của thành viên đó. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

KÌ KHÔNG ĐỘNG DỤC x. *Chu kì động dục*.

KÌ LÂN (cg. lân, lí), con vật huyền thoại trong tứ linh. KL có dạng sư tử, một sừng trên trán (có trường hợp không rõ sừng), tượng trưng lòng nhân đức. KL thường được thể hiện: mang trên lưng một vật gọi là "cổ đồ", có dạng một bát quái hay một buộc sách kèm theo bút lông hoặc thanh gươm. KL thường trang trí mái nhà ở vị trí con số.

KÌ NƯỚC CƯỜNG trong một tháng Mặt Trăng, thường có 2 thời kì triều lên xuống rất mạnh (triều lên cao nhất và xuống thấp nhất), đó là thời kì con nước triều cường. Ở các vùng thiên về bán nhật triều, KNC gần trùng với các kì sóc vọng (trăng non và trăng tròn). Các vùng thiên về nhật triều, KNC gần trùng với các kì Mặt Trăng có độ xích vĩ lớn nhất trong mỗi chu kì khoảng nửa tháng.

KÌ NƯỚC KÉM (tk. kì nước sinh), vào thời kì triều trực thế (trăng thượng huyền và hạ huyền), dao động của triều rất yếu quanh vị trí mực nước trung bình, mực nước lên không cao và xuống cũng không kiệt, biên độ triều thường nhỏ.

KÌ PHIẾU một loại văn tự nợ được lập ra một cách hợp pháp phát hành theo hình thức quy định. Người phát hành KP cam kết trả số tiền ghi trên KP vào một thời điểm quy định cho người chủ sở hữu KP. KP có các tính chất chủ yếu: tính trừu tượng và tính bất khả kháng. Tính trừu tượng thể hiện trong KP không ghi lí do phát sinh số nợ đó (như mua chịu hàng hoá, dịch vụ...), chỉ ghi người đi vay phải trả cho người cho vay số tiền bao nhiêu, vào thời hạn nào. Tính bất khả kháng thể hiện: người có trách nhiệm trả nợ không thể viện bất kì lí do nào để không trả nợ (kể cả trong thực tế chưa nhận được hàng hoá hoặc hàng hoá không phù hợp với những điều kiện của hợp đồng). Dần dần, KP có thêm tính lưu thông: nó được chuyển từ người sở hữu này sang người sở hữu khác bằng chữ kí chuyển nhượng. KP chuyển nhượng (hối phiếu) là lệnh của người cho vay đối với người đi vay trả một số tiền nhất định cho người thứ ba hay người xuất trình lệnh đó. Xuất hiện từ thế kỉ 12 với tư cách là công cụ ngoại thương và thanh toán quốc tế; sau chuyển thành công cụ tín dụng thương mại; thương nhân bắt đầu sử dụng KP trong quan hệ mua chịu, bán chịu với nhau. KP cũng được sử dụng rộng rãi giữa các nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Người có KP có thể giữ lại KP cho tới kì hạn trả nợ; có thể chuyển cho người khác để trả tiền mua hàng hoá, dịch vụ; có thể sử dụng để vay vốn ngân hàng (chiết khấu KP). Qua chiết khấu, KP tập trung vào các ngân hàng phát hành và trở thành một trong những cơ sở bảo đảm cho việc phát hành tiền giấy của ngân hàng.

KÌ QUAN 1. Cảnh quan kì lạ do thiên nhiên hoặc con người tạo ra. Vd. Vịnh Hạ Long là một KQ của thế giới.

2. KQ (trong "Bảy kì quan của thế giới cổ đại")- một số công trình nghệ thuật (chủ yếu là kiến trúc và điêu khắc) thời cổ đại được nhà nghiên cứu lịch sử người Hi Lạp tên là Philông (Philon) ở Bizantin (Byzantine) (cuối thế kỉ 3 tCn.) liệt kê trong cuốn sách của ông "Bảy kì quan của thế giới". Đó là: 1) Kim tự tháp Kêôp (Kheops) ở Ai Cập. 2) Ngọn đèn biển ở Alêchxandri (Alexandrie). 3) Vườn treo ở Babylon (Babylone). 4) Tượng thần

Hêliôt (Helios) ở đảo Rôt (Hl.. Rodes; Ph. Rhodes). 5) Tượng thần Zớt (Zeus) ở Ôlimpi (Olympie). 6) Lăng mộ vua Môđôlơ (Mausole) ở thành phố Halicacnaxơ (Halicarnasse). 7) Đền thờ nữ thần Actêmit (Artémis) ở Êphedơ (Éphèse). Đây là những công trình có giá trị cao về nghệ thuật, có quy mô rất to lớn, xây dựng ở vùng xung quanh Địa Trung Hải trong khoảng thiên niên kỉ 3 đến thế kỉ 3 tCn. Hiện nay chỉ còn lại Kim tự tháp ở Ai Cập

KÌ TÂM THU pha co cơ tim trong chu kì tim đập. Hai tâm nhĩ co lại (kì tâm nhĩ thu) đẩy máu xuống tâm thất vào cuối kì tâm trương, đầu KTT và tâm thất thu: tâm thất phải co, tống máu đen lên động mạch phổi; tâm thất trái co đẩy máu đỏ vào động mạch chủ đi nuôi cơ thể.

KÌ TÂM TRƯƠNG sự giảm nghỉ của cơ tim: hai tâm thất giãn ra, hai lỗ van nhĩ thất trái và phải đều mở, máu từ hai tâm nhĩ dồn xuống hai tâm thất, tim nghỉ ngơi và tích máu. KTT càng dài, tim bóp càng mạnh, thì lượng máu ra khỏi tâm thất (trong thời kì tâm thu) càng lớn.

KÌ TẬP tập kích bằng mưu kế, là một phương pháp tác chiến được vận dụng phổ biến trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam trước đây [như trận đánh tàu "Expêrăngxơ" ("Espérance"); trận Phai Khắt, trận Nà Ngần, vv.]. Đặc điểm chính của KT là dùng lực lượng nhỏ, tinh nhuệ và bằng mưu trí, bất ngờ tiến công đối phương.

KÌ THI thời gian tiến hành thi để kiểm tra kiến thức của người dự thi.

Ở các trường học thường mỗi năm có các kì thi cuối học kì (học kì I, học kì II) hết mỗi cấp học thì có kì thi chuyển cấp hay thi tốt nghiệp. Để tuyển học sinh vào các trường, có các kì thi tuyển sinh.

KÌ VỌNG TOÁN HỌC một trong những đặc trưng bằng số của phân bố xác suất của biến ngẫu nhiên ξ, kí hiệu là $E\xi$. Đối với biến ngẫu nhiên ξ nhận dãy các giá trị $x_1, x_2, ..., x_k,...$ với các xác suất tương ứng là $p_1, p_2, ..., p_k,...$ KVTH của nó được xác định bởi công thức:

$$E\xi = \sum_{k=1}^{\infty} x_k p_k,$$

với điều kiện chuỗi hội tụ tuyệt đối. Đối với biến ngẫu nhiên ξ với phân bố xác suất liên tục p(x), KVTH của nó được xác định bởi công thức

$$E\xi = \int_{-\infty}^{\infty} xp(x)\,dx,$$

với điều kiện tích phân hội tụ tuyệt đối.

KỈ đơn vị tuổi địa chất đứng hàng thứ ba sau đại và liên đại trong thang địa niên đại, biểu thị một giai đoạn phát triển của vỏ Trái Đất để hình thành một hệ địa chất. Khoảng kéo dài của các K có thể chênh lệch nhau, nhưng nói chung thường đạt tới vài chục triệu năm, trừ K Đệ tứ chỉ dài 2 triệu năm, trong khi kỉ Krêta (Creta) kéo dài tới 70 triệu năm. K ứng với quá trình phát triển tiến hoá của những nhóm sinh vật thuộc cấp họ hay giống. Ngoài ra, các K còn có những đặc điểm cổ địa lí, cổ khí hậu và những vận động kiến tạo đặc trưng xảy ra trong K. Mỗi K thường được chia thành hai đến ba thế. Tên của K theo tên của hệ địa tầng tương ứng. Vd. Đại cổ sinh gồm có 6 K: Cambri, Ocđôvic, Silua, Đêvôn, Cacbon và Pecmi (Cambria, Ordovic, Silurí, Dévon, Carbon, Permi). Xt. *Đệ tam; Đệ tứ.*

KỈ HÀ x. *Hình học.*

KỈ LUẬT trật tự nhất định trong hành vi của con người theo những chuẩn mực do luật pháp, đạo đức quy định trong từng thời kì lịch sử, vì lợi ích của toàn xã hội hay của giai cấp, tập đoàn xã hội riêng rẽ hay của một cộng đồng. KL là phương tiện để thống nhất hành động trong cộng đồng. Theo nghĩa rộng, KL là phương thức để thực hiện một trật tự xã hội nhất định (kỉ cương). KL khác nhau trong các xã hội khác nhau. KL của xã hội chiếm hữu nô lệ khác KL của xã hội phong kiến, KL của xã hội phong kiến khác KL của xã hội tư bản chủ nghĩa, KL của xã hội xã hội chủ nghĩa khác với KL của xã hội tư bản chủ nghĩa, vv. KL là điều kiện tồn tại trong mối quan hệ của cá nhân với cộng đồng. Có KL tiến bộ và cũng có KL phản động. KL là phản động khi nó kìm hãm, đi ngược lại lợi ích của cộng đồng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, KL mang một nội dung và ý nghĩa xã hội mới, nhân dân phấn đấu cho một KL bảo đảm quyền tự do của cá nhân trong phạm vi hợp lí và thống nhất với lợi ích cộng đồng. KL mang tính chất tiến bộ khi nó bảo đảm cả sự phát triển của cộng đồng và của cá nhân. Do đó trong gia đình, xí nghiệp, các tổ chức, các nhóm cũng phải có KL.

KỈ LUẬT LAO ĐỘNG chế độ làm việc đã được quy định và sự chấp hành nghiêm túc và đúng đắn của mỗi cấp, mỗi nhóm người, mỗi người trong quá trình lao động. Tạo ra sự hài hoà trong hoạt động của tất cả các yếu tố sản xuất, liên kết mọi người vào một quá trình thống nhất. Tính chất của KLLĐ phụ thuộc vào tính chất của quan hệ sản xuất của chế độ xã hội. Trong chế độ phong kiến là kỉ luật roi vọt; trong chế độ tư bản chủ nghĩa là kỉ luật của đồng tiền; dưới chủ nghĩa xã hội, về bản chất là kỉ luật dựa trên ý thức tự giác của người lao động, trên sự thống nhất giữa lợi ích chung và lợi ích cá nhân người lao động. Trong giai đoạn quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, do còn những tàn dư kinh tế - văn hoá - tư tưởng của xã hội cũ, cho nên có thể còn nhiều hành vi vô kỉ luật, tự giác hay không tự giác; cho nên phải giữ KLLĐ rất nghiêm, đấu tranh kiên quyết và trừng phạt nghiêm khắc những hành vi vô kỉ luật. Sự vi phạm kỉ luật không chỉ có quan hệ đơn thuần đến cá nhân mà còn gây ra tác động tiêu cực đến tổng thể, đến sự thống nhất của quá trình hoạt động kinh tế.

KỈ LUẬT TÀI CHÍNH chế độ và trật tự quy định của Nhà nước về việc tổ chức và quản lí tài chính và sự chấp hành nghiêm chỉnh và đúng đắn những quy định bắt buộc của nhà nước trong lĩnh vực tài chính và quản lí tài chính cụ thể là: việc huy động, tập trung, thu nộp, hoàn trả, phân phối, sử dụng, bảo vệ, quản lí các nguồn tài chính, các tài sản và vốn tiền tệ (bao gồm cả ngoại tệ, kim khí, đá quý) của đất nước. KLTC có ý nghĩa quan trọng hàng đầu của quản lí kinh tế, bảo đảm tập trung nguồn vốn vào các mục tiêu cơ bản chủ yếu, bảo đảm sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, có hiệu quả cao, giữ vững sự ổn định và công bằng xã hội, bảo đảm việc bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, chống lại có hiệu quả các tệ tham ô lãng phí, cục bộ, bản vị, tự do vô chính phủ. Tinh thần cơ bản của KLTC là quản lí thống nhất nền tài chính quốc gia, thi hành một chế độ kế toán, kiểm toán thống nhất, nghiêm chỉnh.

KỈ LUẬT TÍN DỤNG kỉ luật bắt buộc tất cả các bên tham gia hoạt động tín dụng (cho vay và đi vay) tuân thủ nghiêm ngặt các chế độ, thể lệ tín dụng của nhà nước. Nếu vi phạm thì sẽ bị xử phạt (chịu KLTD) theo các điều khoản quy định cụ thể trong chế độ, thể lệ tín dụng, chẳng hạn như chịu lãi suất cao, đình chỉ cho vay toàn bộ hoặc một phần.

KỈ LỤC THỂ THAO thành tích cao nhất của cá nhân một vận động viên hay một đội thể thao, đạt được trong các cuộc thi đấu chính thức. Thành tích này được trọng tài xác định khách quan, đủ độ tin cậy bằng các dụng cụ đo lường chính xác về thời gian, cự li, trọng lượng, vv. Vận động viên giữ KLTT một môn của một vùng, một giải... là người đã đạt được thành tích cao nhất trước đây chưa từng có, cao nhất là kỉ lục thế giới.

KỈ NĂNG giai đoạn trung gian giữa tri thức và kĩ xảo trong quá trình nắm vững một phương thức hành động. Đặc điểm đối

hỏi sự tập trung chú ý cao, sự kiểm soát chặt chẽ của thị giác, hành động chưa bao quát, còn có động tác thừa. Được hình thành do luyện tập hay do bắt chước.

KĨ NĂNG VẬN ĐỘNG khả năng vận dụng hành động tạo nên cơ sở kĩ thuật trong các loại hình vận động thể thao. KNVĐ biểu hiện bằng các động tác ở mức tập trung cao yếu tố thành phần động tác, phương pháp giải quyết nhiệm vụ vận động chưa được hoàn thiện. Nhờ quá trình lặp lại nhiều lần một động tác kĩ thuật mà các yếu tố thành phần của KNVĐ trở nên hoàn thiện, cơ chế phối hợp vận động dần dần được tự động hoá cao và KNVĐ chuyển thành kĩ xảo vận động. KNVĐ là những bậc thang chuyển tiếp để hình thành kĩ xảo vận động.

KĨ NGHỆ PHẦN MỀM (A. software engineering), kĩ nghệ sản xuất ra các sản phẩm phần mềm của máy tính, hay việc tổ chức làm các phần mềm theo phương pháp kĩ nghệ để tăng năng suất, hiệu quả, đặc biệt đối với các phần mềm lớn, giải quyết những vấn đề phức tạp. KNPM bao gồm các nội dung: tổ chức và quản lí việc sản xuất phần mềm, các kĩ thuật phân tích và xác định yêu cầu đối với phần mềm, mô hình hoá hệ thống, tìm phương pháp và ngôn ngữ đặc tả, các nguyên lí thiết kế phần mềm, tổ chức viết chương trình, thử nghiệm, bảo hành, viết tài liệu cho sản phẩm phần mềm, vv.

KĨ NGHỆ PHẦN MỀM CÓ MÁY TÍNH HỖ TRỢ (A. Computer Aided Software Engineering; viết tắt: CASE), phần mềm được sử dụng với tư cách là công cụ trợ giúp người dùng trong các giai đoạn phát triển chương trình máy tính và hệ thống thông tin, từ việc vạch kế hoạch và mô hình hoá cho tới mã hoá và làm tài liệu. KNPMCMTHT biểu thị cho một môi trường làm việc bao gồm chương trình và các công cụ phát triển khác giúp cho người quản lí, người phân tích hệ thống, người lập trình... trong việc tự động hoá thiết kế và cài đặt phần mềm cho các hệ thống sử dụng máy tính vào các mục đích ứng dụng.

KĨ THUẬT kinh nghiệm, kĩ năng, các thao tác, các cơ cấu, các máy móc, các hệ thống, các phương pháp và phương tiện quản lí, khai thác, bảo vệ, xử lí vật chất, năng lượng và thông tin, được xây dựng nhằm mục đích sản xuất và phục vụ các nhu cầu trực tiếp của xã hội. KT còn bao hàm tất cả những kĩ năng, kĩ xảo, kinh nghiệm của một dạng hoạt động bất kì như KT múa, ca hát, viết văn, hội hoạ, thể dục, thể thao và kĩ thuật sản xuất, vv. KT hiện đại gắn bó chặt chẽ với khoa học, đặc biệt là trong điều kiện tiến bộ khoa học – kĩ thuật hiện nay, nó ngày càng trở thành lực lượng vật chất của tri thức, thể hiện ở tự động hoá, hoá học hoá và sinh học hoá nền sản xuất. Đặc điểm cơ bản của KT hiện đại là tính biến động rất nhanh của nó, và vì vậy đòi hỏi người làm công tác KT không chỉ nắm vững những kĩ năng của công việc mình đang làm mà còn phải có kiến thức sâu rộng để có thể nắm bắt được nhanh chóng những thành tựu KT mới.

KĨ THUẬT AN TOÀN bộ môn hợp thành công tác bảo hộ lao động, nghiên cứu và đề ra các biện pháp để ngăn ngừa các tai nạn trong quá trình lao động của con người. Cần phải tính đến các KTAT ngay từ khi thiết kế mặt bằng nhà máy hoặc phân xưởng, khi tính toán độ bền và độ tin cậy của máy, khi lựa chọn quá trình công nghệ và vật liệu, khi cơ khí hoá các công việc nặng nhọc và độc hại, khi tổ chức chỗ làm của công nhân, khi dự tính việc thu hồi, khử độc và sử dụng các phế liệu. Các biện pháp về KTAT: các cơ cấu bảo hiểm (che chắn, khoá liên động, nối đất, tự động ngắt máy...); tín hiệu và đánh dấu, màu sắc, ánh sáng, vệ sinh công nghiệp, thông gió... cũng như các biện pháp phòng ngừa bệnh nghề nghiệp. Ở Việt Nam, KTAT cũng như công tác bảo hộ lao động do Viện Nghiên cứu Khoa học Kĩ thuật Bảo hộ Lao động thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phụ trách.

KĨ THUẬT BIẾN ĐỔI ĐIỆN một bộ phận của kĩ thuật điện, nghiên cứu và hoàn thiện các phương pháp, phương tiện biến đổi điện và tạo ra các thiết bị, các bộ biến đổi (tổ hợp các thiết bị) thực hiện các chức năng sau: biến đổi điện áp của dòng điện xoay chiều (máy biến áp), biến đổi dòng điện xoay chiều thành dòng điện không đổi hoặc dòng điện đập mạch và ngược lại, biến đổi tần số, số pha của dòng điện xoay chiều, biến đổi trị số của điện áp một chiều, vv. KTBĐĐ cũng nghiên cứu chế tạo các thiết bị chuyển mạch không tiếp điểm công suất lớn.

KĨ THUẬT CHỌN LỌC BẰNG PENICILLIN kĩ thuật làm tăng số lượng các thể đột biến bằng penicillin, dựa trên nguyên tắc: penicillin chỉ giết những vi khuẩn đang tổng hợp thành tế bào.

KĨ THUẬT DI TRUYỀN kĩ thuật tạo ra các ADN in vitro, gồm ba khâu chủ yếu: tách chiết ADN từ những sinh vật khác nhau; cắt và nối ADN ở những điểm đặc hiệu tạo nên ADN tái tổ hợp (ADN có những đoạn bắt nguồn từ những sinh vật khác nhau như ADN của người, ADN của vi khuẩn); đưa ADN tái tổ hợp vào các hệ thống như tế bào vi khuẩn *Escherichia coli* hoặc tế bào nấm men *(Saccharomyces cevisiae)* để các gen lạ biểu hiện. KTDT đã tạo ra các sinh vật mới rất hữu ích, vd. vi khuẩn *E. coli* lại có mang gen sản sinh insulin của người. Do đó, ngày nay, insulin sản xuất theo phương pháp công nghiệp có giá thành rất rẻ. KTDT là hạt nhân của công nghệ sinh học hiện đại. Tuy vậy KTDT cũng có thể tạo ra những sinh vật có hại nên cần được tiến hành với sự kiểm soát chặt chẽ. KTDT còn có những tên gọi khác: kĩ thuật ADN tái tổ hợp; công nghệ ADN tái tổ hợp; công nghệ gen.

KĨ THUẬT ĐIỆN ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu và hệ thống hoá các định luật về những hiện tượng điện từ, ứng dụng điện năng vào các mục đích thực tiễn. KTĐ ra đời đầu thế kỉ 18, khi người ta tạo ra được nguồn điện một chiều và sau đó là những phát minh về điện học và từ học cho phép chế tạo ra các máy điện. KTĐ có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển của nhiều ngành kinh tế và khoa học kĩ thuật như điện hoá, chiếu sáng, điện thoại, điện báo, radiô, kĩ thuật điện tử, kĩ thuật tính toán và tin học, tự động hoá các quá trình công nghệ, vv. Việc tạo ra kĩ thuật dòng điện ba pha đã mở đầu cho quá trình sử dụng rộng rãi và ngày càng tăng điện năng trong mọi mặt hoạt động của xã hội nhờ khả năng sản xuất tập trung cao, truyền tải thuận tiện qua khoảng cách lớn và dễ dàng biến đổi sang những dạng năng lượng khác.

KĨ THUẬT ĐIỆN ẢNH lĩnh vực kĩ thuật về hình ảnh động, bao gồm các phương tiện, vật tư, thiết bị, các phương pháp ghi lại và tái tạo các hình ảnh động và âm thanh. Nghệ thuật điện ảnh ra đời trên cơ sở tiến bộ của KTĐA. KTĐA ra đời trên cơ sở ứng dụng hiện tượng lưu ảnh trong võng mạc của mắt người. Những chuyển động được máy quay phim ghi lại với tốc độ 24 hình/giây đã cho ta những hình ảnh động trên màn ảnh. Đoạn phim điện ảnh đầu tiên dài 15 m, được anh em Luymie (Lumière) chiếu tại Pari (Pháp) năm 1895, đánh dấu sự ra đời của ngành điện ảnh. KTĐA phát triển qua nhiều giai đoạn: phim câm, phim có tiếng, phim đen trắng, phim màu, màn ảnh rộng, màn ảnh nổi, tiếng lập thể, phim 35 mm, 16 mm, 70 mm, vv. Các ống kính góc rộng, tiêu cự thay đổi, các phương tiện di động, các loại máy quay, máy chiếu bàn dựng, kĩ thuật in tráng cũng thường xuyên có những cải tiến để đáp ứng yêu cầu ngày càng phức tạp của nghệ thuật.

KĨ THUẬT ĐIỆN ÁP CAO một bộ phận của kĩ thuật điện chuyên nghiên cứu và ứng dụng hiện tượng điện xảy ra trong những môi trường khác nhau dưới tác động của điện áp cao (hàng nghìn vôn trở lên). KTĐAC nghiên cứu các giải pháp bảo đảm cho các đường dây tải điện, máy điện, thiết bị điện

chịu được điện áp cao, làm việc an toàn lâu dài, có khả năng chịu đựng quá điện áp. KTDAC còn được sử dụng rộng rãi trong công nghệ ion - điện tử để lọc khí, lọc bụi, sơn mạ, lắng tụ, vv.

KĨ THUẬT ĐIỆN BÁO lĩnh vực khoa học kĩ thuật nghiên cứu các nguyên lí thông tin điện báo, các phương thức truyền tín hiệu điện báo, nguyên lí cấu tạo các máy móc thiết bị để thực hiện các phương thức đó, cũng như nghiên cứu việc đánh giá chất lượng truyền tin qua các kênh điện báo

KĨ THUẬT ĐIỆN TỬ ngành kĩ thuật ứng dụng những quy luật tương tác giữa hạt điện tử (electron) với các trường điện từ và các chất, quy luật của dòng điện tử trong mạch điện để chế tạo các linh kiện và cấu kiện điện tử, thiết bị điện tử dùng trong sản xuất, điều khiển tự động, thông tin liên lạc, quân sự, dân dụng và chuyên dụng.

KĨ THUẬT ĐỊNH TUỔI phương pháp xác định tuổi của đất đá, hoá thạch và các di tích cổ đại. Có hai cách: định tuổi tương đối - xác định tuổi của mẫu so với mẫu khác; định tuổi tuyệt đối - xác định tuổi thực của mẫu bằng một số đơn vị thời gian đáng tin cậy. Xt. ***Phép tính tuổi cây; Xác định tuổi bằng phóng xạ.***

KĨ THUẬT ĐÔ THỊ các ngành kĩ thuật trong xây dựng đô thị. Bao gồm các bộ môn: 1) Cấp điện: nghiên cứu, thiết kế, xây dựng mạng lưới cung cấp điện cho sản xuất và tiêu dùng trong đô thị. 2) Cấp nước: nghiên cứu, thiết kế, xây dựng mạng lưới cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt trong đô thị. 3) Chuẩn bị kĩ thuật đất đai: các biện pháp kĩ thuật biến khu đất tự nhiên thành đất xây dựng, bao gồm các biện pháp san nền (quy hoạch chiều đứng), tổ chức thoát nước (tiêu thuỷ) và một loạt các biện pháp kĩ thuật khác trong những điều kiện đặc biệt (chống sụt lở, chống cát chảy, chống lũ lụt, vv.). 4)Giao thông: bao gồm việc xây dựng hệ thống đường phố và tổ chức vận chuyển hành khách và hàng hoá trong đô thị. 5)Truyền thông: tổ chức mạng lưới truyền thông trong phạm vi đô thị. 6) Thoát nước bẩn: nghiên cứu, thiết kế và xây dựng mạng lưới thoát nước bẩn công nghiệp và nước bẩn sinh hoạt (hệ thống đường ống, các trạm xử lí). 7) Xử lí rác: những biện pháp kĩ thuật và tổ chức thu gom, vận chuyển, bố trí các điểm chứa và xử lí các phế thải cứng (rắc) do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt thải ra. Ngoài ra, còn một số biện pháp KTĐT đặc biệt khác trong những điều kiện nhất định (chống ồn, chống gió nóng, vv.). Các biện pháp trên đều nhằm nâng cao chất lượng môi trường đô thị.

KĨ THUẬT ĐỒNG VỊ sử dụng đồng vị như một phương tiện, một công cụ nhằm giải quyết một nhiệm vụ cụ thể nào đấy như thấm nước từ hồ chứa; bồi lắng ở hồ chứa, ở cảng; xói mòn đất canh tác; nước mưa, nước mặn ngấm xuống đất, vv.

Thông thường, đồng vị được sử dụng dưới dạng chất chỉ thị (chất đánh dấu), chất chỉ thị được cho vào trong môi trường nghiên cứu gọi là chất chỉ thị đồng vị cho vào; chất chỉ thị có sẵn (do tự nhiên hoặc do nhiễm bẩn) trong môi trường nghiên cứu, gọi là chỉ thị đồng vị môi trường.

KĨ THUẬT HẠT NHÂN ngành kĩ thuật liên quan tới việc sử dụng năng lượng hạt nhân. Các phân ngành chính: kĩ thuật lò phản ứng, kĩ thuật máy gia tốc, kĩ thuật nhiên liệu hạt nhân, kĩ thuật sản xuất đồng vị phóng xạ, kĩ thuật bảo đảm an toàn phóng xạ, vv. Phạm vi ứng dụng KTHN rất rộng rãi và đa dạng: năng lượng học hạt nhân, KTHN quân sự, sản xuất và ứng dụng các chất đồng vị phóng xạ, vv.

KĨ THUẬT HÌNH THỂ (cg. kĩ thuật bên ngoài, kĩ thuật ngoại hình), kĩ thuật rèn luyện thân thể, làm cho cơ thể diễn viên nhạy cảm và linh hoạt, có sức biểu hiện tạo hình cao, thích ứng với mọi thúc đẩy của nội tâm. KTHT cùng với kĩ thuật tâm lí tạo nên sự hài hoà trong nghệ thuật biểu diễn, là cơ sở sáng tạo của diễn viên. Nó tạo ra ngôn ngữ hình thể là cái mà khán giả nhìn thấy, bao gồm những đường nét tạo hình của diễn viên. KTHT giúp cho diễn viên có cơ thể nhanh nhẹn, khéo léo, mềm dẻo, đáp ứng được những đòi hỏi khi thể hiện tâm lí của nhân vật, khi sáng tạo hình tượng.

KĨ THUẬT KLENSMIT (A. Kleinschmidt spreading technique; cg. kĩ thuật Klaismit), phương pháp thường dùng để quan sát các phân tử axit nucleic dưới kính hiển vi điện tử.

KĨ THUẬT LẠNH ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu các vấn đề sản xuất và sử dụng lạnh nhân tạo trong thể tích giới hạn ở vùng nhiệt độ từ -10 đến -150°C. Trong KTL, nguồn lạnh phổ biến và vạn năng nhất là máy lạnh có công suất từ vài trăm oát đến vài mêgaoát. KTL nhân tạo được dùng rộng rãi trong ngành công nghiệp thực phẩm và đời sống để làm lạnh, ướp lạnh và bảo quản những sản phẩm thực phẩm chóng hỏng. Để vận chuyển những sản phẩm ấy, người ta dùng vận tải lạnh. KTL nhân tạo cũng được dùng trong công nghiệp hoá chất và hoá dầu hiện đại. Trong công nghiệp hoá chất, dùng KTL để sản xuất amoniac nhân tạo, thuốc nhuộm, hoá lỏng hỗn hợp khí, kết tinh muối từ các dung dịch, vv. Trong công nghiệp hoá dầu, KTL được sử dụng trong việc chế biến xăng cao octan, một số loại dầu bôi trơn. KTL còn được dùng trong các ngành chế tạo máy, xây dựng, y tế, vv.

KĨ THUẬT NĂNG LƯỢNG GIÓ ngành kĩ thuật nghiên cứu các phương pháp và thiết bị để biến đổi năng lượng gió thành cơ năng, nhiệt năng và điện năng. Thiết bị năng lượng gió là một tổ hợp thiết bị bao gồm: động cơ gió (tuabin gió), thiết bị tích năng và dự trữ, hệ thống điều chỉnh tự động, vv. Thiết bị này có thể dùng để kéo máy phát điện, bơm, máy nghiền, vv. Công suất có thể đạt từ 100 W đến vài mêgaoát (MW).

KĨ THUẬT NHIỆT ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu các quá trình và thiết bị nhằm sử dụng các hiện tượng nhiệt cho các mục đích công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khoa học, đời sống, vv. Cơ sở lí luận của KTN bao gồm lí - hoá học của quá trình cháy; lí thuyết về truyền nhiệt; nhiệt động lực học - khí động lực học; lí thuyết tương tự nhiệt.

Trong thực tế, KTN có hai hướng phát triển chủ yếu: 1) Sử dụng trực tiếp nhiệt năng vào các quá trình công nghiệp khác nhau thường xảy ra trong lò cao, nồi hơi, bộ hâm nước, nồi đun nước sôi, thiết bị nấu luyện, thiết bị sấy, bình bốc hơi, thiết bị trao đổi nhiệt, thiết bị tích nhiệt, lò sưởi, lò gió nóng (cloriphe), bình ngưng tụ. 2) Biến đổi hoá năng của nhiên liệu thành cơ năng, rồi thành điện năng. Sự biến đổi năng lượng làm chuyển động các máy móc khác nhau, bao gồm cả các động cơ nhiệt: máy hơi nước, tuabin hơi nước, tuabin khí, động cơ đốt trong, động cơ phản lực, máy lạnh và bơm nhiệt.

KĨ THUẬT NHIỆT ĐỘ THẤP ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu các vấn đề về sản xuất, duy trì và sử dụng nhiệt độ thấp (dưới 120 K) như hoá lỏng các chất khí (nitơ, oxi, heli, vv.); duy trì và vận chuyển khí ở trạng thái lỏng; phân tách các hỗn hợp chất khí; thiết kế các máy lạnh để tạo ra và duy trì nhiệt độ dưới 120 K; làm mát và điều hoà lạnh cho các thiết bị siêu dẫn kĩ thuật điện; trong công nghệ sinh học; chế tạo các thiết bị để tiến hành công việc nghiên cứu khoa học ở nhiệt độ thấp.

KĨ THUẬT NUÔI TẰM kĩ thuật chăm sóc tằm từ khi còn trong trứng đến khi tằm nhả tơ làm kén, gồm các công việc chính: ấp trứng, băng tằm, nuôi tằm con, nuôi tằm lớn, cho tằm lên né làm kén. Mỗi công việc đều phải căn cứ vào nhu cầu sinh lí, sinh thái của tằm, bảo đảm điều kiện tối ưu cho tằm sinh trưởng, phát triển. Ở Nhật Bản, đã nghiên cứu KTNT cơ khí hoá, chế thức ăn nhân tạo nuôi tằm. Ở Việt Nam, trong KTNT cổ truyền, cây dâu thường đốn về vụ đông, cho lá nhiều vào vụ hè, giống tằm đa hệ kén vàng là chính, có sức chống chịu khoẻ, chủ yếu nuôi vụ hè. KTNT thủ công dễ bị ảnh hưởng thời tiết, bị nhặng và các

bệnh tằm làm giảm năng suất. Đến nay, KTNT lại kinh tế với cơ cấu lưỡng hệ cho vụ xuân - thu, đa hệ lai lưỡng hệ cho vụ hè, có điều kiện vệ sinh sát trùng, phòng trừ nhặng bằng hoá chất, bảo đảm chăn nuôi đạt kết quả tốt, đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất.

KĨ THUẬT RUNG các phương pháp và phương tiện nhằm sử dụng hoặc loại trừ các dao động cơ học (rung động) trong dải tần số từ 10 Hz đến 10 kHz. KTR được phát triển theo hai hướng chính: 1) Sử dụng hiệu ứng rung nhằm chế tạo các cấu kiện xây dựng (kể cả nền móng các công trình), trong gia công cơ khí (mài rung, nghiền rung...), trong vận chuyển (vận chuyển rung...) và cả trong các quá trình sinh trưởng của động thực vật, vv. 2) Loại trừ hiệu ứng rung nhằm loại bỏ hoặc giảm các rung động có hại cho các máy móc, các công trình xây dựng, các phương tiện giao thông vận tải, quá trình sinh trưởng và tồn tại của thực vật và động vật, chủ yếu là đối với con người. Các phương tiện thực hiện hiệu ứng rung gồm các máy rung, các bàn gây rung, các thiết bị điều khiển và đo rung. Các thiết bị này hoạt động trên nguyên lí các kích động li tâm (kích động cơ) với tần số đến 500 Hz, các kích động điện (50 - 100 Hz), các kích động do pittông (5 - 80Hz), thanh truyền (1 - 20 Hz).

Việc giảm rung dựa vào việc cân bằng máy (nhờ các thiết bị cân bằng); các biện pháp giảm rung chủ động dựa vào nguyên lí dùng sức cản để tiêu hao trực tiếp năng lượng của nguồn dao động, hoặc biện pháp giảm rung thụ động dựa trên nguyên lí phân bố lại năng lượng rung, bằng cách đưa vào các yếu tố đàn hồi, các dung dịch hạt va chạm, các bộ giảm chấn đông lực, vv.

KTR được áp dụng ở Việt Nam từ 1961, trong việc giảm và tắt rung cho các công trình xây dựng, cho các máy móc mất cân bằng (động cơ điện, động cơ điêzen), trong việc sử dụng năng lượng rung để sản xuất các cấu kiện xây dựng, gia công cơ khí, vv.

KĨ THUẬT SIÊU CAO TẦN (tk. kĩ thuật vi ba), ngành kĩ thuật nghiên cứu và ứng dụng sóng điện từ trong dải tần số siêu cao ($> 10^9$ Hz). Được ứng dụng trong rađa để định vị, thông tin liên lạc, nghiên cứu khoa học, y học và đời sống.

KĨ THUẬT SINH HỌC 1) Thiết kế, chế tạo và sử dụng các bộ phận thay thế hoặc thiết bị cho những phần hoặc cơ quan của cơ thể bị tách bỏ hoặc khuyết tật như chân giả, thiết bị trợ thính, vv. 2) Thiết kế, chế tạo và sử dụng thiết bị cho các quá trình sinh học trong công nghiệp như thiết bị lên men.

KĨ THUẬT TÀNG HÌNH các biện pháp kĩ thuật như: tạo dáng thích hợp, sử dụng các vật liệu mới, các lớp phủ có khả năng hấp thụ bức xạ điện từ, âm thanh... để làm giảm bề mặt tán xạ hiệu dụng, giảm bức xạ và phản xạ nhiệt, điện từ, âm thanh... của các khí cụ, nhằm làm giảm khả năng bị các thiết bị cảnh giới của đối phương phát hiện. KTTH được phát triển lần đầu ở Hoa Kì từ đầu những năm 80 thế kỉ 20 và đạt được nhiều tiến bộ nổi bật trong khoảng 5 năm cuối của thập kỉ này, hiện đang được các chuyên gia quân sự phương Tây đề cao và được nhiều nước nghiên cứu, ứng dụng trong kĩ thuật chế tạo khí cụ bay (máy bay, tên lửa, trực thăng...), tàu chiến, vv. KTTH còn được gọi là công nghệ tàng hình. Xt. ***Máy bay tàng hình.***

KĨ THUẬT TÂM LÍ (cg. kĩ thuật nội tâm), những thủ pháp kĩ thuật nhằm tạo những điều kiện tâm lí cần thiết để hành động của nhân vật xuất hiện một cách tự nhiên và chân thực. Muốn hành động đúng, diễn viên phải tin vào tất cả những gì được trình bày trên sân khấu, có kĩ thuật phục hồi lại quá trình diễn biến tự nhiên của hành động, trong từng quy định của hoàn cảnh cụ thể của tính cách con người cụ thể. Diễn viên lại phải biết phân tích hành động, dùng những động tác để nhận biết vai kịch, nhân biết nhân vật, biết sáp nhập những hành động nhỏ vào sợi dây liên tục của hành vi và hướng tất cả mọi hành động, lời nói, tình cảm của nhân vật vào một mục đích tối cao, có được cảm giác liều lượng trong diễn xuất, biết chế ngự cảm xúc. KTTL giúp diễn viên mỗi lần lên sân khấu biểu diễn có thể làm này sinh những cảm xúc, có thể "sống" với nhân vật bằng những tình cảm biểu hiện của mình. Diễn viên có thể sống nhiều lần với vai kịch mà chất lượng cảm xúc vẫn không bị tổn hại. Sự thanh xuân của diễn xuất, tính chất ngẫu hứng của hành động bắt nguồn từ kĩ thuật đó.

KĨ THUẬT TẨM GỖ một khâu trong công nghệ bảo quản gỗ, nhằm làm cho hoá chất (thuốc bảo quản gỗ, hoá chất phân li gỗ, hoặc các chất làm tăng tính chất cơ - lí gỗ) thấm vào gỗ với lượng và độ sâu thích hợp, tuỳ theo loại thuốc, loại gỗ và mục đích xử lí. KTTG rất đa dạng, tuỳ thuộc vào hoá chất, cấu tạo và độ ẩm của gỗ, trang thiết bị. Cách thường dùng là: ngâm, tẩm thấm thấu, tẩm nóng lạnh, tẩm thay thế nhựa, tẩm áp lực chân không.

KĨ THUẬT TRỒNG RỪNG 1. Quá trình công nghệ trồng rừng bắt đầu từ việc chọn giống cây trồng thích hợp với điều kiện khí hậu, đất đai, kinh tế, đến các khâu xác định tổ thành, mật độ trồng, phương pháp làm đất, cách ươm trồng, thời vụ trồng, biện pháp chăm bón, bảo vệ, để trồng rừng có hiệu quả.

2. Kĩ thuật trồng cây thành rừng, gồm các bước, xử lí thực bì, đào hố đúng quy cách, cự li, bứng và vận chuyển cây con, đặt cây vào hố, lấp đất và nén chặt. Ở một số nước, KTTR được cơ giới hoá cao, từ làm đất đến gieo trồng, chăm bón.

KĨ THUẬT TRỒNG TRỌT cách thức chuẩn bị các vật liệu, tư liệu sản xuất (giống, phân...) và tiến hành các công việc đồng áng (làm đất, gieo trồng, chăm bón, thu hoạch) để đạt năng suất và chất lượng nông sản cao trong điều kiện tự nhiên và kinh tế nhất định. Những bước tiến quan trọng trong lịch sử nông nghiệp thế giới về KTTT là: luân canh bảo vệ cải tạo đất, sử dụng phân hoá học bổ sung cho phân hữu cơ, cơ khí hoá canh tác, áp dụng các thành tựu về di truyền chọn giống, về thổ nhưỡng nông hoá học, về phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ môi trường đồng ruộng.

KĨ THUẬT VI ĐIỆN TỬ bộ phận của kĩ thuật điện tử, liên quan đến sự chế tạo ra các cấu kiện điện tử chức năng, được thực hiện ở dạng vi tiểu hình hoá cao độ, có thể chứa đến một triệu phần tử trên một mảnh (A chip) tinh thể silic có diện tích vài chục milimet vuông (còn gọi là vi mạch, mạch vi điện tử hay mạch tích hợp; A. Intergrated Circuit - IC). Các vi mạch quy mô tích hợp cực lớn (A. very large scale integration - VLSI, Ultra large scale Integration - ULSI) là phần tử cơ bản để chế tạo các máy điện toán và các máy siêu điện toán hiện nay. KTVĐT xuất hiện vào những năm đầu của thập kỉ 60 thế kỉ 20 và phát triển cực kì nhanh.

KĨ THUẬT VÔ TUYẾN ĐIỆN 1. Lĩnh vực khoa học kĩ thuật nghiên cứu về các dao động và sóng điện từ ở dải tần số vô tuyến điện (đến 6.10^{12} Hz), bao gồm các phương pháp tạo, khuếch đại và biến đổi các dao động điện từ, bức xạ và thu sóng điện từ.

2. Lĩnh vực kĩ thuật ứng dụng các dao động và sóng điện từ để truyền thông trong kĩ thuật thông tin, kĩ thuật phát thanh - truyền hình, kĩ thuật định vị và đạo hàng, vv. Các phương pháp và thiết bị của KTVTD được ứng dụng trong kĩ thuật tự động, kĩ thuật máy tính, thiên văn, vật lí, hoá học, sinh vật, y học, vv. KTVTD được chia thành nhiều lĩnh vực cụ thể, trong đó có kĩ thuật tạo dao động, biến đổi tín hiệu, anten và truyền sóng.

KĨ TRỊ x. ***Thuyết kĩ trị.***

KĨ XẢO mức độ lĩnh hội hoạt động của cá nhân được tự động hoá một cách có ý thức, vd. KX học tập, KX lao động sản xuất, vv. Có đặc điểm: 1) Mang tính chất kĩ thuật thuần tuý; 2) Được hình thành chủ yếu bằng sự luyện tập có mục đích và hệ thống,

3) Không gắn với một tình huống nhất định nào cả; 4) Được đánh giá về mặt kĩ thuật, thao tác; 5) Mức độ tự động hoá khá cao, do đó không sửa được khi cần; 6) Động tác mang tính khái quát, không có động tác thừa, kết quả cao, ít tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp.

KĨ XẢO ĐIỆN ẢNH những phương pháp quay phim tạo nên hiệu quả hình ảnh đặc biệt và không bình thường. KXĐA được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực điện ảnh phim truyện, hoạt hình và khoa học. Các hiệu quả hình ảnh do kĩ xảo tạo nên thường mang những đặc điểm tưởng tượng, bịa đặt, hoang đường, huyền ảo, không có trong thực tế đời sống. Vd. những bóng ma, hình ảnh tưởng tượng bất ngờ xuất hiện hoặc từ từ biến mất, sự chuyển động của những nhân vật, đồ vật nào đó thành những nhân vật và vật thể khác, đồ vật bay, người khổng lồ, người tí hon, vv. Ngày nay, nhờ sự tiến bộ của kĩ thuật vi tính, người ta đã có thể thực hiện nhiều KXĐA phức tạp qua máy vi tính.

KĨ XẢO VẬN ĐỘNG hoạt động vận đông đạt tới mức độ hoàn thiện được thể hiện ở sự điều khiển động tác nhanh, chính xác, tiết kiệm năng lượng, đạt hiệu quả số lương, chất lượng cao. KXVĐ hình thành trên cơ sở kĩ năng vận động. KXVĐ đồng thời phát triển hình thành những kĩ năng mới. Đặc điểm chủ yếu của KXVĐ là khả năng liên kết các thao tác đơn lẻ thành hành đông vận đông hoàn chỉnh, không có động tác thừa, phối hợp nhịp nhàng trong một thể thống nhất. Có biểu tượng tri giác rõ ràng, phân biệt tinh tế và toàn bộ hành động vận động (động tác kĩ thuật) được thực hiện; có độ ổn định cao đối với tác động xấu của ngoại cảnh; ý thức không hướng tới quá trình động tác mà hướng tới sự thay đổi tình huống, sự giải quyết sáng tạo các nhiệm vụ vận động. Sự tư đông hoá tạo cho KXVĐ khả năng ngoại suy, nhờ đó hình của biểu tượng vận động đạt được mức độ khái niệm: phát triển cao tính nhạy cảm vận động; hình thành các tri giác chuyên môn có tính đặc thù ở các môn thể thao.

KÍ (*báo, văn*). thể loại báo chí và văn học miêu tả bằng văn xuôi người thật việc thật xảy ra trong bối cảnh xác định. K báo chí và K văn học có một số tiêu chí khác nhau và có thể phân thành nhiều dạng như ghi chép, kí sự (x. ***Kí sự***), phóng sự, truyện kí, hồi kí, tuỳ bút, kí chính luận... nhưng đều tuân theo một số nguyên tắc. Nguyên tắc cao nhất là tính xác thực. K báo chí chú ý tính thời sự và không chấp nhận hư cấu. K văn học có thể uyển chuyển hơn nhưng cũng không được xa rời hiện thực. K không cho phép người viết tưởng tượng ra những điều không xảy ra trong thực tế nhưng cũng không phải là sự ghi chép máy móc thực tế. Tác giả K là người chứng kiến, lắng nghe và cảm nhận sự việc, con người và tình huống mình miêu tả. Tài năng của người viết K thể hiện ở chỗ chọn đúng chủ đề, tìm ra góc nhìn tốt và chắt lọc được những chi tiết điển hình từ cuộc sống để làm nổi bật tính tư tưởng, tác động đến lí trí và làm xúc động tâm hồn người đọc. Trong lịch sử báo chí cũng như lịch sử văn học, có những tác giả chuyên viết K, để lại những tác phẩm vượt qua tầm thông tin thời sự và sống mãi với thời gian.

KÍ (*múa, sân khấu*), tư thế trong múa của dân tộc Việt. Khi K, một chân đứng làm trụ, đặt mũi chân kia vào phía gót chân trụ. Có các kiểu: đứng K, nhún K, đi K. Ngoài ra, K còn là động tác chân trong nghệ thuật biểu diễn tuồng truyền thống. Trong động tác này, diễn viên đứng khép chân, chân trước chân sau, ngón chân sau để sát gót chân trước. Động tác này dùng để biểu lộ một tình cảm bức xúc của nhân vật, đau đớn hay căm giận tột cùng. K còn là nghệ thuật sử dụng đôi hia của diễn viên tuồng.

KÍ ÂM x. ***Kí xướng âm.***

KÍ GIẢ từ cũ chỉ người làm báo. Nay được thay bằng nhà báo.

KÍ HIỆU 1. (*triết, văn*), là sự vật được nhận thức thông qua cảm giác, cho phép kết luận về sự tồn tại hoặc về tính chân thực của một sự vật khác có liên hệ với nó. Xét dưới góc độ khoa học (kí hiệu học) thì KH là một sự vật mang ba đặc điểm: chỉ ra hay biểu thị một cái gì đó; mang một nghĩa bên trong; có khả năng tạo ra một tác động về mặt nhận thức đối với người tiếp nhận nó.

KH có các hình thái khác nhau mang các tên gọi khác nhau: tín hiệu (tín hiệu ngôn ngữ, tín hiệu giao thông, bưu điện...), dấu hiệu (nhìn thấy trong thiên nhiên, trên cơ thể con người... và báo cho biết một cái gì đó), hình hiệu (tượng, tranh, các bảng vẽ quảng cáo...); biểu trưng (vd: lá cờ gợi lên ý niệm hoặc hình ảnh của tổ quốc, dấu chữ thập đỏ gợi lên ý cứu thương, cấp cứu, làm việc từ thiện, vv.). KH nói chung và đặc biệt là các loại KH được sử dụng trong giao tiếp xã hội (trong đó có ngôn ngữ) là đối tượng của nhiều môn khoa học như kí hiệu học, ngôn ngữ học, lí thuyết thông tin, biểu trưng học, động tác học, thi pháp học, vv.

2. (*nhạc*), tổng hợp những dấu hình học, chữ số, chữ cái Latinh và các chỉ dẫn khác dùng để ghi lên giấy các giá trị chủ yếu của âm nhạc: độ cao, độ dài và sắc thái của nó. Phổ biến hơn cả là KH nốt.

KÍ HIỆU BẢN ĐỒ các phương tiện hoa đồ (điểm, đường nét, các hình dạng hình học, chữ, hình vẽ với cấu trúc, hình dạng, kích thước, màu sắc khác nhau) mang ý nghĩa nội dung cụ thể và có khả năng phản ánh khía cạnh không gian của đối tượng. Các kí hiệu phân thành: kí hiệu điểm (để biểu thị các đối tượng chiếm diện tích nhỏ không thể hiện được theo tỉ lệ của bản đồ - kí hiệu phi tỉ lệ); kí hiệu tuyến (để biểu thị các đối tượng hình tuyến hoặc phân bố kéo dài theo tuyến); kí hiệu diện tích (để biểu thị các đối tượng có diện tích được thể hiện bằng khoanh vi - kí hiệu trong tỉ lệ). Tổng thể đa dạng các KHBĐ được hệ thống hoá thành các phương pháp biểu thị bản đồ; kí hiệu định vị, kí hiệu tuyến, nền chất lượng (nền định tính, nền định lượng), đồ giải, biểu đồ định vị, biểu đồ bản đồ, kí hiệu chuyển động, chấm điểm, vùng phân bố, đường đẳng trị. Hệ thống KHBĐ dùng để xây dựng nội dung bản đồ nhằm phản ánh một hiện tượng, đối tượng nào đó của thực tại.

KÍ HIỆU CHUYỂN ĐỘNG (cg. phương pháp kí hiệu chuyển động), phương pháp biểu thị bản đồ để phản ánh sự di chuyển của các hiện tượng tự nhiên (hải lưu, khối khí vv.), kinh tế - xã hội (di chuyển dân cư, vận chuyển hàng hoá). KHCĐ có thể dùng để phản ánh quan hệ kinh tế, diễn biến chiến sự. KHCĐ có thể dùng cho các hiện tượng có tính chất phân bố khác nhau, từ từng điểm đến tuyến hoặc phân tán cũng như liên tục trong không gian. Phương tiện chủ yếu để thể hiện là vectơ (khác nhau về hướng, hình dạng, kích thước, màu sắc, nét chải) và dải lề (khác nhau về chiều rộng, màu sắc để phản ánh khối lượng và cơ cấu vận chuyển hành khách, hàng hoá giữa hai điểm dân cư, vv.).

KÍ HIỆU CỦA TIỀN TỆ kí hiệu giá trị của tiền giấy. Vật tượng trưng, đại biểu cho tiền tệ làm phương tiện lưu thông. Lúc đầu, tiền tệ làm phương tiện lưu thông là vàng, bạc; sau được thay bằng tiền đúc có một trọng lượng vàng nhất định do pháp luật quy định. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc bị hao mòn, nhưng giá trị danh nghĩa của nó được thừa nhận, vì trên thực tế trong mua bán, người ta chỉ cần nó làm môi giới thuần tuý, tức chỉ cần sự tồn tại thuần tuý tượng trưng của tiền là được. Lợi dụng tình hình ấy, nhà nước bớt trọng lượng vàng (bạc) trong tiền đúc, dần dần thay thế bằng kim loại rẻ tiền và cuối cùng bằng tiền giấy. Tiền giấy là kí hiệu của vàng hay những kí hiệu của tiền tệ nói chung mà nhà nước cưỡng chế phải lưu hành. Quan hệ giữa tiền giấy và giá trị hàng hoá chỉ bao hàm ở chỗ: các giá trị hàng hoá ấy được biểu hiện trên ý niệm bằng chính những lượng vàng mà tiền giấy chỉ là một biểu hiện tượng trưng có thể sờ thấy được. Với tư cách là KHCTT, tiền giấy chỉ là kí hiệu của giá trị chừng nào nó đại biểu cho những lượng vàng

nhất định, còn những lượng vàng, cũng như bất kì những lượng hàng hoá nào khác, đồng thời cũng là những lượng giá trị. Sở dĩ những kí hiệu của vàng hay kí hiệu của tiền có thể thay thế bản thân vàng mặc dù tư bản thân chúng không có một chút giá trị nào cả là vì tiền chỉ còn hoạt động với tư cách là những kí hiệu của chính bản thân nó, cho nên có thể được thay thế bằng những kí hiệu đơn thuần. Xt. ***Kí hiệu giá trị***.

KÍ HIỆU ĐỊNH VỊ (cg. phương pháp kí hiệu), phương pháp biểu thị bản đồ dùng để phản ánh các hiện tượng, đối tượng định vị tại các điểm (đối tượng chiếm diện tích không thể hiện được theo tỉ lệ của bản đồ). Bằng kích thước, màu sắc và hình dạng khác nhau. KHĐV cho phép phản ánh các mặt định lượng, định tính và cấu trúc của đối tượng, hiện tượng. Theo hình dạng, có thể phân kí hiệu thành các loại: hình học, chữ và tượng hình. KHĐV được sử dụng rộng rãi trên các bản đồ địa hình, các bản đồ dân cư, kinh tế, văn hoá xã hội và khoáng sản.

KÍ HIỆU GIÁ TRỊ hình thái tiền tệ thay thế trên danh nghĩa chức năng của tiền vàng bằng tiền đúc kim loại hay bằng những vật tượng trưng. Hình thái tiền đúc bắt đầu bằng vàng, phát sinh từ chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông; việc đúc tiền và việc quy định tiêu chuẩn giá cả nằm trong tay nhà nước, do Nhà nước quy định. Trong lưu thông, các đồng tiền vàng mòn dần, có đồng mòn nhiều, có đồng mòn ít. Những đồng tiền đúc bằng kim loại có giá trị thấp được dùng trong lưu thông hàng hoá, nên tiền đúc lưu chuyển nhanh nhất, hao mòn nhanh nhất, nghĩa là trong những hành vi mua bán không ngừng và trên quy mô nhỏ bé nhất. Tuy tiền đúc bị hao mòn nhiều, ít như vậy, nhưng nó vẫn giữ những tiêu chuẩn giá cả đã quy định cho mỗi đồng tiền.

KHGT là tên gọi đồng tiền vàng và thực thể vàng của nó; hàm lượng danh nghĩa và hàm lượng thực tế của nó dần dần tách rời nhau. Như vậy là đã chứa đựng khả năng tiềm tàng thay thế tiền kim loại trong chức năng tiền đúc của nó bằng những kí hiệu làm bằng một vật liệu khác hay bằng những vật tượng trưng. Trong các kí hiệu tiền bằng kim loại, tính chất thuần tuý tượng trưng của chúng còn được che đậy đến một mức độ nào đó. Trong tiền giấy, tính chất tượng trưng ấy biểu lộ ra một cách hoàn toàn rõ ràng. Tiền kim loại hay tiền giấy là KHGT.

KÍ HIỆU HOÁ HỌC kí hiệu biểu diễn các nguyên tố hoá học (và các nguyên tử) bằng chữ cái đầu hoặc kèm thêm một chữ cái thứ hai trong tên gọi Latinh của chúng (chữ cái đầu phải viết hoa), vd: C là kí hiệu của nguyên tố cacbon, Ca - nguyên tố canxi, Cd - nguyên tố cadimi. Mỗi KHHH có ý nghĩa khác nhau: a) Để chỉ một nguyên tử: H (hiđro), S (lưu huỳnh), C (cacbon), He (heli)...; b) Để chỉ một phân tử; H_2 (hiđro), Cl_2 (clo), O_3 (ozon)...; c) Để chỉ một ion: H^+, Na^+, S^{2-}, Cl^-...; d) Để chỉ một nguyên tử ở trạng thái kích thích H^* ..., đ) Để chỉ một mol nguyên tử hoặc phân tử: H=1g; Fe=56g; H_2=2g; Cl_2 =71g. Trong các phản ứng hóa học, vd. HCl+NaOH→ NaCl+H_2O thì HCl, NaOH, NaCl, H_2O là những công thức chỉ các phân tử đồng thời cũng chỉ các mol phân tử. e) Để chỉ các đồng vị của nguyên tố nếu có kèm theo số khối (chỉ số trên bên trái): ^{35}Cl, ^{37}Cl (có thể viết kèm cả số thứ tự nguyên tử - chỉ số dưới bên trái: $^{35}_{17}Cl$, $^{37}_{17}Cl$).

KÍ HIỆU HỌC môn học nghiên cứu các hệ thống kí hiệu về các mặt: nguồn gốc, sự hình thành, các thành phần cấu tạo, mối quan hệ giữa hình thức bề ngoài và khái niệm chứa đựng bên trong các kí hiệu, quy luật tạo nghĩa trong các loại kí hiệu, các hình thể, các hình thái chuyển nghĩa, vv. KHH thực sự trở thành một môn học từ thế kỉ 19, người đặt nền móng là nhà lôgic học Hoa Kì Piđxơ (Ch. S. Peirce). Tuy nhiên, Piđxơ chỉ đưa ra những lí thuyết về các kí hiệu nói chung đã được ông trừu tượng hoá theo phương pháp lôgic học, và ông không quan tâm đến ngôn ngữ con người. Phải đợi đến những khám phá lớn của Xôxuya (F. de Saussure) về kí hiệu ngôn ngữ và về ngôn ngữ học nói chung thì KHH mới có những cơ sở khoa học vững chắc và có hệ thống để từ đó phát triển thành một môn khoa học sâu rộng, tác động đến nhiều môn khoa học tự nhiên và xã hội. (từ sémiologie là do Xôxuya đặt ra). "Câu lạc bộ ngôn ngữ Matxcơva" (1914-15) và "Hội nghiên cứu thơ" ở Nga (1917) cũng có nhiều đóng góp lớn vào sự phát triển của KHH sau này bằng những công trình về thi pháp học. KHH và ngôn ngữ học đều khai thác những thành tựu của nhau. Hiện nay, KHH đã tách riêng thành một môn học gồm nhiều trường phái với những quan điểm khác nhau trên thế giới. KHH có liên quan rất chặt chẽ với điều khiển học do sự phát triển lí luận và thực tiễn của việc bảo quản hợp lí và xử lí thông tin tự động hoá. Năm 1973, lần đầu tiên có một đại hội của Hiệp hội quốc tế về KHH ở Pari. Năm 1994, đại hội lần thứ 5 của Hiệp hội đã được tổ chức ở Hoa Kì.

KÍ HIỆU HỌC KHÔNG GIAN bộ môn khoa học vận dụng các thành tựu của kí hiệu học đại cương vào nghiên cứu không gian kiến trúc và đô thị như một hệ thống mang nghĩa quy nạp những thực tiễn sử dụng khác nhau. Kiến trúc và đô thị phản ánh, đánh dấu và đặc trưng xã hội đã sản sinh ra nó, "phát" ra các thông tin dẫn dắt hoạt động của con người trong một môi trường nào đó. Với tư cách ấy, kiến trúc và đô thị là một thứ ngôn từ tạo thành một bộ phận cơ bản của văn hoá, một "công cụ" của xã hội tổng thể.

KÍ HIỆU LÔGIC là những dấu hiệu quy ước dùng để biểu thị các thuộc tính và quan hệ lôgic, biểu diễn các hình thức và quá trình lôgic.

Trong lôgic hình thức, chẳng hạn người ta kí hiệu các biến mệnh đề bằng các chữ cái A, B, C... các biến vị từ bằng các chữ phức tạp hơn, như P(a), P(x), R(x, y)... lượng từ toàn thể: ∀, lượng từ tồn tại: ∃; phép phủ định: ¬, phép hội: ∧, phép tuyển: ∧, ∨

Ngôn ngữ kí hiệu tượng trưng là ngôn ngữ hình thức hoá cao độ. Tuy nó không phong phú và linh hoạt bằng ngôn ngữ, song ưu việt của nó là cho phép tư duy vừa khái quát trừu tượng, đồng thời lại vừa chính xác và chặt chẽ. Nhờ ngôn ngữ kí hiệu tượng trưng mà trong lôgic hình thức có thể áp dụng triệt để các phương pháp toán học, các phương pháp mô hình hoá, chuyển giao một phần tư duy cho máy tính điện tử, góp phần tạo cơ sở của điều khiển học và tin học hiện đại.

KÍ HIỆU NGÔN NGỮ đơn vị hai mặt của hệ thống ngôn ngữ (hình vị). Một mặt được gọi là cái được biểu đạt (tương tự như nội dung), đó là một khái niệm; một mặt được gọi là cái biểu đạt (tương tự như hình thức), đó là một hình ảnh âm học. Hai mặt này gắn với nhau một cách võ đoán (không có lí do). Nhưng đó là sự ước định từ lâu đời qua các thế hệ của cả cộng đồng, mỗi cá nhân không thể tự ý thay đổi được. Xt. ***Cái biểu đạt; Cái được biểu đạt***.

KÍ HIỆU PHÂN LOẠI kí hiệu quy ước (bằng số hoặc bằng chữ kết hợp với số) đặt cho từng đề mục trong bảng phân loại thư viện - thư mục (x. ***Bảng phân loại thư viện***). Tuỳ thuộc nội dung tài liệu xử lí, người phân loại căn cứ vào bảng phân loại, lựa chọn và xác lập cho tài liệu một hoặc vài ba KHPL thích hợp, KHPL đơn giản hay phức tạp tuỳ thuộc tính chất bảng phân loại, tính chất và nhiệm vụ của từng thư viện, từng loại mục lục, thư mục, yêu cầu của người sử dụng tài liệu.

KÍ HIỆU QUÂN SỰ các chữ và hình vẽ với màu sắc và kích thước được quy ước để biểu thị vật thể, đơn vị, tình huống trên bản đồ hoặc văn kiện đồ thị. KHQS thường dùng có hai loại: kí hiệu địa hình và kí hiệu chiến thuật.

KHQS có thể có tỉ lệ (để biểu thị vật thể theo tỉ lệ bản đồ) hoặc không tỉ lệ (chủ yếu để biểu thị các vật thể nhỏ). KHQS thường dùng màu sắc để phân biệt loại vật thể, địch - ta, đơn vị và thời gian khác nhau. Kích thước chữ trong KHQS dùng để

phân biệt cấp độ của đối tượng miêu tả (cấp sư đoàn, trung đoàn, tỉnh, huyện, vv.).

Dưới đây liệt kê một số KHTH thường dùng:

Dấu	Nghĩa của dấu	Người đưa vào	Năm đưa vào
1	2	3	4
∞	Vô hạn	Oalixơ (J. Wallis)	1655
e	Cơ số lôgarit tự nhiên	Ôle (L. Euler)	1736
π	Tỉ số giữa chu vi và đường kính vòng tròn	Jôn (W. Jones) và Ôle	1706 1736
i	Đơn vị ảo	Ôle	1777
i,j,k	Vectơ đơn vị	Haminton (W. R. Hamilton)	1853
[ ]	Phần nguyên của một số	Gauxơ (C. F. Gauss)	1808
+ -	Phép cộng Phép trừ	Vitman (J. Widmann)	1489
x	Phép nhân	Aotret (W. Oughtret)	1631
·	Phép nhân	Laibnit (G. W. Leibniz)	1698
:	Phép chia	Laibnit	1684
$a^2, b^2, \ldots a^n$	Luỹ thừa	Đêcac (R. Descartes) Niutơn (I. Newton)	1637 1676
$\sqrt{}$ $\sqrt[n]{}$	Căn số	Rudônfơ (Ch. Rudolf)	1525
log	Lôgarit	Kêplơ (J. Kepler) Cavaliêri (B. Cavalieri)	1624 1632
ln	Lôgarit tự nhiên	Prinhsêm (A. Pringsheim)	1893
sin cos	Các hàm lượng giác	Ôle	1748 1748
tang		Ôle	1753
dx,d^2x	Vi phân	Laibnit	1675
∫ydx	Tích phân	Laibnit	1675
d/dx	Đạo hàm	Laibnit	1675
y'(x) f'(x)	Đạo hàm	Lagrăng (J. L. de Lagrange)	1770
Δ(x)	Số gia	Ôle	1775
$\frac{\partial}{\partial x}$	Đạo hàm riêng	Lơgiăng (A. M. Legendre)	1786
Σ	Tổng	Ôle	1755
Π	Tích	Gauxơ	1812
y(x)	Hàm số	Becnuli (Bernouli) Ôle	1718 1734
=	Bằng	Rơcoóc (R. Recorde)	1557
> <	Lớn hơn Nhỏ hơn	Hariốt (T. Harriot)	1631
∪ ∩	Hợp Giao	Pêanô (G. Peano)	1888
⊂ ⊃	Được chứa trong Chứa	Sruêđơ (E. Schroder)	1890
∈	Thuộc	Pêanô	1895

Kí hiệu toán học

KÍ HIỆU TÁC GIẢ kí hiệu quy ước gồm chữ cái đầu tiên của tên (hoặc họ) tác giả hoặc của tên tài liệu ghép với chữ số được xác định trong bảng KHTG (vd. vần Uân là số 502, vậy KHTG Tuân là T502, Xuân là X502). Bảng KHTG đầu tiên do S.Cotto, nhà thư viện học Hoa Kì, lập cuối thế kỉ 19. Bảng KHTG Việt Nam do Thư viện Quốc gia lập và sử dụng từ 1961.

KÍ HIỆU TOÁN HỌC (cg. dấu toán học), trong toán học, để cho gọn, người ta dùng những kí hiệu để chỉ các số, các hình, các phép toán, các quan hệ, vv. Bảng liệt kê một số KHTH thường dùng xem ở cột bên.

KÍ HIỆU TUYẾN phương pháp biểu thị bản đồ dùng để phản ánh các hiện tượng, đối tượng dạng hình tuyến với màu sắc hình vẽ, bề rộng khác nhau, cũng như các dải và đồ thị đựng dọc theo đối tượng. Vd. phương pháp KHT được dùng để thể hiện mạng lưới thuỷ văn, đường bộ, đường giao thông, địa giới, vv.

KÍ HỌA hình vẽ, môn vẽ ghi nhanh những cảnh vật, hoạt động trong thực tế, thường bằng những phương tiện gọn nhẹ như chì, chì than, bút sắt, bút nho nhằm mục đích làm tư liệu vẽ tranh về sau, hoặc ghi lại cảm xúc trước một hình ảnh đẹp trong thực tế.

KÍ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ hành vi của người đại diện có thẩm quyền của quốc gia, kí tên vào bản điều ước đã cùng các nước hoặc tổ chức quốc tế hữu quan thoả thuận nhằm khẳng định sự chính thức chấp nhận những nội dung thoả thuận trong điều ước. Theo Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế của Việt Nam phải kí trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế. Trưởng đoàn đàm phán và kí điều ước quốc tế của Việt Nam phải được chủ tịch nước uỷ quyền nếu đàm phán và kí với danh nghĩa Nhà nước, phải được thủ tướng Chính phủ uỷ quyền nếu đàm phán và kí kết với danh nghĩa Chính phủ, phải được thủ trưởng cơ quan cấp ngành uỷ quyền nếu đàm phán và kí với danh nghĩa cơ quan cấp ngành; chủ tịch nước, thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng Bộ Ngoại giao không cần giấy uỷ quyền khi đàm phán và KKĐƯQT. Đối với một số loại điều ước quốc tế, chỉ sau khi hoàn thành các khâu phê chuẩn hoặc phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật và của điều ước quốc tế thì điều ước quốc tế mới có hiệu lực.

KÍ MẶT SAU việc người sở hữu một thương phiếu kí vào mặt sau một thương phiếu (một kì phiếu, hay bất cứ một chứng thư, một phiếu trả tiền nào), để chuyển quyền sở hữu thương phiếu ấy của mình cho một người thứ ba.

Người kí gọi là người KMS, người thứ ba là người nhận KMS. Người nhận KMS đến lượt mình lại có thể KMS và cứ thế tiếp diễn thành một chuỗi người KMS, không hạn chế số lần KMS. KMS phải là không điều kiện và đối với toàn bộ số tiền ghi trên phiếu. KMS có thể được vật chất hoá bằng các cách ghi khác nhau: KMS kí khống, và KMS có ghi tên. KMS kí khống là không ghi tên người nhận KMS, người cầm một phiếu KMS kí khống, nếu muốn chuyển phiếu cho người khác thì có thể giao thẳng phiếu. Thông thường là KMS có ghi tên; người nhận, đến lượt mình có thể KMS thương phiếu cho người khác, có ghi tên hay không ghi, sau khi đã ghi tên mình trên chữ kí của lần thứ nhất, hay ghi trên chữ kí của người KMS đầu tiên, tên của người được chuyển phiếu.

Nói chung, KMS là dùng để chuyển quyền sở hữu thương phiếu. Tuy vậy có 2 loại: KMS uỷ quyền và KMS bảo đảm. KMS uỷ quyền chỉ cần ghi "giá trị để thu tiền", "để thu", "uỷ nhiệm" hay bất cứ lời ghi nào khác có giá trị uỷ quyền. KMS bảo đảm chỉ cần ghi "giá trị để bảo đảm". KMS có giá trị chuyển toàn bộ

các quyền lợi gắn với thương phiếu từ người KMS cho người nhận KMS. Người KMS bị ràng buộc trách nhiệm với thương phiếu KMS.

Người KMS bảo đảm việc trả tiền cho người nhận KMS và những người cầm phiếu về sau, trừ phi tự miễn cho mình toàn bộ hay một phần trách nhiệm ấy. Muốn thế, trước chữ kí có thể ghi rõ "không bảo đảm" hay cấm KMS lại, tức là không bắt buộc phải bảo đảm đối với những người sau này sẽ cầm phiếu.

KÍ PHÁP (A. notation), quy ước về cách viết và biểu diễn các số và các biểu thức. Vd. KP Ba Lan - một cách viết các biểu thức số học, do nhà lôgic học Lucasiêvich (J. Lucasiewicz) đề xuất; trong đó dấu phép toán viết trước, toán hạng viết sau (KP Ba Lan trước), hoặc toán hạng viết trước dấu phép toán viết sau (KP Ba Lan sau). Chẳng hạn (A + B) x C sẽ được viết là x + ABC theo KP Ba Lan trước, hay AB + C x theo KP Ba Lan sau. Cách viết này tránh được việc dùng các dấu ngoặc.

KÍ SINH mối quan hệ giữa hai sinh vật mà một bên sống nhờ (vật KS) vào bên kia (kí chủ hay vật chủ). Vật KS bắt buộc chỉ sống được cùng một kí chủ; vật KS không bắt buộc có thể tồn tại theo cách sống khác như hoại sinh. Có hai loại KS: vật KS ngoài [ngoại KS *(ectoparasite)*], sinh vật sống ở mặt ngoài kí chủ và ăn bám vào kí chủ (bọ chét); vật KS trong [nội KS *(endoparasite)*], sinh vật sống bên trong cơ thể kí chủ, lấy chất sinh dưỡng và làm hại kí chủ (kí sinh trùng sốt rét).

KÍ SINH TRÙNG (tk. kí sinh vật), động vật hay thực vật, vi sinh vật sống suốt đời hay một phần đời ăn bám, phụ thuộc vào một cơ thể của loài khác và làm tổn hại cho cơ thể này về mặt sinh học. Chia ra: đa kí sinh, sự phát triển chỉ có thể tiến hành được nhờ qua nhiều kí chủ (vật chủ) liên tiếp; đơn kí sinh thực hiện toàn bộ quá trình phát triển trên một kí chủ. Còn chia ra: KST sống trên mặt da, trong nội bì, trong các hốc tự nhiên, trong máu, các nội tạng. Các KST hút máu đồng thời tiết ra độc tố ức chế hệ thống sinh huyết, gây quá mẫn. KST là những tác nhân gây nhiều bệnh, là một đối tượng rất quan trọng của y học và thú y học nhiệt đới. Phòng KST bằng vệ sinh cá nhân, xử lí tốt phân người và phân gia súc, giữ sạch sẽ môi trường gia đình, cộng đồng, tiêu diệt các vật trung gian truyền bệnh (ruồi, muỗi, rệp, ốc...)

KÍ SINH VẬT x. *Kí sinh trùng.*

KÍ SỰ thể kí, ghi lại những người và việc có thật của đời sống, không thêm một chút gì thuộc chủ quan người viết

KÍ SỰ ẢNH ghi chép sự việc bằng ảnh. Có những dấu hiệu chính của phóng sự ảnh. Khác với phóng sự, KSA không nhất thiết phải mang tính thời sự và xây dựng hình tượng từ những cái điển hình mang tính khái quát. KSA báo chí miêu tả người thật, việc thật. Từ đó, tác giả xây dựng hình tượng có ý nghĩa điển hình cho cả một thời kì. KSA là thể loại ảnh ra đời chưa lâu, chưa phổ biến ở các nước. Ở Việt Nam, KSA thỉnh thoảng xuất hiện trên báo ảnh " Việt Nam" và một số báo khác.

KÍ SỰ TRUYỀN THANH thể loại kí sự phản ánh của đài phát thanh, có đặc điểm là loại trung gian giữa báo chí và văn học, chủ yếu là văn xuôi tự sự được thể hiện bằng âm thanh (lời nói, tiếng động và âm nhạc). KSTT là sự kiện, sự việc và hiện tượng được ghi lại dưới dạng âm thanh sinh động nhờ trần thuật của tác giả. Trong KSTT, sự thật và đời sống được chắt lọc ở những nét khái quát và tự nó cũng mang giá trị thẩm mĩ. Vai trò của tác giả thể hiện ở những suy nghĩ, liên tưởng phong phú và giàu tính nghệ thuật. Trong KSTT, những chi tiết âm thanh sống động của đời sống chiếm vị trí lớn hơn với cái tôi của tác giả.

KÍ TẮT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ hành vi của người đại diện có thẩm quyền của quốc gia trong cuộc đàm phán kí tên vào gốc dưới phía trái các trang của bản dự thảo điều ước quốc tế, nhằm ghi nhận những nội dung đã thoả thuận trong quá trình đàm phán, trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc chấp nhận nội dung và chính thức kí kết điều ước quốc tế. Không phải là thủ tục bắt buộc trước khi kí chính thức bản điều ước, tuy nhiên sẽ tránh được sự bội ước.

KÍ TÚC XÁ loại nhà ở tập thể, chủ yếu dùng cho học sinh và sinh viên nội trú. KTX gồm có các phòng ở, các phòng sinh hoạt chung và các phòng phụ trợ.

KÍ TỰ (A. character), một thành phần trong bảng kí hiệu dùng cho máy tính, vd. chữ cái, chữ số, dấu cách, kí hiệu điều khiển.

KÍ TỰ ĐIỀU KHIỂN (A. control character), một trong 32 kí tự đầu tiên trong bộ mã A SCII, một trong 26 kí tự control - A đến control-Z có thể gõ trên bàn phím.

KÍ ỨC TÌNH CẢM những cảm xúc, tình cảm đã trải nghiệm trong đời sống thực, được diễn viên ghi nhận trong trí nhớ của mình để tái hiện nó trở lại trên sân khấu, trong vai kịch khi gặp một hoàn cảnh làm nảy sinh những cảm xúc tương tự. Tất nhiên những tình cảm, cảm xúc của nhân vật không phải là những tình cảm và cảm xúc của diễn viên, nhưng trên sân khấu cuộc sống nhân vật phải được thể hiện giống như thực mới có sức hấp dẫn, thuyết phục được người xem. KUTC là một kĩ thuật tâm lí, giúp diễn viên tái hiện được những cảm xúc của họ đã ghi nhận trong đời thường "nhập vai" vào nhân vật trong một quy định hoàn cảnh tương tự. Vì là một hành động nghệ thuật nên việc tái hiện những tình cảm tích luỹ được phải trải qua một sự chọn lựa, tinh lọc để có sức biểu hiện cao, sức truyền cảm mạnh mẽ.

KÍ XƯỚNG ÂM môn học trong các cơ sở đào tạo âm nhạc có tính chất như phần thực hành quan trọng nhất của các môn nhạc lí cơ bản và hoà âm, nhằm củng cố kiến thức và luyện tập tính nhạy bén cho tai nghe âm nhạc.

KỊ SĨ (cg. hiệp sĩ), tầng lớp quý tộc võ sĩ trong xã hội Tây Âu trung đại. Chỉ tước hiệu quý tộc thấp nhất trong bậc thang đẳng cấp ở Tây Âu lúc đó. KS thường là các chiến sĩ giỏi cưỡi ngựa, chiến đấu. Lúc đầu (thế kỉ 8 -10), bất cứ người nào có đủ điều kiện để tự trang bị cho mình ngựa chiến, vũ khí và áo giáp cũng có thể trở thành KS. Sau này (thế kỉ 11 -13), quy định chặt chẽ hơn, các KS thường đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc.

Sau một thời gian rèn luyện, người thiếu niên thường trở thành một KS ở lứa tuổi 15, trong một nghi lễ trao binh giáp. Nghi lễ này cũng mang ý nghĩa một sự cam kết tinh thần với những phẩm chất của người KS: can đảm, trung thành với lãnh chúa, dũng cảm trong chiến đấu, bảo vệ giáo hội, chống lại tà đạo. Nhiều KS đã tham gia các cuộc thập tự chinh do Giáo hội La Mã phát động trong những thế kỉ 11 -14. Trong những thế kỉ 15 -16, cùng với chế độ phong kiến Tây Âu, tầng lớp KS đã trở nên suy yếu

KỊ SĨ LAM trào lưu nghệ thuật do Kandinxki (V. V Kandinskij) và Mac (F. Marc) khởi xướng năm 1911 ở Muynkhen (München; Đức). Tên gọi này xuất phát từ hai cuộc triển lãm (1911, 1912) tại Muynkhen và một cuốn lịch sách (1912) xuất bản ở đấy. Bên cạnh những nghệ sĩ đổi mới của Đức như Klê (P. Klée), Mac là các nghệ sĩ tiên phong của Pari [Bracơ (Braque); Mac, Đơranh (A. Derain); Picaxô (P. Picasso); Đơlônay (R. Delaunay)...]. Trào lưu KSL bao trùm mọi ngành nghệ thuật trong một không khí cách mạng hăng say. Các sắc thái của nó tập trung vào xu hướng biểu hiện, với màu sắc mạnh mẽ và lối trở về với những hình thái nghệ thuật nguyên thuỷ và dân gian. Đây là trào lưu quan trọng nhất bấy giờ ngoài trung tâm Pari. Chiến tranh thế giới 1 (1914 -18) đã chặn sự phát triển của KSL lại.

KIAGHIXTAN (Kyrgyzstan; Respublikasy Kyrgyzstan - Cộng hoà Kiaghixtan; cg. Kưrơguxtan), quốc gia ở Trung Á giáp Tân Cương (Trung Quốc). Diện tích 198.500 km^2. Dân số 4,895 triệu (2000), gồm các dân tộc (1996): người Kiaghizơ (59,7%), Nga

(16,2%), Uzobêch (14,1%), Ukraina (1,7%). Dân thành thị (1999): 40%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Kiaghizơ, Nga. Tôn giáo (1997): đa số theo giáo phái Xunnit (Sunnite) của đạo Hồi (70%). Thủ đô Biskêch [Bishkek; tên cũ Frunze (Frunze); 585,8 nghìn dân; 1996]. Các thành phố lớn: Ôsơ (Osh; 220,5 nghìn), Jala - Abat (Jalal Abad; 74,2 nghìn), Tôcmac (Tokmak; 71,2 nghìn). Thể chế: cộng hoà đa đảng, hai viện (Viện dân biểu và Viện lập pháp). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống, có thủ tướng trợ giúp.

Địa hình: núi cao ở phía đông bắc [Thiên Sơn (Tien Shan) đỉnh Chiến thắng cao 7.439 m] và tây nam [Pamia - Alai (Pamir - Alay)]. Ở giữa là các thung lũng sông miền núi và bồn địa. Khí hậu lục địa khô, có tính chất hoang mạc và bán hoang mạc. Nhiệt độ tháng giêng: từ -1°C đến -8°C tại các thung lũng và giảm xuống tới -27°C trên các núi cao. Nhiệt độ tháng bảy: 15 - 27°C tại các thung lũng, giảm còn 5°C trên núi. Phía bắc lượng mưa năm là 180 - 250 mm, trên sườn núi phía tây nam tăng lên 900 - 1.000 mm. Các sông thuộc hệ thống sông Xưa - Đaria (Syr Daria). Sông lớn: Narưn (Naryn). Hồ lớn: Ixưc - Kun (Issyk - Kul'). Thực vật hoang mạc và bán hoang mạc, trên núi có đồng cỏ và rừng. Năm 1994 rừng chiếm 4% diện tích, đồng cỏ 45%, đất nông nghiệp 7%, các đất khác 44%. Khoáng sản chính: than, dầu khi, antimon, vàng, thuỷ ngân.

Kiaghixtan

K là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 36% GDP (1998) và 43,3% lao động (1997), công nghiệp (khai khoáng, chế biến...) chiếm 16,3% GDP và 10,2% lao động. Thương mại 13,2% GDP và 10,2% lao động. Tài chính 1,2% GDP và 0,8% lao động. Dịch vụ chiếm 10,2% GDP và 16% lao động. GDP đầu người 331 USD (1995). GNP đầu người: 380 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): ngũ cốc 1,63 triệu tấn, rau dưa 485 nghìn tấn, khoai tây 957 nghìn tấn, quả 109 nghìn tấn, bông 87 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu và dê 3,57 triệu con, bò 825 nghìn con, ngựa 320 nghìn con, lợn 80 nghìn con. Gỗ tròn (1998) 42,4 nghìn m^3. Đánh bắt cá (1997) 300 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính:dệt, thực phẩm ngoài ra còn có máy móc, hàng tiêu dùng. Năng lượng (1996) điện 13,4 tỉ kW.h, than 410 nghìn tấn, dầu thô 600 nghìn thùng, khí đốt 26 triệu m^3. Giao thông: đường sắt (1999) 424 km, đường bộ (1996) 18,5 nghìn km (rải nhựa 91%). Xuất khẩu (1997) 603,8 triệu USD (máy móc thiết bị 10,2%, hàng công nghiệp nhẹ 10%, thực phẩm 13,2%, kim loại 36,3 %, điện 13,8%). Nhập khẩu (1997) 709,3 triệu USD (hàng công nghiệp nhẹ 6,8%, máy móc thiết bị 21,7%, hoá chất 13,5%, dầu khí 24%, thực phẩm 11,7%). Bạn hàng chính: các nước SNG, Trung Quốc, Hoa Kì, Thổ Nhĩ Kì. Đơn vị tiền tệ: xom (som). Tỉ giá hối đoái 1 USD =48,12 xom (10.2000).

Từ thế kỉ 6 đến thế kỉ 12, bị Thổ Nhĩ Kì thống trị. Thế kỉ 13 - 16, bị người Mông Cổ và Tacta (Tatar) xâm chiếm. Thế kỉ 18, bị Trung Quốc đô hộ. Thế kỉ 19, sáp nhập vào Nga. Lập chính quyền Xô Viết năm 1918. Nội chiến vào các năm 1919 - 20. Năm 1924, là thành phần của Cộng hoà tự trị Tuakextan. Năm 1926, thành lập Cộng hoà Tự trị Kiaghizia. Năm 1936, trở thành Cộng hoà Xô Viết Kiaghizia thuộc Liên Xô. Năm 1991, tuyên bố độc lập, đổi tên thành K, gia nhập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

KIANIT x. *Đisten.*

KÍCH (cg. kì), đà, cơ cấu để nâng vật nặng lên độ cao nhỏ. Có các loại: K thanh răng, K vít, K thuỷ lực và phối hợp. Sức nâng của K từ vài kilôgam tới hàng trăm tấn, phục vụ cho các công việc xây dựng, tháo lắp và sửa chữa (máy kéo, ô tô, máy bay, vv.) K thuỷ lực có công suất lớn nhất, nâng được toàn bộ máy bay, toà nhà (để sửa chữa, thay thế).

KÍCH BÔC (A. kick box), môn thể thao sử dụng các đòn đánh bằng tay của môn đấu bốc và các đòn đá của môn karate hoặc têkôndô. Thi đấu tiến hành theo ba thể thức: "tiếp xúc hạn chế": đòn đánh phải được kiểm soát tốt, không gây sát thương cho đối thủ, khi một vận động viên ra đòn đúng thì lập tức trọng tài dừng trận đấu lại cho điểm, sau đó tiếp tục đấu; "tiếp xúc nhẹ": đòn đánh phải được kiểm soát tốt, khi một vận động viên ra đòn trúng, trọng tài ghi điểm nhưng không tạm dừng trận đấu; "tiếp xúc toàn bộ": vận động viên ra những đòn mạnh hạ đo ván đối thủ. Có hai trường phái: KB nhà nghề thường áp dụng thể thức "tiếp xúc toàn bộ", KB nghiệp dư áp dụng cả ba thể thức. KB nữ chỉ áp dụng thể thức "tiếp xúc hạn chế".

KÍCH DỤC TỐ HCG (tk.prolan B), chất kích thích sinh dục màng đệm của người (viết tắt HCG - A. human chorionic gonadotropia), được chiết xuất từ nước tiểu của phụ nữ có thai, dùng gây rụng trứng cho một số loài cá nuôi. Hàm lượng HCG trong nước giải phụ nữ có thai cao nhất trong khoảng 40 -110 ngày từ khi có chửa. HCG được sản sinh từ tầng tế bào tự dưỡng (cytotrophoblast) của bào thai người, nên còn được chiết xuất trực tiếp từ nhau thai người. HCG được dùng tiêm kích thích sinh sản cho cá mè hoa, mè trắng, trê phi, với liều lượng 1,5 - 2,5 nghìn UI/kg (UI là đơn vị quốc tế), cho cá mè cái (liều cho cá đực bằng 1/2). HCG không gây rụng trứng với các loài cá chép, cá trôi, trắm cỏ, cá rôhu, cá mrigan. Thường được dùng hỗn hợp với não tuyến yên (hypophyse). HCG cần được bảo quản ở chỗ tối, khô ráo, nhiệt độ thấp (khoảng 5°C).

Ở Việt Nam, đã sản xuất được HCG phục vụ sinh sản nhân tạo cá nước ngọt và một số loài cá biển như cá giò, cá mú nhưng phải kết hợp với kích dục tố khác như LRH - A (A - luteinising realising hormone).

KÍCH DỤC TỐ LRH – A (A. luteinising realising hormone), chất kích thích sinh sản, dùng cho đẻ nhân tạo của các loài cá nước ngọt, cá biển. LRH - A có trong cá và động vật có vú, nằm ở vùng dưới đồi (*hypothalamus*) của não, có chức năng điều khiển não thuỳ thể tiết ra kích dục tố làm cho trứng, tinh trùng chuyển sang hoàn toàn thành thục và động dục sinh sản. LRH - A thương phẩm có dạng bột trắng, hoà tan trong nước. Lượng dùng cho loài cá nước ngọt từ 10 đến 50 μg LRH - A + 5 mg domperidon/kg cá cái. Tiêm vào xoang qua gốc vây ngực của cá, thường tiêm làm 2 lần, lần thứ nhất tiêm 1/10 - 2/10 liều lượng cần tiêm. Sau 8 - 10 giờ tiêm lần thứ hai với liều lượng còn lại. Với cá đực dùng 1/2 liều tiêm cho cá cái và chỉ tiêm một lần vào lần tiêm thứ hai cho cá cái. Với cá biển dùng 100 - 200 μg/kg cá cái. Bảo quản thuốc ở nơi thoáng mát, khô ráo, không ánh sáng trực tiếp.

KÍCH GIÁP TỐ (*A. thyreostimulin;* cg. TSH), hocmon do thuỳ trước tuyến yên tiết ra, có tác dụng kích thích tuyến giáp

tiết tyroxin (T_4) hoặc triodotyroxin (T_3). Thiếu KGT dẫn tới thiểu năng tuyến giáp. Hàm lượng KGT trong máu tăng khi tuyến giáp không tiết đủ T_3 và T_4. Định lượng KGT là một trong những xét nghiệm để phát hiện sớm bệnh thiểu năng tuyến giáp ở trẻ sơ sinh.

KÍCH HOẠT (A. activation), việc khởi động một thủ tục trong quá trình thực hiện một chương trình tính toán trên máy tính

KÍCH HOẠT phóng xạ quá trình chiếu xạ (nơtron, proton, tia , vv.) vào chất không phóng xạ để biến nó thành chất phóng xạ nhân tạo.

KÍCH KÉO công tác lắp dựng, nâng , hạ, di chuyển các bộ phận kết cấu nặng thường gặp trong xây dựng cầu và các công trình. Công tác này sử dụng thường xuyên đến sức người và các công cụ giản đơn như kích, tời, múp, cáp kết hợp với các thiết bị phức tạp như các loại cần cẩu, vv. Trong một đơn vị xây dựng cầu hoặc các kết cấu thép như dàn khoan biển, cột điện cao thế, tháp truyền hình... thợ KK là thành phần chủ lực, quan trọng nhất.

KÍCH THÍCH 1. sự biến đổi của môi trường bên ngoài hoặc bên trong cơ thể có thể gây ra những biến đổi ở tổ chức, làm cho tổ chức đó từ trạng thái yên nghỉ sinh lí chuyển sang trạng thái hoạt động. Có ba loại KT: lí học, hoá học, và lí - hoá học. KT lí học có KT nhiệt, cơ học (đạp, đẻ, dịch chuyển trong không gian, gia tốc, vv.), điện, ánh sáng, âm thanh. KT hoá học do nhiều chất khác nhau về thành phần và tính chất, tác dụng làm thay đổi việc chuyển hoá vật chất hay cấu trúc tế bào, gây ra phản ứng sinh lí: là thức ăn từ môi trường đưa vào cơ thể, các dược chất, chất độc, các hỗn hợp hoá chất được tạo ra trong cơ thể như hocmon, các sản phẩm chuyển hoá. KT hoá học: những biến đổi về áp lực thẩm thấu, thành phần chất điện giải, các phản ứng nội môi... Theo ý nghĩa sinh lí cơ thể, chia KT thành: KT thích ứng và KT không thích ứng. KT được ứng dụng trong nghiên cứu chức năng của tế bào, tổ chức, cơ quan, đặc biệt là tổ chức của tế bào thần kinh. Vd. trong nghiên cứu điện não đồ lâm sàng, người ta dùng các chớp sáng phát với tần số khác nhau để theo dõi sự xuất hiện các ứng điện của các tế bào thần kinh theo nhịp KT và qua đó đánh giá được trạng thái chức năng của vùng não được nghiên cứu.

2. Sự làm chuyển điện tử từ một obitan sang obitan có năng lượng cao hơn, do hấp thụ năng lượng bức xạ.

3. Sự làm cho nguyên tử, phân tử... ở vào trạng thái dễ tham gia phản ứng.

KÍCH THÍCH ĐIỆN dùng điện để kích thích cơ và hệ thần kinh của cơ với mục đích chẩn đoán hay điều trị phục hồi: chẩn đoán tình hình tổn thương hệ thần kinh cơ (điện chẩn); dùng xung điện để kích thích cơ nhằm phục hồi trương lực và sức co cơ trong chứng liệt cơ, hậu quả của bại liệt; KTĐ kết hợp với châm tại các huyệt (điện châm) hoặc dùng gây tê khi mổ (châm tê); làm sốc điện là dùng điện kích thích tim để điều trị ngừng tim hoặc loạn nhịp tim (x. ***Sốc điện***).

KÍCH THÍCH TINH THẦN việc sử dụng các phương pháp động viên tinh thần, giáo dục ý thức yêu lao động, yêu tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội để thu hút mọi người tự nguyện và tích cực lao động có năng suất và chất lượng cao, và tham gia quản lí sản xuất. Được thực hiện thông qua các hình thức thi đua, phát huy sáng kiến cải tiến kĩ thuật và hợp lí hoá sản xuất, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Trong hoạt động thực tiễn, sự kết hợp chặt chẽ, hài hoà các biện pháp KTTT với biện pháp kích thích vật chất có vai trò hết sức quan trọng, sự coi thường một mặt nào cũng đều có thể gây nên ảnh hưởng tiêu cực về kinh tế, xã hội.

KÍCH THÍCH TỐ những hợp chất tạo nên bởi các tuyến nội tiết trong cơ thể động vật, thực vật, có tác dụng như các chất xúc tác, làm nhanh hoặc làm chậm các quá trình sinh hoá bên trong cơ thể. Mỗi chất có tác dụng đặc thù rất cao. Vd. insulin là sản phẩm của tuyến tuỵ điều hoà quá trình trao đổi đường, nếu thiếu sẽ mắc bệnh đái tháo đường.

KÍCH THÍCH VẬT CHẤT sự kích thích bằng cách sử dụng các phương pháp và hình thức khuyến khích người lao động bằng lợi ích vật chất để động viên họ tích cực lao động có năng suất và chất lượng cao. Trong hệ thống các biện pháp kích thích về kinh tế, biện pháp KTVC có vai trò đặc biệt quan trọng, trong đó, vấn đề mấu chốt là sự quan tâm đến lợi ích cá nhân, nhất là trong lĩnh vực hoạt động kinh tế. Mỗi chế độ xã hội có một phương thức và hệ thống kích thích lao động của nó do hệ thống quan hệ sản xuất tương ứng quyết định. Sự quan tâm đến lợi ích vật chất của người lao động đối với kết quả lao động của mình là một trong những nguyên tắc quản lí nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hình thức chủ yếu để KTVC là tiền lương, tiền thưởng, phân phối lợi nhuận, quỹ phúc lợi công cộng,vv. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, KTVCđược kết hợp chặt chẽ, hài hòa với kích thích tinh thần, hai mặt gắn bó và thúc đẩy lẫn nhau; không để xảy ra tình trạng thúc đẩy tập thể cũng như cá nhân người lao động đơn thuần chạy theo lợi ích vật chất, theo đồng tiền với bất cứ giá nào, bất chấp đạo đức xã hội; cũng như không động viên suông tinh thần, không quan tâm thích đáng lợi ích vật chất.

KÍCH THƯỚC BÙNG NỔ hiện tượng số lượng phagơ sinh ra từ một tế bào vi khuẩn bị nhiễm; là một thông số quan trọng trong nhiều thí nghiệm vì nó đo được tính hữu hiệu của sự sinh sản của phagơ trên một vi khuẩn. Được ứng dụng trong công nghệ vi sinh.

KÍCH THƯỚC CHO PHÉP giá trị lớn nhất hoặc nhỏ nhất mà kích thước thực tế không được vượt qua

KÍCH THƯỚC GABARIT kích thước lớn nhất của một bộ phận hay công trình kiến trúc ở cả ba chiều đo (dài, rộng, cao)

KÍCH THƯỚC THIẾT KẾ trị số của nó được quy định trong đồ án thiết kế.

KÍCH THƯỚC THỰC TẾ kích thước đo được của các thành phần, cấu kiện, thiết bị sau khi sản xuất cũng như kích thước của ngôi nhà, công trình, các bộ phận của chúng khi đã xây dựng xong.

KÍCH TỐ TINH HOÀN x. ***Testosteron***.

KÍCH TỪ CƯỠNG BỨC BẰNG RƠLE việc tăng nhanh kích từ của máy phát điện bằng thiết bị tự động, gồm một contactơ được điều khiển bằng rơle điện áp thấp, phản ứng theo điện áp đầu cực máy phát điện. Khi ngắn mạch, nếu điện áp đầu máy phát giảm xuống dưới 85% điện áp danh định, rơle sẽ đóng contactơ làm nối tắt điện trở ở mạch kích từ, nhờ vậy dòng điện kích từ của máy phát tăng nhanh đến trị số giới hạn. KTCBBR cho phép khôi phục nhanh chóng điện áp danh định trong hệ thống và nâng cao tính ổn định của các máy phát làm việc song song.

KÍCH TỪ ĐỘC LẬP tạo ra từ thông làm việc của máy điện do một nam châm vĩnh cửu hoặc do dây quấn kích từ, được cung cấp từ nguồn điện một chiều bên ngoài. Đối với máy điện đồng bộ cỡ lớn, để tạo nguồn KTĐL, thường dùng một máy phát điện một chiều hoặc máy phát điện xoay chiều có bộ chỉnh lưu kèm theo.

KÍCH TỪ MÁY ĐIỆN tạo ra từ thông làm việc trong máy điện. Máy phát điện một chiều thường làm việc ở chế độ tự kích từ. Động cơ điện một chiều lấy dòng điện kích từ từ nguồn điện bên ngoài. Máy điện đồng bộ được kích từ từ bộ kích từ máy điện (x. ***Bộ kích từ máy điện***). KTMĐ một chiều gồm các kiểu: độc lập, song song, nối tiếp và hỗn hợp. Hệ thống KTMĐ đồng

bộ thường là một tổ hợp phức tạp gồm: bộ kích từ, hệ điều khiển, các khí cụ chuyển đổi, dụng cụ đo lường và kiểm tra, thiết bị bảo vệ chống sự cố (quá điện áp, quá tải, vv.) và tín hiệu.

KỊCH một trong ba phương thức phản ánh hiện thực của văn học. K chủ yếu dùng để biểu diễn trên sân khấu gọi là điển K, mặc dù kịch bản văn học vẫn có thể đọc như mọi tác phẩm văn học khác. Đặc trưng của K là phản ánh cuộc sống bằng hành động K, thông qua các xung đột tính cách xảy ra trong quá trình xung đột xã hội, được khái quát và trình bày trong một cốt truyện chặt chẽ với độ dài thời gian biểu diễn không lớn lắm (trên dưới ba tiếng đồng hồ cho một vở diễn). Căn cứ vào tính chất của nội dung K, có thể chia thành các thể tài: bi K, hài K, bi hài K, chính K, vv. Căn cứ vào nội dung của các thể tài, có thể chia thành: K cổ điển, K thần thoại, K dân gian, K lịch sử, K hiện đại, K tư liệu, vv. Căn cứ hình thức ngôn ngữ K, có thể chia thành: K nói (K văn xuôi) và K thơ. Tuỳ theo thời gian biểu diễn dài, ngắn khác nhau, có thể chia thành: K dài, K vừa và K ngắn.

KỊCH BẢN ĐIỆN ẢNH một thể loại văn học được viết nhằm phục vụ cho việc thể hiện hình ảnh và âm thanh để làm cơ sở ban đầu cho việc xây dựng những tác phẩm nghệ nhìn, được chiếu trên màn ảnh hoặc qua màn hình. Là tác phẩm văn học. KBĐA được xem là một loại hình văn học, vận dụng triệt để sức mạnh của ngôn ngữ văn học như công cụ sáng tạo, có giá trị độc lập với bộ phim như mọi tác phẩm văn học khác, là nền tảng tiên quyết của bộ phim. KBĐA xác định trước đề tài, thể loại, tư tưởng chủ đề thông qua cốt truyện, các tình huống kịch, hệ thống hình tượng, tính cách nhân vật bao gồm hành động và đối thoại. KBĐA ra đời cùng với bộ phim đầu tiên của nhân vật (1895) ở dạng thô sơ, chưa thành văn; nó được hoàn chỉnh dần vào những năm 20 thế kỉ 20. Đặc biệt từ khi điện ảnh có âm thanh (những năm 30 thế kỉ 20), vai trò của KBĐA càng được khẳng định và những thành tố chủ yếu (phần mô tả hành động, đối thoại và âm thanh) cũng như nhiệm vụ của nó cho đến nay vẫn không thay đổi.

KỊCH BẢN VĂN HỌC một loại văn bản văn học làm cơ sở đầu tiên cho một tác phẩm sân khấu ra đời, được sử dụng để dàn dựng và biểu diễn trên sân khấu. Ngôn ngữ trong KBVH là ngôn ngữ kịch, đóng vai trò như một phương tiện xây dựng nên hình tượng nhân vật. Hình tượng nhân vật được khắc họa sinh động qua xung đột kịch và mang tính điển hình rõ rệt, phản ánh đầy đủ hiện thực của cuộc sống với tính chất đa dạng và nhiều chiều. Trong kịch bản, cốt truyện kịch phải được xây dựng tập trung với những sự kiện nổi bật và những tình huống điển hình. Do đó, bố cục phải chặt chẽ, yếu tố thời gian, không gian sắp xếp hợp lí, kĩ thuật biên kịch sao cho thể hiện được tập trung và sáng tỏ nhất tư tưởng chủ đề của vở kịch. Do bị khống chế bởi thời gian biểu diễn (trên dưới ba tiếng đồng hồ), nên KBVH thường được viết cô đọng, súc tích và ngắn gọn. Nhiều KBVH hay đã trở thành những tác phẩm văn học cổ điển của nhân loại như bi kịch Hi Lạp, kịch của Sêchxpia (W. Shakespeare), Môlie (Molière), tạp kịch của Quan Hán Khanh, tuồng của Đào Tấn,vv.

KỊCH CÂM hình thức diễn kịch hoàn toàn bằng động tác và vẻ mặt, trên một nền âm nhạc có tiết tấu thích hợp với tốc độ động tác của diễn viên. Bằng ngôn ngữ động tác được ước lệ, cách điệu, tượng trưng và ẩn dụ cao, KC không dùng một lời nói nào nhưng vẫn có thể chuyển tải được những tư tưởng, tình cảm nhất định. Do giới hạn của ngôn ngữ động tác, KC cũng có một số hạn chế trong việc thể hiện những nội dung phức tạp và đa dạng của cuộc sống, vì vậy các đoàn KC trên thế giới không nhiều so với các loại hình sân khấu khác. Ở Việt Nam, KC mới xuất hiện trong những năm 70 thế kỉ 20. Hiện nay, chưa có một đoàn KC riêng biệt, các tiết mục biểu diễn thường nằm trong chương trình biểu diễn chung của các đoàn nghệ thuật sân khấu. Một trong những nhà KC nổi tiếng nhất thế giới là Macxen Macxô (Marcel Marceau; Pháp).

KỊCH CỔ ĐIỂN loại kịch được sáng tác theo những nguyên lí rất chặt chẽ, xuất hiện ở Pháp vào thế kỉ 17. KCĐ gắn liền với sự hình thành và phát triển của chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp vào thời hưng thịnh nhất của nó. Tư tưởng chính thống lúc này là sùng bái nhà vua, nhà nước, nghĩa vụ đối với nhà vua, nhà nước là trên hết. Tư tưởng này đã chi phối chủ đề tư tưởng của KCĐ, đặc biệt là bi kịch. Mâu thuẫn trong kịch chủ yếu là mâu thuẫn giữa nghĩa vụ của nhân vật anh hùng đối với nhà vua, đất nước, dòng họ, gia đình và tình riêng của cá nhân; đưa đến kết quả cuối cùng là lí trí và ý thức nghĩa vụ đã thắng. Đề tài KCĐ thường mô phỏng đề tài của kịch Hi Lạp, La Mã; kịch phải tôn trọng luật tam duy nhất: duy nhất về hành động, duy nhất về thời gian, duy nhất về không gian (xt. ***Luật tam duy nhất***).

Thể loại chính thống của KCĐ là bi kịch. Hai tác giả bi kịch tiêu biểu là Coócnây (P. Corneille) với các vở: "Lơ Xít"; "Hôraxơ"; "Xina"..., và Raxin (J. Racine) với các vở: "Ăngđrômac"; "Phêđrơ"; "Britanniquytơ".... Trong KCĐ Pháp, hài kịch của Môlie (Molière) đã đi theo một hướng khác, đề cập những vấn đề của đời thường, phê phán những kẻ keo kiệt, đạo đức giả, hãnh tiến trong giới quý tộc, tư sản và thị dân.

KỊCH DÃ SỬ loại kịch viết về những nhân vật, những tích truyện lịch sử lưu truyền trong dân gian, khác biệt với những nhân vật, tích truyện được ghi trong những pho sử chính thống. Nhân vật, tích truyện do tác giả hư cấu hoàn toàn dẫu có dựa vào một sự kiện lịch sử nào đó cũng không thuộc phạm trù KDS.

KỊCH DÀI kịch có dung lượng nội dung rộng lớn, trình bày một vấn đề có tính phức tạp, xảy ra trong một không gian nhiều chiều và một thời gian chia cắt, với nhiều tuyến nhân vật đan xen lẫn nhau trong một cốt truyện kịch chứa đựng những sự kiện, những tình huống chồng chéo lên nhau. Về hình thức, KD được phân chia thành: kịch liên hồi, mỗi hồi diễn trọn một đêm, vd các vở diễn tuồng thuộc loại tuồng pho (Việt Nam); kịch viết theo hồi, lấy hồi làm đơn vị phân chia, như các loại kịch hai hồi, ba hồi, vv.; kịch viết theo màn, lấy màn làm đơn vị phân chia, như các loại kịch nhiều màn; kịch viết theo cảnh, lấy cảnh làm đơn vị phân chia, như các loại kịch nhiều cảnh: 6 cảnh, 8 cảnh, 10 cảnh, vv.

KỊCH DÂN CA loại kịch mới xuất hiện ở Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945, lấy dân ca ở một số địa phương làm nền tảng âm nhạc. Vd. KDC bài chòi, KDC Huế - Trị Thiên, KDC Nghệ Tĩnh, vv. Đây là một loại hình kịch hát dân tộc có múa, hát, âm nhạc, được phát triển gần gũi với nghệ thuật tuồng, chèo của sân khấu truyền thống.

KỊCH DÂN GIAN (cg. hài kịch mặt nạ, hài kịch chuyên nghiệp), loại kịch do diễn viên chuyên nghiệp đóng; có cội nguồn từ thời trung cổ nhưng chỉ phát triển mạnh ở Italia trong thời kì Phục hưng vào thế kỉ 16 - 18. KDG thường diễn ở quảng trường, kinh đô, với đề tài mang tính dân chủ, ngôn ngữ mang tính dân gian. Hành động kịch thường xoay quanh các đề tài hiểu lầm trong tình yêu. Yếu tố ứng diễn tạo cho KDG tính thời đại và màu sắc địa phương. Hình tượng nhân vật nói chung bất biến: chủ - bủn xỉn, keo kiệt; đầy tớ - láu cá, thông minh; sĩ quan - ngu ngốc; nhà thông thái - lố bịch. Việc khắc hoạ tính cách nhân vật trong KDG có xu hướng điển hình hoá. KDG mở đường cho chủ nghĩa hiện thực và ảnh hưởng đến các tác giả bậc thầy sau này như Môlie (Molière), Gôndôni (C. Goldoni). Khi KDG lan đến nước Pháp, tại Pari đã thành lập Nhà hát kịch Italia, nơi chuyên diễn kịch hài Italia. Đến cuối thế kỉ 18, KDG mất dần yếu tố châm biếm hài hước của nó.

KỊCH HÁT BÀI CHÒI thể loại kịch bắt nguồn từ hình thức hô diễn quân bài trong Hội chơi bài chòi ở Miền Nam Trung

Bộ Việt Nam. Lối hô diễn này dần dần trở thành thể loại biểu diễn thơ tự sự mang trọn một tích truyện kể. Thoạt đầu do một người, sau phát triển thành hai, ba người cùng diễn có điệu bộ minh hoạ, các điệu dân ca khác cũng được bổ sung thêm vào. KHBC tự khẳng định bằng vở "Thoại Khanh Châu Tuấn" dựng năm 1957. Sau đó, còn có "Tiếng sấm Tây Nguyên", "Quê hương dậy sóng", "Nguyễn Huệ",... chính thức hình thành cùng với sự ra đời của Đoàn Dân ca kịch Liên khu V (thuộc Bộ Văn hoá) năm 1957, tại Hà Nội. Sau ngày thống nhất đất nước (1975), đã ra đời nhiều đoàn KHBC mới như Đoàn Ca kịch Thuận Hải, Đoàn Ca kịch Phú Khánh, Đoàn Ca kịch Bình Định, Đoàn Ca kịch Đà Nẵng.

KỊCH HÁT DÂN TỘC khái niệm xuất hiện ở Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, chỉ chung hai loại kịch hát truyền thống là chèo và tuồng, cùng tất cả các loại hình kịch hát khác ra đời đầu thế kỉ 20 theo phương pháp sáng tạo của nghệ thuật chèo và tuồng, như các nghệ thuật: cải lương, ca kịch Huế, ca kịch bài chòi, ca kịch Nghệ Tĩnh, vv. KHDT thuộc loại sân khấu tự sự (kể chuyện), phương tiện biểu hiện bao gồm từ lời nói thường, nói lối đến ngâm vịnh, ca hát; từ động tác thường đến cách điệu và múa phối hợp hài hoà với nhau. Hát và múa phát triển từ dân ca, dân vũ đã tạo nên màu sắc dân tộc đậm đà, phong phú, đa dạng trong KHDT. KHDT chiếm trên 80% số đơn vị hoạt động sân khấu; là bộ phận chủ yếu làm nên bề dày của nền nghệ thuật sân khấu Việt Nam.

KỊCH HÁT HUẾ (cg kịch ca Huế), một loại hình kịch hát dân tộc Việt Nam, hình thành trên đất Huế năm 1920 với vở diễn đầu tiên "Trần Bồ" được chuyển từ vở tuồng hài sang. KHH dựa trên nền ca nhạc cổ điển Huế, có gốc từ ca nhạc cung đình thời các chúa Nguyễn ở Phú Xuân, nay đã được phổ biến trong dân gian. Về nghệ thuật biểu diễn, tiếp thu các điệu bộ của hát bội, của ca Huế, hò Huế, KHH đã sáng tạo các kiểu ca và kiểu nói lối riêng như kiểu nói lối Hồng Thu, Kim Sanh, sau này (1960) có kiểu nói lối ngâm thơ Huế. Những năm 1930- 45, dàn kịch mục biểu diễn tràn ngập đề tài về tình yêu và trinh thám mạo hiểm. Sau Kháng chiến chống Pháp, được nhà nước quan tâm giúp đỡ, KHH chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Dàn kịch mục của Đoàn Kịch hát Huế có những vở chủ yếu như: "Con gà chân chỉ", "Tín hiệu trái tim", "Sông Hương từ ấy", "Người con gái Paco", "Tình ca Phú Xuân". Diễn viên nổi tiếng: nghệ sĩ ưu tú Mộng Điệp.

KỊCH KÌ TÍCH kịch có nội dung tôn giáo. Từ thời cổ đại đã có loại kịch này trong các hình thức tế lễ của đạo Thiên Chúa. Từ thế kỉ 5, những nghi lễ thờ phụng chúa Cơ Đốc đã có kèm theo kịch câm, kể những chuyện liên quan tới tín ngưỡng trong các dịp lễ ở nhà thờ. Từ hình thức này xuất hiện KKT, các thế kỉ 9 - 10 phát triển cao ở Tây Âu đến những thế kỉ 14 - 16. Đề tài của KKT thời trung cổ lấy từ Kinh Thánh. Lúc đầu, KKT do những người tu hành thực hiện trong lúc hành lễ. Sau này, do sự phát triển các đô thị ở Anh, Pháp những thế kỉ 8 - 14, nội dung diễn kì tích chuyển từ nhà thờ ra quảng trường, trở thành một hình thức hội hè của thị dân. Chính quyền thành phố và các phường hội thủ công là những người tham gia chuẩn bị diễn KKT. Các thợ thủ công, các thương nhân, các nhà trí thức, sinh viên, là những người có vai trò quan trọng trong việc tổ chức các KKT. Bên cạnh yếu tố tôn giáo, xen vào trong nội dung kịch những yếu tố phê phán thực tại xã hội đương thời. Có các nhân vật thánh thiện, hài hước giễu cợt những thói hư tật xấu trong đời sống và trong giới tu hành. KKT được diễn ở các quảng trường với hàng trăm diễn viên dân gian ăn mặc quần áo sặc sỡ. Tính chất thế tục của KKT dần dần lấn át tính chất tôn giáo đến mức KKT bị chính quyền và nhà thờ cấm diễn. KKT có ảnh hưởng rất nhiều đến loại náo kịch (farce) sau này ở Pháp.

KỊCH LỊCH SỬ kịch diễn đề tài lịch sử, nhằm tái tạo lại bối cảnh xã hội, các nhân vật, các sự kiện xảy ra trong quá khứ một cách chân thực. Nhân vật chính trong KLS là nhân vật có thật, mang những đặc điểm cơ bản về tính cách đã được lịch sử ghi nhận. Sự kiện trong KLS là sự kiện đã từng xảy ra trong lịch sử, có tác động lớn tới tiến trình lịch sử, tới cuộc đời và số phận của các nhân vật. Chủ đề của KLS vừa có tính lịch sử, vừa có tính hiện đại, làm cho người xem vừa nhận thức được những bài học của quá khứ, vừa rút ra được những bài học cho ngày hôm nay. Bên cạnh quan điểm chính thống, còn có khuynh hướng viết KLS một cách tự do, không lệ thuộc vào một giới hạn hư cấu nào.

KỊCH MÊLÔ một loại kịch được sáng tác với bố cục và cốt truyện nặng về tình cảm với khuynh hướng nhấn mạnh đạo lí. Nhân vật trong KM được chia ra thành từng loại tương phản, xấu thì rất xấu và tốt thì rất tốt. KM thiên về hư cấu, miễn là chuyển tải được ý tưởng có chủ đích của tác giả. Kịch thường được viết theo công thức, qua nhiều biến cố khác thường, người tốt, cái thiện cuối cùng bao giờ cũng thắng thế. Hình thức kịch nặng về những hiệu quả bên ngoài, nhân vật thường rơi vào "chủ nghĩa cảm thương" KM xuất hiện từ cuối thế kỉ 18 thời Cách mạng tư sản Pháp, nhằm chế giễu thế lực phản động nhà thờ và phong kiến. Ngày nay, KM vẫn tồn tại, yếu tố mêlô còn thấy ở nhiều vở kịch của các tác giả lỗi lạc như Goocki (M. Gor'kij), Acbuzốp (A. N. Arbuzov), Milơ (A. Miller), Ô'Cây xy (S. O'casey)...

KỊCH MÚA loại hình nghệ thuật âm nhạc - sân khấu mà nội dung của nó được biểu hiện bằng hình tượng múa, là hình thức cao nhất của múa, được tạo nên bởi nhiều thành phần như kịch bản, âm nhạc, múa, nghệ thuật tạo hình. Các yếu tố này không tồn tại độc lập mà kết hợp với nhau hài hoà, lấy múa làm trung tâm. Trong KM, việc xây dựng hình tượng múa là quan trọng. Múa là phương tiện biểu hiện các sự kiện, cốt truyện, trạng thái và tính cách của các nhân vật. Cơ sở của KM là múa hành động, bên cạnh đó sử dụng múa dư hứng, kịch câm. Các nhà biên đạo thường lấy múa cổ điển Châu Âu, múa tính cách các dân tộc, múa sinh hoạt lịch sử làm phương tiện biểu hiện. Trong KM hiện đại, còn sử dụng múa môđec và những động tác múa tự do.

KỊCH NGẮN kịch diễn khoảng trên dưới một tiếng đồng hồ, có dung lượng ngắn gọn, phản ánh giai đoạn quan trọng và cũng thường là gay cấn nhất của mâu thuẫn xã hội, thường chỉ có một vài nhân vật được khắc hoạ nổi bật ở một nét chủ đạo nào đó trong tính cách, gói gọn trong một màn kịch. Mặc dù có dung lượng ngắn, nhưng trên cơ sở dồn nén các sự kiện, tình huống, hành động; thông qua ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích, bộc lộ được những xung đột đầy kịch tính ngay từ khi bắt đầu vào kịch. KN vẫn có thể nói lên được những vấn đề rộng lớn của xã hội. Ở Việt Nam, KN phát triển mạnh mẽ trong thời kì chống Pháp và chống Mĩ, với nhiều tác phẩm đã kịp thời cổ vũ, động viên đông đảo quần dân chiến đấu. Vd "Ngọn lửa", "Đâu có giặc là ta cứ đi", "Nàng bắn lén", "Mùa xuân" của Nguyễn Vũ.

KỊCH TÍNH khái niệm mĩ học, chỉ sự va chạm, đụng độ của các lực lượng đối lập trong một xung đột có tính xã hội, qua đó tạo ra những giá trị nhận thức thẩm mĩ, cũng như sự hấp dẫn đối với khán giả. Sự va chạm, đụng độ chỉ có giá trị KT khi nó chứa đựng đầy đủ hai yếu tố quan trọng: 1) Tạo ra những biến đổi trong mối quan hệ của các lực lượng đối lập trong xung đột. Vd. sự va chạm giữa Hai Thành và Hội đồng Thăng trong "Đời cô Lựu" đã dẫn tới sự thay đổi lớn trong số phận các nhân vật: Hai Thành vừa mất vợ, vừa phải đi đày ở Côn Đảo; ngược lại Hội đồng Thăng lại trở thành chồng cô Lựu. Một vở kịch thiếu KT sẽ rất tẻ nhạt, vì từ đầu đến cuối không có những biến động, không có những đổi thay, để gây cho người xem cảm giác đều đều, nhàm chán. 2) Góp phần bộc lộ tính cách nhân vật, giúp độc giả nhận thức được nhanh chóng bản chất của các nhân vật

kịch. Qua các va chạm, đụng độ có KT dẫn đến những biến động trong tâm tư, tình cảm cũng như trong số phận nhân vật, người xem dễ dàng nhận ra những khía cạnh thầm kín, tinh vi, tế nhị hoặc phức tạp của các tính cách nhân vật.

KỊCH TRUYỀN THANH thể loại văn học báo chí của đài phát thanh có đặc điểm là một tác phẩm sân khấu, trong đó thể hiện xung đột và hoạt động của con người trong cuộc sống bằng ngôn ngữ âm thanh (lời nói, tiếng động và âm nhạc). So với tác phẩm sân khấu sàn diễn mang tính tổng hợp thì KTT thiếu các yếu tố về trang trí mĩ thuật, ánh sáng, trò diễn, nhưng KTT được tiếp nhận qua tai nghe, tạo cho thính giả một phạm vi liên tưởng rộng lớn. KTT đòi hỏi phải có cốt truyện thật tốt với tình tiết rõ ràng và hành động kịch phát triển lôgic từ đầu đến cuối. KTT phụ thuộc vào thời lượng phát sóng của chương trình và tâm lí người nghe nên độ dài nhất không quá 90 phút và cấu trúc thường là đơn tuyến theo trục thời gian, cũng có khi thực hiện bằng thủ pháp hồi tưởng. KTT có thể là tác phẩm sáng tác và cũng có tác phẩm chuyển thể từ các tác phẩm văn học.

KỊCH TƯ LIỆU một loại hình kịch hiện đại, không xây dựng cốt truyện theo các phương pháp biên kịch thông thường, chỉ chú trọng trình bày các sự kiện, nhân vật diễn ra trong lịch sử một cách khái quát, qua những tư liệu có thực. KTL đem lại cho khán giả một nhận thức nhất định về bản chất các tiến trình, các sự kiện lịch sử của các thời đại, hoặc của từng dân tộc trong các giai đoạn nhất định, bằng ngôn ngữ sân khấu giàu hình tượng, đậm đặc tính tượng trưng và mang tính khái quát cao. Vì không có cốt truyện, nên nội dung của KTL cho phép tác giả xây dựng nhiều tuyến nhân vật, các sự kiện đan chéo nhau, xảy ra trong một không gian và thời gian rộng mở, có thể kéo dài hàng chục thế kỉ. Vd. trong vở "Luận văn về Việt Nam" của Vaixơ (P. Weiss; Thuỵ Điển) hoặc "Người đi dép cao su" của Katep (Y. Kateb; Angiêri), các tác giả đã trình bày lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến thế kỉ 20, với hàng loạt các nhân vật của nhiều thời đại khác nhau, từ Hai Bà Trưng cho đến Hồ chí Minh, vv.

KỊCH XIẾC một thể loại xiếc kết hợp các kĩ xảo xiếc và kịch bản sân khấu, có thể biểu diễn theo phương pháp kịch câm hoặc kịch nói. Nguồn gốc KX là các trò hề xiếc ngựa, xuất hiện khi nghệ thuật xiếc mới hình thành, dưới dạng các tiểu phẩm "Con ngựa hấu đá", "Bà Angô học cưỡi ngựa", vv. Từ những năm 20 thế kỉ 19, Rạp xiếc Axtly (Astley) ở Luân Đôn (Anh) đã trình diễn những chương trình xiếc có trang trí và đạo cụ sân khấu. KX đầu tiên được cải biên từ kịch lịch sử chiến đấu, dần dần phát triển phong phú, đa dạng cả về đề tài và việc sử dụng các loại kĩ xảo xiếc. Những năm 30 thế kỉ 19, người ta dựng KX "Ôtenlô" ; từ đó về sau, hàng loạt các vở KX theo chủ đề các vở bi kịch, hài kịch, nhạc kịch ra đời. Vd. "Ocphây ở dưới địa ngục", "Ba người lính ngự lâm trong tu viện", "Bà vợ goá vui tính", "Juliut Xêda", "Cô lọ lem", vv. Ở Nga, trong những năm Chiến tranh Vệ quốc, xuất hiện những vở KX ca ngợi lòng yêu nước như: "Bài ca của các công nhân bến tàu", "Matxcơva bốc cháy", "Chiếc kèn hoà bình". Năm 1970, Rạp xiếc Matxcơva trình diễn vở KX lớn "Ruxlan và Lutmila" [Puskin (A. S. Pushkin)]. Ở Việt Nam, trong những năm chiến tranh chống Mĩ, bắt đầu có những vở KX đơn giản như "Đế quốc Mĩ cút đi", "Thạch Sanh", vv.

KỊCH XIẾC ĐỘNG VẬT thể loại kịch xiếc (x. ***Kịch xiếc***) có sự tham gia của diễn viên và động vật, hoặc hoàn toàn do động vật trình diễn, dưới sự điều khiển của các nhà dạy thú. Có những vở mang tích truyện hoàn chỉnh, trong đó có những "pha" phô diễn tài nghệ dạy thú như vào rừng gặp sư tử phải chống chọi, trăn cứu người, vv. Từ thế kỉ 19, ở Pháp đã có những vở nổi tiếng: "Những con sư tử ở xứ Myđôrô" (1831), "Con sư tử trên sa mạc" (1839). Từ đầu thế kỉ 20, nhà dạy thú nổi tiếng Liên Xô Đurôp (V. L. Durov) đã dựng nhiều vở KXĐV độc đáo: "Người thợ cạo" (voi), "Thuỷ thủ chuột", "Cuộc hoà nhạc của gấu, cáo, chó, mèo, chồn, lợn, khỉ", "Nhà ga xe lửa",... có sự tham gia của hàng trăm con vật: lái tàu và bẻ ghi là hai chú khỉ, con nhím trông nom giờ tàu chạy, con côati cổ dài bán vé, một con chuột nước làm người cầm đèn ra hiệu khi đến giờ tàu chạy, trưởng ga là chú chó, hành khách là thỏ, chuột to, chuột nhắt, mèo, gà, vv.

KIEP (Kiev), thủ đô Cộng hoà Ukraina, trung tâm tỉnh Kiep. Dân số 2,651 triệu. Cảng trên sông Đơnhiep; đầu mối giao thông đường sắt; sân bay quốc tế; đường xe điện ngầm (từ năm 1960). Trung tâm cơ khí và luyện kim (chế tạo máy công cụ, phương tiện giao thông, máy móc xây dựng, kĩ thuật điện và vô tuyến điện). Phát triển các ngành hoá học, hoá dầu và hoá dược; công nghiệp nhẹ, in và công nghiệp thực phẩm. Viện Hàn lâm Khoa học Ukraina. Có 18 trường cao đẳng kĩ thuật (trong đó có Trường Đại học Tổng hợp, Nhạc viện), 24 di tích bảo tàng như Khu Bảo tồn Lịch sử Kiến trúc "Bảo tàng Xôfi", Bảo tàng Nghệ thuật Nga, Bảo tàng Tạo hình Ukraina, Bảo tàng Nghệ thuật phương Tây và phương Đông, vv. 13 nhà hát [trong đó có Nhà hát Quốc gia và balê mang tên Sepchenkô (T. G. Shevchenko)] xây dựng nào thế kỉ thứ 5.

Kiep

KIÊCHÔP G. R. (Gustav Robert Kirchhoff; 1824 -87), nhà vật lí người Đức; đề ra quy tắc tính các mạch điện mang tên ông. Cùng với nhà hoá học Đức Bunxen (R. Bunsen), đặt cơ sở cho phép phân tích quang phổ, phát hiện ra xesi và rubiđi. Đưa ra khái niệm vật đen tuyệt đối và tìm ra định luật bức xạ mang tên ông. Ông nghiên cứu cơ học và vật lí lí thuyết.

KIÊCHÔP (ĐỊNH LUẬT BỨC XẠ) một trong những định luật cơ bản về bức xạ nhiệt. Do Kiêchôp (G. R. Kirchhoff) tìm ra (1859). Nội dung: tỉ số giữa năng suất phát xạ đơn sắc và hệ số hấp thụ đơn sắc của bất kì vật nào không phụ thuộc vào bản chất của vật, chỉ phụ thuộc vào bước sóng của bức xạ và nhiệt độ của vật; tỉ số này chính bằng năng suất phát xạ của vật đen tuyệt đối. Là cơ sở để nghiên cứu các bức xạ nhiệt cân bằng.

KIÊCHÔP (QUY TẮC) (cg. định luật Kiêchôp), hai quy tắc giúp ta tính các mạch điện phân nhánh, cho dòng không đổi hoặc chuẩn dừng. Do Kiêchôp (G. R. Kirchhoff) đưa ra (1847). Quy tắc thứ nhất: "Tổng đại số các dòng điện đi qua một điểm nút bất kì, trong một mạch phân nhánh luôn luôn bằng không". Quy tắc thứ hai: "Tổng đại số các suất (sức) điện động trong một mắt mạng bất kì, bằng tổng các độ sụt thế trên các điện trở mắc trên mắt đó".

KIÊCKƠGÔT X. Ô. (Sφren Aabye Kierkegaard; cg. Kiêckơga; 1813 - 55), nhà triết học, thần học và nhà văn Đan Mạch, ông tổ của chủ nghĩa hiện sinh. Đời sống của Kiêckơgôt chịu ảnh hưởng sâu sắc của giáo dục tôn giáo và tính cách của cha ông, đó là sự sợ hãi Thượng đế và ngờ vực thế giới. Theo Kiêckơgôt, đời sống cá nhân là có giá trị tự tại và tuyệt đối, không thể quy giản được. Coi con người là một "hiện sinh", Kiêckơgôt đưa ra những khái niệm như sợ hãi, thất vọng, quyết tâm,... và sau này đã được những người theo chủ nghĩa hiện sinh phát triển lên. Kiêckơgôt xác định ba phương thức tồn tại của cá nhân, hay ba loại hiện sinh: thẩm mĩ, đạo đức và tôn giáo. Ông coi phương thức tồn tại tôn giáo là cao nhất. Theo Kiêckơgôt, thế giới thần linh và thế giới con người về nguyên tắc là không thể so sánh với nhau được. Cho nên, tín ngưỡng là từ bỏ tư duy lôgic và đưa con người vào lĩnh vực nghịch lí phi lí, xét theo quan điểm lôgic và đạo đức con người. Mặc dù khi còn sống ông được ít người biết đến, nhưng sau đó, Kiêckơgôt đã có ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều nhà triết học hiện đại, đặc biệt là Haiđêgơ (M. Heidegger) và những nhà hiện sinh Pháp. Một số tác phẩm chính "Hoặc là ... hoặc là" (1843), " Sợ hãi và kinh hoàng" (1843), "Khái niệm sợ hãi" (1844), "Những mảnh vụn triết học" (1844).

KIÊCNƠ E. L. (Ernst Ludwig Kirchner; 1880 - 1938), hoạ sĩ, nhà đồ hoạ Đức. Sau khi học kiến trúc ở Đrexđen (Dresden), ông đến Muynkhen (München) học hình hoạ và hội hoạ. Năm 1905, ông thành lập nhóm nghệ thuật "Cái cầu" nhằm tập hợp những người muốn "phục hồi trực tiếp và thực sự thôi thúc sáng tạo". Ông ngưỡng mộ tranh khắc gỗ Đức thế kỉ 15 và nền điêu khắc Châu Phi, Châu Đại Dương, bác bỏ hội hoạ truyền thống.

Kiêcnơ E. l. *"Khoả thân lam"*

Ông bắt đầu vẽ những tác phẩm theo lối phân điểm và chịu ảnh hưởng của Van Gôc (V. W. Van Gogh). Gần giống với chủ nghĩa dã thú, ông tiến đến một bút pháp phóng khoáng hơn, diễn tả mặt người một cách sơ sài và sử dụng những màu dữ dội ("Tự hoạ với người mẫu" , 1907). Bảng màu của ông trở nên phi thực và những hình thể khúc khuỷu được nhấn mạnh bằng những nét viền to, gẫy góc. Năm 1911, đến Beclin, Kiêcnơ vẽ những cảnh phố, quán rượu, khẳng định một cách nhìn chát chúa về thế giới và cảm xúc phê phán xã hội ("Năm phụ nữ ngoài phố", 1911). Thời gian đó ông chịu ảnh hưởng gián tiếp của chủ nghĩa lập thể ("Người đàn bà ngực trần với mũ", 1911). Năm 1917, định cư ở Thuỵ Sĩ, Kiêcnơ vẽ phong cảnh và sinh hoạt nông thôn phóng dụ với những mảng bẹt, khúc khuỷu và bảng màu sáng hơn. Những tác phẩm của ông bị bọn Đức quốc xã tịch thu năm 1937. Năm 1938, ông tự tử, để lại những tranh sơn dầu, một số tượng lấy cảm hứng từ nghệ thuật Châu Phi và một số lượng lớn tranh khắc. Ông trở thành một trong những đại diện chính của chủ nghĩa biểu hiện Đức.

KIÊM ÁI tư tưởng chính trị và quan điểm luân lí của Mặc Tử. Quan điểm này cho rằng người trong thiên hạ cần phải yêu thương lẫn nhau, quan hệ với nhau thì đều làm lợi cho nhau. Trong đó, nổi lên quan điểm: "xem nhà của người như là nhà của mình, xem thân của người như là thân của mình". Theo Mặc Tử: "người yêu người khác, thì người đó tất từ đó sẽ yêu mình, người làm lợi cho người khác, thì người đó tất từ đó sẽ làm lợi cho mình, người làm ác cho người khác thì người đó tất từ đó sẽ làm ác cho mình, người làm hại cho người khác thì người đó sẽ làm hại cho mình". Do vậy, nếu làm được những điều KA nói trên thì thiên hạ thái bình, đất nước yên trị. Đây là một quan điểm về bình đẳng xã hội của Trung Quốc cổ đại.

KIỀM các hiđroxit của kim loại kiềm và kiềm thổ. Đa số K là chất rắn, màu trắng, háo nước; khi hoà tan trong nước thì phát nhiệt mạnh. Hiđroxit của kim loại kiềm (thường gọi là K ăn da, vd. NaOH, KOH, vv.) dễ tan trong nước, của kim loại kiềm thổ [$Ca(OH)_2$, $Ba(OH)_2$, vv.] khó tan hơn. K có tính bazơ mạnh; hấp thụ khí cacbonic (CO_2) và nước (H_2O) từ không khí. Dung dịch nước cuả K được đặc trưng bởi nồng độ cao của ion hiđroxyl OH^-, làm đổi màu quỳ đỏ thành xanh, phenolphtalein không màu thành đỏ; ăn da; ăn mòn thuỷ tinh, platin (Pt). Các chất K được dùng rộng rãi trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. Xt. *Xút*.

KIỂM CHỨNG (A. verification), việc dùng lí luận để chứng minh một chương trình đáp ứng được hay không mục tiêu đặt ra cho nó.

KIỂM DỊCH THỰC VẬT một hoạt động của công tác bảo vệ thực vật nhằm ngăn ngừa sự xâm nhập và lây lan của sâu bệnh hại cây. Tổ chức KDTV gồm một hệ thống cơ quan chuyên trách, với các phòng nghiệp vụ và phòng thí nghiệm ở trung ương và địa phương, chủ yếu ở các cửa khẩu và đầu mối giao thông lớn, làm việc kiểm tra hàng hoá và nguyên liệu thực vật nhập khẩu hoặc vận chuyển trong nước, phát hiện các đối tượng KDTV và áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa sự xâm nhập và lan truyền các loại sâu bệnh nguy hiểm. Đối với giống cây (hạt giống, hom cây, mắt ghép, cây con) nhập khẩu, phải qua một thời gian cách li kiểm dịch ở một trạm chuyên trách để xem sau lúc cây mọc và phát triển có xuất hiện loại sâu bệnh lạ và nguy hiểm nào không, nhằm có biện pháp xử lí thích hợp.

KIỂM DUYỆT sự giám sát của cơ quan nhà nước đối với các bản thảo, tài liệu, tin bài đưa in thành sách hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ở Việt Nam, dưới chế độ thực dân Pháp, xuất bản phẩm bị KD chặt chẽ. Sở KD của chính quyền thực dân sau khi kiểm tra phải có chữ kí của người KD trên từng trang bản thảo, đưa thẳng đến nhà in, không được in cách quãng chỗ KD gạch bỏ. Đến thời kì Mặt trận Bình dân hoạt động (1936-39), chế độ này bị bãi bỏ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà xét tình thế chính trị, quân sự ... đương thời rất phức tạp, đã ra Sắc lệnh số 159/SL ngày 20.8.1946 đặt ra chế độ KD bắt buộc đối với các xuất bản phẩm. Trong Kháng chiến chống Pháp, các xuất bản phẩm ở vùng tự do không KD, sau khi Miền Bắc được giải phóng, tháng 6. 1957, chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Sắc lệnh số 003/SLT về quyền tự do xuất bản. Ngày 19.7.1993, chủ tịch nước công bố Luật xuất bản đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX thông qua 7.7.1993. Tại điều 2 có ghi: "Nhà nước không kiểm duyệt tác phẩm trước khi xuất bản, trừ trường hợp cần thiết do thủ tướng chính phủ quyết định". Xt. ***Luật xuất bản***.

KIỂM ĐỊNH CẦU CỐNG công tác khảo sát đo đạc, tính toán và thử tải để xác định khả năng chịu lực và khả năng khai thác của cầu cống cũ. Đối với các cầu vừa xây dựng trước khi đưa vào khai thác, người ta cũng tiến hành các công việc tương tự nhưng được gọi là công tác kiểm tra - thử tải. Quá trình KĐCC bao gồm các việc chính: nghiên cứu hồ sơ lưu trữ về công trình, xem xét công trình (thị sát), khảo sát kĩ các hư hỏng, đo đạc, xác định các tính chất vật liệu thực tế, tính toán kiểm tra (theo quy phạm kiểm định), thử tải cầu cống dưới tác dụng của hoạt tải (ô tô, tàu hoả, vv.). Kết quả của việc kiểm định là kết luận về các đặc trưng khai thác thực tế của cầu, loại tải trọng cho phép qua cầu, tốc độ xe qua cầu... kiến nghị về các biện pháp sửa chữa hoặc gia cố cầu cống nếu cần thiết.

KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO (gọi tắt: kiểm định), việc xác định và chứng nhận của tổ chức có thẩm quyền hoặc được uỷ quyền kiểm định đối với phương tiện đo đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định.

KIỂM KÊ kiểm tra tại chỗ về thực trạng số lượng vật chất, về thực trạng hiện vật, và về giá trị số hàng hoá, tài sản để xác định số lượng hiện có, tình trạng chất lượng và giá trị của hàng hoá. Là phương pháp cơ bản của kiểm tra, thanh tra ngoài chứng từ (không có chứng từ).

Có KK thường xuyên (theo kì hạn đã quy định thành chế độ) và KK đột xuất. KK thường xuyên là nắm một cách có hệ thống và đánh giá mọi sự biến động về hàng hoá và tài sản. KK định kì là đánh giá mức hiện có về hàng hoá, tài sản vào từng thời kì nhất định, vào cuối năm hoặc vào thời điểm quy định.

KIỂM LÂM NHÂN DÂN một tổ chức trong ngành lâm nghiệp, thuộc hệ thống cơ quan quản lí nhà nước, làm nhiệm vụ quản lí, bảo vệ rừng. KLND có nhiệm vụ tuần tra rừng, kiểm tra thực hiện các chế độ, thể lệ về quản lí, bảo vệ rừng, phát hiện những vụ cháy rừng và tổ chức chữa cháy, tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng, vv. Ở Việt Nam, kiểm lâm được gọi là KLND theo những điều quy định của pháp luật hiện hành, có quyền khám xét, bắt giữ tang vật trong các vụ vi phạm, lập biên bản, xử phạt hành chính, có một số thẩm quyền hoạt động điều tra theo Bộ luật tố tụng hình sự đối với các tội vi phạm các quy định về quản lí, bảo vệ rừng.

KIỂM NGHIỆM HÀNG HOÁ việc tổ chức kiểm nghiệm do nhà nước hoặc tư nhân tiến hành để kiểm tra, xem xét hàng hoá và bao bì có phù hợp với quy định của hợp đồng hoặc với tiêu chuẩn chất lượng của nhà nước ban hành hay không. Việc KNHH được thực hiện bằng những phương tiện kĩ thuật, máy móc hoặc bằng phương pháp cảm quan tuỳ theo đặc điểm tính chất của từng loại hàng hoá. Ở Việt Nam, cơ quan có chức năng quản lí nhà nước về KNHH là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

KIỂM NGHIỆM HẠT GIỐNG kiểm tra xét nghiệm chất lượng hạt giống trước khi bảo quản và trước lúc đưa ra gieo trồng, theo các chỉ tiêu quy định về: trọng lượng 1000 hạt (hay số hạt trong 1 kg), lượng nước chứa trong hạt, độ thuần, tỉ lệ tạp chất, tỉ lệ nảy mầm,... nhằm xác định giá trị thực chất của hạt giống và lượng hạt cần gieo, ươm.

KIỂM SÁT hoạt động của viện kiểm sát nhân dân nhằm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật của tất cả các cơ quan nhà nước từ cấp bộ trở xuống, các cơ quan hành chính, sự nghiệp, các tổ chức xã hội và của công dân. Khác với cơ quan kiểm tra và thanh tra, cơ quan KS tiến hành kiểm tra và giám sát việc chấp hành pháp luật trong các đối tượng khác nhau: a) Trong các văn bản pháp quy, các biện pháp và các hoạt động thực hiện các văn bản đó của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước và công dân; b) Trong các hoạt động điều tra và truy tố; c) Trong công tác xét xử; d) Trong công tác thi hành án; e) Trong việc giam, giữ và cải tạo. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của viện kiểm sát do hiến pháp, luật tổ chức viện kiểm sát và các luật khác quy định (từ điều 137 đến 140 Hiến pháp Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

KIỂM SÁT DỊCH TỄ THÚ Y tập hợp những luật lệ quy định việc phòng, chống các bệnh được luật pháp quy định là truyền nhiễm, kiểm tra và giám sát những cơ sở có thể gây nguy hại, mất vệ sinh hoặc gây bất tiện. Ở mỗi nước, những bệnh mà luật pháp cho là truyền nhiễm được quy định theo điều kiện cụ thể ở nước đó. KSDTTY dựa vào các biện pháp: khai báo những bệnh được coi là truyền nhiễm, cách li, giết loại bỏ súc vật trong một số trường hợp, tiêu độc (sát trùng). Những cơ sở phải được các cơ quan thú y nhà nước kiểm tra và giám sát là: các lò sát sinh (lò mổ), các cơ sở chăn nuôi hay vỗ béo, các cơ sở thuộc da, chế biến sản phẩm chăn nuôi, vv.

KIỂM SÁT VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT kiểm tra và giám sát các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân trong mọi hoạt động, do viện kiểm sát tiến hành nhằm phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, tìm ra nguyên nhân, biện pháp giải quyết, đảm bảo cho các cơ quan, tổ chức nói trên và mọi công dân được hoạt động bình thường và theo đúng pháp luật. KSVTTPL bao gồm: kiểm sát tính hợp hiến, hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật; kiểm sát hành vi của các cá nhân trong những hoạt động nhất định. Kiểm sát tính hợp hiến, hợp pháp của các văn bản quy phạm là hình thức kiểm tra, giám sát quá trình ban hành các văn bản quy phạm dưới luật của các cơ quan có thẩm quyền cũng như việc ban hành các văn bản áp dụng pháp luật của cơ quan áp dụng pháp luật. Kiểm sát hành vi của cá nhân là hình thức kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhân viên nhà nước, các tổ chức kinh tế, các hoạt động của nhân viên nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội và công dân có tuân theo pháp luật hay không.

Chủ thể thực hiện quyền KSVTTPL là hệ thống cơ quan viện kiểm sát. Hệ thống cơ quan kiểm sát được tổ chức từ trung ương đến địa phương theo nguyên tắc tập trung thống nhất.

KIỂM SÁT VIÊN cán bộ của cơ quan kiểm sát được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật, có thẩm quyền và nghĩa vụ luật định thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát việc chấp hành triệt để và nghiêm chỉnh pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân, đảm bảo pháp chế. Tổ chức và hoạt động của cơ quan kiểm sát, chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ của KSV do hiến pháp và các luật khác quy định (các điều 137, 138, 139, 140, Hiến pháp Cộng hoa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Ngạch kiểm sát gồm có: KSV cao cấp, KSV trung cấp và KSV sơ cấp (điều 26 Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân). Hệ thống viện kiểm sát được tổ chức theo nhiều ngành dọc. Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao do Quốc hội bầu ra, thống nhất lãnh đạo toàn bộ hệ thống viện kiểm sát, quyết định bổ nhiệm, bãi miễn các chức vụ trong viện kiểm sát nhân dân các cấp và viện kiểm sát quân sự, trừ chức vụ phó viện trưởng Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao, viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương và KSV của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao là do chủ tịch nước bổ nhiệm miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; KSV làm nhiệm vụ do viện trưởng cấp mình phân công theo quy chế kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân. (điều 7 Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân).

KIỂM SÁT XÉT XỬ một chức năng quan trọng của viện kiểm sát, là việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong tố tụng xét xử nhằm đảm bảo pháp chế, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân. Để phát hiện kịp thời và áp dụng các biện pháp nhằm loại trừ những vi phạm pháp luật trong quá trình xét xử, kiểm sát viên trong phạm vi quyền hạn của mình có quyền tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm

và tái thẩm; tham gia ý kiến kết luận về những vấn đề nảy sinh trong quá trình xét xử; trình bày kết luận về các vụ việc dân sự; thực hiện chức năng công tố trong xét xử hình sự, kháng nghị các bản án hoặc quyết định của toà án khi có cơ sở luật định. Đồng thời kiểm sát viên có quyền kiểm sát việc kiểm tra tính hợp pháp của các quyết định hoặc bản án khi đưa ra thi hành, kháng nghị các vi phạm pháp luật trong khi thi hành án.

KIỂM SOÁT ÂM TÍNH ức chế hoạt tính sinh học bằng sự có mặt của một phân tử đặc hiệu. Vd. điển hình là sự ức chế điểm khởi đầu tổng hợp ARN thông tin bằng cách gắn kết chặt ức chế đặc hiệu vào các vị trí đặc hiệu nằm dọc phân tử ADN.

KIỂM SOÁT ĐA DẠNG sự lựa chọn một số lượng tối ưu các kích cỡ hay chủng loại của sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ nhằm đáp ứng được những nhu cầu đang thịnh hành.

KSDD thông thường liên quan tới việc giảm bớt sự đa dạng.

KIỂM SOÁT HÀNH CHÍNH dựa vào quy định của pháp luật và theo lệnh của uỷ ban nhân dân hoặc công an cấp tỉnh, thành phố để soát xét người, giấy tờ căn cước, hành lí và hàng hoá trên các phương tiện vận chuyển hoặc ở những nơi công cộng nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lí kịp thời những hành vi phạm tội và các vi phạm pháp luật khác. Theo quy định của pháp luật, những người thực hiện KSHC có quyền kiểm soát người, giấy tờ, căn cước, hành lí, hàng hoá ở trên tàu, trên xe hoặc ở những bến tàu, bến ô tô, sân bay, nhà ga, hải cảng, biên giới. Điều 29, Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính, ban hành 6.7.1995 quy định: cơ quan cảnh sát, cơ quan quản lí xuất cảnh, nhập cảnh, bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy tắc quản lí nhà nước theo quy định của pháp luật.

KIỂM SOÁT QUỐC TẾ một chế độ pháp lí quốc tế nhằm bảo đảm thi hành một số điều khoản nhất định của điều ước quốc tế về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình hoặc chấm dứt xung đột vũ trang, giải trừ quân bị, vv. Trong những điều ước quốc tế về chấm dứt chiến tranh hay chấm dứt xung đột vũ trang, người ta quy định những điều khoản về việc kiểm soát đối với việc các bên hữu quan của điều ước thi hành những điều khoản về chấm dứt chiến tranh, như đình chiến, ngừng bắn, rút quân, huỷ bỏ căn cứ quân sự, trao trả những người bị bắt, vv.

Trong những điều ước quốc tế về giải trừ quân bị, người ta thường quy định những điều khoản về thực hiện kiểm soát đối với việc các bên hữu quan thi hành những điều khoản của điều ước nhằm đạt được mục tiêu của điều ước. Chế độ KSQT thường không được áp dụng đối với những cuộc tổng tuyển cử được tổ chức trên cơ sở một giải pháp về chấm dứt xung đột, và thường do một uỷ ban quốc tế thực hiện. Uỷ ban này được thành lập theo một điều ước quốc tế hữu quan. Điều ước này quy định thành phần, quy chế chủ tịch (thường là luân phiên), nguyên tắc hoạt động (tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nước sở tại, hiệp thương hay nhất trí, vv.), thời gian hoạt động, phương tiện hoạt động, phạm vi hoạt động, trụ sở của uỷ ban, số lương các tổ, địa điểm đóng trụ sở của các tổ, chi phí, mối quan hệ giữa uỷ ban với tổ chức khác nếu có, vv. Chế độ KSQT nói chung là một hình thức giảm thiểu chủ quyền quốc gia, và do vậy chỉ được áp dụng trên cơ sở có sự thoả thuận của chính quyền quốc gia hữu quan.

KIỂM SOÁT XÃ HỘI cơ chế mà dựa vào đó, xã hội và các bộ phận của nó (các nhóm, các tổ chức) bảo đảm việc tuân thủ các chế định xã hội, ngăn ngừa những hành vi gây tổn thất cho hoạt động của hệ thống xã hội, cho bộ máy và công việc quản lí xã hội. Các cơ sở của KSXH là các chuẩn mực pháp lí và đạo đức, các tập quán, các nghị quyết hành chính. KSXH chủ yếu được thực hiện bằng việc áp dụng những sự trừng phạt khác nhau đối với những người vi phạm các chế định xã hội. Công việc KSXH là do cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cũng như các nhóm xã hội tiến hành, dưới nhiều hình thức: sự kiểm soát lẫn nhau của những người tham gia vào quá trình kiểm soát, dư luận xã hội, chẳng hạn như lên án về mặt đạo đức, tẩy chay không tiếp xúc, vv. Việc thu hút đông đảo quần chúng tham gia vào hoạt động của các cơ quan KSXH là cần thiết có tác dụng tích cực.

KIỂM THÍNH kiểm tra chất lượng âm thanh bằng tai nghe qua các thiết bị phụ trợ. Là công việc cần thiết của kĩ thuật viên ghi âm, truyền âm.

KIỂM THU LÂM SẢN kiểm soát lâm sản và thu tiền nuôi rừng. 1) Kiểm soát lâm sản là phân loại, cân, đo, đếm khối lượng, trọng lượng lâm sản. 2) Thu tiền nuôi rừng là khoản tiền do nhà nước ấn định cho từng loại gỗ, từng loại lâm sản, mà tập thể hay cá nhân được phép khai thác rừng phải nộp cho nhà nước để dùng vào việc bảo vệ và phục hồi rừng.

KIỂM THỬ (A. test), việc kiểm tra kết quả thực hiện của chương trình máy tính xem có đúng với các mục tiêu đã đặt ra với nó không thông qua thực hiện trên một số mẫu thử.

KIỂM THỬ ANPHA, BÊTA (A. testing alpha, beta), kiểm thử anpha là kiểm thử được khách hang tiến hành tại cơ quan của người phát triển phần mềm. Người phát triển phần mềm theo dõi việc kiểm thử của người dùng, ghi lại các lỗi và các vấn đề nảy sinh khi sử dụng. Kiểm thử alpha được tiến hành trong một môi trường có kiểm soát.

Kiểm thử bêta một phần mềm được tiến hành tại một hay nhiều cơ quan khách hàng bởi người dùng cuối cùng. Không giống kiểm thử anpha, người phát triển nói chung không có mặt. Do đó, kiểm thử beta là việc áp dụng "sống" của phần mềm trong một môi trường mà người phát triển không thể nào kiểm soát được. Khách hàng ghi lại tất cả các vấn đề (thực hay tưởng tượng) gặp phải trong khi kiểm thử bêta và báo cáo lại những vấn đề đó cho người phát triển trong những khoảng thời gian đều đặn.

KIỂM THỬ CHẤP NHẬN (A. validation testing), việc kiểm thử được khách hàng tiến hành để họ có khả năng xác định chương trình có đáp ứng tất cả các yêu cầu của mình hay không.

KIỂM THỬ ĐƠN VỊ (A. testing unit), việc kiểm thử từng thành phần riêng lẻ, từng môđun trong chương trình để đảm bảo các thành phần riêng lẻ làm việc đúng đắn.

KIỂM THỬ HỆ THỐNG (A. system testing), việc KTHT thực tế là một loạt các bước kiểm thử khác nhau có mục đích chính là thử đầy đủ hệ thống dựa trên máy tính. Mặc dầu mỗi kiểm thử đều có mục tiêu khác nhau, tất cả công việc đều kiểm chứng lại rằng mọi phần tử hệ thống đã được tích hợp đúng đắn và thực hiện các chức năng được dề ra. KTHT bao gồm kiểm thử phục hồi, kiểm thử an toàn, kiểm thử gay cấn, kiểm thử hiệu năng.

KIỂM THỬ HỢP THỨC (A. validation testing), việc kiểm thử được khách hàng tiến hành để xác định chương trình có đáp ứng tất cả các yêu cầu của mình hay không. Khi các yêu cầu kiểm thử được thoả mãn thì việc sử dụng chương trình được hợp thức hoá.

KIỂM THỬ TÍCH HỢP (A. integrated testing), một kĩ thuật hệ thống để xây dựng cấu trúc chương trình trong khi đồng thời tiến hành các kiểm thử để phát hiện lỗi liên kết với việc giao tiếp. Mục đích là lấy các môđun đã kiểm thử đơn vị xong và xây dựng nên một cấu trúc chương trình được quy định bởi thiết kế.

KIỂM TOÁN quá trình xem xét và thẩm tra các bảng kế toán của những tổ chức sản xuất - kinh doanh và quản lí nhà nước về kinh tế, do các nhân viên gọi là kiểm toán viên có đủ trình độ, có nghề nghiệp chuyên môn giỏi thực hiện. Các báo cáo quyết

toán tài chính của doanh nghiệp, tổ chức xã hội... được KT kĩ lưỡng để xét xem báo cáo quyết toán đó được lập ra có đúng với các chuẩn mực nguyên lí kế toán và quy tắc thông dụng đã được quy định không, số liệu có phản ánh trung thực và chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp... hay không. Hoạt động KT không thay thế các cơ quan nhà nước về kế toán và KT. Dịch vụ KT có từ hơn 100 năm. Công ti Praixơ Oatơhau (Price Waterhouse) thành lập năm 1880 tại Luân Đôn. Công ti Athơ Andơxơn (Arthur Andersen) thành lập năm 1889 tại Sicagô (Chicago, Hoa Kì). Trên thế giới hiện nay có nhiều công ti, tập đoàn KT lớn. Tập đoàn quốc tế Ernơxtơ Yâng (Ernst Young) có trụ sở chính ở Niu Yooc, đặt văn phòng ở 600 thành phố thuộc 100 nước, có tổng thu nhập hàng năm trên 5 tỉ USD. Công ti KPMG của Hoa Kì có trên 700 văn phòng ở 117 nước; Công ti Tư vấn và Kiểm soát SGV của Philippin đặt 35 văn phòng ở 10 nước Châu Á.

Ở Việt Nam, có Công ti Kiểm toán Việt Nam (VACO) là công ti KT độc lập đầu tiên; là đơn vị kinh doanh dịch vụ tư vấn về tài chính - kế toán và KT, thành lập 13.5.1991, hoạt động theo nguyên tắc độc lập - khách quan, chịu trách nhiệm vật chất và giữ bí mật cho khách hàng. KT theo chuẩn mực quốc tế và quy chế hiện hành của Nhà nước Việt Nam. Quy chế KT độc lập trong nền kinh tế quốc dân ban hành theo Nghị định 07/CP ngày 29.1.1994 của Chính phủ. Mục tiêu: giúp các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định hiện hành về tài chính - kế toán, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp. VACO thực hiện các dịch vụ sau: 1) KT tính chính xác và tính hợp pháp của các tài liệu, số liệu tài chính kế toán. 2) KT và xác nhận số liệu báo cáo quyết toán năm, quyết toán hợp đồng và quyết toán vốn đầu tư. 3) Làm giám định về tài chính, kế toán theo yêu cầu của khách hàng. 4) Các dịch vụ tư vấn khác như: điều tra khả năng tài chính doanh nghiệp; giám định tài liệu kế toán đang tranh chấp, kiện tụng, phá sản, thanh lí tài sản, hợp doanh, chia tách doanh nghiệp...; cố vấn kế toán doanh nghiệp. VACO giúp các doanh nghiệp và tổ chức kiểm tra lại chứng từ, sổ sách và các ghi chép kế toán, giúp hoàn chỉnh các nghiệp vụ và thủ tục cần thiết, hoặc xử lí các khoản thu chi không hợp lí; tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc xác định giá trị tài sản góp vốn liên doanh; tư vấn về tài chính, kế toán, thuế theo đúng luật pháp nhà nước, nhưng hợp lí và tiết kiệm. Hiện nay có 6 doanh nghiệp KT nhà nước: 1) Công ti Kiểm toán Việt Nam - VACO. 2) Công ti Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - AASC. 3) Công ti Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán Sài gòn - AFC. 4) Công ti Kiểm toán và Tư vấn - A&C. 5) Công ti Kiểm toán Đà Nẵng - DAC. 6) Công ti Kiểm toán và Dịch vụ Tin học - AISC và một doanh nghiệp tư nhân là Công ti trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Tài chính Kế toán Hạ Long - HAACO. Ngoài ra còn có 2 công ti liên doanh và 4 công ti 100% vốn đầu tư nước ngoài.

KIỂM TRA *(luật, kinh tế)*, một chức năng quản lí, một khâu trong quy trình quản lí, có chức năng xem xét tình hình và kết quả thực tế thi hành pháp luật, chính sách chủ trương của nhà nước, thực hiện nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội được giao. Trong KT tài chính kế toán, KT có nhiệm vụ phát hiện những sai lệch giữa giá trị của các thông số thực tế của hệ thống bị quản lí với tiêu chuẩn được dùng làm chỉ tiêu đánh giá (mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu, kế hoạch, định mức, kinh tế - kĩ thuật, pháp lí). Về kinh tế, KT không những chỉ phát hiện mà còn phòng ngừa những lệch lạc, sai sót về chế độ tài chính kế toán, về chấp hành các chính sách chế độ khác của nhà nước có liên quan và có ảnh hưởng đến tài chính; đồng thời phát hiện những khả năng và nguồn dự trữ mới. KT của cấp trên đối với cấp dưới là xem xét việc thực hiện các chủ trương, chính sách đã ban hành, đánh giá đúng tình hình, thấy rõ kết quả, khuyết điểm cần sửa chữa. KT cũng cần phát hiện, đánh giá, những ưu điểm cần phát huy những nguồn dự trữ cần khai thác. Được xem như một nhiệm vụ quan trọng của bất kì hệ thống quản lí nào, của bất kì cấp quản lí, cán bộ quản lí nào, đặc biệt là người lãnh đạo và quản lí kinh tế. Ngoài việc KT của các cơ quan KT, thanh tra chung của nhà nước ở các cấp về việc chấp hành chính sách và về kết quả thực hiện, cơ quan quản lí ngành nào, lĩnh vực nào, cơ quan ra văn bản nào, quyết định nào có nhiệm vụ và quyền KT việc thi hành văn bản, quyết định ấy.

KIỂM TRA *(chất lượng)*, hoạt động như đo, xem xét, thử nghiệm hoặc định cỡ (dưỡng) một hay nhiều đặc tính của sản phẩm và so sánh kết quả với yêu cầu quy định nhằm xác định sự phù hợp của mỗi đặc tính.

KIỂM TRA CÁ THỂ phương pháp đánh giá chính bản thân con vật nhằm chọn ra những cá thể tốt để giữ lại làm giống. Trong chăn nuôi lợn, KTCT là một trong những phương pháp chọn ra những con đực và con cái hậu bị giống nhằm nâng cao các tiến bộ di truyền của giống lợn. Các chỉ tiêu chính dùng cho KTCT: tăng trọng ngày (g/ngày), tiêu tốn thức ăn (kg thức ăn/1 kg tăng trọng) và độ dày mỡ lưng (mm). KTCT lợn đực giống được tiến hành đầu tiên ở Đan Mạch (1890). Tại Việt Nam, KTCT được áp dụng từ thập kỉ 70 thế kỉ 20. KTCT đực giống có thể áp dụng trong chăn nuôi trâu bò cũng như các gia súc gia cầm khác.

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM loại công việc được tiến hành nhằm xem lại sản phẩm sản xuất ra đúng tiêu chuẩn chất lượng quy định, bằng cách sử dụng các phương pháp như trực quan (nhìn, nếm, ngửi), kiểm tra bằng dụng cụ, kiểm tra phân tích và kiểm tra tự động. Trong các xí nghiệp công nghiệp, công tác này chủ yếu do phòng kiểm tra kĩ thuật (KCS) tiến hành, có sự tham gia của cán bộ quản lí (tổ trưởng sản xuất, trưởng ngành) và công nhân. Một xu hướng tiến bộ hiện nay là kết hợp ứng dụng các tiến bộ khoa học - kĩ thuật hiện đại với lí thuyết xác suất và thống kê vào công tác kiểm tra chất lượng, nhằm giảm chi phí cho công tác kiểm tra đồng thời vẫn bảo đảm những yêu cầu của kĩ thuật. KTCLSP trong xí nghiệp có thể là kiểm tra chất lượng vật liệu và bán thành phẩm đưa tới xí nghiệp; kiểm tra quá trình công nghệ; kiểm tra các phần cấu thành của sản phẩm và toàn bộ sản phẩm.

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SÓNG PHÁT THANH chất lượng sóng phát thanh đến tai người nghe phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau: cường độ trường, độ can nhiễu của môi trường, chất lượng âm thanh, chất lượng máy phát thanh, chất lượng máy thu, vv. Chất lượng sóng phát thanh được kiểm tra theo phương pháp khách quan và chủ quan.

Việc kiểm tra khách quan được tiến hành trên các thiết bị đo với phương pháp đo phù hợp để có được kết quả chính xác cho mỗi thông số đặc trưng của từng công đoạn trong dây truyền phát thanh, kể cả vùng phủ sóng phát thanh.

Kiểm tra theo phương pháp chủ quan là sự đánh giá bằng cảm nhận của con người đã huấn luyện: kiểm tra đánh giá chất lượng bằng thu thanh phòng kiểm thính; nghe kiểm tra sóng và cho điểm SINPO. Trên thế giới hình thành những tổ chức nghiệp dư nghe và đánh giá chất lượng sóng phát thanh.

KIỂM TRA HÀNH CHÍNH một hình thức kiểm tra được thực hiện trong lĩnh vực quản lí của nền hành chính nhà nước, theo thủ tục luật định, nhằm phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hành chính và các quy tắc, chế độ quản lí của nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá..., phát hiện những sơ hở, tìm nguyên nhân và biện pháp xử lí, ngăn chặn, góp phần bảo vệ trật tự xã hội.

KIỂM TRA KẾ TOÁN sự kiểm tra của các cơ quan chức năng của nhà nước và các cơ quan chủ quản cấp trên đối với việc chấp hành các chế độ, thể lệ nhà nước ban hành về kế toán

ở các đơn vị. Bao gồm kiểm tra việc tính toán, ghi chép, phản ánh trên các chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo kế toán; kiểm tra việc chấp hành các chế độ, thể lệ kế toán, tài chính, việc tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán, việc chỉ đạo công tác kế toán và việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của kế toán trưởng.

KIỂM TRA KIẾN THỨC hình thức đánh giá kết quả học tập có tác dụng củng cố, ôn tập hệ thống hoá tri thức nhằm kích thích sự học tập của học sinh. Có nhiều loại KTKT: kiểm tra thường xuyên (trong các giờ học), kiểm tra định kì vào cuối học kì, kiểm tra tổng kết (cuối năm, cuối khoá học). Có thể sử dụng các phương pháp kiểm tra miệng (phát vấn, vấn đáp theo phiếu), kiểm tra viết, kiểm tra bằng test (phiếu trắc nghiệm), kiểm tra thực hành (làm thí nghiệm, vẽ bản đồ, mô hình ..). Không nên chỉ thiên về kiểm tra trí nhớ mà cần phải đánh giá đô sâu và chất lượng kiến thức, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế. Cũng cần kết hợp và mở rộng các hình thức tự kiểm tra, kiểm tra lẫn nhau theo nhóm.

KIỂM TRA NHÀ NƯỚC sự kiểm tra được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước với tư cách là đại diện, của nhà nước, nhằm kiểm tra việc tuân thủ luật pháp, kỉ luật nhà nước, trật tự xã hội của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân theo đúng luật pháp nhà nước. Thẩm quyền KTNN của từng loại cơ quan nhà nước được quy định trong hiến pháp và pháp luật. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của các cơ quan nhà nước; giám sát tối cao việc tuân theo hiến pháp, luật pháp lệnh và nghị quyết của Quốc hội, xét báo cáo hoạt động của chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Hội đồng Nhân dân giám sát hoạt động của thường trực hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện nghị quyết của hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và các công dân ở địa phương; chính phủ, uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện kiểm tra, thanh tra mọi vấn đề thuộc mọi ngành và lĩnh vực quản lí. Cơ quan và cán bộ quản lí ngành thực hiện kiểm tra theo chức năng đối với việc thực hiện pháp luật, quy tắc quản lí do nhà nước quy định thuộc phạm vi ngành quản lí.

Hệ thống cơ quan thanh tra nhà nước thực hiện chức năng thanh tra theo (Pháp lệnh thanh tra đã được Hội đồng Nhà nước Việt Nam thông qua 29.3.1990, có hiệu lực 1.6.1990), giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân (theo Luật khiếu nại tố cáo được Quốc hội thông qua 2.12.1998, có hiệu lực 1.1.1999) nhằm bảo đảm pháp chế và kỉ luật trong quản lí nhà nước. Chức năng KT của Viện kểm sát (điều 3 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân) là kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Toà án trong xét xử, thi hành án, giam giữ và cải tạo. ; Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát (x. ***Kiểm sát***) việc tuân thủ pháp luật của các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác thuộc chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân. Toà án nhân dân thực hiện kiểm sát thông qua hoạt động xét xử các vụ kiện hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính.

KIỂM TRA QUA ĐỜI SAU (cg. khảo nghiệp hậu thế), phương pháp chọn lọc đực giống thông qua năng suất và chất lượng của đời con. Phương pháp này bổ sung cho kiểm tra cá thể và thường được áp dụng rộng rãi trong chăn nuôi lợn. Các chỉ tiêu cơ bản để kiểm tra: tăng trọng hàng ngày (thường được tính từ 20 kg hoặc 50 kg đến trọng lượng giết mổ 95 - 100 kg), tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng trọng trong thời gian khảo sát, độ dày mỡ lưng đạt trong lương giết mổ và chất lượng thịt (tỉ lệ thịt xẻ, tỉ lệ nạc và chất lượng thịt). Phương pháp KTQDS được áp dụng đầu tiên tại Đan Mạch từ 1907.

KIỂM TRA SỨC KHOẺ công việc đánh giá, nhận định về trạng thái thể chất tâm thần và xã hội, về tình hình bệnh tật của mỗi người trong một cộng đồng.

Thường do cán bộ y tế đảm nhận, nhằm xác định tình trạng sức khoẻ của từng người để đề ra biện pháp phòng ngừa bệnh tật, bảo vệ sức khoẻ (chế độ sinh hoạt, lao động hợp lí, rèn luyện cơ thể, chế độ khám sức khoẻ, cải thiện môi trường sống và lao động, vv). KTSK là hoạt động làm cơ sở cho việc quản lí sức khoẻ mỗi công dân trong một nền y tế tiến bộ.

KIỂM TRA TÀI CHÍNH một loại kiểm tra của cơ quan tài chính nhà nước về việc tuân thủ luật pháp, quy tắc của nhà nước trong việc xây dựng và chấp hành ngân sách, kế hoạch tài chính và tình hình thực hiện chế độ kỉ luật tài chính của các cơ quan nhà nước, đoàn thể, các pháp nhân, thể nhân trong các lĩnh vực sản xuất và phi sản xuất. Diễn ra trong suốt quá trình hoạt động của các thể nhân và pháp nhân, được phân ra: kiểm tra trước và kiểm tra sau, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất. Việc kiểm tra tại cơ sở có thể tiến hành dưới các hình thức: kiểm tra toàn bộ, kiểm tra chọn mẫu, kiểm tra tưng mặt, kiểm tra chứng từ, kiểm tra thực tế.

KIỂM TRA Y HỌC THỂ THAO chuyên khoa quan trọng của hệ thống y học thể thao. Nhiệm vụ cơ bản là xác định tình trạng sức khoẻ, sự phát triển thể lực, khả năng, chức năng cơ thể, trình độ tập luyện của vận động viên từ đó mà cho người tập luyện và thi đấu phù hợp với lứa tuổi, giới tính, tình trạng sức khoẻ, trình độ luyện tập. Phải tiến hành KTYHTT một cách có hệ thống trong và sau từng thời kì tập luyện và thi đấu. Các bác sĩ chuyên khoa KTYHTT có nhiệm vụ hướng dẫn cho vận động viên và người tập hiểu biết và thực hành các phương pháp tự KTYHTT.

KIẾM (cg. gươm), một loại vũ khí lạnh, gồm một lưỡi bằng thép dài 0,4 - 1 m, có thể thẳng hay cong, mũi nhọn, một cạnh được mài sắc, cán ngắn bằng gỗ hoặc sừng, dùng để đâm, chém. Loại vũ khí đánh gần của bộ binh và kị binh. Người sử dụng K thường dùng cả khiên để che đỡ trong lúc giao tranh. Các thủ lĩnh quân sự thường dùng một cây K có dấu hiệu riêng để làm lệnh chỉ huy và có đeo bao ở bên hông.

Trong dân gian, K còn là vật biểu tượng uy quyền của người sử dụng K; cũng thường để thờ trong các lăng tẩm, kiến trúc tôn giáo, nhất là đối với các bậc tiền bối có võ công hiển hách. Trong một số tôn giáo, thầy cúng dùng K để làm phép trừ tà ma. Nhiều nước ngày nay còn dùng K như một vật trang sức trong lễ phục khi duyệt binh.

KIÊN GIANG tỉnh ở đồng bằng Cửu Long Việt Nam. Diện tích 6269 km^2. Gồm 2 thị xã (Hà Tiên, Rạch Giá, tỉnh lị), 11 huyện (Kiên Lương, Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Phú Quốc, Kiên Hải). Dân số 1.518.100 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa.

Địa hình đồng bằng, có đồi núi sót, bờ biển và đảo. Đồi ở Hà Tiên (cao trên 60 m), núi Vọng Thê (221 m). Đảo Phú Quốc, Thổ Chu với nhiều cảnh đẹp: hòn Phụ Tử, Thạch Động, Dông Hồ. Các sông chảy qua: Cái Lớn, Cái Bé. Các kênh: Vĩnh Tế, Rạch Giá, Rạch Sỏi... Các sông đều chảy về hướng tây. Biển ở phía tây có nhiều đặc sản: đồi mồi, hải sâm, sò huyết, vv. Cá thiều nổi tiếng. Rừng tràm U Minh. Mũi Nai là mốc xuất phát điểm độ cao địa hình quốc gia theo số liệu trắc địa.

Trồng lúa, dừa, hồ tiêu, dứa, cây ăn quả. Chăn nuôi trâu, bò. Ngư nghiệp đánh bắt cá, săn đồi mồi, vv. Chế biến hải sản, nước cá, làm nước mắm (nước mắm Phú Quốc nổi tiếng), sản xuất xi măng. Liên tỉnh lộ 80 và 12 nối tỉnh với Thành phố Hồ Chí Minh. Có nhiều di tích cách mạng, thắng cảnh thu hút khách du lịch. Hòn Đất, rừng U Minh, đảo Phú Quốc.

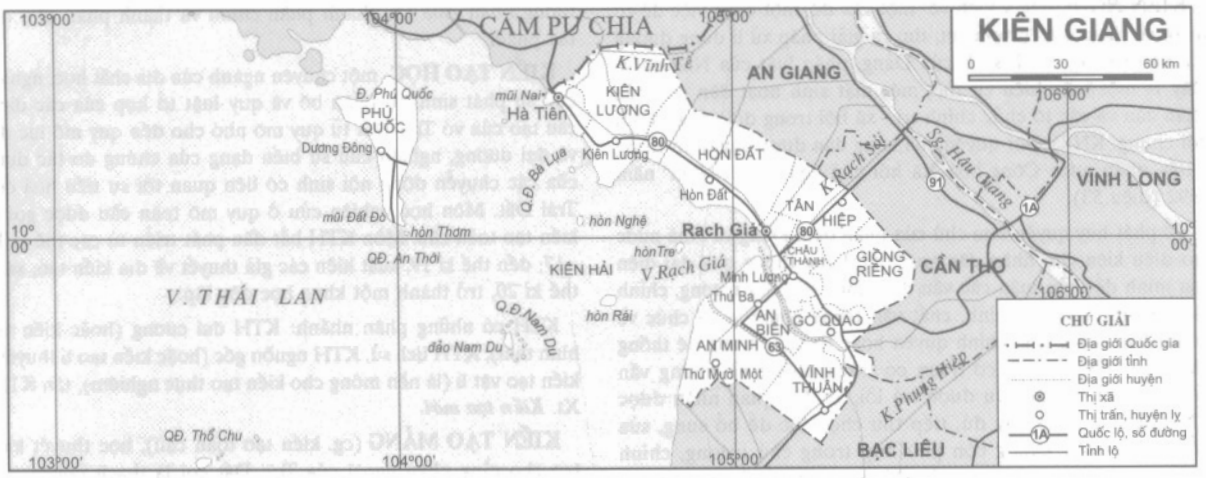

Kiên Giang

KIÊN HẢI huyện đảo tỉnh Kiên Giang. Diện tích khoảng 38,7 km^2. Gồm 3 xã (Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn), huyện lị ở xã Hòn Tre. Dân số 25100 (1999), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Nằm ở vùng biển vịnh Thái Lan, gồm 73 đảo lớn, nhỏ, một số đảo và quần đảo chính: Hòn Rái (Lại Sơn), Hòn Tre, Hòn Nghệ, Nam Du, Hòn Độc và quần đảo Bà Lụa. Đánh bắt và chế biến hải sản (tôm, cá, mực...). Trồng dừa, cây ăn quả, cây dược liệu. Khai thác rừng, lâm sản. Huyện thành lập 14.1.1983.

KIÊN LƯƠNG huyện ở phía tây bắc tỉnh Kiên Giang. Diện tích 895,49 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kiên Lương, huyện lị), 8 xã (Vĩnh Điều, Hòn Nghệ, Sơn Hải, Tân Khánh Hòa, Phú Mỹ, Hòa Điền, Dương Hòa, Bình An). Dân số 71300 (1999), gồm các dân tộc Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng thoải dần về nam-đông nam, có các ngọn đồi (Bình Trị 221 m, Tô Châu 100 m) chạy sát biển. Kênh rạch: Giang Thành, Vĩnh Tế, Rạch Giá - Hà Tiên chảy qua. Có đường biên giới với Campuchia. Rừng dước, mắm, dừa nước. Khoáng sản: đá vôi (Kiên Lương). Trồng lúa, dứa, vừng, hồ tiêu, cây ăn quả. Khai thác nuôi trồng hải sản, chế biến nước mắm. Nhà máy Xi măng Hà Tiên, khai thác đá xây dựng, cơ khí sửa chữa. Du lịch, thắng cảnh: hòn Phụ Tử, Bãi Dương, Đông Hồ. Giao thông đường thủy trên kênh rạch, quốc lộ 80, tỉnh lộ 17 chạy qua, có 50 km bờ biển. Trước đây có tên là Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang, từ 21.4.1999 đổi tên thành huyện KL.

KIẾN (*Formicidae*), họ Côn trùng bộ Cánh màng (*Hymenoptera*). Khoảng vài nghìn loài. Gồm dạng cá thể có cánh và không cánh. Râu gấp khúc, có 11 - 13 đốt. Mắt kép phát triển, mắt đơn có thể không có. Phụ miệng kiểu nghiền, có hàm trên rất khoẻ. Bụng có cuống do đốt thứ nhất kéo dài. K sống thành tập đoàn lớn, gồm: đực, cái, thợ, lính với các chức năng chuyên hoá. Các cá thể trong từng tổ trao đổi với nhau bằng "thông tin hoá học - pheromon" . Làm tổ trong hốc cây, thảm mục, hốc tường... tổ có cấu trúc phức tạp và tinh vi. Nhiều loài gây hại cây trồng vườn ươm, lương thực, thực phẩm. Có loài kiến ăn mồi tìm diệt sâu hại cây trồng, vd. kiến vàng đã được nuôi để bảo vệ cây trồng.

KIẾN AN tỉnh cũ đã nhập vào thành phố Hải Phòng (x. ***Hải Phòng***).

KIẾN AN quận ở phía nam thành phố Hải Phòng. Diện tích 26,7 km^2. Gồm 9 phường (Bắc Sơn, Quán Trữ, Ngọc Sơn, Phù Liễn, Trần Thành Ngọ, Nam Sơn, Đồng Hoà, Văn Đẩu, Tràng Minh). Dân số 73.000 (1999). Địa hình đồng bằng phù sa xen các đồi núi sót: Cựu Viên, Kha Lâm, Phù Liễn. Sông Lạch Tray ở phía bắc của quận. Trồng lúa, khoai, rau, đậu; chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Đánh bắt cá tôm. Công nghiệp: cơ khí, thuỷ sản, dệt. Đường 25, quốc lộ 10 chạy qua. Năm 1898, tỉnh lị tỉnh Hải Phòng. Năm 1902, tỉnh lị tỉnh Phù Liễn. Năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An. Năm 1962, thuộc Hải Phòng. Ngày 6. 6.1988, thành lập thị xã Kiến An, tách ra từ huyện Kiến An cũ, phần còn lại là huyện An Lão. Năm 1997, đổi thành quận KA (Hải Phòng). Trên đồi Phù Liễn, thời Pháp thuộc có đài thiên văn, trạm khí tượng, trạm động đất. Hiện nay còn đài khí tượng và trạm vật lí địa cầu.

KIẾN AN THẤT TỬ (Jian'an Qizi), nhóm nhà thơ Trung Quốc thời Đông Hán [(Kiến An là niên hiệu Hán Hiến Đế (196 - 219)], gồm 7 người: Khổng Dung, Vương Xán, Lưu Trinh, Trần Lâm, Nguyễn Vũ, Từ Cán, Ứng Sướng. Thân thế và sự từng trải của họ khác nhau, nhưng họ đều sống trong cảnh loạn li cuối đời Hán và từng đau khổ nhiều, nên đặc điểm của nhiều người trong số họ là thiên về tả cảnh loạn li và than thở cho thân thế. Khổng Dung (153 - 208) nhiều tuổi hơn cả, hay châm chọc Tào Tháo, nên bị Tào Tháo giết. Vương Xán (177 - 217) nổi tiếng về bài "Thất ai thi", miêu tả thảm hoạ chiến tranh mà nhân dân thời đó phải chịu đựng. Trần Lâm (? - 217) có bài "Âm mã Trường Thành quật hành" mượn việc xây Trường Thành đời Tần, nói lên nỗi khổ cực mà chế độ lao dịch nặng nề đã gây ra cho nhân dân. Lưu Trinh (170 - 217) làm thơ tỏ lòng tiết tháo, không thoả hiệp với thế lực đen tối, biểu hiện cái gọi là "phong cốt Kiến An". Những nhà thơ khác, tác phẩm nay còn lại rất ít và cũng không đặc sắc lắm. Kiến An là giai đoạn quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Thơ ngũ ngôn bắt đầu hưng thịnh, thơ thất ngôn bắt đầu đặt được nền móng.

Các nhà văn Trung Quốc xưa nay coi Kiến An là thời kì chống chủ nghĩa hình thức uỷ mị, yếu đuối, họ nêu cao ý nghĩa hiện thực trong các tác phẩm Kiến An mà họ gọi là "phong cốt Hán Nguỵ". Ngoài nhóm này, nói đến văn học Kiến An, phải kể đến ba cha con Tào Tháo.

KIẾN GIANG sông ở tỉnh Quảng Bình bắt nguồn từ vùng núi cao 935 m, chảy theo hướng tây nam - đông bắc đổ ra biển ở cửa Nhật Lệ. Dài 96 km. Diện tích lưu vực 2650 km^2, độ cao trung bình 234 m, độ dốc trung bình 20,1%, mật độ sông suối trung bình khoảng 0,84 km/km^2. Tổng lượng nước ước tính đến cửa Nhật Lệ khoảng 4,76 km^3. Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12, chiếm khoảng 70 - 80% lượng nước cả năm. Thời kì xuất hiện lưu lượng cực đại trong năm thường vào các tháng 10, 11. Môđun đỉnh lũ cực đại thuộc loại lớn: 6600 l/s/km^2 tại trạm Múng ngày 23.9.1968.

KIẾN NGHỊ nêu ý kiến về một vấn đề, một công việc để cơ quan có thẩm quyền xem xét, tìm ra giải pháp xử lí đúng đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đây là một biểu hiện cụ thể, một mặt sinh hoạt dân chủ của nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội trong đời sống xã hội nói chung. KN là một quyền của công dân được quy định trong "Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam" năm 1992 (điều 53).

Để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Đảng và Nhà nước tạo điều kiện cho nhân dân trực tiếp hoặc thông qua đại diện của mình để thảo luận các vấn đề đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật: phê bình, chất vấn trong phạm vi tổ chức về hoạt động của Đảng, chính quyền hoặc tổ chức trong hệ thống chính trị, KN với các cơ quan có trách nhiệm về những vấn đề cần thiết và yêu cầu được trả lời, vv. Cơ quan nhận được KN cần lắng nghe đầy đủ, tiếp thu chọn lọc để bổ sung, sửa đổi những điều không còn phù hợp trong chủ trương, chính sách, và những quyết định của Đảng và Nhà nước hay của cơ quan mình.

Các cơ quan nhà nước ở các cấp thông qua hoạt động thực tiễn của mình, có những KN góp phần sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách hoặc đổi mới tổ chức. Vd. khoản 3, điều 10, Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân quy định, khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật, viện kiểm sát nhân dân thấy có vấn đề gì cần thì KN với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật. Điều 8, Pháp lệnh thanh tra quy định, các tổ chức thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn: KN cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lí đối tượng thanh tra vi phạm pháp luật; đối tượng thanh tra cần áp dụng các biện pháp chấn chỉnh công tác quản lí; các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định phù hợp với yêu cầu quản lí hành chính nhà nước.

KIẾN TẠO (*địa chất*), toàn bộ những biến dạng làm thay đổi cấu trúc của các lớp đất đá, các thành tạo địa chất sau khi chúng được hình thành như uốn nếp, đứt gãy, phân phiến, vv.

KIẾN TẠO (*kiến trúc*), sự biểu hiện bằng ngôn ngữ nghệ thuật những quy luật về cấu trúc của các kết cấu trong công trình kiến trúc. KT được thể hiện trong quan hệ giữa các bộ phận chịu lực và không chịu lực, trong cấu trúc có tính nhịp điệu của các hình khối, qua đó ta cảm nhận được sự làm việc của các kết cấu. Một phần nào đó KT cũng thể hiện trong tỉ lệ và trong cấu trúc màu sắc của công trình. Nói một cách rộng ra, KT là cấu trúc trong bố cục của mọi tác phẩm nghệ thuật, nói lên mối tương quan giữa các thành phần chính và thành phần phụ của tác phẩm.

KIẾN TẠO HỌC một chuyên ngành của địa chất học, nghiên cứu sự phát sinh, sự phân bố và quy luật tổ hợp của các dạng cấu tạo của vỏ Trái Đất từ quy mô nhỏ cho đến quy mô lục địa và đại dương, nghiên cứu sự biến dạng của chúng do tác dụng của các chuyển động nội sinh có liên quan tới sự tiến hoá của Trái Đất. Môn học nghiên cứu ở quy mô toàn cầu được gọi là kiến tạo toàn cầu. Môn KTH bắt đầu phát triển từ các thế kỉ 16 - 17; đến thế kỉ 19, xuất hiện các giả thuyết về địa kiến tạo; sang thế kỉ 20, trở thành một khoa học độc lập.

KTH có những phân nhánh: KTH đại cương (hoặc kiến tạo hình thái), KTH lịch sử, KTH nguồn gốc (hoặc kiến tạo lí thuyết), kiến tạo vật lí (là nền móng cho kiến tạo thực nghiệm), tân KTH. Xt. ***Kiến tạo mới.***

KIẾN TẠO MẢNG (cg. kiến tạo toàn cầu), học thuyết kiến tạo cho rằng phần ngoài của Trái Đất gọi là thạch quyển, cấu thành bởi các mảng với bề dày hàng trăm kilômét, chuyển dịch ngang (trôi) trên quyển mềm (astenosphere), có thể biến dạng được. Thạch quyển ở mỗi mảng gồm có một trong hai dạng vỏ (vỏ lục địa hoặc vỏ đại dương) cộng thêm một phần của manti trên. Các mảng thạch quyển có thể di động tách rời nhau ra hoặc xô vào nhau. Khác với thuyết trôi lục địa của Vêghênơ (A. L. Wegener), thuyết KTM cho rằng các mảng lục địa cùng với các mảng đại dương đều di động trên quyển mềm. Toàn thế giới gồm có 6 mảng lớn đang hoạt động: mảng Châu Mĩ (còn phân ra Bắc Mĩ và Nam Mĩ), mảng Thái Bình Dương, mảng Ấn Độ, mảng Châu Phi, mảng Âu - Á, mảng Nam Cực. Ngoài ra còn có những mảng nhỏ, vd. mảng Philippin. Ranh giới giữa các mảng là các

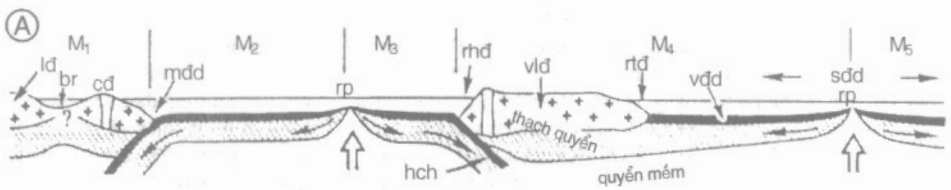

A: M1, M2, M3, M4, M5: *5 mảng thạch quyển. ld: lục địa; br: biển rìa; cđ: cung đảo; mđd: mảng đại dương; rp: ripto; hch: đới hút chìm; rhđ: rìa hoạt động; rtđ: rìa thụ động; vlđ: vỏ lục địa; vđd: vỏ đại dương sđd: sống núi giữa đại dương*

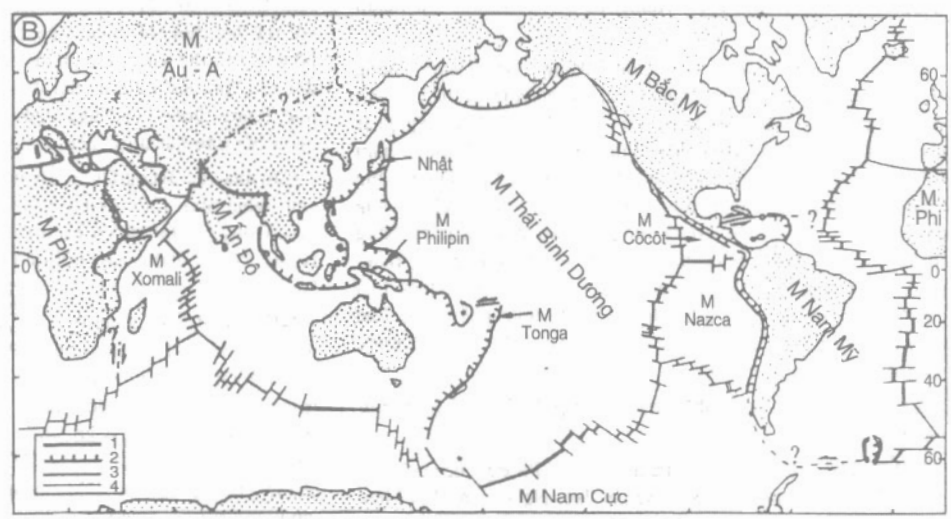

B: *1. ranh giới giữa các mảng; 2. đới hút chìm; 3. đới tách dãn; 4. các trượt bằng*

đai hoạt động mạnh về kiến tạo, động đất, núi lửa, các loại đứt gãy. Người ta phân ra ba loại ranh giới cơ bản:

1) Ranh giới tại các đới tách dãn: do ảnh hưởng của dòng đối lưu xuất phát từ các điểm nóng từ dưới sâu đi lên quyển mềm, ở vùng vỏ đại dương, thạch quyển bị tách ra theo một đứt gãy dài gọi là riptơ, hai bên riptơ có gờ cao sống núi giữa đại dương, dọc riptơ có sự phun trào của macma bazan hai phía sống núi như ở giữa đáy Đại Tây Dương. Ở vùng vỏ lục địa, thạch quyển bị tách dãn tạo ra các riptơ lục địa, như riptơ Đông Châu Phi, là một đứt gãy dài từ Biển Đỏ đến Môzămbic. Dọc theo riptơ lục địa có nhiều núi lửa.

2) Ranh giới tại các đới nén ép: nơi tiếp giáp của hai mảng theo một trong các kiểu sau: a) Một mảng chui xuống dưới mảng kia, tạo nên một đới hút chìm. Đới này xuất hiện ở nơi một bên là máng nước sâu và một bên là dãy núi trẻ (vd. ở gần bờ đông Thái Bình Dương), hoặc ở nơi một bên là máng nước sâu và một bên là cung đảo và biển rìa (vd. ở bờ tây Thái Bình Dương). Tại đới hút chìm, sự di động của mảng chui xuống tạo ra lực ma sát khiến nhiệt độ tăng làm nóng chảy đá trầm tích ở dưới sâu, dẫn đến các biểu hiện mạnh mẽ của hoạt động địa chất nội sinh. Ở đây có một mặt (đới) đứt gãy sâu nằm nghiêng, trên đó phân bố nhiều lò động đất ở sâu, được gọi là đới Bêniốp (A. Beniof Zone). b) Hai mảng lục địa xô vào nhau tạo ra đường khâu tiếp xúc, thể hiện ở sự hình thành các dãy núi lớn các đới biến chất, biến dạng phức tạp (như ở dọc dải núi Himalaya do mảng Ấn Độ di chuyển lên phía Bắc húc vào mảng Âu - Á).

3) Dọc ranh giới tại các đới tách dãn và hút chìm phát triển nhiều đứt gãy biến dạng với những chuyển dịch trượt bằng (vd. dọc theo sống núi giữa đáy Đại Tây Dương).

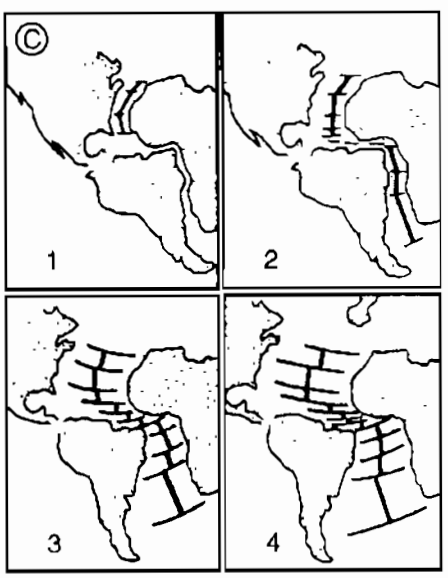

C: 1, 2, 3, 4: *Các giai đoạn hình thành Đại Tây Dương*
Kiến tạo mảng

KTM đưa ra một mô hình ở phạm vi vĩ mô giải thích sự chuyển động của các khối lục địa, tiến hoá của các trầm tích đại dương, sự thành tạo các dãy núi có liên quan với sự mở rộng hoặc thu hẹp các đại dương, sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa,vv. Hiện nay, lí thuyết KTM chiếm địa vị chủ yếu trong lí thuyết địa kiến tạo, có nhiều dữ liệu để giải quyết vấn đề kiến tạo ở biển, ở ven bờ biển, nêu ra nhiều luận cứ trong nghiên cứu địa chất và kiến tạo từ đại Trung sinh đến nay. Thuyết KTM bắt đầu từ thuyết trôi lục địa (do nhà địa vật lí người Đức Vêghênơ đề xướng từ 1912), được hoàn toàn thừa nhận từ thập kỉ 60 thế kỉ 20 do kết quả của những nghiên cứu đại dương (bắt đầu từ Chiến tranh thế giới II, vì mục đích quân sự) và sau đó được tiếp tục nghiên cứu. KTM là phát minh lớn nhất của địa chất học trong thế kỉ 20.

KIẾN TẠO MỚI (cg. tân kiến tạo), bộ phận của kiến tạo học nghiên cứu các vấn đề kiến tạo từ đại Tân sinh (Kainôzôi) trở đi. Vd. vào đại Tân sinh, đứt gãy sông Hồng sụt xuống sâu tới 4000 m, tạo nên tam giác châu sông Hồng; ở vịnh Bắc Bộ, nó sụt xuống sâu tới 9 - 10 km tạo nên một tầng trầm tích dày. Cũng vào đại Tân sinh, cách ngày nay 32 triệu năm, vỏ Trái Đất tách ra thành Biển Đông.

KIẾN TẠO TOÀN CẦU x. *Kiến tạo mảng*.

KIẾN THUỴ huyện ở phía đông nam thành phố Hải Phòng. Diện tích 159,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Núi Đối, huyện lị), 23 xã (Anh Dũng, Hưng Đạo, Hoà Nghĩa, Đông Phương, Hữu Bằng, Thuận Thiên, Đại Đồng, Minh Tân, Thanh Sơn, Đa Phúc, Thuỵ Hương, Hợp Đức, Kiến Quốc, Ngũ Phúc, Tân Phong, Ngũ Đoan, Đại Hà, Tú Sơn, Tân Trào, Đoàn Xá, Đại Hợp, Hải Thành, Tân Thành). Dân số 172900 (1999).

Địa hình đồng bằng ven biển, cao từ 0,3 đến 1,5 m, có nhiều ô trũng, cồn cát, với vài ngọn núi sót: núi Đối, núi Chè ở trung tâm huyện. Phía tây nam huyện là sông Văn Úc chảy qua 14 km, cung cấp nước tưới cho huyện; phía đông và phía bắc là sông Lạch Tray; giữa huyện là sông Đa Độ, chi lưu của Văn Úc, uốn khúc quanh co chín khúc nên còn gọi là Cửu Biều. Có một số đầm rộng là khúc uốn cũ của sông. Trồng lúa, ngô, đỗ, dưa hấu, rau. Đánh cá, nuôi tôm, chế biến hải sản, làm nông cụ đơn giản, thêu ren. Tuyến quốc lộ Hải Phòng - Đồ Sơn đi qua. Đường thuỷ: Văn Úc và Lạch Tray.

Công trình kiến trúc cổ của nhà Mạc ở Cổ Trai, quê của Mạc Đăng Dung. Năm 1469, Lê Thánh Tông cắt đất huyện An Lão, lập huyện Nghi Dương gồm đất của huyện Kiến Thuỵ, thị xã Đồ Sơn và Kiến An. Năm 1837, Minh Mạng lập phủ Kiến Thuỵ gồm 3 huyện Nghi Dương, An Lão và An Dương. Thời Pháp thuộc, huyện Nghi Dương đổi thành phủ Kiến Thuỵ, thuộc tỉnh Kiến An. Năm 1980, lập huyện Đồ Sơn. Năm 1988, tách riêng thị xã Đồ Sơn. Đổi tên huyện Đồ Sơn thành KT.

KIẾN TRÚC (*kiến trúc*), nghệ thuật thiết kế và xây dựng các công trình, tổ chức các môi trường không gian, phục vụ cho cuộc sống và hoạt động của con người. Tác phẩm KT bao gồm các ngôi nhà, các ngôi đền chùa, tượng đài, các quần thể công trình và các tổng thể không gian ngoài trời. Quy hoạch xây dựng đô thị và các điểm dân cư là lĩnh vực đặc biệt của KT; KT nội thất, KT phong cảnh là những bộ phận quan trọng của nghệ thuật KT.

Với ý nghĩa tạo dựng cơ sở vật chất và tinh thần cho sự tồn tại và phát triển của con người và của xã hội thì KT là một thành phần quan trọng của nền văn hoá vật chất. Đồng thời như một ngành nghệ thuật, lại có tính tổng hợp (bao chứa những yếu tố của các loại hình nghệ thuật như điêu khắc, hội hoạ, trang trí, vv.), KT tham gia vào lĩnh vực văn hoá tinh thần, hình thành nên môi trường thẩm mĩ của cuộc sống, phản ánh trung thực ý tưởng của thời đại. Tác phẩm KT thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người và của xã hội, đáp ứng công năng sử dụng, phù hợp với khả năng kinh tế - kĩ thuật và thể hiện quan niệm thẩm mĩ đương thời. Chất lượng của các yếu tố trên (tiện nghi - bền vững - đẹp) có quan hệ hữu cơ với nhau. Sự phát triển của KT phụ thuộc vào trình độ của lực lượng sản xuất, vào hình thái quan hệ sản xuất và chế độ xã hội, vào trình độ văn hoá, thẩm mĩ của xã hội nói chung. KT phát triển gắn mật thiết với tiến bộ khoa học - kĩ thuật. Đó chính là những tiền đề quyết

định việc ra đời của các thể loại công trình, các phương thức xây dựng và các phong cách KT.

Sự phát triển của nghệ thuật KT đi song song với sự phát triển của nền văn hoá và văn minh loài người. Buổi sơ khai sống trong hang động, con người đã biết sắp xếp thuận tiện nơi ăn chốn ở. Rời khỏi hang động, con người khéo dùng sản vật tự nhiên (cây, đá, vv.) để tạo nơi ở và bảo vệ mình (tránh mưa nắng, sấm sét, lụt bão, thú dữ). Khả năng khai thác vật liệu đến đâu đều có cách tạo dựng KT thích hợp, từ thảo mộc, gạch đá cho tới kim loại, chất dẻo vv. Không chỉ phát triển kĩ năng tạo dựng mà về ý tưởng nghệ thuật cũng có sự phát triển qua những phong cách, những trường phái KT khác nhau; tuỳ từng địa phương mà sự phát triển của nghệ thuật KT cũng đa dạng, phong phú. Ở Châu Âu, có những phong cách như: Bizantin (Byzantine), Rôman (Roman), Gôtích (Gothique), Phục hưng, Barôc (Baroque) vv. Các nền văn minh và văn hoá lớn đều để lại dấu ấn trong các phong cách KT như KT Hi Lạp, La Mã, KT Ba Tư, Ấn Độ, Trung Hoa, KT Việt Nam, KT Myanma, Thái Lan, Campuchia, Lào. Ở giai đoạn phát triển hiện đại, nghệ thuật KT có những phong cách và trào lưu mới: biểu tượng, ấn tượng, hữu cơ, chuyển hoá, vị lai, vv.

KIẾN TRÚC (*địa chất*), sự sắp xếp tương đối giữa các hợp phần. Khái niệm KT ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, ở nhiều quy mô và trong một không gian có số lượng thứ nguyên bất kì. Trong lĩnh vực địa chất, tuỳ theo các hợp phần xét tới mà phân biệt:

1. Kiến trúc tinh thể (mạng tinh thể): hợp phần là các nguyên tử bố trí trong các ô mạng.

2. Kiến trúc khoáng vật (song tinh, phân đới hợp phần là tinh thể cá thể).

3. Kiến trúc đá: hình dáng, kích thước của các tinh thể khoáng vật, quan hệ giữa chúng với nhau và với thuỷ tinh (vd. kiến trúc nổi ban khi đá có những ban tinh trên nền thuỷ tinh).

4. Kiến trúc địa chất (hay kiến tạo) khi xem xét mối quan hệ giữa các tập hợp đá, các thể địa chất (giữa các lớp đá trầm tích, các thể macma).

5. Kiến trúc Trái Đất: những tập hợp cấu thành toàn bộ Trái Đất, phân biệt bởi tốc độ truyền sóng địa chấn (nhân, manti, vỏ). Xt. ***Cấu trúc địa chất; Cấu tạo địa chất.***

KIẾN TRÚC AI CẬP nền kiến trúc của Ai Cập phát triển từ rất sớm với các vật liệu đơn giản (bùn, rơm, đất, gạch không nung, vv.), nhà dân làm tường đất, mái vòm, cửa sổ nhỏ, có sân trong để phù hợp với điều kiện sa mạc. Thời Cổ vương quốc, KTAC để lại đến ngày nay chủ yếu là các loại lăng mộ kiểu Mastaba (Mastaba), kiểu kim tự tháp giật cấp và kiểu hình chóp vuông. Kim tự tháp Jôxe (Djoser) ở Xakara (Saggarah) [xây dựng xong năm 3000 tCn., do kiến trúc sư Imhôtep (Imhotep) thực hiện], là một trong những tháp giật cấp điển hình nhất. Ba kim tự tháp ở Ghizê (Gizeh) ngày nay [xây dựng xong khoảng năm 2900 - 2700 tCn., ở phía bắc thủ đô Memphit (Memphis) xưa] là lăng mộ của ba Pharaông (vua): Kêôp (Khéops), Kêphren (Khephren) và Mykêrinot (Mykérinos). Kim tự tháp Kêôp lớn nhất, cao 147 m, hai kim tự tháp còn lại thấp hơn 3 m. Trong kim tự tháp có đường hầm dẫn đến phòng lớn để thi hài vợ của vua. Cạnh kim tự tháp có miếu thờ. Thời kì Trung và Tân vương quốc, KTAC chủ yếu là dinh thự, trang trại, miếu thờ. KTAC cổ đã đi trước và có nhiều môtíp làm tiền thân cho kiến trúc Hi Lạp sau này. Đạo quân viễn chinh Hi Lạp do Alecxăngđrơ đại đế (Alexandre) cầm đầu vào thế kỉ 4 tCn. đã đem đến Ai Cập nhiều nền văn minh khác của Á, Âu, tập trung biểu hiện ở việc lập nên cảng Alêchxandri (Ph. Alexandrie) với tháp đèn biển nổi tiếng, với thư viện có trên một triệu cuốn sách..., chắc chắn là Ai Cập và Lưỡng Hà cổ có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau về kiến trúc: kim tự tháp giật cấp có trước ở Ai Cập, tiếp theo đã xuất hiện ở Babylon (Babylone), Uruc (Uruk), Lagasơ (Lagash) dưới dạng đài chiêm tinh (digurat). Sau này người Hi Lạp, người La Mã và người Arập có ảnh hưởng lớn đến KTAC, họ mang đến đây kiến trúc các vùng khác, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của KTAC. Thế kỉ 19 - 20, sau thời kì thuộc Anh, Ai Cập chuyển sang giai đoạn độc lập hoàn toàn và xây dựng một nền kiến trúc theo xu hướng hiện đại của thế giới.

KIẾN TRÚC CHĂM x. *Nghệ thuật Chăm*

KIẾN TRÚC CỔ ĐẠI (cg. kiến trúc cổ điển), toàn bộ nền kiến trúc có trước thời trung cổ, ở Châu Âu từ thế kỉ 5, khi đế chế La Mã cáo chung, ở Châu Á và các nơi khác thì chậm hơn. Đó chính là kiến trúc thời kì chiếm hữu nô lệ, trong đó nổi bật nhất là kiến trúc Ai Cập, Lưỡng Hà, Hi Lạp, La Mã, bao gồm cả kiến trúc thời kì Phục hưng. Trung Quốc, Ấn Độ thường xem kiến trúc thời phong kiến của họ là thuộc cổ đại. KTCĐ, nhất là KTCĐ Hi Lạp, đã để lại cho nhân loại những thành tựu rực rỡ, đặc biệt là vẻ đẹp trong sự hài hoà, trong bố cục không gian, trong dáng dấp của các công trình bằng đá.

KIẾN TRÚC CỔ ĐIỂN x. *Kiến trúc cổ đại*.

KIẾN TRÚC HẠ TẦNG x. *Cơ cấu hạ tầng*.

KIẾN TRÚC HI LẠP nền kiến trúc của Hi Lạp cổ đại. Hi Lạp cổ đại là một cộng đồng bao gồm nhiều thành bang, ở phía nam bán đảo Bankăng (Balkan), các đảo ở eo biển Êgiê (Égée), ở Tiểu Á, ven biển Bắc Hắt, ven biển Địa Trung Hải, vv. Có một nền kiến trúc Tiểu Hi Lạp phát triển trên các đảo vùng Êgiê, Tiểu Á, nhất là đảo Cret (Crète), Myxen (Mycènes), thành Tôroa (Troie), bán đảo Liki, vv. Kiến trúc nhà ở, cung điện, đô thị, ở những nơi này đã phồn thịnh vào khoảng trước Hi Lạp gần 10 thế kỉ. Sau những nam ngoại xâm lớn từ nội địa, văn hoá và kiến trúc Myxen, Crêtoa, Tôroa tản ta, bán đảo Hi Lạp và lân cận đã trải qua thời kì hình thành nền kiến trúc riêng, khoảng các thế kỉ 16 - 12 tCn. Tiếp đó là giai đoạn phồn thịnh của kiến trúc cổ Hi Lạp mà về sau sử gọi là thời kì cổ điển. Thời gian này kéo dài gần 4 thế kỉ, từ thế kỉ 6 đến thế kỉ 2 tCn. Nhiều đô thị như Milê (Milet), Coranh (Corinth), Xiracuđa (Siracusa), Rốt (Rhodes) và Aten (Athènes) sầm uất với các công trình công cộng, đền miếu, acrôpôn hoành tráng và hấp dẫn.

Đẹp nhất là acrôpôn của thành Aten với đền Pactênông (Parthénon), Êrechtêông (Érechthéion), vv. Ngoài ra còn có miếu thờ nữ thần Atêna Aphaia (Ph. Aphaia) (xây dựng 495 - 485 tCn.) trên đảo Agina - khởi điểm cho sự sáng tạo dáng nhuần nhuyễn theo thức cột. Thức cột Hi Lạp đã làm nền tảng cho sự phát triển sau này của kiến trúc cổ La Mã và cả Châu Âu thời Phục hưng và cận hiện đại. Sau Công nguyên, KTHL còn tiếp tục phát triển, nhiều đô thị mở rộng với quảng trường (agora), thư viện, công trình dẫn nước (aqueduc)... nhưng từ thế kỉ 3 đến đầu thế kỉ 6, liên tục bị tàn phá bởi sự xâm lăng của người Bacbarốt (Barbaros; cg. Bacbarơ), người Gốt (Goth) và cho đến cuối thế kỉ 6 trở đi, KTHL phát triển dưới ảnh hưởng của kiến trúc Bizantin (Byzantine) và kiến trúc Hồi giáo. Từ thế kỉ 19, nhiều nước như Anh, Pháp, Hoa Kì, Áo, Hungari, Italia lập trung tâm nghiên cứu về Hi Lạp cổ đại nói chung và KTHL nói riêng. Nhiều tổ chức quốc tế đã tham gia trùng tu và khôi phục kiến trúc cổ Hi Lạp.

KTHL đạt trình độ thẩm mĩ rất cao, và có tính nhân văn sâu sắc, phù hợp với tầm vóc con người, có tỉ lệ hài hòa, được xem là mẫu mực của vẻ đẹp kiến trúc cổ điển ở Châu Âu.

KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI thuật ngữ chỉ giai đoạn phát triển của nghệ thuật kiến trúc từ nửa cuối thế kỉ 19 khi mà kĩ thuật

sản xuất vật liệu có những thành tựu mới (thép và bê tông cốt thép) giúp cho kĩ thuật xây dựng công trình có những khả năng mới trong việc tạo dựng không gian mà với các vật liệu cũ (gạch, đá, gỗ) không có được. Các công trình tiêu biểu được coi là "mở đường" cho KTHĐ là "Cung thuỷ tinh" (Crystal Palace) xây dựng vao dịp Triển lãm quốc tế ở Anh năm 1851 và tháp Efen (Eiffel) xây dựng vào dịp Triển lãm quốc tế ở Pháp năm 1889.

KIẾN TRÚC HÌNH THÁI (cg. cấu trúc hình thái), dạng lớn của bề mặt Trái Đất, được tạo thành chủ yếu bởi quá trình nội sinh (các chuyển động kiến tạo) và thể hiện rõ kiến trúc địa chất. Vd. đồng bằng nền, núi, nếp lồi, vv. Vd. cả dải Hoàng Liên Sơn là một khối được nâng lên từ sau Paleôgen. Các cao nguyên Plâyku, Đắc Lắc là những lớp bazan Neogen. Đê tứ phủ lên các đá già hơn, vv. Thuật ngữ được nhà địa lí Xô Viết Ghêraximôp (I. P. Gerasimov) đưa ra (1946). Xt. ***Địa mạo học, Trạm trổ hình thái***.

KIẾN TRÚC KHÁCH – PHỤC VỤ (A client - server architecture), một kiến trúc được xây dựng trên nền của mạng máy tính, trong đó các khách hàng (là máy tính cá nhân hoặc trạm làm việc) đề xuất các yêu cầu, và máy phục vụ (thường là máy vi tính mạng, máy mini hoặc máy chủ) cung cấp các khả năng đáp ứng các yêu cầu đó. Một máy khách có các giao diện người dùng và có thể thực hiện một vài chức năng xử lí, máy phục vụ thường giữ các cơ sở dữ liệu và xử lí dữ liệu theo yêu cầu của máy khách. KTK- PV được sử dụng phổ biến hiện nay trong việc xây dựng các hệ thống thông tin quản lí.

KIẾN TRÚC LA MÃ (cg. nền kiến trục La Mã), trước thế kỉ 17 tCn., người Italia chiếm địa vị chủ yếu trên bán đảo Anpin, trên vùng Rôma (Roma) ngày nay và đã có một nền kiến trúc riêng dùng vật liệu đá. Nhưng đến thế kỉ 6 tCn., người Latinh hưng mạnh hơn, chịu nhiều ảnh hưởng Hi Lạp, họ tồn tại theo thể chế các thành bang cộng hoà, thế lực lan rộng dần khắp vùng Địa Trung Hải. Trên cơ sở dùng lối tạo dáng công trình bằng thức cột của người Hi Lạp, người La Mã với các kĩ thuật và vật liệu mới như vòm, cuốn khẩu độ lớn, bê tông,... cùng với tiềm năng xã hội lớn, KTLM đã đại diện cho một bước nhảy vọt của kiến trúc thế giới từ thế kỉ 2 tCn. đến thế kỉ 5 sCn. Từ thời kì cộng hoà trước Công nguyên, các đô thị La Mã có bộ mặt mới mẻ với các đường phố chính rộng trên 30 m, hai bên là những dinh thự lớn, các nhà tắm công cộng, nhà hát; trên các quảng trường lớn có trường đấu, nhà giao dịch, cửa hàng, những cổng chào,... Thành phố cũng đã có hệ thống cấp nước sinh hoạt lấy từ các vùng cao, xa hàng chục kilômet. Thành phố Pômpây (Pompéi) (khai quật cuối thế kỉ 19 – đầu thế kỉ 20) là sản phẩm kiến trục chính của thời kì cộng hoà, ở đây có những badilica cổ nhất. Dinh thự Pan (Pans) (nhà ở) chiếm gần hết một góc phố của Pômpây. Thời kì đế quốc, để lại nhiều kiến trúc nổi tiếng đến ngày nay như nhà tắm Điôclêtianut (Diocletianus), Caracala (Caracalla); các quảng trường Auguxtut (Augustus), Xêda (Caesar), trường đấu Côlidê, điện thiên thần Păngtêôn (Panthéon), vv. Cuối thời kì đế quốc, kiến trúc tôn giáo phát triển mạnh, nhất là ở các địa phương ngoài La Mã. Lí luận KTLM để lại trong cuốn sách 10 tập của Vitôruyvơ (Vitruve). Ngoài 3 thức cột Hi Lạp, người La Mã còn xây dựng thêm một thức mới: thức Tôxcan.

KIẾN TRÚC LƯỠNG HÀ lưu vực Lưỡng Hà, tạo bởi sông Tigrơ (Tigre), sông Ôphrat (Euphrate)] và lân cận, với 6 nghìn năm lịch sử, đã để lại nhiều di tích thành phố cổ nổi tiếng: Lagasơ (Lagash), Accat (Accad, Akkad) [của các cộng đồng người Xume (Sumer), Êriđu (Eridu), Nipua (Nippur), Đurơ Sarukin (Dur Sharrukin), Babylon (Babylone) của người Accat, Xum, Garôđi]. Pecxêpôli (của người Ba Tư) là một trong số nơi phát triển kiến trúc sớm nhất. Nhà cửa cổ Lưỡng Hà đầu tiên xây dựng bằng gạch không nung, dùng dầm gỗ gác mái bằng, lớp đất sét trộn rơm. Mặt bằng các nhà đều hình chữ nhật, phân ra nhiều buồng, cửa ra vào chung ở đầu hồi làm ta liên tưởng đến các ngôi nhà của Hi Lạp và ở Bắc Phi. Về sau, với các công trình vĩnh cửu (đền miếu, thành quách) người Lưỡng Hà đã dùng gạch nung, gắn thay cho gạch không nung và rơm rạ. Đô thị cổ Lưỡng Hà rất hưng vĩ, phồn vinh: thành Urơ, Uruc (Uruk) hay Nipua (Nippur) có nhiều đinh thự, đền miếu, tráng lệ nhất là đài chiêm tinh (digurat) có quy mô lớn với mặt bằng trên 40 x 60 m, cao trên 60 m. Cung điện vua Xacgôn II (Sargon II) ở trong thành Đurơ Sarukin, nổi lên trên mặt thành hơn 18 m, bao gồm hơn 30 sân trong lớn nhỏ, tường, cổng trang trí bằng các hình nổi ghép gạch men màu rất nguy nga. Thành Babylon dưới thời vương quốc Canđê (Chaldea) của người Garôđi trở nên thịnh vương nhất (từ thế kỉ 7 tCn.), nằm cả trên hai bờ sông Ôphrat, có hai lần tường thành và 9 cửa ra vào; đài chiêm tinh như một kim tự tháp giật cấp 8 lần, là điểm cao nhất trong thành, trên mặt thành rộng có vườn cây, xa xa thấy vườn ở trên cao, phần dưới khuất trong sương mù, vì thế có tên gọi là "vườn treo" (lơ lửng). KTLH còn có một bước phát triển mới vào thời đế quốc. Ba Tư: nhà vua nổi tiếng Đariut (Darius) đã cho xây dựng tân đô Pecxêpôli trên một đồi cao, khu cung điện rộng trên 120 ha. Các công trình phần lớn xây bằng đá. Khác với nội thất kiến trục Ai Cập, ở đây các cột đá rất thanh mảnh, không làm khuất tầm nhìn. Sảnh tiếp tân này có 36 cột, ngoài ra còn một sảnh thiết triều của vua Ba Tư có đến 100 cột, cũng lừng danh thế giới đương thời. Sau Ba Tư, Lưỡng Hà từ thế kỉ 6 thuộc về thế giới Arập, với trung tâm là thành Batđa (Baghdad).

KIẾN TRÚC MÁY TÍNH cấu trúc và cơ chế hoạt động của máy tính, bao gồm cách thức biểu diễn và tổ chức thông tin, các chế độ xử lí thông tin, các mối liên kết và quan hệ lôgic giữa các bộ phận như bộ xử lí trung tâm, bộ nhớ, thiết bị vào - ra, vv.

KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG (cg. cấu trúc thượng tầng và cấu trúc hạ tầng), hai phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ những thành phần cơ cấu quan trọng nhất của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Cơ sở hạ tầng là tổng hợp các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất, hợp thành kết cấu kinh tế của xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng được đặc trưng trước hết bởi kiểu quan hệ sản xuất thống trị tiêu biểu cho xã hội ấy, đồng thời còn bao gồm cả những quan hệ sản xuất quá độ (tàn dư cũ, mầm mống mới của những thành phần kinh tế khác). Song, cái có vai trò chủ đạo và quyết định đối với các thành phần kinh tế khác trong xã hội vẫn là kiểu quan hệ sản xuất thống trị. Cơ sở hạ tầng thuộc phạm trù vật chất là quan hệ vật chất tồn tại một cách khách quan, độc lập với ý chí và ý thức của con người. Cơ sở hạ tầng hình thành trong quá trình sản xuất vật chất và trực tiếp biến đổi theo sự tác động và phát triển của lực lượng sản xuất, của trình độ khoa học – kĩ thuật. Phép biện chứng của sự phát triển xã hội thể hiện như sau: các lực lượng sản xuất của một xã hội vận động và phát triển tới một giai đoạn nhất định thì mâu thuẫn với các quan hệ sản xuất hiện có. Từ chỗ là hình thức thích hợp thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng sản xuất, các quan hệ sản xuất biến thành những trở lực nghiêm trọng đối với sự phát triển đó. Xã hội bắt đầu đòi hỏi một cuộc biến đổi cách mạng làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với tính chất, yêu cầu và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mới đang phát triển. Thực tế đã chứng minh rằng lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa hoặc quá lạc hậu so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự thay đổi cơ sở hạ tầng sớm hay muộn dẫn tới sự thay đổi trong kiến trúc thượng tầng. Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ quan điểm chính trị, pháp luật,

triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... với những thể chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể,... được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định và xét đến cùng đều do cơ sở đó quyết định. Tuy nhiên, kiến trúc thượng tầng cũng có tính độc lập tương đối và có tác động trở lại đối với cơ sở hạ tầng. Các bộ phận trong kiến trúc thượng tầng có quan hệ khăng khít với nhau. Một số bộ phận của kiến trúc thượng tầng như nhà nước, pháp luật, các tổ chức chính trị và hệ tư tưởng chính trị có liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng của xã hội, còn những bộ phận khác như triết học, tôn giáo... tuy có liên hệ với cơ sở hạ tầng, nhưng qua nhiều khâu trung gian và biến đổi chậm hơn.

KIẾN TRÚC TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP (viết tắt: ISA) x. *ISA*.

KIẾN TRÚC TRUNG QUỐC một bộ phận của nền văn hoá Trung Hoa phát triển từ rất sớm và rất độc đáo, bao gồm các thể loại: cung điện của các vua chúa (như các cung điện ở Cố Cung, Bắc Kinh: Thái Hoà, Trung Hoà, Bảo Hoà, Vũ Anh, Văn Hoa, vv.), kiến trúc tôn giáo (đạo Phật, đạo Giáo, đạo Hồi), các đàn miếu (Thiên đàn, Địa đàn..., miếu thờ Khổng Tử, các Thái miếu), các lăng tẩm (lăng Tần Thuỷ Hoàng ở núi Lê Sơn tỉnh Thiểm Tây, Thập Tam lăng ở ngoại thành Bắc Kinh), các thành quách (Vạn Lý trường thành), các kiến trúc phong cảnh (Di Hoà viên), các kiến trúc dân gian (các loại nhà ở), vv.

KIẾN TRÚC VIỆT NAM một bộ phận của nền văn hoá Việt Nam, được phát triển từ khá sớm, mà trong đó có văn hoá xóm làng với việc tạo dựng nhà cửa, nơi ăn chốn ở là một cơ sở vật chất quan trọng. Sử cũ còn ghi "cư dân thời kì này biết phá rừng lập ấp, gác gỗ dựng nhà sàn". Điều kiện thiên nhiên nhiệt đới đã cung cấp nhiều loại vật liệu giúp cho việc tạo dựng nhà cửa được dễ dàng. Các xóm làng thường tập trung tại các nền đất thoải gần nơi có sông hồ, thuận tiện cho sản xuất, sinh hoạt. Những hình ảnh được khắc trên các trống đồng còn lưu truyền giúp cho ta có đôi chút hình ảnh về ngôi nhà lúc sơ khai: nhà sàn trên cọc thấp có mái cong (hình chiếc thuyền) hoặc mái khum (như mai rùa). Vào thế kỉ 3 tCn., cùng với việc hình thành nhà nước Âu Lạc, một toà thành đã được kiến tạo trên cơ sở khai thác địa hình đồi gò và sông nước, được coi là một loại kiến trúc thành quách độc đáo của Việt Nam (thành Cổ Loa). Trong thời Bắc thuộc (thế kỉ 1 - 10), kiến trúc nhà cửa và kiến trúc thành quách vẫn có bước phát triển, đồng thời còn có thêm các loại kiến trúc mộ táng, kiến trúc nhà ở, đình thự; về mặt tín ngưỡng, từ khoảng thế kỉ 7 trở đi, có thêm kiến trúc tôn giáo (chùa thờ Phật).

Từ thế kỉ 11, cùng với sự phát triển rực rỡ của đất nước vào thời các vua Lý, với một cột mốc quan trọng là việc định đô ở Thăng Long, việc xây dựng một khu thành quy mô lớn và hình thành một khu dân cư làm ăn buôn bán tấp nập, cũng là lúc nghệ thuật KTVN có những bước phát triển mới với nhiều thể loại: thành quách, cung điện, lâu đài, chùa tháp, đền thờ và nhà ở dân gian.

Hoàng thành Thăng Long với phần bên trong là cấm thành dành cho nơi ở và làm việc của vua và gia đình, là một quần thể cung điện lớn với nghệ thuật kiến trúc phong phú. Các công trình tín ngưỡng giữ vai trò rất quan trọng trong lịch sử kiến trúc thời kì này như chùa Giạm (Bắc Ninh) có quy mô rất lớn, chùa Phật Tích (Bắc Ninh), tháp Báo Thiên (Thăng Long), tháp Sùng Thiện Diên Linh, chùa Dọi (Hà Nam). Kiến trúc thời Lý đánh dấu một bước phát triển quan trọng của nghệ thuật KTVN với những đặc trưng: công năng phong phú và tính quần thể cao, cấu trúc công trình và hình thức trang trí giàu biểu cảm, nhưng giản dị và nhẹ nhàng, rất hoà quyện với thiên nhiên nhiệt đới. Sang thời Trần, thời Hồ, thể loại kiến trúc cung, điện, chùa, tháp vẫn được phát triển, đến nay còn lưu giữ được những công trình có giá trị lớn như tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc), chùa và tháp Phổ Minh (Nam Định), chùa Thái Lạc (Hưng Yên),vv. Mặt bằng công trình có hình chữ nhị, chữ tam, chữ đinh (theo dạng chữ Hán) và với các công trình lớn có dạng "nội công ngoại quốc" (bên trong hình chữ công bao bên ngoài là chữ quốc). Vào thời Lê (thế kỉ 16), các loại hình kiến trúc trên phát triển không mạnh mẽ như thời kì trước. Nhưng về kiến trúc dân gian (đặc biệt là các ngôi đình) thì lại có sự phát triển phong phú với nhiều thể loại trang trí với những hình điêu khắc trên các kết cấu gỗ (kèo nhà) mô tả cảnh sinh hoạt dân gian với nhiều bản sắc dân tộc. Sang thế kỉ 18, nghệ thuật kiến trúc đã để lại những kiệt tác là đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh), chùa Tây Phương (Hà Tây). Tới thời Nguyễn (thế kỉ 19), một địa bàn xây dựng mới được mở ra ở Miền Trung và đã trở thành một trang sử mới của lịch sử KTVN, đó là kinh thành Huế. Đây là một tổng thể kiến trúc rất phong phú, nhiều công trình còn được lưu giữ nói lên một trình độ nghệ thuật cao từ tổng thể tới chi tiết, được biểu hiện trên các thể loại đền đài, cung điện, vườn cảnh, chùa và lăng mộ. Tới cuối thế kỉ 19 sang đầu thế kỉ 20, do có mối quan hệ với phương Tây, KTVN có bước phát triển với một số ảnh hưởng của kiến trúc Châu Âu, đặc biệt là kiến trúc đô thị (đường phố, quảng trường, vv.) và các loại kiến trúc công cộng quy mô lớn (công sở, viện nghiên cứu, nhà hát, vv.). Từ giữa thế kỉ 20, do hoàn cảnh xã hội (đất nước bị chia cắt) nên sự phát triển của nghệ thuật KTVN có sự khác nhau ở phía bắc và phía nam, tuy cùng chịu ảnh hưởng của nền kiến trúc hiện đại thế giới. Các công trình tiêu biểu nhất tập trung tại các đô thị lớn như Hội trường Ba Đình, Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh, Cung Văn hoá hữu nghị (ở Hà Nội), Hội trường Thống Nhất, Thư viện quốc gia (thành phố Hồ Chí Minh). Sau ngày đất nước thống nhất, KTVN lại có bước phát triển mới ở đủ mọi thể loại: nhà ở, nhà công cộng, nhà công nghiệp, vv.

KIẾN TƯỜNG tỉnh cũ, năm 1976, nhập vào tỉnh Long An. X. *Long An*.

"KIẾN VĂN TIỂU LỤC" tập bút kí do Lê Quý Đôn soạn năm 1777, sau "Vân đài loại ngữ", thu thập những kiến thức liên quan đến Việt Nam, gồm 12 quyển, chia làm 8 mục: 1) Châm cảnh (cách ngôn về phương châm tu thân xử thế) 2) Thể lệ (tế tự, âm nhạc, thi cử, quan chế, luật lệ, vv.). 3) Tài phẩm (danh nhân Việt Nam). 4) Thiên chương (thơ văn, sách vở, thi nhân, văn nhân các đời và của sứ thần Trung Quốc, thi nhân, văn nhân Đàng Trong). 5) Phong vực (danh lam, thắng cảnh trong nước), sự tích phong tục thượng du, lang đạo, thổ sản, khoáng sản, phân định biên giới với Trung Quốc. 6) Thiền đạt (sự tích, thơ văn của các nhà sư Việt Nam). 7) Linh tích (sự tích các vị linh thần). 8) Tùng đàm (giai thoại về các danh nhân Việt Nam). Là một tập sử liệu có giá trị nhiều mặt về nền văn hoá Việt Nam trước thế kỉ 18.

KIẾN XƯƠNG huyện của Thái Bình. Diện tích 213,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kiến Xương, huyện lị), 39 xã (Trà Giang, Hồng Thái, Quốc Tuấn, An Bình, Vũ Tây, Vũ Đông, Vũ Sơn, Vũ Lạc, Vũ Lễ, Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Quý, Quang Lịch, Thanh Tân, Bình Nguyên, Quyết Tiến, Lê Lợi, Thượng Hiền, Nam Cao, Đình Phùng, Hoà Bình, Bình Minh, An Bồi, Quang Trung, Tân Thuật, Quang Bình, Vũ Công, Vũ Trung, Vũ Thắng, Vũ Hoà, Vũ Bình, Minh Tân, Quang Minh, Minh Hưng, Quang Hưng, Nam Bình, Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến). Dân số: 235.800 (1999). Địa hình bằng phẳng. Sông chính chảy qua: sông Hồng, Trà Lý. Trồng lúa, lạc, đậu, đỗ, cói, vv. Huyện thành lập năm 1880.

KIỆN DÂN SỰ việc cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu toà án bảo vệ các quyền hoặc lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác bị vi phạm. Vụ án dân sự chỉ bắt đầu khi có đơn khởi kiện của đương sự hoặc tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung, hoặc có sự khởi tố của viện kiểm sát nhân dân. Việc khởi kiện đến

toà án là nguyên nhân làm phát sinh nghĩa vụ của toà án về xem xét các tranh chấp dân sự. Việc yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích bị vi phạm phải được trình bày dưới hình thức đơn kiện gửi cho toà án (x. ***Đơn kiện***).

KIỆN ĐÒI LẠI TÀI SẢN việc chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp yêu cầu người đang thực tế chiếm hữu, sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó. KĐLTS là phương thức bảo vệ quyền sở hữu tối ưu vì người chủ sở hữu hay người chiếm hữu hợp pháp được lấy lại chính tài sản của mình. KĐLTS chỉ được thoả mãn khi có đủ các điều kiện sau: a) Vật (tài sản) rời khỏi chủ sở hữu hay rời khỏi người chiếm hữu hợp pháp ngoài ý chí của họ. b) Vật đang còn trong tay người chiếm hữu bất hợp pháp. Nguyên đơn trong việc KĐLTS phải là chủ sở hữu hoặc người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó. Bị đơn là người thực tế đang chiếm hữu bất hợp pháp tài sản đó.

KIỆN TOÀN TỔ CHỨC một công tác do các cơ quan lãnh đạo và quản lí ở trung ương hoặc ở từng cấp, từng ngành tiến hành theo văn bản pháp quy và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nhằm làm cho các tổ chức, các cơ quan của hệ thống chính trị đã (hoặc sắp) được lập ra, có cơ cấu tổ chức hợp lí, gọn, nhẹ, tinh; đội ngũ cán bộ, công chức làm việc trong các tổ chức, cơ quan đó hoạt động có chất lượng và hiệu qủa, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của đất nước, của mỗi ngành, mỗi địa phương trong từng thời kì. KTTC bao gồm nhiều việc: xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, cơ quan; sắp xếp cơ cấu, bộ máy của các tổ chức, cơ quan hợp lí, tinh gọn; cắt bỏ những khâu tổ chức trung gian, chồng chéo nhiệm vụ với các khâu tổ chức khác, hoạt động kém hiệu quả; thành lập mới những khâu tổ chức, cơ quan cần thiết; đề bạt, bổ nhiệm lại cán bộ phụ trách, thay đổi chức vụ hoặc xử lí kỉ luật những người có vi phạm; quy định cụ thể biên chế bộ máy, chức danh, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cần có để làm cơ sở đánh giá, tuyển lựa, bố trí, sử dụng và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phù hợp; xây dựng và thực hiện tốt quy chế hoạt động của từng tổ chức, cơ quan. Tuỳ theo tình hình cụ thể và yêu cầu, nhiệm vụ của các tổ chức, cơ quan trong từng thời kì mà có yêu cầu, nội dung, biện pháp KTTC thích hợp ở các tổ chức, cơ quan đó.

KIỆN TƯỚNG THỂ THAO cấp hiệu cao nhất trong đẳng cấp vận động viên thể thao, danh hiệu dành cho vận động viên đạt thành tích thi đấu một hay nhiều môn thể thao có trong chương trình thi đấu của uỷ ban Ôlimpic quốc gia hoặc quốc tế. Trong phong cấp danh hiệu KTTT cho vận động viên, tổ chức xét duyệt dựa trên các tiêu chuẩn trình độ kĩ thuật, thể lực, thành tích thi đấu đã đạt được và tư chất biểu hiện quá trình lao động có ý nghĩa tiêu biểu giáo dục. Danh hiệu này ở Việt Nam được công nhận vĩnh viễn nếu người mang danh hiệu KTTT không bị tước bỏ vì bị kỉ luật về mặt đạo đức hoặc trong chấp hành luật pháp nhà nước. Danh hiệu KTTT chỉ tồn tại ở một số nước xã hội chủ nghĩa.

KIÊNG HUÝ tập tục trước đây trong một số nước quân chủ chuyên chế phương Đông, trong đó có Việt Nam. Vd tên huý của nhà vua phải được mọi thần dân kiêng kị, không được dùng để đặt tên cho con cái trong gia đình, không được dùng trong văn tự hay trong lời nói hàng ngày. Các tấu sớ khi dùng chữ trọng huý thì phải đổi chữ khác, dùng chữ khinh huý thì được phép tỉnh hoạch (bỏ bớt một nét); khi đọc đến tên huý phải đọc chệch ra tiếng khác. Các quan lại khi làm các giấy tờ, các thí sinh khi đi thi cử nếu phạm huý thì phải tội theo quy định. Trong phạm vi gia đình, con cháu cũng kiêng không nói đến tên ông bà, cha mẹ. Đối với tổ tiên là những người đã khuất, sự kiêng tên càng được tôn trọng và giữ gìn. Khi đặt tên cho con, bố mẹ phải kiêng không đặt những tên của tổ tiên và của những người bề trên trong họ. Trong đời sống và ngôn ngữ hàng ngày, gặp những tiếng trùng với tên ông bà, cha mẹ, tổ tiên, thì con cháu gọi chệch đi, hoặc tìm một tiếng đồng nghĩa thay thế. Ngày trước theo phong tục cũ, có lệ vào nhà ai phải hỏi tên huý để kiêng, hoặc nếu có mừng ai câu đối thì cũng phải hỏi trước chủ nhà để có chữ gì phạm huý thì bỏ đi. Người ta kiêng nhất là bị người khác gọi tên ông bà, cha mẹ đã khuất ra mà réo, chửi. Cùng với sự phát triển của xã hội, ngày nay tập tục này không còn thông dụng như trước nữa. Tuy nhiên trong phạm vi gia đình, nó vẫn còn tồn tại ở một mức độ nhất định, nhất là ở các vùng nông thôn, xem như là một nếp sống văn minh có văn hoá, tuy không thanh văn.

KIÊNG KỊ tập tục cấm nói và làm một việc gì đó để tránh hậu quả không hay. Phạm vi KK rất rộng, bao gồm hầu hết các lĩnh vực của đời sống con người. Sự KK không loại trừ giới tính, tuổi tác, đẳng cấp, giai tầng trong xã hội. Càng lùi về các thời đại xa xưa, sự KK càng nặng nề. Người ta tin rằng nếu không KK thì sẽ nguy hại đến cuộc sống, sức khoẻ, sự làm ăn, hạnh phúc, thậm chí sự tồn vong không chỉ của một người, một gia đình, mà có khi cả dòng họ, bản làng. Để tránh sự trừng phạt vì vi phạm KK, người ta phải nhờ đến sức mạnh của thần linh, phải cúng lễ do thầy cúng, thầy mo hoặc bản thân mình thực hiện. Phần lớn KK là do mê tín dị đoan. Cùng với sự phát triển của khoa học và sự nâng cao dân trí, phạm vi KK ngày càng bị thu hẹp lại. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam cũng như ở nhiều dân tộc trên thế giới, KK chưa phải đã chấm dứt, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi.

KIẾP khái niệm trong Phật giáo, có hai nghĩa: nghĩa hẹp, chỉ một đời người, như nói K người; nghĩa rộng, chỉ một thời gian rất dài, thời gian tồn tại của một thế giới. Thông thường, một tiểu thế giới chỉ cho một thái dương hệ, trong đó có một Mặt Trời, một Mặt Trăng, một số hành tinh trong đó có Trái Đất. Có nhiều cách phân biệt: K nhỏ (tiểu K) được tính bằng 16,8 triệu năm, một K trung bình (trung K) dài 336 triệu năm, một K lớn (đại K) dài 1334 triệu năm. Một cách phân biệt khác: thành K để chỉ thời kì hình thành thế giới; trụ K để chỉ thời kì tồn tại ổn định của thế giới; hoại K để chỉ thời kì huỷ hoại của thế giới; không K để chỉ thời kì thế giới tan rã vào hư không.

KIỆT (Jie; ? - ?), vua cuối cùng triều Hạ, tên là Lý Quý. Nổi tiếng bóc lột tàn khốc, bạo ngược hoang dâm. Hợp các chư hầu ở Hữu Nhưng (nay là Tế Ninh, Sơn Đông) đánh và tiêu diệt Hữu Mân Thị (nay thuộc Kim Hương, Sơn Đông). Về sau bị Thương Thang đánh bại phải chạy về Nam Sào (nay thuộc thành phố Sào Hồ, An Huy), chết ở đó. Nhà Hạ bị diệt vong.

KIỆT SỨC mất khả năng hoạt động, không còn vận động được, do giảm sút nhiều sức lực toàn thân; xảy ra khi cơ thể mất năng lượng quá mức do hoạt động hoặc bệnh tật, hoặc do cơ thể không được cung cấp năng lượng hoạt động (đói).

KIỆT TÁC tác phẩm và công trình nghiên cứu thuộc các lĩnh vực văn học nghệ thuật, văn hoá, khoa học đạt trình độ xuất sắc vượt hơn hẳn các tác phẩm khác về chất lượng và có tác dụng rộng lớn. "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi là một KT trong văn học Việt Nam. "Văn đài loại ngữ" của Lê Quý Đôn là một KT về mặt nghiên cứu khoa học. Trong nền văn hoá của nhân loại cũng như của dân tộc Việt Nam, có nhiều KT còn lại được các thế hệ sau giữ gìn, nghiên cứu và lưu truyền, phát huy dưới nhiều hình thức.

KIỀU CÔNG HÃN (? - 967), một trong 12 sứ quân cát cứ dưới triều Ngô (939 - 996), quê ở Phong Châu (Phú Thọ). Tự xưng là Kiều Tam Chế, thuộc dòng họ Kiều Công Tiễn. Làm quan cho nhà Ngô, về sau nhà Ngô suy yếu, Kiều Công Hãn xây thành ở Phù Lập (Phú Thọ) và trở thành một sứ quân. Bị Đinh Bộ Lĩnh đánh, thua chạy về Đường Lâm (Hà Tây) nương nhờ Ngô Nhật Khánh.

KIỀU CÔNG TIỄN (? - 938), võ tướng dưới triều Dương Đình Nghệ (cg. Dương Diên Nghệ). Quê ở Phong Châu (Phú

Thọ). Năm 937, giết Dương Đình Nghệ đoạt chức tiết độ sứ rồi cầu cứu quân Nam Hán. Vua Nam Hán sai con là Vạn vương Hoằng Thao đem quân sang xâm lược. Kiều Công Tiễn bị Ngô Quyền giết trước khi quân Nam Hán kéo sang. Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán và dựng nền độc lập tự chủ.

KIỀU OÁNH MẬU (hiệu: Giá Sơn; 1853–1912), nhà văn Việt Nam. Người tỉnh Hà Đông cũ, nay là Hà Tây. Đỗ phó bảng năm 1880. Tác phẩm có: "Bản triều bạn nghịch liệt truyện", chép tiểu sử những người chống lại triều đình nhà Nguyễn. Ông cũng là người phổ biến bản "Truyện Kiều" của Nguyễn Du lưu hành thời Tự Đức, đặt tên "Đoạn trường tân thanh".

KIỂU CÁCH x. *Xu hướng kiểu cách.*

KIỂU DẠI dạng thường thấy nhất của một gen trong quần thể hoang dại. Alen xác định tính trạng KD được kí hiệu +, trội hơn và tạo ra những phenotip bình thường.

KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ: hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

KIỂU DI TRUYỀN x. *Genotip.*

KIỂU DỮ LIỆU (A. data type), tập hợp các giá trị thuộc một miền xác định nào đó cùng với một tập hợp các phép toán trên những giá trị này. Vd. KDL số nguyên, số thực, kí tự, vv.

KIỂU DỮ LIỆU TRỪU TƯỢNG (A. abstract data type), việc biểu diễn các tính chất trừu tượng chung của nhiều loại dữ liệu thông qua các mô tả hàm và những ràng buộc tương hỗ giữa các hàm đó.

KIỂU ĐỊA HÌNH tập hợp các dạng địa hình, giống nhau về hình thái, nguồn gốc và cấu trúc, được lặp lại có quy luật trong những phần nhất định của bề mặt Trái Đất. Vd. KDH cao nguyên bazan, KDH đồi bóc mòn, KDH núi xâm thực - kiến tạo, vv.

KIỂU GEN x. *Genotip.*

KIỂU HÌNH x. *Phenotip.*

KIỂU KIẾN TRÚC HÌNH CHỮ HÁN bố cục kiến trúc có mặt bằng theo hình chữ Hán: chữ công (工) với hai nếp nhà bố trí song song, được nối với nhau bằng một nhà khác, thường thấp và hẹp hơn, áp dụng phổ biến trong kiến trúc chùa, đền, đình, hay các nhà ở của quan lại, người giàu sang...; vd. ba nếp kiến trúc là tiền đường - thiên hương - thượng điện (Tòa tam bảo) ở chùa Bút Tháp, Bắc Ninh. Chữ đinh (丁) gồm hai nếp nhà bố trí vuông góc, đầu nhà sau đấu vào giữa nhà trước (cg. "nhà kiểu chuôi vồ"); vd. mặt bằng chùa Diên Hựu, Hà Nội. Chữ nhất (一), gồm một nếp nhà đơn lẻ, thường là 3, 5 hay 7 gian; vd. mặt bằng đình Chu Quyến, Ba Vì, Hà Tây. Chữ nhị (二): hai nếp nhà song song, cái trước, cái sau, cách nhau một dải sân hẹp; vd. hai nếp tiền đường - hậu cung trong Toà đại bái thờ Khổng Tử ở Văn Miếu, Hà Nội. Chữ môn (門), có mặt bằng gồm ba nếp nhà; nhà chính nằm ngang, hai nhà phụ đấu thẳng góc hai bên; vd. khu phụ trợ bên chùa chính ở chùa Dâu, Bắc Ninh. Chữ tam (三): ba nếp nhà song song, cùng nằm trên một trục đối xứng; vd. chùa Tây Phương, Hà Tây. Nội công - ngoại quốc (国), bố cục kiến trúc có mặt bằng cụm trung tâm là chữ Hán ["công" (工)] và các công trình phụ vây quanh. Trong kiến trúc chùa, thông thường, cụm trung tâm là chùa chính, phía trước là tiền đường, hai bên tả và hữu là hành lang, phía sau là nhà hậu; vd. mặt bằng chùa Dâu, Bắc Ninh.

KIỂU NHÀ NƯỚC tổng thể các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của nhà nước thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để phân chia các nhà nước trong lịch sử thành các kiểu. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội tương ứng với một KNN nhất định: tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ có KNN chủ nô, tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội phong kiến có KNN phong kiến; tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa có KNN tư sản, tương ứng với giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa có KNN xã hội chủ nghĩa.

KIỂU NHÂN toàn bộ các nhiễm sắc thể trong một tế bào soma của sinh vật, điển hình cho một loài nào đó. KN được đặc trưng bằng: số lượng nhiễm sắc thể, kích thước và hình dạng, số lượng và kích thước của các eo thứ cấp, sự phân bố của chất dị nhiễm sắc và chất nguyên nhiễm sắc. Các đặc trưng này biến đổi lớn giữa các loài nhưng hoàn toàn ổn định trong một loài. Nếu KN gồm những nhiễm sắc thể có tâm giữa có kích thước gần bằng nhau, thì gọi là KN cân đối. KN khởi đầu của một loài gọi là KN gốc. KN bắt nguồn từ KN gốc gọi là KN thứ sinh. KN đặc trưng cho bộ nhiễm sắc thể đơn gọi là KN đơn bội.

KIỂU NỘI MÔ tình trạng bệnh lí xảy ra khi đường tiết của các tế bào tuyến túi hay tuyến ống bị tắc, chất chế tiết bị ứ đọng, đè ấn lên tế bào tuyến, làm cho các tế bào này bị dẫn mỏng giống như tế bào nội mô.

KIỂU PHÁP LUẬT khái niệm chỉ những đặc trưng của các chế độ pháp luật trong các nhà nước thuộc cùng một kiểu. Ứng với các kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa có các KPL chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa. KPL chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản là các KPL đều dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp bóc lột - chủ sở hữu, hợp pháp hoá sự bóc lột về mặt kinh tế, sự thống trị về mặt chính trị, văn hoá... của các giai cấp này đối với xã hội. Đặc trưng của KPL chiếm hữu nô lệ là sự phi nhân tính, coi bộ phận lớn dân cư - những người nô lệ, chỉ là công cụ biết nói của chủ nô, cho phép chủ nô có toàn quyền mua hay bán, sử dụng hay giết bỏ, làm quà tặng hay biếu xén, thế chấp hay thừa kế, được trừng trị bằng những hình phạt tàn khốc đối với những nô lệ bỏ trốn hay có âm mưu chống lại. Pháp luật phong kiến phân chia xã hội thành các giai cấp, đẳng cấp với những quyền lợi, nghĩa vụ khác nhau tuỳ theo địa vị xã hội; xác nhận và bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của các tầng lớp phong kiến, quý tộc, duy trì tình trạng nửa nô lệ của những nông nô, tá điền, những nghĩa vụ nặng nề và những hình phạt tàn khốc đối với họ. Sự thay thế KPL phong kiến bằng KPL tư sản là một bước tiến bộ của lịch sử. Pháp luật tư sản giải phóng con người khỏi mọi sự lệ thuộc phong kiến, tuyên bố mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, thừa nhận các quyền tự do kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khẳng định quyền tư hữu là thiêng liêng, bất khả xâm phạm, củng cố phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong điều kiện của chế độ tư sản, những người lao động phần lớn chỉ có sự bình đẳng và những quyền pháp lí hình thức do không có những điều kiện vật chất cần thiết cho việc thực hiện. Đó chính là tính hình thức và giả tạo của pháp luật tư sản. Pháp luật tư sản là một hệ thống phát triển toàn diện, đáp ứng được yêu cầu về quản lí xã hội của giai cấp tư sản. KPL xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí, bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân lao động, các lợi ích chính đáng của mọi giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau trong xã hội. Pháp luật xã hội chủ nghĩa trở thành phương tiện lãnh đạo nhà nước và xã hội của chính đảng của giai cấp công nhân, là công cụ có hiệu quả để quản lí xã hội, chỗ dựa của nhân dân trong việc thực hiện quyền lực của mình, là vũ khí sắc bén để bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

KIỂU RỪNG (cg. lâm hình), đơn vị phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên, làm căn cứ cho việc đề xuất các biện pháp kĩ thuật lâm sinh. KR có sự đồng nhất về khí hậu, địa hình, đất đai, hệ thực

vật, động vật, ... và do đó có quy luật sinh trưởng, phát triển, tái sinh, diễn thế giống nhau về cơ bản. Vì vậy, đối với những KR giống nhau, trong điều kiện kinh tế giống nhau, phải áp dụng những biện pháp kinh doanh giống nhau. Hiện có nhiều trường phái khác nhau về phân loại KR như trường phái "sinh thái học", trường phái "cực đỉnh", trường phái "sinh thái và địa lí". Phân loại KR ở Việt Nam đã được các tác giả Sơvaliê (A. Chevalier) (1918), Môrăng (P. Maurand) (1943, 1953), Dương Hàm Hy (1956), Thái Văn Trừng (1963, 1970, 1978), Trần Ngũ Phương (1970) nghiên cứu.

KIỂU SẮP THỨ TỰ Giữa hai tập hợp được sắp, nếu có một song ánh f bảo tồn thứ tự [nghĩa là nếu a đứng trước b trong tập hợp này thì f(a) sẽ đứng trước f(b) trong tập hợp kia)] thì người ta nói rằng hai tập đó có cùng KSTT.

KIỂU SINH HỌC x. *Biotip*.

KIỂU SINH THÁI nhóm cá thể của một loài, thích nghi với phức hệ yếu tố môi trường ở nơi sống của chúng nhưng vẫn có khả năng sinh sản với các KST khác của cùng loài. Sự khác nhau giữa các KST có thể về sinh lí hoặc hình thái. Xt. ***Hình thành loài***.

KIỂU THẾ vị trí của điểm mốc ngôi thai so với khung chậu của người mẹ trong lúc chuyển dạ. Trong chẩn đoán để tiên lượng cuộc đẻ, phải xác định ngôi thế và KT. Ngôi tuỳ thuộc vào phần của thai nhi trình trước diện của eo trên khung chậu (vd. ngôi đầu, ngôi mông, ngôi vai); thế tuỳ thuộc vào độ cúi - ngửa của đầu thai nhi [vd. đầu cúi hết (ngôi chẩm); đầu ngửa hết (ngôi mặt); đầu cúi nửa chừng (ngôi trán)]. Thế nói lên điểm gốc của ngôi ở phía nào (trước hay sau) và được tổng hợp bằng 4 từ, vd. ngôi chẩm có: chẩm - chậu - trái - trước, chẩm - chậu - trái - sau, chẩm - chậu - phải - sau, chẩm - chậu - phải - trước; ngôi mông có: cùng - chậu - trái - trước, cùng - chậu - phải - sau, cùng - chậu - trái - sau, cùng - chậu - phải - trước.

KIỆU 1. Phương tiện đi lại của vua, quan quý tộc thời phong kiến, làm bằng gỗ, bao gồm đôi đòn khiêng (đòn dọc) mô rồng, được sơn son thiếp vàng, đặt cách nhau một khoảng. Khoảng giữa đôi đòn khiêng có hai thanh ngang ráp lại thành khung hình chữ nhật, trên là lầu gỗ mái cuốn. Mỗi K thường có 4 phu khiêng 4 góc. Tuỳ theo chức tước, phẩm trật của nhà quý tộc mà đoàn tuỳ tùng có số lượng và sắc phục khác nhau để mang lọng, tàn, tán, cờ xí, vũ khí. .. theo hầu.

2. K rước thần thánh trong các dịp lễ hội của làng xã Việt Nam. Biểu tượng của thần thánh là tượng, tranh thờ, bát hương, bài vị, ... đặt trong long ỷ (ghế chạm rồng) hay khám lầu bằng gỗ trên K rồng. Rước theo nghi thức trọng thể. Còn có K bát cống, đó là loại K lớn, không có mui, nhưng có ba tầng đòn chồng xếp lên nhau theo hình chữ thập để 16 người khiêng 16 đầu đòn.

Kiệu

KIGALI (A. Kigali), thủ đô của Cộng hoà Ruanđa (Rwanda). Dân số 237.782 (1991). Sân bay quốc tế. Trung tâm thương mại. Các xí nghiệp thực phẩm, giày - da.

KILIMANJARÔ (A. Kilimanjaro), núi cao nhất Châu Phi, nằm ở phần đông bắc của Tanzania, kề biên giới Kênia; là một trong chuỗi núi lửa đã tắt, kéo dài đến 80 km. Núi lửa K nằm trên riptơ Đông Phi, một đứt gãy có khuynh hướng tách dần sừng Châu Phi ra khỏi lục địa Phi. Theo đứt gãy, bazan neogen - đệ tứ phun trào tạo nên. Gồm 3 ngọn núi lửa chính. ngọn Kibô (Kibo) trẻ cao tới 5.895 m, là đỉnh cao nhất Châu Phi (nay còn giữ nguyên dáng: đường kính 2.400 m, miệng sâu hơn 200 m), Maoendi (Mawensi) và Sira (Shira). Đỉnh núi có sông băng.

KILÔ (Ph. kilo), tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ bội thập phân bằng 10^3, kí hiệu k; vd. 1 kilôoát = 10^3 oát, kí hiệu là 1 kW = 10^3W. Xt. ***Đơn vị bội***.

KILÔGAM (Ph. kilogramme), đơn vị cơ bản về khối lượng trong hệ đơn vị quốc tế SI, và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam, kí hiệu kg. K là khối lượng của chuẩn gốc quốc tế, được bảo quản tại Viện Cân đo Quốc tế BIPM [ở Xevrơ (Sèvres) gần Pari]. Chuẩn gốc này được làm bằng hợp kim platin - iriđi (90% Pt , 10%Ir), dưới dạng một quả cân hình trụ có chiều cao và đường kính bằng 39 mm.

KILÔGAM LỰC (kí hiệu: kG hoặc kg lực), đơn vị lực của hệ đơn vị cũ - hệ MkGS (mét - kilôgam lực - giây), bằng trọng lực của vật có khối lượng 1 kilôgam ở nơi có gia tốc rơi tự do chuẩn, 1 kG = 9,80655 N.

KILÔGAM LỰC MÉT (kí hiệu: kG.m), đơn vị công và năng lượng của hệ đơn vị cũ MkGS (mét - kilôgam lực - giây), 1kG.m = 9,80655 J.

KILÔMÉT (Ph. kilomètre; kí hiệu: km; cg. cây số), khoảng cách bằng 1.000 m, thường dùng đo chiều dài các đường giao thông.

KILÔOÁT (A. kilowatt; kí hiệu: kW), đơn vị công suất, bội của oát.

1 kW = 1000 W = 10^{10} ec/s = 1,36 mã lực = 859,84 kcal/h.

KILÔOÁT – GIỜ (kí hiệu kW.h), đơn vị năng lượng được sử dụng chủ yếu trong kĩ thuật điện, 1 kW.h = 1000 W.h = $3,6.10^6$J (trong đo đếm điện năng tiêu dùng 1 kW.h còn gọi là 1 "số" điện).

KIM (Jin) 1. Nhà nước của tộc Nữ Chân ở miền Bắc Trung Quốc, tồn tại từ 1115 đến 1234. Trước khi lập nước, tộc Nữ Chân lệ thuộc vào tộc Liêu của người Khiết Đan. Năm 1115, Hoàn Nhan A Cốt Đa xưng làm hoàng đế, đặt tên nước là K. Năm 1125, K diệt Liêu, tiến xuống phía Nam đánh Bắc Tống, chiếm nhiều đất đai phía nam Hoàng Hà. Bắc Tống bị tiêu diệt, K nhiều lần tấn công Nam Tống. Nam Tống phải cắt nhường đất và thần phục. Năm 1234, K bị Mông Cổ tiêu diệt.

2. Tên gọi đầu tiên của nhà Thanh (1616 - 36), sử gọi là Hậu Kim. Năm 1636, đổi thành Thanh.

KIM ANH (*Rosa laevigata*), loài cây leo, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Thân dài, mềm, có gai. Lá có 3 lá chét thuôn dài, khía răng cưa. Hoa trắng, mọc đơn độc ở đầu cành. Quả bế, hình bầu dục, vị hơi chua ngọt, chát. Phân bố ở vùng núi Cao Bằng, Lạng Sơn. Quả tươi chứa nhiều vitamin C, tanin. Hạt chứa heterozit độc. Đông y dùng quả (4 - 12 g/ngày) dạng thuốc sắc, cao, hoàn để chữa di tinh, đái són, đái dắt, tả lị do tì hư. (*Minh hoạ xem trang tiếp theo*).

KIM BẢNG huyện ở phía tây bắc của tỉnh Hà Nam. Diện tích 198,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Quế, huyện lị), 18 xã (Nguyễn Uý, Tượng Lĩnh, Lê Hồ, Đại Cương, Nhật Tựu, Hoàng Tây, Văn Xá, Kim Bình, Thanh Sơn, Ngọc Sơn, Ba Sao, Khả Phong, Tân Sơn, Liên Sơn, Thuỵ Lôi, Thi Sơn, Nhật Tân, Đồng Hoá). Dân số 145.000 (1999). Địa hình đồi núi ở phía tây, đồng bằng phía đông (60% diện tích). Sông chính: sông Đáy (21 km), sông Quế

Kim anh *1. Cành mang hoa; 2. Quả*

(12,7 km), sông Nhuệ (8 km) chảy qua. Trồng lúa, lạc, ngô, khoai, sắn. Nuôi: lợn, vịt, cá. Khai thác nguyên liệu từ đá. Nhà máy xi măng Bút Sơn.

Trước đây, thuộc tỉnh Hà Nam. Những năm 1969 - 74, thuộc huyện Duy Kim (Duy Tiên + Kim Bảng). Những năm 1974 -77, thuộc huyện Kim Thanh (Kim Bảng + Thanh Liêm) tỉnh Nam Hà. Năm 1981, lập lại như cũ; năm 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Năm 1991, thuộc tỉnh Nam Hà. Từ 11.1996, trở lại tỉnh Hà Nam.

KIM BÔI huyện ở phía đông tỉnh Hoà Bình. Diện tích 693 km^2. Gồm 2 thị trấn (Thanh Hà; Bo, huyện lị), 35 xã (Tú Sơn, Đú Sáng, Vĩnh Tiến, Đông Bắc, Vĩnh Đồng, Hợp Đồng, Thượng Tiến, Bình Sơn, Bắc Sơn, Sơn Thuỷ, Hùng Tiến, Nật Sơn, Hạ Bì, Kim Bình, Hợp Kim, Kim Sơn, Lập Chiệng, Kim Tiến, Kim Bôi, Kim Truy, Cuối Hạ, Sào Báy, Nam Thượng, Nuông Dăm, Mi Hoà, Thanh Nông, Hợp Thanh, Long Sơn, Cao Thắng, Cao Dương, Thượng Bì, Hợp Châu, Thanh Lương, Trung Bì, Tân Thành). Dân số 129.500 (1999), gồm các tộc người: Mường, Kinh. Địa hình đồi núi thấp, nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam. Núi chính: Đồi Thơi (1.198 m), Đồi Bù (833 m). Sông chính chảy qua: sông Bôi. Trồng: lúa, ngô, bông, lạc, đậu tương. Khai khoáng vàng. Có quốc lộ 12B, 21A chạy qua. Có 28 đi chỉ khảo cổ học của văn hoá Hoà Bình, suối nước khoáng Kim Bôi (Vĩnh Đồng). Tên gọi có từ 1959. Trước đây, huyện thuộc tỉnh Hoà Bình; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; trở lại Hoà Bình từ 1991.

KIM CƯƠNG (*địa chất, hoá công nghiệp*), khoáng vật cacbon. Trong KC, mỗi nguyên tử cacbon trong mạng tinh thể liên kết với 4 nguyên tử cacbon lân cận, khoảng cách giữa tâm các nguyên tử cacbon bằng 1,54 Å; đối với 1 nguyên tử cacbon, 4 nguyên tử khác bên cạnh xếp trên 4 đỉnh của hình tứ diện. Hệ lập phương. Tinh thể có dạng hình tám mặt, lập phương, bốn mặt. Tinh thể đường cong lồi. Cát khai hoàn toàn. Không màu hoặc màu đen, xanh, lục, vàng, đỏ. Độ cứng 10, là khoáng vật có độ cứng lớn nhất trong tự nhiên; khối lượng riêng 3,5 g/cm^3. Phát quang dưới ánh sáng cực tím. Chiết suất cao: n = 2,4. Ánh kim cương. Nguồn gốc: thành tạo trong các ống nổ chứa kimbeclit, macma siêu bazơ dưới áp suất và nhiệt độ cao ($p \approx 60 - 80$ kbar; $T \approx 1.000°C$). Khoáng vật rất bền vững, có thể gặp trong sa khoáng. KC được khai thác nhiều ở Nam Phi, Namibia, Gana, Iakutia (Jakutija, Nga). KC có độ cứng rất cao, dẫn nhiệt và dẫn điện kém, dễ vỡ; đối với ánh sáng trong miền khả kiến, có khả năng tán xạ lớn. Các tính chất này đã quyết định công dụng của KC: là một loại ngọc rất quý làm đồ trang sức, trong kĩ thuật dùng để làm bột mài, mũi khoan địa chất, lưỡi cưa, dao cắt cao cấp, dao cắt kính, các đầu đọc trong máy phát âm. Chất lượng KC trang sức được quy định bởi màu sắc KC (do lẫn tạp chất nên có màu hồng, trắng, xanh), độ trong suốt, kích thước hạt, khối lượng hạt (tính bằng cara; 1 cara = 0,200 g, khác cara trong xác định tuổi vàng). Những viên KC trên 1 cara thuộc loại hiếm và được đặt tên riêng. Vd. viên KC "Culinan" tìm thấy ở Nam Phi nặng 3.024,75 cara là viên KC lớn nhất hiện nay. Trong công nghiệp, chế tạo KC nhân tạo nhờ làm lạnh đột ngột trong thép nóng chảy ở nhiệt độ cao, tạo điều kiện đóng rắn kết tinh cacbon ở áp suất cao; hoặc tổng hợp ở nhiệt độ cao và áp suất cực cao. Sản lượng loại KC nhân tạo chiếm khoảng 1/2 tổng sản lượng KC thế giới, 80% có lẫn tạp chất nên thường có màu đen. KC nhân tạo thường được dùng trong công nghiệp.

KIM CƯƠNG (*mĩ thuật*; cg. Chấp Kim Cương, Kim Cương Thủ, Kim Cương Lực Sĩ), vị thần cầm vũ khí đứng bảo vệ hai bên chùa, có tâm sáng, cứng rắn như kim cương, nhờ đó mà bảo hộ được Phật pháp, nên còn có tên là thần Hộ Pháp. Vì vậy, theo quan niệm Phật giáo thì số lượng KC có rất nhiều, đại diện là Bát bộ Kim Cương Thanh Tuệ Trì, Trích Độc Thần, Hoàng Tuỳ

Ông Ác *Ông Thiện*

Kim Cương

BỐN DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

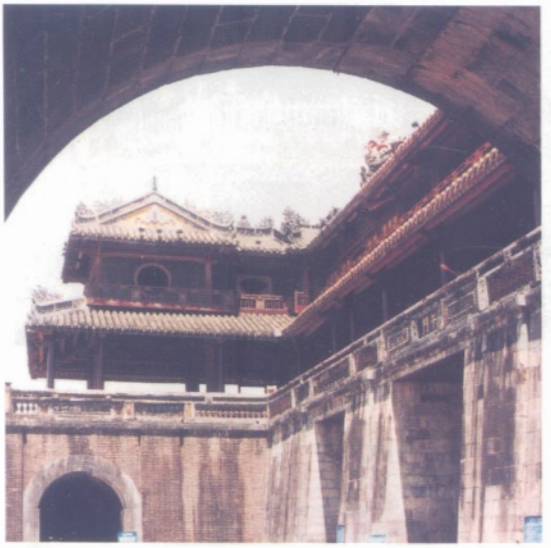

Ngọ môn Huế

Cầu Tuần Khiêm - Lăng Tự Đức (Huế)

Phong cảnh Hạ Long

Đại nội Huế

Hòn Trống Mái (Hạ Long)

Đảo Đầu Người (Hạ Long)

Nghề truyền thống ở Hội An

Chùa Cầu
(Hội An)

Tháp cổ Mỹ Sơn

Phố cổ Hội An

Toàn cảnh khu Mỹ Sơn

Phù điêu trang trí trên tháp Mỹ Sơn

KIẾN TRÚC THẾ GIỚI

Kiến trúc Cố cung Bắc Kinh (Trung Quốc)

Đền Ăngco Vat (Cămpuchia)

Điện phật Tôđaji (Nhật Bản)

Vạn lí trường thành (Trung Quốc)

Cung Hoàng Gia và chùa Phật Ngọc (Thái Lan)

Kiến trúc đạo Hồi (Malaixia)

Đền Kannôn ở Axakuxa (Nhật)

KIẾN TRÚC THẾ GIỚI

Chùa Hồi giáo Xuntan Anmet (Thổ Nhĩ Kì)

Quần thể Acrôpôn (Aten; Hi Lạp)

Đền thờ Têdê (Aten; Hi Lạp)

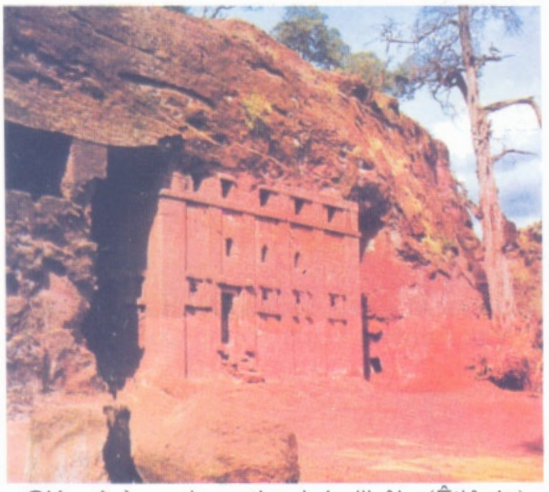

Giáo đường nham thạch Lalibêla (Êtiôpia)

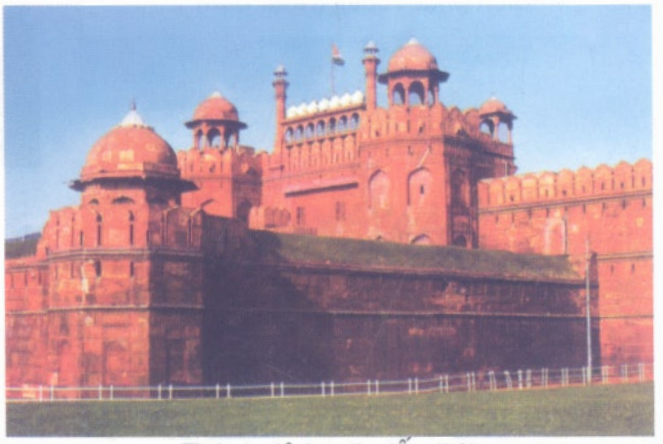

Thành đỏ Lagila (Ấn Độ)

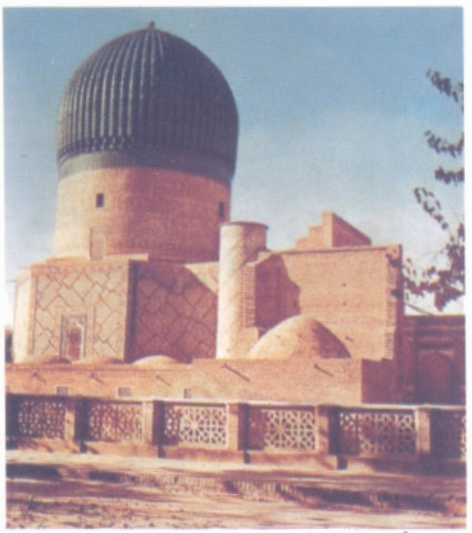

Lăng mộ Xamackan (Trung Á)

Đền Kacnac (Ai Cập)

Kiến trúc cổ ở Kiep
(Ukraina)

Tòa nhà Hải quân Nga
(Xanh Pêtecbua)

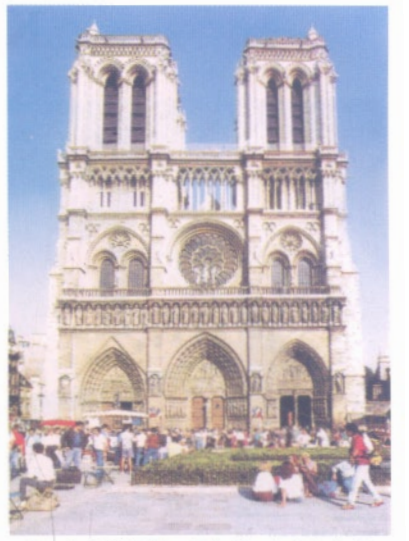

Nhà thờ Đức Bà Pari (Pháp)

Cung điện Vecxay (Pháp)

Đền thờ Vaxili Blajennưi (Matxcova ; Nga)

Thành lũy Nôvaenxtơrinbua (Đức)

Quần thể kiến trúc Êxcôrian(Tây Ban Nha)

KIẾN TRÚC THẾ GIỚI

Lâu đài Veckiô (Italia)

Cung điện ở Vaticăng

Nhà chọc trời thành phố NiuYooc (Hoa Kì)

Tháp nghiêng Pida (Italia)

Tháp đồng hồ Bich Ben (Luân Đôn; Anh)

Nhà hát Ôpêra Xitny (Ôxtrâylia)

MỘT SỐ LOÀI LAN

Lan hoàng thảo vạch đỏ

Lan hoàng thảo long tu

Lan Vanđa ngọc điển

Lan hoàng thảo Đenđrô

Lan hoàng thảo hương thơm

Lan lọng chuột

Lan hồ điệp dại

Lan hoàng hậu

HOA LAN

Lan cẩm báo

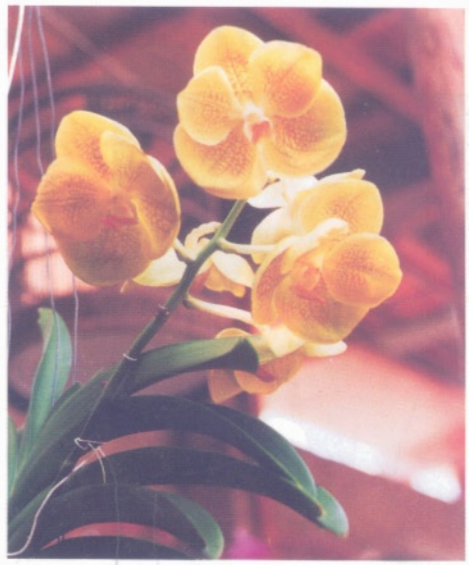

Lan Vanđa màu vàng

Lan hồng hoàng

Lan hồ điệp

Lan hài chai

Lan hài nhung

Lan hài Tam Đảo

Lan hài Aplê

Lan hài vàng tuyền

Lan hài Henry

Cầu, Bách Thuỷ, Xích Thanh Hoà, Đinh Trì Tai, Tử Hiền, Đại Lực Thần. Phổ biến ở Việt Nam là hai ông Khuyến Thiện, Trừng Ác (ông Thiện, ông Ác). Trong tạo hình Việt Nam, KC xuất hiện từ thời Lý (thế kỉ 11) chạm nổi trên đá ở hai bên cửa tháp. Từ thế kỉ 13 ít thấy KC. Thế kỉ 18, có nhiều tượng KC đẹp, nhất là thời Tây Sơn, thường được tạc bằng gỗ như ở các chùa Tây Phương (Hà Tây), Hộ Quốc, Thịnh Quang, Ninh Hiệp đều thuộc Hà Nội. Từ thế kỉ 19, KC thường được đắp bằng đất, chạm gỗ, chạm đồng, tạc đá. KC thường đội mũ kim khôi, viền giữa khoảng thóp hai bên má, điểm nhiều vật lí, mặc áo giáp "nhẫn nhục" hình thức võ tướng đương thời, nhằm cản sự chướng ngại tác động vào thâm tâm, chạm nhiều biểu tượng linh thiêng. KC thân hình to lớn biểu hiện sức mạnh vô lượng, vô biên. Mặt hiền hay ác, tuỳ theo tính khuyến thiện hay trừng ác; tay trong thế võ hay cầm vũ khí, chân đi giày vô ưu (không ưu phiền). KC chùa Mía, chùa Tây Phương (đều thuộc Hà Tây) còn đẹp ở khuôn mặt với những nét biểu hiện trăn trở nội tâm, ở những tư thế vặn thân phối hợp với thế tấn cao thấp của tay chân, tạo cho tượng sinh động.

KIM ĐỒNG (tên thật: Nông Văn Dền; 1928 - 43), liệt sĩ thiếu niên Việt Nam. Người dân tộc Nùng, quê làng Nà Mạ, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia công tác cách mạng từ tuổi 13. Vào Hội Cứu quốc của Việt Minh để đánh Tây, đuổi Nhật. Được giao làm công tác giao thông, chuyển thư từ, tài liệu bí mật, dẫn đường cho cán bộ đi hoạt động, canh gác bảo đảm an toàn cho các cuộc hội nghị, tuyên truyền nhiệm vụ đánh Tây đuổi Nhật trong tổ chức Hội viên Nhi đồng. Đã từng được giao nhiệm vụ dẫn đường cho Bác Hồ đi công tác. Trong thủ lúc đi đường, Bác nêu ra một số tình huống để tập cho Kim Đồng cách ứng phó (lúc canh gác gặp địch đến, trên đường dẫn cán bộ bỗng gặp địch, chúng hỏi đi đâu, làm gì thì phải trả lời như thế nào?)

Sau một chuyến đưa thư đến Pắc Bó trở về, trời sắp sáng, cần có người gác phía ngoài suối để bảo vệ cho cuộc họp. Kim Đồng hăng hái làm nhiệm vụ. Vừa ra đến bờ suối thì gặp địch. Chạy trở về không kịp, phải để cho địch nổ súng thay cho hiệu lệnh báo động. Kim Đồng trúng đạn và hi sinh khi tuổi mới 15. Ở Nà Mạ có dựng tượng đài kỉ niệm Kim Đồng. Khen thưởng: Bằng Có công với nước do Tổng bộ Việt Minh cấp.

KIM ĐỘNG huyện ở phía tây nam tỉnh Hưng Yên. Diện tích 118,3 km^2. Gồm 20 xã (Phú Cường, Hùng Cường, Bảo Khê, Ngọc Thanh, Hiệp Cường, Lương Bằng, Hùng An, Đức Hợp, Mai Động, Phú Thịnh, Thọ Vinh, Toàn Thắng, Vĩnh Xá, Nghĩa Dân, Phạm Ngũ Lão, Song Mai, Nhân La, Vũ Xá, Đồng Thanh, Chính Nghĩa). Dân số 126.100 (1999). Địa hình đồng bằng thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, đất phù sa màu mỡ. Sông Hồng, kênh Bắc Hưng Hải chảy qua. Trồng lúa, đay, mía, lạc. Cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm. Giao thông: quốc lộ 39 chạy qua. Trước đây có tên KD; từ 1979, hợp nhất với huyện Ân Thi thành huyện Kim Thi, thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96). Từ 27.1.1996, tách huyện Kim Thi, trở lại tên cũ.

KIM GIAO (*Podocarpaceae*), họ thực vật hạt trần, gồm các loài cây gỗ hoặc cây nhỡ thường xanh. Lá hình dải hay ngọn giáo, hình kim, hình vảy, thường có một gân, lá mọc cách là chủ yếu. Chồi có vảy. Nón đơn tính khác gốc. Nón đực mọc ở nách lá, có khi tập trung thành bông dạng đuôi sóc, mỗi nón nhiều nhị, bao phấn 2 ô, hạt phấn có 2 túi khí tròn. Nón cái có một trục vảy mang một số lá noãn hình vảy xếp xoắn ốc, chỉ có một vài cái tận đỉnh có mang ở nách một noãn đảo, các noãn khác không sinh sản thành vảy hoặc hợp với cuống thành đế. Nón quả chứa một hạt. Gồm 6 - 9 chi, khoảng 130 loài, phần lớn là chi *Podocarpus* ở Trung Mĩ; Châu Á có từ Nam Trung Hoa đến Nhật Bản. Việt Nam có nhiều loài thuộc chi này; nhiều loài cho gỗ tốt, thớ gỗ mịn, nhiều vân đẹp, được dùng làm hàng mĩ nghệ. KG thông tre (*Podocarpus fleuryi*) có tán hình trụ, cành mọc ngang và rủ xuống. Vỏ bong thành mảng. Lá dày, nhẵn bóng, hình thuôn nhọn hai đầu, mọc đối hay gần đối. Nón đực hình trụ, nón cái mọc đơn độc ở nách lá. Hạt hình cầu, đường kính 1-2 cm, có cuống. Thường mọc trên núi đá vôi, núi đất, ở rừng rậm thường xanh nhiệt đới mưa ẩm, phổ biến ở độ cao 700 - 1.000 m. Cây ưa sáng, đất sâu và thoát nước. Ngoài ra, còn có loài KG khác (*P. wallichianus*) có đặc điểm tương tự, mọc phổ biến ở Cúc Phương.

KIM HỶ vùng núi ở Phủ Thông, Bắc Cạn (Bắc Kạn) thuộc cánh cung Ngân Sơn. Được cấu tạo chủ yếu bởi đá vôi Cacbon Pecmi. Địa hình caxtơ còn trẻ, nguồn nước của phụ lưu sông Cầu và sông Bắc Giang là các dòng ngầm từ KH ra. Diện tích 325 km^2, đỉnh cao 913 m. Phần lớn còn hoang vu, chỉ có dân cư ở ngoài rìa. Rừng nhiệt đới rậm rạp.

KIM LIÊN tên xã thuộc huyện Nam Đàn, Nghệ An. Xưa thuộc xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn. Nay có 8 làng, trong đó có làng KL (thường gọi là Làng Sen) là quê nội và làng Hoàng Trù là quê ngoại của chủ tịch Hồ Chí Minh. Chủ tịch đã sống ở đây thời thơ ấu. Hiện nay, làng KL và làng Hoàng Trù còn bảo tồn những kỉ vật thời thơ ấu của Người. Xt. ***Khu di tích Kim Liên***.

KIM LIÊN (CHÙA) x. ***Chùa Kim Liên***.

KIM LOẠI 1. Những nguyên tố hoá học có khuynh hướng cho điện tử để tạo thành cation, hoá trị dương; có thể thay thế H^+ trong các axit và tạo nên oxit bazơ. Ở trạng thái đơn chất trong điều kiện bình thường, có tính dẫn điện, dẫn nhiệt tốt, hệ số nhiệt điện trở dương, có khả năng phản xạ sóng điện từ, có ánh kim đặc trưng, độ dẻo cao. Ở trạng thái rắn, KL có cấu trúc tinh thể. KL có tính dẫn điện, dẫn nhiệt cao là vì trong chúng tồn tại một lượng lớn các điện tử tự do. Trong 109 nguyên tố hoá học của bảng tuần hoàn các nguyên tố, có 87 nguyên tố KL. Không phải KL nào cũng có đủ những tính chất nêu trên. KL dạng khối chưa bị oxi hoá mới có ánh kim đặc trưng; một số dẫn điện kém, vd. mangan; có loại như antimon (Sb), bitmut (Bi) rất giòn ở nhiệt độ trong phòng. Ở áp suất siêu cao, tính chất của KL có thể hoàn toàn khác. Một số KL có tính siêu dẫn ở nhiệt độ thấp như thuỷ ngân (Hg), niobi (Nb). KL hoạt động hoá học mạnh gồm các KL kiềm như natri (Na), kali (K), vv.; hoạt động yếu gồm platin (Pt), vàng (Au), vv. Ở nhiệt độ thường, thuỷ ngân ở thể lỏng. Trong kĩ thuật, người ta phân biệt: KL đen gồm có sắt (Fe) và hợp kim của sắt; các KL còn lại là KL màu. KL có vai trò rất lớn trong lịch sử phát triển loài người: từ thời đại đồ đá chuyển sang đồ đồng rồi đồ sắt. Đặc biệt, sự phát triển của kĩ thuật hiện đại đòi hỏi các KL và hợp kim với tính năng ngày càng cao.

2. Tên gọi chung các vật liệu bằng KL hoặc hợp kim.

KIM LOẠI ĐEN tên kĩ thuật để gọi sắt và hợp kim của sắt. Kim loại không phải là chất sắt được gọi là kim loại màu. Sắt được điều chế từ oxit sắt (Fe_2O_3, Fe_3O_4, FeO) bằng phương pháp hoàn nguyên, nghĩa là dùng một chất hoàn nguyên có ái lực với oxi mạnh hơn ái lực của sắt với oxi để khử oxi của sắt oxit. Chất hoàn nguyên thông thường là hiđro (H_2), cacbon (C), oxit cacbon (CO). Nếu dùng cacbon hay cacbon oxit làm chất hoàn nguyên để khử oxit sắt sẽ thu được hợp kim sắt - cacnon (Fe-C). Nếu hàm lượng C > 2% thì thu được gang; nếu C < 2% thì thu được thép. KLĐ có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân: 90% sản phẩm kim loại mà nhân loại sử dụng vào các mục đích khác nhau là KLĐ.

KIM LOẠI HIẾM nhóm kim loại gồm trên 40 nguyên tố trong bảng tuần hoàn, bao gồm các nguyên tố nhóm IA (liti, rubiđi, xesi, franxi), nhóm II (berili, radi), nhóm III (gali, inđi,

tali, scandi, ytri, lantan, actini và các nguyên tố khác thuộc họ lantanoit và actinoit), nhóm IVB (ziriconi, hafini), nhóm VB (vanadi, niobi, tantan), nhóm VI (molipđen, vonfram, poloni), nhóm VIIB (reni, tecneti). Các kim loại này thường phân bố rải rác với trữ lượng ít nên khó khai thác, do đó trước đây ít được nghiên cứu. Do nhu cầu của kĩ thuật hiện đại, việc sản xuất KLH phát triển nhanh đến mức một số không còn gọi là hiếm nữa. Dùng để sản xuất thép đặc biệt, hợp kim siêu cứng chịu nóng và chống ăn mòn, vật liệu từ, vật liệu cho kĩ thuật chân không và chiếu sáng. Có nhiều KLH mà hàm lượng trong vỏ Trái Đất còn lớn hơn cả chì, thiếc, thuỷ ngân, bạc, vàng, iot, vv.

KIM LOẠI HỌC 1. Ngành khoa học nghiên cứu quan hệ giữa thành phần, cấu trúc và tính chất của các kim loại, hợp kim, các quy luật thay đổi cấu trúc và tính chất dưới tác dụng cơ, nhiệt, hoá, lí. KLH là cơ sở để tìm kiếm các thành phần vật liệu kim loại, các phương pháp chế tạo và gia công để đạt được các tính chất khác nhau. KLH trở thành ngành khoa học độc lập từ cuối thế kỉ 19, lúc đầu gọi là kim tướng học. Tên gọi chính thức KLH (Metallkunde) xuất hiện ở Đức vào những năm 20 thế kỉ 20. Nhiều nước phương Tây gọi là kim loại học vật lí (Physical Metallurgy), một số nước vẫn giữ tên ban đầu là kim tướng học (Metallography). Ở Việt Nam, KLH trở thành môn học và ngành đào tạo chính thức tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội từ 1963. Sự ra đời của phương pháp phân tích cấu trúc tinh thể bằng tia rơngen vào đầu thế kỉ 20 đóng vai trò đặc biệt quan trọng đến sự phát triển của KLH. Sự phát triển mạnh mẽ của KLH vào nửa sau thế kỉ 20 là nhờ sự xuất hiện của nhiều phương pháp thực nghiệm hiện đại như hiển vi và nhiễu xạ điện tử, nhiễu xạ nơtron, microzonde, vv.

2. Tạp chí chuyên ngành quốc tế về KLH (Zeitschrift fiir metallkunde) xuất bản ở Đức từ 1917.

KIM LOẠI KÉP (tk. lưỡng kim, bimetal) x. ***Bimetan.***

KIM LOẠI KIỀM những nguyên tố hoá học thuộc nhóm IA trong bảng tuần hoàn các nguyên tố; gồm 6 nguyên tố: liti (Li), natri (Na), kali (K), rubidi (Rb), xesi (Cs) và franxi (Fr, nguyên tố phóng xạ), gọi là KLK vì hiđroxit của chúng là chất kiềm. Là những kim loại điển hình, có màu trắng bạc, ánh kim, nhẹ, mềm. Từ Li đến Cs, khối lượng riêng và độ cứng tăng dần, nhưng nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi giảm dần. Khi đốt hợp chất của chúng, ngọn lửa có màu đặc trưng: Li - tím đỏ, Na - vàng, K-tím, Rb - tím hồng, Cs - xanh da trời. Là những kim loại hoạt động mạnh, tính hoạt động tăng từ Li đến Cs. Phản ứng được với hầu hết các nguyên tố phi kim và nhiều kim loại, trong các hợp chất có mức oxi hoá +1. Trong tự nhiên, không ở trạng thái tự do. Điều chế bằng cách điện phân các muối clorua nóng chảy. Rb, Cs được điều chế bằng cách dùng kim loại canxi (Ca) khử các muối clorua ở nhiệt độ cao (700°C) trong chân không.

KIM LOẠI KIỀM THỔ những nguyên tố hoá học nhóm IIA bảng tuần hoàn các nguyên tố; gồm các nguyên tố: berili (Be), magie (Mg), canxi (Ca), stronti (Sr), bari (Ba) và radi (Ra, nguyên tố phóng xạ); gọi là KLKT vì hiđroxit của chúng là những chất kiềm, oxit của chúng bền ở nhiệt độ cao, giống tính chất của chất mà thời xưa gọi là "thổ". Là những kim loại có màu trắng bạc, ánh kim, nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy, khối lượng riêng, độ cứng cao hơn kim loại kiềm, giảm dần từ Be đến Ba. Khi đốt hợp chất của chúng, ngọn lửa có màu đặc trưng: Ca-đỏ da cam, Sr-đỏ son, Ba-màu lục hơi vàng. Là những kim loại hoạt động hoá học, tính hoạt động tăng từ Ca đến Ba, tác dụng mạnh với halogen, nitơ, lưu huỳnh, photpho, cacbon, silic, vv.; trong các hợp chất, có mức oxi hoá +2. Trong tự nhiên, chỉ tồn tại ở dạng hợp chất. Điều chế bằng cách điện phân các muối halogenua nóng chảy. Dùng làm chất khử để điều chế nhiều kim loại hiếm, các kim loại khó nóng chảy và một số nguyên tố phi kim.

KIM LOẠI LỎNG thể nóng chảy của các kim loại và nhiều chất bán dẫn (Si, Ge,vv.) có độ dẫn điện và dẫn nhiệt cao, có độ dẫn điện giảm khi tăng nhiệt độ và nhiều tính chất khác giống như kim loại ở thể rắn, vd. thuỷ ngân là KLL ở nhiệt độ phòng. KLL được dùng làm chất tải nhiệt trong các lò hạt nhân, chất công tác trong các máy phát từ thuỷ động.

KIM LOẠI MÀU (cg. kim loại không có chất sắt), tên gọi kĩ thuật của tất cả các kim loại và hợp kim, trừ sắt và hợp kim của sắt. Theo quy ước, KLM được chia thành các nhóm sau: kim loại nhẹ (nhôm, titan, magie), khối lượng riêng 1,7 - 4,5 g/cm^3; kim loại nặng (đồng, chì, niken, kẽm, thiếc), khối lượng riêng 4,5 - 11,3 g/cm^3; kim loại quý (vàng, bạc và nhóm platin); kim loại khó nóng chảy; kim loại phân tán; kim loại đất hiếm (nguyên tố hiếm), bao gồm một nhóm lớn các KLM. KLM sản xuất từ quặng là KLM nguyên sinh, KLM sản xuất từ vật liệu phế thải là KLM thứ sinh.

KIM LOẠI NẶNG những kim loại có khối lượng riêng lớn hơn 4,5 g/cm^3. Được phân bố ở nửa dưới của bảng tuần hoàn các nguyên tố. Vd. sắt (có khối lượng riêng 7,8 g/cm^3).

KIM LOẠI NHẸ những kim loại có khối lượng riêng nhỏ hơn 4,5 g/cm^3; được phân bố ở nửa trên của bảng tuần hoàn các nguyên tố: liti, natri, magie, nhôm, kali, canxi, titan, ... trong đó, nhôm, titan, magie có vai trò lớn trong kĩ thuật để chế tạo các hợp kim vừa nhẹ vừa bền sử dụng trong hàng không, giao thông vận tải, xây dựng, vv. Tính ưu việt của KLN là các hợp kim của chúng có chỉ tiêu độ bền riêng (tức độ bền tính trên một đơn vị khối lượng) cao. Độ bền riêng của nhiều hợp kim nhôm và hợp kim titan cao hơn của thép.

KIM LOẠI QUÝ những kim loại bền khó bị oxi hoá ở điều kiện thường như vàng, bạc, platin và các kim loại nhóm platin (paladi, iridi, rođi, ruteni, osimi), có khả năng chống ăn mòn rất cao trong khí quyển, nước và đa số các axit; khó nóng chảy (trừ vàng, bạc); có ánh kim đặc trưng nên sản phẩm làm từ KLQ có màu sắc đẹp, giá trị cao. Được sử dụng rộng rãi để làm đồ trang sức, vật lưu niệm; được dùng nhiều trong kĩ thuật dưới dạng nguyên chất hoặc hợp kim để chế tạo các dụng cụ đặc biệt trong phòng thí nghiệm, linh kiện điện tử, vv. KLQ (chủ yếu là vàng, bạc) còn thường được dùng để thực hiện chức năng tiền tệ. Trong các thời đại cổ xưa, kinh tế hàng hoá phát triển ở trình độ thấp, vàng bạc đảm nhiệm chức năng tiền tệ trong trao đổi. Ngày nay, kinh tế phát triển, KLQ (kể cả vàng) xa rời chức năng tiền tệ, chỉ còn ý nghĩa là một hàng hoá có giá trị sử dụng đặc biệt và giá trị cao. Tuy nhiên, trong những điều kiện nhất định như có lạm phát cao, tiền mất giá trầm trọng, tình hình kinh tế tài chính mất ổn định thì vai trò của vàng lại được nâng cao, là hàng hoá cất trữ và có thể đảm nhiệm chức năng thanh toán thay tiền tệ trong trao đổi những hàng hoá có giá trị cao.

KIM LOẠI THUỶ TINH kim loại và hợp kim được làm nguội rất nhanh từ trạng thái nóng chảy (lỏng) để có tổ chức vô định hình giống như cấu trúc của thuỷ tinh. KLTT được ứng dụng rộng rãi để chế tạo các lõi biến thế ít tổn hao công suất, lõi của các cuộn cảm chuyên dùng và nhiều mục đích khác trong kĩ thuật hiện đại.

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU x. ***Nhập khẩu.***

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU x. ***Xuất khẩu.***

KIM NGÂN (*Lonicera japonica*; tk. nhẫn đông), cây thân leo, họ Kim ngân (*Caprifoliaceae*). Thân vươn dài tới 10 m. Lá mọc đối, hình trứng hơi dài. Hoa mọc hai cái một ở kẽ lá, lúc mới nở màu trắng, sau vàng, nên có tên gọi KN. Quả mọng hình trứng. Cây mùa đông vẫn xanh tốt nên gọi là nhẫn đông. Cây mọc hoang ở nhiều tỉnh miền núi phía bắc, một số nơi trồng làm cảnh lấy hoa, cành và lá làm thuốc. Hoa KN chứa inozit, lonixerin và saponozit, dùng để chữa nhọt, ban, mày đay, lở ngứa, lị; ngày

dùng 12-16 g hoa phơi khô trong râm mát, dưới dạng thuốc sắc, hãm, bột hoàn. Có thể dùng cả cành lá. Một số loài khác cũng được dùng như *L. darystyla, L. confusa, L. cambodiana.*

Kim ngân

KIM NGƯU (L. *Taurus*), chòm sao hoàng đạo, kí hiệu khoa học là Tau. Có những sao sáng α, β, η, ξ và Tau tương ứng với cấp sao 1,06; 1,78; 2,96; 3,00. Trong chòm KN có hai tinh vân khuếch tán lớn, một trong đó là nhóm sao Tua rua. Ngoài ra từ tinh vân Krabovit với punxa PSR 0531 + 21 đã phát hiện được nguồn bức xạ vô tuyến và rơnghen khá mạnh. Ở Việt Nam, khoảng tháng 12, chòm KN mọc từ đầu hôm đến sáng thì lặn. Càng lùi về trước (hoặc sau) tháng 12 thì mọc càng sớm (hoặc muộn) hơn.

"KIM NHAM" vở chèo cổ dân gian, ra đời vào khoảng cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19, nói về kì tích nàng Suý Vân có chồng là Kim Nham đi du học ở kinh kì, giả điên giả dại để thoát ra khỏi nhà chồng vì mê Trần Phương, một nhà buôn cự phú. Đoạn diễn Suý Vân giả dại là một đỉnh cao trong nghệ thuật chèo truyền thống, trong đó các phương tiện múa, hát được xử lí tài tình nhằm diễn tả tính cách và tâm trạng phức tạp của Suý Vân. Trò diễn "KN" được phục hồi năm 1956 ở Đoàn chèo Cổ Phong, năm 1963 ở Đoàn Lạc Việt, dưới tên gọi "Suý Vân giả dại". Năm 1960, Ban Nghiên cứu Chèo (Bộ Văn hoá) cải biên vở cổ lấy tên "Suý Vân", vở diễn được tặng thưởng 8 huy chương vàng tại Hội diễn sân khấu toàn quốc 1962 và thường xuyên nằm trong dàn kịch mục biểu diễn của Nhà hát Chèo Việt Nam và một số đoàn chèo địa phương. Nổi tiếng trong vai Suý Vân là nghệ sĩ Nhân dân Diu Hương và nghệ sĩ Ưu tú Diễm Lộc của Nhà hát Chèo Việt Nam.

KIM NHẬT THÀNH (Kim Il Sung; 1912 - 94), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Nguyên soái (1953). Gia nhập Đảng Cộng sản từ 1931. Năm 1932, tổ chức đội du kích ở Đông Bắc Trung Quốc, tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống Nhật. Năm 1936, thành lập và lãnh đạo Hội Phục hưng Tổ quốc. Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Lâm thời Bắc Triều Tiên (1946 - 47). Từ 1946 đến 1949, phó chủ tịch Uỷ ban Trung ương Đảng Lao động Triều Tiên. Từ 1947 đến 1948, chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Triều Tiên. Đã lãnh đạo nhân dân và quân đội chiến đấu trong cuộc chiến tranh chống Mĩ và Hàn Quốc (1950 - 53). Thủ tướng Chính phủ Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (1948 - 72). Từ 1972, là chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Chủ tịch Uỷ ban trung ương Đảng Lao động Triều Tiên (1949 - 66), tổng bí thư Đảng Lao động Triều Tiên (1966 - 94).

KIM QUY GÀI hình trang trí 6 cạnh đấu với hình quả trám.

KIM QUY GÀI HOA giữa hình 6 cạnh cài hoa tranh.

KIM QUY (MAI RÙA) hình trang trí 6 cạnh trong nghệ thuật trang trí Huế.

KIM SA loại hạt nhỏ có các màu óng ánh, dùng để đính vào quần áo, mũ, hài, ... trong trang phục các vai tuồng truyền thống. Vd. trên áo của vai vua thường thêu rồng có đính KS chủ yếu là màu vàng, trên mũ các vai vua, quan đại thần, trên hài của các vai hoàng hậu, công chúa đều đính KS các màu trông lóng lẫy dưới ánh đèn sân khấu.

KIM SƠN huyện ven biển ở phía đông nam tỉnh Ninh Bình. Diện tích 207,6 km^2. Gồm 2 thị trấn (Phát Diệm; Bình Minh, huyện lị), 25 xã (Hồi Ninh, Chất Bình, Yên Mật, Kim Đông, Lai Thành, Yên Lộc, Tân Thành, Lưu Phương, Thượng Kiệm, Kim Chính, Đồng Hướng, Quang Thiện, Như Hoà, Hùng Tiến, Ân Hoà, Kim Định, Chính Tâm, Định Hoá, Văn Hải, Kim Tân, Kim Mỹ, Cồn Thoi, Kim Hải, Xuân Thiên, Kim Trung). Dân số 166.000 (1996), có 33% dân số theo đạo Thiên Chúa. Địa hình bằng phẳng thoải theo hướng tây bắc - đông nam. Phần lớn đất lấn biển từ vài thế kỉ gần đây . Sông chính: sông Đáy, Tam Điệp, sông Câu, sông Vạc chảy qua. Trồng: lúa, màu, cói, cây dược liệu. Đánh cá, làm muối. Nhà thờ Phát Diệm nổi tiếng về kiến trúc kiểu cổ Việt Nam. Huyện do Nguyễn Công Trứ điều khiển việc lấn biển thành lập năm 1830. Năm 1977, nhập thêm 9 xã của huyện Yên Khánh cũ.

KIM THANH huyện thuộc tỉnh Hà Nam, thành lập từ 27.4.1977 do hợp nhất 2 huyện: Kim Bảng với Thanh Liêm. Từ 9.4.1981, chia huyện KT làm 3 đơn vị: thị xã Hà Nam và 2 huyện: Kim Bảng, Thanh Liêm [x. ***Kim Bảng***; ***Thanh Liêm***; ***Hà Nam (thị xã)***].

KIM THÀNH huyện ở phía đông tỉnh Hải Dương. Diện tích 113,2 km^3. Gồm 1 thị trấn (Phú Thái, huyện lị), 20 xã (Lai Vu, Cộng Hoà, Thượng Vũ, Cổ Dũng, Việt Hưng, Tuấn Hưng, Kim Xuyên, Phúc Thành A, Kim Lương, Kim Khê, Kim Anh, Ngũ Phúc, Kim Đính, Kim Tân, Bình Dân, Cẩm La, Liên Hoà, Đồng Gia, Đại Đức, Tam Kỳ). Dân số 122.000 (1999). Địa hình bằng phẳng. Sông Kinh Thầy chảy qua, khoáng sản cao lanh. Trồng lúa, mía, tỏi. Giao thông đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, quốc lộ 5 chạy qua. Huyện có tên từ đời Lê; từ 1979, nhập với huyện Kinh Môn thành huyện Kim Môn, thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96); từ 17.2 1997, tách huyện Kim Môn, trở lại tên cũ.

KIM TIÊM THÚ Y kim dùng tiêm thuốc cho vật nuôi. Có nhiều loại. Thường dùng nhất là kim tiêm dưới da, gồm một đế kim loại màu vàng, mũi kim bằng thép vát sắc nhọn; đế kim được tiêu chuẩn hoá theo đầu ống tiêm.

Chiều dài kim từ 1 đến 15 cm, đường kính thường dùng 8/10 - 10/10 mm cho súc vật nhỏ, 13/10 - 15/10 mm cho súc vật lớn. Ngoài ra còn có những kim chuyên dùng như: kim để rút máu, kim Mitchen (Mitchell) tiêm tĩnh mạch, kim tiêm khí quản, kim Riveđin (Reverdin) khâu vết thương, vv.

KIM TIỀN môtip trang trí bằng những hình tròn sát cạnh nhau thành dây. Giữa hai vòng trong đồng tâm có bốn mảnh đường cong khắc tạo thành một hình chữ nhật có cạnh cong gọi hình đồng tiền.

KIM TINH (L. Venus; kí hiệu thiên văn: ♀; cg. sao Hôm, sao Mai), hành tinh của hệ Mặt Trời. Khoảng cách trung bình từ KT đến Mặt Trời bằng $108{,}22.10^6$ km, chu kì quay quanh Mặt Trời là 224,7 ngày đêm và quay quanh trục là 243 ngày đêm. Bán kính

trung bình 6.050 km, khối lượng $4{,}9.10^{24}$ kg. Khí quyển có thành phần 97% CO_2, 2% N_2, 0,05% H_2O, ngoài ra còn có CO, O_2, HCl, HF. Nhiệt độ bề mặt vào khoảng 750 K, áp suất 10^7 Pa (≈100 at). Trên bề mặt KT có các miệng núi lửa và đá. Đất đá trên bề mặt có thành phần gần với lớp đất đá trầm tích trên Trái Đất. Chu kì quay của khí quyển (lớp mây phủ) KT là 4 ngày đêm.

KIM TRƯỚNG dòng tộc và lãnh địa (Ulus) Mông Cổ ở Châu Âu do Bạt Đô (Batu - Khan, cg. Batu; 1204 - 55), cháu đích tôn Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan) lập. Bạt Đô chỉ huy trực tiếp đánh chiếm Nôpgôrôt (Novgorod), Matxcơva (1238), Kiep (1240), Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungari (1241), sau đó lùi về phía đông lập lãnh địa, trải rộng từ sông Đông (Don) đến Xibia (Sibir') của Nga và vùng này được gọi là Hãn KT (Lều vàng của thủ lĩnh Mông Cổ). Năm 1368, đế chế Mông- Nguyên sụp đổ, nhưng dòng tộc này vẫn được duy trì, tuy lỏng lẻo, cho đến 1480 khi vua Nga Ivan III (Ivan III) tuyên bố bãi bỏ chế độ này.

KIM TỰ THÁP công trình có hình chóp, đáy vuông, thường là lăng mộ của các vua Ai Cập cổ đại. Ở đây có ba KTT lớn: Kêôp (Khéops), Kêphren (Khéphren) và Mykêrinôt (Mykérynos). Các KTT được xây bằng những phiến đá lớn, mỗi tháp gồm hàng triệu phiến, mỗi phiến trung bình nặng 2,5 tấn... Kích thước của tháp chứa nhiều phép tính kì diệu: lấy chu vi đáy tháp chia cho hai lần chiều cao của tháp sẽ được số $\pi = 3{,}14$; chiều cao của tháp đúng bằng bán kính của hình tròn có chu vi bằng chu vi của đáy tháp, vv.

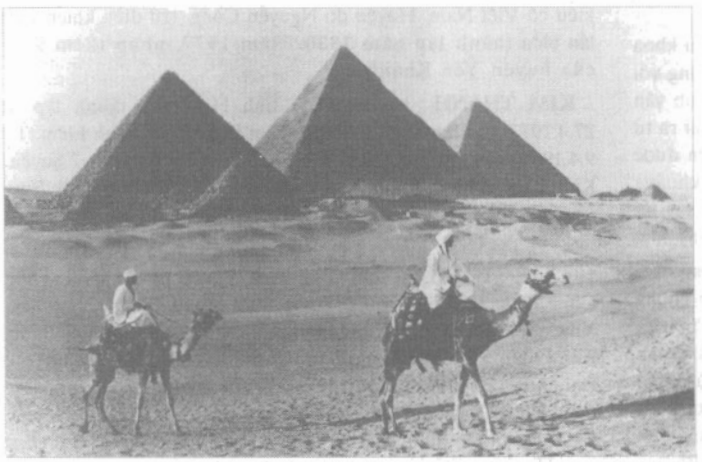

Kim tự tháp

Trong lòng tháp có phòng đặt quan tài chứa xác ướp của vua Ai Cập. Phòng có kích thước 10,47 x 5,23 m, thông với bên ngoài bằng một đường hầm rất hẹp (cao 1 m, ngang 1,05 m) và cửa ở lưng chừng tháp tại độ cao 17,42 m (xt. ***Kêôp***).

Ở vùng Hạ Ai Cập đã thống kê được 67 KTT. Một số nước ở Nam Mĩ và Trung Mĩ (Mêhicô, Hônđurat, Goatêmala, Pêru), các dân tộc thời tiền Côlômbô cũng dựng rất nhiều KTT. Đặc điểm KTT ở vùng này không phải lăng mộ nhà vua, mà là nơi tế tự. Tháp được xây theo kiểu giật cấp. Đỉnh tháp không nhọn mà là mặt bằng để xây đền thờ: KTT thờ thần Mặt Trời, thần Mặt Trăng gần Mêhicô; KTT của người Tôntec (Toltec) ở Tula (Tula), KTT của người Maya (Maya) ở Palăng (Palenque), Uxman (Usmal); KTT của người Inca (Inca) ở Pêru.

KIM TƯƠNG HỌC x. ***Kim tướng học.***

KIM TƯỚNG HỌC (cg. kim tương học), ngành khoa học nghiên cứu tổ chức và cấu trúc của kim loại và hợp kim, thành phần pha của chúng ở trạng thái cân bằng. KTH là tên gọi ban đầu của kim loại học. Ở Việt Nam, KTH thường được hiểu như một phương pháp nghiên cứu tổ chức kim loại thông qua ảnh tổ chức nhận được trên kính hiển vi hoặc các công cụ quan sát khác. Phân biệt phương pháp kim tướng định tính và kim tướng định lượng. Kim tướng định lượng có thể thực hiện bằng các công cụ thô sơ (thước đo, lưới ô vuông, vv.) hoặc trên thiết bị chuyên dùng có máy vi tính.

KIM XỈ (Jinchi), tên tộc người cổ ở Nam Trung Quốc. Từ đời Đường đến đời Nguyên (các thế kỉ 7 - 14), phân bố tại phía tây tỉnh Vân Nam hiện nay. Do răng bịt vàng nên mới có tên gọi như vậy. Theo các nhà nghiên cứu, người KX có lẽ là tổ tiên của một bộ phận dân tộc Thái hiện đang cư trú ở Nam Trung Quốc và Việt Nam.

KÌM dụng cụ cầm tay gồm hai chi tiết bằng thép lắp với nhau bằng chốt tròn, phần mỏ ngắn hơn nhiều so với phần tay cầm để khuếch đại lực kẹp theo nguyên tắc đòn bẩy. K được chia ra: K vạn năng (má K có xẻ rãnh nhỏ để kẹp chặt chi tiết, tiếp sau là lỗ bán nguyệt có răng để vặn các ống nhỏ, khớp nối nhỏ, đai ốc, ... có bộ phận cắt đứt, tay cầm một bên nhọn để đục lỗ còn một bên là chìa vặn vít); K bấm (có má sắc để cắt dây thép, đinh,vv.); K đầu tròn (có đầu thon hình côn để bẻ, uốn dây kim loại); K cộng lực (có lực cắt lớn); K mỏ quạ (thay đổi được khẩu độ kẹp). K được dùng cho thợ nguội, thợ điện, thợ kim hoàn, thợ sửa chữa và lắp ráp và còn sử dụng cho công việc sửa chữa vặt trong các gia đình. K dùng cho thợ điện, tay cầm được bọc lớp cao su hoặc nhựa.

KÌM ĐO ĐIỆN dụng cụ hình dạng chiếc kìm để đo dòng điện xoay chiều trong mạch có điện áp dưới 10 kV mà không cần cắt mạch điện. KĐĐ gồm máy biến dòng điện (thân kìm) với lõi thép có thể hở mạch và khép mạch nhờ tay cầm cách điện và cuộn dây thứ cấp được nối với ampe kế. Số vòng cuộn thứ cấp có thể điều chỉnh được để mở rộng phạm vi đo. Thanh dẫn (dây) cần đo dòng điện là mạch sơ cấp máy biến dòng. Khi đo, thân kìm ôm lấy thanh dẫn điện.

KIMBECLIT (A. kimberlite), đá macma siêu bazơ, dạng dăm kết lấp đầy các ống nổ núi lửa, rộng từ vài trăm mét đến 2 km. Đá chặt sít, màu xanh xám sẫm, chứa olivin, mica magie, secpentin, những mảnh eclogit và kim cương. Sự có mặt của kim cương và eclogit chứng tỏ đá thành tạo ở nhiệt độ cao, áp suất lớn, với độ sâu 150 - 200 km trong manti Trái Đất. K gặp ở Nam Phi, Iakutia (Jakutija) (Đông Xibia). Gọi theo tên thành phố Kimbecly (Kimberley) ở Nam Phi, nơi đầu tiên phát hiện loại đá này.

KIMMERI (A. Cimmerian), tên một dãy núi ở bờ bắc Biển Đen, chuyển động kiến tạo mạnh mẽ xảy ra vào cuối Triat và Jura (khoảng 230 - 195 triệu năm về trước), tại những miền hoạt động hình thành công trình uốn nếp tạo núi ở khu vực Veckhôianô - Chukôtxkaia (Verkhojano - Chukotskaja), ở dãy Coocđiliera (Cordillera; Bắc Mĩ).

KIMOTRIPSIN (A. chymotrypsin), loại proteinaza xúc tác phản ứng thuỷ phân liên kết peptit, trong đó có nhóm - CO- của các axit amin thơm và axit amin kị nước. K là enzim tiêu hoá của dịch tuỵ, góp phần phân giải protein trong ruột non. Ở tuyến tuỵ, K được tổng hợp ở dạng không hoạt động là kimotripsinogen, sau đó chuyển thành dạng hoạt động dưới tác dụng của K hoặc tripxin. K cũng tìm thấy ở cơ thể động vật có xương sống bậc thấp và côn trùng.

KIN PANG THEN x. ***Lễ hội Kin Pang Then.***

KINEXCÔP (A. kinescope), loại ống tia điện tử biến đổi tín hiệu hình (tín hiệu video) thành hình ảnh truyền hình trên màn

ống. Hệ thống quang học điện tử trong K (thường gọi "súng điện tử") có nhiệm vụ tập hợp các điện tử phát xạ từ catôt thành chùm tia điện tử mảnh, rọi vào màn huỳnh quang. Hệ thống lái tia điện tử đặt trên đường đi của chùm tia có nhiệm vụ làm lệch tia điện tử trong giới hạn làm việc của màn, đồng bộ với tia điện tử quét trong ống phát hình. Độ chói của hình trên màn ống phụ thuộc mật độ điện tử của chùm tia. Ống thu hình được phân biệt: ống thu hình đen trắng, ống thu hình màu. Xt. ***Ống thu hình; Ống tia điện tử***.

KINH (*dân tộc*), tên gọi dân tộc đa số ở Việt Nam. Lúc đầu tiếng Kinh dùng để phân biệt với Trại trong thi cử thời Lý - Trần. Người ở kinh kì đỗ trạng nguyên gọi là kinh trạng nguyên. Người ở vùng xa kinh kì đỗ trạng nguyên gọi là trại trạng nguyên. Xt. ***Việt***.

KINH (*tôn giáo*), danh từ chung chỉ các sách của những bậc Thánh hiền đời xưa, ghi chép những chân lí có giá trị được tín là trường tồn. Vì vậy mà một số sách xưa của Trung Quốc như Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch (do Khổng Tử san định) được gọi là K. Cuốn "Đạo đức kinh" của Lão Tử cũng gọi là K. Ở Ấn Độ, sách của các triết gia lớn, các giáo chủ, các tôn giáo lớn cũng gọi là K. Cuốn sách nói về Yoga của Patanjali (Patanjali) gọi là "Yoga - sutra", cuốn "Brahma - sutra" của Ấn Độ giáo cách tân (Vedanta), cũng gọi là K, vv. Trong đạo Phật, K được dành riêng để chỉ những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca, hay là một số bài giảng của các đệ tử Phật có tiếng tăm và được Phật ấn chứng là đúng. Các bài thuyết pháp của Đức Phật được sưu tập lại. Toàn bộ K Phật hợp lại thành K tạng. K tang Pali của Phật giáo Nam Tông gồm năm sưu tập lớn: 1) Trường bộ K (Digha Nikaya) bao gồm những bài thuyết pháp dài. 2) Trung bộ K (Majjihima Nikaya) bao gồm các bài thuyết pháp dài trung bình. 3) Tương ưng bộ K (Samyutta Nikaya) bao gồm các bài thuyết pháp được sắp xếp theo đề tài. 4) Tăng chi bộ K (Anguttara Nikaya) bao gồm các bài K sắp xếp theo pháp số. Vd. những bài K nói về một pháp, nói về hai pháp, vv. 5) Tiểu bộ K (Khuddaka Nikaya) gồm 15 bộ K xưa nhất, trong đó có cuốn "Kinh pháp cú" (Dhammapada) rất nổi tiếng, thường được xem như là cuốn thánh K Phật giáo. Toàn bộ K tạng Nam Tông đã được hoà thượng Thích Minh Châu dịch từ chữ Pali sang tiếng Việt và đã được xuất bản nhiều lần.

Phật giáo Bắc Tông nghiên cứu các K Đại Thừa, trong đó những bộ quan trọng nhất đã được dịch từ chữ Sanskrit sang chữ Hán: K Diệu pháp Liên Hoa, K Kim Cương, K Đại Bát Nhã gồm 600 cuốn (Huyền Trang dịch), Bát Nhã Ba La Mật Tâm K, K Duy Ma Cật, K A Di Đà, vv.

KINH BẮC địa danh hành chính một đạo thời Lê. Dưới thời Hùng Vương và An Dương Vương, thuộc bộ Vũ Ninh. Từ thời Đinh đến thời Trần, gọi là lộ Bắc Giang. Đầu thời Lê Sơ, gọi là Bắc Đạo. Năm 1469, Lê Thánh Tông đổi thành đạo KB, gồm 4 phủ: Từ Sơn, Thuận An, Bắc Hà và Lạng Giang, tương ứng với hai tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và phần bắc Hà Nội ngày nay.

"KINH CÔRAN" ("Coran"), kinh của đạo Ixlam (Đạo Hồi), gồm những bài truyền giáo, những luật lệ, những quy định lễ nghi thờ cúng, những lời niệm chú và cầu nguyện, những truyện giáo huấn và ngụ ngôn, tương truyền được đấng tối cao Ala (Allāh) trao cho nhà tiên tri Môhamet (Mohammed) truyền giảng. Sinh thời Môhamet, "KC" được truyền đọc bằng trí nhớ; sau khi ông mất (632), mới được ghi thành văn bản bằng tiếng Arập (thế kỉ 7, 8); năm 1923, Giáo hội Ixlam chuẩn hoá lần cuối. "KC" phê phán ngẫu tượng giáo, đa thần giáo, tuyên truyền tư tưởng một đấng tối cao duy nhất (Ala), khẳng định quyền tư hữu tài sản, quan hệ bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, giữa nam giới và nữ giới. "KC" trước hết là một tác phẩm tôn giáo và luật pháp, đồng thời cũng là tác phẩm văn học đầu tiên của Arập, có ảnh hưởng đến văn học phương Tây. "KC" gồm 114 chương, gọi là souriates, được sắp xếp chương dài trước, chương ngắn sau, không kể chương đầu, bày tỏ niềm tin của tín đồ đạo Hồi đối với Thượng đế Ala. Chương 2 là chương dài nhất có 260 câu, mang tiêu đề "Con bò cái". Chương 114, chương cuối cùng và ngắn nhất, chỉ gồm 6 câu và mang tiêu đề "Những người đàn ông".

"KINH CỰU ƯỚC" bộ phận của Kinh Thánh, kinh chung cho cả đạo Do Thái và đạo Kitô. Các nhà thần học cho rằng nội dung "KCƯ" nói chung, và sách "Đệ nhất luật" kí nói riêng là những tư tưởng của Thượng đế truyền cho nhà tiên tri Môiđô (Moïse) trên núi Xinai (Sinai). Những cuốn sách của "KCƯ" tìm thấy những năm gần đây trên bờ Biển Chết cho thấy nội dung "KCƯ" là những chuyện cổ của người Do Thái cổ đại kể về đời sống của họ, về quan niệm của họ đối với thế giới, đối với dân tộc mình, như chuyện Thượng đế sáng tạo ra thế gian và con người như thế nào, dân tộc Do Thái là dân tộc được Thượng đế lựa chọn ra sao, vv.

"KINH DỊCH" ("Yijing"; cg. "Chu Dịch"), một trong 5 cuốn sách Kinh (Ngũ Kinh) của đạo Nho. Đầu tiên là một cuốn sách dùng cho bói toán. Tương truyền Phục Hy, một ông vua thời Ngũ Đế thần thoại của Trung Quốc (khoảng 3000 năm tCn.) phỏng theo nét hình thấy trên lưng con long mã đã vạch thành "bát quái" (tám quẻ bói). Đầu tiên là hai vạch: vạch nét liền biểu thị khí dương, vạch nét đứt biểu thị khí âm, gọi là lưỡng nghi (hai nghi). Trên mỗi nghi thêm một vạch (liền hay đứt), được 4 cặp hai vạch gọi là tứ tượng (bốn hình tượng). Trên mỗi tượng lại vạch thêm một vạch tạo thành bát quái (tám quẻ), mỗi quẻ có 3 vạch. Sau đó Phục Hy lại đem quẻ này chồng lên quẻ khác thành một bộ 6 vạch, đảo khắp lượt ghép được 64 bộ sáu vạch là 64 quẻ kép, làm cơ sở cho việc bói toán.

Từ thời Ngũ Đế đến cuối đời nhà Thương (các thế kỉ 30 - 12 tCn.), "KD" chỉ là 64 quẻ bói, gồm một mớ vạch liền, vạch đứt. Đến cuối đời nhà Thương, Chu Văn Vương (mất 1135 tCn.) hồi còn là Tây Bá, bị vua Trụ cầm tù ở Dũu Lý (1144 - 42 tCn.) đã đem 64 quẻ của Phục Hy đặt tên và nêu rõ ý nghĩa lành dữ của từng quẻ, gọi là "quái từ". Sau đó, Cơ Đán, con thứ của Văn Vương (em Võ Vương, người sáng lập nhà Chu) phân tích 6 vạch, tức 6 hào của mỗi quẻ về mặt dấu hiệu lành hay dữ của từng hào, gọi là " hào từ" hay "tượng từ". Như vậy, "KD" với nội dung chủ yếu của nó: 64 quẻ với lời đoán về mỗi quẻ về từng hào của mỗi quẻ đã hình thành dưới thời Chu Văn Vương, Chu Cơ Đán nên có tên là" Chu Dịch"; lúc này "Chu Dịch" chủ yếu là sách bói, trong lời đoán lành dữ cũng thêm nhiều điều nhận định về luật tuần hoàn của thiên nhiên, và khuyên răn về đạo lí nhưng chỉ là thứ yếu. Mấy trăm năm sau, Khổng Tử tiếp thu nguyên lí "dịch" với nội dung triết học và đạo lí sâu sắc của nó đã viết bảy bài luận thuyết (Thoán truyện, Tượng truyện, Văn ngôn, Hệ từ, Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái) thích nghĩa thêm về 64 quẻ, làm sáng tỏ đạo trời và đạo người bao hàm trong Dịch Lí. Những lời bàn của Khổng Tử được gọi là "Dịch truyện", bên cạnh phần "kinh" gồm 64 quẻ với lời đoán của Văn Vương và Chu Công. "KD" được dịch ra nhiều thứ tiếng. Ở Việt Nam, "KD" cũng được dịch ra tiếng Việt, trong đó bản dịch được nhiều người biết đến là bản "KD" của Ngô Tất Tố (Mai Lĩnh, Hà Nội, 1944) và bản Chu Dịch của Phan Bội Châu (Khai Trí, Sài Gòn, 1969).

KINH DOANH phương thức hoạt động kinh tế trong điều kiện tồn tại nền kinh tế hàng hoá, gồm tổng thể những phương pháp, hình thức và phương tiện mà chủ thể kinh tế sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh tế của mình (bao gồm quá trình đầu tư, sản xuất, vận tải, thương mại, dịch vụ, vv.) trên cơ sở vận dụng quy luật giá trị cùng với các quy luật khác, nhằm đạt mục tiêu vốn sinh lời cao nhất. Ở Việt Nam, trong nền kinh tế tự cấp tự túc dưới chế độ phong kiến, và ngay trong những năm đầu

của thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, còn phần lớn là theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu và theo chế độ bao cấp thì thực chất không có hoạt động KD, hoặc quan niệm KD còn giản đơn, hình thức chủ nghĩa. Khi sản xuất hàng hoá chưa mang tính phổ biến, KD còn bị hạn chế trong phạm vi và quy mô nhỏ và ở trình độ thấp. Dưới chủ nghĩa tư bản, sản xuất hàng hoá có tính phổ biến và phát triển cao, KD trở thành phương thức hoạt động phổ biến. Dưới chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế cũng là kinh tế hàng hoá có kế hoạch vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lí của nhà nước, KD cũng là hoạt động kinh tế mang tính nguyên tắc và phổ biến. KD xã hội chủ nghĩa phải bảo đảm có lãi, nhưng không phải hoạt động tự phát theo thị trường tự do và đơn thuần chạy theo lợi nhuận; nó hoạt động có kế hoạch và theo chế độ hạch toán kinh tế, vì lợi ích của bản thân doanh nghiệp và lợi ích của toàn xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa rất coi trọng quản lí theo phương thức; nhưng mục đích và phương thức của chủ nghĩa xã hội khác hẳn với chủ nghĩa tư bản; nhà nước thực hiện sự quản lí nhà nước thông qua sự tác động bằng kế hoạch, bằng các chính sách vĩ mô và pháp luật để bảo đảm các đơn vị kinh doanh và nền kinh tế, xã hội phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

KINH DOANH RỪNG CHỒI phương thức kinh doanh rừng dựa trên việc tạo rừng bằng chồi thân, chồi rễ, chồi gốc. Phương thức này chỉ áp dụng cho loài cây có khả năng đâm chồi mạnh và có thể thực hiện trong một hoặc hai luân kì kinh doanh. Có thể áp dụng các thể: chồi đơn, chồi phức, chồi chọn. Ưu điểm: kĩ thuật tương đối đơn giản, tái sinh chồi dễ bảo đảm và rẻ tiền hơn tái sinh hạt. Cây chồi sinh trưởng nhanh. Luân kì kinh doanh ngắn, thích hợp với kinh doanh gỗ nhỏ và gỗ củi. Nhưng không thể KDRC liên tục vì sức đâm chồi của gốc cây giảm dần qua từng thế hệ. Ở Việt Nam, KDRC được áp dụng đối với rừng bạch đàn, sa mu, mỡ, trong 1 - 2 luân kì.

KINH DOANH RỪNG CHỒI HẠT phương thức kinh doanh rừng kết hợp sử dụng cả cây tái sinh hạt và cây tái sinh chồi trong cùng một khu rừng. Phương thức này hình thành trên cơ sở rừng hỗn loài khác tuổi sau khai thác, vừa tiến hành tái sinh hạt và vừa tiến hành tái sinh chồi cho luân kì sau. KDRCH tận dụng ưu điểm của phương thức kinh doanh rừng chồi, thích hợp với mục đích kinh doanh kết hợp gỗ lớn, gỗ nhỏ và gỗ củi, có thể áp dụng cho đối tượng rừng hỗn loài tự nhiên đã qua khai thác chọn.

KINH DOANH RỪNG HẠT phương thức kinh doanh rừng có nguồn gốc hạt, tiến hành tái sinh hạt sau khai thác hoặc trong quá trình nuôi dưỡng rừng. Với cách khai thác trắng, nếu thực hiện tái sinh hạt sẽ tạo nên một thế hệ rừng mới đều tuổi; với cách khai thác chặt dần, sẽ tạo nên một thế hệ rừng gần đều tuổi hoặc ít nhiều không đều tuổi; với cách khai thác chọn, sẽ tạo nên một thế hệ rừng mới không đều tuổi. Đối với rừng chưa thành thục, trong quá trình nuôi dưỡng, có thể thực hiện phương thức KDRH bằng cách tạo một lớp tái sinh dưới tán, hình thành nên một thế hệ rừng mới có hai hay nhiều tầng. Trong lâm nghiệp, muốn kinh doanh rừng gỗ lớn phải thực hiện KDRH. Ở Việt Nam hiện nay, kinh doanh rừng gỗ lớn chủ yếu còn dựa vào rừng hạt tự nhiên.

KINH DƯƠNG VƯƠNG nhân vật huyền thoại trong lịch sử Việt Nam, vào khoảng thiên niên kỉ 3 tCn. Theo truyền thuyết, Viêm Đế thần nông phương Bắc đi tuần đến Ngũ Lĩnh lấy bà Vụ Tiên nữ sinh ra Lộc Tục. Viêm Đế chết. Con cả là Nghi lên làm vua phương Bắc. Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị phương Nam. Kinh Dương Vương sinh con là Sùng Lãm (còn gọi là Lạc Long Quân). Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ là tổ tiên của người Việt phương Nam (con trưởng là Hùng Vương sau làm vua nước Văn Lang).

KINH ĐỘ x. *Toạ độ địa lí*.

KINH ĐỘ THIÊN VĂN một trong những toạ độ của điểm tại thực địa, là góc nhị diện hợp bởi mặt kinh tuyến gốc và mặt kinh tuyến thiên văn đi qua điểm đó. Kinh tuyến gốc là kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grinuych. Kinh độ được tính từ 0 đến 360°C từ tây sang đông, hoặc từ 0 đến 180° sang phía tây gọi là kinh độ tây và từ 0° đến 180° sang phía đông gọi là kinh độ đông. Xác định KDTV của một điểm ở thực địa như sau: tại điểm đó đặt máy đo thiên văn; bằng cách đo, ngắm các thiên thể thích hợp có thể xác định giờ sao hoặc giờ Mặt Trời trung bình của kinh tuyến đi qua điểm đó tại thời điểm đo ngắm. Đồng thời bằng cách thu, người ta có thể thu được tín hiệu đặc biệt, nhờ đó có thể xác định được giờ sao hoặc giờ Mặt Trời trung bình của Grinuych tại thời điểm đo ngắm. Hiệu của giờ địa phương và giờ Grinuych (Greenwich) tại thời điểm đo ngắm là kinh độ của điểm tại thực địa. Kinh độ có thứ nguyên là góc giờ (giờ, phút, giây).

KINH ĐỘ TRẮC ĐỊA của một điểm ở thực địa là góc nhị diện hợp bởi mặt phẳng kinh tuyến gốc và mặt phẳng kinh tuyến trắc địa đi qua điểm đó. KDTĐ có kí hiệu là L. KDTĐ được xác định như sau: với các số liệu trắc địa, ta có thể tính được hiệu kinh độ giữa hai điểm. Nếu một trong hai điểm đó là điểm gốc mà KDTĐ đã được xác định khi định vị elipxôit, ta sẽ dễ dàng xác định được KDTĐ của điểm thứ hai. Tương tự như vậy ta có thể tính toán được KDTĐ của tất cả các điểm. Kinh độ thiên văn và KDTĐ của cùng một điểm có sự khác biệt do có độ lệch đường dây dọi và pháp tuyến của elipxôit đi qua điểm đó.

KINH GIẬT các cơn co cứng liên tiếp xảy ra đột ngột, thường sau một cơn hôn mê. Ở trẻ em, KG (vô căn) không có tổn thương giải phẫu ở hệ thần kinh, có thể xảy ra khi sốt cao hoặc do một bệnh toàn thân như chứng kinh giật. Ở người lớn, KG gặp trong một số trường hợp nhiễm khuẩn, nhiễm độc nặng như sốt rét ác tính, viêm não, uốn ván, dại, ngộ độc mã tiền, ma tuý, vv. KG có thể gặp ở phụ nữ có thai (x. ***Sản giật***). KG còn là dấu hiệu chính của bệnh động kinh (x. ***Động kinh***), gặp cả ở người lớn và trẻ em, nhất là trẻ bị chấn thương sản khoa, có mẹ bị giang mai, nghiện rượu, động kinh, vv. Để đề phòng KG cho trẻ em, khi sốt cao cần hạ nhiệt bằng cách đắp khăn lạnh, mặc thoáng kết hợp dùng thuốc đúng chỉ định; người mẹ không dùng các thuốc kích thích khi có mang, không uống rượu, hút thuốc, vv.

KINH GIỚI (*Elsholtzia cristata*), cây thảo, họ Hoa môi (*Labiatae*). Thân vuông, mọc thẳng đứng, cao chừng 30 - 50 cm. Trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Hoa nhỏ, màu tím nhạt, mọc thành bông ở đầu cành. Cây chứa tinh dầu có vị cay, đắng, mùi thơm. Đông y dùng đoạn cành ngọn mang lá, hoa để chữa cảm mạo, phong hàn, nhức đầu, phong thấp, đau mình, mụn nhọn; dùng dưới dạng thuốc sắc, hãm, thuốc xông, hoặc dùng tươi giã lấy nước uống.

KINH KỊCH (Jingju), một loại hình hí khúc Trung Quốc, ra đời từ thế kỉ 18, bằng sự tổng hợp nhiều hình thức ca hát địa phương. Đầu thế kỉ 19, trở thành hình thức sân khấu cung đình chính thống và phát triển mạnh mẽ, chiếm vị trí hàng đầu và tiêu biểu cho loại hình hí khúc Trung Quốc. Do được hình thành từ lâu và tiếp thu nhiều tinh hoa của nghệ thuật hí khúc trước đó, KK đã đạt tới mức hoàn chỉnh và trở thành cổ điển, với một hệ thống trình thức biểu diễn nghiêm ngặt (tương tự như tuồng cổ Việt Nam), có ảnh hưởng đến các loại hình khác. Lúc biểu diễn các động tác đều mang tính ước lệ; điệu hát cơ bản là điệu xoang; hợp tấu có các nhạc cụ hồ, đàn nguyệt, đàn 3 giây, sáo, trống, thanh la, sênh, bạt. Có hơn 1000 kịch bản truyền thống. KK đã từng được biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới, được khán giả chú ý về tính độc đáo trong ngôn ngữ biểu diễn của diễn viên, tính ước lệ và nghệ thuật cách điệu.

KINH LẠC bao gồm kinh mạch và lạc mạch: đường thông của khí huyết vận chuyển qua lại liên tục với nhau trong thân thể người, làm thành một mạng lưới chằng chịt tới khắp mọi nơi trong cơ thể; làm cho gân xương, da thịt, các tổ chức, khí quan đều được nuôi dưỡng, duy trì hoạt động sinh lí bình thường; làm cho con người trở thành một bộ máy hữu cơ hoàn chỉnh. Kinh mạch là tuyến chính, thông lộ với các bộ phận ở bên trong cơ thể, thông suốt trong ngoài, trên dưới làm thành một chỉnh thể hữu cơ và tổ chức thành một hệ thống có sự phân biệt không thuộc từng bộ phận, giúp cho khí huyết vận hành toàn thân. Có 12 kinh mạch chính, mỗi kinh liên hệ với tạng phủ nhất định ở bên trong cơ thể (phế kinh với thủ thái âm; vị kinh - túc dương minh; thận kinh - túc thiếu âm, vv.); giữa các kinh mạch với nhau có sự quan hệ tương hỗ và phối hợp biểu lí với nhau. Thiên Hải luận sách Linh khu nói: " 12 kinh mạch, trong thì thuộc với tạng phủ, ngoài thì chằng với tay chân, xương khớp". Có 8 kì kinh (nhâm mạch, đốc mạch, xung mạch, đới mạch, dương duy mạch, âm duy mạch, dương kiểu mạch, âm kiểu mạch) ở ngoài các đường kinh chính, không có liên hệ trực tiếp với các tạng phủ, không có phối hợp biểu lí với nhau; có vai trò điều tiết và vận hành khí huyết; bổ sung sự bất túc của 12 kinh mạch chính. Ngoài ra còn có 12 kinh biệt, 12 kinh cân. Lạc mạch là những đường nhỏ do kinh mạch phân bố các nhánh nhỏ đi ngang chằng chịt trong toàn cơ thể. KL là một khái niệm tổng quát rộng lớn, bao gồm một phần hệ thần kinh, hệ tim mạch, hệ tiêu hoá trong y học hiện đại.

KINH LƯỢC SỨ chức danh đại diện nhà vua đi thi hành một sứ mệnh cụ thể và nhất thời. Sau Hiệp ước 1884, chính quyền Pháp buộc triều đình Huế đặt chức KLS ở Bắc Kỳ nhằm thông qua viên chức này để nắm mọi hoạt động của các quan lại cấp tỉnh nhưng chỉ tồn tại từ 3.6.1886 đến 26.7.1897.

KINH M. L. (Martin Luther King; 1929 - 68), mục sư da đen Hoa Kì, thủ lĩnh phong trào đấu tranh đòi quyền công dân cho người da đen. Tiến sĩ thần học (1955). Tổ chức nhiều cuộc biểu tình hoà bình của quần chúng, lớn nhất là cuộc biểu tình ở Oasinhtơn ngày 15.6.1963. Tháng 3.1964, dẫn đầu cuộc biểu tình 4 nghìn người trong cuộc hành trình 60 dặm ở bang Alabama (Alabama), nêu những yêu sách bình đẳng của người da đen. Bị ám sát ngày 4.4.1968 trong khi đi vận động cho quyền công dân của người da đen ở bang Tennexi (Tennessee). Giải thưởng Nôben về hoà bình (1964).

Kinh M. L.

KINH MÔN chi lưu cấp 2 của sông Thái Bình, nối sông Thái Bình với sông Cấm; dài khoảng 44 km, có độ uốn khúc lớn. Là đường thuỷ quan trọng trong vùng, nối liền Hải Phòng với các tỉnh Đông Bắc đồng bằng Bắc Bộ.

KINH MÔN huyện đồng bằng ở phía đông bắc tỉnh Hải Dương. Diện tích 163,5 km^3. Gồm 1 thị trấn (An Lưu, huyện lị), 24 xã (Minh Hoà, Hiến Thành, Thái Thịnh, Long Xuyên, Hiệp An, An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hoà, Thăng Long, Lạc Long, Quang Trung, Phúc Thành B, Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, An Sinh, Phạm Mệnh, Hiệp Sơn, Hoành Sơn, Duy Tân, Phú Thứ, Tân Dân, Minh Tân). Dân số 16,5 nghìn (1996). Địa hình bằng phẳng xen kẽ vài đồi thấp ở phía bắc. Sông Kinh Thày, Kinh Môn chảy qua. Khoáng sản: quặng bauxit, cao lanh. Trồng lúa, tỏi, mía. Giao thông: quốc lộ 5, 18; đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua. Trước đây là phủ; từ 1945, là huyện; từ 1979, nhập với huyện Kim Thành thành huyện Kim Môn, thuộc tỉnh Hải Hưng (1968 - 96); từ 17.2.1997, tách huyện Kim Môn, trở lại tên cũ.

KINH NGHĨA (Jingyi), nghĩa của lời văn trong các kinh: Dịch, Thi, Lễ, Thư, Xuân thu, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung Dung, Đại học. Thời Tống, văn trong các kinh được dùng để ra đề cho kì thi hội và thể văn nghị luận này được gọi là KN. Thời Minh Thanh, thể tài dần dần thay đổi, KN không được viết thành văn xuôi, mà theo thể văn bát cổ gồm 8 vế. Ngoài phá, thừa, khởi giảng, lĩnh mạch, hoàn đề hay nhập đề, thì thuộc phần 8 vế, có khai giảng (hai vế ngắn đối nhau, diễn ý đầu bài), trung cổ (hai vế dài đối nhau, giải nghĩa đầu bài), hậu cổ (hai vế dài đối nhau, bình luận ý nghĩa đầu bài), kết tị (hai vế ngắn đối nhau, kết thúc bài). KN là thể văn khoa cử viết bằng chữ Hán, chỉ có bài "Khuyên con về nhà chồng" của Lê Quý Đôn là viết bằng chữ Nôm.

KINH NGHIỆM theo nghĩa thông thường, KN là sự hiểu biết không thông qua lí luận, sách vở, mà thông qua thực tiễn, do thực hành đem lại. Theo nghĩa triết học, KN là tri thức có được do sự tác động trực tiếp của khách thể vào chủ thể, hay là tri thức phát sinh từ mối quan hệ trực tiếp của chủ thể với khách thể, mà khách thể thì được quan niệm là một sự tồn tại độc lập. KN thuộc về phạm trù nhận thức cảm tính và làm cơ sở cho sự khái quát của các lí luận khoa học.

Trong lịch sử triết học, có những cách hiểu khác nhau về khái niệm KN. Chủ nghĩa kinh nghiệm cũng như cảm giác luận cho rằng KN là nguồn gốc duy nhất của tri thức, do đó, nội dung của tri thức không có gì khác ngoài những cái đã có sẵn trong cảm giác. Chủ nghĩa kinh nghiệm duy tâm [Beccơli (G. Berkeley), Hium (D. Hume)] coi KN là tập hợp các cảm giác, và không thừa nhận thực tại khách quan là nguồn gốc của KN. Trường phái duy lí [Đêcac (R. Descartes), Xpinôza (B. Spinoza)] cho rằng tư duy logic không thể dựa vào KN vì KN chỉ cung cấp những tri thức hỗn độn dẫn đến lầm lẫn, chỉ lí tính mới có năng lực đạt tới chân lí bằng trực giác trực tiếp, không phải qua giai đoạn nhận thức cảm tính. Chủ nghĩa thực chứng mới quy KN về những cảm giác, những xúc cảm cảm tính của chủ thể, của con người; nó không đặt vấn đề cái gì nằm ở đằng sau KN đó, tức là vấn đề tồn tại của thế giới hiện thực, độc lập với ý thức của con người. Sử dụng các thành tựu của triết học và đi theo truyền thống duy vật, chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận KN là cái có sau, là cái được phản ánh, so với hiện thực khách quan là cái có trước, cái phản ánh; nhưng KN không phải là nội dung thụ động của ý thức, mà là kết quả sự tác động trực tiếp của con người vào thế giới bên ngoài. Sự tác động ấy là một quá trình, trong quá trình đó, KN được phong phú, chính xác hơn, và nhận thức cảm tính được chỉnh lí dần qua những phát hiện và những trải nghiệm trong thực tiễn. Do đó, KN là phương tiện hết sức quan trọng để làm phong phú khoa học, để phát triển lí luận; phát triển và thực hành thực tiễn.

KINH NGUYỆT hiện tượng ra máu có chu kì hàng tháng (x. ***Chu kì kinh nguyệt***) từ tử cung qua âm đạo ra ngoài, do bong niêm mạc tử cung dưới ảnh hưởng của sự thay đổi có chu kì của hocmon buồng trứng. KN bắt đầu từ tuổi dậy thì và chấm dứt vào tuổi mãn kinh. KN là một hiện tượng sinh lí bình thường. KN đều: đúng kì hạn, không sớm, không muộn, đúng thời gian 3 - 5 ngày, ít thay đổi; lượng máu kinh ít thay đổi qua các kì KN; không đau bụng dưới, khó chịu, vv. Khi có KN, chứng tỏ người phụ nữ sức khoẻ tốt, có khả năng sinh sản bình thường. Xt. ***Hành kinh***.

"KINH PHÚC ÂM" bộ phận của "Kinh Tân ước" thuộc đạo Kitô, gồm 4 cuốn "Sách Thánh" mang tên bốn tác giả thánh sử

[Thánh Mathiơ (Saint Matthieu), Thánh Mac (Saint Marc), Thánh Luych (Saint Luke), Thánh Jăng (Saint Jean)], kể về "đời sống trần thế" của Chúa Jêxu (Jésus Christ), về hoạt động truyền giáo của Chúa tại vùng Palextin, về sự đau khổ của Chúa bị đóng đinh trên cây thập tự, về cái chết và sự phục sinh của Chúa, về việc Chúa lên trời và sự giáng thế lần thứ hai của Chúa trong tương lai.

KINH QUẬN nơi đặt Đài Tiếng nói của Đồng Tháp Mười trong thời kì chống thực dân Pháp, thuộc xã Nhơn Hoà Lập, huyện Mộc Hoá, tỉnh Long An. Đài phát sóng chương trình đầu tiên 1.12.1947. Giáo sư Phạm Thiều, thay mặt Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ đọc lời chào giới thiệu làn sóng với bạn nghe đài trong và ngoài nước. Trong thời gian hoạt động, Đài di chuyển nhiều lần giữa Đồng Tháp Mười và U Minh để bảo toàn lực lượng, giữ làn sóng liên tục. Hằng ngày, Đài phát sóng 3 lần, mỗi lần 30 phút tiếng Việt và 15 phút tiếng Pháp, Khơ Me, Quan Thoại, Quảng Đông. "Đài Đồng Tháp Mười - Tiếng nói Nam Bộ kháng chiến" đã trở thành nguồn động viên, cổ vũ niềm tin kháng chiến thành công của nhân dân Nam Bộ.

"KINH TÂN ƯỚC" bộ phận của Kinh Thánh chỉ được đạo Kitô thừa nhận, "KTƯ" phân biệt với "Kinh Cựu ước" là kinh của cả đạo Do Thái và đạo Kitô. Gồm: 1) 4 sách kinh Phúc Âm kể về cuộc đời của Chúa Jêxu (Jésus Christ). 2) Sách "công vụ các sứ đồ" kể về quá trình truyền đạo Kitô; 3) 21 bức thông điệp gửi cho các môn đồ ghi những lời giáo huấn về tổ chức và sinh hoạt của những cộng đồng Kitô giáo thời kì đầu; 4) Sách "Khải huyền" của Thánh Giăng mô tả bức tranh khủng khiếp về sự tận thế.

"KTƯ" viết vào thế kỉ 1 - 2, ghi lại học thuyết của đạo Kitô và phản ánh những điều kiện sống của các dân tộc bị đế chế La Mã nô dịch.

KINH TẾ 1.Tổng thể các hoạt động của một cộng đồng người, một nước, liên quan đến toàn bộ quá trình hay một phần của tổng quá trình bao gồm các quá trình sản xuất, trao đổi, phân phối và tiêu dùng các sản phẩm xã hội.

2. Tổng thể những mối quan hệ trong quá trình sản xuất của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, trong tổ chức và hoạt động của cơ cấu hạ tầng của xã hội, bao gồm các ngành kinh tế - kĩ thuật, các loại hình sản xuất tương ứng. Nền KT quốc dân của một nước bao gồm các ngành, các vùng lãnh thổ, các cơ sở và các loại hình sản xuất, và bao trùm các khâu của nền sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng) trên toàn bộ lãnh thổ của đất nước. Mỗi một phương thức sản xuất đều có nền KT riêng. Mỗi nền KT đều do các quan hệ sản xuất, cũng như tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất quy định. Nền KT Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám (1945) là nền KT của một nước thuộc địa, phong kiến và nửa phong kiến, lạc hậu và chậm phát triển; lấy nông nghiệp làm chính, sản xuất nhỏ là phổ biến. Sau cách mạngBước vào thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nền KT Việt Nam đang chuyển biến thành một nền KT sản xuất lớn, sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền KT ấy có nhiều hình thức sở hữu: sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân (sở hữu nhà nước), sở hữu tập thể, sở hữu cá thể, sở hữu tư bản nhà nước, sở hữu xã hội chủ nghĩa tư bản chủ nghĩa tư nhân; các hình thức sở hữu đan xen nhau, trong đó sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa (toàn dân và tập thể) là nền tảng, sở hữu toàn dân ngày càng chiếm vị trí chủ đạo. Để xây dựng một nền KT xã hội chủ nghĩa với cơ cấu KT công - nông nghiệp hiện đại, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, thì trong giai đoạn đầu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội nay, công cuộc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu; kết hợp chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, từng bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa. Tình hình kinh tế - xã hội cuối thế kỉ 20 có rất nhiều khó khăn, do thiên tai nặng, do chịu tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, suy thoái kinh tế của khu vực và một số nước trên thế giới. Tuy vậy, KT vẫn giữ được tốc độ khoảng 6%, xã hội và chính trị ổn định. Nông nghiệp phát triển toàn diện, tăng 3%, sản lượng lương thực quy thóc 31,3 triệu tấn, bình quân lương thực 400 kg/ người; công nghiệp tăng 11%, nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn tăng khá. Lĩnh vực tài chính - tiền tệ vẫn duy trì được tiến trình phát triển lành mạnh; tình hình KT vĩ mô cơ bản ổn định. Quan hệ KT đối ngoại được duy trì và mở rộng trong điều kiện KT khu vực và KT thế giới có nhiều biến động phức tạp. Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội có những mặt yếu kém như: nội lực chưa thực sự được huy động; nhịp độ tăng trưởng của nền KT nói chung có bị chậm lại, sản xuất - kinh doanh kém hiệu quả; một số cân đối lớn gặp khó khăn và không giữ được; lĩnh vực tài chính - tiền tệ còn nhiều yếu kém và mất cân đối; việc đổi mới quan hệ sản xuất còn chậm; văn hoá - xã hội còn nhiều vấn đề cần được giải quyết (việc làm, tệ nạn xã hội, đời sống nhân dân ở một số vùng...).

KINH TẾ CÁ THỂ bộ phận kinh tế dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ. KTCT có thể là kinh tế tự cấp tự túc hoặc có thể là kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ. Ở Việt Nam, trong thời kì quá độ, KTCT còn tồn tại trong một phạm vi nhất định xuất phát từ yêu cầu sử dụng và khai thác triệt để có hiệu quả mọi tiềm năng kinh tế của đất nước, giải phóng mọi năng lực sản xuất góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội. KTCT đi dần vào con đường xã hội chủ nghĩa chủ yếu thông qua những hình thức hợp tác từ thấp đến cao.

KINH TẾ CHỈ HUY nền kinh tế trong đó chính phủ chỉ huy bằng cách quyết định các phương hướng phát triển, các cân đối lớn, các nhiệm vụ sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu thụ. Không giống như trong nền kinh tế có kế hoạch, nhà nước không định ra những chỉ tiêu cụ thể cho nền kinh tế về sản xuất và phân phối. Nền kinh tế ở các nước, bất luận là xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa, trong hoàn cảnh chiến tranh thường là KTCH, do hoạt động trong những điều kiện khắc nghiệt của chiến tranh, do những yêu cầu tối cấp thiết phải động viên cao độ để đảm bảo cho chiến tranh.

Trong điều kiện đó, không thể để thị trường tự do điều tiết một cách tự phát toàn bộ hay một phần lớn nền kinh tế cũng như chưa thể quản lí nền kinh tế theo kế hoạch. Trong điều kiện hoà bình, nhiều nước cũng theo nền KTCH bằng cách hạn chế tác động của cơ chế thị trường, thực chất đó cũng là nền KTCH. Trái với nền KTCH là nền kinh tế tự do, nhà nước không trực tiếp can thiệp vào hoạt động kinh tế. Đó là nền kinh tế theo thuyết "Bàn tay vô hình" của Xmit (A. Smith), để các tập đoàn kinh tế và các cá nhân theo đuổi lợi ích riêng của mình, các nguồn lực và của cải được phân bố theo sự điều tiết của một bàn tay vô hình; do đó, theo Xmit nó được phân bố một cách hợp lí và do hiệu quả, tạo thành một thế cân bằng phù hợp với lợi ích chung và lâu dài của toàn xã hội. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không nhất thiết là một nền KTCH, vì tuy có sự điều tiết chủ động, tự giác của nhà nước, và tuy nó cũng là một loại hình kinh tế thị trường, nhưng không phải là một nền kinh tế tự do theo đúng nghĩa, mà nó có sự quản lí của nhà nước theo những mục tiêu và những quan hệ cân đối nhất định được định trước.

KINH TẾ CÓ KẾ HOẠCH nền kinh tế quốc dân được quản lí bằng kế hoạch tức là theo những tốc độ, tỉ lệ cân đối được dự kiến trước trong kế hoạch một cách có căn cứ khoa học và sát thực tế. Kế hoạch hoá nền kinh tế là yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế của một xí nghiệp, một tổ chức kinh

tế lớn tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghiã. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường sản xuất lớn dựa trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa; về cơ bản nó phát triển một cách tự phát, không theo quy luật phát triển cân đối và có kế hoạch; cho nên nó không phải và không gọi là KTCKH. Tuy nhiên, để khắc phục sự mất cân đối lớn và hạn chế khả năng xảy ra khủng hoảng kinh tế, nhà nước tư bản chủ nghĩa cũng buộc phải cố gắng quản lí nền kinh tế bằng kế hoạch (thường là kế hoạch dài hạn và mang tính hướng dẫn). Ở các nước xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về các tư liệu sản xuất chủ yếu, được quản lí phù hợp với các yêu cầu của các quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội, trong đó có quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân thông qua công tác kế hoạch hoá cho phép phân bố sức lao động xã hội và tư liệu sản xuất phù hợp với nhu cầu xã hội, sử dụng tiết kiệm các nguồn lực của xã hội, áp dụng nhanh những thành tựu khoa học - kĩ thuật vào sản xuất, do đó đạt hiệu quả kinh tế cao nhất với chi phí thấp nhất. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền KTCKH, nhưng cũng là một loại hình nền kinh tế thị trường nhưng là nền kinh tế thị trường có kế hoạch hoá nền KTCKH của chủ nghĩa xã hội không loại trừ và, không đối lập với cơ chế thị trường; sự quản lí có kế hoạch nền kinh tế quốc dân dựa vào việc vận dụng tự giác, có ý thức các quy luật kinh tế, trong đó có quy luật thị trường và các quan hệ hàng hoá - tiền tệ; và đặc biệt là quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối; nó không phải là kế hoạch tập trung quan liêu bằng một hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh mang tính chủ quan từ trên xuống. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu KTCKH, chịu sự tác động của các hệ thống quy luật kinh tế, trong đó có quy luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật pháp triển cân đối có kế hoạch, và tất yếu là có quy luật giá trị điều tiết các hoạt động kinh tế; do đó kế hoạch hoá phải gắn với cơ chế thị trường, lấy thị trường làm một căn cứ khách quan, cùng với quy luật phát triển cân đối chi phối sự phát triển của nền kinh tế; trên cơ sở nhận thức và vận dụng tổng hợp hệ thống các quy luật kinh tế, nhà nước soạn thảo các chiến lược phát triển kinh tế ở cấp quốc gia, xác định các mục tiêu và các định hướng ưu tiên, đồng thời thông qua cơ chế thị trường, các chính sách, các đòn bẩy kinh tế mà điều tiết nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm trước đây, chủ yếu thời gian trước thập kỉ 80 thế kỉ 20, do nhận thức lí luận về chủ nghĩa xã hội có phần thiên lệch, giáo điều, và do thiếu kinh nghiệm thực tế, cho nên công tác kế hoạch hoá của nhà nước được quan niệm tuyệt đối hoá như công cụ quản lí chủ yếu, duy nhất và có hiệu lực nhất, cho nên việc vận dụng các quy luật kinh tế khác, nhất là quy luật giá trị, các quan hệ hàng hoá - tiền tệ không được xem trọng và vận dụng đúng đắn. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ đầu những năm 80 đã có kết quả là "bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước"; Nhà nước đã đổi mới công tác kế hoạch hoá theo phương thức kết hợp kế hoạch hoá với vận dụng cơ chế thị trường, nhằm vừa phát triển kinh tế có kế hoạch mà vẫn vận thích đáng quy luật giá trị, các quan hệ thị trường, phát huy tính thần chủ động, tính năng động sáng tạo của người sản xuất - kinh doanh, đề cao tính thần tự chủ về tài chính của họ. "Công tác kế hoạch hoá đã chuyển từ kế hoạch pháp lệnh sang kế hoạch định hướng là chủ yếu, bước đầu sử dụng các đòn bẩy kinh tế và lực lượng vật chất để bảo đảm cân đối tổng cung - tổng cầu trong nền kinh tế" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần VII - 1991). Để phát triển nền kinh tế quốc dân có kế hoạch, đúng quy luật khách quan và đúng đường lối chính sách của Đảng và nhà nước, Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX của Đảng cũng đã nêu lên những phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 05, các ngành, các lĩnh vực và vùng nông nghiệp và kinh tế nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, kinh tế đối ngoại, kết cấu hạ tầng, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, xã hội, môi trường, các vùng lãnh thổ, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng và an ninh.

KINH TẾ CỔ PHẦN loại hình kinh tế hình thành từ các cổ phần góp vốn của các thành viên. Việc hình thành và hoạt động của loại hình này dựa trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi, công bằng, công khai. Có tác dụng tích cực để huy động vốn của mọi tầng lớp, người lao động và các tầng lớp dân cư, phát huy vai trò chủ động, tích cực, sáng tạo của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh. Có nhiều hình thức: công ti cổ phần, doanh nghiệp cổ phần, hợp tác xã cổ phần, vv.

Ở Việt Nam, đang có chủ trương đổi mới và phát triển các doanh nghiệp nhà nước không thuộc các ngành và lĩnh vực chủ chốt, có quy mô vừa và nhỏ, theo hướng: một mặt, sắp xếp lại để khu vực kinh tế nhà nước thật sự giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; mặt khác, tiến hành cổ phần hoá những doanh nghiệp mà nhà nước không cần giữ sở hữu 100% vốn. Nhiều doanh nghiệp sau khi đã được cổ phần hoá và hoạt động theo luật công ti đã hoạt động có hiệu quả hơn.

KINH TẾ CÔNG NGHIỆP một trong hai ngành kinh tế cơ bản (nông nghiệp và công nghiệp) của nền kinh tế quốc dân. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và của phân công lao động xã hội, KTCN ngày càng giữ vị trí quan trọng và có vai trò quyết định đối với sự phát triển nền kinh tế quốc dân. KTCN là bộ phận hữu cơ trong hệ thống kinh tế quốc dân, mà bản thân nó cũng là một hệ thống phức tạp, bao gồm nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế - kĩ thuật và các thành phần xã hội khác nhau. KTCN thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất của nền sản xuất xã hội, có nhiệm vụ tạo ra của cải vật chất cho xã hội, tạo ra các sản phẩm là tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, công cụ, vật liệu...) và các vật phẩm tiêu dùng. Trên cơ sở những tiến bộ của khoa học - kĩ thuật, KTCN ngày càng phát triển, do đó năng suất lao động không ngừng được nâng cao, thu nhập quốc dân của đất nước ngày càng lớn, những sản phẩm do KTCN sản xuất ngày càng phong phú, đa dạng và hiện đại, vai trò chủ đạo của nó ngày càng được khẳng định, củng cố và nâng cao.

Việc xác định đúng đắn vị trí của KTCN trong nền kinh tế quốc dân có ý nghĩa quan trọng. Bởi vì, nó đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; nó nghiên cứu áp dụng những phương án tối ưu, có hiệu quả cao để tạo ra thu nhập quốc dân; nó tạo ra điều kiện và tìm ra con đường hợp lí nhất đạt được sự tăng trưởng cao của nền kinh tế đất nước. Nó còn là cơ sở cho một quá trình lâu dài chuẩn bị các điều kiện để thực hiện việc nghiên cứu khoa học, xác định con đường và đường lối công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, đào tạo công nhân, xây dựng mối quan hệ thị trường trong nước và thị trường thế giới.

KTCN Việt Nam được xây dựng từ một điểm xuất phát quá thấp của bản thân công nghiệp và của nền kinh tế quốc dân. Trong nhiều năm qua, tỉ trọng vốn đầu tư cho công nghiệp trong tổng số vốn đầu tư của Nhà nước vào nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng. Trong 3 năm 1995 - 97, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 13,9%. Năm 1998, mặc dầu nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của các nước Châu Á và nạn hạn hán..., nhưng KTCN vẫn giữ được tốc độ tăng 12,0%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 7,7%, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,4%. Công nghiệp quốc doanh vẫn giữ được vai trò chủ đạo xét về quy mô, cũng như về tốc độ (tỉ trọng công nghiệp quốc doanh chiếm

45,4%, tốc độ tăng 8,8%, công nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 21,4%, tốc độ tăng 7,5%). Những ngành KTCN then chốt có tỉ trọng lớn vẫn giữ tốc độ cao. Năm 1999, KTCN vẫn duy trì được mức tăng trưởng trên 10%; đó là một cố gắng lớn trong điều kiện thiên tai nặng (hạn hán, lũ lụt). Trong khoảng 5 năm, từ 1995 đến 2000 là thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. KTCN ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của đất nước, góp phần to lớn vào việc quán triệt các yêu cầu cơ bản của nền kinh tế là tăng trưởng cao, có hiệu quả và bền vững. Trong quá trình phát triển các ngành công nghiệp, Việt Nam đã chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, một số cơ sở công nghiệp nặng có chọn lọc và công nghiệp quốc phòng, hình thành một số ngành mũi nhọn, một số khu công nghiệp tập trung, bao gồm cả khu chế xuất và khu công nghệ cao. Định hướng phát triển công nghiệp trong kế hoạch 2001 - 05 là phát triển có nhịp độ cao, có hiệu quả; phát triển các ngành có điều kiện về vốn, có công nghệ cao, có thị trường, có lợi thế cạnh tranh, kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu, khuyến khích mọi thành phần kinh tế với quy mô khác nhau; giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 13%/ năm.

KINH TẾ DỊCH VỤ ngành kinh tế cung ứng các dịch vụ, trong các lĩnh vực sản xuất vật chất, văn hoá, tinh thần, có vai trò và tác dụng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong kế hoạch 5 năm (2001 - 05), định hướng phát triển các ngành dịch vụ là: "Đa dạng hoá các ngành dịch vụ, mở rộng thị trường tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ, đáp ứng tốt các nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống văn hoá xã hội; tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng khoảng 11 - 14%/năm; luân chuyển hành khách tăng 5 - 8%/năm; mật độ điện thoại đạt 7 - 8 máy/100 dân. Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng các ngành dịch vụ trên 7,5%/năm; các ngành, các loại dịch vụ (như tài chính, ngân hàng, kiểm toán, tư vấn pháp luật, dịch vụ tin học, dịch vụ kĩ thuật, dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao...) đều ở mức tương đối cao, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế, và đáp ứng tốt các nhu cầu văn hoá - xã hội của nhân dân, theo kịp trình độ văn minh của xã hội.

KINH TẾ DU LỊCH một loại hình kinh tế có tính đặc thù mang tính dịch vụ, và thường được xem như ngành công nghiệp không khói, gồm có du lịch quốc tế và du lịch trong nước; có chức năng, nhiệm vụ tổ chức việc khai thác các tài nguyên và cảnh quan của đất nước (tài nguyên thiên nhiên, phong cảnh, kinh tế, văn hoá, lịch sử, vv.) nhằm thu hút khách du lịch trong nước và ngoài nước, tổ chức buôn bán, xuất nhập khẩu tại chỗ hàng hoá và dịch vụ cho khách du lịch. Là một ngành dịch vụ thu ngoại tệ, góp phần quan trọng trong việc tăng thu nhập quốc dân. Trong tình hình quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới, du lịch quốc tế ngày càng phát triển. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu về du lịch của con người ngày càng lớn, mang nhiều ý nghĩa văn hoá và xã hội sâu sắc. KTDL là một ngành kinh tế tổng hợp có liên quan mật thiết với nhiều ngành kinh tế khác, trước hết là với kinh tế đối ngoại, và với nhiều ngành văn hoá, xã hội và mang tính nhân bản, văn hoá, tính dân tộc ngày càng cao. KTDL có nhiều nội dung và nhiều hình thức phong phú, đa dạng, như du lịch thắng cảnh, du lịch nghỉ dưỡng sức, du lịch thể thao, du lịch hội nghị, du lịch nghiên cứu khoa học, tìm hiểu nền văn hoá dân tộc và nền văn hoá thế giới, vv. Cũng như các ngành kinh tế khác, KTDL chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, song do đặc thù của ngành, nên nó có những cơ chế vận hành riêng. Vài thập niên gần đây, nhiều nước trên thế giới đã chú trọng phát triển ngành KTDL và đã thu hút được nguồn ngoại tệ lớn. Riêng vùng Đông Nam Á - Thái Bình Dương, tỉ trọng ngoại tệ thu từ du lịch tăng nhanh: năm 1980 tăng 7,31%, năm 1991 tăng 14,5%; dự kiến năm 2000 sẽ tăng 18%.

Quá trình hình thành ngành du lịch Việt Nam còn mới mẻ, do đó trong quá trình phát triển cho ngang tầm với yêu cầu to lớn và với khả năng điều kiện khách quan của đất nước, nhiều vấn đề quan trọng đang được đặt ra như xây dựng chiến lược phát triển cơ bản, lâu dài, xây dựng các kế hoạch khả thi trong từng thời kì trên cơ sở khai thác và sử dụng có hiệu quả nhất nguồn vốn đầu tư nước ngoài và trong nước; xây dựng các chính sách chế độ và phương thức quản lí thích hợp với đặc thù của ngành và của các vùng khác nhau...; tổ chức liên kết, hợp tác các chủ thể hoạt động du lịch giữa trung ương và địa phương, giữa các ngành, các địa phương các thành phần kinh tế - xã hội nhằm tạo ra sự phát triển chung của KTDL một cách nhanh chóng, nhịp nhàng, mang lại hiệu quả cao về các mặt: kinh tế, xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Ngành KTDL ở Việt Nam đang trong quá trình phát triển, trở thành một ngành kinh tế quan trọng; đã cải tạo và xây dựng mới các cơ sở vật chất kĩ thuật cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập, giao lưu kinh tế quốc tế và phát triển du lịch. Nhìn chung, trong những năm qua, khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế đã tăng nhiều; KTDL đã và đang mang lại nhiều nguồn lợi cho đất nước.

KINH TẾ ĐÓNG nền kinh tế của quốc gia thực hiện chính sách "bế quan toả cảng", chủ trương khống chế nghiêm ngặt các quan hệ kinh tế với nước ngoài, thậm chí hạn chế hay ngăn cấm. Chính sách KTĐ được thực hiện ở những nước có nền kinh tế ít nhiều mang tính chất tự cung tự cấp ở những nước kinh tế lạc hậu, vào thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20. Chính sách này xuất phát từ yêu cầu bảo vệ chủ quyền dân tộc, đối phó lại sự bao vây, cấm vận kinh tế của chủ nghĩa đế quốc lũng đoạn, sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân, thường sử dụng công cụ kinh tế để thực hiện các mưu đồ chiến lược xấu xa về chính trị và kinh tế, mở rộng vùng ảnh hưởng để tước đoạt tài nguyên, của cải, chi phối đời sống kinh tế, xâm phạm chủ quyền của các quốc gia nhỏ yếu, chậm phát triển.

Chính sách KTĐ có ảnh hưởng tiêu cực, đối với nước thực hiện; nó làm trở ngại đến sự thu hút vốn đầu tư, kĩ thuật và công nghệ mới của nước ngoài; do đó kìm hãm và hạn chế sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

Ngày nay, "chiến tranh lạnh" về cơ bản không còn tồn tại, nền kinh tế các nước đang nằm trong quá trình toàn cầu hoá. Nếu không biết tận dụng thời cơ thuận lợi để đổi mới chính sách kinh tế thì sẽ tự cô lập, từ đó kìm hãm sự phát triển của đất nước. Cuộc cách mạng khoa học, kĩ thuật và công nghệ mới đang diễn ra mạnh mẽ trên quy mô toàn thế giới, lực lượng sản xuất và các quan hệ quốc tế có những biến đổi lớn; do vậy, chính sách "đóng cửa" như trước đây tỏ ra không còn thích hợp và trên thực tế còn rất ít, gần như không còn tồn tại.

KINH TẾ ĐỐI NGOẠI lĩnh vực hoạt động kinh tế, thông qua đó một quốc gia tham gia vào sự phân công quốc tế và mậu dịch quốc tế; là tổng thể các quan hệ kinh tế và khoa học - kĩ thuật của một quốc gia với các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế. KTĐN chủ yếu gồm các hoạt động và quan hệ sau: ngoại thương; hợp tác sản xuất - kinh doanh quốc tế; đầu tư quốc tế; tài chính và tín dụng quốc tế; hợp tác khoa học - kĩ thuật quốc tế; du lịch quốc tế. Trong thời đại ngày nay, do sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, nhất là sự phát triển của khoa học - kĩ thuật, công nghệ, quan hệ kinh tế quốc tế có yêu cầu khách quan phải mở rộng không ngừng đối với mọi quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị - kinh tế - xã hội và trình độ phát triển kinh tế. KTĐN giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Đối với Việt Nam, trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế nói chung còn thấp, KTĐN có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, là cơ sở để tiếp nhận các tiến bộ khoa

học - kĩ thuật, công nghệ mới, vốn đầu tư của các nước trên thế giới, điều kiện để thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng và nâng cao hiệu quả của KTĐN là một chính sách lớn của nhà nước và là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế, phát triển khoa học - kĩ thuật, công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Từ những năm thực hiện chính sách đổi mới đến 1995, KTĐN Việt Nam phát triển trên nhiều mặt, quan hệ KTĐN tăng nhanh, thị trường xuất - nhập khẩu được mở rộng và củng cố, nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh. Thời kì 1988 - 2000, vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) tăng nhanh, các dự án được cấp giấy phép đạt trên 39 tỉ đôla vốn đăng kí (Niên giám thống kê 2000). Nguồn tài trợ phát triển chính thức (ODA) cũng tăng dần và tập trung chủ yếu cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội.

KINH TẾ GIA ĐÌNH 1. Hình thức kinh tế mang chủ yếu tính chất tự nhiên trong gia đình nông dân trong nông nghiệp và thủ công nghiệpchuyển dần sang sản xuất hàng hoá nhỏ.

2. Hình thức kinh tế của hộ tiểu nông cá thể.

3. Hình thức kinh tế thực hiện tại nhà, với nội dung chủ yếu là gia công chế biến, làm vệ tinh cho xí nghiệp công nghiệp tư bản hay doanh nghiệp nhà nước; có ưu thế chi phí sản xuất thấp cho nên hiệu quả kinh tế - xã hội cao so với các hình thức kinh tế khác.

4. Bộ phận kinh tế do các xã viên hợp tác xã nông - lâm - ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nhân viên của các doanh nghiệp nhà nước tận dụng khai thác các tiềm năng của đất đai, ngành nghề riêng để sản xuất hay làm dịch vụ ngoài kinh tế của hợp tác xã và doanh nghiệp.

Do những điều kiện khách quan và ưu thế đặc thù, KTGĐ vẫn tồn tại trong các nước tư bản có trình độ phát triển cao; hình thức KTGĐ tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, và là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhưng không phải là một thành phần kinh tế độc lập.

KINH TẾ GIA TRƯỞNG hình thức kinh tế nguyên thuỷ trong nông nghiệp và chăn nuôi du mục có tính chất tự nhiên, ra đời trong giai đoạn chế độ công xã nguyên thuỷ tan rã. KTGT dựa trên cơ sở sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất của bộ tộc hay trên cơ sở tư hữu nhỏ của gia đình. Quan hệ kinh tế được điều tiết bởi mối quan hệ thị tộc, quan hệ gia đình, và phụ thuộc vào sự phân công lao động theo giới tính và lứa tuổi; sự phân công lao động chuyên môn hoá còn ở mức thô sơ, kĩ thuật sản xuất rất lạc hậu, sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên rất nặng nề, nên không phát triển được. KTGT còn tồn tại trong chế độ phong kiến và cả một phần trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản hay trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nhất là đối với những nước kinh tế lạc hậu. Ở Việt Nam, KTGT xuất hiện từ lâu trong lịch sử, và hiện nay còn tồn tại ở một số vùng dân tộc ít người ở miền núi.

KINH TẾ HÀNG HOÁ một hình thái của nền sản xuất xã hội nối tiếp và cao hơn nền sản xuất tự cung tự cấp, trong đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi thông qua mua - bán trên thị trường; hình thái quan hệ kinh tế thống trị của các mối liên hệ kinh tế là hàng hoá - tiền tệ. Nó đối lập với kinh tế tự nhiên, trong đó hình thái thống trị là các quan hệ hiện vật. Theo Mac (K. Marx), KTHH là một giai đoạn phát triển nhất định trong lịch sử phát triển của xã hội theo tiến trình: kinh tế tự nhiên - kinh tế hàng hoá - kinh tế sản phẩm. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản về tổng thể là một nền KTHH. Điều kiện chung của tồn tại sản xuất hàng hoá là phân công lao động xã hội và sự tách biệt (độc lập) kinh tế giữa những người sản xuất. Đặc trưng chung của KTHH trong bất kì chế độ xã hội nào là sự tồn tại hình thái giá trị và thị trường, trong đó giá trị của hàng hoá - lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó, được đo bằng tiền tệ và mang hình thái giá cả; quy luật đặc trưng của sản xuất hàng hoá là quy luật giá trị, và những quy luật liên quan như quy luật cung - cầu, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật hàng hoá được trao đổi theo nguyên tắc ngang giá.

KINH TẾ HIỆN VẬT nền kinh tế trong đó không tồn tại các quan hệ hàng hoá - tiền tệ, hoặc có nhưng rất ít và ở trình độ rất thấp; các quan hệ kinh tế chủ yếu là tự cấp, tự túc và cống nạp. KTHV tồn tại phổ biến trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sai lầm của các nước xã hội chủ nghĩa trong một thời gian dài là không coi các quan hệ hàng hoá - tiền tệ là thuộc tính vốn có, phổ biến của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, từ đó đã làm cho kinh tế ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa mang tính chất của nền KTHV. Điều đó đã cản trở sự phát triển kinh tế của các nước này.

KINH TẾ HỌC khoa học nghiên cứu sự vận động của các quan hệ kinh tế của xã hội, chủ yếu là các quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất, để từ đó rút ra các phạm trù, các nguyên lí, các quy luật kinh tế chi phối sự hoạt động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cũng như từng lĩnh vực kinh tế riêng biệt. KTH hiện đại còn được hiểu là một môn khoa học nghiên cứu vấn đề con người lựa chọn và vận dụng những phương thức nào để sử dụng những nguồn tài nguyên có hạn một cách có hiệu quả kinh tế - xã hội nhất, nhằm sản xuất ra các loại hàng hoá, dịch vụ và phân phối cho tiêu dùng hiện tại và lâu dài của các cá nhân và những nhóm người trong xã hội. Trên cơ sở đó, vận dụng vào thực tiễn chỉ đạo và quản lí các hoạt động kinh tế sao cho đạt hiệu quả cao nhất. KTH được chia ra thành nhiều môn khoa học có đối tượng nghiên cứu khác nhau như KTH chính trị và các KTH cụ thể (KTH công nghiệp, KTH nông nghiệp, KTH lao động, KTH thương nghiệp, KTH vận tải, vv.), trong đó, KTH chính trị là cơ sở cho các KTH cụ thể. Mọi đường lối, chính sách phát triển kinh tế, tổ chức và quản lí nền kinh tế quốc dân đều dựa vào các môn khoa học kinh tế.

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ khoa học nghiên cứu những mặt chung nhất, cơ bản nhất của hệ thống quan hệ sản xuất xã hội trong mối quan hệ với lực lượng sản xuất, tức là những quan hệ giữa người với người được hình thành trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất; nghiên cứu các quy luật kinh tế của sự hoạt động và phát triển các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử. Là một ngành khoa học có tính giai cấp sâu sắc, các đại biểu của nó bao giờ cũng thể hiện những lợi ích và hệ tư tưởng của một giai cấp nhất định. Người ta phân biệt KTHCT tư sản, KTHCT tiểu tư sản và KTHCT vô sản. Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels) đã thực hiện một bước ngoặt cách mạng trong KTHCT, cũng như trong khoa học xã hội nói chung. Các ông đã tiếp thu một cách sáng tạo tất cả những gì ưu tú đã được tạo ra trong tư tưởng xã hội trước mình, xây dựng nền KTHCT vô sản thật sự khoa học. Lênin (V. I. Lenin) đã phát triển sáng tạo và làm phong phú thêm lí luận của KTHCT, đưa nó lên một giai đoạn phát triển mới. Ngày nay trong điều kiện mới của thế giới, KTHCT lại tiếp tục được phát triển để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ TIỂU TƯ SẢN một trào lưu của kinh tế học chính trị phản ánh hệ tư tưởng của giai cấp trung gian tiểu tư sản, xuất hiện đầu thế kỉ 19, dưới ảnh hưởng của việc vô sản hoá rộng rãi giai cấp tiểu tư sản do cách mạng công nghiệp cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19 gây ra. Những người sáng lập: Đơ Xixmôngđi (L. S. De Sismondi) và Prudông (P. J. Proudhon). Tính hai mặt của giai cấp tiểu tư sản quyết định tính hai mặt của KTHCTTTS: một mặt phê phán chủ nghĩa tư bản, mặt khác lại đòi quay về sản xuất nhỏ; hoặc trong điều kiện ngày nay thì đòi

tìm "một con đường thứ ba" nào đó. Phái dân tuý tự do ở Nga cuối thế kỉ 19 là thuộc khuynh hướng KTHCTTTS.

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ TƯ SẢN CỔ ĐIỂN học thuyết kinh tế tiến bộ trong sự phát triển tư tưởng kinh tế học chính trị của giai cấp tư sản, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu một cách khoa học phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ra đời vào thế kỉ 17 ở Anh và Pháp, phát triển mạnh ở Anh, vì Anh là nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến lúc bấy giờ. Người sáng lập: Petty (W. Petty) người Anh, Boaghilôbe (P. L. P. Boisguillebert) người Pháp và Đơ Xixmôngđi (L. S. De Sismondi) người Thuỵ Sĩ. Về sau được phát triển hơn nữa ở Pháp và Anh, đại biểu là Ketne (F. Quesnay) và Tuyêcgô (A. R. J. Turgot), Xmit (A. Smith), Ricacđô (D. Ricardo). Vào thời kì này, giai cấp tư sản đã tích luỹ được một số lượng lớn tư bản và tập trung vào phát triển sản xuất, xây dựng một hệ thống các phạm trù, các quy luật của nền kinh tế thị trường (giá trị, giá cả, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tiền lương,vv.). Ý nghĩa tiến bộ của KTHCTTSCD: là vũ khí lí luận quan trọng của chủ nghĩa tư bản để đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, lên án tính chất ăn bám và hành vi lãng phí của vua chúa phong kiến. Lần đầu tiên vạch ra bản chất và quy luật vận động của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, chống lại những tàn dư của các quy chế phường hội thời trung cổ và những biện pháp hạn chế tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước phong kiến vào kinh tế. Họ bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa. Song, sai lầm của KTHCTTSCD là đã coi tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản là tuyệt đối, và cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa vĩnh viễn không thay đổi, là chế độ duy nhất phù hợp với "bản tính con người", cho nên phương pháp nghiên cứu của họ là siêu hình. Đến đầu thế kỉ 19, học thuyết cổ điển suy đồi, Mac (K. Marx) gọi là "sự tầm thường hoá kinh tế học chính trị cổ điển".

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ TƯ SẢN HIỆN ĐẠI một trào lưu kinh tế học chính trị tư sản ra đời từ sau khi chủ nghĩa Mac xuất hiện cho đến ngày nay (xt. ***Học phái Áo; Học phái tân cổ điển***). Ngoài chức năng vốn có là biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, nó còn tìm đơn thuốc để chữa trị các căn bệnh của nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước: khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát. Nó cố chứng minh khả năng tạo ra một sự cân bằng toàn dụng lao động thường xuyên và do đó có thể đạt được một nhịp điệu tăng trưởng tự động. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1974 - 75 đã đưa lí luận Kâynơ mới và trào lưu "tổng hợp cổ điển mới" đến chỗ bế tắc và buộc phải nhường vị trí hàng đầu cho lí luận kinh tế bảo thủ mới lấy thuyết tiền tệ của Fritmen (M. Friedman) làm nòng cốt. Nhưng cuộc khủng hoảng 1979 - 82 cũng đã làm cho lí luận bảo thủ mới mất ảnh hưởng. Các học giả tư sản vẫn đang ra sức mở rộng "sự tổng hợp cổ điển mới", đổi mới thuyết Kâynơ mới, chủ nghĩa thể chế mới, vv. Tất cả sự đổi mới đó không làm cho kinh tế học chính trị tư sản thoát khỏi khủng hoảng.

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ TƯ SẢN TẦM THƯỜNG trào lưu kinh tế học chính trị tư sản không khoa học, không tìm hiểu bản chất bên trong của kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà chỉ miêu tả bề ngoài, nhằm mục đích ca tụng, biện hộ cho chủ nghĩa tư bản. Sau 1830, đấu tranh giai cấp ở Anh đã phát triển ngày càng đáng sợ cho giai cấp tư sản, đã đến giờ tận số của kinh tế học chính trị tư sản cổ điển. Theo Mac (K. Marx), từ nay vấn đề không còn ở chỗ tìm hiểu xem định lí nào là đúng nữa, mà phải xem định lí ấy chướng tai hay êm tai, dễ chịu hay khó chịu đối với cảnh sát, có lợi hay có hại cho tư bản. Những đại biểu tầm thường đầu tiên là Manthơt (T. R. Malthus) và Xay (J. B. Say), tiếp đó là Min (J. S. Mill), MacCuloc (J. R. McCulloch), Macsan (A. Marshall) trong thời kì tự do cạnh tranh; đến thời kì chuyển sang chủ nghĩa đế quốc có Buykhơ (K. Bücher), Smôlơ (G. von Schmoller), Dômbac (W. Sombart), Clac (J. B. Clark), Mengơ (C. Menger), Bơm - Bavec (E. von Böhm - Bawerk), Xtơruvê (P. B. Strouvé), vv. Trong thời kì tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, từ những năm 20 thế kỉ 20 đến nay, ra đời nhiều khuynh hướng khác nhau như thuyết nhân tố của sản xuất, thuyết thể chế, thuyết chủ nghĩa tư bản nhân dân, thuyết hội tụ, thuyết chuyển hoá tiến bộ của thời đại chống chủ nghĩa xã hội không tưởng và học thuyết Ricacđô. Từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mac, KTHCTTSTT tập trung sức chống chủ nghĩa Mac - Lênin và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thực tế.

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ TƯ SẢN TÂN CỔ ĐIỂN học thuyết kinh tế tư sản xuất hiện vào những thập niên cuối của thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Các đại biểu chủ yếu: Mengơ (C. Menger), Bơm - Bavec (E. von Böhm - Bawerk) (học phái cận biên thành Viên), Clac (J. M. Clark) (học phái cận biên Hoa Kì), L. Vanra (M. E. L. Walras), Paretô (V. Pareto) (học phái thành Lôdan), Mexơn (A. Meson) học phái Cambritgiơ.

Khuynh hướng chung của KTHCTTCD là phân tích, phê phán học thuyết của các nhà kinh tế học chính trị cổ điển, đặc biệt phê phán học thuyết giá trị lao động của Mac (K. Marx) mà Mac đã có công hoàn chỉnh. Hầu hết các đại biểu của phái tân cổ điển đều sử dụng phương pháp định lượng của toán học để nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và nặng về yếu tố cá nhân (tâm lí, lợi ích, nhu cầu trong sinh hoạt, vv.) trong đời sống kinh tế. Họ cố gắng đưa ra nhiều học thuyết và quy luật hoạt động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đương thời, như lí thuyết về thăng bằng tổng quát (Vanra), lí thuyết về hệ số chế tạo, lí thuyết về lợi tức (Paretô), lí thuyết về giá trị cận biên (Mengơ, Bơm - Bavec), định luật về gia tốc (Clac).

KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA khoa học nghiên cứu hệ thống quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ với lực lượng sản xuất và các quy luật kinh tế của chúng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa; nghiên cứu sự tác động của các quy luật đó và cơ chế vận dụng chúng trong thực tiễn quản lí nền kinh tế quốc dân, vạch ra những đặc điểm biểu hiện của chúng trong các giai đoạn phát triển khác nhau của chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu những tính quy luật của bước chuyển từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. KTHCTXHCN cũng nghiên cứu quan hệ sản xuất quốc tế xã hội chủ nghĩa. Một bộ phận cấu thành của KTHCTXHCN là lí luận về thời kì quá độ, mà đối tượng nghiên cứu là quan hệ sản xuất của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, học thuyết của Mac (K. Marx) đã chứng minh một cách khoa học sự tất yếu phải thay thế nó bằng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Mac và Enghen (F. Engels) đã vạch ra những tính quy luật quan trọng nhất của sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; đã nêu lên những nguyên tắc căn bản của kinh tế học chính trị và phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Lênin (V. I. Lenin) đã phát triển sáng tạo KTHCTXHCN, xây dựng những nguyên lí của kinh tế học chính trị của chủ nghĩa xã hội, đề ra một hệ thống lí luận cơ bản về thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nêu lên những tính quy luật trong công cuộc xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa và hình thái vận động của chúng trong thời kì quá độ, cũng như những nguyên tắc quản lí kinh tế xã hội chủ nghĩa.

KINH TẾ HỌC CHUẨN TẮC môn kinh tế học nghiên cứu về "cái gì", "phải là" trong kinh tế, chứ không phải cái gì là hiện hữu như kinh tế học thực chứng, đưa ra các chỉ dẫn, các khuyến nghị kinh tế học chính trị tư sản tầm thường dựa trên những sự phán xét giá trị chủ quan của các dân tộc theo tiêu chuẩn của cá nhân, liên quan đến đạo đức và các giá trị xã hội như tính công bằng, sự bình đẳng, chứ không phải lí lẽ kinh tế thuần tuý; vd. nó chỉ ra tỉ lệ lạm phát tới mức có thể chịu được, không ảnh

hưởng quá xấu đến sản xuất và đời sống; tỉ lệ chi tiêu quốc phòng tới mức có thể chấp nhận được; hiệu quả kinh tế thực sự của một biểu số luỹ tiến đánh vào người giàu nặng hơn người nghèo, vv.

KINH TẾ HỌC CÔNG NGHIỆP khoa kinh tế học ứng dụng, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển nền công nghiệp có tính quy luật, phù hợp với quy luật phát triển chung của nền kinh tế quốc dân; nghiên cứu mối quan hệ giữa các ngành trong nội bộ nền công nghiệp và giữa công nghiệp với nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nó làm cơ sở cho việc xác định đường lối, chính sách, kế hoạch đào tạo và phát triển công nghiệp phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn và theo đường lối chung phát triển nền kinh tế quốc dân. Đối tượng nghiên cứu của KTHCN là sự phát triển nền công nghiệp, các nhân tố hợp thành nền công nghiệp. Từ đó, nội dung chủ yếu của KTHCN gồm có: 1) Những cơ sở kinh tế học chính trị, những vấn đề có tính quy luật, nguyên lí chung quyết định phương hướng phát triển nền công nghiệp; 2) Đường lối, chính sách phát triển công nghiệp; quá trình ra đời và phát triển nền công nghiệp qua các thời kì; chức năng, vai trò, tác dụng của nó trong nền kinh tế quốc dân; 3) Cơ cấu hợp lí của nền công nghiệp, của các ngành; công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp trung ương, cơ cấu công - nông nghiệp hợp lí, 4) Cơ cấu phân bố các vùng lãnh thổ; công nghiệp trung ương, công nghiệp địa phương; 5) Tốc độ phát triển nền công nghiệp chung; 6) Tổng vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư cho các ngành công nghiệp chủ yếu, những nhân tố quyết định tốc độ phát triển hợp lí trong cơ cấu chung của nền kinh tế quốc dân; 7) Năng suất, giá thành, giá cả, hiệu quả vốn của công nghiệp; 8) Nguồn cung cấp và thị trường nguồn vật liệu, sức lao động, thiết bị, kĩ thuật, vv. (trong nước và từ nước ngoài); 9) Thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp trong nước và nước ngoài; 10) Hệ thống và nguyên tắc tổ chức quản lí nền công nghiệp.

KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC khoa học đặt trên nền tảng giáo dục học và kinh tế học nghiên cứu vấn đề kinh tế của nền giáo dục theo các ý nghĩa: giáo dục vừa là mục tiêu vừa là sức mạnh (động lực) của kinh tế; giáo dục là nhân tố chủ yếu tạo ra nguồn nhân lực tăng tiến về chất lượng, hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm mạng lưới các nhà trường, đội ngũ người dạy (thầy giáo), đội ngũ người học (học viên) có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng xã hội.

Người đầu tiên đưa tư duy khoa học kinh tế vào giáo dục là Xmit (A. Smith). Ở thế kỉ 19, Mac (K. Marx) có công lớn phát triển tư duy kinh tế giáo dục khi coi lao động lành nghề - lao động được đào tạo - là bội số của lao động giản đơn. Vào những năm 20 thế kỉ 20, viện sĩ người Nga Xtơrumilin (S. G. Strumilin) đã đưa ra phương pháp định hướng hiệu quả kinh tế của giáo dục. Ông chứng minh, vốn bỏ vào việc phát triển giáo dục sẽ được thu hồi lại sau từng kế hoạch 5 năm với hệ số gia tăng gấp từ 2 đến 4 lần.

Từ những năm 60 thế kỉ 20, KTHGD ngày càng được hoàn thiện, gắn bó với lí luận kinh tế học phát triển. KTHGD làm sáng tỏ mối quan hệ giữa phát triển vốn vật chất và vốn tri tuệ trong việc đóng góp vào tiến bộ xã hội. KTHGD được nghiên cứu ở Việt Nam từ sau 1970, đặc biệt trong quá trình triển khai các chủ trương về cải cách giáo dục và đổi mới sự nghiệp giáo dục.

KINH TẾ HỌC LÂM NGHIỆP khoa học về phương thức hoạt động của các quy luật kinh tế trong lâm nghiệp. Thuộc phạm trù kinh tế học của một ngành kinh tế cụ thể, KTHLN tạo cơ sở khoa học cho việc tổ chức một cách có hiệu quả quá trình tái sản xuất lâm nghiệp như một khâu của quá trình tái sản xuất nền kinh tế quốc dân thống nhất. Nó nghiên cứu các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của sản xuất và sự lợi dụng chúng như là cơ sở cho một chiến lược kinh tế của ngành lâm nghiệp; nghiên cứu các điều kiện đặc thù của quá trình tái sản xuất lâm nghiệp trong tác động của chúng đối với phương thức hoạt động của các quy luật kinh tế trong ngành lâm nghiệp; nêu ra các giải pháp cơ bản cho quản lí; kế hoạch hoá và kích thích kinh tế của ngành lâm nghiệp; xác lập các mối quan hệ cần thiết và có hiệu quả với các ngành khác của nền kinh tế quốc dân; tạo cơ sở để xác định tốc độ, hình thức và trình tự ưu tiên phát triển theo chiều sâu của ngành lâm nghiệp.

KINH TẾ HỌC NGÀNH khoa học kinh tế nghiên cứu đặc điểm và quy luật phát triển của các ngành kinh tế trong sự tác động qua lại giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất trong các ngành của nền kinh tế quốc dân. Hệ thống KTHN được phát triển cùng với sự tăng nhanh phân công lao động xã hội, với chuyên môn hoá sản xuất và tiến bộ khoa học - kĩ thuật. KTHN tạo điều kiện giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - chính trị. Đối tượng nghiên cứu của KTHN là các quan hệ kinh tế có tính đặc thù của các ngành kinh tế cụ thể (thông qua tính đặc thù đó, những tính quy luật và đặc trưng chung được biểu hiện), được quyết định bởi: vai trò và vị trí của nó trong quá trình tái sản xuất xã hội chủ nghĩa; tính chất của các mối liên hệ liên ngành; ý nghĩa kinh tế của sản phẩm được sản xuất; tính chất của nguyên liệu đang được tiêu dùng. KTHN nghiên cứu đặc điểm tác động của các quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội đối với từng ngành, xác định những tính quy luật của ngành, những điều kiện và nhân tố bảo đảm đạt kết quả lớn nhất với chi phí ít nhất, đề ra phương pháp luận của việc lãnh đạo và quản lí có kế hoạch sản xuất, phân tích và khái quát thực tiễn công tác quản lí để tìm ra những biện pháp sử dụng hợp lí các nguồn lực phát triển.

KINH TẾ HỌC NÔNG NGHIỆP khoa học kinh tế ứng dụng, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển nền nông nghiệp có tính quy luật, phù hợp với quy luật phát triển của nền kinh tế quốc dân, các mối quan hệ cơ bản giữa nông nghiệp và các ngành khác của nền kinh tế quốc dân, nhất là với công nghiệp. Là khoa học nghiên cứu các hình thức vận dụng hệ thống các quy luật kinh tế, các thành tựu khoa học kinh tế và quản lí vào kinh tế nông nghiệp, ứng dụng các thành tựu khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhằm phát triển sản xuất với nhịp độ cao, nâng cao hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng đất đai, sức lao động, vốn đầu tư, cơ sở vật chất kĩ thuật.

Đối tượng nghiên cứu của KTHNN là nền nông nghiệp xét trong mối tương quan giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Trên cơ sở những nguyên lí chung về kinh tế - xã hội, những nguyên lí về KTHNN, và trong những điều kiện tự nhiên và kĩ thuật nhất định, KTHNN xác định căn cứ khoa học và tính quy luật của đường lối, phương hướng, tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ cấu nền nông nghiệp và sự phân bố trên các vùng lãnh thổ, cơ cấu thành phần xã hội hợp lí nhất để đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. Để có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất, trên cơ sở thành tựu khoa học xã hội và kĩ thuật, KTHNN có nhiệm vụ xác định phương hướng sản xuất và đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội, quan hệ với nước ngoài, các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp và với các ngành kinh tế khác, và với khoa học - kĩ thuật, các chính sách phân phối thu nhập, giá cả... có liên quan đến nông nghiệp.

KINH TẾ HỌC PHÁT TRIỂN bộ môn kinh tế học mang tính chất tổng hợp và ứng dụng, ra đời sau Chiến tranh thế giới II. Nó thông qua các phương pháp so sánh lí luận, chiến lược, thể chế để nghiên cứu quá trình phát triển có tính quy luật của các nước phát triển, mà lí luận truyền thống của các nước phát triển phương Tây hoàn toàn thích ứng. Trong điều kiện đặc thù kinh tế - xã hội trong nước và trong điều kiện kinh tế thế giới

hiện đại, KTHPT nghiên cứu những vấn đề đặc thù về vốn, lao động, khoa học, kĩ thuật, công nghệ, tài nguyên, quan hệ quốc tế, thị trường, vốn và nợ nước ngoài, hoàn cảnh chính trị thế giới..., từ đó đề ra những chiến lược, sách lược và chính sách kinh tế để tranh thủ sự hợp tác kinh tế - kĩ thuật, viện trợ của các nước cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng đất nước tiến kịp các nước phát triển mà không, hoặc ít phụ thuộc vào nước ngoài.

KINH TẾ HỌC PHÚC LỢI bộ môn kinh tế học nghiên cứu những vấn đề tiêu chuẩn, cách thức hoạt động kinh tế để làm cho phúc lợi kinh tế đạt giá trị tối đa. Mục đích của nó không phải mô tả sự hoạt động của nền kinh tế mà là đánh giá về mặt giá trị trên các mặt: hoạt động, sản xuất, tổ chức sản xuất, phân phối của cải và thu nhập, hiện tại và tương lai để có phúc lợi tối đa. KTHPL lấy phúc lợi kinh tế của mọi thành viên trong xã hội làm đối tượng nghiên cứu. Có hai giai đoạn: KTHPL cũ, đại biểu là Pigu (A. C. Pigou) nhà kinh tế học người Anh, ra đời từ 1920; và KTHPL mới xuất hiện từ những năm 30 thế kỉ 20. Phúc lợi là hiệu quả sử dụng đạt được hoặc mức thoả mãn của cá nhân có thể so sánh được về số lượng giữa các cá nhân. Phúc lợi kinh tế là bộ phận có thể tính toán được bằng tiền. KTHPL mới coi hiệu quả sử dụng các loại sản phẩm lớn hay nhỏ không thể biểu hiện bằng số lượng mà bằng số thứ tự: thứ nhất, thứ hai...; mức độ hiệu quả sử dụng được biểu hiện thông qua mức độ thị hiếu và thu nhập của mỗi người đối với sản phẩm, làm cho phúc lợi thu được đạt giá trị tối đa, phúc lợi xã hội nói chung cũng đạt mức tối đa. Các nhà kinh tế cổ điển coi tiện ích là thước đo sự thoả mãn của người tiêu thụ, song mỗi người có những ưu tiên tiện ích khác nhau; cho nên phải tìm ra những đánh giá phúc lợi tăng hay giảm, mà không so sánh tiện ích giữa các cá nhân. Tiêu chuẩn đơn giản mà Pareto (V. Pareto) (xt. ***Hiệu quả Paretô***) đưa ra là bất cứ sự phân bố tài nguyên nào làm thay đổi hàng hoá được sản xuất hay sự phân phối chúng cho người tiêu thụ, có thể xem là sự cải tiến, nếu nó không làm cho một số người khá lên mà một số người khác lại kém đi. Theo thuyết KTHPL, chất lượng của hoạt động kinh tế được xem xét dưới góc độ bình đẳng và hiệu quả. Có sự bình đẳng theo chiều ngang khi có sự đối xử giống nhau đối với những người giống nhau. Có sự bình đẳng theo chiều dọc khi sự đối xử khác nhau đối với những người khác nhau nhằm làm giảm hậu quả của những sự khác biệt bẩm sinh. Để tính được hiệu quả kinh tế và chất lượng đời sống, người ta sử dụng một thước đo gọi là "phúc lợi kinh tế ròng". Người ta tìm cách đánh giá tổng sản phẩm quốc dân một cách chính xác hơn bằng cách sửa chữa những nhược điểm trong cách tính tổng sản phẩm quốc dân (GNP) như loại trừ những khoản quan trọng của tiêu dùng "thực sự" (như thời giờ nhàn rỗi) và bao gồm nhiều khoản không phải là tiêu dùng (như quốc phòng, những khoản chi tiêu cần thiết khác đáng tiếc ...). Thước đo phúc lợi kinh tế ròng tính cả các nhân tố tác động bên ngoài đến đời sống và GNP. Phương pháp học KTHPL khá phức tạp, song nền kinh tế phúc lợi đang gia tăng nên cần đánh giá những thay đổi kinh tế, đặc biệt là những vấn đề gây ô nhiễm môi trường, làm lợi cho một số người mà làm hại đến nhiều người khác. Nguyên tắc mà một số chính phủ đề ra "kẻ gây ô nhiễm phải trả đền bù" để khắc phục hậu quả, là một phương pháp để so sánh tiện ích giữa các cá nhân, can thiệp vào thị trường theo thuyết KTHPL. Thuyết KTHPL mang bản chất kinh tế học tư sản, xem nhẹ và che đậy sự khác biệt về phúc lợi giữa các tầng lớp, giai cấp, không tính đến tính chất xã hội của các chế độ kinh tế khác nhau.

KINH TẾ HỌC THỂ CHẾ x. ***Học phái thể chế***.

KINH TẾ HỌC THỂ CHẾ MỚI x. ***Học phái thể chế mới***.

KINH TẾ HỌC THỰC CHỨNG bộ môn kinh tế nghiên cứu những cái hiện hữu trong xã hội chứ không phải cái phải xảy ra. Nó giải thích sự hoạt động của nền kinh tế một cách khách quan, hoặc một cách khoa học, mô tả các sự kiện, hoàn cảnh và các quan hệ trong nền kinh tế; vd. mô tả tỉ lệ thất nghiệp, tỉ lệ lạm phát, ảnh hưởng của lạm phát tới nền sản xuất và đời sống, mức thuế và ảnh hưởng của thuế đến sản xuất và tiêu thụ. Đó là những kết luận có thực, có thể xác nhận hay bác bỏ qua kinh nghiệm thực tế. Có nhiệm vụ khám phá những mối liên hệ giữa các biến số kinh tế, xác định số lượng và đo lường các mối liên hệ ấy để tiên đoán việc gì sẽ xảy ra cho một biến số nếu một biến số khác thay đổi.

KINH TẾ HỌC THƯƠNG NGHIỆP khoa học kinh tế ứng dụng, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển thương nghiệp có tính quy luật, các mối quan hệ giữa kinh tế thương nghiệp với các ngành kinh tế khác như sản xuất, tài chính, giá cả, đời sống và sức mua của dân cư, các mối quan hệ giữa các ngành, các vùng, quan hệ với thị trường ngoài nước, vv. Nội dung chủ yếu của KTHTN: 1) Đường lối chính sách phát triển thương nghiệp. Quá trình ra đời và phát triển của thương nghiệp, chức năng, vai trò của nó trong nền kinh tế quốc dân qua các giai đoạn, các thời kì. 2) Cơ cấu của nền thương nghiệp, về thành phần xã hội; về ngành hàng thương nghiệp, ăn uống công cộng, dịch vụ, du lịch, về thu mua bán buôn - bán lẻ, về các hình thức thương nghiệp... 3) Lưu thông hàng hoá và quan hệ thương mại giữa các vùng trong nước, giữa nông thôn và thành thị. 4) Quan hệ thương mại và các hình thức thương mại giữa trong nước và ngoài nước. 5) Sự biến đổi dung lượng và cơ cấu của thị trường theo thời vụ, theo quan hệ cung - cầu, theo các đối tượng tiêu dùng khác nhau, theo sức mua xã hội và của các loại đối tượng tiêu dùng. 6) Trạng thái giá cả và sự biến động của giá cả (chỉ số chung, chỉ số ngành, chỉ số địa phương...) qua các thời kì, mùa vụ... tác động đến lưu thông hàng hoá và thương nghiệp; quan hệ cánh kéo giữa giá hàng công nghiệp và giá hàng nông nghiệp. 7) Các hình thức, phương pháp, tổ chức thương nghiệp. 8) Hạch toán kinh tế các tổ chức thương nghiệp và hiệu quả kinh tế của nó.

KINH TẾ HỌC VI MÔ bộ môn kinh tế học, đề cập đến những hoạt động của những đơn vị riêng rẽ, nghiên cứu về hành vi của các chủ thể riêng biệt như người tiêu dùng, các đơn vị kinh doanh, trên thực tế là bất cứ cá nhân hoặc thực thể nào có vai trò quyết định trong sự vận hành của nền kinh tế, đi sâu vào nghiên cứu giải thích việc ra quyết định cũng như thực hiện quyết định của các chủ thể kinh tế. KTHVM chủ yếu tập trung vào sự cân bằng của các thị trường hàng hoá cụ thể trong khi giả thiết hệ thống thị trường cân bằng tổng thể.

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ bộ môn kinh tế học, nghiên cứu nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Chủ đề nghiên cứu chính của KTHVM là tổng sản lượng của cả nước cũng như tốc độ tăng trưởng trong nền kinh tế; tỉ lệ thất nghiệp và công ăn việc làm của lao động toàn xã hội, tỉ lệ lạm phát hay tốc độ tăng giá của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ. Khi nghiên cứu kinh tế vĩ mô, thường sử dụng các công cụ: chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại. KTHVM và kinh tế học vi mô có mối quan hệ chặt chẽ, vì các biến cố mà KTHVM nghiên cứu phát sinh từ tác động qua lại giữa nhiều hộ gia đình và doanh nghiệp thuộc KTHVM. Khi nghiên cứu nền kinh tế với tư cách một tổng thể, cần phải xem xét quyết định của các chủ thể kinh tế cá biệt, cho nên kinh tế học vi mô là cơ sở xây dựng của KTHVM.

KINH TẾ HỘ chủ yếu là kinh tế của hộ nông dân trong nông nghiệp theo nghĩa rộng (nông, lâm, ngư nghiệp), trong bộ phận nào đó có kết hợp với hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Theo cơ cấu sản xuất, chia ra các loại chủ yếu như hộ thuần nông, hộ kiêm (nông nghiệp và các ngành nghề khác), có một số hộ chuyên ngành nghề.

Vai trò kinh tế của hộ nông dân qua các thời kì có nhiều thay đổi. Trong thời kì tập thể hoá nông nghiệp trước đây, các hợp tác xã quyết định và quản lí mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nông hộ chỉ đóng vai trò phụ. Từ sau khi có Nghị quyết 10 (năm 1987), nông hộ trở thành đơn vị tự chủ về kinh tế, được giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài, có quyền quyết định sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra, sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước. Chính sách kinh tế này đã có tác dụng tích cực góp phần quan trọng đẩy mạnh phát triển nông nghiệp trong những năm gần đây. Do đó, KTH đã có những thay đổi đáng kể. Từ sản xuất tự cấp tự túc, đời sống có nhiều khó khăn, nhiều hộ đã mở rộng sản xuất, bắt đầu có sản phẩm hàng hoá và trở nên giàu có. Hiện nay, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp kiểu cũ đang chuyển đổi sang hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới theo "Luật hợp tác xã" của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (3.1996). Tính đến cuối tháng 3.1998, mới có 3.270 hợp tác xã tiến hành chuyển đổi trong số 10.280 hợp tác xã nông nghiệp đã có đủ điều kiện, trong tổng số 13.176 hợp tác xã nông nghiệp. Đến nay việc chuyển đổi đã hoàn thành .

KINH TẾ HỖN HỢP nền kinh tế trong đó có bộ phận kinh tế do nhà nước nắm, có bộ phận do các đoàn thể xã hội, chính trị, các tổ chức tập thể nắm, có bộ phận kinh tế tư nhân cùng tồn tại trong nền kinh tế quốc dân chung hay trong một ngành, một đơn vị kinh tế tác động lẫn nhau và bổ sung cho nhau. Nhà nước thông qua bộ phận kinh tế nhà nước và bằng những chính sách, luật pháp, biện pháp hành chính và kinh tế (như thuế, đầu tư, tín dụng, giá cả, lãi suất, xuất nhập khẩu, cung ứng các dịch vụ xã hội ...) để kiểm soát và chỉ huy hướng dẫn các bộ phận kinh tế khác, nhất là kinh tế tư nhân, cũng như để điều tiết thu nhập và lợi ích của các tập thể và lợi ích cá nhân. Khác với nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về cơ bản mang tính chất xã hội chủ nghĩa, KTHH không nhất thiết mang tính chất xã hội chủ nghĩa, vì thành phần xã hội chủ nghĩa không nhất thiết chiếm ưu thế tuyệt đối trong KTHH, và do đó nó không quyết định tính chất và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nền KTHH có thể tồn tại trong các hình thái kinh tế khác nhau, trong chế độ tư bản chủ nghĩa cũng như trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Nền KTHH có thể là một nền kinh tế trong một nhà nước dân chủ tư sản, trong đó bộ phận kinh tế tư nhân chiếm vai trò chủ đạo và hướng xã hội đi lên chủ nghĩa tư bản; có thể là nền kinh tế của thời kì quá độ trong một nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó bộ phận kinh tế nhà nước chiếm vai trò chủ đạo và hướng xã hội đi lên chủ nghĩa xã hội.

KINH TẾ KIỂU HƯỚNG NGOẠI nền kinh tế định hướng phát triển theo nhu cầu thị trường quốc tế, lấy mở rộng xuất khẩu làm trung tâm, xây dựng và điều chỉnh cơ cấu kinh tế hướng về thị trường quốc tế, tích cực lợi dụng các yếu tố sản xuất như: tiền vốn, sức lao động, tiến bộ kĩ thuật trong nước, căn cứ vào nguyên tắc lợi thế so sánh, sự phân công quốc tế và sự cạnh tranh quốc tế để tìm ra con đường phát triển đất nước với tốc độ cao.

Có thể phân thành KTKHN cấp thấp (chủ yếu xuất khẩu nông sản phẩm thô) và KTKHN cấp cao (chủ yếu xuất khẩu sản phẩm chế biến).

Nói chung, tính co dãn của nhu cầu của thị trường thế giới đối với nông sản phẩm thô tương đối nhỏ, còn tính co dãn của nhu cầu đối với sản phẩm chế biến tương đối lớn, hơn nữa còn do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học khác nhau. Vì thế môi trường hoạt động của KTKHN cấp thấp có hạn, còn KTKHN cấp cao có môi trường hoạt động rộng. Nhưng chúng đều có lợi cho việc hỗ trợ sự thiếu thốn về tài nguyên và thị trường trong nước, thực hiện sự phân bố hợp lí và có hiệu quả giữa tài nguyên trong nước và ngoài nước, tối ưu hoá hiệu quả kinh tế theo quy mô, từ đó kích thích sức sống của cơ chế kinh tế trong cạnh tranh trên thị trường thế giới. Do loại hình kinh tế này liên hệ mật thiết với thị trường thế giới, với sự phát triển quan hệ hợp tác quốc tế, mở rộng giao lưu kinh tế - kĩ thuật với nước ngoài, nên nó tạo điều kiện thuận lợi nhanh chóng tiếp thu những thành tựu mới của kinh tế thế giới để phát triển kinh tế trong nước. Mặt khác, nó cũng có thể làm cho nền kinh tế của quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực do sự biến động của thị trường quốc tế. Để phát triển KTKHN, nói chung các nước phải thực hiện tự do hoá mậu dịch, xoá bỏ chính sách bảo hộ, chính sách mậu dịch trung gian là những chính sách không khuyến khích mở rộng quan hệ quốc tế, mở rộng xuất khẩu, mà để cho phương hướng và quy mô sản xuất được quyết định theo nhu cầu của thị trường thế giới. Báo cáo về sự phát triển của thế giới năm 1987 của Ngân hàng Thế giới đã phân ra hai loại hình kinh tế: kiểu hướng ngoại kiên định và kiểu hướng ngoại nói chung, và cho rằng kiểu trước có lợi hơn kiểu sau trong quá trình công nghiệp hoá, vì nó tạo cơ hội tăng thêm việc làm, cải thiện phân phối thu nhập, nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, vv.

KINH TẾ KIỂU HƯỚNG NỘI nền kinh tế dựa vào sự phát triển lực lượng trong nước là chính, có rất ít quan hệ giao lưu kinh tế với nước ngoài, chủ yếu nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường trong nước. Có thể phân thành 2 loại KTKHN cấp thấp, chủ yếu tìm cách tự cấp tự túc nông sản phẩm; và KTKHN cấp cao, chủ yếu dựa vào tiền vốn, lao động, tài nguyên tự nhiên trong nước, sản xuất ở trong nước những sản phẩm công nghiệp vốn trước đây phải nhập khẩu nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường trong nước. Để khuyến khích và bảo hộ sản xuất trong nước, chính phủ phải thực hiện chính sách thuế quan và phi thuế quan nghiêm ngặt, khống chế chặt chẽ việc xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, trong quan hệ với thị trường quốc tế nhằm mục tiêu giữ vững độc lập dân tộc, không lệ thuộc vào các nước lớn, vào chủ nghĩa đế quốc.

Sau Chiến tranh thế giới II, nhiều nước đang phát triển đã từng tiến hành xây dựng nền KTKHN quyết định chính sách bảo hộ kinh tế chặt chẽ, phát triển nền công nghiệp dân tộc, nhằm giữ độc lập về kinh tế. Thực tế cho thấy, đường lối này có ảnh hưởng tích cực nhất định về mặt bảo vệ chủ quyền kinh tế của các nước đang phát triển, thúc đẩy sự phát triển nền công nghiệp dân tộc. Nhưng cùng với sự phát triển kinh tế trong nước, xu hướng tăng cường phân công quốc tế, toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập quốc tế thì chính sách KTKHN ngày càng tỏ ra không thích hợp và không có lợi cho sự phát triển nền kinh tế quốc dân.

Thực ra sự "độc lập" về kinh tế đó mang lại kết quả tiêu cực: hiệu quả thấp kém trong khai thác và sử dụng tài nguyên, năng suất lao động xã hội thấp, tựu trung lại là nhịp độ tăng trưởng kinh tế thấp; từ đó dẫn đến sự thấp kém về mức sống cả về vật chất lẫn tinh thần của nhân dân, nguồn vốn tích luỹ hạn chế, không tiếp nhận được tiến bộ khoa học, kĩ thuật và công nghệ mới của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật mới trên thế giới.

Hiện nay, các nước đang phát triển đã và đang tiến hành điều chỉnh chính sách, cơ cấu và cơ chế kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa ra bên ngoài, tham gia vào phân công quốc tế, chuyển sang nền kinh tế kiểu hướng ngoại.

KINH TẾ LÃNH THỔ tổng thể các đơn vị kinh tế và các mối quan hệ kinh tế thuộc các ngành khác nhau, các thành phần kinh tế khác nhau với quy mô trình độ kĩ thuật khác nhau được phân bố trên một đơn vị lãnh thổ thuộc một cấp chính quyền như tỉnh, huyện quản lí. Tổng thể kinh tế của một đơn vị lãnh thổ có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau với tổng thể kinh tế của các vùng kinh tế lớn nhằm bảo đảm sự phát triển kinh tế chung của cả nước và bảo đảm sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên tại

chỗ và nhận từ bên ngoài, bảo vệ và cải tạo môi trường thiên nhiên xung quanh trên cơ sở khắc phục những mâu thuẫn giữa ngành và ngành, giữa ngành và lãnh thổ, giữa lãnh thổ và lãnh thổ; nó xoá bỏ tình trạng phân bổ riêng lẻ, phân tán, mỗi đơn vị kinh tế khép kín trong hàng rào của mình, thiếu mối quan hệ hợp tác sử dụng công suất, nhiên liệu, phế liệu, năng lượng, cơ sở hạ tầng và sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành.

Tổng thể kinh tế vùng kinh tế lớn có mức độ khác với tổng thể kinh tế một đơn vị lãnh thổ ở chỗ nó phản ánh tính chất, quy mô và tầm quan trọng quốc gia của các vấn đề được giải quyết khi hình thành, phản ánh ý nghĩa kinh tế và xã hội của quan điểm tổng hợp đối với việc khai thác kinh tế những vùng lãnh thổ rộng lớn của đất nước, phân bố trong phạm vi những đơn vị lãnh thổ của các tỉnh, thành phố, vv. Vd. vùng kinh tế lớn đồng bằng sông Hồng là vùng có hệ thống các thành phố, tỉnh, khu công nghiệp, hải cảng với cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng phát triển cao; bao gồm 9 tỉnh và 67 huyện. Trong chỉ đạo sản xuất, mỗi tỉnh, huyện phải góp phần thực hiện hướng phát triển của vùng kinh tế lớn này để kinh tế các tỉnh, huyện vừa phát triển mạnh, vừa góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế chung của vùng và của cả đất nước. Việc quy hoạch KTLT có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Nội dung quy hoạch KTLT bao gồm những mặt chủ yếu: cơ cấu sản phẩm, sản phẩm hàng hoá xuất khẩu của các vùng kinh tế; cơ cấu sức lao động và dân cư xã hội, cơ sở hạ tầng, khoa học-công nghệ; cơ cấu và phân bố các đơn vị kinh tế, chính sách kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Việc quy hoạch KTLT các vùng phải dựa vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và dựa vào các đặc điểm về tự nhiên, kinh tế, xã hội của các vùng, lãnh thổ. Định hướng phát triển kinh tế các vùng lãnh thổ là phát huy các thế mạnh kinh tế tự nhiên, tài nguyên, khí hậu, xã hội và nhân văn... của các vùng để xác định quy hoạch, cơ cấu ngành kinh tế, thành phần kinh tế ... thích hợp để có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Định hướng phát triển các vùng lãnh thổ hiện nay là trung du và miền núi phía bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, đồng bằng Cửu Long.

Nội dung quản lí KTLT chủ yếu: 1) xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên lãnh thổ, không phân biệt kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, thành phần kinh tế, ngành nhằm xây dựng một cơ cấu KTLT có hiệu quả kinh tế - xã hội cao; 2) xây dựng và quản lí kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên quốc gia và môi trường trên lãnh thổ theo đúng pháp luật; 3) tổ chức điều hoà, phối hợp sự hợp tác, liên kết, liên doanh giữa các đơn vị kinh tế, văn hoá, xã hội trên lãnh thổ (không phân biệt ngành, bộ, cấp quản lí, thành phần kinh tế, vv.) nhằm tận dụng tối đa năng lực sản xuất, thương mại, dịch vụ trên lãnh thổ; 4) tham gia xây dựng kế hoạch của các đơn vị kinh tế trực thuộc trung ương về những mặt có liên quan đến kinh tế - xã hội trên lãnh thổ; bảo đảm những điều kiện ở địa phương phục vụ cho phương hướng phát triển và nhiệm vụ kinh doanh của xí nghiệp trung ương do các bộ trực thuộc quản lí; 5) trực tiếp xây dựng và quản lí những đơn vị kinh tế, văn hoá, xã hội do địa phương phụ trách; 6) bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, trật tự và kỉ cương nhà nước; kiểm tra và bắt buộc mọi tổ chức (chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...) hoạt động trên lãnh thổ chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật nhà nước, tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa; 7) tổ chức chăm lo ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân trên lãnh thổ, không phân biệt là công nhân viên chức của các cơ quan, xí nghiệp thuộc trung ương hay địa phương quản lí. Sự kết hợp quản lí kinh tế ngành và quản lí kinh tế lãnh thổ là một nguyên tắc rất quan trọng trong quản lí kinh tế - xã hội của nhà nước, xuất phát từ quá trình hình thành và nội dung kinh tế ngành và KTLT, hai mặt liên kết và kết hợp chặt chẽ với nhau.

KINH TẾ LÂM NGHIỆP 1. Bộ phận của nền kinh tế địa phương, kinh tế vùng, kinh tế quốc gia, kinh tế thế giới, liên quan toàn bộ hay chủ yếu đến sản xuất lâm nghiệp. Rừng rậm và rừng thưa trên thế giới chiếm gần 1/3 diện tích của hành tinh và là tài nguyên thiên nhiên chính của Trái Đất. Công nghiệp chế biến lâm sản ở các nước công nghiệp hằng năm sử dụng hơn 1 nghìn triệu m^3 gỗ, phần lớn lấy từ rừng ôn đới. Các nước nhiệt đới chiếm 1/2 diện tích rừng trên thế giới nhưng chỉ cung cấp 20% gỗ công nghiệp và xây dựng. Sản xuất và xuất khẩu gỗ nhiệt đới trong mấy chục năm gần đây tăng nhanh. Nhưng quản lí còn kém, rừng nhiệt đới lại phức tạp và không đồng đều, nhiều tài nguyên còn bỏ phí. Sản phẩm rừng nhiệt đới dùng làm củi đun nhiều gấp 5 lần lượng gỗ xây dựng và công nghiệp. Nhiều sản phẩm khác (củ, quả, nhựa, sợi, vv.) chưa được tận dụng. Du canh du cư và mở rộng nông nghiệp định canh, hằng năm rừng nhiệt đới giảm đi 7,5 triệu ha rừng rậm, 3,8 triệu ha rừng thưa; 10 ha rừng bị phá, chỉ có 1 ha rừng được trồng lại. Hiện nay đã có trên 1 tỉ người thiếu củi gỗ để sử dụng, 1/2 dân số thế giới chịu tác hại của việc phá rừng. Đến năm 2000, nhu cầu gỗ công nghiệp và xây dựng dự báo sẽ tới 1600 triệu m^3. Nếu nạn phá rừng cứ tiếp diễn và dân số vẫn tăng nhanh như hiện nay thì năm 2000 sẽ có 2,4 tỉ người thiếu củi gỗ.

2. KTLN còn được hiểu là kinh doanh quản lí rừng, được xem như một công việc sinh lợi cho cá nhân, tập thể và xã hội, do đó chú trọng đến chi phí và lợi tức (tài chính và các mặt khác), liên quan đến chính trị, doanh nghiệp, thị trường; liên quan đến tính chất rừng, sở hữu tư nhân hay tập thể và đến điều kiện lao động tại rừng.

KINH TẾ LƯỢNG HỌC (cg. kinh tế trắc lượng), một phương hướng hiện đại của khoa học kinh tế, nghiên cứu mặt số lượng của các hiện tượng và các quá trình kinh tế bằng những công cụ toán học và phân tích thống kê. KTLH tổng hợp các thành tựu nghiên cứu lí luận kinh tế với các thành tựu toán học và thống kê, trước hết là thống kê toán. Công cụ chủ yếu của nó là các mô hình toán kinh tế. KTLH gồm ba bộ phận cơ bản: lí thuyết tăng trưởng kinh tế, lí thuyết hàm sản xuất và lí thuyết phân tích cung - cầu. KTLH xuất hiện từ đầu thế kỉ 20 và phát triển mạnh ở các nước tư bản. Ngày nay, cùng với đà phát triển của khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên, KTLH ngày càng được được bổ sung và phong phú hơn nhờ các phương pháp của vận trù học, quy hoạch toán học, lí thuyết đồ thị, lí thuyết trò chơi, vv.

KINH TẾ MỎ khoa học nghiên cứu hoạt động sản xuất - kinh doanh và hạch toán kinh tế của các cơ sở khai thác mỏ khoáng (xí nghiệp khai thác, công ti khai thác...), đánh giá hiệu quả kinh tế trong khai thác các loại mỏ khoáng sản, dự báo chiến lược khai khoáng cho đất nước.

KINH TẾ MỞ nền kinh tế của một quốc gia trong đó các yếu tố cơ bản, quan trọng nhất là vốn, sức lao động, sản phẩm tạo ra được lưu chuyển và trao đổi rộng rãi trong và ngoài nước, chủ yếu là thông qua thị trường, không bị hạn chế, hoặc chỉ hạn chế trong những phạm vi nhất định về địa bàn, chủng loại hàng hoá theo yêu cầu của an ninh quốc gia, của độc lập tự chủ kinh tế. Cơ cấu của nền kinh tế và cơ chế quản lí thể hiện sự vận dụng đầy đủ các quy luật của kinh tế hàng hoá không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trên phạm vi quốc tế. Sự phát triển mạnh mẽ có tính đột biến trong thế kỉ 20 của loại hình kinh tế này là do ảnh hưởng của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, đặc biệt là của tiến bộ khoa học, kĩ thuật và công nghệ mới, của phong trào đấu tranh vì hoà bình, tiến bộ xã hội, phong trào đấu

tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân trên quy mô toàn cầu, trong điều kiện chiến tranh nóng và chiến tranh lạnh không còn tồn tại như trước nữa. Do đó, về kinh tế mở rộng quan hệ hợp tác và phân công chuyên môn hoá sản xuất trên quy mô toàn cầu trở thành một xu thế khách quan, các tiềm năng phát triển các thế mạnh về kinh tế, kĩ thuật được phát huy có lợi nhất, quy mô của thị trường quốc tế cũng như của mỗi quốc gia không ngừng được mở rộng. Đối với các quốc gia có nền kinh tế chậm phát triển, thực hiện chính sách KTM sẽ tạo khả năng thu hút vốn đầu tư, kĩ thuật và công nghệ mới, nâng cao trình độ tổ chức và quản lí kinh tế, mở rộng quy mô sản xuất, lao động...; trên cơ sở đó, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế, nói chung là nâng cao năng suất của lao động xã hội, nhịp độ phát triển của nền kinh tế quốc dân. Chính sách KTM có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc và đang là xu thế khách quan. Tuy nhiên, một số nước kém phát triển thường vận dụng chính sách KTM một cách có mức độ, nhằm bảo hộ nền sản xuất và thị trường trong nước, phòng ngừa tiền vốn và nhân tài chảy ra nước ngoài.

KINH TẾ NGÀNH tổng thể các đơn vị kinh tế và các mối quan hệ kinh tế giữa các đơn vị kinh tế cùng một ngành của nền kinh tế quốc dân, sản xuất cùng một loại hay một số loại sản phẩm hay một loại dịch vụ có quan hệ hữu cơ với nhau, và không phân biệt thành phần kinh tế, vùng kinh tế lãnh thổ, cấp quản lí. KTN được hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất và của kĩ thuật , với việc hình thành và mở rộng sự phân công lao động xã hội, trình độ chuyên môn hoá, tập trung hoá sản xuất. Việc quy hoạch KTN có tầm quan trọng đặc biệt, không những đối với sự phát triển từng ngành mà còn đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia và của các vùng.

Quy hoạch KTN bao gồm những mặt chủ yếu: cơ cấu sản phẩm, sản phẩm hàng hoá xuất khẩu của ngành, khoa học công nghệ và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ cấu lao động lành nghề và cán bộ, chính sách phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của ngành, cơ cấu kinh tế và phân bố các đơn vị kinh tế của ngành; nó phải dựa vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia và đặc điểm kinh tế - kĩ thuật của ngành. Ở Việt Nam, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa bắt đầu được xây dựng từ một nền sản xuất nhỏ, kém phát triển, các quá trình phân công lao động, quá trình tích tụ, tập trung, chuyên môn hoá, hiệp tác, liên hiệp... diễn ra chưa sâu sắc trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân và ở những trình độ khác nhau. Bởi vậy, các ngành kinh tế - kĩ thuật được hình thành với trình độ chuyên môn hoá và quy mô không đồng đều, và nói chung là còn thấp, sự phân bố các vùng kinh tế, các vùng lãnh thổ cũng rất khác nhau. Từ đó dẫn đến có bộ phận kinh tế do trung ương trực tiếp quản lí, có bộ phận do chính quyền địa phương trực tiếp quản lí; nhưng mỗi bộ phận không phải là một cơ cấu riêng biệt, không phân biệt kinh tế trung ương và kinh tế địa phương như hai cơ cấu riêng biệt tách rời nhau. Hai bộ phận đó nằm trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất trong phạm vi cả nước cũng như trên một địa bàn lãnh thổ nhất định, không tách rời nhau, cũng không đối lập nhau, tranh giành nhau nguyên liệu, thị trường, nguồn thu ngân sách cho trung ương hay cho địa phương.

Các ngành kinh tế - kĩ thuật tương đối phát triển, các đơn vị kinh tế có vị trí quan trọng, có ý nghĩa kinh tế quốc dân và quy mô tương đối phát triển, phạm vi hoạt động tương đối sâu rộng thì thường do các cơ quan nhà nước ở trung ương trực tiếp quản lí; nó cũng nằm và hoạt động trên một đơn vị hành chính - lãnh thổ, trong mối quan hệ khăng khít về kinh tế - xã hội ở địa phương.

Các ngành kinh tế - kĩ thuật kém phát triển, các đơn vị kinh tế có quy mô nhỏ, phạm vi hoạt động hẹp và tác động đến nền kinh tế có tính chất địa phương thường do các cơ quan nhà nước ở địa phương trực tiếp quản lí; nó cũng hình thành và hoạt động trong mối quan hệ khăng khít về kinh tế - xã hội với những đơn vị kinh tế - văn hoá - xã hội, nghiên cứu khoa học - kĩ thuật của trung ương nằm ở địa phương.

Nội dung quản lí KTN chủ yếu căn cứ vào các nghị quyết về phương hướng phát triển kinh tế, vào pháp luật và các quy định chung của nhà nước, mà xây dựng chiến lược phát triển cho toàn ngành, đề ra quy hoạch, các chủ trương, chính sách phát triển toàn ngành, bao gồm các thành phần kinh tế - xã hội khác nhau trong phạm vi cả nước, tạo thành cơ cấu kinh tế ngành. Trên cơ sở điều tra nghiên cứu nhu cầu và thị trường, điều tra nghiên cứu khả năng phát triển mà xây dựng các dự án kế hoạch sản xuất, phân phối, xuất - nhập khẩu ngành để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Nội dung xây dựng kế hoạch phát triển KTN gồm: Xác định phương hướng, nhiệm vụ đầu tư cho ngành; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành; Xây dựng và tổ chức chỉ đạo thực hiện phương án tổ chức lại sản xuất trong phạm vi toàn ngành, phân công sản xuất giữa trung ương và địa phương, sự hợp tác, liên kết liên doanh giữa các thành phần kinh tế - xã hội; thực hiện đúng đường lối, chính sách thống nhất về phát triển khoa học - kĩ thuật - công nghệ của ngành; xây dựng các tiêu chuẩn và định mức kinh tế - kĩ thuật của ngành; tổ chức lực lượng khoa học, kĩ thuật, công nghệ trong ngành

Cần phân biệt: sự quản lí theo ngành (như nói trên) là quản lí về mặt nhà nước, do cơ quan nhà nước (chính phủ, bộ, ủy ban nhân dân...) đảm nhiệm, cũng gọi là quản lí hành chính kinh tế. Còn sự quản lí ngành về mặt kinh doanh lại do những tổ chức kinh tế như liên hiệp các xí nghiệp, tổng công ti đảm nhiệm, cũng gọi là quản lí kinh doanh.

Các hoạt động quản lí theo ngành của cơ quan nhà nước tác động trực tiếp đến việc bảo đảm phương hướng phát triển của ngành theo phương hướng chiến lược chung, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của toàn ngành; tạo môi trường thuận lợi cho các liên hiệp xí nghiệp, tổng công ti, cơ sở phát huy quyền tự chủ đúng hướng trong sản xuất - kinh doanh. Cũng cần phải phân biệt: quản lí kinh tế theo ngành kinh tế - kĩ thuật dưới sự quản lí thống nhất của các bộ đối với toàn ngành trên phạm vi cả nước, và sự quản lí theo lãnh thổ, dưới sự quản lí thống nhất của chính quyền địa phương. Trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lí toàn ngành, các bộ quản lí ngành có trách nhiệm phải đồng thời bảo đảm thực hiện yêu cầu quản lí theo lãnh thổ, xây dựng phương án phân công, hợp tác sản xuất giữa các tỉnh, thành phố (không phân biệt quan hệ trực thuộc về quản lí) với các tổng công ti trực thuộc bộ.

KINH TẾ NGẦM hoạt động kinh tế không công khai, không được đăng kí, báo cáo cho cơ quan chính quyền có thẩm quyền và cho cơ quan thuế. KTN gồm: những hoạt động kinh tế bất hợp pháp như buôn bán hàng cấm (ma tuý), buôn lậu, cờ bạc, mại dâm; những hoạt động hợp pháp nhưng không báo cáo với cơ quan thuế, như những hoạt động, hành vi thông đồng, móc ngoặc giữa người quản lí với người thừa hành để bớt xén tiền của, tài sản của nhà nước, lập quỹ đen, chia nhau, các hành vi hối lộ cá nhân hoặc tập thể. Các hình thức thực hiện KTN rất đa dạng, ở nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, thậm chí trong phạm vi nào đó cũng có tổ chức. Sự thấp kém, sa sút về đạo đức cùng sự lỏng lẻo, thiếu hoàn thiện trong cơ chế quản lí kinh tế, xã hội là cơ sở tồn tại và phát triển của KTN.

KINH TẾ NHÀ NƯỚC bộ phận kinh tế thuộc sở hữu nhà nước do nhà nước trực tiếp đầu tư, quản lí và chi phối. Bao gồm những ngành, những lĩnh vực, những lực lượng và những cơ sở kinh tế trọng yếu trong sản xuất, dịch vụ, thương mại (trong đó quan trọng nhất là doanh nghiệp nhà nước), tài chính - ngân hàng (trong đó quan trọng nhất là ngân sách nhà nước và ngân hàng nhà nước), hệ thống bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội,

nhà nước đầu tư xây dựng những doanh nghiệp quan trọng có ý nghĩa then chốt mà các thành phần kinh tế khác không có điều kiện đầu tư kinh doanh (trong công nghiệp nặng, giao thông vận tải, xây dựng, thương nghiệp, xuất nhập khẩu, ngân hàng...); và một phần lúc đầu bằng quốc hữu hoá những xí nghiệp lớn của thực dân, tư sản mại bản, địa chủ theo các hình thức khác nhau. "KTQD hiện đang nắm những bộ phận then chốt, có vị trí chi phối nền kinh tế, có tác dụng điều tiết thị trường và giá cả ở mức độ nhất định" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII). Năm 1999, KTQD (nhà nước) chiếm 38,7%tổng sản phẩm trong nước; công nghiệp quốc doanh chiếm 39,5% giá trị tổng sản lượng công nghiệp; thương nghiệp quốc doanh chiếm 18,6% trong tổng mức bán lẻ của thương nghiệp xã hội (Niên giám thống kê 2000). KTQD giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Trong những thời kì phát triển kinh tế trong chiến tranh và khôi phục kinh tế sau chiến tranh, có xu hướng phát triển KTQD ồ ạt. Khi tiến hành công cuộc đổi mới, chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Trên cơ sở các nguyên tắc kinh tế xã hội chủ nghĩa, "khu vực KTQD được sắp xếp lại được đổi mới công nghệ và tổ chức quản lí. Kinh doanh có hiệu quả hơn, liên kết và hỗ trợ các thành phần kinh tế khác, thực hiện vai trò chỉ đạo và chức năng của một công cụ quản lí vĩ mô của nhà nước". Một số đơn vị không cần giữ hình thức quốc doanh thì được cổ phần hoá, hoặc được chuyển sang các thành phần kinh tế tư nhân, tập thể; một số đơn vị phải giải thể, đồng thời, một số đơn vị được tập trung hoá thành những tổng công ti với quy mô lớn.

KINH TẾ TẬP THỂ hình thức kinh tế dựa trên cơ sở chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất. Là bộ phận của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa được hình thành trên cơ sở sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa do những người nông dân, thợ thủ công cá thể, tiểu thương tự nguyện liên hiệp lại. Ở Việt Nam, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, quá độ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, KTTT tồn tại phổ biến trong nông nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp dưới loại hình hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, có những quy mô và những trình độ tập thể hoá khác nhau. "KTTT cần đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động có hiệu quả thiết thực, phát triển rộng rãi và đa dạng trong các ngành nghề, với quy mô và mức độ tập thể hoá khác nhau. Trong các tổ chức KTTT, đặc biệt là trong nông nghiệp, các hộ xã viên và những đơn vị kinh tế tập thể là những đơn vị kinh tế tự chủ kinh tế, đồng thời phát huy tư cách pháp nhân của hợp tác xã và vai trò của ban quản trị trong việc quản lí, điều hành sản xuất và tổ chức dịch vụ ở những khâu và lĩnh vực mà hộ xã viên không có điều kiện làm việc hoặc làm không có hiệu quả bằng tập thể" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII). KTTT cũng là kinh tế hợp tác; "kinh tế hợp tác mà nòng cốt là các hợp tác xã là hình thức liên kết tự nguyện của những người lao động nhằm kết hợp sức mạnh của từng thành viên với sức mạnh của tập thể để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất, kinh doanh và đời sống" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII). Năm 1999, KTTT chiếm 8,8%. Tính ưu việt của KTTT thể hiện ở việc tập trung hoá sản xuất, lao động theo hướng chuyên môn hoá để phát triển kĩ thuật và đạt năng suất lao động cao. KTTT, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, có vai trò to lớn trong việc phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, tiếp thu tiến bộ khoa học - kĩ thuật, trên cơ sở đó, thúc đẩy sản xuất phát triển với mức đáng kể cùng với thành tựu kinh tế, các thành tựu về phát triển văn hoá, xã hội, cũng làm nổi bật tính ưu việt của chế độ mới. Trong quá trình xây dựng KTTT, cũng có những khuyết điểm lớn về tổ chức và quản lí, vi phạm nguyên tắc tự nguyện và quyền làm chủ của người lao động, gây cản trở đến việc phát huy các tiềm năng phát triển sản xuất, dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp kém. Từ đầu thập kỉ 80, đã tiến hành đổi mới tổ chức, quản lí khu vực KTTT một cách cơ bản, do đó đã tạo ra sự phát triển mới về kinh tế với những thành tựu nổi bật trong nông nghiệp.

KINH TẾ THỂ DỤC THỂ THAO phạm trù các mối quan hệ xã hội về sản xuất, phân phối và nhu cầu dịch vụ thể dục thể thao. Hoạt động thể dục thể thao bằng hình thức tập luyện có tổ chức như một quá trình lao động của cán bộ, vận động viên thể dục thể thao, bao gồm 3 yếu tố cấu thành kinh điển của quá trình lao động sản xuất: lao động của các cán bộ thể dục thể thao; đối tượng sản xuất là những người tập thể dục thể thao và các cổ động viên, được hưởng thụ giá trị của thể dục thể thao; phương tiện sản xuất (các môn thể thao và giải trí, các công trình thể thao, trang thiết bị, dụng cụ, trang phục thể thao). Những mối quan hệ kinh tế cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao là mối quan hệ sở hữu đối với phương tiện sản xuất. Các mối quan hệ sở hữu kinh tế được thể hiện thông qua các hình thức quản lí thể dục thể thao; quản lí nhà nước, quản lí các hiệp hội thể dục thể thao tự nguyện, quản lí doanh nghiệp thể dục thể thao. Nền kinh tế thị trường làm phát triển nhiều doanh nghiệp thể thao hoạt động dưới dạng tư nhân do các hiệp hội có tổ chức và công ti cổ phần đứng ra đảm nhiệm các tổ chức thể thao.

Điều kiện kinh tế của thể dục thể thao tồn tại dưới hình thức vật chất tự nhiên, cũng như dưới hình thức tiền tệ. Vì vậy, KTTDTT bao hàm cả sự vận động và sử dụng hiệu quả các nguồn dự trữ vật chất tự nhiên, cũng như nguồn dự trữ tiền tệ trong lĩnh vực này.

KINH TẾ THẾ GIỚI tổng hợp nền kinh tế các quốc gia trên toàn cầu có quan hệ với nhau dưới nhiều hình thức, với mức độ chặt chẽ khác nhau trong sản xuất và trao đổi. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất là nhân tố thúc đẩy sự mở rộng không ngừng phân công lao động xã hội và quan hệ hợp tác. Sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển trong phạm vi mỗi quốc gia thúc đẩy sự phát triển quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế trên bình diện quốc tế dưới nhiều hình thức, nhiều quy mô. Chế độ kinh tế tự cấp, tự túc, khép kín trong từng quốc gia đã trở thành lạc hậu và trong điều kiện thực tế hiện nay, trở thành nhân tố kìm hãm sự phát huy các lợi thế đặc thù của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, cản trở sự phát triển lực lượng sản xuất, nhất là về trình độ khoa học - kĩ thuật và công nghệ. Gắn liền với quá trình phát triển quan hệ hợp tác và phân công lao động là quá trình tăng cường quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa nền kinh tế mỗi quốc gia. Từ thế kỉ 16, cuộc đại cách mạng trong thương nghiệp đã thúc đẩy phát triển nền công nghiệp lớn và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, đồng thời sự phát triển mạnh mẽ của đại công nghiệp đã từng bước hình thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật và công nghệ mới đã làm cho sự xã hội hoá sản xuất trên phạm vi quốc tế ngày càng sâu sắc, quan hệ kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng chặt chẽ hơn.

KTTG không phải là một thực thể thuần nhất. Do nhiều nhân tố chủ quan và khách quan khác nhau giữa các quốc gia, khu vực, nhất là do trình độ phát triển không đều của lực lượng sản xuất, nên trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia cũng khác nhau và sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội hết sức lớn. Mức thu nhập quốc dân theo đầu người trung bình toàn thế giới là 4.200 đôla, khối nước có mức thu nhập bình quân cao nhất là 22.160 đôla; khối nước có mức trung bình là 2.490 đôla, khối nước có mức thu nhập thấp là 390 đôla. Do sự phát triển không đều giữa các quốc gia khu vực, cho nên đã hình thành các khối liên minh trong từng khu vực để tiến hành sự hiệp tác, liên kết với nhau về từng lĩnh vực hay nhiều lĩnh vực kinh tế nhằm phát triển quan hệ hiệp tác, phân công chuyên môn hoá sản xuất, hạn chế sự cạnh tranh trong khu vực và tạo thế cạnh tranh với các khu vực khác (như EEC, EFTA, NAFTA ở Bắc Mĩ, ASEAN, nhóm nước công nghiệp phát triển G7). Mặt khác, với việc hình thành

Tổ chức Thương mại Thế giới, xu hướng tự do hoá thương mại đang được đẩy mạnh. Các nước chậm phát triển đứng trước nguy cơ ngày càng "tụt hậu" trước sự thách thức của cạnh tranh trong kinh tế. Trong xu thế chung của thế giới hiện nay, sự phát triển kinh tế được xem như mối quan tâm hàng đầu, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thể hiện rõ vai trò năng động với nhịp độ phát triển cao nhằm chống lại nguy cơ tụt hậu và bị thua thiệt trong quan hệ KTTG. Tốc độ tăng trưởng của KTTG trung bình 10 năm (1989 - 98), tính chung thế giới: 3,4%; tính riêng các khu vực: các nước công nghiệp phát triển: 2,5%; các nước đang phát triển: 5,8%; Châu Á: 7,9%, các nước có nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NICs): 6,7%. Mức tăng GDP/ đầu người ở các khu vực với các tỉ lệ tương ứng là: 1,8%; 3,6%, 5,9%; 5,6%. Thương mại thế giới trung bình 10 năm (1989 - 98). mức tăng khối lượng toàn thế giới: 6,5%; trong đó xuất khẩu tăng 6,7% (các nước phát triển) và 8,2% (các nước đang phát triển). Nợ nước ngoài (tỉ đôla): các nước đang phát triển 1.790,8 tỉ đôla (1997), trong đó Châu Á là 585,0 tỉ, tỉ lệ nợ/ GDP: 32% ("Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi" - Báo cáo tình hình phát triển thế giới, 1997;"Ngân hàng Thế giới", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998; "Kinh tế thế giới", Nhà xuất bản Khoa học - Xã hội, Hà Nội (1998).

Tình hình KTTG trong những năm gần đây (1997 - 99) diễn biến phức tạp: cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Á làm rung chuyển toàn bộ cấu trúc tài chính thế giới, lan toả ra tất cả các nước; nó chứng tỏ các quy tắc kinh tế và thương mại quốc tế hiện hành không còn hoàn toàn thích hợp; những yếu tố tạo ra sự "thần kì" của mô hình khu vực Đông Á tăng trưởng rất mạnh, nhưng mang những nhược điểm tiềm ẩn có thể bùng nổ. Đó là không chú ý đầy đủ đến việc phát triển một cấu trúc kinh tế hiện đại, đến vai trò then chốt của hệ thống tài chính - tiền tệ, đến sự biến đổi nhanh chóng của thị trường thế giới; sự thay đổi so sánh lực lượng trên thế giới giữa các cường quốc và các khu vực, sự thay đổi chiến lược kinh tế quốc tế của các cường quốc, các khối kinh tế lớn và các tổ chức quốc tế có thế lực lớn (WB, IMF, WTO...), làm thay đổi động thái của dòng vốn quốc tế và của thị trường thế giới... gây hậu quả nghiêm trọng đối với KTTG cũng như đối với kinh tế khu vực và kinh tế từng nước. Tốc độ tăng trưởng của KTTG tuy bị giảm sút, song vẫn còn ở mức khoảng 2% (1998). Vào cuối 1998, KTTG đã có dấu hiệu phục hồi, nhưng còn nhiều khó khăn, thử thách. Thuyết KTTG nghiên cứu quy luật của hệ thống kinh tế thế giới, chi phối sức sản xuất và quan hệ sản xuất quốc tế hình thành trên cơ sở sự phân công KTTG, thị trường thế giới và quốc tế hoá đời sống kinh tế. KTTG là một phạm trù lịch sử, có thể chia làm 4 giai đoạn: giai đoạn đầu manh nha ở thế kỉ 15, 16 sau khi có sự phát hiện lớn về địa lí thế giới cho đến lúc hoàn thành cách mạng công nghiệp vào giữa thế kỉ 18; giai đoạn hai từ giữa thế kỉ 18 đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới II; giai đoạn ba là từ sau Chiến tranh thế giới II, hình thành hệ thống KTTG vừa có thống nhất vừa có đối lập giữa hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội chủ nghĩa; giai đoạn từ sau khi hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã, sự hội nhập, nhất thể hoá KTTG và kinh tế khu vực tiếp tục phát triển lên một bước mới.

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG nền kinh tế dựa trên nền sản xuất hàng hoá phát triển, và hoạt động theo cơ chế thị trường ra đời từ trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong KTTT, thị trường đóng vai trò, điều tiết mọi quan hệ kinh tế - xã hội trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, sản xuất, thương mại, tài chính, tín dụng, tiền tệ, lao động, kể cả một phần quan trọng trong văn hoá, giáo dục... Người sản xuất, người tiêu dùng, mọi thành viên trong xã hội tự chủ hoạt động trên thị trường, nhưng lại bị chi phối bởi các quan hệ thị trường (lợi ích và sáng kiến cá nhân, cung - cầu, cạnh tranh ...) một cách tự phát trong KTTT tư nhân, hay có kế hoạch trong KTTT xã hội chủ nghĩa. Nhà nước với tư cách là tổ chức công quyền chỉ can thiệp ở mức hạn chế cần thiết, đóng vai trò người giữ gìn trật tự công và trọng tài, để cho nền kinh tế tự thân vận động theo định hướng của nhà nước và trong khuôn khổ pháp luật. Thuyết KTTT hoàn toàn tự do (theo chủ nghĩa kinh tế tự do cổ điển và tân cổ điển) ngày nay không còn thích hợp, mà trong những điều kiện kinh tế - chính trị mới, nhà nước đều phải can thiệp bằng nhiều biện pháp ở những mức độ khác nhau để điều tiết thị trường nhằm phát triển và bảo vệ nền kinh tế quốc gia, chống khủng hoảng kinh tế - xã hội, giành thắng lợi trong cạnh tranh trên thị trường thế giới. KTTT không hoàn toàn đồng nhất ở các nước có chế độ chính trị - kinh tế - xã hội khác nhau; có trình độ phát triển kinh tế xã hội khác nhau; nó chịu sự tác động của các quy luật kinh tế thuộc phương thức sản xuất chủ đạo, và chịu sự chi phối, điều tiết, quản lí của nhà nước và mang những đặc điểm và truyền thống của mỗi nước.

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI một khái niệm về một hình thái kinh tế thị trường mới ra đời, trước tiên ở Tây Đức (Cộng hoà Liên bang Đức) trên cơ sở chủ nghĩa tự do mới mà những tác giả là những người theo trường phái kinh tế thị trường như Fraibua (Freiburg), Frêđêrich (Frederich), Phôn Hayêch (F. A. von Hayek), Vônfơ Ôghen (Wolf Ogen) KTTTXH theo thuyết kinh tế học chủ nghĩa tự do mới lấy lí luận và mô hình kinh tế Linen làm cơ sở, tức là có 2 mô hình kinh tế: "Kinh tế thị trường tự do" và "Kinh tế quản lí trung ương" Đặc điểm của kinh tế thị trường tự do là nền kinh tế được điều tiết gần như hoàn toàn chủ yếu bằng giá cả thị trường được hình thành theo quy luật thị trường, quy luật cung - cầu, tự do cạnh tranh, không có sự quản lí, điều tiết, can thiệp của nhà nước. Kinh tế quản lí trung ương là kinh tế có sự quản lí của nhà nước ở trung ương, không có sự can thiệp của trung ương đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân vì sự can thiệp ấy chỉ gây khó khăn, trì trệ và mất cân đối nền kinh tế. Sự thật, dù là mô hình kinh tế thị trường tự do hay mô hình kinh tế quản lí trung ương đều không tránh khỏi và không loại bỏ sự quản lí của nhà nước, nhất là kinh tế vĩ mô, dưới những hình thức và mức độ khác nhau. Cho nên, theo các nhà KTTTXH, mô hình kinh tế tối ưu là kinh tế kết hợp cả 2 mô hình nói trên, vừa phát huy những mặt mạnh, mặt tích cực của mỗi mô hình (kinh tế thị trường tự do và kinh tế quản lí trung ương), cũng như hạn chế, loại bỏ mặt yếu, mặt tiêu cực của mỗi mô hình. Mô hình kết hợp này, theo quan điểm của các học giả ấy, có khả năng khắc phục những khủng hoảng vốn có của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà cơ sở là chế độ sở hữu tư nhân và cơ chế thị trường tự do không có sự quản lí của nhà nước theo học thuyết Kâynơ.

Chính sách của KTTTXH là: 1) bảo đảm duy trì và phát triển vững chắc chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa; 2) hợp tác giữa chủ và thợ trong quản lí xí nghiệp; 3) chính sách phúc lợi của nhà nước; 4) cân đối ngân sách, chống bội chi, tăng dự trữ ngoại hối và vàng, kiểm soát số lượng tiền tệ trong lưu thông; 5) xí nghiệp tư chủ, tự do cạnh tranh, không bị ai can thiệp. Nội dung của kinh tế thị trường tự do mới và KTTTXH về cơ bản là giống nhau, nhưng tuỳ theo từng người cũng có những điểm khác nhau; vd. theo Hayêch (Hayek) thì thị trường tự do có kiểm soát của nhà nước chủ yếu bằng luật pháp để bảo đảm sự cạnh tranh cần thiết và sự phát triển thuận lợi, tự nhiên của chủ nghĩa tư bản; hoặc theo Echac (L. Erhard) thì thị trường tự do có sự kiểm soát có mức độ của nhà nước nhằm mục tiêu phúc lợi toàn dân và nhất thể hoá quốc tế...; hoặc nhà nước là trọng tài không thiên lệch trên sân bóng, không đá bóng, không chỉ huy hướng dẫn cầu thủ, mà chỉ can thiệp khi có sự vi phạm luật, hoặc để ổn định tiền tệ và giá cả, hỗ trợ vật chất và tinh thần cho các nhà tư bản khi cần thiết; hoặc chủ trương chống độc quyền tư bản nhà nước,

phát huy tự do cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật, bảo đảm thu nhập công bằng theo chất lượng lao động... Nhưng vô luận như thế nào thì KTTTXH về cơ bản là đối lập với chủ nghĩa xã hội, với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước. Thuyết KTTTXH thực chất là một thuyết trừu tượng, một hình thái kinh tế không tưởng, thoát li thực tế xã hội và phủ nhận sự khác nhau cơ bản về bản chất giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Tuy trong thời gian đầu sau Chiến tranh thế giới II, mô hình KTTTXH ở Tây Đức có đem lại một sự phát triển kinh tế nhất định; nhưng qua thực tiễn của chủ nghĩa tư bản ngày càng đi vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền thì thuyết đó thì càng tỏ ra không có căn cứ thực tế và khoa học.

KINH TẾ THÔNG TIN nền kinh tế mà trong đó thông tin và tri thức là nguồn tài nguyên chủ chốt, các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ chứa đựng nhiều nội dung thông tin, khu vực thông tin tạo ra một phần lớn giá trị gia tăng trong nền kinh tế. Những tiến bộ nhanh chóng của công nghệ thông tin hiện đại và tác động to lớn của nó trong mọi lĩnh vực kinh tế đang góp phần tạo nên sự chuyển biến có tính chất toàn cầu từ nền kinh tế công nghiệp sang nền KTTT.

KINH TẾ THUỶ LỢI hoạt động kinh tế sử dụng tổng hợp và bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống lũ lụt, phục vụ dân sinh, kinh tế. Tuỳ theo đối tượng nghiên cứu, KTTL có những nội dung và phương pháp khác nhau. Những phân ngành chính của KTTL: 1) Kinh tế đầu tư phát triển thuỷ lợi nghiên cứu đánh giá hiệu quả đầu tư vào các biện pháp thuỷ lợi phục vụ các ngành kinh tế quốc dân và dân sinh, nghiên cứu chính sách và cơ chế đầu tư cần thiết cho từng thời kì phát triển. 2) Kinh tế xây dựng thuỷ lợi nghiên cứu đánh giá hiệu quả của phương án xây dựng, biện pháp xây dựng, tiến độ và hiệu suất sử dụng vốn nghiên cứu chính sách và cơ chế trong xây dựng cơ bản thuỷ lợi. 3) Kinh tế quản lí khai thác thuỷ lợi, nghiên cứu đánh giá hiệu quả của phương án khai thác sử dụng các biện pháp thuỷ lợi, các công trình và hệ thống công trình thuỷ lợi nhằm đem lại lợi ích cao nhất cho sản xuất và đời sống, nghiên cứu chính sách và cơ chế trong quản lí và khai thác thuỷ lợi.

KINH TẾ THUỶ NĂNG một bộ môn khoa học thuộc ngành kinh tế năng lượng chuyên nghiên cứu phương pháp tính toán và xác định các chỉ tiêu kinh tế của trạm thuỷ điện, trên cơ sở đó tính toán chọn phương án khai thác thuỷ năng hợp lí.

KINH TẾ THUỶ SẢN hoạt động kinh tế liên quan đến khai thác, nuôi trồng, chế biến, quản lí, phân phối và buôn bán thuỷ sản. Về phương diện hàng hoá thực phẩm và tính chất khai thác tài nguyên sinh học trong các mặt nước (nước mặn, nước ngọt, nước lợ), KTTS được xem là một bộ phận của kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp. Về phương diện khoa học, KTTS là bộ môn khoa học nghiên cứu các dự đoán và truyền tin tổng hợp những hiện tượng kinh tế phát sinh trong ngành thuỷ sản. KTTS là ngành kinh tế đa thành phần, có các doanh nghiệp công cộng, các doanh nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã, tư bản nhà nước và tư nhân tham gia. KTTS Việt Nam có lịch sử lâu đời, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, cung cấp chất dinh dưỡng (đạm động vật) chủ yếu cho con người (30%) đặc biệt cho nông dân, tạo việc làm cho khoảng 3 triệu lao động và nuôi sống khoảng 8 triệu người (1997). Trở thành một trong những ngành kinh tế chính của nhiều địa phương ven biển. Năm 1997, có 73 nghìn tàu thuyền đánh cá cơ giới, 184 nhà máy chế biến thuỷ sản, tổng sản lượng thuỷ sản 1,57 triệu tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu 776 triệu đôla Mĩ. Có quan hệ buôn bán với 45 bạn hàng quốc tế.

KINH TẾ TIỀN TỆ nền kinh tế mà quan hệ tiền tệ phát triển ở trình độ cao, có vai trò chi phối chủ yếu và toàn diện nền kinh tế quốc dân; tiền tệ được sử dụng làm phương tiện quản lí, giao dịch và cất trữ giá trị, trở thành cái trục của hoạt động kinh tế và hoạt động xã hội, hoặc là nút cái và vật trung gian của sự liên hệ kinh tế - xã hội. Sự phát triển cao của quan hệ tiền tệ chỉ là kết quả của sự phát triển cao của kinh tế hàng hoá và kinh tế thị trường. Vì vậy, kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường, KTTT là cùng một khái niệm; chúng chỉ là những khía cạnh khác nhau của cùng một hình thái kinh tế - xã hội. Khi tiền tệ có tác dụng rộng rãi và ảnh hưởng sâu sắc đến toàn xã hội thì sự sùng bái tiền tệ sẽ phát triển làm cho xã hội biểu hiện thành xã hội đồng tiền - một xã hội do đồng tiền chi phối, thống trị. Vì vậy, trong nền kinh tế tiền tệ, cần chú trọng tăng cường giáo dục, đào tạo nghề nghiệp và ra sức khắc phục ảnh hưởng tiêu cực của chính KTTT và của sự sùng bái tiền tệ.

KINH TẾ TIỂU NÔNG kinh tế của những người sở hữu hoặc đi thuê một diện tích ruộng đất nhỏ bé mà họ có thể tự cày cấy cùng với gia đình. KTTN là cơ sở kinh tế của những công đồng cổ điển trong thời kì cực thịnh của chúng, sau khi chế độ cộng đồng sở hữu nguyên thuỷ phương Đông tan rã và trước khi chế độ nô lệ còn chưa thực sự chi phối được nền sản xuất. KTTN cũng như nền sản xuất thủ công độc lập là một bộ phận hợp thành phương thức sản xuất phong kiến và một phần, sau khi phương thức này tan rã, vẫn tiếp tục tồn tại bên cạnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

KTTN không làm cho những người sản xuất có mối liên hệ kinh tế với nhau, mà trái lại làm cho họ về cơ bản là cô lập với nhau, không cho phép áp dụng bất cứ một sự phân công lao động xã hội có ý nghĩa nào, cũng như ứng dụng các thành tựu của khoa học - kĩ thuật tiên tiến, do đó cũng không cho phép có một sự phát triển nhiều vẻ, một sự phân biệt tài năng và một sự phong phú về các quan hệ xã hội. Mỗi gia đình nông dân gần như tự túc hoàn toàn, sản xuất ra đại bộ phận cái gì mình tiêu dùng, và do đó kiếm tư liệu sinh hoạt cho mình bằng cách trao đổi với thiên nhiên nhiều hơn là giao tiếp với xã hội. Họ bị lệ thuộc chặt vào miếng đất mà họ phải bỏ tất cả lực của mình vào đó để chỉ có được một thu nhập nhỏ bé.

Ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, KTTN phổ biến trong nông nghiệp. Theo số liệu thống kê 1930 của Pháp thì ở Bắc Bộ, 91,5% chủ ruộng có từ 1,8 ha trở xuống, trong đó 2/3 chủ ruộng có từ 0,36 ha trở xuống; ở Trung Bộ, 93,8% chủ ruộng có 2,5 ha trở xuống, trong đó trên 70% chủ ruộng có từ 0,5 ha trở xuống; ở Nam Bộ, 71,7% chủ ruộng có từ 5 ha trở xuống. Toàn bộ ruộng đất đều chia thành những mảnh ruộng nhỏ (ở Bắc Bộ có 1,18 triệu ha ruộng, nhưng có tới 18 triệu thửa ruộng, bình quân 1 ha chia làm 14 thửa), tình trạng kinh doanh ruộng đất rất phân tán và lạc hậu. Hiện nay ở Việt Nam, KTTN đang chuyển biến thành nền kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hộ nông dân không tồn tại biệt lập như người tiểu nông trong phương thức sản xuất phong kiến. KTTN kết hợp với công nghiệp và gắn bó với thị trường, người tiểu nông hướng theo con đường hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện.

KINH TẾ TOÁN HỌC môn khoa học trình bày lí luận kinh tế dưới dạng ngôn ngữ toán học và sử dụng phương pháp toán học rút ra những quan hệ kinh tế xuất phát từ một số giả thuyết hay tiền đề cơ sở nào đó. KTTH "tự giới hạn trong những diễn đạt tổng quát và trừu tượng".

KINH TẾ TRANG TRẠI một trong những loại hình kinh tế và tổ chức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp mang tính tập trung với quy mô nhất định dựa trên cơ sở của các nguồn lực của chủ trang trại là chủ yếu, thực hiện cách thức tổ chức sản xuất và quản lí tiến bộ theo hướng chuyên môn hoá sản xuất, thâm canh, ứng dụng tiến bộ kĩ thuật với mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản phẩm hàng hoá, có năng suất và hiệu quả cao. Vd. hiện nay

ở Mĩ, trang trại gia đình chiếm 87% tổng số trang trại, 68% đất đai và gần 70% giá trị nông sản của cả nước. Ở Tây Âu, hầu hết các trang trại là trang trại gia đình. Ở các nước Châu Á, đại bộ phận trang trại cũng là trang trại gia đình. Ở Việt Nam, những năm gần đây, KTTT đã phát triển khá mạnh nhất là ở các tỉnh trung du, miền núi và ven biển. Trang trại gia đình đang là hình thức phổ biến; ngoài ra, cũng đã xuất hiện những trang trại với quy mô khá lớn, một số ít có quy mô rất lớn, sử dụng hàng chục, thậm chí hàng trăm nhân công làm thuê. Mặc dù mới được khuyến khích phát triển, song KTTT đã có vai trò tích cực cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp chuyển sang sản xuất hàng hoá; tạo việc làm, thu hút lao động, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo trong nông thôn. Hàng năm, 115 nghìn trang trại hiện có đã làm ra giá trị tổng sản lượng gần 10 nghìn tỉ đồng với 87% là sản phẩm hàng hoá. Thực tế đó cho thấy, KTTT là hình thức phát triển cao hơn của kinh tế hộ nói chung, có khả năng đi đầu, đi trước của hàng triệu nông hộ ở nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần hỗ trợ các hộ khác vươn lên bởi vì 71,2% chủ trang trại là nông dân; đó là những nông dân tiên tiến đã tích luỹ kinh nghiệm và say mê với nghề nông.

Thực hiện Nghị quyết III ngày 2.2.2000 của Chính phủ về KTTT, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng cục Thống kê đã ra Thông tư liên bộ số 69/2000 TTLB - BNN - TCTK quy định hướng dẫn tiêu chí về KTTT, trong đó nêu rõ một số hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản được xác định là trang trại phải đạt cả hai tiêu chí định lượng:

1) Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân một năm phải đạt: đối với các tỉnh phía bắc và ven biển Miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên; đối với các tỉnh phía nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên.

2) Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng từng ngành sản xuất và vùng kinh tế: a) Trang trại trồng trọt: Trang trại trồng cây hàng năm, từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía bắc và ven biển Miền Trung, từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía nam và Tây Nguyên. Trang trại trồng cây lâu năm, từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía bắc và ven biển Miền Trung, từ 5 ha trở lên đối với các tỉnh phía nam và Tây Nguyên; trang trại trồng hồ tiêu từ 0,5 ha trở lên. b) Trang trại chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc lớn (trâu bò) chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên. Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên. Chăn nuôi gia súc (lợn, dê), chăn nuôi lợn sinh sản thường xuyên có từ 20 con trở lên; với dê, cừu từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê từ 200 con trở lên. Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) có thường xuyên từ 2 nghìn con trở lên (không tính số đầu con dưới bảy ngày tuổi). c) Trang trại nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản có từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên). Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản có tính chất đặc thù như trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thuỷ sản và thuỷ đặc sản theo tiêu chí xác định là giá trị hàng hoá đã nêu ở tiêu chí một.

KINH TẾ TRI THỨC giai đoạn mới trong quá trình phát triển của kinh tế thế giới, trước hết là tại các nước công nghiệp phát triển, trong thời đại hiện nay. Đặc điểm của KTTT là vai trò ngày càng to lớn của những đổi mới liên tục về công nghệ trong sản xuất và vị trí chủ đạo của thông tin và tri thức với tư cách là nguồn lực cơ bản tạo nên sự tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, việc áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ đã thúc đẩy các quá trình tự động hoá sản xuất, tin học hoá kinh tế và xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin quốc gia và toàn cầu, đổi mới các ngành sản xuất, dịch vụ và quản lí kinh doanh, đi đến các cuộc cải cách cơ cấu kinh tế - xã hội, các chiến lược đầu tư sâu rộng về nguồn lực con người để tăng năng lực tri thức và tạo tri thức cho xã hội... Đó là những đặc điểm chủ yếu của sự phát triển KTTT trong giai đoạn hiện nay. KTTT thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá kinh tế, lôi cuốn mọi quốc gia vào xu thế hội nhập. Tuy nhiên, KTTT đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển, đang đặt ra nhiều vấn đề lí luận cũng như thực tiễn các quy luật vận hành, các quan hệ xã hội, quan hệ lợi ích của các quốc gia trong toàn cầu hoá, ... Đối với các nước đang phát triển, việc xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin và thực hiện tin học hoá, phát triển và hiện đại hoá nền giáo dục, đẩy mạnh quá trình cải cách cơ cấu kinh tế là những biện pháp có ý nghĩa quyết định để tăng dần năng lực thông tin và tri thức cho nền kinh tế, tiến tới hội nhập có hiệu quả cao vào nền KTTT toàn cầu hoá. Thuật ngữ KTTT thường cũng được dùng đồng nghĩa với kinh tế thông tin.

KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA nền kinh tế mà đặc trưng là dựa trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân và bóc lột giá trị thặng dư. Trong nền kinh tế ấy, có hai giai cấp cơ bản: giai cấp tư bản và giai cấp vô sản. giai cấp tư bản là những người sở hữu tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư; giai cấp vô sản là những người không có tư liệu sản xuất buộc phải bán sức lao động của mình và bị bóc lột. KTTBCN ra đời từ thế kỉ 17, từ tư bản thương nghiệp trở thành tư bản công nghiệp (thế kỉ 18); chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh trở thành chủ nghĩa tư bản độc quyền, bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản và xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, trong đó nhà nước can thiệp vào kinh tế và giúp đỡ cho tư bản tư nhân duy trì và nâng cao lợi nhuận tối đa. So với chế độ phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến bộ hơn nhiều, vì nó làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, năng suất lao động cao, thực hiện việc xã hội hoá lao động và sản xuất trên quy mô lớn. Mâu thuẫn cơ bản của nền KTTBCN là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản ngày nay tiếp tục có những phát triển mới trên cơ sở những thành tựu khoa học, kĩ thuật và công nghệ cũng như những thành tựu mới về tổ chức và quản lí; áp dụng những biện pháp thích ứng với tình hình chính trị - kinh tế và xã hội có những thay đổi lớn trong quan hệ trong nước giữa giai cấp tư sản và nhà nước tư sản với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cũng như trong quan hệ giữa các nước trên thế giới. Chế độ tư bản chủ nghĩa tìm cách khắc phục những bệnh cố hữu trong nền KTTBCN (thất nghiệp, lạm phát, khủng hoảng thừa đi đến tổng khủng hoảng ...), song mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại và phát triển, và chính mâu thuẫn này tất yếu sẽ đưa chủ nghĩa tư bản tới chỗ diệt vong, sự phát triển của lịch sử tất yếu sẽ thay thế chế độ KTTBCN bằng chế độ tiến bộ hơn - chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa.

KTTBCN có những biến đổi trong thời đại ngày nay, trên cơ sở vật chất - kĩ thuật mới và trong mối quan hệ giữa KTTBCN với kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa và các nước dân tộc chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước không khắc phục được mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, dù có lực lượng sản xuất, khoa học - kĩ thuật rất cao và có những sự điều chỉnh nhằm chống và tránh khủng hoảng. Từ sau Chiến tranh thế giới II, KTTBCN đã trải qua những giai đoạn điều chỉnh sau: 1) giai đoạn khôi phục (1946 - 52); 2) giai đoạn tăng trưởng nhanh (1953 - 72); 3) giai đoạn khủng hoảng trì trệ (1973 - 82); 4) giai đoạn tăng trưởng chậm. KTTBCN trên phạm vi thế giới đã lâm vào khủng hoảng cơ cấu do cách mạng khoa học - công nghệ và do mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc. Để giảm bớt mâu thuẫn nội tại và khủng hoảng của KTTBCN hiện đại, nhà nước tư bản chủ

nghĩa có những điều chỉnh quan trọng, thực hiện chức năng người tổ chức, điều hành, trung tâm điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân; phát triển hệ thống tài chính - ngân hàng - tiền tệ để hỗ trợ cho các nhà tư bản; phát triển mạnh các tổ chức độc quyền quy mô lớn vượt quá giới hạn ngành nghề, quốc gia. Trên cơ sở những biến đổi kinh tế - kĩ thuật, có những biến đổi về chính trị - xã hội (kết cấu giai cấp, vai trò nhà nước và cơ cấu quyền lực chính trị, quy mô và tính chất của đấu tranh giai cấp, các xu hướng chính trị - tư tưởng cách mạng và cải lương....). KTTBCN phát triển cao đi đến tư bản độc quyền hiện đại, tất yếu dẫn đến xu thế toàn cầu hoá và hình thành những tổ chức kinh tế đa quốc gia, xuyên quốc gia chi phối kinh tế thế giới, đặc biệt là kinh tế của các nước đang phát triển. Vô luận như thế nào, KTTBCN hiện đại vẫn mang những mâu thuẫn cơ bản, và tất yếu dẫn đến cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động, dẫn đến chủ nghĩa xã hội mà chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị tạo ra những tiền đề. Đó là địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

KINH TẾ TƯ NHÂN loại hình kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất, có thể là kinh tế tự nhiên hoặc kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ, và phát triển cao trong kinh tế tư bản chủ nghĩa. Việt Nam đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội, KTTN tồn tại lâu dài trong nền kinh tế nhiều thành phần, được khuyến khích phát triển dưới sự kiểm soát của nhà nước, đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. KTTN có những mặt tích cực cần phát huy: khả năng về vốn đầu tư, về lao động; có tính năng động, linh hoạt, thích nghi nhanh với yêu cầu của thị trường; chi phí sản xuất, kinh doanh tương đối thấp, vv. Do vậy, KTTN có vai trò quan trọng trong phạm vi nhất định. Nhưng KTTN cũng có những mặt nhược điểm và tiêu cực: phát triển tự phát về chính phủ; hoạt động đầu cơ, lũng đoạn, trốn lậu thuế, chạy theo lợi ích kinh tế mà coi nhẹ mặt xã hội đối với người lao động làm thuê, các đơn vị KTTN nhỏ có nhược điểm về khả năng chuyên môn hoá sản xuất thấp, ít có khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ mới. Năm 1996, KTTN chiếm 3,35% tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành), năm 1997 chiếm 3,38%, năm 1998 chiếm 3,41%, năm 1999 chiếm 3,37%.

KINH TẾ TỰ CẤP TỰ TÚC chế độ kinh tế của một nước tự bảo đảm lấy mọi nhu cầu cơ bản của đời sống nhân dân ở trong nước, không có hay hầu như không có trao đổi, buôn bán với nước ngoài. Về cơ bản là thực hiện chính sách kinh tế "đóng cửa", "bế quan toả cảng", "tự cô lập" với thế giới theo một quan niệm "độc lập" hẹp hòi, thiển cận, hoặc do hoàn cảnh chiến tranh bắt buộc. Chế độ KTTCTT chủ trương động viên toàn bộ tiềm lực trong nước, tự cung ứng tất cả các nhu cầu bằng khả năng sản xuất của mình và thi hành một chế độ quản lí và kiểm soát sản xuất, thị trường, tiêu dùng, tài chính - tiền tệ rất nghiêm ngặt.

Có loại chế độ KTTCTT quốc gia thi hành trong một nước nhằm huy động tiềm lực chuẩn bị chiến tranh (như ở Đức dưới thời kì của chế độ Hitle); có loại chế độ KTTCTT thi hành trong phạm vi ảnh hưởng chính trị và kinh tế của một nước đế quốc, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển nhất là đối với các nước thuộc địa; có loại chế độ KTTCTT tạm thời do hoàn cảnh đặc biệt như chiến tranh, cấm vận. Chế độ KTTCTT mang nhiều khuyết tật, cản trở sự phát huy các tiềm năng, thế mạnh đặc thù có lợi nhất và sự phát triển lành mạnh nền kinh tế quốc dân. Trong thời đại ngày nay, sự giao lưu kinh tế thế giới ngày càng mở rộng, chế độ KTTCTT trở nên lỗi thời và không còn nước nào áp dụng.

KINH TẾ TỰ NHIÊN nền kinh tế mang đặc trưng là không có sản xuất hàng hoá, không có thị trường, sản phẩm sản xuất ra nhằm thoả mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất, không đem ra trao đổi thậm chí còn dựa một phần vào hái lượm sản phẩm của tự nhiên. Đó là một loại hình sản xuất khép kín, phân tán, kĩ thuật thủ cựu, rất thô sơ nhịp độ phát triển hết sức chậm, với kinh tế nông nghiệp chiếm địa vị thống trị. KTTN chiếm ưu thế trong các hình thái trước chủ nghĩa tư bản. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, KTTN được thay thế bằng kinh tế hàng hoá.

Theo kết quả của khảo cổ học, KTTN tồn tại hàng vạn năm trước đây ở Việt Nam, từ khi có những bày người cổ nguyên thuỷ xuất hiện sống bằng hái lượm và săn bắt, với những công cụ bằng đá đẽo (Núi Đọ - Thanh Hoá, một số nơi ở Đồng Nai, Sông Bé), dần dần tiến hoá lên bằng trồng trọt, chăn nuôi trong các thị tộc và bộ lạc nguyên thuỷ với những công cụ sản xuất mới (rìu đá mài, cuốc đá, ...) trong thời đại đồ đá. Cùng với sự phát triển các công cụ sản xuất (lực lượng sản xuất chủ yếu) xuất hiện dần sự chuyên môn hoá và nhu cầu trao đổi giữa các bộ lạc. Thị tộc nguyên thuỷ bắt đầu tan rã, KTTN bắt đầu chuyển dần sang kinh tế hàng hoá, từ bộ phận nhỏ lan dần ra trong nền sản xuất xã hội. Cùng với sự tiến bộ của công cụ sản xuất và sự mở rộng quan hệ xã hội, và cùng với sự gia tăng dân số, trồng trọt, chăn nuôi phát triển, nhu cầu thuỷ lợi và tăng năng suất tạo nên nhiều sự chuyển biến trong nông nghiệp (trồng trọt lúa nước, chăn nuôi, đánh cá, săn bắt...) và thủ công nghiệp. Cách đây khoảng 4 nghìn năm, thời đại đồ đá chuyển sang thời đại đồ đồng, công cụ bằng đá được thay thế bằng công cụ bằng đồng (cày, cuốc, rìu, mài, đục, đũa, dao...). Sự biến đổi trong công cụ sản xuất, trong nền sản xuất của cải vật chất dẫn đến sự biến đổi trong xã hội; trong quan hệ sản xuất; cùng với sự xuất hiện kinh tế hàng hoá thay thế KTTN, xuất hiện sự phân hoá giai cấp (giàu - nghèo, quý tộc - nô tì - dân tự do...). Đào những ngôi mộ có cách đây khoảng 3 nghìn năm, một số hiện vật (nhất là hiện vật bằng đồng) chôn theo người chết cho phép nhận thấy sự phân chia giai cấp nói trên, và sự bình đẳng nguyên thuỷ mất dần. Sự biến đổi trong sản xuất, trong nền kinh tế và trong xã hội trải qua hàng nghìn năm dẫn tới sự ra đời nhà nước đầu tiên ở lưu vực sông Hồng và sông Cả, Nhà nước Văn Lang của bô lạc Văn Lang là bô lạc mạnh nhất cầm đầu cả 15 bộ lạc trong địa bàn và thủ lĩnh Văn Lang lập nên triều đại vua Hùng. Với sự phát triển của lực lượng sản xuất, KTTN mất dần và ngày nay hầu như không còn nguyên vẹn một xã hội có KTTN, hoặc chỉ tồn tại phần nào trong một phạm vi rất nhỏ hẹp ở một xã hội cực kì lạc hậu, do điều kiện địa lí, xã hội, và giao thông... mà sống gần như tách biệt với thế giới đương đại ở Việt Nam cũng như ở một số nước chậm phát triển, ở những vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, còn tồn tại một số rất ít những bộ lạc dân tộc ít người với một số hình thái kinh tế gần như KTTN. Tuy vậy, nó cũng không hoàn toàn là KTTN, và đang trong quá trình biến đổi sang kinh tế có giao lưu với những vùng khác, chuyển dần sang kinh tế hàng hoá.

KINH TẾ VI MÔ x. *Kinh tế học vi mô.*

KINH TẾ VĨ MÔ x. *Kinh tế học vĩ mô.*

KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA nền kinh tế mà đặc trưng là dựa trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu của nhân dân lao động về các tư liệu sản xuất chủ yếu, dưới hai hình thức: sở hữu toàn dân (do nhà nước là người đại diện pháp lí, gọi là sở hữu nhà nước) và sở hữu tập thể của những người lao động. Xét về nguyên lí và bản chất, nền KTXHCN không có người bóc lột người, nhân dân lao động và các dân tộc được thoát khỏi áp bức, bóc lột và bất công xã hội, được tự do, bình đẳng và tự nguyện liên kết, hợp tác với nhau trong sản xuất, và trong phân phối hưởng thụ theo lao động, có cuộc sống ấm no và hạnh phúc, có điều kiện phát triển cá nhân toàn diện trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Nền KTXHCN ra đời từ sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ở Nga thành công, lật đổ sự thống trị của giai cấp

tư sản và lập nên nhà nước chuyên chính vô sản của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nó hình thành trên cơ sở phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, thay thế cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trải qua một thời kì lịch sử lâu dài quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một quá trình phấn đấu lâu dài, gian khổ để phát triển lực lượng sản xuất và khoa học - kĩ thuật nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại đi đôi với cải tạo các quan hệ sản xuất, xây dựng và hoàn thiện các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá và xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế quốc dân trong thời kì quá độ là một nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó thành phần KTXHCN ngày càng lớn mạnh và đóng vai trò chủ đạo. Nền KTXHCN là một nền kinh tế sản xuất hàng hoá vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lí của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa từng bước khắc phục tính tự phát và những khuyết tật của thị trường nói chung và của thị trường tự do dựa trên chế độ tư hữu (như đầu cơ, cạnh tranh phi pháp, trốn thuế, buôn lậu ...), hướng nền kinh tế phát triển có kế hoạch đi lên chủ nghĩa xã hội. Nền KTXHCN được xây dựng trên cơ sở học thuyết Mac - Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và kinh tế học chính trị xã hội chủ nghĩa. Nhiều nước sau khi đã thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bắt tay vào xây dựng nền KTXHCN đã mắc phải chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí, trái với học thuyết Mac - Lênin, cho nên đã phạm nhiều sai lầm về đường lối và chiến lược. Tuy thời gian đầu, những nước ấy đã tạo được một bước phát triển nền kinh tế với tốc độ cao, thu được nhiều thành quả to lớn về kinh tế - xã hội, nhưng nền kinh tế dần dần rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng, và thậm chí ở nhiều nước còn dẫn đến sự suy sụp cả chế độ chính trị.

Trên thực tế, công cuộc xây dựng nền KTXHCN ở những nước sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi là đi từ cơ sở nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, hay nền kinh tế thực dân, phong kiến, nửa phong kiến lạc hậu; cho nên đó là một quá trình cải biến cách mạng lâu dài, gian khổ qua thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong thời kì quá độ, nền kinh tế còn là một nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó KTXHCN ngày càng đóng vai trò nền tảng, dựa trên cơ sở đại công nghiệp cơ khí hoá và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Xã hội trong thời kì quá độ còn chứa đựng mâu thuẫn giữa 2 con đường, xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, theo nguyên tắc "ai thắng ai ?".

Việt Nam sau khi thoát khỏi chế độ thực dân nửa phong kiến, đã chuyển sang giai đoạn quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, phát triển nền kinh tế quốc dân theo hướng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước xuất phát từ một nền kinh tế vốn lạc hậu, lại trải qua hàng chục năm chiến tranh với hậu quả rất nặng nề, công cuộc xây dựng nền KTXHCN ở Việt Nam phải trải qua một thời kì lịch sử tương đối lâu dài với nội dung xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, trong đó thành phần kinh tế quốc doanh dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò chủ đạo; đồng thời phát huy mọi tiềm năng vật chất và trí tuệ của dân tộc, tiềm năng kinh tế và quản lí của các thành phần kinh tế - xã hội khác; mở rộng quan hệ quốc tế, nghiên cứu những hình thức quá độ thích hợp để từng bước xây dựng nền KTXHCN và chủ nghĩa xã hội mang đậm đà bản sắc dân tộc.

KINH TẾ Y TẾ khoa kinh tế học áp dụng cho ngành y tế với yêu cầu hạch toán các dịch vụ y tế, nhằm đạt hiệu quả cao và tiết kiệm nhất trong mọi lĩnh vực liên quan đến sức khoẻ, đồng thời đảm bảo phúc lợi cho nhân dân và cho người lao động hoạt động trong ngành y tế. Ở Việt Nam, dịch vụ y tế bao gồm mọi hoạt động liên quan đến tổ chức sản xuất thuốc men, trang thiết bị, lưu thông phân phối, khám chữa bệnh, phòng chống bệnh dịch, vệ sinh môi trường, vv. nhằm thực hiện chiến lược "sức khoẻ cho mọi người năm 2000" thông qua chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

KINH THÀNH thành luỹ giới hạn khuôn viên "kinh đô" (bên trong là nội thành, bên ngoài là ngoại thành).

KINH THÀNH HUẾ kinh đô các triều vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, khởi công từ thời Gia Long (1802) và đạt tới quy mô hoàn chỉnh dưới triều Minh Mạng (1820 - 40), được bổ sung ở các thời vua Nguyễn tiếp theo, xây dựng thành một tổng thể kiến trúc đô thị phong kiến độc đáo và đa dạng. Trung tâm là khu Đại Nội với gần 140 công trình, mỗi công trình có chức năng riêng biệt, được xây cất và trang trí độc đáo: Ngọ Môn, điện Thái Hoà, sân Đại Triều, cung Diên Thọ, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu, Triệu Miếu, Thái Bình Lâu, Duyệt Thị Đường... là những di tích nghệ thuật tiêu biểu còn lại. Ngoài ra, còn lăng tẩm của các vua Nguyễn ở ngoại vi thành phố, mỗi lăng tẩm là một công trình nghệ thuật hài hoà giữa kiến trúc và cảnh quan. Vd. lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức, lăng Đồng Khánh, lăng Khải Định. Do sự tàn phá của quân đội thực dân Pháp, sau lần thất thủ kinh đô năm 1884, vụ cháy lớn năm 1947, sự huỷ hoại của bom đạn Mĩ năm 1968, ảnh hưởng khí hậu cộng với sự thiếu kinh nghiệm trong việc bảo quản, đã làm cho nhiều cung điện và một số lăng tẩm trở thành phế tích. Năm 1981, UNESCO đã giúp đỡ Việt Nam tu bổ một số di tích tiêu biểu tại khu vực Đại Nội và các lăng tẩm. Ngày 11.12.1993, UNESCO đã cấp bằng công nhận KTH là di sản văn hoá thế giới.

KINH THÁNH sách giáo lí và nghi lễ của đạo Do Thái và đạo Kitô được viết ra vào những thời gian khác nhau từ thế kỉ 8 tCn. đến thế kỉ 2 sCn. KT gồm hai phần: Kinh Cựu ước, kinh chung cho cả đạo Do Thái và đạo Kitô và Kinh Tân ước, kinh riêng cho đạo Kitô. Theo quan niệm của nhà thờ, KT là "lời cổ vũ của thần thánh". KT phản ánh những điều kiện sinh hoạt xã hội của người Do Thái cổ đại, bao gồm những truyền thuyết, những luật lệ, những lễ nghi tôn giáo, những bài thơ và dân ca. Đặc biệt, Kinh Tân ước kể về cuộc đời của chúa Jêxu và những cộng đồng Kitô giáo đầu tiên. KT có ảnh hưởng lớn về mặt tư tưởng ở các nước phương Tây theo Kitô giáo. Xt. ***Kinh Cựu ước***; ***Kinh Tân ước***.

KINH THẦY phân lưu của sông Thái Bình, tách khỏi sông này ở gần điểm hợp lưu của sông Đuống với sông Thái Bình. Là đường giao thông thuỷ huyết mạch nối liền cảng Hải Phòng với các tỉnh trong nội địa. Đổ ra cửa biển của cảng Hải Phòng, càng quan trọng nhất Miền Bắc.

"KINH THI" ("Shijing"), tuyển tập thơ đầu tiên của văn học Trung Quốc, gồm 305 bài xuất hiện trong khoảng thời gian từ đầu Tây Chu đến giữa Xuân Thu (các thế kỉ 11 - 6 tCn.). Trước khi trở thành kinh điển của Nho gia, thường được gọi là "Thơ" hoặc "Ba trăm bài thơ". Bên cạnh số lớn là ca dao, do các nhạc quan của nhà Chu sưu tập, còn có những bài thơ của quý tộc làm trong các dịp tế lễ, yến hội và những bài thơ của quần thần dâng lên thiên tử hoặc vua các nước chư hầu có ngụ ý khuyên răn. Tập thơ đã được nhiều người chỉnh lí, sắp xếp, trong đó có Khổng Tử. Gồm bốn bộ phận: Phong, Tiểu nhã, Đại nhã, Tụng. Phong (cg. Quốc phong) là bộ phận tinh hoa trong "KT", gồm 160 bài, hầu hết là thơ trữ tình dân gian biểu hiện sinh động, chân thực mọi sắc thái tình cảm của người lao động về các mặt sinh hoạt xã hội đương thời. Tiểu nhã gồm 80 bài, Đại nhã gồm 31 bài, nội dung khá phức tạp, một số ít là ca dao, phần lớn là của quý tộc; có bài ca ngợi công đức nhà vua, nhất

là những ông vua sáng lập triều Chu; có bài phê phán những hiện tượng xã hội đen tối, đặc biệt là dưới hai triều Lê Vương (878 - 842 tCn.) và U Vương (781 - 711 tCn.). Những bài thuộc loại sau thường được gọi là "biến nhã". Tụng gồm 40 bài, là nhạc cung đình dùng lúc tế lễ, mang tính chất tán tụng. Nội dung khác nhau song các bộ phận trong "KT" vẫn có một số nét nghệ thuật chung, dùng các thủ pháp phú, tỉ, hứng để xây dựng hình tượng và thể hiện tình cảm, dùng kết cấu trùng điệp để sắp xếp tình ý, xây dựng chương, đoạn.

Ngay từ lúc ra đời, "KT" đã được lưu truyền rộng rãi, ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của văn học Trung Quốc, đặc biệt là dòng văn học hiện thực. Trong Nho giáo, "KT" cùng với bốn kinh khác là: Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu, gộp thành Ngũ kinh.

KINH TRẬP tên tiết khí hậu (x. ***Tiết***) thứ năm trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 5 - 6.3 đến 19 - 20.3 hằng năm (với ý nghĩa là côn trùng ngủ đông, sau mùa đông trở lại hoạt động).

KINH TUYẾN của một mặt tròn xoay là giao của mặt đó với một mặt phẳng nào đó chứa trục quay.

KINH TUYẾN có nhiều loại: 1) KT thiên văn, đường nối các điểm trên mặt đất có cùng một kinh độ thiên văn. Mặt kinh tuyến thiên văn là mặt chứa đường dây dọi đi qua điểm quan trắc và song song với trục quay của Trái Đất. Nếu đường dây dọi cắt trục quay của Trái Đất thì mặt kinh tuyến chứa trục quay của Trái Đất. 2) KT thiên cầu, đường tròn lớn của thiên cầu đi qua các cực của thiên cầu, thiên đỉnh của điểm quan trắc trên mặt đất. Nếu tâm của thiên cầu là điểm quan trắc thì mặt kinh tuyến thiên văn và KT thiên cầu trùng nhau. Khi một thiên thể đi qua KT thiên cầu, nó có độ cao cực đại, việc xác định thời điểm này có ý nghĩa lớn trong đo đạc thiên văn (xác định tọa độ địa lí, giờ chính xác). 3) KT trắc địa: đường nối các điểm trên mặt đất có cùng một kinh độ trắc địa. Trên mặt elipxôit tham khảo, KT là giao tuyến của mặt elipxôit và mặt phẳng chứa đường pháp tuyến tới mặt elipxôit qua điểm cho trước đó và trục ngắn của elipxôit.

KINH TUYẾN ĐỊA LÍ giao tuyến giữa bề mặt Trái Đất và mặt phẳng đi qua trục Trái Đất. Kinh tuyến gốc là kinh tuyến và điểm quan sát được dùng làm gốc để tính kinh độ địa lí. Hiện nay, thế giới quy ước lấy kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grinuych (Greenwich) gần Luân Đôn (Anh) làm kinh tuyến gốc.

KINH TUYẾN ĐỊA TỪ giao tuyến giữa bề mặt Trái Đất và mặt phẳng đi qua đường thẳng nối các cực địa từ bắc và nam.

KINH TUYẾN GRINUYCH kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grinuych (Greenwich) gần Luân Đôn, được chọn làm kinh tuyến gốc của hệ tọa độ địa lí - theo quyết định của Hội nghị Kinh tuyến thế giới từ 1884. Kinh độ của một điểm là góc giữa mặt phẳng KTG và mặt phẳng kinh tuyến của điểm ấy. Kinh độ có thể tính về phía đông (kinh độ đông) hoặc về phía tây (kinh độ tây).

KINH TUYẾN TRỜI (cg. kinh tuyến thiên cầu, thiên kinh tuyến) x. ***Kinh tuyến***.

KINH VĨ máy dùng để đo góc nằm và góc đứng trong công tác trắc địa. Máy gồm các phần chính sau đây: bệ máy có 3 ốc chân để nâng hoặc hạ từng phía của bệ máy; bàn độ nằm; trục đứng; giá đỡ trục ngang (trục quay của ống ngắm); ống ngắm gồm kính vật, kính mắt, bộ phận điều chỉnh tiêu cự. Ở những máy có độ chính xác cao, còn có thiết bị đo nhỏ kính mắt để tăng độ chính xác ngắm chuẩn; bàn độ đứng thường gắn với trục ngang; các thiết bị đo nhỏ và đọc số bàn độ nằm và bàn độ đứng; ống bọt nước gắn vào thân máy để cân bằng máy, ống bọt nước bàn độ đứng. Một số máy kinh vĩ có ống bọt nước bắc ngang đặt trực tiếp trên trục ngang. Bàn độ nằm hoặc đứng bằng kim loại hoặc bằng thuỷ tinh. Máy KV hiện đại đều có bàn độ thuỷ tinh và được gọi là máy KV quang học. Ở loại máy KV, bàn độ kim loại có du xích để đánh giá các phần lẻ của khoảng chia bàn độ và kính lúp để đọc số. Máy KV quang học có thiết bị quang học đọc số. Căn cứ vào độ chính xác, máy được phân thành loại độ chính xác cao, độ chính xác trung bình và độ chính xác thấp.

KINH VĨ CON QUAY máy trắc địa dùng để xác định hướng phương vị thực, định hướng trên mặt đất. KVCQ là máy đo góc gồm hai bộ phận chính sau: bộ phận nhạy cảm là con quay như kim chỉ hướng kinh tuyến thực; kinh vĩ để xác định góc (hướng) trên mặt đất. Loại máy này còn gọi là địa bàn con quay mặt đất để phân biệt với địa bàn con quay hàng hải. Ở một vài nước, máy KVCQ còn được gọi là máy chỉ kinh tuyến, máy tìm cực bắc, máy định hướng con quay, kinh vĩ phương vị con quay, địa bàn con quay. Độ chính xác xác định phương vị từ 10"-30". Máy thường được dùng để xây dựng các đường chuyền khi đào các đường hầm xuyên núi hay dưới lòng đất.

KÍNH BÙ MÀU kính lọc bảo đảm cho màu sắc được thể hiện thật đúng khi nhiệt độ màu của nguồn sáng không thích hợp với phim chụp, có tác dụng nhạy cảm với một hoặc hai lớp thuốc của phim. Mật độ màu thấp, có các chỉ số kính mẫu tăng dần từ 0,05 đến 0,5; gồm 6 màu (3 màu cơ bản, 3 màu phụ); kí hiệu CC.

KÍNH CHỈNH NHIỆT ĐỘ MÀU kính dùng để tăng hoặc giảm nhiệt độ màu của nguồn sáng. Có hai loại: 1) Loại tăng nhiệt độ màu, khi nguồn sáng có nhiệt độ màu quá thấp, để khử màu vàng như Kodak wratten 82 (A.B.C); 2) Loại hạ nhiệt độ màu của ánh sáng, để khử ánh sáng xanh, như Kodak wratten 81 (A.B.C.D. E. F). Mỗi nấc kí hiệu A-B chênh nhau 100 K. Khi chụp đối tượng có nguồn sáng không khớp với nhiệt độ màu của phim, nhất là phim màu đảo dương, ta phải dùng KCNDM để hiệu chỉnh cho thích hợp.

KÍNH CHỐNG TIA TỬ NGOẠI (cg. kính UV), kính khử tia màu cực tím mà mắt người không thể nhận biết được, làm cho ánh lam không xuất hiện trên phim màu đảo dương, khi chụp đối tượng dưới ánh sáng ngày. Kính có kí hiệu là UV, hầu như không màu nên không phải thay đổi trị số lộ sáng.

KÍNH CHỤP ẢNH MẶT TRỜI kính thiên văn chiết quang dùng để chụp ảnh lớp quang cầu Mặt Trời, thu thập các số liệu về vệt đen, vệt sáng và các hiện tượng khác của hoạt động Mặt Trời. Thường được dùng rộng rãi trong mạng lưới các trạm theo dõi hoạt động Mặt Trời.

KÍNH CHUYỂN ĐỔI kính nhằm khắc phục tình trạng nhiệt độ của màu ánh sáng không thích hợp với nhiệt độ màu của phim. Chẳng hạn, sử dụng KCD để chụp bằng phim ánh sáng ngày thay cho phim ánh sáng ban đêm hoặc ngược lại.

KÍNH DỊU kính làm giảm độ nét sắc. Một ống kính gồm hệ quang học. Một hệ có chiết quang bằng không (không làm giảm lượng sáng). Một hệ nữa có chiết quang âm hoặc dương nhỏ có tác dụng xoá mờ độ sắc nét của hình ảnh. KD làm hình ảnh nửa rõ nửa mờ. Dùng cho cả phim đen trắng và màu.

KÍNH ĐẲNG CAO 1. Dụng cụ đo góc dùng để xác định kinh, vĩ độ trong thiên văn học (cho đến đầu thế kỉ 18); còn dùng để xác định các góc nằm ngang trong trắc địa.

2. KDC lăng kính: dụng cụ thiên văn học hiện đại dùng để xác định thời điểm các sao đi qua kinh tuyến trời của nơi quan sát với mục đích tìm vĩ độ địa lí và hiệu chỉnh đồng hồ.

KÍNH HAPBƠN x. ***Habơn (kính thiên văn)***.

KÍNH HIỂN VI x. ***Kính hiển vi quang học***.

KÍNH HIỂN VI ĐIỆN TỬ thiết bị để quan sát và chụp ảnh với độ phóng đại rất lớn (đến hàng triệu lần), dùng chùm tia điện tử (thay

cho chùm ánh sáng trong kính hiển vi thông thường) được tăng tốc với điện thế hàng chục, hàng trăm hoặc hàng nghìn kilôvôn trong chân không cao. Có hai loại chính: KHVĐT truyền qua và KHVĐT quét. Trong KHVĐT truyền qua, các đối tượng nghiên cứu phải có dạng màng mỏng cho phép tia điện tử đi qua. Phụ thuộc vào điện thế tăng tốc, khả năng phân giải có thể đạt tới 1- 3 Å, tương ứng với độ phóng đại hàng trăm nghìn đến hàng triệu lần, có thể quan sát hình ảnh các nguyên tử riêng lẻ. Trong KHVĐT quét, sử dụng các mẫu dạng khối và ảnh phóng đại nhận được là kết quả của tương tác giữa mẫu và chùm tia điện tử sơ cấp dưới dạng tia điện tử phản xạ, tia điện tử thứ cấp, tia rơnghen, tia huỳnh quang catôt, vv. Điện thế tăng tốc của KHVĐT quét vào khoảng hàng chục kilôvôn, khả năng phân giải vào khoảng 50 - 200 Å. KHVĐT còn được dùng rộng rãi trong các ngành sinh học, y học, nông học, vv.

KÍNH HIỂN VI ĐỐI PHA (*y*), thiết bị chuyển những khác biệt trong pha truyền và phản xạ ánh sáng sang sự chuyển bậc tương phản với nền.

KÍNH HIỂN VI ION kính hiển vi dùng chùm ion chiếu vào mẫu, chùm ion đi xuyên qua mẫu hoàn toàn hoặc một phần, nhờ một hệ tạo ra điện và từ trường tiêu tụ để tạo ra ảnh phóng đại trên màn huỳnh quang hay trên lớp nhũ tương của kính ảnh.

KÍNH HIỂN VI PHÂN CỰC kính hiển vi quang học có hai nicon phân cực ánh sáng, đặt thẳng góc nhau: nicon phân cực đặt dưới mâm kính, nicon phân tích đặt giữa vật kính và thị kính. Mẫu đá hoặc khoáng vật mài mỏng tới bề dày 0,03 mm, được gắn bằng nhựa Canađa vào tấm thuỷ tinh và đặt trên mâm kính. KHVPC cho phép xác định các hằng số quang học của khoáng vật (chiết suất, lưỡng chiết suất, góc quang học, màu tự nhiên, màu đa sắc của khoáng vật kim loại) và nhờ đó có thể xác định chính xác tên khoáng vật.

KÍNH HIỂN VI QUANG HỌC (thường gọi: kính hiển vi), dụng cụ cho phép phóng đại hình của các vật thể (chi tiết máy, phân tử) có kích thước quá nhỏ mà mắt không nhìn thấy được. Độ phóng đại có thể đạt đến 1500 - 2000 lần. KHVQH gồm một vật kính là hệ nhiều thấu kính nhỏ với tiêu cự ngắn cho ảnh thực đã phóng đại của vật ở mặt phẳng tiêu, ảnh này được thị kính (hệ hai thấu kính hội tụ làm việc như một kính lúp) phóng đại thêm lên. Vật cần phóng đại được đặt trên một miếng kính và chiếu sáng từ phía dưới.

Kính hiển vi quang học

Để soi sáng các vật phẩm, dùng ánh sáng tự nhiên của Mặt Trời hay của một đèn chiếu sáng. Vật xét nghiệm được soi tươi hoặc cắt mỏng (vài micrômet), sau đó cố định và nhuộm để có thể quan sát rõ các chi tiết. KHVQH tốt nhất có thể phân biệt được hai điểm ở khoảng cách 0,25 μm.

KÍNH KHUẾCH ĐẠI ÁNH SÁNG MỜ khí tài quang - điện tử để quan sát, ngắm bắn ban đêm trong điều kiện ánh sáng yếu (ánh trăng sao), bằng một cơ cấu khuếch đại độ tương phản, tạo ra một hình ảnh nhìn thấy được. KKĐASM trang bị trong quân đội Mĩ có khối lượng 0,6 - 1,2 kg; cự li quan sát đêm trăng 400 - 1.200 m, đêm không trăng 300 - 1000 m. Có thể lắp trên vũ khí (súng, pháo), ô tô, máy bay trinh sát, vv.

KÍNH LẬP THỂ dụng cụ cấu tạo bởi hai thấu kính phóng đại nằm trên đường thẳng song song với đường thẳng đáy mắt và được đặt trên giá để có thể quan sát đồng thời hai tấm ảnh riêng biệt (chụp cùng một vật thể). Khoảng cách giữa hai thấu kính có thể thay đổi cho phù hợp với đường đáy mắt của mỗi người. Nhờ vậy tạo nên hiệu ứng lập thể cho phép quan sát vật thể trong không gian ba chiều. Có hai loại KLT thông dụng: loại bỏ túi có thể gấp mang đi gọn, nhẹ; loại để bàn có kèm theo thước đo thị sai dọc. Nhờ thước đo thị sai dọc, có thể tính khái lược độ chênh cao giữa các điểm bất kì trong cặp ảnh lập thể theo công thức sau:

$$h = H_{bc} \frac{\Delta P_0}{P_0 + \Delta P_0}$$

trong đó, H_{bc} là độ cao bay chụp ảnh; P_0- thị sai dọc của điểm khởi đầu; ΔP_0- hiệu thị sai dọc so với điểm khởi đầu.

KÍNH LỌC MÀU (cg. kính lọc sắc), dụng cụ quang học dùng để hấp thụ một số bức xạ trong chùm, chỉ cho lọt qua các bức xạ trong một khoảng bước sóng nhất định (có màu sắc nhất định). Nguyên lí của KLM dựa trên nhiều hiện tượng quang học khác nhau: hấp thụ, phản xạ, giao thoa ánh sáng, tán sắc, vv. KLM màu dùng để giảm một cách chọn lọc độ nhạy sáng của phim ảnh trong một dải phổ xác định dùng tách màu trong công nghệ chế bản in. KLM trung hoà hấp thụ đều mọi bước sóng.

KÍNH LỌC SẮC x. *Kính lọc màu.*

KÍNH LỌC XÁM TRUNG TÍNH kính làm giảm cường độ ánh sáng trước khi qua ống kính để tác động vào phim, nhưng không ảnh hưởng tới độ mở chế quang hoặc màu sắc. Hình ảnh do kính này tạo ra có khu vực nét sâu ngắn và có hiệu quả chao mờ theo ý muốn.

KÍNH LỤC PHÂN dụng cụ thiên văn hàng hải dùng để đo góc giữa một thiên thể nào đó với đường chân trời hoặc góc giữa hai thiên thể nhằm xác định vị trí của tàu thuyền trên biển và của máy bay. Được Niutơn (I. Newton) nêu nguyên lí cấu tạo từ 1699, ra đời vào những năm 30 của thế kỉ 18. Gọi tên theo cấu tạo của kính: thang chia độ bằng 1/6 vòng tròn. Nguyên lí hoạt động: tia sáng từ thiên thể T sau hai lần phản xạ qua gương 3 và 2, đi qua kính lọc 4, sẽ cùng hướng với tia sáng C và lọt vào ống kính 1. Góc giữa hai tia trên sẽ lớn gấp đôi góc giữa hai gương 3 và 2 và được đọc trên thang chia độ 5.

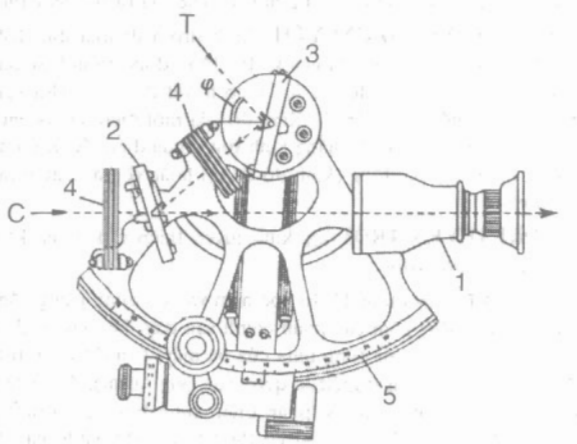

Kính lục phân

KÍNH LÚP thấu kính hội tụ hoặc hệ thống thấu kính với tiêu cự ngắn (10 - 100 mm), có độ khuếch đại từ 2 đến 40 - 50

lần. Là dụng cụ thường dùng để quan sát các chi tiết tinh vi của vật và hình vẽ.

KÍNH MẮT thiết bị hay dụng cụ quang học trong suốt, đeo trước mắt, nhằm: điều chỉnh các tật khúc xạ để mắt nhìn rõ hơn khi làm cho hình ảnh của vật xuất hiện đúng trên võng mạc; bảo vệ mắt. Các loại kính: kính cận thị là kính cầu phân kì (-); kính viễn thị là kính cầu hội tụ (+); kính loạn thị là kính trụ hoặc một hệ thống cầu - trụ dùng cho mắt loạn thị; kính lão thị thường dùng cho người trên 40 tuổi khi phải nhìn gần (đọc sách, khâu vá, vv.) và tuỳ theo khúc xạ của mắt là kính cầu hội tụ, phân kì hoặc kính trụ; kính tiếp xúc là loại kính làm bằng chất dẻo (cứng hoặc mềm), nhỏ, nhẹ, đặt sát vào mắt (mặt sau của kính áp đúng lên diện tích của giác mạc hoặc có thêm vành củng mạc); kính hai tròng để vừa nhìn xa (qua tròng trên), vừa nhìn gần (qua tròng dưới), thuận tiện cho người giảng dạy, thuyết trình vì đỡ phải thay đổi kính (kĩ thuật hiện đại đã sản xuất được kính ba tròng và nhiều tròng); kính râm là kính màu để giảm bớt ánh sáng, đỡ chói mắt khi nắng gắt; kính đổi màu là loại kính tự thích ứng với cường độ ánh sáng (gần như không có màu khi ít ánh sáng, sẫm lại khi nhiều ánh sáng để mắt đỡ bị chói); kính bảo hộ lao động dùng để bảo vệ mắt cho người lao động trong khi sản xuất. Người bị tật khúc xạ (cận thị, viễn thị, loạn thị, vv.) muốn biết số kính thường dùng, phải đến khám tại cơ sở nhãn khoa. Kính tiếp xúc được chỉ định dùng cho mắt cận thị, mắt viễn thị, mắt loạn thị, mắt đã mổ đục thể thuỷ tinh một bên (để nhìn được cân bằng như mắt lành còn lại); người sử dụng kính tiếp xúc thường do nghề nghiệp (thể thao, nghệ sĩ), và phải giữ vệ sinh mắt chu đáo vì dễ xảy ra các biến chứng.

KÍNH NHÂN HÌNH loại kính lắp trước ống kính máy ảnh, làm tăng số lượng hình trên cùng một kiểu phim chụp. Mặt KNH được cấu tạo bởi nhiều hình kĩ hà, mỗi hình kĩ hà thu được một hình của đối tượng. Có nhiều loại: nhân 3, 5, 6 hoặc 8 hình trong một kiểu phim chụp.

KÍNH NHÌN NGẦM (cg. kính tiềm vọng), khí tài quang học có trục kính nhìn và trục kính thu hình song song và cách nhau một khoảng đủ cho phép quan sát, đo đạc từ vị trí che khuất (từ trong hầm, hào, xe tăng, tàu ngầm, vv.). Chia ra: KNN có phóng đại và KNN không phóng đại. KNN có thể được chế tạo liền khối với khí tài quan sát (như pháo đội kính, KNN của tàu ngầm,vv.); hoặc được chế tạo riêng, khi dùng mới lắp vào khí tài (như phương hướng bàn). Các đặc tính chính của KNN là độ nhìn ngầm (khoảng cách giữa tâm kính thu hình và tâm kính nhìn), độ khuếch đại và trường nhìn.

KÍNH PHÂN CỰC dụng cụ để tạo nên ánh sáng phân cực dựa trên sự phân cực của sóng khi phản xạ và khúc xạ, dựa trên tính phân cực hiện sắc hay tính lưỡng chiết.

KÍNH PHẾT x. *Phiến đồ.*

KÍNH QUANG PHỔ dụng cụ quang học để ghi nhận quang phổ và xác định vị trí của các vạch quang phổ. KQP dùng để phân tích nhanh định tính các chất trong hoá học, luyện kim... bằng quang phổ.

KÍNH SIÊU HIỂN VI dụng cụ quang học để phát hiện những hạt có kích thước cực nhỏ (đến cỡ 2.10^{-9} m) không thể quan sát bằng kính hiển vi thông thường. KSHV không quan sát được chính các hạt này, mà là vết nhiễu xạ ánh sáng của chúng, sau đó thông qua mật độ hạt mà tính kích thước trung bình. KSHV được sử dụng khi nghiên cứu các hệ tán sắc, để kiểm tra độ sạch của không khí và nước.

KÍNH THIÊN VĂN x. *Kính viễn vọng.*

KÍNH THIÊN VĂN CHIẾT QUANG loại kính thiên văn đơn giản, được Galilê (G. Galilei) chế tạo lần đầu tiên (1609). Nguyên tắc hoạt động: vật kính hội tụ các tia sáng từ thiên thể và tạo ảnh tại mặt phẳng tiêu, đầu kia của ống kính có thị kính dùng để quan sát ảnh của thiên thể.

KÍNH THIÊN VĂN PHẢN QUANG kính quan sát các thiên thể có mặt gương phản xạ. Ngoài vật kính là mặt phản xạ ánh sáng (mặt cầu, mặt paraboN) để tạo ảnh thiên thể ở mặt phẳng tiêu, kính còn có bộ phận quang học phụ để đổi hướng ảnh tạo điều kiện thuận lợi cho quan sát; thường dùng lăng kính phản xạ toàn phần để hướng ảnh sang mặt bên của ống kính.

KTVPQ đặt trên đỉnh Mônaki cao trên 4000 m ở đảo Haoai (kính Kec) gồm 36 gương cầu ghép lại thành một gương dưỡng kính 10 m là kính thiên văn lớn nhất thế giới hiện nay.

KÍNH THIÊN VĂN VÔ TUYẾN thiết bị để thu và ghi nhận bức xạ vô tuyến từ các nguồn vũ trụ. KTVVT có thể dùng để nghiên cứu cường độ bức xạ, phổ bức xạ, mật độ bức xạ, độ phân cực và xác định toạ độ nguồn bức xạ vô tuyến trên bầu trời. KTVVT gồm có anten định hướng và bức xạ kế. KTVVT có từ hai anten trở lên, hoạt động như một hệ thống duy nhất, được gọi là giao thoa kế vô tuyến.

KÍNH TIA SAO loại kính lắp trước ống kính máy ảnh để làm loé lên ở các điểm chói sáng của đối tượng. KTS đơn có kẻ ô nhỏ, khắc sâu xuống mặt kính, có góc kẻ cố định, gồm nhiều kiểu: loé 4, 6, hoặc 8 tia. KTS kép có 2 mặt kính: 1 lớp kẻ ngang chồng lên 1 lớp kẻ dọc tạo thành ô vuông chéo đi thành lệch. Khi chụp, xoay chuyển sao cho các điểm chói sáng di chuyển trùng vào điểm gặp nhau giữa hai đường kẻ chéo nhau sẽ tạo thành tia sao. KTS dùng cho cả phim đen trắng và màu. Độ mở ống kính càng lớn (ống kính góc rộng), hiệu quả loé tia sao càng mạnh. Kính không có hệ số, khi chụp, không cần tăng sáng.

KÍNH TIỀM VỌNG x. *Kính nhìn ngầm.*

KÍNH TIÊU SẮC vật kính gồm hai, ba... thấu kính đơn làm bằng thuỷ tinh quang học khác nhau để có sắc sai rất nhỏ. X. *Sắc sai.*

KÍNH TORAM (Ph. trame), dụng cụ quang học dùng trong công nghệ chụp ảnh chế bản in. Có hai loại chính: 1) KT chéo, loại cấu tạo bằng hai tấm kính trong, phẳng; trên mặt mỗi tấm được khắc chìm nhiều đường kẻ song song cách đều tạo thành tuyến chìm và nổi, bề rộng mặt tuyến chìm và nổi bằng nhau; tuyến chìm được phủ đen, tuyến nổi để nguyên, trong.

Hai tấm kính cùng loại này được đặt úp mặt khắc vào nhau, vuông góc 90° theo đường kẻ, tạo thành từng vuông nhỏ đen và trắng (trong) đều nhau, được gắn chặt bằng nhựa trong đặc biệt, chung quanh viền vành kim loại bảo vệ, ghi thông số toram; cắt theo hình tứ giác hoặc hình tròn cho phù hợp máy chụp. 2) KT tuyến, loại chỉ cần một tấm kính khắc chìm nổi, nhuộm đen, còn tấm kính thứ hai để phẳng nguyên, trong, gia công hoàn chỉnh như KT chéo. Trên mặt KT tuyến chỉ thể hiện đường kẻ đen, trắng đều nhau, sử dụng chủ yếu khi phơi bản trang trí lót nền bìa sách, tiêu đề báo, tạp chí, vv. Ngoài hai loại thông dụng trên, còn có KT hoa và KT tường (kiểu xếp gạch tường) dùng trong chế bản in ống đồng và trang trí khác.

KÍNH TUNG XÍCH dụng cụ trong phòng thí nghiệm để đo hiệu độ cao giữa hai điểm, gồm có một ống kính ngắm lưu động trên một cột thẳng đứng.

KÍNH VẠN NĂNG dụng cụ đo góc cơ bản dùng để xác định toạ độ chân trời của các thiên thể (độ phương vị A và độ cao h), toạ độ địa lí nơi quan sát (độ vĩ φ và độ kinh λ). KVN kích thước nhỏ, gọn nhẹ, dễ mang vác, có độ chính xác cao hơn kính trắc địa.

KÍNH VIỄN VỌNG (tk. kính thiên văn), dụng cụ thiên văn dùng để phóng đại kích thước góc của các thiên thể hoặc khoảng cách góc giữa chúng. KVV thực hiện việc khuếch đại mật độ

năng lượng sóng quang thu nhận được từ các thiên thể và hướng nó vào bộ thu sóng. Bộ thu có thể là mắt người, phim ảnh, phổ kí, quang kế, ống kính truyền hình (camêra điện tử), bộ biến đổi điện tử - quang, vv. KVV có nhiều loại: KVV khúc xạ là loại có vật kính là thấu kính; KVV phản xạ được cấu tạo bởi một hệ gương; KVV truyền hình là loại sử dụng ống phát hình làm bộ thu; KVV vô tuyến dùng bộ thu sóng vô tuyến để thu sóng trong dải bức xạ của Mặt Trời. Những quan sát thiên văn đầu tiên được thực hiện nhờ KVV (kính khúc xạ quang học) do nhà bác học người Italia Galilê (G. Galilei) sáng chế năm 1609.

KÍNH XKAILAI (A. skylight filter), loại kính sử dụng lúc chụp ảnh màu. Có tác dụng chống màu xanh trời phản xạ vào các vật thể, đồng thời khử tia cực tím. KX thuộc loại kính bù màu, thường có màu vàng rất nhạt. Khi chụp không phải mở thêm khẩu độ.

KINHXTAO (Kingstown), thủ đô của quốc gia Xan - Vinxen và Grênađin (từ 1979), trên đảo Xan - Vinxen, thuộc quần đảo Anti Nhỏ (Lesser Antilles). Dân số 16 nghìn (1995). Cảng trên biển Caribê (Caribbean). Xí nghiệp chế biến thực phẩm.

KINHXTƠN (Kingston), cảng của Canađa ở cửa hồ Ôntariô (Ontario). Dân số 56 nghìn. Có Toà giám mục công giáo. Xưởng đóng tàu, tinh luyện nhôm, chế tạo đầu máy xe lửa. Từ 1841 đến 1844, K là thủ phủ của Liên hiệp các tỉnh vùng Thượng và Hạ Canađa.

KINHXTƠN (Kingston), thủ đô của Cộng hoà Jamaica, cảng trên một vùng rất kín ở bờ phía nam của đảo Jamaica. Dân số 587,7 nghìn (1991). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: dệt, thực phẩm, thuốc lá, phân bón, chế biến dầu mỏ. Xuất khẩu bauxit. Đại học Tổng hợp. Do người Anh xây dựng năm 1693; từ 1872, trung tâm hành chính của Jamaica thuộc Anh; từ 6.8.1962, thủ đô của Jamaica độc lập. Toà giám mục công giáo.

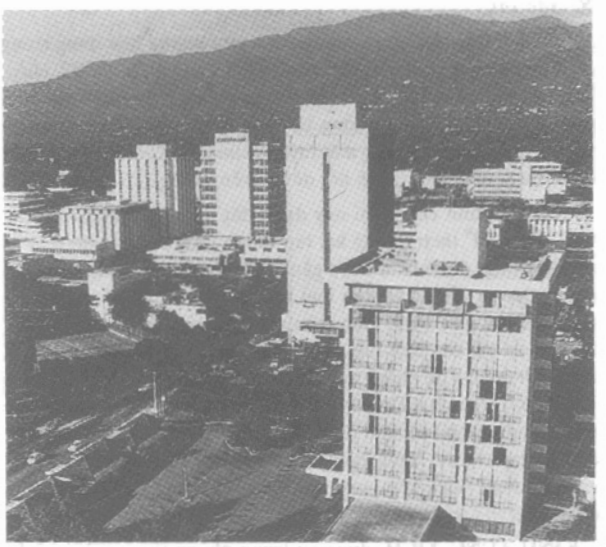

Kinhxtơn

KINIĐIN x. *Quiniđin.*

KININ (A.kinin) 1. Tên cũ của xitokinin.

2. Một trong các nhóm polipeptit có trong máu (như bradikinin), tác động tương tự các loại nọc độc ở nơi gây co cơ trơn, dãn mạch máu và kích thích đầu mút thần kinh. Có lẽ K có tham gia vào các phản ứng viêm.

KINÔSITA NAOÊ (Kinoshita Naoe; 1869 - 1937), nhà hoạt động xã hội, nhà văn Nhật Bản. Học Khoa luật Trường Đại học Oaxêđa (Waseda). Sau khi tốt nghiệp, ông mở phòng trạng sư rồi làm báo, hoạt động tích cực trong phong trào tuyển cử bình dân, phong trào chống độc hại của công nhân vùng mỏ Asiô (Ashio), phong trào cấm mại dâm, thành lập Đảng Dân chủ, tham gia phong trào giác ngộ xã hội chủ nghĩa. Trong Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 05), ông diễn thuyết, viết báo tuyên truyền chống chiến tranh, chống chủ nghĩa quân phiệt của Nhật Hoàng. Tiểu thuyết "Cột lửa", "Lời thú tội của người lương thiện" là hai tác phẩm tiêu biểu của văn học xã hội chủ nghĩa Nhật Bản đương thời. Từ 1906, ông rời khỏi Đảng Xã hội Nhật Bản, chuyển từ chủ nghĩa xã hội Thiên Chúa giáo sang tư tưởng Phật giáo, lui về ở ẩn, tham thiền nhập định. Mặc dù vậy, ông vẫn tiếp tục sáng tác. Tiểu thuyết: "Linh hồn hay thể xác"; thiên tự truyện: "Hối hận".

KINSAXA (Kinshasa), thủ đô của nước Cộng hoà Zaia [từ 18.05.1997, là Cộng hoà dân chủ Côngô), cảng trên bờ trái sông Côngô (Congo)]. Diện tích 1.968 km^2. Dân số khoảng 3,8 triệu (1991). Công nghiệp: thực phẩm, dệt, hoá chất, gia công kim loại, vv. Sân bay quốc tế Nơjili (Ph. Ndjili). Đại học Tổng hợp. Trước 1966, có tên là Lêôpônvin (Léopoldville).

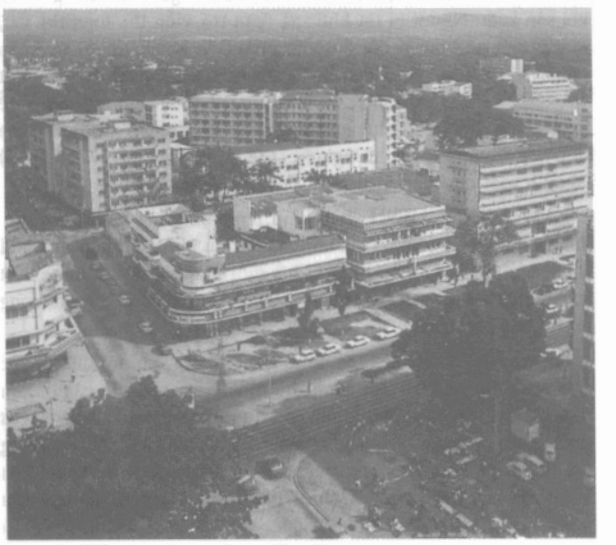

Kinsaxa

KIÔT dạng kiến trúc nhỏ dùng làm nơi bán hàng, bán báo nơi nghỉ chân trong công viên.

KÍP đơn vị tiền tệ của Lào từ 1955; 1 K = 100 ata. Hàm lượng vàng của K không được quy định. Tỉ giá chính thức của K với đôla Mĩ được quy định ngày 1.1.1972: 1 USD = 500 K; quy định tháng 3.1975: 1 USD = 750 K. Ngày 10.12.1979, Nhà nước Lào phát hành đồng K ngân hàng và thu hồi đồng K giải phóng theo tỉ lệ: 1 K ngân hàng = 10 K giải phóng; tỉ giá: 10 K ngân hàng = 1 USD. Sau đó, đồng K trải qua thời kì mất giá, nhất là sau 1985. Theo công bố của Ngân hàng Kinh tế Thương mại Hoa Kì tại Luân Đôn ngày 21.10.1987: 1 USD = 35 K. Từ 1988, đồng K thực hiện chế độ tỉ giá thả nổi tự do với tiền nước ngoài; năm 1990, 1 USD = 777 K.

KÍP NỔ phương tiện kích thích nổ. Thường được cấu tạo bằng 3 phần tử: hạt lửa, bộ phận làm chậm hoặc tăng lửa và ống nổ. KN tạo ra một sóng áp suất cao (sóng xung kích) gây nổ khối thuốc nổ chính. Theo công dụng, có KN bộc phá, KN ngòi nổ. Theo tác dụng kích thích ban đầu, có KN tia lửa, KN điện và KN đập.

KIRIBATI (Kiribati; Republic of Kiribati - Cộng hoà Kiribati), quốc gia hải đảo ở phía tây nam Thái Bình Dương, gồm quần

đảo Phoênich (Phoenix), Lainơ (Line), Ghinbơt (Gilberts) và đảo Banaba (Banaba). Diện tích 811km^2. Dân số 92 nghìn (2000), chủ yếu là người Micrônêdi (Micronésie) và Pôlynêdi (Polynesie) 97,7% (1995), người lai 1,5%, người Châu Âu 0,2%. Dân thành thị (1998) 37%. Ngôn ngữ chính: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 54,3%, đạo Tin Lành 37,9%. Thủ đô Bairiki (Bairiki) và vùng đảo san hô Taraoa (Tarawa) 32 nghìn người (1999). Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống.

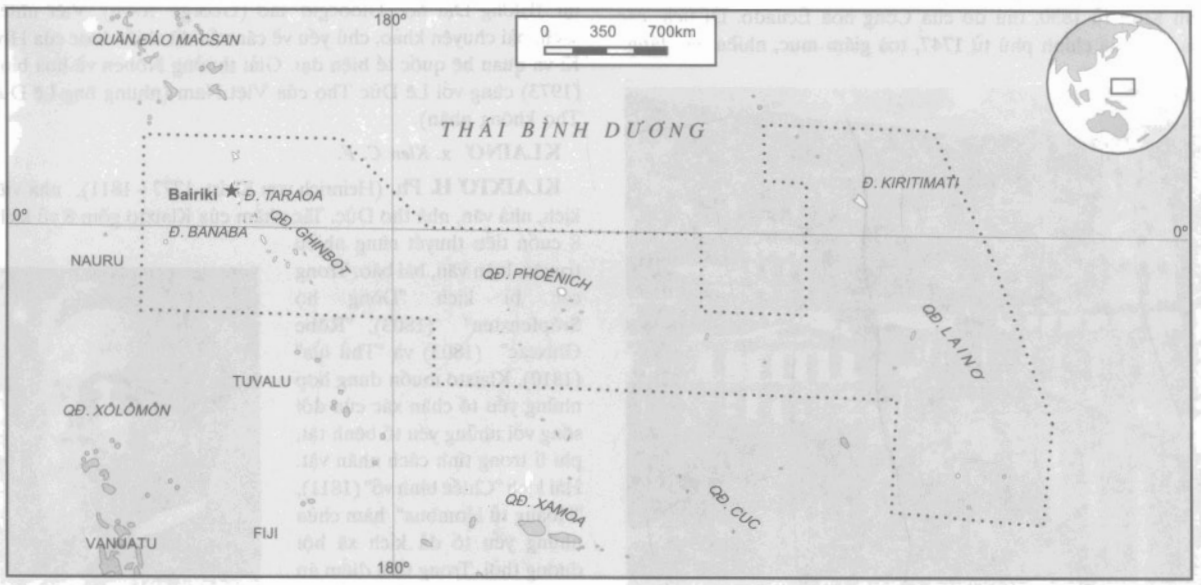

Kiribati

Địa hình đảo san hô vòng thấp, chung quanh là các rạn san hô rộng. Khí hậu nhiệt đới hải dương nóng ẩm, gió tín phong làm dịu mát. Bão từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Năm 1994 đất nông nghiệp chiếm 51% diện tích, rừng 3%, các đất khác 46%. Khoáng sản chính: photphat.

K là nước chậm phát triển. Nông nghiệp chiếm 12,4% GDP (1996) và 71% lao động (1990). Công nghiệp chế biến chiếm 0,9% GDP và 1,9% lao động. Thương mại 18,5% GDP và 4,1% lao động. Tài chính 5,7% GDP và 1,4% lao động. Dịch vụ chiếm 3,4% GDP và 7% lao động. GDP đầu người 654 USD (1995). GNP đầu người 1.170 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp: dừa, các loại khoai, củ, rau, dưa, chuối. Đánh cá. Ở đảo Banaba có khai thác photphat, nhưng trữ lượng gần như cạn. Sản phẩm công nghiệp: cùi dừa, cá chế biến, may mặc, tiểu thủ công. Điện 7 triệu kW.h (1996). Đường bộ 670 km (5 % rải nhựa). Xuất khẩu (1996) 7,44 triệu đôla Ôxtrâylia (cùi dừa 62,8%, cá 4%). Nhập khẩu (1996) 47,8 triệu đôla Ôxtrâylia (máy móc và phương tiện vận tải 18,1%, và động vật sống thực phẩm 33,4%, hàng công nghiệp 14,6%, nhiên liệu 10,3%). Các bạn hàng chính: Ôxtrâylia, Hoa Kì, Pháp, Nhật, Hồng Kông, Đức. Đơn vị tiền tệ: đôla Ôxtrâylia. Tỉ giá hối đoái: 1USD = 1,87 đôla Ôxtrâylia (10.2000). Năm 1606, người Tây Ban Nha và sau đó nhiều nhà hàng hải khác ở Châu Âu đã tìm ra quần đảo Ghinbơt. Những năm 1892 - 1915 quần đảo Ghinbơt là đất bảo hộ và sau đó là thuộc địa của Anh. Năm 1941 - 43, Nhật chiếm quần đảo này. Ngày 1.1.1977, Anh phải trả quyền tự do cho K. Ngày 12.7.1979, K trở thành một nước độc lập, lấy tên là Cộng hoà Kiribati. Quốc khánh: 12.7 (1979).

KIRÔP X.M. (Sergej Mirofanovich Kirov; họ thật: Kostrikov; 1886 - 1934), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô. Năm 1904, gia nhập Đảng Cộng sản. Tham gia Cách mạng 1905 và 1917 ở Nga. Từ 1921, bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Azecbaijan; từ 1926, bí thư thứ nhất Khu uỷ Lêningrat và bí thư thứ nhất Uỷ ban Tây Bắc trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương. Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản từ 1923. Uỷ viên Bộ Chính trị từ 1930, đồng thời là bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ 1934. Bị sát hại.

KISINAU (Chişinău; cg. Kisinhôp), thủ đô của Môndôva (Moldova), bên bờ sông Bưc (Byk) [nhánh của sông Đơnextơrơ (Dnestr)]. Dân số 658 nghìn (1993). Đường sắt. Chế tạo máy, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ, hoá chất, gia công gỗ. Viện Hàn lâm Khoa học, 7 trường đại học, 9 viện bảo tàng. Nhà hát nhạc vũ kịch, Nhà hát Tuổi trẻ, vv. Hình thành từ 1466, là thành phố từ 1818. Từ đầu thế kỉ 16, nằm trong thành phần của đế quốc Ôttôman (Ottoman); từ 1812, thuộc đế quốc Nga; từ 1918, thuộc Rumani; từ 1940, thủ đô Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Môndavi thuộc Liên Xô. Từ 1991, thủ đô Cộng hoà Môndôva.

KISINHÔP x. *Kisinau.*

KISUAT x. *Kêchua.*

KIT J. (John Keats; 1795 - 1821), nhà thơ Anh. Con một người coi ngựa, sau chuyển sang nghề cho thuê ngựa. Năm 15 tuổi, theo học ngành y, tập sự nghề giải phẫu, sau đó làm việc tại một số bệnh viện ở Luân Đôn, song Kit vẫn dành thời giờ rỗi cho thơ ca. Năm 1816, bắt đầu đăng thơ trên báo. Năm 1817, tập "Thơ" ra đời. Kit quyết định chuyển hẳn vào con đường sáng tác. Tập thơ dài "Endymiơn" (1818) chan chứa tình chất yêu đời và tình cảm nhân đạo; "Hypêriơn" (1820) tuy nói đến chuyện những vị thần trên núi Ôlimpi (Olympie), nhưng vẫn ánh lên những vấn đề xã hội gay gắt. Khuynh hướng tiến bộ trong sáng tác của Kit khiến ông trở thành đối tượng đả kích, gièm pha của giới báo chí. Bị bệnh lao phổi nặng phải sang Italia dưỡng bệnh, mất tại Rôma. Nhà thơ Sely (P. Shelley) rất quý mến tài năng của Kit, từng đánh giá Kit là "một đối thủ sẽ vượt (ông) rất xa".

KITIN (A. chitin), hợp chất hữu cơ (heterosacarit) chứa nitơ, có ở một số động vật và thành tế bào của phần lớn các loài nấm. Vỏ ngoài của bộ xương ngoài ở động vật chân khớp là lớp cuticun được thấm K ở những lớp ngoài cùng làm cho bộ xương rắn chắc hơn. Cùng với protein, K tạo nên bộ xương

vừa dai, vừa dẻo và không thấm nước. K còn thấy ở những phần cứng của một số nhóm động vật khác. K là polime của N - axetylglucozamin, gồm nhiều đơn vị glucozơ mà mỗi đơn vị có một trong số các nhóm hiđroxyl được thay bằng nhóm axetylamin (CH_3CONH).

KITÔ (Quito), thủ đô Cộng hoà Êcuađo, nằm trên độ cao khoảng 2.800 m, trên con đường liên Mĩ. Dân số 1,487 triệu (1997). Công nghiệp: dệt, hoá học. Sân bay quốc tế, 2 trường Đại học Tổng hợp. Do người Tây Ban Nha xây dựng từ 1534, vào thời kì còn ở địa vị bá chủ về thuộc địa, là trung tâm của tỉnh Kitô; từ 1830, thủ đô của Cộng hoà Êcuađo. Di tích: các toà nhà của chính phủ từ 1747, toà giám mục, nhiều bảo tàng.

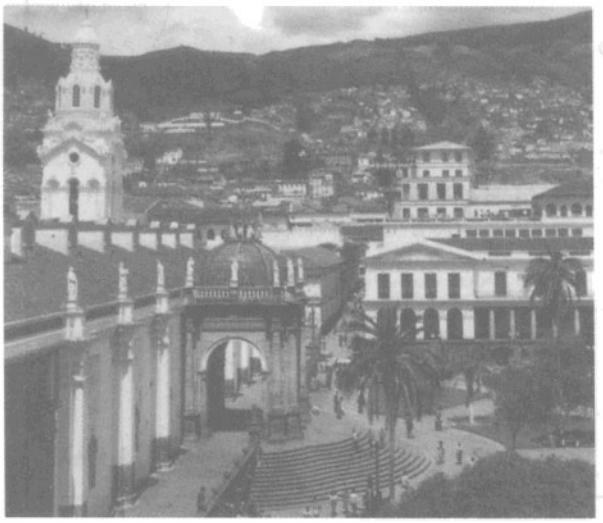

Kitô

KITÔ GIÁO x. *Đạo Kitô.*

KITÔI (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Kitôi.*

KITXINGƠ x. *Kixingio H.A.*

KIUSU (Kyushu; Cửu Châu), đảo cực nam trong số bốn đảo lớn ở Nhật Bản. Diện tích khoảng 42 nghìn km^2. Dân số 13,4 triệu (1996). Địa hình hiểm trở, đỉnh núi cao nhất 1.788 m. Nhiều núi lửa đang hoạt động: Axo (Aso), Kirisima (Kirishima). Khí hậu á nhiệt đới, hay có bão lớn. Trồng lúa, làm vườn. Nghề đánh cá, trồng rau câu ở sườn ngầm bờ biển. Phía bắc: khai thác than ở Miicơ, luyện nhôm, công nghiệp thép. Các thành phố lớn Kita - Kyusu (Kita - Kyushu), Fukuôka (Fukuoka), Kagôsima (Kagoshima), Kumamôtô (Kumamoto), Nagaxaki (Nagasaki).

KIVU (Kivu) 1. Hồ ở biên giới giữa Cộng hoà Dân chủ Côngô và Ruanđa, trong đứt gãy sâu chạy dài từ hồ Tanganika (Tanganyika) đến hồ Môbutu (Mobutu). Diện tích 2,7 nghìn km^2, sâu 496 m. Có nhiều đảo. Sông Ruzidi (Rusizi) từ hồ chảy ra, đổ vào hồ Tanganika. Vận tải đường thuỷ. Các cảng chính: Bukavu (Bukavu), Gôma (Goma).

2. Tên gọi miền đông Cộng hoà Dân chủ Côngô, diện tích 256.662 km^2. Dân số 4,22 triệu, nhiều chỗ mật độ dân số cao. Trồng lúa, đỗ, mía, canhkina, cà phê. Nuôi bò.

KIXINGƠ H. A. (Henry Alfred Kissinger; cg. Kitxingơ; sinh 1923), nhà chiến lược, nhà ngoại giao Hoa Kì. Giáo sư Trường Đại học Havơt (Harvard). Sinh tại Đức, gốc Do Thái, di cư sang Hoa Kì. Tham gia quân đội Hoa Kì trong Chiến tranh thế giới II. Sau đó, làm cố vấn Hội đồng Tham mưu Liên quân, cố vấn an ninh quốc gia, làm việc tại Uỷ ban Kiểm soát Vũ khí và Giải trừ quân bị Hoa Kì. Cố vấn của tổng thống về an ninh quốc gia (1969 - 75), bộ trưởng ngoại giao (1973 - 77). Hoạt động tích cực để quan hệ Mĩ - Trung xích lại gần nhau. Tham gia đàm phán Xô - Mĩ về hạn chế vũ khí chiến lược, về vấn đề Trung Đông và khủng hoảng dầu lửa... nhằm thực hiện chiến lược toàn cầu của Hoa Kì. Tham gia giai đoạn quyết định của Hội nghị Pari để chấm dứt chiến tranh của Hoa Kì tại Việt Nam. Là nhà lí luận của "chủ nghĩa hiện thực chính trị", chủ trương phát triển học thuyết Mêtecnich, tạo cơ chế thế giới đa cực để kiềm chế nhau. Từ 1977, cố vấn cho nhiều công ti tư nhân, đồng thời giảng dạy tại Trường Đại học Giooegiơ Tao (George Town). Viết nhiều sách, bài chuyên khảo, chủ yếu về các vấn đề chiến lược của Hoa Kì và quan hệ quốc tế hiện đại. Giải thưởng Nôben về hoà bình (1973) cùng với Lê Đức Thọ của Việt Nam (nhưng ông Lê Đức Thọ không nhận).

KLAINƠ x. *Klen C. F.*

KLAIXTƠ H. Ph. (Heinrich von Kleist; 1777 - 1811), nhà viết kịch, nhà văn, nhà thơ Đức. Tác phẩm của Klaixtơ gồm 8 vở kịch, 8 cuốn tiểu thuyết cùng nhiều truyện, luận văn, bài báo. Trong các bi kịch "Dòng họ Srôpfenxten" (1803), "Rôbe Ghixcac" (1803) và "Thử lửa" (1810), Klaixtơ muốn dung hợp những yếu tố chân xác của đời sống với những yếu tố bệnh tật, phi lí trong tính cách nhân vật. Hài kịch "Chiếc bình vỡ" (1811), "Hoàng tử Hombua" hàm chứa những yếu tố đả kích xã hội đương thời. Trong thời điểm áp sát phong trào giải phóng chống lại nước Pháp của Napôlêông, Klaixtơ chú ý tới vấn đề dân tộc; viết nhiều thơ, kịch về vấn đề này: vở "Cuộc chiến của người Đức", bản hiệu triệu "Thánh kinh của người Đức" (1809). Truyện của Klaixtơ nổi bật lên tính kịch căng thẳng, tiêu biểu là tiểu thuyết "Chuyện về Misen Kônhaxơ" (1810). Sáng tác của Klaixtơ thuộc dòng văn học cổ điển hoà trộn với lãng mạn Đức, đan xen những yếu tố hiện thực và phi lí, thể hiện những hoài bão về công lí, tình yêu.

Klaixtơ H. Ph.

KLANH Y. (Yves Klein; 1928 - 62), hoạ sĩ, nhà điêu khắc Pháp. Người tổ chức Trường phái Nixơ (Nice), mở ra xu hướng hiện thực mới (1960), một hình thức của nghệ thuật hậu hiện đại Pháp, cùng với nhà phê bình Rextany (P. Y. Restany) và nghệ sĩ Tanhgơly (J. Tinguely). Năm 1946, khi công bố bức tranh vẽ một bầu trời chỉ một màu xanh, ông đã phát hiện ra giá trị tượng trưng đơn sắc, từ đó Klanh nghiên cứu những lí thuyết của phương Đông và lí thuyết về vũ trụ nguyên thuỷ. Năm 1947, vẽ bức "Giao hưởng đơn âm". Từ 1945 đến 1953, đi vòng quanh Châu Âu, Châu Á. Năm 1955, triển lãm tranh đơn sắc ở Pari. Năm 1958, nghiên cứu một loại "năng lượng phi vật chất" và bày ở Pari "Triển lãm Trống không" (Exposition du Vide) chỉ gồm bốn bức tường trắng. Năm 1959, có hai cuộc thuyết trình ở Trường Đại học Xoocbon (Sorbonne): "Sự tiến triển của nghệ thuật và kiến trúc về hướng phi vật chất"; trưng bày những tranh "Phép đo người" (quét sơn lên thân thể rồi cho người mẫu lăn trên vải vẽ hoặc giấy). Năm 1961, phun màu như những cơn mưa lên vải vẽ, gọi là loạt tranh "Vũ trụ nguyên thuỷ". Klanh là một hiện tượng cực đoan trong hướng tìm tòi phi hiện đại, phi lí, phi thẩm mĩ... của nghệ thuật hậu môđec thế giới.

KLEN C. F. (Christian Felix Klein, cg. Klainơ; 1849 - 1925), nhà toán học Đức, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua

(1895) và Viện Hàn lâm Khoa học Beclin (1913). Các công trình chủ yếu của ông về các lĩnh vực hình học phi Ơclit, lí thuyết các nhóm liên tục, lí thuyết các phương trình đại số, lí thuyết các hàm số. Ông đã đưa ra cách nhìn các bộ môn hình học khác nhau dưới một quan điểm thống nhất. Xt. ***Chương trình Ecläng gen.***

Klen C. F.

KLÊ P. (Paul Klee; 1879 - 1940), hoạ sĩ Đức, gốc Thuỵ Sĩ. Thoạt đầu theo học âm nhạc, sau chuyển sang hội hoạ. Học tại Acađêmi Muynkhen (München) (1898 - 1901). Ông sang Italia (1901 - 02) rồi trở về Becnơ (Berne) cho đến 1905. Thời kì này Klê làm tranh khắc. Năm 1911, gặp Kanđinxki (V. V. Kandinskij) cùng tham gia các triển lãm của nhóm Kị sĩ xanh (Der Blaue Reiter). Năm 1912, chuyển sang vẽ lập thể. Năm 1914, tìm được phong cách riêng. Những tranh chữ tượng hình của K vẽ vào những năm 1916 - 18 khẳng định cá tính hội hoạ, vừa hữu hình vừa trừu tượng của ông. Năm 1921, làm giáo sư tại Baohao (Bauhaus). Năm 1925, tham gia triển lãm lần thứ nhất theo xu hướng siêu thực ở Pháp và Đức. Năm 1930, Bảo tàng Niu Yooc (New York) tổ chức triển lãm tác phẩm của riêng ông. Năm 1937, bị Đức Quốc xã tịch thu 102 tranh tại triển lãm. Klê để lại nhiều tranh và những suy nghĩ của ông về nghệ thuật được tập hợp trong cuốn "Sổ tay phác thảo sư phạm" xuất bản ở Baohao (1925).

KLIA tên gọi tiếng Ba Na một loại nhạc cụ hơi, chi dăm đơn. Người Khơ Mú gọi là P'lé.

KLIM G. (Gustav Klimt; 1862 - 1918), hoạ sĩ Áo. Năm 1883, cùng với em lập xưởng tranh tường ở Viên. Những năm 1898 - 1903, đứng đầu nhóm nghệ thuật mới Li khai, tách khỏi Viện Hàn lâm Mĩ thuật của Viên, tức trào lưu Tân nghệ thuật ở Châu Âu (1900). Năm 1902, thực hiện một mảng điềm trang trí lớn cho Trụ sở nghệ thuật Li khai, gây xôn xao dư luận. Những tranh lớn thực hiện cho Đại học Viên (triết học, Pháp học) bị phản ứng kịch liệt. Về sau, Klim chỉ vẽ chân dung và làm trang trí, cộng tác với Xưởng Mĩ thuật Viên từ 1902. Bút pháp của Klim hoa mĩ, điển hình cho chất trang trí của trào lưu Tân nghệ thuật. Nhưng Klim còn có biệt tài điều hoà những chi tiết trong những tổng thể phóng túng.

Klim G. "*Xalômê*"

KLIXTEN (Kleisthénès; ? - ?), nhà lập pháp, quan chấp chính ở Aten (Hi Lạp cổ) cuối thế kỉ 6 tCn. Tiến hành nhiều cải cách chính trị mang tính chất dân chủ, thực hiện việc phân chia lại các khu vực hành chính, thành lập Hội đồng 500 đại biểu về Đại hội công dân (Êklêdia), ban hành đạo luật về "chế độ bỏ phiếu bãi miễn bằng vỏ sò", vv. Được coi là người đã góp phần hoàn thiện nền dân chủ Aten cổ đại.

KLOONG PÚT một loại nhạc cụ họ hơi, chi hơi lùa của người Ba Na. Ở nhiều dân tộc Tây Nguyên cũng có loại nhạc cụ này với các tên gọi khác nhau. KP làm bằng những ống nứa, được xếp theo thứ tự dài ngắn từ trái sang phải; các miệng ống nằm trên một đường thẳng. Người chơi đàn vỗ hai lòng bàn tay khum lại với nhau tạo thành một luồng hơi lùa thẳng vào trong ống phát ra âm thanh. KP là nhạc cụ dành riêng cho phụ nữ.

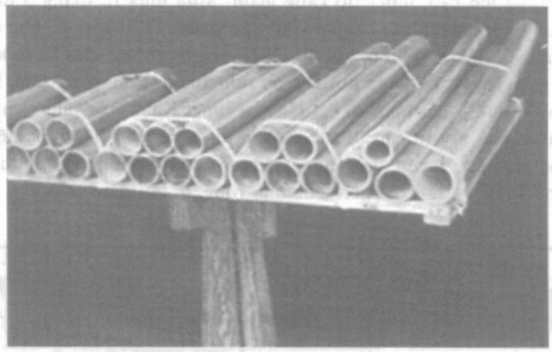

Kloong pút

KNÔXÔT (Knossos, Cnossus), thành phố cổ ở trung tâm phần phía bắc đảo Cret (Crète), một trong những trung tâm quan trọng nhất của nền văn hoá Êgiê (Égée). Được hình thành từ thời đại đá mới, vào giai đoạn sơ kì Minôa (Minoa) (khoảng thiên niên kỉ 3 đến gần cuối thiên niên kỉ 2 tCn.). K mở rộng đáng kể, đến trung kì Minôa (cuối thiên niên kỉ 2 tCn.), K trở thành kinh đô của một quốc gia hùng mạnh. K khởi sắc nhất vào hậu kì Minôa (khoảng 1600 - 1470 tCn.) khi nó trở thành trung tâm kinh tế, hành chính và chính trị của toàn bộ đảo Cret. Tìm thấy cung điện lớn, một công trình kiến trúc đồ sộ (diện tích gần 16 nghìn m^2) với nhiều tầng gác, những gian khánh tiết, phòng vua ngự, kho tàng, công xưởng, kho lưu trữ chứa những bản văn tự cổ, biệt thự, vv. Di vật gồm công cụ, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt.

KON PLÔNG huyện ở phía đông tỉnh Kon Tum. Diện tích 2.248,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kon Plông); 11 xã [Đắc Rinh (Đắk Ring), Măng Buc (Măng Buk), Ngoc Tem (Ngok Tem), Đắc Kôi (Đắk Kôi), Măng Cành, Hiếu, Pờ Ê, Đắc Ruồng (Đắk Ruồng), Tân Lập, Đắc Pre (Đắk Pre), Đắc Tờ Re (Đắk Tờ Re)]. Dân số 31.700 (1999), gồm các dân tộc: Xơ Đăng, Ba Na, Gié Triêng, Kinh. Địa hình phức tạp, núi cao, chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Núi chính: Ngọc Krinh (2025 m), Ngọc Tem (1362 m), Ngọc Rô (1549 m). Sông chính chảy qua: Đac Bla, Đac Nghe, Đac Rinh, Đac Mao. Đất lâm nghiệp chiếm 73,3% diện tích, chủ yếu khai thác gỗ, củi và lâm sản. Cây trồng chính: chè, cà phê, điều. Chăn nuôi: trâu, bò. Giao thông chính chạy qua: liên tỉnh lộ 5 (75 km).

KON TUM tỉnh ở bắc Tây Nguyên. Diện tích 9.661,7 km^2. Gồm 1 thị xã (Kon Tum, tỉnh lị), 6 huyện [Đắc Glây (Đăk Glây), Ngọc Hồi, Đắc Tô (Đắk Tô), Sa Thầy, Kon Plông, Đắc Hà (Đắk Hà)]. Dân số 31.650 (1999), gồm các dân tộc: Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng, Gié Triêng, Kinh. Địa hình sơn nguyên. Khối núi Ngọc Linh với đỉnh 2.598 m cao nhất Miền Nam Việt Nam, thấp dần xuống phía nam với đỉnh Ngọc Krinh (2.025 m), phía tây Ngọc Ni Ay (2.259 m), Ngọc Bin San (1.939 m), phía đông Ngọc Tem (1362 m), cấu tạo bởi đá biến chất trước Cambri tạo nên khối nhô Kon Tum, một phần của địa khối Indosinia. Phía đông là cao nguyên Kon Plông, có lớp phủ bazan ở độ cao 1.000 m, giữa Ngọc Ni Ay và Ngọc Bin San là thung lũng sông Krông Pô Cô,

khá hẹp ở thượng nguồn, nhưng về tới Đắc Tô thì đã mở rộng thành cánh đồng khá rộng, xuống tới Kon Tum nơi tiếp nhận sông Đac Bla (Đak Bla), đồng bằng phù sa còn mở rộng hơn nữa. Vốn là một trũng Nêogen, trũng Kon Tum là một đồng bằng giữa núi khá bằng phẳng có diện tích 1.650 km^2, độ cao trung bình 500 - 550 m. Phía tây trũng Kon Tum, dãy Mom Ray (1.780 m) và Klông Glui 1511 m ngăn cách với vùng núi thấp Sa Thầy có thung lũng Sa Thầy chảy theo hướng gần bắc nam. Thung lũng Kon Tum có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, ở miền núi cao kéo dài đến tháng 11, tháng 12. Núi có rừng với dẻ, re, pơ mu, hồi núi, thông ba lá, thông năm lá, thông lá dẹp. Ngoài ra, vùng núi Ngọc Linh còn có sâm, đẳng sâm, hà thủ ô, quế. Khai thác gỗ và đặc sản rừng. Khai thác vàng. Vùng núi nương rẫy tự cấp tự túc. Trồng lúa, chè, cà phê, dược liệu, chế biến gỗ. Tuyến giao thông: đường 14, 19, đường Kon Tum - Kon Plông - Ba Tơ. Kiến trúc nhà rông, lễ hội đâm trâu.

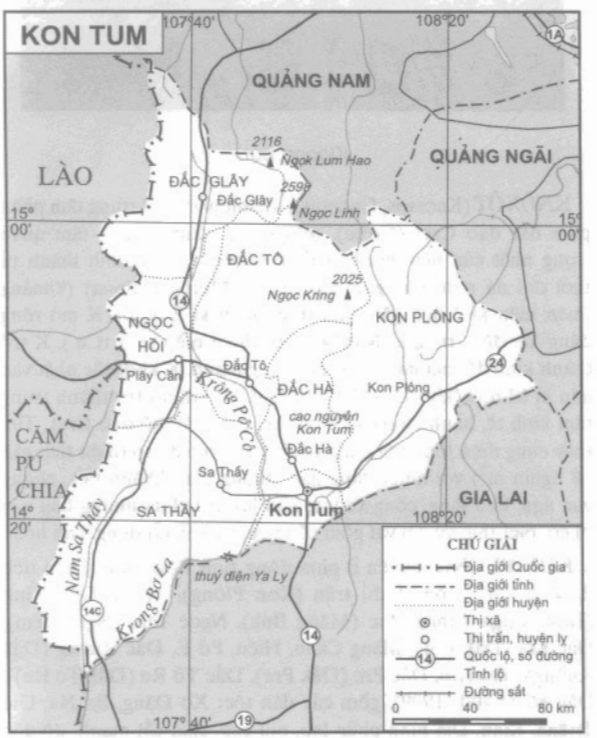

Kon Tum

KON TUM thị xã, tỉnh lị tỉnh Kon Tum. Diện tích 424,2 km^2. Gồm 6 phường (Quang Trung, Lê Lợi, Duy Tân, Quyết Thắng, Thắng Lợi, Thống Nhất) và 10 xã [Đắc Cấm (Đắk Cấm), Kroong, Ngọc Bay (Ngọk Bay), Vinh Quang, Đắc Blà (Đắk Blà), Ia Chim, Đoàn Kết, Chư Hreng, Đắc Rơoa (Đăk Rơwa), Hoà Bình]. Dân số 113.800. Gồm các dân tộc: Ba Na, Xơ Đăng, Gia Rai.

Là thị xã vùng cao nguyên có độ cao 536 m. Có sông Krông Pô Cô (Pô Cô) chảy qua. Nơi đầu mối của nhiều đường giao thông nối với các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Định. Trồng lúa rẫy, sắn, ngô, khoai, rau, mía, cà phê. Trung tâm văn hoá, thương mại, cơ khí sửa chữa. Quốc lộ 14 chạy qua.

KOOCĐÔFAN (Kordofan), cao nguyên ở Xuđăng, về phía tây sông Nin Trắng và phía đông nam cao nguyên Đacfua (Darfour). Độ cao 1460 m, bị các thung lũng cạn chia cắt. Sản xuất nhiều bông.

KOOCNÂYCHUC A. E. (Aleksandr Evdokimovich Kornejchuk; 1905 - 72), nhà viết kịch Ukraina, nhà hoạt động xã hội, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Ukraina (1939), Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1943). Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1967). Truyện ngắn đầu tay "Người là vĩ đại" (1925) nói về Lênin, vở kịch đầu tay "Giới hạn" (1929) viết về người nghệ sĩ. Với vở kịch lịch sử cách mạng "Đoàn tàu gặp nạn", Koocnâychuc chỉ ra sức mạnh sáng tạo của cách mạng trong phong trào quần chúng. Trong vở "Platôn Krêchet" (1934), Koocnâychuc xây dựng hình tượng người trí thức nhân đạo và sáng tạo. Vở "Boocđan Khơmcnnitxki" (1939) tái hiện cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc 1648 - 54. Koocnâychuc khai thác chủ đề mới trong các vở hài kịch: "Trên thảo nguyên Ukraina" (1941; giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1942), "Mặt trận" (1942), "Trên sông Đniep" (1960). Trong những năm chiến tranh giữ nước vĩ đại, Koocnâychuc viết nhiều bài báo chính luận, các vở kịch "Du kích trên thảo nguyên Ukraina" (1941), "Tiền tuyến" (1942; giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1943). Sau chiến tranh, Koocnâychuc có hàng loạt vở kịch về cuộc sống hiện đại: "Maka Đubrava" (1948), "Đôi cánh" (1954), "Vì đâu những vì sao mỉm cười" (1957), "Trang nhật kí" (1964), "Kí ức trái tim" (1969). Giải thưởng Lênin về văn học (1960).

KOOCXAKÔP X. X. (Sergej Sergeevich Korsakov; 1854 - 1900), thầy thuốc chuyên khoa tâm thần học, nhà hoạt động xã hội Nga. Các công trình nghiên cứu: chứng loạn tâm thần do nghiện rượu (sau mang tên ông), tâm thần phân liệt cấp tính; sắp xếp lại danh mục bệnh tâm thần; các yếu tố gây nên bệnh tâm thần, đặc biệt là các yếu tố xã hội và đời sống; tổ chức chữa bệnh theo hệ thống bệnh viện mở; vai trò của nhà nước; chữa sớm các bệnh tâm thần.

KORAT (Korat; cg. Cò Rạt), cao nguyên ở phía đông Thái Lan. Diện tích khoảng 160 nghìn km^2, cao khoảng 150 m (gờ phía tây cao 500 m). Bị dãy Trường Sơn ở phía đông và dãy Đăngrêch (Dangrek, Dăngrêk) ở phía nam che khuất các hướng gió từ biển thổi vào nên lượng mưa hàng năm chỉ khoảng 800 - 900 mm. Rừng thưa rụng lá (gỗ tếch), xavan. Phần lớn được khai thác để trồng lúa, trồng cây công nghiệp, ngô, thuốc lá, bông, dâu tằm, cao su.

KÔBAYASI TAKIJI (Kobayashi Takiji; 1903 - 33), nhà văn Nhật Bản. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Thương nghiệp Otaru. Đời hoạt động văn học của Kôbayasi Takiji ngắn ngủi, nhưng để lại nhiều truyện ngắn, truyện vừa phản ánh trung thành cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật Bản chống địa chủ, phong kiến, chống chủ nghĩa tư bản, chống chủ nghĩa quân phiệt. Kôbayasi Takiji là tổng thư kí Hội Nhà văn vô sản Nhật Bản, bị Nha Cảnh sát Tôkyô bắt và giết hại. Trong bất cứ tác phẩm nào, Kôbayasi Takiji cũng lấy những cuộc đấu tranh cách mạng của thời đại làm đề tài, phản ánh tư tưởng và tình cảm của giai cấp vô sản chiến đấu. "Người cán bộ đảng" (1933) là thành tựu cao nhất của Kôbayasi Takiji. "Tôi", nhân vật chính trong truyện, đã trải qua nhiều thử thách, dần dần xoá sạch được ý thức tiểu tư sản còn rơi rớt trong người và trở thành một đảng viên cộng sản toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng.

KÔC CHARÔEN (Kok Charoen), di chỉ khảo cổ học ở miền Trung Thái Lan, cách sông Mê Nam (Me Nam) khoảng 15 km và cách thị trấn Chaibadan 13,5 km. Đoàn khảo cổ Thái - Anh đã khai quật KC vào 1965. Di chỉ gồm có mộ táng và nơi cư trú. Đồ gốm gồm những chiếc nồi lớn, có in dấu thừng và những chiếc bát có chân đế thấp, được tô thổ hoàng đỏ hay trang trí khắc vạch. Có những chiếc rìu đá mài, trong đó chỉ có một chiếc có vai và những vòng tay bằng đá. Có ba niên đại nhiệt huỳnh quang là 980 ± 450 tCn., 1180 ± 300 năm tCn. và 1080 ± 300 tCn.

KÔĐALY Z. (Kodály Zoltán; 1882 - 1967), nhà soạn nhạc Hungari, nhà nghiên cứu âm nhạc - fônclo, viện sĩ, giáo sư Nhạc viện

Buđapet. Cùng với Bactôc (Bartók B.) là những nhà thông thái nổi tiếng về âm nhạc dân gian Hungari, đã sưu tầm hàng nghìn giai điệu ca vũ dân tộc, biên soạn nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, công bố hàng loạt tuyển tập dân ca. Kôđaly dựa trên chất liệu dân ca, sáng tác nhiều tác phẩm âm nhạc gồm các thể loại khác nhau. Tác phẩm: 2 ôpêra, sáng tác cho giọng têno, hợp xướng và dàn nhạc giao hưởng "Thánh thi Hungari". Nhiều tác phẩm cho giao hưởng, hợp xướng, âm nhạc thính phòng, nhiều tác phẩm cho đàn dây và pianô, xônat cho viôlôngxen xô lô, các sưu tập dân ca, vv.

KÔKHANÔPXKI I. (Jan Kochanowski; 1530 - 84), nhà thơ Ba Lan, nổi tiếng thời Phục hưng. Học ở trong nước rồi sang Italia học ngữ văn và chủ nghĩa nhân văn. Về nước, được giới thiệu làm thư kí cho vua Saclơ Auguxtơ (Charles Auguste). Sáng tác của Kôkhanôpxki thời kì này mang tính chất chính trị, kiểu sử thi, kêu gọi mọi người bỏ những mối bất hoà tôn giáo, quan tâm đến đất nước, chỉ ra những vấn đề mà những người có quyền lập pháp của nền cộng hoà phải làm ("Sự hoà thuận", 1562; "Nhà trào phúng", 1564). Kôkhanôpxki là người đầu tiên ở Ba Lan viết trường ca kiểu anh hùng - hài hước ("Cờ vua", 1566, phỏng theo tác phẩm của một nhà thơ Italia). Tác phẩm: "Những bài ca" (1586), "Thơ hài hước" (1584), "Thơ điếu văn" (1580), đầy tính chất trữ tình kết hợp với những suy tư triết học kiểu thời Phục hưng. Vở kịch "Lời kháng nghị của các đại biểu quốc hội Hi Lạp" (1578) gần với hình thức bi kịch cổ đại, bằng thơ không vần, về chủ đề chính trị - đạo đức, nêu lên trách nhiệm của người nắm vận mệnh quốc gia. Kôkhanôpxki được xem là người sáng tạo ra nền thơ ca trữ tình Ba Lan.

Kôkhanôpxki I.

KÔKÔSKA Ô. (Oskar Kokoschka; 1886 - 1980), hoạ sĩ và nhà văn người Áo. Học Trường Nghệ thuật Trang trí ở Viên; thoạt đầu chịu ảnh hưởng của trào lưu Tân nghệ thuật và của Klim (G. Klimt). Năm 1910, sang Beclin, gia nhập nhóm "Bão táp". Tác phẩm nổi tiếng "Cơn gió xoáy" (1914), một bố cục trữ tình rất lãng mạn. Năm 1920, là giáo sư ở Acađêmi Nghệ thuật Đrexđen (Dresden). Năm 1931, trở về Viên rồi bỏ đi ngay vì sự tàn sát của Đức Quốc xã. Năm 1938, sang sống ở Luân Đôn và nhập quốc tịch Anh. Kôkôska được coi là một trong những hoạ sĩ biểu hiện quan trọng nhất độc lập với trường phái Pari.

KÔLA (Kola), vịnh ở biển Baren (Barents) tại bờ phía bắc bán đảo Kôla. Dài khoảng 57 km, rộng 1 - 7 km, sâu 200 - 300 m (ở lối vào). Sông Tulôma (Tuloma) và Kôla đổ vào vịnh. Về mùa đông, đóng băng ở bờ. Trong vịnh có cảng Muamanxkơ (Murmansk) không bị đóng băng.

KÔLA (Kola), bán đảo ở tây bắc nước Nga, diện tích khoảng 100 nghìn km^2, nằm giữa biển Trắng và Biển Baren (Barents), phía tây là núi Khibin (Khibin) cao 1.191 m có mỏ apatit nêphêlin, phía bắc là đài nguyên, phía nam là đài nguyên rừng và rừng taiga. Thành phố cảng: Muamanxkơ (Murmansk).

KÔLÔNTAI A. M. (Aleksandra Mikhailovna Kollontaj; 1872 - 1952), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Xô Viết. Xuất thân từ gia đình trí thức thuộc tầng lớp trên của nước Nga. Năm 1915, gia nhập Đảng Cộng sản. Tham gia Cách mạng tháng Mười tại Pêtơrôgrat (Petrograd). Uỷ viên trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Từ 1922, bắt đầu hoạt động ngoại giao, hàm đại sứ đặc mệnh toàn quyền, đại diện của Nhà nước Xô Viết tại Na Uy, Mêhicô và Thuỵ Điển. Những năm 1945 - 52, giữ nhiều trọng trách tại Bộ Ngoại giao Liên Xô, tham gia nhiều hội nghị và đàm phán quốc tế. Là nhà ngoại giao nữ đầu tiên, có nhiều cống hiến và hoạt động ngoại giao liên tục, lâu năm nhất của Nhà nước Liên Xô. Tác giả nhiều tác phẩm và chuyên khảo, chủ yếu về phong trào phụ nữ cách mạng.

KÔMENXKY I. A. (Jan Amos Komenský; 1592 - 1670), nhà tư tưởng nhân văn, nhà sư phạm Sec. Ông là người đề xướng lí thuyết dạy học kiểu mới chặt chẽ. Ông nêu lên nhiều nguyên tắc về dạy học đến nay vẫn còn có giá trị: tính tự giác học tập, tính trực quan, tính hệ thống - nhất quán của sự trình bày, tính vừa sức và tính vững chắc của kiến thức, tính đồng tâm của chương trình. Là tác giả của nhiều quy tắc dạy học: từ cụ thể đến trừu tượng, từ riêng đến chung, từ dễ đến khó, từ chưa biết đến biết, từ gần đến xa, vv. Công lao lớn nhất của ông là sáng tạo ra lí luận về hình thức tổ chức dạy học: bài học. Ông là người đầu tiên vạch ra năm học, có khai giảng và nghỉ hè, chia học sinh thành lớp hợp lứa tuổi, chia môn học thành bài học, vạch ra các bước của bài học và lí luận về phương pháp tiến hành bài học. Các tác phẩm chính: "Cánh cửa mở cho các ngôn ngữ" (1631), "Đại giáo khoa" (1632).

KÔMIXACJEPXKAIA V. F. (Vera Fëdorovna Komissarzhevskaja; 1864 - 1910), nữ nghệ sĩ Nga, giám đốc Nhà hát Nga. Con của ca sĩ nổi tiếng Kômixacjepxki (F. P. Komissarzhevskij). Kômixacjepxkaia lớn lên trong không khí sân khấu, yêu âm nhạc, yêu văn học. Năm 1891, Kômixacjepxkaia tham gia các vở diễn của Hội Văn học Nghệ thuật do Xtanixlapxki (K. S. Stanislavskij) chỉ đạo. Từ đầu đã nổi lên là một nữ diễn viên thiên hướng trữ tình, có lối diễn chân thực, giản dị và độc đáo. Năm 1896, Kômixacjepxkaia bắt đầu lên sân khấu nhà hát Alêchxanđrinxki (Aleksandrinskij) với loại vai nữ chính trong các vở của Chêkhôp (A. P. Chekhov). Năm 1902, Kômixacjepxkaia lập nhà hát riêng mang tên bà, dựng các vở của Goocki , Chêkhôp, Ipxen (H. Ibsen), và mời Mâyeckhôn (V. F. Mejer'khol'd) về làm đạo diễn chính, dựng những vở diễn mang tính chất ước lệ và tượng trưng mong biến nhà hát thành một trung tâm thí nghiệm nhằm đào tạo những nghệ sĩ bậc thầy. Kômixacjepxkaia bị chết đột ngột trong chuyến lưu diễn tại Tasken.

KÔNBƠ A. V. H. (Adolph Wilhelm Hermann Kolbe; 1818 - 84), nhà hoá học hữu cơ Đức; có nhiều đóng góp trong lĩnh vực tổng hợp hữu cơ: tổng hợp axit axetic từ cacbon đisunfua, clo và nước (1845); tổng hợp axit cacboxylic từ các hợp chất hữu cơ có số nguyên tử cacbon ít hơn [cùng với nhà hoá học Anh Franklen (E. Frankland)]; tổng hợp ankan bằng phương pháp điện phân dung dịch muối của axit cacboxylic (1849) và tổng hợp axit salixilic từ phenol và cacbon đioxit [1860, cùng với nhà hoá học Đức Smit (R. Schmidt)].

KÔNCHALÔPXKI P. P. (Pëtr Petrovich Konchalovskij; 1876 - 1956), hoạ sĩ Nga. Một trong những người sáng lập nhóm hoạ sĩ "Con J rô" (1910 - 16). Những bức tranh "Đi hội chợ về" (1926), chân dung "O. V. Kônchalôpxkaia" (1925), "V. E. Mâyeckhôn" (1938), tranh phong cảnh và tĩnh vật "Hoa tử đinh hương" (1933) đầy đủ màu sắc rực rỡ, khẳng định vẻ đẹp của thế gian.

KÔNIÔNKÔP X. T. (Sergej Timofeevich Konënkov; 1874 - 1971), nhà điêu khắc Nga chuyên về tượng chân dung, điêu khắc hoành tráng, điêu khắc trang trí. Viện sĩ Viện Hàn lâm Mĩ thuật Liên Xô (1954). Theo học Trường Điêu khắc và Kiến trúc Matxcơva (1892 - 96) dưới sự hướng dẫn của Ivanôp (S. V. Ivanov) và Vacnukhin (Varnukhin). Sau đó theo học Trường Nghệ thuật Pêtecbua (1899 - 1902) trong xưởng hoạ của Bêklêmisep (V. A. Beklemishev). Sống ở Matxcơva (1902 - 23), ở Hoa Kì

(1924 - 45). Sau 1945, sống ở Matxcơva, ông đi nhiều nước Tây Âu, Hi Lạp, Ai Cập. Là thành viên của Hội nghệ sĩ Nga và Hội Nghệ thuật Thế giới (1909). Tham gia thực hiện kế hoạch tuyên truyền hoành tráng của Lênin (1917 - 18). Giảng dạy tại Trường Nghệ thuật Trang trí và Trường Văn hoá Vô sản Matxcơva (1913). Những bức tượng của ông là chân dung hay tượng toàn thân (khoả thân, 1916 - gỗ; chân dung M. Khousha, 1917 - đá) hoặc trang trí đều mang tính hoành tráng. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1951). Giải thưởng Lênin (1957). Anh hùng lao động (1964), nghệ sĩ nhân dân Liên Xô.

KÔNG CHRO huyện ở phía đông tỉnh Gia Lai. Diện tích 1.441,9 km^2. Gồm một thị trấn (Kông Chro, huyện lị) và 10 xã [Chư Krây (Chư Krêy), An Trung, Kông Yang, Đăc Tơ Pang (Đăk Tơ Pang), Sró, Đăc Song (Đăk Song), Yang Trung, Ya Ma, Chư Long, Yang Nam]. Dân số 29.300 (1999). Gồm các tộc người: Xơ Đăng, Ba Na, Ê Đê, Cơ Ho. Có các nhánh sông Ba chảy qua và tạo nên một số vùng dân cư dọc bờ sông. Là huyện miền cao nguyên ở độ cao 486 - 1.029 m. Trồng cây lương thực: ngô, sắn, lúa nước, lúa rẫy, cà phê, hồ tiêu. Tỉnh lộ An Khê - A Yun Pa chạy qua.

KÔNG PÔNG CHÀM (Kămpóng Cham), thành phố và cảng ở Cămpuchia nằm trên bờ sông Mêkông (Mekong), tỉnh lị của Kông Pông Chàm. Dân số khoảng 30 nghìn. Công nghiệp chế biến cao su, cưa, xẻ, cán bông, xay xát, rượu, đường thốt nốt, thuốc lá.

KÔNG PÔNG SOM (Kompong Som) x. ***Xihanucvin.***

KÔNMÔGÔRÔP A. N. (Andrej Nikolaevich Kolmogorov; 1903 - 87), nhà toán học Xô Viết, người sáng lập trường phái khoa học về lí thuyết xác suất và lí thuyết hàm số, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1939), viện sĩ nước ngoài của nhiều viện hàn lâm. Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa.

Các công trình cơ bản của ông thuộc các lĩnh vực lí thuyết hàm, giải tích hàm, tôpô, phương trình vi phân, lôgic toán, lí thuyết thông tin và đặc biệt là lí thuyết xác suất (cơ sở tiên đề, lí thuyết quá trình ngẫu nhiên). Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1941); Giải thưởng Lênin (1965).

KÔNRAT N. I. (Nikolaj Iosifovich Konrad; 1891 - 1970), nhà Đông phương học Xô Viết; viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô 1958 (viện sĩ thông tấn 1934). Năm 1912, tốt nghiệp Đại học Pêtecbua và Viện Hàn lâm Phương Đông thực hành. Những năm 1913 - 50, dạy các trường đại học ở Kiep, Ôriôn (Orël), Lêningrat (Leningrad) và Matxcơva, tích luỹ được nhiều kiến thức chuyên ngành phương Đông (được phong giáo sư 1926).

Các tác phẩm nghiên cứu chủ yếu là về văn học, ngôn ngữ, lịch sử và lịch sử văn hoá Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên, các vấn đề về phát triển văn hoá của các nước phương Đông và phương Tây. Dịch các tác phẩm văn học của các nước này ra tiếng Nga. Chủ biên và viết nhiều chương của bộ "Lịch sử thế giới". Với sự phân tích sâu sắc lịch sử các nước Châu Á và Châu Âu, Kônrat đã đặt hàng loạt vấn đề quan trọng của sự phát triển so sánh phương Đông và phương Tây về mặt lịch sử, văn hoá với quan điểm thống nhất tiến trình lịch sử toàn thế giới. Các công trình chính: "Văn học Nhật Bản" (1927), "Sân khấu Nhật Bản" (1929), "Thời kì đầu của văn học tư sản Nhật Bản" (1932), "Cú pháp của ngôn ngữ văn học dân tộc Nhật Bản" (1937), "Phương Tây và phương Đông" (1972). Giải thưởng Nhà nước Liên Xô về văn học (1972).

KÔNVIT K. (Kathe Kollwitz; 1867 - 1945), nữ hoạ sĩ đồ hoạ, điêu khắc Đức. Học hội hoạ ở Beclin (1885 - 86), qua các tác phẩm của Klingơ (M. Klinger) và của Muynkhơ (E. Münch), bà đã khẳng định được hướng đi của mình. Năm 1891, kết hôn với ông K. Kônvit (Karl Kollwitz), một bác sĩ ở khu dân nghèo Beclin, đã tạo điều kiện cho khuynh hướng sẵn có của bà thiên về những đề tài có tính xã hội, được diễn tả với bút pháp hiện thực biểu cảm thống thiết: "Chân dung tự hoạ bên bàn" (1893), "Người đàn bà với lưỡi hái" (1905). Tập tranh khắc axit đầu tiên "Chợ của những thợ dệt" (1897) lấy nguồn cảm hứng từ vở "Người thợ dệt" của Hôpman (E. T. W. Hoffmann). "Người mẹ với đứa con chết" (1903) là một trong những bức tranh gây xúc động mạnh mẽ nhất. Năm 1904, làm việc ở Pari, trong Viện Mĩ thuật Juyliăng (Julian) và bắt đầu nặn tượng. Năm 1909, cho ra đời một loạt hình hoạ "Hình ảnh của sự khốn cùng". Sau chiến tranh (1919), bà được thấy những bản khắc gỗ của nhà điêu khắc Baclăc (E. Barlach) và bắt đầu sử dụng kĩ thuật đó. Năm 1923, cho ra loạt tranh về "chiến tranh" (khắc đá, axit, gỗ) tìm tòi một cách biểu cảm, đôi lúc vô đoán. Kônvit luôn quay trở về với chủ đề "Tình mẫu tử đau buồn" cũng như "Thần chết và người đàn bà". Những bức "Tự hoạ" (1923, 1927, 1938) trải suốt cuộc đời bà với sự cay đắng mỗi lúc một tăng, nằm trong số những bức tranh đẹp nhất về khuôn mặt con người. Tập tranh in đá "Tử thần" (1935) có giá trị như một lời dự báo điềm gở. Kônvit luôn mang nghệ thuật đa dạng của bà phục vụ cho xã hội và con người. Những tác phẩm của bà tiêu biểu cho nghệ thuật hiện thực tượng trưng cuối thế kỉ 19, không hề bị ảnh hưởng của trào lưu nghệ thuật hiện đại và bắt nguồn từ cuộc sống chính trị và xã hội Đức.

KÔOET (Kuwait; Dawlat al - Kuwayt - Vương quốc Kôoet), quốc gia ở phía tây Nam Á, đông bắc bán đảo Arập; giáp Irăc, Arập Xêut, vịnh Pecxich. Diện tích 17.811 km^2. Dân số 1,984 triệu (2000), phần lớn là người Arập, còn lại là người Iran, Pakixtan, Ấn Độ. Dân thành thị (1995) 97%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi 85%, đạo Cơ Đốc 8%, Ấn Độ giáo 2%. Thủ đô: Kôoet Xity (Kuwait City; 28,9 nghìn dân; 1995). Thể chế: quân chủ lập hiến một viện (quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là quốc vương (Êmia), có thủ tướng trợ giúp.

Phần lớn lãnh thổ K là đồng bằng hoang mạc. Khí hậu chí tuyến khô nóng. Nhiệt độ trung bình tháng 1 là 11°C, tháng 7 là 34°C. Lượng mưa năm 100 - 150 mm. Khoáng sản chính: dầu khí.

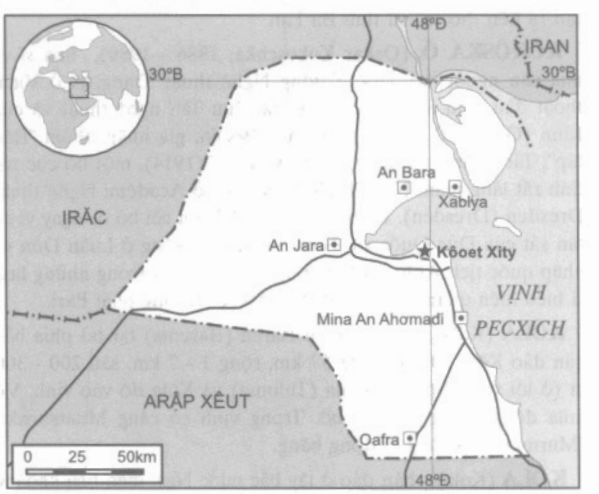

Kôoet

Là nước phát triển chủ yếu dựa vào khai thác dầu lửa, chiếm 30,9% GDP (1998) và 0,7% lao động (1996). Công nghiệp chế biến chiếm 11,9% GDP và 6,8% lao động. Xây dựng chiếm 3,2% GDP và 11,1% lao động. Thương mại 9,7% GDP và 16,8% lao động. Tài chính 14,4 GDP và 3,5% lao động. Dịch vụ công chính và quốc phòng chiếm 26,4% GDP và 48,6% lao động. Nông nghiệp chỉ chiếm 0,5% GDP và 1,9% lao động. GDP đầu người

15.757 USD (1995). GNP đầu người 20.470 USD(1996). Sản xuất dầu thô (1999) 795 triệu thùng, sản phẩm dầu lửa 36,572 triệu tấn (1996), khí đốt 9,098 tỉ m^3, điện 29,988 tỉ kW.h (1998). Công nghiệp hoá chất, sản xuất xi măng, đánh cá. Chăn nuôi và trồng trọt ở các ốc đảo. Giao thông (1996): không có đường sắt, đường bộ 4,45 nghìn km (81% rải nhựa). Trọng tải tàu biển 3,2 triệu tấn, chủ yếu là tàu chở dầu. Cảng chính En Kôoet, Mina en Ahomadi (Mina al Ahmadi). Xuất khẩu (1998) 2,91 tỉ đina Kôoet (ĐK) 97,9% là từ dầu lửa. Nhập khẩu (1998) 2,626 tỉ ĐK (máy móc và phương tiện vận tải 41,2%, hàng tiêu dùng 18,3%, thực phẩm và động vật sống 13,6%, hoá chất 7,8%). Bạn hàng chính: Hoa Kì, Nhật Bản, EU, các nước bán đảo Arập. Đơn vị tiền tệ: đina Kôoet (Kuwait dinar - ĐK), tỉ giá hối đoái: 1 ĐK = 3,22 USD (10.2000).

Từ thế kỉ 16, K thuộc đế quốc Ôttôman (Ottomans). Thế kỉ 18, thành lập nhà nước K. Từ 1899, bị Anh chiếm. Là vùng đất bảo hộ của Anh từ 1914. Tháng 6.1961, thành lập Vương quốc K độc lập. Tháng 8. 1990, bị Irắc chiếm đóng. Năm 1991, là địa bàn tác chiến trong cuộc "Chiến tranh Vùng Vịnh" giữa các nước phương Tây với Irắc. Kết quả, Irắc rút quân khỏi K, chính phủ K xây dựng lại đất nước. Quốc khánh 25. 2 (1961). Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 10.1.1976.

KÔOET XITY (Kuwait City), thủ đô và cảng của Vương quốc Kôoet ở phía tây bắc của vịnh Pecxich. Dân số 296 nghìn (1995). Công nghiệp: xí nghiệp làm nhạt nước, thiết bị làm lạnh, lắp ráp ô tô, máy vô tuyến truyền hình, trạm nhiệt điện. Công nghiệp thực phẩm, hoá dầu, đánh cá, mò ngọc trai. Sân bay quốc tế. Đại học Tổng hợp. Viện Bảo tàng Kôoet. Gần thành phố, trên đảo Faylaka (Faylakah), đã phát hiện được một ngôi đền cổ Hi Lạp xây dựng vào thế kỉ 4.

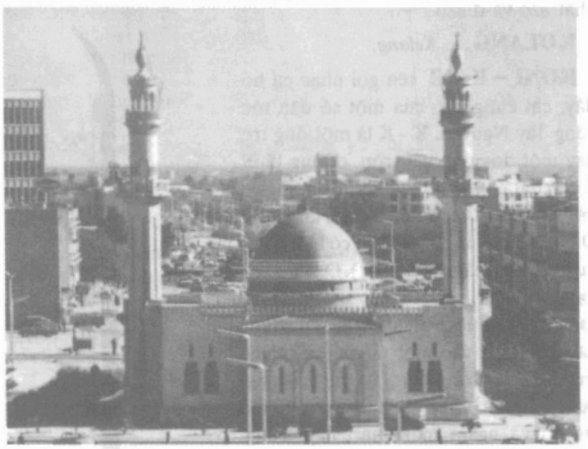

Kôoet Xity

KÔPECNICH N. (Nicolaj Kopernik; 1473 - 1543), nhà thiên văn học, thầy thuốc Ba Lan. Người sáng lập ra thiên văn học hiện đại với thuyết "Mặt Trời là trung tâm vũ trụ". Thuyết của ông đoạn tuyệt với thuyết cũ của nhà thiên văn học cổ Hi Lạp Ptôlêmê (Ptolémée) coi "Trái Đất là trung tâm vũ trụ". Chân học của Thiên Chúa giáo thừa nhận thuyết này là cho rằng Trái Đất do Thượng Đế sáng tạo ra, là trung tâm của vũ trụ. Sự xuất hiện thuyết "Mặt Trời là trung tâm vũ trụ" của Kôpecnich đánh dấu sự giải phóng của khoa học khỏi thần học; có tác dụng thúc đẩy khoa học đạt được những bước tiến nhảy vọt.

KÔPET - ĐAC (Kopet - Dag, Koppeh Dăgh), hệ thống núi ở Iran và một phần của miền núi Tuốcmênô - Khoraxan (Turkmeno - Khorasan). Dài khoảng 650 km, cao tới 3.117 m. Các dãy núi và cao nguyên song song bị các thung lũng dọc và ngang chia cắt. Tính địa chấn cao. Trên các sườn núi chủ yếu là thực vật hoang mạc.

KÔPHUN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Kôphun.*

KÔRIN Ô. (Ogata Kôrin; 1658 - 1716), hoạ sĩ Nhật Bản, người đại diện nghệ thuật trang trí Nhật Bản. Kôrin trưởng thành trong một dòng họ có truyền thống mĩ thuật. Gia đình ông phát đạt nhờ cung cấp gấm vóc cho triều đình và giới thượng lưu, nên ông thừa hưởng cảm thức trang trí rực rỡ, tinh vi. Tuy vậy, Kôrin mải ăn chơi, mãi tới gần 40 tuổi mới dốc lòng theo hẳn nghệ thuật sau khi được khích lệ qua sự cộng tác giúp em trai vẽ gốm. Kế thừa gián tiếp những thành đạt tuyệt vời của Sôtatsu. Kôrin phát triển nghệ thuật vẽ bình phong qua một phong cách thuần khiết Nhật Bản, hình thành trường phái Sôtatsu - Kôrin được nhiều thế hệ tiếp sau noi theo.

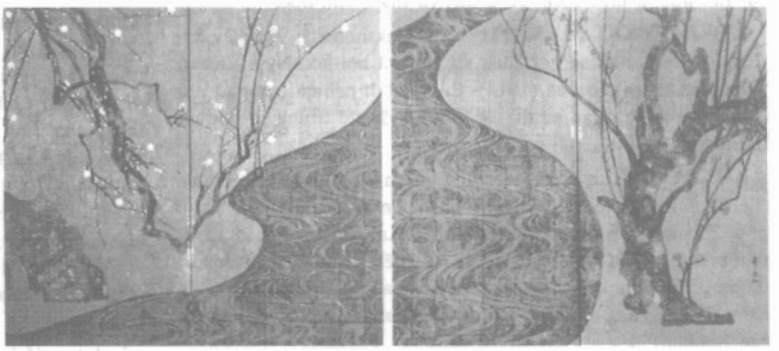

Kôrin Ô. *"Hoa mận trắng và hoa mận đỏ"*

Cặp bình phong nổi tiếng của Kôrin "Hoa diên vĩ" (trước 1704; Bảo tàng Nezu) từ bố cục, nét vẽ đến gam màu xanh - tím nổi trên nền giấy giát vàng lộng lẫy đều đạt tới tầm vóc bậc thầy. Tiếp đó, Kôrin sáng tác cặp bình phong "Hoa mận trắng và hoa mận đỏ" (sau 1710; Bảo tàng Atami); tuy mảng khối, gam màu không gây ấn tượng mạnh như "Hoa diên vĩ", nhưng trội hơn về tính cách điệu cao, nét vẽ vị tế, kĩ thuật thể hiện hoàn mĩ.

KÔRÔLENKÔ V. G. (Vladimir Galaktionovich Korolenko; 1853 - 1921), nhà chính luận, nhà văn Nga, gốc Ukraina. Học Trường Đại học Kĩ thuật ở Pêtecbua (Peterburg), Học viện Nông Lâm nghiệp ở Matxcơva, tham gia phong trào đấu tranh của sinh viên. Năm 1879, bị bắt vì liên hệ với những người cách mạng; bị bắt và đày ra Iakutia (Jakutija; 1881 - 84). Hoạt động xã hội, văn học, báo chí, đấu tranh cho sự thật, công lí; ngợi ca sức mạnh tinh thần của những người lao động. Truyện và kí: "Giấc mơ của bác Maka" (1883), "Rừng động" (1886), "Người nhạc sĩ mù" (1886), "Bút kí về Paplôp" (1890), "Dòng sông cuộn sóng" (1891), "Bút kí sau chuyến đi Mĩ" (1893); tác phẩm tự thuật "Câu chuyện về người cùng thời của tôi" (xuất bản trọn bộ 1922) đều thấm nhuần tư tưởng dân chủ và nhân đạo, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực, thể hiện lòng tin vào con người và tương lai.

KÔRÔVIN X. A. (Segej Alekseevich Korovin; 1858 - 1908), hoạ sĩ Nga, thành viên Hội Hoạ sĩ Nga. Với những bức tranh phong tục "Trên trần gian" (1893), Kôrôvin phân tích xã hội và cuộc sống nông dân.

KÔSÊ T. E. (Théodor Emil Kocher; 1841 - 1917), nhà phẫu thuật người Thụy Sĩ, sinh ở Becnơ (Berne). Chuyên về ngoại khoa bụng. Sáng chế nhiều dụng cụ phẫu thuật mang tên ông (kẹp Kôsê để cầm máu trong phẫu thuật). Giải thưởng Nôben về y học (1909).

KÔTÔ (koto), nhạc cụ cổ Nhật Bản, thường có 13 dây. Cách gẩy đàn tương tự như đàn thập lục.

KÔVALEPXKAIA X. V. (Sof'ja Vasil'evna Kovalevskaja; 1850 - 91), nhà nữ toán học Nga, nữ viện sĩ thông tấn đầu tiên của Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1889). Học trò của Vaiơxtơrat (K. T. W. Weierstrass). Chồng bà là Kôvalepxki (V. O. Kovalevskij). Các công trình cơ bản của bà thuộc các lĩnh vực giải tích toán học (phương trình vi phân, hàm giải tích), cơ học (sự quay của vật rắn quanh một điểm cố định) và thiên văn học.

KÔVALEPXKI M. M. (Maksim Maksimovich Kovalevskij; 1851 - 1916), nhà sử học, luật sư, nhà xã hội học Nga. Viện sĩ Viện Hàn lâm Pêtecbua (1914). Công trình nghiên cứu chủ yếu là về công xã và quan hệ thị tộc, những vấn đề chung về sự phát triển xã hội.

KÔXÔVÔ (Kosovo), một vùng của nước Cộng hoà Xecbia (Serbia) thuộc Liên bang Nam Tư. Diện tích 10.887 km^2, thủ phủ: Pristina (Pristina), 90% dân gốc Anbani. Từ thế kỉ 12, K thuộc lãnh thổ Xecbia, sau đó bị đế chế Ôttôman (Ottoman) thống trị (1389 - 1913). Nhân dân Xecbia chiến đấu giành lại K năm 1913 và vùng này trở thành một bộ phận không thể chia cắt của Xecbia.

Những năm 1945 - 46, K được hưởng chế độ tự trị. Trước phong trào nổi lên của chủ nghĩa dân tộc Xecbia, chế độ tự trị bị thu hẹp. Từ 1970, người Anbani đấu tranh vì độc lập và tự thành lập nước Cộng hoà K (1991). Mâu thuẫn dân tộc và tôn giáo giữa người Xecbia và người Anbani ngày càng sâu sắc. Lợi dụng tình hình này, Hoa Kì và khối NATO lấy cớ bảo vệ quyền dân tộc tự quyết của người Anbani để can thiệp và làm chủ bán đảo Bankăng (Balkan), một khu vực có vị trí then chốt trong chiến lược mới của Hoa Kì và NATO sau sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông Âu.

Trong 78 ngày đêm (4 - 6.1999), Hoa Kì và NATO đã huy động một lực lượng lớn không quân đánh phá huỷ diệt, gây nên những tổn thất rất to lớn cho Xecbia và Nam Tư, vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc và chủ quyền quốc gia của Nam Tư. Cuộc chiến tranh phá hoại đã không khuất phục được tinh thần chiến đấu kiên cường của nhân dân Xecbia và Nam Tư. Hoa Kì và NATO phải chấm dứt chiến tranh phá hoại, chấp nhận vai trò của Liên hợp quốc trong nhiệm vụ giải quyết vấn đề K. Việc thực hiện Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nhằm ổn định tình hình chính trị ở vùng Bankăng còn gặp nhiều trở ngại do hành động chống phá của chủ nghĩa dân tộc cực đoan và các thế lực phản động quốc tế.

KÔXTIÔNKI (Kostënki), nhóm di tích hậu kì đá cũ trên bờ hữu ngạn sông Đông (Don), phía nam thành phố Vôrônezđ (Voronezh), gần làng Kôxtiônka. Phát hiện năm 1879, khai quật nhiều lần. K có ý nghĩa đặc biệt trong nghiên cứu thời đại đá cũ ở Nga. Tại đây, có khoảng 18 di chỉ, trong đó những di chỉ chủ yếu là Kôxtiônki I, Kôxtiônki IV, Kôxtiônki VIII và Kôxtiônki XIV, nhiều tầng lớp thuộc những giai đoạn và văn hoá khác nhau - cơ sở để phân kì và phân chia văn hoá đá cũ hậu kì. Di tích nhà ở, mộ táng rất phong phú (nhà hầm, nhà dựng trên mặt đất, hố cất giữ thực phẩm, bếp lửa, mộ chôn nằm co...). Nhiều di vật đá lửa (mũi tên hình lá tu chỉnh cẩn thận, mũi nhọn, phiến tước...), đĩa đá phiến xuyên lỗ, đồ xương... (cuốc bằng ngà mamut, gậy sừng hươu, xẻng bằng xương...), tượng người, động vật bằng xương và bằng đá... Người K thuộc người Crô-Manhông (Cro-Magnon).

KÔXUGHIN A. N. (Aleksej Nikolaevich Kosygin; 1904 - 80), nhà hoạt động Nhà nước Liên Xô, gia nhập Đảng Cộng sản từ 1927. Những năm 1939 - 40, uỷ viên trưởng (bộ trưởng) Công nghiệp dệt. Từ 1940 đến 1960, phó chủ tịch Hội đồng Dân uỷ, từ 1960 phó chủ tịch thứ nhất và từ 1964 chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, từ 1939 uỷ viên Trung ương (1948 - 52), uỷ viên Bộ Chính trị (1960 - 80). Đại biểu Xô Viết tối cao Liên Xô từ 1946.

KƠ NIA (*Iwingia malayana*), cây gỗ thường xanh thuộc họ Thanh thất (*Simaroubaceae*), cao 15 - 30 m, đường kính ngang ngực 40 - 60 cm. Gốc cây thường có múi. Tán lá hình trứng, rậm, lá màu lục sẫm. Lá đơn mọc tụm ở đầu cành. Lá hình trái xoan dài 9 - 11 cm, rộng 4 - 5 cm, chóp nhọn, gốc tù - tròn, mép nguyên, mặt trên xanh bóng, mặt dưới xanh nhạt, lá non màu tía. Có lá kèm hình dùi dài 2 - 3,5 cm. Cụm hoa thành chùm ở nách lá. Hoa nhỏ, mẫu 5, màu trắng. Nhị 10. Bầu thường 2 ô. Quả hạch hình trái xoan dài 3 - 4 cm, rộng 2,7 cm. Ra hoa tháng 5 - 6. Quả chín tháng 9 - 11. Quả chín màu vàng ăn được, hạch có xơ, 1 hạt to. Cây mọc rải rác trong rừng thường xanh hoặc nửa rụng lá núi thấp. Lúc nhỏ ưa bóng, tái sinh dưới tán. Cây chịu hạn tốt, đâm chồi mạnh. Đặc biệt, cây KN sống sót được qua đợt chất độc hoá học do Hoa Kì rải trong thời kì chiến tranh. Phân bố từ Quảng Nam đến một số tỉnh Nam Bộ, cả ở đảo Phú Quốc, Côn Đảo. Tập trung ở các tỉnh Tây Nguyên (Sa Thầy, Buôn Ma Thuột). Ngoài ra, còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Gỗ KN màu vàng nhạt, giác lõi khó phân biệt, rất cứng, khó xẻ nhưng dễ bị rỗng ruột, dễ mối mọt. Đốt than cho loại than tốt. Bị chặt phá nhiều, hiện đang ở vào diện nguy cấp cần bảo vệ. Nhân hạt màu trắng, chứa nhiều dầu ăn được; ép lấy dầu, chế ra bơ, gọi là "cay cay, dika", được dùng ở một số nước Đông Nam Á. Vỏ cây dùng làm dược liệu.

KƠKULƠ A. (August Kekule; cg. Kêkulê; 1829 - 96), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu về lí thuyết cấu tạo các chất hữu cơ, chứng minh cacbon có hoá trị 4 (1857) và có thể nối với nhau thành mạch (1858). Tác giả công thức vòng sáu cạnh có ba nối đôi liên hợp của benzen (1865). Giải thích cấu tạo của các hợp chất azo và điazo.

KƠLANG x. ***Kelang***.

KƠNI - KANI tên gọi nhạc cụ họ dây, chi cung kéo của một số dân tộc vùng Tây Nguyên. K - K là một ống tre hay một đoạn gỗ vát tròn, đường kính 2 cm, dài chừng 60 -70 cm. Đàn chỉ có một dây, xưa là tơ xe, nay bằng kim loại. Điều đặc biệt là đàn không có bầu cộng hưởng như ở cây nhị (x. ***Nhị***). Để khuếch đại âm thanh, người ta lấy một sợi dây tơ, một đầu buộc vào dây rung của đàn, đầu kia buộc vào một mảnh mo măng tre hình tròn bằng đồng xu (nay thường dùng mảnh nhựa hay mảnh nhôm mỏng) và ngậm mảnh mo này trong miệng, sát phía trong hai hàng răng cửa. Người chơi vừa kéo cung kéo cho dây đàn rung, vừa căng thẳng sợi dây tơ. Chấn động của dây đàn sẽ truyền theo dây tơ, được khuếch đại bằng sự rung cộng hưởng của mảnh mo tre và vang lên không, khối không khí ở khoang miệng đóng vai trò của bầu cộng hưởng. Kết hợp với âm thanh của dây rung tạo ra, người chơi đàn thay đổi hình dáng khoang miệng như khi phát âm lời nói, cho âm sắc nửa tiếng nói, nửa tiếng đàn.

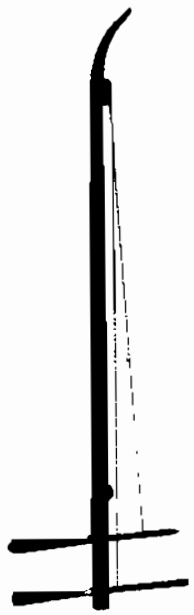

Kơni - Kani

nửa tiếng đàn. Vì thế, đồng bào còn gọi là đàn kơni hát (tiếng Ba Na: Kơni đjoh). Trên thân đàn dùng sáp ong gắn thành những núm làm các phím. Hàng âm thanh của đàn gồm các âm: đô$_1$ - rê$_1$ - fa$_1$ thăng 1/4 cung - sol$_1$ -la$_1$. Do nguyên tắc phát âm như trên, tiếng đàn rất nhỏ. Đàn chỉ dành cho nam giới, chơi độc tấu cho riêng mình hay cho bạn tình nghe.

KPA KƠ LƠNG (1948 - 75), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1967), dân tộc Gia Rai, Kon Tum. Nhập ngũ từ 1965, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Tham gia du kích lúc mới 15 tuổi, chiến đấu 32 trận, diệt 124 địch (có 6 Mĩ), phá huỷ 7 xe quân sự. Là chiến sĩ trinh sát gan dạ, bắn giỏi và là một trong những người diệt nhiều địch nhất trên chiến trường Tây Nguyên.

KPL (Khao sản Pa thet Lào) x. ***Hãng Thông tấn Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.***

KRA (Kra), eo đất phía nam Thái Lan, nối liền bán đảo Mã Lai với bán đảo Đông Dương. Rộng khoảng 40 - 75 km, cao nhất 500 m. Rừng nhiệt đới ẩm.

KRACAOƠ X. (Zigfried Kracauer, 1889 - 1966), nhà sử học, xã hội học và lí luận điện ảnh Đức. Từ 1920, làm báo, viết nhiều sách về xã hội học và điện ảnh như: "Sự tuyên truyền và phim chiến tranh quốc xã" (1942), "Lịch sử tâm lí điện ảnh Đức", "Từ hoàng đế La Mã Caligola đến Hitle" (1947). Đặc biệt là cuốn "Bản chất của phim - sự minh oan cho hiện thực tự nhiên" - một công trình nghiêm túc về điện ảnh, trong đó Kracaoơ khẳng định là điện ảnh chỉ làm đúng chức năng của mình khi nó phản ánh và khám phá hiện thực tự nhiên. Ông đánh giá cao phim hiện thực, phê phán phim hình thức, soi sáng bằng các vấn đề lí luận điện ảnh như sự sáng tạo của diễn viên, bố cục, chủ đề và đối thoại, âm nhạc và tiếng động, vv. Kracaoơ đã có công xây dựng phát triển lí luận nghệ thuật điện ảnh Đức.

KRAMXKÔI I. N. (Ivan Nikolaevich Kramskoj; 1837 - 87), hoạ sĩ đồ hoạ, nhà phê bình nghệ thuật Nga. Theo học Trường Mĩ thuật Pêtecbua (Peterburg, 1857 - 63) ông nổi tiếng trong giới nghệ thuật Nga khi ông cùng 13 sinh viên khác bỏ học để phản đối lối học trường sở (sự nổi dậy của 14 tên). Ông thành lập một nhóm các nghệ sĩ ở Xanh Pêtecbua. Ông còn là một trong những sáng lập viên, người lãnh đạo tư tưởng nghệ thuật của nhóm hoạ sĩ lưu động Nga. Tranh của ông nổi bật vì sự thể hiện sâu sắc tâm lí trong những bức hoạ hiện thực về tôn giáo: "Chúa Jêxu nơi sa mạc" (1872), về sinh hoạt: "Nỗi buồn khó nguôi" (1884) và thể hiện trong những bức chân dung tuyệt vời: "Tônxtôi" (1873), "Nêkraxôp" (1877), "Người đàn bà xa lạ".

KRAPINA (Krapina), di tích hang sơ kì đá cũ ở Bắc Khôvati (Hrvatska), giữa 2 sông Đrava (Drava) và Xava (Sava), trong thung lũng Krapinitza (Nam Tư). Được phát hiện và nghiên cứu từ những năm 1899 - 1905. Tìm thấy gần 500 mảnh xương người Nêanđectan (Neandertal) của hơn 20 cá thể, những công cụ đá muxchiê (moustier - mảnh tước thô có rìa tác dụng tu chỉnh ngẫu nhiên, rìu tay ghè đẽo hai mặt), di tích bếp lửa, xương gấu núi, tê giác, bò rừng cổ. Xương người có vết róc thịt và đốt cháy.

KRASÊNINNIKÔP X. P. (Stepan Petrovich Krasheninnikov; 1711 - 55), nhà khoa học Nga, chuyên nghiên cứu vùng Kamchatka (Kamchatka), trợ lí cho Lômônôxôp (M. V. Lomonosov); viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1750). Ông tham gia đoàn thám hiểm II ở Kamchatka (1733 - 43). Có những công trình mô tả các dân tộc vùng Xibia (Sibir'; 1733 - 36) và Kamchatka (1737 - 47). Công trình nghiên cứu về các thực vật vùng Pêtecbua của ông được xuất bản 1761. Với những công trình của mình, ông đã được tặng danh hiệu là người khai phá về địa lí, dân tộc, ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc địa phương vùng Kamchatka. Tên ông được đặt cho một vùng, một hòn đảo, một dãy núi và một mũi đất ở Kamchatka.

KREMLI (Kreml'), cung điện, có hệ thống công trình phòng ngự bao quanh của thành phố cổ Nga thời phong kiến. Tên gọi này xuất hiện từ 1331. K của thành phố Matxcơva ra đời vào thế kỉ 14, trên gò cao, xung quanh có tường và tháp canh, bên trong có cung điện và các nhà thờ.

Kremli

KREPXƠ H. A. (Hans Adolf Krebs; 1900 - 81), nhà hoá sinh người Anh, gốc Đức. Học trò của Vacbua (O. H. Warburg). Ông di cư sang Anh (1933) và trở thành giáo sư dạy sinh hoá tại Ocxfơt (Oxford; 1954). Ông là tác giả các công trình nghiên cứu về sự trao đổi chất trong cơ thể sinh vật. Krepxơ biểu diễn dãy oxi hoá bằng chu trình tricaboxylic hay chu trình axit xitric (cg. Chu trình Krepxơ) năm 1937. Giải thưởng Nôben về y học (1953) cùng với Lipman (F. A. Lipmann).

Krepxơ H. A.

KREPXƠ (CHU TRÌNH) x. ***Chu trình Krepxơ.***

KRETA x. ***Krêta.***

KRÊTA (Ph. Craie - phấn; A. Cretaceous; cg. Kreta) 1. Hệ thứ ba kể từ dưới lên và là hệ trên cùng của giới Trung sinh (Mêzôzôi) (*Mezozoi*). Tên của hệ có nghĩa là đá phấn vì ở nhiều nơi, đặc biệt vùng quanh Địa Trung Hải, hệ này chủ yếu gồm các tầng đá phấn. K chia làm hai thống: hạ và thượng. Trầm tích K chứa nhiều hoá thạch thân mềm, trong đó quan trọng nhất có các Cúc đá (*Amonitida*), việc chia các bậc thành đối dựa vào nhóm hoá thạch này. Ở Việt Nam, trầm tích K chủ yếu gồm các hệ tầng màu đỏ lục địa và trầm tích nguồn núi lửa, hầu như không chứa hoá thạch. Trầm tích K ở Hạ Lào chứa trai nước lợ, xương Khủng long và có mỏ thạch cao.

2. Kỉ thứ ba và cuối cùng của đại Trung sinh (Mêzôzôi), bắt đầu cách đây khoảng 135 triệu năm và kéo dài khoảng 70 triệu năm. Trong kỉ này, chuyển động tạo núi xảy ra mạnh mẽ ở quanh Thái Bình Dương. Đại lục Gonvana (Gondwana) tiếp tục quá trình phân tách, hình thành các mảng tách biệt nhau mà trước đó đã từng liên kết thành lục địa thống nhất. Trong thế giới sinh

vật biển, các nhóm Cúc đá và Tên đá (*Belemnitida*) rất phồn thịnh; trên lục địa, bò sát khổng lồ thuộc nhóm Khủng long (*Dinosauria*) phát triển đến mức cực thịnh, song đến cuối kì K, chúng đột nhiên bị tuyệt diệt. Trên cạn bắt đầu xuất hiện thực vật Hạt kín.

KRIL (tk. moi lân, moi Nam Cực), tên thông dụng chỉ các loài moi nhỏ thuộc chi *Thysanoessa* và *Euphausia*, cùng các loài tôm rận thuộc chi *Themisto*, sống tập trung ở các vùng vĩ độ cao, miền ôn đới và hàn đới gần hai cực, nhiều nhất ở các biển Nam Cực, sống chủ yếu trong các tầng nước mặt. Ăn sinh vật nổi. Là thức ăn cho các loài cá voi, cá nổi, chim. Mùa đông, di trú xuống các lớp nước gần đáy, thành mồi ăn cho cá đáy. K có kích thước từ vài đến vài chục milimet, nhưng mật độ tập trung rất lớn. Trữ lượng K ở biển Nam Cực ước tính khoảng 100 triệu tấn/năm. K rất giàu đạm, được coi là nguồn đạm tương lai. Một số nước đã bắt đầu khai thác K để chế biến bột thực phẩm, mỡ, thức ăn cho vật nuôi, một số hoá chất dùng trong công nghiệp.

KRIPTON (L. Krypton), Kr. Nguyên tố khí hiếm thuộc nhóm VIII A, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 36; nguyên tử khối 83, 80. Gồm 6 đồng vị bền trong đó ^{84}Kr chiếm 56,3% và 15 đồng vị phóng xạ. Là chất khí không màu, chiếm 0,000108% thể tích không khí; khối lượng riêng 3,745 g/l; t_s = - 153,2°C. Ít tan trong nước. Không cháy. Kết hợp với flo ở nhiệt độ thấp tạo nên những hợp chất KrF_2, KrF_4. Điều chế bằng cách chưng cất phân đoạn không khí lỏng. Dùng nạp vào bóng đèn cao áp, đèn huỳnh quang.

KRISAN CHANĐA (Krishan Chandar; 1913 - 77), nhà văn Ấn Độ, viết tiếng Urơđu (Urdũ). Lúc trẻ chịu ảnh hưởng nhà thơ lớn Tago (R. Tagore). Có tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới đầu viết theo khuynh hướng lãng mạn; vào những năm 30 thế kỉ 20, chuyển sang đề tài xã hội... Từ Chiến tranh thế giới II, viết truyện chống phát xít, tham gia tổ chức Hội nghị các nhà văn chống phát xít họp ở Đêli (Delhi - Ấn Độ; 1943). Krisan Chanđa viết trên 100 tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau, tiêu biểu: "Thất bại" (1943), tiểu thuyết về đời sống nông dân; "Ruộng đồng thức tỉnh" (1951), truyện về cuộc nổi dậy của nông dân Anđra (Andhra) 1950 - 51; "Người cho bánh mì" (1965), kể lại trận đói 1943 ở Bengan (Bengal). Nhiều tác phẩm có giá trị hiện thực sâu sắc, nhưng một số còn chịu ảnh hưởng phong cách báo chí.

"KRISNA" ("Krisna" hay "Krishna"), trường ca dân gian Ấn Độ, bắt nguồn từ một cốt truyện rất xưa, được lưu truyền trong thị tộc chăn nuôi bò ở miền tây bắc Ấn Độ. Truyện kể về cuộc đời và kì tích của chú mục đồng Krisna, sau khi lọt lòng mẹ đã cao lớn như thổi và có nhiều phép thần thông, dũng cảm chống chọi với quỷ thần, cứu dân làng khỏi nhiều hiểm hoạ. Lớn lên, có mối tình tuyệt đẹp với cô thiếu nữ mục đồng Rađa (Rãdhã). K là một trong những bản trường ca lớn của Ấn Độ, sánh ngang với "Ramayana". Khác với nhân vật Rama (Rãma) trong "Ramayana" vốn dòng dõi quân vương, Krisna sinh ra và lớn lên trong lòng nhân dân lao động. Cũng như Rama, Krisna về sau được đạo Hinđu thần thánh hoá, trở thành hiện thân thứ tám, hiện thân cao nhất của thần Visnu (Vishnu). Vì vậy, bản trường ca còn có tên ghép "Visnu - Krisna". Trường ca "Krisna" chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hoá của nhân dân Ấn Độ và là nguồn sáng tác vô tận cho nhiều thế hệ văn nghệ sĩ Ấn Độ.

KROM NGOI (tk. Bhiramyabhasa U; 1865 - 1936), nhà thơ, nghệ sĩ dân gian Cămpuchia. Với cây đàn sa điêu, với những bài thơ do mình sáng tác, Krom Ngoi đã đi khắp đất nước để thức tỉnh và giáo dục lòng yêu nước, tinh thần chống thực dân cho đồng bào mình. Krom Ngoi viết khá nhiều thơ ca giáo huấn, khuyên răn đồng bào yêu thương lẫn nhau, gìn giữ truyền thống văn hoá dân tộc, chống thói hư tật xấu, học hỏi kĩ thuật canh tác tiên tiến. Bốn tập nổi tiếng: "Ngụ ngôn giáo huấn mới", "Những lời khuyên tốt", "Những lời căn dặn", "Những bài giáo huấn cho con trai, con gái". Thơ và các trường ca của Krom Ngoi chứa đựng lòng nhân đạo cao cả thể hiện bằng một ngôn ngữ chân chất, giản dị, đẹp đẽ.

Krônecko L.

KRÔNECKƠ L. (Leopold Kronecker; 1823 - 91), nhà toán học Đức, người kế tục Kummơ (E. E. Kummer) tại Trường Đại học Beclin (1883) và giảng dạy tại đây ngay từ 1862 với tư cách là một thành viên của Viện hàn lâm. Viện sĩ các Viện Hàn lâm Khoa học Beclin (1861) và Pêtecbua (1872). Ông có nhiều cống hiến trong lí thuyết số và đại số. Ông chủ trương "số học hoá" toán học, và theo ông, toàn bộ toán học có thể đưa về số học các số tự nhiên. Năm 1866, ông đưa ra kí hiệu δ_{ij} với i, j nguyên, trong đó $\delta_{ij} = 1$ nếu i = j, $\delta_{ij} = 0$ nếu i ≠ j. Kí hiệu này đã trở thành quen thuộc trong toán học và gọi là kí hiệu K.

KRÔNG ANA huyện miền núi ở phần giữa tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 645 km^2. Gồm 1 thị trấn (Buôn Trấp, huyện lị), 11 xã [Êa Ktua (Êa Ktur), Êa Tiêu, Êa Bhốc (Êa Bhốk), Êa Hu, Êa Na, Êa Bông, Hoà Hiệp, Đưa Kmăn (Dur Kmăl), Bình Hoà, Quảng Điền, Cư Ê Wi]. Dân số 179.500 (1999), gồm các dân tộc: Ê Đê, Mơ Nông, Kinh. Địa hình đồng bằng bồi tích của Krông Ana, xen vài đồi núi thấp ở phía đông nam, độ cao trung bình 500 m. Sông chính chảy qua: Krông Ana, Krông Knô. Trồng lúa nước, cà phê, hồ tiêu, cao su. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông lâm sản. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 21 chạy qua. Huyện thành lập 9.1981, do tách một số xã của thị xã Buôn Ma Thuột và của huyện Krông Pắc (Krông Păk).

KRÔNG BÔNG phụ lưu sông Krông Ana bắt nguồn từ vùng núi Ca Đung cao 1.978 m, chảy theo hướng đông nam - tây bắc nhập vào Krông Ana ở bờ trái. Diện tích lưu vực 809 km^2, cao trung bình 950 m. Tổng lượng nước 0,62 km^3 ứng với lưu lượng nước trung bình năm là 19, 6 m^3/s và môđun dòng chảy năm là 25 $l/s.km^2$.

KRÔNG BÔNG huyện ở đông nam tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 1.250 km^2. Gồm 1 thị trấn [Krông Kma (Krông Kmar), huyện lị], 12 xã [(Hoà Thành, Cư Kơty (Cư KTy), Dang Kang, Hoà Tân, Khuê Ngọc Điền, Hoà Phong, Cư Pui, Ea Trun (Ea Trul), Hoà Sơn, Hoà Lễ, Cư Drăm, Yang Mao]. Dân số 73.200 (1999), gồm các dân tộc: Ê Đê, Mơ Nông, Kinh, Gia Rai. Nằm ở Tây nam cao nguyên Mơ Đrắc, địa hình khá phức tạp, độ cao trung bình 600 m. Núi chính: Chư Yang Sin (2.405 m), Ca Đung (1.978 m). Sông chính chảy qua: Krông Ana, Krông Pách, Krông Bông. Đất lâm nghiệp chiếm 78,2% diện tích. Trồng cà phê, hồ tiêu, điều, đậu tương, cây ăn quả. Cơ khí sửa chữa, chế biến lâm sản. Đường ô tô đi Phước An và Lắc. Huyện thành lập từ 9.1981 do tách 10 xã của huyện Krông Pắc.

KRÔNG BÚC (Krông Búk), huyện ở phần giữa tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 647 km^2. Gồm 1 thị trấn (Buôn Hồ, huyện lị), 12 xã (Cư Né, Cư Pơng, Pơng DRang, Ea Blang, Đoàn Kết, Ea Drông, Ea Siên, Thống Nhất, Cư Bao, Bình Thuận, Chư Kbô, Ea Ngai). Dân số 137.200 (1999), gồm các dân tộc: Ê Đê, Gia Rai, Chăm, Kinh. Nằm trên cao nguyên đất đỏ Buôn Ma

Thuột, địa hình khá bằng phẳng, thoải theo hướng bắc - nam, trên đó các núi: Chư Khan (668 m), Chư Bao (739 m) chỉ là những đồi thấp. Sông chính: Krông Búc, Ia Khan, Ea Tun (Ea Tul). Trồng cà phê, cao su, điều, cây ăn quả. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông lâm sản. Huyện thành lập tháng 4.1980 do chia huyện KB cũ thành KB và Ea Hleo.

KRÔNG KNÔ (tk. Sông Dưc), phụ lưu cấp I của sông Xrêpôc, bắt nguồn từ phía bắc sơn nguyên Lâm Viên cao 1.465 m, chảy theo hướng gần đông - tây, rồi chuyển đông nam - tây bắc và đổ vào Xrêpôc ở gần Buôn Trấp. Dài 156 km. Diện tích lưu vực 4.620 km^2, độ cao trung bình 683 m, độ dốc trung bình 16,7%, mật độ sông suối đạt 0,56 km/km^2. Tổng lượng nước 3,97 km^3, tương ứng với môđun dòng chảy năm 27,5 l/s.km^2. Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11, chiếm khoảng 70% tổng lượng nước cả năm.

KRÔNG NĂNG nhánh sông cấp I của sông Ba, bắt nguồn từ vùng núi Chư Tun, cao 1.215 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam rồi chuyển hướng tây nam - đông bắc và đổ vào sông Ba ở phía bờ phải gần Krông Ba. Diện tích lưu vực 1.840 km^2, dài 130 km, độ cao trung bình 447 m, độ dốc trung bình 9,5%, mật độ sông suối trung bình 0,54 km/km^2. Tổng lượng nước năm khoảng 1,04 km^3 ứng với lưu lượng nước trung bình 33,0 m^3/s và môđun dòng chảy 18,5 l/s.km^2.

KRÔNG NĂNG huyện miền núi ở đông bắc tỉnh Đắc Lắc (Đắc Lắk). Diện tích 613 km^2. Gồm 1 thị trấn (Krông Năng, huyện lị), 7 xã [Dliê Ya, Ea Tồh (Ea Tôh), Ea Tam, Phú Lộc, Tam Giang, Ea Hồ, Phú Xuân]. Dân số 98.800 (1999), gồm các dân tộc: Ê Đê, Gia Rai, Kinh. Địa hình khá bằng phẳng, án ngữ bởi núi Chư Dgiu (1.230 m) ở phía đông bắc và Chư Tun (Chư Tul; 1.215 m) ở phía đông. Sông chính chảy qua: Krông Năng. Trồng cà phê, hồ tiêu, điều, cao su. Khai thác chế biến gỗ. Huyện thành lập cuối năm 1986 do tách 6 xã của huyện Krông Búc.

KRÔNG NÔ huyện ở phía tây nam tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 989 km^2. Gồm 1 thị trấn [Đắc Mâm (Đắk Mâm), huyện lị], 10 xã [Đắc Sô (Đắk Sôr), Nam Đà, Buôn choa (Buôn Choah), Đắc Rồ (Đắk Rồ), Nam Nung, Đức Xuyên, Ea RơBin (Ea R'Bin), Đắc Nang (Đắk Nang), Quảng Phú, Nam Ka]. Địa hình cao nguyên. Có miệng núi lửa đã ngừng hoạt động. Hai nhánh sông Krông Kno chảy qua. Đường ôtô liên huyện. Dân số 47.300 (1999). Gồm các dân tộc: Mơ Nông, Xtiêng, Kinh... Trồng lúa, cà phê, hồ tiêu, điều, ngoài ra còn có các nông sản khác: khoai, sắn, rau, đậu, lạc, mía.

KRÔNG PA huyện miền núi ở đông nam tỉnh Gia Lai. Diện tích 1.623,60 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phú Túc, huyện lị), 13 xã [Ia RơSai (Ia RSai), Ia RơSươm (Ia RSươm), Chư Gu, Đất Bằng, Ia Mơla (Ia Mlah), Chư Drăng, Phú Cần, Ia Hơ Dơre (Ia HDreh), Ia Rơmôc (Ia Rmok), Chư Ngọc, Ua (Uar), Chư Rơ Căm (Chư RCăm), Krông Năng]. Dân số 55.100 (1999), gồm các dân tộc: Gia Rai, Ba Na, Kinh, Chăm. Địa hình đồng bằng bồi tích của sông Ba, độ cao trung bình 130 m. Phía nam núi: Chư Mo (621 m), Krông Pa (548 m), Chư Gu (667 m). Sông chính chảy qua: Ba, Krông Năng, Trồng: lúa, chè, cà phê, điều. Chăn nuôi: bò, trâu. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 25 chạy qua. Huyện thành lập từ 4.1979 do chia huyện A Yun Pa thành A Yun Pa và Krông Pa.

KRÔNG PĂC (Krông Păk), phụ lưu Krông Ana, bắt nguồn từ sườn bắc của khối núi Ca Dung 1.978 m, chảy theo hướng đông nam - tây bắc rồi chuyển hướng đông bắc - tây nam, nhập vào Krông Ana ở bờ phải, dài 74 km. Diện tích lưu vực 692 km^2, độ cao trung bình 622 m; độ dốc trung bình 16,6%, mật độ sông suối trung bình 0,69 km/km^2. Tổng lượng nước 0,46 km^3 ứng với lưu lượng nước trung bình năm là 14,3 m^3/s và môđun dòng chảy năm là 20,5 l/s/km^2.

KRÔNG PẮC (Krông Pắk), huyện ở phần giữa tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 623 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phước An, huyện lị), 15 xã (Krông Búc, Ea Kly, Ea Kênh, Ea Phê, Ea KNuec, Ea Yông, Hoà An, Ea Kuăng, Hoà Đông, Ea Hiu, Hoà Tiến, Tân tiến, Vụ Bổn, Ea Uy, Ea Yiêng). Dân số 196.900 (1999), gồm các dân tộc: Ê Đê, Kinh, Gia Rai. Nằm giữa hai cao nguyên Buôn Ma Thuột và Mơ Đrắc, địa hình thoải theo hướng tây bắc - đông nam, có đồng bằng phù sa tốt. Núi chính: Chư Uớt (784 m), Chư Cúc (569 m). Sông chính chảy qua: Krông Năng, Krông Pắc, Krông Búc. Trồng cà phê, hồ tiêu, cao su, đậu tương, điều, lúa. Cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 21 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Đắc Lắc từ 1976. Năm 1981, tách một số xã để thành lập huyện Krông Ana và Krông Bông.

KRÔNG PÔ CÔ đoạn thượng lưu của sông Sê San, phụ lưu cấp I của sông Xrêpôc nằm trong tỉnh Kon Tum. Bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Roi Pinpo (1.225 m) chảy theo hướng bắc - nam Dài 210 km. Diện tích lưu vực 11.620 km^2, độ cao trung bình 737 m; độ dốc trung bình 14,4%, mật độ sông suối trung bình 0,38 km/km^2. Tổng lượng nước 15,9 km^3, tương ứng với môđun dòng chảy năm 43,5 l/s.km^2. Mùa lũ tháng 6 - 12 chiếm khoảng 76,2% tổng lượng nước cả năm. Lưu vực sông Pô Cô có các địa điểm nổi tiếng trong lịch sử như Kon Tum, Đắc Tô, Sa Thầy, Plâyku. Trên dòng chính Pô Cô có thác Yaly hùng vĩ, đã xây dựng nhà máy thuỷ điện lớn nhất Tây Nguyên.

KRƠJIJANÔPXKI G. M. (Gleb Maksimilianovich Krzhizhanovskij; 1872 - 1959), nhà năng lượng học Nga, phó chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1929 - 39), chủ tịch Uỷ ban Quốc gia về Điện khí hoá nước Nga (GÔENRÔ, 1920), trực tiếp tham gia xây dựng các nhà máy điện đầu tiên của Liên Xô. Các công trình khoa học của ông đều tập trung vào điện khí hoá nền kinh tế quốc dân: xây dựng cân bằng năng lượng và cơ sở khoa học phát triển hệ thống năng lượng, xây dựng hệ thống năng lượng thống nhất của đất nước, điện khí hoá các ngành kinh tế quốc dân, sử dụng tổng hợp các nguồn nhiên liệu và phân vùng năng lượng. Ngoài ra, ông còn là tác giả nhiều bài hát cách mạng nổi tiếng, những hồi ức và các bài xonê về Lênin.

KRUPXKAIA N. K. (Nadezhda Konstantinovna Krupskaja; 1869 - 1939), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô, nhà giáo dục học, vợ Lênin (V. I. Lenin). Gia nhập "Liên minh chiến đấu giải phóng giai cấp công nhân" ở Pêtecbua (Peterburg). Năm 1898, bị đày đi Xibia (Sibir'). Năm 1901, thư kí toà soạn các báo: "Tia lửa", "Tiến lên", "Người vô sản", "Người xã hội dân chủ". Tham gia Cách mạng Nga 1905 - 07 và Cách mạng tháng Mười 1917. Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (1922 - 37). Đại biểu Xô Viết Tối cao Liên Xô, từ 1929, thứ trưởng Bộ Giáo dục Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết. Uỷ viên Chủ tịch đoàn Xô Viết tối cao Liên Xô từ 1938. Viết nhiều tác phẩm về giáo dục và lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô.

KRƯLỐP I. A. (Ivan Andreevich Krylov; 1769 - 1844), nhà văn, nhà thơ ngụ ngôn Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1841). Gia đình nghèo, làm nhiều nghề, đi nhiều nơi, chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử lớn lao như khởi nghĩa nông dân, chiến tranh ái quốc, cách mạng dân chủ tư sản. Cuộc sống đã làm nảy sinh và phát triển những yếu tố dân chủ, phê phán xã hội, yêu nước, thương dân trong sáng tác của Krulốp. Là nhà báo tài năng, phụ trách nhiều tờ báo châm biếm chống chế độ nông nô. Là tác giả nhiều bi kịch, hài kịch, ca kịch. Sáng tác hơn 200 bài thơ ngụ ngôn (1809 - 43) về đề tài xã hội, triết học và đời sống, phản ánh kịp thời những sự việc nóng bỏng, sử dụng tài tình tiếng nói hàng ngày sắc bén, ngắn gọn của nhân dân, đáp ứng yêu cầu của quần chúng đông đảo.

KSATORYA (Kshatriya), đẳng cấp thứ hai trong hệ thống đẳng cấp của xã hội Ấn Độ cổ đại, đứng sau đẳng cấp Bà La Môn. Là đẳng cấp quyền lực của các tầng lớp võ sĩ, vua chúa và các quan lại cầm quyền.

KUACHATÔP I. V. (Igor' Vasil'evich Kurchatov; còn viết: Kusatôp; 1903 - 60), nhà vật lí Nga, người tổ chức và lãnh đạo đầu tiên việc nghiên cứu khoa học và kĩ thuật nguyên tử ở Liên Xô, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1943). Nghiên cứu về xenhet điện. Cùng với các cộng tác viên phát hiện trạng thái đồng phân hạt nhân. Dưới sự lãnh đạo của Kuachatôp, các nhà khoa học Nga đã xây dựng thành công máy gia tốc xiclotron đầu tiên của Liên Xô (1939), phát minh hiện tượng phân hạch tự phát của hạt nhân urani (1940), làm phương tiện chống thuỷ lôi cho tàu thuỷ, chế tạo lò phản ứng hạt nhân đầu tiên ở Châu Âu (1946), bom nguyên tử đầu tiên của Liên Xô (1949), bom nhiệt hạch đầu tiên trên thế giới (1953), nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới (1954). Người sáng lập và giám đốc đầu tiên của Viện Năng lượng nguyên tử Liên Xô (1943); từ 1960, Viện mang tên Kuachatôp.

KUALA LUMPUA (Kuala Lumpur), thủ đô Malaixia, nằm trên bán đảo Mã Lai. Diện tích (kể cả ngoại ô) 244 km^2. Dân số 1,145 triệu (1991). Đầu mối giao thông, sân bay quốc tế. Công nghiệp thực phẩm, gia công kim loại, chế biến gỗ, cao su. Có 2 trường đại học tổng hợp. Năm 1857, những người Hoa đầu tiên đến đây tìm mỏ thiếc. KL quanh năm nóng và mưa nhiều. Nhiệt độ 27,1°C, lượng mưa 2.393 mm. Từ 1880, thủ đô của công quốc Xêlango (Selangor) (sau là bang). Trong khoảng 1946 - 57, là trung tâm hành chính của Malaixia thuộc địa Anh; 1957 - 63, trung tâm hành chính của Liên bang Malaixia độc lập. Năm 1963, thủ đô Malaixia.

Kuala Lumpua

Ở KL có sự kết hợp khéo léo, hài hoà giữa hiện tại và quá khứ: xen kẽ giữa các ngôi chùa mái cong, các nhà thờ đạo Hồi là những toà nhà 20 - 30 tầng của các khách sạn du lịch, các nhà ngân hàng.

KUANAKÔP N. X. (Nikolaj Semënovich Kurnakov; 1860 - 1941), nhà vật lí và hoá học Xô Viết, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua từ 1913), một trong những người đặt nền móng cho phân tích hoá lí. Phát triển lí thuyết về hợp kim và về dung dịch. Người tổ chức công nghiệp luyện kim (platin, nhôm, magie), công nghiệp phân bón vô cơ Liên Xô. Giải thưởng Lênin (1928), giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1941).

KUCHINH (Kuching), thủ phủ bang Xaraoăc (Sarawak, Malaixia) ở bắc đảo Boocnêô (Bornéo) [Kalimantan (Kalimantan)], trên sông Xaraoăc, cách cửa sông 10 km. Dân số 1,642 triệu (1991). Xuất khẩu cao su, cùi dừa, ớt, hồ tiêu. Luyện antimon. Cảng cá. Bảo tàng nhân chủng.

KUINJI A. I. (Arkhip Ivanovich Kuindzhi; 1841 - 1910), hoạ sĩ Nga. Đặc trưng của những bức tranh phong cảnh của Kuinji: "Rừng bạch dương" (1879); "Đêm trên sông Đniep" (1880) là sự phấn khởi lãng mạn; kết cấu toàn cảnh; sự tô màu; những ấn tượng hư ảo do ánh sáng. Năm 1902, tại Pêtecbua (Peterburg), theo sáng kiến và vốn tiền của Kuinji, Hội Hoạ sĩ được thành lập (sau một thời gian mang tên A. I. Kuinji, tồn tại đến 1931) để tổ chức những triển lãm, mua tác phẩm của các hoạ sĩ Nga, quyết định tặng giải thưởng hàng năm mang tên Kuinji.

KULESÔP L. V. (Lev Vladimirovich Kuleshov; 1899 - 1970), đạo diễn, nhà lí luận điện ảnh Nga - Xô Viết, tiến sĩ nghệ thuật, giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô, một trong những người xây dựng nền móng cho điện ảnh Xô Viết thời kì đầu, có nhiều đóng góp cho sự hình thành và phát triển ngôn ngữ điện ảnh, ảnh hưởng lớn đối với quá trình điện ảnh thế giới. Sáng tác và công trình lí luận của ông phần lớn mang tính chất tìm tòi, khai phá và thể nghiệm như lí thuyết về montage (hiệu ứng Kulesôp), quan niệm về diễn viên điện ảnh (người từ cuộc sống thực), vv. Cuốn sách "Những nền tảng của đạo diễn điện ảnh" (1941) đã được dịch và xuất bản ở nhiều nước trên thế giới. Những phim chính: "Trên trận tuyến đỏ" (1920), kết hợp diễn xuất của diễn viên với tư liệu thực "Tia sáng của thần chết" (1925) khoa học viễn tưởng, "Theo pháp luật" chuyển thể truyện ngắn của Lơnđơn (J. London), mang tính hiện thực nghiêm ngặt; "Người an ủi vĩ đại" (1933), bi kịch số phận cá nhân.

KULITJANÔP L. A. (Lev Aleksandrovich Kulidzhanov; sinh 1924), đạo diễn điện ảnh Xô Viết, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1976), giáo sư, Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1984). Đảng viên Đảng Cộng sản từ 1962. Làm các phim: "Ngôi nhà tôi ở" [1957, cùng với Xêghen (Ja. A. Segel)], "Khi những cây đã lớn" (1962), "Cuốn vở màu xanh" (1964), "Tội ác và trừng phạt" (1970), "Thời điểm của tử vi" (1975), phim vô tuyến truyền hình "Cac Mac - những năm tuổi trẻ" (7 tập, 1980), vv. Trong những năm 1965 - 86, là thư kí thứ nhất Ban chấp hành Hội Điện ảnh Liên Xô. Uỷ viên Ban Thanh tra Đảng Cộng sản Liên Xô (1966 - 76), uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (1976). Đại biểu Xô Viết tối cao Liên Xô từ 1966. Giải thưởng Lênin (1982).

Kun B.

KUN B. (Kun Béla; 1886 - 1939), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản, công nhân Hungari và quốc tế, một trong những người tổ chức và lãnh đạo Đảng Cộng sản Hungari (1918). Gia nhập Đảng Xã hội Dân chủ từ 1902. Trong thời kì Chiến tranh thế giới I, bị bắt làm tù binh ở Nga (1916). Trong thời gian này ông đã gặp Lênin (V. I. Lenin). Năm 1917, gia nhập Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga (Bônsêvich). Tháng 3.1918, là một trong những người lãnh đạo đơn vị quốc tế trong Hồng quân Xô Viết, tham gia bảo vệ Pêtơrôgrat (Petrograd), và trấn áp cuộc bạo loạn ở Matxcơva. Tháng 11.1918,

bí mật trở về Hungari, thành lập và là chủ tịch Đảng Cộng sản Hungari. Năm 1919, lãnh đạo cuộc Cách mạng vô sản ở Hungari, giữ chức uỷ viên nhân dân (bộ trưởng ngoại giao) và ủy viên nhân dân Quốc phòng trong chính phủ Cộng hoà Xô Viết Hungari. Sau khi chế độ cộng hoà Xô Viết bị thất bại, chạy sang Áo. Từ mùa hè 1920, trở lại nước Nga Xô Viết, làm uỷ viên Hội đồng Quân sự Cách mạng mặt trận phía Nam của Hồng quân. Từ 1921 đến 1936, là uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản.

KUN T. X. (Thomas Samuel Kuhn; sinh 1922), nhà triết học, nhà nghiên cứu lịch sử khoa học người Hoa Kì. Tốt nghiệp hệ vật lí Trường Đại học Havớt (Harvard) năm 1943, tiến sĩ triết học 1949. Trong tác phẩm "Kết cấu của cách mạng khoa học" (1962), Kun đã đưa ra một quan niệm mới về các cuộc cách mạng khoa học. Theo ông, khoa học được coi là một hoạt động chuyên nghiệp của một "cộng đồng khoa học" tiến hành theo một "mô thức" chứ không chỉ đơn thuần là một sự tích luỹ không ngừng các tri thức. Do đó, lịch sử của các khoa học là sự phát triển thay thế nhau của các thời kì bình thường với các thời kì cách mạng. Khoa học ở mỗi thời kì bình thường đều do một "mô thức" chi phối. Đến khi mô thức đó mất tác dụng sẽ nảy sinh thời kì cách mạng. Ở thời kì này đã xuất hiện một mô thức mới chi phối khoa học. Khoa học lại phát triển bình thường cho đến khi mô thức này, đến lượt nó, lại mất đi tác dụng. Cứ như thế, lịch sử các khoa học phát triển. Quan niệm về lịch sử khoa học của Kun đã phá vỡ quan niệm truyền thống chỉ đơn giản coi khoa học là một quá trình nhận thức. Ông đặt khoa học vào một bối cảnh phát triển của từng thời kì lịch sử nhất định. Kun phê phán quan điểm thực chứng mới về khoa học.

KUPKA F. (Frantisek Kupka; 1871 - 1957), hoạ sĩ người Séc. Năm 1889, vào Académi Nghệ thuật Praha. Năm 1892, học tiếp ở Académi Viên. Năm 1896, sang sống ở Pari. Năm 1906, thành viên của nhóm "Tỉ lệ vàng", kết bạn với anh em Duysăng và có tranh trưng bày tại Triển lãm Mùa thu. Thoạt đầu theo xu hướng lập thể; từ 1910, chuyển sang xu hướng trừu tượng song hành với Kandinxki (V. V. Kandinskij). Năm 1912, trưng bày bức "Tứ tấu mau đỏ và lam" tại Triển lãm Mùa thu, làm chấn động dư luận. Nhân đấy, Apôlinc (G. Apollinaire) gọi ông cùng với Đôlônay (R. Delaunay) là Oocphixmơ (Orphisme - xu hướng thi ca) của thần Oocphê (Orphée). Năm 1913, trưng bày bức "Những mặt thẳng đứng" và "Độc tấu của một nét màu nâu" tại triển lãm những nghệ sĩ ngoài học viện. Năm 1921, triển lãm cá nhân lần thứ nhất ở Pari. Năm 1923, được phong giáo sư Académi nghệ thuật Praha. Năm 1936, tham gia Triển lãm nghệ thuật lập thể và nghệ thuật trừu tượng ở Niu Yooc (New York). Năm 1946, tham gia Triển lãm lần thứ nhất của nhóm Hiện thực mới và làm chủ tịch danh dự. Năm 1946, triển lãm sơ kết cuộc đời tại Praha, và 1951 triển lãm tranh tại Niu Yooc. Năm 1989, xuất bản sách "Sáng tạo trong nghệ thuật tạo hình" ở Pari (đã viết 1910 - 13). Năm 1990, triển lãm "Kupka hay sự phát hiện ra một lối vẽ trừu tượng" tại Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Pari.

Tranh của Kupka khi là những thớ màu song song, khi như thế giới vô cơ được nhìn qua kính hiển vi trong vận động theo vòng tròn hay hướng thẳng đứng, hoặc dọc ngang. Về sau, màu sắc chỉ còn xanh, trắng, đỏ. Kupka đi tìm cái tương đồng hội hoạ với thực tại phổ quát. Cùng với Kandinxki và Mônđrian (P. C. Mondriaan), Kupka được coi là cha đẻ của nghệ thuật trừu tượng.

KURIN (QUẦN ĐẢO) (Kurilskie Ostrova), quần đảo của Nga, bao gồm 30 đảo lớn, nhỏ và các mỏm đá do các núi lửa tạo nên, hình thành vòng cung dài 1.200 km từ nam bán đảo Kamchatka (Kamchatka) của Nga đến bắc đảo Hôkaiđô (Hokkaidô) của Nhật, tách biển Ôkhôt (Okhot) với Thái Bình Dương. Tổng diện tích: 15,6 nghìn km^2. Các đảo này xếp thành hai dãy song song (Kurin lớn và Kurin nhỏ), có 7 đảo lớn: Kunasia (Kunashir), Iturup (Iturup), Ximusia (Simushia), Ônekôtan (Onekotan), Urup (Urup), Paramusia (Paramushir), Xumxu. Bờ biển phần lớn dốc đứng và cao; hình thành nhiều vịnh, thuận lợi cho các tàu cập bến. Địa hình núi, núi cao nhất đến 2.339 m; có 38 núi lửa đang hoạt động, hay có động đất. Có nhiều suối nước khoáng nóng. Nhiệt độ lạnh, lượng mưa trung bình 600 - 1.000 mm/năm, nhiều sương mù. Các đảo phía nam có thảm thực vật phong phú, đa dạng.

Quần đảo K do người Nga phát hiện lần đầu năm 1648, đến 1786, nữ hoàng Nga Êkatêrina II (Ekaterina II) đã chính thức sáp nhập vào lãnh thổ Nga. Từ 1801 đến 1805, giữa Nga và Nhật Bản liên tiếp xảy ra các vụ tranh chấp chủ quyền K và kết thúc bằng hoà ước kí ở Ximôđa (Simoda, thành phố ven biển của Nhật Bản) năm 1855, theo đó Nhật Bản nhận phần phía nam K từ đảo Iturup. Đến 1875, một thoả ước Nga - Nhật mới được kí kết, trong đó Nga được sở hữu toàn bộ đảo Xakhalin (Sakhalin) vốn trước đó một nửa phía nam thuộc Nhật Bản và để đổi lại, Nhật Bản nhận phần còn lại của K. Sau khi kết thúc chiến tranh Nga - Nhật (1905), là nước thắng trận, Nhật Bản lại khôi phục chủ quyền ở nam đảo Xakhalin.

Trong Chiến tranh thế giới II (1939 - 45), Liên Xô giải phóng K (18 8 -1.9.1945) nam Xakhalin. Trong Hội nghị Yanta, Hoa Kì và Anh đồng ý giao K cho Liên Xô và tiếp theo, trong Hoà ước Xan Franxixcô (San Fransisco; 1951), Nhật Bản đồng ý từ bỏ chủ quyền của mình đối với K. Sau khi Liên Xô tan rã (1991), K vẫn là trở ngại cho việc thiết lập quan hệ thân thiện bình thường giữa Nga và Nhật Bản.

KURÔ – SIÔ (Kuro - Shio - Dòng Đen; cg. dòng biển Nhật Bản), một hệ thống dòng biển nóng quan trọng ở phía tây Thái Bình Dương chảy từ nam lên bắc ở bờ phía đông Nhật Bản. Cả hệ thống chảy trên dòng nước lạnh, có nguồn cực đới chảy ngược chiều. Phân ra ba phần: phần nhiệt đới ở đông Philippin và Đài Loan được dòng bắc xích đạo cung cấp nước mặn và nóng. Phần á nhiệt đới ở ngoài khơi Đài Loan, nam Tôkyô có dòng nước ấm và ít mặn hơn. Bên trên thềm lục địa Hônsu, dòng chảy rất nhanh, từ 4 - 10 km/giờ. Phần ôn đới ở ngoài khơi Hônsu (Honshũ) nước lạnh hơn, nhạt hơn, bị gió tây cuốn đi. Có tác dụng sưởi ấm những vùng đại dương và lục địa lân cận. Các phần của dòng biển đều được các công ti đánh cá Nhật Bản, Triều Tiên và Đài Loan khai thác.

KUSANA (Kuṣāna), vương quốc cổ ở Trung Á, một vương triều cai trị Ấn Độ. Từ tiểu quốc Bactriano (Bactriane) bộ tộc Saka (S'aka) chinh phục nhiều vùng lãnh thổ, đạt tới cực thịnh vào các thế kỉ 2 - 3, thâu tóm Trung Á, lưu vực sông Indu (Indus) (Pakixtan ngày nay), bắc Ấn Độ và vươn tới tây bắc Trung Quốc. Người Trung Quốc gọi là Nhục Chi. Là thời kì giao lưu lớn của những nền văn hoá khác nhau ở Châu Á. Để lại nhiều tượng và điêu khắc có giá trị nghệ thuật độc đáo. Có vai trò truyền bá đạo Phật ra ngoài Ấn Độ.

KUSATOVI (L. Kurchatovium), Ku. Nguyên tố phóng xạ nhân tạo thuộc nhóm IV B, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 104; nguyên tử khối 261; có các đồng vị 259, 260, 261 mà bền nhất là ^{261}Ku với chu kì bán rã là 70 s. Ku được các nhà vật lí Liên Xô tổng hợp lần đầu (1966). Tên đặt để tưởng nhớ nhà vật lí hạt nhân Nga Kuachatôp [tức Kusatôp (I. V. Kurchatov)].

KUSATÔP x. *Kuachatôp I. V.*

KUTUZÔP M. I. (Mikhail Illarionovich Kutuzov; 1745 - 1813), nhà quân sự Nga lỗi lạc. Tham gia chiến tranh chống Thổ Nhĩ Kì (1766 - 83), trong liên minh Nga - Áo chống chiến tranh xâm lược của Napôlêông I (Napoleon I) năm 1805. Tháng 8 1812, được phong thống chế, tổng tư lệnh quân đội Nga trong cuộc chiến tranh vệ quốc, đánh bại cuộc tấn công của Napôlêông I

vào Matxcơva tại trận Bôrôđinô (Borodino) 7.9.1812, góp phần làm sụp đổ Đế chế I của Pháp 1814.

Kutuzôp M. I.

KƯROGƯXTAN x. *Kiaghixtan.*

KỲ ANH huyện ở đông nam tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 1.053 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kỳ Anh, huyện lị), 31 xã (Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Kỳ Xuân, Kỳ Giang, Kỳ Phú, Kỳ Phong, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Lâm, Kỳ Khang, Kỳ Văn, Kỳ Lạc, Kỳ Hà, Kỳ Hưng, Kỳ Hải, Kỳ Châu, Kỳ Tân, Kỳ Hoa, Kỳ Thư, Kỳ Thọ, Kỳ Phương, Kỳ Lợi, Kỳ Liên, Kỳ Ninh, Kỳ Đồng, Kỳ Long, Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh, Kỳ Thượng, Kỳ Nam). Dân số 162.100 (1999). Địa hình đồi núi, ở phía tây có Động Chúa (545 m), phía nam là dãy Hoành Sơn có đỉnh cao 1.044 m; đồng bằng ven biển hẹp. Có sông Rào Trò chảy qua. Bờ biển dài 63 km, có cửa Khẩu, mũi Ròn (230 m), ngoài khơi có hòn Sơn Dương, hòn Chim. Trồng lạc, chè, lúa. Chăn nuôi: trâu, bò. Đánh bắt, chế biến thuỷ sản. Có quốc lộ 1, đường 22 chạy qua. Từ xưa, huyện thuộc tỉnh Hà Tĩnh, từ 1975 thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh, từ 1991 thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

KỲ CÙNG sông lớn nhất tỉnh Lạng Sơn. Bắt nguồn từ vùng núi Ba Xá cao trên 1.000 m, chảy từ đông nam lên tây bắc qua Lộc Bình, Lạng Sơn, Điềm He, Na Sầm. Đến Thất Khê, sông uốn khúc và đổi hướng gần tây nam - đông bắc tới biên giới. Dài 243 km. Diện tích lưu vực 6.660 km^2, độ cao trung bình 386 m, độ dốc trung bình 18,8%, mật độ sông suối 0,88 - 1 km/km^2. Số sông suối trong lưu vực có chiều dài 10 km trở lên là 77, với tổng chiều dài là 1.583 km. Lưu lượng 114 m^3/s tương ứng với tổng lượng nước 3,6 km^3 và môđun dòng chảy năm là 17 l/s.km^2. Mùa lũ tháng 6 - 9, chiếm khoảng 70 - 75% lượng nước cả năm. Ở thượng lưu sông Kỳ Cùng, độ đục nước sông đạt tới 635 g/m^3, hệ số xâm thực 344 tấn/km^3.

KỲ ĐỒNG (tên thật: Nguyễn Văn Cẩm; 1875 - 1929), thanh niên yêu nước chống thực dân Pháp. Quê làng Ngọc Bình (nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Từ năm lên 8 tuổi đã tỏ ra rất thông minh, giỏi chữ Nho. Dự kì khảo khoá, đến năm sau thi hương tại Nam Định, đạt loại ưu, được vua Tự Đức ban thưởng và đặt cho danh hiệu "Kỳ đồng" (cậu bé kì lạ). Các sĩ phu yêu nước đề cao Kỳ Đồng như một thần tượng cứu nước mới xuất hiện. Để đối phó, chính quyền thực dân đã đưa Kỳ Đồng sang học ở Angiêri để tách ông khỏi phong trào và hi vọng biến ông thành người phục vụ trung thành cho chúng. Nhưng sau gần 10 năm học tập, có bằng tú tài trở về nước 1896, Kỳ Đồng đã từ chối làm công chức, chỉ nhận lập đồn điền khai hoang ở Yên Thế, Bắc Giang. Kỳ Đồng nhen nhóm lực lượng chống Pháp trong những người lao động ở đồn điền và liên hệ với Đề Thám. Kỳ Đồng bị thực dân Pháp bắt và bị đưa đi đày ở Tahiti cho đến khi mất (17.7.1929). Kỳ Đồng để lại một số thơ, văn và một vở kịch ba hồi bằng tiếng Pháp "Những mối tình của người hoạ sĩ già trên đảo Mackidơ" viết về hoạ sĩ Pháp nổi tiếng Gôganh (P. Gauguin), người bạn vong niên trong thời gian ông bị đầy ở đảo Mackidơ (Marquises).

KỲ LỘ sông ở tỉnh Phú Yên, chảy theo hướng tây bắc - đông nam ở thượng lưu và gần tây - đông ở hạ lưu, đổ ra vịnh Xuân Đài. Bắt nguồn từ vùng phía đông nam Gia Lai (đỉnh 1.029 m). Dài 105 km. Diện tích lưu vực 1920 km^2, độ cao trung bình 342 m. Tổng số phụ lưu có chiều dài từ 10 km trở lên là 16. Tổng lượng nước 1,36 km^3, tương ứng với môđun dòng chảy năm 22,5 l/s.km^2. Mùa lũ tháng 10- 12 chiếm khoảng 73% lượng nước cả năm, môđun dòng chảy mùa lũ là 140 - 240 l/s.km^2, mùa cạn là 18 l/s.km^2. Hạ lưu có thị xã Chí Thạnh (Tuy An) và vùng cửa sông, có đường quốc lộ 1 chạy uốn quanh, một bên là núi, một bên là vịnh biển nước trong xanh, có thể trở thành một thắng cảnh du lịch.

KỲ SƠN huyện ở phía tây tỉnh Nghệ An, giáp nước Lào. Diện tích 1.791,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mường Xén, huyện lị), 20 xã (Keng Đu, Bắc Lý, Mỹ Lý, Đoọc Mạy, Na Loi, Huồi Tụ, Mường Lống, Nậm Cắn, Bảo Nam, Phà Đánh, Hữu Lập, Bảo Thắng, Tà Cạ, Mường Típ, Tây Sơn, Hữu Kiệm, Chiêu Lưu, Mường Ải, Na Ngoi, Nậm Càn). Dân số 58.200 (1999), gồm các dân tộc: Khơ Mú, Thổ, Kinh. Địa hình nhiều núi cao: Phu Lai Leng (2.711 m), cao nhất tỉnh, Phu Ma (2194 m). Phu Nhót Nhi (1.720 m). Sông chính chảy qua: Nậm Mô phụ lưu của sông Cả. Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ. Khai thác, chế biến gỗ, mây, tre, gia công đồ mộc; chăn nuôi nhiều trâu bò. Đường 7 chạy qua. Từ xưa là huyện của tỉnh Nghệ An. Từ 1975 thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh. Từ 1991 thuộc Nghệ An.

KỲ SƠN huyện ở phần giữa tỉnh Hoà Bình. Diện tích 422 km^2. Gồm hai thị trấn (Cao Phong; Kỳ Sơn, huyện lị), 21 xã (Yên Thượng, Yên Lập, Đông Phong, Nam Phong, Tân Phong, Tây Phong, Xuân Phong, Dũng Phong, Thu Phong, Bắc Phong, Thung Nai, Bình Thanh, Độc Lập, Trung Minh, Dân Hạ, Mông Hoá, Dân Hoà, Phúc Tiến, Hợp Thành, Hợp Thịnh, Phú Minh). Dân số 70.000 (1999), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh. Địa hình đồi gò lượn sóng và núi thấp. Có dốc Cun (6 km). Sông Đà chảy qua. Trồng lúa, ngô, mía, cây ăn quả, cây dược liệu. Tuyến giao thông chính quốc lộ 6, 12 chạy qua. Tên gọi có từ 1887, tách ra từ châu Đà Bắc, đơn vị hạt, châu, huyện của tỉnh Hoà Bình (1887 - 1975); từ 1975, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình; trở lại tỉnh Hoà Bình từ 1991.

"KỶ SỰ TÂN BIÊN" (sách ghi chép sự việc - bản soạn mới), binh thư Việt Nam đời Lê, do Lương Huy Bích biên soạn, Đặng Huy Trứ hiệu đính, khắc ván in 1869. Gồm chín thiên (chương): tuyển luyện, dàn trận, đóng trại, hành quân, tác chiến, đánh thành, giữ thành, thuỷ quân, tá vệ. Là tác phẩm có cách trình bày tương đối hệ thống, dễ hiểu, mang bản sắc Việt Nam.

KỶ VÂN (cg. Mũi Cơm Thiều), mũi đất ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Núi sót Châu Viên hay Chóp Mao với hai đỉnh cao 312 m và 327 m nhô ra biển. Mũi Kỳ Vân và mũi Vũng Tàu cách nhau 18 km tạo nên vũng Cửa Lấp có Long Hải là bãi cát đẹp thuận tiện cho tắm biển. Trước đây còn có tên Thùy Vân nghĩa là mây chảy hay mây trôi trên đỉnh núi.

KYÔĐÔ (A. Kyodo News Service; Cộng đồng Thông tin Nhật Bản), hãng thông tấn lớn nhất của Nhật Bản. Trụ sở tại Tôkyô. Thành lập 1945. Hợp tác, liên kết với các báo và các tổ chức phát thanh NHK. Phổ biến tin tức trong nước và ngoài nước. Kí kết trao đổi với 35 hãng thông tấn trên thế giới. Thành viên của Tổ chức Thông tấn Châu Á - Thái Bình Dương (OANA). Hằng ngày phát đi 290 nghìn từ bằng tiếng Nhật và 800 nghìn từ bằng tiếng Anh.

KYÔTÔ (Kyôto), thành phố, kinh đô cũ của Nhật Bản, ở phía nam đảo Hônsu (Honshũ). Được xây dựng từ 792 đến 794, trên địa điểm làng Uđa (Uđa), quận Kađônô (Kadono), làm kinh đô mới, còn gọi là Hâyan (Heian; Bình An). Từ 794 đến 1868, thiên hoàng đóng đô ở thành phố này. Sau 1868, kinh đô của thiên hoàng dời về Tôkyô (Đông Kinh), K đổi thành Xaikyô (Saikyo; Tây Kinh). Là trung tâm văn hoá nghệ thuật của Nhật Bản. Có nhiều đền Thần đạo và chùa Phật giáo. Nơi biểu diễn nhiều thể loại ca kịch dân tộc Nô và Kabuki. X. ***Hâyan Kyô.***

L

LA một trong 7 tên gọi độ cao của nhạc thanh, có kí hiệu chữ cái là A hoặc a.

LA BÀN (cg. địa bàn), dụng cụ dùng để đo góc nằm ngang giữa kinh tuyến từ và phương (góc phương vị từ...) tới một vật nào đó. LB thông thường gồm một kim nam châm có hai cực bắc, nam quay tự do quanh một trục thẳng đứng và một đĩa tròn chia độ theo các phương, trước đây còn gọi là địa bàn (hiện nay ít dùng). LB dùng để xác định phương hướng theo các phương chính của đường chân trời; dùng trong việc trắc địa và địa hình, lập bình đồ khu vực, định hướng vật bay, tàu thuyền theo phương của mục tiêu. Theo nguyên lí hoạt động, chia ra: LB từ tính, LB con quay, LB thiên văn, LB vô tuyến. LB từ tính đầu tiên do người Trung Quốc sáng tạo vào thế kỉ 1.

LA BÀN CON QUAY dụng cụ chỉ hướng đi của tàu thuỷ so với kinh tuyến địa lí. Nguyên lí hoạt động: nếu một con quay hồi chuyển có trọng tâm thấp hơn điểm treo thì dưới tác dụng của chuyển động quay ngày đêm của Trái Đất, trục con quay luôn có xu hướng nằm trong mặt phẳng kinh tuyến.

LA BÀN NỬA CON QUAY dụng cụ để xác định góc lệch (thay đổi hành trình) và góc quay của máy bay, tàu thuỷ so với trục thẳng đứng. LBNCQ khác với la bàn con quay là không có bộ phận nhạy cảm chỉ hướng bay đối với kinh tuyến. LBNCQ được sử dụng trong bộ lái tự động khi bay ở vĩ độ cao.

LA BÀN TỪ CON QUAY dụng cụ chỉ hướng đi của máy bay, tàu thuỷ so với kinh tuyến từ, hoạt động dựa trên việc chỉnh lí hoạt động của la bàn con quay theo các số chỉ của la bàn từ.

LA BÀN VÔ TUYẾN (cg. máy vô tuyến tìm phương), bộ tìm phương tự động dùng trên máy bay hoặc con tàu, hoạt động theo nguyên lí của máy vô tuyến tìm phương, dùng để xác định hướng của máy bay (con tàu) đối với các đài phát sóng vô tuyến trên mặt đất và các trạm mốc vô tuyến.

LA BRUYE J. Đ. (Jean de La Bruyère; 1645 - 96), nhà văn, nhà đạo đức học Pháp. Được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp (1693). Xuất thân trong một gia đình viên chức bình thường. Học luật, làm trạng sư, làm gia sư cho dòng họ quý tộc Công đê (Condé). Ông sống âm thầm, yêu nghệ thuật, ham đọc sách, có óc quan sát tinh tế và chính xác. Ông để 10 năm viết "Những tính cách" và gần 10 năm nữa để sửa chữa, bổ sung. Năm 1688, tác phẩm "Những tính cách" xuất bản và được hoan nghênh nhiệt liệt. Có khi là những châm ngôn ngắn gọn vài dòng, có khi là những chân dung vài trang, hoặc những tư tưởng triết học dài hàng chục trang. Lần xuất bản cuối cùng trước khi ông mất, tác phẩm gồm 1.119 "nhận xét", chia thành 16 chương, nói về con người, xã hội, phong tục tập quán: người phụ nữ, người giàu có, người có quyền lực, người nghèo khổ, cảnh bất công, người nông dân khốn khổ. Những chân dung của ông rất nổi tiếng với những nét bút chính xác, hoặc ở cách miêu tả sinh động, hoặc ở lời bình luận sắc gọn. Giá trị chủ yếu của "Những tính cách" là những trang công kích dữ dội bạo lực của chế độ Lu-i XIV (Louis XIV) cuối thế kỉ 17 về chiến tranh, đàn áp tôn giáo, thuế. Ông báo hiệu thế kỉ Ánh sáng sẽ ra đời.

La Bruye J. Đ.

LA CHÍ tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam. Tên tự gọi: Cù Tê. Số dân 10.765 (1999), cư trú ở Hà Giang và Lào Cai. Thuộc nhóm ngôn ngữ Kađai. Làm ruộng bậc thang, trồng hoa màu, trồng bông, dệt vải. Người LC ở nhà nửa sàn, nửa đất; quần tụ thành bản. Phụ nữ LC mặc quần, một số mặc váy như phụ nữ Tày, mặc áo 4 thân, không cúc gài, hở phía trước, dùng thắt lưng buộc lại. Đàn ông mặc quần rộng, áo dài đến đầu gối, gài cúc bên trái. Vai trò thầy cúng (Pômia) được đề cao. Gia đình phụ hệ, thường sống chung ba thế hệ. Người LC theo hôn nhân nội

Người La Chí

tộc. Người cùng họ (Ly, Tận, Vương, Quan) cách 4 đời có thể lấy được nhau. Hôn nhân con dì - con già, con cô - con cậu được coi là hợp lệ. Tục thờ cúng tổ tiên rất nghiêm ngặt. Chỉ có những người đàn ông đã có vợ mới lập bàn thờ tổ tiên. Có nhiều nghi lễ nông nghiệp. Trong nhà công cộng treo nhiều sọ trâu đã hiến sinh, thờ cúng hồn luá. Có kho tàng văn học dân gian phong phú. Dụng cụ âm nhạc có trống, cồng, đàn tính. Nhiều điệu muá (muá quạt, muá thắt lưng, muá sọ trâu...).

"LA CLÔSƠ FÊLÊ" ("La Cloche Fêlée") x. ***Chuông rè***.

La Fôngten J. Đ.

LA FÔNGTEN J. Đ. (Jean de La Fontaine; 1621 - 95), nhà ngụ ngôn Pháp. Được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp (1684). Học ở Pari, sau đó về quê ở Satô - Tiery (Château - Thierry), sống 20 năm giữa cảnh thiên nhiên rừng núi. La Fôngten viết nhiều thể loại: thơ, tiểu thuyết, kịch, truyện, ngụ ngôn. Tập "Truyện" (1665) được nhiệt liệt hoan nghênh. Song chủ yếu La Fôngten là nhà ngụ ngôn với tập "Ngụ ngôn" (1668 - 94) nổi tiếng. Ngụ ngôn của La Fôngten có nguồn gốc ở ngụ ngôn của Êdôp (Ésope), Phedrơ (Phèdre), ở ngạn ngữ của người Hinđu (Hindu), ở truyện phương Đông. Từ những chất liệu ấy, La Fôngten sáng tạo những bài ngụ ngôn ngắn gọn là công trình nghệ thuật nhỏ, sống động. Tập thơ "Ngụ ngôn" của La Fôngten là "một vở kịch có trăm hồi khác nhau", với những ý nghĩa sâu sắc, những lời răn ý nhị, những đối thoại tuyệt diệu, tâm lí nhân vật tinh tế. Đó là những truyện nhỏ với những tình tiết hấp dẫn, giọng kể vui, dí dỏm, những bi kịch, hài kịch, những bản anh hùng ca, tình ca réo rắt, đầy chất thơ. Nhân vật là muông thú, cỏ cây, người, họp thành một xã hội hoạt động, nhốn nháo hay trầm tư, muôn màu muôn vẻ. Có những ngụ ngôn răn dạy luân lí, có những ngụ ngôn châm biếm. Càng về sau, ngụ ngôn La Fôngten có tầm cỡ những bức tranh xã hội, chính trị rộng lớn. Từ những năm 1920, thơ La Fôngten đã được Nguyễn Văn Vĩnh dịch ra tiếng Việt và được công chúng hết sức yêu thích.

LA GIÀNG mỏ đolomit ở huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Mỏ mới được phát hiện năm 1961. Các thân đolomit xám sáng, xám hồng nằm trong hệ tầng đá vôi cacbon - pecmi, có nguồn gốc trầm tích biển khơi. Các thân quặng có dạng vỉa, thấu kính, cấu tạo không phức tạp lắm. Dolomit có hàm lượng: MgO 20%, CaO 31%, độ chịu lửa lớn hơn 1 790°C. Đolomit dùng làm nguyên liệu trợ dung và gạch chịu lửa. Khai thác lộ thiên.

LA HA (cg. Xá Khao), tên tự gọi, đồng thời là tên gọi chính thức của một dân tộc ít người ở Việt Nam, chia thành hai nhóm địa phương: La Ha Ủng (cạn), Klá Phlạo (nước). Số dân 5.686 (1999), cư trú ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và Sơn La. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á. Một nhóm người LH làm ruộng, sống định cư, còn một nhóm làm nương rẫy sống du canh, du cư. Ở nhà sàn, tập trung thành bản. Người LH trồng bông nhưng không biết dệt. Lấy bông đổi vải của người Thái. Trang phục nữ giống người

Người La Ha

Thái đen. Trước đây, dưới chế độ phìa tạo Thái, là lệ nông (pụa cuông). Gia đình nhỏ phụ hệ, theo tục ở rể 8 - 12 năm. Khi làm thơ, hát, dùng tiếng Thái. Người LH tin vào các lực lượng siêu nhiên như ma núi, ma suối, vv. Họ chỉ thờ cúng duy nhất linh hồn bố đẻ. Hàng năm, họ giỗ bố vào mùa xuân, mời dân bản dự. Bản LH trước đây là căn cứ kháng chiến chống thực dân Pháp. Nay đã có vài xã riêng của người LH.

LA HABANA (La Habana), thủ đô của Cộng hoà Cuba, nằm trên đảo lớn nhất của quần đảo gồm trên 1.600 đảo trong vùng biển Caribê, có quy chế độc lập của một tỉnh - thành phố La Habana (Ciudad de La Habana). Diện tích 700 km^2. Dân số 2,241 triệu (1994). Cảng chính của Cuba (trung chuyển trên 3/4 hàng

La Habana

nhập và khoảng 1/4 hàng xuất khẩu), cảng đánh cá lớn do Liên Xô giúp đỡ xây dựng. Sân bay quốc tế Hôxê Mactí (José Martí). Liên hợp luyện kim, chế tạo máy, công nghiệp lọc dầu, hoá chất, thực phẩm, dệt, giầy da. Đại học Tổng hợp. Được xây dựng từ 1515. Cuối thế kỉ 16, trung tâm hành chính của thuộc địa Tây Ban Nha trên đảo Cuba. Trong khoảng 1762 - 63, bị quân đội Anh chiếm đóng, vào thời kì chiến tranh Tây Ban Nha - Hoa Kì, do quân đội Hoa Kì chiếm. Từ 1902, là thủ đô của Cộng hoà Cuba. Các di tích: nhà thờ chính với kiến trúc kiểu tân Barôc (1748 - 77) và cung điện thế kỉ 18. Các nhà chọc trời xây dựng trong khoảng 1920 - 50.

LA HÁN (Sanskrit: Arhat; Hán: A La Hán), bậc thánh trong đạo Phật đã giác ngộ lí vô ngã (không có cái tôi) và vĩnh viễn giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. LH có ba nghĩa:

a) Bất sinh: vĩnh viễn vào cõi niết bàn, giải thoát khỏi vòng sinh tử, luân hồi, không còn phải tái sinh nữa, vĩnh viễn trở thành bất tử.

b) Ứng cúng: xứng đáng được hưởng thụ sự cúng dâng.

c) Sát tặc: trừ bỏ được ba độc: tham, sân, si.

La Hán *"Phù điêu La Hán chùa Trăm Gian – Hà Tây"*

Trong mĩ thuật, các vị LH thường được thể hiện dưới 3 dạng: tượng, phù điêu và tranh vẽ, để thờ ở các chùa. Ở chùa Việt Nam, các LH chỉ thể hiện ở hai dạng tượng và phù điêu, như LH ở chùa Trăm Gian (Quảng Nghi Tự), Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự), Chùa Mía (Sùng Nghiêm Tự), 3 chùa này đều ở Hà Tây. Cách bài trí: tượng LH chia làm hai dãy, mỗi bên 9 vị ở hai bên tiền đường (Miền Trung và Miền Nam), hay ở hai nhà giải vũ (Miền Bắc). Tượng LH ở Miền Bắc thường trong tư thế ngồi trên loại bệ tự nhiên như tảng đá, mô đất, gốc cây. Tượng LH ở Miền Nam trong tư thế cưỡi trên lưng các con thú. Hình hài, động tác, nét mặt mỗi vị một vẻ rất sinh động và gần gũi với con người đời thường. Có chùa, như chùa Tây Phương (Sùng Phúc Tự), không bài trí tượng LH, mà thay vào đó là tượng 18 vị Tổ sư phái Thiền tông Tây Thiên nối tiếp nhau chủ trì, gìn giữ Phật pháp ở Ấn Độ sau Phật Thích Ca. Mười tám tượng này, kể từ vị Tổ thứ nhất Ca Diếp (Kacyapa) đến vị Tổ thứ 18 là Tăng già Da xá (Sainghayacas) là những pho tượng tổ rất sinh động, biểu lộ nội tâm của nhân vật, có giá trị thẩm mĩ cao.

LA HỦ (cg. Xá Toong Lương, Khả Quy, Xá Ươi, Khủ Sung), tên tự gọi, đồng thời là tên gọi một dân tộc ít người ở Việt Nam. Dân số 6.874 (1999). Gồm 3 nhóm địa phương: LH Sư (LH vàng), LH Na (LH đen) và LH Phung (LH trắng). Ngôn ngữ thuộc nhóm Tạng - Myanma, gần với tiếng Hà Nhì, cư trú ở Mường Tè (Lai Châu). Làm nương rẫy. Hái lượm và săn bắt giữ vai trò quan trọng. Làng bản ở phân tán, hay di chuyển nên xưa có tên gọi là Xá lá vàng (làm lán lợp lá ở một thời gian, khi lá đã vàng và xung quanh không còn gì để săn bắt và hái lượm thì lại chuyển đi ở nơi khác). Phụ nữ mặc áo dài đến giữa ống chân, cài bên phải, phần che cổ và ngực, ghép nhiều mảnh vải màu sắc khác nhau. Ống tay áo viền các dải vải nhiều màu (đen, trắng, xanh, đỏ). Có nhiều dòng họ, thường gọi theo tên các loại chim, thú. Giỏi đan lát. Hôn nhân trong dòng họ bị ngăn cấm. Thờ cúng tổ tiên chỉ gồm một thế hệ trên là bố mẹ. Thờ cúng đến ba đời chỉ khi trong nhà có người ốm nặng. Hàng năm, tháng tư âm lịch, sau khi gieo ngô, cúng ma đất để cầu sự che chở và thịnh vượng.

Người La Hủ

"LA JÔCÔNG" ("La Joconde" ; tk. Mônа Lida), tác phẩm nổi tiếng nhất của Lêônacđô đa Vinchi (Leonardo da Vinci) thời Phục hưng, vẽ trên gỗ (1503 - 06, Bảo tàng Luvrơ). Là chân dung một con người cụ thể, bà Mônа Lida (Mona Lisa), nhưng trên tác phẩm của mình, Lêônacđô đã thể hiện được người phụ nữ muôn thuở, cái điển hình lí tưởng trong vẻ đẹp hài hoà, huyền bí của thiên nhiên. Nụ cười càng làm cho bức tranh thêm danh tiếng, là một biểu hiện thoáng qua của tình cảm, nhưng là muôn thuở của con người. Người ta đánh giá là "người đàn bà vĩnh cửu", "một tác phẩm toán học", là sự kết hợp lí tưởng giữa khoa học và tình cảm được Vinchi mang theo mình sang Pháp cho tới khi chết. *(xem minh hoạ trang bên)*.

"LA LUYT" ("La Lutte") x. ***"Tranh đấu"***.

LA MÃ x. ***Rôma.***

LA MECCƠ (La Mecque), thánh địa của những người theo đạo Hồi, thành phố thứ hai của Arập Xêut, trung tâm hành chính của tỉnh Hêja (Hedjaz). Dân số 630 nghìn (1991). Trung tâm tôn giáo chính của đạo Hồi. Sản xuất và buôn bán các đồ vật thờ cúng và phục vụ khách hành hương. Lần đầu tiên được Ptôlêmê (C. Ptolémée) nhắc đến vào thế kỉ 2. LM là quê hương của nhà tiên tri Môhammet (Mohammed), người sáng lập ra đạo Hồi. Từ thế kỉ 7, LM trở thành thành phố thiêng liêng của những người theo

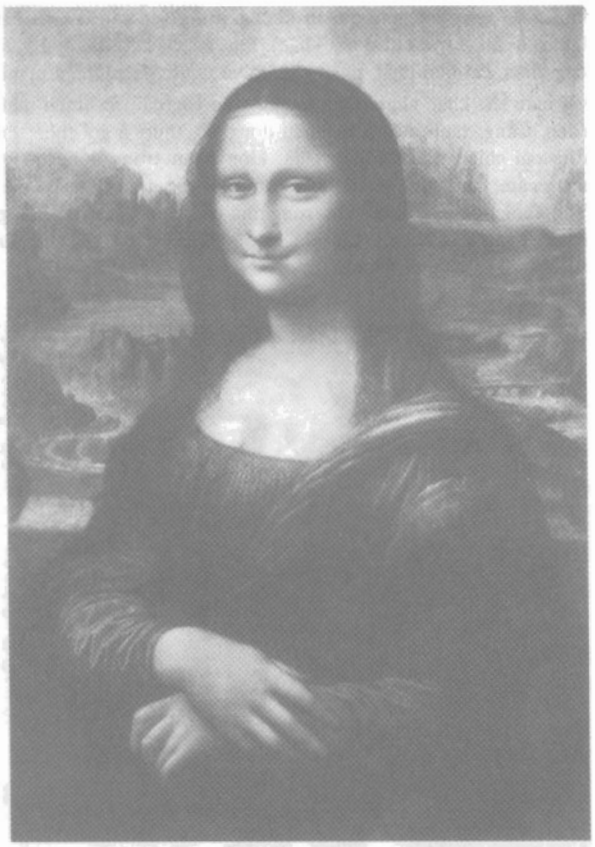

"La Jôcông"

đạo Hồi. Ở đây có nhà thờ đạo Hồi Haram nổi tiếng, trong đó có một điện thờ hình khối vuông, những người theo đạo Hồi thường hướng về phía điện thờ ấy để cầu kinh. Điện thờ này hằng năm thu hút rất nhiều người theo đạo Hồi từ khắp nơi trên thế giới đến làm lễ dâng hương, vì theo quy định, người theo đạo Hồi ít nhất một lần trong đời cũng phải hành hương đến LM.

LA METƠRI J. O. Đ. (Julien Offray de La Mettrie; 1709 - 51), thầy thuốc và nhà triết học duy vật Pháp. La Metơri có một vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị về tư tưởng cho Cách mạng tư sản Pháp. La Metơri phản đối Laibnit (G. W. Leibniz), cho Laibnit là đã "tâm linh hoá vật chất". Ông cũng phản đối những người theo học thuyết Đêcac (R. Descartes) vì đã phân biệt linh hồn với cơ thể. Theo La Metơri thì các nhà triết học trước đó đã mắc sai lầm khi luận giải về con người. La Metơri đã dùng tư tưởng động vật - máy của Đêcac và mở rộng tư tưởng đó sang con người. La Metơri coi cơ thể con người như cỗ máy tự khởi động giống như máy đồng hồ. Mặt khác, phát triển cảm giác luận của Lôckơ (J. Locke), La Metơri cho rằng tư duy cũng là một đặc tính của vật chất.

Từ quan điểm đó, La Metơri đã đấu tranh kiên quyết chống quan niệm duy tâm về linh hồn. Theo La Metơri, linh hồn là năng lực cảm giác và suy nghĩ của con người, trên cơ sở vật chất của con người. Mặc dù có những tư tưởng duy vật về giới tự nhiên, về con người, La Metơri lại có những quan điểm duy tâm về các hiện tượng xã hội. Vd. ông cho rằng lợi ích của mọi người phụ thuộc vào các tư tưởng thống trị; La Metơri tin tưởng vào "vị minh quân" để bảo đảm sự thịnh vượng của xã hội, và cho rằng giáo dục có ý nghĩa quyết định đối với xã hội và con người. Những tác phẩm chủ yếu: "Lịch sử tự nhiên của linh hồn" (1745), "Người - máy" (1748), "Thần vệ nữ siêu hình" (1752).

LA NGÀ phụ lưu cấp I của sông Đồng Nai chảy qua 3 tỉnh: Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai. Bắt nguồn từ buôn Bun Treo, chảy theo hướng tây bắc - đông nam rồi chuyển đông bắc - tây nam, cuối cùng theo hướng gần đông - tây, nhập vào sông Đồng Nai tại Thanh Sơn, phía bờ trái. Dài 272 km. Diện tích lưu vực 4.170 km^2; độ cao trung bình 468 m; độ dốc trung bình 5,6%, mật độ sông suối trung bình 0,58 km/km^2. Tổng số phụ lưu dài trên 10 km là 23. Tổng lượng nước 1,40 km^3, môđun dòng chảy năm 34 $l/s/km^2$. Mùa lũ từ tháng 7 - 11, chiếm khoảng 65,2% lượng nước cả năm.

LA NINA (La Nina - con gái của Chúa trời), một hiện tượng biến đổi có tính chu kì của thời tiết, xảy ra vào khoảng giữa các thời kì nóng lên khác thường của nước biển ở khu vực phía đông Thái Bình Dương gần xích đạo, dọc ngoài khơi bờ biển Pêru và Êcuađo, làm cho nước biển ở vùng này bị lạnh đi. LN là hiện tượng đối lập của El Nino, do đó còn được gọi là Anti - El Nino.

Khi xuất hiện LN, gió tín phong thổi mạnh, dồn dòng nước lạnh từ vĩ độ cao gần Bắc cực và Nam cực về phía xích đạo và làm tăng sự xáo trộn giữa nước ấm trên mặt và nước lạnh dưới sâu. Kết quả là nước biển vùng xích đạo trở nên mát dịu hơn (hình thành ENSO lạnh; xt. ***El Nino***). Dòng nước mát và sự xáo trộn mạnh đã đem theo nhiều sinh vật phù du từ các lớp nước dưới sâu lên lớp nước mặt. Sự phong phú của các nguồn thức ăn cùng với nhiệt độ nước biển tương đối mát đã hấp dẫn các đàn cá đến sinh sống và tạo điều kiện tốt cho chúng sinh sôi, nảy nở. Vì vậy, vào những năm gần đây, nguồn hải sản, đặc biệt là các loài cá trích, cá hồi và chim biển ở phía đông Thái Bình Dương phong phú hơn. Tuy nhiên, LN cũng đã gây ra không ít thảm hoạ. Vào các năm có LN, mưa lớn và lũ lụt lại thường xảy ra ở các nước và khu vực mà vào các năm có El Nino bị hạn hán (xt. ***El Nino***).

LA PAZƠ (La Paz), thành phố, thủ đô hành chính của Cộng hoà Bôlivia (Bolivia); thủ đô pháp lí là Xucrê (Sucré). Dân số 785 nghìn (1993). Trung tâm kinh tế chính của Bôlivia (sản xuất khoảng 3/4 sản phẩm công nghiệp chế biến của toàn quốc). Sân bay quốc tế En - Antô (El-Alto). Đại học Tổng hợp. Do người Tây Ban Nha xây dựng vào năm 1548. Từ thế kỉ 16 đến 1825, là trung tâm hành chính thuộc địa của Tây Ban Nha. Từ 8.1825, là thủ đô của Bôlivia độc lập. Các di tích: nhà thờ và cung điện thế kỉ 18.

"LA PĂNGXÊ" ("La Pensée") x. ***"Tư tưởng"***.

LA QUÁN TRUNG (Luo Guanzhong; tên thật: La Bản; tự: Quán Trung; hiệu: Hồ Hải Tân Nhân; 1330 - 1400), sống cuối Nguyên đầu Minh. Theo sách người đương thời, La Quán Trung có chí "mưu bá đồ vương", nhưng khi Chu Nguyên Chương thống nhất Trung Quốc thì ông chuyển sang viết đã sử "Tam quốc chí diễn nghĩa", một bộ tiểu thuyết lịch sử "Bảy phần sự thật, ba phần hư cấu", tài liệu lấy ở cuốn "Tam quốc chí" của Trần Thọ đời Tấn và các tạp kí đã sử của Bùi Tùng Chi đời Tống (Nam triều). Ngoài "Tam quốc chí diễn nghĩa", La Quán Trung còn có "Tuỳ Đường lưỡng triều chí truyện", "Tấn Đường Ngũ đại sử diễn nghĩa", "Bình yêu truyện". Xt. ***Tam quốc chí diễn nghĩa***.

LA TENƠ (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá La Tenơ***.

LA VĂN CẦU (sinh 1932), Anh hùng quân đội (1951), dân tộc Tày, quê Cao Bằng. Gia nhập bộ đội từ 1948, đại tá (1982), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1950). Trong trận Bông Lau 1949, La Văn Cầu nhảy lên xe tăng cướp súng địch diệt địch. Trong trận Đông Khê (Chiến dịch Biên giới 1950), bị thương nát tay phải, La Văn Cầu nhờ đồng đội chặt đứt để khỏi vướng, rồi tiếp tục đánh bộc phá mở đường cho đơn vị xung phong. La Văn Cầu được tuyên dương là lá cờ đầu trong phong trào thi đua yêu nước thời kì Kháng chiến chống Pháp.

LÀ nguyên công rèn tự do nhằm làm mất độ nhấp nhô trên bề mặt vật rèn, tạo độ nhẵn cần thiết. Nguyên công L thường dùng cho các vật rèn nhỏ, có các mặt phẳng và thường dùng khi

các bề mặt đó không cần gia công cắt gọt. Dụng cụ thực hiện nguyên công L gọi là bàn là.

LÃ ĐƯƠNG (cg. Lã Tá Công, Lã Minh), người trang Liễu Chử, huyện Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh). Cuối 938, tham gia trận Bạch Đằng. Nhà Ngô suy yếu, làm chủ vùng Tế Giang. Bị Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp.

"LÃ VỌNG CÂU CÁ" tổ khúc múa hát ở Diễn Châu, Nghệ An. Có 6 nữ, 2 nam trình diễn với nhiều đoạn múa soi đèn, câu cá, hắn cung. Điệu múa diễn tả câu chuyện một Lã Vọng ngồi câu cá, các tiên nữ xuống chơi hạ giới, đến bên ông ngồi nghe kể chuyện trần gian.

LÃ XUÂN OAI (hiệu: Thức Bảo; 1836 - 90), văn thân yêu nước chống Pháp cuối thế kỉ 19. Quê làng Thượng Đồng, Nam Định. Đỗ phó bảng năm 1856. Năm 1882, đang giữ chức tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng, ông tổ chức lực lượng phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Hoàng Đình Kinh đánh Pháp. Sau khi Lạng Sơn thất thủ, chạy sang Trung Quốc, rồi về quê dạy học. Năm 1889, ông cùng dân làng Thượng Đồng nổi dậy chống Pháp, bị bắt, kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo.

LÁ cơ quan của thực vật chứa diệp lục tố làm chức năng quang hợp (xt. ***Quang hợp***). L còn là cơ quan hô hấp và thoát hơi nước. Hình thành do sinh trưởng bề mặt của mô phân sinh ngọn. L mọc có hạn trên thân hoặc cành, hình dẹt và đối xứng hai bên. Kích thước và sinh trưởng của L cũng có hạn. Môi trường chính của L là không khí, cũng có trường hợp nằm trên mặt đất, trong nước, do đó hình dạng cấu tạo chức năng có biến đổi.

Một L gồm 3 phần chính: phiến, cuống và bẹ lá. Ngoài ra, L còn có các phần phụ như L. kèm (hình vảy hay hình sợi), lưỡi nhỏ, bẹ chìa, lông gai, các tuyến do biểu bì phát triển thành. Giữa các loài thực vật khác nhau, L cũng có kích thước khác nhau, vd. L của chi *Raphi* họ Cau (*Aracaceae*) dài 20 m, rộng 12 m, L. cây nong tằm (*Victoria*) họ Súng (*Nymphaeae*) có đường kính trên 1 m. Bên cạnh đó, có những lá chỉ là các vảy nhỏ như lá cành giao, lá phi lao, trắc bách diệp. Tuỳ theo hình dạng phiến L, chia 2 loại: 1) L đơn, có L đơn nguyên (L mít), L đơn phân thuỳ (vd. L mướp, L thầu dầu), L đơn xẻ thuỳ (vd. L ngải cứu, thìa là)... 2) L kép, có L kép lông chim (vd. L cây lạc, hồng), L kép chân vịt (vd. L cây gạo, cây gòn)...

Để thích ứng với các môi trường khác nhau hoặc với một số chức năng đặc biệt, L biến thành vảy như ở một số cây thân củ làm nhiệm vụ bảo vệ (riềng, dong riềng); L biến thành vảy dày mọng nước (hành); L biến thành gai để giảm bớt sự thoát hơi nước, thích nghi với khí hậu khô hạn, chống sự phá hoại động vật (cây thùa *Agave americana*); L biến thành tua cuốn (đậu Hà Lan); L bắt mồi (cây nắp ấm *Nepenthes annamensis*). Sự sắp xếp của L trên cây theo các kiểu khác nhau: mọc cách, mọc đối ở cây họ Hoa môi (*Labiataec*), mọc vòng ở cây họ Trúc đào (*Apocynaceae*) để thu nhận lượng ánh sáng Mặt Trời nhiều nhất. Xt. ***Xếp lá***.

L sinh trưởng có hạn và thời gian sống ngắn, L già rụng đi, thay vào đó là các L non. L có thể rụng dần liên tục như ở các cây thường xanh (cây lá kim, cây lá rộng nhiệt đới) hoặc L rụng có định kì hằng năm như các cây họ Xoan (*Meliaceae*), họ Bông (*Malavaeceae*). Hiện tượng rụng L là hình thức thích nghi để bảo vệ cây.

LÁ BÀO TỬ cơ quan mang các túi bào tử của thực vật có mạch. Ở một số dương xỉ, các túi bào tử phát triển lá hình phiến bình thường; ở thực vật tiến hoá cao hơn, LBT có nhiều biến đổi. Các LBT có thể họp lại thành một bông hoặc nhóm ở trong hoa của thực vật hạt kín.

LÁ BẮC lá biến dạng ở dưới mỗi hoa hoặc cụm hoa. Có thể tiêu giảm hoặc có màu sặc sỡ (như chi *Poinsetia*). Ở họ Cúc, có nhiều LB và tập hợp dưới cụm tạo thành bao chung. Ở họ Lúa, LB hình thành từng cặp ở phía dưới các bông chét - mày, mỗi hoa trong bông chét mang ở dưới hai LB: mày dưới (mày ngoài) và mày nhỏ. Đôi khi có LB thứ cấp ở trên các cuống hoa (như cây hoa chuông) là LB nhỏ.

LÁ BỌNG dạng biến đổi của lá với phiến lá phình to, vách mỏng ở cây thuộc họ Rong đuôi chó (*Ceratophyllaceae*), dùng bắt mồi và có nắp đóng lại theo nắp van một chiều, hoặc lá của một số cây ăn côn trùng.

LÁ DẦM các loại lá cây làm phân xanh (cây họ Dậu, cỏ Lào, cây thân thảo không gây độc cho cá) ngâm vào nước cho phân huỷ, tạo nguồn dinh dưỡng cho sinh vật nổi phát triển, làm mồi cho cá. LD thường dùng trong các ao ương cá hương, nuôi các loại cá ăn sinh vật nổi như cá mè trắng, cá mè hoa, vv.

LÁ ĐÀI bộ phận của hoa ở ngay sát phía dưới các cánh hoa. Nhiều LD họp lại thành đài hoa. Thường có màu lục và có lông, để bảo vệ chồi hoa. Đôi khi LD có màu sắc sặc sỡ (ở phong lan) có tác dụng hấp dẫn côn trùng đến thụ phấn.

LÁ ĐẠI BÀO TỬ lá hoặc lá biến dạng có mang các túi đại bào tử. Dạng đơn giản là những phiến hình lưỡi nhỏ hữu thụ của thông đất, có bào tử khác loại (như quyển bá). Thường LDBT tập hợp thành bông, có thể chứa các lá tiểu bào tử hoặc các lá dinh dưỡng. Lá noãn của thực vật hạt kín và vảy mang noãn của thực vật hạt trần là LDBT biến thái. Xt. ***Lá tiểu bào tử***.

LÁ ĐỀ vật phẩm trang trí kiến trúc, được dùng nhiều trong kiến trúc thời Lý. LD được làm bằng nhiều cách: bằng đá, có đuôi để gắn vào mái; bằng gạch đỏ, chạm cành lá uốn khúc; bằng sành tráng men trắng nhờ; có loại đặc, có loại được chạm thủng.

"Vòng hào quang" hình LD trên các di tích thời Lý thường thể hiện sau các tượng Phật (Phật, Bồ Tát). Gọi là vòng hào quang vì trên mặt và rìa các hình trang trí có môtíp ngọn lửa nhỏ.

LÁ ĐÒNG lá cuối cùng của cây lúa, sát bông lúa, thường ngắn và rộng hơn hai lá trước nó. Có tác dụng quan trọng đến việc nuôi bông lúa làm hạt sau khi trỗ. Bón phân nuôi hạt, trước hay sau khi lúa trỗ, sẽ làm cho LD xanh lâu, quang hợp tốt, bông có nhiều hạt mẩy.

LÁ GIẤP x. ***Diếp cá***.

LÁ GIONG 1. *(kiến trúc)*, tấm gỗ trang trí đặt giữa kẻ ngồi và hoành, không góp phần vào kết cấu chịu lực của vì kèo, thường được chạm khắc.

2. *(sinh)* , lá của cây giong dùng để gói bánh chưng.

LÁ GỒI x. ***Cọ***.

LÁ KÈM lá biến thái do sinh trưởng của cuống hoặc gốc lá, phát triển bao quanh lấy gốc cuống, như cơ quan quang hợp ở đậu Hà Lan, hoa hồng. LK phát triển theo chiều dài cuống lá.

LÁ KHÁC DẠNG các dạng lá có dạng khác nhau trên cùng một cây ở một số thực vật (vd. ở dây thường xuân, lá non khác lá trưởng thành). Ở cây thuỷ sinh, lá nằm trong lớp nước khác nhau có dạng khác nhau và được gọi LKD do môi trường (vd. rau mác). Một số loại có LKD do ngẫu nhiên.

LÁ KÍNH (cg. lamen), loại kính mỏng hơn phiến kính (độ dày thường dưới 1 mm), trong suốt, với những kích thước khác nhau, dùng để che phủ bệnh phẩm với mục đích quan sát và bảo quản (gắn LK với phiến kính bằng một loại nhựa trong suốt). Trên tiêu bản, kích thước của LK phải lớn hơn kích thước của bệnh phẩm nhưng lại phải nhỏ hơn kích thước phiến kính mang nó.

LÁ LỐT (*Piper lolot*), loài cây thân thảo, họ Hồ tiêu (*Piperaceae*). Cao tới 1 m, thân hơi có lông. Lá hình trứng, rộng ngang, phía gốc hình tim, đầu nhọn, cuống dài. Hoa mọc thành bông, đơn tính. LL mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Thường trồng bằng đoạn thân 20 - 25 cm, giâm nơi ẩm

ướt, có bóng mát. Lá có tinh dầu, dùng làm gia vị. Dùng lá tươi (16 - 30 g/ngày) sắc uống chữa chân tay lạnh, tê bại, đầy hơi, đau bụng, tiêu chảy, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi.

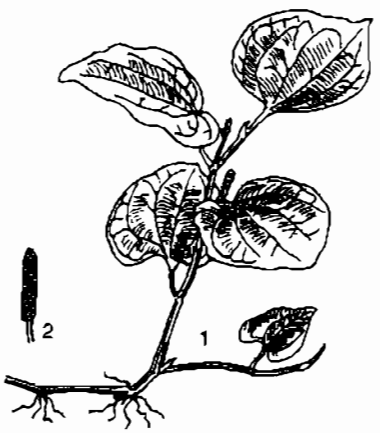

Lá lốt *1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa*

LÁ MÁI tấm gỗ mỏng được đẽo bằng đầu then tầu, để che mặt dưới các lớp ngói đầu giọt giành.

LÁ MẦM lá đầu tiên của phôi thực vật có hạt, có cấu tạo đơn giản hơn những lá hình thành về sau. Có vai trò quan trọng trong các giai đoạn phát triển ban đầu của cây non. LM là cơ quan dự trữ trong các hạt không nội nhũ như đậu Hà Lan, hoặc cơ quan quang hợp đầu tiên ở những cây hạt này mầm trên đất như cây hướng dương. Gọi thực vật một LM hay hai LM là theo số lượng LM tương ứng. Thực vật hạt trần có thể có hai LM như Thông đỏ (*Taxus*) và Tuế (*Cycas*) hoặc có số LM thay đổi (thông). Hai lá đầu tiên của phôi Quyển bá (*Selaginella*) cũng gọi là LM. Ở một số hạt, LM còn có chức năng giác hút để hấp thụ nội nhũ (x. ***Nội nhũ***).

LÁ NOÃN cơ quan sinh sản cái của thực vật có hoa, thông thường gồm một bầu có chứa một hay một số noãn, vòi và tận cùng là núm nhuỵ. Mỗi hoa có thể có một cặp hoặc một số LN. Các LN có thể rời tạo thành bộ nhuỵ rời hoặc dính lại với nhau thành bộ nhuỵ hợp. Trường hợp bầu được tạo thành từ các LN hợp lại nhau như ở cẩm chướng - gọi là LN hợp và ngược lại, các LN không dính lại nhau gọi là LN rời (ở mao lương). LN tương đương với lá đại bào tử ở một số dương xỉ và là vảy mang noãn ở thực vật hạt trần. Lá đại bào tử đã tiến hoá bằng cách hợp các mép của LN lại, có thể nhận rõ ở LN đơn của cây họ Đậu.

LÁ NÓN x. *Cọ*.

LÁ NUÔI các tế bào của thành ngoài của túi phôi ở động vật có vú. Là phần của túi phôi bám vào thành tử cung để tạo nên nhau sơ khai, nơi tiếp xúc mật thiết nhất với mô của cơ thể mẹ.

LÁ PHỔI cơ quan hô hấp ở nhện, gồm một khoang chứa các nếp gấp hình lá của thành cơ thể, thực hiện trao đổi khí hô hấp. Một số loài nhện chỉ có khí quản, đa số các loài khác có cả phổi và khí quản. LP cũng được dùng để gọi phổi của động vật có vú như LP trái, LP phải.

LÁ SỜI tấm gỗ mỏng ở đầu bảy và dưới lá mái, uốn cong theo đường cong của diềm mái.

LÁ SỐ CHIÊM TINH bảng sắp xếp vị trí tương đối của các hành tinh và sao ứng với thời điểm sinh của một người (giờ, ngày, tháng, năm sinh), người ta cho rằng từ đó có thể giải đoán các sự kiện trong quá khứ và tương lai của con người. Các chòm sao trong LSCT có tên gọi và hình dạng hơi khác với các chòm sao hiện dùng trong thiên văn học. Tồn tại ở các nước phương Tây. Hình thức và cách giải đoán khác với lá số tử vi của phương Đông. Hiện nay, chưa có cơ sở khoa học để khẳng định các giải đoán của LSCT, mà thường mang tính chất duy tâm, mê tín.

LÁ SỐ TỬ VI bảng sắp xếp vị trí tương đối của các biểu tượng quy ước (thường gọi là sao) ứng với ngày, giờ, tháng, năm sinh của một con người theo những quy tắc xác định. Người ta cho rằng dùng LSTV có thể giải đoán được các sự kiện trong quá khứ và tương lai của con người. Tương truyền, thuỷ tổ của môn xem số tử vi là Trần Đoàn, một đạo sĩ Trung Quốc, nổi tiếng đời nhà Tống. Tồn tại ở các nước Á Đông (Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam). Hiện nay, chưa có cơ sở khoa học nào khẳng định các giải đoán của LSTV, mà thường mang tính chất duy tâm, mê tín.

LÁ THÔNG (*Psilopaida*), phân ngành thực vật có mạch (hoặc lớp thực vật hoa ẩn có mạch). Gồm 2 bộ: bộ LT. chỉ có 2 chi còn sống là *Psilotum* và *Tmesipteris*; bộ *Psilophytales* gồm các chi hoá thạch. Đặc trưng LT là không có chồi búp và rễ, chỉ có rễ giả ở phần dưới đất của gốc trục lưỡng phân.

LÁ TIỂU BÀO TỬ lá hoặc lá biến dạng có mang các túi tiểu bào tử, gồm các lá vảy tạo nên nón đực ở thực vật hạt trần, lá quang hợp sinh sản ở thông đất, thường tập trung thành nón. Nhị của thực vật hạt kín là LTBT biến đổi cao độ. Xt. ***Lá đại bào tử***.

LAANG SPEAN hang núi đá vôi ở Cămpuchia, cách Battambang (Battambang) 38 km, cách con đường Battambang đi Pai Lin (Pai Lin) 5 km. Hang này đã được nhà khảo cổ học Pháp Murê (R. Mourer) khai quật (1966 - 68). Trong các lớp đất của hang, đã tìm thấy nhiều công cụ đá đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình như công cụ cuội ghè đẽo một mặt, rìu ngắn. Đây là dị chỉ văn hoá Hoà Bình duy nhất hiện nay được biết ở Cămpuchia. Ở các lớp trên của hang, còn tìm thấy những đồ gốm có hoa văn khắc vạch hậu kì đá mới hay sơ kì thời kim khí. Niên đại ^{14}C sớm nhất ở hang LS là 8750 ± 900 năm cách ngày nay.

LABISƠ Ơ. (Eugène Labiche; 1815 - 88), nhà viết hài kịch Pháp. Viết khoảng 175 vở kịch vui, phản ánh phong tục xã hội tư sản (những chuyện về gia đình, vợ chồng, cưới xin, ngoại tình...). Ông viết theo thị hiếu khán giả thuộc tầng lớp trung lưu và thượng lưu, tư tưởng bảo thủ, phản đối cách mạng. Tác phẩm: "Một chiếc mũ rơm Italia" (1851), "Chuyến đi của ngài Perisông" (1860).

LABRAĐO (Labrador), bán đảo ở khu vực đông bắc lục địa Bắc Mĩ, thuộc Canada. Diện tích trên 1,6 triệu km^2, cao khoảng 200 - 800 m, điểm cao nhất 1.676 m. Đài nguyên rừng, rừng lá kim. Đánh cá. Mỏ sắt, kim loại màu. Các điểm dân cư chính: Xep-In (Sept - Iles), Sefovin (Schefferville).

LABRAĐO (Labrador), dòng biển lạnh trên Đại Tây Dương, gần bờ lục địa Bắc Mĩ. Bắt đầu từ biển Bafin (Baffin), di chuyển xuống phía nam, đến bờ biển Niufaolen (Newfoundland) rồi chuyển xuống dưới sâu. Trong quá trình di chuyển, mang theo nhiều băng.

LABRAĐO (A. labrado) x. ***Plagiocla***.

LABRAĐORIT (A. Labradorite), đá macma xâm nhập, thành phần hầu như chỉ gồm một loại plagiocla là labrado. Đá màu đen có ánh xanh lục như xà cừ, dùng làm đá ốp lát các công trình kiến trúc quan trọng. Mỏ L ở Canada [trên bán đảo Labrado (Labrador)], Phần Lan, Ukraina. Đá đen ánh ở lăng Lênin, lăng chủ tịch Hồ Chí Minh chính là L.

LABRIÔLA A. (Antonio Labriola; 1843 - 1904), nhà triết học Italia. Ông giữ vai trò quan trọng trong Đại hội các Đảng Xã hội Italia (1890) và góp phần to lớn vào việc thành lập Đảng

Xã hội Italia (1892). Ông chủ yếu quan tâm đến những vấn đề triết học về lịch sử và đạo đức học. Đã xuất bản những tác phẩm: "Về tự do đạo đức" (1873), "Về việc giảng dạy sử học" (1876). Do tiếp xúc với những sự biến xã hội và do ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng triết học đương thời, nhất là của triết học Đức, ông đã sửa đổi học thuyết của Hêghen (G. W. F. Hegel) về triết học lịch sử. Ông cho rằng, chỉ có giai cấp vô sản mới có thể giải quyết những vấn đề lớn được đặt ra cho đời sống nước Italia. Do đó, ông đã đi vào nghiên cứu chủ nghĩa duy vật lịch sử và viết "Những tiểu luận về quan niệm duy vật lịch sử". Là một nhà duy vật, ông lại có một số luận điểm khác với những người macxit về sự phát triển của lịch sử, như việc đề cao nhân tố địa lí trong sự phát triển xã hội, luận điểm này bị Plêkhanốp (G. V. Plekhanov) phê phán. Ngoài ra, ông còn có một số sai lầm khác là nhượng bộ thuyết không thể biết khi thừa nhận có một số lĩnh vực con người không nhận thức được.

LÁC rối loạn thị giác hai mắt, biểu hiện: trục thị giác của mắt không song song với nhau mà lệch đi một hướng khác (lệch vào trong, ra ngoài, lên trên hoặc xuống dưới, vv.). Có L. trong, L đứng, ... tuỳ theo hướng lệch của trục thị giác. Ngoài L chức năng, còn có L. do liệt vận nhãn. Mắt L có thị lực rất kém, nhìn nổi kém. Có thể chữa khỏi tật L. nhờ các biện pháp điều trị kiên trì (chọn kính, luyện tập, phẫu thuật). Trẻ em bị L. phải điều trị sớm (trước 7 tuổi).

LẠC (*Arachis hypoguea*; tk. đậu phụng, đậu phộng, đậu nụ), cây thảo hằng năm, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân phân nhánh từ gốc, có các cành tản ra, đâm rễ ở các mấu. Lá kép hình lông chim, 4 lá chét mọc đối, hình trái xoan ngược, 2 lá kép hình dải nhọn bao quanh thân. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, gồm 2 - 4 hoa nhỏ màu vàng. Hoa tự thụ phấn đâm xuống thành quả (củ) hình trụ thuôn, thon lại giữa các hạt, vỏ quả cứng, có gân mạng, mỗi quả có 1 - 3 hạt hình trứng, có vỏ lụa màu đỏ, cánh sen hay vàng, trắng. vv. L. có rễ con phát triển mạnh ở đất nhẹ, tơi xốp; rễ có vi khuẩn nốt sần *Rhizobium vignae* cộng sinh, đặc biệt khi L. ra hoa.

L. là cây công nghiệp ngắn ngày ở vùng nhiệt đới, thường được phân thành 2 nhóm với nhiều giống. 1) Nhóm *Virginia*; cây có dạng bụi, chu kì sinh trưởng dài 110 - 160 ngày. Các dạng L. bò, L. 5 - 6 tháng thuộc nhóm này. 2) Nhóm phân cành liên tục, cây đứng, thời gian sinh trưởng dài 85 - 110 ngày ở nhiệt đới và xích đạo, gồm 2 dòng: a) *Spanish*, thân cao ngang cành, lóng ngắn, dạng cây đứng, ít nghiêng ngả; lá chét bé, màu xanh đậm. b) *Valencia*, thân cao hơn cành, thân có màu tím nhạt; quả thường có 2 - 3 hoặc 4 hạt.

Ở Việt Nam, các giống L. phổ biến thuộc các dòng *Spanish*, đều là giống ngắn ngày, ra củ tập trung; hạt không ngủ nghỉ, một năm trồng được hai vụ (xuân - hè, thu), trồng được trên nhiều vùng đất khác nhau (trung du Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên). Hạt chứa dầu, dầu ép từ hạt dùng làm dầu thực phẩm, nguyên liệu chế xà phòng, làm dung môi pha chế thuốc tan trong dầu, làm tá dược trong bào chế các dạng thuốc (thuốc tiêm dầu long não, dầu vitamin A, D, thuốc mỡ, thuốc bôi, vv.) Hạt L. là loại thực phẩm dễ bị mốc; nếu không bảo quản cẩn thận nấm mốc *Aspergillus flavus* xâm nhập và phát triển, tiết độc tố aflatoxin. Đã xác định được các tip aflatoxin B_1, B_2, G_1, G_2, M_1 có trong L. mốc. L. mốc phải loại bỏ, không dùng. Khô dầu L. dùng làm thức ăn chăn nuôi.

LẠC CHỖ sự di chuyển khác thường của một cơ quan đến một vị trí khác vị trí thông thường vẫn có trên một cơ thể bình thường, vd. tim lệch xoay sang phải, tinh hoàn nằm ở ống bẹn hay trong ổ bụng, thận không nằm ở vùng thắt lưng mà ở vùng hố chậu, vv. LC có thể không ảnh hưởng đến sự phát triển và hoạt động của cá thể (trường hợp tim chuyển sang phải); trong nhiều trường hợp, các cơ quan LC phát triển và hoạt động không bình thường, bị teo nhỏ và giảm chức năng (tinh hoàn LC, vv.). Đối với tinh hoàn, cần mổ sớm lúc còn nhỏ tuổi, cố đưa xuống vị trí bình thường ở bìu.

LẠC DÒNG DI TRUYỀN hiện tượng đồng giao của tần số alen trong quần thể nhỏ hoàn toàn do ngẫu nhiên. Nếu số cặp giao phối ít, khi đó số kiểu giao phối mong muốn trên cơ sở là hoàn toàn ngẫu nhiên. Trong những quần thể nhỏ, tần số cận phối tăng, làm thay đổi đáng kể tần số gen vì có những alen được củng cố trong khi những alen khác mất đi. LDDT là một trong những nhân tố có thể phá vỡ cân bằng Hacdy - Uyênbơc (Hardy - Weinberg).

LẠC DƯƠNG huyện ở phía bắc tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 1.513,78 km2. Gồm 7 xã [Lát, Đạ Sa (Đạ Sar), Đạ Chai (Đạ Chais), Đa Long, Đa Tông, Đam Rong, Đưng Knớ]. Dân số 24.700 (1999), gồm các dân tộc: Mơ Nông, Ê Đê, Kinh.

Địa hình núi cao nhiều đỉnh sót của mặt san bằng cũ 2.000 m, chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Rừng núi chiếm 86% diện tích. Núi chính: Bơnơm Đatơra (2.004 m), Chư Cang Ca (2.163 m), Bi Đúp (2.287 m), Hòn Giao (2.010 m). Sông chính: Đa Nhim, Krông Knô chảy qua. Nhiều điểm du lịch: hồ Đan Kia, thác Ăn Krôet. Khai thác chế biến lâm sản, kinh doanh rừng thông, trồng dược liệu. Chăn nuôi: bò, trâu. Huyện thành lập từ 3.1979 do chia huyện Đức Dương thành Đơn Dương và Lạc Dương.

LẠC LÃNG (tên Triều Tiên là Nangnang), tên một quận trong bốn quận ở Bắc Triều Tiên do người Hán đặt trong thời kì thống trị của họ từ 108 tCn. Các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã khai quật ở vùng này những năm 1910 - 45 và đã tìm được nhiều dấu vết của văn hoá Hán xen với những yếu tố bản địa. Thời kì này được gọi là thời kì văn hoá LL, kéo dài đến thế kỉ 4 sCn.

LẠC LONG QUÂN (tên thật: Sùng Lãm; khoảng thiên niên kỉ 3 tCn.), nhân vật huyền thoại - lịch sử, tổ tiên của người Việt, cha đẻ của Hùng Vương thứ nhất. Con của Kinh Dương Vương, nòi rồng, gốc phương Nam. Lấy nàng Âu Cơ (con gái Đế Lai giống tiên, gốc phương Bắc), sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành trăm con trai. Sau đó, Lạc Long Quân đem 50 con xuống vùng biển, Âu Cơ đem 50 con lên vùng núi cao, toả ra thành tổ tiên người Việt. Người con cả theo mẹ lên núi, được suy tôn làm vua nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ ngày nay), hiệu là Hùng Vương. Theo truyền thuyết, Lạc Long Quân cũng chính là nhân vật đã diệt trừ Ngư tinh ở biển Đông, Hồ tinh ở vùng Hồ Tây, mách bảo Hùng Vương tìm người kì tài (Thánh Gióng) đánh giặc Ân.

LẠC MẠCH x. *Kinh lạc.*

LẠC SƠN huyện trung du ở phía nam tỉnh Hoà Bình. Diện tích 581 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vụ Bản, huyện lị), 28 xã (Phú Lương, Phúc Tuy, Chí Đạo, Chí Thiện, Thượng Cốc, Văn Sơn, Quý Hoà, Miền Đồi, Tuân Đạo, Nhân Nghĩa, Tân Lập, Văn Nghĩa, Mỹ Thành, Tự Do, Ngọc Sơn, Ngọc Lâu, Liên Vũ, Định Cư, Bình Hẻm, Hương Nhượng, Xuất Hoá, Yên Phú, Ân Nghĩa, Tân Mỹ, Vũ Lâm, Bình Cảng, Bình Chân, Yên Nghiệp). Dân số 127.600 (1999), gồm các dân tộc: Mường (90%), Dao, Kinh... Địa hình đồi núi, chia cắt bởi sông suối. Sông Bưởi chảy qua. Trồng đậu tương, ngô, lúa, bông. Tu bổ, trông rừng. Giao thông quốc lộ 12 A. Có nhiều di chỉ người Việt cổ thuộc văn hoá Hoà Bình: mái đá làng Vành, Đa Phúc, Hang Beo ... Tên gọi có từ 1887, trên đất động Lạc Thổ (1466), châu Lạc Yên (1836), thành huyện của tỉnh Hoà Bình (1886 - 1975), tỉnh Hà Sơn Bình (1975 - 91) và trở lại tỉnh Hoà Bình từ 1991.

LẠC TÂY x. *Óc chó.*

LẠC THUỶ huyện trung du ở phía đông nam tỉnh Hoà Bình. Diện tích 303 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chi Nê, huyện lị), 12 xã (Yên Bồng, Khoan Dụ, Lạc Long, Đồng Tâm, Cố Nghĩa, Phú

Lão, Phú Thành, Hưng Thi, An Bình, An Lạc, Đồng Môn, Liên Hoà). Dân số 47.400 (1999), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh. Địa hình đồi gò lượn sóng, nhiều núi đá vôi. Sông Bôi chảy qua. Trồng lúa, ngô, cam, đậu tương, lạc. Có di chỉ người Việt cổ.

Quốc lộ 21 A chạy qua. Là hạt, châu, huyện của tỉnh Hoà Bình (1887 - 1909), Hà Nam (1909 - 56), Hoà Bình (1956 - 75), Hà Sơn Bình (1975 - 91) rồi trở lại tỉnh Hoà Bình từ 1991.

LẠC TIÊN (*Passifloraceae*), họ cây bụi hoặc cây thảo, thường leo nhờ tua cuốn; ít khi là cây gỗ. Lá mọc cách, có lá kèm, cuống lá thường có tuyến. Cụm hoa hình xim (đôi khi đơn độc) mọc ở nách lá. Hoa đều, lưỡng tính. Đôi khi đơn tính, mẫu 5. Bộ nhuỵ có 3 lá noãn hợp thành bầu trên. Quả nang hay quả mọng. Có 20 chi, 650 loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới, chủ yếu ở Châu Mĩ, Châu Phi. Việt Nam đã biết 2 chi, 9 loài. Đại diện:

Lạc tiên *1. Cành mang hoa và quả; 2. Quả bổ dọc*

Cây LT (*Passiflora hispida*; tk. tiên lạc, lồng đèn, nhãn lồng), loài cây leo thân mềm có lông. Lá hình tim mềm chia 5 thuỳ, mép thuỳ có răng nhỏ và lượn sóng, gốc hình tim, có lông mịn, cuống dài. Hoa và tua cuốn mọc ở kẽ lá, đầu tua cuốn hình lò xo. Hoa lưỡng tính, năm cánh, trắng hay tím nhạt. Quả mọng hình trứng , khi chín màu vàng, trong rỗng nhiều hạt. Cây ra hoa tháng 4 - 5, có quả tháng 5 - 7, mọc hoang khắp nơi. Ngọn non có thể làm rau ăn. Dùng toàn thân bỏ rễ, 6 - 16 g/ngày dưới dạng thuốc sắc, có tác dụng gây ngủ .

LẠC TINH HOÀN x. ***Ẩn tinh hoàn.***

LẠC VIỆT một bộ phận của Bách Việt (tên gọi trong thư tịch cổ Trung Quốc để chỉ chung nhiều tộc người khác nhau về ngôn ngữ và văn hoá và không phải là Hán tộc, ở Nam sông Dương Tử; xt. ***Bách Việt***), phân bố rộng rãi ở vùng là Bắc Việt Nam ngày nay và các vùng phụ cận. Người LV sống trên đất Việt Nam là tổ tiên của người Việt và người Mường hiện đại. Mang nguồn gốc bản địa. Người LV bao gồm cả 2 loại hình nhân chủng Indônêdiêng và Đông Nam Á thuộc đại chủng Môngôlôit, ngôn ngữ Việt - Mường, thuộc ngữ hệ Nam Á. Người LV đã xây dựng nên quốc gia cổ đại đầu tiên của Việt Nam là Văn Lang, sau đó cùng với người Tây Âu xây dựng nên quốc gia cổ đại Âu Lạc. Là chủ nhân lớp văn hoá đầu tiên của văn minh sông Hồng, nền văn hoá Đông Sơn [x. ***Đông Sơn (văn hoá)***] đặc trưng là những chiếc trống đồng nổi tiếng và là con cháu của chủ nhân các nền văn hoá trước Đông Sơn.

LACAĐIVƠ (Laccadive), quần đảo ở biển Arập thuộc Ấn Độ. Diện tích 28 km^2. Bao gồm các đảo san hô vòng. Trồng dừa. Đánh cá.

LÁCH tạng huyết nằm trong ổ phúc mạc, ở tầng trên mạc treo tràng ngang, dưới cơ hoành, bên trái dạ dày, áp vào phía sau lồng ngực. Thường người chỉ có một L, nhưng có thể thêm những L phụ. Là một kho dự trữ máu, khi cần thiết L. sẽ tống máu chứa ra ngoài, vd. trong trường hợp bị chảy máu, hoạt động cơ (khi chạy, L co và có thể gây đau). Là cơ quan tạo huyết. L sản sinh bạch cầu, là nơi chôn các hồng cầu già và từ hồng cầu già tạo thành hemoglobin. L có chức năng nội tiết, chuyển hoá chất sắt, mỡ và cholesteron. L là cơ quan bảo vệ cơ thể chống nhiễm khuẩn. Ở người, L to trong bệnh sốt rét, bệnh sán máng, bệnh do *Leishmania*, một số bệnh nhiễm khuẩn máu, bệnh thiếu máu do tan huyết, một vài thể xơ gan. L là một tạng dễ vỡ; vỡ do chấn thương có thể gây chảy máu trong, và khi điều trị phải cắt bỏ L.

Trong bệnh nhiệt thán do *Bacillus anthracis* (cg. bệnh than, bệnh máu L) ở nhiều loài vật và người, bệnh tích đặc trưng là máu đen, không đông, L sưng to và nát như bùn.

LẠCH TRAY sông chảy qua Hải Phòng, nối sông Văn Úc với biển. Dài 46 km. Là đường thuỷ quan trọng ngắn nhất nối liền cảng Hải Phòng với các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định.

LẠCH TRƯỜNG các mộ gạch thời Bắc thuộc, có niên đại Đông Hán ở huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá; vào những năm 30 thế kỉ 20, nhà khảo cổ học Thuỵ Điển Ianxê (O. Janse) đã tiến hành khai quật và tìm thấy khá nhiều đồ gốm, đồ đồng trong các ngôi mộ này. Những di vật này biểu hiện một ảnh hưởng văn hoá Hán khá đậm, tuy nhiên cũng có những yếu tố bản địa Nhưng Ianxê lại muốn tìm trên những hiện vật LT không những ảnh hưởng văn hoá Sở mà còn cả ảnh hưởng của văn hoá Hi Lạp - La Mã. Nhiều người đã không đồng ý với Ianxê. Ianxê đã gọi những di tích và di vật văn hoá ở đây là văn hoá LT

LACÔNI (Ph. Laconie; HL. Lakônia), vùng đất và là thành thị của Hi Lạp cổ đại. Là địa bàn chủ yếu của thành bang Xpactê (Sparte; cg. Xpactơ). X. ***Xpactê.***

LACROA A. (Alfred Lacroix; 1863 - 1948), nhà khoáng vật học người Pháp. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học (1904). Nghiên cứu các phun trào núi lửa Pôlê (Pelée; 1902) ở Mactinich (Martinique) và núi lửa Vêduviô (Vésuvio; 1906) ở Italia. Tác phẩm lớn: "Khoáng vật học nước Pháp và các thuộc địa", gồm 5 tập (1893 - 1913). Ông đã nghiên cứu thành phần hoá học các đá macma Đông Dương (1933).

LACTAM (A. lactam), hợp chất vòng hữu cơ có chứa nhóm — NHCO — trong vòng. Vòng được tạo thành do sự tách nước từ nhóm — COOH và nhóm — NH_2 của một aminoaxit:

$$H_2N — (CR_2)_n — CO — OH \rightarrow HN\overline{(CR_2)_n — CO} + H_2O.$$

Phổ biến là γ - lactam (gamma - lactam) một vòng 5 cạnh, vd. γ - butirolactam; và δ - lactam (đenta - lactam) một vòng 6 cạnh, vd. δ - valerolactam.

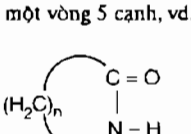

Lactam

Lĩnh vực ứng dụng quan trọng của L là sản xuất sợi tổng hợp poliamit từ caprolactam (R = H; n = 5).

LACTOFLAVIN (A. lactoflavin; cg. 6,7 đimetyl- 9 - isoaloxazin, riboflavin hay vitamin B_2), $C_{17}H_{20}N_4O_6$. Tinh thể hình kim, màu đỏ da cam; t_{nc} = 287°C; dung dịch nước có màu lục huỳnh quang. Có trong sữa, cây lính lăng, có ba lá, hạt ngũ cốc, đậu, gan, thận và sữa. L là thành phần của nhiều hệ thống enzim. L hoạt động như một coenzim cho sự

chuyển hoá hiđro trong các phản ứng xúc tác bởi các enzim này. Có hai dạng L photphoryl hoá đã biết trong hệ thống enzim: FMN (flavinmononucleotit) và FAD (flavinadenindinucleotit). Xt. ***Phức hệ vitamin B***.

LACTON (A. lactone), este vòng, sinh ra do sự ngưng tụ nội phân tử của một hiđroxiaxit. Phổ biến là γ – lacton (vòng 5) và δ – lacton (vòng 6). Dùng trong tổng hợp hữu cơ; làm chất thơm, dược phẩm, vv.

LACTOZƠ (A. lactose; cg. đường sữa), $C_{12}H_{22}O_{11}.H_2O$. Là đisacarit. Tinh thể không màu; khối lượng riêng 1,525g/cm^3; t_{nc} = 202°C (phân huỷ). Ít tan trong nước; không tan trong etanol, ete. Chỉ có trong sữa của động vật có vú và người, ít ngọt hơn đường sacarozơ. Dùng rộng rãi trong công nghiệp dược phẩm, thực phẩm.

LAĐÔGA (Ladoga; tên cổ: Nêvô), hồ ở phía tây bắc nước Nga. Diện tích 17,7 nghìn km^2 (nếu kể cả các đảo thì diện tích chiếm tới 18,1 nghìn km^2). Độ sâu trung bình 51 m, sâu nhất 230 m. Có khoảng 660 hòn đảo. Các sông Vônkhôp (Volkhov), Xviri (Svir') đổ vào hồ. Sông Nêva (Neva) từ hồ chảy ra. Đánh cá. Các thành phố bên bờ hồ: Priôziôcxkơ (Priozërsk), Pêtơrôkrêpôxti (Petrokrepost').

LAFACGƠ P. (Paul Lafargue; 1842 - 1911), nhà hoạt động trong phong trào công nhân Pháp và quốc tế. Lúc đầu theo phái Prudông (P. J. Proudhon), sau gặp Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels) ở Luân Đôn. Kết hôn với Lôra (Laura), con gái Mac. Hội viên Quốc tế I. Tham gia Công xã Pari 1871. Cùng với Ghexđơ (J. Guesde) sáng lập Đảng Công nhân Pháp (1880). Đại biểu công nhân trong Nghị viện. Đấu tranh tích cực chống chủ nghĩa cơ hội, bảo vệ học thuyết macxit. Tác giả của nhiều công trình về triết học, kinh tế chính trị học, ngôn ngữ học, văn học.

LAFTA (A. Latin American Free Trade Association) x. ***Hiệp hội Mậu dịch Tự do Mĩ Latinh.***

LAGAŠƠ (Lagash), thành phố cổ đại, một trong những trung tâm quan trọng của văn hoá Xume (Sumer), nằm trên lãnh thổ Irắc ngày nay. Được khai quật từ 1877. Tìm thấy dấu vết cư trú sớm nhất thuộc thiên niên kỉ 5 tCn.; nhiều di tích và di vật thuộc thời kì phát triển rực rỡ (khoảng thế kỉ 26 - 21 tCn.) cũng như những giai đoạn tiếp sau (thế kỉ 21 - 2 tCn.) của L; kho lưu trữ trong đền thờ nữ thần Baba, nhờ đó biết được tình hình kinh tế - xã hội ở Xume; nhiều bi kí và những bản tụng ca viết trên các bức tượng và bảng đất sét, thông báo về việc xây dựng đền đài, về những quan hệ buôn bán với các nước láng giềng. Bi kí, điêu khắc chân dung thời Gudêa (Gudea) ở L là những đỉnh cao nghệ thuật thời cổ đại.

LAGÔT (Lagos), thủ đô cũ từ 1.10.1960 đến 1991 [từ tháng 12.1991, thủ đô chính thức là Abuja (Abuja)] và cảng của Cộng hòa Liên bang Nigiêria, nằm trên miền duyên hải vịnh Ghinê, trung tâm hành chính bang Lagôt. Dân số 1,347 triệu (1992). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: thực phẩm, dệt, gia công kim loại, Đại học Tổng hợp. Tên gọi L được đặt khi người Bồ Đào Nha đổ bộ lên miền duyên hải của Nigiêria vào cuối thế kỉ 15. Trong khoảng 1941 - 60, L là trung tâm hành chính lãnh địa Nigiêria của Anh.

LAGƠLUÊP X. Ô. L. (Selma Ottiliana Lovisa Lagerlöf; 1858 - 1940), nữ văn sĩ người Thuỵ Điển. Người phụ nữ đầu tiên được bầu viện sĩ Viện Hàn lâm Thuỵ Điển. Yêu thích văn học dân gian từ nhỏ. Sau khi học ngành sư phạm, về làm giáo viên và bắt đầu viết văn. Tiểu thuyết đầu tiên thấm đậm chủ nghĩa lãng mạn "Truyền thuyết về Guêxta Beclinh" (1890 - 91) nhanh chóng khiến Lagôluêp trở thành nổi tiếng. Năm 1895, bỏ nghề dạy học, chuyên tâm sáng tác. Năm 1907, về sống ở làng quê. Hàng loạt tiểu thuyết ra đời: "Những phép màu của kẻ chống chúa" (1897), "Toà lâu đài cổ" (1899), "Jêruxalem ở Đalêcacli" (1901 - 02), "Saclôt Lơvensơn" (1925), vv. Lagôluêp còn viết truyện ngắn và một cuốn truyện cho trẻ em "Cuộc hành trình kì diệu của Nin Hônghexơn" (1906 - 07), nhiều tập tự truyện. Sáng tác của Lagôluêp gắn chặt với truyền thống văn học dân gian Thuỵ Điển, toát lên niềm tin yêu con người. Giọng văn tươi mát, đậm đà tính chất trữ tình. Giải thưởng Nôben về văn học (1909).

LAGRĂNG L. Đ. (Louis de Lagrange; 1736 - 1813), nhà toán học và cơ học Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pari (1772) và một số viện hàn lâm khoa học nước ngoài. Người sáng lập Hội Khoa học Pari (1758), sau này trở thành Viện Hàn lâm Khoa học Pari. Có nhiều công trình nghiên cứu đặc sắc về phép tính biến phân, giải tích toán học, đại số, phương trình vi phân... Ông đưa ra công thức cho số hạng dư của chuỗi Taylo, công thức số gia hữu hạn, phương pháp nhân tử trong bài toán tìm cực trị có điều kiện. Cuốn "Cơ học giải tích" nổi tiếng của ông xuất bản năm 1788 đến nay vẫn còn giá trị. Trong cuốn sách đó, tĩnh học được xây dựng trên nguyên lí di chuyển ảo, còn động lực học được đặt cơ sở trên sự kết hợp nguyên lí này với nguyên lí Đalambe và thu được phương trình chuyển động mang tên ông (phương trình Lagrăng).

Lagrăng L. Đ.

LAGRĂNG (BIẾN) các toạ độ x_1, x_2, x_3 đặc trưng cho từng phần tử môi trường liên tục ở thời điểm ban đầu, và thời gian t gọi là biến Lagrăng. Khi nghiên cứu chuyển động theo phương pháp Lagrăng, phải biết lịch sử chuyển động của từng phần tử môi trường, tức là quy luật thay đổi của các đại lượng đặc trưng cho chuyển động của từng phần tử môi trường. Quy luật chuyển động của môi trường được xác định qua hàm của các biến Lagrăng:

$$x_i = f_i(x_1, x_2, x_3, t) \quad (i = 1, 2, 3).$$

Trong cơ học giải tích, các toạ độ suy rộng $q_1 ... q_n$ và đạo hàm của chúng $\dot{q}_1 ... \dot{q}_n$ cũng được gọi là những biến Lagrăng.

LAGRĂNG (HÀM) hàm của toạ độ suy rộng, vận tốc suy rộng và thời gian, $L = L(q_i, \dot{q}_k, t)$. Trường hợp đơn giản nhất là hệ bảo toàn, hàm Lagrăng là hiệu của động năng và thế năng $L(q_i, \dot{q}_k, t) = T(\dot{q}_i, t) - V(q_k, t)$. Biết hàm Lagrăng có thể lập được các phương trình vi phân chuyển động của cơ hệ (gọi là các phương trình Lagrăng) nhờ nguyên lí tác dụng tối thiểu (x. ***Nguyên lí Hamintơn***).

LAGRĂNG (PHƯƠNG TRÌNH LOẠI II) phương trình vi phân mô tả chuyển động của cơ hệ trong hệ toạ độ suy rộng. Đối với một lớp rộng các cơ hệ, phương trình Lagrăng cho một phương pháp chung để thành lập phương trình chuyển động không phụ thuộc vào dạng cụ thể của cơ hệ; không phụ thuộc vào số chất điểm hoặc số vật hợp thành cơ hệ. Đối với cơ hệ chịu liên kết lí tưởng (x. ***Liên kết cơ***), các phản lực liên kết bị loại ra khỏi các phương trình chuyển động. Ưu điểm của phương trình Lagrăng là: số phương trình để mô tả chuyển động của cơ hệ là ít nhất. Phương trình Lagrăng được sử dụng rộng rãi trong kĩ thuật như trong động lực học máy, lí thuyết dao động, lí thuyết con quay. Đối với hệ chịu liên kết hình học, phương trình Lagrăng có dạng:

$$\frac{d}{dt}\left(\frac{\partial T}{\partial \dot{q}_i}\right) - \frac{\partial T}{\partial q_i} = Q_i \quad (i = 1, 2, ..., n)$$

trong đó q_i là các toạ độ suy rộng đủ (i = 1, 2..., n), n - số bậc tự do của cơ hệ,

$$\dot{q}_i = \frac{dq_i}{dt}$$

là vận tốc suy rộng, Qi - lực suy rộng ứng với toạ độ suy rộng q_i, T - động năng.

LAGRĂNG (TÁC DỤNG) một dạng tác dụng cơ học (x. *Tác dụng*) bằng phiếm hàm (tích phân). Khái niệm tác dụng Lagrăng được sử dụng trong nguyên lí tác dụng tối thiểu.

LAI quá trình tạo các dạng mới mà bản chất là hợp nhất vật liệu di truyền của hai tế bào (hoặc cơ thể) khác nhau vào trong một tế bào. Có thể thực hiện trong phạm vi một loài hoặc giữa các nhóm phân loài với nhau. Đó chính là quá trình làm xuất hiện biến dị tổ hợp - một trong những nhân tố của tiến hoá. Phương pháp cần thiết để phân tích hệ gen và phân tích L nhằm giải quyết nhiều vấn đề của sinh học lí thuyết, đồng thời sử dụng để tạo ra giống vật nuôi, cây trồng mới có giá trị kinh tế cao. Từ những năm 60 thế kỉ 20, người ta đã L trực tiếp được các tế bào soma (tế bào trần) với nhau, hình thành một hướng rất có triển vọng của công nghệ sinh học là công nghệ tế bào. Ngày nay, trong di truyền phân tử, đã dùng khái niệm "L phân tử" để chỉ quá trình L giữa các phân tử ADN với nhau hoặc ADN với ARN (kĩ thuật di truyền).

LAI (*Aleurites moluccana*; tk. dầu lai, lí), cây lâu năm, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Thân cao tới 10 - 15 m, lá nhóm ở đỉnh cành, hình bầu dục, nguyên hay chia 3 - 5 thuỳ, lá già màu lục bóng. Hoa cái và hoa đực cùng gốc, mọc thành chùm, màu trắng. Quả hạch hình bầu dục, màu lục, có 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt rắn, đen, nội nhũ chứa dầu. Cây có nguồn gốc ở Đông Nam Á. Phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Malaixia, Philippin, Pôlynêđi, Tân Calêđôni, Ôxtrâylia. Ở Việt Nam, cây mọc hoang và được trồng ở các tỉnh miền núi và trung du miền Bắc. L là cây ưa sáng, ưa nóng (nhiệt độ thích hợp trung bình năm trên dưới 20°C). Cây trưởng thành chịu được rét và hạn. Phát triển thuận lợi nhất ở nơi có độ ẩm đất và không khí cao, lượng mưa trung bình năm 1.000 - 2.000 mm. Hạt L dùng để ăn, ép dầu dùng trong công nghiệp xà phòng, chế dầu nhờn, thắp sáng, làm sơn, vecni. Khô dầu L được khử độc làm thức ăn chăn nuôi. Gỗ dùng làm nhà, đóng đồ mộc. Cây còn được trồng làm cảnh, lấy bóng mát.

Lai *1. Cành mang hoa; 2. Quả*

LAI ADN kĩ thuật dùng để phát hiện sự giống nhau tổng quát về mặt di truyền giữa các sinh vật dựa trên khả năng của ADN có thể lai với ADN hoặc ARN từ một sinh vật khác nhờ ghép đôi bazơ. Sự tương đồng giữa các ADN hoặc ARN khác nhau có thể phát hiện bằng cách đo sự hấp phụ của chúng trong vùng ánh sáng tử ngoại.

LAI ADN – ARN việc ghép cặp của trình tự đồng chủng giữa một ADN đơn sợi và một phân tử ARN. Phương pháp lai ADN - ARN thường dùng để xem một phân tử ARN được sao chép ra từ ADN nào.

LAI BA TÍNH phép lai giữa hai dạng cha mẹ khác nhau về ba tính trạng.

LAI CẠNH TRANH kĩ thuật kiểm tra tính lai trên giấy lọc cho phép xác định hai dịch chiết tế bào khác nhau có chứa cùng ARN thông tin hay không.

LAI CHÂU tỉnh miền núi tây bắc Việt Nam. Diện tích 16.919,2km^2. Gồm 2 thị xã (Lai Châu; Điện Biên Phủ, tỉnh lị), 8 huyện (Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Lay, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông). Dân số 592.400 (1999), gồm các dân tộc: Thái, Mông, Dao, Lào, Lô Lô, Uni, Kinh, La Hủ...

Lai Châu

Địa hình núi cao: Phan Si Pan (3.143 m), Pu Si Lung (3.076m), Pu Đen Đinh (1.886 m), Pu Huổi Long (2.178 m), vv. Cao nguyên đá vôi Sìn Chải, Tả Phình. Có cánh đồng rộng giữa núi: Mường Thanh (Điện Biên). Các sông chính chảy qua: Đà, Nậm Na, Nậm Rốm, vv. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ở vùng thấp, lạnh dần khi lên cao. Đất lâm nghiệp chiếm 80% diện tích nhưng độ che phủ rừng còn rất thấp, dưới 10%. Khoáng sản: vàng, đồng, đất hiếm, chì, kẽm, than đá. Trồng: lúa, ngô, chè, trẩu, sở, bông, lạc, vv. Chăn nuôi trâu, bò. Khai thác tre nứa cho công nghiệp giấy, khai thác gỗ và lâm sản. Các tuyến giao thông chính: đường 11, 6, 12. Có sân bay Điện Biên. Di tích lịch sử: Điện Biên Phủ.

LAI CHÂU thị xã thuộc tỉnh Lai Châu. Diện tích 84,4km^2. Gồm 3 phường (Lê Lợi, Na Lay, Sông Đà). Dân số 11.700 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Mông, kinh. Địa hình núi thấp, thị xã LC là nơi sông Nậm Na nhập vào sông Đà. Trồng lúa, lạc, mía, cây ăn quả, đậu tương, chăn nuôi: trâu bò, lợn, ong lấy mật, sơ chế lâm sản. Quốc lộ 6, 12 chạy qua.

LAI GIỐNG giao phối giữa hai hay nhiều dạng bố mẹ khác nhau, tạo ra thế lai (cây lai, con lai) phối hợp các tính chất

di truyền và tính trạng của bố mẹ. Khi hai giao tử thuộc cùng một loài là lai trong loài, khi hai giao tử thuộc hai loài khác nhau là lai khác loài hay lai xa. Hiện tượng xảy ra một cách tự phát gọi là LG tự nhiên, do con người tiến hành gọi là LG nhân tạo.

Trong nông, lâm, ngư nghiệp, LG được phát triển mạnh, phối hợp và bổ sung với phương pháp thuần chủng để làm cho công tác chọn giống đạt hiệu quả cao hơn. LG cho phép tạo ra những giống cây trồng theo ý muốn, như cà chua hồng ít hạt, dứa quả vuông cạnh để dễ đóng thùng, vv. Trong chăn nuôi, lợn lai kinh tế cho năng suất cao và có tỉ lệ thịt nạc cao, là một tiến bộ kĩ thuật. Trong nghề nuôi cá, nhiều giống cá lai cho năng suất cao và chống chịu tốt, nhiều giống cá cảnh, cá chơi lai, vv.

1. Trong trồng trọt và lâm nghiệp, trước khi lai thường phải tạo ra dòng thuần bằng cách bắt cây bố mẹ phải tự giao qua một số đời. Lai các dòng thuần có bản chất di truyền khác nhau sẽ tạo ra cây lai đời thứ nhất (F_1) có ưu thế lai, sức sống và năng suất cao hơn bố mẹ: cây lai F_1 có thể mang tính trội của một trong hai bố mẹ (trường hợp trội hoàn toàn), hoặc mang tính chất trung gian giữa hai bố mẹ (trường hợp trội không hoàn toàn). Từ đời thứ hai, có hiện tượng phân li theo quy luật nhất định và hiện tượng ưu thế lai giảm dần. Vì vậy, tạo ra cây lai mới chỉ tạo ra vật liệu khởi đầu, cần tiếp tục chọn lọc và đánh giá qua một số đời, để loại bỏ những cá thể mang gen ẩn bất lợi, sau đó mới đưa giống dùng trong sản xuất. Đối với cây gỗ lâm nghiệp sống lâu năm, chậm có quả, khó tạo ra dòng thuần nên lai xa là một hướng có triển vọng trong chọn giống cây rừng.

2. Trong chăn nuôi, lai kinh tế (hay lai công nghiệp, lai thương phẩm) là phương pháp cho giao phối các cá thể bố mẹ thuộc hai giống (lai kinh tế đơn giản) hoặc nhiều giống (lai kinh tế phức tạp) để có con lai đời thứ nhất (F_1) chuyên nuôi lấy sản phẩm (thịt, trứng, sữa, lông, len, vv.). Lai tạo giống có nhiều phương pháp: lai gây thành; lai cấp tiến (hay lai liên tục); lai pha máu; lai luân phiên (luân hồi). Vd. ở Việt Nam, bò sữa F_2 3/4 và F_3 7/8 Hônxtainơ (Holstein) là kết quả lai cấp tiến đời 2 và đời 3 bò cái lai Zin với bò đực giống Hônxtainơ Fraizơ (Holstein Fries) Cuba.

Nếu bố mẹ khác loài, con lai thường bất thụ, không sinh sản. Vd. ngựa lai với lừa, sinh ra con la, không sinh sản được. Sinh học phân tử và công nghệ sinh học đang mở ra những hướng mới trong công tác LG, như: cấy mô và tế bào để chuyển gen; ghép gen; dung hợp thể nguyên sinh để tăng thông tin di truyền, vv.

LAI HAI TÍNH phép lai giữa hai dạng cha mẹ khác nhau về hai tính trạng do hai gen quy định.

LAI HÓA sự tổ hợp của một số obitan trong một nguyên tử thành những obitan mới có dạng khác các obitan ban đầu nhưng có khả năng xen phủ cao hơn và do đó có thể tạo liên kết bền hơn. Khái niệm này được nhà hoá học Hoa Kì Paolinh (L. C. Pauling) đưa ra (1939). Có nhiều kiểu LH khác nhau. Các kiểu LH giữa các obitan s và p là:

1. Kiểu LH sp là sự tổ hợp của một obitan s và một obitan p tạo thành hai obitan lai hoá sp có cùng một trục đối xứng nên còn gọi là kiểu LH thẳng. Vd. kiểu LH giữa obitan 2s và một obitan 2p của nguyên tử C trong phân tử CO_2, một phân tử đường thẳng.

2. Kiểu LH sp^2 là sự tổ hợp của một obitan s và hai obitan p tạo thành ba obitan lai hoá sp^2. Trục đối xứng của ba obitan lai hoá sp^2 nằm trên mặt phẳng và tạo với nhau những góc 120°, nên kiểu LH sp^2 còn gọi là LH tam giác. Vd. kiểu LH giữa obitan 2s và hai obitan 2p của nguyên tử C trong ion CO_3^{2-} là kiểu sp^2 và ion CO_3^{2-} có hình tam giác đều.

3. Kiểu LH sp^3 là sự tổ hợp của một obitan s và ba obitan p tạo thành bốn obitan lai hoá sp^3. Trục đối xứng, của bốn obitan lai hoá sp^3 tạo nên với nhau ở trong không gian những góc 109°28', nghĩa là các obitan đó hướng tới các đỉnh của một tứ diện đều, nên kiểu LH này còn gọi là LH tứ diện. Vd. kiểu LH giữa obitan 2s và ba obitan 2p của nguyên tử C trong phân tử CH_4 là kiểu LH sp^3 và phân tử CH_4 có hình tứ diện đều.

LAI KHUẨN LẠC kĩ thuật cho phép tìm được sự hiện diện của một gen đã được tách dạng trong một vi khuẩn mà không phải tách chiết ADN.

LAI NGƯỢC kĩ thuật lai trong đó con lai được nhắc lại (một hay nhiều lần) với thế hệ bố mẹ gốc. Nếu cá thể đồng hợp tử trội AA lai với cá thể đồng hợp tử lặn aa, thế hệ F_2 thu được do F_1 tự phối sẽ có 25% AA, 50% Aa, 25% aa. Để phân biệt AA và Aa là hai dạng giống nhau về phenotyp, có thể LN chúng với bố mẹ đồng hợp tử lặn aa (phép lai phân tích). Thế hệ con lai từ phép lai AA x aa sẽ giống nhau (Aa); trong khi phép lai Aa x aa thì 50% sẽ có phenotyp trội (Aa) và 50% sẽ thể hiện tính lặn (aa).

LAI NHẬP GEN đưa vật liệu di truyền từ một nền gen này đến một nền gen khác bằng cách lai và sau đó lai ngược với bố hoặc mẹ. Phương pháp LNG là cơ sở của phần lớn các chương trình nhân giống gia súc và cây trồng.

LAI THUẬN NGHỊCH phép lai thử sự di truyền của một tính trạng cụ thể có bị ảnh hưởng bởi giới tính của bố mẹ không. Cách thực hiện LTN: trong một thí nghiệm lai, đặc điểm cần theo dõi do cá thể đực mang và trong thí nghiệm thứ hai, do cá thể cái mang. Kết quả thí nghiệm có thể thấy đặc điểm nào được kiểm tra bởi gen liên kết giới tính.

LAI VUNG huyện ở phía tây nam tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 220 km^2. Gồm một thị trấn (Lai Vung, huyện lị), 11 xã (Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương, Long Thắng, Long Hậu, Tân Thành, Tân Phước, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà). Dân số 154.700 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa, Chăm. Đất phù sa chiếm trên 80% diện tích. Sông Hậu chạy dọc theo tây nam huyện. Dân cư 90% làm nông nghiệp. Trồng lúa, mía, đay, cây ăn quả. Có các xưởng cơ khí sửa chữa, chế biến đường mía, nước mắm, xay xát. Chăn nuôi lợn, vịt, cá thả lồng. Giao thông đường bộ quốc lộ 8, tỉnh lộ 27 chạy qua. Huyện được thành lập từ 27.6.1989 do chia huyện Thạnh Hưng.

LAI XA sự giao phối các cá thể thuộc các loài hoặc các chi khác nhau. LX cho phép kết hợp được ở dạng lai các gen, các nhiễm sắc thể, đôi khi cả hệ gen đầy đủ của sinh vật cách xa nhau trong hệ thống phân loại. LX rất khó thực hiện, vì chu kì sinh sản khác nhau, cấu tạo hệ sinh dục không phù hợp, tinh trùng sẽ chết trong đường sinh dục của loài khác, sự tương khắc giữa ống phấn của một số loài và mô nhuỵ của loài kia, vv. Michurin (I. V. Michurin) đã hoàn thiện một số phương pháp để khắc phục tính không lai của các cây khác loài như: tiếp cận sinh dưỡng các mô bằng ghép cành, thụ phấn hỗn hợp, vv. Ngày nay, người ta hoàn thiện các phương pháp nuôi cấy mô, nuôi phôi lai trong môi trường nhân tạo đặc biệt và nhất là công nghệ ADN tái tổ hợp, nhờ đó có thể khắc phục những khó khăn của LX.

LX có ý nghĩa quan trọng trong chọn giống thực vật sinh sản sinh dưỡng, vd. lai các loài mía dại có miễn dịch với bệnh virut với các dạng mía Trung Quốc vẫn trồng, làm tăng sản lượng lên ba lần. Ở động vật, LX được thực hành ở cừu, cá. LX ở các nòi nấm men *Saccharomyces cerevisiae* và *S. carlsbergensis* kết hợp các enzim thuỷ phân đường của hai loài, nòi lai thu được cho sản lượng cao hơn. Nòi lai này được duy trì lâu dài ổn định do sinh sản dinh dưỡng, không bị phân li.

LÃI x. *Lợi nhuận*.

LÁI THIÊU huyện cũ, năm 1977 nhập với Dĩ An, thành huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Miền vườn trồng các loại cây ăn quả nổi tiếng ở gần thành phố Hồ Chí Minh. X. ***Thuận An.***

LẠI MẶT tập tục trong hôn nhân quy định người con gái sau khi về nhà chồng ít ngày phải trở về nhà mẹ đẻ sống trong một thời gian nhất định, sau đó mới về ở hẳn nhà chồng.

Người đầu tiên nghiên cứu tập tục này một cách có hệ thống là nhà dân tộc học người Nga Kôxven (M. O. Kosven). Tập tục này phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới dưới các dạng khác nhau. Chẳng hạn số ngày ở lại nhà bố mẹ đẻ; người nào bên nhà chồng về theo, lễ vật mang theo khi đi về nhà bố mẹ đẻ, mức độ tự do trong quan hệ với bạn trai trong thời gian trở về... ở mỗi dân tộc một khác.

Đối với người Việt, lễ LM được diễn ra như sau: sau lễ nghênh hôn một ít ngày, đôi vợ chồng mới cưới mang lễ vật (thịt heo, xôi hay quả bánh) sang nhà cha mẹ vợ để tạ ơn, bái yết nhà thờ gia tiên hay nhà thờ họ, yết kiến những người thân thuộc, nhất là các bậc tộc trưởng, gia trưởng. Ngày nay, tập tục này không còn phổ biến và bắt buộc như trước. Tục LM có lẽ đánh dấu sự quá độ từ hôn nhân cư trú bên vợ sang hôn nhân cư trú bên chồng. Tục này xuất hiện trong xã hội nguyên thuỷ và được duy trì dai dẳng trong các xã hội có giai cấp.

LAIÂN C. (Charles Lyell; 1797 - 1875), nhà địa chất người Xcôtlen (Scotland). Năm 1832, phụ trách giáo trình địa chất ở Trường Đại học Hoàng gia Luân Đôn. Năm 1833, giáo trình của L được xuất bản thành sách nhan đề "Nguyên lí địa chất học", có ảnh hưởng lớn tới Đacuyn (C. R. Darwin). Giáo trình trình bày lịch sử của địa chất học, bác bỏ cách giải thích của kinh thánh cũng như thuyết biến hoạ (catastrophisme) của Cuviê (G. Cuvier) và đề ra thuyết hiện tại luận (actualism) cho rằng: những thay đổi xưa kia xảy ra trên bề mặt Trái Đất là do những nguyên nhân có bản chất và cường độ tương tự như những nguyên nhân đang tác động ngày nay.

LAIBNIT G. V. (Gottfried Wilhelm Leibniz; 1646 - 1716), nhà triết học, toán học, vật lí học, ngôn ngữ học Đức. Người sáng lập và là chủ tịch Hội khoa học Bôinôbua (Boyneburg) (1700), sau là Viện Hàn lâm Khoa học Beclin, viện sĩ nước ngoài của nhiều viện hàn lâm khoa học. Trong toán học, sự cống hiến đáng kể nhất của Laibnit là đã cùng với Niutơn (Newton) đặt những cơ sở đầu tiên cho phép tính vi phân và tích phân; điều đó có một ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển về sau của toán học và khoa học. Laibnit đã đưa ra một số quy tắc tính đạo hàm, quy tắc tính tích phân, khảo sát sự hội tụ của chuỗi. Nhiều thuật ngữ toán học do Laibnit đưa ra đến nay vẫn được dùng như hàm số, vi phân, phép tính vi phân, phép tính tích phân, hoành độ, tung độ, toạ độ, vv. Laibnit còn có nhiều đóng góp trong lí thuyết tổ hợp, đại số và hình học. Trong triết học, Laibnit đưa ra thuyết về đơn tử. Đơn tử là những thực thể tinh thần tuyệt đối đơn giản, không thể phân chia được. Các đơn tử hoàn toàn độc lập, không ngừng hoạt động theo các quy luật nội tại. Chúng khác biệt nhau nhưng luôn luôn hoà hợp với nhau tạo thành vũ trụ thống nhất và "phản ánh" toàn bộ vũ trụ theo sự điều khiển và xếp đặt sẵn của một đơn tử tối cao, đó là Thượng đế. Laibnit muốn điều hoà chủ nghĩa duy lí của Đêcac (R. Descartes) với duy giác luận và chủ nghĩa kinh nghiệm của Lôckơ (J. Locke), nhưng nghiêng về lập trường duy lí duy tâm chủ nghĩa, thừa nhận năng lực bẩm sinh của con người. Theo Laibnit, tiêu chuẩn của chân lí là tính tường minh, phi mâu thuẫn của tri thức. Do vậy, Laibnit đề cao vai trò của các quy luật lôgic hình thức do Arixtôt (Aristote) xây dựng trong việc kiểm tra chân lí. Laibnit còn là người sáng lập lôgic toán. Trong hoạt động chính trị - xã hội, Laibnit đại biểu cho tư tưởng dung hoà của giai cấp tư sản Đức mới ra đời đối với chế độ phong kiến. Các tác phẩm chính: "Về nghệ thuật tổ hợp" (1666), "Những thử nghiệm mới về trí tuệ con người" (1704), "Thuyết biện thần" (1710), "Thuyết đơn tử" (1714).

Laibnit G. V.

"LAINƠ - BÊCCƠ" 1972 chiến dịch tập kích đường không chiến lược của không quân chiến lược và chiến thuật Mĩ trong 12 ngày đêm (18 - 29.12.1972) vào Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương lân cận, nhằm làm suy giảm ý chí chiến đấu của nhân dân Việt Nam, nhằm phá hoại tiềm lực kinh tế, quân sự của Miền Bắc Việt Nam, thực hiện ý đồ thương lượng trên thế mạnh. Đây là bước leo thang cao nhất của không quân Mĩ trong chiến tranh phá hoại đối với Miền Bắc Việt Nam. Mĩ đã huy động số lượng lớn máy bay chiến lược B-52 và máy bay chiến thuật hiện đại nhất F111), phát huy cao độ tính năng của các khí tài điện tử gây nhiễu hiện đại, đánh tập trung ồ ạt, ném bom rải thảm (gần 20 nghìn tấn bom). Các lực lượng phòng không và không quân Việt Nam cùng với quân và dân Hà Nội, Hải Phòng, bằng chiến dịch phòng không Hà Nội, Hải Phòng (18 - 29.12.1972), đã đánh bại cuộc tập kích đường không chiến lược của Mĩ, bắn rơi 81 máy bay trong đó có 34 máy bay B-52, 5 máy bay F111, diệt và bắt nhiều phi công. Bị tổn thất lớn, Mĩ buộc phải chấm dứt chiến dịch.

LAIXICH (Leipzig), thành phố ở Cộng hoà Liên bang Đức, trung tâm hành chính của tỉnh Laixich. Diện tích 144 km^2. Dân số 471 nghìn (1996). Vị trí nằm chính giữa tuyến đường buôn bán Châu Âu; đầu thế kỉ 20 đã là trung tâm mậu dịch quốc tế nổi tiếng. Công nghiệp: chế tạo máy, hoá học, in, may mặc. Sân bay quốc tế. Hội chợ quốc tế hằng năm. Đại học Tổng hợp (từ 1409). Trung tâm bảo tàng lớn. L được nhắc tới từ 1015. Ngành in sách (từ cuối thế kỉ 15) vẫn là ngành nổi tiếng ở Đức, toàn thành phố có hơn 100 nhà in, 38 nhà xuất bản, chiếm nửa số nhà xuất bản cả nước. Ở trung tâm cũ của thành phố: các nhà thờ thế kỉ 13 - 16, các toà nhà thế kỉ 16 - 18. Viện Bảo tàng Nghệ thuật Tạo hình, Viện Bảo tàng Dân tộc học, Viện Bảo tàng Đức về sách và văn viết.

LALÔ Ê. (Édouard Lalo; 1823 - 92), nhà soạn nhạc Pháp, gốc Tây Ban Nha, nghệ sĩ viôlông. Tác phẩm: 3 ôpêra; balê "Namuna", tác phẩm cho dàn nhạc giao hưởng, Xanhphôni Tây Ban Nha (1873); Rapxôđi Na Uy (1881) và côngxectô Nga (1883); côngxectô cho viôlôngxen, cho pianô và dàn nhạc; nhiều tác phẩm hoà tấu nhạc cụ, tiểu phẩm cho viôlông, viôlôngxen và nhiều tình ca, vv.

LAM (Ph. lame; L. lamina), phiến kính mỏng (độ dầy 2 mm), có hình chữ nhật, thường có kích thước 7,5 x 2,5 cm, trong suốt, dùng trong xét nghiệm, dùng soi vật mẫu dưới kính hiển vi. L vừa có tác dụng làm giá đỡ bệnh phẩm vừa để ánh sáng lọt qua, cho phép quan sát bệnh phẩm có kích thước lớn (kích thước trên 2 cm), người ta dùng L cỡ to hơn (kích thước L bao giờ cũng phải lớn hơn kích thước bệnh phẩm). L và lá kính đều là vật liệu thiết yếu sử dụng trong phòng thí nghiệm, kĩ thuật kính hiển vi. Xt. ***Lá kính.***

LAM KINH từ ghép từ 2 cụm từ Lam Sơn và kinh đô. LK được xây dựng tại hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hoá - quê hương của anh hùng dân tộc Lê Lợi. LK được xây dựng ngay từ đầu thế kỉ 15 sau khi triều Lê được thành lập. Từ đó về sau đã nhiều lần bổ sung, tu sửa. Ngoài những cung

điện như Quảng Đức, Sùng Hiếu, Diễn Khánh, ở LK còn có nhiều miếu điện, lăng tẩm như nhà Thái Miếu (miếu thờ tổ tiên của nhà vua), Vĩnh Lăng (lăng mộ của vua Lê Thái Tổ), Hựu Lăng (lăng mộ của vua Lê Thái Tông), Chiêu Lăng (lăng mộ của vua Lê Thánh Tông), vv. Hiện nay, ở LK vẫn còn tấm bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi soạn văn nói lên công lao sự nghiệp của Lê Thái Tổ dựng năm 1433 (năm nhà vua băng hà). Nhà Lê Sơ vẫn định đô ở Thăng Long nhưng gọi là Đông Đô, nên gọi LK là Tây Đô (Tây Đô ở đây khác với Tây Đô của nhà Hồ ở Vĩnh Lộc Thanh Hoá). Năm 1430, đổi Đông Đô thành Đông Kinh và Tây Đô thành Tây Kinh. Xt. ***Tây Đô; Tây Kinh***.

"LAM SƠN THỰC LỤC" tác phẩm văn xuôi chép tay bằng chữ Hán, ghi lại cuộc Kháng chiến chống quân Minh của dân tộc Việt Nam đầu thế kỉ 15. Sách viết vào khoảng năm 1431 (đã thất lạc) theo chủ trương của Lê Lợi. Không rõ tác giả là Lê Lợi hay Nguyễn Trãi. Gồm 3 quyển: quyển 1- gốc tích Lê Lợi và giai đoạn đầu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 24); quyển 2- diễn biến cuộc kháng chiến cho đến ngày toàn thắng (1425 - 27); quyển 3- những sự kiện năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, thưởng công tướng sĩ, huấn thị của Lê Lợi. Hiện nay còn bản thời Lê Anh Tông (khoảng 1556) và bản do Hồ Sĩ Dương soạn lại (1676). "LSTL" là bản sớm nhất viết về giai đoạn này, có những tư liệu tương đối chính xác, là một bộ sách sử học có giá trị. Đã bốn lần được dịch ra tiếng Việt và xuất bản vào các năm: 1944, 1966, 1976, 1992.

"LAM SƠN 719" tên gọi cuộc hành binh của Quân đội Sài Gòn và Hoa Kì (vào đầu năm 1971) nhằm đánh phá và cắt đứt đường vận tải chiến lược Hồ Chí Minh tại khu vực đường 9 (xt. ***Chiến dịch đường 9 - Nam Lào***) trong chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mĩ. Lực lượng sử dụng khoảng 55 nghìn quân Sài Gòn, gồm các sư đoàn bộ binh 1, dù, hải quân đánh bộ, một lữ đoàn thiết giáp, một liên đoàn biệt động quân. Hoa Kì chi viện hậu cần, trực thăng vũ trang và trực thăng chở quân, pháo binh, B52... và dự kiến đổ bộ hải quân đánh bộ Mĩ vào Miền Bắc Việt Nam (khoảng vĩ tuyến 19). Không đạt được mục đích đề ra, lại bị thiệt hại nặng: 20 nghìn quân bị loại khỏi vòng chiến đấu, hàng trăm trực thăng và máy bay khác bị bắn rơi, phá huỷ. Là một thất bại lớn của chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, làm suy sụp tinh thần quân đội Sài Gòn.

LAM U. (Wilfredo Lam; 1902 - 82), hoạ sĩ Cuba. Thuở nhỏ, Lam sống tại Cuba, lớn lên sang Tây Ban Nha học vẽ ở Mađrit và Bacxêlôna (Barcelona). Năm 1936, trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha, ông tham gia Mặt trận Nhân dân chống phát xít và làm công việc lắp ngòi nổ cho bom chống tăng. Cuộc đấu tranh thất bại ông được giới thiệu sang Pari để gặp Picaxô (P. R. Picasso) năm 1937. Lần gặp gỡ này có tác dụng như một ngòi nổ, ông say sưa vẽ và tham gia trường phái Pari, chịu ảnh hưởng của các hoạ sĩ siêu thực. Cuộc chiến tranh Tây Ban Nha đã dẫn ông đến chỗ vẽ kịch liệt hơn nỗi thống khổ đau thương của nhân loại; nhưng chính lần trở về Cuba (1941) đã mang lại cho tác phẩm của ông một tầm sâu rộng hơn (tranh "Rừng rậm", 1943; "Cây đàn hạc chủ yếu", 1945). Những hình thức vật chằng chịt, kéo dài trên một nền sậm tối, lấp ló những nhân vật huyền thoại. Sau Chiến tranh thế giới II ông vẽ những mặt phẳng lớn, màu ít rực chói hơn, tiếp đến những hình thể mảnh, sắc trong một không gian sáng sủa: "Nhân vật" (1965), "Hàng rào" (1968). Nghệ thuật của ông mang đậm âm hưởng những bài ca của người Châu Phi đem đến Cuba, những bài ca huyền bí chứa chất biết bao đau thương.

LÀM ẢI ĐẤT kĩ thuật làm đất lúa, phơi khô đất trước khi bắt đầu một vụ sản xuất mới, tạo điều kiện tốt cho hoạt động của vi sinh vật đất, cải thiện các tính chất lí, hoá, sinh của đất, tăng hàm lượng chất màu dễ tiêu, tăng điện thế oxi hoá - khử trong đất lúa sau mấy tháng ngập nước.

LÀM BẢN MẪU (A. prototyping), việc tạo ra một mô hình làm việc của một hệ thống để có thể kiểm thử và làm tinh dần, trước khi hệ thống thật được xây dựng. LBM được dùng trong việc phát triển các hệ thống phần cứng và phần mềm cũng như các hệ quản lí thông tin. Công cụ được dùng bao gồm cơ sở dữ liệu, bộ tạo màn hình, bộ mô phỏng, vv.

LÀM CHỦ TRÊN BIỂN (cg. khống chế trên biển), khả năng khống chế của hải quân một nước đối với hải quân đối phương ở chiến trường biển trong từng thời gian hoặc trong cả quá trình chiến tranh. Có LCTB về chiến lược, chiến dịch và chiến thuật.

LÀM CHỦ TRÊN KHÔNG (cg. khống chế trên không; ưu thế trên không), ưu thế quyết định mà một trong hai bên đối địch giành được trong khoảng không trên hướng chủ yếu hoặc trên chiến trường tác chiến, bảo đảm cho các quân chủng, các lực lượng của mình thực hiện nhiệm vụ mà không gặp phải sự chống trả đáng kể của không quân và lực lượng phòng không đối phương. Để giành và giữ quyền LCTK, phải sử dụng hết khả năng của các quân chủng, binh chủng, lực lượng, trong đó không quân giữ vai trò chính là tìm diệt máy bay địch ở trên không lẫn trên mặt đất, tập kích các trận địa phòng không, sân bay, các trung tâm chỉ huy, kho nhiên liệu... của đối phương. LCTK có các quy mô chiến lược, chiến dịch và chiến thuật.

LÀM ĐẤT chuẩn bị đất trước khi trồng, bằng các việc cày, cuốc, bừa, đập, trục, lên luống, rãnh, làm bờ mương... nhằm cải thiện kết cấu của đất, làm cho đất thoáng khí, diệt cỏ dại, vùi phân rác, giữ ẩm, tạo điều kiện tốt cho vi sinh vật đất và bộ rễ của cây trồng phát triển. Phương pháp LĐ phải phù hợp với từng loại ruộng đất và cây trồng: ruộng lúa cần san phẳng, cày sâu, bừa nhuyễn, ruộng bạc màu, ruộng phèn phải cày sâu dần; đất dốc phải LĐ và gieo trồng theo đường đồng mức để chống xói mòn, vv.

LĐ tối thiểu: phương pháp LĐ giảm đến mức tối thiểu số lần cày bừa, bớt số lần qua lại của máy kéo, máy nông nghiệp để đất khỏi bị nén chặt, hạ thấp chi phí về năng lượng.

LÀM ĐỀU CHUYỂN ĐỘNG CỦA MÁY x. ***Hệ số không đều.***

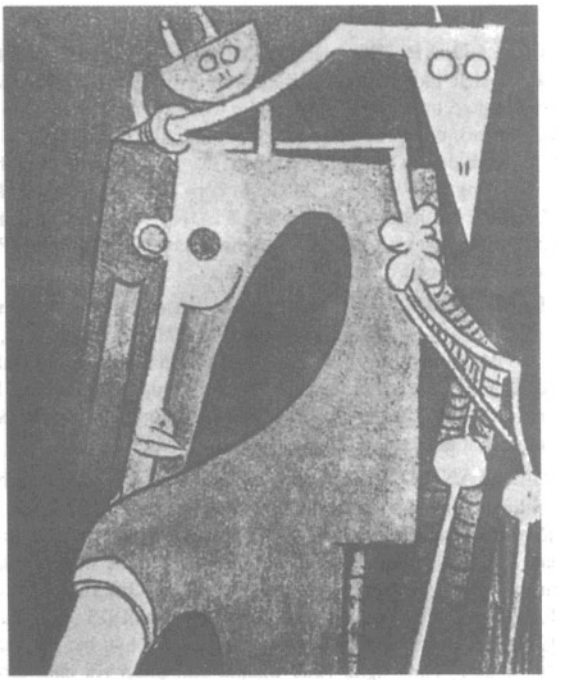

Lam U. *"Nhân vật"*

LÀM ĐÔNG NHANH phương pháp làm đông với tốc độ hạ nhiệt vật phẩm rất nhanh xuống dưới vùng kết tinh cực đại, biến nội dịch và nước tự do trong vật phẩm thành các tinh thể băng kích thước nhỏ (khoảng 5 - 20 μm), phân bố đều, không phá vỡ các thớ mô cơ. Là phương pháp bảo quản tiên tiến, cho phép giữ nguyên vẹn chất lượng sản phẩm. Trong thực tế, thường LDN trong các thiết bị chuyên dùng (vd. tủ đông tiếp xúc, hầm LDN) hoặc trong các dung môi chất lạnh làm đông trực tiếp (vd. nitơ lỏng, freon lỏng, cacbonic rắn); có nhiệt độ làm việc từ - 30 đến - 60°C. Kĩ thuật LDN được áp dụng ở Việt Nam trong ngành thuỷ sản.

"LÀM GÌ? Những vấn đề cấp bách trong phong trào chúng ta" tác phẩm của Lênin (V. I. Lenin) viết trong khoảng thời gian từ mùa thu 1901 đến tháng 2.1902, in thành sách tháng 3.1902. Tác phẩm trình bày cương lĩnh tổ chức đảng mac xít và kế hoạch xây dựng đảng. Phái Becnơxtainơ (E. Bernstein) ở Tây Âu và phái kinh tế ở Nga nhấn mạnh tính tự phát của tiến trình lịch sử, đánh giá thấp hiệu lực của đấu tranh chính trị, bó hẹp đấu tranh trong khuôn khổ những yêu sách đơn thuần kinh tế. Trong tác phẩm, Lênin chỉ ra rằng "lợi ích kinh tế cơ bản của giai cấp vô sản chỉ có thể thoả mãn được bằng một cuộc cách mạng chính trị, thay thế chuyên chính tư sản bằng chuyên chính vô sản". Vì vậy, nhiệm vụ trung tâm của đảng mac xít là kết hợp phong trào công nhân với chủ nghĩa xã hội. Hệ tư tưởng của chủ nghĩa xã hội kế thừa và phát triển những truyền thống tốt đẹp nhất của nền văn hoá nhân loại, nó chỉ có thể được đưa vào trong phong trào công nhân "từ bên ngoài". Tự bản thân mình, giai cấp công nhân chỉ có thể đi đến chủ nghĩa công liên, và với trình độ ý thức ấy thì không thể đạt được những cải biến cách mạng có tính quyết định, và dần dần phong trào công nhân sẽ bị phụ thuộc vào hệ tư tưởng tư sản và rơi vào chủ nghĩa cơ hội. Quan tâm đặc biệt đến đấu tranh chính trị, Lênin đồng thời cũng nhấn mạnh mối liên hệ hữu cơ giữa các hình thức đấu tranh giai cấp: lí luận, kinh tế, chính trị. Lênin đánh giá cao vai trò của lí luận cách mạng: "không có lí luận cách mạng thì không thể có phong trào cách mạng... Chỉ đảng nào được một lí luận tiên phong hướng dẫn mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong".

LÀM GIÀU QUẶNG x. ***Tuyển khoáng.***

LÀM GIÀU RỪNG giải pháp lâm sinh nhằm nâng cao năng suất và chất lượng rừng có định hướng bằng cách trồng giặm thêm một số lượng nhất định những loài cây mọc nhanh, giá trị kinh tế cao, đồng thời tận dụng cây tái sinh của cây gỗ lớn có giá trị kinh doanh của rừng tự nhiên. Đây cũng là một hình thức cải tạo rừng. Ở Việt Nam, đã thành công trong LGR bằng cách giặm rừng; đã thử nghiệm có kết quả LGR bằng trồng giặm trên rạch ở rừng thứ sinh tại trại thí nghiệm lâm sinh Cầu Hai (Phú Thọ) và ở một số cơ sở sản xuất khác.

LÀM KHUÔN thao tác đắp chất liệu dễ in hình (hỗn hợp cát, thạch cao) lên mẫu đúc để được một khối có phần rỗng, từ đó tạo nên khuôn đúc. Tuỳ theo dụng cụ, phân ra: LK theo mẫu, LK bằng dưỡng gạt. Theo trình độ cơ khí hoá: LK bằng tay, LK bằng máy. Máy làm khuôn cơ khí hoá các khâu đầm chặt, tách khuôn khỏi mẫu và quay lật khuôn.

LÀM LẠNH ĐÔNG (tk. ướp đông, làm đông), phương pháp bảo quản thuỷ sản và thực phẩm khác bằng cách hạ nhiệt độ xuống dưới băng điểm (-30°C hay hơn nữa) để kìm hãm hoàn toàn quá trình phân huỷ do vi sinh vật và men, chuyển phần lớn dịch liên kết trong vật phẩm sang trạng thái rắn. Kĩ thuật LLD công nghiệp bắt đầu được áp dụng năm 1873, chủ yếu là LLD chậm, cho đến đầu thế kỉ 20. Ngày nay hầu hết các nước đều sử dụng công nghệ LLD nhanh, cho phép giữ chất lượng thực phẩm được tốt hơn. LLD, bảo quản đông và giải đông đúng kĩ thuật, có thể bảo quản thực phẩm hàng năm, với giá trị dinh dưỡng thay đổi không đáng kể. Ở Việt Nam, ngành LLD được phát triển từ những năm 1970. Hiện nay, riêng ngành thuỷ sản đã có hệ thống nhà máy đông lạnh với công suất hàng trăm tấn/ngày.

LÀM MÁT ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG hạ thấp tới giá trị cho phép nhiệt độ của các chi tiết động cơ bị nung nóng do sinh nhiệt (ma sát) và truyền nhiệt trong quá trình làm việc. Phổ biến nhất là làm mát động cơ bằng chất lỏng (nước) tuần hoàn cưỡng bức từ thùng chứa tới bơm qua sơmi và đầu blốc xi lanh (khi nhiệt độ không khí dưới 0°C, dùng chất chống đông thay nước). Làm mát động cơ bằng không khí, nhiệt lượng từ thành và đầu blốc xi lanh qua cánh tản nhiệt được lấy đi bằng hệ thống quạt gió và thông gió.

LÀM MÁT MÁY ĐIỆN đưa ra khỏi máy điện nhiệt lượng do các tổn hao điện năng trong máy sinh ra (tổn hao sắt từ trong lõi thép, tổn hao đồng trên điện trở dây quấn, tổn hao cơ và các tổn hao phụ). Ở các phần phát nóng trong máy điện, thường được làm mát bằng đối lưu không khí, các chất khí (H_2, CO_2, He, vv.) hoặc chất lỏng (dầu máy biến áp, nước, vv.). Đối với máy biến áp, làm mát bằng cách ngâm máy biến áp trong thùng đựng đầy dầu máy biến áp. Nhờ sự đối lưu trong dầu, nhiệt truyền từ các bộ phận bên trong máy sang dầu, rồi từ dầu qua vỏ thùng ra môi trường xung quanh. Thùng dầu phẳng thường dùng cho các máy biến áp công suất dưới 30 kV.A. Máy biến áp trung bình và lớn, thùng dầu có ống hoặc bộ tản nhiệt và nhiều khi tăng cường làm mát bằng cách thêm quạt gió. Đối với máy điện quay công suất dưới vài trăm oát, làm mát tự nhiên, đôi khi vỏ có cánh tản nhiệt để tăng bề mặt tản nhiệt. Đối với loại máy công suất lớn hơn, ngoài vỏ có cánh tản nhiệt còn đặt quạt gió đầu trục để tuần hoàn không khí trong máy theo các rãnh hướng tâm và hướng trục. Ở một số máy, quạt đặt riêng ở ngoài, không khí hoặc khí hiđro sau khi ở máy ra được đưa vào bộ làm lạnh rồi lại đưa vào máy theo một chu trình kín. Đối với máy công suất khoảng 3 triệu kW trở lên, dây quấn được chế tạo bằng thanh đồng rỗng trong có nước hoặc dầu chảy để làm mát trực tiếp. Nếu làm mát tốt, độ tăng nhiệt của máy thấp, không vượt quá mức cho phép của các vật liệu dùng trong máy điện, tuổi thọ của máy tăng và có thể tăng thêm công suất cho máy.

LÀM MỐI một khâu quan trọng trong quá trình kết hôn. Trong xã hội phụ quyền, khi người con trai ưng ý chọn người con gái làm bạn trăm năm và được cha mẹ bằng lòng thì nhờ người bà con hay quen thân làm môi giới đến thăm nhà gái để ngỏ ý. Người làm mối đến một mình hoặc có 2 - 3 người cùng đi, chưa đem theo lễ vật, trừ trường hợp biết chắc chắn được nhận lời. Ở người Việt, trước kia có tục lệ bắn tin. Còn có lễ gọi là dạm ngõ hay xem mặt để cho đôi trai gái tìm hiểu nhau. Qua môi giới của người làm mối, nếu cha mẹ người con gái bằng lòng, thì lễ dạm có thể được tổ chức ngay. Nhà trai đem cau chè đến dạm. Lễ này tương đương 2 lễ Nạp thái và Vấn danh thuở trước. Từ đó, mồng 5, ngày Tết, hoặc ngày kị nhật của nhà gái, người rể phải đưa lễ vật đến nhà bố mẹ vợ tương lai. Cách ít lâu thì làm lễ ăn hỏi (x. ***Lễ hỏi***).

LÀM NGHÈO QUẶNG hiện tượng làm giảm tỉ lệ thành phần có ích trong khối khoáng sản đã khai thác so với tỉ lệ thành phần có ích trong khối nguyên. Nguyên nhân LNQ là do làm lẫn đất đá hay các khoáng sản khác trong khi khai đào khoáng sản đó. LNQ dẫn đến tăng chi phí tuyển và chế biến nó.

LÀM Ổ hiện tượng trứng sau khi thụ tinh bám vào thành tử cung của động vật có vú. Các tế bào mặt ngoài của phôi phá huỷ thành tử cung gắn sâu vào mô tử cung của cơ thể mẹ để cố định, phát triển và hình thành nhau. Ở người, trứng qua vòi Fallốp (Fallope) được thụ tinh trước khi xuống tử cung bốn ngày. Việc LỔ của phôi làm ngừng chu kì kinh nguyệt; tiếp theo tác động của hocmon màng đệm - gonadotrophin, điều khiển tiết ra

progesteron của thể vàng trong suốt thời gian mang thai. X. *Túi phôi; Lá nuôi.*

LÀM SẠCH LỖ KHOAN biện pháp lấy lên mặt đất các vụn đất đá bị phá vỡ tại đáy lỗ khoan, được tiến hành định kì hoặc liên tục trong quá trình khoan. LSLK có thể thực hiện bằng các phương pháp sau đây: cơ học, thuỷ lực, khí nén và hỗn hợp. Làm sạch các vụn đất đá bằng cơ học là phương pháp vận chuyển vụn đá lên bằng dụng cụ khoan hoặc các thiết bị chuyên dụng (ống múc, guồng xoắn, lưỡi khoan thìa). Phương pháp thuỷ lực làm sạch mùn khoan nhờ dòng nước rửa chuyển động trong lỗ khoan với vận tốc nhất định. Phương pháp thổi bằng khí nén là mang vụn đất đá lên bằng khí nén. Phương pháp hỗn hợp là vận chuyển mùn khoan lên mặt đất bằng các phương pháp kết hợp đồng thời (cơ học với thuỷ lực, thuỷ lực với khí nén, vv.). X. *Dung dịch khoan.*

LÀM TRÒN SỐ cách biểu diễn một số thực bằng một số thập phân hữu hạn. Đối với một số thập phân dương nếu ta bỏ tất cả các chữ số từ hàng thứ n + 1 sau dấu phẩy trở đi thì sai số phạm phải nhỏ hơn $\frac{1}{10^n}$. Đối với một số dương khá lớn nếu ta bỏ phần thập phân và thay thế tất cả các chữ số từ hàng đơn vị đến hàng thứ n bằng các chữ số 0 thì sai số phạm phải nhỏ hơn 10^n. Đối với một số thực dương, nếu trong số làm tròn chỉ giữ lại n chữ số sau dấu phẩy, thường người ta áp dụng quy tắc sau: 1) Bỏ tất cả các chữ số từ hàng thứ n + 1 sau dấu phẩy trở đi. 2) Nếu chữ số hàng thứ n + 1 sau dấu phẩy lớn hơn hay bằng 5 thì thêm 1 đơn vị vào chữ số ở hàng thứ n sau dấu phẩy. Quy tắc tương tự được áp dụng cho các số dương lớn.

LÀM TUỒNG thuật ngữ dùng trong nghề diễn tuồng trước đây (trước Cách mạng tháng Tám 1945), khi chưa dùng các thuật ngữ " nghệ thuật diễn viên", "diễn viên". Xt. *Tuồng.*

LẠM PHÁT hiện tượng quan hệ không bình thường, không cân đối giữa khối lượng hàng hoá lưu thông và khối lượng tiền phát hành; nó được thể hiện bằng một sự gia tăng đáng kể mức giá chung do số lượng tiền phát hành quá mức cần thiết so với yêu cầu của lưu thông hàng hoá. Nó cũng là kết quả và tình trạng chung của biện pháp điều tiết một cách bị động những sự căng thẳng của nền kinh tế quốc dân bằng biện pháp phát hành tiền tệ, được đặc trưng bằng tình hình tăng phổ biến mức giá cả chung hay tỉ lệ tăng mức giá chung trên thị trường xã hội vượt quá mức tăng của khối lượng hàng hoá lưu thông, và do đó là sự mất giá tương ứng của đồng tiền. Nguyên nhân trực tiếp là sự tràn ngập tiền giấy trong lưu thông do phát hành quá mức (so với các nhu cầu tiền thực chất - vàng); nó có thể là kết quả của việc giảm sút khối lượng hàng hoá trong lưu thông, trong khi khối lượng tiền đã phát hành không thay đổi hoặc tăng lên, làm cho tổng số cầu vượt xa tổng số cung xét về mặt giá trị (tức cũng là xét về mặt hiện vật); nó biểu hiện giá cả tăng một cách phổ biến, đồng tiền mất giá một cách tương ứng, đi liền với việc giảm thấp tiền lương thực tế, thu nhập thực tế của người lao động. Nếu LP làm tăng giá từ 3 - 4% năm là LP nhẹ, không gây đảo lộn kinh tế; trong những điều kiện kinh tế - xã hội bình thường, một nền kinh tế mà giá tăng dưới 2% thì được xem như ổn định; nếu LP 5 - 10% thậm chí đến 20% là LP chính thức, công khai, có tác động xấu đến kinh tế - xã hội; nếu từ 20% trở lên thì kinh tế rối loạn, mất ổn định. ở mức cao hơn là LP phi mã. Có những nước có những thời kì LP 100% trở lên thì xem là siêu LP. Hệ thống những biện pháp kinh tế - tài chính mà các quốc gia thường thi hành để chống LP là tăng tổng cung (đẩy mạnh sản xuất, nhập khẩu...), giảm tổng cầu (giảm chi ngân sách, hạn chế tín dụng dài hạn, không tăng tiền lương thực tế), tận thu thuế, phát hành công trái, tăng lãi suất tiết kiệm, giảm bội chi, thực hiện cân đối ngân sách, cân đối xuất - nhập khẩu, cân đối tiền - hàng nhằm mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế, ổn định lưu thông tiền tệ và sức mua của đồng tiền. Ở Việt Nam, trong những năm đầu của thập kỉ 80, LP ở mức trầm trọng, năm 1988: LP 398,8 %, đến đầu thập kỉ 90 trở đi, LP đã giảm bớt đến mức dần dần xem như ổn định tương đối (năm 1990: 67,5%, năm 1995: 12,7%; năm 1996: 4,5%, năm 1997: 3,6%). Đó là nhờ có những biện pháp chỉ đạo mạnh mẽ và thích hợp, nhất là từ cuối 1996 và đầu 1997; trong đó có những giải pháp tình thế nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, đầu tư hợp lí và đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu, tiết kiệm chi tiêu và cân đối ngân sách, nới lỏng cơ chế tín dụng hỗ trợ cho các doanh nghiệp, kích thích cầu như cung ứng lượng tiền cần thiết để tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia, hỗ trợ vốn cho các công ti lương thực mua hết thóc hàng hoá của nông dân, điều chỉnh hạ lãi xuất cho vay, vv. Kết quả là năm 1997, chỉ số giá tăng rất ít, 6 tháng đầu năm tăng 1,1%, 6 tháng cuối năm tăng 2,5%, cộng với mức tương ứng với mức tăng giá, LP cả năm 1997 là 3,6%. Nhờ kiềm chế LP nên từ 1996 - 98, chỉ số tăng giá luôn luôn thấp dưới 10% (1996: 4,5%; 1997: 3,6%; 1998: khoảng 9,1%). Mức tăng trưởng GDP từ 9,5% năm 1995, 9,3% năm 1996; 9% năm 1997. Tuy nhiên, mức LP thấp hơn so với mục tiêu đã đặt ra và kéo dài nhiều năm là một hiện tượng kinh tế không bình thường, có phần gây ảnh hưởng không tốt đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, kiềm chế sức mua xã hội, làm cho thị trường kém sôi động, nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh hoạt động có phần kém sút. Tỉ giá hối đoái của đồng nội tệ (VND/USD) giảm nhiều trong nửa cuối 1997 so với tỉ giá chính thức (± 10%). Thực trạng mức LP thấp hơn và mức độ mất giá của VND/USD lớn hơn nhiều so với mức chỉ đạo, đòi hỏi nhiều biện pháp mới để ổn định tiền tệ và giá cả ở mức hợp lí có lợi cho sự tăng trưởng kinh tế.

LẠM PHÁT ĐÌNH TRỆ sự kết hợp trạng thái sản xuất dẫm chân tại chỗ (đình trệ) với trạng thái lượng tiền tệ lưu thông quá mức cần thiết và giá cả tăng (lạm phát). Do sự vận dụng biện pháp điều tiết độc quyền nhà nước theo lí thuyết Kâynơ (Keynes) (tăng chi ngân sách và tăng phát hành tiền tệ - tín dụng không chuyển đổi để kích thích cầu) trong những năm 50 và 60 thế kỉ 20, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nhiều nước từ cuối những năm 60 lâm vào trạng thái này. Các nhà kinh tế học tư sản mới xác định rằng LPĐT là khi nhịp độ tăng trưởng kinh tế 1 - 2% hằng năm, tỉ lệ lạm phát dưới 10% hằng năm, còn lạm phát suy thoái là khi nhịp độ tăng trưởng kinh tế dưới không và lạm phát với hai con số trở lên. Sự điều tiết độc quyền nhà nước chống trạng thái kinh tế này là rất khó khăn, vì những biện pháp để chống lạm phát lại làm tăng đình trệ và ngược lại.

LẠM PHÁT SUY THOÁI sự kết hợp tình trạng sản xuất giảm sút với giá cả không ngừng tăng nhanh. Là căn bệnh kinh tế sinh ra trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Trong thời kì chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, lúc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa thì sản xuất suy thoái, giá cả giảm sút. Từ sau Chiến tranh thế giới II, trong tổng khủng hoảng kinh tế, sản xuất giảm sút, thất nghiệp tăng cao nhưng không dẫn đến hạ giá; ngược lại giá cả vẫn tăng lên một cách nhanh chóng; nổi bật là trong cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa diễn ra trong hai năm 1974 - 75.

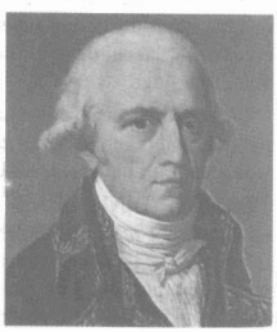

Lamac J. B. Đ. M.

LAMAC J. B. Đ. M. (Jean Baptiste de Monet, Chevalier de Lamarck; 1744 - 1829), nhà tự nhiên học, người Pháp. Người đầu tiên đề xướng thuyết tiến hoá của các sinh vật từ các loài trùng có bằng các thế hệ trực

tiếp hoặc tự sinh, dần dần hình thành các sinh vật ngày càng phức tạp. Thuyết này còn được gọi là học thuyết Lamac, có ảnh hưởng lớn đến học thuyết sau này của Đacuyn (C. R. Darwin). Các tác phẩm chính: "Hệ thực vật Pháp" (1778), "Hệ thống động vật không xương sống" (1801), "Nghiên cứu về cấu trúc của các loài" (1802), "Triết học động vật" (1809), "Lịch sử tự nhiên các động vật không xương sống" (1815 - 22).

LAMACTIN A. Đ. (Alphonse de Lamartine; 1790 - 1869), nhà thơ, nhà văn và nhà hoạt động chính trị Pháp. Sinh trong một gia đình quý tộc sa sút. Học xong trung học, không tham gia bất cứ công việc gì vì không muốn phục vụ Napôlêông (Napoléon). Khi dòng họ Buôcbông (Bourbons) trở lại ngai vàng, ông tham gia quân đội một thời gian ngắn. Từ 1820, làm công tác ngoại giao. Sau Cách mạng tháng Bảy 1830, đứng về phe đối lập. Đến Cách mạng tháng Hai 1848, chuyển từ phái Chính thống sang phái Cộng hoà và tham gia Chính phủ Lâm thời. Sau cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu 1848, Lamactin rời bỏ chính trường và sống những ngày cuối đời trong cảnh túng thiếu và bị quên lãng. Lamactin là người có năng khiếu về thơ từ nhỏ, bắt đầu sự nghiệp bằng tập "Trầm tư" (1820), trong đó có các bài nổi tiếng như: "Cái hồ", "Hiu quạnh", "Thung lũng", "Mùa thu". Tiếp đó là tập "Trầm tư mới" (1823). Năm 1833, xuất bản 4 tập "Kí ức", "Ấn tượng", "Suy nghĩ", "Phong cảnh trong một cuộc hành trình dài về phương Đông" ghi lại chuyến du lịch của Lamactin diễn ra vào năm ấy. Lamactin còn là tác giả tập thơ "Jôxơlanh" (1836), tiểu thuyết "Graziela" (1852), vv. Là một nhà thơ lãng mạn, thơ Lamactin nói chung là những bức tranh u buồn, nhợt nhạt, thường đề cập đến những suy nghĩ có tính chất tôn giáo, những hồi tưởng về quá khứ, những chủ đề về sự cô đơn, cái chết và thế giới bên kia.

Lamactin A. Đ.

LAMBAĐA điệu múa nhảy nhịp 2/4 nhanh, thịnh hành toàn thế giới những năm 90 thế kỉ 20. Loại tiết tấu này do hai anh em ca sĩ người Bôlivia là Gônzalô Hecmôt và Ulixơ Hecmôt sáng tạo qua bài hát "Lorando sa jue", được phổ biến rộng rãi ở Mĩ Latinh nửa đầu thế kỉ 20. Bước nhảy: 2 bước nhanh, 1 bước chậm, mông lắc ngang. Các hình thức nhảy: nhảy đôi, nam nữ đối diện nhau như nhảy cổ điển, hoặc sấp lưng nhau; nhảy ba: 1 nam 2 nữ, hoặc 1 nữ 2 nam; nhảy tập thể.

LAMBE J. H. (Johann Heinrich Lambert; 1728 - 77), nhà triết học, thiên văn học và toán học Pháp làm việc tại Đức. Một trong những người xây dựng phép trắc quang; lần đầu đưa ra khái niệm độ không tuyệt đối, có nhiều công trình nghiên cứu về đại số, hình học, lượng giác cầu. Có đơn vị độ chói mang tên ông.

LAMBE đơn vị độ chói (thường là độ chói của một vật phát sáng nhờ ánh sáng tán xạ) ngoài hệ SI và bằng 3180 cd/m^2. Gọi theo tên Lambe (J. H. Lambert).

LAMBE (ĐỊNH LUẬT) định luật liên hệ cường độ ánh sáng của một mặt phát xạ hoặc tán xạ với phương quan sát, do Lambe (J. H. Lambert) tìm ra (1760). Nội dung: cường độ ánh sáng I của một diện tích nhỏ B trên mặt ngoài của một vật bức xạ lí tưởng hoặc tán xạ lí tưởng, theo phương tạo với pháp tuyến một góc φ bằng $I_o\cos\varphi$, trong đó I_o là cường độ sáng theo phương pháp tuyến. Định luật chỉ đúng hoàn toàn với vật đen tuyệt đối (hay vật bức xạ toàn phần). Còn gọi là định luật cosin về bức xạ.

LAMBƠ U. Ơ. (Willis Eugène Lamb; sinh 1913), nhà vật lí Hoa Kì đã xác định được bằng thực nghiệm độ chuyển dịch rất nhỏ của các mức năng lượng của electron trong nguyên tử hiđrô so với lí thuyết. Độ chuyển dịch này được gọi là dịch chuyển Lambơ có nguyên nhân từ nhiều hiệu ứng tinh tế mà lí thuyết trước đó không xét đến. Giải thưởng Nôben về vật lí (1955).

LAMEN (Ph. lamelle; L. lamena) x. ***Lá kính.***

LAMET tộc người ở Bắc Lào, cư trú chủ yếu ở Uđômxây, Luông Nậm Hoà, Hủa Phan. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme, ngữ hệ Nam Á. Số dân 60 nghìn (1986). Sống ở vùng núi, rẻo giữa, độ cao 500 - 1500 m. Giữa 2 nhóm Bắc, Nam có khác biệt ít nhiều. Trồng trọt ở nương rẫy là chính. Công cụ sản xuất: rìu, rựa. Cây trồng: lúa, ngô, khoai môn, các loại rau và cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, lợn, chó. Săn bắt còn đóng vai trò quan trọng. Dùng lưới đánh cá. Phụ nữ, trẻ em thu nhặt lâm thổ sản. Nghề đan lát phát triển. Người L biết làm đồ gốm và dệt, nhưng chưa biết nghề rèn. Tụ cư thành bản, 1 bản gồm trung bình 15 nóc nhà sàn, dựng xung quanh một ngôi nhà công cộng. Với nhóm phía bắc, nhà ở xây dựng theo lối mặt tập; nhóm phía nam, xây thành vòng tròn, trong nhà ngăn từng ô, mỗi ô là nơi ở của 1 gia đình nhỏ. Đàn ông đóng khố, nhiều người đã mặc áo quần. Đàn bà mặc áo váy. Nam, nữ đều quấn khăn, đeo trang sức. Xăm ở mặt. Công xã nông thôn còn thịnh hành. Dân bản bầu già làng để điều hành công việc trong bản. Đại gia đình phụ quyền còn được duy trì. Tầng lớp giàu có đã hình thành và có tiếng nói quyết định trong công xã. Một bộ phận nhỏ người có của và có quyền thế đã phong kiến hoá. Tài sản chủ yếu là trâu và trống đồng. Trong khi đại bộ phận nam giới lấy một vợ và cư trú bên vợ, thì những người giàu, lấy nhiều vợ và trong hôn nhân vợ phải cư trú bên chồng. Theo tín ngưỡng đa thần giáo, thờ các loại ma và thần linh bảo hộ. Âm nhạc: đánh cồng, thổi kèn, sáo, đánh trống đồng.

LAMINARIN (A. laminarin), chất dinh dưỡng chủ yếu là cacbon hiđrat có trong tảo nâu; là polime của glucozơ tan trong nước, không giống tinh bột nhưng rất giống callozơ trong ống rây của thực vật bậc cao.

LAMPROPHIA (HL. lampros - óng ánh, pocphia - có ban tinh), nhóm đá mạch hoặc đá nông, hạt nhỏ, màu sẫm; rất giàu khoáng vật màu (biotit, amphibon) kèm theo fenpat và một số khoáng vật khác. Các mạch L thường dày từ vài centimet đến vài mét và đi kèm granit, sienit hoặc bazan.

LAN (*Orchidaceae*), họ cây thảo, thân leo, bộ Lan (*Orchidales*). Thân gồm nhiều cành mập nối tiếp nhau hoặc gồm nhiều đốt và lóng (một số có dạng củ) mọng nước. Lá mọc cách, ít khi mọc đối hay vòng, nguyên, có khi rất dày. Rễ khí sinh phát triển mạnh, bao phủ một lớp mô xốp dày dùng dự trữ nước, ở một số loài rễ có khả năng quang hợp (xt. ***Màng bao rễ***). Hoa tập hợp thành bông, chùm, đôi khi phân thành chuỳ, một số ít có hoa đơn độc (L cành giao). Hoa mẫu 3, lưỡng tính; bao hoa gồm 2 vòng, mỗi vòng 3 mảnh, có dạng cánh làm thành cánh môi, lúc nở bầu vặn 180° cánh môi quay ra trước làm chỗ đứng cho côn trùng. Ở những loài có cụm hoa treo thõng, không có hiện tượng quay. Ở góc cánh hoa mới có mật. Nhị thường chỉ có 1 hoặc 2, ít khi có 3 hoặc 5. Có trường hợp nhị một trụ gọi là trụ nhị - nhuỵ. Nhị gồm 2 phần: khối phấn và hốc phấn. Bầu dưới 3 ô, chứa nhiều noãn dính trụ giữa hoặc noãn bên. Quả nang dài nở 3 ô kẽ. Hạt có một phôi chưa phân hoá, sau 2-8 tháng hạt mới chín, phần lớn hạt bị thui vì không gặp nấm cộng sinh. L là họ lớn. Gồm 750 chi, 20 - 25 nghìn loài. Phân bố từ 68° vĩ Bắc đến 56° vĩ Nam, chủ yếu ở vùng nhiệt đới Châu Mĩ, Đông Nam

Á. Ở Việt Nam , có khoảng 125 chi, trên 800 loài. L mọc ở hốc đá, sống phụ sinh, bì sinh trên cây khác, một số hoa mọc trên đất hoặc sống hoại sinh như *Galeota* ở Ba Vì. L có nhiều loài cho hoa đẹp, hương thơm, dùng trang trí. Nhiều nước đã dùng kĩ thuật nuôi cấy mô để giữ và gây nhiều giống quý. L là nguồn lợi xuất khẩu quan trọng ở một số nước.

Ở Việt Nam , đã kết hợp cách trồng cổ truyền với kĩ thuật mới để sản xuất nhiều L xuất khẩu. Một số loài được trồng ở Việt Nam: a) L cành giao (*Vanda teres*; tk. L hồ điệp), cây bì sinh, thân dài tới vài mét, phân nhánh, hình trụ có đốt dài màu xanh (0,5 cm), bén rễ. Lá hình trụ dài 10 - 20 cm, rộng 0,5 cm, màu lục sẫm. Cụm hoa gần nằm ngang, ở phía trên thân, dài hơn lá, có 3 - 5 hoa, rộng tới 10 cm, rất lâu tàn. Cánh hoa màu hồng tím nhạt, cánh môi có thuỳ ở giữa hình tam giác chẻ sáu ở ngọn; cựa hình nón rộng, dẹt. Hoa đẹp. b) L da báo (*Vandopsis gigantea;* tk. L rau rồng), cây bì sinh, thân mọc thõng xuống. Lá hình dải, dài và xanh lục, úp sít nhau, cong, ngọn chia ra 2 thuỳ không đều. Cụm hoa ở kẽ lá, thõng xuống. Có 6 - 12 hoa, thơm, lâu tàn, rộng 7,5 cm. Màu vàng kim, đốm nâu. c) L đuôi cáo nhiều hoa (*Aerides multiflora*; tk. L dáng hương nhiều hoa), thân mọc dài, khoẻ, hoá gỗ ở gốc với nhiều rễ khí sinh. Lá hình chỉ dài 17 - 28 cm, rộng 1,5 cm, chia hai thuỳ không đều ở ngọn, dày, màu lục nhạt có đốm nâu. Cụm hoa hình chuỳ thõng xuống, mang nhiều hoa thơm, rộng 2 cm, màu trắng, có 2 - 3 đốm tím. d) L hạc đỉnh (*Phajus wachi*), cây sống ở đất.

Thân hành, lá rộng hình dải có cuống và bẹ lá mọc từ gốc. Cụm hoa chùm, ở bên, dài 50 - 70 cm, lá bắc dài 4 - 5 cm. Hoa rất to, ngoài nhạt, trong đỏ nâu, cựa dài 1 cm. Thường mọc ở thung lũng đá vôi ẩm ướt và có nắng. Ra hoa tháng 4 - 5. đ) L hoàng thảo vảy rồng (*Dendrobium aggregatum*; tk. L vảy rắn, L vảy cá), gốc mọc bò, mang nhiều hành giả mọc sít nhau, có hoa tua như bờm ngựa. Lá dài 5 - 16 cm, rộng 15 - 28 mm, có cuống rộng. Cụm hoa là chùm rộng, mọc giữa ngọn một hành giả, có lá bắc dài 2 mm. Hoa màu vàng nhạt, giữa màu da cam, đường kính 25 mm. Cánh môi rất rộng. Cây bám trên cây gỗ ven đường hay chân núi, trong rừng, ở nhiều nơi. Ra hoa tháng 3 - 4. e) L tai trâu (*Rhynchostylis gigantea*; tk. L đuôi rồng, L lưỡi bò), cây bì sinh. Rễ rất dày. Thân dài 15 - 20 cm, dày 2 cm. Lá dẹt hình dải, màu lục sẫm có sọc dọc màu nhạt, rất dày. Có 2 - 4 cụm hoa ở kẽ lá, thành chùm hình trụ dày đặc, thõng xuống. Hoa nhiều, rộng 2,5 cm, rất thơm, lâu tàn. Cánh hoa màu hồng sẫm, có đốm. Mọc nhiều ở Miền Trung và Miền Nam Việt Nam, từ Quảng Trị trở vào.

LAN (viết tắt từ tiếng A. Local Area Network) x. ***Mạng cục bộ.***

LAN CAN (cg. bao lơn) 1. Bộ phận chắn bảo vệ cho người khỏi ngã ra ngoài khoảng trống được dựng lên dọc các hành lang, cầu thang, ban công ... nhằm ngăn cách phần diện tích sử dụng với khoảng trống bên ngoài. LC thường cao 0,8 - 1,2 m, được trang trí để làm tăng vẻ đẹp của công trình.

2. Hàng chắn song thấp, thưa thoáng, sơn màu nối từ mặt buồng trò rối nước ra cổng hành mã (xt. ***Cổng hành mã***) ở hai bên, thường kết hợp làm nơi bố trí trò bật cờ, hàng rối đỏ (xt. ***Rối đỏ***)... thường có hai LC, khi có thêm nhà nanh (xt. ***Nhà nanh***) thì có bốn LC.

LAN HÀI (*Paphiopedilum*), chi cây thân thảo, mọc ở đất. Có hai nhị sinh sản. Hoa có bao hoa trải ra, các lá đài bên liền nhau hoặc rời, lá đài trên có trường hợp dài hơn các lá đài bên, cánh hoa thường hẹp hơn lá đài. Cánh môi phình ra thành dạng hài. Thể nhị - nhụy ngắn và hình trụ. Có một nhị giữa biến thành cánh. Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Châu Á. Có khoảng 60 loài. Ở Việt Nam đã biết 12 loài, trong đó có 2 loài mới, đồng thời là đặc hữu, đó là LH helen (*P. helenae*) và LH hiệp (*P. hiepti*).

LAN TOÀN THÂN bệnh từ tại chỗ chuyển sang lan toàn cơ thể, thường theo đường máu. Vd. nhiễm khuẩn huyết đến sau một apxe, di căn xa trong bệnh ung thư, lao kê toàn thể sau lao phổi, vv. Là biểu hiện nghiêm trọng của nhiều loại bệnh ở giai đoạn muộn, có nguy cơ gây tử vong.

"LAN TRÌ KIẾN VĂN LỤC" tập ghi chép những điều "tai nghe mắt thấy" bằng chữ Hán của Vũ Trinh (thế kỉ 18). "LTKVL" có phần trùng tên với sách của Lê Quý Đôn "Kiến văn tiểu lục", nhưng Lê Quý Đôn thiên về kiến thức, còn Vũ Trinh thiên về những truyện lí kì quái dị. Gồm 45 truyện tản mạn, viết sơ sài, không chú ý "làm văn chương". "LTKVL" có nhiều điểm giống "Vũ trung tuỳ bút" (của Phạm Đình Hổ) và "Tang thương ngẫu lục" (của Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án) xuất hiện về sau.

LAN XANG (Lan Xang, Lan Chang; cg. Lạn Xạng), vương quốc Lào cổ giữa thế kỉ 14. Thế kỉ 13, cư dân nói tiếng Thái trên đất Lào ngày nay di cư tới vùng tả ngạn thượng lưu và trung lưu sông Mêkông, cộng cư với cư dân bản địa nói tiếng Môn - Khơ Me. Lúc đầu, họ bị những người đồng tộc ở bên hữu ngạn sông Mêkông là nước Xukhôthai (Sukhothai) khống chế. Đến giữa thế kỉ 14, Xukhôthai bị thu hút, sáp nhập vào Ayuthaya (Ayuthaya). Nhân cơ hội đó, năm 1353, Phà Ngùm (Fa Ngum), một tù trưởng người Lào đứng lên thống nhất các bộ lạc, các vùng dân cư lập nước LX (Triệu Voi) và lên làm vua. Lúc đầu, kinh đô đặt ở Xiêng Dông - Xiêng Thoong, nay là Luông Prabăng (Luang - Prabang). Từ vua Xam Xên Thay (1373 - 1416) đến Xệt Tha Thi Lat (1548 - 71), LX tiếp tục phát triển và lập quan hệ hoà hiếu với Đại Việt để giữ thế độc lập của mình với các nhóm nói tiếng Thái khác ở phía tây sông Mêkông.

LÀN 1. Thuật ngữ âm nhạc dân gian có ý nghĩa phiếm chỉ để chỉ những cấu trúc âm nhạc khác nhau, từ một nét nhạc, một câu hát, đến một bài hát.

2. Quán từ để chỉ một loại làn điệu (thảm trong chèo).

LÀN ĐIỆU 1. Thuật ngữ âm nhạc dân gian chỉ phần âm hưởng của giai điệu (hay âm điệu) trong các thể loại dân ca, nhằm phân biệt với phần thơ ca dùng làm lời.

2. Những khúc nhạc có sẵn, được dùng trong các kịch hát dân tộc như tuồng, chèo, cải lương. Những LĐ này được sắp xếp theo tính cách âm nhạc thành từng nhóm như sắp, sử (chèo), nam, khách (tuồng). Các tác giả kịch bản văn học phải nắm được các LĐ này để viết lời cho phù hợp với nhạc và sắp xếp các thứ tự sử dụng các LĐ cho phù hợp với tính cách, tuyến phát triển của mỗi nhân vật và giữa các nhân vật với nhau.

3. Cấu trúc âm nhạc có một giai điệu cơ bản mang tính chất lòng bàn (x. ***Lòng bàn***), cho phép một sự biến đổi, xê dịch các yếu tố âm nhạc cho phù hợp với thanh điệu và ngôn điệu cụ thể của từng lời ca. Trong dân ca Việt Nam, LĐ thường gồm có hai câu nhạc, ứng với một cặp câu thơ làm lời ca. Đầu và cuối mỗi trò của LĐ có thể có bộ phận nhạc gọi là nhạc đáp. Xt. ***Xướng gọi; Xô đáp; Láy đầu - Láy đuôi.***

LÀN NẠT tên gọi nhạc cụ tự thân vang, chỉ gõ của dân tộc Lào vùng Sơn La. Nhạc cụ gồm 10 - 12 thanh gỗ cứng với kích thước khác nhau, cho 10 - 12 âm. Những thanh gỗ được ghép trên một cái giá hình thuyền nên nhạc cụ còn được gọi là "đàn thuyền". Hàng âm thanh LN gồm có

$$g\text{-}a\text{-}b\text{-}c_1\text{-}d_1\text{-}e_1\text{-}f_1\text{-}g_1\text{-}a_1\text{-}b^1\text{-}c^2\text{-}d^2.$$

Ở dân tộc Giẻ Triêng và Khơ Me Nam Bộ cũng có nhạc cụ này, gọi là lèn nẹt và rônêat.

LÀN SÓNG MỚI thuật ngữ xuất hiện ở Pháp khoảng 1950 và thường được dùng nhiều cho đến khoảng 1960 để nói về các trào lưu văn học đề xuất và vận dụng một lối viết đối lập với lối viết của các loại tiểu thuyết hiện thực, lãng mạn hay tâm lí xã hội trước đó. Những người theo các trào lưu này chủ trương đưa ra một kiểu tiểu thuyết không cần cốt truyện mạch lạc, không

cần nhân vật có tính cách và hành động rõ nét, thậm chí có người đã viết những cuốn tiểu thuyết không có nhân vật [như nữ văn sĩ Xarôt (N. Sarraute) trong cuốn tiểu thuyết "Chân dung kẻ lạ mặt"] (x. ***Tiểu thuyết mới***). Tiểu thuyết của họ mang tính chất luận đề - triết lí (thuyết phi lí theo kiểu chủ nghĩa hiện sinh), đưa ra một sự việc hay sự kiện nào đó đang diễn ra, thông qua đó làm "một bản tường trình về tâm trạng nhân vật" với những độc thoại dài dòng, những đoạn miêu tả quá chi tiết, thừa thãi về các sự vật, đồ vật chung quanh. Đại diện cho LSM trong tiểu thuyết ở Pháp là Rôp - Grie (A. Robbe - Grillet), Buyto (M. Butor); ở Hoa Kì là Bơn (A. Burns), Jônxơn (B. S. Johnson). LSM cũng thể hiện cả trong sân khấu (Pháp và Hoa Kì), điện ảnh (Hoa Kì).

Riêng về điện ảnh, LSM là một khuynh hướng tiến bộ ở Pháp, xuất hiện vào những năm 1958 - 62, bác bỏ cách làm phim thương mại tốn kém, thể hiện cách quay giản dị ngoài thiên nhiên, tận dụng bối cảnh thực, đi sâu phân tích tâm lí con người bình thường, đặc biệt lớp người thuộc thế hệ trẻ, trước bế tắc của xã hội tư bản đương thời. "Chàng Xecgiơ bánh trai", "Những người anh em họ" [đạo diễn Sabrôn(C. Chabrol)], "Bốn trăm cú" [đạo diễn Tơruyfô (F. Truffaut)] là những phim đầu tiên vận dụng tuyên ngôn điện ảnh mới của "nhóm 30 người" gồm Bazanh (A. Bazin), Axtơruych (A . Astruc), Tơruyfô, Sabrôn, Gôđa (J. L. Godard)... viết trên tạp chí "Cahiers du cinéma" những năm 1956 - 58. Những phim "Hirôsima tình yêu của tôi" [Rêne (A. Resnais)], "Làn hơi" (Gôđa) ra đời tiếp theo đã khẳng định LSM như một khuynh hướng sáng tác trong điện ảnh. Ngoài một số đạo diễn lớp trước như Rêne, Vacđa (A. Varda), Axtơruych, Frăngju (G Franju) tham gia, LSM cũng tập hợp được cả những đạo diễn phim tài liệu xuất sắc trẻ tuổi theo khuynh hướng "điện ảnh sự thực" . Đêke (A. Decae), Cuta (R. Coutard) là những nhà quay phim có đóng góp lớn về mặt tạo hình. LSM cũng tập hợp được một đội ngũ diễn viên Pháp tài năng như Benmôngđô (J. P. Belmondo), Môrô (J. Moreau), Đơnơvơ (C. Deuneuve), Karina (A. Karina)... Sang những năm 60, LSM phát triển rộng hơn với thành công lừng lẫy của các phim: "Những chiếc ô Secbua" [1964, đạo diễn Đêmy (J. Demy)], "Bấy lâu xa cách" [1962, đạo diễn Côlpi (H. Colpi)], "Pari thuộc về chúng ta" [1961, đạo diễn Rivet (J. Rivette)], "Cuộc đời tuyệt diệu" [1964, Ăngricô (R. Enrico)], vv. Vào cuối những năm 60, LSM nhạt dần, do các nghệ sĩ không nhất quán trong quan niệm nghệ thuật, do bị điện ảnh thương mại tấn công. LSM đã để lại dấu ấn không phai mờ trong điện ảnh Pháp và điện ảnh thế giới.

LÀN TRÀM BỔNG làn âm được tổ chức sao cho phù hợp với các độ cao khác nhau của các thanh điệu trong lời ca.

LÂN CÔNG x. ***Bãi công***.

LÂN ÔNG x. ***Lê Hữu Trác***.

"LÂN ÔNG TÂM LĨNH" (tk. "Hải Thượng y tông tâm lĩnh"), bộ sách y dược học Việt Nam do Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác viết bằng chữ Hán, đã tìm thấy 29 tập, 58 quyển (còn thất lạc 8 quyển), đề cập toàn bộ lí luận, thực hành y học, đạo đức trong hành nghề y, dược, điều trị, các phương thuốc kinh nghiệm, gia truyền, vv. Tập cuối "Thượng kinh kí sự" là tài liệu viết tay của Hải Thượng Lãn Ông, được người đời sau chép lại để dùng. Năm 1865, ông Vũ Xuân Hiến đã ra sức sưu tầm rồi nhờ nhà sư Thanh Cao ở Bắc Ninh khắc in bằng tiền quyên góp của nhân dân. Sách được lưu truyền đến nay. Viện Đông y đã dịch toàn bộ. Nhà xuất bản Y học đã in lần đầu năm 1962.

LẠN XẠNG x. ***Lan Xang***

LANA (Thái: La Na - một triệu thừa ruộng), quốc gia cổ (thế kỉ 13 - 18), ở thượng lưu Mê Nam (Me Nam; cg. Chao Phraya). Thế kỉ 13, một bộ phận cư dân nói tiếng Thái (người Lào phía tây) lấn đất của quốc gia Haripunjaya, đồng hoá cư dân cổ là người Môn, lập nên L. Vua đầu tiên là Mang Ray, lập Chiềng Mai (Chiengmai) - kinh đô mới. L. gắn bó mật thiết với Lan Xang (Lào), do có quan hệ đồng tộc. Thế kỉ 16, thuộc quyền cai quản trực tiếp của dòng vua Lan Xang. Trong khoảng 1562 - 72, đã diễn ra những cuộc chiến tranh ác liệt giữa Myanma (Miến Điện) với Lan Xang để giành L. về phần mình. Kết quả, Myanma thắng. Thế kỉ 17, cuộc tranh giành lại diễn ra giữa Myanma và Ayuthaya (Ayuthaya), kéo dài cả thế kỉ. Năm 1776, Xiêm(Siam) thắng . L trở thành một bộ phận lãnh thổ Xiêm. Kinh đô Chiềng Mai trở thành thủ phủ miền bắc của nước Xiêm (Thái Lan ngày nay).

LANCAXTƠ J. (Joseph Lancaster; 1778 - 1838), nhà sư phạm người Anh, một trong những người sáng lập hệ thống dạy lẫn nhau. Năm 1799, thành lập trường riêng của mình và bắt đầu hoạt động sư phạm. Năm 1803, xuất bản cuốn "Hoàn thiện giáo dục các giai cấp cần lao trong xã hội", trong đó trình bày phương pháp dạy học lẫn nhau.

LANĐAU L. Đ. (Lev Davidovich Landau; 1908 - 68), nhà vật lí người Nga, người sáng lập trường phái vật lí lí thuyết , viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1946). Các công trình về nhiều lĩnh vực vật lí: từ học, siêu chảy và siêu dẫn, vật lí chất rắn, lí thuyết chuyển pha loại 2, vật lí hạt nhân và các hạt cơ bản, plasma, điện động lực học lượng tử, vật lí thiên văn...; đồng tác giả với Lipsit (E. M. Lifshic) soạn bộ giáo trình kinh điển nổi tiếng về vật lí lí thuyết. Giải thưởng Nôben về vật lí (1962).

LANEC R. (René Laennec; 1781 - 1826), thầy thuốc nội khoa, nhà giải phẫu học người Pháp. Công trình chính: nghiên cứu đầu tiên về các loại viêm màng bụng (1802); các bệnh giun, bệnh xơ gan (bệnh xơ teo do rượu sau được mang tên Lanec); giải phẫu màng não; phát minh ra ống nghe (1816) và mô tả phương pháp nghe bệnh bằng ống nghe; xuất bản sách "Bàn về phương pháp nghe gián tiếp" (1819), vẫn còn giá trị đến ngày nay, trong đó mô tả các bệnh ở cơ quan hô hấp, có một chương đặc biệt về lao, có đối chiếu lâm sàng với các thương tổn giải phẫu bệnh.

Lanec là người đầu tiên đề xướng và sử dụng phương pháp này, đến nay đã trở thành nguyên tắc làm việc và nghiên cứu trong y học.

LANG BIANG (cg. Lâm Viên), núi nằm trong huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng, cao 2167 m, cấu tạo bởi các đá granit. Cách Đà Lạt 15 km về phía bắc. LB là đỉnh núi cao nhất của bình sơn Đà Lạt. Rừng á nhiệt đới trên núi với các rừng thông ba lá và năm lá bạt ngàn. Núi tạo thêm cảnh hùng vĩ và nên thơ của thành phố du lịch Đà Lạt. Sườn đông là nơi tập trung (cư trú) của đồng bào dân tộc Lạt.

LANG CHÁNH huyện miền núi ở phía tây tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 586,3 km^2. Gồm một thị trấn (Lang Chánh, huyện lị), 10 xã (Yên Khương, Yên Thắng, Trí Nang, Giao An, Giao Thiện, Lâm Phúc, Tam Văn, Lâm Phú, Quang Hiến, Đồng Lương). Dân số 42900 (1999), gồm các dân tộc: Mường (60%), Kinh.

Địa hình chia cắt phức tạp, dốc nghiêng từ tây - bắc xuống đông - nam. Ở giữa là thung lũng sông Âm (45 km). Phía tây có núi cao: Bù Rinh (1291 m), Chí Linh (919 m), đây là nơi Lê Lợi lui quân để chống quân Minh đầu thế kỉ 15. Trồng ngô, lạc, thuốc lá, lúa, sắn. Nuôi trâu, bò. Khai thác gỗ, củi, lâm sản, trồng cây dược liệu xuất khẩu. Huyện tái lập năm 1982 do tách huyện Lương Ngọc (1977 - 82) ra thành LC và Ngọc Lạc.

LANG CUNG đỉnh núi thuộc dải núi Hoàng Liên Sơn, cách Mù Cang Chải 15 km về phía đông bắc. Diện tích khoảng 100 km^2, cao 2.913 m.

LANG ĐẠO 1. Tên gọi những người đứng đầu các đơn vị cư trú xã hội ở người Mường Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945. Người đứng đầu một mường bao gồm nhiều xóm (quê)

gọi là lang. Đứng đầu một xom trong mường gọi là đạo (trừ xóm lớn nhất thuộc lang cai quản).

2. Nói rộng ra là thiết chế xã hội cổ truyền của người Mường, trước 1945. Bao gồm các giai cấp: a) Giai cấp thống trị: lang, đạo, các dòng họ quý tộc, những người phục vụ trong bộ máy thống trị, cha truyền con nối gọi là ậu. Đứng đầu một mường là lang cun (ở Hoà Bình), thuộc dòng họ quý tộc. Các thành viên của dòng họ gọi là thổ lang hay quan lang. Lang cun là con trưởng của ngành trưởng. Tuy là người đứng đầu mường, nhưng trên thực tế, lang cun chỉ cai quản làng chiềng, tức là xóm lớn nhất, có nhiều ruộng đất màu mỡ nhất trong mường. Các xóm nhỏ trong mường do các con thứ ngành trưởng, hay các con trưởng các ngành thứ cai quản, gọi là lang xóm hay đạo. Theo luật tục Mường, tất cả ruộng đất công của mường đều thuộc quyền sở hữu của thổ lang. b) Giai cấp bị trị: bao gồm đông đảo nông dân lao động, mỗi người được phân phối một phần ruộng đất công và phải làm nghĩa vụ nộp cống vật và tô lao dịch cho nhà lang. Chế độ xâu nỗ rất nặng nề. Dưới đáy xã hội là tầng lớp bị bóc lột nhiều nhất, nghèo khổ nhất, như tầng lớp cuông nhóc (đầy tớ) ở người Thái.

LANG F. (Fritz Lang; 1890 - 1976), đạo diễn điện ảnh Hoa Kì, gốc Đức. Thời kì đầu, viết kịch bản, sau đó đạo diễn phim theo chủ nghĩa ấn tượng Đức. Ông làm phim với xu hướng thuộc các trường phái khác nhau. Các tác phẩm của ông có: "Bác sĩ Mabudơ người chơi cờ" (1922), "Di chúc của bác sĩ Mabudơ (1933). Trong thời gian có sự biến do chủ nghĩa quốc xã gây ra, ông rời nước Đức sang Pháp ở một thời gian ngắn, sau chuyển hẳn sang sống ở Hoa Kỳ. Thời gian này ông viết khá nhiều kịch bản phim. Trong đó có: "Fury" (1936), "Tôi có quyền sống" (1937), "Người đàn bà bên cửa sổ" (1944), "Bọn đao phủ cũng sẽ chết" (1941 - 44). Nghệ thuật của ông là sự tìm tòi không mệt mỏi các phương tiện biểu hiện điện ảnh.

Lang F.

LANG NHA TU x. *Lankaxuka.*

LANG TÀI huyện cũ, năm 1950, nhập với Gia Bình thành huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Từ 8.1999, Gia Lương lại tách thành 2 huyện Gia Bình và Lương Tài. X. *Lương Tài.*

LÀNG đơn vị tụ cư cổ truyền ở nông thôn người Việt, tương đương với sóc (của người Khơ Me), bản (của dân tộc thiểu số phía bắc), buôn (Trường Sơn - Tây Nguyên); một kết cấu cư trú, kinh tế, xã hội, văn hoá đa dạng, một trong 3 khâu quan trọng của cấu trúc xã hội truyền thống, nối liền nhà với nước. Xuất hiện rất sớm, từ thời Hùng Vương dựng nước, gọi là chạ, trải qua một lịch sử phát triển và biến đổi lâu dài. Lúc đầu có thể là nơi cư trú của một dòng họ. Về sau, có nhiều dòng họ cùng cư trú, trong đó thường có 2 - 3 dòng họ lớn. Trong mỗi L có 2 mối quan hệ: quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng. Mỗi L nguyên là một công xã nông thôn. Cơ sở kinh tế chung của L là ruộng công, nhất là đối với Miền Trung và Miền Bắc là nơi mà quá trình tư hữu hoá ruộng đất diễn ra không mạnh mẽ như ở Miền Nam. Số ruộng công được định kì chia cho các suất đinh trong L canh tác. Cho đến trước 1945, dưới L có phe. Trên L có tổng (dưới huyện). L có 2 bộ máy điều hành: bộ máy hành chính gồm lí dịch; bộ máy tự quản gồm tiên chỉ, thứ chỉ, kì mục. Bên cạnh việc thi hành luật pháp của nhà nước, L có lệ L, có hương ước và khoán ước; giữa một số L như ở Miền Bắc có tục kết chạ. L còn giữ một số yếu tố dân chủ, thô sơ thể hiện trong bầu cử, bãi miễn các chức vụ lí dịch và bộ máy tự quản. Mỗi L có đình thờ thành hoàng, thường là người có công chống giặc ngoại xâm hay có công chiêu dân lập ấp, hoặc là các vị tổ sư các ngành nghề thủ công. Bên cạnh đình có chùa thờ Phật, văn chỉ hay đền thờ Khổng Tử. L Công giáo có nhà thờ đạo Thiên Chúa. L có những sinh hoạt văn hoá cộng đồng, thể hiện trong các lễ hội, các trò chơi dân gian. L có văn hoá xóm làng, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc. Có nhiều loại hình L: L thuần nông, L thủ công, L buôn, L vạn chài, ... Do thời gian và điều kiện hình thành không giống nhau, cho nên L Miền Nam, L Miền Bắc và L Miền Trung không hoàn toàn giống nhau.

Trước 1945, bên cạnh đó có L một số yếu tố tích cực như tinh cộng đồng làng xã, một số nét dân chủ, sự duy trì văn hoá xóm làng,vv. L có những nét tiêu cực (ý thức hệ phong kiến, tôn ti trật tự nặng nề; sự bất bình đẳng tài sản, nam nữ, chính cư, ngụ cư, tính hạn hẹp của tinh thần cộng đồng làng xã, nhiều hủ tục, vv.). Thực dân Pháp có tiến hành một số cuộc cải lương hương chính, nhưng không mang lại kết quả. Sau Cách mạng tháng Tám, làng xã thay đổi dần, từng bước hoàn thiện theo thể chế chính trị mới của Nhà nước Việt Nam.

LÀNG BUÔN một loại hình làng xuất hiện trong điều kiện phát triển kinh tế hàng hoá và quan hệ buôn bán ở nông thôn Việt Nam thế kỉ 18 - 19. Đây không phải là một loại hình làng hoàn toàn mới, mà vẫn gắn bó với làng xã nói chung và được xem như là các làng Việt truyền thống. LB là làng mà đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính và nguồn sống chính của họ là do kinh tế thương nghiệp mang lại. Hoạt động chủ yếu của đa số dân làng không phải là trong lĩnh vực sản xuất mà là trong lĩnh vực trao đổi hàng hoá, nhưng họ lại không phải là cư dân thành thị. Có thể không trực tiếp sống ở làng, nhưng họ vẫn là dân của làng xã, vẫn có đầy đủ mọi thứ quyền lợi và nghĩa vụ với làng mình. Điều kiện hoàn cảnh sống khá đặc biệt ấy đã dần dần làm nảy sinh tâm lí, tập quán, thế ứng xử riêng của cư dân LB và qua nhiều đời, nhiều thế kỉ đã định hình những nét độc đáo của loại hình làng này. Một số LB điển hình ở đồng bằng Bắc Bộ: Đa Ngưu (Hải Dương) chuyên buôn thuốc bắc; Báo Đáp (Nam Định) buôn bán nhỏ kết hợp dệt vải, nhuộm thâm, làm hoa giấy; Phù Lưu (Bắc Ninh) buôn bán nhỏ trong chợ làng kết hợp nhuộm the; Đan Loan (Hải Dương) buôn bán vải điều và nhuộm rong, vv.

LÀNG CẢ khu mộ cổ thuộc văn hoá Đông Sơn ở thành phố Việt Trì. Các cuộc khai quật ở đây vào 1976 và 1977 đã phát hiện 314 ngôi mộ. Người chết được chôn trong các huyệt đất. Có những mộ giàu và mộ nghèo. Đồ đồng thau tìm được gồm rìu, dao găm, mũi giáo và các đồ đựng như bình, thố. Có một ngôi mộ có lẽ là của một người thợ đúc đồng, trong mộ chôn theo 4 khuôn đúc bằng đất nung, dùng để đúc rìu, lưỡi giáo, cán dao găm và chuông nhỏ, cùng với một nồi nấu đồng còn dính xỉ đồng. Ở LC, cũng tìm thấy nhiều đồ trang sức. Có một khoá thắt lưng bằng đồng rất đẹp, trang trí các hoa văn chữ S và hình tám con ếch. Niên đại ^{14}C của LC là 285 ± 40 năm tCn.

LÀNG CAO mỏ barit ở huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Được phát hiện và khai thác phần trên mặt từ trước Chiến tranh thế giới II. Năm 1960, bắt đầu thăm dò dưới sâu ở phần còn lại của mỏ. Mỏ barit LC có nguồn gốc viễn nhiệt. Quặng nằm trong trầm tích màu đỏ, chủ yếu là bột kết có tuổi Triat muộn, Jura sớm, dưới dạng mạch dài 60 - 190 m. Hàm lượng của barit khá cao: $BaSO_4$ = 68 - 88%. Mỏ được xếp vào loại mỏ nhỏ. Barit LC có thể dùng trong công nghiệp hoá chất và dầu khí. Khai thác bằng lò ngang. Quặng được tuyển nổi để nâng cao hàm lượng $BaSO_4$.

LÀNG CẨM mỏ than ở huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Mỏ đã được khai thác từ đầu thế kỉ 20. Được khôi phục lại và thăm dò tỉ mỉ những năm 1962 - 65. Mỏ có 9 vỉa lớn nhỏ nằm trong tầng chứa than tuổi Triat. Than LC thuộc loại than mỡ. Chất lượng than thể hiện qua các thông số: độ tro 22%, chất bốc 25%, nhiệt lượng hơn 8000 kcal/kg. Có thể dùng để luyện cốc cho ngành luyện kim và làm chất đốt. Trữ lượng khoảng 4 - 5 triệu tấn, khai thác bằng phương pháp hầm lò được khoảng một vài triệu tấn.

LÀNG CHIẾN ĐẤU (cg. làng phòng vệ, làng pháo đài), loại làng (ấp, bản) được hình thành do yêu cầu tự vệ, phòng thủ, chống ngoại xâm hoặc chống cướp, phỉ (ở vùng biên giới). Về mặt kết cấu cư dân, kết cấu kinh tế, tổ chức xóm làng, sinh hoạt văn hoá, tâm lí, tín ngưỡng, ..., LCĐ không khác gì so với làng truyền thống ở từng vùng lãnh thổ của đất nước. Ở nông thôn Việt Nam, lợi dụng luỹ tre, người ta rào lại, đắp đất bùn để làm thành chiến luỹ, phía trong đào giao thông hào, đắp công sự, xây các ụ chiến đấu, bố trí các loại hầm chông, bãi sập. Ở vùng rừng núi Trường Sơn, Tây Nguyên, tận dụng địa hình, dùng đá, gỗ xây luỹ, bố trí các loại bẫy đá, bẫy sập, hầm chông, vv. Ở vùng biên giới phía bắc để đề phòng cướp và phỉ, người Nùng xây nhà, đắp tường dày, trổ các lỗ châu mai để từ bên trong dùng súng kịp tự vệ. Trong chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân, LCĐ đã có tác dụng tích cực diệt địch, bảo vệ buôn làng.. Trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, LCĐ phải có tổ chức Đảng, chính quyền và quần chúng mạnh; có lực lượng dân quân được xây dựng, huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu tốt; có xây dựng sẵn hệ thống công trình chiến đấu vững chắc; có nguồn dự trữ về lương thực và có khả năng tự bảo đảm tác chiến lâu dài. LCĐ có thể xây dựng độc lập hoặc nằm trong cụm chiến đấu liên hoàn. Ở Việt Nam, có nhiều LCĐ nổi tiếng như Ba Đình (Thanh Hoá) Cảnh Dương (Quảng Bình), Nguyên Xá (Thái Bình), vv.

LÀNG CƯỜM hang núi gần đồn Vạn Linh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, được khai quật năm 1924, có tầng văn hoá dày trên 3 m, cấu tạo từ ốc núi, ốc suối, xương cốt động vật và than tro. Ở đây đã tìm thấy rất nhiều rìu mài lưỡi, dấu Bắc Sơn, cùng một số công cụ cuội ghè, công cụ xương và vỏ trai.

Đặc biệt, trong một hố ở độ sâu 2 m, tìm thấy di cốt của nhiều cá thể người trong đó có 12 sọ mang đặc điểm của chủng tộc Nêgritô Inđônêdiêng (Negrito Indonesien).

LÀNG NGHỀ (cg. làng thủ công nghiệp), những làng sống bằng hoặc chủ yếu bằng nghề thủ công ở nông thôn Việt Nam. Trước 1945, các LN được tổ chức, chỉ khác các làng nông nghiệp ở chỗ nó có phường nghề và thờ cúng tổ nghề. Xóm làng tuy có chợ nhưng không thành dãy phố, không có cửa hàng cửa hiệu. Các gia đình tập hợp theo huyết thống (dòng họ) và theo quan hệ xóm giềng, theo lứa tuổi (giáp), theo thiết chế hành chính (dân hàng xã, kì mục và lí dịch). Các công việc làng - giáp (cúng thành hoàng, lễ hội) do giáp đảm nhiệm, còn việc hàng xã, lễ hội hàng xã, bổ thuế, phu dịch, lính, do hội đồng kì mục, lí dịch và giáp phối hợp hoạt động. Ngoài việc làng - giáp - xã, dân thợ còn họp nhau lại thành phường nghề. Cố kết trong phường nghề chủ yếu là thờ cúng tổ nghề, giúp nhau bằng cách cho vay vốn hoặc nguyên liệu, hàng hoá, phường nghề chưa được như phường hội Châu Âu. Trong các LN đã có quan hệ thuê mướn lao động, nhưng chưa hình thành các công trường thủ công, hầu hết dân làng làm nông - công kết hợp. Một số LN tiêu biểu ở Việt Nam: làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), làng đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), làng dệt La Khê (Hà Tây), làng làm giấy (Bưởi, Hà Nội), vv.

Ngày nay, các LN đang được phục hồi nhưng diện mạo của nó đã thay đổi. Tuy vậy , quan hệ chủ - thợ và đội ngũ người làm thuê đã xuất hiện, cùng với sự hình thành những xí nghiệp cỡ nhỏ.

LÀNG PHÁO ĐÀI x. *Làng chiến đấu*.

LÀNG THỂ THAO (cg. làng Olimpic), nơi tiếp đón và cư trú của các đoàn thể thao trong thời gian tổ chức đại hội thể thao. LTT có mối liên hệ thuận lợi với các địa điểm thi đấu và tập luyện thể thao. LTT cần có cơ cấu như một thành phố của các vận động viên nằm trong hệ thống quy hoạch chung trong thành phố.

LÀNG THỦ CÔNG NGHIỆP x. *Làng nghề*.

LÀNG TRÁNG di tích gồm 4 hang chứa hoá thạch động vật, phát hiện năm 1984 ở hữu ngạn sông Mã, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá. Đợt khai quật LT năm 1987 thu được gần 1000 hoá thạch, đặc biệt có 3 răng người. Niên đại tuyệt đối trầm tích cổ ở đây trên 40 vạn năm. Tại hang số 4 còn tìm được công cụ cuội, gốm và mộ đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình.

LÀNG VẠC khu mộ táng thuộc văn hoá Đông Sơn ở huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An. Từ 1972 đến nay, LV đã được khai quật nhiều lần và đã phát hiện gần 200 ngôi mộ với nhiều kiểu dáng khác nhau: mộ kè đá, mộ phủ mảnh gốm, mộ vò, vv. Đồ đồng thau ở LV phong phú, đẹp và độc đáo. Nhiều chiếc rìu có họng hình đuôi cá. Nhiều kiểu dao găm đồng khác nhau, trong đó có những chiếc có cán hình hai con hổ hay hai con rắn quấn nhau miệng ngậm chân một con voi. Nhiều vòng tay, vòng chân dính nhiều chiếc lục lạc nhỏ. Ngay ở cán chiếc môi đồng cũng có lục lạc. Đã tìm thấy trong mộ LV những chiếc trống đồng lớn loại Hêgơ I. Cũng có những trống minh khí nhỏ. Niên đại ^{14}C của LV là 40 ± 85 năm tCn.

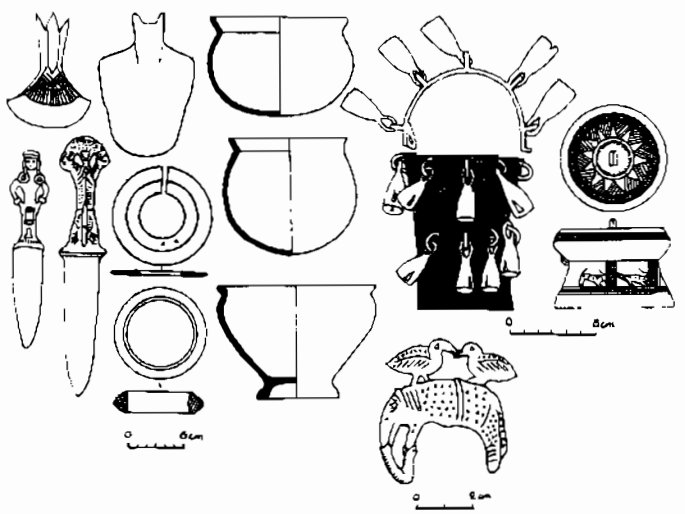

Làng Vạc *"Hình vẽ di vật khảo cổ"*

LÀNG VẠN CHÀI một loại hình làng của cư dân sinh sống trong các ghe thuyền trên sông nước, lấy nghề chài lưới làm chính, đánh bắt tôm, cá, thu nhặt các loại nhuyễn thể (ốc, sò, hến), hoặc vớt rong, rêu, lấy cát. Nông thôn Việt Nam rất nhiều sông, ngòi, đầm, phá,... nên LVC xuất hiện từ rất lâu đời và có rải rác trên khắp các vùng của đất nước. Cũng có LVC ở ngay trên sông nước trong thành phố (như ở Huế). Mỗi LVC gồm khoảng 20 - 30 thuyền. Mỗi thuyền là nơi cư trú của một gia đình phụ quyền gồm khoảng 7 - 10 người. Thuyền là nơi để ở, ăn, tiếp khách, thờ tự, vui chơi giải trí, vv., còn là nơi chăn nuôi gia

cầm. Dân vạn chài ngoài thờ cúng tổ tiên, còn thờ Thuỷ thần (Hà bá). Khi có người chết thì không thuỷ táng mà xin chôn ở ven bãi đất làng nơi thuyền đậu. Cuộc sống trên sông nước, nay đây mai đó, không ổn định làm cho việc tổ chức đời sống cộng đồng gặp nhiều khó khăn. Việc học hành của con em bị hạn chế. Dân trí thấp. Nếp sống mất vệ sinh, làm ô nhiễm môi trường. Tỉ lệ sinh đẻ cao, vv.

Từ sau 1945, đặc biệt từ sau 1975, Nhà nước Việt Nam đã có nhiều biện pháp để chuyển dân vạn chài lên sống trên cạn, phân phối đất đai, giúp đỡ làm nhà, trợ cấp vốn để dần dần bỏ nghề chài lưới chuyển sang trồng trọt hoặc các ngành nghề thủ công, để cho cuộc sống được ổn định.

LĂNG BẠC địa danh lịch sử. Là nơi diễn ra cuộc chiến ác liệt của nghĩa quân Hai Bà Trưng chống quân xâm lược Đông Hán (do Mã Viện cầm đầu) vào năm 42. Địa điểm chính xác chưa được xác định nhưng nhiều ý kiến trong giới sử học đều cho rằng đó là một vùng đầm hồ xen lẫn đồi thấp thuộc vùng đông nam tỉnh Bắc Ninh.

LẠNG 1. Đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo khối lượng, bằng 1/16 cân ta, tức là khoảng 37,8 g. Thường dùng trong cân vàng bạc (còn gọi là cây) và dược phẩm đông y.

2. L Anh: auxơ (ounce) bằng 1/16 cân Anh, tức là 28,35 g. Ở Anh thời xưa còn dùng auxơ bằng 31,1035 g để cân vàng, bạc, thuốc (cg. troy ounce).

3. Hiện nay L vẫn được dùng để gọi khối lượng bằng 100 g (1/10 kilôgam theo hệ SMT).

LẠNG GIANG huyện trung du ở phần tây tỉnh Bắc Giang. Diện tích 245,9 km^2. Gồm 3 thị trấn (Bố Hạ;Vôi; Kép, huyện lị), 22 xã (Yên Mỹ, Nghĩa Hưng, Quang Thịnh, Nghĩa Hoà, Đào Mỹ, An Hà, Tân Thịnh, Mỹ Hà, Tiên Lục, Hương Sơn, Dương Đức, Tân Thanh, Hương Lạc, Mỹ Thái, Xương Lâm, Tân Hưng, Phi Mô, Xuân Hương, Tân Dĩnh, Thái Đào, Đại Lâm, Dĩnh Trì). Dân số 191.200 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Kinh. Địa hình nghiêng từ phía đông bắc xuống đến tây nam. Sông chính chảy qua: sông Thương, Ngòi Bằng, Ngòi Sau. Trồng lúa, lạc, thuốc lá, đậu tương. Đường giao thông chính: quốc lộ 1A, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, Kép - Thái Nguyên. Di tích lịch sử và kiến trúc thành Cầu Trạm (Hương Sơn), Phố Cát (Xương Lâm), đình Phù Lão (Đào Mỹ - thế kỉ 17).

Mang tên lộ từ thời Trần, tương đương với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, phần lớn Bắc Ninh và phần bắc Hải Dương ngày nay. Cuối thời Trần (1397), đổi làm trấn; thời thuộc Minh, đổi làm phủ Lạng Sơn; năm 1466, lập thừa tuyên Lạng Sơn, chỉ còn châu LG thuộc Kinh Bắc. Thời Nguyễn (1832), đổi là phủ LG kiêm các huyện Yên Dũng, Lục Ngạn, Bảo Lộc, Yên Thế, Phượng Nhãn, Hữu Lũng. Năm 1895, tách phủ LG lập thành tỉnh Bắc Giang. Từ 1963, là huyện của tỉnh Bắc Giang. Những năm 1963 - 96, thuộc tỉnh Hà Bắc, từ 11.1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

LẠNG GỖ gia công gỗ thành tấm mỏng bằng cách dùng lưỡi cắt thái mỏng khúc gỗ theo chiều dọc, song song với thớ gỗ. Ở Việt Nam, các nhà máy LG sử dụng các loại gỗ tròn có đường kính 40 cm trở lên, chiều dài trên 2 m, với các tiêu chuẩn (chung cho LG và gỗ dán): gỗ tươi không mục mọt, thân dẹt tối đa 10%, thót ngọn tối đa 1 cm/m, độ cong tối đa 2% theo mọi chiều, mắt và u bướu không bị rò thối và giữ được vỏ. Bề dày tấm gỗ lạng 0,3 ~ 0,5 ~ 0,6 mm. Gỗ lạng dùng để dán trang trí bề mặt của gỗ dán hay ván gỗ dăm.

LẠNG SƠN tỉnh miền núi ở đông bắc Việt Nam giáp với Trung Quốc. Diện tích 8.187,4 km^2. Gồm 1 thị xã (Lạng Sơn), 10 huyện (Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng, Bắc Sơn, Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình, Chi Lăng, Đình Lập, Hữu Lũng). Dân số 717.100 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Hoa, Ngái, Mông, Kinh. Có ba đơn vị địa lí tự nhiên là khối núi đá vôi Bắc Sơn, máng Cao Lạng và thung lũng sông Thương tạo nên địa hình phức tạp; đồi núi chiếm 70% diện tích xen một số vùng trũng thấp. Núi cao: Mẫu Sơn (1.541 m), Pia Ngôm (1.193 m), Khao Kiên (1.107 m). Sông chính chảy qua: Kỳ Cùng (170 km), Bắc Giang, Bắc Khê, Thương. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh. Gỗ quý: lim, lát. Động vật: hổ, báo, sơn dương nay rất hiếm. Khoáng sản: vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, bauxit, than nâu. Cây trồng chính: lúa, ngô, lạc, thuốc lá, mía, cây ăn quả (mận, đào, hồng...), nhất là hồi nổi tiếng. Chăn nuôi trâu, bò.

Lạng Sơn

Lâm nghiệp: khai thác gỗ và lâm sản. Đường giao thông chính chạy qua: quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B (400 km), đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (87 km), liên vận Hà Nội -Bắc Kinh.

Di tích lịch sử và thắng cảnh: Chi Lăng, xã Vũ Lăng, đèo Bông Lau, chùa Tam Thanh, động Nhị Thanh, hòn Vọng Phu, chùa Tiên (giếng Tiên).

Từ thời Lý, thành lập các lộ Lạng Giang tương đương với LS ngày nay; thời Trần, đổi làm trấn LS; thời thuộc Minh, đổi thành phủ; thời Lê Sơ, thuộc Bắc Đạo; năm 1466, đặt thừa tuyên LS; năm 1490, đổi làm xứ; khoảng những năm 1509 - 16, đổi thành trấn. Minh Mạng năm thứ 12 (1831), đổi thành tỉnh LS. Năm 1975, sáp nhập với Cao Bằng thành tỉnh Cao Lạng. Năm 1978, tách ra thành một tỉnh riêng.

LẠNG SƠN thị xã, tỉnh lị tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 79,2 km^2. Gồm 5 phường (Chi Lăng, Đông Kinh, Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Vĩnh Trại) và 3 xã (Hoàng Đồng, Mai Pha, Quảng Lạc). Dân số: 75.400 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Sán Chay, Mường, Kinh. Địa hình đồi núi thấp xen kẽ thung lũng. Sông Kỳ Cùng chảy qua. Trồng lúa, lạc, đậu tương, hồi, trẩu, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, dê, ong lấy mật. Chế biến thực phẩm, ép tinh dầu. Dịch vụ thương mại, du lịch. Di tích thắng cảnh: chùa Tiên, thành cổ Đoàn Thành Lạng Sơn, động Tam Thanh, núi Tô Thị, chợ Kỳ Lừa. Đầu mối giao thông của tỉnh, quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B, đường sắt liên vận Hà Nội - Bắc Kinh, Hà Nội - Đồng Đăng chạy qua.

LANGHENĐICH A. (Arentz Langendijk; 1683 - 1756), nhà văn Hà Lan. Cha là thợ thủ công giàu có. Langhenđich mồ côi

cha khi mới 6 tuổi. Lớn lên, Langhendich làm thợ dệt và nghề vẽ trên vải. Chẳng bao lâu gia tài khánh kiệt, phải xin chính quyền giúp đỡ, giao cho biên soạn lịch sử thành phố Haclem (Haarlem) để có tiền sống. Langhendich có làm thơ, nhưng tên tuổi của ông gắn với thể loại hài kịch ít nhiều chịu ảnh hưởng của nhà hài kịch Pháp Môlie (Molière). Tác phẩm chính: "Đôn Kihôtê dự đám cưới Gamasơ" (1712), "Những kẻ ba hoa", "Những trò xảo trá của tình yêu" (1712 - 14), "Krelit Lâuoen" (1715), vv. Những vở hài kịch của Langhendich khá sinh động và là bộ phận duy nhất của văn học Hà Lan thế kỉ 18 ngày nay vẫn còn được nhiều người biết đến.

LANH *(Linum usitatissimum)*, cây công nghiệp ôn đới thân thảo, sống hằng năm, họ Lanh (*Linaceae*), được trồng để lấy sợi ở thân và lấy hạt ép dầu pha sơn.

Hai loài phụ được trồng phổ biến là: 1) L sợi (*L. u.* var. *elongata*), thân hình trụ tròn, không phân nhánh, lúc già màu vàng, cao 70 - 125 cm, đường kính 0,8 - 2 cm, lá hẹp và nhọn hình lưỡi mác. Hoa màu xanh; mọc thành xim; hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5. Quả nang, hạt dẹt, màu nâu bóng. Thời gian sinh trưởng 75 - 90 ngày. Trong thân có 20 - 29% sợi dài, trắng, dùng dệt vải. Được trồng ở Châu Âu, Thổ Nhĩ Kì, Ai Cập, vv. Sản lượng thế giới hàng năm 600 - 700 nghìn tấn sợi, năng suất bình quân 4 - 5 tạ/ha. 2) L dầu (*L. u.* var. *brevimulticanlia*), cây cao 20 - 70 cm, phân nhiều nhánh. Hạt có 35 - 52% dầu lanh, một loại dầu mau khô dùng để chế sơn, vecni. Được trồng nhiều ở Ấn Độ, Hoa Kì, Achentina, vv. Diện tích toàn thế giới hàng năm khoảng 5,5 - 7 triệu hecta, năng suất 5 tạ dầu mỗi hecta. Thân cây L dầu cũng có 10 - 13% sợi, có thể dùng làm giấy, bìa dày, vv.

LANH TÔ (Ph. linteau), kết cấu đỡ phần bên trên các ô trống trong tường. LT được đặt trên các ô cửa sổ hoặc cửa đi, được làm bằng bê tông cốt thép, gạch cốt thép, gạch xây vỉa hoặc xây cuốn, bằng gỗ...

LÀNH bình thường, yên ổn, tốt đẹp, may mắn, nguyên vẹn. Ngược với L là dữ (là có lực cản, là sự rủi ro, đổ vỡ). Trong mọi hoạt động của con người, mỗi dân tộc đều có một quan niệm chung là luôn luôn xuất hiện những dấu hiệu báo trước rằng sẽ gặp điều L hay điều dữ. Những dấu hiệu này ở mỗi dân tộc đều có những điểm giống nhau và khác nhau. Dấu hiệu chỉ báo ấy gọi là điềm, có điềm L, có điềm dữ. Nếu gặp điềm L thì hoạt động được tiếp tục như dự định. Còn nếu gặp điềm dữ thì quay về, ngừng công việc lại để được bảo toàn. Nếu cứ tiếp tục sẽ không tránh được sự rủi ro, thiệt hại, mà nhiều khi khó lường hết được. L hay dữ là một quan niệm về dự báo mà biểu hiện cụ thể của nó, tuỳ thuộc ở từng dân tộc.

LÃNH CHÚA thuật ngữ chỉ những người có toàn quyền sở hữu các lãnh địa phong kiến Tây Âu thời trung đại. Ở Tây Âu, LC thường xuất thân từ nhà chỉ huy quân sự, có công trong việc lập vương quốc, được hưởng đất ân tứ bênifixium. Sau biến dần đất đó thành của riêng và có toàn quyền trên lãnh địa của mình. Một số LC còn được sử dụng "quyền miễn trừ", biến lãnh địa của mình thành một quốc gia riêng. Mỗi LC còn có quan hệ phụ thuộc nhất định với chúa khác trong hệ thống đẳng cấp phong kiến phong quân - bồi thần.

LC sống trong các lâu đài riêng, có cuộc sống xa hoa, dựa trên sự bóc lột các nông nô. Quyền tuyệt đối của các LC giảm dần cùng với sự thiết lập chế độ quân chủ chuyên chế, và mất hẳn cùng với việc bãi bỏ chế độ nông nô.

LÃNH ĐẠM TÌNH DỤC một loại ức chế tình dục ở nữ, mất hứng thú thông thường, nhất là lúc cực khoái khi quan hệ tình dục với nam giới. Có thể do nguyên nhân thực tổn (nhiễm độc chì, thuốc lá, thuốc phiện; rối loạn nội tiết như đái tháo đường, suy tuyến giáp, suy buồng trứng , vv.; dị dạng bộ phận sinh dục) hay tâm lí như chấn thương (bị hiếp dâm, chửa đẻ khó, vv.) hoặc một xung đột đã qua. Điều trị bằng liệu pháp tâm lí; chữa bệnh nguyên phát, vv.

LÃNH ĐỊA thuật ngữ chỉ những vùng đất của lãnh chúa phong kiến Tây Âu thời trung đại. Ban đầu là đất của bồi thần (vassal), được nhận của tôn chủ, với điều kiện phục tùng và sẵn sàng phò tá tôn chủ. Khi trở thành chủ LĐ, lãnh chúa chia ruộng đất thành từng khoảnh giao cho nông nô cày cấy và thu địa tô. Nông nô phải lao dịch nộp nhiều loại thuế và cống vật cho lãnh chúa. Nền kinh tế trong LĐ mang tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc. Về hành chính, LĐ được hưởng "quyền miễn trừ", có bộ máy cai trị, quân đội và chế độ kinh tế - tài chính riêng. Sự tồn tại của các LĐ như một quốc gia riêng, là cơ sở kinh tế - xã hội của chế độ phong kiến phân quyền ở Tây Âu thời sơ - trung kì trung đại. Dưới chủ nghĩa tư bản, LĐ vẫn được duy trì, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Cùng với sự bành trướng của thế lực tư bản thực dân nước ngoài, chế độ LĐ phong kiến mất dần; việc chiếm đoạt đất đai làm LĐ được thực hiện dưới hình thức xâm chiếm thuộc địa của bọn thực dân hay địa chủ tư sản lớn. Ở Việt Nam, trong thời kì Pháp thuộc, những đồn điền lớn của thực dân Pháp cũng là những LĐ thực dân phong kiến. Cách mạng dân tộc dân chủ đã thủ tiêu chế độ chiếm đoạt đất đai làm LĐ.

LÃNH HẢI (cg. vùng nước lãnh thổ), vùng biển nằm ngoài đường cơ sở (x. ***Đường cơ sở***), có chiều rộng không quá 12 hải lí. Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 đã đưa ra định nghĩa về LH như sau: "1. Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình, và trong trường hợp một quốc gia quần đảo ra ngoài vùng nước quần đảo, đến một vùng biển tiếp liền gọi là lãnh hải, 2. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy của vùng biển này...". Để xác định LH, quốc gia ven biển cần xác định đường cơ sở - đường ranh giới phía ngoài của nội thủy và là ranh giới phía trong của LH. Ranh giới phía ngoài của LH là đường cách đều đường cơ sở một khoảng cách bằng chiều rộng của LH. Luật biển quốc tế quy định về đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng. LH là bộ phận của lãnh thổ quốc gia. Quốc gia tiếp giáp biển có quyền quy định chế độ pháp lí của LH nhưng không được trái với quy định của pháp luật quốc tế. Tàu thuyền của tất cả các quốc gia khác có thể qua lại vô hại trên LH của các quốc gia theo quy định tại điều 19, Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982.

Ngày 12.5.1977, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tuyên bố về LH, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Điều 1 của Tuyên bố khẳng định: "Lãnh hải của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam rộng 12 hải lí, ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô ra nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ của Việt Nam tính từ ngấn nước thủy triều thấp nhất trở ra".

LÃNH KHÔNG x. ***Vùng trời quốc gia***.

LÃNH SAM *(Abievidae)*, phân họ cây gỗ, ít khi cây bụi; thường xanh, ít khi rụng lá. Tất cả các chồi đều giống nhau và lá nằm đơn độc trên các chồi. Không có chồi rút ngắn. Có 50 loài, thuộc các chi *Abies, Pseudotsuga, Tsuga* và *Picea*. Đại diện: LS *(Abies)*, chi cây gỗ ôn đới thường xanh, họ Thông *(Pinaceae)*. Cây cao tới 90 m, cành mọc vòng thành tầng, lá kim hẹp phẳng, mặt dưới có 2 vệt trắng song song với gân chính. Nón lớn, mọc đứng, hình bầu dục hoặc gần hình trứng, với các vảy xếp sít nhau. Hạt có cánh dài rộng. Có 50 loài. Cây nguồn gốc vùng tây bắc Himalaya (Himãlaya), phân bố ở các vùng ôn đới Bắc Bán Cầu. Ở Việt Nam, chỉ có một loài LS *(Abies pindrow)* mọc trên đỉnh núi Hoàng Liên Sơn, ở độ cao 2.500 - 3.000 m. Ở các nước ôn đới, gỗ LS được dùng đóng đồ mộc, chế bột giấy.

LÃNH SỰ 1. Hoạt động chính thức, đặc biệt của nhà nước, do các cơ quan quan hệ đối ngoại của nhà nước tiến hành, nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà nước, các pháp nhân và công dân nước mình ở nước ngoài trong các lĩnh vực kinh tế, buôn bán, giao thông vận tải, văn hoá, khoa học - kĩ thuật, quốc tịch, dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, tố tụng dân sự, cấp hộ chiếu, thị thực, vv. Cơ quan nhà nước chủ yếu thực hiện chức năng LS ở trong nước là bộ phận LS thuộc bộ Ngoại giao, ở nước ngoài là cơ quan đại diện LS và bộ phận LS thuộc cơ quan đại diện ngoại giao.

2. Viên chức của một nước được cử sang một khu vực nào đó của nước ngoài (xt. ***Khu vực lãnh sự***) để làm nhiệm vụ: bảo vệ lợi ích của quốc gia, của pháp nhân và công dân nước mình ở nước sở tại; quản lí công dân nước mình thường trú hoặc ở nước sở tại; thúc đẩy mối quan hệ giữa nước cử và nước nhận đại diện LS trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, kĩ thuật, vv. LS có thể là người đứng đầu lãnh sự quán và có thể là người thứ hai của tổng lãnh sự quán. Được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự tại nước sở tại.

LÃNH SỰ DANH DỰ lãnh sự không chuyên nghiệp, không thuộc biên chế các cơ quan đại diện lãnh sự của nhà nước ở nước ngoài; được giao thực hiện một số chức năng lãnh sự ở nơi không có điều kiện thành lập cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cử viên chức lãnh sự. Khác với lãnh sự trong biên chế (phải là công dân nước cử lãnh sự), LSDD (lãnh sự ngoài biên chế) có thể là công dân nước sở tại hoặc nước thứ ba. Tuy nhiên, việc cử LSDD cũng như việc cử lãnh sự trong biên chế đều phải được nước sở tại chấp thuận. Pháp lệnh lãnh sự của Việt Nam 1990 đã quy định khả năng bổ nhiệm LSDD.

LÃNH SỰ QUÁN cơ quan đại diện lãnh sự có người đứng đầu là lãnh sự. Là cơ quan đại diện lãnh sự thấp hơn so với tổng LSQ. Việc thiết lập cơ quan đại diện lãnh sự ở cấp LSQ do thoả thuận của nước cử và nước nhận.

LÃNH THỔ một phần của bề mặt Trái Đất gồm cả đất liền và biển. Về địa lí chính trị và hành chính, LT là một bộ phận của Trái Đất nằm dưới sự quản lí của cơ quan chính quyền là nhà nước. LT cũng được dùng theo nghĩa "không gian hoạt động của một cộng đồng người".

LÃNH THỔ ĐẶC BIỆT khu vực hoặc phương tiện giao thông của một quốc gia này tồn tại hợp pháp trong lãnh thổ của một quốc gia khác hoặc trong hải phận quốc tế. Theo luật pháp quốc tế, LTDB có: các trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, phương tiện (ô tô, tàu biển, máy bay, vv.) của một nước được phép hoạt động trong lãnh thổ nước khác; tàu biển, máy bay mang quốc kì hoạt động trên vùng biển, vùng trời quốc tế. LTDB được hưởng quyền bất khả xâm phạm, nhưng phải tôn trọng luật pháp nước sở tại và luật pháp quốc tế.

LÃNH THỔ KHÔNG TỰ QUẢN vùng lãnh thổ mà ở đó, các dân tộc "chưa đạt tới chế độ tự quản hoàn toàn" (Hiến chương Liên hợp quốc). Trên thực tế, đây là các vùng thuộc địa, phụ thuộc vào một quốc gia nào đó và không thuộc hệ thống quản thác của Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc cũng quy định các nước có LTKTQ phải tôn trọng nền văn hoá, chú ý tới tiến bộ chính trị, kinh tế, xã hội và lợi ích của cộng đồng cư dân bản địa. Ngày 14.12.1960, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua tuyên ngôn về trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa tiến tới xoá bỏ hoàn toàn khái niệm LTKTQ.

LÃNH THỔ QUỐC GIA một phần của Trái Đất thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ của quốc gia. LTQG bao gồm vùng đất và vùng nước (nước sông hồ trong vùng đất và vùng nước biển), vùng trời, khoảng không và lòng đất nằm trên, dưới vùng đất và vùng nước đó. LTQG được coi là không gian chứa đựng hay nằm dưới chủ quyền của một quốc gia. Không gian đó có thể hình dung có hình chóp nón mà đỉnh là tâm Trái Đất, còn đáy là nơi tiếp giáp giữa bầu khí quyển và khoảng không vũ trụ. Với quan niệm này, biên giới quốc gia chính là bề mặt của khoảng không gian hình chóp nón được coi là LTQG, còn đường biên giới quốc gia chính là điểm giao tiếp giữa biên giới quốc gia và bề mặt của Trái Đất ở vùng đất và vùng nước. Như vậy, có thể xác định độ cao của vùng trời trên LTQG là trùng với độ cao của tầng khí quyển, còn độ sâu của LTQG là tâm Trái Đất. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nước nào quy định độ cao của biên giới trên vùng trời và độ sâu của biên giới trong lòng đất. Vùng đất thuộc LTQG gồm đất lục địa và hải đảo. Vùng biển thuộc LTQG ven biển được xác định theo Công ước 1982 về luật biển: gồm nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế. Nội thuỷ có quy chế pháp lí như vùng nước nội địa, thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ của quốc gia ven biển; quốc gia ven biển có chủ quyền đối với lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của một quốc gia đối với lãnh thổ của mình; là quyền tối cao trong việc đề ra và thực hiện chính sách đối nội và đối ngoại, không có sự can thiệp từ phía bất cứ quốc gia nào khác theo những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại.

LTQG là cơ sở địa lí và vật chất cho sự tồn tại của quốc gia. Mọi sự thay đổi LTQG phải được thực hiện trên cơ sở của nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và quyền dân tộc tự quyết.

LANKAXUKA "Lương thư" nói đến một quốc gia cổ (khoảng thế kỉ 2 - 7) gọi là Lang Nha Tu hay còn gọi là Lang Giọ Chu, Lang Nha Tư Gia. Theo chỉ dẫn, L. có thể ở phía bắc Xích Thổ (tức Patani), phía nam Bàn Bàn (tức Trang) trên đất Xingôra (Singora) thuộc Malaixia ngày nay. Quốc gia này đã có vai trò quan trọng trong quan hệ buôn bán khu vực vào những thế kỉ đầu Công nguyên.

"L' ANNAM" báo tiếng Pháp, cơ quan tuyên truyền dân chủ, phát hành tuần 2 kì vào thứ 2, 5. Tiếp nối báo"Chuông rè"("La cloche fêlée", xuất bản đến số 62, ngày 3.5.1926), lấy số đầu từ 63 ngày 6.5.1926. Giám đốc Phan Văn Trường, từ số 63 đến 119 ngày 6.12.1926; Nguyễn Huỳnh Diệu, từ số 121 ngày 9.12.1926 đến số cuối cùng 182 ngày 2.2.1928. Toà soạn: 119 đường Mac Mahông (Mac - Mahon), Sài Gòn.

LANTAN (L. Lanthanum). La. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm IIIB, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 57, nguyên tử khối 138,9055; có hai đồng vị bền là ^{138}La và ^{139}La. La được nhà hoá học Thuỵ Điển Môxandơ (C. G. Mosander) tìm ra (1839). Là kim loại màu trắng bạc, bị mờ xỉn trong không khí, dẻo, dễ kéo sợi; khối lượng riêng 6.162 g/cm^3; t_{nc} = 920°C; t_s = 3470°C; siêu dẫn ở dưới 6K. Về hoạt tính hoá học, La gần với kim loại kiềm thổ hơn nhôm. Bị ăn mòn trong không khí ẩm, phân huỷ nước, giải phóng hiđro. Tan trong axit. Điều chế bằng cách điện phân clorua nóng chảy hoặc bằng phương pháp nhiệt kim loại. Dùng chế tạo dụng cụ điện tử, hợp kim phát hoả, chất khử. Oxit La_2O_3 dùng chế tạo thuỷ tinh quang học, các chất xúc tác, đặc biệt là xúc tác cho các quá trình crackinh và oxi hoá ghép đôi metan thành etilen. LaF_3, La_2O_3 là vật liệu laze.

LANTAN CLORUA (A. lanthanum chloride), $LaCl_3.7H_2O$. Muối tinh thể, trong suốt, không màu. Tan trong nước. Dùng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm.

LANTAN OXIT (A. lanthanum oxide), La_2O_3. Chất bột trắng, vô định hình; khối lượng riêng 6,41 g/cm^3. Khó nóng chảy. Không tan trong nước; tan trong dung dịch axit và amoni clorua. Điều chế bằng cách nhiệt phân lantan hiđroxit hoặc lantan oxalat. Dùng để sản xuất mạng đèn măng sông, vv.

LANTANOIT (A. lanthanide; cg. lantanit), dãy nguyên tố giống lantan (La) gồm 14 nguyên tố có số thứ tự từ 58 đến 71 tiếp sau lantan. Do đặc điểm cấu tạo nguyên tử của những nguyên tố này có hai lớp electron ở ngoài giống nhau, chỉ có lớp thứ ba từ ngoài vào (lớp 4f) là khác nhau, nên chúng có những tính chất rất giống nhau và được xếp riêng thành một hàng ở phần dưới bảng tuần hoàn. Những nguyên tố đó là: xeri (Ce), praseodim (Pr), neodim (Nd), prometi (Pm), samari (Sm), europi (Eu), gadolini (Gd), tecbi (Tb), disprosi (Dy), honmi (Ho), eribi (Er), tuli (Tm), ytecbi (Yb) và luteti (Lu). Những nguyên tố này cùng với ytri (Y) và lantan hợp thành nhóm kim loại đất hiếm. Các khoáng vật quan trọng là basnesit [(Ce, La...) CO_3F], loparit [(Na, Ca, Ce...)$_2$ (Ti, Nb, Ta)$_2O_6$] và monazit [(Ce, La...) PO_4]. Là những kim loại màu trắng bạc. Giống các kim loại kiềm thổ về tính chất hoá học. Tan trong các axit vô cơ. Tác dụng với nước giải phóng khí hiđro và tạo thành hiđroxit không tan.

Những lượng nhỏ L được cho thêm vào gang, thép, hợp kim của các kim loại màu để làm tăng độ bền, tính chịu nhiệt; cũng được chế tạo vật liệu từ, vv.

LANXTAINƠ K. (Karl Landsteiner; 1868 - 1943), thầy thuốc Hoa Kì gốc Áo, chuyên khoa miễn dịch học. Công trình chính: phát hiện các nhóm máu ở người - yếu tố quyết định trong phát triển truyền máu (1900); cùng với Uâynơ (A. S. Weiner, nhà sinh lí học Hoa Kì) phát hiện antigen Rhesus (1940). Giải thưởng Nôben về y học (1930).

LANZA M. (Mario Lanza; 1921 - 59), danh ca người Hoa Kì gốc Italia, giọng tênơ. Đóng các phim "Caruzô vĩ đại", "Xêrênat".

LAO BẢO 1. (cg. Đa Thao), đèo thấp nhất ở dãy Trường Sơn Bắc, trên đường số 9 từ Đông Hà đi Xavannakhet (Savannakhet). Cao 350 m. Tại đây, năm 1971, trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, đã diễn ra trận đấu xe tăng lớn giữa Quân giải phóng và quân ngụy Sài Gòn.

2. Thị trấn l.B là cửa khẩu quan trọng trên đường 9 sang Lào.

LAO CẤP bệnh lao diễn biến cấp tính với triệu chứng xuất hiện rầm rộ. Bệnh phát sinh ở trẻ em với yếu tố cơ địa thích hợp (cơ thể suy nhược). Các thể LC kinh điển: lao kê, viêm phổi lao, viêm phế quản - phổi lao. Ngày nay, ít gặp thể viêm phổi lao, viêm phế quản - phổi lao do có thuốc chữa lao đặc hiệu (streptomycin, pyrazinamid, rifampicin, vv.) và tiêm BCG cho trẻ sơ sinh.

LAO CẦU việc thi công kết thúc nhịp của cầu bằng cách dùng các thiết bị như cần cẩu, hệ thống đỡ nổi trên sông, các dụng cụ như tời, múp cáp, các kết cấu phụ tạm (trụ tạm, kết cấu mũi dẫn, hố thế) để đưa kết cấu nhịp đã được lắp sẵn ở trong bờ hoặc trên đà giáo ra sông và đặt lên các mố trụ. Phân loại: lao dọc (LC từ bờ ra sông theo hướng dọc cầu); lao ngang (LC từ các trụ tạm lên các trụ mố chính theo hướng ngang cầu); lao nổi (có dùng các hệ thống trụ đỡ nổi trên phao hoặc xà lan ghép), lao dọc kết hợp với trụ nổi. Ngày nay, còn có công nghệ mới như đúc đẩy (gồm hàng loạt chu kì đúc rồi đẩy dầm bê tông cốt thép dự ứng lực liên tục). Ngoài ra còn có phương pháp LC kiểu quay (kích dầm xoay trên mặt bằng cho vào đúng vị trí thiết kế).

LAO ĐỘNG quá trình hoạt động tự giác, hợp lí của con người, nhờ đó con người làm thay đổi các đối tượng tự nhiên và làm cho chúng thích ứng để thỏa mãn nhu cầu của mình. LĐ là điều kiện và cơ bản của sự tồn tại của con người. Nhờ LĐ, con người đã tách khỏi giới động vật, có thể chế ngự lực lượng tự nhiên và bắt nó phục vụ lợi ích của mình; biết chế tạo công cụ lao động, có thể phát huy khả năng và kiến thức của mình ngày càng cao để chế ngự thiên nhiên. Tất cả những điều đó gộp lại đã quyết định sự phát triển tiến bộ hơn nữa của loài người và của xã hội. Quá trình lao động bao gồm ba yếu tố chủ yếu: 1) Hoạt động hợp lí của con người, nghĩa là chính bản thân LĐ; 2) Đối tượng LĐ; 3) Tư liệu LĐ mà con người dùng để tác động đến đối tượng LĐ. Trong quá trình LĐ để thu được tư liệu sinh hoạt, con người bắt đầu có quan hệ sản xuất với nhau. Tính chất của LĐ, hình thức kết hợp sức LĐ và tư liệu sản xuất tuỳ thuộc vào phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị. Trong điều kiện xã hội nguyên thủy, đã tồn tại LĐ chung, tập thể và sở hữu công xã về tư liệu sản xuất và sản phẩm LĐ. Cùng với sự ra đời của sản xuất hàng hoá, LĐ có tính chất hai mặt (x. ***Lao động cụ thể***; ***Lao động trừu tượng***).

Ở các xã hội có đối kháng giai cấp, trong quá trình LĐ, người sản xuất trực tiếp bị những kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất bóc lột, phần lớn các kết quả LĐ thì bị các giai cấp bóc lột chiếm không. Trong quá trình phát triển của sức sản xuất và của nền sản xuất, đã có sự phân chia ra LĐ chân tay và LĐ trí óc. Trong điều kiện của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, đã nảy sinh sự đối lập giữa LĐ trí óc và LĐ chân tay; sự đối lập này ngày càng trở nên sâu sắc dưới chủ nghĩa tư bản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở bóc lột LĐ làm thuê, làm cho con người bị què quặt về mặt thể xác và tinh thần, biến người công nhân thành vật phụ thuộc của máy. Trong xã hội tư sản, tổ chức LĐ được duy trì dựa vào kỉ luật đói rét, và sự đe doạ thường xuyên là có thể bị gạt bỏ khỏi sản xuất, bổ sung cho đội quân thất nghiệp, vào sự lo sợ của người lao động bị tước mất các tư liệu sinh hoạt (x. ***Thất nghiệp***). Vì vậy, dưới chủ nghĩa tư bản, đối với công nhân, LĐ là một gánh nặng và là một nghĩa vụ cưỡng bức, không có nội dung sáng tạo. Dưới chủ nghĩa xã hội, tính chất của LĐ đã thay đổi về căn bản; mỗi người sản xuất đều LĐ cho mình và cho xã hội của mình, không có tình trạng người bóc lột người, sức lao động của con người không còn là hàng hóa. LĐ trở thành lao động xã hội trực tiếp, là một bộ phận cấu thành của LĐ có kế hoạch được tổ chức trên quy mô xã hội, từ hoạt động cưỡng bức biến thành hoạt động tự do tự giác, sáng tạo của người lao động.

Trong chủ nghĩa xã hội, sự hợp tác trên tình đồng chí và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa những người đã được giải phóng khỏi mọi sự bóc lột, thái độ mới của xã hội, của người lao động và của con người nói chung đối với LĐ, là sự nghiệp có tính chất xã hội quan trọng nhất. Cơ sở của tổ chức LĐ xã hội chủ nghĩa là LĐ sáng tạo, có kỉ luật, LĐ tự do, tự giác của những người LĐ, liên hiệp với nhau bởi một mục đích cao cả là xây dựng chủ nghĩa cộng sản, là LĐ cho mình, cho tập thể, cho toàn xã hội. Biểu hiện rõ ràng của thái độ mới đối với LĐ là thi đua xã hội chủ nghĩa. LĐ có ích cho xã hội và kết quả của nó quyết định giá trị của con người và địa vị của họ trong xã hội.

Đặc điểm tiêu biểu và không thể tách rời của LĐ dưới chủ nghĩa xã hội là tính phổ biến của nó, là sự cần thiết và nghĩa vụ của mỗi thành viên có khả năng LĐ trong xã hội phải tham gia LĐ có ích cho xã hội. Tính phổ biến của LĐ thể hiện ở quyền và nghĩa vụ LĐ. Trong Hiến pháp 1992 của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi: "Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động" (điều 55), "Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động. . ." (điều 56). Công dân có quyền nhận một công việc có bảo đảm với khoản thù lao LĐ phù hợp với chất lượng và số lượng LĐ.

Quyền đó được bảo đảm bởi hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, bởi sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất, bởi sự đào tạo về nghề nghiệp, việc nâng cao trình độ nghề nghiệp và việc đào tạo những ngành chuyên môn mới, vv. Đồng thời, dưới chủ nghĩa xã hội, mỗi công dân có khả năng LĐ đều có nghĩa vụ phải LĐ một cách trung thực, LĐ hết sức mình, tôn trọng nghiêm ngặt kỉ luật LĐ. Nhà nước quy định thời gian LĐ, chế độ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm xã hội, nghỉ ngơi, nghỉ hưu đối với công chức nhà nước; ra sức cải thiện điều

kiện LĐ cho người lao động nói chung và nhất là đối với loại LĐ nặng nhọc bằng cách cơ khí hoá và từng bước tự động hoá sản xuất, cải tiến tổ chức và quản lí LĐ một cách khoa học. Pháp lệnh nghĩa vụ LĐ công ích (3.9.1999) của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định:"Nghĩa vụ lao động công ích là nghĩa vụ của công dân đóng góp một số ngày công lao động để làm những công việc vì ích lợi chung của cộng đồng" (điều 1), " Công dân Việt Nam, nam từ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, nữ từ 18 tuổi đến hết 35 tuổi, có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ lao động công ích hàng năm" (điều 7). Tổng số người lao động trong nền kinh tế quốc dân tại thời điểm 1.7.1998 là 37.407.256 người.

"LAO ĐỘNG" 1. Báo của tổ chức Công đoàn Việt Nam do những người cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ thành lập và lãnh đạo; ra số 1 ở Hà Nội ngày 14.8.1929, lấy danh nghĩa là cơ quan của Công hội Đỏ Bắc Kỳ, phát hành nội bộ và không liên tục. Sau khi Mặt trận Việt Minh được thành lập và để góp phần đẩy mạnh công cuộc cứu nước, Ban Công vận của Đảng Cộng sản Đông Dương lại xuất bản "LĐ" với danh nghĩa là cơ quan của Việt Nam Công nhân Cứu quốc hội vào tháng 4.1943. Sau đó, do sự đổi tên của tổ chức công đoàn, từ 1946, "LĐ" lấy danh nghĩa là cơ quan của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Từ 1962, là cơ quan của Tổng Công đoàn Việt Nam. Từ 1988, là cơ quan của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Từ 3.12.1989, ra thêm "Lao động chủ nhật". Từ 1.1.2000, ra 5 kì một tuần, số lượng phát hành 80 nghìn bản một kì. Huân chương Lao động hạng hai (1983), huân chương Lao động hạng ba (1987), Huân chương Độc lập hạng nhất (1999). Trụ sở toà soạn: 1A Yết Kiêu, Hà Nội. Có văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố khác.

2. ("Le Travail" - "Lao động"), báo tiếng Pháp của những người cộng sản và trí thức tiến tiến ở Hà Nội trong thời kì đầu của phong trào dân chủ. Ngày 16.8.1936 ra số 1. Từ 12.1936, do Xứ uỷ Bắc Kỳ Đảng Cộng sản Đông Dương trực tiếp chỉ đạo. Người giữ vai trò chủ chốt là Nguyễn Thế Rục. Ra được 30 số, sau 16.4.1937 đình bản.

LAO ĐỘNG CẢI TẠO x. *Cải tạo không giam giữ.*

LAO ĐỘNG CẦN THIẾT bộ phận lao động tạo ra những sản phẩm thoả mãn những nhu cầu cá nhân và tái sản xuất giản đơn sức lao động của người lao động. Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, do năng suất lao động quá thấp, cho nên toàn bộ lao động gần như chỉ là LĐCT. Trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa, do năng suất lao động xã hội ngày càng tăng, nên LĐCT chỉ chiếm một phần ngày lao động, phần còn lại là lao động thặng dư. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, bản thân nô lệ là sở hữu, là những "công cụ biết nói" của chủ nô; điều đó tạo ra cảm giác bề ngoài là toàn bộ lao động của nô lệ là lao động thặng dư làm việc cho chủ nô. Trong xã hội phong kiến, LĐCT và lao động thặng dư được phân biệt rõ, chúng tách biệt nhau cả về không gian lẫn thời gian. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, việc phân chia lao động của công nhân thành LĐCT và lao động thặng dư được ngụy trang bằng tiền công, xem như nhà tư bản trả công cho toàn bộ ngày công của người lao động và đó thực chất là che giấu sự chiếm đoạt lao động thặng dư.

LAO ĐỘNG CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA theo lí thuyết chủ nghĩa cộng sản, lao động sáng tạo được tổ chức một cách khoa học của những con người tự do và giác ngộ trong xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai; là lao động hoàn toàn tự nguyện, tự giác, là sự tự do đua tài về thể lực và trí lực, là nhu cầu sống đầu tiên của mỗi con người, là lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội, trong đó có lợi ích của từng cá nhân con người. LĐCSCN diễn ra trong một xã hội phát triển cao, ở đó lao động xã hội đạt năng suất cao trên cơ sở của khoa học và kĩ thuật, không còn sự khác nhau về mặt xã hội giữa các loại lao động. Những mầm mống, những yếu tố lao động tự giác và tự nguyện vì lợi ích chung đã xuất hiện từ trong các hình thái xã hội có giai cấp, song thái độ đó chỉ biểu hiện trong từng lúc, trong những tình huống nhất định, còn xét về toàn cục thì hoạt động lao động lúc đó chỉ là phương thức để bảo tồn sự sống. Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi tạo ra điều kiện để thay đổi thái độ của con người đối với lao động. Ở Liên Xô trước đây có "Ngày thứ bảy cộng sản chủ nghĩa" do Lênin (V. I. Lenin) phát động, ở Việt Nam có "Ngày lao động xã hội chủ nghĩa", là những hình thức tổ chức lao động có tính cách mạng, tự giác và tự nguyện, không có thù lao, vì lợi ích chung.

LAO ĐỘNG CỤ THỂ lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định và tạo ra giá trị sử dụng của sản phẩm. Những loại LĐCT khác nhau được phân biệt ở công cụ lao động và đối tượng lao động, ở phương pháp tiến hành lao động, ở mục đích và kết quả của lao động. Theo Mác (K. Marx), LĐCT là một tất yếu tự nhiên, vĩnh cửu, con người làm môi giới cho sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, tức là cho bản thân sự sống của con người. Hình thức LĐCT có thể thay đổi tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của khoa học - kĩ thuật và lực lượng sản xuất.

LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN lao động không đòi hỏi phải đào tạo về chuyên môn cũng có thể thực hiện được một công việc nào đó. Trong điều kiện sản xuất hàng hoá, LĐGĐ là đơn vị để đo lường lượng giá trị hàng hoá. Lao động ở trình độ thành thạo, phức tạp là một bội số của LĐGĐ, đều được quy thành LĐGĐ. Trong nền sản xuất hàng hoá dựa trên chế độ tư hữu, việc quy các loại lao động phức tạp thành LĐGĐ được tiến hành một cách tự phát trên thị trường.

Trong nền sản xuất hàng hoá xã hội chủ nghĩa, khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và của tổ chức sản xuất đã đạt đến trình độ cao, việc quy đổi nói trên ngày càng có khả năng được thực hiện một cách tự giác theo kế hoạch, thể hiện ở việc người lao động nhận được thu nhập trên cơ sở phân phối theo số lượng và chất lượng lao động đã hao phí.

LAO ĐỘNG LÀM THUÊ lao động của những người bán sức lao động và làm thuê cho các nhà tư bản. Khi bị tước đoạt hết các tư liệu sản xuất, công nhân buộc phải bán sức sống cái duy nhất mà họ có cho nhà tư bản, đó là sức lao động.

Hình thức LĐLT che đậy bản chất bóc lột giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa; nó tạo ra vẻ bề ngoài dường như tiền lương của công nhân là tiền trả cho toàn bộ lao động của họ. Thực ra chỉ có giá trị sức lao động được trả công, tức là giá trị các tư liệu sinh hoạt của người vô sản và gia đình anh ta cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động. Nhưng trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, công nhân làm thuê chẳng những tạo ra giá trị bằng giá trị sức lao động của họ, mà còn tạo ra giá trị thặng dư bị nhà tư bản chiếm không.

LAO ĐỘNG LÀNH NGHỀ lao động có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo, huấn luyện hay qua tích luỹ kinh nghiệm trong thực tiễn. Trong cùng một thời gian lao động, LĐLN đem lại nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Đây là nhân tố quyết định không chỉ đối với năng suất lao động, mà cả đối với chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế.

Quá trình phát triển của xã hội đòi hỏi phải không ngừng nâng cao trình độ văn hoá, kĩ thuật của người lao động để nâng cao tỉ trọng LĐLN trong các ngành kinh tế quốc dân.

LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP người làm việc trong ngành nông nghiệp. LĐNN được phân loại: 1) Theo độ tuổi và mức độ tham gia, có: lao động chính, phụ, trên độ tuổi (người lớn), dưới độ tuổi (trẻ em); 2) Theo ngành nghề, có lao động trồng trọt, chăn nuôi, nghề phụ, thợ cày, thợ cấy, thợ gặt, công nhân cơ khí

nông nghiệp; 3) Theo thành phần kinh tế: lao động cá thể, tập thể, công nhân nông nghiệp quốc doanh. Tỉ lệ LDNN trong lao động xã hội ở các nước công nghiệp phát triển chỉ chiếm từ 2 đến 15%. Ở các nước đang phát triển, LDNN chiếm 70 - 80% lao động xã hội.

LAO ĐỘNG PHỨC TẠP lao động của người có được đào tạo, huấn luyện, có trình độ chuyên môn nhất định, hoạt động trong những ngành sử dụng kĩ thuật từ kĩ thuật cơ khí thông thường đến kĩ thuật hiện đại (điện tử, tin học...), những ngành nghề nghiên cứu khoa học, những ngành nghề đòi hỏi có trình độ nghệ thuật nhất định, vv. Trong cùng một thời gian, LDPT đem lại hiệu quả nhiều hơn lao động giản đơn. Do đó, tuỳ theo mức độ của LDPT cao hay thấp mà được quy thành một bội số của lao động giản đơn.

LAO ĐỘNG QUÁ KHỨ (cg. lao động vật hoá), lao động kết tinh trong sản phẩm tư liệu sản xuất hay vật phẩm tiêu dùng. Khi quá trình lao động được tiến hành, nhất thiết phải sử dụng tư liệu sản xuất, tức là phải có sự tham gia của LĐQK. Trong sản xuất hàng hoá, LĐQK kết tinh trong tư liệu sản xuất được chuyển vào sản phẩm mới, LĐQK kết tinh trong đối tượng lao động được chuyển toàn bộ, còn LĐQK kết tinh trong tư liệu lao động thì được chuyển theo mức độ hao mòn của tư liệu lao động. Do lực lượng sản xuất và khoa học - kĩ thuật phát triển, cùng một số lao động sống có thể tiêu phí nhiều LĐQK hơn. Điều đó làm cho tỉ trọng LĐQK trong đơn vị sản phẩm ngày càng lớn, tỉ trọng lao động sống trong đơn vị sản phẩm ngày càng giảm, tức cũng là năng suất lao động tăng lên. Tiết kiệm và tận dụng LĐQK là yêu cầu của bất cứ nền sản xuất nào, và nó càng có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam do năng suất lao động hiện nay còn thấp.

LAO ĐỘNG SỐNG sự hoạt động trực tiếp của sức lao động, sự tiêu phí thể lực và trí lực có mục đích của con người, nhằm tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ có ích trong quá trình lao động. Kết quả hoạt động của LĐS được phân thành: lao động tất yếu tạo ra của cải nuôi sống bản thân người lao động và lao động thặng dư tạo ra của cải tăng thêm. Trong sản xuất hàng hoá, LĐS là nguồn duy nhất tạo ra giá trị mới (bao gồm sức lao động và giá trị thặng dư), và cũng nhờ nó mà giá trị tư liệu sản xuất được bảo tồn và chuyển vào hàng hoá. Hiệu quả của LĐS ngày càng cao thì càng bảo đảm điều kiện cho tái sản xuất xã hội mở rộng và tăng thêm khả năng thoả mãn nhu cầu xã hội.

LAO ĐỘNG THẶNG DƯ bộ phận lao động dôi ra ngoài lao động cần thiết trong lĩnh vực sản xuất vật chất, và tạo ra sản phẩm thặng dư. Sự ra đời của LĐTD gắn liền với quá trình nâng cao năng suất lao động xã hội và năng suất lao động của người công nhân. Đến một giới hạn nhất định của năng suất lao động xã hội khi mà người lao động chỉ cần dùng một phần thời gian của ngày lao động cũng đủ tạo ra những sản phẩm cần thiết nuôi sống mình và gia đình mình, mới xuất hiện LĐTD. Trong các xã hội có đối kháng giai cấp, LĐTD là nguồn của giá trị thặng dư, nguồn gốc làm giàu cho giai cấp bóc lột và là nguồn tái sản xuất xã hội. Dưới chủ nghĩa xã hội cũng có khái niệm LĐTD. Chính trên cơ sở đó mới có điều kiện tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân, đáp ứng yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Dưới chủ nghĩa xã hội, không có mâu thuẫn đối kháng giữa lao động cần thiết và LĐTD. Cả lao động cần thiết lẫn LĐTD đều được sử dụng vì lợi ích của toàn xã hội và của cá nhân những người lao động.

LAO ĐỘNG THEO MÙA lao động theo thời vụ rõ rệt do đặc điểm của sản xuất quy định, phổ biến nhất trong nông nghiệp. Giảm bớt tính thời vụ trong việc sử dụng lao động sẽ nâng cao tỉ suất sử dụng thời gian lao động và năng suất.

LAO ĐỘNG THỪA phần nguồn lao động (sức lao động hoặc thời gian làm việc) thừa ra so với nhiệm vụ sản xuất, công tác đang thực hiện. LĐT do: sản xuất phát triển chậm hoặc giảm sút, nguồn lao động tăng nhanh, chất lượng lao động không phù hợp với yêu cầu sử dụng, máy móc và kĩ thuật mới, làm thừa lao động.

LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN gồm những người có việc làm ổn định, thường xuyên, những người có tên trong danh sách của các cơ quan xí nghiệp, đoàn thể... được thống kê theo quy ước của thống kê lao động nhà nước, những người làm việc theo hợp đồng không thời hạn và hợp đồng có thời hạn.

LAO ĐỘNG TRÍ ÓC VÀ LAO ĐỘNG CHÂN TAY sự phân công lao động trong xã hội giữa hai nhóm lớn những người khác nhau: lao động chân tay chủ yếu là sự tiêu hao sức lao động về cơ bắp trực tiếp sản xuất ra của cải dưới hình thái vật chất, còn lao động trí óc chủ yếu là sự tiêu hao sức lao động về trí tuệ, chuyên về phát triển khoa học, giáo dục, văn hoá, nghệ thuật, vv. Trong xã hội có giai cấp và giai cấp đối kháng, những người lao động chân tay bị giai cấp thống trị bóc lột; giai cấp thống trị cũng sử dụng kết quả của lao động trí óc (những thành tựu của khoa học, kĩ thuật, văn hoá...) để phục vụ cho quyền lợi của mình; bản thân lao động trí óc trở thành hoặc là đặc quyền của giai cấp thống trị, hoặc là phục vụ cho giai cấp ấy, và người lao động trí óc cũng bị giai cấp thống trị bóc lột. Trên thực tế cũng như về bản chất, LĐTOVLĐCT đều là sản phẩm của sức lao động, chỉ là hai dạng khác nhau của lao động, không tách hẳn nhau, tự chúng không bao hàm quan hệ đối lập, nhưng trong xã hội có giai cấp đối kháng chúng đã trở thành đối lập. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, lao động trí óc là công việc của tầng lớp trí thức; một bộ phận trí thức trực tiếp thuộc giai cấp bóc lột, còn số đông thì giữ địa vị hai mặt: vừa lệ thuộc và phục vụ giai cấp bóc lột, đối lập với giai cấp những người lao động vừa là những người lao động làm thuê cho tư bản và bản thân họ cũng bị bóc lột. Điều đó làm cho họ xích gần lại những người lao động chân tay, gần giai cấp công nhân và nông dân. Chủ nghĩa xã hội xoá bỏ sự đối kháng giai cấp, đồng thời cũng xoá bỏ sự đối lập có tính đối kháng giữa LĐTOVLĐCT. Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa cùng với công nhân và nông dân, hợp thành khối liên minh giữa những người lao động làm chủ xã hội. Song giữa LĐTOVLĐCT vẫn còn những khác biệt quan trọng về mặt kinh tế - xã hội, về điều kiện lao động, về mức sống, về trình độ văn hoá và trình độ phát triển trí tuệ của cá nhân. Cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại và nền kinh tế tri thức đang hình thành sẽ tạo ra tiền đề để đào tạo kiểu người lao động xã hội mới, biết kết hợp cả hai loại lao động trong hoạt động sản xuất của mình. Chủ nghĩa Mac tiên đoán rằng trong tương lai chủ nghĩa cộng sản, sự khác nhau nói trên giữa LĐTOVLĐCT sẽ không còn là nguồn gốc của bất bình đẳng và mâu thuẫn xã hội, và 2 hình thức laođộng sẽ hoà nhập vào trong hoạt động hoàn chỉnh của con người phát triển toàn diện. Xt. ***Thành thị và nông thôn.***

LAO ĐỘNG TRỪU TƯỢNG lao động của người sản xuất hàng hoá khi đã gạt bỏ hình thái cụ thể của nó, chỉ xem xét ở giác độ là sự tiêu hao về xắc thịt, thần kinh, trí óc..., sự tiêu phí sức lực nói chung và giống nhau của con người. Song LĐTT không phải là một khái niệm sinh vật học, mà là một khái niệm xã hội học. Chỉ trong điều kiện xã hội sản xuất hàng hoá, quan hệ trao đổi giữa những người sản xuất phải lấy vật làm môi giới mới cần quy mọi hình thái lao động cụ thể tạo ra các sản phẩm khác nhau thành LĐTT, thành một loại lao động đồng nhất và có thể so sánh với nhau được. Như vậy, LĐTT là một phạm trù lịch sử. Nó tạo ra giá trị hàng hoá làm cơ sở cho sự trao đổi và phản ánh quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hoá.

LAO ĐỘNG VẬT HOÁ x. *Lao động quá khứ.*

LAO ĐỘNG XÃ HỘI CẦN THIẾT lao động mà xã hội đã hao phí để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong điều kiện sản xuất xã hội bình thường, nghĩa là với trình độ kĩ thuật trung bình, cường độ lao động và trình độ lành nghề trung bình của người lao động trong các xí nghiệp sản xuất ra một khối lượng sản xuất chủ yếu thuộc loại đó. Lượng giá trị của hàng hoá là do lượng hao phí LĐXHCT quyết định và tuỳ thuộc vào sự thay đổi của năng suất lao động. Việc giảm bớt hao phí LĐXHCT trên mỗi đơn vị sản phẩm là cơ sở để hạ thấp giá cả và nâng cao mức sống của nhân dân lao động.

LAO ĐỘNG XÃ HỘI TRỰC TIẾP hình thức đặc biệt của lao động xã hội tồn tại trong một cơ cấu sản xuất mà lao động của từng người riêng biệt là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội. Là sự liên hiệp lao động trên cơ sở những mối liên hệ trực tiếp của những người sản xuất và những người tiêu dùng. Hình thức thô sơ của LĐXHTT chiếm địa vị thống trị trong công xã nguyên thuỷ; trong điều kiện sản xuất hàng hoá dưa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, về thực chất lao động có tính chất cá nhân riêng biệt, tuy nó vẫn có tính chất xã hội bị che lấp; lao động không mang tính chất xã hội trực tiếp, và thể hiện trong mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội. Dưới chủ nghĩa xã hội, lao động bắt đầu thể hiện tính chất LĐXHTT, hình thức cao của LĐXHTT diễn ra dưới chủ nghĩa cộng sản.

LAO HẠCH thể lao chiếm tỉ lệ cao trong số các thể lao ngoài phổi, do trực khuẩn lao xâm nhập và gây tổn thương ở hạch; thường gặp ở hạch ngoại biên (một hay nhiều hạch to dần, không đau, chắc, các hạch dính vào nhau thành chuỗi), phổ biến ở hai bên cổ, còn gọi là tràng nhạc, ít gặp ở các vị trí khác; xảy ra chủ yếu ở trẻ em. Diễn biến: có thể nhuyễn hoá, biến thành bã đậu rồi vỡ ra ngoài tạo nên lỗ rò ngoài da. Muốn chẩn đoán chính xác phải chọc dò hay làm sinh thiết hạch. Điều trị bằng các thuốc chống lao đặc hiệu, nhưng do đặc điểm thương tổn của hạch nên kết quả đạt được thường kém hơn so với các thể lao khác; trong một số trường hợp khu trú, có thể mổ loại bỏ hạch, kết hợp với các thuốc đặc hiệu chống lao. Phòng bệnh bằng tiêm vacxin BCG. Y học cổ truyền gọi LH là lao dịch, do can khí uất kết, hoặc đờm nhiệt ngưng trệ ở các kinh can, đởm tam tiêu. Có thể dùng bài thuốc: cải trời 40 g, xạ can 8 g, sắc uống. Có thể châm cứu các huyệt Thái sung, Bách lao, Kiên tỉnh, các huyệt hai bên hạch. Riêng huyệt ở hai bên hạch có thể xung điện kích thích 30 phút, hoặc sau khi rút kim thì cứu.

LAO MÀNG BỤNG bệnh do trực khuẩn lao khu trú và gây tổn thương chính ở màng bụng người bệnh. Có thể LMB tiên phát và LMB thứ phát (thường phát sinh sau lao phổi). Ở Việt Nam, LMB còn gặp tương đối nhiều (đa số người bệnh là nữ). Thể LMB thông thường là thể cổ trướng có dịch ở màng bụng, hay gặp ở thiếu nữ. Để phát hiện bệnh, cần kiểm tra đờm và các ổ lao khác. Phòng bệnh: tiêm BCG. Điều trị bằng thuốc đặc hiệu theo nguyên tắc chung.

LAO MÀNG NÃO thể lao nặng do trực khuẩn lao xâm nhập và gây tổn thương ở màng não. Bệnh gặp ở mọi lứa tuổi, phần lớn là trẻ nhỏ. Các dấu hiệu lâm sàng của viêm màng não: nhức đầu, trẻ rên rỉ; cứng gáy, có thể lan đến cột sống, các chi; nôn, táo bón; sốt; trạng thái mơ màng; vv. Để khẳng định bệnh, phải chọc dò cột sống lấy dịch não tuỷ. Điều trị tích cực với các thuốc chữa lao; điều trị sớm cho kết quả tốt. Điều trị muộn, nếu khỏi vẫn có thể để lại những di chứng nặng nề. Hiện nay, tỉ lệ tử vong chung khoảng 1/3 số trường hợp mắc bệnh. Tiêm phòng BCG đúng quy định cho tất cả trẻ sơ sinh là biện pháp tốt nhất để tránh mắc bệnh lao và thanh toán LMN.

LAO PHỔI thể lao khu trú và gây tổn thương ở phổi. Bệnh hay gặp và nguy hiểm vì dễ lây lan, phát triển và tồn tại lâu. Có bệnh cảnh lâm sàng đa dạng, dễ dẫn đến thể mạn tính (xơ, hang). Dấu hiệu: chóng mệt mỏi khi làm việc, chán ăn, xanh xao, gầy, sút cân không rõ nguyên nhân, ho húng hắng, sốt hâm hấp vào buổi chiều và ban đêm. Bệnh lây qua đường hô hấp (trực khuẩn lao trong đờm phát tán ra không khí). Chẩn đoán bệnh bằng cách kết hợp thăm khám lâm sàng, chụp X - quang và xét nghiệm đờm tìm trực khuẩn lao. Điều trị: cần phát hiện bệnh sớm, điều trị theo đúng quy định của thầy thuốc, kết hợp với nghỉ ngơi và lao động thích hợp. Dự phòng và thanh toán LP trong tương lai bằng cách tiêm BCG cho trẻ sơ sinh.

LAO RUỘT viêm ruột do trực khuẩn lao (BK) đến ruột do ăn các thức ăn có nhiễm BK, do hằng ngày được nuốt theo đờm ở một bệnh nhân lao phổi hoặc theo đường máu. Có hai thể bệnh: 1) LR xảy ra ở một bệnh nhân lao phổi. Dấu hiệu: rối loạn tiêu hoá (ỉa chảy, phân lỏng hoặc sền sệt, ngày đi 3 đến 6 lần, kéo dài nhiều ngày, về sau có thể có chất nhầy, mũi, máu, ăn kém, tiêu hoá chậm, ợ hơi, buồn nôn, đau bụng âm ỉ); thể trạng sút kém nhanh chóng. 2) Thể u khu trú ở manh tràng và phần đầu đại tràng lên, làm thành một khối u ở trong hố chậu phải, mềm, hơi đau, di động theo chiều ngang kèm theo các rối loạn tiêu hoá. Hiện nay ít gặp LR. Điều trị: theo sơ đồ chữa lao thông thường; chữa các triệu chứng (đau bụng, ỉa chảy); nâng cao thể trạng.

LAO THẬN nhiễm khuẩn thận do trực khuẩn lao. Là nhiễm khuẩn lao thứ phát và thường có kèm theo lao ở các phần khác của hệ tiết niệu - sinh dục. Trực khuẩn lao đến thận theo đường máu, xuất phát từ một ổ lao nguyên phát ở phổi, ruột, xương, hạch lympho hay từ một điểm không xác định được. Các biểu hiện lâm sàng: triệu chứng nhiễm lao (sốt về chiều, biếng ăn, gầy, sút cân, người xanh xao, vv.), đau vùng thắt lưng, đái ra mủ, có thể có dấu hiệu viêm bàng quang. Xét nghiệm nước tiểu tìm thấy trực khuẩn lao (khoảng 60% các trường hợp). Chữa bệnh theo sơ đồ chung chữa lao bằng kháng sinh đa trị liệu (phối hợp nhiều kháng sinh). Dự phòng: tiêm BCG cho trẻ sơ sinh để phòng ngừa mọi thể lao, trong đó có LT.

LAO XƯƠNG tổn thương mạn tính trong bệnh lao mà không kèm theo viêm khớp, do trực khuẩn lao từ hạch hoặc ổ lao phủ tạng, theo đường máu tới xương, gây viêm lao mô liên kết xương, gây bã đậu hoá, mô xương dần bị hoại tử, gây vụn rồi tự tan. Triệu chứng: sốt nhẹ; tốc độ lắng máu tăng; người bệnh gầy, mệt; đau xương tại chỗ bị tổn thương; xuất hiện apxe lạnh phần mềm gần hoặc xa nơi tổn thương. Các thể LX: thưa xương, loét xương, có hang, thủng xương, vv. LX hay gặp ở lứa tuổi thanh, thiếu niên. Ở người có tuổi, LX tiến triển nhanh, làm sức khoẻ suy sụp, đe doạ tính mạng. Cần điều trị kịp thời và toàn diện: chế độ ăn uống, nghỉ ngơi vệ sinh hợp lí; chỉnh hình bằng bột, bất động đoạn xương bị lao; dùng phối hợp 3 loại thuốc đặc hiệu (isoniazid, streptomycin và rifamycin), mổ để nạo xương mục, tháo apxe lạnh (trong trường hợp dùng thuốc không đạt kết quả).

LAO XƯƠNG KHỚP viêm khớp lao, do trực khuẩn lao từ lao sơ nhiễm hạch phổi theo máu tấn công vào khớp, gây nang lao, bã đậu và huỷ xương. LXK xuất hiện vào năm thứ hai, thứ ba sau khi bị sơ nhiễm lao (giai đoạn lao phát triển ngoài phạm vi phổi). Thường chỉ viêm khớp lao ở một khớp, sau lan dần ra các khớp theo thứ tự: khớp đốt sống (x. ***Bệnh Pott***), khớp háng, khớp khuỷu tay, khớp cổ chân. Gặp ở mọi lứa tuổi, nhiều nhất ở thanh, thiếu niên. Khoảng 10% trường hợp LXK có yếu tố gia đình với cơ địa thích hợp. Điều trị: phối hợp ba loại thuốc đặc hiệu (isoniazid, streptomycin, rifamycin); phẫu thuật loại bỏ các phần tổn thương (hoại tử, bã đậu); chỉnh hình bằng bó bột để bất động khớp lao.

LÀO (Lao; Sathalanalat Paxathipatai Paxaxôn Lao - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào), quốc gia nội lục duy nhất ở Đông Nam

Á, trên bán đảo Đông Dương. Diện tích 236,8 nghìn km^2. Dân số 5,497 triệu (2000), gồm người Lào (76%), Thái (13%), Mông và Dao (10%). Dân thành thị 23% (1999). Ngôn ngữ chính: tiếng Lào. Tôn giáo (1980): đạo Phật 57,8%, tín ngưỡng cổ truyền 33,6%, đạo Cơ Đốc 1,8%. Thể chế: cộng hòa dân chủ nhân dân, một đảng (Đảng Nhân dân Cách mạng), một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước là chủ tịch, đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Viêng Chăn (Viangchan; khoảng 300 nghìn dân). Các thành phố khác: Luông Prabăng (Luang Prabang), Xavannakhet (Savannakhet)), Pắc Xế (Pakxé).

Lào

Địa hình núi chiếm ưu thế. Đỉnh cao nhất là Phusailaileng (giáp tỉnh Nghệ An, Việt Nam) cao 2.711 m. Các dãy núi thường bao quanh các cao nguyên tương đối bằng phẳng như Mương Sinh, Hủa Phăn, Mường Phuôn (Trấn Ninh), Khăm Muộn, Bôlôven (Boloven), vv. Chỉ có các đồng bằng hẹp chạy dọc theo sông Mêkông, chiếm 10% diện tích lãnh thổ (2 triệu ha): Viêng Chăn, Xavannakhet, Chămpasăc (Champasaak). Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lạnh dần theo độ cao. Thực vật rừng nhiệt đới, xavan, rừng á nhiệt đới trên núi. Khoáng sản chính: thạch cao, muối mỏ, thiếc, đá quý.

L là một nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 52% GDP (1998) và 72% lao động (1989). Công nghiệp chế biến chiếm 16,6% GDP. Thương mại chiếm 12,1% GDP. Tài chính 3% GDP. Dịch vụ, công chính và quốc phòng chiếm 4,3% GDP. GDP đầu người 359 USD (1995). GNP đầu người 320 USD (1998). Sản phẩm nông, công nghiệp chính: lúa, khoai lang, mía, sắn, ngô. Chăn nuôi: lợn, trâu, bò, dê, ngựa. Lâm sản: cánh kiến, hồ tiêu, quế và gỗ. Tiểu thủ công: thức ăn gia súc, bột giặt, đồ nhựa, vải, may mặc, thuốc lá, gỗ, bia, nước ngọt, nước mắm. Điện (1996) 1,294 tỉ kW.h. Giao thông (1996): đường bộ 22,32 nghìn km (14% rải nhựa), không có đường sắt. Xuất khẩu (1998) 369,5 triệu USD: gỗ 34,3%, may mặc 20,8%, điện 18%, cà phê 14,3%. Nhập khẩu (1998) 552,8 triệu USD: hàng tiêu dùng 42,3%, máy móc, dây chuyền sản xuất, nguyên liệu 41%. Bạn hàng chính: Việt Nam, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc. Đơn vị tiền tệ: kíp. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 7.565 kíp (10.2000).

Vào thế kỉ 14, vua Phà Ngùm (Fa Ngum) thống nhất L, đặt tên nước là Lan Xang. Trong nhiều thế kỉ tiếp theo, L nhiều lần phải chống các cuộc xâm lược của Miến Điện, Xiêm. Cuối thế kỉ 19, thực dân Pháp thôn tính L. Ngày 12.10.1945, L tuyên bố độc lập. Đầu 1946, Pháp quay trở lại xâm lược L. Tháng 7.1954, Pháp kí hiệp định Giơnevơ, công nhận nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của L. Từ 1955 đến 1975, Hoa Kì thay chân Pháp, dựng lên ở L một hệ thống ngụy quyền làm công cụ để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới. Năm 1975, quân và dân L đã đập tan bộ máy thống trị phản động, giành toàn bộ chính quyền. Ngày 2.12.1975, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc quyết định xoá bỏ chế độ quân chủ, thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Quốc khánh: 2.12.1975. Là thành viên Liên hợp quốc từ 14. 12. 1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 6.9.1962.

LÀO 1. (*dân tộc*), 1) Tộc người nói tiếng Thái, cư trú chủ yếu ở hai bên bờ thượng lưu sông Mêkông (trong đó có lãnh thổ Lào ngày nay), thượng lưu Mê Nam (Me Nam; cg. Chao Phraya) và bình nguyên Korat (Korat; cg. Cò Rạt). Là đồng tộc với những bộ phận nói tiếng Thái khác ở trung và hạ lưu Chao Phraya (người Xiêm), ở Tây Bắc Việt Nam (người Thái), ở bắc Myanma (người San) ..., và cũng có khác nhau ít nhiều về đặc trưng văn hoá. Tộc người có hơn 10 triệu, trong đó người L ở nước L (Lào Lùm) chiếm khoảng 3,5 triệu.

Người Lào

2) Tên chính thức của một dân tộc thiểu số Việt Nam dựa trên tên tự gọi dân tộc, nhận L Cạn để phân biệt với L Nước, L Lớn ở nước Lào. Dân số 11.611 (1999); cư trú dọc biên giới Việt - Lào chủ yếu ở Lai Châu, Sơn La. Ngôn ngữ Tày - Thái, ngữ hệ Nam Á, gần tiếng Thái ở Việt Nam hơn tiếng Lào ở nước Lào. Sống định canh, định cư trên đồng lúa lòng chảo thung lũng. Gia đình nhỏ phụ hệ, ở nhà sàn, có nghề dệt thổ cẩm tinh xảo. Bản là đơn vị hành chính của tổ chức bản mường. Chịu nhiều ảnh hưởng văn hoá Thái và Phật giáo.

2. (*sử*); 1) Quốc gia ở tả ngạn thượng lưu sông Mêkông, một phần nhỏ ở hữu ngạn, đa số cư dân là người L. Thế kỉ 14 - 18, là vương quốc Lan Xang.

2) Các thư tịch cổ Việt Nam trước đây gọi L là Ai Lao. Ai Lao là bộ phận cư dân nói tiếng Thái từ Nam Trung Quốc thiên di về thượng lưu sông Đà và sông Mã trong các thế kỉ 9 - 11. Ai Lao còn là tên gọi Tiểu quốc Nam Lào, phân biệt với "nước" Vạn Tượng và Nam Chưởng.

LÀO CAI tỉnh miền núi ở Bắc Bộ Việt Nam, giáp giới Trung Quốc. Diện tích 8044 km^2. Gồm 2 thị xã (Cam Đường; Lào Cai, tỉnh lị), 9 huyện (Bát Xát, Bảo Thắng, Sa Pa, Văn Bàn, Bảo Yên, Than Uyên, Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà). Dân số 597200 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Thái, Mông, Nhắng, Dao, Kinh, La Chí, vv. Địa hình núi cao hiểm trở, phía tây có dãy Hoàng Liên

Sơn, với đỉnh Phan Si Pan (3143 m) cao nhất Việt Nam và các đỉnh Phu Ta Leng (3096 m); phía đông là vùng cao nguyên Bắc Hà với các đỉnh 1672 m, 1349 m; ở giữa có thung lũng sông Hồng cao trung bình khoảng 100 m. Các phụ lưu lớn của sông Hồng như Ngòi Đum, Ngòi Bo đều đổ vào sông ở phía bờ phải, bờ trái có Nậm Thi. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lạnh dần theo độ cao, có các đai á nhiệt đới và ôn đới trên núi. Khoáng sản: apatit, đồng,

Lào Cai

bạc, vàng, sắt, graphit. Công nghiệp: khai thác apatit, gốm sứ công nghiệp; cao lanh. Cây trồng chính: lúa, ngô, sắn, chè, sở, quế và cây ăn quả, các hạt giống rau ôn đới, cây nguyên liệu giấy. Các tuyến giao thông chính: quốc lộ 13, đường 70, 4D, 4E, đường sắt Hà Nội - Lào Cai và đường thuỷ theo sông Hồng. Điểm du lịch - nghỉ mát Sa Pa. Từ 1831, thuộc trấn Hưng Hoá; năm 1889, lập tỉnh LC; cuối 1975, sáp nhập với Yên Bái và Nghĩa Lộ thành tỉnh Hoàng Liên Sơn. Tháng 7.1991, tách ra thành tỉnh LC như cũ.

LÀO CAI thị xã ở sát biên giới Việt - Trung của tỉnh Lào Cai. Diện tích 59,4 km^2. Gồm 5 phường (Lào Cai, Phố Mới, Cốc Lếu, Duyên Hải, Kim Tân), 3 xã (Vạn Hoà, Đồng Tuyển, Bắc Cường). Dân số 39400 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Kinh, Hoa. Nằm trên bờ phải sông Hồng, độ cao trung bình 112 m. Công nghiệp khai thác apatit, cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm, dịch vụ thương mại. Tuyến giao thông chính: đường 4D, 4E, 70, đường sắt Hà Nội - Lào Cai, đường thuỷ theo sông Hồng. Trước 1975, là tỉnh lị tỉnh Lào Cai; sau 1975, là tỉnh lị Hoàng Liên Sơn; từ 1979, là một thị xã của tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 1991, trở lại thị xã tỉnh lị tỉnh Lào Cai.

LÀO LÙM bộ phận dân cư nói tiếng Tày - Thái ở nước Lào, cư trú ở độ thấp. Người LL chiếm đa số dân cư Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào hiện nay, khoảng 3,5 triệu trong tổng số 4,1 triệu dân, gồm một số nhánh như Lự, Phu Thay, Phuôn, Khươn, vv.

LÀO PÊN LÀO (cg. Nước Lào của người Lào), tổ chức chính trị ở Lào gồm những thân hào, nhân sĩ, trí thức, viên chức cũ của Pháp có xu hướng dựa vào Anh, Mĩ, Thái Lan. Xuất hiện sau ngày Nhật đảo chính Pháp (3.1945). Tham gia phong trào Lào tự do (Lào Itxara) trong Cách mạng tháng Tám 1945 ở Lào.

LÀO THƠNG bộ phận dân cư nói tiếng Môn - Khơ Me ở nước Lào, cư trú ở phần giữa trên các bình nguyên và cao nguyên. Còn gọi là người Kha.

LÀO XỦNG bộ phận dân cư nói tiếng Mông - Dao ở nước Lào, cư trú ở độ cao trên vùng núi phía bắc. Xuất hiện ở đây sau các tộc Lào Thơng và Lào Lùm.

LÃO trong thư tịch cổ (thời Lý, Trần, Lê), đã xuất hiện các từ Man Lão, Sơn Lão để chỉ các tộc người Thái, Tày, Mường, Xá, .. và các cư dân các nước Ai Lao, Chiêm Thành. Đến thế kỉ 19, Lê Quý Đôn viết về người L như sau: "... một dải sông Đà, phong tục giống người Man, người L là con gái còn ở nhà thì bỏ xoã tóc hoặc búi tóc nhọn, đã lấy chồng thì búi tóc ngược lên đỉnh đầu, người chết thì dùng phép hoả táng, văn tự giống người Lào". Tên người L tồn tại trong lịch sử để chỉ nhiều tộc người thiểu số khác nhau sống ở Tây Bắc Việt Nam, Lào và Cămpuchia ngày nay.

"LÃO GÔRIÔ" ("Le père Goriot"), tiểu thuyết (1834 - 35) của nhà văn Pháp Banzăc (H. de Balzac), trong "Tấn trò đời", phần "Khảo cứu phong tục"."LG" là tác phẩm nói về thế lực của đồng tiền trong xã hội tư bản. Lão Gôriô (Goriot) là một nhà tư sản mới nổi lên thời Cách mạng 1789, nhưng vì con mà sa sút, phải đến sống trong nhà trọ của mụ Vôkê(Vauquer) ở ngoại vi Pari. Lão có hai cô con gái mà lão hết sức yêu chiều, chịu bỏ hết tiền của để kiếm cho con những ông chồng sang trọng, danh giá. Cô chị Araxtadi trở thành bá tước phu nhân, cô em Đenphin cũng lấy được một ông chủ ngân hàng. Nhưng hai cô chỉ xem lão như con bò để vắt sữa. Lão hết tiền là chúng không đoái hoài gì đến lão nữa. Lão ốm nặng chúng không thăm hỏi; lão chết cũng không dự đám tang. Xen vào chuyện của lão Gôriô còn có chuyện của Raxtinhăc (Rastignac), dòng dõi quý tộc tỉnh lẻ, lên Pari học, cũng ở trong nhà trọ của mụ Vôke, và cũng bị xã hội tư sản làm biến chất. Từ một thanh niên nghèo, trong trắng, y hư hỏng dần, ăn chơi đàng điếm, tìm mọi cách để có tiền và có địa vị trong xã hội thượng lưu. Trong tác phẩm "LG", Raxtinhăc chưa hoàn toàn xấu, chính y đã cứu giúp lão Gôriô, cùng bạn góp tiền chôn cất lão. Nhân vật này còn xuất hiện trong nhiều tác phẩm khác của Banzăc và lúc bấy giờ mới thật sự biến chất, trở thành con người đê tiện, độc ác.

"LÃO HÀ TIỆN" hài kịch (1668), của nhà văn Pháp Môlie (Molière). Nhân vật chính là Acpagông (Harpagon), goá vợ, có một con trai là Clêăng (Cléante), một con gái là Êlidơ. Acpagông giàu có nhưng rất keo kiệt. Lão định cưới cho con trai một người đàn bà goá giàu có, gả con gái cho ông già Ăngxenmơ để không mất của hồi môn. Trong khi đó, Clêăng yêu Marian (Mariane), Êlidơ yêu Vale (quản gia của Acpagông), còn Acpagông lại say mê Marian. Clêăng buồn chán, ăn chơi hoang tàng. Để có tiền, anh ta tìm đến một người cho vay nặng lãi. Khi kí giao kèo, Clêăng mới biết người cho vay là cha mình, còn Acpagông bấy giờ mới vỡ lẽ người đi vay là con trai lão. Lại tình cờ, Acpagông khám phá ra rằng người con gái mà lão định cưới làm vợ là người yêu của Clêăng và ông già Ăngxenmơ là cha của Marian và Vale. Câu chuyện kết thúc khi Acpagông tìm lại được tráp vàng chôn trong vườn, lão vô cùng sung sướng, đã bằng lòng gả Êlidơ cho Vale, nhường Marian cho Clêăng khi Ăngxenmơ chịu mọi phí tổn cưới xin của Clêăng và không đòi của hồi môn của Êlidơ. Nghệ thuật gây cười của Môlie làm cho vở "LHT" trở thành một tác phẩm lớn. Tác giả đặt ra nhiều tình huống gây cười xung quanh những vấn đề xã hội, xây dựng được một tính cách nổi bật: tính keo kiệt. Tất cả đều do tính keo kiệt mà ra, và mọi việc đều được giải quyết khi Acpagông tìm lại được tráp vàng và gả con gái không mất của hồi môn.

LÃO HẠNG khái niệm chỉ thứ bậc của nam giới từ 50 tuổi trở lên dưới thời phong kiến. Lúc 50 tuổi (có nơi 49 tuổi), phải làm một số thủ tục cần thiết trình làng để được lên lão, tức là được xếp vào hàng ngũ lão làng. Từ 60 tuổi trở lên là được vào hạng "lão nhiêu", được miễn các khoản đóng góp và phu phen

tạp dịch. Sau 70 tuổi, gọi là "long lão" (người già cả), rất được quý trọng trong làng xã. Ngược với LH là tráng hạng - chỉ những thanh niên trai tráng khỏe mạnh.

LÃO HOÁ sự thay đổi làm giảm giá trị của vật liệu (vd. cao phân tử) theo thời gian, dưới tác dụng của các yếu tố bên ngoài như nhiệt độ, áp suất, vv. Thông thường, quá trình LH làm mất các tính chất sẵn có như độ dẻo, độ đàn hồi; có khi làm thay đổi cả màu sắc, dáng vẻ bên ngoài của vật liệu. Người ta áp dụng nhiều biện pháp để giảm và hạn chế quá trình LH, vd. khi chế tạo vật liệu thường cho thêm chất phụ gia chống LH.

LÃO HỌC (cg. lão khoa), khoa học nghiên cứu về tuổi già, sự già hoá với các điều kiện của một cuộc sống bình thường và bệnh lí: những biến đổi sinh học, sinh lí và tâm lí ở người cao tuổi, nguồn gốc của sự già; quá trình hoá già (lão suy); các biện pháp kéo dài tuổi thọ và nâng cao chất lượng cuộc sống cho tuổi già (khoẻ mạnh, sinh hoạt tương đối bình thường, vv.). LH phát triển theo ba hướng (ba lĩnh vực): 1) LH sinh học (lão khoa cơ bản) mà bản chất là sinh học, nghiên cứu nguồn gốc và đặc điểm sinh học của sự già, sự hoá già. 2) LH xã hội mà bản chất là một khoa học xã hội, nghiên cứu các biện pháp chăm sóc người cao tuổi, tạo điều kiện sinh hoạt bình thường trong cộng đồng, bao gồm cả hai mặt đóng góp và hưởng thụ. 3) LH y học hay bệnh học tuổi già (LH lâm sàng) mà bản chất là y học, nghiên cứu các biểu hiện của sự hoá già ở người, những đặc điểm bệnh lí của người già, các phương pháp phòng chống các bệnh của tuổi già và nâng cao tuổi thọ. Xt. ***Lão suy; Lão khoa y học.***

LÃO KHOA Y HỌC (tk. bệnh học tuổi già, lão bệnh học), phần y học của lão học về phương diện sinh lí, nghiên cứu những biến đổi khi con người trở về già, rõ nhất là sự giảm sút mọi chức năng. Ở phần ranh giới, đôi khi khó phân biệt đâu là biểu hiện sinh lí của lão hoá và đâu là bắt đầu bệnh lí. Về đặc điểm bệnh lí tuổi già: người già hay mắc nhiều bệnh một lúc, các triệu chứng bệnh lí thường không được điển hình và rõ nét như lúc còn trẻ; bệnh dễ chuyển nặng do sức đề kháng kém; điều trị bệnh tuổi già không hoàn toàn giống như đối với người trẻ.

Với mục đích nâng cao tuổi thọ khoẻ mạnh và hữu ích, người ta dùng một số thuốc và nhất là các phương pháp không dùng thuốc, quan trọng nhất là lối sống lành mạnh, điều độ, năng luyện tập vừa sức, ăn uống hợp lí và tâm thần thanh thản, thư thái.

LÃO QUA (cg. Qua Già), tên của một nước giáp biên giới phía Tây Bắc Việt Nam thời trước, thủ phủ là Mường Luổng hay Luổng Pha Bang tức Luông Prabăng (Luang-Prabang) sau này. Theo tiếng bản địa, LQ được gọi là Mường Xiềng Đông, Mường Xiềng Thoong hay Mường Xoa.

Năm 1353, vua nước này là Phà Ngùm (Fa Ngum) đã thống nhất 3 Mường lớn thuộc lãnh thổ nước Lào ngày nay là Mường Xoa (Luông Prabăng), Mường Phuôn (Xiêng Khoảng) và Mường Xi Khốt Tà Boong (Trung và Hạ Lào) thành vương quốc Lan Xang mà người ta quen gọi là Lào - Lan Xang. Sử Việt Nam thời Nguyễn chép là nước Nam Chưởng (x. ***Nam Chưởng***).

LÃO SUY trạng thái giảm tuần tiến mọi khả năng hoạt động thể lực, tinh thần, trí tuệ ở người cao tuổi và người già. Hiện nay, người ta chú ý nhiều đến các rối loạn tâm thần ở các mức độ khác nhau, rất phổ biến và ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống trong xã hội. LS là hiện tượng sinh lí bình thường. Cũng có thể gặp LS ở người còn trẻ do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố gây già sớm: chế độ sinh hoạt, lao động, dinh dưỡng, rèn luyện cơ thể và nghỉ ngơi không hợp lí, nhất là một số thói quen xấu như nghiện rượu, ma tuý, thuốc lá, vv.; một số bệnh cấp tính, mạn tính, bệnh chuyển hoá, bệnh nội tiết và di truyền, ... (xt. ***Y học tuổi già***). Hiện nay y học vẫn đang tìm kiếm các biện pháp làm chậm quá trình LS để kéo dài tuổi thọ khoẻ mạnh.

LÃO THỊ hiện tượng sinh lí của mắt ở người có tuổi (trên 40 tuổi), với những biểu hiện: mới đầu khó đọc sách, chỉ đọc được khi để sách ở khoảng cách xa hơn bình thường; sau đó phải dùng kính đọc sách. Hiện tượng LT xuất hiện do trạng thái xơ cứng của thuỷ tinh thể. Khắc phục tình trạng LT bằng cách đeo kính theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

LÃO TỬ (Laozi, ? - ?), nhà triết học Trung Quốc thời Tiên Tần, người sáng lập ra phái Đạo gia. Về tên họ của Lão Tử có nhiều ý kiến khác nhau. Theo Tư Mã Thiên, Lão Tử tên là Lý Đam, người nước Sở, làm quan giữ kho sách. Về mặt triết học, "đạo" là cốt lõi của hệ thống tư tưởng của Lão Tử. Ông cho rằng tất cả đều do "đạo" sinh ra. "Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật". Trong giới học thuật có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm "đạo". Có ý kiến cho rằng đạo là một thực thể tinh thần có trước khi trời đất sinh ra. Có ý kiến khác lại cho rằng ở "đạo" của Lão Tử có yếu tố duy vật. Người ta nhận thấy ở Lão Tử có yếu tố duy vật và một tư tưởng biện chứng thô sơ. Ông cho rằng giới tự nhiên và xã hội loài người luôn biến động; trong trời đất, đâu đâu cũng tồn tại hai mặt đối lập mâu thuẫn nhau và cho rằng chúng không phải cứ tồn tại mãi như thế mà chuyển hoá sang mặt đối lập của chúng. Lão Tử luôn nhấn mạnh tính đồng nhất của các mặt đối lập mà không nêu lên sự đấu tranh của chúng, không đòi hỏi phải giải quyết mâu thuẫn mà giữ nguyên hiện trạng. Về mặt nhận thức luận, Lão Tử phủ nhận việc nhận thức của con người bắt nguồn từ kinh nghiệm cảm giác ("không ra khỏi nhà mà vẫn biết thiên hạ"). Đó là một thuyết tiên nghiệm duy tâm, dựa vào nội quan. Do đó Lão Tử phản đối việc nâng cao dân trí, chủ trương phải làm cho dân "không có tri thức, không có ham muốn". Về quan điểm lịch sử xã hội, ông chủ trương trở về một xã hội nguyên thuỷ, tự bằng lòng với các nhu cầu tối thiểu, và cho đó là một hạnh phúc.

Tư tưởng của Lão Tử đã có ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Người ta nhận thấy ảnh hưởng đó trong tư tưởng Hàn Phi, của phái Hoàng Lão, của Vương Sung thời Hán, của phái Huyền học thời Ngụy Tấn... Ảnh hưởng của Lão Tử không phải chỉ về mặt triết học mà cả về mặt chính trị và đời sống con người của xã hội Trung Quốc thời phong kiến.

LÃO XÁ (Lao She; tên thật: Thư Khánh Xuân; 1899 - 1966), nhà văn Trung Quốc. Từng học Đại học Oxfớt (Oxford). Viết nhiều tiểu thuyết về đề tài học sinh, trí thức và thị dân. Nổi tiếng hơn cả là "Miêu thành kí" (Thành luỹ của loài mèo, 1933), viết về bọn hút thuốc phiện quỳ mọp trước bọn Nhật; "Tường lạc đa" (1935) viết về số phận hẩm hiu của một anh phu kéo xe. Sau giải phóng, Lão Xá có vở kịch "Long Tu cầu" (1950) đậm đà tính nhân dân và được nhận danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân. Ông tự sát trong Cách mạng văn hoá.

"LAOCÔN VÀ CÁC CON" ("Laokoön"), nhóm tượng nổi tiếng của nền điêu khắc Hi Lạp hoá trưởng phái Pecgam(Pergame), khoảng giữa thế kỉ 1 tCn. Tượng bằng cẩm thạch, cao 242 cm, [Bảo tàng Vaticanô (Vaticano)]. Nhóm tượng diễn tả Laocôn và hai người con của mình bị rắn quấn chết vì tội tiết lộ bí mật về con ngựa thành Tơroa (Troie). Là tác phẩm của ba nhà điêu khắc Agiêxanđrôt (Agexandros), Pôlidôrô (Polidoro) và Akênôđrôt, tìm thấy trong phế tích của lâu đài Nêrôn ở Rôma (1506), được Mikêlangiêlô (Michelangelo) và Becnini (L. Bernini) sửa lại. Là nhóm tượng điển hình nhất cho thẩm mĩ Hi Lạp hoá ở khả năng miêu tả những khối hình vặn xoắn, những nhịp điệu cuồng nhiệt và những biểu hiện cụ thể của bi cảm. *(xem hình minh hoạ trang bên)*.

LAOƠ M. Ph. (Max von Laue; 1879 - 1960), nhà vật lí Đức, phát minh ra phép dùng tia X chụp ảnh nhiễu xạ của tinh thể (1912). Nhờ phép chụp ảnh nhiễu xạ Laoơ đã hình thành môn phân tích định tính, định lượng và phân tích cấu trúc các chất

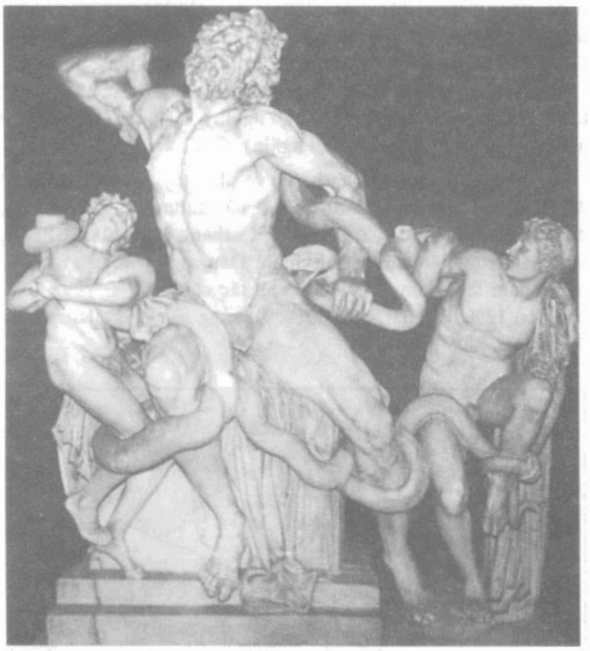

"Laocôn và các con"

đông đặc. Các công trình nghiên cứu về siêu dẫn, thuyết tương đối, thuyết lượng tử, vật lí nguyên tử, lịch sử vật lí. Giải thưởng Nôben về vật lí (1914).

LẠP THỂ bào quan được bọc bằng hai lớp màng (vỏ) xếp song song sát chặt vào nhau trong nguyên sinh chất, có trong tế bào thực vật. Gồm những hạt có kích thước khoảng 5/1000 mm, hình thành từ các tiền LT. Có nhiều dạng LT, phụ thuộc vào nơi tiền LT hình thành. LT có chứa chất diệp lục gọi là lục lạp làm cho cây có lá màu xanh, mỗi tế bào có chứa khoảng 500 lục lạp. LT có màu (đỏ hoặc vàng) gọi là sắc lạp có ở hoa và quả. LT không màu là vô sắc lạp, phát triển thành hạt tinh bột dùng làm thức ăn cho cây. Các LT bị biến đổi, hình thành từ tiền LT ở lá sinh trưởng hoàn toàn trong bóng tối là LT ớm (etioplast), có một dãy màng hình ống, nửa tinh thể hoá có tổ chức cao (được gọi là tiền lamen) đối xứng 6 cạnh. Từ thể tiền lamen toả ra các ống đơn lẻ. LT ớm ít khi chứa tinh bột. Hầu hết các LT chứa ADN và các ribôsom điển hình của sinh vật nhân sơ.

LAPITA (Lapita), vốn là tên một loại đồ gốm cổ trên các đảo Châu Đại Dương, gọi theo tên một di chỉ ở đảo Tân Calêđôni (Nouvelle Caledonie). Gốm L có màu hồng, được trang trí đẹp và công phu, với những đường chấm nhỏ li ti, tạo nên bằng cách in que nhiều răng, làm thành vô số đồ án độc đáo, kì lạ, gồm những hình hình học, hình sóng, cánh hoa và thậm chí cả hình mặt người, vv. Gốm L có trong các di chỉ có niên đại trong khoảng từ 1600 năm đến 500 tCn. Đã có ý kiến muốn coi gốm L cùng các di vật bằng đá hay bằng xương đi cùng với nó là thuộc văn hoá được đặt tên là L.

Nhưng gần đây, một khuynh hướng phổ biến là không gọi văn hoá L mà gọi "phức hợp văn hoá" L. Người ta muốn gắn phức hợp văn hoá L với sự thiên di cư dân nói tiếng Nam Đảo đến các quần đảo Châu Đại Dương và đặc biệt là gắn với nguồn gốc người Đa Đảo.

LAPLAXƠ P. X. (Pierre Simon Laplace; 1749 - 1827), nhà toán học, vật lí và thiên văn học Pháp, viện sĩ các Viện Hàn lâm Khoa học Pari (Paris, 1785), Pêtecbua (Peterburg, 1802). Trong toán học, thành tựu của ông đạt đỉnh cao trong giải tích. Các khái niệm và kết quả quan trọng mang tên ông như: phương trình Laplaxơ, toán tử Laplaxơ. [x. ***Đirichlê (bài toán)***], phép biến đổi Laplaxơ, tích phân Laplaxơ [(x. ***Laplaxơ (phép biến đổi)***], định lí Laplaxơ (x. ***Định thức con***), hàm Laplaxơ, phân bố Laplaxơ, công thức giới hạn Laplaxơ. Ông đã áp dụng thành công các phương pháp giải tích vào lí thuyết thế vị, lí thuyết xác suất và cơ học thiên thể. Ông là tác giả cuốn "Lí thuyết giải tích của xác suất" (1812), bộ công trình về "Cơ học thiên thể" (5 tập, 1798 - 1825) và nhiều công trình khác về nhiệt học, âm học, cơ học và trắc địa. Về nguồn gốc của Hệ Mặt Trời, ông đã công bố (1796) thuyết tinh vân, nay gọi là giả thuyết tinh vân Kent - Laplaxơ. Một trong những người đề ra quyết định luận cơ giới.

LAPLAXƠ (PHÉP BIẾN ĐỔI) phép biến đổi hàm số f(t) của biến số thực t ($0 < t < \infty$) thành hàm số

$$F(p) = [Lf](p) = \int_0^{\infty} f(t)e^{-pt}\,dt$$

của biến số phức p. Tích phân hội tụ nếu hàm f thoả mãn

$$|f(t)| < Me^{\alpha t} \text{ với } \alpha < \mathrm{Re}(p).$$

Bản thân hàm số F(p) cũng gọi là phép biến đổi Laplaxơ của f và tích phân trên đây gọi là tích phân Laplaxơ. Trong những điều kiện nhất định, ta có công thức nghịch đảo

$$f(t) = \frac{1}{2\pi i}\int_{a-i\infty}^{a+i\infty} F(p)e^{pt}dp$$

với a được lựa chọn thích hợp.

Phép biến đổi L có những tính chất quan trọng như:

$L[f'(t)] = pF(p) - f(0)$; $L[t^n f(t)] = (-1)^n F^{(n)}(p)$, $n = 1,2,...$;

$L[\int_0^t f(t)dt] = \frac{F(p)}{p}$; $t > 0$, vv.

Phép biến đổi Laplaxơ được dùng để giải phương trình vi phân tuyến tính với hệ số hằng và đặc biệt được sử dụng rộng rãi trong phép tính toán tử. Phép biến đổi Laplaxơ được Laplaxơ (P. S. Laplace) nghiên cứu trong một loạt công trình và được tập hợp lại trong cuốn "Lí thuyết giải tích của xác suất" (1812), tuy nhiên các tích phân loại này đã được Ôle (L. Euler) áp dụng để giải phương trình vi phân từ 1737.

LAPLAXƠ (TOÁN TỬ) toán tử vi phân tuyến tính Δ chuyển mỗi hàm số $u(x_1, x_2, ..., x_n)$ thành hàm số

$$\Delta u = \frac{\partial^2 u}{\partial x_1^2} + \frac{\partial^2 u}{\partial x_2^2} + \ldots + \frac{\partial^2 u}{\partial x_n^2}.$$

Nếu u(x) là hàm số một biến số thì toán tử Laplaxơ chính là toán tử đạo hàm cấp hai:

$$\Delta u = \frac{d^2u}{dx^2}.$$

LAPTEP biển ở Bắc Băng Dương thuộc Nga, giữa bán đảo Taimưa (Tajmyr) và các đảo Đất Bắc ở phía tây và đảo Tân Xibia ở phía đông. Diện tích 662 nghìn km^2, khối lượng nước 353 nghìn km^3. Đại bộ phận sâu khoảng 50 m, độ sâu trung bình 533 m, sâu nhất 3385 m. Các vịnh lớn: Ôlênôc (Olenek), Khatanga (Khatanga), Buo Khaia (Buor - Khaja). ở phía tây có nhiều đảo. Các sông đổ vào L: Khatanga (Khatanga), Lêna (Lena), Iana (Jana). Phần lớn thời gian trong năm nước đóng băng. Có hải cẩu và thỏ biển. Cảng chính: Tiksi (Tiksi). Biển mang tên hai anh em Laptep (D. J. Laptev, Kh. P. Laptev), hai nhà hàng hải Nga đã nghiên cứu kĩ biển này.

LARUXƠ P. (Pierre Larousse; 1817 - 75), nhà ngôn ngữ học, nhà biên soạn từ điển người Pháp. Năm 1852, cùng với Boayê (A. Boyer) sáng lập Nhà xuất bản Laruxơ ở Pari, chuyên biên soạn và xuất bản các loại từ điển. Biên soạn nhiều sách giáo khoa, sách tham khảo giáo dục học, góp phần đổi mới phương pháp

giáo dục tiểu học. Tham gia biên soạn "Đại từ điển thông dụng thế kỉ 19", gồm 15 tập (1866 - 76).

LÁT CẮT ĐỊA CHẤT x. *Mặt cắt địa chất.*

LÁT HOA (*Chukrasia tabularis*), cây gỗ lớn họ Xoan (*Meliaceae*). Cao trên 25 m, gốc bạnh, vỏ màu xám tro nứt dọc và bong mảng, lớp vỏ trong màu nâu đỏ. Cành non có lông hung vàng. Lá nhẵn, dài, có 7 - 20 đôi lá chét, mọc gần đối, lá non màu đỏ, đầu nhọn, gốc lệch. Hoa xếp thành chuỳ, mọc ở ngọn, lá bắc dài; hoa lưỡng tính, màu vàng, mẫu 5. Quả nang hình trứng, hoá gỗ, nứt thành 3 mảnh. Ra hoa tháng 6 - 7, kết quả tháng 9 - 10. Ở Việt Nam, phân bố từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở ra, chủ yếu trên các núi đá vôi, xen với các loài trai, bứa, nghiến, gội, vv. Đã được trồng ở nhiều nơi. Cây ưa sáng, mọc chậm, sống lâu, khi non ưa sáng, tái sinh bằng hạt. LH là loại gỗ quý, hơi nặng (khối lượng riêng 0,75 - 0,8 g/cm^3), giác màu hồng nhạt, lõi nâu đỏ có ánh đồng, vân đẹp, thớ mịn, không mối mọt, dùng để đóng đồ gỗ cao cấp và làm gỗ dán lạng.

LẠT MA GIÁO x. *Đạo Lạt Ma.*

LATEC (A. latex) x. *Mủ cao su.*

LATERIT (A. laterite; L. later - gạch; cg. đá ong), một loại đá màu đỏ nâu, nhiều khi có cấu tạo tổ ong, trong đó vách của các lỗ tổ ong chủ yếu là sắt oxit và nhôm oxit, khoảng giữa có sét hoặc di tích đất còn sót. Khi ở dưới đất, đá ong mềm có thể dùng mai thuổng xắn thành từng viên gạch. Ra ngoài không khí, đá ong cứng lại, làm gạch xây dựng khá bền. Đá ong hình thành ở điều kiện khí hậu nhiệt đới, có hai mùa mưa và khô xen kẽ. Đá ong có nhiều ở Việt Nam (miền trung du Bắc Bộ, hoặc miền Đông Nam Bộ - Biên Hoà). Muốn chống lại sự thành tạo đá ong, cần bảo vệ lớp phủ thực vật. Xt. ***Laterit hoá***.

LATERIT HOÁ (cg. đá ong hoá), quá trình phong hoá ở vùng nhiệt đới ẩm làm biến đất đá thành đá ong. LH về thực chất là sự tập trung oxit của nhôm và sắt trong đất. Sự tập trung đó có thể là tương đối trong đất đá đã sẵn có oxit nhôm và sắt, chúng được làm giàu do các oxit khác (kể cả oxit silic) bị hoà tan trong nước giàu CO_2 và rửa trôi đi, chỉ còn lại oxit của nhôm và sắt. Sự tập trung có thể tuyệt đối: nước ngầm có chứa các dung dịch sắt và nhôm, đến mùa khô, được mao dẫn lên trên, gặp oxi ở đới thoáng khí sẽ kết tủa lại thành oxit sắt nhôm.

LATI thanh gỗ dài, dày 0,5 - 1 cm, rộng 3 - 4,5 cm đóng cách nhau từ 1 - 2 cm vào rầm sàn hoặc rầm trần bằng đinh để có thể trát mặt dưới làm trần bằng vôi rơm hay vữa thạch cao.

LATIFUNĐIA (L. Latifundia; cg. đại trại), một hình thức sở hữu ruộng đất và canh tác nông nghiệp, xuất hiện thế kỉ 2 tCn. ở La Mã cổ đại và phát triển rộng rãi vào thế kỉ 1 tCn. Phần lớn ruộng đất được trồng chuyên canh (ôliu, nho hoặc ngũ cốc) và chủ yếu do nô lệ làm. Khi chế độ chiếm hữu nô lệ bắt đầu khủng hoảng, L được chia thành từng khoảnh nhỏ gọi là santut (saltus), còn người nô lệ nhận mảnh ruộng đó thì trở thành lệ nông. L còn tồn tại ở một số nơi dưới chế độ phong kiến. Các đồn điền chiếm hữu nô lệ ở Nam Mĩ thế kỉ 17 - 18 cũng được gọi là L.

LATUSƠ TƠRÊVIN (Latouche Tréville) 1. Đô đốc Pháp (1745 - 1804) tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập của Hoa Kì.

2. Tên chiếc tàu vận tải đường biển của hãng Năm Sao, chạy đường Viễn Đông - Pháp. Trên chiếc tàu này, tháng 6.1911, dưới cái tên Văn Ba, làm phụ bếp, người thanh niên Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) từ bến Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước.

LATVIA (Latvija; Latvijas Republika - Cộng hòa Latvia), quốc gia vùng Bantich (Baltic), diện tích 64.589 km^2. Dân số 2,369 triệu (2000); dân thành thị 69% (1999). Dân tộc: người Latvia 55,7%, Nga 32,3%, Bêlarut 3,9%, Ukraina 2,9%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Latvia. Tôn giáo (1995): đạo Cơ Đốc 39,6%; không tôn giáo 59,8%. Thể chế: cộng hoà, đa đảng, một viện (nghị viện). Đứng đầu nhà nước: tổng thống. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Riga (Riga; 796,7 nghìn dân; 1999). Các thành phố khác: Daugapin (Daugavpils; 115,4 nghìn); Liêpaia (Liepaja; 95,4 nghìn); Jengava (Jelgava; 70,9 nghìn).

Địa hình chủ yếu là đồng bằng, về phía tây và phía đông có đồi. Khí hậu chuyển tiếp từ ôn đới hải dương sang ôn đới lục địa. Nhiệt độ tháng 1: - 2°C đến - 7°C; tháng 7: 16 - 18°C. Lượng mưa năm 500 - 800 mm. Sông chính: Đaugava (Daugava). Nhiều hồ và đầm lầy. Năm 1994, đất canh tác chiếm 27%, rừng 44%, đồng cỏ 12%, các đất khác 17%. Khoáng sản chính: than bùn, thạch cao.

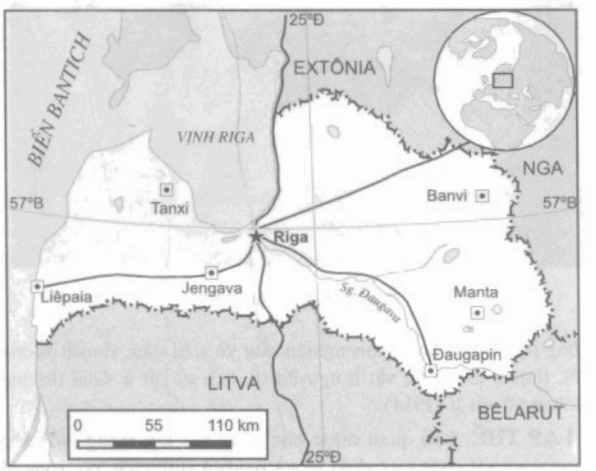

Latvia

L là nước đang phát triển. Năm 1998, nông nghiệp chiếm 4,1% GDP và 15,2% lao động; công nghiệp chế biến chiếm 17,6% GDP và 14,1% lao động; thương mại 16,1% GDP và 15,7% lao động; tài chính 7,9% GDP và 5,1% lao động; dịch vụ chiếm 12,2% GDP và 16,2% lao động. GDP đầu người 1.764 USD (1995). GNP đầu người 2.420 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): khoai tây 795,5 nghìn tấn; lúa mạch 232,6 nghìn tấn; lúa mì 351,9 nghìn tấn; củ cải đường 451,5 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 403,4 nghìn con; bò 375,7 nghìn con. Cá đánh bắt (1997) 106 nghìn tấn. Gỗ tròn (1998) 10 triệu m^3. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng (than bùn 171,7 nghìn tấn, thạch cao 119,1 nghìn tấn); chế biến (1996) đồ uống 58,7 triệu lat; gỗ 43,8 triệu lat, may mặc 20,5 triệu lat. Năng lượng (1998): điện 5,797 tỉ kw.h. Giao thông (1998): đường sắt 2.413 km, đường bộ (1997) 55,9 nghìn km (rải nhựa 38%). Xuất khẩu (1998) 1,069 tỉ lat (lâm sản 33,5%; hàng dệt 16,1%; nông sản 9,8%; máy móc, thiết bị 10%); bạn hàng chính: Nga 12,1%, Đức 15,6%, Anh 13,5%, Litva 7,4%, Thụy Điển 10,3%. Nhập khẩu (1998) 1,881 tỉ lat (chất đốt 10,5%; máy móc, thiết bị 20,5%; hoá chất 11%); bạn hàng chính: Nga 11,8%, Đức 16,8%, Phần Lan 9,5%, Thụy Điển 7,2%, Extônia 6,6%. Đơn vị tiền tệ: lat (lats). Tỉ giá hối đoái 1 USD= 0,62 lat (10.2000).

Thế kỉ 10 - 12, xuất hiện các nhà nước phong kiến phân quyền. Thế kỉ 13 - 16, bị phong kiến Đức thống trị. Đến 1562, bị Ba Lan và Thụy Điển xâm chiếm. Thế kỉ 17, nhà nước Latvia ra đời. Thế kỉ 18, sáp nhập vào Nga. Thế kỉ 19, phát triển chủ nghĩa tư bản. Năm 1918, thành lập chính quyền Xô Viết. Năm 1920, trở thành nước cộng hoà (tư bản chủ nghĩa). Năm 1934, chuyển sang chế độ phát xít. Năm 1940, thành lập Cộng hoà Xô Viết và gia nhập Liên Xô. Năm 1941, bị phát xít Đức chiếm đóng. Tháng

5.1945, được giải phóng. Năm 1990, tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên Xô.

LATXAN x. *Laxan F.*

LÁU THEN tên gọi khác của lấu pựt. X. *Lễ hội Láu pựt; Lễ hội Kin pang then.*

"LAURENXIA" ("Laurencia"), kịch múa 3 màn 5 cảnh; kịch bản E. Mendenbec theo kịch "Nguồn cửu" của Lôpđơ Becga; âm nhạc Krêin (A. A. Krein); đạo diễn F. Caplan. Công diễn đầu tiên tại Nhà hát ca múa kịch Kirốp (Kirov) ở Lêningrat (Leningrad) năm 1939. Trong làng Hoan Ovekhula ở lấy Ban Nha, nhân dân vui vẻ đàn hát. Laurenxia và người yêu là Frôndôxô cùng múa. Tên chúa đất xuất hiện, thấy Laurenxia, hắn ra lệnh giữ nàng lại. Cô cự tuyệt, hắn trao cô và bạn gái của cô cho lính giam. Nhưng các cô đã trốn thoát. Đám cưới của Laurenxia và Frôndôxô được tổ chức vui vẻ. Tên chúa đất đến, ra lệnh bỏ tù Frôndôxô và bắt cóc Laurenxia vào lâu đài. Nhân dân căm tức, tập trung họp trong rừng nhưng chưa dám hành động. Bỗng Laurenxia xuất hiện áo váy tả tơi, nàng bị tra tấn tàn tệ. Với lòng căm thù sôi sục, nàng kêu gọi mọi người hãy đứng dậy đấu tranh và bạo động. Nhân dân vũ trang bằng dao, cuốc, gậy gộc tiến đánh lâu đài. Được giải phóng khỏi nhà tù, Frôndôxô đã giết được tên chúa đất. Nhân dân làm lễ mừng thắng lợi.

LAVI (Ph. lavis; H. thuỷ mặc), cách vẽ bằng mực nho hay bằng một màu khác hoà với nước để diễn tả đậm nhạt, tối sáng. Trong tranh L, màu sáng nhất thường là màu trắng của giấy, màu sẫm nhất là mực khô; các độ trung gian giữa sáng nhất và sẫm nhất do mực hoà với lượng nước nhiều hay ít.

LAVOADIÊ A. L. Đ. (Antoine Laurent de Lavoisier; 1743 - 94), nhà hoá học Pháp. Dùng phương pháp định lượng để nghiên cứu các phản ứng hoá học; nghiên cứu sự cháy và vai trò của oxi, góp phần tổng quát hoá thuyết bảo toàn vật chất và đặt cơ sở cho danh pháp hoá học. L. là người sáng lập ra môn hoá học hiện đại; có cả công trình nghiên cứu về địa chất học. Vì là quan thu thuế dưới thời quân chủ nên L. bị toà án cách mạng Pháp xử tử năm 1794.

LAVÔ (Lavo), bộ phận cư dân nói tiếng Thái (người Xiêm) ở cực nam, hạ lưu Mê Nam (Me Nam; cg. Chao Phraya). Thư tịch cổ Việt Nam gọi là La Hộc. Họ sống cộng cư với người Môn, trong quốc gia cổ Đvaravati (Dvāravatī), nhưng có lẽ chiếm đa số và có ưu thế hơn. Trung tâm quần cư của người L. là Lôpburi (Lopburi) ở phía bắc Đvaravati. Tiểu quốc L. lập muộn hơn Xukhôthai (Sukhothai), gọi là nước La (khoảng thế kỉ 13) nhưng phát triển nhanh chóng hơn, nên sau đó, "nước Xiêm hàng nước La, hợp thành nước Xiêm La". Xiêm La là tên thư tịch cổ Việt Nam thường dùng để gọi Ayuthaya (Ayuthaya; 1350 - 1767) và Xiêm (Siam; 1767 - 1939, 1945 - 49).

LAVRENTIEP M. A. (Mikhail Alekseevich Lavrent'ev; 1900 - 80), nhà toán học và cơ học Xô Viết, viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1946), viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Ukraina (1939), viện sĩ nước ngoài của nhiều viện hàn lâm khoa học, người sáng lập và chủ tịch đầu tiên của Phân viện Hàn lâm Khoa học Xibia (Sibir'). Ông đã đề xướng nhiều hướng mới trong lí thuyết hàm biến số phức, lí thuyết phương trình vi phân, cơ học và vật lí ứng dụng. Ông đã nghiên cứu các nguyên lí biến phân của ánh xạ bảo giác, đưa vào khái niệm ánh xạ tựa bảo giác, nhận được các kết quả quan trọng của lí thuyết cánh máy bay, lí thuyết va đập của vật thể vào mặt nước, lí thuyết chuyển động sóng.

LAVRÔP P. L. (Pêtr Lavrovich Lavrov; 1823 - 1900), nhà triết học, xã hội học, nhà chính luận người Nga; một trong những nhà tư tưởng của phái dân tuý cách mạng. Từ 1870, Lavrôp sống lưu vong ở Pháp. Ông tham gia công tác biên tập của nhiều tờ báo cách mạng, như tờ "Tiến lên" (1873 - 76), "Người đưa tin dân ý" (1883- 86). Hạt nhân học thuyết chính trị - xã hội của Lavrôp là hai tư tưởng gắn liền với nhau: 1) Về bản chất xã hội chủ nghĩa của công xã nông dân Nga; 2) Về vai trò đặc biệt của trí thức trong phong trào giải phóng ở Nga [ở đây, Lavrôp chịu ảnh hưởng của Ghecxen (A. I. Gercen)]. Đó là hai tư tưởng để lại dấu vết trong toàn bộ quan niệm triết học lịch sử của Lavrôp. Tham gia Quốc tế I, có trao đổi thư từ với Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels), trên lời nói Lavrôp tán thành học thuyết kinh tế của Mac, nhưng trên thực tế thì Lavrôp lại theo chủ nghĩa chiết trung, ủng hộ phương pháp duy tâm chủ quan trong xã hội học và phủ nhận khả năng áp dụng học thuyết Mac vào nước Nga. Các tác phẩm chính: "Những bức thư lịch sử" (1868 - 69), "Mục đích và ý nghĩa của việc phân loại khoa học" (1886), "Những nhiệm vụ của chủ nghĩa thực chứng và việc giải quyết chúng" (1886), "Những thời điểm quan trọng nhất trong lịch sử tư tưởng" (1899), vv.

LAVRÔPXKI L. M. (Leon Mikhailovich Lavrovskij , 1905 - 67), diễn viên, biên đạo múa, giáo sư, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô. Tốt nghiệp Trường múa Lêningrat(Leningrad), sau đó làm biên đạo chính ở Nhà hát Kirốp (Kirov) Lêningrat, Nhà hát lớn Matxcơva và dạy lớp biên đạo múa Trường Đại học Sân khấu Quốc gia Matxcơva. Lavrôpxki đóng góp nhiều cho nghệ thuật múa Liên Xô, dành được sự hâm mộ của khán giả nhiều nước bằng những tìm tòi sáng tạo nghệ thuật.

Ông đã dựng nhiều vở: "Phadetta", "Thời khắc của khắc", "Người tù Kapkazđ", vv. Vở nổi tiếng nhất và là một trong những thành tựu của kịch múa Xô Viết là "Rômêô và Juliet", đưa theo vở kịch cùng tên của Sêchxpia (W. Shakespeare), âm nhạc của Prôkôfiep (S. S. Prokofev), dựng năm 1940 cho Nhà hát Kirốp và nhiều nhà hát khác, sau đó quay thành phim. Ngoài ra, ông còn dựng nhiều tác phẩm múa dựa trên cơ sở của những bản giao hưởng tạo những màng múa phức điệu, mang tính khái quát như: "Paganini", "Bản giao hưởng cổ điển". Lavrôpxki dựng lại và hoàn chỉnh vở kịch múa "Giđen" cho Nhà hát lớn Matxcơva và một số nước.

LAXAN F. (Ferdinand Lassalle; cg. Latxan; 1825 - 64), nhà hoạt động chính trị người Đức, lãnh tụ theo chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân Đức. Biết Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels) chủ yếu qua thư tín trong những năm 1848 - 62. Là một trong những người sáng lập Tổng hội công nhân Đức (1863). Sau khi được bầu làm chủ tịch Tổng hội, Laxan hi vọng bằng con đường tuyên truyền hợp pháp cho quyền phổ thông đầu phiếu, lập các "Hội sản xuất", dưới sự bảo trợ của Nhà nước Quân chủ Chuyên chế Phổ có thể xây dựng được "Nhà nước nhân dân tự do". Phái Laxan ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức "từ trên xuống", tức là bằng con đường chiến tranh thôn tính của Nhà nước Phổ quân chủ chuyên chế. Chính sách cơ hội của phái Laxan là một trở ngại lớn cho hoạt động của Quốc tế I và cho việc thành lập một đảng công nhân chân chính ở Đức. Trong nhiều bài viết, Mac và Enghen đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa Laxan, nhất là trong tác phẩm "Phê phán cương lĩnh Gôta". Về triết học, Laxan theo chủ nghĩa Hêghen, cho nhà nước là sự thể hiện của tinh thần phổ biến và của đạo đức chân chính, có sứ mệnh cao cả là thúc đẩy nhân loại đi đến tự do.

LAXCÔ (Lascaux), di tích bích hoa thời đại đá cũ trong hang Laxcô, gần thị trấn Môngtinhăc [Montignac; tỉnh Đoocđônhơ (Dordogne), Nam Pháp], được phát hiện tình cờ năm 1940. Phần hang chính dài 30 m, rộng 10 m, cao 7 m. Trên vách hang hiện rõ những hình chum khắc, những bức hoạ vẽ bằng bột màu là oxit khoáng có chất sắt hoặc mangan đen, đỏ, vàng. Phần lớn là hình động vật như ngựa, bò nguyên thuỷ, hươu, sơn dương, bidôông... có cả hình người đầu chim nằm chết trước một con bidôông, phong cách hiện thực, sinh động, bố cục lớn. Có lẽ đây là nơi thực hiện những cuộc tế lễ của nhóm cư dân

săn bắn. Niên đại trung kì (Magdalenien) khoảng 15.000 tCn. (theo niên đại ^{14}C).

Laxcô *"Hình vẽ trên hang động"*

LAXÊPEĐƠ (Lacépède; tên họ đầy đủ: Bernard Germain Étienne de La Ville - sur - Illion; 1756 - 1825), nhà tự nhiên học, nhà văn người Pháp. Đã tham gia viết "Lịch sử tự nhiên" cùng với Buyfông (G. L. L. Buffon) với phần "Lịch sử đại cương" và phần chuyên khảo về "nhóm động vật bốn chân đẻ trứng và các loài rắn", "Lịch sử tự nhiên các loài cá" và "Các loài cá voi" (1783 - 1804).

LÁY 1. (*ngôn ngữ*), lặp lại hoàn toàn hoặc một bộ phận hình thức ngữ âm của yếu tố gốc (yếu tố này có thể là gốc từ, thân từ hoặc cả chỉnh thể từ) để cấu tạo từ hoặc cấu tạo dạng thức của từ. Từ được cấu tạo theo phương thức này gọi là từ L. Dạng thức cấu tạo theo phương thức này gọi là dạng L của từ. L trong tiếng Việt như: *sạch sẽ, rõ ràng, vui vui, người người, cười cười, sách siếc, học hiệc, vv*. Trong nhiều ngôn ngữ cũng có hiện tượng L, vd. tiếng Inđônêxia, Malaixia: *orang* (người), *orang – orang* (mọi người); tiếng Nhật: *kuni* (quốc gia), *kuni – guni* (nhiều quốc gia), vv.

2. (*mĩ thuật*), sự nhắc lại một hình mảng hoặc đường nét, ánh sáng, màu sắc... trong bố cục một bức tranh để nêu bật được chủ đề, tạo không gian không đơn điệu, tăng hiệu quả tác phẩm.

3. (*sân khấu*), tên gọi kĩ thuật đặc biệt trong âm nhạc. L là một nốt nhạc được nhắc lại lần thứ hai khi đã qua một âm có độ cao ở trên nó hay dưới nó một bậc liền âm. Trong chèo thường dùng điệu thức 5 âm, nếu âm ở giữa có thể là một quãng 3 thứ và cụm âm (3 âm) đó chỉ phổ vào một từ (trong nhạc mới gọi là chùm 3).

LÁY ĐẦU – LÁY ĐUÔI tên gọi bộ phận âm nhạc ngắn dùng để mở đầu (láy đầu) và kết thúc (láy đuôi) một làn điệu. Láy đầu thường có nét nhạc đi lên. Láy đuôi thường có nét nhạc đi xuống. Tên gọi này phổ biến ở các dân tộc thiểu số như Thái (*Au hua - Au hang*) hay Mường (*Lệ klôôc*).

LAYƠN (*Iridaceae*), họ cây thảo sống nhiều năm, lá có mép chồng lên nhau. Hoa lưỡng tính, đều hoặc đối xứng hai bên, bao hoa dạng tràng, dính thành ống ở phần gốc. Nhị 3, bầu dưới. Quả nang. Nguồn gốc ở đông nam Châu Phi, có 70 chi, khoảng 1500 loài, phân bố khắp Trái Đất. Chi L có 250 loài, phần lớn ở Châu Phi. Ở Việt Nam có 5 chi, có loài huệ nhật (*Iris japonica*) mọc ở Sapa và nhập nội. Cây L. (*Gladiolus communis*) làm cảnh. Ngoài ra còn có cây lưỡi đòng, rẻ quạt trồng làm cảnh, làm thuốc.

LAZAXFENĐƠ P. F. (Paul Félic Lazarsfeld; 1901 - 76), nhà xã hội học Hoa Kì, gốc Áo. Giáo sư xã hội học Trường Đại học Côlumbia (Columbia, 1940 - 62). Lazaxfenđơ đã tiến hành nhiều cuộc điều tra thực địa, công bố nhiều công trình, trong đó có những kết luận có giá trị về mặt khoa học: "Những người không có công ăn việc làm ở Marientha" (1932), "Phát thanh và trang sách in" (1940), "Sự lựa chọn của nhân dân" (1948), "Tổ chức nghiên cứu giáo dục" (1964). Cuốn sách Lazaxfenđơ cùng viết với Rôdenbec (M. Rosenberg), "Ngôn ngữ nghiên cứu xã hội" (1955) là một công cụ cơ bản cho các nhà nghiên cứu. Cuốn sách này sau được bổ sung và cải tiến thêm với sự cộng tác của Buđông (R. Boudon) và xuất bản bằng tiếng Pháp dưới tên là "Danh từ khoa học xã hội. Sự phân tích kinh nghiệm về tính nhân quả và sự phân tích các quá trình xã hội". Lazaxfenđơ đã định nghĩa các khái niệm và các công cụ, được các nhà điều tra xã hội học sử dụng (như chỉ số, biến số, mối tương quan, vv.) và do đó đã đem lại cho phương pháp luận xã hội học một cơ sở vững chắc. Đồng thời, Lazaxfenđơ đã hoàn chỉnh một kĩ thuật toán học để phân tích các hiện tượng xã hội, được gọi là phân tích "cấu trúc tiềm tàng". Các công trình nghiên cứu toán học của Lazaxfenđơ nói chung có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của xã hội học, như các bài "Phân tích cấu trúc tiềm tàng" (1959), "Đại số học của các hệ thống phân đôi" (1961), "Các mối quan hệ giữa các đặc tính cá thể và tập thể" (1961).

LAZE (A. laser: light amplication by stimulated emission of radiation - khuếch đại ánh sáng bởi bức xạ cảm ứng), máy phát lượng tử bức xạ kết hợp ở vùng quang học, có độ đơn sắc, độ định hướng cao và có mật độ quang năng rất lớn. Bộ phận chủ yếu của L là một hộp cộng hưởng quang học gồm hai tấm gương đặt song song (một là gương bán mạ), giữa có môi trường hoạt chất đặc biệt. Bằng một chùm ánh sáng mạnh, một phản ứng hoá học hoặc bằng sự phóng điện qua chất khí, ... ion trong hoạt chất được "bơm" lên một mức năng lượng kích thích ở trên, sau đó tự phát rời xuống mức nửa bền (E_2) ở dưới. Khi cảm ứng từ mức nửa bền chuyển dời về trạng thái ở mức năng lượng thấp hơn, sẽ phát ra photon. Do phản xạ qua lại nhiều lần giữa hai gương, cường độ bức xạ cưỡng bức tăng lên liên tục và tia L qua gương bán mạ phát ra ngoài. L đầu tiên được chế tạo năm 1960. Tuỳ theo loại hoạt chất, phân biệt: 1) L rắn, môi trường hoạt tính là tinh thể hoặc thuỷ tinh có tạp chất tạo nên hoạt tính cho môi

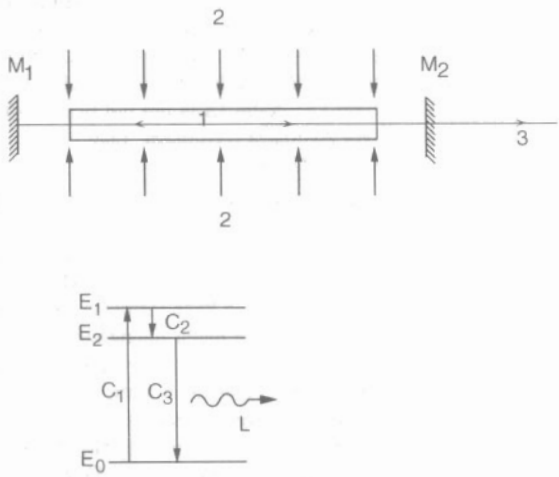

Laze *1. Thanh hoạt chất; 2. Ánh sáng bơm; 3.Tia laze phát ra; M_1 - Gương; M_2 - Gương bán mạ; E_0 - Mức cơ bản; E_1 - Mức kích thích; E_2 - Mức nửa bền; C_1 - Chuyển rời kích thích; C_2 - Chuyển rời tự phát về mức nửa bền; C_3 Chuyển rời cảm ứng phát bức xạ laze*

trường, vd. hồng ngọc. 2) L lỏng, hoạt chất là chất lỏng, vd. dung dịch các chất nhuộm màu hữu cơ, hay dùng trong quang phổ học. 3) L khí, hoạt chất là chất khí, vd. CO_2 hỗn hợp. He, Ne, Ar, vv. được dùng để chuẩn tần số. L được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học, áp dụng trong nhiều ngành kĩ thuật, trong y học. Nhờ L, đã thực hiện được viễn thông dùng sợi quang và có triển vọng thực hiện phản ứng nhiệt hạch có điều khiển. L đầu tiên (với hoạt chất là hồng ngọc) do nhà vật lí học Hoa Kì Mâyman (T. Maiman) chế tạo năm 1960.

LẮC (Đ. lack; cg. sơn lắc), dung dịch chất tạo màng trong dung môi hữu cơ. Những lớp mỏng L khi khô tạo thành màng che phủ cứng, sáng bóng và trong suốt, bảo vệ các vật phẩm khỏi tác nhân ăn mòn, trang trí hoàn thiện bề mặt. L còn được dùng tẩm cách điện cho các vật liệu hoặc để điều chế sơn men (men trắng), sơn lót. Tuỳ thuộc vào loại chất tạo màng, người ta chia ra: vecni dầu, sơn lắc ankit, sơn lắc este xenlulo, vv. Tuỳ theo công dụng, người ta chia ra L phủ ngoài, phủ trong, bền chống ăn mòn, bền nhiệt, cách điện, vv.

LẮC (Lắk), huyện ở phía nam tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Diện tích 1.077, 5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Liên Sơn, huyện lị), 8 xã [Yang Tao, Buôn Triết, Buôn Tría, Đắc Liêng (Đắk Liêng), Bông Krang, Đắc Phơi (Đắk Phơi), Krông Nô, Đắc Nuê (Đắk Nuê)]. Dân số 45.300 (1999), gồm các dân tộc: Ê Đê, Kinh, Mơ Nông.

Địa hình tương đối bằng phẳng do có bồi tích của Krông Ana, ở giữa có núi thấp 735 m, phía đông và nam ấn ngữ bởi các núi Chư Yang Sin (2.405 m), Chư Ba Nac (1.853 m), Duc Ra Som (1.600 m). Sông chính chảy qua: Krông Knô, A Krông Ana. Thắng cảnh: hồ Lắc. Đất lâm nghiệp chiếm 84% diện tích. Khai thác gỗ và lâm đặc sản. Trồng lúa nước, cà phê, hồ tiêu, đậu tương, điều, cây ăn quả, vv. Tuyến giao thông: quốc lộ 21B chạy qua. Huyện của Đắc Lắc từ 1976.

LĂK x. *Lắc*.

LĂM VÔNG điệu múa phổ cập của nhân dân Lào. Các bộ tộc Lào Lùm, Lào Thơng, Lào Xủng đều múa LV trong những buổi liên hoan, trong lễ hội, trong những ngày tết cổ truyền. Từng đôi nam nữ múa hướng mặt cùng một chiều, di chuyển theo hình vòng tròn khép kín, ngược chiều kim đồng hồ. Bước đi phổ biến là 3 bước tới, 1 bước lui nhịp nhàng theo tiết tấu của nhạc 2 hoặc 4. Nữ thường đi bên phải, trước nam, hai tay vuốt đuổi, che trước ngực với những ngón tay uốn cong xoè ra như hoa chămpa đang nở. Nam thường đi bên trái sau nữ, bước nhẹ nhàng, hai tay guộn, hai tay giang rộng như muốn khoác vai nữ âu yếm và che chở cho nữ. Âm nhạc đệm cho LV thường có trống, đàn là nat (đàn thuyền), khèn bè.

LĂN động tác tuồng truyền thống, khi ngã, quay người bằng hai tay chống xuống đất và lật người qua phải hoặc qua trái. Động tác mô tả tình trạng hoảng hốt, đau đớn tột độ của nhân vật.

LĂN ÉP nguyên công gia công kim loại bằng biến dạng dẻo nguội lớp bề mặt ngoài của chi tiết máy dưới tác động của lực và dụng cụ LE. LE được dùng để tạo đường khắc, vân lưới, ren... trên bề mặt sản phẩm, những chi tiết máy (bánh răng, lỗ nòng súng, ngỗng trục, bạc, vv.) không đủ điều kiện nhiệt luyện. Ngoài ra, LE còn được sử dụng để tăng độ cứng (biến cứng), độ bền mỏi, độ bền mòn, giảm độ nhám bề mặt.

LẶN (*sinh*), đặc điểm của alen chỉ biểu hiện ra phenotyp khi ở trạng thái đồng hợp tử. Xt. ***Trội; Lặn kép***.

LẶN (*thể thao*), môn thể thao dưới nước, phát triển khả năng chịu đựng của con người để hoạt động lâu dưới nước nhằm chinh phục độ sâu của nước. L rèn luyện sức chịu đựng bền bỉ, khả năng nợ dưỡng khí trong vận động, do đó phát triển ở những người có năng lực yếm khí trong hoạt động. L người không (L. vo) đòi hỏi nín thở; nội dung thi gồm L lâu, L xa. L. dùng phương tiện giản đơn (kính, chân vịt, vòi hơi); nội dung thi gồm L. định hướng, L tốc độ, L xa. Dùng phương tiện hiện đại như bình khí nén để cung cấp dưỡng khí cho hoạt động hô hấp, giúp cho người có thể hoạt động sâu dưới nước trong thời gian dài mà không đòi hỏi phải nín thở.

LẶN KÉP (cg. đồng hợp tử lặn), thuộc tính của sinh vật mang hai alen lặn của một gen và dạng lặn của gen đó thể hiện bằng phenotyp của nó. LK của một phenotyp đã biết thường được dùng trong các phép lai phân tích để xác định sinh vật giao phối với nó là dị hợp tử hay đồng hợp tử trội về gen đó. Xt. ***Lai ngược***.

LĂNG công trình cất giữ thi hài của các nhân vật quan trọng. Ở Trung Quốc, theo sách "Thuỷ kinh chú" đời Tần, mộ vua gọi là sơn, đời Hán gọi là L, nên thường gọi là sơn lăng. Ở Việt Nam, từ nhà nước Văn Lang đến nhà nước Đại Nam có nhiều L như L. Hùng Vương (Phú Thọ), L Bà Triệu (Thanh Hoá), L. Ngô Quyền (Hà Tây), L. của các vua triều Nguyễn ở Huế. Trong các L. vua nhà Nguyễn, đặc sắc hơn cả có L Gia Long (Thiên Thọ lăng), L Minh Mạng (Hiếu lăng), L Tự Đức (Khiêm lăng). L Khải Định (Ứng lăng). L tầm các vua nhà Nguyễn được xem như những kiệt tác của nghệ thuật kiến trúc Việt Nam, bao gồm những công trình hài hoà với khung cảnh thiên nhiên, hợp lẽ với xu hướng triết học - tư tưởng đương thời và tính cách riêng biệt của mỗi một vị vua quá cố. Điều đặc biệt là có L không chỉ để an táng vua sau khi chết, mà còn là hành cung, nơi vua vui chơi và giải trí lúc còn sống như L Tự Đức. Đôi khi, mộ táng của một đại thần cũng gọi là L, như L Lê Văn Duyệt ở thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời cận hiện đại, mộ táng một số vĩ nhân đứng đầu các quốc gia cũng gọi là L, như L Lênin ở Matxcơva (Nga), L. chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hà Nội.

Nếu công trình kiến trúc ngoài việc dùng làm nơi chôn cất thi hài vua chúa hay các danh nhân (lăng), còn dùng làm nơi đặt điện thờ (tẩm), thì công trình kiến trúc ấy gọi là lăng tẩm. Ở Việt Nam, các vua nhà Lê có L riêng nhưng tẩm thì chung. Đến thời nhà Nguyễn, các vua mới có L mồ to và tẩm thờ lớn cho từng người tại kinh thành Huế.

LĂNG BÀ TRIỆU lăng và đền thờ bà Triệu Thị Trinh được xây dựng trên núi Tùng, làng Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH công trình lưu giữ thi hài chủ tịch Hồ Chí Minh, xây dựng tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, nơi chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ngày 2.9.1945. Công việc thiết kế và xây dựng lăng được sự giúp đỡ của chính phủ Liên Xô về kĩ thuật và một phần về kiến trúc. Các kiến trúc sư Việt Nam cùng với các kiến trúc sư Liên Xô đã có quá trình hợp tác để thiết kế kiến trúc công trình lăng. Khối kiến trúc gồm ba phần: bệ lăng có kết hợp với lễ đài; thân lăng bên trong là phong đặt thi hài; mái lăng được tạo hình dật cấp, đặt trên hàng cột bao quanh thân lăng. Công trình được xây dựng bằng bê tông và ốp đá màu. Bệ lăng có chiều ngang 35 m, mái lăng ở độ cao 21,6 m, đứng trước quảng trường dài 320 m, rộng gần 100 m, với hình khối vững chắc, trang nghiêm, giản dị. Khối lăng vuông, 4 mặt ốp đá nâu tươi làm nổi lên hàng cột vuông ốp đá hoa cương xám sẫm, đặt trên một thềm tam cấp mà bậc dưới cùng cao hơn 5 m là lễ đài đủ chỗ cho 70 đến 100 người đứng. Căn phòng Bác yên nghỉ có chiều dọc, ngang và cao 10 m. Tường tát cẩm thạch trắng ngà, trên tường gắn hai lá cờ Đảng và cờ Tổ quốc bằng đá đỏ Bá Thước (Thanh Hoá) đẹp như màu cờ, mỗi lá rộng gần 3 m, dài hơn 6 m. Khoảng tường sát trần nhà, đá màu đen ánh tạo hình những đoá hoa sen cách điệu. Công trình khởi công ngày 2.9.1973, khánh thành ngày 2.9.1975. Đá ốp lăng gồm 27 loại gần 10 nghìn mét vuông. Gỗ làm lan can và các tiện nghi trang trí

trong lăng là loại gỗ quý như gụ, trắc, nụ, đinh hương ...cây trồng quanh lăng và quảng trường gồm hơn 10 loại, hoa hơn 20 giống do đồng bào ở ba miền Nam, Trung, Bắc gửi đến. LCTHCM là một di tích lịch sử văn hoá đặc biệt của dân tộc Việt Nam, có giá trị vĩnh hằng trong việc giáo dục, nâng cao ý thức, bồi dưỡng lí tưởng cách mạng, lối sống của các thế hệ người Việt Nam. Mỗi người dân Việt Nam về bên Bác đều bày tỏ tình cảm kính yêu, biết ơn vô hạn với lời hứa quyết tâm, nguyện một lòng, một dạ trung thành với sự nghiệp và con đường mà Đảng và Bác Hồ đã chọn. Tính đến ngày 19.5.2000 đã có hơn 21 triệu lượt người vào lăng viếng Bác, trong đó có trên 87 vạn lượt người nước ngoài của hầu hết các quốc gia, tổ chức quốc tế.

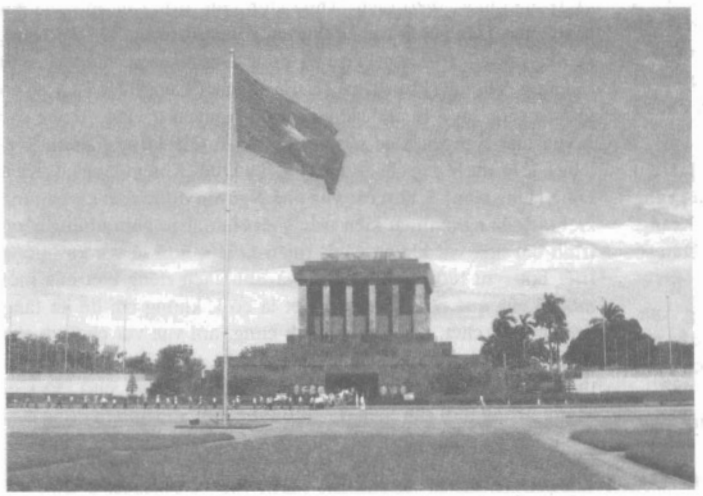

Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh

LĂNG ĐINH TIÊN HOÀNG lăng được xây dựng trên đỉnh núi Mã Yên ở Hoa Lư, Ninh Bình. Lăng được xây dựng năm Minh Mạng thứ 21 (1841) và được trùng tu năm Hàm Nghi thứ nhất (1885). Mã Yên ở bên phải đền vua Đinh là ngọn núi đá có 2 đỉnh nhô cao, giữa võng xuống như hình yên ngựa. Tương truyền, nơi đây được vua Đinh chọn làm án cho kinh đô Hoa Lư (theo thuyết phong thuỷ). Lăng đặt chính giữa nơi võng xuống của hai đỉnh núi trên thế đất bằng phẳng, rộng vài trăm mét vuông. Lăng xây dựng bằng đá, quy mô kiến trúc nhỏ và đơn giản, phía trước dựng bia đá có đề dòng chữ "Đinh triều - Tiên Hoàng đế chi lăng".

LĂNG ĐỒNG KHÁNH lăng được xây dựng bắt đầu từ tháng 3.1889, đầu triều vua Thành Thái, nhưng đại bộ phận được xây dưới thời vua Khải Định vào các năm 1916, 1917, trên vùng đồi phía tây nam thành phố Huế thuộc địa phận làng Dương Xuân Thượng. Trên diện tích 12 ha, với khoảng 15 công trình kiến trúc chính, được phân bố thành hai khu vực lăng mộ và tẩm điện riêng biệt. Khu lăng mộ nằm trên một quả đồi thấp, bái đình với hàng tượng các tướng võ, voi, ngựa bằng chất liệu vôi vữa đứng chầu. Huyền cung, nơi đặt thi hài nhà vua, được xây dựng lên cao dần và chiếm vị trí trung tâm của khu lăng. Tấm bia "Thánh đức thần công" bằng đá khắc bài văn bia do vua Khải Định viết. Công trình tiêu biểu của lăng là điện Ngưng Hy, phong cách trang trí nội ngoại thất là những bức tranh sơn mài ghép khảm, những bức phù điêu bằng đất nung tráng men màu... thể hiện các đề tài cung đình, hoặc dân dã cùng những sinh hoạt dân gian và các loại cây cỏ..., tất cả đều là những loại hình thủ công mĩ nghệ đặc sắc và quý hiếm.

LĂNG GIA LONG (cg. lăng Thiên Thọ), lăng được xây dựng từ 1814 đến 1820 trên núi Thiên Thọ, ở tả ngạn sông Hương, cách trung tâm thành phố Huế 16 km về phía tây. Khu lăng không có tường bao quanh, bố cục bắt đầu bằng 2 trụ biểu xây gạch (cao 15 m), tiếp đến là hồ bán nguyệt theo đường thần đạo đến sân chầu lát gạch (49 x 23 m), hai bên có hàng tượng đá chầu: 2 tượng voi, 2 tượng ngựa và 10 tượng quan hầu. Tiếp sân chầu là 6 bậc tầng cấp xây gạch dẫn lên sân trên cùng là bái đình. Mộ vua Gia Long và hoàng hậu nằm trong hai vòng tường thành vòng ngoài: Bửu thành 40 x 31 x 3,5 m; vòng trong: 30 x 24 x 3,16 m; phía tường hậu có đắp bình phong gạch. Bên phải cửa Bửu thành là phần tẩm "Minh Thanh điện" gồm hai nếp nhà kiểu "trùng thiềm điệp ốc"; sau điện thờ vua và hoàng hậu là tùng viện; hai bên sân gạch rộng là hai dãy nhà nhỏ là phối điện. Năm 1827, vợ thứ của Gia Long mất, đã xây kế thêm một khu lăng nữa là lăng Thuận Thiên Cao hoàng hậu (Thiên Thọ hữu lăng), phần tẩm điện của lăng này gọi là điện Gia Thành.

LĂNG GIÀ 1. Tên ngọn núi nổi tiếng ở Xri Lanka. Theo truyền thuyết, Đức Phật Thích Ca đã từng đến đây giảng bộ kinh Đại Thừa quan trọng gọi là kinh Lăng Già.

2. Tên một bộ kinh căn bản của Thiền Tông Trung Hoa. Tương truyền, tổ Bồ Đề Đạt Ma khi sang Trung Hoa, đã truyền bộ kinh này cho học trò mình là Huệ Khả. Bồ Đề Đạt Ma là sư tổ của Thiền Tông Trung Hoa, Huệ Khả là tổ thứ hai.

LĂNG HỌ NGỌ lăng tướng công họ Ngọ, dưới triều vua Lê Hy Tông (1676 - 1705), được xây dựng năm 1697 tại làng Thái Sơn, Hiệp Hoà, Bắc Giang. Lăng hướng nam, trước lăng có ao lớn hình chữ nhật (51,4 x 71 m), 4 mặt có tường xây bằng đá ong (nhưng nay ba mặt tường phía bắc - đông - tây đã bị phá huỷ gần hết), tường phía nam còn tương đối nguyên vẹn, dày 1,4 m, cao 2,15 m. ở chính giữa là cửa dẫn vào lăng rộng 1,1 m, cao 1,7 m, xây vòm cuốn. Trên khu đất trước phần mộ là 2 dãy tượng chầu (voi, võ sĩ dắt ngựa, nghê, vv.) được bố cục đăng đối hai bên đường thần đạo; tiếp đến một hương án, hai bên có hai bàn đá. Đằng sau hương án là phần mộ mặt bằng: 15,1 x 12,5 m có tường đá bao quanh cao 1,9 m, dày 1,2 m, mở 2 cửa ở phía nam và phía bắc. Bên trên phần mộ xây một tháp đá hình vuông, mở cửa bốn mặt, hai tầng mái ở phía bắc phần mộ là nhà bia, cấu trúc kiểu tháp đá bốn mặt (quy mô nhỏ hơn nhà phần mộ), trong có bia đá lớn. Qua văn bia có thể biết rõ tiểu sử nhân vật và thời gian xây dựng, trùng tu lăng (1697 và 1714).

LĂNG KHẢI ĐỊNH (cg. Ưng lăng), lăng xây dựng trong những năm 1920 - 31 trên sườn núi Châu Ê, cách thành phố Huế

Lăng Khải Định

10 km (làng Châu Trữ, huyện Hương Thuỷ cũ). Mặt bằng của lăng hình chữ nhật (111 x 49 m), trục dài theo hướng tây nam - đông bắc, từ dưới đi lên phải trèo 109 bậc để tới 3 lớp mặt bằng kiến trúc chủ yếu. Lớp thứ nhất có tả và hữu phối điện. Tiếp tục lên 26 bậc tới lớp thứ hai - bái đình là sân rộng, có hai hàng tượng chầu (voi, ngựa, quan hầu...) đặt đối xứng, ở giữa là nhà bia hình bát giác trong có bia đá ghi công đức vua Khải Định. Hai bên nhà bia là 2 trụ biểu (cao hơn 10 m) xây bằng gạch và xi măng cốt thép. Từ bái đình lên 47 bậc nữa mới tới khu điện thờ Thiên Định cung gồm 3 nếp nhà: nếp thứ nhất là điện Khải Thánh (Tiền điện); nếp thứ hai là chính tẩm (có đặt tượng vua Khải Định ngồi trên ngai vàng, tay cầm hốt ngọc, được đúc bằng đồng mạ vàng tại Pháp); nếp thứ ba là điện thờ, trưng bày khám, long vị nhà vua. Giá trị nghệ thuật của LKD là ở sự tinh xảo trong trang trí nội thất ở cung Thiên Định, sự kết hợp khéo léo giữa điêu khắc và hội hoạ trong các phù điêu khảm và tranh ghép bằng mảnh sành sứ nhiều màu sắc.

LĂNG KÍNH QUANG HỌC lăng kính tam giác làm bằng các chất trong suốt (thuỷ tinh, thạch anh, fluorit, LiF, NaCl, KBr, CsI, vv.). Phân biệt: lăng kính phổ (tán sắc) được dùng để nghiên cứu các hiện tượng liên quan đến tán sắc ánh sáng, hoặc để lắp các máy quang phổ; lăng kính phản xạ được sử dụng trong các hệ thống quang học để làm thay đổi phương truyền của tia sáng, vd. lăng kính lật hình trong ống nhòm; lăng kính phân cực, để tạo ánh sáng phân cực.

LĂNG LÊNIN công trình lưu giữ thi hài của Lênin (V. I. Lenin), đặt tại Quảng trường Đỏ ở Matxcơva, bên cạnh khu điện Kremli (Kreml'). Khi Lênin qua đời (27.1.1924), thi hài được đặt trong lăng xây dựng tạm thời bằng gỗ theo thiết kế của kiến trúc sư Suxep (A. V. Shchusev). Sau đó công trình được xây dựng vĩnh cửu vào năm 1930. Kiến trúc lăng có hình khối giản dị, nhưng đường nét và màu sắc được xử lí rất tinh tế để phù hợp với không gian và có giá trị mĩ thuật cũng như giá trị lịch sử cao: Hồng trường hình chữ nhật được giới hạn bởi tường bao điện Kremli

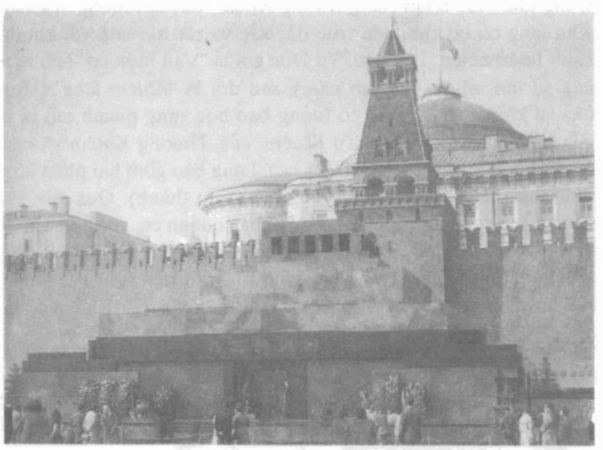

Lăng Lênin

và toà nhà bách hoá lớn trên hai cạnh dài, toà nhà Bảo tàng Lịch sử và Nhà thờ Vaxili Blagiennưi (Vasilij Blazhennyj) trên hai cạnh ngắn, lăng Lênin được đặt áp về phía tường bao điện Kremli. Công trình được ốp bằng các loại đá quý: đá granit Bêlarut, đá đen ánh vàng Acmênia, đá quacdit đỏ Karêlia, đá labrađo đen chấm xanh Ukraina... Hình thái kiến trúc có dạng kim tự tháp, phần đáy lớn và nặng, trên thu hẹp lại biểu hiện một sự ổn định, bền vững và tĩnh tại. Phần bệ kết hợp làm lễ đài cho những ngày đại lễ trên quảng trường. Sự kết hợp hài hoà kiến trúc lăng với khung cảnh chung cuả quảng trường làm cho công trình tuy quy mô không lớn, nhưng hùng vĩ và có giá trị nghệ thuật cao.

LĂNG MINH MẠNG (cg. Hiếu lăng), lăng xây dựng trong những năm 1840 - 43 trên núi Cẩm Khê gần ngã ba Bằng Lãng (nơi gặp nhau của hai dòng sông nhỏ hợp thành sông Hương), cách Huế 12 km (làng Định Môn, Hương Trà cũ). Lăng có diện tích 18 ha, xung quanh có tường bao bọc xây bằng gạch và đá cao 3,5 m, dày 0,8 m, chu vi 1750 m. Các công trình kiến trúc

Lăng Minh Mạng

bố cục đăng đối dọc theo một trục trung tâm gọi là thần đạo. Qua cửa chính Đại Hồng môn, hai bên có 2 cửa phụ là tả và hữu Hồng môn thì đến sân chầu với hai hàng tượng đá đối xứng từng cặp: 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan hầu và 2 con nghê đồng. Tiếp đó là nhà bia xây trên nền cao 3 cấp, 20 bậc lên xuống, trong đó có tấm bia đá lớn, cao 3 m (bài văn bia do vua Thiệu Trị viết). Sân tế dài 3 lớp dẫn đến Hiển Đức môn trước điện Sùng Ân - điện thờ vua Minh Mạng và hoàng hậu. Phía sau điện là Hoàng Trạch môn, hai bên phía trước và phía sau điện thờ là 2 tùng viện và 2 tùng điện. Ra khỏi Hoàng Trạch môn có 3 nhịp cầu đá là cầu Trung Đạo, cầu Tả Phù, cầu Hữu Bật bắc qua hồ Trường Minh và dẫn đến Minh Lâu trên nền cao kiến trúc có tỉ lệ hài hoà và trang trí tinh xảo. Sau đó là cầu Thông minh chính trực bắc qua hồ Tân Nguyệt, hai bên có hai trụ biểu cao vút dựng trên hai núi nhỏ là Thành sơn và Bình sơn (hai đầu cầu còn có hai nghi môn đồng chạm nổi). Từ cầu "Thông minh chính trực" bước lên các bậc đá cao giữa 2 rồng đá lớn dẫn đến Bửu thành là một quả đồi cây cối um tùm (trong có mộ táng không rõ cụ thể ở vị trí nào).

Ngoài các công trình chủ yếu nói trên, xen kẽ và rải rác trong khu vực lăng còn có: đình Điếu ngư (câu cá), hiên Tuần lộc (nuôi hươu nai), gác Nghênh phong (lầu hóng gió), tạ Hư hoài, sở Quan lan, ... cùng một số kiến trúc nhỏ khác nữa, khiến cho quần thể kiến trúc lăng uy nghi, tráng lệ.

LĂNG MÔDÔLƠ lăng mộ vua Môdôlơ (Mausole, Mausolus) xây dựng vào khoảng năm 350 tCn. ở thành phố Halicacnaxơ (Halicarnasse), thủ đô Vương quốc Cari (Carie) nằm ở Tây Á, sát biển Êgiê (Égée). Công trình bắt đầu khởi dựng lúc vua Môdôlơ còn sống, nhằm thể hiện sự phồn vinh và hùng mạnh của đất nước mình sau khi đã thống nhất được Vương quốc Cari. Công việc còn dở dang thì nhà vua băng hà, hoàng hậu Actêmidơ II (Artémise II) đã tiếp tục và hoàn thành công trình, làm rạng rỡ tên tuổi nhà vua qua kiệt tác kiến trúc này. Công trình được xây dựng bằng đá, dưới sự chỉ dẫn của các kiến trúc sư Pytêôt (Pythéos) và Xatyarôt (Satyaros), phần điêu khắc do Xcôpat (Scopas) và Lêôkharêt (Léokharès) đảm nhiệm. Công trình có hình khối, gồm ba phần: dưới cùng là phần đế - tầng để thi hài mà dưới chân cũng là một hệ bậc tam cấp; phần giữa bên trong là phòng tế lễ và bên ngoài

có hàng cột bao quanh, có tượng trang trí; phần trên cùng là khối mái có dạng kim tự tháp gồm 24 bậc, được kết thúc ở đỉnh bằng một cụm tượng (tượng Môđôlơ và Actêmidơ). Công trình bị huỷ hoại dần do thời gian, chiến tranh và động đất, đến thế kỉ 16 thì sụp đổ hoàn toàn (khi quân Thổ Nhĩ Kì xâm lăng vùng này). Ngành khảo cổ học đã bỏ nhiều công sức thu nhặt các di vật của công trình quan trọng này và cũng đã có nhiều dự án phục chế, trong đó dự án của Kiêcsơn (làm những năm 1923 - 28) được coi là chân thực nhất. LM chẳng những là một kiệt tác của kiến trúc cổ mà còn là một mẫu mực cho loại hình lăng mộ, từ đó từ Môđôlơ trở thành danh từ chung để chỉ lăng mộ của các bậc vĩ nhân, các vua, chúa (Ph. Mausolée; A. Mausoleum; N. Mavzolej).

LĂNG NGHIÊM bộ kinh Đại Thừa quan trọng rất phổ biến trong Phật giáo Bắc Tông Việt Nam. Bộ kinh phân biệt chân tâm và vọng tâm, chỉ ra những phương pháp tu hành để chứng ngộ chân tâm. Có bản dịch tiếng Việt của cư sĩ Tâm Minh, tức bác sĩ Lê Đình Thám do Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam trước đây xuất bản.

LĂNG NGUYỄN DIỄN (cg. lăng Hồng Vân), lăng xây dựng năm 1770 (thời vua Lê Hiển Tông, 1740 - 86) trên đỉnh núi Lim, xã Văn Tương, Tiên Sơn, Bắc Ninh. Nguyễn Diễn, quê làng Đình Cả, Nội Duệ, Tiên Sơn (gần nơi dựng lăng) được nhà Lê cử làm quan trấn thủ xứ Thanh Hoá, tước "Hiếu trung hầu" và khi chết được phong Duệ vương.

Lăng có 2 khu vực trong và ngoài: sinh từ, phần mộ, đăng đối qua một trục "thần đạo" có 2 dãy tượng chầu (võ sĩ, nghê, ngựa, chó, vv.). Trên trục chính còn có bàn đá, ngai đá, bia đá, vv. Tấm bia đá, có khắc dòng chữ: "Kính Vân từ kí", mái bia hình vuông, bốn góc uốn cong và có diềm trang trí (khắc năm 1770). Phần mộ ở phía sau là một khu đất đắp cao, xây bờ bằng đá ong. Phía trước có bậc cấp dẫn lên mặt bằng phần mộ, tại đây xưa đặt sập đá, trên sập có ngai đá kích thước khá lớn. Nhà bia có kết cấu kiểu tháp với 3 tầng mái và mở cửa ra 4 mặt, xây dựng bằng đá ong. Kiến trúc khu lăng có sắc thái dân gian và mang tính địa phương khá đậm nét.

LĂNG TAJƠ MAHAN (Tădj Mahăll), công trình do vua Sa Jahan (Shăh Jahăn) chỉ huy, xây dựng năm 1632 tại Agra (Ăgra, bắc Ấn Độ) để cất giữ thi hài người vợ yêu quý của mình là hoàng hậu Acjuman Banu Bêgam (Arjumand Bănũ Begam). Công trình được bố trí trên một khu đất hình chữ nhật (kích thước khoảng 580 x 300 m), kiến trúc toà lăng đặt trên một khối bệ có mặt bằng vuông (56,7 x 56,7 m) cao 5,4 m có hình khối vươn cao thanh thoát, kết thúc là một mái vòm đồ sộ lên tới độ cao 61 m và tại 4 góc bệ vuông là 4 cây tháp cao 40 m (kiểu tháp minarê của các nhà thờ Hồi giáo). Toàn bộ công trình được xây bằng đá cẩm thạch trắng kết hợp với đá sa thạch đỏ và một số loại đá quý khác. Bên trong gian chính giữa lăng có đặt 2 quan tài bằng đá cẩm thạch màu hồng nhạt được trang trí các hoa văn thực vật và các chữ Arập. Tuy nhiên, di cốt của vua và hoàng hậu lại được để trong 2 quan tài đặt ở tầng dưới. Xung quanh lăng là vườn cây, hồ nước. Công trình được xây dựng trong 24 năm với sức lao động của hơn hai vạn thợ, là một kiệt tác của kiến trúc Ấn Độ đồng thời là một địa danh du lịch nổi tiếng thế giới.

LĂNG THIỆU TRỊ lăng được vua Tự Đức cho xây dựng ở làng Cư Chánh, cách trung tâm Huế khoảng 7 km về phía tây nam. Khởi công tháng 2 - 5.1848. Các công trình chính trong lăng được hoàn thành theo đúng ý đồ kiến trúc của Thiệu Trị. Sau khi mất, quan tài vua Thiệu Trị được quàn gần 8 tháng ở điện Long An, đến tháng 6.1848 mới đưa bằng đường thuỷ lên lăng mai táng. Tấm bia "Thánh đức thần công" có bài văn bia dài 2.540 chữ do vua Tự Đức viết, được dựng sau đó 5 tháng. Lăng xây dựng hài hoà, bề thế, có giá trị thẩm mĩ. Khoảng 25 công trình kiến trúc được phân bố khá đều thành 2 khu vực lăng và tẩm. Các kiến trúc sư đương thời đã lợi dụng được địa thế hùng vĩ của thiên nhiên để nâng tầm vóc của lăng lên một mức độ tráng lệ, mang dáng vẻ trầm mặc nhưng thanh thoát, biểu hiện tính chất thanh cao, thơ mộng.

LĂNG TỰ ĐỨC (cg. Khiêm lăng), lăng xây dựng những năm 1864 - 67, trên núi Dương Xuân, ở tả ngạn sông Hương, cách trung tâm Huế 8 km (làng Dương Xuân - huyện Hương Trà cũ). Khu lăng có bố cục kiến trúc đặc sắc và rất hài hoà với khung cảnh thiên nhiên. Lúc đầu, Tự Đức gọi là "Vạn niên cơ" (cái nền của sự tồn tại dài lâu vạn năm), sau đổi là "Khiêm lăng" (lăng của sự khiêm tốn). Lăng có tường bao bọc xung quanh mở ra 4 cửa: cửa Vụ Khiêm, cửa Tự Khiêm, cửa Thượng Khiêm và cửa Hậu phía sau (diện tích đất 225 ha). Lăng bao gồm hai phần khu điện thờ (Tẩm điện) và khu lăng mộ (Bửu thành). Qua cửa Vụ Khiêm (cửa chính), đường vào lăng chạy quanh co, có vẻ tự nhiên bên hồ Lưu Khiêm, trong hồ có Khiêm đảo, ven hồ dựng 2 nhà thuỷ tạ: Dũ Khiêm tạ (nơi hứng gió và bến thuyền rồng) và Xung Khiêm tạ (nơi đọc sách, câu cá). Đối diện với Dũ Khiêm tạ là

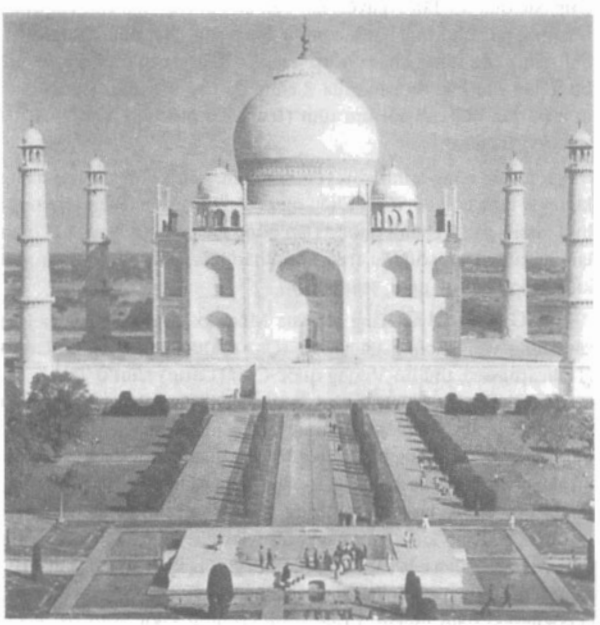

Lăng Tajơ Mahan

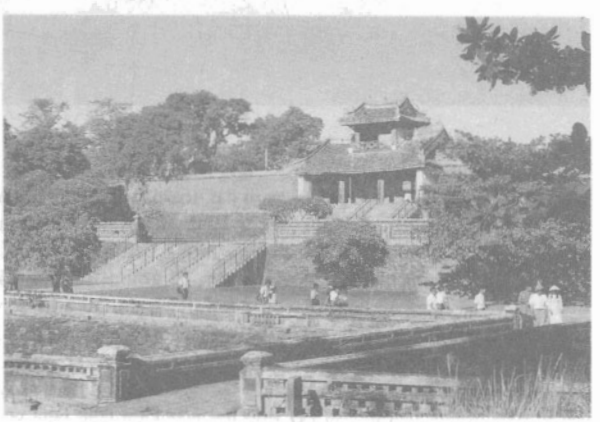

Lăng Tự Đức

Khiêm Cung môn dẫn vào quần thể kiến trúc điện thờ Tự Đức và hoàng hậu: điện Hoà Khiêm, sau đó là điện Lương Khiêm - thờ bố mẹ vua phía trước; bên phải là Minh Khiêm đường, bên trái là Ôn Khiêm đường, phía sau đăng đối hai bên là Tùng Khiêm viên và Du Khiêm viên. Kết thúc khu điện thờ là hòn Giả sơn và Bình phong "Tứ linh". Khu lăng mộ bao gồm: bái đình và nhà bia (bia đá cao 4 m, rộng 2,5 m chạm trổ rồng phượng tinh xảo và đẹp mắt). Hai bên có 2 trụ biểu cao, sau đến hồ bán nguyệt tên gọi Tiểu Khiêm Trì và tận cùng là Huyền cung (nơi có phần mộ Tự Đức). Vua Tự Đức khi còn trị vì thường đến Minh Khiêm đường xem hát bội hay thưởng thức ca múa nhạc cung đình.

LTD được tạo hình và tạo cảnh trong khung cảnh rừng với kiến trúc nhỏ xinh và duyên dáng, trở thành một mẫu mực của nghệ thuật kiến trúc phong cảnh dân tộc.

LĂNG VUA NGUYỄN lăng của 8 vua nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức, Thiệu Trị, Khải Định, Kiến Phúc, Đồng Khánh, Dục Đức), xây dựng ở hai bên bờ sông Hương, thuộc hai huyện Hương Trà, Hương Thuỷ, thành phố Huế. Mỗi khu lăng đều có sự kết hợp hài hoà giữa các loại hình nghệ thuật kiến trúc (gồm lăng là nơi để thi hài; tẩm là các điện thờ) và nghệ thuật phong cảnh, nghệ thuật điêu khắc trang trí với những bức chạm ghép bằng các mảnh sứ màu độc đáo tiêu biểu cho nghệ thuật thời nhà Nguyễn. X. ***Lăng Đồng Khánh; Lăng Gia Long; Lăng Khải Định; Lăng Minh Mạng; Lăng Thiệu Trị; Lăng Tự Đức.***

LẮNG ĐỌNG BÙN CÁT hiện tượng bùn cát trong nước chìm dần xuống đáy kênh, sông do lưu tốc dòng chảy giảm nhỏ (nhỏ hơn trị số lưu tốc phân giới không lắng đối với các loại bùn cát khác nhau). Muốn cho bùn cát không lắng đọng thì lưu tốc dòng chảy trong kênh ($V_{kênh}$) phải lớn hơn hoặc bằng lưu tốc cho phép không lắng (V_{KL}): $V_{kênh} \geq [V_{KL}]$. Xt. ***Lưu tốc không lắng.***

LĂNGGIOVANH P. (Paul Langevin; 1872 - 1946), nhà vật lí Pháp, xây dựng lí thuyết về thuận từ và nghịch từ, góp phần phát triển thuyết tương đối và điện động lực học tương đối tính; dùng thạch anh áp điện để tạo ra siêu âm. Là nhà hoạt động xã hội, tích cực chống phát xít.

LĂNGMIUƠ Ơ. (Irving Langmuir; 1881 - 1957), nhà vật lí và hoá học Hoa Kì. Lăngmiuơ đã xây dựng hai thuyết: 1) Thuyết về hoá trị điện hoá trên cơ sở thuyết điện hoá trị và cộng hoá trị; 2) Thuyết về xúc tác dị thể do có sự hấp phụ của khí trên bề mặt chất rắn. Giải thưởng Nôben về hoá học (1932).

LĂNGXƠLÔ C. (Claude Lancelot; 1615 - 95), nhà ngôn ngữ học Pháp, người đặt cơ sở cho xu hướng ngữ pháp duy lí trong ngôn ngữ học thế kỉ 17.

LẮP BỘ PHẬN GIẢ 1. Biện pháp điều trị trong ngoại khoa nhằm thay thế một phần hay toàn bộ một cơ quan bằng dụng cụ có hình dáng và chức năng gần giống cơ quan hoặc một phần cơ thể đã mất chức năng.

2. Biện pháp điều trị tạo hình nhằm sửa chữa khuyết tật bẩm sinh (ở mũi, mí mắt, vú, dương vật), hoặc do tai nạn, bệnh. Y học thế giới đã lắp thành công nhiều bộ phận giả: mắt giả, khớp nhân tạo (1940) bằng hợp kim (crom, coban, titan), hỗn hợp polietilen, gốm, hợp kim nhôm... chi vận động bằng điện cơ (1985) cho người liệt chi; gân nhân tạo bằng cao su có silicon; động mạch chủ bằng teflon; van tim sinh học và cơ học; tim nhân tạo (loại JARVIK 7 - 1982); tai trong điện tử; bàng quang nhân tạo bằng polietan; cơ quan sinh dục nam, vv.

LẮP ĐẶT MÁY quá trình đặt máy vào một vị trí cần thiết đúng yêu cầu kĩ thuật để máy có thể làm việc đúng tính năng kĩ thuật. LĐM thường phải qua các giai đoạn: đào móng, đổ bê tông móng, kiểm tra móng về độ phẳng, độ bền chịu lực; đặt máy lên móng; kiểm tra độ bằng phẳng của các bề mặt làm việc của máy, độ song song hoặc thẳng góc của trục chính máy với mặt đất; bắt chặt máy xuống móng.

Hiện nay, ngoài móng cứng, còn làm móng đàn hồi (cg đệm máy đàn hồi) có khả năng khử những rung động sinh ra trong quá trình làm việc của máy, LĐM nhanh đỡ tốn kém công sức và thời gian, dễ di chuyển tới vị trí khác khi cần thiết.

LẮP HẪNG một phương pháp thi công kết cấu nhịp cầu từ các cấu kiện đã được chế tạo sẵn. Kết cấu nhịp cầu thép hoặc cầu bê tông cốt thép dự ứng lực được lắp ghép nhô hẫng dần ra từ phía bờ sông hoặc từ trụ cầu. Phân loại ra: phương pháp LH từ một phía (lắp nhô hẫng dần ra từ một phía bờ sông); phương pháp LH cân bằng (lắp từ vị trí trên một trụ nhô hẫng dần ra cả hai phía vươn đến hai trụ lân cận).

LẶP một cấu trúc điều khiển trong ngôn ngữ lập trình dùng để mô tả một quá trình tính toán được thực hiện lặp đi lặp lại một số lần.

LẶP ĐOẠN hiện tượng tồn tại của các gen hoặc đoạn nhiễm sắc thể giống nhau trong hệ gen. X. ***Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.***

LẶP LIÊN TỪ một biện pháp liên kết các thành phần liên hợp bằng cách lặp lại liên từ. Vd. "*Hoặc* anh, *hoặc* tôi, *hoặc* cả hai chúng ta sẽ đi dự hội nghị ngày mai".

LẶP THỪA sự tổ hợp các từ ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, không mang lại thông tin mới. Vd. "một *chân lí đúng đắn*", "*hồi thời* chưa giải phóng", "*nếu trường hợp* anh ấy đến".

LÂM ẤP (cg. Tiểu quốc Bắc Chăm), quốc gia cổ của người Chăm trên vùng đất huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam (Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay). Vốn là địa bàn cư trú của bộ lạc Dừa (Phạn: Narikela vams'a). Xuất hiện vào khoảng cuối thế kỉ 2 sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa chống Hán do một Krung (tộc trưởng, vua) lãnh đạo. Đã thiết lập bộ máy chính quyền, quân đội có khoảng 4 - 5 vạn người, chữ viết chủ yếu là chữ Phạn (cũng đã xuất hiện chữ Chăm cổ). Dấu ấn của nền văn hoá LÂ chủ yếu chỉ còn lại trên một số bi kí, truyện dân gian và nghệ thuật tạo hình. Khoảng thế kỉ 4, sáp nhập với Tiểu quốc Nam Chăm, tức vùng cư trú của bộ lạc Cau (Phạn: Kramuka vams'a) trên đất Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận ngày nay, thành Vương quốc Chămpa. Xt. ***Chămpa.***

LÂM BÌNH địa danh lịch sử, nay là tỉnh Quảng Bình. Thời Đường, thuộc Lâm Ấp. Năm 1069, Lý Thánh Tông sáp nhập vào Đại Việt, đặt làm 3 châu: Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính. Sau đó, nhà Lý lại đổi Ma Linh là Minh Linh, Địa Lý là LB, Bố Chính là Nam Bố Chánh rồi gộp thành phủ LB. Năm 1344, đổi thành phủ Tân Bình thống thuộc 3 châu, 9 huyện. Là căn cứ địa của nghĩa quân Lam Sơn và của nhiều phong trào yêu nước chống giặc ngoại xâm.

LÂM BƯU (Lin Biao; 1907 - 71), nhà hoạt động chính trị và quân sự Trung Quốc, nguyên soái nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Quê Hồ Bắc. Năm 1925, học Trường Quân sự Hoàng Phố, gia nhập Đảng Cộng sản. Tham gia Vạn Lý trường chinh. Sư trưởng Bát lộ quân. Năm 1939, sang Liên Xô chữa bệnh; từ 1942, về nước, làm tư lệnh quân đã chiến Đông Bắc; nguyên soái (1955). Bộ trưởng Quốc phòng (1959); uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc (1956); phó chủ tịch Đảng (1968). Sau vụ mưu sát Mao Trạch Đông thất bại, ngày 13.9.1971, Lâm Bưu cùng những người thân tín lên máy bay, hướng về phía Liên Xô, nhưng máy bay bị rơi ở Mông Cổ và tất cả những người trên máy bay đều chết. Bị khai trừ Đảng (8.1973). Bị Toà án Tối cao nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa kết tội phản cách mạng (1.1981).

LÂM ĐỒNG tỉnh ở nam Tây Nguyên Việt Nam. Diện tích 9.761,5 km². Gồm 1 thành phố (Đà Lạt, tỉnh lị), 1 thị xã (Bảo

Lộc), 9 huyện [Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Lạc Dương, Đạ Huoai, Đạ Tẻ (Đạ Tẻh), Cát Tiên, Bảo Lâm, Lâm Hà]. Dân số 998.800 (1999), gồm các dân tộc: Mạ (Chơ Mạ), Hrê, Chu Ru, Xtiêng, Chăm... Địa hình cao nguyên phân bậc, gồm ba bề mặt san bằng; bề mặt 2.000 m với các đỉnh Bơnom Đan Sê Na 1.950 m, Bơnom Datơrơ 2.004 m, trên đó đỉnh Biđúp 2.287 m chỉ là một đồi thấp, Chư Yang Sin 2.405 m cũng chỉ như một đồi cao; bề mặt 1.500 m của bình sơn Đà Lạt hơi lượn sóng, trên đó có một số đồi (độ cao tương đối 100 - 200 m), như Laprơno 1.732 m, Laprôsuyt 1.702 m; xuống một bậc nữa là bề mặt của

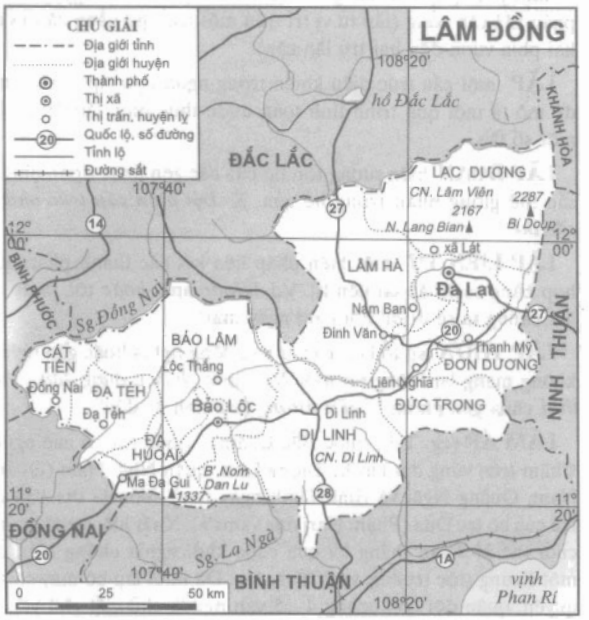

Lâm Đồng

cao nguyên Di Linh cao 1.000 m ở Di Linh, thấp dần xuống Bảo Lộc còn 850 m. Đặc điểm nổi bật là trên các mặt bằng đó, các sông chảy chậm, uốn khúc quanh co như ở đồng bằng, nhưng khi chảy xuống một bề mặt thấp hơn thì tạo thành những thác nổi tiếng như: Ankrôet, Pren, Liên Khương, vv. Đầu nguồn của sông Đồng Nai với các nhánh Đa Nhim, Đa Đăng, La Ngà và của sông Cái Nha Trang. Khí hậu mát mẻ. Đất vàng đỏ trên đá axit, đất nâu đỏ trên bazan phì nhiêu. Rừng thông nhiều nhất cả nước. Quặng bauxit Bảo Lộc, sét, cao lanh, bentonit, điatomit, ngọc saphia, ziacon, vàng, thiếc. Các cây trồng: chè, cà phê, dâu tằm; đặc sản là hoa và cây ăn quả, rau ôn đới, canhkina, atisô. Khai thác và trồng rừng thông. Đường 20 Đà Lạt - Thành phố Hồ Chí Minh, đường 20 Đà Lạt - Phan Rang, đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt đã bị bỏ. Trường Đại học Tổng hợp Đà Lạt, lò phản ứng hạt nhân. Có nhiều thắng cảnh ở Đà Lạt. Tỉnh được thành lập từ 2.1976 do sáp nhập tỉnh Tuyên Đức, Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt, lấy tên là Lâm Đồng.

LÂM HÀ huyện ở phía tây tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 1.586,5 km^2. Gồm 2 thị trấn (Đinh Văn, huyện lị; Nam Ban), 17 xã (Đạ Đờn, Phi Tô, Phú Sơn, Tân Văn, Phúc Thọ, Hoài Đức, Đông Thanh, Mê Linh, Đan Phượng, Gia Lâm, Tân Hà, Phi Liêng, Rô Men, Liêng S'Roin, Tân Thanh, Liên Hà, Đạ Năng). Dân số 124.500 (1999), gồm các dân tộc: Mơ Nông, Kinh... Địa hình cao nguyên bị phân cắt, nghiêng từ đông sang tây, có một số đồi thấp: Nam Rmay (1.433 m). Sông chính chảy qua: Krông Knô, Đa Đăng. Trồng cà phê, hồ tiêu, chè, cây ăn quả, điều, lúa, ngô. Chăn nuôi bò. Lâm nghiệp: khai thác gỗ và lâm đặc sản. Có tỉnh lộ 21 chạy qua. Huyện thành lập từ 1987 do lấy vùng kinh tế mới Hà Nội của Đức Trọng và một số xã của Đức Trọng và Di Linh hợp lại. Tên đặt do ghép Lâm Đồng và Hà Nội.

LÂM NGHIỆP (tk. nghề rừng), ngành kinh tế quốc dân có nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ và sử dụng rừng để phát huy ích lợi kinh tế, công ích xã hội, và tác dụng bảo vệ môi trường, trên cơ sở những phương thức sản xuất và tổ chức kinh tế nhất định. LN được hình thành và hoạt động trên cơ sở vai trò chức năng và tác dụng của rừng và đất LN đối với đời sống kinh tế xã hội trên các hệ sinh thái khu vực và toàn quốc. LN có đặc điểm chu kì sản xuất dài, diện trải rộng trên vùng lớn, quá trình sản xuất gắn liền với điều kiện thiên nhiên, sản xuất mang tính sinh học và công nghiệp, liên quan nhiều ngành. Với tác dụng lớn và nhiều mặt như vậy, để bảo vệ và quản lí, sử dụng hợp lí rừng, người ta chia rừng thành nhiều loại: rừng cấm, rừng phòng hộ, rừng kinh doanh. Trước tình hình rừng bị tàn phá nặng nề (mỗi năm thế giới mất đi khoảng 11 triệu hecta rừng, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng), LN ngày càng phải chú trọng bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, bảo vệ các nguồn gen quý hiếm, xây dựng các vườn quốc gia và trồng cây ở các khu dân cư. Ngành LN Việt Nam được hình thành tương đối sớm, nhưng việc bảo vệ rừng và trồng cây gây rừng mới được đẩy mạnh từ những năm 1970 - 80, và đang gặp phải những khó khăn chung của nghề rừng ở các nước đang phát triển, trước sức ép của dân số, nhu cầu lương thực, củi gỗ... đời sống công nhân nghề rừng khó khăn, làm cho rừng bị tàn phá, diện tích rừng thu hẹp nhanh.

LÂM NGỮ ĐƯỜNG (Lin Yutang; 1895 - 1976), nhà tản văn, nhà tiểu thuyết Trung Quốc. Học ở trường Xanh Jôn (Saint John) Thượng Hải. Năm 1916, dạy Anh văn ở Trường Đại học Thanh Hoa. Năm 1919, sang Hoa Kì học Khoa ngôn ngữ ở Trường Đại học Havơt (Harvard), đỗ cử nhân (1921); rồi sang Đức, học ở Trường Đại học Laixich (Leipzig), đỗ tiến sĩ triết học (1923). Về nước dạy Anh văn ở Trường Đại học Bắc Kinh và Trường Đại học nữ Sư phạm Bắc Kinh. Năm 1926, về dạy Trường Đại học Hạ Môn, sáng lập tờ "Luận ngữ" ở Thượng Hải (1932), đề xướng văn hài hước. Năm 1934, xuất bản tờ "Nhân gian thế", cổ động lối văn giản dị, thiết thực. Thời chiến tranh chống Nhật, làm đại sứ Trung Hoa ở Hoa Kì, sau này là đại diện quan trọng của Đài Loan ở UNESCO. Lâm Ngữ Đường viết cả tiếng Hán, tiếng Anh. Nổi tiếng nhất là cuốn "Đất nước và nhân dân tôi" (1937).

LÂM SẢN GIA DỤNG gỗ và các loại sản phẩm của rừng được nhà nước cho phép khai thác để sửa chữa nhà hoặc để dùng vào những việc cần thiết khác trong gia đình. Ở những vùng có rừng, nhân dân miền núi cần gỗ củi gia dụng với số lượng ít được miễn cấp giấy phép khai thác và miễn trả tiền bán lâm sản, nhưng không được dùng lâm sản này vào việc buôn bán, kinh doanh.

LÂM SINH HỌC ngành khoa học nghiên cứu quy luật phát sinh, phát triển của rừng, trên cơ sở đó đề ra các quy tắc và kĩ thuật tạo rừng, khai thác hợp lí để đảm bảo sự tồn tại và tái sinh của rừng. Các quy tắc LSH quy định việc lựa chọn loại hình tái sinh rừng (rừng hạt, rừng chồi hay rừng chồi hạt), phương thức, trình tự và chu kì khai thác, cách gieo trồng, tỉa thưa, điều chế rừng, đề ra các biện pháp hợp lí khai thác lượng sản phẩm hằng năm hay định kì bằng lượng tăng trưởng của rừng. Quy tắc và kĩ thuật LSH thay đổi tuỳ theo điều kiện tự nhiên và theo mục đích, phương thức kinh doanh (thâm canh, quảng canh...) của từng loại rừng (sản xuất, phòng hộ, cảnh quan, giải trí...). LSH hiện nay sử dụng các biện pháp kĩ thuật thâm canh và các môn sinh học, kinh tế... gần với ngành nông học.

LÂM TẮC TỪ (Lin Zexu; 1785 - 1850), nhà chính trị cuối đời Thanh, chủ trương chống thực dân trong cuộc Chiến tranh thuốc phiện (1840 - 42) ở Trung Quốc. Đỗ tiến sĩ. Năm 1838, làm tổng đốc Lưỡng Quảng, được cử làm khâm sai đại thần chỉ

huỷ việc cấm thuốc phiện ở Quảng Châu (đã ra lệnh tịch thu hơn 2 vạn hòm thuốc phiện, tổ chức đánh lui nhiều cuộc tấn công của quân Anh). Năm 1840, cuộc Chiến tranh thuốc phiện giữa Anh và Trung Quốc bùng nổ, Lâm Tắc Từ bị triệu về kinh luận tội và bị đày đi Tân Cương. Năm 1845, được phục chức, làm tổng đốc Vân Quý.

LÂM TẾ một trong hai phái Thiền Trung Hoa nổi tiếng nhất sau thời kì tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Sau tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Hoa chia làm năm phái Thiền, trong đó có hai phái tồn tại đến nay, và ảnh hưởng đến các nước láng giềng của Trung Hoa như Nhật Bản và Việt Nam. Đó là phái Thiền LT và phái Thiền Tào Động. Ảnh hưởng nhiều nhất đến Việt Nam là dòng Thiền LT. Thiền sư Chân Nguyên, tác giả tập thơ Nôm "Thiền Tông bản hạnh", kể sự tích bốn ông vua đời Trần, khẳng định rằng phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử của vua Trần Nhân Tông là một chi nhánh của phái Thiền LT Trung Quốc. Thiền sư Nghĩa Huyền, người sáng lập ra phái Thiền LT, áp dụng rộng rãi phương pháp tham (suy gẫm quan sát) công án (một câu hỏi về sự thật tối thượng) và thoại đầu (một câu nói thiền) để hướng dẫn học trò mình. Thiền sư trao cho mỗi học trò mình một công án hay một thoại đầu để quan sát, suy tư cho đến khi tìm được câu trả lời mà thầy mình chấp nhận là được mới thôi.

LÂM THAO huyện cũ, năm 1977, nhập với Phù Ninh thành huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. X. ***Phong Châu.***

"LÂM TUYỀN KÌ NGỘ" (cg. "Bạch Viên Tôn Khắc" hay "Bạch Viên Tôn Các"), truyện thơ Nôm Đường luật, gồm 146 bài thất ngôn bát cú, một bài thất ngôn tuyệt cú và một bài phỏng theo thể hát nói "Thạch tuyền ca khúc". Cốt truyện Trung Quốc, được tái tạo thành một bản tình ca diễm lệ, sau khi lược bỏ nhiều tình tiết li kì, quái đản và phát triển thêm gần nửa phần truyện về sau. Truyện kể một tiên nữ bị đày xuống trần gian dưới lốt vượn trắng biết nói, đến tu ở chùa Phi Lai với sư Huyền Trang; sau bỏ chùa, biến thành mĩ nữ, dựng lâu đài ở chốn lâm tuyền, đón Tôn Khắc về làm chồng. Sinh được hai con, hết hạn lưu đày, nàng trở về cõi tiên, nhưng nhớ chồng con, lại xin Thượng đế xuống cõi trần đoàn tụ cùng chồng con khi đó đã đỗ trạng nguyên, sống trong cảnh giàu sang, hạnh phúc. Chưa rõ tác giả và thời gian tác phẩm ra đời, nhưng căn cứ vào ngôn ngữ, có những từ cổ giống trong tác phẩm Nôm thế kỉ 15 - 17 nhiều hơn là trong các tác phẩm Nôm thế kỉ 18, và căn cứ vào thơ phú, các sứ thần viết khi đi qua chùa Phi Lai (Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Thục, Lưu Đình Chất, Nguyễn Đăng...), có thể ước đoán "LTKN" ra đời khoảng thế kỉ 17. "LTKN" ca ngợi tình yêu tự do, lành mạnh, ngoài khuôn khổ lễ giáo phong kiến, đối lập hạnh phúc cõi trần với mọi ảo tưởng của Thế giới Tiên, Phật, đề cao người phụ nữ có bản lĩnh, biết chủ động trong tình yêu và hạnh phúc gia đình. Chủ đề mới mẻ, đầy tinh thần nhân đạo ấy được diễn tả qua thể thơ Đường luật, điêu luyện, chất trữ tình phong phú, hơn hẳn những truyện Nôm lục bát. Tác phẩm có nhược điểm chung của những truyện thơ Nôm Đường luật: rời rạc, thiếu liên tục. Nhược điểm này làm cho truyện thơ Nôm Đường luật bị truyện thơ Nôm lục bát phù hợp với yêu cầu tự sự và cảm quan dân tộc thay thế.

"LÂM TUYỀN VẤN" (tk. "Đào nguyên hành", "Ngư phủ nhập đào nguyên hành"), tác phẩm Nôm của Phùng Khắc Khoan, gồm 185 câu lục bát được viết khi Phùng Khắc Khoan sống lưu đày ở Thành Nam (Con Cuông, Nghệ An). Tác phẩm trực tiếp miêu tả hình dáng, mùi vị, cách vun trồng, công dụng các loài cây, hoa, rau quả miền núi Con Cuông, vừa gửi gắm tâm sự ngậm ngùi, an bần lạc đạo với thú lâm tuyền. "LTV" là tác phẩm đầu tiên dùng chuyên thể lục bát, có khá nhiều từ ngữ cổ và từ địa phương.

LÂM TƯƠNG (sinh 1942), anh hùng quân đội Việt Nam (1970), dân tộc Khơ Me. Quê Sóc Trăng. Nhập ngũ từ 1960, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1965). Trong Kháng chiến chống Mĩ, là quân nhân thuộc bộ đội địa phương tỉnh Sóc Trăng; có nhiều thành tích chiến đấu: một mình, đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 200 địch, phá huỷ 12 xe quân sự, đánh sập và đánh hỏng 17 cầu, cống.

LÂM VIÊN (cg. bình sơn Đà Lạt), cao nguyên ở phía nam dãy núi Lang Biang. Phía nam cao nguyên có thành phố Đà Lạt. Đông và đông nam dốc xuống thung lũng sông Đa Nhim, tây nam hạ đột ngột xuống cao nguyên Di Linh. Diện tích khoảng 108 nghìn ha. Địa hình không bằng phẳng mà có các đồi độ dốc 8 - 10°. Nước sông trên cao nguyên chảy chậm, những chỗ bị chặn lại toả rộng thành hồ như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, thác Cam Li, rìa cao nguyên có các thác lớn như Pren (Prenn), Gù Gà, Ankrôet. Phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành. Khí hậu phù hợp cho trồng rau và hoa quả ôn đới quanh năm, có rừng thông ba lá và thông năm lá diện tích lớn.

LÂN (*hoá*) x. ***Photpho.***

LÂN CẬN thuật ngữ của giải tích toán học và tôpô. LC của một điểm trong không gian tôpô được định nghĩa như một tập hợp bất kì chứa một tập hợp mở nào đó chứa điểm đó. Vd. LC của điểm a trên trục số thực là khoảng mở $(a - \delta, a + \delta)$ với tâm tại a và $\delta > 0$ tuỳ ý. LC là sự mở rộng của khái niệm khoảng đủ nhỏ trên đường thẳng thực và là một trong những khái niệm cơ sở để xây dựng lí thuyết giới hạn.

"LÂN MẪU XUẤT LÂN NHI" điệu múa thứ hai của múa Tứ linh, nói lên niềm hạnh phúc gia đình. Hai vợ chồng lân âu yếm, chăm sóc, đùa giỡn với nhau, gặm đuôi nhau. Lân mẹ chuyển dạ sinh ra lân con, lân bố đến liếm lông lân con, tỏ tình âu yếm. Lân con dần khoẻ đứng dậy được và múa. Gia đình đầm ấm, lân mẹ cho con bú, lân bố đến bên hai mẹ con, cả ba cùng múa ca ngợi hạnh phúc. Lân mẹ đi vào, lân bố theo sau, lân con nhảy tót lên lưng lân bố bắt lân bố cõng.

Thủ pháp dựng múa: động tác sinh hoạt kết hợp múa. Nhạc theo điệu múa Mã vũ và Bát man.

LÂN QUANG hiện tượng phát quang được tiếp tục sau khi ngừng kích thích và kéo dài một thời gian đáng kể (từ vài micrô giây tới vài ngày); quan sát được ở một số tinh thể có chứa photpho (chất lân), một số chất hữu cơ và chất lỏng. Xảy ra do sự chuyển dời lượng tử từ các trạng thái lượng tử nửa bền xuống trạng thái cơ bản. Chất LQ được dùng làm màn phát sáng của ống tia âm cực, của đèn hình máy thu hình, làm đèn ống "huỳnh quang", làm màn quan sát ảnh hồng ngoại, vv.

LÂN TƠ UYN (*Raphidophora decursiva*), loài dây leo họ Ráy (*Araceae*), mọc bám trên các cây gỗ, leo cao đến vài chục mét. Lá to, dài hơn nửa mét, cuống mọc đứng, phiến thống hai bên mép bị khía sâu (từ đó còn có tên là cây đuôi phượng), bị thủng nhiều lỗ ở hai bên. Bông to, được bọc bằng mo màu xanh trắng. Trong thân có nhiều tinh thể oxalat hình kim. Rất phổ biến ở rừng Miền Nam Việt Nam; ở Miền Bắc có ở rừng núi cao. Cây được trồng làm cảnh, dùng chữa các vết thương. Ở rừng núi Phú Thọ, có một loài khác quả chín thơm ngon, ăn được, gọi là "chuối hương".

LẦN BAY một lần bay của máy bay, của một phi đội hoặc một binh đội (trung đoàn) không quân để thực hiện nhiệm vụ. LB của một máy bay gọi là LB máy bay hoặc lần chiếc máy bay; LB của một phi đội, binh đội, gọi là LB phi đội, binh đội, vv. LB là đơn vị dùng để tính toán việc sử dụng không quân trong trận chiến đấu, chiến dịch và các hoạt động khác.

LẦN BẮN PHÒNG KHÔNG một lần bắn vào mục tiêu trên không từ một trong những loại vũ khí phòng không (tên lửa phòng không pháo phòng không, súng máy phòng không, vv.). Lần bắn tên lửa phòng không có thể tiến hành một phát hoặc hai, ba phát

theo gián cách nhất định. Lần bắn của súng máy phòng không, pháo phòng không được tiến hành với một số đạn nhất định.

LẦN NGƯỢC (A. backtracking), kĩ thuật dùng trong các thuật toán tìm kiếm. Trong khi tìm đường tới đích, nếu gặp phải ngõ cụt, thuật toán biết cách lùi lại đến một điểm trước đó để tìm đường khác.

LẨN TRÁNH PHÁP LUẬT TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ hiện tượng đương sự dùng những thủ đoạn như thay đổi nơi cư trú chính thức, thay đổi quốc tịch hay thực hiện một hành vi khác nhằm hợp pháp hoá việc áp dụng luật của một nước nào đó có lợi cho việc giải quyết quyền lợi cá nhân. Chẳng hạn, để thành lập công ti cổ phần, các nhà tư bản thường tìm nơi đăng kí thành lập ở nước quy định mức thuế và lệ phí thấp. Lẩn tránh pháp luật là hành vi phi pháp.

LẤN CHIẾM xâm chiếm từng phần lãnh thổ đối phương kế cận để sáp nhập vào lãnh thổ của mình. Là một thủ đoạn xâm lược. Giữa hai nước láng giềng, LC thường là thủ đoạn của nước mạnh với nước yếu. Trong quá trình chiến tranh, lực lượng vũ trang của hai bên tham chiến cũng có khi sử dụng LC để cải thiện thế trận.

LẤP VÒ huyện ở phía nam tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 245 km^2. Gồm 1 thị trấn (Lấp Vò, huyện lị), 12 xã (Định An, Bình Thành, Định Yên, Long Hưng A, Long Hưng B, Tân Khánh Trung, Vĩnh Thạnh, Tân Mỹ, Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B, Hội An Đông, Bình Thạnh Trung). Dân số 171.500 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa, Chăm. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa chiếm trên 80%. Sông Tiền, sông Hậu chạy dọc theo phía đông bắc và tây nam huyện. Kênh rạch: Lấp Vò, Xang Lớn, Thầy Lâm, Mương Điều. Dân cư 90% làm nông nghiệp. Trồng lúa, mía, đay, cây ăn quả. Có các cơ sở cơ khí sửa chữa, chế biến mía đường, nước mắm, xay xát. Chăn nuôi lợn, vịt, thả cá lồng. Giao thông đường bộ: lộ 8, 23, tỉnh lộ 27, đường thuỷ trên sông Tiền, sông Hậu. Huyện trước đây có tên Lấp Vò; từ 1981, đổi tên Thanh Hưng; từ 6.12.1996, trở lại tên cũ.

LẬP ẤP tập hợp một số nông dân nghèo, không có đất, để khai phá một số đất hoang hoá ở các châu thổ thành ruộng, vườn, và hình thành nên những quần cư, xóm nhỏ. Để khai hoang đồng bằng Cửu Long, ngoài chính sách đồn điền, triều Nguyễn khuyến khích mọi người mộ dân LÂ. Ai mộ được 10 người được phép chọn đất và mở sổ bộ, ai mộ được 30 người được miễn thuế trọn đời, mộ 50 người được thưởng hàm chánh cửu phẩm. Tù phạm được người mộ đến LÂ được tạm tha, xoá tội. Chỉ một năm sau khi có chính sách này, cùng với việc lập đồn điền, Nguyễn Tri Phương đã mộ được 1 vạn dân (khoảng 1/10 dân số Nam Kỳ hồi đó). Ấp về sau này là trang trại trồng lúa ở châu thổ. Ấp cũng là đơn vị dân cư dưới xã ở đồng bằng Cửu Long.

LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT x. *Đo vẽ bản đồ địa chất.*

LẬP ĐÔNG (cg. sang đông), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ hai mươi mốt trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 7 đến 22.11 hằng năm. Ngày đầu của tiết 7.11 cũng gọi là ngày LĐ, ngày bắt đầu mùa đông ở nước ta.

LẬP HẠ (cg. vào hè), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ chín trong năm chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 6 đến 20.5 hằng năm. Ngày đầu của tiết 6.5 cũng gọi là ngày LH, ngày bắt đầu mùa hè ở nước ta.

LẬP KẾ HOẠCH CHẤT LƯỢNG các hoạt động thiết lập mục tiêu và yêu cầu chất lượng cũng như yêu cầu về việc áp dụng các yếu tố của hệ chất lượng. LKHCL bao gồm: 1) Lập kế hoạch sản phẩm là xác định, phân loại và cân nhắc mức độ quan trọng của các đặc trưng chất lượng, cũng như thiết lập các mục tiêu, yêu cầu chất lượng và những điều buộc phải thực hiện. 2) Lập kế hoạch quản lí và tác nghiệp là chuẩn bị cho việc áp dụng hệ chất lượng, bao gồm công tác tổ chức và lập tiến độ. 3) Chuẩn bị phương án chất lượng và đề ra những quy định để cải tiến chất lượng.

LẬP LÁCH RAY hai bản thép đặc biệt đặt áp sát bên của sống (bụng) ray để nối 2 đoạn ray. Trên thân lập lách có khoan các lỗ hình ôvan, phù hợp với vị trí các lỗ đã khoan sẵn ở đầu mối ray. Qua các lỗ này luồn bu lông liên kết ray. Mỗi loại ray có loại lập lách tương ứng với nó.

LẬP LỊCH (A. scheduling) 1) Xác định trình tự thực hiện các chương trình trong chế độ xử lí đa chương trình. 2) Xác định luật cấp phát tài nguyên không dung chung cho các công việc đặc biệt trong từng khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn cấp phát thời gian của đơn vị xử lí trung tâm, của thiết bị vào - ra, vv.

LẬP LUẬN 1. Trong triết học, LL là năng lực cơ bản của tư duy, thể hiện ở quá trình chuyển đổi các hình thức và các bước phát triển của tư duy nhằm thu được kết quả mong muốn. Có hai kiểu chính của LL: 1) LL theo kiểu rút ra kết luận từ các tiền đề đã cho trước, gọi chung là luận kết. Luận kết có thể theo lối suy diễn, quy nạp hoặc loại tỉ, vv. 2) LL theo kiểu truy tìm các luận cứ để luận chứng các luận đề nhất định, gọi chung là luận chứng. Luận chứng có thể là chứng minh hoặc là phản bác.

Giá trị chân lí của kết quả tuỳ thuộc vào giá trị chân lí của phần lập thuyết và vào việc chủ thể dạng tư duy áp dụng các quy luật và quy tắc lôgic đúng đắn hay sai lầm. Nguyên tắc chung của LL là: Nếu lập thuyết chân thực, luận thuyết đúng đắn thì nhất định kết quả sẽ chân thực. Mức độ và phạm vi chân thực còn tuỳ thuộc kiểu LL. Chẳng hạn, nếu phép suy diễn cho ta kết luận tất suy lôgic thì phép quy nạp chỉ cho ta kết luận xác suất lôgic mà thôi. Sai lầm lôgic trong LL có thể do lập thuyết không chân thực, hoặc do luận thuyết không đúng đắn, cũng có thể là do cả hai nguyên nhân kể trên. Vì vậy, việc kiểm tra sự đúng đắn của LL phải được tiến hành đầy đủ và toàn diện, không thể bỏ sót bất cứ yếu tố hoặc thành phần nào trong LL.

2. Trong tin học, LL là quá trình suy diễn lôgic từ các tiền đề đi đến kết luận. Trong điều kiện có thông tin đầy đủ và chắc chắn (mọi phán đoán bất kì được giả thiết là đúng hoặc sai) thì quá trình LL được tiến hành trên cơ sở các quy tắc của lôgic hình thức cổ điển. Cùng với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, trong những năm gần đây, nhiều phương pháp LL khác (không đơn điệu, xác suất, mờ, vv.) đã được nêu lên để xử lí trong các trường hợp thông tin không đầy đủ hoặc không chắc chắn.

LẬP LUẬN TỰ ĐỘNG (A. automatic reasoning), việc lập luận lôgic được thực hiện bởi các chương trình máy tính.

LẬP LUẬN XẤP XỈ (A. apporoximative reasoning), phép lập luận trên những thông tin không chính xác và không chắc chắn, kết quả đạt được với một độ tin cậy nào đó.

LẬP MẬT MÃ (A. encryption), việc chuyển các bản thông báo rõ thành các bản mật mã để truyền đến người nhận trong các hệ truyền tin bảo mật. Trong các hệ mật mã cổ điển, khoá để lập mã và giải mã là như nhau, còn trong các hệ mật mã khoá công khai, khoá lập mã là công khai, do đó ai cũng có thể dùng khóa công khai của một người A để lập mật mã gửi đến A, tuy nhiên chỉ A có khoá giải mã bí mật mới giải ra được.

LẬP PHÁP hoạt động quan trọng để thể hiện quyền lực nhà nước. LP bao gồm việc ban hành hiến pháp, các bộ luật và các đạo luật. Ở Việt Nam, với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp, Quốc hội ban hành luật để thể chế hoá những đường lối, chủ trương của Đảng, quy định những lĩnh vực, những vấn đề quan trọng, cơ bản nhất của đời sống nhà nước, của xã hội. Theo điều 87, Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992,

chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các uỷ ban của Quốc hội, Chính phủ, Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội. Thủ tục trình Quốc hội dự án luật, kiến nghị về luật do luật định. Theo quy định của Hiến pháp năm 1992, một dự án luật chỉ có thể được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu biểu quyết tán thành; việc sửa đổi hiến pháp phải được ít nhất 2/3 số đại biểu nhất trí.

Sản phẩm của LP bao gồm hiến pháp và các luật. Do tính chất này, hoạt động LP vừa giữ vai trò điều chỉnh, vừa là chuẩn mực để đánh giá tính hợp pháp hay không hợp pháp của các bộ phận khác của hoạt động xây dựng pháp luật

Ở Việt Nam, pháp lệnh là LP ủy quyền, do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành, nó không thuộc lập quy do cơ quan hành pháp ban hành

LẬP QUY hoạt động thể hiện quyền lực nhà nước bằng ban hành văn bản quy phạm dưới luật của các cơ quan chính quyền và quản lí các cấp. LQ thuộc phạm trù hoạt động xây dựng pháp luật (x. ***Lập pháp***), và là bộ phận chiếm khối lượng lớn trong hoạt động này; LQ tuân theo những nguyên tắc chung về xây dựng văn bản pháp luật. Tuy nhiên, LQ có những đặc điểm riêng khác với lập pháp. Văn bản LQ có nhiều hình thức khác nhau. Theo Hiến pháp, có 5 hình thức văn bản pháp quy dưới luật do Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành là: nghị quyết, nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị. Các bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ ban hành quyết định, thông tư và chỉ thị; Hội đồng nhân dân các cấp ban hành nghị quyết; Uỷ ban nhân dân các cấp ban hành quyết định và chỉ thị. Do có nhiều chủ thể, nhiều loại hình văn bản, việc quy định rõ thẩm quyền tiêu chuẩn sử dụng từng loại hình văn bản là điều kiện cần thiết để nâng cao hiệu lực của nhà nước và chất lượng LQ. Tính chất đa dạng và phức tạp về nội dung của LQ được quy định trong các văn bản.

Yêu cầu hàng đầu của LQ là phải tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cho các văn bản cùng với hiến pháp và luật cấu thành một hệ thống pháp luật thống nhất, nhất quán và hoàn chỉnh.

LẬP TÀU việc tổ chức các toa xe thành đoàn tàu theo những quy định và cách thức nhất định (kế hoạch lập tàu) để gửi đi. LT là một công việc quan trọng trong ngành đường sắt, ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch và hiệu quả sản xuất.

LT thường được tiến hành ở các ga lập tàu và phải hoàn toàn tuân theo kế hoạch LT đã được xây dựng.

LẬP THẠCH huyện trung du ở phía tây bắc tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 414 km^2. Gồm 1 thị trấn (Lập Thạch), 38 xã (Xuân Hoà, Đạo Trù, Yên Dương, Quang Sơn, Ngọc Mỹ, Hợp Lý, Lãng Công, Quang Yên, Bạch Lưu, Hải Lưu, Bồ Lý, Bắc Bình, Thái Hoà, Liễn Sơn, Văn Trục, Đồng Quế, Nhân Đạo, Đôn Nhân, Phương Khoan, Liên Hoà, Tử Du, Tân Lập, Nhạo Sơn, Tam Sơn, Như Thuỵ, Yên Thạch, Bàn Giản, Xuân Lôi, Đồng Ích, Tiên Lữ, Văn Quán, Đồng Thịnh, Tứ Yên, Đức Bác, Đình Chu, Cao Phong, Triệu Đề, Sơn Đông), huyện lị ở xã Xuân Hoà. Dân số 224.400 (1999). Địa hình đồng bằng xen đồi thoải lượn sóng, nghiêng từ bắc xuống nam, nằm giữa sông Lô bên phía tây và sông Phó Đáy bên phía đông, hồ Văn Trục. Trồng lúa, ngô, sắn, mía, lạc, chè. Đất lâm nghiệp chiếm 17% diện tích, trồng rừng cây nguyên liệu giấy. Khai thác vật liệu xây dựng, đóng hộp trái cây. Huyện tái lập từ 26.2.1979 do chia huyện Tam Đảo ra làm hai huyện: Lập Thạch và Tam Đảo.

LẬP THỂ x. ***Xu hướng lập thể***.

LẬP THU (cg. đầu thu), tên tiết khí hậu (x. ***Tiết***) thứ mười lăm trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 8 đến 22.8 hằng năm. Ngày đầu của tiết 8.8 cũng gọi là ngày LT, ngày bắt đầu mùa thu ở nước ta.

LẬP TRÌNH (A. programming), việc viết chương trình để máy tính thực hiện nhằm giải quyết một vấn đề (bài toán) cho trước. Quá trình này bao gồm: việc phân tích vấn đề, tìm ra thuật toán giải; viết chương trình (diễn tả thuật toán theo một ngôn ngữ lập trình đã chọn); thử chương trình trên máy tính và sửa lỗi cho tới khi chương trình chạy thông trên máy, đáp ứng yêu cầu đã đặt ra.

LẬP TRÌNH CÓ CẤU TRÚC (A. structured programming), kĩ thuật lập trình dựa trên quan niệm phân tích một chức năng xử lí thông tin thành các chức năng nhỏ hơn, làm mịn dần quá trình này cho tới khi xây dựng được các đơn thể. Chương trình chỉ dùng các cấu trúc điều khiển cơ bản: tuần tự, rẽ nhánh, lặp và ra khỏi lặp. LTCCT sử dụng cách tiếp cận từ trên xuống, tức là phân tách từ toàn thể đến bộ phận, rồi lại từ bộ phận đến bộ phận nhỏ hơn. Các đơn thể trong một chương trình có cấu trúc có tính độc lập tương đối cao, chỉ giao tiếp với nhau thông qua giao diện đã xác lập trước, do đó LTCCT có một số ưu điểm: dễ phân công nhiều người cùng lập một chương trình, dễ thử và hiệu chỉnh chương trình.

LẬP TRÌNH HÀM (A. functional programming), cách lập trình, sử dụng các hàm hiểu theo nghĩa toán học làm cấu trúc điều khiển của chương trình.

LẬP TRÌNH HƯỚNG ĐỐI TƯỢNG (A. object oriented programming), một hướng phát triển mới của lập trình quan tâm đến việc mô tả và lập trình cho lớp các đối tượng, bao quát cả các thuộc tính cùng các hành vi chung cho lớp đó. Trong LTHĐT, việc lập trình dựa trên cơ chế kế thừa, tận dụng mọi đặc trưng đã được mô tả cho các lớp có sẵn để tạo ra lớp mới. Các đối tượng trong LTHĐT dùng các thông báo gửi tới các đối tượng khác để thực hiện yêu cầu tính toán cần thiết. LTHĐT quan tâm nhiều tới việc nhìn nhận khía cạnh tĩnh của đối tượng - dữ liệu, và coi chương trình xử lí là một thành phần của dữ liệu đó phản ánh mặt động của đối tượng.

LẬP TRÌNH LÔGIC (A. logic programming), một phương pháp tiếp cận việc biểu diễn tri thức và giải các bài toán lôgic từ một cơ sở tri thức cho trước trên máy tính. Một cơ sở tri thức là một tập các sự kiện và các luật biểu diễn quan hệ lôgic giữa các sự kiện đó. LTL xuất phát từ một cơ sở tri thức và một câu hỏi, tiến hành các lập luận lôgic để tìm ra lời giải cho câu hỏi đó.

LẬP TỰ việc nuôi con nuôi để nối dõi tông đường và tiếp tục thờ phụng tổ tiên. Trước đây, những gia đình không có con hoặc không có con trai đều nhận nuôi con nuôi để LT. Người được chọn để làm con nuôi LT phải là người con trai trong cùng dòng họ với người nhận nuôi và đồng thời là con trai thứ của gia đình cho con nuôi. Có hai cách nhận con nuôi LT: theo luật của nhà nước và theo tục lệ. Có hai hình thức nhận nuôi con LT: bằng văn thư hoặc chỉ ước miệng. Những cổ luật của Việt Nam hiện nay còn khảo cứu được cho thấy bắt đầu từ thời Hậu Lê, pháp luật đã quy định việc LT. Trong Bộ luật Hồng Đức (điều 380, 381) quy định việc nuôi con nuôi, song chưa phân biệt rõ giữa việc nuôi con nuôi thông thường với việc LT. Bộ luật Gia Long (triều Nguyễn) quy định tương đối cụ thể việc LT và có phân biệt với việc nuôi con nuôi thông thường. Người được nhận nuôi làm con LT có quyền và nghĩa vụ cụ thể do luật nước và tục lệ ghi nhận.

LẬP XUÂN (cg. sang xuân), tên tiết khí hậu (x. ***Tiết***) thứ ba trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ

4 đến 18.2 hằng năm. Ngày đầu của tiết 4.2 cũng gọi là ngày LX, ngày bắt đầu mùa xuân ở nước ta.

LẬT động tác trong hệ thống múa tuồng cổ, dân tộc Việt. Người luôn ở thế gập phía trước, chân xoay tại chỗ một vòng, trong quá trình chuyển động, người L ngửa, lưng uốn cong rồi trở lại tư thế ban đầu. Làm động tác L liên tục với tốc độ nhanh sẽ tạo nên động tác kĩ xảo dân tộc độc đáo.

LẬT ĐỔ CHÍNH QUYỀN dùng sức mạnh chính trị, vũ trang hoặc các phương pháp đặc biệt khác để xoá bỏ bộ máy thống trị của một giai cấp, một tập đoàn đang cầm quyền, thay thế bằng bộ máy thống trị của một giai cấp, một tập đoàn khác. Ở Việt Nam, tội hoạt động nhằm LĐCQ nhân dân là một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia, được quy định tại điều 79, Bộ luật hình sự.

LÂU ĐÀI công trình kiến trúc có quy mô lớn, dáng vẻ bề thế, trang trọng, xây dựng theo yêu cầu của vua chúa và tầng lớp quý tộc giàu có trong các chế độ cũ.

LÂU THUYỀN thuyền chiến lớn, có nhiều tầng, dùng làm thuyền chỉ huy, chở quân, chuyển lương. Các tầng lầu cho phép quan sát được xa, có thể phát huy tầm bắn của cung, nỏ và thường được làm ở phía lái. Các đội quân của nhà Tần (Trung Quốc) xâm lược Việt Nam (214 - 208 tCn.), nhà Đông Hán (năm 43 sCn.) đều có sử dụng LT. LT có chiếc cao đến 10 trượng (một trượng thời Hán tương đương 276,5 cm). Ở Việt Nam, LT xuất hiện lần đầu năm 1204 trong quân đội đời Lý, do Đàm Dĩ Mông chế tạo.

LẦU NĂM GÓC toà nhà hình ngũ giác của Bộ Quốc phòng Hoa Kì ở Oasinhtơn; biểu tượng của cơ quan quân sự tối cao của Hoa Kì. Là cơ quan khởi xướng, tổ chức, soạn thảo và thực hiện các kế hoạch chiến tranh và chạy đua vũ trang ở quy mô toàn cầu và khu vực của Hoa Kì. LNG có tác động lớn tới việc hình thành các chính sách đối nội và đối ngoại của Hoa Kì. Bị tấn công cảm tử ngày 11.9.2001 gây nhiều thiệt hại.

LẬU bệnh lây truyền qua đường tình dục do lậu cầu (*Neisseria gonorrhoe*) gây ra. Ở nam giới, triệu chứng bệnh xuất hiện 3 - 5 ngày sau khi giao hợp với người bệnh, với biểu hiện: đái buốt, đái mủ, có khi lẫn máu. Ở nữ giới, triệu chứng không rầm rộ như ở nam giới: ra khí hư, túc bụng dưới, ra máu ở bộ phận sinh dục khi giao hợp. Trong trường hợp không điều trị đúng cách, bệnh sẽ chuyển thành mạn tính với biểu hiện: rỉ vài giọt mủ trắng ở đầu dương vật vào buổi sáng lúc ngủ dậy; niệu đạo ngứa, hơi rát khi tiểu tiện. Khi uống rượu, giao hợp hoặc thức đêm, bệnh tái phát với triệu chứng viêm niệu đạo cấp (đái buốt, đái mủ). Lâu ngày có thể biến chứng: viêm tuyến tiền liệt, tinh hoàn, ống dẫn tinh. Ở nữ giới, L còn có thể gây ra tình trạng đái dắt, ra khí hư, viêm hậu môn, trực tràng, vòi trứng, chửa ngoài dạ con, vô sinh. Điều trị: dùng kháng sinh (penicilin, ampicilin, kanamycin, spectinomycin) theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa. Phòng bệnh: tiến hành công tác giáo dục y tế, nhất là cho thanh niên; ngăn chặn tệ nạn mại dâm.

LÂY sự lan truyền một tác nhân gây bệnh từ người bệnh hoặc từ môi trường xung quanh sang người lành. Có thể L trực tiếp do tiếp xúc giữa người bệnh và người lành (vd. bệnh lậu, giang mai) hoặc L gián tiếp qua môi trường trung gian (thức ăn, nước uống, côn trùng, vv.).

LẤY BỆNH PHẨM thủ thuật lấy một lượng chất bệnh nhất định (đặc, lỏng, vv.) nhằm mục đích xác định bệnh hay nghiên cứu. Kĩ thuật LBP rất đa dạng, phong phú, tinh vi, có thể thực hiện ở mọi cơ quan trong cơ thể, kể cả các tạng sâu, bào thai (phôi), nhau (thai), vv. nhiều khi cần có sự phối hợp của nội soi, sự dẫn đường của X quang, siêu âm, scane (Ph. scanner - một loại máy chụp cắt lớp điện toán), vv. Yêu cầu bắt buộc đối với mọi trường hợp LBP: phải an toàn, lấy trúng và lấy đủ.

"LẤY CHIẾN TRANH NUÔI CHIẾN TRANH, DÙNG NGƯỜI VIỆT ĐÁNH NGƯỜI VIỆT" chính sách của thực dân Pháp và đế quốc Mĩ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, nhằm khai thác sức người, sức của tại chỗ để phục vụ chiến tranh xâm lược và khắc phục những mâu thuẫn gay gắt giữa nhu cầu to lớn của chiến tranh với khả năng có hạn của lực lượng xâm lược và phong trào chống chiến tranh ở chính quốc. Nội dung chủ yếu là dùng chiêu bài độc lập, quốc gia giả hiệu và chống cộng, ra sức xây dựng bộ máy chính quyền của ngụy quân để cùng lực lượng xâm lược đàn áp cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt Nam. Bị sa lầy trong chiến tranh xâm lược kéo dài, thực dân Pháp đã chủ trương "vàng hoá quân đội", tăng cường phát triển quân đội tay sai để bù đắp những tổn thất ngày càng to lớn của lực lượng xâm lược; đế quốc Mĩ leo thang chiến tranh đến nấc cao nhất vẫn thất bại, đã buộc phải chuyển từ Mĩ hoá chiến tranh sang Việt Nam hoá chiến tranh, là những dẫn chứng nói lên quy luật chung của các cuộc chiến tranh xâm lược thực dân.

LẤY DẤU công việc vạch lên trên phôi những dấu vết như những điểm, đường để xác định các bề mặt cần gia công; vd. LD pha cắt tôn, cắt thép hình, để khoan lỗ, vv.. Khi gá đặt phôi trên máy để gia công, công nhân phải dùng dụng cụ đề rà theo các dấu đã vạch nhằm xác định vị trí của phôi so với máy và dao. LD được dùng trong sản xuất đơn chiếc và hàng loạt. Ưu điểm: khi gia công không cần đồ gá chuyên dùng chính xác, giảm bớt chi phí chuẩn bị sản xuất, không yêu cầu độ chính xác chế tạo phôi cao vì khi LD có thể linh động phân bố lại lượng dư trên phôi, có thể loại trừ được ảnh hưởng đến độ chính xác gia công do mòn dao. Nhược điểm: tốn nhiều thời gian vạch dấu; yêu cầu công nhân có tay nghề cao.

LẤY MẪU 1. (*địa chất*) Việc lấy và gia công mẫu từ những điểm khác nhau của mạch khoáng sản để xác định đặc tính vật li, thành phần hoá học và hàm lượng của một hay vài hợp phần. Tiến hành bằng những phương pháp hoá học, vật lí học, khoáng vật học. LM gồm ba giai đoạn: tách mẫu, gia công mẫu và nghiên cứu mẫu.

2. (*lí*) LM cho phương tiện đo là thao tác đo lường nhằm thiết lập thang chia độ, xác định sai số đo hoặc số hiệu chỉnh cho một dụng cụ đo để có được kết quả đo chính xác. LM được thực hiện bằng cách so sánh dụng cụ được LM với chuẩn là những phương tiện đo có độ chính xác cao hơn.

3. (*điện tử*) Thuật ngữ chỉ quá trình chuyển tín hiệu liên tục thành rời rạc dựa trên một sự rời rạc hoá thời gian. Cơ sở lí thuyết của sự LM là định lí LM do nhà toán học Hoa Kì Sanon (C. E. Shannon) nêu ra. Định lí này quy định số mẫu tối thiểu phải lấy để có thể phục hồi trung thực tín hiệu liên tục ban đầu.

4. (*sinh*) LM một phần hay cả cơ thể của động thực vật để làm thí nghiệm, để chẩn loại, định loại hoặc lưu trữ bảo tàng.

LÂYNÔ E. (Eino Leino; tên thật: Armas Eino Leopold Lönnbohm; 1878 - 1926), nhà thơ, nhà văn Phần Lan. Học đại học, sau đó nhanh chóng làm quen với giới văn chương ở thủ đô, chuyển hẳn sang sáng tác, Lâynô viết báo, viết tiểu thuyết, làm thơ, dịch thuật, soạn kịch, để lại trên 60 tập sách. Sự nghiệp nổi bật nhất của Lâynô là thơ ca. Tác phẩm đầu tay là tập thơ trữ tình "Những khúc ca

Lâynô E.

tháng ba" khi Lâynô mới 17 tuổi. Tiếp đó là nhiều tập thơ khác. Kiệt tác thơ của Lâynô là "Những khúc ca hội hè" (tập 1, 1903; tập 2, 1916), gồm 27 khúc ca và truyện thơ bắt nguồn từ các truyền thuyết dân gian. Tác phẩm này có tiếng vang khắp Bắc Âu.

LÂYTƠ (Leyte), đảo ở phía đông quần đảo Philippin. Diện tích 7,2 km^2. Dân số 2,8 triệu. Có nhiều núi lửa (cao 1.350 m). Rừng nhiệt đới thường xanh, rừng rụng lá. Nông nghiệp nhiệt đới. Thành phố chính: Taclôban (Taclobán).

LECMÔNTỐP M. I. (Mikhail Jurievich Lermontov; 1814 - 41), nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch Nga, được mệnh danh là "Mặt Trời thi ca" của nước Nga sau khi Puskin (A. S. Puskin) mất. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, học đại học ở Matxcơva, sĩ quan ở Pêtecbua (Peterburg), Lecmôntốp sáng tác khi Cuộc khởi nghĩa tháng Chạp thất bại, nhưng cảm hứng công dân, tinh thần yêu nước, bất bình và phản kháng, khao khát đấu tranh cho tự do vẫn tràn đầy trong tác phẩm của ông. Về thơ có "Trầm tư", "Vừa chán lại vừa buồn", "Nhà tiên tri". Về kịch có "Vũ hội hoá trang" (1835) với tấn bi kịch của một con người giữa thế giới giả trá, không phân biệt được tốt xấu, ác thiện, đả kích, phê phán xã hội tư sản sâu sắc, thể hiện tính bi kịch chân chính trong nghệ thuật. Tiểu thuyết "Người anh hùng thời đại" (1840) với nội dung xã hội tâm lí sâu sắc, phong phú và nghệ thuật đặc sắc là đỉnh cao về chủ nghĩa hiện thực của Lecmôntốp.

LEĐEBURIT (N. ledeburit), thành phần cấu trúc của hợp kim sắt - cacbon, chủ yếu trong gang; gọi theo tên nhà luyện kim người Đức Lêđêbua (A. Ledebur). L là hỗn hợp cơ học của peclit và xementit, tạo thành ở nồng độ cùng tinh (4,3%). L có độ cứng và độ giòn cao.

LEMBRUC V. (Wilhelm Lehmbruck; 1881 - 1919), nhà điêu khắc Đức. Học Trường Mĩ thuật trang trí Duyxendooc (Düsseldorf) (1895 - 99), Acađêmi (Académie) mĩ thuật (1901 - 07). Năm 1905, tỏ ra sùng mộ Rôđanh (A. Rodin). Những năm 1910 - 14, sang ở Pari, làm quen Matixơ (H. Matisse), Đơranh (A. Derain); gặp Brơncuxi (C. Brâncusi), kết bạn với Acsipenkô (A. Archipenko). Năm 1911, tìm được phong cách của mình từ pho tượng "Người đàn bà quỳ".

Đây không phải là sự miêu tả một con người, mà là biểu tượng của nó, là sự vật thể hoá một ý tưởng, sự hoá thân của một tâm hồn tao nhã và thuần khiết. Từ 1913 đến 1914, làm tượng "Người đàn bà đứng", hình thể kéo dài tinh lọc. Nếu tượng nữ của ông là những khối mở, với vẻ trầm tư, thì tượng nam được chú trọng nhiều ở bóng đặc nhìn nghiêng, buồn buồn, thất vọng. Đó là tâm trạng của chính ông qua Chiến tranh thế giới I, đã chứng kiến tận mắt những khổ đau, chết chóc trong một bệnh viện. Ông được coi là nhà điêu khắc lớn của nước Đức.

LEN xơ dệt được làm từ lông động vật như cừu, dê, lạc đà. Chủ yếu là lông cừu. Nguyên liệu có giá trị để kéo sợi, dệt hoặc nén ép tạo ra vải, dạ may quần áo mặc mùa đông.

LENXĐÊN E. G. (Edward Geary Lansdale; sinh 1908), đại tá tình báo Hoa Kì, cố vấn (1954 - 56) của Ngô Đình Diệm. Trong Chiến tranh thế giới II, làm việc trong cơ quan chiến lược của Hoa Kì. Sau chiến tranh, giúp Philippin chống phong trào cách mạng. Từ 6.1954, giúp Ngô Đình Diệm xây dựng và củng cố chính quyền. Là người tổ chức và chỉ huy cuộc di cư của một số đồng bào công giáo từ Miền Bắc vào Miền Nam Việt Nam sau 1954 và là người đề xướng chủ trương tách du kích ra khỏi cơ sở cách mạng để tiêu diệt. Những năm 1965 - 68, Lenxđên là phụ tá đặc biệt cho đại sứ Hoa Kì tại Miền Nam Việt Nam. Tác giả cuốn: "Giữa những cuộc chiến - Một phái bộ Mĩ ở Đông Nam Á" (1972); được trích dịch ra tiếng Việt là "Tôi làm cố vấn cho tổng thống Ngô Đình Diệm".

LENXƠ E. K. (Êmilij Khristianovich Lenc; 1804 - 65), nhà vật lí học Nga. Năm 1843, thiết lập quy tắc về dòng điện cảm ứng mang tên ông.

LENXƠ (QUY TẮC) quy tắc xác định chiều của dòng điện cảm ứng. Dòng điện cảm ứng xuất hiện trong mạch kín có chiều sao cho từ thông do nó sinh ra chống lại sự biến đổi từ thông đã sinh ra nó.

LEO CỘT trò chơi đua tài tổ chức vào dịp lễ hội của làng xã xưa. Dựng một cột gỗ bào nhẵn, trên nhỏ, dưới to, dài 5 - 8 m, bôi mỡ cho trơn. Trên đỉnh cột buộc giải thưởng bằng vải điều, con vịt, tiền, vv. Ai trèo lên mang được xuống thưởng sẽ được thưởng gấp đôi số ở đỉnh cột. Muốn thắng được phải có sức khoẻ và sự khéo léo.

LEO DÂY bộ môn nghệ thuật xiếc. Nghệ sĩ xiếc biểu diễn tài nghệ thăng bằng trên sợi dây thừng căng giữa hai trụ trên một độ cao nhất định, có kết hợp với các xảo thuật khác. LD là trò chơi dân gian phổ biến trong các ngày hội, có từ lâu đời ở nhiều dân tộc, nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam, nghệ thuật LD có ít nhất từ ngàn năm trước. Nghệ nhân cầm 1/4 cây sào dài (bằng tre hoặc gỗ) để giữ thăng bằng, 3/4 cây sào còn lại ở một bên dây. Khi mất thăng bằng, chống một đầu của sào xuống đất để khỏi bị ngã. Đặc biệt là trò buộc tóc vào dây (ngày xưa nam giới để tóc dài, búi tó) rồi treo cả thân người lơ lửng ở dưới. Hiện nay có bốn loại xiếc LD: dây chùng, dây căng, dây dốc, dây bật. Các nghệ sĩ cầm vào giữa cây sào để giữ thăng bằng, kết hợp biểu diễn các kĩ xảo mới như đi xe đạp, chồng người trên dây, vv.

LEO NÚI THỂ THAO môn thể thao nhằm chinh phục các đỉnh cao như leo lên đỉnh núi cao có độ khó lớn, du lịch trên núi cao. Xuất hiện năm 1786 khi người Thuỵ Sĩ lần đầu tiên đạt tới đỉnh Mông Blăng (Mont Blanc) cao 4.810 m của dãy Anpơ (Alpes). Câu lạc bộ LNTT ra đời ở Anh (1857), Italia, Áo (1862), Thuỵ Sĩ (1863), Nga (1832). Trang thiết bị: quần áo chống gió, mưa, tuyết, thay đổi nhiệt độ và phòng tia tử ngoại; giày chuyên dùng; dây leo, các móc băng, móc đá, búa, xẻng và các đồ khác. Để di chuyển và leo núi được trong điều kiện khắc nghiệt về không khí, nhiệt độ, độ ẩm, tia tử ngoại... vận động viên nhất thiết phải có sức khoẻ, có thể lực chung và thể lực chuyên môn tốt. Nam, nữ thanh niên 17 tuổi trở lên mới được tập luyện. Muốn chinh phục những đỉnh cao trên 6.500 m phải trên 24 tuổi. Khi tập luyện nhất thiết phải qua kiểm tra y học.

LEO THANG CHIẾN TRANH một phương thức thực hiện chiến lược quân sự của Hoa Kì trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, được thực hiện bằng cách tăng cường và mở rộng dần từng bước phạm vi, quy mô và tính chất ác liệt của chiến tranh, vừa để thăm dò, răn đe, vừa để đánh bại đối phương. Do Hoa Kì khởi xướng vào giữa những năm 60 thế kỉ 20. Hành động xâm lược của Hoa Kì ở Việt Nam là một ví dụ về LTCT nó biểu hiện sự bị động chiến lược do những thất bại liên tiếp của đế quốc Mĩ ngày càng nặng nề hơn ở Việt Nam.

LẸO viêm cấp diễn của tuyến bã nhờn ở chân lông mi, nằm sát bờ mi, gây sưng, phù, nóng, đỏ, đau trên mi, hay tái phát. Có thể có biến chứng nặng như viêm tổ chức hốc mắt, viêm tĩnh mạch mắt, vv. Điều trị lúc đầu bằng tra thuốc kháng sinh; khi đã thành mủ, cần trích tháo mủ; phải dùng kháng sinh toàn thân khi có biến chứng nặng.

LEPIĐOĐENĐRON x. *Cây vẩy.*

LEPIĐOLIT (A. lepidolite; HL. lepis - vảy, lithos - đá), khoáng vật mica $KLi_{1,5}Al_{1,5}[Si_3O_{10}](OH, F)_2$, trong đó K có thể bị thay thế bởi rubiđi (Rb), xesi (Cs) hoặc natri (Na). Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, vảy. Cát khai hoàn toàn. Tập hợp dạng tấm, vảy, đôi khi dạng tinh đám; màu hồng, tím nhạt. Độ

cứng 2 - 3; khối lượng riêng 2,8 - 2,9 g/cm^3. Nguồn gốc: thành tạo trong pecmatit, grayzen, mạch nhiệt dịch. Công dụng: nguyên liệu cho công nghiệp sứ, thuỷ tinh. Khi thành mỏ, là nguồn quan trọng để lấy liti. Ở Việt Nam, gặp trong các thành tạo pecmatit và grayzen phức hệ granit Phia Oắc (Cao Bằng).

LEPTON (A. lepton), các hạt cơ bản không tham gia tương tác mạnh. Có 6 L khác nhau bao gồm: 3 L mang điện là electron (e^-), muyon (μ^-), tau ($\tau-$) ; 3 L trung hoà là nơtrino electron (νe), nơtrino muyon ($\nu\mu$), nơtrino tau ($\nu\tau$). Tương ứng với mỗi hạt này, có 1 phản hạt của nó: pozitron (e+), muyon dương (μ^+), tau dương (τ^+) và 3 phản nơtrino. Các L đều có spin bằng 1/2. Người ta cho rằng vật chất được cấu tạo (ở mức sâu nhất hiện biết) bởi các quac (quark) và các L.

LEPTOTEN (A. leptotene), giai đoạn giảm phân trong pha đầu I sớm, khi các nhiễm sắc thể bắt chéo xuất hiện, một số nhiễm sắc thể đã sao chép xong và các nhiễm sắc thể khác đang trong quá trình sao chép.

LETÔNG (Ph. laiton; tk. đồng thau, thau) x. *Đồng thau*.

LEVULOZƠ (A. levulose) x. *Fructozơ*.

LEXAMA LIMA H. (José Lezama Lima; 1910 - 76), nhà thơ, nhà tiểu luận và nhà tiểu thuyết Cuba. Đỗ cử nhân luật (1938), làm việc tại các văn phòng luật sư ở thủ đô La Habana. Năm 1945, chuyển sang Bộ Giáo dục. Năm 1959, Cách mạng Cuba thành công, ông phụ trách Vụ văn học và Xuất bản thuộc Hội đồng Quốc gia Văn hoá (cơ quan tiền thân của Bộ Văn hoá); phó chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Cuba. Lexama Lima làm thơ từ năm 17 tuổi, ham mê đọc sách của Đuyma cha (A. Dumas) và chịu ảnh hưởng các nhà thơ lớn lúc đó như Himênét (J. R. Jiménes), Cacđôxa (L. Cardoza; họ đầy đủ: Cardoza y Argón), Gacxia Loocca (F. Garcia Lorca). Lexama Lima bị bệnh hen, nên ông quan niệm rằng "viết là cách thức duy nhất để chiến thắng cái chết". Bên cạnh những công việc của nhà nước, Lexama Lima đã miệt mài sáng tạo trên cả 3 lĩnh vực: thơ ca, tiểu luận, tiểu thuyết. Tác phẩm chính: thơ có "Cái chết của Nacxixô" (1937), "Ênêmigô rumô" (1941) và "Đado" (1960); tiểu luận có "Sự biểu hiện Châu Mĩ" (1957) và "Hình ảnh và khả năng" (1969); tiểu thuyết có "Paradixô" (1966).

LEXINH G. Ê. (Gotthold Ephraim Lessing; 1729 - 81), nhà văn, nhà triết học người Đức. Xuất thân từ một gia đình mục sư đạo Tin Lành, học thần học, ngữ văn, y học và khoa học tự nhiên. Lexinh là người hoà hợp chủ nghĩa lãng mạn với chủ nghĩa duy lí Đức, chủ trương chủ nghĩa nhân đạo, chống mọi sự thiếu khoan dung, mọi thành kiến về giai cấp, về dân tộc và tôn giáo. Tư tưởng này biểu hiện qua tác phẩm "Nathan, nhà hiền triết" (1779). Tác phẩm" Giáo dục loài người" (1780), đưa ra một lí luận về đạo đức dựa trên niềm tin vào sự tiến bộ về đạo đức của loài người. Tác phẩm này đã ảnh hưởng sâu sắc đến triết học của Fichtơ (J. G. Fichte). Lexinh cũng là nhà lí luận, nhà phê bình văn học; ông đóng vai trò quan trọng trong nền văn học Đức. Lexinh chủ trương một nền sân khấu dân tộc Đức, theo Lexinh, các tác phẩm lịch sử của Sêchxpia (W. Shakespeare) có tính hiện thực và có tính nhân dân. Những tác phẩm chính về văn học: "Cô Xara Xămxon" (1755), "Minna phôn Barônhem" (1767). Về lí luận văn học: xuất bản các tập "Laocôn" (1766) đăng các công trình nghiên cứu thẩm mĩ trong thi ca và hội hoạ; và những luận văn phê bình trên chuyên san "Kịch trường Hambua" (1767 - 69), đề cao Sêchxpia, chủ trương đưa lên sân khấu những nhân vật có tính hiện thực phê phán và tính nhân dân.

LÊ (*nông, sinh*; *Pirus*), chi cây ăn quả lâu năm họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cao 15 - 20 m. Lá đơn màu lục sẫm. Hoa trắng. Quả hình tròn hoặc dài, nặng 25 - 300 g, thịt quả thơm mát có tế bào sạn; hạt nhỏ ở giữa lòng quả. Cây sống trung bình 50 - 60 năm. Có khoảng 60 loài, những loài được trồng phổ biến là: tuyết L, I. dã, L Boaxiê (Buas'e), vv. Phân bố chủ yếu ở các vùng có khí hậu ôn đới và cận nhiệt đới.

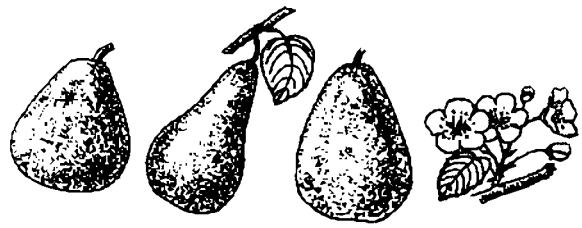

Lê *Một số giống lê ôn đới*

LÊ (*dân tộc*; cg. Lý, Liêu), một dân tộc thiểu số của Trung Quốc, chủ yếu sống tập trung ở tỉnh Hải Nam. Số dân 1,1 triệu (1990). Nói tiếng L, thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, ngữ tộc Choang Đồng, ngữ chi L. Gốc sâu xa của dân tộc L là một chi Lạc Việt của Bách Việt cổ đại. Đời Đường gọi là Lý, Liêu. Tên L bắt đầu gọi từ cuối đời Đường và đầu đời Tống. Người L chia thành 5 nhóm địa phương: Kha, Khê, Lai, Muphu và Tai (hay Okhai). Các dấu hiệu xăm trên mặt tay và chân của phụ nữ L thể hiện các nhóm huyết thống của họ.

Người L chủ yếu làm nghề nông, trồng lúa nước, khoai, ngô, săn bắt, đánh cá, hái lượm. Nghề dệt tương đối phát triển. Hôn nhân theo chế độ một vợ, một chồng và tương đối tự do. Về tín ngưỡng người L thờ cúng tổ tiên và sùng bái tự nhiên, một số người theo đạo Cơ Đốc.

LÊ ANH TUẤN (1671 - 1736), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Đỗ tiến sĩ, làm quan tới chức thượng thư, tể tướng, có đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc), sau bị gièm pha, giáng chức và bức tử. Thơ đi sứ trong tập "Sứ Hoa" (chung với Nguyễn Công Cơ) chỉ còn lại vài chục bài. Thơ khuôn thước, thuần nhã. Bài thơ dài "Tự thân thuật hoài" có nhiều tình tiết cảm động về nỗi nhớ mẹ ở quê nhà.

LÊ CẢNH TUÂN (? - 1416), nhà văn Việt Nam. Người phủ Thanh Hoa, sau dời ra châu Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Đỗ thái học sinh (1381). Lê Cảnh Tuân chống việc Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần, cũng chống quân Minh lấy cớ diệt họ Hồ để cướp nước Việt Nam. Lê Cảnh Tuân nổi tiếng về bài "Vạn ngôn thư", một bức thư dài gửi cho bạn là Bùi Bá Kỳ, phục vụ trong bộ máy thống trị của quân Minh. Lê Cảnh Tuân bị giặc bắt đưa về Yên Kinh, mất ở đó. Ông còn 12 bài thơ chép trong "Việt âm thi tập" và "Toàn Việt thi lục", phần lớn làm khi ở Trung Quốc, lời thường buồn thảm, nói chuyện nhớ nước, nhớ nhà, than thở sống không gặp thời, những điều muốn thi thố cho nước đều không thành.

LÊ CHÂN (*sử*; ? - 43), nữ tướng của Hai Bà Trưng. Tương truyền quê làng An Biên, huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Lớn lên xinh đẹp, giỏi võ. Thái thú nhà Hán là Tô Định hãm hại mẹ cha, bà phải bỏ quê ra vùng biển khai phá. Vùng đất mới ngày càng trù phú cũng lấy tên là An Biên (Lê Chân, Hải Phòng). Năm 40, cùng dân làng gia nhập quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và được phong là Thánh Chân công chúa. Năm 43, Mã Viện đưa quân sang xâm lược. Quân Hai Bà Trưng chống cự không nổi, Lê Chân tự sát theo Hai Bà Trưng.

LÊ CHÂN (*địa lí*), quận nội thành ở thành phố Hải Phòng. Diện tích 4,4 km^2. Gồm 12 phường (Mê Linh, Cát Dài, An Biên, Trại Cau, Trần Nguyên Hãn, An Dương, Lam Sơn, Hàng Kênh, Dư Hàng, Hồ Nam, Đông Hải, Niệm Nghĩa). Dân số 146.200 (1999). Kinh tế: xay xát gạo, làm nước mắm, gốm sứ, sản xuất phích nước, thảm (Hàng Kênh), cao su, vật liệu xây dựng, cơ khí

chế tạo, vv. Thương mại: chợ An Dương. Di tích: chùa Vẻn, đền Nghè thờ nữ tướng Lê Chân.

LÊ CHẤT (? - 1826), võ tướng triều Nguyễn. Quê Phù Mỹ, Bình Định. Lúc đầu theo Tây Sơn làm đại đô đốc. Về sau theo Nguyễn Ánh, giúp Nguyễn Ánh lấy Phú Xuân và chiếm Bắc Hà. Được phong là khâm sai chưởng hậu quân Bình Tây tướng quân. Thời Minh Mạng, làm tổng trấn Bắc Thành. Tham gia soạn "Bắc Thành dư địa chí". Sau khi chết, bị Minh Mạng nghi ngờ, san bằng mồ mả, giết vợ con và tịch thu tài sản. Năm 1868, được Tự Đức truy phục chức tước.

LÊ CHIÊU THỐNG (tên huý: Duy Khiêm, Duy Kỳ; 1765 - 93), vua cuối cùng của nhà Hậu Lê. Cháu nội vua Lê Hiển Tông, con của thái tử Duy Vĩ, bị Trịnh Sâm giam cầm hơn 10 năm. Năm 1786, quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất diệt Trịnh, Lê Hiển Tông mất, Lê Chiêu Thống được đưa lên làm vua. Tính khí nhu nhược. Bị Trịnh Bồng lấn áp, Lê Chiêu Thống gọi Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An ra phò giúp. Năm 1787, khi quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ hai diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, Lê Chiêu Thống phải trốn chạy, cho người sang cầu cứu nhà Thanh (Trung Quốc). Tết Kỉ Dậu (1789), Quang Trung đại phá quân Thanh, Lê Chiêu Thống chạy theo Tôn Sĩ Nghị sang Trung Quốc sống lưu vong, bị bạc đãi, chết ở Yên Kinh.

LÊ CÔNG HÀNH (tên thật: Trần Quốc Khái; 1606 - 61), ông tổ nghề thêu và nghề làm lọng. Người xã Quất Động, nay là xã Hồng Thái, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Đỗ tiến sĩ đời Lê Chân Tông (1643 - 49), làm đến thượng thư. Đi sứ Trung Quốc (1646). Theo truyền thuyết, Lê Công Hành bị triều đình phương Bắc lừa lên lầu cao để thử tài tháo vát; trên lầu không có gì ngoài một chum nước lã, một pho tượng Phật, một đôi lọng và bức nghi môn thêu rồng, phượng. Tình cờ, Lê Công Hành biết được tượng Phật rỗng đựng nhiều bánh khảo, ông lấy ăn dần.

Trong lúc tìm đường xuống, Lê Công Hành tỉ mỉ nghiên cứu cách thêu nghi môn và cách làm lọng, sau đó cầm lọng từ lầu cao nhảy xuống. Về nước, Lê Công Hành truyền cho người làng nghề thêu và làm lọng, về sau nghề được truyền rộng ra các làng lân cận. Cuối thế kỉ 17, thợ thêu Quất Động ra Thăng Long hành nghề, lập phường ở phố Hàng Trống, Hàng Chỉ, Hàng Mành. Dân Hàng Lọng ở Hà Nội thờ Lê Công Hành là tổ sư. Hiện có đền thờ Lê Công Hành ở ngõ Yên Thái (Hà Nội) gọi là đình Tứ Thị (đình Chợ Thêu). Phố Hàng Lọng cũ (Hà Nội) trước đây cũng có đền thờ Lê Công Hành.

LÊ DẦU x. *Cây bơ*.

LÊ DOÃN NHÃ (1837 - 88), sĩ phu yêu nước trong Phong trào Cần vương chống Pháp ở Nghệ An. Quê làng Tràng Thành, nay là xã Sơn Thành, Yên Thành, Nghệ An. Đỗ phó bảng 1871, giữ chức sơn phòng chánh sứ Nghệ An, chiêu dân khẩn hoang ở Đồn Vàng (huyện Anh Sơn). Năm 1885, cùng Nguyễn Xuân Ôn hưởng ứng chiếu Cần vương, tổ chức khởi nghĩa, làm phó tướng. Nghĩa quân hoạt động mạnh ở các huyện Anh Sơn, Đô Lương, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu. Đồn Vàng trở thành căn cứ của nghĩa quân. Năm 1888, bị Pháp bắt và sát hại. Nhân dân Nghệ An còn truyền tụng bài vè Lê Doãn Nhã khởi binh.

LÊ DUẨN (1907 - 86), nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; chiến sĩ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc. Quê làng Bích La Đông, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (1925) và các hoạt động yêu nước những năm 1926 - 27. Gia nhập Đảng Tân Việt (1928), Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hà Nội (1929). Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1930) và hoạt động tại Hà Nội. Tháng 4.1931 bị Pháp bắt, kết án 20 năm tù cầm cố, giam ở các nhà tù Hoả Lò, Sơn La. Năm 1933, bị đày ra Côn Đảo. Cuối 1936, được trả lại tự do, hoạt động cách mạng ở Quảng Trị. Cuối 1937, làm bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ. Uỷ viên Trung ương Đảng (1939). Tham dự Hội nghị VI Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11.1939). Bị Pháp bắt lại (1940) và đày ra Côn Đảo. Tháng 8.1945, trở về hoạt động ở Nam Bộ. Đầu 1946, được điều ra Trung ương. Cuối 1946, trở lại Nam Bộ. Bí thư Xứ uỷ Nam Bộ (1947 - 51). Bí thư Trung ương Cục Miền Nam (1951), uỷ viên Bộ Chính trị (liên tục từ 2. 1951). Sau 1954, ở lại Nam Bộ để lãnh đạo cách mạng, trực tiếp dự thảo "Đề cương cách mạng Miền Nam" (1956). Từ 2.1957, được uỷ nhiệm lãnh đạo công việc chung cuả Đảng bên cạnh Hồ Chủ Tịch. Từ 1960, uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Từ 12.1976, tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá IV, V). Đại biểu Quốc hội (khoá II - VII).

Lê Duẩn

Tác phẩm chính: "Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam" (1965), "Thanh niên với cách mạng xã hội chủ nghĩa" (1966), "Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới" (1970), "Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta" (1976), "Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam" (1976), "Thư vào Nam" (1985), "Một vài đặc điểm cuả cách mạng Việt Nam" (1985).

Được tặng thưởng huân chương Sao vàng, giải thưởng "Vì sự nghiệp củng cố hoà bình giữa các dân tộc" của Uỷ ban Giải thưởng quốc tế Lênin và nhiều huân chương của Liên Xô, Lào, Cămpuchia, Ba Lan, Bungari, Cuba, Cộng hoà Dân chủ Đức, Hungari, Mông Cổ, Tiệp Khắc.

Cuộc đời hoạt động của Lê Duẩn gắn liền với quá trình Cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 thế kỉ 20, trên khắp các miền của đất nước, trải qua nhiều thử thách, và đã có những đóng góp quan trọng vào sự lãnh đạo của Đảng, đưa sự nghiệp cách mạng Việt Nam tiến tới những thắng lợi vĩ đại.

LÊ DUY LƯƠNG (? - 1833), thủ lĩnh một phong trào nông dân khởi nghĩa ở Bắc Kỳ thời Minh Mạng (1820 - 40). Là con cháu nhà Lê. Đầu 1833, ông cùng với các thủ lĩnh người Mường vùng Tây Thanh Hoá và Hoà Bình là Quách Tất Công, Quách Tất Đại nổi dậy chống triều Nguyễn. Cuối 1833, triều Nguyễn tập trung quân càn quét Sơn Âm (Hoà Bình), ông bị bắt giải về Huế và bị chém.

LÊ DƯƠNG x. *Lêgiông*.

LÊ ĐẠI (tự: Siêu Tùng; hiệu: Từ Long; 1875 - 1952), sĩ phu yêu nước trong Phong trào Đông du ở Việt Nam đầu thế kỉ 20. Xuất thân trong một gia đình Nho học. Quê làng Thịnh Hào, Hà Nội. Năm 1907, cùng Lương Văn Can, Nguyễn Quyền và một số sĩ phu yêu nước khác tham gia mở Trường Đông Kinh nghĩa thục. Đã dịch tác phẩm "Hải ngoại huyết thư" của Phan Bội Châu. Sau vụ Hà Thành đầu độc (1908), bị kết án khổ sai và đày đi Côn Đảo 18 năm. Năm 1926, được trả lại tự do, trở về sinh sống ở Hà Nội. Lê Đại có một số bài thơ trong "Thi tù tùng thoại" của Huỳnh Thúc Kháng.

LÊ ĐẠI HÀNH (tên thật: Lê Hoàn; 941 - 1005), vua đầu triều Tiền Lê (980 - 1009). Anh hùng dân tộc. Người Châu Ái

(Thanh Hoá). Mồ côi từ nhỏ, làm con nuôi một viên quan họ Lê. Lớn lên phò tá Nam Việt vương Đinh Liễn, được Đinh Tiên Hoàng giao cai quản 2 nghìn quân. Năm 971, được thăng chức Thập đạo tướng quân, Điện tiền chỉ huy sứ. Khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị sát hại, ông tôn Vệ vương Đinh Toàn lên ngôi, tự xưng là phó vương trông coi chính sự. Năm 980, ông lên ngôi hoàng đế, tức Lê Đại Hành, đóng đô ở Hoa Lư, lãnh đạo Kháng chiến chống Tống lần I, giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo (Hou Ren Bao). Năm 982, do vua Chăm pa bắt giam hai sứ thần Đại Cồ Việt là Từ Mục và Ngô Tử Canh, Lê Đại Hành đem quân đánh Chăm pa ổn định biên giới phía Nam. Hàng năm, ông tổ chức lễ cày tịch điền để khuyến khích sản xuất nông nghiệp, đào đắp nhiều kênh mương, phát triển giao thông thuỷ lợi.

LÊ ĐỨC ANH (sinh 1920), nhà hoạt động quân sự, chính trị Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, đại tướng. Quê làng Bàn Môn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tham gia cách mạng từ 1937. Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Tổ chức và phụ trách các nghiệp đoàn cao su ở Lộc Ninh, các đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch (1944).

Lê Đức Anh

Gia nhập lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam (8.1945). Thời kì 1945 - 54, đã kinh qua các chức vụ từ cấp trung đội, đại đội, tiểu đoàn, chỉ đội, trung đoàn, tham mưu trưởng Khu VII, Khu VIII, Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, tham mưu phó rồi quyền tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Nam Bộ. Cục phó Cục Tác chiến, cục trưởng Cục Quân lực Bộ Tổng tham mưu, phó tư lệnh kiêm tham mưu trưởng Quân giải phóng Miền Nam (1964 - 68). Tham gia chiến dịch đánh bại cuộc hành quân Jansơn Xiti (Junction City)) của Mĩ vào căn cứ của Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền ở Tây Ninh (1967); đánh vào khu vực Chợ Lớn trong cuộc Tổng tiến công Mậu Thân 1968. Tư lệnh Quân khu IX (1969 - 74). Phó tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh, kiêm tư lệnh cánh quân Tây Nam đánh vào Sài Gòn (1975). Từ 5.1976 đến 1978, tư lệnh Quân khu IX, tư lệnh kiêm chính uỷ Quân khu VII. Thành viên của Ban Lãnh đạo chuyên gia và Quân tình nguyện Việt Nam tại Cămpuchia (2. 1979). Tháng 12.1986 - 87, tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm phó bí thư Quân uỷ Trung ương. Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992 - 97). Uỷ viên Bộ Chính trị (khoá V - VIII); Bí thư Trung ương Đảng khoá VII, uỷ viên thường vụ Bộ Chính trị (6.1996 - 12.1997). Đại biểu Quốc hội các khoá VI, VIII, IX. Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (12.1997 - 4.2001). Huân chương Sao vàng, huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân, huy chương khác.

LÊ ĐỨC MAO (1462 - 1529), nhà thơ Việt Nam. Quê huyện Từ Liêm, Hà Nội. Di cư lên huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc. Đỗ tiến sĩ, nhưng không ra làm quan. Tính hay châm biếm. Tác phẩm: "Bát giáp thường đào văn" (Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào) bằng quốc âm, viết trước 1504, khi Lê Đức Mao còn ở Từ Liêm. Đây là một bài ca trù viết để ả đào hát trong hội xuân, tế thần cầu phúc; gồm 128 câu, 9 đoạn, phối hợp các thể thơ song thất - lục bát; là bài ca trù cổ nhất còn lại hiện nay. Lời văn lưu loát, tuy có nhiều điển cố, sáo ngữ.

LÊ ĐỨC THỌ (tên thật: Phan Đình Khải; 1911 - 90), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê xã Địch Lễ, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là xã Nam Vân, thành phố Nam Định. Tham gia hoạt động cách mạng (từ 1926). Gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng (1929). Trong thời kì hoạt động bí mật, hai lần bị bắt và bị kết án tù, lưu đầy khổ sai qua các ngục tù Nam Định, Hoà Lò, Côn Đảo, Sơn La, Hoà Bình. Sau khi ra tù, là uỷ viên Trung ương Đảng, trực tiếp phụ trách Xứ uỷ Bắc Kỳ (10.1944). Uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng (8.1945). Sau Cách mạng tháng Tám, phụ trách công tác tổ chức của Đảng. Sau toàn quốc kháng chiến, thay mặt Trung ương Đảng, tham gia Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ vào Nam Bộ công tác (1948), phó bí thư Xứ uỷ Nam Bộ (1949). Trưởng Ban Thống nhất Trung ương (1955). Được bầu vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư, trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1960). Uỷ viên Quân ủy Trung ương (1967), phó bí thư Trung ương Cục Miền Nam (1968). Phụ trách công tác đấu tranh ngoại giao, cố vấn đặc biệt của đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Pari về Việt Nam (5.1968). Trực tiếp đàm phán với đại diện Chính phủ Hoa Kì để giải quyết hoà bình vấn đề Việt Nam, đã đi đến kí "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam" (27.1.1973). Một trong những người trực tiếp chỉ đạo, có những đóng góp to lớn vào Chiến dịch Hồ Chí Minh. Phó chủ tịch Uỷ ban Quốc phòng của Đảng (1983). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (12.1986 - 90). Huân chương Sao vàng, huân chương Cách mạng tháng Mười (Liên Xô), huân chương Ăngko (Cămpuchia).

LÊ HIẾN MAI (tên thật: Dương Quốc Chính; 1918 - 92), trung tướng (1974), quê Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Tây. Tham gia cách mạng từ 1939, đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương từ 1940. Thư kí Ban chấp hành Đoàn thanh niên Phản đế tỉnh Sơn Tây (1940). Bị thực dân Pháp bắt giam (1941 - 44) và bị đày đi tù ở nhiều nơi. Tháng 8.1944, vượt ngục, tham gia Cứu quốc quân. Chính trị viên chỉ đội (tương đương trung đoàn) (12.1945); chính uỷ Chiến khu II (hữu ngạn sông Hồng) (3.1946), kiêm chính uỷ Mặt trận Tây Tiến (3. 1947); chính uỷ Liên khu I (Việt Bắc) (1948); chính uỷ Bộ tư lệnh Nam Bộ (6.1949); phó tư lệnh Miền Đông, rồi tư lệnh Miền Tây Nam Bộ (1950 - 54); chính uỷ Bộ tư lệnh Pháo binh (1958); bộ trưởng Bộ Thuỷ lợi và Điện lực, rồi bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (7.1960); chính uỷ Quân khu IV (4.1965); phó chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, kiêm giám đốc Học viện chính trị (8.1967); bộ trưởng Bộ Nội vụ (sau đổi là Bộ Thương binh - Xã hội) (6.1971); chủ nhiệm Uỷ ban y tế - xã hội của Quốc hội, kiêm chủ nhiệm Uỷ ban điều tra tội ác chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam (1982), phó chủ tịch Ban chấp hành Trung ương lâm thời Hội cựu chiến binh Việt Nam (1990). Uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá III và IV, đại biểu Quốc hội các khoá III, V, VI và VII. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.

LÊ HIẾN TÔNG (1461 - 1504), vua thứ sáu vương triều Lê. Con trưởng Lê Thánh Tông, huý là Tranh và Huy. Mẹ là Trường Lạc thánh từ hoàng thái hậu họ Nguyễn, người ở hương Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn (Thanh Hoá). Ở ngôi 7 năm (1498 - 1504), được coi là bậc vua hiền. Là triều thịnh trị cuối cùng của nhà Lê Sơ.

LÊ HOÀN x. *Lê Đại Hành.*

LÊ HỒNG PHONG (tên thật: Lê Huy Doãn; tk. Vương Nhật Dân; 1902 - 42), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chiến sĩ cộng sản quốc tế. Quê tổng Thông Lãng (nay là xã Hưng Thông), huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Lê Hồng

Phong làm công cho một hãng buôn ở Vinh, làm công nhân Nhà máy diêm Bến Thuỷ, bị đuổi vì tội vận động công nhân đấu tranh. Đầu năm 1923, sang Xiêm (Thái Lan), sau đến Trung Quốc. Tham gia thành lập Tâm Tâm xã; gặp Nguyễn Ái Quốc và được kết nạp vào nhóm bí mật gồm 9 hội viên làm hạt nhân cho việc lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Học Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), sau sang Liên Xô (1927), học Trường Hàng không (Lêningrat); tham gia Hồng quân Liên Xô, cấp bậc trung tá rồi vào học Trường Đại học Phương Đông [Matxcơva (Moskva)] của Quốc tế Cộng sản. Cuối 1931, về Trung Quốc. Năm 1932, tìm cách liên lạc với tổ chức Đảng Cộng sản trong nước khôi phục phong trào cách mạng, thảo chương trình hành động cuả Đảng. Đầu 1934, Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời do Lê Hồng Phong làm trưởng ban. Trưởng đoàn Đoàn đại biểu Đảng cộng sản Đông Dương đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (tại Matxcơva); tháng 7.1935, được bầu làm uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (3-1935- giữa 1936). Cùng với Hà Huy Tập triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (7.1936), chủ trương đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, chống chiến tranh đế quốc, đòi các quyền dân chủ, tự do, cơm áo, hoà bình, mở đầu cho cao trào dân chủ ở Đông Dương. Tại hội nghị này, Hà Huy Tập được cử giữ chức tổng bí thư của Đảng thay Lê Hồng Phong. Tháng 11.1937, về Sài Gòn cùng Ban Chấp hành Trung ương trực tiếp chỉ đạo cách mạng. Tháng 3.1938, tham gia Hội nghị Trung ương Đảng. Bị Pháp bắt tại Sài Gòn (6. 1939), kết án 6 tháng tù. Tháng 2.1940, bị bắt lần 2, đày ra Côn Đảo. Mất tại nhà tù Côn Đảo (5.9.1942).

Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong thuộc lớp học trò hạt nhân cách mạng đầu tiên của Hồ Chí Minh, người chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, sống, chiến đấu và hi sinh vì lí tưởng cộng sản, vì độc lập tự do của Tổ quốc.

LÊ HỒNG SƠN (tên thật: Lê Văn Phan; bí danh: Lê Hồng Sơn, Lê Hưng Quốc, Võ Hồng Anh, Lê Tấn Anh, vv.; 1899 - 1933), nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Quê làng Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cùng Hồ Tùng Mậu sang Thái Lan (Nà Khòn, Phì Chịt) gặp chí sĩ Đặng Tử Kính rồi sang Quảng Châu cộng tác với Phan Bội Châu. Được Phan Bội Châu cử sang Nhật gặp Cường Để (1920); ít lâu sau, trở lại Quảng Châu. Tham gia thành lập Tâm Tâm xã (1923). Cùng với Lê Huy Doãn (tức Lê Hồng Phong) và Phạm Hồng Thái mưu tính ám sát toàn quyền Pháp Meclanh (Merlin) ở khách sạn Vichtoria (Victoria), Sa Diện, Quảng Châu, song việc không thành; tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là một trong 5 thành viên Cộng sản đoàn của Hội (1925). Gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1926). Tháng 4.1927, bị Tưởng Giới Thạch bắt, sau đó được trả lại tự do. Cùng với Tổng bộ, Lê Hồng Sơn tích cực chuẩn bị và chỉ đạo Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (5.1929); là đảng viên của An Nam Cộng sản đảng (1929); cùng với Hồ Tùng Mậu, tích cực giúp Nguyễn ái Quốc tổ chức hợp nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 26.9.1932, bị địch bắt ở Thượng Hải và giải về nước. Toà án thực dân Pháp kết án tử hình và thi hành bản án ở Nam Đàn.

LÊ HỮU KIỀU (hiệu: Tốn Trai; 1690 - 1760), nhà thơ Việt Nam. Quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Văn), tỉnh Hưng Yên. Đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư Bộ Binh. Được cử đi sứ nhà Thanh. Tác phẩm có "Bắc sứ hiệu tần thư".

LÊ HỮU TRÁC (hiệu: Hải Thượng Lãn Ông; 1720 - 91), đại danh y, nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Văn), tỉnh Hưng Yên. Năm 1741, về quê ngoại ở làng Tình Diễm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, nuôi mẹ già, chuyên tâm theo nghề y, trở thành lương y nổi tiếng cả nước. Năm 1781, được triệu ra kinh thành Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Sâm và con là Trịnh Cán.

Bộ "Hải Thượng y tông tâm lĩnh" của Lê Hữu Trác (66 quyển) là bộ bách khoa thư về y học cổ truyền Việt Nam, đã đề cập đến các quan điểm y lí sâu sắc, giới thiệu những phương pháp và kinh nghiệm chữa bệnh cụ thể, hiệu nghiệm.

Lê Hữu Trác đề cao y đức, hết lòng cứu chữa người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Cuốn "Thượng kinh kí sự" kể lại chuyến ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh của ông là một tài liệu lịch sử và một áng văn có giá trị. Ông còn là tác giả nhiều bài thơ tự sự và vịnh cảnh, có giá trị hiện thực, trữ tình và nhân đạo sâu sắc.

LÊ HY (hiệu: Trạm Khê; 1646 - 1702), quan đại thần Việt Nam. Quê xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Đỗ tiến sĩ năm 19 tuổi. Làm quan đến chức thượng thư Bộ Binh kiêm tham tụng. Đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Là người hoàn chỉnh bộ "Đại Việt sử kí toàn thư". Bị coi là người hà khắc,. Đương thời có câu "Thượng thư Lê Hy, thiên hạ sầu bi".

LÊ KHẢ PHIÊU (sinh 1931), nhà hoạt động quân sự, chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Tốt nghiệp các lớp cao cấp quân sự, chính trị tại Học viện Quân sự cao cấp và Học viện Chính trị - Quân sự. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1949), gia nhập Quân đội nhân dân Việt Nam (1950); làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào, Cămpuchia; tham gia Chiến dịch Hoà Bình 1951, Tổng tiến công Mậu Thân 1968, Chiến dịch đường 9- Nam Lào 1971 và Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975.

Lê Khả Phiêu

Từ 1964 đến 1993, đã qua các chức vụ: chính uỷ kiêm trung đoàn trưởng, phó chủ nhiệm chính trị Quân khu IX; thiếu tướng (4. 1984), chủ nhiệm chính trị, phó tư lệnh chính trị Quân tình nguyện Việt Nam tại Cămpuchia; trung tướng (6. 1988); phó chủ nhiệm, chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam (9.1991), thượng tướng (7.1992); uỷ viên Thường vụ Đảng uỷ quân sự Trung ương. Uỷ viên Trung ương Đảng khoá VII, VIII; Bí thư Trung ương Đảng thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng (6. 1992), uỷ viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1.1994). Uỷ viên thường vụ, thường trực Bộ Chính trị (6.1996). Tại Hội nghị IV Ban Chấp hành

Trung ương Đảng khoá VIII (12.1997), được bầu làm tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Đại biểu Quốc hội khoá IX, X.

Tác phẩm chính: "Đảng lãnh đạo quân đội là nguyên tắc cơ bản, nhân tố quyết định sự trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta" (1995), "Quốc phòng, an ninh trong công cuộc đổi mới đất nước" (1997), "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" (2000),"Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường Đảng ta và nhân dân ta tiến vào thế kỉ 21" (2000).

Được nhà nước tặng 4 huân chương Quân công, 7 huân chương Chiến công, 2 huân chương Kháng chiến và nhiều huân huy chương khác. Được Nhà nước Lào, Cămpuchia, Cuba tặng các huân chương cao quý.

LÊ LAI (? - 1419), danh tướng trung dũng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh (Trung Quốc) (1418 - 27). Quê làng Dựng Tú (Kiên Thọ, Ngọc Lặc, Thanh Hoá), dân tộc Mường. Đã cùng các em và con tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu. Là người đứng tên thứ hai trong danh sách hội thề Lũng Nhai (1416) chuẩn bị khởi nghĩa. Cuối 1418, nghĩa quân bị bao vây ở núi Chí Linh (miền Tây Thanh Hoá) Ông đóng giả làm Lê Lợi xông ra phá vòng vây, hi sinh để Lê Lợi và nghĩa quân được giải thoát

Nhớ công ơn Lê Lai, sau khi lên ngôi, Lê Lợi truy tặng ông là Đệ nhất công thần. Năm 1429, được truy phong là thái uý. Đời Nhân Tông, truy tặng là Bình chương quân quốc trọng sự (1443). Đời Thánh Tông, được truy tặng thái phó, truy phong Trung tức vương. Lê Lợi thường nói: sau này ta mất đi, khi đến lễ giỗ ta, thì một ngày trước đó, phải cúng tế Lê Lai. Trong dân gian còn truyền tụng câu: "Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi".

LÊ LONG ĐĨNH (985 - 1009), vua cuối cùng triều Tiền Lê (980 - 1009) Năm 1005, sau khi Long Việt lên ngôi được ba ngày, sai người giết Long Việt, tự phong vương, đặt niên hiệu là Cảnh Thuỵ (từ 1008). Nổi tiếng hoang dâm vô độ, mắc bệnh phải nằm coi triều, nên gọi là Ngoạ Triều. Ở ngôi 4 năm, chết lúc 24 tuổi.

LÊ LỢI x. *Lê Thái Tổ*.

LÊ LƯƠNG (? -?), triều thần thời Đinh và Tiền Lê, huý là Hồng Vũ, tổ 7 đời của nhà sử học Lê Văn Hưu. Quê làng Kẻ Rị (Đông Sơn, Thanh Hoá). Vốn là hào trưởng thuộc một dòng họ lớn, giàu thịnh, có thế lực và uy tín vùng Châu Ái. Tôn sùng đạo Phật, tô tượng, đúc chuông, dựng các chùa Hương Nghiêm, Trình Nghiêm và Minh Nghiêm. Ông thường làm điều thiện, mỗi khi mất mùa, đói kém thường đem thóc gạo chẩn cấp dân nghèo. Được Đinh Tiên Hoàng phong chức đô quốc dịch sứ, kim tử quang lộc đại phu và cho cai quản một vùng đất rộng lớn ở Thanh Hoá. Được vua Lê Đại Hành phong làm trấn quốc bộc xạ tướng quân trông coi công việc quân lương.

LÊ MAO (1903 - 31), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Việt Nam. Quê Hương Thuỷ, thị xã Vinh, tỉnh Nghệ An. Làm thợ ở Nhà máy diêm Bến Thuỷ. Năm 1925, tham gia Hội Phục Việt, hoạt động ở Nhà máy diêm và làng Yên Dũng Hạ. Gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng, làm bí thư chi bộ các Nhà máy Vinh - Bến Thuỷ. Cùng với một số người khác, thành lập Công hội Vinh - Bến Thuỷ, lãnh đạo cuộc biểu tình 1.5.1930 và Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Đến 2.5.1931, trên đường công tác, bị lính vây ráp và bắn chết cạnh cầu cảng Bến Thuỷ.

LÊ NGỌC HÂN (1770 - 99), nhà thơ nữ Việt Nam, con gái thứ 21 của Lê Hiển Tông (1740 - 86). Được học hành, giỏi văn thơ. Năm 1786, được gả cho Nguyễn Huệ khi ông ra Bắc diệt Trịnh phò Lê, rồi theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, Lê Ngọc Hân được phong Bắc cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang Trung mất, Lê Ngọc Hân khóc chồng bằng bài thơ Nôm "Ai Tư Văn" rất nổi tiếng và bài "Văn tế Quang Trung". Bài thơ không chỉ nói lên nỗi đau của một quả phụ trẻ, mà còn là tư liệu quý để hiểu đời sống tình cảm, sự nghiệp cứu nước, dựng nước của anh hùng dân tộc Quang Trung được khái quát trong hai câu:

"Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước biết bao công trình".

("Ai Tư Văn")

LÊ NGÔ CÁT (1827 - 76), nhà thơ Việt Nam. Người xã Hương Lang, huyện Chương Đức, Hà Nội, nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đỗ cử nhân năm 1848, làm việc ở Quốc sử quán, sau thăng án sát tỉnh Cao Bằng, rồi bị cách chức. Tác giả cuốn lịch sử Việt Nam bằng thơ lục bát "Đại Nam quốc sử diễn ca", dài 2 054 câu, soạn theo lệnh của vua Tự Đức. Tác giả viết được nhiều câu thơ hào hứng về các cuộc kháng chiến chống phương Bắc xâm lăng và các anh hùng dân tộc. Sách được Phạm Đình Toái nhuận sắc và xuất bản năm 1870 ở Hà Nội.

LÊ NHÂN TÔNG (tên thật: Bang Cơ; 1443 - 59), vua thứ ba triều Lê. Ở ngôi 17 năm, niên hiệu Đại Hoà (cũng đọc Thái Hoà) và Diên Ninh. Là con thứ ba của Lê Thái Tông (1434 - 42). Mẹ là Tuyên Từ hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh. Lê Thái Tông mất đột ngột năm 1442, Bang Cơ được tôn làm vua, bà thái hậu điều khiển triều đình. Tháng 11.1459, con trưởng Thái Tông là Nghi Dân đột nhập vào cung giết chết Lê Nhân Tông và thái hậu để cướp ngôi.

LÊ NIỆM (? - 1482), triều thần thời Hồng Đức (1470 - 97). Cháu nội công thần Lê Lai. Thuở nhỏ chăm học, văn võ đều giỏi. Là một trong những người phế bỏ Nghi Dân tôn phù Lê Thánh Tông lên ngôi năm 1460. Tham gia đánh Chiêm Thành, Bồn Man. Làm quan đến thái phó tước tĩnh quốc công. Trong thời Hồng Đức (1470 - 97), Lê Niệm có công tổ chức khai hoang lập làng vùng biển Sơn Nam.

LÊ NINH (hiệu: Mạnh Khang; tên thường gọi: Ấm Ninh; 1857 - 86), nhà yêu nước Việt Nam. Người huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sớm từ bỏ khoa cử, chuyên tâm luyện võ nghệ chuẩn bị cứu nước. Khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), mặc dù ở xa, Lê Ninh vẫn chiêu mộ nghĩa quân, biến nhà riêng thành đại bản doanh. Năm 1885, Lê Ninh là người đầu tiên ở Nghệ An, Hà Tĩnh hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, giết tay sai của Pháp là, bố chánh Hà Tĩnh Lê Đại, rồi đem nghĩa quân phối hợp với Phan Đình Phùng ở Hương Sơn, nhưng bị bệnh rồi mất. Tác phẩm còn lại là bài thơ "Tự vịnh" đầy tâm huyết và khí phách.

LÊ PHỤ TRẦN (? - ?), danh tướng đời Trần, vốn tên là Tần, dòng dõi Lê Đại Hành, người Châu Ái (Thanh Hoá). Giữ chức ngự sử trung tang tướng thời Trần Thái Tông (1226 - 58). Tham gia cuộc Kháng chiến chống Mông Cổ 1258. Có công lớn, được ban tên Lê Phụ Trần, phong làm ngự sử đại phu. Được vua Trần gả Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng). Có công đi sứ, được thăng chức thiếu sư dạy thái tử.

LÊ PHỤNG HIỂU (? - ?), danh tướng đời Lý Thái Tổ (1010 - 28). Người làng Băng Sơn (Hoằng Hoá, Thanh Hoá). Có sức khoẻ được Lý Thái Tổ phong là vũ vệ tướng quân. Có công giúp Lý Thái Tông (1028 - 54) dẹp "loạn ba vương" tranh giành ngôi vua năm 1027 (xt. ***Loạn ba vương***).

Được phong là đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Có công dẹp Chiêm Thành quấy nhiễu phía nam. Được triều đình ban cấp ruộng "thác đao" hơn nghìn mẫu tại quê.

LÊ QUANG BÍ (1506 - ?), nhà thơ Việt Nam. Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đỗ tiến sĩ, đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc), bị giữ lại gần 20 năm, khi về được trọng thị như Tô Vũ đời Hán, vua nhà

Mạc phong tước tô xuyên hầu. Chuyện đi sứ của Lê Quang Bí có thể liên quan tới sự ra đời của truyện thơ Nôm Đường luật "Tô Công phụng sứ". Tác phẩm có "Tư hương vận lục" viết khi ở Ung Châu (Trung Quốc) gồm những bài thơ ca vịnh danh nhân làng Mộ Trạch, đều là những nhân vật "đã được liệt vào điển chương thờ cúng" thuộc hai vọng tộc Lê và Vũ. Cuối thế kỉ 17, Vũ Công Đạo, đồng hương với Lê Quang Bí, lấy "Tư hương vận lục" đặt tên cho tập thơ của mình, cũng viết về danh nhân Mộ Trạch. Thơ Lê Quang Bí thường là thất ngôn bát cú, còn thơ Vũ Công Đạo thường là thất ngôn tuyệt cú. Thơ Lê Quang Bí trang trọng, thể hiện niềm tôn kính và tự hào về truyền thống văn vật của một làng.

LÊ QUANG ĐẠO (tên thật: Nguyễn Đức Nguyện; 1921 - 1999), nhà hoạt động cách mạng, quân sự Việt Nam. Trung tướng (1974). Quê xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tham gia cách mạng từ năm 1938 trong phong trào thanh niên dân chủ ở Hà Nội. Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 1940).

Lê Quang Đạo

Những năm 1941 - 42, bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Phúc Yên, xứ uỷ viên Xứ uỷ Bắc Kỳ. Làm báo "Cứu quốc", báo "Cờ giải phóng", phụ trách lớp đào tạo cán bộ ở chiến khu Hoàng Hoa Thám; bí thư Ban Cán sự Đảng Hà Nội, uỷ viên thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ (1943 - 45). Từ tháng 8.1945 đến năm 1949, chính trị viên chỉ đội Giải phóng quân tỉnh Bắc Giang, rồi bí thư Thành uỷ Hải Phòng, bí thư Thành uỷ Hà Nội, uỷ viên thường vụ Liên khu uỷ Liên khu III, bí thư Liên tỉnh ủy Hà Nội - Hà Đông; phó Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng (1949); cục trưởng Cục Tuyên huấn Tổng cục Chính trị (1950 - 54); phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, bí thư Đảng uỷ, chính uỷ các chiến dịch Đường 9 Khe Sanh, Đường 9 - Nam Lào và Mặt trận Quảng Trị (1968 - 72). Năm 1978, phó bí thư Thành uỷ Hà Nội kiêm chính uỷ Bộ Chỉ huy Quân sự Hà Nội. Tháng 8.1994 đến tháng 7 năm 1999, chủ tịch Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV, V, VI; uỷ viên Ban Bí thư phụ trách khoa giáo, dân vận các khoá IV, V. Đại biểu Quốc hội khoá VIII, IX, X; chủ tịch Quốc hội khoá VIII (6.1987). Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.

LÊ QUANG ĐỊNH (tự: Tri Chỉ; hiệu: Tấn Trai; 1760 - 1813), nhà thơ Việt Nam, văn thần đầu đời Nguyễn. Người huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế, sau dời vào Gia Định. Lê Quang Định theo học Võ Trường Toản, kết bạn với Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức, cùng nhau lập "Bình Dương thi xã", người đương thời gọi là "Gia Định tam gia". Năm 1788, được Nguyễn Ánh bổ làm hàn lâm viện chế cáo, sau giữ chức điển tuấn quan, trông coi việc khai khẩn.

Năm 1802, được thăng thượng thư Bộ binh, làm chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) cầu phong cho Gia Long. Sau khi mất được Tự Đức đưa vào thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Tác phẩm có "Hoàng Việt nhất thống địa dư chí" (1806), "Hoa nguyên thi thảo" đều bằng chữ Hán; ngoài ra còn có một số bài thơ trong cuốn "Gia Định tam gia thi". Thơ Lê Quang Định hồn nhiên, giàu cảm xúc, thường ghi lại chuyện sinh hoạt hàng ngày và một số cảnh vật nơi thôn dã.

LÊ QUANG HOÀ (tên thật: Lê Thành Kim; 1914 - 93), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Thượng tướng (1986). Quê ở xã Lê Hồng Phong, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Tham gia cách mạng từ 1938, vào Đoàn Thanh niên Dân chủ tại Hà Nội. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1939. Tháng 3.1939, bị thực dân Pháp bắt.

Tháng 3.1945, vượt ngục về hoạt động ở Sơn Tây, tổ chức và lãnh đạo giành chính quyền tỉnh. Chính uỷ, bí thư Đảng uỷ Chiến khu III (sau là Liên khu III) (1945 - 49); chính uỷ, bí thư Đảng uỷ Mặt trận Trung du (1949); cục phó, rồi cục trưởng Cục Quân huấn, Bộ Tổng tham mưu (1950 - 55); cục trưởng Cục Văn hoá, kiêm hiệu trưởng Trường Văn hoá Quân đội (1955 - 57); chính uỷ Trường Sĩ quan Lục quân (1957 - 60); chính uỷ, bí thư Đảng uỷ Binh chủng Pháo binh (1960 - 63); phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị (1963 - 67); chính uỷ, bí thư Đảng uỷ Quân khu IV (1967 - 73); chính uỷ, bí thư Đảng uỷ Quân đoàn 1, trưởng đoàn quân sự Miền Bắc trong Ban Liên hiệp Quân sự bốn bên, phó chính uỷ Quân giải phóng Miền Nam và phó chính uỷ Chiến dịch Hồ Chí Minh, trực tiếp tham gia lãnh đạo cánh quân phía đông trong Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Những năm 1977 - 80, tư lệnh kiêm chính uỷ Quân khu IV. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IV. Được tặng huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương quân sự khác.

LÊ QUẢNG BA (tên thật: Đàm Văn Mông; 1914 - 88); nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Thiếu tướng. Dân tộc Tày, quê Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ 1935. Đảng viên Đảng Cộng sản (1936), phụ trách đội du kích đầu tiên ở Cao Bằng (1941). Từ 1944 đến 1945, uỷ viên quân sự liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng, phái viên Kỳ bộ Việt Minh ở Cao - Bắc - Lạng. Trong Kháng chiến chống Pháp, lần lượt giữ các chức vụ: khu trưởng Khu Hà Nội, khu trưởng Chiến khu 12 và chỉ huy trưởng Chiến dịch Thập vạn đại sơn. Từ 12.1949, tư lệnh Liên khu Việt Bắc. Tháng 5.1951, đại đoàn trưởng Đại đoàn 316, tham gia Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 1960, làm trưởng Ban Dân tộc Trung ương và đảm nhiệm nhiều trọng trách khác. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá III. Đại biểu Quốc hội các khoá II, III, IV, V, VI. Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

LÊ QUÁT (cg. Lê Bá Quát; tự Bá Đạt; hiệu Mai Phong; thế kỉ 14), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, dòng dõi thái sư Lê Văn Thịnh. Học trò xuất sắc của Chu Văn An. Đỗ thái học sinh, được phong chức học sĩ hàn lâm, làm quan đến chức thượng thư hữu bật nhập nội hành khiển (1366) dưới triều Trần Dụ Tông (1341 - 69). Bênh vực Nho giáo, công kích Phật giáo, cho rằng chỉ có Nho giáo mới cứu vãn được nhà Trần đang suy vong. Bài "Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phước tự bi kí" là bài văn bia bài bác đạo Phật một cách công khai, đồng thời cũng thú nhận sự bất lực của tầng lớp Nho gia trong việc khuông phò xã tắc đương thời. Đã để lại một số thơ và văn có tư tưởng phê phán Phật giáo, hiện còn lại 7 bài thơ trong "Toàn Việt thi lục". Có bài đề cao vai trò sĩ phu, nhưng có bài lại tỏ ra mệt mỏi, cô đơn trên con đường công danh sự nghiệp, như "Tống Phạm công Sư Mạnh Bắc sứ" (tiễn Phạm Sư Mạnh đi sứ Trung Quốc).

LÊ QUÝ ĐÔN (1726 - 84), nhà văn hoá lớn Việt Nam thời Hậu Lê. Thuở nhỏ tên là Lê Danh Phương, sau đổi là Quý Đôn. Quê làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, nay là Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông nổi tiếng thông minh, được mệnh danh là "thần đồng". Đỗ giải nguyên năm 17 tuổi, hội nguyên năm 26 tuổi và

thi đình đỗ bảng nhãn. Giữ chức thị giảng Viện hàn lâm và Viện quốc sử (1757), lãnh chức phó sứ sang triều nhà Thanh (Trung Quốc) (1760). Học vấn uyên bác và tài ứng đối của ông đã làm cho các triều thần nhà Thanh và sứ thần Triều Tiên kính trọng. Sau khi về nước, ông làm đốc đồng Kinh Bắc, tham chính Hải Dương, tư nghiệp Quốc Tử Giám, kiêm trông coi việc biên soạn quốc sử (1767) và được thăng chức bồi tụng ở Phủ chúa; hiệp trấn Thuận Hoá và tham tụng Thăng Long (1776); hiệp trấn Nghệ An (1783). Khi mất, được truy tặng hàm thượng thư Bộ Công. Lê Quý Đôn đọc rộng, biết nhiều, trước tác bao gồm nhiều lĩnh vực. Là người Việt Nam đầu tiên biết đến lí thuyết quả đất tròn gồm bốn châu (Á, Âu, Phi, Mĩ), người sớm nhất lưu ý đến một số vấn đề khoa học tự nhiên. Về vũ trụ học, đề xuất thuyết "lí khí"; về trị nước, chủ trương "đức trị" đi đôi với "pháp trị", trọng dụng nhân tài. Có nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn, sáng tác. Theo thống kê chưa đầy đủ, số lượng các tác phẩm gồm khoảng 40 bộ (nay còn lại gần một nửa). Đáng chú ý nhất là các tác phẩm về triết học: "Thánh mô hiền phạm lục", "Quần thư khảo biên", " Dịch kinh phu thuyết"; về lịch sử: "Đại Việt thông sử", "Quốc sử tục biên"; về khảo cứu: "Phủ biên tạp lục", "Kiến văn tiểu lục", "Vân đài loại ngữ"; về sáng tác: "Bắc sứ thông lục", "Quế Đường thi tập"; về sưu tập: "Toàn Việt thi lục".

"LÊ QUÝ KỲ SỰ" tác phẩm sử học chép tay do Nguyễn Bảo [tức Nguyễn Thu (1799 - 1855), cháu ngoại Phan Huy Ích] biên tu Quốc sử quán đời Nguyễn soạn thảo. Được chép theo dạng biên niên gồm những sự kiện lịch sử từ năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777) đến năm Chiêu Thống thứ 3 (1789). Trong "LQKS", các sự kiện được trình bày gọn, sáng và sinh động theo lối cương mục (nêu tóm tắt ý chính, sau đó phát triển những ý phụ), có một số chi tiết bổ ích về việc Tây Sơn tiến quân ra Bắc diệt Trịnh và đại phá quân Thanh. Đã được Nhà xuất bản Khoa học xã hội tổ chức dịch và xuất bản năm 1974.

LÊ QUYÊN (hiệu: Đại Đầu; tk. Đội Quyên; 1859 - 1917), sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp đầu thế kỉ 20. Quê làng Yên Phúc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1883, tham gia khởi nghĩa của Lê Ninh ở Trung Lễ và khởi nghĩa Phan Đình Phùng. Được giao rèn đúc vũ khí và được phong chức đội. Sau khi Phan Đình Phùng mất (1896), Lê Quyên hoạt động ở Đông Thành, Nam Đàn, liên hệ với Phan Bội Châu. Bị bắt giam ở đồn Can Lộc và trốn thoát.

Năm 1904, Lê Quyên vận động quyên góp tài chính cho Phong trào Đông du. Năm 1906, cùng Tú Ngôn, Giám Tành, Lê Võ, vv. tham gia nghĩa quân Đề Thám, lập đồn Tú Nghệ ở Phồn Xương. Sau đó trở về Thanh Chương xây dựng khu căn cứ Bồ Lư. Năm 1912, Lê Quyên được Việt Nam Quang Phục hội giao nhiệm vụ tổng chỉ huy nghĩa quân Nghệ Tĩnh. Bị giặc vây bắt, tự sát ngày 20.8 năm Đinh Tỵ (1917).

LÊ QUÝNH (tk. Lê Doãn Hữu; 1750 - 1805), triều thần thời Hậu Lê. Người làng Đại Mão, huyện Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh). Làm quan dưới triều Lê Chiêu Thống, giữ chức trung quân đô đốc tước trường phái hầu. Đầu 1789, Quang Trung đánh đuổi quân Thanh, Quýnh đưa mẹ Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc rồi ở luôn bên ấy. Vua Thanh đưa ông đi an trí ở Quảng Tây. Năm 1804, đem hài cốt của Lê Chiêu Thống về nước.

LÊ SÁT (? - 1437), công thần khai quốc đứng thứ hai trong số 93 người được Lê Thái Tổ phong tặng sau cuộc Kháng chiến chống Minh. Quê làng Bi Ngũ, huyện Thuỵ Nguyên (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Theo Lê Lợi tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn. Năm 1424, cùng Lê Lễ, Lê Vấn đánh bại quân Trần Trí, Sơn Thọ ở Khả Lưu, tiến vây thành Nghệ An. Năm 1427, cùng Lưu Nhân Chú phá tan viện binh giặc, giết Liễu Thăng, bắt sống Thôi Tụ và Hoàng Phúc ở Chi Lăng - Xương Giang. Giữ chức đại tư đồ, đứng đầu triều đình Lê Thái Tổ. Lê Sát làm việc gì thường chỉ theo ý riêng, có ý chuyên quyền. Năm 1437, bị Lê Thái Tông bãi chức và bắt tự tử. Đến 1453, vua Nhân Tông cho ông là người có công đầu mở nước, bị chết không đáng tội, đã cấp cho con cháu ông 100 mẫu quan điền. Năm 1484, được truy tặng Thái bảo Cảnh quốc công.

LÊ SƠ (1428 - 1527), thời kì đầu của nhà nước quân chủ Hậu Lê (1428 - 1789). Thời LS có mấy đời vua là: Thái Tổ Lê Lợi, Thái Tông Lê Nguyên Long, Nhân Tông Lê Bang Cơ, Lê Nghi Dân, Thánh Tông Lê Tư Thành, Hiến Tông Lê Tăng, Túc Tông Lê Thuần, Uy Mục Lê Tấn, Tương Dực Lê Oanh, Chiêu Tông Lê Ý và Cung hoàng Lê Xuân. Từ Thái Tổ Lê Lợi cho đến Hiến Tông Lê Tăng, đất nước tương đối ổn định. Lê Thánh Tông tiến hành cải cách chính trị kinh tế có nhiều thành tựu to lớn. Từ Uy Mục về sau, nội bộ triều đình có nhiều phe phái mâu thuẫn, xung đột. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lên làm vua chấm dứt thời kì LS.

LÊ THÁI TỔ (tên thật: Lê Lợi; 1385 - 1433), anh hùng dân tộc, lãnh tụ cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của nhà Minh, vị vua khai sáng nhà Hậu Lê. Sinh ngày 6.8 năm Ất Sửu, tức ngày 10.9.1385 tại quê mẹ (Trịnh Thị Ngọc Hương) ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương, nay là Thọ Xuân, Thanh Hoá. Tổ 3 đời của Lê Lợi là Lê Hối vốn làm nghề dạy học. Lê Hối dời nhà đến Lam Sơn (xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá) lập nghiệp, Lê Lợi thừa nghiệp của ông (Lê Đình) và cha (Lê Khoáng) trở thành một hào trưởng lớn vùng Lam Sơn. Lê Lợi vừa lớn lên đã chứng kiến sự xâm lược của đế chế Minh hùng mạnh và cuộc kháng chiến thất bại của nhà Hồ.

Trong những năm đầu thời thuộc Minh, Lê Lợi nung nấu một ý chí kiên cường, một hoài bão lớn diệt giặc cứu nước. Đầu năm Bính Thân (1416), Lê Lợi với 18 người cùng tâm huyết và chí hướng trong đó có Nguyễn Trãi, tổ chức hội thề ở Lũng Nhai, chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa. Anh hùng, hảo kiệt từ bốn phương bí mật kéo về Lam Sơn tụ nghĩa. Đầu năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi giương cao cờ nghĩa, tự xưng Bình Định Vương, phát động Khởi nghĩa Lam Sơn. Từ tháng 10.1424, khởi nghĩa Lam Sơn chuyển hướng chiến lược, vào xây dựng căn cứ chiến lược ở Nghệ An, rồi phát triển ra Bắc và trở thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước. Tháng 11.1426, sau gần 9 năm chiến đấu gian khổ, từ một đội quân du kích nhỏ bé, nghĩa quân đã trở thành một đội quân hùng mạnh. Sau một loạt chiến thắng vang dội (Tốt Động - Chúc Động, Chi Lăng - Xương Giang) và đánh tan 2 đạo quân Minh tiếp viện, với kế sách vừa bao vây, vừa thuyết phục dụ hàng, Lê Lợi đã buộc quân Minh cố thủ trong thành Đông Quan phải cam chịu thất bại, rút quân về nước.

LÊ THANH NGHỊ (tên thật: Nguyễn Khắc Xướng; 1911 - 1989), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê làng Thượng Cốc, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Xuất thân là công nhân ngành điện, hoạt động trong phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Vàng Danh, Cọc Năm, Hòn Gai (1928). Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930). Tháng 5.1930, bị thực dân Pháp bắt, kết án tù chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ra tù trở về Hà Nội hoạt động trong phong trào công nhân, xây dựng các hội ái hữu, nghiệp đoàn, tổ chức cơ sở đảng và tham gia Thành uỷ Hà Nội. Cuối 1937, về hoạt động cách mạng ở Hải Dương. Năm 1940, bị bắt, đày tại nhà tù Sơn La. Đầu năm 1945, ra tù trở về Hà Nội được chỉ định vào Xứ uỷ Bắc Kỳ, chỉ đạo phong trào cách mạng ở Chiến khu Hoàng Hoa Thám, uỷ viên Uỷ ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ. Tháng 8.1945, là xứ uỷ viên phụ trách miền Duyên hải, thường vụ Xứ uỷ (1946). Trong thời kì Kháng chiến chống Pháp (1946-54), chánh Văn phòng Trung ương Đảng (cuối 1948), bí thư Liên khu uỷ, chủ tịch Uỷ ban Hành chính Kháng chiến, chính uỷ Bộ Tư lệnh Liên khu III, bí

thư Thành uỷ Hà Nội. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II - V; 1951 - 86), uỷ viên Bộ Chính trị (1956 - 82); thường trực Ban Bí thư (1980 - 82). Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (1955 - 60), phó thủ tướng kiêm chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp, chủ nhiệm Uỷ ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, trưởng Ban Công nghiệp Trung ương Đảng (1960 - 74). Từ 1974 đến 1980, phó thủ tướng Chính phủ kiêm chủ nhiệm Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước (1981). Từ 1982 đến 1986, phó chủ tịch kiêm tổng thư kí Hội đồng Nhà nước. Đại biểu Quốc hội (khoá II - VII). Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

LÊ THÁNH TÔNG (tên huý: Lê Tư Thành; 1441 - 97), vua và nhà thơ Việt Nam thời Lê sơ (1428 - 1527). Là người thông minh, ham học hỏi, thông hiểu kinh, sử, tập, luật, thi, hoạ, nổi tiếng uyên bác. Lên ngôi năm 1460. Trị vì 38 năm với các niên hiệu Quang Thuận (1460 - 69), Hồng Đức (1470 - 97). Từ 1460 đến 1471, Lê Thánh Tông đã tiến hành một cuộc cải cách lớn. Chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên (1466). Sau khi mở mang bờ cõi xuống phía nam, đặt thêm đạo Quảng Nam (1471). Ở các đạo cũng như 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) duy trì chế độ người đứng đầu và do vua trực tiếp chỉ đạo nhằm đảm bảo chính quyền thống nhất từ trên xuống dưới. Từ 1465 đến 1467, ban bố nhiều điều luật về quân sự, tổ chức lại quân đội. Năm 1483, chủ trì biên soạn bộ "Luật Hồng Đức" nổi tiếng của quốc gia Đại Việt; ban hành 24 điều giáo huấn, cổ vũ thuần phong mĩ tục của dân tộc, vv. Về kinh tế, lập 42 sở đồn điền ở các địa phương; khuyến khích nghề nông, ban bố phép quân điền để nông dân có ruộng cày cấy và giúp nhà nước ổn định việc thuế má, lao dịch. Giáo dục thi cử thời kì này rất phát triển với 12 khoa thi hội, 501 tiến sĩ (9 trạng nguyên). Cho đặt lệ xướng danh và vinh quy bái tổ. Năm 1484, cho dựng bia tiến sĩ (xt. ***Bia tiến sĩ***). Về văn hoá, văn học, Lê Thánh Tông cũng có nhiều đóng góp lớn. Là người tổ chức biên soạn nhiều bộ sách quý như "Thiên Nam dư hạ tập", "Đại Việt sử ký toàn thư", v.v... Khuyến khích việc dùng văn Nôm, thành lập Hội tao đàn mà nhà vua là chủ soái. Lê Thánh Tông sáng tác nhiều và rất đa dạng về thể loại. Thơ Nôm gồm nhiều bài trong "Hồng Đức quốc âm thi tập", "Lê triều danh nhân thi tập". Văn Nôm tương truyền có bài "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn". Văn chữ Hán có bài phú "Lam Sơn lương thuỷ", vv... Thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông được ghi chép trong các thi tập: "Châu cơ thắng thưởng thi" (1467 - 74), "Chính tây kỷ hành" (1471), "Văn minh cổ xuý" (1491), "Quỳnh uyển cửu ca" (1494), vv. Là một ông vua thi sĩ có phong cách riêng và cũng đồng thời là một tác gia có phong độ nhất của văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ 15.

Dưới thời Lê Thánh Tông trị vì, đất nước trở lên giàu có, biên giới mở mang, chế độ phong kiến được củng cố vững chắc, nhân dân an cư lạc nghiệp, văn hoá giáo dục phát triển, đạo Nho trở thành quốc giáo. Ông là một nhà vua "văn võ song toàn".

LÊ THỊ HIẾN (1610 - 75), danh tướng thời Lê Trịnh. Quê xã Phú Hào, huyện Lôi Dương (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Là tướng tin cẩn của chúa Trịnh, tham gia nhiều trận trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Năm 1664, được cử làm thống lĩnh cất quân đánh họ Mạc ở Cao Bằng. Năm 1672, được giao chức trấn thủ Nghệ An, tước hào quận công để đề phòng quân Nguyễn tiến ra Bắc. Chết khi đương chức.

LÊ THIẾT HÙNG (tên thật: Lê Văn Nghiệm; 1908 - 86), thiếu tướng quân đội nhân dân Việt Nam (1948). Quê ở xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội (1925). Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1930. Năm 1940, sau khi tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), về nước hoạt động ở Chiến khu Cao - Bắc - Lạng, tổ chức và làm chính trị viên Đội vũ trang đặc biệt, giám đốc Trường Quân sự Cao Bằng. Tháng 8.1945, chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở Thất Khê - Na Sầm - Đồng Đăng. Sau Cách mạng tháng Tám, làm khu trưởng Khu IV. Tổng chỉ huy tiếp phòng quân (3.1945); tổng thanh tra quân đội, chỉ huy mặt trận Bắc Cạn - Tuyên Quang, hiệu trưởng Trường Bổ túc Cán bộ Quân đội trung cấp (1947 - 50); cục trưởng Cục Quân huấn, hiệu trưởng Trường Lục quân Việt Nam (1950 - 54); tư lệnh pháo binh Việt Nam (1954 - 63); đại sứ Việt Nam tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (từ 1963); phó trưởng Ban đối ngoại của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1970). Được tặng huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.

LÊ THIẾU DĨNH (hiệu: Tiết Trai; ? - ?), tổ tiên vốn từ huyện Thuần Lộc, trấn Thanh Hoa chuyển ra làng Mộ Trạch, huyện Dương An (Bình Giang, Hải Dương). Là con trai Lê Cảnh Tuân, chí sĩ cuối thời Hồ. Năm 1428, Lê Thiếu Dĩnh trong đoàn sứ giả sang Minh cầu phong, sau giữ chức tri thẩm hình viện sự. Văn thơ có "Tiết Trai tập", hiện còn 13 bài được chép trong "Toàn Việt thi lục".

LÊ TRANG TÔNG (tên huý: Duy Ninh; 1515 - 48), vua mở đầu thời Lê Trung hưng. Con vua Chiêu Tông, cháu nội đời Lê Thánh Tông. Mẹ là Phạm Thị Ngọc Quỳnh. Khi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông lánh nạn vào Thanh Hoá. Năm 1533, được Nguyễn Kim đón sang Sầm Châu (Lào) lập làm vua, lập ra Nam triều đối lập với Bắc triều của họ Mạc. Lê Trang Tông dựng cơ nghiệp trong thời nội loạn, được các cựu thần giúp đỡ, nhiều lần đem quân về đánh lấy lại Thanh Hoá. Từ khi Trịnh Kiểm nắm mọi quyền hành, Lê Trang Tông chỉ còn là hư vị.

LÊ TRẮC (cg. Lê Tắc; tự: Cảnh Cao, hiệu: Đông Sơn; thế kỉ 14), nhà văn Việt Nam. Người trấn Thanh Hoa (nay là Thanh Hoá). Là học trò của Trần Kiện - thuộc dòng dõi nhà Trần, làm quan đến chức thị lang thời Trần Thánh Tông. Khi quân Nguyên sang xâm lược, thầy trò ra hàng, Trần Kiện bị quân nhà Trần giết chết, Lê Trắc chạy sang Nguyên, làm quan đến phụng nghị đại phu ở Hán Dương. Tác giả bộ "An Nam chí lược".

LÊ TRIỀU HÌNH LUẬT x. ***Bộ quốc triều hình luật.***

LÊ TRỌNG TẤN (tên thật: Lê Trọng Tố; 1914 - 86), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Đại tướng. Quê ở Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây. Tham gia cách mạng từ 1944, đảng viên cộng sản (1945). Trong Cách mạng tháng Tám 1945, là uỷ viên quân sự trong ban lãnh đạo khởi nghĩa tỉnh Hà Đông. Từ 1945 đến 1950, là trung đoàn phó rồi trung đoàn trưởng các trung đoàn: Sơn La, Sơn Tây, quyền khu trưởng Khu XIV, khu phó Liên khu X. Trong Chiến dịch biên giới (1950), là đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 312, chỉ huy đại đoàn trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 12.1954 đến 1960, hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân. Tháng 3.1961 - 1962, phó tổng tham mưu trưởng, trực tiếp làm tư lệnh Mặt trận đường 9 (1971). Năm 1972, tư lệnh Chiến dịch Trị Thiên, năm 1973 phó tổng tham mưu trưởng kiêm tư lệnh Quân đoàn 1. Tháng 3.1975, tư lệnh Chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng, chỉ huy cánh quân phía Đông đánh thẳng vào Sài Gòn. Tháng 4.1975, phó tổng tham mưu trưởng kiêm phó tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh. Từ 1976 đến 2.1977, phó tổng tham mưu trưởng kiêm viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao. Từ 6. 1978 đến 1986, thứ trưởng Quốc phòng, tổng tham mưu trưởng, uỷ viên thường vụ Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Từ 12.1978 đến 2. 1979, trực tiếp chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến tranh biên giới Tây Nam. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV, V; đại biểu Quốc hội khoá VII. Huân chương Hồ Chí Minh, hai huân chương Quân công (hạng nhất, hạng ba); huân chương Chiến thắng hạng nhất, huân chương Kháng chiến hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

LÊ TRUNG ĐÌNH (1863 - 85), nhà yêu nước và nhà thơ Việt Nam. Người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan. Lê Trung Đình chống Pháp bằng cách lập nghĩa hội, hương binh và được cử làm chánh quản hương binh Quảng Ngãi. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, cùng Nguyễn Tự Tân lãnh đạo nghĩa quân đánh thành Quảng Ngãi, trị tội bọn Việt gian, lập hệ thống chức vụ mới gồm thống đốc, tham tán, đề đốc, lãnh binh. Phong trào đang phát triển thì bị Nguyễn Thân đem quân tấn công, giết Nguyễn Tự Tân và bắt Lê Trung Đình. Cuối cùng, Lê Trung Đình bị hành quyết tại Quảng Ngãi lúc 22 tuổi. Còn để lại bài thơ "Lâm hình thời tác" làm lúc bị hành hình, chỉ 20 chữ nhưng chứa đựng một khí phách lớn lao.

LÊ TRUNG HƯNG (1533 - 1789), thời kì phục hồi vương triều nhà Lê. Vua đầu tiên do Nguyễn Kim dựng lên, sau bị họ Trịnh thay thế và thực sự nắm chính quyền. LTH có 16 đời vua là Trang Tông Duy Ninh, Trung Tông Duy Huyên, Anh Tông Duy Bang, Thế Tông Duy Đàm, Kính Tông Duy Tân, Thần Tông Duy Kỳ, Chân Tông Duy Hưu, Huyền Tông Duy Vũ, Gia Tông Duy Hợi, Hy Tông Duy Hợp, Dụ Tông Duy Dường, Lê Đế Duy Phương, Thuần Tông Duy Tường, Ý Tông Duy Thìn, Hiển Tông Duy Diêu và Mẫn Đế Duy Kỳ. Là thời kì có nhiều biến động lớn: Chiến tranh Nam - Bắc triều, Chiến tranh Trịnh - Nguyễn, phong trào nông dân giữa thế kỉ 18. Năm 1786, Tây Sơn diệt Trịnh, nhà Lê không đủ sức nắm chính quyền. Cuối 1788, Lê Duy Kỳ chạy sang Thanh cầu cứu, bị Tây Sơn đánh bại đầu năm 1789.

LÊ TRỰC (? - ?), sĩ phu yêu nước trong Phong trào Cần vương cuối thế kỉ 19. Quê làng Thanh Thuỷ, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. Năm 1882, đề đốc Hà Nội, bị triệu hồi vì không giữ được thành. Năm 1885, tham gia Phong trào Cần vương, cùng Nguyễn Phạm Tuân chiêu tập nghĩa binh khởi nghĩa ở Quảng Bình. Bị Pháp vây ráp phải chạy ra Hà Tĩnh hợp quân cùng Tôn Thất Đạm tiếp tục kháng chiến. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông giải tán nghĩa quân và về sống ở quê.

LÊ TUNG (tên thật: Dương Bang Bản; 1451 - ?;), văn thần đời Lê. Người làng An Cừ, huyện Thanh Liêm (Hà Nam). Đỗ hoàng giáp 1484, được vua Lê đổi tên họ. Trải qua các chức: thượng thư Bộ Lễ, tế tửu Quốc Tử Giám, tước đôn thu bá và tổng tài Quốc sử quán. Soạn bài "Việt giám thông khảo tổng luận" nổi tiếng, in trong quyển đầu bộ "Đại Việt sử ký toàn thư".

LÊ TƯ THÀNH x. *Lê Thánh Tông*.

LÊ VĂN DUYỆT (1763 - 1832), danh tướng công thần bậc nhất của triều Nguyễn, quê gốc Bồ Đề (Mộ Đức, Quảng Ngãi). Từ đời ông nội di cư vào Nam, ngụ ở làng Hoà Khánh (gần Vàm Trà Lọt), tỉnh Định Tường. Sang đời thân phụ ông là Lê Văn Hiếu dời đến sinh sống ở Rạch Gầm thuộc tổng Long Hưng, Mỹ Tho, cũng trong tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang).

Từ 1780, đi theo Nguyễn Ánh, hết lòng phò tá cho việc khôi phục cơ đồ chúa Nguyễn, lập nhiều chiến công, đặc biệt là các trận thắng Tây Sơn ở Thị Nại (1800), rồi ở Phú Xuân (1801). Năm 1802, cùng Lê Chất ra thu phục Bắc Hà, sau về làm kinh lược vùng Thanh - Nghệ. Từ 1813, vào Nam làm tổng trấn Gia Định thành; đến năm 1816 được triệu về Huế; năm 1820, lại trở vào Nam làm tổng trấn Gia Định thành lần thứ hai cho đến khi mất (1832).

Lê Văn Duyệt còn là một nhà chính trị xuất sắc. Ông giữ vững bờ cõi Miền Nam,phát huy ảnh hưởng và uy thế của nước nhà ra các nước láng giềng như Xiêm La (Thái Lan), nhất là Chân Lạp (Campuchia). Ông cũng ứng xử khéo léo với những người ngoại quốc phương Tây đến buôn bán ở Gia Định. Về đối nội, ông mở mang đồn điền, đắp đường xây luỹ, tổ chức đào kênh, khai hoang lập ấp, thực hiện tốt chính sách trị an. Được triều đình phong là khâm sai chưởng tả quân dinh, tổng trấn, nhưng nhân dân gọi ông một cách kính trọng là Thượng Công.

Lê Văn Duyệt là người cương trực, ghét xu nịnh. Ông kết án tử hình một viên quan tham nhũng, hống hách tàn bạo với nhân dân là Huỳnh Công Lý, mặc dù người này có con gái là vợ vua Minh Mạng. Bị Minh Mạng ghét vì chống việc lên ngôi và một số chính sách của Minh Mạng. Khi ông mất, Minh Mạng đã viện nhiều cớ để lập bản án nghiệt ngã đối với ông. Cùng với việc trừng trị nặng nề Lê Văn Khôi (con nuôi của ông và là thủ lĩnh khởi nghĩa đánh thành Gia Định), nhà vua đã bắt tội nhiều người thân của Lê Văn Duyệt, cho san phẳng mộ ông. Dưới triều Tự Đức, ông được minh oan, mộ và đền thờ được xây lại. Mộ và nơi thờ hiện nay được nhân dân tôn xưng là Lăng Ông hoặc Lăng Ông Bà Chiểu, nằm tại xã Bình Hoà thành phố Hồ Chí Minh.

LÊ VĂN HUÂN (hiệu : Lâm Ngu; cg. Giải Huân, đỗ đỗ giải nguyên Trường Nghệ An năm 1906; 1876 - 1929), sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp đầu thế kỉ 20. Quê làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ giải nguyên năm 1906. Cùng Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn lập "Triêu dương thương quán" để quyên góp cho Phong trào Đông du. Năm 1908, tham gia Phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh. Bị bắt, bị kết án 7 năm tù, đày ra Côn Đảo. Năm 1917, được trả tự do. Năm 1925, tham gia thành lập Hội Phục Việt, sau là Đảng Tân Việt (một trong các đảng tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương). Năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Vinh (Nghệ An). Cùng năm ông đã tuyệt thực. Tự mổ bụng hi sinh.

LÊ VĂN HƯU (1230 - 1322), nhà sử học lớn thời Trần. Quê làng Phù Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Đỗ bảng nhãn khoa thi 1247. Được phong học sĩ Viện hàn lâm, kiêm chức giám tu Viện quốc sử. Năm 1272, soạn xong bộ sách "Đại Việt sử ký" (30 quyển) chép lịch sử từ Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, được Trần Thánh Tông ban chiếu khen.

Đây là bộ sử lớn đầu tiên của Việt Nam. Tác phẩm hiện nay không còn, nhưng nội dung của bộ quốc sử đầu tiên này đã được thâu nhập vào bộ "Đại Việt sử kí toàn thư" đời Lê. Những lời bình của ông còn được ghi lại trong các bộ sử này.

LÊ VĂN KHÔI (? - 1833), thủ lĩnh cuộc nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn ở Gia Định (Nam Kỳ). Vốn là thổ hào ở Hà Quảng, Cao Bằng, họ Bế, sau đổi thành Nguyễn Hữu Khôi. Vì dính líu vào một vụ nổi dậy, chạy trốn vào Thanh Hoá, theo kinh lược sứ Lê Văn Duyệt. Được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi, cho mang họ Lê, đưa vào Gia Định rồi cất nhắc làm phó vệ uý. Sau khi Lê Văn Duyệt chết, triều Nguyễn kết tội Lê Văn Duyệt và trừng trị các bộ hạ, Lê Văn Khôi cũng bị bắt giam. Trong nhà giam, ông ngầm liên kết với quan quân bên ngoài.

Tháng 6.1833, Lê Văn Khôi nổi dậy giết các quan lại ở thành Gia Định là Nguyễn Văn Quế và Bạch Xuân Nguyên. Tự xưng là Bình Nam đại nguyên soái. Sáu tỉnh Nam Kỳ đều theo Lê Văn Khôi. Khi triều Nguyễn đem quân đàn áp, do nội bộ có Thái Công Triều làm phản đầu hàng, Lê Văn Khôi bị cô lập, lâm bệnh rồi chết.

LÊ VĂN LINH (1376 - 1447), danh tướng, đại thần thời Lê sơ. Quê Hải Lịch, huyện Lôi Dương (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn, giữ công việc văn phòng và tham mưu có mặt ở hội thề Lũng Nhai (1416). Năm 1428, được Lê Lợi phong công thần khai quốc tước khanh thượng hầu. Năm 1435, tham gia chiến dịch đánh Cầm Quý ở Châu Ngọc Ma (tây Nghệ An) bắt được tù trưởng xứ này.

LÊ VĂN LƯƠNG (tên thật: Nguyễn Công Miều; 1912-95), nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1927, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gia nhập Đông Dương Cộng sản

Đảng. Tháng 3.1931, bị đế quốc Pháp bắt giam ở Khám lớn Sài Gòn rồi đày ra Côn Đảo. Trong tù, Lê Văn Lương tiếp tục tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ nhà tù cho đến ngày được giải phóng. Sau Cách mạng tháng Tám, Lê Văn Lương về công tác tại Nam Bộ, uỷ viên dự khuyết Xứ uỷ Nam Bộ (10.1945). Tháng 1.1946, ra Bắc tham gia chỉ đạo báo" Sự thật" và Nhà xuất bản Sự thật. Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trưởng Ban Tổ chức Trung ương (1948).

Tại Đại hội II của Đảng (1951), được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, uỷ viên dự khuyết Bộ Chính trị, bí thư Trung ương Đảng, sau đó là uỷ viên chính thức Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức. Thứ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1954). Bí thư Khu uỷ Tả ngạn (11.1956), phó trưởng Ban Tổ chức Trung ương (1957), chánh Văn phòng Trung ương (1959).

Tại Đại hội III của Đảng (1960), Lê Văn Lương được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương bầu vào Ban Bí thư kiêm trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1973). Tại Đại hội IV (1976), được bầu làm uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Thành uỷ Hà Nội. Tại Đại hội V (1982), được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tiếp tục làm bí thư Thành uỷ Hà Nội. Cuối 1986, Lê Văn Lương được Bộ Chính trị phân công tham gia tổng kết xây dựng Đảng và công tác cán bộ. Đại biểu Quốc hội khoá VI, VII. Huân chương Sao vàng, và nhiều huân huy chương cao quý.

LÊ VĂN THIÊM (1918 - 91), nhà toán học Việt Nam. Quê xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là một tài năng toán học xuất sắc, có công lớn trong việc xây dựng và phát triển ngành toán học Việt Nam. Người đầu tiên giải được bài toán khó, tồn tại nhiều năm là bài toán ngược của lí thuyết phân phối giá trị hàm phân hình, hiện nay đã trở thành kết quả kinh điển trong lí thuyết này. Xây dựng một số phương pháp độc đáo trong vật lí toán. Tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới. Người Việt Nam đầu tiên nhận bằng tiến sĩ quốc gia của Pháp (1948). Giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Zuyrich (Thuỵ Sĩ, 1949). Hiệu trưởng của hai Trường Đại học Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp (1950 - 54). Giám đốc Trường Đại học Khoa học Hà Nội (1954 - 56). Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 - 70). Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học (1970 - 80). Hội trưởng đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam (1966 - 88). Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí "Acta Mathematica Vietnamica" và "Toán học". Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dupna (Dubna, Liên Xô, 1956 - 80). Đại biểu Quốc hội khoá II và khoá III. Huân chương Kháng chiến hạng ba, huân chương Lao động hạng hai, huân chương Kháng chiến chống Mĩ cứu nước hạng nhất, huân chương Độc lập hạng nhất. Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (1995).

LÊ VĂN THỊNH (? -1096), triều thần đời Lý. Quê làng Đông Cứu, huyện Gia Định (nay là Gia Lương, Bắc Ninh). Năm 1075, đỗ đầu khoa thi Nho học đầu tiên của nhà Lý tại kinh đô Thăng Long, được bổ làm quan tại triều, đến chức thị lang Bộ Binh. Năm 1084, được cử lên trại Vĩnh Bình (Lạng Sơn) giải quyết vấn đề biên giới với quan chức nhà Tống. Theo "Đại Việt sử kí toàn thư", nhà Tống phải trả cho Đại Việt 6 huyện, 3 động. Được thăng làm thái sư. Đầu 1096, ông bị vua nhà Lý nghi ngờ làm phản, bị đày lên trại Thao Giang (Phú Thọ).

LÊ VIẾT THUẬT (1905 - 31), nhà hoạt động trong phong trào cộng sản Việt Nam đầu thế kỉ 20. Quê làng Yên Dũng Hạ, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Công nhân Nhà máy diêm, Nhà máy cưa Trường Thi. Năm 1927, tham gia Tân Việt cách mạng Đảng. Năm 1930, được cử vào Tỉnh uỷ Nghệ An Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động trong phong trào công nhân ở các nhà máy Vinh - Bến Thuỷ. Là một trong những người tổ chức cuộc biểu tình 1.5.1930 của công nhân và nông dân tại ngã ba Bến Thuỷ. Tháng 12.1930, là bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ. Lãnh đạo Cao trào cách mạng 1930 - 31 tại Nghệ An - Hà Tĩnh. Cuối 1931, bị bắt và chết trong tù.

LỀ ĐƯỜNG phần mặt bằng ở hai bên của phần xe chạy của mặt đường, được đắp đất lèn kĩ hoặc có rải một lớp mặt cấu tạo đơn giản. LĐ rộng xấp xỉ một mét, có tác dụng góp phần bảo vệ lớp áo đường của phần xe chạy và góp phần tăng chiều rộng mặt đường đủ chỗ cho các xe tránh nhau hoặc làm nơi đỗ dừng xe ô tô tạm thời.

LỄ 1. (*triết*), khái niệm đạo đức và chính trị của Nho giáo. "Lễ" lúc đầu chỉ cách thức cúng tế. Sau dùng rộng ra, chỉ những quy tắc được tập thể thừa nhận trong đời sống cộng đồng như cưới xin, tang chế, giao tiếp... L có giá trị đặc biệt với đạo Nho, vì được coi như bắt nguồn từ trật tự của trời đất, từ "thiên lí", mà con người nhất định phải tuân theo. "Trời cao đất thấp, muôn vật khác nhau, nhân đó phải đặt ra lễ để chế định hành động con người" (Lễ kí). Khổng Tử nói: "Lễ nhằm sửa cho đúng theo đạo trung" (Lễ kí). Đạo trung là đạo sống đúng mức về mọi mặt, không thái quá, không bất cập, và cũng là đạo sống trung thực, đối với mình, đối với người. Lễ gắn liền với nghĩa, hợp với điều nghĩa để hoà nhập với chung quanh. L cũng gắn liền với nhạc. Trong xã hội, L phân biệt trên dưới, ngăn cản những thứ quá đáng, thiên về lí trí, nên cần có nhạc kèm theo để điều hoà tình cảm tạo nên sự hoà hợp tương thân. Đối với cả lễ và nhạc, điều cơ bản là phải xuất phát từ đức nhân bên trong. Khổng Tử thường nói: "Người mà không có nhân, thì dùng lễ sao được? Người mà không có nhân thì dùng nhạc sao được?" (Luận ngữ); (x. *Nghĩa*).

2. (*tôn giáo, dân tộc*), hoạt động chủ chốt trong đời sống tín ngưỡng của người theo Công giáo, gắn bó Chúa với tín đồ, giáo sĩ với giáo dân. Vì được coi là thiêng liêng, nên còn được gọi là thánh lễ (sainte messe). Người làm lễ, thay mặt Chúa - phải là giáo sĩ, từ phẩm trật linh mục trở lên; có thể nhiều người cùng tham gia làm lễ, gọi là đồng tế.

Quanh năm, có bốn thứ bậc L.: L trọng, L kính, L nhớ và L tuỳ ý kính nhớ; trong 15 L trọng mỗi năm, có 6 đại L là: L Giáng sinh (Noen), L Phục sinh, L Chúa Giêsu lên trời, L Chúa thánh thần hiện xuống, L Đức Mẹ lên trời, L các Thánh.

LỄ BỎ MẢ x. *Bỏ mả*.

LỄ CÚNG ĐÌNH (cg. Lễ kì yên), hội làng truyền thống, là lễ hội lớn phổ biến, nhộn nhịp, biểu hiện đậm nét tín ngưỡng dân gian nhất là ở Miền Nam Việt Nam. X. *Lễ kì an*.

LỄ CƯỚI Ở VIỆT NAM trai gái lấy nhau gọi là giá thú (giá là lấy chồng, thú là lấy vợ), thông thường gọi là cưới xin. Mục đích chủ yếu là để thoả mãn nhu cầu tình cảm lứa đôi, xây dựng gia đình, sinh con phát triển dòng họ, giống nòi và thờ cúng tổ tiên... Lễ cưới là một phong tục, một nghi lễ mang đậm bản sắc dân tộc. Một đám cưới truyền thống thường gồm các bước chính là: kén chọn, dạm ngõ (chạm mặt), hỏi, cưới, lại mặt và nộp cheo. Kén chọn là công việc tiền hôn lễ, nhưng rất quan trọng: lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

Dạm ngõ để trai gái gặp mặt nhau, nếu hai bên đều ưng thuận thì hai gia đình sẽ tiến hành lễ ăn hỏi. Sau lễ ăn hỏi còn gọi là lễ bỏ trầu, cha mẹ chọn "ngày lành tháng tốt" để tổ chức lễ cưới; tuỳ theo hoàn cảnh kinh tế của từng gia đình mà tổ chức lễ cưới; trọng thể hay đơn giản, nhưng nhất thiết nhà trai phải đến nhà gái xin dâu và đón dâu về nhà chồng. Sau đêm tân hôn, vợ chồng mới cưới đưa nhau về nhà gái gọi là lễ lại mặt. Còn nghi lễ phụ trong đám cưới là lễ nộp cheo, chú rể đóng vai chính, ngoài việc

phải lo bữa khao còn phải nộp một số vật liệu như gạch, ngói để tu bổ các công trình công cộng của làng xóm bên nhà gái. Từ đó, đôi vợ chồng mới cưới được coi là thành viên của làng xóm. Ngày nay, đám cưới người Việt đã có những thay đổi, đảm bảo tính dân tộc trang trọng nhưng tiết kiệm.

Pháp luật phong kiến Việt Nam không lưu ý đến sự ưng thuận của hai vợ chồng nếu như hôn nhân đó không được thực hiện theo nguyên tắc cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Trong xã hội phong kiến, cưới xin do cha mẹ sắp đặt mới có giá trị. Pháp luật phong kiến quy định giá thú không được cử hành giữa bà con thân thích, trong khi có tang, trong khi cha mẹ bị giam tù, nếu không tôn trọng trật tự thê thiếp.

Giá thú ngày nay được thực hiện trên cơ sở Luật hôn nhân và gia đình và phải được chính quyền địa phương công nhận, ghi vào sổ kết hôn. Từ khái niệm giá thú hiểu theo nghĩa ở trên, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã đưa ra khái niệm "con ngoài giá thú", nghĩa là con mà cha mẹ không phải là vợ chồng, hoặc cha, mẹ ăn ở với nhau như vợ chồng, nhưng việc lấy nhau chưa được chính quyền địa phương công nhận và ghi vào sổ kết hôn.

Lễ cưới ở Việt Nam *Đám cưới ở nông thôn thời xưa*

LỄ ĐÓN DÂU (cg. lễ nghinh hôn), nghi lễ quan trọng nhất trong quá trình kết hôn đối với xã hội phụ quyền là rước dâu về nhà. Ngày trước, lễ này diễn ra sau lễ cưới, và hai lễ này cách xa nhau, có khi hàng năm, nhưng về sau hai lễ đi liền nhau trong một ngày. Theo lệ, thường ăn cưới buổi sáng và rước dâu buổi chiều. Trước đây, trước ngày cưới tại nhà trai cũng như nhà gái đều có làm lễ cáo từ đường, lễ tạ ơn cha mẹ và lễ mệnh trên (căn dặn con). Một khâu không thể thiếu được là lập hôn thú, ngày nay là khai giá thú ở trụ sở chính quyền cơ sở.

Theo ngày giờ được kén chọn và hai họ thoả thuận đoàn họ nhà trai đi đón dâu, mang lễ vật thách cưới sang nhà gái xin rước dâu. Đoàn họ nhà trai gồm có: ông bà chủ hôn, cha mẹ, anh em chú rể, chàng rể và một số thân bằng quyến thuộc. Đám rước dâu do ông bà chủ hôn nhà trai dẫn đầu, kế đến cha mẹ hay anh em chú rể, cô dâu và chàng rể, ông bà chủ hôn nhà gái và bà con hai họ.

Trong quá trình đón và đưa dâu, trước đây có tục đóng cửa (lúc nhà trai đem lễ cưới đến nhà gái) và chăng dây (trên đường đưa cô dâu về nhà chồng) cùng một số tục lệ khác như đặt hoả lò, lấy chày cối giã một lúc ở cửa, hay mẹ chồng cầm bình vôi tránh đi một lúc, vv.). Khi bước vào nhà chồng, cô dâu cúng gia tiên và bái yết bố mẹ và bà con nội ngoại bên chồng, vv. Nghi lễ cử hành xong thì bố mẹ và bà con họ nhà trai thường cho vợ chồng mới cưới tiền bạc, tài sản. Sau bữa liên hoan, hôn sự xem như căn bản đã hoàn thành.

LỄ GIÁNG SINH một trong những đại lễ của đạo Kitô tổ chức từ giữa đêm 24 đến 25.12 dương lịch, là ngày sinh của Chúa Giêsu hay còn được gọi là ngày Chúa Giáng sinh, LGS được tổ chức trọng thể tại nhà thờ với nghi thức tôn nghiêm trang trọng. Ở Việt Nam, LGS không chỉ dành riêng cho các tín đồ của đạo Công giáo, mà cư dân trong một số vùng có đạo Công giáo, đặc biệt ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng chia vui với giáo dân. Đêm Giáng sinh thường thu hút sự quan tâm của nhiều người, nhất là các nam nữ thanh niên.

LỄ HỎI lễ chính được tiến hành sau lễ dạm. Sau khi được gia đình nhà gái hứa hôn thì nhà trai đến thăm nhà gái, cùng nhau thảo luận, chọn ngày giờ làm LH, cũng gọi là lễ đính hôn, tương đương với lễ nạp trưng hay lễ nạp tệ cũ. Đoàn nhà trai gồm có: ông bà chủ hôn, cha mẹ chú rể, chú rể, người phụ rể (nếu có), một số người thân thuộc. Lễ vật ăn hỏi trước đây gồm có: một khay trầu rượu phủ khăn đỏ, một cặp quả hộp phủ khăn đỏ, các mâm đựng cau trầu, rượu, chè, các thứ bánh (cốm, gai, giầy...). Trước khi đem lễ vật ăn hỏi đến nhà gái, nhà trai làm lễ cáo với tổ tiên gia đình nhà mình. Đến giờ ước định, họ nhà trai tạm đứng ngoài ngõ, cử người đại diện vào trình bày, khi nhà gái cử người ra rước thì đoàn nhà trai mới vào nhà gái, theo thứ tự lễ vật được mang đi trước, tiếp theo người chủ hôn, rồi họ nhà trai, chú rể và phụ rể đi sau cùng. Sau khi nhà gái nhận lễ vật, cúng cáo gia tiên, và tuyên bố chấp nhận lời hứa hôn, thì tiến hành nghi lễ đeo nhẫn cho cô dâu và chú rể. Cuối cùng, nhà gái chiêu đãi đoàn nhà trai. Các lễ vật ăn hỏi, nhà gái giành lại cho nhà trai một phần gọi là "lại quả", số còn lại đem chia cho họ hàng. Trước kia sau lễ hỏi là lệ sêu, nghĩa là mùa nào phẩm vật ấy, nhà trai phải mang đến tết nhà gái vào những ngày lễ tiết. Sau lễ hỏi một thời gian (trước đây là một năm trở lên) là đến lễ cưới.

Ngày nay, LH được tổ chức đơn giản hơn. Số người tham gia đoàn nhà trai không đông, lễ vật thường gồm một ít cau trầu, chè búp, hạt sen. Thời gian từ LH đến lễ cưới cũng được rút ngắn lại.

LỄ HỘI lễ là hệ thống các hành vi, động tác nhằm biểu hiện lòng tôn kính của con người đối với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện. Hội là sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống, từ sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, sự bình yên cho từng cá nhân, hạnh phúc cho từng gia đình, sự vững mạnh cho từng dòng họ, sự sinh sôi nảy nở của gia súc, sự bội thu của mùa màng, mà từ bao đời nay quy tụ niềm mơ ước chung vào bốn chữ "nhân khang, vật thịnh". LH là hoạt động của một tập thể người, liên quan đến tín ngưỡng và tôn giáo. Do nhận thức, người xưa rất tin vào trời đất, sông núi, vì thế ở các làng, xã, thường có miếu thờ thiên thần, thổ thần, thuỷ thần, sơn thần, LH cổ truyền đã phản ánh hiện tượng đó. Tôn giáo có ảnh hưởng đáng kể đối với LH. Tôn giáo thông qua LH làm phương tiện phô trương thanh thế, ngược lại LH thông qua tôn giáo để thần linh hoá những gì trần tục. Theo thư tịch cổ, LH của người Việt xuất hiện từ thời nhà Lý (thế kỉ 11), nhưng có người cho rằng LH của dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển cùng với lịch sử của dân tộc, của đất nước biểu hiện qua trống đồng Đông Sơn, mà tiêu biểu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ - cái nôi của dân tộc Việt đó là Hội mùa, Hội làng... ngày hội cố kết cộng đồng, biểu trưng những giá trị của đời sống tâm linh, đời sống xã hội và văn hoá của cộng đồng. Có những LH mang tính toàn quốc như Hội đền Hùng, Hội đền Kiếp Bạc.

LỄ HỘI BUN PI MAY lễ hội năm mới của các dân tộc Lào. Hằng năm đến giữa tháng 5 (Phật lịch), vào 3 ngày 13, 14 và 15.4 dương lịch, nhân dân Lào từ bắc xuống nam đều tổ chức ngày LHBPM mừng đón mùa mưa, đón nước hay còn gọi là ngày hội tắm Phật. Trong lễ hội, té nước là tục lệ chính, người Lào quan

niệm nước là yếu tố quan trọng đem lại sức sống mãnh liệt cho vạn vật, nên ai càng ướt nhiều càng sung sướng tự hào vì người đó được mọi người quý trọng và sẽ gặp nhiều may mắn trong năm. Trong LHBPM còn nhiều nghi lễ được tổ chức ở khắp các bản mường, đi thăm hỏi nhau và vui chơi tập thể, vào rừng hái hoa, chơi ném con, đá cầu, múa hát tập thể, diễn tấu trường ca Cũng như những ngày hội khác trong năm. LHBPM được mở đầu và kết thúc ở chùa, các sư cầu kinh cho mọi người năm mới nhiều phúc lộc.

LỄ HỘI CARABAO (cg. Hội con trâu nước), lễ hội Thánh Ixiđo (Isidore) - thánh bảo trợ và là người bảo vệ nông dân, được tổ chức vào 15.5 hằng năm tại một số thị trấn ở Philippin. Con carabao (trâu nước) thấp lùn, người bạn thân thiết của nông dân Philippin, cổ đeo vòng hoa tươi và diễu hành quanh phố phường, làng mạc và sau đó được linh mục ban phước lành. Đi theo đoàn carabao là những đoàn xe cút kít cũng được trang hoàng rực rỡ, trên chở nông dân trong những bộ trang phục đẹp nhất và nông sản đã thu hoạch được, có ban nhạc kèn đồng cùng diễu hành.

LỄ HỘI CHÔN CHƠNAM THƠMÂY (Khơ Me: Chol Chnam Thmay - "Hội vào năm mới"), lễ hội lớn nhất ở Cămpuchia, được tổ chức hằng năm vào các ngày 13, 14 và 15.4 dương lịch. Người Khơ Me tin rằng, trong một năm, con người có khi gặp vận hạn rủi ro như bệnh tật, mất mùa, phiền muộn... vì vậy khi bước sang năm mới mọi người làm lễ, tổ chức vui chơi để cầu xin hạnh phúc ấm no. Trong 3 ngày hội, mọi người mang lễ vật lên chùa dâng sư, đọc kinh và nghe sư giảng giải kinh sách. Đồng thời tổ chức nhiều trò vui như: múa roam vông, ném còn, kéo co, giấu khăn, múa nai, vv. Các nghi lễ gắn liền với đạo Phật và các trò chơi dân gian hoà quyện với cuộc sống lao động sản xuất là hai yếu tố cùng tồn tại và kết hợp hài hoà với nhau tạo nên cuộc sống tinh thần phong phú, lành mạnh của dân tộc Khơ Me.

LỄ HỘI CHÙA HƯƠNG x. *Chùa Hương tích*.

LỄ HỘI HARIRAYA PUASA lễ hội lớn nhất trong năm của những người theo đạo Hồi (khoảng 54% số dân) ở Malaixia. Trước khi hành lễ, các tín đồ đều phải tuân theo một quy định chung là từ 15 tuổi trở lên đều phải ăn chay trong tháng chay Ramađan (Ramaḍān), phải liên tục đọc kinh Côran và hành lễ một ngày 5 lần (5 - 10 phút) và chỉ được phép ăn uống khi không có ánh nắng Mặt Trời. Khi tới giờ cầu kinh, loa của nhà thờ, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình phát đi lời cầu nguyện. Mọi người hành lễ ngay ở nơi làm việc, trên vỉa hè, trong cửa hàng, trên bãi cỏ, vv. Họ hành lễ khi thấy Mặt Trăng vào ngày cuối cùng của tháng Ramađan, tuần trăng thứ 10 theo lịch Hồi giáo. Sau buổi lễ cầu nguyện ở nhà thờ, mọi người đi thăm hỏi bạn bè, họ hàng xa gần, chúc tụng sức khoẻ và hạnh phúc.

LỄ HỘI KATÊ (Chăm: Bơn Katê), lễ hội của dân tộc Chăm vùng Ninh Thuận, Bình Thuận, được tổ chức hằng năm vào 1.7 theo lịch Chăm (khoảng 14 - 15.9 âm lịch). Gắn với tín ngưỡng thờ vị thần tối cao sinh ra vạn vật của các tín đồ đạo Hồi và đạo Bà La Môn. Lễ hội được tổ chức ngay tại các tháp trong vùng. Từ tháng 6 theo lịch Chăm, ông từ người Chăm (Chăm Munay) và ông từ người Ra Glai (Ja Angui) mang các vật báu của cha ông thuở xưa và các lễ vật như chuối, gà, trâu, cau đến miếu thờ xin thần linh cho mở hội. Tối hôm đó, một nghi lễ không thiếu được là người từ các làng tụ họp rất đông tại miếu, xem lễ trình y phục (Pơh Akharo) đầm mình trong âm điệu Kampơ, những lễ nghi trang trọng, các điệu vũ cổ truyền. Khoảng gần trưa ngày chính hội, sau khi dâng cỗ cúng, lễ rước thần được cử hành trọng thể. Tiếp theo là lễ tắm tượng bằng nước suối khoáng, mặc áo, đội mũ cho tượng... Khi Mặt Trời sắp tắt là lúc kết thúc các nghi lễ, mọi người cùng hưởng lộc và tham gia nhiều trò vui như ngâm thơ, chơi nhạc, các thiếu nữ xin thần chữ nghĩa, nghề khéo tay. LHK là dịp để người Chăm tưởng niệm các vị anh hùng của dân tộc, hành hương về thánh địa, thăm viếng, kết giao bạn bè.

LỄ HỘI KIN PANG THEN tên gọi một lễ hội của giới làm then mà mục đích là để thăng cấp cho một người làm then (x. *Then*). LHKPT có nội dung diễn tấu một trường ca du kí, trong đó mô tả những chặng đường hành quân của đoàn âm binh đi đến ba thế giới: mặt đất, mặt nước và trên trời để gặp các thần linh ở những nơi đó. Đây là một áng văn hay, dài hàng nghìn câu của người Thái trắng vùng Tây Bắc, chia làm nhiều khúc đoạn. Áng văn này được người làm then dùng khoảng 20 làn điệu khác nhau hát lên, nhiều đoạn còn có cả múa. Bài "Inh lả ơi" phổ biến khắp cả nước chính là một trong những làn điệu trích từ LHKPT.

LỄ HỘI LÁU PỤT (cg. láu then), tên gọi lễ hội của những người làm then vùng Tày (x. *Lễ hội Kin pang then*).

LỄ HỘI MAXLENITXA (N. Maslenica), được tổ chức trước tuần đại trai của các dân tộc có gốc Xlavơ. Ở Nga, còn kèm theo hội hoá trang. Từ xa xưa cho đến nay vẫn được tổ chức với một tập tục lâu đời, như ăn bánh tráng (Blin), lướt xe trượt băng hay đạo chơi trên tuyết. Tên gọi Maxlenitxa bắt nguồn từ chữ Maxlô (Maslo) nghĩa là bơ, vì trong tuần ăn chay của lễ Phục sinh, nhà thờ cấm người theo đạo Thiên Chúa ăn thịt loài vật, nên người ta ăn bánh tráng phết bơ. Trong ngày hội, người ta bên các hình phụ nữ bằng rơm và vải, khoác áo trùm tay của nông dân, đầu quấn khăn, mở đầu lễ hội là tổ chức rước đón hình nộm này, tiếp theo là các trò chơi: đua ngựa, đàn trận đánh nhau bằng tay không, phá các pháo đài bằng tuyết, đánh đu và trượt tuyết bằng xe. Thanh niên rất ưa thích trò chơi này và đây cũng là dịp nam nữ làm quen với nhau để nên vợ nên chồng.

LHM còn là sự báo hiệu kết thúc năm cũ sang một năm mới, chuyển từ mùa đông sang mùa xuân ấm áp.

LỄ HỘI MITXOMMA (Midsommar), lễ hội tổ chức hằng năm vào giữa mùa hè ở Thuỵ Điển, nhất là ở Lapôni (Laponie) vùng cực bắc của nước này. Ngày lễ chính được tổ chức vào ngày thứ bảy, gần ngày 24.6 nhất, vì đó là ngày lễ Thánh Jăng (Saint Jean). Trong dịp này, mọi nhà đều trang hoàng lộng lẫy. Mọi người nhảy múa suốt đêm xung quanh những cây nêu tượng trưng cho Thánh Jăng. Người ở các đô thị đổ về nông thôn xem Mặt Trời mọc, còn dân Lapôni thì đón xem Mặt Trời mọc lúc nửa đêm.

LỄ HỘI SONG KRAN tết cổ truyền chính thức, linh đình nhất của dân tộc Thái Lan, kéo dài từ 3 đến 5 ngày vào mùa khô nóng sau khi vụ gặt kết thúc, để kỉ niệm thần Indra (Indra) của đạo Hinđu (Hindu) hạ xuống trần gian và cũng đánh dấu sự bắt đầu của một năm Phật lịch (tháng 4 âm lịch). Đây cũng là thời gian người nông dân Thái được nhàn rỗi nhất và mong chờ những cơn mưa đầu mùa. Mọi người chuẩn bị sắm sửa, tích trữ đồ ăn, quà tặng, sửa sang nhà cửa, may sắm quần áo và đồ trang sức tắm nước thơm để cho tinh thần thanh khiết, xoá sạch rủi ro. Tượng Phật được tắm lá thơm, các vị sư rửa nước thơm cầu phúc cho các tín đồ. Té nước là trò chơi phổ biến và đặc trưng nhất của lễ hội.

Trong LHSK, mỗi người tự do làm những điều mang lại niềm vui cho mình và cho mọi người xung quanh như dâng lễ vật cho nhà sư, tặng quà cho những người cao tuổi, ban phát quà cho trẻ nhỏ, thả chim, cá cầu may, các tín đồ sùng đạo hành hương tới những nơi linh thiêng, trai gái vui chơi, nhảy múa, ca hát, vv. LHSK là ngày hội chung của mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp trong xã hội.

LỄ HỘI THIÊN SỨ MÔHAMMET ngày hội của các tín đồ Hồi giáo Inđônêxia và cũng là ngày hội chung của cả thế giới Hồi giáo, được tổ chức vào 12.3 (lịch Hồi) hằng năm (khoảng tháng 10 - 11 dương lịch). Trong ngày này, ở các gia đình Hồi giáo, người ta tổ chức ăn uống linh đình; còn ở các thánh thất,

tiếng cầu kinh vang lên suốt ngày đêm không dứt. Người ta kể về đức tin và phẩm hạnh của Môhammet (Mohammed), tấm gương sáng cho mọi tín đồ noi theo. Các gia đình còn chuẩn bị quà tặng cho các mục sư Hồi giáo, coi đó là món quà sẽ đưa họ đến gần thiên đường hơn.

LỄ HỘI TIN GIAN (cg. hội nước), lễ hội đón mừng năm mới của các dân tộc Myanma, tổ chức vào ngày 1 tháng Đagu - tháng 1 theo cách tính lịch Myanma (khoảng nửa đầu tháng 4 dương lịch). Là lễ hội duy nhất còn lưu giữ được nhiều phong tục đẹp, nhiều truyền thống cổ của Myanma. Vào khoảng nửa đêm về sáng ngày 1 tháng Đagu, hàng loạt súng đại bác nổ vang báo hiệu thần Thagyamin - vị thần mang Mặt Trời để sưởi ấm và Mặt Trăng để chiếu sáng ban đêm cho Trái Đất, đã xuống hạ giới thăm loài người. Khi các loạt súng chấm dứt, cửa lớn, cửa nhỏ các nhà đều mở toang, dân chúng đổ ra đường tay bưng bình nước đầy, trong bình thả một vài ngọn tha bye (loại cây phổ biến ở Myanma) tượng trưng cho lộc đầu năm. Sau khi trang trọng khấn vái xong, họ kính cẩn nghiêng bình đổ nước xuống đất, cảm thấy nhẹ nhõm, sung sướng. Sáng hôm sau, mọi người đội nước lên chùa, cúng bái, tắm cho các tượng Phật, chúc mừng sư sãi. Sau đó, té nước chúc mừng nhau, người nào ướt nhiều, càng gặp nhiều may mắn.

LHTG diễn ra tưng bừng trong 3 - 4 ngày, mọi người đều nghỉ ngơi, vui chơi thoải mái, là niềm tự hào về truyền thống của dân tộc Myanma.

LỄ KHAI HẠ (cg. lễ ha nêu), lễ bắt nguồn từ nước Trung Hoa, được tổ chức vào ngày 7 tết Nguyên đán hằng năm. Theo sách "Phương Sóc Chiêm Thú" thì 8 ngày đầu năm, mỗi ngày thuộc riêng một giống (mồng 1: gà; mồng 2: chó; mồng 3: lợn; mồng 4: dê; mồng 5: trâu; mồng 6: ngựa; mồng 7: người, mồng 8: thóc). Vì thế, người Trung Hoa gọi LKH là Lễ nhân nhật (ngày của người), nên tổ chức rất linh đình để vui mừng, chứng tỏ là người đứng trên muôn vật. Trong ngày lễ, mọi người họp nhau tại một địa điểm trong sân có treo đèn kết hoa và nhảy múa vui xuân. Sau lễ hội, các hiệu buôn mới mở cửa, nông dân mới làm ruộng hoặc đi xa. Ở Việt Nam, LKH được tổ chức ngoài trời để cúng trời, cúng gia tiên, thổ công và thần tài.

LỄ KÌ AN lễ thức cầu cúng của nhiều dân tộc ở Việt Nam. LKA nghĩa là cầu yên. LKA (còn được gọi là cầu mát) được làm vào cuối xuân, đầu hạ (ở chùa làm lễ vào mùa hạ). Mùa hạ nhiều dịch bệnh, người ta cho là do quỷ thần gây nên, cầu cúng cho dân được yên lành. Lễ này dùng toàn đồ vàng mã, nơi thì dân làng làm một buổi, nơi thì nhà chùa cúng thầy pháp (phù thuỷ), cúng ba hoặc bảy ngày đêm. Lễ cúng bắt đầu bằng pháp thuật thu tinh cấm giáp (bắt ma quỷ không được vào làng) do sư và phù thuỷ thực hiện. Sau đó vào đàn nội phát tấu (đọc sớ cầu Trời Phật phù hộ), rồi tụng kinh suốt sáng. Tối thứ hai làm lễ Lục cúng ở đàn nội, tăng ni dâng hương, đăng, hoa, quả, trà, thực. Sau lễ lục cúng là lễ cát khiên do thầy pháp làm. Lễ này là cắt dây oan nghiệt, để giải cứu chúng sinh. Kế đến cúng cây phướn gọi là cúng tràng phiên. Tối thứ ba làm lễ cúng thí thực (dân đã gọi là cúng cháo) ở đàn Mông sơn. Lễ gồm cơm nắm, cháo, bỏng nếp, khoai lang luộc, kẹo bột, hoa quả. Sau đó là lễ phóng sinh người ta thả cua, cá, ốc, chim chóc để làm phúc, cầu bình yên. Ngày hôm sau làm lễ tạ Trời, Phật và hoá vàng mã. Ở Miền Nam Việt Nam gọi là lễ cúng đình. Tổ chức hằng năm vào rằm tháng giêng âm lịch, tại nơi thờ Thành hoàng. Việc cúng tế được tổ chức ở bái đường và chính đường. Còn hội diễn thì ở nhà Võ ca. Các trò chơi được tổ chức ở sân xung quanh đình làng. Đây là lễ hội lớn, mang đậm tín ngưỡng dân gian và là nét sinh hoạt văn hoá cộng đồng tiêu biểu của nhân dân Miền Nam.

Ở các dân tộc miền núi, vào dịp cuối xuân sang hạ, người ta cũng làm lễ cầu mát nhưng chỉ do dân làng và thầy cúng hay chủ nguồn nước làm, không có sư tăng. Lễ này mang đậm nét cúng hồn và ma thuật trừ tà.

LỄ NGHI phương thức thực hiện những hành động bề ngoài, đã định hình (nghi thức), không nhằm mục đích trực tiếp có lợi mà chỉ mang ý nghĩa tượng trưng cho một quan hệ xã hội nhất định (một trật tự xã hội, một giá trị hay một uỷ quyền nào đó). Ý nghĩa đầu tiên của LN gắn liền với niềm tin tôn giáo. LN tôn giáo (thờ cúng, hiến tế, tụng niệm, làm dấu, làm phép, vv.) biểu hiện quan hệ của con người với những lực lượng thần bí và có tác dụng củng cố niềm tin tôn giáo.

Trong lịch sử, LN có vai trò quan trọng: tác động đến tâm lí và ý thức, làm cho các cá nhân hoà mình vào đời sống xã hội, tuân theo những chuẩn mực của đời sống xã hội. Trong xã hội phong kiến, LN củng cố tôn ti trật tự phong kiến, mang tính chất câu nệ. Trong xã hội hiện đại, khi ý thức đạo đức và ý thức pháp quyền phát triển, con người dùng lí trí làm chủ hành vi của mình thì LN chỉ còn giữ lại vai trò của nó trong những hoạt động mang tính chất nghiêm trang, long trọng và trong quan hệ xã giao.

LỄ NHẬP PHÒNG (cg. lễ động phòng; lễ giao bôi; lễ giao duyên; lễ hợp cẩn), một hôn lễ được tổ chức vào tối hôm cưới, ở phòng riêng của vợ chồng mới cưới. Mục đích là để khấn với Nguyệt lão để nên duyên vợ chồng. Trước đây lễ vật gồm có: 12 miếng cau, 12 miếng trầu, một chai rượu, 2 chiếc li, một ấm trà, 2 chén tách, một đĩa muối gừng, 2 chén chè bún, một thẻ hương, một cặp nến nhỏ (hay là một cây nến hình chữ y). Tất cả lễ vật được bầy lên bàn con đặt giữa phòng. Sau khi khấn nguyện yêu nhau chung thuỷ, làm tròn nghĩa vụ đối với nhau và với gia đình, hai vợ chồng làm lễ hợp cẩn - lấy 2 li rượu đổ chung vào một rồi lại rót chia làm hai li, mỗi người cầm một li, cụng li và uống cạn (giao bôi). Mỗi người ăn một chén chè bún (ngụ ý mong muốn được đông con), mỗi người lại cầm một lát gừng chấm muối ăn (ngụ ý gắn bó nhau suốt đời dù gian lao vất vả). Sau đó, người chồng cầm 2 cây nến chập 2 ngọn làm một trước khi đi ngủ.

Lễ động phòng ngày nay không còn mấy ai theo, mặc dù nó có ý nghĩa quan trọng xây đắp quan hệ vợ chồng bền chặt. Tất nhiên, có những điều ngày nay không còn phù hợp với xã hội mới như khấn ông tơ bà nguyệt, vợ chồng bái lạy nhau, hoặc ăn chè bún với mong muốn sinh được nhiều con cái.

LỄ NHƯỢNG QUỐC TẾ (cg. phép lịch sự quốc tế), những cử chỉ biểu lộ thái độ thân thiện, lịch thiệp, mến khách, tôn trọng lẫn nhau, giảm bớt một số thủ tục phiền phức mà một nước dành cho một nước khác và cho công dân nước đó. Có tính tự nguyện, không nhất thiết đòi hỏi phía quốc gia được hưởng phải có hành động phúc đáp tương tự. Tuy nhiên, sự có đi có lại thường được hiểu ngầm là đương nhiên phải có. Không tuân thủ LNQT có thể bị đánh giá như hành động không thân thiện, nhưng không bị coi là vi phạm cam kết quốc tế và không kéo theo trách nhiệm của quốc gia.

LỄ PESTA SUKAN lễ hội của các trò chơi thể thao được tổ chức vào tháng 8 hằng năm để kỉ niệm ngày quốc khánh ở Xingapo, thường kéo dài trong 4 tuần. Nhiều cuộc đua thể thao trên biển bao gồm cả người bản xứ và người nước ngoài tham gia, cuộc thi thả diều cũng được tổ chức quy mô và kéo dài hằng năm.

LỄ PHỤC SINH một trong những đại lễ của đạo Kitô kỉ niệm ngày Chúa Giêsu sống lại sau 3 ngày bị đóng đinh trên giá gỗ. Theo quy định của Công đồng Nixê (Ph. Nicée; Hi Lạp năm 325), lễ được tổ chức vào ngày chủ nhật thứ nhất sau ngày trăng tròn tiếp theo ngày xuân phân (21.3). Như vậy, LPS được tổ chức sớm nhất là ngày 22.3 và muộn nhất là ngày 25.4 hằng năm.

LỄ TANG Ở VIỆT NAM khi có người qua đời, gia đình phải làm lễ tang lập tang chủ để lo việc ma chay. Theo phong tục cũ

của Việt Nam, người con trai cả được lập làm tang chủ, phải thay dư mọi cuộc tế lễ. Nếu người con cả đã chết thì cháu đích tôn của người qua đời thay thế. Tang lễ rất phiền phức, phải có người thành thạo nghi lễ chỉ bảo để theo đúng lễ nghi, thường nhờ một bạn thân hoặc người hàng xóm đứng làm vị hộ lễ. Trong lễ tang có lễ mộc dục: lễ tắm gội cho người chết; lễ phan hàm: bỏ tiền gạo vào trong miệng người chết; lễ phát mộc: chém vào áo quan ba nhát để xua đuổi tà ma; sau lễ nhập quan là đến lễ thành phục là lễ bắt đầu chính thức đám tang, con cháu mặc tang phục. Người chết không được chôn ngay, thường vài ba ngày sau mới cất đám, trong thời gian mấy ngày này, bạn bè thân thuộc, họ hàng, con cháu tới chia buồn cùng tang chủ, phúng viếng người qua đời. Sau vài ba ngày, người chết được đưa ra chôn cất tại một nghĩa trang địa phương. Sau ba năm, đoạn tang, người chết được cải táng, gia đình tìm nơi đất tốt theo phép địa lí cũ để chôn hài cốt người quá cố. Từ dãy Hoành Sơn trở vào Nam không có tục cải táng, chỉ chôn cất một lần là xong. Ở các vùng dân tộc ít người, việc tang còn có nhiều tục lệ khác với người Kinh. Hiện nay, trong phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, vận động cùng nhân dân thực hiện các quy ước mới về tang lễ ở địa phương. Trên cơ sở gìn giữ những yếu tố truyền thống lành mạnh trong tang lễ như uống nước nhớ nguồn, thương tiếc người qua đời, vv., những tập tục phiền phức lỗi thời dần dần được loại bỏ như lăn đường, khóc mướn, kéo dài ngày, tốn kém sức người sức của, vv. Những nét mới trong tang lễ xuất hiện, như: giữ gìn gia phong tốt đẹp chỉ chôn cất một lần (không cải táng, trừ trường hợp ở các nghĩa trang lớn như nghĩa trang Văn Điển, một bộ phận phải cải táng sau 3 năm). Một hình thức mới, tiến bộ trong tang lễ là điện táng, đã bắt đầu thực hiện ở thủ đô Hà Nội và một số thành phố khác.

LỄ TÂN NGOẠI GIAO tổng hợp những quy ước, tập quán được thừa nhận chung và được tôn trọng bởi các chính phủ, các bộ ngoại giao cũng như các cơ quan đại diện ngoại giao và các nhân vật chính thức trong giao tiếp quốc tế. Phạm vi áp dụng các quy định lễ tân hầu như bao quát mọi phương diện hoạt động đối ngoại. LTNG có tính quốc tế, song khi vận dụng, mỗi nước đều có những bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với đặc điểm, truyền thống, tập quán dân tộc. LTNG của từng nước cụ thể hoá các quy ước và tập quán quốc tế về thể thức viếng thăm ngoại giao, hình thức trao thư tín ngoại giao, nghi thức tổ chức các cuộc tiếp kiến, chiêu đãi, lễ tiết long trọng, hội nghị và đàm phán quốc tế, vv. LTNG là công cụ chính trị quan trọng của ngoại giao. Biện pháp LTNG được áp dụng đến mức nào còn tuỳ thuộc vào trạng thái quan hệ giữa các nước hữu quan.

LỄ THẦN NÔNG x. *Lễ tịch điền*.

LỄ THƯỢNG ĐIỀN lễ thức nông nghiệp của người Việt ở nông thôn Việt Nam trước đây. Được tổ chức vào dịp chuẩn bị gặt hái khi tới mùa lúa chín. Nghi lễ mang tính tạ ơn trời, đất và vua Thần Nông đã ban cho được mùa.

LỄ THƯỢNG NGUYÊN lễ tổ chức vào rằm tháng giêng âm lịch. Tục truyền là ngày Đức Phật giáng trần để chúng nhận lòng thành của các phật tử. Theo đạo Phật, ngày mồng 1 và 15 hằng tháng âm lịch là ngày Phật, ngày lễ chùa; người ta đi lễ rất đông, cầu mong những điều tốt lành. LTN bắt nguồn từ Trung Quốc, chính là tết Trạng nguyên (cg. tết Nguyên tiêu). Nhân ngày này, nhà vua cho gọi các trạng nguyên (người đỗ đầu khoa thi đình thời phong kiến) vào vườn thượng uyển xem hoa, ngắm cảnh và vịnh thơ. Ở Việt Nam, trong những ngày lễ, nhiều người không đi chùa nhưng vẫn chuẩn bị lễ vật như hoa quả, trầu cau, xôi oản, chè rượu, vàng mã để cúng.

LỄ TỊCH ĐIỀN (cg. Hạ điền; lễ Thần Nông), một trong những lễ quan trọng ở nông thôn Việt Nam trước đây liên quan đến chu kì trồng lúa nước của người Việt. Vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc. Theo truyền thuyết, vị vua Thần Nông là người đã chế ra cày, bừa, dạy dân làm ruộng và cũng là người đầu tiên làm lễ này. LTĐ được cử hành mỗi năm một lần vào ngày đầu xuân khi mới bắt đầu bước chân xuống ruộng. Nhà vua đến cử hành lễ, xuống thửa ruộng tịch điền cày ba luống, rồi lần lượt đến các bậc công khanh, đại phu, quân sĩ và dân chúng. Ở các tổng, xã, các địa phương cũng tổ chức LTĐ. Làng nào có ruộng thì mới tế lễ. Có làng tế Phúc thần, có làng chỉ lễ Thần Nông. Dân làng thường chọn một bô lão phúc hậu, hai vợ chồng song toàn để làm lễ. Tuỳ theo tập quán từng làng, và tuỳ theo mức thu hoạch năm trước mà tổ chức tế hay lễ lớn hay nhỏ dùng bò, lợn hay dùng chè xôi. Hành động quan trọng nhất trong lễ là bô lão được làng lựa chọn phải xuống ruộng cấy vài nắm mạ trước, rồi sau đó cả làng mới cấy ruộng.

Ở Việt Nam, theo sử chép, vua Lê Đại Hành (980 - 1005) cũng thường trực tiếp ra đồng cày ruộng và làm LTĐ. Đời nhà Lý (1010 - 1225), nhà Trần (1225 - 1400), nhất là đời nhà Nguyễn (1802 - 1945) rất coi trọng LTĐ, nên thường tổ chức LTĐ trọng thể. Từ sau 1945, lễ này mất dần, đến nay không còn nữa.

LỆ ĐẠO hệ thống ống dẫn có nhiệm vụ dẫn nước mắt qua các lỗ lệ trên và dưới (ở khoé mắt trong) xuống mũi và xuống cổ họng. Vì vậy khi tra thuốc, nếu LĐ thông thoát thì thấy có vị thuốc trong cổ họng. Người hay bị chảy nước mắt, khi tra thuốc không cảm thấy vị thuốc là LĐ bị tắc, phải đi khám bệnh và chữa kịp thời.

LỆ LÀNG nghĩa rộng là các tục lệ đã trở thành tập quán của mỗi làng; nghĩa hẹp là tục lệ được quy chế hoá thành văn bản như các bản hương ước, khoán ước, hương biên, hương khoán, hương lệ, khoán lệ, cựu khoán... thường quen gọi chung là hương ước hay khoán ước. LL xuất hiện cùng với sự hình thành và phát triển của các làng xã, sự can thiệp vào làng xã của nhà nước phong kiến trung ương, được văn bản hoá khoảng thế kỉ 14. LL do từng làng soạn thảo, đề cập đời sống mọi mặt của từng làng.

Thông thường, một bản LL gồm: khẳng định ranh giới lãnh thổ của làng; quy ước liên quan đến sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường; cơ cấu tổ chức và các quan hệ xã hội trong làng xã, đời sống văn hoá giáo dục, tôn giáo tín ngưỡng, nghĩa vụ đối với nhà nước; hình thức xử lí (khen thưởng và xử phạt). Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và can thiệp ngày càng sâu vào công việc nội bộ của làng xã Việt Nam, LL bị biến đổi dần về chất, về nội dung cũng như về hình thức. Đến những năm 20 thế kỉ 20, LL đã không còn là những văn bản do từng làng soạn thảo mà do thực dân Pháp và chính phủ Nam Triều thống nhất soạn thảo. Hiện nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam khuyến khích việc xây dựng các hương ước mới, các quy ước làng văn hoá.

LỆ NINH huyện thuộc tỉnh Quảng Bình, thành lập từ 3.1977 do nhập huyện Lệ Thuỷ với Quảng Ninh. Từ 1.6.1990, tách trở lại hai huyện cũ (x. *Lệ Thuỷ; Quảng Ninh*).

LỆ PHÍ số tiền chi trả cho một dịch vụ như LP đò, LP giao thông, LP chợ, LP thuỷ lợi, vv. Khoản thu LP này được tiến hành thu vào đối tượng được phục vụ. Cùng với khoản cấp phát của ngân sách nhà nước, khoản thu LP góp phần bổ sung cho chi phí quản lí, vốn đầu tư tái tạo cơ sở vật chất để duy trì và mở rộng hoạt động dịch vụ.

LỆ PHÍ LÃNH SỰ khoản tiền công dân nước cử đại diện lãnh sự hay công dân nước ngoài phải trả để cơ quan lãnh sự quán thực hiện các công việc lãnh sự có liên quan đến họ. Mức thu LPLS do cơ quan có thẩm quyền nước cử đại diện quy định. Ở Việt Nam, LPLS do Chính phủ quy định. Trong nhiều hiệp định lãnh sự, các nước hữu quan thoả thuận miễn hoặc giảm LPLS cho công dân của nhau.

LỆ THI (sinh 1926), diễn viên kịch hát dân tộc Việt Nam, quê thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 13 tuổi, gia nhập

gánh tuồng Ý Hiệp Ban, từ cô bé học nghề đã trở thành một đào hát nổi tiếng. Năm 1954, ra Miền Bắc, vừa là người sáng lập, vừa là diễn viên chủ chốt của Đoàn ca kịch Liên khu V (hát bài chòi). Có giọng hát hay, diễn nhiều vai xuất sắc như: Châu Tuấn trong "Thoại Khanh - Châu Tuấn", Kiều; bà mẹ trong nhiều vở, như "Trên núi Phìn Hồ", "Vượt Chư Lây"... đồng thời là thầy dạy, đào tạo nhiều thế hệ diễn viên kịch hát bài chòi, trong đó nhiều nghệ sĩ đã trở thành diễn viên chủ chốt của ngành kịch hát bài chòi. Nghệ sĩ nhân dân (1983).

LỆ THUỶ huyện ven biển ở phía nam tỉnh Quảng Bình. Diện tích 1.410 km^2. Gồm 2 thị trấn (Kiến Giang, Lệ Ninh), 25 xã (Hồng Thuỷ, Ngư Hoà, Ngư Thuỷ, Thanh Thuỷ, Lộc Thuỷ, Hoa Thuỷ, Cam Thuỷ, Liên Thuỷ, Phong Thuỷ, An Thuỷ, Sơn Thuỷ, Ngân Thuỷ, Hải Thuỷ, Hưng Thuỷ, Tân Thuỷ, Xuân Thuỷ, Dương Thuỷ, Mai Thuỷ, Phú Thuỷ, Mỹ Thuỷ, Sen Thuỷ, Trường Thuỷ, Văn Thuỷ, Kim Thuỷ, Thái Thuỷ). Dân số 138.600 (1999). Gồm các dân tộc: Kinh, Bru, Vân Kiều.

Địa hình có đồi núi phía tây, đồng bằng ven biển phía đông. Sông Đại, Kiến Giang chảy qua, hồ Cẩm Lý. Trồng lúa, lạc, sắn. Chăn nuôi lợn, trâu, bò. Khai thác gỗ. Nuôi trồng thuỷ sản: tôm, cá. Chế biến lương thực; đóng tàu thuyền, đánh bắt hải sản. Giao thông quốc lộ 1, đường 15, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện có tên từ đời Lê, thuộc tỉnh Quảng Bình, do nhập với huyện Quảng Ninh thành huyện Lệ Ninh (1977 - 90), thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1977 - 89), từ 1.6.1990, tách huyện Lệ Ninh trở lại tên cũ.

LÊBÊĐEP A. A. (Aleksandr Aleksandrovich Lebedev; 1893 - 1969), nhà vật lí người Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1943). Ông nghiên cứu quang học kĩ thuật và ứng dụng, về các hiện tượng quang điện. Nhóm do ông lãnh đạo đã chế tạo kính hiển vi điện tử đầu tiên của Liên Xô, máy ảnh cực nhanh để chụp các quá trình diễn biến nhanh. Giải thưởng Lênin (1959).

LÊBÊĐEP P. N. (Pëtr Nikolaevich Lebedev; 1866 - 1912), nhà vật lí Nga, giáo sư Trường Đại học Matxcơva (1900 - 11). Người đầu tiên đo được áp suất ánh sáng trên chất rắn (1899) và chất khí (1907), khám phá và nghiên cứu sóng milimét, tác dụng của sóng điện từ trong hốc cộng hưởng. Người sáng lập trường phái vật lí Nga đầu tiên.

Lêbêdep P. N.

LÊBÊĐEP X. V. (Sergej Vasil'evich Lebedev; 1874 - 1934), nhà hoá học Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1932), người đầu tiên trên thế giới tìm ra phương pháp tổng hợp cao su nhân tạo ở quy mô công nghiệp (1932).

LÊCH FÔRI (Lex fori - luật toà án), nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật trong tư pháp quốc tế. Theo đó, toà án áp dụng pháp luật nước mình để giải quyết tranh chấp dân sự xác định có nhân tố nước ngoài. Theo học thuyết pháp lí chung và thực tiễn pháp luật của các nước trong lĩnh vực tố tụng dân sự có nhân tố nước ngoài. Toà án chỉ áp dụng pháp luật nước mình.

LF không chỉ được ghi nhận trong pháp luật các nước mà còn trong điều ước quốc tế. Vd. khoản 3, điều 22, Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lí về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga quy định: "Trong những trường hợp nói ở các khoản 1 và 2 trên đây, các cơ quan tư pháp của các nước kí kết chỉ áp dụng pháp luật của nước mình".

LÊCH LÔXI ACTUT (Lex loci actus - luật nơi thực hiện hành vi), nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật trong tư pháp quốc tế, đó việc điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ pháp luật dân sự xác định có nhân tố nước ngoài được tiến hành theo pháp luật nước nơi thực hiện hành vi. LLA có 3 dạng: 1) Luật nơi kí kết hợp đồng; 2) Luật nơi thực hiện nghĩa vụ; 3) Luật nơi thực hiện hợp đồng. LLA được ghi nhận trong pháp luật các nước và điều ước quốc tế. Vd. pháp luật của nhiều nước quy định người nước ngoài khi thực hiện hợp đồng tài sản, không thể viện cớ do thiếu năng lực hành vi pháp lí trên cơ sở pháp luật nước mình nếu như người đó đủ năng lực hành vi pháp lí theo pháp luật nơi kí kết hợp đồng, vd. một người có đủ năng lực hành vi theo pháp luật của một nước, nơi người đó thực hiện hợp đồng tài sản thì không thể viện lí do là người đó chưa có năng lực hành vi theo pháp luật nước mình (điều 7 Bộ luật dân sự Đức, mục 3 Luật Nhật Bản "Về áp dụng pháp luật" năm 1898, điều 17 Bộ dân luật Italia 1942).

LÊCH LÔXI CÔMMIXI (lex lóci commissi), thuật ngữ Latinh dùng trong tư pháp quốc tế, chỉ việc áp dụng luật của nhà nước nơi xảy ra pháp lí làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

LÊCH LÔXI ĐÊLICHTI (lex lóci delicti), thuật ngữ Latinh dùng trong tư pháp quốc tế, dùng để chỉ việc áp dụng luật của nhà nước nơi xảy ra hành vi vi phạm pháp luật. Trong quan hệ dân sự theo nghĩa rộng, khi có sự vi phạm (vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng) cần áp dụng luật nơi xảy ra vi phạm để giải quyết.

LÊCH PECXÔNALIT (Lex personalis - luật nhân thân), nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật trong tư pháp quốc tế. Theo đó, quan hệ pháp luật dân sự xác định có nhân tố nước ngoài được điều chỉnh theo pháp luật nước mà cá nhân có quốc tịch hoặc theo pháp luật của nước nơi cá nhân có chỗ thường trú. LP thường được áp dụng để lựa chọn pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự như các vấn đề về xuất hiện và đình chỉ quyền năng pháp lí của cá nhân; các vấn đề về năng lực hành vi pháp lí của cá nhân; các vấn đề quyền nhân thân (quyền đứng tên, quyền bảo vệ nhân phẩm); các vấn đề về gia đình (trước hết là các vấn đề về kết hôn và li hôn); các vấn đề về thừa kế động sản. Vd. về kết hôn, khoản I, điều 23, Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lí về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga quy định: "Việc kết hôn giữa công dân nước kí kết này với công dân nước kí kết kia phải tuân theo những điều kiện kết hôn do pháp luật của nước kí kết mà họ là công dân quy định".

LÊCH RÊIXITAÊ (Lex reisitae - luật nơi có tài sản), nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật trong tư pháp quốc tế. Theo đó, quan hệ pháp luật xác định về tài sản có nhân tố nước ngoài được điều chỉnh theo pháp luật nước nơi có tài sản. Pháp luật nơi có tài sản không những quy định nội dung và phạm vi quyền tài sản mà còn quy định những điều kiện xuất hiện, chuyển giao và đình chỉ quyền tài sản. LR được áp dụng để xác định pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản mà tài sản gồm động sản và bất động sản.

LR được ghi nhận trong pháp luật quốc gia cũng như trong điều ước quốc tế. Vd. khoản 2, điều 32, Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lí về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga quy định: "Đối với hình thức giao kèo về bất động sản thì phải tuân theo pháp luật của nước kí kết nơi có bất động sản".

LÊCH VÔLUNTATIT (Lex voluntatis - luật do các bên kí kết hợp đồng chọn), nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật

trong tư pháp quốc tế. Theo đó quan hệ pháp luật dân sự xác định có nhân tố nước ngoài được điều chỉnh theo pháp luật của nước mà các bên kí kết hợp đồng lựa chọn. Theo lí luận pháp luật hiện nay, trong tư pháp quốc tế thì ý chí của các bên kí hợp đồng đều là xuất phát điểm để giải quyết các vấn đề xung đột pháp luật đối với các hợp đồng có nhân tố nước ngoài. LV cần được coi như một trong các nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật của một quốc gia. LV được nhiều nước thừa nhận, nhưng chỉ một số nước ghi nhận rõ nguyên tắc đó trong pháp luật của mình (luật Nhật Bản về pháp luật quốc tế 1898, mục 7; Bộ dân luật Hi Lạp 1940, điều 25; Bộ dân luật Italia 1942, điều 25; Bộ dân luật Ai Cập 1948, điều 19; Bộ dân luật Xyri 1949, phần I, điều 20). Trong thực tiễn thương mại Việt Nam, LV được áp dụng trên cơ sở tập quán pháp lí quốc tế.

LỆCH XÔXIÊTATIT (Lex societatis - luật quốc tịch của pháp nhân), nguyên tắc giải quyết xung đột pháp luật trong tư pháp quốc tế. Theo đó, quan hệ pháp luật dân sự xác định có nhân tố nước ngoài (với tư cách là một pháp nhân) được điều chỉnh theo pháp luật của nước mà pháp nhân có quốc tịch. LX được áp dụng để lựa chọn pháp luật điều chỉnh các vấn đề về quy chế pháp nhân (vấn đề tư cách pháp nhân của một tổ chức, phạm vi quyền năng pháp lí của nó, vấn đề xuất hiện và đình chỉ hoạt động của pháp nhân, vấn đề xác định pháp luật về thanh lí). Pháp luật của các nước có quy định khác nhau về dấu hiệu xác định quốc tịch của pháp nhân. Ở các nước Châu Âu lục địa, quốc tịch của pháp nhân được xác định theo nơi mà pháp nhân đó có trụ sở chính, trong khi đó ở các nước Trung Đông thì quốc tịch của pháp nhân được xác định theo địa điểm nơi pháp nhân đó tiến hành hoạt động thương mại chủ yếu.

LỆCH BỘI LẺ hiện tượng một hoặc nhiều nhiễm sắc thể bị mất đi hoặc thêm vào so với số nhiễm sắc thể soma bình thường. Nếu cả hai nhiễm sắc thể tương đồng đều bị mất đi thì tạo ra thể không; nếu chỉ có một nhiễm sắc thể tương đồng bị mất đi gọi là thể một; thể ba là thể có đủ ba nhiễm sắc thể lần lượt thay cho nhiễm sắc thể thường. Hiện tượng đa thể gồm cả thể ba là trạng thái mà trong đó một hoặc nhiều nhiễm sắc thể trong tế bào có số bản sao từ ba trở lên. Xt. ***Không phân tách***.

LỆCH GIAO (cg. dị giao), hiện tượng phối hợp hữu tính của các giao tử không giống nhau. Gồm những trạng thái trong đó các giao tử từ mức chỉ khác nhau về kích thước, cho đến mức cực đoan của sinh sản dị phối: một giao tử là tế bào trứng lớn, giao tử nhỏ di động là tinh trùng. Xt. ***Đẳng giao***.

LỆCH LẠC hành vi vi phạm các tiêu chuẩn ứng xử và đạo đức của nhóm hay của xã hội. Trên cơ sở của định nghĩa xã hội học, tất cả mọi người lúc này hay lúc khác đều có thể có hành vi LL, vi phạm các chuẩn mực chung của xã hội trong một hoàn cảnh nào đó. LL bao hàm sự vi phạm các chuẩn mực của nhóm vốn có hay chưa được ghi chính thức trong luật pháp. Một quan chức ăn hối lộ hay một học sinh trốn học, thậm chí, không ngồi đúng chỗ quy định, đều là có hành vi LL, và vi phạm chuẩn mực của xã hội. Tiêu chuẩn của sự LL thay đổi từ nhóm người này sang nhóm người khác và ở từng điểm khác nhau. LL cũng chỉ là vấn đề tương đối tuỳ theo chỗ đứng của từng nhóm xã hội. Vd. công nhân bãi công, biểu tình chống chủ nghĩa tư bản là sự LL đối với chính quyền tư sản nhưng lại mang ý nghĩa tích cực đối với lập trường đấu tranh giai cấp, đòi quyền lợi của giai cấp công nhân. Hành động LL là đối tượng của những sự trừng phạt chính thức và không chính thức của sự kiểm soát xã hội. Người không tuân thủ các chuẩn mực xã hội có thể bị chê bai, không được mọi người đồng tình, mất bạn bè hoặc thậm chí bị truy tố, bỏ tù tuỳ theo mức độ gây hại của hành vi LL đối với cá nhân, nhóm hay toàn xã hội.

LỆCH MẠNG sai hỏng trong mạng tinh thể gây ra do sự sắp xếp tuần hoàn các mặt phẳng nguyên tử của mạng bị vi phạm. Phân ra LM biên, LM xoắn, LM hỗn hợp, vv. Nhiều tính chất vật lí của tinh thể chịu ảnh hưởng của LM như: độ bền, tính dẻo, độ dẫn điện, tính chất quang học, vv. Do LM, độ bền của những tinh thể thực (không hoàn chỉnh) nhỏ hơn nhiều lần so với những tinh thể lí tưởng (không LM). Những biến dạng dẻo của kim loại xảy ra chủ yếu do chuyển động của LM.

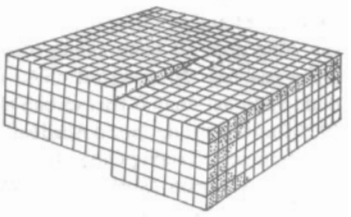

Lệch mạng

LỆCH MÀU (cg. thiên màu), hiện tượng không đúng màu chuẩn trong quá trình chụp, in, tráng, phóng phim ảnh màu. Độ sáng thừa, thiếu; nguồn sáng không đúng nhiệt độ màu tương ứng với phim chụp; các nguyên nhân về hoá chất, nước, nhiệt độ,... không chuẩn đều gây nên hiện tượng LM trên phim, ảnh màu. Biện pháp khắc phục: có thể điều chỉnh bằng quang học hoặc hoá học.

LÊGIÊ F. (Fernand Léger; 1881 - 1955), hoạ sĩ, nhà điêu khắc người Pháp. Năm 1903, học trường nghệ thuật trang trí, sau đó học tiếp ở Viện Mĩ thuật Juyliăng (Académie Julian). Thoạt tiên, vẽ theo xu hướng ấn tượng. Năm 1910, gặp Picaxô (P. Picasso) và Bracơ (G. Braque), tham gia nhóm Lập thể. Thời kì này, tranh của ông thiên về màu sắc lạnh, hình là những khối trụ, khối nhiều mặt. Về sau, màu hửng sáng. Từ 1912 đến 1914, chịu ảnh hưởng của Xêzan (P. Cézanne); năm 1913, dạy ở Acađêmi Vaxiliep (Vasil'ev). Năm 1917, vẽ lối hình học và ghép những khối ống tròn, màu sắc bừng tươi. Từ 1919, ông đưa cấu trúc cơ khí vào

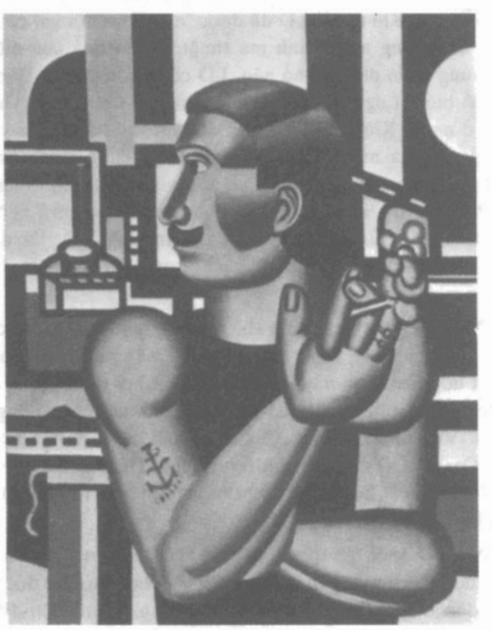

Lêgiê F. *"Thợ cơ khí"*

tranh, nhân vật giống như người máy, ghép bằng những ống kim loại. Từ 1920, màu sắc phong phú hơn, tương phản mạnh giữa những màu dẹt, nhiều tính chất trang trí "Thành phố" (1920, Bảo tàng Philađenphia). Lêgiê tránh tả nhịp điệu ồn ào, mà đơn giản nhưng trừu tượng: "Bố cục trừu tượng" (1909). Ông lấy đề tài ngay ở những đồ vật rời rạc, khô khan: chìa khoá, compa, dây thủng, kìm... như những hình tượng khổng lồ trong không gian

"La Jôcông với chùm chìa khoá" [1930, Bảo tàng Biô (Biot)]. Sau Chiến tranh thế giới I, nghệ thuật của ông thiên về chính trị, giai cấp công nhân và quần chúng rộng rãi, hình vẽ rất thực. Tác phẩm của ông tập trung rất nhiều ở Bảo tàng Quốc gia Nghệ thuật Hiện đại Pháp ở Pari và bảo tàng mang tên ông ở Biô. Từ 1929, ông tiếp tục dạy học ở Acađêmi hiện đại cùng với Ôzăngfăng (A. Ozenfant), ở xưởng Grăngđơ - Sômie và diễn thuyết ở Trường Đại học Xoocbon (Sorbonne) (1934), ở Đại học Hoa Kì (từ 1940). Nghệ thuật của Lêgiê độc đáo, tổng hoà giữa xu hướng lập thể và xu hướng tả thực, nhiều chất trang trí, đại chúng, mạnh mẽ, tuy có hơi khô.

LÊGIÔNG (Ph. Légion; L. Legio - đơn vị tổ chức nhẹ tập hợp lại), 1: Đơn vị tổ chức cao nhất, đồng thời là đơn vị chiến thuật trong quân đội La Mã cổ. Đến thế kỉ 8 tCn., là tên gọi chung của quân đội La Mã. Hình thành từ cuối thế kỉ 4 tCn., gồm 10 manipun (khoảng 4,5 nghìn người), đến giữa thế kỉ 1 tCn., gồm 10 côhoocto.

2. Gọi chung đội quân lính đánh thuê người nước ngoài trong các đơn vị quân đội Pháp, Anh, Đức, vv. Ở Việt Nam, lính L còn gọi là lính lê dương.

LÊKIMA (*Lucuma mammosa*; tk. cây lucuma, cây trứng gà), cây ăn quả lâu năm, họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*). Thân gỗ lớn trung bình. Lá không có lông, xanh đậm, cứng dòn, dài 20 - 25 cm. Hoa 5 cánh màu vàng, mọc đơn độc ở nách lá, có 5 lá đài. Quả hạch màu vàng, nạc như lòng đỏ trứng gà, ngọt. Hạt to, màu nâu đậm và bóng láng, có rốn to và sù sì. Được trồng nhiều nơi ở Việt Nam, phổ biến ở Nam Bộ.

LÊN BÔNG hiện tượng dung dịch keo loãng đông vón thành những cục xốp như bông, lắng đọng xuống đáy bình đựng.

LÊN ĐỒNG một hành vi Saman giáo, làm cho thần thánh, ma quỷ "nhập" vào mình, mượn mình giải đáp những câu hỏi của người cầu xin. Khi người LĐ đã được "nhập" thì đôi khi có những cử chỉ lạ thường mang tính ma thuật, là kết quả của một quá trình hưng phấn do LĐ tạo nên. LĐ có nguồn gốc từ Đạo giáo. LĐ phổ biến ở người Kinh và các dân tộc Tày, Nùng, Dao, vv. Riêng ở người Kinh, đạo Tứ phủ đã tiếp thu hành vi này trong các nghi lễ của mình. Tuy nhiên, tục LĐ cũng mang tính địa phương, nhưng không mang tính tôn giáo như phụ đồng chổi, một thứ trò chơi của trẻ em ngày xưa. Một đứa trẻ ngồi trên chiếc chổi, các đứa khác chạy xung quanh hát. Một lúc đứa trẻ lắc lư rồi như "thoát", cầm chiếc chổi quét lia lịa thậm chí ngã xuống ao.

LÊN HOA sự rã các tinh thể trên bề mặt tạo thành lớp bột mỏng, xốp như bông, do sự mất nước của một muối hiđrat hoá khi áp suất hơi của muối này lớn hơn áp suất hơi nước trong không khí để tái lập cân bằng giữa áp suất muối và môi trường xung quanh. Vd. natri sunfat ($Na_2SO_4.\ 10H_2O$), natri cacbonat ($Na_2CO_3.\ 10H_2O$), đinatri hiđrophotphat ($Na_2HPO_4.\ 12H_2O$)... dễ LH, vì áp suất hơi của chúng thường lớn hơn áp suất hơi nước trong không khí.

LÊN LÃO một tập tục phân chia ngôi thứ ở nông thôn người Việt trước Cách mạng tháng Tám 1945. Theo tập tục đó, những người đàn ông đã trải qua hạng dân đinh (từ 13 đến 49 tuổi) chuyển lên lão hạng (từ 50 đến 55 tuổi trở lên). Lệ làng quy định lão hạng phải khao vọng tiền bạc hoặc xôi thịt đem ra đình tế thần rồi mời làng về nhà uống rượu. Người lên đến lão hạng từ 60 tuổi trở lên, được miễn trừ sưu dịch gọi là lão nhiêu hay bô lão. Già hơn nữa đến bậc tứ trụ hoặc cụ cả thì phải khao vọng lần nữa. Những người LL được xã hội kính trọng. Lệ ngồi tại đình hay tại nhà, bao giờ hàng chức sắc cùng ngồi gian giữa, một bên là lí dịch, còn một bên thì hàng lão hạng. Khi làng có tế thần, có nơi bô lão cũng được chọn làm chủ tế.

Tục LL là dấu vết xa xưa của việc phân chia các thành viên trong xã hội theo cấp tuổi, phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới. Đối với Việt Nam, nó thể hiện tinh thần kính trọng người già. Tuy nhiên trong xã hội phong kiến và thực dân nửa phong kiến trước đây, việc phân chia ngôi thứ phải trải qua nhiều lần khao vọng gây lãng phí tiền của. Từ sau 1945, tập tục này mất dần.

LÊN MEN quá trình biến đổi hoá học của chất hữu cơ dưới tác dụng của các enzim do các vi sinh vật tiết ra. Là hiện tượng sinh học có tầm quan trọng bậc nhất, diễn ra ở mọi nơi có sự sống, trong đất (chuyển biến của các chất hữu cơ thành mùn), trong đường tiêu hoá của động vật, trong chế biến thực phẩm. Có thể xảy ra trong điều kiện kị khí, không có oxi tự do (như LM rượu) hay trong điều kiện hiếu khí (như trong LM dấm). Từ xa xưa con người đã áp dụng quá trình LM để chế biến thức ăn, đồ uống như muối dưa, làm tương, nấu rượu, ủ bia... Hiện nay, quá trình LM đã trở thành công nghệ được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Trong công nghiệp chế biến nông sản, người ta chọn riêng các chủng vi sinh vật được sử dụng, để có được những quy trình hoá sinh mong muốn như *Saccharomyces cerevisiae* để LM bia cho giai đoạn LM thấp ở nhiệt độ 0 - 10°C; hoặc các loại trực trùng sữa và liên cầu khuẩn sữa khác nhau để LM sữa, chế ra sữa chua hay pho mát. Một số quá trình LM công nghiệp còn tạo ra nhiều axit hữu cơ, vd. axit xitric, một số loại enzim hay chất kháng sinh dùng trong y học và thú y, vd. penicillin, streptomycin, vv. LM còn mở ra triển vọng lớn về sản xuất sinh khối nấm men (*Saccharomyces, Candida, Torula*) hay nấm mốc (*Aspergillus, Cephalosporium, Fusarium*) được nuôi cấy trên những nền hợp chất cacbon, thường là chất phế thải công nghiệp, vd. rỉ đường, nhũ thanh, vv. Sản phẩm sinh khối thu nhận được rất giàu protein và vitamin, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

LÊNA (Lena), sông ở Đông Xibia (Vos. Sibir'). Dài 4,4 nghìn km, diện tích lưu vực 2.490.000 km^2. Bắt nguồn từ dãy núi Baikan (Bajkal'skij Khrebet), đổ ra biển Laptep (Laptev), bồi nên châu thổ với diện tích 30 nghìn km^2. Lưu lượng trung bình 17 nghìn m^3/s. Nhánh chính: Viliu (Viljuj) (bờ trái), Kirenga (Kirenga), Vitim (Vitim), Ôliôcma (Olëkma), Anđan (Aldan) (bờ phải). Vận tải đường sông đều đặn từ Uxti - Kut (Ust' - Kut) trở xuống hạ lưu. Cảng chính: Ôxêtơrôvô (Osetrovo), Kirenxkơ (Kirensk), Lenxkơ (Lensk), Ôliôcminxkơ (Olëkminsk), Pôkrôpxkơ (Pokrovsk), Iakutxkơ (Jakutsk), Xangarơ (Sangar). Đánh cá.

LÊNAC Ph. (Philipp Lenard; 1862 - 1947), nhà vật lí người Đức. Nghiên cứu tính chất và bản chất các tia âm cực. Giải thưởng Nôben về vật lí (1905).

Lênac Ph.

LỆNH (*luật*), điều truyền xuống của người trên, cấp trên có thẩm quyền, người dưới, cấp dưới có nghĩa vụ thực hiện. Theo quy định của luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội Việt Nam thông qua 12.11.1986, L là văn bản mà chủ tịch nước ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch nước do hiến pháp, luật quy định. Vd, Lệnh của chủ tịch nước công bố luật do quốc hội thông qua.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, các cấp quản lí ra L thực hiện những nhiệm vụ cụ thể: L truy nã, L bảo vệ đê, L chống bão, L kiểm tra phương tiện giao thông, L bắt, khám xét, bộ đội nhận L hành quân, vv. L thường được dùng

để giải quyết những nhiệm vụ và quan hệ nhất định, có tính chất bắt buộc phải thực hiện.

LỆNH (*tin;* A. instruction), một hành động tính toán sơ cấp mà máy tính có thể thực hiện được (vd. gán giá trị, cộng, trừ, vv.). Hành động đó có thể được mô tả bằng lệnh máy hoặc thông qua ngôn ngữ lập trình.

LỆNH MACRO lệnh trong một ngôn ngữ tương đương với một loạt lệnh sơ cấp.

LỆNH PHIẾU x. *Thương phiếu.*

LỆNH TẠM GIAM lệnh viết của người có thẩm quyền áp dụng biện pháp giam giữ tạm thời đối với bị can hoặc bị cáo nhằm ngăn chặn hành vi phạm tội hoặc trốn tránh pháp luật của người đó, bảo đảm cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án được tiến hành đúng đắn. Những người có quyền ra LTG được quy định cụ thể tại điều 62 Bộ luật tố tụng hình sự: chánh án, phó chánh án toà án nhân dân và toà án quân sự các cấp; viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát nhân dân và viện kiểm sát quân sự các cấp; thẩm phán toà án nhân dân cấp tỉnh hoặc toà án quân sự cấp quân khu trở lên, chủ toạ phiên toà; trưởng công an, phó trưởng công an cấp huyện, thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh trở lên; thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp trong quân đội nhân dân. Trong trường hợp này, lệnh bắt phải được viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

Sau khi ra LTG, cơ quan ra lệnh phải báo ngay cho gia đình người bị tạm giam và cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam cư trú hoặc làm việc biết. Căn cứ, thời hạn, thủ tục ra LTG do luật tố tụng quy định. Xt. *Tạm giam.*

LỆNH TẠM GIỮ một văn bản tố tụng hình sự nhằm thực hiện biện pháp ngăn chặn, do cơ quan có thẩm quyền áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang. LTG được đưa ra nhằm ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở hoạt động điều tra, tạo điều kiện cho cơ quan điều tra thu thập tài liệu, chứng cứ, bước đầu xác định tính chất hành vi của người bị tạm giữ. LTG phải là lệnh viết cuả các chủ thể nhất định mà theo quy định của Luật tố tụng hình sự, họ có quyền ra LTG khi có căn cứ pháp lí (khoản 2, điều 68, Bộ luật tố tụng hình sự). Trong thời hạn do pháp luật quy định (24 giờ), LTG phải được gửi cho viện kiểm sát cùng cấp. LTG có thể bị viện kiểm sát huỷ bỏ nếu xét thấy việc tạm giữ là trái pháp luật hoặc không cần thiết. LTG chỉ có giá trị trong một thời hạn nhất định. Thời hạn tạm giữ được quy định trong luật tố tụng hình sự (điều 69, Bộ luật tố tụng hình sự). Hết thời hạn này, nếu thấy cần thiết, chủ thể có quyền ra LTG có thể gia hạn tạm giữ, nhưng trong mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải trong giới hạn quy định của luật và đều phải được viện kiểm sát phê chuẩn (điều 69, Bộ luật tố tụng hình sự). LTG làm cho đối tượng bị áp dụng tạm thời bị giam giữ tại cơ sở giam giữ (nhà tạm giữ) và bị hạn chế một số quyền tự do.

LỆNH TỔNG ĐỘNG VIÊN lệnh của tổng thống, chủ tịch nước ban bố để động viên mọi lực lượng phục vụ trong tình hình xảy ra chiến tranh. Theo quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992, chủ tịch nước căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương (mục 7, điều 103). LTĐV công bố trong tình trạng chiến tranh hoặc nguy cơ chiến tranh có ý nghĩa quan trọng kịp thời huy động mọi khả năng và sức mạnh để bảo vệ Tổ quốc.

LÊNIN V. I. (Vladimir Il'ich Lenin; 1870 - 1924), nhà lí luận chính trị người Nga, nhà triết học, người phát triển chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, người sáng lập Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Liên Xô, người sáng lập Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III). Sinh trưởng trong một gia đình trí thức ở Ximbiaxkơ (Simbirsk, nay là Ulianôpxkơ (Ul'janovsk). Năm 1887, bị đuổi khỏi Trường Đại học Tổng hợp Kazan và bị đày 1 năm vì tham gia phong trào sinh viên cách mạng. Năm 1891, tốt nghiệp đại học luật với tư cách thí sinh tự do; lập nhóm macxit đầu tiên ở Xamara (Samara); từ năm 1893, lãnh đạo những người macxit ở Pêtecbua (Peterburg). Năm 1894, viết "Những người "bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người xã hội - dân chủ ra sao?" nhằm phê phán chủ nghĩa dân tuý. Năm 1895, bị tù rồi bị đày đi Xibia (Sibir'). Năm 1900, trở về Nga, rồi ra nước ngoài hoạt động, gặp Plêkhanôp (G. V. Plekhanov), cùng với Plêkhanôp ra báo "Tia lửa" (Iskra), tờ báo cách mạng macxit đầu tiên của nước Nga. Lênin đã nghiên cứu kế hoạch xây dựng một đảng macxit kiểu mới, lần lượt viết "Làm gì" (1902) trình bày kế hoạch xây dựng đảng về mặt tư tưởng, "Một bước tiến hai bước lùi" (1904) nêu ra nguyên tắc xây dựng đảng về mặt tổ chức, "Hai sách lược của đảng xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ" (1905) trình bày lí luận chuyển từ cách mạng tư sản dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Năm 1905, Lênin về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng chống chế độ Nga hoàng. Cách mạng 1905 thất bại, Lênin lại phải ra nước ngoài và sống lưu vong cho đến 1917. Trong thời kì cách mạng thoái trào, Lênin quan tâm đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại trong triết học. Tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (1908) phát triển những khái niệm cơ bản của triết học macxit (như vật chất, kinh nghiệm, chân lí, thực tiễn, nhân quả, tự do và tất yếu), đặt vấn đề tính đảng trong triết học. Những bài bút kí của Lênin về triết học, chủ yếu viết từ 1914 đến 1916, sau này được tập hợp dưới tên "Bút kí triết học", đã đưa ra được nhiều ý kiến mới mẻ về phép biện chứng, về sự thống nhất, sự đồng nhất, sự phù hợp giữa phép biện chứng, lôgic học và lí luận nhận thức. Năm 1912, báo "Sự thật" ra đời ở Pêtecbua do Lênin chỉ đạo từ nước ngoài. Lênin phát triển tư tưởng của Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels) về nhiều vấn đề lí luận và thực tiễn cách mạng như vấn đề dân tộc trong các tác phẩm "Nhận xét phê phán về vấn đề dân tộc" (1913), "Về quyền dân tộc tự quyết" (1914), vv. Những năm đầu Chiến tranh thế giới I, Lênin xây dựng lí luận và sách lược Bônsêvich về những vấn đề chiến tranh, hoà bình và cách mạng, vạch mặt phái trung gian [Kauxky (K. Kautsky), Tơrôtxki (L. D. Trockij)] và phái Sôvanh - xã hội. Trong tác phẩm " Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" (1916), Lênin tiếp tục nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vạch ra quy luật phát triển kinh tế và chính trị trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc. Tháng 4.1917, về nước sau khi chế độ Nga hoàng bị lật đổ từ tháng 2. Lênin đưa ra "Luận cương tháng Tư", cương lĩnh đấu tranh chuyển cách mạng tư sản dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Viết "Nhà nước và cách mạng" (1917), Lênin lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Mười thắng lợi và trở thành chủ tịch Hội đồng uỷ viên nhân dân. Tháng 8.1918, bị thương do mưu sát. Trong những năm Nội chiến, Lênin

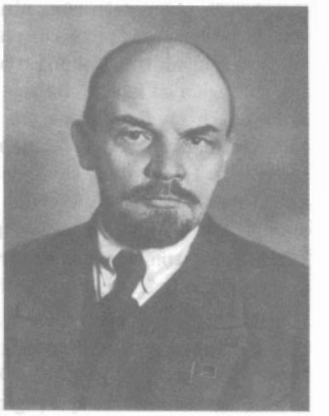

Lênin V. I.

lãnh đạo những người Bônsêvich chống lại thù trong giặc ngoài, bảo vệ nhà nước Xô Viết. Theo sáng kiến của Lênin, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập 1919, Lênin trở thành lãnh tụ của phong trào cộng sản quốc tế, người soạn thảo chủ yếu chiến lược và sách lược của phong trào. Năm 1920, viết "Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản", phê phán nguy cơ của chủ nghĩa cơ hội "tả" đã xuất hiện. Sau Nội chiến, Lênin đề ra kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội, chuyển từ "chính sách cộng sản thời chiến" sang "chính sách kinh tế mới", mà nội dung chủ yếu là: 1) Xây dựng chủ nghĩa xã hội không thể chỉ dựa vào nhiệt tình, mà phải quan tâm đến lợi ích thiết thân của người lao động, coi đó là động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2) Phải coi trọng sản xuất hàng hoá, chuyển từ chính sách trưng thu sang chính sách thuế lương thực.

3) Sử dụng thành phần kinh tế tư bản nhà nước, coi đó là một hình thức trung gian quan trọng để quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Lênin đề ra con đường của Liên Xô quá độ lên chủ nghĩa xã hội là công nghiệp hoá và xây dựng công nghiệp nặng, hợp tác hoá nông nghiệp, tiến hành cách mạng văn hoá, khởi xướng kế hoạch điện khí hoá đất nước (kế hoạch GÔENRÔ; x. ***Kế hoạch GÔENRÔ***).

Học thuyết của Lênin - chủ nghĩa Lênin - là sự vận dụng học thuyết của Mac vào những điều kiện lịch sử mới và phát triển sáng tạo, cụ thể hoá nó dựa trên kinh nghiệm của cách mạng Nga và phong trào cách mạng thế giới, sau khi Mac và Enghen mất, đặc biệt trong các vấn đề như lí luận về chủ nghĩa đế quốc, về cách mạng xã hội chủ nghĩa (cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi đầu tiên ở một nước hay một số nước), học thuyết về xây dựng đảng kiểu mới, cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội.

LÊNINGRAT (Leningrad) x. ***Xanh Pêtecbua.***

LÊÔNA ĐƠ VANHXI (Leonard de Vinci) x. ***Lêônacđô Đa Vinchi.***

LÊÔNACĐÔ ĐA VINCHI (Leonardo da Vinci; cg. Lêôna Đơ Vanhxi; 1452 - 1519), hoạ sĩ, kiến trúc sư, nhà điêu khắc, nhà khảo luận mĩ thuật người Italia, thiên tài bao quát nhất của nền văn hoá và chủ nghĩa nhân đạo thời Phục hưng. Xuất chúng trong mọi hình thái nghệ thuật, hơn nữa, còn là nhạc sĩ, kĩ sư, triết gia, người đi đầu trong rất nhiều lĩnh vực phát minh của khoa học sau này. Học hội hoạ và điêu khắc với Verôkiô (A. del Verrocchio) ở Firenzê [Firenze; cg. Flôrăngxơ (Florence)]; làm việc ở Firenzê, ở Milanô (Milano), Mantôva (Mantova) và Rôma. Năm 1515, sang Pháp tham gia xây dựng các lâu đài ở vùng sông Loarơ (Loire). Ông từng đảo lộn hội hoạ bằng sự phát hiện kĩ thuật làm mờ dần các sắc độ để thể hiện các khối nổi được làm dịu đi trong làn không khí phủ quanh, gọi là "xfumatô" (sfumato). Đại đa số các tác phẩm của ông nay không còn, hoặc đang vẽ dở dang, nhưng đều là bằng chứng hoàn hảo và tài tình về nghệ thuật của ông: "Sự sùng bái của các đạo sĩ" (1481) là bức tranh chưa hoàn thành, gây nhiều ấn tượng về ánh sáng[Bảo tàng Ufixi (Uffizi); cg. Ofixơ (Offices) ở Firenzê]; "Bữa ăn cuối cùng", là bức tranh trình bày một bố cục danh tiếng tại giáo đường ở Milanô; "Mẹ đồng trinh trong hang đá" (1508, Bảo tàng Quốc gia Luân Đôn) có vẻ đẹp thơ ca huyền bí nơi cảnh vật; "Chân dung Môna Lida" [Bảo tàng Luvrơ (Louvre)] bức tranh tuyệt tác. Một số hình hoạ nghiên cứu và ghi chép của ông để lại (Thư viện Ambroazơ ở Milanô) đã chứng tỏ rằng ông có tham vọng đặt nghệ thuật trên cơ sở những lí thuyết khoa học. Cuốn "Khảo luận về hội hoạ" của ông đã định hướng cho nghệ thuật bác học thế giới trong nhiều thế kỉ sau. Ông là một trong những danh hoạ lớn trên thế giới.

Sau khi mất, ông để lại khoảng 5 nghìn tờ sách nguyên khổ, trong đó là những ghi chép và những hình vẽ nghiên cứu về giải phẫu cơ thể người, về địa chất học, thực vật học, thuỷ lực học, quang học, vật lí và hình học. Ông cũng nghiên cứu về gió, về cách bay của chim cùng phương tiện máy móc để thực hiện việc bay như chim. Lêônacđô Đa Vinchi thuận tay trái nên chữ viết ngược, phải dùng gương soi mới đọc được.

Lêônacđô Đa Vinchi *"Mađôna bên cửa sổ"*

LÊÔNIĐỐP I. I. (Ivan Il'ich Leonidov; 1902 - 59), kiến trúc sư Liên Xô, học trò của Vexnin (A. A. Vesnin), tốt nghiệp Học viện Nghệ thuật Matxcơva (1927). Những năm 1928 - 30, là giảng viên của Học viện, người khởi xướng và lãnh đạo "kiến trúc sư hiện đại". Lêônidốp là tác giả các bản thiết kế công trình kiến trúc công cộng lớn như Thư viện Lênin, Trụ sở công đoàn, Nhà văn hoá công nhân, vv. Kiến trúc của ông có kết cấu mới, bố cục tự do, vượt ra ngoài khuôn khổ nệ cổ thịnh hành thời đó ở Liên Xô.

LÊÔNÔP L. M. (Leonid Maksimovich Leonov; 1899 - 1994), nhà văn Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1972). Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1967). Có bài đăng báo từ 1915. Năm 1920, vào Hồng quân, chiến đấu ở mặt trận phía nam, làm báo quân đội. Tiểu thuyết đầu tiên "Những con chồn" (1925) viết về cuộc đấu tranh cách mạng ở nông thôn. Chủ đề chống tư tưởng thị dân được phát triển ở các tác phẩm: "Kẻ cắp" (1927), hai truyện "Câu chuyện tỉnh lẻ" (1928) và "Đêm trắng" (1928), "Những mẩu chuyện kì lạ về người Mugích" (1928), vv. Tiếp đó, Lêônôp cho in "Dòng sông Xôt" (1929) viết về lao động xây dựng; tiểu thuyết "Xkutarepxki" (1932) và "Đường ra đại dương" (1935) viết về trí thức trong sự nghiệp cải tạo đất nước. Vở kịch "Xâm lược" (1942), giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1943). Tiểu thuyết "Rừng Nga" (1953), giải thưởng Lênin (1957) là tác phẩm lớn nhất của Lêônôp; chủ đề phức tạp, nhưng chủ yếu là cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng trong khoa học lâm nghiệp. Lêônôp

tìm ra hình thức tiểu thuyết đa tuyến, đa bình diện, thống nhất một cách hữu cơ chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo trong văn học cổ điển Nga với việc sử dụng kinh nghiệm nghệ thuật thế kỉ 20, trong đó biểu tượng và ẩn dụ chiếm một vị trí quan trọng.

LÊÔNTIEP A. N (Aleksej Nikolaevich Leont'ev; 1903 - 79), nhà tâm lí học Liên Xô, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Giáo dục Liên Xô, tiến sĩ danh dự Trường Đại học Xoocbon (Sorbonne), Pari, Pháp. Những công trình khoa học đáng chú ý nhất gồm: "Sự phát triển chú ý có chủ định ở trẻ em" (1930), "Sự phát triển trí nhớ" (1931), "Hoạt động - Ý thức - Nhân cách", đóng góp sáng lập ra lí thuyết cấu trúc hệ thống tâm lí người - Lí thuyết hoạt động tâm lí người. Giải thưởng Lênin (1963).

LÊÔNTIEP V. (Wassily Leontief; 1906 - 99), nhà kinh tế học Hoa Kì nổi tiếng, người gốc Nga. Năm 1925, Lêôntiep giã từ đất nước Liên Xô sang phương Tây. Lêôntiep là nhà lí luận xuất sắc; là tác giả nhiều dự án kinh tế lớn, hoạch định trên nền tảng những khảo cứu về tình hình kinh tế cụ thể tại nhiều nước. Lêôntiep được phong danh hiệu viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.

Những phát minh của Lêôntiep được ứng dụng trong thực tế như mô hình đóng Lêôntiep, mô hình mở , mô hình tĩnh Lêôntiep, mô hình động Lêôntiep, mô hình đơn giản Lêôntiep. "Bảng cân đối liên ngành" là một tác phẩm hoàn chỉnh nhất so với một số bảng cân đối trước đó; là một công cụ tốt nhất trong kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân. Trong "Bảng cân đối liên ngành", các ngành trong nền kinh tế quốc dân được trình bày như một thể thống nhất. Trong sản xuất, thay đổi sản lượng trong một ngành sẽ dẫn đến thay đổi sản lượng trong các ngành khác; trong phân phối, sản phẩm của một ngành bất kì được phân phối cho tất cả các ngành để làm nguyên liệu cho các ngành và phần còn lại là tiêu dùng không sản xuất gọi là sản phẩm cuối cùng. Giải thưởng Nôben về kinh tế (1973).

LÊÔPACĐI G. (Giacomo Leopardi; 1798 - 1837), nhà thơ Italia. Sinh trưởng ở một thị trấn nhỏ, nghèo. Nổi tiếng thần đồng từ mười tuổi. Lêôpacđi vùi đầu vào tủ sách của bố, tự học và có vốn tri thức uyên bác. Mười lăm tuổi, bắt đầu sáng tác thơ ca. Thất vọng vì Cách mạng Pháp, vì tình yêu và vì sức khoẻ suy sụp, Lêôpacđi triền miên trong cô đơn và bi quan. Để trốn quê hương buồn chán, Lêôpacđi lần lượt sống từng thời gian ngắn ở nhiều nơi trong nước và cuối cùng đến Napôli (Napoli) và mất ở đó. Phần sáng tác cốt yếu của Lêôpacđi nằm trong 2 tác phẩm "Thơ" (Canti) và "Những bài ca luân lí". Với nội dung sầu muộn được nâng lên bình diện "nỗi khổ đau của nhân loại", với thái độ quan tâm đến "Tổ quốc khốn khổ" và với ngôn ngữ trong sáng, Lêôpacđi là nhà thơ lãng mạn quan trọng của nền văn học Italia thế kỉ 19.

LÊÔPÔNVIN (Léopoldville), tên cũ của thủ đô Kinsaxa thuộc Cộng hoà Dân chủ Công gô (Zaia cũ). X. ***Kinsaxa.***

LỀU hình thức nhà đơn giản, bằng vật liệu tạm thời như tranh, tre, để giải quyết chỗ cư trú tạm hoặc để làm nơi canh gác bảo vệ hoa màu ở nông thôn. L du lịch là các L vải được dựng lắp cũng như thu dọn nhanh gọn, phục vụ các cuộc du ngoạn, nghỉ mát ngoài trời của dân đô thị. L còn là hình thức nhà của người nguyên thuỷ, có khi làm dưới vòm hang động. Ở Việt Nam, dưới thời phong kiến, các sĩ tử đi thi mang theo lều chõng.

LÊVA (leva), đơn vị tiền tệ của Bungari; 1 L = 100 xtôtinki. Được sử dụng từ 1880. Hàm lượng vàng của L được quy định 27.12. 1961 là 0,759548 g vàng nguyên chất. Tỉ giá với đôla Mĩ quy định 14.2.1973: 1USD = 0,97 L. Theo công bố của Ngân hàng Kinh tế Thương mại Hoa Kì tại Luân Đôn (Lonđon) ngày 21.10.1987: 1 USD = 0,8715 L.

LÊVI – XTƠRÔT C. (Claude Lévi - Strauss; sinh 1908), nhà triết học, nhà dân tộc học người Pháp. Ông đã đi khảo sát nhiều lần ở Nam Mĩ và Châu Á. Lêvi - Xtơrôt là người khởi xướng môn xã hội học mà ngày nay được gọi là nhân học xã hội. Trong khi xây dựng nhân chủng học xã hội, Lêvi - Xtơrôt đã đưa ra một phương pháp mới trước hết cho dân tộc học bằng cách đưa môn học này đi theo con đường của ngôn ngữ học cấu trúc chủ nghĩa của Xôxuya (F. de Saussure), Tơrubetxkôi (N. S. Trubeckoj), Jakôpxơn (R. O. Jakovson) và việc áp dụng những thành tựu của phân tâm học, của vật lí học, toán học và các sự kiện về thông tin của Moghenxtơn (O. Morgenstern), Vinxơ, và nhất là từ những quan sát các mối liên hệ xã hội ở các dân tộc đa đỏ mà ông đã tiếp xúc trong một thời gian dài. Đó là phương pháp cấu trúc chủ nghĩa, phương pháp tìm ra những mô hình tự nhiên vô thức của xã hội. Phương pháp cấu trúc chủ nghĩa của Lêvi - Xtơrôt đã đưa đến một tư trào cấu trúc chủ nghĩa, với tư cách là một tư trào triết học thực chứng mới. Trong tư trào đó, Lêvi - Xtơrôt cùng với Antuyxơ (L. Althusser), Lacăng (J. Lacan) và Fucôn (M. Foucault) đã có ảnh hưởng lớn đến sự cách tân về mặt phương pháp luận và tri thức luận của những môn khoa học nhân văn. Lêvi - Xtơrôt cũng xây dựng một lí thuyết độc đáo và sâu sắc về tư duy nguyên thuỷ, trong đó có nhiều vấn đề bác lại lí thuyết của Lêvy - Bruyn (L. Lévy - Bruhl), đồng thời ứng dụng nó vào việc nghiên cứu cấu trúc hệ thống thân tộc và ngữ nghĩa của các huyền thoại. Lêvi - Xtơrôt cho rằng chủ nghĩa cấu trúc có thể coi như một thứ khoa học tộc người có thể lí giải được nhiều vấn đề khoa học. Những tác phẩm chính: "Những chí tuyến buồn" (1955), "Nhân chủng học cấu trúc chủ nghĩa" (1958), "Tư duy hoang dã" (1962), "Những cấu trúc sơ đẳng của thân tộc" (1949), "Sống và chín" (1964), "Từ mật ong đến tro" (1967).

LÊVIN M. G. (M. G. Levin; 1904 - 63), nhà nhân học, dân tộc học và khảo cổ học Xô Viết, phó giám đốc Viện Dân tộc học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1944 - 63). Các tác phẩm chủ yếu về nhân chủng học và dân tộc học các dân tộc ở Xibia, Bắc Á, Nhật; các vấn đề chung về chủng tộc học, giải phẫu học so sánh và về nhiều vấn đề khác liên kết với nhau bởi tư tưởng chung, xem việc nghiên cứu sự tiến hoá của con người gắn liền với lịch sử xã hội. Ông cũng nghiên cứu học thuyết về các khu vực lịch sử - dân tộc học và các loại hình kinh tế - văn hoá.

LÊVITAN I. I. (Isaak Il'ich Levitan; 1860 - 1900), hoạ sĩ triển lãm tranh lưu động Nga. Sang Pari học ngành hoạ với nhà danh

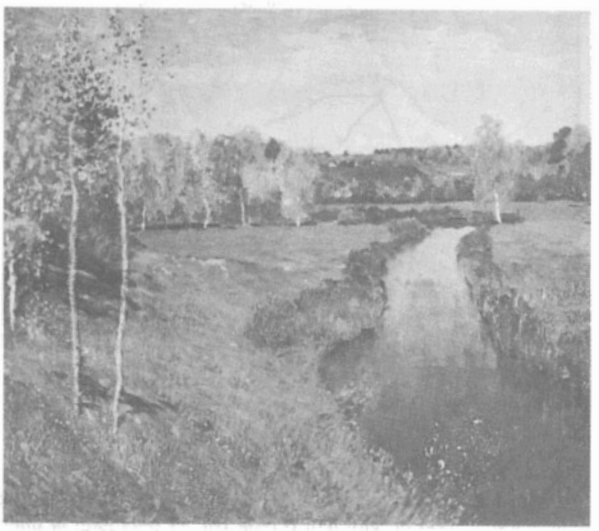

Lêvitan I. I. *"Mùa thu vàng"*

hoạ Côrôt (J. B. C. Corot), tiếp xúc với các danh hoạ bậc thầy thuộc trường phái Bacbizông (Barbizon) và các nhà ấn tượng chủ nghĩa. Ông sáng lập loại tranh phong cảnh - tình cảm Nga vốn giàu tính kết hợp của thi ca và sự tươi mát như "Tháng Ba" (1895), "Hồ Nga" (1900); hoặc hình ảnh phấn chấn pha lẫn sự yên tĩnh của tranh "Trên chốn yên tĩnh vĩnh hằng" (1894). Tranh của ông đôi khi thấm đượm nỗi đau xót, u buồn, đôi khi tĩnh lặng lắng đọng nỗi bi đát sâu xa. Hội hoạ mang sắc thái sâu sắc của ông thể hiện những trạng thái tinh tế nhất của thiên nhiên.

LÊVY – BRUYN L. (Lucien Lévy - Bruhl; 1857 - 1939), nhà triết học, xã hội học, tâm lí học, dân tộc học người Pháp, giáo sư Trường Đại học Xoocbon (Sorbonne; 1908). Môn đệ của Đuyêckhem (E'. Durkheim), ông đã tách đạo đức học khỏi siêu hình học, và coi nó là một ngành của khoa học xã hội. Lêvy - Bruyn nghiên cứu cái gọi là "tâm tính nguyên thuỷ " của loài người. Khái niệm về "tâm tính nguyên thuỷ" đó ngày nay đã bị mất đi trong xã hội học, bởi vì các công trình nghiên cứu đã khẳng định tính đa dạng của các nền văn hoá. Ngày nay, người ta phê phán Lêvy - Bruyn về việc đối lập một cách máy móc tư duy lí tính và khách quan của người văn minh với cái gọi là "loại tư duy tiền lôgic" thần bí của người nguyên thuỷ. Người ta nói như Lêvi Xtơrôt (C. Lévi - Strauss) về một tư duy "hoang dã" chứ không nói như Lêvy - Bruyn về một hình thức của tư duy nguyên thuỷ. Những tác phẩm chính: "Tâm tính nguyên thuỷ" (1922), "Triết học của Ô. Công tơ" (1900), "Đạo đức học và khoa học về các phong tục" (1903).

LÊXÔTHÔ (Lesotho; Kingdom of Lesotho - Vương quốc Lêxôthô), quốc gia ở miền Nam Châu Phi, toàn lãnh thổ nằm gọn trong nước Cộng hoà Nam Phi. Diện tích 30.355 km^2. Dân số 2,143 triệu (2000); trong đó (1986): người Xôthô (Sotho) 85%, người Zulu (Zulu) 15%. Dân thành thị 20,9% (1992). Ngôn ngữ chính: tiếng Anh và tiếng Xôthô. Tôn giáo (1995): đạo Cơ Đốc 70,1%, tín ngưỡng cổ truyền 29,9%. Thể chế: quân chủ lập hiến, hai viện. Đứng đầu nhà nước là vua; đứng đầu chính phủ là thủ tướng.Thủ đô: Maxêru (Maseru; 160 nghìn người; 1996).

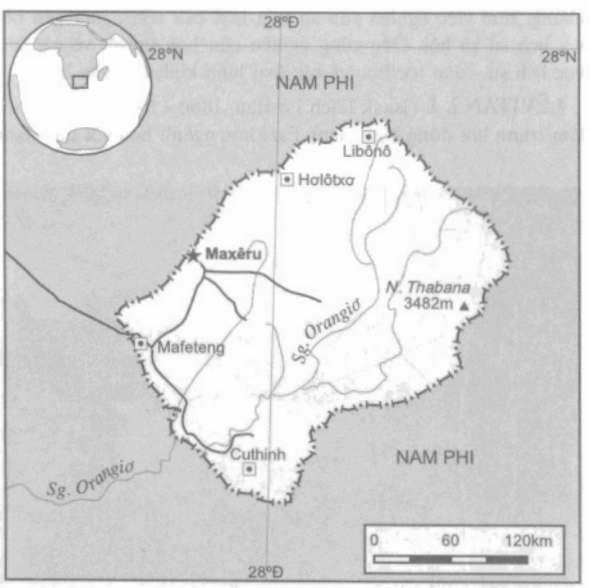

Lêxôthô

L nằm trên cao nguyên Baxutô (Bassoutos) có độ cao trung bình 2.300 - 3.000 m, giới hạn ở phía bắc và phía nam là miền núi Drakenxbec (Drakensberg). Khí hậu á nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 25 - 26°C. Mưa hằng năm 750 - 1.000 mm. Sông Orangiơ (Orange) là sông chính của L. Thảm thực vật chủ yếu là thảo nguyên.

L là nước chậm phát triển ở Châu Phi. Nông nghiệp chiếm 16,9% GDP (1998) và 66,2% lao động (1986). Công nghiệp chế biến chiếm 13,3% GDP và 2,7% lao động. Xây dựng 15,1% GDP và 4,4% lao động. Thương mại 9,3% GDP và 3,1% lao động. Tài chính 8,7% GDP và 0,5% lao động. Dịch vụ chiếm 1,1% GDP và 17,7% lao động. GDP đầu người 486 USD (1995). GNP đầu người 570 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính: ngô, củ, lúa miến, lúa mì, rau đậu. Chăn nuôi: cừu, dê, bò, lừa, ngựa. Sản phẩm công nghiệp chính (1995): thực phẩm 58 triệu USD, đồ uống 38 triệu USD, vải 14 triệu USD, hoá chất 9 triệu USD, kim loại 4 triệu USD. Điện 1 triệu kW.h (1988). Giao thông (1999): đường sắt hầu như chưa có (2,6 km), đường bộ (1996) 4,9 nghìn km (18% rải nhựa). Xuất khẩu (1998) 1,109 tỉ malôti, gồm hàng công nghiệp 71,6%, máy móc và thiết bị vận tải 15,1%, thực phẩm và động vật sống 4%, nguyên liệu 1,8%. Nhập khẩu (1998) 5,199 tỉ malôti gồm hàng công nghiệp 42,5%, thực phẩm và động vật sống 19%, thiết bị vận tải và máy móc 15,3%, sản phẩm dầu lửa 8,6%. Bạn hàng chính: các nước trong Liên minh Thuế quan Nam Châu Phi và Cộng đồng Kinh tế Châu Âu, các nước Châu Mĩ. Đơn vị tiền tệ: lôti (số nhiều malôti - M). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 7,29 M (10.2000)

Đã từ lâu, bộ lạc Baxutô (Xôthô) cư trú trên lãnh thổ L. Thế kỉ 17 - 18, bộ lạc thống nhất dưới chính quyền lãnh tụ Môxêxa I (Moshoeshoe I). Vào cuối những năm 1860, thực dân Anh xâm chiếm L. Năm 1884, L chính thức là "nước bảo hộ" của Anh với tên gọi Baxutôlen (Basutoland). Ngày 4. 10.1966, L tuyên bố độc lập. L là thành viên của Tổ chức Thống nhất Châu Phi và nằm trong Khối liên hiệp Anh. Quốc khánh: 4.10 (1966). Là thành viên Liên hợp quốc từ 17.10.1966.

LI (*lí*), đơn vị cũ đo độ dài bằng 1/10 phân, có giá trị khoảng 0,0425 cm. Phân biệt với milimét (mm).

LI ĐIỆU x. *Chuyển giọng.*

LI GIÁC đơn vị đo góc dùng trong pháo binh, bằng góc ở tâm đường tròn chắn 1 cung có độ dài bằng 1/1000 bán kính. Với độ đo này, góc đầy (cả vòng tròn) sẽ có giá trị 1000 x 2 π =6283,18 LG. Để tiện tính toán, các loại pháo và khí tài pháo binh Liên Xô quy chẵn LG bằng 1/6000 góc đầy, còn pháo và khí tài pháo binh Mĩ, Anh, Pháp... quy chẵn LG bằng 1/6400 góc đầy. Vì vậy, LG của Liên Xô bằng 3,6 phút, còn của Mĩ bằng 3,375 phút. Trong một số trường hợp tính toán có yêu cầu chính xác, cần chú ý mối tương quan này.

LI GIÁN tạo ra những tình huống hoặc tung tin giả làm cho nội bộ đối phương nghi ngờ lẫn nhau, chia rẽ hàng ngũ để thực hiện ý đồ nghiệp vụ của cơ quan công an. Vd. Kế li gián.

LI HÔN việc hai vợ chồng bỏ quan hệ vợ chồng chính thức, vì những nguyên nhân nào đó mà không đạt được mục đích hôn nhân. Việc LH có thể xảy ra ở 2 thời kì: sau khi dạm hỏi (trước lúc cưới), và sau lúc cưới khi hai vợ chồng đã ăn ở với nhau một thời gian, thậm chí sau khi đã sinh con cái.

Trước 1945, vợ chồng muốn li dị phải trình làng, làng xử không được phải đến của quan (quan huyện, quan phủ). Dàn ông muốn bỏ vợ phải viết tờ li dị. Vợ cầm giấy ấy trình làng, trình quan xong mới được đi lấy chồng khác. Từ 1945 đến nay, vợ chồng LH phải được toà án xét xử. Thông thường toà án hoà giải; hoà giải không được mới quyết định cho LH. Muốn xây dựng lại gia đình phải có quyết định của toà án cho phép LH trước đó. LH là hiện tượng phổ biến ở các dân tộc trên thế giới. Dưới các chế độ phụ quyền, đặc biệt xã hội phong kiến gia trưởng phương Đông, với tư tưởng trọng nam khinh nữ, trong LH nữ giới cũng chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới. Đối với nhiều dân tộc thiểu

số nước ta, tập tục đòi trả của rất nặng nề, nên nữ giới muốn LH để xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc hơn cũng không dễ thực hiện được. Trong các xã hội hiện đại, tỉ lệ LH rất cao, do đó ảnh hưởng đến việc chăm sóc giáo dục con cái. Các quốc gia trên thế giới đều có văn bản pháp quy, quy định việc LH. Ở Việt Nam trước đây, luật Hồng Đức và luật Gia Long cũng có quy định về vấn đề này. Từ sau 1945, Nhà nước Việt Nam, trong Luật hôn nhân và gia đình cũng có quy định chặt chẽ vấn đề LH (ở chương VII, từ điều 40 đến điều 45).

LI HỢP cơ cấu dạng khớp nối có điều khiển, để nối hoặc ngắt truyền động các trục, thanh kéo, ống, dây cáp... mỗi loại LH khác nhau ở phương pháp nối. Mỗi cách nối cần bảo đảm: điều hoà tác dụng xấu làm dịch chuyển các trục nối ảnh hưởng đến độ chính xác chế tạo, lắp ráp; giảm hiện tượng rung, xóc, va đập khi vận hành, ngăn ngừa các bộ phận máy khỏi tác động quá tải; tháo khớp và đóng khớp cho các chi tiết nối nhanh, tin cậy; giảm nhẹ việc mở máy; khống chế tốc độ và các thông số khác, ... Có các loại LH cơ bản: LH ma sát; LH vấu; LH điện tử; LH thuỷ lực; LH an toàn; LH siêu việt; LH bột kim loại, vv. dùng phổ biến trong máy móc và thiết bị cơ khí.

LI HỢP MA SÁT cơ cấu nối ngắt khớp trục, truyền mômen quay nhờ ma sát giữa các đĩa của nửa khớp trục dẫn và bị dẫn. LHMS nối chuyển động giữa hai đầu trục với tần số quay bất kì, loại trừ được tải trọng động lớn trong cơ cấu, tiếng ồn khi mở máy. LHMS được dùng phổ biến trong các máy vận tải, máy công cụ để nối trục động cơ với trục của cơ cấu bị dẫn và trong các bộ phận phanh. Cơ cấu điều khiển LHMS có thể bằng cơ khí, điện tử hay kết hợp cả hai.

LI HỢP SIÊU VIỆT li hợp nối, ngắt, tự điều khiển dùng để truyền mômen quay chỉ theo một hoặc hai chiều. LHSV tự ngắt khi vận tốc góc của khâu bị dẫn tăng lên so với khâu dẫn, lúc ấy khâu bị dẫn bảo đảm hoàn toàn quay tự do. Phân loại LHSV: LHSV kiểu bánh cóc và kiểu cam; LHSV ma sát gồm LHSV có con lăn và LHSV có lò xo tự kẹo. LHSV dùng rộng rãi trong các thiết bị máy móc như trục trơn máy T620, trục đứng máy tự động nhiều trục IA240 - 6; xe đạp, vv.

"LI TAO" ("Lisao"), bài thơ trữ tình dài nhất trong lịch sử thi ca cổ đại Trung Quốc của nhà thơ Khuất Nguyên. Gồm 373 câu, trong đó Khuất Nguyên trình bày lí tưởng mà ông theo đuổi, thổ lộ nỗi phẫn uất trước hiện thực đen tối của xã hội, nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất, lòng yêu nước, yêu nhân dân của mình và nguyện thà chết trong, chứ không chịu sống đục. Về thời điểm sáng tác, có hai ý kiến khác nhau, có ý kiến cho rằng "LT" viết vào lúc Khuất Nguyên bị đày lên Hán Bắc, có ý kiến lại cho rằng bài thơ viết trước khi tác giả bị đày xuống Giang Nam, rồi trầm mình xuống sông Mịch La.

"LT" là bài thơ của một nhà thơ chính trị, nhưng chất thơ kết hợp trữ tình và tự sự, vừa lãng mạn, vừa hiện thực. Cách nói của nhà thơ là cách nói bằng hình tượng; dùng các thứ hoa thơm cỏ lạ nơi núi cao vực thẳm để tượng trưng những phẩm chất tốt đẹp. Khuất Nguyên lấy điển trong thần thoại, truyền thuyết, tả mây gió, trăng sao, núi non, sông nước, làm cho ý thơ thêm bao la, bát ngát. "LT" viết theo thể thơ thoát thai từ dân ca nước Sở, chủ yếu dùng phương ngôn, khẩu ngữ của nước Sở. Đó là tác phẩm mới nhất về nội dung, cũng như về hình thức của Khuất Nguyên.

LÍ (*triết*), là lẽ thường, phép tắc thường. Trong triết học Trung Quốc, "lí" dùng để chỉ tổng thể những quy luật về cấu tạo và hoạt động của những vật thể như trong câu: "Muôn vật đều có lí của nó" ("Vạn vật các hữu lí" - Hàn Phi) hay "Muôn vật có lí khác nhau" ("Vạn vật thù lí" - Trang Tử). Từ đời Tống (960 - 1295), với Trình Hạo (Minh Đạo), Trình Di (Y Xuyên), Chu Đôn Di, "lí" trở thành một phạm trù triết học thường được nhắc tới, như nội dung của phái lí học. Với phái học này, lí có những nội dung sau:

1. L là quy luật của cấu tạo và hoạt động của từng vật thể: "Muôn vật đều có lí của nó" ("Vạn vật giai hữu lí" - Trình Hạo); "vật nào vật ấy đều có lí của nó" ("Vật vật giai hữu lí" - Trình Di). Quan điểm này giống như của Hàn Phi và Trang Tử nói ở trên.

2. L được mở rộng, trở thành quy luật chung cho mọi vật trong vũ trụ. "Muôn vật đều chung một lí đó. Lí của một vật là lí của muôn vật" ("Vạn vật giai thị nhất lí. Nhất vật chi lí tức vạn vật chi lí" - Trình Di).

3. L này bó buộc phải tuân theo, nếu đi ngược lại sẽ có hậu quả xấu, "Muôn vật đều có lí, thuận theo thì dễ, đi ngược lại thì khó" ("Vạn vật giai hữu lí, thuận chi tắc dị, nghịch chi tắc nan"- Trình Hạo).

4. L là quy luật vĩnh viễn không thay đổi, không có trước có sau, tồn tại mãi như trời, như vũ trụ. "Trời là lí" ("Thiên giả lí dã" - Trình Hạo). "Cái gọi là trời, chỉ là lí mà thôi, cũng không có điểm khởi đầu, không có điểm cuối" ("Sở vị thiên giả, lí nhi dĩ... diệc vô thuỷ, diệc vô chung" - Tả Lương Tá, môn đệ giỏi của hai anh em Trình Hạo và Trình Di).

5. L là quy luật điều khiển cả những quan hệ xã hội như vua tôi, cha con: "Vật nào cũng có lí của nó, như lửa do đâu mà nóng, nước do đâu mà lạnh, cho đến giữa vua và tôi, cha và con, đều là lí" ("Vật vật giai hữu lí, như hoả chi sở dĩ nhiệt, thuỷ chi sở dĩ hàn, chí vu quân thần phụ tử chi gian giai thị lí" - Trình Di). Về L giữa các quan hệ xã hội nói trên, Trình Di định nói tới đạo trung của tôi với vua, và đạo hiếu của con với cha. Thế lực vua quan phong kiến trước đây đã lợi dụng quan điểm lí học này của Tống Nho để bảo vệ nền tảng của chế độ quân chủ coi như đạo lí muôn đời không thay đổi.

LÍ (*lí*) x. ***Vật lí học***

LÍ (*văn*), một loại dân ca Nam Bộ, có thể hát trong nhà, trên đường hay ngoài đồng ruộng, sông rạch, khi lao động hay lúc vui chơi. L thường sử dụng các thể thơ lục bát, song thất lục bát. So với các loại dân ca Nam Bộ khác, như hò chèo ghe, hò cấy, hát ru, thì L có số lượng làn điệu phong phú hơn nhiều. Có ba cách đặt tên cho một bài: 1) Căn cứ vào nội dung, hình tượng trong bài: "lí chuốc rượu", "lí con sáo", "lí con cum cúm", vv. 2) Lấy những chữ đầu của bài: "lí ông hương", "lí kéo chỉ", vv. 3) Lấy tiếng đưa hơi, đệm lót "lí í a", "lí lù là", "lí ớ", vv. Theo nhạc sĩ Lưu Nhất Vũ, L Nam Bộ có năm giọng, tên gọi chủ yếu dựa trên đệm lót đưa hơi: giọng í a, giọng ớ, giọng ư, giọng huầy, giọng bóng. Về nội dung, L đề cập nhiều sự việc, sự vật, nhiều khía cạnh khác nhau của tình cảm con người.

LÍ DỊCH những người trong bộ máy chính quyền cấp xã thời Nguyễn được duy trì đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Gồm lí trưởng, phó lí (xã có nhiều làng thì nhiều phó lí), hương trưởng, khán thủ và xã tuần. Trong thời Pháp thuộc, chính sách cải lương hương chính có điều chỉnh ít nhiều (x. ***Cải lương hương chính ở Việt Nam***). Công việc của LD là đốc thúc sưu thuế, phu dịch và bắt lính cho nhà nước, đồng thời có nhiệm vụ bảo vệ an ninh xóm làng, ruộng đồng.

LÍ KHÍ tên gọi học thuyết của Chu Hy dựa trên hai phạm trù triết học lí và khí (x. ***Lí; Khí***).

1) Lí và khí là hai yếu tố cơ bản trong sự hình thành và hoạt động của vũ trụ. "Trong khoảng trời đất, có lí, có khí. Lí là đạo thuộc hình nhi thượng, là gốc sinh ra vật. Khí là công cụ thuộc hình nhi hạ, là cái dùng sinh ra vật" ("Thiên địa chi gian, hữu lí, hữu khí. Lí dã giả, hình nhi thượng chi đạo dã, sinh vật chi bản dã. Khí dã giả, hình nhi hạ chi khí dã, sinh vật chi cụ dã"). Lí và khí đi liền với nhau "Dưới gầm trời chưa có khi nào không có lí,

cũng chưa có lí nào không có khí" ("Thiên hạ vị hữu vô lí chi khí, diệc vị hữu vô khí chi lí"). Tuy nhiên, lí giữ địa vị chủ chốt: "Có lí ấy bèn có khí ấy, nhưng lí là gốc" ("Hữu thị lí tiện hữu thị khí, nhiên lí thị bản").

2) Lí và thái cực. Lí là thái cực. "Thái cực chỉ là một chữ lí" ("Thái cực chỉ thị nhất cá lí tự"). Và thái cực tức lí là chí thiện. "Thái cực là đạo lí rất mực tốt lành, là cái đức biểu hiện đầy đủ nhất mọi điều thiện của người và vật giữa khoảng đất trời" ("Thái cực thị cá cực hảo chí thiện đích đạo lí... Thị thiên địa nhân vật vạn thiện chí hảo đích biểu đức").

3) L.K và con người. Con người là sản phẩm của lí và khí cũng như muôn vật, nhưng con người là trội hơn cả: "hai khí (âm dương) giao cảm hoá sinh vạn vật, duy con người được khí tốt đẹp nên tài giỏi hơn cả" ("nhị khí giao cảm hoá sinh vạn vật... duy nhân đã đắc kì tú nhi tối linh"). Được như vậy, vì con người hơn vật ở chỗ có đạo, có tâm "có đủ hình khí (tức bẩm thụ khí mà có hình hài), gọi là người, hợp nghĩa lí (tức hợp cái lí theo điều phải), gọi là đạo, có tri giác, gọi là tâm" ("cụ hình khí vị chi nhân, hợp nghĩa lí vị chi đạo, hữu tri giác vị chi tâm"), tâm được coi là chủ thân mình (tâm giả nhất thân chi chủ tể). Mục đích của học tập là sao cho tâm làm chủ tính tình của mình: có được hình hài thì có tâm, tâm nhận lí của trời gọi là tính, tình cảm vật bên ngoài mà động, gọi là tình. Kẻ học đạo phải tồn tâm (giữ tâm làm chủ khiến lòng sáng suốt nhận thấy điều thiện), để dưỡng tính (nuôi dưỡng tính, bản chất là thiện), và điều tiết tình cảm (khiến cho thích đáng, hợp đạo lí).

Muốn "tồn tâm" phải "tâm hợp với lí làm một (tâm dữ lí nhất)", lí đây là thiên lí, mà Chu Hy theo nhà lí học tiền bối Trình Di cho là đồng nhất với đức nhân, lòng nhân ái đối với cả người và vật.

LÍ LIÊN múa hát dân gian ở Thanh Hoá, của dân tộc Việt. Thanh niên nam nữ vừa hát vừa khoác vai nhau, cầm tay nhau múa, quay lộn ròng ròng, chân đan chéo nhau gọi là "cắm hoa kết quả", trong những buổi vui chơi giải trí. Theo Đại Việt sử kí, thời Lê, có lần vua ngự về Lam Kinh, dân chúng định múa hát LL để đón. Viên quan thái uý thấy gái trai cầm tay nhau, khoác vai nhau, cho là dâm tục nên đã ra lệnh cấm hẳn.

LÍ LUẬN hệ thống những tri thức đã được khái quát, tạo ra một quan niệm hoàn chỉnh về các quy luật và về mối liên hệ cơ bản của hiện thực. L.L. là sự phản ánh và tái hiện cái hiện thực khách quan. Mọi L.L. đều bị quy định bởi hoàn cảnh lịch sử trong đó nó này sinh, bởi trình độ cụ thể của lịch sử sản xuất, kĩ thuật và thực nghiệm.

1) Theo nghĩa rộng, L.L. là một dạng hoạt động của con người nhằm thu nhận tri thức về hiện thực tự nhiên và xã hội, và cùng với thực tiễn, nó tạo thành hoạt động tổng thể của xã hội. Thuật ngữ L.L. đồng nghĩa với các hình thức có tổ chức cao và phát triển nhất của ý thức xã hội. Với tư cách là sản phẩm cao nhất của tư duy có tổ chức, L.L. biểu hiện quan hệ gián tiếp của con người đối với hiện thực và là điều kiện cho sự cải biến thực sự có ý thức hiện thực.

2) Theo nghĩa hẹp, L.L. là một dạng tri thức khoa học đáng tin cậy về một tổng thể các khách thể nào đó. Nó là hệ thống các luận điểm gắn bó chặt chẽ với nhau về mặt lôgic và phản ánh bản chất, các quy luật hoạt động, phát triển của khách thể để nghiên cứu. Về mặt kết cấu, L.L. bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, trong đó các yếu tố quan trọng nhất là: a) Các sự kiện khoa học đã được tích luỹ, kể cả các kết quả nghiên cứu thực nghiệm. Những sự kiện này là căn cứ thực nghiệm của lí luận. b) Tập hợp các quy tắc suy lí lôgic và chứng minh được chấp nhận trong khuôn khổ của lí luận. c) Tập hợp các khái niệm, các nguyên lí cơ bản cùng các quy luật, các định lí, các hệ quả được suy ra từ căn cứ thực nghiệm và các từ khái niệm, các nguyên lí cơ bản ấy bằng con đường suy lí lôgic và chứng minh tương ứng. Xt. ***Thực tiễn***.

Trong lịch sử triết học, khái niệm L.L. được sử dụng một thời gian dài theo nghĩa rộng. Việc thảo luận những vấn đề của L.L. theo nghĩa hẹp bắt đầu từ thế kỉ 18 và có tính chất căng thẳng từ cuối thế kỉ 19 nhân sự xuất hiện các phương tiện phân tích lôgic hiện đại. Hiện nay, các khía cạnh khác nhau của bản chất và chức năng của L.L. được triết học, lôgic học, sử học và các ngành khoa học khác nghiên cứu.

LÍ LUẬN DẠY HỌC một phân môn của giáo dục học, trình bày lí luận về công việc đào tạo, huấn luyện, giảng dạy và học tập. Vạch các tính quy luật của việc lĩnh hội tri thức, kĩ năng và kĩ xảo, việc xây dựng niềm tin, xác định khối lượng và cấu trúc của nội dung đào tạo, hoàn thiện các phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học, hoàn thiện tác động giáo dục của quá trình học tập đối với học sinh. Có L.L.D.H đại cương và L.L.D.H chuyên ngành. L.L.D.H đại cương quan tâm đến việc tổ chức và điều khiển quá trình dạy và học nói chung của một lớp. L.L.D.H chuyên ngành quan tâm đến việc dạy và học một môn học, do đó còn có tên là phương pháp dạy học bộ môn.

LÍ LUẬN MAC – LÊNIN x. ***Chủ nghĩa Mác - Lênin.***

LÍ LUẬN NHẬN THỨC bộ phận của triết học nghiên cứu bản tính và khả năng của nhận thức, mối quan hệ của tri thức với thực tại khách quan, nghiên cứu các mức độ và hình thức của quá trình nhận thức, các điều kiện và tiêu chuẩn đúng đắn của nó. Lịch sử của L.L.N.T. về thực chất, bắt đầu từ chỗ nêu lên trong triết học vấn đề tri thức là gì [Platôn (Platôn)], mặc dù bản thân thuật ngữ "lí luận nhận thức" xuất hiện muộn hơn rất nhiều. Trong lịch sử triết học, L.L.N.T luôn luôn đóng vai trò chủ yếu và đôi khi thậm chí còn chiếm vị trí trung tâm. Hai phương hướng cơ bản của L.L.N.T là chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Các nhà duy tâm quy nhận thức về sự tự nhận thức của "tinh thần vũ trụ" [Hêghen (G. W. F. Hegel)], về sự phân tích phức hợp của cảm giác [chủ nghĩa Makhơ (Mach)], phủ nhận khả năng nhận thức bản chất của sự vật [Hium (D. Hume) và Kantơ (I. Kant)]. Các nhà duy vật xuất phát từ chỗ cho rằng, tri thức là kết quả của sự phản ánh thế giới khách quan [Đêmôcrit (Démocrite), Bêcon (F. Bacon), Lôckơ (J. Locke), vv.]. Nhưng các nhà duy vật trước Mac lại hiểu sự phản ánh ấy chỉ như sự phản ánh vật lí, kiểu như sự phản ánh qua gương, phản anh một lần là xong, còn con người chỉ tiếp thụ một cách thụ động tác động từ phía khách thể đến, chứ không có ảnh hưởng gì trở lại khách thể đó cả.

Trái với các quan điểm trên, L.L.N.T duy vật biện chứng khẳng định rằng: 1) Thế giới vật chất là cái có trước, tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức của con người. Ý thức là cái có sau, do vật chất có tổ chức cao (bộ óc con người) sản sinh ra và là sự phản ánh thế giới vật chất ấy. 2) Không có và không thể có sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái mà ta đã biết được và cái ta chưa biết được mà thôi. 3) Nhận thức là sự phản ánh thế giới khách quan bởi con người, nhưng đó không phải là sự phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn toàn, ngay một lần là xong, mà là một quá trình qua đó, tư duy mãi mãi và không ngừng tiến gần đến khách thể bằng cách tạo ra những trừu tượng, những khái niệm, những lí luận... ngày càng phản ánh khách thể chính xác hơn. Kết quả nhận thức ở mỗi thời điểm nhất định đều là sự phản ánh gần đúng và ngày càng gần đúng khách thể, tức là một chân lí tương đối. Kết quả của tổng số những chân lí tương đối ở một thời điểm nhất định đó đang ở trong quá trình phát triển không ngừng (vì hiện thực khách quan không ngừng vận động, biến đổi) chính là chân lí tuyệt đối. Theo bản chất của mình, tư duy của con người có thể cung cấp cho ta và thực sự cung cấp được cho ta những chân lí tuyệt đối như thế. 4) Trong toàn bộ quá trình nhận thức, thực

tiễn vừa là điểm xuất phát, vừa là cơ sở, động lực của nhận thức, đồng thời là tiêu chuẩn của chân lí (x. ***Nhận thức***).

LÍ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỂ DỤC THỂ THAO môn khoa học tổng hợp, nghiên cứu những quy luật (lí luận) và cơ sở phương pháp chung nhất của hoạt động thể dục thể thao; một môn học chính trong các trường đào tạo cán bộ chuyên ngành các cấp về thể dục thể thao. Thể dục thể thao ra đời rất sớm, nhưng một thời gian dài lại chỉ dựa vào kinh nghiệm là chính. Do sự phát triển của thực tiễn và nhu cầu học tập, nghiên cứu vận dụng, đã ra đời môn khoa học tổng hợp về thể dục thể thao, bao gồm những thành tựu về y sinh học, giáo dục học, tâm lí học, xã hội học, vv. Là môn sử dụng nhiều thành tựu về khoa học tự nhiên nhất trong khối khoa học xã hội - nhân văn.

LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN những phạm trù triết học, nói lên mặt tinh thần và mặt vật chất của một quá trình lịch sử xã hội thống nhất giữa nhận thức và thực tiễn cải tạo tự nhiên và xã hội. Lí luận là kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn đã được khái quát hoá trong ý thức của con người, là những tri thức về thế giới khách quan, là hệ thống các tri thức tái hiện lôgic khách quan của các sự vật trong lôgic của các khái niệm. Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất xã hội - lịch sử - xã hội của loài người nhằm cải tạo thế giới xung quanh. Nó bao gồm nhiều dạng hoạt động khác nhau, trong đó, quan trọng nhất là hoạt động sản xuất, hoạt động cải tạo xã hội và thực nghiệm khoa học. Như vậy, thực tiễn là sự tương tác giữa chủ thể và khách thể. Chính trong quá trình tương tác đó, khách thể buộc phải bộc lộ ra các thuộc tính của mình, nhờ vậy, chủ thể mới có được những hiểu biết về khách thể, trên cơ sở đó, xây dựng được lí luận về khách thể ấy. Mặt khác, chính nhu cầu của hoạt động thực tiễn thúc đẩy con người đi tìm hiểu sự vật, tiến tới xây dựng lí luận về nó. Như vậy, thực tiễn là điểm xuất phát, là cơ sở, đồng thời là động lực cho sự phát triển của lí luận.

Sau khi xuất hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn, lí luận quay trở lại chỉ đạo hoạt động thực tiễn, và là cơ sở lí luận cho hoạt động thực tiễn đó. Lí luận mà không có thực tiễn là lí luận suông, ngược lại, thực tiễn mà không có lí luận là thực tiễn mù. Dĩ nhiên, lí luận đóng vai trò tích cực phải là lí luận đúng đắn. Ngược lại, nếu lí luận sai lầm thì nó sẽ dẫn đến những sai lầm trong hoạt động của con người. Tính đúng đắn hay sai lầm của lí luận chỉ có thể kiểm tra trong hoạt động thực tiễn, bởi vì chỉ có hiệu quả của hoạt động thực tiễn mới chứng minh được sự phù hợp hay không phù hợp của lí luận với bản chất và quy luật phát triển khách quan của khách thể. Như vậy, thực tiễn không chỉ đóng vai trò là cơ sở, là động lực phát triển của lí luận, mà còn là tiêu chuẩn của lí luận của chân lí. Tuy nhiên, xét về thực chất, tiêu chuẩn thực tiễn vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối. Một mặt, tiêu chuẩn đó là cái "không xác định" để cho các hiểu biết của con người không trở thành một cái "tuyệt đối"; mặt khác, nó lại là cái xác định để có thể tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại mọi loại chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết.

LÍ LUẬN VĂN HỌC hệ thống những quan điểm và lập luận chỉ ra cội nguồn, bản chất, chức năng và sự phát triển của văn học trong đời sống xã hội. Nói một cách cụ thể, LLVH nghiên cứu quan điểm, nguyên lí và nguyên tắc sáng tạo, phương pháp biểu hiện, miêu tả, đánh giá, cảm thụ tác phẩm văn học và các sự kiện, trào lưu văn học, nhằm phát hiện những vấn đề có tính quy luật trong quá trình phát triển của từng nền văn học dân tộc và cả nền văn học thế giới. Nếu lịch sử và phê bình văn học cung cấp cho LLVH những nhận định và cứ liệu xác đáng về từng tác giả và tác phẩm của từng nền văn học... thì ngược lại LLVH cung cấp cho nhà lịch sử và phê bình văn học những quan điểm có tầm khái quát về một quá trình văn học, những định hướng mang tính quy luật của quá trình khám phá, sáng tạo cũng như cảm thụ và tiếp nhận văn học nghệ thuật. Trong LLVH, có những lí luận có tính cách nguyên lí, có những lí luận có tính cách chuyên ngành, như lí luận về thơ, tiểu thuyết, vv. Về mặt nào đó, LLVH bao hàm ý nghĩa phương pháp luận cho toàn khoa nghiên cứu văn học. Nhưng do sự phát triển của khoa nghiên cứu văn học ngày càng đòi hỏi tính khoa học, nên phương pháp luận nghiên cứu văn học đã tách khỏi LLVH thành một bộ môn riêng.

LÍ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT khoa học nghiên cứu và lí giải về sự phát sinh, tồn tại, phát triển và về các đặc trưng, các khái niệm về nhà nước và pháp luật. Học thuyết Mac - Lênin là học thuyết đúng đắn giải thích về nhà nước và pháp luật cũng như các yếu tố khác thuộc kiến trúc thượng tầng. Một trong những phát minh vĩ đại của Mac là học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội. Chính học thuyết này đã chỉ rõ nội dung của quá trình chính trị, nhà nước, pháp luật được quy định bởi tồn tại xã hội, bởi kinh tế của xã hội. Nội dung cơ bản của LLVNNVPL gồm: các vấn đề nguồn gốc và bản chất của nhà nước và pháp luật; các kiểu, chức năng, bộ máy và hình thức của nhà nước; các kiểu, chức năng, hình thức, hiệu quả pháp luật, ý thức pháp luật, quy phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, pháp chế, thực hiện pháp luật, quan hệ pháp luật, trách nhiệm pháp lí, điều chỉnh pháp luật, vv.

LÍ LUẬN XẠ KÍCH môn khoa học ứng dụng xuất phát từ việc nghiên cứu các quy luật tự nhiên của việc bắn, phóng và đưa vào thành tựu của các môn thống kê, xác suất, toán học tính toán, để đưa ra những chỉ dẫn đáng tin cậy nhằm giải quyết nhiệm vụ bắn một cách tốt nhất, phù hợp với yêu cầu chiến thuật và điều kiện thực tế. LLXK giải bài toán tối ưu hoá hiệu quả bắn với những hạn chế về thời gian, về phương tiện, hoặc những điều kiện khác (địa hình, thời tiết, vv.). Nội dung LLXK gồm: lí thuyết thuật phóng (chủ yếu là thuật phóng ngoài); lí thuyết về hiệu lực đạn (nổ và văng mảnh); lí luận về chuẩn bị phần tử bắn; lí luận bắn thử; lí luận bắn hiệu lực. Các công cụ toán học dùng trong LLXK chủ yếu là: toán học thống kê; lí thuyết xác suất và sai số; lí thuyết tối ưu, toán học tính toán. Liên hệ giữa LLXK và nghệ thuật quân sự là ở các yêu cầu và điều kiện đặt ra với nhiệm vụ hoả lực.

LÍ THUYẾT ÂM NHẠC một bộ phận quan trọng của âm nhạc học. LTÂN bao gồm các bộ môn: nhạc lí cơ bản và hoà âm (kết hợp với kí xướng âm), hình thức âm nhạc (trong đó có phức điệu) và phân tích tác phẩm.

LÍ THUYẾT BẢN VÀ VỎ MỎNG một lĩnh vực của cơ học vật rắn biến dạng, nghiên cứu các bài toán tĩnh học và động lực học của các kết cấu có dạng bản và vỏ mỏng dưới tác dụng của tải trọng và các nguyên nhân bên ngoài. Có hai hướng xây dựng lí thuyết: hướng thứ nhất, xem bản và vỏ như vật thể đàn hồi ba chiều; hướng thứ hai, nghiên cứu dựa trên một giả thiết tĩnh học, hình học nào đấy để đưa bài toán ba chiều về bài toán đơn giản hơn, cân bằng và biến dạng của mặt giữa bản và vỏ. Một trong những giả thiết thường được sử dụng là giả thiết Kiếchốp - Lôvơ. Nhiều vấn đề đã được giải quyết: cân bằng của bản và vỏ khi biến dạng đàn hồi hoặc đàn dẻo; ổn định của bản và vỏ mỏng trong và ngoài giới hạn đàn hồi; dao động của bản và vỏ đàn hồi. Các kết quả tính toán khi nghiên cứu các vấn đề đó có tính đến: tính chất vật liệu (đẳng hướng hoặc dị hướng); cấu tạo của bản và vỏ (một lớp hoặc nhiều lớp, có gờ hoặc sườn); ảnh hưởng của nhiệt độ, tính chất phi tuyến của vật lí hoặc hình học của bản và vỏ. LTBVVM được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của kĩ thuật, đặc biệt trong xây dựng và chế tạo máy. Trong thiết kế các máy bay, tàu thuỷ và các công trình xây dựng, nó giúp giải quyết hai vấn đề cơ bản: tạo dáng đẹp của cấu trúc và bảo đảm độ bền cao với trọng lượng cực tiểu.

LÍ THUYẾT CÁC MẶT bộ phận của hình học vi phân nghiên cứu các tính chất chung của các mặt bất biến qua các loại phép

biến hình xác định. Các tính chất này được chia thành tính chất trong và tính chất ngoài. Tính chất trong là loại tính chất mà ta có thể tìm ra nhờ những phép đo đạc nội bộ trên một mặt (vd. độ dài các cung trên mặt, diện tích các miền trên mặt, góc của hai đường trên mặt). Các tính chất này không thay đổi qua các phép uốn của mặt tức là những phép biến dạng của mặt sao cho độ dài của mọi cung đường cong trên mặt được giữ nguyên. Bộ phận hình học nghiên cứu các tính chất trong gọi là hình học nội bộ của mặt. Tính chất ngoài là loại tính chất phụ thuộc vào hình dạng của mặt trong không gian (như độ xoắn, độ cong của một đường cong trên mặt).

Để nghiên cứu các mặt, người ta đưa vào hai dạng vi phân toàn phương. Giả sử mặt được tham số hoá bởi hai biến u, v. Mỗi điểm của mặt được đặc trưng bởi bán kính vectơ $\vec{r}(u, v)$. Khi đó, dạng vi phân toàn phương:

$$E(u, v)du^2 + 2F(u, v)du\,dv + G(u, v)dv^2$$

trong đó: $E = \vec{r}_u^2$, $F = \vec{r}_u.\vec{r}_v$, $G = \vec{r}_v^2$ gọi là dạng toàn phương thứ nhất của mặt. Còn dạng:

$$L(u, v)du^2 + 2M(u, v)du\,dv + N(u, v)dv^2$$

trong đó $L = \vec{r}_{uu}.\vec{m}$, $M = \vec{r}_{uv}.\vec{m}$, $N = \vec{r}_{vv}.\vec{m}$, $\vec{m}$ là véctơ pháp tuyến đơn vị của mặt, gọi là dạng toàn phương thứ hai. Các tính chất trong và ngoài của một mặt được hoàn toàn xác định bởi hai dạng toàn phương của nó.

LÍ THUYẾT DẺO ngành cơ học nghiên cứu ứng suất, biến dạng của vật rắn ngoài giới hạn đàn hồi, nghiên cứu tính chất vĩ mô của vật liệu biến dạng dẻo, không liên quan trực tiếp đến sự giải thích vật lí của tính dẻo. LTD còn nghiên cứu các phương pháp xác định sự phân bố ứng suất và biến dạng trong vật thể biến dạng dẻo. Nó gần gũi với lí thuyết đàn hồi; nhiều khái niệm cơ bản của lí thuyết đàn hồi được sử dụng ở đây.

Khi biến dạng dẻo, trạng thái ứng suất và biến dạng phụ thuộc vào lịch sử đặt tải. Một trạng thái ứng suất có thể tương ứng với nhiều trạng thái biến dạng dẻo khác nhau, tuỳ thuộc vào quá trình nào dẫn tới trạng thái ứng suất đó. Người ta phân ra quá trình đặt tải đơn giản (các thành phần ứng suất tỉ lệ với một tham số) và quá trình đặt tải phức tạp. Xác định quy luật dẻo là xác định liên hệ giữa các tenxơ ứng suất và tenxơ biến dạng của vật liệu trong các quá trình đó.

Một hướng xác định quy luật dẻo là lí thuyết biến dạng, cho liên hệ giữa các thành phần ứng suất với các thành phần biến dạng; hướng thứ hai là lí thuyết chảy, cho liên hệ giữa tốc độ biến dạng với ứng suất và tốc độ thay đổi ứng suất. Các bài toán của LTD được đặt ra cũng tương tự như đối với lí thuyết đàn hồi, sự khác nhau là ở chỗ các quy luật dẻo thay cho định luật Húc.

LTD có vai trò to lớn trong nhiều lĩnh vực kĩ thuật quan trọng: thiết kế công trình, ổn định của công trình ngoài giới hạn đàn hồi, công nghệ biến dạng dẻo của kim loại, gia công kim loại bằng áp suất, công trình chịu tải trọng lớn và nhiệt độ cao, vv.

LÍ THUYẾT DẺO NHỚT nghiên cứu trạng thái ứng suất - biến dạng theo thời gian của các vật rắn không nén được khi có biến dạng dẻo hữu hạn hoặc khi nhiệt độ và áp suất cao, hoặc cũng có thể là chất lỏng nhớt trộn lẫn với các hạt rắn.

Những vật thể này có tính chất cơ học được mô hình hoá bằng một tập hợp của các phần tử dẻo và phần tử nhớt. Hai mô hình dẻo nhớt đơn giản nhất là mô hình ghép song song và ghép nối tiếp hai phần tử dẻo và nhớt.

LÍ THUYẾT DI TRUYỀN một trong những giả thuyết để mô tả quá trình biến dạng theo thời gian dùng trong lí thuyết từ biến. LTDT quan niệm ứng suất tác động lên vật thể ở một thời điểm sẽ ảnh hưởng tới trạng thái biến dạng ở những thời điểm sau đó, nhưng ảnh hưởng này yếu dần theo thời gian. LTDT đơn giản nhất là LTDT tuyến tính Bônxoman. Theo lí thuyết này, biểu thức của biến dạng ε tại thời điểm đang xét t, khi biết quy luật thay đổi theo thời gian của ứng suất $\sigma(t)$, sẽ là:

$$\varepsilon(t)=\frac{\sigma(t)}{E} + \int_0^t H(t-\tau)\,\sigma(\tau)d\tau...$$

Nhân tử biến $H(t - \tau)$ là hàm tắt dần theo khoảng cách thời gian, E là môđun đàn hồi của vật liệu.

LÍ THUYẾT ĐÀN HỒI môn học nghiên cứu chuyển vị, biến dạng và ứng suất xuất hiện trong vật thể đàn hồi dưới tác dụng của tải trọng. Nội dung của LTĐH bao gồm: thiết lập quy luật vật lí cơ bản của LTĐH [định luật Huc (A. Hooke's law)] mở rộng, liên hệ tuyến tính giữa ứng suất và biến dạng); xây dựng lí thuyết về trạng thái ứng suất và biến dạng, thiết lập các phương trình cơ bản của LTĐH; chứng minh các định lí chung [định lí Clapayrông (A. Clapeyron's theorem), định lí tồn tại duy nhất nghiệm, định lí tương hỗ Betti (A. Betti reciprocal theorem), nguyên lí cộng nghiệm, nguyên lí Xanh Vơnăng (A. Saint - Venant's principle), nguyên lí thế năng cực tiểu...], đề xuất các phương pháp để tích phân hệ phương trình chuyển động và cân bằng: phương pháp nửa ngược Xanh Vơnăng, phương pháp hàm Grin (A. Green's function), phương pháp hàm biến phức, các phương pháp số, ... và giải một loạt bài toán cụ thể có nhiều ứng dụng kĩ thuật (uốn, xoắn thanh, các bài toán phẳng, bản vỏ mỏng, các bài toán không gian, tập trung ứng suất, dao động và ổn định của hệ đàn hồi, ứng suất động và truyền sóng trong vật thể đàn hồi...).

LTĐH là cơ sở để tính toán độ bền, biến dạng và ổn định trong kĩ thuật xây dựng, chế tạo máy, khai khoáng và các lĩnh vực khác của kĩ thuật, cũng như trong vật lí, địa chấn, cơ sinh, vv.

LÍ THUYẾT ĐÀN NHỚT một ngành của cơ học môi trường liên tục, nghiên cứu môi trường đàn hồi trong đó có xét ảnh hưởng của độ nhớt (do chuyển động nhiệt của các nguyên tử gây ra). LTDN nghiên cứu trạng thái ứng suất - biến dạng theo thời gian của các vật rắn có tính chất khá gần gũi với các tính chất của vật liệu polime: cao su tự nhiên và nhân tạo, polime không định hình. Đó là những vật thể có tính chất cơ học thường được mô hình hoá bằng một tập hợp của các phần tử đàn hồi

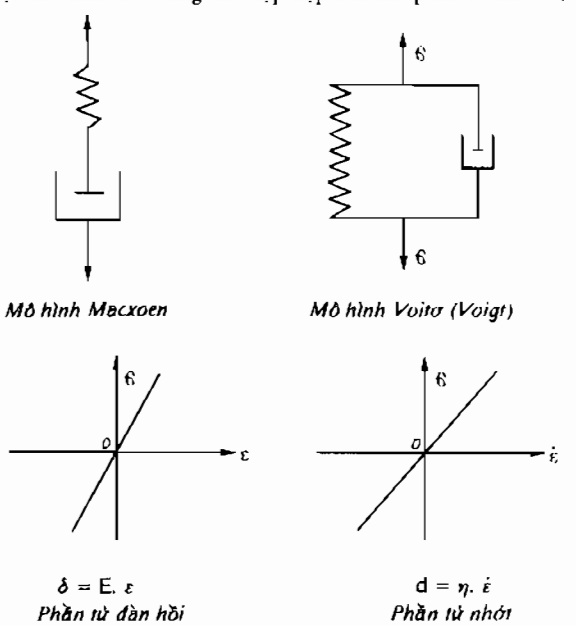

Mô hình Macxoen — *Mô hình Voitơ (Voigt)*

$\delta = E.\varepsilon$ — *Phần tử đàn hồi*

$d = \eta.\dot{\varepsilon}$ — *Phần tử nhớt*

Lí thuyết đàn nhớt

HUÂN CHƯƠNG

HUÂN CHƯƠNG
SAO VÀNG

HUÂN CHƯƠNG
HỒ CHÍ MINH

HUÂN CHƯƠNG
TỔ QUỐC

HUÂN CHƯƠNG
ĐỘC LẬP

HUÂN CHƯƠNG
THÀNH ĐỒNG

HUÂN CHƯƠNG
QUÂN CÔNG

HUÂN CHƯƠNG
QUÂN CÔNG GIẢI PHÓNG

HUÂN CHƯƠNG
LAO ĐỘNG

HUÂN CHƯƠNG
KHÁNG CHIẾN

Huân chương của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đặt ra hiện có 18 loại; trong đó 14 loại có chia hạng và 4 loại không chia hạng. Loại có chia hạng đều được chia làm 3 hạng và được phân biệt bằng số sao hoặc vạch trên giải và cuống huân chương:

Trường hợp có cả sao và vạch thì lấy số sao để phân hạng

Riêng huân chương sao vàng không có giải

HUÂN CHƯƠNG

HUÂN CHƯƠNG
QUÂN GIẢI PHÓNG
VIỆT NAM

HUÂN CHƯƠNG
CHIẾN THẮNG

HUÂN CHƯƠNG
QUYẾT THẮNG

HUÂN CHƯƠNG
CHIẾN CÔNG

HUÂN CHƯƠNG
CHIẾN CÔNG GIẢI PHÓNG

HUÂN CHƯƠNG
GIẢI PHÓNG

HUÂN CHƯƠNG
CHIẾN SĨ VẺ VANG

HUÂN CHƯƠNG
CHIẾN SĨ GIẢI PHÓNG

HUÂN CHƯƠNG
HỮU NGHỊ

- Hạng nhất: 3 sao hoặc 3 vạch

- Hạng nhì: 2 sao hoặc 2 vạch

- Hạng ba: 1 sao hoặc 1 vạch

- Hạng ba: Loại có sao và vạch

HUY CHƯƠNG

KỈ NIỆM CHƯƠNG
TỔ QUỐC
GHI CÔNG

HUY CHƯƠNG
ANH HÙNG
LAO ĐỘNG

HUY CHƯƠNG
ANH HÙNG
LỰC LƯỢNG
VŨ TRANG
NHÂN DÂN

HUY CHƯƠNG
ANH HÙNG
LỰC LƯỢNG
VŨ TRANG
GIẢI PHÓNG

HUY CHƯƠNG
QUÂN GIẢI PHÓNG
VIỆT NAM

HUY CHƯƠNG
KHÁNG CHIẾN

HUY CHƯƠNG
CHIẾN SĨ
VẺ VANG

HUY CHƯƠNG
CHIẾN THẮNG

HUY CHƯƠNG
GIẢI PHÓNG

HUY CHƯƠNG
QUYẾT THẮNG

HUY CHƯƠNG
CHIẾN SĨ
GIẢI PHÓNG

HUY CHƯƠNG
QUÂN KÌ
QUYẾT THẮNG

HUY CHƯƠNG
VÌ AN NINH
TỔ QUỐC

HUY CHƯƠNG
HỮU NGHỊ

Huy chương của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đặt ra hiện có 14 loại; trong đó 3 loại có chia hạng và 11 loại không chia hạng. Loại có chia hạng đều được chia làm 2 hạng và được phân biệt bằng số sao hoặc vạch trên cuống huy chương:

- Hạng nhất : 2 sao hoặc 2 vạch
- Hạnh nhì : 1 sao hoặc 1 vạch

Trường hợp cuống có cả sao và vạch thì lấy số sao để phân hạng

Hội làng Thổ Hà (Bắc Giang)

Hội Đền Đô, Đình Bảng (Bắc Ninh)

LỄ HỘI DÂN TỘC

Xếp chữ trong lễ hội

Hội làng Nội Duệ (Bắc Ninh)

Hội thi nấu cơm

Trò vui truyền thống đánh đu

Ngày hội bản Mường

LỄ HỘI DÂN TỘC

Đầu năm lên chùa thắp hương
(dân tộc Hoa)

Lễ hội đâm trâu (dân tộc Ba Na)

Ngày hội leo núi (dân tộc Cơ Ho)

Người Dao Đại Bản trong ngày hội

Lễ hội bỏ mả (dân tộc Ba Na)

MÁY BAY DÂN DỤNG

Máy bay chở khách A 340

Máy bay chở khách A 320

Quang cảnh sân bay Tân Sơn Nhất

Máy bay chở hàng A 300 - 600 SF

Máy bay chở khách BSC (Boeing Sonic Cruiser)

Máy bay chở khách MD 11

Buồng lái máy bay chở khách B 777

Máy bay chở khách B 767 - 300

MÁY BAY DÂN DỤNG

Máy bay đa năng An 28

Trực thăng AS 365

Máy bay cất hạ cánh thẳng đứng BA 609

Trực thăng AS 355

Trực thăng BELL 430

Máy bay đa năng Kingair B-200

Phi thuyền CL-415

Máy bay chở khách cao cấp Falcon 900 EX

MÁY BAY DÂN DỤNG

Máy bay chở khách A 340

Máy bay chở khách A 320

Quang cảnh sân bay Tân Sơn Nhất

Máy bay chở hàng A 300 - 600 SF

Máy bay chở khách BSC (Boeing Sonic Cruiser)

Máy bay chở khách MD 11

Buồng lái máy bay chở khách B 777

Máy bay chở khách B 767 - 300

tuân theo định luật đàn hồi Huc (Hooke) (quan hệ ứng suất - biến dạng là tuyến tính) và các phần tử nhớt tuân theo quy luật nhớt Niutơn (Newton)(quan hệ ứng suất - vận tốc biến dạng là tuyến tính).

$$\sigma = E\varepsilon,\ \sigma = \eta\dot{\varepsilon}$$

trong đó E là môđun lăng, η - hệ số nhớt.

Mô hình đơn giản nhất của LTDN là mô hình Macxoen (Maxwell), trong đó ghép nối tiếp hai phần tử đàn hồi và nhớt; và mô hình Voigt(Voigt), trong đó ghép song song hai phần tử đàn hồi và nhớt.

LÍ THUYẾT ĐIỀU KHIỂN lí thuyết toán học nghiên cứu các hệ thống hoặc quá trình mà sự thay đổi trạng thái được mô tả bởi một hoặc một hệ phương trình có chứa các tham số gọi là tham số điều khiển. Một bài toán chính của LTDK là nghiên cứu các phương pháp lựa chọn các giá trị tham số điều khiển thích hợp sao cho quá trình vận động nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Bộ phận của LTDK ứng dụng trong kĩ thuật, kinh tế được gọi tương ứng là điều khiển học kĩ thuật, điều khiển học kinh tế. LTDK cổ điển chủ yếu nghiên cứu các quá trình được mô tả bởi một hệ phương trình vi phân với hệ số không đổi và quan tâm chủ yếu tới vấn đề ổn định nghiệm của hệ phương trình đó. Một hướng quan trọng của LTDK hiện đại là LTDK tối ưu với nội dung được phát biểu như sau:

Xét một quá trình được mô tả bởi hệ phương trình vi phân.

$$\frac{dx^i}{dt} = f_i(t, x^1,...x^n, u^1,...,u^m),\ i = 1,..., n,$$

thoả mãn điều kiện ban đầu: $x^i(t_o) = x^i_o$, $i = 1, ..., n$; trong đó, t là thời gian; $x^1, ...,x^n$ là toạ độ các trạng thái của hệ; $u^1, ..., u^m$ là các tham biến điều khiển. Bài toán đặt ra là chọn các hàm $u^j(t)$ $(j = 1,..., m)$ thoả mãn các ràng buộc

$$r^l(t, x(t), u(t)) \geq 0\ (l = 1, ..., p)$$

sao cho quá trình khi đạt đến trạng thái x^i $(i = 1,... n)$ tại thời điểm t sẽ làm cho một phiếm hàm xác định nào đó đạt cực trị. Một kết quả quan trọng trong LTDK tối ưu là nguyên lí cực đại Pôntơriaghin (Pontrjagin). Trong LTDK người ta cũng nghiên cứu các quá trình được mô tả bởi hệ các phương trình đạo hàm riêng.

LÍ THUYẾT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG một lĩnh vực của điều khiển học nghiên cứu những nguyên tắc xây dựng hệ thống điều khiển và những quy luật của các quá trình xảy ra trong hệ thống. Điều khiển tự động được hiểu: trên cơ sở thông tin có được về tình trạng và chiều hướng phát triển của đối tượng, thực hiện một tập hợp tác động nhằm duy trì hay cải tiến hoạt động của đối tượng điều khiển theo mục tiêu xác định. Hệ thống điều khiển tự động được chia thành hệ điều khiển mạch hở và mạch kín. Hệ điều khiển mạch hở không có khả năng khử ảnh hưởng của các yếu tố không điều khiển được nên gọi là hệ điều khiển cứng. Trong hệ điều khiển mạch kín, đại lượng được điều khiển sẽ tác động trở lại đại lượng điều khiển bằng một mạch phản hồi. Theo cơ chế hoạt động, hệ điều khiển được phân thành: hệ ổn định, hệ tuỳ động, hệ điều khiển theo chương trình, hệ tự chỉnh, hệ tự thích ứng, hệ tự học, vv.

LÍ THUYẾT ĐỒ THỊ Đồ thị là một tập hợp các điểm (gọi là đỉnh) và các cung nối các đỉnh đó (gọi là cạnh). Các cạnh có thể có định hướng hoặc không định hướng. Nếu tất cả các cạnh của đồ thị được định hướng thì đồ thị đó gọi là đồ thị định hướng. LTDT là một bộ phận của toán học rời rạc, nghiên cứu các tính chất của đồ thị, chẳng hạn nghiên cứu sự tồn tại một tập hợp các cạnh nối tiếp nhau (gọi là lộ trình) thoả mãn những yêu cầu cho trước. Những kết quả đầu tiên của LTDT liên quan đến bài toán bảy cái cầu và bài toán vận tải (x. ***Bài toán bảy cái cầu***). LTDT không những có nhiều ứng dụng trong toán học (đặc biệt trong lí thuyết điều khiển), mà còn trong vật lí, hoá học, kĩ thuật, giao thông vận tải, kinh tế.

LÍ THUYẾT GIỚI HẠN cơ sở của giải tích toán học, nghiên cứu các tính chất của giới hạn, xác lập các điều kiện tồn tại và quy tắc tìm giới hạn. LTGH trước tiên được xây dựng cho dãy số, sau đó được mở rộng cho giới hạn của hàm số. LTGH được xây dựng một cách có hệ thống từ thế kỉ 17 và ngày càng được mở rộng và hoàn thiện. Niutơn (I. Newton) là người đưa vào kí hiệu "lim" cho giới hạn. Sự phát triển của LTGH gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà toán học nổi tiếng như Ôle (L. Euler), Đalambe (J. Le R. d' Alembert), Becnuli (J. Bernoulli), Côsi (A. L. Cauchy), Vaixtơrat (K. Weierstrass), vv.

LÍ THUYẾT HÀM một bộ phận của giải tích toán học nghiên cứu các tính chất tổng quát của các hàm số. LTH bao gồm hai bộ phận: LTH số thực và LTH số phức. LTH số thực được chia theo ba hướng chính: lí thuyết mô tả trong đó đối tượng nghiên cứu cơ bản là phép chuyển qua giới hạn; lí thuyết mêtric trong đó người ta dùng khái niệm "độ đo" để nghiên cứu các tính chất của một hàm số, lí thuyết xấp xỉ nghiên cứu việc biểu diễn xấp xỉ các hàm số. LTH số phức chủ yếu nghiên cứu các hàm giải tích.

LÍ THUYẾT HỆ THỐNG lí thuyết nghiên cứu các hệ thống với tư cách là tập hợp các bộ phận tương tác với nhau và hành xử như một toàn thể thống nhất. Với cách tiếp cận đó, khi nghiên cứu các đối tượng ta quan tâm chủ yếu đến các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố hay thành phần của đối tượng để phát hiện và tìm hiểu những thuộc tính mới có tính toàn thể, mà từng thành phần không thể có được, thường được gọi là tính trội của hệ thống. Cùng với tính trội, LTHT cũng nghiên cứu những thuộc tính quan trọng khác như tính mở, tính có mục tiêu, tính đa chiều, tính tự tổ chức... của các hệ thống, đặc biệt là của những hệ thống phức tạp.

Lí thuyết hiện đại về hệ thống được phát triển mạnh mẽ trong những thập niên gần đây, là cơ sở cho phương pháp tư duy hệ thống, có ý nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu các hệ thống phức tạp của tự nhiên, sự sống, các hệ sinh thái, kinh tế, xã hội, cũng như đối với các hoạt động thực tiễn trong các lĩnh vực tổ chức, điều khiển và quản lí.

LÍ THUYẾT KHOA HỌC hình thức phát triển cao nhất của tri thức khoa học - kĩ thuật, cho ta hình ảnh hoàn chỉnh và hệ thống về các mối quan hệ cơ bản của các đối tượng và hiện tượng trong một lĩnh vực hiện thực đang được nghiên cứu. Hạt nhân của một LTKH là sự tập hợp những quy luật nền tảng và những khái niệm cơ bản về một lĩnh vực nào đó thành một hệ thống thống nhất, nhờ đó có thể khái quát hoá, hệ thống hoá, giải thích và cả tiên đoán các sự kiện và hiện tượng trong phạm vi lĩnh vực hiện thực đó. Trên cơ sở LTKH đã được xác lập còn có khả năng sửa đổi và làm chính xác thêm những quy luật riêng lẻ. Bước chuyển sang LTKH chứng tỏ sự tiến bộ của tri thức khoa học - kĩ thuật đã có thể đạt đến những quan niệm hoàn chỉnh về lĩnh vực đang nghiên cứu của thế giới hiện thực và đó là tiêu chuẩn đặc biệt của tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

LÍ THUYẾT KÍ HIỆU NGÔN NGỮ lí thuyết coi ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu và do đó, việc nghiên cứu ngôn ngữ phải đi từ sự xem xét các thuộc tính của các đơn vị và các mối quan hệ giữa chúng trên cơ sở bản chất kí hiệu của chúng. Lí thuyết này là một trong những cơ sở của ngôn ngữ học cấu trúc, thịnh hành trong những năm 20 - 50 thế kỉ 20, do Xôxuya (F. de Saussure) đề xướng.

LÍ THUYẾT MẠCH môn học nghiên cứu các mạch điện. LTM bao gồm hai thành phần chính: 1) Phân tích mạch - nghiên cứu các phương pháp tính toán đáp ứng của mạch điện khi chịu

tác động của các nguồn kích thích khác nhau; 2) Tổng hợp mạch - xây dựng các mạch điện có những tính chất đã cho trước.

LÍ THUYẾT MẬT MÃ (A. cryptography), ngành lí thuyết về việc bảo mật trong các hệ truyền tin, mà nội dung chính là nghiên cứu các phương pháp lập mật mã cho các văn bản (hay rộng hơn, cho các dạng thông tin) được truyền đi. Mật mã đã được sử dụng từ rất lâu, nhưng mới trở thành một ngành lí thuyết khoa học từ vài chục năm nay khi nhu cầu bảo mật được mở rộng cho các lĩnh vực kinh tế, xã hội, cho khu vực dân sự, trong bối cảnh phát triển bùng nổ của các mạng truyền thông máy tính. Điểm mới của các phương pháp mật mã hiện đại là tính bảo mật được dựa vào độ phức tạp tính toán (thường rất lớn) của các thuật toán thám mã. Một phương pháp quan trọng có ý nghĩa không những đối với bài toán bảo mật, mà còn tạo cơ sở cho việc phát triển nhiều giao thức an toàn thông tin khác trong các lĩnh vực ứng dụng là phương pháp mật mã có khoá công khai, được bắt đầu nghiên cứu từ cuối những năm 70 thế kỉ 20.

LÍ THUYẾT NHIỆT ĐÀN HỒI một lĩnh vực của cơ học môi trường liên tục nghiên cứu môi trường đàn hồi chịu tác dụng của lực ngoài và hiệu ứng của nhiệt độ. Tính thêm hiệu ứng nhiệt, các thành phần của tenxơ biến dạng có thể xem là tổng của biến dạng sinh ra do lực ngoài tác dụng (tuân theo định luật đàn hồi Huc) và biến dạng do trường nhiệt độ biến thiên. Các thành phần biến dạng sinh ra do sự thay đổi nhiệt này chỉ làm thay đổi thể tích vật thể. Phần ứng suất liên quan trực tiếp với nhiệt độ gọi là ứng suất nhiệt. LTNDH phát triển do sự gia tăng nhiệt độ và tốc độ quá trình nhiệt trong kĩ thuật hiện đại. Bài toán ứng suất nhiệt xuất hiện trong chế tạo máy, luyện kim, xây dựng, thiết kế máy bay, đạn đạo, động cơ phản lực, lò phản ứng hạt nhân và các lĩnh vực khác, ở đó vấn đề độ bền liên quan đến tác dụng nhiệt.

LÍ THUYẾT NHÓM một ngành của đại số nghiên cứu các tính chất của các nhóm. Thoạt đầu, LTN xuất hiện như là công cụ bổ trợ cho lí thuyết phương trình đại số [x. ***Galoa (lí thuyết)***]. Về sau, nó được phát triển cùng với các bài toán về tính giải được bằng cầu phương (lấy nguyên hàm) của các phương trình vi phân. Theo hướng đó, Li (S. Lie) đã sáng lập ra cơ sở của lí thuyết các nhóm liên tục. Sự ứng dụng sâu rộng và nhiều vẻ của lí thuyết đó trong đại số, hình học, phương trình vi phân, tôpô và vật lí học đã đặt cơ sở cho việc hình thành LTN như một môn độc lập có những phân môn chính: lí thuyết các nhóm hữu hạn, các nhóm Aben (A. Abelian group), các nhóm giải được và luỹ linh, các nhóm biến đổi, các nhóm tôpô, các nhóm Li, biểu diễn nhóm, vv.

LÍ THUYẾT PHẢN ÁNH x. ***Lí luận nhận thức.***

LÍ THUYẾT PHỤC VỤ ĐÁM ĐÔNG bộ phận cuả lí thuyết xác suất nghiên cứu các dòng nhu cầu (hệ thống được phục vụ) đối với một hệ thống phục vụ, thời gian chờ đợi và sự phụ thuộc của chúng vào quy chế phục vụ, nhằm tìm ra cách phục vụ hợp lí nhất. Các thời điểm xuất hiện nhu cầu được xem như một đại lượng ngẫu nhiên, còn nhu cầu được đặc trưng bằng khối lượng các công việc phải làm để phục vụ, thứ tự ưu tiên trước sau, thời gian hoàn thành từng công việc và toàn bộ công việc. Lí thuyết sắp hàng là một bộ phận cuả LTPVĐĐ, chuyên nghiên cứu việc sắp hàng chờ được phục vụ sao cho tận dụng được quy chế (hay quy tắc) làm việc cuả bộ phận phục vụ, nhằm đạt hiệu suất cao nhất, giảm tới mức thấp nhất thời gian chờ đợi để được phục vụ (khi các dòng yêu cầu phục vụ đến một cách ngẫu nhiên). Vào đầu thế kỉ 20, việc nghiên cứu hệ thống liên lạc điện thoại sao cho hiệu suất phục vụ cao nhất đã kích thích sự ra đời và phát triển cuả LTPVĐĐ. Nhờ việc ứng dụng máy tính điện tử nên lí thuyết này còn có nhiều ứng dụng trong các dịch vụ như mua vé tàu xe, bán hàng, chờ đợi khám bệnh, vv.

LÍ THUYẾT SẮP HÀNG x. ***Lí thuyết phục vụ đám đông.***

LÍ THUYẾT SỐ khoa học về các số nguyên, nghiên cứu các tính chất cuả các số nguyên tố, hợp số, tính chia hết, vv. LTS cũng nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến số nguyên như: số hữu tỉ, số đại số, số siêu việt, phương trình nghiệm nguyên, vv. Cũng như hình học, LTS có một lịch sử phát triển lâu dài. Ngay từ thế kỉ 6 tCn. trường phái Pitago (Pythagore) ở Hi Lạp đã nghiên cứu các tính chất của số nguyên, tìm nghiệm nguyên cuả phương trình $x^2 + y^2 = z^2$. Nhiều công trình của Ơclit (Euclide), Điôphăng (Diophante), Ôle (L. Euler), Fecma (P. de Fermat), Gauxơ (C.F. Gauss)... là những đóng góp to lớn và đặt nền móng cho LTS. Hiện nay bên cạnh những phương pháp sơ cấp và giải tích, để giải quyết các vấn đề trong LTS như phân bố số nguyên tố, giải phương trình nghiệm nguyên, số đại số,... người ta còn dùng nhiều công cụ hiện đại của hình học đại số.

LÍ THUYẾT SỐ CHIỀU bộ phận của tôpô học nghiên cứu đặc trưng bằng số nguyên của các không gian tôpô, gọi là số chiều cuả chúng. Nhằm khái quát số chiều vật lí cuả đường thẳng, mặt phẳng và không gian, người ta đưa vào không gian n chiều, đa tạp n chiều (x. ***Không gian vectơ; Đa tạp***). Năm 1913, Braoơ (L. E. J. Brouwer) định nghĩa (bằng quy nạp) số chiều Ind X cuả một không gian compăc X dựa trên việc tách hai tập hợp con đóng cuả X bởi hai tập hợp mở. Năm 1921, Uruxôn (P. S. Uryson) định nghĩa một cách tương tự số chiều ind X, bằng cách thay một trong hai tập hợp đóng nói trên bởi một điểm. Đồng thời Lơbe (H. Lebesgue) định nghĩa số chiều dim X dựa trên khái niệm "bội" của các phủ của X bởi các tập hợp đóng đủ nhỏ. Trong LTSC người ta đã chứng minh rằng nếu X là một không gian mêtric khả li thì ind X = Ind X = dim X. nếu X là không gian mêtric thì ind X ≤ Ind X = dim X, còn nếu X compăc thì dim X ≤ ind X ≤ Ind X.

LÍ THUYẾT TẬP HỢP bộ phận của toán học nghiên cứu các tập hợp mà không quan tâm đến bản chất cụ thể các phần tử cuả chúng. LTTH khảo sát các tập hợp theo các quan hệ như phép tương ứng một - một, phép sắp thứ tự, phép ánh xạ các tập hợp. Các phép toán đơn giản nhất cuả LTTH là phép hợp, phép giao và phép lấy phần bù của một tập hợp. Để so sánh về mặt số lượng các tập hợp có vô hạn phần tử, người ta đưa vào khái niệm lực lượng (x. ***Bản số***).

Từ cuối thế kỉ 19, nhà toán học Đức Canto (G. Cantor) đã xây dựng và đặt nền móng cho LTTH, mà ngày nay người ta gọi nó là lí thuyết ngây thơ về tập hợp. Do việc dùng không hạn chế khái niệm "vô hạn", nên trong LTTH của Canto chứa đựng những mâu thuẫn hình thức (x. ***Nghịch lí***). LTTH hiện đại đã khắc phục các mâu thuẫn hình thức đó bằng các hệ tiên đề. Hệ tiên đề quan trọng nhất là hệ Xecmêlô - Frenken (Zermelo - Frenkel).

LÍ THUYẾT THÔNG TIN lí thuyết khoa học về khái niệm thông tin nghiên cứu các quy luật tổng quát cuả việc lưu trữ, xử lí và truyền tin theo các kênh có tiếng ồn (nhiễu) sao cho việc truyền tin được nhanh nhất, tiết kiệm nhất, chính xác nhất (giảm đến mức thấp nhất ảnh hưởng của tiếng ồn) (x. ***Kênh thông tin; Mã; Entropi; Định lí Sannon***). Người sáng lập ra LTTT là nhà toán học người Mĩ Sannon (C.E. Shannon).

LÍ THUYẾT THỰC HIỆN lí thuyết cuả Mac (K. Marx) và Lênin (V. I. Lenin) về sự thực hiện (tiêu thụ) các sản phẩm xã hội, bác bỏ lí thuyết cuả phái dân tuý Nga; phái này cho rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản phẩm xã hội không có khả năng thực hiện được ở thị trường trong nước mà phải có thị trường ngoài nước, vì thị trường trong nước có xu hướng thu hẹp lại, và do đó chủ nghĩa tư bản không thể đứng vững và phát triển. LTTH cuả Mac và Lênin dựa trên cơ sở hai nguyên lí: a) Tổng sản phẩm xã hội của một nước tư bản, cũng như một sản phẩm cá biệt xét về giá trị gồm ba bộ phận: tư bản bất biến (c), tư bản khả biến (v) và giá trị thặng dư (m); b) Nền sản xuất tư bản chủ

nghĩa về hiện vật phân ra hai khu vực lớn, khu vực I sản xuất tư liệu sản xuất, và khu vực II sản xuất tư liệu tiêu dùng. Trong tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng, sự trao đổi sản phẩm giữa hai khu vực theo những tỉ lệ nhất định làm cho sản phẩm được thực hiện trên thị trường. Sự phân công lao động xã hội tạo ra thị trường trong nước (về tư liệu sản xuất cũng như về tư liệu tiêu dùng) ngày càng mở rộng. Thị trường trong nước xuất hiện và phát triển cùng với sự xuất hiện và phát triển của sản xuất hàng hoá; thị trường trong nước do bản thân chủ nghĩa tư bản tạo ra và nó tùy thuộc vào trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cũng như mọi lí thuyết, LTTH được xét một cách trừu tượng và được thực hiện dưới dạng trung bình lí tưởng, không đưa vấn đề thị trường nước ngoài và ngoại thương vào vấn đề thực hiện, vì nó chỉ làm rối vấn đề. Trong thực tế thì nước tư bản nào cũng tất yếu cần thị trường ngoài nước, thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước, nhưng xét từng năm hay một thời kì dài đối với một nước thì xuất nhập là cân bằng.

LÍ THUYẾT TÍNH TOÁN (A. computation theory), lí thuyết về các quá trình tính toán, các thuật toán và các mô hình trừu tượng của các máy thực hiện tự động quá trình tính toán. LTTT đặt cơ sở lí luận cho việc thiết kế các máy tính, phát triển các ngôn ngữ và phương pháp lập trình, vv.

LÍ THUYẾT TOÁN TỬ một bộ phận của giải tích hàm nghiên cứu các tính chất của các toán tử và áp dụng chúng để giải các bài toán khác nhau. LTTT phát sinh từ việc phát triển lí thuyết phương trình tích phân, việc giải các bài toán tìm giá trị riêng của toán tử liên quan đến lí thuyết dao động và các bài toán khác nhau của vật lí toán. Nhờ tính chất tổng quát của khái niệm toán tử, LTTT đã thiết lập được mối quan hệ giữa nhiều lĩnh vực khác nhau của toán học. Lớp các toán tử tuyến tính trong các không gian định chuẩn, đặc biệt trong các không gian hàm, chiếm vị trí trung tâm của lí thuyết này.

LÍ THUYẾT TRÒ CHƠI bộ môn toán học nghiên cứu các mô hình toán học chấp nhận những lời giải tối ưu trong các điều kiện đối kháng. Những ý tưởng riêng lẻ về vấn đề này đã được đề xướng từ đầu thế kỉ 17. Năm 1944, Phôn Nôiman (J. von Neumann) đã xem xét có hệ thống LTTC như một cách tiếp cận toán học vào nền kinh tế có cạnh tranh.

Trong LTTC hiện đại, lớp trò chơi cơ bản là trò chơi không liên minh. Trong trường hợp 2 đối thủ, trò chơi này được cho bởi bộ ba (A, B, H), trong đó A và B tương ứng là tập hợp chiến lược của đối thủ thứ nhất và thứ hai, H là hàm lợi của đối thủ thứ nhất (hoặc hàm thiệt của đối thủ thứ hai) xác định trên A x B và nhận giá trị thực.

Trong quá trình tiến hành trò chơi, các đối thủ chọn các chiến lược $a \in A$, $b \in B$ và khi đó người thứ hai phải trả cho người thứ nhất một đại lượng là $H(a,b)$. Vì không kiểm soát được toàn bộ tình thế, mỗi đối thủ đều cố gắng thu nhiều nhất hoặc trả ít nhất một cách chắc chắn, tức là không phụ thuộc việc chọn chiến lược của đối phương. Đối với người thứ nhất, phần thu sẽ là

$m = \sup_a \inf_b H(a,b)$, còn đối với người thứ hai phần trả là

$M = \inf_b \sup_a H(a,b)$. Nếu tồn tại $a_o \in A$, $b_o \in B$ sao cho $H(a_o, b_o) = M = m$ thì cặp (a_o, b_o) gọi là chiến lược tối ưu hoặc lời giải của trò chơi. Nếu số chiến lược là hữu hạn thì trò chơi có lời giải.

Trong LTTC người ta cũng nghiên cứu cả các trò chơi hợp tác, trong đó tính chất đối kháng thể hiện dưới dạng phân chia lợi ích chung cho các thành viên, và cũng nghiên cứu cả những trò chơi với vô số đối thủ. LTTC liên quan mật thiết với lí thuyết xác suất, lí thuyết thông tin, điều khiển học và vận trù học. LTTC được ứng dụng rộng rãi trong kinh tế, kĩ thuật, xã hội học và quân sự.

LÍ THUYẾT XÁC SUẤT bộ môn của toán học nghiên cứu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Xác suất là khái niệm toán học phản ánh mức độ chắc chắn về sự xuất hiện của một hiện tượng ngẫu nhiên. Ngay từ thế kỉ 19, LTXS đã có một số ứng dụng, đồng thời luật số lớn và các định lí giới hạn của LTXS đã được chứng minh trong các trường hợp đơn giản. Nguồn gốc của LTXS liên quan đến các vấn đề về trò chơi may rủi. Becnuli (J. Bernoulli) đã có cống hiến quan trọng trong LTXS, chứng minh luật số lớn trong trường hợp đơn giản nhất khi các phép thử là độc lập. Laplaxơ (P. S. Laplace) và Poatxông (S. D. Poisson) đã chứng minh các định lí giới hạn đầu tiên. Sự phát triển của LTXS trong thế kỉ 19 gắn liền với tên tuổi của các nhà toán học Nga: Chêbusep (P.L. Chebyshév), Liapunôp (A. M. Liapunov) và Mackôp (A. A. Markov) là những người chứng minh luật số lớn, định lí giới hạn trung tâm và xây dựng lí thuyết các xích Mackôp. Ngày nay, LTXS phát triển mạnh mẽ với nhiều hướng khác nhau như quá trình ngẫu nhiên, quá trình Mackôp... và có ứng dụng rộng rãi trong khoa học, kĩ thuật và xã hội.

LÍ TRƯỞNG người đứng đầu bộ máy hành chính của làng xã thời phong kiến (thời Lê gọi là xã trưởng, thời Nguyễn gọi là LT), do dân xã bầu ra, được chính quyền cấp trên thừa nhận. LT chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc thu thuế, bắt phu, bắt lính và thực hiện những nghị quyết của Hội đồng kì mục. Chức dịch này được duy trì trong bộ máy hành chính dưới thời thuộc Pháp.

LÍ TƯỞNG hình ảnh hoàn chỉnh, mẫu mực, hấp dẫn về một đích nào đó mà người ta muốn vươn tới. LT có tác dụng kích thích, định hướng, điều chỉnh hoạt động của chủ thể vượt qua mọi khó khăn, trở ngại để đạt được nó. Bắt nguồn từ cuộc sống hiện thực, nhưng LT có đặc trưng lãng mạn. Có LT sống của con người (LT của cả cuộc đời), và LT từng mặt: LT chính trị, xã hội, đạo đức, nghề nghiệp... LT đạo đức của con người được hình thành trên cơ sở thế giới quan, niềm tin, quan điểm chính trị, đạo đức của người đó. Trong xã hội có giai cấp, LT có tính giai cấp, gắn liền với hệ tư tưởng. LT có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Trải qua hàng thế kỉ, các giai cấp tiến bộ chống lại các hình thức lỗi thời của quan hệ xã hội, đề ra những LT cao cả, có vũ nhiệt tình hàng triệu người đứng lên xoá bỏ quan hệ xã hội lỗi thời, xác lập quan hệ xã hội tiến bộ mới, chế độ xã hội mới.

LÍ TƯỞNG THẨM MĨ trình độ thẩm mĩ mang tính ổn định và hoàn chỉnh của toàn bộ ý thức thẩm mĩ, biểu hiện cao nhất hoạt động thẩm mĩ của con người. LTTM tồn tại như một sự định hướng của con người trong quan hệ thẩm mĩ nhằm đưa tới cái đẹp mong muốn nhất. LTTM bao giờ cũng bị chi phối về mặt xã hội và lịch sử, và ở trong mối tương quan trực tiếp với lí tưởng xã hội, chính trị, đạo đức, vv. LTTM được biểu hiện một cách đầy đủ nhất, hữu hiệu nhất trong nghệ thuật. Một mặt, qua trung gian của phương pháp sáng tác, LTTM quyết định những nguyên tắc về tư tưởng và tình cảm thẩm mĩ của người nghệ sĩ đối với hiện thực. Mặt khác, qua những tác phẩm nghệ thuật, LTTM góp phần vào việc hình thành những tiêu chuẩn của thị hiếu cho một thời kì lịch sử nào đó. Theo mĩ học macxit, LTTM có liên hệ chặt chẽ với sự thay đổi cách mạng của các quan hệ xã hội, với việc xây dựng một nhân cách tự do và hài hoà, với việc xây dựng một xã hội mới mà ở đó lí tưởng xã hội đạt đến một trình độ cao nhất.

LÍ VÀ THẾ hai phạm trù về triết học lịch sử của các nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc. "Lí" được coi như tính quy luật của sự phát triển lịch sử. "Thế" được coi như là xu thế khách quan của sự phát triển lịch sử. Vương Phu Chi, nhà triết học Trung Quốc cuối thời Minh đầu thời Thanh đưa ra quan điểm "lí thế tương

thành" kết hợp LVT. Ở Việt Nam, đó là tư tưởng chính trị - xã hội, chủ trương kết hợp LVT trong đạo trị nước của Lê Quý Đôn (1726 - 84). "Lí" được xem là đường lối nhân nghĩa, nhân chính, đường lối lấy việc giáo dục đạo đức làm người để cảm hoá con người và quản lí xã hội. "Thế" là địa vị và sức mạnh quyền lực dùng để khống chế xã hội và điều khiển con người. "Thế" đó giành được do tài ba và mưu chước. Quan điểm kết hợp LVT thể hiện rõ trong sách "Quần thư khảo biện" của Lê Quý Đôn. Sách này viết: " Việc trong thiên hạ không ngoài LVT. Hai mối ấy thường nương tựa vào nhau. Biết "lí" mà không rõ "thế" thì không đủ làm nên việc, hiểu rõ "thế" mà không biết "lí" thì không thể xây dựng được việc". Nho gia chủ trương trị nước bằng nhân chính, pháp gia chủ trương trị nước bằng pháp, thuật, thế. Kết hợp "lí" với "thế" của Lê Quý Đôn thể hiện một khuynh hướng chính trị kết hợp Nho gia với Pháp gia trong việc trị nước.

LỊ TRỰC KHUẨN bệnh nhiễm khuẩn cấp do *Shigella dysenteriae* gây tổn thương ở ruột già, biểu hiện bằng hội chứng lị (x. ***Bệnh lị amip***) có sốt. Bệnh và dấu hiệu nhiễm độc nặng nhẹ tuỳ theo tip LTK. Bệnh lây truyền do phân cuả người lị có trực khuẩn lị, ô nhiễm qua nước, thức ăn, bàn tay để đến miệng người lành.

LIA (I. lira), 1. Đơn vị tiền tệ của Italia; 1 L = 100 xentêđimô. Từ 13.3.1979, Italia gia nhập Liên minh tiền tệ Châu Âu, tỉ giá 1148,15 L = 1 ECU, cho phép dao động ở mức ± 6% cho cả hai phía. Từ 3.1983, đã có quy định lại theo tương quan: 386,78 L = 1 ECU. Hàm lượng vàng của L được Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF ghi nhận vào tháng 3.1960) là 0,001422g vàng nguyên chất. Theo công bố của Ngân hàng trung ương Hoa Kì 26.7.1991: 1 302,45 L = 1 USD.

2. Tên gọi đồng tiền của Thổ Nhĩ Kì, Italia, Manta.

LIA (Ph. lyre), nhạc cụ dây gẩy có từ thời Ai Cập cổ đại. Gồm một khung đàn hình cong hoặc hình cánh quạt, giữa căng từ 3 đến 12 dây. Người chơi đàn thường ngồi đặt đàn trên đùi, dùng ngón tay hoặc móng gẩy để bật dây. L thường được làm biểu tượng cho nghệ thuật âm nhạc.

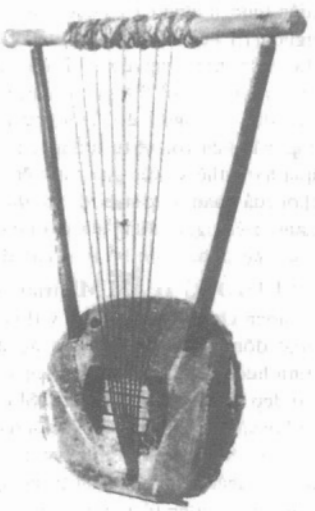

Lia

LẢ động tác chân trong nghệ thuật diễn tuồng truyền thống. Khi L để hai chân chéo nhau mà di động thân người tới hoặc lui, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc xuống gối (gọi là bẻ gối). L thường để mô tả nỗi kinh hoàng đau đớn tột cùng của nhân vật.

LĨA động tác trong múa chèo, múa tuồng, múa dân gian dân tộc Việt. L làm cho người di chuyển một cách nhẹ nhàng. Khi L một chân đứng trụ, mũi chân kia đặt sau gót chân trụ, khi trọng tâm chuyển sang mũi chân kia thì chân trụ di chuyển ngắn, nhẹ, vv.

LÍA (tên thật: Nguyễn Văn Doan; ? - ?), thủ lĩnh phong trào nông dân chống chúa Nguyễn ở Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ 18. Quê Quảng Ngãi. Nhà nghèo, mồ côi cha từ sớm. Có sức khoẻ, giỏi võ nghệ. Những năm 60 thế kỉ 18, tập hợp lực lượng chống lại chính quyền chúa Nguyễn. Nhân dân hai phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi hưởng ứng rất đông. Quân chúa Nguyễn tiến đánh nhiều lần mới đàn áp nổi. Khi ông mất, một số nghĩa quân còn lại gia nhập Phong trào Tây Sơn.

LIAPUNÔP A. M. (Aleksandr Mikhajlovich Ljapunov; 1857 - 1918), nhà toán học và cơ học người Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (Peterburg), có nhiều công trình nghiên cứu về phương trình vi phân, thuỷ động lực học, lí thuyết xác suất và cơ học. Người sáng lập trường phái Nga về lí thuyết ổn định của chuyển động với tác phẩm kiệt xuất "Bài toán tổng quát về sự ổn định của chuyển động" công bố năm 1892.

LIBĂNG (Ph. Liban; Al - Jumhūrīyah al - Lubnānīyah - Cộng hoà Libăng), quốc gia ở Tây Á, phía đông Địa Trung Hải. Diện tích 10,4 nghìn km^2. Dân số 3,578 triệu (2000); trong đó (1996): 93% là người Arập, còn lại là người Acmênia (Armenia) 6%, người Kuốc (Kurd), vv. Dân thành thị 89,4% (1999). Ngôn ngữ chính: tiếng Arập. Tôn giáo (1995): đạo Hồi 55,3%, đạo Cơ Đốc 37,6%. Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Theo thoả thuận kí kết năm 1943 giữa các lãnh tụ hai cộng đồng tôn giáo (đạo Cơ Đốc và đạo Hồi), tổng thống là người theo đạo Cơ Đốc, thủ tướng là người theo đạo Hồi phái Xunnit (Sunnite), chủ tịch quốc hội là người theo đạo Hồi phái Siit (Shiite). Thủ đô Bâyrut (Beirut; 1,1 triệu; 1994). Các thành phố khác: Tơripôli (Tripoli; 240 nghìn dân); Juni (Jūniyah; 100 nghìn); Zala (Zahlah; 100 nghìn).

Libăng

Phần lớn diện tích L là hai dãy núi Libăng, Anti Libăng (Anti - Liban) và ở giữa là thung lũng Bêka (Bekaa). Khí hậu á nhiệt đới Địa Trung Hải. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 13°C, tháng bảy 28°C. Mưa trung bình năm 400 - 1.000 mm. Ở phía tây: thực vật cây bụi, phía đông: thảo nguyên.

L là nước đang phát triển. Năm 1995, nông nghiệp chiếm 4% GDP và 14% lao động. Công nghiệp chiếm 48% GDP và 27% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ chiếm 48%GDP và 59% lao động. GDP đầu người 3.114 USD (1995). GNP đầu người 3.560 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính: nho, khoai tây, cam, cà chua, táo, dưa chuột, chanh. Chăn nuôi: dê, cừu, bò. Gỗ tròn (1998) 407 nghìn m^3. Cá đánh bắt (1998) 3,52 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: xi măng, giấy, lọc dầu.

Năng lượng điện 7,66 tỉ kW.h (1998). Giao thông đường sắt (1998): 222 km; đường bộ (1996): 6,4 nghìn km (95% rải nhựa). Xuất khẩu (1998) 1.086,4 tỉ pao Libăng (dược phẩm và chất tẩy rửa 15,2%, máy móc và thiết bị vận tải 10,2%, kim hoàn 2,6%). Nhập khẩu (1998) 10.718,9 tỉ pao Libăng (1995; máy móc và thiết bị vận tải 27%, kim loại 9,8%, thực phẩm 8%, hoá chất 6,7%). Bạn hàng chính: Italia, Hoa Kì, Pháp, Đức, các nước bán đảo Arập. Đơn vị tiền tệ: pao (pound) Libăng. Tỉ giá hối đoái: 1 USD= 1.514 pao Libăng (10.2000).

Từ đầu thế kỉ 16 đến 1918, bị đế quốc Ôttôman (Ottoman) chiếm; năm 1920 - 43, là đất uỷ trị cuả Pháp. Ngày 22.11.1943, L chính thức tuyên bố là nước cộng hoà độc lập. Từ 4.1975 đến nay, tình hình L không được ổn định. Tháng 3.1978. Ixraen tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam L. Sau đó, Ixraen đã trao cho phái đối lập với chính phủ số đất đai chiếm được, giúp chúng hoạt động phá hoại sự thống nhất cuả L. Quốc khánh 22.11(1943). Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ ngày 12.2.1981.

LIBE (A. liber) x. ***Phloem.***

LIBERETTÔ (I. Libretto), kịch bản múa trong đó trình bày các sự kiện, cốt truyện xác định chủ đề tư tưởng, những mâu thuẫn, tính cách các nhân vật của vở diễn. Có thể nói L là bản phác thảo bằng từ ngữ vở diễn âm nhạc múa tương lai. Kịch bản múa có thể do những người viết kịch bản chuyên nghiệp, có thể do biên đạo múa, nhạc sĩ... viết. Một số L được viết dựa trên các tác phẩm văn học.

LIBÊRIA (Liberia; Republic of Liberia - Cộng hoà Libêria), quốc gia ở Tây Phi, phía nam giáp Đại Tây Dương gần vịnh Ghinê (Guinea), bờ biển dài 537 km. Diện tích 99.067 km^2. Số dân 3,164 triệu (2000), trong đó trên 90% là thổ dân Châu Phi thuộc 26 bộ lạc khác nhau [Kpelê (Kpelle), Baxa (Bassa), Grêbô (Grebo), Giô (Gio), Kru (Kru), Manô (Mano)...], chỉ có 3% là con cháu những người nô lệ da đen từ Hoa Kì trở về. Dân thành thị 44,2% (1999). Tiếng Anh là ngôn ngữ chính, các thổ ngữ Châu Phi vẫn được sử dụng rộng rãi. Tôn giáo (1995): đạo Cơ Đốc 21%, đạo Hồi 16%, các tín ngưỡng truyền thống 63%. Thể chế: cộng hoà hai viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ: tổng thống. Thủ đô: Mônrôvia [Monrovia; 479 nghìn dân (1999)].

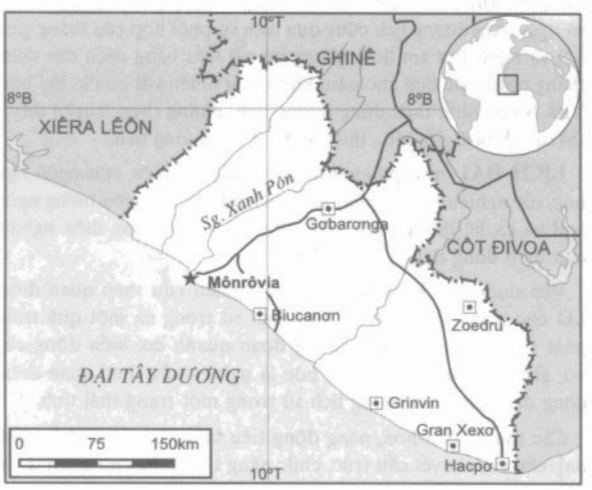

Libêria

Đại bộ phận diện tích ở ven bờ Đại Tây Dương là đồng bằng thấp, chỉ ở phía bắc L có miền đất cao Lêônô (Leono) - Libêria (đạt tới 1.752 m, núi Nimba). Nhiều sông ngòi lắm thác ghềnh, không lợi cho vận tải, nhưng tiềm năng thuỷ điện rất lớn. Khí hậu xích đạo. Nhiệt độ trung bình trên 23°C. Mưa trung bình năm từ 1.500 - 2.000 mm ở các vùng nội địa đến 5.000 mm ở vùng bờ biển. Thực vật chủ yếu là rừng kín thường xanh. Năm 1994, rừng chiếm 48% diện tích, đồng cỏ 21%, đất canh tác 4%, các đất khác 27%. Khoáng sản chính: sắt, kim cương, vàng.

L là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 75,3%GDP (1999) và 68,1% lao động (1994). Công nghiệp khai khoáng chiếm 2,2% GDP. Công nghiệp chế biến 4,8% GDP. Thương mại 3,8% GDP. Tài chính 3%. Dịch vụ chiếm 2,3% GDP và 24,2% lao động. GDP đầu người 1.124 USD (1995). GNP đầu người 490 USD (1996). Sản phẩm nông nghiệp chính: sắn, mía, cọ dầu, lúa gạo, chuối, cao su. Chăn nuôi: cừu, dê, lợn, bò, gia cầm. Gỗ tròn (1998) 3,02 triệu m^3, cá đánh bắt (1998) 10,8 nghìn tấn. Công nghiệp: quặng sắt, kim cương, vàng, xi măng, dầu cọ. Năng lượng: điện 488 triệu kW.h (1996). Giao thông: đường sắt (1998) 490 km; đường bộ (1996) 10,6 nghìn km (6% rải nhựa). Các hải cảng: Mônrôvia, Biucanơn (Buchanan), Macsan (Marshall), Hacpơ (Harper). Xuất khẩu (1999) 55,7 triệu USD (cao su 56,9%, gỗ 39,1%, cà phê 1,8%). Nhập khẩu (1999) 167,5 triệu USD(máy móc và thiết bị vận tải 21,7%; dầu lửa và sản phẩm dầu lửa 10,4%; tư liệu sản xuất 10,2%; thực phẩm và gia súc sống 31,9%, hoá chất 7,9%). Bạn hàng chính: Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Xingapo, Bỉ, Luxembua, Croatxia, Malaixia. Đơn vị tiền tệ: đôla L. Tỉ giá chính thức: 1 USD = 1 đôla L. (10.2000).

Từ xa xưa, đã có các bộ lạc người Phi sống trên lãnh thổ L. Từ nửa sau thế kỉ 15, người Bồ Đào Nha đặt chân lên đất L và đặt các thương điểm buôn bán nô lệ. Năm 1822, Hội thuộc địa Mĩ mua mũi đất Mêxurađô (Mesurado) và đưa những người nô lệ ở Mĩ được giải phóng đến ở khu vực này. Sau đó, vùng Mêxurađô với nhiều khu dân cư khác nhau được gọi là Libêria. Ngày 26.7.1847, L tuyên bố là nước cộng hoà. Vào đầu những năm 40 thế kỉ 20, có sự xâm nhập tư bản nước ngoài (trước hết là Mĩ) vào L. Tháng 4.1980, xảy ra cuộc đảo chính quân sự. Quốc khánh 26.7 (1847). Là thành viên Liên hợp quốc ngày 2.11.1945.

LIBI (Ph. Libye; Al- Jamāhīrīyah al- ʾArabīyah al- Lībīyah ash- Sha'bīyah al- Ishtirākīyah; tên đầy đủ: Jamahiria Arập Libi Nhân dân Xã hội chủ nghĩa), quốc gia ven Địa Trung Hải, ở Bắc Phi. Diện tích 1,757 triệu km^2. Dân số 5,115 triệu (2000), chủ yếu là người Arập và người Becbơ (Berber). Dân thành thị 87,3% (1999). Đạo Hồi [phái Xunnit (Sunnite)] được coi là quốc giáo. Ngôn ngữ chính: tiếng Arập. Thủ đô: Tơripôli (Tripoli) có khoảng 1,7 triệu người.

Địa hình cao nguyên, ở phía đông có hoang mạc Libi. Khí hậu nhiệt đới hoang mạc, riêng ở phía bắc khí hậu á nhiệt đới kiểu Địa Trung Hải. Phần lớn lãnh thổ ở độ cao 500 m, đỉnh cao nhất nước 2.286 m. Nhiệt độ trung bình tháng bảy 27 - 29°C, tháng giêng 11 - 12°C. Lượng mưa trung bình năm ở phía bắc L khoảng 400 - 600 mm. Thực vật bán hoang mạc á nhiệt đới phân bố ở vùng ven biển phía bắc, gần 90% lãnh thổ còn lại là thực vật hoang mạc. Khoáng sản chính: dầu khí.

L là nước đang phát triển. GDP đầu người 6.700 USD (1998). Ngành khai thác dầu mỏ là cơ sở cuả nền kinh tế L. Sau khi thành lập chế độ cộng hoà, L đã quốc hữu hoá toàn bộ hoặc một phần tài sản của các tổ chức độc quyền nước ngoài có các hợp đồng tô nhượng khai thác dầu mỏ. Khai thác 481,38 triệu thùng dầu thô (1999); 6,4 tỉ m^3 khí đốt (1996) và tinh chế 14 triệu tấn dầu (1996). Công nghiệp chiếm 25,8% GDP (1996). Sản phẩm công nghiệp chính: dầu khí, thực phẩm, dệt, thuốc lá, vật liệu xây dựng, da, xà phòng. Điện năng 18,3 tỉ kW.h (1996). Sản xuất nông nghiệp chiếm 6,6% GDP (1996), chưa tự túc được lương thực. Sản phẩm nông nghiệp chính: lúa mì, lúa mạch, khoai tây, cam, chà là, ôliu. Chăn nuôi : cừu, dê, lạc đà, bò. Giao thông chủ yếu

là đường bộ, có 81,6 nghìn km (57% rải nhựa; 1996). Lạc đà là phương tiện giao thông chính trong sa mạc. Có các đường ống dẫn dầu. Năm 1978, khánh thành sân bay mới ở Toripôli, sân bay quốc tế hiện đại. Các cảng chính: Toripôli, Bangazi (Banghāzī), vv. Xuất khẩu (1997): 9,029 tỉ USD, dầu mỏ chiếm 92,9% giá trị xuất khẩu. Nhập khẩu (1997) 5,6 tỉ USD: thực phẩm 20%. Bạn hàng chính: Italia, Đức, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ. Đơn vị tiền tệ: Dina L. Tỉ giá hối đoái 1 USD = 1,73 Dina L. (10.2000).

L từng bị nhiều nước thống trị. Đầu thế kỉ 16, bị Thổ Nhĩ Kì chiếm đóng và sáp nhập vào đế quốc Ôttôman (Ottoman). Từ 1912- 43, L bị Italia chiếm. Sau Chiến tranh thế giới II, thuộc Anh và Pháp. Ngày 24.12.1951, L tuyên bố độc lập, vua Iđrit (Idris) đứng đầu, nhưng vẫn bị Anh, Hoa Kì chi phối về kinh tế, chính trị, quân sự. Tháng 9.1969, chế độ quân chủ bị lật đổ, nước Cộng hoà Arập Libi thành lập, tiếp tục cuộc đấu tranh củng cố nền độc lập dân tộc. Từ 3.3.1977, đổi tên thành Jamahiria Arập Libi Nhân dân Xã hội chủ nghĩa. Đứng đầu nhà nước là đại tá Kađafi (M.al Qaddafi), lãnh tụ cuộc cách mạng 9.1969. Quốc khánh: 1.9 (1969). Là thành viên Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 15.3.1975.

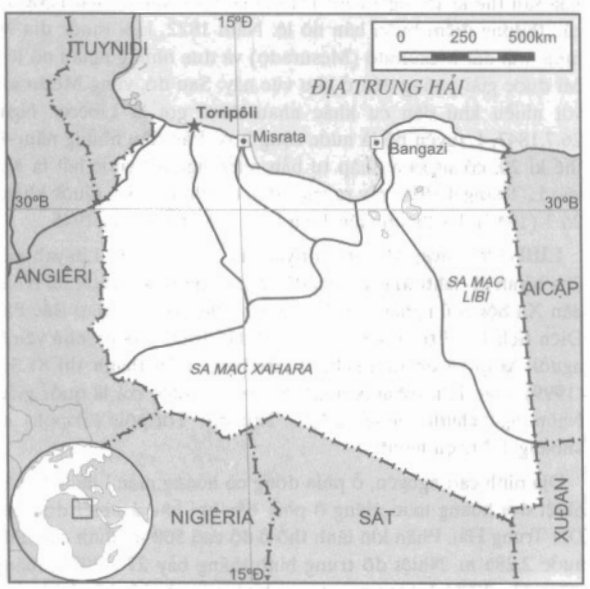

Libi

LIBICH I. (Justus Liebig; 1803 - 73), nhà hoá học Đức, người sáng lập trường phái khoa học và là một trong số người đặt nền móng cho ngành nông hoá. Các nghiên cứu của Libich chủ yếu thuộc lĩnh vực hoá học hữu cơ, tìm ra sự đồng nhất về thành phần giữa acgon và bạc xianat. Libich là người đầu tiên điều chế được clorofom và axetalđehit, phát hiện axit lactic và một số axit cacbon khác; hoàn thiện phương pháp xác định cacbon và hiđro trong các hợp chất hữu cơ. Ông nghiên cứu bản chất hoá học của các quá trình sinh lí học, đề xuất thuyết hoá học của sự lên men và thối rữa. Năm 1840, Libich đưa ra thuyết dinh dưỡng khoáng của thực vật và thuyết này có ứng dụng rất rộng rãi trong việc bón phân vô cơ trong trồng trọt.

LIBROVIN (Libreville), thủ đô (từ 1960) của Cộng hoà Gabông, trung tâm hành chính của tỉnh Extue (Estuaire). Dân số 362 nghìn (1993). Cảng trên bờ Đại Tây Dương. Công nghiệp: thực phẩm, dệt, chế biến gỗ. Sân bay quốc tế. Được xây dựng từ 1849.

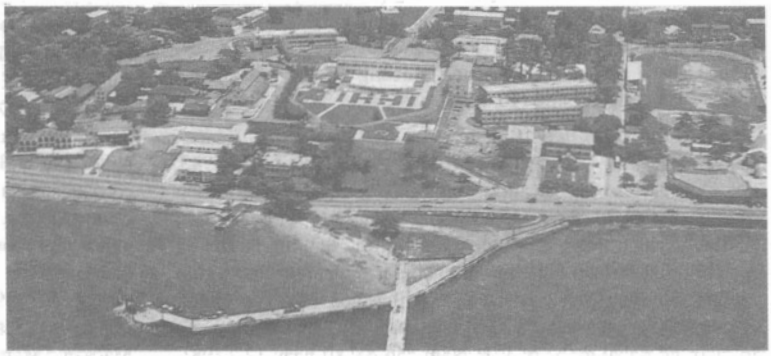

Librơvin

LIBY U. F. (Willard Frank Libby; 1908 - 80), nhà hoá học Hoa Kì. Nghiên cứu trong lĩnh vực tách các đồng vị của urani, giải thích sự tạo thành triti trong khí quyển. Giải thưởng Nôben về hoá học (1960).

LỊCH hệ thống tính toán những khoảng thời gian dài dựa trên sự tuần hoàn của những hiện tượng thiên nhiên dễ nhận thấy như: sáng tối, trăng tròn, trăng khuyết, bốn mùa khí hậu. Căn cứ trên sự tuần hoàn đó, loài người đã tìm ra các đơn vị thời gian: ngày, tháng giao hội, năm xuân phân. Ba đơn vị này hoàn toàn độc lập với nhau, trong đó tháng giao hội (gồm 29,5306 ngày) và năm xuân phân (gồm 365,2422 ngày) là những đơn vị dài hơn, nhưng cả ba đều không thông ước với nhau. Do đó, hàng nghìn năm nay loài người chỉ có thể phối hợp được một cách gần đúng hai đơn vị: hoặc năm xuân phân với ngày (dương lịch), hoặc tháng giao hội với ngày (âm lịch). Sự phối hợp đó tuỳ thuộc từng dân tộc, từng giai đoạn phát triển của loài người, nên phát sinh ra nhiều loại lịch khác nhau. Tuy nhiên theo sự phân loại thông thường, tất cả các lịch đều nằm trong ba hệ chính: dương lịch, âm lịch, âm dương lịch. Dương lịch là lịch dựa trên sự phối hợp của năm xuân phân và ngày. Âm lịch là lịch dựa trên sự phối hợp của tháng giao hội và ngày. Âm dương lịch cũng dựa trên sự phối hợp của tháng giao hội và ngày như âm lịch, nhưng có cải tiến bằng cách đặt thêm tháng nhuận để làm cho năm không sai nhiều với chu kì khí hậu. Việt Nam chính thức dùng dương lịch, nhưng theo truyền thống thì các lễ, hội, giỗ, tết... thường dùng âm dương lịch.

LỊCH ĐẠI một phương diện của việc nghiên cứu ngôn ngữ học, tức nghiên cứu sự phát triển lịch sử của các hiện tượng ngôn ngữ và cả hệ thống ngôn ngữ, đối lập với phương diện nghiên cứu theo đồng đại (x. ***Đồng đại***).

Vận dụng vào khoa học lịch sử, nghiên cứu theo quan điểm LĐ cho phép hiểu biết sự kiện lịch sử trong cả một quá trình phát triển toàn diện với những đoạn quanh co, biến động của nó, gần với thực tiễn lịch sử hơn là nghiên cứu theo quan điểm đồng đại, xem hiện tượng lịch sử trong một trạng thái tĩnh.

Các thuyết tiến hoá, năng động tiêu biểu cho quan điểm lịch đại, còn các thuyết cấu trúc, chức năng tiêu biểu cho quan điểm đồng đại.

LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT một bộ phận của khoa học pháp lí, nghiên cứu các chế định pháp lí về nhà nước và pháp luật, các tổ chức, hình thức mang tính chất pháp lí. LSNNVPL có nhiệm vụ nghiên cứu quá trình phát sinh và phát triển của mỗi loại hình nhà nước và pháp luật tương ứng. Trên

cơ sở nghiên cứu những vấn đề đó, LSNNVPL tập trung làm sáng tỏ sự ra đời, quá trình phát triển, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, hoạt động lập pháp, nội dung có tính nguyên tắc và đặc điểm của pháp luật của từng quốc gia, từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Mục đích nghiên cứu của môn LSNNVPL không chỉ giải trình đơn thuần về các hiện tượng nhà nước và pháp luật trong lịch sử, mà còn nhằm tìm ra kinh nghiệm lịch sử, những đặc điểm, những nguyên tắc, những quy luật của quá trình tổ chức và hoạt động của nhà nước và sử dụng pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội và bảo vệ nhân dân trong việc duy trì trật tự, kỉ cương xã hội. LSNNVPL vận dụng và góp phần làm sáng tỏ những khái niệm, phạm trù, những mối liên hệ có tính bản chất, tính quy luật, tính đặc thù mà môn lí luận nhà nước và pháp luật phát hiện và xác định. Cùng với lí luận nhà nước và pháp luật, LSNNVPL là một trong những môn cơ sở của khoa học pháp lí. Lịch sử hình thành nhà nước và pháp luật đó được Enghen (F. Engels) trình bày trong cuốn "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước".

LỊCH SỬ VÀ LÔGIC hai phạm trù triết học chỉ mối quan hệ giữa một bên là quá trình lịch sử của hiện thực nói chung và lịch sử nhận thức hiện thực đó nói riêng và bên kia là quá trình của nhận thức lôgic. Lịch sử là bản thân quá trình vận động biến đổi và phát triển của hiện thực, nghĩa là quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong của nó. Lịch sử hiện thực thường diễn ra theo những bước quanh co, khúc khuỷu, khi từ từ, khi đột biến, với tất cả tính phong phú, đa dạng và những ngẫu nhiên. Nhưng lịch sử (cả lịch sử sự vật lẫn lịch sử nhận thức sự vật) bao giờ cũng có tính tất yếu và đều phải tuân thủ những quy luật nội tại xác định. Lôgic là cái được trừu tượng hóa từ lịch sử, là sự phản ánh lịch sử trong toàn bộ những mối liên hệ và quan hệ cơ bản của nó vào ý thức con người, nghĩa là lôgic là lịch sử đã được loại bỏ những gì có tính chất ngẫu nhiên cá biệt, chỉ giữ lại những tính chất căn bản, phổ biến và tất yếu của nó. Do đó, về nguyên tắc, lôgic phải phù hợp với lịch sử. "Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy bắt đầu từ đó và sự vận động tiếp theo của nó chẳng qua chỉ là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thái trừu tượng nhất quán về lí luận" [Mac (K. Marx)]. Bởi vậy, "Phương pháp lôgic về thực chất cũng chính là phương pháp lịch sử nhưng đã thoát khỏi hình thái lịch sử và những ngẫu nhiên gây trở ngại" [Enghen (F. Engels)]. Ưu thế của phương pháp lôgic là ở chỗ "đã trình bày khách thể trong tính tất yếu của nó" [Lênin (V.I. Ljenin)], khám phá ra bản chất và quy luật nội tại chi phối sự phát triển của nó, đồng thời còn phản ánh được một cách khái quát lịch sử sự vật ở những nét chủ yếu. Do vậy, phương pháp lôgic và phương pháp lịch sử là những phương pháp quan trọng để nhận thức hiện thực khách quan.

LỊCH SỬ VĂN HỌC một bộ phận của khoa học văn học, có nhiệm vụ nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của văn học diễn ra trong từng thời kì: cổ đại, trung đại, hiện đại, đương đại. Có những cuốn lịch sử văn học của một dân tộc ("Lịch sử văn học Pháp", "Lịch sử văn học Anh", "Lịch sử văn học Việt Nam"...), nhưng cũng có những cuốn lịch sử văn học của từng khu vực, khi có mối liên quan về văn học giữa các dân tộc trong khu vực ("Lịch sử văn học Mĩ Latinh", "Lịch sử văn học phương Tây"). Cũng có LSVH của một thời kì, một giai đoạn hay một phong trào, một thể loại (thơ, tiểu thuyết, vv.).

Khoa LSVH đặc biệt phát triển ở Châu Âu từ thế kỉ 19. Các nhà nghiên cứu cũng đã theo nhiều phương pháp biên soạn khác nhau. Để bảo đảm tính khách quan, có người chỉ chú ý đến tư liệu, bản thảo viết tay "chưa ai biết", so sánh các văn bản khác nhau, dựa vào thư tín, nhật kí của tác giả, đính chính từng chi tiết về năm tháng tác phẩm xuất hiện lần đầu, tìm nguồn gốc của tác phẩm, vv. Họ chú trọng mô tả, không đi sâu giải thích, không đúc kết quy luật văn động của văn học. Họ cũng xem nhẹ việc đánh giá tác phẩm, tác giả, thoả mãn với việc tìm tòi, nghiên cứu thuần tuý. Có người viết LSVH theo chủ nghĩa Froiđơ (Freud; cg. Frơi) cho rằng sáng tác văn học bắt nguồn từ dục vọng sinh lí bị ức chế trong tiềm thức, hoặc bắt nguồn từ bệnh thần kinh, sự điên rồ. Ngược lại, có người thiên về xã hội học, nhấn mạnh sự liên quan giữa xã hội và văn học, chú trọng tính chất giai cấp của tác giả, ý nghĩa giáo dục của tác phẩm. Có người theo trào lưu "phê bình mới", theo chủ nghĩa cấu trúc ... phân tích chi li từng từ, không đề cập đến tư tưởng của tác giả và ý nghĩa của tác phẩm, tách rời sáng tác với cuộc sống xã hội. Ở Việt Nam, khoa LSVH mới có khoảng hơn nửa thế kỉ. Cuốn "Việt Nam văn học sử yếu" của Dương Quảng Hàm soạn 1941, in vào 1943, và cuốn "Việt Nam cổ văn học sử" của Nguyễn Đổng Chi in 1942, là mở đầu cho loại sách này. Từ 1956 đến nay, đã có các công trình "Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam" của nhóm Lê Quý Đôn; "Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam" của Ban Văn - Sử - Địa; "Lịch sử văn học Việt Nam" (tập I) của Viện Văn học; "Việt Nam văn học sử giản ước tân biên" của Phạm Thế Ngũ, vv. Ngoài ra, khoa ngữ văn ở các trường đại học cũng đã biên soạn nhiều bộ lịch sử về văn học Việt Nam và văn học thế giới cung cấp cho sinh viên và bạn đọc.

"LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ" tác phẩm viết tay của Phan Huy Chú tổng hợp mọi mặt đời sống xã hội Việt Nam từ thời kì dựng nước cho đến hết đời Lê. Soạn trong 10 năm (1809 - 19). Gồm 49 quyển chia làm 10 chí (bộ môn). 1) "Dư địa chí", địa lí và địa lí lịch sử Việt Nam. 2) "Nhân vật chí", tiểu sử vua chúa, công thần, tướng lĩnh và những nhà tri thức danh tiếng. 3) "Quan chức chí", chế độ quan chức và bộ máy cai trị. 4) "Lễ nghi chí", lễ nghi, phẩm phục. 5) "Khoa mục chí", chế độ khoa cử. 6) "Quốc dụng chí", chế độ thuế khoá và tài chức quân đội. 7) "Hình luật chí", hình luật. 8) Binh chế chí, phép tuyển lính, cách tổ chức và luyện tập quân đội. 9) "Văn tịch chí", sách chữ Hán. 10) "Bang giao chí", chính sách và quan hệ ngoại giao. Lĩnh vực nào tác giả cũng có tư liệu tương đối đầy đủ, chi tiết, sắp xếp có hệ thống. Đã dịch ra tiếng Việt ba lần và xuất bản vào các năm: 1960, 1962 tại Hà Nội; 1971 tại Sài Gòn.

"LỊCH TRIỀU TẠP KÍ" bộ sử kí, do Lê Cao Lãng, người Thanh Hoá, biên soạn vào đầu thế kỉ 19. Sách chép các sự việc theo thể biên niên (1672 - 1789), bao gồm các tư liệu về vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Gồm 6 quyển [hiện thiếu quyển 5 (1730 - 78)], chép tay với 420 tờ. Là bộ sách có nhiều sử liệu quý. Đã được Nhà xuất bản Khoa học Xã hội tổ chức dịch và xuất bản (1975).

LỊCH VỊ TRÍ những bảng tra cứu cho phép xác định vị trí các thiên thể (các sao, hành tinh, vệ tinh, sao chổi, vệ tinh nhân tạo, tàu vũ trụ, vv.) ở một thời điểm nào đó. Toạ độ các thiên thể và những đại lượng thiên văn biến đổi khác được tính toán sẵn trong LVT dựa trên lí thuyết chuyển động của các thiên thể và được sử dụng trong việc quan sát thiên văn.

LICHTENXTEN (Fürstentum Liechtenstein), quốc gia nằm ở Tây Âu, xen giữa Thuỵ Sĩ và Áo. Địa hình núi Anpơ (Alpes) cao 2.573 m, thung lũng thượng nguồn sông Ranh (Rhin; Rhein). Diện tích 160 km^2. Dân số 32,6 nghìn (2000) gốc Áo, Đức. Thủ đô: Vađut (Vaduz, khoảng 5 nghìn dân; 1998). Ngôn ngữ chính: tiếng Đức. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 80% (1997). Thể chế: quân chủ lập hiến, một viện.

GDP đầu người 23 nghìn USD (1996). Các ngành kinh tế chính là chế tạo máy móc tinh vi, thương mại và dịch vụ, nông nghiệp chủ yếu là chăn nuôi bò sữa. Điện: 75,842 triệu kW.h (1997). Đường sắt 18,5 km (1998), đường bộ 323 km (1997). Xuất khẩu 2,7 tỉ frăng Thuỵ Sĩ (1997) (máy móc và thiết bị vận tải 49,2%, kim loại 15%,

hoá chất 7,7%). Nhập khẩu 1, tỉ frăng Thuỵ Sĩ (1997) (máy móc và thiết bị vận tải 35,2%, vật liệu xây dựng 12,4%, hoá chất 5,2%). Bạn hàng chính: EEC và Thuỵ Sĩ. Đơn vị tiền tệ: frăng (franc) Thuỵ Sĩ. Tỉ giá hối đoái 1 USD = 1,75 frăng Thuỵ Sĩ (10.2000). Quốc khánh 15.8.

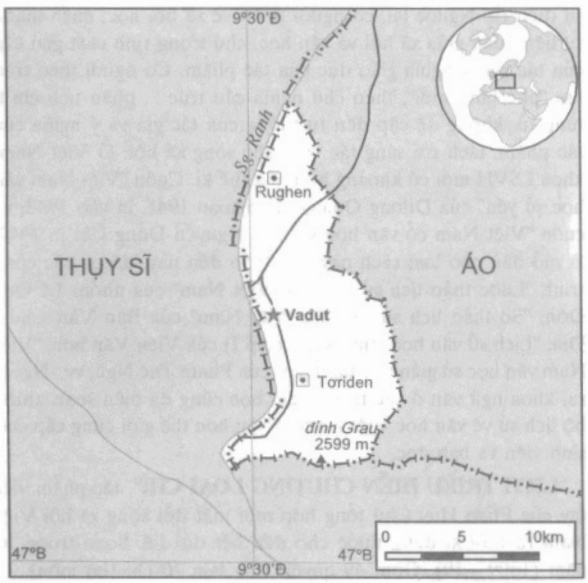

Lichtenxten

LICNIN (A. lignin), hợp chất cao phân tử hữu cơ có trong gỗ. Cấu tạo của L rất phức tạp, có nhiều nhóm chức khác nhau như nhóm OH, OCH_3 ... và số lượng các nhóm chức trong phân tử phụ thuộc vào chủng loại thực vật. Từ L có thể điều chế các sản phẩm quý như vanilin, các phenol ... được dùng trong nhiều ngành công nghiệp.

LIĐIT (A. lydite; cg. liđien), đá trầm tích silic có trùng tia, màu xám hoặc màu đen do chứa than, thường còn chứa pirit và photphat. Thường thành tạo những vỉa dày từ 5 - 20cm nằm xen trong đá vôi hoặc đá phiến. Gọi tên là L vì được phát hiện lần đầu tiên ở xứ Lyđi (Lydia) - Tiểu Á.

LIĐIXE (Lidice), làng thợ mỏ ở Bôhêm (Bohême), phía tây Praha, Tiệp Khắc (nay thuộc Cộng hoà Sec). Ngày 10.6.1942, với lí do là nơi che dấu những người yêu nước đã ám sát viên tướng phát xít Đức, L đã bị Đức tàn phá, 192 người dân (98 trẻ em) bị giết và cả làng bị san phẳng. Sau năm 1945, L được xây dựng lại, có nhà bảo tàng - chứng tích tội ác của phát xít Đức.

LIỀM công cụ cầm tay có lưỡi thép cong, dùng để cắt những thân cây mềm như lúa, cỏ, cói, vv. L thường: cán ngắn, được sử dụng trong tư thế cúi. L phô (Ph. faux): cán dài, làm việc theo nguyên lí phát, ở tư thế đứng. L cắt cói to nặng, có lưỡi dài, sống dày. Ở những nước công nghiệp phát triển, L được thay thế phần lớn bằng máy cắt gặt; trừ những vùng đồi núi, ruộng hẹp còn dùng L. Ở Việt Nam, trong những năm 60 của thế kỉ 20, có chủ trương bỏ hái dùng L để tăng năng suất lao động trong khâu gặt lúa.

LIỀM ĐỒNG THANH công cụ dùng để gặt hái lúa, cũng có người gọi là vằng. Ở Việt Nam, LĐT đã tìm thấy ở Gò Mun (Phú Thọ), gò Chùa Thông. Ở Mlu Prây, (Cămpuchia) cũng phát hiện được loại liềm này và khuôn đúc liềm. Liềm Gò Mun thuộc loại có họng tra cán, có chốt hãm, khác với loại liềm có thanh phổ biến trên thế giới lúc bấy giờ. Đường gân nổi ở giữa lưỡi liềm Gò Mun đã khiến cho một số nhà nghiên cứu lí giải chúng như một loại vũ khí có tác dụng để bổ từ trên xuống.

LIỆM x. *Khâm liệm.*

LIÊN BANG CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT (Al- Imārāt al- 'Arabīyah al- Muttahidah), quốc gia Tây Nam Á, nằm ở phía đông bắc bán đảo Arập. Giáp: Arập Xêut, Ôman, Quata, vịnh Pecxich (Persique). Diện tích: 83,6 nghìn km^2. Dân số 3 triệu (2000), chủ yếu là người Arập. Dân thành thị 85,1% (1998). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Thủ đô Abu Đabi (Abū Dhabī; 399 nghìn dân; 1995). Các thành phố khác: Đubai (Dubayy; 669 nghìn); An Ayn (al - 'Ayn; 226 nghìn), Asơ Sarica (ash - Shāriqah; 320 nghìn). Tôn giáo (1995): đạo Hồi 96%, tôn giáo khác 4%. Bao gồm 7 tiểu vương quốc: Abu Đabi, Aiman (Ajmān), Đubai, Asơ Sarica, An-Fujayra (Al - Fujayrah), Rat An - Khayma (Rás al - Khaymah), Um An - Cayoayn (Umm al-Qaywayn). Thể chế: quân chủ. Cơ quan lập pháp cao nhất là Hội đồng Tối cao các Tiểu vương quốc, Hội đồng chọn người đứng đầu liên bang nhiệm kì 5 năm.

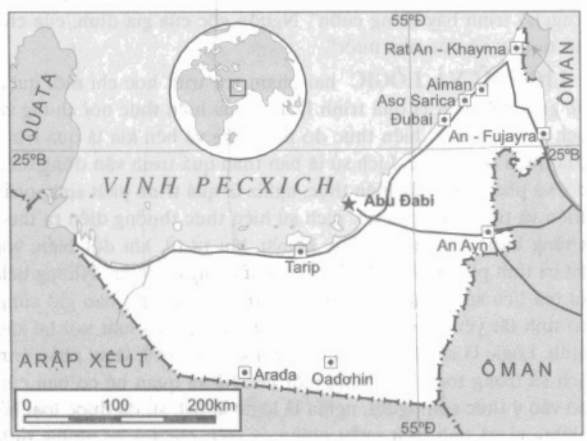

Liên bang các tiểu vương quốc Arập thống nhất

Phần lớn lãnh thổ là đồng bằng, núi chỉ có ít ở phía bắc (1.127 m). Khí hậu: nhiệt đới khô nóng, nhiệt độ trung bình tháng 20 - 35°C, lượng mưa trung bình năm 100 mm. Nhiều hoang mạc muối và hoang mạc cát, ốc đảo thưa thớt. Có chà là, cây keo, thánh liễu.

Nền kinh tế chủ yếu dựa vào công nghiệp dầu khí. Mức sống cao: GDP đầu người 17.870 nghìn USD (1998). Trồng trọt ở các ốc đảo chủ yếu là rau quả (chà là 295 nghìn tấn). Đánh cá. Chăn nuôi: dê, cừu, lạc đà. Sản xuất nhiều dầu mỏ (1996): dầu thô 777 triệu thùng, sản phẩm dầu lửa 17,5 triệu tấn, khí đốt 31 tỉ m^3 (1997). Điện 19 tỉ kW.h. Giao thông đường bộ: 4.835 km (100% rải nhựa). Cảng chính: Rasit (Rashid), Zayit (Zāyid). Sân bay quốc tế ở Abu Đabi, Đubai, Asơ Sarica. Xuất khẩu (1997) 139,5 tỉ điêcham: dầu thô và dầu tinh chế 42,4%. Nhập khẩu (1997) 109,1 tỉ điêcham, máy móc và thiết bị vận tải 38%, tư liệu sản xuất 25%, thực phẩm và động vật sống 10%, hoá chất 6%. Bạn hàng chính: Nhật Bản, Hoa Kì, Anh, Đức. Đơn vị tiền tệ: điêcham (dirham-Dh). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 3,67 Dh (10.2000).

Ngày quốc khánh: 2.12 (1971). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 9.12.1971.

LIÊN BANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT (Sojuz Sovetskikh Socialisticheskikh Respublik; gọi tắt: Liên Xô), quốc gia trải dài từ Châu Âu sang Châu Á. Thành lập từ 1922, gồm 15 nước cộng hoà liên bang, 20 nước cộng hoà tự trị, 8 tỉnh tự trị, 10 khu tự trị. Diện tích 22,4 triệu km^2 (1/6 Trái Đất), trong đó hơn 75% diện tích thuộc Châu Á, gần 25% thuộc Châu Âu. Dân số 284,5 triệu người (1988), trên 100 dân tộc. Tôn giáo: đạo

Chính thống Nga, đạo Thiên Chúa, đạo Hồi. Ngôn ngữ chính: tiếng Nga. Thủ đô Matxcơva (Moskva).

Từ Đông Âu đến sông Ênixây (Jenisej) và miền núi Trung Á là đồng bằng và các vùng đất thấp. Phía nam đồng bằng Nga là các dãy núi Kacpat (Karpat), Krưm (Krym), Kapkazơ (Kavkaz'e), phía nam đồng bằng tây Xibia (Sibir') là các dãy núi Pamia (Pamir), Thiên Sơn, Antai (Altaj), Xaian (Sajan)..., phần phía đông là các bình sơn nguyên (trung Xibia), bắc Xibia và Viễn Đông là các dãy núi Veckhôian (Verhojan), Kôlưma (Kolyma), Anađưa (Anadyr'), Sikhôt. Liên Xô có 4 vòng đai khí hậu: cực đới, á cực đới, ôn đới, á nhiệt đới. Đất nông nghiệp 557,7 triệu ha, trồng khoai tây, củ cải đường, lúa mì, cây ăn quả.

Giàu khoáng sản: than, sắt, dầu mỏ, khí đốt, chì, kẽm, vàng, bạc, kim cương, platin, apatit... Công nghiệp phát triển: khai thác chế biến dầu khí, than, luyện thép, phân bón, cơ khí nặng, xi măng, công nghiệp vũ trụ.

Các quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ LBCHXHCNXV xuất hiện từ thế kỉ 1 tCn ở vùng ngoại Kapkazơ, Trung Á, Biển Đen. Từ thế kỉ thứ 2 - 16 hình thành thêm nhiều quốc gia. Thế kỉ 16 - 19, hình thành nước Nga đa dân tộc; năm 1721, hình thành đế chế Nga. Giữa thế kỉ 19, nước Nga phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Từ đầu thế kỉ 20 xảy ra nhiều cuộc cách mạng dân chủ tư sản: 1905 - 07; 2.1917. Cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (7.11.1917) đã thiết lập chính quyền Xô Viết - nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới. Ngày 30.12.1922, Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết được thành lập gồm 4 quốc gia đầu tiên là Nga, Ukraina, Bêlôruxia và Zakapkazơ (Azecbaijan, Acmênia, Gruzia). Trong thời gian 1924 - 1936, Liên Xô đã thực hiện thành công cuộc công nghiệp hoá, tập thể hoá nông nghiệp, xây dựng cơ sở vật chất và kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Năm 1936, ban hành Hiến pháp mới, Liên Xô có 11 nước cộng hoà liên bang gồm Nga, Ukraina, Bêlôruxia, Kazăcxtan, Kiaghizia, Uzơbêkixtan, Tatjikixtan, Tuôcmênia, Acmênia, Azecbaijan, Gruzia. Ngày 22.6.1941, bị phát xít Đức tấn công, nhân dân Liên Xô tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Năm 1944 - 45, Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã giải phóng đất nước và một số nước Đông Âu khỏi ách phát xít Đức. Ngày 30.4.1945, Liên Xô giải phóng Beclin. Thêm 4 nước gia nhập Liên bang Xô Viết là Extônia, Litva, Latvia và Môndavia, đưa tổng số lên 15 nước.

Sau vài năm hàn gắn vết thương chiến tranh, đất nước được hồi phục, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc phát triển kinh tế và xã hội xã hội chủ nghĩa, sáng tạo nhiều phát minh khoa học và công nghệ, xây dựng lực lượng quốc phòng hùng mạnh, dẫn đầu trong công cuộc chinh phục vũ trụ. Liên Xô trở thành một siêu cường xã hội chủ nghĩa.

Đầu những năm 80 thế kỉ 20, tình hình kinh tế có xu hướng trì trệ. Từ 1985, Liên Xô bước vào thời kì cải tổ ở trong nước và thực hiện chính sách hoà hoãn với các nước phương Tây. Những biện pháp đó không mang lại kết quả khả quan, cuộc khủng hoảng chính trị, kinh tế và xã hội ngày càng trầm trọng, một số nước cộng hoà đòi tách khỏi Liên bang.

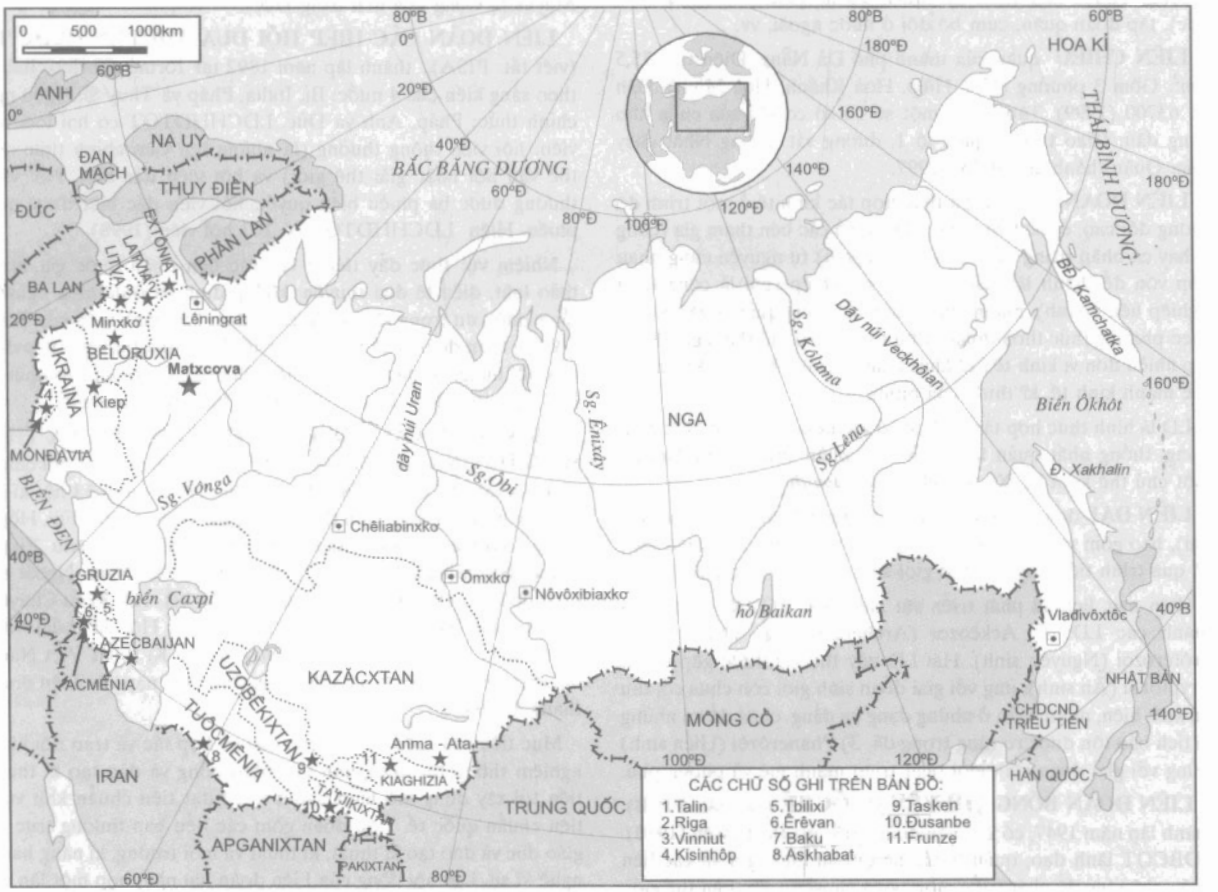

Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết

Cuộc đảo chính ngày 19.8.1991 không thành công đã thúc đẩy nhanh quá trình tan rã: Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động, nhiều nước cộng hoà tuyên bố độc lập. Ngày 21.12.1991, đại diện 11 nước cộng hoà kí hiệp định về việc giải tán Liên bang Xô Viết, thành lập Công đồng các quốc gia độc lập (SNG). Tối 25.12.1991, tổng thống Liên Xô Goocbachôp (M. S. Gorbarchjov) tuyên bố từ chức, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremli (Kreml') hạ xuống đánh dấu sự chấm dứt của chế độ Xô Viết sau 74 năm tồn tại (1917 - 91).

LIÊN BANG ĐÔNG DƯƠNG khu vực hành chính lãnh thổ phụ thuộc Nhà nước Pháp được thành lập theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp 17.10.1887. Lúc mới thành lập gồm Việt Nam và Campuchia. Việt Nam bị chia làm ba xứ và bị cai trị theo ba chế độ khác nhau: Nam Kỳ đặt dưới chế độ thuộc địa, đứng đầu là một viên thống đốc người Pháp; Bắc Kỳ và Trung Kỳ đặt dưới chế độ bảo hộ, do một viên thống sứ (Bắc Kỳ) hoặc khâm sứ (Trung Kỳ) cai trị. Campuchia cũng bị đặt dưới chế độ bảo hộ, do một viên khâm sứ người Pháp trực tiếp cai trị. Theo Sắc lệnh của tổng thống Pháp 19.4.1899, nước Lào cũng bị sáp nhập vào LBĐD và chính thức bị gọi là "xứ bảo hộ" kể từ Sắc lệnh 20.10.1911 của tổng thống Pháp. LBĐD trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa của Pháp. Đứng đầu LBĐD là viên toàn quyền Đông Dương người Pháp.

LIÊN BINH ĐOÀN đơn vị lực lượng vũ trang để thực hiện nhiệm vụ tác chiến lớn, gồm một số binh đoàn, binh đội, phân đội trực thuộc và cơ quan chỉ huy để thực hiện những nhiệm vụ chiến dịch hoặc chiến lược. Cơ cấu tổ chức, quân số và trang bị của LBĐ phụ thuộc vào nhiệm vụ tác chiến và tính chất của chiến trường. Thuộc loại LBĐ có: quân đoàn, quân khu (LBĐ khu vực), tập đoàn quân, cụm bộ đội ở nước ngoài, vv.

LIÊN CHIỂU quận của thành phố Đà Nẵng. Diện tích 75,5 km^2. Gồm 3 phường (Hoà Hiệp, Hoà Khánh, Hoà Minh). Dân số 63700 (1999). Tập trung một số cơ sở cơ khí sửa chữa kho xăng dầu. Giao thông: quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Quận thành lập từ 23.1.1997.

LIÊN DOANH một hình thức hợp tác kinh tế ở một trình độ tương đối cao, được tiến hành trên cơ sở các bên tham gia (công ti hay cá nhân trong nước hay nước ngoài) tự nguyện cùng nhau góp vốn để thành lập các công ti, xí nghiệp (gọi là công ti, xí nghiệp liên doanh), nhằm cùng sản xuất, cùng quản lí và chia lãi theo phương thức thoả thuận. Chủ thể LD có thể tham gia thành lập nhiều đơn vị kinh tế LD khác nhau để phát huy các khả năng, thế mạnh kinh tế, kĩ thuật của mình.

LD là hình thức hợp tác kinh tế có ưu điểm do thống nhất hoạt động, thống nhất quản lí, thống nhất phân chia lợi nhuận như một chủ thể kinh tế. Xt. ***Xí nghiệp liên doanh***.

LIÊN ĐẠI đơn vị lớn nhất trong thang tuổi địa chất (địa niên đại), bao gồm một vài đại có cùng một nét chung tiêu biểu nhất về quá trình tiến hoá của thế giới sinh vật trên mặt Trái Đất.

Hiện nay, lịch sử phát triển vật chất của Trái Đất được chia thành các LĐ: 1) Ackêozoi (Archeozoic; cg. Thái cổ); 2) Prôtêrozoi (Nguyên sinh). Hai LĐ này thường được gộp thành Cryptozoi (Ẩn sinh), ứng với giai đoạn sinh giới còn chưa có, sau đó xuất hiện, nhưng còn ở những dạng hạ đẳng, chưa để lại những di tích bảo tồn được rõ ràng trong đá; 3) Phanerôzôi (Hiển sinh) - ứng với giai đoạn sinh giới phát triển mạnh mẽ và phong phú.

LIÊN ĐOÀN BÓNG CHUYỀN QUỐC TẾ (viết tắt: FIVB), thành lập năm 1947, có 214 liên đoàn quốc gia thành viên (1998). LĐBCQT lãnh đạo, quản lí các liên đoàn quốc gia và các liên đoàn châu lục để phát triển môn bóng chuyền trên toàn thế giới. Đại hội LĐBCQT họp 2 năm một lần vào dịp đại hội Ôlimpic hoặc giải vô địch thế giới. Đại hội bầu ra Ban Chấp hành gồm 25 thành viên với nhiệm kì 4 năm. Việt Nam là thành viên chính thức của LĐBCQT từ 1961. Trụ sở: Lôdan (Lausanne; Thuỵ Sĩ).

LIÊN ĐOÀN BÓNG ĐÁ QUỐC TẾ (viết tắt: FIFA; cg. Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội Bóng đá), tổ chức cao nhất lãnh đạo mọi hoạt động của môn bóng đá trên toàn thế giới. Thành lập năm 1904 tại Pari (Pháp) theo sáng kiến của các đại biểu 7 hiệp hội bóng đá các quốc gia Pháp, Bỉ, Hà Lan, Thuỵ Sĩ, Thuỵ Điển, Đan Mạch và Tây Ban Nha. Nhiệm vụ: cổ vũ môn thể thao bóng đá; phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các hiệp hội, liên đoàn bóng đá các quốc gia; điều hành các hoạt động bóng đá thế giới theo các chuẩn mực đã được quy định; dự tính những vấn đề có thể phát sinh trong bóng đá. Nguyên tắc của LĐBĐQT không cho phép phân biệt chủng tộc, tôn giáo, chính trị, chống lại một dân tộc hay cá nhân. Có 198 thành viên (1998). Liên đoàn Bóng đá Việt Nam gia nhập LĐBĐQT từ 1964.

Dưới LĐBĐQT là các tổ chức liên đoàn bóng đá của các châu lục. Châu Á (AFC, thành lập 1954). Châu Phi (CAF thành lập 1954), Châu Âu (UEFA, thành lập 1954), Bắc Trung Mĩ (CONCACAF, thành lập 1954), Nam Mĩ (CONMEBOL, thành lập 1916), Châu Đại Dương (OFC, thành lập 1966). Trụ sở của LĐBĐQT: Zuyrich (Zurich; Thuỵ Sĩ).

LIÊN ĐOÀN BÓNG RỔ NGHIỆP DƯ QUỐC TẾ (viết tắt FIBA), thành lập năm 1932, hiện có 201 hội viên (1998), ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Đức. Cơ quan tối cao của LĐBRNDQT là hội nghị toàn thể. Ngoài giải quán quân cho đội nam, đội nữ ở Thế vận hội ra, Liên đoàn còn mở các giải nam thế giới, nữ thế giới, nam thanh niên thế giới và giải câu lạc bộ thế giới. Trụ sở: Muynkhen (Munchen; cg. Muynich; Cộng hoa liên bang Đức).

LIÊN ĐOÀN CÁC HIỆP HỘI ĐUA THUYỀN QUỐC TẾ (viết tắt: FISA), thành lập năm 1892 tại Tôrinô (Torino, Italia) theo sáng kiến của 4 nước: Bỉ, Italia, Pháp và Thuỵ Sĩ. Ngôn ngữ chính thức: Pháp, Anh và Đức. LĐCHHĐTQT có hai loại hội viên: hội viên thông thường (là những hội viên chính thức qua thế vận hội hoặc giải thế giới) và hội viên đặc biệt. Hội viên thường được ba phiếu biểu quyết; hội viên đặc biệt được một phiếu. Hiện LĐCHHĐTQT có 103 hội viên (1998).

Nhiệm vụ: thúc đẩy thành lập các liên đoàn quốc gia, soạn thảo luật, điều lệ đua thuyền; khẳng định và thực hiện nguyên tắc nghiệp dư trong tất cả các cuộc đua. Là thành viên của Tổng hội các Liên đoàn Thể thao Quốc tế. Môn đua thuyền được đưa vào nội dung thi đấu của Đại hội Olimpic. Cơ quan cao nhất là Hội nghị toàn thể. Trụ sở: Tunexơ (Thunerse; Thuỵ Sĩ).

LIÊN ĐOÀN CÁC HỘI KĨ SƯ ĐÔNG NAM Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG (viết tắt: FEISEAP), tổ chức quốc tế phi chính phủ. Thành lập năm 1978. Thành viên (1999): gồm 13 hội kĩ sư của các nước và vùng lãnh thổ: Ôxtrâylia, Trung Quốc, Fiji, Hồng Kông, Inđônêxia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaixia, Niu Zilân, Papua Niu Ghinê, Philippin, Thái Lan và Việt Nam. Ngoài ra, Liên đoàn còn kết nạp các thành viên liên kết: Hội Kĩ sư Chuyên nghiệp Hoa Kì, Hội Kĩ sư cơ khí Hoa Kì, Hội Kĩ thuật viên Inđônêxia... Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam, đại diện cho các hội kĩ sư Việt Nam được kết nạp vào Liên đoàn tháng 4.1994.

Mục tiêu của Liên đoàn: thúc đẩy sự hợp tác và trao đổi kinh nghiệm thông tin trong lĩnh vực bồi dưỡng và đào tạo kĩ thuật tiến tới xây dựng mô hình người kĩ sư đạt tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc tế. Liên đoàn gồm các tiểu ban thường trực về giáo dục và đào tạo kĩ thuật, kĩ thuật và môi trường, kĩ năng hành nghề kĩ sư. Đại hội đồng của Liên đoàn hai năm họp một lần để thảo luận, thông qua báo cáo phương hướng hoạt động, bầu ban chấp hành và các tiểu ban thường trực, có kết hợp tổ chức các

hội thảo khoa học. Chức danh chủ tịch, tổng thư kí và ban thư kí được bầu theo nhiệm kì và thuộc nước đăng cai chủ trì các hoạt động của Liên đoàn. Ngoài ra, có hai phó chủ tịch là chủ tịch tiền nhiệm và đại diện của nước sẽ đăng cai chủ trì điều hành hoạt động của Liên đoàn ở nhiệm kì tiếp theo.

LDCHKSDNAVTBD là thành viên của Liên đoàn các Hội Kĩ sư Thế giới (WFEO).

LIÊN ĐOÀN CÁC HỘI KĨ SƯ THUỘC HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (A. Ascan Federation of Engineering Organizations- AFEO), tổ chức phi chính phủ. Thành viên: gồm các hội kĩ sư của các nước trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á. Mỗi nước chỉ được chọn một tổ chức làm đại diện. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam đại diện cho các hội kĩ sư ở Việt Nam, được kết nạp vào Liên đoàn tháng 11 1995. Mục tiêu: thúc đẩy sự hợp tác và trao đổi kinh nghiệm, thông tin trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng và hành nghề kĩ sư. Ban chấp hành Liên đoàn họp mỗi năm một lần để thông qua báo cáo phương hướng hoạt động, bầu chủ tịch mới, kết hợp tổ chức hội thảo khoa học thường niên của Liên đoàn. Các nước thành viên luân phiên hằng năm chịu trách nhiệm làm chủ tịch chủ trì điều hành mọi hoạt động của Liên đoàn.

LIÊN ĐOÀN CÁC NHÀ BÁO MĨ LATINH (viết tắt: FELAJ), ra đời từ Đại hội I của các nhà báo Mĩ Latinh họp ở Mêhicô từ ngày 4 đến 7.6.1976, gồm 179 đại biểu, thay mặt cho 40 nghìn nhà báo của 25 nước Mĩ Latinh và vùng vịnh Caribê, nhằm mục đích tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh của các dân tộc Mĩ Latinh giành độc lập dân tộc và xoá bỏ sự thống trị của các hãng thông tấn đế quốc lớn, thiết lập trật tự thông tin mới ở Mĩ Latinh. Có 75 nghìn hội viên. Trụ sở đặt tại Caracat (thủ đô Vênêxuêla). LDCNBML hợp tác chặt chẽ với OIJ (Tổ chức Quốc tế các Nhà báo) cũng như nhiều tổ chức quốc tế tiến bộ và dân chủ khác. LDCNBML ra bản tin bằng tiếng Tây Ban Nha.

LIÊN ĐOÀN CÁC NHÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC THẾ GIỚI (viết tắt: WFSW), tổ chức quốc tế phi chính phủ. Thành lập năm 1946. Thành viên tư nguyên gồm: các nhà khoa học tự nhiên và xã hội, các học giả, các kĩ sư, các kĩ thuật viên, các cán bộ giảng dạy đại học và các tổ chức của họ. Liên đoàn mở rộng cửa cho mọi nhà hoạt động khoa học không phân biệt xu hướng chính trị, ý thức hệ tư tưởng, tín ngưỡng, thành phần xã hội, dân tộc, giới tính, màu da. Liên đoàn hoạt động theo điều lệ và mọi tổ chức thành viên đều hoàn toàn độc lập đối với những vấn đề thuộc nội bộ của tổ chức mình. Mục tiêu: thúc đẩy sự phát triển hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đào tạo, phát triển và sử dụng khoa học vì lợi ích của nhân loại, đấu tranh bảo vệ hoà bình, giải trừ quân bị, xoá bỏ đói nghèo, thất học và bệnh tật, bảo vệ môi trường. Cơ cấu: Đại hội đồng là cơ quan điều hành cao nhất của Liên đoàn, bao gồm đại biểu của các tổ chức thành viên, đại diện của các tổ chức liên kết, các thành viên tài trợ và các quan chức ở cơ quan Liên đoàn. Đại hội đồng họp ba năm một lần, thảo luận và thông qua báo cáo phương hướng hoạt động, bầu các chức danh chủ tịch, các phó chủ tịch, tổng thư kí, thủ quỹ, chủ nhiệm các uỷ ban thường trực và các trung tâm khu vực của Liên đoàn. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kĩ thuật Việt Nam chính thức được kết nạp vào Liên đoàn tháng 10.1989. Trụ sở của cơ quan Liên đoàn do Đại hội đồng quyết định.

LIÊN ĐOÀN CÁC NƯỚC ARẬP (League of Arab States), tổ chức tự nguyện tham gia của các quốc gia Arập, thành lập 22.3.1945 với sự tham gia của bảy nước: Ai Cập, Arập Xêut, Irắc, Joócđani, Libăng, Xyri, Nam Yêmen. Mục đích: củng cố và phát triển các quan hệ hữu nghị giữa các nước trong Liên đoàn, phối hợp chính sách và hoạt động hướng tới mục tiêu chung là sự phồn thịnh của tất cả các nước Arập (bảo vệ nền độc lập, chủ quyền và hợp tác về kinh tế, tài chính, văn hoá, xã hội, vv.). Hiện nay (1998) gồm 22 nước thành viên: Ai Cập, Libăng, Yêmen, Xyri, Joócđani, Arập Xêut, Irắc, Angiêri, Baranh, Jbuti, Quata, Kôoet, Libi, Môritani, Marốc, Liên bang các Tiểu vương quốc Arập Thống nhất, Ôman, Xômali, Xuđăng, Tuynizi, Palextin, Cômo. Hội đồng là cơ quan tối cao của Liên đoàn. Trụ sở: Cairô (Ai Cập).

LIÊN ĐOÀN CỜ VUA QUỐC TẾ (viết tắt: FIDE), thành lập năm 1924, khởi xướng là Hà Lan, Pháp, vv. Gồm có 15 nước. Hiện có gần 109 liên đoàn quốc gia thành viên, chia thành 12 khu vực. Ngôn ngữ chính thức: Pháp, Nga, Anh, Đức và Tây Ban Nha. Mục đích: tạo điều kiện phát triển môn cờ vua trên thế giới, hỗ trợ sự hợp tác quốc tế của những người yêu thích, qua đó góp phần cải thiện quan hệ giữa các dân tộc; khẩu hiệu của LDCVQT là "Chúng ta đều là người một nhà". LDVCQT đinh ra luật, điều lệ các cuộc thi vô địch thế giới, các cuộc thi quốc tế khác về cờ vua, phong danh hiệu kiện tướng, đại kiện tướng quốc tế cờ vua. Cơ quan cao nhất của LDCVQT là Đại hội đại biểu, tiến hành hội nghị 2 năm một lần. Đại hội đại biểu bầu chủ tịch nhiệm kì 4 năm một lần. LDCVQT có các tiểu ban: ban quy tắc, ban tư cách, ban giúp đỡ các nước đang phát triển cờ, ban gây quỹ, ban thông kê, ban báo chí xuất bản và ban nữ thư kí. Liên đoàn Cờ vua Việt Nam là thành viên của LDCVQT từ 1988.

LIÊN ĐOÀN GIÁO DỤC THỂ CHẤT QUỐC TẾ (viết tắt: FIEP), thành lập năm 1923, có hơn 70 quốc gia thành viên. Hội viên LDGDTCQT có thể là cá nhân, tập thể (cơ quan, trường đại học, viện khoa học về thể dục và thể thao, các hiệp hội, vv.), hội viên danh dự, hội viên thông tấn. Mục đích: thúc đẩy phát triển giáo dục thể chất và tăng cường sự hợp tác giữa các nước về giáo dục thể chất. Một trong các phương hướng hoạt động chính: tổng kết phổ biến thông tin về hình thức, phương pháp giáo dục thể chất ở các nước. Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Đại hội đồng, 4 năm họp một lần.

LIÊN ĐOÀN JUĐÔ QUỐC TẾ (viết tắt: IJF), thành lập năm 1951, hiện có 5 hiệp hội các châu lục và hơn 179 liên đoàn quốc gia thành viên. Ngôn ngữ giao dịch chính: Anh, Pháp. Điều lệ đầu tiên thông qua năm 1955. Mục đích: cải thiện quan hệ hữu nghị giữa các hiệp hội thành viên; hợp tác với các hiệp hội châu lục tiến hành giải vô địch thế giới, các cuộc thi đấu trong chương trình đại hội Olimpic; truyền bá môn Juđô; phát triển và hoàn thiện kĩ thuật Juđô; soạn thảo quy tắc kĩ thuật quốc tế về môn này. Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Đại hội liên đoàn, hai năm họp một lần. Uỷ ban lãnh đạo do Đại hội bầu ra. Giải vô địch thế giới cho toàn thể vận động viên vào năm chẵn. Giải vô địch thế giới cho những người cao tuổi vào những năm lẻ. Trụ sở: Madrit (Tây Ban Nha).

LIÊN ĐOÀN KẾ TOÁN QUỐC TẾ (viết tắt: IFAC), thành lập 7.10.1977 theo sự thoả thuận của 63 tổ chức kế toán chuyên nghiệp ở 49 nước. Đến 12.1991, LDKTQT đã có trên 100 tổ chức thành viên thuộc 80 nước trên thế giới. Mục đích: phát triển và nâng cao sự phối hợp nghiệp vụ kế toán trên phạm vi toàn thế giới với những chuẩn mực thống nhất. LDKTQT có hai cơ quan chuyên ngành nghiệp vụ quan trọng nhất là Uỷ ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và Uỷ ban Thực hành Kiểm toán Quốc tế. Uỷ ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (A. International Accounting Standards Committee - IASC) chuyên ban hành các chuẩn mực kế toán.

Tính đến 12.1990, Uỷ ban Chuẩn mực kế toán quốc tế đã ban hành 31 chuẩn mực chính thức, nội dung bao gồm các khái niệm, phương pháp xác định và phương pháp hạch toán. Uỷ ban Thực hành Kiểm toán Quốc tế (A. International Auditing Practice Committee - IAPC) chuyên ban hành các nguyên tắc chỉ đạo kiểm toán quốc tế. Đến 6.1991, Uỷ ban Thực hành Kiểm toán

Quốc tế đã ban hành 29 nguyên tắc chỉ đạo kiểm toán quốc tế và một số văn bản mang tính hướng dẫn.

LIÊN ĐOÀN KHÚC CÔN CẦU TRÊN SÂN CỎ QUỐC TẾ (viết tắt: FIHG), thành lập năm 1924 tại Pari (Pháp). Hiện có 119 hội viên (1998). Ngôn ngữ chính thức: Anh và Pháp. Dưới LĐKCCTSCQT có: Ban kĩ thuật, ban kĩ thuật nữ, ban quan hệ chung và báo chí, ban đấu bóng trong nhà, ban y vụ, ban nghiên cứu quy tắc thi đấu, ban quy tắc nữ, ban quản trị tối cao nữ. Các cúp chính thức: Cúp nam nữ thế giới; Cúp thanh thiếu niên thế giới; Cúp thế vận hội; Cúp các châu lục. Trụ sở: Bruxen (Bỉ)

LIÊN ĐOÀN LƯU TRỮ ĐIỆN ẢNH QUỐC TẾ (viết tắt: FIAF), thành lập năm 1938. Mục đích: sưu tầm, bảo vệ, lưu trữ các loại phim và các tư liệu, tài liệu điện ảnh. Là nơi tập hợp, hướng dẫn và giúp đỡ các hội viên về thông tin khoa học, trao đổi kinh nghiệm về lưu trữ, bảo quản, phục hồi phim, trao đổi phim, tài liệu, sách báo, bồi dưỡng và đào tạo cán bộ. LĐLTĐAQT còn có nhiệm vụ giúp đỡ các nước có nền điện ảnh mới phát triển tổ chức cơ sở lưu trữ phim. Về tổ chức và hoạt động, LĐLTĐAQT theo quy định của điều lệ. Đến cuối 1989, LĐLTĐAQT đã có 69 hội viên chính thức và quan sát viên. LĐLTĐAQT được sự đỡ đầu và tài trợ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO). Trụ sở: Bruxen (Bỉ).

LIÊN ĐOÀN NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN NAM TƯ chính đảng macxit ở Nam Tư cũ. Thành lập 4.1919 với tên gọi là Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa Nam Tư; từ 1920 - 52, là Đảng Cộng sản Nam Tư; từ 1952, đổi thành LĐNNCSNT. Là một trong những đảng đầu tiên gia nhập Quốc tế Cộng sản. Từ 1921 đến 1941, hoạt động bí mật, bất hợp pháp. Từ 1941, tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến tranh chống phát xít, giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nam Tư. Từ 1985, Nam Tư ngày càng không ổn định, nội bộ Liên đoàn cũng lâm vào khủng hoảng và phân liệt. Ngày 22.1.1990, LĐNNCSNT tuyên bố từ bỏ vai trò lãnh đạo và tại đại hội bất thường của Liên đoàn (1.1990), đoàn đại biểu Xlôvênia đã bỏ ra về, tuyên bố đoạn tuyệt với Liên đoàn và thành lập đảng mới là Đảng Đổi mới Dân chủ. Những người cộng sản Crôatia cũng làm như vậy và thành lập Đảng Thay đổi Dân chủ. Đại hội XIV được triệu tập vào 5.1990, nhưng các đại biểu Xlôvênia, Makêđônia và Crôatia (Croatia) đã không tham dự. LĐNNCSNT hầu như chấm dứt hoạt động.

LIÊN ĐOÀN QUÂN CHÍNH tổ chức cấp tỉnh trực thuộc Phủ Đặc uỷ Công dân vụ, do chính quyền Sài Gòn thành lập năm 1957 ở Miền Nam Việt Nam.

Mỗi liên đoàn có từ 80 đến 100 người, gồm các lực lượng: bảo an, dân vệ, cảnh sát, thông tin, chiêu hồi, công dân vụ và tình báo. Chuyên làm nhiệm vụ tuyên truyền chiến tranh tâm lí, chiêu hồi và hỗ trợ phục vụ các đợt hành quân, càn quét của quân đội Sài Gòn. LĐQC lập các uỷ ban tố cộng để thanh lọc, khủng bố nhân dân, hỗ trợ chính quyền ngụy trong việc tổ chức các liên gia tố cộng và bộ máy chính quyền ở xã, ấp.

LIÊN ĐOÀN QUỐC TẾ CÁC CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC (viết tắt: FISE), tổ chức thế giới của những người làm công tác giáo dục, đấu tranh cho hệ thống giáo dục dân chủ, phổ biến lí luận sư phạm tiến bộ, cải thiện vị trí kinh tế và pháp quyền của giáo viên, gắn chặt với cuộc đấu tranh cho nền dân chủ của xã hội và phong trào của giai cấp công nhân quốc tế. Chủ tịch đầu tiên của LĐQTCĐGD (thời kì 1949 - 62) là nhà tâm lí học và hoạt động xã hội nổi tiếng người Pháp Valông (H. Vallon). Cơ quan ngôn luận: tạp chí "Giáo dục" và "Bản tin giáo dục".

LIÊN ĐOÀN QUỐC TẾ CÁC HIỆP HỘI BÓNG ĐÁ x. ***Liên đoàn Bóng đá Quốc tế***.

LIÊN ĐOÀN QUỐC TẾ VỀ XỬ LÍ THÔNG TIN (viết tắt: IFIP), thành lập từ 1960. Là một tổ chức hợp tác có tính chất khoa học và nghề nghiệp rộng lớn nhất trong lĩnh vực tin học. Có hơn 50 thành viên là các hội và các tổ chức tin học của các nước trên thế giới. Trụ sở: Giơnevơ (Genève; Thuỵ Sĩ).

LIÊN ĐOÀN TÊKÔNĐÔ QUỐC TẾ (viết tắt: ITF), thành lập 23.3.1966. Có trên 150 liên đoàn quốc gia thành viên (1998), chia thành các liên đoàn khu vực và châu lục. LĐTQT tổ chức giải vô địch têkôndô thế giới theo luật hai năm một lần, bắt đầu từ 1974. Trụ sở: Viên (Áo).

LIÊN ĐOÀN THỂ THAO QUỐC TẾ (viết tắt: FIQ), thành lập 1881, do Pháp, Bỉ và Hà Lan sáng lập. Hiện có 122 liên đoàn quốc gia thành viên (1998). Ngôn ngữ chính thức: Pháp, Đức, Anh, Nga và Tây Ban Nha. Được Uỷ ban Ôlimpic Quốc tế công nhận là thành viên của Tổng hội các Liên đoàn Thể thao Quốc tế. Cơ quan tối cao của LĐTTQT là Hội nghị toàn thể. Dưới LĐTTQT có các ban: ban thể thao kĩ xảo nam, ban thể thao kĩ xảo nữ, ban thể thao nhịp điệu (nghệ thuật) và ban thể thao quần chúng. Cúp chính thức của LĐTTQT có: Cúp thể thao thế giới; Cúp thể thao Châu Âu; Cúp đoạt cúp thế giới; Cúp thế vận hội; Cúp thể thao nhịp điệu thế giới. Ngoài ra còn có ngày Hội thể thao Quốc tế, chỉ có tính chất biểu diễn. Trụ sở: Mutiê (Moutier; Thuỵ Sĩ)

LIÊN ĐOÀN XIẾC VIỆT NAM đơn vị xiếc trực thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin, thành lập năm 1978, từ sự trưởng thành của Đoàn Xiếc nhân dân Trung ương ra đời 1958. Từ 1960, Đoàn đã biểu diễn trong rạp bạt với đầy đủ các môn loại, tiết mục về người, động vật, hề và ảo thuật. Ngoài những tiết mục xiếc động vật: voi, trâu, bò, dê, khỉ, gấu, vẹt, ... đã xuất hiện những tiết mục thú dữ, thú hiếm như sư tử, báo, lạc đà. Trong những năm chiến tranh chống Mĩ, Đoàn hoạt động theo hình thức xung kích, gọn nhẹ, với những tiết mục mang chủ đề chiến đấu và sản xuất, như "Hoa sen nở", "Đế quốc Mĩ cút đi", "Một trong ba mũi giáp công", "Cô hàng giải khát", vv. Sau ngày thống nhất đất nước, LĐXVN có 3 đoàn nghệ thuật hoạt động trên địa bàn toàn quốc. LĐXVN có trường đào tạo diễn viên, nhiều thế hệ nghệ sĩ xiếc đã trưởng thành, trong đó có những tài năng như nghệ sĩ nhân dân: Tạ Duy Hiền, Tâm Chính; những nghệ sĩ ưu tú: Lưu Phúc, Tuấn Nhật. LĐXVN đã đi biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới: Liên Xô, Mông Cổ, Cuba, Pháp, vv. Một số tiết mục đã được giải thưởng trong các cuộc liên hoan xiếc quốc tế.

LIÊN ĐÔ THỊ hình thức phân bố dân cư hình thành và phát triển trong quá trình đô thị hoá (chủ yếu theo diện rộng) với nét đặc trưng là xuất hiện các cụm đô thị có khoảng cách phân bố được xác định rõ không gian phát triển (khác với sự phát triển đan xen lẫn nhau của dải đô thị), có mối liên hệ tác động lẫn nhau chặt chẽ. LĐT thường hình thành ở những vùng có thành phố lớn, trình độ đô thị hoá rất cao. Hình thức phân bố dân cư này bao hàm cả hình thức phát triển thống nhất của các thành phố lớn và các thành phố vệ tinh của nó.

LIÊN ĐỘI đơn vị tổ chức của Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh bao gồm nhiều chi đội, được thành lập trong trường học và trên địa bàn dân cư theo quyết định của Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cơ sở. Mỗi năm đại hội một lần, bầu ra ban chỉ huy liên đội gồm liên đội trưởng, liên đội phó và các uỷ viên.

LĐ lấy tên trường (đối với LĐ trong trường học) hoặc tên địa phương (đối với những LĐ tổ chức theo địa bàn dân cư). LĐ chia thành các chi đội. Ở các cung văn hoá, nhà thiếu nhi, các câu lạc bộ, trại hè, vv... thành lập các LĐ tạm thời.

LIÊN GIỚI đơn vị lớn nhất trong thang địa tầng quốc tế, bao gồm một vài giới địa chất và thành tạo trong thời gian một liên đại (x. ***Liên đại***).

LIÊN HỆ khái niệm triết học dùng để diễn đạt sự liên kết, sự phụ thuộc và chế ước lẫn nhau giữa các yếu tố, các bộ phận

cấu thành của một sự vật, giữa những sự vật với nhau trong một hệ thống hoặc giữa các hệ thống với nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Trong bản thân mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, có rất nhiều mối LH giữa các yếu tố và bộ phận cấu thành nó; mỗi sự vật và hiện tượng lại có muôn vàn mối LH với các sự vật và hiện tượng khác. Các mối LH trong thế giới có tính chất phổ biến và khách quan, điều đó được quy định bởi tính thống nhất vật chất của thế giới. Thế giới chỉ tồn tại được thông qua các mối LH. Các mối LH rất phổ biến, đa dạng, sinh động; chúng có vai trò và vị trí khác nhau trong sự vận động và phát triển của các sự vật và hiện tượng. Vì vậy, việc phân loại các mối LH là rất phức tạp. Các ngành khoa học thường tập trung nghiên cứu mối LH nhân quả, LH phát triển hay LH nguồn gốc để vạch ra quá trình phát sinh và phát triển của sự vật. Có một số ngành lại chuyên nghiên cứu các mối LH cấu trúc và LH chức năng, vv.

LIÊN HỆ LIÊN VÙNG sinh ra do tính đặc thù của các vùng kinh tế về mặt tự nhiên – kinh tế – xã hội và phân công lao động, xã hội, các vùng có những yêu cầu trao đổi, hỗ trợ, buôn bán và đi lại với nhau, tạo thành mối LHLV thường xuyên hay theo chu kì.

LIÊN HỆ NGƯỢC khái niệm cơ bản của điều khiển học, biểu hiện mối quan hệ trở lại giữa cái ra và cái vào của một phần tử hoặc hệ thống. Trong kinh tế, chủ thể quản lí tác động lên đối tượng bị quản lí, phải theo dõi kết quả trở lại của đối tượng trong việc thực hiện các tác động điều khiển của chủ thể, đó chính là mối LHN giữa đối tượng và chủ thể, đặc trưng cho sự ổn định của quá trình quản lí. Có hai loại: 1) LHN âm, biểu thị mối liên hệ trong đó cái ra tác động trở lại làm giảm cái vào; 2) LHN dương, mối liên hệ trong đó cái ra tác động trở lại làm tăng cái vào (vd. một chủ trương đầu tư không đúng làm cho xí nghiệp thua lỗ, do đó phải tiếp tục tăng đầu tư).

Trong tin học, LHN là cơ chế phổ biến trong hoạt động điều chỉnh hoặc điều khiển một hệ thống, nhờ việc tiếp nhận các thông tin phản hồi từ đối tượng bị điều khiển để hiệu chỉnh các thông tin điều khiển.

Trong giáo dục, LHN là sự phản ánh và tác động trở lại của kết quả học tập của người học đến người dạy.

LIÊN HỆ NỘI VÙNG những hoạt động môi giới, chào hàng, trao đổi, mua bán và thanh toán giữa các cơ sở kinh tế ở cùng một vùng.

LIÊN HỆ PHỔ BIẾN CỦA CÁC HIỆN TƯỢNG quy luật phổ biến nhất về sự tồn tại của thế giới khách quan, kết quả và biểu hiện của sự tác động qua lại phổ biến của mọi sự vật, hiện tượng, quá trình. Mối liên hệ phổ biến biểu hiện sự thống nhất về kết cấu bên trong của tất cả các yếu tố, các đặc tính trong từng hệ thống hoàn chỉnh, cũng như thể hiện những mối liên hệ và quan hệ muôn màu muôn vẻ vô tận của một hệ thống này với những hệ thống, những hiện tượng khác bao quanh nó, quy định sự tồn tại cũng như tất cả các đặc điểm của những khách thể vật chất.

Phạm trù mối liên hệ phổ biến vừa có ý nghĩa bản thể luận, vừa có ý nghĩa nhận thức luận, vừa là phạm trù bản thể luận đồng thời cũng là phạm trù nhận thức luận.

LIÊN HỆ QUA LẠI khái niệm triết học diễn đạt tình trạng mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới đều có mối liên hệ biện chứng với nhau, tức là có sự tác động qua lại, sự phụ thuộc, ràng buộc và chế định lẫn nhau, làm điều kiện tồn tại và phát triển hoặc hạn chế nhau. Trong thế giới không thể tồn tại những sự vật và hiện tượng hoàn toàn biệt lập, riêng lẻ và tách rời nhau. Các mối LHQL là phổ biến và khách quan, là đặc tính vốn có của thế giới vật chất trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển không ngừng của nó. Điều đó có nghĩa là, sự liên hệ qua lại hay sự tác động qua lại giữa các sự vật và hiện tượng là bản thân sự vận động và biến hoá tiếp tục của thế giới vật chất. Đó là quan điểm cơ bản của phép biện chứng macxit, hoàn toàn đối lập với quan điểm siêu hình. Các mối LHQL rất phức tạp, đa dạng: liên hệ bên trong và liên hệ bên ngoài, liên hệ trực tiếp và gián tiếp, liên hệ tất nhiên và ngẫu nhiên, liên hệ chung và riêng, liên hệ cơ bản và không cơ bản, vv. Nhiệm vụ của tất cả các ngành khoa học là nhận thức những mối LHQL tất nhiên, bản chất, phổ biến của sự vật và hiện tượng, cụ thể là nhận thức những quy luật vận động và phát triển của chúng. Nguyên lí về mối LHQL cho phép chúng ta xem xét sự vật theo quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể và phát triển.

LIÊN HỆ TƯƠNG QUAN mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau giữa hai hay nhiều đại lượng (biến số), trong đó sự biến đổi của một hay nhiều đại lượng này sẽ có một kết quả chi phối của đại lượng kia. Trong đó mối liên hệ giữa hai đại lượng là tương quan đơn và mối liên hệ giữa ba đại lượng trở lên là tương quan bội hay tương quan nhiều chiều. LHTQ giữa các đại lượng được phát hiện và đo lường bằng các phương pháp đồ thị, lập bảng tương quan, xây dựng các hàm số tương quan, tính toán các hệ số tương quan.

LIÊN HIỆP ANH (cg. Công đồng Anh; Khối Liên hiệp Thịnh vượng chung Anh), liên minh gồm Anh và các lãnh thổ tự trị, thuộc địa phụ thuộc cũ của đế quốc Anh cũ. Ra đời dựa trên cơ sở của Quy chế Oetminxtơ (The Statute of Westminster) 1931 (gồm các thành viên: Vương quốc Anh, Ôxtrâylia, Niu Zilân, Liên bang Nam Phi, Canada). Những năm 1931 - 46, có tên gọi Khối Liên hiệp Thịnh vượng chung; từ 1946, mang tên chính thức Khối Liên hiệp thịnh vượng chung Anh (Liên hiệp Anh). Theo tuyên bố 1971, LHA xác định như một liên minh tự nguyện của các quốc gia độc lập có chủ quyền, theo đó, mỗi quốc gia có chính sách riêng của mình và có trách nhiệm trao đổi ý kiến, cùng nhau hợp tác và củng cố sự hiểu biết lẫn nhau và hoà bình chung.

Đến 1990, đã có 51 nước thành viên. Các quốc gia thuộc khu vực thuộc địa trước đây của Vương quốc Anh đều có quyền tham gia hoặc rút khỏi LHA; vd. rút khỏi LHA có: Nam Phi (1961), Pakixtan (1972); rồi lại nhập lại: Nam Phi (1994), Pakixtan (1989).

Nữ hoàng Êlizabet II (Elizabeth II) của Anh là người đứng đầu LHA.

Với việc Anh gia nhập Thị trường chung Châu Âu (EEC, 1973) cộng với việc giảm sút sức mạnh kinh tế và ảnh hưởng chính trị của Anh, xu hướng li tâm ngày càng gia tăng trong nội bộ Liên hiệp. Trong chính sách đối ngoại cũng tồn tại những mâu thuẫn gay gắt: một số nước LHA tham gia tích cực vào các khối quân sự - chính trị của các nước đế quốc, một số nước khác lại theo chính sách không liên kết, phát triển sự hợp tác với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc chung cùng tồn tại hoà bình, cải tổ quan hệ kinh tế quốc tế.

Cơ quan của LHA gồm: Hội nghị những người đứng đầu chính phủ, Ban thư kí. Trụ sở: Luân Đôn (London, Anh).

LIÊN HIỆP CÁC HÃNG THÔNG TẤN CHÂU ÂU (viết tắt: EAPA), thành lập 21.8.1975. Mục đích: xây dựng mối liên hệ về nghề nghiệp giữa các hãng thông tấn các nước Châu Âu, hợp tác về mặt kĩ thuật và bảo vệ lợi ích chung. Điều lệ quy định mỗi nước chỉ có một hãng thông tấn tham gia. Đến 9.1986, đã có 24 nước tham gia LHCHTTCÂ. Chủ tịch và ba phó chủ tịch do người phụ trách các hãng thông tấn thành viên thay nhau đảm nhận hằng năm. Kinh phí do các hãng thông tấn thành viên đóng góp. Trụ sở: Bruxen (Bỉ).

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KĨ THUẬT VIỆT NAM (viết tắt: VUSTA; gọi tắt: Liên hiệp hội), tổ chức chính trị - xã hội tự nguyện của tầng lớp trí thức hoạt động trong các

hội khoa học và kĩ thuật Việt Nam, thành lập 29.7.1983 theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Liên hiệp hội được tổ chức và hoạt động theo cơ cấu và quy chế của một đoàn thể quần chúng cấp trung ương, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nhiệm vụ chính: 1) Tập hợp và đoàn kết, điều hoà và phối hợp hoạt động của các hội thành viên trong các lĩnh vực: phổ biến kiến thức khoa học và kĩ thuật cho quần chúng; nghiên cứu khoa học và công nghệ, hỗ trợ đưa nhanh các tiến bộ khoa học và kĩ thuật phục vụ sản xuất và đời sống; bồi dưỡng nâng cao trình độ mọi mặt cho hội viên và cho đội ngũ khoa học và kĩ thuật; khuyến khích giúp đỡ các tài năng khoa học và kĩ thuật, tư vấn, phản biện và giám định xã hội về khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác; vận động các nhà khoa học đấu tranh bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh, bảo vệ môi trường ở trong nước và trên thế giới; bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp, quan tâm đến đời sống tinh thần, vật chất và điều kiện làm việc của hội viên và những người làm công tác khoa học và kĩ thuật. 2) Làm đầu mối quan hệ giữa các hội thành viên với các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể khác nhằm giải quyết những vấn đề chung trong hoạt động hội. 3) Xây dựng và phát triển hệ thống tổ chức của Liên hiệp hội. 4) Quản lí và phát triển các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của Liên hiệp hội.

Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Liên hiệp hội là Đại hội đại biểu toàn quốc, thường lệ 5 năm họp một lần. Hội đồng Trung ương do Đại hội bầu ra và bao gồm đại biểu của tất cả các hội thành viên. Hội đồng Trung ương bầu ra Đoàn chủ tịch gồm chủ tịch, các phó chủ tịch, một số uỷ viên và tổng thư kí. Các hội thành viên của Liên hiệp hội gồm 47 hội khoa học và kĩ thuật ngành ở trung ương và 28 liên hiệp các hội khoa học - kĩ thuật tỉnh, thành phố. Kinh phí của Liên hiệp hội từ các nguồn: tài trợ của Nhà nước; thu nhập từ các hoạt động khoa học, công nghệ, từ các doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; trợ giúp của cá nhân, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế; hội phí. Cơ quan ngôn luận của Liên hiệp hội là "Tạp chí khoa học và Tổ quốc" và báo "Khoa học và đời sống". Trụ sở: 53 phố Nguyễn Du, Hà Nội.

LIÊN HIỆP CÁC HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT VIỆT NAM tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, bao gồm các hội sáng tác văn học nghệ thuật ở trung ương và các hội văn nghệ ở các tỉnh, thành phố, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Được thành lập năm 1948, đến nay đã lần lượt tiến hành các đại hội qua các thời kì:

Đại hội văn nghệ toàn quốc (23 - 25.7.1948), tại Phú Thọ, thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam, nhà văn Nguyễn Tuân làm tổng thư kí. Các cơ quan trực thuộc Hội: Tạp chí Văn nghệ, Nhà xuất bản Văn nghệ, Trường Văn nghệ Nhân dân. Đặt giải thưởng văn nghệ toàn quốc đầu tiên 1951 - 52. Đại hội văn nghệ toàn quốc lần II (20 - 28.2.1957), tại Hà Nội. Đổi tên thành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, nhà văn Đặng Thai Mai được bầu làm chủ tịch, nhà văn Nguyễn Đình Thi làm tổng thư kí. Từ thời điểm này, các hội chuyên ngành được thành lập: Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Mĩ thuật Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Sân khấu Việt Nam, Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Đại hội văn nghệ toàn quốc lần III (26.11 - 1.12.1962). Vẫn để tên Hội như cũ. Nhà văn Đặng Thai Mai là chủ tịch, nhà phê bình Hoài Thanh là tổng thư kí. Trong nhiệm kì này, đã thành lập: Hội Văn nghệ giải phóng (ở Miền Nam 1962), do nghệ sĩ Trần Hữu Trang làm chủ tịch; các hội văn học nghệ thuật tỉnh, thành phố ở Miền Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Quảng Bình...); các hội chuyên ngành: Nhiếp ảnh, Văn nghệ dân gian Việt Nam.

Đại hội văn nghệ toàn quốc lần IV (22 - 25.1.1968), tại Hà Nội. Vẫn để tên Hội như cũ. Nhà văn Đặng Thai Mai làm chủ tịch, nhà văn Nguyễn Đình Thi làm tổng thư kí. Tiếp tục thành lập hội văn nghệ tỉnh, thành phố ở Miền Bắc: Nghệ An, Thanh Hoá, Vĩnh Phú, Nam Hà, vv.

Sau khi Miền Nam được giải phóng, các tổ chức văn nghệ hai miền Nam - Bắc được thống nhất lại. Tại Hội nghị đại biểu các Hội Văn học Nghệ thuật tổ chức tại Hà Nội (26 - 27.4.1984), Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam được chuyển thành Uỷ ban Trung ương LHCHVHNTVN, do nhà thơ Huy Cận làm chủ tịch. Thành lập thêm hai hội chuyên ngành: Điện ảnh, Múa; các hội văn nghệ các tỉnh, thành phố ở Miền Nam.

Đại hội văn nghệ toàn quốc lần V (9 - 11.9.1995), tại Hà Nội, đổi tên Hội thành LHCHVHNTVN. Uỷ ban toàn quốc của Liên hiệp gồm những người đứng đầu (chủ tịch hoặc tổng thư kí) các hội chuyên ngành và các hội văn nghệ tỉnh, thành phố. Nhà văn Nguyễn Đình Thi là chủ tịch Đoàn Chủ tịch Uỷ ban toàn quốc. Giáo sư tiến sĩ Tô Ngọc Thanh là tổng thư kí. Thành lập thêm các hội chuyên ngành Hội Văn nghệ các Dân tộc thiểu số và nhiều hội văn nghệ các tỉnh, thành phố.

Đến 2000, LHCHVHNTVN đã trở thành một tổ chức mặt trận văn nghệ gồm 10 hội chuyên ngành và 60 hội văn nghệ ở 60 tỉnh thành trong cả nước.

Cơ quan ngôn luận của Uỷ ban toàn quốc LHCHVHNTVN là "Tạp chí diễn đàn Văn nghệ Việt Nam". Trực thuộc Uỷ ban còn có Trung tâm Quốc học và Quỹ Hỗ trợ sáng tạo Văn học nghệ thuật.

LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC KARATÊĐÔ thành lập năm 1970, trụ sở: Tôkyô (Nhật Bản), gồm 118 thành viên (1989); chia thành các tổ chức khu vực: Châu Mĩ, Châu Âu, Châu Phi và Châu Á-Thái Bình Dương (AFUKO, gồm 28 liên đoàn quốc gia thành viên; 1989).

LIÊN HIỆP CÁC XÍ NGHIỆP tổ chức sản xuất - kinh doanh ở quy mô ngành, khu vực hay một địa phương, hình thành do các xí nghiệp quốc doanh có quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình tái sản xuất liên kết lại với nhau, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi. Nó phù hợp với quá trình tập trung hoá sản xuất; kết hợp chặt chẽ giữa chuyên môn hoá và đa dạng hoá, tuỳ theo yêu cầu khách quan của nền kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, nhằm khai thác triệt để các tiềm năng mà từng xí nghiệp riêng lẻ không thể làm được hoặc làm với hiệu quả thấp hơn. LHCXN không phải là tổ chức quản lí hành chính trung gian giữa bộ hoặc uỷ ban nhân dân địa phương với xí nghiệp; các xí nghiệp thành viên đều là những đơn vị sản xuất - kinh doanh có tư cách pháp nhân, bình đẳng với nhau trong quan hệ, liên kết với nhau nhằm mục tiêu chung là năng suất, chất lượng và hiệu quả. Vai trò quan trọng của LHCXN là tổ chức, phân công, phối hợp các hoạt động của các xí nghiệp trong nội bộ liên hiệp, giải quyết thoả đáng mối quan hệ lợi ích giữa LHCXN với xí nghiệp thành viên và giữa các xí nghiệp thành viên với nhau, bảo đảm cho quá trình tái sản xuất tiến hành thuận lợi và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Trong thời kì quản lí theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu và bao cấp, các xí nghiệp chưa có quyền tự chủ kinh doanh, trình độ tổ chức, điều hành của LHCXN còn thấp, cho nên nhiều LHCXN mang tính hình thức, có tính chất hành chính, hoạt động kém hiệu quả, trở thành lực cản kìm hãm sự phát triển, sự năng động, sáng tạo của đơn vị kinh tế cơ sở. Với việc chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, đã tiến hành việc tổ chức, sắp xếp lại LHCXN quốc doanh, xác định sự tồn tại hợp lí của nó là cần thiết.

LIÊN HIỆP CÁC XÍ NGHIỆP NÔNG - CÔNG NGHIỆP một hình thức của liên kết giữa nông và công nghiệp, trong đó

bao gồm: các xí nghiệp nông nghiệp sản xuất nguyên liệu, các xí nghiệp công nghiệp chế biến, các tổ chức làm chức năng nghiên cứu ứng dụng, thu mua, vận tải, tiêu thụ sản phẩm, ... nhằm mục đích tập trung hoạt động trong mọi khâu của quá trình sản xuất - kinh doanh vào một loại sản phẩm theo một kế hoạch thống nhất, trên cơ sở đó nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế. LHCXNN - CN có thể chia làm hai loại: 1) LHCXNN - CN ngành có phạm vi cả nước, là tổ chức kinh doanh thống nhất bao gồm các xí nghiệp và xí nghiệp liên hợp nông - công nghiệp, các nông trường, các nhà máy chế biến, xí nghiệp vật tư, xí nghiệp vận tải, tổ chức tiêu thụ sản phẩm, cơ sở đào tạo cán bộ, viện nghiên cứu khoa học ngành. Liên hiệp hoạt động trên cơ sở hạch toán kinh tế, bảo đảm bù đắp đầy đủ những chi phí sản xuất sản phẩm và bảo đảm có lãi. 2) LHCXNN - CN vùng là tổ chức kinh doanh thống nhất, bao gồm các xí nghiệp thành viên trong một vùng lãnh thổ nhất định.

Với sự phát triển của các ngành kinh tế - kĩ thuật trong nông nghiệp, đầu những năm 80 thế kỉ 20, ở Việt Nam một số LHCXNN - CN được xây dựng, bao gồm cả hai loại, phổ biến là các. LHCXNN - CN ngành như Liên hiệp các Xí nghiệp Chè Việt Nam, vv. có những LHCXNN - CN vùng như Liên hiệp các Xí nghiệp Chè Lâm Đồng, Liên hiệp các Xí nghiệp Chè Nghệ Tĩnh.

LIÊN HIỆP CHÂU ÂU (cg. Liên minh Châu Âu; viết tắt: EU), liên minh khu vực các nước Châu Âu; trước 1.1.1993, gọi là Cộng đồng Châu Âu (A. European community - EC); là cơ quan độc lập với các chính phủ, có quyền đưa ra các đề nghị chỉ đạo cho Châu Âu, theo dõi việc tôn trọng các hiệp ước, quản lí các chính sách chung, đặc biệt là chính sách nông nghiệp và cạnh tranh. Gồm 15 nước thành viên (từ 1.1.1995): Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luxembua, Anh, Ailen, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Thuỵ Điển, Phần Lan. Diện tích lãnh thổ: 3337 nghìn km^2; dân số 372 triệu; GDP khoảng 7 nghìn tỉ USD (1997). Việc hình thành LHCÂ bắt đầu từ 1951 đến nay, gắn liền với các hiệp ước: Hiệp ước Pari (1951) đưa đến việc thành lập Cộng đồng Than, Thép Châu Âu (ECSC); Hiệp ước Rôma (1957) thành lập Cộng đồng Năng lượng nguyên tử (Euratom); Hiệp ước Rôma (1957) thành lập Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC) - tổ chức tiền thân của LHCÂ. Từ 1967, các cơ quan điều hành của ba cộng đồng trên được hợp nhất và gọi là Cộng đồng Châu Âu (EC). Năm 1987, Cộng đồng Châu Âu triển khai kế hoạch xây dựng thị trường thống nhất Châu Âu 1992. Ngày 7.2.1992, Hiệp ước Liên hiệp Châu Âu được kí tại Maxtơrich (Maastricht, Hà Lan) (còn gọi là Hiệp ước Maxtơrich) - Cộng đồng Châu Âu được đổi tên là LHCÂ, nhằm mục đích: thành lập một liên minh kinh tế và tiền tệ vào cuối thập kỉ 90 thế kỉ 20, với một đồng tiền chung (ECU) và một ngân hàng trung ương độc lập; thành lập một liên minh chính trị bao gồm việc thực hiện một chính sách đối ngoại và an ninh chung để tiến tới có chính sách phòng thủ chung, tăng cường hợp tác về cảnh sát và luật pháp. Hiệp ước Maxtơrich đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của quá trình nhất thể hoá Châu Âu. Hiệp ước này đã được sửa đổi và bổ sung trong một số lĩnh vực bằng Hiệp ước Amxtecđam kí 2.10.1997. LHCÂ có bốn cơ quan chính: 1) Hội đồng bộ trưởng, chịu trách nhiệm quyết định các chính sách lớn của LHCÂ, bao gồm các bộ trưởng đại diện cho các nước thành viên. Các nước luân phiên làm chủ tịch với nhiệm kì là 6 tháng. Giúp việc cho Hội đồng có Uỷ ban Đại diện thường trực và Ban Tổng thư kí. Từ 1975, người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ, các ngoại trưởng, chủ tịch và phó chủ tịch Uỷ ban Châu Âu có các cuộc họp thường kì để bàn quyết định những vấn đề lớn của LHCÂ. Cơ chế này gọi là Hội đồng Châu Âu hoặc Hội nghị thượng đỉnh LHCÂ. 2) Uỷ ban Châu Âu là cơ quan điều hành gồm 20 uỷ viên, nhiệm kì 5 năm do các chính phủ nhất trí cử và chỉ bị bãi miễn với sự nhất trí của Nghị viện Châu Âu. 3) Nghị viện Châu Âu gồm 626 nghị sĩ, nhiệm kì 5 năm, được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu; có chức năng thông qua ngân sách, cùng Hội đồng Châu Âu quyết định trong một số lĩnh vực, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách của LHCÂ; có quyền bãi nhiệm uỷ viên Uỷ ban Châu Âu. 4) Toà án Châu Âu có trụ sở tại Luxembua, gồm 15 thẩm phán và 9 trạng sư, do các chính phủ thoả thuận bổ nhiệm, nhiệm kì 6 năm. Toà án có vai trò độc lập, có quyền bác bỏ những quy định của các tổ chức của Uỷ ban Châu Âu và chính phủ các nước nếu bị coi là không phù hợp với luật pháp của LHCÂ. Ngân sách của LHCÂ thu từ nguồn đóng góp của các nước thành viên, chủ yếu từ thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế quan đánh vào các hàng hoá nhập vào thị trường LHCÂ. Trụ sở của LHCÂ: Bruxen (Bỉ).

Năm 1990, Việt Nam và LHCÂ chính thức lập quan hệ ngoại giao. Từ 1993, quan hệ kinh tế giữa LHCÂ và Việt Nam mới phát triển mạnh. Năm 1994, kim ngạch buôn bán đạt 1 tỉ đôla; đến tháng 8.1995, LHCÂ đứng thứ nhì về đầu tư vào Việt Nam sau các nước Châu Á - Thái Bình Dương. Ngày 17.7.1995, Hiệp định hợp tác giữa Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và LHCÂ đã được kí tại Bruxen.

LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ tổ chức liên hiệp các hợp tác xã do các hợp tác xã có nhu cầu tự nguyện cùng nhau lập nên, là tổ chức kinh tế hoạt động theo nguyên tắc hợp tác, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các hợp tác xã thành viên, hỗ trợ nhau trong hoạt động và đáp ứng các nhu cầu cần thiết của các thành viên tham gia. LHHTX hoạt động theo điều lệ do đại hội các thành viên thông qua.

LIÊN HIỆP KHOA HỌC – SẢN XUẤT loại hình tổ chức kết hợp và liên kết giữa cơ quan nghiên cứu khoa học với đơn vị sản xuất có liên quan thành một tổ chức, nhằm mục đích nghiên cứu và vận dụng thành tựu nghiên cứu khoa học - kĩ thuật có liên quan đến mục tiêu sản xuất - kinh doanh. Thông thường, một đơn vị nghiên cứu khoa học lớn, có nhiều tiềm lực và thành tựu được lấy làm nòng cốt để thành lập LHKH-SX (hoặc công ti khoa học - sản xuất). Nó kết hợp mục tiêu sản xuất ra những sản phẩm chuyên môn hoá hay tổng hợp với mục tiêu cải tiến kĩ thuật và công nghệ của sản xuất, để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao và với năng suất cao. Nó bao gồm những đơn vị như: nghiên cứu, thiết kế, phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm và có thể có cả xưởng sản xuất ra sản phẩm theo kĩ thuật và công nghệ mới. Các đơn vị nói trên có chung mục tiêu chủ yếu là nghiên cứu, sáng tạo kĩ thuật và công nghệ mới cho mình, hoặc cung cấp và bán các thành tựu nghiên cứu, sáng tạo ấy cho các đơn vị sản xuất - kinh doanh cần dùng đến.

LIÊN HIỆP QUỐC TẾ CÁC HỘI BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN x. ***Hiệp hội Thế giới Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên.***

LIÊN HIỆP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP hình thức tổ chức kết hợp những ngành công nghiệp hoặc những đơn vị sản xuất khác nhau thành một xí nghiệp lớn hoặc một nhóm xí nghiệp có liên quan với nhau; trong đó sản phẩm của một ngành hay đơn vị sản xuất này là nguyên liệu, bán thành phẩm hay vật liệu phụ của các ngành hay đơn vị sản xuất khác; hoặc các đơn vị sản xuất cùng một loại sản phẩm liên kết với nhau. Hình thức liên hiệp này bảo đảm sự tập trung sản xuất và đạt hiệu quả kinh tế cao, vì tạo ra những điều kiện thuận lợi để sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, sử dụng đầy đủ hơn nguyên liệu và nhiên liệu, tăng nhanh quá trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và giảm bớt chi phí vận tải. Có các mô hình LHSXCN sau: liên hiệp trên cơ sở sử dụng tổng hợp nguyên liệu; liên hiệp trên cơ sở phối hợp các giai đoạn kế tiếp nhau; liên

hiệp trên cơ sở sử dụng tổng hợp nguyên liệu, bán thành phẩm, phế liệu, năng lượng. Trên thực tế, các hình thức này đều quyện với nhau.

LIÊN HIỆP THEO CHIỀU DỌC một dạng của liên hiệp hoá trong công nghiệp kết hợp các giai đoạn chế biến nguyên liệu từ khâu khai thác đến khâu chế tạo ra thành phẩm và có khi cả tiêu thụ sản phẩm. Chẳng hạn như trong ngành luyện kim, từ khai thác quặng - luyện gang - luyện thép - cán thép - vật liệu thép. LHTCD có các dạng: liên hiệp hoá phía trên (hay gọi là thượng lưu), tức liên hiệp cả khâu cung ứng vật tư; liên hiệp phía dưới (hay gọi là hạ lưu), tức liên hiệp cả khâu tiêu thụ sản phẩm; hoặc liên hiệp cả phía trên và phía dưới.

LIÊN HIỆP THEO CHIỀU NGANG một dạng của liên hiệp hoá trong công nghiệp kết hợp nhiều cơ sở sản xuất cùng ngành nhằm tổ chức lại sản xuất theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn hoá, tổ chức hợp lí và có hiệu quả một số hoạt động phục vụ sản xuất chung như cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo công nhân, thông tin khoa học - kĩ thuật, vv. Liên hiệp dệt, liên hiệp thuốc lá, liên hiệp chè... là những tổ chức theo dạng liên hiệp ngang.

LIÊN HIỆP THUẾ QUAN tập hợp một số nước có một chế độ thuế quan thống nhất, không những đối với những hàng hoá lưu thông giữa các nước thuộc Liên hiệp, mà còn đối với những hàng hoá nhập từ các nước ngoài Liên hiệp vào. Từ thế kỉ 19, có Liên hiệp Zollverein của các nước trong Đế quốc Đức, hoặc Liên hiệp các nước Nam Châu Phi thuộc Anh và Hà Lan. Tổ chức Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC) là một loại hình của LHTQ.

LIÊN HIỆP THƯƠNG MẠI tổ chức tự do mậu dịch giữa một số nước nhằm mục đích bảo đảm những lợi ích của các nước ấy trong thương mại quốc tế. Có nhiều hình thức LHTM, chẳng hạn như khu vực tự do mậu dịch; huỷ bỏ hàng rào thương mại giữa các nước thành viên, nhưng vẫn giữ hàng rào riêng của mình đối với những nước ngoài liên hiệp; liên hiệp thuế quan, bãi bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên, nhưng vẫn giữ nguyên hàng rào thống nhất đối với những nước ngoài liên hiệp; khối thị trường chung hợp tác và liên kết với nhau về vốn, lao động được tự do di chuyển giữa các nước qua biên giới quốc gia, huỷ bỏ hết hàng rào thương mại và thuế quan, thiết lập một hàng rào chung để chống lại những nước ngoài liên hiệp, đặc biệt là có một thuế biểu chung đối ngoại. LHTM là một liên minh kinh tế nhằm đáp ứng những mục tiêu phát triển kinh tế chung của các thành viên, thông qua những sự thoả thuận chung về tiền tệ, giá cả... và các chính sách tài chính khác.

LIÊN HIỆP THƯƠNG MẠI ĐÔNG DƯƠNG VÀ CHÂU PHI (viết tắt: LUCIA), công ti cổ phần do Pháp thành lập năm 1904. Trụ sở: Pari. Có cửa hàng lớn ở Hà Nội, Sài Gòn, các chi nhánh ở Marốc, Vân Nam. Vốn lúc đầu là 5,3 triệu frăng; năm 1920 tăng lên 25 triệu và năm 1925 là 35 triệu frăng. Bị áp bức và bóc lột, công nhân của Liên hiệp đã sớm giác ngộ và tổ chức bãi công ngay từ 1909.

LIÊN HOAN PHIM (cg. hội thi phim), ngày hội của thế giới điện ảnh, trình chiếu những bộ phim được chọn lọc, những giá trị và thành tựu mới của nghệ thuật điện ảnh; nơi gặp gỡ và trao đổi giữa các nhà điện ảnh, giữa các tác giả và đông đảo người xem nhằm thúc đẩy nghệ thuật điện ảnh phát triển. Các LHP thường tổ chức chấm thi nhưng cũng có những LHP không làm việc đó. Những LHP có chấm thi, ban tổ chức lập ra một ban giám khảo mời những nhà điện ảnh nổi tiếng và có uy tín tham gia (tối đa là 11 người) để chọn ra những bộ phim và những tác giả, diễn viên xuất sắc để trao giải. Trong LHP, có tổ chức hội thảo, chợ phim, chương trình phim chiếu lại, tuyển hoa hậu điện ảnh, tuỳ thuộc vào từng nước đứng ra tổ chức. Mục đích, phương châm, giải thưởng, hình thức tổ chức của LHP do nước chủ trì quy định. Có nhiều LHP, nhưng chủ yếu có hai loại: LHP quốc gia và LHP quốc tế. LHP quốc gia được tổ chức trong phạm vi của mỗi nước. Mục đích, phương châm, hình thức tổ chức LHP của mỗi nước về cơ bản giống nhau, nhưng cũng có cái riêng biệt. LHP quốc tế do một nước đứng ra tổ chức và được nhiều nước tham gia. LHP quốc tế đầu tiên được tổ chức tại Vênêxia [Venezia; cg. Vơnido (Venise); Italia] năm 1932, giải thưởng lớn: "Sư tử vàng". LHP Matxcơva (Nga) được thành lập từ 1935 nhưng đến 1959 mới chính thức trở thanh LHP quốc tế, tổ chức hai năm một lần (vào những năm lẻ); trước đây gọi là Giải Vàng, Giải Bạc; LHP năm 1999, giải thưởng đổi thành Giải Thánh Geocghi Vàng, Geocghi Bạc... LHP ở Can (Cannes; Pháp) 1939, giải thưởng lớn "Cành cọ vàng". LHP quốc tế ở Tây Beclin vào 1951, giải thưởng lớn "Con gấu vàng", vv. Ngoài những LHP quốc tế nổi tiếng, sau này xuất hiện rất nhiều các LHP quốc tế cho từng loại hình phim, từng chuyên đề và từng khu vực tại rất nhiều nước khác nhau.

LIÊN HOAN PHIM VIỆT NAM ngày hội của điện ảnh Việt Nam; được tổ chức lần đầu vào 1970 tại Hà Nội theo quyết định của Bộ Văn hoá với tiêu đề: "Vì tổ quốc và chủ nghĩa xã hội - Vì sự nghiệp phát triển của nền điện ảnh dân tộc" Các thể thức LHPVN được quy định trong điều lệ. LHPVN từ trước đến nay thường có 3 ban giám khảo: 1) Ban giám khảo phim tài liệu phóng sự và khoa học. 2) Ban giám khảo phim truyện. 3) Ban giám khảo phim hoạt hình và phim thiếu nhi. Mỗi ban giám khảo gồm 7 - 11 uỷ viên. Ngoài ra còn có ban giám khảo thiếu nhi mang tính xã hội để các em tự chọn phim và khen thưởng những phim thiếu nhi ưa thích.

Các giải chính của LHPVN gồm: "Bông sen vàng" giải thưởng lớn, "Bông sen bạc", giải đặc biệt của Ban giám khảo. Các ban giám khảo tặng cho những phim và tác giả xuất sắc nhất. Ngoài các giải chính, còn có những giải thưởng của Hội Điện ảnh Việt Nam, các tổ chức xã hội, các ngành.

Trong LHPVN, còn có các hình thức tổ chức như hội thảo, chợ phim, đa hội điện ảnh, các cuộc tiếp xúc giữa các tác giả và đông đảo người xem, vv. Từ 1993, Hội Điện ảnh tặng giải hằng năm cho các tác phẩm xuất sắc nên không trao giải tại các liên hoan phim nữa. Tại các liên hoan phim quốc gia, ngoài các giải cho các tác phẩm và tác giả còn có các giải cá nhân cho nam nữ diễn viên, họa sĩ phim, quay phim, nhạc sĩ, vv.

"LIÊN HỢP" x. *Tàu vũ trụ "Liên hợp"*.

LIÊN HỢP MÁY NÔNG NGHIỆP tổ hợp máy động lực lắp với máy công tác để thực hiện một công việc cụ thể trong quy trình sản xuất nông nghiệp. LHMNN được phân loại: theo điều kiện làm việc, có liên hợp máy tĩnh tại, liên hiệp máy di động; theo công dụng có liên hợp máy theo từng công việc hay từng công đoạn như cày bừa, gieo trồng, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch, xay xát, vv.

LIÊN HỢP PHÂN TỬ sự kết hợp của hai hoặc nhiều phân tử trong những điều kiện xác định về nhiệt độ, áp suất, môi trường. Vd. các phân tử axit cacboxylic liên hợp với nhau qua cầu nối hiđro:

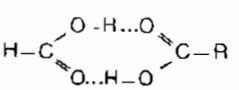

Liên hợp phân tử

Năng lượng hình thành cầu nối trong LHPT nằm trong khoảng năng lượng liên kết thông thường (liên kết cộng hoá trị) và năng lượng liên kết yếu (liên kết Van Đe Van). Vd. năng lượng liên kết tạo thành đime của hai phân tử axit fomic khoảng 14 kcal/mol. Sự LHPT bằng các cầu nối làm biến đổi nhiều tính chất vật lí, hoá học của phân tử, vd. độ hoà tan, nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy, vv.

LIÊN HỢP QUỐC (viết tắt: UN), tổ chức quốc tế toàn cầu, lớn nhất hiện nay. Thành lập 26.6.1945 (bắt đầu có hiệu lực từ 24.10.1945) theo sáng kiến của Liên Xô, Hoa Kì, Trung Quốc, Anh, Pháp (xt. ***Hội nghị Xan Franxixcô 1945***). Thành viên: 188 nước (đến 9.1999), Trụ sở: Niu Yooc (New York; Hoa Kì). Việt Nam yêu cầu tham gia LHQ từ 1946, nhưng chỉ đến khi cách mạng giải phóng dân tộc kết thúc, nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất mới trở thành thành viên chính thức từ 9.1977. Theo Hiến chương, mục đích của LHQ là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; ngăn chặn và loại bỏ mối đe doạ hoà bình, thủ tiêu các hành vi xâm lược và các hành vi khác phá hoại hoà bình; phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc chủ quyền quốc gia, bình đẳng về quyền lợi và tự quyết dân tộc, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình; thực hiện hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và văn hoá; tôn trọng nhân quyền, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tín ngưỡng. Các cơ quan chính của LHQ gồm: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế và Xã hội, Hội đồng Quản thác, Toà án Quốc tế, Ban Thư kí. Ngoài ra, LHQ còn có nhiều cơ quan chuyên môn khác như UNESCO, UNDP, ILO, FAO, vv.

Trong lịch sử tồn tại của mình, LHQ đã có nhiều đóng góp tích cực: kêu gọi giải trừ quân bị; cắt giảm và loại trừ vũ khí hạt nhân, vũ khí giết người hàng loạt; kêu gọi và tổ chức các cuộc đối thoại Bắc - Nam, giải quyết hoà bình nhiều cuộc xung đột; vận động bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá, lịch sử; mở rộng giao lưu văn hoá giữa các nước, cảnh giác loài người về nguy cơ huỷ hoại môi trường, chống thiên tai, chống AIDS; vận động giảm dân số, giúp đỡ một số nước đang phát triển giải quyết các khó khăn về y tế, giáo dục, kinh tế - xã hội, vv.

LIÊN HỢP THỂ THAO tổ hợp các công trình được xây dựng trong một không gian kiến trúc thống nhất, đạt tiêu chuẩn sử dụng của nhiều môn thể thao. Tuỳ theo địa hình, diện tích và nhu cầu phát triển các môn thể thao của từng khu vực, để xác định thành phần cơ cấu các hạng mục của LHTT cho phù hợp về quy mô cũng như về mức độ đầu tư thiết bị. Để chuẩn bị đăng cai Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) lần thứ 22 vào năm 2003 tại Việt Nam, Việt Nam xây dựng khu LHTT lớn ngang tầm quốc tế tại Hà Nội, bao gồm: sân vận động 50 nghìn chỗ ngồi, bể bơi 3 nghìn chỗ ngồi, khu tập luyện và thi đấu ngoài trời, vv. Ngoài ra, tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận, còn xây dựng thêm nhiều cung thể thao, nhà tập luyện và thi đấu, các công trình thể thao khác phục vụ cho SEA Games 22.

LIÊN KẾT hiện tượng cùng có mặt của các gen trên cùng một nhiễm sắc thể, cùng di truyền với nhau và không phân li độc lập. Nhóm các gen LK được gọi là nhóm LK và số nhóm LK của một sinh vật nhất định bằng số nhiễm sắc thể đơn bội của nó. Nhóm LK có thể bị phá vỡ do trao đổi chéo trong giảm phân, cho ra những tổ hợp gen mới. Hai gen gần nhau trên nhiễm sắc thể liên kết chặt chẽ hơn, có nghĩa là ít có khả năng trao đổi chéo giữa chúng hơn là hai gen xa nhau trên nhiễm sắc thể. Xt. ***Tần số trao đổi chéo***.

LIÊN KẾT BÁN CỰC x. ***Liên kết phối trí***.

LIÊN KẾT BỘI liên kết do nhiều cặp điện tử tạo thành. Nếu là hai cặp thì gọi là liên kết đôi (nối đôi): gồm một liên kết xích ma (σ) và một liên kết pi (π), vd. liên kết đôi trong etilen ($CH_2 = CH_2$). Nếu là 3 cặp thì gọi là liên kết ba (nối ba): gồm một liên kết xích ma (σ) và hai liên kết pi (π), vd. liên kết ba trong axetilen ($CH \equiv CH$).

LIÊN KẾT CHO NHẬN x. ***Liên kết phối trí***.

LIÊN KẾT CỘNG HOÁ TRỊ (cg. liên kết đồng cực), liên kết hoá học trong đó hai nguyên tử góp chung một điện tử trong cặp điện tử liên kết. Trong thực tế, phần lớn các liên kết được gọi là cộng hoá trị là những trường hợp trung gian giữa liên kết cộng hoá trị và liên kết điện hoá trị (x. ***Liên kết điện hoá trị***). LKCHT thuần tuý chỉ được tạo nên khi hai nguyên tử có độ âm điện bằng nhau (H_2, Cl_2 ...). Nếu độ âm điện khác nhau thì cặp điện tử lệch về phía nguyên tố có độ âm điện lớn hơn, lúc đó người ta gọi là liên kết cộng hoá trị phân cực (HF, BF_3...).

LIÊN KẾT CƠ các điều kiện ràng buộc vị trí và chuyển động của cơ hệ. LKC thường được thực hiện bằng một hoặc một số vật thể nào đó, vd. để giữ một vật cân bằng, có thể dùng dây hoặc thanh treo, hoặc dùng một bề mặt, một đường cố định để đỡ vật. Để hạn chế chuyển động các khâu của một cơ cấu, có thể dùng các khớp. Để đỡ các trục máy ở vị trí xác định, có thể dùng các ổ trục, vv. Cơ hệ với các LKC được gọi là cơ hệ chịu liên kết hoặc cơ hệ không tự do. Các công trình, máy móc đều là các cơ hệ không tự do. Để khảo sát cơ hệ không tự do, người ta thường sử dụng nguyên lí giải phóng liên kết, xem cơ hệ không tự do là cơ hệ tự do chịu tác dụng của các lực hoạt động và các phản lực liên kết (x. ***Nguyên lí giải phóng liên kết***). Các liên kết được phân thành liên kết hôlônôm (liên kết hình học) và liên kết không hôlônôm(liên kết vi phân). Cơ hệ với liên kết hôlônôm gọi là cơ hệ hôlônôm, với liên kết không hôlônôm gọi là cơ hệ không hôlônôm. Xt. ***Phương trình liên kết***.

LIÊN KẾT ĐIỆN HOÁ TRỊ (cg. liên kết ion, liên kết dị cực), liên kết hoá học được hình thành do lực hút tĩnh điện giữa các ion mang điện tích trái dấu, vd. liên kết trong tinh thể muối ăn (NaCl) trong đó nguyên tử natri (Na) tích điện dương do nhường điện tử, nguyên tử clo (Cl) tích điện âm do nhận điện tử. Vì có bản chất tĩnh điện, liên kết ion không có phương ở trong không gian và tính bão hoà như liên kết cộng hoá trị. Tính không bão hoà đó thể hiện rõ nhất ở chỗ hợp chất có liên kết ion có thể tạo thành mạng tinh thể, trong đó mỗi ion được bao quanh bởi một số tối đa ion ngược dấu (vd. sáu ion Cl^- bao quanh ion Na^+ trong tinh thể NaCl). Về mặt hoá học, điều khác nhau quan trọng nhất với hợp chất có liên kết cộng hoá trị là ở chỗ hợp chất có liên kết ion có khả năng phân li thành ion ở trong nước.

LIÊN KẾT ĐÔI (cg. liên kết kép), liên kết cộng hoá trị giữa hai nguyên tử do bốn điện tử tạo thành một liên kết σ và một liên kết π. Phân tử chứa LKĐ là phân tử không no, vd. phân tử etilen ($CH_2 = CH_2$).

LIÊN KẾT GIỚI TÍNH sự di truyền của các gen cùng với giới tính của sinh vật vì chúng nằm trên nhiễm sắc thể giới tính. Giới tính dị giao tử (XY) ở người là con trai, chỉ có một nhiễm sắc thể Y và các gen lặn trên nó không bị lấn át bởi alen trội của chúng (chúng chỉ bị lấn át ở giới tính đồng giao tử). Do đó, ở người trạng thái lặn của các gen LKGT xuất hiện ở phenotyp của đàn ông nhiều hơn đàn bà (vì ở đàn bà bắt buộc phải có hai gen lặn). Bệnh bạch tạng và chứng ưa chảy máu là những bệnh LKGT.

LIÊN KẾT HIĐRO liên kết giữa nguyên tử hiđro hoạt động (gần như đã hoá thành proton của một phân tử) với nguyên tử trong cùng phân tử hay phân tử khác có độ âm điện lớn như oxi, nitơ, flo ... và cặp điện tử tự do. Vd. LKH giữa các phân tử nước trong nước đá. LKH thường được biểu diễn bằng ba dấu chấm, vd. $XH^{\delta+} \cdots Y^{\delta-}$. LKH là liên kết yếu có bản chất tĩnh điện và năng lượng liên kết nhỏ (≈ 5 kcal/mol). Phân biệt hai loại: 1) LKH liên phân tử: XH và Y thuộc hai phân tử khác nhau, khi pha loãng trong dung môi trơ LKH bị đứt dần, vd.

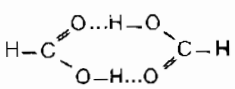

2) LKH nội phân tử: X1H và Y thuộc một phân tử, khi pha loãng LKH này không bị đứt, vd.

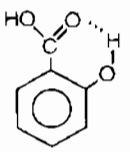

LIÊN KẾT HOÁ HỌC sự tương tác của các nguyên tử để tạo thành phân tử và tinh thể. Có nhiều loại LKHH, trong đó có hai loại chính: liên kết điện hoá trị và liên kết cộng hoá trị. Sự tạo thành LKHH thường là kết quả của sự sắp xếp lại lớp vỏ electron của các nguyên tử liên kết.

LIÊN KẾT ION x. *Liên kết điện hoá trị.*

LIÊN KẾT KINH TẾ hình thức hợp tác và phối hợp thường xuyên các hoạt động do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành để cùng đề ra và thực hiện các chủ trương, biện pháp có liên quan đến công việc sản xuất, kinh doanh của các bên tham gia nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất. Được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi thông qua hợp đồng kinh tế kí kết giữa các bên tham gia và trong khuôn khổ pháp luật của các nhà nước. Mục tiêu tạo ra mối quan hệ kinh tế ổn định thông qua các hợp đồng kinh tế hoặc các quy chế hoạt động để tiến hành phân công sản xuất chuyên môn hoá và hiệp tác hoá, nhằm khai thác tốt tiềm năng của từng đơn vị tham gia liên kết; hoặc để cùng nhau tạo thị trường chung, phân định hạn mức sản lượng cho từng đơn vị thành viên, giá cả cho từng loại sản phẩm nhằm bảo vệ lợi ích của nhau. LKKT có nhiều hình thức và quy mô tổ chức khác nhau, tương ứng với nhu cầu sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thành viên tham gia liên kết. Những hình thức phổ biến là hiệp hội sản xuất và tiêu thụ, nhóm sản xuất, nhóm vệ tinh, hội đồng sản xuất và tiêu thụ theo ngành hoặc theo vùng, liên đoàn xuất nhập khẩu... Các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ, không phân biệt hình thức sở hữu, quan hệ trực thuộc về mặt quản lí nhà nước, ngành kinh tế - kĩ thuật hay lãnh thổ. Trong khi tham gia LKKT, không một đơn vị nào bị mất quyền tự chủ của mình, cũng như không được miễn giảm bất cứ nghĩa vụ nào đối với nhà nước theo pháp luật hay nghĩa vụ hợp đồng đã kí với các đơn vị khác.

LIÊN KẾT LAI HOÁ liên kết được hình thành bởi sự xen phủ của các obitan đã được lai hoá.

LIÊN KẾT LÍ TƯỞNG nếu tổng cộng của các lực liên kết trong mọi di chuyển ảo đều bằng không thì liên kết được gọi là lí tưởng. Trong trường hợp ngược lại ta có liên kết không lí tưởng. Các vật rắn, các cơ cấu máy không có ma sát là các hệ có LKLT.

LIÊN KẾT PEPTIT liên kết đồng hoá trị (—CO—NH—)giữa nhóm α - caboxyl của một axit amin này với nhóm α - amin của một axit amin khác, loại trừ một phân tử nước.

Vd. sơ đồ phản ứng:

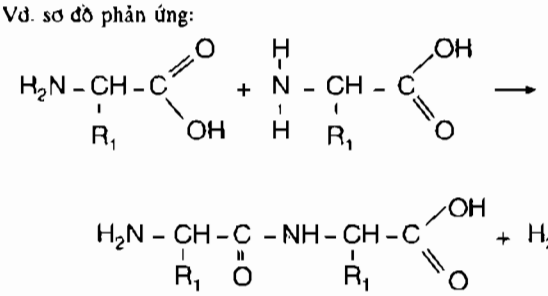

Liên kết peptit

Sản phẩm của phản ứng này là 1 đipeptit, nếu có 3, 4, 5... hoặc nhiều axit kết hợp với nhau, tạo thành các peptit có tên tương ứng là tripeptit, tetrapeptit, vv

LIÊN KẾT PHỐI TRÍ (cg. liên kết cho - nhận, liên kết bán cực), liên kết hoá học tạo thành giữa hai nguyên tử nhờ một cặp electron của một trong hai nguyên tử đó. LKPT giống liên kết cộng hoá trị phân cực ở chỗ được tạo nên bằng một cặp electron chung nhưng khác ở chỗ cặp electron đó là của một nguyên tử. Bởi vậy ở hai đầu của liên kết xuất hiện cực ngược dấu. Trong công thức cấu tạo của ion hay phân tử, người ta dùng dấu mũi tên hay vạch nối kèm theo dấu + và - ở hai nguyên tử liên kết để chỉ liên kết phối trí, vd. công thức của ion NH_4^+ và phân tử R_3NO được biểu diễn:

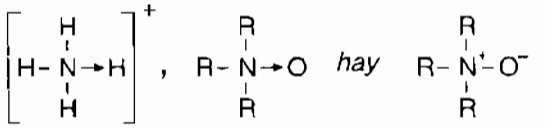

Liên kết phối trí

LIÊN KẾT PI (kí hiệu: π), liên kết hình thành do sự xen phủ của hai obitan điện tử p hình quả tạ thẳng góc với trục liên kết, tạo thành hai vùng xen phủ nằm ở hai bên trục đó.

LIÊN KẾT XÃ HỘI (cg. hoà nhập xã hội), theo nghĩa chung, là khái niệm liên kết hay hoà nhập nói lên sự kết hợp thích ứng với nhau giữa các yếu tố cấu thành một hệ thống, cho phép các yếu tố đó tạo thành một chỉnh thể cân đối. Theo Duyêckhem (E. Durkheim), sự kết hợp hay hoà nhập một bộ phận của ý thức tập thể với ý thức cá nhân và với phương thức lệ thuộc lẫn nhau của các yếu tố khác nhau của xã hội (tín ngưỡng, tôn giáo, nhóm, phái...) trong một chỉnh thể có tổ chức, tạo thành sự liên kết xã hội.

Tư tưởng về sự kết hợp hay sự hoà nhập xã hội được các đại biểu của chủ nghĩa chức năng như Malinôpxki (B. K. Malinowski) và Paxơn (T. Parsons) khai thác nhiều nhất, và nhấn mạnh rằng trong mỗi nền văn hoá và trong mỗi hệ thống xã hội đều có sự phối hợp và liên kết với nhau giữa những bộ phận khác nhau của một chỉnh thể, có một tổ chức và một sự hoạt động nhất định. Trong 4 phân hệ hành động mà Paxơn phân biệt ra, thì chức năng chủ chốt là góp phần vào sự liên kết hay sự hoà nhập vào hệ thống phù hợp với nó bằng sự ổn định của chuẩn mực trong hệ thống văn hoá, sự theo đuổi các mục đích trong hệ thống của cá tính, sự thích nghi của cơ thể sinh vật. Trong hệ thống xã hội, chức năng liên kết hay hoà nhập thể hiện ở sự phối hợp giữa vai trò mới và các vai trò đã có, giữa tập thể mới và các tập thể đã có, đồng thời nó có liên hệ mật thiết với động thái tiến hoá của các xã hội phức tạp, vì sự tiến hoá tương lai có hài hoà hay không là phụ thuộc vào thành công của chức năng đó. LKXH là sản phẩm của một hệ thống xã hội lành mạnh, phát triển ổn định, bền vững.

LIÊN KẾT XICHMA (kí hiệu: σ; cg. liên kết đơn), liên kết giữa các nguyên tử được hình thành do các obitan điện tử s, p, sp^3, sp^2, sp xen phủ theo đường thẳng nối hai hạt nhân của các nguyên tử (tức là theo trục liên kết). Vd. liên kết trong các phân tử H_2 (hiđro), Cl_2 (clo), HCl (axit clohiđric).

LIÊN KHANG x. *Liên Khương.*

LIÊN KHU đơn vị hành chính - quân sự lớn nhất trong thời kì Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), phụ trách cả chức năng hành chính nhà nước và chỉ huy cả bộ đội chủ lực đóng trên địa bàn của liên khu và lực lượng vũ trang địa phương. Được thành

lập theo Sắc lệnh 120 SL ngày 25.1.1948 theo yêu cầu chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và xây dựng lực lượng vũ trang kịp thời và phù hợp với tình hình, đặc điểm từng chiến trường, trong điều kiện đương thời các chiến trường bị chia cắt, khó liên hệ với nhau thường xuyên . Toàn quốc chia làm 6 LK: Bắc Bộ có 3 LK (1, 10, 3), Trung Bộ có 2 LK (4, 5), Nam Bộ có một LK (gồm 3 khu 7, 8, 9 và đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn).

LIÊN KHÚC hình thức âm nhạc kết hợp vào một ý tưởng nghệ thuật duy nhất một số những chương nhạc ít nhiều có tính độc lập, đa dạng về nội dung hình tượng và cấu trúc. LK có đặc điểm thống nhất về điệu tính hoặc có điệu tính gần gũi giữa các chương và thường về cả chủ đề.

Những LK khí nhạc quan trọng là tổ khúc và LK xônat. LK 2 chương gồm prêluyt và fuga. LK thanh nhạc bao gồm một số rômăng, ca khúc, tốp ca hoặc hợp xướng, liên kết trong một ý tưởng, tinh thần thống nhất [10 bản pôemơ cho hợp xướng của Sôxtakôvich (D.D. Shostakovich) hiến tặng phong trào cách mạng Nga]. LK thường dựa trên chủ đề của một nhà thơ, đó là trường hợp của Sube (F. Schubert) với lời thơ của Muylơ (Müller), của Sapôrin (Ju. G. Shaporin), với Blôc (E. Bloch) và của một số các nhà soạn nhạc khác. Trong thanh nhạc cũng gặp hình thức tổ khúc; ngoài ra, LK có thể kể cả cantat.

LIÊN KHƯƠNG (cg. Liên Khang), thác nước trên sông Đa Nhim, cách thị trấn Đức Trọng (Lâm Đồng) 7 km về phía đông. Hình thành sau khi sông này chảy xuống từ một thung lũng bằng phẳng cao 1000 m thuộc huyện Đơn Dương. LK ít có giá trị năng lượng, nhưng phong cảnh đẹp và là một điểm du lịch hấp dẫn. Cũng trên dòng Đa Nhim, ở đoạn nằm sát quốc lộ 20 (Thành phố Hồ Chí Minh đi Đà Lạt), khoảng kilômét 260, có thác Guga (Gougah) dễ tham quan hơn và là một bộ phận của LK.

LIÊN LẠC (A. communication; thường gọi: truyền thông), hành động truyền và nhận thông tin. Thuật ngữ này không riêng của tin học.

LIÊN LẠC ĐƠN CÔNG liên lạc (điện thoại, điện báo vô tuyến hoặc hữu tuyến) trong đó việc phát và thu tín hiệu trực tiếp giữa hai đối tượng được tiến hành lần lượt trên một kênh liên lạc.

LIÊN LẠC HỮU TUYẾN liên lạc bằng sóng điện từ truyền lan theo dây dẫn, cáp liên lạc hoặc ống dẫn sóng. Dây hoặc cáp dẫn được đặt trên không (bằng hệ thống cột), trên hoặc dưới mặt đất, mặt nước. Dùng để truyền các tin tức dạng điện thoại, điện báo, số liệu, bản sao chụp, truyền thanh, truyền hình, vv. LLHT có ưu điểm là chất lượng liên lạc cao, tiện dùng và tương đối bí mật, có thể thực hiện nhiều kênh. Nhược điểm là cần nhiều nhân lực và thời gian để triển khai và thu hồi, dễ bị đối phương phá hoại và không triển khai được qua vùng do đối phương chiếm đóng hay địa hình hiểm trở.

LIÊN LẠC QUÂN SỰ (cg. thông tin liên lạc quân sự), việc truyền và thu tín tức trong các hệ thống chỉ huy quân đội và điều khiển vũ khí; là phương tiện bảo đảm chủ yếu để chỉ huy bộ đội. Chia ra: theo dạng tín hiệu (điện thoại, điện báo, truyền hình, truyền ảnh, truyền số liệu, vv.); theo phương tiện sử dụng và môi trường truyền tín hiệu (hữu tuyến, vô tuyến, vô tuyến tiếp sức, vũ trụ, quang học, laze), dùng các phương tiện cơ động (máy bay, mô tô, chạy bộ, vv.) hoặc tín hiệu (cờ, đạn tín hiệu vv.) và các dấu hiệu khác. Chất lượng LLQS được đánh giá bằng độ chính xác, độ tin cậy, tính kịp thời và bí mật của tin tức được truyền đi.

LIÊN LẠC SONG CÔNG liên lạc (điện thoại, điện báo vô tuyến điện hoặc hữu tuyến điện) trong đó việc phát và thu tín hiệu trực tiếp giữa hai đối tượng có thể tiến hành đồng thời trên một kênh liên lạc.

LIÊN LẠC TÍN HIỆU liên lạc được thực hiện dưới dạng các tín hiệu được quy định trước giữa người phát và người nhận tin bằng các phương tiện tín hiệu (cờ, đạn tín hiệu, ánh lửa, đèn chiếu, kèn, kẻng, vv.). Để truyền tín hiệu cũng có thể sử dụng cả các phương tiện vô tuyến và hữu tuyến.

LIÊN LẠC VẬN ĐỘNG liên lạc do người (có hoặc không có phương tiện vận động) trực tiếp mang tin tức (bằng lời hoặc văn kiện) tới nơi nhận tin. LLVD có độ tin cậy cao, thường được sử dụng trong tác chiến.

LIÊN LẠC VÔ TUYẾN liên lạc bằng sóng điện từ lan truyền trong không gian nhờ các máy thu phát vô tuyến điện. Dùng để truyền các tin tức dưới dạng điện thoại, điện báo, hình ảnh, số liệu, trong hệ thống tự động chỉ huy bộ đội và phương tiện kĩ thuật quân sự. Có thể liên lạc với các đối tượng di động. Chia ra: theo dải sóng (dài, cực dài, trung, ngắn, cực ngắn, vv.); theo phương thức thực hiện (một hay nhiều kênh, một hay hai chiều, đơn công hay song công, trực tiếp hay tiếp sức, vv.); theo phương pháp tổ chức (đơn phương hay mạng) và các dấu hiệu khác. LLVT ra đời khoảng 1886 - 95 cùng với việc phát minh ra phương pháp thu (phát) vô tuyến điện.

LIÊN LẠC VÔ TUYẾN TIẾP SỨC liên lạc dựa trên sự khuếch đại - chuyển tiếp các tín hiệu vô tuyến điện nhờ một số đài (trạm) thu phát trung gian. Thường được dùng ở các dải sóng cực ngắn. Ưu điểm: chất lượng liên lạc cao với công suất phát nhỏ.

LIÊN MINH ARAXƠ liên minh của các tỉnh miền Nam Nêđeclan (Nederland), hình thành trên cơ sở hiệp ước giữa đại biểu quý tộc các tỉnh nhằm đối phó với phong trào nhân dân trong cuộc cách mạng tư sản.

Ngày 6.1.1579, các đại biểu quý tộc ở các tỉnh Actoa (Artois), Ghennơgao (Gennegau)... đã họp tại Araxơ (Arras), tuyên bố thành lập LMA, phục tùng vua Tây Ban Nha Philip II (Philippe II), và sau đó, ngày 17.5 lại kí thoả ước riêng rẽ với Philip II. Thực chất LMA là sự rút lui của một bộ phận quý tộc bảo thủ khỏi cuộc đấu tranh chung của Nêđeclan. Về sau, các tỉnh Miền Nam lập nên nước Bỉ.

LIÊN MINH BỘ LẠC hình thái tổ chức xã hội thời kì tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ. Sự xuất hiện của LMBL có liên quan đến sự phổ biến của chiến tranh cướp bóc và nhu cầu phòng vệ. Nhiều bộ lạc riêng lẻ tập hợp lại thành một cơ cấu xã hội lớn hơn. Lần đầu tiên người ta biết đến LMBL ở các thổ dân Bắc Mĩ, vd. ở người Irôqua (Iroquois).

Những liên minh này được thành lập trên cơ sở độc lập và bình đẳng của mọi thành viên. Về sau, khi xã hội nguyên thuỷ tan rã sâu sắc, liên minh bao gồm các bộ lạc thống trị và phụ thuộc. Quyền lãnh đạo liên minh nằm trong tầng lớp quý tộc của bộ lạc mạnh nhất. Những liên minh như vậy tìm thấy ở người Mêlanêđi (Melanesiens), Tân Caledôni (Néo - Caledoniens), Fiji (Fidjiens) thuộc Châu Đại Dương, ở người Tuarếch (Touareg) thuộc Châu Phi. Sự xuất hiện LMBL làm cho các quan hệ kinh tế - văn hoá giữa các thành viên cùng hay khác huyết tộc được tăng cường, các bộ lạc xích lại gần nhau, pha trộn lẫn nhau, dẫn đến hình thành những cộng đồng tộc người mới, cao hơn bộ lạc.

LIÊN MINH CÁC LỰC LƯỢNG DÂN TỘC DÂN CHỦ VÀ HOÀ BÌNH MIỀN NAM VIỆT NAM tổ chức chính trị tập hợp, đoàn kết các tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở thành thị và những người có xu hướng hoà bình trung lập chưa có hoàn cảnh tham gia Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Ra đời sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân Miền Nam Tết Mậu Thân 1968. Chiến thắng Mậu Thân năm 1968 đã tác động mạnh mẽ, thu hút nhiều nhân sĩ, trí thức, tư sản dân tộc ... tham gia vào cuộc đấu tranh chống Mĩ, cứu nước.

Một số nhân sĩ, trí thức ở đô thị đã ra vùng giải phóng. Số đông còn lại trong đô thị đã cùng nhân dân chống Mĩ với các hình thức và điều kiện cho phép. Ngày 20.4.1968, Đại hội thành lập LMCLLDTDCVHBMNVN đã họp. Tham dự Đại hội có nhiều nhân sĩ, trí thức, học giả, giáo sư, sinh viên, các nhà công thương. Đại hội đã bầu Uỷ ban Trung ương LMCLLDTDCVHBMNVN do luật sư Trịnh Đình Thảo làm chủ tịch, kĩ sư nghiệp chủ Lâm Văn Tết và thượng toạ Thích Đôn Hậu làm phó chủ tịch. "Sự ra đời và những hoạt động tích cực của Liên minh các Lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hoà bình Miền Nam Việt Nam là một thắng lợi rực rỡ của lòng yêu nước và sức mạnh toàn dân đoàn kết chống Mĩ, cứu nước" (Hồ Chủ Tịch). Ngày 6.6.1969, đại biểu các đảng phái, tổ chức chính trị, đoàn thể trong LMCLLDTDC VHBMNVN và Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam đã họp và quyết định thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm chủ tịch và Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch, luật sư Trịnh Đình Thảo làm phó chủ tịch. Năm 1975, Kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã thắng lợi hoàn toàn, đất nước thống nhất, việc thống nhất các mặt trận trên cả hai miền đất nước là một tất yếu. Từ ngày 31.1 đến 4.2.1977, Đại hội Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam đã họp tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định thống nhất các tổ chức mặt trận ở hai miền thành một mặt trận chung lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

LIÊN MINH CÁC NHÀ VĂN CÁNH TẢ TRUNG QUỐC [gọi tắt: Tả liên (Zuolian)], hiệp hội các nhà văn cách mạng, hoạt động công khai ở Thượng Hải, Quảng Châu, ... trong khu Quốc dân đảng thống trị. Thành lập 3.1930, đến 7.1937 thì tự giải tán để thành lập Mặt trận chống Nhật rộng rãi hơn. Hội gồm 50 nhà văn do Lỗ Tấn đứng đầu. Cương lĩnh: xây dựng một nền văn học vô sản, chống phong kiến, đế quốc và khuynh hướng tư sản, tiểu tư sản. Hội đã thành lập cơ quan nghiên cứu lí luận văn nghệ macxit, nghiên cứu văn hoá đại chúng, dịch và in nhiều tác phẩm cách mạng và tiến bộ của Liên Xô và thế giới. Lỗ Tấn từng tuyên bố: "Tả liên là đoàn thể văn học có thế lực nhất ở Trung Quốc thời này".

LIÊN MINH CHÂU ÂU x. *Liên hiệp Châu Âu*.

LIÊN MINH CÔNG NÔNG hình thức hợp tác, liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo trong cách mạng dân tộc dân chủ. Giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng nhất, có tổ chức nhất, có sứ mệnh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, và sự thống trị của đế quốc và phong kiến; song giai cấp công nhân chỉ có thể chiến thắng nếu lôi cuốn được đông đảo giai cấp nông dân đi theo mình. Vì vậy, LMCN là một tất yếu lịch sử đối với cả hai giai cấp trong quá trình đấu tranh tự giải phóng.

Trong cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, giai cấp công nhân đóng vai trò lãnh đạo, liên minh với toàn thể nông dân, chống lại ách thống trị phong kiến và các thế lực phản động khác. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân liên minh với nông dân lao động cả về chính trị và kinh tế để nắm chính quyền, cải tạo xã hội và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế công nghiệp và nông nghiệp, mở rộng giao lưu hàng hoá giữa thành thị và nông thôn, bảo đảm lợi ích thích đáng của nông dân, từng bước đưa nông dân lao động vào những hình thức hợp tác sản xuất từ thấp đến cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa bảo đảm đời sống vật chất và nâng cao dần trình độ văn hoá, khoa học - kĩ thuật, ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho công nông, đó là những phương hướng và nội dung cơ bản để duy trì và củng cố khối LMCN.

LIÊN MINH CÔNG NÔNG VỀ KINH TẾ hình thức đặc biệt của sự hợp tác giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân về nội dung kinh tế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, do sự phù hợp giữa lợi ích căn bản của hai giai cấp đó quyết định. Liên minh công nông là cơ sở kinh tế xã hội của chế độ nhà nước, bảo đảm xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, củng cố nền chính trị phát triển nền kinh tế và văn hoá, nâng cao mức sống của nhân dân. Mấu mực đầu tiên giải quyết thành công LMCNVKT là chính sách kinh tế mới do V. I. Lênin đề ra ở Liên Xô (1921), xác định các hình thức của mối liên hệ kinh tế giữa công nghiệp xã hội chủ nghĩa với kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ của nông dân. Thương nghiệp là hình thức duy nhất có khả năng xác lập và củng cố mối liên hệ kinh tế của hàng triệu nông dân với công nghiệp xã hội chủ nghĩa. Điều kiện để bảo đảm lợi ích kinh tế của giai cấp công nhân và nông dân là sự trao đổi theo nguyên tắc ngang giá giữa sản phẩm công nghiệp với sản phẩm nông nghiệp. Sự giúp đỡ của nhà nước và sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân là cần thiết để thắt chặt khối liên minh công nông nhằm đưa nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội.

LIÊN MINH DÂN TỘC CÁC NHÀ BÁO THẾ GIỚI THỨ BA thành lập năm 1981 ở Hoa Kì, thành viên của Tổ chức Quốc tế các Nhà báo (OIJ), tập hợp đông đảo các nhà báo, người làm truyền thông gốc Châu Phi, Châu Á, Arập và Mĩ Latinh. Làm nhiệm vụ phản ánh sự thật về nhân dân các nước thuộc thế giới thứ ba sống ở Hoa Kì và ở các nước khác, chống lại thông tin sai lạc của báo chí Hoa Kì. LMDTCNBTGTB xuất bản tạp chí "Liên minh" ra hai tháng một kì, đăng những bài phân tích tình hình Hoa Kì và thế giới, nêu những vấn đề liên quan đến thế giới thứ ba.

LIÊN MINH ĐẤU TRANH VÌ GIẢI PHÓNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN tổ chức đầu tiên bao gồm các nhóm macxit được thành lập theo sáng kiến và dưới sự lãnh đạo của V. I. Lênin tại Pêtecbua (Peterburg) năm 1895. Liên minh đã truyền bá chủ nghĩa Mac trong công nhân, lãnh đạo các cuộc đấu tranh của công nhân năm 1896 và 1897 ở Pêtecbua và là tổ chức lần đầu tiên ở nước Nga đã kết hợp chủ nghĩa Mac với phong trào công nhân. Liên minh giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh thành lập Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga (ra đời vào 1898).

LIÊN MINH KANMA liên minh giữa ba nước Đan Mạch, Na Uy, Thuỵ Điển họp tại thành phố Kanma (Kalmar, phía nam Thuỵ Điển) vào 1397 kí hiệp định thống nhất về quân sự, chính trị do vua Đan Mạch là Erich II (Erik II) đứng đầu. Là một quốc gia giàu mạnh, phát triển hơn nên Đan Mạch thường lấn át các nước trong Liên minh. Do đó, phong trào đòi tách khỏi Đan Mạch nổi lên mạnh ở Thuỵ Điển. Năm 1523 Thuỵ Điển tuyên bố huỷ bỏ LMK, giành quyền tự chủ. Na Uy còn gắn với Đan Mạch đến 1814, sau đó lại phụ thuộc vào Thuỵ Điển.

LIÊN MINH NGÔN NGỮ nhóm ngôn ngữ có chung các đặc điểm về cấu trúc cú pháp, cấu trúc hình thái và cấu trúc âm vị học (nhưng không nhất thiết phải chung nhau trong vốn hình vị cơ sở và từ cơ bản). Những nét giống nhau này là kết quả của sự tiếp xúc căn đối giữa các ngôn ngữ do chịu ảnh hưởng của các điều kiện đa dạng về địa lí và lịch sử.

LIÊN MINH QUÂN SỰ cam kết hoạt động quân sự giữa hai hay nhiều nước trên cơ sở thống nhất lợi ích. Thông thường LMQS được hình thành giữa các nhà nước có cùng chế độ chính trị - xã hội; cũng có trường hợp LMQS được hình thành giữa các nhà nước có bản chất chính trị - xã hội khác nhau, nhưng tạm thời có sự thống nhất về lợi ích trước mắt (Liên Xô liên minh với Mĩ, Anh, Pháp chống phát xít). Tuỳ theo mục đích chính trị, LMQS mang tính xâm lược hay tự vệ, tiến bộ hay phản động.

LIÊN MINH QUỐC TẾ HỢP TÁC XÃ (viết tắt: tổ chức quốc tế liên kết các tổ chức tiêu thụ, các tổ chức hợp tác xã tín dụng và bảo hiểm; thành lập năm 1895 ở Luân Đôn. Mục đích

chính là mở rộng các mối quan hệ kinh tế giữa các tổ chức hợp tác xã các nước khác nhau. Năm 1960, có 480 nghìn tổ chức tiêu thụ, trong đó có 269 nghìn hợp tác xã tín dụng, 63 hội bảo hiểm và 30 nghìn ngân hàng hợp tác xã. Cơ quan cao nhất là Đại hội, tổ chức 2 - 3 năm một lần; trong thời gian giữa hai kì đại hội, Uỷ ban Trung ương thực hiện các chức năng của Liên minh. Trong phạm vi Liên minh có một vài uỷ ban quốc tế hỗ trợ hoạt động, đó là Uỷ ban Ngân hàng Hợp tác xã Quốc tế, và Uỷ ban Quốc tế về Bảo hiểm Hợp tác xã. Uỷ ban Ngân hàng nghiên cứu kinh nghiệm công tác bảo hiểm của từng nước để phát triển bảo hiểm hợp tác xã. LMQTHTX phát hành hằng tháng tạp chí "Tin tức phong trào quốc tế hợp tác xã"; đã đinh ra ngày quốc tế hợp tác xã từ 1923, đó là ngày thứ bảy đầu tiên trong tháng bảy hằng năm. Trụ sở: Luân Đôn (Anh). Tư liệu về Liên minh Hợp tác xã ở Việt Nam hằng năm đăng trong tạp chí "Nội thương" (trước 1990) và "Thương nghiệp" (từ cuối 1990). Trụ sở: Luân Đôn (Anh).

LIÊN MINH TIỀN TỆ (cg. khu vực tiền tệ), một khối các nước liên minh với nhau trên cơ sở hiệp nghị kí kết chính thức hay hình thành trên thực tế, thực hiện thống nhất những quy tắc, thể lệ đặc biệt trong quan hệ tiền tệ với nhau và thừa nhận đồng tiền của một nước nào đó có vai trò chủ đạo trong thanh toán nội bộ khu vực và với các nước khác ngoài khu vực. Quy tắc của LMTT đồng tiền chủ đạo được dùng thanh toán song phương giữa hai nước trong liên minh và làm dự trữ trong hối đoái; những nước thành viên của liên minh nhượng cho nước có đồng tiền chủ đạo một phần hay toàn bộ số ngoại hối thu được trong khu vực và số được bù lại khi thanh toán với bên ngoài, sự di chuyển hàng hoá và tư bản trong phạm vi khu vực được tự do một phần hay hoàn toàn; những thể lệ của các nước thành viên kiểm soát mậu dịch với các nước ngoài khu vực thì giống nhau hoặc gần giống nhau. Có khu vực đồng đôla, khu vực đồng frăng Pháp, khu vực đồng bảng Anh. Trên thực tế, những khu vực ấy không còn hoạt động hoàn toàn theo những nguyên tắc trên do sự phát triển của thị trường thế giới, sự thả nổi tỉ giá các đồng tiền, sự hình thành nhiều đồng tiền chuyển đổi trong giao dịch quốc tế.

LIÊN MINH TIỀN TỆ CHÂU ÂU tổ chức tiền tệ giữa các nước Châu Âu. Ra đời ngày 7.2.1992 theo quyết định của Hội nghị Thượng đỉnh Liên hiệp Châu Âu (EU) họp tại Maxtơrich (Maastricht - Hà Lan) trong các ngày 9 - 10.12.1991. Hiệp ước Maxtơrich đã đề ra công việc chuẩn bị cho sự ra đời của đồng tiền chung Châu Âu (EURO) trong khuôn khổ xây dựng một LMTTCÂ (EMU). Đây là tiến trình hoà hợp các chính sách kinh tế - tiền tệ của các nước thành viên Liên hiệp Châu Âu và là khâu quan trọng có tính chất quyết định của quá trình chuẩn bị cho sự ra đời của đồng tiền chung Châu Âu (ECU). Các nước thành viên của Liên hiệp Châu Âu muốn gia nhập LMTTCÂ thì phải đạt được 5 tiêu chuẩn sau đây: bội chi ngân sách không quá 3% GDP; lạm phát không cao quá 1,5% bình quân của 3 nước có mức giá tăng thấp nhất; mức dư nợ nhà nước không quá 60% GDP; lãi suất dài hạn không quá 2% mức dài hạn bình quân của 3 nước có mức lãi suất cao nhất; mức độ ổn định và mức độ biến động tỉ giá do Hệ thống tiền tệ Châu Âu (EMS) quy định. Quá trình nhất thể hoá Châu Âu về kinh tế - tiền tệ và sự hình thành LMTTCÂ gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1, bắt đầu từ 1.7.1990 đến 31.12.1993: tăng cường phối hợp các chính sách giữa các nước thành viên; tăng cường hợp tác giữa các ngân hàng trung ương các nước thành viên, hoàn thành thị trường chung Châu Âu; tự do hoá hoàn toàn lưu thông vốn trong các nước thành viên của Liên hiệp Châu Âu.

Giai đoạn 2, bắt đầu từ 1.1.1994 đến 31.4.1998: tăng cường triển khai chiến lược phối hợp và hợp tác các chính sách kinh tế - tiền tệ giữa các nước thành viên trên cơ sở Hiệp ước Maxtơrich, bảo đảm cho đồng EURO trở thành một đồng tiền mạnh và ổn định; hoàn thành công việc chuẩn bị về mặt thể chế và kĩ thuật cho đồng EURO ra đời; xác định rõ tiêu thức các nước tham gia đồng EURO; lập Ngân hàng trung ương thống nhất của Liên hiệp Châu Âu.

Giai đoạn 3, bắt đầu từ 1.1.1999, đồng EURO chính thức đi vào hoạt động trong đời sống của 11 nước thành viên Liên hiệp Châu Âu (EU11) là : Đức, Pháp, Ailen, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Italia, Luxembua, Phần Lan, Tây Ban Nha, với tổng số diện tích: 2,360,277 km^2, dân số 289,4 triệu. Còn lại 4 nước chưa tham gia: Anh, Đan Mạch, Thuỵ Điển, Hi Lạp. Xt.*Liên hiệp Châu Âu; ECU; EURO, Hiệp ước Maxtơrich 1991*.

LIÊN MINH TỰ DO NHÂN DÂN CHỐNG PHÁT XÍT mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc ở Miến Điện (nay là Myanma). Thành lập 8.1944, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Nhật (1944 - 45), sau đó chống thực dân Anh giành độc lập dân tộc (1945 - 47). Cầm quyền từ 1948. Năm 1958, chia thành hai phái: Liên minh trong sạch và Liên minh bình ổn (từ 1960, đổi thành Đảng Liên minh), hoạt động đến 1964.

LIÊN MINH UTƠRÊCH liên minh của các tỉnh miền Bắc Nêđeclan để đối phó với Liên minh Araxơ (Arras) của tầng lớp quý tộc các tỉnh miền Nam có xu hướng bảo thủ, chống lại cách mạng tư sản. Ngày 23.1.1579, đại biểu các tỉnh miền Bắc đã họp hội nghị ở thành phố Utơrêch (Utrecht) và tuyên bố sẽ liên hiệp với nhau một cách "vĩnh cửu". Liên minh có hệ thống tiền tệ, đo lường chung, có tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại thống nhất. Cơ quan quyền lực tối cao là Hội nghị các đẳng cấp, gồm đại biểu các tỉnh. Trên thực tế, đó là một nước cộng hoà và tên gọi chính thức là "Các tỉnh liên hiệp". Nhờ LMU mà cách mạng Nêđeclan đã giành được thắng lợi. Năm 1648, Tây Ban Nha buộc phải chính thức thừa nhận nền độc lập của "Các tỉnh liên hiệp", về sau được gọi là Hà Lan.

LIÊN MINH VIỄN THÔNG QUỐC TẾ (viết tắt: ITU), tổ chức liên chính phủ, thành lập năm 1865 với tên gọi là Liên minh Điện báo Quốc tế (International Telegraph Union). Đến 1932, khi Công ước Điện báo Quốc tế (International Telegraph Convention) và Công ước Điện đài Quốc tế hợp nhất, Liên minh Điện báo Quốc tế đổi thành LMVTQT. Đến 1947, trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành viên: 189 nước (1998). Nhiệm vụ: điều chỉnh, phối hợp và kế hoạch hoá tất cả các hình thức viễn thông quốc tế (cả liên lạc vô tuyến vũ trụ); duy trì và sử dụng hợp lí toàn bộ các hình thức viễn thông, tạo điều kiện để phát triển các phương tiện kĩ thuật; khai thác tốt nhất để nâng cao hiệu suất hoạt động viễn thông, tăng cường và mở rộng sử dụng viễn thông, vv. Cơ quan lãnh đạo: Đại hội đại biểu toàn quyền gồm các nước thành viên là cơ quan cao nhất, năm năm họp một lần. Hội đồng điều hành gồm 46 nước được Đại hội toàn quyền bầu theo khu vực để thực hiện các nghị quyết của Đại hội, mỗi năm họp một lần. Cơ quan thường trực: Ban thư kí và ba uỷ ban (Uỷ ban Đăng kí Tần số Quốc tế, Uỷ ban Tư vấn Thông tin vô tuyến Quốc tế, Uỷ ban Tư vấn Điện báo, Điện thoại Quốc tế). Trụ sở: Giơnevơ (Genève), Thuỵ Sĩ. Việt Nam là thành viên từ 1976, và là thành viên Hội đồng điều hành LMVTQT (1994 - 98).

LIÊN MINH VIỆT – LÀO liên minh chiến lược và chiến đấu giữa hai nước trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) và Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75). Bắt nguồn từ những điều kiện chính trị, lịch sử, địa lí, dân tộc, được hợp thức hoá bằng hiệp định tương trợ Lào - Việt (16.10.1945) kí kết giữa chính phủ hai nước tại Viêng Chăn cùng nhiều văn bản chính thức và không chính thức khác về sau. Đến 7.1979, đã bổ sung một số điểm cho Hiệp

ước hữu nghị, hợp tác giữa Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào kí tại Viêng Chăn, trong đó hai bên thoả thuận hợp tác, giúp đỡ nhau trên nhiều mặt nhằm xây dựng và bảo vệ đất nước. LMV - L được thử thách trên 30 năm, là liên minh đặc biệt vì lợi ích sống còn của mỗi nước. Xt. ***Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt - Lào.***

LIÊN NGÔN NGỮ HỌC phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến sự hình thành và hành chức của các hệ thống ngôn ngữ phụ trợ, từ các ngôn ngữ thế giới kiểu esperanto, interlingua... đến các hệ kí hiệu được sử dụng trong toán, khoa học tự nhiên khác hoặc các ngôn ngữ dạng thông tin - lôgic hay các ngôn ngữ thuật toán trong chương trình xử lí bằng máy tính, vv. LNNH hiện đại được xây dựng trên cơ sở lôgic - toán có quy chiếu với các đặc điểm của cấu trúc ngôn ngữ tự nhiên, nhất là với các đặc tính trí tuệ (duy lí) và lôgic kiểu ngôn ngữ tự nhiên.

LIÊN TÁC (A. interoperability), khả năng của hệ máy tính cùng hay khác cỡ, khác loại có thể truyền thông với nhau - dùng chung các tài nguyên, thông tin và kể cả các phần mềm ứng dụng.

LIÊN THÔNG x. ***Miền liên thông.***

LIÊN TỤC *(hoá công nghiệp)*, không bị đứt đoạn, không ngắt quãng về thời gian. Vd. dòng chảy LT là dòng chảy không bị đứt đoạn, không ngắt quãng về thời gian. Chế độ làm việc LT là làm việc không ngừng, không có thời gian nghỉ để tiến hành các phần việc khác. Phương trình LT biểu diễn một lượng chất lỏng hoặc khí chuyển động qua những tiết diện khác nhau của ống dẫn luôn không đổi tính theo đơn vị thời gian: Fv_ρ = const. Vì vậy, nếu tiết diện F càng lớn, thì tốc độ chảy càng bé đối với các chất lỏng không bị nén ép, tức ρ = const.

LIÊN TỤC *(triết)*, x. ***Gián đoạn và liên tục.***

LIÊN TỤC ĐỀU x. ***Hàm liên tục.***

LIÊN TỪ từ kết nối các bộ phận cú pháp (từ, ngữ, câu) có quan hệ liên hợp, biểu thị ý nghĩa của mối quan hệ đó (liệt kê, lựa chọn, tương phản, nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả, nhượng bộ, vv.). Vd trong tiếng Việt: *và, vì, tuy, nhưng*, vv. là LT.

LIÊN VIỆT tên gọi tắt của Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (1946 - 51) và Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (1951 - 55).

1. Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam, ra đời 29.5.1946 tại Hà Nội, do Huỳnh Thúc Kháng làm hội trưởng; một hình thức mặt trận dân tộc thống nhất mới, thu hút các tổ chức và cá nhân còn đứng ngoài Việt Minh nhằm mục đích bảo vệ độc lập dân tộc. Ra đời trong hoàn cảnh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới thành lập; ở Nam Bộ, thực dân Pháp đang từng bước thực hiện ý đồ xâm lược Việt Nam lần thứ hai; ở bắc vĩ tuyến 16, quân đội Tưởng Giới Thạch ra sức chống phá cách mạng Việt Nam. Cương lĩnh của Hội: 1) Giữ vững quyền tự chủ để đi đến hoàn toàn độc lập. 2) Thống nhất Trung - Nam - Bắc, bảo đảm sự toàn vẹn của lãnh thổ Việt Nam. 3) Thực hiện và củng cố chế độ cộng hoà dân chủ trên toàn cõi Việt Nam. 4) Bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa tất cả các dân tộc thiểu số. Thành viên gồm cộng sản, Mặt trận Việt Minh, Đảng Dân chủ, Đảng xã hội giới tư sản, giới trí thức ngoài Việt Minh và một số đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng.

2. Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam ra đời từ Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt (3 - 7.3.1951) tại Việt Bắc, do Tôn Đức Thắng làm chủ tịch. Mặt trận gọi tắt là LV hay Mặt trận LV, tồn tại đến 9.1955.

LIÊN XÔ x. ***Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết.***

LIỄN những tấm trang trí chạm khắc hoặc sơn son thếp vàng, trước bàn thờ, bám dọc hai cột chính và chạy dưới xà thượng.

LIẾP tấm đan bằng nứa hay tre hình chữ nhật, đặt trong khung, làm tấm che nắng gió hay cánh cửa mở chông lên.

LIỆT tình trạng giảm sút hoặc mất tạm thời hay vĩnh viễn chức năng vận động của cơ do tổn thương thần kinh hay bệnh của cơ. Các tổn thương ở thần kinh ngoại vi gây kiểu L ngoại vi với các đặc trưng: L mềm, mất phản xạ gân, teo cơ, không phục hồi được. Tổn thương ở thần kinh trung ương gây L trung ương thuộc loại L cứng (tuy thời gian đầu, trong giai đoạn choáng tuỷ, có thể L mềm), có khả năng hồi phục tốt hơn. Khi tổn thương cả các nơron cảm giác, có thể kèm rối loạn cảm giác sâu và nông. L có thể lan rộng hoặc khu trú, một bên hay đối xứng, một chi hoặc một đoạn chi, hai chi dưới, hoặc cả bốn chi. L có thể xảy ra cùng bên với tổn thương thần kinh hoặc có thể khác bên. Mọi nguyên nhân gây bệnh ở hệ thần kinh đều có thể trực tiếp hoặc gián tiếp gây L như nhiễm khuẩn, virut, chấn thương, tai biến mạch máu não, vv. Đối với các bệnh nhân L, điều trị phục hồi có vai trò rất quan trọng và phải bắt đầu từ rất sớm. Phẫu thuật chỉnh hình trong nhiều trường hợp đã trả lại cho bệnh nhân một phần chức năng đã mất.

LIỆT DƯƠNG dương vật không có khả năng cương lên và do đó không có khả năng giao hợp. Nghĩa rộng: người đàn ông không có khả năng sinh sản. LD có nhiều nguyên nhân: thủ dâm (đối với thanh niên); dâm dục quá độ; cơ thể suy nhược; rối loạn thần kinh chức năng; thận hư; viêm nhiễm lâu ngày, vv. Chữa bệnh căn cứ vào nguyên nhân bệnh; tổ chức lại cuộc sống, ăn uống điều độ, rèn luyện cơ thể, dưỡng sinh, vv.

LIỆT GIẢ HÀNH NÃO liệt kiểu trung ương do tổn thương hai bên các đường vỏ - nhân, đi từ vỏ não tới nhân các dây thần kinh sọ não tương ứng. Gọi là "giả hành não" vì các biểu hiện cũng giống như liệt hành não nhưng không có teo cơ, mất trương lực cơ vì tổn thương ở cao hơn, trước các nhân thần kinh sọ não. LGHN có thể là bẩm sinh, nhưng cũng có thể do nhiều tổn thương mạch máu nhỏ. Xt. ***Liệt hành não.***

LIỆT HAI CHI DƯỚI liệt cả hai chân kiểu ngoại vi hoặc trung ương, có thể có rối loạn cảm giác hoặc rối loạn cơ thắt (bàng quang, hậu môn). Khi có tổn thương, các nơron vận động cơ thắt (vùng thắt lưng - cùng), bàng quang giãn, gây són đái dầm dề, khó phục hồi. Khi tổn thương ở cao hơn, bàng quang co, có thể đái không tự chủ, tiên lượng tốt hơn.

LIỆT HÀNH NÃO liệt kiểu ngoại vi do tổn thương nơron vận động một bên hay cả hai bên các dây thần kinh sọ não ở hành não, gồm các dây IX (thiệt hầu), X (phế vị), XI (gai - chi phối các cơ vùng cổ, vai, gáy), XII (dại hạ thiệt - chi phối cơ lưỡi), đôi khi còn bị cả dây V (sinh ba - dây vận động cơ nhai và cảm giác vùng mặt) và dây VII (mặt - vận động các cơ mặt, tuyến nước bọt). LHN gây rối loạn nhai, nuốt, phát âm, mất điều hoà mặt. Nguyên nhân gây LHN cũng là nguyên nhân gây tổn thương thần kinh nói chung (nhiễm khuẩn, nhiễm virut, xuất huyết, vv.). Xt. ***Liệt giả hành não.***

LIỆT MẮT liệt một số hay tất cả các cơ vận động mắt do dây thần kinh III chi phối. Biểu hiện bằng song thị (nhìn một vật thành hai do hai mắt không tập trung vào vật nhìn), mất đi khi bịt một mắt. LM có thể do nhiều nguyên nhân gây ra: các bệnh và chấn thương sọ não, xơ cứng rải rác, nhiễm độc, đái tháo đường, các bệnh cơ.

LIỆT MẶT loại liệt ngoại vi gây LM cùng bên, mắt bị lệch sang bên lành, do tổn thương dây thần kinh mặt (dây VII). Bệnh nhân không nhắm được mắt bên tổn thương, nên dễ bị khô và loét giác mạc, miệng bị méo cùng bên với mắt, không huýt sáo được, uống nước bị trào ra ngoài. Để tránh biến chứng ở mắt cần tra thuốc mỡ vài lần trong ngày, nhất là khi ngủ. Nếu liệt đồng thời hai bên, bệnh nhân mất khả năng biểu hiện vẻ mặt.

Nguyên nhân: thường gặp nhất là lạnh hướng dồn vào một bên mặt (nhưng không tìm được tổn thương thực thể); viêm tai giữa mạn tính, u tuyến mang tai, chấn thương làm vỡ xương đá, vv. Điều trị bằng thuốc chống viêm, vitamin, châm cứu. Sau giai đoạn cấp, bệnh tiến triển đến khỏi (85% các trường hợp sau 10 ngày đến vài tuần) hoặc vẫn còn để lại di chứng nhẹ (khoảng 15% các trường hợp). LM trung tâm là loại liệt không hoàn toàn, do tổn thương nơron vận động ở trung tâm. Thường kèm theo liệt nửa người cùng bên, do tổn thương khu trú bên bán cầu đại não đối diện. Y học cổ truyền chia LM ra nhiều loại: 1) LM ngoại biên: liệt do lạnh hay trúng phong hàn ở kinh lạc, sau khi gặp mưa, gió lạnh. Chữa bằng châm cứu các huyệt tại chỗ (Phong trì, Dương bạch, Toàn trúc, Tinh minh, Tỉ trúc không, Đồng tử liêu, Thừa khấp, Nghinh hương, Giáp xa, Địa thương, Nhân trung, Thừa tương, vv.); châm toàn thân các huyệt Hợp cốc, Phong trì. 2) Liệt do nhiễm khuẩn hay trúng phong nhiệt ở kinh lạc. Chữa bằng châm cứu như LM ngoại biên, thêm các huyệt Khúc trì, Nội đình. 3) Liệt do sang chấn hay ứ huyết ở kinh lạc. Châm các huyệt tại chỗ như trên; châm toàn thân các huyệt Huyết hải, Túc tam lí. Châm cứu cho kết quả tốt trong trường hợp liệt do lạnh; đối với các loại liệt khác, phải phối hợp nhiều phương pháp chữa, mất nhiều thời gian hơn.

LIỆT NHẸ liệt không hoàn toàn, biểu hiện bằng sự giảm lực cơ.

LIỆT NỬA NGƯỜI trạng thái bệnh lí mất một phần hay hoàn toàn khả năng vận động nửa người. Xảy ra ở người cao huyết áp, xơ cứng động mạch, xơ vữa động mạch, tăng colesteron trong máu toàn phần (quá 2,5g/l); tỉ lệ mắc bệnh ở nam cao hơn nữ, thường xảy ra ở người béo, ít luyện tập và vận động, khoảng 50 tuổi trở lên; thường xảy ra vào lúc giao thời giữa mùa xuân - hè, thu - đông; có thể sau một bữa cơm thịnh soạn, sau một cảm xúc mạnh ... cũng có khi không có nhân tố nào đáng kể. Bệnh xảy ra một cách đột ngột, tự nhiên (có thể trước đó có một cơn nhức đầu), bệnh nhân ngã quỵ xuống, bất tỉnh, bị hôn mê ngay (cơn đột quỵ); nửa người bị liệt cứng, hai bàn tay nắm chặt, thở ròng hay khò khè; huyết áp rất cao. Bệnh nhân bị tai biến vỡ mạch máu não, gây chảy máu não, có thể tụ thành một u máu trong sọ. Cần phải hồi sức nhanh chóng cứu bệnh nhân qua cơn hiểm nghèo. Đa số bệnh nhân có thể được cứu sống, nhưng vẫn có nguy cơ bị hai di chứng nặng nề là LNN và nói khó khăn.

Một thể LNN xảy ra một cách dần dần: thoạt tiên bệnh nhân thấy liệt nhẹ bàn tay phải, nói khó khăn; hoặc thấy LNN, hoặc thấy mắt mờ, chóng mặt, vv.; các triệu chứng này thoáng qua vài phút hoặc tồn tại vài giờ; huyết áp bệnh nhân tăng cao. Đây là các tai biến thần kinh do thiếu máu não nhất thời, hậu quả của bệnh vữa xơ động mạch làm hẹp khẩu kính của động mạch cảnh, hoặc của một loạn nhịp tim gây tắc một cành động mạch não. Cần khám thật kĩ bệnh nhân (kể cả các phương tiện khám hiện đại như siêu âm, chụp X quang cắt lớp, cộng hưởng từ, hạt nhân,vv.) để tìm ra nguyên nhân của sự thiếu máu cục bộ và điều trị tích cực, dự phòng tái phát và tai biến nặng nề của nhũn não là LNN. Dự phòng tích cực nhất là chữa bệnh cao huyết áp, vữa xơ động mạch, tăng colesterol trong máu; nếu xảy ra LNN phải tích cực phục hồi chức năng sau khi qua cơn nguy kịch ban đầu, tiếp tục chữa cao huyết áp, vv. Y học cổ truyền gọi LNN là thiên khô, thường là di chứng của trúng phong, do khí trệ, huyết ứ ở kinh mạch, huyết nuôi dưỡng nửa người kém. Có thể dùng bài: đương quy 8 g, xuyên khung 4 g, hồng hoa 4 g; nếu huyết áp không cao cho thêm hoàng kì 12 g; nếu nói khó, thêm xương bồ 12 g, viễn chí 12 g; nếu đái ỉa không tự chủ, thêm thục địa 12 g, sơn thù 12 g, nhục quả 4 g ngũ vị tử 4 g.

Châm cứu: các huyệt bên liệt như Khúc trì, Dương lăng tuyền, Kiên ngung, Thủ tam lí, Dương trì, Hợp cốc, Bát tà, Hoàng khiêu, Phong thị, Túc tam lí, Huyền chung, Bát phong; nếu liệt mặt, lấy huyệt Địa thương, Giáp xa, Đồng tử liêu, Toàn trúc; nếu nói khó lấy huyệt Liên tuyền, Thông lí, Dũng tuyền, Á môn.

LIỆT RUNG (tk. bệnh Pakinxơn), bệnh do bác sĩ người Anh Pakinxơn (J. Parkinson) mô tả năm 1817. Bệnh mạn tính tuần tiến của hệ thần kinh, xảy ra muộn nên thường gặp ở người lớn tuổi; tuy nhiên, người trẻ tuổi hơn cũng vẫn có thể bị. Các dấu hiệu đặc trưng của bệnh: run, cứng cơ và giảm vận động cơ. Run xuất hiện ở đầu chi lúc nghỉ và giảm khi hoạt động. Cứng cơ do tăng trương lực, làm cho các cử động trở nên chậm chạp và giật cục bộ thành từng nấc. Giảm vận động cơ đặc biệt rõ ở mặt, tạo nên một vẻ đờ dẫn, không sinh khí. Bệnh căn hiện nay chưa rõ, gây ra tổn thương các nhân xám trung ương ở nền sọ, đặc biệt nhất là tổn thương liềm đen. Khi tổn thương lan rộng tới các trung tâm thực vật, bệnh có thể có những rối loạn thực vật, trong đó sớm nhất là chảy nước dãi. Bên cạnh bệnh Pakinxơn, nhiều bệnh khác cũng có thể gây những triệu chứng tương tự tạo thành hội chứng Pakinxơn: viêm não, tai biến mạch máu não, ngộ độc cacbon oxit, vv. Bệnh Pakinxơn tiến triển chậm và thường gây tử vong do các biến chứng, nhất là nhiễm khuẩn. Điều trị bằng các thuốc chống LR; một số trường hợp còn có thể giải quyết bằng phẫu thuật định vị thần kinh (đưa chính xác một điện cực vào để phá huỷ vùng thương tổn).

LIỆT SĨ người dũng cảm hi sinh hoặc chết do vết thương cũ tái phát vì làm nhiệm vụ cách mạng, bảo vệ tổ quốc, tài sản xã hội chủ nghĩa, tính mạng và tài sản của nhân dân. Ở Việt Nam, LS là danh hiệu vinh dự do cấp có thẩm quyền của nhà nước và quân đội xác định theo những điều kiện quy định trong các nghị đinh, hướng dẫn và quyết định của Chính phủ.

LIỆT TRUYỆN loại truyện kí, viết bằng văn xuôi, ghi lại cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật lịch sử. Vd. "Bá Di liệt truyện", "Lão Tử Hàn Phi liệt truyện", "Nhạc Nghị liệt truyện", "Thích khách liệt truyện", "Du hiệp liệt truyện", vv. Đó là những LT của Trung Hoa cổ đại. Ở Việt Nam đời Nguyễn có "Đại Nam chính biên liệt truyện", một tập sử liệu rất quý về những nhân vật danh tiếng từ thế kỉ 18 trở về sau.

LIỆT TUẦN TIẾN tình trạng tổn thương muộn hệ thần kinh do giang mai, dẫn tới liệt toàn bộ các chức năng tâm thần và thể chất trong vòng 2 - 3 năm nếu không được điều trị, do teo não và tổn thương các cơ quan nội tạng. Trong quá trình tiến triển, LTT được chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn bắt đầu: suy nhược thần kinh trước LTT. Giai đoạn hai: thời kì toàn phát, đôi khi mất trí hoàn toàn, hoang tưởng, rối loạn xúc cảm, ý chí; sự kết hợp của các triệu chứng này tạo ra những bệnh cảnh khác nhau của LTT. Giai đoạn ba: suy kiệt. Những rối loạn thần kinh như rối loạn tiếng nói, chữ viết, dáng đi, vận động cơ mặt (mặt hình mặt nạ), co giật, máy cơ, run tay, cơn kiểu động kinh, vv. có thể xuất hiện ngay trong giai đoạn đầu, sau nặng dần lên. Các phản ứng huyết thanh giang mai (BW) luôn dương tính, nhất là ở dịch não tuỷ.

LIỆT TỨ CHI liệt các cơ ở cả bốn chi (hai chân, hai tay), xảy ra khi tổn thương ở phần cao của tuỷ sống, đoạn đốt sống cổ trên đốt cổ thứ năm. Xt. *Liệt*.

LIỆT VẬN NHÃN tình trạng liệt một vài cơ hoặc tất cả cơ vận động nhãn cầu do chấn thương, khối u, viêm nhiễm, nhiễm độc, vv. Biểu hiện: người bệnh bị song thị (nhìn một vật thành hai hình), mắt bị hạn chế vận động và lác. Phân biệt: LVN ngoài (liệt các cơ trực, cơ chéo và cơ nâng mi trên) và LVN trong (liệt cơ tròn đồng tử và cơ thể mi).

LIÊU (Liao; tk. Khiết Đan), nhà nước của tộc Khiết Đan ở miền đông bắc Trung Quốc, bắc đến Hắc Long Giang, nam đến các tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây ngày nay, tồn tại từ 916 đến 1125. Năm

916, tộc người Khiết Đan do thủ lĩnh là Gia Luật A Bảo Cơ lập nước, đặt quốc hiệu là Khiết Đan. Hai năm sau đóng đô ở Hoàng Đô (nay là thành Ba La, nam Ba Lâm Tả Kì, Nội Mông). Từ 947, đổi quốc hiệu là L (khoảng giữa 983 - 1066 đã từng đổi lại là Khiết Đan), đổi Hoàng Đô thành Thượng Kinh. Cương vực, về đông bắc đến tận cảng Hắc Long Giang, biển Nhật Bản ngày nay, về tây bắc đến miền trung Mông Cổ, về nam đến Hải Hà, thành phố Thiên Tân qua huyện Ba, tỉnh Hà Bắc đến cửa Nhan Môn, tỉnh Sơn Tây ngày nay, tiếp giáp với biên giới Tống - Liêu giữ thế chân vạc với Bắc Tống, Tây Hạ là một vương triều thống trị miền bắc Trung Quốc. Sau khi lập nước, L nhiều lần tấn công phía nam, buộc các triều đại Hậu Tấn (thời Ngũ Đại) và Bắc Tống phải thần phục. Năm 1125, L bị nước Kim tiêu diệt. Nhà L qua 9 đời vua, trải qua 210 năm. Sau khi nhà L bị tiêu diệt vào năm 1131, Gia Luật Đại Thạch lập lại nước Khiết Đan, vẫn dùng quốc hiệu là L. Sử gọi là Tây L.

LIÊU ĐÔNG (Liaodong), bán đảo ở đông bắc Trung Quốc, giữa vịnh LĐ và vịnh Tây Triều Tiên trong Hoàng Hải. Dài 225 km, cao 1132 m. Các cảng lớn: Đại Liên và Lữ Thuận.

LIÊU ĐÔNG (Liaodong), vịnh ở Hoàng Hải, nằm ở phía tây bán đảo Liêu Đông. Dài 220 km, rộng ở lối vào 175 km, sâu 10 - 50 m.

LIÊU HÀ (Liao he), sông ở đông bắc Trung Quốc. Dài 1430 km, diện tích lưu vực 231 nghìn km^2. Chảy trong đồng bằng Liêu Hà, đổ vào vịnh Liêu Đông và tạo nên châu thổ. Lưu lượng trung bình 630 m^3/s; thường gây ra ngập lụt. Ở hạ lưu chịu tác động của thuỷ triều. Vận tải đường thuỷ đến thành phố Xuyên Liêu. Hồ chứa nước.

LIỀU lượng được chỉ định cho một loại thuốc hay hoá chất dùng cho người, súc vật hay cây trồng. Trong y học và thú y học, L thuốc thường được hiểu là lượng thuốc hay chất khác cần đưa vào cơ thể hằng ngày để đạt được một hiệu quả nhất định. Có thể tính theo tuổi hay theo khối lượng cơ thể sống. L tối đa là giới hạn cao nhất của thuốc được phép sử dụng. L độc là lượng có tác dụng gây trúng độc. Không nên nhầm L dùng thuốc với hàm lượng (hay nồng độ) thuốc nguyên chất trong một dung dịch hay một chất phẩm (thuốc bảo vệ thực vật, thường được tính theo diện tích cây trồng). Trong bảo vệ thực vật, y học và thú y học, thường dùng: L cho phép được sử dụng hằng ngày: lượng một hoá chất (do FAO và OMS quy định) mà trong cả đời người hay súc vật có thể dùng được, theo những căn cứ khoa học đã biết, mà không có nguy hiểm đến sức khoẻ. L chí tử hay L gây chết (A. Lethal dose, LD): lượng thuốc độc gây chết LD_{50} là lượng chất có độc gây chết 50% số súc vật được thí nghiệm trong một thời gian nhất định (cho uống, bôi trên da, tiêm, cho hít vào). Trong thực tiễn, tính độc của một chất thường được biểu hiện bằng LD_{50} (xt. ***Độ độc***).

LIỀU BỨC XẠ đại lượng biểu thị mức độ tác dụng của bức xạ đối với vật thể và con người. Phân biệt: 1) Liều chiếu xạ, lượng bức xạ mà vật thể nhận được, đo bằng tác dụng ion hoá của bức xạ trong không khí.

Đối với bức xạ gamma và tia X, đơn vị đo trong hệ SI là C/kg; đơn vị ngoài hệ là Rơnghen (R); 1R = 2,57976. 10^{-4} C/kg. 2) Liều hấp thụ: năng lượng bức xạ mà một đơn vị khối lượng của vật thể bị chiếu xạ hấp thụ được. Đơn vị đo trong hệ SI là Gray (Gy), 1Gy = 1 J/kg, đơn vị ngoài hệ là rad, 1 rad = 10^{-2}Gy. 3) Liều tương đương: đại lượng đặc trưng cho tác dụng tương đương của các loại bức xạ khác nhau lên cơ thể người về mặt sinh lí. Đơn vị đo là rem (viết tắt từ tiếng Anh - rad equivalent man). 1 rem = 1 rad. Q (Q là hệ số hiệu quả sinh lí, đặc trưng cho từng loại bức xạ). Mỗi lần chụp X quang, người ta nhận liều bức xạ tương đương khoảng 1 rem. Liều vài chục rem bắt đầu gây nguy hiểm cho con người.

LIỀU ĐỘC (cg. độ độc) x. ***Độ độc***.

LIỀU LƯỢNG HỌC trong lĩnh vực vật lí hạt nhân ứng dụng, nghiên cứu việc đo lường các liều bức xạ và xác định các biện pháp bảo đảm an toàn cho những người làm việc với nguồn bức xạ hoặc chất phóng xạ.

LIỀU LƯỢNG KẾ thiết bị dùng để đo liều bức xạ và những đại lượng liên quan với nó.

LIỀU PHÓNG khối lượng thuốc phóng để đẩy đầu đạn (pháo, súng) ra khỏi nòng với sơ tốc xác định. LP được dụng trong ống liều hoặc bao liều, có thể cố định hoặc thay đổi. LP đạn pháo gồm lượng thuốc phóng (có bao cơ bản và các bao phụ) và các thuốc phụ (như liều tẩy đồng, hộ nòng, giảm sáng, vv.).

LIỀU SINH VẬT lượng thuốc có tác dụng gây ra những biến đổi về mặt sinh lí ở cơ thể động vật được theo dõi trong phòng thí nghiệm, khi nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc đến sinh vật.

LIỄU HẠNH nữ thần trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, còn được gọi là Liễu Mẫu hay Bà Chúa Liễu. Bà là một trong 4 vị thánh dân gian được tôn vinh là Tứ bất tử. Bà cũng là một thánh mẫu trong tín ngưỡng Tứ phủ: Thiên phủ có Mẫu Cửu Trùng; Sơn phủ có Mẫu Thượng Ngàn; Thuỷ phủ có Mẫu Thoải, Phủ trần gian là Mẫu Liễu. Cũng có sách viết rằng: Liễu Hạnh ngoài cái tên là Giáng Tiên, Quỳnh Hoa, còn được gọi là Lê Thị Thắng, có chồng là Trần Đào Lang, con là Trần Nhâm. Mộ của bà ở xứ Cây Đa, xã Tiên Hương, Vụ Bản, Nam Định. Ở huyện Thiên Bản (nay là Vụ Bản), tỉnh Nam Định xưa kia, dân chúng vẫn tự hào là một vùng quê có 6 nhân vật là kì (gọi chung là Thiên Bản lục kì), trong đó có bà Liễu Hạnh, được nhiều làng thờ làm thành hoàng. Đền thờ bà có nhiều ở đồng bằng Bắc Bộ, các tỉnh miền núi Đông Bắc và rải rác cho đến tận Nam Trung Bộ. Những nơi thờ phụng chính, kiến trúc quy mô lớn, lễ hội được tổ chức hằng năm. Lễ trọng thì có Đền Sòng (Thanh Hoá) là nơi cổ xưa nhất, Phủ Giày (Nam Định), Phủ Tây Hồ (Hà Nội).

Từ thờ cúng bà Liễu Hạnh ở Đền Sòng chuyển vào phía nam đồng nhất với thờ Thiên Yana, Bà Chúa Xứ.

LIỄU SAM (*Cryptomeria fortunei*), cây gỗ lớn, họ Bụt mọc (*Taxodiaceae*). Thân thẳng tròn, cao tới 25 - 40 m, đường kính 90 - 100 cm. Vỏ màu nâu đỏ. Cành xoè rộng. Lá hình dùi, dài 0,5 - 1,5 cm, mọc vòng, sống dai trên cành. Nón đơn tính cùng gốc. Nón đực có nhiều nhị xếp xoắn ốc. Nón cái mọc lẻ đầu cành, có nhiều vảy không hoá gỗ hoàn toàn, xếp xoắn ốc, mỗi vảy mang 2 - 9 noãn thẳng. Quả non chín trong 1 năm. Hạt thường có cánh. Cây nguyên sản ở Nhật Bản và Trung Quốc, mọc ở 30 - 40° vĩ Bắc, độ cao 600 - 2000 m; được nhập trồng từ 200 năm nay ở Anh, Ấn Độ, Liên Xô.

Ở Việt Nam, đã nhập trồng loài LS Nhật Bản (*Cryptomeria japonica*) ở Quảng Ninh (Yên Tử), Quảng Bình, Hà Nội. Cây ưa đất sâu, chua. Khí hậu mát ẩm. Ra nón tháng 3 - 4, nón chín tháng 10 - 11. Gỗ tốt, dùng trong xây dựng, làm cầu, làm cột điện, đóng đồ mộc. Cây có dáng đẹp, mọc nhanh, gỗ mềm, thơm, nên thường được trồng làm cảnh. Trồng bằng cành hoặc cây con.

LIỄU THĂNG (Liu Sheng; ? - 1427), tướng nhà Minh (Trung Quốc) xâm lược Đại Việt. Năm 1407, theo Trương Phụ đánh nhà Hồ. Năm 1427, được thăng là thái tử thái phó An Viễn hầu, chỉ huy 10 vạn quân theo đường Quảng Tây cứu viện cho tướng giặc Vương Thông ở Đông Quan. Tới ải Chi Lăng (Lạng Sơn), bị phục binh của quân khởi nghĩa Lam Sơn đánh tan. Liễu Thăng chết dưới chân núi Mã Yên.

LIỄU TÔNG NGUYÊN (Liu Zongyuan; tự: Tử Hậu, cg. Liễu Hà Đông; 773 - 819), nhà văn, nhà triết học đời Đường, Trung Quốc. Là một trong "tám nhà văn lớn đời Đường - Tống". Sinh ở Hà Đông, nên còn gọi là Liễu Hà Đông. Đỗ tiến sĩ rồi đi dự

thi khoa bác học hoành từ, giữ chức hiệu thư lang. Quan điểm chính trị và văn học của Liễu Tông Nguyên có một số điểm giống Hàn Dũ song cấp tiến hơn. Vì tham gia cải cách triều chính do Vương Thúc Văn đề xướng, nên từ chức viên ngoại lang Bộ Lễ, trở thành quan tư mã Vĩnh Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Nam) Năm 815, làm thứ sử Liễu Châu (nay thuộc tỉnh Quảng Đông), rồi mất ở đó. Tác phẩm còn: "Liễu Hà Đông tập", 45 quyển, trong đó có hai quyển "Cổ kim thi" gồm hơn 140 bài thơ. Vị trí của Liễu Tông Nguyên trong phong trào cổ văn không bằng Hàn Dũ, song thành tựu sáng tác về văn xuôi lại lớn hơn. Liễu Tông Nguyên sở trường về ngụ ngôn trào phúng và kí sơn thuỷ. Ngụ ngôn, qua tay ông, đã thực sự trở thành một thể loại văn học độc lập, khái quát được nhiều chân lí phổ biến trong cuộc sống. Tác phẩm tiêu biểu: "Bàn về gấu", "Lời người bắt rắn". Những bài kí như "Tựa bài thơ về Khe Ngu", "Tấm bài kí làm ở Vĩnh Châu"... không chỉ tả cảnh hay, mà còn thổ lộ một cách chân thành, kín đáo tình cảm đau thương của tác giả. Về triết học, Liễu Tông Nguyên cho "nguyên khí" là nguồn gốc của trời đất, vạn vật, cho "Trời" (thiên) là khoảng không vô hạn chỉ có thể gây ra thiên tai, không thể thưởng công phạt tội, con pháp chế và loạn lạc là do người gây nên. Về quan điểm xã hội thì coi động lực phát triển lịch sử là do "thế", chứ không phải do ý của thánh nhân. Chủ trương điều hoà Nho, Phật, Lão, cho ba đạo có thể giúp đời. Tác phẩm có "Hà Đông tiên sinh tập".

LIỆU PHÁP ÁNH SÁNG bộ phận của lí liệu pháp sử dụng các loại ánh sáng thiên nhiên và nhân tạo để phòng bệnh và chữa bệnh. Các loại LPAS: 1) Tắm nắng ở bờ biển hoặc vùng cao (Tam Đảo, Sa Pa, Đà Lạt); cần tránh thú tác động của tia tử ngoại và hạn chế tác động của tia hồng ngoại, nên phải thực hiện vào khoảng 7 - 9 giờ sáng, ngày đầu chỉ 5 - 10 phút, tăng dần các ngày sau đến 30 phút hay 1 giờ tuỳ sức khoẻ; cần đeo kính râm. Chỉ định: trẻ em còi xương, suy dinh dưỡng; phụ nữ có thai, thiếu máu, ăn ngủ kém; thời kì dưỡng bệnh sau một đợt ốm nặng, vv. 2) Chiếu tia tử ngoại toàn thân và cục bộ, có tính năng, tác dụng, phản ứng cơ thể, chỉ định và phản chỉ định gần giống như tắm nắng; do liều lượng tập trung hơn, các phản ứng nhạy hơn, nên cần có sự theo dõi chặt chẽ của thầy thuốc ở các cơ sở y tế (bệnh viện, vv.). Có trang bị loa nhỏ để chiếu vào một vùng ngoài da, hoặc một hốc để điều trị các ổ viêm (họng, mũi, tai, âm đạo, vv.). Có loại đèn tia tử ngoại ngắn (2.800 - 1.500 Å) có tác dụng diệt khuẩn mạnh, dùng để diệt khuẩn ở nhà trẻ, phòng mổ, phòng cách li, phòng học, nước, thức ăn, vv. 3) Điều trị bằng hồng ngoại: tia hồng ngoại có khả năng xuyên sâu vào cơ thể 5 - 6 cm, có tác dụng nhiệt lên các đầu tận cùng của các dây thần kinh và các tiểu thể cảm giác, làm dịu đau. Chỉ định trong đau lưng, đau khớp, đau dây thần kinh, đau cơ; các loại viêm như viêm da, khớp, xoang, các vết thương lâu lành... còn áp dụng trong chăn nuôi gia cầm và súc vật non. 4) Dùng tia sáng màu xanh trong các phòng điều trị bệnh tâm thần do ánh sáng xanh có tác động làm dịu thần kinh, đỡ kích động tâm thần.

LIỆU PHÁP BIỂN phương pháp điều trị sử dụng các yếu tố đặc biệt của vùng biển (nước biển, bùn biển, cát biển, rong biển, khí hậu và ánh sáng mặt trời). Có tác dụng kích thích tăng trưởng, mau phục hồi sau khi ốm và chữa suy nhược cơ thể. Không dùng LPB trong các trường hợp: bệnh có sốt, bệnh đang tiến triển, lao phổi, tăng huyết áp, suy thận, thần kinh dễ bị kích động, vv.

LIỆU PHÁP ĐIỆN phân ngành lí liệu chuyên dùng các loại dòng điện vào mục đích chữa bệnh: dòng điện một chiều, tần số thấp, tĩnh điện; dòng điện tần số cao 300 nghìn Hz đến hàng triệu Hz; các loại sóng ngắn và vi sóng. Dùng điều trị các hội chứng: đau (đau khớp, đau dây thần kinh cấp, đau nhức nửa mặt,vv.); viêm (viêm tai cấp, phản ứng apxe hoá do tiêm, viêm cơ, viêm khớp, viêm quanh khớp, viêm da dày, viêm ruột, viêm gan mạn tính, viêm đại tràng mạn, viêm tử cung và phần phụ, vv.); giảm nuôi dưỡng các mô (vết thương, vết loét lâu lành, vv.), đau do co thắt (co thắt môn vị chức năng), vv. Thầy thuốc chỉ định loại dòng điện thích hợp với mỗi loại bệnh. Vd. gây sốc điện để chữa bệnh tâm thần, điện châm kết hợp truyền dòng điện một chiều vào huyệt châm để tăng tác dụng kích thích, dòng điện với cường độ và điện thế thích hợp để phục hồi các cơ bị liệt; dòng điện chạy qua tim trong thời gian cực ngắn để cấp cứu tình trạng rung tim, vv. LPĐ đòi hỏi nhiều trang bị, máy móc và có nhà cửa đủ rộng, nên chỉ phát triển được ở các cơ sở y tế lớn

LIỆU PHÁP ĐỘ CAO phương pháp điều trị dùng độ cao (trên 800m so với mặt biển) với khí áp hơi thấp, không khí hơi loãng, nhưng trong sạch, bức xạ mặt trời mạnh, vv. Thường áp dụng cho một số bệnh mạn tính (bệnh khớp, phổi, thần kinh, loét dạ dày, vv.) theo chỉ định của thầy thuốc

LIỆU PHÁP HẠ ÂM phương pháp điều trị bằng hạ âm. Được chỉ định trong điều trị: hen suyễn, táo bón, mất ngủ, rối loạn kinh nguyệt, liệt dương. Các máy có tần số rung chuyển từ 4 đến 65 Hz, thường có phát một số tiếng trầm thấp; một lượng hạ âm cao, có thể gây những tổn thương thị giác, thính giác, tay tê cóng, bắp chân co rút từng lúc, làm đứt các thớ cơ, thoái hoá xương khớp, vv.

LIỆU PHÁP HOCMON chữa bệnh bằng hocmon. Khi được đưa vào cơ thể (tiêm, uống, xông, xoa), các hocmon dùng làm thuốc điều trị được máu vận chuyển tới cơ quan nhân, sẽ kích thích hay ức chế sự phát triển và hoạt động của cơ quan đó và có hiệu quả chữa bệnh. Có thể dùng hocmon tự nhiên hoặc hocmon tổng hợp (nhân tạo), vd. estrogen tổng hợp (estradiol, estriol, vv.) tăng cường chức năng buồng trứng, kích thích rụng trứng. Trong LPH thường sử dụng 3 nhóm hocmon: nhóm phenol (adrenalin có tác dụng nâng huyết áp động mạch, thyroxin điều trị bệnh cường tuyến giáp); nhóm steroit gồm các hocmon của thượng thận, các corticoid, hocmon của cơ quan sinh dục (progesteron, testosteron); nhóm protein gồm hocmon của tuyến yên có tác dụng đồng hoá, hocmon thuỳ sau tuyến yên cầm máu, co cứng tử cung, các hocmon tuyến tuỵ như insulin điều trị bệnh đái tháo đường, các hocmon cận giáp.

LIỆU PHÁP HUYẾT BẢN THÂN phương pháp điều trị bằng cách dùng bơm tiêm và kim sạch lấy 5 - 10 ml máu tĩnh mạch tay bệnh nhân tiêm vào mông cho chính bệnh nhân đó, thường cách một, hai ngày tiêm một lần, một đợt 10 đến 15 lần. LPHBT được dùng trong chuyên khoa da liễu và là một phương pháp điều trị bằng "sốc" vi thể (microchoc), có tác dụng như một phương pháp phối hợp để điều trị các bệnh da dị ứng.

LIỆU PHÁP INSULIN phương pháp dùng insulin để điều trị bệnh đái tháo đường có xeton trong nước tiểu. Đôi khi cũng dùng LPI để điều trị đái tháo đường typ II trong trường hợp bị mất cân bằng do stress (bệnh nhiễm khuẩn, khi cần phẫu thuật, vv.). Dùng insulin quá liều có thể gây tai biến hạ glucozơ huyết và dẫn đến tử vong. Người bệnh phải được hướng dẫn về chế độ ăn, chế độ lao động và cách dùng thuốc cũng như cách phát hiện và xử trí hạ glucozơ huyết. Để bản thân có thể điều chỉnh kịp thời liều lượng insulin, cần có chế độ ăn uống và sinh hoạt hằng ngày cho thích hợp với tình hình sức khoẻ.

LIỆU PHÁP KHÍ DUNG phương pháp dùng một số thuốc dưới dạng hỗn hợp sương (các phần tử chất rắn hoặc chất lỏng rất nhỏ lẫn trong không khí hoặc một chất khí) đưa vào đường thở (hít vào) để phòng và điều trị một số bệnh ở đường thở. Khi được hít vào, hỗn hợp sương sẽ thấm sâu vào đường thở, có tác dụng tại chỗ và cũng có thể được hấp thu vào cơ thể.

LIỆU PHÁP KHÍ HẬU phương pháp dùng các đặc tính của khí hậu để phòng bệnh và chữa bệnh. Khí hậu phụ thuộc vào nhiều yếu tố: vị trí địa lí (gần biển, gần rừng, vv) loại đất; nhiệt độ và tính ổn định của nhiệt độ; khí áp (ở bờ biển là 760 mmHg; lên độ cao 1.000 m là 674 mmHg; lên cao 2.000 m là 590 mmHg); độ ẩm; tình trạng hoá học (gần rừng thông, không khí có nhiều ozon, gần bờ biển có nhiều khí dung natri clorua và iot); tình trạng sinh học (vô khuẩn tuyệt đối ở độ cao 2.000 m ngoài biển khơi). Mỗi yếu tố tác động một cách khác nhau lên cơ thể con người. Sự tổng hợp các yếu tố tạo nên những tính đặc thù của mỗi loại khí hậu. Trong cùng một vùng khí hậu, các tiểu vùng cũng có thể có tác dụng khác nhau.

Khí hậu vùng núi có tác dụng: tăng tạo hồng cầu, tăng mạch, tăng huyết áp, làm trương tim; nhịp thở nhanh và sâu hơn, tăng trao đổi khí, kích thích thần kinh ở độ cao trên 1200 m. Càng lên cao tác dụng kích thích càng mạnh. Chỉ định: dưỡng bệnh; thiếu máu, các thể lao xương khớp, hạch; lao phổi mạn tính không sốt; trẻ em còi xương; các bệnh dị ứng đường hô hấp (hen suyễn) và da, suy nhược thần kinh. Khí hậu vùng núi thấp và cao vừa không có tác dụng kích thích, chỉ có tác dụng bồi bổ, nên thích hợp cho tất cả các loại bệnh. Khí hậu đồng bằng có đặc điểm cơ bản là áp suất khí quyển cao (khoảng 760 mmHg), hàm lượng oxi trong không khí cao, làm chậm nhịp thở và nhịp tim. Nên chọn các vùng đồng bằng có khí áp ít thay đổi, nhiệt độ trung bình và không dao động nhiều, ẩm độ trung bình và ổn định, không có gió hay ít gió, độ sáng trung bình, đất khô. Khí hậu dịu của đồng bằng thích hợp cho tất cả các loại bệnh cần nghỉ ngơi yên tĩnh: người cao tuổi, cao huyết áp; bệnh tim; kích động thần kinh, các bệnh phổi (viêm phế quản, lao đang tiến triển, vv). Khí hậu vùng biển có nhiệt độ đều đặn, ít biến động trong năm so với lục địa, ẩm, áp suất khí quyển cao làm cho sự trao đổi khí dễ dàng, không khí có nhiều ozon, khí dung natri clorua, iot, có nhiều gió từ biển vào, làm cho không khí ẩm và ẩm, độ sáng cao và có nhiều tia nhiệt hơn tia tử ngoại. Khí hậu kích thích và bồi bổ của vùng biển thích hợp cho các bệnh suy nhược cơ thể của trẻ em và người lớn; lao ngoài phổi; còi xương; thiếu dinh dưỡng, vv.

LIỆU PHÁP KHÔNG KHÍ biện pháp điều trị bệnh (đặc biệt là các bệnh phổi mạn tính) bằng cách cho cư trú lâu dài ở vùng bờ biển, núi cao và hoạt động ở ngoài trời theo chỉ định của thầy thuốc; phương thức rèn luyện để thích nghi với các biến đổi của thời tiết bằng cách luyện thở theo phương pháp dưỡng sinh, Yoga, vv.

LIỆU PHÁP LẠNH biện pháp dùng lạnh để chữa bệnh. LPL đã có từ lâu ở các nước phương Bắc, nơi có băng tuyết. Các phương pháp thường dùng: áp nước đá đựng trong túi vào vùng bị viêm, phù nề; dùng các chất sinh hàn như etyl clorua, hỗn hợp Bengue (etyl và metyl clorua), anhiđrit cacbonic dạng lỏng (CO_2),... để phun tạo ra tuyết lạnh vào vùng cần gây tê, cần điều trị, dùng các đầu áp lạnh sử dụng khí nitơ lỏng. LPL được ứng dụng trong ngoại khoa, bệnh ngoài da, phụ khoa, tai mũi họng, vv

LIỆU PHÁP LAO ĐỘNG phương pháp tái giáo dục tích cực những người bị bệnh, tật (thương tật ở các cơ quan vận động, bệnh tâm thần, vv.) bằng các quá trình lao động, nhằm cải thiện tình trạng thể lực và tâm thần, chuẩn bị cho họ trở về với đời sống nghề nghiệp, hoà nhập vào cộng đồng xã hội.

LIỆU PHÁP LEO NÚI phương pháp trị liệu dùng môn thể thao leo núi, nhằm rèn luyện cơ thể thích nghi với những đặc điểm khí quyển của vùng cao trong điều kiện gắng sức. Cần tập leo núi dần dần; khi leo lên độ rất cao, cần đeo bình oxi, chống lạnh, chống hoa mắt do màu trắng của mây (tuyết ở xứ lạnh) và chống các tia bức xạ.

LIỆU PHÁP MIỄN DỊCH phương pháp điều trị nhằm làm thay đổi các yếu tố đề kháng tự nhiên của cơ thể: tăng cường phản ứng chống lại một kháng nguyên một cách thụ động bằng cách tiêm huyết thanh miễn dịch (miễn dịch thụ động), hoặc một cách chủ động bằng văcxin kích thích tạo ra các kháng thể; tăng cường các phản ứng miễn dịch không đặc hiệu bằng BCG, gamma - globulin; ghép tuỷ xương; điều chỉnh các phản ứng bệnh lí của hệ thống miễn dịch (bệnh dị ứng); huỷ bỏ các phản ứng đề kháng, ức chế miễn dịch để làm cho cơ thể chấp nhận một mảnh ghép hay một cơ quan ghép.

LIỆU PHÁP NGỦ phương pháp chữa bệnh bằng thuốc ngủ, gây ngủ liên tục trong thời gian dài để điều trị một số bệnh tâm thần, thần kinh.

LIỆU PHÁP NHIỆT phương pháp dùng sức nóng trong phòng bệnh, chữa bệnh. Nhiệt có tác dụng: kích thích các đầu tận cùng của các dây thần kinh cảm giác; làm giảm đau; gây giãn mạch; tăng nuôi dưỡng mô, tế bào; tăng hiện tượng thực bào để chống viêm mạn tính; tăng bài tiết mồ hôi và thải trừ các chất độc; có tác dụng tại chỗ chống xơ dính, co thắt, chít hẹp. Thực ra nhiều liệu pháp vật lí đều có kèm theo tác dụng nhiệt như liệu pháp ánh sáng, liệu pháp điện, liệu pháp nước, vv.

Liệu pháp bó nến đặc trưng cho LPN. Paraphin dùng trong y học, nóng chảy ở 50 - 54°C, tác dụng chủ yếu lên các điểm cảm thụ nóng của da, gây các phản ứng toàn thân và nhất là tại chỗ: mạch máu sau một thời gian ngắn co lại sẽ giãn ra, lưu thông máu tại chỗ tăng, da đỏ, nóng, tăng tiết mồ hôi, giảm cảm giác đau, thở sâu hơn, huyết áp tối đa và tối thiểu giảm trong khoảng 50 - 90 phút. Chỉ định: viêm loét dạ dày - tá tràng không có chảy máu, viêm gan mạn; viêm tử cung, các phần phụ; viêm cơ, viêm khớp bán cấp hoặc mạn tính; bong gân; vết thương, vết loét lâu lành, sẹo mổ cứng, đau; hạn chế vận động khớp, vv. Phương pháp kĩ thuật: quét nhiều lớp liên tiếp lên vùng trị liệu; đắp khăn nhúng parafin; đổ parafin vào khay, rồi cắt thành từng miếng đắp lên vùng cần điều trị (phương pháp gọn, sạch hơn cả và giữ được nhiệt độ nóng lâu hơn cả)

LIỆU PHÁP NƯỚC phương pháp dùng nước để phòng bệnh và chữa bệnh, dựa trên những yếu tố khác nhau của nước như nhiệt độ (nước nóng, nước lạnh), thành phần hoá học (nước khoáng, nước biển, vv.). Nước lạnh kích thích các hoạt động của cơ thể, đặc biệt là thần kinh và tuần hoàn; dùng cho người mệt mỏi, trong thời kì dưỡng bệnh, người mất ngủ; không thích hợp cho người già, trẻ nhỏ, người cao huyết áp, có bệnh tim mạch. Nước nóng có tác dụng làm dịu thần kinh, dịu đau; dùng cho người già, trẻ em, người bị sỏi gan, sỏi thận có nhiều cơn đau,vv Nước thường dùng cho công tác vệ sinh. Nước khoáng nóng các loại có lưu huỳnh, natri và canxi hiđrocacbonat, magie, canxi sunfat, chất phóng xạ, vv được chỉ định cho các bệnh thấp khớp đau, viêm khớp mạn tính, viêm đau thần kinh, viêm tĩnh mạch, đau lưng, bệnh trĩ, ... theo hướng dẫn của thầy thuốc. Nước biển là một loại nước khoáng lạnh, có hàm lượng khoảng 25 g natri clorua trong 1 lít nước, kèm theo nhiều chất vô cơ khác (brom, iot, vv.); tắm biển làm tăng sức khoẻ cho người lớn, trẻ em bình thường; tắm biển được chỉ định cho các trạng thái cơ thể suy yếu (kém phát triển, kém ăn, thiếu máu, hạch hạnh nhân to, tràng nhạc, lao lực, vv.), lao ngoài phổi (lao xương, lao khớp, lao hạch, lao da, vv.), còi xương, sau mổ, kém dinh dưỡng, vv. Các phương tiện thực nghiệm: dùng bồn tắm, vòi hương sen dội nước như mưa (không bịt đầu hay dùng mũ không cho ướt tóc); dòng nước phun với áp lực cao; bể bơi; tắm hơi nước nóng. Các phương thức thực hiện: tắm toàn thân; ngâm một bộ phận (ngâm chân nóng trong trường hợp kinh nguyệt đau, đau chân, nhức đầu; ngâm tay, ngâm đít trong bệnh trĩ, ứ máu vùng tiểu khung, vv.); ngâm trong thùng tắm nước nóng có kèm theo xoa bóp dưới nước trong

thấp khớp; tắm kèm theo ngâm bùn; nước có pha hương liệu (đầu sả, tràm, hương nhu, vv.); tắm biển phối hợp với tắm nắng và vận động trước và sau khi tắm; dùng nước uống (nước khoáng, vv.). LPN rất đa dạng, thực hiện theo chỉ định của thầy thuốc, tuỳ theo tình hình sức khoẻ của mỗi người.

LIỆU PHÁP OXI phương pháp sử dụng oxi trong điều trị hỗ trợ cấp cứu khi bệnh nhân trong tình trạng thiếu oxi, vd. trong suy thở. LPO không phải là phương pháp điều trị tận gốc nguyên nhân gây bệnh.

LIỆU PHÁP PHAGE điều trị bằng thực khuẩn thể (phage). Về bản chất, phage là một loại virut đặc thù đối với vi khuẩn và vô hại đối với người; trong thiên nhiên, mỗi loại vi khuẩn đều có loại phage chống lại chúng một cách đặc hiệu. Cơ chế tác dụng của phage là làm tiêu tan vi khuẩn, ngăn chặn quá trình sinh sản của chúng trong cơ thể người bệnh và do đó ngăn chặn sự phát triển tiếp tục của bệnh. Lợi dụng tính chất này, người ta dùng phage để phòng và điều trị một số bệnh nhiễm khuẩn như tả, dịch hạch, lị, vv.

LIỆU PHÁP PROTEIN phương pháp điều trị bệnh bằng cách sử dụng các chất có nhiều anbumin hay protein (sữa, huyết thanh, pepton, nhũ tương vi khuẩn, máu, vv.) đưa vào cơ thể qua đường tiêu hoá hoặc tiêm truyền (ngoài đường tiêu hoá). Có tác dụng: bù lại cho cơ thể lượng protein bị mất trong các trường hợp bỉ mổ, tai nạn, chảy máu, suy mòn, vv. (vd. truyền máu, bơm dịch vào dạ dày, vv.); gây miễn dịch chủ động hoặc thụ động (văcxin, huyết thanh, vv.); gây sốt.

LIỆU PHÁP SIÊU ÂM dùng những máy siêu âm có tần số rung chuyển từ 800 nghìn đến 960 nghìn Hz để chữa bệnh; từ 1 triệu đến 10 triệu Hz để chẩn đoán. Chỉ định: làm tan xơ sẹo (do tác dụng làm rung chuyển tế bào); giảm vận động hay cứng khớp; viêm gân; bệnh cứng bì; bệnh loét da; các hội chứng đau (do thoái hoá khớp, đau dây thần kinh toạ, đau lưng, đau cứng cổ, đau buốt, vv.), bệnh sỏi (tán sỏi thận, vv.). Để phòng tai biến, không dùng siêu âm ở các tổ chức cao cấp như não, mắt, tinh hoàn, buồng trứng, không dùng siêu âm cho phụ nữ có thai để phòng dính cho thai nhi.

LIỆU PHÁP SÓNG CỰC NGẮN phương pháp chữa bệnh bằng sóng điện từ, có bước sóng rất ngắn với tần số cao. LPSCN dùng cả hai loại sóng cực ngắn (sóng siêu ngắn có bước sóng 69 cm, tần số 433 MHz; vi sóng có bước sóng 12,4 cm, tần số 2400 MHz) nhằm đưa nhiệt vào sâu khu trú trong lớp cơ bắp bị viêm (xơ) mạn hoặc vào một số cơ quan bị viêm mạn. Loại sóng siêu ngắn có khả năng đưa nhiệt tới lớp ngoài của xương. Hiện nay LPSCN ngày càng ít được sử dụng để chữa bệnh.

LIỆU PHÁP TIA TỬ NGOẠI phương pháp chữa bệnh bằng cách chiếu tia tử ngoại (UV) có bước sóng dưới 400 nm. Nguồn tia tử ngoại được lấy từ ánh sáng Mặt Trời, ánh sáng của đèn hơi thuỷ ngân có bóng thạch anh. Có 3 loại tia tử ngoại: tia tử ngoại A có bước sóng 400 - 320 nm, tia tử ngoại B có bước sóng 320 - 290 nm; tia tử ngoại C có bước sóng dưới 280 nm đến tia X [tia Rơnghen (X Röntgen rays)]. Tác dụng của tia tử ngoại A và B (có nhiều trong ánh sáng): xương gẫy mau liền, dễ phòng và chữa còi xương, chàm, vết thương chậm lành, seo nhăn nhúm do bỏng, kích thích tạo thành các biểu mô, kích thích tái sinh. Tác dụng của tia tử ngoại C: diệt khuẩn và nấm trong nước uống, không khí, phòng mổ, phòng thí nghiệm, thức ăn (tia tử ngoại có khả năng gây ung thư da). Khi điều trị, người bệnh phải dùng kính che mắt để tránh bị loét giác mạc và cứng thuỷ tinh thể. Công nhân làm trong hầm lò cần tắm tia tử ngoại bằng ánh nắng hoặc chiếu tia tử ngoại.

LIỆU PHÁP TIA XẠ phương pháp điều trị (trong đó có ung thư) bằng các tia xạ như tia X, tia β và tia α, chùm nơtron, proton, điện tử. Nguồn phát ra tia xạ: chất phóng xạ tự nhiên như radi; chất phóng xạ nhân tạo còn gọi là đồng vị phóng xạ coban ^{60}Co, xesi ^{137}Cs, iốt ^{131}I, photpho ^{32}P, vv.; các máy X quang bêta trong gia tốc phẳng. Khi sử dụng các tia xạ để điều trị, thầy thuốc phải chú ý đến tác hại của tia xạ lên cơ thể mà chỉ định đúng liều, đúng thời gian, có các biện pháp bảo vệ cho bệnh nhân, nhân viên, môi trường xung quanh và hạn chế tác hại.

LIỆU PHÁP VẬN ĐỘNG phương pháp dự phòng, chữa bệnh, dựa trên yêu cầu làm cho cơ thể vận động chủ động là chính (thụ động trong một số trường hợp), giúp cơ thể phục hồi các chức năng bị giảm hay bị mất do bị bệnh (xương - khớp, thần kinh, hô hấp, tim mạch, dạ dày); dự phòng các biến chứng có nguy cơ xảy ra do thiếu vận động (sau đẻ, sau mổ viêm ruột thừa, cuộc sống quá tĩnh tại, vv.). Có rất nhiều phương pháp luyện tập: luyện tập tay không; có dụng cụ (quả tạ, xe đạp, thanh gỗ, gậy, vv.); luyện tập ngoài trời, dưới nước (bơi lội, xoa bóp, vv.); thể dục nhịp điệu; thể dục nghệ thuật; khí công; Yoga; võ thể dục (các bài quyền). Dựa trên tình hình bệnh tật, sức khoẻ, thầy thuốc sẽ quy định các phương pháp luyện tập thích hợp cho mỗi người; người tập sẽ tự mình luyện tập tại phòng phục hồi chức năng ở các cơ sở y tế, tại các câu lạc bộ thể dục, hoặc tại gia đình; phải dành thời gian thuận tiện trong ngày, kiên trì luyện tập trong mọi hoàn cảnh, xây dựng thành một nhu cầu của cuộc sống hằng ngày, vv.

LIỆU PHÁP VẬT LÍ (tk. vật lí chữa bệnh), chuyên ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu và thực hiện các biện pháp bảo vệ và nâng cao sức khoẻ bằng các yếu tố vật lí tự nhiên và nhân tạo (nước, ánh sáng, nhiệt, khí hậu, xoa bóp, thể dục vận động, điện, vv.). Trong dân gian cũng như trong các tư liệu y học của phương Đông, phương Tây, LPVL có từ rất xa xưa. Hêrêđôt (Hérédote) đã viết về tác dụng của ánh sáng. Hippôcrat (Hippocrate) đã viết về phương pháp chữa bệnh bằng ánh nắng Mặt Trời, nước, rèn luyện thể dục. Ở Ấn Độ, kinh Vê Đà (1800 tCn.) đã chép các phép thực hành trong các buổi lễ. Phái Yoga đã sáng lập 840 cách luyện tập còn lưu hành đến ngày nay. Tại Trung Quốc, Lão Tử đã nói về các phương pháp hô hấp thể dục. Hoa Đà (đời Hán) lập ra phép "ngũ cầm hí" để luyện thân thể và cách xoa bóp chữa bệnh. Ở Việt Nam, Tuệ Tĩnh (thế kỉ 14) đã giới thiệu phương pháp "luyện hình" để bảo vệ sức khoẻ. Hoàng Đôn Hoà (thế kỉ 16) đã giới thiệu phương pháp dưỡng sinh. Hải Thượng Lãn Ông (Lê Hữu Trác, thế kỉ 18) đã viết tập "Vệ sinh yếu quyết diễn ca". Ngày nay, LPVL được phổ biến và sử dụng rộng rãi trong các cơ sở y tế hiện đại và trong nhân dân như những phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, dùng ít thuốc hoặc không dùng thuốc và đã đem lại nhiều kết quả tích cực (phục hồi sức khoẻ ở các nhà điều dưỡng, ở các câu lạc bộ ngoài trời, kéo dài tuổi thọ người cao tuổi, vv.).

LIỆU PHÁP VI LƯỢNG ĐỒNG CĂN dựa trên hai nguyên tắc: dùng thuốc có tính chất gây ra ở người bình thường các triệu chứng của bệnh đang muốn chữa (đồng căn bệnh, lấy độc giải độc), vd. chữa ỉa chảy bằng phan tả diệp hoặc natri sunfat (hai loại thuốc nhuận tràng và tẩy); thuốc dùng phải được pha chế rất loãng (một phần vạn, một phần triệu hoặc loãng hơn nữa) tuỳ theo đơn của thầy thuốc, đa số thuốc là dược liệu tươi có sẵn ở địa phương. Do thầy thuốc người Đức Hanêman (C. F. S. Hahnemann) đưa ra vào khoảng 1820.

LIỆU PHÁP VITAMIN phương pháp dùng vitamin để điều trị bệnh. Vitamin có trong một số chất dinh dưỡng với một hàm lượng rất nhỏ và không được xếp vào một loại thực phẩm chính nào, nhưng dù chỉ với những lượng nhỏ cũng rất cần thiết cho sự sinh trưởng và duy trì sự cân bằng sinh lí của đời sống. Vitamin phải do thức ăn cung cấp cho cơ thể, nếu thiếu sẽ gây ra bệnh thiếu vitamin, phải điều trị bằng LPV.

LIỆU PHÁP XOA BÓP phương pháp chữa bệnh bằng xoa bóp. Xoa bóp có tác dụng: giúp lưu thông máu và bạch huyết về tim, chống ứ phù ngoại vi, dinh dưỡng da, cơ và các mô dưới da, chống khô da, teo cơ, làm giãn cơ, giảm xơ cứng cơ; giảm phản xạ đau tại chỗ; an thần; giảm co thắt bệnh lí (trị táo bón); tăng bài tiết các chất độc ứ đọng (axit lactic, vv.). Có 6 động tác chính: 1) Xoa, kích thích các đầu cùng thần kinh ở da, gây sung huyết động mạch làm da đỏ hồng, tăng nhiệt độ da, tăng dinh dưỡng da, lan truyền kích thích đến thần kinh trung ương, ức chế những kích thích hưng phấn khác quá mạnh, làm dễ chịu hơn (nhức đầu, mất ngủ do suy nhược thần kinh), giúp máu trở về tim tốt hơn (trị phù nề trong suy tim). Động tác xoa theo hướng của máu trở về tim, gan bàn tay phải thật sát da và các khối bắp thịt. 2) Bóp, tác động chủ yếu trên các cơ, kích thích tăng dinh dưỡng, giúp thải trừ các chất độc còn lại trong cơ (axit lactic), giải quyết tình trạng đau cứng cơ, dính cơ, teo cơ, cơ bị xơ hoá, vv. Động tác bóp được thực hiện bằng một hay hai tay, lòng bàn tay dính chặt chỗ bóp, bóp theo hướng thớ cơ đi. 3) Day, làm tan các tổ chức seo dính, làm tan các ổ máu tụ. Động tác day được thực hiện bằng một hoặc nhiều ngón tay, ngón dính vào da và di động trên các khớp sâu. 4) Vỗ, tạo sung huyết mạnh và sâu, tăng dinh dưỡng các tổ chức ở sâu, kích thích co bóp các cơ, tác động mạnh trên các đoạn cùng thần kinh, ức chế các kích thích bệnh lí gây đau, nhức mỏi, vv. Kĩ thuật vỗ bằng lòng bàn tay khum lại. 5) Dần, có tác động giống vỗ; thực hiện với bờ bàn tay (làm ở mông và tứ chi); hoặc với bàn tay nắm lại hay các ngón xoè ra (làm ở lưng); hoặc bằng đầu ngón tay quặt lại (trên các đường đi của dây thần kinh). 6) Rung, tác động giống như vỗ, thực hiện bằng đầu ngón tay khi bề mặt rung nhỏ; bằng cả bàn tay khi bề mặt rung lớn; tốt nhất dùng máy xoa bóp. Chỉ định của xoa bóp: teo cơ, bại liệt, hạn chế vận động khớp, sẹo cứng dính đau, phù nề sau chấn thương, tụ máu sau sung huyết, cơ bị co cứng, da khô teo thiếu cảm giác và dinh dưỡng, đau cơ (đau lưng, đau cứng cổ), nhức đầu, mất ngủ do suy nhược thần kinh, táo bón, tuyến vú không thông, vv. Hằng ngày có thể xoa bóp giới hạn ở hai động tác xoa và bóp. Có thể phối hợp với bấm huyệt, dùng đầu ngón tay của một, hai hay ba ngón bấm vào da, vào các huyệt hay điểm đau. Có thể tăng tác dụng xoa bóp nếu dùng thêm một số hương liệu (dầu chổi, hương nhu, vv.).

LILÔNGUÊ (Lilongwe), thủ đô Cộng hoà Malauy ở Nam Phi, trung tâm hành chính của tỉnh Trung Tâm. Dân số 396 nghìn (1995). Công nghiệp thực phẩm.

LIM (*Erythrophloeum fordii;* tk. lim xanh), cây gỗ lớn, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 20 - 25 m, đường kính 70 - 150 cm. Thân tròn, tán dày, rộng. Vỏ ngoài màu nâu đỏ, có nhiều bì khổng. Lá kép hai lần lông chim; cuống lá chung dài 12 - 18 cm, mang 3 đôi cuống lá cấp 2, mỗi cuống mang 9 - 13 lá chét nhỏ, mọc cách, hai mặt nhẵn. Hoa nhỏ, nhiều, màu trắng vàng, mọc thành bông hình trụ, tụ họp thành chuỳ, dài 20 cm. Hoa mẫu 5. Quả dài, dẹp, dẹt, hạt dẹt màu đen có rãnh tròn quanh hạt xếp lớp; vỏ hạt rắn như sừng. Ra hoa tháng 4 - 5. Cây sinh trưởng chậm, phân bố ở nhiều tỉnh phía bắc Việt Nam, ở độ cao dưới 350 m. Cây non ưa bóng, tái sinh tốt trong rừng rậm mát; ưa đất sét, sét pha, sâu dày. Gỗ quý, rất bền, thuộc loại "tứ thiết" (đinh, lim, sến, táu). Dùng trong xây dựng, làm cầu cống, đóng tàu, làm ván sàn, tà vet đường sắt, đồ mộc trang trí, vv. Vỏ dùng thuộc da hay nhuộm lưới.

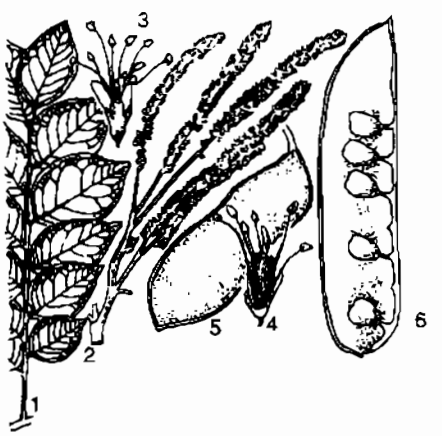

Lim xanh *1. Cành lá; 2. Cành hoa; 3. Hoa, 4. Bộ phận trong của hoa; 5. Quả; 6. Quả mở*

LIM XẸT (*Peltophorum inerme* = *P. ferrugineum* = *P. tonkinensis;* tk. lim vàng, hoàng linh, muồng vàng thăm), cây gỗ trung bình, họ Đậu (*Fabaceae*), cao 15 - 25 m. Lá kép hai lần lông chim chẵn; cuống lá chung màu gỉ sắt, cuống lá cấp hai 15 - 20 đôi, mỗi cuống mang 15 đôi lá chét. Hoa mọc thành chuỳ tận cùng, hình tháp, có lông màu gỉ sắt. Hoa mẫu 5 màu vàng thẫm. Quả nhọn hai đầu, mỏng, màu nâu bóng, không nẻ, hai mép có cánh, chứa 2 - 4 hạt. Cây ra hoa vào mùa hè, ưa sáng, tái sinh hạt rất mạnh ở bìa rừng, sinh trưởng tốt trên đất sét, sét đá vôi. Phân bố rải rác ở nhiều tỉnh miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Được trồng làm cây bóng mát. Gỗ tốt, khối lượng riêng 0,75 g/cm^3. Màu vàng nâu, khá bền, thớ mịn dễ bào, thường dùng trong xây dựng, làm đồ mộc, xẻ ván, đóng xe.

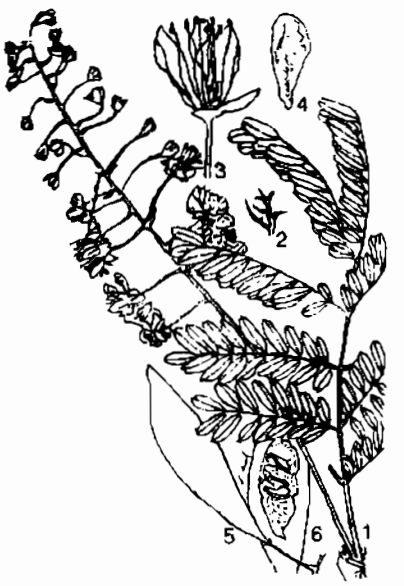

Lim xẹt *1. Cành mang hoa; 2. Mầm lá; 3. Hoa; 4. Cánh hoa; 5. Quả; 6. Hạt*

LIMA (Lima), thủ đô của Cộng hoà Pêru trên bờ Thái Bình Dương ở chân dãy núi Andet (Andes). Đại L. cùng với cảng biển Calao (Callao) có 6,3 triệu dân (1993). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: gia công kim loại, hoá chất, dệt, giày - da, thực phẩm. Đại học Tổng hợp. Cung điện, thánh đường, tu viện các thế kỉ 16 - 18. Do người Tây Ban Nha xây dựng từ 1535, trước 1821 là thủ đô của Vương quốc Pêru. Từ 1821, thủ đô Cộng hoà Pêru. (*xem minh hoạ ở trang tiếp theo*).

LIMONEN (A. limonene; cg. 1- metyl - 4 - isopropenyl - 1 - xiclohexen), $C_{10}H_{16}$. Loại (+) - L và (-)-L. là chất lỏng nhớt không màu, dễ bay hơi, t_{nc} = - 74,35°C, t_s = 176°C; khối lượng riêng

Lima

0,8411 - 0,8422 g/cm^3, chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4713 - 1,4743. Tan trong ancol etylic, không tan trong nước. Có trong tinh dầu, trong dầu thông. Tách ra được từ nhiều tinh dầu (chanh, cam...). Dùng làm chất thơm (mùi chanh) trong công nghiệp nước hoa và thực phẩm.

Loại (±) - L (còn được gọi là dipenten (D), có t_{nc} = - 97°C, t_s = 176°C; khối lượng riêng 0,8424 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4715. Có trong các tinh dầu, dầu thông. Điều chế bằng cách nhiệt phân α - pinen. Dùng làm dung môi hoà tan nhựa, sáp; nguyên liệu để sản xuất tecpin hiđrat, tecpineol, cacvon, thuốc tuyển nổi, chất thơm trong công nghiệp nước hoa.

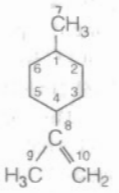

Limonen

LIMONIT (A. limonite; L. limus - bùn), tập hợp khoáng vật tự nhiên - hỗn hợp các hiđroxit Fe^{3+} (quặng sắt nâu), chứa các tạp chất silic đioxit (SiO_2), sét. Công thức chung $HFeO_2.nH_2O$ (n - tới 4). Gặp ở dạng tập hợp hạt, dạng nhũ đá, dạng kim, dạng nhựa, dạng đất, bột, ôcrơ, dạng tổ ong, dạng trứng cá, vv. Màu hung, nâu sẫm, đen, vàng... Độ cứng L khối đặc sít 4,0 - 5,5; khối lượng riêng 2,7 - 4,3 g/cm^3. Thành tạo trong điều kiện trên mặt và gần mặt đất. Gặp trong các mỏ nguồn gốc trầm tích, phong hoá, đới oxi hoá các mỏ quặng sunfua chứa sắt (mũ sắt). Nguồn để lấy quặng sắt. Phổ biến trong các mỏ sắt Linh Nham, Tiến Bộ (Thái Nguyên), Quý Xa (Yên Bái).

LIMPÔPÔ [Limpopo; ở thượng nguồn gọi là Crôcôđin (Crocodile)], sông ở Nam Phi. Dài 1600 km. Diện tích lưu vực 440 nghìn km^2. Bắt nguồn ở miền núi Uytoatơxran (Witwatersrand), đổ vào Ấn Độ Dương. Nhánh chính: Ôlifan (Olifants). Lưu lượng trung bình khoảng 800 m^3/s. Vận tải đường thuỷ được trên 160 km tính từ cửa sông. L. còn có giá trị lớn về thuỷ lợi ở Môzămbich.

LIN ĐU RÊGU J. (José Lins do Rego; 1901 - 57), nhà văn Braxin. Sống tuổi ấu thơ tại thôn quê ở Pila (Pilar), Paraiba (Paraiba), trong một nhà máy đường cuả ông ngoại. Học luật. Sau khi tốt nghiệp, làm chánh án các toà án tại Minat Giêrait (Minas Gerais), sau đó chuyển đến Maxâyô làm một số công việc khác. Tại đây, kết bạn với các nhà văn nổi tiếng Braxin, đi du lịch nhiều nước Châu Mĩ, Châu Âu và Châu Á.

Tác phẩm chính: "Trẻ nhỏ đồn điền trồng mía" (1932), "Đôidinhô" (1933), "Banghê" (1934), "Uxia" (1936), "Trinh trắng" (1937), "Hòn đá xinh xắn" (1938), "Lửa chết" (1943), tiểu luận: "Sự hiện hữu của vùng đông bắc trong văn học Braxin" (1957). Tác phẩm của ông luôn luôn làm nổi rõ sự tương phản giữa cuộc sống xa hoa trong các dinh thự của bọn quý tộc địa chủ với cuộc sống đói rách cùng cực trong các túp lều của nhân dân lao động, tạo ra một bức tranh rộng lớn phản ánh trung thực tình trạng chậm phát triển của Mĩ Latinh.

LINCÔN A. (Abraham Lincoln; 1809 - 65), tổng thống thứ 16 của Hoa Kì (1861 - 65), hai nhiệm kì. Một trong những người sáng lập Đảng Cộng hoà (1854). Chủ trương xoá bỏ chế độ nô lệ. Tiến hành cuộc chiến tranh Bắc Nam (nội chiến ở Hoa Kì) chống giai cấp chủ nô ở miền Nam, giải phóng nô lệ. Ban hành chính sách ruộng đất, thực hiện nhiều cải cách dân chủ. Bị ám sát 14.4. 1865.

LINEAMEN (L. lineamentum - tuyến), những yếu tố kiến trúc tuyến dài từ mấy chục tới mấy trăm kilômét dạng đường thẳng hoặc vòng cung với quy mô lớn của cấu trúc địa chất, thể hiện trên bề mặt địa hình của Trái Đất, có liên quan với đứt gãy sâu. L được phát hiện rõ qua các ảnh viễn thám, ảnh chụp từ máy bay.

LINGA (Linga), đối tượng thiêng liêng của tôn giáo thờ sinh thực khí (linganisme). Thường làm bằng đá tạc hình sinh thực khí nam đặt trên bệ đá tạc sinh thực khí nữ (yoni). Loại hình tôn giáo này rất phổ biến trong người Chăm Ba La Môn giáo, biểu tượng cho thần Siva (Shiva) trong Ba La Môn giáo. Tượng Thạch Quang Phật thờ trong chùa Dâu (Bắc Ninh) chính là một L. Thời đế chế Ăngko (Angkor) xưa cũng có tục thờ này.

LINH CỮU chiếc quan tài trong đó đã đặt thi hài, nhưng chưa đưa đi mai táng. Tục cũ ở các dân tộc Việt Nam, LC thường được lưu lại trong nhà từ 2 - 7 ngày để cúng rồi mới rước đi chôn cất. Tục ấy đã được hạn chế dần từ sau 1945. Ở xã hội mẫu hệ cổ truyền Ê Đê có tục nối nòi (chuê nuê), LC được quàn trong nhà và chỉ được đưa đi mai táng khi nào người ta tìm ra được một người nối nòi để thay thế người mới khuất làm chồng (hoặc làm vợ) người goá.

LINH GIÁC THỂ THAO khả năng nhạy cảm đến mức màu nhiệm đạt được qua tập luyện (thường có ở các nhà võ thuật Á Đông). Khi tiếp xúc, bám dính đối phương trong tập đấu tay đôi, dẫn tới trình độ đoán trước ý định, hướng động tác tấn công của đối phương, đáp ứng chủ động, kịp thời, linh hoạt với hiệu suất cao nhất. Linh giác là một cảm giác tổng hợp của nhiều giác quan: thính giác đến xúc giác và nhất là các phân tích quan bản thể (cảm giác cơ khớp) và rất có khả năng thụ cảm với các luồng nhân điện kirlian phát ra từ tay chân đối phương trong các đòn tấn công tập trung cao độ tư tưởng.

Trong thể thao, ngoài linh giác, còn có tri giác chuyên môn hình thành qua kinh nghiệm thu được trong thực tiễn hoạt động: cảm giác bóng, cảm giác nước, cảm giác bay, vv., là năng lực nhận biết tinh xảo về tốc độ, vị trí trong hoạt động.

LINH HOẠT khả năng của bazơ nitơ thứ ba trong đơn vị đối mã (anticodon) trên ARN vận chuyển (đầu 5') tạo thành liên kết hiđro với bất kì bazơ nào đó trong số 2 hoặc 3 bazơ khác ở đầu tận cùng 3' của đơn vị mã (codon), do vậy, một loại ARN vận chuyển có thể nhận biết một số đơn vị mã khác nhau.

LINH HỒN khái niệm của tôn giáo dùng để chỉ lực lượng phi vật chất tồn tại vĩnh viễn, độc lập với thể xác và ở thế giới "bên kia". Trong triết học duy tâm, khái niệm LH được đồng nhất với một yếu tố nào đó của ý niệm. Theo Platôn (Platon), muốn có tri thức chân thật, phải có sự hồi tưởng của LH nhớ lại thế giới ý niệm; LH đã quan sát thế giới ý niệm trước khi trú ngụ ở thân thể (thân thể chết đi, LH thì bất diệt). Còn nhị nguyên luận coi LH là cái khởi đầu và cùng tồn tại với thể xác. Đêcac (R. Descartes) cho rằng có hai bản nguyên đối lập nhau cùng tồn tại: 1) Nhục thể tức là vật chất mà thuộc tính là quảng tính. 2) LH tức là tinh thần mà thuộc tính là tư duy. Đôi khi khái niệm LH được dùng đồng nghĩa với khái niệm tâm lí (tâm hồn). Chủ nghĩa duy vật

siêu hình coi LH là cái thứ hai phụ thuộc vào thể xác nhưng lại quy LH hay hoạt động tâm lí vào những quá trình cơ giới sơ đẳng hoặc những quá trình lí - hoá. Chủ nghĩa duy vật biện chứng quan niệm LH chính là ý thức. Vật chất là cái có trước, độc lập với ý thức. Ý thức là sản phẩm của bộ óc con người và là sự phản ánh thế giới vật chất. Ý thức phụ thuộc vào vật chất, nhưng đồng thời cũng có vai trò tích cực trở lại đối với vật chất.

LINH MỤC nam giới theo Công giáo, tình nguyện suốt đời tu hành, được bậc giám mục phong cho bảy "chức thánh" (giữ cửa, đọc sách, trừ quỷ, giúp lễ, trợ tế, phó tế, linh mục), được coi là người thay mặt Chúa để chăm sóc phần hồn cho tín đồ. Ở các xứ, một LM là chính xứ, có thể có một, hai hoặc ba LM phó xứ. Năm, bảy xứ khoanh lại thành một giáo hạt, giám mục chỉ định một LM có kinh nghiệm làm LM quản hạt (còn gọi là hạt trưởng) để cùng các LM khác trong hạt giúp nhau thực hiện các lễ nghi. Trong giao tiếp, tín đồ thường gọi các LM là "cha"; nếu LM có tuổi thì gọi là "cha già"; ngày trước, LM là người Tây Âu, được gọi là "cố" và LM người Việt được gọi là "cụ".

LINH NHÂN THÁI HẬU x. *Ỷ Lan*.

LINH TRƯỜNG x. *Khí hậu*.

LĨNH CANH RUỘNG ĐẤT việc người nông dân nhận phần ruộng của chủ đất để canh tác, sau khi thu hoạch phải nộp cho chủ đất một phần sản phẩm hay tiền (do chủ đất ấn định). Là hình thức phổ biến mang tính đặc trưng của quan hệ sản xuất phong kiến.

"LĨNH NAM CHÍCH QUÁI" tác phẩm sưu tập văn học dân gian đầu tiên của Việt Nam, chép tay bằng chữ Hán. Tác phẩm do một tác giả khuyết danh đời Trần khởi thảo (cuối thế kỉ 14, đầu thế kỉ 15), có ý kiến cho rằng đó là Trần Thế Pháp (không rõ năm sinh, năm mất), sau đó được Vũ Quỳnh và Kiều Phú thế kỉ 15 hiệu chỉnh, bổ sung thành 2 quyển, gồm 22 truyện. Quyển 3 do một nho sinh thời Mạc là Đoàn Vĩnh Phúc trích từ "Việt điện u linh" chép thêm, cuối thế kỉ 18 lại có Vũ Khâm Lân bổ sung nhiều truyện mới. Nội dung chính của "LNCQ" là những truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại, dã sử từ thời thượng cổ đến đời Trần, hoặc giải thích nguồn gốc dân tộc ("Truyện Hồng Bàng", "Truyện Mộc Tinh" ...), hoặc kể sự tích các bậc anh hùng, các nhân vật tài giỏi ("Truyện Phù Đổng Thiên Vương", "Truyện Hai Bà Trưng" ...), hoặc giải thích phong tục tập quán ("Truyện bánh chưng", "Truyện cây cau" ...), hoặc có liên quan đến các di tích văn hoá, lịch sử ("Truyện Rùa vàng", "Truyện Như Nguyệt"),vv. Mặc dầu còn mang ít nhiều tính huyền thoại, nhưng tác phẩm cũng có nhiều giá trị sử liệu. Đã được Nhà xuất bản Văn hoá dịch và xuất bản năm 1960.

LĨNH VỰC KHÔNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT tổng thể các ngành kinh tế quốc dân có chức năng quản lí hay phục vụ đời sống xã hội và các thành viên trong xã hội mà không tạo ra của cải dưới hình thái hiện vật. Theo quy ước và quy định của thống kê Việt Nam, LVKSXVC bao gồm: tín dụng, bảo hiểm nhà nước, dịch vụ công cộng, nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao, y tế và xã hội, quản lí nhà nước, hoạt động của đảng và các tổ chức quần chúng. Trong lĩnh vực này, có những ngành gắn liền và nằm trong quá trình tạo ra của cải vật chất như khoa học, giáo dục, tín dụng, vv. Sự hoạt động của các ngành thuộc LVKSXVC tạo ra những dịch vụ không có tính vật chất, một hình thức đặc biệt của giá trị sử dụng. LVKSXVC phục vụ việc thoả mãn nhu cầu và sự phát triển hài hoà của con người ngày càng tăng.

LĨNH VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT tổng thể các ngành kinh tế quốc dân trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, hoặc làm tăng thêm giá trị của cải đó trong lĩnh vực lưu thông. Các ngành sản xuất vật chất chia thành hai nhóm: nhóm I bao gồm các ngành trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất như công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng cơ bản và các ngành sản xuất vật chất khác; nhóm II bao gồm các ngành làm tăng thêm giá trị của sản phẩm các ngành thuộc nhóm I trong quá trình đưa sản phẩm đó đến người tiêu dùng như vận tải hàng hoá, bưu điện phục vụ sản xuất, thương nghiệp và ăn uống công cộng.

LĨNH XƯỚNG x. *Sôlô*.

LÍNH CƠ (cg. cơ binh), một trong hai loại lính bộ binh của triều Nguyễn, thuộc quyền chỉ huy và quản lí của các tỉnh trước khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ. Bị giải thể sau năm 1884. Ngày 5.9.1891, Pháp tổ chức lại LC ở Bắc Kỳ với quân số ấn định là 4000 người. Tháng 3.1894, Pháp cho tổ chức lại LC ở Trung Kỳ, có quân số ấn định là 6000. Năm 1895, LC giảm xuống còn 2600 người, đến năm 1911, lại quy định: mỗi phủ (huyện) được biên chế 10 LC (ngoài số lính lệ), mỗi tỉnh được biên chế 30 - 100 LC tuỳ tỉnh nhỏ hoặc lớn để làm nhiệm vụ canh gác và bảo vệ nhiệm sở và chính quyền địa phương. Các viên chỉ huy LC do thống sứ (khâm sứ) Pháp lựa chọn và bổ dụng, còn thanh phần binh sĩ trong LC thuộc địa phương nào thì lấy người địa phương đó tham gia. Sự phục hồi LC với lực lượng hạn chế, thành phần chỉ huy và binh sĩ thay đổi do Pháp trực tiếp trả lương, trang bị và chỉ huy, thực chất là âm mưu làm suy yếu lực lượng vũ trang địa phương của triều Nguyễn, loại bỏ nguy cơ chống đối của LC trong tiến trình áp đặt chế độ cai trị thực dân.

LÍNH ĐÁNH THUÊ người nước ngoài được các chế độ độc tài thực dân, phân biệt chủng tộc hoặc các tổ chức khủng bố thuê làm lính chiến ở các đơn vị vũ trang trong cuộc chiến tranh. Không được hưởng sự bảo hộ của luật lệ và tập quán quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang. Là tội phạm hình sự, không được hưởng quy chế tù binh chiến tranh. Khái niệm LĐT được nêu trong điều 47 Nghị định thư I, bổ sung vào Công ước Giơnevơ 1949 về bảo vệ nạn nhân chiến tranh. Sử dụng LĐT là hiện tượng phổ biến trong thực tiễn quốc tế của các nước đế quốc, các chế độ thực dân, phân biệt chủng tộc và các tổ chức khủng bố.

LÍNH KHỐ ĐỎ từ dân gian gọi chung các quân nhân trong quân đội thuộc địa Pháp ở Đông Dương. LKĐ gồm chủ yếu là lính bộ binh và pháo binh; có thể đưa đi chiếm đóng hoặc tham chiến ở chính quốc cũng như các thuộc địa khác của Pháp. Phân biệt với các lính khố xanh bằng đai màu đỏ, bản rộng (trên 20 cm) bao quanh bụng, bên trong thắt đai đa

LÍNH KHỐ XANH từ dân gian gọi chung các quân nhân và tổ chức lực lượng vệ binh bản xứ (Ph. garde indigène - GI) của Pháp ở Đông Dương. LKX có nhiệm vụ đàn áp đối nội trong việc cai trị ở Đông Dương và Quảng Châu Loan (nhượng địa của Trung Quốc cho Pháp ở đông bán đảo Lôi Châu - Trung Quốc). Thành lập 30.6.1915; không thuộc lực lượng chính quy, nhưng được tuyển lựa như quân chính quy; đặt dưới quyền các thống đốc (Nam Kỳ) hoặc thống sứ (Bắc Kỳ), khâm sứ (Trung Kỳ, Lào và Campuchia) và do các quan chức này ấn định số quân cho từng tỉnh. Năm 1931, quân số LKX là 5332 người (Bắc Kỳ), 3135 người (Trung Kỳ), 2475 người (Campuchia), 1705 người (Lào) và 360 người (Quảng Châu Loan). Ở Nam Kỳ, LKX gọi là "lính thủ bộ" hoặc "vệ binh dân sự địa phương" (Ph. garde civile locale - GCL). Trang phục có đặc điểm: xà cạp và tấm vải che bụng dưới màu xanh nước biển nên gọi là LKX. Sau cuộc đảo chính 9.3.1945, Nhật biến tổ chức này thành bảo an binh và giao quyền chỉ huy cho chính phủ Trần Trọng Kim.

LÍNH LỆ (cg. lính hầu), lính để hầu hạ và sai phái của các quan lại ở phủ, huyện của triều Nguyễn trước 1945. LL được tổ chức theo hệ thống hành chính, không thuộc hệ thống lực lượng vũ trang nên không có biên chế cố định và do một viên lại mục (chức quan đứng đầu nha thuộc ở phủ, huyện) chỉ huy.

LÍNH TAM PHỦ loại quân túc vệ được tin dùng và ưu đãi dưới thời Lê - Trịnh, tuyển lựa từ 3 phủ Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia (Thanh Hoá), là quê hương của vua Lê, chúa Trịnh. Đời Lê Kính Tông (1600 - 19), nhà nước tuyển quân túc vệ từ 3 phủ thuộc Thanh Hoá và 12 huyện thuộc Nghệ An để bảo vệ kinh thành. Được hưởng nhiều ưu đãi và trở nên kiêu căng, nên còn gọi là ưu binh hoặc kiêu binh. Năm 1674, LTP giết bồi tụng Nguyễn Quốc Trinh, cướp phá nhà tham tụng Phạm Công Trứ. Năm 1782, LTP nổi loạn phế Trịnh Cán, giết quận công Hoàng Đình Bảo, lập Trịnh Khải làm chúa. Bị tan rã khi quân Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh.

LÍNH VỆ một trong hai loại lính bộ binh của triều Nguyễn, thuộc quyền quản lí và chỉ huy của triều đình; là lực lượng chủ lực của quân đội triều Nguyễn. Đơn vị tổ chức lớn nhất của LV là doanh (khoảng 5000 người); dưới doanh là vệ (hoặc cơ) gồm 500 người, dưới vệ là đội (50 người) rồi đến thập (10 người) và ngũ (5 người).

Sau khi quân triều đình, dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Thuyết, đánh vào đồn Mang Cá bị thất bại (đêm 4 rạng ngày 5.7.1885); cùng với việc xuất bôn của vua Hàm Nghi, LV mặc nhiên không tồn tại. Xt. ***Lính cơ.***

LINNÊ C. V. (Carl Von Linné; 1707 - 78), nhà tự nhiên học và thầy thuốc Thuỵ Điển. Ông đề xuất phương pháp phân loại các loài sinh vật, đề xuất cách đặt tên các loài sinh vật bằng hai từ [từ đầu là tên chi (giống), từ sau là tên loài]. Các tác phẩm chính: "Hệ thống tự nhiên" (1735); "Cơ sở thực vật học" (1736); "Các loài thực vật" (1738). Hiện nay phương pháp phân loại và đặt tên của Linnê vẫn còn dùng.

LIPIODOL (Ph. lipiodol), dầu thực vật chứa 29 - 42% iot hữu cơ; có màu vàng nhạt, không mùi, gần như không vị; ít độc hơn iot vô cơ. Dùng điều trị các bệnh được chỉ định dùng iot và muối iođua: uống điều trị loạn năng tuyến giáp, tạng bạch huyết, trường hợp cần uống iot kéo dài. Dạng viên nang chứa 0,5 ml chứa L 40%; ống tiêm 10 ml chứa L 10% và 40%. Người lớn ngày uống 2 - 6 viên nang; trẻ em dùng dạng nhũ dịch. L còn được dùng để chụp X quang khí quản, tử cung, ống dẫn trứng, lỗ rò, apxe (vì iot có tính cản quang).

LIPIT (A. lipid) x. ***Chất béo.***

LIPNÊCH K. (Karl Liebknecht; 1871 - 1919), nhà hoạt động trong phong trào công nhân Đức và quốc tế. Con của Lipnêch (W. Liebknecht). Từ 1900, tham gia Đảng Xã hội Dân chủ Đức, theo lập trường cánh tả. Đại biểu công nhân trong Nghị viện Đức (1908) kiên quyết chống chính sách gây chiến của đế quốc Đức. Một trong những người sáng lập liên minh Xpactacut (Spartacus; 1916). Tham gia Cách mạng 11.1918 ở Đức, đấu tranh nhằm thành lập nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Đức. Bị sát hại [cùng với Luxembua (R. Luxemburg)] 15.1.1919.

Lipnêch K.

LIPNÊCH V. (Wilhelm Liebknecht; 1826 - 1900), nhà hoạt động phong trào công nhân Đức và quốc tế, bạn chiến đấu của Mac (K. Marx)và Enghen (F. Engels). Tham gia Cách mạng Đức 1848 - 49, hội viên Đồng minh những người cộng sản (1850), tham gia thành lập Quốc tế I (1864). Cùng với Bêben (F.A. Bébel), thành lập Đảng Công nhân trong Nghị viện Đức (1874 - 1900). Chủ bút báo "Tiến lên". Tham gia thành lập Quốc tế II. Đấu tranh kiên cường chống chủ nghĩa quân phiệt và chính sách gây chiến của đế quốc Đức.

Lipnêch V.

LIPSIT J. (Jacques Lipchitz; 1891 - 1973), nhà điêu khắc Pháp gốc Litva sau nhập quốc tịch Hoa Kì. Sang Pari năm 1909. Học trường Mĩ thuật, kết bạn với những người theo trường phái lập thể, sau chuyển sang các acađêmi Juyliăng (Academie Julian) và Côlaroxi (Academie Colarossi). Năm 1913, vẫn còn sáng tác theo truyền thống. Từ 1916, xuất hiện những tác phẩm lập thể rất nhất quán, có khi đẩy đến trừu tượng. Năm 1920, triển lãm riêng lần đầu. Năm 1922, sang Hoa Kì thực hiện 5 phù điêu lớn. Lipsit chú trọng tạo khối hơn các đường lượn, đặc biệt là những hố rỗng trong khối. Từ 1930, điêu khắc của Lipsit có nhiều tình cảm hơn: "Đứa con lạc loài", "Mẹ và con", "Đôi bạn". Năm 1941, ở Hoa Kì làm 8 phù điêu lớn "Sự ra đời của thi thần". Có nhiều cuộc triển lãm quan trọng ở Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Niu Yooc 1954, Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Pari 1959.

Tác phẩm của Lipsit là lập thể hoàn toàn, nhưng đã vượt quá nó ở những biểu hiện năng động và phóng túng ("Đôi bạn", 1928 - 30), hoặc trữ tình thần bí ("Mẹ đồng trinh tại giáo đường Axy"; 1948). Lipsit là một cá tính riêng trong khuynh hướng hiện đại.

LISP (viết tắt của List Processing), ngôn ngữ lập trình bậc cao được xây dựng từ đầu những năm 60 thế kỉ 20, chủ yếu dành cho việc xử lí các dữ liệu dưới dạng các xâu kí tự và các danh sách. LISP đặc biệt thích hợp với việc phân tích và xử lí văn bản, gần đây được sử dụng nhiều trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. LISP là một ngôn ngữ điển hình cho lập trình hàm, trong đó các hàm được sử dụng làm cấu trúc điều khiển chương trình.

LÍT (Ph. litre), đơn vị đo thể tích hay dung tích được sử dụng rộng rãi trong đo lường, kí hiệu l; 1 l = 1 dm^3 = 10^{-3} m^3.

LITI (L. Lithium), Li. Nguyên tố hoá học nhóm IA, chu kì 2, bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 3; nguyên tử khối 6,941; gồm hai đồng vị bền ^{6}Li (7,52%) và ^{7}Li (92,48%). Li được nhà hoá học Thuỵ Điển Apvetxơn (J. A. Arfwedson) tìm ra trong khoáng vật petalit (1817), nhưng Đâyvy (H. Davy) mới là người đầu tiên điều chế được Li ở dạng tinh khiết (1818). Kim loại kiềm, màu trắng bạc, nhẹ nhất trong mọi kim loại; khối lượng riêng 0,539 g/cm^3; t_{nc} = 180,5°C. Rất hoạt động về mặt hoá học; bị oxi hoá ở nhiệt độ thường , phản ứng với nitơ tạo thành nitrua Li_3N. Các khoáng vật chứa Li: spođumen, lepiđolit, vv.

Điều chế bằng cách điện phân hỗn hợp muối nóng chảy của liti và kali clorua.

Dùng để khử oxi và biến tính các hợp kim, làm chất tải nhiệt trong lò phản ứng hạt nhân, làm anôt trong các nguồn điện hoá. Một số hợp chất của Li được thêm vào mỡ bôi trơn, thuỷ tinh đặc biệt, gốm chịu nhiệt và còn được sử dụng trong y học.

LITI CLORUA (A. lithium chloride), LiCl. tinh thể không màu; bị chảy rữa trong không khí; t_{nc} = 610°C; t_s = 1380°C. Dễ tan trong nước, etanol, ete, piriđin, nitrobenzen. Dùng làm thuốc thử; làm chất điện li trơ trong phân tích điện hoá và chất phụ gia trong phân tích quang phổ phát xạ.

LITI HIĐROXIT (A. lithium hydroxide), LiOH. Chất rắn, màu trắng, t_{nc} = 471°C; ở 500°C, mất nước tạo thành Li_2O. Hút ẩm mạnh. Ít tan trong nước: ở 30°C, 1 l nước chỉ hoà tan được

5,4 mol LiOH. Dung dịch nước là chất kiềm mạnh, ăn da. Dược dùng làm thuốc thử; dùng pha thuốc hiện hình trong nhiếp ảnh.

LITI OXIT (A. lithium oxide), Li_2O. Chất bột trắng, khối lượng riêng 2,023 g/cm^3; t_{nc} = 1 570°C. Rất bền nhiệt, tác dụng chậm với nước. Điều chế bằng cách nhiệt phân liti hiđroxit, liti cacbonat hoặc liti nitrat. Dùng trong sản xuất đồ gốm, thuỷ tinh; làm chất hấp thụ khí cacbonic (CO_2); dùng điều chế tạo muối liti, vv.

LITMAN X. (Sara Lidman; sinh 1923), nữ văn sĩ, phóng viên người Thuỵ Điển. Xuất thân trong một gia đình nông dân. Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Litman dựng lại đời sống chân thật của người nông dân vùng Vextơbôtten (Västerbotten), quê hương của tác giả ("Chào hắc ín" 1953). Những năm 1960 - 61, sang Liên bang Nam Phi, tự do giao dịch với người da đen, vi phạm đạo luật phân biệt chủng tộc khắt khe của chính quyền bản xứ, bị bắt giam một thời gian. Do dư luận quốc tế phản đối mạnh mẽ, Litman giành được tự do và trở về Thuỵ Điển. Viết tác phẩm "Tôi và con tôi" (1961) tố cáo chính sách phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Đã hai lần sang Việt Nam trong thời kì Việt Nam chống Mĩ. Bài thơ "Lời chào muộn màng gửi bạn Việt Nam" và tập bút kí: "Phóng sự tại Hà Nội" (1967) biểu lộ tình cảm đối với nhân dân Việt Nam.

LITÔ (Ph. liteau; cg. mè) x. *Mè*.

LITVA (N. Litva; Litva: Lietuva; Lietuvos Respublika - Cộng hoà Litva), quốc gia vùng Bantich. Diện tích 65,3 nghìn km^2. Dân số 3,697 triệu (2000); gồm (1997)người Litva (81,6%), Nga (8,2%), Ba Lan (6,9%). Dân thành thị: 68,2% (2000). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Litva. Tôn giáo (1995): đạo Thiên Chúa 72,2%, Chính thống Nga và Tin Lành. Thể chế: cộng hoà đa đảng một viện [Xâyma (Seimas)]. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Thủ đô: Vinniut (Vilnius; 578 nghìn dân; 2000). Các thành phố lớn: Kaunat (Kaunas; 412,6 nghìn), Klaipêđa (Klaïpeda; 202,5 nghìn). Địa hình: chủ yếu là đồng bằng thấp, nhiều hồ. Có ít đồi về phía đông và phía tây. Khí hậu chuyển tiếp từ ôn đới hải dương sang ôn đới lục địa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: - 5°C, tháng 7: 17°C. Lượng mưa năm 630 mm. Sông chính: Nêmunat (Nemunas). Năm 1994 đất canh tác 53,9%, đồng cỏ 7,6%, rừng và cây bụi 30,4%, các loại đất khác 8,1%. Khoáng sản chính: dầu khí, than bùn.

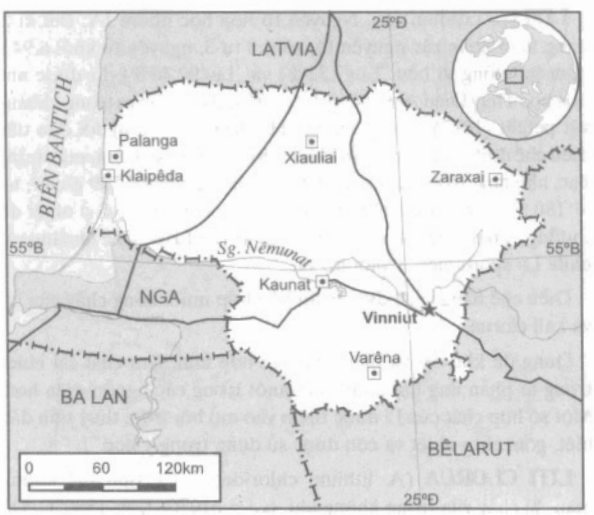

Litva

L. là nước đang phát triển. Năm 1998, nông nghiệp chiếm 9,1% GDP và 20,1% lao động. Công nghiệp (khai khoáng và chế biến) chiếm 21,2% GDP và 16,4% lao động. Thương mại 15,9% GDP và 15% lao động. Tài chính 9,8% GDP và 3,3% lao động- Dịch vụ 12% GDP và 20,4% lao động. GDP đầu người 1.595 USD (1995). GNP đầu người 2.540 USD (1998).

Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): ngũ cốc 1,7 triệu tấn, khoai tây 1,7 triệu tấn, củ cải đường 890 nghìn tấn, rau bắp cải 200 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 928 nghìn con, lợn 1,168 triệu con. Gỗ tròn (1998) 4,879 triệu m^3. Đánh bắt cá (1997) 19.837 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị, sản phẩm dầu lửa, vật liệu xây dựng. Năng lượng (1998): điện 17,988 tỉ kW.h, dầu thô (1996) 1,136 triệu thùng. Giao thông (1998): đường sắt 1.997 km, đường bộ 71.375 km (rải nhựa 91%). Xuất khẩu (1998) 14,842 tỉ LTL (máy móc 10,8%, hàng dệt 18,6%, thực phẩm 12,3%); bạn hàng chính: Nga (16,5%), Bêlarut (8,9%), Ukraina (7,8%), Đức (13,1%). Nhập khẩu (1998) 23,174tỉ LTL (máy móc 18,4%, hoá chất 9,2%, hàng dệt 8,8%; bạn hàng chính: Nga (21,1%), Đức (18,2%), Ba Lan (5,5%). Đơn vị tiền tệ: litat Liva (litas - LTL). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 4 LTL (10.2000).

Từ thế kỉ 13, đã hình thành nhà nước phong kiến L. Cho đến thế kỉ 15, thường bị Đức xâm lược. Thế kỉ 16, sáp nhập vào Ba Lan. Cuối thế kỉ 18, sáp nhập vào Nga. Thế kỉ 19, phát triển chủ nghĩa tư bản. Cuối 1918, thành lập chính quyền Xô Viết. Tháng 8.1919, chính quyền về tay giai cấp tư sản và năm 1926, chuyển thành chế độ phát xít. Đến 1940, tái lập chính quyền Xô Viết và gia nhập Liên Xô. Từ 1941, bị phát xít Đức xâm chiếm. Đầu 1945, được giải phóng. Năm 1990, tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên Xô.

LÍU loại đàn dùng cung kéo, nhỏ nhất trong hệ thống đàn ở Nam Bộ, gọi là "cò líu". Hay dùng trong sân khấu tuồng, cải lương và âm nhạc dân gian; L. trước đây dùng bằng dây tơ, nay có nơi dùng 2 dây thép nên tiếng kêu hơi "thé" và "đanh". Ở chèo lên dây quãng 5 đúng, có hai cỡ dây: g^1 - d^2 và a^1 - e^2; hay đi với giọng nữ.

LÍU LƯỠI tật phát âm không rõ ràng, ngập ngừng do rối loạn vận động của lưỡi và môi, xảy ra khi sợ hãi hoặc khi say rượu. Có trường hợp do tổn thương hệ thần kinh trung ương. LL. đôi khi kèm theo nói lắp. Để tránh cho trẻ em khỏi mắc tật này, dạy trẻ tập nói chậm và nói to.

LIVRƠ XTECLINH (Livre Sterling) x. *Bảng Anh*.

LIXĂNG (A. licence), sự cho phép sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ pháp lí.

LIXBOA (Lisboa; cg. Lixbon), thủ đô và cảng chính của Bồ Đào Nha, ở cửa sông Têju (Tejo). Dân số 633.394 (1991). Toàn

Lixboa

Đại Lixboa là 2,048 triệu (1993). Công nghiệp nhẹ, đóng tàu, lọc dầu. Lượng hàng hoá vận chuyển của cảng: khoảng 15 triệu tấn/năm. Sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Viện Hàn lâm Khoa học. Đại học Tổng hợp. Thời cổ đại, làng của bộ lạc Luditani (Lusitani). Năm 1147, ở đây người Arập bị người Bồ Đào Nha đánh bại. Từ 1255 đến 1256, thủ đô của Bồ Đào Nha. Tháng 4.1974, trung tâm của cuộc khởi nghĩa chống phát xít thắng lợi. Các di tích: nhà thờ Rôman (Roman) có từ thế kỉ 12 và được xây lại thế kỉ 18, tu viện kiểu Gôtich (Gothique) của những người Thiên Chúa giáo theo dòng tu khổ hạnh (các thế kỉ 14 - 15), cung điện (các thế kỉ 17 - 18), nhà thờ lớn La Extơrêla (La Estrela), đầu thế kỉ 18.

LIXITXKI E. (El' Lisickij; tên thật Lazar' Markovich Lisickij; 1890 - 1941), hoạ sĩ, kiến trúc sư Nga. Học kĩ sư và đi khắp Châu Âu (1909 - 14), làm kiến trúc sư ở Matxcơva, chịu ảnh hưởng của Malêvich (K. S. Malevich). Năm 1921, dạy ở Vitepxkơ (Vitebsk), xưởng mĩ thuật quốc gia Matxcơva. Tham gia nhóm cấu trúc chủ nghĩa với Tatlin (V. Je. Tatlin) và Rôtchenkô (A. M. Rodchenko), có tham vọng hoà hợp tranh phù điêu và tượng vào kiến trúc bằng những hình khối đơn giản, hình học và trừu tượng. Vẽ 6 hình lấy tên "Lịch sử hai hình vuông" (1920 - 22). Vẽ áp phích, in tipô, sử dụng kĩ thuật ghép ảnh trong những bố cục trừu tượng, năng động, bằng những đường chéo và nhịp lệch. Năm 1922, dạy ở trường Baohao (Bauhaus), Đức. Năm 1925, cùng với Acpơ (H. Arp) xuất bản tại Thuỵ Sĩ cuốn "Các chủ nghĩa của nghệ thuật", lập phòng tranh trừu tượng ở Hannôvơ (Hannover, Đức), bị Đức quốc xã phá huỷ. Năm 1928, trở về Nga, chuyên làm triển lãm.

LIXTƠ F. (Ferenc Liszt; 1811 - 86), nhà soạn nhạc Hungari, nghệ sĩ pianô, nhà chỉ huy, nhà sư phạm, nhà phê bình và hoạt động âm nhạc. Từ 1875, được bầu làm chủ tịch Viện Hàn lâm Âm nhạc Buđapet. Âm nhạc của Lixtơ phản ánh khuynh hướng lãng mạn chủ nghĩa. Là một nghệ sĩ pianô vĩ đại của mọi thời đại, đã đưa các yếu tố mới vào kĩ thuật biểu hiện của ngôn ngữ pianô. Lixtơ có ảnh hưởng quan trọng đối với nhiều nhạc sĩ như Xtơraoxơ (J. Strauss), vv. Hơn 700 tác phẩm (tính theo đơn vị từng tập lớn cho pianô), 5 metxa, 6 Thánh thi, 1 rêkiem, 6 ôratôriô, rất nhiều bản tụng ca, cantich... 78 giai điệu Pháp, Italia, Đức, Hungari, Anh... 12 giao hưởng thơ, 2 giao hưởng ("Faoxtơ" và "Đantê"), 19 rapxôđi Hungari, 2 côngxectô cho pianô và dàn nhạc, 1 xônat, hàng trăm bản făngtazi dựa trên các ôpêra nổi tiếng, rất nhiều bài chuyển biên cho pianô, vv.

Lixtơ F.

LIXTƠ J. (Joseph Lister; 1827 - 1912), nhà phẫu thuật người Anh, đề xuất các biện pháp chống nhiễm khuẩn trong ngoại khoa: khử khuẩn và nhất là vô khuẩn (bàn tay phẫu thuật viên, vùng định mổ trên bệnh nhân, dụng cụ, không khí phòng mổ, vv.). Biện pháp này đã làm giảm rõ rệt tỉ lệ tử vong trong phẫu thuật và tạo điều kiện cơ bản cho sự phát triển của phẫu thuật hiện đại.

LO ÂU nỗi sợ tiềm ẩn, kéo dài, nhiều khi không rõ căn nguyên. Trong nhiều trường hợp, LÂ kéo theo những triệu chứng thực thể như: tức ngực, khó thở, nuốt không vào, toát mồ hôi, chân tay bải hoải, vv. Ở trẻ em, LÂ có thể thường có những biểu hiện như sợ hãi, hờn giận, hoảng hốt trong giấc ngủ, vv. Để giảm nỗi LÂ, có thể sử dụng các cơ chế tự vệ như dưỡng sinh, tự sinh, tự kỉ ám thị để tạo ra trạng thái thanh thản.

LO CHÚC SAN x. *Chang Tây.*

LÒ công trình khai đào ngầm nằm ngang hoặc nghiêng, thông với mặt đất hoặc với các giếng mỏ, hoặc hai lò nối thông với nhau. Trong thăm dò và khai thác mỏ có lò dọc vỉa, lò xuyên vỉa, lò ngách, lò thượng và lò hạ, vv.

LÒ BẰNG lò ở vị trí nằm ngang hay hơi dốc, cửa thông trực tiếp ra mặt đất. Có LB thăm dò; LB khai thác (vận chuyển, thông gió, thoát nước). Thường mở vỉa bằng LB ở những nơi có đồi núi, địa hình thay đổi mạnh. Mở LB là phương pháp mở vỉa có lợi kinh tế và đơn giản, giá thành khai thác khoáng sản hạ, năng suất lao động cao, công trình phục vụ trên mặt đất đơn giản. Tại khu mỏ Quảng Ninh có nhiều mỏ than mở vỉa bằng LB, vd. Mạo Khê.

LÒ BUỒNG loại lò vạn năng làm việc theo chu kì, dùng để nung nóng khi nhiệt luyện, hoá nhiệt luyện, dập các chi tiết nhỏ và trung bình. Khoảng không làm việc là khối chữ nhật hoặc vuông, được đốt nóng bằng than, khí tự nhiên, mazut hoặc điện. Thường LB nhiệt độ trung bình (750 - 950°C) và nhiệt độ cao (1000 - 1300°C). Ở Việt Nam, LB đốt nóng bằng điện là thiết bị nung chủ yếu trong các xưởng nhiệt luyện.

LÒ CÁI lò nằm ngang bằng, không thông trực tiếp ra mặt đất, thường được bố trí theo phương vỉa khoáng sản. Có thể đào vào vỉa (LC than, LC quặng) hay vào nham thạch (LC đá). Tuỳ theo công dụng, chia ra LC vận chuyển (LC chân), LC thông gió (LC đầu). Nếu khai thác đồng thời một nhóm hai ba vỉa thì có LC nhóm phục vụ vận chuyển và thông gió chung. Còn có lò song song (mở song song với LC).

LÒ CAO lò đứng luyện gang từ quặng sắt. Tường lò xây gạch chịu lửa (samot, cao nhôm, cacbon), bên ngoài nẹp đai thép hoặc bọc vỏ tôn dày. Những bộ phận chịu nhiệt độ cao (tường lò phần dưới, lỗ gió, lỗ xỉ) được làm nguội bằng nước, hơi nước, gió nguội.

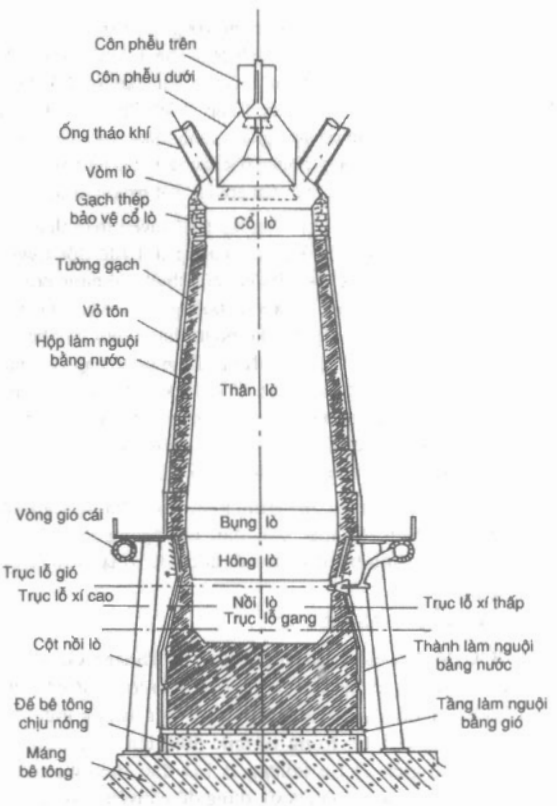

Lò cao *Lò luyện gang*

LC chạy gió nóng 800 - 1.300°C, vận hành liên tục. Sản phẩm chính là gang lỏng 1.300 - 1.450°C, thường được chuyển thẳng tới lò luyện thép, cũng có khi được đúc thỏi thương phẩm. Các LC hiện đại có dung tích 1.000 - 5.000 m^3 (xem hình vẽ). Năng suất riêng quy về 1 m^3 dung tích đạt 1,5 - 2,5 tấn gang/ngày (24 giờ). LC trước đây cũng được dùng sản xuất fero (Fe - Mn, Fe - Si, Fe - Cr). Nhưng hiện nay, người ta đã chuyển toàn bộ việc sản xuất fero cho lò điện hồ quang. LC còn được dùng sản xuất phân lân nung chảy, khi ấy sản phẩm chính của lò là xỉ SiO_2 - CaO - MgO - P_2O_5; còn kim loại (fero niken) là sản phẩm phụ. Ở Việt Nam trong thời kì Kháng chiến chống Pháp (1950 - 51), theo yêu cầu sản xuất vũ khí (lựu đạn, mìn), Cục quân giới Việt Nam đã thí nghiệm và xây dựng thành công LC nhỏ sản xuất gang ở Như Xuân (Thanh Hoá, quân giới khu IV) và ở Tuyên Quang (Viện nghiên cứu kĩ thuật quân giới). Lo Như Xuân có dung tích 6,7 m^3, chiều cao lò 13 m. Lò ở Tuyên Quang có dung tích 3 m^3 và chiều cao là 7 m, dùng than củi hầm thay cho than cốc. Đó là những LC nấu gang đầu tiên của Việt Nam. Các LC nhỏ luyện gang ở địa phương và luyện phân lân nung chảy ở Việt Nam chạy bằng than củ antraxit. Các LC 100 m^3 ở Khu gang thép Thái Nguyên chạy bằng cốc luyện từ than mỡ.

LÒ CAO TẦN thiết bị nung nóng dựa vào dòng điện cảm ứng tần số cao, sinh ra trong bản thân kim loại khi đặt trong điện từ trường tần số cao, dùng để nung nóng khi tôi bề mặt. Tần số dòng điện thường nằm trong khoảng 50 - 1 000 kHz (để tạo dòng điện tần số cao dùng đèn điện tử hoặc đèn bán dẫn). LCT được sử dụng ở Việt Nam từ những năm 60, để tôi bề mặt các chi tiết như trục, bánh răng, chốt làm bằng thép có hàm lượng cacbon trung bình.

LÒ CHỢ lò có giường dài chuyên khai thác khoáng sản và dịch chuyển theo vỉa. Tuỳ theo hệ thống khai thác hầm lò, chia ra LC dài mở theo độ dốc vỉa (LC dây điều); LC ngắn, LC buồng hầm.

LÒ CHUM cơ sở sản xuất gốm thủ công quan trọng của Thanh Hoá, ở hữu ngạn sông Mã, cách thành phố Thanh Hoá khoảng 2 km về phía đông bắc. Đầu thế kỉ 19, một số thợ làm gốm từ Thổ Hà (Bắc Ninh), Danh Xá (Nam Hà), Hương Canh (Vĩnh Phúc) và Bát Tràng (Hà Nội) đã tìm đến sinh cơ lập nghiệp, hình thành một khu vực làm gốm sành. Sản phẩm đa dạng, nhưng đặc sắc và nổi tiếng hơn cả là các loại chum, đặc biệt là chum lacu (tên gọi LC bắt nguồn từ đó).

LÒ CỐC hệ thống thiết bị công nghệ để luyện than thành cốc. Gồm buồng cốc (để cốc hoá than), buồng đốt (để đốt cháy khí cung cấp nhiệt cho buồng cốc), buồng hồi nhiệt (để nung nóng khí đốt và không khí trước khi đưa vào buồng đốt). LC gồm nhiều buồng cốc và buồng đốt xếp xen kẽ nhau thành một dãy liên tục. Buồng cốc có dạng hình hộp nằm đứng. Than được nạp vào buồng cốc qua ba cửa ở đỉnh buồng cốc. Cốc được tống ra khỏi buồng cốc theo phương nằm ngang, rơi xuống một xe hứng và được đưa đi làm nguội bằng nước. Nhiên liệu được dùng trong LC là khí lò cao, khí cốc, khí lò sinh khí hoặc hỗn hợp của chúng.

LÒ CÚP (Ph. coupe), công trình khai đào nằm ngang không mở thông trực tiếp lên mặt đất, đào cắt ngang thân khoáng dày, dùng để xác định bề dày của nó, dùng để đi lại, vận chuyển và thông gió.

LÒ DỌC VỈA x. *Lò cái.*

LÒ DỐC lò đào vào nham thạch hay vào khoáng sản, đi theo hướng dốc của vỉa, không mở thông trực tiếp lên mặt đất. Phân ra: 1) Lò hạ là LD đào theo vỉa từ mức trên xuống mức dưới, dùng để chuyên chở tải trọng từ mức dưới lên mức trên bằng phương tiện cơ giới. 2) Lò thượng là LD đào theo vỉa từ mức dưới lên mức trên (lò đào ngược), dùng để chuyên chở tải trọng từ mức trên xuống mức dưới bằng phương tiện cơ giới. 3) Lò đi lại là LD có nền lát, cỗ bậc hay thang chủ yếu dùng cho người đi lại. LD còn dùng để thông gió, truyền dẫn năng lượng phục vụ cho việc thăm dò địa chất trong quá trình khai thác khoáng sản nhờ việc đào nó vào thân khoáng theo hướng dốc vỉa.

LÒ ĐÚC GANG lò dùng để nấu chảy gang cho xưởng đúc; có hai loại: 1) Lò đứng có cấu tạo như một ống hình trụ rỗng bằng thép, phía trong lát gạch chịu lửa; nhiên liệu (than) và gang (ở dạng cục) qua bộ phận nạp liệu (cửa phía trên thân lò) được đưa vào lò và rơi dần xuống; gió được quạt (không khí áp suất cao) qua các mắt gió ở phía dưới thân lò, thổi vào phần chính lò, đốt cháy than, nhờ đó gang nóng dần và chảy ra, rơi xuống nồi lò. Khi đầy nồi lò, gang lỏng được tháo qua lỗ gang ở đáy nồi lò, còn xỉ lỏng chảy qua lỗ xỉ ở phía trên nồi lò. Trường hợp có lò tiền, gang lỏng không chứa trong nồi lò mà được dẫn trực tiếp ngay sang lò tiền. Lò được xây theo tiêu chuẩn: có đường kính 500 - 2.000 mm, nấu chảy được từ 0,7 đến 25 tấn gang trong một giờ; nhiệt độ gang lỏng 1.360 - 1.450°C nếu dùng than cốc, thấp hơn nếu dùng than đá. ở Việt Nam, than antraxit đã được dùng thay thế than cốc để nấu gang. Vì hiệu quả kinh tế cao, lò đứng còn được sử dụng cùng với lò điện (nấu kép) trong công nghiệp hiện đại để chế tạo gang chất lượng cao như gang cầu, gang dẻo, gang xám biến tính.

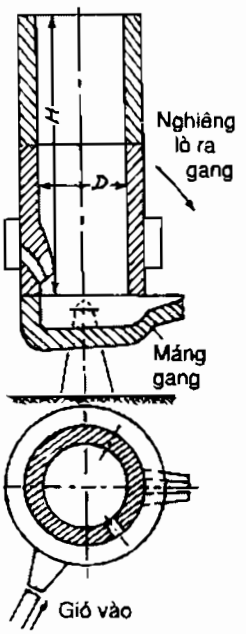

Lò đứng

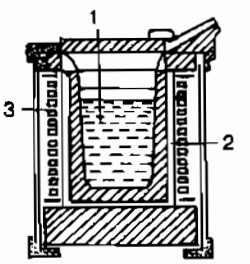

Lò chõ
1. Kim loại lỏng;
2. Nồi lò;
3. Vòng cảm ứng

Lò đúc gang

2. Lò chõ, kích thước nhỏ hơn, nấu chảy gang nhanh hơn, vận hành dễ, công suất cao, nhiệt độ nước gang cũng đủ cao, rất thích hợp với điều kiện sản xuất ở xưởng nhỏ.

LÒ ĐỨNG x. *Lò đúc gang.*

LÒ GIẾNG loại lò vạn năng làm việc theo chu kì dùng để thực hiện các công nghệ hoá nhiệt luyện nung nóng các chi tiết dài, các mẻ nung có trọng lượng lớn khi nhiệt luyện. Lò được đốt nóng bằng khí tự nhiên, mazut và điện. Tiết diện của khoảng không làm việc thường tròn nhưng cũng có thể vuông hay chữ nhật. Có các loại LG để nung nóng, để ram, để thấm cacbon, thấm nitơ, vv. Trong các xưởng nhiệt luyện của Việt Nam, thường gặp loại LG để thấm cacbon thể khí, để ram.

LÒ GỐM lò để nung đồ gốm. Đồ gốm trong lò chín nhờ khí nóng do nhiên liệu đốt cháy tạo ra. Để đạt được độ nung gốm

trên 700 - 900°C, cần có lò nung. LG xuất hiện ở các nước phương Đông cổ đại (Lưỡng Hà, Ai Cập) vào khoảng thiên niên kỉ 3 tCn. Có nhiều loại LG: lò 1, 2, 3 buồng, lò mở và lò kín...; chế độ nung trong lò cũng khác nhau: nung kiểu oxi hoá (xương gốm sau khi nung thường màu đỏ) và khử oxi (xương gốm trong trường hợp này thường màu xám - đen). Ở Việt Nam, đến nay mới phát hiện được vết tích LG thuộc khoảng cuối thiên niên kỉ 1 tCn., nhưng dự đoán theo chất lượng đồ gốm khảo cổ học đã biết, LG có thể xuất hiện vào khoảng giai đoạn phát triển thời đại đồng thau (văn hoá Đồng Đậu).

LÒ LẤY ĐÁ CHÈN lò đào ra để lấy đá từ vách (là chủ yếu) hay từ trụ vỉa khoáng sản trong phạm vi đã khai thác của lò chợ. Số đá này dùng để xếp thành dải đá chèn làm nhiệm vụ chống đỡ lớp vách vỉa. Có thể phải chống tạm thời LLDC, nhưng không cần phải bảo vệ nó trong quá trình dịch chuyển gương lò chợ.

LÒ MACMA x. *Macma*.

LÒ MẶT TRỜI thiết bị dùng năng lượng Mặt Trời để nhiệt luyện hoặc nấu chảy vật liệu. Nhiệt độ có thể đạt đến 2.300 - 3.000°C. Dùng khi cần bảo đảm điều kiện tinh khiết trong quá trình gia công, không để tạp chất lẫn vào vật liệu. Một trong những LMT lớn nhất thế giới (công suất 1.000 kW) đã được xây dựng ở Pháp đầu những năm 70 thế kỉ 20.

LÒ NGÁCH lò mở vào vỉa khoáng sản từ dưới lên, dùng làm nơi khấu khoáng sản ở lò chợ. Áp dụng cho hệ thống khai thác vỉa dày dốc thoải. Khai thác vỉa bằng LN thường tổn thất nhiều khoáng sản (có thể tới 50%).

LÒ NHIỆT LUYỆN các thiết bị dùng để nung nóng khi thực hiện các công nghệ nhiệt luyện, hoá nhiệt luyện. LNL có bộ phận đốt nhiên liệu tách biệt với khoảng không làm việc của lò (lò đốt bằng than, khí, mazut). Theo công nghệ, LNL chia ra: lò tôi, lò ram, lò ủ, lò thấm cacbon; theo nhiệt độ làm việc: lò nhiệt độ cao, lò nhiệt độ trung bình, lò nhiệt độ thấp; theo môi trường làm việc: lò có môi trường oxi hoá, hoàn nguyên, trung tính, thoát cacbon; theo chế độ làm việc: lò chu kì, lò liên tục; theo mức độ cơ khí hoá: lò thủ công, lò nửa cơ khí hoá và lò cơ khí hoá. Thực tế gặp các loại lò giếng, lò buồng, lò muối, lò cao tần.

LÒ NỒI loại lò giếng nhỏ, trong khoảng không làm việc có nồi lò làm bằng thép hoặc gang chịu nhiệt, dùng để nấu chảy kim loại, thuỷ tinh, nung nóng khi nhiệt luyện và hoá nhiệt luyện (thấm xianua, thấm cacbon thể lỏng). Được đốt nóng bằng than, khí tự nhiên, mazut hay điện.

LÒ NỐI lò phụ thường nằm ngang bằng, đào theo vỉa khoáng sản, dùng để thông gió hay nối liền các công trình ngầm khác.

LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN (cg. lò phản ứng nguyên tử, lò phản ứng hạt nhân nguyên tử), thiết bị để thực hiện và duy trì có điều khiển phản ứng dây chuyền phân chia hạt nhân của các nguyên tử, do nơtron tự do gây ra. Sự phân hạch trong lò có kèm theo giải phóng một năng lượng rất lớn, chủ yếu dưới dạng động năng của các mảnh hạt nhân vỡ ra, động năng này cuối cùng được biến đổi ra nhiệt năng khi nơtron bị hãm bởi chất làm chậm. Tuỳ theo phổ năng lượng của các nơtron xuất hiện do tương tác giữa nơtron với môi trường xung quanh, LPƯHN được chia thành các loại lò phản ứng nơtron nhanh, lò phản ứng nơtron nhiệt và lò trung gian. Các chất thiên nhiên dùng cho phản ứng phân hạch là urani (hỗn hợp đồng vị ^{235}U và ^{238}U) và thori (^{232}Th). Bộ phận chủ yếu của LPƯHN là vùng hoạt động, ở đây tập trung phản ứng phân hạch, trong đó có đặt các thanh chứa nhiên liệu hạt nhân và chất làm chậm (thường dùng nước thường hay nước nặng, graphit, hiđrocacbon, berili, berili oxit). Chất tải nhiệt đi qua vùng hoạt động, mang theo nhiệt năng toả ra khi phân hạch, thường dùng nước thường, nước nặng hoặc chất lỏng hữu cơ (hiđrocacbon, heli). Để hạn chế nơtron thoát ra khỏi vùng hoạt động, vùng này được bao bọc bằng lớp phản xạ, thường làm bằng vật liệu giống như chất làm chậm. Để bảo vệ nhân viên khỏi nhiễm tia gamma và nơtron phóng ra từ LPƯHN, người ta dùng lớp bảo vệ (bê tông, chì...) đủ đảm bảo an toàn. LPƯHN được ứng dụng trong các nhà máy điện nguyên tử, động cơ tàu ngầm nguyên tử, để nghiên cứu khoa học, sản xuất các chất đồng vị phóng xạ, tái sản xuất nhiên liệu hạt nhân, vv. Ở Việt Nam, hiện có một LPƯHN thuộc loại nơtron nhiệt, công suất 500 kW, ở Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt. LPƯHN đầu tiên do nhà vật lí học Italia Fecmi (E. Fermi) xây dựng ở Hoa Kì, bắt đầu hoạt động năm 1942; ở Liên Xô, LPƯHN được đưa vào sử dụng năm 1946.

LÒ PHẢN ỨNG NƠTRON NHANH lò phản ứng hạt nhân sử dụng nơtron nhanh (có năng lượng trên 100 keV) để gây phân hạch nhiên liệu hạt nhân. Có khả năng tái sản xuất mở rộng nhiên liệu hạt nhân. Được xây dựng ở một số nước có nền kĩ thuật hạt nhân phát triển. Là loại lò được coi là tiến bộ hơn lò phản ứng nơtron nhiệt do có thể đưa toàn bộ trữ lượng urani, chứ không chỉ riêng đồng vị ^{235}U (có trong urani thiên nhiên với hàm lượng 0,71%) vào quy trình sản xuất năng lượng.

LÒ PHẢN ỨNG NƠTRON NHIỆT lò phản ứng hạt nhân sử dụng chủ yếu nơtron nhiệt (có năng lượng thấp, dưới 0,1 eV do nơtron có năng lượng giảm đi sau khi va chạm với các hạt nhân của các chất làm chậm) để gây phản ứng phân hạch các hạt nhân nhiên liệu. Nhiên liệu được sử dụng có thể là: ^{233}U, ^{235}U, ^{239}Pu, ^{241}Pu. Được sử dụng trong các nhà máy điện nguyên tử, để sản xuất đồng vị phóng xạ, nghiên cứu khoa học và dùng trong các ứng dụng khác.

LÒ PHẢN ỨNG TÁI SINH lò phản ứng hạt nhân mà trong đó sự tiêu thụ nhiên liệu hạt nhân kèm theo sự tái sinh mở rộng nhiên liệu thứ cấp (khối lượng nhiên liệu mới sinh ra lớn hơn khối lượng nhiên liệu đã tiêu thụ). Trong LPƯTS, nơtron phát ra trong quá trình phân chia hạt nhân nhiên liệu (vd. ^{239}Pu) tác dụng lên các hạt nhân nguyên liệu (vd. $^{238}_{92}U$) đặt trong lò phản ứng, tạo nên nhiên liệu hạt nhân thứ cấp (vd. $^{239}_{94}Pu$).

LÒ PHIỐNG (cg. phỗng), lò nghiêng không thông trực tiếp lên mặt đất, dùng để thả khoáng sản rơi từ mức cao xuống mức thấp. Còn dùng để chuyên chở vật liệu, thiết bị, cho người đi lại và thông gió.

LÒ QUAY lò hình ống nằm ngang (xem hình vẽ) với độ dốc nhỏ (1 - 2%), quay chậm (vài vòng/ phút), dùng thực hiện các quá trình nung sấy hay nấu luyện mà sản phẩm chính ở thể rắn

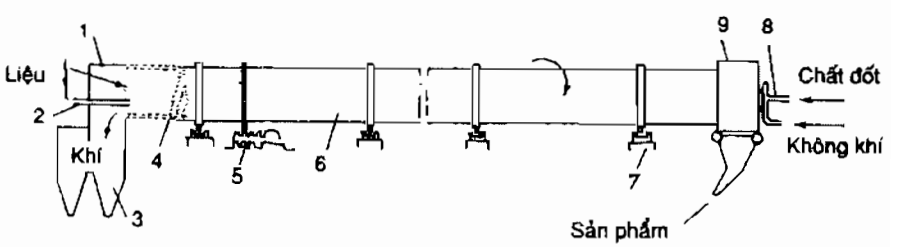

Lò quay *1. Đầu lò nạp liệu; 2. Mỏ phun liệu bột; 3. Lọc khí; 4. Cơ cấu trao đổi nhiệt; 5. Cơ cấu truyền động quay; 6. Thân lò quay; 7. Con lăn; 8. Mỏ phun chất đốt; 9. Đầu lò tháo sản phẩm*

hay nhão, không ở thể lỏng. Liệu trong lò luôn luôn được xáo trộn và chuyển động liên tục từ đầu lò nạp liệu đến đầu lò tháo sản phẩm, khi lò có thể được tổ chức chuyển động thuận chiều hay ngược chiều với liệu.

Nhiệt cấp cho lò có thể trực tiếp từ sự cháy chất đốt trong lò, hay được truyền gián tiếp qua thành lò, hay theo kiểu hỗn hợp, hay truyền trực tiếp từ khí nóng đưa từ ngoài lò vào. Nhiệt độ trong lò biến đổi theo chiều dài lò. Nhiệt độ mà liệu có thể đạt được cao nhất tới 1.600°C (khi luyện clinke xi măng). Kích thước các LQ công nghiệp thường gặp: đường kính 3 - 7,5 m; chiều dài 50 - 230 m. Năng suất lò đạt tới 150 tấn sản phẩm/giờ. Công dụng lò linh hoạt, chất đốt đa dạng

LÒ SẤY KHUÔN ĐÚC lò dùng để sấy khuôn nhằm tăng bền, tăng độ thông khí và giảm độ tạo khí của khuôn khi rót. Tuỳ theo chất dính kết sử dụng trong hỗn hợp làm khuôn mà chọn lò sấy có nhiệt độ và môi trường thích hợp. Có loại lò chỉ sấy bề mặt khuôn rồi đem rót khuôn ngay.

LÒ SINH KHÍ (cg. lò khí hoá than), lò thực hiện quá trình khí hoá than. Thường gặp các loại lò: 1) Lò tầng cố định: bằng thép lót gạch chịu lửa, có vỏ bọc nước ở vùng nhiệt độ cao, than di động chậm từ trên xuống dưới qua các vùng sấy, chưng khô, phản ứng hoá học, cuối cùng còn xỉ đưa ra ngoài; tác nhân khí hoá đi ngược chiều, vùng phản ứng có nhiệt độ khoảng 1.100°C. 2) Lò tầng sôi (x. ***Lò tầng sôi***). 3) Lò phun: than được nghiền mịn, cùng tác nhân khí hoá nén vào lò qua một hoặc nhiều vòi phun, phản ứng diễn ra trong luồng khí có than huyền phù trong đó.

Ở Việt Nam, Công ti Phân đạm và Hoá chất Bắc Giang, Công ti Sứ Hải Dương, Nhà máy Thuỷ tinh Hải Phòng và Công ti Bóng đèn Phích nước Rạng Đông Hà Nội đều dùng loại lò tầng cố định.

LÒ TẦNG SÔI thiết bị phản ứng chứa chất xúc tác ở dạng hạt nhỏ mịn, chất khí phản ứng được thổi từ dưới lò đi lên làm cho lớp chất xúc tác chuyển động giống như sôi lên. LTS cho phép nâng cao năng suất của quá trình nhưng chất xúc tác phải có độ đồng đều kích thước hạt và độ bền chống bào mòn cao.

LÒ THÔNG lò hẹp nối thông hai công trình ngầm.

LÒ TIỀN lò hình trụ rỗng, vỏ bằng thép, bên trong xây bằng vật liệu chịu lửa, được đặt phía trước lò đứng để chứa gang lỏng nấu từ lò đứng. LT chứa được nhiều gang, thành phần đồng đều, gang không bị thấm thêm cacbon và lưu huỳnh từ than nhưng nhiệt độ gang thấp vì mất nhiệt. Để bù vào lượng nhiệt đã mất, có thể dùng mỏ đốt, thổi khí nóng từ lò đứng sang. Có loại LT dùng dòng điện cảm ứng để nâng nhiệt độ gang lỏng.

LÒ TRUNG TẦN thiết bị nung nóng dựa vào dòng điện cảm ứng tần số 2500 - 8000 Hz sinh ra trong bản thân kim loại khi đặt trong điện từ trường, dùng để nung nóng khi tôi, khi hàn hay nấu chảy kim loại. Dùng dòng điện tần số trung tần có thể đạt được chiều dày lớp tôi 2 - 5 mm, khi dùng để nấu chảy thì không cần máy biến áp cao tần. LTT ở Việt Nam được sử dụng để nấu chảy kim loại (gang, thép).

LÒ VÔI thiết bị dùng để nung đá vôi. Dưới tác dụng nhiệt tạo thành khi cháy nhiên liệu, đá vôi bị phân huỷ thành vôi và khí CO_2. Vì vậy LV cũng mang những tính chất chung của lò dùng trong công nghiệp. Lò gồm có phần tạo nhiệt, không gian làm việc dùng để chứa vật liệu nung (đá vôi), phần thu hồi nhiệt dùng để làm lạnh sản phẩm nung, phần tiếp liệu và tháo sản phẩm. Tuỳ thuộc vào loại lò, các bộ phận này liên kết với nhau theo một cấu trúc liên kết hoặc riêng rẽ.

LÒ XO chi tiết trong máy hoặc cơ cấu, dùng để tạm thời tích luỹ năng lượng do biến dạng đàn hồi dưới tác động của tải trọng; khi bỏ tải, LX trả lại năng lượng đã tích luỹ và trở lại hình dáng ban đầu. LX dùng để hấp thụ năng lượng va đập, giảm xóc, cách rung, dẫn động các cơ cấu và phòng ngừa quá tải, vv. Có các loại LX: xoắn ốc (phổ biến nhất là loại hình trụ, hình côn, định hình, vv.); LX phẳng, tấm, nhíp, đĩa, vòng (đệm vênh), vv. Theo dạng tải trọng, có LX kéo, nén xoắn, uốn. Trong thiết bị vận tải, LX truyền lực từ thùng xe xuống bầu dầu của trục bánh đầu máy toa xe. LX có tác dụng hoà hoãn xung lực từ trên xuống và từ ray lên. Tuỳ theo loại LX có nội ma sát khi biến dạng lớn hay nhỏ mà có tác dụng hấp thu năng lượng và chuyển hoá do đó giảm nhẹ tác dụng va đập và giảm dần dao động. LX bầu dầu thường dùng loại ruột gà, nhíp thanh xoắn, cao su, vv.

LÒ XUYÊN VỈA lò nằm ngang hoặc hơi nghiêng không thông trực tiếp ra mặt đất, được đào vuông góc hay xiên một góc nào đó so với đường phương của các lớp nham thạch để cắt qua vỉa khoáng sản. LXV dùng để vận chuyển vật liệu, khoáng sản, chuyên chở người, thông gió, vv.

LOA CHE SÁNG loa bảo vệ ống kính khỏi bị tác động của những tia sáng không tham gia trực tiếp vào việc tạo thanh ảnh LCS là dụng cụ cần thiết khi chụp ảnh ngoài nắng, trời râm, cũng như chụp trong nhà. LCS phải có độ loe thích hợp với góc mở của ống kính. Ống kính góc rộng dùng loa ngắn, độ loe rộng; ống kính têlê dùng loa dài, độ loe hẹp hơn. LCS có thể làm bằng kim loại, cao su hoặc chất dẻo được sơn đen.

LOA ĐIỆN dụng cụ điện thanh biến đổi năng lượng điện thành năng lượng âm (tiếng nói, âm nhạc và các âm thanh khác) nhờ chuyển động cơ học của màng loa tiếp giáp với không khí. Theo nguyên lí làm việc, phân biệt: loa điện động, loa điện tử, loa tĩnh điện, loa nén, loa áp điện. Theo đặc tính tần số, phân biệt: loa trầm (loa tần số thấp), loa thanh (loa tần số cao), vv. Tham số kĩ thuật của loa gồm: công suất danh định, dải tần tái tạo, trở kháng loa, hệ số sóng hài, áp lực âm tiêu chuẩn trung bình, vv.

LOA KÈN ĐỎ (*Amaryllidaceae*), họ cây thảo, thân rễ hay hành, lá mọc từ gốc rễ, hình dải. Hoa lưỡng tính, đều, mọc đơn hay thành tán. Nhị 6, đính ở gốc lá đài và cánh hoa; chỉ nhị rời hoặc dính. Bầu trên hoặc dưới, 3 ô, nhiều noãn đính trên giá trung trụ. Quả nang tròn hoặc quả nạc, không mở. Gồm 90 chi, 1.200 loài, phân bố khắp thế giới; một số được trồng làm cảnh như thuỷ tiên, hoa LKĐ.

LOA KÈN TRẮNG (*Liliaceae*), họ cây thảo, sống lâu năm, có thân rễ, thân giò hay thân củ, một số loài có thân gỗ kích thước lớn (cây lật). Lá mọc gần rễ. Hoa lưỡng tính, thường đều. Nhị 6 xếp hai vòng. Bộ nhuỵ có 3 lá noãn dính thành bầu trên, hoặc bầu dưới 3 ô. Quả nang. Có 30 chi, 550 loài. Ở Việt Nam, có 1 chi, rất nhiều loài. Đại diện cây LKT (*Lilium longiflorum*; tk. hoa huệ tây, hoa bách hợp), cây có thân hành, vảy màu ngà. Thân đứng, lá màu lục bóng, mọc so le, gân lá song song. Hoa mọc thành chùm, màu trắng. Bao hoa hình phễu dài. Cây trồng làm cảnh. Trồng tháng 10 - 11. Ra hoa tháng 4 năm sau. Trồng bằng củ; mỗi củ thường chỉ mọc 1 cây.

LOÀI đơn vị phân loại cơ sở của sinh vật, gồm tất cả các thành viên trong một quần thể sinh vật có khả năng giao phối với nhau và sinh sản ra thế hệ mới (hữu thụ). Các quần thể gần gũi nhưng không có khả năng giao phối là do có sự khác biệt địa lí, được gọi là L khác vùng phân bố. Các L gần gũi nhau không bị cách li về địa lí thì có khả năng giao phối lẫn nhau nhưng trong thực tế thì không thể giao phối được vì có những khác biệt về tập tính, mùa sinh sản, được gọi là L cùng vùng phân bố. Trong hoá thạch, một L là một bộ sưu tập của các mẫu hoá thạch với những đặc điểm khác nhau hoặc giống nhau.

LOÀI CHỈ THỊ loài sinh vật có thể sử dụng để đánh giá điều kiện môi trường ở một vùng cụ thể. Vd. các loài địa y là sinh vật chỉ thị cho độ nhiễm bẩn, vì các loài khác nhau cho biết những

mức độ và kiểu nhiễm bẩn khác nhau. Các loài giun ống *Tubifex* chỉ thị cho môi trường có hàm lượng oxi thấp và nước tù hãm.

LOÀI SINH THÁI một nhóm cá thể, các nòi sinh thái (dạng sinh thái) của cùng một loài, có thể lai được với nhau để sinh ra các thế hệ hữu thụ tiếp theo.

LOẠI BỎ sự đào thải các chất cặn bã do chuyển hoá của tổ chức gan, ống tiêu hoá, thận, phổi, da, ... để giữ hằng định nội môi. Còn có LB mảnh ghép (x. ***Loại ghép***).

LOẠI GHÉP (tk. thải loại mảnh ghép), phản ứng của cơ thể sống không chấp nhận mảnh ghép mà người ta chủ động đưa vào với mục đích nghiên cứu hay điều trị. Cơ sở của phản ứng: để đảm bảo tính toàn vẹn của mình, cơ thể sống không nhận tế bào, mô, hay cơ quan lạ (máu, da, thận, tim, vv) của một cơ thể khác dù là đồng loài nhưng không phải đồng gen. Trong trường hợp muốn cho mảnh ghép tồn tại được lâu dài, phải chọn tế bào hay mô định ghép có cùng bộ gen hoặc rất gần với người nhận. Tuy vậy vẫn còn phải dùng thêm các loại thuốc ức chế miễn dịch để phòng phản ứng loại bỏ.

LOẠI HÌNH HỌC NGÔN NGỮ bộ môn ngôn ngữ học, dùng phương pháp so sánh - loại hình để xác định những chỗ đồng nhất và khác biệt trong cấu trúc và chức năng của các ngôn ngữ trên thế giới, nhằm phát hiện những đặc điểm có tính chất phổ quát của các ngôn ngữ và mặt khác, phân loại các ngôn ngữ trên thế giới vào một số loại hình nhất định (x. ***Phân loại ngôn ngữ***).

LOẠI HÌNH SẢN XUẤT đặc tính kinh tế - kĩ thuật tổng hợp của sản xuất được quy định chủ yếu bởi trình độ chuyên môn hoá của nơi làm việc, số chủng loại và tính ổn định của đối tượng chế biến ở nơi làm việc đó. Người ta chia LHSX ra thành: sản xuất khối lượng lớn, sản xuất hàng loạt, sản xuất đơn chiếc. Riêng LHSX hàng loạt lại được chia ra: hàng loạt lớn, hàng loạt vừa, hàng loạt nhỏ. Tuỳ theo đặc điểm kinh tế - kĩ thuật mà áp dụng LHSX thích hợp. Nói chung, LHSX khối lượng lớn có nhiều ưu điểm hơn, vì nơi làm việc được chuyên môn hoá cao, sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng, nhờ đó dễ dàng nâng cao năng suất lao động, bảo đảm chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất.

LOẠI NGŨ buộc phải rời khỏi hàng ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam đối với hạ sĩ quan và binh sĩ thường trực vì vi phạm kỉ luật nghiêm trọng. LN là một hình thức xử phạt nặng theo điều lệnh kỉ luật của Quân đội nhân dân Việt Nam. Người bị LN không được hưởng các quyền lợi như người xuất ngũ khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự.

LOẠI NHẠC khái niệm dùng để phân chia âm nhạc theo từng dấu hiệu nhất định. Chẳng hạn, theo chức năng xã hội có: âm nhạc tín ngưỡng và âm nhạc thế tục; theo chức năng nghề nghiệp: âm nhạc chuyên và không chuyên; theo sự phân chia của dòng nhạc: nhạc cổ điển bác học và nhạc dân gian; theo công cụ biểu diễn: âm nhạc cho giọng hát (thanh nhạc) và âm nhạc cho nhạc cụ (khí nhạc); theo sự phối hợp nghệ thuật: âm nhạc thuần tuý, âm nhạc sân khấu, âm nhạc phim, âm nhạc thể thao, vv. Từ các loại nhạc trên lại được tiếp tục phân chia nhỏ hơn nữa; vd. khí nhạc chia thành âm nhạc giao hưởng, âm nhạc kèn, âm nhạc thính phòng, âm nhạc piano, vv. Từng LN trong đó lại chia nhỏ hơn, như nhạc giao hưởng lại chia thành giao hưởng nhiều chương, giao hưởng một chương, vv. Vì sự phân chia các LN căn cứ theo từng dấu hiệu nên một tác phẩm âm nhạc cụ thể có thể thuộc nhiều LN theo từng dấu hiệu đó. Sự phân chia LN chỉ có tính ước lệ, vì thế chúng vừa tách lại vừa nhập, như thanh nhạc phần nhiều không tách khỏi khí nhạc và trong đa số tác phẩm, vai trò khí nhạc lớn tới mức làm cho chúng được gọi là tác phẩm thanh - khí nhạc.

LOẠI NƯỚC x. ***Khử nước***.

LOẠI SUY hiện tượng một hay một nhóm yếu tố ngôn ngữ thay đổi và phát triển theo đặc tính hình thái hay nội dung của một nhóm yếu tố khác, do áp lực của hệ thống vẫn đòi muốn hướng tới sự ổn định, thống nhất và có sức sản sinh cao hơn trong phạm vi ngữ pháp và ngữ âm. Vd. trong tiếng Việt, những từ mới kiểu "ngói hoá, "nhốt kế", ... là được cấu tạo theo nguyên tắc LS từ hàng loạt các từ, tổ hợp định danh có phụ tố "hoá", "kế".

LOẠI TÁC CHIẾN tập hợp những hoạt động tác chiến có chung một mục đích và phương pháp hành động. Có hai LTC cơ bản: tiến công và phòng ngự. Phản công là một dạng của tiến công.

LOẠI TỈ (cg. loại suy), một kiểu lập luận trong tư duy và bằng tư duy. Thực chất là kết luận dựa trên quan hệ tương tự (tức là giống nhau về thuộc tính hay về quan hệ) giữa các sự vật và hiện tượng.

Hình thức lôgic của LT có dạng đặc thù sau đây:

x có các dấu hiệu P, Q, R, S, T...

y có các dấu hiệu Q, R, S, T...

Vậy y cũng có cả dấu hiệu P. Trong đó x, y là các đối tượng bất kì; P, Q, R, S, T... thực chất là các vị từ thuộc tính hay vị từ quan hệ.

Nếu trong hai đối tượng bất kì x và y, ta coi x, chẳng hạn là mô hình của y, còn y là nguyên bản thì thực chất LT sẽ là quá trình rút ra kết luận dựa trên quan hệ tương tự (giống nhau) giữa mô hình và nguyên bản. Trường hợp giống hệt nhau thì ta có quan hệ đẳng cấu. Nếu chỉ giống nhau một phần thì sẽ có quan hệ đồng cấu. Phương pháp mô hình hoá thực chất là dựa trên cơ sở lôgic LT.

Đặc điểm của LT có chỗ giống với quy nạp, đó là kết luận không mang tính chất suy lôgic, mà chỉ mang tính xác suất lôgic. Nhưng LT vẫn khác với quy nạp, vì kết luận LT không nhằm khái quát hoá, mà nhằm phát hiện những thuộc tính, quan hệ chưa biết của đối tượng nghiên cứu dựa trên cơ sở quan hệ tương tự giữa nó với các đối tượng khác đã biết.

LT có nhiều loại khác nhau: 1) LT giản đơn, dựa vào sự giống nhau một số dấu hiệu đặc trưng nào đó. 2) LT chặt chẽ dựa trên những tính quy luật phổ biến, chẳng hạn như dựa trên quy luật nhân quả. Trong khoa học, người ta thường lập luận LT dựa trên cơ sở tương tự giữa các quy luật vận động và tương tác giữa các đối tượng.

LOẠI TỪ từ biểu thị ý nghĩa về chủng loại, hình thể và cá thể của sự vật. Vd. trong tiếng Việt: *con, cái, ví, viên, bức, cây*, vv. là LT.

LOAN một trong những động tác múa khá phổ biến trong sân khấu tuồng truyền thống của dân tộc Việt, được lấy từ động tác võ thuật. Tính chất động tác nhanh, sắc, linh hoạt, chủ yếu sử dụng cổ tay và bàn tay chuyển động thành hình số 8. Có L một tay và L hai tay. Động tác múa này thường kết hợp với các đạo cụ như: kiếm, côn, vv. Do việc sử dụng thành thạo của diễn viên, kiếm hai tay nhanh tít, điêu luyện, có thể tránh được những mũi tên bay. L kiếm thường dùng trong các điệu múa chiến đấu của cả nữ và nam.

LOẠN BA VƯƠNG cuộc tranh giành ngôi báu giữa ba hoàng tử thời Lý. Năm 1028, Lý Thái Tổ mất, truyền ngôi cho thái tử Phật Mã. Ba hoàng tử khác là Đông Chinh Vương, Dực Thánh Vương, Vũ Đức Vương đặt phục binh ở cửa Quảng Phúc trong cấm thành chống lại. Phật Mã phải nhờ các võ thần Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu đem quân đánh dẹp. Phụng Hiểu giết chết Vũ Đức Vương, hai Vương kia bỏ chạy. Phật Mã lên ngôi vua tức Lý Thái Tông, mở hội thề ở đền Đồng Cổ, buộc các quan phải thề "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần linh chu diệt".

LOẠN CẢM GIÁC rối loạn trong phân biệt cảm giác. Có thể rối loạn chung hoặc riêng một trong hai cảm giác sâu và nông. Trong rối loạn cảm giác nông (nhận thức đau, nóng, lạnh, vv.), có thể tăng, giảm hoặc mất cảm giác ở một vùng thân thể, hai bên hay một bên (mất cảm giác với nhiệt, sờ vào cục than hồng không biết đau như trong bệnh tabet). Trong rối loạn cảm giác sâu (cảm giác cơ, xương, khớp để nhận biết vị trí của từng đoạn chi hoặc toàn thân trong không gian), bệnh nhân không nhận thức được sơ đồ cơ thể hoặc hình khối của đồ vật.

LOẠN DÂM hoạt động tình dục bệnh hoạn do nhiều nguyên nhân phức tạp, chủ yếu là nhân tố tâm thần, làm cho đương sự tìm khoái cảm trong giao hợp một cách không bình thường (kẻ dâm, dâm đồng giới, hiếp dâm, giao hợp với người già, với tử thi, vv.). LD gây nhiều tác hại nghiêm trọng đến sức khoẻ của đương sự và các đối tượng (bệnh lây truyền qua đường tình dục, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, vv.) và có nhiều ảnh hưởng tiêu cực về mặt xã hội.

LOẠN DỤC các rối loạn hoạt động tình dục, trong đó sự thoả mãn tình dục chỉ đạt được bằng cách không tự nhiên hoặc dùng thêm các chất kích thích. Vd. thủ dâm, LD với đồ vật, loạn dâm (x. ***Loạn dâm***), vv. LD có thể xuất hiện từng chu kì hay thường xuyên trong một số bệnh tâm thần; có khi phát sinh do thiếu sự kiềm chế của ý chí, thiếu sự giáo dục thích hợp và chịu ảnh hưởng xấu của môi trường.

LOẠN DƯỠNG rối loạn trong nuôi dưỡng một cơ quan hay một bộ phận cơ thể. LD có thể thứ phát, cục bộ, khi có tổn thương của một mạch máu tiếp tế tương ứng; vd. teo da trong một seo nhỏ, teo hẳn nửa người trong nhồi máu hay chảy máu não. LD tiên phát trong một số bệnh di truyền bẩm sinh, thường là những bệnh hệ thống nặng; vd. bệnh huyếclô (Ph. maladie de hurler) hay đa LD mô liên kết (chất collagen), gây các rối loạn phát triển hình thái của hệ xương - cơ và nhiều cơ quan khác như gan, lách, mắt, não, vv.

LOẠN LUÂN quan hệ tính giao giữa những người cùng dòng máu về trực hệ (giữa bố và con gái, giữa mẹ và con trai, giữa ông bà với cháu nội, cháu ngoại) hoặc cùng dòng máu về bàng hệ (giữa anh chị em cùng cha mẹ, giữa anh chị em cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha).

LL là hiện tượng xã hội không lành mạnh, vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức và trái với đạo lí con người. Y học ngày nay đã chứng minh rằng con cái sinh ra từ cha mẹ cùng huyết thống thường là bị dị dạng, dị tật, phát triển không bình thường, ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của nòi giống, vì vậy bị xã hội và pháp luật lên án và nghiêm cấm.

Ở Việt Nam, LL là một tội phạm được quy định tại điều 146 Bộ luật hình sự với mức hình phạt nghiêm khắc nhất trong số các tội vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình hiện hành.

LOẠN NHỊP TIM dấu hiệu diễn tả các biến đổi của nhịp tim bình thường: về tần số nhanh hơn 100 lần/phút, chậm hơn 60 lần/phút; khoảng cách giữa hai lần tim đập không đều (lúc ngắn lúc dài), cường độ co bóp lúc mạnh lúc yếu. Xảy ra trong các trường hợp nhu cầu oxi và các chất năng lượng thay đổi (lúc nghỉ nhu cầu thấp, nhịp tim khoảng 60 - 90 lần/phút; nếu nhu cầu tăng như khi lao động cố sức, một xúc cảm mạnh, ... nhịp tim nhanh có thể lên đến 150 lần/phút; loạn năng hay thương tổn của mô nút và các đường truyền trong cơ tim[bó Hít, theo tên của nhà giải phẫu học Đức Hit (W. His)] làm cho tim đập nhanh (trên 100 lần/phút) hoặc chậm (dưới 50 lần/phút) trong các bệnh hẹp van hai lá, bệnh Bazodô (Basedow), vữa xơ động mạch vành, vv. Ở người khoẻ mạnh, trẻ tuổi, LNT chỉ thoáng qua, nhất thời, không đáng ngại. Đối với người trên 40 tuổi, cần theo dõi kĩ và tìm nguyên nhân, nhất là các bệnh tim.

LOẠN THẦN một trạng thái tâm thần bệnh lí nặng đến mức gây trở ngại cho hoạt động của ý thức, cho sự tiếp xúc với thực tại và cho sự đáp ứng với các nhu cầu cuộc sống. Thường hay gặp các loại: 1) LT do rượu (do uống nhiều rượu hoặc uống rượu lâu ngày) bao gồm nhiều trạng thái bệnh lí khác nhau như sảng run mất trí, ảo giác, say rượu triền miên, vv. 2) LT tiền lão xuất hiện ở những người từ 45 đến 65 tuổi và bao gồm nhiều trạng thái bệnh lí khác nhau như mất trí, trầm cảm, hoang tưởng, vv.. 3) LT trầm cảm gây các triệu chứng như khí sắc giảm, buồn rầu, mất thích thú trong cuộc sống, lo âu, rối loạn tiêu hoá, rối loạn giấc ngủ, vận động chậm chạp, ý tưởng tự ti, tự buộc tội, vv. những trường hợp nặng có thể đưa đến hành vi tự sát. LT trầm cảm là một trạng thái cấp cứu, phải đưa đến bệnh viện ngay. 4) Rối loạn thân thể - tâm thần (cg. rối loạn cơ thể tâm sinh hay tâm thể) là những rối loạn rất phổ biến; biểu hiện bằng những triệu chứng cơ thể như nhức đầu, mất ngủ, tăng huyết áp, cơn hen suyễn, loét dạ dày, cơn co thắt đại tràng, vv. Những rối loạn này do những nguyên nhân tâm lí gây ra buồn phiền, lo lắng, sợ hãi, bất toại, vv. Điều trị bằng biện pháp tâm lí đơn thuần hay kết hợp với dùng thuốc.

LOẠN THẦN DO RƯỢU x. ***Loạn thần.***

LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG nhóm bệnh có những biểu hiện rối loạn hoạt động thần kinh nhưng không phát hiện được bất kì tổn thương thực thể nào và không ảnh hưởng tới nhân cách người bệnh. Bệnh nhân có ý thức về tính chất bệnh lí của các triệu chứng, vẫn làm chủ được hành vi cũng như quan hệ đối xử, nhưng không loại bỏ được các tình trạng bệnh hoạn tác động tới cuộc sống của mình. LTKCN xảy ra do sự quá căng thẳng của quá trình hưng phấn hay ức chế hoặc sự thay đổi quá nhanh giữa hai quá trình đó. Còn có thể là hậu quả của các xung đột tâm lí không được giải thoát từ rất lâu trong cuộc đời. Triệu chứng của bệnh rất đa dạng và phục hồi được. Hiện nay, được xếp vào nhóm LTKCN có các bệnh thường gặp nhất: suy nhược thần kinh, istêri, các trạng thái ám ảnh, các trạng thái sợ, vv.

LOẠN THẦN TIỀN LÃO x. ***Loạn thần.***

LOẠN THẦN TRẦM CẢM x. ***Loạn thần.***

LOẠN THỊ 1. (*lt*), sự méo hình do hệ thống quang học gây ra. Nguyên nhân của LT là do chùm sáng nghiêng một góc lớn so với trục chính của hệ, hoặc do sự đối xứng trục của những mặt khúc xạ của hệ quang bị vi phạm. LT làm cho ảnh của vật bị nhoè vì ảnh của một điểm có dạng một elip không rõ nét.

2. (*y*), tật khúc xạ của mắt mà qua hệ thống quang học của mắt một vật sẽ có hình ảnh biến dạng và thay đổi khi di chuyển vật đó qua những vị trí khác nhau. Nguyên nhân của LT chủ yếu là do sự thay đổi bất thường ở giác mạc (seo mờ trên giác mạc, giác mạc hình chóp, vv.) nhưng cũng có khi do thể thuỷ tinh (lệch thể thuỷ tinh). Bệnh LT của mắt người có thể khắc phục được nhờ mang kính với mắt kính có dạng một phần hình trụ hoặc bằng kính tiếp xúc có dạng thích hợp. Cần đi khám mắt và theo chỉ dẫn của thầy thuốc để chọn loại kính thích hợp.

LOẠN VĂN điệu hát hát vào cuối trò diễn. Trong các vở tuồng nhiều hồi, lớp, LV được dùng để chuyển tiếp đồng thời đặt ra tình huống mới từ lớp, hồi trước sang lớp, hồi sau. Vd trong vở tuồng "Sơn Hậu", sau khi Tạ Thiên Lăng cướp ngôi nhà Tề, Lê Tử Trình, thái giám trung thành của nhà Tề, viết thư sai quân mang đến Sơn Thành báo tin cho Phàn Dịnh Công. Quân đi có đoạn:

Hát văn: (với Tử Trình):

Bắt lấn cúi vâng lời ngọc

Dám đâu sai chân tóc mảy lông

Lại nói: (khi Tử Trình đi khuất)

Bản quan đà trở lại doanh trung
Lên trướng mã trông chùng ải nhan.

Hát loạn:

Hoang mang sách mã tẩu như phi
Khuất khúc na từ lộ hiểm nguy
Nhất phiến đan tâm minh tự chủ
Lưỡng luân nhật nguyệt đối ưu quân.

(Dịch nghĩa:

Vội vàng quất ngựa chạy như bay
Không nề đường quanh co hiểm nguy
Một tấm lòng thề thờ chúa
Hai vầng nhật nguyệt soi rõ lòng ta).

LOẠN VẬN NGÔN tình trạng phát ngôn từng từ, chữ bị rối loạn, nói khó, nói ngọng, nói bết vào nhau, nói giọng mũi, ... do tổn thương ở cơ quan phát âm.

LOÃNG thuộc tính ngữ âm được biểu hiện bằng sự phân tán năng lượng ở phổ âm. Ở hệ nguyên âm, các âm vị có độ nâng của lưỡi cao thì L hơn các âm vị có độ nâng thấp; ở hệ phụ âm, các phụ âm được cấu tạo ở phần trước của miệng thì L hơn các phụ âm có bộ vị âm cấu ở sau. Vd. trong tiếng Việt, thuộc về L là các nguyên âm /i/, /e/ (chữ viết i, ê) và các phụ âm /t/, /d/, /p/, /b/ (chữ viết t, đ, p, b), vv.

LOÃNG XƯƠNG xương gồm hai thành phần cấu tạo: một khung protein hữu cơ (colagen), trên đó lắng đọng một phức hợp muối canxi cacbonat, canxi photphát, theo từng lớp chồng song song lên nhau. LX xảy ra do khung protein bị huỷ thưa, làm cho phức hợp khoáng không đủ nền để lắng đọng; chất xương bị loãng, ống tuỷ xương rộng. Dấu hiệu: đau cột sống lưng, thắt lưng, vận động khó khăn, xương bị biến dạng, dễ gãy. Chụp X quang: hình xương sáng hơn bình thường, các thớ xương hiện rõ. Nguyên nhân: rối loạn chuyển hoá protein làm cho việc cung cấp và hấp thu protein bị thiếu hụt do tuổi già, các bệnh tiêu hoá (cắt dạ dày, xơ gan), đái tháo đường, chấn thương, dùng nhiều thuốc loại corticoides, vv. Chữa bệnh theo nguyên nhân, phối hợp với nâng cao sức khoẻ.

LOARƠ (Loire), sông dài nhất của Pháp. Dài 1.012 km, diện tích lưu vực 115 nghìn km^2. Bắt nguồn ở dãy núi Xêvennơ (Cévennes), đổ vào vịnh Bixcay (Biscay) và tạo cửa sông miệng phễu. Các sông nhánh chính: Serơ (Cher)), Viên (Wien). Lưu lượng trung bình 800 m^3/s. Vận tải đường sông từ thành phố Rôan (Roanne). Nối liền với sông Xen (Seine) bằng kênh Xôn (Saône). Các thành phố chính ven sông: Ooclêăng (Orléans), Tuarơ (Tours), Angiê (Angers), Năngtơ (Nantes). Các nhà máy điện nguyên tử dùng nước sông L làm nguội: Benvin trên sông Loarơ (Belleville sur Loire), Đăngpie ăng Buyêcly (Dampierre - en - Burly), Xanh Lôrăng đêzô (Saint - Laurent - des - eaux).

LOẠT phân vị của thạch địa tầng, lớn hơn hệ tầng về hàng cấp bậc và thường là đơn vị hợp nhất hai hoặc nhiều hệ tầng liên tiếp nhau cùng chung những đặc tính nào đó về thành phần thạch học.

LỌC thông thường, là sự tách một chất rắn ra khỏi chất lỏng hoặc khí bằng cách cho đi qua một vật xốp như bông, giấy lọc, thuỷ tinh xốp, vv. Vd. L nước (tách các chất bẩn ra khỏi nước), L kết tủa (tách kết tủa ra khỏi dung dịch), vv.

Kĩ thuật L hiện đại đạt được những tiến bộ to lớn nhờ sử dụng các màng lọc polime và các màng vô cơ có kích thước lỗ xốp thích hợp cho từng đối tượng cần L (từ hàng trăm μm đến một vài Å). Tuỳ theo kích thước của lỗ xốp màng lọc người ta phân biệt các loại L: L thông thường (100 - 10 μm), vi L (10 μm - 1.000 Å), siêu L (1.000 - 25 Å), L thẩm thấu ngược (25 - 3 Å).

LỌC GEL (tk. sắc kí loại bỏ phân tử), phương pháp sắc kí dùng cột chứa gel kiểu lỗ tổ ong. Là kĩ thuật chuẩn để tách và xác định các đại phân tử có kích thước khác nhau, vd. các protein. Dung dịch gồm hỗn hợp các đại phân tử được đưa vào đỉnh cột và chạy qua cột nhờ trọng trường. Các phân tử nhỏ hơn bị cản trở lại khi dịch chuyển xuống phía dưới cột vì chúng có khả năng xâm nhập qua các lỗ thuỷ hợp giữa các phần tử gel tốt hơn. Các phân tử quá lớn không thể xâm nhập qua lỗ được và do vậy chúng qua cột một cách nhanh chóng. Bằng việc phân tích chất lỏng nhỏ xuống đáy cột (dịch chiết hấp) sau những khoảng thời gian và so sánh với chuẩn (thu được bằng cách cho chạy qua cột các đại phân tử đã biết rõ), ta có được thông tin về kích thước và khối lượng phân tử của các thành phần của hỗn hợp. Loại gel thương phẩm thường dùng nhất là Sephadex.

LỌC KHÔNG KHÍ cơ cấu tách bụi hỗn hợp cơ khí ra khỏi không khí, đưa không khí sạch vào sử dụng trong các động cơ tuabin khí, động cơ đốt trong, các khu nhà ở, các quá trình điều chế cần dùng không khí sạch. Ô tô không đặt LKK có độ mòn bề mặt xi lanh tăng 9 lần, mòn pit tông tăng 4 lần, mòn vòng găng tăng 10 lần so với ô tô có đặt LKK có cùng một động cơ. Vì vậy nhất thiết phải đặt LKK ở động cơ đốt trong. LKK cho động cơ hiện nay chia làm ba nhóm: 1) Nhóm quán tính; 2) Nhóm lọc khô hoặc qua dầu, qua chất lỏng; 3) Liên hợp hai nhóm trên. Nhóm quán tính dựa trên nguyên tắc trọng lượng của hạt bụi và của không khí khác nhau. Nếu bắt dòng khí quyển chuyển động theo đường tròn hoặc xoắn ốc, các phần tử nặng hơn (bụi) sẽ chuyển động theo hướng đến thành của vỏ bộ lọc và rời khỏi khối không khí.

LỌC NƯỚC giải pháp cải thiện chất lượng nước bằng cơ học: cho nước chảy qua các lớp lọc để ngăn các hạt lơ lửng trong nước. LN là một trong các khâu xử lí nước đô thị. Nước dùng để ăn uống, sinh hoạt phải xử lí làm trong, khử sắt, khử trùng. Sau khi nước được pha hoá chất phù hợp, để lắng cho căn đọng rồi cho qua bể lọc nước. Có bể lọc nhanh, lọc sơ bộ (lọc phá), lọc chậm (lọc tiếp xúc). Bể lọc nhanh dùng khi xử lí nước bằng phèn. Bể lọc chậm dùng khi xử lí nước không sử dụng phèn hoặc khi hàm lượng cặn không nhiều. Bể lọc sơ bộ đặt trước bể lọc chậm. Vật liệu để lọc nước thường là cát thạch anh, than antraxit nghiền nhỏ. Lớp dùng đỡ cát thạch anh và antraxit là các lớp sỏi, đá dăm. LN một thời gian phải khôi phục khả năng lọc bằng cách rửa lớp vật liệu lọc. Có thể rửa bằng nước thuần tuý hoặc rửa bằng không khí ép phối hợp với nước.

LỌC TẦN SỐ x. ***Bộ lọc tần số***.

LOCUT (A. locus), vị trí của gen trên nhiễm sắc thể. Các alen của cùng một gen chiếm những vị trí tương ứng trên các nhiễm sắc thể tương đồng.

LOÉT tổn thương trên mặt da hay niêm mạc do một quá trình bệnh lí hoặc sau khi bị thương, bị bỏng. Các lớp của da hoặc niêm mạc bị hoại tử nông. Theo tính chất tiến triển, có L cấp, L mạn. Theo vị trí hay gặp, có L dạ dày, tá tràng, thực quản, túi thừa Mecken [(theo tên của nhà giải phẫu học Đức Mecken (J. F. Meckel)], miệng nối, vv. Ở những bệnh nhân do bệnh tật nằm lâu bất động, suy mòn, thường L ở điểm tì, vì vậy cần phải chăm sóc để tránh L (x. ***Loét dinh dưỡng***). Những tổn thương ở da do chấn thương hoặc do bệnh lí các loại có thể tiến triển thành L lâu lành; cần phải tìm nguyên nhân của L và chữa cẩn thận ngay từ đầu.

LOÉT CHAI loét dạ dày – hành tá tràng tiến triển thời gian đã lâu, với biểu hiện: vết loét to, bờ cao, dày, sờ rắn, cứng; niêm mạc rúm ró do bị co kéo xung quanh; có thể dính chặt vào các phủ tạng bên cạnh, đặc biệt vào tuyến tuỵ. LC làm biến đổi các

triệu chứng của loét dạ dày thông thường: đau trở nên liên tục, dữ dội hơn và xuyên ra sau lưng; ăn kém, mất ngủ. Dễ gây biến chứng thủng, khoét sâu vào tuyến tuỵ, chảy máu. Điều trị: cần phẫu thuật kịp thời.

LOÉT DẠ DÀY – TÁ TRÀNG phổ biến là loét khu trú ở phần dưới của dạ dày và phần đầu hành tá tràng (những phần tiếp xúc với axit dịch vị). Bắt đầu từ một điểm ở niêm mạc và hạ niêm mạc bị phá huỷ, có kích thước từ vài milimet đến trên dưới một centimet, có khi hơn, với bờ vết loét mềm mại, nhưng sau vài năm vết loét ăn sâu xuống lớp cơ, bờ dày, xơ cứng, thành chai. Chưa rõ hết nguyên nhân. Các yếu tố ảnh hưởng đến bệnh: tăng tiết axit và căng thẳng tâm thần, lo nghĩ, xúc cảm quá mạnh. Dấu hiệu cơ bản: đau xảy ra sau bữa ăn 1 - 2 giờ (loét dạ dày), 3 - 4 giờ (loét tá tràng), kéo dài khoảng 1 giờ (loét dạ dày) đến tận bữa ăn sau (loét tá tràng), tạo cảm giác đau khi đói, đau vùng thượng vị, lan xuyên ra sau lưng; đau cồn cào, đau quặn; có thể làm dịu bằng cách nằm nghỉ, chườm nóng, uống thuốc muối, vv. Thông thường đau kéo dài một đợt 2 - 3 tuần, rồi tự hết không cần dùng thuốc, vào cuối đợt, nếu dùng một thuốc mới và thấy hết đau, bệnh nhân có thể sẽ cho đó là hiệu quả của thuốc. Sau đợt đau, sức khoẻ có thể trở lại bình thường. Trong đợt đau có thể có ợ chua, kém ăn, kém ngủ, vv. Chẩn đoán chủ yếu dựa vào chụp phim X quang, soi dạ dày với ống soi sợi mềm. Sau đợt đau, hình ảnh trên phim X quang có thể biến mất. Đợt đau sau trở lại theo chu kì 2 - 3 tháng hay dài hơn tuỳ từng bệnh nhân. Sau nhiều năm, các đợt đau sít gần nhau hơn, đau dữ dội hơn, nếu chữa không có kết quả. Ba biến chứng có thể xảy ra: chảy máu (thổ huyết, đi ngoài phân đen); thủng vết loét (đau đột ngột như đao đâm, bụng cứng như gỗ, vv.); ung thư hoá vết loét (loét bờ cong nhỏ). Phải mổ ngay khi xảy ra một trong ba biến chứng trên.

Chữa bệnh nội khoa là chủ yếu; dùng các thuốc giảm độ axit dịch vị, các thuốc diu đau, làm liền vết loét (mật ong, viên nghệ tẩm mật ong, vv.); chế độ ăn uống (không ăn các thức ăn chua như dưa chua, cà muối; không ăn các loại gia vị như ớt cay, hạt tiêu, uống rượu, vv.; có thể ăn cơm nếp, cơm nấu nát, vv.); không hút thuốc lá, thuốc lào; quy định chặt chẽ chế độ lao động, sinh hoạt, giảm căng thẳng tinh thần. Nếu chữa nội khoa không có kết quả, cần mổ theo chỉ định của thầy thuốc. Việc phát hiện vi khuẩn *Helicobacter pylori* gây bệnh đang làm thay đổi quan niệm và cách chữa bệnh LDD - TT.

LOÉT DINH DƯỠNG loét xuất hiện do các rối loạn dinh dưỡng cục bộ gây hoại tử da hoặc niêm mạc và các phần mềm tạo thành những ổ loét mạn tính lâu liền, phát đi phát lại. Rối loạn dinh dưỡng có thể do tuần hoàn nuôi dưỡng vùng đó bị giảm sút, bị ứ trệ, hoặc do tổn thương bệnh lí thần kinh phân bố khu vực đó, do trạng thái suy mòn toàn thân làm thiếu dưỡng vùng bị loét. Da và phần mềm xung quanh các ổ loét cũng có các triệu chứng biểu hiện rối loạn dinh dưỡng như da teo, màu sắc thẫm, phù nề. Dự phòng LDD: chăm sóc vùng da và phần mềm bị tì đè cho luôn khô và sạch sẽ; xoa bóp vùng xung quanh để tăng cường dinh dưỡng tại chỗ; dùng gối mềm, túi hơi để kê lót; thay đổi tư thế, vv. Chữa LDD: chăm sóc da và phần mềm để dự phòng LDD; dùng các chiết xuất từ nghệ và rau má; nếu loét rộng, phải ghép da.

LOÉT ĐIỂM TÌ màng mô hoại tử xuất hiện ở các điểm tì của cơ thể khi người bệnh nằm lâu không thay đổi tư thế. Thường gặp ở những bệnh nhân hôn mê, liệt hai chi dưới, suy mòn, bỏng nặng, chấn thương, vết thương cột tuỷ sống, nhiễm khuẩn toàn thân, rò tiêu hoá sau mổ hoặc sau vết thương ống tiêu hoá, đa chấn thương, vv. Khi bất đông kéo dài, các điểm tì (xương) đè ép liên tục lên các phần mềm, gây loét. LDT gặp ở vùng gót chân, cùng cụt, các gai sống, xương bả vai, mông, xương chậu, vv. Triệu chứng: tại các vùng điểm tì, màu da đỏ tím, rồi trở nên thâm sẫm; xuất hiện màng mô hoại tử và khi rụng để lộ các phần dưới da (cân, xương, vv.). LDT trở thành các ổ nhiễm khuẩn, viêm mủ, có mùi hôi thối, làm bệnh diễn biến nặng lên do các biến chứng nhiễm khuẩn. Dự phòng: cần thay đổi tư thế cho người bệnh (6 - 12 giờ một lần); giữ vệ sinh da vùng điểm tì; dùng đệm chống loét, giường xoay, giường có đệm khí, xoa bóp phần mềm vùng điểm tì để tạo thuận lợi cho tuần hoàn dinh dưỡng tại chỗ cho da và phần mềm không bị đè ép. Điều trị: thay băng bằng các dung dịch kháng khuẩn, thuốc mỡ, tạo điều kiện để mô hạt và biểu mô phát triển, chú ý nuôi dưỡng và chăm sóc người bệnh.

LOÉT ĐỤC SÂU x. *Loét nạo sâu.*

LOÉT GIÁC MẠC bệnh khá phổ biến của giác mạc do vi khuẩn (nguy hiểm nhất là vi khuẩn gây mủ xanh), virut (virut Herpes) và nấm, xâm nhập vào giác mạc qua vết thương (do bụi, dị vật, tai nạn, chấn thương trong lao động như đập lúa, tuốt lúa). Mới đầu là vết xước nhỏ, trở thành LGM và có thể dẫn tới thủng nhãn cầu. LGM có thể dẫn tới mù loà. Phòng bệnh: lấy bụi, dị vật một cách vô khuẩn tại tuyến y tế cơ sở; tra thuốc sát khuẩn (thuốc đỏ 2%, argyrol 10%, thuốc kháng sinh, sulfamid, vv.). Điều trị bằng kháng sinh đặc hiệu chống tác nhân gây bệnh.

LOÉT NẠO SÂU ung thư biểu mô tế bào đáy (ung thư da) chủ yếu ở mặt, bắt đầu dưới hình thái một nốt lồi cứng, xung quanh có các mao mạch bị giãn. Nốt lồi tiến triển rất chậm, cuối cùng loét sâu dần, không di căn.

LỒI RUỘT tổn thương hở của thành bụng, làm ruột hay tạng lồi ra ngoài. Nguyên nhân: vết thương hở của thành bụng; vết mổ thành bụng bị nhiễm khuẩn và toác rộng ra; hở thành bụng bẩm sinh ở em bé mà bố hoặc mẹ, hoặc cả hai bị nhiễm độc lúc thai nghén (các chất diệt cỏ hay phát quang dùng trong thời bình, thời chiến) hoặc do một nguyên nhân di truyền ngẫu nhiên, vv. Phương pháp chữa: mổ để khâu kín thành bụng.

LÕI KHOAN (cg. mẫu lõi), cột đất đá hình trụ ở giữa lỗ khoan, được tạo ra khi khoan lấy lõi, có cấu trúc tương đối nguyên vẹn, bị tách đứt ở đáy khi đạt độ sâu nhất định. LK dùng để phân tích và thử nghiệm về thành phần vật chất, các tính chất vật lí, cơ học, hoá học, vv. LK được lấy khi tìm kiếm và thăm dò các khoáng sản rắn, khảo sát địa chất công trình, vv.

LỐI RỐI (XOÁY) toàn bộ khu vực chảy rối, cách li với thành cứng của lòng dẫn bằng một lớp rất mỏng chảy tầng.

LÕI THỌ (*Gmelina arborea*), cây gỗ trung bình họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). Có thể cao tới 20 - 22 m, đường kính 40 cm. Thân thẳng, vỏ nhẵn màu xám tro có bì không đen. Cành non có lông vàng sau chuyển màu hung. Lá đơn nguyên, mọc đối, hình trái xoan, dài 10 - 15 cm, rộng 8 - 10 cm, mặt dưới màu xanh lam hay vàng nhạt có lông hình sao, gân bên nổi rõ. Hoa lưỡng tính, màu đỏ vàng, họp thành chuỳ ở đỉnh, phủ lông vàng. Quả hạch hình trứng, có 1 - 2 hạt. Được trồng bằng hạt hay thân cụt. Cây ưa sáng, mọc nhanh, mùa xuân rụng lá, đầu mùa hè ra lá non, ra hoa tháng 5 - 6, quả chín tháng 11 - 12. Thường gặp ở các tỉnh trung du và miền núi Bắc Việt Nam, mọc xen với các loài dẻ, trám... Gỗ màu trắng xám, dùng trong xây dựng nhẹ, làm ván, đồ tiện, hoặc làm bột giấy và bóc lạng để làm ván ép. Là một cây phủ xanh đồi trọc ở nhiều nước nhiệt đới Á - Phi.

LÕI TIÊM MAO lõi trung tâm của các vi ống trong tiên mao, hoặc tiêm mao, gồm 9 sợi kép nằm xung quanh và hai sợi đơn ở giữa. X. *Tiêm mao.*

LÕI TIẾT DIỆN khái niệm dùng trong sức bền vật liệu liên quan đến bài toán kéo, nén lệch tâm của thanh. LTD là diện tích giới hạn bao quanh trọng tâm của mặt cắt ngang sao cho nếu

điểm đặt của tải trọng nằm trong diện tích giới hạn đó, trên mặt cắt ngang chỉ xuất hiện một loại ứng suất kéo hoặc nén.

LON NON (Lon Nol; 1913 - 85), nhà hoạt động chính trị Cămpuchia, tổng thống "Cộng hoà Khơ Me" (1972 - 75). Năm 1955, là tổng tư lệnh quân đội Cămpuchia; năm 1960, bộ trưởng Bộ Quốc phòng; thủ tướng Chính phủ (1966 - 67). Năm 1969, trở lại làm thủ tướng và bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong "Chính phủ cứu nguy" của Cămpuchia. Ngày 18.3.1970, làm đảo chính lật đổ Nôrôđôm Sihanuc (Norodom Sihanouk); giữ chức thủ tướng và bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong chính phủ mới. Ngày 11.3.1972, lập "Cộng hoà Khơ Me" và tự tuyên bố là tổng thống. Bị thất bại liên tiếp về mặt quân sự, bất lực trong việc lãnh đạo đất nước, bỏ chạy ra nước ngoài năm 1975.

LONG 1. (*triết, tôn giáo*; Sanskrit: Naga), loài rồng. Theo huyền thoại Phật giáo, loài rồng sống dưới biển là một loại thần mà thủ lĩnh là Long Vương (vua Rồng). Long Vương có cung điện gọi là Long cung, và các quan chức gọi là Long thần.

Trong kinh sách Phật nguyên thuỷ, loài rồng biểu trưng cho trí tuệ. Huyền sử về luận sư Long Thọ (Nagarjuna), người sáng lập ra trường phái Phật giáo gọi là Trung luận tông (cg. Không luận tông), kể rằng luận sư được vua loài rồng đưa xuống Long cung và trao cho các bộ kinh Bát Nhã (x. ***Long thọ***).

2. (*mĩ thuật*) x. ***Tứ linh.***

LONG AN tỉnh ở đồng bằng Cửu Long (Việt Nam). Diện tích 4.355,1 km^2. Gồm 1 thị xã (Tân An, tỉnh lị), 13 huyện (Vĩnh Hưng, Mộc Hoá, Tân Thạnh, Thạnh Hoá, Đức Huệ, Đức Hoà, Bến Lức, Thủ Thừa, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Hưng). Dân số 1.310.000 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Chăm, Hoa. Tôn giáo: Đạo Phật, Thiên Chúa, Cao Đài, Hoà Hảo.

Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 2 - 3 m. Sông chính chảy qua: Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây. Dân cư 82,9% làm nông nghiệp. Trồng lúa, dứa, khoai, sắn, mía, dừa, chuối. Nuôi cá sông, cá đồng, tôm. Sản xuất gạch ngói, đường mía, chế biến hoa quả. Giao thông quốc lộ 1A chạy qua. Tỉnh được thành lập tháng 2.1976, do sáp nhập tỉnh Long An, Kiến Tường và một phần tỉnh Hậu Nghĩa cũ.

Long An

LONG BÌNH căn cứ hậu cần tổng hợp lớn nhất của quân đội Mĩ, ở đông bắc Sài Gòn 30 km, cạnh xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà. Xây dựng trong thời kì 1965 - 70, tổng diện tích khoảng 24 km^2; gồm hệ thống nhà kho lớn chứa bom, đạn, xăng, dầu, chất nổ và nhiều phương tiện, vật tư quân sự khác. Còn là trạm tiếp nhận và thay quân của quân đội Mĩ ở Miền Nam Việt Nam. Do khoảng 2 nghìn quân Mĩ bảo vệ và quản lí, được phòng thủ đặc biệt kiên cố. Bị tiến công nhiều lần bằng đặc công, pháo kích, tập kích, vv. Từ 1.1972, Mĩ giao lại cho quân đội Sài Gòn. Bị đánh chiếm từ 29.4.1975.

LONG CHẤN loại áo dài dùng cho các vai vua, đại thần, tướng khi ra trận trong sân khấu tuồng truyền thống. Áo có hai vạt, trước sau đều xẻ, áo chật, tay chật, có thắt lưng thêu rồng lượn, mặt hổ. Tuỳ theo các loại vai, màu sắc LC khác nhau, vd. vua mặc LC màu vàng, kép đen mặc LC màu đen, kép mặt trắng hoặc mặt đỏ dùng LC màu xanh, vv.

LONG CHÂU quần đảo ở vịnh Bắc Bộ thuộc tỉnh Quảng Ninh, cách đảo Cát Bà 15 km về phía đông nam, cách Hải Phòng 70 km. Diện tích khoảng 3 km^2, khoảng 20 đảo, trong đó các đảo lớn là Long Châu (1 km^2), Long Châu Đông, hòn Đá Đen và nhiều đảo nhỏ khác. Trên đảo Long Châu có đèn biển cao 120 m chỉ đường cho tàu ra vào Hải Phòng. Trong Kháng chiến chống Mĩ, bị không quân Mĩ đánh phá 258 lần. Được tặng 4 huân chương Chiến công, Lao động và danh hiệu Anh hùng lao động Xã hội chủ nghĩa (1974).

LONG DIÊN HƯƠNG (tk. long duyên hương, long tiết), hợp chất tự nhiên giống sáp, do cá nhà táng tiết ra, thường gặp dưới dạng khối tròn, nặng từ vài kilôgam đến 300 - 400 kg, trôi nổi trên mặt biển hoặc được sóng ném lên bờ. LDH cũng được hình thành trong quá trình xử lí nhiệt cá nhà táng. Sau khi làm sạch và sấy khô, LDH có màu đen, nâu, xám, vàng, hoặc trắng; hai loại vàng và trắng có giá trị cao nhất. LDH có khối lượng riêng 900 - 920 kg/m^3, nhiệt độ nóng chảy 60^{o}C, hoà tan trong cồn, ete, dầu. LDH được dùng làm hương liệu từ khoảng 2 nghìn năm tCn. Đông y dùng làm thuốc giảm đau, sát khuẩn, trị hen, đau bụng... LDH có mùi thơm dễ chịu, được dùng làm chất định hương cao cấp trong công nghiệp nước hoa, nhưng nay được thay thế dần bằng các chất định hương nhân tạo.

LONG ĐẠI x. ***Đại Giang.***

LONG ĐẤT huyện ở phía nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích 262,5 km^2. Gồm 2 thị trấn (Long Hải; Long Điền, huyện lị), 13 xã (An Ngãi, Tam Phước, An Nhứt, Long Mỹ, Phước Hội, Phước Hưng, Phước Long Thọ, Phước Hải, Phước Thạnh, Long Tân, Láng Dài, Lộc An, Phước Tỉnh). Dân số 160.300 (1999). Địa hình đồng bằng xen đồi, ven biển có bãi biển Long Hải, Phước Hải là những nơi nghỉ mát tốt. Làm muối, đánh bắt, chế biến hải sản, trồng lúa, cây ăn qủa, hồ tiêu, du lịch.

LONG ĐỜM làm cho việc khạc đờm được dễ dàng bằng cách dùng thuốc LD. Khi đờm đặc quánh do có nhiều tơ huyết (fibrin), thuốc LD có tác dụng chủ yếu làm tiêu tơ huyết và làm cho đờm loãng ra. X. ***Thuốc long đờm.***

LONG GIAO (QUA ĐỒNG) x. ***Qua đồng Long Giao.***

LONG HOA tên một loài cây. Trong các cuốn kinh nói về đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai ở cõi Ta Bà này, có nói sau khi Phật Di Lặc thành đạo sẽ mở ba kì pháp hội gọi là Long Hoa tam hội, để thuyết pháp độ sanh. Các pháp hội đó được mở trong vườn có cây LH.

LONG HỒ huyện ở phía bắc tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 192,9 km^2. Gồm 1 thị trấn (Long Hồ, huyện lị), 14 xã (Long An, Phú Đức, An Bình, Bình Hoà Phước, Hoà Ninh, Đồng Phú, Tân Hạnh, Thanh Đức, Phước Hậu, Lộc Hoà, Hoà Phú, Long Phước, Phú Quới, Thạnh Quới). Dân số 147.200 (1999),

gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa. Sông Tiền chảy theo mép tỉnh làm ranh giới với tỉnh Bến Tre. Trồng lúa, mía, dừa. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, thả cá lồng. Chế biến đường mía, dừa, xay xát gạo. Giao thông: quốc lộ 1 chạy qua, đường thuỷ trên sông Cổ Chiên. Huyện thành lập từ 11.3.1977, do hợp nhất huyện Châu Thành Tây với Cái Nhum; trước 1975, thuộc tỉnh Vĩnh Long; từ 1976, thuộc tỉnh Cửu Long; từ 26.12.1991, trở lại tỉnh Vĩnh Long.

"LONG HỔ HỘI" điệu múa đầu tiên của múa Tứ linh. Long là rồng, vén mây bay ra uốn lượn trong bầu trời rộng lớn để xuống trần gian. Hổ xuất hiện với những động tác vờn mồi, lăn đá, nằm trên bãi cỏ rồi nấp vào hang. Rồng bay qua phát hiện hổ trong hang bèn hạ xuống. Rồng và hổ thi tài với nhau bằng động tác múa kết hợp với xiếc như bê đỡ, nhào lộn, đi trên quả bóng tròn, cuối cùng rồng đã thắng. Nhạc theo điệu xàng xê, sử dụng kèn bầu và bộ gõ.

LONG KHÁNH huyện ở phía nam tỉnh Đồng Nai. Diện tích 498 km^2. Gồm 1 thị trấn (Xuân Lộc, huyện lị), 17 xã (Xuân Thiện, Bình Lộc, Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Thạnh, Bảo Vinh, Bảo Quang, Xuân Tân, Xuân Thanh, Nhân Nghĩa, Xuân Quế, Sông Nhạn, Xuân Đường, Thừa Đức, Xuân Mỹ, Long Giao). Dân số 200.800 (1999). Địa hình cao nguyên đất đỏ bazan. Sông Ray chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 47% diện tích. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn. Chế biến dầu thực vật, cao su, cà phê. Giao thông quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện thành lập từ 10.4.1991 do chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện LK và Xuân Lộc.

LONG MÃ một linh vật biểu tượng nghệ thuật Phật giáo, mang tư cách hoá thân của lân. Xuất phát khoảng thời Phục Hi và từ tích truyện vua Vũ trị thuỷ, nên thường được thể hiện chạy trên mặt nước đầy sóng dữ. LM có đầu rồng với sừng nai, tai thú, mặt quỷ, trán lạc đà, mũi sư tử, miệng sói, cổ rắn, thân ngựa, chân hươu, đuôi bò, vảy cá chép, điểm xuyết đao lửa thay cho tóc ở đầu và lông ở khuỷu chân... Là hiện thân của long (rồng) mang đặc tính bay lên (tung), hiện thân của mã (ngựa), mang đặc tính chạy ngang (hoành) gắn với vĩ tuyến, tương ứng không gian. Như vậy, LM là con vật vũ trụ đội Hà Đồ (đồ thuyết ghi các mã số để nói về việc biến hoá, điều hành việc quỷ thần); LM gắn với việc trị thuỷ; với hiện thân của chí khí tung hoành; mang ý nghĩa là con vật chuyển tải bầu trời, hiện thân của sức mạnh siêu linh, trí tuệ, báo hiệu sự xuất hiện của thánh nhân. Ở Việt Nam, trong tạo hình, LM hiện có thể biết từ thế kỉ 16, định hình và phổ biến từ thế kỉ 18 - 19. Tiêu biểu là các LM trên nhang án đặt ở toà Bái đường Văn Miếu, Hà Nội.

LONG MÔN (Longmen), địa điểm có nhiều "chùa hang" ở gần Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Chùa hang ở đây được làm từ thời Bắc Ngụy nhưng phát triển hơn cả vào thời Tuỳ Đường. Một số chùa lớn có tiếng như Kính Thiên Tự, Vạn ngũ thiên Phật động, vv. Trong các chùa ở đây, phổ biến thờ tượng A di đà, Hộ pháp, Thiên vương, Bồ tát, Quan thế âm bồ tát.

LONG MỸ huyện ở phía nam tỉnh Cần Thơ. Diện tích 396 km^2. Gồm 1 thị trấn (Long Mỹ, huyện lị), 8 xã (Long Bình, Vĩnh Thuận Đông, Long Trị, Long Phú, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn, Xà Phiên, Lương Tâm). Dân số 153.900 (1999). Địa hình đồng bằng, đất chua, mặn chiếm 60% diện tích. Có các rạch Cái Lớn, Cái Tàu chảy qua. Trồng lúa, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi lợn, trâu, bò; tiểu công nghiệp xay xát, chế biến hoa quả, cơ khí sửa chữa. Trước 1976, thuộc tỉnh Cần Thơ. Năm 1981, tách huyện Long Mỹ thành 2 huyện Vị Thanh, LM hiện nay; từ 1976, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 12.1991, trở lại tỉnh Cần Thơ.

LONG NÃO (*Lauraceae*), họ thực vật phần lớn là những loài cây gỗ hay cây bụi (rất ít thân thảo). Các bộ phận của cây đều có những tế bào chứa tinh dầu thơm. Cụm hoa hình chuỳ hay chùm. Quả mọng hay hạch. Phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Châu Á (nhất là Đông Nam Á) và Châu Mĩ. Có 50 chi, 3 nghìn loài. Ở Việt Nam có 13 chi, 111 loài, phân bố ở vùng núi. Số loài phong phú, là một trong những họ tạo thành phần cây gỗ của rừng các tỉnh Miền Bắc. Họ này có nhiều chi cung cấp những loại gỗ hoặc đặc sản giá trị như: 1) Chi Re (tk. Long não - *Cinnamomum*), có loài re đỏ (*C. tetragerum*), re xanh (*C. tonkinensis*), re hương (*C. iliciodea*), quế thanh (*C. obtusifolium*), quế Trung Quốc (*C. cassia*), loài long não (*C. camphora*). 2) Chi Rè (*Machilus*) có loài rè hương (*M. valutino*). 3) Chi Khác (*Pheobe*), với loài khác nước (*P. pallida*). 4) Chi Bời bời (*Litsea*), có bời bời nhớt (*L. glutinea*), loài màng tang (*L. cubeba*), vv. Ngoài ra, còn có chi Bơ (*Persea*) với loài bơ (*P. gratissima*), là cây ăn quả nhập nội.

Long não

Gỗ LN màu xám vàng hay xám hồng, tương đối cứng và tương đối nặng, có mùi thơm và không bị mối mọt nhưng kém chịu mục. Dùng để đóng đồ đạc hoặc dùng trong xây dựng. Có thể trồng LN làm cây cảnh, cây bóng mát. Được trồng bằng hạt hay bằng cành. Cây cải tạo rừng. Từ lá, gỗ hoặc rễ cây LN, cất chiết được chất LN có mùi thơm đặc biệt, vị cay, đắng (xt. ***Campho***) Tinh dầu LN hoà tan trong dầu tiêm dưới da hoặc tiêm bắp, dùng làm thuốc kích thích hô hấp và tuần hoàn. Người ta thường dùng LN nước (muối natri của dẫn chất sulfonic của LN hoà tan trong nước) tiêm dưới da, tĩnh mạch hoặc bắp thịt có tác dụng tương tự LN. Các chế phẩm của LN có thể dùng để sát khuẩn, chữa đau bụng, tiêu viêm.

LONG PHÚ huyện ở phía đông tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 687,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Long Phú, huyện lị), 18 xã (Long Phú, Tân Thạnh, Tân Hưng, Đại Ân 1, Đại Ân 2, An Thạnh 2, Trường Khánh, Hậu Thạnh, Đại Ngãi, Song Phụng, Long Đức, Châu Khánh, Phú Hữu, An Thạnh 1, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng, Trung Bình, An Thạnh 3). Dân số 229.000 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình đồng bằng, đất phù sa bị nhiễm mặn, phèn. Nhiều kênh rạch chảy qua: Tiếp Nhật, Cái Xe, Tú Điền, vv. Bờ biển dài 24 km, có 3 cửa sông chính: Đinh An, Trần Đề, Mỹ Thanh. Rừng bần, mắm ven biển.

Trồng lúa, mía, dứa, cây ăn quả. Chăn nuôi lợn, gia cầm. Nuôi tôm, cá, khai thác hải sản kết hợp với khai thác và trồng rừng ven biển. Giao thông tuyến Sóc Trăng - Đại Ngãi (19 km), Sóc Trăng - Long Phú (18 km). Trước 1976, thuộc tỉnh

Sóc Trăng; từ 2.1976, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 12.1991, trở lại tỉnh Sóc Trăng.

LONG SƠN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Long Sơn.*

LONG TẾ QUANG (Long Jiguang; tự: Tử Thành; 1876 - 1925), quân phiệt Trung Quốc. Người Mông Tự, Vân Nam, xuất thân thổ ti. Năm 1903, làm quan đạo Tả Giang, Quảng Tây. Nhờ trấn áp cuộc khởi nghĩa của Hội Dằng, được thăng đề đốc Quảng Tây, thống đốc trấn 25 của Quảng Đông. Năm 1913, theo lệnh Viên Thế Khải đánh chiếm Quảng Châu, được làm đô đốc Quảng Đông. Năm 1916, theo lệnh Viên Thế Khải đánh Vân Nam, đi đến Quảng Tây bị quân Quế Lâm chặn lại. Quay về Quảng Đông tuyên bố độc lập. Sau khi Viên Thế Khải chết, câu kết với bọn quân phiệt ở An Huy là Đoàn Kỳ Thuỵ chiếm cứ đảo Hải Nam. Năm 1917, đánh quân bảo vệ của chính phủ Tôn Trung Sơn bị thất bại nên quân của Long Tế Quang bị tan rã. Chết ở Bắc Kinh.

LONG THÀNH huyện ở phía nam tỉnh Đồng Nai. Diện tích 538,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Long Thành, huyện lị), 18 xã (Lộc An, Long An, Long Phước, Tân Hiệp, Phước Thái, An Phước, Lâm An, An Hoà, Long Hưng, Bình An, Tam Phước, Phước Tân, Phước Bình, Long Đức, Bình Sơn, Suối Trầu, Cẩm Dương, Bàu Cạn). Dân số 188.700 (1999). Địa hình đồi thoải lượn sóng ít dốc. Sông Đồng Nai chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 45% diện tích. Trồng mía, lạc, điều, hồ tiêu; chế biến dầu thực vật, thủ công gốm sứ. Quốc lộ 23 chạy qua. Trước 1976, huyện thuộc tỉnh Biên Hoà.

LONG THẠNH thôn ở xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi, nơi tập trung nhiều di tích thuộc văn hoá Sa Huỳnh: Phú Khương, An Khê. Tại đây, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện một di tích mới: gò Ma Vương, vừa là di chỉ vừa là khu mộ táng. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật 300 m^2 (5.1977), Viện Khảo cổ học khai quật 185 m^2. Niên đại có thể tham khảo qua ^{14}C là 1420 ± 40 năm tCn. và 925 ± 60 năm tCn. Gò Ma Vương là một di tích thuộc thời đại đồ đồng thanh (ngành khảo cổ quen gọi là đồng thau). Xt. *Gò Ma Vương.*

LONG THỌ (Sanskrit: Nagarjuna), tên vị luận sư Ấn Độ, sống vào khoảng năm 150 sCn., đã lập ra học phái Đại Thừa nổi danh gọi là Trung luận tông (S. *Madhyamika*), hay là Không luận tông (S. *Sunyavada*). Nagarjuna dịch nghĩa sang chữ Hán là Long Thọ. Thọ là cây, chỉ cây arjuna; nơi sinh ra luận sư. Mẹ luận sư sinh ra luận sư dưới gốc cây arjuna, nên lấy tên cây đặt tên cho con. Theo một truyền thuyết khác, khi lớn tuổi, luận sư được Long Vương (vua Rồng) đưa xuống Long cung dưới biển, truyền cho phép tu Mật giáo. Long Thọ sinh ra và lớn lên trong một gia đình theo đạo Ba La Môn, ở miền Nam Ấn Độ. Từ rất sớm, ông đã nổi tiếng là người học giỏi, thông thạo toàn bộ sách kinh điển về đạo Ba La Môn. Sau khi được giác ngộ theo đạo Phật, ông cùng với học trò là Aryadêva [Āryadeva (Thanh Thiên)] lập ra trường phái Trung luận (S. Madhyamika), cũng gọi là Không luận (S. Sunyavada). Trường phái này tồn tại ở Ấn Độ suốt 800 năm, và cùng với đạo Phật bị suy tàn ở Ấn Độ vào khoảng năm 1000. Các bộ Kinh Đại Thừa làm chỗ dựa cho Long Thọ lập ra thuyết Trung luận là các bộ Kinh Bát Nhã (S. Prajna), được phát hiện vào thế kỉ 2 tCn. Xt. *Bát Nhã; Bát Nhã Ba La Mật.*

Long Thọ là tác giả của nhiều bộ luận Đại Thừa quan trọng, trong đó hai bộ "Trung luận" và "Thập nhị môn luận" là nổi tiếng nhất ở Trung Quốc. Chính hai bộ luận cùng với bộ "Bách luận" của Aryadêva (học trò của Long Thọ) là chỗ dựa cho học phái Phật giáo "Tam luận tông" của Trung Quốc (tông phái của 3 bộ luận).

LONG XUYÊN tỉnh cũ; năm 1975, nhập với Châu Đốc thành tỉnh An Giang. X. *An Giang.*

LONG XUYÊN thành phố, tỉnh lị tỉnh An Giang, nằm trên bờ phải sông Hậu. Diện tích 106,1 km^2. Gồm 9 phường (Bình Đức, Mỹ Bình, Mỹ Quý, Mỹ Thới, Mỹ Thạch, Bình Khánh, Mỹ Xuyên, Mỹ Long, Mỹ Phước), 3 xã (Mỹ Hoà Hưng, Mỹ Khánh, Mỹ Hoà). Dân số: 249.500 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 1,2 - 1,4 m. Chế biến phân bón hữu cơ, dược liệu, lương thực, thực phẩm, dầu thực vật, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa. Trồng cây ăn quả. Là thị xã tỉnh Long Xuyên cũ từ 7.7.1932. Từ 2.1976, tỉnh lị tỉnh An Giang. Từ 1.3.1999, trở thành thành phố LX.

LÒNG BẢN thuật ngữ âm nhạc dân gian dùng để chỉ dòng giai điệu cơ bản của một bản nhạc không lời cổ truyền, trên cơ sở đó, các nhạc công có thể thêm thắt những luyến láy, các ngón nhà nghề, vv.

LÒNG CHẢO chỗ thấp của bề mặt Trái Đất so với xung quanh, khép kín ở mọi phía, chỉ hở khi có sông chảy qua, có nguồn gốc và hình thái khác nhau. Vd. LC Điện Biên, LC kiến tạo giữa núi.

LÒNG CHẢO ĐẠI DƯƠNG vùng đáy đại dương. Vd. lòng chảo Thái Bình Dương.

LÒNG DẪN lớp vỏ bao bọc chứa chất lỏng hay chất khí di chuyển trên hoặc trong lòng nó. 1) LD ổn định: LD bằng đất (không lát bê tông) không bị bồi hoặc xói trong thời gian dài. 2) LD không ổn định: LD luôn luôn thay đổi (mặt cắt ngang co hẹp hay mở rộng) theo thời gian. 3) LD lũ: a) LD thiên nhiên hoặc nhân tạo dành cho việc tháo dòng nước lũ chảy qua; b) khu vực đất, dùng vào việc cho dòng lũ chảy qua hay một khu đất liền kề với LD hiện có, dùng vào việc tháo lũ khi dòng nước tràn bờ. 4) LD cá (đường cá đi): kết cấu công trình tạo điều kiện thuận tiện cho cá bơi vòng quanh một đập chắn nước, đập tràn hoặc các công trình chặn dòng trên sông, suối, vv.

LÒNG ĐEN vùng hình đĩa, chứa sắc tố, nằm ở phần trước của mắt động vật có xương sống và động vật chân đầu (mực, bạch tuộc). Có một lỗ chính ở giữa là con ngươi. LD có thể co giãn như một màn chắn làm thay đổi kích thước của con ngươi để điều chỉnh lượng ánh sáng đi vào mắt. Bề ngoài LD nối với thể mi và nằm ở giữa giác mạc và thuỷ tinh thể. LD nằm trong dịch thuỷ. Các cơ vòng quanh con ngươi co làm LD nhỏ lại khi có ánh sáng chói. Trong ánh sáng yếu, các cơ này giãn ra và các cơ phóng xạ co làm con ngươi rộng ra để ánh sáng vào nhiều hơn. Điều khiển co giãn các cơ này là do hệ thần kinh sinh dưỡng. Xt. *Mắt* (phần minh họa)

LÒNG HỒ (tk. bụng hồ), phần đáy lõm phía trước đập, nơi tạo thành dung tích chứa nước của hồ chứa, có diện tích mặt hồ phình rộng ra. LH phải có dung tích hữu ích, tức phần dung tích nước sử dụng để tưới hoặc để chạy máy phát điện, và dung tích chết tức dung tích phòng lắng cát bùn qua một số năm nhất định rồi sau đó lại định kì nạo vét. Khi thi công phải bảo đảm không bị rò, thất thoát nước, xung quanh bờ hồ không bị sạt lở. Sử dụng nước phải theo một quy trình nhất định.

LÒNG NHÀ kích thước thông thuỷ theo chiều ngang hoặc chiều sâu của một căn nhà hoặc một căn phòng đã hoàn thiện.

LÒNG SÔNG phần lõm của bề mặt Trái Đất, là vật thể rắn (đất, đá, cát bùn) tiếp xúc với phần thể nước của dòng sông. Là bộ phận thấp nhất của thung lũng, trong đó có nước chảy thường xuyên. Kích thước LS thay đổi theo lượng nước sông. Lòng nhỏ hay LS gốc là LS ứng với lượng nước nhỏ nhất trong mùa cạn. Lòng lớn hay lòng cả là LS ứng với lượng nước lớn nhất trong mùa lũ. LS hoạt động hay lòng thường xuyên là LS ứng với lượng nước trung bình. LS mở rộng dần khi chảy qua đồng bằng ra biển. Về mùa lũ, nước dâng vượt quá LS ngập lên bãi sông và các vùng ven sông.

LÒNG SÔNG sông bắt nguồn từ vùng núi phía tây bắc tỉnh Bình Thuận ở độ cao 1150 m. Chảy theo hướng tây bắc - đông

nam, đổ ra Biển Đông ở Tuy Phong. Dài 50 km. Diện tích lưu vực 511 km^2, độ cao trung bình 531 m, độ dốc trung bình 14,9%, mật độ sông suối trung bình 0,46 km/km^2. Sông chảy trong một vùng khô hạn, lòng sông thường không có nước.

LÒNG SÔNG DI ĐỘNG lòng của con sông không ổn định, luôn thay đổi theo thời gian do tác động của lưu tốc, hướng chảy, đất đá và địa hình. Vd. Hoàng Hà.

LÒNG SÔNG ỔN ĐỊNH lòng sông ở trạng thái cân bằng, không có xu thế thay đổi hình dạng và độ dốc. Đồ thị quan hệ giữa mực nước và lưu lượng nước sông là một đường đơn. Khi nước lên hay nước xuống, mùa lũ hay mùa cạn, ứng với mực nước sông chỉ có một lưu lượng nước.

LÓNG (tk. gióng), phần thân nằm giữa hai mấu ở các cây một lá mầm như cây họ Lúa (*Poaceae*). Nguồn gốc từ mô phân sinh. Ở L. non, tất cả các tế bào đều phân chia; về sau chỉ còn ở phần gốc là nơi có sự phân chia mạnh. Ở L. già, các hoạt động phân sinh dừng lại, nhưng nếu cây bị đổ thì hoạt động phân sinh có thể trở lại. Ở một số loài tảo như *Ulothria*, cũng có L và sự phân sinh L. có thể xảy ra bất kì điểm nào của sợi tảo.

LỌNG đồ dùng để che, hình tròn và phẳng, màu sắc khác nhau, có cán cầm, có khi có tua để che các kiệu rước thần hoặc che bàn thờ Phật và thần thánh trong các đền, chùa; che bàn rước ảnh các vị sư có chức sắc khi đưa đám. Các L. màu sắc khác nhau để dùng cho vua hoặc quan tuỳ theo cấp bậc trong thời phong kiến ở Việt Nam.

LOONG M. (Marguerite Long; 1874 - 1966), nữ nghệ sĩ pianô Pháp, giáo sư Nhạc viện Quốc gia Pari (1906 - 40). Tên tuổi Loong gắn liền với nền nghệ thuật pianô Pháp thế kỉ 20. Cuộc thi âm nhạc quốc tế mang tên Loong và Jăc Tibô (Jacques Thibaud) diễn ra từ 1946, là một trong những cuộc thi lớn có uy tín trên thế giới.

LOONG MẠ – LOONG TÉ tên gọi hai làn điệu của người Thái, Lào dùng khi chèo thuyền trên sông Mã, sông Đà, do những người chèo thuyền hát. Âm nhạc dàn trải, tốc độ vừa phải, có nhiều luyến láy.

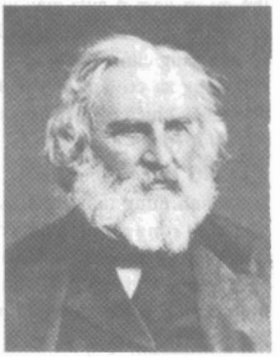

Loongfêlâu H. O.

LOONGFÊLÂU H. O. (Henry Wadsworth Longfellow; 1807 - 82), nhà thơ Hoa Kì. Tốt nghiệp đại học, biết nhiều ngoại ngữ, giáo sư văn chương và ngoại ngữ. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga và Tây Ban Nha. Bắt đầu sáng tác từ khi còn đi học. Viết nhiều thể loại: thơ, tiểu thuyết, kịch, tiểu luận nhưng chủ yếu là thơ. Tác phẩm đề cập nhiều vấn đề của xã hội Hoa Kì: sự bất công trong xã hội, vấn đề kì thị chủng tộc, tội ác của người da trắng đối với người da đỏ, da đen. "Bài ca về Haiuôthơ" (1855) là tác phẩm nổi tiếng nhất, sử thi về người anh hùng da đỏ chiến thắng thiên nhiên và ác quỷ. Loongfêlâu có nhiều công trình dịch thuật và giới thiệu thơ ca các dân tộc Châu Âu với người đọc Hoa Kì.

LORENXI (L.Lawrencium), Lr. Nguyên tố phóng xạ nhân tạo thuộc nhóm III B, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 103, đứng cuối dãy actinoit. Đã biết sáu đồng vị với nguyên tử khối 255 - 260, bền nhất là ^{260}Lr (có chu kì bán rã $T_{1/2}$ = 3 phút). Năm 1961, lần đầu tiên, nhóm nhà khoa học Phòng thí nghiệm bức xạ Trường Đại học Tổng hợp Califonia (California, Hoa Kì) đứng đầu là Ghioxo (A. Ghiorso) đã tổng hợp được ^{257}Lr với chu kì bán rã 8s sau khi bắn ion B (bo) vào nguyên tố Cf (califoni). Tên gọi để tưởng nhớ người phát minh ra xiclotron - nhà vật lí Hoa Kì Lorenxơ (E. O. Lawrence).

LORENXƠ E. O. (Ernest Orlando Lawrence; 1901 - 58), nhà vật lí Hoa Kì, gốc Na Uy, chế tạo máy gia tốc xiclotron (1930) đầu tiên. Công trình trong lĩnh vực vật lí hạt nhân, ứng dụng vật lí hạt nhân trong sinh học và y học. Tham gia chế tạo quả bom nguyên tử đầu tiên. Giải thưởng Nôben về vật lí (1939).

Lorenxơ T. *"Chân dung một phụ nữ"*

LORENXƠ T. (Thomas Lawrence; 1769 - 1830), hoạ sĩ người Anh chuyên vẽ chân dung. Ông theo truyền thống Anh vẽ chân dung gia đình, cha mẹ và con cái, những đôi lứa trong khung cảnh có cây to. Ông nổi tiếng do đạt được sự thanh lịch, tao nhã tuy hơi lạnh lùng. Ông đã là hoạ sĩ của nhà vua khi Râynôn (J. Reynolds) qua đời, là chủ tịch Viện Hàn lâm Hoàng gia Anh ở Luân Đôn, viện sĩ hàn lâm ở Firenzê (Firenze) và Hoa Kì. Tác phẩm tiêu biểu: chân dung "Huân tước Abơcdin", "Công nương Xuthalen".

LÔ (*nông*), đơn vị rừng nhỏ nhất, phân chia để quản lí và tác nghiệp. L có tính chất tạm thời, tuỳ thuộc vào sự phát triển của rừng và phương án tác nghiệp. Diện tích L: 0,5 - 5 ha. Tiêu chuẩn phân chia L: rừng có một tình trạng đồng đều (có độ sai khác cho phép); xu hướng tái sinh rừng là đồng nhất; điều kiện lập địa và các điều kiện khác không có sai khác nhiều; phương thức tác động trên L là nhất quán và đồng đều. L là đơn vị thi công và giải quyết xong tác nghiệp hằng năm.

LÔ (*kiến trúc*; Ph.loge), khoang chỗ ngồi hay hàng ghế tách biệt, dành riêng cho một số ít người xem trong phòng khán giả ở nhà hát (hạng lô).

LÔ CỐT (D. blockhaus), công trình phòng ngự kiên cố được xây dựng bằng gạch, đá, bê tông, có lỗ châu mai để bắn ra nhiều phía, có nắp và có nơi nghỉ ngơi cho quân sĩ. LC có thể được xây dựng nổi, nửa nổi nửa chìm hoặc lợi dụng sườn núi làm chìm hẳn.

LÔ ĐẤT mảnh đất thường hạn chế về diện tích dành để xây dựng một ngôi nhà ở thấp tầng (1 - 3 tầng). Việc chia nhỏ khu đất thành những mảnh như vậy được gọi là phân lô hay chia lô. Phương pháp bố trí đất ở theo chia lô được người Pháp du nhập vào Việt Nam từ nửa cuối thế kỉ 19; lúc đầu để bố trí những ô phố dành cho người Âu, sau đó cũng tỏ ra thích hợp trong xây dựng ở các đường phố với những ngôi nhà giáp vách.

LÔ GIA phần sàn nhà được làm thông với bên ngoài bởi một đến hai mặt bên trống. Tại các mặt trống, thường có lan can. LG là diện tích phụ trong nhà, dùng để làm nơi nghỉ ngơi, phơi phóng.

LÔ LÔ (tk. Ô Man, Lù Lọc Màn, La La, Qua La, Di Nhàn, Di Gia, Pu Mỵa, Ma Màn Di, Màn Chì, Mùn Di...), tên gọi chính thức của dân tộc, tên tự gọi là Màn Di, Màn Chì hay Mùn Di. Gồm có hai ngành: Đen, Hoa. Ngôn ngữ Tạng - Myanma. Số dân 3134 (1989), cư trú ở hai tỉnh Cao Bằng, Hà Giang. Sinh sống bằng nương rẫy và ruộng bậc thang, ở nhà đất hoặc nhà

Người Lô Lô

sàn. Y phục nam giới giống như người Mông và người Tày trong vùng. Phụ nữ LL đen mặc áo dài đen, ống tay rộng, gồm nhiều mảnh vải màu sắc khác nhau ghép lại, váy đen dài và rộng. Phụ nữ LL hoa, mặc áo hở ngực, trang trí bằng nhiều mảnh vải hình tam giác màu sắc khác nhau, bố trí thành hình vuông và mặc quần. Có nhiều nghi lễ liên quan đến tín ngưỡng dòng họ: trước bàn thờ tổ có tượng người làm bằng gỗ, tộc trưởng chôn trống đồng xuống đất, khi có tang lễ thì đào lên để đánh tiễn hồn về cõi ma. Tổ tiên xưa là một trong những chủ nhân văn hoá Điền và quốc gia Nam Chiếu (thế kỉ 10 - 13). Đã có chữ tượng hình.

LÔ MỘC (*Calamites*), thực vật hoá thạch, sống trong các kỉ Cacbon - Pecmi (Carbon - Permi) cách đây 250 - 360 triệu năm, thuộc bộ Mộc tặc (*Equisetales*), thân đốt, cây cao tới vài chục mét, đường kính tới 1 m, là thành phần phổ biến của rừng tạo than đá của các kỉ nói trên (x. hình vẽ).

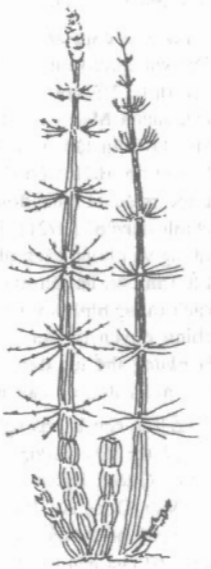

Lô mộc

LÔ THÍ NGHIỆM phương pháp bố trí thí nghiệm bằng cách chia khu vực thí nghiệm thành các ô nhỏ có diện tích bằng nhau, và trên đó bố trí các công thức thí nghiệm và đối chứng.

LỖ (*lí*; cg. lỗ trống), khái niệm trong vật lí bán dẫn, biểu hiện trạng thái khi xuất hiện chỗ trống trong vùng năng lượng hoá trị mà trước đó đã có điện tử lấp đầy; còn có thể hiểu là trạng thái năng lượng không bị điện tử chiếm chỗ trong vùng hoá trị của chất bán dẫn. Được tạo thành khi một điện tử bị kích thích chuyển từ vùng này lên một vùng năng lượng cao hơn (vùng dẫn). Dưới tác động của điện trường, điện tử chuyển vào L tựa như các L chuyển động theo chiều ngược lại và do đó L đóng vai trò như một hạt tải điện dương.

LỖ (*cơ*), lỗ khoét trên thành bình chứa chất lỏng. Tuỳ theo quan hệ của kích thước L (e) và cột nước tác dụng (H), tức là khoảng cách thẳng đứng từ L đến mặt thoáng của chất lỏng trong bình mà chia ra L nhỏ ($e < \frac{H}{10}$), L to ($e > \frac{H}{10}$)

Theo chiều dày của thành, L chia ra L cạnh sắc, L thành dày. Theo tình hình nối tiếp của dòng chảy ra, còn chia thành: L chảy tự do, L chảy ngập, nửa ngập. Xt. ***Vòi; Công thức Tôrixeli***.

LỖ (*sinh, y*) 1. Khoảng trống trong vách thứ cấp có khả năng lưu thông giữa các vách phát triển như quản bào. Tuỳ thuộc trên L có đường viền hay không mà có tên gọi tương ứng là L viền hay L đơn. Thường được hình thành từng cặp và chỉ có phiến giữa vách sơ cấp tương ứng ngăn cách các tế bào cạnh nhau. L được hình thành đơn độc là L tịt.

2. (*Foramen*), L mở tự nhiên ở một cơ quan trong cơ thể động vật, hoặc một cấu trúc đặc biệt ở xương hoặc sụn làm đường đi cho mạch máu hay dây thần kinh. Vd. L liên tâm nhĩ, L tâm thất.

LỖ BỘ những đồ binh khí dùng để rước hoặc cắm vào giá để trần, đặt ở cung vua, phủ quan hay các đền, đình, miếu. Gồm những vũ khí: mác, đao, kích, thương, phủ việt (búa), cờ tiết mao và bảng có chữ "tĩnh túc" và "hồi tị". Cùng bày với LB còn có bát bửu: gồm đàn sáo, lẵng hoa, thư kiếm, thư bút, bầu rượu, túi thơ, khánh, quạt.

Tuỳ từng địa phương và từng thời kì mà có thể thay đổi các đồ vật cần thiết trên. Từ thời Lê đã lập "Lỗ bộ ti" để cung cấp LB. Ngày nay, người ta thường dùng bát bửu thay cho LB.

Lỗ bộ *Lỗ bộ ở đền Ngọc Sơn, Hà Nội*

LỖ CHÂN RĂNG túi bọc xung quanh chân răng trong xương hàm của động vật có vú. Răng được cố định trong lỗ răng nhờ túi màng mạch, có nguồn gốc từ màng bao xương của xương hàm và chất xi măng bọc chân răng. Các sợi bện lại của màng bao chân răng bám vào cả xương răng và xương hàm, cho phép răng dao động rất nhẹ so với hàm trong khi nhai.

LỖ CHÂU MAI lỗ trống ở tường công trình phòng ngự (lô cốt, tường thành) để bắn (súng, pháo) và quan sát. LCM thường có dạng hình khối mặt hình thang, kích thước phụ thuộc vào chiều dày của tường, loại hoả khí và nhiệm vụ của hoả lực.

LỖ ĐÁI LỆCH THẤP dị dạng bẩm sinh của niệu đạo nam: lỗ đái (miệng sáo niệu đạo) thông ra ở mặt dưới dương vật, cách đỉnh quy đầu một khoảng dài hoặc ngắn tuỳ theo từng bệnh nhân. Cần mổ để tái tạo lỗ đái bình thường.

LỖ ĐEN x. ***Hốc đen***.

LỖ HỔNG LÁ vùng mô mềm phân hoá trong trục dẫn của thân, ngay chỗ vết lá đi ra và hệ mạch dẫn vẫn được nối liên tục không bị gián đoạn. LHL luôn đi cùng với vết lá. Là cấu trúc đặc trưng cho thực vật hạt kín, dương xỉ, nhưng đôi khi cũng khó nhận biết được mối liên kết của hệ thống mạch.

LỖ KHOAN (cg. giếng khoan), hố hình trụ trong đất đá thuộc vỏ Trái Đất, có đường kính nhỏ so với chiều dài (độ sâu), do khoan tạo ra. LK được khoan từ mặt đất, có thể là thẳng đứng hoặc nghiêng, có khi khoan từ công trình ngầm - có thể nằm ngang hoặc dốc ngược. Chỗ mở đầu, tại giao tuyến của LK với mặt đất, được gọi là miệng; chỗ kết thúc, đạt tới nhờ tác động của dụng cụ phá đất đá, được gọi là đáy; mặt bên được gọi là thành (vách). Tuỳ theo phương pháp khoan, công dụng và độ sâu, đường kính LK thay đổi từ 26 mm đến hơn 1 m, những LK đặc biệt (chẳng hạn để tạo giếng) có thể có đường kính tới 8 m. Độ sâu LK rất khác nhau: từ vài mét đến hàng kilômet.

Các LK sâu nhất trên thế giới đã đạt tới 12 km và sắp tới có thể tới 15 - 18 km. Theo công dụng, phân biệt các LK: tìm kiếm, thăm dò, thí nghiệm, quan trắc, khai thác, để lập bản đồ không chế thông số, kĩ thuật, nổ, vv. Các vấn đề về độ sâu, đường kính của LK (ở miệng, ở giữa, ở đáy), có sử dụng ống chống hay không và số tầng cần chống, độ sâu mỗi tầng... thuộc khái niệm "kết cấu lỗ khoan" liên quan đến nhiều yếu tố.

LỖ KHOAN KĨ THUẬT lỗ khoan dùng cho nhiều mục đích kĩ thuật khác nhau: thông gió, bơm nước, đặt ống nước và cáp, thực hiện các phương pháp chuyên môn để tạo giếng và khai thác khoáng sản, làm đông cát chảy và những tầng cát chứa nước trước khi đào hầm lò, bơm ép vào đá rỗng những chất lỏng khác nhau (chẳng hạn vữa xi măng) hoặc cho vào đất mềm yếu những vật liệu cứng để nén chặt và gia cố làm nền công trình, để hạ cọc và các trụ sâu làm móng, để dập tắt hoả hoạn trong lỗ khoan dầu khí, vv. Còn gọi LKKT là lỗ khoan dùng để lấy mẫu nguyên trạng của đất đá, thử nghiệm ngay tại chỗ nhằm xác định các tính chất cơ - lí của chúng.

LỖ KHOAN NỔ lỗ khoan dùng để nạp chất nổ, hỗ trợ cho công tác khai đào ở các mỏ lộ thiên và mỏ hầm lò; để nghiên cứu sự truyền sóng nổ trong đất đá; để nén chặt đất yếu, xử lí nền móng, vv.

LỖ KHOAN PHUN lỗ khoan có hiện tượng phun phát sinh ra do tác dụng của áp lực vỉa hoặc khí dãn nở thoát ra từ các vỉa dầu (khí hút dầu lên theo lỗ khoan).

LỖ KHOAN TIÊM lỗ khoan dùng để bơm nước hay khí vào thân dầu nhằm tăng cường sản lượng dầu (khi khai thác thứ cấp các mỏ dầu) hay bơm khí vào túi khí ngầm dưới đất (khi khai thác khí đốt).

LỖ MÌN x. *Nổ mìn.*

LỖ MŨI đôi lỗ của khoang mũi thông ra ngoài ở động vật có xương sống. Cá chỉ có LM ngoài, thông khoang mũi với bên ngoài; động vật có xương sống bậc cao có LM trong, thông khoang mũi với khoang miệng. Ở người, LM là cơ quan khứu giác có cấu tạo phức tạp, gồm: niêm mạc, lớp đệm nhiều nơron thần kinh, lưới mao mạch và tĩnh mạch có tác dụng giữ nhiệt độ thích hợp cho sự thu nhận những cảm giác.

LỖ NOÃN 1. Lỗ ở phía trên nhân noãn, được hình thành do phát triển không hoàn toàn của vỏ bao quanh đỉnh noãn. Trước lúc thụ phấn, ống phấn chui qua LN. Ở nhiều loại hạt, LN tạo nên một số sẹo nhỏ trên vỏ hạt mà qua đó hạt hấp thụ nước, nhưng ở một số loại hạt, LN bị bịt kín. X. *Noãn.*

2. X. *Màng đệm.*

LỖ PHÁ NỔ (cg. lỗ mìn đột phá, hốc đột phá), hốc được tạo nên ở gương lò do làm nổ trước các lỗ mìn để tạo thêm mặt hở (mặt phẳng tự do) nhờ đó làm tăng tác động phá vỡ của các lỗ mìn còn lại. Tuỳ theo sơ đồ bố trí các lỗ mìn đột phá, LPN được chia ra làm LPN hình nêm, LPN hình nón, LPN hình tháp, LPN hình lăng trụ, vv. Có thể sử dụng LPN trong việc đào hầm lò hay ở mỏ lộ thiên.

LỖ RĂNG PHIM những lỗ vuông đều nhau trên mép phim (một hoặc cả hai bên tuỳ thuộc vào loại phim và kích cỡ khác nhau) để định vị trí của phim trong quá trình chuyển động trên các trục hoặc bánh răng trong các máy thiết bị điện ảnh (máy quay, máy chiếu, máy in, tráng...). Độ lớn của LRP, vị trí và khoảng cách giữa chúng đều được tiêu chuẩn hoá thống nhất với các thiết bị.

LỖ RÒ một đường ống không bình thường, có nguồn gốc bẩm sinh hoặc do tai nạn hình thành, từ đó chảy ra một chất lỏng sinh lí hay bệnh lí. Ở chó, thường thấy những LR ở hậu môn. Ở ngựa, LR trực tràng - âm đạo xuất hiện sau một lần đẻ khó. LR ở mắt mèo có thể do bệnh lao hay do khuyết tật ở răng. Có một chứng gọi là LR ở tai, nhưng chính là do một cái kén răng nguồn gốc phôi thai mở ra ở bờ trước đáy tai, đây là một dạng u phôi thai thấy ở ngựa và cừu. LR còn có tên gọi cầu rò [sinh lí học gọi là cầu rò Paplốp (Pavlov)], là một cái ống nhân tạo nhờ khâu giải phẫu, đặt vào một khí quan của cơ thể để lấy một vật chất hoặc một thể dịch nào đó ra ngoài. Cầu rò thường được dùng để đặt ở tuyến nước bọt, tuyến tuỵ, dạ dày, ruột, ... để nghiên cứu về sinh lí dinh dưỡng và tiêu hoá thức ăn.

LỖ TẤN [Lu Xun; tên thật: Chu Thụ Nhân (Zhou Shuren), 1881 - 1936], nhà văn Trung Quốc. Thời trẻ từng học hàng hải, rồi học khai mỏ. Sang Nhật Bản học y, sau chuyển sang viết văn. Viết nhiều thể loại: truyện ngắn, bút kí, chính luận, bút kí trữ tình (thường gọi là tạp văn), thơ, kịch, ... với lòng ưu ái sâu xa là thức tỉnh đồng bào, chỉ cho họ con đường giải phóng của chính họ.

Lỗ Tấn chịu ảnh hưởng thuyết tiến hoá của Đacuyn (C. R. Darwin), mượn lí thuyết sinh vật học này để nói rõ tiến hoá là cần thiết. Về sau, qua thực tế đấu tranh xã hội, Lỗ Tấn tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin. Hơn 20 năm sử dụng ngòi bút như vũ khí, Lỗ Tấn tập trung mổ xẻ các căn bệnh tinh thần của đồng bào mình. Biểu hiện tập trung nhất là "phép thắng lợi tinh thần" được miêu tả sinh động trong thiên truyện vừa nổi tiếng "AQ chính truyện" (1921). Đó là tác phẩm thể hiện đầy đủ nhất tư tưởng và phong cách nhà văn. Trong hàng loạt các tập "tạp văn", Lỗ Tấn còn lên án mạnh mẽ các loại kẻ thù của nhân dân, của cách mạng như bọn phong kiến, bọn quân phiệt tay sai đế quốc, chính quyền tư sản phản động cùng bọn bồi bút chó săn. Đó là những thế lực đang lợi dụng sự mê muội và sự tự thoả mãn của nhân dân để cản phá con đường giải phóng dân tộc.

Lỗ Tấn còn là nhà nghiên cứu lịch sử văn học, để lại hai bộ sách có giá trị: "Đại cương lịch sử văn học Hán", "Lược sử tiểu thuyết Trung Quốc". Ngoài ra còn có nhiều tác phẩm dịch văn học Nga, Xô Viết, Đông Âu, Bắc Âu, vv. Lỗ Tấn phát huy đầy đủ thiên chức văn nghệ, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc giải phóng dân tộc, trở thành ngọn cờ của nền văn học cách mạng Trung Quốc.

LỖ THOÁT NƯỚC lỗ để tháo nước mưa, nước vệ sinh, vv. Trong thuỷ lợi, LTN là những lỗ nhỏ được bố trí theo ô vuông hoặc theo hình quân cờ trên mặt các tường chắn đất, lớp lát bảo vệ bờ kênh, mái đập, sân sau cống, đập, vv. để thoát nước ngầm trong đất hai bên bờ, dưới đáy nền công trình nhằm giảm áp lực thấm lên công trình.

LỖ THOÁT TẠO ÂM thường gặp ở các loại khèn hoặc ở các sáo, tiêu chỉ có một lỗ bấm. Các ống của khèn hoặc sáo này có độ dài theo yêu cầu đẹp mắt. Để có được một độ dài thực tế, người ta khoét trên thân ống một LTTÂ khiến cho ống có một độ dài cần thiết cho việc tạo ra âm đó [x. *Độ dài (nhạc)*].

LỖ THỞ 1. Lỗ dẫn vào hệ khí quản của côn trùng, chân đốt, rết, nhện, vv. thường có từng đôi, nằm hai bên cơ thể. Ở côn trùng trưởng thành, LT nằm ở phía sau đốt ngực thứ hai, thứ ba và phía trước của tám đốt bụng. Ở ấu trùng và nhộng có sự thay đổi về vị trí của các LT.

2 Lỗ thông ra ngoài của khoang mang ở nòng nọc của ếch nhái, chỉ nằm phía trái cơ thể. 3) Khe mang trước của cá sụn, thường đã bị thoái hoá.

LỖ TIẾT CHẾ x. *Giclơ*.

LỖ U TẠO MÀU SẮC lỗ trên thân ống của một vài loại sáo, nằm giữa lỗ thổi và lỗ bấm đầu tiên. Người ta lấy sáp ong đắp thành gờ cao quanh lỗ này, sau đó lấy một màng mỏng bịt lại. Khi nhạc công thổi sáo, màng này cũng rung lên, pha vào âm sắc trong trẻo của sáo một loại âm rè rè, khiến cho tiếng sáo giòn và vui hơn.

LỖ VỎ lỗ trên vỏ cây được tạo ra do các tế bào dạng tròn của tầng sinh bần, không thấm suberin, hình thành nên khoảng gian bào và phá vỡ biểu bì để tạo nên những lỗ nổi điển hình. LV có chức năng trao đổi khí giữa các mô bên trong và khí quyển. Số lượng và hình dạng của LV thay đổi tuỳ theo loài.

LỖ VÒM lỗ thổi hình vòm khum khum ở các loại sáo để hơi người thổi lọt vào làm chuyển động cột không khí trong ống tạo nên âm thanh. LV còn là dấu hiệu điển hình để phân loại cách tạo âm trong các nhạc cụ hơi, gọi là chỉ lỗ vòm.

LỘ BÁC ĐỨC (Lu Bode; ? - ?), tướng Trung Quốc thời Tây Hán, nổi tiếng nhờ thành tích diệt nước Nam Việt - quốc gia do Triệu Đà thành lập năm 206 tCn. ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Năm 112 tCn., nhà Hán phong LBĐ làm phục ba tướng quân và sai đem quân từ Quế Dương đi đánh Nam Việt. Năm 111 tCn., Nam Việt diệt vong.

LỘ BỘ x. *Lỗ bộ*.

LỘ SÁNG PHIM quá trình tác động của ánh sáng vào lớp thuốc nhạy sáng của phim khi quay phim, chụp ảnh và in phim, là một công đoạn kĩ thuật quyết định chất lượng hình ảnh, góp phần tạo nên cảm xúc nghệ thuật của tác phẩm. LSP thực hiện ở hai giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị mang tính kĩ thuật để xác định chế độ lộ sáng cho phim. Trong giai đoạn quay, việc LSP còn phải tính đến hiệu quả nghệ thuật, đến không khí chung của phim, kết hợp với các thành tố khác sao cho các bối cảnh riêng rẽ được thống nhất, hài hoà theo ý đồ nghệ thuật của tác phẩm. Những điều kiện ảnh hưởng đến chất lượng hình ảnh bao gồm: loại phim, độ nhạy phim, lượng sáng, phương pháp chiếu sáng, chất lượng quang học của ống kính công nghệ và chất lượng in tráng phim. Công thức đơn giản để tính LSP: H = E.t (H: lượng sáng tác động vào phim; E: cường độ ánh sáng; t: thời gian lộ sáng).

LỘ TUYẾN tình trạng các tuyến trong ống cổ tử cung phát triển lan tràn ra ngoài, xâm lấn biểu mô phủ mặt ngoài của môi trước hay môi sau cổ tử cung. Triệu chứng chính: xuất tiết nhiều chất nhầy đục, có mùi hôi (khí hư). Là tổn thương lành tính nhưng nếu không điều trị, bệnh sẽ kéo dài, gây viêm nhiễm mạn tính âm đạo và cổ tử cung. Hướng xử lí: chống viêm nhiễm (rửa âm đạo, đặt thuốc quả bông có tẩm thuốc vào âm đạo, vv.), sau đó huỷ các tuyến mọc xâm lấn ra ngoài bằng cách đốt cháy (bằng hoá chất, nhiệt, điện).

LỘ VỈA vết lộ vỉa khoáng sản, thân khoáng. Phần trên của vỉa hoặc thân khoáng lộ lên mặt đất đôi khi bị phủ một phần hoặc hoàn toàn bởi một lớp đất mỏng, dùng công trình vét sạch hoặc khai đào nhẹ có thể phát hiện được thân khoáng.

LÔBACHEPXKI N. I. (Nikolaj Ivanovich Lobachevskij; 1792 - 1856), nhà toán học Nga, hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Kadan (Kazan') những năm 1827 - 46. Người sáng lập ra hình học phi Ơclit đầu tiên [x. ***Lôbachepxki (Hình học)***], nhưng không được người đương thời chấp nhận. Tuy vậy, công trình của ông đã tạo một bước ngoặt trong việc mở rộng nhận thức về không gian, về hình học và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các tư tưởng toán học. Lĩnh vực nghiên cứu của ông là đại số, giải tích, lí thuyết xác suất, cơ học, vật lí và thiên văn. Năm 1895, tổ chức giải thưởng quốc tế mang tên Lôbachepxki.

LÔBACHEPXKI (HÌNH HỌC) môn hình học phi Ơclit đầu tiên do Lôbachepxki (N. I. Lobachevskij) đưa ra năm 1826, trong đó thừa nhận tất cả các khái niệm cơ bản và tiên đề của hình học Ơclit trừ việc thay tiên đề về đường thẳng song song bằng một tiên đề ngược lại. Hình học Lôbachepxki thừa nhận tiên đề sau: trong mặt phẳng qua một điểm nằm ngoài một đường thẳng có ít nhất hai đường thẳng không cắt đường thẳng đã cho. Từ đó suy ra có vô số đường thẳng như vậy. Độc lập với Lôbachepxki, Bôlyai (Bolyai J,) và Gauxơ(C. F. Gauss) cũng đưa ra hình học Lôbachepxki (nhưng Gauxơ không công bố). Hình học Lôbachepxki ra đời vào lúc việc tìm cách chứng minh tiên đề Ơclit về đường thẳng song song qua hàng nghìn năm đều thất bại, gây ra sự nghi ngờ về tính tất yếu của nó. Về mặt triết học, lúc đó cũng đã có sự nghi ngờ về khẳng định của Kantơ (I. Kant) rằng hình học Ơclit là chân lí tuyệt đối.

Hình học Lôbachepxki phải trải qua nhiều thập kỉ mới được thừa nhận vì các định lí của nó nêu ra những tính chất trái với trực quan. Mãi đến khi người ta xây dựng được các mô hình của hình học Lôbachepxki, nó mới được thừa nhận. Mô hình đầu tiên do nhà toán học Italia Bentơrami (E. Beltrami) đưa ra vào năm 1868.

Một mô hình đơn giản của hình học Lôbachepxki trên mặt phẳng là mô hình Poăngcarê (Poincaré), được mô tả như sau: "mặt phẳng" là phần trong của một hình tròn trên mặt phẳng thông thường. "Đường thẳng" là các đường kính của hình tròn đó hoặc là các cung tròn vuông góc với vòng tròn bao hình tròn . Điểm đặc biệt của mô hình này là góc giữa các "đường thẳng" là góc thông thường giữa các cung tròn.

Sau này, hình học Lôbachepxki còn được thừa nhận thông qua các cách tiếp cận khác (chẳng hạn, x. ***Chương trình Eclăngen***). Hình học Lôbachepxki được ứng dụng để tính một số tích phân xác định, nghiên cứu các hàm tự đẳng cấu trong lí thuyết hàm phức. Đặc biệt tư tưởng của hình học Lôbachepxki đã thúc đẩy toán học nói chung và hình học nói riêng đi vào một thời kì phát triển mới bằng phương pháp tiên đề (x. ***Phương pháp tiên đề***).

LÔBASEPXKI x. ***Lôbachepxki N. I.***

LỘC AO (lock out), người chủ đóng cửa một hay nhiều đơn vị sản xuất của nhà máy, không cho công nhân, nhân viên vào nhà máy làm việc do có sự xung đột tập thể về lao động giữa chủ và thợ và để buộc thợ phải chấp nhận những quyết định của chủ. Khác với đình công, LA là sáng kiến của chủ, hoặc là sự phản kích của chủ đối với yêu sách của thợ. Có nhiều loại LA: 1) Về lí do, có thể là LA để trả đũa sự đình công của thợ hay những yêu sách của thợ; LA để đề phòng đình công của thợ, hoặc để đuổi những người mà chủ cho là những phần tử có thành tích bất hảo, nguy hiểm, gây rối cho xí nghiệp. 2) Về quy mô và thể thức, có thể là LA riêng lẻ, bộ phận, LA tập thể, tỏ tình đoàn kết của thợ.

LỘC sừng của hươu vàng (*Cervus porcinus*), có hai loại:

1) L giác - sừng già, có nhiều nhánh rắn chắc, nhiều mấu sần sùi. Trong đông y, dùng làm thuốc chữa suy nhược thần kinh, mệt nhọc, khớp - xương bị sưng, mụn nhọt độc, dùng dưới dạng thuốc bột. Còn dùng L. giác nấu cao ban long, làm thuốc bổ, chữa suy yếu thận, rụng tóc. Bã gạc sau khi nấu cao, phơi khô (lộc

giác sương) dùng làm thuốc bổ xương, chữa ho, tiểu tiện ra máu hoặc tinh dịch, mụn nhọt.

2) L. nhung - sừng non, mặt ngoài phủ lông tơ mịn, màu nâu, bên trong có nhiều mạch máu mọng; dùng làm thuốc bổ cho người già yếu, cơ thể suy nhược, làm việc quá sức, ngâm rượu uống hoặc tán thành bột ăn với cháo. Không dùng cho người cao huyết áp, xơ vữa động mạch, hẹp tim, viêm thận nặng, ỉa chảy. Sừng non của nai cũng có những công dụng tương tự.

LỘC BÌNH huyện miền núi ở phía đông nam tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 986,5 km^2. Gồm 2 thị trấn (Na Dương; Lộc Bình, huyện lị), 27 xã (Xuân Mãn, Đồng Bục, Lục Thôn, Hữu Khánh, Khuất Xá, Quan Bản, Bằng Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan, Nam Quan, Lợi Bác, Xuân Tình, Vân Mộng, Hiệp Hạ, Như Khuê, Nhượng Bạn, Tĩnh Bắc, Sàn Viên, Xuân Lễ, Minh Phát, Xuân Dương, Ái Quốc, Mẫu Sơn, Yên Khoái, Tú Mịch, Tam Gia, Hữu Lân). Dân số 76.600 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Sán Chay, Hoa, Kinh. Địa hình xung quanh là núi (Mẫu Sơn cao 1.541 m), giữa là lòng chảo với trầm tích chứa than và đồi thấp kiểu bát úp. Sông Kỳ Cùng chảy từ đông nam lên tây bắc qua chỗ trũng rộng là hồ Ta Keo. Trồng: lúa, ngô, khoai, mía, lạc, đỗ tương, thuốc lá, cây ăn quả. Khai thác gỗ làm sản. Khoáng sản: than lửa dài Na Dương, cao lanh, sét gạch ngói. Giao thông chính quốc lộ 4B chạy qua.

LỘC DỮ đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc Quảng Ninh. Nằm ở phía nam và cách thị trấn Cửa Ông khoảng 6 km. Diện tích khoảng 7 km^2. Địa hình đồi núi có độ cao trên 100 m chiếm diện tích khá lớn. Rừng nhiệt đới ẩm. Trồng trọt. Đánh cá.

LỘC ĐIỀN ruộng ban cấp riêng cho quý tộc, tôn thất và quan lại cao cấp thời Hậu Lê. Manh nha từ thời Trần như một loại đất phong thưởng mang tính bổng lộc, dùng để ở và cày cấy, chưa có quy định rõ ràng. Thời Hậu Lê, chế độ bổng lộc này chính thức được ban hành vào 1477, đời Lê Thánh Tông gồm cả ruộng thưởng công và ruộng lộc như một hình thức lương bổng qua tô tức. Đối tượng được hưởng chính sách này là các quan lại từ tứ phẩm trở lên cho đến các tước vương, công, hầu, bá. LĐ chia làm 2 loại: loại cấp cho phép sử dụng tạm thời, sau khi người được cấp chết 3 năm thì nhà nước thu lại, gọi là tứ điền và loại cấp lâu dài cho phép lưu truyền cho con cháu, gọi là thế nghiệp điền hoặc thế nghiệp thổ. Trong quá trình phát triển của loại hình ruộng đất này, mặc dù không phải là ruộng tư nhưng xu hướng chuyển hoá chủ yếu của nó là khẳng định quyền sở hữu của người được ban cấp; biến dần thành ruộng tư. Bị thu hẹp dần và đến đời Tây Sơn qua đời Nguyễn thì hầu như bị xoá bỏ.

LỘC NINH huyện ở tây bắc tỉnh Bình Phước. Diện tích 1.240,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Lộc Ninh, huyện lị), 17 xã (Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hoà, Lộc Tấn, Lộc An, Tân Thành, Tân Tiến, Lộc Hoà, Lộc Hiệp, Lộc Quang, Lộc Khánh, Lộc Thành, Lộc Thái, Lộc Hưng, Lộc Thuận, Lộc Thiện, Lộc Điền). Dân số 131.500 (1999), gồm các dân tộc: Xtiêng, Chơ Ro, Chăm, Kinh. Địa hình bán bình nguyên bazan và đồng bằng. Sông Sài Gòn, sông Bé chảy qua. Trồng lúa, ngô, đậu, cây ăn quả, cao su, cà phê, hồ tiêu. Cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản. Quốc lộ 1A chạy qua. Huyện thành lập từ 9.2.1978, thuộc tỉnh Sông Bé; từ 6.11.1996, thuộc tỉnh Bình Phước.

LÔCAIATA x. *Lôkayata*.

LÔCKƠ J. (John Locke; 1632 - 1704), nhà triết học duy vật Anh, người kế tục chủ nghĩa kinh nghiệm do Bêcơn (F. Bacon; cg. Bâycơn) đề xướng. Đấu tranh chống nguyên lí của Đêcac (R. Decartes) về ý niệm bẩm sinh, Lôckơ cho rằng trí tuệ của con người lúc đầu, khi mới sinh ra giống như một "tờ" giấy trắng, không có ý niệm bẩm sinh. Mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, từ cảm giác. Thế giới xung quanh khi tác động lên giác quan con người làm nảy sinh các cảm giác. Nhưng Lôckơ không kiên trì luận điểm cơ bản này của nhận thức luận duy vật. Lôckơ phân biệt "chất có trước" (như vận động, quảng tính, hình dáng...) với "chất có sau" (như màu sắc, âm thanh, mùi vị...). Chỉ những cảm giác do "chất có trước" gây nên mới có tính khách quan. "Chất có sau" tuy hình thành từ "chất có trước" nhưng lại là sản phẩm của tâm lí chủ quan. Các nhà duy vật Pháp thế kỉ 18 như Điđơrô (D. Diderot), Henvêtiuyt (C. A. Helvetius) tiếp tục khuynh hướng duy vật - chủ đạo trong duy giác luận của Lôccơ. Nhà duy tâm chủ quan Anh Beccơli (G. Berkeley) lại khai thác và tuyệt đối hoá yếu tố duy tâm trong triết học của Lôckơ.

Tính chất thoả hiệp, không triệt để của Lôckơ cũng thể hiện cả trong quan niệm của Lôckơ về nhà nước, trong lập trường chính trị và trong thái độ của Lôckơ đối với tôn giáo.

Về mặt giáo dục, Lôckơ coi trọng tác dụng của giáo dục, đặc biệt là trí tuệ và thể lực. Lôckơ phản đối giáo dục bằng roi vọt, nhưng yêu cầu nghiêm khắc tuân theo kỉ luật, chịu đựng gian khổ. Lôckơ coi trọng phương pháp gương mẫu, liên hệ với thực tiễn. Hạn chế của Lôckơ là miệt thị quần chúng lao động.

Tư tưởng của Lôckơ có ảnh hưởng lớn tới các nhà duy vật Pháp thế kỉ 18 và chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu thế kỉ 20. Tác phẩm chủ yếu: "Thử nghiệm về trí tuệ của con người" (1690)

LÔGA Cho $a > 0$, $a \neq 1$ và $N > 0$, số b được gọi là lôga cơ số a của N nếu $a^b = N$. Kí hiệu $b = \log_a N$. Các công thức cơ bản của lôga bao gồm:

$$\log_a (M.N) = \log_a M + \log_a N,$$

$$\log_a \frac{M}{N} = \log_a M - \log_a N,$$

$$\log_a N^k = k\log_a N,$$

$$\log_a \sqrt[k]{N} = \frac{1}{k}\log_a N.$$

Các tính chất này cho phép chuyển các phép tính nhân, chia, nâng lên luỹ thừa và khai căn thành các phép tính tương ứng đơn giản hơn là: cộng, trừ, nhân, chia. Nếu $a = 10$, b gọi là lôga thập phân, kí hiệu $b = \lg N$. Nếu $a = e$, b gọi là lôga tự nhiên, kí hiệu $b = \ln N$. (x. ***Số Nêpe***). Lôga do nhà toán học Xcôtlen Nêpe (J. Napier) và nhà toán học Anh Brigiơ (H. Briggs) đưa ra từ thế kỉ 17.

LÔGIC (HL. logikê), trong triết học và khoa học, từ "lôgic" được sử dụng với hai nghĩa chính: "lôgic" và "lôgic học". L nói chung là tổng thể những đặc trưng tất yếu, phổ biến và bản chất chung của các sự vật, hiện tượng. Do đó, L chính là thực chất của tồn tại. Một cách tương ứng, L là bản chất của lịch sử, chứ không phải là toàn bộ lịch sử trong tính đa dạng, phong phú của nó. L vốn là khách quan. Do đó, trong tư duy, L có giá trị chân lí phổ biến. Tư duy của bất cứ ai, nếu muốn đạt được chân lí, thì phải phù hợp với L của sự vật và hiện tượng.

Như vậy, L có những đặc trưng quan trọng sau đây: 1) Tất yếu. 2) Phổ biến. 3) Bản chất. 4) Chân lí khách quan. Xt. ***Lôgic học***.

LÔGIC BIỆN CHỨNG phân ngành lôgic học chuyên nghiên cứu các đặc tính và quy luật biện chứng phổ quát của tư duy phù hợp với thực tế khách quan trong quá trình biến đổi và phát triển của nó. Hệ thống nguyên lí và quy luật của lôgic biện chứng không chỉ khác hẳn, mà thậm chí theo một nghĩa nhất định, còn đối lập với hệ thống nguyên lí và quy luật lôgic hình thức.

LBC xuất phát từ 3 nguyên lí chung: 1) Nguyên lí về mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng; 2) Nguyên lí về mâu thuẫn nội tại của sự vật, hiện tượng; 3) Nguyên lí về sự biến hoá, phát triển của mọi sự vật và hiện tượng.

Quy luật cơ bản nhất của LBC là *quy luật mâu thuẫn biện chứng*. Nó ghi nhận rằng sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là bản chất của tồn tại, đồng thời là nguồn gốc và động lực của mọi sự vận động và phát triển. Các quy luật cơ bản khác là quy luật lượng đổi dẫn tới chất đổi và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định, quy luật thống nhất đa dạng.

Lôgic hình thức phi cổ điển xích lại LBC nhờ quá trình biện chứng hoá, biểu hiện ra như thừa nhận tính đa trị chân lí khách quan, giảm trừ tính lôgic hình thức thuần tuý bằng các nguyên tắc lôgic mới như không bài trung, kéo theo tinh thái, vv. Nhưng LBC vẫn khác hẳn lôgic hình thức phi cổ điển ở chỗ không giới hạn trong phạm vi lôgic. Do có đặc tính biện chứng, nó bao quát cả quan hệ mâu thuẫn thống nhất giữa lôgic và phi lôgic.

LBC là chuẩn mực phổ quát của tư duy đang nhận thức, nhưng nó không cứng nhắc mà mềm dẻo, không cố chấp mà linh hoạt. Theo nguyên tắc chung: dĩ bất biến, ứng vạn biến. Hêghen (G. W. F. Hegel) là nhà lôgic biện chứng lớn nhất, còn Mac (K. Marx) và Ăngghen (F. Engels) là những tác giả kinh điển của lôgic biện chứng duy vật.

LÔGIC CỔ ĐIỂN cơ sở của lôgic học hiện đại. Bao gồm lôgic hình thức cổ điển và lôgic biện chứng cổ điển.

Lôgic hình thức cổ điển hình thành trên cơ sở hiện đại hoá lôgic hình thức truyền thống. Về thực chất, nhờ hai phương thức chủ yếu có mối liên hệ mật thiết với nhau: một là hình thức hoá triệt để và hai là toán học hoá lập luận lôgic. Kết quả thu được là ngôn ngữ hình thức hoá và hệ toán lôgic chính xác. Các công trình lôgic của Frêgơ (G. Frege), Sruêđơ (E. Schröder), Rơxơn (B. Russell), Hinbe (D. Hilbert), ... đóng vai trò nền tảng của lôgic hình thức cổ điển. Các chuẩn mực lôgic hình thức cổ điển và lôgic biện chứng cổ điển tuy không mâu thuẫn loại trừ nhau, song chúng khác hẳn nhau.

Ngày nay, ở nhiều nước, nội dung cơ bản của sách giáo khoa lôgic phổ thông thực chất là thành tựu của lôgic học truyền thống, còn thành tựu của lôgic hiện đại, chủ yếu là của lôgic học cổ điển, được thể hiện trong sách giáo khoa lôgic dùng cho trình độ đại học và trên đại học.

LÔGIC CỦA PHÁT MINH mọi lôgic tư duy đều có bản chất chứng minh. Vì lôgic có đặc tính chân lí khách quan phổ quát, do đó, xét một cách chặt chẽ, không có cái gọi là lôgic phát minh theo đúng nghĩa. Tuy vậy, trong thực tế vẫn có LCPM. Đó là sự pha trộn của hai thành phần: 1) Lôgic; 2) Giả lôgic trong quá trình sáng tạo.

Một mặt, quá trình sáng tạo không thể tuỳ tiện bất chấp mọi lôgic. Bởi vì lôgic là điều kiện cần thiết của mọi quá trình tư duy đúng đắn. Lôgic hình thức và biện chứng là những chuẩn mực lôgic phổ quát, bắt buộc của tư duy đạt tới chân lí khách quan.

Mặt khác, nếu bị trói buộc cứng nhắc trong lôgic thì người ta không thể phát minh được. Do đó, cần phát huy cao độ những năng lực tự do sáng tạo như trực giác, viễn tưởng khoa học, vv. Song, để ngăn ngừa sự phiêu lưu của những ảo tưởng, viễn tưởng quá mức, người ta phải xây dựng những nguyên tắc chung, tuy không bắt buộc, nhưng đủ sức điều chỉnh, định hướng, gợi mở sáng tạo đúng đắn.

Đây thực chất là thành phần của LCPM. Nó bao gồm các nguyên lí triết học, như nguyên lí duy vật (vật chất có trước và quyết định ý thức), nguyên lí nhân quả (mọi cái đều có nguyên nhân của nó, nhân nào quả ấy, nguyên nhân đi trước kết quả), nguyên lí phản ánh (phản ánh là đặc tính phổ quát của mọi sự vật, hiện tượng), vv. Ngoài ra, có một số nguyên tắc chung của sáng tạo khoa học, như mở rộng phạm vi hệ thống khái niệm cũ, xét lại cơ sở của hệ thống lí thuyết cũ, giả thuyết càng táo bạo thì phát minh càng độc đáo, lí thuyết mới muốn chân thực thì phải bao hàm lí thuyết cũ (đã được xác nhận là chân thực) như trường hợp đặc biệt, vv.

LÔGIC ĐA TRỊ khuynh hướng nền tảng của lôgic phi cổ điển, xuất phát từ chỗ vạch ra tính hạn chế về nguyên tắc của nguyên lí lưỡng trị chân lí trong lôgic cổ điển. Bởi vì, nguyên lí này không thể áp dụng được cho những trường hợp giá trị chân lí bất định. Vd. mệnh đề về tương lai: "ngày mai sẽ có mưa". Để có thể bao quát hết mọi trường hợp của thực tế, quán triệt tính cụ thể và tính tương đối của chân lí khách quan, người ta phải xuất phát từ nguyên lí đa trị, theo đó thì lưỡng trị chân lí hoặc là bằng 0 (giả tạo) hoặc là bằng 1 (chân thực) chỉ là trường hợp đặc biệt, áp dụng cho hoàn cảnh giản đơn, xác định. Còn nói chung là đa trị chân lí, với các giá trị khả dĩ nằm trong khoảng (0, 1). Hệ thống LDT (phi cổ điển) được xây dựng theo nguyên tắc tương tự cấu trúc với hệ thống lôgic lưỡng trị (cổ điển). Nghĩa là, cơ sở LDT cũng bao gồm lôgic mệnh đề đa trị và lôgic vị từ đa trị. Lôgic mệnh đề đa trị bao gồm đại số mệnh đề đa trị và hệ toán mệnh đề đa trị. Lôgic vị từ cũng vậy, bao gồm đại số vị từ đa trị và hệ toán vị từ đa trị.

Hệ thống LDT đơn giản nhất là lôgic ba trị do Lukaxiêvich (J. Lukasiewicz) xây dựng thành công năm 1920. Trong đó, ngoài hai giá trị cực đoan bằng 0 hoặc bằng 1, có thêm giá trị trung gian, được đánh giá bằng 1/2. Hàm chân lí của các tác tử lôgic cơ bản được định nghĩa như sau:

- Phép phủ định ^{x}, kí hiệu là Nx

X	Nx
1	0
1/2	1/2
0	1

- Phép hội x và y, kí hiệu là k_{xy}

Kxy	1	1/2	0
1	1	1/2	0
1/2	1/2	1/2	0
0	0	0	0

- Phép tuyển x hoặc y, kí hiệu là A_{xy}.

Axy	1	1/2	0
1	1	1	1
1/2	1	1/2	1/2
0	1	1/2	0

- Phép x kéo theo y, kí hiệu là C_{xy}

Cxy	1	1/2	0
1	1	1/2	0
1/2	1	1	1/2
0	1	1	1

Trong hệ thống lôgic đa trị này, các quy luật bài trung và phi mâu thuẫn lôgic hình thức đều bị vi phạm. Chúng không còn là luật lôgic tuyệt đối trong lôgic phi cổ điển.

LDT là cơ sở lôgic chung của tư duy phi hình thức, được ứng dụng trong mọi lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đời sống.

LÔGIC HÌNH THỨC phân ngành lôgic học chuyên nghiên cứu các hình thức và quy luật hình thức phổ biến của tư duy phù hợp với thực tế khách quan. LHT nghiên cứu các hình thức lôgic

cơ bản của tư duy, không quan tâm đến nội dung của tư duy, nghĩa là nhằm phát hiện và chỉ ra những quy luật về hình thức của tư duy đúng, chính xác với bất cứ nội dung nào.

LHT truyền thống hình thành từ thời cổ đại, chủ yếu tập trung nghiên cứu các hình thức lôgic cơ bản của tư duy như hình thức lôgic của khái niệm, phán đoán và hình thức lôgic của lập luận (suy diễn, chứng minh, vv.).

Toàn bộ LHT truyền thống xuất phát từ hai nguyên lí: 1) Nguyên lí về tính cô lập tương đối của mọi sự vật, hiện tượng; 2) Nguyên lí về tính bất biến tương đối của các bản chất. Từ đó cụ thể hoá thành bốn quy luật lôgic cơ bản của tư duy đúng đắn: 1) Quy luật đồng nhất. 2) Quy luật phi mâu thuẫn lôgic hình thức. 3) Quy luật bài trung 4) Quy luật lí do đầy đủ.

Chuẩn mực giá trị LHT truyền thống có hai đặc điểm chủ yếu a) Tính tuỳng trị chân lí của mọi tư tưởng; chẳng hạn, mỗi phán đoán chỉ nhận một trong hai giá trị chân lí hoặc là đúng, hoặc là sai; b) Tính hình thức của lập luận lôgic, theo nguyên tắc cứng rắn như sau, nếu xuất phát từ những tiền đề chân thực, lại biết vận dụng đúng đắn các quy luật và quy tắc lôgic, thì kết luận nhất định sẽ chân thực.

LHT hiện đại đã hình thức hoá và toán học hoá triệt để các yếu tố và quá trình lôgic của tư duy, nhờ đó có thể tiến hành các quá trình lập luận dưới dạng phép toán lôgic. Chuẩn mực giá trị lôgic hình thức hiện đại có hai loại chính: LHT cổ điển và LHT phi cổ điển. Từ xưa đến nay, LHT là công cụ chung của tư duy và hành động đúng đắn, chính xác.

LÔGIC HỌC (Hl.. logikê). lĩnh vực, ngành, bộ môn triết học và khoa học chuyên nghiên cứu các hình thức và quy luật phổ quát của tư duy phù hợp với thực tế khách quan.

Ngay từ thời cổ đại, LH đã được hình thành như một chuyên ngành triết học và khoa học tương đối độc lập với những cơ sở ban đầu khá căn bản của nó, được trình bày trong các bộ sách như bộ sách "organon" (nghĩa là bộ công cụ tư duy đúng đắn) của Arixtôt (Aristote) ở Hi Lạp, sách "Nhân minh học" của Phật học ở Ấn Độ, sách "Biện luận" của phái Mặc gia và Danh gia ở Trung Quốc, vv.

Cho đến ngày nay, LH đã có lịch sử hơn hai nghìn năm hình thành và phát triển. Cả hai phân ngành lớn của nó là lôgic hình thức và lôgic biện chứng, đều trải qua hai giai đoạn lớn là lôgic truyền thống và lôgic hiện đại (bao gồm: lôgic cổ điển và lôgic phi cổ điển).

Cũng như ngày xưa, LH ngày nay vẫn tiếp tục phát huy tác dụng cả ba chức năng cơ bản của nó: 1) Giáo dục văn hoá tư duy lôgic; 2) Nhận thức lí luận của khoa học chuyên sâu về lôgic của tư duy và của tồn tại; 3) Đóng vai trò chuẩn mực chân lí khách quan phổ quát của tư duy trong nhận thức thực tế.

LH là môn học cần thiết giúp tư duy đạt tới chân lí khách quan.

LÔGIC KHOA HỌC có thể hiểu theo hai nghĩa: 1) Lôgic mang tính khoa học; 2) Lôgic của khoa học.

Lôgic của tư duy thực chất là sự phản ánh lôgic của tồn tại khách quan. Trong lịch sử tư duy của loài người, cũng như quá trình hình thành và phát triển tư duy của mỗi người, mọi sự phản ánh thực tại về nguyên tắc đều đi từ cảm tính đến lí tính, từ kinh nghiệm đến lí luận, từ tiền khoa học đến khoa học. Lôgic cũng vậy, trình độ khoa học của nó không thể có ngay từ đầu, mà trải qua một quá trình lâu dài từ tiền khoa học đến khoa học về lôgic. Bản thân khoa học về lôgic cũng đã trải qua những trình độ lịch sử khác nhau: truyền thống - hiện đại (cổ điển - phi cổ điển).

Dương nhiên, khoa học về lôgic cũng như các khoa học khác đều phải tuân theo lôgic khách quan. Như vậy, LKH về nguyên tắc cũng là lôgic phổ quát, phổ dụng cho mọi lĩnh vực và hình thái của tư duy. Ngoài ra, LKH còn có nét đặc thù riêng của hình thái và trình độ tư duy khoa học. Vd. trình độ chuyên môn hoá cao, chính xác và chặt chẽ, độ tin cậy lớn, vv.

Khoa học hiện đại tạo ra một số khuynh hướng nghiên cứu lôgic đặc sắc, vd. lôgic lượng tử gắn liền với thành tựu và những vấn đề của vật lí lượng tử, hoá học lượng tử, sinh học lượng tử, vv. hay lôgic máy tính đóng vai trò cơ sở lôgic trực tiếp của máy tính điện tử, cũng như của kĩ thuật tính toán và điều khiển tự động hoá.

LÔGIC KÍ HIỆU thuật ngữ do nhà lôgic học người Anh Ven (J. Venn) đề xuất. Về sau được nhiều người, nhất là ở Hoa Kì, ưa chuộng. Thực chất là lôgic toán.

Thuật ngữ LKH chỉ nhấn mạnh tính kí hiệu tượng trưng của các phương tiện và công thức lôgic toán, không nói lên bản chất đặc thù riêng của lôgic toán. Vấn đề là ở chỗ, lôgic hình thức nói chung đều sử dụng phương pháp kí hiệu tượng trưng - một biểu hiện quan trọng của phương pháp hình thức hoá.

Về phương diện này, lôgic toán chỉ khác với lôgic hình thức truyền thống ở mức độ và quy mô kí hiệu hoá mà thôi. Vd kí hiệu hoá phán đoán. Loại phán đoán đơn, đặc tính nhất quyết khẳng định bộ phận, chẳng hạn như "một số đoàn viên thanh niên là đảng viên" trong lôgic hình thức truyền thống được kí hiệu dưới dạng "một số S là P" hay bằng chữ "I" Lôgic toán tiếp tục quá trình kí hiệu hoá này và làm triệt để hơn Kết quả thu được hình thức lôgic toán của loại phán đoán nêu trên là:

$$\exists x(S(x) \wedge P(x))$$

Trong đó, $\exists$ - kí hiệu lượng từ bộ phận, x - kí hiệu biến đối tượng, S(x) và P(x) - kí hiệu các vị từ, $\wedge$ - kí hiệu phép hội.

LÔGIC KIẾN THIẾT loại hình quan trọng của lôgic phi cổ điển. Chủ nghĩa kiến thiết của Mackôp (A. A. Markov), Kônmôgôrôp (A. N. Kolmogorov), V. I. Glivenkô... hình thành trên cơ sở phê phán chủ nghĩa trực giác của Braoo (L. E. J. Brauwer), Hâytinh (A. Heyting) vv. Sự khác nhau căn bản giữa hai phái này thể hiện ở chỗ chủ nghĩa kiến thiết dựa trên cơ sở triết học duy vật biện chứng còn chủ nghĩa trực giác dựa trên cơ sở triết học duy tâm để kiến giải bản chất của trực giác trong toán học và lôgic học. LKT và lôgic trực giác thực chất là một loại hình lôgic phi cổ điển. Nó xuất phát từ chỗ xét lại tính trừu tượng và tính hình thức thuần tuý của quy luật bài trung trong lôgic cổ điển, làm cơ sở lôgic cho việc chứng minh các định luật tồn tại. Từ bỏ việc chấp nhận tính tuyệt đối của luật bài trung có nghĩa là chấp nhận nguyên lí lôgic đa trị thay cho nguyên lí lôgic lưỡng trị đã có trong lôgic cổ điển. Hệ thống lôgic trực giác đơn giản, nhất là lôgic ba trị trực giác được Hâytinh xây dựng thành công năm 1930. Trong đó, ngoài hai giá trị cực đoan là chân thực (= 1) và giả tạo (= 0), có thêm giá trị thứ ba do trực giác quyết định (=2). Hàm chân lí của các tác tử lôgic cơ bản được đinh nghĩa như sau:

- Phép phủ định x, kí hiệu là $\bar{x}$

x	0	1	2
$\bar{x}$	1	0	1

- Phép hội x và y, kí hiệu là $x \wedge y$

$x \wedge y$	0	1	2
0	0	0	0
1	0	1	0
2	0	2	2

- Phép tuyển x hoặc y, kí hiệu là x ∨ y

x ∨ y	0	1	2
0	0	0	0
1	0	1	2
2	0	2	2

- Phép x kéo theo, kí hiệu là x → y

x→y	0	1	2
0	0	1	2
1	0	0	0
2	0	2	0

Trong lôgic kiến thiết, Mackôp phân biệt ba loại phủ định: 1) Phủ định thẳng, áp dụng cho loại mệnh đề giải được. 2) Phủ định tăng cường, áp dụng cho loại mệnh đề chỉ giải được một phần. 3) Phủ định đệ quy, áp dụng cho phép kéo theo sự phi lí.

Giải được có nghĩa là xây dựng được thuật toán lôgic chứng minh định lí. Vì thế, theo quan điểm kiến thiết, giải được theo luật bài trung xét về thực chất vẫn chưa giải được vì không có thuật toán kiến thiết. Muốn giải được thật sự thì phải thay thế lôgic cổ điển (phi kiến thiết) bằng lôgic phi cổ điển (kiến thiết).

LÔGIC MỆNH ĐỀ cơ sở của lôgic toán, thực chất bao gồm đại số mệnh đề và hệ toán mệnh đề, gọi chung là phép tính mệnh đề.

Nhiệm vụ cơ bản của đại số mệnh đề là xây dựng hệ thống quy tắc kết cấu các mệnh đề, cũng như thực hiện các phép biến đổi mệnh đề đúng đắn, chính xác, chặt chẽ. Nhờ đó, quá trình lập luận lôgic sẽ được chuyển thành các hệ toán lôgic. Hệ toán mệnh đề là một hệ thống đóng kín, bao gồm các định nghĩa, các quy tắc và một số tiên đề (nếu là hệ toán lôgic tiên đề hoá), từ đó nhờ các phép biến đổi đại số mệnh đề người ta có thể thu được các mệnh đề khác nhau, kết quả có thể đúng hoặc sai tuỳ thuộc giá trị chân lí của các tiền đề và việc áp dụng các lập luận lôgic

Giá trị khoa học của LMĐ là đảm bảo quá trình lập luận chính xác, chặt chẽ, nhanh chóng. Ý nghĩa thực tiễn của LMĐ cũng to lớn, nó là cơ sở lôgic cuả kĩ thuật tiếp xúc rơle điện tử, của máy tính điện tử.

LÔGIC MỜ (*tin*, A. fuzzy logic), một lí thuyết lôgic đề cập đến các thông tin hay tri thức không chính xác, dựa trên khái niệm tập mờ (fuzzy set) do Zadê (L. Zadeh) nghiên cứu từ 1965. Một tập mờ được cho bởi một hàm xác định trên tập các đối tượng và nhận giá trị là một số thực từ 0 - 1, chỉ "độ thuộc vào" cuả đối tượng đó vào tập mờ. Trong LM, các khái niệm thuộc tính, quan hệ được cho bởi các tập mờ và các lập luận bởi các quy tắc biến đổi các tập mờ đó. LM được ứng dụng rộng rãi trong các bài toán nhận dạng, trí tuệ nhân tạo, các hệ học, các hệ điều khiển.

LÔGIC PHI CỔ ĐIỂN trào lưu lôgic hiện đại và được coi là tiên tiến nhất ngày nay.

Chuẩn mực lôgic hình thức cổ điển đạt tới đỉnh cao có xu hướng tuyệt đối hoá nguyên lí về tính luống trị chân lí của tư tưởng và đưa tính hình thức của lập luận lôgic lên tới mức hình thức thuần tuý, dưới dạng các lược đồ thuần tuý hình thức, thoát li mọi nội dung cụ thể của tư duy; mặc dù đã phát huy tác dụng tích cực trong một số lĩnh vực tư duy chính xác và chặt chẽ như kĩ thuật tính toán và kĩ thuật điều khiển, nhưng khi áp dụng vào các lĩnh vực tư duy có nội dung phức tạp, nhất là về xã hội loài người thì tỏ ra bất lực hoặc là có thể xuyên tạc bản chất đối tượng.

Trào lưu LPCĐtrước hết nhằm xét lại các nguyên lí, quy luật và quy tắc lôgic cổ điển, tiếp đến nhằm thay thế vào đó các nguyên lí, quy luật, quy tắc LPCĐ để mở rộng phạm vi ứng dụng lôgic hình thức hiện đại và tăng cường hiệu quả thực tế của tư duy lôgic. Lôgic hình thức phi cổ điển có nhiều khuynh hướng khác nhau, như lôgic đa trị, lôgic xác suất, lôgic tình thái, lôgic kiến thiết, lôgic mờ, vv.

Phương thức chung để xây dựng các hệ thống lôgic hình thức phi cổ điển về nguyên tắc không khác gì với lôgic hình thức cổ điển, chủ yếu vẫn là phương thức hình thức hoá và toán học hoá lập luận lôgic. Song, do hệ nguyên lí, tiền đề đã thay đổi, các quy tắc lập luận lôgic cũng có những thay đổi tương ứng, cho nên kết quả thu được đa dạng, phong phú và sát với thực tế nhiều hơn so với lập luận theo chuẩn mực lôgic hình thức cổ điển.

LÔGIC PHỨC HỢP trừ lôgic hình thức thuần tuý, mọi hệ thống lôgic đều mang tính phức hợp. Vd lôgic truyền thống, lôgic biện chứng, lôgic phi cổ điển, vv.

Hệ thống LPH theo quan điểm lôgic hình thức phi cổ điển, tập trung nghiên cứu đặc điểm của phép kéo theo lôgic đã được Zinôviep (A. Zinov'ev) xây dựng năm 1970. Hệ thống LPH bao quát nhiều loại kéo theo: 1) Kéo theo không chặt chẽ; 2) Kéo theo chặt chẽ; 3) Kéo theo phản đảo; 4) Kéo theo suy diễn; 5) Giả kéo theo, vv.

Hàm chân lí của phép kéo theo có điều kiện được định nghĩa khác với hàm chân lí của phép kéo theo vô điều kiện có trong lôgic hình thức cổ điển.

x	y	x → y vô điều kiện
1	1	1
1	0	0
0	1	1
0	0	1

x	y	x → y có điều kiện
1	1	<>0
1	0	[] 0
0	1	<> 0
0	0	[] 0

Trong đó, [] - kí hiệu tác tử tất yếu, <> - kí hiệu tác tử khả năng. Có thể bằng 0, có nghĩa là không nhất thiết bằng 1. Ta có công thức: <>0 =[] 1 - kí hiệu phép phủ định.

Phép kéo theo có điều kiên có đặc điểm tình thái rõ rệt. Do đó, quy tắc kết luận theo lôgic kéo theo phi tình thái. Ngoài hai quy tắc kết luận lôgic phi hình thức cổ điển: 1) x → y , x ⊢ y và 2) x → y, $\bar{y}$⊢ $\bar{x}$, có thêm các quy tắc kết luận lôgic tình thái như 3) x → y, $\bar{x}$ ⊢ $\bar{y}$ và 4) x → y, $\bar{y}$⊢ $\bar{x}$. Trong LPH được xây dựng theo kiểu nói trên, các lượng từ toàn thể (∀) và bộ phận (∃) cũng có những thay đổi tương ứng. Ngoài lượng từ xác định, có bổ sung thêm lượng từ bất định: 1) ? ∀- có nghĩa là không thể xác định được đối với tất cả; 2) ? ∃ - có nghĩa là không thể xác định được tồn tại hay không tồn tại. Ngoài khẳng định lượng từ còn có thêm phủ định lượng từ: 3) ∀ - có nghĩa là không phải đối với tất cả; 4) ∃ - có nghĩa là không tồn tại. Đại số và hệ toán LPH được xây dựng trên cơ sở tổng hợp những yếu tố cơ bản nêu trên.

LÔGIC QUAN HỆ mọi sự vật, hiện tượng đều có các thuộc tính và các quan hệ khác nhau; do đó, có thể phân tích lôgic ra thành lôgic đặc tính và LQH. Trong lôgic mệnh đề cổ điển, sự phân biệt giữa mệnh đề đặc tính và mệnh đề quan hệ có thể bị lu mờ do phép hình thức hoá và trừu tượng hoá bằng kí hiệu tượng trưng các biến mệnh đề. Vd. mệnh đề đặc tính "một số thiên nga có màu trắng" và mệnh đề quan hệ "3 > 2" đều có thể kí hiệu là A hoặc là B. Nhưng trong lôgic vị từ cổ điển, người ta đã phân tách LQH khỏi lôgic đặc tính. Vd. vị từ đặc tính "màu trắng" kí hiệu là P (x), còn vị từ quan hệ "lớn hơn, nhỏ hơn" sẽ được kí hiệu là R (x, y) hay xRy. Trong các loại quan hệ đa dạng và phong phú, người ta phân biệt các quan hệ cơ bản, như quan hệ tương đương, quan hệ thứ tự, quan hệ tôpô. Những loại quan hệ này thực chất đều là quan hệ lôgic, vì chúng đều mang đặc tính phổ quát và khách quan. Mỗi quan hệ lôgic kể trên có những đặc tính mà dựa vào đó người ta có thể tiến hành lập luận theo lôgic quan hệ. Chẳng hạn, quan hệ tương đương có các đặc tính: 1) phản xạ: $\overline{xRy}$; 2) đối xứng: xRy → $\overline{yRx}$; 3) bắc cầu: (xRy → yRz) → xRz.

Lập luận theo lôgic quan hệ có thể có các hình thức cơ bản sau đây:

1. A = B, B = C⊢ A = C

2. A = nB, B = mC ⊢ A = nmC

hay $aR^nb \wedge bR^mc \vdash aR^{nm}C$

3. A > B, B > C ⊢ A > C

hay A < B, B < C ⊢ A < C

Phép tính lôgic quan hệ dựa trên các thao tác lôgic cơ bản như:

1. Tổng hai quan hệ $R_1 \cup R_2$ là quan hệ.

2. Tích hai quan hệ: $R_1 \cap R_2$ là quan hệ.

3. Phần bù của quan hệ aRb là quan hệ aRb

4. Đảo ngược của quan hệ aRb là quan hệ bRa.

LÔGIC THỜI GIAN loại hình quan trọng của lôgic phi cổ điển. Thực chất là một loại lôgic tình thái, chuyên nghiên cứu đặc điểm lôgic cuả tình thái thời gian. Vì là lôgic tình thái, cho nên LTG là loại lôgic đa trị và nói chung là vô hạn trị, vì trục thời gian chạy từ quá khứ qua hiện tại đến tương lai là vô thuỷ vô chung. Ngoài ra, trục thời gian thực chất là vô hạn tiềm năng, cho nên LTG còn có đặc trưng lôgic kiến thiết hay lôgic trực giác.

Như vậy LTG là loại lôgic đa trị tình thái kiến thiết. Phép biện chứng LTG được Praiơ (A. N. Prior) xây dựng trên cơ sở coi trục thời gian là vô hạn tiềm năng, trù mật khắp nơi. Ngoài các biến mệnh đề p, q, r, vv. lấy các giá trị hiện tại, có thêm các tác tử thời gian biểu thị. 1) Quá khứ kí hiệu Pp, đọc là: đã xảy ra biến cố p; 2) Tương lai kí hiệu Fp, đọc là: sẽ có biến cố p; 3) Tương lai tuyệt đối, kí hiệu Gp, đọc là: nhất thiết sẽ có biến cố p; 4) Quá khứ tuyệt đối kí hiệu là Hp, đọc là: nhất định đã xảy ra biến cố p.

Hệ toán LTG tiên đề hoá được xây dựng trên cơ sở các tiên đề và quy tắc kết luận sau đây:

- *Hệ tiên đề*

1. $CNFNC_{pq}CF_pFq$

2. $CPNFN_{pp}$ hay CPG_{pp}

Đó là các tiên đề thể hiện quan hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Trong đó, C - kí hiệu tác tử kéo theo, N - kí hiệu phép phủ định.

3. CFF_pF_p hay CPP_pP_p thể hiện quan hệ bắc cầu.

4. CF_pFF_p hay CP_pPP_p thể hiện quan hệ liên tục.

5. CNF_pFN_p thể hiện tính vô hạn cuả trục thời gian về phía tương lai.

6. $CPF_pA.A_pFP_pP_p$ thể hiện đặc điểm tuyến tính của trục thời gian về phía tương lai. Trong đó, A - kí hiệu phép tuyển.

- *Các quy tắc kết luận:*

1. RH: $\vdash \alpha \rightarrow \vdash NPN\alpha$

2. RG: $\vdash \alpha \rightarrow \vdash NFN\alpha$

trong đó α kí hiệu biến mệnh đề thời gian bất kì. Đọc như sau: Nếu α là tiên đề hay định lí thì $NPN\alpha$ và $NFN\alpha$ cũng là tiên đề hay định lí.

LÔGIC TÌNH THÁI loại hình cơ bản của lôgic phi cổ điển. Tính đến đặc điểm lôgic của các tác tử tình thái, như tất yếu (được kí hiệu là [ ]), khả năng (kí hiệu la < >), ngẫu nhiên (kí hiệu là Δ), vv.

Quan hệ lôgic giữa chúng được xác lập bằng các công thức định nghĩa sau đây:

[ ] P = < > $\overline{P}$, đọc là: tất yếu P có nghĩa là không thể có khả năng không P.

< > P ≡ < > $\overline{P}$ đọc là: có khả năng P có nghĩa là không thể có tất yếu không P

ΔP ≡ < > P ∧ < > $\overline{P}$, đọc là: ngẫu nhiên có P điều đó có nghĩa là có khả năng P và có khả năng không P.

LTT có đặc trưng đa trị, chí ít là ba trị tình thái, song thường là đa trị tình thái. Ngoài ra, tình thái lôgic còn có đặc trưng xác suất chân lí, dao động giữa hai giá trị cực đoan [0,1] tuỳ thuộc tình huống cụ thể.

Hệ thống LTT (phi cổ điển) được xây dựng theo nguyên tắc mở rộng hệ thống lôgic cổ điển (phi tình thái).

Chẳng hạn, hệ thống lôgic mệnh đề tình thái có thể xây dựng như sau: Định nghĩa công thức lôgic mệnh đề tình thái theo lối quy nạp: 1) mọi biến lôgic mệnh đề A, B, C.. đều là công thức lôgic mệnh đề tình thái. 2) nếu A, B, là công thức mệnh đề tình thái thì $\overline{A}$, $\overline{B}$, A ∧ B, A ∨ B, A → B, đều là công thức lôgic mệnh đề tình thái. 3) nếu A là công thức mệnh đề tình thái thì ◊A = ◊$\overline{A}$ và ◊A = $\overline{\Box A}$ cũng đều là công thức lôgic mệnh đề tình thái. 4) biểu thức bất kì không thoả mãn các điều kiện nêu trên thì không phải là công thức mệnh đề tình thái.

Đa số lôgic mệnh đề tình thái được xây dựng trên cơ sở thực hiện các phép biến đổi công thức lôgic mệnh đề tình thái.

Hệ toán lôgic mệnh đề tình thái tiên đề hoá có thể xây dựng trên cơ sở chấp nhận hệ thống 10 tiên đề và hai quy tắc kết luận cuả lôgic mệnh đề cổ điển (phi tình thái) (phép tính mệnh đề), sau đó bổ sung thêm các tiên đề:

1.1. [ ] A → A

1.2. [ ] (A → B) → ([ ] A→ [ ]B) và quy tắc kết luận (gọi là quy tắc Gơđen)

1.3. ⊢ P → ⊢ [ ]P.

LÔGIC TOÁN là kết quả toán học hoá lôgic học. Bao gồm các bộ phận lôgic mệnh đề và lôgic vị từ. Lôgic mệnh đề gồm đại số mệnh đề và phép tính mệnh đề. Lôgic vị từ cũng vậy, gồm các đại số vị từ và phép tính vị từ. Lôgic toán sử dụng hệ thống kí hiệu tượng trưng, cho nên còn được gọi là lôgic kí hiệu. LT và lôgic hình thức hiện đại thực chất là một. Nó có hai giai đoạn lớn: 1) Lôgic toán cổ điển; 2) Lôgic toán phi cổ điển.

Nhà triết học và toán học Đức Laibnit (G.W. Leibniz) là người đầu tiên khởi xướng ý tưởng toán học hoá lôgic hình thức truyền thống. Công trình đại số lôgic của Bun (G. Boole) đã đặt cơ sở đầu tiên cho LT. Các công trình của Frêgơ (G. Frege), Sruêđơ

(E. Schröder), Rớxơn (B. Russell), Hinbe (D. Hilbert)... đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống LT cổ điển. Ngày nay, LT phi cổ điển đang phát triển mạnh mẽ với nhiều khuynh hướng khác nhau: lôgic đa trị, lôgic tình thái, lôgic kiến thiết, lôgic thời gian, lôgic quan hệ.

LT không chỉ là cơ sở lôgic của triết học, toán học và khoa học hiện đại mà còn là cơ sở lôgic của kĩ thuật máy tính điện tử và kĩ thuật điều khiển tự động.

LÔGIC TRUYỀN THỐNG truyền thống lôgic học khá phức tạp và đa dạng. Song tựu trung có hai truyền thống lớn: truyền thống lôgic hình thức và truyền thống lôgic biện chứng. Lôgic học cổ truyền chưa có sự phân ngành rõ rệt. Các hệ thống lôgic đều hàm chứa hệ thống lôgic hình thức và cả những yếu tố lôgic biện chứng. Về sau, truyền thống lôgic học ở phương Tây khác hẳn truyền thống lôgic học phương Đông.

Truyền thống lôgic học phương Đông tiếp tục đặc trưng không phân hình thức và biện chứng. Trong khi đó, ở phương Tây kể từ thời kì Phục hưng, đã diễn ra sự phân hoá thành hai phân ngành lớn của lôgic học: lôgic hình thức và lôgic biện chứng. Lôgic hình thức truyền thống phương Tây có những công trình đánh mốc thời đại lịch sử, như lôgic quy nạp của Bêcơn (F. Bacon), lôgic suy diễn của Đêcac (R. Descartes), vv. Trong trước tác của Laibnit (G. W. Leibniz), không chỉ có sự hoàn thiện hệ thống quy luật và quy tắc lôgic hình thức truyền thống, mà còn hàm chứa tư tưởng hiện đại hoá lôgic hình thức bằng phương thức hình thức hoá và toán học hoá triệt để các lập luận lôgic.

Truyền thống lôgic học biện chứng thực ra bắt đầu từ công trình lôgic của Kantơ (I. Kant) khi ông phân biệt rõ rệt hai bộ môn lôgic: "lôgic phổ thông" chính là lôgic hình thức truyền thống và "lôgic tiên nghiệm", thực chất là lôgic biện chứng. Hêghen (G. W. F. Hegel) với công trình lôgic vĩ đại của ông "Khoa học về lôgic" đã kết thúc thời kì lôgic biện chứng truyền thống, đồng thời mở ra giai đoạn mới cho lôgic biện chứng, giai đoạn lôgic biện chứng cổ điển. LTT ở phương Đông có nhiều tư tưởng lôgic mà ngày nay trong phong trào hiện đại hoá tư duy lôgic cả người phương Đông lẫn người phương Tây đều hội nhập vào trong một trào lưu chung là lôgic phi cổ điển. Theo một nghĩa nhất định, lôgic phi cổ điển ở phương Tây thực chất là hiện đại hoá lôgic phương Đông cổ truyền.

LÔGIC VỊ TỪ cùng với lôgic mệnh đề, cấu thành cơ sở của lôgic toán. Về thực chất, là sự mở rộng lôgic mệnh đề nhờ bổ sung thêm nhiều yếu tố và thành phần mới vào ngôn ngữ hình thức hoá của phép toán lôgic mệnh đề. Kết quả, đại số mệnh đề sẽ chuyển thành đại số vị từ và hệ toán mệnh đề chuyển thành hệ toán vị từ.

Nếu lôgic mệnh đề cho phép tiến hành các phép biến đổi toán học chính xác và chặt chẽ đối với các phán đoán thì LVT, hơn thế nữa, còn cho phép thực hiện các phép biến đổi chính xác và chặt chẽ đối với các khái niệm. Do đó, LVT không chỉ chính xác hoá cơ sở lôgic của hệ thống phán đoán, mà còn hoàn thiện cơ sở lôgic của hệ thống khái niệm.

LVT là cơ sở lôgic chung của tư duy chính xác, đặc biệt là các lĩnh vực như toán học, khoa học thực nghiệm, luật học, kĩ thuật điều khiển từ xa, vv.

LÔGIC XÁC SUẤT một trong những khuynh hướng quan trọng của lôgic phi cổ điển. Tập trung nghiên cứu các đặc trưng xác suất của các giá trị chân lí, phản ánh xác suất của các biến cố ngẫu nhiên, khả năng... cũng như liên quan tới xác suất của các kết luận bằng quy nạp hoặc là loại tỉ, vv. LXS phủ định nguyên lí tuồng trị chân lí, thay vào đó là nguyên lí đa trị chân lí. Theo đó, xác suất chân lí nằm giữa khoảng [0,1] có thể nhận một trong hai giá trị cực đoan bằng 0 hoặc là bằng 1 trong những trường hợp giới hạn. Công thức tổng quát của xác suất chân lí là: $0 \leqslant x_a \leqslant 1$.

Cách thức xây dựng hệ thống LXS tuân theo các nguyên tắc kết cấu hệ thống lôgic đa trị xác suất.

Hệ thống lôgic xác suất đơn giản nhất là lôgic ba trị xác suất, được Raikhenbăc (H. Reichenbach) xây dựng thành công năm 1946. Trong đó ông đã kí hiệu giá trị chân thực bằng 1, giá trị bất định bằng 2 và giá trị giả tạo bằng 3.

Hàm chân lí của các tác tử lôgic cơ bản được định nghĩa như sau:

- Phép phủ định

x	~x	-x	$\bar{x}$
1	2	3	2
2	3	2	1
3	1	1	1

Với:

~x là loại phủ định chu trình.

- x là loại phủ định thẳng thừng.

$\bar{x}$ là loại phủ định hoàn toàn.

- Các phép hội ($\wedge$), tuyển ($\vee$), kéo theo mang tính chuẩn mực ($\supset$), kéo theo quyết tuyển ($\rightarrow$), giả kéo theo ($-\varepsilon$):

x	y	$x \wedge y$	$x \vee y$	$x \supset y$	$x \rightarrow y$	$x - \varepsilon$
1	1	1	1	1	1	1
1	2	2	2	2	3	2
1	3	3	1	3	3	2
2	1	2	1	1	1	2
2	2	2	2	2	1	2
2	3	3	2	3	1	2
3	1	3	1	1	1	2
3	2	3	2	1	1	1
3	3	3	3	1	1	2

LXS là cơ sở lôgic của lí thuyết xác suất trong toán học, vật lí học và các khoa học cụ thể chuyên ngành khác.

LÔGÔT (lógos), một trong những phạm trù nền tảng của triết học cổ Hi Lạp, vừa có nghĩa là từ (từ ngữ, lời nói, mệnh đề), lại vừa có nghĩa là tư tưởng (ý tưởng, khái niệm, học thuyết). Trong lịch sử triết học và tư tưởng nói chung, L được sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Vd. Hêraclit (Héraclide) coi L là ngọn lửa bất diệt, cấu thành vũ trụ, đồng thời trong quy luật phổ biến của tồn tại. Đối với Platôn (Platôn) và Arixtôt (Aristote) thì L vừa là quy luật phổ biến của tồn tại, vừa là nguyên lí của tư duy lôgic.

Trong triết học của Hêghen (G. W. F. Hegel), L là lí tính phổ biến, là ý niệm tuyệt đối. Thần học Thiên Chúa giáo thời Trung cổ đồng nhất L với ngôi thứ hai trong ba ngôi nhất thể.

LÔI GIOOC Đ. (David Lloyd George; 1863 - 1945), nhà hoạt động chính trị và nhà nước, nhà ngoại giao Anh, hạ nghị sĩ (1890 - 1945), một trong những thủ lĩnh lớn nhất của Công đảng Anh. Bộ trưởng Bộ Thương mại (1905- 08), bộ trưởng Bộ Tài chính (1908 - 15), bộ trưởng Bộ Chiến tranh (1916), thủ tướng (1916 - 22). Năm 1945, thượng nghị sĩ. Là người đóng vai trò quan trọng tại Hội nghị hoà bình Pari 1919 - 20 và soạn thảo Hiệp ước Vecxay 1919. Một trong những người tổ chức cuộc can thiệp vũ trang chống nước Nga Xô Viết trong những năm 1917 - 22.

LỒI CẦU mặt cong ở đầu cuối một xương để khớp với một đầu xương khác tạo thành ổ khớp; cho phép cử động được theo một mặt phẳng xác định, vd. hai LC chậm của hộp sọ, LC xương đùi, xương cánh tay.

LỒI MẮT tình trạng nhãn cầu nhô ra phía trước với củng mạc lộ rõ ở phía trên và phía dưới (ở mắt bình thường, mi trên che một phần giác mạc, mi dưới đi sát vùng rìa dưới). Củng mạc càng lộ rõ khi mức độ LM càng nhiều. Nguyên nhân: viêm nhiễm, khối u trong hốc mắt, rối loạn nội tiết, bệnh cường giáp (bệnh Bazedô), vv. Có LM giả ở người cận thị.

LỖI (*tin*, A. error, bug), những sai sót phát sinh trong quá trình lập trình dẫn tới việc chương trình chạy không đúng ý định hoặc vi phạm các quy tắc cú pháp của ngôn ngữ và được trình biên dịch phát hiện.

LỖI (*luật*), cơ sở để xác định trách nhiệm pháp lí (hình sự, dân sự, vv.). Trong luật hình sự, L là thái độ tâm lí của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ và hậu quả do hành vi đó gây ra, được thể hiện dưới những hình thức cố ý hoặc vô ý. L. là cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự, không có L thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đang ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự thì người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự. Sở dĩ như vậy là vì họ không thể nhận thức được, hoặc không điều khiển được hành vi của mình. L chỉ đặt ra đối với một tội phạm cụ thể, trong đó L có thể là cố ý hoặc vô ý. Theo điều 9 Bộ luật hình sự Việt Nam quy định: cố ý phạm tội "là phạm tội trong trường hợp nhận thức rõ hành vi của mình có tính chất nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra; vô ý phạm tội là người phạm tội do cẩu thả mà không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước; người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được".

Trong trường hợp cùng thực hiện một hành vi phạm tội, mức độ nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội sẽ tuỳ thuộc vào hình thức L của người đó. Người cố ý phạm tội sẽ gây ra nguy hiểm cho xã hội lớn hơn và do đó, họ phải chịu hình phạt nghiêm khắc hơn trường hợp phạm tội do vô ý.

Trong luật dân sự, L là cơ sở để những người không thực hiện trái vụ hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, cũng như những người đã gây thiệt hại về vật chất phải chịu trách nhiệm dân sự. L được thể hiện dưới 2 hình thức: cố ý hoặc vô ý, nếu không thực hiện trái vụ của mình, hoặc đã cố ý gây thiệt hại, hoặc có thể tránh được thiệt hại nhưng do thiếu sự quan tâm cần thiết và không phòng xa (L vô ý), bị coi là có L dân sự. Nếu việc không thực hiện trái vụ hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ là do L của cả hai bên đương sự, thì toà án có thể giảm bớt mức độ bồi thường thiệt hại, cũng sẽ được giải quyết tương tự nếu bên thiệt hại cũng có L.

LỐI từ gọi tắt của nói lối trong tuồng truyền thống. Có hai điệu lối: lối bốp, thường hát trước khi ra báo tin khẩn cấp, có tiết tấu gấp; lối hạ, dùng khi vai diễn vào hậu trường.

LỐI SỐNG toàn bộ những hình thức hoạt động sống của con người trong một xã hội nhất định được xem xét thống nhất với các điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. LS bao gồm những mặt cơ bản: lao động vốn là nhu cầu sống hàng đầu, là giá trị lớn nhất trong bậc thang giá trị xã hội, là điều kiện biểu thị nội dung xã hội và là nền tảng để phát triển toàn diện cá nhân con người; tính tích cực chính trị - xã hội là thể hiện sự tham gia của các giai cấp và tầng lớp xã hội vào các tổ chức xã hội, vào việc quản lí, kiểm tra xã hội và nhà nước trong các lĩnh vực khác nhau, ở các cấp độ khác nhau; sinh hoạt tinh thần là các hoạt động liên quan đến nhu cầu phi sản xuất vật chất nhằm khôi phục và phát triển sức lực con người, tổ chức đời sống văn hoá, tinh thần trong thời gian tự do ngoài lao động sản xuất ở nơi công tác; văn hoá - giáo dục là những hoạt động nâng cao trình độ hiểu biết, học vấn để hoàn thiện đạo đức và trí tuệ, tiếp thu những giá trị tinh thần, biến các giá trị văn hoá thành bộ phận khăng khít trong sinh hoạt hàng ngày trở thành cơ sở cho những tiêu chuẩn hành vi phù hợp với chuẩn mực xã hội.

LS có liên quan và có ảnh hưởng đến mục đích sống, có liên quan đến mức sống và chất lượng sống, gắn liền với trình độ kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội của con người và với mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, giữa Nhà nước và nhân dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa người lao động trí óc và lao động chân tay.

LỐI SỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA toàn bộ hình thức hoạt động sống của con người trong đời sống và trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội; là lối sống của người lao động làm chủ xã hội. LSXHCN về cơ bản do hệ thống các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa quy định, và phụ thuộc vào trình độ sản xuất vật chất và tinh thần mà xã hội đã đạt được. Những nét tiêu biểu nhất trong LSXHCN: lòng yêu lao động, coi lao động là nghĩa vụ và vinh dự của mỗi người; thái độ quan tâm đến lợi ích xã hội, không vì lợi ích cá nhân mà vi phạm lợi ích cộng đồng, theo tinh thần "mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người" (chủ nghĩa tập thể), sự tôn trọng phẩm giá của con người, bảo vệ tính người trong quan hệ xã hội (chủ nghĩa nhân đạo).

LÔKAYATA (Lokāyata, cg; Lôcaiata), học thuyết duy vật của Ấn Độ cổ đại, khoảng giữa thiên niên kỉ I tCn. Theo truyền thuyết, người sáng lập ra học thuyết này là nhân vật thần thoại Brihaxpati (Brihaspati). Nhưng có ý kiến cho rằng nhân vật huyền thoại Xacvaka (Cārvāka) là người sáng lập. Do đó, học thuyết này có hai tên gọi: Lôkayata hay là Xacvaka. Học thuyết về tồn tại của L quan niệm mọi vật trong vũ trụ gồm 4 nguyên tố: đất, lửa, nước và không khí (cũng có văn bản, người ta kể thêm nguyên tố thứ 5 là ête). Tương ứng với mỗi nguyên tố là một biến thể của các nguyên tử không thay đổi, không bị tiêu diệt và tồn tại ngay từ đầu. Mọi đặc tính của các vật thể đều phụ thuộc vào chỗ chúng là sự kết hợp của các nguyên tử nào, và vào tỉ lệ kết hợp các nguyên tử đó. Ý thức, lí tính, các giác quan cũng xuất hiện do sự kết hợp với các nguyên tử đó. Sau khi sinh vật chết đi, sự kết hợp đó tan rã thành các nguyên tố và các nguyên tố này lại được kết hợp với các nguyên tử của biến thể tương ứng trong giới vô sinh. Nhận thức luận của L. mang tính chất thuyết cảm giác: nó thừa nhận cảm giác là nguồn gốc duy nhất xác thực của nhận thức. L hoàn toàn phủ nhận tính chất xác thực của một tri thức gián tiếp, sự tồn tại của linh hồn, của Thượng đế, của kacma (karma - số phận). Học thuyết đạo đức của L. đề cao chủ nghĩa khoái lạc.

Học thuyết L. được trình bày trong các khảo luận triết học của những người theo chủ nghĩa duy tâm thuộc phái Vêđanta viết vào các thế kỉ 9 - 16 chống lại chủ nghĩa duy vật. Cho đến nay vẫn chưa tìm được một văn bản nào do các môn đồ L trực tiếp viết ra.

LÔLÔBRIGIĐA G. (Gina Lollobrigida; sinh 1927), nữ diễn viên điện ảnh Italia. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng ca kịch. Bắt đầu sự nghiệp điện ảnh từ 1946. Năm 1947, dự thi hoa hậu, sau đó được các đạo diễn mời đóng phim. Thành công lớn qua những vai diễn phụ nữ bình thường trong các phim: "Făngfăng hoa tuylip" (1951), "Người đàn bà tình lẻ" (1953), "Người đàn bà thành Rôma" (1954), các phim hài "Bánh mì, tình yêu và sự ngông cuồng", "Bánh mì, tình yêu và sự ghen tuông", vv. Một

trong những ngôi sao điện ảnh trong những năm 50 - 70 thế kỉ 20. Năm 1976, đạo diễn phim tài liệu về Cuba. Nhiều lần đoạt giải thưởng lớn về diễn viên xuất sắc nhất trong các liên hoan phim quốc tế.

LÔMÊ (Lomé), thủ đô (từ 1960) và cảng biển chính của Cộng hoà Tôgô (Togo), nằm ở phía tây nam cuả lãnh thổ, bên bờ vịnh Ghinê thuộc Đại Tây Dương. Dân số khoảng 513 nghìn (1990). Công nghiệp: thực phẩm, chế biến dầu mỏ, làm sạch bông, công nghiệp nhẹ. Sân bay quốc tế. Đại học Tổng hợp. Viện Bảo tàng Quốc gia. Đài kỉ niệm độc lập (1960). L được xây dựng từ cuối thế kỉ 19. Trước Chiến tranh thế giới I, là trung tâm hành chính của lãnh địa Tôgô thuộc Đức; sau chiến tranh - của Tôgô thuộc Pháp; từ 27.4.1960, là thủ đô của Cộng hoà Tôgô.

LÔMÔNÔXÔP M.V. (Mikhail Vasil'evich Lomonosov; 1711 - 65), nhà bác học, nhà sử học, hoạ sĩ và nhà thơ Nga. Xuất thân từ gia đình lao động. Vượt qua nhiều trở ngại để từng bước chiếm lĩnh đỉnh cao khoa học. Có nhiều cống hiến to lớn cho các ngành vật lí, hoá học, thiên văn, địa chất, luyện kim, vv.; tìm ra định luật bảo tồn vật chất và vận động; góp phần xây dựng thuyết động học phân tử, định luật bảo toàn khối lượng trong các phản ứng hoá học, nghiên cứu điện khí quyển, chế tạo ra máy quang học, phát hiện khí quyển Kim Tinh, vv.; đấu tranh cho sự phát triển giáo dục, khoa học và kinh tế của nước Nga; đặt nền móng cho ngôn ngữ Nga hiện đại. Học tập ở Matxcơva, Pêtecbua (Peterburg), Đức. Viện sĩ Nga đầu tiên cuả Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (1745), đề xướng việc thành lập Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva (1755). Viện sĩ Viện Hàn lâm Nghệ thuật (1763). Nhà thơ lớn, nhà ngôn ngữ học đấu tranh cho phát triển tiếng Nga. Tên của ông được đặt cho Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva.

Lômônôxôp M. V.

LÔNG CHUYỂN (cg. lông rung, lông đập) 1. Cấu trúc hình lông trên bề mặt một số tế bào biểu mô (niêm mạc hô hấp, ống dẫn tinh, vòi trứng), có chức năng hướng dẫn sự vận chuyển, hoạt động cuả một số tế bào (tinh trùng, noãn) hoặc loại thải các chất hoặc dị vật không cần thiết hay có hại (chất nhầy, bụi, vi khuẩn ở đường hô hấp).

2. Lông ở trên bề mặt một số động vật nguyên sinh như Trùng lông (*Ciliata*), là cơ quan vận chuyển.

LÔNG NHEO mi giả dính lên mắt diễn viên khi hoá trang. Phổ biến trong sân khấu cải lương sau những năm 60 thế kỉ 20. Hiện nay hầu như được phổ biến trong tất cả các loại hình sân khấu Việt Nam.

LÔNG NHUNG mấu lồi rất nhỏ, hình ngón ở thành trong ruột non. Với số lượng rất lớn (hàng triệu), LN làm cho lớp lót của ruột có dạng mượt như nhung và làm tăng bề mặt hấp thu của ruột lên gấp nhiều lần. Mỗi một LN đều chứa dưới lớp biểu mô một mạng lưới mạch máu và mạch dưỡng trấp. Các bó cơ ruột co bóp nhịp nhàng, liên tục đẩy máu và dưỡng trấp vào hệ tuần hoàn và luôn tạo ra một lực thẩm thấu. Trên bề mặt các tế bào biểu mô, còn thấy riềm hút gồm nhiều vi LN, các vi LN này đã làm tăng thêm một cấp nữa bề mặt hấp thu của ruột.

LÔNG QUẶM biến chứng của bệnh mắt hột, bao gồm: cụp mi do sẹo co kéo trên kết mạc sụn mi, nhất là kết mạc cùng đồ, sụn mi bị dày lên, uốn cong và quặp vào phía nhãn cầu; lông siêu (lông mi mọc siêu vẹo, thành nhiều hàng và uốn vào phía nhãn cầu). LQ luôn cọ sát vào giác mạc, dễ gây màng máu (màng máu cơ giới), loét giác mạc, nhiễm khuẩn và gây mù. Đề phòng: chữa mắt hột sớm, kiên trì, đẩy mạnh phong trào thanh toán mắt hột (x. *Mắt hột*). Điều trị bằng phẫu thuật.

LÔNG RUNG x. *Lông chuyển*.

LÔNG SIÊU x. *Lông quặm*.

LÔNG SINH DỤC cấu trúc protein có dạng sợi tóc làm cầu nối trong hiện tượng tiếp hợp giữa tế bào vi khuẩn cho và vi khuẩn nhận.

LỒNG ẤP thiết bị y tế có hình dáng như chiếc lồng úp bằng chất dẻo, bên trong có oxi, nhiệt độ ổn định, độ ẩm thích hợp... được dùng để nuôi trẻ sơ sinh thiếu tháng hay trong tình trạng suy yếu nặng. Có LÂ đơn giản, LÂ phức tạp và LÂ hiện đại. Sử dụng LÂ đòi hỏi kĩ thuật tỉ mỉ, chính xác để tránh các biến đổi đột ngột của môi trường trong LÂ và tránh nhiễm khuẩn xảy ra ở môi trường nhiệt đới.

LỒNG ĐIỆU hình thức lấy một lời thơ phổ (lồng) vào một điệu hát đã có từ trước. Trong sân khấu chèo sử dụng rất nhiều hình thức này. Các phương pháp và yêu cầu về LD là thêm tiếng đệm, dồn chữ, thay đổi cao độ,... làm cho nội dung mới phù hợp với điệu cũ mà vẫn thuận miệng, dễ hát.

LỒNG RUỘT CẤP hiện tượng bệnh lí: một đoạn ruột chui vào trong lòng của một đoạn ruột kế tiếp tạo nên một nút ruột, làm tắc ruột; xảy ra ở ruột non, thông thường ở chỗ ruột non thông vào ruột già, khúc hồi - manh tràng. Nguyên nhân: rối loạn vận động của ruột ở một khúc ruột không được cố định vào thành bụng; khối u ruột; dị dạng ruột (túi thừa Mecken). Xảy ra ở trẻ đang bú, khoảng 4 - 9 tháng tuổi, bụ bẫm, khoẻ mạnh. Dấu hiệu: bé đau bụng đột ngột, khóc thét, da mặt nhợt nhạt, vật vã, uốn người, không chịu bú; sau nửa giờ lại khóc thét từng cơn dữ dội; xuất hiện nôn; sờ bụng thấy một khối u đau, di động; sau 12 - 24 giờ, ỉa ra máu. Thăm trực tràng, rút ngón tay thấy dính máu, mũi. Chụp X quang bụng có thụt chất cản quang vào khung đại tràng, thấy chỗ tắc nơi lồng ruột. Là một cấp cứu ngoại khoa, vì bệnh tình ngày càng nặng, ngày thứ hai ruột bắt đầu bị hoại tử. Điều trị: các giờ đầu có thể tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc chất cản quang qua hậu môn (cũng đồng thời để xác định chẩn đoán) với kết quả tốt; để muộn, chỗ lồng ruột dính, phải mổ, tỉ lệ tử vong rất cao (trên 50%). Sau điều trị, bệnh có thể tái phát; sau 2 - 3 lần tái phát, bệnh không mắc trở lại nữa.

LỒNG TIẾNG 1. Quá trình đưa tiếng nói vào phim khớp với khẩu hình và hành động của diễn viên trên màn ảnh khi phim hình chưa có tiếng, hoặc dịch tiếng nói của phim từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. LT còn được sử dụng trong những cảnh không thể thu được tiếng nói đồng thời khi quay ở ngoài trời, ở đường phố ồn ào, hoặc thu lại tiếng cuả những cảnh có nhiều tạp âm. LT vừa mang tính nghệ thuật vừa mang tính kĩ thuật.

2. Thủ pháp nghệ thuật tạo cho con rối có tiếng nói trong hành động sân khấu. Hỗ trợ, cộng hưởng cùng động tác thân thể, tạo điều kiện cho người xem thưởng thức được toàn bộ sự phong phú và hấp dẫn của nghệ thuật múa rối. Tận dụng khả năng diễn đạt hấp dẫn của văn học, kịch, thủ pháp này đã đẩy nghệ thuật múa rối đi sâu vào thể hiện nhân vật sâu khấu có hiệu quả.

LỘNG NGỮ (tk. chơi chữ), biện pháp tu từ vận dụng đặc điểm cuả ngữ âm, ngữ nghĩa, văn tự... nhằm đem lại một hiệu quả bất ngờ, thường gặp trong văn chương hài hước. Vd. câu ca dao: "Bà già đi chợ Cầu Đông.

Bói xem một quẻ lấy chồng *lợi* chăng.

Thầy bói gieo quẻ nói rằng:

Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn".

Tính chất hài hước tăng thêm do dùng từ "lợi" đồng âm khác nghĩa.

LÔÔT A. (Adolf Loos; 1870 - 1933), kiến trúc sư và nhà lí luận người Áo, thuộc lớp người đổi mới trong kiến trúc hiện đại Châu Âu. Năm 1892, viết trong bài báo "Thức trong kiến trúc": "Trong những năm gần đây, thức đã bị từ bỏ hoàn toàn, đó có lẽ là điều ai cũng mong muốn để cho suy nghĩ của chúng ta có thể tập trung vào kết quả cuả công trình, mà tác dụng cuả nó chỉ bằng chính sự trần trụi cuả nó". Suy nghĩ này đã trở thành trung tâm điểm của thẩm mĩ đối với Lôôt.

Lôôt chứng minh rằng, một tác phẩm không có thức ấy tượng trưng cho sự suy nghĩ trong sáng và cho một trình độ văn hoá cao; rằng những hình dáng chỉ đẹp khi chúng biểu hiện được mục đích sử dụng cuả chúng và khi những bộ phận cuả chúng tạo thành một sự thống nhất không thể chia cắt được. Từ 1906, Lôôt thành lập trường kiến trúc tự do để có thể truyền bá những tư tưởng của mình. Quan điểm cuả ông ảnh hưởng nhiều đến Lơ Coocbuydiê (Le Corbusier) sau này.

LÔPÊ ĐÊ VÊGA (Lope de Vega) x. *Vêga Y Cacpiô.*

LÔPNO (Lobnor), hồ nội lưu mặn và nông ở phía tây Trung Quốc, trên độ cao 780 m. Được cung cấp nước do các sông: Tarim (Tarim), Konchedaria (Konchedar'ja), nhưng các sông này chỉ định kì chảy tới hồ. Diện tích khi có mực nước cao nhất 3.000 km^2. Đường biên luôn thay đổi và vào thời kì ít nước, biến thành vài máng nước hay hoàn toàn khô cạn. Trong khu vực có bãi thử nghiệm hạt nhân cuả Trung Quốc.

LÔRANH C. (Claude Lorrain; 1600 - 82), hoạ sĩ phong cảnh cỡ lớn của Pháp thế kỉ 17, cùng thời với Puxanh (N. Poussin). Thuở nhỏ, sống ở Italia, về sau, sáng tác cuả ông có mối liên hệ mật thiết với Rôma. Ông theo phương pháp sáng tác "phong cảnh cổ điển", phát triển truyền thống nghệ thuật phong cảnh cuả Caracchi (Carracci) và Đômênikinô (Domenichino). Tuy nhiên, sáng tác cuả Lôranh có những nét độc đáo trong việc chọn tìm môtip, trong cách diễn tả. Các tác phẩm: "Buổi sáng ở cửa biển" (1638), "Càng biển lúc mặt trời lặn" (1639), "Buổi sáng", "Buổi trưa", "Buổi chiều", "Buổi tối" (1650), đều ở Bảo tàng Ecmitajơ (Ermitazh). Ông là người đầu tiên đưa tranh phong cảnh thành ngành hội hoạ riêng của Châu Âu. Lôranh còn là hoạ sĩ đồ hoạ; làm các loại tranh khắc kẽm, đồng.

Lôranh C. *"Phán xử của Pari"*

LÔRĂNG H. (Henri Laurens; 1885 - 1954), hoạ sĩ, nhà điêu khắc Pháp. Năm 1911, kết bạn với Bracơ (G. Braque), chịu ảnh hưởng sâu sắc của phái lập thể tổng hợp. Thực hiện nhiều tranh cắt giấy, đá ghép màu, phù điêu hình học trên cơ sở những vật thực ["Đàn ghi ta" (1918), "Chai và tờ nhật báo", "Gỗ và sắt tô màu", (1919)]. Năm 1924, làm trang trí cho đoàn balê Nga do Diaghilep (S.P. Djagilev) đứng đầu. Sau thời kì hình học, Lôrăng làm tượng tròn, đa số là đề tài phụ nữ: "Nữ thuỷ thần" (1932), "Người cá" (1937). Về sau, Lôrăng chuyên dùng đường tròn lượn trên những pho tượng khá lớn: "Người đàn bà ngồi" (1941), "Người đàn bà ngủ" (1943).

Đạt hai giải lớn triển lãm quốc tế ở Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ; 1950), Xan Paolô (San Paolo; 1953). Phong cách điêu khắc của Lôrăng nhiều cá tính, từ lập thể mà vượt hẳn ra ngoài tính hà khắc của khối hình để tạo những lớp không gian tròn trịa, độc đáo, vừa duyên dáng, vừa mạnh khoẻ đến hoành tráng.

LÔREN X. (Sophia Loren; sinh 1934), nữ diễn viên điện ảnh Italia. Năm 1949, dự thi hoa hậu ở Napôli (Napoli), sau đó được mời đóng vai phụ ở một số phim, được đạo diễn Đê Xica (V. De Sica) phát hiện và bồi dưỡng về diễn xuất. Thành công và nổi tiếng ở phim "Vàng ở Napôli" (1954), "Cây phong lan đen" (1959), "Hôn nhân kiểu Italia" (1964), "Một chuyến đi" (1974), vv. Thể hiện được nhiều dạng nhân vật với lối diễn xuất chân thực, tinh tế, có chiều sâu, đặc biệt là những nhân vật phụ nữ bình thường. Nhiều giải nữ diễn viên xuất sắc trong liên hoan phim quốc tế và giải Ôxca (Oscar).

LÔRENXƠ H. A. (Hendrik Antoon Lorentz; 1853 - 1928), nhà vật lí Hà Lan. Giải thích sự phát xạ ánh sáng và dòng điện bằng sự tồn tại của electron trong các chất. Đưa ra ý tưởng mọi vật chuyển động sẽ co lại theo chiều chuyển động. Những công thức của Lôrenxơ cho phép tính độ co đó và đã góp phần vào việc xây dựng lí thuyết tương đối của Anhxtanh (A. Einstein). Giải thưởng Nôben về vật lí (1902), cùng với Zêman (P. Zeeman).

Lôrenxơ H. A.

LÔRENXƠ (LỰC) lực tác dụng lên hạt mang điện chuyển động trong trường điện từ, được xác định bằng công thức do Lôrenxơ (H. A. Lorentz) đưa ra. $\vec{F} = q(\vec{E} + \vec{V} \wedge \vec{B})$, ở đây $\vec{F}$ là lực Lôrenxơ, q là điện tích của hạt, $\vec{V}$ là vận tốc của nó trong trường điện từ có điện trường $\vec{E}$ và cảm ứng từ $\vec{B}$.

LÔRENXƠ (PHÉP BIẾN ĐỔI) phép chuyển toạ độ từ hệ quy chiếu quán tính này sang hệ quy chiếu quán tính khác theo thuyết tương đối của Anhxtanh (A. Einstein). Giả sử có hai hệ quy chiếu O và O' có trục song song, O' chuyển động đối với O với vận tốc u theo phương x và ở thời điểm ban đầu O và O' trùng nhau. Các toạ độ của cùng một biến cố trong hai hệ liên hệ với nhau bởi các công thức của phép biến đổi L.

$$x' = \frac{x - ut}{\sqrt{1-\beta^2}}\ ;\ y' = y\ ;\ z' = z\ ;\ t' = \frac{t - (ux/c^2)}{\sqrt{1-\beta^2}}$$

Trong đó $\beta = \frac{u}{c}$, c là vận tốc ánh sáng trong chân không.

Các phép biến đổi Lôrenxơ dẫn tới các hệ quả quan trọng như: thời gian không còn tính chất tuyệt đối (t' phụ thuộc cả vào x),

khoảng cách không gian không phải là bất biến, hai vận tốc không cộng với nhau theo quy tắc hình bình hành mà theo công thức phức tạp hơn sao cho mọi vận tốc không thể vượt c, vv.

Nếu u << c thì $\beta = 0$, phép biến đổi Lôrenxơ rút về phép biến đổi Galilê

LÔT A. (André Lhote; 1885 - 1962), họa sĩ, nhà phê bình nghệ thuật Pháp. Học điêu khắc trang trí ở Boocđô (Bordeaux); năm 1908, lên Pari, say mê nghệ thuật Châu Phi. Thoạt đầu theo xu hướng đã thu, sau sang lập thể. Lôt thường giản lược khối thành mảng hình học, nhưng vẫn để người xem nhận ra hình ảnh; màu sắc tươi nguyên nhiều khi đối chọi mạnh. Lôt quan tâm đến các quy phạm và phương pháp, nên gia nhập nhóm "Tỉ lệ vàng", (1912) Những năm 1917 - 20, theo lối lập thể tổng hợp, tranh Lôt là một tập hợp các lớp màu xếp đặt thông thái. Cũng từ 1917, viết nhiều bài phê bình nổi tiếng trên tờ "Tạp chí mới của nước Pháp". Năm 1922, lập acađêmi riêng, hướng về nghề sư phạm và phê bình. Viết "Khảo luận về phong cảnh"; "Trước hết là hội hoạ" (1942), "Khảo luận về hình" (1930). Sau 1950, sang Ai Cập. Trên cơ sở các quan niệm về nghệ thuật hiện đại của mình, Lôt đã xây dựng thành những nguyên lí thẩm mĩ vững vàng, coi như "những bất biến về tạo hình".

LỘT DA ĐẦU (cg. lột mảng da đầu), da bị bóc ra đến mảng xương sọ do tai nạn lao động (thường là tóc bị cuốn vào dây kéo, trục quay chuyển động của máy hoặc công cụ cơ giới) và chấn thương các loại. Khi có tai nạn xảy ra, phải tìm cách hãm máy, công cụ; cắt, gỡ tóc bị cuốn; giữ mảnh da đầu bị lột, nhất là các phần còn cuống với da, cần che phủ xương sọ; băng vô khuẩn cầm máu; chuyển ngay đến cơ sở điều trị để kịp thời cứu chữa và mổ tạo hình lại phần mềm che phủ hộp sọ. Dự phòng: không để tóc dài loà xoà trong thời gian lao động trên máy; phải vấn tóc gọn và đội mũ che kín tóc

LỘT XÁC 1. Lột theo chu kì lớp vỏ cứng cuticun ở động vật chân đốt, đặc biệt là côn trùng, giáp xác. Một số chất cần thiết trong lớp vỏ cũ được hoà tan và giữ lại. Sau đó lớp vỏ nứt theo đường dọc để lộ ra bên trong một lớp vỏ cuticun mới, mềm. Trong thời gian LX, con vật hút khí và nước vào cơ thể và lớn lên nên khi lớp vỏ mới cứng lại thì kích thước con vật lớn nhất. LX ở tôm, cua, côn trùng do hocmon ecdyson điều khiển.

2. Lột da theo chu kì của lớp biểu bì ngoài ở bò sát (trừ cá sấu). Rắn lột toàn bộ cơ thể, thằn lằn lột thành nhiều mảnh nhỏ. Quá trình tương tự cũng xảy ra liên tục ở động vật có vú, kể cả người dưới dạng lớp vảy rất nhỏ của biểu bì bị bong ra.

LÔVÊCH (Lovêk), một trong những kinh đô cổ ở Cămpuchia, nay thuộc tỉnh Kông Pông Chơnang (Kompong Chnang), phía nam Biển Hồ. Cũng là một giai đoạn lịch sử của Vương quốc Cămpuchia (1529 - 95). Từ khi rời Ăngko (Angkor) về nam Biển Hồ, kinh đô Cămpuchia đặt ở Phôthisa [Poŭthisăt, nay là Puôcsat (Pursat)] thường xuyên bị Ayuthaya (Ayutthaya) khống chế. Vua Chăm Prêt Chao Pônhêa Chan Rêchêa (Preeh Chao Ponhea Chant Reachea) muốn tự chủ đã dời đô về L. Ayuthaya tiến đánh nhiều lần, bao vây tấn công quyết liệt vào những năm 1553 - 95; thành bị vỡ, toàn bộ quan, quân và dân bị bắt làm tù binh, nhà cửa cung điện bị đốt trụi, thành luỹ bị san phẳng. "Từ sau khi Lôvêch thất thủ, nước Cămpuchia biến mất trong các dân tộc Viễn Đông, không ai còn biết, không ai còn nói đến nữa..."[theo Lêchê (A. Lecher), "Lịch sử Cămpuchia"]. Đời vua sau phải lập đô mới ở Udông (Oudong).

LÔYÔLA I. L. Đ. (Inigo Lopez de Loyola; 1491 - 1556), quý tộc người Tây Ban Nha, tín đồ Công giáo cuồng nhiệt và bảo thủ. Năm 1540, sáng lập và đứng đầu Hội Jêxu (Compagnie de Jésus) (Tăng đoàn Jêxu hay Dòng Tên), với mục đích bảo vệ giáo hoàng và địa vị độc tôn của giáo hội Công giáo. Hội mở trường huấn luyện cách hoạt động của các thành viên, tìm cách bắt mọi người (kể cả vua, chúa) đều phải theo và phục tùng Hội, nếu cần, dùng cả vũ lực và các thủ đoạn trừng phạt tàn bạo. Là công cụ chính của phong trào phản cải cách. Năm 1541, được cử giữ chức tổng chỉ huy tối cao của Giáo đoàn. Bản thân Lôyôla là một triết gia. Một số hội viên trở thành những nhà văn hóa có tên tuổi.

LƠ COOCBUYDIÊ (Le Corbusier; tên thật: Charles Édouard Jeanneret; 1887 - 1965), kiến trúc sư người Pháp gốc Thuỵ Sĩ, học và bước vào nghề kiến trúc tại văn phòng thiết kế của nhiều kiến trúc sư nổi tiếng đương thời: Hôpman (J. Hoffmann) tại Viên (1907), Pêrê (Perret) tại Pari (1908 - 10), Bêren (P. Behrens) tại Beclin (1910 -11). Từ 1922, mở văn phòng thiết kế tại Pari và được coi là người dẫn đầu, nhà lí luận xuất sắc của trào lưu kiến trúc hiện đại quốc tế. Quan điểm nghệ thuật kiến trúc: ông đưa ra ý tưởng cải tạo xã hội bằng công việc quy hoạch xây dựng đô thị và xây dựng nhà ở hàng loạt, trên cơ sở tổ chức hợp lí các chức năng và cấu trúc không gian của đô thị và ngôi nhà ở. Đó là thành phố với những toà nhà tháp nhiều tầng và thảm cây xanh lớn giữa các ngôi nhà, đường cho xe cộ và đường cho người đi bộ được tách riêng, thành phố phân ra khu ở, khu dịch vụ công cộng và khu sản xuất công nghiệp [đồ án quy hoạch "Voadanh" (Voisin) cho Pari, Buênôt Airet, Angiê, vv.]. Ông coi kĩ thuật hiện đại và xây dựng hàng loạt là những tiền đề cho việc đổi mới ngôn ngữ kiến trúc, lấy việc thể hiện công năng và sự gắn kết của công trình (với thiên thiên) làm nguồn tạo thẩm mĩ phong phú với 5 "xuất phát điểm của kiến trúc hiện đại" (nhà trên cột, vườn trên mái bằng, mặt bằng công trình tự do, cửa sổ thành từng băng ngang và tường ngoài không chịu lực). Ông là người sáng tạo ra "môđulo" - hệ các trị số có tỉ lệ tương quan hài hoà trên cơ sở tỉ lệ các phần thân thể con người, dùng làm kích thước gốc cho việc thiết kế và xây dựng công trình kiến trúc.

Tác phẩm chính: biệt thự "Savôi" (Savoye, Pháp, 1929); toà nhà cơ quan Tổng cục Thống kê Liên Xô (1928 - 35); kí túc xá sinh viên Thuỵ Sĩ tại Pari (1930 - 32); toà nhà Bộ Y tế và giáo dục tại Riô đê Janâyrô (Rio de Janeiro, 1937 - 43); toà nhà ở tại Macxây (Marseille; 1947 - 52); Nhà thờ tại Rônxăng (Ronchamp; 1950 - 53); tổng mặt bằng thành phố Săngđiga (Chandigarh; Ấn Độ) và các công trình khu trung tâm của thành phố (1950 - 57); Bảo tàng Nghệ thuật Tây phương ở Tôkyô (1957 - 59), trung tâm nghệ thuật Trường Đại học Cambritgiơ (Cambridge; Hoa Kì; 1964); Bệnh viện ở Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ; Italia; 1965). Các ấn phẩm: tạp chí "Tinh thần mới" (1920 - 25), "Thành phố sáng lạn" (1935), "Hướng tới kiến trúc" (1923), "Quy hoạch đô thị" (1925). Ông cũng là người chủ biên "Hiến chương Aten", được Đại hội quốc tế kiến trúc hiện đại lần thứ 4 (1933) thông qua.

"LƠ FIGARÔ" ("Le Figaro"), báo được thành lập năm 1826 ở Pari, lúc đầu là tuần báo trào phúng. Năm 1866, chuyển thành báo ngày, cơ quan ngôn luận chính trị và văn học, phản ánh quan điểm của phái hữu. Từ 1980, còn có "Lơ Figarô - Magazin" ("Le Figaro - Magazine") và "Madam Figarô" ("Madame Figaro") xuất bản hằng tuần.

"LƠ MÔNGĐƠ" ("Le Monde") x. ***"Thế giới"***.

LƠ NANH tên kí chung của ba anh em ruột họa sĩ Pháp thế kỉ 17: Lu-i Lơ Nanh (Louis Le Nain; 1593 - 1648), Ăngtoan Lơ Nanh (Antoine Le Nain; 1588 - 1648), Machiơ Lơ Nanh (Mathieu Le Nain; 1607 - 77). Từ lâu Lơ Nanh vẫn được coi chung là một tác giả, mãi đến 1927, mới có công trình nghiên cứu xác minh riêng của Jamô (P. Jamot). Năm 1629, họ xuất hiện ở Pari, vẽ khá nhiều tranh cho toà thị chính gồm chân dung (Hoàng hậu Annơ - nước Áo), đề tài thần thoại ("Thần ái tình trong lò rèn của Vuyncanh") , chủ yếu là tranh sinh hoạt, nông dân ("Gia đình nông dân", 1962; "Thầy tu", "Xe kéo", "Đi cắt cỏ về", 1964). Tác

phẩm của anh em Lơ Nanh có lối vẽ cứng cáp, chân thật, bình thản, màu nâu sẫm. Thành viên của Acađêmi (Académie) hoàng gia Pháp năm1648.

Lu-i Lơ Nanh *"Lò rèn"*

"LƠ PARIA" ("Le Paria") x. ***"Người cùng khổ"***.

"LƠ PÔPUYLE" ("Le Populaire") x. ***"Bình dân"***.

LƠ SATƠLIÊ H. L. (Henry Louis Le Chatelier; 1850 - 1936), nhà bác học Pháp trong lĩnh vực hoá học và luyện kim, đã sử dụng phương pháp phân tích nhiệt và hiển vi kim tướng để nghiên cứu cấu trúc của vật chất, kim loại và hợp kim, đã đưa ra quy luật chung về sự thay đổi trạng thái cân bằng.

"LƠ TƠRAVAY" ("Le Travail") x. ***"Lao động"***.

"LƠ XIT" ("Le Cid- thủ lĩnh"), bi kịch (1636 - 37) của nhà thơ Pháp Coocnây (P. Corneille), xuất xứ từ một tác phẩm Tây Ban Nha, lấy một biến cố lịch sử thế kỉ 11 chống người Arập xâm lược làm đề tài. Vở bi kịch tập trung vào mâu thuẫn giữa tình yêu và danh dự. Rôđrigơ (Rodrigue), con trai Đông Diegơ (Don Diègue), yêu Simen (Chimène), con gái Đông Goocma (Don Gormas). Mối tình ấy hầu như đã được hai gia đình thừa nhận, nhưng xảy ra xung đột giữa hai ông bố vì tranh giành địa vị trong triều đình. Đông Goocma làm nhục Đông Diegơ. Vì danh dự, Rôđrigơ phải trả thù cho cha, giết Đông Goocma. Vì danh dự, Simen xin vua trừng trị Rôđrigơ. Vừa lúc ấy, giặc Môrơ (Maure) tấn công thành Xêvilia (Sevilla). Rôđrigơ được cử ra mặt trận, đánh thắng giặc. Nhưng Simen vẫn đòi lấy đầu người yêu. Hiệp sĩ Đông Xăngsơ (Don Sanche) vốn yêu Simen, nguyện đấu kiếm với Rôđrigơ, trả thù cho nàng, mong chiếm trái tim nàng. Đông Xăngsơ thua, nhưng được Rôđrigơ tha chết. Nhà vua tuyên bố danh dự của Simen đã được bảo toàn. Hai người có thể kết hôn. "LX" là tác phẩm hay nhất của Coocnây. Cuộc tranh luận về "LX" đều xoay quanh các quy tắc của chủ nghĩa cổ điển, nhưng thành công lớn của vở kịch vẫn được mọi người thừa nhận.

LỞ ĐẤT ĐÁ hiện tượng lở, sụt mái dốc và phần dưới rất dốc của sườn cấu tạo từ đá bị vụn nát, nứt nẻ đến kích thước dăm sạn, hoặc đất rời xốp, các hòn mảnh đất đá bị tách đứt trong đa số trường hợp đều tung rơi trong không khí, rồi tích lại ở chân sườn dốc.

LỞ NÚI khối đất đá trên sườn núi bị ngấm nước lở trượt xuống lòng thung lũng, phá huỷ đường sá, cầu cống và nhà cửa. LN thường xảy ra vào mùa mưa lũ, thấy ở sườn núi dốc cấu tạo bởi đá sét, phiến cát sét bị phong hoá mạnh.

LƠBE H. L. (Henri Léon Lebesgue; 1875 - 1941), nhà toán học Pháp, viện sĩ các Viện Hàn lâm Khoa học Pari (1922) và Liên Xô (1929). Một trong những người sáng lập lí thuyết hàm biến thực hiện đại. Cống hiến chính của ông là sáng lập lí thuyết độ đo [x. ***Lơbe (độ đo)***], khái niệm hàm đo được, mở rộng khái niệm tích phân [x. ***Lơbe (tích phân)***].

LƠBE (ĐỘ ĐO) khái niệm do Lơbe (H. L. Lebesgue) đưa ra năm 1902, là sự mở rộng của khái niệm độ dài, diện tích, thể tích ra một lớp rộng hơn của các tập hợp. Lơbe đã định nghĩa độ đo của một tập hợp bị chặn trong mặt phẳng như sau: độ đo m(A) của hình vuông A là diện tích của nó. Đối với một tập hợp phẳng bị chặn B, ta phủ nó bằng một họ đếm được các hình vuông rời nhau $\{A_n\}$ (tức là $\bigcup_n A_n \supset B$). Cận dưới đúng $\inf \sum_n m(A_n)$ lấy theo mọi phủ của B, gọi là độ đo ngoài của B, kí hiệu là $m^*(B)$. Lấy một hình vuông A chứa B. Độ đo trong của B, $m_*(B)$ được định nghĩa là hiệu

$$m(A) - m^*(A \setminus B).$$

Nếu ta có $m^*(B) = m_*(B)$ thì tập hợp B gọi là đo được theo Lơbe và giá trị chung đó là độ đo Lơbe của B, kí hiệu là m(B). Mọi tập hợp phẳng và cầu phương được (có diện tích) đều đo được và độ đo của nó đúng bằng diện tích. Tồn tại những tập hợp phẳng không cầu phương được nhưng đo được theo Lơbe. Độ đo cũng được định nghĩa tương tự cho các tập hợp trên đường thẳng và trong không gian.

LƠBE (TÍCH PHÂN) một trong những sự mở rộng quan trọng nhất của khái niệm tích phân, do Lơbe (H. L. Lebesgue) đưa ra (1902), dựa trên lí thuyết độ đo do chính ông đề xướng [x. ***Lơbe (độ đo)***]. Cho f(x) là hàm đo được và bị chặn trên tập hợp E của một không gian đo được X: $A \leqslant f(x) \leqslant B$ với mọi $x \in E$. Chia đoạn [A, B] bằng các điểm $A = y_0 < y_1 < \ldots < y_n = B$. Tích phân Lơbe của f trên E là giới hạn (nếu có) của các tổng

$$\sum_{k=0}^{n} h_k m(E_k) \text{ khi hiệu lớn nhất } y_{k+1} - y_k \to 0,$$

ở đây $y_k < h_k < y_{k+1}$ và E_k là tập hợp các điểm $x \in E$ sao cho $y_k < f(x) < y_{k+1}$, m là độ đo Lơbe. Nếu hàm số f(x) khả tích theo nghĩa Riman thì nó cũng khả tích theo nghĩa Lơbe và hai tích phân trùng nhau.

LƠCLEC (Leclerc; tên thường gọi: Philippe Marie de Hauteclocque; 1902 - 47), thống chế Pháp (truy phong 1952), tổng chỉ huy đầu tiên của quân viễn chinh Pháp (1945 - 46) trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và Đông Dương. Lơclec xuất thân dòng dõi quý tộc, có truyền thống binh nghiệp. Tham gia Chiến tranh thế giới II trong hàng ngũ Đơ Gôn (C. De Gaulle); hai lần bị phát xít Đức bắt làm tù binh (1940). Lơclec tham gia đổ bộ Noocmăngđi (Normandie; 1944) và chỉ huy sư đoàn 2 thiết giáp tiến vào giải phóng Pari. Sang Việt Nam từ 8.1945, lúc đầu có ảo tưởng tái chiếm Việt Nam trong 10 tuần lễ. Về sau, mâu thuẫn với cao uỷ Đacgiăngliơ (G. T. d'Argenlieu) trên nhiều chủ trương về quân sự và chính trị nên xin từ chức (6.1946).

LƠCÔNGTƠ ĐƠ LILƠ S. M. R. (Charles Marie René Leconte de Lisle; 1818 - 94), nhà thơ Pháp. Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp. Từng sống ở Ấn Độ và đảo Xôndê (Sonde); màu sắc rực rỡ của những miền đất xa lạ này về sau được Lơcôngtơ Đơ Lilơ đưa vào thơ ca. Ông nghiên cứu lịch sử, giỏi tiếng Hi Lạp. Năm 1846, sống ở Pari, vừa làm thơ, vừa hoạt động chính trị.

Tập "Những vần thơ cổ" (1852) với bài tựa có ý nghĩa tuyên ngôn đã đưa ông trở thành người lãnh đạo trường phái Thi Sơn (Parnasse), chủ trương sáng tạo những vần thơ "khách quan", "không xen tình cảm riêng tư và cảm nghĩ triết lí", tìm cảm hứng ở thời đại cổ xưa và những miền đất xa lạ. Cuối thế kỉ 19, trường phái Thi Sơn rất được hâm mộ, trước khi trường phái tượng trưng xuất hiện với Veclen (P. Verlaine), Ranhbô (A. Rimbaud), Malacmê (S. Mallarmé).

LỜI BÌNH những câu giải thích, những nhận xét nhằm làm sáng tỏ một văn bản, một đoạn văn.

LỜI BÌNH PHIM phần lời trong phim thời sự, tài liệu, khoa học để dẫn giải cho hình ảnh, trong phim truyện là lời của tác giả hoặc nhân danh tác giả hoặc một trong những nhân vật của phim để làm sáng tỏ thêm hoàn cảnh, hoặc giới thiệu, đánh giá sự kiện, con người, tâm của nhân vật, tạo mối liên hệ giữa các cảnh, các trường đoạn, truyền đạt tư tưởng của tác giả bằng ngôn ngữ tới người xem. Trong phim truyện, lời bình còn gọi là lời tác giả, lời người kể chuyện. Xt. ***Lời tác giả ngoài hình.***

LỜI DẪN GIÁN TIẾP lời của người khác được đưa vào lời của người dẫn, không đòi hỏi phải đúng từng câu, từng chữ, chỉ cần giữ đúng ý. LDGT không đặt trong dấu ngoặc kép. Vd. "Đồng chí Phạm Văn Đồng cho rằng *tiếng Việt của chúng ta rất giàu và đẹp, chúng ta phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*".

LỜI DẪN TRỰC TIẾP lời của người khác được dẫn nguyên ven, không thay đổi, không thêm bớt. LDTT phải đặt trong dấu ngoặc kép. Vd. *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"* là câu nói của chủ tịch Hồ Chí Minh.

LỜI GỌI (A. call) x. ***Gọi.***

"LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN CỦA HỒ CHÍ MINH" văn kiện chính trị công bố đêm 19.12.1946 nhằm phát động cuộc kháng chiến trên toàn quốc của nhân dân Việt Nam chống lại cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai của thực dân Pháp. "LKGTQKCCHCM" là lời hịch cứu nước, khơi dậy tình cảm sâu xa, truyền thống anh hùng bất khuất và tinh thần cách mạng của dân tộc Việt Nam và của mỗi người dân Việt Nam. "Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa". "Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Lời kêu gọi phản ánh ý chí quyết tâm tư tưởng, quan điểm và đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện của chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng Cộng sản Đông Dương. "Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

LỜI NÓI sự hiện thực hoá ngôn ngữ bằng những sự kiện nói năng mang tính chất cá nhân; hành động nói năng cụ thể. LN lệ thuộc vào các cơ quan cần thiết cho việc nói và nghe của con người. LN là tiền đề có tính lịch sử của ngôn ngữ, là công cụ của ngôn ngữ nhưng đồng thời cũng là sản phẩm của ngôn ngữ (x. ***Ngôn ngữ***).

LỜI NÓI BÊN TRONG lời nói không được phát âm ra miệng thành những câu nói mà được tạo ra bằng một thứ mã đặc biệt bên trong chủ thể .Vd. tiếng Việt có các từ ngữ tương đương với thuật ngữ này, được dùng trong ngôn ngữ đời thường: "tự nhủ", "độc thoại nội tâm", "nghĩ thầm", vv.

LỜI NÓI SAU CÙNG CỦA BỊ CÁO trong tố tụng hình sự, là lời phát biểu của bị cáo sau khi đã kết thúc việc tranh luận tại phiên toà và trước khi hội đồng xét xử vào phòng nghị án. LNSCCBC là một trong những hình thức bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo. Trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày tất cả những gì có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, bày tỏ thái độ của họ đối với việc buộc tội, đưa ra lời đề nghị đối với hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử phải lắng nghe LNSCCBC. Trong khi bị cáo nói lời sau cùng, hội đồng xét xử không được đặt câu hỏi và hạn chế thời gian, hội đồng xét xử chỉ có quyền yêu cầu bị cáo không được trình bày những điểm không liên quan đến vụ án. Nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, thì hội đồng xét xử phải quyết định trở lại xét hỏi. Lời nói sau cùng là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của bị cáo; bị cáo có thể từ chối lời nói sau cùng mà không phải giải thích lí do.

Ở Việt Nam, LNSCCBC được quy định ở điều 194 Bộ luật tố tụng hình sự.

LỜI TÁC GIẢ NGOÀI HÌNH phần lời trong phim truyện nhân danh tác giả hoặc nhân vật phim (chỉ có tiếng nói, không có hình ảnh người nói) giúp cho tác giả giao lưu trực tiếp với người xem, làm sáng tỏ thêm hoàn cảnh của hành động, đánh giá sự kiện và nhân vật, tạo mối liên hệ giữa các cảnh, các trường đoạn. LTGNH kết hợp hữu cơ với hình ảnh, mở rộng khả năng kết cấu, cốt truyện, tiết kiệm thời gian màn ảnh. Từ khi điện ảnh có âm thanh, đặc biệt từ những năm 40, LTGNH được xem là một phương tiện biểu hiện chính thức của phim truyện.

LỜI THỀ HIPPÔCRAT lời thề trước thần thoại Axklêpiôt [Asklepios (cg. Esculap) - thần của ngành y] của người thầy thuốc khi tốt nghiệp ra trường và trước khi hành nghề. Tác giả của lời thề là Hippôcrat (Ph. Hippocrate - thầy thuốc Hi Lạp), thuỷ tổ của ngành y. Nội dung: tôn trọng danh dự và truyền thống của ngành y; không làm các điều đồi phong bại tục và trái đạo lí xã hội đương thời; không lấy tiền quá công lao động bỏ ra, chữa cho người nghèo không lấy tiền, không phân biệt đối xử giữa người giàu và người nghèo; không tiết lộ các bí mật của bệnh nhân và gia đình họ; tôn trọng thầy học và truyền lại nghề cho các con thầy, vv.

LỢI phần tiếp theo của huyệt răng và nối với xoang tuỷ qua ống tuỷ răng. Gồm lớp niêm mạc có biểu mô hình vảy xếp thành tầng dưới là mô liên kết, chứa các dây thần kinh, mạch bạch huyết và nhiều mao mạch máu, bao các xương hàm và tiếp nối với lớp lót xoang miệng. Màu hồng. Xt. ***Lỗ chân răng***.

LỢI ÍCH một trong những động lực quan trọng trực tiếp thúc đẩy hành động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu cá nhân, gia đình, tập thể, giai cấp, dân tộc và xã hội. Một cách tương ứng, người ta phân biệt LI riêng (cá nhân) và LI chung (của gia đình, tập thể, tập đoàn, giai cấp, dân tộc hay xã hội). LI có thư bậc khách quan: LI xã hội cao hơn LI giai cấp, LI giai cấp cao hơn LI bộ phận, LI tập thể cao hơn LI cá nhân, vv. LI là nguyên nhân thật sự, căn bản của hoạt động lịch sử và hành vi xã hội của con người. LI được con người ý thức trở thành động cơ tư tưởng của hoạt động thực tiễn có mục đích.

Trong xã hội có giai cấp, LI gia đình và LI cá nhân phụ thuộc vào LI giai cấp, vai trò hàng đầu thuộc về LI giai cấp. Tính đối kháng giữa các LI giai cấp là nguyên nhân của đấu tranh giai cấp. Giai cấp thống trị nêu LI của giai cấp mình thành LI chung của toàn xã hội. Vì vậy, nhiệm vụ hàng đầu của chính đảng của giai cấp bị trị là làm cho giai cấp bị trị giác ngộ về LI giai cấp của mình.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, LI cơ bản của các giai cấp, của tầng lớp trong xã hội, của cá nhân là thống nhất; LI của tiến bộ xã hội trở thành LI chung của toàn xã hội - đó là tiền đề để kết hợp hài hoà các loại LI cá nhân, tập thể và xã hội.

LỢI ÍCH KINH TẾ những lợi ích tạo thành động lực khách quan trong đời sống kinh tế và trong hoạt động kinh tế của con

người trong xã hội nhằm thoả mãn nhu cầu của mình. Nội dung, hình thức biểu hiện và thực hiện LIKT do các quan hệ sản xuất quyết định. Những LIKT đều mang tính lịch sử và giai cấp. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất làm này sinh sự đối kháng lợi ích giữa kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất mà không lao động, và người lao động bị tước đoạt tư liệu sản xuất. Chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là cơ sở khách quan của sự thống nhất và hài hoà giữa ba loại lợi ích: toàn xã hội, tập thể, cá nhân người lao động. Điều này không loại trừ những mâu thuẫn không đối kháng về lợi ích này sinh trong xã hội. Trong khi giải quyết những mâu thuẫn đó, vừa phải bảo đảm lợi ích toàn dân có tính chất chủ đạo, đồng thời coi trọng lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân người lao động, vì đó là động lực trực tiếp, thúc đẩy hoạt động kinh tế, cơ sở tạo điều kiện để thực hiện đầy đủ lợi ích xã hội và lợi ích tập thể.

Về mặt triết học, LIKT biểu hiện những quan hệ kinh tế khách quan của xã hội, quyết định phương hướng của ý chí và hành động con người. " Những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích" (Enghen). Trong hệ thống các lợi ích, LIKT có vai trò quan trọng nhất; lợi ích tinh thần xét cho cùng cũng tuỳ thuộc LIKT.

LỢI NHUẬN (cg. lãi), chênh lệch giữa số thu được do thực hiện (bán) sản phẩm, dịch vụ với chi phí để sản xuất ra những sản phẩm đó hay để làm dịch vụ đó. Dưới chủ nghĩa tư bản, là hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư mà nhà tư bản bóc lột lao động làm thuê của giai cấp công nhân, một khi người lao động đã bán sức lao động cho nhà tư bản. Dưới chủ nghĩa xã hội, trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (toàn dân, hay tập thể), LN là một hình thức thu nhập thuần tuý của xã hội xã hội chủ nghĩa; là biểu hiện của tích luỹ tiền tệ trong các xí nghiệp và tổ chức kinh tế bên cạnh hình thức thuế. LN được tính toán đúng theo những tiêu chuẩn kinh tế - kĩ thuật hợp lí là một trong những thước đo quan trọng hiệu quả kinh tế của sản xuất - kinh doanh; là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả tài chính sau cùng của hoạt động kinh tế của xí nghiệp. Với chức năng thước đo hiệu quả kinh tế, LN là đòn bẩy kinh tế quan trọng để kích thích, mở rộng và phát triển sản suất - kinh doanh, tăng cường chế độ hạch toán kinh tế, thực hành tiết kiệm, trên cơ sở tuân thủ luật pháp, chính sách, chế độ, nhiệm vụ nhà nước. Là nguồn quan trọng để thực hiện tái sản xuất mở rộng xã hội và từng tổ chức kinh tế, là nguồn để khuyến khích lợi ích vật chất đối với cá nhân người lao động và tập thể người lao động.

Trong thương nghiệp, nói rộng ra là trong kinh doanh, người ta phân biệt: lãi gộp là chỉ tổng số dư chênh lệch giữa doanh số bán ra và doanh số mua vào; lãi ròng là lãi gộp sau khi trừ thuế, khấu hao và các khoản phải trả khác.

LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN kết quả phân chia lợi nhuận của toàn bộ tư bản xã hội giữa các nhà tư bản kinh doanh trong các lĩnh vực và các ngành kinh tế khác nhau theo nguyên tắc tư bản bằng nhau thì lợi nhuận ngang nhau. Trong điều kiện số tư bản bằng nhau, các ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản cao hơn thì giá trị thặng dư thu được ít hơn ngành có cấu tạo hữu cơ tư bản thấp. Do vậy, xảy ra đấu tranh và cạnh tranh giữa các nhà tư bản phân phối lại giá trị thặng dư để đạt tới mức LNBQ. LNBQ hình thành dưới tác động của sự cạnh tranh giữa các ngành thông qua việc di chuyển tư bản một cách tự phát từ ngành có tỉ suất lợi nhuận thấp sang ngành có tỉ suất lợi nhuận cao, việc bình quân hoá lợi nhuận làm cho hàng hoá không bán theo giá trị mà bán theo giá cả sản xuất (x. ***Giá cả sản xuất***). Xu hướng hạ thấp của tỉ lệ LNBQ là quy luật của kinh tế tư bản chủ nghĩa.

LỢI NHUẬN ĐỘC QUYỀN CAO lợi nhuận mà tư bản độc quyền thu được trong thời kì đế quốc chủ nghĩa do các tổ chức độc quyền có địa vị chi phối nền kinh tế; là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong thời kì đế quốc chủ nghĩa; lợi nhuận siêu ngạch cao hơn lợi nhuận bình quân mà các tổ chức độc quyền thu được do quy định được giá bán cao hơn giá trị và giá mua thấp hơn giá trị. Các nguồn tạo ra LNĐQC gồm có giá trị thặng dư bóc lột được của công nhân trong các xí nghiệp độc quyền có mức bóc lột cao hơn so với các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư mà bọn độc quyền xén bớt của các xí nghiệp không độc quyền; một phần thu nhập của nông dân và những người sản xuất hàng hoá nhỏ khác thông qua hệ thống giá cánh kéo; lao động thặng dư, thậm chí cả một phần lao động cần thiết của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước thuộc địa và phụ thuộc. Các nguồn đó của LNĐQC tạo ra cơ sở kinh tế khách quan cho sự hình thành mặt trận rộng rãi các lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc, không những trong phạm vi quốc gia mà cả trên phạm vi thế giới.

LỢI NHUẬN SÁNG LẬP số chênh lệch giữa tổng số giá cả của các cổ phiếu do những người sáng lập bán ra với số tư bản thực tế của các cổ phiếu này. Những người sáng lập có thể thu được LNSL không phải bằng cách bán cổ phiếu cao hơn giá trị danh nghĩa của cổ phiếu, mà bằng cách phát hành cổ phiếu theo tổng số giá trị danh nghĩa nhiều hơn tư bản thực tế đầu tư vào xí nghiệp.

LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH lợi nhuận đặc biệt vượt quá lợi nhuận bình quân mà chủ xí nghiệp thu được trong một thời gian nhất định trong quá trình cạnh tranh do sử dụng những thiết bị, kĩ thuật và công nghệ tiến bộ, đầu tư vào các ngành sản xuất mới. Khi các chủ xí nghiệp khác cạnh tranh và nắm được kĩ thuật mới thì lợi nhuận đặc biệt trên không còn nữa và lúc đó sẽ hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân.

LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP một phần giá trị thặng dư mà nhà kinh doanh công nghiệp phải chia xẻ cho nhà tư bản thương nghiệp trong việc bán hàng hoá của mình, theo nguyên tắc tư bản thương nghiệp bỏ ra bằng tư bản công nghiệp thì lợi nhuận phải bằng nhau. Dưới chủ nghĩa xã hội, LNTN là một bộ phận của thu nhập thuần tuý của xã hội sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất, được phân phối lại cho lĩnh vực thương nghiệp; được sử dụng để mở rộng kinh doanh thương nghiệp, bổ sung vốn lưu động trong ngành thương nghiệp. Phấn đấu mở rộng kinh doanh và giảm chi phí lưu thông là biện pháp hàng đầu để tăng LNTN.

LỢI THẾ CẠNH TRANH lợi thế của một doanh nghiệp có nhiều đặc trưng có lợi trong cạnh tranh như chất lượng hàng cao, chi phí thấp, nhãn hiệu cải tiến có uy tín, có đặc quyền về khai thác hay cung cấp nguyên liệu, về địa điểm và dung lượng của thị trường tiêu thụ vv. Để chiến thắng những đối thủ trong việc cạnh tranh giành khách hàng, doanh nghiệp phải tuỳ theo tính chất và tình hình của thị trường và giá cả mà có thể đưa ra thị trường một giá bán rẻ hơn để cạnh tranh với những doanh nghiệp khác, để chiến thắng, thậm chí để đánh bại đối thủ; hoặc doanh nghiệp giành ưu thế thị trường bằng cách đưa ra một sản phẩm mà khách hàng thừa nhận là tốt hơn so với các sản phẩm đang bán trên thị trường. LTCT có thể là lợi thế tuyệt đối hay lợi thế tương đối.

1) Lợi thế tuyệt đối: quan điểm kinh tế được nhà kinh tế học người Anh Xmit (A. Smith) đưa ra trong cuốn "Sự giàu có của các quốc gia", các quốc gia tham gia hoạt động thương mại quốc tế có thể nhập khẩu được hàng hoá giá rẻ hơn so với khả năng nước đó có thể sản xuất. Xmit cho rằng thương mại quốc tế cho phép chuyên môn hoá cao hơn so với nền kinh tế tự cung tự cấp, do đó cho phép các nguồn lực được sử dụng có hiệu quả hơn. Khi viết về lí do tại sao các gia đình lại đi mua hàng hoá, chứ không tự sản xuất ra nó, Xmit cho rằng: "Những điều khôn ngoan trong ứng xử của mỗi gia đình có thể tìm thấy

trong ứng xử của một vương quốc lớn". Nếu một nước khác có thể cung cấp cho chúng ta hàng hoá với giá thấp hơn hàng hoá mà chúng ta sản xuất thì tốt hơn hết là chúng ta nên mua một số hàng hoá đó của nước đó, mặc dù nền công nghiệp của chúng ta có thể sản xuất ra, trong khi đó chúng ta có thể tập trung vào những ngành mà chúng ta có lợi thế. Khi một quốc gia A có những tài nguyên giàu và có thể khai thác thuận lợi, hoặc có vị trí địa lí kinh tế tự nhiên có lợi về giao thông - vận tải hay ở gần thị trường tiêu thụ lớn, sản xuất hai mặt hàng X và Y có lợi hơn quốc gia B. Chi phí và năng suất của quốc gia A có lợi thế tạo cho quốc gia đó LTCT tuyệt đối, vì nó sản xuất được một sản lượng hàng nhiều hơn, với giá rẻ hơn so với quốc gia B. Trong cạnh tranh quốc tế, có khi A có thể nhường cho B sản xuất mặt hàng Y để chuyên môn hoá vào mặt hàng X có lợi hơn.

2) Lợi thế tương đối. khi một quốc gia tham dự vào thương mại quốc tế có thể sản xuất một hàng hoá nào đó với chi phí thấp hơn các quốc gia khác. Cùng một điều kiện tài nguyên như nhau, hai nước A và B sản xuất hai mặt hàng X và Y, nhưng quốc gia A có thể sản xuất mặt hàng X với chi phí so sánh giữa X và Y có lợi hơn quốc gia B. Lợi thế tương đối không phải là lợi thế tuyệt đối vì nó chỉ tính chi phí cận biên so sánh của một sản phẩm này với sản phẩm khác mà thôi. Vd. khi sản xuất thêm một đơn vị X thì chi phí giữa A và B ngang nhau; nhưng khi sản xuất thêm một đơn vị Y thì chi phí của việc sản xuất thêm của A chỉ bằng 2/3 so với sản xuất ở quốc gia B. Vậy A có lợi thế tương đối so với B. Phạm vi mà mỗi nước có LTCT và sẽ thu được lợi nhuận trong kinh doanh tuỳ thuộc vào điều kiện ngoại thương của mỗi nước mua bán các sản phẩm X và Y. Do thương mại quốc tế rất năng động, cho nên lợi thế tương đối có thể thay đổi: vd. chính phủ thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh việc khai thác tài nguyên, có thể loại bỏ hay giảm bớt sản xuất một mặt hàng có lợi thế tương đối thấp để chuyển sang sản xuất mặt hàng khác có lợi thế tương đối cao hơn, như hàng chế tạo có giá trị tăng thêm cao hơn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hoặc như sự di chuyển vốn quốc tế, sự chuyển giao công nghệ - kĩ thuật, sự chuyển hướng cơ cấu sản xuất của các công ti đa quốc gia đầu tư giúp cho một nước phát triển lợi thế tương đối về một sản phẩm nào đó.

LỢI THẾ SO SÁNH (cg. lợi thế tương đối), nguyên lí kinh tế được nhà kinh tế học người Anh Ricacđô (D. Ricardo) lần đầu tiên đưa ra vào năm 1817, cho thấy một nước có thể xuất khẩu hàng hoá mà nước đó sản xuất có hiệu quả tương đối. Mức hiệu quả so sánh chi phí sản xuất của các loại hàng hoá khác nhau trong một nước, chứ không phải là chi phí sản xuất của cùng một loại hàng hoá ở các nước khác nhau. LTSS của một nước được phản ánh trong xuất khẩu không có trợ giá ra thị trường thế giới. LTSS của một nước không phải luôn luôn cố định. Ví dụ, các nước có thể giành được một LTSS thông qua việc đầu tư để lực lượng lao động của họ nắm bắt được kĩ năng. Vì thế, có khái niệm LTSS năng động. Xt *Lợi thế cạnh tranh*.

LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI x. *Lợi thế cạnh tranh*.

LỢI THẾ TƯƠNG ĐỐI x. *Lợi thế cạnh tranh*.

LỢI TỨC tiền lãi thu được do cho vay hoặc gửi tiền vào ngân hàng; số tiền trả cho người chủ nợ nhận được của người vay hoặc người gửi tiền vào ngân hàng nhận được của ngân hàng về sử dụng khoản cho vay, hoặc khoản tiền gửi trọn một thời kì nhất định. Xét về ý nghĩa kinh tế, đó là một phần giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp phải nhượng lại cho nhà tư bản cho vay: nó cũng được xem như giá cả của tiền vay. Có LT luỹ kế khi tỉ suất lợi tức tính cả trên tổng số các khoản LT đã thu được biến thành vốn vay. Với LT 5% năm, tổng số LT đơn sẽ bằng số vốn ban đầu sau 20 năm, và tổng số LT luỹ kế sẽ bằng số vốn ban đầu sau 13 năm.

LỢI TỨC CỔ PHẦN thu nhập của những người có cổ phiếu (cổ đông); là một phần lợi nhuận của công ti cổ phần chia cho các cổ phần. Thông thường, lợi nhuận của công ti cổ phần không đem chia hết cho các cổ đông, mà một phần lợi nhuận đó dùng để tăng thêm tư bản cổ phần, tăng thêm quỹ dự trữ, và để trả tiền công cao cho nhân viên lãnh đạo công ti. Phần lợi nhuận còn lại được đem chia đều cho các cổ phần. Có loại cổ phiếu định trước LTCP, nhưng số lượng rất nhỏ và được trả không phụ thuộc vào lợi nhuận của công ti cổ phần; loại cổ phiếu này thường là của các cổ đông hạng vừa và nhỏ. Có loại cổ phiếu không định trước LTCP, nhưng thường đạt tới con số rất lớn khi lợi nhuận thực tế của công ti cổ phần đạt mức cao. Phần lớn những cổ phiếu loại này tập trung vào tay các cổ đông lớn.

LỢN (*nông, sinh, y. Sus;* tk. lợn nhà, heo), chi động vật có vú, móng guốc chẵn, không nhai lại, họ Lợn (*Suidae*). L. nhà bắt nguồn từ 3 dòng L. rừng: L. lòi Đông Nam Á (*S. scrofa vitatus*), L. lòi Địa Trung Hải (*S.scrofa mediterraneus*) và L. lòi Trung Âu, Trung Á (*S. scrofa scrofa*). Cả 3 dòng này đều xuất phát từ một loài *Sus scrofa*, phân bố từ Đông Nam Á sang Tây Âu. Những giống L. nuôi hiện nay đều có nguồn gốc từ 3 dòng trên và là sản phẩm hỗn giao từ 3 dòng đó. L. được thuần hoá vào khoảng 4900 - 4000 năm tCn., ở nhiều vùng địa lí, trước hết là ở Đông Nam Á (Trung Quốc) và Châu Âu (vùng Địa Trung Hải, biển Bantich, Ukraina). Trong quá trình thuần dưỡng và gây giống lâu dài, ngoại hình và sức sản xuất của L. thay đổi nhiều; song ở các giống L. nuôi vẫn còn tồn tại những đặc điểm sinh học chung của chi *Sus:* thị giác kém, thính giác nhạy, khứu giác tinh, thể chất thô nặng. Mõm hơi dài, đầu mõm ngắn và linh hoạt, để ủi đất kiếm thức ăn. Răng: 44 cái, trong đó có 12 răng cửa, 4 răng nanh phát triển và 28 răng rộng. Tứ chi có 4 ngón. Vú xếp thành hai hàng song song ở mặt bụng. Lông thưa và thô. Dạ dày đơn, 1 túi. L. ăn tạp: các loại hạt, củ quả, cỏ non, thức ăn ủ xanh, cám bã.. L. là loài vật nuôi thành thục sớm và mắn đẻ, 4 - 5 tháng tuổi đã thành thục về sinh dục. Cứ 18 - 22 ngày lại động hớn một lần. Chửa 112 - 114 ngày. Khả năng đẻ 2 - 2,5 lứa mỗi năm. Mỗi lứa trung bình 8 - 10 con, mỗi con sơ sinh nặng 1,2 - 1,3 kg. Như vậy một L. nái có thể sinh sản mỗi năm ra 2 - 3 tấn L. hơi, tiêu tốn thức ăn cho mỗi kilôgam tăng trọng ít hơn so với bò, cừu. Lượng thịt xẻ chiếm 70 - 80 % trọng lượng sống. Chất lượng sản phẩm, độ lớn về ngoại hình các giống L. khác nhau rất nhiều. Theo hướng sản xuất, L. được chia làm 3 nhóm (kiểu): L. thịt, L. thịt pha mỡ và L. mỡ. Thịt và mỡ L. được chế biến thành thịt muối, thịt muối và xông khói, giăm bông, xúc xích, lạp sườn, mỡ nước.... da, lông L. được chế biến công nghiệp; lòng tiết L. cũng được chế biến làm thức ăn chăn nuôi. Mật L. được chế biến rồi làm khô, có chứa các muối của axit hiocholic, axit hiodesoxicholic, axit glicochenodezoxicholic, colesteron, các sắc tố mật. Mật L. được dùng để chữa ho gà và một số bệnh đường gan, mật.

Ở Việt Nam, nghề nuôi L. phát triển, và có nhiều điều kiện thuận lợi. Trong những năm qua, ngành nuôi L. ở Việt Nam đã có nhiều cải tiến: dùng các giống L. địa phương cải tiến, nhập L. ngoại [Đại bạch, Landrat (Landraxe), Duróc (Duroc)...] và lai giống, chăn nuôi theo khẩu phần, phòng trừ dịch bệnh, vv.

LỢN (*mĩ thuật*), động vật có vú đã được thuần hoá rất gần gũi với đời sống con người. L. được đặt trong âm lịch, ở hàng cuối của thập nhị chi (Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Trong tâm thức của nông dân Việt Nam qua rất nhiều đời, L. cũng như gà (Dậu) trở thành biểu tượng của ấm no, hạnh phúc, con đàn cháu đống. Người ta làm những con L. bằng đất, rỗng lòng, xẻ rãnh ở mông để cho tiền vào, dạy trẻ em biết tiết kiệm. Trong tranh dân gian (làng Đông Hồ, Kim Hoàng), L. chiếm vị trí chủ đạo, với xoáy âm - dương hoà hợp

Người với Trời - Đất; tranh được dán ở nhà vào dịp Tết, mở đầu cho một năm theo nông lịch. Người nông dân nuôi một con L tốt, sẽ được khen nuôi L giống như "Lợn tờ" (lợn vẽ trong tờ tranh). L vẽ trong tranh dân gian, toàn thân nhìn nghiêng để thấy hết vóc dáng mẫu mực của L, riêng cái mũi vẽ nhìn thẳng từ trước mặt lại. Do đó, "Lợn tờ" không còn là một mặt phẳng bẹp dí trên tờ giấy, mà có tính lập thể (khối của không gian ba chiều).

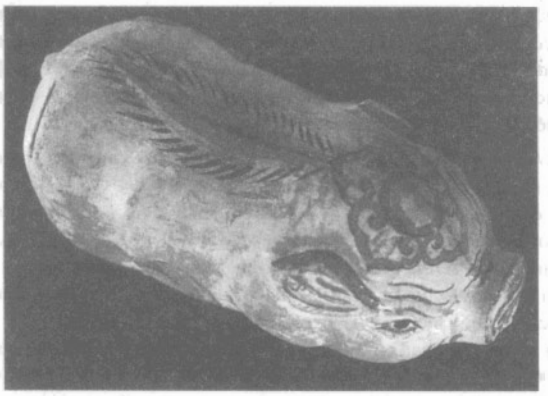

Lợn đất

LỢN BA XUYÊN (tk. heo bông), nhóm lợn lai, hình thành từ những năm 30 thế kỉ 20, do lai nhiều đời giữa giống lợn ngoại trong đó có giống lợn ngoại Becsai (Berkshire) với lợn địa phương trong dân ở vùng Ba Xuyên (Sóc Trăng). Hướng mỡ - nạc. Lông loang đen trắng, da đen nhạt. Năng suất sinh sản trung bình. Lợn nuôi thịt 10 - 12 tháng tuổi đạt 70 - 80 kg. Thích ứng cao ở vùng nước phèn. Được sử dụng nhân thuần, lai tạo để nâng tỉ lệ nạc. Được phát triển mạnh tại các tỉnh thuộc vùng nước lợ đồng bằng sông Cửu Long.

LỢN BECSAI (Berkshire), giống lợn được tạo ra ở miền Nam nước Anh năm 1851. Hướng kiêm dụng nạc - mỡ, dễ thích nghi ở những vùng khí hậu nóng ẩm. Da đen tuyền, ở trán, chân và đuôi có đốm trắng, khả năng sinh sản trung bình 8 - 10 con/nái/lứa; sớm thành thục, tầm vóc trung bình 140 -160 kg. Lợn nuôi thịt 6 - 8 tháng, đạt 85 - 100 kg, chất lượng thịt cao. Sử dụng lai kinh tế lấy con nuôi thịt. Đã tham gia tạo nhóm giống lợn đen BSI - 81 (lai với lợn nái i địa phương). Hiện nay, do thị hiếu và yêu cầu năng suất cao, LB không được sử dụng rộng.

LỢN CAI SỮA lợn con không còn được bú sữa mẹ, bắt đầu ăn thức ăn riêng, sống hoàn toàn tách khỏi mẹ. Thường cai trước 2 tháng tuổi, nếu muộn hơn lợn mẹ sẽ không đẻ được 2 lứa/năm. Ở các nước chăn nuôi tiên tiến, thường cai sữa lợn con khi đạt 26 - 35 ngày tuổi. Sau khi cai sữa, lợn con phải được nuôi dưỡng và chăm sóc tốt. Chuồng nuôi đủ ấm 22 - 25°C, độ ẩm 60 - 70%; thức ăn 22% protein. Nếu không, lợn sẽ bị còi cọc và khó nuôi lớn trong giai đoạn sau.

LỢN CỎ giống lợn địa phương, thích nghi ở các tỉnh Miền Trung Việt Nam (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định). Hướng mỡ - nạc. Lông đen tuyền, vóc nhỏ, mõm dài, chậm lớn. Chịu đựng khí hậu khắc nghiệt (nóng) và thức ăn hạn chế. Lợn trưởng thành nặng 35 - 40 kg. Nuôi thịt 10 -12 tháng tuổi, đạt 27 - 30 kg. Tỉ lệ móc hàm thấp 40 - 50%. Dùng LC lai với lợn đực nội khác (vd. lợn Móng Cái) để nâng cao tầm vóc và hình thành nhóm lợn lai có năng suất cao hơn.

LỢN CÒI lợn có cơ thể phát triển không bình thường trong từng giai đoạn sinh trưởng. Nguyên nhân: sữa lợn mẹ thiếu, hoặc không đáp ứng về chất; bị bệnh đường ruột, bệnh ỉa chảy, bệnh ỉa phân trắng, hoặc do kĩ thuật tập cho lợn ăn lúc cai sữa và sau cai sữa. LC trong thời gian bú sữa mẹ và sau cai sữa ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng và phát triển về sau.

LỢN ĐẠI BẠCH giống lợn trắng Yoocsai (A. Yorkshire) thuộc loại hình to con, là giống lợn nuôi khá phổ biến, chiếm 85% tổng số giống lợn thuần ở Liên Xô. Lợn hướng kiêm dụng nạc - mỡ. Có 12 vú trở lên. Lông da trắng tuyền, mình dài, đầu nhỏ, lưng thẳng, ngực nở, mông tròn. Lợn cái trưởng thành nặng 220 - 250 kg, lợn đực 320 - 350 kg. Mỗi lứa đẻ 11 - 12 lợn con; lợn hậu bị 6 - 7 tháng tuổi đạt 100 - 110 kg. Lợn nhập nuôi ở Việt Nam từ những năm 1964 - 70 thích nghi và phát triển tốt, dùng lai kinh tế với lợn nội, tham gia tạo giống lợn trắng ĐBI - 81, nhóm lợn trắng Thái Bình và tạo con lai lấy tỉ lệ nạc cao.

LỢN ĐURÔC (Duroc), lợn hướng kiêm dụng nạc - mỡ, gốc ở Hoa Kì, nhập vào Việt Nam những năm 1969 - 70 từ Cuba. Lông da màu đỏ, thân hình vững chắc. Tính chịu đựng cao, tăng trọng nhanh. Con lai nuôi thịt tăng trọng cao và giảm tiêu tốn thức ăn. Nhược điểm là sinh sản thấp (7 - 8 con/lứa/ nái), lợn con khó nuôi, tỉ lệ nạc chưa cao. Dùng lai kinh tế với lợn nội lấy con lai nuôi thịt.

LỢN ĐỰC con đực được chọn lọc theo các chỉ tiêu về ngoại hình, bộ phận sinh dục và được nuôi làm con đực hậu bị, nhằm thay thế đực giống do già yếu. Mục đích nuôi đực hậu bị là nhằm đánh giá năng suất đực giống qua các chỉ tiêu tăng trọng, tiêu tốn thức ăn, độ dày mỡ lưng. Đến 6 tháng tuổi, sẽ kiểm tra phản xạ tính dục và phẩm chất tinh dịch. Tuổi xác định LD hậu bị không quá 8 tháng. Những con đạt yêu cầu sẽ chuyển thành đực giống lấy tinh hoặc phối trực tiếp. Thời gian sử dụng đực giống trong khoảng 3 năm. Sau đó thải loại và thiến để nuôi thịt.

LỢN EĐEN (Edel Schwein; tk. lợn DE), giống lợn trắng, hướng nạc; nuôi tại Cộng hoà Dân chủ Đức. Nhập vào Việt Nam từ những năm 1970 - 80, nuôi ở nông trường An Khánh và trại Đông Á. Mình dài, lưng thẳng, tai đứng, mông vai nở. Lông da trắng tuyền, có bớt đen trên da, tai đứng, cao. Sinh sản tốt, lợn nuôi thịt 6 tháng tuổi đạt 80 - 100 kg. Tham gia lai kinh tế với lợn nội, lấy con nuôi thịt, tỉ lệ nạc cao.

LỢN Ỉ giống lợn địa phương của đồng bằng sông Hồng, nuôi ở hầu hết các tỉnh trong vùng. Hướng mỡ. Lông da đen tuyền, đầu nhỏ, chân thấp, mặt nhăn. Có 10 vú, sớm thành thục. Khả năng sinh sản 8 - 10 con/nái/lứa. Lúc cai sữa nặng 4 - 5 kg con. Nuôi béo 8 tháng đạt 50 - 60 kg. Chịu kham khổ: sức chống bệnh cao; nuôi con khéo. Nhược điểm: nhỏ con, chậm lớn, nhiều mỡ, lưng võng, bụng phệ. Đang được cải tạo: tham gia tạo lợn giống ĐBI - 81, BSI - 81; làm nền cho thụ tinh với lợn ngoại lấy con lai nuôi thịt.

LỢN LAI KINH TẾ lợn lai do phối từ hai hoặc nhiều giống lợn khác giống, lấy con lai đời thứ nhất (F_1) nuôi thịt. LLKT tập hợp được những đặc điểm tốt của mỗi giống, hơn hẳn năng suất lợn mẹ (ưu thế lai trung gian), đôi khi hơn cả bố và mẹ (ưu thế lai trội). Nếu thức ăn tốt, LLKT chóng lớn, lượng thức ăn cần cho một kilôgam tăng trọng giảm so với con thuần.

LỢN LANĐRAT (Đan Mạch: Landrace; tk. lợn Đan Mạch), giống lợn gốc Đan Mạch. Hướng nạc cao. Lông da trắng tuyền. Tai cúp, mình dài, bụng thon. Có 12 - 14 vú. Lợn trưởng thành con đực nặng 300 - 320 kg, con cái 220 - 250 kg. Lợn nuôi thịt 6 tháng tuổi đạt 100 kg, tỉ lệ nạc trên 56%. Việt Nam nhập nuôi LL Cuba từ những năm 70; những năm 1985 - 86, nhập LL Bỉ, Nhật Bản. LL Cuba sinh sản cao, nuôi con khéo; LL Nhật Bản trường mình; LL Bỉ có tỉ lệ nạc cao, mông lộ rõ. Cả ba nhóm này được dùng lai kinh tế với lợn nội lấy con nuôi thịt nâng cao tỉ lệ nạc (đạt 45% trở lên).

LỢN LANG HỒNG lợn địa phương Bắc Ninh (cg. lang Lạng vì có ở Lạng Sơn), lang Bắc Thái. Nhóm lợn lang có pha máu lợn Móng Cái với lợn địa phương, hướng mỡ. Lông da lang từng

nhóm to nhỏ trên mình, không ổn định như ở lợn Móng Cái. Được dùng làm nái nền trong lai với lợn ngoại có tỉ lệ nạc cao. Nuôi nhiều ở các địa phương trên.

LỢN LÒI (ĐẢO) x. *Canh Cước.*

LỢN MÈO (tk. lợn mẹo), giống lợn miền núi, vùng người Mông. Có tầm vóc to, bụng hơi xệ, đầu to, mõm dài, tai nhỏ và đứng. Màu đen tuyền; có đốm trắng ở trán, bốn chân và đuôi. Thành thục muộn. Sinh sản kém, đẻ ít con. Lợn nuôi thịt chậm lớn, 10 - 12 tháng được 40 kg. Nuôi ở vùng núi và rẻo cao tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Lào Cai, Yên Bái.

LỢN MÓNG CÁI giống lợn miền duyên hải Đông Bắc Việt Nam, gốc ở Móng Cái (Quảng Ninh). Lợn hướng mỡ. Đầu đen, có đốm trắng ở trán. Mình có lang hình yên ngựa. Dáng thấp, lưng yếu và hơi võng. Có 12 - 14 vú. Sinh sản cao, đạt từ 10 - 15 con/nái/lứa. Lợn sơ sinh đạt 0,5 - 0,7 kg. Sớm thành thục về tính dục, bắt đầu động dục từ 3 tháng tuổi, khả năng thụ thai. Lợn trưởng thành nặng 55 - 60 kg. Nuôi thịt 8 - 10 tháng tuổi đạt 50 - 60 kg, tỉ lệ thịt xẻ 68 - 71%. Được nhân thuần rộng rãi ở vùng đồng bằng sông Hồng, có xu hướng dùng thay lợn cỏ ở các tỉnh Bắc Trung Bộ. Dùng cho lai với đực ngoại để nâng tỉ lệ nạc.

LỢN MƯỜNG KHƯƠNG lợn miền núi, nuôi nhiều ở vùng Mường Khương, Bát Sát (Lao Cai). Khung xương to, mình lép, tai to và rủ che kín mặt. Hướng kiêm dụng. Lông đen tuyền, có con đốm trắng ở trán, bốn chân và đuôi. Thành thục muộn. Sinh sản kém, đẻ ít con. Thích nghi trên vùng cao. Năng suất thấp.

LỢN NÁI lợn cái chọn lọc nuôi để sinh sản. Gồm LN hậu bị, LN kiểm định, LN cơ bản. 1) LN hậu bị: lợn sau cai sữa, nuôi dưỡng tốt đạt tiêu chuẩn giống, chọn lọc để thay thế hoặc bổ sung đàn nái. Chọn lúc hai tháng tuổi, khối lượng đạt yêu cầu, ngoại hình đẹp, có 12 vú trở lên. Chọn đợt hai lúc 6 - 7 tháng tuổi, chọn về sinh trưởng, ngoại hình, bộ phận sinh dục. 2) LN kiểm định: nái đẻ lứa đầu để kiểm tra, theo dõi khả năng sinh sản và nuôi con, để quyết định chuyển sang đàn nái sinh sản. Khi nái hậu bị đạt tiêu chuẩn cho phối giống 8 tháng tuổi và phối giống có chửa thì gọi là "nái kiểm định" - "nái tơ". Có thể kiểm tra ở lứa thứ hai, gọi là "nái kiểm định". 3) LN cơ bản, nái sau kiểm tra lứa một đạt yêu cầu giống được đưa vào đàn nái để sinh sản ổn định. Nái cơ bản thường phải loại thải khi sinh sản quá kém, hoặc khi đã đẻ được 7 lứa. Tỉ lệ thải hằng năm 20 - 25%.

LỢN RỪNG (*Sus scrofa*; tk. lợn lòi), thú rừng cỡ lớn, họ Lợn (*Suidae*). Thân dài 1,35 - 1,50 m, vai cao 60 - 75 cm, nặng 600 - 750 kg. So với lợn nhà, LR có lông rậm hơn, ngắn, xám đen và có một bờm lông dài từ gáy đến giữa lưng. Con cái nhỏ hơn con đực. Ăn tạp, ăn động vật không xương sống, rắn, chuột, xác chết, củ, quả, ngũ cốc, vv. Đi ăn sáng sớm và chiều tối, có khi ăn đêm. Sống ở rừng ẩm thành đàn, gồm chủ yếu lợn cái và con. Lợn đực thường sống đơn độc, chỉ nhập đàn vào mùa sinh dục. LR là mồi ăn của hổ và báo. Sinh sản quanh năm, thường đẻ sau mùa mưa. Tổ là một lều cây phủ lá cỏ trong rừng. Chửa 101 - 130 ngày. Đẻ tới 12 con, lợn con có màu nâu sọc trắng. Sống tới 20 năm. Phân bố ở Châu Âu, Bắc Phi, Châu Á. Ở Việt Nam, LR có từ trung du đến miền núi.

Lợn rừng

LỢN THIẾN (tk. lợn hoạn), lợn được cắt bỏ bộ phận sinh dục (cả đực, cái) để nuôi béo lấy thịt. Lợn được thiến lúc tuổi còn non: lợn đực lúc 7 - 21 ngày tuổi, lợn cái 2 - 2,5 tháng tuổi. Lợn đực, cái loại thải cũng được thiến để nuôi thịt với mục đích làm mất mùi hoi ở lợn đực (thời gian 1 - 2 tháng trước khi giết thịt) và không cho lợn nái động hớn trở lại làm giảm tăng trọng. Người ta không thiến lợn cái nếu lợn cái xuất chuồng lúc 6 - 7 tháng tuổi đạt 85 - 100 kg. Lợn được thiến lúc chưa thành thục về tính dục nên ít ảnh hưởng đến tăng trọng. Thịt lợn được thiến nuôi từ nhỏ ngon hơn lợn không thiến.

LỢN THUỘC NHIÊU nhóm lợn trắng lai, hình thành từ 1930 trong dân ở vùng Thuộc Nhiêu, huyện Châu Thành, Cai Lậy (tỉnh Tiền Giang), gồm nhiều máu lợn ngoại và địa phương, trong đó có máu của lợn Yoocsai (Yorkshire). Hướng kiêm dụng nạc - mỡ. Lông da trắng tuyền, trên da có bớt đen nhỏ, tai hơi nhô về phía trước. Đạt mức sinh sản 10 - 12 con/nái/lứa. Khối lượng lợn trưởng thành 140 - 160 kg. Lứa thịt 10 tháng tuổi 95 - 105 kg. Tỉ lệ nạc 47 - 48%. Phát triển rộng ở miền Đông Nam Bộ, và ở các tỉnh vùng nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long.

LỢN YOOCSAI (Yorkshire), giống lợn trắng hướng nạc mỡ và nạc. Lai tạo ở Anh thế kỉ 19. Có ba loại tầm vóc: đại bạch, trung bạch, tiểu bạch. Lông da trắng tuyền, thân hình vững chắc, đầu nhỏ, tai đứng, mình dài, lưng thẳng, bụng thon, mắn đẻ và lớn nhanh. Lợn có 12 vú trở lên, đẻ trên 12 con/nái/lứa. Được coi là giống dễ thích nghi và nuôi phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Việt Nam đã nhập LY từ một số nước. 1) LY Cuba, nguồn gốc từ Canada, nhập hai đợt (1970, 1977). Lợn hướng nạc, tầm vóc trung bình (trung bạch), giữ được đặc điểm sinh sản cao. Lợn cái trưởng thành nặng 170 - 180 kg, lợn đực 200 - 220 kg. Lợn nuôi thịt 6 - 7 tháng tuổi đạt 80 - 95 kg. 2) LY Nhật Bản, nhập mua của Nhật Bản từ 1986 về thành phố Hồ Chí Minh. Đang được nuôi thích nghi ở Miền Bắc. Lợn hướng nạc, tầm vóc trung bình. Mông và vai phát triển. Những đặc điểm về sản xuất tương tự LY Cuba. 3) LY Bỉ: nhập vào thành phố Hồ Chí Minh 1980 cùng lúc với LY Nhật Bản, đang được nuôi thích nghi ở Miền Bắc. Lợn hướng nạc, về đặc điểm ngoại hình giống LY Nhật Bản, đặc điểm sản xuất giống LY Cuba. LY được dùng nhân thuần trong sản xuất, lai kinh tế và tham gia tạo ra lai hybrit đạt tỉ lệ nạc cao.

Lonđon J.

LONĐƠN J. (Jack London; tên thật: John Griffith Chaney; 1876 - 1916), nhà văn Hoa Kì. Trải qua thời ấu thơ rất vất vả, từng phải làm nhiều nghề để sinh sống. Năm 18 tuổi, tham gia cuộc tuần hành của những người thất nghiệp, về

Oasinhtơn đòi công ăn việc làm. Ít lâu sau, vào học ở Trường Đại học Beckoly (Berkeley), say mê tìm đọc các tác phẩm của Mac, kết bạn với nhiều nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa ở Hoa Kì. Bắt đầu sự nghiệp sáng tác bằng truyện ngắn đăng trên tờ "Aegix" của sinh viên. Thời kì nở rộ của Lơnđơn là vào đầu thế kỉ 20. Các tiểu thuyết "Tiếng gọi nơi hoang dã" (1903) ra mắt bạn đọc sau khi Lơnđơn đi theo những người tìm vàng đến miền Klăndaikơ (Klondike, Canada) trở về; "Mactin Eđen" (1909) có tính chất tự thuật, một trong những cuốn sách có giá trị thuộc khuynh hướng hiện thực ở Hoa Kì đầu thế kỉ 20. Tác phẩm khác: "Hải cẩu" (1904), "Dân chúng của vực thẳm" (1903) và nhiều tập truyện ngắn. "Gót sắt" (1908) là tác phẩm quan trọng nhất của Lơnđơn. Đó là tiểu thuyết có tính chất viễn tưởng, vạch trần và lên án sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản. "Gót sắt" ra đời đúng vào thời kì nhà văn hoạt động sôi nổi trong phong trào xã hội chủ nghĩa. Bị ám ảnh bởi những rủi ro bất hạnh, Lơnđơn tự vẫn ở Glen Êlen (Glen Ellen), bang Califoocnia (Califonia).

LƠNRÔT E. (Elias Lönnrot; 1802 - 84), nhà thơ, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, nhà ngôn ngữ học Phần Lan. Con một người thợ may. Tốt nghiệp bác sĩ. Ngay từ 1828, Lơnrôt đã đi khắp nơi trong nước, sưu tầm các bài ca dân gian, cho in thành từng tập nhỏ. Sau khi được bổ nhiệm làm thầy thuốc, Lơnrôt vẫn tiếp tục sưu tầm dân ca. Năm 1835, cho in 35 khúc ca nhan đề "Kalêvala" gồm 12.078 câu, mang dáng dấp sử thi, khi tái bản, lại bổ sung thành 50 khúc ca, 22.795 câu thơ. Năm 1840, Lơnrôt cho in "Kanteleta", tập thơ ca dân gian, mới sưu tầm được. Những năm 1853 - 62, Lơnrôt là giáo sư dạy tiếng Phần Lan ở Đại học Henxinki. Bộ "Từ điển Phần Lan - Thụy Điển" (1866 - 80) là công trình biên soạn trong nhiều năm. Lơnrôt có công lớn trong việc tăng cường ý thức dân tộc và phát triển nền văn hoá Phần Lan. Nhân dân Phần Lan so sánh Lơnrôt với Hôme (Homère) của Hi Lạp cổ đại.

LỚP (*sinh, class*), đơn vị phân loại sinh vật, là tập hợp của những bộ giống nhau. Theo quy ước quốc tế thì đuôi tận cùng của các L tảo– *phyceae* như Tảo silic (tảo khuê) (*Bacillariophyceae*), đuôi tận cùng của L nấm - *mycetes*, vd. Nấm túi (*Ascomycetes*). Các lớp động vật, có thể có đuôi tận cùng khác nhau, vd. *Pisces* (L. Cá), *Amphibia* (L lưỡng cư). Từ L có thể phân ra các phân L. Các L động vật, thực vật tương tự được tập hợp lại thành ngành.

LỚP (*địa chất*, cg. vỉa), đơn vị cơ bản của việc phân chia các đá phân lớp, được cấu thành bởi những vật liệu tương đối đồng nhất và giới hạn bởi những mặt song song gọi là trụ (hay đáy) và mái của lớp.

LỚP (*sân khấu*), đơn vị nhỏ nhất của vở kịch; thường biểu hiện bằng một đoạn ngắn của hành động kịch; ranh giới để xác định là sự ra vào của các nhân vật trên sân khấu.

LỚP ALƠRON lớp vỏ ngoài cùng, giàu protein ở nội nhũ của hạt cây hoà thảo (hạt ngũ cốc). Khi nảy mầm, phôi sản ra gibberilin kích thích LA tổng hợp các enzim, đặc biệt *amilaza*. *Amilaza* gây phân huỷ tinh bột trong nội nhũ. Các hạt aleuron trong LA bị phân huỷ sẽ tạo nên các axit amin cung cấp cho tổng hợp enzim điều hoà sự nảy mầm của hạt.

LỚP BẢO VỆ lớp ngăn cách, để giữ gìn, bảo quản của vật thể bên trong. Sơn là LBV cho gỗ khỏi ẩm, mốc. Phía ngoài lớp cốt thép trong kết cấu bê tông cốt thép có LBV bằng bê tông có chiều dày trên 200 mm; lớp trát, lớp ốp là lớp vừa bảo vệ kết cấu vừa ngăn ẩm, bảo đảm vệ sinh và mĩ quan.

LỚP BIÊN lớp chất lỏng chuyển động gần bề mặt của vật. Trong LB, vận tốc chất lỏng thay đổi rất lớn từ giá trị không trên bề mặt cho đến tốc độ dòng chất lỏng bên ngoài. Chiều dày LB được tính từ bề mặt vật đến vị trí mà ở đó vận tốc chất lỏng đạt khoảng 99% vận tốc dòng ngoài. Tuỳ từng trường hợp, chiều dày LB từ một vài milimét đến vài chục centimét.

Bài toán dòng chảy có LB thường được mô phỏng thành hai phần: ở dòng chảy ngoài, chất lỏng và chất khí được xem là chất lỏng lí tưởng; còn trong LB, chất lỏng và chất khí được xem là chất lỏng thực (nhớt).

Lí thuyết LB đóng vai trò chủ yếu trong việc tính lực cản của dòng lên công trình và vật chuyển động, nó trở thành một chuyên ngành độc lập trong cơ học chất lỏng và chất khí kể từ công trình đầu tiên của Frăng về thành lập phương trình vi phân LB (1904).

LỚP BIÊN KHÍ QUYỂN lớp không khí mỏng sát bề mặt Trái Đất và có độ dày thay đổi từ 10 đến 100m. Đôi khi LBKQ còn chỉ lớp khí quyển từ bề mặt Trái Đất tới một độ cao khoảng 600 - 800 m mà trong đó chuyển động của không khí bị ảnh hưởng đáng kể bởi ma sát bề mặt. Mặt đất càng gồ ghề và chuyển động rối càng mạnh thì bề dày của lớp biên càng lớn. Đặc trưng của LBKQ: tập trung bụi, khói, sương mù và mù. Ở trên LBKQ là "khí quyển tự do". Xt. ***Khí quyển Trái Đất***.

LỚP BIÊN RỐI lớp biên trong đó dòng ở trạng thái chảy rối.

LỚP BIÊN TẦNG lớp biên trong đó dòng ở trạng thái chảy tầng. Trong lớp biên bao quanh bản phẳng hay một vật nào đó có hiện tượng chuyển từ LBT sang lớp biên rối do số Râynôn (Re) tăng dần dọc theo dòng chảy.

LỚP CÁCH ÂM lớp ngăn không cho âm lọt qua. Trị số cách âm là hiệu của mức áp lực tiếng ồn trung bình ở phòng có nguồn ồn và bên ngoài phòng đó. Khả năng cách âm phụ thuộc vật liệu cách âm. Vật liệu cách âm là bông thuỷ tinh, bông amiăng, lớp vải sợi xốp, lớp không khí khô và kín.

Có thể dùng bê tông xốp bọt hoặc bê tông xốp khí. Mỗi lớp bông dày 50 mm có thể giảm ồn từ 3 - 14 dB (đêxiben), lớp bông len tấm sáp giảm tới 30 dB. Muốn cách âm tốt, vách cách âm nên làm thành nhiều lớp. Các phòng khán giả cần cách âm tốt. Những phòng thu thanh cần cách âm tuyệt đối với bên ngoài.

LỚP CÁCH NHIỆT lớp ngăn không cho nhiệt truyền qua. Trên mái bằng, LCN thường làm bằng lớp xỉ nhà máy nhiệt điện, bê tông bọt, bê tông xốp khí, lớp gạch có nhiều lỗ rỗng.

Đối với mái nhà bằng tôn, LCN là bông thuỷ tinh, sợi đá amiăng, vv. Đối với vỏ các lò, LCN là bê tông xỉ, bông amiăng. Đối với đường ống nước nóng, LCN là vữa amiăng, xi măng, bông thuỷ tinh bọc vải rồi sơn chống ẩm ở ngoài.

LỚP CÁCH NƯỚC (cg. lớp chống thấm), lớp ngăn không cho nước thấm qua. Tuỳ theo tính chất của nước thấm, LCN được lựa chọn khác nhau. LCN phổ thông là vữa xi măng có đánh bóng bề mặt bằng xi măng nguyên chất. Bê tông đầm kĩ có thể ngăn được nước với áp lực đẩy thấm từ 2 đến 6 atmôtphe (196.132 - 588.396 Pa). Để tăng sức chống thấm của LCN, cho thêm vào vữa hoặc bê tông ngăn thấm các phụ gia chống thấm hoá chất khác nhau. LCN là màng ngăn bằng kim loại, bằng giấy dầu dán bằng nhựa đầu mỏ, bằng vữa mattit atphan nguội hoặc bằng màng mỏng chất dẻo. LCN có thể bằng đất sét đắp lèn kĩ giữ thường xuyên ẩm ướt với công trình ngầm.

LỚP CHẢY TẦNG SÁT THÀNH trạng thái chảy rối (xoáy) được đặc trưng bởi sự xáo trộn các phần tử chất lỏng. Số Râynôn (Re) càng lớn thì sự xáo trộn xảy ra càng mạnh, nhưng sự xáo trộn đó phân bố không đều trên mặt cắt ngang của ống, sông hoặc kênh. Ở nơi càng gần sát thành rắn, dòng chảy càng có xu thế chảy thành tầng lớp không xáo trộn với nhau, do đó hình thành dòng chảy tầng trong một lớp rất mỏng gọi là lớp mỏng chảy tầng. Như vậy, trong dòng chảy rối, không phải toàn bộ chất lỏng là chuyển động rối, mà ở sát thành bao giờ cũng có lớp mỏng chảy tầng.

LỚP CHỐNG THẤM x. *Lớp cách nước.*

LỚP CHUYÊN hình thức tổ chức dạy học nhằm tập trung việc đào tạo những học sinh có năng khiếu về một môn học, kĩ thuật nhất định, để phát hiện nhân tài của đất nước thông qua các giáo trình chuyên sâu và nâng cao. LC đầu tiên của Việt Nam hình thành từ năm học 1965 - 66 với LC toán 8 tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và LC toán 8 tại Trường phổ thông cấp 3 Xuân Đỉnh Hà Nội. Hiện nay trên phạm vi cả nước, đã hình thành hệ thống LC từ lớp 4 - 12 gồm các bộ môn văn, toán, lí, hoá, ngoại ngữ. Từ các LC, đã hình thành các đội tuyển quốc gia tham dự các kì thi quốc tế về toán, tin học, vật lí, ngoại ngữ. Từ 1997, các LC chỉ được tổ chức ở trường trung học phổ thông.

LỚP CHUYỂN DỊ CHẤT lớp tiếp xúc giữa hai chất bán dẫn có thành phần hoá học khác nhau. LCDC có thể dị tính (LCDC p-n) hoặc đồng tính (LCDC n-n, LCDC p-p).

LỚP CHUYỂN p-n vùng chuyển tiếp giữa hai phần có tính dẫn điện khác nhau của tinh thể chất bán dẫn điện, trong đó một vùng có tính dẫn bằng điện tử (loại n), vùng kia có tính dẫn bằng lỗ trống (loại p). Trong LC p-n có điện trường xuất hiện làm cản trở điện tử chuyển động từ vùng n sang vùng p, và lỗ trống từ p sang n, do đó LC p-n có tính chỉnh lưu, tức là dẫn điện chủ yếu theo chiều từ p sang n. Tính chất này là cơ sở hoạt động của đa số linh kiện và dụng cụ bán dẫn, như các điôt, tranzito, vi mạch, vv.

LỚP ĐỐI XỨNG x. *Tinh thể học*

LỚP ĐỘT BIẾN NHIỆT lớp nước trong hồ hay trong biển, phân bố giữa tầng mặt và tầng sâu. Trong lớp nước này, gradien nhiệt rất lớn.

LỚP GHÉP lớp học gồm học sinh có hai hay nhiều trình độ khác nhau do một giáo viên giảng dạy. Được hình thành chủ yếu ở cấp tiểu học. LG ở Việt Nam đã có một lịch sử lâu đời. Trong nền giáo dục thời phong kiến, đã tồn tại hình thức LG sơ khai, một thầy đồ chịu trách nhiệm giảng dạy cho nhiều học trò có các trình độ khác nhau. Ngày nay, LG vẫn tồn tại ở các nước phát triển như Nga, Hoa Kì, Ôxtrâylia... Đã đóng góp quan trọng trong việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học ở những vùng dân cư thưa thớt hoặc đối với những trẻ em chịu thiệt thòi.

LỚP KHÍ QUYỂN SÁT ĐẤT phần thấp của lớp biên khí quyển, từ mặt đất lên đến cao 50 - 100 m (trong một số trường hợp 200 - 250 m). Đặc điểm cơ bản là thường xuyên có chuyển động rối của không khí làm cho tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm thay đổi theo độ cao nhanh gấp chục hoặc trăm lần so với lớp không khí ở trên lớp này. Chiều dày của LKQSD phụ thuộc vào tốc độ của gió, độ gồ ghề của mặt đất và sự ổn định của tầng khí quyển.

LỚP KHUẾCH TÁN lớp ion ở phía ngoài lớp điện kép, trong đó nồng độ ion càng ra xa càng giảm dần. LKT có ở lớp điện kép chung quanh hạt siêu vi của hệ phân tán, ở gần các điện cực kim loại nhúng trong dung dịch, ở vỏ ion theo thuyết Đơbai - Hiuychken (Debye-Hückel).

LỚP LÓT lớp phía trong hoặc phía dưới của một lớp khác phủ bên ngoài. LL dưới lớp lát sàn nhà thường là lớp bê tông gạch vỡ hoặc bê tông xỉ. LL dưới lớp bê tông chống thấm mái là xỉ than nhiệt điện hoặc bê tông bọt. LL trong của lớp đá rửa là lớp vữa xi măng cát, vv. LL có nhiệm vụ tạo độ dốc, điều chỉnh độ cao, tạo mặt bằng, tạo độ dính và độ ổn định của mặt phủ ngoài. Có khi kết hợp cho LL có nhiệm vụ cách âm, cách nhiệt hoặc ngăn nước.

LỚP LÓT LÒ lớp chịu lực, chịu lửa, kín, để chứa vật liệu hay sản phẩm nung trong các lò công nghiệp, là lớp vật liệu chịu lửa có tính chất tương tự như vật liệu hay sản phẩm nung (trung tính, kiềm, axit). Để tiết kiệm nhiệt, ngoài LLL chính, còn có lớp vật liệu cách nhiệt và lớp gạch đỏ bao che.

LỚP LÔNG RỄ x. *Rễ.*

LỚP MANPIGHI lớp tế bào đang phân chia ở gốc biểu bì của động vật có xương sống, chứa các hạt sắc tố melanin, bảo vệ cơ thể chống lại bức xạ tử ngoại. Được gọi theo tên của nhà giải phẫu học Italia Manpighi (M. Malpighi). Các tế bào do LM tạo nên là một lớp hạt hướng ra phía ngoài, dịch chuyển dần ra phía ngoài và cứng dần thành lớp sừng. Các túi của LM nằm sâu trong biểu bì tạo nên các túi lông và tuyến bã tiết chất nhờn.

LỚP ỐP lớp che phủ bên ngoài của các mặt thẳng đứng bằng các viên mỏng dùng vữa gắn kết. Viên ốp có thể là viên đá xẻ mài nhẵn, đá xẻ mặt sần, gạch men kính, gạch thuỷ tinh, gạch đất sét nung đặc biệt (gạch giếng đáy), gạch lá nem, gạch sành chịu axit và kiềm, vv. Vữa để ốp thông thường là vữa xi măng cát. Xi măng là xi măng Poóclăng thông dụng hoặc xi măng trắng. Nếu ốp gạch chịu kiềm hay axit phải dùng chất gắn kết là chất không chịu tác động của kiềm hoặc axit. Chất gắn kết không chịu tác động của axit là thuỷ tinh lỏng (natri hay kali) trộn với chất làm rắn natri silic florua

LỚP PHỦ thành tạo địa chất gồm đá trầm tích hoặc phun trào trẻ phủ không chỉnh hợp lên bộ phận cổ hơn nằm dưới. Phân biệt LP kiến tạo (x. *Địa di*) và LP trầm tích. LP kiến tạo là phần đá ngoại lai bị di chuyển đi và nằm bất chỉnh hợp trên đá tại chỗ. LP trầm tích biểu hiện một chu kì lắng đọng trầm tích xuất hiện sau, phủ trên mặt bào mòn cổ hơn. Thuộc loại này còn có những LP phun trào, vd. các tầng bazan Tân sinh ở Tây Nguyên phủ bất chỉnh hợp lên các đá cổ hơn. LP có thể có những diện tích rất lớn, đến hàng chục, hàng trăm kilômét vuông.

LỚP PHỦ BAZAN các lớp đá phun trào bazan dày hàng mấy trăm mét phủ trên bề mặt bào mòn của các địa tầng cổ hơn, như ở cao nguyên Đêcan (Deccan; Ấn Độ) hay ở Tây Nguyên (Việt Nam).

LỚP PHỦ KIẾN TẠO đồng nghĩa với địa di (x. *Địa di*). Các LPKT điển hình được mô tả ở vùng núi Anpơ (Alpes)

LỚP PHỦ MẶT CẦU phần cấu tạo bên trên cùng của mặt cầu. LPMC có cấu tạo từ đơn giản đến phức tạp tuỳ theo cấp hạng kĩ thuật của cầu hoặc của tuyến đường. Cấu tạo điển hình gồm các lớp (tính từ dưới lên trên): lớp láng mặt và tạo dốc ngang thoát nước, lớp cách nước, lớp bê tông xi măng có lưới thép bảo vệ cho lớp cách nước, lớp phủ trên cùng (có thể bằng bê tông xi măng hoặc bằng bê tông nhựa). Trên nhiều cầu ở Việt Nam, sau khi làm lớp bê tông láng mặt tạo dốc ngang, chỉ có một lớp phủ bằng bê tông nhựa dày khoảng 7 cm.

LỚP RANH GIỚI TẦNG BÌNH LƯU lớp chuyển tiếp giữa tầng bình lưu và tầng nhiệt (trung quyển) ở độ cao khoảng 50 km. X. *Khí quyển Trái Đất.*

LỚP RANH GIỚI TẦNG ĐỐI LƯU lớp chuyển tiếp giữa tầng đối lưu và tầng bình lưu ở độ cao khoảng 15 km X *Khí quyển Trái Đất.*

LỚP RANH GIỚI TẦNG HẠ NHIỆT lớp chuyển tiếp giữa tầng hạ nhiệt (trung quyển) và tầng tăng nhiệt (nhiệt quyển) của khí quyển, ở độ cao 80 - 90 km. X. *Khí quyển Trái Đất.*

LỚP RANH GIỚI TỪ CẦU x. *Từ cầu.*

LỚP SINH BÌ (cg. nguyên bì) x. *Thuyết sinh mô.*

LỚP TRUNG HOÀ khái niệm dùng trong sức bền vật liệu, liên quan đến các kết cấu chịu uốn hoặc nén lệch tâm. LTH hay mặt trung hoà là tập hợp những thớ trung hoà. Các thớ này không chịu kéo và nén, tức là có biến dạng dài tỉ đối bằng không và không chèn lên nhau. LTH là mặt phân giới hai miền chịu kéo

và chịu nén của kết cấu. Giao tuyến của LTH với mặt cắt ngang gọi là đường trung hoà.

Trường hợp dầm uốn thuần tuý, đường trung hoà trùng với trục quán tính chính trung tâm của mặt cắt ngang, LTH chứa trục của dầm.

LỚP VÔ SINH thuật ngữ khảo cổ để chỉ lớp đất không có vết tích văn hoá nằm giữa hai tầng văn hoá. LVS được hình thành do đất cát phủ lên tầng văn hoá sau khi con người dời đi nơi khác. Và khi con người trở lại nơi cư trú cũ, tạo thành tầng văn hoá mới trùm lên LVS. Cũng có trường hợp giữa hai tầng văn hoá khác nhau không có LVS.

LORISƠ R. (René Leriche; 1879 - 1955), nhà phẫu thuật và nhà sinh lí học người Pháp. Xây dựng trường phái kết hợp phẫu thuật với sinh lí học làm nền tảng cho phẫu thuật theo hướng chức năng (sách "Cơ sở của phẫu thuật sinh lí", 1955). Các công trình nghiên cứu chính: phẫu thuật để chữa các hội chứng đau (sách "Phẫu thuật trị đau", 1937); cắt giao cảm quanh mạch; tắc nghẽn các động mạch (sách chuyên đề, 1946).

LƠROA - GUÔCHAN A. (André Leroi-Gourhan; sinh 1911), nhà khảo cổ học và dân tộc học Pháp, giáo sư Đại học Tổng hợp quốc gia Pari, giám đốc Viện Dân tộc học (từ 1963). Các công trình nổi tiếng của ông viết về nơi cư trú và nhà ở thời kì đồ đá cũ, về tranh vẽ và điêu khắc trên vách đá. Trong tác phẩm "Sự tiến hoá và kĩ thuật" (tập 1 - 2, 1943 - 45), ông trình bày một hệ thống tổng hợp các hiện tượng văn hoá vật chất theo tiến trình tiến hoá từ thời nguyên thuỷ đến giai đoạn cơ giới và cố gắng giải thích quy luật chung của "hình thái học kĩ thuật" và quy tắc của "quyết định luận kĩ thuật". Trong tác phẩm "Cử chỉ và lời nói" (tập 1 - 2, 1964 - 65), ông cố gắng khái quát lịch sử toàn thế giới. Ông xem sự phát triển của văn hoá nhân loại như một phần sự tiến hoá của vật chất sống. Sự tiến hoá về mặt sinh vật, theo ông, dẫn đến sự phát triển về tộc người và về văn hoá.

Tác phẩm: "Con người và vật chất" (1943), "Môi trường và kĩ thuật" (1945), "Cử chỉ và lời nói" (1964 - 65), "Các tôn giáo thời tiền sử" (1964).

LƠVALOA thuật ngữ khảo cổ học lấy tên địa điểm Lơvaloa (Levallois) ngoại vi Pari (Pháp), chỉ kĩ thuật tách mảnh tước từ hạch đá có sự chuẩn bị diện ghè đặc biệt. Kĩ thuật L tồn tại trong suốt thời đại đá, bắt đầu từ giai đoạn trung kì đá cũ ở Châu Âu.

LƠXIP (Leucippe; thế kỉ 5 tCn.), nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại; một trong những người sáng lập ra thuyết nguyên tử. Người thầy, người bạn của Đêmôcrit (Democrite), thừa nhận sự tồn tại của cả nguyên tử và chân không, cho hai cái đó là nguồn gốc của vạn vật. Nguyên tử là những hạt vật chất bé nhỏ không thể phân chia được. Các nguyên tử biến đổi và khác nhau về hình thức, về kích thước. Giữa các nguyên tử là chân không. Các nguyên tử vận động không ngừng trong chân không đó. Lơxip cũng đưa ra khái niệm về tính tất yếu, và tính nhân quả.

LƠXIT (A. leucite; Hl. leukos - trắng), khoáng vật nhóm fenpatoit, phụ lớp silicat khung K $[AlSi_2O_6]$. Hệ lập phương ở nhiệt độ trên 660°C, dưới nhiệt độ đó chuyển sang hệ bốn phương. Tinh thể có dạng hai mươi bốn mặt tứ giác hoặc mười hai mặt thoi. Tập hợp dạng hạt, màu trắng xám. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 2,5 g/cm^3. Nguồn gốc: gặp trong các đá phun trào kiềm giàu kali (K); nghèo silic (Si); thường đi cùng với egirin, nephelin, không bao giờ gặp cùng với thạch anh. Đá giàu L. có thể dùng làm nguyên liệu sản xuất phân kali hoặc kali và nhôm.

LU KHÊT tên đèo; trên đường liên tỉnh từ thị xã Phan Thiết đến Di Linh (Lâm Đồng). Đèo bắt đầu từ ấp Long Hoà, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (từ kilômét 38 đến 50, dài 12 km, cao 600 m).

LỦ bộ phận cấu tạo ở sát đáy thùng bể chươp, làm bằng gỗ, hình tru rỗng, đường kính ngoài 80 - 110 mm, đường kính trong 20 - 30 mm, dùng để kéo rút nước mắm. L được lắp chặt và kín vào vách thùng chượp. Bên trong có các lớp ngăn lọc bã (những bó tăm tre hoặc thanh hao, lớp sỏi hoặc san hô, lớp tấm lót). Bên ngoài lắp thêm ống tre có chốt điều chỉnh lưu tốc khi kéo rút.

LŨ BÙN ĐÁ dòng lũ hoạt động ở các sông miền núi và dòng chảy tạm thời, mang theo nhiều vật liệu hỗn mảnh cứng (tảng sắc cạnh và tròn cạnh, dăm, cuội, cát) và đất hạt mịn loại sét. LBĐ xảy ra đột ngột, ồ ạt, có tốc độ chảy nhanh và tương đối lớn, thường chỉ trong mấy giờ. Do chứa nhiều vật liệu rắn (từ 10 - 15 - 40 - 60%) nên có động năng lớn. Có những dòng lũ mang từ núi xuống hàng chục triệu m^3 bùn và đá, với lưu lượng trung bình hàng nghìn m^3/s, gây thiệt hại nghiêm trọng: cuốn phăng các công trình bê tông cốt thép, tàn phá và huỷ diệt các khu dân cư, đồng ruộng, các phương tiện thông tin liên lạc, đường sá, vv. Những điều kiện quan trọng nhất quyết định sự hình thành LBĐ: 1) Khí hậu và vi khí hậu của vùng; 2) Điều kiện địa mạo (quyết định kích thước, hình dáng lưu vực, độ dốc địa hình, cấu trúc thung lũng sông); 3) Điều kiện địa chất (quyết định sự phong hoá, tích tụ vật liệu bở rời trong lưu vực, chuyển động kiến tạo trẻ và hiện đại); 4) Hoạt động của con người (làm mất cân bằng tự nhiên trong các lưu vực). Có các biện pháp phòng chống: 1) Quan trắc động thái phạm vi lưu vực và vùng có nguy cơ; 2) Thiết lập những đới bảo vệ; 3) Trồng cây bảo vệ đất; 4) Điều tiết dòng nước mặt trên sườn lưu vực; 5) Xây dựng (trong lòng các dòng chảy) các công trình điều chỉnh và thu gộp vật liệu rắn; 6) Làm các mương, kênh, công trình tháo, tiêu sản phẩm LBĐ; 7) Xây dựng các công trình bảo vệ, ngăn cách.

LŨ NÚI (tk. lũ quét), do nước mưa lớn đầu nguồn trong một phạm vi không rộng lắm và thời gian ngắn xảy ra ở vùng núi, vùng bán sơn địa, có các sông suối ngắn, độ dốc dòng sông suối lớn, diện thoát nước hẹp không hoặc có lớp phủ thực vật. Trường hợp mưa quá lớn, nước sông, suối dâng cao đột ngột tạo thành dòng nước hung hãn cuốn phăng đi tất cả nhà cửa, súc vật, cây cối, vv. Xảy ra trong một thời gian ngắn. LN ở các vùng ven biển như Quảng Ninh, từ Bắc Đèo Ngang đến Bình Thuận, thường có sức tàn phá gây thiệt hại rất lớn nên còn được gọi là lũ quét.

LŨ THIẾT KẾ quá trình lũ hoặc lưu lượng đỉnh lũ tức thời, được chọn để thiết kế công trình thuỷ lợi, phòng lũ, có tính đến lợi ích kinh tế của vốn đầu tư.

LŨ TÍCH (cg. proluvi), trầm tích tạo thành bởi các vật liệu phá huỷ từ đá do các dòng chảy nhất thời vận chuyển rồi tích tụ lại ở các vùng chân núi dưới dạng hình nón có đỉnh hướng về phía nguồn nước, gọi là nón phóng vật. Thành phần của LT thuộc loại hạt thô - cát, sỏi, cuội, đá hòn và cả đá tảng. Vật liệu ít được mài tròn và do lắng đọng hỗn độn, ít được chọn lọc. Có nhiều LT ở vùng núi Việt Nam.

LUÁ [*Poaceae;* cg. Hoà thảo *(Gramineae)*], họ thực vật một lá mầm, đa số là cây thân thảo hàng năm hay sống dai, một số dạng cây gỗ thứ sinh (tre, nứa). Thân hình ống, có lóng (giống) thường rỗng, không phân nhánh (trừ vùng cụm hoa). Lá mọc cách, xếp thành hai hàng (góc lá đối nhau 180°), bẹ dài hình ống ôm lấy thân và một phần phiến hình vạch hẹp, dài. Ở giữa phiến và bẹ có lưỡi hay lưỡi thìa. Hoa họp lại thành cụm đơn - bông hay bông chét, những bông này họp thành cụm hoa phức tạp dạng chuỳ. Mỗi bông nhỏ mang 1 - 10 hoa lưỡng tính. Ở gốc bông nhỏ có hai mày. Quả dính, vỏ hạt dính với vỏ quả, ít khi

có quả mọng hay quả bế. Thụ phấn nhờ gió. Có 700 chi, khoảng 8 - 10 nghìn loài. Phân bố khắp Trái Đất.

LÚA (*Oryza*; tk. lúa nước, lúa gạo), chi cây thân thảo hằng năm, họ Lúa (*Poaceae*). Cây lương thực hạt cốc chính của các nước Châu Á và của một phần thế giới. Thân cây cao từ 1 - 2 m đến 5 - 6 m (như các giống L. nổi và nửa nổi). Bông lúa gồm nhiều chẹn (gié) dài tổng cộng 20 - 40 cm, mỗi chẹn con chỉ đậu một hoa lưỡng tính, có 6 nhị đực. Vỏ trấu đôi khi có râu, bao kín hạt thành một quả dính, thường gọi là "hạt thóc". Ít khi thụ phấn chéo, trừ trường hợp khi hậu khô. L có nhiều giống (chủng), số giống được lai tạo hay gây đột biến rồi chọn lọc thêm, ngày càng nhiều. Chi *Oryza* có 28 loài, phổ biến nhất là loài *Oryza sativa*, gồm nhiều chủng gốc ở Châu Á; sau đó là loài *O.glaberrima*, trồng hạn chế ở Tây Phi. Người ta cho rằng các chủng *O. sativa* đều bắt nguồn từ loài I dại *(O. fatua)* mọc hoang ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia và bán đảo Đông Dương. L được phân loại: theo thời gian sinh trưởng (L sớm, L muộn); theo chất lượng (L nếp, L tẻ) và hình dáng hạt (hạt tròn, hạt dài); theo nòi địa lí sinh thái: L tiên *(O.indica)* ở các vùng nhiệt đới ẩm, hạt dài ít dẻo, thân cao; L cánh *(O.japonica)* hay *(O. sinica)* ở các vùng ôn đới và cận nhiệt đới, hạt tròn, dẻo; thân thấp; L. Java hay bulu ở Inđônêxia tồn tại song song với (*O. indica*) hoặc theo chế độ nước và điều kiện trồng cấy: L nước có được tưới hay nhờ nước mưa, L nổi hay nửa nổi, L cạn ở ruộng có san bậc đắp bờ hay ở đất nương rẫy.

L chịu được nhiều loại đất, từ nhẹ đến nặng. Ruộng đất cát cho sản phẩm chất lượng cao hơn nhưng rất hao nước. Độ pH đất tối ưu 6,5 (chịu được pH 4,5 - 8). L chịu mặn nhiều hay ít tuỳ theo giống. Yêu cầu sinh thái của L đặc biệt nghiêm khắc về nhiệt độ và chế độ nước. Hạt nảy mầm ở nhiệt độ tối ưu 30 - 35°C, từ 10-13°C hạt không mọc. L trổ cần 25 - 30°C, thấp nhất 13 - 15°C, cao nhất 50 - 60°C. L đẻ nhánh cần nhiệt độ tối ưu 32°C, thấp nhất 19°C, cao nhất 36 - 37°C. L cần nhiệt: 500 calo/cm^2/ngày, nên thường mẫn cảm với chu kì ánh sáng, không trồng ở vùng quá 45° vĩ Bắc (Pháp, Kazăcxtan) và quá 35° vĩ Nam (Urugoay). Mỗi tạ thóc gặt cả rơm rạ lấy của đất 2 kg N, 1 kg P_2O_5, 1 kg K_2O, 0,83 kg vôi. Gạo ngoài công dụng nấu cơm ăn, còn được dùng để nấu rượu và để chế biến làm nguyên liệu công nghiệp thực phẩm và thủ công nghiệp; tấm, cám dùng làm thức ăn chăn nuôi.

Nghề trồng L. trên thế giới hiện nay có nhiều phương thức khác nhau, từ kiểu trồng nguyên thuỷ như ở các vùng nương rẫy Châu Á đạt 8 - 9 tạ thóc/ha đến kiểu trồng tiên tiến đạt năng suất cao (hiện đã đạt 60 tạ/ha/vụ). Ở Việt Nam, L. chiếm khoảng 70% diện tích gieo trồng và được trồng chủ yếu trong các vụ chiêm xuân, mùa; gần đây một số địa phương trồng thêm vụ hè - thu. Các giống L. được trồng ở Việt Nam hiện nay rất nhiều và rất khác nhau tuỳ từng vùng, từng chân đất. Trong đó chủ yếu là các giống lúa mới có năng suất cao và phẩm chất tốt, các giống L cổ truyền, còn lại không đáng kể trừ một số giống L đặc sản như L Tăm, Dự, nàng Hương, nếp hoa vàng, nếp cẩm, trồng ở một diện tích nhất định.

LÚA BA GIĂNG vụ lúa ngắn ngày, trước đây thường làm với những giống cao cây có thời gian sinh trưởng trên dưới 100 ngày ở trung du Bắc Bộ. Ở một số nơi miền núi, có nơi cấy loại LBG xuân có thời gian sinh trưởng dài hơn.

LÚA CẤY HAI LẦN vụ lúa ở vùng ngập trung bình 0,50 - 1 m thuộc đồng bằng Cửu Long, với những lúa cao cây có thời gian sinh trưởng dài, trên dưới 250 ngày. Gieo mạ "tỉa" vào tháng 5, cấy lần thứ nhất vào tháng 7. Khi nước đã lên to vào tháng 9 thì đánh những bụi lúa đã cấy lần thứ nhất lên và sẻ ra để cấy lại lần thứ hai, cấy lần thứ hai bằng nọc cấy (để cấy được dưới một lớp nước sâu), thu hoạch vào tháng 12 và tháng 1 năm sau.

LÚA CHÉT vụ lúa thu hoạch thêm, ở những chân ruộng chỉ cấy một vụ một năm, bằng cách không cắt rạ hoặc cắt để gốc rạ cao để cho mầm từ các đốt rạ phát triển thành bông con. Trước đây, ở các vùng đồng chiêm Miền Bắc, người ta thường để chét lúa chiêm và thu hoạch LC khoảng 1,5- 2 tháng sau vụ lúa chính.

LÚA CHIÊM vụ lúa gieo mạ từ tháng 10 đến tháng 1 dương lịch năm sau, thu hoạch tháng 4 - 5, trước đây chỉ cấy ở nơi ruộng trũng bỏ hoá vụ mùa, nay cấy ở chân ruộng hai vụ. Vụ LC đã có ở Việt Nam từ đầu Công nguyên. Theo Lê Quý Đôn ("Vân đài loại ngữ":) ruộng chiêm là ruộng mùa hạ; các giống lúa tẻ cấy ruộng chiêm có: sài đường (cây mềm, hạt thóc đỏ, nhọn và dài, vỏ dày, gạo trắng, chín sớm, cơm dẻo), chiêm bầu (dễ mọc, thường cấy ở ruộng nhiều nước, thóc to, gạo đỏ, cơm cứng), chiêm đi, chiêm dự, chiêm vang, chiêm hom, vv.

LÚA ĐÔNG – XUÂN vụ lúa mùa khô được trồng trong cả nước với các thời kì gieo cấy và thu hoạch thay đổi theo các điều kiện địa phương. Ngoài một số ít diện tích lúa chiêm ở Miền Bắc, hiện nay các giống lúa gieo trồng thường là các giống thấp cây, có năng suất cao. Nhìn chung, LĐ- X có năng suất cao nhất và ổn định nhất so với các vụ lúa khác trong năm.

LÚA GIÂM x. ***Lúa cấy hai lần.***

LÚA HÈ – THU vụ lúa gieo cấy vào tháng 5 - 6 và thu hoạch vào tháng 8 - 9 từ Trung Bộ đến đồng bằng Cửu Long ở Việt Nam với những giống lúa mới, thấp cây, ngắn ngày. Vụ LH - T có năng suất tương đối cao (chỉ sau năng suất lúa đông xuân). Vùng duyên hải Trung Bộ thường có năng suất LH - T cao nhất so với các vùng trồng LH - T khác trong cả nước.

LÚA LAI lúa được sản xuất dựa vào các tổ hợp lai, nhằm sử dụng ưu thế lai đời F_1. Năm 1926, lần đầu tiên nhà nông học Jôn (T. W. Jones) đã quan sát ưu thế lai của lúa và nêu quan niệm khai thác ưu thế này qua phát triển gieo cấy hạt F_1. Trong sản xuất hạt giống LL, dùng dòng bất dục làm mẹ, dùng dòng phục hồi làm bố, được trồng xen các hàng theo tỉ lệ quy định, để dòng bất dục nhận được phấn hoa của dòng phục hồi, thụ tinh kết hợp hạt tạo ra hạt LL.

LL cho năng suất, sản lượng cao và ít nhiễm sâu bệnh. Từ đời F_2 sẽ có phân li, do đó hạt LL không làm được giống, phải sản xuất hạt giống hàng năm.

LÚA LỐC loại lúa mùa, chịu hạn, thường được gieo thẳng trên các bãi cao ven sông, các cồn cát và đất "giồng" ven biển, sinh sống nhờ nước mưa, thường không có mực nước ở chân.

LÚA MA (tk. lúa trời), lúa dại thuộc các loài *Oryza fatua, O. spontanea*... mọc lẫn với lúa gieo, lúa sa ở một số vùng, hoặc mọc tập trung ở những vùng còn hoang hoá ở Nam Bộ (Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, vv.). Hạt LM dễ rụng, vụ sau lại tự mọc. Có loại LM lưu niên, mỗi vụ lại phát triển chồi mới từ gốc. Nông dân những vùng còn LM, lúa dại ở Nam Bộ thường tranh thủ thu hoạch nhiều lần bằng xuồng vào mùa nước nổi, khi bắt đầu chín. LM mất dần với việc trồng lúa thâm canh.

LÚA MẠCH tên gọi chung một số cây hạt cốc ôn đới, gồm các loài: tiểu mạch (x. ***Lúa mì***); đại mạch (cg. mạch bia; x. ***Đại mạch***); hắc mạch (cg. mạch đen); tiểu hắc mạch; yến mạch; kiều mạch.

1) ***Hắc mạch*** (*Secale cereale*), cây thảo một năm, họ Lúa (*Poaceae*). Cây đẻ nhánh mạnh, dáng cây toả rộng, bẹ lá có nhiều lông, phiến lá hơi hẹp, thân cao 1,5 – 2 m, rỗng, nhiều xelulozơ. Cụm hoa là một chẹn có nhiều râu. Hạt quả dính trần, nhân hạt nhuốm màu lục nhạt. Có nhiều loài hắc mạch, trong đó 7 - 9 loài mọc hoang ở Châu Á và Châu Phi. Được trồng khoảng 1000 - 2000 năm tCn. Hắc mạch trồng có 2 dạng: mùa đông và mùa xuân. Là cây hạt cốc làm bánh mì, thích hợp cho các vùng đất chua, nghèo, còn được dùng làm thức ăn chăn nuôi,

rơm dài và đều dùng làm vật liệu lợp nhà và cho công nghiệp xelulozơ. Được phát triển ở Bắc và Tây Âu vào khoảng giữa thời đại đồ sắt; được trồng trước hết ở những vùng đất xấu, như các dãy núi phía nam Châu Âu, những trảng đất cát ở phía bắc.

2) ***Kiều mạch*** (*Fagopyrum esculentum, = Polygonum fagopyrum;* cg. mạch hoa, mạch ba góc), cây thảo, họ Rau răm (*Polygonaceae*). Thân mọc đứng, phân cành nhiều. Lá hình tam giác, nhọn, có cuống, các lá trên ngọn hầu như không có cuống. Hoa tự hình xim, ở nách lá và ở ngọn. Hoa màu trắng hay hơi hồng có cuống. Bao hoa 5 mảnh gần đều nhau. Quả có 3 góc nhọn, màu xám chì, hạt có nội nhũ bột. Lá và hoa có chất rutin (trung bình 2,5%). Kiều mạch không phải là cây hoà thảo, nhưng được liệt vào cây hạt cốc, vì có hạt làm lương thực cho những vùng ôn đới nghèo (làm bánh xèo, nấu cháo đặc) và làm thức ăn chăn nuôi (hạt cho lợn, gà; thân lá làm thức ăn xanh mùa hè và làm nguồn hoa cho ong mật). Mọc tự nhiên ở miền Bắc Trung Quốc (Mãn Châu), gần hồ Baikan (Bajkal; Nga) và ở Nêpan. Nhập trồng ở Châu Âu vào cuối thế kỉ 14 (phân bố đến 70° vĩ Bắc, độ cao 800 m). Ở Việt Nam, kiều mạch được trồng ở một số tỉnh miền núi phía bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn) để lấy quả hạt làm lương thực phụ thay gạo.

3) ***Tiểu hắc mạch*** (*Triticale, Triticum, Secale*), cây lai giữa tiểu mạch và hắc mạch, họ Lúa (*Poaceae*), có 16% protein trong hạt, có sức chống chịu cao.

4) ***Yến mạch*** (*Avena sativa*), cây lấy hạt làm thức ăn cho ngựa và lấy rơm ra, họ Lúa.

LÚA MÌ (*Triticum*; cg. tiểu mạch), cây hạt cốc, họ Lúa (*Poaceae*), lương thực chính ở các vùng ôn đới và cận nhiệt đới. Được trồng từ 7000 năm tCn. Có 2 loài chính: LM mềm (*T. vulgare, T. aestivum*) và LM cứng (*T. durum*). LM mềm có hạt quả dính trần, màu trắng hoặc hơi hung đỏ, hình trứng, nặng 35 - 50 mg; lá có bẹ thìa lìa, tai lá có lông; chẹn lúa có 12 - 15 bông nhỏ, đôi khi có râu, mỗi bông có 2 - 3 hoa, tự thụ phấn. Nguồn gốc ở Apganixtan, Ấn Độ. Ưa nhiệt độ 15 - 22°C, đất thịt pha cát, pha vôi. LM cứng có hạt to (45 - 60 mg), đẻ nhánh ít, chịu được nóng hơn trong thời gian chín.

Từ những năm 50 thế kỉ 20, từ giống Norin 10 của Nhật Bản, Bolao (N. E. Borlaug) đã lai tạo được những giống LM thấp cây, năng suất cao, có thể đạt 6 - 8 tấn/ha trở lên. Ở một số vùng khô lạnh ở Việt Nam có thể trồng LM vào vụ đông - xuân với những giống thích hợp.

LÚA MIẾN x. *Cao lương.*

LÚA MÙA vụ lúa được gieo cấy vào đầu mùa mưa và thu hoạch vào cuối mùa mưa hay đầu mùa khô. Vụ LM trước chiếm diện tích nhiều nhất trong cả nước, nay đã phải nhường một phần diện tích cho lúa hè - thu có năng suất cao hơn. Hiện nay, LM có năng suất thấp hơn lúa đông - xuân và lúa hè - thu. Năng suất LM, nhất là ở Trung Bộ không ổn định do lụt bão. Để tránh úng lụt tháng 10, Nghệ An và Hà Tĩnh đã chuyển một phần diện tích LM sang lúa hè - thu, thu hoạch sớm hơn. So sánh các vùng trong nước thì châu thổ sông Hồng có năng suất LM cao nhất. Trước đây có ba trà LM: mùa sớm, trung mùa và mùa muộn. Với chế độ canh tác mới, có vụ đông được mở rộng, mùa sớm cũng cấy với nhiều giống mới thấp cây, có xu thế phát triển hơn; trung mùa và mùa muộn đã thu hẹp diện tích.

LÚA NẾP lúa có hạt gạo dẻo, do cấu tạo tinh bột chứa trên 80% tinh bột mạch nhánh (amylopectin), ít hút iot (dung dịch với kali iôđua màu đỏ nâu, không xanh tím như dung dịch gạo tẻ). Nếp hạt to gọi là nếp cái; hạt nhỏ gọi là nếp con. Trong "Vân đài loại ngữ", Lê Quý Đôn đã ghi ở Việt Nam có các giống LN cấy về mùa hạ, ưa ruộng bùn sâu, gạo ngon dẻo, như: LN Hoa vàng (hay Nếp à), LN Hương ở Cao Bằng, LN Bầu hương (để giã cốm), LN Đen (hạt to đen, gạo trắng thơm), LN Chuối, LN Tượng (Nghệ An)... và những giống LN ưa ruộng sâu nhưng gạo ít dẻo hơn như: LN Lùn, LN Quạ (Nghệ An), LN Cẩm (ngọn tía, bông đen, gạo xanh biếc...). Tính chất lí hoá của tinh bột LN khác lúa tẻ do độ kết hợp lúc hình thành tinh bột lớn nhỏ khác nhau, quan hệ với giống và nơi trồng. Có những giống LN sau trở lại thành lúa tẻ.

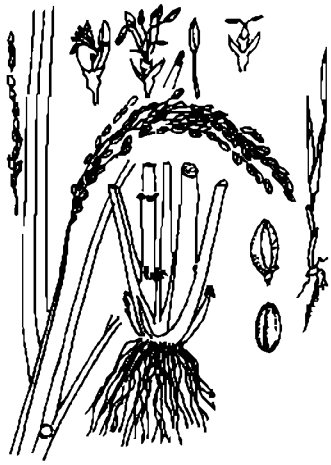

Lúa nếp *Các thành phần của cây lúa nếp*

LÚA NỔI loại lúa mùa được gieo trồng ở vùng ngập sâu trên 1 m nước ở đồng bằng Cửu Long bằng những giống lúa có khả năng vươn cao theo nước lũ (mỗi ngày vươn được 3 cm). LN được sạ khô vào tháng 5, mọc và đẻ nhánh; đến mùa nước lũ nổi theo nước; khi nước rút thân ngả xuống, làm đòng, đâm bông, và cho thu hoạch vào đầu tháng 12 đến tháng 1 năm sau (có cây cao 2 - 4 m). Năng suất LN khoảng 15 tạ/ha.

Diện tích LN đang thu hẹp dần với sự phát triển của thuỷ lợi, trồng lúa đông - xuân và hè - thu để thay thế. Những nơi còn làm LN cũng trồng thêm một vụ màu (đỗ đậu, vừng, cao lương...) ngay sau vụ LN.

LÚA NƯƠNG (tk. lúa rẫy), loại lúa mùa gieo thẳng trên các loại đất cao, sườn núi, được khai phá thành nương rẫy. LN sống nhờ nước mưa, không có lớp nước ở chân. Nương định canh được thì làm đất, chăm bón, lúa được gieo trồng lại hằng năm vào đầu mùa mưa. Nương du canh thì sau khi đốt rừng, dọn rẫy, lúa được gieo bằng cách chọc lỗ bỏ hạt vào đầu mùa mưa, sau vài vụ bỏ đi trồng nơi khác.

LÚA RẪY x. *Lúa nương.*

LÚA SẠ lúa gieo thẳng theo các phương thức sau: a) Sạ khô: sạ trên đất đã cày bừa, làm nhỏ như đất màu, thường áp dụng ở những nơi chưa chủ động nước, cây lúa sống nhờ trời mưa; b) Sạ ướt: sạ trên đất làm nhuyễn (như để gieo mạ), chỉ áp dụng ở những nơi có khả năng tháo nước và giữ nước ở ruộng sạ; c) Sạ vãi: gieo thẳng đều hạt giống trên mặt ruộng; d) Sạ tỉa: gieo hạt giống theo hàng với khoảng cách nhất định; đ) Sạ ngầm: sạ dưới lớp nước sâu.

LÚA TÁI GIÁ lúa cấy lần thứ hai sau khi cấy lần thứ nhất bị thiên tai lũ lụt phá hoại. LTG cấy muộn hơn, thường cho năng suất thấp. Cấy quá muộn, lỡ vụ, có thể không cho thu hoạch; trường hợp này nên chuyển vụ trồng cây màu hơn là làm LTG.

LÚA TẺ lúa có hạt gạo cứng, nấu nở, dùng nấu cơm thường. Hạt gạo tẻ có rất ít tinh bột mạch nhánh, phần lớn là tinh bột mạch thẳng (amylozơ), hút iot nhiều, biến thành màu xanh tím khi hoà tan trong kali iôđua (KI). LT là loại hình đầu tiên diễn biến từ lúa dại thành lúa trồng và có rất nhiều giống: chiêm, mùa, ruộng cao, ruộng trũng, cao cây, thấp cây, vv.

Lúa tẻ *Các thành phần của cây lúa tẻ*

LÚA TRỜI x. *Lúa ma.*

LÚA XUÂN vụ lúa được trồng ở Miền Bắc từ cuối thập kỉ 60 và từ 1970 đã trở thành vụ lúa chính thay thế cho vụ lúa chiêm lâu đời với những giống lúa cũ cao cây có năng suất thấp hơn. LX thường được cấy với các giống lúa mới, thấp cây và đã phát triển thành ba trà: xuân sớm, xuân chính vụ và xuân muộn. Xuân muộn nằm gọn trong mùa xuân đến giữa mùa hè, có thời gian sinh trưởng ngắn nhất và có năng suất cao, ổn định hơn hai trà sớm và chính vụ, dễ bị mùa đông ấm hay lạnh chi phối.

LÚA XUÂN – HÈ trà lúa xuân muộn, hay gọi là vụ lúa xuân - hè đang có xu thế phát triển ở Miền Bắc Việt Nam và đã trở thành một nhân tố mới trong lúa xuân và là dấu hiệu của một sự chuyển mùa mới. Lúa chiêm đã chuyển mùa sang lúa xuân. Lúa xuân sẽ chuyển mùa sang LX- H để có năng suất và sản lượng cao hơn.

LUANĐA (Luanda), thủ đô từ 1975, là thành phố cảng lớn nhất của Angôla, cảng thiên nhiên loại tốt ở bờ tây Châu Phi. Dân số 2,1 triệu (1995). Xây dựng từ 1575, từng là cảng xuất khẩu mua bán nô lệ của thực dân Châu Âu. Bến cảng dài 4.000 m, phần lớn sâu hơn 10 m, đón được tàu viễn dương. Công nghiệp: chế biến dầu mỏ, thực phẩm, dệt. Sân bay quốc tế. Đại học Tổng hợp.

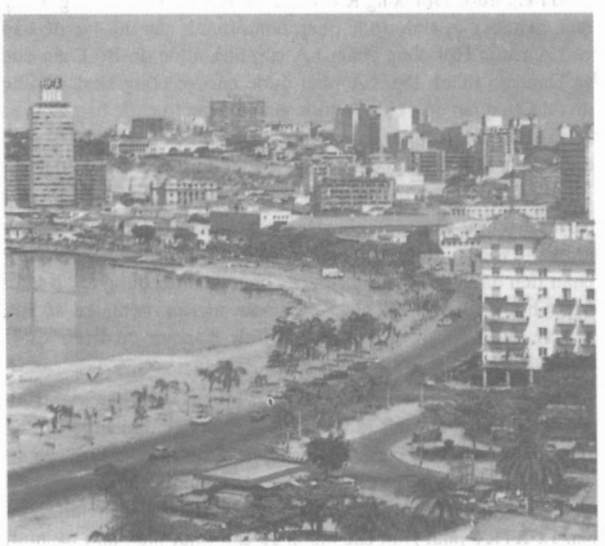

Luanda

LUÂN CANH sự luân phiên cây trồng theo không gian và thời gian. LC theo không gian là luân phiên thay đổi chỗ trồng của một loại cây, từ mảnh đất này sang mảnh đất khác, cho đến khi trở lại chỗ cũ. LC theo thời gian là sự luân phiên cây trồng sau một vài vụ hay một vài năm mới trồng lại cây cũ trên cùng một mảnh đất, một không gian.

Chu kì LC (hay công thức LC tăng vụ) là vòng luân phiên của một nhóm cây trồng trong một thời gian nhất định. Vd. ở Liên Xô trước đây áp dụng chu kì LC dài 8 - 12 năm, một số cây trồng trong chu kì đó được trồng 3 - 4 năm như cỏ họ Đậu, để bồi dưỡng đất. Ở Miền Nam Trung Quốc, áp dụng chu kì hai năm với năm loại cây trồng.

Ở Việt Nam, nhiều dân tộc có kĩ thuật LC lâu đời, chu kì LC phổ biến nhất là một năm, với nhiều loại cây: lúa, màu, rau đậu, cây phân xanh và thức ăn gia súc. Ở vùng đồng bằng, LC thường thấy ở những chân ruộng lúa một màu (thậm chí hai màu), một lúa hoặc hai lúa trong một năm. Kĩ thuật LC này được phổ biến trong nông nghiệp nương rẫy của nhiều dân tộc miền núi. Mỗi năm trên những đám ruộng tốt, nông dân thường trồng một vụ ngô hoặc lúa và một vụ thuốc phiện (trước đây) hoặc rau màu; khi đất ruộng đã kiệt màu thì trồng tiếp mạch, ý dĩ rồi mới bỏ hoá.

LC tăng vụ là một phương thức canh tác phá bỏ chế độ độc canh. Một hệ thống LC thích hợp có tác dụng tăng hiệu quả sử dụng ruộng đất, tăng tổng sản lượng trên diện tích canh tác, cải thiện độ phì của đất trồng, nhất là khi cây họ Đậu được đưa vào cơ cấu cây trồng, hạn chế sâu bệnh và cỏ dại, điều hoà và sử dụng hợp lí nhân lực.

LUÂN CANH LUÂN CƯ hình thức phân bố dân cư, sản xuất và sinh hoạt của con người ở các hình thái kinh tế - xã hội phát triển thấp. LCLC là biến dạng của du canh du cư (vì có chu kì thời gian); sau mỗi chu kì, từng nhóm dân cư lại quay về sinh hoạt, sản xuất ở nơi cũ, LCLC có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái, kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

LUÂN CHUYỂN VỐN quá trình vận động của vốn trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, bảo đảm quá trình tái sản xuất của các đơn vị kinh doanh. Vốn lưu động vận động theo chu kì: tiền - dự trữ sản xuất - bán thành phẩm - thành phẩm - tiền. Vòng LCV tính từ lúc bỏ tiền ra mua nguyên, nhiên, vật liệu, sức lao động đến lúc tiêu thụ thành phẩm (bán hàng) và thu hồi tiền. Trong thời gian này, vốn thay đổi hình thái (tiền - hàng - tiền) và trở lại hình thái ban đầu (tiền tệ).

Đẩy nhanh tốc độ LCV lưu động có tác dụng nâng cao khối lượng và hiệu quả kinh doanh xét trên quy mô một đơn vị sản xuất - kinh doanh cũng như một ngành, một đơn vị lãnh thổ, một nước.

LUÂN ĐÔN (London), thủ đô của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen, một trong các thành phố và cảng lớn nhất trên thế giới, ở cửa sông Thêm (Thames) trên bờ Biển Bắc. Dân số 7,007 triệu (1995). Lượng hàng hoá vận chuyển của cảng trên 60 triệu tấn/năm. Công nghiệp: chế tạo máy, đặc biệt là máy bay và tàu thuỷ, kĩ thuật điện, điện tử, thực phẩm, hoá chất, chế biến gỗ, công nghiệp nhẹ. Sân bay quốc tế, đường xe điện ngầm (1863). Trung tâm tài chính và văn hoá quan trọng. Có Trường Đại học Tổng hợp, Trường Đại học Kĩ thuật, Viện Hàn lâm Hoàng gia về nhạc, kịch, múa, Viện Hàn lâm Khoa học Anh, nhiều cơ quan và Hội khoa học khác, trên 30 viện bảo tàng và khoảng 80 nhà hát (1976). Là một trong các trung tâm chính của cuộc Cách mạng tư sản Anh vào thế kỉ 17. Từ cuối thế kỉ 18, là trung tâm lớn của phong trào công nhân. Các di tích: nhà thờ Gôtich (các thế kỉ 13 - 18), tháp Luân Đôn (thế kỉ 11); cung điện Hemtơn Cot (Hampton Court; từ thế kỉ 16), nhà thờ Xanh Pôn (Saint Paul, thế kỉ 17) và Bảo tàng Anh.

Luân Đôn

LUẬN chỉ những công trình nghiên cứu giáo lí đạo Phật một cách có phân tích và có hệ thống, do các đệ tử Phật gọi là luận sư tạo ra sau khi Phật độ, nhằm giới thiệu giáo lí đạo Phật một cách có hệ thống, phê bình uốn nắn những nhận thức trái với giáo lí đạo Phật, bảo vệ sự trong sáng của giáo pháp, chống lại mọi đả kích xuyên tạc của các hệ tư tưởng và tôn giáo khác.

Những vị luận sư nổi tiếng là Axvagôxa [Asvaghosa (Mã Minh)], tác giả cuốn "Đại Thừa khởi tín luận", lần đầu tiên trình bày lí thuyết Đại Thừa; Nagarjuna (Long Thọ), vị luận sư sáng lập học phái Đại Thừa Không Luận Tông (Sunyavada) hay là Trung Luận Tông (Madhyamika); Axanga [Asanga (Vô Trước)], và em là Vasubandhu (Thế Thân) sáng lập tông phái Duy Thức.

Trong ba Tạng sách Phật, thì "Luận tạng" tập hợp tất cả các bộ luận do các luận sư sáng tác.

LUÂN HỒI một thuyết chủ yếu của đạo Bà La Môn, được đạo Phật sử dụng và phát triển, cho rằng mọi chúng sinh, nếu không tìm cách giải thoát thì cứ luân chuyển mãi trong vòng sinh tử, chết ở kiếp này lại sinh ra ở kiếp khác, cứ lăn lóc trong sáu đường (lục đạo), giống như bánh xe quay mãi không ngừng. Sở dĩ có LH là do nghiệp (x. ***Nghiệp***). Muốn thoát LH, cần cắt đứt nghiệp. Muốn cắt đứt nghiệp cần thoát khỏi dục giới và sự cám dỗ của nó. Bát Chính Đạo là con đường giải thoát chúng sinh khỏi vòng LH (x. ***Bát Chính Đạo***) để đến cõi Niết Bàn như Đức Phật và các vị La Hán.

LUÂN KÌ RỪNG thời gian cần thiết để đổi mới toàn bộ khu rừng hoặc một phần của khu rừng theo chế độ điều chế rừng. Khái niệm về LKR từ lâu được áp dụng cho rừng chồi hoặc chồi hạt. Thời gian đó tính bằng tuổi khai thác của cây chồi. Vd. tuổi khai thác của cây chồi bạch đàn là 12 thì LKR của rừng bạch đàn chồi là 12 năm, nghĩa là sau 12 năm rừng chồi đã chuyển từ trạng thái chồi mới nảy sinh sang trạng thái thành thục và được chặt trắng và chồi lại nảy sinh bắt đầu một LKR mới. Khái niệm này được mở rộng và áp dụng cho tất cả các rừng; từ trạng thái rừng non, rừng trung niên sang rừng thành thục và được khai thác, sau đó tái sinh lại rừng non, đó là một LKR. LKR áp dụng cho rừng hạt, rừng chồi và thường là rừng thuần loại. LKR thường trùng với tuổi thành thục của loài cây chủ yếu của rừng, vd. LKR của rừng bồ đề là 11 năm nên tuổi khai thác làm trụ mỏ của rừng bồ đề là 11 tuổi.

LUÂN PHIÊN x. ***Hiện tượng luân phiên.***

LUÂN PHIÊN THẾ HỆ hiện tượng có hai hay nhiều thế hệ trong vòng đời của một sinh vật. Thường gặp ở sinh vật kí sinh và động vật ruột khoang.

Ở thực vật, LPTH thấy rõ ở một số dương xỉ có các thế hệ độc lập với nhau. Phổ biến nhất là sự LPTH giữa thế hệ vô tính và hữu tính mà chúng thường khác nhau về hình thái. Gần như tất cả thực vật đơn bội sản sinh ra các giao tử bằng nguyên phân và được gọi là thể giao tử, trong khi đó thực vật lưỡng bội sản sinh ra các bào tử bằng giảm phân gọi là thể bào tử (cũng có những loài không tuân theo nguyên tắc này). Các giao tử kết hợp nhau thành hợp tử, hợp tử phát triển thành thể bào tử, bào tử này mầm và sinh ra thể giao tử, cứ như vậy mà hình thành một chu kì. Ở rêu, thể giao tử đơn bội là pha trội trong vòng đời và thể bào tử chỉ gồm nang, cuống bào tử và đế. Ở thực vật có mạch, thể bào tử lưỡng bội là pha trội, vd. ở dương xỉ, thể giao tử chỉ còn nguyên tản nhỏ. Thuật ngữ LPTH có thể mở rộng đến thực vật có hoa: túi phôi và hạt phấn là thế hệ giao tử đực và cái tương ứng đã bị tiêu giảm nhiều.

LUẬN ÁN công trình nghiên cứu khoa học được đưa ra bảo vệ trước một hội đồng chấm một luận án thông thường, hay một luận án nhà nước đối với học vị tiến sĩ. LA tiến sĩ: nghiên cứu sinh phải hoàn thành một công trình nghiên cứu khoa học thể hiện khả năng độc lập nghiên cứu, và có những kết quả nghiên cứu mới, có tính sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học - kĩ thuật, hay nhu cầu phát triển sản xuất của xã hội. Đó là một công trình khoa học chứa đựng những kiến giải mới, những đóng góp mới có giá trị trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành.

Kết quả nghiên cứu cuả LA tiến sĩ phải được công bố ít nhất trong 2 bài báo trên những tạp chí khoa học ngành, tuyển tập công trình nghiên cứu cuả các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học chuyên ngành ở trong hoặc ngoài nước. LA tiến sĩ được đánh giá ở hai cấp: cấp cơ sở và cấp nhà nước. Khi nghiên cứu sinh hoàn thành luận án, cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ trước Hội đồng Khoa học chuyên ngành mở rộng do thủ trưởng cơ sở đào tạo thành lập.

Sau khi được Hội đồng Khoa học chuyên ngành mở rộng thông qua, nghiên cứu sinh được phép hoàn thành các thủ tục để bảo vệ LA trước Hội đồng chấm LA cấp nhà nước do Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập. LA phải được bảo vệ công khai. Những đề tài liên quan đến bí mật quốc gia sẽ được tổ chức bảo vệ theo hướng dẫn riêng. Thời gian, địa điểm bảo vệ và đề tài LA phải được công bố trên báo hàng ngày trước thời hạn bảo vệ 10 ngày.

LUẬN CHỨNG BIỆN TRỊ phương pháp luận của y học cổ truyền, căn cứ vào các chứng trạng thu thập từ bệnh nhân qua tứ chẩn (vọng - nhìn, văn - nghe, vấn - hỏi, thiết - chẩn mạch); phân tích đánh giá ý nghĩa của các chứng trạng, dùng các lí luận của y học cổ truyền để chẩn đoán căn nguyên bệnh, từ đó tìm ra các biện pháp chữa bệnh thích hợp và có hiệu quả. Xt. ***Bát pháp.***

LUẬN CHỨNG KINH TẾ – KĨ THUẬT văn bản giải trình các căn cứ về mặt kinh tế và kĩ thuật cho việc đầu tư xây dựng một công trình. Các căn cứ kinh tế và kĩ thuật phải lập trên cơ sở điều tra, khảo sát, thống kê và phân tích khách quan, bảo đảm sự chính xác của phương án đầu tư cho công trình. Văn bản LCKTKT phải gồm các phần: sự cần thiết phải đầu tư; hình thức đầu tư; địa điểm công trình; các giải pháp công nghệ; thiết bị và tổ chức sản xuất được sử dụng; các điều kiện bảo đảm

sản xuất, giải pháp xây dựng và kinh tế xây dựng; cuối cùng là kết luận và đề nghị. LCKTKT do chủ đầu tư lập để trình cấp trên xét duyệt. Công trình quốc gia do chính phủ xét duyệt. Công trình bắt đầu đầu tư khi văn bản LCKTKT được duyệt. LCKTKT là văn bản cuối cùng và quan trọng nhất của giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Căn cứ ghi trong LCKTKT giúp người xét duyệt khẳng định hoặc phủ định chủ trương đầu tư, số vốn cần đầu tư và hiệu quả đầu tư.

"LUẬN CƯƠNG CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG" văn kiện chính trị, do Trần Phú - uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời - dự thảo và đã được trình bày tại Hội nghị trung ương (10.1930) họp ở Hồng Kông (Trung Quốc). Luận cương gồm 3 phần: 1) Tình hình thế giới và Cách mạng Đông Dương. 2) Những đặc điểm về tình hình Đông Dương. 3) Tính chất và nhiệm vụ của Cách mạng Đông Dương.

Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và trong nước, luận cương xác định tính chất cuộc Cách mạng Đông Dương là cách mạng tư sản dân quyền, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa; nhiệm vụ cách mạng là đánh đổ đế quốc, địa chủ phong kiến giành độc lập dân tộc và ruộng đất cho nông dân; vai trò lãnh đạo cách mạng thuộc về giai cấp công nhân và đội tiên phong là chính đảng vô sản có đường lối đúng, lấy chủ nghĩa Mac - Lênin làm kim chỉ nam, có kỉ luật, trưởng thành qua tranh đấu; giai cấp công nhân liên minh với nông dân là động lực cách mạng. Luận cương còn chỉ rõ phương pháp cách mạng trong điều kiện bình thường và khi có tình thế cách mạng, cũng như thái độ có tính nguyên tắc đối với các đảng phái đối lập.

"LUẬN CƯƠNG THÁNG TƯ 1917" văn kiện có tính cương lĩnh gồm 10 điểm nhằm chuyển cuộc cách mạng dân chủ tư sản thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga sau cuộc Cách mạng tháng Hai 1917, do Lênin (V. I. Lenin) trình bày ngày 4.4.1917 tại Pêtrôgrat. Về chính trị, đề ra các khẩu hiệu: "Không ủng hộ chính phủ lâm thời", "Toàn bộ chính quyền về tay Xô Viết", thiết lập chế độ cộng hoà Xô Viết; về kinh tế: tịch thu và quốc hữu hoá ruộng đất của địa chủ, giao cho các Xô Viết, quốc hữu hoá các ngân hàng, thực hiện việc kiểm soát của công nhân đối với sản xuất và phân phối, vv. Là những luận điểm đặt cơ sở cho đường lối chính trị của Đảng Bônsêvich tại Hội nghị lần VII (1917).

"LUẬN HÀNH" (Lunheng), tác phẩm của Vương Sung (27 - khoảng 97), thời Đông Hán, Trung Quốc. Có khuynh hướng duy vật, vô thần và có tinh thần phê phán. Đề cập vấn đề "hình - thần", cho là "hình" quyết định "thần". Phê phán thuyết "thiên nhân cảm ứng" và thái độ mê tín sấm vĩ. Phê phán một số quan điểm truyền thống của Nho gia và Pháp gia trong các thiên "Vấn Khổng", "Thích Mạnh", "Phi Hàn". Bị Nho gia phong kiến phê phán, song Chương Bỉnh Lân thời cận đại hết sức đề cao tác phẩm này.

"LUẬN NGỮ" (Lunyu), một trong những tác phẩm kinh điển của Nho gia. "LN" là một cuốn sách gồm những lời nói và hành động của Khổng Tử do các học trò của ông ghi lại; trong cuốn sách đó cũng có ghi cả một số câu nói của các học trò ông. Nội dung của "LN" rất rộng, đề cập đến các vấn đề sinh hoạt của xã hội con người, như vấn đề lập thân, vấn đề mối quan hệ giữa người và người, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Từ đời Hán, "LN" đã được truyền bá rộng rãi, đã được liệt vào loại "kinh", và từ đó, qua hai nghìn năm lịch sử, cho đến phong trào Ngũ Tứ, "LN" là một cuốn sách có ảnh hưởng rất lớn đến tâm lí và bộ mặt tinh thần của xã hội Trung Quốc. Vào đời Tống, Chu Hy đem cuốn sách này cùng với "Đại học", "Trung dung", "Mạnh Tử" hợp thành bộ "Tứ thư", là những cuốn sách mà mọi người muốn tiếp thu Nho giáo đều phải đọc.

LUẬN THUYẾT MIỄN TRỪ TƯ PHÁP THEO CHỨC NĂNG x. *Miễn trừ tư pháp tuyệt đối của nhà nước.*

LUẬN TỘI phân tích, lập luận về tội trạng của bị cáo, LT là hoạt động của kiểm sát viên tại phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, nhằm phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, kết luận về tội danh mà bị cáo đã phạm, đề xuất mức hình phạt và biện pháp tư pháp (nếu có) áp dụng đối với bị cáo.

Việc LT tiến hành sau khi kết thúc phần xét hỏi tại phiên toà. Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, kiểm sát viên có thể LT bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng hoặc kết luận về tội danh nhẹ hơn; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội (điều 191 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam).

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP công trình kết thúc mang tính nghiên cứu, học tập của các sinh viên và học viên đã hoàn thành chương trình đào tạo đại học hoặc thạc sĩ, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

LVTN được bảo vệ ở hội đồng chấm luận văn tại cơ sở đào tạo thạc sĩ.

LUẬT *(nhạc)*, từ Hán - Việt để chỉ "âm". X. *Âm.*

LUẬT *(văn)*, cách đặt câu, gieo chữ, gieo vần của thơ Đường, thơ cổ thể Trung Quốc chưa có luật, đến đời Đường mới có thơ Đường luật. Luật rất khắt khe. Về vần, cả bài thơ Đường luật chỉ gieo một vần, gọi là độc vận. Gieo sai vần gọi là lạc vận, gieo vần khiên cưỡng gọi là cưỡng áp. Thơ lạc vận hoặc cưỡng áp đều không đạt. Về đối, 2 câu thực và 2 câu luận phải đối nhau, đối từ, đối thanh, đối ý. Thơ Đường luật rất chặt chẽ về việc đặt các tiếng bằng (b), tiếng trắc (t) trong bài thơ.

Do L khắt khe như vậy, người ta đã nói ra bằng lệ "bất luận". Ở thơ ngũ ngôn, chữ thứ nhất và chữ thứ ba mỗi câu không nhất thiết phải làm đúng L bằng, trắc, gọi là nhất, tam bất luận. Ở thơ thất ngôn, chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm mỗi câu không nhất thiết phải làm đúng L bằng, trắc, gọi là nhất, tam, ngũ bất luận. Tuy có bất luận như vậy, nhưng thơ Đường luật làm không đúng L vẫn khó đọc, người xưa gọi là "khổ độc". Thơ làm không đúng L gọi là thất luật.

LUẬT *(tôn giáo)*, x. *Giới luật.*

LUẬT *(luật)*, một trong những loại văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội nhất định. Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 quy định Quốc hội có thẩm quyền xây dựng và sửa đổi L. (mục 2, điều 84). Xét về hiệu lực thì L thấp hơn Hiến pháp và cao hơn các văn bản quy phạm pháp luật khác như sắc lệnh, nghị định, vv. L. phải được ban hành phù hợp với Hiến pháp. Các văn bản quy phạm pháp luật khác phải được ban hành phù hợp với Hiến pháp và L. Hiện nay, nhà nước ta đã ban hành nhiều L: L thương mại, L giáo dục, L đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, vv.

Cần phân biệt L. với tính cách là văn bản quy phạm pháp luật với L với tính cách là ngành luật. Vd. luật hình sự, luật dân sự là thuật ngữ dùng để chỉ ngành luật hình sự, ngành luật dân sự.

LUẬT ÂM KIỀU bộ phận 6 âm mang âm tính theo quan điểm âm nhạc Trung Hoa cổ trong hệ thống âm thanh Luật lã (x. *Luật lã*). Theo Thuỵ Loan (tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật số 1.1979), LÂK gồm các âm: đại lã, giáp chung, trung lã, lâm chung, nam lã, ứng chung.

"LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG" văn bản pháp luật được Quốc hội thông qua 27.12.1993, có hiệu lực thi hành từ 10.1.1994, trong đó chứa đựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan

hệ trong quá trình khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

LBVMT quy định: 1) Các hoạt động giữ cho môi trường trong - sạch - đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên; 2) Trách nhiệm của nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ các thành phần môi trường như không khí, ánh sáng, nước (nước bề mặt, nước nguồn, nước ngầm), đất đai, lòng đất, rừng và thực vật tự nhiên khác, hệ sinh thái ở các khu dân cư, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, thế giới động vật và các hình thái vật chất khác; 3) Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường vào mục đích sản xuất - kinh doanh, trong trường hợp cần thiết phải đóng góp tài chính dưới các hình thức như tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển, thuế khai thác tài nguyên; 4) Những thiệt hại gây ra do sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bất hợp lí hoặc gây tổn hại môi trường đều phải bồi thường theo quy định của pháp luật; 5) Chức năng, nhiệm vụ quản lí nhà nước về bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương.

Nếu vi phạm LBVMT thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Các văn bản pháp luật chính có liên quan đến lĩnh vực này còn có: Luật khoáng sản (được Quốc hội thông qua 20.3.1996, có hiệu lực thi hành 1.9.1996), Luật bảo vệ và phát triển rừng (12.8.1991), Luật đất đai (14.7.1993), Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn thuỷ lợi thuỷ sản (25.4.1989), Pháp lệnh thú y, Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch động vật, thực vật (15.2.1993) và một số luật khác.

Từ khi ban hành LBVMT đến nay, hàng loạt các văn bản dưới luật liên quan đã được ban hành: Nghị định 175/CP của Chính phủ ban hành 18.10.1994 về hướng dẫn thi hành LBVMT, Nghị định 26/CP ngày 26.3.1996 về xử phạt các vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, Chỉ thị 200/TTg của thủ tướng Chính phủ ngày 29.4.1994 về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chỉ thị 406/TTg của thủ tướng chính phủ ngày 8.8.1994 về cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển và đốt pháo nổ, vv. Các ngành và các địa phương cũng ban hành rất nhiều các văn bản pháp quy thuộc trách nhiệm của mình để quản lí môi trường theo LBVMT.

LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan tới việc bảo vệ, phát triển, tu tạo, khai thác rừng. LBVVPTR hiện hành được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12.8.1991. LBVVPTR điều chỉnh những quan hệ chủ yếu tác động trực tiếp đến rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng trên đất lâm nghiệp. Rừng tự nhiên bao gồm rừng gỗ và rừng tre, nứa ở các cấp tuổi khác nhau, kể cả rừng non đang được phục hồi. Rừng trồng bao gồm rừng trồng bằng vốn của nhà nước hoặc bằng vốn không phải của nhà nước, do các tổ chức, cá nhân gây trồng trên đất lâm nghiệp.

Những dải cây, hàng cây, cây lâm nghiệp trồng tập trung hoặc trồng phân tán trên đất không phải đất lâm nghiệp, không kể bằng nguồn vốn nào đều không thuộc đối tượng điều chỉnh của LBVVPTR. Đối với đất lâm nghiệp, LBVVPTR chỉ điều chỉnh khi có liên quan trực tiếp đến rừng. Đối với việc chế biến, lưu thông tiêu thụ lâm sản, LBVVPTR chỉ điều chỉnh khi cần xác định nguồn gốc lâm sản có liên quan trực tiếp đến việc quản lí, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng. Những hoạt động nghiên cứu, thăm dò, khai thác các loại tài nguyên trong phạm vi đất lâm nghiệp đều phải tuân theo những quy định có liên quan của LBVVPTR. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản thực hiện LBVVPTR.

LUẬT BÁO CHÍ văn bản pháp luật của Nhà nước quy định tính chất nghiệp vụ, quyền lợi và hoạt động của báo chí, nhằm làm cho báo chí phục vụ đắc lực chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Ở Việt Nam, ngày 29.3.1946, chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 41 về báo chí, có 14 điều quy định thể lệ xuất bản; chế độ kiểm duyệt và trừng phạt những báo chí vi phạm; nhằm làm cho báo chí phục vụ đắc lực sự nghiệp củng cố Nhà nước dân chủ nhân dân mới thành lập. Sau khi Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, ngày 14.2.1956, chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 282/SL về báo chí.

LBC do Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28.12.1989 có 7 chương: Những quy định chung; Quyền tự do báo chí; Quyền tự do ngôn luận của công dân; Nhiệm vụ, quyền hạn của báo chí; Tổ chức báo chí và nhà báo; Quản lí Nhà nước về báo chí; Khen thưởng và xử lí vi phạm; Điều khoản cuối cùng, khen thưởng thành tích và thi hành kỉ luật. Năm 1999, LBC đã được sửa đổi, bổ sung một số điều.

"LUẬT BÁO CHÍ PHÁP 1881" luật được Quốc hội Pháp thông qua ngày 29.7.1881. Toàn quyền Đông Dương ra nghị định ban hành ở Nam Kỳ ngày 12.9.1881 gồm 70 điều, phần nào đã xác nhận quyền tự do xuất bản. Nhưng chính quyền thực dân Pháp sau đó cản trở việc thực hiện luật này ở Đông Dương. Trong thời kì phong trào dân chủ, báo "Dân chúng", cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản công khai ở Sài Gòn, số ra ngày 22.7.1938, không xin phép, giành được thắng lợi, mở đầu cho việc xuất bản báo chí theo luật 1881 ở Việt Nam. Tháng 9.1939, Chiến tranh thế giới II bùng nổ, việc xuất bản báo chí lại bị hạn chế. "LBCP 1881" hiện nay vẫn có hiệu lực tại Pháp nhưng đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần.

LUẬT BẦU CỬ tổng thể các quy phạm pháp luật, quy định trật tự bầu cử các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước. Đó là một bộ phận cấu thành quan trọng của ngành luật nhà nước (Luật Hiến pháp) và điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc bầu cử đại diện vào các cơ quan quyền lực nhà nước.

Ở Việt Nam, văn bản về bầu cử đầu tiên là Sắc lệnh số 51 ngày 17.10.1945 ấn định thể lệ tổng tuyển cử. Nghị định số 161 ngày 29.12.1945 của Bộ Nội vụ quy định thể lệ bầu cử Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Hành chính xã, huyện, tỉnh; Nghị định số 31 ngày 28.1.1946 của Bộ Nội vụ quy định thể lệ bầu cử Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Hành chính thành phố và khu phố. Sắc lệnh về tổng tuyển cử đã quy định nguyên tắc bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Hiện nay, LBC được quy định trong các văn bản sau: 1) Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quy định những nguyên tắc bầu cử (Đ.7). 2) LBC đại biểu Quốc hội 15.4. 1992; LBC đại biểu Hội đồng Nhân dân (sửa đổi) 21.6.1994 quy định cụ thể cách thức tổ chức bầu cử đại biểu vào các cơ quan quyền lực nhà nước. 3) Các văn bản hướng dẫn bầu cử của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

LUẬT BIỂN QUỐC TẾ một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật quốc tế, bao gồm tổng hợp các nguyên tắc, các quy phạm của luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ giữa các quốc gia, các chủ thể khác được hình thành trong quá trình hoạt động của các chủ thể đó về việc quản lí, sử dụng các vùng biển, các tài nguyên và vùng không phận của chúng. LBQT được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc của luật quốc tế hiện đại (như nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe doạ sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế ...). Tuy nhiên, LBQT còn có các nguyên tắc và các quy phạm đặc trưng của mình như quyền tự do hàng hải trên biển cả, quyền tự do hàng không trên vùng biển đó, quyền qua lại vô hại vùng lãnh hải, quyền quá cảnh của các tàu thuyền qua các eo biển quốc tế. Qua tập quán luật quốc tế, các điều ước quốc

tế, những nguyên tắc và các quy phạm của LBQT đã quy định các vấn đề về bảo đảm an toàn hàng hải, một số nghề nghiệp trên biển, các quy phạm về thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế, vùng đáy biển quốc tế, các eo biển quốc tế, các quốc gia quần đảo, bảo vệ các tài nguyên, sinh vật biển, bảo vệ môi trường biển, các hoạt động nghiên cứu khoa học trên biển.

Trên cơ sở LBQT (Công ước luật biển 1982 của Liên hợp quốc), các quốc gia ven biển có thể ban hành các văn bản pháp luật của mình về các vùng biển thuộc chủ quyền tuyệt đối hoặc hạn chế của mình. Trong các hoạt động khai thác, bảo vệ biển và đại dương vì lợi ích của mỗi quốc gia, vì lợi ích của hoà bình, an ninh và hợp tác quốc tế hiện nay.

LUẬT BÌNH QUÂN x. *Luật nhạc thanh.*

LUẬT CHỐNG ĐỘC QUYỀN một đạo luật, một chế định, một số điều luật hoặc một điều luật cụ thể nhằm cấm hoặc hạn chế hành vi cạnh tranh bất hợp pháp với ý đồ xác lập tư cách độc quyền của các thành viên tham gia thị trường. Mục đích: khuyến khích và bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

Ở một số nước có LCDQ, dù nội dung trong hệ thống pháp luật của từng quốc gia có khác nhau, song nhìn chung chúng đều đề cập đến ba vấn đề cơ bản: 1) Cấm cacten, cacten là những khế ước của các doanh nghiệp hay nghị quyết của một hiệp hội doanh nghiệp nhằm thoả thuận những điều kiện thống nhất về sản xuất, kinh doanh và vì vậy, nó triệt tiêu cạnh tranh giữa các thành viên trong cacten. Thông thường, có những cacten về giá cả, về lĩnh vực hoặc mức độ sản xuất kinh doanh hay về phân chia thị trường tiêu thụ. 2) Kiểm tra, giám sát việc sáp nhập doanh nghiệp. Việc sáp nhập doanh nghiệp dẫn đến hai hậu quả là giảm bớt số lượng các thành viên tham gia cạnh tranh và hình thành những doanh nghiệp lớn và những doanh nghiệp này có thể lớn đến mức các doanh nghiệp khác không đủ sức cạnh tranh với họ. 3) Giám sát, về sự lạm dụng của các doanh nghiệp có địa vị thống trị thị trường. Trong quá trình phát triển có thể có doanh nghiệp trở nên lớn mạnh và có sức mạnh thống trị thị trường đối với một hàng hoá nào đó. Nếu doanh nghiệp này lạm dụng vị thế của mình để thực hiện những hành vi hạn chế cạnh tranh như đặt điều kiện đối xử giữa những người bạn hàng của mình, tẩy chay hoặc bao vây kinh tế đối với các doanh nghiệp khác... thì những hành vi đó đều bị cấm.

Ở Việt Nam, hiện nay các nhà làm luật đang quan tâm và tính toán phải ban hành các quy phạm pháp luật về chống độc quyền, đặc biệt là trong Bộ luật hình sự (chương các tội phạm về kinh tế).

LUẬT CÔNG tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh mối quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực tổ chức hoạt động của các cơ quan nhà nước, giữa một bên cơ quan công quyền và một bên là công dân. LCphân biệt với luật tư; LC ra đời từ thời kì đầu của nhà nước La Mã cổ đại (thế kỉ 6 tCn.) bao gồm hiến pháp, luật hành chính, luật hình sự. Việc phân chia pháp luật thành LC và luật tư do nhà luật học La Mã cổ đại Đôminitut Unpianut (Dominitus Ulpianus) đề xuất. Trong khoa học pháp lí tư sản, dựa trên cơ sở của pháp luật La Mã cổ đại, LC và luật tư được phân biệt nhằm bảo vệ quyền tư hữu tuyệt đối về tư liệu sản xuất của các nhà tư bản. Là đặc điểm riêng của hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa. Hệ thống pháp luật của các nước Anh, Mĩ và những nước theo đạo Hồi không có đặc điểm này.

LUẬT CÔNG BẰNG hệ thống những nguyên tắc về công lí thể hiện các quyền tự nhiên của con người, được xác lập dựa trên lương tâm và nhận thức về sự công bằng, nhằm làm cơ sở để đưa ra những phán quyết công bằng về những vụ việc xảy ra mà không có toà án giải quyết, hoặc không giải quyết được hay giải quyết chưa thoả đáng.

Cùng với thông luật, LCB là một trong hai bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật Ăngiô - Xăcxông. LCB nằm ngoài bộ phận án lệ và luật thành văn, giữ vai trò bổ sung, sửa chữa, phủ nhận hoặc đối lập với bộ phận luật nói trên nếu như việc áp dụng nó không mang lại sự công bằng trong những trường hợp cụ thể. Những nguyên tắc, quy định tạo thành LCB có xuất xứ từ nước Anh, bắt đầu vào khoảng thế kỉ 15. Khi không thể kiện trước toà án, hoặc không thể tiến hành tố tụng đến cùng, hoặc phải chịu những bản án không công bằng, các thần dân nước Anh đã yêu cầu vua can thiệp. Sự can thiệp của nhà vua là hết sức cần thiết trong những trường hợp không có các phương tiện pháp lí khác. Sự can thiệp đó thường được thực hiện thông qua tể tướng (sau này là thủ tướng). Tể tướng can thiệp vào một số trường hợp điển hình và đưa ra những phán quyết căn cứ vào lương tâm và xuất phát từ lợi ích của xã hội và từ nền đạo đức xã hội. Dần dần, những phán quyết này được hệ thống hoá dưới dạng LCB.

"LUẬT CÔNG ĐOÀN 1990" do Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30.6.1990, được chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố ngày 7.7.1990, thay thế Luật công đoàn 5.11.1957. Luật gồm 19 điều, chia thành 4 chương. Theo quy định của "LCĐ1990", công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động Việt Nam (gọi chung là người lao động) tự nguyện lập ra dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam; là trường học chủ nghĩa xã hội của người lao động. Luật quy định công đoàn đại diện và bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng hợp pháp của người lao động.

LUẬT CƯỠNG BỨC GIÁO DỤC luật quy định một trình độ giáo dục nhất định bắt buộc đối với một hay một số nhóm dân cư trong một độ tuổi nào đó. Nhiều quốc gia đã ban hành LCBGD đối với toàn thể công dân hoặc đối với trẻ em. Năm 1790, nước Pháp ban hành Luật về trung lập và cưỡng bức giáo dục tiểu học. Năm 1873, Nhật Bản ban hành Luật cơ bản về giáo dục, trong đó có một điều về cưỡng bức giáo dục tiểu học. Năm 1985, Trung Quốc công bố Luật nghĩa vụ giáo dục 9 năm. Năm 1991, Việt Nam ban hành Luật phổ cập giáo dục tiểu học, trong đó quy định giáo dục tiểu học là bắt buộc đối với tất cả trẻ em Việt Nam từ 6 đến 14 tuổi.

LUẬT DÂN SỰ một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá, tiền tệ và một số quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập quyền tự định đoạt của chủ thể tham gia vào các quan hệ đó. Đối tượng điều chỉnh của LDS là những nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của các thành viên trong xã hội. Quan hệ tài sản thuộc LDS điều chỉnh mang tính chất ý chí, tính chất hàng hoá tiền tệ. Quan hệ nhân thân thuộc LDS điều chỉnh là quan hệ gắn liền với một chủ thể nhất định phát sinh từ một giá trị tinh thần, bản thân nó không mang giá trị, không tính thành tiền. Phương pháp điều chỉnh của LDS là phương pháp bình đẳng giữa các chủ thể, tự do, tự nguyện cam kết, tự thoả thuận, tự chịu trách nhiệm về mặt tài sản và quyền yêu cầu toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại.

Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là cá nhân, pháp nhân, nhà nước, hộ gia đình và tổ hợp tác. Để trở thành chủ thể của LDS, cá nhân, tổ chức phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự theo quy định của LDS. Bộ luật dân sự của Việt Nam được Quốc hội thông qua 28.10.1995 có hiệu lực từ 1.7.1996, là Bộ luật lớn nhất ở Việt Nam hiện nay, gồm 7 phần với 838 điều luật. Xt. ***Năng lực pháp luật ; Năng lực hành vi dân sự.***

"LUẬT DOANH NGHIỆP" luật được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12 - 6 - 1999 và chủ tịch nước công bố ngày 26 - 6 - 1999. Luật gồm 10 chương, 124 điều. Chương I: Những quy định chung; Chương II: Thành lập và đăng kí kinh doanh; Chương III: Công ti trách nhiệm hữu hạn; Chương IV: Công ti cổ phần; Chương V: Công ti hợp doanh; Chương VI: Doanh nghiệp tư nhân; Chương VII: Tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp; Chương VIII: Quản lí nhà nước đối với doanh nghiệp; Chương IX: Khen thưởng và xử lí phạm vi và Chương X: Điều khoản thi hành.

LDN được ban hành trên cơ sở sáp nhập luật công ti và LDN tư nhân đã được Quốc hội thông qua ngày 21 - 12 - 1990. Luật công ti và LDN tư nhân là 2 đạo luật đã phát huy hiệu lực nhằm thu hút vốn đầu tư, mở rộng quy mô và ngành nghề sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hai đạo luật này cho đến nay đã bộc lộ những điểm không phù hợp với sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. LDN quy định nhiều điểm mới so với luật công ti và LDN tư nhân như mở rộng phạm vi điều chỉnh của luật, về loại hình công ti như công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ti hợp danh, việc chuyển đổi hình thức pháp lí của doanh nghiệp (chuyển đổi công ti trách nhiệm hữu hạn thành công ti cổ phần và ngược lại, chuyển đổi công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ti trách nhiệm hữu hạn có từ 2 thành viên trở lên hoặc thành doanh nghiệp tư nhân). LDN có hiệu lực thi hành từ 1.1.2000.

LUẬT DƯƠNG KIỀU bộ phận gồm 6 âm mang dương tính theo quan niệm âm nhạc Trung Hoa cổ trong hệ thống âm thanh Luật lã (x. ***Luật lã***). Theo Thuỵ Loan (tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật số 1.1979), LDK gồm các âm: hoàng chung, thái thốc, cô tẩy, nhuỵ tân, di tắc, vô dịch.

LUẬT ĐẤT ĐAI tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật điều chỉnh chế độ quản lí, sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. LDD hiện hành được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24.7.1993. Theo quy định của LDD ở Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lí. Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất gọi chung là người sử dụng đất.

Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất. Người sử dụng đất ổn định được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước có chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, lâm nghiệp có đất sản xuất. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được nhà nước giao đất và cho thuê đất do chính phủ trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định. Người sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ, cải tạo, bồi bổ và sử dụng đất hợp lí, có hiệu quả; phải làm đầy đủ thủ tục địa chính, nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. Nhà nước khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng các thành tựu khoa học - kĩ thuật vào các việc sau đây: làm tăng giá trị sử dụng đất; thâm canh tăng vụ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; khai hoang, võ hoá, lấn biển, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đất cồn cát ven biển để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và làm muối; bảo vệ, cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất; sử dụng tiết kiệm đất. Nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích được giao, huỷ hoại đất.

"LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM" luật do Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 1987, được sửa đổi vào các năm 1990, 1992, 1996. "LDTNNTVN" hiện hành được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kì họp thứ 10 thông qua 12.11.1996 và được chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố 23.11.1996. Luật gồm 68 điều, chia thành 6 chương: Chương I: Những quy định chung; Chương II: Hình thức đầu tư; Chương III: Biện pháp bảo đảm đầu tư; Chương IV: Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chương V: Quản lí nhà nước về đầu tư nước ngoài; Chương VI: điều khoản thi hành.

Luật quy định các lĩnh vực và địa bàn đầu tư được Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích. Về lĩnh vực khuyến khích đầu tư, luật quy định: a) Sản xuất hàng xuất khẩu; b)nuôi, trồng, chế biến nông, lâm, thuỷ sản; c) Sử dụng công nghệ cao, kĩ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển; d) Sử dụng nhiều lao động, chế biến nguyên liệu và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam; đ) Xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng. Địa bàn khuyến khích đầu tư gồm: a) Miền núi, vùng sâu, vùng xa; b) Những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

"LDTNNTVN" quy định 3 hình thức đầu tư: 1) Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh; 2) Doanh nghiệp liên doanh; 3) Doanh nghiệp 100%vốn đầu tư nước ngoài. Luật quy định về phương thức đầu tư mới: hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

"LDTNNTVN" 1996 quy định những bảo đảm và khuyến khích đầu tư nước ngoài về thuế, về chuyển lợi nhuận, về tái đầu tư trên cơ sở nguyên tắc nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ một ngành của luật quốc tế gồm tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh và xác định điều kiện để công nhận điều ước có hiệu lực pháp lí, trật tự kí kết, tác động, sửa đổi và chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế. Đối tượng của ngành luật này là điều ước quốc tế theo nghĩa rộng, từ lâu đã trở thành nguồn cơ bản của luật quốc tế. LĐƯQT liên quan đến mọi loại hình điều ước, không phụ thuộc vào tên gọi, quan hệ được điều chỉnh và thủ tục kí kết. Năm 1969, tại hội nghị do Liên hợp quốc tổ chức ở Viên (Áo) đã thông qua công ước về LĐƯQT quy định rõ về trật tự kí kết, hiệu lực, giải thích, áp dụng, chấm dứt hiệu lực, điều kiện có hiệu lực của điều ước quốc tế. Nhiều quy phạm của LĐƯQT (vd. về tuân thủ điều ước, thủ tục đăng kí, lưu chiểu, vv.) được quy định quan trọng như Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên ngôn về các nguyên tắc của luật quốc tế 1970. Ở Việt Nam, đã có Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Hội đồng Nhà nước Việt Nam thông qua ngày 17.10.1989 và chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố ngày 25.10.1989. Pháp lệnh này đã được thay thế bởi Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1998.

LUẬT GIA nhà luật học, chuyên gia pháp luật có trình độ từ cử nhân luật trở lên. Hiện nay, ở nước ta cũng có những người đang nghiên cứu về pháp luật hoặc hoạt động trong các cơ quan thực tiễn pháp luật và là thành viên của Hội luật gia Việt Nam và cũng được coi là LG. Trên thực tế, những người này cần được hiểu là thành viên của Hội luật gia, chứ không phải là LG theo nghĩa trên.

"LUẬT GIA LONG" x. *Bộ luật Gia Long.*

LUẬT GIÁO DỤC đạo luật quy định về tổ chức và hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm những vấn đề quan trọng nhất của việc thể chế hoá cơ cấu và hoạt động giáo dục của một quốc gia: nền tảng tư tưởng, nguyên tắc, cơ cấu hệ thống giáo dục, hoạt động và quản lí hệ thống giáo dục.

Trên thế giới có một số LGD điển hình như: Luật cơ bản về giáo dục (Nhật, 1947); Luật định hướng về giáo dục (Pháp, 1989); Luật giáo dục (Inđônêxia, 1988), vv.

Ở Việt Nam, LGD được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kì họp thứ IV thông qua ngày 2.12.1998. Ngày 11.2.1998, chủ tịch nước đã kí lệnh công bố, có hiệu lực từ ngày 1.6.1999. Luật quy định về tổ chức và hoạt động giáo dục với 9 chương, 110 điều, nội dung bao gồm: Chương 1: Những quy định chung; Chương 2: Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định 5 mục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học và phương thức giáo dục không chính quy; Chương 3: Nhà trường và cơ sở giáo dục khác được quy định 4 mục: tổ chức hoạt động của nhà trường, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, các loại trường chuyên biệt, tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục khác; Chương 4: Nhà giáo được quy định ba mục: nhiệm vụ và quyền của nhà giáo, đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo và và chính sách đối với nhà giáo; Chương 5: Người học được quy định hai mục: nhiệm vụ và quyền của người học và chính sách đối với người học; Chương 6: Nhà trường, gia đình và xã hội; Chương 7: Quản lí nhà nước về giáo dục được quy định bốn mục: nội dung quản lí nhà nước và cơ quan quản lí nhà nước về giáo dục, đầu tư cho giáo dục, quan hệ quốc tế về giáo dục và thanh tra giáo dục, Chương 8: Khen thưởng và xử lí vi phạm; Chương 9: Điều khoản thi hành.

"LUẬT HAMMURABI" x. *Đạo luật Hammurabi.*

"LUẬT HÀNG HẢI" bộ luật hàng hải Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 30.6.1990, điều chỉnh những quan hệ pháp luật phát sinh từ các hoạt động liên quan đến việc sử dụng tàu biển vào các mục đích kinh tế, nghiên cứu khoa học kĩ thuật, văn hoá, thể thao, xã hội và công vụ nhà nước gọi chung là hoạt động hàng hải. Hoạt động hàng hải của tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài, của tổ chức liên doanh hợp tác giữa Việt Nam với nước ngoài được khuyến khích và bảo hộ trên cơ sở tôn trọng pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam kí kết hoặc gia nhập. Toàn bộ quy định của Bộ luật hàng hải được áp dụng đối với tàu buôn. Các quy định về vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lí, cầm giữ, bắt giữ hàng hoá, giới hạn trách nhiệm dân sự của chủ tàu không áp dụng đối với các tàu công vụ nhà nước và tàu biển chuyên dùng để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và thể thao. Trong trường hợp có quy định cụ thể, các quy định của Bộ luật hàng hải mới được áp dụng đối với tàu biển chuyên dùng vào mục đích quân sự và bảo vệ an ninh trật tự thuộc các lực lượng vũ trang và các loại tàu biển nước ngoài.

Các quy định về vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lí không áp dụng đối với việc vận chuyển quân sự bằng tàu buôn.

LUẬT HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ tổng thể các nguyên tắc và các quy phạm luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế (chủ thể là các quốc gia) trong việc sử dụng và khai thác các tuyến đường hàng không quốc tế. LHKQT điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong quá trình thiết lập, tiến hành và phát triển các đường hàng không quốc tế. Quan hệ giữa các quốc gia trong việc sử dụng và khai thác các tuyến đường hàng không quốc tế được điều chỉnh bằng các nguyên tắc được thừa nhận chung của luật quốc tế, các nguyên tắc và các quy phạm được ghi nhận trong các điều ước quốc tế nhiều bên và hai bên. Thực tiễn quan hệ quốc tế giữa các quốc gia trong việc sử dụng các tuyến đường hàng không quốc tế đã góp phần thúc đẩy nhanh quá trình hình thành các nguyên tắc cơ bản của LHKQT. Một trong số các nguyên tắc đó là nguyên tắc chủ quyền quốc gia đối với vùng không phận trên lãnh thổ của mình. Nguyên tắc đó được ghi nhận trong Công ước 1944 về hàng không dân dụng quốc tế và xác định nội dung của các nguyên tắc và các quy phạm của LHKQT. Các nguyên tắc cơ bản của LHKQT là nguyên tắc đảm bảo an toàn cho hàng không dân dụng quốc tế và nguyên tắc tự do bay trong không phận quốc tế. Những nguồn cơ bản của LHKQT: Công ước Sicagô 1944 về hàng không dân dụng quốc tế và các bản phụ lục kèm theo (những chuẩn mực quốc tế và sự giải thích chúng), Công ước Vacsava 1929 về thống nhất hoá một số quy định liên quan tới vận chuyển hàng không cùng với biên bản 1955 về một số điểm sửa đổi, Công ước 1963 về các tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên máy bay, Công ước 1970 về cuộc đấu tranh chống cướp máy bay, Công ước 1971 về cuộc đấu tranh chống các hành vi phi pháp đe doạ an toàn chuyến bay dân sự và những điều ước quốc tế nhiều bên khác giữa các quốc gia với các tổ chức hàng không quốc tế về việc giúp đỡ kĩ thuật, về các ưu đãi và miễn trừ các tập quán quốc tế.

LUẬT HÀNH CHÍNH ngành luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lí nhà nước, tức là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành của các cơ quan quản lí nhà nước thuộc hệ thống hành chính nhà nước, cũng như của các cơ quan nhà nước khác (quan hệ tổ chức công tác nội bộ của cơ quan quyền lực nhà nước, toà án, viện kiểm sát các cấp) và của các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động đó, tức là những hoạt động có tính chất chấp hành điều hành của các cơ quan quản lí nhà nước.

Nguồn của LHC ở Việt Nam bao gồm: Hiến pháp 1992; luật (vd. Luật tổ chức chính phủ 30.9.1992, Luật tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân đã sửa đổi, bổ sung 21.6.1994); pháp lệnh của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (vd. Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính ngày 6.7.1995); nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị của chính phủ và thủ tướng chính phủ (vd. Nghị định số 15 - CP ngày 2.3.1993 của chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lí nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, Quyết định số 763 - TTg ngày 19.12.1994 của thủ tướng chính phủ về một số chính sách đối với kinh tế hợp tác xã); quyết định, thông tư, chỉ thị của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác thuộc chính phủ; nghị quyết của hội đồng nhân dân các cấp; quyết định và chỉ thị của uỷ ban nhân dân; một số văn bản của các cơ quan đảng, tổ chức xã hội.

LHC quy định việc tổ chức các cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan đó và cán bộ nhân viên, cũng như của các cơ quan tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội và công dân trong lĩnh vực quản lí nhà nước. Việc thực hiện các quy định của LHC là bắt buộc và được bảo đảm bằng các biện pháp thuyết phục và cưỡng chế nhà nước.

Quan hệ LHC phát sinh trong quá trình thực hiện quy phạm LHC là quan hệ giữa một bên là cơ quan nhà nước, tổ chức và nhân viên có thẩm quyền quản lí nhà nước và bên kia là các đối

tượng quản lí (bao gồm cơ quan tổ chức nhà nước, công dân, người nước ngoài, tổ chức kinh tế, xã hội). Quan hệ này thường phát sinh theo ý chí của cơ quan có thẩm quyền quản lí hành chính nhà nước, ý chí hành chính đơn phương. Đó là quan hệ quyền lực - phục tùng. Sự kiện pháp lí làm phát sinh quan hệ pháp luật hành chính là ban hành văn bản pháp luật, hành vi con người, thiên tai, vv. Đối tượng (khách thể) của quan hệ LHC trong đa số trường hợp là hoạt động của con người, hành vi của con người. Ngoài ra còn một số loại tài sản nhất định. Hệ thống LHC bao gồm phần chung và phần riêng. Phần chung là tổng hợp những quy phạm quy định các nguyên tắc quản lí nhà nước; địa vị pháp lí của các cơ quan quản lí nhà nước; chế độ phục vụ, công vụ nhà nước, địa vị pháp lí của các chủ thể khác. Các biện pháp quản lí, các phương thức bảo đảm pháp chế và kỉ luật trong quản lí nhà nước. Phần riêng bao gồm những quy phạm điều chỉnh những ngành và lĩnh vực quản lí nhà nước nhất định.

LUẬT HIẾN PHÁP ngành luật trong hệ thống pháp luật mà đối tượng điều chỉnh là những quan hệ xã hội có liên quan đến việc tổ chức quyền lực nhà nước bao gồm: bản chất của quyền lực nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân, nguyên tắc tổ chức và trật tự hoạt động của các chế định quyền lực nhà nước (nghị viện, tổng thống, hay chủ tịch nước, chính phủ, toà án), viện kiểm sát (hay công tố) các cấp chính quyền địa phương, địa vị pháp lí của công dân, địa vị pháp lí của đảng phái chính trị và mối quan hệ qua lại của họ đối với nhà nước.

Nguồn cơ bản của LHP là hiến pháp, và các đạo luật hiến pháp khác (luật tổ chức nghị viện, luật tổ chức toà án, vv.). Hiến pháp được coi là luật cơ bản, có giá trị pháp lí cao nhất (xt. ***Hiến pháp***).

Theo đối tượng điều chỉnh thì LHP tương ứng với ngành luật nhà nước Việt Nam. Hiện nay, một số tài liệu mới ấn hành ở Việt Nam đã chuyển sang gọi là LHP.

LUẬT HÌNH SỰ tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quy định về tội phạm (những hành vi nguy hiểm cho xã hội) và hình phạt áp dụng đối với các loại tội phạm ấy. LHS là công cụ sắc bén của nhà nước có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền lực nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc; bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Bộ luật hình sự hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội ban hành 21.12.1999, có hiệu lực từ 1.7.2000. Bộ luật hình sự có 2 phần: phần chung và phần các tội phạm. Phần chung gồm 77 điều được chia thành 10 chương (điều khoản chung, hiệu lực của Bộ luật hình sự, tội phạm, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, các biện pháp tư pháp, quyết định hình phạt, thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xoá án tích và những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội). Phần các tội phạm từ điều 78 đến điều 344, được chia thành 13 chương quy định về các tội phạm và hình phạt (tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người, các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân, các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình, các tội xâm phạm trật tự quản lí kinh tế, các tội phạm về ma tuý, các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, các tội phạm trật tự quản lí hành chính, các tội xâm phạm hoạt động tư pháp, các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh)

LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ tổng hợp các nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc đấu tranh chống tội phạm. LHSQT là một ngành mới trong hệ thống pháp luật quốc tế. Tội ác quốc tế thường cụ thể gây ra nên việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những kẻ phạm tội nghiêm trọng là việc làm rất cần thiết để bảo đảm hoà bình và an ninh thế giới.

LHSQT được hình thành khi quy chế các toà án quân sự quốc tế Nuyrơnbec (Nürnberg) và Tôkyô xét xử bọn tội phạm chiến tranh sau Chiến tranh thế giới II. Tuy nhiên, trong lịch sử thế giới người ta đã từng biết tới khái niệm LHSQT ở vương quốc La Mã cổ đại khi những tên cướp biển được coi là kẻ thù của nhân loại. Các quốc gia cổ đại cũng đã từng kí các điều ước quốc tế về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm chiến tranh. LHSQT hiện đại đã đưa ra các quy định về cấu thành tội phạm, tổ chức các toà án hình sự quốc tế, quy định về tố tụng hình sự quốc tế và vấn đề hợp tác giữa các quốc gia trong việc đấu tranh chống tội phạm.

Toà án hình sự quốc tế là một thiết chế đặc biệt của LHSQT và của pháp luật quốc tế nói chung. Năm 1993 và 1994, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua các quyết định về việc thành lập hai toà án hình sự quốc tế. Một là "Toà án hình sự quốc tế xét xử những tên tội phạm xâm phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế tại các vùng lãnh thổ thuộc Nam Tư cũ kể từ 1991"; hai là "Toà án hình sự quốc tế xét xử những kẻ phạm tội ác diệt chủng hay tội ác nghiêm trọng chống lại luật nhân đạo quốc tế trên lãnh thổ Ruanđa và các công dân phạm tội ác diệt chủng và các tội ác tương tự trên lãnh thổ của các nước lăng giềng thời kì từ 1.1đến 31.12.1994". Tuy nhiên hai toà án hình sự quốc tế này chưa hoạt động được do có những quan điểm khác nhau tại Liên hợp quốc. Hiện nay, Uỷ ban luật quốc tế của Liên hợp quốc đang soạn thảo quy chế Toà án quốc tế theo đề nghị của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Nhiều ý kiến cho rằng một toà án như vậy là rất cần thiết để duy trì hoà bình và an ninh thế giới nhưng toà án này không phải do Đại hội đồng Liên hợp quốc thành lập mà cần phải khẳng định trong một điều ước quốc tế nhiều bên.

LUẬT HỌC ngành khoa học xã hội nghiên cứu pháp luật được xem là một hệ thống các quy tắc xã hội đặc trưng, các hình thức pháp luật của việc tổ chức và hoạt động của nhà nước và của các đoàn thể của hệ thống chính trị trong xã hội nói chung. LH hiện đại có cơ cấu từ nhiều ngành khoa học: khoa học luật nhà nước, khoa học luật dân sự, khoa học luật hình sự, khoa học luật quốc tế, vv. Lịch sử phát triển của nhà nước và pháp luật là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật, học thuyết về nhà nước và pháp luật; lịch sử các học thuyết chính trị nghiên cứu những quan điểm chính trị, pháp lí về nhà nước của các nhà tư tưởng lớn qua các thời đại. Lí luận chung về nhà nước và pháp quyền có vị trí đặc biệt quan trọng. Nó nghiên cứu bản chất của nhà nước, pháp luật và những vấn đề cơ bản khác của khoa học pháp lí và của xã hội học về nhà nước.

LH là khoa học có tính lí luận về thế giới quan, nhằm làm sáng tỏ những quy luật cơ bản của sự phát triển nhà nước, pháp luật, giá trị, vai trò xã hội và các chức năng chủ yếu của chúng, vv; là khoa học ứng dụng nhằm thúc đẩy quá trình lập pháp, quản lí nhà nước và áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật.

Về mặt lịch sử, sự xuất hiện khoa học pháp lí gắn liền với sự xuất hiện và phát triển của pháp luật. Bước ngoặt quan trọng nhất của quá trình phát triển khoa học pháp lí gắn liền với sự xuất hiện chủ nghĩa Mác và sự ra đời của lí luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp quyền. Nguyên lí của chủ nghĩa Mác về tính quy định của chế độ kinh tế - xã hội đối với pháp luật và sự tác động trở lại của pháp luật lên các quá trình phát triển xã hội, về mối liên hệ mật thiết giữa pháp luật với nhà nước và

các quan hệ giai cấp, cho phép làm sáng tỏ những quy luật chủ yếu của lịch sử phát triển pháp luật trong xã hội có nhà nước.

LUẬT HỒI GIÁO một trong những hệ thống pháp luật trên thế giới. LHG là khái niệm dùng chỉ hệ thống pháp luật của các nước theo đạo Hồi, coi kinh Côran là nguồn chủ yếu của pháp luật. Đương nhiên không phải các nước theo đạo Hồi không có các nguồn luật khác. Luật tố tụng và luật vật chất do nhà nước ban hành vẫn là nguồn của pháp luật. Ở khía cạnh này cũng có nước theo đạo Hồi chịu ảnh hưởng của pháp luật Anh - Mĩ, có nước chịu ảnh hưởng của pháp luật Châu Âu lục địa.

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH ngành luật điều chỉnh chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm cuả công dân, gia đình, nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình. Năm 1959, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thông qua LHNVGĐ đầu tiên ở Việt Nam. Sau khi Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua LHNVGĐ mới năm 1986. Ngày 9.6.2000, kì họp VII, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X đã thông qua LHNVGĐ mới, có hiệu lực từ ngày 1.1.2001. Luật gồm 13 chương, 110 điều; có nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lí cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cuả các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Trong số các nguyên tắc hôn nhân và gia đình, Luật mới đã bổ sung nguyên tắc "Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình". Luật quy định các vấn đề có liên quan đến hôn nhân và gia đình: Quan hệ giữa vợ và chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên trong gia đình; vấn đề cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; vấn đề con nuôi; giám hộ giữa các thành viên trong gia đình; li hôn; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Ngày 3.10.2001, Chính phủ ban hành Nghị định 70/2001/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành LHNVGĐ (Nghị định có hiệu lực pháp luật từ 18.10.2001). Theo quy định mới, để thực hiện quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, kể từ 18.10.2001, việc đăng kí quyền sở hữu, quyền sử dụng của tài sản chung của vợ chồng đều phải ghi tên của cả vợ và chồng. Đối với tài sản đăng kí trước 18.10.2001 mà chỉ ghi tên của 1 trong 2 người thì các đương sự có quyền yêu cầu được đăng kí lại. Sau khi li hôn hoặc chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân thì các bên được chia tài sản có quyền yêu cầu được cấp lại giấy tờ đăng kí quyền sở hữu tài sản ghi tên mình.

"LUẬT HỒNG ĐỨC" x. *Bộ quốc triều hình luật.*

LUẬT HỢP TÁC XÃ tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật điều chỉnh việc thành lập, tổ chức, hoạt động của các hợp tác xã. Hợp tác xã là những tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền lợi hợp pháp của hợp tác xã, bảo đảm quyền bình đẳng của hợp tác xã trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; ban hành các văn bản pháp luật và chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã; thông qua hợp tác xã để thực hiện các chính sách giúp đỡ, hỗ trợ xã viên xoá đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống thực hiện bình đẳng, công bằng và tiến bộ xã hội. Nhà nước tôn trọng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của hợp tác xã, không can thiệp vào việc quản lí và hoạt động hợp pháp của hợp tác xã.

LHTX hiện hành của Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kì họp IX thông qua ngày 20.3.1996 và có hiệu lực từ 1.1.1997. Luật áp dụng đối với hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

"LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO" đạo luật do Quốc hội thông qua ngày 2.12.1998, trong đó điều chỉnh quan hệ phát sinh khi công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo của mình và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Luật quy định công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước. Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỉ luật khi cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của họ; công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc làm trái pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, tập thể và công dân.

Trong luật cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại, người tố cáo, người bị tố cáo. Đây là những quy định quan trọng nhằm bảo đảm mọi công dân đều bình đẳng khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Luật xác định rõ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết đối với từng loại vụ việc khiếu nại, tố cáo; thủ tục mà người khiếu nại, tố cáo phải tuân thủ, trình tự tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra, luật còn quy định trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước trong việc tổ chức tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, công tác giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, của tổ chức Thanh tra nhân dân đối với công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc xử lí các vi phạm pháp luật trong việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo, vv.

LKNTC có 9 chương, 103 điều thay thế Pháp lệnh khiếu nại tố cáo của công dân năm 1991, có hiệu lực từ 1.1.1999. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/1999.NĐ-CP ngày 7.8.1999, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành LKNTC.

LUẬT KHOÁNG SẢN tổng thể các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc quản lí, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên các lĩnh vực điều tra địa chất, khai thác mỏ, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác. Hiến pháp 1992 quy định tài nguyên, khoáng sản trong lòng đất đều thuộc sở hữu toàn dân và được nhà nước bảo vệ. Đến nay, Việt Nam đã ban hành pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản (28.7.1989), Luật dầu khí (19.7.1993) cùng nhiều văn bản pháp quy có liên quan nhằm quản lí, khai thác, sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

LKS đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kì họp IX thông qua 20.3.1996, có hiệu lực 1.9.1996 (có 10 chương gồm 66 điều).

LUẬT KINH TẾ luật điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh cũng như trong quá trình quản lí các hoạt động này từ phía nhà nước. Khái niệm, nội dung, phạm vi LKT thay đổi cùng với sự thay đổi cơ chế quản lí kinh tế. Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung cao độ, LKT là tổng hợp các quy phạm điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh giữa các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa với nhau và giữa nhà nước với các tổ chức kinh tế trên cơ sở và trong nội dung các kế hoạch kinh tế. Đối tượng điều chỉnh LKT là quan hệ mang yếu tố tài sản và yếu tố tổ chức và nội dung của kế hoạch. Chủ thể chủ yếu của LKT là các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa (quốc

doanh, tập thể). Trong cơ chế kinh tế thị trường, LKT điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh giữa các tổ chức kinh tế (các doanh nghiệp) hoạt động trong nền kinh tế thị trường và các quan hệ phát sinh từ quá trình Nhà nước điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế. Đối tượng điều chỉnh của LKT là các quan hệ tài sản giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa các doanh nghiệp và các cơ quan quản lí nhà nước. Các nhóm chính của nó gồm: quan hệ tài sản giữa các doanh nghiệp trong việc mua bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, vay vốn... nhằm thực hiện các kế hoạch kinh tế, các mục tiêu sản xuất kinh doanh của mình hoặc của nhà nước; các quan hệ giữa các doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước quản lí kinh tế - tài chính nhằm thực hiện việc điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh; một số quan hệ kinh tế nội bộ phát sinh giữa các bộ phận cấu thành của các doanh nghiệp.

Chủ thể của LKT bao gồm: các doanh nghiệp quốc doanh (xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp liên hợp); các doanh nghiệp tư nhân (xí nghiệp, công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần); các doanh nghiệp tập thể (các hợp tác xã, các tổ hợp sản xuất). Ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, ngành luật điều chỉnh các nhóm quan hệ trên được gọi là luật thương mại. Ở Việt Nam có Luật thương mại.

LUẬT KINH TẾ QUỐC TẾ một ngành của luật quốc tế hiện đại (hiểu theo nghĩa công pháp quốc tế), là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm đã và đang hình thành nhằm điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các chủ thể của luật quốc tế. LKTQT có chức năng củng cố và duy trì trật tự các quan hệ kinh tế tích cực, sửa đổi những quan hệ lỗi thời và thiết lập, xây dựng các quan hệ kinh tế quốc tế mới trên cơ sở bình đẳng, thể theo những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

Các quy phạm và nguyên tắc của LKTQT hướng tới việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước, đặc biệt là nền kinh tế của các nước đang phát triển, cũng như sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Dựa vào cơ chế điều chỉnh mà phân ra các nguyên tắc của LKTQT thành hai nhóm. Nhóm một: không có sự phân biệt đối xử trong lĩnh vực kinh tế; hợp tác kinh tế bình đẳng, nhà nước có chủ quyền hoàn toàn đối với tài nguyên của mình, trong hoạt động kinh tế của mình; tự do lựa chọn các hình thức thực hiện mối quan hệ kinh tế với các nước, vv. Các nguyên tắc thuộc nhóm này là bắt buộc tuân thủ, không cần phải đưa vào các điều ước hợp tác kinh tế cụ thể. Nhóm hai: tối huệ quốc; đãi ngộ quốc dân và có đi có lại. Các nguyên tắc thuộc nhóm này có tính chất bắt buộc đối với những quốc gia cụ thể khi chúng được đưa vào nội dung của các điều ước cụ thể. LKTQT được chia thành các ngành (phân ngành) như Luật thương mại quốc tế; Luật tài chính quốc tế.

LUẬT LA MÃ thuật ngữ dùng để chỉ pháp luật La Mã cổ đại. Pháp luật của nhà nước La Mã thuộc kiểu nhà nước chủ nô dưới hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ từ thế kỉ 3 đến thế kỉ 1 tCn. LLM thể hiện ý chí của giai cấp chủ nô, bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô thống trị, trấn áp giai cấp nô lệ. Có thể coi LLM là hệ thống luật được xây dựng công phu với sự đóng góp to lớn của các luật gia La Mã. Rất nhiều khái niệm, chế định của LLM, đặc biệt là trong lĩnh vực luật dân sự, lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ tài sản, khái niệm sở hữu, vật quyền, hợp đồng, trái vụ, quan hệ pháp luật về hôn nhân - gia đình, thừa kế được coi là cơ sở, có giá trị khoa học, vv. Theo Enghen (F. Engels), LLM là sự thể hiện về mặt pháp lí có tính chất kinh điển về điều kiện và xung đột xã hội, trong đó có sự ngự trị của chế độ tư hữu thuần tuý mà sau này các văn bản pháp luật khó có thể phủ nhận tính giá trị của nó. Lí luận pháp luật dân sự nói chung và đặc biệt là luật dân sự tư sản trên thực tế đã dựa rất nhiều vào kết quả nghiên cứu sáng tạo của các luật gia La Mã cổ đại.

Hiện nay ở Việt Nam, hầu hết các cơ sở đào tạo cử nhân đều đưa LLM vào chương trình giảng dạy để trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự.

LUẬT LÃ hệ thống âm thanh dùng trong âm nhạc Trung Hoa cổ gồm 12 âm: hoàng chung, đại lã, thái thốc, giáp chung, cô tẩy, trung lã, nhuy tân, lâm chung, di tắc, nam lã, vô đích, ứng chung. LL chia làm 2 bộ phận gọi là luật âm kiều và luật dương kiều (x. ***Luật âm kiều; Luật dương kiều***). LL còn được gọi chệch là Luật lữ.

LUẬT LAO ĐỘNG tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình lao động của công nhân, viên chức trong xí nghiệp, cơ quan nhà nước. Là cơ sở để công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ lao động của mình mà hiến pháp đã xác nhận, đồng thời đó cũng là căn cứ pháp lí của tổ chức lao động khoa học trong xí nghiệp, cơ quan nhà nước. Những nội dung chủ yếu của ngành LLD ở Việt Nam bao gồm: chế độ tuyển dụng và cho thôi việc; chế độ hợp đồng lao động; chế độ thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi; chế độ kỉ luật lao động; chế độ bảo hộ lao động; chế độ tiền lương; chế độ bảo hiểm xã hội; những chế độ đặc biệt đối với lao động nữ; chế độ giải quyết các tranh chấp lao động, vv. Một nội dung quan trọng khác của LLD là những quy định đảm bảo quyền tham gia của các tập thể lao động, của tổ chức công đoàn, thanh niên, phụ nữ... vào việc quản lí sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp, cơ quan, tổ chức lao động và đời sống của công nhân viên chức. Trong việc thực hiện đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài ở Việt Nam hiện nay, ngoài các quan hệ lao động của công nhân viên chức trong xí nghiệp, cơ quan nhà nước, cũng đang hình thành và phát triển các quan hệ lao động trong quá trình thuê mướn lao động của các hộ kinh doanh tư nhân, chủ xí nghiệp tư nhân, chủ xí nghiệp vốn đầu tư nước ngoài. Tình hình đó đang dẫn đến những thay đổi quan trọng trong đối tượng điều chỉnh của ngành LLD truyền thống cũng như đặt ra những yêu cầu mới trong sự phát triển của LLD.

LLD đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kì họp V thông qua ngày 23.6.1994, có hiệu lực 1.1.1995 (có 17 chương 198 điều).

LUẬT LÔGA LẶP một trong những định lí giới hạn của lí thuyết xác suất có ý nghĩa rất gần gũi với luật số lớn. Vd. giả sử $\xi_1, \xi_2, ..., \xi_n$ là các biến ngẫu nhiên độc lập nhận các giá trị -1 và +1 với xác suất bằng 1/2. Trong trường hợp này, LLL được phát biểu như sau: nếu $S_n = \xi_1 + \xi_2 + ... + \xi_n$ thì với mọi $\sigma > 0$ bất đẳng thức $S_n < (1 + \sigma)\sqrt{2n\ln\ln n}$ sẽ được thoả mãn với xác suất bằng 1 đối với tất cả các $n > N$ nào đó. Còn bất đẳng thức $S_n > (1 - \sigma)\sqrt{2n\ln\ln n}$ sẽ được thoả mãn với vô số giá trị của n.

LUẬT LỮ x. *Luật lã*

"LUẬT MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM" luật được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua 12.6.1999 và chủ tịch nước công bố 26.6.1999.

Luật gồm 4 chương, 16 điều. Chương I "Những quy định chung" quy định vị trí, vai trò, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Mặt trận tổ quốc Việt Nam trong hệ thống chính trị Việt Nam, thành viên của Mặt trận và quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với nhà nước. Điều 1 quy định Mặt trận tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Chương II "Trách

nhiệm và quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam" quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật, tham gia công tác bầu cử, tham gia xây dựng pháp luật, tham gia tố tụng, tuyển chọn thẩm phán, giới thiệu hội thẩm toà án nhân dân, vv. Chương III quy định những bảo đảm hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như về bộ máy giúp việc của Mặt trận, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, kinh phí hoạt động và tài sản của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Chương IV quy định các điều khoản thi hành. Luật có hiệu lực từ 26.6.1999.

LUẬT NGÂN HÀNG tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy định địa vị pháp lí của ngân hàng trung ương và của các tổ chức tín dụng - tiền tệ (còn được gọi là các tổ chức tài chính); các quan hệ quản lí nhà nước cũng như các quan hệ giao dịch có liên quan đến hoạt động lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán và các nghiệp vụ ngân hàng khác. Trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, LNH có những nội dung điều chỉnh thích ứng với cơ chế quản lí kinh tế - xã hội nhằm thực hiện chính sách tín dụng - tiền tệ nói riêng và chính sách kinh tế - xã hội nói chung của nhà nước. Đầu những năm 80 thế kỉ 20, công cuộc đổi mới kinh tế đòi hỏi phải có sự đổi mới về hệ thống ngân hàng và pháp luật về ngân hàng. Hệ thống ngân hàng hai cấp được xác lập thông qua việc ban hành Pháp lệnh ngân hàng nhà nước Việt Nam và pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ti tài chính, đánh dấu một bước phát triển mới của pháp luật về ngân hàng. Pháp lệnh về ngân hàng nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ti tài chính (ban hành 23.5. 1990) được coi là cơ sở của các quy định pháp luật về ngân hàng trong điều kiện của một nền kinh tế hàng hoá gồm nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Lịch sử phát triển của pháp luật về ngân hàng gắn liền với sự hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng. Hệ thống ngân hàng ở Việt Nam được thành lập từ đầu những năm 50 theo Sắc lệnh số 15 - SL ngày 6.5.1951 do chủ tịch Hồ Chí Minh kí; đến cuối 1980, được tổ chức và hoạt động theo mô hình hệ thống ngân hàng một cấp theo nguyên tắc độc quyền nhà nước. Phạm vi, nội dung điều chỉnh của pháp luật về ngân hàng ngày càng được mở rộng, phong phú hơn để phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội và trong giai đoạn đổi mới của đất nước. LNH đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghiã Việt Nam khoá X, kì họp II thông qua 12.12.1997, có hiệu lực từ 1.10.1998 (có 7 chương 63 điều).

LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ luật quy định nghĩa vụ của công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia lực lượng vũ trang nhằm để bảo vệ Tổ quốc, trách nhiệm của hội đồng nghĩa vụ quân sự, các cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội trong các công tác liên quan đến nghĩa vụ quân sự của công dân.

LNVQS ở Việt Nam lần đầu được thông qua 15.4.1960, công bố 28.5.1960; được bổ sung và sửa đổi hai lần (26.10.1962 và 10.4.1965).LNVQS hiện hành được thông qua 30.12.1981, công bố 10.1.1982 và bổ sung, sửa đổi 21.12.1990. Theo LNVQS, công dân Việt Nam có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân. Làm nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của quân đội. Công dân nam giới đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; lứa tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 27 tuổi. Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan và binh sĩ là hai năm, của hạ sĩ quan chỉ huy, hạ sĩ quan và binh sĩ chuyên môn kĩ thuật do quân đội đào tạo, hạ sĩ quan và binh sĩ trên tầu hải quân là 3 năm.

LUẬT NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ một bộ phận (một ngành) độc lập của luật quốc tế, là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp lí quốc tế điều chỉnh quan hệ ngoại giao và lãnh sự giữa các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế. Nhiệm vụ cơ bản của LNGVLS: quy định và điều chỉnh địa vị pháp lí và hoạt động của các cơ quan đối ngoại và nhân viên của các cơ quan đó, điều chỉnh những vấn đề quyền ưu đãi, miễn trừ của các tổ chức quốc tế liên chính phủ và nhân viên của các tổ chức đó. Nguồn của LNGVLS là điều ước quốc tế, pháp luật của quốc gia và tập quán quốc tế. Các điều ước quốc tế với tính cách là nguồn của LNGVLS gồm các điều ước quốc tế nhiều bên và điều ước quốc tế hai bên

Các điều ước quốc tế nhiều bên gồm: Công ước Viên (1961) về quan hệ ngoại giao (có hiệu lực 1964); Công ước Viên (1963) về quan hệ lãnh sự (có hiệu lực 1967); Công ước Habana về các nhân viên ngoại giao (1928); Công ước Caracat (1911) về chức năng lãnh sự; Công ước về ưu đãi miễn trừ của Liên hợp quốc (1946); Công ước về ưu đãi, miễn trừ của các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc (1947); Công ước Viên (1975) về cơ quan đại diện của các quốc gia tại các tổ chức quốc tế toàn cầu; Công ước về ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm chống những cá nhân được hưởng sự bảo hộ quốc tế (1977); Công ước về quy chế pháp lí, các quyền ưu đãi và miễn trừ của các tổ chức liên chính phủ (1980).

Pháp luật của quốc gia cũng là nguồn quan trọng của LNGVLS. Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh về lãnh sự (1990); Pháp lệnh hải quan (1990); Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam (1993).

LUẬT NGOẠI THƯƠNG một ngành luật được tách ra từ dân luật, là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá và tiền tệ phát sinh trong lĩnh vực ngoại thương. LNT ra đời muộn hơn dân luật và không hoàn toàn là một ngành luật độc lập với dân luật, LNT ít mang tính chất hình thức hơn và điều đó là cơ sở để kí kết các hợp đồng nhanh gọn. Về mặt chủ thể, LNT chứa đựng các phạm trù trừu tượng bên ngoài khi đánh giá các hành vi của chủ thể, vì về nguyên tắc nó ít đề cập tới đặc điểm nhân thân của các chủ thể. Về mặt truy cứu trách nhiệm, LNT ghi nhận nhiều trường hợp truy cứu trách nhiệm không phụ thuộc vào lỗi. Các quy định của LNT (nhất là các quy định liên quan tới hợp đồng) xuất phát từ các nguyên tắc và các quy phạm được ghi nhận trong Bộ luật dân sự. LNT điều chỉnh các vấn đề như địa vị pháp lí và hoạt động của các thương gia, các hợp đồng và đại diện thương mại, các giấy tờ có giá trị tín dụng (chứng khoán, séc, thanh toán ..) thương mại hàng hải, vấn đề mất khả năng thanh toán và phá sản trong thương mại. Khái niệm LNT chỉ có ở các quốc gia Châu Âu lục địa, Nhật Bản và một số nước khác. Ở Anh, Mĩ, Canada, Ôxtrâylia và một số quốc gia theo hệ thống luật chung Anh, Mĩ không có khái niệm về luật thương mại như một ngành luật riêng biệt.

LUẬT NHẠC THANH luật xác định việc chia độ cao trong phạm vi quãng tám (QT) thành các phần thông qua các âm (bậc). Phổ biến hơn cả là luật bình quân chia QT thành 12 phần bằng nhau, mỗi phần là nửa cung hoặc 100 xen. Bên cạnh đó còn có các luật chia QT thành 7 phần không bằng nhau (x ***Điệu thức***) và 5 phần không bằng nhau (x. ***Ngũ cung***). Ở Inđônêxia, còn có LNT Selendro chia QT thành 6 phần gần như bằng nhau. Thực tiễn nhạc Việt Nam có LNT chia QT thành các phần vừa không bằng nhau vừa không cố định mà luôn được nhấn nhá thành "non", "già". X. ***Thăng, giáng.***

LUẬT NHÂN ĐẠO QUỐC TẾ một ngành đang trong quá trình hình thành của công pháp quốc tế. Tổng hợp các quy phạm và nguyên tắc pháp lí quốc tế điều chỉnh các vấn đề quốc tế có tính chất nhân đạo. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật này

dưới dạng bao quát là quyền con người (nhân quyền). Các quy phạm và nguyên tắc của LNDQT hiện nay được ghi nhận tập trung chủ yếu trong các điều ước quốc tế: 1) Công ước Giơnevơ 1949 (Công ước I - về cải thiện tình cảnh những người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường; Công ước II - về cải thiện tình cảnh những người bị thương bị bệnh hoặc bị đắm tàu thuộc các lực lượng vũ trang trên biển; Công ước III - về việc đối xử với tù binh chiến tranh; Công ước IV - về việc bảo hộ dân thường trong chiến tranh; 2) Hai Nghị định thư 1977 bổ sung 4 Công ước Giơnevơ do Uỷ ban quốc tế Chữ thập đỏ soạn thảo. Hiện nay có 162 nước đã kí hoặc gia nhập 4 Công ước Giơnevơ và 112 nước đã kí hoặc gia nhập 2 Nghị định thư bổ sung 1977. Ngày 5.6.1957, Việt Nam gia nhập 4 Công ước Giơnevơ (1949) và 19.10.1981, đã phê chuẩn Nghị định thư I bổ sung 4 Công ước Giơnevơ 1949.

LUẬT NÔNG NGHIỆP khái niệm tồn tại trong một số nước xã hội chủ nghĩa. Ở Liên Xô trước đây, khái niệm LNN được hình thành và phát triển vào những năm 70 thế kỉ 20. LNN không được coi là một ngành luật độc lập, mà chỉ được coi là một bộ môn khoa học pháp lí tổng hợp. Cơ sở của việc hình thành ngành khoa học này là sự xích lại gần nhau của các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, tính đặc thù của địa vị pháp lí của nông trang và nông trường; sự xuất hiện các xí nghiệp liên doanh giữa nông trường và nông trang; các tổ hợp nông - công nghiệp. LNN được coi là một chế định pháp luật gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ có tính liên ngành, tổng hợp, phát sinh từ các hoạt động của các xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Với tư cách là một bộ môn khoa học pháp lí, đối tượng nghiên cứu của LNN bao gồm các vấn đề: địa vị pháp lí của các xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, của các tổ hợp nông nghiệp; chế độ pháp lí về tài sản của các liên doanh trong nông nghiệp và địa vị pháp lí của cán bộ, nhân viên làm việc trong đó, vv.

LUẬT PHÁP QUỐC TẾ luật pháp điều chỉnh những mối quan hệ xã hội nhất định phát sinh trong các quan hệ quốc tế, trước hết là các mối quan hệ giữa các quốc gia. Chủ thể của LPQT chỉ gồm các quốc gia, các dân tộc đang tranh đấu thực hiện quyền dân tộc tự quyết và các tổ chức quốc tế liên quốc gia.

Bộ phận cấu thành cơ bản của LPQT là những nguyên tắc và quy phạm được các quốc gia thừa nhận chung, và ràng buộc tất cả các quốc gia và các chủ thể khác của LPQT. LPQT còn có một số lượng lớn những quy phạm (chủ yếu là quy phạm điều ước) chỉ ràng buộc hai hay một số quốc gia kí kết tham gia kí kết điều ước quốc tế hoặc cùng chấp nhận áp dụng những tập quán quốc tế nhất định. Ngoài ra còn có những quy phạm có tính chất khu vực, chỉ ràng buộc các quốc gia trong một khu vực nhất định. Tuy nhiên, tất cả các loại quy phạm của LPQT, bất kể tồn tại dưới hình thức điều ước quốc tế hay tập quán quốc tế, phải được hình thành trên cơ sở bảo đảm thi hành các nguyên tắc và quy phạm được thừa nhận chung của LPQT.

Các nguyên tắc và quy phạm của LPQT do các chủ thể của LPQT thoả thuận để xây dựng hoặc được chấp nhận trong quá trình đấu tranh và hợp tác. Không có một quốc gia, cơ quan hay tổ chức nào đứng trên các quốc gia và có quyền đặt ra các quy phạm pháp lí bắt các quốc gia phải thi hành. Không có nhóm quốc gia nào có quyền áp đặt những nguyên tắc và quy phạm pháp lí do họ thoả thuận đặt ra và bắt các quốc gia khác phải thi hành.

Việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế bảo đảm thi hành LPQT do các chủ thể LPQT mà chủ yếu là các quốc gia thực hiện dưới hình thức cá thể hoặc tập thể. LPQT cho phép mỗi quốc gia áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhất định đối với quốc gia vi phạm quyền và lợi ích của mình. Các quốc gia chỉ được dùng vũ lực để tự vệ trong trường hợp bị tấn công vũ trang. Hội đồng bảo an Liên hợp quốc cũng có quyền thi hành những biện pháp cưỡng chế, kể cả việc dùng lực lượng vũ trang, để ngăn chặn và xoá bỏ mối đe doạ nền hoà bình và an ninh quốc tế. Các nguyên tắc và quy phạm LPQT còn được bảo đảm thi hành bằng dư luận tiến bộ và sức mạnh đấu tranh của nhân dân các nước vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Hoạt động ngoại giao của mỗi quốc gia trong quá trình xây dựng quy phạm LPQT đều cố gắng phản ánh những nguyên tắc chính sách đối ngoại của mình trong nội dung các quy phạm đó và dùng những quy phạm ấy làm công cụ pháp lí trong hoạt động thực tiễn quan hệ quốc tế bảo vệ lợi ích quốc gia của mình.

LUẬT PHỔ CẬP GIÁO DỤC hình thức của Luật cưỡng bức giáo dục với ý nghĩa đặt sự "cưỡng bức" trong mối tương quan với các điều kiện đảm bảo sự cưỡng bức giáo dục.

Việt Nam đã ban hành "Luật phổ cập giáo dục tiểu học" 8.1991, gồm lời nói đầu, 5 chương với 28 điều, trong đó quy định giáo dục tiểu học là cưỡng bức đối với độ tuổi 6 - 14, quy định quyền và trách nhiệm của học sinh, nhà trường, gia đình, xã hội đối với giáo dục tiểu học; quy định sự quản lí của nhà nước đối với việc phổ cập giáo dục tiểu học.

LUẬT QUÂN SỰ một ngành luật trong hệ thống pháp luật, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động của quân đội.

LUẬT QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG tổng hợp các nguyên tắc, quy phạm cơ bản và đặc thù của luật quốc tế điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong phòng ngừa, giảm bớt và xoá bỏ, khắc phục những thiệt hại các loại, do các nguồn gây ra đối với môi trường tự nhiên của các nước và môi trường ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia. Khái niệm "môi trường" bao gồm những yếu tố gắn với điều kiện tồn tại của con người trong đó có những yếu tố vật chất của thiên nhiên (những khách thể tự nhiên) và những yếu tố do con người tạo ra trong quá trình tác động qua lại với thiên nhiên. Ở cấp độ pháp luật quốc tế, các yếu tố của môi trường (vd. bầu khí quyển, môi trường biển, nguồn nước ngọt ...) lần đầu tiên được nêu ra trong Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về các vấn đề môi trường 1972. Sự bảo vệ môi trường bằng luật quốc tế được tiến hành ở cấp toàn cầu, khu vực và hợp tác hai bên. Năm 1989, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết "Về trách nhiệm lịch sử của các quốc gia về bảo vệ thiên nhiên Trái Đất cho các thế hệ hiện nay và mai sau". Năm 1982, Khoá họp 37 - Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông báo qua "Chiến lược toàn cầu về bảo vệ thiên nhiên".

LUẬT QUỐC TỊCH tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ pháp luật bền vững, thường xuyên giữa nhà nước và cá nhân. LQT hiện hành của Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 9.7.1998 và có hiệu lực từ 1.1.1999. Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; mọi thành viên của các dân tộc đều có quốc tịch Việt Nam. Những người có quốc tịch Việt Nam bao gồm những người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày luật này có hiệu lực và những người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của luật này. Công dân Việt Nam được nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền của công dân và phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Luật quy định nguyên tắc: Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam. Việc kết hôn, li hôn và việc huỷ kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với

công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch không làm thay đổi quốc tịch của họ. Việc vợ hoặc chồng vào hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia. Luật cũng quy định thủ tục thôi quốc tịch, gia nhập quốc tịch và tước quốc tịch Việt Nam.

LUẬT SÁNG CHẾ tổng hợp các nguyên tắc và quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động sáng chế - giải pháp kĩ thuật mới so với trình độ kĩ thuật trên thế giới, có tính sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội; quyền lợi của người sáng tạo và áp dụng sáng chế, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc sáng tạo ra và sử dụng sáng chế. Sáng chế là đối tượng sở hữu công nghiệp được nhà nước bảo hộ. Đối tượng của sáng chế có thể là cơ cấu, phương pháp hoặc chất cũng như việc sử dụng cơ cấu, phương pháp hay chất đã biết theo một chức năng mới. Quyền sở hữu đối với sáng chế được xác lập theo văn bằng bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền cấp. Những người sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế: a) Tác giả, các đồng tác giả tạo ra sáng chế bằng công sức và chi phí riêng của mình; b) Người sử dụng lao động đối với sáng chế tạo ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao, nếu không có thoả thuận khác; c) Cá nhân, pháp nhân giao kết hợp đồng thuê nghiên cứu, triển khai khoa học - kĩ thuật với tác giả, nếu không có thoả thuận khác; d) Cá nhân, pháp nhân được chuyển giao sáng chế theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật. Quyền ưu tiên đối với đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế do pháp luật quy định được xác định ưu tiên theo ngày. Ngày ưu tiên là ngày đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia. Trong trường hợp muốn hưởng quyền ưu tiên theo các điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia, phải nêu rõ trong đơn việc hưởng quyền đó. Người nộp đơn phải chứng minh quyền ưu tiên của mình. Quyền sở hữu đối với sáng chế được bảo hộ trong thời hạn văn bằng bảo hộ có hiệu lực và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

LUẬT SO SÁNH một bộ môn của khoa học pháp lí áp dụng phương pháp so sánh trong việc nghiên cứu các vấn đề pháp luật thuộc những hệ thống pháp luật khác nhau, nhằm mục đích giúp cho việc xây dựng pháp luật của mỗi nước. LSS còn có mục đích hoà nhập trật tự pháp luật của mỗi nước vào trật tự pháp luật thế giới.

Nội dung của LSS thể hiện dưới hai hình thức: hình thức thứ nhất là sự so sánh theo nghĩa đồng nhất để tìm ra những điểm giống nhau của các đối tượng so sánh; hình thức thứ hai được tiến hành theo nghĩa đối lập nhằm đi đến kết luận về sự khác biệt của các đối tượng. Như vậy, LSS xuất phát từ khả năng đồng nhất và khác biệt của các hiện tượng pháp luật. Đây chính là cơ sở, là điều kiện tồn tại và phát triển của LSS. LSS có quan hệ với các bộ môn khác của khoa học pháp lí như: pháp luật nước ngoài, xã hội học pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật, vv.

Tư tưởng về LSS đã hình thành và phát triển từ thời cổ đại và trung cổ, nhưng mãi đến cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, LSS hiện đại mới thực sự trưởng thành. Năm 1869, hiệp hội so sánh pháp luật được thành lập; năm 1900, Đại hội quốc tế LSS đầu tiên được họp tại Pari; tiếp đó, ở nhiều nước đã thành lập các uỷ ban quốc gia về LSS, các uỷ ban này là thành viên của Hiệp hội Luật so sánh quốc tế. Đến 1950, Hiệp hội này được đổi tên là Hội khoa học pháp lí Quốc tế, hoạt động dưới sự bảo trợ của UNESCO.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, LSS ít được nghiên cứu ,và nó được thay bằng bộ môn pháp luật nước ngoài. Việt Nam được khôi phục lại quy chế hội viên Hiệp hội LSS quốc tế từ 1993, đại diện là Viện Nhà nước và Pháp luật.

LUẬT SỐ LỚN nguyên lí tổng quát khẳng định rằng tác dụng tổng hợp của một số lớn các nhân tố ngẫu nhiên, trong những điều kiện nào đó, dẫn đến kết quả hầu như không phụ thuộc vào các nhân tố ngẫu nhiên. Chẳng hạn, tần số xuất hiện một biến cố ngẫu nhiên qua n phép thử càng gần với xác suất của biến cố đó khi n càng lớn. [x. ***Becnuli (định lí); Định lí giới hạn***].

LUẬT SƯ thành viên của một đoàn luật sư, làm nghề giúp đỡ về mặt pháp lí cho cá nhân hoặc các tổ chức theo hợp đồng hoặc theo chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong một số trường hợp do pháp luật quy định. Các hình thức giúp đỡ pháp lí của LS bao gồm: 1) Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc đại diện cho người bị hại và các đương sự khác trong các vụ án hình sự; kể cả các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án quân sự; bảo vệ quyền lợi cho các bên đương sự trong các vụ án dân sự, hôn nhân, gia đình và lao động. 2) Làm tư vấn pháp luật cho các tổ chức kinh tế nhà nước, tập thể và tư nhân, kể cả các tổ chức kinh tế nước ngoài. 3) Làm các dịch vụ pháp lí khác cho công dân và tổ chức (điều 13; Pháp lệnh tổ chức luật sư). Công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có phẩm chất, đạo đức tốt; tốt nghiệp Đại học Pháp lí hoặc có trình độ pháp lí tương đương đều có thể trở thành LS theo thủ tục luật định, trừ những người đang công tác tại các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp chế, những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy về pháp lí tại các viện nghiên cứu và các trường thuộc các cơ quan đó. LS có các quyền và nghĩa vụ theo luật định (các điều 14, 19 Pháp luật tổ chức luật sư).

LUẬT TÀI CHÍNH tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài chính nảy sinh trong quá trình nhà nước tổ chức phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân để qua đó hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung. Ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước trên thế giới, LTC được coi là một ngành luật độc lập, có đối tượng điều chỉnh mang nhiều nét đặc thù. Các quan hệ xã hội do LTC điều chỉnh có những đặc thù như quan hệ xã hội gắn liền với tiền, tức là khách thể của quan hệ LTC là tiền, một bên tham gia quan hệ LTC bao giờ cũng là cơ quan tài chính của nhà nước; quan hệ xã hội do LTC điều chỉnh là quan hệ phát sinh trong hoạt động tài chính. Những đặc điểm đó có mối liên hệ thống nhất với nhau. Nếu thiếu một trong những đặc điểm trên, thì quan hệ xã hội đó không phải là quan hệ LTC. Hiện nay ở Việt Nam, LTC điều chỉnh các mảng quan hệ xã hội: quan hệ lập và chấp hành ngân sách; quan hệ trong quá trình thu và chi ngân sách; quan hệ trong quá trình quản lí vốn ngân sách và dự trữ quốc gia; quan hệ trong hoạt động kiểm tra và thanh tra tài chính.

LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC văn bản pháp luật điều chỉnh những quan hệ về sử dụng và bảo vệ nước. LTNN điều chỉnh các quan hệ có liên quan về nước như biển, hồ, sông ngòi, đập chứa nước, nước ngầm, vv. là yếu tố của môi trường thiên nhiên, đồng thời là đối tượng thuộc quyền sở hữu nhà nước. Nội dung LTNN bao gồm các quy phạm pháp luật về quyền sở hữu nước, trình tự sử dụng, khai thác giá trị lợi ích nước trên bề mặt lãnh thổ, nước ngầm cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, cho công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, nghề cá và các nhu cầu khác; bảo vệ nước khỏi bị ô nhiễm, khô kiệt, về quản lí nhà nước trong lĩnh vực sử dụng và bảo vệ nước, về các biện pháp chống sự tác hại của nước, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong sử dụng, khai thác và bảo vệ nước ở Việt Nam.

LTNN đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kì họp III thông qua 20.5.1998, có hiệu lực 1.1.1999.

LUẬT TAM DUY NHẤT một nguyên tắc biên kịch của chủ nghĩa cổ điển Pháp, quy định một vở kịch phải được xây dựng và trình bày trong ba điều kiện duy nhất sau đây: 1) Duy nhất về địa điểm: hành động kịch xảy ra từ đầu đến cuối chỉ được giới hạn trong một không gian cụ thể, nhất định. 2) Duy nhất về thời gian: cốt truyện kịch, hành động kịch chỉ được kéo dài trong 24 giờ, gói trọn trong một ngày một đêm. 3) Duy nhất về hành động: hành động kịch phải tập trung vào một hành động nhất quán từ đầu đến cuối vở kịch, theo một tư tưởng, chủ đề nhất định.

LTDN chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, khi chủ nghĩa cổ điển hưng thịnh. Vì tính chất gò bó và giả tạo nên về sau các nhà viết kịch đều bác bỏ hai nguyên tắc đầu, chỉ giữ lại nguyên tắc hành động duy nhất (là đặc trưng cơ bản của kịch).

LUẬT TAM VIỄN "phương pháp về ba khoảng cách" đưa ra trong quyển "Sơn thuỷ huấn" (Dạy vẽ phong cảnh) của hoạ sư Quách Hi đời Bắc Tống, Trung Quốc. Ông viết "Núi có ba khoảng cách. Nếu đứng dưới chân mà nhìn lên đỉnh, khoảng cách đó gọi là chiều cao (cao viễn). Nếu đứng trên những quả núi gần nhất hoặc xa nhất mà nhìn, khoảng cách đó gọi là tầm ngang (bình viễn). Nếu nhìn thẳng mặt xuyên qua những vật khác, khoảng cách đó gọi là chiều sâu (thâm viễn). Khoảng cách này không phải là một bề mặt nằm ngang, mà là những lớp nối tiếp. Càng đứng xa thì núi càng như mọc lên.

"LUẬT TẠNG" một trong ba bộ sách kinh điển của đạo Phật (Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng), chuyên ghi chép những giới luật do Phật chế định, làm khuôn phép sinh hoạt cho Tăng già. Trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất, họp tại Vương Xá (Rājugrha), sau khi Phật tịch diệt, ông Upali (Upāli) là người chủ trì kết tập "LT". Nội dung của "LT" chia làm 3 phần, ghi chép đầy đủ các giới hạnh mà các nhà sư phải tuân thủ theo cùng những quy định về việc thưởng phạt.

LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ có thể coi là phân ngành của luật kinh tế quốc tế, là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ thương mại giữa các chủ thể của luật quốc tế (trên bình diện công pháp quốc tế).

Nguồn của LTMQT bao gồm điều ước quốc tế, tập quán quốc tế. Điều ước quốc tế là nguồn cơ bản của LTMQT. Các điều ước này thể hiện ý chí của các bên tham gia kí kết, thể theo các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

Trong quan hệ thương mại quốc tế, các tập quán quốc tế đóng vai trò rất quan trọng. Nhiều tập quán được hình thành hàng trăm năm trước đây vẫn được tuân thủ, được các bên thừa nhận và không cần thiết phải đưa vào nội dung các điều ước cụ thể được kí kết giữa các bên.

LUẬT TỔ CHỨC QUỐC TẾ một ngành của luật quốc tế, tập hợp các nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh vấn đề thành lập, quy chế pháp lí, phạm vi thẩm quyền và hoạt động của tổ chức quốc tế. Có vị trí quan trọng trong LTCQT là các nguyên tắc và quy phạm có liên quan đến các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Đồng thời cũng có các nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh quy chế và hoạt động của các tổ chức quốc tế phi chính phủ. Có những nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh quan hệ của tổ chức quốc tế với các tổ chức khác (với các nước thành viên và không phải là thành viên, với các tổ chức quốc tế khác) và những nguyên tắc, quy phạm điều chỉnh các quan hệ trong nội bộ tổ chức quốc tế (vấn đề tài chính, nhân sự, vv.). Nguồn của LTCQT: các văn bản thành lập; các hiệp ước, hiệp định khác; tập quán pháp lí quốc tế; quy định về thủ tục, tài chính, nhân sự; các quyết định của tổ chức quốc tế. Một bộ phận đặc biệt của luật điều ước quốc tế là các điều ước quy định địa vị pháp lí của tổ chức quốc tế, các quyền ưu đãi miễn trừ trên lãnh thổ của nước sở tại, chế độ đại diện quốc gia trong các tổ chức quốc tế.

LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật, tổng hợp các quy phạm pháp luật, điều chỉnh các quan hệ tố tụng dân sự, phát sinh giữa toà án với những người tham gia tố tụng trong quá trình toà án giải quyết các vụ án dân sự, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, pháp nhân nhà nước với các chủ thể khác.

LTTDS điều chỉnh các quan hệ tố tụng dân sự theo các nguyên tắc: quyền yêu cầu toà án bảo vệ quyền lợi hợp pháp; quyền tự định đoạt các đương sự; bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự, thẩm phán, hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; quyền tham gia tố tụng dân sự của các tổ chức xã hội, công dân và các cơ quan nhà nước.

LTTDS quy định thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, từ thủ tục khởi kiện, khởi tố, thụ lí vụ án, điều tra vụ án, thủ tục hoà giải đến thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm và thi hành án dân sự.

Hiện nay ở Việt Nam, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (29.11.1989) và Pháp lệnh thi hành án dân sự (21.4.1993) là hai văn bản chủ yếu của LTTDS. Việt Nam đang tiến hành xây dựng Bộ luật tố tụng dân sự.

LUẬT TÔNG một tông phái Phật giáo do Đạo Tuyên (596 - 667) đời Đường thành lập ở Trung Quốc, chủ trương phật tử muốn được giác ngộ và giải thoát, chỉ cần giữ trọn giới luật, không để mắc sai phạm, chứ không cần phải học tập nhiều kinh điển. Bộ sách căn bản của tông phái này là bộ "Tứ phần luật". LT hiện nay vẫn còn thịnh hành ở Nhật Bản.

LUẬT TỤC toàn bộ những nguyên tắc ứng xử không thành văn được hình thành trong xã hội, sau một thời gian dài áp dụng đã trở thành truyền thống và được mọi người tuân thủ.

Những trường hợp vi phạm LT đều bị nghiêm trị. Tiêu biểu hơn cả là LT dưới xã hội công xã nguyên thuỷ. Khi nhà nước xuất hiện và chữ viết ra đời, bên cạnh luật pháp thành văn, LT vẫn tiếp tục tồn tại với những mức độ khác nhau ở nhiều dân tộc trên thế giới. Ngày nay, những quy tắc hành vi được coi là LT nếu chúng được nhà nước thừa nhận hoặc được toà án áp dụng. Ranh giới giữa LT và quy phạm pháp luật không cứng nhắc và khi tục lệ được đưa vào văn bản quy phạm hoặc được xem là cơ sở cho việc xét xử thì nó trở thành một bộ phận của pháp luật hiện hành. LT đóng vai trò quan trọng trong lịch sử hình thành các hệ thống pháp luật trên thế giới. Ngày nay, vai trò của LT ngày càng bị hạn chế.

Ở Việt Nam, dưới chế độ phong kiến và đặc biệt ở các vùng dân tộc thiểu số, LT đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Hiện nay, LT vẫn còn thể hiện vai trò của mình, trong một chừng mực nhất định. Vì vậy, trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật, chúng ta không thể không tính đến LT một cách thận trọng để pháp luật có hiệu quả cao.

LUẬT TƯ tổng thể các quy phạm pháp luật một số lĩnh vực cơ bản của hệ thống pháp luật quốc gia ở nhiều nước trên thế giới, điều chỉnh mối quan hệ phát sinh giữa các cá nhân, các hiệp hội và các công ti không mang tính quyền lực nhà nước. LT bao gồm một số ngành luật như luật dân sự, luật hôn nhân gia đình... LT (tư pháp) là khái niệm phân biệt với luật công (công pháp). Việc chia hệ thống pháp luật ra thành công pháp và tư pháp là đặc điểm riêng của hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa.

Ở hệ thống pháp luật Anh - Mĩ và hệ thống pháp luật của những nước theo đạo Hồi không có đặc điểm này. Xt. *Luật công*.

LUẬT VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ tổng thể các quy phạm pháp luật - với tính chất là một chế định của luật dân sự, điều chỉnh các quan hệ xã hội về việc bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ. Pháp luật nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định những hoạt động sau đây được coi là chuyển giao

công nghệ: a) Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác; b) Chuyển giao các bí quyết hoặc kiến thức kĩ thuật chuyên môn dưới dạng phương án công nghệ, tài liệu thiết kế, công thức, thông số kĩ thuật, kèm theo hoặc không kèm theo thiết bị; c) Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn công nghệ (kể cả đào tạo và thông tin). Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng phải được lập thành văn bản và phải đăng kí hoặc xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu pháp luật có quy định.

Bộ luật dân sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua 28.10.1995 có quy định về chuyển giao công nghệ tại phần 6 chương 3 từ điều 806-825. Trước khi có bộ Luật dân sự, Nhà nước Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (5.12.1988), nhằm khuyến khích các tổ chức và cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ.

"LUẬT VỀ SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM" được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 21.12.1999 và chủ tịch nước công bố ngày 4.1.2000. LVSQDVN gồm 51 điều, 7 chương. Chương 1 - Những quy định chung; Chương 2 - Quân hàm và chức vụ sĩ quan; Chương 3 - Nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi của sĩ quan; Chương 4 - Sĩ quan dự bị; Chương 5 - Quản lí nhà nước về sĩ quan; Chương 6 - Khen thưởng và xử lí vi phạm; Chương 7 - Điều khoản thi hành.

LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh từ việc sáng tạo, công nhận và sử dụng các giá trị sáng tạo tinh thần. LVSHTT công nhận và bảo hộ quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp của công dân và các tổ chức. LVSHTT với tính chất là một chế định của luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân có liên quan đến việc sáng tác, bảo vệ và sử dụng các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và kĩ thuật, các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá, bí quyết sản xuất và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác. Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp được nhà nước bảo hộ theo quy định của Hiến pháp (điều 60 - Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992) và Bộ luật dân sự (được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 28.10.1995).

Trước khi có Bộ luật dân sự, Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để điều chỉnh và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, như: Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (28.1.1989); Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả (2.12. 1994); Điều lệ về sáng kiến cải tiến kĩ thuật - hợp lí hoá sản xuất và sáng chế (ban hành kèm theo Nghị định số 31-CP ngày 23.1. 1981 và Nghị định số 84 - HĐBT ngày 20.3.1990 của chính phủ); Điều lệ về giải pháp hữu ích (ban hành kèm theo Nghị định số 200 - HĐBT ngày 28.12.1988 và Nghị định số 84 - HĐBT ngày 20.3.1990 của chính phủ); Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp (ban hành kèm theo Nghị định số 85 - HĐBT ngày 13.5.1988 và Nghị định 84 - HĐBT ngày 20.3. 1990); Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá (ban hành kèm theo nghị định số 197 - HĐBT ngày 14.12.1982 và Nghị định số 84 - HĐBT ngày 20.3. 1990 của chính phủ). Điều lệ về mua bán Lixăng ban hành kèm theo Nghị định 201 - HĐBT ngày 28.12.1988 của Chính phủ). Quyền sở hữu trí tuệ được công nhận và bảo hộ trong phạm vi một quốc gia, theo pháp luật của một quốc gia và trên phạm vi quốc tế theo các hiệp định và công ước quốc tế.

LUẬT VỀ TẬP TỤC CHIẾN TRANH tổng thể các nguyên tắc và các quy phạm luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ giữa các quốc gia về các vấn đề chiến tranh. Trong khi hạn chế các phương tiện và biện pháp đấu tranh vũ trang, cấm áp dụng những biện pháp và phương tiện đó có tính chất quá tàn bạo, thiết lập trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm chiến tranh, LVTTCT tác động một cách khách quan tới các vấn đề nhân đạo hoá chiến tranh và hạn chế mức độ của những cuộc xung đột vũ trang.

LVTTCT đã được hình thành từ lâu. Vào thế kỉ 19, một số văn bản quốc tế về những nguyên tắc tiến hành chiến tranh đã được thông qua. Những LVTTCT mang tính chất thừa nhận chung đã được đưa vào các Hiệp ước La Hay (La Haye) (1899) và (1907) về các đạo luật và tập tục chiến tranh, Biên bản Giơnevơ (1925) về cấm sử dụng hơi ngạt, hơi độc, các chất hơi tương tự khác và vũ khí vi trùng trong chiến tranh; các Hiệp ước Giơnevơ (1949) về bảo vệ các nạn nhân chiến tranh, Hiệp ước La Hay (1954) về bảo vệ các di sản văn hoá trong xung đột vũ trang, Hiệp ước (1982) về cấm hoặc hạn chế một số loại vũ khí thông thường (có thể được coi là mang tính chất dã man hoặc có những hậu quả không lường), các điều lệ và bản án của các toà quân sự Nuyrơnbec và Tôkyô.

LUẬT VŨ TRỤ QUỐC TẾ tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp lí điều chỉnh các quan hệ giữa các quốc gia trong quá trình nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ và các thiên thể, xác định chế độ pháp lí của chúng. LVTQT được xây dựng trên cơ sở của các nguyên tắc pháp lí quốc tế, kể cả các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. Uỷ ban sử dụng vũ khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình và tiểu ban pháp luật của Uỷ ban này được thành lập 1939, đóng vai trò đáng kể trong việc xây dựng các quy phạm của LVTQT. Các văn kiện pháp lí quốc tế cơ bản đã được thông qua trong lĩnh vực LVTQT.

Tuyên ngôn về các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua 13.12.1963; Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ kể cả Mặt Trăng và thiên thể khác (1967); Công ước về trách nhiệm quốc tế về những thiệt hại do các tàu vũ trụ gây ra (1972); Hiệp định về hoạt động của các quốc gia trên Mặt Trăng và các thiên thể khác (1970); các nguyên tắc điều chỉnh việc các quốc gia sử dụng các vệ tinh nhân tạo của Trái Đất cho việc truyền sóng hình trực tiếp do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua 10.12.1982; Các nguyên tắc và quy phạm cơ bản điều chỉnh việc sử dụng khoảng không vũ trụ: các quốc gia tự do nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ không có sự phân biệt, trên cơ sở bình đẳng phù hợp với luật quốc tế, khoảng không vũ trụ không thuộc chủ quyền của quốc gia nào; Mặt Trăng và các thiên thể khác chỉ được sử dụng vào mục đích hoà bình; không được đưa vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí giết người hàng loạt khác vào vũ trụ, nhà nước chịu trách nhiệm quốc tế về hoạt động vũ trụ của mình.

LUẬT XA GẦN (cg. luật viễn cận), phương pháp vẽ hình các đồ vật với những sự thay đổi về hình dáng, đường nét, do vị trí của chúng ở xa hay ở gần, do góc độ nhìn của người vẽ thay đổi. Phương pháp thể hiện chiều thứ ba của các vật và vị trí của chúng trong không gian lên mặt phẳng. Viễn cận tầu mã (còn gọi viễn cận ước lệ) các lớp chồng lên nhau không theo quy luật viễn cận hình học kì hà, nên không đúng tầm mắt và điểm tụ trong tranh.

"LUẬT XUẤT BẢN" Luật được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, thông qua ngày 7.7 1993 và chủ tịch nước kí lệnh công bố ngày 19.7.1993. "LXB" ra đời nhằm đảm bảo quyền sáng tạo và phổ biến tác phẩm của công dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế, lực lượng vũ trang dưới hình thức xuất bản phẩm, góp phần đảm bảo quyền tự do ngôn luận. "LXB" gồm 6 chương, 45 điều. "LXB" quy định: nhà nước đảm bảo quyền phổ biến tác phẩm dưới hình

thức xuất bản phẩm của mọi công dân và tổ chức. Nhà nước không kiểm duyệt tác phẩm trước khi xuất bản, trừ trường hợp cần thiết do thủ tướng Chính phủ quyết định. Luật còn quy định: quyền, nghĩa vụ của công dân và tổ chức đối với hoạt động xuất bản; tổ chức và hoạt động xuất bản gồm: nhà xuất bản, cơ sở in và tổ chức phát hành xuất bản phẩm, quản lí nhà nước về xuất bản.

Tại Nghị định số 79 - CP ngày 6.11.1993, chính phủ quy định chi tiết thi hành LXB.

"LUẬT 10/59" đạo luật chống cộng do chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành 6.5.1959, quy định việc tổ chức các "Toà án quân sự đặc biệt" để xử các tội gọi là "phá hoại", "xâm phạm an ninh quốc gia", vv. Thực chất "L 10/59" tạo cơ sở pháp lí để bắt bớ, cầm tù và giết hại những người yêu nước của nhân dân Miền Nam Việt Nam. Từ 1954 đến 1960, đã có 466 nghìn đảng viên cộng sản và người yêu nước bị bắt, 400 nghìn người bị tù, 65 nghìn người bị giết theo luật này.

LỤC BÁT một thể thơ mà các thể thức được thể hiện trong một khổ gồm hai dòng: dòng 6 tiếng (câu lục) và dòng 8 tiếng (câu bát),

Các thể thức chủ yếu của thơ LB:

- Gieo vần: vừa gieo vần chân, vừa gieo vần lưng; tiếng cuối câu lục gieo vần xuống tiếng thứ sáu câu bát, tiếng cuối câu bát gieo vần xuống tiếng cuối câu lục tiếp theo.

- Phối điệu (luật bằng trắc): hình mẫu của các tác phẩm lục bát cổ điển được phối điệu như sau:

o b o t o b

o b o t o b o b

Trong đó: b - bằng, t - trắc, o - tự do (bằng hoặc trắc). Tiếng thứ sáu và tiếng thứ tám của câu bát tuy cùng là thanh bằng nhưng cần có sự kết hợp chuyển đổi giữa bổng (thanh ngang) và trầm (thanh huyền).

- Ngắt nhịp: thông thường là nhịp chẵn, mỗi nhịp hai tiếng. Tuy vậy, có thể gặp lối ngắt nhịp lẻ, mỗi nhịp ba tiếng.

Ngoài ra, còn có thể gặp một số ngoại lệ:

- Thanh bằng ở tiếng thứ hai đổi thành thanh trắc; thanh trắc ở tiếng thứ tư (dòng lục) đổi thành thanh bằng.

- Câu thơ không còn kích thước thông thường, mà có thể thêm hoặc bớt một số tiếng (thường là thêm), vd.:

Một trăm chiếc nốc chèo xuôi

Không có chiếc mô chèo ngược để ta gởi lời viếng thăm

- Tiếng cuối câu lục gieo xuống tiếng thứ tư dòng bát. Tiếng thứ tư này vốn mang thanh trắc, phải chuyển thành thanh bằng (trầm), vd.:

Con cò mà đi ăn đêm

Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao

Thơ LB cho phép mọi sự tìm tòi sáng tạo về âm luật trong các bài thơ cụ thể. Trong thơ ca Việt Nam, thể LB chiếm một vị trí quan trọng, được nhiều nhà thơ sử dụng và công chúng yêu thích.

LỤC BỘ thuật ngữ chỉ sáu bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Cơ quan chức năng cao cấp trong triều đình phong kiến Việt Nam. Đứng đầu bộ là thượng thư, giúp việc có tả, hữu thị lang (thời Lý - Trần - Lê) hoặc tham tri (thời Nguyễn). Năm 1089, Lý Nhân Tông bắt đầu đặt các bộ nhưng chưa đủ. Đời Trần có các bộ đặt dưới quyền điều khiển của tướng quốc. Đầu thời Lê sơ, có hai Bộ Lại và Lễ (theo "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi còn có Bộ Dân, tức là Bộ Hộ). Đến đời Lê Nghi Dân chính thức đặt đủ LB.

Lê Thánh Tông vẫn giữ nguyên và đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của hoàng đế. Các triều đại sau tiếp tục duy trì. X. ***Bộ Lại; Bộ Hộ; Bộ Lễ; Bộ Binh; Bộ Hình; Bộ Công.***

LỤC CĂN sáu căn (quan) năng mà theo Phật giáo, con người thông qua để nhận thức thế giới: nhãn căn (mắt) thị giác, nhĩ căn (tai) thính giác, tị căn (mũi) khứu giác, thiệt căn (lưỡi) vị giác, thân căn (thân) xúc giác, ý căn (ý) ý thức. Trong Phật giáo gọi là lục thức: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. LC duyên với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). LC chỉ quan năng con người, còn gọi lục tặc tức sáu tên giặc làm cho chúng sinh bị cám dỗ mê muội.

LỤC CHÂN LẠP tên gọi nước Campuchia cổ xưa, lập khoảng cuối thế kỉ 5, ở nơi hội lưu Sê Mun - Mêkông, Miền Nam nước Lào và miền đông bình nguyên Korat (Korat; cg. Cò Rạt), Thái Lan ngày nay. Khoảng năm 671 - 695, nhà sư Nghĩa Tĩnh (Trung Quốc) trên đường đi Ấn Độ, có lẽ đã đến đây, nên sử sách Trung Quốc ghi chép về Chân Lạp: " Dân ông vóc dáng nhỏ, da đen, nhưng đàn bà nhiều người có nước da trắng, tất cả đều búi tóc và đeo hoa tai, tính khí họ thật mãnh liệt... dân có tục đi ra đường cũng mặc áo giáp và mang vũ khí..."

Khoảng năm 716, do tranh chấp nội bộ, nước chia thành LCL và Thuỷ Chân Lạp. Sử sách cũng cho biết vào khoảng năm 717 - 753, LCL đã cử các sứ thần tới các vùng lân cận. Năm 774, bị Java (quốc gia cổ Inđônêxia) xâm chiếm và cai trị. Đến 802, mới khôi phục được độc lập và phát triển.

LỤC CÚNG (cg. song quang), điệu múa của dân tộc Việt, múa nghi lễ 6 lần cúng, mỗi lần dâng một vật cúng và múa có hát minh hoạ ý nghĩa của vật dâng cúng. Sáu vật: hương, hoa, đăng, trà, quả, thực. Ngày xưa dẫn đầu đội hình múa là hai ông sư, chân đàn, tay ấn. Tay dâng vật cúng nào, chân đi lướt nhẹ theo tuyến chữ của vật cúng ấy. Múa dâng hoa đi theo hình hoa hồi bốn cánh, múa dâng trà đi theo hình chữ thuỷ, múa dâng oản (thực, đi theo hình chữ điền, vv.). LC mang nhiều yếu tố tạo hình (chồng người, kết hoa). Tất cả người múa, hai tay cầm đèn hoa sen múa, tạo hình đẹp, hấp dẫn.

LỤC DÂM x. ***Lục khí*** .

LỤC DU (Lu You; tự: Vụ Quan; hiệu: Phóng Ông; 1125 - 1210), nhà thơ Nam Tống, Trung Quốc. Cha là Lục Tể và thầy dạy học là nhà thơ Tăng Kỳ, đều là chí sĩ yêu nước. Quân Kim đánh phá thủ đô Bắc Tống, Lục Du phải theo gia đình chạy về An Huy rồi về quê. Năm 29 tuổi, đến Hàng Châu, thủ đô Nam Tống, thi đỗ tiến sĩ nhưng rồi bị xoá tên vì gian thần Tần Cối "ghét ông hay bàn chuyện khôi phục" (lãnh thổ đã mất). Tần Cối chết, Lục Du mới được dùng. Trong đời làm quan, bị cách chức bốn lần, tổng cộng trên hai mươi năm, chỉ vì không chấp nhận đường lối đầu hàng của triều đình. Chỉ có 9 năm ở vùng biên cương Thiểm Tây - Tứ Xuyên (1170 - 78), được làm việc với những người cùng chí hướng, như Vương Viêm, Phạm Thành Đại, mới thoả chí bình sinh. Đây là thời kì Lục Du đạt được thành tựu rực rỡ nhất trong sáng tác. Lục Du gọi toàn bộ thơ ca của mình là "Kiếm Nam thi cảo", gồm khoảng 9.300 bài thơ, ngoài ra còn 130 bài từ và nhiều bài văn xuôi khác. Lòng yêu nước là nội dung quán xuyến toàn bộ thơ Lục Du, từ những bài viết lúc trẻ cho đến bài "Dặn con", là một bản di chúc bằng thơ đầy huyết lệ. Với Lục Du, nỗi nhục lớn nhất là "đầu hàng", nỗi đau lớn nhất là "muốn chết cứu nước, không có chiến trường". Thơ Lục Du ảnh hưởng khá sâu rộng đối với truyền thống thơ ca yêu nước Trung Quốc. Nhiều nhà thơ yêu nước Việt Nam thời cận đại cũng thường nhắc tới Lục Du.

LỤC ĐỊA diện tích đất liền lớn của vỏ Trái Đất, nằm cao hơn mực nước đại dương thế giới, phần rìa nằm dưới nước đại dương là thềm LĐ. Đặc trưng của LĐ là có cấu trúc vỏ LĐ (x. ***Trái Đất***) với bề dày 30 - 70 km và có giới hạn dưới là ranh giới Moho.

Hiện nay có 6 LĐ: Á - Âu (54,4 triệu km^2), Phi (30,3 triệu km^2), Bắc Mĩ (24,2 triệu km^2), Nam Mĩ (18,2 triệu km^2), Úc (7,7 triệu km^2) và Nam Cực (14 triệu km^2). Ở đất liền, các LĐ dày khoảng 34 - 35 km, tới 70 km (dưới các dãy núi cao) và có lớp "granit" đặc trưng. Theo thuyết tĩnh, quá trình hình thành các LĐ là sự mở rộng các nhân tố bền vững trong quá trình hoạt động địa máng. Theo thuyết động (thuyết LĐ trôi), các LĐ hiện đại phát sinh do sự tách ra từ một khối LĐ thống nhất ban đầu gọi là Toàn lục Pangêa (Hl. pan: toàn bộ và geae: đất đai).

LỤC ĐỘ (cg. Lục Ba La Mật), khái niệm của đạo Phật chỉ sáu đại hạnh mà Bồ Tát phải thực hiện sau nhiều kiếp tu hành mới trở thành Phật. Sáu đại hạnh đó là: bố thí (việc làm lớn của tài thí, vô uý thí và pháp thí), giữ giới (tất cả các giới hạnh của hàng tại gia, xuất gia đạo Phật), nhẫn nhục (nín chịu mọi sự mắng nhục đánh đập của loài hữu tình và chịu đựng mọi việc nóng lạnh đói khát), tinh tiến (khích lệ thân tâm tu tiến năm Ba La Mật trước sau), tĩnh lự (yếu pháp tư duy đạt tới chân lí, đình chỉ mọi ý tưởng tản loạn), trí tuệ (trí: thông đạt mọi pháp, tuệ: dứt mọi sự mê hoặc). Theo giáo lí đạo Phật, người tu hành thực hiện được đầy đủ các đại hạnh trên thì đến được cõi Niết bàn của Phật. Xt. ***Ba La Mật***.

LỤC HỢP tên gọi một biên chế dành cho nhạc cổ Việt Nam, gồm 6 nhạc cụ. Theo quy định, ít nhất phải có nhạc cụ của ba họ dây, hơi và màng rung hoặc tự thân vang. Vd. sáo, đàn nguyệt, đàn tranh, nhị, đàn hồ phách hoặc trống.

LỤC KHÍ (cg. lục dâm), sáu loại khí bình thường của Trời Đất theo quan niệm của y học cổ truyền, gồm: phong (gió) là khí chính của mùa xuân; hàn (lạnh) là khí chính của mùa đông; thử (nắng) cùng với hoả là khí chính của mùa hạ; thấp (ẩm) là khí chính của cuối hạ đầu thu; táo (hanh khô) là khí chính của mùa thu; hoả (nóng, lửa). LK thường là nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài (ngoại nhân).

LỤC KHOA sáu cơ quan giúp việc cho lục bộ thời Lê, được đặt từ 1459, đời Lê Nghi Dân, gồm: Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa, Bắc khoa. Năm 1465, Lê Thánh Tông đổi tên các khoa, gọi theo tên các bộ là Lại khoa, Hộ khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa và Công khoa. Vừa làm công việc tra xét lại các quyết định của các bộ (kiểm sát, thanh tra), vừa giúp các bộ một số công việc chuyên trách (Lại khoa duyệt việc bổ dụng, Hình khoa xét lục án tội nhẹ, Lễ khoa ban lịch của nhà nước, Công khoa cung cấp trâu đất trong lễ tế Xuân ngưu, vv). Đứng đầu là cấp sự trung và đô cấp sự trung.

LỤC KHU vùng núi ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng. Được giới hạn về phía nam bởi sông Bằng Giang, phía đông - suối Của và sông Trà Lĩnh, phía tây - sông Bằng Giang và phía bắc - đường biên giới Việt -Trung. Diện tích khoảng 500 km^2, độ cao 1.157 m. Được cấu tạo chủ yếu bởi đá vôi Cacbon, Pecmi. Địa hình cacxtơ còn ở giai đoạn trẻ. Nghề rừng. Trồng ngô, đậu và cây ăn quả ở các lũng có nước, có hang Pắc Bó, có chuỗi hồ Thang Hen gồm 7 hồ, nằm cách đèo Mã Phục 4 km. Điểm du lịch.

LỤC LẠC x. ***Quả nhạc***.

LỤC LÂM (Lulin), phong trào khởi nghĩa nông dân cuối triều Tần ở Hồ Bắc Trung Quốc do Vương Khuông, Vương Phượng lãnh đạo. Quân khởi nghĩa lấy núi làm căn cứ địa nên gọi là quân LL. Năm 22, hợp quân với Lưu Huyền, Lưu Diễn, Lưu Tú. Năm 24, Lưu Huyền được suy tôn hoàng đế ở Trường An, sau đam mê tửu sắc, bỏ bễ công việc. Năm 25, Trường An bị quân Xích Mi tấn công Lưu Huyền thất bại phải đầu hàng. Phong trào tan rã.

LỤC NAM sông có lượng nước lớn thứ hai trong hệ thống sông Thái Bình. Bắt nguồn từ vùng núi Khau Sam Chôm (700 m)theo hướng đông đông bắc - tây tây nam chảy qua Sơn Động, Chũ, Lục Nam và nhập vào sông Thương ở gần làng Cối, cách cửa sông Thương 9,5 km. Dài 175 km. Diện tích lưu vực 3.070 km^2, mật độ sông suối 0,94 km/km^2. Các phụ lưu có chiều dài trên 10 km có tới 35, với tổng chiều dài 791 km. Lưu lượng trung bình 52,80 m^3/s, tương ứng với tổng lượng nước 1,8 km^3 và môđun dòng chảy năm 19,0 l/s/km^2. Mùa lũ từ tháng 6 - 9 tập trung tới trên 80 % lượng dòng chảy cả năm. Biên độ mực nước lớn nhất đều trên 11 m. Cường suất mực nước lớn nhất trung bình tới 159 cm/giờ. Độ đục bình quân tại Chũ là 330 g/m^3 và lượng phù sa vận chuyển hàng năm khoảng $0,44.10^6$ tấn, ứng với hệ số xâm thực là 212 tấn/km^2/năm.

LỤC NAM huyện miền núi ở giữa tỉnh Bắc Giang. Diện tích 598 km^2. Gồm 2 thị trấn (Lục Nam, huyện lị; Đồi Ngô), 25 xã (Tiên Hưng, Bảo Sơn, Tam Dị, Đông Phú, Đông Hưng, Bảo Đài, Thanh Lâm, Phương Sơn, Tiên Nha, Trường Giang, Chu Điên, Cương Sơn, Lan Mẫu, Nghĩa Phương, Võ Tranh, Khám Lang, Huyền Sơn, Bình Sơn, Yên Sơn, Bắc Lũng, Vũ Xá, Trường Sơn, Lục Sơn, Cẩm Lý, Đan Hội). Dân số 192.300 (1999), gồm các dân tộc: Nùng, Dao, Kinh. Địa hình đồi núi ở bắc và nam, kế tiếp cánh cung Đông Triều và thoải dần về thung lũng sông Lục Nam. Trồng lúa, lạc, thuốc lá, đậu tương, chè. Đất lâm nghiệp chiếm 22,7% diện tích. Đặc sản rừng: bách bộ, hà thủ ô, sa nhân, kim ngân, hoài sơn. Huyện thành lập năm 1955, do chia huyện Lục Ngạn thành Lục Ngạn và LN. LN là tên của một tỉnh có trước đây (11.1889 - 8.1891). Về sau, thuộc tỉnh Bắc Giang; thuộc tỉnh Hà Bắc từ 1963; từ 11-1996, trở lại tỉnh Bắc Giang.

LỤC NGẠN huyện miền núi ở phía đông bắc tỉnh Bắc Giang. Diện tích 1.012,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chũ, huyện lị), 29 xã (Cấm Sơn, Tân Sơn, Xa Lý, Sơn Hải, Hộ Đáp, Phong Minh, Phong Vân, Kiên Lao, Kiên Thành, Thanh Hải, Biên Sơn, Tân Hoa, Quý Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang, Giáp Sơn, Phì Điền, Biển Động, Nghĩa Hồ, Tân Quang, Đồng Cốc, Phượng Sơn, Nam Dương, Tân Lập, Phú Nhuận, Mỹ An, Đèo Gia, Tân Mộc, Kim Sơn). Dân số 181.500 (1999); gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Dao, Kinh. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp. Núi Bà Vối (975 m). Khoáng sản: đồng (Biển Động), than (đông nam Chũ). Trồng lúa, thuốc lá, đậu tương, chè, vải thiều. Công nghiệp: khai khoáng, cơ khí sửa chữa. Di tích lịch sử: ải Nội Bàng ((Bình Nội - Túc Hựu), nổi tiếng trong chiến tranh chống Mông - Nguyên thế kỉ 13, đền Từ Hà (Hồng Giang). Tên đặt từ thời Lê Thánh Tông (thế kỉ 15). Trước đó thời Lý tên là Lục Na. Từ 1963, huyện thuộc tỉnh Hà Bắc. Từ 11.1996, thuộc tỉnh Bắc Giang.

LỤC PHÁP LUẬN (Lufalun; "Bàn về sáu phép"), được nêu trong cuốn "Cổ hoa phẩm lục" (Bình phẩm hội hoạ xưa) của Tạ Hách (479 - 502), nhà sáng tác và lí luận hội hoạ thời Nam Tề Trung Hoa. Sáu phép đó là: 1) Khí vận sinh động (sự xoay vần của khí làm phát sinh vận động). 2) Cốt pháp dụng bút (dùng bút phải có lực). 3) Ứng vật tượng hình (ứng với vật mà phác ra hình). 4) Tuỳ loại truyền thái (truyền màu phải theo loại). 5) Kinh doanh vị trí (trù liệu sắp đặt vị trí). 6) Truyền mô dị tả (vẽ thay đổi theo mẫu truyền lại).

Sáu phép tạo thành một kết cấu chặt chẽ, nhất quán, trong đó "khí vận sinh động" là linh hồn xuyên suốt, bao quát những vấn đề cốt lõi: quan niệm sáng tác, ngôn ngữ đặc thù của hội hoạ, lao động nghệ thuật, quy luật phát triển nghệ thuật. Tính hệ thống, tính thực tiễn của sáu phép đã làm cho LPL của Tạ Hách được các hoạ gia đời sau dựa vào để sáng tác và là chuẩn mực để phê bình các tác phẩm hội hoạ. Có người cho rằng LPL chịu ảnh hưởng của sáu chuẩn (sadanga) Ấn Độ; nhưng điều chắc chắn là Tạ Hách nêu ra trên cơ sở tổng kết những thành tựu về sáng tác của các hoạ gia từ thời Tam Quốc đến thời Lục Triều trong khoảng 300 năm và của các nhà lí luận hội hoạ tiền bối như Cố Khải Chi, Tông Bính, Vương Vi.

LỤC PHIÊN hệ thống các cơ quan chức năng cấp nhà nước do Phủ đường Chúa Trịnh đặt ra, bên cạnh hệ thống Lục bộ của triều đình vua Lê, tồn tại đến 1787.

Năm 1718, Trịnh Cương đặt đủ LP: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình và Công. Đứng đầu mỗi phiên là các quan tri phiên có phó tri và thiêm tri giúp việc, cùng các nhân viên nội sai và thuộc lại, lên tới 60 người. Có 2 chức năng chính: 1) Phân nhiệm và phối hợp với Lục bộ trong việc điều hành công việc chuyên môn. Lại phiên: trông nom bộ máy tổ chức và nhân sự quan lại (trừ các quan ở triều đình). Hộ phiên thu các loại thuế tuần ti, thổ sản, phụ trách phát hành các loại tiền. Lễ phiên tổ chức các nghi lễ và quản lí các cơ quan văn hoá. Binh phiên kiểm kê quân số và cấp phát binh lương. Hình phiên thu án phí, tiền phạt tội và chuộc tội. Công phiên quản lí vật tư ở các quan xưởng. 2) Phân công theo các khu vực địa phương (cung) phụ trách các công việc: thu thuế tô dung và quản lí hộ khẩu, cấp ruộng đất bổng lộc cho các quan và binh lính, cấp phát người phục vụ cho các phi tần nội thị thuộc phủ Chúa, tra vấn, xét xử các kiện tụng về thuế má. Lại phiên phụ trách trấn Nghệ An, Hộ phiên - Thanh Hoá, An Quảng, Lễ phiên - Hải Dương, Tuyên Quang, Binh phiên - Thái Nguyên, Sơn Nam, Hình phiên - Hưng Hoá, Sơn Tây, Công phiên - Lạng Sơn, Kinh Bắc.

Dựa vào LP, thế lực Chúa Trịnh đã thâu tóm toàn bộ các công việc binh bị, tài chính, tổ chức của quốc gia cũng như trực tiếp trấn trị trên hầu hết các địa phương Đàng Ngoài.

LỤC PHỦ danh từ đông y nói về các cơ quan tiêu hoá và bài tiết, gồm: vị, đởm, tam tiêu, bàng quang, đại tràng và tiểu tràng. Một số tác giả đối chiếu với giải phẫu học hiện đại, gắn LP với các bộ phận: dạ dày, túi mật, lỗ trên và dưới của dạ dày và lỗ trên của bàng quang (bọng đái), ruột già và ruột non.

LỤC QUÂN x. ***Quân chủng lục quân.***

LỤC SỞ (cg. trò nhi đồng hí thuỷ), nhóm sáu trò của phường rối nước Nguyễn (Thái Bình) (xt. ***Phường Nguyễn***) mô tả các em nhỏ (con rối) ngô nghĩnh đùa nghịch [bơi lội, luồn thang, trèo cây, chồng người, lộn trên đầu ống (lồn ống), đánh vật].

"LỤC SÚC TRANH CÔNG" truyện ngụ ngôn khuyết danh Việt Nam, dài 453 câu, bằng văn vần. Truyện kể về cuộc tranh luận của 6 con vật nuôi trong nhà: trâu, chó, ngựa, dê, gà, lợn. Chúng kể công đối với chủ. Con nọ suy bì với con kia. Trâu kiện chó, chó kiện ngựa, ngựa kiện dê, dê kiện gà, gà kiện lợn. Con nào cũng thấy mình có công trạng với chủ và tố cáo con khác là đồ ăn hại. Chủ thì một mực giảng hoà, khuyên chúng nên thương yêu nhau để cùng nhau phục vụ mình. Qua truyện ngụ ngôn này, hình như tác giả cũng nhận rõ những nỗi bất công trong xã hội, nhưng đứng trên lập trường của giai cấp phong kiến, bất chấp phải trái, ra sức điều hoà mọi mâu thuẫn để đảm bảo lợi ích cho kẻ thống trị. Các con vật kia, theo tác giả phản ánh, cũng chỉ tranh ăn với nhau và đều an phận làm nô lệ phụng sự chủ. Lời văn trau chuốt, không có tính chất bình dân như các tác phẩm khuyết danh thế kỉ 17-18.

LỤC THƯ (Liushu), sáu cách cấu tạo chữ Hán mà người Trung Quốc thời xưa đã tổng kết và được Hứa Thận giải thích trong lời tựa cuốn "Thuyết văn giải tự", đó là: tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú và giả tá. Ngày nay, người ta cho rằng, chuyển chú và giả tá là cách dùng hoặc mượn chữ, không liên quan đến cách cấu tạo chữ.

LỤC TỈNH tên gọi vùng Nam Bộ Việt Nam, thời Nguyễn. Năm 1832, sau khi Lê Văn Duyệt chết, Minh Mạng bãi bỏ đơn vị hành chính Gia Định thành, chia thành 6 tỉnh: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, thường gọi là Nam Kỳ lục tỉnh. Năm 1867, Pháp đặt 6 tỉnh: Gia Định gọi là Sài Gòn, Định Tường - Mỹ Tho, Biên Hoà và Hà Tiên (giữ nguyên), An Giang - Châu Đốc. Từ 1876, LT chia thành khoảng trên 20 khu vực hành chính. Từ 1899, các khu vực hành chính này được gọi là tỉnh.

Đây là vùng đất phù sa của đồng bằng Cửu Long, là vựa lúa của Việt Nam, có nhiều tộc người như Việt, Khơ Me, Hoa ... sinh sống. Vào thế kỉ 18, có các đô thị và thương cảng lớn như Sài Gòn, Mỹ Tho, Hà Tiên, Nông Nại Đại Phố (Cù Lao Phố), Bãi Xàu.

"LỤC TỈNH TÂN VĂN" báo ra mỗi tuần một số, sau tăng 3 số một tuần, xuất bản từ 15.1.1907 tại Sài Gòn do Sniadơ (H Schneider) sáng lập rồi Jăngtê (P. Jeantet) làm chủ nhiệm. Trần Nhật Thăng làm chủ bút. Từ 3.10. 1921, "LTTV" hợp nhất với Nam trung nhật báo vẫn giữ tên "LTTV" do Nguyễn Văn Của làm giám đốc, Lê Hoàng Mưu làm chủ bút, chuyển thành báo ngày, 12.1944 thì đình bản. Xu hướng chính trị của "LTTV" chủ yếu phục vụ chính sách của chủ nghĩa thực dân Pháp.

"LỤC TRIỆT HOA ĐĂNG" điệu múa Ba Mã của dân tộc Việt cổ xưa, người ta phải tập luyện công phu cho ngựa cùng với người múa. Đầu thời Nguyễn đã được sửa đổi, người đội lốt ngựa, một tay cầm đầu ngựa giả, một tay cầm đuôi ngựa giả bằng giấy để múa. 48 người cưỡi ngựa giả múa, thể hiện những dáng tác, điệu bộ của con ngựa. Trình diễn vào những ngày lễ Hưng quốc khánh niệm ở trước cửa Phú Văn (Huế) cho nhân dân xem.

LỤC TỰ *(sử)*, sáu cơ quan chuyên môn giúp việc cho sáu bộ, đứng đầu mỗi tự là chức tự khanh. Thời Trần, Hồ đã có một số chức quan như tự khanh, phán tư sự, phán chính. Lê Thánh Tông bắt đầu chính thức đặt ra 6 viên như Nghi lễ viện, Tư binh viện, Khâm hình viện, vv. Năm 1466, đổi 6 viện thành 6 tự gồm: Đại lí, Thái thường, Quang lộc, Thái bộc, Hồng lô, Thượng bảo chuyên các việc sự vụ trong triều đình. Đại lí phụ trách hình ngục. Thái thường nắm việc tế tự ở các tông miếu, Quang lộc trông coi quân túc vệ, Thái bộc phụ trách việc xe cộ đi lại cho vua, Hồng lô phụ trách đón tiếp sứ giả các dân tộc thiểu số, vv. Số nhân viên mỗi tự có một tự khanh, một thiếu khanh và một tư thừa.

LỤC TỰ *(sân khấu)*, sáu chữ tổng kết nghiệp vụ của diễn viên sân khấu truyền thống gồm: thanh, sắc, thục, tinh, khí, thần.

LT do các nhà hoạt động sân khấu Trung Quốc đề ra từ thời Nguyên - Minh (khoảng thế kỉ 14 - 15), được du nhập vào Việt Nam không rõ bằng cách nào và vào thời gian nào, nhưng không muộn hơn đầu thế kỉ 16. Nội dung của LT đã thay đổi khác nhiều và có ảnh hưởng sâu sắc đến nghệ thuật biểu diễn của các nghệ nhân sân khấu Việt Nam trong nhiều thế kỉ.

"LỤC VÂN TIÊN" truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu, dài 2.076 câu lục bát, kể cuộc tình duyên đầy gian truân giữa Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga. Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga khỏi tay bọn cướp; nàng chịu ơn chàng, nguyện gắn bó cùng chàng suốt đời.

Nhưng rồi cả hai đều mắc nạn. Chàng thì mẹ mất, bỏ thi, thương khóc mẹ đến mù mắt, bị Trịnh Hâm lừa đẩy xuống sông, Võ Công bôi hôn, đưa vào hang núi. Còn nàng thì bị triều đình đem cống giặc Ô Qua, nhảy xuống sông tự vẫn, thoát chết, lại bị cha con Bùi Kiệm ép duyên, phải bỏ trốn.

Nhưng cả hai gặp được người tốt cứu giúp. Chàng được thuốc thần, mắt sáng lại, thi đỗ trạng nguyên, phá tan giặc Ô Qua. Nàng cũng được Phật phù hộ. Cuối cùng hai người kết bạn trăm năm. Truyện nhằm đề cao đạo đức, nhân nghĩa, theo quan điểm của nhân dân. Trung, hiếu, tiết, nghĩa ở đây nhuốm màu sắc nhân đạo hơn là bắt nguồn từ luân lí phong kiến. Những kẻ bất nhân, bất nghĩa đều bị trừng trị, những người có nghĩa, có nhân đều được đền bồi. "LVT" căn bản là tác phẩm tự thuật, thể hiện lí tưởng của nhà thơ, viết khi nhà thơ đã bị mù và trước lúc Pháp xâm lược Nam Kỳ (1862), được nhân dân Miền Nam xưa nay hâm mộ.

"LỤC VỊ HOÀN" (tk. lục vị địa hoàng hoàn), bài thuốc tứ bổ can thận, gồm 6 vị (thục địa, sơn thù, hoài sơn, trạch tả, đan bì, phục linh), được làm thành viên mềm.

LỤC YÊN huyện trung du ở phía đông bắc tỉnh Yên Bái. Diện tích 806,9 km^2. Gồm 1 thị trấn (Yên Thế, huyện lị), 23 xã (Yên Thắng, Tân Phượng, Lâm Thượng, Khánh Thiện, Minh Chuẩn, Mai Sơn, An Lạc, Khai Trung, Minh Xuân, Mường Lai, Khánh Hoà, Tô Mậu, Tân Lĩnh, Trúc Lâu, Động Quan, Liễu Đô, Vĩnh Lạc, Phúc Lợi, Tân Lập, Minh Tiến, Trung Tâm, Phan Thanh, An Phú). Dân số 96.200 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh. Địa hình đồi xen thung lũng xâm thực - bồi tụ. Sông chính chảy qua: sông Chảy, hồ Thác Bà. Khoáng sản mới phát hiện: hồng ngọc (rubi). Trồng lúa, ngô, sở, lai, cam sành (Yên Thắng) và trồng rừng phục vụ cho công nghiệp giấy. Khai thác hồng ngọc. Giao thông tỉnh lộ 70 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn (1975 - 91), sau đó trở lại tỉnh Yên Bái.

LUCIA (Ph. L'Union Commerciale Indochinoise et Africaine), x. ***Liên hiệp Thương mại Đông Dương và Châu Phi.***

LUCRÊTIUT C. T. (Carus Titus Lucretius; khoảng 98 - 55 tCn.), nhà thơ, nhà triết học duy vật La Mã cổ đại, người theo trường phái triết học duy vật của Êpiquya (Épicure). Tác giả tập thơ "Về bản chất sự vật", trong đó thuyết nguyên tử cổ đại được trình bày có hệ thống nhất và đầy đủ nhất. Theo Lucrêtiut, thế giới bao gồm các vật thể (các vật thể phức hợp và các vật thể đơn giản) và "không gian trống rỗng". Vật thể phức hợp được tạo thành từ các vật thể đơn giản (các vật thể nguyên thuỷ hay các hạt giống của sự vật), tức là các nguyên tử. Nguyên tử là các hạt vật chất nhỏ bé không thể phân chia được. Khi bị huỷ diệt, sự vật lại phân ra thành các nguyên tử. Nguyên tử khác nhau về hình dạng, kích thước, trọng lượng, cũng như về vị trí, trật tự sắp xếp trong các kết hợp (sự vật) khác nhau. Nguyên tử tồn tại vĩnh viễn, vận động không ngừng trong "không gian" hoặc vận động theo đường thẳng (rơi xuống dưới do có trọng lượng) hoặc tự động chệch khỏi đường thẳng, vận động theo đường cong. Theo Lucrêtiut, các thế giới hình thành từ vô vàn những kết hợp nguyên tử vận động bất tận. "Không có gì được sinh ra từ hư vô theo ý Thượng đế". Lucrêtiut cho rằng thế giới là có thể biết được, cảm giác là kết quả của tác động hình tượng của sự vật đối với cảm quan của con người. Tư tưởng triết học trong thơ của ông có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển triết học duy vật thời Phục hưng.

LUCXO (Louksor hay Luqsor), di chỉ nghệ thuật nằm ở kinh đô Ai Cập cổ đại, thuộc địa vực Thêbet (Thebes; cg. Têbơ), bên tả ngạn sông Nin (Nil). Đền thờ thần Amôn (Amon) ở L còn để lại nhiều tác phẩm của kiến trúc thời Tân vương quốc, bao gồm những phù điêu đá rất thanh nhã, được tạo vào thời Amênôphit (Amenophis III; 1408 - 1372 tCn.). Trên sảnh là những hàng cột và một cổng tháp, trước đó là một cặp tháp bia mà một trong số đó đã được Pháp đưa về Pari năm 1836, dựng ở Quảng trường Côngcooc (Concorde). Trong trường thành L hiện còn một thánh đường Hồi giáo, đứng sau một nhà thờ Ai Cập.

Lucxo *"Đền Amônra"*

LU-I PHILIP I (Louis Philippe I; 1773 - 1850), vua Pháp (1830 - 48). Xuất thân từ dòng Ooclêăng (Orléans), lên ngôi sau cuộc Cách mạng tháng 7.1830, thiết lập nền Quân chủ tháng Bảy. Đại diện cho lợi ích của tư sản lớp trên. Bị lật đổ trong cuộc Cách mạng tháng 2.1848, trốn sang nước Anh và chết ở đây.

Lu-i Philip I

LU-I XIV (Louis XIV hay Louis le Grand; 1638 -1715), vua Pháp (1643 - 1715), thuộc dòng họ Buôcbông (Bourbons), nối ngôi cha lúc 5 tuổi (1643). Thực sự nắm quyền từ 1661, tiến hành nhiều biện pháp cải cách quan trọng về tài chính, công thương nghiệp và mở nhiều cuộc chiến tranh ra bên ngoài. Thi hành chế độ chuyên chế, độc đoán, đưa nền quân chủ Buôcbông đạt đến giai đoạn cực thịnh.

Lu-i XIV

Lu-i XVI

LU-I XVI (Louis Auguste; 1754 - 93), vua Pháp (1774 - 93), thuộc dòng họ Buôcbông (Bourbons). Chống đối cuộc Cách mạng 1789, âm mưu chạy trốn, bí mật câu kết với nền quân chủ Áo và các nước phong kiến Châu Âu. Bị kết án xử chém 21.1.1793.

LUKAC G. (Lukács György; 1885 - 1971), nhà triết học, nhà phê bình và nhà chính khách Hungari. Khi còn học ở Đức, trong các tiểu luận mĩ học của mình, tập hợp trong tập "Tâm hồn và hình thức" (1911), "Luận về tiểu thuyết" (1920), Lukac đã có thiên hướng phân tích mĩ học theo xã hội học, cấu trúc học, quan điểm lịch sử. Năm 1918, Lukac gia nhập Đảng Cộng sản Hungari, phụ trách giáo dục trong Chính phủ cách mạng (1919). Tác phẩm chủ yếu là "Lịch sử và ý thức giai cấp" (1923), trong đó Lukac hiện đại hoá phần cách mạng của chủ nghĩa Mac bằng cách "đổi mới thuyết biện chứng của Hêghen", nhưng bị Đại hội Quốc tế Cộng sản V (1924) phê phán là xét lại (1925). Lukac là tác giả nhiều

Lukac G.

công trình triết học, xã hội học và nghiên cứu văn học, nổi tiếng trong đó có: "Tiểu thuyết lịch sử Banzăc và chủ nghĩa hiện thực Pháp" (1936), "Guêthơ và thời đại của ông" (1946). Khi có cuộc nổi dậy năm 1956, Lukac là uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Hungari và là bộ trưởng trong Chính phủ Nagy (I. Nagy). Bỏ xứ sở sang lưu trú Rumani; Lukac cho xuất bản ở đó các tác phẩm "Chủ nghĩa hiện sinh hay chủ nghĩa Mác" (1948), "Sự huỷ diệt của lí trí" (1954), "Ý nghĩa hiện đại của chủ nghĩa hiện thực phê phán" (1955), "Nhà văn Nga Xônjênitxưn" (1964).

LUMEN (A. lumen; kí hiệu: lm), đơn vị quang thông trong hệ SI và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam. Là quang thông do một nguồn sáng điểm, cường độ một candela, phát đều trong góc khối một stêradian. Đối với bức xạ có bước sóng 0,555 μm mà độ nhạy của mắt là lớn nhất, thì một lumen ứng với công suất 1/680 oát.

LUMEN-GIÂY (kí hiệu: lm.s), đơn vị quang năng trong hệ SI và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam. Là quang năng ứng với quang thông một lumen trong thời gian một giây. Dùng để đo quang năng của đèn chớp.

LUMUMBA P. (Patrice Lumumba; 1925 - 61), nhà hoạt động chính trị, thủ tướng đầu tiên (tháng 6 - 9.1960) nước Cộng hoà Côngô (nay là Zaia) độc lập. Là người sáng lập Đảng Phong trào Dân tộc Côngô (1958). Lumumba chủ trương Côngô độc lập hoàn toàn. Năm 1960, sau khi giành thắng lợi trong tuyển cử, ông lập chính phủ, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Côngô. Bị các thế lực chống đối trong nước lật đổ, bị bắt 9.12.1960, bị sát hại 17.1.1961.

Lumumba P.

LÙN tình trạng của người hoặc sinh vật có chiều cao thấp hơn nhiều so với mức bình thường đã được chấp nhận trong một quần thể, không có kèm theo các rối loạn bệnh lí và không ảnh hưởng đến hoạt động hằng ngày của cá thể. Đối với người Việt Nam, nam với chiều cao dưới 1,50 m, nữ với chiều cao dưới 1,40 m được coi là L.

LÚN hiện tượng các vật thể hoặc công trình đặt trên mặt đất chuyển dịch thẳng đứng ấn vào trong đất. L là do đất bị biến dạng nén chặt lại hoặc do đất bị phá hoại cấu trúc. Độ L tăng theo thời gian. L không đều giữa các bộ phận là hiện tượng bất lợi cho công trình. Nếu bị L quá giới hạn cho phép, công trình có thể bị nứt, bị hư hỏng cục bộ hoặc sụp đổ. Để ngăn ngừa độ L quá mức, cần biết trước tình hình của đất nền, có giải pháp móng thích hợp, có tính toán chu đáo để kiểm tra. Khi có khả năng xảy ra L không đều, nên làm khe L để tách rời các bộ phận của công trình có độ L khác nhau.

"LUNA" ("Lunar"), tên gọi chương trình nghiên cứu, chế tạo 23 trạm tự động không có người để nghiên cứu Mặt Trăng với 23 chuyến bay trong thời gian từ 1.1959 đến 10.1981 của Liên Xô, trong đó có 7 lần đổ bộ xuống Mặt Trăng và 2 lần trạm tự động từ Mặt Trăng bay trở về Trái Đất mang theo mẫu đất đá của Mặt Trăng.

LUNA OBITƠ (Lunar orbiter), tên gọi 5 vệ tinh nhân tạo Mặt Trăng của Hoa Kì được thực hiện trong thời gian 8.1966 - 11.1967.

LUNACHACXKI A. V. (Anatolij Vasil'evich Lunacharskij; 1875 - 1933), nhà văn, nhà phê bình, nhà nghiên cứu nghệ thuật, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1930). Từ 1895 đến 1898, ở Thuỵ Sĩ, Pháp, Italia, theo các lớp triết học và khoa học tự nhiên ở Trường Đại học Zuyrich (Zürich). Từ 1898, hoạt động cách mạng ở Matxcơva. Tác phẩm chính trong giai đoạn đầu: "Tôn giáo và chủ nghĩa xã hội" (1908 - 11), "Chủ nghĩa vô thần" (1908), "Thói thị dân và chủ nghĩa cá nhân" (1909), "Nhiệm vụ của sáng tác nghệ thuật xã hội - dân chủ" (1907), "Thư tù về văn học vô sản" (1914) và một loạt bài báo về kịch của Goocki và các nhà văn khác. Tham gia Hội đồng Dân uỷ Giáo dục, giữ chức chủ tịch Hội đồng Khoa học Uỷ ban Thanh tra Trung ương của Liên Xô. Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền của Liên Xô ở Tây Ban Nha (1933).

Lunachacxki là nhà lí luận văn nghệ xuất sắc, nhà phê bình độc đáo, nhà chính luận, diễn giả có tài. Các tác phẩm chính: "Lênin và ngành nghiên cứu văn học" (1932), "Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa" (1933).

LUNĐA (Lunda), cao nguyên ở Côngô và Angôla. Cao 1.300 - 1.600 m. Rừng thưa nhiệt đới khô hạn, rụng lá. Mỏ kim cương, mangan. Tên gọi do có bộ tộc Lunđa sinh sống ở đây.

LUNG LENG di chỉ khảo cổ nổi tiếng ở xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, có diện tích trên 11 nghìn m^2, ở độ cao 503 - 509 m, trong vùng bán ngập của lòng hồ thuỷ điện Yaly. Năm 2001, các nhà khảo cổ học đã khai quật toàn bộ di tích, thu thập trên 8.000 công cụ đá, hàng triệu mảnh gốm, hơn 120 mộ, hàng chục lò luyện kim cổ và hàng trăm mẫu để xác định niên đại tuyệt đối, bào tử phấn hoa, thành phần thạch học. LL là nơi cư trú, chế tác công cụ, mộ táng và khu luyện kim của cư dân từ thời đại đá cũ đến thời đại đá mới, qua thời đại đồng thau sang thời đại sắt sớm. Kết quả khai quật cho thấy Tây Nguyên là một vùng đất sớm có sự khai phá của con người, trong tiến trình lịch sử đây là một vùng đất năng động, sáng tạo và có mối giao lưu rộng mở với các cộng đồng cư dân cổ ở Việt Nam và Đông Nam Á, nhưng vẫn bảo lưu nét đặc trưng văn hoá riêng của mình.

LŨNG ĐOẠN sự liên hợp lại và thống trị của một số nhà tư bản lớn hay một số tập đoàn tư bản nắm độc quyền việc sản xuất và tiêu thụ số lớn sản phẩm của một hay vài ngành sản xuất, qua đó nắm được và củng cố quyền thống trị về sản xuất hàng hoá, thị trường tiêu thụ, giá cả; nhờ đó nó thu lợi nhuận kếch sù, lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận độc quyền, giữ địa vị chi phối không những về kinh tế mà cả trong đời sống chính trị cuả xã hội tư bản chủ nghĩa. Trường hợp một công ti lớn nhất chiếm địa vị thống trị trong một ngành sản xuất nhất định thì cũng gọi là LĐ. Về thuật ngữ kinh tế học chính trị và theo định nghĩa của Lênin (V. I. Lenin), thì "lũng đoạn" và "độc quyền" của chủ nghĩa tư bản là một. "Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn độc quyền (hay LĐ) của chủ nghĩa tư bản" (Lênin). Năm đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đến một giai đoạn phát triển mà sự thống trị của các tổ chức độc quyền và của tư bản tài chính được khẳng định, ...". Sự độc quyền của tư bản làm cho tư bản có khả năng và thế lực để LĐ nền kinh tế quốc dân, do tích tụ sản xuất ở trình độ cao, do thâu tóm ngày càng nhiều các nguồn nguyên liệu chủ yếu, do nắm các ngân hàng lớn và tư bản tài chính, do chế độ thuộc địa ... chủ nghĩa tư bản biến thành chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản LĐ. Trong đời sống kinh tế thông thường, những tổ chức kinh tế lớn, công ti, liên hiệp lớn cũng có khả năng LĐ nền kinh tế nói chung và các tổ chức kinh tế tư bản nhỏ yếu hơn, bằng những chiến lược, chính sách và thủ đoạn kinh tế cạnh tranh hợp pháp và bất hợp pháp. LĐ ra đời là kết quả tất yếu của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong bộ "Tư bản", Mac (K. Marx) đã phân tích về lí luận và lịch sử đối với chủ nghĩa tư bản và chứng minh rằng: tự do cạnh tranh dẫn đến tích tụ sản xuất, tích tụ sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định, nghĩa là vài chục hoặc vài xí nghiệp lớn đã chiếm địa vị thống trị trong một ngành nào đó, thì sẽ dẫn

đến LD. LD là đặc điểm cơ bản nhất, là thực chất của chủ nghĩa đế quốc, vì mọi đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc đều sinh ra trên cơ sở LD, đều là những biểu hiện khác nhau của LD, đặc biệt là sự LD của tư bản tài chính . LD đối lập với tự do cạnh tranh, không xoá bỏ được cạnh tranh, ngược lại càng làm cho cạnh tranh có tính chất tàn khốc và gay gắt hơn (xt. ***Độc quyền***).

LŨNG HOÀ di tích khảo cổ ở thôn Hoà Lan, xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích khoảng 31.500 m^2, được phát hiện năm 1963 và đã qua lần hai khai quật vào các năm 1965, 1966 với diện tích trên 400 m^2. Tầng văn hoá ở đây mỏng, chỉ khoảng 0,60 m, phát hiện được nhiều rìu bôn tứ giác, bàn mài, nhiều vòng trang sức bằng đá. Đồ gốm làm bằng bàn xoay, mỏng, trang trí văn thừng mịn, văn khắc vạch chấm giải. Đáng chú ý, đã phát hiện được hố mộ gạch, mộ vò úp nhau thuộc thời kì Bắc thuộc và nhiều mộ đất. Mộ đất có kích thước tương đối lớn, chôn sâu theo kiểu bậc cấp, ngôi mộ số 7 sâu tới 5 m. Trong các mộ chôn theo rìu, vòng trang sức, hạt chuỗi, chạc gốm và xương hàm lợn. LH thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Phùng Nguyên.

LUNÔKHỐT (Lunokhod), xe tự hành nghiên cứu Mặt Trăng của Liên Xô đầu tiên được tàu vũ trụ phóng lên Mặt Trăng 17.11. 1970; từ 1970 đến 1975, Liên Xô đã phóng 2 L, trọng lượng tối đa 840 kg, cự li hoạt động đạt được 37km, thời gian hoạt động gần một năm. Xe tự hành nghiên cứu Mặt Trăng đầu tiên của Hoa Kì được đưa lên Mặt Trăng 1971, có thiết bị tự hành đặc biệt, ổn định trong mọi địa hình, có thiết bị tự động đo đạc các thông số như nhiệt độ, áp suất khí quyển, từ trường, bức xạ vũ trụ, trọng trường, tính chất cơ lí và thành phần đất đá của Mặt Trăng... được phân tích và truyền về Trái Đất. L được cung cấp điện bằng một hệ pin Mặt Trời và acquy bổ sung, vì vậy, L chỉ hoạt động trong những ngày có ánh sáng (lúc phần Mặt Trăng quay về phía Mặt Trời).

LUỒN ỐNG thủ thuật luồn một ống (thường bằng chất dẻo, cao su) qua miệng hoặc qua mũi vào thanh quản đến đoạn đầu khí quản, nhằm mục đích: loại trừ chướng ngại ở đường hô hấp trên để cho bệnh nhân dễ thở (vd. trong trường hợp phù nề thanh quản, bạch hầu thanh quản, vv.); đưa thuốc khí vào phổi (vd. gây mê); hút các chất ứ đọng ở phổi (vd. trong trường hợp viêm não, liệt cơ hô hấp, apxe phổi, vv.).

LUỒN SÂU một phương pháp tác chiến, lợi dụng khoảng cách hoặc những nơi sơ hở trong phòng ngự của đối phương, bí mật cơ động cho một bộ phận lực lượng vào sâu trong đội hình đối phương để đánh chiếm hoặc tiêu diệt một số mục tiêu hiểm yếu, làm rối loạn đội hình đối phương, tạo điều kiện cho lực lượng tiến công chính diện hoàn thành nhiệm vụ.

LUÔNG PRABĂNG (Luang - Prabang), cố đô của Lào, cảng trên sông Mêkông (Mékong), trung tâm của miền Thượng Lào. Diện tích gần 10 km^2. Dân số 339 nghìn (1990). Nghề thủ công, trạm xay xát, xí nghiệp cưa xẻ, nhà máy thuỷ điện LP. Hoàng cung được xây dựng chủ yếu trong thế kỉ 20. LP có khoảng 30 tăng viện (thế kỉ 16 - 19).

Trước kia, LP là kinh đô cổ của Vương quốc Lan Xang (cg. Lạn Xạng; Lào), vùng quần cư lớn nhất ở Thượng Lào. Nằm trong một thung lũng, trên ngã ba sông Nậm Khan chảy vào Mêkông. Từ thế kỉ 10 có tên là Xiêng Đông - Xiêng Thoong. Cư dân nói tiếng Thái gọi vùng này là Mường Xao. Mường Xao là kinh đô của Lan Xang từ 1353 đến 1566. Sau đó kinh đô chuyển về Viêng Chăn, Mương Xao được gọi là LP (kinh thành Phật). Vùng LP được thư tịch cổ Việt Nam gọi là "nước Nam Chưởng", thời Xiêm cai trị Lào (thế kỉ 19). Dưới chính quyền thực dân Pháp, LP được tách riêng giao cho vua Lào cai quản trên danh nghĩa.

LUỒNG *(cơ)*, dòng chất lỏng hoặc chất khí phụt vào một môi trường nào đó với vận tốc lớn. Nếu có đột biến về nhiệt độ, tạp chất thì gọi là L. nhiệt, L. tạp chất. Vd. L. các chất khí do động cơ phản lực phụt ra, L. nhiên liệu do vòi phun động cơ điêzen phụt vào xi lanh.

LUỒNG *(nông sinh)*; *Dendrocalamus*), chi thuộc phân họ Tre nứa (*Bambusoideae*), gồm 16 loài, phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia, Bocnêô, Thái Lan, Myanma, Philipin, Campuchia, Malaixia. Ở Việt Nam, phần lớn là cây nhỡ, mọc thành bụi, thân vách dày, nhiều cành, mọc ở vùng đất ẩm, nhiều màu. Có nơi mọc thành rừng. Ở Việt Nam, L. mọc tự nhiên trên nhiều vùng ở Thanh Hoá (Ngọc Lặc, Lang Chánh, Quan Hoá, Bá Thước) nên có tên L. Thanh Hoá. L. còn mọc rải rác ở các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh ... đang được chú trọng gây trồng. L. có nhiều công dụng: làm cây phủ xanh, làm hàng rào; măng L. có thể làm măng ăn tươi hoặc khô; thân dùng đan lát, làm nhà cửa, đồ gia dụng, vv. nguyên liệu trong sản xuất giấy (hàm lượng xelulozơ của L. tương đối cao: 54,1%). Cùng chi với L. còn có cây dang, cây diễn.

LUỒNG CHÌM luồng chảy vào một môi trường chất lỏng cùng loại hoặc khác loại, do ma sát với chất lỏng xung quanh mà mở rộng dần ra rồi tiêu tan vào môi trường ấy. Trong quá trình luồng mở rộng, những phần tử chất lỏng của môi trường tiếp xúc với luồng bị lôi đi theo. Cấu tạo của luồng theo mặt cắt ngang bao gồm khu lõi hoặc khu tốc độ không đổi, khu tầng biên giới. Theo chiều dài của luồng lại chia ra: đoạn đầu và đoạn cơ bản.

LUỒNG ĐIỀU KHIỂN (A. control flow), dấu vết của tất cả đường thực hiện có thể có trong một chương trình, thường được minh hoạ dưới dạng biểu đồ.

LUỒNG HÀNG sơ đồ tuyến vận chuyển hàng hoá hay sản phẩm trong mặt bằng công trình, đáp ứng công nghệ khai thác của công trình công cộng hoặc công trình sản xuất.

LUỒNG KHAI THÁC (cg. luồng khấu), lò (thường nằm ngang bằng, dốc nghiêng, dốc đứng hay mở chếch so với phương vỉa) có tiết diện ngang có hạn, chỉ đủ chỗ làm việc cho công nhân, đặt thiết bị khấu và vận chuyển khoáng sản từ lò chợ ra lò cái. LKT trực tiếp nối liền với khoảng đã khai thác hay cách nó (trong thời gian khấu) một trụ khoáng sản và dịch chuyển theo gương lò chợ.

LUỒNG LẠCH đường đi an toàn cho tàu thuyền. LL có chiều sâu cần thiết và không có chướng ngại, được đánh dấu bằng phao tiêu, cột tiêu. LL phụ thuộc vào địa hình, lượng mưa trong năm và kích thước của phương tiện vận tải.

LUỒNG NGƯỜI sơ đồ tuyến di chuyển người trong mặt bằng phù hợp với công nghệ khai thác sử dụng nhà và công trình.

LUỒNG RỐI (XOÁY) dòng chất lỏng có kích thước hữu hạn không bị giới hạn bởi những thành rắn, chuyển động ở trạng thái chảy rối (xoáy) trong môi trường chất lỏng cùng hoặc khác loại.

LUỒNG XÚC dải đất đá hay khoáng sản đã được nổ mìn nằm trên mặt tầng (mỏ lộ thiên), phân cho một máy xúc đảm nhiệm việc xúc bốc. Chiều dài LX phụ thuộc vào năng suất máy xúc, chiều cao tầng và hình thức vận chuyển sử dụng trên tầng. Chiều rộng LX phụ thuộc vào kích thước bốc dỡ của máy xúc (có thể bố trí một hay hai LX mới hết chiều rộng đống đất đá đã được bắn ra do nổ mìn).

LUPUT (L. lupus), thuật ngữ danh riêng để chỉ bệnh L. lao: một thể lao da, làm thành một mảng lồi, có vị trí và diện tích thay đổi, bờ giới hạn không đều, màu đỏ thẫm, nốt lồi, đôi khi có vảy, ở giữa xơ cứng, xung quanh có các củ lao (to bằng đầu đanh ghim đến hột đậu, màu vàng trong); thương tổn có thể tiến triển chậm, kéo dài, hoặc loét, hoặc đục sâu xuống dưới làm mất một mảng mô. Hiện nay, bệnh L dùng để chỉ một bệnh hệ thống.

thương xảy ra ở phụ nữ còn trẻ một cách đột ngột, tiến triển nhanh hoặc chậm, xuất hiện sau khi có thai và sinh đẻ, hoặc sau khi đi ngoài trời nắng gắt, sau tiêm chủng, ngộ độc thuốc. Các dấu hiệu: dấu hiệu toàn thân (mệt, sốt, sụt cân, vv.); dấu hiệu ngoài da (các mảng đỏ ở nơi bị phơi nắng nhất là ở mặt, xung quanh mũi, có thể kèm theo rụng tóc, ban xuất huyết, vv.); đau một hay nhiều khớp nhưng không có biến dạng khớp; ở các nội tạng như tim mạch (viêm màng ngoài tim, màng trong tim, cơ tim, vv.), ở thận (suy thận), ở hệ thần kinh như viêm đa dây thần kinh, vv. Cần đi khám, làm thêm các xét nghiệm sinh học để có cơ sở chẩn đoán và chữa bệnh thích hợp. Bệnh dễ tái phát nếu lại đi ngoài trời nắng gắt, có thai, vv.

LURIA A. R. (Aleksandr Romanovich Lurija; 1902 - 77), nhà tâm lí học Liên Xô, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Giáo dục Liên Xô (1968), một trong những người đặt nền móng cho khoa học tâm lí thần kinh. Lĩnh vực chính là nghiên cứu sự phá huỷ các chức năng tâm lí cấp cao (nhất là các chức năng ngôn ngữ) khi não bị tổn thương từng vùng và việc hồi phục các chức năng ấy. Trong các công trình của Luria, vấn đề khẳng định các chức năng tâm lí trong não đã được giải quyết theo một cách hoàn toàn mới, theo học thuyết về cấu tạo hệ thống của các chức năng tâm lí cấp cao.

LURIXTAN (Luristân, Louristân), khu vực lịch sử ở miền Tây Iran. Thời cổ đại, L. là khu vực cư trú của các bộ lạc Caxit (Cassit) thuộc thế giới Êlam (Elam). Có Tiểu L.{vùng người Lua (Lurs)} và Đại L. (vùng người Bactiat, Mamasen, Kukjitue). Di vật tiêu biểu tìm thấy trong các mộ táng cổ: đồ đồng - kiếm, kim găm, riu, đồ trang sức trên áo quần và dây cương ngựa. Nghệ thuật phong cách chuộng hình thú. Niên đại nhóm đồ đồng này là thế kỉ 8 - 6 tCn., còn khu vực lịch sử này hình thành sớm hơn, khoảng thế kỉ 10 - 9 tCn.

LUTÊTI (L. Lutetium), Lu. Nguyên tố đất hiếm thuộc nhóm III B, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 71, đứng cuối cùng dãy lantanoit; nguyên tử khối 174,967; có một đồng vị phóng xạ tự nhiên ^{176}Lu với chu kì bán rã $T_{1/2} = 2{,}2.10^{10}$ năm. Do nhà hoá học Áo Phôn Venxbăc (C. A. von Welsbach) và nhà hoá học Pháp Uyêcbanh (G. Urbain) phát hiện (1907) độc lập với nhau. Tên đặt theo tên cũ của thành phố Pari. Kim loại màu trắng bạc, mềm, dẻo, dễ kéo sợi; khối lượng riêng 9,84 g/cm^3, t_{nc} = 1.663° C, t_s = 3.412°C. Tan trong axit loãng. Phản ứng chậm với nước. Điều chế bằng cách khử florua hoặc clorua luteti bằng canxi. Dùng chế tạo hợp kim đặc biệt. Lu là chất hút khí có triển vọng trong các dụng cụ điện chân không.

LUTHƠ KINH x. ***Kinh M.***

LUTHƠ M (Martin Luther; 1483 - 1546), nhà văn, nhà thần học, nhà cải cách tôn giáo Đức; là người sáng lập ra đạo Tin Lành ở Đức thời Phục hưng; giáo sư triết học và thần học tại Trường Đại học Vittenbec (Wittenberg). Luthơ phê phán các chính sách của Toà Thánh Rôma áp bức bóc lột nước Đức dưới thời phong kiến cát cứ; đề xướng cải cách tôn giáo, chống độc quyền của Giáo hội tuỳ tiện giải thích Kinh Thánh, phê phán những lời thuyết giáo phản động của nhà thờ; truyền bá quan niệm cho rằng con người được Chúa cứu vớt là do lòng chân thành của đức tin. Hơn nữa Luthơ phủ nhận thiết chế của đạo Cơ Đốc phong kiến, lạc hậu, trái với tinh thần đạo Cơ Đốc nguyên thuỷ. Giáo hoàng kết tội Luthơ là "tà đạo", Luthơ công khai đốt chỉ lệnh đó ngay trước quần chúng. Dưới sức ép của Giáo hội, năm 1521, hoàng đế Đức ra lệnh bắt giam Luthơ, nhưng ông đã được một nhà quý tộc che giấu và giúp đỡ. Tại đây, Luthơ dịch Kinh Thánh ra tiếng Đức. Về mặt văn học, Luthơ cũng có nhiều cống hiến: ông sáng tác nhiều bài thánh ca, làm thơ, viết ngụ ngôn kiểu Êdốp (Ésope), tập truyện châm biếm "Truyện vui trong bữa ăn". Enghen (F. Engels) đã nói về Luthơ: "Chính ông xây dựng nền văn xuôi hiện đại Đức, soạn lời và nhạc cho bản thánh ca tràn đầy lòng tin vào thắng lợi, bài ca đó trở thành bài "Macxâye" của thế kỉ 16.".

LUTÔXLAPXKI V (Witold Lutoslawski; 1913-94), nhà soạn nhạc Ba Lan. Giải thưởng quốc gia Cộng hoà Nhân dân Ba Lan (1951, 1955, 1964). Tác phẩm: giao hưởng (1947), biến tấu giao hưởng (1938), tổ khúc cho dàn nhạc giao hưởng (1951), côngxectô cho dàn nhạc (1954), tam tấu kèn hơi, nhạc tang lễ cho dàn nhạc dây (1958), vv.

"LUTVICH FOIƠBĂC VÀ SỰ CÁO CHUNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC" tác phẩm triết học quan trọng của Enghen (F. Engels) (1886), một trong những tác phẩm quan trọng nhất trong di sản lí luận của chủ nghĩa Mac. Trong tác phẩm này, Enghen đã: 1) Phê phán triết học của Hêghen (G. W. F. Hegel) và của Foiơbăc (L. Feuerbach), nêu lên ý nghĩa lịch sử đồng thời vạch ra những thiếu sót, hạn chế trong triết học của hai ông, vạch rõ sự khác nhau về nguyên tắc giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật siêu hình của Foiơbăc và phép biện chứng duy tâm của Hêghen. 2) Trình bày rõ ràng và có hệ thống quá trình phát sinh và phát triển của triết học Mac, những mối quan hệ của nó với các học thuyết triết học trước đó; xác định rõ vấn đề cơ bản của triết học và những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử - đó chính là bước ngoặt cách mạng mà Mac và Enghen đã thực hiện trong lĩnh vực triết học. Tác phẩm gồm 4 phần lớn. Trong phần I, khi phân tích triết học của Hêghen, Enghen đánh giá cao công hiến của Hêghen vào sự phát triển của triết học, đồng thời cũng vạch ra mâu thuẫn giữa phương pháp biện chứng và hệ thống duy tâm của triết học này. Từ mâu thuẫn trên dẫn tới sự phân chia học phái Hêghen thành: phái Hêghen già (gồm những người coi trọng hệ thống triết học của Hêghen, bảo thủ trong cả hai lĩnh vực chính trị và tôn giáo) và phái Hêghen trẻ (gồm những người cho phương pháp biện chứng là chủ yếu, đòi cải cách chính trị và cải biến tôn giáo, trở về với chủ nghĩa duy vật Anh, Pháp). Ở đây, những người thuộc phái Hêghen trẻ đã mâu thuẫn với hệ thống của Hêghen - hệ thống coi tự nhiên chỉ là "sự tha hoá" của ý niệm tuyệt đối. Sự ra đời của triết học Foiơbăc đã khắc phục mâu thuẫn trên. Trong phần II, lần đầu tiên, Enghen đã xác định rõ vấn đề cơ bản của triết học như sau: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại", "giữa tinh thần với tự nhiên", "cách giải đáp vấn đề ấy đã chia các nhà triết học thành hai phe lớn. Những người quả quyết rằng tinh thần có trước tự nhiên... thuộc phe chủ nghĩa duy tâm. Còn những người cho rằng tự nhiên là cái có trước, thì thuộc các học phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật". Đó là mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học. Mặt thứ hai là xem tư duy của con người có thể nhận thức được thế giới hiện thực không? con người thông qua các biểu tượng và khái niệm về thế giới hiện thực có thể phản ánh được một hình ảnh đúng đắn của hiện thực không? "vấn đề đó được gọi là vấn đề tính đồng nhất giữa tư duy và tồn tại, và tuyệt đại đa số các nhà triết học trả lời vấn đề đó một cách khẳng định". Còn một loạt các nhà triết học khác không thừa nhận là có thể nhận thức được thế giới, hoặc không thể nhận thức được nó một cách đầy đủ. Đó là những người theo thuyết bất khả tri, trong số đó có Hium (D. Hume) và Kantơ (I. Kant). Enghen đã phê phán thuyết bất khả tri của Kantơ và chứng minh rằng trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn, "vật tự nó" của Kantơ trở thành "vật cho ta". Trong khi nêu lên vai trò to lớn của triết học Foiơbăc, trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và trong việc phê bình chủ nghĩa duy tâm, Enghen cũng phân tích sâu sắc những hạn chế của chủ nghĩa duy vật Anh, Pháp thế kỉ 17 - 18 và của triết học duy vật Foiơbăc: máy móc, siêu hình, trực quan, không triệt để và duy tâm trong lĩnh vực xã hội. Trong phần III, Enghen tập trung vạch rõ "chủ nghĩa duy tâm thực sự của Foiơbăc" trong

triết học tôn giáo và đạo đức học của ông". "Foiơbăc hoàn toàn không muốn xoá bỏ tôn giáo; ông muốn hoàn thiện tôn giáo"; căn cứ vào sự phát triển của tôn giáo để phân biệt các giai đoạn khác nhau của lịch sử nhân loại. Về mặt đạo đức, Foiơbăc quá đề cao tình yêu, lấy con người làm xuất phát điểm, nhưng con người mà ông nói đến lại luôn là con người trừu tượng, không bao giờ nói tới thế giới mà con người đó sống; những điều mà Foiơbăc nói về đạo đức là hết sức nghèo nàn.

Trong phần cuối cùng của tác phẩm, Enghen tập trung trình bày bước ngoặt cách mạng trong triết học mà Mac và ông thực hiện: cải tạo phép biện chứng duy tâm của Hêghen thành phép biện chứng duy vật; khắc phục những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật cũ, biến nó thành chủ nghĩa duy vật biện chứng; đưa quan điểm duy vật biện chứng vào giải quyết những vấn đề xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử.

LUVRƠ (Louvre), lâu đài ở Pari (Pháp), có từ thế kỉ 14, sau mở rộng nhiều lần, thành cung điện của các vua Pháp, ngày nay L. là Viện Bảo tàng Nghệ thuật quốc gia Pháp, viện bảo tàng cỡ lớn nhất thế giới. Thế kỉ 16, các vua Pháp đã giao cho các kiến trúc sư Lexcô (P. Lescot), Lơ Vô (L. Le Vau), Pêrô (C. Perrault) cùng với nhà điêu khắc Gujông (J. Goujon) thiết kế và xây dựng thành cung điện kín có sân trong. Cuối những năm 80 đầu 90 thế kỉ 20, được mở rộng theo đồ án của kiến trúc sư Pây (Pei) với kim tự tháp bằng kính ở giữa sân chính. Xt. ***Bảo tàng Luvrơ.***

LUX (A. lux; kí hiệu: lx), đơn vị độ rọi trong hệ SI và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam. Là độ rọi của một mặt có diện tích một mét vuông, được chiếu vuông góc bởi quang thông đều có giá trị một lumen.

LUX – GIÂY (kí hiệu: lx.s), đơn vị lượng rọi sáng trong hệ SI và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam. Là lượng rọi sáng ứng với độ rọi một lux, trong thời gian một giây. Dùng trong kĩ thuật chụp ảnh.

LUXAKA (Lusaka), thủ đô từ 1964 của Cộng hoà Dămbia, ở độ cao 1.300 m. Dân số 1,4 triệu (1990), kể cả ngoại ô. Công nghiệp: thực phẩm, may mặc, xi măng. Sân bay quốc tế. Đại học Tổng hợp. Được xây dựng từ 1905, được mở mang nhờ xây dựng đường sắt. Từ 1935 - 64, trung tâm của Bắc Rôđêdia (Rhodesia) thuộc Anh. Khí hậu cao nguyên mát dịu.

Luxaka

LUXEMBUA (Groussherzogtum Lëtzebuerg; Ph. Grand - Duché de Luxembourg - Đại công quốc Luxembua); quốc gia ở Tây Âu giáp Pháp, Đức, Bỉ. Diện tích 2,586 nghìn km^2. Dân số 439 nghìn (2000), trong đó (1999) người Luxembua 64,4%, Bồ Đào Nha 13%, Italia 4,7%; Pháp 4,1%, Bỉ 3,2%. Dân thành thị 91,1% (1999). Ngôn ngữ: tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Luxembua. Tôn giáo (1996): đạo Thiên Chúa 95,1%. Thủ đô Luxembua có 78,3 nghìn dân (1997). Thể chế: quân chủ lập hiến hai viện. Đại công tước là người đứng đầu nhà nước. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

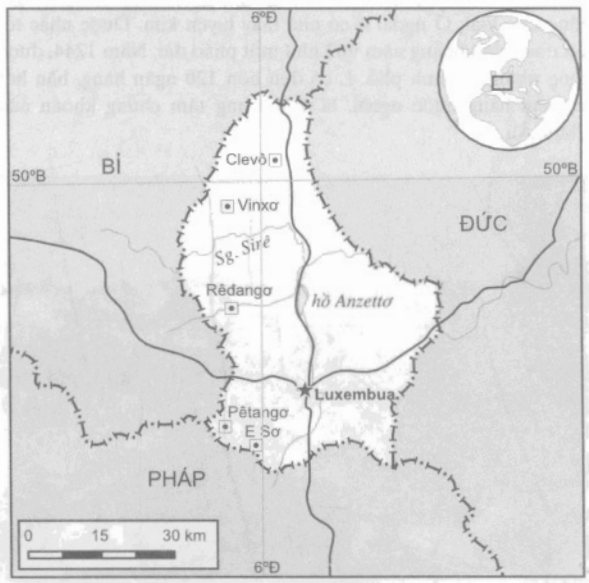

Luxembua

Địa hình L chủ yếu là đồng bằng đồi. Ở phía bắc có một nhánh núi ngang của dãy Acđenơ (Ardenne; 565 m). Khí hậu ôn đới mang tính chất chuyển tiếp giữa khí hậu đại dương và khí hậu lục địa. Các sông ngòi thuộc lưu vực sông Môden (Moselle). Năm 1992, rừng chiếm 34,2% lãnh thổ; đồng cỏ 25,6%; đất canh tác 23,2%; các đất khác 17%.

L là nước phát triển. Công nghiệp chế biến chiếm 17,4% GDP (1995) và 14,3% lao động. Thương mại chiếm 14,4% GDP và 19,8% lao động. Tài chính chiếm 20,2% GDP và 8,9% lao động. Dịch vụ chiếm 31,3% GDP và 23,2% lao động. Nông nghiệp chỉ chiếm 1,1% và 2,5 GDP và 3% lao động. Thu nhập theo đầu người đứng đầu thế giới. GDP đầu người 35.109 USD (1995). GNP đầu người 45,1 nghìn USD (1998). Cơ sở công nghiệp là luyện kim, do tư bản Pháp, Bỉ đầu tư. Sản lượng sắt thép 3,1 triệu tấn và gang 1,93 triệu (1994). Công nghiệp thực phẩm: sữa, thịt chế biến, rượu. Điện 1,3 tỉ kW.h (1996). Chăn nuôi phát triển mạnh chiếm 4/5 giá trị sản phẩm nông nghiệp, chủ yếu là nuôi bò, lợn. Giao thông: đường sắt 274 km (1997), đường bộ 5,16 nghìn km (1996; 99% rải nhựa).

Xuất khẩu (1997) 250 tỉ frăng L (FL): máy móc và thiết bị vận tải 57,3%, hàng nhựa và cao su 12,9%, hàng dệt 5,7%, hoá chất 5,7% và thực phẩm 3,4%. Nhập khẩu (1997): 334,6 tỉ FL: máy móc và thiết bị vận tải 48,7%, khoáng sản 9,1%, hoá chất 7,8%, thực phẩm 5%. Bạn hàng chính: Bỉ, Đức, Pháp, Hà Lan, Italia, Hoa Kì, Anh. Đơn vị tiền tệ: frăng L (Luxembourg franc - FL). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 46,39 frăng L (10.2000).

Biên giới quốc gia hiện đại của L hình thành từ 1839. Hội nghị Luân Đôn năm 1867 đã tuyên bố L là nước "trung lập vĩnh viễn" và điều đó cũng được khẳng định trong hiến pháp năm 1868. Năm 1948, điều khoản về sự trung lập của L đã bị xoá bỏ trong hiến pháp. Là thành viên của NATO, của liên minh kinh

tế Bỉ - Hà Lan - Luxembua của khối Thị trường chung Châu Âu và của Liên minh Tây Âu.

Quốc khánh 23.6 (1921). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 24. 10. 1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 15.11.1973.

LUXEMBUA (Luxembourg), thủ đô Đại công quốc Luxembua. Dân số 76 nghìn (1995). Đầu mối giao thông xuyên Châu Âu. Sân bay quốc tế. Công nghiệp: chế tạo máy và gia công kim loại. Ở ngoại ô có nhà máy luyện kim. Được nhắc tới lần đầu tiên khoảng năm 963 như một pháo đài. Năm 1244, được công nhận là thành phố. L có đến hơn 120 ngân hàng, hầu hết là ngân hàng nước ngoài, là một trung tâm chứng khoán của Châu Âu.

Luxembua

LUXEMBUA R. (Rosa Luxemburg; 1871 - 1919), nhà hoạt động phong trào công nhân Ba Lan, Đức, một trong những thủ lĩnh cánh tả của Quốc tế II. Sinh ở Ba Lan, gốc Do Thái. Tiến sĩ kinh tế (1897). Phê phán chủ nghĩa xét lại của Becnơxtainơ (E. Bernstein). Tích cực tuyên truyền cho cách mạng Nga 1905. Tham gia thành lập Liên minh Xpactakut (Spartakus; 1916), kiên quyết đấu tranh chống chế độ quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc. Một trong những nhà sáng lập Đảng Cộng sản Đức (1918). Tham gia khởi nghĩa Xpactakut ở Đức. Bị sát hại cùng với Lipnêch (K. Liebknecht) ngày 15.01.1919.

Luxembua R.

LUXIFERIN (A. luciferin), hợp chất phức tạp có tác dụng phát sáng trong quá trình phát sáng sinh học ở một số loài động vật, vd. đom đóm, vv.

LUXÔNG (Luçon, Luzon), đảo lớn nhất của quần đảo Philippin. Diện tích 105,6 nghìn km^2. Dân số 25,4 triệu (1978). Địa hình phần lớn là núi trung bình, có những núi lửa đang hoạt động, đỉnh Pulôc (Pulôg) cao 2934 m. Hay có bão. Rừng thường xanh. Ở các thung lũng là cảnh quan xavan. Nông nghiệp nhiệt đới. Ở L có các thành phố: Manila (Manila), Kêxôn - Xity (Quezon city; cg. Kêxơn Xity).

LUỸ công trình phòng thủ, xây dựng thành hệ thống, kiên cố, có chính diện rộng, hướng về phía đối phương có thể tiến công. L gồm hệ thống vật cản (hào, hàng rào, tường thành, vv.). Các L nổi tiếng: Luỹ Thày (Việt Nam), Vạn Lý trường thành (Trung Quốc), luỹ Maginô (Maginot; Pháp).

LUỸ ĐẲNG một phép toán hai ngôi * gọi là LĐ nếu với mọi a ta có a*a = a hay $a^2 = a$ và từ đó suy ra $a^n = a$ với mọi n nguyên, dương. Các ví dụ về các phép toán LĐ là phép giao và hợp các tập hợp, phép hội và phép tuyển các mệnh đề. Vd. phép chiếu vuông góc một vectơ trong mặt phẳng xuống một trục của một hệ toạ độ vuông góc của mặt phẳng.

LUỸ ĐỒNG HỚI (cg. luỹ Nhật Lệ), luỹ do Đào Duy Từ xây dựng 1631, từ chân núi Đầu Mâu đến cửa sông Nhật Lệ, qua địa phận thị xã Đồng Hới (tỉnh Quảng Bình). LĐH cao khoảng 6 m, dài khoảng 12 km. Phía ngoài luỹ được kè bằng gỗ lim, mặt trong đắp đất thành năm cấp, voi ngựa có thể đi bên trên được. Trên luỹ, khoảng 12 - 20 m, xây dựng một pháo đài đặt một "súng quá sơn" (loại pháo cỏ, bắn cầu vồng) và hầm chứa thuốc súng và đạn. So với luỹ Trường Dục, LĐH được xây dựng quy mô lớn hơn, kiên cố hơn. Năm 1842, vua Thiệu Trị gọi LĐH là Định Bắc tường thành. Các luỹ đắp bằng đất và đá ngày nay còn nhiều đoạn di tích trên đồi gần dãy Trường Sơn và Quảng Bình Quan, là cổng của luỹ Đồng Hới (Nhật Lệ) được xây thời Minh Mạng, bị bom phá huỷ trong Kháng chiến chống Mĩ, mới được phục hồi năm 1991 - 92 và được công nhận là di tích lịch sử.

LUỸ LINH Cho một vành với phép toán cộng và phép toán nhân. Một phần tử a khác 0 được gọi là LL nếu $a^n = 0$ với một số tự nhiên n nào đó. Vd. ma trận

$$\begin{pmatrix} 1 & 1 \\ -1 & -1 \end{pmatrix}$$

là một ma trận LL với n = 2.

LŨY NHẬT LỆ x. *Lũy Đồng Hới.*

LUỸ THÀY gọi chung các luỹ Đồng Hới và luỹ Trường Dục do Đào Duy Từ xây dựng (1630 - 31) ở huyện Lệ Thuỷ và Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

LUỸ THỪA tích của một số thừa số bằng nhau. Vd. $2^4 = 2.2.2.2 = 16$. Những thừa số bằng nhau đó gọi là cơ số, số các thừa số như vậy gọi là số mũ. Phép tính để tìm LT gọi là phép nâng lên LT. Khái niệm LT cũng được mở rộng ra cho trường hợp số mũ bất kì (hữu tỉ, vô tỉ hoặc số phức).

LUỸ TRƯỜNG DỤC luỹ do Đào Duy Từ xây dựng 1630 từ làng Trường Dục (huyện Lệ Thuỷ và Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình) đến phá Hạc Hải, nam luỹ Đồng Hới khoảng 20 km. LTD dài khoảng 10 - 20 km, cao khoảng 3 m, chân rộng 6 - 8 m. Ở một số vị trí trên luỹ có xây dựng đồn binh (cho lính ở) và kho lương thảo.

LUYÊCXA J. (Jean Lurçat; 1892 - 1966), hoạ sĩ, hoạ sĩ vẽ mẫu thảm Pháp. Từ tuổi thiếu niên được Pruvê (V. Prouvé) hướng dẫn cho nghệ thuật trang trí, người sáng lập ra trường nghệ thuật Năngxy (Nancy). Đến Pari học trang trí tường với hoạ sĩ vẽ tranh tường Lafit (J. P. Laffite). Năm 1917 bị thương, tranh thủ đang lúc hồi phục sức khoẻ, ông thử nghiệm thêu thảm trên nền sợi, vải. Từ 1919 đến 1936, Luyêcxa tập trung vào tranh sơn dầu, chịu ảnh hưởng của Matixơ (H. Matisse), khuynh hướng lập thể và siêu thực. Sau chuyến du lịch đến những nước ven bờ Địa Trung Hải và Bắc Phi, những bức tranh của ông mang đậm màu sắc

hoang mạc với những hoa trái khổng lồ và những bóng người hiếm hoi, bố cục như trang trí sân khấu: "Người kị binh Bắc Phi" (1926), "Ba nhân vật" (1927), "Tiểu Á" (1933). Nhưng khuynh hướng hoành tráng và trang trí đã hướng ông trở lại với nghệ thuật thảm. Ngay từ 1933, ông đã cho thực hiện tấm thảm dệt đầu tiên "Cơn giông". Đặc biệt, sự khám phá bức "Tận thế" ở Angiê (Angers) đã tác động mạnh đến niềm đam mê và khích lệ ông tìm lại sự giản dị và hiệu lực nguyên khai của nghệ thuật trang trí tường bằng len; chất hoành tráng, sắc độ hạn chế, không theo luật viễn cận: "Tự do" (1942). Năm 1939, ông về Ôbuyxông (Aubusson), trung tâm sản xuất thảm lớn đang bị suy sụp; ông tiến hành tổ chức lại các xí nghiệp và thúc đẩy sự hồi sinh của nghệ thuật thảm; bản thân ông cũng sáng tác rất nhiều với một cái nhìn rộng lớn, trang trí thơ mộng; đầy triết lí trữ tình và cấu trúc: các phong cách đối lập kết hợp nhuần nhuyễn với nhau trong hàng loạt sáng tác lớn: "Bốn mùa" (1940), "Trái Đất" (1943), "Tận thế" (1947), "Bài ca của thế giới" (1957 - 64)... gồm 10 tấm thảm với tổng thể 500 m^2. Ông còn vẽ nhiều minh hoạ cho sách, làm tranh in đá, đồ gốm, đồ trang sức và tranh ghép gốm.

LUYẾN tên gọi kĩ thuật đặc biệt trong âm nhạc, là một cụm âm có cao độ khác nhau, biểu thị bằng một nét đường cong (∪) nối lại (gọi là dấu luyến). Khi gặp cụm âm có dấu luyến thì những âm trong đó phải hát liền hơi và dùng một từ phổ vào cụm âm ấy (trong nhạc mới gọi là dấu liền âm lêgatô).

LUYẾN LÁY những yếu tố hoa mĩ mà người hát, người đàn thêm thắt vào giai điệu chính (x. ***Lòng bản***) của bài dân ca hay bài nhạc. Thông thường LL là kết quả của cảm xúc tại chỗ, ngay trong khi trình diễn của người hát, người đàn, nhưng LL không phải hoàn toàn là các yếu tố có tính chất ngẫu nhiên. Ở từng vùng, từng dân tộc và từng thế hệ người ta thường dùng những mô hình LL quen thuộc đối với từng thể loại âm nhạc.

LUYỆN CÁ (tk. quấy dẻo), biện pháp kĩ thuật nuôi cá, khuấy đục ao, nhằm làm giảm nồng độ oxi hoà tan trong nước, luyện cho cá quen sống với điều kiện nghèo oxi mà vẫn sinh trưởng bình thường. Việc khuấy ao còn có tác dụng thúc đẩy nhanh quá trình phân giải các chất hữu cơ có trong ao, thúc đẩy thuỷ sinh vật (nguồn thức ăn tự nhiên của cá) phát triển mạnh.

LC được áp dụng trong việc ương cá bột thành cá hương: 1 - 2 ngày khuấy đục ao một lần và trước khi thu cá hương khuấy ao 5 - 6 ngày liền, mỗi ngày 1 - 2 lần vào buổi sáng. LC còn áp dụng trong thao tác chuẩn bị vận chuyển cá đi xa, mỗi ngày khuấy ao một lần, trong 5 - 6 ngày liền.

LUYỆN KIM lĩnh vực khoa học kĩ thuật và ngành công nghiệp điều chế các kim loại từ quặng hoặc từ các nguyên liệu khác, chế biến các hợp kim, gia công phôi kim loại bằng áp lực, bằng cách thay đổi các thành phần hoá học và cấu trúc để tạo ra những tính chất phù hợp với yêu cầu sử dụng. Luyện kim bao gồm các quá trình: xử lí quặng (nghiền, tuyển, đóng bánh, vê viên để chuẩn bị tách kim loại khỏi quặng); tách kim loại ra khỏi quặng và các vật liệu khác; làm sạch kim loại (tinh luyện); sản xuất kim loại và hợp kim; nhiệt luyện; gia công hoá nhiệt và cơ nhiệt các kim loại; đúc và gia công kim loại bằng áp lực; tráng phủ bề mặt sản phẩm kim loại để bảo vệ hoặc trang trí và khuyếch tán những kim loại và phi kim loại khác và bề mặt sản phẩm. Phân biệt thuỷ luyện kim và hoả luyện kim. Luyện kim xuất hiện từ thời xa xưa (luyện đồng), còn từ giữa thiên niên kỉ 2 tCn. đã có luyện sắt từ quặng.

LUYỆN KIM BỘT lĩnh vực công nghệ chế tạo các sản phẩm (chi tiết, bán thành phẩm) từ các bột hoặc hạt kim loại, hợp kim hoặc các hợp chất của chúng bằng cách tạo hình (cán, ép) bột, hạt và thiêu kết ở trạng thái không chảy lỏng hoặc chỉ chảy một phần cấu tử dễ nóng chảy trong hỗn hợp bột. LKB gồm các bước: chế tạo bột hoặc hạt, tạo hình sản phẩm (ép), thiêu kết và gia công kết thúc. Bằng phương pháp LKB, không những chế tạo các hợp kim cứng dùng làm dụng cụ cắt, khuôn mẫu, các sản phẩm gốm công nghiệp ... mà còn làm được nhiều chi tiết máy có tính năng đặc biệt: bạc lót trục, má phanh, vòng găng, bánh sao, vv. Ưu điểm quan trọng của LKB là có hệ số sử dụng kim loại hữu ích cao (90% hoặc cao hơn), chu trình công nghệ ngắn, tiết kiệm năng lượng và nhân lực. Ở Việt Nam, đã nghiên cứu và áp dụng công nghệ LKB để chế tạo một số chi tiết như mũi dao cắt gọt và mũi khoan xoay cầu, bạc lót trục (bằng hợp kim đồng), vv.

"LUYỆN KIM BỘT" 1. Tạp chí chuyên ngành về LKB của Liên Xô, xuất bản từ 1951.

2. Tạp chí chuyên ngành quốc tế về LKB (Powder Metallurgy), xuất bản ở Anh từ 1958.

"LUYỆN QUÂN LẬP CÔNG" cuộc vận động rộng lớn trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, được tiến hành theo huấn lệnh "LQLC" (10.11.1947) của Bộ tổng chỉ huy và được đẩy mạnh bằng thư động viên "Gắng sức đua tài, xung phong diệt giặc" (19.8.1948) của chủ tịch Hồ Chí Minh. "LQLC" là phong trào có ý nghĩa lớn trong việc xây dựng lực lượng vũ trang thời kì đầu Kháng chiến chống Pháp.

LUYỆN TẬP TỰ SINH phương pháp tập luyện để tự tác động, tự điều hoà trạng thái tâm lí, thể lực cơ thể. Nội dung: thư giãn cơ tối đa kết hợp với tự kỉ ám thị. Chỉ định trong các trường hợp: các chứng rối loạn thần kinh chức năng; xoá bỏ sự căng thẳng tâm lí - vận động, hồi phục sức khoẻ; tự điều hoà các phản ứng của thần kinh thực vật do xúc cảm; điều trị một số bệnh tim mạch: chứng đau thắt ngực, bệnh tăng huyết áp thời kì đầu, viêm tắc động mạch, vv.; điều trị bệnh viêm thần kinh da. Phương pháp tập luyện phổ biến trong các lĩnh vực hàng không, không quân, du hành vũ trụ, các môn thể thao có sự căng thẳng về tâm lí, về thể lực. Chống chỉ định: trẻ em, những người có chứng rối loạn thần kinh, tâm thần thực thể.

LUYỆN THANH x. ***Vôcalidơ***.

LUYLY J. B. (Jean Baptiste Lully; 1632 - 87), nhà soạn nhạc, nhà hoạt động sân khấu Pháp, gốc Italia. Với tài năng đa dạng (sáng tác, biểu diễn, hát, múa). Luyly được vua Lu-i IV (Louis IV) rất sủng ái, tin dùng, được phong là "Nhạc sĩ khí nhạc của nhà vua". Luyly đã trở thành người đặt nền tảng cho thể loại ôpêra cổ điển Pháp, sáng tạo kiểu "Bi kịch trữ tình", ôpêra thần thoại, phản ánh lí tưởng của chủ nghĩa cổ điển, xác lập thể thức "uvectuya" cổ điển Pháp, sáng tác âm nhạc cho balê, balê - hài kịch của Môlie (Molière). Luyly chết vì vết thương ở chân, 3 tháng sau khi chỉ huy biểu diễn tác phẩm "Tê Đêom" (1677) của ông.

Luyly J. B.

Tác phẩm: 32 balê, 11 balê hài kịch (với Môlie), 14 bi kịch trữ tình, nhiều bản Môtê lớn, (Grands motets - bài ca nhiều giọng, nhiều bè), vv.

"LUYMANITÊ" ("L' Humanité") x. ***"Nhân đạo"***.

LUYMIE (Lumière), hai anh em người Pháp (Auguste Lumière; 1862 - 1954 và Louis Lumière; 1864 - 1948), đã sáng tạo ra máy quay phim và máy chiếu phim (đương thời gọi là hình ảnh động), mở đường cho nghệ thuật điện ảnh ra đời và phát triển. Buổi chiếu phim đầu tiên của họ tổ chức vào tối 28.12.1895 trong tầng hầm nhà hàng Grăng cà phê (Grand Café) tại thủ đô

Pari. Anh em Luymie không những là nhà sáng chế máy điện ảnh mà còn là nhà quay phim, đã hoàn thành trên 1 500 phim tài liệu ngắn lưu hành khắp thế giới.

LUYXIÊNG (Ph. Lucien de Samosate; HL. Loukianos; khoảng 125 - 192), nhà văn Hi Lạp cổ đại. Học nghệ thuật hùng biện, bỏ nghề luật sư và đi diễn thuyết ở nhiều thành phố trong đế quốc La Mã; sống ở Aten (Athènes) một thời gian, cuối cùng nhận chức quan tư pháp La Mã ở Ai Cập. Luyxiêng để lại 86 tác phẩm gồm nhiều loại: diễn văn, đối thoại hài hước, tiểu thuyết châm biếm. Nổi tiếng nhất là "Đối thoại của những người chết" và "Giấc mộng hay là con gà trống". Đối tượng đả kích của Luyxiêng là sự giầu sang, thói hư tật xấu. Luyxiêng phê phán tất cả các tín ngưỡng, kể cả đạo Cơ Đốc trong "Đối thoại các vị thần", "Prômêtê", "Cái chết của Pêrêgrinôt". Luyxiêng sống vào lúc chế độ nô lệ của đế quốc La Mã lâm vào khủng hoảng kéo theo sự khủng hoảng về tư tưởng, quan điểm chính trị, triết học, đạo đức, cho nên ông mới có thái độ hoài nghi, phê phán, đả kích , châm biếm nói trên. Luyxiêng ảnh hưởng rất lớn đến văn học Châu Âu thời Phục hưng và thế kỉ Ánh sáng.

LUYT (Ph. luth), nhạc cụ dây gẩy cổ xưa có nguồn gốc phương Đông, du nhập vào Châu Âu từ thế kỉ 17, bầu đàn tròn, rất phồng, không có thành, mắc nhiều dây (có thể tới 20 dây đàn).

LƯ CÂU KIỀU (Lugouqiao; cg. Cầu Lư Cầu), cầu ở ngoại thành phía tây nam Bắc Kinh, bắc qua sông Vĩnh Định (xưa gọi là sông Lư Cầu) xây dựng năm 1189, hoàn thành 1192. Dài 266,5 m rộng 7,5 m. Trong đình bia ở phía đông cầu có 4 chữ do vua Càn Long đề: "Lư Câu hiểu nguyệt". Sự biến Lư Câu Kiều ngày 7.7.1937 bắt đầu ở thành Uyển Bình, ở phụ cận phía đông cầu, viện cớ là quân đoàn 29 có "phần tử cộng sản" đã bắn vào lính Nhật trong lúc diễn tập, nên Nhật lập tức tung lên cái gọi là "hiểm hoạ cộng sản ở Đông Á" và nổ súng tấn công. Thực ra đó là có để Nhật mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc trên quy mô cả nước (1937 - 45). Có nhà kỉ niệm và bia kỉ niệm Chiến tranh chống Nhật của nhân dân Trung Quốc. Cạnh đó có xây một chiếc cầu mới.

LỮ ĐOÀN binh đoàn chiến thuật, nhỏ hơn sư đoàn và lớn hơn trung đoàn. Thường gồm 4 - 6 tiểu đoàn và một số phân đội (binh đội) binh chủng, bộ đội chuyên môn, đơn vị phục vụ trực thuộc LD nằm trong biên chế của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng hoặc trực thuộc Bộ Quốc phòng. LD có thể tiến hành trận chiến đấu độc lập hoặc trong đội hình cấp trên.

LỮ ĐOÀN QUỐC TẾ các binh đoàn được thành lập trong thời kì nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 39) gồm những người tình nguyện chống phát xít từ 54 nước (chủ yếu là Châu Âu), chiến đấu bên phía Cộng hoà Tây Ban Nha.

Việc thành lập LĐQT do Quốc tế III đề xướng, Liên Xô giúp đỡ về tổ chức, trang bị và huấn luyện. Đã có tổng cộng 7 LĐQT gồm gần 35 nghìn người chiến đấu chủ yếu ở Tây Ban Nha. Đến 10.1938, theo quyết định của chính quyền Cộng hoà Tây Ban Nha, các LĐQT đã lần lượt rút khỏi nước này.

LỮ GIA (? - ?), tể tướng nhà Triệu, nước Nam Việt (Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc) chống lại việc sáp nhập nước này vào triều đình nhà Hán. Năm 112 tCn., Lữ Gia giết Triệu Vương Hưng, thái hậu Cù Thị và sứ giả nhà Hán, lập Kiến Đức làm vua. Năm 111 tCn., tướng nhà Hán là Lộ Bác Đức tiến đánh bắt được Lữ Gia và thôn tính Nam Việt.

LỮ THUẬN (Lushun), thành phố cảng, căn cứ hải quân Trung Quốc trên bán đảo Liêu Đông, thuộc tỉnh Liêu Ninh, đông bắc Trung Quốc. Diện tích vùng nước 5 km^2, sâu 10 m. Là căn cứ hải quân được thiên nhiên bảo vệ tốt. Cuối thế kỉ 19, LT là một làng. Theo Hiệp định 1898, Trung Quốc cho Nga thuê làm căn cứ hải quân. Nhật chiếm đóng trong thời gian 1905 - 45. Tháng 8.1945, quân đội Liên Xô giải phóng LT. Theo thoả ước giữa Liên Xô và Trung Hoa dân quốc 1945, Liên Xô và Trung Quốc sử dụng chung căn cứ LT. Năm 1955, Liên Xô rút lực lượng vũ trang ra khỏi LT, chuyển giao toàn bộ cảng LT cho Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

LỰ (cg. Duồn, Nhuồn), tên tự gọi đồng thời là tên chính thức của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Dân số 3684 (1989), cư trú ở tỉnh Lai Châu, thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, ngữ hệ Nam Á. Đầu Công nguyên họ đã cư trú ở vùng Điện Biên, và sống giữa cộng đồng người Bạch Y. Vào thế kỉ 11 và 12, khi

Người Lự

người Thái đen đến Mường Thanh, họ đã thấy thành Tam Vạn (Xam Miến) do người L xây dựng. Sống bằng ruộng, nương, làm nghề dệt tinh xảo. Ở nhà sàn, tập trung thành bản, do nại bản cha truyền con nối đứng đầu. Bản còn có chầu hua giữ gin, khuyên bảo làm điều phúc lành (bun) tương tự như nhà sư, làm thêm nghề cúng bói như thầy cúng (một, mo) của người Tày, Thái. Xã hội đã phân hoá giàu nghèo, nhưng ý thức đoàn kết tương trợ trong cộng đồng còn rất cao. Nông dân L trước đây là những người bán tự do (nhốc), phải nộp hằng năm cho chúa đất Thái tô lao dịch và tô hiện vật. Gia đình người L là tiểu gia đình phụ quyền. Người L theo Phật giáo. Nay còn bảo lưu nhiều yếu tố tôn giáo nguyên thuỷ. Bản L là cơ sở kháng chiến chống thực dân Pháp.

LỪA (*Equus asinus*), loài động vật có vú họ Ngựa (*Equidae*), tầm vóc nhỏ hơn ngựa, tai dài, được thuần hoá sớm hơn ngựa, bắt nguồn từ Châu Phi. Trung bình cao 100 - 120 cm, có ba loại hình, loại hình nhỏ con, cao 80 - 105 cm, nuôi phổ biến ở Châu Phi và Châu Á (vùng Trung Á); loại hình to con, cao 115 - 135 cm, có nhiều ở Tuacmênistan và Iran; loại hình cải tiến, cao 135 - 169 cm, nuôi nhiều ở Trung Quốc, Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kì. Những giống L thuộc hai loại hình sau thường dùng cho lai với ngựa (con cái: ngựa, con đực: lừa) để tạo ra con la có sức kéo dẻo dai hơn. Là loại động vật đơn thai, cho

phối giống lúc được 3 tuổi. Thời gian mang thai 12 tháng; con non bú sữa 8 - 9 tháng. Sống 18 - 20 năm. Có sức chịu đựng tốt, dễ thích nghi với điều kiện kham khổ. Được nuôi để làm phương tiện vận chuyển ở những vùng điều kiện giao thông khó khăn, nhất là vùng đồi núi.

Lừa

LỪA ĐẢO (cg. lừa gạt), dùng thủ đoạn gian dối đánh lừa người khác để mưu lợi. Thủ đoạn gian dối rất đa dạng, nhằm giấu giếm nội dung sai sự thật (ít, nhiều hoặc hoàn toàn) làm cho người khác tin, nhầm, tưởng giả là thật để chiếm đoạt tài sản, tiền bạc, thu lợi vật chất khác hoặc che giấu một việc làm xấu. Sự LD được thực hiện trước hoặc liền ngay với hành động chiếm đoạt, nó thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: nói dối, dùng giấy tờ giả mạo, giả danh người có chức, có quyền, vv. LD được biểu hiện rõ ở các tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại các điều 134, 157 Bộ luật hình sự Việt Nam (1985).

"LỬA THIÊNG" tập thơ đầu tay của nhà thơ Việt Nam Huy Cận (Nhà xuất bản Đời nay, Hà Nội, 1940). Gồm lời tựa của Xuân Diệu và 50 bài thơ. "LT" là "một bản ngậm ngùi dài" (Xuân Diệu) về những nỗi chia li, tạm biệt, sự ngăn cách giữa con người, cái mong manh, có giới hạn của đời người trước vũ trụ bao la và thời gian vô tận, về vẻ đẹp thoáng qua của tuổi xuân và hạnh phúc. "LT" là một trong những tác phẩm nổi tiếng của thơ lãng mạn trong phong trào "Thơ mới", nói lên lòng yêu đời và đau đời của tác giả, đậm đà cảm xúc về tạo vật và về cuộc đời.

LỨA TUỔI thời kì phân định trong quá trình phát triển sinh lí và tâm lí con người (LT sơ sinh, LT trước tuổi đi học, LT đi học, LT trưởng thành, LT già). Các thời kì khác nhau về nhịp độ và chất lượng, tạo nên những đặc điểm sinh lí và tâm lí đặc trưng cho mỗi LT. Hầu hết những người cùng LT, sống trong những điều kiện kinh tế - xã hội tương đối giống nhau, thường có chung những đặc điểm tâm sinh lí, gọi là những đặc điểm LT.

LỰC người kết hợp với phương tiện (vũ khí, phương tiện cơ động, phương tiện chuyên môn...) có thể thực tế sử dụng để hoàn thành nhiệm vụ quân sự được giao. Đối với nhiệm vụ chiến đấu, L bao gồm sinh lực, vũ khí (về cả phương tiện mang, phương tiện điều khiển) và phương tiện cơ động. Đối với nhiệm vụ chuyên môn (công binh, thông tin...), L bao gồm cán bộ và chiến sĩ có trình độ nghiệp vụ, các phương tiện chuyên môn và cơ động. Trong đấu tranh vũ trang, L thể hiện chủ yếu dưới hai hình thức xung lực và hoả lực, được kết hợp với cơ động tạo thành những đòn đột kích mạnh, bất ngờ và kịp thời. Hiệu năng của L không chỉ phụ thuộc vào số lượng và chất lượng, mà còn phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tồn tại và tác động của nó. Nghệ thuật quân sự luôn tạo ra trên mỗi hướng chiến đấu một L tổng hợp tương xứng với nhiệm vụ, đồng thời lại tạo điều kiện thuận lợi (x. ***Thế***) để L tác động có hiệu quả với đối tượng tác chiến.

LỰC CẢN lực của chất lỏng hoặc chất khí tác dụng ngược chiều chuyển động của vật. Có thể chia LC thành LC trong lớp biên (lực ma sát), LC hình dáng, LC sóng,vv. Nếu vận tốc v nhỏ thì lực cản F tỉ lệ với v: $F = av$; a là hệ số phụ thuộc vào kích thước của vật và độ nhớt của chất lỏng. Nếu vận tốc không quá lớn thì F tỉ lệ với v^2: $F = 1/2\ \rho\ cSv^2$; trong đó ρ là khối lượng riêng của chất lỏng, c - hệ số hình dáng (c càng nhỏ nếu vật càng có dạng "khí động học"), S - tiết diện ngang lớn nhất.

LỰC CẢN KHÍ ĐỘNG HỌC lực cản do chất khí tác dụng lên vật khi nó chuyển động trong đó. Chiều của LCKĐH bao giờ cũng ngược với chiều vận tốc của vật, có giá trị tỉ lệ với bình phương của vận tốc (khi vận tốc gần và nhỏ hơn vận tốc truyền âm trong chất khí), diện tích mặt cắt ngang của vật và hệ số cản khí động học (phụ thuộc vào hình dáng vật thể). LCKĐH là một thành phần của lực khí động học toàn phần, nó sẽ nhỏ nhất khi vật rắn có dạng gọi là "dạng khí động học".

LỰC CẢN RIÊNG CỦA ĐẤT lực cản của đất khi cày, tính theo đơn vị tiết diện của khối đất (tính bằng tấn/m^2 hoặc km^2). Thành phần cơ giới, độ ẩm đất ảnh hưởng đến lực cản của đất. Cày càng sâu, tốc độ càng nhanh, lực cản của đất càng lớn. Bón phân hữu cơ, bón vôi, làm cấu trúc đất tốt lên, lực cản giảm rõ khi cày.

LỰC CẮT lực cần thiết để phá huỷ mối liên kết bên trong nội bộ kim loại (vật liệu gia công), nhằm tách một lớp kim loại dư (phoi) ra khỏi chi tiết (phôi) trong quá trình cắt.

Trong thực tế, không nhất thiết phải biết trị số của lực đó, mà chỉ cần biết các thành phần của nó theo những phương nhất định: P_z - lực tiếp tuyến tác dụng trong mặt phẳng cắt theo phương của chuyển động chính; P_y - lực hướng tâm, tác dụng thẳng góc với trục của chi tiết gia công (khi tiện) hoặc trục của dụng cụ cắt (khi khoan hoặc phay); P_x - lực chạy dao, tác dụng theo phương của chuyển động chạy dao. Các lực P_z, P_y, P_x, ảnh hưởng đến điều kiện làm việc của máy, dụng cụ cắt và đồ gá, độ chính xác gia công, độ nhám bề mặt, vv. Trị số của các lực đó phụ thuộc vào tính chất và cấu trúc của vật liệu gia công, chế độ cắt, thông số hình học của dao, vật liệu làm phần cắt của dụng cụ cắt, phương pháp bôi trơn và làm nguội, vv. Lực P_z có giá trị lớn nhất, thường dùng để tính công suất tiêu hao khi cắt. Để tính các lực P_z, P_y, P_x, có thể dùng các công thức lí thuyết, công thức thực nghiệm hoặc các lực kế chuyên dùng. Trong thực tế sản xuất, thường dùng các công thức thực nghiệm.

LỰC CHẠY DAO thành phần lực sinh ra trong quá trình cắt. Tác dụng theo phương của chuyển động chạy dao (thường LCD được kí hiệu p_x), LCD có thể tính được theo công thức lí thuyết, công thức thực nghiệm hoặc đo trực tiếp bằng lực kế chuyên dùng. Trong thực tế kĩ thuật, thường dùng công thức thực nghiệm có dạng:

$$P_x = Cp_x.t^{Xpx}.S^{Ypx}.V^{k}_{px}.kp_x$$

trong đó Cp_x - hằng số phụ thuộc nhóm vật liệu gia công và điều kiện cắt; t - chiều sâu cắt (mm); k_{px} - hệ số điều chỉnh các yếu tố khác (vật liệu gia công, vật liệu làm dao và các điều kiện khác) khi điều kiện thực không giống điều kiện thành lập công thức; X_{px}, Y_{px}, k_{px} - số mũ xét đến ảnh hưởng của chiều sâu cắt, LCD và tốc độ cắt đến LCD. LCD thường được dùng để tính độ bền của cơ cấu chạy dao, sức bền của dụng cụ cắt cũng như công tiêu hao của chuyển động phụ.

LỰC CÔRIÔLIT lực quán tính tác dụng lên vật, xuất hiện khi nó chuyển động tương đối trong một hệ quy chiếu quay. Được xác định bằng công thức $\vec{F}_c = -2m\ (\vec{\omega} \wedge \vec{v})$, trong đó m và $\vec{v}$ là khối lượng và vận tốc tương đối, $\vec{\omega}$ - vận tốc góc của hệ. LC do Trái Đất quay làm sinh ra các hiện tượng: ở Bắc Bán Cầu, các dòng chảy đại dương chảy theo chiều thuận chiều kim đồng hồ, những đoạn sông chảy theo kinh tuyến bị xói mòn ở bờ bên phải (nhìn theo dòng chảy), vật rơi tự do bị rơi lệch về phía đông, các trung tâm bão ở Bắc Bán Cầu có dạng xoáy ngược chiều kim đồng hồ; còn ở Nam Bán Cầu thì ngược lại. Phải tính đến LC trong đạn đạo học, khí tượng học và trong nhiều ngành khoa học kĩ thuật (khi thiết kế tuabin, máy li tâm, con quay hồi chuyển, vv.). LC theo tên của nhà toán học, kĩ sư người Pháp Côriôlit (G. G. Coriolis).

LỰC CƠ HỌC đại lượng đo tác dụng cơ học lên một vật thể nào đó bởi những vật thể khác. Tác dụng này gây nên sự biến đổi vận tốc của vật thể, hoặc làm biến dạng nó.

Có thể xảy ra khi tiếp xúc trực tiếp (các vật áp sát vào nhau), hoặc do các trường (trọng trường, trường điện từ) của các vật thể khác tạo nên. LCH là đại lượng vectơ; ở mỗi thời điểm được đặc trưng bởi cường độ, phương, chiều trong không gian và điểm đặt. Đơn vị LCH trong hệ SI là niutơn, kí hiệu N.

LỰC DÍNH lực chống lại sự chuyển vị bất kì của các phần tử liên kết của đất dính (đất loại sét), không phụ thuộc giá trị của áp lực bên ngoài.

LD được tạo ra bởi mối liên kết giữa các hợp thể, các hạt và độ nhớt của màng keo - nước bao quanh chúng.Cùng với ma sát trong, LD là một bộ phận của lực chống cắt (chống trượt) của đất dính, được dùng để tính toán sức chịu tải của đất nền. Đất càng chứa nhiều hạt sét (nhỏ hơn 0,002 mm), càng cứng thì LD càng lớn. Đối với đất, LD ít khi vượt quá 2 kg/cm^2 (thường nhỏ hơn 1 kg/cm^2). Đối với đá, LD có bản chất kết tinh và gắn kết - thường được gọi là lực dính kết, đạt tới hàng chục, hàng trăm kg/cm^2.

LỰC ĐÀN HỒI TỚI HẠN lực nén lớn nhất mà vật thể đàn hồi (thanh dài, tấm mỏng, vv.) khi bị nén ép vẫn giữ được dạng cân bằng ban đầu. Khi chớm vượt qua giá trị của LĐHTH, vật thể bị biến dạng lớn và chuyển sang dạng cân bằng khác (dạng cong) ngay cả khi đã cắt tải trọng.

LỰC HÃM lực cản ngược chiều với hướng vận động của phương tiện vận chuyển khi hãm, bao gồm: lực cản đường do ma sát, cản gió, cản đường cong, cản đường dốc và chủ yếu là LH nhân tạo. Trong tính toán, trị số của LH nhân tạo bằng áp lực của guốc hãm với bánh xe nhân với hệ số ma sát giữa guốc hãm với bánh xe. Lực hãm P = fQ và phải thoả mãn quan hệ nhỏ hoặc bằng lực bám đường của bánh xe: K = Wμ (Q là tổng áp lực của tất cả các guốc hãm lên bánh xe (niutơn); W - tổng trọng lượng của phương tiện (niutơn); f - hệ số ma sát giữa guốc hãm và bánh xe, μ - hệ số bám giữa đường và bánh xe.

LỰC HÃM XE lực do hãm tàu, xe gây ra và truyền cho công trình, tác dụng nằm ngang theo hướng xe chạy. Trị số tính toán của lực hãm xe phụ thuộc loại hoạt tải, chiều dài đặt hoạt tải lên đường ảnh hưởng, số làn xe chạy.

LỰC HAO TÁN lực mà công của nó luôn luôn âm đối với dịch chuyển bất kì của hệ. Vd. lực ma sát hoặc lực cản chuyển động của vật thể trong chất lỏng và chất khí. LHT khác với lực thế ở chỗ chúng không những phụ thuộc vào sự sắp xếp tương đối giữa các vật thể mà còn phụ thuộc vào tốc độ tương đối của chúng.

LỰC HẠT NHÂN lực liên kết các nuclon (proton và nơtron) giữ chung lại trong hạt nhân. LHN chỉ tác dụng trong khoảng cách không vượt quá 10^{-13} cm và có cường độ lớn hơn lực tương tác điện từ khoảng 100 - 1000 lần. LHN không phụ thuộc vào điện tích của nuclon. LHN sinh ra do tương tác mạnh (một trong bốn loại tương tác cơ bản của vật chất).

LỰC HOẠT ĐỘNG các lực tác dụng trực tiếp lên cơ hệ, không gắn với các liên kết. Các lực tác dụng lên một cơ hệ không tự do được phân thành các lực liên kết và các LHĐ. Vd. đối với con lắc đơn, trọng lực là LHĐ, lực căng dây là lực liên kết.

LỰC HÚT MAO QUẢN x. *Mao dẫn.*

LỰC HÚT PHÂN TỬ lực hút giữa các phân tử tạo nên bởi: 1) Hiệu ứng định hướng của các phân tử có lưỡng cực vĩnh cửu; 2) Hiệu ứng cảm ứng giữa các phân tử; 3) Hiệu ứng cảm ứng phân tán giữa các lưỡng cực tạm thời. Hiệu ứng thứ ba là một hiệu ứng tinh bằng cơ lượng tử. Tuỳ trường hợp, có thể một hoặc hai trong ba hiệu ứng chiếm ưu thế.

LỰC ION đại lượng đặc trưng cho cường độ tương tác tĩnh điện giữa các ion trong dung dịch. Do tác dụng của LI, độ tự do của các ion trong dung dịch bị hạn chế. LI kí hiệu là μ, được định nghĩa bởi hệ thức

$$\mu=\frac{1}{2}\sum_{i=1}^{n} C_iZ_i^2$$

trong đó, Z_i là điện tích và C_i là nồng độ mol/l của ion i trong dung dịch.

LỰC KẾ dụng cụ đo cường độ lực. Theo nguyên lí hoạt động, phân ra LK cơ học (lò xo hoặc đòn bẩy), LK thuỷ lực và LK điện. Dùng để đo trọng lượng các vật (cân lò xo), đo lực trong sản xuất và thử nghiệm, đo lực của bắp thịt (LK y học). Có thể dùng hai loại thang đo: thang đo N (niutơn), đơn vị của hệ SI; thang đo kG(kilôgam lực), đơn vị của hệ MkGS.

LỰC KHÍ ĐỘNG HỌC lực mà môi trường khí tác dụng lên bề mặt của một vật rắn chuyển động trong đó (vd. lực nâng cánh máy bay). LKĐH toàn phần (cg. là lực cản khí động học toàn phần) bao gồm lực cản khí động học, lực nâng và lực bên (vuông góc với hai lực trên).

LỰC KHỐI lực tác động lên từng phần tử của chất lỏng và tỉ lệ với khối lượng của chất lỏng. Vd. lực trọng trường, lực quán tính là LK.

LỰC LI TÂM lực do chất điểm tác dụng lên liên kết đã buộc chất điểm phải chuyển động theo đường cong. LLT hướng theo phương pháp tuyến và xa khỏi tâm của quỹ đạo cong (nên gọi là li tâm); được xác định theo công thức $F_{lt} = mv^2/\rho$ trong đó m là khối lượng, v là vận tốc của chất điểm, ρ là bán kính cong của quỹ đạo. LLT là phản lực của lực hướng tâm tác dụng lên chất điểm. LLT không tác dụng lên chất điểm.

LỰC LIÊN KẾT lực thay thế (tương đương về mặt cơ học) cho tác dụng của liên kết bị bỏ đi khi xem cơ hệ không tự do là cơ hệ tự do bằng cách bỏ đi các liên kết. X. ***Nguyên lí giải phóng liên kết.***

LỰC LOREN x. *Lôrenxơ (lực).*

LỰC LƯỢNG khái niệm của lí thuyết tập hợp do Canto (G. Cantor) đề ra nhằm mở rộng khái niệm "số phần tử của một tập hợp hữu hạn" ra cho các tập hợp vô hạn (x. ***Bản số).***

LỰC LƯỢNG AN NINH ĐỊA PHƯƠNG gọi chung lực lượng vũ trang và nửa vũ trang địa phương của chính quyền Sài Gòn. Phát triển mạnh trong chiến tranh cục bộ của Mĩ ở Miền Nam Việt Nam (1965 - 73), đặc biệt trong thời gian 1968 - 72. Gồm lực lượng vũ trang (địa phương quân, dân vệ) và lực lượng nửa vũ trang (cảnh sát quốc gia, cán bộ xây dựng nông thôn và phòng vệ dân sự) phát triển từ 320 nghìn người (1965), đến lúc cao nhất lên đến 679 nghìn (1971). Riêng phòng vệ dân sự, bắt đầu xây dựng từ 1968, đạt 1481 nghìn, lúc cao nhất 4129 nghìn (1971).

LỰC LƯỢNG CONTINUM lực lượng của tập hợp tất cả các số thực. Nó lớn hơn lực lượng các tập hợp đếm được. Xt. ***Continum; Bài toán continum.***

LỰC LƯỢNG DỰ BỊ gọi chung các lực lượng dự trữ do người chỉ huy các cấp quy định và trực tiếp quản lí để giải quyết các nhiệm vụ mới nảy sinh hoặc để tăng cường cho các đơn vị đang tác chiến. Có LLDB chiến lược, chiến dịch, chiến thuật.

LỰC LƯỢNG ĐẶC BIỆT MĨ (cg. lính mũ nồi xanh), một binh chủng của lục quân Mĩ. Chính thức thành lập năm 1952 tại bang Bắc Carôlina (North Carolina, Mĩ). Dấu hiệu: mũ nồi xanh có gắn phù hiệu "Con ngựa thành Tơroa". Có nhiệm vụ: hoạt động du kích và chống du kích, hỗ trợ cho quân chính quy; huấn luyện, tổ chức và chỉ huy người bản xứ các nước thành lực lượng vũ trang hoạt động theo kiểu du kích nhằm thực hiện học thuyết

chống nổi dậy của Mĩ. LLDBM được tổ chức theo cụm (group). Tính đến 1972, LLDBM có 16 cụm, trong đó một số cụm triển khai ở các nước như: Nhật Bản, Cộng hoà Liên bang Đức, Panama, Hàn Quốc, Thái Lan... Mỗi cụm có 5 toán C, dưới toán C là toán B, A. Toán A là toán cơ sở, mỗi toán biên chế 14 người. LLDBM được đào tạo đặc biệt, chuyên hoạt động theo kiểu thám báo, biệt kích. LLDBM chính thức tham chiến lần đầu tiên trong cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1953) và đã hoạt động ở hầu khắp các nước trên thế giới, đặc biệt ở Châu Mĩ Latinh. Ở Miền Nam Việt Nam, LLDBM hoạt động dưới danh nghĩa cố vấn quân sự từ 1957, đã tổ chức và huấn luyện Lực lượng đặc biệt ngụy. Cuối 1964, cụm số 5 LLDBM được đưa vào Miền Nam, căn cứ đóng tại Động Bà Thìn, Nha Trang, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Bộ chỉ huy Viện trợ quân sự Mĩ (MACV). LLDBM đã tổ chức, huấn luyện, trang bị và chỉ huy Lực lượng đặc biệt Lào (lực lượng phỉ Vàng Pao) và Lực lượng đặc biệt Cămpuchia (lực lượng Con hổ rừng) đánh phá phong trào cách mạng Lào, Cămpuchia và vùng biên giới Việt Nam. Đầu 1971, cụm 5 LLDBM rút về nước, chỉ để lại một số làm "cố vấn" cho Lực lượng đặc biệt ngụy. Đến 30.4.1975, LLDBM rút toàn bộ khỏi Miền Nam Việt Nam.

LỰC LƯỢNG ĐẶC BIỆT NGỤY một binh chủng về danh nghĩa thuộc Bộ Tổng tham mưu Quân đội Sài Gòn, nhưng thực tế chịu sự chỉ huy trực tiếp của Lực lượng đặc biệt Mĩ, làm nhiệm vụ chiếm đóng các vùng biên giới, rừng núi ở Miền Nam Việt Nam, hoạt động tình báo, biệt kích, đánh phá hậu phương cách mạng, phục vụ chiến tranh xâm lược của đế quốc Mĩ. Được Lực lượng đặc biệt Mĩ xúc tiến tổ chức và huấn luyện từ năm 1957, bắt đầu triển khai hoạt động từ năm 1961. Căn cứ chính đóng tại Động Bà Thìn, Nha Trang. Tổ chức gồm 2 liên đoàn (Liên đoàn quan sát số 1 và Liên đoàn 31) với khoảng gần 100 trại đóng dọc biên giới và vùng rừng núi ở Miền Nam Việt Nam. Từ 1965, các liên đoàn cải tổ thành các toán C, B, A như của Lực lượng đặc biệt Mĩ. Từ 1971, sau khi cụm 5 Lực lượng đặc biệt Mĩ rút về nước, phần lớn LLDBN chuyển thành lực lượng Biệt động quân biên phòng, phần còn lại được chuyển giao cho lực lượng Địa phương quân.

LỰC LƯỢNG ĐẶC BIỆT VÀNG PAO lực lượng vũ trang không nằm trong biên chế của quân đội Vương quốc Lào; do Hoa Kì trực tiếp tổ chức, trang bị, huấn luyện và cố vấn (từ 1962) để thực hiện chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới ở Lào. Được xây dựng trên cơ sở quân phỉ do Pháp tổ chức trong Chiến tranh xâm lược Lào (1945 - 54), gồm phần lớn binh sĩ thuộc dân tộc H'Mông Lào, do Vàng Pao, xuất thân trung sĩ trong quân Pháp chỉ huy. Có ba bộ phận: cơ động, chiếm đóng, biệt kích; hoạt động trên toàn bộ lãnh thổ Lào. Căn cứ chính: Xàm Thông - Long Chẹng (vùng núi hiểm trở cách đông bắc Viêng Chăn 135 km). Số quân khoảng 20 nghìn (lúc cao nhất khoảng 30 nghìn), hình thành một số tiểu đoàn và binh đoàn cơ động. Do Hoa Kì trả lương thông qua viện trợ hàng năm 150 - 200 triệu đôla (trên 20% viện trợ quân sự ở Lào). Được sử dụng để lấn chiếm vùng giải phóng và phá hoại hậu phương của Mặt trận Lào yêu nước. Sau 1975, một bộ phận tan rã, một bộ phận lưu vong sang đất Trung Quốc, Thái Lan, bộ phận còn lại tiếp tục hoạt động phá hoại công cuộc xây dựng đất nước Lào.

LỰC LƯỢNG ĐẾM ĐƯỢC lực lượng của tập hợp các số tự nhiên, kí hiệu $\aleph_0$ đọc là alep - không. X. ***Bản số.***

LỰC LƯỢNG NHÂN DÂN TỰ VỆ x. ***Phòng vệ dân sự.***

LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT biểu hiện trình độ chinh phục của con người và quan hệ của con người với thiên nhiên trong từng giai đoạn lịch sử; là sự thống nhất hữu cơ giữa lao động đã tích luỹ (tư liệu sản xuất mà trước hết là công cụ lao động) với lao động sống (những người sử dụng tư liệu sản xuất) để sản xuất của cải nhằm đáp ứng những nhu cầu sinh sống và phát triển của con người trong mọi xã hội. LLSX chủ yếu là người lao động, có thói quen và kĩ năng lao động, có kinh nghiệm, tri thức và trình độ chuyên môn - kĩ thuật kết hợp với những yếu tố vật chất của sản xuất như tư liệu sản xuất (tức công cụ lao động và đối tượng lao động). Đối tượng lao động là những gì mà con người tác động đến trong khi sản xuất và để tạo ra của cải vật chất (đất đai, sông, rừng, nguyên liệu, khoáng sản, vv.). Tư liệu lao động hay công cụ lao động là tổng hợp những vật thể mà con người làm cho thích ứng và dùng làm vật dẫn tác động đến đối tượng lao động nhằm tạo ra sản phẩm (gồm: dụng cụ, máy móc, những thiết bị phức hợp và cả những phương tiện phục vụ sản xuất như hệ thống chứa đựng, chuyên chở, thông tin, đường sá, nhà cửa, công trình và những cấu trúc hạ tầng khác), là chỉ tiêu nói lên trình độ kĩ thuật của sản xuất vật chất, là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong LLSX.

Cùng với sự cải tiến và hoàn thiện tư liệu lao động, kinh nghiệm sản xuất của con người càng phát triển, những ngành sản xuất mới xuất hiện và sự phân công lao động trong xã hội ngày càng mở rộng. Trong thời đại cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện nay, khoa học được ứng dụng ngày càng rộng rãi vào sản xuất đã trở thành LLSX trực tiếp; tri thức khoa học được vật chất hoá và kết tinh vào mọi nhân tố của LLSX. LLSX được kế thừa và phát triển liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác và luôn gắn bó một cách hữu cơ với quan hệ sản xuất trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, hợp thành phương thức sản xuất. LLSX phát triển và biến đổi đòi hỏi một sự thay đổi tương ứng của quan hệ sản xuất. Đây là mối quan hệ biện chứng được thể hiện qua quy luật phù hợp của quan hệ sản xuất với LLSX. Theo quy luật này, khi quan hệ sản xuất hiện có không còn phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của LLSX, nghĩa là khi quan hệ sản xuất và LLSX đã mâu thuẫn với nhau đến độ gay gắt nhất thì cách mạng xã hội nổ ra, một quan hệ sản xuất mới hình thành phù hợp với tính chất và trình độ mới của LLSX.

LỰC LƯỢNG VIỄN CHINH PHÁP Ở VIỄN ĐÔNG lực lượng vũ trang do Đơ Gôn (C. De Gaulle) quyết định thành lập 1.2.1944 để chuẩn bị chi viện cho lực lượng kháng chiến chống Nhật của Pháp ở Đông Dương, giữ các khu cố thủ ở Lào và thượng du Bắc Kỳ. LLVCPƠVD đặt dưới quyền Bộ tư lệnh Đông Nam Á (SEAC) của Anh. Tướng Blaizot, trưởng phái bộ quân sự Pháp tại Candi (Xri Lanka) kiêm tư lệnh LLVCPƠVD (10.1944). Thành phần LLVCPƠVD dự kiến: lữ đoàn Mađagaxca, lữ đoàn Camơrun, đội ứng chiến nhẹ (CLI), các sư đoàn thuộc địa Viễn Đông số 1 và 2 (DCEO). Do tình hình khẩn trương mà LLVCPƠVD chưa sẵn sàng, nên ngày 16.8.1945, Pháp quyết định sử dụng các đơn vị có sẵn của LLVCPƠVD lập thành CEFEO (Corps expéditionnaire francaise Extrême Otient . Binh đoàn viễn chinh Pháp ở Viễn Đông) gửi sang Đông Dương.

LỰC LƯỢNG VŨ TRANG toàn bộ các tổ chức có vũ trang, chiến đấu vì lợi ích của một giai cấp, nhà nước hoặc tập đoàn xã hội nhất định. Bản chất, mục tiêu chiến đấu, nguyên tắc xây dựng LLVT do bản chất, đường lối, chính sách của giai cấp, nhà nước, tập đoàn xã hội tổ chức ra nó quyết định. Ở một số nước, LLVT chỉ gồm lục quân, hải quân, không quân; có nước còn có bộ đội an ninh đối nội và bộ đội biên phòng; ở một số nước khác, còn bao gồm cả các tổ chức vũ trang quần chúng. Có nước còn có bộ đội tên lửa chiến lược; bộ đội phòng không quốc gia.

LỰC LƯỢNG VŨ TRANG LIÊN HỢP QUỐC lực lượng quân sự do một số nước thành viên Liên hợp quốc cử ra theo yêu cầu của Hội đồng bảo an nhằm mục đích duy trì hoà bình và an ninh nếu các phương tiện hoà giải khác không có hiệu lực thực tế. Hội đồng bảo an sử dụng LLVTLHQ thông qua Hội đồng tham mưu quân sự của Liên hợp quốc.

LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM lực lượng vũ trang của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam) do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức, lãnh đạo; là lực lượng nòng cốt của quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân. LLVTNDVN gồm quân đội nhân dân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương), dân quân tự vệ, bộ đội biên phòng và lực lượng an ninh vũ trang. LLVTNDVN sinh ra từ lực lượng chính trị của quần chúng, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, trưởng thành qua Kháng chiến chống Pháp, Kháng chiến chống Mĩ và thời kì xây dựng, bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. LLVTNDVN mang bản chất cách mạng của giai cấp công nhân và kế thừa truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc Việt Nam; chiến đấu vì độc lập, tự do của tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội.

LỰC MẶT lực phân bố trên mặt của phần tử chất lỏng bất kì tách ra trong lòng chất lỏng hoặc trên ranh giới của toàn bộ khối chất lỏng. LM có trị số tỉ lệ với diện tích mặt chịu lực. Vd áp lực, lực ma sát là LM.

LỰC NÂNG thành phần của áp lực các chất khí, hoặc lỏng, tác dụng lên vật chuyển động trong đó. LN vuông góc với vận tốc của vật, khi vật chuyển động ngang thì LN hướng lên trên theo phương thẳng đứng, vd. LN của các máy bay.

LỰC QUÁN TÍNH lực phải đặt thêm vào chất điểm khi hệ quy chiếu được dùng không phải là hệ quy chiếu quán tính. Lực có độ lớn bằng tích giữa khối lượng m của chất điểm với độ lớn của gia tốc $\vec{a}$ và hướng ngược chiều với gia tốc. $\vec{F} = -m\vec{a}$ trong đó $\vec{F}$ là lực quán tính, m là khối lượng và $\vec{a}$ là gia tốc (kéo theo, côriôlit) của chất điểm

LỰC SUY RỘNG đại lượng đóng vai trò lực khi các thông số xác định vị trí của cơ hệ là các toạ độ suy rộng thay cho các toạ đô Đêcac. LSR Q_i là hệ số của biến phân δq_i của toạ độ suy rộng q_i trong biểu thức công ảo (công khả dĩ), $\sum \delta A = \sum Q_i \delta q_i$. Số LSR bằng số toạ độ suy rộng (và bằng số bậc tự do của cơ hệ chịu liên kết hình học). Trong phương trình lagrăng loại II, LSR đóng vai trò của lực, còn trong cân bằng tất cả LSR đều triệt tiêu. Thứ nguyên của LSR phụ thuộc vào thứ nguyên của toạ độ suy rộng. Nếu toạ độ suy rộng là độ dài thì LSR có thứ nguyên lực thông thường, nếu là góc thì LSR có thứ nguyên mômen lực.

LỰC THAY THẾ x. ***Khâu thay thế***.

LỰC THẾ (cg lực bảo toàn), lực mà công do nó sinh ra chỉ phụ thuộc vào vị trí đầu và vị trí cuối của điểm đặt lực mà không phụ thuộc vào dạng quỹ đạo và quy luật chuyển động dọc quỹ đạo của điểm đặt lực. Công của LT khi điểm đặt vạch ra một đường cong khép kín bằng không. LT được xác định nhờ thế vô hướng. X. ***Trường lực thế; Thế năng***.

LỰC VA CHẠM lực được tạo ra trong va chạm. LVC rất lớn và chỉ xuất hiện trong khoảng thời gian rất bé nên trong lí thuyết va chạm thường dùng xung lực va chạm. kí hiệu $\vec{S} = \int_0^\tau \vec{F}\,dt$ thay cho LVC, trong đó $\vec{F}$ là LVC, τ- khoảng thời gian va chạm. Trong lí thuyết va chạm cơ, xung lực va chạm đóng vai trò tựa như lực trong chuyển động cơ không va chạm.

LỰC VA TRÔI lực do tàu thuyền, bè mảng và các cây trôi trên sông ngẫu nhiên đâm va vào trụ mố cầu. LVT được xét đến khi thiết kế mố trụ cầu qua các sông có thông thuyền hoặc có cây trôi về mùa lũ. Trị số của LVT được xét tới trong tính toán thiết kế tuỳ theo cấp sông thông thuyền, tình trạng cây trôi và điều kiện làm việc của công trình trên sông.

LỰC XUYÊN TÂM lực có đường tác dụng luôn đi qua một điểm (tâm) cố định. Lực hút của Mặt Trời đối với các hành tinh, của Trái Đất đối với các vệ tinh đều là LXT. Trong trường hợp này, tâm là khối tâm của Mặt Trời hoặc Trái Đất. Dưới tác dụng của lực hút đó (tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách) điểm chuyển động theo một đường côníc mà một tiêu điểm là tâm và trong những khoảng thời gian bằng nhau, bán kính vectơ của điểm quét được những diện tích bằng nhau. Tuỳ theo giá trị của vận tốc ban đầu, đường côníc ấy có thể là êlíp [x. ***Kêplơ (các định luật)***] parabôn hoặc hypebôn

LƯỢC ĐỒ CƠ CẤU hình biểu diễn dạng nối tiếp các khâu và các khớp của cơ cấu. Trong LĐCC, mỗi loại khớp đông được biểu diễn quy ước bằng một hình đơn giản, chẳng hạn: hai khớp thuộc cùng một khâu được nối với nhau bằng một nét liền, có kèm theo một hay một số kí hiệu đặc trưng cần thiết.

Trên một khâu, kích thước hình học có liên quan tới động học của khâu, được gọi là kích thước động của khâu. LĐCC được vẽ với kích thước động của các khâu theo tỉ lệ nhất định, được gọi là lược đồ động của cơ cấu; nếu không có kích thước đông, sẽ được gọi là lược đồ cấu trúc của cơ cấu.

LƯỢC ĐỒ HOCNE (Horner), cách tìm thương và dư trong phép chia một đa thức

$$P_n(x) = a_0x^n + a_1x^{n-1} + ... + a_{n-1}x + a_n$$

cho nhị thức x - c.

Ta có: $P_n(x) = (x - c)Q_{n-1}(x) + R,$

trong đó $Q_{n-1}(x) = b_0x^{n-1} + ... + b_{n-2}x + b_{n-1}$

Còn theo định lí Bêzu (Bezout) thì $R = P_n(c)$. Các hệ số của $Q_{n-1}(x)$ và R được tính theo các công thức truy toán như sau:

$$b_0 = a_0,\ b_1 = a_1 + cb_0,\ldots,b_{n-1} = a_{n-1} + cb_{n-2}$$

$$R = a_n + cb_{n-1} \quad (*)$$

Để tính cho tiện, ta lập một bảng (gọi là LĐH) mà dòng đầu là các hệ số đã cho của $P_n(x)$, còn dòng thứ hai sẽ được lấp đầy nhờ các công thức truy toán (*).

	a_0	a_1	...	a_{n-1}	a_n
c	b_0	b_1	...	b_{n-1}	R

LƯỠI cơ quan vị giác nằm trong khoang miệng của động vật có xương sống. Ở động vật có vú, L là khối cơ vân chắc, phủ ngoài bằng lớp biểu bì phân lớp, phía dưới là lớp mô liên kết. Mặt trên L có nhiều nhú cảm giác (chồi cảm giác), nhú chứa các cơ quan hoá học nhạy cảm với chất hoá học có trong dung dịch Trên L chia thành một số vùng tương ứng với khả năng cảm giác. vị giác khác nhau. Ở đa số động vật, L gắn với phía sau khoang miệng và thò ra phía trước, cử động được. Ở cá, L là một nếp gấp của mô đệ hỗ trợ cho động tác nuốt. Một số loài lưỡng cư như ếch, cóc, L gắn ở phía trước khoang miệng, đầu có chia nhánh và có thể phóng ra để bắt côn trùng. Ở người, một số bệnh được thể hiện qua L như L đỏ, bóng trong bệnh thương hàn; L trắng, bự trong bệnh tiêu hoá, L nhẵn chứa các nhú vị giác trong bệnh thiếu máu Biecme (bệnh gọi theo tên của thầy thuốc người Đức A Biecme); L đỏ, phù nề trong dị ứng thuốc. Trong đông y, khám L. là một thành phần của vọng chẩn (nhìn); biểu thị một số tình trạng bệnh lí của phủ tạng, biến hoá của bệnh tật.

LƯỠI CÀY bộ phận lắp ở thân cày làm nhiệm vụ lật lớp đất khỏi nền và nâng lên diệp cày. Có LC hình thang và LC mũi đục. LC hình thang có cạnh sắc thẳng hay có mũi trồi ra, mặt sau LC dọc theo cạnh sắc có lớp kim loại dày dự trữ cho mài mòn. LC hình thang thường dùng cho máy cày làm việc ở loại đất nhẹ và trung bình. LC mũi đục có mũi nhọn giống mũi đục dùng cho máy cày ở đất trung bình và nặng, hoặc dùng cho cày cầm tay (cày chìa vôi). Mặt sau LC mũi đục cũng có lớp dự trữ mòn. LC mũi đục có mũi dài để khi cày không bị trượt nên cày được đất nặng Hiện

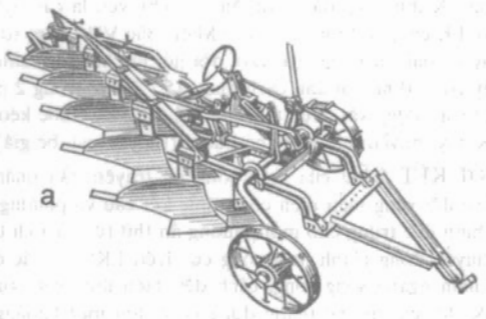

Lưỡi cày *Cày lắp với máy kéo:*
a –Cày năm thân "Trujenik - U"

nay, đã dùng LC tự mài sắc, ở mặt sau có lớp hợp kim chịu mòn nên tuổi thọ gấp 3 - 10 lần LC thường. Một số máy cày còn lắp phía trước một LC để hất lớp đất mặt có cỏ gọi là LC trước.

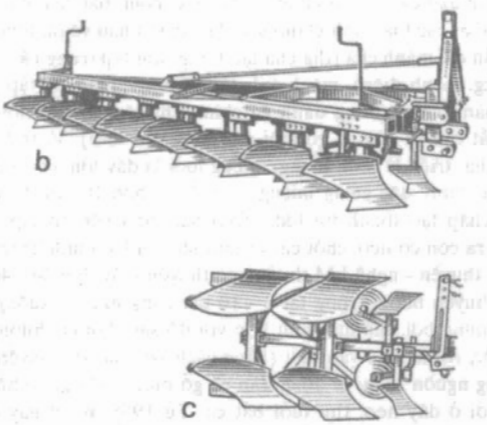

b –Cày tám thân kiểu treo PN - 6 - 35;
c –Cày vòng PON - 2 - 3

LƯỠI CÀY CÁNH BƯỚM hiện vật đồng thanh tương tự như một con bướm xoè rộng cánh, hay như bàn chân vịt. Dáng mảnh và kích thước nhỏ: dài nhất không quá 0,13 m, rộng nhất không quá 0,15 m, cho nên đã làm cho một số nhà nghiên cứu phân vân khi xếp chúng vào loại lưỡi cày. Nhận xét về dân tộc - khảo cổ học có thể góp phần củng cố chức năng của chúng như một công cụ lật đất ở vùng cát, phù sa, thuộc thành phần cơ giới nhẹ. LCCB thuộc loại hình văn hoá Đông Sơn, đã thấy có mặt ở vùng Sông Cà (Rú Trăn), nhưng chưa phát hiện ở các loại hình văn hoá thuộc vùng Bắc Bộ.

LƯỠI CÀY ĐỒNG công cụ lật đất bằng đồng thau thuộc thời đại sắt sớm Việt Nam, một số được đúc bằng đồng đỏ. Đặc trưng của chúng có sự khác biệt rõ ràng theo các loại hình văn hoá của văn hoá Đông Sơn: loại hình Đào Thịnh (loại hình Vạn Thắng) hình tam giác; loại hình Cổ Loa, 102 chiếc nhiều dạng hình tim; loại hình Đông Sơn, 82 chiếc hình cánh bướm; loại hình Làng Vạc vai ngang. Chúng thuộc dòng cày để hay cày cán, còn đang được tranh luận, nhưng có thể là trong quá trình phát triển, chúng đã được sáng tạo để thích nghi với môi trường, sinh thái cụ thể của từng vùng.

LƯỠI CẮT giao tuyến của các mặt tạo thành LCcủa dao. Giao tuyến của mặt trước và mặt sau chính - LC chính; giao tuyến của mặt trước và mặt sau phụ - LC phụ. LC có thể thẳng hoặc cong. LC đóng vai trò chủ yếu trong quá trình cắt. LC của dao không bao giờ sắc lí tưởng, bao giờ cũng có bán kính. Trị số của bán kính đó phụ thuộc vào loại vật liệu làm dao và công nghệ chế tạo dụng cụ cắt. Vd. dao tiện có góc sắc $\beta = 70^0$, nếu vật liệu làm dao là thép gió thì $\rho = (12 - 15).10^{-3}$ mm; nếu vật liệu là hợp kim cứng thì $\rho = (18 - 24).10^{-3}$ mm; nếu dao hợp kim cứng được mài sắc bằng đá mài kim cương thì: $\rho = (5 - 8).10^{-3}$ mm (ρ là bán kính LC). Trị số của bán kính LC quyết định độ sắc. Thường quá trình cắt chỉ thực hiện được khi chiều dày lớp kim loại bị cắt có giá trị lớn hơn hoặc bằng nửa bán kính của LC.

LƯỠI CƯA dụng cụ cắt dùng để cắt đứt hoặc xẻ (bằng cách cưa) kim loại, gỗ và các vật liệu khác. Máy hoặc thiết bị có dùng LC gọi là máy cưa. Phần cắt của LC thường có răng như ở các dụng cụ cắt khác, nhưng ở một số loại LC (cưa đá, cưa cắt kính...) phần cắt là đá mài kim cương hoặc dây thép. Theo đặc trưng chuyển động, phân ra: LC có chuyển động quay tròn (cưa đĩa); LC thực hiện chuyển động tịnh tiến đi lại (cưa lá); LC có chuyển động tròn liên tục giữa hai ròng rọc quay tròn (cưa dây). LC thường được chế tạo nguyên bằng thép cacbon dụng cụ hoặc răng chắp (bằng thép gió hoặc hợp kim cứng).

LƯỠI GÀ (*sinh;* tk. nắp thanh quản), cấu trúc dạng nắp ở động vật có vú để đóng lỗ thanh quản không cho thức ăn rơi vào khí quản khi nuốt. Được phủ một lớp màng nhày và có một tấm sụn đàn hồi làm tăng độ cứng. Trong khi nuốt, các cơ quan của hầu co và thanh quản nằm ở đầu trên khí quản sẽ nhô lên chạm vào LG đóng lỗ thanh quản lại.

LƯỠI GÀ *(nhạc)*, vật tác động sinh âm trong một số nhạc cụ hơi như khèn (x. ***Khèn***), pí ... có hình thù giống như LG. LG làm bằng tre, núa, giang, sậy hoặc bằng kim loại được vót hoặc được dát mỏng để có thể dễ rung lên làm chuyển động cột không khí trong ống nhạc cụ. Tuỳ theo chất liệu và kích thước, LG vừa phát ra âm thanh vừa tạo nên âm sắc riêng của từng nhạc cụ.

LƯỠI HÁI vùng núi ở tỉnh Phú Thọ, đối diện với vùng núi Ba Vì qua sông Đà, nằm giữa sông Búa và sông Đà, coi như ngọn núi cuối cùng của dải Hoàng Liên Sơn về phía nam. Diện tích khoảng 328 km^2, đỉnh cao 1058 m. Rừng nhiệt đới đã bị khai phá nhiều.

LƯỠI KHOAN dụng cụ khoan hình vành khuyên có gắn răng bằng vật liệu cứng có khả năng mài cắt đá ở đáy lỗ khoan: kim cương, hợp kim cứng, bi thép hoặc gang. Đường kính LK phụ thuộc đường kính lỗ khoan, được tiêu chuẩn hoá.

LƯỠI LÊ vũ khí lạnh được lắp vào đầu nòng súng (súng trường, tiểu liên), dùng để đâm khi đánh giáp lá cà. LL có thể có hình dạng dao mũi nhọn, hai má có rãnh hoặc hình múi khế 3 - 4 mặt có rãnh và gân. Có loại tháo lắp được, khi cần mới lắp vào đầu nòng; có loại gắn sẵn vào đầu nòng, khi cần thì giương lên.

LƯỠI MẶN (cg. nêm mặn), ở các vùng cửa sông nằm trong khu vực liên quan tới hoạt động của thuỷ triều.

Mật độ nước mặn của biển lớn hơn mật độ nước ngọt của sông, nước biển chìm sâu xuống và lan truyền dọc theo đáy ở dạng lưỡi, càng xa biển càng mỏng hơn. Thuỷ triều lên xuống gây ra sự chuyển dịch lưỡi nước mặn lên xuống theo dòng sông. Kích thước của LM phụ thuộc vào thể tích của đoạn sông.

LƯỠI NHỎ 1. Kiểu cấu trúc hình vảy có hình dạng và kích thước thay đổi ở lá một số thực vật hạt kín. Ở họ Lúa, LN nằm chỗ nối giữa bẹ và phiến lá. Các loài phần nhiều có LN dạng màng, cũng có khi hình sợi.

2. Mảnh rất nhỏ hình lưỡi của mô dính ở bề mặt trên của lá và lá bào tử ở một số dương xỉ (vd. quyển bá).

3. Cấu trúc hình dải có khía răng, được hình thành do kéo dài về một phía của ống tràng ở một số hoa nhỏ họ Cúc. Các răng đó chỉ số cánh hoa đã hợp lại. Ở một số hoa (vd. bồ công anh)

tất cả các hoa nhỏ của cụm hoa đều có LN, còn ở một số hoa khác (vd. cúc) chỉ có những hoa xung quanh mới có LN

LƯỠI RẮN (*Ophioglossaceae*), họ thực vật, ngành Dương xỉ, gồm các cây nhỏ mọc ở đất, đôi khi bì sinh, mọc thẳng đứng, ít thống xuống. Thân rễ ngắn, đôi khi thành củ. Lá mọc 1 - 2, ít khi 3 - 4, lá đơn và ít khi xẻ thuỳ, gần hình mạng. Túi bào tử không cuống hoặc mọc chìm, không có vòng cơ, tạo thành những bông sinh sản, nằm ở đầu cuống dài, sinh ra ở gốc hay giữa lá không sinh sản. Có 4 chi, 90 loài, phân bố khắp Trái Đất. Ở Việt Nam, có 5 loài thuộc chi *Ophioglossum* và hay gặp cây dải lụa (*Ophioglossum pendulum*), bì sinh và cây LR (*O. petiolatum*) ở vùng núi Miền Bắc và Miền Trung.

LƯỚI *(nông, dân tộc)*, các ngư cụ để khai thác thuỷ sản, trong đó bộ phận chính là lưới được đan bằng sợi xơ thực vật (bông, gai, vv.) hoặc tơ tằm hoặc sợi tổng hợp (nilon, capron, vv.).

Hiện nay, sợi tổng hợp được sử dụng rộng rãi và có nhiều ưu điểm như nhẹ, bền. L. được đan bằng tay hoặc bằng máy với các mắt có kích thước khác nhau tuỳ theo đối tượng khai thác. Các tấm L. được ráp thêm phao, chì, dây và phụ tùng khác tuỳ theo chủng loại. Theo nguyên lí hoạt động, L được chia thành các nhóm chính: L kéo (L. kéo cá); L rê (L. rê cá, L. rê tôm, L. cản, L. quàng, vv.); L vó (vó, mành, rớ, te, vv.); L. cố định (đáy, nò, rớ) và một số loại khác (chài, bẫy, vv.).

LƯỚI *(điện tử)*, điện cực dùng điều khiển dòng điện trong đèn điện tử. Khi thay đổi điện thế của L so với catôt, mật độ dòng điện tử chảy từ catôt tới anôt sẽ thay đổi (x. ***Đèn điện tử***). L thường là dây kim loại mảnh quấn thành hình lò xo quanh cọc L. Theo nhiệm vụ, phân biệt: L điều khiển, đặt sát catôt để điều khiển dòng điện tử theo tín hiệu ngoài; L chắn có điện thế dương không đổi để giảm nhỏ ảnh hưởng của trường tĩnh điện anôt; L triệt để giảm nhỏ hiệu ứng đinatron từ anôt. Trong các đèn 6, 7, 8 cực, số lượng L trong đèn tăng lên để làm nhiệm vụ tạo dao động ngoại sai và trộn tần.

LƯỚI ANTEN (cg. dàn anten), hệ anten phức tạp được cấu trúc từ nhiều phần tử anten giản đơn, sắp xếp trong không gian theo đường, mặt hoặc hình khối. LA được phân loại trước hết theo phần tử anten giản đơn tạo thành lưới (dàn), vd. LA chấn tử, LA xoắn, LA điện môi.

LƯỚI BÉN x. *Lưới rê.*

LƯỚI CHẮN RÁC thiết bị đặt trước cửa vào công trình lấy nước và thoát nước như cống, ống hút trạm bơm, cửa vào đường ống thuỷ điện, cống thoát nước vệ sinh, đường dẫn nước, thoát nước ... để ngăn, gom rác và các chất thải khác có khả năng làm tắc đường ống lấy nước, thoát nước hoặc làm hỏng máy móc và công trình. Thường làm bằng các thanh thép được hàn song song, hoặc sắt tấm đục lỗ nhỏ hoặc lưới mắt cáo.

LƯỚI ĐÁNH CÁ x. *Lưới.*

LƯỚI ĐIỆN x. *Mạng điện.*

LƯỚI GỘC x. *Lưới rê.*

LƯỚI KÉO (tk. lưới giã, lưới vét, lưới cào, giã cào), loại ngư cụ chủ động, dùng sức của tàu thuyền kéo lưới chuyển động trong nước để bắt cá. Trong nước, LK có dạng một túi lưới hình nón thon dần về phía sau, được tàu thuyền kéo đi bằng dây cáp. Thành phần cấu tạo gồm: cánh lưới (mở rộng để lùa cá), thân lưới hình nón cụt (để dồn cá vào đụt), đụt lưới (túi chứa cá, có mắt nhỏ nhất). Có nhiều kiểu LK: LK đơn một tàu kéo, LK đôi hai tàu kéo, LK mạn (2 dây kéo mắc ở mạn tàu), LK đuôi (2 dây kéo mắc ở đuôi tàu), LK cá, LK tôm, LK mơi, LK điệp, LK san hô, LK đáy, LK tầng giữa, LK thủ công hay cơ giới, LK ván (mở miệng lưới bằng ván), LK khung, vv. LK là công cụ có hiệu suất cao, khai thác được nhiều loại thuỷ sản có giá trị. Ở Việt Nam, các loại LK thủ công đã có từ lâu đời, chủ yếu là các nghề LK ven bờ. LK cơ giới được nhập vào Miền Bắc Việt Nam từ 1958. LK đáy là loại LK năng suất cao, đòi hỏi lực kéo lớn; chiều dài LK đáy 20 - 70 m, hai đầu cách nhau 15 - 35 m; trong 2 giờ, có thể đạt sản lượng vài chục tấn mỗi mẻ. LK đáy được kéo bằng tàu LK hay thuyền buồm, bè có buồm (thuyền giã, bè giã).

LƯỚI KẾT CẤU của máy công cụ truyền dẫn phân cấp, sơ đồ vẽ đối xứng biểu diễn công thức kết cấu và phương trình điều chỉnh đặc trưng cho mỗi phương án thứ tự của xích truyền dẫn chuyển động chính máy công cụ. Trên LKC có các đường thẳng nằm ngang song song, cách đều biểu diễn các trục của hộp tốc độ; các đường thẳng đứng cách đều một khoảng lg φ (φ - công bội của chuỗi vòng quay) cắt các đường nằm ngang tại các điểm đồng mức tốc độ. Các điểm nằm trên đường thẳng nằm ngang biểu diễn số cấp tốc độ của trục đó. Các đoạn thẳng nối các điểm giữa hai trục kế tiếp hoặc cách quãng tượng trưng cho một tỉ số truyền trong một nhóm truyền.

LƯỚI MÀNH (tk. mành dắt), ngư cụ đánh cá biển truyền thống của các tỉnh phía nam Việt Nam, chủ yếu dùng để khai thác các loài cá nổi (cá chim, trích, nục, cơm, bạc má, chỉ vàng, vv.). Gồm các loại hình chính sau đây khác nhau về phương thức hấp dẫn cá: mành chà (thả chà tạo bóng râm tập trung cá), mành đèn (cg mành điện), mành ánh sáng (dùng ánh sáng tập trung cá), mành chim (dùng đánh cá chim, khi gặp cá, kết hợp giữa việc đặt chà và dây cá gỗ mồi để dụ cá vào lưới). Vàng LM có hình khai triển là hình thang, miệng lưới là đáy lớn, có buộc chì tạo sức chìm, dây giềng miệng có thể dài hơn 100 m. Đáy nhỏ được chắp tạo thành túi lưới. Trên hai cạnh bên có lắp phao. Ngoài ra còn có neo, chốt cài và một số phụ kiện lưới khác. Mỗi đơn vị thuyền - nghề LM thường có thuyền máy đến 30 - 40 CV hoặc thuyền buồm trọng tải 3 - 10 tấn cùng một số xuồng nhỏ hoặc thúng bơi, thả lưới phù hợp với độ sâu đàn cá, hướng gió và nước, rồi dẫn cá vào lưới (bằng cách kéo dây di chuyển chà, di động nguồn sáng, di động đàn cá gỗ mồi), rồi giật chốt cài góc lưới ở dây neo, thu lưới bắt cá. Từ 1958, nghề này được áp dụng ở các tỉnh phía bắc. Năng suất mỗi vàng LM có thể đạt 50 - 60 tấn/năm (Thuận Hải).

LƯỚI NÂNG HÌNH CHÓP ngư cụ khai thác cá kết hợp ánh sáng, có dạng túi lưới hình chóp. Miệng lưới (đáy chóp lớn) có đường kính 2,5 - 3 m, là một vòng thép; đáy nhỏ thắt hay mở nhanh chóng nhờ một cây luồn qua 12 - 15 vòng đai kim loại; hông lưới buộc 5 - 6 kg chì, hoặc xích sắt. Nguồn sáng điện (1 - 1,5 kW) gắn trên chạc chữ thập giữa miệng lưới. Mỗi tàu thường trang bị hai lưới ở hai mạn, mỗi đêm có thể đánh tới 100 mẻ, năng suất 100 - 120 kg/mẻ nếu cá tập trung đông. LNHC trên thế giới được áp dụng từ cuối những năm 40 để khai thác cá nổi cỡ nhỏ (trích, trích cơm, nục,...); ở Việt Nam, đầu những năm 60 được thực nghiệm ở vịnh Bắc Bộ, nhưng kết quả chưa tốt, nên chưa phổ biến rộng.

LƯỚI NGĂN CHÚA (tk. tấm ngăn chúa), tấm tôn đục lỗ hoặc khung gỗ, khung chất dẻo, khung kim loại có căng dây thép mà lỗ hoặc khe giữa các hàng dây thép chỉ có ong thợ qua lại được còn ong chúa không qua lọt. LNC thường đặt ở giữa thùng chính và thùng kế, buộc ong chúa chỉ đẻ trứng ở thùng chính; thùng kế chỉ để chứa mật; như vậy mật quay sẽ được trong, ít tạp chất, không mất trứng và ấu trùng khi quay lấy mật.

LƯỚI NỘI BÀO TƯƠNG hệ thống túi thẳng, có màng bao bọc (các xoang) chạy xuyên qua bào tương của mọi tế bào nhân chuẩn và có liên hệ với màng nhân. LNBT trải rộng và chỉ được phát hiện nhờ kính hiển vi điện tử. Bề mặt của LNBT được phủ bằng các ribosom tạo thành LNBT hạt. Các protein do LNBT tổng hợp có thể xâm nhập vào xoang để vận chuyển đến những phần khác của tế bào hoặc để tiết ra thông qua bộ máy Gongi.

LNBT không có ribosom (LNBT nhân) tham gia vào quá trình tổng hợp lipit và các steroit. Ở tế bào cơ có dạng chuyên hoá của LNBT (lưới tạo cơ). X. ***Bộ máy Gôngi; Tế bào.***

LƯỚI QUÀNG loại lưới rê cố định tầng đáy. Đối tượng khai thác chính là cá mập, cá nhám, cá đuối, cá đuối, vv. Vàng LQ có dạng chữ nhật, chiều dài có thể đến trên 10 km, chiều cao 6 m, được ghép từ nhiều tấm lưới. Mắt lưới lớn, kích thước mắt lưới 20: 44 - 50 cm. Nguyên liệu đan lưới là chỉ cước thường có đường kính là 1 mm. Nghề LQ phát triển ở nhiều tỉnh ở Nam Bộ, đặc biệt là Kiên Giang.

LƯỚI RÊ tên chung chỉ nhóm ngư cụ khai thác thuỷ sản theo phương thức thụ động; là những tấm lưới hình chữ nhật thả chắn đường di chuyển của đối tượng hoặc thả chắn ngang dòng chảy. Do chỉ lưới nhỏ, đối tượng khó phát hiện, nên đâm vào lưới và bị mắc lại. Mép trên và dưới của LR thường được nẹp bằng dây giềng có đường kính lớn (2,5 - 10 mm), mép trên có gắn phao (giềng phao), mép dưới cặp một vật nặng (giềng chì). Phao và chì tạo lực nổi và lực chìm đủ để căng tấm lưới theo phương thẳng đứng. LR có thể bố trí đánh bắt sát đáy, lơ lửng (tầng giữa) hay tầng sát mặt. Kích thước mắt lưới và đường kính chỉ lưới là hai chỉ tiêu quan trọng nhất của LR được lựa chọn chặt chẽ theo đối tượng khai thác. Mỗi tấm LR thường dài 30 - 50 m, cao 6 - 20 m. Tuỳ theo cách thức cũng như đối tương khai thác mà có các loại LR khác nhau như LR trôi, LR cố định, LR nhiều tầng, lưới quàng, lưới bén, lưới gộc.

LƯỚI RÙNG ngư cụ đánh cá vùng ven bờ (biển, sông, hồ, đầm) được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Vàng LR đã lắp ráp có kích thước (độ dài, độ cao) thay đổi tuỳ thuộc địa điểm, số lượng lao động, mức độ cơ giới hoá khâu kéo lưới, vv. LR có túi chứa cá hoặc bộ phận có độ bền tốt để chứa cá. Cạnh trên LR có lắp phao, cạnh dưới lắp chì nên lưới căng thẳng đứng. Thao tác LR bằng cách cho thuyền vừa chạy tách xa bờ vừa thả lưới bao vây một khu vực bờ có cá tập trung, sao cho khi quay trở lại bờ thì thả hết lưới (trường hợp thiếu lưới thì thả tiếp dây kéo). Sau đó, dùng sức kéo (của người, súc vật hoặc tời) kéo lưới lên bờ hoặc thuyền để thu cá. Nghề LR có thể hoạt động quanh năm, nhưng do đánh bắt ven bờ nên thường gây hại cho cá con và các nguồn lợi khác.

LƯỚI SĂN một loại công cụ bằng sợi gai xe săn, đan mắt cáo dùng để săn bắt cá, chim, thú nhỏ (thỏ, chồn, sóc, nhím, vv.). LS có thể to hay nhỏ, mắt lưới có loại rộng, loại hẹp, đan sợi đơn hay sợi kép tuỳ theo đối tượng vây bắt, nơi vây bắt và sở trường của người sử dụng. Xung quanh lưới là một sợi ruởng (sợi gai to) mép dưới thường được cặp chì để khi căng, thả có thể dễ dàng buông đứng, bảo đảm sự ổn định vòng vây. Trước 1945, lưới gai được dùng phổ biến trong đa số các cư dân nói ngôn ngữ Việt - Mường, Tày - Thái và người Hoa, Ngái ở vùng núi phía bắc. Ngày nay, có thêm loại lưới bằng sợi nilon. Xưa kia việc vây bắt chim thú ngoài mục đích kiếm ăn, còn để bảo vệ mùa màng. Nhiều khi mục đích bảo vệ mùa màng là chính.

LƯỚI THẦN KINH một lớp tế bào thần kinh nối liền nhau giống như một mạng lưới trong thành cơ thể của một số nhóm động vật không xương sống. Kiểu hệ thần kinh nguyên thuỷ nhất, có ở các ngành Ruột khoang (*Coelenterata*), Da gai (*Echinodermata*), Nửa dây sống (*Hemichordata*).

LƯỚI TRẠM THUỶ VĂN hệ thống các điểm quan trắc các yếu tố thuỷ văn trên một lưu vực sông hoặc trên toàn lãnh thổ của một nước, được thiết kế dựa trên cơ sở phân tích quy luật hình thành dòng chảy từ mưa đến sự tập trung nước ra sông, hồ. Các số liệu thu thập được sẽ giúp cho việc kiểm kê tài nguyên nguồn nước, dự báo phòng chống lũ lụt, quản lí các công trình, phát triển tài nguyên nước, bảo vệ chống nhiễm bẩn nước. Các yếu tố thuỷ văn được quan trắc thường là: mực nước sông, hồ, lưu lượng nước sông, lưu lượng cát bùn và các chất hoà tan, nhiệt độ nước, các tính chất lí, hoá của nước.

LƯỚI TRẮC ĐỊA QUỐC GIA cơ sở chính để thành lập bản đồ địa hình các loại tỉ lệ nhằm phục vụ yêu cầu của nền kinh tế quốc dân và quốc phòng. LTĐQG còn là công cụ phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu khoa học. LTĐQG gồm: lưới khống chế toạ độ và lưới khống chế độ cao. Lưới khống chế toạ độ xây dựng bằng phương pháp tam giác (hay đường chuyền) chia 4 hạng I, II, III, IV. Lưới hạng I là cơ sở phát triển cho các hạng sau. Chiều dài cạnh đường chuyền ở hạng I là 20 - 30 km; hạng II 7 - 20 km; hạng III 5 - 10 km; hạng IV 2 - 6 km. Sai số trung phương tương đối của cạnh đáy từ 1/200 000 đến 1/400 000. Lưới khống chế độ cao gồm các đường thuỷ chuẩn hạng I, II, III, IV phân bố đều trên toàn lãnh thổ, tạo thành những vòng khép hoặc hệ thống nhiều điểm nút. Lưới hạng I sai số trung phương ngẫu nhiên η km không được vượt quá ± 0,5 mm và sai số trung phương hệ thống ở km không được vượt quá ± 0,5 mm.

LƯỚI TRẮC ĐỊA VỆ TINH lưới trắc địa không gian ba chiều bao gồm: điểm gốc, các điểm cần xác định trên mặt đất và các điểm xác định của vệ tinh trên quỹ đạo gần Trái Đất

Đại lượng đo trong LTĐVT là hướng và khoảng cách từ các điểm trên mặt đất tới vệ tinh ở một thời điểm xác định. Phụ thuộc vào phương pháp xác định điểm, có ba dạng LTĐVT: 1) LTĐVT cạnh. 2)LTĐVT góc. 3) LTĐVT góc - cạnh.

Trong LTĐVT cạnh chỉ đo tổng, hoặc hiệu khoảng cách từ điểm đến vệ tinh. Trong LTĐVT góc chỉ đo hướng từ các điểm mặt đất tới vệ tinh. Trong LTĐVT hỗn hợp góc - cạnh đo đồng thời hướng và cạnh từ các điểm mặt đất tới vệ tinh.

Ở Việt Nam, năm 1987 - 88 đã đo LTĐVT gồm các điểm trên đất liền và trên biển như Hòn Khoai, Côn Đảo, Phú Quốc và Trường Sa.

LƯỚI ÚP lưới đánh cá hình chữ nhật, mép kẹp chì, không ghép phao, khi thả sẽ chìm nhanh sát đáy, úp lên cá, khiến cá bị quấn vào lưới. Lưới có một hay ba lớp, kích thước rộng 10 - 15 m, dài 50 m. Thường dùng ở các vực nước nội địa, để đánh các loại cá hay chúi xuống bùn.

LƯỚI VÂY ngư cụ đánh cá nổi, theo nguyên lí: tạo một vách lưới vây kín đàn cá tập trung, sau đó thu dây kéo túm cạnh dưới của vách lưới (giềng chì), rồi kéo lên tàu, thuyền. LV được phân loại theo đối tượng khai thác: LV cá cơm, LV cá ngừ, LV tôm; theo tầm hoạt động: LV lộng (vùng gần bờ), LV khơi (xa bờ); theo mức độ cơ giới hoá: LV thủ công, nửa cơ giới, cơ giới; theo số tàu thuyền thao tác một vàng lưới: LV đơn, LV đôi; theo cách tìm và tập trung cá: LV đèn ngồi, LV kết hợp ánh sáng, LV kết hợp chà rạo; thao tác thu lưới bắt cá: LV thường, LV rút chì, vv. Kích thước LV tuỳ thuộc loài cá, kích thước, vị trí và tốc độ di chuyển của đàn cá, độ lớn và tốc độ của tàu thuyền, vv.

Ở Việt Nam, nghề LV hoạt động chủ yếu ở khu vực gần bờ biển, với vàng lưới dài 300 - 500 m, cao 20 - 100 m.

LƯỚI VÓ ngư cụ để khai thác các loài cá nổi (cá biển và cá nước ngọt). LV có dạng chung là hình phễu, miệng phễu thường là hình vuông; tỉ lệ giữa chiều sâu phễu lưới (tức độ võng của mặt lưới) với cạnh của lưới phụ thuộc vào các kết cấu lưới. Cũng có nơi sử dụng LV hình hộp. Nguyên tắc sử dụng là cho lưới chìm xuống dưới mặt nước (có thể đến tận cùng đáy), dùng mồi ánh sáng hoặc chà rạo hấp dẫn cá tập trung vào vùng trung tâm lưới, rồi cho lưới nổi lên mặt nước để bắt. Cho nhiều loại LV với kích cỡ và kết cấu khác nhau; phương pháp thao tác cũng rất đa dạng. Ở các vực nước ngọt, có dạng LV (còn gọi là vó) thường đơn giản và có quy mô từ nhỏ như vó cất tôm, tép đến vó bè kéo dây

rất phổ biến ở Việt Nam. Ngoài ra, lưới tung hoặc lưới rớ cũng được xếp vào LV.

LƯƠN (*Fluta alba*), loài cá xương, họ Mang liền (*Symbranchidae* = *Flutidae*). Thân trần, hình ống, dài, không có vây ngực và vây bụng, vây lưng và vây hậu môn tiêu giảm, chỉ còn lại dạng nếp da mỏng nối liền vây đuôi. Mõm ngắn, miệng bé, mắt rất nhỏ, khe mang hẹ. Thân có màu vàng nhạt tới sẫm, lưng đậm hơn, bụng trắng nhợt. Cỡ L. trung bình năng 40 - 80 g, dài 30 - 40 cm, con lớn nặng đến gần 0,5 kg. L có hình dạng và cách di chuyển giống rắn, nhưng khác rắn bởi các đặc điểm: da tiết dịch nhầy, trứng không có vỏ dai, đẻ trứng trong nước; mang thoái hoá, hô hấp chủ yếu bằng không khí nhờ khoang họng và ruột có nhiều mạch máu, nên sống dai khi thiếu nước. Ăn tạp, chủ yếu là động vật (giun, cua, ốc, ấu trùng, tôm tép, trứng cá, cá con). Là loại lưỡng tính: nhỏ (dưới 28 cm) là con cái, lớn hơn nữa (28 - 46 cm) nửa đực nửa cái, trên 46 cm là đực. Thành thục sinh dục sau một năm. Mỗi con đẻ hơn 100 trứng, trứng lớn, đường kính 3,3 - 4,6 mm, nở sau 8 - 10 ngày. Sống chui rúc trong bùn đất. L làm tổ đẻ trứng ở bờ ruộng, bờ ao. Tổ có đường kính 80 - 100 mm, thông với ngách chính đi ngầm dưới bùn ra giữa ruộng. Sau khi đẻ, L phun bọt, làm trứng nổi trong "tổ". Thịt L ngon, là loài có giá trị kinh tế. Có thể nuôi L trong bể xây, bể đất với mặt đô cao.

LƯỢN một thể loại dân ca giao duyên phổ biến của người Tày thường tổ chức vào mùa xuân hoặc trong dịp hội lễ, cưới xin, có khi trong những dịp họp mặt, kể cả các phiên chợ. Ở người Nùng, có thể loại tương tự gọi là sli. L có nhiều thể loại, khác nhau ít nhiều về làn điệu và tuỳ theo từng địa phương như lượn chương, lượn cợi, lượn nàng ơi, lượn nàng hai (hát trông trăng). L cũng cùng loại với khắp.

LƯỢN HAI (cg. lượn nàng hai, lượn trăng), một loại hát lượn của dân tộc Tày ở Miền Bắc Việt Nam, phổ biến ở Tràng Định (Lạng Sơn). Câu hát được viết theo thể thơ bảy chữ. Các cuộc hát được tổ chức từ 4.1 đến 18.3 âm lịch. LH là một hình thức cầu mùa, khi có sâu cắn lúa hoặc hạn hán. Bên cạnh những bài hát về mùa màng, cũng có những bài hát về tình yêu nam nữ.

LƯỢN NÀNG ƠI một loại hát lượn của dân tộc Tày và Nùng ở Miền Bắc Việt Nam, chủ yếu ở vùng Bảo Lạc, Hà Quảng (Cao Bằng). Có tên LNƠ vì khi hát thường dùng tiếng đệm "nàng ơi" nghĩa là "em ơi". Câu hát đặt theo thể thơ bảy chữ, nhạc điệu ở các vùng cơ bản giống nhau, chỉ khác về trường độ và luyến láy.

LƯỢN NGẠN tên gọi tắt hát trai gái đối đáp theo kiểu hát hai bè của người Tày - Nùng vùng Lục Ngạn, Lạng Sơn (Việt Nam). X. ***"Hà Lù - Hà Lều"***.

LƯỢN THEN một loại hát lượn của dân tộc Tày ở Miền Bắc Việt Nam, phổ biến ở các vùng Quảng Uyên, Trùng Khánh (Cao Bằng). LT được hát vào dịp tháng hai, tháng ba âm lịch. LT đặt theo thể thơ bảy chữ. Có hai loại, một loại hát bằng tiếng Kinh, mở đầu bằng câu "em ơi, em ời", một loại hát bằng tiếng Tày.

LƯƠNG *(dân tộc học)*, thuật ngữ được dùng trong lịch sử Việt Nam (đời Nguyễn, đặc biệt từ các triều Minh Mạng, Tự Đức) để gọi những người Việt Nam không theo đạo Thiên Chúa (lương dân), phân biệt với những người Việt Nam theo đạo Thiên Chúa (giáo dân), thuật ngữ này tiếp tục được sử dụng trong thời cận, hiện đại.

LƯƠNG *(kinh tế)*, số tiền trả công cho người lao động làm việc trong xã hội và trong cơ quan nhà nước. Thời cổ, trả công bằng lương thực là chính nên gọi là L. Khi kinh tế hàng hoá - tiền tệ phát triển, L được trả bằng tiền gọi là tiền L. Trong chủ nghĩa tư bản tiền L là giá cả sức lao động. Trong các tổ chức kinh tế, tiền lương là yếu tố của chi phí sản xuất và chi phí lưu thông. Có hai hình thức tiền L: tiền L. theo thời gian (L. tháng, L. tuần, L giờ) và tiền L theo sản phẩm. Xt. ***Tiền lương***.

LƯƠNG CẤP BẬC chế độ tiền lương do nhà nước quy định mà các xí nghiệp, cơ quan phải căn cứ vào đó để trả lương cho công nhân và công chức theo chất lượng và điều kiện lao động khi họ đảm đương một công việc nhất định theo cấp bậc của họ. Cấp bậc ngành nghề được xác định căn cứ vào tính chất phức tạp và trình độ thành thạo của lao động. Vd. ngành cơ khí được chia làm 7 bậc lương ứng với từng tiêu chuẩn cấp bậc kĩ thuật cơ khí từ giản đơn nhất đến phức tạp nhất. Những yếu tố cấu thành chế độ LCB gồm có: tiêu chuẩn cấp bậc kĩ thuật, thang lương và mức lương.

LƯƠNG CHỨ (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Lương Chử***

LƯƠNG CHỨC VỤ chế độ tiền lương do nhà nước quy định mà các cơ quan, xí nghiệp phải căn cứ vào đó để trả lương cho cán bộ giữ một chức vụ nhất định như cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lí, nhân viên kĩ thuật và các viên chức khác theo chất lượng và điều kiện lao động khi họ đảm đương một công việc theo chức vụ nhất định. Tiêu chuẩn quan trọng nhất để đánh giá trình độ lành nghề của cán bộ viên chức là các tiêu chuẩn chức vụ. Mặt khác, LCV còn phụ thuộc cả vào quy mô của xí nghiệp, cơ quan mà các cán bộ viên chức làm việc, trên những cơ sở đó, nhà nước quy định ra các bảng LVC cho cán bộ và viên chức.

LƯƠNG ĐẮC BẰNG (1472 - 1522), danh thần đời Lê sơ, người làng Hội Triều (Hoằng Hoá, Thanh Hoá). Năm 1499, đỗ bảng nhãn, làm tả thị lang Bộ Lễ, sau làm tả thị lang Bộ Lại. Năm 1510, khởi binh đánh đổ Uy Mục, lập Tương Dực làm vua. Dâng bài sách trị bình 14 chước "khuyên vua xa thanh sắc, bỏ kẻ tà nịnh, đề cao liêm chính, kiềm ước, kén chọn gián quan ngay thẳng, bớt việc phục dịch". Thời Tương Dực, làm thượng thư Bộ Lại, tước Dôn trung bá. Là thầy của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

LƯƠNG ĐĂNG (? - ?), hoạn quan, người hiệu đính lễ nhạc thời Lê Sơ. Năm 1437, Nguyễn Trãi và Lương Đăng định nhã nhạc, nhưng ý kiến khác nhau, Nguyễn Trãi xin từ việc. Cuối năm đó, Lương Đăng soạn xong các loại nhã nhạc dùng trong tế giao, tế thái miếu, ngự tự, khi có nhật thực và nguyệt thực, khi đại triều, thường triều, đại yến, trong cung... cùng các nghi thức, quy chế tế lễ. Từ đó về sau, vua Lê bãi bỏ hát chèo, không tấu tục nhạc trong cung đình nữa.

LƯƠNG ĐỊNH CỦA (1920 - 75), tiến sĩ nông học Việt Nam. Quê xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Tạo ra một số giống lúa: nông nghiệp 1 (lai giữa Ba Thắc - Nam Bộ với Kunko - Nhật), giống lúa mùa muộn Saibuibao, giống lúa chiêm 314 (lai giữa dòng Doãn Kết và Thắng Lợi), chọn giống từ IR8 ra dòng NN8 - 388, giống NN75 - 1 (lai giữa giống 813 với NN1) và một số giống cây trồng khác: dưa hấu không hạt, dưa lê, khoai lang, rau muống, đu đủ, xương rồng,vv. Đề ra một số mô hình canh tác: bờ vùng bờ thửa... Các công trình khoa học chính đa bội thể ở tông *Oryzeae*, ảnh hưởng của ánh sáng giai đoạn trên các giống lúa khi nhân đoản quang kì, nghiên cứu tế bào học trên lúa *Oryza sativa*. Anh hùng lao động (1967), giải thưởng Hồ Chí Minh (1996; truy tặng).

LƯƠNG ĐỘC HẠI chế độ tiền lương áp dụng đối với công nhân sản xuất trong những nghề có các loại công việc độc hại ảnh hưởng đến sức khoẻ. Mức LĐH và đặc biệt độc hại cao hơn mức lương bình thường, được quy định trong các thang lương của công nhân sản xuất. LĐH được tính trả theo thời gian làm việc thực tế ở nơi độc hại (đối với công nhân hưởng lương thời gian) hoặc tính vào đơn giá tiền lương (đối với công nhân hưởng lương theo sản phẩm). Công nhân trong các nghề có mức LĐH được hưởng LĐH khi làm việc trong điều kiện độc hại.

LƯƠNG HỮU KHÁNH (thế kỉ 16), nhà thơ Việt Nam. Người Thanh Hoá, con bảng nhãn Lương Đắc Bằng; học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm. Lương Hữu Khánh là bậc danh thần khai nghiệp thời Lê Trung hưng. Sáng tác chỉ còn vài bài thơ, phú; đáng chú ý là bài thơ "Quan sử", dài 400 câu, bút pháp gân guốc, thể hiện niềm tự hào về lịch sử của dân tộc từ Kinh Dương Vương đến Lê Trung hưng.

LƯƠNG KHẢI SIÊU (Liang Qi Shao; tự: Trác Như; hiệu: Nhiệm Công, Ẩm Băng Thất chủ nhân; 1873 - 1929), nhà hoạt động chính trị, nhà tư tưởng cận đại Trung Quốc, học giả nổi tiếng nghiên cứu nhiều lĩnh vực: văn học, triết học, sử học, Phật học, vv. Sinh ở Quảng Đông trong một gia đình địa chủ nhỏ. Cùng với thầy là Khang Hữu Vi đề xướng biến pháp duy tân. Kiên quyết chống chế độ chuyên chế, chủ trương xoá bỏ thi cử phong kiến, lập hệ thống giáo dục theo các nước phương Tây, phát triển kinh tế tư bản dân tộc, tổ chức và huấn luyện quân đội theo kiểu mới, cải cách chế độ quan lại và thi hành địa phương tự trị.

Từng giới thiệu các học thuyết chính trị, xã hội và kinh tế của giai cấp tư sản phương Tây. Lương Khải Siêu là người theo thuyết tiến hoá của Đacuyn (C. R. Darwin) cho rằng mọi sự vật đều biến đổi, ông còn đem thuyết đó vận dụng vào lịch sử. Có ảnh hưởng lớn đối với đương thời. Phản đối chủ nghĩa Mác truyền bá vào Trung Quốc. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, ông cho rằng "cảnh do tâm tạo", "hết thảy cảnh vật đều là hư ảo, chỉ có cảnh do tâm tạo là chân thực". Về nhận thức luận, đề cao quan điểm của nhà Phật, cho "tuệ quan sinh ra chân lí". Trước và sau biến pháp Mậu Tuất (1898) ở Nhật, nhấn mạnh tư tưởng "biến", nhưng đó là biến một cách tiệm tiến, dần dần. Về quan điểm lịch sử, ông cho rằng anh hùng, hào kiệt quyết định sự phát triển của lịch sử. Tác phẩm "Khái luận về học thuật thời đại nhà Thanh", "Lịch sử tư tưởng chính trị thời Tiên Tần", "Lịch sử học thuật ba trăm năm gần đây của Trung Quốc". Viết nhiều bài, được tập hợp trong cuốn "Ẩm Băng Thất văn tập".

LƯƠNG KHÁNH THIỆN (1903 - 41), nhà hoạt động chính trị trong phong trào cộng sản Việt Nam. Quê làng Mễ Tràng, xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 1925, vận động học sinh Trường Kĩ nghệ thực hành Hải Phòng bãi khoá, đòi ân xá Phan Bội Châu, bị đuổi học. Làm thợ nguội ở Nhà máy sợi Hải Phòng (1926). Gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927). Năm 1928, thành lập cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng. Năm 1929, vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Bị bắt sau cuộc biểu tình 1.5.1930, bị kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được ân xá, về Hà Nội hoạt động, tham gia Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1937 - 41, bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, bí thư Thành uỷ Hà Nội, bí thư Thành uỷ Hải Phòng. Bị bắt cuối 1940 và bị toà án quân sự Pháp kết án tử hình.

LƯƠNG NGOẠI mỏ antimon ở huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá. Mỏ được phát hiện và khai thác từ đầu thế kỉ 20. Các điểm quặng đều có dạng mạch, cấu tạo rất phức tạp, dài vài chục đến hàng trăm mét, ăn sâu 40 - 50 m, chiều dày mỏng ở dạng xâm tán trong đá vôi Cambri (Cambrian). Quặng antimon LN có chất lượng tốt, dễ thu hồi kim loại (hàm lượng Sb = 1,3 - 1,7%), được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp nhất là công nghiệp quốc phòng. Trữ lượng loại nhỏ.

LƯƠNG NGỌC QUYẾN (cg. Lương Lập Nham; 1885 - 1917), chí sĩ Việt Nam thời cận đại. Người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Con thứ của Lương Văn Can; sớm chịu ảnh hưởng tư tưởng Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu (Trung Quốc). Tháng 10.1905, cùng em ruột là Lương Nhị Khanh hưởng ứng Đông du, sang Nhật Bản. Được Phan Bội Châu gửi học Trường Chấn Vũ, tốt nghiệp loại ưu (cuối 1908); tham gia Công hiến hội. Bị trục xuất, sang Trung Quốc học các trường quân sự, nhận chức thiếu tá trong quân đội Trung Hoa; tham gia Việt Nam Quang phục hội, uỷ viên quân sự Bộ chấp hành. Năm 1914, về nước gây cơ sở cách mạng tại Nam Kỳ, rồi sang Thái Lan, Hương Cảng. Lương Ngọc Quyến bị mật thám Anh bắt trao cho Pháp, đưa về Việt Nam giam ở các nhà lao Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên. Tại đây, cùng Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, hi sinh khi quân Pháp phản công chiếm lại tỉnh lị Thái Nguyên (5.9.1917). Hiện để lại bài thơ "Cảm tác" làm khi bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội.

LƯƠNG NHỮ HỘC (tự: Tường Phủ, hiệu: Hồng Châu; 1420 - 1501), nhà văn, ông tổ nghề khắc ván in Việt Nam. Người huyện Trường Tân, trấn Hải Dương (nay là xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Đỗ thám hoa (1442), làm quan đến chức thị lang, gia trung thư lệnh và đô ngự sử. Lương Nhữ Hộc hai lần đi sứ sang Trung Hoa (1443 và 1459), đã học được nghề khắc ván in sách. Về nước, truyền nghề cho dân làng Liễu Chàng, Hồng Lục, làm nên trung tâm khắc ván in chữ và sau này là tranh khắc của cả nước. Phường thợ quê ông đã khắc chữ in bộ "Đại Việt sử kí toàn thư". Hiện nay vẫn còn đền thờ Lương Nhữ Hộc ở Liễu Chàng. Tác phẩm có: "Cổ kim chế từ tập", tập hợp các "chế từ" từ thời cổ đến thời Lê; "Hồng Châu quốc ngữ thi tập" là tập thơ chữ Nôm. Cả hai tác phẩm này đều đã thất lạc. Hiện nay chỉ còn lại 6 bài phú chữ Hán trong "Quần hiền phú tập" và 6 bài thơ chữ Hán trong "Trích diễm thi tập" và "Toàn Việt thi lục".

LƯƠNG SƠN huyện trung du ở phía đông bắc tỉnh Hoà Bình. Diện tích 360 km^2. Gồm 1 thị trấn (Lương Sơn, huyện lị), 17 xã (Yên Quang, Yên Trung, Yên Bình, Tiến Xuân, Đông Xuân, Hoà Sơn, Tiến Sơn, Lâm Sơn, Trung Sơn, Trường Sơn, Liên Sơn, Cao Răm, Hợp Hoà, Tân Vinh, Nhuận Trạch, Cư Yên, Thành Lập). Dân số 75000 (1999), gồm các dân tộc: Mường, Kinh. Địa hình đồi núi. Núi chính: Viên Nam (1029 m), Đồi Bù (833 m). Trồng lúa, chè, lạc, ngô, cây dược liệu. Quốc lộ 6 chạy qua. Có 11 địa chỉ khảo cổ học của nền văn hoá Hoà Bình. Đã là hạt, châu, huyện thuộc tỉnh Hoà Bình (1887 - 1975); huyện thuộc tỉnh Hà Sơn Bình (1975 - 91); trở lại tỉnh Hoà Bình từ 1991.

LƯƠNG TÀI huyện ở phía đông nam tỉnh Bắc Ninh. Diện tích 101,2km^2. Gồm 1 thị trấn (Thứa, huyện lị), 13 xã (Quảng Phú, Tân Lãng, Bình Định, Lâm Thao, Phú Lương, Trung Chính, Trung Xá, Phú Hoà, Lai Hạ, Mỹ Hương, Minh Tân, An Thịnh, Trung Kênh). Dân số 102.000 (1999). Địa hình đồng bằng. Sông Thái Bình chảy qua phía đông huyện. Trồng lúa, ngô, cây ăn quả, hoa màu, dâu nuôi tằm. Nghề thủ công dệt lụa, đúc đồng. Chăn nuôi bò, gia cầm. Đường liên tỉnh chạy qua. Trước đây có tên Lang Tài, đã hợp nhất với huyện Gia Bình thành huyện Gia Lương. Từ 9.8.1999, chia huyện Gia Lương thành huyện Gia Bình và Lương Tài.

LƯƠNG TÂM năng lực của cá nhân tự giám sát bản thân, tự đề ra cho mình nghĩa vụ đạo đức phải hoàn thành, tự đánh giá hành vi của mình - biểu hiện sự tự ý thức của cá nhân về mặt đạo đức. LT không chỉ biểu hiện dưới hình thức lí tính (nhận thức ý nghĩa đạo đức của hành động) mà còn biểu hiện dưới hình thức cảm xúc (LT thanh thản hay LT "cắn rứt"). Như vậy LT là ý thức chủ quan của cá nhân về nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với xã hội, được coi như là nghĩa vụ và trách nhiệm đối với bản thân.

LT không phải là một năng lực bẩm sinh, mà do điều kiện hoạt động và lập trường tư tưởng - xã hội của con người quyết định. Mâu thuẫn giữa lợi ích của các giai cấp khác nhau, giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân, giữa tính tất yếu xã hội - lịch sử với mức độ hiểu biết riêng của cá nhân đặt ra cho cá nhân vấn đề

lựa chọn phương án hành vi cụ thể. LT có vai trò quan trọng trong hoạt động của con người; vai trò ấy ngày càng lớn, tuỳ theo trình độ phát triển của nhân cách cá nhân và của nhân tố tự giác trong lịch sử xã hội.

LƯƠNG THẾ VINH (hiệu: Thụy Hiên; 1440 - ?), nhà thơ, nhà văn hoá Việt Nam. Người huyện Thiên Bản, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Đỗ trạng nguyên, là sái phu trong Hội Tao đàn. Nổi tiếng thần đồng, học rộng, tài trí khoáng đạt, bình dị, được vua và dân coi trọng. Khi chết, được thờ làm phúc thần. Thơ, văn, kí, bia, giáo khoa nhà chùa, văn từ bang giao, vv. do ông viết nặng tính chất quan phương, tôn giáo. Có ý nghĩa trong sự nghiệp trước tác của Lương Thế Vinh là cuốn "Đại thành toán pháp", biên soạn về toán học và "Hí phường phả lục", khảo cứu về hát chèo. Lê Quý Đôn khen Lương Thế Vinh là người "tài hoa danh vọng bậc nhất", đến nay người ta còn gọi là "Trạng Lường"

LƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT (? - ?), người phụ nữ yêu nước, tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn. Quê làng Chuế Cầu (Ý Yên, Nam Định). Cùng chồng là Đinh Tuấn mở quán bán hàng ở gần thành Cổ Lộng để điều tra tình hình quân Minh. Bà còn dùng mưu diệt nhiều toán giặc. Được Lê Lợi phong là "Kiến quốc phu nhân". Lê Thánh Tông cho lập đền thờ bà ở làng quê.

LƯƠNG THỜI GIAN chế độ trả lương, trong đó tiền lương được trả theo thời gian làm việc thực tế và căn cứ vào cấp bậc lương. Trong LTG, người ta phân ra lương giờ, lương ngày, lương tháng. Căn cứ vào cấp bậc lương giờ, cấp bậc lương ngày và số giờ, số ngày làm việc thực tế để trả lương gọi là lương theo giờ và lương theo ngày. Còn căn cứ vào cấp bậc lương để trả lương cố định hàng tháng thì gọi là lương tháng. Chế độ trả LTG có hai loại: LTG đơn giản và LTG có thưởng. LTG đơn giản là hình thức trả lương do cấp bậc lương và thời gian làm việc thực tế quyết định. LTG có thưởng là sự kết hợp giữa LTG đơn giản với tiền thưởng khi đạt những chỉ tiêu và điều kiện thưởng. Chế độ LTG phản ánh được trình độ thành thạo của lao động, song chưa phản ánh đầy đủ được kết quả lao động của mỗi người. Vì vậy, LTG thường áp dụng cho những khâu sản xuất công tác nào mà tính chất và đặc điểm của nó không thể định mức lao động được hoặc phải tuyệt đối bảo đảm chất lượng sản phẩm cao.

LƯƠNG TRÚC ĐÀM (tên thật: Lương Ngọc Liêu; hiệu: Trúc Đàm; 1875 - 1908), nhà văn Việt Nam. Con nhà yêu nước Lương Văn Can. Người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Đỗ cử nhân (1903). Tác giả cuốn "Nam quốc địa dư" (chữ Hán), tập hợp những bài Lương Trúc Đàm giảng ở trường Đông Kinh nghĩa thục, nhằm cổ động lòng yêu nước, tinh thần tự cường dân tộc trong đông đảo quần chúng.

LƯƠNG VĂN CAN (hiệu: Ôn Như; 1854 - 1927), nhà chí sĩ Việt Nam. Người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Một trong những người sáng lập, lãnh đạo và giảng dạy ở Trường Đông Kinh nghĩa thục. Đỗ cử nhân năm 1879. Được triều đình Huế bổ làm giáo thụ và thực dân Pháp cử làm uỷ viên Hội đồng thành phố Hà Nội, song Lương Văn Can đều từ chối, ở lại quê nhà mở trường dạy học. Năm 1907, cùng một số nhà Nho yêu nước, thành lập Đông Kinh nghĩa thục (x. ***Đông Kinh nghĩa thục***), được bầu làm thục trưởng (hiệu trưởng); chủ trương canh tân đất nước bằng con đường phát triển văn hoá giáo dục trong nhân dân. Tháng 12.1907, nhà trường bị cấm hoạt động, ông cùng một số đồng chí bị bắt giam; không khai thác được gì, thực dân Pháp đành phải thả ông. Năm 1913, bị Pháp kết án biệt xứ và đày đi an trí ở PhnômPênh (Cămpuchia). Năm 1924, được tha về. Mất tại Hà Nội. Còn lại hai bài thơ "Khuyến trung" và "Cảm tác" đều nêu cao tấm lòng trung với nước. Cuốn "Đại Việt địa dư" xuất bản 1925 là một cuốn địa lí diễn ca. Cuốn "Luận ngữ cách ngôn diễn giải" cũng giúp cho các thế hệ thanh niên trước đây tìm hiểu về Khổng giáo.

LƯƠNG VĂN NẮM (cg. Đề Nắm, Đề Hà, Thống Hà; ? - 1892), một trong những thủ lĩnh xuất sắc của phong trào chống Pháp ở Yên Thế, Bắc Giang cuối thế kỉ 19. Trực tiếp tổ chức và xây dựng đồn Cao Thượng và Hố Chuối ở Yên Thế đánh Pháp. Trong các tháng 11 và 12.1890, đã 4 lần đánh bại các đợt tấn công của Pháp vào căn cứ. Chiến sự đặc biệt ác liệt từ 25.3.1892 đến 31.3.1892, nghĩa quân phải rút dần vào rừng. Ông bị nội phản sát hại. Sau đó, Hoàng Hoa Thám, tức Đề Thám, tiếp tục sự nghiệp của ông. Xt. ***Hoàng Hoa Thám; Khởi nghĩa Yên Thế 1885-1913.***

LƯƠNG XUÂN NHỊ (sinh 1914), hoạ sĩ Việt Nam. Quê Hà Nội. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Đông Dương. Ưa thích những phối sắc êm dịu, phong phú của màu xanh, nên đã có người gọi ông là hoạ sĩ của màu xanh và hoạ sĩ của phái đẹp. Thành công trong nhiều tranh lụa, tranh sơn dầu phong cảnh và thiếu nữ. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, tranh lụa "Nghỉ chân bên bờ suối" (1936) với lối vẽ ẩn hiện của hình vẽ tạo nên một phong cách riêng, có ảnh hưởng đối với sáng tác tranh lụa của nhiều hoạ sĩ Việt Nam. Tranh "Quán nước bên đường" (1937) triển lãm nghệ thuật hiện đại 1939, "Mùa hạ" (1942), "Khóm tre bên cầu" (sơn dầu - 1938). Triển lãm Tôkyô, "Gia đình thuyền chài" (lụa, 1938), "Cô gái với nón bài thơ" (lụa, 1940). Năm 1943, ông đi Nhật, nhiều tác phẩm của Lương Xuân Nhị về thiếu nữ và phong cảnh Nhật đã được đánh giá cao về màu sắc, bút pháp. Lương Xuân Nhị rất nghiêm túc trong phương pháp diễn tả, trong sự nghiên cứu kĩ lưỡng hình khi thể hiện trên tranh, đạt đến tính hoàn mĩ trong tạo hình, bố cục và màu sắc. Là một trong những người thành lập nhóm Hartа, tổ chức tự nguyện của một số nghệ sĩ tâm huyết với nền nghệ thuật tạo hình Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Trong Kháng chiến chống Pháp những năm 1947 - 48, Lương Xuân Nhị vẽ nhiều tranh địch vận ở Liên khu III. Từ 1965, tích cực tham gia phong trào hội hoạ của thủ đô Hà Nội, quan tâm sâu sắc, phát hiện những năng khiếu của tuổi thơ. Được phong danh hiệu Nhà giáo nhân dân (1990).

LƯƠNG Y (cg. ông lang, cụ lang, bà lang), 1. Thầy thuốc dân gian được cộng đồng xã hội công nhận có thẩm quyền chăm sóc sức khoẻ bằng các phương pháp y học cổ truyền.

2 Tên gọi chung những thầy thuốc giỏi, có đức độ, luôn hết lòng vì người bệnh.

LƯỠNG CHẤT CẦU tập hợp hai môi trường trong suốt có chiết suất n_1, n_2 khác nhau, ngăn cách bởi một mặt cầu. Trong các điều kiện gần đúng Gaoxơ, một LCC có tâm C và đỉnh S cho ảnh A' của điểm sáng A trên trục sao cho

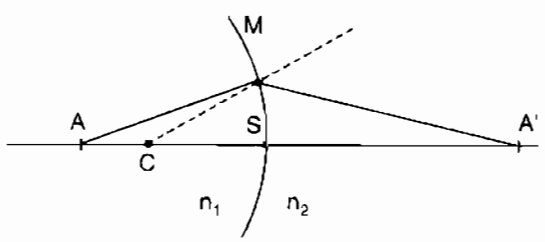

Lưỡng chất cầu

$$\frac{n_1}{P} - \frac{n_2}{P'} = \frac{n_1 - n_2}{R}, \; P = SA, \; P' = SA', \; R$$

là bán kính mặt cầu CN.

LƯỠNG CHẤT PHẲNG tập hợp hai môi trường trong suốt có chiết suất n_1, n_2 khác nhau, ngăn cách bởi một mặt phẳng.

Khi tia sáng đi qua mặt phẳng phân cách của LCP sẽ xảy ra khúc xạ (x. ***Khúc xạ ánh sáng***).

LƯỠNG CƯ (*Amphibia;* tk. lưỡng thê), lớp động vật có xương sống, gồm các loài động vật có xương sống ở cạn nguyên thuỷ như ếch, nhái, cóc, sa giông, cá cóc... Có bốn chân, chân năm ngón. Da trần và ướt (không có vảy). Đai chậu khớp với xương cùng. Có tai giữa, không có tai ngoài. LC là động vật biến nhiệt. Con trưởng thành có phổi, sống ở cạn, nhưng có thể hô hấp qua lớp da mỏng và ướt. Chỉ sống nơi ẩm ướt. Thụ tinh ngoài nên phải có nước để sinh sản. Ấu trùng thở bằng mang và trải qua quá trình biến thái trước khi đến dạng trưởng thành. Có hiện tượng ấu trùng kéo dài hoàn toàn hay từng phần ở một số như giông hổ (*Ambystoma*), sống hoàn toàn trong nước nên mang của ấu trùng tồn tại đến lúc trưởng thành và phổi bị teo đi. Lớp LC có vai trò quan trọng trong tiến hoá của động vật có xương sống, là động vật đầu tiên sống trên cạn, là động vật trung gian giữa cá và bò sát. Những đại diện nguyên thuỷ nhất ở kỉ Đêvon như *Ichtyostegalia* có hộp sọ rất giống hộp sọ của cá, còn *Segmouriamorphe* ở kỉ Pecmi lại có cấu tạo gần với bò sát. Hoá thạch phổ biến của LC trong trầm tích Đêvon - Triat có hộp sọ bao bọc bởi tấm xương cứng và dày như *Stegocephalia*. Các đại diện của LC hiện đại chỉ là phần nhỏ của lớp và được chia ra ba bộ, 2 850 loài. LC là động vật có ích, chúng ăn sâu bọ gây hại cho nông nghiệp.

LƯỠNG CƯ CÓ ĐUÔI (*Urodela, Caudata*), bộ lưỡng cư nguyên thuỷ. Thân dài, đuôi phát triển và tồn tại suốt đời. Chi trước và chi sau có kích thước tương tự nhau. Thiếu khoang tai và màng nhĩ. Một số loài vẫn còn mang (thường là mang ngoài) như cá cóc sừng miệng Siren ở Bắc Mĩ nhưng vẫn thở chủ yếu bằng phổi. Một số loài thở hoàn toàn bằng da như kì giông Bắc Mĩ. Nhiều loài thụ tinh trong. Vài loài ở cạn có hiện tượng noãn thai như kì nhông núi. Một số có khả năng ấu trùng sinh như *Ambystoma persimile* ở Thái Lan, Lào. Có khoảng 300 - 400 loài. Chủ yếu ở Bắc Bán Cầu, một số loài ở Nam Bán Cầu. Ở Việt Nam có loài cá cóc Tam Đảo (x. ***Cá cóc Tam Đảo***).

Lưỡng cư không chân: *1. "Rắn cá Xri Lanka, con cái quấn quanh ổ trứng; 2. "Giun" có đốt.* Lưỡng cư có đuôi: *3. Pseudobranchus striatus; 4. Proteus anguinus; 5. Ấu trùng của giông hổ Châu Mĩ; 6. Sagiông Tiểu Á, con đực; 7. Sagiông Tiểu Á, con cái; 8. Ranodon sibiricus; 9. Kì giông Kapkazơ; 10. Kì giông đốm.* Lưỡng cư không đuôi: *11. Bombina bụng đỏ; 12. Pelobates fuscus; 13. Cóc vàng Kapkazơ; 14. Cóc lưỡi tròn, con đực với ổ trứng; 15. Cóc xám; 16. Cóc xanh; 17. Chẫu chàng Java; 18. Cóc Xurinam; 19. Nhái bén, với ổ trứng cuộn trong lá cây; 20.Phyllobates bicolor, với nòng nọc; 21. Ếch rừng Vênêxuêla; 22. Dendrobates sp.; 23 – 24. Atelop đổi màu; 25. Nhái bén Hyla arborea; 26. Dendrobates sp.; 27.Breviceps adspersus; 28. Ếch mũi nhọn; 29. Ếch mũi nhọn –con đực trong "bộ áo cưới"; 30. Ếch ao; 31. Ếch báo.*
Lưỡng cư

LƯỠNG CƯ KHÔNG CHÂN (*Apoda*), bộ lưỡng cư. Cơ thể hình giun hay hình rắn, dài khoảng 30 - 120 cm. Đuôi rất ngắn, lỗ huyệt mở ra ở cuối đuôi. Thiếu màng nhĩ. Có cơ quan giao cấu, thụ tinh trong. Da ẩm, trong da có nhiều vảy nhỏ (nằm ở tầng bì) được coi là di tích của những tấm xương bì của lưỡng cư cổ. Có khoảng 60 loài. Phân bố ở nhiệt đới Châu Á, Châu Phi, Châu Mĩ. Việt Nam, có loài ếch trun nhưng rất hiếm gặp (xt. ***Ếch trun***).

LƯỠNG CƯ KHÔNG ĐUÔI (*Anura, Ecaudata*), bộ lưỡng cư. Cơ thể ngắn, không đuôi, chi sau dài hơn chi trước (thích nghi với lối nhảy cóc). Đốt sống lõm trước (đa số trường hợp) thiếu sườn, xương trán và xương đỉnh dính liền. Xương khẩu cái là hai tấm nằm ngang, không gắn liền với xương lá mía. Màng nhĩ và xoang tai giữa phát triển. Chi trước và chi sau cấu tạo thích nghi với vận chuyển trên cạn: có xương quay, xương trụ, xương chày và xương mác gắn liền. Không có mang và khe mang ở cá thể trưởng thành. Đẻ trứng. LCKĐ có số lượng loài lớn nhất và phổ biến rộng nhất trong lớp Lưỡng cư, gồm 1,8 nghìn loài, 176 chi, 12 họ. Sống ở khắp Trái Đất (trừ Bắc Cực), phổ biến nhất ở vùng nhiệt đới ẩm. Đa số sống trên cạn, chỉ có họ *Pipidae* sống hoàn toàn ở nước. Một số họ sống trên cây như họ Nhái bén (*Hylidea*); Chẫu chàng (*Rhacaphorus*) có giác bám lớn tiết chất dính; Cóc bùn (*Pelobatidae*) sống trong hang. Nhiều loài làm thực phẩm: ếch (*Rana tigrina*), ngoé (*R. limnocharis*), chẫu (*R. guentheri*), ếch

bò (*R. castesbeiana*) dài 200 mm ở Châu Mĩ được nhập vào nhiều nước. Các loài cóc như cóc nhà (*Bufo melanostictus*) phổ biến ở khắp nơi, có thể dùng làm thực phẩm, dược liệu (cam cóc), cũng là con vật ăn côn trùng có hại (ruồi, muỗi...).

LƯỠNG CỰC 1. LC điện, tập hợp của hai điện tích có điện tích bằng nhau và trái dấu, đặt cách nhau một khoảng nào đó.

2. LC từ, hệ hai từ tích ảo (không có trong thực tế) bằng nhau về trị số và trái dấu, đặt cách nhau một khoảng nào đó, có từ trường giống như từ trường được tạo ra bởi dòng điện kín ở khoảng cách lớn.

LƯỠNG CỰC ĐIỆN x. *Lưỡng cực.*

LƯỠNG DẠNG những vòng đời có sự luân phiên điển hình các thế hệ với hai thể soma đơn bội và lưỡng bội. Vd. Dương xỉ là sinh vật LD (xt. ***Luân phiên thế hệ***).

LƯỠNG GIỚI x. *Lưỡng tính.*

LƯỠNG HÀ (HL. Mesopotamos; Ph. Mésopotamie), vùng đất Tây Á ở giữa hai con sông Tigrơ (Tigre) và Ôphrat (Euphrate), nay thuộc lãnh thổ Irắc. LH có khí hậu nhiệt đới, ngày nóng đêm lạnh, rất ít mưa, không khí khô nóng; phía bắc là vùng cát bụi, đôi khi cát nóng bay mù trời suốt mấy ngày đêm, phía nam được gọi là "đất biển", nước lợ và mặn, chủ yếu toàn lau sậy. Đất đai không phì nhiêu như Ai Cập. Rất hiếm rau cỏ. Hầu như chỉ có một loài cây mọc được là chà là (cây họ Cau, quả rất ngọt). Tuy nhiên đồng bằng hai con sông hằng năm được tưới nước phù sa, lại có một hệ thống kênh mương cổ khiến dân cư xưa kia có thể trồng lúa mì, lúa mạch đạt hiệu quả khá cao. Vùng đồi núi ở hai bên đồng bằng có cỏ, có thể chăn nuôi gia súc, chủ yếu là cừu. Do vị trí là tâm điểm của con đường đông - tây, nam - bắc, giữa phương Đông và thế giới Địa Trung Hải, vùng sa mạc Tây Á với vùng Hắc Hải và Ngoại Kapkazơ, nên LH sớm trở thành địa bàn tụ cư, nơi xuất hiện nhà nước và nền văn minh cổ đại vào loại sớm nhất của loài người (khoảng 3500 năm tCn.).

LH là nơi phát tích của các thành thị cổ như Xume (Sumer) và Accat (Accad, Akkad) (thiên niên kỉ 4 - 2 tCn.), là địa bàn của quốc gia Babylon (Babylone) nổi tiếng (thế kỉ 18 tCn.), của đế quốc Axyri (Assyrie) (từ thế kỉ 13 đến 612 tCn.), sau đó liên tục là vùng đất tranh chấp của các cường quốc qua nhiều thời kì lịch sử như: Ba Tư, Hi Lạp, Makêđônia (Makedonia), Khalifa (Khalîfah) Arập, Xuntan (Sultân)Tuyêc (Turk), vv. Xt. ***Ackat; Axyri; Babylon; Xume.***

LƯỠNG KIM x. *Bimetan.*

LƯỠNG PHÂN hiện tượng phân cành, chẻ chạc bằng cách chia điểm sinh trưởng thành hai phần đều nhau đối xứng ở tảo sừng hươu.

LƯỠNG THỂ (*Amphibia*) x. *Lưỡng cư.*

LƯỠNG TIÊM (*Amphioxus*), chi động vật có dây sống bậc thấp, phân ngành Không sọ (*Acrania*), ở biển. Khoảng 20 loài. Cơ thể nhỏ, dài 3 - 7 cm, trắng hồng gần như trong suốt, dẹp hai bên, hai đầu nhọn (từ đó có tên gọi LT). Có dây sống chạy dọc thân, phần trước phình ra tương ứng với não bộ, có hai đôi dây thần kinh, cơ quan cảm giác kém phát triển. Hệ cơ ít phân hoá còn mang tính phân đốt. Hô hấp, tiêu hoá đơn giản. Tuần hoàn kín, không tim, máu không màu. Bài tiết bằng 100 đôi đơn thận nằm dọc hai bên lưng. Hệ sinh dục phân tính, không ống dẫn, chưa có liên hệ với bài tiết. LT phân bố rộng rãi ở vùng biển ôn đới và nhiệt đới Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương. Vùng ven biển nam Châu Á có số lượng LT rất lớn, sống ở biển có nồng độ muối khoảng 20 - 30%. Vịnh Bắc Bộ Việt Nam, gặp LT nhiều ở đảo Bạch Long Vĩ. Các loài LT (*Branchiostoma belcheri*) sống ở biển cạn, ăn tảo khuê. Một số nơi (Đài Loan) dùng LT làm thực phẩm.

LƯỠNG TÍNH (*hoá*), khả năng của một số hợp chất (oxit, hiđroxit) tuỳ thuộc vào môi trường mà thể hiện tính axit, hoặc tính bazơ (vừa có tính axit vừa có tính bazơ). Vd. nhôm hiđroxit vừa có tính bazơ (tan được trong axit) vừa có tính axit (tan được trong kiềm); các axit amin vừa phản ứng được với axit (do có nhóm amin) vừa phản ứng được với bazơ (do có nhóm axit), vv.

LƯỠNG TÍNH (*sinh, y*; tk. lưỡng giới), tình trạng tồn tại ở một cá thể các đặc điểm giới tính của nam và nữ. Trên thực tế, có hai nhóm LT chính: 1) Nam giới nữ hoá (androgynoide) là nam mà người ta nhầm là nữ. Dương vật nhỏ cong và dẹt ở phía dưới; lỗ đái ở phía dưới, hai nửa không gắn vào nhau; hai tinh hoàn rất nhỏ kiểu bào thai, lạc chỗ ở trong ổ bụng hay ống bẹn. 2) Nữ giới nam hoá (gynadroide) là nữ mà người ta lẫn với nam (ít gặp). Cơ quan sinh dục ngoài làm cho nhầm lẫn: âm vật rất to gần giống như dương vật; hai mép lớn gần nhiều hay ít, hơi giống như bìu. Bộ phận sinh dục bên trong vẫn có tử cung, buồng trứng; có thể có kinh nguyệt hoặc không; nhiễm sắc thể theo kiểu nữ (XX). Chuyển giới tính cho người LT, tạo cho họ một cuộc sống xã hội tương lai thích hợp; cần đi khám sớm, lúc khoảng 10 - 12 tuổi, để chuẩn bị cho chuyển giới vào tuổi dậy thì, căn cứ vào nguyện vọng của gia đình và nhất là của đương sự, đặc điểm thực tại của bộ phận sinh dục, kiểu nhiễm sắc thể, các khả năng kĩ thuật, vv. Điều cần lưu ý là khả năng sinh sản rất hạn chế, coi như không thể có được. "Lẫn giới" là trường hợp hãn hữu: trong hai môi lớn có tinh hoàn, âm vật to, vú nhỏ; hoặc khi hai nửa bìu không gắn nhau, không có tinh hoàn, dương vật nhỏ, vú to. Vì khó xác định là nam giới nữ hoá hay nữ giới nam hoá, nên gọi là lẫn giới.

LƯỠNG TÍNH SÓNG HẠT tính chất đặc thù của các hạt vi mô vừa có tính sóng vừa có tính hạt. X. *Đơ Brơi L.*

LƯỢNG ÂM một trong những thuộc tính của nhạc thanh, chỉ sức mạnh của nó. Trong âm nhạc, LÂ không được ghi tuyệt đối bằng đơn vị đêxiben mà ghi tương đối bằng chữ Italia (viết đủ hoặc viết tắt) có ý nghĩa định tính (piano hay p - nhỏ; forte hay f - to, vv.).

LƯỢNG CHẠY DAO lượng dịch chuyển tương đối của lưỡi cắt theo phương của chuyển động chạy dao trong một đơn vị thời gian, thường được kí hiệu S. Khi tiện có LCD dọc - dụng cụ cắt có chuyển động dọc theo đường tâm của chi tiết gia công. LCD ngang - dụng cụ cắt có chuyển động thẳng góc với đường tâm của chi tiết gia công; LCD nghiêng - phương chuyển động của dao nghiêng một góc nào đó với đường tâm của chi tiết gia công; có thể tính LCD theo mm/phút hoặc mm/hành trình kép, vv. LCD phút đặc trưng cho năng suất của quá trình cắt.

LƯỢNG DƯ CẮT chiều dày lớp kim loại ở bề mặt ngoài vật dập hoặc vật rèn (được dự tính từ khi thiết kế bản vẽ vật dập hoặc rèn) sẽ được cắt bỏ khi gia công cắt gọt để nhận được chi tiết sản phẩm có độ chính xác và độ nhẵn bề mặt theo yêu cầu.

LƯỢNG GIÁC bộ môn toán học nghiên cứu sự phụ thuộc giữa các cạnh và các góc của một tam giác, nghiên cứu tính chất của các hàm lượng giác và quan hệ giữa chúng với nhau. Nếu tam giác là phẳng thì LG tương ứng được gọi là LG phẳng. Nếu tam giác là cầu thì LG tương ứng được gọi là LG cầu. Khác với LG phẳng, trong LG cầu ba góc của tam giác xác định duy nhất dạng và kích thước của nó.

LƯỢNG NỔ khối thuốc nổ được tính toán và định hình theo mục đích của vụ nổ. LN có thể có hoặc không có vỏ bọc, có trọng lượng khác nhau tuỳ theo yêu cầu. Theo hình dáng, có LN tập trung, LN dài, LN phẳng, LN lõm. Bộc phá, thủ pháo, bánh thuốc nổ, vv. đều gọi chung là LN.

LƯỢNG NƯỚC CẦN thể tích nước cần dùng cho một mục đích nào đó; vd. LNC tưới, LNC tiêu, LNC cho sinh hoạt một khu dân cư. LNC tưới 4000 - 6000 m^3/ha/vụ; LNC cho sinh hoạt ở Việt Nam 60 - 200 l/1 ngày đêm/người.

LƯỢNG TỪ tên gọi chung của những phép toán lôgic, cho phép từ một vị từ P(x) lập nên những mệnh đề chỉ rõ đặc trưng số lượng về miền chân lí của P(x). Phổ biến nhất là LT phổ dụng ∀ (với mọi) và LT ∃ (tồn tại) . Mệnh đề ∀ xP(x) có nghĩa là P(x) đúng với mọi x. Vd.∀x($\sin^2 x + \cos^2 x = 1$). Mệnh đề ∃ xP(x) có nghĩa là tồn tại ít nhất một x làm cho P(x) là đúng. Vd. ∃x($x^2 - 1 = 0$) (ở đây tồn tại đến hai giá trị x = ± 1, làm cho $x^2 - 1$ đúng bằng không). LT ∃! gọi là LT "tồn tại và duy nhất". Vd. ∃! x(logx = 2).

LƯỢNG TỬ phần tử năng lượng trong bức xạ nhiệt có giá trị hν, trong đó h là hằng số Plăng và ν là tần số của bức xạ. LT (A. quanta) được Plăng (M. K. L. Planck) giả thiết để xây dựng lí thuyết về bức xạ (x. ***Thuyết lượng tử Plăng***).

LƯỢNG TỬ HOÁ TÍN HIỆU quá trình quy tròn các mẫu tín hiệu đã rời rạc hoá, biến chúng thành một dãy số nguyên. LTHTH là bước thứ hai trong quá trình số hoá tín hiệu (quá trình chuyển từ tín hiệu tương tự thành tín hiệu số, có thể xử lí bằng máy tính số) sau bước rời rạc hoá (theo thời gian). Một tín hiệu liên tục, sau bước rời rạc hoá (lấy mẫu) sẽ cho những tín hiệu có thang trị số thập phân gián đoạn. Bước lượng tử hoá sẽ quy tròn những trị số trên thành những số nguyên thập phân.

LƯỢNG TỬ SỐ những số nguyên hoặc bán nguyên xác định các giá trị gián đoạn có thể có của các đại lượng vật lí (mức năng lượng, mômen động lượng) đặc trưng cho các hệ lượng tử (hạt cơ bản, hạt nhân, nguyên tử, phân tử...). Vd. electron trong nguyên tử được đặc trưng bằng 4 LTS: n, l, m, s (tương ứng với các đại lượng năng lượng, momen động lượng, hình chiếu của momen động lượng trên một trục và spin).

LƯỢNG TỬ TÁC DỤNG (cg. hằng số Plăng) x. ***Plăng (hằng số)***.

LƯỢNG VÀ CHẤT những phạm trù triết học phản ánh các mặt quan trọng của hiện thực khách quan. Trong tự nhiên và trong xã hội, mọi sự vật đều vận động và phát triển không ngừng, có cái xuất hiện, có cái biến đổi và có cái diệt vong. Chất (chất lượng) là tính quy định bản chất của sự vật, tính quy định đặc điểm và tính chất vốn có của nó, làm cho sự vật tồn tại như chính nó chứ không phải là một cái nào khác, giúp phân biệt sự vật này với sự vật khác. Chất của sự vật không phải là bất biến, nó cũng thay đổi. Sự thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác của chất có liên hệ mật thiết với sự thay đổi về lượng của sự vật. Không có tính quy định về lượng của sự vật thì không có tính quy định về chất của nó. Hai mặt chất và lượng của sự vật luôn thống nhất với nhau. Lượng (số lượng) biểu hiện mức độ, giai đoạn phát triển và cấu tạo về lượng của sự vật. Chất của sự vật liên hệ mật thiết và phụ thuộc vào lượng của sự vật đó. Sự thay đổi các đặc trưng về lượng của sự vật trong phạm vi độ chưa làm thay đổi chất của nó, nhưng nếu vượt ra ngoài phạm vi độ thì những thay đổi về lượng sẽ kéo theo sự thay đổi về chất.

LƯỢNG VẬN ĐỘNG mức độ tác động các bài tập thể lực đối với cơ thể người tập. Nếu chấp hành những điều kiện nhất định, LVĐ sẽ giúp nâng cao những khả năng chức phận của cơ thể, phát triển thể chất. LVĐ lặp lại nhiều lần, nâng dần lên và kết hợp với nghỉ ngơi cần thiết sẽ đạt được sự hoàn thiện cơ thể người tập, đảm bảo phát triển những tố chất thể lực cần thiết.

LVĐ bao gồm: khối lượng và cường độ. Khối lượng của LVĐ, số lượng tổng hợp lại (trong một buổi tập, trong một tuần lễ, trong một tháng, vv.) được thể hiện bằng thời gian, khoảng cách trọng lượng và số lượng các bài tập đã thực hiện. Cường độ của LVĐ là mức căng thẳng trong các nỗ lực của người tập, mức độ "tập trung" của LVĐ theo thời gian. Thước đo cường độ có thể là: tốc độ động tác, công suất, độ lớn các lực kéo được sử dụng khi thực hiện bài tập. Đặc điểm nổi bật của thể thao hiện đại là tập luyện với LVĐ lớn. Trong thể dục chữa bệnh, việc định LVĐ một cách hợp lí có giá trị quyết định hiệu quả tập luyện. Nâng cao LVĐ cần phải tuân thủ nguyên tắc: từ nhẹ đến nặng, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp phải được kiểm tra y học thể thao một cách có hệ thống.

LƯỚT tên gọi kĩ thuật đặc biệt trong âm nhạc. Âm L là âm qua nhanh chứ không phải là âm chính. Trong chèo có L đơn (một âm), L kép (hai âm). Âm L ghi một hay hai nốt nhạc ở phía trước âm chính, có dấu gạch ngang trên cán của nốt nhỏ và dấu nối vào nốt chính (L đơn: móc đơn nhỏ, L kép hai móc kép nhỏ). Khi gặp âm L bất kể nốt sau nó trường độ ra sao đều phải hát thật nhanh và chuẩn vào âm chính sau nó.

LƯỚT VÁN môn thể thao lướt trên mặt nước nhờ thuyền có động cơ kéo, vận động viên đứng trên 1 hoặc 2 thanh ván, tay nắm dây kéo của thuyền. LV phát triển vào những năm 30 thế kỉ 20. LV gồm 3 môn: lướt, lướt nghệ thuật, lướt từ cầu bật. Ván dùng trong thi đấu rộng 25 cm, dài tối thiểu 100 cm, mũi uốn cong. LV lượn qua phao đánh dấu, đặt hai bên đường đi của thuyền. Thành tích được xác định bằng số lượng phao mà vận động viên lượn qua đúng luật. LV nghệ thuật thi trong 2 hiệp, mỗi hiệp 20 giây, thực hiện nhiều động tác quay (90°, 180°, 360° và hơn nữa; lướt nghiêng). Trọng tài cho điểm theo chất lượng thực hiện mỗi lần quay. LV từ cầu bật, sử dụng cầu bật nghiêng bằng gỗ, độ cao tối đa 180 cm đối với nam, 150 cm đối với nữ; tốc độ thuyền không quá 57 km/h đối với nam, 45 km/h đối với nữ. Giải vô địch thế giới lần đầu tiên tổ chức tại Pháp năm 1940. LV phổ biến ở Hoa Kì, Ôxtrâylia, Pháp, Canada, Mêhicô, Tây Ban Nha. Liên đoàn thể thao lướt ván quốc tế thành lập năm 1946, hiện có 50 quốc gia thành viên. Giải vô địch thế giới hai năm tổ chức một lần. Ở Việt Nam, LV phát triển ở một số thành phố lớn, có tổ chức thi, biểu diễn trong các lễ kỉ niệm lịch sử.

LƯU BANG [(Liu Bang; tức Hán Cao Tổ (Han Gaozu); 256 hoặc 247 - 195 tCn.], người sáng lập và là vua đầu tiên của triều Hán (206 tCn. - 220 sCn.) ở Trung Quốc. Vốn là một đình trưởng (đứng đầu 10 làng), một chức quan nhỏ. Nhân cuối đời Tần có khởi nghĩa nông dân Trần Thắng (Chen Sheng), Ngô Quảng (Wu Guang) (năm 209 tCn.), Lưu Bang cũng chiêu mộ dân binh nổi lên đi theo Hạng Lương (Xiang Liang) đứng đầu huyện Bái (quê hương ông). "Lưu Bang đầu óc rộng rãi, luôn nghĩ đến mưu đồ lớn", vv. (Tư Mã Thiên) (Si Maqian) đánh chiếm được Hàm Dương. Nhưng sau đó, Hạng Vũ cháu Hạng Lương lại tiến vào Hàm Dương (207 tCn.), giết vua Tần tự xưng Tây Sở Bá Vương, phong Lưu Bang làm Hán Vương (vua đất Hán Trung). Sự thô bạo và độc đoán của Hạng Vũ (Xiang Yu) làm nhiều người bất bình dẫn tới cuộc Hán - Sở tranh hùng (206 - 202 tCn.). Lưu Bang trọng dụng nhiều người tài, như Tiêu Hà (Xiao He), Trương Lương (Zhang Liang), Hàn Tín (Han Xin), biết vỗ về yên dân, nên cuối cùng thắng Hạng Vũ (Sở), lên ngôi lập ra nhà Hán (206 tCn.). Nghiệp đế đã thành, Lưu Bang tìm cách kiềm chế và giết một số khai quốc công thần (như Tiêu Hà đã có lần bị hạ ngục, Trương Lương phải lập kế xin đi học đạo tu tiên để được yên thân. Hàn Tín bị phanh thây, giết cả ba họ). Ở ngôi 7 năm, nhưng đã tranh thủ miễn sưu dịch, bỏ hình luật khắt khe, gọi dân lưu tán về quê cũ làm ăn, làm thuỷ lợi, khuyến khích sản xuất, thúc đẩy thủ công, thương nghiệp và tăng cường chế độ quân chủ chuyên chế, mở đầu thời kì xác lập và phát triển chế độ phong kiến Trung Quốc.

LƯU BIẾN HỌC khoa học về sự biến dạng và sự chảy của vật liệu. LBH xét các quá trình liên quan đến biến dạng dư không thuận nghịch và sự chảy của các vật thể nhớt và dẻo, cũng như các hiện tượng chùng ứng suất, từ biến... Cơ sở của LBH là các định luật Niutơn về chất lỏng nhớt, phương trình chuyển động Navie - Xtốc (Navier - Stokes)của chất lỏng nhớt không nén được... LBH được ứng dụng trong kĩ thuật, các quá trình công nghệ, thiết kế công trình có liên quan đến nhiều loại vật liệu như kim loại ở nhiệt độ cao, vật liệu compozit, polime, hoá dầu, đất

đá, vật liệu xây dựng (bê tông...), thực phẩm, vv. Trong cơ học đất, LBH nghiên cứu sự tạo thành và biến đổi trạng thái ứng suất - biến dạng của đất theo thời gian.

"LƯU BÌNH DƯƠNG LỄ" truyện thơ Nôm Việt Nam, khuyết danh, gồm 788 câu lục bát. Cốt truyện vốn lưu truyền từ lâu trong dân gian, được ca vịnh rất nhiều trong đời sống văn hoá văn nghệ dân tộc. Vở chèo cổ điển nổi tiếng "LBDL" dựa theo tích truyện trên. Lưu Bình - Dương Lễ kết nghĩa tâm giao, cùng nhau đèn sách từ thuở thiếu thời. Khoa thi đến, Dương Lễ đoạt tam khôi. Lưu Bình hỏng thi, lại gặp buổi loạn li nên bần hàn khổ cực, chàng tìm đến bạn cũ lúc này đã làm quan, mong được cứu giúp. Thương bạn, Dương Lễ dùng nhục kế để khích bạn cố chí lập thân. Chàng ngầm cho vợ ba - nàng Châu Long, mang tiền bạc ra đi liệu cách nuôi bạn thay mình. Lưu Bình gặp Châu Long mong kết nghĩa vợ chồng; lấy cớ Lưu Bình còn bận theo đuổi khoa danh, Châu Long chưa chịu thành thân. Lưu Bình nghe theo, cố công đèn sách. Khoa ấy, họ Lưu chiếm bảng rồng khôi khoa. Vinh quy về nhà, chàng bàng hoàng thấy bặt tăm người cũ... Nghe lời tiểu đồng, Lưu Bình đến nhà Dương Lễ để nhắc lại cách đối xử tệ bạc khi xưa. Đến đây, chàng được Châu Long ra chào, mới biết Dương Lễ - Châu Long là cặp phu quý thê hiền, từng giúp chàng công thành danh toại. Chủ đề tình bạn "LBDL" có thể nói là độc đáo so với những chủ đề khác trong truyện Nôm cùng thời. Thành công nổi bật của tác phẩm là bút pháp khắc hoạ tính cách nhân vật khá sinh động. Năm 1958, tích cổ này được Hàn Thế Du viết lại, Đoàn chèo Trung ương dựng làm tiết mục tham gia Hội diễn sân khấu toàn quốc 1958 và được giải thưởng đặc biệt về ca hát. Vở chèo "LBDL" nằm trong dàn kịch mục biểu diễn của Nhà hát Chèo Việt Nam và một số đoàn chèo địa phương.

"LƯU CẦU HUYẾT LỆ TÂN THƯ" (tập tân thư viết bằng máu và nước mắt của xứ Lưu Cầu), tác phẩm của Phan Bội Châu. Lưu Cầu (Riou Kiou) là một nước hải đảo, phiên thuộc của Trung Quốc bị Nhật Bản chiếm 1879. Quốc vương Xôtai (Sohtai) bị bắt, giáng phong tước hầu - hoàn cảnh Lưu Cầu có phần giống Việt Nam nên Phan Bội Châu mượn chuyện đó để nói đến đất nước mình. Tác phẩm được viết năm 1903 gồm 3 phần: 1) nói rõ "thảm trạng thành tan, nước mất, những nỗi nhơ nhuốc đổi chúa làm tôi"; 2) "dân trí phải gấp gáp mở mang, dân khí phải gấp bồi dưỡng để làm nền tảng cho việc cứu quốc" ; 3) "hy vọng những nhà dương đạo, những bậc hào kiệt làm nên sự nghiệp bất hủ, lưu truyền sử sách" Tác phẩm đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình tư tưởng của Phan Bội Châu, bước chuẩn bị thành lập Hội Duy tân (1904) và hoạt động trong Phong trào Đông du do ông trực tiếp lãnh đạo, tư tưởng chống quân chủ chuyên chế và xác lập quân chủ lập hiến của Phan Bội Châu. Lời văn "LCHLTT" thống thiết xúc động lòng người, kêu gọi dân tộc đấu tranh khôi phục nền độc lập của đất nước.

LƯU CHIỂU chế độ nộp bắt buộc cho cơ quan nhà nước các bản in, ghi hình, ghi âm...; nhằm mục đích tàng trữ đầy đủ và lâu dài các xuất bản phẩm phát hành trên lãnh thổ quốc gia. Kho LC phần nhiều đặt ở thư viện quốc gia và là nguồn bổ sung quan trọng cho thư viện. Hiện nay ở Việt Nam, Cục lưu trữ làm nhiệm vụ nhận các xuất bản phẩm... để lưu trữ lâu dài. Chế độ LC có từ lâu: Pháp (1537), Đức (1624), Hà Lan (1679), Nga (1783). Ở Việt Nam, không kể các hình thức tàng trữ những tác phẩm thời xưa, chế độ LC ra đời năm 1922 theo nghị định của toàn quyền Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám, sắc lệnh số 18/SL ngày 31.1.1946, quy định nộp LC văn hoá phẩm do chủ tịch Hồ Chí Minh kí, đã đem lại cho Thư viện quốc gia Việt Nam một kho ấn phẩm dân tộc đầy đủ nhất và là trung tâm thư mục quốc gia.

LƯU ĐỒ (A. flowchart), một sơ đồ sử dụng các kí hiệu và các đường nối để mô tả logic và trình tự các thao tác của một chương trình máy tính.

LƯU HIỆP (H. Lưu Xiè; tự: Ngạn Hoà; khoảng 465- 532) nhà phê bình lí luận văn học đời Lương thời Nam Bắc triều ở Trun Quốc. Quê huyện Đông Hoàn Cử (nay thuộc Sơn Đông) sau về Kinh Khẩu (nay là Trấn Giang, Giang Tô). Sớm có chí hiếu học nhà nghèo không cưới vợ, nương nhờ cửa Phật, tinh thông kin luận đạo Phật. Vào thời Lương Vũ đế, từng giữ chức phụng triề thỉnh, đông cung thông sư xá nhân. Được thái tử Chiêu Minh trọn dụng. Những năm cuối đời xuất gia đi tu, lấy tên là Tuệ Địa. Và cuối đời Nam Tề, viết cuốn "Văn tâm điêu long", là một tác phẩ lớn về lí luận phê bình văn học cổ đại Trung Quốc.

LƯU HOÁ quá trình biến tính các chất polime bằng các tạo một số lượng thích ứng các cầu nối bằng lưu huỳnh giữa cá mạch polime. Sản phẩm là polime ba chiều. Vd. cao su thiê nhiên hoặc tổng hợp sau khi được biến tính bằng lưu huỳnh, cá cao phân tử mạch thẳng của cao su ban đầu được liên kết vớ nhau qua các cầu lưu huỳnh tạo nên một polime ba chiều. Ca su sau khi đã LH được tăng thêm về tính đàn hồi, tính bền, đ cứng, tính chịu nhiệt, tính chịu lạnh, được giảm về độ trươn trong các dung môi hữu cơ. Tuỳ thuộc vào lượng lưu huỳnh v vào nhiệt độ, có thể nhận được cao su mềm, đàn hồi với 0,5 5% lưu huỳnh; hoặc cao su cứng, ebonit với 25 - 40% lưu huỳnh Trong quá trình LH, thường cho thêm chất xúc tiến, chất chốn lão hoá và chất độn. Cao su LH chủ yếu được dùng để làm săn lốp ô tô, mô tô, xe đạp và các vật dụng khác.

LƯU HOẰNG THAO (? - 938), võ tướng Nam Hán, con Lư Cung, vua Nam Hán (Trung Quốc). Lợi dụng lúc ở Giao Châ xảy ra sự kiện Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ tiếm quyề rồi cầu cứu quân Nam Hán (937); Hoằng Thao được vua ch phong làm Giao Vương chỉ huy đạo quân đánh chiếm đất Việ Bị Ngô Quyền giết chết trong trận đánh trên sông Bạch Đằn cuối năm 938.

LƯU HUỲNH (L. Sulfur), S. Nguyên tố hoá học nhóm VI A chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 16; nguyên t khối 32,06. Tinh thể rắn, bền; có hai dạng thù hình: 1) S trực thọ màu vàng, t_{nc} = 112,8°C, khối lượng riêng 2,07 g/cm^3. 2) S đơ nghiêng màu vàng nhạt, t_{nc} = 119,3°C, khối lượng riêng 1,96 g/cm Không tan trong nước, rất ít tan trong etanol và ete; tan nhiều tron dầu hoả, benzen, nhất là trong cacbon đisunfua. Tương đối hoạ động hoá học; khi đun nóng, S tương tác với hầu hết nguyên t trừ khí trơ, nitơ, iot, vàng và platin. S cháy trong không khí tạ nên SO_2 cho ngọn lửa màu lam nhạt. Là nguyên tố rất phổ biến chiếm khoảng 0,05% khối lượng vỏ Trái Đất. Trong thiên nhiê tồn tại ở dạng tự do hoặc hợp chất sunfua, sunfat. Được kha thác chủ yếu từ mỏ S hoặc oxi hoá hiđro sunfua từ khí than cố dầu mỏ, khí thiên nhiên bằng oxi không khí. Gần 50% sản lượn S trên thế giới được dùng điều chế axit sunfuric và để lưu ho cao su; 25% dùng để sản xuất sunfit (cho công nghiệp giấy Ngoài ra, S còn được dùng để chế thuốc trừ sâu cho nông nghiệ tổng hợp thuốc nhuộm, công nghiệp diêm, vv.

LƯU HUỲNH TỰ SINH khoáng vật nguyên tố á kim t sinh lưu huỳnh (S). Tạp chất: selen (Se), telu (Te), asen (As Gặp ở trạng thái kết tinh, keo, thể lòng và thể khí. Tạo thàn một số biến thể đa hình α - S thoi, bền vững trong điều kiện t nhiên; β - S và γ - S đơn nghiêng thành tạo từ α - S ở nhiệt đ trên 95,6°C, β - S bền vững trong điều kiện áp suất khí quyể γ - S không bền vững. Tập hợp hạt, dạng cầu, dạng thận, măn đá, vú đá, dạng bột, vỏ, màng phủ, vv. Màu vàng xám, hơi đỏ, nâ tới đen. ánh nhựa hoặc mỡ. Độ cứng 1 - 2; khối lượng riêng 2,0 g/cm^3. Phổ biến loại α - S. Gặp trong các mỏ nguồn gốc phu trào (núi lửa), biểu sinh, sản phẩm hoạt động vi sinh trong bồ nước biển (trầm tích). Nguyên liệu của công nghiệp hoá chí nhựa, giấy - xenlulozơ, thuốc nổ; làm diêm, thuốc trừ sâu, phâ bón và dùng trong y học.

"LƯU HƯƠNG KÍ" tập thơ chữ Hán và chữ Nôm của Hồ Xuân Hương, trang đầu đề rõ: "Hoan Trung, Cổ Nguyệt đường, Xuân Hương nữ sử tập". Hoan Trung, tức huyện Quỳnh Lưu, Châu Hoan (tỉnh Nghệ An ngày nay), Cổ Nguyệt đường, tên nhà của Hồ Xuân Hương ở gần Hồ Tây, Cổ Nguyệt là chiết tự chữ Hồ, họ của Hồ Xuân Hương. Tập thơ gồm 52 bài (24 bài chữ Hán, 28 bài chữ Nôm). Nham Giác Phu đề tựa (tháng 3.1814). Tập thơ đề cập đến nhiều nhân vật: Tốn Phong Thị, Hiệp trấn Sơn Nam thượng họ Trần, Sơn Phủ, Thanh Liên, Chí Hiên, Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu (tức Nguyễn Du), vv. Tâm tình của Hồ Xuân Hương được bộc lộ hết qua tập thơ. Đôi khi cũng nghịch ngợm, nhưng đây là thơ trữ tình, không phải thơ trào phúng đả kích. Phần tình cảm mạnh hơn, thành thực, thiết tha, Hồ Xuân Hương không ngại nói lên những suy nghĩ thầm kín của mình, có đôi chút ngậm ngùi của những mối tình không trọn vẹn.

LƯU HỮU PHƯỚC (bút danh: Huỳnh Minh Siêng, Long Hưng, Anh Lưu, Hồng Chí; 1921 - 89), nhạc sĩ Việt Nam. Quê ở Cần Thơ, Hậu Giang. Thuộc lớp đầu đàn của giới nhạc sĩ Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám, bài hát Bạch Đằng giang (lời của Mai Văn Bộ - Nguyễn Thành Nguyên) là ca khúc nổi tiếng mở đầu cho hàng loạt bài hát yêu nước và cách mạng của ông sau này. Ông là một trong những nhạc sĩ Việt Nam đầu tiên sử dụng thể loại hành khúc - được du nhập từ âm nhạc phương Tây - để thức tỉnh, thúc đẩy thanh niên tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. "Thượng lộ tiểu khúc", "Xếp bút nghiên", "Nam tiến", "Lên đàng", "Tiếng gọi thanh niên"... là tiền đề cho những ca khúc của ông trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ cứu nước: "Tuổi hai mươi", "Xuống đường", "Giải phóng Miền Nam", "Bài ca giải phóng quân", "Thanh niên sẵn sàng", "Hành khúc giải phóng", "Tiến về Sài Gòn"... Ông còn là một trong những nhạc sĩ đầu tiên sáng tác những ca cảnh như: "Con thỏ ngọc" (lời thơ Mai Văn Bộ), "Diệt sói lang" (kịch bản Nguyễn Mộng Ngọc), "Hội nghị Diên Hồng" (lời Huỳnh Văn Tiếng) và ca kịch "Bông Sen" (viết cùng Hoàng Việt). Tác phẩm của ông mang tính nhân dân rõ rệt. Đề tài Tổ quốc, lịch sử, thanh niên thấm đượm trong mọi sáng tác của ông. Ông viết nhiều chính ca xuất sắc, có giá trị lịch sử như: "Lãnh tụ ca", "Hồn tử sĩ", "Giải phóng Miền Nam". Với ông âm nhạc là vũ khí đấu tranh cách mạng. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến ngày qua đời, Lưu Hữu Phước để lại hơn 140 tác phẩm. Ngoài hoạt động sáng tác và nghiên cứu âm nhạc, ông còn là nhà hoạt động xã hội uy tín: giáo sư, viện trưởng Viện Âm nhạc; chủ tịch Hội đồng Âm nhạc Quốc gia, bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thông tin, Tuyên truyền của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam; chủ nhiệm Uỷ ban Văn hoá Giáo dục Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

LƯU KHÔNG 1. Điệu múa trong nghệ thuật chèo cổ truyền. LK là khúc múa bắc cầu giữa hai "trổ" hát, hoặc kết thúc bài hát. LK thường múa với khổ trống chèo đảo phách, có bốn nhịp gọi là LK đơn, có tám nhịp gọi là LK kép. Động tác chủ đạo là vuốt, hất cổ tay, nghiêng người, bước nhún xoay tròn tại chỗ, guộn cổ tay và ngón tay.

2. Câu nhạc bắc cầu từ trổ hát này sang trổ hát khác mang hình thức tiết tấu trung tâm của nhạc chèo, đi kèm với trống, mõ, thanh la. Điệu chèo phải khớp được với khổ nhạc và trống LK. LK có tác dụng: tạo thành đặc điểm cấu trúc của điệu chèo, phân các trổ hát trong điệu chèo cho thêm rõ ràng, là chỗ cho diễn viên lấy hơi hoặc múa trang sức cho điệu hát.

Chiều dài của LK trước đây rất sinh động. Có 8, 12, 16 ô nhịp hoặc nhiều hơn nữa tuỳ theo yêu cầu biểu diễn tại chỗ mà sáng tạo ra. Để nhạc công và diễn viên ăn khớp với nhau trong lúc biểu diễn, giữa câu mở đầu và câu kết thúc (hai ô nhịp đầu và hai ô nhịp cuối) của LK đều phải lấy trống làm chuẩn. Về âm nhạc đơn thuần thì trong chèo cũng có một số LK chuyên dùng cho một số điệu.

LƯU LI (*Myosotis alpestris, M. palustris*), cây mọc hoang dại, họ Vòi voi (*Boraginaceae*). Được trồng làm cảnh ở các nước ôn đới. Những chủng LL được trồng đều chọn từ *M. alpestris*. Hoa nhỏ, màu xanh lơ, hồng hay đỏ. Hoa họp thành nhiều chùm vượt ra khỏi tán lá. Có những chủng cao (30 - 35 cm), có những chủng lùn (15 - 20 cm), đều được đặt tên riêng. Trồng như những cây hai năm: gieo hạt vào mùa hè ở vườn ươm, trồng thành bụi vào mùa thu ở vườn, hoa sẽ nở vào tháng 4 - 5 năm sau. Thường trồng thành bụi cùng với hoa tulip (uất kim hương).

LƯU LƯỢNG 1. *(cơ, thủy lợi)*, thể tích chất lỏng đi qua một mặt cắt ướt S nào đó trong đơn vị thời gian, kí hiệu m^3/s, m^3/h, l/s hoặc l/phút được tính như sau:

$$Q = \int_S v_n \, dS;$$

trong đó, v_n là hình chiếu của vận tốc chất lỏng lên trên pháp tuyến của diện tích nguyên tố dS. Nếu nhân giá trị Q với khối lượng riêng ρ hoặc trọng lượng riêng γ ta sẽ có LL khối hoặc LL trọng lượng. LL là một đặc trưng quan trọng của các công trình cấp thoát nước và của tài nguyên nước.

2. *(kinh tế)*, khái niệm động dùng để chỉ một lượng sản phẩm hay dịch vụ được tính suốt cả một khoảng thời gian nào đó: đối lại với khái niệm tĩnh "dự trữ" chỉ được tính vào một thời điểm nhất định.

LƯU LƯỢNG CÁT BÙN DI CHUYỂN lượng cát bùn đo bằng khối lượng hoặc thể tích, di động qua đáy một mặt cắt ngang ướt của một dòng sông trong một đơn vị thời gian.

LƯU LƯỢNG ĐẶC TRƯNG (cg. môđun lưu lượng), biểu thị lưu lượng của ống cho trước, khi độ dốc thuỷ lực bằng 1, hoặc của kênh hở cho trước, khi độ dốc đáy bằng 1. Kí hiệu bằng K; $K = \omega C\sqrt{R}$, trong đó ω là diện tích mặt cắt ướt, C - hệ số Sêdi, R - bán kính thuỷ lực. LLĐT có thứ nguyên như lưu lượng, được dùng để tính toán về đường ống và kênh; là hàm số của hai đại lượng cơ bản kích thước lòng dẫn (d hoặc R) và đặc trưng của thành (hệ số nhám n). LLĐT K được tính trước và lập thành bảng theo các giá trị của d (hoặc R) và n khác nhau, bảng này dùng để tính toán nhanh các lưu lượng.

LƯU LƯỢNG ĐIỀU TIẾT của một hồ chứa lượng nước được hồ cấp cho các đơn vị dùng nước trong đơn vị thời gian (m^3/s, l/s) sau quá trình tích nước vào hồ. LLĐT phụ thuộc vào dung tích hồ và tính chất dùng nước. Trong trường hợp hồ làm nhiệm vụ phòng lũ, LLĐT là lưu lượng được tích tạm thời vào hồ để giảm nhẹ lưu lượng lũ xuống hạ lưu khi lũ lên và sẽ được tháo đi khi lũ xuống.

LƯU LƯỢNG ĐƠN VỊ của một mặt cắt chuyển nước lưu lượng của một đơn vị chiều rộng mặt cắt chuyển nước và sử dụng để đánh giá sức chuyển nước của mặt cắt đó.

LƯU LƯỢNG KẾ thiết bị để đo tốc độ của dòng khí, chất lỏng hay vật rắn ở dạng bột mịn. Được thiết kế và chế tạo dựa trên nhiều nguyên tắc khác nhau. Dùng phổ biến trong các xí nghiệp, phòng thí nghiệm.

LƯU LƯỢNG NƯỚC khối lượng nước chảy qua một mặt cắt ngang của lòng dẫn hoặc ống dẫn trong đơn vị thời gian một giây. Đơn vị tính thường là m^3 /s hay l/s. Phân biệt các loại LLN như sau: 1) Lưu lượng tạo dòng: lưu lượng tính toán đủ lớn về lượng và tần suất xuất hiện, có tác dụng khống chế đối với kích thước và các tính chất khác của lòng dẫn. Trong công tác chỉnh trị sông, lưu lượng tạo dòng được coi là một thông số tính toán rất cơ bản. Thường lưu lượng tạo dòng ứng với lưu lượng có mức

nước ngang bãi của một con sông. Khi điều tiết dòng chảy (bằng các hồ chứa ở thượng nguồn), lưu lượng tạo dòng sẽ thay đổi căn bản. 2) LLN lớn nhất: lưu lượng lớn nhất của con lũ thường biểu thị bằng LLN bình quân ngày lớn nhất, LLN tức thời lớn nhất. Lưu lượng lớn nhất của nước lũ phụ thuộc chủ yếu vào cường độ, thời gian mưa và đặc tính lưu vực.

LƯU LƯỢNG NƯỚC DÙNG lưu lượng cần thiết để trong một điều kiện tự nhiên và sản xuất nhất định thoả mãn một yêu cầu dùng nước đặt ra của các hộ dùng nước như nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, vv . LLND cần thiết để tính toán cân bằng nước, xác định thể loại, quy mô, kích thước các công trình cấp thoát nước.

LƯU LƯỢNG NƯỚC ĐẾN lưu lượng của các loại nguồn nước có khả năng dẫn tới khu vực. Trong vùng sản xuất nông nghiệp, LLND có thể là lưu lượng của sông suối, của các công trình thuỷ lợi, của nước ngầm, nước trong tầng thổ nhưỡng, của nước mưa hoặc lượng nước mặt từ các khu lưu cận chảy tràn sang. LLND cần thiết để tính toán cân bằng nước, xác định thể loại, quy mô, kích thước của các công trình cấp thoát nước.

LƯU LƯỢNG TIÊU của một diện tích được thoát nước lượng nước cần làm thoát đi từ diện tích đó trong đơn vị thời gian tương ứng với một hệ số tiêu đã định, được biểu thị bằng m^3/s. LLT cần thiết để xác định quy mô kích thước các công trình cũng như thành lập kế hoạch tiêu nước trong quản lí khai thác tiêu nước.

LƯU LƯỢNG TRUNG BÌNH MÙA KIỆT lưu lượng tại một vị trí nhất định của nguồn nước (sông, suối, vv.) là trị số trung bình của lưu lượng từng giai đoạn trong mùa kiệt. LLTBMK dùng để xem xét khả năng cung cấp nước tưới của nguồn nước. LLTBMK có thể là lưu lượng trung bình ngày, tuần, 10 ngày, tháng hoặc cả vụ tương ứng với tần suất xuất hiện 75 - 95%.

LƯU LƯỢNG TƯỚI lượng nước cần cung cấp cho diện tích được tưới trong đơn vị thời gian tương ứng với một hệ số tưới đã định, được biểu thị bằng m^3 /s. LLT cần thiết để xác định quy mô kích thước các công trình tưới nước cũng như thành lập kế hoạch tưới trong quản lí khai thác hệ thống tưới.

LƯU MANH người không chịu lao động, chuyên sống bằng trộm cắp, cướp của, lừa đảo, đâm thuê chém mướn, ma cô, chứa chấp, tiêu thụ tài sản bị chiếm đoạt. LM là đối tượng cần nghiêm trị để bảo vệ trật tự, an ninh.

LƯU NHÂN CHÚ (? - 1433), danh tướng Khởi nghĩa Lam Sơn. Quê Thuận Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cùng cha là Lưu Trung tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn, có mặt trong Hội thề Lũng Nhai (1416). Là một trong những tướng chỉ huy giải phóng Nghệ An (1424), đánh chiếm Tây Đô (1425), tham gia chỉ huy 10 vạn quân và 5 thớt voi trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang, tiêu diệt quân Liễu Thăng (LiaoSheng) cuối 1427. Được phong là khai quốc công thần Á thượng hầu, đứng hàng thứ 5. Năm 1433, bị đại tư đồ Lê Sát ghen ghét, hãm hại. Được Lê Thánh Tông minh oan (1484).

LƯU QUÝ KỲ (1919 - 1982)), nhà báo Việt Nam. Quê xã Minh Hương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Xuất thân từ một gia đình lao động nghèo. Học sinh Trường Kĩ nghệ thực hành ở Huế. Bị đuổi học vì tổ chức và tham gia phong trào bãi khoá của học sinh. Tháng 8.1937, thoát li hoạt động cách mạng. Bắt đầu viết văn từ năm 16 tuổi. Đã có truyện ngắn và tiểu luận về "Nhiệm vụ thanh niên" đăng trên các báo Hà Nội. Năm 1937, vào Nam Kỳ, được cử làm bí thư Liên đoàn Thanh niên Dân chủ Nam Kỳ, tham gia Ban vận động Đông Dương văn sĩ tả phái Liên đoàn. Năm 1939, làm chủ bút báo "Mới", cơ quan của Đoàn Thanh niên Dân chủ Nam Kỳ. Sau Cách mạng tháng Tám, về Huế làm báo "Quyết Thắng" và tạp chí "Ánh sáng" , cơ quan tuyên truyền của Việt Minh Trung Bộ. Năm 1947, là chủ bút báo "Cứu quốc" Khu IV. Tháng 8.1948, thành viên trong phái đoàn Trung ương vào Nam. Năm 1949, là trưởng ban tuyên huấn Xứ ủy Nam Bộ, giám đốc Sở Thông tin kiêm giám đốc Đài Tiếng nói Nam Bộ. Chủ bút báo "Nhân dân Miền Nam", cơ quan của Trung ương Cục, chủ nhiệm tạp chí "Tả luá" của Hội Văn nghệ kháng chiến Nam Bộ. Năm 1954, ra Bắc giữ chức vụ trưởng Vụ Báo chí, Ban Tuyên huấn Trung ương và là Tổng thư kí Hội Nhà báo Việt Nam. Tháng 10.1981, tại Đại hội X của OIJ ở Matxcơva, được bầu vào đoàn chủ tịch và là phó chủ tịch OIJ. Được thưởng 6 huy chương về báo chí nước ngoài [trong đó có huy chương Juliut Fuchich (Julius Fucik)] và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác trong nước.

LƯU SỐ LS của trường vectơ a(r) dọc theo đường cong kín L:r = r(t) là $\int_L a(r)dr$.

LS được viết dưới dạng toạ độ như sau:

$$\int_L a_x\,dx + a_y dy + a_z dz,$$

trong đó $a = a_x i + a_y j + a_z k$ với a_x, a_y, a_z đều là hàm của t; $dr = dx i + dy j + dz k$ với i, j, k là các vectơ đơn vị trên các trục Ox, Oy, Oz. LS của vectơ a(r) dọc theo đường L bằng công sinh ra bởi lực a(r) khi điểm đặt của lực di chuyển dọc theo L. Trong lí thuyết trường, định lí Xtốc được sử dụng rộng rãi; theo định lí đó, LS của vectơ a dọc theo một đường cong kín l. bằng thông lượng rota qua mặt $\sum$ giới hạn bởi đường cong

$$L: \int_L a dr = \iint_{\Sigma} n.\text{rota}\, dS$$

với n là vectơ đơn vị pháp tuyến ngoài của mặt $\sum$ và dS là vi phân diện tích trên mặt $\sum$.

LƯU SỐ VẬN TỐC đại lượng G đặc trưng cho chuyển động vòng quanh một đường cong kín C của một dòng chất lỏng, G bằng tích phân đường của vận tốc chất lỏng $\vec{v}$ lấy theo đường cong kín C: $G = \Phi v_t\, dl$; dl là vi phân cung trên C. Theo định lí Xtốc G=i, trong đó i là cường độ ống xoáy dựa vào đường cong C.

LƯU THIẾU KỲ (Liu Shaoqi; 1898 - 1969), nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc. Quê Hồ Nam. Năm 1921, sang Liên Xô và gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc tại đây. Năm 1922, về nước, lãnh đạo phong trào công nhân và là chủ tịch Công hội Toàn quốc (1932). Tham gia Vạn Lý trường chinh (1934 - 35), chính uỷ Tân tứ quân (1941). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (1927), uỷ viên Bộ Chính trị (1931), bí thư Trung ương Đảng (1943 - 56), uỷ viên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Trung Quốc (1956 - 66), chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1958 - 68). Trong thời gian Cách mạng văn hoá, bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản (1968) và bị cách chức, chết trong tù (1969). Năm 1980, được khôi phục danh dự.

LƯU THÔNG HÀNG HOÁ quá trình sản phẩm vật chất từ lĩnh vực sản xuất đến lĩnh vực tiêu dùng, thông qua hành vi mua và bán. Qua LTHH, trong quá trình lưu thông, hàng hoá biến khỏi lĩnh vực lưu thông, còn tiền tệ luôn luôn ở trong lĩnh vực lưu thông. LTHH bắt đầu bằng hành vi mua và kết thúc bằng hành vi bán, mà mục đích cuối cùng là thoả mãn một nhu cầu sản xuất hay đời sống. Nó là sự trao đổi giữa những vật ngang giá (hàng hoá và tiền tệ), không tạo ra một giá trị nào cả. Đẩy nhanh LTHH có tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hoá, phục vụ tiêu dùng, quay nhanh đồng vốn, góp phần phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân, củng cố lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả. Căn cứ vào các loại giao dịch thương nghiệp, LTHH chia ra thành LTHH bán buôn, LTHH bán lẻ, LTHH ban đầu và

LTHH trung gian. Giá cả hàng hoá do lao động xã hội cần thiết kết hợp với quan hệ cung - cầu trên thị trường quyết định, do đó chi phí về LTHH có phạm vi hợp lí nhất định và có quan hệ trực tiếp đến lợi nhuận trong sản xuất, kinh doanh; với điều kiện giá cả, tức là giá bán, không thay đổi (về cơ bản là do lượng lao động xã hội cần thiết quy định), thì chi phí về lưu thông càng thấp thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, chi phí về lưu thông càng cao (qua nhiều tầng nấc trung gian không cần thiết, mua đi bán lại...) thì lợi nhuận càng thấp, thậm chí hàng hoá không tiêu thụ được. Tổng mức LTHH 1996 ở Việt Nam đạt khoảng 145 nghìn tỉ đồng, tăng 22,6% so với 1995; trong đó doanh nghiệp nhà nước chiếm 25 - 26%, hợp tác xã mua bán 1%, các thành phần kinh tế khác 73 - 74%. Kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt trên 7 tỉ USD, tăng 32,1% so với 1996, kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 11 tỉ USD, tăng trên 30% so với 1995.

LTHH gắn với lưu thông tiền tệ; lưu thông tiền tệ với tư cách là tư bản (tức là lưu thông tư bản) có động cơ là giá trị trao đổi; nó khác với lưu thông tiền tệ với tư cách là tiền tệ đơn thuần.

LƯU THÔNG KÌ PHIẾU sự vận động của chúng từ nợ từ người sở hữu này sang người chủ sở hữu khác dưới các hình thức mua bán, vay trả nợ, thanh toán thay cho tiền. Sự vận động của kì phiếu trong lĩnh vực lưu thông mang ý nghĩa thay thế cho tiền, song chỉ có thể lưu thông trong phạm vi hẹp.

LƯU THÔNG TIỀN TỆ sự vận động của tiền trong lĩnh vực lưu thông nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất xã hội, được biểu hiện dưới hình thái T - H - T, khác với lưu thông hàng hoá (H - T - H). Trong lưu thông, tiền với chức năng là phương tiện để trao đổi hàng hoá và lưu thông theo quy luật: số lượng tiền cần thiết cho lưu thông do tổng giá cả hàng hoá và dịch vụ, và tốc độ chu chuyển của những đồng tiền cùng loại quyết định. LTTT diễn ra dưới hai hình thức xen kẽ nhau: lưu thông tiền mặt và lưu thông không dùng tiền mặt (chuyển khoản). "Sự vận động H - T - H là sự chuyển hoá toàn vẹn của một hàng hoá, là sự vận động tuần hoàn, vì cùng một giá trị, sau khi đã qua nhiều lần biến đổi hình thái, nó lại trở về hình thái ban đầu, tức hình thái hàng hoá. Trái lại, hình thái tiền tệ của hàng hoá sẽ mất đi, khi vòng tuần hoàn của nó đã hoàn thành. Như vậy, sự vận động mà lưu thông hàng hoá buộc tiền tệ phải theo, làm cho tiền tệ luôn luôn xa rời điểm xuất phát của nó để luôn luôn chuyển từ tay người này sang tay người khác: đó là cái mà người ta gọi là LTTT". (C. Mac, "Tư bản", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959, quyển I, tập 1, tr. 162).

LTTT vận động theo quy luật, quy định số lượng tiền tệ cần cho lưu thông, phụ thuộc vào: 1) Khối lượng hàng hoá lưu thông; 2) Mức giá cả hàng hoá; 3) Tốc độ lưu thông tiền tệ. Tổng số tiền được xác định bằng tổng số giá cả hàng hoá, chia cho tốc độ vòng quay của những đơn vị tiền tệ cùng loại (xt. ***Quy luật lưu thông tiền tệ***). Khi nghiên cứu quy luật LTTT, Mac (K. Marx) giả định vàng là hàng hoá giữ chức năng tiền tệ, và cho rằng: trong LTTT, tiền đúc bằng vàng và tiền giấy bạc ngân hàng tự do chuyển đổi ra tiền vàng, khối lượng tiền thực có trong lưu thông luôn luôn bằng khối lượng tiền cần cho lưu thông; chức năng làm phương tiện cất trữ làm cho tiền rút khỏi lưu thông, và "những kho tiền tích trữ vừa dùng làm kênh tiêu thuỷ, vừa dùng làm kênh dẫn thuỷ cho những kênh lưu thông không khi nào bị tràn cả" (C. Mac, "Tư bản", tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959, quyển I, tập 1, tr. 187). Lí luận của Mac làm cơ sở cho chính sách và biện pháp quản lí tránh cả hai căn bệnh lạm phát và thiểu phát. Ngoài lí luận rất khoa học của Mac, còn có nhiều trường phái khác như: trường phái Kâynơ (Keynes) sử dụng lạm phát để chống suy thoái và thất nghiệp, sử dụng bội chi ngân sách để giải quyết công ăn việc làm. Trường phái trọng tiền của Fritman (M. Friedman) coi mức cung tiền tệ là nhân tố chính có tính hệ thống quyết định mức tăng GNP danh nghĩa, khối lượng tiền tăng xấp xỉ mức tăng GNP tiềm năng thì tình hình kinh tế ổn định.

LƯU THÔNG TƯ BẢN quá trình vận động của tư bản, chuyển hoá từ hình thái tiền tệ sang hình thái hàng hoá, và từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền tệ. Là một bộ phận của tuần hoàn tư bản diễn ra trong lĩnh vực lưu thông trên thị trường tư bản chủ nghĩa. LTTB diễn ra qua hai giai đoạn.

Trong giai đoạn thứ nhất, nhà tư bản ứng trước một số tiền nhất định để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, tư bản tiền tệ chuyển hoá thành tư bản sản xuất. Trong giai đoạn thứ hai, sau khi quá trình sản xuất kết thúc, nhà tư bản bán hàng hoá đã được sản xuất ra, giá trị của hàng hoá được thực hiện; hàng hoá chuyển thành tư bản tiền tệ. "Tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông" (C. Mac, "Tư bản", tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcơva tập 1, quyển I, tr. 216). Công thức của lưu thông hàng hoá là H - T - H, bắt đầu bằng một hàng hoá và kết thúc bằng một hàng hoá khác, thoả mãn nhu cầu. Công thức chung của tư bản thể hiện trong lưu thông tư bản là T - H - T', bắt đầu bằng tiền và kết thúc cũng bằng tiền. Vậy mục đích của nó không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị trao đổi. T' lớn hơn T. Hình thái hoàn toàn của sự vận động đó là T' = T + ΔT Số giá trị tăng thêm ΔT là giá trị thặng dư. Mac (K. Marx) nói: "Lưu thông giản đơn - bán ra để mua vào- chỉ dùng làm phương tiện để đạt tới mục đích nằm ngoài bản thân lưu thông đó, tức là để chiếm hữu giá trị sử dụng, chiếm hữu những vật dùng để thoả mãn những nhu cầu nhất định. Trái lại, lưu thông của tiền tệ dùng làm tư bản lại có mục đích trong chính bản thân lưu thông ấy; vì chỉ có sự vận động luôn luôn tái diễn ấy, giá trị mới tiếp tục tăng lên. Như vậy, vận động tư bản là không có giới hạn.

LƯU THUỶ bản nhạc hay dùng cho việc tế lễ trong dân gian và cung đình. Mang tính chất nhẹ nhàng như nước chảy nhưng lại trang nghiêm và thư thả. Ở sân khấu cải lương gọi là LT trường và xếp nó thuộc loại bản bắc (vì điệu thức của nó thuộc cung bắc). Trong ca Huế, sân khấu cải lương và sân khấu "chèo cải lương", LT có lồng lời ca để hát. Nhưng chèo sân đình và tuồng chỉ dùng dàn nhạc tấu khi vua quan xuất hiện hay khi diễn cảnh tế lễ. LT hay đi liền với Bình bán và Kim tiền, làm nên hình thức tổ khúc: LT - Bình bán - Kim tiền.

LƯU THUỶ TRƯỜNG bản nhạc của sân khấu cải lương, phát triển từ bài lưu thuỷ, nhưng dài hơn và có năm lớp. Được sân khấu cải lương xếp vào loại bản bắc lớn vì điệu thức của nó thuộc cung bắc và dài hơn lưu thuỷ. Có thể đàn hoặc hát. Với tính chất trang nhã, nhẹ nhàng. LTT hay được dùng trong hoàn cảnh nhân tản như xem hoa, thưởng nguyệt, tuỳ theo từng trường hợp mà sử dụng một hay nhiều trong năm lớp. Chèo và tuồng không sử dụng.

LƯU TỐC là đoạn đường đi của một chất lỏng chuyển động trong đơn vị thời gian.

LƯU TỐC BỒI LẮNG CỦA LÒNG DẪN lưu tốc bắt đầu xảy ra hiện tượng lắng đọng các hạt bùn cát trong nước dẫn xuống đáy lòng dẫn. Vận tốc trong lòng phải lớn hơn vận tốc này. Đây là điều kiện cần đảm bảo khi thiết kế các lòng dẫn nước nhân tạo.

LƯU TỐC CHO PHÉP lưu tốc trung bình có trị số đã được quy định trước mà trong thiết kế cũng như sử dụng, lưu tốc dòng chảy không được vượt quá giới hạn của trị số đó. Phân biệt LTCP không xói, LTCP không lắng.

LƯU TỐC KẾ thiết bị để đo tốc độ chảy của một dòng nước tại một điểm bằng cách xác định số vòng quay của các cốc hoặc của một cánh quạt dưới tác động của dòng nước chảy.

LƯU TỐC KHÔNG LẮNG lưu tốc trung bình bé nhất của dòng chảy mà với nó, bùn cát lơ lửng trong dòng chảy vẫn chưa rơi xuống đáy lòng dẫn. Xác định LTKL cho phép theo công thức:

$$[V_{kl}] = \left(\frac{\rho.g.w}{0{,}000108\gamma_b}\right)^{1/3} \cdot R^{1/3}$$

trong đó, ρ là lượng ngậm cát của nước trong kênh (kg/m^3); g - gia tốc trong trường; w - tốc độ chìm lắng bình quân của bùn cát (m/s); γ_b - dung trọng của bùn cát (kg/m^3), R - bán kính thuỷ lực.

LƯU TỐC TỚI HẠN (tk. vận tốc tới hạn), lưu tốc đạt đến một giá trị nào đó mà nếu vượt qua giá trị đó, lưu tốc dòng chảy sẽ là nguyên nhân gây ra những hiện tượng vật lí khác. LTTH không sinh ra hiện tượng bồi lắng, không gây ra hiện tượng bào xói lòng kênh, hiện tượng khí thực, vv. Vd LTTH lắng của bùn cát của dòng chảy trong kênh, ở lưu tốc này bùn cát bắt đầu lắng đọng: V tới hạn lắng $<[V_{KL}]$, còn đối với LTTH xói: V tới hạn xói $<[V_{KX}]$.

LƯU TỐC TRUNG BÌNH (tk. vận tốc trung bình của dòng chảy), tỉ số giữa lưu lượng của dòng chảy đi qua một mặt cắt với diện tích chuyển nước của mặt cắt đó.

LƯU TỐC XÓI (tk. vận tốc xói, vận tốc khởi động), lưu tốc lớn đạt đến trị số làm cho các hạt đất riêng biệt bắt đầu chuyển động, có thể dẫn đến xói lở lòng kênh, lòng sông. Công thức tính tốc độ không xói cho phép của Xtuđenniakôp (Studennjakov):

$$[V_{kx}] = 3{,}6\sqrt{h.d_{tb}}\ (m/s)$$

d_{tb} là đường kính trung bình của hạt phù sa (mm) (tra bảng),

h - chiều sâu của dòng chảy trong kênh (m).

LƯU TỐC XÓI CỦA MỘT LÒNG DẪN lưu tốc bắt đầu gây nên hiện tượng xói lở lòng dẫn. Lưu tốc trong lòng dẫn phải nhỏ hơn lưu tốc đó. Đây là điều kiện cần đảm bảo khi thiết kế các lòng dẫn nhân tạo.

LƯU TRỌNG LƯ (1912 - 80), nhà thơ Việt Nam. Người làng Cao Lao Hạ, nay là xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Học đến năm thứ ba Trường Quốc học Huế, vì yêu văn chương và sẵn có tâm hồn lãng mạn, ra Hà Nội làm văn, làm sách để sống. Lưu Trọng Lư là nhà thơ có công đầu với "Thơ mới", diễn thuyết bênh vực "Thơ mới" hăng hái nhất, đả kích táo bạo nhất những nhà thơ cũ, bất kì là ai. Ông làm những bài thơ mới đầu tiên (sau này tập hợp trong "Tiếng thu", 1939). Cách mạng tháng Tám đã giải phóng cho tài năng của Lưu Trọng Lư, giúp ông tìm ra lối đi, tạo điều kiện cho ông phát huy khả năng sáng tạo của mình. Đối tượng ca ngợi của Lưu Trọng Lư là các nữ du kích, tiếp tế, các anh hùng liệt sĩ. Tác phẩm chính về thơ có "Tiếng thu" (1939),, "Hoà sáng đôi bờ" (1959), "Cô gái sông Gianh" (1969), "Từ đất này" (1972), "Tuổi hai mươi" (kịch thơ, 1972), "Lê Thị Hồng Gấm". Về văn xuôi trước cách mạng, đáng kể là "Khói lam chiều".

LƯU TRỮ thuật ngữ bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp "archéion", chỉ nơi làm việc của chính quyền, sau được dùng chỉ ngôi nhà bảo quản tài liệu, tượng trưng cho sự tồn tại và hoạt động của chính quyền các cấp nhà nước chiếm hữu nô lệ Hi Lạp cổ đại. Ngày nay, ở một số nước Châu Âu, thuật ngữ này vẫn mang gốc từ Hi Lạp như: "archives"(Pháp), "arhiv" (Apxub, Nga), "archiv"(Đức) chỉ cơ quan làm nhiệm vụ thu thập, chỉnh lí, bảo quản và sử dụng tài liệu vào mục đích khoa học, kinh tế, xã hội, văn hoá, vv. Ở Việt Nam, thời phong kiến cũng có cơ quan LT, Lê Quý Đôn (1726 - 84) dùng từ "trữ" chỉ việc LT các thuế vật và sổ sách của các cơ quan thuộc chính quyền phong kiến trung ương thời Hồng Đức (1470 - 97). Thời nhà Nguyễn (1802 - 1945), có Tàng thư lâu, xây dựng giữa hồ để tránh hoả hoạn, LT các loại sổ sách như châu bản, địa bạ, vv. Ngày nay, LT chỉ công việc thu thập, chỉnh lí, bảo quản, giám định, thống kê điện văn, biên bản, tài liệu quân sự, kĩ thuật, nguyên cảo xuất bản phẩm, phim ảnh, băng ghi âm, ghi hình, công văn, giấy tờ có giá trị sử dụng, tra cứu

LƯU TRỮ GEN sự tập hợp toàn bộ vi khuẩn có chứa plastimit, plastimit này được tạo thành bằng cách cắt ADN tổng số đã tách ra từ một sinh vật bằng enzim giới hạn, sau đó nối các đoạn được cắt với ADN của vật truyền.

LƯU TRỮ HỌC khoa học nghiên cứu về công tác lưu trữ đã ra đời từ vài thế kỉ trước ở một số nước Châu Âu như Hà Lan, Pháp, Đức, vv. LTH là một bộ môn khoa học thuộc phạm trù khoa học xã hội, vì vậy phải vận dụng các phương pháp để nghiên cứu và soạn thảo những vấn đề chủ yếu như lí luận và thực tiễn, lịch sử tổ chức, pháp chế và thuật ngữ lưu trữ

LƯU TRỮ NGOẠI GIAO hồ sơ, tư liệu liên quan đến toàn bộ hoạt động ngoại giao của một nước. Trong thực tiễn quốc tế, LTNG chủ yếu chỉ các tài liệu, tư liệu của bộ ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao. Theo Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, LTNG là bất khả xâm phạm

LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC thu thập, bảo quản cố định và tổ chức khai thác tài liệu lưu trữ trong phạm vi toàn quốc. Cục Lưu trữ Nhà nước là cơ quan LTNN của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thành lập năm 1962, trụ sở: phố Tràng Thi, Hà Nội.

LƯU VĨNH PHÚC (Liu Yongfu, 1837 - 1917), thủ lĩnh quân Cờ đen, người Quảng Tây (Trung Quốc). Sau khi khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên Quốc thất bại, Lưu Vĩnh Phúc dẫn tàn quân sang Việt Nam (1867), đóng bản doanh ở Bảo Thắng, được nhà Nguyễn chiêu dụ đánh phỉ Cờ vàng, Cờ trắng, được phong chức Bảo Thắng phòng ngự sứ. Hợp lực với quan quân nhà Nguyễn chống Pháp xâm lược Bắc Kỳ và lập công lớn: năm 1873, diệt viên thiếu tá tổng chỉ huy quân Pháp Gacniê (F. Garnier) tại mặt trận Cầu Giấy; năm 1883, cũng tại mặt trận Cầu Giấy, diệt viên trung tá Rivie (H. Rivière), tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp xâm lược Bắc Kỳ. Được phong chức đề đốc hàm chánh nhị phẩm, tước nghĩa nam. Năm 1885, trở về Trung Quốc, tiếp tục đấu tranh chống các đế quốc xâm lược Trung Hoa, được phong kì danh đề đốc.

Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), giữ chức tổng trưởng Dân đoàn tỉnh Quảng Đông. Nhà riêng của Lưu Vĩnh Phúc ở Quảng Tây là nơi gặp gỡ, hội họp của các sĩ phu yêu nước Việt Nam như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền. Tại đây, Phan Bội Châu đã tập hợp các nhà yêu nước thành lập Việt Nam Quang phục hội (1912).

LƯU VONG ra đi tự nguyện hay bắt buộc của dân một nước có quốc tịch sang nước khác để sống thường xuyên hoặc tạm thời trong thời gian tương đối dài vì những nguyên nhân chính trị, kinh tế, gia đình, vv. Đối với đất nước mà họ rời đi thì họ là người LV, ở nước đến ngụ cư thì họ là ngoại kiều. LV thường gây ảnh hưởng không ít đến số lượng và cơ cấu dân số của một nước.

LƯU VỰC vùng đất mà tất cả lượng mưa rơi trên đó đều tập trung về một sông hoặc suối. Vùng tập trung nước của sông, suối được giới hạn bằng các đường chia nước (cg. đường phân thuỷ). LV kín là LV có đường chia nước mặt và đường chia nước ngầm trùng nhau; nếu không trùng nhau thì gọi là LV hở. LV tương tự là LV có cùng điều kiện hình thành dòng chảy với LV nghiên cứu (các điều kiện hình thành này được quy định trong các quy phạm tính toán thuỷ văn). LV tương tự cũng là LV có chuỗi quan trắc dòng chảy dài, dùng để đối chiếu, so sánh và bổ sung số liệu dòng chảy cho LV nghiên cứu thuỷ văn, bằng phương pháp nội suy địa lí.

LV sông Hồng (tính đến Sơn Tây) có diện tích 143.600 km^2, LV sông Mê Công có diện tích 712.625 km^2, LV sông Mã có diện tích 28.000 km^2

LƯU VỰC CHẬM LŨ lưu vực hoặc kho nước dùng để chứa lũ tạm thời, hạ thấp đỉnh lũ trong thời gian lũ quá lớn, vượt đỉnh lũ thiết kế. LVCL thường được thiết kế với các công trình đưa nước vào và tiêu nước đi một cách chủ động; trên lưu vực có bố trí địa điểm để sơ tán dân, đảm bảo an toàn theo các mức chứa lũ.

LƯU VỰC ĐẠI BIỂU lưu vực sông mà các đặc điểm có thể đại biểu cho một vùng tự nhiên, cho phép nghiên cứu vòng tuần hoàn của nước thông qua việc quan trắc đồng thời các số liệu về khí hậu thuỷ văn và các yếu tố địa lí khác có liên quan mà không phải tiến hành quan trắc ở tất cả các lưu vực sông của vùng. Các số liệu của LVĐB có thể dùng cho việc tính toán dự báo thuỷ văn cho các lưu vực khác trong một vùng tự nhiên.

LƯU VỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT (cg. lưu vực địa chất thuỷ văn), vùng địa hình trũng rộng lớn, trong phạm vi đó nước dưới đất cùng chảy về một hoặc nhiều miền thoát, ranh giới lưu vực là đường chia nước dưới đất. Khái niệm về LVNDĐ đối với nước dưới đất tương tự như khái niệm về lưu vực sông của một con sông.

LƯU VỰC NƯỚC NGẦM vùng địa hình trũng, trong phạm vi đó dòng nước ngầm chảy về một miền thoát; nơi địa hình chia cắt, ranh giới lưu vực là đường chia nước ngầm. Trong đại đa số trường hợp, LVNN trùng khớp với lưu vực sông tương ứng.

LƯU VỰC SÔNG x. *Lưu vực*.

LƯU VỰC THỰC NGHIỆM lưu vực sông hoặc suối được chọn để tiến hành các thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên cũng như các hoạt động kinh tế xã hội đến sự hình thành dòng chảy mặt, dòng chảy ngầm, sự xói mòn bề mặt, dòng chảy cát bùn, các chất hoà tan trong nước của các sông suối. Qua đó việc thực nghiệm có thể góp phần làm thay đổi các điều kiện tự nhiên, điều kiện sử dụng đất trên lưu vực theo ý muốn và tiến hành các quan trắc tỉ mỉ để rút ra các thông số, xây dựng các mô hình tính toán dự báo thuỷ văn. Ngoài ra, còn thực nghiệm các phương pháp đo đạc dòng chảy nước, cát bùn, các chất hoà tan, thực nghiệm các máy móc đo đạc thuỷ văn.

LỰU (*Punicaceae*), họ cây to, cây nhỡ. Lá mọc đối, có lá kèm tiêu giảm, sớm rụng. Hoa mọc đơn độc hay cụm lại 2 - 3 cái. Hoa lớn đẹp. Dài hình chuông, có màu. Tràng 5 - 7 cánh rời, mềm. Nhị nhiều xếp thành nhiều vòng. Bộ nhuỵ gồm 6 - 15 noãn. Bầu dưới nhiều ô, noãn đảo. Quả nang hay mọng, có đài tồn tại. Có 1 chi, 2 loài. Đại diện cây lựu (*Punica granatum*; tk. thạch lựu), loài cây lâu năm. Thân gỗ, cao 3 - 4 m; lá dài mềm, cuống ngắn. Hoa màu đỏ tươi (có khi trắng) nở vào mùa hè. Quả hình cầu, đầu quả còn 4 - 5 lá đài tồn tại; vỏ quả dày, khi chín màu vàng, đỏ. Trong quả có nhiều ngăn chứa nhiều hạt 5 cạnh, sắc hồng trắng. Vỏ rễ, vỏ thân, vỏ cành chứa 22% tanin, vỏ quả 28% tanin. Thuốc sắc từ vỏ quả khô (15 - 30 g/ngày) chữa tả lị, bạch đới, bổ huyết. Uống nước sắc từ vỏ rễ, thân, cành khô hoặc tươi, trị sán dây. Không dùng cho người già yếu, trẻ em dưới 6 tuổi và phụ nữ có thai.

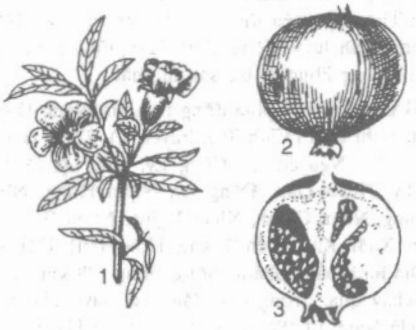

Lựu *1. Cành hoa; 2. Quả; 3. Quả bổ dọc*

LỰU ĐẠN loại đạn dược để đánh gần, được ném bằng tay, gồm thân (vỏ), thuốc nổ và bộ phận gây nổ. LD chia ra: theo công dụng (chống tăng, chống bộ binh, cháy, khói, hơi độc, vv.); theo thời gian tác dụng (chạm nổ, nổ chậm); theo đặc tính sử dụng (tiến công, phòng ngự); theo hình dáng, cấu tạo (chày, mỏ vịt, cầu, vv.). Khối lượng LD thường 0,3 - 0,7 kg, bán kính diệt mục tiêu từ vài mét đến vài chục mét.

LỰU PHÓNG loại đạn dược tương tự như lựu đạn được cấu tạo để bắn (phóng) đi từ súng phóng lựu, súng trường, tiểu liên, vv. LP chia ra: theo công dụng (chống tăng, chống bộ binh, cháy khói, chiếu sáng, tín hiệu, vv.); theo đặc điểm cấu tạo (nạp liền, nạp rời, đúng cỡ, trên cỡ, ổn định bằng cánh đuôi, tự quay, vv.). LP có cỡ 30 - 90 mm, khối lượng 0,2 - 5 kg, cự li bắn từ vài chục mét tới vài trăm mét. LP có các loại AT, tomblon VB, B40, B41,... đều là LP.

LÝ vương triều phong kiến Việt Nam (1009 - 1225), tên nước là Đại Việt. Trải qua 8 đời: Công Uẩn - tức Lý Thái Tổ (1009 -28), Phật Mã - Lý Thái Tông (1028-54), Nhật Tôn - Lý Thánh Tông (1054 - 72), Càn Đức - Lý Nhân Tông (1072 - 1128), Dương Hoán - Lý Thần Tông (1128 - 38), Thiên Tộ - Lý Anh Tông (1138 - 75), Long Cán - Lý Cao Tông (1176 - 1210), Sâm - Lý Huệ Tông (1211 - 24) và nữ hoàng Chiêu Thánh - Lý Chiêu Hoàng (1224 - 25). Có công lớn trong việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La, đổi đô Thăng Long. Xây dựng nhiều cung điện, đền chùa, đắp lại La Thành và xây thêm hoàng thành, cấm thành. Đứng đầu triều đình là vua, dưới là các bộ và một số cơ quan chuyên trách giám sát, giáo dục. Chia nước làm 24 lộ (hay phủ) dưới là các huyện (hay quận) rồi đến hương (hay giáp). Đặt cấp châu ở miền núi. Năm 1042, ban hành bộ Hình thư. Các vua Lý rất chú trọng nông nghiệp, cho đắp đê Cơ Xá. Thường cày tịch điền. Thường xuyên chăm lo khối đoàn kết dân tộc bằng cách gả con gái cho các tù trưởng dân tộc thiểu số họ Thân, họ Hà, họ Lê. Năm 1075, tổ chức khoa cử tuyển lựa quan lại. Lập Văn Miếu thờ Khổng Tử, nhưng Phật giáo vẫn chiếm vị trí chi phối. Đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc chùa tháp. Các tôn thất và quan lại cao cấp được cấp thực ấp, thực phong. Cùng với việc xây dựng đất nước, nhà Lý còn tổ chức Kháng chiến chống Tống thắng lợi và mở rộng lãnh thổ xuống phương Nam. Cuối 1225, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi vua cho Trần Cảnh, nhà Lý chấm dứt.

LÝ BẠCH (Li Bai; tự: Thái Bạch; hiệu: Thanh Liên Cư Sĩ; 701 -762), nhà thơ đời Đường, Trung Quốc. Bộc lộ tài hoa từ thuở nhỏ. Giỏi thơ phú, đọc rộng, biết nhiều. Từ 25 tuổi, đi lãng du khắp nơi. Làm việc ở Hàn lâm viện một năm nhưng không được coi trọng, bị dèm pha, hơn một năm sau rời Tràng An. Năm Thiên Bảo thứ ba (774), kết giao với Đỗ Phủ. Khi xảy ra loạn An Lộc Sơn, ông đã từng phục vụ cho Vĩnh vương Lý Lân, vì Lân thất bại nên ông cũng bị liên luỵ và bị đày đi Dạ Lang. Cuối đời lang thang cùng khổ, chết ở Đương Đồ. Thơ ông thể hiện tinh thần ngạo mạn, miệt thị bọn quyền quý phong kiến và phê phán sâu sắc sự thối nát của nền chính trị đương thời, thông cảm với nỗi cực khổ của nhân dân; lên án các thế lực phiến loạn An Lộc Sơn, ca ngợi cuộc chiến tranh giữ gìn sự thống nhất đất nước. Ông giỏi về miêu tả cảnh sắc thiên nhiên tráng lệ, diễn đạt tình yêu đất nước non sông. Thơ ông hùng tráng, sảng khoái, tưởng tượng phong phú, ngôn ngữ tự nhiên, âm điệu hài hoà biến hoá. Là đỉnh cao mới về thơ ca lãng mạn tích cực sau Khuất Nguyên. Các bài thơ "Thục đạo nan", "Hành lộ nan", "Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt", "Tĩnh dạ tứ", "Tảo phát Bạch Đế thành"... được mọi người truyền tụng. Nhưng trong một số tác phẩm cũng có những nét tiêu cực như thoả sức rượu chè và có ý muốn đi cầu tiên, học đạo. Tác phẩm có "Lý Thái Bạch tập".

LÝ BÁT ĐẾ miếu thờ tám đời vua nhà Lý (Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông, không kể Lý Chiêu Hoàng) ở xã Đình Bảng

(Từ Sơn, Bắc Ninh), quê hương của họ Lý. Mộ của tám nhà vua này được chôn cất trên một khu đất rộng gọi là Mả Báng (rừng Báng). Thời Trần dựng đền thờ gọi là miếu LBD. Các thời Lê, Nguyễn đều có trùng tu, thường gọi là đền Đô (x. ***Đền Đô***).

LÝ BẰNG (Li Peng; sinh 1928), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Quê Tứ Xuyên. Học tại Viện Khoa học Tự nhiên ở Diên An (1941), gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1945), học tại Học viện Động lực Matxcơva (1948), tốt nghiệp về nước (1954), làm tổng công trình sư, rồi bộ trưởng Bộ Công nghiệp Điện lực. Phó thủ tướng Chính phủ (1983), uỷ viên, bí thư Trung ương Đảng (1985), uỷ viên Thường vụ Bộ Chính trị, quyền thủ tướng Chính phủ (1987), một năm sau là thủ tướng Chính phủ. Được bầu làm uỷ viên trưởng Uỷ ban Thường vụ tại hội nghị toàn thể lần thứ tư kì họp thứ nhất Đại hội đại biểu nhân dân Trung Quốc khoá IX ngày 16.3.1998.

LÝ BÍ x. *Lý Nam Đế*.

LÝ CÀN ĐỨC x. *Lý Nhân Tông*.

LÝ CHIÊU HOÀNG (tên thật: Phật Kim; 1217 - ?), nữ hoàng cuối cùng (1224 - 25) triều Lý. Vốn là công chúa thứ hai, con Lý Huệ Tông (tức thái tử Sảm). Lên ngôi lúc 7 tuổi. Lấy Trần Cảnh rồi nhường ngôi cho chồng (1225). Sau bị giáng làm Chiêu Thánh công chúa, gả cho Lê Phụ Trần.

LÝ ĐẠI CHIÊU (Li Dazhao; tự: Thủ Thường, 1889 - 1927), nhà văn, nhà lí luận và hoạt động chính trị Trung Quốc, là một trong những người thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc, giữ chức bí thư Cục phương Bắc cho đến khi bị phái Trương Tác Lâm bắt. Du học ở Nhật (1913 - 16). Năm 1918, làm giám đốc thư viện kiêm giáo sư kinh tế Trường Đại học Bắc Kinh.

Tham gia ban biên tập các tạp chí "Tân thanh niên" và "Bình luận hàng tuần". Một trong những người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mac - Lênin vào Trung Quốc, mở đầu việc nghiên cứu duy vật lịch sử ở Trung Quốc. Tháng 1.1924, tham gia Đại hội đại biểu I Quốc dân Đảng, giúp Tôn Trung Sơn xác định chính sách liên Nga, liên Cộng, ủng hộ công nông. Tháng 6 cùng năm, làm trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc, tham gia Đại hội đại biểu V Quốc tế Cộng sản. Lý Đại Chiêu cho rằng vũ trụ là thế giới vật chất mênh mông vô hạn và vận động theo những quy luật bản thân nó, mới thay cũ là quy luật tất yếu của sự vật. Về phương diện quan điểm lịch sử, phê phán quan điểm cho vĩ nhân, đạo đức và giáo hoá quyết định sự phát triển của lịch sử, coi đó là quan điểm của thần quyền, của thiên mệnh. Ông quan niệm lịch sử là do "thứ nhân" làm nên và thế giới này phải là thế giới của những người "lao động". Về văn học, Lý Đại Chiêu là một trong những người đề xướng phong trào văn học mới, chủ trương xây dựng "văn học tả thực xã hội", phản đối phục cổ, phản đối Âu hoá. Tác phẩm chủ yếu: "Lý Đại Chiêu tuyển tập", "Lý Đại Chiêu văn tập". Văn thơ của Lý Đại Chiêu được Lỗ Tấn sưu tầm in thành "Thủ Thường toàn tập" và viết lời tựa.

LÝ ĐẠO TÁI x. *Huyền Quang*.

LÝ HỒNG CHƯƠNG (Li Hongzhang; 1823 - 1901), đại thần triều Mãn Thanh (Trung Quốc). Người tỉnh An Huy, xuất thân gia đình quan lại. Tham gia trấn áp phong trào Thái Bình Thiên Quốc (1850 - 64). Làm tổng đốc Trực Lệ kiêm đại thần phụ trách thương nghiệp ở Biển Bắc. Có thế lực lớn, thâu tóm cả ngoại giao, nội chính, quân sự. Thành lập hải quân Bắc Dương, xây dựng xưởng quân khí hiện đại. Thay mặt nhà Thanh trong cuộc tranh chấp Trung - Pháp về vấn đề Bắc Kỳ, kí các điều ước Thiên Tân 1885, Mã Quan 1895, Tân Sửu 1901, làm cho Trung Quốc ngày càng lệ thuộc phương Tây. Câu kết với đế quốc trấn áp phong trào Nghĩa Hoà Đoàn (1899 - 1901).

LÝ HUỆ (cg. Đại Huệ), thổ tù người Tày có công trong cuộc Kháng chiến chống quân Minh đầu thế kỉ 15. Quê ở Quang Lang (Chi Lăng, Lạng Sơn). Khi quân Minh xâm lược Đại Việt (1407 - 27), đã chỉ huy đội dân binh địa phương chống giặc. Trong trận Chi Lăng tháng 10.1427, Lý Huệ cùng đội dân binh giúp cánh quân Lê Sát diệt địch ở Quang Lang và Chi Lăng.

LÝ LẬP TAM (Li Lisan; 1899 - 1967), nhà hoạt động chính trị Trung Quốc. Quê Hồ Nam. Năm 1919, sang Pháp du học. Năm 1921, về Thượng Hải, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hoạt động trong phong trào công nhân ở An Nguyên, Thượng Hải. Uỷ viên thường vụ Bộ Chính trị kiêm bí thư trưởng Ban chấp hành Trung ương Đảng (1928). Năm 1930, "đường lối Lý Lập Tam" bị phê phán là "tả khuynh". Từ 1931, sang Liên Xô học tập và công tác. Năm 1946, về nước làm công tác Công hội, bộ trưởng Bộ Lao động Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Bị khủng bố trong Cách mạng văn hoá. Mất 22.6.1967.

LÝ LONG TƯỜNG hoàng tử nhà Lý, lánh nạn sang Cao Ly, lập ra họ Lý Hoa Sơn và có công chống quân xâm lược Mông Cổ thế kỉ 13. Theo các nguồn tư liệu họ Lý Hoa Sơn ở Hàn Quốc, Lý Long Tường là con vua Lý Anh Tông (1138 - 1175), em vua Lý Cao Tông (1176 - 1210) và chú vua Lý Huệ Tông (1211 - 24) nên thường được gọi là hoàng tử hay hoàng thúc. Khi triều Lý (1010 - 1225) bị triều Trần thay thế, Lý Long Tường cùng một số bà con vượt biển trốn sang Cao Ly, được cư trú ở Trấn Sơn sau đổi làm Hoa Sơn, lập ra họ Lý gốc Việt ở Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên hiện nay, gọi là họ Lý Hoa Sơn. Năm 1253, quân Mông Cổ tiến đánh Cao Ly, chiếm quốc đô, tiến công vùng Hoa Sơn, Lý Long Tường huy động lực lượng họ Lý phối hợp với quân Cao Ly trong phủ thành và nhân dân trong vùng, tổ chức chiến đấu bảo vệ quê hương. Sau 5 tháng kháng chiến, quân Mông Cổ thua, phải xin hàng và rút chạy. Vua Cao Ly khen thưởng, phong ông làm Hoa Sơn Quân, cấp đất 30 dặm vuông, nhân khẩu 20 hộ cho làm thái ấp để phụng thờ tổ tiên, dựng Thụ hàng môn nơi quân giặc xin hàng, lập biểu ghi chép và biểu dương công trạng của ông. Con cháu họ Lý Hoa Sơn đã hội nhập vào cuộc sống và văn hoá Hàn Quốc, có nhiều người đỗ đạt làm quan trong triều, có người nổi tiếng văn chương, nhưng theo lời căn dặn của thuỷ tổ Lý Long Tường, vẫn đời đời nhớ về cội nguồn tổ tiên ở cố quốc.

LÝ LY phụ lưu cấp 1 của sông Thu Bồn, bắt đầu từ vùng núi Quế Sơn (525 m), chảy qua huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam theo hướng tây nam - đông bắc đổ vào bờ phải sông Thu Bồn, cách cửa sông 11 km. Dài 36 km. Diện tích lưu vực 275 km^2, độ dốc trung bình 5,7%, mật độ sông suối trung bình 0,26 km/km^2.

LÝ NAM ĐẾ (tên thật: Lý Bí, cg. Lý Bôn; ? - 548), vua đầu nhà Tiền Lý (544 - 555). Vốn là hào trưởng ở Thái Bình (khoảng Thạch Thất và thị xã Sơn Tây, thuộc tỉnh Hà Tây), có tài văn võ. Giữ chức giám quân cho nhà Lương ở Đức Châu (Hà Tĩnh). Năm 542, nổi dậy chống quân Lương, đuổi hết giặc, chiếm được thành Long Biên. Năm 543, đánh tan quân Lương ở biên giới phía bắc, dẹp yên cuộc xâm lược của Chăm-pa ở Nhật Nam. Năm 544, lên ngôi vua, xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân; dựng điện Vạn Thọ; lập triều đình có hai ban văn, võ. Năm 546, bị quân Lương đánh, lui về động Khuất Lão (Vĩnh Phúc), giao quyền cho Triệu Quang Phục. Ít lâu sau thì mất.

LÝ NHÂN huyện ở phía đông tỉnh Hà Nam. Diện tích 164 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Trụ, huyện lị), 22 xã (Hợp Lý, Văn Lý, Chính Lý, Nguyên Lý, Công Lý, Đức Lý, Đạo Lý, Chân Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Đồng Lý, Nhân Hưng, Nhân Thịnh, Nhân Khang, Nhân Chính, Nhân Nghĩa, Nhân Bình, Nhân Mỹ, Phú Phúc, Xuân Khê, Tiến Thắng, Hòa Hậu). Dân số 186.900 (1999). Địa hình bằng phẳng. Sông Hồng (28 km), Châu Giang (31 km) chảy qua. Trồng lúa, đậu, lạc, dâu, mía, ngô. Huyện của tỉnh Hà Nam; từ 1965, thuộc tỉnh Nam Hà; từ 1975, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh; từ 1991, trở lại tỉnh Nam Hà; từ 11.1996, trở lại tỉnh Hà Nam.

LÝ NHÂN TÔNG (tên thật: Càn Đức; 1066 - 1128), vị vua thứ tư (1072 - 1128) triều Lý, con vua Lý Thánh Tông và nguyên phi Ỷ Lan. Lên ngôi lúc 7 tuổi. Việc hoàn thành nhà nước phong kiến tự chủ thời Lý phần lớn được thực hiện dưới triều Lý Nhân Tông. Lý Nhân Tông ham chuộng văn hoá, mở đầu nền giáo dục khoa cử và tổ chức khoa thi năm 1075; sống tiết kiệm, chăm lo phát triển nông nghiệp. Cùng Lý Thường Kiệt tiến hành cuộc Kháng chiến chống Tống thắng lợi, có nhiều biện pháp kiên quyết bảo vệ biên giới phía bắc và thắt chặt quan hệ giữa triều đình với các tù trưởng thiểu số. Hiện nay còn ba bài thơ "Tăn Giác Hải thiền sư, Thông Huyền đạo nhân", "Truy tán Vạn Hạnh thiền sư", "Truy tán Sùng Phạm thiền sư", chứng tỏ Lý Nhân Tông không chỉ thiên về đạo Phật mà đề cao cả đạo Giáo. Bài "Lâm chung di chiếu" của ông đậm đà tinh thần cần kiệm, thương dân; ông chỉ mong muốn "bốn bể yên vui, biên thuỳ ít loạn".

LÝ ÔNG TRỌNG (tên thật: Lý Thân), nhân vật trong truyền thuyết Việt Nam, sống khoảng cuối đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương, người làng Chèm (nay thuộc Từ Liêm, Hà Nội). Ông cao to, khoẻ mạnh và ngay thẳng. Đời An Dương Vương, Tần Thuỷ Hoàng (Qin Shihuang - Trung Quốc) định xâm lược Việt Nam, vua đem ông tiến nhà Tần, ngụ ý khoe là Việt Nam có nhiều người như vậy; Tần Thuỷ Hoàng rất mừng, cho Lý Thân làm tư lệ hiệu uý, trấn giữ Hung Nô ở miền Tây (miền Tây tỉnh Thiểm Tây ngày nay), sau đó ông được vua Tần gả công chúa. Về già, ông nhớ quê hương, xin trở về Chèm. Vắng bóng ông, Hung Nô lại xâm phạm cửa ải nhà Tần, vua Tần sai sứ sang Việt Nam vời ông sang nhưng ông không muốn đi nữa. An Dương Vương nói dối rằng ông đã chết. Vua Tần không tin, bắt mang xác sang, ông đành phải tự vẫn. An Dương Vương đem thuỷ ngân rưới lên xác ông và đem nộp vua Tần. Tần Thuỷ Hoàng đúc tượng đồng cho ông, đặt trước cửa thành. Hung Nô tưởng Lý Thân còn sống, lui quân về. Tần Thuỷ Hoàng tặng ông hiệu Lý Ông Trọng. Thời nhà Đường, viên quan đô hộ là Triệu Xương sang Việt Nam, vẫn sợ uy phong Lý Thân, cho sửa sang lại đền cũ, nay vẫn còn ở làng Chèm, quê ông.

LÝ PHẬT MÃ x. *Lý Thái Tông*.

LÝ PHẬT TỬ (? - 602), vua thời Hậu Lý Nam Đế (571 - 603). Có họ tộc với Lý Bí. Khi quân Lương xâm lược, ông chạy vào vùng Ái Châu (Thanh Hoá). Triệu Quang Phục đánh bại quân Lương, ông lại đem quân ra đánh bại Quang Phục, lên ngôi vua, người đời sau gọi là Hậu Lý Nam Đế. Quân Tuỳ kéo sang xâm lược, Phật Tử bị bắt đưa sang Trung Quốc.

LÝ PHỤC MAN danh tướng của Lý Bí, sống vào thế kỉ 6. Không rõ tên thật. Quê ở làng Cổ Sở (Hoài Đức, Hà Tây). Tương truyền là người giỏi võ nghệ, theo Lý Bí khởi nghĩa chống quân Lương (Trung Quốc), lập nhiều chiến công. Nhà Tiền Lý (544 - 555) thành lập, ông được cử trông coi vùng đất phía nam, đánh tan cuộc xâm lấn của Chămpa. Sau đó được gả công chúa Lý Nương, ban cho ông họ Lý và chức thiếu uý, được gọi là Phục Man tướng quân. Trở về quê quản lĩnh vùng đất Dã Động, Dương Lâm (Hà Tây). Nhà Lương xâm lược, ông hi sinh trong chiến đấu. Dân làng thương nhớ dựng đền thờ ông.

LÝ QUANG DIỆU (Li Guangyao; sinh 1923), nhà hoạt động chính trị Xingapo. Thủ tướng từ 1959 đến 1990. Tốt nghiệp Đại học Luật ở Anh. Từ 1951, luật sư ở Xingapo; những năm 1951 - 59, lãnh đạo phong trào công đoàn, đấu tranh đòi độc lập. Năm 1954, tổng thư kí Đảng Hành động Nhân dân Xingapo. Có vai trò quan trọng trong việc đề ra đường lối phát triển kinh tế - xã hội và lãnh đạo nước Cộng hoà Xingapo.

LÝ SƠN (cg. Cù Lao Ré), huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 10,7 km^2. Gồm 2 xã (Lý Hải, Lý Vĩnh). Dân số 18.200 (1999). Huyện gồm hai đảo lớn; Bờ Bãi, Đảo Ré và nhiều đảo nhỏ có nguồn gốc núi lửa bazan tắt từ lâu, bốn phía cao, giữa thấp và phẳng, đỉnh cao nhất 164 m ở phía đông. Quanh đảo có ám tiêu san hô viền rộng 2 km. Trồng tỏi, rau, ngô, khoai. Đánh bắt hải sản, chế biến hải sản, cảng cá, phục vụ cho tàu thuyền đánh bắt hải sản. Đường giao thông được làm chạy quanh đảo.

LÝ TẾ XUYÊN x. *"Việt điện u linh"*.

LÝ THÁI TỔ (tên thật: Lý Công Uẩn; 974 - 1028), vua sáng lập triều Lý (1010 - 1225). Quê làng Cổ Pháp (Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh). Thuở nhỏ, theo học và làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân nên lấy họ Lý. Làm quan nhà Tiền Lê đến chức điện tiền chỉ huy sứ, có uy tín và thế lực trong triều. Khi Lê Long Đĩnh chết (1009), được triều thần suy tôn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ. Năm 1010, Lý Thái Tổ xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, đặt tên là Thăng Long. Ông đích thân tổ chức xây dựng kinh thành, cung điện, chùa miếu, lập phố xá. Xuất vàng bạc trong kho ra xây nhiều chùa, tháp trong nước, phát triển văn hoá dân tộc. Trong thời gian trị vì, ông ra sức chỉnh đốn quân đội, kiện toàn bộ máy nhà nước, phát triển kinh tế. Đặt nền móng đầu tiên cho triều Lý tồn tại trên 200 năm trong lịch sử Việt Nam.

LÝ THÁI TÔNG (tên thật: Lý Phật Mã; 1000 - 59), vua và là nhà thơ triều Lý (1010 - 1225). Con Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn). Làm vua 27 năm. Tinh thông Phật học, thường họp các sư để bàn về đạo Phật. Bài thơ ngũ ngôn "Tăn Tì - ni - đa - lưu - chi thiền sư" (Khen thiền sư Tì - ni - đa - lưu - chi) chép trong "Hoàng Việt thi tuyển", chứng tỏ nhà vua ngoài việc lo củng cố chế độ trung ương tập quyền, ban bố bộ "Hình thư" (1042), tăng cường tổ chức quân đội, mở mang bờ cõi, còn hết sức quan tâm đến tôn giáo, cho đó là cách tu dưỡng đạo đức không thể thiếu.

LÝ THÀNH QUẾ (khoảng thế kỉ 14), vua và là người sáng lập vương triều Lý (1392 - 1910) ở Triều Tiên. Vốn là võ tướng nổi tiếng vì võ công tiêu diệt cướp biển, đã đứng ra tập hợp lực lượng, loại trừ xu hướng chia rẽ bè phái trong giới quý tộc, xu hướng tìm chỗ dựa ở người Mông Cổ hoặc Trung Quốc. Là người chủ trương xây dựng nền tự chủ, đổi tên nước là Triều Tiên, chuyển đô từ Khai Thành về Hán Thành (tức Xơun). Lý Thành Quế thực hiện việc kiểm soát, hạn điền đối với quý tộc, chia ruộng đất cho nông dân, định lại thuế, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, thủ công và thương nghiệp. Chú trọng xây dựng bộ máy từ trung ương đến địa phương, tăng cường quân đội và công cuộc bảo vệ biên cương. Là vị vua của một thời kì thịnh vượng của Vương quốc Triều Tiên.

LÝ THÁNH TÔNG (tên thật: Lý Nhật Tôn; 1023 - 72), vua thứ ba triều Lý, con Lý Thái Tông. Lên ngôi năm 1054, đổi tên nước là Đại Việt. Cho xây tháp Báo Thiên (1057), lập Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử (1070). Kiện toàn quân đội Cấm binh, Sương binh, củng cố khối đoàn kết dân tộc. Có lòng thương dân, khuyến khích nông nghiệp. Năm 1069, đánh Chiêm Thành, vua Chiêm là Chế Củ dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị) cho nhà Lý .

LÝ THẾ DÂN (Li Shimin; tức Đường Thái Tông), vua thứ hai (627 - 649) của triều Đường (Trung Quốc). Trực tiếp tổ chức đàn áp các thế lực phong kiến cát cứ và các phong trào nông dân, ổn định xã hội Trung Quốc sau cuộc loạn li cuối nhà Tuỳ (H. Sui) và xây dựng chính quyền nhà Đường (H. Tang). Ban hành chế độ quân điền, định thuế, khôi phục nông, công, thương nghiệp. Thiết lập và củng cố các "đô hộ phủ", đem quân đánh Đột Quyết và Cao Ly. Lạm dụng sức dân không ít nhưng cũng từng nói "Vua như thuyền, dân như nước, nước có thể đẩy thuyền mà cũng có thể lật thuyền".

LÝ THIÊN BẢO (Lý Đào Lang; ? - 555), anh Lý Nam Đế. Quê Thái Bình (khoảng Thạch Thất và thị xã Sơn Tây, thuộc tỉnh Hà Tây). Năm 546, quân nhà Lương do Trần Bá Tiên (H.

Chen Ba Xian) chỉ huy đánh Vạn Xuân, Lý Nam Đế rút vào động Khuất Lão (Tam Thanh, Phú Thọ), giao quyền cho tả tướng quân là Triệu Quang Phục. Lý Thiên Bảo rút về đắp thành ở động Dạ Năng, đầu nguồn sông Dào Giang, được dân chúng tôn là Đào Lang vương. Năm 555, ông mất, mọi người suy tôn Lý Phật Tử làm chủ soái.

LÝ THỜI TRÂN (Li Shizhen; 1518 - 93), danh y Trung Quốc thời nhà Minh, người tỉnh Hồ Bắc. Tác giả bộ "Bản thảo cương mục" nổi tiếng, trong đó đã ghi 1893 vị thuốc và nhiều kinh nghiệm chữa bệnh tốt, được giới y học đánh giá cao và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

LÝ THUẤN THUẦN (Li Sun Sin; 1545 - 98), danh tướng Triều Tiên cuối thế kỉ 16. Năm 1589, Nhật Bản đưa 20 vạn quân và 700 chiến thuyền tiến đánh Triều Tiên. Quân Nhật chiếm được bắc bán đảo nhưng bị đô đốc Lý Thuấn Thuần đánh đại bại trên biển miền nam, một nửa hạm đội Nhật bị đắm (1592), gồm cả chiến hạm Con Rùa (Kobukson) nổi tiếng lợi hại. Quân Nhật tạm nghị hoà và đến 1597, lại đem đại quân tiến đánh lần thứ hai. Lần này, trong trận thuỷ chiến Lộ Lương, Lý Thuấn Thuần chỉ huy quân đội đánh đắm hầu như toàn bộ hạm đội Nhật. Ông tử trận nhưng Nhật Bản phải từ bỏ ý định xâm chiếm Triều Tiên.

LÝ THỪA VĂN (Yi Seung Man; 1875 - 1965), tổng thống Hàn Quốc (1948 - 60). Thi hành đường lối chống cộng, phản dân chủ, theo đuôi Mĩ. Buộc phải từ chức do nhân dân phản đối .

LÝ THƯỜNG KIỆT (tên thật: Ngô Tuấn; 1019 - 1105), nhà quân sự, nhà chính trị, nhà thơ Việt Nam đời Lý. Người phường An Xá, phủ Thái Hoà, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ, ham đọc sách và tập võ; năm 23 tuổi, tham gia triều chính, sung làm hoạn quan, được vua Lý Thánh Tông tin dùng. Năm 1069, là tướng tiên phong theo vua đi đánh Chiêm Thành, lập công lớn. Năm 1075, nhà Tống uy hiếp, ông đã chủ động đem quân vào đất Tống, phá huỷ các căn cứ hậu cần của địch, rồi rút về. Đầu 1076, ông lập phòng tuyến sông Như Nguyệt đánh tan quân Tống, giữ vững độc lập dân tộc. Được cử vào trấn trị Châu Ái (Thanh Hoá), giải quyết kiện tụng công bằng, giúp dân chăm lo nghề nông, xây chùa thờ Phật. Những năm cuối đời, tuổi ngoài 80, ông còn cầm quân dẹp yên giặc dã ở biên thuỳ phía nam. Lý Thường Kiệt là người có công dựng nước, ủng hộ mẹ con thái hậu Ỷ Lan và vua Lý Nhân Tông, góp phần rất lớn vào sự nghiệp độc lập của tổ quốc ở buổi đầu tự chủ. Bài "Phạt Tống lộ bố văn" (Bài văn bố cáo khi đánh Tống) nói lên chính nghĩa của cuộc hành quân vào đất Tống; lời lẽ quang minh chính đại, nêu tội trạng kẻ thù, đề cao lí tưởng lấy dân làm trọng. Bài thơ tứ tuyệt "Nam quốc sơn hà" chép trong "Việt điện u linh" và "Đại Việt sử kí toàn thư" tương truyền là của Lý Thường Kiệt.

LÝ TỐN NHÂN (Li Sunren; 1891 - 1969), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Trung Quốc. Quê Quảng Tây. Năm 1910, gia nhập Đồng minh hội. Tham gia Chiến tranh Bắc phạt. Năm 1928, tham gia Chính phủ Quốc dân Đảng ở Nam Kinh. Tháng 4.1948, phó tổng thống. Tháng 12.1948, chủ trương thương lượng với Đảng Cộng sản, đòi Tưởng Giới Thạch từ chức. Tháng 1.1949, quyền tổng thống, sau đó đi Mĩ. Năm 1965, trở về Bắc Kinh.

LÝ TRẦN QUÁN (1735 - 86), triều thần thời cuối Lê. Nguyên họ Đặng, quê làng Văn Canh, huyện Hoài Đức (Hà Tây). Đỗ tiến sĩ khoa Bính Tuất (1766), làm tư nghiệp Quốc Tử Giám thiêm sai trị Bình phiên. Có tiếng là hiếu thảo trung nghĩa. Năm 1786, được cử đi phủ dụ ở phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây. Khi quân Tây Sơn đánh ra Bắc Hà, Trịnh Khải thua, chạy trốn lên vùng Yên Lãng, đến làng Hạ Lôi (Mê Linh, Vĩnh Phúc) gặp Lý Trần Quán. Ông sai học trò là Nguyễn Trang bảo vệ chúa, nhưng Trang làm phản, bắt Khải giải nộp quân Tây Sơn. Khi nghe tin, ông hối hận, đào hố tự chôn sống.

LÝ TRƯỜNG x. ***Mãn Giác.***

LÝ TƯ HUẤN (Li xixun; 651 - 716), danh họa Trung Hoa, tôn thất nhà Đường, chuyên vẽ tranh sơn thuỷ. Ông cùng với con là Lý Chiêu Đạo mở ra thể loại tranh "thanh lục sơn thuỷ", màu sắc nhiều tầng, nhiều lớp rực rỡ và lập thành lưu phái Bắc Tông (phân biệt với Nam Tông chuyên vẽ phong cảnh bằng mực, không có màu). Lý Tư Huấn với nét bút tinh tế, trong bức vẽ trên quạt lụa cảnh "Cung Cửu Thành" nơi nghỉ mát của vua Đường Thái Tông. Ông đã dát vàng kim loại lên những nét viền quanh cung điện rồi tô các mầu đỏ, lam hay lục đặt cạnh nhau. Ông chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Phật giáo trong các bích hoạ ở các chùa hang Đôn Hoàng.

LÝ TỬ TẤN (hiệu: Chuyết Am; 1378 - 1454), nhà thơ, học giả Việt Nam. Người huyện Thượng Phúc (nay là Hà Nội). Đỗ thái học sinh đời Hồ (1400). Cuối phong trào Khởi nghĩa Lam Sơn, đến yết kiến Lê Lợi và được trọng dụng. Dưới các triều vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, giữ chức hành khiển Bắc đạo, thừa chỉ Viện hàn lâm, hầu giảng ở toà Kinh diên. Tác phẩm có "Chuyết Am thi tập", nay còn 73 bài chép trong "Toàn Việt thi lục", 5 bài phú chép trong "Quần hiền phú tập". Lý Tử Tấn viết phần "Thông luận" trong "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi, phần này rất có giá trị, làm sáng tỏ những điều Nguyễn Trãi đề cập đến. Ông còn "phê điểm" cuốn "Việt âm thi tập". Các bài phú đáng chú ý: "Chí Linh sơn phú", "Xương Giang phú" ca tụng cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc Kháng chiến chống Minh.

LÝ TỰ TRỌNG (tên thật: Lê Văn Trọng; 1914 - 31), thanh niên cộng sản đầu tiên trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ 20. Xuất thân trong gia đình Việt kiều cách mạng ở Xiêm. Năm 1926, học ở Trung Quốc, liên lạc viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên . Được Lý Thuỵ, tức chủ tịch Hồ Chí Minh, đặt tên là Lý Tự Trọng. Năm 1927, bị đặc vụ Tưởng Giới Thạch bắt; năm 1929, về Sài Gòn hoạt động, làm liên lạc giữa các đường dây trong và ngoài nước. Ngày 8.2.1931, trong khi bảo vệ Phan Bội Châu diễn thuyết ở sân vận động Larent (Sài Gòn), đã bắn chết tên mật thám Lơgrăng và bị bắt. Thực dân Pháp dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không khuất phục được anh. Bọn cai ngục cũng phải kính nể và gọi anh là "Ông nhỏ". Bị kết án tử hình 21.11.1931, lúc 17 tuổi.

LÝ VĂN PHỨC (hiệu: Khắc Trai; 1785 - 1849), nhà thơ Việt Nam, người làng Hồ Khẩu (nay là thuộc quận Ba Đình, Hà Nội). Đỗ cử nhân, làm quan đến chức tham tri Bộ Lễ, có lần bị cách chức và hạ ngục, nhiều lần được cử đi công cán nước ngoài và đi sứ Yên Kinh. Một số tác phẩm Nôm: "Truyện Tây sương" dựa theo "Tây sương kí" của Vương Thực Phủ; "Ngọc Kiều Lê", truyện Nôm thể lục bát, dài 2926 câu, dựa theo cuốn tiểu thuyết chương hồi đời Minh - Thanh của một tác giả khuyết danh Trung Quốc. Cả hai cuốn đều ca ngợi tình yêu chung thuỷ của tài tử giai nhân. Văn chương có chịu ảnh hưởng "Truyện Kiều" , nhiều câu chưa thanh thoát. Ngoài ra, còn có "Nhị thập tứ hiếu diễn ca" cũng dựa theo cuốn "Nhị thập tứ hiếu" đời Nguyên của Quách Cư Kính, đề cao chữ hiếu một cách quá mức theo quan niệm phong kiến. Lý Văn Phức có hai tập thơ chữ Hán: "Việt hành ngâm thảo", "Tây hành thi kí" làm trên đường đi công cán nước ngoài.

LYCOPSIDA (tk. thạch tùng) x. ***Thạch tùng.***

LYXIP (Ph. Lysippe; HL. Lusippos; thế kỉ 4 tCn.), nhà điêu khắc Hi Lạp. Là người sau Pôlyclet (Polyclète) xây dựng chuẩn cho việc tạc tượng nhân vật: thu nhỏ đầu, làm cho thân người thon thả, nhẹ nhõm (định tỉ lệ đầu bằng 1/8 chiều cao của cả người). Ông còn tìm cách làm cho tượng có sức biểu hiện tự do, thanh thoát hơn. Lyxip được chọn làm tượng chân dung nhà hiền triết Xôcrat (Socrate). Riêng Alêchxandrơ Đại đế (Alexandre le Grand) chỉ cho phép riêng Lyxip được tạc tượng chân dung nhà vua bằng đồng. Lyxip đã làm nhiều pho tượng về Alêchxandrơ Đại đế vào các độ tuổi khác nhau.

M

MA theo tín ngưỡng dân gian, là một siêu linh thường đem lại điều ác cho người, có thể nguồn gốc là một người chết bất đắc kì tử hoặc là một siêu linh vô hình. Ở miền núi, các dân tộc thiểu số Việt Nam có một thuật ngữ như phi (Tày, Thái) nhằm chỉ một siêu linh nhất định có thể mang điều lành hoặc điều ác, thuật ngữ đó được dịch là "M" như phi hươn - M nhà; phi đảm - M dòng họ; phi bản, phi mường - M bản, M mường. Thật ra đó cũng là thần, vì những "phi" trên tương ứng với thần bản, thần mường, thần dòng họ, thần coi sóc gia đình. Khác hẳn với các "phi" mang lại bệnh tật như phi pai làm đàn bà chết khi sinh nở, phi sương làm người hoá rồ, phi ha mang bệnh dịch.

MA CÀ RỒNG x. *Ma gà; Ma lai.*

MA CÔ (Ph. maquereau), loại người kiếm tiền bằng việc môi giới, dẫn dắt gái mại dâm đến cho người mua dâm.

MA GÀ theo tín ngưỡng dân gian, hiện tượng ma làm hại trong nội bộ cộng đồng, phổ biến ở vùng Việt Bắc, đặc biệt ở người Tày (giống ma lai). Người Tày quan niệm người có MG thường là các cô gái đẹp. Những gia đình giàu sang, ăn nên làm ra, cần xa lánh, không có quan hệ với MG. Những gia đình có MG tùi hận chỉ có một cách là dời đi làng khác hoặc lấy người khác tộc. Tuy nhiên, hiếm thấy có hiện tượng dân làng giết người nghi có MG. Ở vùng Thái gọi là ma cà rồng. Hiện nay, hiện tượng MG đã được xoá bỏ.

MA KẾT (L. Capricornus), chòm sao hoàng đạo, kí hiệu khoa học: Cap. Ngôi sao sáng nhất: ở - Cap ứng với cấp sao 2,98. Hai nghìn năm về trước, điểm Đông chí nằm trong chòm này. Ở Việt Nam, vào khoảng tháng 8 trông thấy từ đầu hôm đến sáng. Lùi về trước (hoặc sau) tháng 8, giờ mọc sẽ muộn (hoặc sớm) hơn.

MA LAI theo tín ngưỡng dân gian, hiện tượng ma làm hại trong nội bộ cộng đồng, phổ biến ở vùng dọc Trường Sơn - Tây Nguyên. Người có ML được coi là người có phép lạ, qua lời nói hành động, có thể gây bệnh, thậm chí làm chết người cùng làng, cùng tộc. Tương truyền, đêm đến ML rời xác đi hút máu người bệnh, gây chết người. Dân làng nghi người có ML, dù là anh em cũng tìm cách giết người đó và cả gia đình họ. Hiện tượng ML chỉ mới giảm đi trong khi hiện tượng ma cà rồng ở Tây Bắc và ma gà ở Đông Bắc Việt Nam đã bị xoá bỏ.

MA LU THĂNG cao nguyên đá vôi ở tỉnh Lai Châu, giới hạn về phía bắc và phía đông bởi khuỷu sông Nậm Ma (nhánh của sông Đà), phía tây - đường biên giới Việt - Trung, phía nam - sông Nậm Tan (nhánh của sông Nậm Na). Diện tích khoảng 150 km^2, độ cao 1.371 m (đỉnh Niêng Taeng). Địa hình cacxtơ già, thiếu nước trầm trọng do mức cơ sở xâm thực nằm khá sâu và nước mưa bị hút nhanh vào các khe nứt núi đá vôi.

MA PHƯƠNG bảng hình vuông có n cột, n hàng chứa các số nguyên từ 1 đến n^2 sao cho tổng các số trong các hàng, các cột và hai đường chéo đều bằng nhau và bằng $n(n^2+1)/2$. Với mọi $n \geq 3$ đều có thể xây dựng được MP. Ngay từ thời trung cổ, người ta đã biết cách xây dựng MP với các n lẻ. Với n cố định, hiện nay người ta vẫn chưa biết được là có thể xây dựng được bao nhiêu MP khác nhau. MP có nghĩa là "hình vuông mầu nhiệm", vì người ta cho rằng có điều gì thần bí trong đó.

MA SÁT sự tác động tương hỗ giữa các bề mặt tiếp xúc trực tiếp và chuyển động tương đối với nhau. Được chia ra: 1) MS ngoài: MS giữa các vật rắn, phát sinh ở những chỗ tiếp giáp giữa các vật đó và cản trở sự dịch chuyển tương đối của chúng theo phương nằm trong mặt phẳng tiếp giáp. MS giữa các vật bất động với nhau gọi là MS nghỉ hay MS tĩnh; MS giữa các vật chuyển động với nhau gọi là MS động. MS động lại tuỳ theo dạng chuyển động của vật thể này trên bề mặt của vật thể kia, mà chia ra MS lăn và MS trượt. MS giữa các vật mà bề mặt của chúng không được bôi trơn thì gọi là MS khô, còn khi có bôi trơn thì gọi là MS ướt. Giá trị của lực MS lớn nhất lúc khởi động. Trong kĩ thuật, lực MS ngoài có tác dụng hai mặt: một mặt, do tác động cản trở mà tạo ra khả năng chuyển động cho tất cả các thiết bị có bánh xe, tạo khả năng truyền động từ bộ phận này đến bộ phận khác, mặt khác, lại làm phá huỷ do mài mòn và do nhiệt phát sinh tại các bề mặt tiếp xúc. Tác hại của MS được hạn chế nhờ dùng chất bôi trơn và dùng các vòng bi, ổ lăn. 2) MS trong: MS giữa các lớp vật chất bên trong các chất rắn, lỏng, khí, khi chúng biến dạng và gây nên sự suy hao cơ năng (biến cơ năng thành nội năng). Với các chất lỏng và chất khí, MS trong còn được gọi là tính nhớt.

MA SÁT HỌC khoa học nghiên cứu tác động tương hỗ giữa các bề mặt chuyển động tương đối với nhau có ma sát. MSH ra đời ở Anh vào những năm 60 của thế kỉ 20 và phát triển nhanh chóng trong công nghiệp hiện đại. Trên cơ sở các thành tựu của vật lí, hoá học, cơ khí, luyện kim, vật liệu mới, ... MSH nghiên cứu các vấn đề ma sát ứng dụng trong khoa học công nghệ và vật liệu: ma sát và mòn các cụm bộ phận máy và cơ cấu khi có các chất bôi trơn; vật liệu chống mài mòn, phụ gia trong chất bôi trơn bổ sung lượng mòn hoặc chẩn đoán các nguyên nhân của sự cố kĩ thuật nhằm kéo dài tuổi thọ và độ tin cậy của thiết bị.

MA THUẬT hình thái tôn giáo nguyên thuỷ theo đó người ta tin rằng một số người có thể làm ra những phép lạ bằng những sức mạnh thần bí của mình (làm mưa, làm nắng, làm phúc, gây hoạ). Ra đời vào thời kì thị tộc, MT có nhiều dạng từ thấp đến cao, tác động gián tiếp hay trực tiếp đến đối tượng, bắt chước,

khởi động, xua đuổi hay tẩy sạch, vv. Thường được gọi dưới các thuật ngữ: yểm bùa, chài, ếm, thư, vv. MT nhằm nhiều mục đích: cầu may, chữa bệnh, làm hại, tình yêu, nghề nghiệp, chiến tranh, vv. Ở MT, đã xuất hiện những quan hệ giữa con người và các lực lượng siêu nhiên, nhưng chưa thấy có ý niệm thần thánh. Người ta tin vào sức mạnh thần bí của một con người thực. Vì vậy, trong một tôn giáo cũng có những hành vi MT. MT đang được khoác một lớp vỏ hiện đại, khoa học là xu hướng thịnh hành trong môi trường tôn giáo hiện nay. Xuất hiện các loại MT cá nhân, MT tập thể, MT kinh tế, MT chữa bệnh, những tiên tri, những người có phép lạ, vv. Có thể nói, trào lưu hiện đại hoá MT xuất hiện đồng thời với hiện tượng khô đạo, nhạt đạo, suy sụp niềm tin vào một tôn giáo cụ thể, vào thần thánh, ma quỷ Xt. ***Phương thuật.***

MA THUẬT ĐEN hành động nhằm đem lại một điều hại cho đối phương, xuất hiện ban đầu mang tính dân dã, sau được dùng trong các tôn giáo với những người chuyên nghiệp. Ma gà, ma cà rồng, ma lai là những hiện tượng MTĐ nhằm vào những người cùng bản làng, cùng cộng đồng. Xt. ***Ma thuật; Ma thuật trắng.***

MA THUẬT TRẮNG hành động ngược lại với ma thuật đen; dùng phương pháp thần bí để ngăn chặn, xua đuổi ma quỷ, thần thánh, các lực lượng siêu linh bằng sức mạnh hay phép lạ của một con người. Những đấng cứu thế, thầy cúng, thầy mo thường được coi là người có MTT, có thể cứu nhân độ thế, chữa bệnh tật, trừ được hoạ của ma thuật đen. Xt. ***Ma thuật.***

MA TRẬN bảng hình chữ nhật A gồm các phần tử của một tập hợp nào đó và có m dòng, n cột:

$$A=\begin{pmatrix} a_{11}\,a_{12}\,\dots\,a_{1n}\\ a_{21}\,a_{22}\,\dots\,a_{1n}\\ \dots\dots\dots\dots\\ a_{m1}\,a_{m2}\,\dots\,a_{mn}\end{pmatrix}\quad\text{hay}\quad A=\left\|\begin{matrix} a_{11}\,a_{12}\,\dots\,a_{1n}\\ a_{21}\,a_{22}\,\dots\,a_{2n}\\ \dots\dots\dots\dots\\ a_{m1}\,a_{m2}\,\dots\,a_{mn}\end{matrix}\right\|$$

Một bảng như vậy gọi là MT chữ nhật kích thước m × n. Một cách gọn hơn người ta viết $A = \|a_{ij}\|$ hay (a_{ij}) (i = 1, ..., m; j = 1,...,n). Các phần tử a_{ij} gọi là các phần tử của MT. Một MT gồm một hàng gọi là MT hàng, một MT gồm một cột gọi là MT cột. Một MT mà tất cả các phần tử đều bằng không gọi là MT không. Hai MT cùng kích thước $A = \|a_{ij}\|$ và $B = \|b_{ij}\|$ bằng nhau nếu $a_{ij} = b_{ij}$ với mọi i, j, kí hiệu A = B. Sau đây ta giả thiết các phần tử của các MT thuộc về cùng một trường. Tổng của hai MT $A = \|a_{ij}\|$ và $B = \|b_{ij}\|$ có cùng kích thước m × n, kí hiệu là A + B, là MT $C = \|c_{ij}\|$ cũng có kích thước m × n sao cho $c_{ij} = a_{ij} + b_{ij}$ với mọi i, j.

Nếu α là một số thì MT αA là MT $C = \|c_{ij}\|$ có cùng kích thước với MT A và $c_{ij} = \alpha\, a_{ij}$ với mọi i, j.

Nếu MT $A = \|a_{ik}\|$ có kích thước m × s, MT $B = \|b_{kj}\|$ có kích thước s × n thì tích của hai MT A và B, kí hiệu là A.B, là MT $C = \|c_{ij}\|$ có kích thước m × n và $c_{ij} = \sum_{k=1}^{s} a_{ik}\, b_{kj}$.

Một MT $A = \|a_{ij}\|$ có kích thước n × n gọi là MT vuông cấp n. MT vuông mà tất cả các phần tử đều bằng không, trừ các phần tử a_{ii} trên đường chéo chính gọi là MT chéo. MT chéo mà các phần tử trên đường chéo chính đều bằng 1 gọi là MT đơn vị, kí hiệu là E. MT vuông mà tất cả các phần tử ở phía dưới (phía trên) đường chéo chính đều bằng không gọi là MT tam giác trên (dưới). Mỗi MT vuông A có thể cho tương ứng với một số gọi là định thức của nó, kí hiệu |A| hoặc det A (x. ***Định thức***.). MT vuông có định thức bằng không gọi là MT suy biến, ngược lại gọi là không suy biến.

MT được dùng rộng rãi trong nhiều ngành toán học, đặc biệt trong việc nghiên cứu hệ m phương trình tuyến tính với n ẩn số.

MA TRẬN của ánh xạ tuyến tính Cho V_n, V_m là các không gian vectơ với các cơ sở tương ứng là $e_1, e_2, \dots e_n$ và $f_1, f_2, \dots, f_m$.

Khi đó mọi ánh xạ tuyến tính $T: V_n \to V_m$ được hoàn toàn xác định bởi ma trận $A = \|a_{ij}\|$ kích thước m × n, trong đó

$$Te_j = \sum_{i=1}^{m} a_{ij}\, f_i,\quad j = 1, 2, \dots, n,$$

MT A được gọi là MT của ánh xạ tuyến tính T trong các cơ sở đã được chọn ở trên.

Tổng và hợp các ánh xạ tuyến tính tương ứng với tổng và tích các MT. Khi m = n, ánh xạ T là khả nghịch khi và chỉ khi MTcủa nó không suy biến. Cùng một ánh xạ tuyến tính, trong các cơ sở khác nhau, có các MT khác nhau. Khi m = n, $V_m = V_n = V$ và $e_i = f_i$ với mọi i thì tất cả các MT của cùng một phép biến đổi tuyến tính đồng dạng với nhau.

MA TRẬN ẢNH HƯỞNG của các đại lượng nghiên cứu S (phản lực, nội lực, chuyển vị, vv.) là một ma trận khi nhân trái với vectơ tải trọng sẽ được vectơ biểu thị các đại lượng S. MTAH là ma trận vuông hay chữ nhật có số hàng bằng số lượng đại lượng S cần nghiên cứu, còn số cột bằng số điểm đặt tải trọng trên kết cấu của các đại lượng nghiên cứu S (phản lực, nội lực, chuyển vị, vv.). Hàng thứ i của MTAH S biểu thị các tung độ đường ảnh hưởng của đại lượng thứ i của S (phản lực tại một gối tựa, nội lực hoặc chuyển vị tại một tiết diện của cấu kiện công trình). Cột thứ j của MTAH biểu thị giá trị của các đại lượng S do lực tập trung bằng đơn vị đặt tại điểm đặt thứ j gây ra. MTAH được dùng để tính toán kết cấu chịu tải trọng di động theo ngôn ngữ ma trận.

MA TRẬN CHÉO (cg. ma trận đường chéo) x. ***Ma trận.***

MA TRẬN CHUYỂN VỊ Cho ma trận $A = \|a_{ij}\|$ kích thước m × n, ma trận $B = \|b_{ij}\|$ kích thước n × m gọi là MTCV của ma trận A nếu $b_{ij} = a_{ji}$ với mọi i, j, kí hiệu A^T. Vd. nếu

$$A=\begin{pmatrix} 2 & -3 & 0\\ 4 & 1 & 5\end{pmatrix}\quad\text{thì}\quad A^T=\begin{pmatrix} 2 & 4\\ -3 & 1\\ 0 & 5\end{pmatrix}$$

Ta có công thức: $(A + B)^T = A^T + B^T$, $(\alpha A)^T = \alpha A^T$, $(AB)^T = B^T A^T$. Nếu A là ma trận vuông thì định thức của A bằng định thức của A^T.

MA TRẬN ĐẶC TRƯNG của ma trận vuông Cho A là một ma trận vuông với các phần tử là số (thực hoặc phức). Khi đó ma trận $A - \lambda E$, trong đó E là ma trận đơn vị, λ là một số nào đó gọi là MTĐT của A.

MA TRẬN ĐỐI XỨNG ma trận vuông có các phần tử đối xứng qua đường chéo chính bằng nhau, tức là $a_{ij} = a_{\bar{i}\bar{j}}$ (với $i \neq j$). A là MTĐX khi và chỉ khi nó trùng với ma trận chuyển vị của nó.

MA TRẬN ĐỒNG DẠNG hai ma trận vuông A và B cùng cấp được gọi là đồng dạng nếu tồn tại một ma trận không suy biến C (tức là $\det C \neq 0$) sao cho $B = CAC^{-1}$. Các MTĐD có định thức, giá trị riêng, hạng và đa thức đặc trưng như nhau. Muốn cho hai ma trận trực giao hoặc unita hoặc đối xứng là đồng dạng thì điều kiện cần và đủ là chúng phải có chung một hệ các giá trị riêng.

MA TRẬN ĐƠN VỊ x. ***Ma trận.***

MA TRẬN JOOCĐĂNG x. ***Dạng chuẩn tắc Joocđăng của ma trận.***

MA TRẬN HÀNG, MA TRẬN CỘT x. ***Ma trận.***

MA TRẬN LIÊN HỢP Ma trận vuông $B = (b_{ij})$ gọi là liên hợp với ma trận vuông cùng cấp $A = (a_{ij})$ trên trường số phức C, nếu $b_{ij} = \bar{a}_{ij}$ với mọi i, j, kí hiệu $B = A^*$. Ta có các công thức: $(A + B)^* = A^* + B^*$; $(\lambda A)^* = \bar{\lambda} A^*$; $(AB)^* = B^* A^*$.

MA TRẬN MẬT ĐỘ ma trận của toán tử thống kê (cg. toán tử mật độ), là toán tử mà nhờ nó có thể tính được giá trị trung bình của các đại lượng vật lí trong hệ lượng tử. Thuật ngữ MTMĐ được sử dụng vì toán tử thống kê thường được cho dưới dạng ma trận, và bản thân các thành phần ma trận của toán tử này xác định mật độ xác suất. MTMĐ và toán tử thống kê dùng để mô tả các trạng thái hỗn hợp của hệ nhiều hạt, tương tự như hàm sóng dùng để mô tả các trạng thái thuần khiết của hệ một hạt (hoặc ít hạt). Do Phôn Noiman (J. von Neumann) lần đầu tiên đề xuất (1927).

MA TRẬN NGHỊCH ĐẢO ma trận vuông C cùng cấp với ma trận vuông A được gọi là MTNĐ của A nếu A.C = C.A = E, trong đó E là ma trận đơn vị. Kí hiệu $C = A^{-1}$ và A gọi là ma trận khả nghịch. Ma trận A khả nghịch khi và chỉ khi nó không suy biến, tức là định thức $\det A \neq 0$. Nếu A và B là hai ma trận cùng cấp và khả nghịch thì A^T, A^*, và A.B cùng khả nghịch. Ta có: $\det A^{-1} = \frac{1}{\det A}$, $(A^T)^{-1} = (A^{-1})^T$, $(A^*)^{-1} = (A^{-1})^*$, $(AB)^{-1} = B^{-1}.A^{-1}$

MA TRẬN PHẢN XỨNG ma trận vuông trong đó $a_{ji} = -a_{ij}$ với mọi i, j. Các phần tử trên đường chéo chính của một MTPX đều bằng 0.

MA TRẬN SUY BIẾN, MA TRẬN KHÔNG SUY BIẾN x. *Ma trận.*

MA TRẬN TAM GIÁC x. *Ma trận.*

MA TRẬN TRỰC GIAO ma trận vuông $A = (a_{ij})$ cấp n với các phần tử là những số thực sao cho các cột tạo nên một hệ vectơ trực chuẩn, nghĩa là:

$$\sum_{j=1}^{n} a_{ij}\, a_{kj} = \delta_{ik} \text{ với } \delta_{ik} = \begin{cases} 0 \text{ nếu } i \neq k \\ 1 \text{ nếu } i = k \end{cases}$$

Nói cách khác, A là MTTG khi và chỉ khi $AA^T = A^TA = E$, trong đó E là ma trận đơn vị và A^T là ma trận chuyển vị của A. Định thức của MTTG bằng ±1. MTTG là ma trận chuyển từ một cơ sở trực chuẩn này sang một cơ sở trực chuẩn khác trong không gian Ơclit. MTTG cũng là ma trận các phép biến đổi trực giao của một không gian Ơclit trong một cơ sở trực chuẩn. Tập hợp các MTTG cấp n lập thành một nhóm gọi là nhóm trực giao, kí hiệu O_n. Tập hợp các MTTG có định thức bằng 1 lập thành một nhóm con của O_n, kí hiệu SO_n.

MA TRẬN UNITA ma trận vuông A trên trường số phức, không suy biến thoả mãn điều kiện $AA^* = A^*A = E$, trong đó A^* là ma trận liên hợp của A, E là ma trận đơn vị.

Định thức của MTU là một số phức có môđun bằng 1. Tất cả các giá trị riêng của MTU cũng có môđun bằng 1.

MA TUÝ các chế phẩm có tác dụng mạnh lên hệ thần kinh: nhiều chế phẩm có tác dụng giảm đau mạnh, đặc biệt các chế phẩm này gây cho người dùng cảm giác sảng khoái, bay bổng, quên lãng, làm cho họ dần dần quen thuốc, trở nên nghiện. Khi đã nghiện, nếu thiếu các chế phẩm MT, người nghiện bị bồn chồn, lo âu, khó chịu, đờ đẫn và nhiều triệu chứng bệnh lí khác; nếu tiếp tục sử dụng, càng bị nghiện nặng hơn, làm cho sức khoẻ yếu kém, suy nhược cơ thể, mất dần khả năng tư duy, lao động và có thể chết. Người nghiện bị giảm sút cả về thể xác lẫn tinh thần và khi lên cơn nghiện không làm chủ được bản thân, dễ có hành động phạm tội. Các chế phẩm MT chính: thuốc phiện với các dạng cao thuốc phiện, morphin (hoạt chất chính của cao thuốc phiện), heroin (bạch phiến) và nhiều dẫn chất thuộc nhóm này được sản xuất bằng phương pháp chiết xuất, bán tổng hợp hay tổng hợp toàn phần; cần sa có chứa hoạt chất chính là delta - 9 - tetrahydrocanabinol; coca (lá coca để nhai) với hoạt chất chính là cocain; lá cây khát (*Catha edulis*) để nhai mà hoạt chất chính là ancaloit cathinon. Các chế phẩm MT đã được biết đến từ thời xa xưa. Các chất này là nguồn gốc gây nên nhiều thảm hoạ cho con người. Nghiện MT là một tệ nạn xã hội. Hiện nay, hằng năm thế giới có hàng chục triệu người bị nghiện nặng, nhiều người bị chết một cách thảm thương. Cộng đồng thế giới đã áp dụng nhiều biện pháp kiên quyết để chống lại tệ nạn MT. Uỷ ban quốc tế chống MT, cảnh sát quốc tế đã có nhiều biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn việc trồng trọt, chế biến, sản xuất, lưu thông và sử dụng các chế phẩm MT. Một trong những biện pháp được coi có hiệu quả nhất là phá huỷ các đồn điền, nông trại trồng thuốc phiện ở vùng Tam giác vàng, trồng coca ở Côlômbia và các nước khác, trồng cần sa ở các nước Đông Nam Á, trồng cây khát ở các nước Đông Phi và Trung Cận Đông. Ở Việt Nam, đã có nhiều biện pháp để ngăn chặn và hạn chế tối đa việc trồng thuốc phiện ở các tỉnh miền núi phía bắc và trồng cần sa ở một số tỉnh phía tây nam; đã lập các trung tâm đặc biệt để chữa trị cho những người nghiện MT. Việc sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép và tổ chức dùng MT bị nghiêm cấm. Tội phạm MT được quy định tại chương XVIII, Bộ luật hình sự.

MÃ ĐỐNG x. *Gò Mả Đống.*

MÃ (A. code) 1. Quy ước biểu diễn dữ liệu, thông tin bằng một dãy chữ số trong một bảng chữ số cho trước. Trong tin học và kĩ thuật truyền tin, thông dụng là các M nhị phân chỉ dùng hai chữ số 0 và 1, thường được gọi là bit. Một số M thông dụng: M Bôđô [M dùng 5 bit cho một chữ cái, do Bôđô (E. Baudot, người Pháp) đề xuất từ thế kỉ 19] được sử dụng chủ yếu trong thông tin điện báo; EBCDIC (A. extended binary coded decimal interchange code) - hệ thống M kí tự 8 bit cho một chữ cái hoặc 2 kí tự thập phân; BCD (A. binary code decimal notation) - M 4 bit cho các kí tự thập phân (0 đến 9); ASCII (x. *ASCII*).

2. Một dãy các lệnh hay một đoạn chương trình của máy tính.

MÃ DI TRUYỀN trình tự sắp xếp các bazơ dọc theo phân tử ADN. Mỗi nhóm bazơ mã hoá cho một axit amin, vd. bộ ba XAA (xitozin, adenin, adenin) mã hoá cho valin. Một chuỗi các bộ ba mã hoá cho một protein hoàn chỉnh. Có 64 tổ chức bộ ba khác nhau nhưng chỉ có 20 axit amin, do đó nhiều axit amin có thể được mã hoá bởi hai hoặc nhiều bộ ba. Mã được gọi là thoái hoá khi chỉ gồm hai bazơ đầu và trong một số trường hợp chỉ cần một bazơ để đảm bảo một axit amin đặc hiệu. Có bộ ba được gọi là "những bộ ba vô nghĩa" không mã hoá cho một axit amin nào và chúng có chức năng khác, có thể là đánh dấu sự bắt đầu và kết thúc của gen. Khám phá ra MDT là một bước tiến lớn trong việc tìm hiểu sự sống và ứng dụng sinh học vào phục vụ đời sống. Một công nghệ mới gọi là công nghệ ADN hay công nghệ gen đã xuất hiện mà hiệu quả lớn chưa thể lường hết được. Riêng đối với y học, đã tạo được những vacxin mới, những thuốc mới, những phương pháp chẩn đoán, điều trị mới.

MÃ ĐỀ (*Plantaginaceae*), họ cây thảo một hay nhiều năm, đôi khi cây bụi phân nhánh. Lá đơn, không phân biệt cuống và phiến lá. Lá mọc cách hoặc mọc thành hoa thị ở sát gốc. Cụm hoa hình bông hoặc hình đầu. Hoa đều hoặc gần đều, mẫu 4. Đài hợp, hình chuông. Lá noãn 2 - 4, bầu trên. Quả hợp. Có 3 chi, gần 265 loài. Chủ yếu phân bố ở vùng ôn đới. Đại diện: cây mã đề (*Plantago major*; tk. xa tiền), cây thảo, cây lưu niên, không có thân. Lá mọc thành cụm từ gốc rễ, cuống lá dài, phiến nguyên, hình trái xoan, gân lá đồng quy ở ngọn và gốc phiến. Hoa đều, lưỡng tính, màu nâu, mẫu 4, mọc thành bông có cán dài từ kẽ lá. Quả hợp, hạt nâu đen nhánh. Ra hoa kết quả vào mùa hè. Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Toàn thân

có glucozit (aucubin), chất nhày, vitamin C, vitamin K. Hạt chữa bí đái. Lá chữa ho, viêm khí quản, đái ra máu hoặc sỏi. Dùng dưới dạng thuốc sắc, ngày dùng 6 - 12 g (lá hoặc hạt).

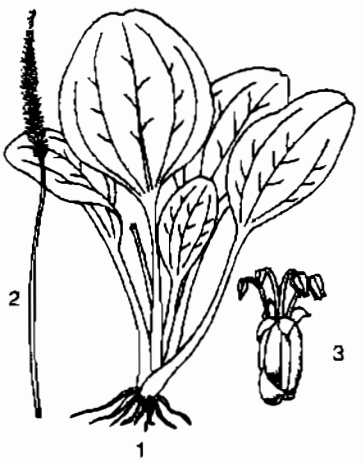

Mã đề *1. Cây; 2. Bông hoa; 3. Hoa*

MÃ GIA DIÊU (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Mã Gia Diêu.*

MÃ GIA TÂN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Mã Gia Tân.*

MÃ HÀN một trong ba bộ lạc Hàn cư trú ở phía nam bán đảo Triều Tiên. Khoảng thế kỉ 6, lập quốc gia sơ kì Bách Tế (x. *Bách Tế*). Từ 660 đến 737, bị xâm chiếm và trở thành một phần "An Đông đô hộ phủ" thuộc nhà Đường (Trung Quốc), rồi trở thành một bộ phận của Vương quốc Tân La, tiền thân của Vương quốc Cao Ly (tức Triều Tiên).

MÃ HOÁ (A. coding), biểu diễn các đối tượng dữ liệu bằng các mã, phù hợp với mục đích sử dụng.

MÃ HOÁ phép biến đổi cấu trúc của nguồn tin tức nhưng vẫn bảo toàn lượng tin, nhằm mục đích cải tiến các chỉ tiêu kĩ thuật của hệ thống truyền tin, hoặc để bảo mật tin tức trong quá trình truyền tin.

Khi thực hiện MH, lớp tin tức ở đầu vào thiết bị MH được biến đổi thành lớp tương đương ở đầu ra, với lượng tin không thay đổi nhưng có những đặc tính thích hợp hơn với kênh thông tin như tốc độ hình thành tin phù hợp hơn với khả năng truyền của kênh, tính chống nhiễu cao hơn, vv. Phép rời rạc hoá tín hiệu cũng là một ví dụ đơn giản của phép MH, đó là phép biến đổi tin tức liên tục ở đầu vào thành một lớp tin tức rời rạc tương đương ở đầu ra.

MÃ HOÁ DỰNG SẴN (A. precomposed encoding), cách mã hoá các kí tự đặt tương ứng mỗi kí tự với duy nhất một số (chẳng hạn là 1 byte gồm 8 bit) biểu thị cho mã của nó.

MÃ HOÁ TỔ HỢP (A. combined encoding), cách mã hoá cho phép mã của một hình chữ có thể hợp thành bằng cách liên kết mã của các thành phần của nó. Vd. mã của hình chữ á là hợp thành của mã kí tự a và mã của dấu sắc.

MÃ LAI 1. Tên gọi chung trước đây được sử dụng trong các tài liệu khoa học để chỉ cư dân Đông Nam Á.

2. Thành phần cư dân phân bố khá rộng ở nhiều nước trên thế giới, chủ yếu ở Malaixia, Inđônêxia, Xingapo, Brunây , vv. Thuộc tiểu chủng Nam Môngôlôit (Mongoloid). Ngôn ngữ Nam Đảo. Dân số khoảng 18 triệu (1983). Tên gọi ML thường được dùng vì nó còn liên quan đến một số vấn đề khoa học như ngữ hệ Mã Lai - Pôlynêdi (Malayo - Polynesian) (hay còn gọi là ngữ hệ Nam Đảo) hoặc hệ thống thân tộc Mã Lai.

MÃ LỰC (cg. sức ngựa), đơn vị đo công suất ngoài hệ, kí hiệu CV (hiện nay ít được dùng), 1MI. = 75 kg.m/s = 736 W.

MÃ NÃO x. *Agat.*

MÃ TẤU vũ khí lạnh có dạng dao lưỡi dài, khoảng 50 - 60 cm, cong, to bản, sắc một cạnh, mũi nhọn, có tay cầm ngắn khoảng 30 cm. Dùng để chém. Được du kích tự trang bị sử dụng rộng rãi trong Cách mạng tháng Tám và những ngày đầu Kháng chiến chống Pháp.

MÃ THẦY (*Heleocharis plantaginea*; tk. củ năn), cây thảo họ Cói (*Cyperaceae*), thân hình trụ cao 30 - 40 cm, có ngăn ngang, lá teo thành bẹ ngắn ở đáy. Một gié hoa ở ngọn thân. Quả kín nhẵn, hơi tròn; củ đen, có vảy, nạc giòn, ngọt. Chịu đất phèn. Nguồn gốc ở Đông Ấn Độ, được trồng nhiều ở Nam Trung Quốc. Mọc được ở ruộng nước, đất thấp, phát triển nhanh; củ mọc nông, có thể dùng ăn hay làm bột. Trồng khoảng 220 - 240 ngày, có thể cho 10 - 15 tấn củ mỗi hecta.

MÃ TIỀN (*Loganiaceae*), họ cây gỗ, cây leo thân gỗ. Cành nhẵn, đôi khi có gai. Lá mọc đối. Tràng hình ống. Cụm hoa ngù. Quả mọng. Hạt rất độc (có chứa strychnin). Có 150 - 200 loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới. Đại diện: cây MT (*Strychnos nus – vomica*), loài cây to. Lá mọc đối, hình bầu dục, có đôi gân phụ chạy dọc hai bên gân giữa. Cụm hoa ngù. Quả mọng, hình cầu, chứa 1 - 8 hạt. Hạt hình đĩa tròn, dẹt, bóng, vị rất đắng. Trong hạt có ancaloit (strychnin, bruxinin, vomixin, vv.) và glucozit là loganin, có tác dụng kích thích thần kinh trung ương và ngoại biên. MT là cây mọc hoang ở vùng núi Miền Nam Việt Nam. Hạt dùng làm thuốc kích thích thần kinh, người lớn dùng 0,05 g mỗi lần, 0,15 g mỗi ngày ở dạng thuốc rượu hay cao (trẻ em dưới 2 tuổi không được dùng). Trong y học dân tộc (MT chế), dùng chữa phong thấp, tiêu hoá kém, đau thần kinh. Khi

Mã tiền *1. Cành lá và cụm hoa hình xim; 2. Nhị và hoa bổ dọc; 3. Quả cắt ngang; 4. Hạt*

ngộ độc hạt MT, nạn nhân sợ ánh sáng, tiếng động rồi lên cơn co giật, cuối cùng hôn mê và chết do ngừng thở. Giải độc và điều trị: để nạn nhân trong buồng tối, gây nôn bằng apomorphin (tiêm), tiêm ngay thuốc chống co giật, tiêm tĩnh mạch barbital natri 0,2 - 0,3 g, hoặc bơm vào trực tràng 3 - 4 g cloran hidrat. Cho thở oxi trộn 5% CO_2, nếu có triệu chứng tê liệt hô hấp, cần được cấp cứu ngay.

MÃ VIỄN (Ma Yuan; 1190 - 1224), hoạ gia Trung Quốc. Có chân trong Hoạ viện cung đình triều Tống. Thuộc dòng họ có nhiều hoạ gia nổi tiếng: ông nội là Mã Hưng (Ma Xing) Tổ giỏi về tranh hoa điểu; em là Mã Quý (Ma Gui), con là Mã Lân (Ma Lin) giỏi vẽ tranh sơn thuỷ. Mã Viễn giỏi cả về tranh nhân vật, tranh hoa điểu, tranh ngựa và tranh sơn thuỷ. Ông có lối vẽ theo hệ nhát bút búa bổ, góc cạnh sáng tối dứt khoát. Mã Viễn có sáng tạo hết sức độc đáo trong phép bố cục, đồn tâm hứng thú

vào một góc tranh, sử dụng sự đối lập của mảng trống tạo thế cân bằng không đối xứng, làm cho tiếng nói tạo hình của mảng trống có âm vang, giàu giá trị gợi cảm.

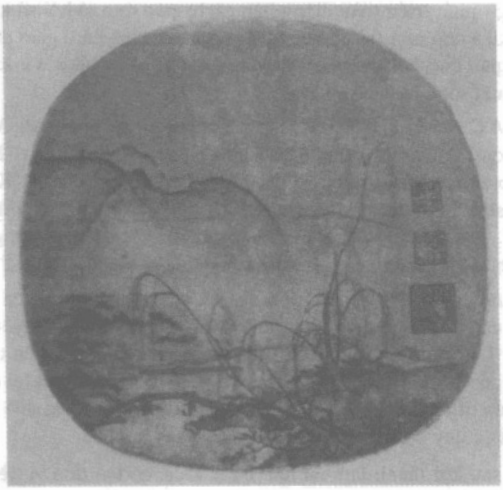

Mã Viễn *"Phong cảnh với cây liễu"*

MÃ VIỆN (Ma Yuan), tướng nhà Hán, Trung Quốc. Năm 42, được vua Hán phong làm Phục ba tướng quân, đem quân đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Hai Bà thất trận phải tự vẫn, Mã Viện lại cho quân vượt qua Tạc khẩu vào đánh Đô Dương ở Cửu Chân. Mã Viện xây Kiển thành, cướp nhiều di vật đồ đồng và của cải của Nam Việt đưa về nước. Tục truyền, Mã Viện dựng "cột đồng Đông Hán" làm phân giới với lời tuyên bố xấc xược: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" (Cột đồng gãy, Giao Chỉ diệt). Xt. *Giang Văn Minh.*

MÃ YÊN SƠN núi đá cao khoảng 40 m so với mặt đất, có dạng yên ngựa chu vi 300 m, nằm ở phía nam cánh đồng ải Chi Lăng (Lạng Sơn). Quanh núi là ruộng lầy lội, có sông Thương chảy qua. Ngày 10.10.1427, chủ tướng giặc Minh là Liễu Thăng cầm đầu hơn 100 quân kị binh vượt qua cầu. Cầu bị hỏng, toàn bộ quân địch lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân Lam Sơn. Tướng giặc Liễu Thăng bị lao phóng đâm chết ở sườn núi MYS.

MẠ (*nông*), cây lúa non, gieo ở ruộng riêng (sướng mạ hay dược mạ, vv.) rồi nhổ lên đem cấy ở ruộng lúa. Để phân biệt một số đặc điểm của M, có nhiều cách gọi khác. M ống: M quá già, thân đã tròn, thành ống. M đứng cây, đanh dảnh: M tốt, thân cây cứng, lá phát triển vừa phải. M được: M được gieo ở ruộng có nước, làm kĩ, có lớp bùn nhão và hạt giống đã nẩy mộng. M khô: M được gieo ở ruộng màu khô đã làm đất nhỏ, giống ủ nứt nanh, lấp qua đất bột và ép hạt vào đất bằng con lăn. M sân: M gieo trên lớp đất bùn, rải trên sân. M không đất: M gieo trên sân gạch không đất và nuôi M bằng nước lã. M đapog: kĩ thuật làm M phổ biến ở Philippin, gieo ở luống phủ kín lá chuối xanh, tưới đều.

MẠ (*dân tộc*; cg. Châu Mạ, Cho Mạ, Chê Mạ), tên gọi có thể từ thuật ngữ "mĩ" (rẫy), đã trở thành tên gọi chính thức của dân tộc. Gồm các nhóm địa phương: Ngăn, Tô, Krung, Xốp. Dân số 33.338 (1999). Cư trú ở các tỉnh: Lâm Đồng, Đắc Lắc và Đồng Nai. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơ Me. Kinh tế làm rẫy, ruộng nước chiếm tỉ lệ nhỏ, ít vườn, chủ yếu là đa canh, chăn nuôi chưa phát triển. Bò nuôi để phục vụ thờ cúng. Một số gia đình có nuôi ngựa. Mỗi làng có nuôi dưỡng một số voi dùng vào việc chuyên chở. Ở nhà sàn dài. Đại gia đình phụ hệ đang trong quá trình tan rã thành nhiều tiểu gia đình phụ hệ. Hôn nhân một vợ một chồng, vợ cư trú bên chồng. Trong cưới xin, chủ yếu trai đi hỏi vợ, nhưng cũng có trường hợp một số nhóm địa phương, gái đi hỏi chồng. Còn dấu vết tập tục hôn nhân anh em chồng, chị em vợ. Quyền thừa kế thuộc về con trai trưởng. Xã hội mang tính quá độ từ mẫu hệ sang phụ hệ, phân biệt giàu nghèo khá sâu sắc, đang trong quá trình hình thành giai cấp. Theo tín ngưỡng nguyên thủy . Nhiều tín ngưỡng liên quan đến nền trồng trọt và Mẹ - Lúa.

Người Mạ

MẠ ĐIỆN sự phủ lên trên bề mặt vật thể một lớp kim loại bằng phương pháp điện hoá thích hợp. Vd. phủ lên trên bề mặt vật bằng đồng một lớp vàng bằng cách điện phân từ dung dịch hỗn hợp vàng xianua và kali xianua. MĐ được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, chống ăn mòn, chống gỉ và làm cho bề mặt bóng đẹp theo thị hiếu của người tiêu dùng. Phương pháp MĐ do nhà vật lí người Nga Iakôbi (B. S. Jakobi) sáng chế (1838).

MẠ NANG (*Platanus kerrii*; tk. chò nước, chò ổi), cây gỗ, họ Chò nước (*Platanaceae*). Cao 30 - 35 m, gốc phình ra nhưng không tạo thành bạnh, vỏ thân thường bong ra từng mảng. Lá kèm mỏng hình ngòi bút, hai mép dính lại thành ống; lá đơn nguyên, mọc cách, hình thuôn. Hoa đơn tính cùng gốc họp thành cụm hình cầu. Hoa đực có nhị gần như không cuống. Hoa cái có bầu 1 ô. Quả khô hình tháp ngược. Phân bố ở Việt Nam và Lào. Ở Việt Nam, gặp ở Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh. Là cây ưa sáng, ưa ẩm, mọc ven bờ suối, trên các bãi bồi tụ cát, sỏi và cát bùn tương đối bằng phẳng. Tái sinh bằng hạt và chồi rất mạnh. Mùa hoa tháng 2 - 3 trước khi ra lá mới. Mùa quả tháng 6 - 8. Cây có dác màu trắng, lõi màu đỏ nâu khá đẹp, ít bị mối mọt nhưng hay bị vênh.

MABLY G. B. Đ. (Gabriel Bonnot de Mably; 1709 - 85), nhân vật đại diện của chủ nghĩa cộng sản không tưởng Pháp thế kỉ 18. Chủ trương xoá bỏ chế độ bóc lột, đề xuất quyền sở hữu chung về tài sản. Kêu gọi trau dồi phẩm hạnh và đạo đức, ban hành những đạo luật nhằm hạn chế những chênh lệch về tài sản trong dân chúng.

MAC ACTƠ Đ. (Douglas Mac Arthur; 1880 - 1964), nhà quân sự Hoa Kì. Tốt nghiệp Viện Hàn lâm Quân sự Oet Poin (West Point, 1903). Trong Chiến tranh thế giới I, là thiếu tướng sư đoàn trưởng, tham mưu trưởng lục quân Hoa Kì (1930 - 35). Năm 1942, tổng tư lệnh quân Đồng minh ở tây nam Thái Bình Dương. Tháng 8.1945, là đại diện chính phủ kí hiệp ước đầu hàng của Nhật và tổng tư lệnh các lực lượng Đồng minh chiếm đóng Nhật. Những năm 1950 - 51, chỉ huy quân đội Hoa Kì và quân đội 15 nước khác trong chiến tranh Triều Tiên. Từ 4. 1951, bị cách chức do thất bại trong chiến tranh Triều Tiên, gây nguy cơ làm lan rộng cuộc chiến mà tổng thống Tơruman (H. S. Truman) đánh giá là quá nguy hiểm và lập tức cử tướng Rituây (M. B. Ridgway) thay thế.

MAC K. (Karl Marx; cg. Các Mác; 1818 - 83), người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, người thầy và lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới. Sinh tại thành phố Tơriơ [Trier; cg. Tơrevơ (Trèves)] tỉnh Rênani (Rhénanie) thuộc Phổ, trong một gia đình luật sư; học luật, sử, triết tại các trường đại học ở Bon (Bonn) và Beclin; đỗ tiến sĩ triết học (1841); làm biên tập viên báo "Sông Ranh" (1842); sang Pari xuất bản "Niên giám Pháp - Đức" năm 1843 cùng với Rugơ (A. Ruge); gặp Enghen (F. Engels) năm 1844 tại Pari và hai người trở thành đôi bạn chiến đấu suốt đời vì sự nghiệp cách mạng cuả giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Kế tục và phát triển một cách thiên tài ba trào lưu tư tưởng chủ yếu của thế kỉ 19 là: triết học cổ điển Đức, kinh tế học chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội Pháp. Mac đã tổng kết trị thức của nhân loại và sáng lập chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, học thuyết kinh tế macxit và chủ nghĩa xã hội khoa học, làm cho chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành khoa học, rồi đem khoa học đó kết hợp với phong trào công nhân, biến nó thành vũ khí sắc bén của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Học thuyết kinh tế của Mac (nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác) được trình bày trong các tác phẩm: "Sự bần cùng của triết học" (1847), "Tuyên ngôn của đảng cộng sản" (1848), "Lao động, làm thuê và tư bản" (1849) và đặc biệt là bộ "Tư bản" mà Mac coi là sự nghiệp của cả đời mình. Mac đã sớm tiếp xúc với các vấn đề kinh tế - xã hội; đi tới nhận thức vai trò quyết định của quan hệ kinh tế trong sự hình thành và phát triển của xã hội và nhà nước, chế độ kinh tế là cơ sở mà trên đó kiến trúc thượng tầng được xây dựng. Từ quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Mac đã xây dựng phương pháp luận cho kinh tế chính trị học macxit. Trong tác phẩm "Phê phán kinh tế chính trị học" và "Tư bản", Mac đã nghiên cứu lí luận giá trị và từ đó nêu lên học thuyết giá trị thặng dư, bóc trần nguồn gốc và bản chất của bóc lột tư bản chủ nghĩa và quy luật cơ bản của chủ nghĩa tư bản, sự biến tướng của giá trị thặng dư (lợi nhuận, lợi tức, lợi nhuận bình quân, địa tô...), lí luận về tái sản xuất, vv. Từ sự phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và phát hiện quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, Mac đã nêu lên tính tất yếu của việc chuyển từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội chủ nghĩa - giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, và những nét cơ bản của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Học thuyết kinh tế chính trị của Mac là một khoa học hoàn chỉnh và sắc bén; cùng với triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học, là tư tưởng và lí luận của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mac mất tại Luân Đôn (1883) khi chưa kịp xuất bản quyển 2 và 3 bộ "Tư bản" và Enghen đã làm nốt phần việc còn lại đó.

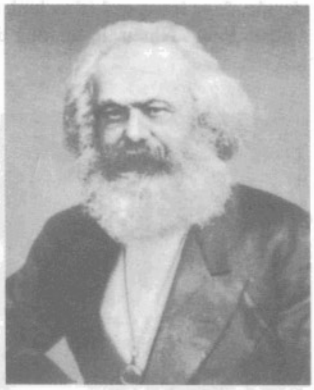

Mac K.

"MAC VÀ ENGHEN VỀ GIÁO DỤC" tập sách được xuất bản ở một số nước và Việt Nam, giới thiệu lí luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học đã vận dụng phép biện chứng duy vật để giải quyết các vấn đề về giáo dưỡng và giáo dục trên cơ sở nghiên cứu các viễn cảnh phát triển xã hội và con đường cải biến cách mạng xã hội tư bản thành xã hội cộng sản. Các tác phẩm đã nêu lên tính giai cấp của giáo dục, tình trạng con em của nhân dân lao động dưới chế độ tư bản, ảnh hưởng tiêu cực của nhà thờ đến nhà trường, những nhân tố phát triển trí tuệ và thể chất của trẻ em, đào tạo phổ thông và kĩ thuật tổng hợp, vv. Chủ nghĩa Mac, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, đã nêu lên và luận chứng khoa học những tư tưởng giáo dục tiến bộ, nhân đạo, cách mạng - phát triển toàn diện nhân cách, giáo dục xã hội và không mất tiền cho mọi trẻ em, đặc biệt đã đề ra nguyên lí giáo dục và nền giáo dục, kết hợp dạy học với lao động sản xuất của học sinh kĩ thuật tổng hợp.

MAC - MAHÔNG E. P. (Edme Patrice comte de Mac - Mahon; 1808 - 93), thống chế, nhà hoạt động chính trị Pháp. Theo chủ nghĩa bảo hoàng. Tham gia chiến tranh Krưm (Krym) và Italia. Toàn quyền ở Angiêri (1864 - 70). Đàn áp Công xã Pari 1871. Tổng thống Cộng hoà Pháp (1873 - 79). Chủ trương đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Việt Nam và các nước Châu Phi.

MÁC (*kinh tế*; mark), đơn vị tiền tệ của Đức; gọi tên theo múc cân cổ (đo lường) cùng tên ở vùng trung và cao nguyên của nước Đức. Được đưa vào sử dụng từ 1871 làm đồng tiền thống nhất của Vương quốc Đức để thay cho các đồng tiền tồn tại trước đó của các quốc gia Đức cổ riêng rẽ. Hàm lượng vàng của đồng M được quy định là 0,358425 g vàng nguyên chất.

Từ sau khi thành lập hai nhà nước Đức, có hai đơn vị tiền M khác nhau: 1) M của Cộng hoà Dân chủ Đức được phát hành năm 1948, 1 M = 100 pfenic. Năm 1953, hàm lượng vàng của 1 M Cộng hoà Dân chủ Đức được quy định là 0,399902g vàng nguyên chất. 2) M cuả Cộng hoà Liên bang Đức (DM) được phát hành theo lệnh của chính quyền chiếm đóng phương Tây năm 1948; 1 DM = 100 pfenic. Tỉ giá chính thức của DM với đôla Mĩ được quy định là 3,33 DM = 1 USD và có giá trị ngày càng tăng so với đôla. Theo quy định của Ngân hàng Thương mại Hoa Kì, tại Luân Đôn 21.10.1987: 1 USD = 1,8095 DM. 3) Từ khi nước Cộng hoà Dân chủ Đức sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức, đồng M của Cộng hoà Dân chủ Đức không còn nữa, cả nước dùng thống nhất đồng DM.

MÁC (*quân sự*), vũ khí lạnh, có cán dài khoảng 1,5 - 2 m, lưỡi thẳng, bản hẹp, mũi nhọn sắc hai cạnh dùng để đâm. Được sử dụng trong Cách mạng tháng Tám và những ngày đầu Kháng chiến chống Pháp.

MÁC XI MĂNG giá trị bền nén tối thiểu của mẫu chế tạo bằng vữa xi măng (gồm 1 phần khối lượng xi măng, 3 phần khối lượng cát tiêu chuẩn, trộn với lượng nước xác định) đóng rắn sau 28 ngày đêm trong nước ngọt ở nhiệt độ quy định.

Quá trình xác định MXM đều được thực hiện trên các thiết bị tiêu chuẩn và thí nghiệm theo các điều kiện quy định. Vd. theo mác mới 300 nghĩa là mẫu vữa xi măng thí nghiệm trên các thiết bị và điều kiện tiêu chuẩn chịu được áp lực nén lớn hơn, hoặc bằng 300 kgl/cm^2 (hoặc 30 MPa) mới bị phá huỷ. MXM là một trong các chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng xi măng và là căn cứ để tính cấp phối bê tông.

MẠC (*y*) x. *Màng.*

MẠC (*sử*), vương triều phong kiến Việt Nam (1527 - 92). Trải qua 5 đời vua: Đăng Dung, tức Mạc Thái Tổ (1527 - 29), Đăng Doanh, tức Mạc Thái Tông (1530 - 40), Phúc Hải tức Mạc Hiến Tông (1541 - 46), Phúc Nguyên, tức Mạc Tuyên Tông (1547 - 61) và Mạc Mậu Hợp (1562 - 92). Phạm vi cai quản chủ yếu là từ Sơn Nam trở ra. Phải luôn chống lại các cuộc tấn công của Lê Trung hưng, nên lực lượng quân đội thường xuyên có trên 100 nghìn. Chú trọng tổ chức khoa cử, đã mở 22 khoa thi hội, với 484 tiến sĩ trong đó có 11 trạng nguyên. Nền kinh tế nông - công - thương nghiệp tương đối phát triển. Phục hồi Phật giáo. Xây dựng nhiều đình, chùa, quán mang đậm sắc thái dân gian. Năm 1592, Trịnh Tùng đem quân từ Thanh Hoá đánh chiếm Thăng Long, Mạc Mậu Hợp chạy về Kim Thành (Hải Dương) và bị bắt.

Sau đó, con cháu nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, dựa vào thế nhà Minh (Ming) chiếm giữ vùng này cho đến 1677 thì bị đánh bại .

MẠC CỬU (Mo Jiu; 1655 - 1735), tướng nhà Minh, có công khai thác đất Hà Tiên. Quê gốc ở Lôi Châu (Quảng Đông, Trung Quốc). Không thần phục nhà Thanh, năm 1671 đưa cả gia đình vào Mang Khảm, miền tây Gia Định và chiêu tập dân nghèo lập 7 xã đầu tiên vùng ven biển, lập trấn Hà Tiên. Năm 1714, đem Hà Tiên sáp nhập vào phủ Gia Định, ông được chúa Nguyễn phong làm tổng binh .

MẠC ĐĂNG DUNG (1483 - 1541), vua đầu triều Mạc. Người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Phòng), lúc nhỏ làm nghề đánh cá, là cháu 7 đời của Mạc Đĩnh Chi. Thời Lê Uy Mục (1505-09), Mạc Đăng Dung dự môn thi đánh vật, trúng đô lực sĩ, được sung vào đội quân túc vệ, theo hầu vua. Năm 1508, được thăng đô chỉ huy sứ vệ thần vũ; đời Hồng Thuận, được phong tước Vũ Xuyên bá (1511); năm 1518, được gia phong tước Vũ Xuyên hầu, làm trấn thủ xứ Hải Dương. Thời Thống Nguyên (1522 - 27), Mạc Đăng Dung giữ chức bình chương quân quốc trọng sự thái phó Nhân Quốc Công (1524). Năm 1527, ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi và lập ra triều Mạc (1527 - 92). Năm 1537, nhà Minh điều quân đe doạ tiến đánh Đại Việt, Mạc Đăng Dung hàng phục và cắt đất 5 động biên giới dâng nộp. Làm vua được 3 năm, truyền ngôi cho con trưởng Mạc Đăng Doanh, tự làm thái thượng hoàng.

MẠC ĐÌNH PHÚC (tên thật: Nguyễn Khắc Tĩnh; 1849 - 97), thủ lĩnh nghĩa quân kháng Pháp tại Hải Dương cuối thế kỉ 19. Quê xã Thanh Bình, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương. Đỗ tú tài rồi dạy học. Khi Pháp xâm lược Việt Nam, Mạc Đình Phúc đã chiêu mộ nghĩa quân gọi là Mạc thiên binh, tự xưng là Đồng Thống nguyên nhung, lập căn cứ ở Thái Bình, Hải Dương. Tháng 12.1897, nghĩa quân làm lễ tế cờ tại chùa Minh Khánh, cờ đề "Bình Tây diệt Nguyễn", rồi xuất quân đánh Hải Dương, bị thất bại. Nghĩa quân lui về đánh Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình nhưng cũng không thành công. Bị bắt và xử tử tại Hải Dương 29.12.1897.

MẠC ĐĨNH CHI (tự: Tiết Phu; 1280 - 1350), nhà văn, nhà ngoại giao Việt Nam nổi tiếng thời Trần Anh Tông. Người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dòng dõi thượng thư Mạc Hiển Tích. Đỗ trạng nguyên (1304), rồi làm phụ chính cho ba đời vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông) được phong đến chức thượng thư. Được các vua Trần cử sang sứ nhà Nguyên (1308 và 1324). Mạc Đĩnh Chi là một sứ thần ứng đối, biện luận giỏi, giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Rất nhiều giai thoại nói lên khí tiết vững vàng và trí thông minh, linh hoạt của ông trong những chuyến đi sứ này. Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng là người ngay thẳng, liêm khiết. Tác phẩm có: "Ngọc tỉnh liên phú" (Bài phú hoa sen giếng ngọc) trong "Quần hiền phú tập" làm lúc thi trạng nguyên (1304); vua Trần Anh Tông thấy Mạc Đĩnh Chi tướng mạo xấu xí, không muốn để ông đỗ đầu, Mạc Đĩnh Chi dâng bài phú này tỏ phẩm giá thanh cao của mình, ví mình như hoa sen trong giếng ngọc. Bốn bài thơ: "Quá Bành Trạch phỏng Đào Tiềm cựu cư", "Tảo hành", "Hỷ tình", "Văn cảnh" trong "Việt âm thi tập", "Toàn Việt thi lục", làm trên đường đi sứ. Một số giai thoại, câu đối truyền lại chứng tỏ văn tài mẫn tiệp của ông.

MẠC HOÁ sự biến đổi về cấu âm của một âm tố do sự chuyển dịch vị trí cấu âm về phía ngạc mềm. Vd. âm [k] tiếng Việt trong hai âm tiết *kì* và *cù* có sự khác nhau về ngữ âm: [k] trong *cù* là âm MH.

MẠC NỐI x. *Màng nối.*

MẠC THIÊN TÍCH (tk. Mạc Thiên Tứ; tự: Sĩ Lân; 1706 - 80), nhà thơ, danh thần Việt Nam thời chúa Nguyễn Đàng Trong. Con tổng binh Mạc Cửu, người gốc Hoa. Năm 1735, thay cha coi trấn Hà Tiên, được phong đô đốc. Mạc Thiên Tích học rộng, có tài văn thơ, giao du với nhiều danh sĩ Đàng Trong, lập thành một tao đàn lấy tên Chiêu Anh Các. Tập "Hà Tiên thập vịnh" (1737) vịnh 10 cảnh đẹp Hà Tiên, phụ lục thơ hoạ của các nhà thơ trong và ngoài thị xã (một số là người Trung Quốc), gồm 320 bài. Tập "Minh bột di ngư" (chữ Hán) gồm bài phú "Lư Khê nhàn điếu" và 32 bài thơ luật Đường (thất truyền). Nhà thơ Đông Hồ sưu tập được 10 đoạn thơ lục bát gián thất bằng Nôm cũng vịnh cảnh đẹp Hà Tiên tương truyền của Mạc Thiên Tích ("Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh"). Tác phẩm của Mạc Thiên Tích gợi ý cho Nguyễn Cư Trinh sáng tác "Quảng Ngãi thập nhị cảnh".

MẠC THIÊN TỨ x . *Mạc Thiên Tích.*

MẠC TREO RUỘT x. *Màng treo ruột.*

MACAM loại nhạc có tính kết hợp điệu thức với mô hình giai điệu nhất định trong nhạc Arập, tương tự như điệu của Việt Nam.

MACAO (BĐN. Macau, H. Aomen - Áo Môn), đất tô nhượng cũ của Trung Quốc cho Bồ Đào Nha, gồm bán đảo Áo Môn và hai đảo lớn Taipa (Taipa) và Côlôan (Coloane) nằm ở cửa sông Tây Giang, Quảng Đông, cách Hồng Kông 27 km về phía tây nam, có cầu nối Áo Môn với Taipa và đường đắp qua biển nối Taipa với Côlôan. Biên giới với đại lục dài 340 m và đường bờ biển 40 km. Diện tích 21 km^2. Dân số 440 nghìn (2000); gồm (1991) người Trung Quốc (68,2%), Bồ Đào Nha (27,9%)...; 100% là dân thành thị. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Trung Quốc, tiếng Bồ Đào Nha. Tôn giáo (1998): Phật giáo 16,7%, tôn giáo khác 22,5%, không tôn giáo 60,8%. Thủ phủ: Macao (326 nghìn dân); các nơi khác: Taipa (7 nghìn), Côlôan (3 nghìn). Thể chế: đặc khu hành chính của Trung Quốc.

Địa hình thấp, bằng phẳng. Khí hậu cận nhiệt đới hải dương. Mùa đông lạnh, mùa hè nóng. Mùa mưa từ tháng 5 - 10. Kinh tế chủ yếu dựa vào du lịch (kể cả sòng bạc), hằng năm có khoảng 6 triệu khách du lịch. Công nghiệp: dệt may, đồ chơi, hàng điện tử, hoa giả, pháo hoa. Đánh cá 1.500 tấn (1997). Năng lượng (1996): điện 1,62 tỉ kW.h. GDP đầu người 15.850 USD(1998). Giao thông (1996): 50 km đường bộ (rải nhựa 100%). Xuất khẩu (1998) 17,084 tỉ pataca (dệt 4,5%, may 76,4%); bạn hàng chính: EEC (30,5%), Hoa Kì (47,7%), Hồng

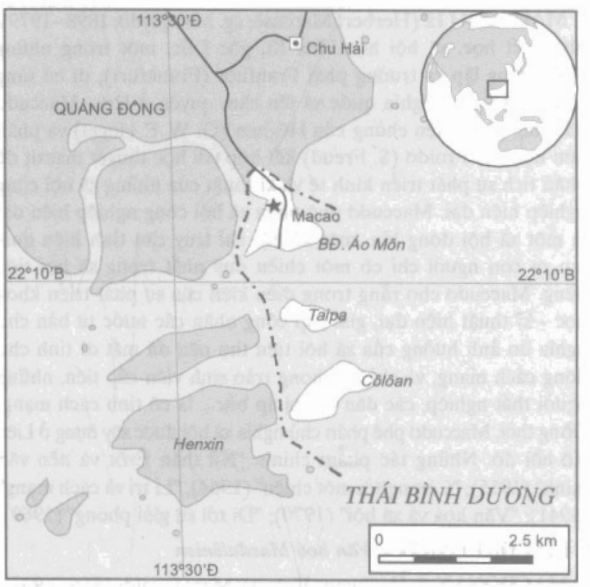

Macao

Kông (7,6%), Trung Quốc (6,8%). Nhập khẩu (1998) 15,596 tỉ pataca (nguyên liệu 54,1%, tư liệu sản xuất 14,2%, lương thực - thực phẩm 9,3%, xăng dầu 6,3%); bạn hàng chính: Hồng Kông (23,7%), Trung Quốc (32,7%), Nhật Bản (7,8%), EEC (10,5%), Đài Loan (9,9%), Hoa Kì (4,7%). Đơn vị tiền tệ: đồng pataca (pataca). Tỉ giá hối đoái: 1 đôla Mĩ = 8,03 pataca (10.2000).

Ngày 13.4.1987, Bồ Đào Nha kí thoả thuận với Trung Quốc trả lại M cho Trung Quốc 20.12.1999. Trung Quốc cam kết sẽ giữ nguyên hệ thống kinh tế xã hội và lối sống của M trong vòng 50 năm, coi M như một đặc khu hành chính với chính sách "một nước hai chế độ". Thoả thuận này đã được thực hiện đúng ngày 20.12.1999.

MACCASIT (L. marcasite), khoáng vật sunfua - FeS_2. Hệ trực thoi. Tạp chất asen, niken, antimon, vv. Gặp tập hợp hạt, tinh thể, dạng răng lược, dạng nhũ đá, dạng thận kết hạch, khối đặc sít. Màu vàng thau. Ánh kim. Độ cứng 6,0 - 6,5; khối lượng riêng 4,9 g/cm^3. Nguồn gốc nhiệt dịch, phun trào, trầm tích (trong môi trường khử). Nguồn nguyên liệu sản xuất axit sunfuric. Gặp ở mỏ pirit Nam Đông (Thừa Thiên - Huế).

MACCATY J. R. (Joseph Raymond MacCarthy; 1908 - 57), chủ tịch Uỷ ban Thượng viện Hoa Kì về các vấn đề hoạt động của các cơ quan nhà nước và tiểu ban thường trực về điều tra (từ 1953). Người phát động chiến dịch truy nã các hoạt động và các tổ chức tiến bộ, chủ trương chạy đua vũ trang và tiến hành "chiến tranh lạnh". Năm 1954, bị Thượng viện lên án vì những việc làm quá đáng của ông.

MACCÔ PÔLÔ (Marco Polo; 1254 - 1324) x. *Pôlô M.*

MACCÔT F. (Marcos Ferdinand; 1917 - 89), nhà hoạt động chính trị Philippin. Tổng thống Cộng hoà Philippin (1965 - 86). Vốn là luật sư. Trong thời gian 1941 - 45, tham gia đấu tranh chống Nhật chiếm đóng Philippin. Tháng 11.1965, trúng cử tổng thống. Thi hành một số biện pháp cải cách tiến bộ, thúc đẩy kinh tế và xã hội (1966 - 70). Dần dần có xu hướng độc tài, thân Hoa Kì và gửi quân tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tháng 9.1972, ra lệnh thiết quân luật trong cả nước, khủng bố các phe phái đối lập, đặc biệt là vụ ám sát thượng nghị sĩ Akinô (B. S. Aquino). Các lực lượng dân chủ lên án Maccôt là độc tài và tham nhũng. Cuộc đảo chính 2.1986 lật đổ Maccôt, đưa bà Akinô (C. Aquino) lên làm tổng thống. Maccôt chạy sang Hoa Kì rồi chết ở đó.

MACCUDƠ H. (Herbert Marcuse; cg. Macquydơ; 1898 - 1979), nhà triết học, xã hội học Hoa Kì, gốc Đức, một trong những người sáng lập ra trường phái Franfuốt (Frankfurt); di cư sang Hoa Kì khi chủ nghĩa quốc xã lên cầm quyền ở Đức. Maccudơ đã dùng phép biện chứng của Hêghen (G. W. F. Hegel) và phân tâm học của Froiđơ (S. Freud) kết hợp với học thuyết macxit để phân tích sự phát triển kinh tế và kĩ thuật của những xã hội công nghiệp hiện đại. Maccudơ phê phán xã hội công nghiệp hiện đại là một xã hội đóng kín, một xã hội chỉ truy cầu tính hiệu quả, tạo ra con người chỉ có một chiều duy nhất trong xã hội tiêu dùng. Maccudơ cho rằng trong điều kiện của sự phát triển khoa học - kĩ thuật hiện đại, giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa do ảnh hưởng của xã hội tiêu thụ nên đã mất đi tính chủ động cách mạng, và chỉ có phong trào sinh viên cấp tiến, những người thất nghiệp, các dân tộc bị áp bức... là có tính cách mạng. Đồng thời, Maccudơ phê phán chủ nghĩa xã hội được xây dựng ở Liên Xô hồi đó. Những tác phẩm chính: "Nữ thần Êrôt và nền văn minh" (1955); "Con người một chiều" (1964), "Lí trí và cách mạng" (1941); "Văn hoá và xã hội" (1970); "Đi tới sự giải phóng" (1969).

MACĐALÊNIEN x. *Văn hoá Macđalênien.*

MACĐÔNAN J. R. (James Ramsay MacDonald; 1866 - 1937), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Anh, một trong những người sáng lập và thủ lĩnh Công đảng Anh. Thủ tướng (1924; 1929 - 31). Những năm 1931 - 35, rời bỏ Công đảng để lãnh đạo chính phủ liên minh.

MACĐUC (Mardouk), thần chủ và thần bảo trợ cho Babylon (Babylone). Người Lưỡng Hà cũng như nhiều tộc cổ đại khác tôn thờ đa thần giáo, nhưng tin rằng mỗi thành thị có một vị thần chủ bảo trợ. Vd. trên tấm bia luật Hammurabi có hình chạm nổi thần Macđuc đang ngồi oai nghiêm phán bảo, vua Hammurabi (Hammourabi) đang kính cẩn đứng nghe. Hình ảnh này ngụ ý Macđuc đang chỉ dẫn soạn thảo điều luật.

MẠCH 1. Dạng tiến hoá của mô dẫn xylem, gồm các yếu tố mạch xếp thẳng đứng. M chỉ có ở thực vật hạt kín và bộ Dây gắm (*Gnetales*) của thực vật hạt trần. Xt. ***Quản bào.***

2. Ống mềm mà trong đó chuyển vận máu (động mạch, tĩnh mạch) hoặc bạch huyết (mạch bạch huyết). Những bệnh quan trọng nhất của M: xơ vữa động mạch, viêm động mạch, viêm tắc động mạch, viêm tĩnh mạch, viêm mạch bạch huyết, vv.

3. Ở người, M là cảm giác nẩy mà ngón tay cảm nhận được khi đè vào một động mạch. M phản ánh sự dẫn truyền trên thành động mạch của làn sóng do máu phụt ra từ tâm thất trái, đụng phải chướng ngại ở khối máu, thành đông mạch chủ và phần trên lỗ van tạo nên. Theo nghĩa rộng, M còn chỉ sự dãn nở của tĩnh mạch (M tĩnh mạch cổ, M gan). Ở người, số M đập trong một phút khoảng 78 - 80 lần ở nữ và 70 - 72 lần ở nam. M có thể nhanh hay chậm, đều hay không đều, nẩy hay chìm, rõ hoặc mất hẳn. Thường bắt M ở cổ tay (động mạch quay) hoặc có thể ở bẹn (động mạch bẹn) trong một số hoàn cảnh đặc biệt. Trong y học lâm sàng hiện đại, bắt M có ý nghĩa về mặt tiên lượng nhiều hơn so với ý nghĩa về mặt chẩn đoán. Trong y học cổ truyền, bắt M (thiết chẩn) là một trong bốn phương pháp khám bệnh (tứ chẩn).

4. Ở vật nuôi, M đập bình thường ở các độ tuổi là: bò đực 50 - 65 trong 1 phút, bò cái 50 - 80, bê đến 6 tháng tuổi 90 - 100; ngựa trưởng thành 28 - 40, ngựa mới sinh 120; lợn trưởng thành 60 - 90, lợn con 100 - 130; chó 80 - 100, chó con 110 - 120; mèo 100 - 120, mèo con 130 - 140; thỏ 120 - 150; gà 180 - 440.

MẠCH (A. circuit) 1. Một đường nối được thiết kế cho dòng điện từ vận chuyển qua.

2. Một hệ thống các vật dẫn và các phần tử điện được liên kết trên đó dòng điện chạy qua.

3. Một đường liên lạc nối hai hay nhiều điểm.

MẠCH BA GÓC x. *Lúa mạch.*

MẠCH CACBON (cg. khung cacbon), mạch do các nguyên tử cacbon liên kết với nhau tạo thành trong phân tử hiđrocacbon. MC khép kín được gọi là mạch vòng; MC không khép kín, được gọi là mạch hở hoặc mạch không vòng.

MẠCH CẦU mạch điện gồm bốn tổng trở đấu nối tiếp tạo thành một mạng hai cửa với từng đôi đỉnh đối nhau nối với đầu vào và đầu ra của các thiết bị hoặc dụng cụ. Trong trường hợp đơn giản nhất, MC gồm bốn điện trở đấu nối tiếp, một đôi đỉnh đối nhau nối với nguồn, còn đôi kia nối với tải. MC được dùng trong các dụng cụ và thiết bị đo kĩ thuật điện và kĩ thuật điện tử.

MẠCH CỘNG HƯỞNG x. *Mạch dao động.*

MẠCH DẢI (cg. micrô strip), mạch điện dùng ở tần số siêu cao, được thiết lập trên tấm điện môi phẳng, mỏng đặt trên nền kim loại và được chế tạo theo công nghệ mạch in (x. ***Mạch in***). Các phần tử thụ động của MD (điện cảm, điện dung) được thực hiện dưới dạng cấu trúc phẳng có tham số phân bố hoặc nửa phân bố và được "in" trên tấm điện môi cùng với các phần tử khác của mạch. Tuỳ theo cách kết cấu, MD có thể dùng làm đường truyền sóng siêu cao tần, làm các phần tử siêu cao tần

như bộ ghép định hướng, bộ chia circulato, vv. MD được ứng dụng trong các thiết bị siêu cao tần có kích thước nhỏ.

MẠCH DAO ĐỘNG mạch điện chứa hai thông số điện kháng khác tính nhau là điện cảm (L) và điện dung (C). Khi chịu tác động kích thích điện bên ngoài, trong mạch tự hình thành một dao động riêng (dao động này tắt dần do tổn hao). Tần số của dao động riêng này là đặc trưng của mạch và được gọi là tần số cộng hưởng, vì thế MDD còn được gọi là mạch cộng hưởng.

MẠCH ĐIỆN tập hợp các phần tử và thiết bị điện gồm nguồn, tải, phần tử dẫn điện trong đó có dòng điện chạy qua. Nguồn phát ra điện năng hoặc tín hiệu, tải nhận điện năng hoặc tín hiệu, dây dẫn truyền tải năng lượng, tín hiệu hoặc liên hệ các bộ phận của mạch. Hai thông số điện áp (U) và dòng điện (I) đặc trưng cho quá trình điện từ của mạch. Kết cấu hình học của mạch gồm nhánh và nút. Một MD được mô hình bằng sự ghép nối các phần tử: sức điện động, điện trở, điện cảm, điện dung phù hợp với quá trình điện từ xảy ra trong MD.

MẠCH ĐIỆN BA PHA hệ thống ba mạch điện một pha có sức điện động (điện áp) cùng tần số cùng biên độ nhưng lệch pha nhau về thời gian. MDBP đối xứng có trị số sức điện động (điện áp) các pha bằng nhau và góc lệch pha giữa chúng là $2\pi/3$. Có loại MDBP ba dây và bốn dây (thêm dây trung tính). Điện áp giữa các dây pha gọi là điện áp dây và giữa dây pha và dây trung tính gọi là điện áp pha.

MDBP đối xứng có nhiều ưu điểm so với mạch điện một pha về tiết diện dây dẫn và giảm tổn thất điện năng, song ưu điểm quan trọng nhất là dễ tạo ra từ trường quay trong các máy điện.

MẠCH ĐIỆN ĐƯỜNG RAY mạch điện sử dụng hai thanh ray (đường ray) trên đường sắt làm dây dẫn dùng trong điều khiển vận tải đường sắt. Phụ thuộc vào tính chất của dòng điện chạy trong đường ray, có MDDR xoay chiều, MDDR một chiều, MDDR mã số.

MẠCH ĐIỆN HAI PHA hệ thống hai mạch điện một pha, trong đó sức điện động (điện áp) của các pha có cùng tần số, bằng nhau về biên độ và lệch pha nhau một góc α (thường là $\pi/2$). MDHP ít gặp trong công nghiệp. Trong một số máy điện nhỏ, cần có nguồn điện hai pha từ nguồn điện một pha, người ta dùng tụ điện để tạo nên sự lệch pha về thời gian của dòng điện đi vào hai dây quấn.

MẠCH ĐIỆN MỘT PHA mạch điện xoay chiều trong đó nguồn lấy từ máy phát điện một pha hoặc lấy từ một pha của máy phát điện ba pha. Trong thực tế, nguồn điện một pha thường lấy từ một dây pha và dây trung tính của mạch điện ba pha. Quan hệ giữa dòng điện và điện áp trong MDMP: về trị số,

$$I = \frac{U}{z};$$

về pha, dòng điện lệch pha với điện áp một góc φ xác định:

$$\lg \varphi = \frac{X}{R}$$ (trong đó z, R, X là tổng trở, điện trở, điện kháng của mạch). MDMP thường gặp trong các thiết bị điện dân dụng.

MẠCH ĐIỆN NHIỀU PHA mạch điện xoay chiều gồm từ hai mạch một pha trở lên. Sức điện động (điện áp) của các pha có cùng tần số nhưng lệch pha nhau về thời gian. Theo số lượng pha, phân biệt: mạch điện ba pha, hai pha, sáu pha và mười hai pha, trong đó mạch ba pha là phổ biến nhất.

MẠCH ĐỘNG độ lệch dao động của một yếu tố vật lí tại điểm đang xét so với giá trị trung bình của nó. Vd. MD áp suất, MD vận tốc.

MẠCH ĐỘNG ÁP SUẤT hiện tượng thăng giáng không ngừng của áp suất thuỷ động tức thời quanh một trị số trung bình theo thời gian của áp suất: $P = \bar{P} + P'$, trong đó P là áp suất thuỷ động tức thời; $\bar{P}$ - áp suất thuỷ động trung bình theo thời gian; P' - MDAS thuỷ động, có thể dương hoặc âm.

MẠCH ĐỘNG VẬN TỐC hiện tượng thăng giáng vận tốc không ngừng xung quanh một trị số trung bình theo thời gian của vận tốc. Hiện tượng mạch động được giải thích bằng sự xáo trộn hỗn loạn của những phân tử chất lỏng. Hiệu số giữa vận tốc tức thời (vận tốc thực) và vận tốc trung bình theo thời gian gọi là MDVT.

MẠCH ĐÙN chỗ có nước hoặc bùn từ dưới đất đùn lên trên mặt đất do áp lực nước dưới đất lớn. Biện pháp chống MD có thể làm tầng lọc ngược bằng các lớp cát, sỏi, đá dăm, đá hộc được sắp xếp theo thứ tự đó theo chiều dòng nước dùn.

MẠCH HỌC chuyên ngành của y học nghiên cứu các mạch máu (động mạch, tĩnh mạch, mao quản, mạch bạch huyết) về hình thái, mô học, huyết động học và các bệnh của mạch máu (xơ cứng động mạch, xơ vữa động mạch, viêm tắc đông mạch, hẹp mạch, phình mạch, vv.).

MẠCH IN (A. printed circuit), tấm cách điện có in các đường dẫn điện dùng để gắn và nối các linh kiện điện tử. Thường dùng các tấm cách điện loại hetinac, thuỷ tinh tectolit và những vật liệu cách điện khác. Theo loại vật liệu cách điện, phân biệt: MI cao tần và MI âm tần. Hiện nay, MI được sử dụng rộng rãi vì dễ gia công, tiết kiệm dây nối mạch, cho phép ghi kí hiệu linh kiện lên MI, giảm nhỏ kích thước máy móc, vv.

MẠCH MẠC (cg. hắc mạc) x. ***Màng bồ đào.***

MẠCH MÁU LƯU THÔNG sự vận động hàng hoá trên các kênh lưu thông của nền kinh tế quốc dân. Toàn bộ nền kinh tế quốc dân được coi như một cơ thể sống mà lưu thông là mạch máu. Trong nền kinh tế ngày càng phát triển, hàng hoá không ngừng đưa ra thị trường qua các kênh lưu thông để đi vào lĩnh vực tiêu dùng. MMLT chảy đều và mạnh, tức là các kênh lưu thông được thông suốt, sẽ có tác dụng thúc đẩy sản xuất và cải thiện đời sống; ngược lại, đứt MMLT tức là các kênh lưu thông bị ách tắc, sẽ dẫn đến tình trạng gián đoạn quá trình tái sản xuất của xã hội.

MẠCH MÔN (*Ophiopogon japonicus*; tk. mạch môn đông), cây thảo lưu niên, họ Loa kèn trắng (*Liliaceae*). Cao 10 - 40 cm, rễ chùm, trên rễ có những chỗ phát triển thành củ. Lá giống lúa mạch, mọc từ gốc, hẹp, dài 15 - 40 cm, rộng 1 - 4 mm, mép hơi có răng cưa. Hoa màu xanh nhạt. Quả mọng màu tím đen nhạt, đường kính 6 mm, có 1 - 2 hạt. Mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam để lấy củ làm thuốc. Củ có vị ngọt, hơi đắng, làm thuốc ho, long đờm, lợi tiểu. Dùng củ phơi, sấy khô, dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn.

MẠCH MÔN ĐÔNG x. ***Mạch môn.***

MẠCH NGỪNG THI CÔNG (cg. khớp nối), chỗ phải dừng đổ bê tông tạm thời khi chưa đổ bê tông xong toàn bộ kết cấu phải làm. Vị trí của mạch ngừng phải dự tính ngay khi lập biện pháp thi công. Tuỳ kết cấu là cột, dầm, sàn... mà định vị trí mạch ngừng trên nguyên tắc dễ dàng cho thi công, không có hại cho sự chịu lực của kết cấu. Khi lớp bê tông đổ trước đã đông rắn tốt (sau khi ngừng từ 48 giờ trở lên), mới được đổ tiếp. Nơi mạch ngừng cần tẩy bỏ những màng bê tông bám không chắc với toàn khối đã đổ, rửa sạch sẽ và khi cần cho thêm lớp vữa xi măng tốt hơn cường độ của bê tông của kết cấu làm giáp nối.

MẠCH NỔ tập hợp các phần tử đảm bảo sự kích nổ lượng thuốc nổ nhồi trong đạn dược. MN đầy đủ gồm: hạt lửa (hạt lửa điện) (1), liều giữ chậm (2), liều tăng lửa (3), kíp nổ (kíp nổ

điện) (4), liều dẫn nổ (5), trạm nổ (trạm truyền nổ) (6), lượng nổ chính trong đạn dược (7). Tuỳ theo yêu cầu, MN có thể được rút gọn và gồm các phần tử: (1, 4, 5, 6, 7); (1, 4, 6, 7); (4, 5, 6, 7); (4, 6, 7); (4, 7). MN có trong tất cả các loại đạn dược.

MẠCH NƯỚC (cg. mạch lộ), vị trí xuất lộ lên mặt đất hoặc ngầm dưới nước của nước dưới đất trong điều kiện tự nhiên. Khi xuất lộ ngầm dưới nước, gọi là MN dưới nước. Các MN được phân loại như sau: 1) Theo các dấu hiệu thuỷ động lực, có: a) MN lên (khi nước dưới đất có áp); b) MN xuống (khi nước dưới đất không áp). 2) Theo điều kiện thành tạo và xuất lộ trên mặt đất, có: a) MN được thành tạo do giảm dòng chảy ngầm; b) MN được thành tạo ở mặt tiếp xúc tự nhiên của đất đá chứa nước; c) MN dạng vỉa ở những nơi phân cắt xâm thực của vỉa chứa nước; d) MN tràn; đ) MN khe nứt, MN cacxtơ; e) MN đứt gãy kiến tạo; f) Mạch xiphông. 3) Theo lưu lượng (m^3/s): a) >10; b) 1 - 10; c) 0,1 - 1; d) 0,01 - 0,1; đ) 0,001 - 0,01; e) 0,0001 - 0,001; f) 0,00001 - 0,0001; g) nhỏ hơn 0,00001. 4) Theo tính thường xuyên của sự tồn tại: a) MN thường xuyên; b) MN định kì; c) MN theo mùa; d) MN tạm thời; e) MN nhịp, vv. 5) Theo thành phần hoá học nước: a) MN nhạt; b) MN khoáng. 6) Theo nhiệt độ: a) MN sôi; b) MN ấm; c) MN lạnh.

MẠCH PHÂN TÁN loại gỗ có mạch với đường kính đồng đều và phân bố rải rác không theo vùng sinh trưởng (vd. gỗ giổi). Xt. *Vòng bao bó mạch.*

MẠCH QUẶNG thân quặng phát triển theo hai chiều không gian, có bề dày không lớn, sinh thành do khoáng chất lấp đầy khe nứt. MQ sinh sau đá vây quanh, thường cắt chéo đá vây quanh, trong trường hợp nằm chỉnh hợp với lớp đá gọi là mạch dạng vỉa. MQ phổ biến trong các mỏ nhiệt dịch, mỏ pecmatit và mỏ macma muộn.

MẠCH TÍCH HỢP (cg. vi mạch, IC - viết tắt từ A. integrated circuit), dụng cụ điện tử vi hình, là một mạch bán dẫn, trong đó các phần tử của nó đã được nối với nhau về điện ngay trong quá trình chế tạo (cg. tích hợp) để thực hiện một chức năng xác định. Khối bán dẫn nền để chế tạo MTH gọi là chíp; chíp được lắp vào một khối nhựa bảo vệ và có dây nối các đường ra để ghép nối với các MTH khác. Theo vật liệu và quy trình công nghệ, chia ra: IC bán dẫn, IC màng mỏng, IC lai, vv. Theo chức năng chia ra IC số và IC tương tự. Công nghệ chế tạo IC là công nghệ cao cấp. Đã chế tạo được IC có thể tính hợp 10^8 phần tử trên một diện tích 100 mm^2.

Tuỳ theo độ phức tạp, phân ra các loại: MTH cỡ bé (SSI), vừa (MSI), lớn (LSI), rất lớn (VLSI) và cực lớn (ULSI). MTH cỡ rất lớn và cực lớn có thể thực hiện chức năng của một bộ xử lí trung tâm hoàn chỉnh của một máy tính, vd. chip Pentium III cuả hãng Intel (A. Intel).

Sự ra đời của IC vào những năm 60 của thế kỉ 20 đã dẫn đến cuộc cách mạng kĩ thuật điện tử và tin học ngày nay, làm cho các thiết bị điện tử ngày càng trở nên "thông minh", gọn nhẹ và tiện dụng.

MẠCH VI ĐIỆN TỬ x. *Mạch tích hợp.*

MẠCH XÂY lớp đệm giữa những viên gạch, đá hay tảng bê tông trong khối xây. Mạch ngang là lớp vữa đệm theo phương nằm ngang của các viên gạch. Mạch đứng là lớp vữa gắn kết theo phương thẳng đứng. Mạch lòng là lớp vữa gắn và tạo chắc đặc trong lòng khối xây. Chiều dày của MX tối thiểu là 8 mm, không nên dày quá 12 mm. MX ngang phải bảo đảm ngang bằng theo thuỷ chuẩn. Mạch đứng phải bảo đảm cho các viên gạch, đá ăn câu vào nhau.

MACHAĐÔ A. [Antonio Machado; họ đầy đủ: Machado y Ruiz ; 1875 - 1939], nhà thơ Tây Ban Nha. Tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Mađrit . Tập thơ đầu tay "Những nỗi cô đơn" (1903) nổi bật lên chất trí tuệ sâu sắc. Tuyển tập "Vùng đồng bằng ở Caxtilia" (1912) chứng tỏ Machađô am hiểu cuộc sống nông thôn, tin tưởng vào nhân dân và linh cảm về một cuộc đổi đời. Với thiên trường ca "Mảnh đất Anvacgônxalet", Machađô dùng chất liệu tình ca dân gian nhằm phục hồi thể loại anh hùng ca cổ của thơ Tây Ban Nha. Machađô áp dụng cách diễn đạt của "xonnê" thơ ba câu, những khổ thơ kiểu dân gian, đưa sự ngắn gọn của cách ngôn và bút kí vào văn xuôi. Machađô còn viết kịch thơ. Ngay từ đầu cuộc Chiến tranh cách mạng Tây Ban Nha, ông đã lên tiếng bảo vệ nước cộng hoà, cho in những bài thơ kêu gọi nhân dân chống chủ nghĩa phát xít. Năm 1937, Machađô có mặt trong Hội nghị quốc tế các nhà văn bảo vệ văn hoá.

MACHU PICHCHU (Machu Picchu), thành phố pháo đài thuộc văn minh Inca (Inca) ở Pêru, xây dựng trên thung lũng sông Urubamba (Urubamba), dưới chân núi Machu - Pichchu, cách thành phố Kuscô 75 km về phía tây bắc. Được phát hiện và nghiên cứu từ 1911 - 15. Theo truyền thuyết, M được xây dựng vào thời kì Inca Pachacutec (1438 - 71), nhưng có thể sớm hơn - vào thời tiền Inca. Năm 1572, bị Tây Ban Nha chiếm. Khai quật được nhiều di tích kiến trúc muộn của người Inca: cung điện, đền thờ, "đài thiên văn", dinh thự quý tộc, nhà thường dân. Những kiến trúc quan trọng nhất được xây dựng bằng đá hoa cương chênh vênh trên sườn núi tồn tại đến ngày nay.

MACKENZI (Mackenzie), sông ở tây bắc Canađa. Dài khoảng 1.770 km kể cả sông Paixơ (Pice) là 4.250 km. Diện tích lưu vực 1,804 triệu km^2. M chảy dọc theo chân núi phía đông của dãy núi Mackenzi và đổ ra biển Bôfo (Beaufort) thuộc Bắc Băng Dương. Lưu lượng nước trung bình 11.000 m^3/s. Vận chuyển đường thuỷ trên chiều dài 2.220 km.

MACKINLY U. (William McKinley; 1843 - 1901), tổng thống thứ 25 của Hoa Kì (1897 - 1901), thuộc Đảng Cộng hoà. Năm 1877, thượng nghị sĩ. Năm 1890, đề ra đạo luật về nâng cấp cao biểu thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu (trung bình 50%) làm cho giá hàng thiết yếu trong nước tăng lên và gia tăng lợi nhuận cho tư bản độc quyền. Chính quyền Mackinlây đã gây ra cuộc chiến tranh Mĩ - Tây Ban Nha (1898), tuyên bố chính sách "mở cửa" đối với Trung Quốc (1899). Mất do bị ám sát.

Mackinly U.

MACKÔP A. A. (Andrej Andreevich Markov; 1856 - 1922), nhà toán học Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (Peterburg, 1890). Các công trình cơ bản của ông thuộc lí thuyết số, giải tích toán học và đặc biệt có nhiều đóng góp trong lí thuyết xác suất. Ông là người đầu tiên đưa ra chứng minh đầy đủ và chặt chẽ cho định lí giới hạn cơ bản với những điều kiện khá tổng quát. Ông đã mở rộng định lí này cho dãy các đại lượng phụ thuộc, đặt nền móng cho một hướng quan trọng của lí thuyết xác suất hiện đại, đó là quá trình Mackôp [x. ***Mackôp (xích)***; ***Mackôp (quá trình)***].

MACKÔP (BẤT ĐẲNG THỨC) bất đẳng thức cho phép ước lượng đạo hàm của một đa thức thông qua ước lượng của chính đa thức đó trên một đoạn cho trước. Trên đoạn [-1,1], nếu đa thức một biến bậc n $P_n(x)$ thoả mãn điều kiện $|P_n(x)| \leqslant M$ thì ta có $|P'_n(x)| \leqslant Mn^2$. Bất đẳng thức do Mackôp (A. A. Markov) thiết lập (1889), được V. A. Mackôp (em của A. A. Mackôp) mở rộng năm 1892.

MACKÔP (QUÁ TRÌNH) các quá trình ngẫu nhiên có tính chất sau: nếu biết giá trị của quá trình tại thời điểm t thì dáng điệu của quá trình tại thời điểm sau t không phụ thuộc vào dáng điệu của quá trình trước thời điểm t.

MACKÔP (XÍCH) dãy các phép thử ngẫu nhiên có tính chất là xác suất kết quả của phép thử sau chỉ phụ thuộc vào kết quả của phép thử liền ngay trước phép thử đó. Một cách chính xác, xích Mackôp có thể định nghĩa là dãy các đại lượng ngẫu nhiên $x_0, x_1,..., x_n$ nhận giá trị trong một tập hợp hữu hạn hay đếm được sao cho với mọi $0 \leqslant k \leqslant n$ xác suất có điều kiện của đại lượng ngẫu nhiên x_k chỉ phụ thuộc vào giá trị x_{k-1} mà không phụ thuộc vào mọi giá trị trước đó, tức là:

$$P\{x_k = i_k \mid x_0 = i_0,..., x_{k-1} = i_{k-1}\} = P\{x_k = i_k \mid x_{k-1} = i_{k-1}\}.$$

Vậy xích Mackôp là quá trình Mackôp với thời gian rời rạc và tập hợp trạng thái là hữu hạn hay đếm được [x. ***Mackôp (quá trình)***]. Khái niệm xích Mackôp do Mackôp (A. A. Markov) đưa ra năm 1907 và là khái niệm cơ bản để xây dựng lí thuyết các quá trình Mackôp, một hướng trong lí thuyết xác suất có nhiều ứng dụng để nghiên cứu các quá trình trong thực tế bằng mô hình toán học.

MACKÔPNIKÔP V. V. (Vladimir Vasil'evich Markovnikov; 1837 - 1904), nhà hoá học Nga, người phát triển lí thuyết về ảnh hưởng qua lại giữa các nguyên tử trong phân tử của Butlerôp (xt. ***Butlerôp A. M.***). Có nhiều đóng góp vào việc nghiên cứu các hợp chất vòng no; phát hiện naphten trong dầu mỏ; tìm ra quy tắc cộng hợp tác nhân không đối xứng vào các hiđrocacbon không no (quy tắc Mackôpnikôp).

MACLENNƠN J. F. (John Ferguson McLennan; 1827 - 81), nhà nhân chủng học, luật học Xcôtlen, có nhiều đóng góp cho việc phát triển bộ môn luật so sánh, một bộ môn thúc đẩy những tiến bộ ban đầu để hình thành bộ môn dân tộc học. Ông chú ý nghiên cứu về chế độ mẫu quyền và mẫu hệ, những hình thức khác nhau của hôn nhân như hôn nhân anh em chồng, chế độ nhiều chồng, chế độ nhiều vợ, tục loạn luân nguyên thuỷ.

Ông theo trường phái tiến hoá luận một cách máy móc, cho rằng tất cả các dân tộc đều theo những con đường song hành từ thời kì dã man đến những giai đoạn xã hội nhất định. Quan điểm của ông bị Mogân (L. H. Morgan) sớm phê phán và phần lớn bị đánh đổ do sự phát triển của dân tộc học về sau. Maclennơn được Enghen (F. Engels) quan tâm đến nhờ những sự tìm tòi của ông nhưng cũng không đồng tình với quan điểm máy móc phi biện chứng và phi lịch sử. Tác phẩm chính: "Hôn nhân nguyên thuỷ" (1865), "Nghiên cứu lịch sử cổ đại" (1886).

MACMA (HL. mágma - cặn nhão, khô sệt), dung thể nóng chảy, ở trạng thái lỏng hoặc sệt ở nhiệt độ cao (tối thiểu 600°C), thành tạo dưới sâu trong vỏ Trái Đất, khi nguội đông cứng lại thành đá. Thành phần cuả M thường là silicat, đôi khi là sunfua, ngoài chất lỏng còn chứa hơi nước và các khí hoà tan khác. Về thành phần hoá học, phân biệt hai kiểu M chính: 1) M granit: axit, bão hoà vì giàu silic đioxit (SiO_2), có thành phần như thành phần trung bình cuả đá granit, thành tạo ở độ sâu 20 - 30 km dưới bề mặt cuả lục địa. M granit rất sệt (quánh) khó di chuyển lên bề mặt Trái Đất, nên thường đông cứng ở dưới sâu thành đá xâm nhập. 2) M bazan: bazơ, không bão hoà vì nghèo SiO_2, có thành phần như thành phần trung bình cuả đá bazan, thành tạo ở độ sâu hơn 40 km dưới bề mặt lục địa hoặc 10 km dưới bề mặt đáy đại dương, ít sệt, dễ phun trào lên bề mặt Trái Đất thành dung nham núi lửa. Dung nham đông cứng thành đá phun trào. Một khối dung nham nóng chảy, đỏ rực vừa thoát ra khỏi miệng núi lửa có thể cho ta một khái niệm về dung thể macma. Song dung nham không đồng nhất với M, vì khi thoát ra bề mặt Trái Đất, thì M đã mất đi các chất lỏng và khí hoà tan, nhiệt độ và áp suất đã bị giảm.

Một khối lượng M chiếm một khoảng không gian tạo nên một lò M hay buồng M, là nơi diễn ra nhiều hiện tượng phức tạp: di chuyển các chất lưu, phản ứng với các đá vây quanh (đồng hoá hỗn nhiễm), kết tinh phân đoạn, phân dị trọng lực, vv. Kết quả là từ một lò M nguyên sinh phân dị ra thành nhiều loại M kết tinh thành các đá M khác nhau đồng thời là nơi phát sinh nhiều quá trình tạo khoáng sản. Xt. ***Đá macma***.

MACMARA (Marmara), biển nội địa nối liền với Địa Trung Hải bởi eo Đacđanen (Dardanelles) và với Biển Đen bởi eo Bôspho (Bosphore). Nằm giữa các bán đảo Bankăng (Balkan) và Tiểu Á. Diện tích 12 nghìn km^2, độ sâu 1237 m. Các đảo: Macmara, Prinxevư (Princevy). Nghề đánh cá. Ở bờ bắc có thành phố Ixtanbun (Istanbul, Thổ Nhĩ Kì).

MACMILÂN H. (Harold Macmillan; 1894 - 1986), nhà hoạt động chính trị Anh. Hạ nghị sĩ (1924 - 29; 1931 - 64). Từ 1951, giữ nhiều chức bộ trưởng, trong đó bộ trưởng Quốc phòng (1954 - 55), Ngoại giao (1955). Từ 1957 đến 1963, thủ tướng chính phủ và thủ lĩnh Đảng Bảo thủ Anh. Từ 1963, chuyển sang hoạt động xuất bản, đứng đầu một hãng xuất bản lớn. Tham dự nhiều hội nghị quốc tế những người đứng đầu và ngoại trưởng 4 nước lớn [Cairô (1943); Têhêran (1943); Giơnevơ (Genève, 7.1955 và 10.1955)].

Macmilân H.

MACNAMARA R. X. (Robert Strange McNamara; sinh 1916), bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kì (1960 - 68), người chủ yếu vạch chính sách quân sự của Hoa Kì đối với Việt Nam trong những năm 60 thế kỉ 20; đưa quân Mĩ sang trực tiếp xâm lược Miền Nam Việt Nam; cho không quân, hải quân Mĩ đánh phá Miền Bắc Việt Nam; yêu cầu tổng thống gọi quân dự bị, tăng thuế đóng góp cho chiến tranh. Là bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên không chỉ điều hành bảo đảm hậu cần cho chiến tranh mà còn trực tiếp giám sát việc tác chiến. Đã sang Việt Nam nhiều lần, có lần bị ám sát hụt (1964). Năm 1967, quyết định chi 2 tỉ đôla để xây dựng hàng rào điện tử mang tên Macnamara (x. ***Tuyến MacNamara***) ở nam sông Bến Hải (vĩ tuyến 17), ranh giới tạm thời phân chia Nam, Bắc Việt Nam. Từ 1968, tổng giám đốc Ngân hàng Thế giới. Gần đây trong hồi kí cuả mình, MacNamara đã thừa nhận sai lầm của Mĩ trong chiến tranh Việt Nam.

MACNON (A. magnon), lượng tử của sóng các dao động mômen từ nguyên tử, tương tự như phonon (A. phonon) là lượng tử dao động của mạng tinh thể.

MACNUT VII ERICHXƠN (Magnus VII Eriksson; 1316 - 74), vua Na Uy (1319 - 55). Thời kì 1319 - 63, đồng thời là vua Thuỵ Điển. Nổi tiếng về những cải cách táo bạo, phát triển vương quyền. Ban hành luật đầu tiên trên toàn Thuỵ Điển. Việc phát triển vương quyền đã tạo nên sự chống đối của phong kiến lớn và nhà thờ. Dựa vào tầng lớp kị sĩ, thị dân và nông dân tự do, năm 1359, Macnut VII Erichxơn triệu tập hội nghị quốc gia gồm 4 đẳng cấp (quý tộc phong kiến, tăng lữ, thị dân và nông dân tự do). Quý tộc phong kiến đã nổi loạn khi vua định tịch thu một phần ruộng đất phong kiến. Chết trong khi dẹp loạn.

MACQUYDƠ x. ***Maccudơ H.***

MACSAN (Macsan: Majõl; A. Marshall Islands), quốc gia quần đảo trong nhóm các đảo nhỏ Micrônêdi (Micronesia) ở Thái Bình Dương, gồm 2 chuỗi đảo với 30 đảo san hô vòng và 1.152 đảo

khác. Đường bờ biển 370 km. Diện tích 181,5 km^2. Dân số 51.600 (2000), gồm người Macsan (96,9%), người đảo Thái Bình Dương khác (1%). Dân thành thị: 71%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Macsan [trong nhóm Mã Lai - Pôlynêđi (Malayo - Polynesian)] và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Tin Lành 62,8%, đạo Thiên Chúa 7,1%. Thủ đô: Majurô (Majuro; 23.676 dân). Thành phố Êbai (Ebeye; 8.324). Thể chế: cộng hoà hai viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống.

Địa hình chủ yếu là các đảo thấp, đá vôi san hô và cát. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, thường bị bão. Mùa mưa tháng 5 - 11. Lượng mưa năm 2.000 - 4.500 mm. Đất canh tác 33,1%, đồng cỏ 13,5%, rừng và cây bụi 22,5%, các đất khác 30,9%. Khoáng sản chính: photphat.

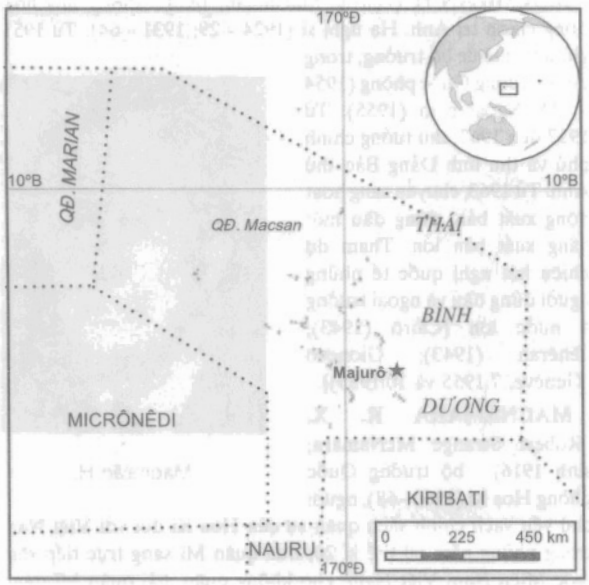

Macsan

Kinh tế chủ yếu dựa vào du lịch, thủ công nghiệp và nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 14,8% GDP (1996 - 97) và 18,7% lao động (1988); công nghiệp chế biến chiếm 2,3% GDP và 8,2% lao động, xây dựng chiếm 6,8% GDP và 9,4% lao động; thương mại chiếm 17,8%GDP và 12,1% lao động; tài chính chiếm 15,2% GDP và 7,3% lao động; dịch vụ chiếm 17,7% GDP đầu người 1.481 USD (1995). GNP đầu người 1.540 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1997): dừa quả 140 nghìn tấn, cùi dừa 18 nghìn tấn. Chăn nuôi lợn và gà vịt. Đánh bắt cá 400 tấn (1998). Sản phẩm công nghiệp chính: khai thác cát, sỏi cho xây dựng; chế biến dầu dừa, cá đông lạnh, hàng thủ công từ vỏ sò ốc, ngọc trai và gỗ. Năng lượng (1994): điện 57,891 triệu kW.h. Giao thông: trên các đảo lớn có đường bộ lát bê tông hay rải đá răm; trên các đảo nhỏ là đường đá san hô, đá ong; trọng tải thương thuyền 4,2 triệu tấn (chủ yếu là tàu chở dầu, nhớt). Xuất khẩu (1997) 12,665 triệu USD (dầu dừa 9,6%, cá đông lạnh 88,9%); bạn hàng chính là Hoa Kì (80%). Nhập khẩu (1997) 60,995 triệu USD (dầu nhờn và nhiên liệu 23,4%, lương thực - đồ uống - thuốc lá 22,8%, máy móc và thiết bị vận tải 9,5%); bạn hàng chính là Hoa Kì (47,2%), Guam (4,8%), Nhật Bản (3,3%). Đơn vị tiền tệ: đôla Mĩ (USD).

Được các nhà hàng hải Tây Ban Nha phát hiện năm 1529. Nhưng công lớn nhất là sự khám phá tỉ mỉ của nhà hàng hải Anh Macsan (J. Marshall) năm 1788, vì vậy quần đảo được mang tên ông. Là quận M trong lãnh thổ uỷ trị của Hoa Kì tại Thái Bình Dương. Đảo Bikini (Bikini) là nơi Hoa Kì dùng để thử bom nguyên tử. Đảo Quajơlên (Kwajalein) là nơi thử tên lửa. Ngày 1.5.1979 tuyên bố thành lập Cộng hoà M. Ngày 21.10.1986, tự do liên kết với Hoa Kì.

Macsan G. C.

MACSAN G. C. (George Catlett Marshall; 1880 - 1959), nhà hoạt động nhà nước, quân sự và ngoại giao Hoa Kì. Đại tướng (1944). Từ 1939 đến 1945, tổng tham mưu trưởng. Tham dự nhiều hội nghị quốc tế quan trọng [Têhêran (1943), Yanta và Pôtxđam (Jalta, Potsdam, 1945)]. Đại diện đặc biệt của tổng thống Tơruman (H. S. Truman) ở Trung Quốc (11.1945- 1.1947). bộ trưởng Ngoại giao (1947 - 49). Một trong những người đề xướng chính sách "chiến tranh lạnh" và thành lập khối NATO. Tham gia soạn thảo Học thuyết Tơruman. Đề ra Kế hoạch Macsan nhằm khôi phục các nước Tây Âu bị tàn phá sau Chiến tranh thế giới II (xt. ***Kế hoạch Macsan***). Bộ trưởng Quốc phòng trong chiến tranh Triều Tiên (1950 - 51). Rút khỏi các hoạt động chính trị và nhà nước (từ 1951). Giải thưởng Nôben về hoà bình (1953).

MACSE G. (Georges Marchais; 1920 - 97), nhà hoạt động phong trào cộng sản Pháp và quốc tế. Đảng viên Đảng Cộng sản từ 1947. Từ 1959, uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương đảng. Từ 1970 đến 1972, phó tổng bí thư Đảng Cộng sản Pháp. Tổng bí thư Đảng Cộng sản Pháp (1972 - 94).

MACTABAN (Martaban; trước đây gọi là Môutama), vịnh ở phía bắc biển Anđaman (Andaman) Ấn Độ Dương, tại bờ biển Myanma. Dài khoảng 150 km, cửa vào vịnh rộng 220 km, sâu 20 m. Sông Iraoađy (Irrawaddy) và sông Xaluen (Salween) đổ vào vịnh này.

MACTANH ĐUY GA R. (Roger Martin du Gard; 1881 - 1958), nhà văn Pháp. Học trường pháp điển, chịu ảnh hưởng của bạn, Giđơ (A. Gide) và Rôlăng (R. Rolland). Truyện đầu tiên "Jăng Baroa" (1913), miêu tả diễn biến của một trí thức trải qua vụ án Drâyfuyt (Dreyfus). Truyện ngắn của Mactanh Đuy Ga viết bằng những nét bút khoẻ mạnh, sắc bén. Mactanh Đuy Ga chiếm một vị trí lớn với tiểu thuyết "Gia đình Tibô" (1922 - 40). Truyện tái hiện một gia đình gồm bố là Ôxka Tibô (Oskar Thibault) và hai con trai, Ăngtoan (Antoine) và Jăc (Jacques). Ôxka là một nhà tư sản cổ hủ, gia trưởng, đầy quyền lực và tàn ác. Jăc là một thanh niên nhiệt tình, chống lại bố, tham gia cách mạng ở Thuỵ Sĩ và hi sinh trong Chiến tranh thế giới I. Ăngtoan là thầy thuốc ham mê khoa học, tận tuỵ với nghề, chết vì hơi độc. Có một sự đối lập đầy bi kịch giữa hai thế hệ. Jăc hi sinh cuộc đời vì hoà bình, vì tự do; Ăngtoan say mê y học, chết vì khoa học. Phong cách của Mactanh Đuy Ga điềm đạm, vững vàng, chính xác và có sức thuyết phục. Giải thưởng Nôben về văn học (1937).

MACTENXIT (A. martensite), thành phần cấu trúc tinh thể nhận được sau khi chuyển biến M trong các hợp kim sắt - cacbon (Fe - C) và hợp kim màu; gọi theo tên nhà kim loại học người Đức Macten (A. Martens). Trong Hệ Fe - C, M là dung dịch rắn quá bão hoà của cacbon trong sắt anpha (Fe - α) tạo thành từ austenit khi làm nguội nhanh (tôi). M có cấu tạo dạng kim, độ dẻo thấp, độ cứng rất cao (trên 500 HB). Tuỳ thuộc vào hàm lượng cacbon trong thép mà sau khi tôi có thể nhận được M hình kim, M song tinh và M biến dạng. M là pha có độ cứng cao nhất trong các hợp kim sắt - cacbon (Fe - C). Trong thực tế sản xuất,

khi tôi thép cacbon dụng cụ, được tổ chức M, người ta dùng nó làm dụng cụ cắt cho gia công cắt gọt.

Trong một số kim loại màu, khi chuyển biến pha người ta cũng phát hiện thấy có sự hình thành tổ chức M. Vd. ở ziacon, liti, và hợp kim Li - Mg hoặc trong hệ Cu - Al, Cu - Sn, Cu - Zn. Về ý nghĩa thực tế thì M trong thép có vai trò quan trọng hơn. Việc nghiên cứu tổ chức M đã đem lại nhiều giá trị khoa học để có thể khống chế tốt hơn quá trình chuyển biến pha của kim loại khi nhiệt luyện.

Macti H. H.

MACTI H. H. (José Julián Martí; cg. Hôxê Macti; 1853 - 95), nhà thơ, nhà văn, nhà yêu nước Cuba. Năm 16 tuổi ông sáng lập tờ báo "Tổ quốc tự do". Cuộc cách mạng dân tộc 1868 bùng nổ, ông bị xử sáu tháng lao dịch khổ sai, năm 1871, ông bị trục xuất sang Tây Ban Nha. Ông tiếp tục học, đậu bằng cử nhân văn chương ở Đại học Xaragôxa (Zaragoza, Saragossa). Ông viết báo và công bố những bài chính luận (1874). Sau đó ông ở Pháp, Mêhicô, Goatêmala, viết văn và dạy học. Ông trở về Cuba năm 1878; tham gia hoạt động chính trị; năm 1879, lại bị đày sang Tây Ban Nha. Từ Tây Ban Nha ông đi Niu Yooc (New York) tiếp tục liên lạc hoạt động cho cách mạng Cuba. Năm 1892, ông thành lập Đảng Cuba đảng cách mạng, lấy Niu Yooc làm trung tâm liên lạc, chỉ đạo. Ông và những người cách mạng vạch kế hoạch đổ bộ vào Cuba, đấu tranh giành độc lập cho Cuba. Năm 1895, trở về tổ quốc chiến đấu hi sinh tại Ôrientê (Oriente) 19.5.1895.

MACTIN A. J. P. (Archer John Porter Martin; sinh 1910), nhà hoá sinh Anh. Đề xướng phương pháp sắc kí giấy (1944) và sử dụng phương pháp này để phân tích aminoaxit có trong protein của cơ thể sống. Giải thưởng Nôben về hoá học [1952, cùng với Xyngơ (R.L.M. Synge)].

MACTIN X. (San Martin; 1778 - 1850), anh hùng dân tộc Achentina. Những năm 1810 - 26, là một trong những lãnh tụ cuộc vận động chính trị giành độc lập ở các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Châu Mĩ. Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng Achentina, Chilê và Pêru khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha. Người đứng đầu chính phủ đầu tiên ở Pêru (1821 - 22).

MACTINET ĐÊ LA RÔXA F. (Francisco Martinez de la Rosa; 1787 - 1862), nhà thơ, nhà văn, nhà sử học, nhà hoạt động chính trị Tây Ban Nha. Tốt nghiệp đại học, tham gia cách mạng Tây Ban Nha (1808 - 14); sau đảo chính, bị bắt (1814), đày đi Châu Phi. Trở về nước trong thời gian cách mạng 1820 - 23, nhiều lần tham gia chính phủ hợp hiến bảo thủ, nhiều năm sống ở Pháp.

Năm 1844, lại về nước; những năm 1846 - 51, làm đại sứ ở Pari và Rôma. Làm thơ, viết kịch theo xu hướng yêu nước cách mạng ("Trường ca Xaragôxa", bi kịch "Bà goá Pađila", "Ôđip", vv.). Trong "Ghi chú về kịch lịch sử" (1830), chống lí luận cổ điển về thể loại. Các vở kịch lịch sử "Aben Humaya", "Cuộc mưu loạn ở Vênêxia" (cùng năm 1830) đều góp phần khẳng định kịch lãng mạn.

MACTINÊ A. (André Martinet; sinh 1908), nhà ngôn ngữ học Pháp, nghiên cứu trong các lĩnh vực âm vị học, ngôn ngữ học đại cương. Là nhân vật chủ chốt của trường phái ngôn ngữ học chức năng hiện đại.

MACTINICH (Département de la Martinique), hải đảo trong nhóm đảo Anti Nhỏ ở biển Caribê. Đường bờ biển dài 290 km. Diện tích 1.128 km^2. Dân số 385 nghìn (2000); trong đó (1983): người lai 93,7%, Pháp 2,6%, Ấn Độ 1,7%. Dân thành thị (1999) 94,6%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp; người dân nói tiếng Crêôn (Créole). Tôn giáo (1995): đạo Thiên Chúa 86,5%, còn lại là theo đạo Tin Lành, đạo Hinđu (Hindu) và không tôn giáo. Thủ đô Fo - đơ - Frăngxơ (Fort - de - France; 94,049 nghìn dân; 1999). Các thành phố lớn (1999): Lơ Lamăngtanh (Le Lamentin; 34,46 nghìn dân), Sôensơ (Schoelcher; 20,8 nghìn dân), Xanh - Mari (Saint - Marie; 20,058 nghìn dân). Thể chế: tỉnh hải ngoại của Pháp. Đứng đầu nhà nước: tổng thống Pháp. Đứng đầu chính phủ: cao uỷ Pháp, chủ tịch Đại hội đồng M và chủ tịch Hội đồng địa phương M.

Địa hình đồi núi nguồn gốc núi lửa, bờ biển lồi lõm, nhiều vịnh, vũng nhỏ. Khí hậu nhiệt đới, gió tín phong. Mùa mưa từ tháng 6 - 10, thường có bão. Đất canh tác 17% (5% có tưới), đồng cỏ 13,2%, rừng và cây bụi 45,3%, các đất khác 24,5%. Khoáng sản chính: đá bọt.

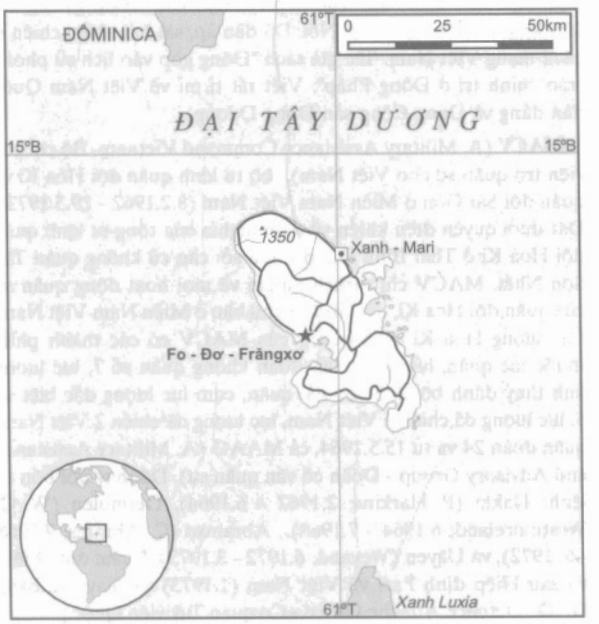

Mactinich

Kinh tế chủ yếu là du lịch, xuất khẩu chuối và rượu rum. Nông nghiệp chiếm 5% GDP (1992) và 5,1% lao động (1990). Công nghiệp chế biến và khai khoáng chiếm 8% GDP và 5,9% lao động. Thương mại chiếm 18,2%GDP và 8,5% lao động. Tài chính 11,7% GDP và 16,1% lao động. Dịch vụ chiếm 17,7% GDP. GDP đầu người 11.325 USD (1997). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): chuối 321,454 nghìn tấn, mía 188,827 nghìn tấn, dứa 20,2 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 42 nghìn con, lợn 33 nghìn con, bò 30 nghìn con. Gỗ tròn (1998) 12 nghìn m^3. Đánh bắt cá (1998) 5,5 nghìn tấn. Khai khoáng (1996) đá bọt 130 nghìn tấn. Sản xuất công nghiệp (1998): chế biến nông sản (dứa hộp 20,21 nghìn tấn, đường 6,543 nghìn tấn, rượu rum 68,716 nghìn hectôlit), xi măng 225 nghìn tấn. Năng lượng (1996): điện 906 triệu kW.h. Giao thông (1994): không có đường sắt, đường bộ 2 091 km (rải nhựa 75%). Xuất khẩu (1998) 1,692 tỉ frăng (1996; chuối 36,9%, dầu lọc 19,9%, rượu rum 11,3%); bạn hàng chính (1996): Pháp (51,7%) và Goađôlup (21%). Nhập khẩu (1998) 9,997 tỉ frăng (1996; hàng tiêu dùng 23,9% bán thành phẩm 15,9%, ôtô 15%, thiết bị chuyên dùng 15,2%, năng lượng 8,3%); bạn hàng chính (1996): Pháp (62,3%), Hoa Kì (3%), Vênêxuêla (3,8%). Đơn vị tiền tệ: frăng Pháp (F). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 7,54 frăng Pháp (10.2000).

M là thuộc địa của Pháp từ 1635. Đến 1802, Anh và Pháp vẫn tranh giành nhau chủ quyền đảo này. Hoà ước Amiêng (Amiens) 1802 thừa nhận M thuộc Pháp. Từ 1946, được hưởng quy chế tỉnh hải ngoại (DOM) của Pháp.

MACTINXƠN H. (Harry Martinson; 1904 - 78), nhà văn Thuỵ Điển. Mactinxơn kể lại cuộc đời thơ ấu, cực khổ của mình trong hai tập tự truyện "Cây tầm ma nở hoa", "Ra đi" (1935 - 36). Trong các tiểu thuyết "Những chuyến đi không mục đích" (1932), "Con đường đến Klockrikê" (1948), cũng như trong các tập thơ "Cuộc đời lang thang" (1931), "Ngọn gió alizê" (1945), Mactinxơn ca ngợi thiên nhiên, con người đối diện với thiên nhiên và kĩ thuật chiến thắng thiên nhiên. Giải thưởng Nôben về văn học (1974) cùng với nhà văn Thuỵ Điển Jônxơn (E. Johnson).

MACTY L. (Louis Marty; ? - ?), thanh tra chính trị người Pháp của phủ Toàn quyền Đông Dương. Chuyên mua chuộc quan lại, tư sản, địa chủ và trí thức Việt Nam dưới chiêu bài "Pháp - Nam hợp tác", "Pháp - Việt đề huề", đề cao thiên chức khai hoá của nhà nước bảo hộ Pháp, trực tiếp chỉ đạo báo "Nam Phong" và Hội khai trí tiến đức ở Hà Nội. Đã đàn áp, sát hại nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam. Tác giả sách "Đóng góp vào lịch sử phong trào chính trị ở Đông Pháp". Viết rất tỉ mỉ về Việt Nam Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Đông Dương.

MACV (A. Military Assistance Command Vietnam- Bộ chỉ huy viện trợ quân sự cho Việt Nam), bộ tư lệnh quân đội Hoa Kì và quân đội Sài Gòn ở Miền Nam Việt Nam (8.2.1962 - 29.3.1973). Đặt dưới quyền điều khiển về danh nghĩa của tổng tư lệnh quân đội Hoa Kì ở Thái Bình Dương. Trụ sở: căn cứ không quân Tân Sơn Nhất. MACV chịu trách nhiệm về mọi hoạt động quân sự của quân đội Hoa Kì, Sài Gòn và chư hầu ở Miền Nam Việt Nam. Lực lượng Hoa Kì dưới quyền của MACV có các thành phần thuộc lục quân, hải quân, tập đoàn không quân số 7, lực lượng lính thuỷ đánh bộ số 3 của hải quân, cụm lực lượng đặc biệt số 5, lực lượng dã chiến 1 Việt Nam, lực lượng dã chiến 2 Việt Nam, quân đoàn 24 và từ 15.5.1964, cả MAAG (A. Military Assistance and Advisory Group - Đoàn cố vấn quân sự). Đã thay đổi bốn tư lệnh: Hakin (P. Harkins; 2.1962 - 6.1964), Oetmolen (W. C. Westmoreland; 6.1964 - 7.1968), Abramxơ (C. Abrams; 7.1968 -6. 1972), và Uâyen (Weyand; 6.1972 - 3.1973). Chấm dứt nhiệm vụ sau Hiệp định Pari về Việt Nam (1.1973) và thay thế bằng DAO (Defence Attache Office - Cơ quan Tuỳ viên Quốc phòng).

MACXAYXAY R. (Magsaysay Ramón; 1907 - 57), tổng thống Cộng hoà Philippin (1953 - 57). Ủng hộ chính sách của Hoa Kì trong đường lối chống cộng, ngăn chặn phong trào cách mạng ở Đông Nam Á, tham gia SEATO. Ngày 17.3.1957, chết vì tai nạn máy bay.

MACXÂY (Marseille), thành phố và cảng lớn nhất của Pháp trên bờ Địa Trung Hải gần cửa sông Rôn (Rhône), trung tâm hành chính của tỉnh "Cửa sông Rôn" (Bouches - du Rhône). Dân số 1, 797 triệu (1995, kể cả ngoại ô), lượng vận chuyển hàng hoá hằng năm của cảng: trên 100 triệu tấn. Công nghiệp: chế biến dầu mỏ, hoá dầu, chế tạo máy, đóng tàu. Ống dẫn dầu sang Cộng hoà Liên bang Đức. Đường xe điện ngầm. Đại học Tổng hợp. Được xây dựng từ khoảng 600 năm tCn.

"MACXÂYE" (Marseillaise), bài hát cách mạng, Quốc ca Pháp. Lời và nhạc được Rugiê đơ Lixlơ (C.J.Rouget de Lisle) sáng tác vào đêm 25 rạng 26.4.1792. Đầu tiên có tên gọi "Bài ca chiến đấu của binh đoàn sông Ranh", sau được đổi tên thành "Hành khúc của những người Macxây" (tiểu đoàn quân cách mạng của thành phố Macxây tiến vào Pari). Bị cấm lưu hành trong thời kì Phục hồi và Đế chế II. M được công nhận làm Quốc ca của Đệ tam cộng hoà.

MACXEN G. (Gabriel Marcel; 1889 - 1973), nhà triết học và nhà văn Pháp, đại diện chủ chốt của trường phái hiện sinh Kitô giáo; có quan điểm gần với Kiêckơgôt (S. Kierkegaard) và với Jaxpơ (K. Jaspers). Macxen chống lại khái niệm về chủ thể trừu tượng và quan tâm đến cá nhân cụ thể. Hệ thống của Macxen là một "triết học về sự hiện thân, về đối thoại và về điều huyền bí". Hiện sinh, theo Macxen là sự hiện thân, nghĩa là mối liên kết con người với cơ thể của nó. Được hiện thân, theo Macxen, là được xuất hiện như là một cơ thể, sự đồng nhất và sự phân biệt nói trên có liên quan với nhau, nhưng đó là hoạt động trong phạm vi những đối tượng. Macxen cho rằng Thượng Đế không phải là một đối tượng, mà đó là một "cái tuyệt đối" không thể kiểm chứng được, là một "siêu hệ vấn đề". Chỉ qua đối thoại và giao cảm Thượng Đế và tha nhân mới được phát lộ ra với chúng ta. Macxen phân biệt vấn đề với điều huyền bí, điều huyền bí chỉ có thể được làm sáng tỏ bằng sự tĩnh tâm và sự kính tín của tôn giáo. Những tác phẩm chính: "Nhật kí siêu hình" (1921); "Tồn tại và chiếm hữu" (1935); "Từ khước từ đến cầu nguyện" (1940); "Con người chống lại tính con người" (1951), vv.

MACXOEN J. C. (James Clerk Maxwell; 1831 - 79), nhà vật lí Anh, người sáng lập điện động lực học cổ điển. Một trong những người đặt nền móng cho vật lí thống kê. Người thành lập và là giám đốc đầu tiên (từ 1871) của phòng thí nghiệm nổi tiếng mang tên Cavenđisơ (H. Cavendish). Xây dựng lí thuyết trường điện từ với hệ phương trình Macxoen làm cơ sở. Đưa ra khái niệm về dòng điện dịch, tiên đoán sự tồn tại của sóng điện từ, nêu ý tưởng về bản chất điện từ của ánh sáng; tìm ra hàm phân bố thống kê (mang tên ông); nghiên cứu độ nhớt, quá trình khuếch tán và tính dẫn nhiệt của chất khí, chứng tỏ các vành của Thổ Tinh được tạo thành bởi những vật thể rời. Cho xuất bản các công trình về thị giác màu và đo lường màu (đĩa Macxoen), quang học (hiệu ứng Macxoen), lí thuyết đàn hồi [định lí Macxoen, giản đồ Macxoen - Crêmôna], nhiệt động học, lịch sử vật lí, vv.

MACXOEN (PHÂN BỐ) sự phân bố các phân tử của một hệ vĩ mô theo vận tốc chuyển động nhiệt của chúng, khi hệ ở trong trạng thái cân bằng nhiệt động và tuân theo các định luật thống kê cổ điển.

Macxây

MACXOEN (PHƯƠNG TRÌNH) bốn phương trình cơ bản của điện động lực học cổ điển, do nhà vật lí học Anh Macxoen (J. C. Maxwell) thu được bằng cách khái quát hoá các định luật thực nghiệm về điện và từ. Phương trình Macxoen phù hợp với đòi hỏi của thuyết tương đối nên vẫn dùng trong vật lí học hiện đại.

MADINA G. (Giulietta Masina; sinh 1921), nữ diễn viên điện ảnh Italia, tốt nghiệp Trường Đại học Rôma. Những phim nổi tiếng do Madina đóng vai chính: "Con đường" (1954), "Sự lừa đảo" (1955), "Những đêm Cabiria" (1957) : "Châu Âu - 51", "Vanđô", vv. Thành công trong những nhân vật phụ nữ có nhiều tâm trạng phức tạp, dằn vặt, mâu thuẫn nội tâm. Được nhiều giải nữ diễn viên xuất sắc nhất trong các liên hoan phim quốc tế.

MADƠOEN R. (Robert Motherwell; 1915-91), họa sĩ Hoa Kì. Tốt nghiệp Trường Mĩ thuật Xtanfơt (Stanford) (ban tranh khắc), sau chuyển sang hội hoạ. Madơoen tham gia tích cực những thể nghiệm của trường phái Niu Yooc (New York), đóng vai trò chủ chốt của xu hướng "biểu hiện trừu tượng" và giới thiệu các bạn bè đồng nghiệp. Cử chỉ hội họa của Madơoen chậm chạp, có tính toán ("Việc làm", 1968, sưu tập riêng của ông bà F. R. Uâyxman) mặc dù ông theo lối "hội hoạ hành động" ("action painting"). Madơoen tưới màu từ tốn lên vải thành những bố cục chặt chẽ. Ông cho rằng "chìm đắm hoàn toàn trong vô thức là trở thành nô lệ". Năm 1948, Madơoen cùng với Rôtkô (M. Rothko) họa sĩ Hoa Kì gốc Nga và Niuman (B. Newman) họa sĩ Hoa Kì lập trường phái "Chủ thể của người họa sĩ", sau này trở thành "Câu lạc bộ" được coi là tiền thân của "Trường phái Thái Bình Dương".

MAĐAGAXCA (Ph. Madagascar; Ph. Republique de Madagascar; Malagaxy: Repoblikan'i Madagasikara - Cộng hoà Madagaxca), quốc gia hải đảo ở tây Ấn Độ Dương, gần bờ biển đông nam Châu Phi, gồm đảo M và một số đảo nhỏ phụ cận. Diện tích 587 nghìn km^2. Dân số 15,506 triệu (2000), trong đó 98,9% người M, còn lại là người Pháp, Ấn Độ, Trung Quốc, Cômo (Comorian), Arập. Ngôn ngữ chính: tiếng Malagaxy (Malagasy) và tiếng Pháp. Tôn giáo (1997): đạo Thiên Chúa 21,3%, tín ngưỡng cổ truyền 52%, đạo Hồi 7%, Tin Lành 19,7%. Thể chế: cộng hoà liên bang đa đảng, một viện (quốc hội). Đứng đầu nhà nước: tổng thống. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô Antananarivơ [Antananarive hoặc Antananarivo; cg. Antananarivô; 1,103 triệu dân (1993)]. Các thành phố khác: Toamaxina (Toamasina), Anxirabê (Antsirabé), Fianaranxoa (Fianarantsoa), Mahajanga (Mahajanga).

Phần lớn đảo M là cao nguyên và những khối núi lửa (cao nhất 2876 m). Ở phía đông và tây có những đồng bằng ven biển. Khí hậu nhiệt đới, ẩm ở miền đông, khô ở miền tây - nam, và khí hậu gió mùa xích đạo ở phía tây - bắc. Trên các cao nguyên và núi cao là khí hậu ôn đới miền núi. Nhiệt độ trung bình 13 - 33°C. Mưa hàng năm 500 - 3.000 mm. Thực vật: rừng cây bụi nhiệt đới khô hạn ở miền tây, rừng mưa nhiệt đới ẩm ở miền đông, trên các cao nguyên và núi cao là xavan. Đất đai (1994): rừng chiếm 39,9% diện tích, đồng cỏ 41,3%, đất canh tác 5,3%, các đất khác 13,5%. Khoáng sản chính: cromit, than chì, mica, vàng, đá quý.

M là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 33,1%GDP (1994) và 86,2% lao động (1993). Công nghiệp chế biến và khai khoáng chiếm 11,2% GDP và 1,5% lao động. Thương mại - tài chính - dịch vụ chiếm 29,2%GDP và 6,6% lao động. GDP đầu người 215 USD (1995). GNP đầu người 260 USD (1998). Trồng trọt (1999): lúa 2,6 triệu tấn, sắn 2,4 triệu tấn, mía 2,2 triệu tấn, khoai, chuối, dừa, bông, cà phê, vani. Chăn nuôi (1999): bò 10,353 triệu con, dê 1,41 triệu con, cừu, lợn. Gỗ tròn 9,5 triệu m^3 (1998). Cá đánh bắt 114,4 nghìn tấn (1998). Một số sản phẩm công nghiệp chính: cromit, muối mỏ, graphit, đường, xi măng, xà phòng, dầu dừa, dệt may. Năng lượng (1996): điện 683 triệu κW.h, sản phẩm dầu lửa 191 nghìn tấn.

Madagaxca

Giao thông: đường sắt 1095 km (1993), đường bộ 49.837 km (17% rải nhựa; 1996). Các cảng chính: Toamaxina, Mahajanga. Xuất khẩu 1.414 tỉ frăng M (1997): cà phê 11,8%, vani 3,5%, đinh hương và dầu đinh hương 4,4%, đường 2%, tôm 24,7%. Nhập khẩu 2.917 tỉ frăng M (1997): dầu thô 13,6%. Bạn hàng chính: Pháp, Hoa Kì, Nhật Bản, Đức, Italia, Nam Phi, Iran. Đơn vị tiền tệ: frăng M (Malagasy franc - FM). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 6.697 FM (10.2000)

Từ thế kỉ 14, ở miền Trung M hình thành quốc gia Imêrina (Imérina). Đến đầu thế kỉ 19, có tên gọi là Vương quốc M. Năm 1896 - 1990, thuộc địa của Pháp. Ngày 26.6.1960, M tuyên bố độc lập. Tháng 6.1975, đảo chính quân sự lật đổ chính quyền cũ. Tháng 12.1975, nước Cộng hoà M đổi thành Cộng hoà Dân chủ M. Quốc khánh 26.6 (1960). Là thành viên Liên hợp quốc từ 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 19.12.1972.

MAĐAGAXCA (Madagascar), dòng biển nóng trên Ấn Độ Dương, ở phía đông và phía nam bờ biển của đảo Madagaxca, một nhánh của dòng biển Tín Phong Nam.

MAĐASƠ I. (Madách Imre; 1823 - 64), nhà thơ, nhà viết kịch Hungari. Xuất thân trong một gia đình quý tộc, sống chủ yếu trong trang trại của mình. Năm 1861, được bầu vào Nghị viện. Madasơ nổi tiếng về kịch thơ "Bi kịch con người" (1861) trong đó ông miêu tả con người thất bại đau đớn trong cuộc đấu tranh cho những lí tưởng cao cả: bình đẳng, tự do, công bằng. Vở kịch "Môidơ" (1861) và "Người đem lại văn minh" (1859) không được đánh giá cao bằng tác phẩm trên.

MAĐÔC (Maddox), tàu khu trục loại nhẹ của hải quân Hoa Kì, kí hiệu DD - 731, đã tham gia "Sự kiện vịnh Bắc Bộ" từ 2 đến 4.8.1964. Lượng choán nước tiêu chuẩn 2.200 tấn (chở đầy 3320 tấn); dài 114,8 m, rộng 12,4 m, mớn nước 4,8 m; tốc độ tối đa 34 hải lí/h (63 km/h). Công suất máy 60 nghìn sức ngựa. Trang bị 3

bệ pháo 127 mm (mỗi bệ 2 nòng), 2 dàn phóng ngư lôi MK - 32 (mỗi dàn 3 ống phóng), 3 bệ phóng bom chìm chống ngầm. Quân số 274 người (có 14 sĩ quan). Hạ thuỷ và bắt đầu hoạt động 2.6.1944. Năm 1972, M được bán cho Đài Loan, thay kí hiệu là DD - 10, đổi tên là "Poyang" và được lắp thêm pháo 76,2 mm.

MAĐÔNNA (Madonna) x. "*Đức Bà*".

MAĐƠLEN (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Mađơlen*.

MAĐRIT (Madrid), thủ đô của Tây Ban Nha, thành phố tỉnh lị của tỉnh tự trị Mađrit. Diện tích nội thị 607 km^2, kể cả ngoại ô và các thị trấn vệ tinh là 1020 km^2. Dân số 2,866 triệu (1996). M là thủ đô có địa thế cao nhất Châu Âu (670 m). Cung cấp trên 1/10 tổng số sản phẩm công nghiệp toàn quốc: chế tạo máy, hoá chất, in; công nghiệp nhẹ. Đường xe điện ngầm. Sân bay quốc tế Barahat (Barajas). Trung tâm du lịch quốc tế lớn. Đại học Tổng hợp, Thư viện Quốc gia.

M được hình thành xung quanh pháo đài Môritani - Majirit (lần đầu tiên được nhắc đến trong tài liệu sách vở vào năm 932), ở đây người Arập bị người Tây Ban Nha đánh bại năm 1083. Trong thế kỉ 14 - 15, dinh thự của các vua chúa Caxtilia (Castilla). Trung tâm cách mạng Tây Ban Nha trong thế kỉ 19, thành trì của lực lượng cộng hoà trong Nội chiến 1936 - 39. Các di tích: nhà thờ Xan - Hinet (San Hines; barôc thế kỉ 17), Xan - Ixiđrô en Rêan (San Isidro el Real); quần thể quảng trường Plaxa Mayo (Plaza Mayor; thế kỉ 17); cung điện nhà vua (thế kỉ 18); các nhà thờ Xan Franxixcô en Grandê (San Francisco el Grande; thế kỉ 18), tu viện Xan - Antôniô đê la Florida (San Antonio de la Florida; thế kỉ 18), Bảo tàng Pradô (Prado).

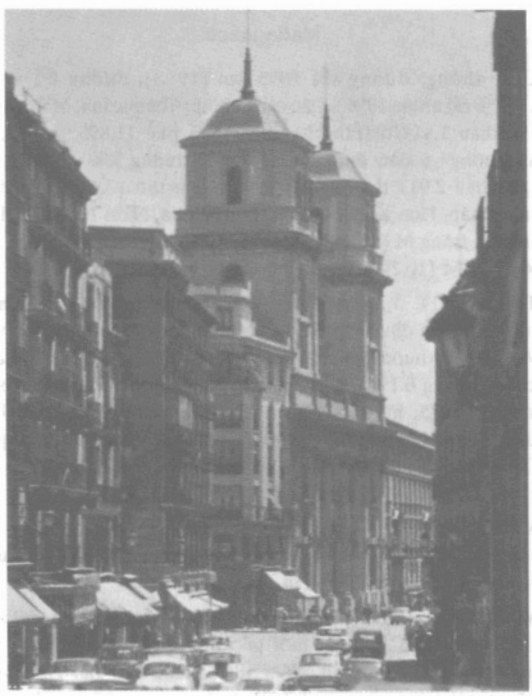

Mađrit

MAÊKAOA KUNIÔ (Maekawa Kunio; 1905 - 86), kiến trúc sư Nhật Bản, trong những năm 1928 - 30 đã làm việc với Lơ Coocbuydiê (Le Corbusier). Trong những năm 40 và 50, là một trong những thủ lĩnh của trường phái duy lí trong kiến trúc Nhật Bản. Cuối những năm 50 và những năm 60, ông khai thác truyền thống dân tộc và những khả năng thẩm mĩ của bê tông cốt thép để sáng tác một loạt những công trình tiêu biểu của kiến trúc Nhật Bản.

MAFIA (I. Mafia - Morta Alla Francia Italia Anela), tổ chức hoạt động bí mật bất hợp pháp, có hệ thống tổ chức chặt chẽ, liên quan đến nhiều nước và có mối liên hệ với những người có chức quyền trong bộ máy nhà nước bị mua chuộc để thực hiện các hành động phạm tội. M xuất hiện đầu tiên ở đảo Xixilia (Sicilia) thuộc miền Nam Italia. Theo Capiecnê (C. Capierne) và Grônep (Groneff), M ra đời năm 1282 với tư cách là tổ chức tự vệ của người nghèo chống lại áp bức, bất công. Sau này, phạm vi hoạt động cuả M mở rộng sang nhiều nước, M ngày càng thay đổi về bản chất và đến thế kỉ 20, danh từ M dùng để chỉ tổ chức hoạt động bí mật, chuyên sử dụng biện pháp bạo lực, khủng bố, ám sát, tống tiền, buôn lậu ma tuý, cờ bạc... Hiện nay, ở nhiều nước, một số quan chức nhà nước cũng tham gia M, các thế lực phản động cũng sử dụng M vào mục đích chính trị. Tổ chức M có quan hệ câu kết với các tổ chức tội phạm khác ở nhiều nước, nhất là các tổ chức găngxtơ Mĩ. M là đối tượng đấu tranh của Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol).

MAGAĐA (Mãgadha), tiểu quốc (khoảng 550 - 321 tCn.) ở hạ lưu sông Hằng (Gangã), đông bắc Ấn Độ , bây giờ là Biha (Bihãr), kinh đô ở Rajagriha. Giữa thế kỉ 6 tCn., trên lưu vực sông Hằng có khoảng 10 tiểu quốc, nhưng nổi bật và thường giành nhau ưu thế là Kôsala (Kośala) và M. Vua đầu của M là Bimbixara (Bimbisãra; nửa sau thế kỉ 6 tCn.) xây dựng quốc gia cường thịnh, thắng Kôsala, nắm bá quyền trên cả vùng đông bắc Ấn Độ. M thời Bimbixara cũng là nơi và thời xuất hiện Phật giáo. Con ông là Ajatasatơru (Ajãtaśatru) (493 - 461 tCn.) tiếp tục xây dựng đất nước, xây dựng kinh tế và tôn tạo Pataligrama - một thành luỹ ở sát bờ sông, phía bắc kinh đô - sau trở thành Pataliputơra (Pãtaliputra) kinh đô của vương triều Môrya (Maurya, nay là Patan). Nanđa (Nanda) là triều vua cuối cùng, kết thúc năm 321 tCn., cũng là vua phải đương đầu với cuộc đông chinh của Alêchxanđrơ xứ Makêđônia (A. Alexander of Macedonia). Từ 321 tCn., vương triều mới - Môrya, được thành lập, không còn mang ý nghĩa của một vương triều địa phương M nữa.

MAGI một loại nước chấm có hương vị thịt và mắm, là một hỗn hợp polipeptit, các axit amin và các muối của axit amin. Nguyên liệu dùng để chế biến M là các phủ tạng của gia súc và gia cầm. Quá trình sản xuất M dựa trên cơ sở thuỷ phân protein của các loại phủ tạng thành axit amin dưới dạng tác dụng của axit clohiđric. Thành phần hoá học của M: đạm toàn phần 12 - 20 g/l; đạm amoniac 2 -3 g/l; độ pH 5,5 - 6,5.

MAGIE (L. magnesium), Mg. Nguyên tố hoá học nhóm II A, chu kì 2 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 12; nguyên tử khối 24,312; gồm ba đồng vị ^{24}Mg (78,6%), ^{25}Mg (10,11%) và ^{26}Mg (11,2%). Mg được nhà hoá học Anh Đêvy (H. Davy) tìm ra (1808). Là kim loại màu trắng bạc, cứng vừa phải, nhẹ hơn nhôm nhưng bền hơn nhôm, dẫn điện tương đương nhôm; khối lượng riêng 1,74 g/cm^3, t_{nc} = 650°C, t_s = 1.095°C. Rất hoạt động hoá học. Trong không khí, Mg được phủ lớp oxit bảo vệ. Tác dụng với nước nóng. Dễ tan trong các axit; không tan trong kiềm. Là chất khử mạnh, sợi hoặc bột Mg cháy cho ngọn lửa sáng trắng. Đứng hàng thứ tám về độ phổ biến trong vỏ Trái Đất. Các khoáng vật: magiezit, đolomit, cacnalit. Điều chế bằng cách điện phân magie clorua nóng chảy hoặc khử oxit bằng than hay silic. Dùng để chế hợp kim bền nhẹ, sử dụng trong công nghiệp máy bay, du hành vũ trụ, để khử hafini (Hf), titan (Ti), urani (U), ziriconi (Zr) và các kim loại khác từ hợp chất (phương pháp nhiệt magie), làm đạn pháo sáng, vv.

MAGIE CLORUA (A. magnesium chloride), dạng khan $MgCl_2$ là những tinh thể "sáu phương" màu trắng, vị đắng; t_{nc} = 713°C, t_s = 1370°C; hút ẩm rất mạnh; dễ tan trong nước và etanol; trong nước, tạo nên một số hiđrat, bền nhất là $MgCl_2.6H_2O$. Dạng ngậm nước ($MgCl_2.\ 6H_2O$) kết tinh từ dung dịch ở nhiệt độ

thường, khi đun nóng mất dần nước; đến 1195°C, thành $MgCl_2$. H_2O; dễ tạo muối kép với các clorua kim loại kiềm:

KCl. $MgCl_2.6H_2O$. MC có phổ biến trong thiên nhiên: nước biển, nước khoáng và các khoáng vật bisofit, cacnalit. Được dùng để điều chế magie kim loại; làm vật liệu chịu lửa, xi măng magie. Trong y học, dùng làm thuốc nhuận tràng.

MAGIE HIĐROXIT (A. magnesium hydroxide), $Mg(OH)_2$. Bột màu trắng, khối lượng riêng 2,76 g/cm^3. Hầu như không tan trong nước; tan trong dung dịch muối amoni. $Mg(OH)_2$ mất nước ở 150°C và biến thành oxit (MgO), có khả năng hấp thụ khí cacbonic (CO_2) biến thành cacbonat ($MgCO_3$), tan trong dung dịch axit. Điều chế bằng cách cho kiềm tác dụng với dung dịch muối magie. Dùng làm nguyên liệu sản xuất magie oxit; dùng lọc đường; dung dịch huyền phù có 7% Mg $(OH)_2$ được dùng trong y học làm thuốc chữa bệnh dạ dày.

MAGIE SUNFAT (A. magnesium sulfate), hợp chất tồn tại ở nhiều dạng khác nhau: dạng khan $MgSO_4$ có khối lượng riêng 2,66 g/cm^3; dạng ngậm hai phân tử nước $MgSO_4.2H_2O$ và dạng ngậm bảy phân tử nước $MgSO_4.7H_2O$; đều dễ tan trong nước. Dùng trong sản xuất vật liệu chịu lửa; trong công nghiệp giấy da; trong y học, dùng làm thuốc nhuận tràng; làm thuốc thử trong các phòng thí nghiệm, vv.

MAGIEZIT (A. magnesite), khoáng vật $Mg[CO_3]$, thường chứa tạp chất Fe. Hệ ba phương. Tinh thể dạng khối mặt thoi, lăng trụ, tấm. Tập hợp dạng hạt, dạng đất, màu trắng, xám nâu. Độ cứng: 4 - 4,5; khối lượng riêng 3 g/cm^3. Hoà tan trong axit clohiđric nóng. Nguồn gốc: 1) Nhiệt dịch - hình thành do sự thay thế vôi hoặc đolomit dưới tác dụng của nhiệt dịch với đá siêu bazơ. 2) Phong hoá từ secpentinit. 3) Trầm tích (hiếm). Dùng làm vật liệu chịu nhiệt, xi măng; là nguồn để lấy magie. Việt Nam có M ở vùng sông Mã (Sơn La), đi kèm các đá siêu bazơ bị biến đổi.

MAGINÔ hệ thống công trình phòng ngự kiên cố của Pháp, xây dựng 1929 - 36; hoàn thiện 1940, với 5,6 nghìn công sự hoả lực, liên kết thành tuyến dài gần 400 km, rộng 6 - 8 km dọc biên giới Pháp - Đức, mang tên bộ trưởng chiến tranh Pháp Maginô (A. L. R Maginot) để chống cuộc tiến công của quân Đức. Trong Chiến tranh thế giới II, năm 1940, do biên giới phía Bỉ vốn không được xây dựng pháo đài che chắn nên quân Đức vu hồi vào sườn bắc (phía Bỉ) để thọc vào sau lưng, buộc quân Pháp ở đây phải rút lui. Hiện nay, M được dùng vào mục đích kinh tế; nhiều công trình khác dùng để bố trí lực lượng của NATO.

MAGLÊMÔZƠ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Maglêmôzơ.*

MAHABALIPURAM [Mahãbalipuram; cg. Bảy Chùa (Thất Tự)], tên chỉ chung cụm di tích kiến trúc miền Nam, nằm trên bờ biển đông nam Ấn Độ, cách thành phố Madrat(Madras) khoảng 50 km về phía nam. Tạc dựng từ thế kỉ 7 cuối vương triều Palava (Pallava) để thờ các thần Hinđu (Hindu) giáo và các nhân vật anh hùng trong sử thi Mahabharata (Mahãbhãrata). Được thiết kế từ những khối đá granit, có khi là một khối nguyên khổng lồ, thành những ngôi đền, đáy vuông nhiều tầng chồng lên nhau thành hình tháp, có nền cao, chóp nhọn. Một trong những tháp đẹp của cụm di tích này là đền Đhamaraja (Dharmarãja) ở Mahabalipuram. Đôi khi có những thân tháp gồm nhiều tầng cấp đơn giản, nhưng nói chung đó là những hình nóc, hình chóp giả thu nhỏ, là những phù điêu trang trí thân tháp, tỉ mỉ trau chuốt, sinh động khiến người ta có cảm tưởng kiến trúc đồ sộ, tốn công nhưng phù điêu và tượng tròn trang trí còn được chú trọng, dụng công hơn nhiều. Những tháp ở Kanchipuram (Kãnchipuram), cách Mahabalipuram khoảng 70 km về phía tây, cũng thuộc loại kiến trúc này. M là một cụm di tích nghệ thuật kiến trúc quan trọng ở Ấn Độ, tiêu biểu cho nền văn minh Palava miền Nam, có mối quan hệ sâu sắc đến phong cách kiến trúc Hinđu giáo ở Đông Nam Á.

"MAHABHARATA" (Sanskrit: "Mahãbhãrata"), thiên sử thi vĩ đại, bản anh hùng ca nổi tiếng của Ấn Độ. Được biên soạn vào thế kỉ 5 tCn., có bổ sung và sửa đổi cho tới thế kỉ 5 sCn. Theo truyền thuyết, tác giả là đạo sĩ Vyaxa (Vyãsa). Nguyên bản lúc đầu gần 24 nghìn câu thơ đôi, sau tăng lên 6 triệu. Hiện nay chỉ sưu tầm được 110 nghìn câu. Nội dung miêu tả cuộc xung đột lớn trong dòng họ Bharata (Bharata) giữa 5 anh em Pandava (Pãṇḍava) và 100 anh em Kôrava, dẫn tới cuộc chiến tranh ác liệt suốt 18 ngày, lôi cuốn nhiều vương quốc thời cổ đại tham gia. Hàng triệu người chết, xác chất thành núi, máu chảy thành sông. Kết thúc trận chiến, cả đôi bên chỉ còn 11 người sống sót. Anh em Pandava đã chiến thắng vẻ vang nhưng lòng vô cùng đau xót. Sau 36 năm trị vì đất nước, anh em Pandava làm lễ sám hối và quyết định hành hương lên đỉnh núi Himalaya (Himãlaya), tìm đường vào cõi vĩnh hằng. Ngoài giá trị văn học, M được xem là bộ bách khoa toàn thư của Ấn Độ vì nó cung cấp nhiều hiểu biết về đời sống văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị, quân sự của các dân tộc Ấn Độ (từ 3 nghìn năm về trước). Vì thế mà tục ngữ Ấn Độ có câu: "Cái gì không tìm thấy ở trong Mahabharata thì cũng không thể tìm thấy được ở Ấn Độ".

MAHATHIA MÔHAMAT (Mahathir bin Mohamad; sinh 1925), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Malaixia. Xuất thân từ một gia đình trí thức di cư từ miền Nam Ấn Độ sang Malaixia. Tốt nghiệp ngành Y tại Trường Đại học Tổng hợp Malaya (Xingapo). Năm 1964, được bầu vào Nghị viện Liên bang với tư cách là ứng cử viên của UMNO (United Malayan National Organization - Tổ chức Dân tộc thống nhất Malaixia). Năm 1976, giữ chức phó thủ tướng, 1981 là thủ tướng Liên bang Malaixia, đồng thời là chủ tịch UMNO. Với chức vụ cao trong Nhà nước Liên bang và tổ chức UMNO, Mahathia Môhamat đã thực hiện nhiều chính sách nhằm biến đổi địa vị chính trị và kinh tế của người Malaixia, hướng đất nước phát triển theo mô hình Nhật Bản. Sau gần hai thập kỉ cầm quyền, Mahathia Môhamat đã đưa Malaixia trở thành một quốc gia phát triển vào bậc nhất ở Đông Nam Á.

MAHOFUT N. (Najīb Mahfūẓ; sinh 1911), nhà văn Ai Cập. Tác phẩm "Đường phố Pilôn" (1947); "Thằng kẻ trộm và bầy chó" (1962), gợi nhớ thành phố quê hương của Mahơfut. Giải thưởng Nôben về văn học (1988).

MAI (*sinh*), 1. Vỏ cứng dạng khiên ở một số động vật chân đốt, dùng để bao bọc, bảo vệ mặt lưng và mặt bên của phần đầu ngực. 2. Ở bò sát thuộc họ Rùa, M gồm nhiều tấm xương và phía ngoài còn được phủ một số tấm sừng (khiên). Các đốt sống ngực và xương sườn gắn chặt với M, các đai chi tách biệt và nằm phía trong. Phần bụng phẳng của vỏ là tấm yếm. M rùa được dùng làm hàng mĩ nghệ. M còn dùng để gọi bộ xương của họ mực *Sepidae*, là một phiến hình thấu kính màu ngà trắng, xốp, có chứa canxi clorua, canxi photphat và chất keo.

MAI (*nông*), 1. x. ***Mai vàng***

2. (*Sinocalamus giganteus* = *Dendrocalamus giganteus*; tk bương), loài tre núa to, phân họ Tre núa (*Bambusoideae*), cao đến 25 m, đường kính 15 - 25 cm. Mọc thành bụi dày. Gốc thường trần, phân nhánh ở ngọn. Các mắt đốt có lông; lóng hơi ngắn. Khi non, màu xanh vàng, có phấn trắng. Khi già, màu vàng xanh, thành dày 1 - 1,5 cm. Mo rộng, dài 25 - 50 cm, mặt trong trắng bóng, mặt ngoài ráp có lông vàng hay nâu. Lá to, hình mũi mác rộng. Cụm non hình chuỳ rộng. Ra măng vào mùa thu.

Phân bố ở các tỉnh miền núi và trung du Bắc Việt Nam. Cây lớn dùng làm nhà cửa, ống dẫn nước, ống đựng nước, chõ xôi, bè mảng. Măng M ngon được ưa chuộng.

MAI (*nông*), công cụ cầm tay dùng đào đất. Có 2 loại: M cổ truyền có lưỡi bằng thép đóng vào tông (thủ) và cán bằng gỗ, dài vừa tầm người đứng; M tông là M cải tiến, có lưỡi và tông được

chế tạo liền nhau bằng thép, lắp vào cán tre hay cán gỗ. M có đặc điểm là lưỡi nhỏ, đào được cả đất rắn và đất mềm, có cán dài có thể đào ngầm ở đất ngập nước, tông có chỗ đặt chân để ấn lưỡi M xuống. Ở Miền Nam Việt Nam, thường dùng leng thay cho M. Leng là công cụ bằng tôn hình gầu sòng nhỏ, có cán dùng đao xúc đất bùn đi xa. Trong việc đào đất, ở đất mềm, dùng "kéo cắt đất" thay cho M, công cụ này gồm một khung bằng 2 thanh tre buộc căng dây thép nhỏ, có tay cầm để ấn xuống cắt đất.

MAI AM (tên thật: Nguyễn Trinh Thận; tự: Thục Khanh, Nữ Chi; 1826 - 1904), nhà thơ nữ Việt Nam. Con gái thứ 25 vua Minh Mạng; em ruột Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương, được phong Lại Đức công chúa. Tác phẩm: "Diệu Liên thi tập". Thơ Mai Am phần lớn viết về chuyện gia đình, bạn bè và chuyện riêng tư. Sức hấp dẫn của thơ bà là ở sự tinh tế, nhạy cảm của một tâm hồn nhân hậu, giàu nữ tính. Một số bài, như "Độc điếu nghĩa dân tử trận văn", "Nông phụ từ" ... còn chứng tỏ Mai Am là người yêu nước và có lòng thông cảm sâu sắc với người dân quê. Đương thời, nhiều danh sĩ đã khen ngợi thơ Mai Am; Tuy Lý Vương cho thơ bà không kém thơ Ban Tiệp Dư hay Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, Trung Quốc.

MAI CHÂU huyện ở phía tây tỉnh Hoà Bình. Diện tích 633 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mai Châu, huyện lị), 21 xã (Cun Pheo, Piềng Vế, Bao La, Săm Khòe, Mai Hịch, Vạn Mai, Mai Hạ, Chiềng Châu, Nà Phòn, Nà Mèo, Tòng Dậu, Đồng Bảng, Phúc Sạn, Tân Sơn, Tân Mai, Ba Khan, Thung Khe, Noong Luông, Pù Pin, Hang Kia, Pà Cò). Dân số 46200 (1999), gồm các dân tộc: Thái (70%), Mường, Kinh... Địa hình núi, độ dốc lớn, chia cắt mạnh. Sông Đà chảy dọc theo địa giới bắc. Trồng thông, trẩu, bông, cây dược liệu. Khai thác gỗ, củi. Có quốc lộ 6 chạy qua. Tên MC có từ 1466, thuộc trấn Hưng Hoá (1466 - 1585), là huyện của tỉnh Hoà Bình (1866 - 1975), thuộc tỉnh Hà Sơn Bình từ 1975, và trở lại tỉnh Hoà Bình từ 1991.

"MAI ĐÌNH MỘNG KÍ" truyện kí bằng thơ lục bát của Nguyễn Huy Hổ (con Nguyễn Huy Tự). Nguyễn Huy Hổ học giỏi nhưng không đi thi, không ra làm quan. Trên đò dọc lên huyện Nam Đàn, qua bến Phù Thạch trong đêm hoa đăng, Nguyễn Huy Hổ viết MĐMK, thuật lại giấc mơ gặp một người đẹp ở đình Thường Mai. Ông được nữ chủ nhân tiếp và hứa gả con gái sau khi thi đỗ. Truyện đơn giản, lời thơ trữ tình, chải chuốt, điêu luyện, kết hợp tả cảnh đẹp của thiên nhiên và giãi bày tâm sự thương tiếc nhà Lê của tác giả.

MAI HẮC ĐẾ x. *Mai Thúc Loan.*

MAI LAN PHƯƠNG (Mei Lanfang; tự: Uyển Hoa; 1894 - 1961), diễn viên kinh kịch Trung Quốc. Quê ở Giang Tô, sinh ở Bắc Kinh. Đóng vai nữ nổi tiếng trong kinh kịch. Năm 8 tuổi bắt đầu học nghề, 10 tuổi lên sân khấu với vai Chúc Nữ trong vở "Thiên hà phối". Năm 1913 và 1914, hai lần xuống Thượng Hải biểu diễn khởi đầu cho một tài năng nghệ thuật độc đáo. Từ 4.1915 đến 9.1916, Mai Lan Phương dựng mới 11 vở, trong đó thời trang hí có "Hoạn Hải Triều", cổ trang tân hí có "Lạo ngục uyên ương", "Thường Nga bôn nguyệt", "Đại Ngọc chôn hoa". Cuối 1929 đầu 1930, sang biểu diễn tại Hoa Kì, được Trường Đại học Califonia (California), tặng học vị tiến sĩ danh dự. Năm 1935, sang biểu diễn tại Liên Xô, được các nghệ sĩ lớn như Mâyeckhôn, (V. E. Mejerhol'd), Xtanixlapxki (K. S. Stanislavskij), Brêch (B. Brecht) đánh giá rất cao. Năm 1959, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cuối năm đó dựng vở "Mục Quế Anh quải soái". Mai Lan Phương đã sáng tạo nhiều loại hình tượng nghệ thuật, trong đó vai Triệu Diễm Dung ("Vũ trụ phong") cả gan chống lại bọn hỗn quan; vai Bạch nương tử ("Kim Sơn tự", "Đoạn Kiều") đấu tranh với bọn cường quyền đòi tình yêu tự do; vai Lâm Đại Ngọc ("Đại Ngọc chôn hoa") không dung theo lễ giáo phong kiến... Đó là những hình tượng nghệ thuật thể hiện phẩm đức và cá tính tốt đẹp của người phụ nữ Trung Quốc. Một nhà viết kịch nổi danh đã gọi Mai Lan Phương là "người diễn viên vĩ đại hoá thân của cái đẹp". Từ 1915, là thời kì hoạt động sáng tạo, phong phú nhất chịu ảnh hưởng của Cách mạng Tân Hợi và phong trào thời trang tân hí, Mai Lan Phương dựng những vở kinh kịch mới mang đề tài đương đại, góp sức đổi mới nghệ thuật vũ đạo, âm nhạc trong kinh kịch, tạo nên phái nghệ thuật riêng. Nghệ thuật của Mai Lan Phương vừa bình dị, dễ gần vừa tinh thông rộng lớn, góp công vào sự phát triển hí khúc Trung Quốc và phát huy ảnh hưởng tốt đẹp trong nghệ thuật sân khấu thế giới.

MAI LÃO BẠNG (? - 1942), giáo dân yêu nước trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam đầu thế kỉ 20. Người làng Vang, xã Hưng Vĩnh (nay thuộc thành phố Vinh). Năm 1908, sang Nhật, sau đó hoạt động ở Trung Quốc cùng Phan Bội Châu. Năm 1912, tham gia thành lập Việt Nam Quang phục hội, phụ trách tài chính. Năm 1914, bị nhà cầm quyền Quảng Đông bắt giam, năm1917 được thả. Về sống ở Vinh, mở hiệu thuốc "Lão Bạng y quán". Là tác giả bài ca "Lão Bang phổ khuyến" (viết trước 1912 ở Trung Quốc, in từ Nhật gửi về Việt Nam).

MAI SƠN huyện thuộc tỉnh Sơn La, ở phía nam thị xã Sơn La. Diện tích 1410 km^2. Gồm 1 thị trấn (Hát Lót, huyện lị), 20 xã (Mường Bằng, Chiềng Chăn, Mường Tranh, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Mường Bon, Chiềng Chung, Chiềng Mai, Hát Lót, Cò Nòi, Chiềng Nơi, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Chiềng Lương, Phiêng Pằn, Chiềng Sung, Tà Hộc, Phiêng Cằm, Nà Ót). Dân số 112700 (1999), gồm các dân tộc: Thái (72%), Kinh (11%), Mông, Mường, Dao, Hoa, Khơ Mú, Xinh Mun.

Địa hình cao nguyên đá vôi khá bằng phẳng, cao trung bình 700 m. Núi chính: Pu Pao (1740 m), Khao Canh (1565 m). Sông chính chảy qua: Đà (10 km), Năm Pàn, 4 suối lớn. Trồng lúa, ngô, sắn, đậu đỗ, lạc, trẩu, chè, cam, cây làm thuốc. Chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, thuốc. Tuyến giao thông quốc lộ 6, đường 13 Cò Nòi - Yên Bái chạy qua.

Năm 1831, thuộc hạt Mai Châu, phủ Gia Hưng tỉnh Thanh Hoá. Năm 1908, thành lập huyện MS.

MAI THÚC LOAN (? - 723), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa vũ trang chống ách đô hộ của nhà Đường (Trung Quốc). Người làng Mai Phụ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 722, đã hiệu triệu dân phu nổi dậy. Nghĩa quân thu phục được Châu Ái, Châu Hoan (Thanh hoá, Nghệ An). Lên ngôi vua (sử sách gọi ông là Mai Hắc Đế "Vua đen họ Mai"). Đinh đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Cuối 722, vua Đường sai Dương Tư Húc đem 10 vạn quân sang đàn áp. Mai Thúc Loan thất trận và mất. Nghĩa quân tan rã (x. ***Khởi nghĩa Mai Thúc Loan 722***).

MAI TRỰC x. *Viên Chiếu.*

MAI VÀNG (*Ochna integerrima*; tk. cây hoa mai, huỳnh mai, hoàng mai), cây gỗ nhỏ, họ Mai vàng (*Ochnaceae*), cao 2 - 7 m, lá không có lông, dày, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa có 5 lá đài xanh, 5 - 8 cánh hoa mỏng, vàng, dễ rụng, nhị đực nhiều, màu nâu, 5 - 20 tâm bì, 1 vòi nhị cái. Quả có nhân cứng đen, 1 - 10 quả chụm quanh một đế hoa. Cây mọc hoang ở rừng thưa và được trồng làm cảnh ở đất vườn đồng bằng. Vỏ cây đắng, dùng làm thuốc.

MAI XUÂN THƯỞNG (1860 - 87), sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp cuối thế kỉ 19. Quê làng Phú Lạc, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Đỗ cử nhân năm 1884. Hưởng ứng chiếu Cần Vương 9.1885, cùng Bùi Điền, Nguyễn Đức Nhuận chiêu tập nghĩa quân nổi dậy chống Pháp. Cuộc chiến đấu lan rộng ra Phú Yên, Quảng Ngãi, trừng trị quan lại tay sai theo Pháp. Sau hai năm chiến đấu dũng cảm, cuối cùng phong trào bị địch bao vây và tàn sát; nhân dân ở Bồng Sơn, Lâm An, bãi cát Đồng Chu, Lại Giang... bị đàn áp khốc liệt. Ông đã tự mình ra gặp giặc để tránh cho dân khỏi bị tàn sát. Bị giết cùng 11 đồng chí vào tháng 6.1887.

MÀI nguyên công để gia công tinh các bề mặt chi tiết bằng dụng cụ mài. Khi M các chi tiết bằng kim loại thường thực hiện trên các máy mài theo nguyên tắc chi tiết và đá mài quay ngược chiều nhau. Hình dạng đá mài và phương pháp M phụ thuộc vào hình dáng ngoài của bề mặt chi tiết cần mài. Có các phương pháp M: M ngoài, M trong, M không tâm, M định hình (ren, bánh răng, trục then hoa, vv.), M sắc dụng cụ cắt. M chi tiết bằng gỗ được tiến hành bằng vải ráp sau khi bào, phay, cạo, trát mattit và sơn lót. Khi M đá dạng tấm hay phiến silic cacbua với các độ hạt khác nhau thực hiện trên các máy M hay dụng cụ thủ công. Để nâng cao năng suất M, giảm độ mòn và tăng tuổi bền của đá mài, nâng cao chất lượng bề mặt gia công (giảm độ nhám và hiện tượng cháy bề mặt chi tiết), người ta dùng M cao tốc, khi M cao tốc vẫn có thể tăng lượng chạy dao (dọc và ngang), tăng tốc độ quay của chi tiết. Khi M cao tốc cần chú ý đến các nhân tố: độ bền đá mài, khả năng làm nguội, loại hạt mài, độ hạt, chất dính kết, độ cứng và độ xốp đá mài.

MÀI MÒN sự phá huỷ bờ biển, bờ đại dương, bờ hồ do tác động cơ học của sóng và sóng vỗ bờ. Phạm vi tác động từ mép ngập nước đến độ sâu vài chục mét (ở bờ đại dương đến 100 m hoặc hơn), độ sâu của tác dụng MM không vượt quá độ sâu của tác động sóng (<200 m). Cường độ MM phụ thuộc vào mức độ tác động của sóng, độ dốc của phần ven biển và đáy ngập nước. Tác động MM là nguyên nhân chủ yếu hình thành những dạng địa hình khác nhau của bờ MM với các yếu tố: vách, hốc, mặt thềm, vv.

MÀI SẮC nguyên công cuối trong quá trình chế tạo dụng cụ cắt và cũng là phương pháp phục hồi khả năng cắt của dụng cụ cắt trong quá trình sử dụng. Việc MS bao gồm hai giai đoạn: mài và mài bóng. Yêu cầu chủ yếu đối với nguyên công MS là đạt được thông số hình học hợp lí của phần cắt và bảo đảm độ nhẵn cao nhất ở các mặt làm việc kề ngay lưỡi cắt. Người ta tiến hành MS trên máy mài dao chuyên dùng hoặc trên máy MS vạn năng bằng đá mài. Ngoài ra để MS, còn dùng phương pháp tia lửa điện hoặc phương pháp cơ - dương cực. MS theo phương pháp tia lửa điện và cơ - dương cực đạt chất lượng bề mặt cao, độ thẳng của lưỡi cắt tốt mà không cần dùng đá mài, nhưng năng suất thấp. Hiện nay, dùng đá mài kim cương và elbo để MS, là phương pháp đạt năng suất và chất lượng cao.

MÁI DỐC NỀN ĐƯỜNG (cg.taluy), phần mặt phẳng nghiêng ở hai bên nền đường đắp, có độ dốc 1/1 hoặc thoải hơn tuỳ theo chiều cao đắp đất, loại đất đắp và điều kiện gia cố bề mặt. Trên MDND thường trồng cỏ để gia cố chống sụt lở. Ở những nền đường đắp cao và nơi đất dễ bị sụt lở, nền đường đầu cầu thường lát đá xếp khan hoặc lát đá có xây vữa hoặc ốp tấm bê tông để gia cố mái dốc.

MÁI ĐÁ ĐIỀU di tích khảo cổ học ở xã Hạ Trung, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá, lưu giữ dấu tích thời đại đá thuộc nhiều giai đoạn. Từ 1984 đến nay, đã được khai quật nhiều lần. Tầng dưới cùng đã tìm thấy vết tích động vật hoá thạch. Những tầng trên tìm thấy công cụ đá, vết tích than tro, bếp, mộ táng và di cốt động vật của các văn hoá Sơn Vi và Hoà Bình. Tổ hợp di vật ở đây có yếu tố địa phương rõ rệt. Di tích cung cấp tư liệu tốt cho việc tìm hiểu diễn biến các kĩ nghệ đá từ Pleistoxen (Pleistocène) sang Hôlôxen (Holocène) ở Việt Nam.

MÁI ĐÁ NGƯỜM di tích khảo cổ học thời đại đá ở xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, khai quật 1982 có ba tầng văn hoá. Ở đây, công cụ mảnh tước chiếm tuyệt đại đa số. Từ dưới lên tỉ lệ công cụ mảnh tước giảm dần, công cụ cuội tăng. Lớp đá răm ngăn cách tầng dưới và tầng giữa. Tầng giữa có niên đại tuyệt đối 21 nghìn năm tCn. Cùng với các di tích Miệng Hổ, Nà Khủ lập thành nhóm các di tích thuộc kĩ nghệ mảnh tước độc đáo ở Việt Nam.

MÁI HẮT phần của mái nhà đưa ra quá bề mặt các tường ngoài, để chắn mưa hắt vào tường và cửa.

MÁI HIÊN mái của bộ phận không gian đệm giữa trong nhà và ngoài nhà; chỉ có mái và cột, không có tường, có thể có mành mành hoặc tấm giại tạo thành không gian nửa kín nửa hở, thích hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm nên trở thành một đặc trưng của ngôi nhà truyền thống Việt Nam.

MÁI NHÀ phần kết cấu bao che mặt trên cùng của nhà hay công trình. Mái gồm có các bộ phận chịu lực (rầm, kèo, sàn) để chịu và truyền tải trọng gió, tuyết, nước mưa, trọng lượng bản thân mái xuống tường và cột. Bộ phận vỏ ngoài là lớp lợp mái. Mái có thể là mái dốc, mái bằng. lợp bằng ngói, fibroximăng, tôn hay bằng bê tông cốt thép. Mái có thể có tầng hầm giáp mái hoặc không có. Chống thấm và cách nhiệt cho MN là vấn đề được chú ý hàng đầu trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm Việt Nam.

MÁI TRƯƠNG tên gọi mái lợp buông trò rối nước lưu đông, thường dùng bằng phên, cót, khung vải... được sơn, vẽ màu giả mái ngói. Gồm hai tầng mái (quen gọi mái trên, mái dưới); loại mái dưới che phần cao để tạo theo kiểu "tám mái chồng diêm" với các đầu vút cong uốn lượn như mái ở các đình chùa.

MẠI DÂM kiếm tiền bằng các kiểu quan hệ tình dục (đồng giới tính, khác giới tính, vv.), với mục đích kiếm sống do nghèo khó thất nghiệp; hoặc để thoả mãn lối sống buông thả, sa đoạ. Là một tệ nạn xã hội phức tạp có nguy cơ làm lan tràn các bệnh hoa liễu, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) và các tệ nạn xã hội khác (nghiện ma tuý, vv.).

Cần kiên quyết đấu tranh và bài trừ. Các biện pháp để từng bước khống chế tệ nạn MD: xây dựng xã hội tiến bộ, lành mạnh dựa theo một chiến lược con người thích hợp; đẩy mạnh giáo dục thanh niên có lối sống lành mạnh, có hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, có quan niệm đúng đắn về hôn nhân và gia đình, phát triển kinh tế để nâng cao mức sống của toàn dân.

MAIAKÔPXKI V. V. (Vladimir Vladimirovich Majakovskij ; 1893 - 1930), nhà thơ Nga. Say mê văn học từ nhỏ. Năm 1909, sau ba lần bị bắt, Maiakôpxki tuyên bố "Tôi muốn làm nghệ thuật xã hội chủ nghĩa". Giai đoạn đầu, Maiakôpxki chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa vị lai; trong thơ có nhiều hình tượng, câu chữ khó hiểu, nhưng cảm hứng bao trùm vẫn là khát vọng cải tạo xã hội, tư tưởng nhân đạo, niềm tin vào nhân dân và tinh thần phê phán thực tại xã hội tư sản. Tác giả các trường ca: "Đám mây mặc quần" (1915), "Cây sáo - xương sống" (1916), "Chiến tranh và thế giới" (1917), "Con người" (1916 - 1917). Sau Cách mạng 1917, viết những dòng thơ hừng hực khí thế "Hành khúc bên trái bước" (1918); trường ca "150 triệu" (1919); vở kịch "Diệu pháp - trò hề" (1918); Maiakôpxki rũ bỏ chủ nghĩa vị lai để trở thành nhà thơ của "giai cấp tiến công". Nhân vật trữ tình trong thơ Maiakôpxki những năm 20 thế kỉ 20 không xa rời bão táp cách mạng xã hội, không suy tư ngoài những vấn đề xã hội.

Kết quả của các chuyến đi Hoa Kì, Đức, Pháp, Cuba là các tập thơ "Pari" (1924 - 25), "Thơ về nước Mĩ" (1925 - 26). Những bài hay nhất trong những năm này là "Gửi đồng chí Nette - con tàu và người", "Gửi Xecgây Exênin" (1926), "Thơ về sổ hộ chiếu Xô Viết" (1929). Hai trường ca hay nhất: "Vladimia Ilich Lênin" (1924), "Tốt lắm" (1927). Maiakôpxki ca ngợi nhân cách Lênin (V. I. Lenin), ca ngợi cách mạng, ca ngợi "mùa xuân của nhân loại". Luôn đấu tranh cho thơ ca chân chính trong thời đại mới: "Nói chuyện với người thanh tra tài chính về thơ", "Một cuộc kì ngộ của Vladimia Maiakôpxki ở thôn quê mùa hè"... Tiểu luận "Tôi làm thơ như thế nào?". Còn có hai vở kịch đả kích, châm biếm xuất sắc: "Con rệp" (1928), "Nhà tắm" (1929) mới cả về nội dung lẫn hình thức, đánh dấu sự phát triển của kịch Xô Viết. Maiakôpxki là nhà thơ vĩ đại của văn học Xô Viết, ảnh hưởng

đến nhiều nhà thơ lớn trong nước và trên thế giới. Thất vọng vì đời sống chung cũng như đời tư, Maiakôpxki tự sát tại Matxcơva năm 1930.

MAIÊRÔVA M. (Marie Majerová; 1882 - 1967), nhà văn nữ Sec. Sớm mồ côi bố, sống theo gia đình bố dượng, hiểu khá rõ đời sống công nhân mỏ. Học dự thính Trường Đại học Xoocbon (Sorbonne, Pháp; 1906 - 07). Những tác phẩm đầu tay: tiểu thuyết "Trinh tiết" (1907) và tuyển tập truyện ngắn, là tiếng nói phẫn nộ chống chế độ tư bản. Tiểu thuyết "Quảng trường Cộng hoà" (1914) miêu tả tình hình căng thẳng ở Châu Âu sau Cách mạng Nga 1905 - 07, phê phán tư tưởng vô chính phủ và các phương pháp đấu tranh bằng khủng bố. Tiếp theo là các tiểu thuyết được xem là mẫu mực của chủ nghĩa hiện thực xã hội: "Thế giới tốt đẹp nhất" (1923), "Đập chắn" (1932), Maiêrôva viết tác phẩm nổi tiếng "Còi tầm" (1935), một bản anh hùng ca về phong trào công nhân Sec từ giữa thế kỉ 19 đến Cách mạng tháng Mười Nga qua ba thế hệ công nhân mỏ. "Bài ca thợ mỏ" (1938) vẽ lại thảm cảnh của một gia đình thợ mỏ sang Đức làm thuê. Các tập truyện và kí "Con đường sấm sét" (1951), "Phương Tây man rợ" (1954) phản ánh sự trưởng thành của con người mới. Maiêrôva còn nổi tiếng với những tác phẩm viết cho thiếu nhi. Giải thưởng Nhà nước mang tên Gôtvan (K. Gottwald) (1955).

Maikenxơn A.

MAIKENXƠN A. (Albert Michelson; 1852 - 1931), nhà vật lí Hoa Kì. Chế tạo nhiều máy quang học chính xác (vd. giao thoa kế Maikenxơn), thực hiện thí nghiệm nổi tiếng chứng minh vận tốc của ánh sáng không phụ thuộc vào chuyển động của Trái Đất, thí nghiệm này dẫn đến sự hình thành thuyết tương đối Anhxtanh (A. Einstein). Giải thưởng Nôben về vật lí (1907).

"MAINICHI SIMBUN" tờ báo lớn do công ti tư bản Nhật Bản Mainichi Simbun (Mainichi Shimbun) tổ chức ấn hành và xuất bản, ra đời năm 1872 ở Ôxaka (Ôsaka). Trụ sở chính hiện nay ở Tôkyô và có chi nhánh ở nhiều thành phố quan trọng khác của Nhật Bản. Xuất bản mỗi ngày 2 số: số buổi sáng phát hành trung bình 8,3 triệu bản; số buổi chiều 4,2 triệu bản (1999).

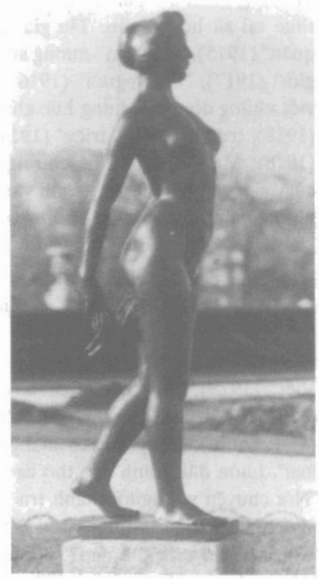

Maion A. *"Inđô Fran"*

MAION A. (Aristide Maillol; 1861 - 1944), nhà điêu khắc Pháp, chủ trương vẫn dựa vào tạo hình cổ điển nhưng hướng tới tính thuần khiết. Kế thừa di sản của Rôđanh (A. Rodin), nghệ thuật của Maion có phần gần cuộc sống hơn, xây dựng hình tượng từ những mẫu người bình dị thường ngày, chủ yếu là hình phụ nữ khoả thân. Vốn là hoạ sĩ vẽ thảm, gần 40 tuổi Maion mới tự học theo ngành điêu khắc. Thoạt đầu tạc tượng gỗ, rồi sớm chuyển sang chất liệu đồng, với hai tác phẩm xuất sắc "Địa Trung Hải" (1901) và "Đêm" (1902); cả hai đều dùng hình tượng phụ nữ ngồi suy tư trầm lắng. Chịu ảnh hưởng của nghệ thuật cổ điển Hi Lạp, nhất là của Phiđiat (Phidias), các tượng sau đó được Maion chuyển sang thế động, với những dáng khối uyển chuyển hơn, tiêu biểu là tác phẩm muộn màng "Dòng sông" đúc bằng hợp kim chì (1939 - 43, Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Niu Yooc).

MAKARA (Makara), thuỷ quái trong thần thoại Ấn Độ. Là con vật hung dữ, sống dưới nước, gây bất hạnh cho dân cư đi biển. Bị thần Visnu (Vishnu) đánh bại và cùng với chim thần Garuđa (Garuḍa), trở thành vật cưỡi của Visnu. Hình tượng M thường được trang trí ở góc nóc đền tháp, có mặt thú hung dữ, chân thú và mình phủ vảy cá.

MAKARENKÔ A. X. (Anton Semën ovich Makarenko; 1888 - 1939), nhà sư phạm, nhà văn Liên Xô. Có nhiều kinh nghiệm cải tạo giáo dục trẻ em hư hỏng, phạm pháp. Makarenkô xây dựng phương pháp giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho thanh thiếu niên trong tập thể, kết hợp học tập với lao động sản xuất, phát triển lí luận giáo dục gia đình Xô Viết. Makarenkô tổ chức, lãnh đạo Trại lao động Pôntava (Poltava, 1920 - 28), Khackôp (Kharkov, từ 1926) và Công xã thiếu nhi Khackôp (1927 - 35). Các tác phẩm có "Bài ca sư phạm" (1935), "Những lá cờ trên tháp" (1938), "Cuốn sách cho cha mẹ" (1937) nêu những suy nghĩ về sự nghiệp giáo dục trẻ em, khẳng định chủ nghĩa nhân đạo tích cực, phê phán thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm.

MAKARÔVA T. F. (Tamara Fëdorovna Makarova; sinh 1907), nữ diễn viên điện ảnh từ 1927, giáo sư Trường Đại học Điện ảnh Liên Xô, Anh hùng lao động, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô. Chủ yếu đóng vai trong những bộ phim của đạo diễn Ghêraximôp (S. A. Gerasimov; chồng của Makarôva): "Bảy người dũng cảm" (1936); "Kômxômônxkơ" (1938); "Thầy giáo" (1939); "Các cô con gái - những bà mẹ" (1975); "Lep Tônxtôi" (1984). Nghệ thuật diễn xuất của Makarôva giản dị, chân thực, tự nhiên và sâu sắc.

MAKET 1.(*tin, mĩ thuật*; Ph. maquette), mẫu dự kiến về hình thức trình bày một cuốn sách, một tờ báo, một ấn phẩm nói chung để nhà in căn cứ vào đó mà thực hiện công việc làm ra sản phẩm.

2. (*kiến trúc*; tk. mô hình) hình khối thu nhỏ theo một tỉ lệ cần thiết để thể hiện công trình theo đồ án thiết kế nhà, công trình, quy hoạch. Các mô hình có tỉ lệ thu nhỏ, được đơn giản hoá các chi tiết, dùng trong nghiên cứu, lựa chọn phương án và xét duyệt đồ án.

MAKET BÁO bản phác thảo cách sắp đặt, trình bày bài, tin, ảnh trên các trang báo; có định rõ vị trí, số cột (để chỉ bề ngang), chiều cao; có ghi kiểu chữ dành cho bài, tin và cho các tiêu đề chính và phụ; nếu bài, tin dài không đăng trọn trong trang thì ghi rõ phần tiếp xem ở trang nào. Nhà in dựa theo đó để lên trang. Nay làm maket trên máy vi tính.

MAKETINH (A. marketing; cg. tiếp thị), hệ thống tổ chức quản lí toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của các công ti hoặc xí nghiệp, bao gồm từ những hoạt động và những tính toán về ý đồ trước khi sản xuất sản phẩm cho đến những hoạt động sản xuất, tiêu thụ và cả những hoạt động sau khi bán hàng xuất phát từ lợi ích người mua, thích ứng với tình huống của thị trường nhằm đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng ở mức cao nhất và bảo đảm cho công ti hay xí nghiệp thu được lợi nhuận cao nhất. Nó trực tiếp phục vụ cho giám đốc chỉ đạo toàn bộ chiến lược kinh doanh của công ti hoặc xí nghiệp.

Chức năng chủ yếu của M là: 1) Nghiên cứu nhu cầu của khách hàng, định giá phù hợp với khả năng thanh toán của các tầng lớp khách hàng, các hình thức quảng cáo nhằm kích thích tiêu thụ; 2) Nghiên cứu thị trường để xác định các thị trường tiêu thụ để có khả năng bán hàng được trong thời gian tương đối ngắn trước mắt; nó được xác định trên cơ sở nghiên cứu các nhu cầu hiện có hay sẽ có trong một thời gian ngắn, có tính đến các khả năng và triển vọng nghiên cứu và ứng dụng cuả xí nghiệp sản xuất; 3) Lập kế hoạch sản xuất và dịch vụ với các hình thức bán hàng, dịch vụ hấp dẫn nhất, thuận tiện nhất. Các hoạt động cuả thị trường đại thể gồm ba loại việc: a) tổ chức và quản lí mạng lưới thương nghiệp; b) tổ chức và quản lí bộ máy kinh tế nghiên cứu thị trường, giá cả...; c) tổ chức và quản lí cơ quan kĩ thuật - công nghệ, nghiên cứu và thị trường sản phẩm hướng theo nhu cầu và các đơn đặt hàng cuả khách hàng. Hoạt động M đã xuất hiện từ lâu, lúc đầu ở Hoa Kì vào những năm đầu của thế kỉ 20. Sau khủng hoảng thế giới 1929 - 32, M được ứng dụng khá phổ biến trong thế giới tư bản như Bắc Mĩ, Châu Âu, Nhật Bản. Vào những năm 50 và 60 của thế kỉ này, M được truyền bá phổ cập sang các nước thuộc thế giới thứ ba và ở một số nước Đông Âu (Hungari, Rumani....). Trải qua quá trình phát triển hoàn thiện cho đến nay, M đã không ngừng được bổ sung về nội dung. Nó không dừng lại ở lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà còn thâm nhập sâu vào cuộc sống chính trị,văn học xã hội. Tuỳ theo tiêu thức phân loại, M được phân thành: M truyền thống và M hiện đại; M hàng hoá và M chính trị, M xã hội; M công nghiệp, M thương mại, M dịch vụ, vv.

MAKÊĐÔNIA (Makedonija; Republika Makedonija - Cộng hòa Makêđônia; cg. Maxêđônia), quốc gia nằm trên bán đảo Bankăng (Balkan), giáp Xecbia, Bungari, Hi Lạp và Anbani. Diện tích 25.713 km^2. Dân số 2,041 triệu (2000); gồm các tộc người (1994): Makêđônia 66,5%, Anbani 22,9%, Thổ Nhĩ Kì 4%, Xecbia 2%... Dân thành thị: 59,8%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Makêđônia. Tôn giáo: đa số theo Thiên Chúa giáo, dòng chính thống Đông Âu; một số theo Hồi giáo và Do Thái giáo. Thủ đô: Xkôpie (Skopje; 440.577 dân). Các thành phố khác: Têtôvô (Tetovo; 50.376 dân), Kumanôvô (Kumanovo; 66.237 dân), Bitôla (Bitola; 75.386 dân). Thể chế: cộng hoà đa đảng một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Địa hình đồi núi, về phía nam có đồng bằng thung lũng sông Vacđa (Vardar). Khí hậu Địa Trung Hải; mùa hè khô, nóng, trên núi mát dịu; mùa đông hơi lạnh, có mưa, trên núi rét. Đất đai (1994): đất nông nghiệp 25,7%, đồng cỏ 24,7%, rừng và cây bụi 38,9%, các loại đất khác 10,7%. Khoáng sản chính: đồng, chì, kẽm, sắt, thạch cao, cao lanh.

Makêđônia

M là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 11,2% GDP (1997) và 11,5% lao động (1998). Công nghiệp (khai khoáng chiếm 20,7% GDP và 21,1% lao động, luyện kim, hoá chất, dệt may...) . Thương mại chiếm 10,9% GDP và 6,7% lao động; tài chính chiếm 5,5% GDP và dịch vụ chiếm 3,9% GDP và 4,3% lao động. GNP đầu người 1.290 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa mì 378 nghìn tấn, nho 244 nghìn tấn, ngô 200 nghìn tấn, khoai tây 180 nghìn tấn . Chăn nuôi: cừu 1,55 triệu con, bò 290 nghìn con, lợn 60 nghìn con, gia cầm 3,34 triệu con. Gỗ tròn 720 nghìn m^3 (1998). Cá nước ngọt 1.368 tấn (1997). Sản phẩm công nghiệp chính: khai khoáng (1998) đồng 8 nghìn tấn quặng, chì 17 nghìn tấn, kẽm 3,5 nghìn tấn, cao lanh 467 nghìn tấn, thạch cao 54 nghìn tấn, sắt 1 nghìn tấn, bạc tinh 20 tấn; chế biến (1998) kẽm 6,9 triệu tấn, sắt 619 nghìn tấn, thép tấm 276.464 tấn, xi măng 461.195 tấn, vải bông sợi 13,7 triệu m^2. Năng lượng (1996): điện 6,489 tỉ kW.h. Giao thông (1998): đường sắt 925 km, đường bộ 11.513 km (rải nhựa 63%).

Xuất khẩu (1998) 1,9 tỉ USD (thành phẩm 34,2%; máy móc, thiết bị giao thông 7,5%; hoá chất 5%; thực phẩm 5%). Nhập khẩu (1998) 1,31 tỉ USD (thành phẩm 14,5%, sản phẩm dầu lửa 8,5%, máy móc thiết bị giao thông 19,1%, thực phẩm 13,4%, hoá chất 10,6%). Đơn vị tiền tệ: đêna (denar; từ 1993). Tỉ giá hối đoái: 1 USD =65,4 đêna (10.2000).

Nhà nước M được thành lập từ lâu đời trên bán đảo Bankăng. Đây là nơi diễn ra nhiều cuộc chiến tranh vì nằm trên đường bộ chiến lược từ Tây Âu và Trung Âu đến biển Êgiê (Égée) và eo Thổ Nhĩ Kì. Xứ M đã từng bị các đế quốc lớn như La Mã, Thổ Nhĩ Kì, Bungari xâm chiếm. Thời cận đại cũng vậy. Những năm 1912 - 13, M bị Xecbia, Bungari, Hi Lạp tranh giành nhau. Năm 1918, thuộc Xecbia (1929 đổi thành Nam Tư). Năm 1941, bị phát xít Ý và Bungari chiếm đóng. Năm 1944, được giải phóng, là nước cộng hoà nằm trong Liên bang Nam Tư cũ. Năm 1991, tuyên bố độc lập.

MAKHƠ E. (Ernst Mach; 1838 - 1916), nhà vật lí học và nhà triết học người Áo, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, cùng với Avênariut (R. Avenarius) sáng lập chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Xuất phát từ triết học duy tâm của Beccơli (G. Berkeley) và Hium (D. Hume), phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới bên ngoài và độc lập với ý thức (khi coi sự vật là những "phức hợp cảm giác"); bác bỏ nội dung khách quan của các khái niệm khoa học, các quy luật và tính nhân quả, cho rằng chúng là sản phẩm của trí tuệ, của tâm lí con người. Trong cuốn "Chủ nghiã duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", Lênin kịch liệt phê phán chủ nghiã duy tâm chủ quan của Makhơ và chỉ ra rằng quan điểm duy tâm của Makhơ tất yếu dẫn đến chủ nghĩa duy ngã. Những tác phẩm chính: "Góp phần vào việc phân tích các cảm giác" (1886), "Nhận thức và sai lầm" (1905).

MAKIAVELI N. (Niccolò Machiavelli; 1469 - 1527), nhà hoạt động chính trị, nhà văn, nhà tư tưởng, nhà sử học Italia. Xuất thân trong một gia đình quý tộc. Những năm 1498 - 1512, Makiaveli giữ chức đồng lí của quan chưởng ấn thứ hai trong Hội đồng Công quốc Florăngxơ (Florence) và đã hoàn thành nhiều sứ mệnh ngoại giao. Khi nền Cộng hoà của Florăngxơ bị sụp đổ (1512), bị quản thúc một thời gian, rồi bị gạt khỏi chính trường. Viết nhiều tác phẩm quan trọng nhằm trình bày tư tưởng, quan điểm của mình, từ đó hình thành chủ nghĩa Makiaveli. Makiaveli chủ trương thuyết vô đạo đức về chính trị. Theo Makiaveli, để đạt được mục đích thì người làm chính trị không từ bỏ bất cứ một thủ đoạn nào, thậm chí cả việc chà đạp lên mọi thứ luân lí, danh dự; mục đích biện minh cho thủ đoạn; trong đấu tranh chính trị không có chỗ cho đạo đức; làm chính trị là phải dùng

thủ đoạn. Tư tưởng đạo đức của Makiaveli dựa trên chủ nghĩa cá nhân cực đoan và ích kỉ, bộc lộ rõ bản chất của giai cấp bóc lột, song lại đáp ứng nhu cầu của giai cấp tư sản Italia lúc bấy giờ là xây dựng một quốc gia Italia thống nhất, có chính quyền mạnh đủ sức chống lại thần quyền của Giáo hội. Makiaveli là một trong những người đầu tiên xem xét vấn đề nhà nước bằng cặp mắt của con người từ trí tuệ và kinh nghiệm chứ không phải từ thần học, đề ra những đạo luật của nhà nước. Tư tưởng vô đạo đức về chính trị sau này đã được phát triển tới hình thức cực đoan của nó là chủ nghĩa phát xít. Những tác phẩm chính: "Quốc vương" (1513), "Bàn về nghệ thuật chiến tranh" (1519 - 20), "Bình luận về tập đầu trong bộ lịch sử mười tập của Titut - Liviut" (1513 - 20), "Mandragôla" (1520).

MAKIMÔNÔ (Makimono), tên gọi một loại tranh Trung Quốc và Nhật Bản, chiều cao bằng khổ giấy hay khổ lụa còn chiều ngang có thể tới vài mét. Tranh M không để treo mà cuộn lại, khi xem mở dần từ phải sang trái từng đoạn 60 cm. Bức "Nữ sử châm đồ quyển" của Cố Khải Chi (Gu Qizhi) thời Lục triều là một M. Trong cùng một bức tranh, hoạ sĩ vẽ M có thể vẽ về nhiều không gian và nhiều thời gian khác nhau.

MALABÔ [Malabo; trước 1973, là Xanta Idaben (Santa Isabel)], thủ đô và cảng của Cộng hoà Ghinê Xích Đạo, nằm trên đảo Biôkô (Bioko). Dân số 58 nghìn (1991). Công nghiệp: cưa xẻ và chế biến gỗ, thực phẩm. Sân bay quốc tế. Do thực dân Anh xây dựng từ 1827 dưới hình thức khu dân cư Poóc - Clarenxơ (Port - Clarence). Những năm 1843 - 1968, trung tâm hành chính của Ghinê thuộc Tây Ban Nha (dưới tên gọi Xanta Idaben).

MALACHIT (A. malachite; từ tiếng HL. malakhe - lục), khoáng vật lớp cacbonat - $Cu_2[CO_3][OH]_2$. Hệ đơn nghiêng. Tạp chất: CaO, Fe_2O_3, SiO_2, vv. Gặp tập hợp dạng nhũ đá, thận, sợi phóng tia, dạng đất. Màu xanh lục, ánh thuỷ tinh. Độ cứng 3,5 - 4; khối lượng riêng 3,9 - 4,1 g/cm^3. Gặp trong đới oxi hoá mỏ quặng đồng (Cu). Cộng sinh với azurit, cuprit, limonit, vv. Loại dạng nhũ đá, dạng thận dùng làm đá mĩ nghệ; loại dạng đất dùng làm bột màu. Gặp ở mỏ đồng Biển Đông, Bắc Giang.

MALAIXIA (Malaysia; Liên bang Malaixia), quốc gia ở Đông Nam Á. Gồm các bộ phận ở phía nam bán đảo Malăcca (Malacca) (Tây M) và một bộ phận ở phần bắc đảo Kalimantan (Kalimantan) là Xaraoăc (Sarawak) và Xabat (Sabah) (Đông M). Diện tích 329.735 km^2. Dân số 23,260 triệu (2000), trong đó người M và các tộc bản địa là 57,9%, người gốc Trung Quốc 24,7%, Ấn Độ 7% (1999). Dân thành thị 57% (2000). Ngôn ngữ: tiếng M. Tôn giáo: đạo Hồi 52,9%, đạo Phật 17,3%, Ấn Độ giáo 7%, đạo Thiên Chúa 6,4%. Thủ đô Kuala Lumpua (Kuala Lumpur; 1,2 triệu dân). Các thành phố khác: Ipô (Ipoh), Jôho Baharu (Johor Baharu), Mêlaka (Melaka). Thể chế: quân chủ lập hiến liên bang, hai viện. Vua là người đứng đầu nhà nước. Thủ tướng đứng đầu chính phủ. Địa hình núi và đồi thấp chiếm ưu thế. Trên đảo Kalimantan có núi Kinabalu (Kinabalu) cao nhất (4101 m). Khí hậu xích đạo ẩm. Nhiệt độ trung bình năm 25 - 27°C. Lượng mưa trung bình năm 1.500 - 2.000 mm. Thực vật: rừng xích đạo. Khoáng sản chính: sắt, bauxit, đồng, thiếc.

M là nước công nghiệp mới phát triển. Nông nghiệp chiếm 12% GDP và 17,3% lao động (1997). Công nghiệp chế biến chiếm 35,7% GDP và 23,4% lao động.Thương mại chiếm 12,3% GDP và 18,4% lao động; tài chính chiếm 11,5% GDP và 5,2% lao động; quốc phòng, công chính, dịch vụ chiếm 11,1% GDP và 20,5% lao động. GDP đầu người 4.313 USD (1995). GNP đầu người 3.670 USD(1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1998): cọ dầu 8,3 triệu tấn, lúa 1,94 triệu tấn, mía 1,6 triệu tấn, cao su 971,1 nghìn tấn. Chăn nuôi: lợn 3,148 triệu con, bò 693 nghìn con, gà 15 triệu con. Gỗ tròn 46 triệu m^3. Cá đánh bắt (1997): 1,2 triệu tấn. Khai khoáng: sắt, bauxit, đồng, thiếc. Chế biến: xi măng, thức ăn cho gà, phân bón, đường, cao su, sắt thép, gỗ dán, tivi. Năng lượng (1994): điện 40 tỉ kW.h, dầu thô 237,742 triệu thùng, khí đốt 24,411 tỉ m^3, sản phẩm dầu hoả 11,406 triệu tấn. Giao thông: đường sắt 1.791 km (1995), đường bộ (1996) 94,5 nghìn km (75% rải nhựa). Các cảng chính Po -Xoettenham (Port Swettenham, Kêlang (Kelang), Pênang (Penang), Xanđakan (Sandakan). Xuất khẩu (1996) 197,026 tỉ ringit M (máy móc và thiết bị vận tải 55,3%, nhiên liệu 8,1%, dầu ăn 6%. Nhập khẩu (1996) 197,28 tỉ ringit M (máy móc và thiết bị vận tải 60,1%, hoá chất 6,8%, thực phẩm 4,9%, nhiên liệu 2,6%). Bạn hàng chính: Nhật Bản, Hoa Kì, Xingapo, Anh, Đài Loan, Đức, Hồng Kông, Hàn Quốc. Đơn vị tiền tệ: ringit M (ringgit hoặc Malaysian dollar; RM). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 3,8 ringit (10.2000).

Từ đầu thế kỉ 16, Bồ Đào Nha chiếm M làm thuộc địa. Từ 1641, M là thuộc địa của Hà Lan. Từ 1824, là thuộc địa của Anh. Ngày 31.8.1957, Anh phải trả độc lập cho M và M trở thành nước cộng hoà ở trong Liên hiệp Anh. Ngày 16.9.1963, M cùng với Xingapo, Xaraoăc và Xaba hợp nhất thành Liên bang Malaixia. Năm 1965, Xingapo tách ra khỏi Liên bang M để trở thành quốc gia riêng. Quốc khánh 31.8 (1957). Là thành viên Liên hợp quốc từ 17.9.1957. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 30.3.1973.

Malaixia

MALAUY (Malawi; Republic of Malawi - Cộng hoà Malauy; tên cũ: Nyasaland), quốc gia ở đông nam Châu Phi. Diện tích 118.484 km^2. Dân số 10,386 triệu (2000), đa số là người Bantu (Bantu) thuộc các bộ lạc Malauy (Malawi), Lômuê (Lomwe), Yao (Yao) và Ngôni

(Ngoni). Dân thành thị 10,7% (1987). Ngôn ngữ chính thức: tiếng M và tiếng Anh. Tôn giáo (1995): đạo Tin Lành 20,5%, đạo Thiên Chúa 18%, tín ngưỡng truyền thống 10%, đạo Hồi 20%. Thủ đô: các cơ quan chính phủ đóng tại 2 thành phố là Lilônguê [Lilongwe; 436 nghìn dân (1998)] và Blantyrê (Blantyre; 478 nghìn dân). Các thành phố khác: Mơzuzu (Mzuzu), Zômba (Zomba). Thể chế: nước cộng hoà, một viện (Quốc hội). Tổng thống đứng đầu nhà nước và chính phủ.

Đại bộ phận là bình sơn, cao trung bình 1.000 - 1.500 m [núi Xapitoa (Sapitwa) cao nhất 3.000 m]. Khí hậu gió mùa xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 23- 27 °C; tháng bảy: 14-19 °C. Mưa hàng năm 750 - 2.500 mm. Sông chính: Sirê (Shire) chảy vào hồ Niaxa (Niassa). Thực vật: rừng nhiệt đới, xavan đồng cỏ núi cao. Rừng chiếm 39% diện tích, đồng cỏ 20%, đất canh tác 18%, các đất khác 23%. Khoáng sản chính: đá quý.

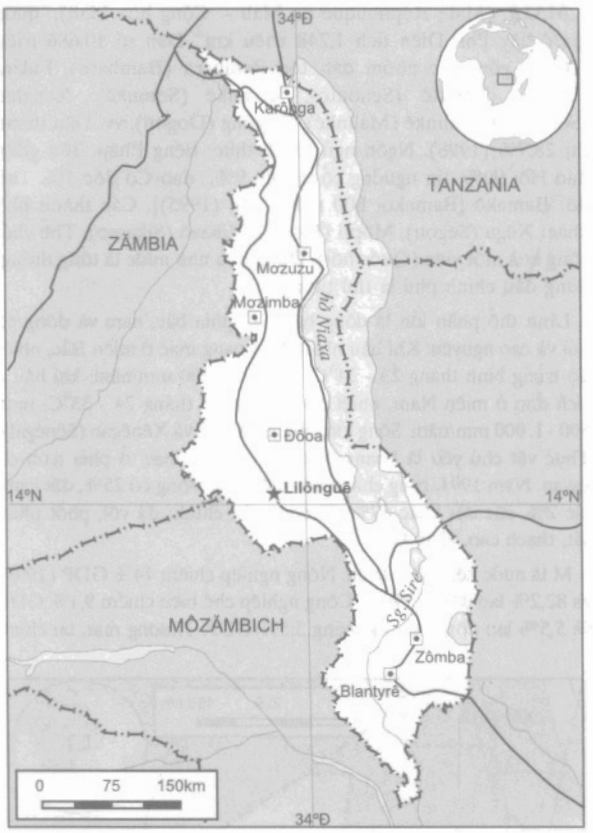

Malauy

M là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 36,3% GDP (1998) và 85,8% lao động (1987). Công nghiệp chế biến chiếm 13,1% GDP và 2,8%lao động. Thương mại chiếm 24,7% GDP và 2,7% lao động; tài chính chiếm 8,6% GDP và 0,3% lao động; dịch vụ và công chính chiếm 11,7% GDP và 4,3% lao động. GDP đầu người 142 USD (1995). GNP đầu người 210 USD(1998). Một số sản phẩm nông nghiệp chính (1999): mía 1,9 triệu tấn, ngô 2,48 triệu tấn, khoai tây 385 nghìn tấn, chuối, thuốc lá, sắn, chè, lạc. Chăn nuôi: bò 750 nghìn con, dê 1,26 triệu con, lợn 230 nghìn con. Gỗ tròn (1998) 9,692 triệu m^3. Khai khoáng (1998): đá vôi 171,9 nghìn tấn. Công nghiệp: xi măng, hoá chất, dệt, lương thực thực phẩm. Điện (1996) 874 triệu kW.h. Xuất khẩu (1995) 6,2 tỉ kuacha Malauy (KM) (thuốc lá 63%; chè 6,7%; đường 6,5%). Nhập khẩu (1995) 7,25 tỉ KM (1990; thiết bị giao thông 9,2%). Bạn hàng chính: Anh, Nam Phi, Môzămbich, Hoa Kì, Đức, Nhật Bản. Đơn vị tiền tệ: kuacha Malauy (Malawi kwacha - KM)]. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 76,5 KM (10.2000).

Cuối thế kỉ 15, trên lãnh thổ M hình thành bộ lạc thống nhất Malauy, nhưng sau đó bị chia rẽ. Năm 1890, Anh chiếm M. Những năm 1891 - 1964, Anh đô hộ M và đổi tên là Nyaxalen (Nyasaland). Năm 1953, M bị sáp nhập vào Liên hợp thuộc địa Rôđêdia (Rhodesia) và Nyaxalen. Năm 1963, Nyaxalen được quyền tự quyết về các vấn đề đối nội. Ngày 6.7.1964, tuyên bố độc lập và lấy lại tên nước là Malauy. Quốc khánh 6.7 (1964). Là thành viên Liên hợp quốc từ 1.12.1964.

MALĂCCA 1. (*địa lí*; Malacca), 1) thành phố và cảng của Malaixia trên bán đảo Malăcca ở phía nam thủ đô Kuala Lumpua, trung tâm hành chính của bang Malăcca. Dân số 296 nghìn (1991). Công nghiệp: chế biến cao su, thực phẩm.

2) eo biển giữa bán đảo Malăcca và đảo Xumatơra (Sumatra). Nối liền biển Anđaman (Andaman) với Biển Đông. Dài 957 km, bề rộng nơi nhỏ nhất 15 km. Độ sâu nhỏ nhất ở lạch vận tải 12 m. Án ngữ con đường thương mại quốc tế giữa phương Tây và phương Đông cho nên các nước hai bên bờ eo biển này trong một thời gian dài đã là mục tiêu xâm lược của các nước đế quốc (Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp).

2. (*sử;* Malacca hoặc Melaka), quốc gia cổ ở miền trung bán đảo Malaya, do ông hoàng Xumatơra lập năm 1402. Sau đó nhanh chóng phát triển và trở thành một đô thị hải cảng quan trọng, sầm uất, thành trung tâm thương mại ở phương Đông. Cũng đồng thời là tôn chủ của các quốc gia Malaya. Năm 1511, bị Bồ Đào Nha đánh chiếm và từ đó chấm dứt vai trò lịch sử.

MALÂU C. (Christopher Marlowe; 1564 - 93), nhà soạn kịch Anh. Lúc đầu là diễn viên sân khấu; bị tai nạn, Malâu chuyển sang soạn kịch [cùng thời với Sêchxpia (W. Shakespeare)]. Tác phẩm: "Tamolen vĩ đại" (1590), bi kịch về ông bố tham lam và những người thừa kế; "Người Do Thái xứ Mantơ" (1589), bi kịch về quyền lực; "Vua Eđuôt II" (1592), bi kịch lịch sử đầu tiên trong văn học kịch Anh, kể chuyện ông vua mất ngôi vì đứa con ngoài hôn thú.

Malâu C.

MALECBƠ F. Đ. (François de Malherbe; 1555 - 1628), nhà thơ và nhà lí luận văn học Pháp. Sinh trưởng trong một gia đình trí thức nghèo. Thời trẻ làm thư kí cho một nhà quý tộc. Từ 1605, được vua Hăngri IV (Henri) tin dùng, có chức vị trong cung đình. Malecbơ là một người có uy danh lớn trong giới văn học Pháp. Ông sáng tác thơ từ năm 20 tuổi. Thoạt tiên là những bài thơ nhỏ, nhân dịp hội hè, mừng vinh quang nhà vua, hoặc ca ngợi đất nước hoà bình, tình yêu, niềm vui cuộc sống. Thơ Malecbơ mượt mà, có khi loé lên một ánh sáng rực rỡ, nhưng ngày càng nghiêm ngặt, biểu hiện một tinh thần trật tự và kỉ cương của lí trí, thiên về hùng biện hơn trữ tình, về cái chung hơn cái riêng, về trí óc hơn say mê. Malecbơ chủ yếu là nhà lí

Malecbơ F. Đ.

luận văn học nhưng ông không viết thành một cuốn thi pháp. Malecbơ ghi chép những ý kiến của mình khi đọc thơ của Đêpooctơ (P. Desportes). Những câu chuyện và bình luận của ông về thơ Rôngxa (P. Ronsard), thơ cổ đại Hi Lạp, La Mã, được các "đệ tử" của ông ghi chép lại. Hầu như Malecbơ phê phán tất cả. Ông muốn thanh lọc ngôn ngữ thế kỉ trước, đề ra những quy tắc nghiêm ngặt về ngôn ngữ và phép làm thơ theo luật lệ về vần, nhịp, chỗ ngắt câu thơ, khổ thơ, các loại thơ. Malecbơ là một nhà lí luận của mĩ học cổ điển.

MALÊ (Malé), thủ đô và cảng duy nhất của Cộng hoà Manđivơ, nằm trên đảo cùng tên. Dân số 62900 (1995). Đánh cá. Xuất khẩu cá khô, cùi dừa.

MALÊVICH K. X. (Kazimir Severinovich Malevich; 1878 - 1935), hoạ sĩ, nhà hình hoạ, nhà văn Nga. Học Trường Mĩ thuật Kiep từ 1896, sau đó đến sống ở Matxcơva, tham gia các nhóm: "Quân bài J rô" (1910), "Đuôi lừa" (1912), "Mục tiêu" (1913). Ban đầu, ông quan tâm đến những vấn đề xã hội, vẽ những cảnh sinh hoạt lao động chịu ảnh hưởng phong cách giản hoá của Gôganh (P. Gauguin), Matitxơ (H. Matisse) với những hình thể màu sắc

Malêvich K. X. *"Người đốn củi"*

bắt nguồn từ tranh dân gian ("Người cất chai chân trong buồng tắm" 1908 - 09; "Những người đánh xi sàn nhà" 1911). Sau đó, ông vẽ theo lối lập thể và vị lai bằng những hình trụ, hình nón ("Người đốn củi" 1911; "Buổi sớm ở nông thôn", 1912 - 1913). Khoảng năm 1913 - 14, dùng những họa tiết (chữ in) và những đồ vật chắp vá một cách phi lí, Malêvich sáng tác những bức tranh báo hiệu tinh thần trào lưu Đađa (Dada). Tiếp theo, Malêvich chuyển hướng sang hội hoạ trừu tượng. Năm 1915, trong triển lãm tiền phong "0,10" Malêvich trưng bày những bức tranh chỉ hoàn toàn có những hình kì hà đơn giản (tam giác, vuông, tròn, chữ thập) trên nền trắng, trong đó bức vẽ "Hình vuông đen trên nền trắng" gây dư luận lớn. Cùng năm ấy, Malêvich ra tuyên ngôn của chủ nghĩa "Tối thượng" diễn đạt "cái không có gì thành vấn đề". Năm 1918, Malêvich lãnh đạo xưởng hoạ đầu tiên trong trường nghệ thuật ứng dụng ở Matxcơva; sau đó Malêvich dạy ở Vitepxkơ (Vitebsk) rồi đổi về Pêtơrôgrat (Petrograd); Malêvich chuyển trọng tâm hoạt động sang kiến trúc, muốn đem tâm sức phục vụ cho tập thể. Năm 1927, Malêvich sang Đức dự triển lãm hồi cố của ông và đưa in cuốn sách "Thế giới của phi biểu hình hay Thế giới không vật thể". Năm 1919, 1920 Malêvich vẽ bức "Hình vuông trắng trên nền trắng" để nhấn mạnh rằng Malêvich đã đạt tới "một thế giới trắng thiếu vắng đồ vật biểu lộ cái không có được phát hiện". Tác phẩm này vừa là một sự thách thức, vừa là kết quả của một ý tưởng về những nguyên tắc của hội hoạ. Từ đấy, Malêvich đã cho thấy rõ cái giới hạn mà nếu vượt qua hội hoạ sẽ bị tiêu diệt. Malêvich đã khẳng định là một trong những nhà tiên phong của chủ nghĩa trừu tượng. Cuối đời, Malêvich trở lại với hội hoạ truyền thống nông dân Nga.

MALI (Mali; République du Mali - Cộng hòa Mali), quốc gia ở Tây Phi. Diện tích 1,248 triệu km^2. Dân số 10,686 triệu (2000), gồm các nhóm dân tộc Bambara (Bambara), Fulani (Fulani), Xênufô (Senoufo), Xôninkê (Soninké), Xonghai (Songhaïs), Malinkê (Malinké), Đôgông (Dogon), vv. Dân thành thị 28,7% (1998). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Tôn giáo: đạo Hồi 90%, tín ngưỡng cổ truyền 9%, đạo Cơ đốc 1%. Thủ đô: Bamakô [Bamako; 800 nghìn dân (1995)]. Các thành phố khác: Xêgu (Ségou), Môpti (Mopti), Xikaxô (Sikasso). Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Lãnh thổ phần lớn là đồng bằng. Ở phía bắc, nam và đông có núi và cao nguyên. Khí hậu nhiệt đới hoang mạc ở miền Bắc, nhiệt độ trung bình tháng 23 - 34°C, mưa 50 - 200 mm/năm; khí hậu á xích đạo ở miền Nam, nhiệt độ trung bình tháng 24 - 33°C, mưa 500 - 1.000 mm/năm. Sông lớn: Nigiê (Niger) và Xênêgan (Sénégal). Thực vật chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc, ở phía nam có xavan. Năm 1994, rừng chiếm 6% diện tích, đồng cỏ 25%, đất canh tác 2%, các đất khác 67%. Khoáng sản chính: đá vôi, phốt phát, sắt, thạch cao, vàng bạc.

M là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 44% GDP (1998) và 82,2% lao động (1987). Công nghiệp chế biến chiếm 9,1% GDP và 5,5% lao động; khai khoáng 5,5% GDP. Thương mại, tài chính

Mali

chiếm 15,8% GDP; dịch vụ chiếm 6,7% GDP. GDP đầu người 223 USD (1995). GNP đầu người 250 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): kê 641 nghìn tấn, lúa miến 559 nghìn tấn, lúa gạo 589 nghìn tấn và bông hạt, ngô, lạc, sắn, khoai lang... Chăn nuôi: dê và cừu 14,5 triệu con, bò 6 triệu con, lừa 652 nghìn con, lạc đà 292 nghìn con và ngựa, lợn. Gỗ tròn (1998): 6,4 triệu m^3. Khai khoáng: đá vôi, photphat, vàng. Sản xuất công nghiệp: bông sợi, đường, xi măng, đồ uống. Điện (1996) 335 triệu kW.h. Giao thông: đường sắt (1995) 641 km, đường bộ (1996) 15 nghìn km (12% rải nhựa). Xuất khẩu (1997) 327,7 tỉ frăng CFA (bông nguyên liệu và chế biến 49,2%, gia súc sống 9,4%, vàng 35,8%). Nhập khẩu (1997) 438,2 tỉ frăng CFA (máy móc và thiết bị vận tải 29,5%, lương thực 14,5%, hoá chất 8,9%, sản phẩm dầu lửa 13,9%). Bạn hàng chính: Pháp, Côt Đivoa, Đức, Anh, Bỉ, Luxembua, Tây Ban Nha, Trung Quốc. Đơn vị tiền tệ: frăng CFA. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 754,28 frăng CFA (10.2000). Vào thời trung cổ, trên lãnh thổ M xuất hiện các quốc gia phong kiến sơ kì: Gana, Mali, Xonghai, vv. Giữa những năm 90 thế kỉ 19, M bị Pháp biến thành thuộc địa và gọi là "Xuđăng thuộc Pháp". Tháng 6.1960, M cùng với Xênêgan lập Liên bang độc lập Mali; tháng 8.1960, bị phân chia. Ngày 22.9.1960, Mali tuyên bố thành lập nước Cộng hoà. Tháng 11.1968, xảy ra đảo chính quân sự, Uỷ ban Quân sự Giải phóng Quốc gia được thành lập. Tháng 6.1974, hiến pháp mới được chấp nhận, do trưng cầu ý dân. Quốc khánh 22.9 (1960). Là thành viên Liên hợp quốc từ 28.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ 31.10.1960.

MALINÔPXKI B. K. (Bronisław Kasper Malinowski; 1884 - 1942), nhà xã hội học, dân tộc học người Anh gốc Ba Lan. Các cuộc điền dã chủ yếu của ông tiến hành trong những năm 1914 - 18 ở Niu Ghinê và Mêlanêđi (Melanésie). Từ 1927, ông sống và làm việc ở Anh. Ông có thể được coi là người đi đầu trong việc xây dựng bộ môn dân tộc học - kinh tế với những cống hiến lớn về những điều tra phương thức sản xuất của các thổ dân. Ông được mọi người biết đến như là người sáng lập trường phái chức năng trong dân tộc học, có ảnh hưởng đáng kể đến nhiều nhà dân tộc học và xã hội học tư sản hiện đại. Đứng trên quan điểm thực dụng để rút ra từ hệ thống những điều kiện trong mối quan hệ của đời sống văn hoá của con người với thiên nhiên, ông cho rằng dân tộc học cần phải góp phần vào việc điều hành có kết quả chủ nghĩa thực dân trong những điều kiện lịch sử mới. Tác phẩm chính: "Gia đình của những người thổ dân Ôxtrâylia" (1913); "Những người thám hiểm Tây Thái Bình Dương" (1922); "Đời sống tình dục của những người dã man ở Tây Bắc Mêlanêđi" (1929); "Những bãi san hô và sự kì diệu của chúng" (1935).

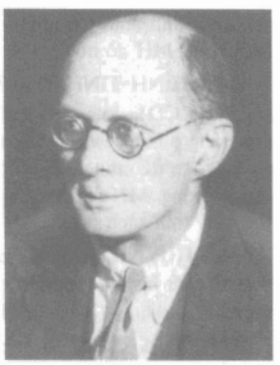

Malinôpxki B. K.

MALƠ G. (Gustav Mahler; 1860 - 1911), nhà soạn nhạc, nhà chỉ huy dàn nhạc áo. Tác giả của những tác phẩm âm nhạc hoành tráng, một trong những nhà chỉ huy kiệt xuất nhất trong lịch sử ôpêra và giao hưởng. Là chỉ huy chính và giám đốc các Nhà hát ôpêra ở Buđapet, Hambua (Hamburg) và Viên. Bản chất tác phẩm của Malơ có khuynh hướng nhân đạo, khát vọng vươn tới những lí tưởng khoáng đạt. Những tác phẩm cuối đời có tính chất của chủ nghĩa biểu hiện với ngôn ngữ âm nhạc phức tạp. Tác phẩm: 9 bản giao hưởng và những phác thảo quan trọng của bản số 10. Rất nhiều liên khúc Liđơ (Lieder) phần lớn với phần đệm dàn nhạc, vv.

Malơ G.

MALƠBRĂNGSƠ N. (Nicolas Malebranche; 1638 - 1715), nhà triết học tôn giáo, tu sĩ Pháp. Triết học của Malơbrăngsơ là sự thoả hiệp giữa vật lí học của Đêcac (R. Descartes) với siêu hình học của thánh Auguxtinut [L. Aurelius Augustinus; cg. Thánh Ôguyxtanh (Saint Augustin)], hoà nhập giới tự nhiên và Thượng đế. Hai điểm cơ bản trong học thuyết của Malơbrăngsơ là sự linh giác Thượng đế và học thuyết về những nguyên nhân tạo cơ hội. Theo Malơbrăngsơ thì không có một nguyên nhân nào khác trong vũ trụ ngoài ý chí của Thượng đế. Chính Thượng đế đã sản sinh ra trong cơ thể một sự vận động nào đó, mà ý muốn của linh hồn, của tư duy chỉ là cơ hội. Ngược lại, một sự vận động nào đó của cơ thể là cơ hội để cho Thượng đế sản sinh ra trong cơ thể một tư tưởng nào đó. Như vậy, Thượng đế là nguyên nhân phổ biến duy nhất, duy nhất hữu hiệu. Theo Malơbrăngsơ, giác quan không có tác dụng đối với nhận thức, nhận thức là trực quan của ý niệm, mà nguồn gốc là Thượng đế. Các tác phẩm chính: "Sự tìm kiếm chân lí" (1674 - 75), "Luận về tự nhiên và ân điển (1680), "Luận về tình yêu thương của Thượng đế" (1697).

MAMALAY Đ. (Dzanhecho Mamalay; 1917 - 82), nhà văn nữ Myanma. Sinh trưởng trong một gia đình viên chức. Bắt đầu viết năm 20 tuổi, trên các tạp chí văn học, chính trị, xã hội. Tác giả nhiều cuốn tiểu thuyết: "Chị ấy" (1944), "Người giống anh ta" (1953), "Người mẹ" (1953), "Hai cuộc sống" (1955). Mamalay giành cho người phụ nữ một vị trí đặc biệt trong tác phẩm của mình. Các nhân vật nữ của Mamalay đều đáng yêu, dũng cảm, có nghị lực, làm chủ được mình. Mamalay còn là một nhà hoạt động chính trị nổi tiếng, đi khắp nước tuyên truyền cho phong trào đấu tranh vì hoà bình. Năm 1958, Mamalay đã sang Nhật Bản dự hội nghị chống bom nguyên tử.

MAN thuật ngữ người Hán thời cổ trung đại gọi các cư dân không phải Hán, thuộc nhiều dân tộc khác nhau, phân bố từ sông Dương Tử trở về Nam (Nam Man). Tự cho mình là trung tâm của thiên hạ, trước đây người Hán bị chi phối bởi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, cho rằng các dân tộc khác đều ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá thấp kém hơn mình, nên đã dùng những tên có tính cách miệt thị để gọi họ (Nam Man, Đông Di, Bắc Dịch, Tây Nhung). Từ 1949, sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập, tên gọi này không còn thông dụng nữa. Ở phương Tây, dưới thời Hi Lạp và La Mã cổ đại, các chủ nô cũng gọi các cư dân khác là người dã man.

Ở Việt Nam, dưới thời phong kiến, tên này cũng được sử dụng để gọi một số cư dân (không nhất thiết chỉ là các dân tộc ít người) không phải là người Việt.

MAN H. (Heinrich Mann; 1871 - 1950), nhà văn Đức, anh ruột Tômat Man (Thomas Mann),. Trong những tác phẩm đầu, Man chịu ảnh hưởng của trường phái hoài cổ suy đồi, một trào lưu văn học lúc bấy giờ rất được ưa chuộng. Vào khoảng 1909 - 10, Man thay đổi khuynh hướng, phê phán mạnh giai cấp tư sản quốc gia, bảo thủ, do đó trở thành nhà văn đại diện cho giới trí thức chống đối, chiến đấu cho một chủ nghĩa nhân văn xã hội. Tiểu thuyết "Cái đầu" (1925) phê phán các nhà trí thức và các nhà lãnh đạo thời Guyôm đệ nhị (Guillaume II). Từ 1932, Man tố cáo chủ nghĩa quốc xã mới ngóc đầu dậy, rồi cùng với em là Tômat Man bỏ nước Đức sang Pháp (1933), chống chủ nghĩa

quốc xã và chủ nghĩa phát xít, sau đó sang Hoa Kì. Ông còn viết cuốn tiểu thuyết lịch sử "Henri IV" (1935 - 38) và một tập gồm những bài có tính cách tự truyện "Nhìn lại một thời" (1945 - 46).

MAN NƯƠNG nhân vật huyền thoại trong lịch sử cổ đại Việt Nam. Người họ Man làng Mèn (nay là Mãn Xá, Thuận Thành, Bắc Ninh). Cha mẹ mất sớm, phải lên chùa ở đợ. Theo truyền thuyết, một hôm nằm ngủ, nhà sư Đà La bước qua người, nàng có mang rồi sinh một con gái. Đầy tháng, Man Nương trả con cho nhà sư Đà La. Nhà sư bế con gái đặt vào một hốc cây dâu, rồi gửi tặng Man Nương một gậy thần làm mưa trừ hạn. Một lần mưa rất to, cây dâu trôi đến trước cửa chùa rồi dừng lại, Man Nương kéo lên cho xẻ và tạc thành 4 tượng Phật, gọi là Tứ Pháp, đặt Phật hiệu là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Bà được tôn là Phật Mẫu tu ở chùa Tổ (Mãn Xá), còn Tứ Pháp thì tu ở các chùa xung quanh. Là truyện phản ánh sự dung hợp Phật giáo buổi mới du nhập với tín ngưỡng dân gian trên vùng đất Bắc cổ xưa.

MAN T. (Thomas Mann; 1875 - 1955), nhà văn Đức. Em ruột Man (H. Mann), sinh trong một gia đình tư sản phá sản. Tiến sĩ danh dự Trường Đại học Bon (Bonn), Viện sĩ Hàn lâm Văn học Phổ (1919). Khi Hitle (A. Hitler) cầm quyền, Man bỏ ra nước ngoài (1933), tiến sĩ danh dự Trường Đại học Havơt (Harvard). Năm 1936, bị tước quyền công dân Đức và học vị tiến sĩ danh dự Trường Đại học Bon. Năm 1938, nhập quốc tịch Sec và Xlôvakia; năm 1944, nhập quốc tịch Hoa Kì. Sau Chiến tranh thế giới II, sống ở Thuỵ Sĩ. Tiến sĩ danh dự Trường Đại học Iêna (Jena), viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Nghệ thuật Cộng hoà Dân chủ Đức.

Man T.

Với tiểu thuyết đầu tay "Gia đình Buđenbruc" (1901), Man phê phán bọn hãnh tiến trong giai cấp tư bản độc quyền. "Hoàng đế chí tôn" (1902) là tiểu thuyết hiện thực xen huyền thoại, Man phê phán sự câu kết giữa quyền lực và đồng đôla. "Ngọn núi kì diệu" (1924) viết về một viện điều dưỡng, biểu tượng của xã hội đương thời. Tinh thần nhân đạo cao cả trong tiểu thuyết bốn tập " Joseph và các anh em" (1933 - 43) lấy chất liệu từ Kinh Cựu ước, dựng nên những nhân vật cô đơn phát triển thành những thành viên tích cực của xã hội. "Lôttơ đến Vaima" (1939) là tiểu thuyết chống chủ nghĩa quốc xã. "Bác sĩ Faoxtơ" , "Cuộc đời của nhạc sĩ Adrian Lovecquyn do một người bạn kể lại" (1947) cũng là tiểu thuyết chống chủ nghĩa phát xít. M còn viết những bài tiểu luận về Gơt (J. W. von Goethe), Tônxtôi (L. N. Tol'stoj), Sôpenhaơ (A. Schopenhauer). Man quan niệm nhà văn phải sáng tác vì "chân, thiện, mĩ", vì văn minh và vì con người, tiếp tục truyền thống nhân đạo chủ nghĩa của Gơt, Silơ (J. C. F. von Schiller). Giải thưởng Nôben về văn học (1929).

MAN THIỆN mẹ của Hai Bà Trưng, theo truyền thuyết và thần tích. Người làng Nam Nguyễn (Ba Vì, Hà Tây), có tên là Đoan, chồng mất sớm. Bà có công dạy hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị giỏi võ nghệ, có tinh thần yêu nước, có chí lớn. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống quân Hán, bà luôn luôn có mặt cùng các con bàn việc cơ mật. Bà mất trong cuộc kháng chiến chống Mã Viện. Nhân dân địa phương lập miếu thờ bà gọi là Miếu Mèn (Ba Vì, Hà Tây).

MÀN thuật ngữ trong bố cục của một vở kịch, là đơn vị do nhiều cảnh hợp thành (xt. ***Cảnh***); biểu hiện bằng sự phản ánh trọn vẹn một giai đoạn nhất định trong hành động kịch, bao gồm nhiều đoạn kịch (cảnh), trong khi đó cảnh chỉ phản ánh một đoạn nhất định của giai đoạn đó. Ranh giới để xác định thường bằng sự kéo màn và hạ màn treo ở mặt ngoài sân khấu.

MÀN ẢNH một khuôn hình đặt trước người xem có khả năng phản xạ hình ảnh từ máy chiếu hoặc phát ra hình ảnh từ nơi khác truyền qua MA. Thường là một mặt phẳng màu sáng làm từ các chất liệu khác nhau (vải, nhựa, vật liệu đặc biệt). Tuỳ theo tính năng sử dụng có MA trong phòng chiếu để xem phim, MA trong trường quay để ghi hình. MA xem phim có các loại MA thường, MA rộng. MA rộng có độ cong tương đương với một cung của đường tròn có bán kính bằng khoảng cách từ máy chiếu đến toàn MA. MA tròn tiếp nhận hình ảnh từ 11 máy chiếu bao quanh người xem. MA nổi khi xem phải đeo một loại kính đặc biệt gây cảm giác không gian của hình ảnh.

MA truyền hình thường được gọi là MA nhỏ căn cứ theo kích thước so với điện ảnh hoặc MA xanh theo màu sắc phát ra khi hình ảnh chưa xuất hiện.

MÀN CHẮN ĐIỆN, TỪ vật dẫn rỗng có tác dụng ngăn không cho điện trường, từ trường ngoài ảnh hưởng đến các vật nằm trong nó. Nếu vỏ làm bằng chất dẫn điện (có thể làm bằng lưới kim loại) có màn chắn điện, vd. lồng Faradây (Faraday). Nếu vỏ làm bằng chất sắt từ có độ từ thẩm cao, có màn chắn từ. Để chắn nhiễu do sóng điện từ cao tần, người ta dùng lưới kim loại dẫn điện tốt, vd. lưới bọc dây cáp truyền tín hiệu trong máy vô tuyến.

MÀN HÌNH (A. screen), bề mặt của ống tia điện tử hoặc của tấm tinh thể lỏng có khả năng hiển thị thông tin dưới dạng chữ, số hoặc hình ảnh. Có nhiều loại MH khác nhau: MH đơn sắc, MH màu, MH đồ hoạ...

MÀN HÌNH TINH THỂ LỎNG (A. Liquid Crystal Display, viết tắt: LCD), loại màn hình hiển thị chữ và số bằng cách cho ánh sáng phản xạ lên một chất tinh thể đặc biệt. Chất tinh thể sẽ sáng lên đến mức thấy được khi được chiếu đủ sáng. Do kích thước mỏng, MHTTL thường được dùng trong các máy tính bỏ túi, máy tính xách tay...

MÀN HUỲNH QUANG màn ảnh của ống tia điện tử, trên mặt có phủ chất huỳnh quang (hợp chất của photpho). Chất này phát sáng khi bị điện tử bắn vào (đúng ra phải gọi là màn lân quang).

MÀN TỰA PHIM một phần của bộ phim được đặt ở đầu hoặc cuối phim trong đó có ghi rõ biểu trưng và tên hãng sản xuất, tên phim, tên tác giả và những người tham gia làm phim. MTP được làm theo nhiều kiểu quay trên nền khác nhau tuỳ theo nội dung, thể loại phim và ý đồ nghệ thuật của đạo diễn.

MÃN (Man), một trong những dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Dân số 9,82 triệu người (1990). Thuộc đại chủng Môngôlôit (Mongoloid), ngữ hệ Antai (Altaj), có văn tự. Hiện phân bố nhiều nơi ở Trung Quốc, tương đối tập trung ở ba tỉnh: Liêu Ninh (Liaoning), Cát Lâm (Jielin), Hắc Long Giang (Heilongjiang). Loại hình kinh tế chính là nông nghiệp. Saman giáo rất thịnh hành. Do quan hệ mật thiết, chung sống lâu đời, giao lưu kinh tế - văn hoá với người Hán, nên ngày nay, người M đã chịu ảnh hưởng rất sâu sắc của người Hán. Trừ một số nơi hẻo lánh ở Hắc Long Giang, người già còn giữ tập quán và nói tiếng Mãn, còn hầu hết người M đã chuyển sang dùng tiếng nói, chữ Hán và tiếp thu văn hoá Hán. Tổ tiên xa xưa của người M là người Nữ Chân (Nii Zhen), từ các bộ lạc Nữ Chân, ra đời nhà Kim (thế kỉ 12), về sau là nhà Hậu Kim (thế kỉ 17). Sang thế kỉ 17, mới gọi là Mãn Châu (Manzhou). Nhiều lần xâm nhập Trung Nguyên. Năm 1636, nhà Hậu Kim đổi gọi là Mãn Thanh. Năm 1644, quân Thanh vào Sơn hải quan, cướp chính quyền trung ương, dời đô về Bắc Kinh, thống trị Trung Quốc suốt 268 năm cho đến Cách mạng Tân Hợi (1911).

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949), dân tộc M được bình đẳng với các dân tộc anh em khác trong nước, làm chủ đất nước và xây dựng cuộc sống mới.

MÃN CHÂU (Manzhou), phần lãnh thổ phía đông bắc Trung Quốc. Tháng 9.1931, Nhật xâm chiếm miền Đông Bắc Trung Quốc; tháng 2.1932, tuyên bố thành lập MC quốc, dựng lên chính quyền bù nhìn do Phổ Nghi (Púyi, vua cuối cùng cuả nhà Thanh) đứng đầu, đóng đô ở Tân Kinh (Trương Trung). Tháng 3.1934, Phổ Nghi xưng là hoàng đế Khang Đức. Tháng 8.1945, Hồng quân Liên Xô giải phóng miền Đông Bắc Trung Quốc khỏi ách chiếm đóng cuả quân phiệt Nhật. MC trở thành khu công nghiệp phát triển cuả Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

MÃN GIÁC (tên thật: Lý Trường; 1051 - 96), nhà sư, nhà thơ Việt Nam. Người hương An Cách. Thuở nhỏ, vào cung hầu Càn Đức (Lý Nhân Tông sau này), được thái hậu Ỷ Lan rất trọng, mời vào ở chùa Giáo Nguyên trong cung, cạnh điện Cảnh Hưng để hỏi han giáo lí. Bài "Cáo tật thị chúng" (cáo bệnh bảo mọi người), chép trong "Hoàng Việt thi tuyển", bàn về cuộc sống với một tinh thần lạc quan, coi cuộc sống là bất diệt; xuân qua trăm hoa tàn, xuân đến trăm hoa lại nở

"Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước, một nhành mai".

MÃN KINH hiện tượng thôi hành kinh vĩnh viễn do hoạt động nội tiết cuả buồng trứng bị suy giảm. Thường xảy ra ở lứa tuổi 45 - 50. Thôi hành kinh trước tuổi 40 là MK sớm; thôi hành kinh sau 55 tuổi là MK muộn. Người MK sớm và người MK muộn đều nên đi khám phụ khoa tìm nguyên nhân bất thường để giải quyết kịp thời. Người phụ nữ MK hoàn toàn không còn khả năng sinh sản. Trong thời kì MK, có thể có những rối loạn thần kinh thực vật như bừng nóng ở mặt, ở đầu, hồi hộp, lạnh bàn tay, bàn chân, vã mồ hôi, vv. Để xử lí những triệu chứng này, có thể tạm thời dùng các thuốc an thần như gardenal, seduxen, seda, vv. Cũng có thể dùng hocmon buồng trứng với sự chỉ định và theo dõi cuả thầy thuốc. Sau một thời gian, người phụ nữ quen dần và các rối loạn trên cũng hết.

MÃN TRIỀU (N. Man'chzhuro - Korejskie - Gory), miền núi ở phía đông - bắc Trung Quốc, phía bắc Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và vùng Primôrie (Primor'e) cuả Nga. Dài trên 1000 km. Cao 2750 m (núi lửa Bạch Đầu Sơn). Bao gồm các cao nguyên và bình sơn phân cách nhau bởi các dãy núi. Rừng cây lá kim và lá rộng, bụi cây bá hương.

MẠN tổ hợp kết cấu bao gồm các tấm vỏ và khung xương tạo nên các thành bên cuả thân tàu. M phải và M trái được phân biệt theo hướng nhìn từ lái tới mũi tàu.

MẠN TÍNH tình trạng rối loạn bệnh lí diễn biến chậm, lâu dài, cường độ nhẹ, có khi khó chẩn đoán, hay tái phát thành những đợt cấp tính, thường ít gây khó chịu hoặc chịu đựng được đối với người bệnh nhưng dần dần sinh ra nhiều biến chứng rất khó chữa. Thường là hậu quả tiếp theo một bệnh cấp tính không được điều trị triệt để hoặc là một căn bệnh bắt đầu nhẹ, kín đáo không được phát hiện và điều trị đúng. Các dấu hiệu thường kín đáo: không sốt cao, sốt nhẹ hoặc không sốt; lúc đau lúc không; ăn kém, người gầy dần, mệt mỏi, khó ngủ, có khi ho hoặc không; người bệnh vẫn chịu đựng được, hằng ngày vẫn sinh hoạt và làm việc bình thường, vd. trong viêm phế quản MT, có thể ho ít nhiều, khạc ít đờm... trong viêm khớp MT, khớp có lúc đau, lúc không, bình thường vẫn vận động đi lại được; trong trường hợp viêm đại tràng MT, phân khi tốt khi xấu, chán ăn, vv. Bệnh MT rất khó điều trị triệt để, thường để lại nhiều di chứng, biến chứng nghiêm trọng, vd. gan hoá trong viêm phổi mạn tính. Ngoài dùng thuốc, phục hồi chức năng có tác dụng quan trọng trong điều trị.

MANAGOA (Managua), thủ đô cuả Cộng hoà Nicaragoa trên đảo Managoa. Dân số khoảng 864 nghìn (1995). Đầu mối giao thông lớn trên con đường liên Mĩ. Sân bay quốc tế Auguxtô Xêxa Xanđinô(Augusto César Sandino). Năm 1972 bị thiệt hại nặng nề do động đất. Công nghiệp: dệt, thực phẩm. Đại học Tổng hợp. M do người Tây Ban Nha xây dựng vào thế kỉ 16; năm 1846, được nhận quy chế thành phố; từ 1958, là thủ đô cuả Cộng hoà Nicaragoa.

Managoa

MANAMA (Manama), thủ đô cuả Vương quốc Baranh nằm trên một hải đảo ở vịnh Pecxich (Persique). Dân số khoảng 148 nghìn (1995). Nền sản xuất thủ công thô sơ. Đánh cá và mò trai lấy ngọc.

Manama

MANCHEXTƠ (Manchester), thành phố ở Anh. Diện tích 1,3 nghìn km^2. Dân số 432 nghìn (1995). Cảng biển trên kênh Manchextơ nối liền M với biển Ailen (hàng hoá vận chuyển qua cảng 10 - 12 triệu tấn/năm). Công nghiệp chế tạo máy, dệt, hoá học, công nghiệp nhẹ, tài chính, thương mại. Đại học Tổng hợp. M được xây dựng từ thế kỉ 10 tại địa điểm cuả một khu dân cư Rôma (Roman) cổ. Nhà thờ gôtich (thế kỉ 15 - 16).

MANĐALAY (Mandalay), thành phố ở phần trung tâm cuả Myanma, cảng trên sông Iraoađy (Irrawaddy). Đầu mối giao thông. Sân bay. Công nghiệp: sợi bông, thực phẩm, cưa xẻ, sửa chữa tàu. Thủ công nghiệp. Trung tâm thương mại. Đại học Tổng hợp. Nhiều chùa thờ Phật.

MANĐENSTAM Ô. E. (Osip Êmil'evich Mandel'shtam; 1891 - 1938), nhà thơ Nga. Tập thơ đầu tiên "Đá" (1913), tập thơ thứ hai "Tristia" (1922) chịu ảnh hưởng cuả thơ tượng trưng. Chủ đề trữ tình riêng tư không biểu hiện trực tiếp, mà thông qua lăng kính cuả những liên tưởng phức tạp. Thơ Manđenstam dự báo

tương lai đầy tai biến cuả nền văn hoá già cỗi và những đại diện cuả nó. Sau cách mạng (1917), thơ Manđenstam có những biến chuyển mới. Bên cạnh chủ đề "sự ruồng bỏ", "đứa con ốm đau cuả thế kỉ"... còn có chủ đề cách mạng trong tinh thần dân chủ. Ngôn ngữ thơ ngày càng phi lí, kém rành mạch, cấu tứ không rõ ràng. Về văn xuôi, có tập truyện ngắn tự thuật "Sự náo động cuả thời đại" (1925); truyện vừa "Cái ấn Ai Cập" (1928) viết về sự khủng hoảng tinh thần cuả trí thức trước cách mạng; tập bút kí phê bình văn học: "Trò chuyện về Đantê" (1933).

MANĐÊLA N. (Nelson Mandela; sinh 1918), nhà hoạt động chính trị Nam Phi. Sinh tại Tơranxkây (Transkei) - khu tự trị dành riêng cho người Phi. Năm 1944, gia nhập Đại hội Dân tộc Phi (ANC), sau giữ chức tổng thư kí ANC. Năm 1964, bị nhà cầm quyền Prêtôria bắt giam kết án tù chung thân. Sau 27 năm bị giam giữ, trước áp lực đấu tranh cuả nhân dân tiến bộ trong và ngoài nước, ngày 11.2.1990, chính quyền Nam Phi buộc phải trả tự do cho ông. Sau khi ra tù, được bầu làm phó chủ tịch ANC; ngày 5.7.1991, Hội nghị toàn quốc ANC đã bầu làm chủ tịch. Sau cuộc bầu cử toàn quốc đa sắc tộc năm 1993, Manđêla làm tổng thống nước Cộng hoà Nam Phi. Rời khỏi chức vụ này năm 1999. Giải thưởng Nôben về hoà bình (1993). Manđêla được ngưỡng mộ như người anh hùng chống chế độ phân biệt chủng tộc.

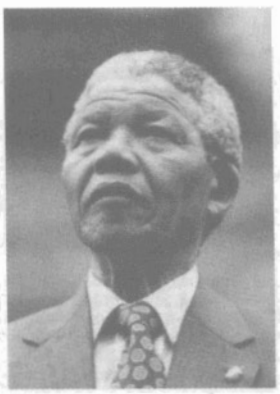

Manđêla N.

MANĐIVƠ (A. Maldives; Đivêhi: Divehi Jumhuriyya; Republic of Maldives - Cộng hòa Manđivơ), quốc gia ở Nam Á, trên quần đảo M ở Ấn Độ Dương, cách Xri Lanka 640 km về phía tây nam. Gồm trên 2 nghìn đảo, phần lớn là đảo san hô vòng: khoảng 202 đảo có người ở. Diện tích 298 km^2. Dân số 285 nghìn (2000), chủ yếu là người Xri Lanka và Ấn Độ, ngoài ra còn có người Arập, Malaixia. Dân thành thị (1999) 28%. Ngôn ngữ chính: tiếng Đivêhi (Divehi). Tôn giáo hầu như 100% theo đạo Hồi. Thủ đô Malê [Male; 62,9 nghìn dân (1995)]. Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống.

M là nước đang phát triển. Cơ sở của nền kinh tế M là thương mại dịch vụ. Nông nghiệp chiếm 17% GDP (1997) và 25% lao động (1990). Công nghiệp chế biến (tính cả dịch dụ công cộng) chiếm 5,9% GDP và 15,8% lao động. Thương mại chiếm 19,7% GDP và 15,7% lao động; tài chính chiếm 29,6% GDP và 1,9% lao động; công chính, quốc phòng và dịch vụ khác chiếm 7,9% GDP và 21% lao động. GDP đầu người 1.079 USD (1995). GNP đầu người 1.130 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): rau và dưa 25 nghìn tấn, dừa 13 nghìn tấn. Đánh cá (1997) 107 nghìn tấn, khai thác san hô, đóng thuyền, bện xơ dừa, chế biến cá. Điện (1996) 63 triệu kW.h. Xuất khẩu (1996): 699 triệu rupi Manđivơ (cá hộp, cá đông lạnh, cá khô 59,5%; may mặc 17%). Nhập khẩu (1996) 3,6 tỉ rupi M: thực phẩm và gia súc sống 21%, tư liệu sản xuất 24%, máy móc và thiết bị vận tải 28%, nhiên liệu sản phẩm dầu lửa 9%. Bạn hàng chính: Xingapo, Xri Lanka, Đức, Anh, Nhật, Thái Lan, Ấn Độ, Hoa Kì. Đơn vị tiền tệ: rupi (rufiyaa) Manđivơ (RM). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 11,7 RM (10.2000).

Vào thế kỉ 3 - 1 tCn., người Xri Lanka và Ấn Độ đã đến ở quần đảo này. Đến các thế kỉ 5 - 12, người Arập đến M. Vào cuối thế kỉ 15, M bị Bồ Đào Nha và Hà Lan thống trị. Từ 1887, M là đất bảo hộ cuả Anh. Ngày 26.7.1965, M tuyên bố độc lập. Năm 1968, M tuyên bố là nước Cộng hoà. Quốc khánh: 26.7 (1965). Là thành viên Liên hợp quốc từ 21.9.1965. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 18.6.1975.

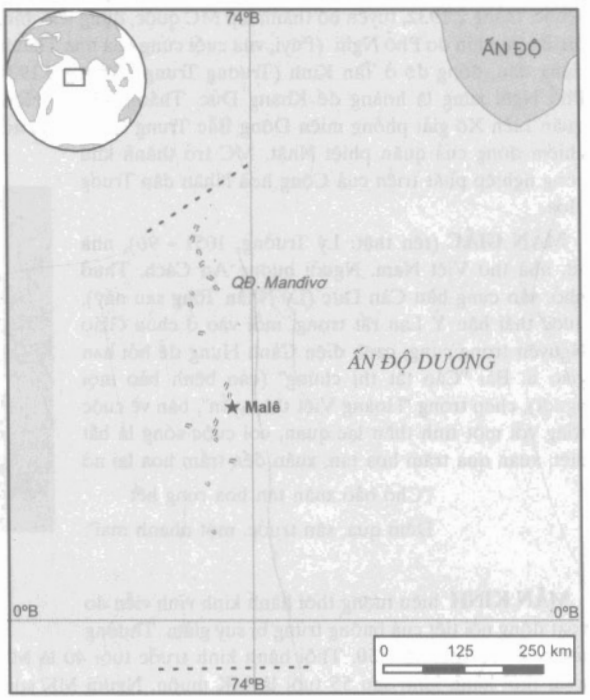

Manđivơ

MANETXIÊ x. *Manexiê A.*

MANEXIÊ A. (Alfred Manessier; cg. Manetxiê; sinh 1911), hoạ sĩ Pháp. Thoạt đầu vào Trường Mĩ thuật Amiêng (Amiens), rồi sang học thêm kiến trúc ở Viện Mĩ thuật Răngxông (Ranson). Học trò hội hoạ cuả Bixie (R. Bissière) (1935). Học nhiều bằng cách chép tranh ở Bảo tàng Luvrơ (Louvre). Năm 1933, đã bày tranh ở "Triển lãm những nghệ sĩ ngoài chính thống", rồi ở "Phòng tranh Tuylơri" (Tuileries) cùng với Bectông (Berton), Bazen (J. Bazaine), Extevơ (M. Estève), Lapichcơ (C. Lapicque). Năm 1941, giữa chiến tranh ác liệt, Manexiê tổ chức phòng tranh "Các hoạ sĩ trẻ cuả truyền thống Pháp" ngay ở Pari, có ý tìm lại cái nhìn lập thể trước một thực tại mới. Từ 1943, lối vẽ trừu tượng cuả Manexiê có âm hưởng tôn giáo, chuyển sang lối hình học hoá, càng về sau càng thần bí: "Hải cảng xanh "(1948), "Không gian ban mai" (1949). Hình tượng hội hoạ cuả Manexiê hiện lên trên những đối lập màu sắc rất quý và phong phú, gợi lại tranh ghép kính màu ở các giáo đường. Ông rất ý thức cái ý nghĩa tâm linh trong nghệ thuật. Ông nói: "Nếu con người là một giai bậc giá trị, thì cái bề mặt ngoài cuả nó chỉ là thằng bù nhìn trong suốt, nếu có thì trống rỗng nội dung tâm linh". Năm 1953, Manexiê đạt giải hội hoạ ở triển lãm tuần kì hai năm một lần ở Xao Paolô (São Paulo).

MANÊ Ê. (Édouard Manet; 1832 - 83), hoạ sĩ Pháp. Học lối cổ điển tại xưởng của Cutuya (T. Couture). Chép nhiều tranh Phục hưng và Hà Lan, hâm mộ Cuôcbê (G. Courbet), Manê cho rằng hiện thực là cơ sở sáng tạo nghệ thuật, song nhất thiết phải thông qua nhận thức riêng cuả hoạ sĩ. Những bức tranh "Lôla ở Valenxơ" (1862), "Bữa điểm tâm trên cỏ" (1863) và "Ôlympia" (1863), (Bảo tàng Luvrơ), đã sớm chứng tỏ tay nghề vững vàng mà phóng túng cuả Manê, gây bất bình trong giới hoạ kinh viện. Đặc biệt bức "Bữa ăn trưa trên cỏ" gây sóng gió một thời. Với "Quầy rượu ở quán Fôli - Becgierơ" (1881), ông còn đi xa hơn,

hoàn toàn li khai cách nhìn cổ điển, trở thành sự thách thức đối với hội hoạ hàn lâm. Chính vì thế mà Manê lôi cuốn được các hoạ sĩ trẻ cùng thời, và họ coi ông là chỗ dựa tinh thần với uy tín cuả một đồng nghiệp đàn anh, một trí thức thượng lưu lịch thiệp. Lòng quý trọng ấy nghiễm nhiên đưa Manê vào vị trí bản lề từ hội hoạ kinh viện chuyển sang hội hoạ ấn tượng, mà ông góp phần mở đường thông qua sự gắn bó đồng cảm với Mônê (C. Monet).

Manê Ê. *"Bữa điểm tâm trên cỏ"*

MANG loại giáp nhỏ của vai tướng phó hoặc tướng em trong sân khấu tuồng truyền thống, không mang cờ lệnh, hình khối đường nét nhỏ. Khác với giáp, M chỉ có hai màu nâu và xanh. M nâu dùng cho các vai ninh, M xanh dùng cho các vai trung. Xt. ***Giáp***.

MANG CÁ (cg. Trấn Bình Đài), đồn án ngữ phía đông bắc kinh thành Huế. Sau khi Pháp đánh Thuận An, buộc kí Hiệp ước Quý Mùi (1883), Tôn Thất Thuyết cho củng cố lại đồn, đặt thêm đại bác. Sau Hiệp ước Giáp Thân (1884), Pháp bắt bỏ đại bác ở thành, chiếm giữ MC và một số vùng phụ cận. Năm 1885, Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn chỉ huy đạo quân đánh úp doanh trại Pháp ở khu MC, Tôn Thất Lệ đánh úp toà Khâm sứ Pháp. Bị quân Pháp phản công, Tôn Thất Thuyết phải rút quân, hộ giá Hàm Nghi ra khỏi kinh đô.

MANG CHỦNG tên tiết khí hậu (x. ***Tiết***) thứ mười một trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 6.6 đến 21.6 hằng năm.

MANG LIỀN (*Symbranchidae*), họ cá, mình dài như rắn, da không vảy. Thiếu vây hông và vây ngực, vây lưng, vây hậu môn, vây đuôi nối liền nhau. Không có bóng hơi. Đại diện: lươn (x. ***Lươn***).

MANG LỚN (*Megamuntiacus vuquangensis*; tk. hoẵng lớn, mang bầm), loài thú móng guốc, họ Hươu (*Cervidae*). Loài mới, phát hiện năm 1994, tại vùng Vũ Quang, Hà Tĩnh. Hình dáng trông giống hoẵng nhưng cỡ lớn hơn, lông màu vàng nâu thẫm, đôi gạc dài khoảng 25 - 30 cm. ML có ở vùng rừng núi từ Nghệ An đến Lâm Đồng, Bình Thuận nhưng tập trung nhiều ở tây Nghệ An, Hà Tĩnh, tây Quảng Nam và Lâm Đồng. Có cả ở Lào, sườn tây dãy Trường Sơn. Loài quý, hiếm, cần được bảo vệ.

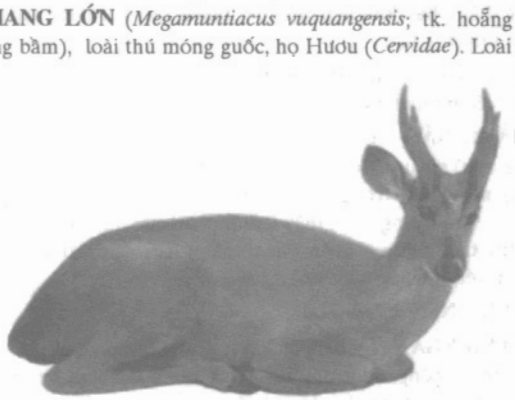

Mang lớn

MANG LỖ x. *Bọt biển*.

MANG MẦM BỆNH người hoặc sinh vật khác đang mang vi khuẩn, virut, kí sinh trùng trong cơ thể và đang tiếp tục thải chúng ra ngoài theo các chất bài tiết. Có hai loại chính: vật bị bệnh sau khi khỏi bệnh về lâm sàng nhưng vẫn còn tiếp tục mang và đào thải mầm bệnh một thời gian; người tiếp xúc với mầm bệnh và nhiễm phải mầm bệnh nhưng bệnh không phát ra mà chỉ ở "thể ẩn". MMB là nguồn lây truyền bệnh nguy hiểm vì vẫn hoạt động và tiếp xúc với xung quanh. Khi xuất hiện một mầm bệnh trong một quần thể (vd. viêm gan virut, lị trực khuẩn, nhiễm khuẩn màng não cầu, dịch tả...), trong số người tiếp xúc với bệnh nhân, dễ có những người MMB. Trong các ngành nghề có tiếp xúc rộng rãi với công chúng, cần chú ý phát hiện người MMB (giáo viên, người nuôi dạy trẻ, dịch vụ ăn uống, cắt tóc, thương nghiệp, vv.). Trong chăn nuôi cần cách li vật MMB.

MANG RÂU (*Pogonophora*), ngành động vật không xương sống, kích thước nhỏ, sống trong ống. Phía trước cơ thể có 1 - 230 tua miệng rời nhau hoặc dính thành ống. Cơ thể có 4 phần, phần đầu có đôi túi thể xoang biến đổi. Phần thân có đôi ống sinh dục đổ ra phía lưng. Thân và đuôi có cơ sắp xếp chia đốt, bám chắc vào thành vỏ khi cơ co duỗi. Hệ tiêu hoá thiếu. Hô hấp bằng tua miệng. Hệ tuần hoàn kín, có tim là phần phình cuả mạch lưng. MR có khoảng 120 loài, sống ở biển. Là một nhóm bắt nguồn từ tổ tiên chung cuả động vật có miệng nguyên sinh (như giun đốt cổ) và động vật có miệng thứ sinh. Trước đây đã có lúc sắp xếp vào động vật có miệng thứ sinh.

MANG THÍT huyện ở phía đông tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 157,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Nhum, huyện lị), 12 xã (Chánh Hội, An Phước, Chánh An, Bình Phước, Nhơn Phú, Long Mỹ, Hoà Tịnh, Mỹ An, Mỹ Phước, Tân Long Hội, Tân An Hội, Tân Long). Dân số 987.000 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Hoa. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa. Sông Cổ Chiên, Mang Thít chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò, lợn, thả cá lồng. Chế biến đường mía, dừa, xay xát gạo. Giao thông đường liên tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh, đường thuỷ trên sông Cổ Chiên, Mang Thít. Huyện thành lập từ 13.2.1992 do chia huyện Long Hồ thành hai.

MANG TRƯỜNG SƠN (*Canimuntiacus truongsonensis*; tk. mang nanh, mang nhỏ), loài thú móng guốc họ Hươu (*Cervidae*). Loài mới, phát hiện năm 1997 tại vùng núi phía bắc huyện Hiên, tỉnh Quảng Nam. MTS cỡ nhỏ bằng con chó, có răng nanh hàm trên dài chìa ra ngoài miệng, nên có tên gọi là mang nanh, gạc rất ngắn, khoảng 2 - 3 cm, thường sống trong các khu rừng thưa, bãi cỏ ven rừng. Chỉ mới tìm thấy ở tỉnh Quảng Nam. Loài quý, hiếm, cần được bảo vệ.

MANG YANG (cg. Mang Giang, Măng Yang), huyện ở phía đông tỉnh Gia Lai. Diện tích 1.126, 067 km^2. Gồm 1 thị trấn (Kon Dơng huyện lị), 9 xã [Ayun, Đắc Ya (Đăk Yă), Hra, Lơ Pang, Kon Thụp, Đê A (Đê Ar), Đắc Trôi (Đăk Trôi), Kon Chiêng, Đac Đơjơrăng(Đak Djrăng)]. Dân số 36.746 (2000), gồm các dân tộc: Ba Na 62%), Gia Rai, Kinh, vv. Nằm trên cao nguyên Plâycu, địa hình tương đối bằng phẳng với đồi thoải lượn sóng. Núi chính: Chư Tmoc (1.372 m), Chư Rpan (1.571 m), Kon Như (846 m). Sông suối chảy qua: Ayun (90 km), Đac Pihao, Iacnông (Iaknông). Trồng chè, cà phê, cao su, luá, ngô, cây ăn quả.

Chăn nuôi: bò, lợn. Lâm nghiệp: khai thác gỗ, củi. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 19 chạy qua.

MÀNG (y; tk. mạc), tổ chức liên kết phát sinh từ trung - biểu mô của phôi, dưới hình thái một tấm mô mỏng, gồm 2 lá ép sát vào nhau, làm thành một ổ ảo; hoặc bao phủ lên một tạng hay một bộ phận trong cơ thể, vd. M bụng (phúc mạc), M phổi (phế mạc), M tinh (tinh mạc), vv.; hoặc bao quanh một tạng và nối nó với một bộ phận khác và gọi là M treo hay mạc nối, vd. M treo ruột, M treo vòi trứng, M treo tim, M treo gan, mạc nối lớn, mạc nối nhỏ, vv.

MÀNG *(cơ khí)*, 1. Bản mỏng mềm được kẹp chặt theo chu vi để phân cách hai ngăn có áp suất khác nhau, để tách riêng ngăn kín ra khỏi thể tích chung, biến sự thay đổi áp suất thành chuyển vị dài và ngược lại, vv. M được dùng để bịt kín (trong van chân không, máy bơm màng, vv.), làm phần tử nhạy (trong máy đo, áp kế vi sai, vv.), trong các khí cụ tạo lại âm thanh và ghi âm cơ học (micrô điện thoại, vv.).

2. Trong lí thuyết đàn hồi, M là bản mỏng dẻo có độ cứng chống uốn bằng không. Khi kẹp chặt theo đường viền, M là hệ đàn hồi có thể dùng làm kết cấu chịu lực như mái nhà treo.

3. Trong lí thuyết bôi trơn ma sát, xuất hiện lớp M dầu thuỷ động, thuỷ tĩnh, khi tĩnh giữa cặp bề mặt ma sát (ổ - trục, đường hướng, vv.), để bôi trơn.

MÀNG BÁN THẤM màng chỉ cho đi qua một cấu tử trong hệ nhiều cấu tử. Vd. màng colođion chỉ cho các phân tử nước đi qua và ngăn lại các phân tử đường sacarozơ, được dùng để xác định áp suất thẩm thấu của dung dịch đường.

MÀNG BAO RỄ lớp bao quanh các rễ khí sinh của những cây biểu sinh (phong lan), gồm các tế bào chết, rỗng, xốp nằm phía ngoài ngoại bì và có khả năng hấp thụ nước trên bề mặt. Các tế bào của MBR dày, hình xoắn, bóng mờ cho phép ánh sáng xuyên qua các mô quang hợp ở bên trong.

MÀNG BỒ ĐÀO màng có nhiều sắc tố và mạch máu, gồm ba phần kể từ trước ra sau: mống mắt, thể mi và hắc mạc (mạch mạc).

MÀNG BỤNG (cg. phúc mạc), màng phủ lên mặt trong của thành bụng và bao bọc các tạng trong ổ bụng, nối với nhau bằng màng nối. Các bệnh thường gặp: viêm MB do nhiễm vi khuẩn, tạng rỗng bị thủng (dạ dày, ruột thừa, vv.); tràn máu, ung thư di căn tới; bệnh khu trú ở MB (lao); tràn dịch gây cổ trướng (trong xơ gan).

MÀNG CẢM QUANG màng thuốc trên phim nhựa, giấy ảnh hoặc tấm kim loại,vv. dùng trong chụp ảnh và chế tạo bản in, có đặc tính khi bị ánh sáng chiếu sẽ biến đổi hoá - lí tính. Thành phần cấu tạo của màng phim, ảnh là dung dịch kôlôit - halôgen bạc nhạy cảm ánh sáng trắng và màu. Loại có độ nhạy cảm ánh sáng chậm hơn dùng trong công nghệ phơi bản như các kôlôit - bicrômát.

MÀNG CỨNG x. *Xơ cứng*.

MÀNG ĐÁY (tk. màng nền) 1. Lớp keo mỏng, nằm ở đáy lớp biểu mô. Ở biểu mô đơn chỉ có một lớp tế bào bám trên MĐ; ở biểu mô kép thì chỉ có lớp tế bào dưới cùng bám vào MĐ. Trong bao Baoman (Bowman) của thận, MĐ là một lớp duy nhất ngăn cách giữa máu và phần nước lọc. Huyết áp tăng ở trong tiểu cầu thận làm cho nước và các chất hoà tan (từ protein) đi qua MĐ vào trong bao Baoman.

2. Màng ảo, sinh ra do tác động qua lại giữa nhiều loại liên bào (liên bào phủ cũng như liên bào tuyến) với tổ chức liên kết vây quanh. MĐ không tách rời được, nhưng vẫn có một vai trò sinh học, dùng làm diện trao đổi giữa tế bào và môi trường quanh tế bào. Đặc biệt trong ung thư học, hình ảnh MĐ bị xâm lấn có một giá trị rất lớn trong chẩn đoán dạng ung thư.

MÀNG ĐỆM 1. Một trong ba màng phôi của bò sát, chim và động vật có vú. Hình thành từ lớp ngoài của màng ối và bao lấy màng ối (chứa phôi ở trong), túi noãn hoàng và túi niệu. Là nuôi phôi ở động vật có vú là một phần của MĐ, mà qua đó phôi nhận oxi, các chất dinh dưỡng và thải cặn bã. Túi niệu thường kết hợp với MĐ hình thành MĐ - niệu, nằm dưới lớp vỏ trứng của chim và bò sát. Màng này tạo thành "phôi" nằm phía trong vỏ trứng chim và mềm nhau ở động vật có vú.

2. Màng ngoài đai của trứng ở côn trùng và một số động vật không xương sống khác. Thường có một lỗ (lỗ trứng) để tinh trùng lọt vào thụ tinh trứng.

MÀNG GIẢ (cg. giả mạc), màng sinh ra do tơ huyết và tế bào viêm phủ trên một niêm mạc bị viêm, song không có cấu trúc của những màng thông thường. Hay gặp trong viêm họng thanh quản, bạch hầu và là một dấu hiệu cho phép xác định bệnh: màng thường có màu trắng xám (đối lập với màng màu đỏ của các loại viêm họng khác), bóc dính, dễ chảy máu, chứa rất nhiều trực khuẩn bạch hầu Lôflơ [theo tên của Lôflơ (F. Loffler), nhà vi khuẩn học Đức]. Cần chẩn đoán và điều trị sớm MG trong bệnh bạch hầu để tránh những tai biến nguy hiểm chết người như ngạt thở, viêm phổi, viêm cơ tim, vv (x. ***Bệnh bạch hầu***). Cũng có thể gặp MG trong bệnh viêm ruột non - đại tràng màng.

MÀNG HOẠT DỊCH màng phủ mặt trong các khớp vận động và làm thành túi chứa dịch khớp, cấu tạo từ mô liên kết có tương keo (colagen) trắng và tiết ra dịch làm trơn khớp. Trên bề mặt MHD có nhiều mao mạch nổi lộ, tiếp xúc với dịch khớp và đóng vai trò của màng lọc các chất thấm từ huyết tương vào khớp. Làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, trao đổi chất và tiết dịch khớp tại ổ khớp. MHD là nơi bắt đầu của một số bệnh khớp (viêm khớp dạng thấp, lao khớp, vv.). Sinh thiết MHD giúp chẩn đoán sớm một số bệnh khớp.

MÀNG LỌC loại giấy rất mỏng làm bằng nitroxenlulozơ, được dùng trong các thí nghiệm lai ADN, ARN. Các ML này cho ADN đơn sợi bám chặt, còn ADN và ARN hai sợi không bám được.

MÀNG MẠCH màng mắt ở động vật có xương sống, nằm giữa màng cứng và màng võng. Có rất nhiều mạch máu và các sắc tố để hấp thụ và chắn các tia sáng phản lại sau khi đã đi qua màng cứng. Ở phía trước, MM có thể mi và lòng đen.

MÀNG MÁU 1. Triệu chứng của bệnh mắt hột trên giác mạc, có thể kèm theo hột hoặc di chứng của hột. MM có giá trị chẩn đoán ngang với hột và sẹo trên kết mạc.

2. Biến chứng của bệnh mắt hột do lông quặm cọ sát vào giác mạc, với nhiều tân mạch ở cực trên hoặc cả ở cực dưới giác mạc nhưng không bao giờ kèm theo hột hoặc lõm hột trên giác mạc.

MÀNG MỎNG TỪ lớp kim loại, hợp kim, oxit đa hoặc đơn tinh thể mỏng (0,01 - 10 μ m) có các tính chất từ. Được tạo ra bằng cách bốc bay trong chân không, phún xạ catôt hoặc lắng đọng điện phân kim loại trên đế; màng các oxit được tạo bằng phản ứng hoá học.

Được dùng để tạo các máy đo trong nghiên cứu thực nghiệm, trong các bộ nhớ, vv.

MÀNG NÃO TUỶ màng bao bọc toàn bộ não (màng óc, màng não) và tuỷ. Bệnh của màng não tuỷ, biểu hiện bằng hội chứng màng não, trong đó có dấu hiệu: sốt, nhức đầu, cứng gáy, nôn, vv. Khi xét nghiệm, thấy thành phần của nước não tuỷ thay đổi tuỳ theo nguyên nhân (viêm màng não do vi khuẩn, virut, xuất huyết, u màng não, vv.).

MÀNG NỀN x. *Màng đáy*.

MÀNG NGĂN (cg. màn chắn) 1. Trong kĩ thuật, là tấm chắn có lỗ hoặc không, được đặt trong ống dẫn nước hoặc khí để hạn chế hoặc chặn dòng chất lỏng hoặc khí.

2. Trong quang học, là tấm chắn có phần không trong suốt để hạn chế bớt các luồng ánh sáng trong các hệ quang học (vd. con

người của mắt, khung thấu kính và gương, màng ngăn của vật kính máy ảnh, vv.).

MÀNG NGOÀI TIM (tk. ngoại tâm mạc), màng bọc quả tim, gồm có hai lá: lá thành hay lớp màng ngoài và lá tạng phủ trực tiếp lên quả tim; bình thường hai lá ép sát lên nhau tạo ra một khoảng ảo (chỉ nhận ra được khi có tràn dịch giữa hai lá). MNT có tác dụng bảo vệ cơ tim và giữ cho tim tránh được những thay đổi đột ngột về vị trí trong lồng ngực khi di chuyển mạnh.

MÀNG NHẦY niêm mạc bên trong của một số đường ống thông với bên ngoài như ống tiêu hoá, đường hô hấp ở động vật có xương sống. Gồm lớp biểu mô ở ngoài tiết các chất nhầy và lớp mô liên kết ở trong.

MÀNG NHĨ màng mỏng, tròn, trắng, ngăn tai ngoài và tai giữa; làm nhiệm vụ truyền rung động tới tai giữa và tai trong. MN có thể bị viêm, bị thủng hoặc rách do sức ép của không khí (trong các quá trình nổ), bị dầy, xơ hoá. Những trường hợp trên làm giảm khả năng nghe. Viêm tai giữa cấp tính ở trẻ em thường gây ỉa chảy nhiễm độc, cần phải chích MN.

MÀNG NỐI nếp gấp của màng bụng (phúc mạc) đi từ dạ dày đến một cơ quan khác trong ổ bụng. Có: MN vị - đại tràng (MN lớn) đi từ bờ cong lớn của dạ dày đến đại tràng ngang và được treo như một tạp dề phủ trước các quai ruột; MN dạ dày - gan (MN nhỏ) đi từ các mép của rốn gan đến bờ cong nhỏ của dạ dày và bờ trên hành tá tràng đến dưới lỗ môn vị khoảng 2cm, trong có cuống gan (ống mật chủ, động mạch gan, tĩnh mạch cửa). MN vị - đại tràng có đặc tính thấm hút và dính: khi có vi khuẩn đột nhập vào ổ màng bụng, MN lớn có tiêu huỷ vi khuẩn đó hoặc dính vào các quai ruột làm thành một hàng rào cách li ổ viêm, không cho ổ viêm lan rộng; trong trường hợp có lỗ thủng ở một tạng hoặc thành bụng, MN lớn đến bịt lỗ thủng. Trong ngoại khoa, thường dùng MN lớn để đệm lên và cùng cố đường khâu ruột.

MÀNG ỐI màng phôi ở một số động vật có xương sống (bò sát, động vật có vú) và động vật không có xương sống. Gồm hai lớp: màng trong MỐ, màng ngoài (màng thanh dịch). Ở động vật có vú là màng đệm, được hình thành từ lá phôi giữa. Ở bò sát, MỐ không có mạch dẫn; ở chim và động vật có vú có mạch máu phát triển và các yếu tố cơ co rút. MỐ bao quanh phôi, trong xoang chứa dịch ối bảo vệ cho thai không bị khô và các va chạm cơ học. Ở người, MỐ là màng bao thai nhi, dính vào tử cung, chứa nước ối. Khi sản phụ chuyển dạ, tử cung co bóp, nước ối dồn xuống dưới và MỐ giúp cho cổ tử cung mở rộng dần ra. Khi đẻ, MỐ tự vỡ hoặc phải chọc MỐ để thai nhanh ra. Có thể lấy dịch ối để thử và chẩn đoán một số bệnh di truyền bất thường.

Dựa vào quá trình hình thành MỐ hay không hình thành MỐ trong quá trình phát triển phôi để chia động vật có xương sống ra hai nhóm: động vật có MỐ (động vật có xương sống bậc cao, kể cả người) và động vật không MỐ (động vật có xương sống bậc thấp) Màng phôi của côn trùng, bọ cạp, giun tròn và cầu gai cũng được gọi là MỐ.

MÀNG PELLICULA màng ngoài đai, trong suốt bằng protein để bảo vệ và tạo dáng cho nhiều cơ thể đơn bào, đặc biệt là trùng roi, trùng tiêm mao, trùng mắt, trùng đế giầy. Ở trùng đế giầy, MP còn có nhiều sinh vật kí sinh như *Monocystis, Trypanosoma.*

MÀNG PHÔI cấu trúc và màng do phôi tạo nên để nuôi hoặc bảo vệ phôi. Không tham gia trực tiếp vào sự phát triển của các cấu trúc phôi. Các màng này hình thành trong giai đoạn muộn của phôi động vật có vú, đặc biệt ở phôi người là các màng thai. X. ***Màng ối; Bao noãn hoàng.***

MÀNG PHỔI màng mỏng gồm hai lá: lá trong bao bọc tất cả phổi, trừ rốn phổi; lá ngoài phủ lên mặt trong của thành ngực và cơ hoành. Bệnh của MP có thể xuất phát từ: thành ngực (do chấn thương vùng ngực); cơ hoành (apxe dưới cơ hoành, bệnh của gan); phổi (lao phổi, viêm phổi, apxe phổi); từ trung thất (bệnh các hạch bạch huyết, vv.). MP có thể bị tràn máu, tràn khí, viêm mủ do thủng từ phế nang, vết thương lồng ngực, tràn dịch do xuất tiết (lao); ung thư MP thường là do ung thư từ một cơ quan khác di căn đến.

MÀNG RUNG da loài vật đã được thuộc và được căng lên để bịt kín một thể xoang rỗng, khi bị tác động (vỗ tay hoặc đập dùi lên trên) sẽ rung lên và phát âm thanh. Các loại trống thuộc bộ gõ thường được bịt bằng MR và được gọi là các nhạc cụ họ MR.

MÀNG RỤNG niêm mạc tử cung, dày lên và biến dạng trong thời kì có thai ở đa số động vật có vú. Tách gọn khỏi tử cung và bị tống ra ngoài ngay sau khi sinh.

MÀNG TANG (*Litsea cubeba* = *L.citrata*; tk. mòng tang), cây gỗ nhỏ, họ Long não (*Lauraceae*). Cao 8 - 10 m, thân tròn, nhẵn, phân nhiều cành, lá đơn, mọc cách, hình trái xoan dài, mặt trên bóng. Hoa lưỡng tính mọc thành chùm tán ở nách lá. Quả mọng hình cầu, đen, vỏ quả xù xì, có đầu. Ra hoa tháng 1 - 2, có quả tháng 4. Các bộ phận của cây (vỏ, lá, hoa, quả) khi vò đều có mùi chanh thơm dịu. Trong quả có 1,25% tinh dầu vàng thơm dịu, 23,95% dầu béo. Phân bố ở miền Bắc Việt Nam, nhiều nhất ở Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh. Mọc trong rừng thứ sinh, vùng đồi cây bụi, nương rẫy cũ, ở độ cao từ 100 - 300 m. Ưa sáng, tái sinh mạnh bằng chồi và hạt. Là cây mọc nhanh, một loài cây tiên phong sau nương rẫy. Gỗ mềm, dùng làm củi; quả và lá cất dầu thơm dùng trong công nghiệp và y học, có giá trị xuất khẩu. Cây dùng làm thuốc chữa bệnh đau đầu, đau dạ dày. Quả tươi dùng nấu với cá. Hoa thơm dùng ướp chè.

MÀNG TREO RUỘT 1. Màng mỏng trong suốt, đi từ thành bụng sau tới bao bọc các quai ruột. Gồm hai lớp, giữa hai lớp có nhánh động mạch màng, bạch hạch và chuỗi hạch bạch huyết, các nhánh thần kinh và mô mỡ bọc toàn bộ ống tiêu hoá và treo nó vào vách lưng của bụng. Đây là mô liên kết, được bọc ngoài bởi lớp biểu mô hình vảy.

2. Một trong nhiều vách ngăn dọc trong xoang ruột của hải quỳ.

MÀNG TRINH màng tương đối dày bịt lỗ ngoài âm đạo. Màng thường có một lỗ to hay nhiều lỗ thủng nhỏ để máu kinh nguyệt có thể từ từ cung chảy qua âm đạo ra ngoài. Hãn hữu MT không có lỗ thủng, máu kinh sẽ bị ứ lại trong tử cung và trong âm đạo, làm bệnh nhân rất đau bụng mỗi kì có kinh. Chỉ cần rạch rộng MT là máu kinh thoát được ra ngoài. Khi giao hợp lần đầu, MT thường bị rách thành nhiều mảnh, gây chảy ít máu. Cũng có khi do MT dày và dai, nên khi giao hợp, MT chỉ dãn rộng mà không rách nên không chảy máu.

MÀNG TRONG TIM (tk. nội tâm mạc), màng mỏng bao bọc mặt trong các buồng tim (tâm nhĩ, tâm thất) và các van tim. MTT dễ bị ảnh hưởng của các tác nhân gây bệnh, chủ yếu là vi sinh vật (bệnh thấp khớp cấp, nhiễm khuẩn huyết, vv.) gây nên bệnh viêm MTT với các tổn thương: phù, dầy, xơ hoá, sùi loét, vv.

MÀNG TRONG TỬ CUNG (tk. nội mạc tử cung), màng lót mặt trong của tử cung ở các loài động vật có vú. Hình thành để đón nhận và nuôi dưỡng phôi phát triển. Nhưng nếu không có thụ tinh thì hoặc MTTC trở lại trạng thái trước đó hoặc bị bong và đẩy ra ngoài theo chu kì kinh nguyệt (ở người và một số linh trưởng). MTTC trải qua các chu kì sinh trưởng, phát triển và thoái hoá phù hợp với chu kì rụng trứng.

MÀNG VAN phiến mỏng bằng cao su hoặc đồng được kẹp chặt theo chu vi để phân cách hai ngăn có áp suất trong thiết bị điều khiển (van). Khi áp suất có sự biến đổi tương đối, phiến mỏng này bị biến dạng tạo ra chuyển vị hai chiều để tác động vào cơ cấu đóng mở hoặc tiếp điểm, từ đó đạt tới mục đích điều khiển dòng chảy và lưu lượng của không khí nén trong hệ thống.

MẢNG *(mĩ thuật)*, tập hợp nhiều bộ phận thành một tổng thể cho mắt nhìn. M được tạo ra do đường nét, màu sắc đồng nhất: M tối, M sáng. Đắp tượng hay vẽ tranh thành những M lớn để các chi tiết ăn nhập vào cái chung chứ không tranh chấp loại trừ nhau. M đầy là phần trong tranh được hoạ sĩ vẽ hình, màu thể hiện các vật thể không gian; đối lập với M đầy là M trống, phần trong tranh không có hình. Hội hoạ cổ Trung Hoa (tranh thuỷ mặc đời Tống) nổi tiếng về sử dụng đối lập giữa M đầy và M trống trong tranh.

MẢNG *(dân tộc*; cg. Mảng Ư), tên tự gọi đồng thời là tên gọi một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Có 2 nhóm địa phương: Mảng Gừng và Mảng Hẹ. Dân số 2.663 (1999), cư trú ở tỉnh Lai Châu, vùng núi giữa sông Đà và Nậm Na. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me, ngữ hệ Nam Á. Loại hình kinh tế: nương rẫy. Trồng lúa, ngô, với các công cụ thô sơ cầm tay (rìu, dao, gậy chọc lỗ). Ở nhà sàn, cửa mở ở hai đầu. Phụ nữ mặc váy dài, áo cánh ngắn, quấn quanh người một tấm vải trắng thả xuống đầu gối, có trang trí hoa văn. Các cô gái cắt tóc ngắn, xăm quanh mồm khi đến tuổi dậy thì. Tính cộng đồng làng bản rất cao. Họ cuả người M còn mang dấu ấn Tô tem giáo.

Người Mảng

Người M theo chế độ phụ quyền. Hôn nhân một vợ một chồng, vợ cư trú bên chồng. Nam nữ thanh niên được tự do lựa chọn bạn đời. Dấu vết tục cướp vợ vẫn còn. Phụ nữ không sinh con trong nhà, mà phải dựng lán ngoài rừng để sinh đẻ. Người M theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh và thờ cúng tổ tiên. Có quan niệm về vũ trụ 4 tầng (tầng cao giành cho các vị thần, tầng trên mặt đất giành cho người sống và hồn người chết, tầng dưới đất giành cho quỷ, tầng dưới nước giành cho thuồng luồng). Nhiều nghi lễ liên quan đến hạt lúa và chu kì trồng trọt. Chỉ có người vợ và ông cậu được cúng hồn lúa, có lẽ đó là tàn dư cuả mẫu hệ trước đây. Hiện nay, người M đang thực hiện định canh định cư.

MẢNG *(địa chất)*, một phần cuả thạch quyển Trái Đất dày hàng trăm kilômet gồm có vỏ Trái Đất và phần trên cuả măngti (măngtô) được giới hạn bởi các ranh giới kiến tạo (đới nén ép, đới tách dãn, phay biến dạng), nổi trên quyển mềm và có khả năng di chuyển ngang hoặc trôi trên quyển mềm. M có thể có nguồn gốc lục địa hoặc đại dương, hoặc vừa lục địa vừa đại dương. Có mảng kích thước rất lớn như mảng Âu - Á hoặc kích thước nhỏ như mảng Hi Lạp. Xt. ***Kiến tạo mảng***.

MẢNG *(tin;* A. array; cg. bảng), cách cấu trúc dữ liệu có trong hầu hết các ngôn ngữ lập trình cấp cao, cho phép nhóm hợp một tập dữ liệu thuộc cùng một kiểu dưới một tên chung. Việc thâm nhập tới mỗi phần tử thông tin được thực hiện nhờ một hay nhiều địa chỉ. Các M thông dụng là M một chiều hay hai chiều.

MẢNG THẠCH QUYỂN x. ***Kiến tạo mảng***.

MẢNG TRÒ các đoạn diễn có tính nghệ thuật cao ở sân khấu chèo truyền thống. Mang tính mô hình, có cấu trúc độc lập, có thể dùng trong hình thái để nguyên hoặc có biến dạng ở các vở diễn khác nhau song có tình tiết hoặc loại vai tương tự. Vd. MT vu quy, MT hề theo thầy, MT lão say, vv.

MĂNG CẦU x. ***Na***.

MĂNG CẦU XIÊM *(Annona muricata)*, cây ăn quả lâu năm nhiệt đới, họ Na *(Annonaceae)*. Thân cao 4 - 6 m. Lá hình trứng ngược, mặt nhẵn. Hoa đơn độc, cánh rộng, dày, có lông hai mặt. Quả kép tròn hay hình tim, ngoài có gai mềm. Thịt quả hơi chua, thơm, ăn được. Ra hoa vào tháng 3 - 4. Thường trồng ở Nam Bộ Việt Nam. Lá có tinh dầu thơm. Hạt chứa ancaloit. Với kĩ thuật ghép MCX trên cây bình bát *(A. reticulata)*, có thể trồng MCX trên đất phèn mặn, quả to và năng suất tăng gấp 2 - 3 lần.

Măng cầu xiêm *1. Cành mang hoa và quả; 2. Quả cắt ngang*

MÁNG bộ phận kiến trúc thường gắn liền với mái nhà theo chu vi, để thu nước mưa, từ đó dẫn xuống bằng các ống được đặt theo chiều đứng tại các vị trí thích hợp.

MÁNG BALAT (Hà Lan: ballast), phần bản mặt cầu bằng bê tông cốt thép hoặc bằng thép có hình dạng lòng máng đủ để chứa lớp đá balat dày hơn 20 cm trong các cầu đường sắt.

MÁNG CÀO thiết bị dùng để vận chuyển vật liệu trên máng hay trong ống bằng các tay gạt. Phân biệt MC có tay gạt chuyển động tịnh tiến liên tục và chuyển động tịnh tiến qua lại (bằng lẫy gạt). MC dùng để vận chuyển vật liệu có các dạng khác nhau như bột, hạt, cục rời. Có thể dùng để vận chuyển vật thải nóng như tro, xỉ, vv. Thông dụng ở mỏ than hầm lò, xưởng tuyển khoáng, xí nghiệp thực phẩm và công nghiệp hoá học, trại chăn nuôi, vv.

MÁNG CÁP hệ thống các dây cáp điện (x. ***Cáp điện***) dùng để tải năng lượng điện từ nơi này đến nơi khác, dùng ở những nơi có yêu cầu độ an toàn cao đối với người sử dụng và thiết bị.

MÁNG DẪN NƯỚC vật làm bằng bê tông, sắt, gỗ, gạch, đá hoặc tre, nứa có hình lòng dẫn mặt cắt hình chữ nhật, hình thang hoặc đáy tròn để dẫn nước vào bể chứa hoặc đến nơi sử dụng. Vd. MDN mưa, MDN tưới, kênh máng.

MÁNG ĐÃI máng dùng để tuyển khoáng, có dạng hình chữ nhật, đặt hơi dốc. Cho dòng bùn khoáng chảy trong máng, các hạt khoáng nặng lắng dần xuống lớp sát đáy máng, đọng lại trong rãnh giữa các gờ của đáy máng; hạt nhẹ và lớn lăn xuống cuối máng; các hạt nhẹ nhưng nhỏ lơ lửng trong dòng nước bị cuốn đi cùng với các hạt nhẹ khác lắng bên trên lớp hạt khoáng nặng

(quặng tinh). Lớp này dần dần đầy lên trong rãnh giữa các gờ nói trên. MD là loại thiết bị tuyển đơn giản nhất để tuyển quặng không phân cấp, chứa các khoáng vật nặng với hàm lượng thấp. Dùng để tuyển quặng chứa vàng, bạc, bạch kim, thiếc, vonfram, nhất là sa khoáng chứa các khoáng vật này.

MÁNG ĐẠP LÚA nông cụ thô sơ chuyên dùng để đập lúa của một số cư dân làm ruộng nước ở vùng thung lũng miền núi. Máng thường là một đoạn gốc bương, mai già được chẻ đi khoảng 1/3 theo chiều dọc để có mặt bằng làm chân đế. Nhiều nơi ở vùng dân tộc Tày, Nùng, Dao, Mường..., có khi máng còn được làm bằng một đoạn cây thân gỗ, khoét rỗng bên trong, cũng vát đi một phần theo chiều dọc để có mặt bằng làm chân đế. Lúa tẻ khi gặt xong thì được bó thành từng lượm, sau đó người ta dùng néo để đập cho hạt thóc tung ra khỏi chẽ; khi đập lúa, máng được đặt úp trên sân.

MÁNG ĐẺ TRỨNG phần phụ trên các đốt bụng cuối cùng ở cá thể cái của một số loài côn trùng, được dùng để đưa trứng vào các giá thể (đất, thân cây, cơ thể vật chủ, vv.). MDT do các phần phụ chuyển động của đốt bụng biến đổi tạo thành. Ở một số đại diện thuộc bộ Cánh màng (ong, kiến), MDT biến thành ngòi đốt (ong thợ, kiến thợ là cá thể vô sinh).

MÁNG ĐO NƯỚC máng dẫn nước bằng bê tông, bằng thép mà trên đó có đặt các thiết bị đo lượng dòng nước đi qua nó như lưu tốc kế, lưu lượng kế, đập tràn thành mỏng đo lưu lượng, vv. MDN thường đặt ở đầu các kênh tưới để đo lưu lượng nước vào ruộng hoặc dùng để đo lưu lượng trong các thiết bị thí nghiệm thuỷ lực.

MÁNG RỬA thiết bị dùng để tuyển trọng lực khoáng sản trong môi trường nước, hoạt động dựa trên sự chênh lệch về tốc độ rơi của các hạt khoáng có hình dáng, kích thước và khối lượng riêng khác nhau trong dòng nước chuyển động.

MÁNG SÂU ĐẠI DƯƠNG (cg. hố sâu đại dương), địa hình dạng máng sâu của đại dương, phân bố dọc rìa lục địa hoặc dọc cung đảo ven biển rìa: ở các đới hút chìm (x. ***Kiến tạo mảng***), mảng thạch quyển đại dương trong quá trình dịch chuyển chui xuống dưới một mảng thạch quyển khác, tại đó có hoạt động núi lửa và động đất mạnh. Chính ở trước những vòng cung núi lửa này là những MSDD, đạt tới độ sâu 9.000- 11.000 m, như Marian (Mariannes) 11.034 m , Tônga (Tonga) 10.882 m , Kurinxkô (Kurinsk) 10.542 m, Philippin (Philippines) 10.540 m, Kecmadec (Kermadec) 10.047 m, Puectô Ricô (Puerto Rico) 9.218 m.

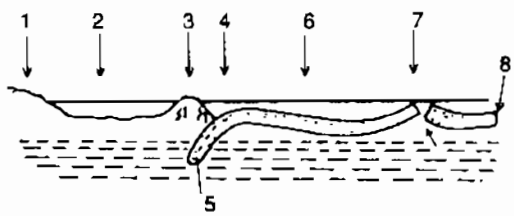

Sơ đồ đới hút chìm *1. Lục địa; 2. Biển rìa; 3. Cung đảo; 4. Máng sâu đại dương; 5. Các tâm động đất trên đới Bêniôp (Beniolf zone); 6. Đại dương; 7. Sống núi và ripơ giữa đại dương; 8. Thạch quyển đại dương.*

MÁNG TRƯỢT thiết bị vận chuyển đơn giản, dạng máng mặt phẳng có hai thành bên, đặt dốc nghiêng. Dưới tác dụng của trọng lực, hàng hoá hay vật liệu sẽ trượt trên mặt máng từ cao xuống thấp. MT dùng để chuyển vật liệu theo hướng cần thiết trong các thiết bị tự động dỡ hàng, xếp hàng và kiểm tra hàng. Dùng để vận chuyển hàng rời và hàng đơn chiếc trên quãng đường ngắn. Còn dùng để vận chuyển đất đá hay khoáng sản ở mỏ lộ thiên và hầm lò tại những vị trí thích hợp.

MÁNG XỐI máng thu nước mưa ở vị trí giao nhau của hai mái dốc có hướng khác nhau.

MẠNG ẢO (A. virtual network), một nhóm các mạng máy tính được liên kết với nhau (chẳng hạn thông qua Internet), xuất hiện đối với người dùng như một mạng lớn, có thể được điều hành và quản lí một cách tập trung. MA được sử dụng để thiết lập các nhóm làm việc liên kết lôgic với nhau mà không cần thay đổi các đường kết nối vật lí, nó cho phép người sử dụng dễ dàng nối thêm vào hoặc rút ra khỏi mạng.

MẠNG CỘT SỐNG (A. backbone network), phần chính của một mạng truyền thông bao gồm các đường truyền chủ yếu. MCS thường dùng những đường truyền có tốc độ cao nhất và nối những khoảng cách xa nhất. Các mạng nhỏ hơn thường được kết nối vào MCS trong những mạng truyền thông máy tính lớn.

MẠNG CỤC BỘ (A. Local Area Network), mạng truyền thông nối một số máy tính trong một phạm vi địa lí nào đó (chẳng hạn, trong cùng một toà nhà, một cơ quan, xí nghiệp...) với bán kính một vài kilômet và có tốc độ truyền cao.

MẠNG DỊCH VỤ SỐ TÍCH HỢP (A. Integrated Services Digital Network - ISDN), mạng truyền thông số toàn cầu nhằm thay các đường điện thoại dùng biến đổi số - tương tự bằng các thiết bị chuyển mạch và truyền số có khả năng truyền mọi loại dữ liệu từ tiếng nói tới các dữ liệu máy tính, âm nhạc và video. ISDN được xây dựng trên hai kênh truyền thông chính: kênh B với tốc độ 64 kilôbit/giây và kênh D với tốc độ 16 hoặc 64 kilobit/giây. Máy tính được nối với mạng ISDN qua các giao diện tiêu chuẩn hoá đơn giản.

MẠNG ĐIỆN tổ hợp các thiết bị để nối các nguồn điện (thường là nhà máy điện) với các hộ tiêu thụ điện. Bao gồm các đường dây tải điện trên không và cáp, các trạm biến áp và biến đổi điện. Phân biệt theo cấp điện áp 0,4 - 6 - 10 - 35 - 220 kV.; theo phạm vi hoạt động (phân phối, địa phương, khu vực), hoặc theo chức năng truyền tải: ≥ 220 kV; phân phối: < 110 kV.

MẠNG ĐIỆN KÉO hệ thống bao gồm: mạng tiếp xúc, các thiết bị cách điện, các thanh đỡ, các cột điện, dùng để cung cấp năng lượng điện cho các động cơ điện kéo và các phụ tải khác của các phương tiện giao thông điện. MĐK có hai loại: MĐK một chiều và xoay chiều.

MẠNG ĐIỆN THOẠI tổ hợp các phương tiện và trang thiết bị kĩ thuật dùng để thực hiện việc liên lạc điện thoại, bao gồm các tổng đài điện thoại, phân trạm hay tổng đài nhánh, tram gom dây, các đường dây và các máy điện thoại thuê bao. Phân biệt MDT chuyển mạch công cộng PSTN (A. public switching telephone network); các MDT chuyên dùng của một số ngành. Với sự tiến bộ của kĩ thuật viễn thông, còn có sự phân biệt MDT tương tự (analog) và MDT số (digital).

MẠNG HAI CỰC mạch điện có hai cực (hai đầu để nối dây với bộ phận khác của mạng điện). MHC đơn giản nhất chỉ một phần tử (vd. điện trở R). MHC phức tạp có nhiều phần tử được ghép nối với nhau (phía trong mạng) và có hai cực đưa ra ngoài. Có hai loại: chủ động (tác động) - có chứa nguồn điện; thụ động - không chứa nguồn. MHC thụ động được mô hình bằng một tổng trở Z. MHC chủ động được mô hình bằng một sức điện động E nối tiếp với một tổng trở trong Z_{tr}.

MẠNG KHÔNG GIAN (cg. mạng tinh thể), khái niệm hình học trừu tượng mô tả sự phân bố có quy luật của các hạt vật chất trong cấu trúc tinh thể. Sự lặp lại tuần hoàn theo ba chiều trong không gian của các hạt có thể mô tả bằng các phép tịnh tiến. Tập hợp tất cả các phép tịnh tiến có thể trong một cấu trúc tạo

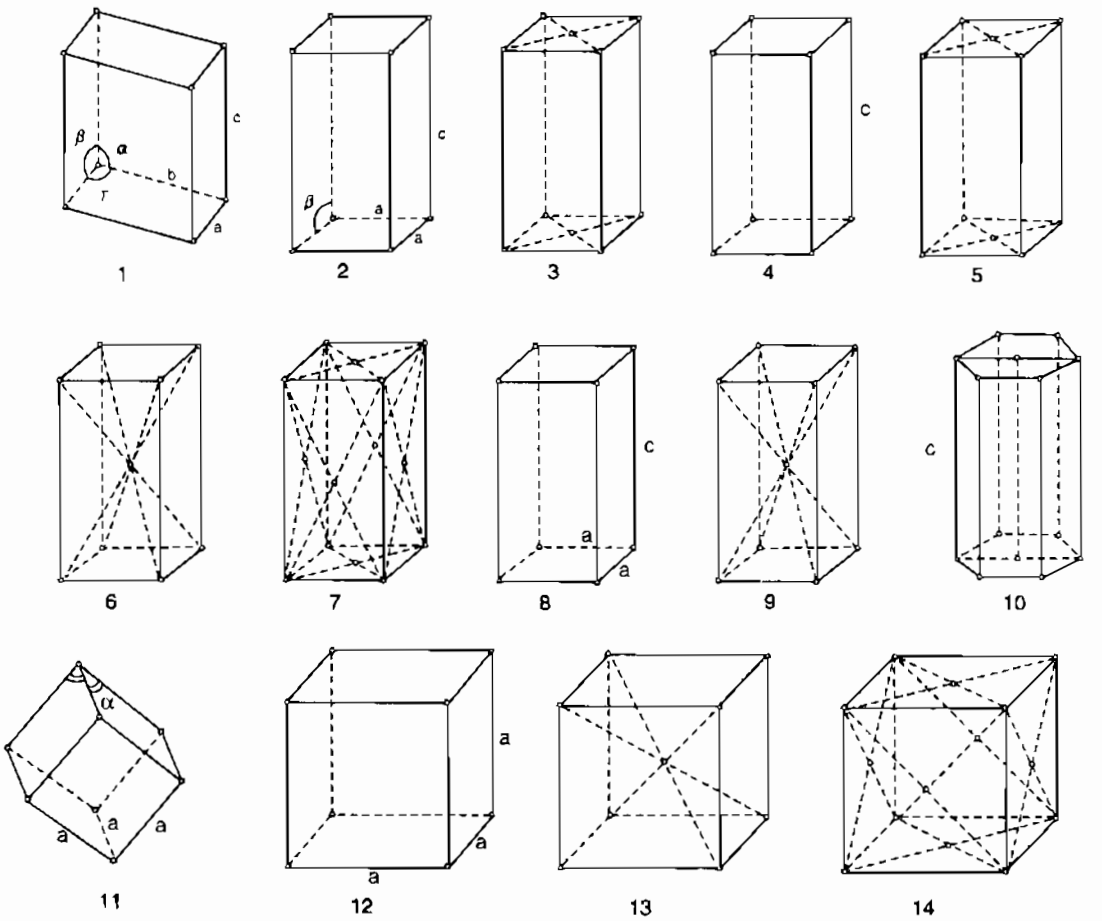

Mạng không gian

nên một "nhóm tịnh tiến" hay một "mạng không gian". Để mô tả tính tuần hoàn của cấu trúc chỉ cần dùng một số phép tịnh tiến tối thiểu, vd. ba phép tịnh tiến trên ba mặt phẳng khác nhau. Nếu xuất phát từ một điểm gốc, các phép tịnh tiến sẽ thực hiện trên ba cạnh chính của một khối hộp - một ô mạng. Bằng cách cho hình hộp này tịnh tiến theo cả ba chiều trong không gian sẽ được một hệ thống gồm vô hạn những hình hộp đơn vị - một mạng không gian.

Cấu trúc của các tinh thể được biểu diễn bằng các MKG (mạng tinh thể). tại các nút mạng (đỉnh hoặc tâm các mặt, tâm các khối hộp) là các hạt vật chất (nguyên tử, ion, phân tử) cấu tạo nên tinh thể (xt. ***Cấu trúc tinh thể***). Hai chất cấu tạo từ một loại nguyên tử nhưng có mạng tinh thể khác nhau là khác nhau (vd. than chì và kim cương đều cấu tạo từ các nguyên tử cacbon) Có tất cả 14 loại MKG có thể có của tinh thể gọi là mạng Brave [do Brave (A. Bravais) tìm ra 1851].

Trong hình vẽ, các ô mạng cơ sở (ô mạng đơn vị) của 14 loại mạng Brave, thuộc bốn kiểu chính: 1) Nguyên thuỷ (kí hiệu là P): các nút mạng nằm ở các đỉnh của ô mạng cơ sở. 2) Tâm đáy (O): các nút mạng nằm ở tâm và hai đáy. 3) Tâm khối (I): các nút mạng nằm ở các đỉnh và trung tâm. 4) Tâm mặt (F): các nút mạng nằm ở đỉnh và tâm của các mặt. Các ô mạng đơn vị này (các khối hộp) có kích thước của các cạnh, góc giữa các mặt của khối hộp là những giá trị xác định tuỳ thuộc vào hệ tinh thể (xt. ***Hệ tinh thể; Tinh thể***).

MẠNG KHỐNG CHẾ hệ thống các điểm đo đạc được đánh dấu bằng mốc trên mặt đất; toạ độ và độ cao của các điểm đó được xác định trong một hệ thống thống nhất bằng các phương pháp đo đạc. MKC dùng làm cơ sở để đo vẽ bản đồ địa hình. đo đạc công trình, lập MKC pháo binh, vv.

MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC những ống cấp nước cho một công trình hoặc một khu vực được nối với nhau thành một mạng Đường kính của các ống trong một mạng lưới to, nhỏ khác nhau theo nguyên tắc ống đầu nguồn cấp to hơn những ống ở xa nguồn. Ngoài MLCN, còn các MLCN nóng, mạng lưới cấp khí, mạng lưới cấp hơi, mạng lưới cấp điện, vv.

MẠNG LƯỚI CHIẾU BÓNG hệ thống các đơn vị chiếu bóng chuyên chiếu phim MLCB gồm các rạp chiếu bóng, câu lạc bộ điện ảnh, nhà văn hoá. đội chiếu bóng lưu động. MLCB đặt dưới sự quản lí của ngành điện ảnh, trước đây là Quốc doanh Phát hành phim và Chiếu bóng Trung ương, nay là các công ti chiếu bóng tỉnh, thành phố. Ngoài ra, còn có MLCB quân đội, bộ đội biên phòng. MLCB thực hiện nhiệm vụ chiếu phim cho công chúng, góp phần giáo dục con người mới xã hội chủ nghĩa, truyền bá kiến thức văn hoá.

MẠNG LƯỚI CƠ CHẤT dạng biến đổi của mạng lưới nội bào tương, có trong cơ vân và cơ tim. Sự co cơ cần phải có ion canxi, khi các xung động thần kinh truyền đến, lưới cơ tương giải phóng ion canxi một cách nhanh chóng vào tất cả các phần của sợi cơ. Canxi hoạt hoá enzim *ATPaza*, xúc tác phân giải năng lượng cho cơ thể. Sau khi co, lưới nội bào tương hấp thụ lại canxi.

MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ (cg. hệ thống đô thị), tập hợp các đô thị trong một nước hoặc một vùng cùng với mối liên hệ giữa các đô thị đó với nhau. Trong hệ thống đô thị thường bao gồm những

đô thị lớn giữ vai trò trung tâm, các đô thị vừa và nhỏ có mối liên hệ phụ thuộc tương đối với các đô thị trung tâm. Về mặt chức năng, hệ thống gồm các đô thị có chức năng khác nhau: đô thị hành chính, đô thị công nghiệp, đô thị cảng, đô thị đầu mối giao thông, đô thị nghỉ ngơi, an dưỡng, du lịch, vv.

MẠNG LƯỚI QUAN SÁT ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN hệ thống các trạm địa chất thuỷ văn nhằm quan sát những thay đổi chất lượng và số lượng nước dưới đất theo một kế hoạch nghiên cứu đã định. Ở Việt Nam, đã lập mạng lưới quốc gia quan trắc địa chất thuỷ văn ở đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.

MẠNG LƯỚI THĂM DÒ hệ thống các công trình thăm dò phân bố trong không gian. Tuỳ theo điều kiện nằm của đất đá và thân quặng, các công trình thăm dò (lỗ khoan, hào, giếng...) được xếp thành dãy (tuyến) và đặt ở góc các ô của mạng lưới. Mạng lưới gồm các ô hình vuông, hình chữ nhật hoặc hình thoi, hình tam giác. Phổ biến loại mạng lưới ô vuông và chữ nhật, ở đây các công trình đặt ở các góc ô vuông và hình chữ nhật. MLTD có mật độ (dày, thưa) khác nhau tuỳ thuộc giai đoạn thăm dò mỏ (sơ bộ, chi tiết, khai thác), đặc điểm hình thái thân khoáng và mức độ phức tạp của cấu tạo địa chất của nó.

MẠNG LƯỚI THIÊN VĂN TRẮC ĐỊA mạng lưới toạ độ trong đó có một số điểm được xác định kinh độ, vĩ độ và góc phương vị thiên văn. Thông thường, đó là mạng lưới toạ độ hạng I, cũng có thể là mạng lưới liên kết hạng I và II và cũng có thể là mạng lưới hạng II. Xây dựng mạng lưới thiên văn trắc địa nhằm các mục đích sau: giải quyết các vấn đề về lí thuyết và thực tiễn nhằm nghiên cứu hình thể Trái Đất; truyền hệ thống toạ độ thống nhất trên toàn bộ đất nước.

Làm cơ sở để phát triển các mạng lưới toạ độ hạng thấp hơn, phục vụ trực tiếp cho việc đo vẽ bản đồ và phục vụ cho công tác trắc địa xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, dân dụng và quốc phòng.

MẠNG LƯỚI THỨC ĂN các chuỗi thức ăn trong các hệ sinh thái, thường có quan hệ rất phức tạp vì một động vật ăn cỏ lớn ăn rất nhiều thực vật, động vật ăn thịt cũng ăn nhiều loài động vật ăn cỏ và nhiều động vật ăn thịt khác. Các mắt xích này hợp thành MLTĂ.

MẠNG LƯỚI TÌM KIẾM gồm các vết lộ nhân tạo (lỗ khoan, các công trình khai đào: hào, giếng, hố...) được bố trí hợp lí theo một hệ thống, bao gồm cả các điểm lấy mẫu và quan sát theo các mục đích khác nhau nhằm tìm kiếm và phát hiện khoáng sản. Sử dụng hai cách chủ yếu: 1) Khi đất đá nằm ngang, thân quặng đẳng thước, quặng biến đổi không có quy luật thì các điểm tìm kiếm đặt ở các góc (hoặc ở tâm) ô lưới hình vuông, hình chữ nhật hoặc hình thoi; 2) Khi đất đá nằm nghiêng và thân quặng kéo dài hoặc sự biến đổi có xu thế định hướng thì các điểm tìm kiếm được bố trí thành các tuyến vuông góc với trục thân quặng. Trong trường hợp này, các điểm được đan dày theo các đường có sự biến đổi lớn nhất của thân quặng. Khoảng cách giữa các tuyến và các công trình trên tuyến thường đặt thưa hơn so với mạng lưới thăm dò, và chỉ để xác định kích thước tối thiểu các thân quặng công nghiệp.

MẠNG LƯỚI TRẮC ĐỊA mạng lưới các điểm mặt đất, tại những điểm đó người ta chôn các dấu mốc đặc biệt. Trong quá trình đo ngắm, người ta dựng trên đó các cột tiêu hoặc đặt trên dấu mốc các bảng ngắm hoặc mia. Nếu các điểm được xác định cả toạ độ lẫn độ cao, ta có mạng lưới toạ độ - độ cao. Nếu tại các điểm chỉ xác định độ cao, ta có mạng lưới độ cao (xt. ***Dấu mốc toạ độ; Dấu mốc độ cao***). Mạng lưới toạ độ và độ cao được gọi chung là MLTD. Toạ độ các điểm trong mạng lưới toạ độ thường được xác định bằng các phương pháp tam giác đo góc, phương pháp đường chuyền và phương pháp tam giác đo cạnh. Độ cao trên các điểm mạng lưới độ cao được xác định bằng phương pháp đo cao hình học. Có MLTD nhà nước và MLTD địa phương.

MLTD nhà nước là cơ sở trắc địa chủ yếu để đo vẽ bản đồ địa hình các tỉ lệ cơ bản của cả nước, phục vụ cho các yêu cầu nghiên cứu khoa học, đáp ứng những yêu cầu xây dựng các loại công trình công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và bảo đảm quốc phòng. Các lưới trắc địa địa phương phục vụ cho yêu cầu đo vẽ địa hình, thiết kế, thi công các công trình trong phạm vi không lớn. Lưới trắc địa Nhà nước Việt Nam (toạ độ và độ cao), dựa theo độ chính xác, được chia thành 4 hạng: I, II, III, IV. Lưới hạng I có độ chính xác cao nhất. Các mạng lưới hạng I, II là các mạng lưới cơ bản. Dựa vào các điểm của mạng lưới này, người ta phát triển các mạng lưới tăng dày các hạng III, IV phục vụ trực tiếp cho đo vẽ địa hình và các mục đích khác.

MẠNG LƯỚI VÙNG tập hợp các vùng có quan hệ đan chéo và xen kẽ lẫn nhau. Phân công lao động xã hội càng sâu sắc và tỉ mỉ, các ngành sản xuất càng chia nhỏ và nhiều ngành mới xuất hiện, thì càng này sinh nhiều mối quan hệ chằng chịt giữa các ngành, và quá trình liên kết các đơn vị sản xuất - lãnh thổ càng chặt chẽ, thì sự phân biệt các vùng, các ngành càng khó. Ý tức đó trên đất nước hình thành một MLV dẫn đến việc hình thành ngày càng rõ các vùng kinh tế tổng hợp.

MẠNG MÁY TÍNH (A. computer network), hệ thống các máy tính được nối với nhau bởi các đường truyền tin (bằng cáp điện thoại, cáp quang, sóng ngắn, vệ tinh). MMT được sử dụng để thực hiện các hệ thống thông tin thường là lớn, có cấu trúc phức tạp.

MẠNG MÁY TÍNH ÂM THANH khi một máy tính cá nhân thông dụng được cài đặt phần mềm và card âm thanh, nó trở thành một máy tính âm thanh hay một trạm làm việc âm thanh (cũng có thể nối một số thiết bị truyền thông khác như máy ghi âm, ghi đĩa CD, vv.). Thông thường, MMTÂT bao gồm trái tim của mạng là máy chủ/hệ thống máy chủ và các trạm làm việc âm thanh (từ hai trạm trở lên) nối thành mạng. Công nghệ sản xuất chương trình phát thanh hiện đại gắn liền với MMTÂT.

MẠNG NHIỆT hệ thống các ống dẫn từ nguồn cấp nhiệt tập trung đi cấp nước nóng hoặc hơi nước cho các hộ tiêu thụ. Các đường ống dẫn của MN cần được bảo ôn (cách nhiệt) tốt, có lắp đặt các van chặn, dụng cụ đo - kiểm tra, lưu lượng kế, áp kế, nhiệt kế, vv. Cũng cần có bộ phận bù (ống bù mềm) để bù trừ sự dãn nở nhiệt của đường ống, nhằm phòng ngừa ứng suất phát sinh quá lớn trong vách ống và tránh làm hỏng các mặt bích nối ống.

MẠNG NHIỀU CỰC (cg. mạng nhiều cửa) 1. Hệ thống điện gồm nhiều lối vào, ra (đưa tác động vào, lấy đáp ứng ra) gọi là cửa. Mỗi cửa gồm hai điểm gọi là cực. Mạng hai cực (hay một cửa): đặc trưng bởi một loại hàm là trở kháng (hoặc dẫn nạp vào). Mạng bốn cực (hay hai cửa): đặc trưng bởi hàm trở kháng (hoặc dẫn nạp) vào ở các cửa và hàm truyền đạt giữa hai cửa. Trong nhiều trường hợp, mạng hai cửa chỉ cần ba cực, nếu gọi là bốn cực phải hiểu có hai cực trùng với nhau. Thuật ngữ bốn cực thường được thay thế bằng hai cửa, cũng như mạng nhiều cửa hiện nay thông dụng hơn thuật ngữ MNC.

2. Mạng điện có số cực (để nối với mạng khác) bằng 2, 3, 4... n. MNC có thể là một bộ phận hoặc một thiết bị của hệ thống. Khi nghiên cứu hệ thống, có thể không quan tâm đến dòng điện và điện áp trên các phần tử của MNC mà chỉ cần biết điện áp và dòng điện tại các cực. Nhờ đó việc nghiên cứu hệ thống được dễ dàng, vd. khi nghiên cứu hệ thống điện, máy biến áp một pha được xem là một mạng bốn cực.

MẠNG NƠRON NHÂN TẠO (A. artificial neuron network), một mô hình tính toán, thực hiện bằng thiết bị hoặc phần mềm

máy tính, mô phỏng theo hoạt động của các mạng nơron sinh học. MNNT được nghiên cứu và sử dụng nhiều trong những năm gần đây trong các quá trình học - máy, phân loại thông tin và nhận dạng, và chứng tỏ có nhiều ưu điểm trong các loại bài toán đó.

MẠNG PETRI (A. petri network), mô hình toán học để biểu diễn cho các hệ thống hoạt động tương tranh hoặc song song, do nhà toán học Petri đề xuất.

MẠNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA hệ thống các cơ quan quản lí môi trường và các phòng thí nghiệm thuộc các cơ quan nghiên cứu khoa học, các trường đại học được xây dựng nhằm mục đích theo dõi diễn biến môi trường thông qua các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường một cách liên tục, hệ thống. Các thông tin thu được từ việc phân tích, đánh giá và tổng hợp những số liệu quan trắc về môi trường của mạng này sẽ giúp các nhà quản lí môi trường nhận diện được hiện trạng và xu thế biến đổi của các thành phần môi trường. Trên cơ sở đó xây dựng các chiến lược, chính sách bảo vệ môi trường một cách khoa học, có tính thực thi, có hiệu quả cao và quan trọng nhất là kịp thời dự báo được những nguy cơ về ô nhiễm, suy thoái môi trường, từ đó đề ra các biện pháp khắc phục kịp thời, hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra đối với môi trường. MQTVPTMTQG được bắt đầu xây dựng từ 1994 dựa trên quan điểm hợp tác và phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lí và các phòng thí nghiệm khoa học có sẵn của các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học trong cả nước nhằm tận dụng được mọi khả năng sẵn có của các cơ sở nghiên cứu này mà vẫn đáp ứng được nhu cầu nắm bắt thông tin về hiện trạng môi trường của các nhà quản lí môi trường. MQTVPTMTQG có khoảng 18 trạm phân bố đều trên phạm vi cả nước với các thiết bị, công cụ quan trắc và phân tích khá hiện đại, có khả năng quan trắc và phân tích đầy đủ các thành phần môi trường cơ bản có tính biến đổi theo thời gian và không gian, bao gồm môi trường không khí, khí quyển, môi trường nước trong lục địa, môi trường biển và ven biển, môi trường đất, chất thải rắn, tiếng ồn, phóng xạ. MQTVPTMTQG sử dụng các phương pháp quan trắc và phân tích được quy định theo Tiêu chuẩn Việt Nam, trong trường hợp chưa có quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam thì các trạm thuộc mạng này được phép sử dụng các tiêu chuẩn thế giới như ISO, GEMS, vv.

MẠNG RAY hệ thống các đường ray trong giao thông đường sắt, đường tàu điện ngầm, tàu điện bánh sắt dùng làm một trong hai dây tiếp xúc (x. ***Mạng tiếp xúc***) cung cấp năng lượng điện cho các phương tiện giao thông điện.

MẠNG THÔNG TIN tập hợp các tổng đài, trung tâm chuyển mạch, trạm gom dây, vv. được liên kết với nhau bằng các phương tiện truyền dẫn và được nối với các thiết bị thông tin đầu cuối. Trên cơ sở kĩ thuật analog, MTT được phát triển riêng rẽ để cung cấp từng loại dịch vụ viễn thông. Do đó có: MTT điện thoại, MTT điện báo, MTT telex, MTT số liệu, MTT fax. Tuỳ theo chức năng, phân biệt: MTT nội hạt, MTT liên tỉnh, MTT quốc tế, vv. Có loại MTT chuyển mạch và MTT không chuyển mạch. MTT quốc gia phục vụ điện thoại công cộng của bưu điện còn gọi là mạng chuyển mạch điện thoại công cộng PSTN (A. public switching telephone network) để phân biệt với các MTT nội bộ của ngành, các cơ quan xí nghiệp. Mạng ISDN (A. integrated services digital network): mạng liên kết số đa dịch vụ mà trên nền tảng IDN các dịch vụ viễn thông như điện thoại, telex, số liệu, fax, teletex, videotex, vv. được liên kết lại thành một mạng thống nhất có đủ năng lực cung cấp cho các thuê bao mọi dịch vụ viễn thông cần thiết theo yêu cầu. Mạng IDN (A. integrated digital network): mạng (thông tin) liên kết số, trong đó nhiều chức năng xử lí tín của kĩ thuật điều khiển, kĩ thuật chuyển mạch và ghép kênh được liên kết trên cùng một cơ sở kĩ thuật số.

MẠNG THÔNG TIN LIÊN LẠC QUÂN SỰ một phần của hệ thống liên lạc quân sự, gồm các trạm liên lạc và các tuyến liên lạc nối các trạm ấy theo các phương pháp điểm nối điểm (các trạm nối trực tiếp với nhau), chuyển tiếp theo các trục chính hoặc kết hợp hai cách trên. MTTLQS chia ra: theo loại liên lạc (vô tuyến, vô tuyến tiếp sức, đối lưu, hữu tuyến, vv.); theo dạng tín hiệu (điện thoại, điện báo, sao chụp, truyền số liệu, vv.). MTTLQS có thể tổ chức ở quy mô quốc gia, quân khu, quân đoàn, vv.

MẠNG THÔNG TIN TOÀN CẦU (A. World Wide Web; cg. WWW; W3 hoặc Web), dịch vụ thông tin trên mạng Internet thâm nhập được thông qua một hệ siêu văn bản, cho phép kết nối các tư liệu khác nhau lưu trữ ở những địa điểm khác nhau trên toàn cầu. Thuật ngữ Web bắt nguồn từ tiếng Anh "spider's web", có nghĩa là "mạng nhện". Các liên kết siêu văn bản HTML sẽ ghép nối tư liệu nằm ở những điểm mà các sợi của lưới nối tới. Nhờ một giao diện duy nhất, Web thâm nhập được mọi loại thông tin từ một số lớn nguồn. Web là kết quả nghiên cứu phát triển tại Hội đồng Châu Âu Nghiên cứu về Vật lí hạt nhân (CERN) 1983. Nhưng những công cụ tra cứu còn khá phức tạp và phần lớn viết dưới UNIX nên chỉ được phổ biến trong giới khoa học. Năm 1993, một nhóm sinh viên Trường Đại học Illinoi (Illinois, Hoa Kì) xây dựng một trình duyệt Web tên là Mosaic để truy nhập các tài nguyên trên Internet, đặc biệt là Web. Phần mềm này đã cung cấp một phương pháp lí tưởng để du lịch trên Web. Sau đó đã ra đời nhiều trình duyệt khác, thông dụng hiện nay là Netscape và Microsoft Explorer. Từ đó, Web được phổ biến rộng rãi và ngày càng lớn. Cuối 1991, Web chỉ có khoảng 400 trang, chủ yếu trong lĩnh vực nghiên cứu và giáo dục. Ngày nay, đã có hàng chục ngàn trang Web, như vậy ước tính mỗi năm Web được bổ sung thêm 4 nghìn trang thông tin trong mọi lĩnh vực. Xt. ***Siêu văn bản; Trình duyệt.***

MẠNG TIẾP XÚC các đường dây tiếp xúc thuộc hệ thống mạng điện trực tiếp cung cấp điện năng cho các phương tiện giao thông điện qua cần lấy điện.

MẠNG TINH THỂ x. ***Mạng không gian.***

MANGAN (L. manganum), Mn. Nguyên tố hoá học nhóm VIIB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 25, nguyên tử khối 54, 9380. Được nhà hoá học Thuỵ Điển Gan (I. Gahn) điều chế lần đầu tiên (1774). Kim loại màu trắng bạc, cứng, giòn; khối lượng riêng 7,44 g/cm^3; t_{nc} = 1 245^{o}C. Trong không khí, bị oxi hoá, tạo nên một màng oxit mỏng bao phủ nên không bị oxi hoá tiếp ngay cả khi đốt nóng. Là nguyên tố khá phổ biến, chiếm 0,1% khối lượng vỏ Trái Đất.

Khoáng vật thường gặp nhiều nhất là piroluzit (MnO_2), braunit, manganit. Được dùng chủ yếu trong sản xuất thép hợp kim. Thép Mn (chứa tới 15% Mn) có độ cứng và bền cao, dùng để sản xuất các bộ phận làm việc của máng đập, máy nghiền bi, đường ray xe lửa.

MANGAN CLORUA (A. manganous chloride), hợp chất tồn tại ở dạng khan ($MnCl_2$) và dạng tinh thể ngậm nước ($MnCl_2.4H_2O$): đều có màu đỏ hồng; tan trong nước.

Trong công nghiệp nhuộm, dùng làm chất cầm màu; trong y học, dùng pha chế các dung dịch sát trùng để súc miệng; nhiều loại muối mangan được dùng trong ngành sản xuất thuỷ tinh.

MANGAN ĐIOXIT (A. manganese dioxide hoặc manganese peroxide), MnO_2. Chất bột vô định hình, màu đen; khối lượng riêng 5,03 g/cm^3; khi nung đến 535^{o}C phân huỷ thành Mn_2O_3 (A. manganic oxide) và oxi. Không tan trong nước; tan trong axit. Là chất oxi hoá. Dùng điều chế clo (với dung dịch HCl đậm đặc), chế tạo pin khô (chất khử cực), sản xuất sắc tố đen, men gốm, sứ, chế tạo hợp kim feromangan và các hợp chất mangan; dùng trong công nghiệp cao su, vv.

MANGAN HIĐROXIT 1. Mangan (II) hiđroxit (A. manganous hydroxide), $Mn(OH)_2$. Bột màu trắng có khối lượng riêng 3, 26 g/cm^3; không tan trong nước; tan trong các axit; bị phân huỷ khi đốt nóng.

2. Mangan (III) hiđroxit (A. manganic hydroxide), $Mn(OH)_3$. Hợp chất không bền, dễ bị mất nước tạo thành tinh thể màu nâu MnO(OH), không tan trong nước, dễ tan trong axit. Dùng làm phẩm nhuộm trong công nghiệp dệt.

MANGANIT (A. manganite), khoáng vật phụ lớp hiđroxit MnO(OH). Chứa các tạp chất: SiO_2, Fe_2O_3, Al_2O_3, CaO... Hệ đơn nghiêng. Tập hợp hạt, nền đặc sít, dạng thạch nhũ, đá trứng cá. Màu đen hoặc nâu. Độ cứng 3 - 4; khối lượng riêng 4,2 - 4,3 g/cm^3. Nguồn gốc mỏ trầm tích, một ít trong mỏ nhiệt dịch. Nguồn quan trọng của quặng mangan (Mn). Gặp ở mỏ Tốc Tác - Cao Bằng.

MANH TRÀNG (tk. ruột tịt), khúc đầu của đại tràng lên, hình túi phình với đáy ở phía dưới; dài 6 cm, rộng 6 - 8 cm; nằm trong hố chậu phải. MT thông với khúc cuối của hồi tràng (ruột non) dưới một góc vuông và ở phía dưới góc khoảng 2 cm có ruột thừa. Vùng hồi tràng - MT dễ bị một số trạng thái bệnh lí: viêm ruột thừa, lao hồi - MT, lị amip hồi - MT, ung thư MT, vv. Xt. ***Hệ tiêu hoá***.

MÀNH 1. (*kiến trúc*), tấm mỏng hình chữ nhật gồm các thanh mỏng bằng tre, nứa, gỗ, chất dẻo, kim loại nhẹ và một số vật liệu khác (vỏ sò, trúc u...) đặt song song và liên kết với nhau bằng các sợi đan để dễ dàng cuộn lại, dùng che cửa, vừa chắn bức xạ Mặt Trời mà vẫn thoáng và kín đáo, trong nhà nhìn thấy bên ngoài, ở ngoài không thấy bên trong.

2 (*sân khấu*), đồ đan, kết bằng tre, trúc dùng che cửa buồng trò trong rối nước, để diễn viên có thể nhìn được con rối mình đang điều khiển ngoài sàn diễn, nhưng người xem không nhìn thấy diễn viên. Thường treo một tấm M, có nơi treo hai tấm cách nhau khoảng 20 - 30 cm, để vừa che giấu kĩ hơn, vừa để mỗi khi con rối ra sân khấu không hé lộ phần hoạt động trong buồng trò; cũng là nơi để chuẩn bị trò diễn tiếp theo, bằng cách đưa con rối ra đứng trước M trong rồi mới trở ra ngoài cho ra sân khấu.

MÀNH DẮT ngư cụ đánh cá biển (chủ yếu là cá nổi) dùng các biện pháp tập trung cá (thả chà, ánh sáng) rồi đi chuyền chà hoặc nguồn sáng, đưa cá vào lưới căng sẵn. Sử dụng MD đánh cá là nghề truyền thống của các tỉnh ven biển Miền Trung Việt Nam

MẢNH TƯỚC thuật ngữ khảo cổ học để chỉ những mảnh đá do con người ghè đẽo đá tách ra trong khi chế tác công cụ từ hạch đá. MT tồn tại trong mọi kĩ nghệ đá. Một số MT được sử dụng trực tiếp hoặc tu chỉnh làm công cụ lao động trong thời tiền sử.

MẢNH VỤN 1. Thành phần còn sót lại của tế bào và mô hoại tử ở giai đoạn cuối (gần tan biến hết) hoặc tồn tại lâu trong cơ thể như những dị vật.

2. Các mảnh xương nhỏ (có nhiều kích thước khác nhau) trong một ổ xương gẫy vụn, xảy ra do: vết thương hoả khí (súng bắn, mảnh bom, mìn, lựu đạn, vv.) tạo nên một vết thương hở các phần mềm và làm gẫy vụn hai đầu xương; chấn thương mạnh trong một tai nạn sinh hoạt hay giao thông... tạo nên một vết thương kín hay hở các phần mềm và làm dập hai đầu xương gẫy.

Các MV dễ gây nguy hại cho bệnh nhân: nhiễm khuẩn ổ xương gẫy và viêm hai đầu xương (nếu là vết thương hở); tạo khớp xương giả (seo bằng mô xơ, làm cho xương không liền lại được), bệnh nhân không vận động được như bình thường.

MẢNH XƯƠNG MỤC mảnh xương chết (bị hoại tử) tách rời khỏi ổ xương bị huỷ hoại do chấn thương hoặc viêm xương, viêm khớp và các hoại tử xương. MXM duy trì tình trạng mạn tính của các loại viêm xương, làm cho xương tiếp tục bị tiêu huỷ. Gặp trong vết thương xương, viêm xương mạn tính (do lao, tụ cầu khuẩn), viêm xương tuỷ, giang mai, nấm, hoại tử xương vô khuẩn. Điều trị bằng phẫu thuật (mổ nạo sạch ổ xương, lấy hết MXM).

MẠNH PHÚ TƯ (tên thật: Phạm Văn Thứ; 1913 - 59), nhà văn Việt Nam. Sinh trong một gia đình nông dân ở Hải Dương. Học trung học, bỏ dở để làm gia sư, viết báo, viết văn kiếm sống. Tiểu thuyết đầu tay "Làm lẽ" được giải nhất về tiểu thuyết của Tự Lực văn đoàn (1939). "Làm lẽ" và "Nhật tình" (tiểu thuyết, 1942) đi sâu vào thân phận tủi nhục của người phụ nữ trong cảnh chồng chung khá phổ biến đương thời. Tác phẩm tiêu biểu hơn cả là "Sống nhờ" (1942), tiểu thuyết tự truyện, kể về tuổi thơ cay đắng của tác giả - đứa bé mồ côi cha, mẹ đi lấy chồng khác, phải "sống nhờ" nhà bà con và bị hắt hủi phũ phàng. Tác phẩm thể hiện tình cảnh người đàn bà goá ở nông thôn, nạn nhân của những tập tục phong kiến hủ bại, phơi trần lối sống tư hữu trong nhiều gia đình nông thôn, làm cho con người trở thành ích kỉ, độc ác và gây nên những bi kịch triền miên giữa những người ruột thịt. "Sống nhờ" có giá trị hiện thực, giàu chất trữ tình. Các sáng tác khác: tiểu thuyết "Gây dựng" (1941), "Một cảnh sống" (1941), "Một thiếu niên" (1942) và tập truyện ngắn "Người vợ già" (1942).

Sau Cách mạng, Mạnh Phú Tư giữ chức phó chủ tịch Ủy ban Hành chính huyện Thanh Hà (Hải Dương), nhưng chủ yếu làm báo phục vụ cách mạng và kháng chiến. Bút kí "Rãnh cày nổi dậy" (1946) ghi lại những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám sôi động ở một vùng nông thôn. Mạnh Phú Tư mất ở Hà Nội, khi đang làm biên tập báo "Văn học".

MẠNH TỬ (Mengzi; tên thật: Mạnh Kha; tự Tử Dư; khoảng 372 - 289 tCn.), nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục Trung Quốc thời Chiến Quốc. Người đất Châu nay thuộc tỉnh Sơn Đông (Shandong). Mạnh Tử có tài hùng biện, từng đi chu du nhiều nước chư hầu, nhưng không được các nước tin dùng, bỏ về quê dạy học và cùng học trò viết sách truyền bá học thuyết của mình. Phát triển quan niệm "nhân" của Khổng Tử thành học thuyết "nhân chính" (x. ***Nhân chính***). Theo Mạnh Tử, nguồn gốc đạo đức là tính thiện bẩm sinh: "người ta ai cũng có lòng thương người. Thương xót là đầu mối của nhân; hổ thẹn là đầu mối của nghĩa; khiêm nhường là đầu mối của lễ, biết phân biệt phải trái là đầu mối của trí". Về đường lối trị nước, chủ trương chống "bá đạo", thực hành "vương đạo" chống quan điểm dùng hình phạt và sức mạnh của Pháp gia, thực hiện chính trị nhân đức, chăm sóc đời sống của dân. Đề xướng tư tưởng coi trọng dân ("dân vi quý"), cho rằng được dân thì được thiên hạ, nhưng coi trọng người lao tâm hơn người lao lực. Đề ra quan điểm "tính thiện", cho nhân, nghĩa, lễ, vốn là bản tính của con người, nếu đánh mất đi thì phải tu dưỡng. Nêu lên thuyết "lương tri" (tự nhiên mà biết) và "lương năng" (tự nhiên mà làm được) để đề cao thánh nhân của đạo Nho. Tin ở "mệnh trời", cho "mệnh trời" quyết định giới tự nhiên và nhân sự xã hội, từ đó nêu lên nghĩa vụ phải "biết trời", "thờ trời", nêu lên quan niệm "trời người hợp nhất", đồng thời chủ trương "dưỡng tâm", "quả dục" để trở về với tính thiện, với ý trời. Lập trường và quan điểm duy tâm triết học của Mạnh Tử có ảnh hưởng lớn về sau. Tác phẩm có "Mạnh Tử" 11 thiên.

MANHANI A. (Anna Magnani; 1908 - 73), nữ diễn viên điện ảnh Italia. Đóng phim từ 1934. Những phim nổi tiếng do Manhani đóng vai chính: "Rôma - thành phố bỏ ngỏ" (1945), "Nữ đại biểu Angiêlina" (1946), "Tình yêu" (1948), "Người đàn bà đẹp nhất" (1951), "Bông hồng chàm" (1955), "Bông mẹ La Mã" (1962), vv. Là diễn viên tài năng đóng được nhiều dạng nhân vật, đặc biệt là những nhân vật tiêu biểu cho lí tưởng và thẩm mĩ của chủ nghĩa hiện thực mới của điện ảnh Italia. Giải nữ diễn viên xuất sắc nhất tại các liên hoan phim quốc tế và giải Ôxca (Oscar).

MANHETIT (A. magnetite; HL. magnês - nam châm), khoáng vật phụ lớp oxit phức tạp $FeFe_2O_4$, thường chứa tạp chất Ti, V, Mn, Cr... Hệ lập phương. Tinh thể dạng hình tám mặt, mười hai mặt thoi hoặc lập phương. Tập hợp dạng hạt, tinh đám, toả tia. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 5 - 5,2 g/cm^3. Có từ tính mạnh (chất sắt từ), đồng thời có tính bán dẫn. Màu đen rất đặc trưng.

Nguồn gốc macma, pecmatit, nhiệt dịch, biến chất tiếp xúc trao đổi, biến chất khu vực, còn gặp trong thiên thạch và sa khoáng. M là khoáng vật quan trọng của quặng sắt, ở Việt Nam gặp nhiều nơi như trong quặng sắt Thái Nguyên, Cao Bằng, Thạch Khê (Hà Tĩnh). Ở Thạch Khê, M nằm trong kiểu quặng scacnơ do tiếp xúc trao đổi giữa granit núi Nam Giái với đá vôi Đêvôn.

MANHETON (A. Magneton), đơn vị đo mômen từ của các hạt vi mô được dùng trong vật lí nguyên tử và vật lí hạt nhân. Khi đo mômen từ của điện tử, nguyên tử, phân tử, thường dùng đơn vị M Bo kí hiệu là μ_B, có giá trị bằng $9,27.10^{-24}$ J/T (jun/tesla). Khi đo mômen từ của các nuclon (proton, nơtron) và hạt nhân nguyên tử, thường dùng đơn vị là M hạt nhân kí hiệu là μ_{hn}, có giá trị bằng $5,05.10^{-27}$ J/T.

MANHÊTÔ (Ph. magneto), máy phát điện xoay chiều loại nhỏ, có nam châm vĩnh cửu tạo ra từ thông. Vd. trong ô tô có M để phát tia lửa điện ở buzi đốt hỗn hợp nhiên liệu.

MANILA (Manila), thủ đô, trung tâm kinh tế và văn hoá của Cộng hoà Philippin, nằm trên đảo Luxông (Luçon, Luzon) (đảo lớn nhất của Philippin) quay ra vịnh Manila. M là hạt nhân của Đại Manila. Diện tích 832 km^2. Dân số 1,654 triệu (1995). Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, in, chế biến gỗ, hoá chất, chế tạo máy. Đại học Tổng hợp. Các di tích trong khu thành phố cổ có chiến luỹ, nhà thờ, nhà của thế kỉ 16 - 18. Kiến trúc mới: Trung tâm văn hoá (1969).

Manila

MANIPUN (L. Manipulus hoặc Manus - giáo có bao tay, dấu hiệu của người chỉ huy trong quân đội La Mã cổ), thành phần của Lêgiông trong quân đội La Mã cổ đại. Quân số M không cố định, khoảng 60 - 120 người. Khi triển khai đội hình, 3 M hợp thành 1 côhooc. M xuất hiện vào thế kỉ 5 tCn., chia Lêgiông thành các đơn vị nhỏ để dễ cơ động trong chiến đấu, là một bước phát triển mới về chiến thuật thời đó.

MANNECHEM C. G. Ê. (Carl Gustaf Emil Mannerheim; 1867 - 1951), nhà hoạt động quân sự và nhà nước Phần Lan. Phục vụ trong quân đội Nga hoàng (1889 - 1917), trung tướng (1917), tham gia Chiến tranh thế giới I. Sau khi Phần Lan độc lập (1917), ông chỉ huy quân đội cách mạng Phần Lan (1918). Thống chế (1941), tổng tư lệnh quân đội Phần Lan trong cuộc chiến tranh Xô - Phần (1939 - 40 và 1941 - 44). Tổng thống Phần Lan (1944 - 46). Về hưu do sức ép của các lực lượng dân chủ.

MANPIGHI M. (Marcello Malpighi; 1628 - 94), nhà giải phẫu học, thầy thuốc, người Italia. Sáng lập ra ngành giải phẫu học hiển vi và phát hiện trong thận có các gian bào (các tháp, lớp tầng sâu của biểu bì). Để ghi công lao của Manpighi, người ta đã lấy tên ông để đặt tên cho các cấu trúc đó. Tác phẩm chính: "Nghiên cứu tuần hoàn máu ếch" (1661); thuyết "Tiên thành" dựa trên nghiên cứu sinh học của gà.

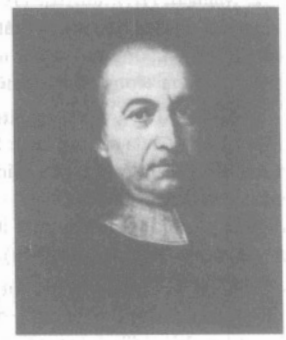

Manpighi M.

MANRÔ A. (André Malraux; 1901 - 76), nhà văn và chính khách Pháp. Sau khi học hết khoa khảo cổ học, năm 1923 đi viễn du sang Châu Á; năm 1925, đến Sài Gòn, ra tờ báo tiếng Pháp "Đông Dương" sau đổi là "Đông Dương bị xiềng" công kích bọn quan cai trị Pháp. Năm 1933, sang Thượng Hải trao đổi khảo sát tại chỗ cuộc xung đột giữa Cộng sản và Quốc dân đảng. Năm 1934, sang Matxcơva dự Đại hội các nhà văn Xô Viết. Tham gia quân tình nguyện chiến đấu cho Mặt trận bình dân Tây Ban Nha chống bọn phát xít Francô. Tham gia Chiến tranh thế giới II (1936) chống phát xít Hitle, bị bắt làm tù binh, vượt ngục rồi chỉ huy Lữ đoàn Andaxơ Loren (Alsace Lorraine). Khi tướng Đơ Gôn (C. De Gaulle) lên cầm quyền, Manrô được cử làm bộ trưởng Bộ Thông tin, rồi bộ trưởng Bộ Văn hoá. Từ 1947, ông chuyển sang viết những công trình khảo sát về nghệ thuật và các nền văn minh. Tác phẩm "Những người chinh phục" (1928) viết về cuộc bãi công ở Quảng Châu; "Thân phận con người" (1933) viết về cuộc xung đột giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ đó, Manrô trở thành một chính khách tiến bộ. Tiểu thuyết "Hi vọng" (1937) viết về cuộc chiến tranh chống phát xít Francô ở Tây Ban Nha; "Những cây hồ đào ở Antenbua" (1943); "Tâm lí học về nghệ thuật" và "Nhà bảo tàng tưởng tượng" (1947); "Tiếng nói của im lặng" (1951). Trong "Phản hồi kí 71" (1967), Manrô đối thoại với Mao Trạch Đông và trong "Những cây sồi bị hạ" (1971), đối thoại với Đơ Gôn.

MANTA (Malta; Repubblikka ta' Malta - Cộng hòa Manta), quốc gia ở Nam Âu, trên quần đảo M [đảo Manta, Gôzô (Gozo), Côminô (Comino), vv.] ở giữa Địa Trung Hải, về phía nam đảo Xixilia (Sicilia). Diện tích: 316 km^2. Dân số: 382 nghìn

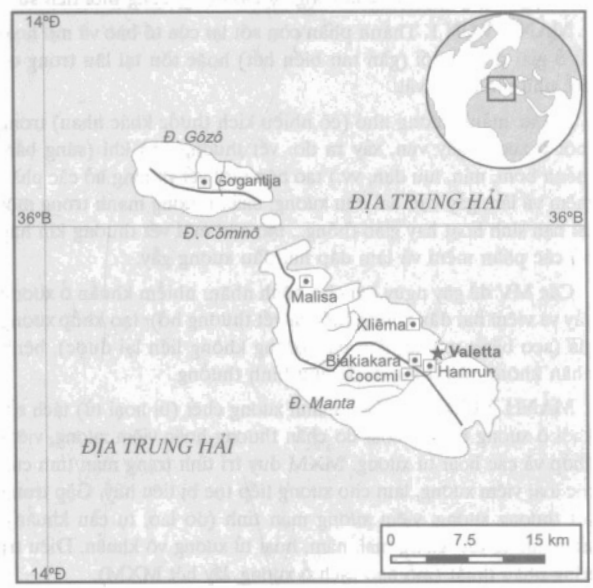

Manta

(2000), chủ yếu là người Manta 95,3%, người Anh 1,6% (1995). Dân thành thị 89,7% (1996). Ngôn ngữ chính: tiếng Manta và tiếng Anh. Tôn giáo (1996): đạo Thiên Chúa 93%. Thủ đô: Valetta (Valletta) 7,1 nghìn dân (1999). Các thành phố khác: Biakiakara (Birkirkara), Coocmi (Qormi), Hamrun (Hamrun), Xliêma (Sliema). Thể chế: cộng hoà một viện (Viện đại biểu). Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

M là nước phát triển dựa vào hoạt động thương mại - tài chính - dịch vụ. Năm 1998, thương mại chiếm 11,4% GDP và 16,9% lao động; tài chính chiếm 8,1% GDP và 3,7% lao động; dịch vụ chiếm 11,2% GDP và 11,5% lao động. Công nghiệp chế biến 22,7% GDP. Nông nghiệp chỉ chiếm có 2,7% GDP và 1,7% lao động. GDP đầu người 10.100 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính: rau, quả, khoai tây. Chăn nuôi: lợn, bò, cừu và dê. Sản phẩm công nghiệp chính: máy móc và thiết bị vận tải, lương thực, thực phẩm, hàng dệt, giấy, hoá chất. Điện (1996) 1,5 tỉ kW.h. Giao thông (1997): đường bộ 10,9 nghìn km (rải nhựa 94%). Nhập khẩu (1998) 1 tỉ lia Manta (LM) (máy móc và thiết bị vận tải 50,3%; hàng sơ chế và hàng tiêu dùng 24,8%, thực phẩm 9%, hoá chất 7,7%, nhiên liệu 3,8%). Xuất khẩu (1998) 703 triệu lia Manta (LM) (máy móc và thiết bị vận tải 64,6%; hàng tiêu dùng 27,7%; gia súc sống và thực phẩm 2%). Bạn hàng chính: Anh, Italia, Đức, Pháp, Hoa Kì. Đơn vị tiền tệ: đồng lia (Lira) M. Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 0,46 LM (10.2000). Năm 1789, M bị Pháp xâm chiếm. Năm 1800, Anh xâm chiếm, sau đó biến M thành thuộc địa và căn cứ quân sự. Năm 1947, M hưởng quy chế thuộc địa tự quản. Năm 1964, M trở thành một nước độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Ngày 1.4.1979, toàn bộ quân đội Anh rút khỏi M. Tháng 12.1974, M tuyên bố thành lập nước cộng hoà. Quốc khánh 31.3. Là thành viên Liên hợp quốc từ 1.12.1964. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 14.1.1974.

MANTAZA (A. maltase), men thuỷ phân mantozơ thành glucozơ. Có trong men rượu, mốc, mạch nha, trong các cơ quan tiêu hoá của nhiều động vật. Thường liên kết với men amilaza.

MANTHƠT T. R. (Thomas Robert Malthus; 1766 - 1834), nhà kinh tế học tư sản, thầy tu người Anh, một trong những đại biểu đầu tiên của kinh tế học chính trị tư sản tầm thường. Trong cuốn "Nghiên cứu về quy luật nhân khẩu" (1798), Manthơt giải thích tình trạng bần cùng và thất nghiệp của quần chúng bằng "số thừa nhân khẩu tuyệt đối", bằng "quy luật tự nhiên về nhân khẩu", nói rằng tư liệu sinh hoạt tăng lên theo cấp số cộng, còn nhân khẩu thì tăng lên theo cấp số nhân, do đó quần chúng nghèo khổ là đương nhiên. Những người theo thuyết Manthơt cho rằng muốn xoá bỏ nghèo khổ thì phải giảm mạnh dân số, kể cả bằng chiến tranh. Mác (K. Marx) đã vạch trần bản chất phản động của thuyết đó và nhấn mạnh: Manthơt bênh vực, bảo vệ những lợi ích thống nhất của giai cấp tư sản công nghiệp và giai cấp địa chủ quý tộc, chống quần chúng nhân dân, chống giai cấp vô sản. Trong thời đại ngày nay, ở những nước dân số phát triển nhanh, một mặt phải kế hoạch hoá gia đình, hạn chế tốc độ tăng dân số, nhất là ở các nước đang phát triển; mặt khác, phải khắc phục sự nghèo đói bằng tăng nhanh tốc độ phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và thiết lập một trật tự thế giới mới, thủ tiêu chế độ thực dân mới, xoá bỏ sự bóc lột của các nước phát triển đối với các nước chậm phát triển, giữ gìn hoà bình, chống chiến tranh vì chiến tranh là nguồn gốc đẻ ra đói nghèo.

MANTI (Ph. manteau - áo ngoài; A. earth mantle, cg. măngtô) 1. (*sinh*), lớp vỏ da ngoài của một số động vật như Thân mềm, *Brachiopoda*, vv. Chính lớp M (còn gọi là áo) này tiết ra chất khoáng; chủ yếu là vôi tạo nên vỏ con vật.

2. (*địa chất*), cùi của Trái Đất, nằm dưới vỏ Trái Đất và bao quanh nhân Trái Đất; ranh giới giữa vỏ Trái Đất và cùi gọi là mặt Môhô nằm ở độ sâu từ 10 km (dưới đại dương) đến 50 km (dưới lục địa). Ranh giới giữa cùi và nhân ở độ sâu 2.900 km là mặt gián đoạn Gutenbec(Gutenberg). Xt. *Trái Đất*.

MANTOZƠ (A. maltose; cg. đường mạch nha), $C_{12}H_{22}O_{11}$. Tinh thể ngậm nước của dạng β có t_{nc} = 102 - 103°C, và độ quay cực riêng với tia D là + 112°. Đối với dạng α không ngậm nước, t_{nc} = 180°C, độ quay cực riêng với tia D: + 137°; dạng cân bằng có độ quay cực riêng với tia D: + 137°. Tinh thể không màu; vị ngọt. Dễ tan trong nước; không tan trong etanol và ete. Điều chế bằng cách thuỷ phân không hoàn toàn tinh bột bằng axit sunfuric hoặc enzim amilaza có trong mầm lúa. Việc sản xuất keo mạch nha cũng dựa trên nguyên tắc này.

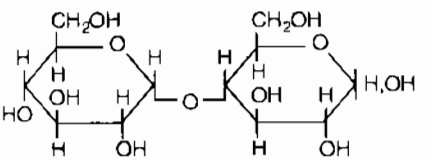

Mantozơ

M thuộc loại đisacarit có tính khử: khử được cation phức $[Ag(NH_3)_2]^+$ [thuốc thử Tolen, gọi theo tên nhà nông hoá Đức Tolen Beena (Tollene Bernhard; 1841 - ?)] đến bạc kim loại; khử phức của Cu^{2+} với ion tactrat [thuốc thử Felinh, gọi theo tên nhà hoá học Đức Felinh Hecman Fôn (Feling Herman von; 1812 - 85)] đến đồng oxit (Cu_2O). Điều đó chứng tỏ M có chứa nhóm OH semiaxetal tự do và trong dung dịch có thể chuyển hoá một phần thành anđehit.

MANUINXKI Đ. Z. (Dmitrij Zakharovich Manuilskij; 1883 -1959), nhà hoạt động cách mạng Nga và thế giới. Viện sĩ Viện Hàn lâm Ukraina (1945). Vào Đảng Cộng sản từ 1903. Tham gia Cách mạng tháng Mười. Uỷ viên Trung ương Đảng (1923 - 52). Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản (1928 - 43). Uỷ viên Đoàn chủ tịch từ 1924. Từ 1944 đến 1953, phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và bộ trưởng Ngoại giao Ukraina. Đại biểu Xô Viết tối cao (1937 - 54). Công trình nghiên cứu về phong trào công nhân quốc tế.

MANVINAT (Malvinas), quần đảo ở tây nam Đại Tây Dương. Diện tích 12,2 nghìn km^2. Dân số 2 nghìn (1983). Trung tâm hành chính Po Xtanly (Port Stanley). Quần đảo được phát hiện vào thế kỉ 16. Những năm 20 thế kỉ 19, M thuộc quyền kiểm soát của Achentina. Năm 1833, bị Anh chiếm; Achentina không công nhận chủ quyền của Anh trên quần đảo này. Năm 1982, chiến tranh giữa Achentina và Anh để giành quyền kiểm soát quần đảo.

Hiện nay, M vẫn thuộc Anh. Quần đảo gồm 2 đảo lớn Fôclen Đông (East Falkland) và Fôclen Tây (West Falkland) và 200 đảo nhỏ khác. Khí hậu ôn đới hải dương. Lượng mưa năm 600 - 700 mm. Nhiều đồng cỏ. Nuôi cừu. Đánh bắt thú biển, cá biển. Cảng: Po Xtanly ở đảo Fôclen Đông.

MANXEP A. I. (Anatolij Ivanovich Mal'cev; 1909-67), nhà toán học Nga, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1958). Công trình của ông chủ yếu thuộc lĩnh vực đại số (lí thuyết nhóm, vành, tôpô đại số), lôgic toán (lí thuyết thuật toán) và ứng dụng trong đại số.

MANXÔNI A. (Alessandro Manzoni; 1785 - 1873), nhà văn Italia. Ông ngoại là một luật gia nổi tiếng trong phong trào Ánh sáng ở Italia, được mệnh danh là "Ruxô của Italia". Chín năm trong trường dòng buồn tẻ làm nảy sinh ở Manxôni tình cảm đối lập với giáo quyền, nhất là với các thầy tu dòng Jêduyt (Jésus). Lớn lên, Manxôni kết thân với nhiều nhà văn và nhà yêu nước, rồi sang Pari ở với mẹ, tiếp thu ảnh hưởng của văn học Pháp. Năm 1808, lấy một người vợ theo đạo Gia Tô, lại trở về với đạo này. Tuy vậy, Manxôni vẫn không từ bỏ khuynh hướng tư tưởng

tự do dân chủ của phong trào Ánh sáng. Manxôni sống trong một thời đại sôi động của lịch sử Italia - phong trào Phục sinh Rixoocgimentô (Risorgimento). Toàn bán đảo Italia thống nhất thành một quốc gia: "Vương quốc Italia" (1861), Manxôni được cử làm thượng nghị sĩ và chủ tịch Uỷ ban Thống nhất tiếng Italia. Manxôni đã thử thách ngòi bút trong lĩnh vực thơ và kịch. Nhưng tên tuổi của Manxôni trở thành bất tử là nhờ bộ tiểu thuyết lịch sử "Những kẻ đính hôn". Đây là đỉnh cao nhất trong sự nghiệp sáng tác của Manxôni, đưa Manxôni lên hàng ngũ những tác giả quan trọng nhất của văn học Italia, sau Đantê (Dante).

Manxôni A.

MANXU G. (Giacomo Manzú; 1908-91), nhà điêu khắc Italia. Năm 1930, ở Milanô (Milano). Những năm 1933 - 36, tạc nhiều chân dung nổi tiếng, năm 1936 sang sống ở Pari. Trở về Italia, Manxu tham gia những cuộc tranh luận về nghệ thuật tiền phong. Năm 1941, được phong giáo sư. Từ đó chuyên về trang trí Canvero (Calvaire - bức thánh giá) trên các cánh cửa đồng cho Giáo đường Xanh Pie (Saint Pierre) ở Rôma Grande Picta (1943). Cổng chính của Giáo đường Zanxbua (Salzburg) khởi công 1955. Tạc nhiều tượng tôn giáo. Năm 1948, đạt giải thưởng điêu khắc ở triển lãm Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ). Chịu nhiều ảnh hưởng khác nhau cuả Rôđanh (A. Rodin), Rôxô (M. Rosso). Say mê Đônatenlô (Donatello) thời Phục hưng. Nghệ thuật Manxu nhẹ nhàng, khi tình cảm thơ mộng, khi tôn giáo, đau buồn, khi dí dỏm, trí tuệ.

MANXUYA SA (Mansūr Shah; thế kỉ 15), Hồi vương (1459 - 77), ở ngôi trong thời thịnh vượng của Vương quốc Malăcca (Malacca). Với sự phò tá của tể tướng Tun Pêrac (Tun Perak), Hồi vương Manxuya Sa đã thu phục được các tiểu quốc Malay (Malay) và một phần đảo Xumatơra (Sumatra), có quan hệ buôn bán và kết hôn với một công chúa Trung Hoa. Đã xây dựng Malăcca trở thành một hải cảng sầm uất vào bậc nhất thế giới thời bấy giờ.

MAO DẪN hiện tượng hút (hoặc đẩy) của chất lỏng vào trong (hoặc ra ngoài) các ống mao quản, tuỳ thuộc vào chất lỏng đó thấm ướt (hoặc không thấm ướt) thành mao quản. Vd. nước bị hút vào mao quản thuỷ tinh vì nước thấm ướt thuỷ tinh, trái lại thuỷ ngân bị đẩy ra khỏi mao quản thuỷ tinh vì nó không thấm ướt thuỷ tinh. Độ MD phụ thuộc vào sức căng bề mặt chất lỏng, bán kính mao quản và góc thấm ướt (góc tiếp xúc) giữa chất lỏng và thành mao quản. Hiện tượng MD có ý nghĩa lớn trong thực tiễn. Nhờ lực MD mà vải, giấy có thể thấm ướt; cây hút chất dinh dưỡng từ đất. Trong khai thác dầu mỏ, lực MD là nguyên nhân chủ yếu hạn chế tỉ lệ thu hồi dầu (dầu bị giữ lại trong các lỗ xốp).

MAO LƯƠNG (*Ranuculaceae*; cg. hoàng liên), họ cây thảo hay dây leo. Lá mọc đối hay mọc cách, có bẹ to, nguyên hay xẻ thuỳ, có khi có tua cuốn. Hoa đều, lưỡng tính, mọc đơn hay họp thành cụm. Đế lồi, hình nón. Có 4 - 5 lá dài. Cánh hoa không có hoặc có 5 cánh. Nhị nhiều. Lá noãn nhiều, rời xếp hình sao hay xoắn ốc. Quả kép. Hạt có phôi nhỏ và nội nhũ lớn. Có 45 chi, hơn 2 nghìn loài. Phân bố chủ yếu ở ôn đới, hàn đới. Các dạng nguyên thuỷ cuả họ tập trung ở Đông Châu Á và một số nước Bắc Mĩ. Việt Nam có 9 chi, 27 loài.

MAO MẠCH một trong số rất nhiều các mạch máu nhỏ, đường kính 5 - 20 μm, phân nhánh từ các động mạch và hình thành nên một mạng lưới dày đặc trong các mô rồi kết hợp lại thành các tĩnh mạch nhỏ. Thành mỏng, cấu tạo từ lớp nội mô dẹt, đa diện gắn với nhau bằng một chất gian bào rất mỏng. Qua MM, oxi, cacbon đioxit, các ion vô cơ, thức ăn hoà tan, các sản phẩm bài tiết, vv. được trao đổi giữa máu và các tế bào qua dịch mô.

MAO THUẪN (Mao Dun, tên thật: Thẩm Đức Hồng, sau đổi là Thẩm Nhạn Băng; 1896 - 1981), nhà văn Trung Quốc. Học đại học ở Bắc Kinh, làm thợ chữa bản in, biên tập viên nhà xuất bản. Năm 1921, sáng lập Hội Nghiên cứu Văn học, một trong hai đoàn thể văn học nổi tiếng thời Ngũ tứ, chủ trương "văn học vị nhân sinh", ra tập san "Tiểu thuyết nguyệt báo" cổ động văn học mới. Bộ tiểu thuyết đầu tay "Ruỗng nát" (1928), gồm 3 tập, nói về nỗi niềm trăn trở của thanh niên trước sóng gió thời đại. Bị chính quyền Tưởng Giới Thạch (Jiang Jieshi) lùng bắt, Mao Thuẫn trốn sang Nhật Bản (1929). Năm 1930, về nước, đảm nhận chức tổng thư kí Hội Nhà văn Cánh tả. Cuốn tiểu thuyết dài "Nửa đêm" (1933) là tác phẩm hay nhất của Mao Thuẫn, đánh dấu sự trưởng thành của nền văn học hiện thực phê phán Trung Quốc. Là bạn chiến đấu gần gũi của Lỗ Tấn, Mao Thuẫn sử dụng ngòi bút như vũ khí tham gia đấu tranh xã hội. Sau ngày thành lập Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, giữ chức bộ trưởng Bộ Văn hoá và chủ tịch Hội Nhà văn.

MAO TRẠCH ĐÔNG (Mao Zedong; 1893 - 1976), nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Quê Hồ Nam(Hunan). Tốt nghiệp trung học sư phạm. Tháng 8.1918, làm nhân viên thư viện Đại học Bắc Kinh, 1919 về Hồ Nam, xuất bản tạp chí "Tương giang bình luận", 1920 lập nhóm cộng sản ở Hồ Nam, 7.1921 tham gia hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản từ Đại hội III (6.1923). Trong thời kì Quốc Cộng hợp tác, làm uỷ viên dự khuyết Trung ương Quốc dân Đảng từ Đại hội I (1.1924), bí thư Ban Nông vận của Đảng Cộng sản (1926). Lãnh đạo Khởi nghĩa Vụ mùa (9. 1927). Lập căn cứ địa cách mạng ở núi Tỉnh Cương (Jingjiang) (1928). Chủ tịch Chính phủ Cộng hoà Xô Viết Trung Hoa (chính quyền cách mạng thành lập ở khu giải phóng 1931). Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản (1933), tham gia lãnh đạo Vạn Lý trường chinh. Tại Hội nghị Tuân Nghĩa (Zun'yi)(1.1935) được bầu làm uỷ viên thường vụ Bộ Chính trị, uỷ viên Ban Lãnh đạo Quân sự của Trung ương đảng. Từ đó trên thực tế là người lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản. Chủ tịch Bộ Chính trị và chủ tịch Ban Bí thư Trung ương đảng (3.1943). Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương đảng (4.1945). Chủ tịch Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, chủ tịch Hội nghị Hiệp thương Chính trị (9. 1949). Chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1954 - 59). Năm 1958, phát động phong trào Đại nhảy vọt và Công xã nhân dân. Năm 1966, phát động Đại cách mạng văn hoá vô sản (x. ***Đại cách mạng văn hoá vô sản ở Trung Quốc***). Năm 1974, đề xướng thuyết "Ba thế giới". Mất 9.9.1976 tại Bắc Kinh. Ông đã viết nhiều tác phẩm về triết học, quân sự, chính trị nhằm phục vụ cách mạng và xây dựng nước Trung Hoa mới. Các tác phẩm chính:"Bàn về mâu thuẫn", "Bàn về thực tiễn", "Vấn đề chiến lược của chiến tranh cách mạng Trung Quốc", "Bàn về đánh lâu dài", "Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới". Các bài nói: "Hội nghị toạ đàm về văn nghệ tại Diên An", "Vấn đề giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân". Đảng Cộng sản Trung Quốc coi tư tưởng

Mao Trạch Đông

Mao Trạch Đông là cơ sở tư tưởng đầu tiên của cách mạng Trung Quốc.

MÀO GÀ ĐỎ x. *Hoa mào gà đỏ.*

MÀO LÔNG (tk. túm lông), vòng các lông, các lá vảy hay các răng tạo thành đài trong hoa họ Cúc (*Asteraceae*). Vòng này ở trên quả giúp cho việc phát tán nhờ gió. Vd. quả cây tàu bay có túm lông giữ trên cuống dài mảnh như cái dù đưa quả đi.

MÀO THẦN KINH các tế bào chuyên hoá ở bờ của tấm thần kinh trong phôi động vật có xương sống. Trong quá trình hình thành ống thần kinh, các bờ máng thần kinh sát nhau rồi các bờ máng khép lại và hình thành nên một mào dọc trên lưng ống thần kinh. Các tế bào MTK di chuyển riêng rẽ sau tuỷ sống và các hạch thần kinh giao cảm.

MÀO TINH (*epididymis*), tập hợp các ống dẹt nối với bề mặt của tuyến tinh ở bờ sát, chim và động vật có vú, dài 6 - 7 mm. ở người, MT hình quả bầu dài, nằm ở bờ sau tinh hoàn, có đầu, thân và đuôi. Biểu mô MT gồm các tế bào có lông và tế bào đáy. Là nơi tích tụ tinh trùng trước khi xuất tinh ra ngoài lúc giao phối. Chất tiết của MT nuôi dưỡng tinh trùng, làm cho tinh trùng tự chuyển động được. Nguồn gốc từ trung thận của phôi. Xt. ***Hệ sinh dục đực.***

MÃO chỉ các loại mũ sử dụng trong nghệ thuật tuồng truyền thống. Vd. trong tuồng Sơn Hậu, nhân vật Ôn Đình có câu:

Thằng nào lạ mặt

Cổ quái hình dung

Trên đầu đội *mão lôi* công

Con mắt dường như lồ lộ.

MẠO TỪ hư từ đứng trước danh từ, biểu thị các phạm trù ngữ pháp: giống, số, cách, tính xác định hay bất định, vv. Vd. tiếng Anh: *the, a* ; tiếng Đức: *der, die, das, ein, eine*; tiếng Pháp: *le, la, les, un, une, des*.

MAOBATTƠN L. (Louis Mountbatten; 1900 - 79), đô đốc Anh (1956), chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Anh (1959 - 65). Tham gia Chiến tranh thế giới II. Chỉ huy trường tàu sân bay Iluxtơriut (Illustrious; 1941); chỉ huy nhiều cuộc hành binh hiệp đồng không quân - hải quân của Anh ở Thái Bình Dương (1942 - 43); chỉ huy quân Đồng minh ở Đông Nam Á (1943); phó vương Anh cuối cùng ở Ấn Độ (1946). Khuyến khích Pháp trở lại xâm lược Đông Dương khi Loclec (Leclerc) đến Kanđy (Kandy; thành phố thuộc Xri Lanka để yêu cầu ủng hộ (17.8.1945).

MAPUTÔ [Maputo, trước 1976, là Lurenxô Macco (Lourenço Marques)], thủ đô của Môzămbich, trung tâm hành chính của tỉnh M. Số dân 931,5 nghìn (1991). Cảng trên bờ Ấn Độ Dương (hàng hoá vận chuyển qua cảng 10 triệu tấn/năm). Công nghiệp chế tạo máy, chế biến dầu mỏ, thực phẩm, sân bay quốc tế. Đại học Tổng hợp.

Mara J. P.

MARA J. P. (Jean Paul Marat; 1743 - 93), nhà hoạt động chính trị trong Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Tháng 9. 1789, xuất bản báo "Bạn dân" có ảnh hưởng lớn trong nhân dân, tuyên truyền tư tưởng cách mạng, chống chế độ quân chủ, cải cách luật pháp. Tham gia tích cực vào việc thiết lập chính quyền Jacôbanh (Jacobins), bênh vực quyền lợi của dân nghèo. Bị một phụ nữ thuộc phái Girôngđanh (Girondins) sát hại 12.7.1793.

MARACAIBÔ (Maracaibo), hồ (phá) ở phía tây Vênêxuêla. Có eo biển (sâu 2 - 4 m) nối liền hồ với vịnh Vênêxuêla. Diện tích 16,3 nghìn km^2, sâu 250 m. Tàu bè đi lại được. Đang khai thác dầu mỏ ở đáy hồ. Trầm tích chứa dầu tuổi Nêôgen, Palêôgen và Krêta. Đã tìm ra trên 60 mỏ dầu với trữ lượng ban đầu khoảng 5 tỉ tấn dầu mỏ và 1,5 nghìn tỉ m^3 khí tự nhiên. Cảng Maracaibô.

MARACAIBÔ (Maracaibo), thành phố ở Vênêxuêla (Venezuela), được xây dựng từ 1571, trung tâm hành chính của bang Xulia (Zulia). Trung tâm của vùng công nghiệp dầu Maracaibô. Cảng dầu (lượng hàng hoá vận chuyển hàng năm: trên 20 triệu tấn). Công nghiệp: xi măng, kĩ thuật điện, hoá chất, dệt. Đại học Tổng hợp.

MARATÔNG (Ph. Marathon) 1. Tên làng ở Attica (Attica; cg. Attich) trên bờ kênh Ơrip (Euripe), cách Aten (Athènes) hơn 40 km, nay thuộc quận Attica (Attica) và Bêôti (Béotie, Hi Lạp). Năm 490 tCn., hoàng đế Ba Tư đem 50 nghìn quân và 600 chiến thuyền tiến công Hi lạp, đổ bộ vào gần làng M, nơi chỉ có hơn 10 nghìn quân Aten canh giữ. Quân Aten do Mintiađet (Miltiades) chỉ huy đã chiến đấu dũng cảm khiến quân Ba Tư bị thiệt hại nặng phải rút lui. Một người lính đã chạy liền một mạch từ M về đến Aten báo tin: "Mọi người hãy vui lên, chúng ta đã chiến thắng!", rồi gục xuống chết. Trong lịch sử, M trở thành biểu tượng của một trận đánh không cân sức nhưng đã giành được thắng lợi.

2. Sự kiện lịch sử nói trên trở thành tên gọi cuộc chạy đua đường trường với cự li 42,195 km được nhà triết học Pháp Brêan (Bréhal) đề nghị đưa vào chương trình thi đấu ở Thế vận hội Ôlimpic hiện đại.

Ở Thế vận hội 1896 có 21 vận động viên người Hi Lạp và 4 vận động viên người nước khác tham gia. Vận động viên Lui (S. Louis) người Hi Lạp đã về nhất với thành tích 2 giờ 58 phút 50 giây. Vận động viên Abêbê Bikila (Abebe Bikila) người Êtiôpia 2 lần lập kỉ lục Ôlimpic vào năm 1960 (2 giờ 15 phút 16,2 giây), 1964 (2 giờ 12 phút 11,2 giây). M được tổ chức lần đầu tiên ở Việt Nam ngày 9.1.1966. Trần Hồng Cẩm đã về nhất với thành tích 2 giờ 42 phút 33 giây.

MARIAN (Mariana), quần đảo ở Thái Bình Dương thuộc nhóm quần đảo Micrônêdi (Micronesia). Đảo chính Guam (Guam) là lãnh địa của Hoa Kì. Các đảo còn lại ở phía bắc (diện tích 477 km^2, dân số 23 nghìn) trở thành một nước liên hiệp (Commonwealth) với Hoa Kì từ 3.11.1986. Các đảo có nguồn gốc núi lửa hoặc san hô cao nhất: 471 m [đỉnh Tapôchau (Tagpochau) trên đảo Xaipan (Saipan)]. Rừng nhiệt đới ẩm, xavan. Nông nghiệp nhiệt đới. Đánh cá. Du lịch.

MARITANH J. (Jacques Maritain; 1882 - 1973), nhà triết học, nhà văn Pháp, một trong những đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa Tômat mới. Lúc đầu theo đạo Tin Lành, sau theo Công giáo. Do Maritanh là người bảo vệ nhiệt tình chủ nghĩa chính thống Công giáo và chủ nghĩa giáo điều truyền thống, cho nên khi phát hiện học thuyết của thánh Tômat, Maritanh đã trở thành người đại diện tích cực chống chủ nghĩa duy vật. Maritanh cũng chống lại cả thuyết duy tâm của Becxông (H. Bergson) mà Maritanh gọi là "một mưu toan dũng cảm của chủ nghĩa hư vô về trí tuệ". Maritanh muốn điều hoà triết học với tôn giáo, lí tính với tín ngưỡng, dựa vào lí tính và khoa học để chứng minh tính hợp lí của thế giới quan tôn giáo. Theo Maritanh, Thượng đế là nguồn gốc duy nhất của tri thức, nhận thức của con người là tiên nghiệm đến từ Thượng đế. Maritanh cho rằng khoa học chỉ có thể nhận thức được thế giới kinh nghiệm, còn tín ngưỡng mới nhận thức được thế giới siêu nghiệm, tức là tồn tại chân chính. Các tác

phẩm chính: " Bàn về triết học Kitô giáo" (1933); "Chủ nghĩa nhân đạo toàn vẹn" (1936); "Trực giác sáng tạo trong nghệ thuật và thơ ca" (1962); "Những nguyên tắc về một nền chính trị nhân đạo" (1944).

MARIVÔ P. C. Đ. S. Đ. (Pierre Carlet de Chamblain de Marivaux; 1688 - 1763), nhà văn Pháp. Thời niên thiếu và việc học hành của Marivô ít tài liệu nói đến, chỉ biết Marivô có theo học luật một thời gian. Sự nghiệp văn học của Marivô tập trung vào 2 lĩnh vực sân khấu và tiểu thuyết. Sáng tác tất cả 27 vở hài kịch bằng văn xuôi trong khoảng 1722 - 46: "Nỗi bất ngờ của tình yêu" (1722), "Trò chơi của tình yêu và may rủi" (1730), "Trường học làm mẹ" (1732), "Tâm sự vờ" (1737), "Thử thách" (1740)... Hài kịch của Marivô đa dạng về đề tài. Có người đã phân loại thành hài kịch anh hùng, hài kịch thần thoại, hài kịch phong tục, hài kịch luận đề xã hội và triết học. Nhưng Marivô tỏ ra có năng khiếu rõ rệt về phân tích tâm lí tình yêu. Tiểu thuyết "Cuộc đời Marian" (1731 - 41) và "Người nông dân thành đạt" (1735 - 36) là 2 tác phẩm xuất sắc nhất của Marivô. Ngoài ra Marivô còn sáng lập một số tờ báo.

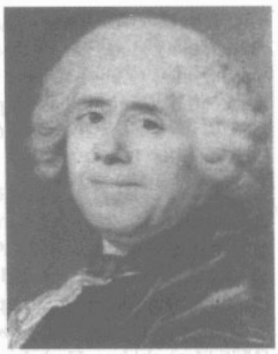

Marivô P. C. Đ. S. Đ.

MARÔC (al - Mamlakah al - Maghribĭyah; Ph. Maroc; Vương quốc Marôc), quốc gia ở Tây Bắc Phi. Diện tích 458,7 nghìn km^2. Dân số 28,8 triệu (2000), hầu hết là người Arập (65%) và người Becberơ (Berber) (33%). Dân thành thị 52,7% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo (1995): đạo Hồi 99,8%, đạo Cơ Đốc 0,1%. Thủ đô: Rabat (Rabat; 623 nghìn dân). Các thành phố khác (1994): Caxablanca (Casablanca; 2,9 triệu dân), Fexơ (Fès; 774 nghìn dân). Thể chế: quân chủ lập hiến hai viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ: nhà vua, có thủ tướng trợ giúp.

Địa hình M gồm đồng bằng ven bờ Đại Tây Dương, phần tây của núi Atlat (Atlas) và phần tây bắc của hoang mạc Xahara (Sahara). Khí hậu á nhiệt đới Địa Trung Hải. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 10 - 12°C, tháng bảy 24 - 28°C. Lượng mưa trung bình năm 100 - 500 mm, ở phía nam dưới 100 mm. Thực vật bán hoang mạc, ở miền núi có rừng á nhiệt đới.

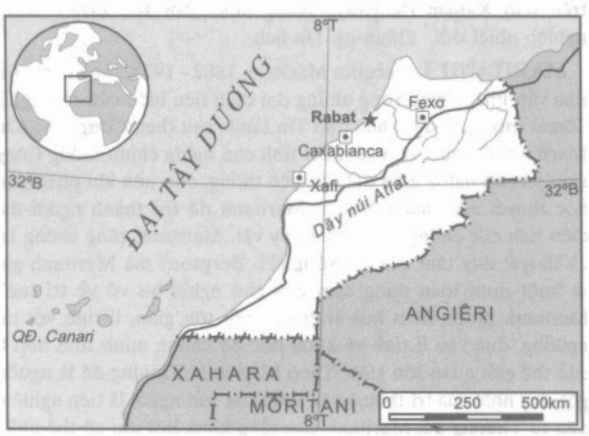

Marôc

M là nước đang phát triển. Nông nghiệp chiếm 20,4% GDP (1996) và 34% lao động (1993). Công nghiệp chế biến, khai khoáng, xây dựng, dịch vụ công cộng chiếm 30,5% GDP và 31% lao động. Thương mại chiếm 11,1% GDP; dịch vụ chiếm 12,4% GDP. GDP đầu người 1.265 USD (1995). GNP đầu người 1.240 USD(1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): củ cải đường 3,2 triệu tấn, luá mì 2,1 triệu tấn, luá mạch 1,5 triệu tấn, khoai tây 1,1 triệu tấn, cam 873 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 16,5 triệu con, dê 5,1 triệu con, bò 2,6 triệu con. Gỗ tròn (1998): 1,7 triệu m^3. Cá đánh bắt (1997): 625 nghìn tấn. Khoáng sản chính: photphat, chì, đồng, kẽm, sắt. Chế biến lương thực, hoá chất, vải. Năng lượng (1996): điện 12 tỉ kW.h, dầu thô 30 nghìn thùng, khí đốt 20 triệu m^3, than 504 nghìn tấn, sản phẩm dầu lửa 5,1 triệu tấn. Giao thông (1996): đường sắt 1,7 nghìn km, đường bộ 57,8 nghìn km (52% rải nhựa). Các cảng chính: Caxablanca, Xafi (Safi). Xuất khẩu (1999) 72 tỉ điêcham Marôc (ĐM): thực phẩm 31%, hàng tiêu dùng 23%, khoáng sản 11%. Nhập khẩu (1999) 95,6 tỉ ĐM: tư liệu sản xuất 23,5%, hàng tiêu dùng 14,6%, thực phẩm - đồ uống - thuốc lá 17,1%. Bạn hàng chính: Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Ấn Độ.

Đơn vị tiền tệ: điêcham (dirham) Marôc (ĐM). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 10,98 ĐM (10.2000).

Từ 1912, M bị chia thành 3 phần: đất bảo hộ của Pháp, của Tây Ban Nha và khu "quốc tế" Tangiê (Tanger). Năm 1956, M được độc lập, chế độ bảo hộ cuả Tây Ban Nha và cuả quốc tế ở Tangiê bị bãi bỏ. Năm 1958, M khôi phục được chủ quyền ở lãnh thổ Tacfaya (Tarfaya), năm 1969 đòi lại được vùng Ipni (Ifni). Tuy vậy các lãnh thổ của M là Xêuta (Ceuta), Mêlilia (Melilla), vẫn còn bị Tây Ban Nha chiếm. Quốc khánh 3.3 (1961). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 12.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 31.10.1960.

MARÔT (MŨI NHỌN) x. *Mũi nhọn Marôt.*

MARƠ N. Ia. (Nikolaj Jakovlevich Marr; 1864/65 - 1934), nhà ngôn ngữ học Nga. Nghiên cứu các ngôn ngữ Kapkazơ, đề xuất "Học thuyết mới về ngôn ngữ" một học thuyết thường bị phê phán là thiếu cơ sở khoa học.

MASEAN (Medical Association of Southeast Asia) x. *Hiệp hội Y học các nước Đông Nam Á.*

MASEN X. M. (Samora Moises Machel; 1933 - 86), nhà hoạt động cách mạng Môzămbich. Từ 1970 là chủ tịch Mặt trận Giải phóng Dân tộc Môzămbich (FRELIMO); từ 1977, chủ tịch Đảng FRELIMO. Tổng thống nước Cộng hoà Nhân dân Môzămbich từ 1975 và được phong hàm nguyên soái. Chết do tai nạn máy bay.

MASS - MEDIA (cg. phương tiện thông tin đại chúng), phương thức truyền đạt một thông tin giống nhau cùng một lúc đến rất nhiều đối tượng phân tán trên không gian rộng lớn, bằng những phương tiện như báo chí, sách vở, điện ảnh, phát thanh và truyền hình. Hiệu quả của M- M phụ thuộc vào nội dung, độ mới mẻ của thông tin đối với công chúng tiếp nhận nó, vào hình thức tổ chức và kênh thông tin, vào thành phần xã hội dân cư và đặc điểm tâm lí cá nhân hứng thú và nhu cầu của đối tượng tiếp nhận. Thường M- M có hai hướng chính: thúc đẩy vận động và ngăn chặn cấm đoán. Khi giải quyết một vấn đề cụ thể về M- M thường đặt ra những câu hỏi: Ai thông tin? Thông tin gì? Bằng kênh nào? Ai tiếp nhận? Nhằm đạt kết quả gì?

Đặc biệt từ những năm 80 thế kỉ 20 đến nay, do sự phát triển kì diệu của kĩ thuật thông tin, những sự kiện xảy ra trên thế giới trong chốc lát người ta đón nhận được ngay. Mức cao hơn, người ta quan niệm M- M bao gồm một lĩnh vực rộng hơn với nhiều hoạt động khác nhau của ngành thông tin, báo chí, xuất bản, văn hoá, điện ảnh, sân khấu và cả giáo dục.

MẠT tên gọi chung một số loài chân đốt sống tự do, kí sinh ở động, thực vật, thuộc bộ Ve bét (*Acarina*). Ở những loài M kí sinh, M cái sau khi hút no máu, rời vật chủ, đẻ trứng ngoài môi trường, nở thành ấu trùng rồi thiếu trùng và trưởng thành. Sau khi thụ tinh, lại bám vào vật chủ tiếp tục hút máu (dịch) và quay lại vòng đời.

MẠT GÀ (*Dermanyssus gallinae*), loài động vật chân đốt kí sinh họ Mạt (*Gamasidae*), bộ Ve bét (*Acarina*). Kí sinh ở gia cầm và một số loài thú (ngựa), cũng thấy ở người. Ở Việt Nam, MG tác hại nhất đối với gà, sống trong chuồng gà, ban ngày ẩn nấp, đêm ra đốt và hút máu gà. Gà bị MG nhiều gầy yếu, đang ấp bỏ ổ, trứng nở kém, gà con có thể chết. MG cũng truyền bệnh tụ huyết trùng gà. Diệt MG bằng cách ban đêm cho gà đẫm mình trong thuốc diệt MG (trộn với cát) và xông khói thuốc diệt MG trong chuồng ban ngày.

MẠT KHO (*Tyroglyphus*; tk. mạt bột, mạt lúa mì), chi ve bét, họ Ve bét (*Acaridae*). Dài 0,2 - 0,5 mm, màu trắng nhạt gần như trong suốt. Vỏ cơ thể mềm. Miệng kiểu nghiền. Đặc điểm sinh học quan trọng là có *hypopus* (pha thiếu trùng không dinh dưỡng dùng để phát tán thụ động hoặc trong điều kiện môi trường không thuận lợi) trong chu kì phát triển. Khi nhiệt độ, độ ẩm thích hợp và đầy đủ thức ăn, MK có khả năng sinh sản bột phát nhanh chóng. MK gây hư hại các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là hạt, bột, tấm. MK lẫn với bụi có thể gây dị ứng da và gây bệnh đường hô hấp.

MẠT KÌ x. *Pha cuối*.

MATÊĐIUT V. (Vilém Mathesius; 1882 - 1945), nhà ngôn ngữ học Sec, đứng đầu nhóm ngôn ngữ học Praha, một trong những người đặt cơ sở cho trường phái ngôn ngữ học cấu trúc - chức năng. Có những công trình chính về ngôn ngữ học đại cương và tiếng Anh.

MATIXƠ H. (Henri Matisse; 1869 - 1954), hoạ sĩ, nhà hình hoạ, điêu khắc Pháp. Lúc đầu ông học luật và trở thành thư kí công chứng viên. Sau một trận ốm, Matixơ quyết định theo hội hoạ và được Môrô (G. Moreau) tuyển thẳng vào Trường Mĩ thuật. Theo lời khuyên của thầy, ông chép tranh ở Bảo tàng Luvrơ (Louvre) và chú ý đến nghệ thuật Hồi giáo. Thời kì này, Matixơ vẽ bằng màu trầm rất truyền thống. Nhưng sau chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa ấn tượng, bảng màu của ông trở nên tươi sáng hơn. Năm 1898, ông nghiên cứu khoả thân và bắt đầu nặn tượng. Năm 1905, sau những bức tranh chịu ảnh hưởng của Xêzan (P. Cézanne) và Xinhăc (P. Signac), Matixơ chuyển sang một phong cách mới với những mảng màu dữ dội lớn, với chủ tâm biểu cảm hơn là diễn tả; một hình hoạ bề ngoài có vẻ sơ sài thể hiện hình thể con người một cách táo bạo, khối vờn nhẹ nhàng, không chú trọng đến sáng tối và không gian viễn cận truyền thống ("Cô gái lưu lãng", 1905 - 06; "Phong cảnh Coliuarơ", 1905). Tranh ông trưng bày cùng với Đơranh (A. Derain), Vlamanh (M. de Vlaminsk), Mackê (A. Marquet) ở triển lãm mùa thu 1905 bị giới phê bình nhạo là "những dã thú". Ông tiến đến chỗ ngày càng đơn giản hoá và thường viền nét đậm những hình thể ("Những phụ nữ tắm và bắt rùa", 1907 - 08). Những năm 1909 - 10, ông thực hiện những bố cục hoành tráng (múa và âm nhạc) theo một phong cách hết sức độc đáo: mầu hạn chế, đường lượn nối các nhân vật với nhau, tạo nên một hiệu quả sống động, mạnh mẽ. Matixơ liên tiếp thử nghiệm, vẽ một loạt tranh cảnh xưởng hoạ và cửa sổ, hướng tới một bố cục tổng hợp. Hiện thực chỉ còn được gợi lên, hình thể đôi lúc góc cạnh, màu sắc đạt tới độ nhẹ nhàng và tươi sáng ("Những người Marôc", 1916). Khi ở Nixơ (Nice) Matixơ trở lại với chủ đề quen thuộc: "Những người cung nữ" đầy chất hoan lạc. Matixơ liên tục nâng hiệu quả trang trí lên (màu cửa, thảm, đồ sứ với những tán lá sum suê), trở lại với những khối vờn nhẹ nhàng và không gian quy ước hơn ("Hình trang trí trên nền trang trí", 1927). Năm 1931, với bức hoành tráng "Điệu vũ" thực hiện cho quỹ Bacnơ (Barnes), Matixơ chuyển sang một giai đoạn sáng tác mới: đường nét trở thành hầu như trừu tượng và sự phân bố những mảng màu nguyên chất cấu trúc không gian theo một nhịp điệu hoàn toàn khác lạ. Loạt tranh cắt giấy phát triển phong cách súc tích và giản dị hoá của Matixơ lên đến tột đỉnh, tiêu biểu nhất là những tác phẩm trang trí nhà thờ Văngxơ (Vence, 1951). Matixơ còn là một nhà hình hoạ tuyệt vời. Những nét vẽ của Matixơ dù có giản dị đến đâu cũng đầy sức gợi. Matixơ đã đạt tới mục tiêu mà ông đã đặt ra từ 1908: tạo nên "một nghệ thuật cân bằng, trong sáng và bình yên".

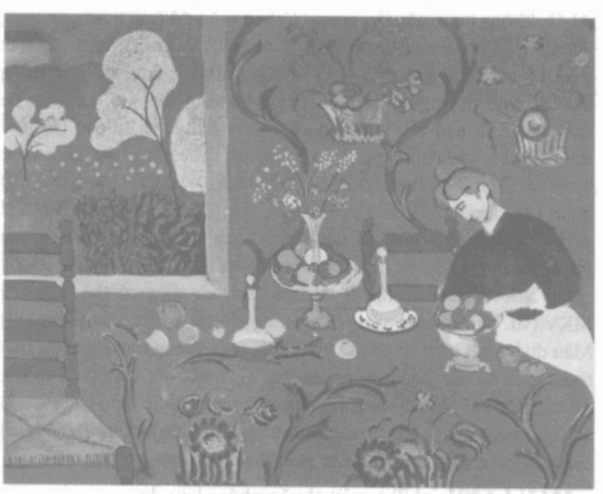

Matixơ H. *"Điểm tâm đỏ"*

MATIT (A. mastic), hỗn hợp gồm khoảng 10 phần bột đá, 3 phần dầu lanh khô, đôi khi thêm 5 phần chì cacbonat bazơ [$2PbCO_3 . Pb(OH)_2$]. Được dùng để gắn kính vào khung cửa, trát các vết nứt hoặc lỗ thủng của một vật nào đó, vv.

MATIT NHỰA sản phẩm chế từ nhựa dầu mỏ và chất phụ gia dễ dán hoặc làm màng chống thấm. Có hai loại MN: nóng và nguội. MN nóng dùng làm chất gắn kết các lớp giấy dầu với kết cấu công trình cần tránh nước. MN nóng phải nấu đến 160°C trong nhiều giờ và được thi công ngay khi còn nóng. Phụ gia cho vào nhựa nóng là bột amiăng, bột đá hoặc bột thạch anh giúp cho nhựa được ổn định khi nhựa đã nguội cũng như khi thay đổi nhiệt độ môi trường. MN nguội dùng làm lớp sơn chống thấm hoặc thay nước để trộn với vữa chống thấm. MN nguội được tạo ra theo cách làm nhũ tương nhựa là các hạt nhựa bọc lõi là chất phụ gia nổi trong môi trường nước. Chất phụ gia chế tạo MN nguội là đất sét bội mịn.

MATURA (Mathurā), thành phố cổ trên bờ sông Jumna (Jumna) thuộc bang Utta Pradet (Uttar Pradesh; Ấn Độ). M nổi tiếng với quần thể kiến trúc thờ thần Krisna (Krishna) và Chiến tranh, một chủ đề chính của sử thi Ấn Độ Mahabharata (Mahābhārata). Lớp cư trú sớm ở M có niên đại nửa đầu thiên niên kỉ 1 tCn. Bắt đầu từ thế kỉ 1 tCn. M trở thành kinh đô của người Saka (Shaka) và Kusana (Kuṣāna). Nghệ thuật điêu khắc M có phong cách riêng nổi tiếng gọi là "các vị thần Muthara", sáng tạo chủ yếu vào 5 thế kỉ đầu Công nguyên. Đó là hình tượng các vị thần của đạo Jaina, Phật giáo, Bà La Môn.

MATXCƠVA (Moskva), thủ đô Liên bang Nga, trung tâm lớn nhất nước và là một trong số các trung tâm quan trọng trên thế giới về chính trị, công nghiệp, khoa học và văn hoá. Diện tích hơn 12,198 nghìn km^2. Dân số 8,4 triệu (1996). Đầu mối giao thông vận tải lớn (đường sông, đường sắt, đường ô tô và đường

hàng không). Được nhắc tới lần đầu trong biên niên sử 1147, khi đó là một thị trấn nhỏ. Từ thế kỉ 13, là trung tâm của công quốc; thế kỉ 14, trung tâm của Đại công quốc Matxcơva; nửa sau thế kỉ 15, là thủ đô của nước Nga thống nhất. Khi thủ đô nước Nga chuyển về Pêtecbua (Peterburg) (1712), M vẫn giữ ý nghĩa của thủ đô thứ hai. Trong thời kì Chiến tranh giữ nước 1812, vào tháng 9 - 10, M nằm trong tay quân đội Pháp của Napôlêông I (Napoléon I)và đã bị phá huỷ nặng, hơn 2/3 nhà cửa bị cháy trụi.

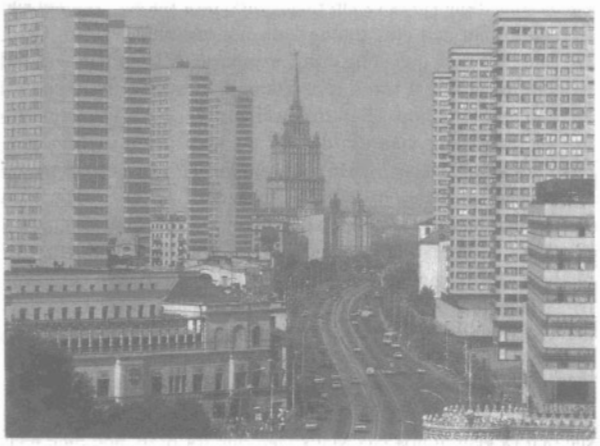

Matxcơva

Từ cuối thế kỉ 19, M là một trong những trung tâm chủ yếu của phong trào công nhân cách mạng. Đầu thế kỉ 20, M trở thành một trong số các trung tâm lớn nhất của tư bản độc quyền ở nước Nga. Cuộc khởi nghĩa vũ trang ở M vào tháng 12.1905 là đỉnh cao trong quá trình phát triển của Cách mạng Nga. Từ 12.3.1918, thủ đô của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô Viết Liên bang Nga, từ 30. 12.1922 - của Liên Xô. Từ tháng 12.1991, thủ đô của Liên bang Nga. Đường xe điện ngầm. Viện Hàn lâm Khoa học Nga, các viện nghiên cứu khoa học các ngành: Viện Nông nghiệp, Viện Y học, Viện Giáo dục, Viện Nghệ thuật..., 75 trường đại học (trong đó có 2 trường đại học tổng hợp), 30 nhà hát. Nhiều thư viện lớn, 68 viện bảo tàng. Các di tích: quần thể Điện Kremli (Kremli), Lăng Lênin, Hồng trường, mộ tưởng niệm Người chiến sĩ vô danh, Đền thờ Vaxili Blajennưi (Vasilij Blazhennyj), nhà thờ Vôznêxênia (Voznesenija) ở làng Kôlômenxki (Kolomenskij), tổ hợp kiến trúc của các tu viện.

MÀU một trong những yếu tố ngôn ngữ nghệ thuật của hội hoạ. Hoạ sĩ dùng M phối hợp với đường nét để xây dựng các hình thể, tạo ra không gian nghệ thuật trong bức tranh theo ý đồ sáng tác của mình. M của hoạ sĩ là các chất màu lấy từ động vật, thực vật, khoáng sản hay nhựa tổng hợp (vinylic và acrylic); các chất màu này trộn với một chất kết dính (nước, keo, dầu...) để thành M nước, M bột, sơn dầu, sơn mài... và vẽ lên một nền đỡ (giá, gỗ, vữa, giấy, kính, vải...). Có 3 M cơ bản hay M gốc là lam, vàng và đỏ (xt. ***Màu cơ bản***). Hai M gốc trộn với nhau cùng liều lượng thì được một M nhị nguyên: lam + đỏ cho tím. M gốc với M nhị nguyên do hai M gốc khác hợp thành, là những M bổ túc: lam với da cam, vàng với tím, đỏ với lục. Các M bổ túc đặt cạnh nhau thì tôn nhau lên, nhưng nếu trộn lẫn nhau thì M thành xám xỉn. M còn cho cảm giác nóng hay lạnh. M nóng là những M có chứa M vàng. M lạnh chứa M lam. Toàn bộ M dùng trong một bức tranh hợp thành một gam M hay sắc giai. Do tính chất, một bức tranh có thể có gam M nóng hay gam M lạnh. Gam M nóng kéo lại gần, cho cảm giác động và vui. Gam M lạnh đẩy ra xa, cho cảm giác yên tĩnh (xt. ***Màu nóng; Màu lạnh***).

MÀU ÂM một trong những đặc tính của nhạc thanh, giúp phân biệt được màu sắc nhạc thanh của loại nhạc cụ hoặc giọng hát, thậm chí của nghệ sĩ biểu diễn.

MÂ phụ thuộc vào thành phần và sức mạnh của các âm bội hoà cùng với âm cơ bản (x. ***Thang âm tự nhiên***) do bản thân nhạc cụ hoặc giọng hát và lối diễn của nghệ sĩ tạo thành.

MÀU BÙ x. ***Màu phụ.***

MÀU CƠ BẢN (cg. màu gốc, màu nguyên), nhóm ba màu được chọn sao cho pha trộn chúng với những tỉ lệ thích hợp, có thể thu được bất kì màu nào.

Có vô số cách chọn nhóm ba màu đó, tuy nhiên nhóm MCB thường được chọn là: đỏ, xanh lá cây (lục) và xanh nước biển (lam). Ba màu này cho phép tái tạo ra toàn bộ các màu khác nhau có trong thiên nhiên. Trộn ánh sáng lam và đỏ với tỉ lệ bằng nhau cho màu cánh sen. Trộn 75% lam với 25% đỏ cho màu lam hơi tím. Trộn 25% lam với 75% đỏ sẽ có màu đỏ hơi tím, vv. Nếu trộn ba MCB với tỉ lệ bằng nhau sẽ có màu trắng.

MÀU GIAO THOA màu của khoáng vật trong lát mỏng khoáng vật khi quan sát dưới kính hiển vi phân cực giữa hai nicon vuông góc bằng ánh sáng trắng. MGT của một khoáng vật phụ thuộc vào bề dày e và lưỡng chiết suất ng - np của khoáng vật. Với các lát mỏng có bề dày chuẩn 0,01mm, MGT giúp xác định dễ dàng lưỡng chiết suất của khoáng vật, cùng với các hằng số quang học khác giúp xác định khoáng vật.

MÀU GỐM chất màu trang trí sản phẩm gốm sứ, gồm hai loại: 1) Màu cao lửa (cg. màu dưới men) thường là một loại oxit mang màu bền ở nhiệt độ cao (CoO, Fe_2O_3, Cr_2O_3, vv.) hay hợp chất chứa chúng, dùng để vẽ lên sản phẩm mộc rồi mới tráng men và nung. 2) Màu nhẹ lửa (cg. màu trên men) thường là thuỷ tinh trong dễ chảy, có thêm từ 10 - 20% oxit gây màu hay hợp chất màu, dùng để trang trí lên sứ trắng đã nung rồi nung lại ở nhiệt độ ≈ 800°C. Màu nhẹ lửa còn dùng sản xuất giấy hoa cho sứ và thuỷ tinh.

MÀU KHOÁNG VẬT một tính chất vật lí quan trọng của khoáng vật giúp nhận biết khoáng vật. Dựa vào bản chất, người ta phân biệt ba loại màu: 1) Màu tự sắc: màu do những đặc điểm bên trong của khoáng vật quyết định (như sự có mặt của các nguyên tố mang màu, sự thay đổi tính đồng nhất của cấu trúc tinh thể và trạng thái tĩnh điện của ion, vd. màu vàng trang kim của vàng (Au) là do chính nguyên tố Au mang màu đó). 2) Màu ngoại sắc: màu do những ion của một nguyên tố mang màu khác lẫn trong mạng tinh thể hoặc do tạp chất cơ học phân tán nhỏ gây nên. Vd. corinđon Al_2O_3 không màu, nếu lẫn crom (Cr) có màu đỏ (gọi là hồng ngọc), lẫn titan (Ti) có màu xanh (gọi là ngọc saphia). 3) Màu giả sắc: màu do các hiệu ứng ánh sáng như giao thoa, khúc xạ... tác dụng lên các tinh thể ngoại lai nằm trong khoáng vật. Vd. labrađo có màu óng ánh ngũ sắc là do sự giao thoa ánh sáng tử các bao thể inmenit nằm định hướng trong khoáng vật. Tuỳ thuộc vào cách thức quan sát, MKV có thể biểu hiện khác nhau: 1) Màu thông thường: quan sát bằng mắt thường trên mẫu cục. 2) Màu vết vạch: MKV dưới dạng bột nhỏ quan sát bằng cách vạch khoáng vật lên một tấm vật liệu cứng, trắng và nhám, vd. một tấm sứ. Màu vết vạch có thể giống MKV (vd. ở manhetit là màu đen) và cũng có thể khác với MKV (vd. pirit có màu vàng thau trong khi vết vạch có màu đen). 3) Màu dưới kính hiển vi: có thể phân biệt màu thông thường, màu giao thoa, màu đa sắc. Màu thông thường quan sát khi không có nicon; màu đa sắc khi nhìn khoáng vật qua một nicon phân tích, trường hợp này cần phân biệt màu theo hai trục ng (trục lớn) và np (trục nhỏ) của elipxoit chiết suất. Xt. ***Màu giao thoa; Màu vô cơ.***

MÀU LẠNH những màu thuộc nhóm lam, lục; gợi cảm giác lạnh lẽo, u tịch. Trong quan niệm xã hội, ML là "màu âm", "màu tĩnh".

MÀU NÓNG những màu thuộc nhóm đỏ, vàng, da cam; gợi cảm giác chói rực, nồng nhiệt. Trong quan niệm xã hội, MN là "màu dương","màu động"

MÀU PHẲNG màng màu đồng nhất không vờn khối, không có sáng tối. Họa sĩ Nguyễn Phan Chánh sử dụng rất đắt MP trong các bức họa "Chợ ô ăn quan", "Rửa rau cầu ao" ...

MÀU PHỤ (cg. màu bù), ba màu ngược với các màu cơ bản. MP được tạo ra bằng cách trộn hai trong ba màu cơ bản. Vd: lục + đỏ = vàng (MP của lam), lam + đỏ = cánh sen (MP của lục), lam + lục = cánh chả (MP của đỏ). Ngược lại, trộn hai MP với nhau sẽ được một màu cơ bản. Vd: vàng + cánh sen = đỏ, vv. Trộn ba MP với nhau sẽ có màu đen

MÀU SẮC ĐẤT dấu hiệu hình thái quan trọng nhất để phân biệt các loại đất. Chất tạo ra MSĐ: chất hữu cơ và khoáng - hữu cơ có màu sẫm; hợp chất oxi hoá của sắt và mangan có màu nâu, da cam, vàng, đỏ; oxit silic, muối cacbonat khó tan, nhôm hiđroxit màu trắng; protoxit sắt: lam xám, xanh da trời. Tổ hợp những chất trên và các khoáng nguyên sinh tạo ra màu sắc khác nhau của đất. Độ ẩm của đất có ảnh hưởng lớn đến màu sắc đất (đậm, nhạt).

MÀU SẮC ĐE DOẠ màu sắc hoặc dấu hiệu dễ nhận thấy, nhờ đó mà nhiều sinh vật độc hay nguy hiểm dễ dàng bị kẻ thù nhận ra. Thường ở những sinh vật này có các tuyến tiết chất độc hoặc chất hôi để tự vệ, chủ yếu để răn đe kẻ thù. Phổ biến ở côn trùng, rắn, lưỡng cư, vd. các sọc vàng và đen tương phản ở ong bò vẽ, màu đỏ chói ở bọ xít bông.

MÀU THIÊN NHIÊN những màu trong thiên nhiên thường gặp ở các khoáng vật là những chất có màu như trắng, đen, vàng, đỏ nâu và các màu khác. Qua chế biến đơn giản bằng những quá trình vật lí như tuyển, nghiền mịn, sàng phân li, sấy, nung, chuyển các chất màu này thành dạng bột mịn dùng làm chất màu như những chất màu vô cơ khác. Thường gặp nhất là các loại sắt oxit; tuỳ thành phần khác nhau, nhất là hàm lượng sắt oxit cao hay thấp, có thể có màu từ vàng đến nâu, có thể sử dụng được ngay qua nghiền sấy, cũng có thể nung làm biến đổi thành phần và qua đó thay đổi màu sắc của chúng. Vd. quặng hematit, thành phần chủ yếu là Fe_2O_3, lẫn tạp chất SiO_2 và các hợp chất của Al_2O_3, Ca, Mg, vv., sau khi nung có màu đỏ; khoáng ocre, thành phần chủ yếu là sắt oxit ngậm nước kết tinh, màu từ vàng chanh đến vàng thẫm, qua sấy nghiền, sử dụng trực tiếp; khoáng sien có màu vàng tối, hàm lượng sắt oxit cao hơn, nếu nung chuyển màu nâu thẫm.

Một số khoáng dùng sản xuất màu nâu như sắt oxit có hàm lượng cao (Fe_2O_3 trong khoảng 48 - 52%); khoáng mangan, thành phần chủ yếu là mangan hiđroxit $Mn(OH)_2$. Một số bã thải của quá trình chế biến một số khoáng vật cũng có thể sử dụng như chất màu vô cơ, vd. bã thải (oxit sắt) của quá trình nung pirit mang màu đỏ nâu, bã thải của quá trình xử lí quặng bauxit bằng phương pháp nung với kiềm (NaOH) để lấy nhôm có màu đỏ tươi (Fe_2O_3). Một số khoáng mang màu xanh, đen, vv., nhưng nói chung ít gặp trong thiên nhiên.

MÀU VẾT VẠCH x. *Màu khoáng vật.*

MÀU VÔ CƠ những màu thường có màu trắng, đen hoặc các màu khác; một số có nguồn gốc thiên nhiên (các loại khoáng vật); số lớn là các hợp chất được chế biến qua các quá trình hoá học. Thường dùng ở dạng bột nghiền mịn tới mức huyền phù trong chất mang nó. Dùng vào mục đích tạo màu cho vật liệu, cho sơn che phủ, trang trí. Quá trình chế tạo rất khác nhau, một số quá trình chung như nghiền, nung, kết tủa, sấy, vv. Có thể phân loại các chất màu theo màu sắc. Các chất MVC mang màu trắng thường gặp có oxit titan (TiO_2), rutin (hoặc anatazơ), dùng riêng hoặc pha trong $BaSO_4$, $CaSO_4$), các muối của chì (cacbonat, sunfat, silicat của chì...), kẽm oxit (ZnO) hay sunfua (litopon: $BaSO_4$. ZnS). Các chất mang màu đỏ thường gặp có các loại sắt oxit, chì oxit (Pb_3O_4), cađimi sunfua (CdS), đồng oxit (Cu_2O), thuỷ ngân sunfua (H_gS), vv. Các chất mang màu vàng có các dạng vàng chì cromat (vàng thư, vàng chanh), kẽm cromat (vàng chanh), sắt oxit. Các chất mang màu xanh có crom xanh (hỗn hợp vàng chanh và xanh phổ), crom oxit khan hoặc có nước kết tinh (crom hiđrat Cr_2O_3. $2H_2O$); xanh da trời có các muối sắt xianua (xanh phổ), untramarin; xanh coban. Các chất mang màu đen có muội than. Các bột kim loại có nhôm, đồng thau. Ngoài ra có những loại có tính năng đặc biệt như màu phát quang (kẽm sunfua pha lẫn vi lượng kim loại làm chất hoạt hoá), các chất phụ gia cho bột màu, các chất hoạt hoá bề mặt

MÁU mô lỏng vận chuyển trong cơ thể động vật, do co bóp của cơ tim (ở động vật có xương sống) hoặc các mạch khác, các xoang máu (ở động vật không xương sống). M mang oxi và chất dinh dưỡng tới các mô và lấy cacbon đioxit và sản phẩm thải chứa nitơ để bài tiết ra ngoài. M cũng vận chuyển hocmon đi khắp cơ thể. M gồm có huyết tương lỏng, các yếu tố tế bào: bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu

Ở đa số động vật (trừ côn trùng), M mang oxi kết hợp với sắc tố hemoglobin ở động vật có xương sống và hemocyanin ở một số động vật không xương sống.

Ở người, khối lượng M bằng 5 - 9% trọng lượng cơ thể, trong đó 45% là thành phần hữu hình và 55% là huyết tương. Khi loại bỏ fibrin (loại protein có tác dụng làm đông máu) trong huyết tương, thu được huyết thanh. Khi mất đột ngột một khối lượng M trên 10% thì có thể gây sốc. Trong trường hợp này, để kịp thời cứu tính mạng bệnh nhân, biện pháp tốt nhất là truyền trả lại lượng máu đã mất. Cho nên, hiến M để lập một ngân hàng M dự trữ, cung cấp kịp thời M lúc cần thiết cấp cứu là một hành động nhân đạo và văn minh, cần khuyến khích.

MÁU KHÔ huyết tương qua xử lí bằng phương pháp đông khô để chuyển thành dạng bột, khi dùng chỉ pha thêm đủ nước là có thể truyền được. MK có thuận lợi là giữ được lâu không hỏng. Hiện nay hồng cầu cũng có thể chuyển thành dạng "khô" nhưng thực chất là dạng lạnh sâu (-70°C), nên cũng lưu trữ được lâu.

MAXCAREN (Mascareingnes), nhóm đảo nguồn gốc núi lửa ở Ấn Độ Dương tại phía đông đảo Mađagaxca (Madagascar). Diện tích khoảng 4 486 km^2. Dân số trên 1 triệu (1982). Bao gồm các đảo Rêuyniông (Réunion), Môrixơ (Maurice), Rôđrigơ (Rodrigues).

MAXCAT (Arập: Masqat; Ph. Mascate), thủ đô của Tiểu vương quốc Ôman, trên bờ vịnh Ôman. Dân số 52 nghìn (1993), kể cả ngoại ô 549 nghìn. Xuất khẩu hoa quả, chà là. Thủ công nghiệp. Sân bay quốc tế.

MAXÊRU (Maseru), thủ đô (từ 1966) của Vương quốc Lêxôthô. Đầu mối đường ô tô; nối liền với Cộng hoà Nam Phi do một nhánh đường sắt. Dân số 297 nghìn, kể cả ngoại ô 400 nghìn (1995). Công nghiệp thực phẩm. Do Môset I (Moshesh I) xây dựng từ 1869. Trước 1966, trung tâm hành chính của Baxutôlen (Basutoland), nước bảo hộ của Anh.

MAXIN L. (Léonide Massine; 1896 - 1979), nghệ sĩ, biên đạo balê Hoa Kì gốc Nga. Năm 1912, tốt nghiệp Trường Múa Matxcơva, trở thành diễn viên của đoàn balê Nhà hát Bôlsôi (Bol'shoj). Năm 1913, Maxin sang lưu diễn ở Pari, được mời làm diễn viên chủ chốt và biên đạo của đoàn "balê Nga Xecgây Điaghilep" (1913 - 20). Nghệ sĩ Maxin nổi bật trong các vai múa có kịch tính, suy tư. Ông đảm nhận nhiều vai múa chính, đặc biệt nổi tiếng trong vai Pêtơruska [Petrushka; vở balê cùng tên theo nhạc của Xtơravinxki (I. F. Stravinskij)]. Vở balê đầu tiên của ông dựng là vở "Mặt trời lúc nửa đêm" (1915). Hoạt động

biên đạo của Maxin chủ yếu ở Hoa Kì, dựng cho các đoàn "Balê Nga ở Môngtơ Caclô" , "Balê Têatrơ". Hoạt động sân khấu của Maxin kết thúc vào những năm 50.

MAXƠNÊ J. (Jules Massenet; 1842 - 1912), nhà soạn nhạc Pháp, giáo sư Nhạc viện Quốc gia Pari, viện sĩ. Giải thưởng lớn Rôma (1863).Từ 1910, chủ tịch Viện Mĩ thuật Bôđa (Beaux - Arts). Bậc thầy xuất sắc về ôpêra trữ tình, nổi tiếng nhất là các vở "Manông" , "Vecte" .

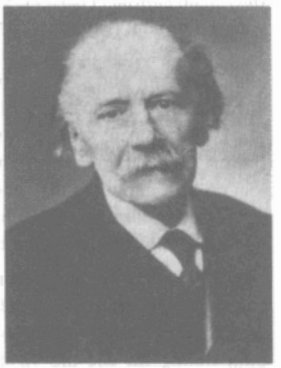

Maxơnê J.

Tác phẩm: gần 30 ôpêra, 3 balê, 3 ôratôriô, 7 giao hưởng, tổ khúc, nhiều tác phẩm cho khí nhạc, thanh nhạc, 200 bản tình ca, âm nhạc cho kịch, âm nhạc tôn giáo.

MAXPÊRÔ H. (Henri Maspero; 1883 - 1945), nhà sử học, Hán học người Pháp, nghiên cứu lịch sử và ngôn ngữ các nước Đông Nam Á. Năm 1911, công tác tại Trường Viễn đông Bác cổ của Pháp ở Hà Nội; năm 1920, là giáo sư, viện sĩ Viện Văn học Pháp. Có nhiều công trình nghiên cứu về tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Việt, về cổ sử Việt Nam và Trung Quốc. vv. Tác phẩm chính: "Đạo giáo và những tôn giáo Trung Quốc", "Trung Quốc cổ đại", "An Nam đô hộ phủ đời Đường", "Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt - Các âm đầu", vv.

MAXTƠRÔIANNI M. (Marcello Mastroianni; 1923 - 96), diễn viên điện ảnh Italia. Năm 1947, tham gia đóng phim, nổi tiếng trong vai chính ở các phim: "Những đêm trắng" (1957), "Cuộc sống ngọt ngào" (1960), "Tăm tưởi" (1962), "Đêm" (1960), "Hôm qua, hôm nay, ngày mai" (1963). Nghệ thuật diễn xuất điêu luyện, chân thực, tinh tế, hướng người xem đến những con người có đạo đức, trung thực, đầy tình yêu thương và tự tin vào chính bản thân mình. Là diễn viên nam nổi tiếng nhất vào những năm 60 - 70 thế kỉ 20.

MÀY ĐAY bệnh da dị ứng rất ngứa; tại nơi gãi nổi những sẩn phù, màu hồng nhạt, hình tròn hoặc thành mảng lớn có kích thước vài xăngtimét. Đặc biệt, bệnh xuất hiện đột ngột rồi mất nhanh sau vài phút, vài giờ không để lại dấu vết, nên được gọi là "ma tịt", sau đó lại tái phát. Bệnh do nhiều căn nguyên: thức ăn (tôm, cua, cá bể, nhộng hoặc bất kì thức ăn nào); thuốc (chủ yếu là kháng sinh); giun sán, nhiễm khuẩn; thời tiết thay đổi, cảm xúc, gắng sức. Điều trị trước hết phải loại trừ căn nguyên gây bệnh, uống thuốc kháng histamin tổng hợp. Trường hợp MĐ mạn tính thường rất khó chữa, bệnh kéo dài vài tháng, có khi hằng năm; phải kiểm tra nội tạng, thăm dò chức năng gan, thận, nội tiết; có thể dùng thử vitamin C liều cao, canxi glucozơ, cao gan, lá đơn, quả ké, kim ngân, cao actisô, vv.

Y học cổ truyền gọi MĐ là phong chẩn, ẩn chẩn. Có thể dùng một trong các bài thuốc: lá khế chua tươi vò nát, bọc vào vải, sát vào chỗ có MĐ; bèo cái tươi (phù bình) 100 g, sắc uống; lá đơn răng cưa 20 g, lá đơn mặt trời 20 g, lá đơn tướng quân 20 g, kim ngân hoa 20 g, ké đầu ngựa 20 g, tì giải 20 g, cam thảo 4 g, sắc uống. Châm cứu Khúc trì, Huyết hải, Phong thị; nếu có đau bụng, châm thêm Túc tam lí.

MÀY TUỒNG thuật ngữ chỉ chung các kiểu vẽ lông mày trong nghệ thuật hoá trang tuồng truyền thống, MT có nhiều kiểu: mày cá cơm, vẽ giống hình cá cơm (nói lên tính cách uỷ mị, yếu đuối); mày cánh cú, vẽ giống hình cánh con cú, đường nét xếch lên dữ tợn; mày kiến cộc, vẽ giống hình con kiến, mày ngoặt cong và cộc (không có đuôi mày), nói lên tính cách cộc cằn, không có hậu của loại gian nịnh; mày lá hoả, vẽ giống hình ngọn lửa, đuôi mày thẳng ngược chỉ tính cách nóng nảy; mày lá tre, vẽ giống hình lá tre, đuôi và đầu mày nhỏ, ở giữa to đậm, chỉ tính cách nho nhã, mực thước; mày rô, vẽ giống hình con cá rô, đầu mày to, đuôi mày nhỏ; mày tằm, vẽ giống hình con tằm, chỉ tính cách thẳng thắn, dứt khoát.

MÁY kết cấu cơ học, gồm các phần làm việc phối hợp với nhau thực hiện các chuyển động nhất định để biến đổi năng lượng, vật liệu hoặc thông tin. Nhiệm vụ của M là thay thế một phần hoặc toàn bộ các chức năng sản xuất của con người nhằm giảm nhẹ lao động và tăng năng suất lao động. Theo chức năng của M, có thể chia: M động lực dùng để biến đổi năng lượng; M công tác để thay đổi hình dạng, tính chất, trạng thái và vị trí của đối tượng lao động, hoặc để thu thập, xử lí và sử dụng thông tin. Trong nhóm M động lực có: động cơ điện, máy phát điện, động cơ đốt trong, tuabin, máy hơi nước, vv. Trong nhóm M công tác có: M công nghệ và M công cụ, M xây dựng, M mỏ, M nông nghiệp, M dệt, M thực phẩm, M vận tải (ô tô, máy bay), M truyền tải (băng tải, thang máy, vv.), thiết bị tính và máy tính. Trong sản xuất, dùng rộng rãi các M tự động để thực hiện các công đoạn chính và phụ trong quá trình sản xuất một cách độc lập, không có sự tham gia trực tiếp của con người; M liên hợp do các tổ máy liên kết và bố cục theo quy trình công nghệ, hình thành các trung tâm gia công và các đường dây tự động mềm sử dụng rôbôt và hệ thống công nghiệp thông minh nhân tạo.

MÁY ẢNH máy quang học dùng để thu được ảnh các vật trên mặt nhạy sáng của phim chụp ảnh. Những bộ phận chính của MA: ống kính, là một hệ thấu kính để tạo ra ảnh của vật cần chụp; màn chắn để điều chỉnh quang thông vào máy nhiều hay ít; cửa sập để điều chỉnh thời gian ánh sáng lọt vào máy; hệ thống ngắm để điều chỉnh cho ảnh sắc nét; hệ thống chuyển phim; đèn chớp, vv. Trong các MA hiện đại, nhiều thao tác được tự động hoá, chụp được ảnh màu. Đã xuất hiện MA số, trong đó các thông tin về ảnh cần chụp được số hoá, được xử lí bằng vi xử lí và được ghi vào bộ nhớ. MA đầu tiên có ngăn lắp phim bằng gỗ, với ống kính và hộp phim cồng kềnh, xuất hiện vào cuối những năm 30 thế kỉ 19 ở Pháp; năm 1888, nhà sáng chế người Hoa Kì Ixtmen (G. Eastman) đã chế tạo được MA với phim "Kôđac" ("Kodak") cuộn trên trục lăn; năm 1924, hãng "Letxơ" ("Leitz") của Đức sản xuất được loại MA "Lâyka" ("Leika") cỡ nhỏ (A. compact) đầu tiên trên thế giới.

Máy ảnh

MÁY ẢNH HÀNG KHÔNG máy chụp ảnh bề mặt Trái Đất từ không trung (từ máy bay hoặc vệ tinh). MAHK được đặc trưng bởi cỡ ảnh, tiêu cự máy ảnh. Những bộ phận chính của máy ảnh: buồng ảnh gồm đầu kính máy ảnh gắn liền với thân hình nón,

trong đó có cửa chớp, con ngươi máy ảnh và khung ảnh, catxet chứa phim nằm phía trên buồng ảnh; giá treo máy ảnh vào thân máy bay, có bộ phận giảm xóc hoặc thiết bị con quay thăng bằng tự động; đầu máy điều khiển có tác dụng tự động phối hợp nhịp nhàng hoạt động của các bộ phận trong máy ảnh như điều khiển khoảng thời gian chụp ảnh, cuộn phim... để có thể chụp liên tục được nhiều ảnh (phim) có độ chùng nhất định theo bề dọc của dải bay dùng trong đo vẽ bản đồ theo phương pháp chụp ảnh. Cỡ ảnh chủ yếu của các MAHK hiện nay gồm 18 x 18 cm, 23 x 23 cm và 30 x 30 cm. Các máy ảnh đa phổ như MSK, MKF - 6 có cỡ ảnh 5,6 x 8,1 cm. Tiêu cự MAHK hiện nay biến đổi từ 70 cm đến 610 cm, đặc biệt máy chụp ảnh vũ trụ độ phân giải cao có tiêu cự đến 1.015 cm.

MÁY ẢNH POLAROIT (A. polaroid), loại máy chụp lấy ngay ảnh dương trên giấy, do tiến sĩ Hoa Kì Len (E. H. Land) sáng chế (1963) và lập ra hãng Len chuyên sản xuất các phương tiện, vật liệu cho phương pháp nhiếp ảnh này. Ảnh chụp lấy ngay do tấm phim âm kẹp ngay vào mặt giấy ảnh cảm quang, hiện hình ảnh dương nhờ ống thuốc hiện dạng keo bị ép và dàn đều thuốc giữa mặt phim và giấy khi ta kéo túi giấy phim đó ra cho lộ sáng. Phim đen trắng để lộ sáng 15 - 20 s, phim màu khoảng 60s, tách phim giấy ra sẽ được ảnh cỡ 85 x 100 mm hoặc 82 x 86 mm.

MÁY ÂM DƯƠNG tên gọi trò rối nước của làng Đồng Ngư (Bắc Ninh); ở phường Bã (Hải Dương) gọi là ngống. Trong tập "Kinh Bắc phong thổ kí" của Nguyễn Thăng (biên soạn 1807) có viết: "Đồng Ngư có nhiều trò lạ như máy âm dương thiên quỳ thần..." (lược dịch).

MÁY BÀN ĐẠC máy dùng đo vẽ địa hình ngay trên thực địa. MBĐ có ba bộ phận chính là bàn vẽ, giá ba chân và máy ngắm. Ngoài ra còn có các phụ tùng cần thiết như địa bàn, kẹp dây dọi để chiếu điểm và 2 ống thuỷ rời. 1) Bàn vẽ bằng gỗ hình vuông dày 2 cm, cạnh dài khoảng 60 cm. Mặt trên bàn rất phẳng để ghim hoặc dán giấy vẽ, mặt dưới có khớp để vặn chặt bàn vào giá ba chân. 2) Giá ba chân của bàn đạc cũng có nhiều cấu trúc khác nhau để tiện việc cân cho mặt bàn nằm ngang và giữ bàn cho chắc. 3) Máy ngắm gồm ống kính, bàn độ đứng, trụ đỡ đồng thời làm chỗ tay cầm. Dưới trụ là đế máy hình chữ nhật có kèm thước kim loại dẹt, thước dài khoảng trên 30 cm. Cạnh của thước song song với trục ngắm của ống kính, dùng để lấy hướng trên giấy vẽ.

Ống kính có lưới chỉ để bắt mục tiêu và đo khoảng cách từ máy tới mia (x. ***Mia***). Khoảng cách được tính theo tỉ lệ bản vẽ và được đánh dấu lên giấy theo hướng của cạnh thước nói trên.

Bàn độ đứng dùng đo góc nghiêng của tia ngắm từ đó tính ra độ chênh cao theo phương pháp đo cao lượng giác. MBĐ thế hệ mới đều là máy tự động có điagram gồm các đường cong khắc trên kính gắn trong máy ngắm để đọc luôn được khoảng cách và độ chênh cao.

Dùng MBĐ để đo vẽ bản đồ có lợi là đo và vẽ luôn địa hình, địa vật trên thực địa. Do đó có thể kiểm tra, đo vẽ bổ sung kịp thời, song có nhược điểm là chỉ vẽ được một bản gốc theo một tỉ lệ đã định.

MÁY BÀO máy cắt kim loại dùng để bào các mặt phẳng, mặt định hình của những chi tiết máy trong điều kiện sản xuất đơn chiếc và hàng loạt. Có MB ngang và MB giường. 1) MB ngang có chuyển động chính - chuyển động tịnh tiến qua lại do đầu dao bào thực hiện. Chuyển động chạy dao do bàn máy mang phôi tịnh tiến theo chu kì. 2) MB giường thuộc loại máy công cụ hạng nặng. Bàn máy còn gọi là giường bào thực hiện chuyển động chính tịnh tiến qua lại, trên đó lắp chi tiết gia công có kích thước dài hàng 10 m, khối lượng hàng 100 tấn. Cấu trúc máy có dạng khung đóng kín, xà ngang và trụ đứng để lắp các cụm bàn dao bào hoặc đầu phay. Máy bào giường chủ yếu trang bị cho các nhà máy cơ khí lớn.

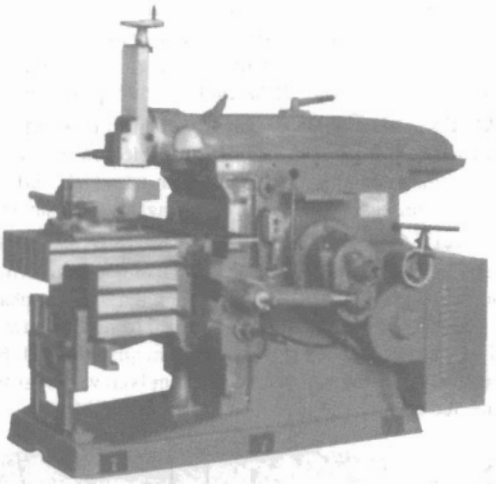

Máy bào *Máy bào ngang*

MÁY BÀO THAN (cg. máy nạo than), máy khấu than trên nguyên tắc bào ra một lớp than dày chừng 6 - 25 cm suốt dọc gương lò chợ từ lò cái đầu đến lò cái chân (lò cái vận chuyển) bằng những lưỡi dao cắt than gắn vào máy. MBT có thể làm nhiệm vụ vừa bào vừa gạt than lên máng cào. Muốn dịch chuyển MBT dọc gương lò, người ta dùng tời đặt ở lò cái để kéo dây cáp buộc vào máy. Dùng MBT để khai thác các vỉa có độ dốc bất kì với bề dày từ 0,4 đến 2,5 - 3 m. Có thể dùng để khai thác các vỉa mỏng và rất mỏng. Nếu than rắn chắc thì dùng máy đập - bào hoặc đập - cào. Ưu điểm của cách khấu than bằng MBT là thiết bị tương đối đơn giản.

MÁY BAY khí cụ bay, có thiết bị động lực để tạo lực kéo và cánh để tạo lực nâng khi chuyển động trong khí quyển. Kết cấu chủ yếu gồm: cánh, thân, đuôi, càng, các thiết bị động lực, cất - hạ cánh, điều khiển, vv. MB quân sự còn có vũ khí và các thiết bị chuyên dụng. Do có tốc độ nhanh, sức chở và độ tin cậy cao trong khai thác nên MB là loại khí cụ bay phổ biến nhất. Theo tính chất sử dụng, có: MB dân dụng (vận tải, chở khách, thể thao, huấn luyện, cứu thương và chuyên dụng); MB quân sự (tiêm kích, tiêm kích đánh chặn, tiêm kích - ném bom, cường kích, ném bom...). Theo thiết bị động lực, có: MB cánh quạt, MB phản lực. Năm 1783, hai anh em Mônggônfiê (Montgolfier) ở Pháp lần đầu tiên đã làm ra được một khinh khí cầu bay được trên không trung. Sau đó khinh khí cầu được cải tiến thành có động cơ, khinh khí cầu điều khiển được. Chiếc máy (MB) đầu tiên có thể rời mặt đất bay lên không trung nhờ một động cơ do nhà sáng chế người Pháp Ađe (C. Ader) chế tạo năm 1890 ở Pháp; năm 1897, Ađe đã sáng chế ra chiếc thứ hai hoàn chỉnh hơn và đặt tên là "máy bay" (Ph. avion hoặc aéroplane). Cho đến nay, đã có nhiều loại MB hiện đại trong ngành hàng không quân sự và hàng không dân dụng.

MÁY BAY CẤT HẠ CÁNH THẲNG ĐỨNG máy bay có khả năng cất (hạ) cánh không cần chạy đà (chạy hãm đà). Để

Máy bay cất hạ cánh thẳng đứng

tạo lực nâng ở chế độ cất hạ cánh thẳng đứng, có thể dùng: thiết bị động lực có vectơ lực kéo lệch, cánh quay được và có lắp cánh quạt trên cánh, động cơ phản lực nâng, vv. Thông thường MBCHCTĐ cũng có thể cất hạ cánh với đường băng ngắn.

MÁY BAY CHIẾN ĐẤU máy bay quân sự dùng để diệt các mục tiêu trên không, trên mặt đất, trên biển và thực hiện các nhiệm vụ chiến đấu khác. MBCĐ chia ra: tiêm kích, cường kích, ném bom, tiêm kích - ném bom, chống ngầm, trinh sát, vv.

MÁY BAY CƯỜNG KÍCH loại máy bay chiến đấu để diệt các mục tiêu kích thước nhỏ và cơ động trên mặt đất, trên biển từ các độ cao (kể cả độ cao cực thấp) bằng bom, tên lửa, đạn pháo, vv.; thường có vỏ thép bảo vệ. Được dùng nhiều trong Chiến tranh thế giới II để chi viện trực tiếp cho lục quân, hải quân trong chiến đấu. Hiện nay, một số máy bay tiêm kích - ném bom và trực thăng chi viện hoả lực cũng có thể thực hiện nhiệm vụ của MBCK.

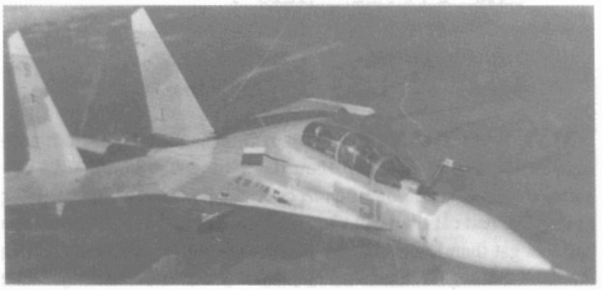

Máy bay cường kích *SU -27*

MÁY BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI máy bay trên đó không có người, được điều khiển tự động từ xa, hoặc tự chủ. Được phóng từ các thiết bị phóng trên mặt đất, tàu, máy bay. Chia ra: theo công dụng (trinh sát, tiến công, bia bay, chuyên dụng); theo số lần sử dụng; theo hệ thống điều khiển (theo chương trình, từ xa, quán tính, vv.). Trong thời kì 1965 - 73, Hoa Kì đã dùng các loại MBKNL kiểu Q. 2C, 147.J, AQM - 34 và BQM - 34 để trinh sát Miền Bắc Việt Nam. MBKNL đầu tiên bị bắn rơi 21.6.1965 tại Thanh Hoá là chiếc Q. 2C.

MÁY BAY KHU TRỤC thuật ngữ cũ chỉ máy bay tiêm kích Pháp thường dùng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam từ 1945 đến 1954. Thuộc loại MBKT có: Spitfire, King Cobra, Hell Cat, vv.

MÁY BAY LÊN THẲNG x. *Trực thăng*.

MÁY BAY MANG (cg. máy bay mẹ) 1. Máy bay chiến đấu dùng để đưa đạn hạt nhân (bom, tên lửa, ngư lôi) đến nơi phóng (thả). 2. Máy bay có khả năng tải trọng lớn, tầm bay xa, dùng để mang các máy bay nhỏ hơn (tiêm kích, không người lái, vv.) tới khu vực cần thiết và có thể tách (phóng) chúng ở trên không để chúng hoạt động độc lập. Vd. TB-3 (Liên Xô), B29, B52 (Hoa Kì).

MÁY BAY NÉM BOM máy bay chiến đấu dùng để diệt các mục tiêu trên mặt đất, trên biển bằng bom và tên lửa. Chia ra: theo tính chất nhiệm vụ (chiến thuật, chiến lược), theo khối lượng bay (nhẹ, trung bình, nặng). MBNB hiện đại có tốc độ trên tốc độ âm thanh, có thể tiếp dầu trên không, được trang bị các phương tiện hiện đại như hệ thống dẫn đường, điều khiển vũ khí (thông thường và hạt nhân), tác chiến điện tử... cho phép đánh phá các mục tiêu cố định, di động cả ban ngày, ban đêm và trong mọi thời tiết.

MÁY BAY TÀNG HÌNH máy bay có khả năng giảm tối thiểu khả năng bị các phương tiện điện tử của đối phương phát hiện khi hoạt động trên không. Máy bay chiến đấu tàng hình đầu tiên được đưa vào trang bị là loại F - 117A của Hoa Kì, đã tham

Máy bay tàng hình F - 117_A

chiến trong chiến tranh xâm lược của Hoa Kì ở Panama (1989), Chiến tranh Vùng Vịnh (1991). Năm 1989, Hoa Kì đưa vào trang bị loại máy bay ném bom chiến lược tàng hình B - 2, qua thử nghiệm, ít bị các hệ thống phòng không hiện đại của đối phương phát hiện. Hiện nay, Hoa Kì tiếp tục thử nghiệm các loại máy bay chiến đấu tàng hình khác như A - 12, YF - 22, YF - 23... với tính năng tàng hình ngày càng hoàn thiện. Do đặc tính lợi hại của nó, MBTH đang được nhiều nước nghiên cứu phát triển.

MÁY BAY TIÊM KÍCH loại máy bay chiến đấu dùng để diệt các máy bay và các khí cụ bay khác của đối phương ở trên không. Cũng có thể dùng để trinh sát đường không hoặc đánh phá các mục tiêu mặt đất, biển. MBTK hiện đại có tốc độ trên tốc độ âm thanh (tới 2.700 km/h), tính cơ động cao, trần bay thực tế 18 - 21 km, bán kính hoạt động 1.500 - 2.000 km, trang bị vũ khí (súng, pháo, bom, tên lửa) mạnh, hoạt động được trong mọi thời tiết, cả ngày và đêm. (*xem minh hoạ trang tiếp theo*).

MÁY BAY TIÊM KÍCH - BOM loại máy bay chiến đấu dùng để diệt các mục tiêu trên không hoặc các mục tiêu di động kích thước nhỏ trên bộ, trên biển. Các MBTK - B hiện đại có khối lượng cất cánh 15 - 42 tấn, tốc độ cực đại 1.180 - 2.350 km/h, trần bay thực tế 15 - 21 km, bán kính hoạt động tới 1.700 km, kíp lái 2 người. MBTK - B có thể được trang bị: bom (thường hoặc hạt nhân, tên lửa không đối đất, không đối biển, không đối không) và súng máy. Ngoài ra còn có các thiết bị ngắm, dẫn đường, định vị vô tuyến và gây nhiễu. Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Hoa Kì đã dùng các loại MBTK - B: F - 4 ("Con Ma"), F - 111, vv.

Máy bay ném bom B 1 - B

Máy bay tiêm kích F16

MÁY BAY TRỰC THĂNG (cg. máy bay lên thẳng) x. *Trực thăng.*

MÁY BĂM ĐẤT công cụ nông nghiệp để làm đất (băm, trang) trước khi gieo hạt nhằm mục đích san đều đất đã cày tạo trên bề mặt ruộng một lớp đất tơi nhỏ. Tuỳ theo độ dính và độ ẩm của đất, người ta dùng công cụ trang kiểu đầm, công cụ trang kiểu răng hay dùng bừa trang chuyển các đống cỏ khô nhỏ, các đống rơm nhỏ tới nơi chất đống to dài.

MBĐ để dồn đống cỏ khô đã cắt xếp thành dải thường là loại treo, có bộ phận cào đống. MBĐ để vận chuyển các đống cỏ khô nhỏ và các đống rơm nhỏ gồm có các loại sau: loại dây cáp, loại khung đỡ, loại móc và loại treo.

MÁY BẮT SÁCH thiết bị chuyên dùng ngành in, tập hợp các tay sách của từng cuốn theo thứ tự số trang liên hoàn thành ruột sách bán thành phẩm chưa khâu, không bìa. Máy làm việc tự động dây chuyền theo hệ thống điều khiển, điện, cơ, hơi; có từ 6 đến 36 ngăn chứa tay sách. Ngoài ra, máy còn được thiết kế thêm một máy phụ: nếu lắp thêm máy đóng thếp thành máy bắt, khâu liên hợp; nếu lắp thêm máy bôi hồ thành máy bắt, dán liên hợp.

MÁY BIẾN ÁP HÀN HỒ QUANG tổ hợp máy biến áp có các dây quấn sơ cấp và thứ cấp tách biệt nhau với cấu tạo mạch từ đặc biệt và các bộ ổn định, điều chỉnh, chỉ thị để sử dụng dòng điện xoay chiều từ nguồn tới thích hợp với đặc tính hàn hồ quang.

MÁY BIẾN ĐỔI ĐO LƯỜNG thiết bị để biến đổi các đại lượng cần đo có trị số không phù hợp với dụng cụ đo thành trị số có thể đo được bằng các dụng cụ đo thông thường hoặc phù hợp với các mạch rơle, phần tử tự động, vv. Thường gặp hai loại: máy biến điện áp và máy biến dòng điện. Để đo điện áp cao xoay chiều, dây quấn sơ cấp của máy biến điện áp nối với mạch điện cao áp cần đo, còn dây quấn thứ cấp nối với vôn kế hoặc cuộn điện áp của oát kế, cuộn rơle, vv. Để đo dòng điện xoay chiều lớn, dây quấn sơ cấp mắc nối tiếp với dòng điện lớn cần đo, dây quấn thứ cấp nối với ampe kế hoặc cuộn dòng điện của oát kế hoặc rơle. MBĐĐL cách li mạch thứ cấp với mạch sơ cấp cao áp cho phép sử dụng được các dụng cụ đo thông thường có giới hạn đo 100 V (hoặc 110 V), 5 A (hoặc 1 A).

MÁY BÓN PHÂN máy nông nghiệp dùng để đưa các loại phân bón vào đất để nuôi cây trồng, theo yêu cầu của kĩ thuật nông học. Cơ cấu làm việc chính là bộ phận phân phối, dạng đĩa, trục xoắn, hay cơ cấu li tâm, vòi phun. Có nhiều loại MBP: 1) Theo loại phân: MBP chuồng, MBP hoá học, MBP viên, MBP lỏng...; 2) Theo cách bón: MBP rải, MBP theo hàng, hốc...; 3) Theo chức năng: MBP đơn thuần, hay kết hợp gieo cấy, vun xới; 4) Theo nguồn động lực: MBP dùng sức người, sức súc vật, hay máy kéo, máy bay. Trên thế giới, có nhiều loại MBP cho cây trồng cạn, ít có MBP cho ruộng lúa ngập nước. Ở Việt Nam, đã thử nghiệm một số dụng cụ và MBP viên, phân bột, bón phân đạm sâu vào gốc lúa, nhưng chưa sử dụng rộng trong sản xuất.

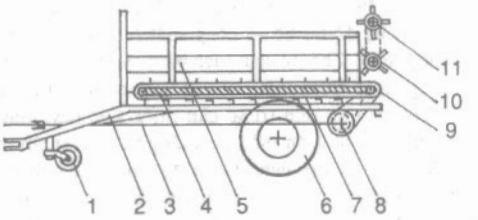

Máy bón phân *1. Bánh xe đỡ; 2. Móc kéo; 3. Trục truyền động; 4. Thanh gạt phân; 5. Thùng chứa phân; 6. Bánh xe vận chuyển; 7. Sàng di động; 8. Hộp số; 9. Xích truyền động cho sàng di động; 10. Trục tung phân dưới; 11. Trục tung phân trên*

MÁY BỐC XẾP máy dùng để chuyển hàng từ thấp lên cao hoặc từ cao xuống thấp, ở nhà kho, sân phơi và ngoài đồng. Cấu tạo: gầu xúc, thùng năng, cặp ngoạm, băng tải đứng hoặc nghiêng. Có nhiều loại MBX, được phân biệt theo máy dẫn động: MBX dùng động cơ điện hay động cơ đốt trong; theo công dụng: MBX vạn năng hay chuyên dùng cho hàng dạng hạt, dạng thân lá, dạng củ quả...; theo tính năng: MBX cố định hay di động. Trên thế giới, MBX đã được phổ biến rộng rãi, thay thế được nhiều công lao động. Ở Việt Nam, MBX được sử dụng tập trung ở một số bến, cảng và kho, bãi.

MÁY BƠM x. *Bơm.*

MÁY BƠM CÁNH QUẠT danh từ chung để chỉ các loại máy bơm mà bộ phận truyền lực chính là một bánh xe có gắn nhiều cánh quạt (gọi là bánh xe cánh quạt). Nhờ có bánh xe cánh quạt truyền động năng cho chất lỏng dưới dạng lực li tâm hoặc lực năng. Thuộc loại bơm cánh quạt gồm có: 1) Máy bơm li tâm, chất lỏng được truyền năng lượng dưới dạng lực li tâm có hệ số tỉ tốc $n_s = 60 \div 300$ vòng / phút (x. ***Bơm li tâm***); 2) Máy bơm hướng trục, chất lỏng được truyền năng lượng dưới dạng lực năng (lực đẩy) có $n_s > 500$ vòng/phút; 3) Máy bơm hướng chéo, chất lỏng được truyền năng lượng cả dưới dạng lực li tâm và lực năng có $n_s > 300 \div 500$ vòng/phút.

MÁY BƠM CAO ÁP máy bơm tạo nên áp lực cao, thường là loại bơm li tâm nhiều cấp, bơm pittông có áp lực đạt hàng chục hàng trăm atmotphe.

MÁY BƠM CHÂN KHÔNG x. ***Bơm chân không.***

MÁY BƠM LI TÂM x. ***Bơm li tâm.***

MÁY BƠM TIA x. ***Bơm tia.***

MÁY BƠM TRỤC ĐỨNG máy bơm có trục lắp theo phương thẳng đứng, vd. máy bơm li tâm trục đứng, máy bơm hướng trục đứng.

MÁY BƠM TRỤC NGANG máy bơm có trục lắp theo phương nằm ngang, vd. máy bơm li tâm trục ngang, máy bơm hướng trục trục ngang. Các máy bơm Việt Nam 8LT - 15, 3LT - 6 thuộc loại máy bơm li tâm trục ngang; loại máy bơm 24HT - 90 là máy bơm hướng trục trục ngang.

MÁY BƠM TRỤC NGHIÊNG máy bơm có trục lắp theo phương nghiêng.

MÁY BƠM TỰ ĐỘNG 1. Tên gọi chung các loại máy bơm sử dụng những dạng năng lượng sẵn có trong tự nhiên: nước, gió, Mặt Trời. MBTĐ gồm các loại bơm tuabin, bơm nước và bơm gió, vv.

2. Máy bơm không cần người điều khiển hoặc nạp nhiên liệu.

MÁY BƠM TỰ HÚT máy bơm không cần mồi nước trước khi chạy. Máy bơm li tâm lắp với bộ phận tự mồi nước chế tạo sẵn là một kiểu MBTH.

MÁY BÙ ĐỒNG BỘ máy điện xoay chiều đồng bộ, thực chất là động cơ điện đồng bộ làm việc không tải (trục động cơ không nối với tải) để bù hệ số công suất ($\cos\varphi$) và điều chỉnh điện áp mạng điện. Chế độ làm việc bình thường của MBDB là quá kích từ, phát ra công suất phản kháng cho lưới điện để nâng cao $\cos\varphi$ tăng điện áp đến trị số cần thiết. Lúc này, máy bù có vai trò như một bộ tụ điện. Khi tải xuống thấp, điện áp của lưới tăng cao, MBDB sẽ làm việc ở chế độ thiếu kích từ, tiêu thụ công suất phản kháng của lưới, tăng điện áp rơi trên đường dây, giảm điện áp đến trị số yêu cầu. MBDB thường có rôto cực lồi, công suất đạt đến hàng trăm mêgavôn.ampe. Ngày nay, MBDB được thay thế bằng các máy bù tĩnh (SVC - Static VAR Compensator) có tính năng tốt hơn

MÁY BÚA x. *Búa máy*.

MÁY BÚA KHÍ NÉN (cg. búa gió, búa hơi), dùng để rèn tự do. Kết cấu máy bao gồm hai bộ xi lanh pit tông, xi lanh búa và xi lanh nén, giữa hai xi lanh là bộ phận điều khiển. Máy làm việc nhờ áp suất thay đổi của không khí nén trong xi lanh tác dụng vào pittông búa. Áp suất cực đại của không khí là 4 at. Khối lượng bộ phận rơi là đặc tính kĩ thuật chủ yếu của máy. Loại máy này chỉ còn chế tạo với khối lượng bộ phận rơi lớn nhất là 1.000 kg và nhỏ nhất là 50 kg. Từ chuyển động quay của động cơ qua cơ cấu biên - tay quay làm pit tông nén thực hiện chuyển động tịnh tiến.

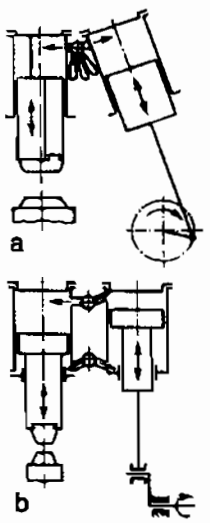

Sơ đồ làm việc của búa khí nén: *a – Búa tác dụng đơn; b – Búa tác dụng kép*

Ở Việt Nam, Công ti Cơ khí Mai Động (Hà Nội) đã chế tạo được loại máy này có khối lượng bộ phận rơi: 50 kg, 75 kg, 150 kg và 250 kg.

MÁY BÚA THUỶ LỰC máy tác động va đập để gia công phôi kim loại bằng rèn, dập và các nguyên công khác. Năng lượng làm chuyển động máy là chất lỏng có áp suất cao từ 200 đến 500 at (20 - 50 MPa). Máy chia ra: búa thuỷ lực tác động đơn và tác động kép. Sự khác nhau giữa hai loại trên là: MBTL tác động đơn, chuyển động xuống dưới do trọng lượng của bộ phận chuyển động, không có tác dụng của chất lỏng; MBTL tác động kép khi chuyển động xuống dưới do tác dụng của cả chất lỏng áp suất cao và trọng lượng của bộ phận chuyển động. Tốc độ cực đại của bộ phận chuyển động 1 - 3 m/s, thời gian làm biến dạng vật rèn rất nhanh (phần chục hay phần trăm của giây).

MÁY CÁN hệ thống các máy (tổ máy) để gia công kim loại bằng áp lực giữa các trục quay (tức là cán), đồng thời thực hiện các nguyên công phụ (vận chuyển phôi từ kho đến lò nung và đến trục máy, chuyển dịch kim loại được cán trong quá trình cán, lật đạo dải kim loại, nắn, cắt ra từng đoạn, ghi mã hiệu hoặc đóng nhãn, quấn thành cuộn, đóng bao gói, chuyển sản phẩm đến kho, vv.). Theo công dụng, MC được phân ra 5 dạng chủ yếu: MC thô và tạo phôi; MC hình, MC tấm; MC ống; MC chuyên dụng. Theo số lượng trục cán, phân ra MC hai trục và nhiều trục; theo hướng quay, phân ra MC có chuyển động không đổi và MC đổi chiều; theo số lượng giá cán, phân ra MCcó một hoặc nhiều giá cán; theo cách bố trí giá cán, có MC đường, MC liên tục, MC bán liên tục. Thiết bị của MC để làm biến dạng kim loại gọi là thiết bị chính, thiết bị để thực hiện các nguyên công khác gọi là thiết bị phụ hoặc hoàn thiện (máy cắt, máy cưa, máy nắn, máy quấn, băng tải, vv.).

MÁY CÁN HAI TRỤC ĐẢO CHIỀU máy cán hai trục mà quá trình cán có thể thực hiện cả về hai hướng xuôi và ngược. Các trục cán có thể đảo chiều quay nhờ chuyển động từ động cơ điện một chiều hoặc các truyền động đặc biệt. MCHTĐC được sử dụng rộng rãi, chủ yếu là trong hệ thống máy cán phá blumin hoặc stabin. Hiện nay việc đảo chiều quay của các trục cán và điều chỉnh khe hở giữa các trục cán của các MCHTĐC được tự động hoá và cơ khí hoá hoàn toàn.

MÁY CÁN HÀNH TINH máy cán dải mỏng ở trạng thái nóng. Phôi cán được biến dạng nhờ một số lượng lớn các trục cán hành tinh quay chung quanh hai trục đỡ được dẫn động. Các trục cán hành tinh có đường kính nhỏ nằm trong một vỏ áo và quay tròn nhờ tiếp xúc vào trục đỡ. Hệ số ép tổng cộng đến 90 - 95% với mỗi lần cán, hệ số dãn dài có thể đến 20.

MÁY CÁN HÌNH máy cán để sản xuất các loại sản phẩm cán hình, loại profin đơn giản (tròn, vuông, sáu cạnh, dẹt), profin định hình (thanh ray, dầm, sắt góc, lòng máng) và các loại profin đặc biệt khác (bánh xe, vành đai, bi, vv.).

MÁY CÁN ỐNG các máy trong tổ máy cán ống để sản xuất ống thép liền (không hàn) bằng phương pháp cán đặc biệt. Tổ MCÔ gồm một số máy (từ 2 đến 6) được đặt theo quy trình sản xuất: máy cán chuốt (để tạo ống dày thành từ phôi thanh hay thỏi); máy cán dát (để cán kéo dài và giảm chiều dày ống ban đầu); máy cán lăn và cán tinh (trong một vài tổ máy có đặt máy cán tóp). Đường kính ngoài của ống được cán 18 - 625 mm.

MÁY CÁN PHÔI hệ thống thiết bị thực hiện quá trình cán để nhận được các sản phẩm dùng làm phôi ban đầu để cán hình, cán ống, kéo sợi, vv. Ở những nhà máy luyện kim hiện đại, thông thường MCP đứng nối tiếp ngay sau hệ thống máy cán phá blumin và dùng trực tiếp phôi cán phá còn đang ở trạng thái nóng (không phải nung lại). Tuỳ theo sản phẩm, có các MCP: cỡ lớn, có từ 6-8 giá cán, đường kính trục cán 700 mm, cán phôi có mặt cắt ngang 100 x 100 - 170 x 170 mm hoặc 100 x 200 - 100 x 280 mm; MCP cỡ trung bình, có 10 - 14 giá cán chia làm 2 nhóm, cán phôi 55 x 55 - 170 x 170 mm hoặc 70 x 100 - 100 x 280 mm hoặc phôi tròn 60 - 130 mm; MCP ống (80 - 350 mm); MCP vuông và phôi dẹt để tạo phôi ban đầu, cán dải và cán tôn mỏng (cg. MCP tấm).

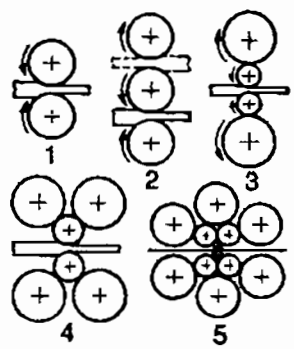

Máy cán phôi tấm
1. Giá cán 2 trục; 2. Giá cán 3 trục; 3. Giá cán 4 trục; 4. Giá cán 6 trục; 5. Giá cán 12 trục

MÁY CÁN REN thiết bị cán để tạo ren ngoài, ren trong trên phôi dạng ống hoặc trục, trụ, côn. Có các phương pháp cán ren: hướng tâm, tiếp tuyến... Dụng cụ cán là con lăn hoặc bàn cán ren. Quá trình cán ren dựa trên nguyên lí cán nghiêng. Việc hình thành các ren là do quá trình lăn ép phôi cán giữa hai trục cán có cắt rãnh ren theo đường vòng tròn hoặc theo đường xoắn ốc.

MÁY CÀO RƠM, CỎ máy nông nghiệp dùng để cào, đảo rơm cỏ khi phơi trên đồng. Máy cào có gồm một khung trên lắp nhiều thanh răng cong làm bằng thép đàn hồi và cơ cấu nâng hạ

khi làm việc. Có hai loại: cào ngang và cào nghiêng. Máy cào ngang xếp rơm ra nằm ngang so với phương chuyển động. Máy cào nghiêng xếp dải rơm có sang một bên, hoặc cào từ hai bên xếp vào một dải chung. MCRC ít được sử dụng ở Việt Nam.

MÁY CẠP máy đào và vận chuyển đất hoạt động liên hoàn, thực hiện cắt vun, di chuyển, dỡ và san đất. Việc di chuyển đất đi xa là nhờ gàu có sức chứa lớn, có thể tới hàng chục mét khối. MC có loại tự hành với bánh lốp hoặc xích, có loại không tự hành mà làm việc kèm với máy kéo.

MÁY CẮT thiết bị dùng để cắt theo nguyên lí tách đứt đầu đuôi hoặc cắt chia đoạn phôi ban đầu, vật cán hoặc thành phẩm cán. MC có nhiều loại khác nhau và có thể có nhiều cách phân loại. Phụ thuộc vào loại hình vật bị cắt, chia ra: MC tấm (lá), MC sản phẩm hình, MC ống, vv. Phụ thuộc vào kết cấu máy, có thể chia: MC với các lưỡi cắt song song, thường dùng để cắt kim loại mặt cắt vuông, chữ nhật, tròn sau khi cán trên các hệ thống máy cán phá, cán phôi, cán hình; MC kiểu chém: có một lưỡi cắt đặt song song mặt phẳng nằm ngang, còn lưỡi cắt khác nằm nghiêng một góc 2 - 6°, nhờ độ nghiêng này mà lực cắt giảm; MC đĩa: các lưỡi cắt là những đĩa quay tròn dùng để cắt mép (các mặt bên) của thép cuộn, dải và để cắt phá các cuộn kim loại nghĩa là cắt dọc theo chiều dài cuộn.

MÁY CẮT ĐÁ (cg. máy cưa đá, máy xẻ đá), máy dùng để cưa khối đá thành tấm hoặc khối phôi để xẻ tiếp ra nhiều tấm ốp lát mặt và những chế phẩm xây dựng, kiến trúc. Bộ phận cắt của máy có thể là cưa đĩa, cưa dây, cưa xích, lưỡi phay vòng, mâm xích cắt hay thanh cắt có lắp răng bằng hợp kim cứng. Ở Việt Nam, đã thiết kế chế tạo nhiều thiết bị trong dây chuyền sản xuất đá ốp lát, trong đó có MCĐ của Công ti Cơ khí Đồng Tháp, Công ti Cơ khí Mai Động (Hà Nội).

MÁY CẮT ĐIỆN thiết bị để ngắt dòng điện trong mạch điện áp cao (hơn 1000 V). Các thông số cơ bản: điện áp và dòng điện danh định, công suất (hoặc dòng điện) cắt, dòng điện xung kích, vv.

MÁY CẮT ĐIỆN CHÂN KHÔNG khí cụ điện áp cao, trong đó hồ quang bị dập tắt trong buồng chân không. Buồng chân không, bên trong có đầu tiếp xúc cố định và di động, độ chân không trong bình khoảng 10^{-4} - 10^{-6} mmHg. Buồng chân không dập tắt hồ quang tốt vì chân không có độ bền cách điện cao và phục hồi nhanh độ bền cách điện của khoảng giữa hai đầu tiếp xúc. MCĐCK được sử dụng trong mạch cao áp, khi phải đóng cắt tải thường xuyên.

MÁY CẮT ĐIỆN ĐIỆN TỪ khí cụ cắt điện áp cao (3 - 10 kV), có cuộn dập hồ quang bằng cách thổi từ. Cuộn dập hồ quang kéo hồ quang vào buồng khe hoặc lưới, làm cho hồ quang bị nguội đi và bị dập tắt. Thường được sử dụng ở trạm công suất nhỏ thường xuyên đóng cắt tải.

MÁY CẮT ĐỘT LIÊN HỢP máy ép cơ khí dùng để đột, cắt các loại thép tấm, thép hình. Máy cắt đứt nếu thực hiện được nguyên công đột lỗ cũng gọi là MCĐLH.

Ngày nay, người ta chế tạo các MCĐLH có thể cắt được những phôi tấm có chiều dày 10 - 32 mm, phôi thanh có đường kính 36 - 75 mm, thép hình có cạnh bên 32 - 65 mm. Bộ phận cắt và bộ phận đột của máy được thực hiện bởi một cơ cấu truyền động chung.

MÁY CẮT GẶT máy nông nghiệp dùng để cắt cây ngoài đồng khi thu hoạch: cắt lúa, cắt cỏ, cắt cói, vv. MCG có bộ phận làm việc chính là lưỡi cắt trên khung máy gắn với máy kéo. MCG được phân loại: 1) Theo cấu tạo bộ phận cắt: có máy cắt bằng nhiều lưỡi cắt dạng hình thang (có cắt chấu, không cắt chấu) và máy cắt bằng đĩa cưa tròn (một hay nhiều đĩa). 2) Theo cách liên hợp với động lực: có máy cắt cầm tay có động cơ đeo vai,

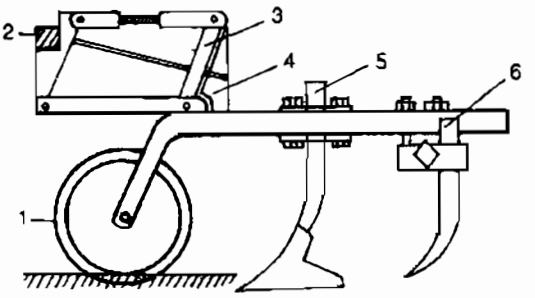

Máy cắt gặt Một nhánh máy xới cỏ *1. Bánh xe; 2 Thanh ngang (thanh chịu lực); 3. Khung điều chỉnh (cơ cấu bình hành); 4. Khung máy; 5. Cần lưỡi xới; 6. Lưỡi xới mũi đục*

công suất 3 - 4 CV; máy cắt lắp với máy kéo nhỏ hai bánh công suất 6 - 12 CV, máy cắt lắp với máy kéo lớn 30 - 100 CV và lớn hơn kiểu treo và móc. 3) Theo đối tượng phục vụ: có máy gặt lúa nước, lúa mì, máy cắt cỏ, cắt cói, vv. 4) Theo phương thức gặt: có máy gặt trải hàng, máy gặt rải lượm, máy gặt tụ cào đống, máy gặt bó. Bề rộng làm việc của MCG phụ thuộc vào công suất của máy động lực, thay đổi 0,6 - 15 m, năng suất 0,3- 6 ha/h.

Máy gặt lúa và cắt cỏ các loại nhỏ và lớn với các kiểu khác nhau đã được đưa vào thử nghiệm ở Việt Nam, nhưng chưa ứng dụng rộng trong sản xuất.

MÁY CẮT KIM LOẠI máy công cụ để gia công các chi tiết kim loại đen và kim loại màu theo nguyên tắc tạo phoi bằng những dụng cụ cắt khác nhau. Máy cũng gia công được các chi tiết bằng vật liệu phi kim - chất dẻo, thuỷ tinh, đồ gốm, vv. Theo chức năng công nghệ và các loại dụng cụ cắt, chia ra: máy tiện,

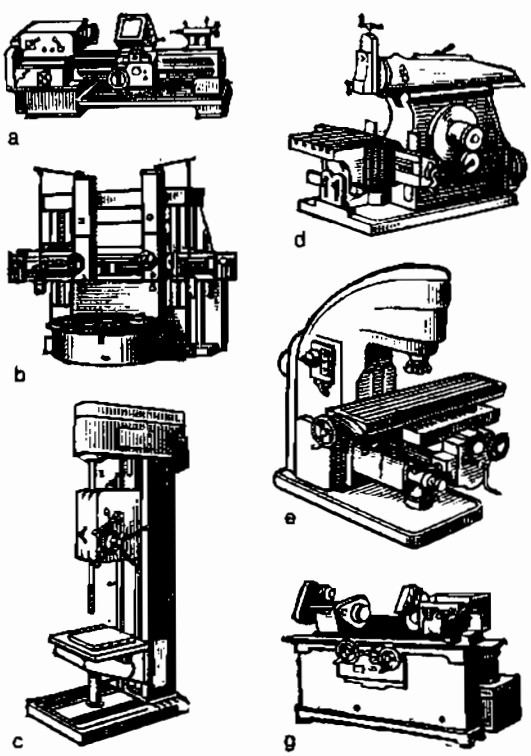

Máy cắt kim loại *a - Máy tiện vạn năng nằm ngang; b - Máy tiện đứng; c - Máy khoan đứng; d - Máy bào ngang; e - Máy phay đứng; g - Máy mài tròn*

khoan, doa, mài, phay, bào, xọc, gia công ren và răng, đánh bóng, chuốt, máy tổ hợp, máy gia công bằng siêu âm, vv. Theo chuyên môn hóa, MCKL có: máy vạn năng để hoàn thành những nguyên công khác nhau khi gia công một chi tiết; máy chuyên môn hoá để gia công một số nguyên công cho một chi tiết; máy chuyên dụng để gia công chi tiết có cùng một loại kích thước trong sản xuất hàng loạt. Theo mức độ tự động hoá có: dây chuyền tự động; máy tự động; máy nửa tự động; máy điều khiển theo chương trình số, trung tâm gia công và đường dây tự động mềm gồm các máy cắt kim loại NC và CNC (x. ***Máy công cụ NC***)

Công ti Cơ khí Hà Nội và nhóm các công ti chế tạo máy Việt Nam đã sản xuất một số kiểu MCKL hạng trung vạn năng trong gam máy tiện, khoan, phay, bào, mài, cưa, vv.

MÁY CẮT VI MỎNG (A. microtome), dụng cụ để cắt các mẫu sinh vật thành các lát mỏng (dầy khoảng vài micrômet) dùng nghiên cứu trên kính hiển vi. Vật mẫu thường được gắn trong paratin và cắt bằng dao thép. Khi dùng máy cắt lạnh, vật mẫu được làm lạnh trong thời gian cắt.

MÁY CÂN BẰNG ĐỘNG máy để cân bằng động các chi tiết quay (rôto, tuabin, trục khuỷu, trục chính, vv.). Giá trị và vị trí của khối lượng mất cân bằng được xác định bằng tenxơ cảm ứng, khi đo các biên độ và pha dao động.

MÁY CẤY máy nông nghiệp dùng để cắm cây mạ vào ruộng lúa nước theo mật độ và độ sâu đáp ứng yêu cầu của kĩ thuật trồng lúa. Cấu tạo gồm: thùng mạ, cửa ra mạ, cơ cấu điều khiển, cơ cấu cấy bằng kẹp hay bằng đĩa chải. Có nhiều kiểu MC. Theo loại mạ: MC mạ dược, MC mạ gieo khay; theo số hàng cấy: MC 1,2 ... 10 hàng trở lên; theo nguyên tắc ra mạ: MC kiểu kẹp, kiểu chải; theo nguồn động lực: dùng sức người hay sức súc vật kéo, hay cơ khí, tự hành với động cơ riêng, hay liên hợp với máy kéo. Trên thế giới, Nhật Bản, Trung Quốc và Italia là những nước nghiên cứu sử dụng nhiều MC. Nhật Bản đã có trên 2 triệu MC, sử dụng trên 80% diện tích lúa nước, theo kiểu cấy mạ khay, 2 - 10 hàng, bằng động cơ nhỏ 2 - 3 CV có người đi theo. Trung Quốc dùng MC mạ dược, có cả MC dùng sức người và MC lắp động cơ. Ở Việt Nam, MC được thử nghiệm và nghiên cứu thiết kế chế tạo từ đầu những năm 60 nhưng chưa phổ biến trong sản xuất.

MÁY CHẤT LIỆU máy để chất liệu (thép vụn, gang răn, quặng sắt và chất trợ dung) vào lò luyện thép [lò Mactanh (Martin)]. Có hai loại: MCL đặt trên mặt đất và MCL treo. Loại MCL chạy trên đường ray đặt trên sàn thao tác có năng suất lớn, thường dùng cho các xưởng luyện thép mactanh hiện đại. Loại MCL chạy trên đường ray của cầu trục, có công suất nhỏ, thường dùng cho các xưởng luyện thép mactanh cỡ nhỏ và các xưởng lò điện luyện thép.

MÁY CHÉM dụng cụ đặc biệt gồm một bệ với hai thanh cứng dựng song song, có lưỡi dao sắc nâng lên hạ xuống, dùng để hành hình người bị án chém (bị đặt hoặc bị hất cho nằm sấp trên bệ). Được dùng từ lâu ở Italia. Năm 1789, một bác sĩ người Pháp là Ghiôtanh (J. I. Guillotin); mới đề nghị quốc hội cho dùng MC ở Pháp, nhằm giảm bớt sự đau đớn cho người bị chém. Từ đó MC được mang tên Ghiôtanh. Vụ hành hình bằng MC diễn ra lần đầu tiên ở Pháp ngày 25.4.1792.

Ở Việt Nam, MC được thực dân Pháp đưa sang từ cuối thế kỉ 19. Nhiều người yêu nước, chiến sĩ cách mạng đã bị hành hình bằng MC ở trại giam Hoà Lò. Đến tháng 10.1954, ở trại giam Hoà Lò còn 4 MC giống như MC thế kỉ 18. Ở Miền Nam Việt Nam, với đạo luật 10/59, Chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa MC đi khắp Miền Nam để hành hình những người bị kết tội là cộng sản, nhằm uy hiếp phong trào cách mạng.

MÁY CHÉP HÌNH máy cắt kim loại dùng để gia công những mặt cong hay gấp khúc (cánh tuabin, khuôn dập, mẫu ép nhựa, vv.) theo mẫu chép hình hoặc hệ CNC, vv. MCH bao gồm: tiện, phay, mài, phổ biến nhất là máy phay chép hình. Thuộc nhóm này còn có các máy để khắc các mẫu hoạ, hình trang trí, đường cong, vv. MCH có hệ thống dẫn động chép hình bằng cơ khí, điện thuỷ lực hoặc liên hợp lại.

MÁY CHẾ BẢN TENXIN máy chép hình văn bản gốc. Văn bản gốc đưa vào máy là bản chữ hay hình vẽ bằng nét. Bản chép là tờ giấy nến (tenxin) được đục thủng theo hình của bản gốc. Máy có hai phần liên hệ với nhau là đầu dọc và kim chép. Đầu dọc làm việc theo phương pháp dò quét lần lượt từng điểm trên toàn bề mặt bản gốc. Việc đục thủng giấy do tia laze hay tia nhiệt điện phóng ra từ đầu kim chép. MCBT thế hệ thập niên 80 thế kỉ 20 có tốc độ chép khoảng 2 phút/tờ A4 (khổ 210 mm x 297 mm). Kết hợp với một máy in rôneô, MCBT được dùng tiện lợi trong các viện thiết kế, các trường học, hoặc in nhanh các văn bản.

MÁY CHỈ HUY khí tài cơ điện và điện tử dùng để tự động tính toán phần tử bắn cho pháo (phòng không, bờ biển, vv.) theo các dữ liệu về mục tiêu do các khí tài trinh sát và đo đạc cung cấp, có tính cả các lượng sửa khí tượng, đường đạn và các điều kiện bắn khác. MCH thường lắp trên một xe cùng với các khí tài khác tạo thành tổ hợp khí tài chỉ huy bắn. Kết quả tính ra được đưa đến từng khẩu pháo dưới dạng tín hiệu thích hợp để điều khiển chúng hướng vào mục tiêu.

MÁY CHIẾU PHIM thiết bị phát lại hình và tiếng trên màn ảnh và hệ thống phóng thanh. MCP điện ảnh bao gồm các bộ phận chủ yếu sau: nguồn sáng, cánh chập, ống kính, bánh răng kéo phim (cg. thập tự xa), hệ thống nhả và cuốn phim. Tuỳ theo cỡ phim mà có các loại máy chiếu tương đương: 35 mm, 16 mm, 8 mm, 70 mm... MCP điện ảnh đầu tiên xuất hiện vào những năm 90 thế kỉ 19. Hệ thống chiếu bóng của Việt Nam bao gồm máy chiếu lưu động 35 mm, 16 mm và một số máy chiếu tĩnh tại (ở các rạp) phần lớn do Liên Xô sản xuất. Từ những năm 60, Việt Nam đã chế tạo được một số bộ phận và lắp ráp được máy chiếu lưu động 35 mm, kí hiệu LD - 35, hiện nay đã lạc hậu.

MÁY CHIẾU VI ẢNH loại máy chuyên dùng để chiếu và phóng đại nhiều lần lên màn ảnh những hình ảnh nhỏ của các tiêu bản mà mắt thường không nhìn thấy. Thường dùng trong hội chẩn, nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ.

MÁY CHÍNH động cơ làm nhiệm vụ chính là truyền năng lượng cho thiết bị đẩy để tàu chuyển động. Một tàu có thể có một hay nhiều MC.

MÁY CHỐNG RUNG TIM (tk. máy làm sốc điện), thiết bị y học dùng để chuyển một cơn nhịp nhanh tim hoặc loạn nhịp tim trở lại nhịp đập tự nhiên của tim (nhịp xoang). MCRT có bình tích điện, phóng ra dòng điện một chiều đi qua trục của tim và gây khử cực cùng một lúc toàn bộ các tế bào tim. Dòng điện một chiều đi qua tim nhờ hai điện cực áp vào thành ngực, cường độ 50 - 300 W/s với thời gian khoảng vài phần nghìn giây.

MÁY CHỦ (A. host machine), máy tính cung cấp dịch vụ cho các máy khác được nối với nó trong mạng. Chẳng hạn, người dùng ở Hà Nội thâm nhập vào và dùng máy tính ở thành phố Hồ Chí Minh thì máy tính trong thành phố Hồ Chí Minh là MC.

MÁY CHUỐT máy cắt kim loại dùng để chuốt chính xác các lỗ có profin bất kì; chuốt rãnh thông, bánh răng trong, lỗ then hoa; chuốt mặt phẳng trong và ngoài; chuốt mặt định hình và rãnh bên ngoài. Phân loại theo công dụng, có: MC răng, MC trong, MC ngoài. Phân loại theo vị trí đặt dao, có: MC nằm ngang, MC thẳng đứng. MC được sử dụng rộng rãi trong sản xuất hàng loạt lớn và hàng khối. MC chỉ có một chuyển động thẳng kéo hay đẩy dao chuốt tịnh tiến bằng cơ cấu thuỷ lực. Lực

kéo của MC 8 - 50 tấn; tỉ số giữa vận tốc hành trình thuận và nghịch 1 - 1,5.

MÁY COMBAI (A. combine), máy liên hợp dùng ở mỏ có khả năng thực hiện đồng thời nhiều thao tác, bắt đầu từ việc phá vỡ khoáng sản hay nham thạch ra khỏi khối nguyên và kết thúc bằng việc bốc gạt chúng lên phương tiện vận chuyển. Nếu dùng để khấu khoáng sản thì gọi là MC khai thác mỏ. Nếu dùng để đào lò (kể cả đường hầm) thì gọi là MC đào lò. MC khai thác mỏ có các loại dùng cho vỉa dốc thoải (0 - 25°), dốc nghiêng (25 - 45°) và dốc đứng (45 - 90°), bề dày vỉa mỏng và trung bình. Theo chiều rộng luồng khấu, có MC khấu rộng và MC khấu hẹp. Theo loại bộ phận làm việc có: MC tay khấu; tay khấu guồng xoắn; đĩa cắt; vành răng và khoan - khấu. MC có lưỡi gạt và tấm chắn dùng để gạt khoáng sản lên máng cào. MC di chuyển bằng cơ cấu chuyển động thuỷ lực hay bằng dây xích làm nhiệm vụ kéo dẫn máy dọc theo gương lò chợ. MC đào lò có loại dùng để đào hỗn hợp cả đá và khoáng sản, loại chỉ dùng để đào khoáng sản. Máy này chạy trên bánh xích hay di chuyển bằng hệ thống xích. Có thể dùng MC đào lò để khai thác các vỉa than dày.

MÁY CÔNG CỤ máy để gia công các loại vật liệu khác nhau như máy cắt gọt kim loại (có phoi); máy gia công kim loại không có phoi gồm máy ép, cán, dập, vv.; máy dùng trong ngành dệt gồm kéo sợi, dệt tất, dệt vải, dệt khăn, vv.; máy dùng trong ngành xây dựng gồm máy trộn, sàng, nghiền, vv.; máy dùng để gia công gỗ: cưa, bào, khoan, vv. Còn có thể phân loại: MCC chính xác, MCC liên hợp, MCC mẹ (máy cái), MCC nhiều trục, MCC tổ hợp. Ngày nay, các MCC đã được thiết kế, chế tạo ở trình độ cao, tự động hoàn toàn ứng dụng rôbôt và tin học.

MÁY CÔNG CỤ NC (A. numerical control machine tools), máy công cụ được điều khiển theo chương trình số, là các máy trong đó các hoạt động điều khiển được thực hiện trên cơ sở cung cấp các dữ liệu kĩ thuật và công nghệ đã được mã hoá bởi hệ thống (cốt số - chữ cái) và được tổ chức thành một chương trình gia công. Điều khiển số (NC) cũng là một phương pháp tự động hoá các chức năng hoạt động của máy với đặc tính ưu việt là thích ứng dễ dàng nhất các nhiệm vụ gia công thay đổi trong dạng sản xuất loại vừa và nhỏ. Đó là phương tiện đi sâu trực tiếp vào quá trình xử lí thông tin trong hoạt động sản xuất. Các MCCNC có tốc độ dịch chuyển lớn cho phép nâng cao năng suất, giảm thời gian phụ phi sản xuất (nhất là giai đoạn chuẩn bị và kết thúc có thể tiến hành song song, độc lập với giai đoạn cắt gọt kim loại). MCCNC cùng thực hiện kiểm tra tự động đối với dao cụ, kích thước chi tiết, thực hiện các dịch chỉnh kích thước và vị trí, đảm bảo chất lượng gia công cao theo nguyên tắc tập trung nguyên công. MCCNC hoạt động theo hai quá trình: a) Xử lí số ngoài máy hay lập trình: từ bản vẽ chế tạo sản phẩm, xác định các dữ liệu kĩ thuật và công nghệ, mã hoá và xác định lôgic chương trình thực hiện, truy nhập vào "vật mang chương trình" như băng đục lỗ, băng từ - đĩa từ hoặc các cụm vi tính, vi xử lí (microprocesser). b) Xử lí số bên trong, gồm: đọc, nhớ, biến đổi các lệnh số thành lệnh tương tự (hay ngược lại) để xác định giá trị cần, so sánh giá trị cần với giá trị thực được phản hồi từ các đầu đo trên các cơ cấu chấp hành. Các sai lệch của cặp giá trị cần - thực trở thành tín hiệu điều khiển cụm dẫn động thực hiện các hoạt động cần thiết của máy cho tới khi nào sai lệch này trở về 0 - máy đã thực hiện xong chuyển động nào đó theo chương trình định sẵn. MCCNC phát triển cao gọi là MCCNC và trung tâm gia công CNC(A. Computerized numerical control).

MÁY CÔNG CỤ TỔ HỢP máy cắt kim loại dùng để hoàn thành các công việc của một số máy như tiện, phay, khoan, bào, xọc, doa, mài sắc dụng cụ, tiện ren. Cũng có những MCCTH chỉ làm một vài công việc trong toàn bộ các công việc trên. Khi làm việc, máy có thể tiến hành song song hai nhiệm vụ một lúc. Nếu thay đổi các đồ gá, tính năng của máy sẽ thay đổi tương ứng. MCCTH sử dụng hợp lí nhất cho các trạm sửa chữa lưu động và tĩnh tại như trên các tàu thuỷ, công trường, trạm quân giới, vv. Sự phát triển cao của MCCTH là các trung tâm gia công điều khiển chương trình số.

MÁY CUỐN LĂN MÉP máy để cuốn, lăn, miết, bịt kín mép hộp sắt và nắp lọ thuỷ tinh (đựng chè, bia, mứt hoa quả, vv.). Phân ra các loại: MCLM chân không và không chân không, một trục chính và nhiều trục chính, tự động và nửa tự động. Bộ phận chính của máy là cụm con lăn cuộn có profin (tương ứng với các bước công nghệ) tạo mép và cơ cấu dẫn động quay con lăn miết quanh hộp (khi hộp đứng yên), hoặc di động hướng tâm hộp (khi hộp quay), rồi lùi về vị trí ban đầu. MCLM tự động có năng suất 300 - 500 hộp trong một phút (đối với hộp sắt) và 80 - 200 lọ (đối với lọ thuỷ tinh). MCLM vạn năng được dùng trong công nghệ sản xuất hàng kim khí bằng hợp kim nhôm, tôn sắt (như chậu, thùng phuy, xô, mâm, vv.).

MÁY CUỐN LÒ XO máy dùng để cuốn các loại lò xo cũng như sản xuất các loại đệm vênh từ dây thép. Có hai nguyên tắc cuốn lò xo là cuốn có lõi và cuốn không có lõi. Đối với dây có đường kính 0,1 - 16 mm thì cuốn nguội còn đường kính 17 - 75 mm thì cuốn nóng.

MÁY CƯA máy công cụ dùng để cắt đứt theo nguyên lí có mạch cắt (cưa) những sản phẩm thô (dạng phôi liệu), hoặc có hình dáng phức tạp như dầm thép chữ I, thép ray, vv. Thường phân loại MC nguội, MC nóng. MC nguội, lưỡi cưa là một đĩa có mép trơn. Quá trình cắt tạo thành mạch cắt là do kim loại nóng chảy khi cọ xát giữa đĩa cưa và kim loại bị cắt, thường dùng để cưa ma sát cắt các vật liệu có độ rắn cao như thép gió, hợp kim cứng, vv. MC nóng, lưỡi cưa hình đĩa hoặc băng dài có răng. Ở đây quá trình tạo thành mạch cưa là quá trình cắt gọt. MC để cắt kim loại và xẻ gỗ có các yêu cầu khác nhau về tốc độ cắt và góc độ răng lưỡi cưa.

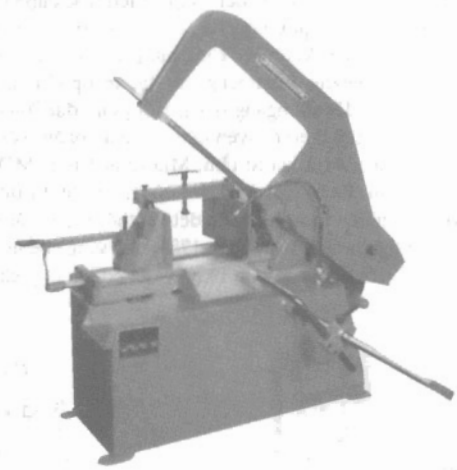

Máy cưa cần

MÁY CỨU HOẢ thiết bị dùng để dập các đám cháy. Tuỳ theo nhiệm vụ, MCH có loại thông dụng và chuyên môn hoá. Nhóm thông dụng gồm: ô tô cứu hoả (ô tô xitec, ô tô chở máy bơm, máy bơm), tàu hoả cứu hoả và xe ray, tàu thuỷ cứu hoả, canô cứu hoả. Nhóm chuyên môn hoá gồm: ô tô cầu thang, ô tô bình bọt và khí CO_2, vv.

MÁY DẬP NỔI máy ép đứng có cơ cấu trục khuỷu - con trượt để tinh chỉnh (dập tinh), dập nổi, ép chảy, dập dấu các chi tiết ở trạng

thái nguội và trạng thái nóng. Máy có hành trình làm việc nhỏ (1-5 mm). Cơ cấu chấp hành là khớp bốn khâu hay gọi là cơ cấu trục khuỷu. Mặc dù năng lượng biến dạng nhỏ, nhưng lực biến dạng có giá trị cực đại ở cuối hành trình nên kết cấu của máy phải có độ cứng vững cao và tránh hiện tượng mắc kẹt ở điểm chết dưới.

MÁY DẬP TẤM TỰ ĐỘNG máy tự động dùng để dập các chi tiết từ phôi tấm ở trạng thái nguội phải qua nhiều nguyên công. Trong sản xuất hàng loạt lớn, hàng khối, các chi tiết của radiô, động cơ điện, quạt máy, máy kéo và dụng cụ gia đình phải sử dụng loại MDTTĐ chuyên dùng. Theo đặc tính công nghệ, máy được chia làm hai nhóm: a) Máy tự động làm việc phôi cấp liên tục (dải, rulô). b) Máy tự động làm việc phôi cấp không liên tục (tấm, băng).

MDTTĐ là loại máy có tính chuyên dùng cao, do đó chỉ được sản xuất đơn chiếc theo yêu cầu kĩ thuật cụ thể. Máy được chế tạo với lực ép danh nghĩa 0,1 - 4,0 MN (10 - 400 t) với số hành trình 50 - 1000 trong 1 phút. MDTTĐ nhiều vị trí cho phép có thể thực hiện được 3 - 14 bước công nghệ.

MÁY DÂY máy chuyên dùng điều khiển con rối nước, gồm một bàn máy phức hợp, tạo cho nhiều con rối cùng hoạt động qua một dây cái (hay dây nọc), giúp việc di chuyển và một hệ thống dây nhỏ, giúp việc làm động tác cho con rối.

MÁY DỆT máy trong công nghiệp dệt sử dụng để sản xuất ra vải với các khổ rộng khác nhau tuỳ thuộc chiều rộng của máy (khổ vải thông dụng 0,80 - 0,90 m đến 2 m, 2,20 m, vv.). Vải dệt cấu tạo từ hai hệ sợi dọc và sợi ngang liên kết thẳng góc với nhau theo nhiều kiểu dệt như vân điểm, vân chéo, vân đoạn, dệt hoa nhỏ, dệt hoa lớn, dệt hai lớp, dệt nhung, vv. Hệ sợi dọc (tơ dẫn ra từ thùng sợi) gồm nhiều sợi song song được kéo căng dọc theo máy và chuyển dịch chậm. Ở giữa MD có cơ cấu tạo miệng vải, tách các sợi của hệ sợi dọc ra tạo thành một khoảng hình thoi (gọi là miệng vải). Con thoi đưa sợi ngang qua miệng vải, lược khổ chuyển động qua lại đập sợi ngang vào đường dệt. Vải dệt được bộ phận điều tiết đưa ra khỏi khu vực dệt và quấn lên trục cuộn vải. Phân biệt các kiểu MD theo phương pháp đưa sợi ngang, dùng thoi bên trong có suốt sợi hoặc không có thoi, dùng kẹp, khí thổi, kiểm sức nước để đưa sợi ngang qua miệng vải; đặc trưng kĩ thuật cơ bản của MD là số lần đặt sợi ngang trong một phút, đạt 200 - 800 sợi trong một phút. Tuỳ theo nguyên liệu sử dụng, phân biệt MD vải bông, MD vải len, MD lụa tơ tằm, MD tơ hoá học, MD vải gai, vải đay, vải lanh. Phân biệt MD thủ công, cơ khí, tự động, MD một thoi, MD nhiều thoi. Công cụ dệt vải thô sơ đã xuất hiện vào khoảng 5 - 6 nghìn năm tCn. Năm 1785, nhà sáng chế người Anh Catơrai (E. Cartwright) đã làm ra máy dệt cơ khí đạp chân.

MÁY DỆT KIM máy sản xuất vải dệt kim hoặc sản phẩm dệt kim. Tuỳ theo kiểu dệt và đan các sợi, phân biệt: MDK đan ngang, trên đó, sợi lần lượt được móc vào tất cả các kim; MDK đan dọc, trong đó phần lớn các sợi được đặt vào mỗi một kim của nó rồi tạo thành vòng. Cấp máy đặc trưng số kim trên một đơn vị chiều dài giường kim. Phân biệt MDK phẳng, MDK tròn, MDK một giường kim, MDK hai giường kim, MDK thường, dệt vải trơn, dệt vải hoa; MDK tự động dệt sản phẩm hoàn chỉnh hoặc từng chi tiết riêng biệt của sản phẩm, MDK bán tự động dệt sản phẩm hoặc các chi tiết của nó cần được cắt và may tiếp theo.

MÁY DỆT TRÒN máy dệt có một số thoi chuyển động đồng thời theo đường tròn, dệt sợi ngang vào chỗ mà các sợi của hệ sợi dọc tạo ra miếng vải. Mỗi con thoi tiếp sau làm chặt những sợi ngang mà thoi trước đã đặt và đã được các sợi dọc đan lại. MDT dùng để sản xuất ống mềm, túi, vv. Có các loại MDT với bộ phận đẩy thoi kiểu điện từ (sản xuất vải lanh).

MÁY DÒ CÁ thiết bị dụng cụ để phát hiện thăm dò các đàn cá và thuỷ sản khác. Phổ biến nhất là loại MDC thuỷ âm chủ động, có thể phát tín hiệu âm rồi thu tín hiệu phản xạ từ đối tượng; có loại máy dò đứng (phát tín hiệu theo phương tuỳ ý, để định vị thuỷ âm). MDC thường hoạt động trong dải tần 10 - 200 kHz, chiều dài xung âm từ vài phần trăm đến 0,1 m/s. MDC hiện đại có thể phát hiện đàn cá ở độ xa 3 - 4 km.

MÁY DÒ HỒI ÂM thiết bị thuỷ âm, hoạt động theo nguyên tắc phát tín hiệu âm, thu và phân tích dội (hồi âm); dùng để đo độ sâu của nước, xác định vị trí kích thước các vật trong nước. Gồm bốn bộ phận chính: bộ phát xung điện, anten, bộ khuếch đại tín hiệu âm phản hồi, bộ ghi. Nguyên lí làm việc: bộ phát xung phát các xung điện từ ngắt quãng, truyền đến anten, biến thành xung âm (thường là siêu âm) truyền vào nước; khi gặp vật cản, hồi âm ngược trở lại, được anten thu và biến trở lại thành tín hiệu điện từ, được lọc, khuếch đại rồi truyền đến bộ ghi; thông qua tín hiệu dội và thời gian từ khi phát đến khi thu, có thể xác định được khoảng cách đến vật cản, cũng như hình dáng và kích thước của chúng. Hầu hết MDHÂ được thiết kế với tốc độ truyền âm trong nước biển (khoảng 1500 m/s). Trong thực tế, tốc độ âm có thể thay đổi chút ít, phụ thuộc vào nhiệt độ và độ mặn của nước.

Tuỳ theo phương phát sóng, MDHÂ chia thành máy dò đứng và máy dò ngang. Máy dò đứng có phương phát xung âm thẳng đứng, dùng đo độ sâu vùng nước tàu hoạt động hoặc phát hiện cá trong vùng nước dưới đáy tàu. Máy dò ngang có phương phát xung nằm ngang, phát hiện đối tượng ở phía trước và sau tàu hoặc đàn cá tập trung theo phương ngang. Trong 10 năm gần đây, MDHÂ được cải tiến liên tục trở thành công cụ đắc lực trong nhiều lĩnh vực, trong đó có nghề cá.

MÁY DÒ MÌN khí tài để phát hiện mìn, bom, đạn... nằm dưới đất, tuyết, nước,vv. MDM chia ra: theo nguyên tắc hoạt động có MDM kim loại và MDM phi kim loại; theo cấu tạo có MDM mang vác và xe dò mìn trên đường. Các MDM hiện nay cho phép phát hiện mìn ở độ sâu dưới đất tới 50 cm, nhưng không có khả năng phân biệt mìn với các dị vật.

MÁY DÒ TỪ phần tử nhạy cảm để phát hiện từ trường và đo cường độ của nó. MDT gồm một lõi thường bằng pecmalôi với hai cuộn dây kích thích và đo lường. Nếu đặt MDT trong một từ trường không đổi mà ta cần đo cường độ, trạng thái từ của lõi sẽ biến đổi và trong cuộn dây đo lường sẽ xuất hiện sức điện

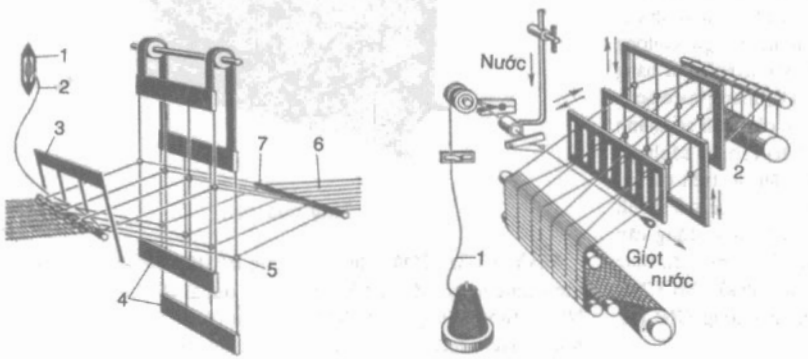

Máy dệt a - *Sơ đồ nguyên lí của máy dệt đơn giản có hai go*
1. Thoi; 2. Sợi ngang; 3. Khổ; 4. Go; 5. Mặt sợi dọc; 7. Thanh tách sợi;
b. *Sơ đồ nguyên lí máy dệt không thoi phun tia nước 1. Sợi ngang; 2. Sợi dọc*

động tỉ lệ với cường độ của từ trường không đổi. MDT được sử dụng rộng rãi trong các dụng cụ đo dùng trong nghiên cứu địa vật lí, trong các thiết bị dò khuyết tật bằng từ.

MÁY DOA máy cắt kim loại để gia công các lỗ có sẵn bằng dao doa hoặc dao ba chuyển động chính quay tròn. Bàn máy lắp chi tiết thực hiện chuyển động chạy dao tịnh tiến. Thường có các loại: MD vạn năng nằm ngang, MD tọa độ, MD kim cương, MD đứng chuyên môn hoá, vv. MD vạn năng nằm ngang được trang bị cho các nhà máy cơ khí chế tạo trung bình và lớn vì tính đa dụng của nó. MD vạn năng nằm ngang (có trục chính nằm ngang) dùng để gia công các lỗ có khoảng cách trục chính xác của các chi tiết máy phức tạp (vỏ hộp, thân bơm nước, thân máy...). Ngoài công việc doa và tiện trong, máy còn thực hiện các nguyên công khoan khoét lỗ, phay mặt đầu, tiện khoả mặt lắp nắp bích của hộp, tiện ren trong, vv. MD toạ độ có trục chính đặt đứng, kết cấu cứng vững cao, được trang bị khí cụ đo lường quang học, cần đặt máy trong phòng có nhiệt độ 20°C để gia công và dịch chuyển tọa độ hoặc đo lường trên máy có độ chính xác cao. MD kim cương dùng mảnh dao ba bằng kim cương hoặc hợp kim cứng quay tròn với tốc độ lớn, lượng chạy dao và chiều sâu cắt nhỏ, bề mặt gia công có độ chính xác và độ nhẵn cao (vd. như bề mặt lỗ trục pit tông).

MÁY DỖ GIẤY máy dùng trong ngành in để dỗ tơi chồng giấy trước khi đưa vào in. Máy có một khay đựng giấy đặt nằm nghiêng. Khay có liên hệ cứng với một động cơ điện, trên trục động cơ có gắn quả lệch tâm. Khi động cơ quay, khay giấy rung động, các tờ giấy tơi ra và được dỗ lại.

MÁY ĐÁNH RẠCH máy mỏ dùng để khoét một rạch vào vỉa khoáng sản (thường là vỉa than) ở mỏ hầm lò, tạo thêm mặt hở làm cho việc phá vỡ phần còn lại của vỉa được dễ dàng hơn bằng phương tiện cơ khí hay nổ mìn. Bộ phận làm việc của máy là tay đánh rạch gồm có khung dẫn và xích cắt khoáng sản chuyển động theo rãnh bao quanh khung. Xích có những vấu để lắp các dao cắt khoáng sản. Nhờ có dây cáp và bộ phận dẫn động từ động cơ mà MDR có thể dịch chuyển theo gương lò chợ để có thể khoét một rạch theo hết gương lò đó. Có thể dùng MDR cho vỉa có độ dốc bất kì. Ngoài MDR dùng ở lò chợ còn có MDR ở lò cái và MDR ở lò buồng (khai thác).

MÁY ĐÀO CỦ máy nông nghiệp dùng để đào đỡ khoai củ. Phổ biến nhất là MDC khoai tây, có lưỡi đào 1 - 2 hàng, với cơ cấu sàng đất và thu gom củ. Được phân loại theo cấu tạo: máy dùng băng chuyền hay sàng rung, hay xới tung; theo tính năng: máy đào đơn giản, để người đi theo nhặt; hay máy liên hợp: làm nhiều việc. Máy đơn giản cần 10 - 12 người phục vụ, máy liên hợp cần 4 - 5 người thu được 90 - 95% số củ, tỉ lệ hư hỏng dưới 5%, năng suất 0,5 ha/h. Ở Việt Nam, MDC đã được thử nghiệm trong những năm 70, chưa được áp dụng rộng trong sản xuất.

MÁY ĐÀO ĐẤT nhóm máy nông nghiệp, thuỷ lợi, khai thác mỏ, xây dựng... để đào đất. Theo công dụng, có máy đào hào với các gầu xúc (đào hào đặt ống dẫn khí, nước); máy đào mương kiểu rôto hoặc lưỡi phay, lưỡi cày hoặc bàn gạt kết hợp gầu xúc (đào các kênh tưới, tiêu nước); máy đào hố (tạo ra các hố trụ để trồng cây); máy đào hố móng nhiều gầu (tạo hố móng cột điện); máy đào khoai tây (loại băng chuyền, sàng rung hoặc loại xới tung).

MÁY ĐÀO HỐ máy dùng để đào hố trồng cây. Bộ phận làm việc chính là lưỡi khoan dạng vít xoắn, có đường kính 0,4 - 1 m, tuỳ theo công suất động lực. Có thể đào 20 - 150 hố mỗi giờ, trong điều kiện đất không có đá ngầm và rễ cây. Ở Việt Nam, MDH đã được sử dụng ở một số nông trường trồng cây lâu năm.

MÁY ĐÀO MƯƠNG máy dùng để đào mương, rãnh tưới tiêu nước cho đồng ruộng. Bộ phận làm việc là lưỡi đào, bàn gạt, hoặc lưỡi phay và rôto. Có loại máy vừa đào mương vừa đắp bờ. Máy nhỏ lắp vào máy kéo nhỏ hai bánh. Máy lớn như máy KZU - 0,3 B của Nga lắp vào máy kéo xích 75 CV, có thể đào mương sâu 30 - 35 cm, rộng 80 - 100 cm trên mặt, 30cm dưới đáy, năng suất mỗi giờ 2.000 - 3.000 m^3, đắp bờ cao 30 cm, năng suất 2.000 m^3/h. Cả hai kiểu máy nhỏ và máy lớn đã được sử dụng ở Việt Nam từ đầu những năm 60, phục vụ xây dựng và cải tạo đồng ruộng.

MÁY ĐẦM ĐẤT máy xây dựng, để nén chặt đất bằng khối đầm. Theo nguyên lí hoạt động, có: MDĐ rơi tự do (máy kiểu búa, máy lăn có vật rơi, khối đầm lắp trên máy đào, cần trục nâng, máy kéo) và MDĐ có bộ phận công tác rơi cưỡng bức (đầm điêzen, điện hoặc khí nén). Phân biệt MDĐ tự hành, kéo và treo, khối đầm thực hiện 3 - 50 lần đầm trong một phút (máy tần số thấp) và tới 400 lần (máy tần số cao). Trong công chính, dùng máy lăn đường kiểu máy đầm rung (ngoài tác động tĩnh của trọng lực, còn có tác động lên của bộ rung).

MÁY ĐẬP 1. Máy hoặc công đoạn máy (trong các máy liên hợp) làm nhiệm vụ đập cây trồng. Có các loại MĐ cây lanh, trà bông và lau sạch hạt; MĐ các cây hạt giống rau; MĐ ngũ cốc (bằng trống đập có chốt hoặc răng; máy đập lúa), vv.

2. MĐ vỡ hoặc vụn để đập vỡ hoặc đập vụn vật liệu dạng cục (chủ yếu là nguyên liệu khoáng). Có MĐ kiểu búa rôto; kiểu va và kiểu thanh (nghiền thức ăn khô, ép bã trích li nước thức ăn tươi, vv.); máy kiểu 2 rôto hoặc 1 rôto với các trục cố định để nghiền thạch cao, lưu huỳnh, than đá trong công nghiệp hoá chất (cao su, bột màu, gỗ, vv.).

MÁY ĐẬP TUỐT HẠT máy nông nghiệp đạp chân hay chạy bằng động cơ đốt trong, động cơ điện. MDTH được phân loại theo nguyên lí làm việc: tuốt tách hạt, có vò hay không vò nát thân lúa; theo cấu tạo: chỉ đập tuốt đơn giản, hay phức tạp, làm cả các việc đập, rũ rơm phân loại hạt... Máy có một hay nhiều trống đập hình trụ, hay hình côn; trống có để lắp răng hình nêm, hình kiếm, hay thanh đập (trống thanh), loại trống thanh ít làm nát lúa, hạt sạch, ít rơm rác hơn loại trống răng, nhưng không thích hợp với bông lúa có độ ẩm cao.

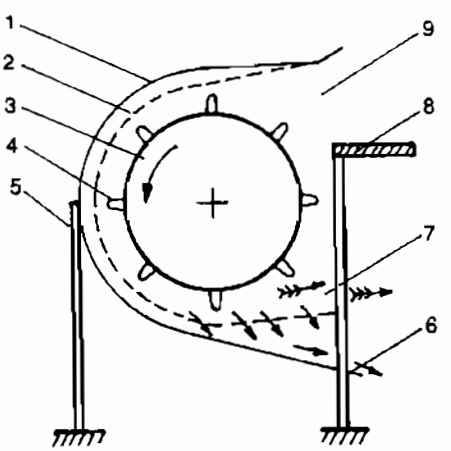

Máy đập lúa hướng trục một trống đập

1. Thùng; 2. Máng đập lúa; 3. Trống đập; 4. Răng đập lúa; 5. Khung máy đập; 6. Máng hứng hạt; 7. Cửa ra rơm; 8. Bàn để lúa; 9. Cửa cung cấp (cửa vào)

MDTH lúa được nhập vào Việt Nam từ đầu những năm 60 thế kỉ 20, sau đó đã thiết kế chế tạo thêm nhiều kiểu mới được sử dụng ở nhiều vùng trồng lúa. Thích hợp nhất với lúa nước là máy đập hướng trục, máng trên có lắp những cánh hướng dẫn chuyển bông lúa theo vòng xoắn của trống. Phổ biến hiện nay là

kiểu máy tuốt lúa đạp chân đơn giản kiểu Nhật Bản, có tấm chắn ngăn rơm hạt.

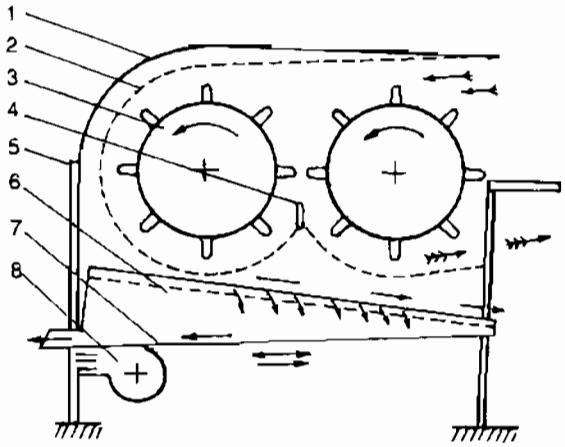

Máy đập lúa hướng trục hai trống đập

1. Thùng; 2. Máng đập lúa; 3. Trống đập; 4. Răng đập lúa; 5. Khung máy; 6. Sàng lúa; 7. Máng hứng; 8. Quạt

MÁY ĐÈN CHIẾU (cg. máy chiếu phim tĩnh), loại máy để chiếu phim dương bản, hình ảnh không chuyển động. Có loại đơn giản điều khiển bằng tay, có loại điều khiển tự động hoặc điều khiển từ xa. MĐC gồm các bộ phận: ống kính, hệ thống lấy nét, nguồn sáng, thiết bị làm nguội (quạt và kính chống nhiệt), ngăn lắp phim. Phần lớn các máy chiếu hiện nay dùng hộp ngăn đựng phim đã vào khung (36 - 50 kiểu), ngăn phim hộp tròn chứa tới 100 - 140 kiểu, chiếu liên tục theo chế độ liên hoàn tự động.

MÁY ĐIỆN các máy biến đổi cơ năng thành điện năng (máy phát điện) hoặc điện năng thành cơ năng (động cơ điện) hoặc biến đổi thông số điện áp, dòng điện (biến áp, biến dòng), biến đổi tần số, số pha, loại dòng điện, khuếch đại công suất. Các MĐ làm việc dựa trên nguyên lí cảm ứng điện từ (là loại phổ biến nhất). Ngoài ra, có MĐ làm việc dựa vào nguyên lí cảm ứng tĩnh điện, ít được sử dụng. MĐ có hai bộ phận chính: lõi thép, làm bằng vật liệu sắt từ để dẫn từ cho máy; dây quấn, làm bằng dây điện từ dùng để dẫn điện. Theo loại dòng điện, phân ra: MĐ một chiều và MĐ xoay chiều (đồng bộ, không đồng bộ có cổ góp và không cổ góp). Theo số pha, phân ra: máy xoay chiều ba pha, hai pha, một pha. MĐ được dùng phổ biến trong công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, trong các hệ thống tự động đo lường và trong dân dụng.

MÁY ĐIỆN BA PHA máy điện xoay chiều, sử dụng dòng điện ba pha (động cơ điện) hoặc phát ra dòng điện ba pha (máy phát điện). Các máy điện này có ba pha đặt lệch nhau về không gian một góc 120° điện và dòng điện trong các pha lệch nhau về thời gian góc pha 120°. Các MĐBP làm việc dựa trên từ trường quay, có đặc tính kĩ thuật và kinh tế cao so với máy điện một pha, do đó MĐBP phổ biến trong công nghiệp, có công suất từ 1kW đến hàng nghìn mêgaoat (MW). Có loại MĐBP đồng bộ và không đồng bộ. Máy điện không đồng bộ ba pha chủ yếu làm động cơ điện. Máy điện đồng bộ ba pha chủ yếu làm máy phát điện.

MÁY ĐIỆN BÁO thiết bị đầu cuối dùng để thu và phát tín hiệu điện báo khi liên lạc. Manip là dạng ban đầu của MĐB, là một khoá điện cơ để phát các tín hiệu (moocxơ). Từ giữa thế kỉ 20, thông dụng là MĐB kiểu khởi ngừng; về sau phát triển MĐB telex.

MÁY ĐIỆN CẢM ỨNG máy điện xoay chiều một pha hoặc nhiều pha có dây quấn phần ứng và dây quấn kích từ đặt ở xtato, rôto có răng, rãnh không có dây quấn. Từ trường làm việc là sóng điều hoà răng (có số đôi cực p lớn) của từ trường dập mạch do dây quấn kích từ sinh ra. Nhờ có cấu tạo như vậy, ở chế độ máy phát sức điện động có tần số cao đạt từ 400 Hz đến 15 kHz, ở chế độ động cơ có tần số quay rất thấp. MĐCƯ thuộc loại máy đồng bộ, cấu tạo như máy đồng bộ thông thường. Máy phát điện cảm ứng được dùng trong các thiết bị nung nóng, thiết bị nhiệt luyện bề mặt, để hàn điện hoặc cung cấp dòng điện cao tần cho một số truyền động đặc biệt. Động cơ cảm ứng được sử dụng trong truyền động tốc độ thấp trong các hệ tự động, viễn thông, vv. Công suất vài trăm oát.

MÁY ĐIỆN CỔ GÓP máy điện trong đó dây quấn phần ứng rôto nối với cổ góp gắn trên trục. Ở máy điện một chiều, cổ góp và chổi than biến đổi dòng điện xoay chiều trong dây quấn phần ứng, thành dòng điện một chiều ở đầu cực máy (đối với máy phát điện) hoặc ngược lại (đối với động cơ điện một chiều). Đối với động cơ điện không đồng bộ, cổ góp còn có tác dụng để đưa thêm sức điện động vào rôto làm nâng cao hệ số công suất và mở rộng phạm vi điều chỉnh tốc độ quay. Máy điện xoay chiều cổ góp có cấu tạo phức tạp (giá thành đắt hơn 1,5 - 2 lần so với máy điện một chiều, 4 - 6 lần so với máy không đồng bộ cùng công suất), vận hành ít tin cậy nên ít dùng hơn loại không cổ góp. Động cơ xoay chiều có cổ góp được dùng khi có yêu cầu điều chỉnh tốc độ quay (máy kéo, cần trục, máy cán, máy dệt và một số đồ điện dân dụng).

MÁY ĐIỆN CỰC ẨN máy điện trong đó cực từ của xtato hoặc rôto không lộ ra rõ rệt. Dây quấn cực từ được phân bố trên các rãnh. MĐCÂ thường thấy ở máy phát điện đồng bộ tốc độ cao (máy phát tuabin hơi, tuabin khí), động cơ đồng bộ từ trễ, các động cơ không đồng bộ trong công nghiệp.

MÁY ĐIỆN CỰC LỒI máy điện trong đó cực từ của xtato hoặc rôto lộ ra rõ rệt, xung quanh cực từ có đặt dây quấn kích từ kiểu tập trung và đầu cực từ được gia công theo một hình dạng phù hợp để có sự phân bố từ trường cho trước. Máy cực lồi thường là máy phát đồng bộ tốc độ thấp (máy phát thuỷ điện), máy điện một chiều và một số động cơ không đồng bộ một pha công suất nhỏ khoảng dưới 40 W.

MÁY ĐIỆN ĐỒNG BỘ máy điện xoay chiều, thường là ba pha, trong đó tần số quay ω_r của máy (rôto) bằng tần số quay ω_1 của từ trường hoặc bằng tần số dòng điện xtato chia cho số đôi cực từ p: $\omega_r = \omega_1 = \frac{\omega}{p}$. Về cấu tạo, xtato có dây quấn ba pha, rôto (cực lồi hoặc ẩn) là nam châm điện một chiều hoặc nam châm vĩnh cửu. Máy phát điện đồng bộ ba pha là máy phát điện chủ yếu trong hệ thống điện. Động cơ điện đồng bộ vừa phát ra cơ năng, vừa có tác dụng nâng cao hệ số công suất của lưới điện. Máy bù đồng bộ phát ra công suất phản kháng để nâng hệ số công suất lưới điện, phát (hoặc tiêu thụ) công suất phản kháng để điều chỉnh điện áp lưới điện đạt giá trị danh định.

MÁY ĐIỆN HAI PHA máy điện xoay chiều trong đó dây quấn hai pha đặt lệch nhau trong không gian một góc γ (thường bằng 90°) và dòng điện trong hai pha lệch nhau về thời gian một góc β (thường bằng 90°). MĐHP có thể được chế tạo theo kiểu đồng bộ hoặc không đồng bộ, có thể làm việc ở chế độ máy phát hoặc động cơ. Trong thực tế, thường gặp MĐHP công suất nhỏ trong các thiết bị tự động, đo lường và dân dụng, vd. động cơ không đồng bộ hai pha kiểu tụ điện, động cơ hai pha rôto lồng sóc điện trở lớn được đấu vào nguồn điện một pha.

MÁY ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ máy điện xoay chiều trong đó tần số quay ω_r của máy (rôto) khác tần số quay ω_1 của từ trường và phụ thuộc vào tải. Đặc trưng cho sự sai khác giữa hai tần số quay bằng hệ số trượt $s = \frac{\omega_1 - \omega_r}{\omega_1} = \frac{n_1 - n}{n_1}$

Khi rôto quay cùng chiều quay của từ trường với tần số quay lớn hơn tần số quay của từ trường ($s < 0$), máy không đồng bộ làm việc ở chế độ máy phát, với tần số quay rôto nhỏ hơn tần số quay của từ trường ($s < 1$), máy sẽ làm việc ở chế độ động cơ (x. ***Máy phát điện không đồng bộ; Động cơ điện không đồng bộ***). Khi rôto quay ngược chiều quay của từ trường ($s > 1$), máy làm việc ở chế độ hãm.

MÁY ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ DÂY QUẤN x. ***Máy điện không đồng bộ rôto dây quấn***.

MÁY ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ – ĐỒNG BỘ HOÁ máy điện xoay chiều, xtato có dây quấn ba pha, rôto có dây quấn hai pha hoặc ba pha. Dây quấn rôto được cấp điện từ bộ biến tần (kiểu máy điện hoặc máy điện - bán dẫn). Máy điện làm việc theo nguyên lí không đồng bộ, có ưu điểm: công suất kích từ nhỏ, có thể điều chỉnh công suất tác dụng, phản kháng và tần số quay, do đó tăng tính ổn định khi làm việc song song trong hệ thống. Nhược điểm: cấu tạo phức tạp hơn máy không đồng bộ và đồng bộ thông thường. Khi cần biến thành máy đồng bộ thì dây quấn rôto được cấp điện từ nguồn dòng điện không đổi. MĐKDB - ĐBH đang được tập trung nghiên cứu để phát triển.

MÁY ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ LỒNG SÓC máy điện không đồng bộ, trong đó dây quấn rôto là các thanh, hai đầu hàn hoặc đúc thành vòng ngắn mạch gọi là lồng sóc. Đối với máy công suất lớn, các thanh làm bằng đồng, ở máy công suất nhỏ, bằng nhôm đúc thành lồng sóc. MĐKDBLS được dùng phổ biến làm động cơ điện. Xt. ***Động cơ điện không đồng bộ***.

MÁY ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ RÔTO DÂY QUẤN máy điện không đồng bộ, trong đó dây quấn rôto thường nối hình sao, ba đầu ra nối với ba vành trượt gắn trên trục máy. Nhờ ba vành trượt, có thể nối điện trở phụ vào dây quấn rôto (để giảm dòng điện mở máy, tăng mômen mở máy và để điều chỉnh tần số quay) hoặc thêm sức điện động phụ vào mạch rôto để điều chỉnh tần số quay và nâng cao hệ số công suất ($\cos\varphi$).

MÁY ĐIỆN KHUẾCH ĐẠI máy điện một chiều trong đó động cơ sơ cấp là động cơ điện, dùng để khuếch đại tín hiệu điện thu được từ các phần tử trong mạch đo lường (nhiệt độ, áp lực, nồng độ, vv.) để đưa vào mạch điều khiển và mạch động lực.

Về lí thuyết, máy phát điện một chiều kích từ độc lập cũng được xem như một MĐKĐ một tầng (từ trường dọc trục) với hệ số khuếch đại bằng 50 - 100. Để tăng độ khuếch đại, dùng MĐKĐ hai tầng kiểu hai phần ứng (nối tầng hai máy phát điện một chiều) hoặc một phần ứng từ trường ngang. Hệ số khuếch đại của máy hai tầng đạt đến 10 nghìn.

MÁY ĐIỆN MỘT CHIỀU máy điện để biến đổi cơ năng thành điện năng dòng điện một chiều (máy phát điện một chiều) hoặc ngược lại (động cơ điện một chiều). Ngoài ra, MĐMC còn được sử dụng để biến đổi điện áp, khuếch đại công suất của dòng điện một chiều. Về cấu tạo, thường phần cảm (đứng yên) là nam châm điện (có dây quấn kích từ) hoặc nam châm vĩnh cửu (đối với máy nhỏ); phần ứng là rôto có dây quấn phần ứng nối với phiến đổi chiều của cổ góp. Trong máy phát, cổ góp và chổi than biến dòng điện xoay chiều trong dây quấn phần ứng thành dòng điện một chiều ở đầu cực máy phát. Trong động cơ, cổ góp và chổi than biến dòng điện một chiều đưa vào máy thành dòng điện xoay chiều trong dây quấn rôto, nhờ đó mômen quay của động cơ có chiều không đổi. Theo phương pháp kích từ, phân ra: MĐMC kích từ độc lập, kích từ song song, kích từ nối tiếp và kích từ hỗn hợp.

Máy phát điện một chiều hiện nay ít dùng. Động cơ điện một chiều có ưu điểm lớn về điều chỉnh tốc độ quay, nên được sử dụng nhiều trong truyền động yêu cầu phạm vi điều chỉnh tần số quay rộng (trong giao thông vận tải, máy cán thép, vv.). Nhược điểm của MĐMC: có cổ góp, cấu tạo phức tạp, giá thành đắt so với động cơ điện lồng sóc cùng công suất, vận hành ít tin cậy so với loại không cổ góp.

MÁY ĐIỆN MỘT CHIỀU KÍCH TỪ HỖN HỢP máy điện một chiều trong đó có hai dây quấn kích từ: kích từ song song và kích từ nối tiếp (với mạch phần ứng). Phối hợp hai loại kích từ sẽ tạo cho máy có đặc tính làm việc mong muốn. Máy được sử dụng như máy phát điện hoặc động cơ điện, thường gặp đối với công suất trung bình và lớn.

MÁY ĐIỆN MỘT CHIỀU KÍCH TỪ NỐI TIẾP máy điện một chiều trong đó dây quấn kích từ đấu nối tiếp với dây quấn phần ứng hoặc được cung cấp bằng dòng điện tỉ lệ với dòng điện phần ứng. Máy phát điện một chiều kích từ nối tiếp ít được dùng vì đặc tính xấu. Động cơ điện một chiều kích từ nối tiếp có đặc tính cơ mềm, thích hợp trong giao thông vận tải điện và các thiết bị có điều kiện mở máy nặng nề.

MÁY ĐIỆN MỘT CHIỀU KÍCH TỪ SONG SONG máy điện một chiều trong đó dây quấn kích từ đấu song song với dây quấn phần ứng. Máy phát điện một chiều kích từ song song có đặc tính ngoài cứng, điện áp ít thay đổi theo tải. Động cơ điện một chiều kích từ song song có đặc tính cơ cứng, được dùng khi yêu cầu tốc độ quay hầu như không đổi với tải thay đổi, điều chỉnh tốc độ quay chủ yếu bằng cách thay đổi từ thông hoặc thay đổi điện áp.

MÁY ĐIỆN MỘT PHA máy điện xoay chiều chỉ có một dây quấn một pha làm việc. Từ trường trong máy là từ trường đập mạch, do đó nếu không có biện pháp cải thiện thì đặc tính xấu. Xt. ***Máy phát điện đồng bộ một pha; Máy phát điện không đồng bộ***.

MÁY ĐIỆN NHỎ máy điện công suất không quá vài trăm oat, thường dùng trong các cơ cấu điều khiển, thiết bị tự động, trong ô tô, máy bay, tên lửa, tàu thuỷ và dân dụng.

MÁY ĐIỆN THOẠI thiết bị viễn thông đầu cuối được đấu vào mạng điện thoại hay mạng viễn thông nói chung để liên lạc bằng tiếng nói. MĐT có hai phần: khoá chuyển mạch và báo gọi; mạch đàm thoại. Mạch đàm thoại có ống nói (micrôphôn) là bộ biến đổi các dao động âm thành các dao động điện và ống nghe (têlêphôn) là bộ biến đổi ngược lại. Phân biệt MĐT nhân công và MĐT tự động. Khi liên lạc dùng MĐT nhân công thì chủ gọi cần được điện thoại viên thưa, trao đổi và nối dây. Liên lạc bằng MĐT tự động, chủ gọi sẽ tự quay số hoặc ấn phím phát địa chỉ người cần gọi và tổng đài sẽ tự động chọn và nối dây liên lạc. Do đó cũng cần phân biệt MĐT quay số và MĐT ấn phím. Tuỳ chức năng sử dụng, phân biệt: MĐT để bàn, MĐT treo tường, MĐT tự nhận cước (taxophone), MĐT di động (MĐT vô tuyến đặt trên các mục tiêu di động, MĐT không dây bỏ túi hoặc cầm

Máy điện thoại

tay). MĐT đầu tiên do nhà sáng chế Hoa Kì gốc Xcôtlen Ben (A. G. Bell) chế tạo năm 1876.

MÁY ĐIỀU NHIỆT thiết bị để giữ cho môi trường thí nghiệm có nhiệt độ không đổi. Tuỳ theo giới hạn nhiệt độ cần thiết mà máy có thể thu nhiệt (làm lạnh) hay gia nhiệt (đốt nóng). Máy thường có rơle để đóng hay ngắt mạch điện khi nhiệt độ vượt quá hoặc xuống dưới một nhiệt độ định trước. Thuật ngữ MĐN không dùng để chỉ thiết bị làm việc ở vùng nhiệt độ cao, vd. trên 300°C.

MÁY ĐO thiết bị dùng để đo các đại lượng vật lí với sai số cho phép, thường gồm các bộ phận: cảm biến, xử lí, hiển thị.

MÁY ĐO BỨC XẠ 1. Máy dùng để đo năng lượng bức xạ ánh sáng (tức là bức xạ điện từ trong dải tần ánh sáng) trên cơ sở tác dụng nhiệt của ánh sáng. Máy được sử dụng trong vật lí thiên văn, trong quang phổ học và trong nghiên cứu bức xạ hồng ngoại.

2. Thiết bị thu vô tuyến trong kính viễn vọng vô tuyến, cùng với hệ anten cho phép thu chọn lọc và nghiên cứu bức xạ vô tuyến (thông thường trong dải bước sóng từ milimet đến hàng chục mét) phát ra từ các thiên thể. Thiết bị cho phép thu và đo công suất bức xạ nhỏ hơn cả tạp âm riêng. Xt. ***Kính thiên văn vô tuyến***.

3. Máy dùng để đo độ phóng xạ của các nguồn phóng xạ.

4. Thiết bị dùng để đo năng lượng của bức xạ âm và đo lường trường âm học nói chung.

MÁY ĐO CẢM QUANG (cg. cảm quang kế), thiết bị lộ sáng để xác định quan hệ giữa sự lộ sáng và mật độ được hình thành trên vật liệu để bắt sáng. Thông thường, người ta lộ sáng lên vật liệu bắt sáng (phim, giấy ảnh) những lượng ánh sáng khác nhau đã định sẵn thông qua những mật độ khác nhau của một thang chuẩn. Sau khi tráng, thu được trên vật liệu bắt sáng một thang mật độ khác nhau mà từ đó người ta đo đạc để có các số liệu xác định các đặc trưng bắt sáng của vật liệu đã thử, phục vụ cho khâu quay phim và khâu in phim.

MÁY ĐO ĐỘ CỨNG TẾ VI (cg. cứng kế tế vi), dụng cụ để xác định độ cứng tế vi theo vết lõm mà mũi đâm đã để lại trên vật đó. Kích thước vết đâm thường không quá vài chục micromet và tải trọng của mũi đâm chỉ vài niutơn (vài trăm gam).

MÁY ĐO KÍCH THƯỚC máy đo kiểu quang cơ, để đo các kích thước trong và ngoài của chi tiết máy. MĐKT được chế tạo với giới hạn đo trên là 1, 2, 4, 6, 8 và 12 m, dùng optimet hoặc giao thoa kế làm thiết bị đo. Máy đo bằng cách so sánh kích thước của chi tiết cần đo với kích thước chi tiết mẫu đã biết hoặc đo trực tiếp trên dụng cụ đo.

MÁY ĐO MẬT ĐỘ (cg. mật độ kế), thiết bị đo độ thấu quang trên phim đen trắng và đo độ đậm nhạt của màu trên phim.

MÁY ĐO SÁNG dụng cụ đo cường độ ánh sáng khi chụp ảnh hoặc quay phim cho biết trực tiếp hoặc gián tiếp các chỉ số của cửa điều sáng và tốc độ chụp (thời gian lộ sáng), tuỳ theo độ nhạy của phim. Có hai loại: MĐS rời và MĐS liền với máy ảnh. 1) MĐS rời có hai loại: a) MĐS sinh điện rời gồm một bề mặt rộng nhận ánh sáng, một tế bào selen liên kết với một vi điện kế. Tế bào selen sinh ra một dòng điện có cường độ tỉ lệ với cường độ ánh sáng mà nó nhận được. Dòng điện này làm di động kim của vi điện kế trước một bảng số. Người chụp ảnh căn cứ số đo điều chỉnh các vòng đĩa tương ứng, đối chiếu từng cặp chỉ số của cửa điều sáng và tốc độ chụp cho đúng sáng. b) MĐS quang trở rời hoạt động nhờ một tế bào quang trở sunfua cađimi CdS (vài milimet vuông). Điện trở thay đổi tuỳ theo cường độ ánh sáng được tiếp nhận. Dòng điện tác động lên một điện kế (miliampe kế khoẻ hơn microampe kế trong máy đo sinh điện). Dòng điện đủ mạnh làm hoạt động một động cơ viti để di chuyển mặt số tính. Khi ấy máy tự động tác động, đồng thời làm biến thiên dòng điện và máy sẽ tự động cho các chỉ số cần thiết. Máy này cho những chỉ số của cả ánh sáng yếu dưới 1 lux (máy đo sáng sinh điện rời đo được độ rọi sáng từ 25 lux trở lên). Hai loại đo sáng trên được thiết kế ngay trong máy ảnh sẽ cho chỉ số cửa trập và cửa điều sáng trong khung ngắm. 2) MĐS liền trong máy chụp ảnh gọn hơn, cũng dùng tế bào selen hoặc tế bào quang trở CdS, thường đo nguồn sáng sau khi đi vào ống kính máy ảnh với cấu trúc đặc biệt, người chụp ảnh có thể đọc định ngay các cặp chỉ số cửa điều sáng và tốc độ chụp trong khung ngắm phù hợp với độ nhạy của phim đã đặt trước trên một vị trí nhất định của máy ảnh.

MÁY ĐO SÂU thiết bị được dùng để xác định độ sâu của nước ở vị trí của tàu khi đó.

MÁY ĐO SÂU HỒI ÂM máy điện tử dùng để đo độ sâu của nước biển hoặc sông hồ, bằng cách xác định khoảng cách thời gian giữa tín hiệu âm hoặc siêu âm phát ra và tín hiệu hồi âm từ đáy lên. Tín hiệu hồi âm được ghi vào băng hình giúp ta đọc được địa hình đáy.

MÁY ĐO SÓNG dùng để đo biên độ, chu kì của sóng biển và hướng truyền sóng. MĐS phối cảnh có thể xác định được tốc độ và độ dài sóng biển. Để ghi được giá trị các yếu tố sóng, có thể dùng máy đo sóng tự ghi (sóng kí) hoặc chụp ảnh nổi hướng sóng.

MÁY ĐO SỨC NGHE (tk. thính lực kế), thiết bị điện tử đo sự giảm sút sức nghe bằng số lượng (tính bằng đexiben - dB) MĐSN thông dụng đo tần số 125 Hz - 8 000 Hz, cường độ tối đa 100 - 110 dB; đo sức nghe âm đơn qua đường xương và đường khí. Có loại đo được bằng tiếng nói, đo các rối loạn trên ngưỡng nghe; MĐSN bán tự động, MĐSN khách quan.

MÁY ĐO XA máy đo khoảng cách từ nơi đặt máy (trên mặt đất, xe tăng, máy bay...) đến điểm cần đo. Được sử dụng khi bắn pháo, ném bom, đo vẽ địa hình, công trình, thiên văn, vv. Chia ra: MĐX hình học (giải bài toán cự li bằng hình học) và MĐX vật lí (giải bài toán cự li qua một hiện tượng vật lí, chủ yếu là bằng kĩ thuật điện tử).

MÁY ĐỌC thiết bị chuyên dùng trong thư viện, để đọc vật mang tin vi thể (x. ***Vi phim***). MĐ phóng to hình ảnh của phim và chiếu lên màn hình. Một số MĐ còn in sao được cả hình ảnh phóng to ra giấy, gọi là máy đọc - in sao.

MÁY ĐƠN SẮC 1. Máy quang học để tách riêng những dải bước sóng (tần số) hẹp của bức xạ quang học. Các bộ phận chủ yếu của MĐS là những lăng kính tán sắc và cách tử nhiễu xạ.

2. Máy để tách những hạt có năng lượng xác định trong một chùm hạt (nơtron chẳng hạn).

MÁY ĐÚC CHỮ để đúc chữ rời bằng hợp kim (chì, thiếc, antimon), dùng trong ngành in typô. MĐC đầu tiên quay bằng tay do Bruyxơ (D. Bruce) người Pháp sáng chế năm 1838. Đến những năm 1862 - 70, cải tiến thành máy đúc tự động, năng suất đạt 8000 chữ/giờ, đúc được các khổ chữ 6 - 48 phăn in. MĐC ngày nay không còn được sử dụng.

MÁY ÉP CỎ (tk. máy nén cỏ, máy đóng bánh cỏ), máy nông nghiệp dùng để ép cỏ khô, rơm khô thành kiện để bảo quản. Bộ phận chính của máy là pitông nén cỏ và rôto cuộn cỏ. Có nhiều loại MEC: có máy ép thành kiện hình chữ nhật và máy ép thành cuộn hình trụ; có máy tĩnh tại chạy bằng động cơ điện hay động cơ đốt trong; có máy di động, dùng động cơ máy kéo.

MÁY ÉP ĐÙN máy để làm nóng chảy các vật liệu cao phân tử và tạo hình dạng cần thiết bằng cách ép đùn qua một đầu ép có khuôn hình nhất định. Trên MĐĐ, có thể thực hiện nhiều công việc: tạo hạt, tạo màng, làm các vật liệu tấm và cuộn (lát sàn nhà, vv.), chế tạo ống mềm, bọc vật liệu cách điện cho dây dẫn, tráng

lớp phủ mỏng trên giấy, vải , vv; trộn các chất cao phân tử với phụ gia. Còn dùng nguyên lí ép đùn trong máy ép đùn gạch.

MÁY ÉP MA SÁT máy tác động va đập, đôi khi còn gọi "máy búa ma sát" trục vít. Máy chuyển động nhờ có cơ cấu truyền ma sát và trục vít không tự hãm. Cơ cấu truyền ma sát có thể là hai đĩa hình côn, hai con lăn, một con lăn và một, hai hoặc ba đĩa ma sát. MEMS được ứng dụng để dập khối ở trạng thái nóng, dập tấm, dập dấu, uốn và tinh chỉnh ở trạng thái nguội. Ở Việt Nam, Công ti Cơ khí Mai Động (Hà Nội) đã chế tạo MEMS với lực ép danh nghĩa 630 kN (63 tấn) và lớn hơn.

MÁY ÉP THUỶ LỰC máy ép, trong đó năng lượng được truyền qua chất lỏng ở áp suất 100 - 450 kG/cm^2. METL là loại thiết bị vạn năng nên được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau: trang bị trong ô tô, máy bay, làm các phương tiện nâng hạ, đóng mở, trong tự động hoá, trong công nghiệp hoá chất, xây dựng, vv. Trong công nghệ gia công kim loại bằng áp lực, METL được sử dụng rộng rãi để rèn, dập tấm, dập khối, ép chảy, đóng bánh phế liệu, uốn, nắn, tinh chỉnh, vv. Tuỳ theo chức năng sử dụng mà METL được thiết kế khác nhau, nên có nhiều kiểu dạng khác nhau.

MÁY ÉP TRỤC KHUỶU máy ép, trong đó năng lượng được truyền đến qua cơ cấu trục khuỷu hoặc tương tự với trục khuỷu - trục lệch tâm, cũng có thể kết hợp giữa cơ cấu trục khuỷu với một số cơ cấu khác như tay quay thanh truyền hoặc cam thanh truyền, vv. Trong một METK có thể có một khuỷu hoặc nhiều khuỷu. Còn có thể gọi METK là máy ép cơ khí, dùng để dập khối ở trạng thái nóng hoặc nguội, dập tấm, uốn hoặc nắn, vv.

MÁY GẤP SÁCH máy chuyên dùng trong ngành in, ngành gia công giấy. Máy có các cặp trục lô hoặc túi để gấp các tờ giấy. Mỗi một lần gập đôi khổ giấy, máy thực hiện một vạch gấp. Một MGS có thể thực hiện nhiều vạch gấp liên tiếp. Thường gọi tên máy gấp theo số vạch gấp trên máy: MGS một vạch, và nhiều vạch. Có hai loại MGS là máy phát dạng ống và máy phát dạng túi.

MÁY GHI ÂM thiết bị dùng để ghi âm rồi sau đó phát lại. Tuỳ theo phương pháp ghi âm, có MGÂ cơ khí (trên đĩa nhựa), MGÂ từ (trên băng từ), MGÂ quang học (trên đĩa quang, phim nhựa). MGÂ cơ khí đầu tiên do nhà sáng chế và doanh nhân Hoa Kì Edixơn (T. A. Edison) chế tạo năm 1877.

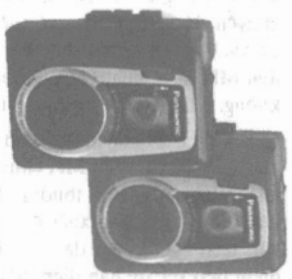

Máy ghi âm

MÁY GHI ÂM QUANG HỌC thiết bị chuyển các tín hiệu âm thanh được ghi trên vật liệu từ tính sang phim nhựa bằng phương pháp cảm quang. Phim nhựa đã được ghi tiếng sau khi tráng trở thành phim tiếng (nêgatip tiếng). Từ phim tiếng và phim âm bản hình, sản xuất ra phim có tiếng để chiếu. Phim có tiếng đầu tiên xuất hiện vào cuối năm 20 thế kỉ 20.

MÁY GHI ÂM TỪ thiết bị ghi tín hiệu âm thanh lên băng từ hoặc dây từ rồi sau đó phát lại (x. ***Ghi từ***). Những bộ phận chủ yếu gồm: đầu từ ghi (nối với bộ khuếch đại ghi) biến đổi các dao động điện âm tần thành các dao động về từ; đầu từ đọc (nối với bộ khuếch đại đọc) biến đổi các dao động về từ thành các dao động điện, sau đó được khuếch đại và đưa ra loa; đầu từ xoá (nối với bộ tạo sóng cao tần khoảng vài chục kilôhec) để xoá các tín hiệu đã ghi trên băng và để từ hoá sơ bộ băng từ trước khi ghi lại; cơ cấu kéo băng, quấn và nhả băng. Đối với MGÂT chất lượng không cao, thường sử dụng chung một đầu từ vạn năng (ghi và đọc) và một bộ khuếch đại chung (ghi và đọc). Chỉ tiêu điện thanh của một MGÂT bao gồm: dải tần làm việc, méo phi tuyến, méo tần số, công suất ra loa, hệ số tạp âm, vv. Tốc độ chuyển dịch của băng thường là 38,1 cm/s, 19,5 cm/s, 4,75 cm/s, 2,4 cm/s. Tốc độ băng càng lớn thì chất lượng máy càng cao. Phân biệt loại MGÂT chuyên dụng và dân dụng; máy ghi âm đơn (mônô) và lập thể (stereo); máy ghi băng to hay băng catxet. Trong loại máy ghi âm catxet, băng từ có độ rộng 6 mm đặt trong một hộp kín (catxet) để giữ cho băng khỏi bị nhiễm bụi và sử dụng đơn giản. MGÂT còn được kết hợp với máy thu thanh thành một tổ hợp máy ghi âm - radiô.

MÁY GHI ĐIỆN TIM thiết bị ghi biến thiên của dòng điện tim theo thời gian (điện tâm đồ). Khi lấy điện tâm đồ, các điện cực được áp lên da của đối tượng cần đo tại những vị trí nhất định. Theo điện tâm đồ ghi trên băng giấy, sẽ chẩn đoán được bệnh lí của tim.

MÁY GHI HÌNH TỪ thiết bị ghi hình ảnh động kèm theo âm thanh lên băng từ (vd. ghi chương trình truyền hình) rồi sau đó phát lại. MGHT sử dụng một số đầu từ quay để tăng tốc độ chuyển dịch tương đối giữa băng từ và đầu từ. Dải tần của tín hiệu hình rộng (tới 6 MHz) nên MGHT có cấu tạo phức tạp hơn máy ghi âm từ. Các mạch điện chủ yếu bao gồm: mạch xử lí tín hiệu hình và âm, mạch điều khiển tốc độ quay đầu từ, tốc độ

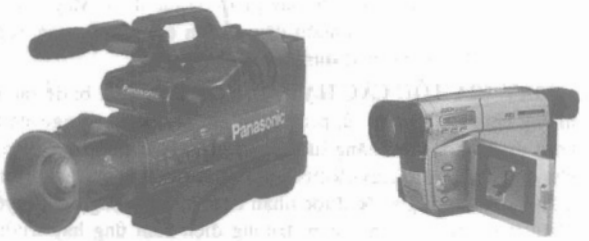

Máy ghi hình từ

kéo băng, mạch cung cấp tín hiệu đồng bộ. Băng từ có độ rộng 12,7 mm, 25,4 mm và 30,8 mm. Tốc độ chuyển dịch băng của hai loại trên là 20 cm/s, loại thứ ba là 30 cm/s. Có ba cách ghi tín hiệu hình lên băng từ: ghi theo chiều dọc của băng, theo chiều ngang và ghi chéo băng. Hiện nay loại ghi chéo là phổ biến để tận dụng bề mặt băng. Phân biệt MGHT: loại hai hệ màu, loại đa hệ màu, loại ghi tốc độ bình thường, loại ghi chậm, loại dân dụng, loại chuyên dụng sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực truyền hình, điện ảnh.

MÁY GIA CÔNG GỖ nhóm máy công cụ dùng để gia công gỗ tự nhiên hoặc vật liệu gỗ tạo ra sản phẩm có kích thước và hình dạng cần thiết. Theo công nghệ, MGCG được chia thành: máy cắt gỗ (máy cưa, máy phay, máy tiện, máy bào, vv.); máy uốn gỗ (máy uốn nóng, uốn nguội, vv.); máy lắp ráp (để dán các chi tiết, lắp ghép chúng bằng mộng); máy tráng keo và máy gia công tinh (sơn, đánh bóng bề mặt, vv.). Cụm các nhà máy cơ khí lâm nghiệp, cơ khí Đồng Tháp ... thuộc liên hợp cơ khí chế tạo MGCG của Việt Nam.

MÁY GIA CÔNG RĂNG máy cắt kim loại, gia công răng của các bánh răng (bánh xích, líp, vv.). Theo loại bánh răng, phương pháp gia công và dụng cụ cắt, phân ra: 1) Máy phay lăn răng vạn năng: phay răng thẳng, răng nghiêng (của các bánh răng trụ ăn khớp ngoài và bánh vít) bằng dao phay lăn trục vít. 2) Máy phay bánh răng côn: phay các bánh răng côn răng thẳng và răng cong bằng đầu dao phay bao hình. 3) Máy xọc răng: xọc bao hình răng thẳng và răng nghiêng (của các bánh răng trụ ăn khớp ngoài và trong) bằng dao xọc răng hoặc dao lược răng (cho

bánh răng trụ ăn khớp ngoài). 4) Máy bào răng: bào bao hình bánh răng côn răng thẳng. 5) Máy vê đầu răng: phay lượn tròn mặt đầu răng, để dàng khi đi trượt vào khớp của hai bánh răng. 6) Máy cà răng: cà bóng các bánh răng trụ và bánh vít bằng dao cà răng. 7) Máy lăn ép răng: lăn ép nguội và nóng bề mặt răng bằng phương pháp biến dạng dẻo. 8) Máy mài răng: mài bao hình các răng bằng bánh mài dạng đĩa hoặc dạng trục vít. 9) Máy mài nghiền răng: nghiền bóng bề mặt răng. Còn có các loại MGCR chuyên môn hoá hoặc chuyên dùng, để gia công chi tiết đặc biệt hoặc loạt sản xuất lớn (trục răng trong đồng hồ, bánh răng chữ V, vv).

MÁY GIA CÔNG SIÊU ÂM máy công cụ, dùng sóng siêu âm truyền cho dụng cụ (bằng bộ biến đổi điện - thanh, chủ yếu là từ giảo) với tần số dao động từ 20 kHz, đến 1 GHz, để gia công các vật liệu cứng và siêu cứng (kim cương, hợp kim cứng, thép gió, vv.), các vật liệu giòn (silic, gốm, thạch anh, vv.). Dụng cụ gia công dao động và tiến dần theo hướng chạy dao (chiều trục). Trong vùng không gian gần sát nhau giữa dụng cụ và phôi (không tiếp xúc), có cung cấp dung dịch huyền phù hạt mài, tạo ra lực va đập lớn phá huỷ cục bộ bề mặt phôi (nhờ dao động siêu âm). MGCSÂ dùng để gia công các lỗ, hốc (tròn, định hình của các loại khuôn rút thép, khuôn dập, lỗ phun, vv.), cắt đứt, khắc dấu.

MÁY GIA CÔNG TIA LỬA ĐIỆN máy gia công kim loại, để gia công chi tiết bằng phương pháp tia lửa điện. Máy thường gia công các lỗ của các khuôn dây, khuôn ép, các lỗ cong, rãnh nhỏ, làm bền các bề mặt dụng cụ cắt gọt, vv.

MÁY GIA TỐC CÁC HẠT MANG ĐIỆN thiết bị để tạo ra những chùm hạt (điện tử, proton, anpha và hạt nhân nguyên tử nhẹ) định hướng, có năng lượng cao từ hàng trăm kilô electron vôn đến hàng trăm giga electron vôn. Nguyên lí hoạt động: trong máy, các hạt cần gia tốc được nhận thêm năng lượng khi chuyển động trong trường tĩnh điện, trường điện cảm ứng hay trường điện từ xoay chiều cao tần. Tuỳ theo dạng quỹ đạo chuyển động của hạt khi gia tốc, chia ra: máy gia tốc thẳng (chẳng hạn máy tại Xtanfot (Stanford) Hoa Kì, dài 3.350m, có thể tạo chùm điện tử có năng lượng đến 24 GeV); máy gia tốc vòng - trong đó hạt chuyển động dưới tác dụng của một từ trường ngang, theo qũy đạo tròn hoặc đường xoắn ốc mở rộng và đi qua thiết bị gia tốc nhiều lần, tuỳ theo tính chất của từ trường và điện trường mà có tên gọi khác nhau: xiclotron, phazotron, xincrotron. Được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực. Loại năng lượng thấp và trung bình (30 - 40 MeV) được dùng để chế tạo các đồng vị phóng xạ, phân tích kích hoạt, nghiên cứu vật lí hạt nhân, xử lí vật liệu, ứng dụng trong y học, vv.. Loại năng lượng cao (76 - 1000 GeV) chủ yếu để nghiên cứu vật lí hạt nhân và hạt cơ bản.

MÁY GIA TỐC CHÙM VA NHAU loại máy gia tốc các hạt mang điện, hoạt động trên nguyên tắc hai chùm hạt được gia tốc bay ngược chiều nhau va đập vào nhau. Sau khi được tích luỹ và gia tốc đến năng lượng cao, hai chùm hạt được điều khiển thay đổi quỹ đạo cho va chạm nhau ở những vị trí nhất định của máy và các thiết bị thí nghiệm sẽ ghi lại những tương tác xảy ra. Đã có MGTCVN kiểu $e^- e^+$ với năng lượng mỗi chùm 50 GeV, đang xây dựng MGTCVN loại $p^- p^+$ với năng lượng mỗi chùm 1.000 Gev. Ưu điểm chính của MGTCVN là với kích thước không quá lớn, có thể đạt tới năng lượng va chạm rất cao.

MÁY GIEO HẠT máy nông nghiệp dùng để rắc hạt giống xuống đất, theo yêu cầu của kĩ thuật trồng trọt. Theo phương pháp hình thành liên hợp máy, MGH được phân thành: loại móc và loại treo. Theo phương pháp gieo, có MGH vãi, MGH hàng rộng, hàng hẹp, MGH hốc. Theo công dụng, máy được phân thành: MGH vạn năng (gieo được một số loại hạt); MGH chuyên dùng (chỉ gieo được một loại hạt). Theo nguồn động lực, có: máy gieo sức vật kéo, máy gieo theo máy kéo; máy gieo lắp trên máy bay. Cấu tạo chính của MGH gồm: khung, bộ phận móc nối, thùng hai ngăn chứa hạt giống và phân hoá học, bộ phận gieo hạt, bộ phận rắc phân bón, ống dẫn hạt, lưỡi xẻ rãnh, bộ phận lấp đất. Quá trình làm việc: hạt giống đưa qua lỗ hổng ở đáy thung chứa, hạt đi vào các hộp nhỏ của bộ phận gieo, ở đấy hạt bị trục cuốn dạng máng gạt vào các ống dẫn hạt, đi theo các ống dẫn này rồi lọt vào lưỡi xẻ rãnh, các lưỡi này nhả hạt xuống rãnh gieo và lấp đất. Bề rộng MGH nằm trong giới hạn 1,5 - 3,6 m. Trong liên hợp các MGH, người ta thường dùng giàn nối kiểu móc, bề rộng của liên hợp máy gieo có thể rất lớn.

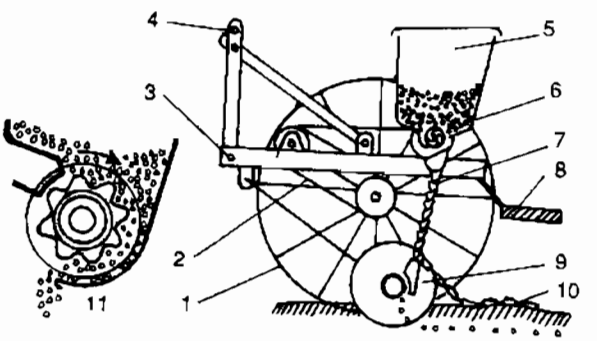

Máy gieo hạt *1. Bánh xe máy gieo; 2. Xích truyền động; 3. Điểm treo dưới; 4. Điểm treo trên; 5. Thùng đựng hạt giống; 6. Bộ phận gieo; 7. Ống dẫn hạt; 8. Gài đựng; 9. Đĩa rạch hàng; 10. Xích lấp hạt; 11. Bộ phận gieo trục cuốn*

MÁY HÃM thiết bị điều chỉnh vận tốc hoặc dừng vận động đối với máy móc hoặc phương tiện vận chuyển theo yêu cầu cần thiết. Nguyên lí chung của MH là tạo ra một lực ngược chiều chuyển động gọi là lực hãm để làm công triệt tiêu dần động năng chuyển động. Lực hãm có thể là lực ma sát, phản lực, lực điện tử, vv. Tuỳ theo hình thức lực điều khiển và lực hãm, mà có các loại MH khác nhau: MH gió nén, MH điện - gió nén, MH chân không, MH trực tiếp và gián tiếp, MH điện tử ray, vv.

MÁY HÀN máy để hàn cơ khí hoá hoặc tự động hoá các kết cấu hàn. Có các kiểu MH chuyên dùng cho các phương pháp hàn khác nhau. MH hơi, thường làm việc bằng mỏ hàn nhiều ngọn lửa, dùng trong sản xuất ống mỏng. MH hơi ép, đốt nóng mối hàn trên suốt chiều dài tới nhiệt độ hàn và ép phôi hàn. MH điểm tiếp xúc để hàn điểm năng suất cao. MH mối hay lăn, điện cực dạng con lăn tạo mối hàn liên tục. MH hồ quang, phân thành tổ máy hàn (máy phát điện hàn, chủ yếu là biến áp điện chuyên dùng) và thiết bị để thực hiện quá trình hàn (đầu hàn máy hàn tự hành).

MÁY HIỆN SÓNG (cg. bộ hiện sóng), thiết bị dùng trong đo lường điện, điện tử để quan sát dạng sóng trên màn huỳnh quang của ống tia điện tử, nhờ sự ghi lại giá trị tức thời theo thời gian của đại lượng điện khảo sát. Về nguyên lí hoạt động, MHS cũng tương tự như dao động kí điện tử (xt. ***Dao động kí điện tử***).

MÁY HOẠT NGHIỆM x. ***Hiệu ứng hoạt nghiệm.***

MÁY HƠI NƯỚC động cơ nhiệt kiểu pit tông, biến đổi năng lượng của hơi nước thành công cơ học; Oat (J. Watt) đã sáng tạo động cơ vạn năng vào khoảng 1774 - 84. Cho đến cuối thế kỉ 19, MHN là động cơ duy nhất phổ biến trong công nghiệp và giao thông. Có những MHN tĩnh tại cho các công xưởng và nhà máy, trạm phát điện, tàu hoả, tàu thuỷ và các máy loco cho nông nghiệp và công nghiệp địa phương. MHN có tính năng kéo tốt, cho phép quá tải lớn và đảo chiều tin cậy, đơn giản. Công suất tới

15 MW (20 nghìn mã lực), hiệu suất khoảng 20 - 26%. Do tính kinh tế thấp và công suất đơn vị bị hạn chế nên MHN chỉ được dùng đến giữa những năm 70 thế kỉ 20 và được thay bằng máy điêzen có hiệu suất sử dụng cao hơn.

MÁY HÚT BỤI máy khử bụi, hút bụi cùng với không khí (bằng máy quạt gió) và tách bụi khỏi không khí trong buồng chứa bụi. Có các loại MHB đặt trên sàn, xách tay, đeo lưng, loại có bàn chải, loại chuyên dùng trong ô tô, vv. Còn phân loại MHB dòng thẳng và dòng xoáy. MHB (có trang bị thêm một số dụng cụ và phụ tùng đặc biệt) còn dùng để sơn, sấy, phun nước tưới cây, rửa thảm, đánh bóng sàn, vv. Công suất MHB từ 150 đến 750 W.

MÁY IN 1. *(xuất bản)*, thiết bị chính của ngành in để truyền mực in lên bề mặt vật in, tạo nên nhiều bản in giống nhau từ một khuôn in. Theo loại khuôn in sử dụng trên máy, phân ra: MI typô, MI ống đồng, MI ôpxet, MI lưới, vv. Việc đưa giấy vào MI có thể tự động hoặc bằng tay. Có loại MI chỉ có một đơn vị in, có loại nhiều đơn vị in đặt liên tiếp nhau. MI nhiều đơn vị có thể in được nhiều màu liên tiếp trên một mặt hoặc cả hai mặt của ấn phẩm. Khổ giấy in trên máy thường là 2 hay 4 trang (khổ nhỏ); 8 trang (khổ vừa); 16 trang hay 32 trang (khổ lớn). Trong ngành in, quy ước một trang in có khổ 13 x 19 cm. MI có trục đầu tiên do nhà sáng chế người Đức Kuênich (F. Konig; cg. Kơnich) chế tạo năm 1811.

2. *(tin học;* A.printer), thiết bị đưa thông tin ra từ máy tính, tạo bản in trên giấy.

MÁY IN CUỐN loại máy in giấy cuộn theo hệ thống băng chuyền do Nicôxơn (Nichoson) sáng chế năm 1790. Được chế tạo hoàn chỉnh và ứng dụng trong ngành in ở Anh và Hoa Kì vào những năm 1860 - 70. Xuất hiện ở Hà Nội (Việt Nam) năm 1954, dùng cho ngành in báo và văn hoá phẩm. Có nhiều loại MIC: typô, flexô, hêliô, ôpxet.

MÁY IN DẬP loại máy in typô dùng để in các ấn phẩm khổ 2 trang hoặc 4 trang, cấu tạo theo nguyên lí mặt phẳng ép trên mặt phẳng. MID Libecti do Đơgionê, người Đức phát minh năm 1857. Những năm 50 thế kỉ 20, Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo đã sản xuất ra loại MID mang nhãn hiệu Việt Nam. Do công nghệ in typô đã lỗi thời, nên MID hiện nay rất ít được sử dụng.

MÁY IN DÒNG (A. line printer; cg. máy in rộng), máy in dùng một trục để chuẩn bị in cả dòng. Trục in quay đều trong khi in, các búa gõ vào các kí tự cần in để in một lúc cả dòng. MID in khá nhanh và tin cậy, có thể đạt tới tốc độ in 1 nghìn dòng một phút.

MÁY IN KIM (A. dot printer), máy in tạo ra các kí tự và hình vẽ bằng cách in một loạt các điểm bởi các kim được bố trí trong đầu in. Các kí tự được tạo nên từ tổ hợp các chấm ở các vị trí thích hợp trong một bảng chữ nhật.

MÁY IN LAZE (A. laser printer), máy in tạo ra các kí tự và hình vẽ có chất lượng cao dựa trên kĩ thuật laze. Trong máy in có một trống từ quay. Trống sẽ hút các hạt mực ở những vị trí có tia laze chiếu vào và ép mực lên giấy. Giấy lại được ép qua nhiệt để làm mực trên giấy chảy ra và bám vào giấy tạo ra các kí tự và hình vẽ.

MÁY IN LƯỚI máy in dùng khuôn in là một loại lưới đặc biệt (sợi rất mảnh, không bị bịt mực, mật độ sợi lưới rất cao trên một đơn vị diện tích). Lưới phủ lớp gelatin đặt phim chụp bản gốc lên đó, chiếu sáng theo nguyên lí rửa ảnh, phần gelatin bị ánh sáng tác dụng sẽ đóng cứng trên mặt lưới, phần khác bị nước rửa trôi, tạo ra phần lưới hở là dương bản của bản in, đó chính là khuôn của MIL. Căng khuôn in lưới lên một khung cứng, ép sát vào bề mặt vật cần in, quét mực lên trên, mực lọt qua lưới dính vào bề mặt vật in, tạo nên ấn phẩm. MIL có kết cấu đơn giản. Công nghệ in lưới thích hợp cho in chữ, hình vẽ nét hoặc các mảng màu, phục chế văn bản và hình minh hoạ. MIL còn có tên gọi là máy in gelatin hoặc máy in lụa.

MÁY IN MA TRẬN (A. matrix printer) x. *Máy in kim.*

MÁY IN ỐNG ĐỒNG máy in có khuôn in lõm. Khuôn in được chế tạo bằng một ống đồng hình trụ có độ bóng bề mặt rất cao, phần tử in trên ống được làm lõm. Ống quay qua máng mực, một lưỡi dao tiếp xúc với ống sẽ gạt sạch mực ở phần không lõm, mực đọng lại ở phần lõm. Khi ống đồng tiếp xúc với vật in, mực in sẽ truyền sang vật in tạo nên ấn phẩm. So với máy in typô và máy in ôpxet, MIÔD thường có kết cấu đơn giản hơn. MIÔD thường được dùng để in tạp chí, bao bì (màng mỏng).

MÁY IN ỐNG NẰM dùng để in ấn phẩm khổ 13 x 19 cm, theo nguyên lí ống tròn ép trên mặt phẳng, do Kuênich (F. Konig; cg. Kơnich) người Đức sáng chế năm 1811. Máy gồm 5 bộ phận chính: truyền động, chuyển động bàn khuôn, ép in, bộ chà mực, đặt giấy và vận chuyển tờ in.

MÁY IN ÔPXET máy in có khuôn in phẳng, khuôn in ôpxet được tạo nên nhờ tác động của ánh sáng vào bản kẽm theo nguyên lí rửa ảnh, phần tử in là dương bản. MIÔ có ba ống lô chính, tiếp xúc lăn không trượt từng đôi một ở hai vị trí tiếp xúc: một ống bản (trên đó lắp khuôn in - bản kẽm); ống cao su (trên đó lắp một tấm cao su ôpxet); ống in (trên đó lắp giấy cần in). Ống bản tiếp xúc với hai chuỗi lô, một chuỗi lô truyền mực, một chuỗi lô truyền nước. Do tính chất đẩy nhau giữa mực và nước trên mặt khuôn in, mực in dính vào phần tử in của khuôn in, còn nước dính vào phần tử không in. Tại vùng tiếp xúc giữa ống bản và ống cao su, mực in truyền sang ống cao su tạo nên âm bản của bản in. Tại vùng tiếp xúc giữa ống cao su và ống in, mực in truyền sang mặt giấy, tạo nên ấn phẩm. MIÔ có năng suất cao và có khả năng in nhiều màu trên cả hai mặt giấy in. Thường có các loại MIÔ: máy in tờ rời và máy in cuốn; máy in một màu và máy in nhiều màu. Xu thế chung hiện nay là dùng MIÔ thay cho máy in typô.

MÁY IN PHIM thiết bị điện ảnh dùng để in hình (và tiếng) của phim lên phim sống. Quá trình này thực hiện trong buồng tối. Phim sống đã được in sau khi tráng trở thành phim có hình (và tiếng) ngược lại. Các bộ phận chính của MIP gồm: nguồn sáng, hệ thống điều chỉnh ánh sáng, ống kính, hệ thống vận chuyển phim in và phim sống, hệ thống nhả và cuốn phim. MIP đầu tiên do hãng DEFA (Đức) đưa vào Việt Nam năm 1958.

MÁY IN PHUN MỰC (A. ink jet printer), máy in tạo ra các kí tự và hình vẽ bằng cách phun ra các tia mực lên giấy.

MÁY IN TẦNG CHÂN dụng cụ thủ công gồm: nồi nấu sáp, con lăn để cán sáp thành phiến mỏng, khuôn in nền lỗ tổ ong thợ hình 6 cạnh. Nhiều kiểu MITC năng suất cao được thiết kế, chế tạo để cung cấp nhiều tầng chân cho người nuôi ong. Có loại máy chỉ làm được một công đoạn quan trọng nhất là in lỗ tổ, hoặc hai công đoạn cán mỏng và in lỗ tổ, có loại máy làm được toàn bộ các công đoạn gồm nấu chảy sáp, cán mỏng, in lỗ tổ, bao bì, vv. Có máy quay tay hoặc chạy điện, hoặc kết hợp vừa quay tay vừa chạy điện.

MÁY IN TYPÔ máy in dùng khuôn in có các phần tử in nổi, là âm bản của bản in. Mực in truyền qua các lỗ in được chà lên mặt nổi của các phần tử in, tờ giấy in ép vào khuôn in, thu được ấn phẩm. Thường có các loại: máy in dập (khi khổ in nhỏ), có khuôn in lắp trên đế phẳng cố định, giấy in được đặt vào một bàn phẳng có chuyển động dập ép vào khuôn in để thực hiện việc in mực lên giấy; máy in quay dừng có khuôn in lắp trên đế phẳng, giấy in được quấn vào một trục lô in, khi trục lô in tiếp xúc mặt khuôn in, mực in sẽ được truyền dính vào mặt giấy in. Ngày nay, MIT ít được sử dụng.

MÁY KÉO máy tự hành chạy trên xích hay bánh bơm hơi dùng để di chuyển và dẫn động các máy công cụ - xe (moóc

MK nông nghiệp, MK xây dựng, làm đường, vận tải, máy bơm nước, máy phát điện ...) bằng cách kéo theo hoặc đặt trên nó hoặc truyền động lực (cho các máy tĩnh tại). Theo công dụng, có MK nông nghiệp (loại thông dụng, MK đồng lấy bánh xích hoặc bánh lốp và MK chuyên dụng khác); MK lâm nghiệp; MK công nghiệp (thường là biến thể của MK nông nghiệp có thêm các thiết bị làm việc cần thiết); MK vận tải, vv. Theo loại động cơ, có MK động cơ điêzen, cacbuarato, MK ga, MK điện. Theo

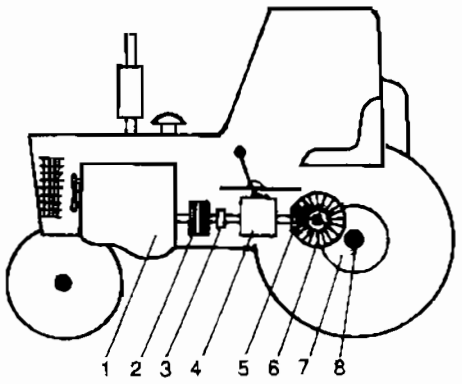

Sơ đồ truyền lực máy kéo bánh
1. Động cơ; 2. Li hợp; 3. Truyền lực trung gian; 4. Hộp số; 5. Truyền lực chính; 6. Bộ vi sai; 7. Truyền lực cuối cùng; 8. Bán trục lắp bánh chủ động

cơ cấu di chuyển, có: MK bánh hơi, bánh xích và nửa xích. Theo lực kéo moóc, có loại: 0,6 tấn để làm vườn; 0,9 - 1,4 tấn để cày; 3 tấn để chạy vùng lầy, kéo gỗ. Công suất tối đa của MK công nghiệp tới 300 kW [~500 CV (mã lực)]. Ở vùng có nước nhiều và lầy thụt, dưới bụng MK được gá thêm một hay hai phao thuyền để làm nổi máy, giảm áp suất MK trên đất và tăng cường chiều cao mấu bám. Trên thế giới, những MK đầu tiên chạy bằng hơi nước xuất hiện năm 1830 ở Anh, Pháp. Năm 1912, ở Hoa Kì và nhiều nước khác có chủ yếu là MK bánh xích, sau đó là MK bánh hơi, MK chuyên dụng. Ở Việt Nam, MK được đưa vào nông nghiệp từ khoảng năm 1955. Một MK nhỏ 12 CV mỗi vụ thay thế được 6 - 7 trâu bò, một MK 50 CV thay thế được 25 - 30 trâu bò. MK đã được cải tiến để làm việc ở ruộng nước và đất đồi.

MÁY KÉO DÂY KIM LOẠI thiết bị để thực hiện quá trình gia công phôi kim loại bằng biến dạng dẻo để nhận được sản phẩm dạng dây. Đặc điểm quá trình kéo dây: làm giảm mặt cắt ngang và tăng chiều dài của phôi kim loại. Phôi bị kéo qua khuôn kéo ban đầu thường là cuộn phôi cán và thành phẩm cũng ở dạng cuộn tròn. MKDKL gồm các bộ phận chủ yếu: thân máy, gá lắp khuôn kéo và khuôn kéo, cơ cấu kéo và tang cuộn. Phụ thuộc vào số tang cuộn, phân biệt: MKDKL đơn (chỉ thực hiện một lần kéo qua một lỗ khuôn kéo) và MKDKL kép (phôi kim loại qua nhiều lỗ khuôn kéo và nhiều tang cuộn).

MÁY KÉO NEO một tổ máy gồm động cơ và tời, chủ yếu được dùng để kéo hoặc thả neo, cũng có thể được dung để kéo dây khi cần.

MÁY KÉO ỐNG thiết bị gia công áp lực thực hiện quá trình kéo ống. Các MKÔ có chuyển động thẳng (khi kéo ống đường kính nhỏ, dùng MKÔ kiểu tang cuộn để cuộn ống thành phẩm). MKÔ chuyển động thẳng, chia ra: MKÔ một đường (mỗi lần kéo một ống); MKÔ nhiều đường (mỗi lần kéo một số ống tuỳ theo công suất). Theo kết cấu của bộ phận kéo phôi ống, chia ra: MKÔ kiểu xích, MKÔ kiểu thanh răng, MKÔ liên tục. Các bộ phận chủ yếu của một MKÔ: thân máy, gá lắp khuôn kéo và cơ cấu kéo.

MÁY KÉO SỢI máy thực hiện công nghệ tạo ra sợi từ các xơ xoắn lại với nhau. MKS cổ điển dùng cọc, nồi, khuyên và kéo nhỏ sợi thô hoặc cúi bằng các trục của bộ kéo dài. MKS không cọc hoặc còn gọi MKS đầu hở thực hiện kéo nhỏ bằng cách xé tơi cúi rồi tập hợp và xoắn các xơ thành sợi.

MÁY KÉO VẬN XUẤT LÂM SẢN máy kéo chuyên dùng để thu gom và chở gỗ ra khỏi rừng (từ nơi chặt hạ đến bãi bốc gỗ). Có 2 loại: máy kéo bánh hơi và máy kéo bánh xích. Phía trước thường có lưỡi gạt và các thiết bị để sắp xếp gỗ, san ủi đường. Phía sau đặt các thiết bị vận xuất như tời, bàn bằng để đặt cây gỗ. Yêu cầu đối với loại máy kéo này là có khả năng di động cao, có thể làm việc trên mọi nền đất có các vật chướng ngại như gốc cây, mô đá, vv. Tốc độ di chuyển không lớn (2 - 7 km/h), nhưng sản ra lực kéo lớn. Năng suất máy tuỳ thuộc việc thực hiện quy trình vận xuất gỗ (di chuyển, bốc dỡ).

MÁY KHAI THÁC THAN BÙN hệ thống máy dùng để khai thác (lộ thiên) than bùn bắt đầu từ việc chuẩn bị khai thác đến việc xúc bốc than. Gồm có máy làm tiêu nước (máy tháo khô), máy đào gốc cây, máy thu nhặt và bốc gốc cây, tang phay than, máy đào than, máy xúc than, máy khai thác than có bunke, máy liên hợp khai thác bốc chứa than, máy đánh đống, vv.

MÁY KHẮC máy phay chép hình cỡ bé kết hợp với đồ gá, máy sẽ gia công trên các bề mặt kim loại bằng phương pháp khắc dấu. Khi làm việc, chốt dò sẽ trượt trên mẫu chép hình đồng thời thông báo tín hiệu cho hệ thống chấp hành (cơ khí, thuỷ lực, hay điện) để điều khiển dụng cụ cắt (dao phay ngón tròn). Dụng cụ cắt sẽ gia công chi tiết (để lại vết tương ứng trên chi tiết). MK được dùng để viết chữ, khắc vạch, khắc hình mẫu từ mô hình chạm nổi và những bản gốc cần phiên bản.

MÁY KHÂU *(công nghiệp)*, máy dùng để ghép nối các chi tiết của sản phẩm may bằng đường chỉ, hoàn thành công việc

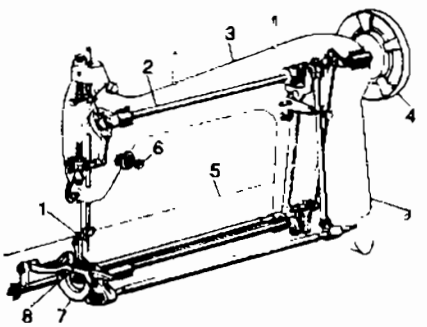

Máy khâu *1. Kim khâu; 2. Trục chính; 3. Cổ ngựa; 4. Bánh đà; 5. Mặt bàn máy; 6. Bộ điều chỉnh sức căng chỉ trên; 7. Chão; 8. Thanh đè*

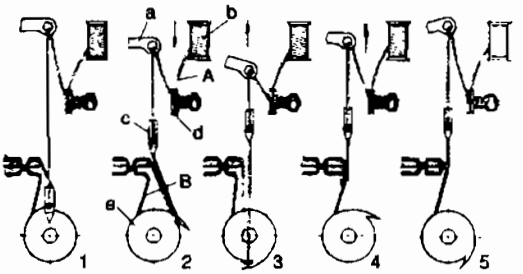

Trình tự tạo thành một mũi khâu chão quanh ống suốt
a - Đầu dẫn chỉ; b - Ống chỉ; c - Kim; d - Bộ phận chỉnh sức căng của chỉ; e - Chão; A chỉ trên; B chỉ dưới

may, đơm khuy, thùa khuyết, vv. Chiếc MK đầu tiên được chế tạo ở nước Anh năm 1755. Có các loại MK: thủ công, đa dụng, MK công nghiệp, MK chuyên dụng (khâu giày, vắt sổ, may đường may chìm, vv.)

MÁY KHÂU (*y*), các dụng cụ khâu cơ học thay thế một phần việc khâu bằng tay. Đường khâu được thực hiện nhờ các móc nhỏ hoặc rất nhỏ bằng kim loại không gỉ (tantan), không ảnh hưởng xấu đến cơ thể và quá trình mổ. Có nhiều loại MK: MK phế quản (UKB) và MK cuống phổi (UKL) giúp cho khâu mỏm phế quản hay mỏm cuống phổi nhanh, gọn, rút ngắn thời gian mổ, nhất là trong các trường hợp khó và ở sâu; MK mạch máu giúp thực hiện nhiều thủ thuật khác nhau trên mạch máu (nối tận - tận, nối tận - bên, khâu phình động mạch, vv.); MK ống tiêu hoá (trong thủ thuật cắt đoạn dạ dày, nối ruột, vv.).

Tuy nhiên, MK cũng có một số hạn chế về mặt kĩ thuật (mỏm khâu quá ngắn; mạch máu ở trong sâu, cơ quan quá dính, các móc kẹp không chặt hoặc tự bong ra; thời gian lắp máy lâu, vv.) và máy rất đắt.

MÁY KHOAN 1. (*địa chất*), thiết bị dùng để khoan đất đá bằng phương pháp cơ khí, thường được đặt trên bệ (giàn) tự hành hoặc trên khung và di chuyển nhờ các phương tiện cơ giới. MK được phân biệt theo nguyên lí làm việc; theo phương pháp khoan như MK đập - cáp, guồng xoắn, vv. Xt. ***Bộ thiết bị khoan; Khoan xoay chậm; Khoan xoay - đập; Khoan rôto; Khoan đập khí nén.***

2. (*cơ khí*), máy để khoan lỗ trên phôi kim loại và các vật liệu khác, MK còn khoan rộng các lỗ trên vật đúc, vật rèn, vật dập, doa, khoét, xoay, tiện rộng lỗ, cắt ren... bằng các loại dụng cụ tiêu chuẩn như mũi khoan, mũi doa, mũi khoét, vv. Khi khoan, phôi đứng yên, mũi khoan vừa quay tròn thực hiện chuyển động chính, vừa tịnh tiến đi xuống thực hiện chuyển động chạy dao. Cơ cấu chạy dao có thể bằng tay hay tự động. Độ chính xác gia công từ cấp 3 trở xuống. Có thể phân loại MK thành: máy vạn năng, máy chuyên môn hoá và máy chuyên dùng. MK vạn năng có: khoan đứng, khoan cần. MK chuyên môn hoá có: MK tổ hợp, MK tự động... MK chuyên dùng có: MK tâm, MK lỗ sâu và MK nhiều trục chính. MK còn được chia theo cách bố trí trục chính và số lượng trục như MK đứng, MK ngang, MK cần hướng kính, MK khoảng cách trục chính cố định, MK một trục chính và nhiều trục chính.

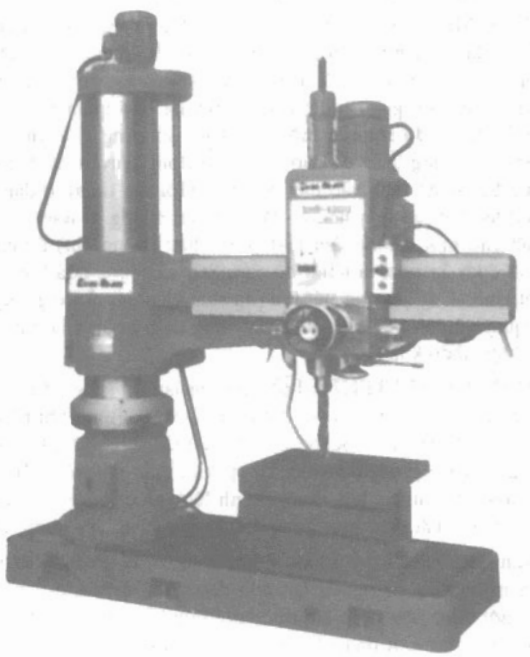

Máy khoan cần

MÁY KHOAN RĂNG thiết bị y tế để hàn và chữa răng (x. ***Khoan răng***), gồm mô tơ điện làm quay một đầu tay khoan thẳng hoặc khuỷu có gắn mũi khoan để khoan răng. Có: MKR tốc độ chậm (tốc độ quy ước 10 nghìn - 60 nghìn vòng/phút), MKR tốc độ cao (tốc độ quy ước 60 nghìn - 100 nghìn vòng/phút) và MKR siêu tốc (tốc độ quy ước 100 nghìn - 300 nghìn vòng/phút).

MÁY KHUẤY thiết bị dùng để trộn đều hỗn hợp phản ứng. Có MK điện dùng động cơ điện để làm quay trục khuấy; MK từ dùng từ trường quay để làm quay lõi sắt bọc thuỷ tinh thay cho trục khuấy.

MÁY KHUẾCH ĐẠI x. ***Bộ khuếch đại.***

MÁY KIỂM TRA NÓI DỐI (cg. máy trắc nghiệm tâm lí), máy ghi điện tim, được cơ quan tình báo, phản gián Mĩ cải tiến, sử dụng từ đầu những năm 60 thế kỉ 20 để xác định tính xác thực trong lời khai của người bị kiểm tra. Máy gọn nhẹ như một va li du lịch, có hệ thống ghi tự động trên băng giấy hoặc màn hình, cho số liệu về huyết áp, tần số mạch đập, lượng mồ hôi tiết ra, sự co giãn cơ... Khi kiểm tra, dây điện từ máy được nối áp vào hệ tim mạch (đầu, ngực, chân, tay) của người bị kiểm tra và dùng hệ thống câu hỏi khác nhau, với chiến thuật hỏi lúc chậm, lúc nhanh, buộc người bị kiểm tra trả lời. Trên cơ sở phân tích các số liệu máy ghi được, các chuyên gia tâm lí có thể xác định lời khai là giả hay thật, phán đoán tinh thần, thái độ của người bị kiểm tra. Tuy nhiên, các số liệu do MKTND cung cấp không có giá trị khẳng định chính xác lời khai thật, giả mà chỉ là phương tiện hỗ trợ tác động tâm lí người bị kiểm tra. Cơ quan tình báo Mĩ đã sử dụng MKTND để kiểm tra nhân viên tình báo. Ở Miền Nam Việt Nam trước 1975, cơ quan tình báo Mĩ và Sài Gòn đã dùng MKTND để uy hiếp tinh thần cán bộ, chiến sĩ cách mạng bị bắt hoặc những người bị tình nghi có hoạt động cách mạng.

MÁY KINH VĨ CON QUAY loại máy trắc địa dùng để xác định hướng phương vị thực, định hướng trên mặt đất và trong hầm lò. Máy gồm hai bộ phận chính: 1) Bộ phận nhạy cảm là con quay, như kim chỉ hướng kinh tuyến thực; 2) Kinh vĩ để xác định góc (hướng) trên mặt đất. Máy còn gọi là địa bàn con quay mặt đất để phân biệt với địa bàn con quay hàng hải. Ở một vài nước, MKVCQ được gọi là máy chỉ kinh tuyến, máy tìm cực bắc, máy định hướng con quay, kinh vĩ phương vị con quay, địa bàn con quay. Độ chính xác phương vị: 10" - 30". Máy thường được sử dụng để định hướng các đường chuyền khi đào các đường hầm xuyên núi hay dưới đất; định hướng ở những nơi chưa đo nối được với lưới toạ độ quốc gia.

MÁY LÀM BÓNG ẢNH x. ***Máy sấy ảnh.***

MÁY LÀM ĐƯỜNG tập hợp tất cả các máy từ khi san nền, đắp nền, đầm nền đến khi rải nhựa bê tông (đường ô tô) hoặc đặt ray, sử dụng đường và sửa chữa đường, vv. Như vậy, có thể kể cả các máy xây dựng đường gồm có máy san, máy gạt (máy ủi), máy xúc, máy chuyền đất, máy đào, máy đầm, máy rải đá, rải nhựa bê tông, máy đặt đường ray, máy tháo lắp từng đoạn đường sắt, máy đóng đanh, máy búa, máy chèn tà vẹt, máy nâng đường ray, xe kiểm ray, vv.

MÁY LÀM KHUÔN máy dùng trong ngành đúc để chế tạo khuôn trong hòm khuôn. MLK thực hiện các công việc: làm chặt hỗn hợp làm khuôn, lấy mẫu ra khỏi khuôn. Nguyên lí chủ yếu là ép, rung, phun cát, bắn cát, thổi cát, vv. Cũng ứng dụng MLK để chế tạo thao đúc (máy làm thao). Có các loại máy tự động, bán tự động.

MÁY LÀM LẠNH 1. Thiết bị hạ nhiệt độ của một khoảng không gian xuống thấp hơn nhiệt độ môi trường xung quanh (vd.

tủ lạnh, máy điều hoà không khí, vv.). MLL hoạt động ngược với động cơ nhiệt, nghĩa là cần tốn một công để truyền nhiệt từ nguồn lạnh sang nguồn nóng. Ứng dụng quá trình dãn, nén của các chất amoniac, freon... hoặc hiệu ứng Penchiê [theo tên nhà vật lí Pháp Penchiê (J. C. A. Peltier)]. Xt. ***Máy lạnh nhiệt điện***. Năm 1805, nhà sáng chế Hoa Kì Evân (O. Evans) đã thiết kế MLL đầu tiên sử dụng hơi nước thay cho chất lỏng. Nhưng Evân chưa bao giờ chế tạo được MLL. Chỉ đến năm 1844, nhà vật lí học Hoa Kì Gori (J. Gorrie) mới chế tạo được MLL tương tự như MLL do Evân thiết kế. Máy điện lạnh đầu tiên xuất hiện ở Hoa Kì năm 1913.

2. Thiết bị hoá lỏng các chất khí, tạo nhiệt độ rất thấp. Ứng dụng quá trình dãn khí đoạn nhiệt từ áp suất cao.

MÁY LÀM MÁT thiết bị trao đổi nhiệt giữa chất làm lạnh và đối tượng được làm lạnh trực tiếp hoặc của môi trường không khí hoặc nước. Chất làm lạnh có thể là: amoniac (NH_3), cacbon đioxit (CO_2) thể rắn, dung dịch muối nước đá (I^-_{12} - felueyn), chất bán dẫn, phun hơi nước, vv. Tuỳ theo yêu cầu nhiệt độ mà lựa chọn chất làm lạnh và thiết bị điều chỉnh lưu lượng thích hợp.

MÁY LÀM SẠCH HẠT máy nông nghiệp để làm sạch và phân loại hạt theo các đặc điểm khác nhau (theo tính chất khí động của hạt và tạp chất; theo kích thước hạt; theo độ nhám bề mặt hạt; theo dạng hạt; theo khối lượng riêng; theo màu sắc hạt, vv.). MLSH gồm có: bộ phận thổi khí, sàng và các bộ phận loại để làm sạch và phân loại hạt ngũ cốc, hạt cây họ đậu, hạt cỏ, hạt rau và hạt cây công nghiệp, vv.

MÁY LẠNH CÔNG NGHIỆP xí nghiệp dùng để làm lạnh, ướp lạnh, đông lạnh và bảo quản ở nhiệt độ thấp thực phẩm chóng hỏng và các sản phẩm khác. MLCN lớn có thể xem như là một xí nghiệp độc lập, trong đó có kho lạnh, ô tô, toa tàu, gian máy, tháp làm lạnh, bình chứa, trạm bơm cấp nước tuần hoàn, nhà hành chính và các công trình khác. Theo chức năng của MLCN, chia ra loại xí nghiệp và loại doanh nghiệp. MLCN xí nghiệp, dùng để sản xuất lạnh và bảo quản thực phẩm hay ướp lạnh, đông lạnh được trang bị cho những nơi sản xuất, chế biến sản phẩm và trung tâm tiêu thụ. MLCN dùng để cung cấp sản phẩm thực phẩm theo vụ cho các trung tâm công nghiệp và các thành phố. MLCN doanh nghiệp bao gồm: MLCN cảng (để bảo quản hàng khi chuyển tải từ phương tiện vận tải này sang phương tiện vận tải khác); MLCN cơ sở (để bảo quản lâu dài các sản phẩm đã được chế biến); MLCN thương nghiệp (bảo quản trong thời gian ngắn các sản phẩm thương nghiệp tại các cửa hàng, tiệm ăn, vv.). Để bảo quản các sản phẩm chóng hỏng, người ta giữ nhiệt độ trong buồng lạnh gần 0°C; bảo quản sản phẩm đông lạnh, giữ nhiệt độ từ -18 đến -23°C; bảo quản các sản phẩm ướp lạnh, giữ nhiệt độ -18°C.

MÁY LẠNH EZECTƠ loại máy lạnh gồm có ezectơ, bình bốc hơi, bình sinh hơi, bình ngưng, bơm và van tiết lưu. Môi chất lạnh là nước, nguồn năng lượng là hơi với áp suất 0,3 - 1 MN/m^2 (3 - 10 kG/cm^2). Cũng giống như trong máy lạnh hấp thụ, quá trình nén hơi của MLE được thực hiện theo nguyên lí "máy nén nhiệt". Hơi từ bình sinh hơi được dẫn vào ống phun của ezectơ, trong đó hơi sẽ bành trướng, tốc độ chuyển động của hơi tăng, cuốn theo hơi lạnh từ bình bốc hơi. Hỗn hợp hơi làm việc (hơi nóng) và hơi lạnh được dẫn vào ống tăng áp của ezectơ, tốc độ giảm, áp suất tăng lên. Trong bình ngưng, nhiệt ngưng tụ được truyền cho nước làm mát. Nước ngưng được chia thành hai dòng: dòng làm việc được bơm vào bình sinh hơi, phần còn lại đi qua van tiết lưu vào bình bốc hơi. Do có sự bay hơi của một phần nước trong bình bốc hơi nhờ có độ chân không cao mà xảy ra quá trình làm lạnh. Hơi tạo thành từ bình bốc hơi được ezectơ hút liên tục. Do vậy, trong bình bốc hơi luôn duy trì một áp suất không đổi và quá trình bay hơi xảy ra liên tục. Nước lạnh (được gọi là nước làm việc) sẽ tuần hoàn giữa bình bốc hơi và hộ tiêu thụ lạnh nhờ có bơm tuần hoàn. Nước với nhiệt độ cao sẽ quay lại qua van giảm áp và phun vào bình bốc hơi. MLE được sử dụng để điều hoà không khí vì không cần nhiệt độ làm lạnh thấp, ở những nơi có nguồn năng lượng thứ cấp như các xí nghiệp công nghiệp nhẹ và thực phẩm, trên tàu thuỷ. Trong công nghiệp hoá học và thực phẩm, MLE dùng để sản xuất nước lạnh, phục vụ công nghệ đồ hộp, rau quả.

MÁY LẠNH HẤP THỤ loại máy lạnh gồm có: bình sinh hơi, bình ngưng, van tiết lưu, bình bốc hơi, bình hấp thụ, bơm dung dịch. Môi chất là dung dịch của hai thành phần có nhiệt độ sôi khác nhau ở cùng một áp suất: thành phần sôi ở nhiệt độ thấp làm chức năng của môi chất lạnh, thành phần thứ hai là môi chất hấp thụ. Người ta thường gọi hai thành phần đó là cặp môi chất của MLHT. Hai cặp môi chất thường được sử dụng là amoniac/nước (NH_3/H_2O), trong đó amoniac là môi chất lạnh, nước là chất hấp thụ, được dùng trong MLHT có nhiệt độ từ 0 đến - 45°C, và nước/liti bromua ($H_2O/LiBr$), trong đó nước là môi chất lạnh và liti bromua là chất hấp thụ, được dùng trong MLHT có nhiệt độ làm lạnh trên 0°C. Trong bình hấp thụ, chất hấp thụ (vd. nước) hấp thụ hơi amoniac sinh ra ở bình bốc hơi làm cho dung dịch có nồng độ amoniac đậm đặc. Dung dịch đậm đặc được bơm lên bình sinh hơi, trong đó, do được đốt nóng đến nhiệt độ cao (120 - 130°C), hơi amoniac thoát ra để đi vào bình ngưng tụ, còn dung dịch loãng (đã nhả gần hết amoniac) sẽ đi qua van tiết lưu và trở về bình hấp thụ để rồi lại hấp thụ hơi từ bình bốc hơi. Như vậy dung dịch hấp thụ đã thực hiện một vòng tuần hoàn kín để "nén" hơi của môi chất lạnh. MLHT rất đơn giản, dễ chế tạo, dễ vận hành, không gây tiếng ồn. MLHT có thể sử dụng ở vùng không có điện và có thể chạy bằng hơi, nước thải, khí thải, than cúi, vv.

MÁY LẠNH NÉN HƠI loại máy lạnh phổ biến và vạn năng. Các bộ phận chủ yếu gồm có: dàn bốc hơi, máy nén, dàn ngưng và van điều chỉnh nhiệt (van tiết lưu) được nối với nhau bằng các ống dẫn và tạo thành một hệ thống khép kín. Tuỳ thuộc vào kiểu máy nén, chia ra: MLNH loại pit tông; MLNH loại rôto lăn; MLNH loại tuabin; MLNH loại rôto tấm trượt.

Trong MLNH, môi chất lạnh chuyển động theo chu trình khép kín. Ở dàn bốc hơi, môi chất lạnh sôi dưới áp suất và nhiệt độ thấp và thu nhiệt của môi trường làm lạnh, vd. môi chất lạnh sôi ở -15°C và làm giảm nhiệt độ của phòng bảo quản xuống đến -10°C. Nhiệt độ sôi của môi chất bao giờ cũng phải thấp hơn nhiệt độ buồng lạnh để bảo đảm cho dòng truyền nhiệt từ vật được bảo quản lạnh vào dàn bốc hơi. Hơi tạo thành ở dàn bốc hơi được hút vào máy nén và đẩy vào dàn ngưng. Ở đây, hơi thải nhiệt cho môi trường làm mát (nước hay không khí) để ngưng tụ lại dưới áp suất và nhiệt độ cao. Sau khi được hoá lỏng, môi chất lạnh sẽ đi qua van tiết lưu (áp suất và nhiệt độ sẽ giảm) rồi lại quay về dàn bốc hơi. Như vậy vòng tuần hoàn của môi chất đã được khép kín.

MÁY LẠNH NHIỆT ĐIỆN thiết bị lạnh mà nguyên lí hoạt động của nó dựa trên cơ sở hiệu ứng Dêbêch [theo tên nhà vật lí Đức Dêbêch (T. J. Seebeck)]. Năm 1821, Dêbêch phát hiện: trong một vòng dây dẫn điện khép kín, mắc nối tiếp bằng hai kim loại khác nhau, khi có sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai đầu nối dây, sẽ xuất hiện một dòng điện trong vòng dây khép kín.

Năm 1834, nhà vật lí Pháp Penchiê (J. C. A. Peltier) đã phát hiện ra hiện tượng ngược lại: nếu cho dòng điện một chiều đi qua một vòng dây khép kín được nối tiếp bằng hai dây kim loại khác nhau thì một đầu nối sẽ nóng lên và một đầu thì lạnh đi. Đó chính là nguyên lí làm việc của MLNĐ. Để tạo được hiệu nhiệt độ cao, phải dùng các cặp chất bán dẫn phù hợp. Thường dùng các hợp kim: bitmut (Bi), antimon và selen với phụ gia.

Hiệu nhiệt độ giữa hai đầu nối có thể đạt tới 60 K. MLND được ứng dụng rộng rãi nhưng công suất lạnh rất bé (30 - 100 W). MLND có ưu điểm: không gây tiếng ồn, gọn nhẹ, dễ mang xách, không có môi chất lạnh nên chuyển từ tủ lạnh sang tủ nóng dễ dàng, chỉ cần thay đổi dấu âm, dương. Nhược điểm: có hệ số lạnh thấp, tiêu hao điện năng cao, giá thành lớn.

MÁY LẮC máy dùng để lắc hay nhào trộn các hỗn hợp không đồng nhất để tạo thành những hỗn hợp đồng nhất.

MÁY LẮNG thiết bị tuyển khoáng dùng để phân chia các hạt khoáng theo khối lượng riêng dưới tác dụng của các dòng nước (máy lắng thuỷ lực) hoặc không khí (máy lắng khí nén) hoạt động theo dạng mạch động. Trong quá trình lắng, khoáng sản nằm trên lưới sàng được làm tơi và lèn chặt theo chu kì và phân lớp theo khối lượng riêng. Theo cỡ hạt của vật liệu đưa tuyển, ML được phân thành: ML tuyển vật liệu thô, ML tuyển vật liệu mịn, ML tuyển vật liệu không phân cỡ, ML tuyển vật liệu trung gian, vv. Theo số lượng sản phẩm thu được, ML được phân ra: ML 1 buồng, ML 2 buồng, ML 3 buồng. ML thuỷ lực còn được phân theo cấu tạo thành ML có lưới sàng không di động (ML máng, ML pit tông) và ML có sàng di động lên xuống.

MÁY LI TÂM máy dùng để tách các chất bằng lực li tâm, vd. tách chất rắn ra khỏi dung dịch, tách pha này ra khỏi pha khác. Trong công nghiệp và trong đời sống, MLT được dùng để tách và làm khô một số chất. Máy quay rảy làm khô quần áo cũng thuộc loại MLT.

MÁY LI TÂM GIA TỐC thiết bị trên mặt đất dùng để tập cho các nhà du hành vũ trụ tạo một sự duy trì tác dụng của gia tốc. Thiết bị có đường kính lớn hơn 15 m, công suất động cơ đến vài megaoat, cho phép tạo ra một gia tốc hướng tâm gần 400m/s^2. Ngoài ra, MLTGT còn dùng để thử nghiệm các thiết bị trên tàu vũ trụ.

MÁY LIÊN HỢP cụm máy gồm hai hay nhiều máy công tác có thể thực hiện được các công việc có tính chất hoàn toàn khác nhau cùng một lúc. Sử dụng phổ biến MLH trong việc chế biến thức ăn, trong khai thác mỏ, nhất là trong công việc đồng áng: MLH gặt đập, máy thu hoạch khoai tây (vừa đào vừa làm sạch đất bám trên khoai), máy thu hoạch ngô, đay, vv. MLH làm việc thường bắt đầu từ khâu nguyên liệu đầu tiên và kết thúc bằng khâu ra thành phẩm. Việc thực hiện các nguyên công liên tiếp nhau trong MLH sẽ làm cho quá trình sản xuất thực hiện nhanh chóng, giảm thời gian đứt quãng giữa các nguyên công do bốc lên, dỡ xuống, sắp xếp, vận chuyển lặp đi lặp lại nhiều lần.

MÁY LỌC máy khử nước bằng cách dùng vách xốp để tách nước ra khỏi phần rắn trong bùn khoáng trên nguyên tắc làm cho bùn chuyển động từ vùng áp suất cao sang vùng áp suất thấp giữa hai phía của vách xốp (làm bằng sợi tổng hợp, sợi len, sợi thuỷ tinh, sợi bông, vv.) hoặc lưới kim loại có lỗ nhỏ 0,1 - 0,2 mm. Các hạt rắn bị vách giữ lại tạo thành lớp cặn lọc, còn nước chui qua vách xốp sang phía bên kia. Chia ra: máy ép - lọc (dùng trong các nhà máy hoá chất để lọc bùn hạt rất mịn); ML chân không có tác dụng liên tục (thông dụng trong tuyển khoáng).

MÁY LỌC ÁP SUẤT máy lọc phải dùng áp suất mới đẩy được chất lỏng cần lọc qua kết tủa không xốp hoặc màng lọc có lỗ quá nhỏ.

MÁY MÀI máy dùng để gia công tinh các chi tiết kim loại và vật liệu khác bằng các dụng cụ mài quay nhanh với lượng dư bé. Chi tiết trước khi mài thường đã gia công thô trên các máy khác như tiện, phay, bào, doa, hoặc gia công nhiệt, vv. Ngoài ra còn có các loại MM thô để mài các chi tiết đúc bằng thép hay bằng gang cho các máy nửa tự động gia công tiếp theo. Thường có các loại MM: mài tròn ngoài, mài tròn trong, mài mặt phẳng, mài không tâm, mài chuyên dùng, mài dao cắt, mài doa, mài răng, mài ren, mài nghiền, vv. MM được chia thành 5 nhóm: nhóm MM tròn, MM phẳng, MM bóng, các MM răng, mài ren và nhóm các MM chuyên dùng khác. Trong công nghiệp gia công gỗ, MM dùng để gia công bề mặt gỗ nhờ vải ráp quấn chặt vào đĩa quay, trục quấn, hay ống quấn. Trong công nghiệp gia công đá, MM dùng để mài và đánh bóng các mặt phẳng của sản phẩm đá, để gia công hàng khối lớn bề mặt ngoài của sản phẩm ốp mặt lớn bằng dụng cụ mài quay tròn.

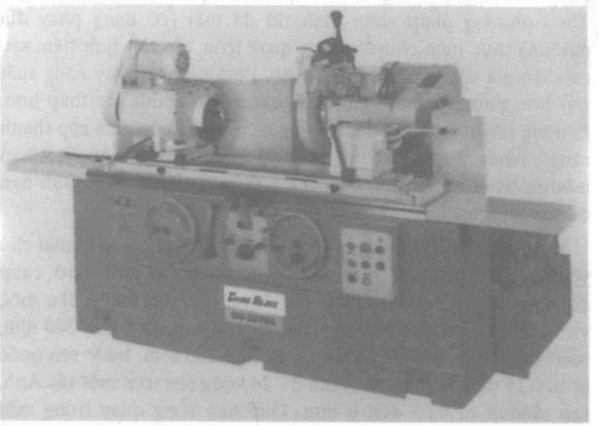

Máy mài

MÁY MÀI BẢN KẼM (cg. máy sàng kẽm), máy dùng trong công nghệ tái sinh khuôn in ôpxet để mài trắng lại bản kẽm đã dùng. Bản kẽm cần mài được kẹp cố định trên mặt phẳng của bàn MMBK. Trên mặt bản kẽm có một lớp viên bi sứ. Bàn máy lắc, bi sứ dao động; nhờ có thêm cát trắng và nước, bản kẽm sẽ được mài sạch các hình chữ cũ. MMBK có loại bàn treo trên các dây cáp hay xích, có loại bàn được đặt trên các gối tựa đàn hồi (lò xo hay cao su).

MÁY MÀI KHÔNG TÂM máy công cụ dùng để mài các mặt trụ (ngoài và trong), mặt côn, mặt định hình tròn xoay của chi tiết. Chi tiết gia công (không chống tâm, không kẹp chặt) được đặt trên dao (thanh) tựa giữa bánh mài (trụ) và bánh dẫn. Có hai phương pháp mài không tâm: mài ăn sâu (mài cắt, đá mài chạy dao hướng tâm) và mài dọc (mài suốt, chi tiết gia công vừa quay tròn vừa tịnh tiến chiều trục). Thường gặp MMKT gia công vành bi, con lăn, chốt pit tông, vv.

Máy mài dụng cụ vạn năng

MÁY MÀI RĂNG máy cắt gọt kim loại thuộc nhóm máy mài dùng để gia công tinh răng bánh răng đạt độ chính xác và độ bóng cao. Song phương pháp này so với các phương pháp cà, mài nghiền răng, hay lăn ép răng thì năng suất lại thấp nhất, máy phức tạp nhất. Những bánh răng mài thường dùng cho máy chính xác, máy bay, tàu vũ trụ, vv. Có hai phương

pháp mài răng: phương pháp chép hình và phương pháp bao hình. Theo phương pháp chép hình thì đá mài (có dạng phay đĩa môđun) thực hiện chuyển động quay tròn, chi tiết tịnh tiến, sau mỗi lần gia công xong lại phân độ. Phương pháp này năng suất cao hơn phương pháp bao hình nhưng độ chính xác thấp hơn. Phương pháp bao hình dựa vào nguyên lí ăn khớp giữa cặp thanh răng - bánh răng mà thanh răng đóng vai trò đá mài. Giới hạn môđun bánh răng được mài: 0,2 - 12 mm và lớn hơn. Giới hạn đường kính ngoài bánh răng được mài 5 - 500 mm.

MÁY MÀI REN máy cắt kim loại thuộc nhóm máy mài chủ yếu dùng để mài ren chính xác có độ bóng cao như: taro, calip đo ren, vít me, ren vít chính xác, bánh cán ren nhiều đầu mối, vv. MMR có thể mài ren ngoài có đường kính từ 5 đến 300 mm, mài ren trong có đường kính từ 25 đến 250 mm, bước ren quốc tế từ 0.15 đến 50 mm, ren Anh 3 - 24 vòng ren trên một tấc Anh, ren môđun từ 0,05 đến 6 mm. Giới hạn vòng quay trong một phút của phôi 0,15 - 60 (điều chỉnh vô cấp); giới hạn vòng quay của bánh mài trong một phút: 1.340 - 2.400 khi mài ngoài; 6.000 - 18.800 khi mài trong.

MÁY MÀI SẮC máy cắt gọt kim loại thuộc nhóm máy mài dùng để mài sắc dụng cụ cắt gọt. Có hai loại: vạn năng và chuyên môn hoá. MMS vạn năng có bàn máy và trục đá có thể quay những góc độ khác nhau để mài các góc của dao cắt. MMS chuyên môn hoá dùng để mài bàn ren, taro, mũi khoan, vv.; loại này có kết cấu đơn giản hơn MMS vạn năng. Giới hạn vòng quay trong một phút của đá mài: 1 420 - 3.000; giới hạn đường kính ngoài của đá mài: 150 - 500 mm.

MÁY NẠO THAN x. *Máy bào than.*

MÁY NẮN máy để khử độ cong vênh, độ sóng, độ xoắn vặn... của phôi, sản phẩm cán tấm, định hình và sản phẩm có độ dài lớn. Có các loại MN sau: MN chuyển động quay (để hiệu chỉnh độ ô van của ống); MN kiểu con lăn (hiệu chỉnh phôi tấm và thanh); MN trục xiên (hiệu chỉnh độ xoắn các ống không tròn); MN ép để nắn sửa thép đường ray, ống có đường kính lớn; MN thông dụng còn gọi là MN vạn năng. Dù kết cấu theo nguyên lí thuỷ lực hay cơ khí, các loại MN đều dựa trên nguyên tắc tác dụng tĩnh.

MÁY NẮN ẢNH máy được sử dụng để chuyển ảnh bằng và ảnh nghiêng về ảnh nằm ngang. Có loại MNA vi phân; MNA thường - thực chất là máy chiếu hình quang học trong đó mặt hứng ảnh, mặt đặt phim gốc hoặc kính vật có thể di động hoặc nghiêng đi một góc nhất định, nhờ vậy trên mặt hứng ảnh có thể nhận được hình ảnh tương ứng ở vị trí nằm ngang, đồng thời đưa ảnh về tỉ lệ đã định. MNA vi phân dùng để chuyển hình ảnh của mô hình lập thể từ hình chiếu xuyên tâm sang hình chiếu thẳng đứng.

MÁY NÂNG máy dùng để nâng và di chuyển hàng hoá nặng hoặc người lên cao hoặc từ vị trí này sang vị trí khác trên mặt nằm ngang. Kết cấu chủ yếu gồm: máy động lực (máy nổ hoặc động cơ điện); bộ phận mang tải; bộ phận dẫn hướng (rãnh trượt hoặc đường ray). MN có thể đặt cố định hoặc trên phương tiện vận chuyển. MN được dùng rộng rãi trong các nhà máy, xí nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, khai thác mỏ, vv.

Theo sơ đồ động học và kết cấu, có các loại: MN đơn giản (kích, palăng, ròng rọc); MN phức tạp (tự động, quay...). Theo công dụng, có các loại: MN tĩnh tại, máy nâng di động; MN tác dụng liên tục, MN tác dụng gián đoạn. Dẫn động có thể là động cơ đốt trong, động cơ điện hoặc truyền dẫn thuỷ lực.

MÁY NÉM CÁT một loại máy ném hỗn hợp vào trong hòm khuôn, điền đầy và đầm chặt hỗn hợp. Có nhiều loại: MNC có đầu ném kiểu lắc, dùng cho loại hòm khuôn nhỏ và hòm lõi; MNC cố định, nạp đầy hỗn hợp làm khuôn nhỏ và những hòm khuôn lớn đồng thời đầm chặt hỗn hợp, MNC di chuyển và cố định có boong ke hỗn hợp, dùng làm khuôn đúc trong những phân xưởng đúc sản xuất hàng loạt. Năng suất của máy từ 5 đến 30 m^3/h.

MÁY NÉN CỎ x. *Máy ép cỏ*

MÁY NÉN KHÍ máy nén không khí hoặc các loại khí khác tới áp lực dư lớn hơn 2 kG/cm^2. MNK có áp lực nhỏ hơn gọi là máy quạt gió. Phân loại theo cấu tạo gồm: MNK thể tích (pittông và rôto, không khí được nén khi thể tích kín bị giảm dần); MNK cánh quạt (li tâm và hướng trục), lực tác dụng lên khí được thực hiện nhờ cánh quạt quay; MNK phun, nguyên tắc làm việc tương tự như bơm phun. Còn có thể phân loại theo khí được nén (không khí, oxi, vv.); theo áp lực được tạo ra (áp lực thấp khoảng 10 kG/cm^2; áp lực trung bình khoảng 100 kG/cm^2; áp lực cao, lớn hơn 100 kG/cm^2; và theo năng suất, vv. Công suất của MNK có thể tới vài chục mêgaoat (MW) (MNK li tâm và MNK hướng trục), năng suất có thể tới 20 nghìn m^3/phút (MNK chiều trục).

MÁY NGHIỀN máy dùng để làm vỡ vật liệu rắn thành hạt nhỏ dưới 5mm. Theo nguyên tắc làm việc và cơ cấu công tác, có thể chia ra thành nhiều nhóm khác nhau: MN kiểu tang trống (có bi tròn, bi đũa, vành hay tự nghiền); MN kiểu con lăn, kiểu trục, kiểu vành, kiểu bi ma sát, chảo nghiền; MN kiểu búa, kiểu chốt đập; MN kiểu rung; MN dùng dòng khí động lực không có bộ phận nghiền. Dùng trong các nhà máy xi măng, trong các ngành luyện kim, hoá chất, chăn nuôi, vv. Rất cần trong tuyển khoáng để làm cho các khoáng vật vỡ rời và tách ra khỏi nham thạch, vỡ ra đủ nhỏ đến mức tạo thành các hạt đơn khoáng trước khi đưa vào máy tuyển.

MÁY NGHIỀN DÙNG BI máy xay (một dạng máy nghiền) có dạng hình trụ nằm ngang bằng kim loại hoặc bằng sứ đựng nhiều viên bi kim loại hoặc sứ. Khi máy quay, các viên bi va đập vào bột làm vỡ hạt bột thô tạo thành bột mịn. Dùng trong công nghệ xi măng, men sứ, chất sát trùng, vv. Xt. *Máy nghiền.*

MÁY NHIỆT máy (động cơ nhiệt, máy làm lạnh, vv.) có khả năng chuyển nhiệt thành công hoặc dùng công để chuyển nhiệt từ nguồn lạnh sang nguồn nóng. Cơ chế hoạt động của MN là quá trình kín (chu trình nhiệt động học) thực hiện bởi một chất công tác như khí, hơi nước, vv.

MÁY NÔNG NGHIỆP công cụ cơ khí thực hiện các công việc trong sản xuất nông nghiệp bằng động lực cơ, điện.. hay bằng sức người, sức súc vật thay cho sức người trực tiếp. Cấu tạo gồm: cơ cấu làm việc chính (như lưỡi cày, trống đập...) và các kết cấu kèm theo (như bộ phận truyền lực, khoang máy...). Phân loại theo tính năng, tác dụng: có các loại máy canh tác (cày bừa, gieo cấy, vun xới, phòng trừ sâu bệnh...), máy thu hoạch (cắt gặt, đào dỡ...), máy chế biến (xay xát, nghiền, thái, sấy...), máy vận chuyển bốc dỡ, vv. Máy có thể tĩnh tại (máy bơm nước, đập lúa...) hay di động (máy cày, máy gặt). Theo kết cấu, có máy đơn giản và máy phức tạp (như máy liên hợp gặt đập). Phương hướng phát triển MNN là sử dụng ngày càng nhiều các loại máy đơn giản đi theo động lực cơ điện nhỏ và liên kết nhiều công việc theo động lực công suất lớn để tiết kiệm năng lượng, vốn, vật tư, tăng năng suất lao động và bảo vệ đất.

MÁY OXAT (Orsat), dụng cụ dùng để phân tích hỗn hợp khí theo nguyên tắc hấp thụ chọn lọc. Chuyển hỗn hợp khí vào buret chia độ để xác định thể tích, nhiệt độ và áp suất, sau đó chuyển khí từ buret sang một số pipet đựng những dung môi có thể hấp thụ chọn lọc các hợp phần của hỗn hợp khí. Từ đó sẽ xác định lượng khí trong mỗi pipet. Phương pháp này ngày càng ít được dùng vì phức tạp và kém chính xác.

MÁY ỔN ÁP máy giữ cho hiệu điện thế (điện áp) đặt vào thiết bị có trị số không đổi mặc dù phụ tải của thiết bị hoặc hiệu

điện thế của nguồn điện thay đổi. Có nhiều loại MÔA: sắt từ, điện tử, bán dẫn.

MÁY PHÁT ĐIỆN máy điện dùng để biến đổi các dạng năng lượng khác (cơ năng, hoá năng, nhiệt năng, vv.) thành điện năng. MPĐ biến đổi cơ năng thành điện năng dựa theo nguyên lí cảm ứng điện từ là loại chủ yếu trong hệ thống năng lượng. Các loại MPĐ thường gặp gồm có: MPĐ đồng bộ, không đồng bộ, một chiều (x. ***Máy phát điện đồng bộ;Máy phát điện không đồng bộ; Máy phát điện một chiều***). MPĐ đồng bộ là máy phát chủ yếu trong hệ thống điện. Công suất máy phát đồng bộ đạt đến hàng nghìn mêgaoat (MW). Máy phát đồng bộ gồm: máy phát tuabin hơi, tuabin khí và tuabin nước (máy phát thuỷ điện).

MÁY PHÁT ĐIỆN BA PHA máy điện xoay chiều biến đổi cơ năng thành điện năng dòng điện ba pha. Về cấu tạo phần ứng có ba dây quấn (ba pha) đặt lệch nhau trong không gian một góc 120° điện. Có loại MPĐBP đồng bộ và không đồng bộ (x. ***Máy phát điện đồng bộ; Máy phát điện không đồng bộ***). Máy phát điện đồng bộ ba pha có đặc tính kinh tế kĩ thuật cao hơn máy phát điện không đồng bộ. Trong các nhà máy điện hiện nay, thường sử dụng chủ yếu máy phát điện đồng bộ ba pha.

MÁY PHÁT ĐIỆN CAO TẦN máy phát điện xoay chiều, thường là loại một pha, phát ra dòng điện có dải tần từ 100 Hz đến 10 kHz (hoặc đôi khi lớn hơn). MPĐCT chủ yếu dùng để cấp điện cho các thiết bị nung nóng kim loại kiểu cảm ứng, các thiết bị siêu âm và phương tiện vận tải. Để phát dòng điện tần số dưới 500 Hz với công suất khoảng 500 kW và lớn hơn, dùng máy phát đồng bộ cực lồi có số đôi cực lớn. Đối với tần số cao hơn, dùng máy cảm ứng đặc biệt, với công suất nhỏ dùng máy phát manhetô. Để kéo máy phát, người ta thường dùng động cơ điện không đồng bộ.

MÁY PHÁT ĐIỆN ĐỒNG BỘ máy điện xoay chiều đồng bộ làm việc ở chế độ máy phát, biến đổi cơ năng của động cơ sơ cấp (tuabin hơi, khí, nước, động cơ điêzen, động cơ điện, vv.) thành điện năng xoay chiều. Nguyên lí làm việc dựa trên hiện tượng cảm ứng điện từ. Hệ thống dòng điện trong dây quấn sẽ tạo ra một từ trường quay với tần số quay bằng tần số quay của rôto. Theo số pha, phân ra: MPĐĐB một pha, ba pha. MPĐĐB một pha ít gặp vì đặc tính xấu; MPĐĐB ba pha thường gặp trong công nghiệp và là nguồn điện chủ yếu của hệ thống điện. Theo loại động cơ sơ cấp, phân ra: MPĐĐB tuabin hơi, tuabin khí (rôto cực ẩn) và tuabin nước (còn gọi là máy phát thuỷ điện). Công suất MPĐĐB từ vài oat đến hàng nghìn mêgaoat (MW).

MÁY PHÁT ĐIỆN ĐỒNG BỘ MỘT PHA máy điện đồng bộ làm việc ở chế độ máy phát, biến đổi cơ năng thành điện năng dòng điện xoay chiều một pha. Về cấu tạo, phần ứng có dây quấn một pha, phần cảm là nam châm điện, ngoài dây quấn kích từ còn có cuộn cản để hạn chế tác hại của từ trường ngược. MPĐĐBMP có hiệu suất thấp (do có từ trường ngược), giá thành cao, dễ bị dao động khi làm việc, chỉ được sử dụng làm các nguồn xoay chiều một pha, công suất thường không vượt quá vài chục kilôoat (kW). Tuy nhiên ở Liên Xô, để điện khí hoá đường sắt người ta đã sử dụng MPĐĐBMP công suất đến 50 MW.

MÁY PHÁT ĐIỆN HÀN máy phát điện một chiều có cấu tạo đặc biệt hoặc máy phát xoay chiều tần số cao để hàn hồ quang điện. Nhờ có kết cấu đặc biệt của mạch từ và mạch kích từ mà đường đặc tính ngoài U = f (I) của máy có độ dốc lớn, bảo đảm cho hàn hồ quang ổn định và máy làm việc được ở tình trạng ngắn mạch lúc hàn. Máy được chế tạo có điện áp vài chục vôn và dòng điện vài chục ampe. Các MPĐH một chiều hiện nay được sản xuất với U = 35V và I = 500 A.

MÁY PHÁT ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ máy điện không đồng bộ làm việc ở chế độ máy phát, biến đổi cơ năng thành điện năng xoay chiều ba pha hoặc một pha. Về cấu tạo, xtato có dây quấn ba pha hoặc một pha, rôto thường kiểu lồng sóc. Khi quay rôto máy phát cùng chiều quay từ trường quay với tốc độ lớn hơn tốc độ từ trường, máy sẽ phát ra công suất tác dụng cung cấp cho lưới điện hoặc các tải điện riêng biệt. Nhược điểm: tiêu thụ công suất phản kháng của lưới điện để tạo ra từ trường, làm giảm hệ số công suất (cos φ) nếu dùng bộ tụ điện kích từ (khi làm việc độc lập) thì giá thành tăng; ít được dùng trong hệ thống năng lượng. MPĐKĐB được dùng chủ yếu ở các trạm phát thuỷ điện công suất nhỏ hoặc sử dụng như thiết bị hãm.

MÁY PHÁT ĐIỆN MỘT CHIỀU máy điện một chiều làm việc ở chế độ máy phát, biến đổi cơ năng thành điện năng dòng điện một chiều (x. ***Máy điện một chiều***). MPĐMC có các loại: kích từ độc lập, kích từ song song, kích từ hỗn hợp. MPĐMC dùng để cung cấp dòng điện một chiều trong công nghiệp, giao thông vận tải để điện phân, mạ điện, cung cấp điện cho động cơ điện một chiều, vv. Song do sự phát triển nhanh của kĩ thuật điện tử công suất, đã chế tạo được những bộ nắn dòng (chỉnh lưu) công suất lớn, nên hiện nay MPĐMC ít được sử dụng; thường dùng làm máy phát điện hàn, máy phát điện chiếu sáng trên toa tàu đường sắt, máy điện khuếch đại, vv.

MÁY PHÁT ĐIỆN THUỶ LỰC loại máy phát điện dùng với tuabin nước để sản xuất ra điện. Dựa vào cách lắp trục, MPĐTL được chia làm hai loại: trục ngang và trục đứng. MPĐTL trục đứng có hai kiểu treo và kiểu ô (hoặc dù).

MÁY PHÁT ĐIỆN THUỶ LỰC KIỂU Ô (cg. máy phát điện thuỷ lực kiểu dù), loại máy phát điện thuỷ lực có ổ trục đỡ (ổ trục chặn) nằm ở phía dưới rôto máy phát điện, có số vòng quay n ≤ 75 vòng/phút. MPĐTLKÔ được dùng khi tỉ số giữa chiều cao l_a của lõi thép xtato và đường kính trong D_t của xtato máy phát nhỏ hơn 0,15, đồng thời số vòng quay máy phát <75 vòng/phút.

MÁY PHÁT ĐIỆN THUỶ LỰC KIỂU TREO loại máy phát điện thuỷ lực có ổ trục đỡ (ổ trục chặn) nằm ở phía trên rôto máy phát điện và có số vòng quay n ≥ 150 vòng/phút. MPĐTLKT được dùng khi tỉ số $\frac{L_a}{D_t} > 0,15$ và số vòng quay máy phát n ≥ 150 vòng/phút; trong đó, L_a - chiều cao lõi thép xtato, D_t - đường kính trong của xtato máy phát. Máy phát điện thuỷ lực lắp đặt ở Nhà máy Thuỷ điện Trị An là loại MPĐTLKT.

MÁY PHÁT ĐO TỐC ĐỘ máy phát điện dùng để đo tần số quay hoặc gia tốc góc của trục máy làm việc dựa trên nguyên lí biến đổi tần số quay cơ thành tín hiệu điện. MPĐTĐ có các loại: không đồng bộ, đồng bộ và một chiều. Loại không đồng bộ hai pha rôto rỗng được sử dụng rộng rãi trong các thiết bị đo lường, kiểm tra và điều khiển. Công suất từ vài phần oat đến vài oat.

MÁY PHÁT HÀN HỒ QUANG MỘT CHIỀU tổ hợp máy phát điện một chiều loại đặc biệt với các thiết bị phụ gồm cuộn điện kháng, bộ điều chỉnh, dụng cụ kiểm tra, chỉ thị để cung cấp dòng điện một chiều thích hợp với hàn hồ quang.

MÁY PHÁT HÀN HỒ QUANG XOAY CHIỀU tổ hợp máy phát điện xoay chiều loại đặc biệt với các thiết bị phụ gồm cuộn điện kháng, bộ điều chỉnh, dụng cụ kiểm tra, chỉ thị để cung cấp dòng điện xoay chiều thích hợp với hàn hồ quang.

MÁY PHÁT LƯỢNG TỬ nguồn bức xạ sóng điện từ đơn sắc và kết hợp. Hoạt động theo nguyên lí dùng kích thích bên ngoài (dùng điện trường mạnh, ánh sáng của nguồn ngoài, chùm điện tử, vv.) cưỡng bức nguyên tử, ion, phân tử phát xạ các photon. Hoạt chất dùng trong các MPLT là chất khí, chất lỏng, chất rắn, điện môi và bán dẫn. Bức xạ của MPLT có độ kết hợp cao, độ

định hướng cao, công suất lớn. MPLT dải tần số quang học còn gọi là máy phát laze, dải siêu cao tần gọi là máy phát maze (x. *Laze; Maze*).

MÁY PHÁT LƯỢNG TỬ QUANG x. *Máy phát lượng tử.*

MÁY PHÁT SÓNG RAĐIÔ thiết bị tạo dao động cao tần, thường là dao động được điều biến trong dải tần số radiô, để bức xạ ra không gian qua anten. Khâu chính của máy gồm: bộ tạo dao động điện tần số radiô (sóng mang cao tần) từ năng lượng của nguồn cung cấp một chiều hoặc xoay chiều; bộ điều chế để biến đổi thông số của sóng mang cao tần (biên độ, tần số, pha, vv.). MPSR được sử dụng trong thông tin liên lạc, trong phát thanh, truyền hình, vô tuyến dẫn đường, vô tuyến định vị, vv.

MÁY PHÁT THANH thiết bị cao tần dùng để tạo ra các dao động cao tần được điều biến bằng tín hiệu âm tần (các chương trình phát thanh) và đưa đến anten phát, đưa chương trình phát thanh tới người nghe đài. Trong MPT có bộ phận tạo ra dao động cao tần và khuếch đại đủ lớn, bộ phận điều biến đưa tín hiệu của chương trình phát thanh vào làm biến đổi một trong các tham số của dao động cao tần (làm biến đổi biên độ của cao tần gọi là điều biến AM; làm biến đổi tần số của cao tần gọi là điều tần FM).

Dao động cao tần đã được điều biến được đưa qua một hệ thống đường dây dẫn gọi là đường fiđơ hoặc một đường cáp cao tần tới anten phát để bức xạ.

MÁY PHÁT TỪ THUỶ ĐỘNG thiết bị biến đổi trực tiếp nhiệt năng của môi trường dẫn điện (thường là plasma nhiệt độ thấp) chuyển động trong từ trường thành điện năng. Dưới tác động của từ trường, trong plasma xảy ra hiện tượng định hướng của các hạt mang điện khác dấu, các hạt này sẽ quy tụ vào những điện cực khác nhau làm xuất hiện điện áp giữa các điện cực và dòng điện trong mạch ngoài (tải) nối giữa các điện cực. MPTTĐ có thể đặt ở nhà máy điện, dùng làm thiết bị để tạo những xung điện có công suất lớn trong thời gian ngắn, dùng làm nguồn điện trên các phương tiện di động (tàu ngầm, khí cụ bay, tàu vũ trụ, vv.).

MÁY PHÁT VỆ TINH máy dùng để điều chế tín hiệu sau đó được khuếch đại công suất cao đến mức yêu cầu để phát đến vệ tinh. Máy phát này bao gồm: có một bộ khuếch đại trung tần, một bộ biến đổi tần số phát và một bộ khuếch đại công suất cao. Bộ khuếch đại trung tần khuếch đại tín hiệu từ bộ điều chế đưa tới với tần số trung tần sau đó được biến đổi lên tần số cực cao nhờ bộ đổi tần. Sau đó được khuếch đại lên công suất cao để phát lên vệ tinh.

MÁY PHAY máy cắt kim loại dùng để gia công các mặt phẳng, mặt định hình (cam, khuôn kéo dây, khuôn ép...), lỗ, rãnh, cắt ren ngoài và trong, cắt bánh răng, vv. Có thể chia MP thành hai nhóm chính: phay vạn năng và phay chuyên môn hoá. Phay vạn năng gồm: máy phay nằm ngang, thẳng đứng, giường, vv. Phay chuyên môn hoá: MP ren vít, chép hình, rãnh then, vv. Nguyên lí gia công là trục chính mang dao phay quay tròn thực hiện chuyển động chính còn phôi kẹp trên bàn máy tịnh tiến thực hiện chạy dao. Ngoài ra còn có MP trong công nghiệp gia công gỗ để gia công mặt phẳng và mặt định hình. Ngành chế tạo máy Việt Nam đã thiết kế chế tạo các MP vạn năng, MP chuyên dùng và MP gỗ các loại.

MÁY PHAY LĂN RĂNG x. *Máy gia công răng.*

MÁY PHÂN CỰC máy quang học để thu nhận, phát hiện và phân tích hoặc tạo ra ánh sáng phân cực, kể cả những máy trong đó sự phân cực của ánh sáng được dùng cho những phép đo và những nghiên cứu khác nhau (trắc quang, hoá quang học và quang học tinh thể, các nghiên cứu về ứng suất trong những vật trong suốt, sự quay mặt phẳng phân cực, vv.). Xt. *Kính phân cực; Phân cực kế.*

MÁY PHÂN LI thiết bị thực hiện việc tách li hỗn hợp, làm sạch sản phẩm, loại trừ tạp chất. Có các loại: MPL li tâm tách chất lỏng, các phần tử rắn trong chất lỏng, hơi ẩm... dưới tác dụng của lực li tâm (MPL khí, MPL sữa, MPL dầu khí, MPL đường, MPL nước sau giặt giũ, vv.); MPL trọng lực, tách hai chất lỏng không trộn lẫn bằng cách để lắng trong thùng lắng; MPL hỗn hợp (li tâm và trọng lực hay dùng trong phân li dầu khí); MPL từ tính, tách các hạt có từ tính (quặng sắt, coban, vv.) khỏi các hạt không từ tính (đá lẫn trong quặng) hoặc các hạt có từ tính khác nhau bằng tác dụng nam châm điện. Còn có các loại MPL khác như MPL tĩnh điện, MPL quang điện, vv.

MÁY PHÂN TÍCH trong quang học máy dùng để xác định đặc trưng phân cực của ánh sáng. Là một kính phân cực (nicon, polaroit, vv.) chỉ cho ánh sáng nào đã phân cực trong một mặt phẳng nhất định đi qua.

MÁY PHÂN TÍCH PHỔ (cg. máy phân tích các thành phần phổ), thiết bị xác định các thành phần tần số của tín hiệu.

MÁY PHÓNG ẢNH dụng cụ khuếch đại hình ảnh từ bản phim âm (hoặc dương), có độ lớn tỉ lệ thuận với phim gốc, nhưng có hình ảnh nghịch về tông màu và hướng của phim gốc. Máy phóng thông thường gồm các bộ phận chính: 1) Cột đứng vừa để giữ máy vừa để nâng, hạ thân máy phóng; 2) Bàn phóng để giữ vững máy và để tờ giấy ảnh lên thu nhận hình ảnh; 3) Cần đỡ thân máy (một cánh tay đòn); 4) Thân đèn; 5) Hộp sáng; 6) Đèn rọi; 7) Tụ quang; 8) Khung giữ phim (kẹp phim); 9) Ống phóng ảnh; 10) Hộp xếp để chỉnh nét.

MÁY PHÓNG ĐẠI ION (cg. máy chiếu ion), thiết bị tạo ảnh phóng đại bề mặt chỗ mũi nhọn của vật rắn. Nguyên lí hoạt động: mũi nhọn được nối với một điện thế dương lớn, tạo ra ở xung quanh một điện trường rất mạnh đủ để ion hoá các nguyên tử khí ở gần mũi nhọn; từ đó các điện tử thoát ra trong quá trình ion hoá bị hút vào mũi nhọn, còn ion dương bị đẩy bay thẳng đập vào màn huỳnh quang tạo thành ảnh. Điện trường gần mũi nhọn biến thiên mạnh hay yếu là tuỳ thuộc vào vị trí các nguyên tử sắp xếp trên bề mặt, do đó trên ảnh thấy được cách sắp xếp các nguyên tử trên bề mặt. Có độ phóng đại rất lớn, đến

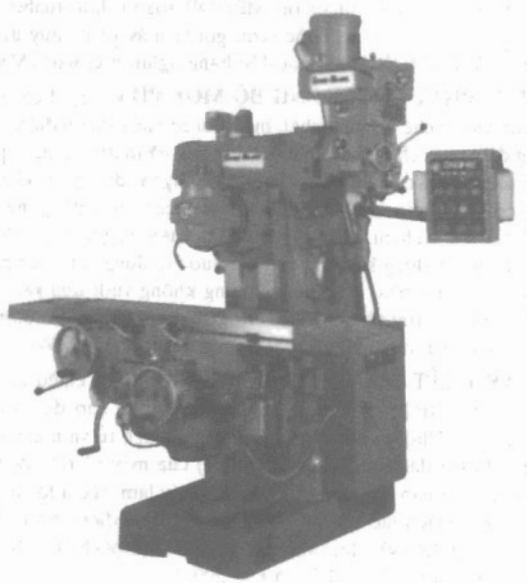

Máy phay

hàng chục triệu lần, tuy nhiên chỉ quan sát được với một số loại mẫu hạn chế.

MÁY PHƠI BẢN thiết bị chiếu sáng để chế khuôn in typô, ôpxet. Cấu trúc máy bao gồm: kính phơi, tấm cao su ép bản, bộ phận hút chân không, bộ phận điều khiển và chiếu sáng. MPB có nhiều khổ khác nhau. MPB hiện đại có nguồn sáng mạnh và điều khiển tự động.

MÁY PHUN CÁT máy dùng để chế tạo khuôn và lõi đúc. Hoạt động của MPC dựa trên cơ sở dùng năng lượng của khí nén để đưa hỗn hợp làm khuôn và làm lõi vào hòm khuôn hoặc hòm lõi. Việc sử dụng MPC để tự động hoá dây chuyền làm khuôn, nâng cao năng suất làm khuôn và lõi.

MÁY QUẠT GIÓ máy để nâng cao áp suất và lưu lượng không khí hoặc những loại khí. MQG phân loại theo áp suất: máy thông gió [quạt gió, áp suất dưới 1,1 at (107800 Pa)]; máy bơm [máy tăng áp, lớn hơn 1,1 at (107800 Pa)], không làm nguội không khí nén; máy nén khí [lớn hơn 2 at (196132 Pa)], có làm nguội không khí. MQG sử dụng rất rộng rãi trong nhiều lĩnh vực công nghiệp. Đặc biệt trong ngành luyện kim đen, là thiết bị chủ yếu cung cấp không khí để đốt cháy nhiên liệu.

MÁY QUÉT HÌNH (A. scanner), thiết bị quang học dùng để đọc hình vẽ, tài liệu... trên giấy, chuyển đổi các thông tin hình ảnh đọc được thành dạng số lưu giữ trong máy tính để xử lí.

MÁY RẢI NHỰA thiết bị phân phối và dàn đều hỗn hợp nhựa đường lên mặt đường, sân ga, bến bãi, vv. Trong xây dựng, hoạt động của MRN là nhận và chuyển hỗn hợp nhựa đường tới các guồng xoắn, phân phối theo chiều rộng của tuyến rải, san bằng và định hình lớp phủ mặt kết hợp với nén chặt một phần bằng đầm nén, trang sửa bằng tấm lá trơn.

MÁY RÈN DẬP tập hợp các loại máy gia công áp lực dùng trong công nghệ rèn dập. Có hai loại chính: máy búa tạo xung lực, tốc độ gây áp lực lớn hơn 7 m/s; máy ép, có tốc độ gây áp lực nhỏ hơn 5 m/s. Các loại máy có tốc độ 5 - 7 m/s có thể coi là búa và cũng có thể coi là máy ép (máy ép ma sát trục vít). Máy búa có các loại: búa hơi nước, búa hơi không khí nén, búa không khí nén, búa nhíp; loại dùng để dập gọi là búa dập; loại dùng để rèn gọi là búa rèn. Máy ép có hai loại: máy ép trục khuỷu và máy ép thuỷ lực. Ngoài ra còn có các loại máy chuyên dùng như máy rèn quay, máy chồn điện, máy rèn ngang, máy dập tự động, các trang bị phục vụ cho dập nổ, dập bằng xung điện, vv. MRD được phát triển song song với các máy công cụ khác, do các ưu việt của công nghệ gia công kim loại bằng áp lực mà ngày càng được hoàn thiện thêm về chất lượng và tăng nhanh số lượng. Ở các nước công nghiệp phát triển, MRD đã chiếm tới 40 - 50% tổng số máy gia công kim loại.

MÁY RÈN NGANG máy ép trục khuỷu chuyên dùng có đầu trượt chuyển động trên mặt nằm ngang để dập khối một số dạng chi tiết đặc thù. Dạng chính của MRN chuyên để dập các chi tiết có chuôi dài. Hiện nay, có nhiều loại máy dập khối nguội tự động (máy dập đai ốc, bu lông) được cải biên trên nguyên lí MRN có kèm theo các cơ cấu cấp phôi tự động và các cơ cấu tự động hoá khác.

MÁY RÔTO theo nghĩa rộng, là loại máy bất kì có cơ cấu làm việc là rôto (x. ***Rôto***), gồm có động cơ rôto, máy đào đất kiểu rôto, máy dọn tuyết kiểu rôto, máy bơm rôto, dây chuyền tự động kiểu rôto (trong ngành chế tạo máy), vv.

MÁY SAN ĐẤT công cụ dùng để san đất, làm cho đất trở nên bằng phẳng hoặc tương đối bằng phẳng. Cấu tạo chính gồm: động cơ máy, lưỡi san đất, lưỡi xới đất và bộ phận lái điều khiển. Cỡ máy lớn hay nhỏ, có bề rộng làm việc từ 1 đến 5 m. Trên thế giới, MSĐ được dùng phổ biến từ đầu thế kỉ 20 trong khai hoang, xây dựng, làm đường sá và cải tạo đồng ruộng.

MÁY SÀNG máy tuyển chọn theo kích thước các vật liệu rời bằng cách sàng qua các lưới có các lỗ, hình dáng và kích thước khác nhau. Người ta chia ra MS kiểu ghi lò, sàng phẳng lắc lư, sàng kiểu thùng quay. MS kiểu ghi lò có loại ghi cố định, ghi lắc lư hay quay tròn (loại MS trục). Loại MS trục gồm nhiều trục đặt trên mặt phẳng nghiêng, trục chính được dẫn động nhờ động cơ điện qua truyền động xích. Khe hở giữa các trục cho phép hạt có kích thước nhỏ hơn sẽ chui qua. MS phẳng lắc lư quay nghiêng có các lưới dập hay bện bằng thép, lưới này xếp trên lưới khác theo mặt nghiêng hay phẳng. Cơ cấu lệch tâm của MS sẽ làm lưới lắc lư. MS phẳng quán tính có rông rọc không cân bằng đặt trên cơ cấu rung tạo thành lực quán tính li tâm làm rung sàng. MS kiểu thùng quay có năng suất thấp, rất ít dùng. MS kiểu ghi để tuyển chọn thô hay tuyển chọn sơ bộ; MS phẳng lắc lư quay nghiêng để lựa chọn vật liệu cỡ trung bình và MS kiểu quán tính để chọn khối kích thước bé và phân loại khô. Hai loại cuối còn dùng để phân loại ướt, để khử bớt nước và tẩy bùn.

MÁY SÀO (cg. máy cứng, máy ngang, máy kim), dụng cụ chuyên dùng điều khiển con rối nước, gồm một bàn máy rối gắn vào đầu một sào tre, sào gỗ dài để đưa con rối ra hoạt động ngoài xa. Có hai kiểu: 1) Kiểu đơn giản: ngoài việc giúp con rối di chuyển ở sân khấu, còn cho nó tự xoay mình theo hướng di chuyển nhờ sức nước tác động vào bánh lái, vào phao để tạo nên các động tác nhún nhảy, vung vẩy đôi tay, vv. 2) Kiểu phức hợp: có khả năng chủ động định hướng di chuyển cho con rối, giúp nó làm những động tác qua sự kéo giật dây, que nối từ bàn máy tới tay cầm sào của diễn viên.

MÁY SẮC KÍ KHÍ – LỎNG (thường gọi: máy sắc kí khí), thiết bị dùng để phân tích định tính và định lượng một hỗn hợp chất khí hay lỏng theo nguyên lí làm việc sau đây: pha động gồm khí mang (thường là heli hoặc nitơ) cùng với mẫu (hỗn hợp khí hoặc lỏng đã hoá hơi cần phân tích) được đưa vào cột phân tích đặt trong thùng điều nhiệt. Cột phân tích có thể là cột nhồi (có đường kính khoảng 2 - 5mm, dài khoảng 1 - 10m và hình xoắn ốc được nhồi chất mang có diện tích bề mặt lớn tẩm chất hấp phụ), cũng có thể là cột mao quản (bằng thuỷ tinh thạch anh có chiều dài hàng chục mét được tráng bên trong một lớp chất hấp phụ). Tại đây, cùng với việc di chuyển trong dòng khí mang từ đầu cột đến cuối cột phân tách luân phiên xảy ra các quá trình hấp phụ và giải hấp của các cấu tử được phân tích trên pha tĩnh. Tùy thuộc vào sự khác biệt của hằng số cân bằng hấp phụ các cấu tử được phân tích có thời gian lưu lại trong cột phân tách khác nhau, và do đó, được dòng khí mang đưa ra khỏi cột ở những thời điểm khác nhau. Khi ra khỏi cột, mỗi khí được detecto tiếp nhận, chuyển qua bộ phận khuếch đại rồi truyền sang bút ghi vẽ thành sắc kí đồ. MSKK-L là phương tiện phân tích thông dụng để xác định phần lớn các chất hữu cơ, kể cả các axit béo trong thực phẩm, các vật liệu sinh học, vv.

MÁY SẮC KÍ LỎNG ÁP SUẤT CAO (thường gọi: máy sắc kí lỏng cao áp, máy sắc kí lỏng hiệu lực cao), về nguyên lí làm việc xem mục ***Phương pháp sắc kí lỏng hiệu lực cao***. Trong MSKLASC, pha động được đưa vào cột nhồi (pha tĩnh) dưới áp suất cao khoảng 100 - 150 at (hay 10 - 15 MPa). Nhờ MSKLASC, người ta có thể tăng hiệu suất phân tách đối với các hợp chất hoá học có hàm lượng nhỏ cỡ 10^{-11} - 10^{-9}g và rút ngắn thời gian tách từ hai hoặc ba giờ xuống còn vài phút. Những năm gần đây, MSKLASC được sử dụng rộng rãi trong nhiều phòng thí nghiệm hoá học và các cơ sở sản xuất.

MÁY SẤY thiết bị dùng để làm khô như tủ sấy trong các phòng thí nghiệm, máy sấy cầm tay, vv.

MÁY SẤY ẢNH thiết bị dùng để làm khô và bóng ảnh nhờ một hệ thống dây kim loại nung nóng bằng điện. Có nhiều loại, kích cỡ thích hợp với cỡ giấy ảnh từ 18 cm x 24 cm đến 50 cm x 60 cm. Máy có loại một mặt, loại hai mặt. Trên mặt có tấm kim

loại mạ bóng, để dãt các ảnh ướt vào. Lúc khô, ảnh tách ra khỏi tấm kim loại, mặt ảnh bóng mịn. Để sấy ảnh hàng loạt, dùng máy sấy ảnh quay tròn.

MÁY SẤY CHÈ máy để làm khô và sấy sơ bộ lá chè xanh (hạ độ ẩm từ 75 - 78% đến 61 - 62%). Máy tác dụng liên tục gồm có buồng kim loại kín, bên trong có những băng truyền kiểu tấm đet nằm ngang được xếp băng nọ trên băng kia. Năng suất của máy có thể đạt tới 600 - 800 kg/h.

MÁY SIÊU LI TÂM máy tạo lực li tâm lớn gấp nhiều lần lực hút của Trái Đất. Bộ phận chính của máy: rôto, dẫn động bằng tuabin, động cơ điện hoặc từ trường quay với tần số đến 100.000 vòng/phút, có thể thu được một gia tốc gấp 4.10^5 lần gia tốc rơi tự do. MSLT dùng để nghiên cứu và tách li những hệ phân tán cao (chủ yếu là hệ sinh vật) và các polime.

MÁY SO máy đo bằng cách so sánh đại lượng cần đo với chuẩn. Vd. máy so độ dài, cân chính xác, MS màu để xác định nồng độ chất, vv. MS được dùng để kiểm tra độ dài các thước, khối lượng các quả cân, đo cường độ điện từ trường của các nguồn phát, vv. Có nhiều loại MS, dựa trên các nguyên lí khác nhau.

MÁY SO CHIỀU DÀI (cg. kính hiển vi đo so sánh), máy đo quang học để đo kích thước chiều dài bằng cách so sánh chiều dài cần đo với một kích thước chuẩn. Thường có các loại: a) MSCD để đo so sánh chiều dài của một vật, thường là các thước khắc vạch loại thẳng, với kích thước chuẩn là khoảng cách giữa hai vạch chuẩn trên vật chuẩn. Máy có một giá cố định mang hai kính ngắm chuẩn và một kính hiển vi đo lường. Chi tiết đo và vật mẫu được gá trên bàn trượt dọc của máy dưới hai kính hiển vi. Kích thước đo và kích thước mẫu được đặt nối tiếp trên cùng một đường thẳng, thoả mãn nguyên tắc Abe (Abbe), nhờ đó loại trừ được sai số bậc nhất của phép đo. Độ chính xác đo cỡ vài micrômet. b) MSCD dựa trên nguyên tắc giao thoa ánh sáng gọi là máy giao thoa đo so sánh kích thước cần đo với kích thước mẫu là bước sóng ánh sáng xác định. Hai bộ phận chính của máy: bộ phận tạo ánh sáng có bước sóng xác định và giao thoa kế Maikenxơn. Còn có MSCD dựa trên nguyên tắc giao thoa đo Kôxtơ (Koster) sáng tạo. Các MSCD thường dùng để kiểm định căn mẫu chiều dài.

MÁY SƠN các máy và thiết bị dùng không khí nén phun các vật liệu sơn để sơn phủ bề mặt. MS gồm bình chứa sơn nén, máy nén khí, súng phun sương mù sơn, các ống mềm dẫn sơn và không khí nén. Năng suất máy đến 600 m^2/h. Để thuận tiện sử dụng, có loại máy sơn đơn giản: bình sơn nén với kết cấu nắp và ống dẫn đặc biệt, dễ dàng ép nén và phun sơn.

MÁY TÁCH máy để tách các thành phần trong một hỗn hợp nào đó dựa trên sự khác nhau về tính chất vật lí của chúng. Phổ biến nhất là các loại máy tách li tâm, từ tính, bể lắng (tách các chất rắn có tỉ trọng lớn ra khỏi chất lỏng bằng cách lắng đọng), tách đồng vị (tách các đồng vị trong điện trường và từ trường nhờ khối lượng và điện tích khác nhau).

MÁY TÁN ĐINH máy để tán nối các tấm kim loại bằng đinh tán. MTĐ có loại cố định, xách tay và tự động. Để ghép tán những chỗ có kết cấu hạn hẹp, dùng loại máy xách tay khối lượng 4 - 5 kg. Công nhân giữ máy trên tay khi máy làm việc. Máy ép tán chỉ thực hiện một nguyên công tạo mũ tán. MTĐ tự động có thể thực hiện một tổ hợp nguyên công: làm phẳng mặt chi tiết, giũ phôi, khoan và khoét lỗ, đặt đinh tán và tán đầu mũ.

MÁY TẠO NHỊP TIM máy kích thích tim đập một cách nhân tạo, thay thế cho hệ thống thần kinh tự động của tim khi bị rối loạn hoặc không hoạt động được. Luồng thần kinh tự động điều khiển nhịp tim có thể bị nghẽn trên đường dẫn truyền như trong bệnh nhĩ thất phân li hoàn toàn [bệnh Xtôc - Adam (Ph. maladie de Stokes - Adam; theo tên của Adam(R. Adams) và Xtôc (W. Stokes), hai thầy thuốc người Ailen] mà nhịp tim chỉ còn khoảng 30 lần/phút; bệnh nhân rất dễ chết nếu không sử dụng máy tạo nhịp. Bộ phận chính của máy là một giàn pin điện tử, nhờ một cơ chế li sinh, tạo ra 70 - 80 xung động trong một phút. Mỗi xung động kéo dài 1/1000 giây với biên độ vài phần nghìn vôn. Các xung động được dẫn bằng dây vào một điện cực đặt ở trong tim. Loại MTNT dùng năng lượng nguyên tử hoạt động được nhiều năm (khoảng 20 năm) được cấy dưới da hay dưới cơ ngực. Các loại MTNT tạm thời lắp ở bên ngoài cơ thể, dùng trong một thời gian nhất định trong cấp cứu. Máy được sử dụng lần đầu tiên năm 1958, liên tục được cải tiến, đã cứu sống hàng trăm ngàn người. Mặc dù giá còn đắt, máy là một trang bị cần thiết cho khoa cấp cứu hồi sức.

MÁY TẠO VANG thiết bị dùng để tạo tiếng vang. Chương trình phát thanh gốc không có tiếng vang khi sử dụng với MTV sẽ tạo thành một tín hiệu hoàn toàn giống tín hiệu gốc nhưng trễ sau một khoảng thời gian và có biên độ có thể điều chỉnh được. Tín hiệu trễ này được phát ra cùng với tín hiệu gốc, do đó, tạo thành tiếng vang.

Thời gian trễ và biên độ tín hiệu vang có thể điều chỉnh được nên tạo thành những hiệu quả vang, nâng cao thêm hiệu quả của tiếng nói hoặc âm nhạc trong chương trình phát thanh.

MÁY TĂNG ÂM thiết bị khuếch đại âm tần dùng để tạo ra công suất âm thanh lớn hơn mức âm thanh ở nguồn gốc, đủ để cung cấp cho các loa đáp ứng yêu cầu của đông đảo người nghe. MTÂ có các đường vào để tiếp nhận các nguồn âm thanh khác nhau:1) Đường vào micrô để tiếp nhận âm thanh trực tiếp từ người nói trước micrô. 2) Đường vào tiếp âm (quay đĩa, ghi âm, máy thu...) để tiếp nhận tín hiệu âm thanh đã được lưu giữ trên đĩa hát hoặc băng từ và tín hiệu âm thanh lấy từ các chương trình phát thanh mà máy đã thu được. 3) Đường ra dùng để đấu các loa.

Trong phần khuếch đại của MTÂ, có nút điều khiển âm lượng để điều chỉnh tiếng loa trầm hay bổng. Ngoài ra, còn có các bộ phận chỉ thị bằng đồng hồ hoặc bằng điôt phát quang (LED) để phản ánh trạng thái làm việc của MTÂ.

MÁY THÁM SÂU dụng cụ đo dùng trong ngành thuỷ văn, cho phép tự động ghi nhiệt độ nước và lấy mẫu ở các độ sâu khác nhau của biển và các hồ nước. MTS có bộ cảm biến nhiệt độ và bộ cảm biến độ sâu.

MÁY THĂM DÒ TẦNG ĐIỆN LI (cg. đài điện li), thiết bị vô tuyến điện dùng để xác định độ cao phản xạ sóng vô tuyến điện của tầng điện li khi sóng truyền tới theo phương thẳng đứng, đồng thời cho phép khảo sát phân bố mật độ điện tử tầng điện li theo chiều cao. Thiết bị gồm một máy phát vô tuyến điện có tần số được quét liên tục 1 - 20 MHz, phát theo chế độ xung; một máy thu có tần số thu được quét đồng bộ với tần số phát; bộ hiển thị dùng ống tia điện tử cho phép hiển thị xung xuất phát và xung phản xạ để xác định độ cao lớp phản xạ ứng với mỗi tần số phát; anten thu - phát có hướng bức xạ theo phương thẳng đứng. MTDTDL dùng để nghiên cứu cấu trúc và những sự thay đổi của tầng điện li nhằm phục vụ cho dự báo thông tin sóng ngắn cự li xa. Đài thăm dò tầng điện li đầu tiên của Việt Nam được xây dựng và đưa vào hoạt động từ 1961 tại Phú Thuỵ (Gia Lâm) do Liên Xô trang bị.

MÁY THỞ thiết bị y học thực hiện hô hấp nhân tạo kéo dài, bằng cách bơm không khí thường hay oxi qua một ống thông vào khí quản để cuối cùng làm cho bệnh nhân tự thở lại được bình thường; được dùng trong các trường hợp bị ngất, ngạt, ngừng thở (bại liệt). Thường dùng MT tự động kiểu Engxtơrơm với tần số, biên độ, áp lực được điều chỉnh tuỳ theo tình trạng của mỗi bệnh nhân; thời gian dùng máy có thể kéo dài nhiều ngày, nhiều tháng. Trước đây, còn dùng phổi thép - két kim loại; bệnh nhân được nằm trong đó; sự thay đổi áp lực nhịp nhàng của phổi thép duy

trì các động tác thở của lồng ngực và sự thông khí nhân tạo. Nay đã bỏ không dùng.

MÁY THU HÌNH thiết bị dùng để thu tín hiệu truyền hình từ đài phát hình và tái tạo hình ảnh trên màn hình, phát lại ra loa các âm thanh kèm với hình ảnh đó. MTH cũng có các phần khuếch đại, tách sóng như máy thu thanh để tái tạo âm thanh, còn các bộ phận để tái tạo hình ảnh thì phức tạp hơn. Đèn hình có màn hình để tái tạo hình ảnh. Trong đèn hình có tia điện tử quét từ trái sang phải và từ trên xuống dưới. Tuỳ theo từng phần tử của hình ảnh phát đi mà tia điện tử đó làm cho phần tử tương ứng trên màn hình được sáng lên hoặc tối đi theo đúng với tính chất ở hình ảnh gốc. Đối với MTH màu thì các phần tử trên mặt đèn hình còn được tạo lại 3 màu cơ bản: đỏ (R), lam (B) và lục (G) với tỉ lệ tương quan để tạo lại màu của hình ảnh gốc. Các cuộn lái tia làm cho tia điện tử trong đèn hình quét từ trái sang phải và từ trên xuống dưới. Tín hiệu truyền hình mang các lượng thông tin của hình ảnh và các xung để thực hiện sự đồng bộ. Sau tách sóng, ta được tín hiệu thị tần để điều khiển tia điện tử. Sau tách xung, ta được các xung đưa vào điều khiển các mạch đồng bộ giữ cho hình ảnh ổn định.

Máy thu hình

Sự truyền những hình ảnh định hình bằng đường điện nhờ một máy điện báo toàn năng được một người Pháp gốc Italia là Caxeli (G. Caselli) thực hiện vào khoảng năm 1860. Quá trình truyền hình này vẫn là cơ sở cho truyền hình ngày nay. Năm 1926, ở Anh, Bơđt (J. L. Baird) là người đầu tiên đã giới thiệu một máy sử dụng điện năng, truyền (phát) được những hình ảnh chuyển động. Sự truyền hình vô tuyến điện đều đặn được bắt đầu ở Anh và Đức từ năm 1936; ở Nga, năm 1939; ở Hoa Kì, năm 1941.

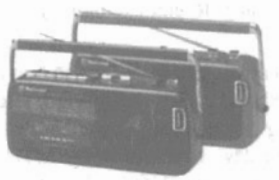

Máy thu thanh

MÁY THU THANH thiết bị dùng để thu làn sóng của các đài phát thanh và phát ra loa hoặc ống nghe các chương trình phát thanh của đài đó. Trong máy thu, có bộ phận khuếch đại cao tần dùng để khuếch đại tín hiệu thu được từ anten cho đủ mức lớn, bộ phận tách sóng để lấy từ tín hiệu cao tần ra chương trình phát thanh ở dạng dao động âm tần, bộ phận khuếch đại để chuyển đổi các dao động điện và âm tần thành những dao động cơ học - tức là những âm thanh mà tai người nghe được - đưa ra loa hoặc ống nghe. Trong máy thu đổi tần thì tín hiệu cao tần được biến đổi thành tín hiệu trung tần có tần số thấp hơn, rồi đến khuếch đại và tách sóng.

MÁY THU VỆ TINH dùng để thu tín hiệu từ vệ tinh xuống. Anten trạm mặt đất thu tín hiệu từ vệ tinh xuống. Sau đó, máy thu tạp âm thấp khuếch đại tín hiệu rồi đưa đến bộ đổi tần xuống và biến đổi thành tần số trung tần. Sau đó tín hiệu trung tần được đưa đến thiết bị thông tin trên mặt đất thông qua thiết bị đa truy nhập điều chế và giải điều chế.

MÁY THU VÔ TUYẾN ĐIỆN thiết bị thu có chọn lọc tín hiệu của đài phát sóng hoặc của nguồn bức xạ sóng radiô, khuếch đại, giải điều chế, biến đổi tín hiệu trước khi tác động vào thiết bị tái tạo thích hợp: loa, ống tia điện tử, máy điện báo, vv. Theo sơ đồ cấu tạo, phân biệt: máy thu khuếch đại thẳng, máy thu đổi tần; theo nhiệm vụ: máy thu thanh, máy thu hình, máy thu chuyên dụng (vd. máy thu thông tin liên lạc radiô, máy thu dẫn đường, máy thu rađa, vv.).

MÁY THUỶ ÂM ĐỊNH VỊ máy làm việc dựa trên nguyên tắc như rađa, ở đây chỉ thay các sóng vô tuyến bằng các sóng âm. MTÂDV dùng cho ngành hàng hải để phát hiện tàu ngầm, âm tiêu, tìm kiếm các đàn cá và xác định độ sâu.

MÁY THUỶ LỰC những loại thiết bị khai thác và sử dụng năng lượng chất lỏng: truyền năng lượng cơ học cho chất lỏng hoặc chuyển năng lượng chất lỏng thành cơ năng. Thuộc MTL có máy bơm, tuabin, máy ép thuỷ lực.

MÁY TIỆN máy cắt gọt kim loại, được dùng phổ biến nhất (chiếm 40 - 50% thiết bị) trong các nhà máy. MT dùng để gia công chi tiết

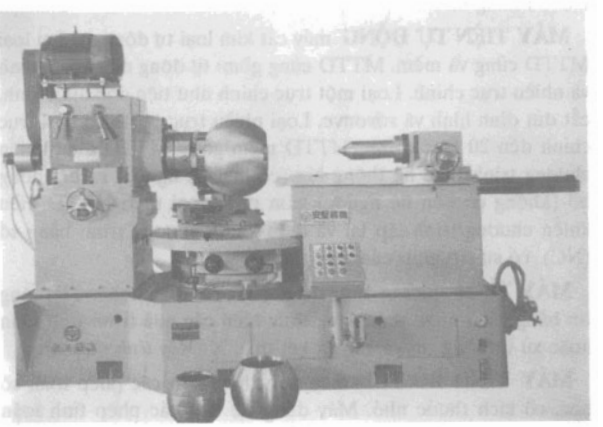

Máy tiện mặt cầu AST - 683

dạng tròn xoay: mặt trụ, mặt định hình, mặt nón, mặt ren vít, lỗ, trục. Có thể khoan, khoét, doa, ren răng, xén mặt đầu, cắt đứt. Nếu có đồ gá, máy có thể gia công được các vật không tròn xoay, hình nhiều cạnh, elip, cam, cuốn lò xo, mài nghiền, vv. Bề mặt gia công trên MT đạt chính xác tới cấp 7 và độ nhám bề mặt R_a = (0,5 - 1,25 μm). Phôi nhận chuyển động quay từ trục chính MT qua mâm cặp, tốc, cam, được kẹp chặt bằng cơ khí thuỷ lực hoặc khí nén. Trục chính nhận chuyển động từ hộp tốc độ. Dao tiện dịch chuyển cùng với các bàn trượt của cụm bàn dao nhờ trục trơn (khi tiện trơn)

hoặc nhờ vít me (khi cắt ren) các trục này nhận được chuyển động quay từ cơ cấu chạy dao (hộp bước tiến) của MT. Phân loại MT thành MT vạn năng nằm ngang, MT đứng (x. ***Máy tiện đứng***), MT chuyên dùng, MT bán tự động và tự động, MT rơvonve, MT hớt lưng, MT cụt, MT thô trục dài vô tâm, MT ren chính xác, vv. Giữa MT trải rộng, từ loại MT để bàn đến các MT hạng nặng và siêu nặng.

MÁY TIỆN ĐỨNG máy cắt kim loại dùng để tiện thô, tinh, khoét lỗ, xén mặt... các chi tiết có kích thước lớn dạng đĩa, bánh xe, thân bơm lớn bằng thép, gang, kim loại màu. Mâm cặp lắp chi tiết gia công quay xung quanh trục thẳng đứng. Đường kính chi tiết gia công được từ 0,5 đến 12 m, máy siêu nặng có thể gia công chi tiết đường kính tới 30 m, khối lượng phôi đến 300 tấn. Phân ra MTĐ một trụ và hai trụ. MTĐ một trụ gia công các chi tiết có đường kính đến 2,5 m.

MÁY TIỆN HỚT LƯNG máy tiện chuyên môn hoá để hớt lưng các dao phay lăn, dao phay đĩa, dao phay định hình cũng như hớt lưng dụng cụ có răng thẳng, nghiêng và răng mặt đầu bằng dao tiện định hình. Đường cong lưng cần hớt là đường xoắn acsimet, dao hớt lưng phải dịch chuyển theo đường xoắn này, do phối hợp giữa hai chuyển động quay tròn của phôi và tịnh tiến đều của dao tiện. Ngoài việc tiện hớt lưng, máy còn có thể làm được những việc như máy tiện ren vít vạn năng. Nếu dùng đồ gá, máy có thể hớt lưng các dao phay nhiều đầu mối bằng dao tiện hay bằng đá mài.

MÁY TIỆN RƠVONVE máy cắt kim loại dùng để gia công hoàn chỉnh một sản phẩm theo phương pháp tập trung nguyên công. MTR có loại chuyên gia công vật liệu phôi thanh (dùng ống kẹp và ống đẩy có hệ thống cấp phôi thanh) và chuyên gia công phôi đơn chiếc (dùng mâm cặp) hoặc kết hợp. MTR không có trục vít me và cắt ren theo thước chép hình ren mẫu hay dùng bàn ren và tarô như máy tự động. Thường có hai loại MTR với đầu rơvonve quay xung quanh trục thẳng đứng hoặc nằm ngang. Trên đầu rơvonve có thể lắp được tất cả các dụng cụ như dao tiện, mũi khoan, khoét, doa, tarô, bàn ren, vv. Việc quay đầu rơvonve để thay đổi vị trí các dụng cụ cắt có thể tiến hành bằng tay hay tự động. MTR nên dùng cho các nhà máy sản xuất hàng loạt và hàng khối.

MÁY TIỆN TỰ ĐỘNG máy cắt kim loại tự động, có hai loại MTTĐ cứng và mềm. MTTĐ cứng gồm: tự động một trục chính và nhiều trục chính. Loại một trục chính như tiện dọc định hình, cắt đứt định hình và rơvonve. Loại nhiều trục chính có từ 4 trục chính đến 20 trục chính. MTTĐ mềm gồm: MTTĐ điều khiển chương trình theo hệ thống kín (có liên hệ ngược) và hệ thống hở (không có liên hệ ngược); còn phân loại theo MTTĐ điều khiển chương trình lập lại và điều khiển chương trình bằng số (NC), có sự trợ giúp của máy tính (CNC).

MÁY TÍNH thiết bị dùng để giải các bài toán hoặc xử lí thông tin bằng cách nhận thông tin, thực hiện các quá trình tính toán hoặc xử lí thông tin và cho ra kết quả. X. ***Máy tính điện tử***.

MÁY TÍNH BỎ TÚI máy tính thực hiện các phép toán số học, có kích thước nhỏ. Máy dùng để làm các phép tính toán đơn giản, điều khiển trực tiếp bằng tay.

MÁY TÍNH CÁ NHÂN 1. Máy vi tính dùng cho cá nhân trong gia đình hoặc trong các cơ quan xí nghiệp nhỏ.

2. Tên gọi các máy vi tính IBM PC do hãng IBM sản xuất hoặc các máy vi tính tương thích với IBM PC. Nhờ công nghệ điện tử phát triển, MTCN phát triển rất nhanh với dung lượng bộ nhớ lớn, tốc độ xử lí nhanh và các thiết bị ngoại vi hiện đại, gọn nhẹ.

MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ thiết bị điện tử có khả năng thực hiện một cách tự động một dãy các thao tác xử lí thông tin như tính toán, phân loại, lưu trữ dữ liệu, vv. Việc xử lí được thực hiện dưới sự điều khiển của một chương trình ghi trong bộ nhớ của máy tính. MTĐT được phân loại theo: 1) Chức năng sử dụng: máy tính đa năng và máy tính chuyên dụng. 2) Cách thức biểu diễn dữ liệu và thực hiện các phép toán: máy tính số và máy tính tương tự (x. ***Máy tính tương tự***). 3)Dung lượng bộ nhớ, tốc độ xử lí: máy tính siêu hạng và máy vi tính.

Đã có 5 thế hệ MTĐT: Thế hệ 1 (1942 - 59): làm bằng đèn điện tử chân không nên rất nóng vì tiêu thụ nhiều điện năng, rất cồng kềnh, độ tin cậy thấp. Lập trình bằng mã máy. Thế hệ 2 (1959 - 65): làm bằng linh kiện bán dẫn (tranzitor). Bước đầu đạt độ tin cậy, kích thước giảm, tiêu tốn ít điện năng, tốc độ xử lí cỡ micro giây / lệnh. Lập trình bằng ngôn ngữ máy hoặc ngôn ngữ tượng trưng. Thế hệ 3 (1965 - 70): làm bằng mạch vi điện tử nên kích thước nhỏ, gọn hơn các thế hệ trước, tốc độ xử lí đạt nano giây / lệnh. Ngôn ngữ lập trình cấp cao hướng tới vấn đề cần giải quyết. Thiết bị vào ra phong phú. Thế hệ 4 (từ 1970 tới nay): làm bằng mạch vi điện tử cỡ cực lớn (VLSI), dung lượng bộ nhớ lớn, tốc độ xử lí cực nhanh, kích thước nhỏ, tiêu tốn ít điện năng, độ tin cậy cao và đa dạng về thiết bị ngoại vi. Thế hệ 5 (ra đời giữa những năm 80 của thế kỉ 20) : thế hệ máy tính thông minh, biết suy luận, nghe, nhìn và hỏi đáp, vv.

MTĐT được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực: khoa học kĩ thuật, giáo dục, y tế, quản lí, sản xuất, viễn thông, vv.

MÁY TÍNH LỚN máy tính có công suất cao, tốc độ xử lí nhanh và dung lượng bộ nhớ rất lớn, thường đóng vai trò máy chủ trong các hệ tin học phân tán có quy mô lớn.

MÁY TÍNH MINI máy tính cỡ trung bình, có công suất lớn hơn nhiều so với máy vi tính, nhưng kém công suất của máy tính lớn, thích hợp với quy mô một xí nghiệp, trường học, phục vụ cho hàng chục người sử dụng.

MÁY TÍNH PHÔN NOIMAN máy tính hoạt động dựa trên một số nguyên lí do nhà toán học Phôn Noiman (J. von Neumann)đề xuất năm 1945; đặc trưng cơ bản là việc lưu giữ cả chương trình và dữ liệu trong bộ nhớ của máy, thực hiện tuần tự các lệnh máy, tích luỹ kết quả tính toán trong bộ nhớ để đến khi kết thúc tính toán thì chuyển đổi kết quả đó ra cho người sử dụng. Đa số các máy tính điện tử hiện nay đều là máy tính kiểu Phôn Noiman, tuy nhiên gần đây người ta đã đề xuất các kiến trúc máy không theo kiểu Phôn Noiman, có khả năng thực hiện các lệnh theo cách song song để tăng tốc độ xử lí của máy.

MÁY TÍNH SỐ máy tính thao tác trên các thực thể rời rạc. Mọi tính toán đều được thực hiện trong một hệ đếm cơ số nào đó, phổ biến nhất là hệ đếm cơ số 2 (nhị phân). Với số chữ số (độ dài từ nhớ) biểu diễn một số là hữu hạn nên độ chính xác cũng là hữu hạn. Trong máy, các thông tin đều được biểu diễn qua các cấu kiện điện tử có hai trạng thái: (đóng / mở), (điện áp cao / thấp), (có / không có dòng điện), (bão hoà / không bão hoà)... để mô tả hai giá trị của hệ đếm nhị phân là 0 và 1. MTS là loại máy phổ biến nhất hiện nay.

MÁY TÍNH TƯƠNG TỰ máy tính nhận dữ liệu vào là các thông tin được biểu diễn bởi các đại lượng vật lí biến thiên liên tục như nhiệt độ, áp suất... xử lí chúng tuân theo các quy luật vật lí phù hợp với một mô hình toán học nào đó, kết quả ra cũng được biểu diễn bởi những đại lượng vật lí biến thiên liên tục. MTTT thường được dùng để giải các phương trình vi phân mô tả các hệ động lực.

MÁY TỔ HỢP máy cắt kim loại, được tổ hợp từ các bộ phận đã tiêu chuẩn hoá, không có liên kết động học cố định chung toàn máy. MTH dùng trong sản xuất hàng khối và hàng loạt lớn, chủ yếu nằm trên các dây chuyền tự động. MTH có chức năng như máy nửa tự động gồm các thiết bị chuyên dùng hay chuyên môn hoá, tuỳ theo đặc tính của chi tiết gia công mà tổ hợp thành máy. MTH có thể gia công cùng một lúc nhiều nguyên công khác

nhau trên cùng một chi tiết, nhưng khác máy chuyên dụng ở chỗ có thể thay đổi nhanh các bộ phận tiêu chuẩn để tổ hợp thành một máy khác. Thường thấy MTH doa - khoan - phay để gia công vỏ hộp tốc độ, blôc xi lanh, hộp chế hoà khí, vv.

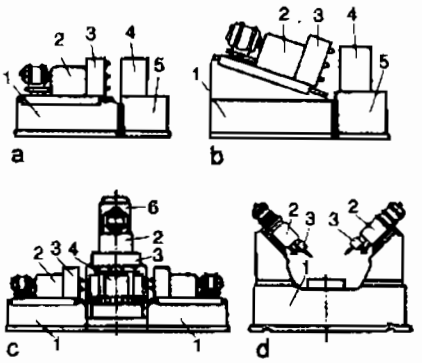

Sơ đồ máy tổ hợp *a, b và c – Bộ phận trục chính cùng với thân đầu lực thực hiện chuyển động chạy dao; d – Trục chính cùng với chuyển động dao; 1. Thân máy; 2. Đầu động lực; 3. Hộp trục chính; 4. Giá lắp (bàn nhiều vị trí); 5. Bệ dưới giá lắp; 6. Trụ máy*

MÁY TRÁNG BẢN KẼM (tk. máy quay kco), máy dùng trong công nghệ chế tạo khuôn in ôpxet (x. ***Máy in ôpxet***). Bản kẽm sau khi tráng dung dịch cảm quang được kẹp vào một khung quay trong thùng kín, do tác dụng của dàn nhiệt sấy, lớp cảm quang khô cứng trên mặt bản kẽm. Khung quay của MTBK có thể nằm ngang hoặc đặt nghiêng.

MÁY TRÁNG PHIM thiết bị dùng để tráng phim đã ghi hình. Các bộ phận chủ yếu gồm: tủ lắp phim, các bồn thuốc và bồn nước rửa, hệ thống điều hoà nhiệt độ. Phim được vận chuyển trên máy tráng theo một tốc độ không đổi, các bồn thuốc và bồn nước rửa khống chế nhiệt độ ổn định để đảm bảo chất lượng tráng đồng đều. MTP đầu tiên của nước ngoài vào Việt Nam 1958.

MÁY TRỢ THÍNH dụng cụ điện tử dùng để khuếch đại âm thanh cho người tai có độ nghe kém. Cấu tạo gồm: micrô tiếp nhận âm thanh, mạch khuếch đại dao động điện tần số âm thanh, ống nghe để biến dao động điện thành âm và nguồn điện cung cấp. Ống nghe có kích thước nhỏ để có thể đặt vào trong lỗ tai hoặc áp vào phía sau vành tai, đặt trong gọng kính hoặc trong mũ đội đầu, vv.

Trong y học, có nhiều loại MTT phù hợp với mức độ điếc nhẹ, vừa, nặng, sâu; có loại bỏ túi, đeo sau tai, gọng kính, gắn gọn trong hõm tai hoặc ống tai.

MÁY TRỤC TÀU thiết bị để nâng tàu thuỷ lên và hạ tàu xuống theo phương thẳng góc với bề mặt tựa của đáy tàu. MTT được sử dụng trong những đường thuỷ nội địa thay đập nước nâng tàu thuỷ.

MÁY TUỐT LÚA tên thường dùng để chỉ hai loại công cụ: 1) Guồng tuốt lúa đạp chân là loại công cụ nửa cơ khí, bộ phận làm việc là một ống tròn có răng bằng dây thép hay dây đồng, được truyền chuyển động nhờ cơ cấu bánh răng và biên tay quay. Khi tuốt, giữ bó lúa đặt lên các hàng răng của guồng đạp đang quay; các hạt thóc sẽ được tách hay chải ra khỏi bông lúa. Guồng có thể đặt cơ động ngoài đồng, trong nhà, trên sân kho; năng suất 120 - 150 kg/h, độ sót nhỏ (1 - 1,5%); rơm không bị nát, với điều kiện lúa cắt dài, lượm nhỏ. 2) Máy đập, tuốt lúa chạy bằng động cơ: có loại đơn giản, có loại phức tạp, kết cấu theo nguyên lí đập hay tuốt. Ở Bắc Việt Nam, đã có thời gian dùng MTL đơn giản (1965 - 70) có hệ thống 2 - 4 trống tuốt, nhận truyền lực từ puli (ròng rọc) động cơ điện bằng dây curoa. Máy có cấu tạo đơn giản, dễ chế tạo, dễ sử dụng, nhưng năng suất không cao, mất nhiều công phục vụ nên khó phát triển.

MÁY TURINH (A. Turing machine), mô hình toán học của máy tính do nhà toán học người Anh Turinh (A. M. Turing) nêu ra. Máy gồm một bộ điều khiển có thể ở trong một số hữu hạn trạng thái, một hoặc nhiều đầu đọc và một hoặc nhiều băng chứa cả dữ liệu lẫn chương trình. Máy dùng để mô phỏng các quá trình tính toán. Người ta coi một bài toán là giải được bằng thuật toán nếu có một MT tương ứng mô phỏng việc giải bài toán đó. Điểm quan trọng của lí thuyết MT là việc khẳng định về sự tồn tại lí thuyết của một MT phổ dụng. Việc biến máy phổ dụng thành một máy chuyên dụng được thực hiện thông qua quá trình lập trình. Khái niệm về MT đã thúc đẩy sự phát triển của lí thuyết tính toán.

MÁY TUYỂN máy có nhiệm vụ làm giàu quặng, tức là sơ chế nó bằng cách loại trừ các vật không có ích (như đất đá) và tách một số khoáng vật có ích ra khỏi các khoáng vật khác không có ích để cuối cùng thu hồi được quặng tinh có giá trị cao. Có nhiều loại MT (như MT nổi, MT trọng lực, MT điện MT từ, vv.).

MÁY TỰ ĐỘNG máy, cơ cấu hoặc tập hợp các cơ cấu thực hiện mọi thao tác trong quá trình sản xuất, biến đổi, truyền và phân phối năng lượng, vật liệu, thông tin thực hiện một chương trình cho trước không có sự tác động của con người. Trong ngành máy gia công kim loại, MTĐ được chia làm hai loại: 1) MTĐ cứng (điều khiển theo chương trình) là những máy điều khiển bằng cam, các loại máy tiện tự động gia công phôi thanh; MTĐ gia công mũi khoan, MTĐ chuyên dùng trong các ngành sản xuất công nghiệp nói chung; 2) MTĐ mềm là những MTĐ điều khiển theo chương trình số NC và CNC dùng điện, điện tử, khí, dầu hay phối hợp như các máy tiện, phay, doa, dập NC và CNC, vv. X. ***Trung tâm gia công NC***.

MÁY TƯỚI máy để cơ khí hoá công việc trồng trọt nông nghiệp, lâm nghiệp. Máy được lắp trên khung gầm ô tô (ô tô phun nước) hoặc trên khung moóc một trục của máy kéo, còn có loại tự hành, treo hoặc mang xách. Dùng MT để: 1) hút nước phân từ các hố phân chuyển đi tưới trên đồng; 2) chuẩn bị hỗn hợp phân ủ dạng lỏng; 3) chở nước và các loại thuốc trừ sâu dạng lỏng nạp cho máy nông nghiệp; 4) dập đám cháy và rửa máy, tưới đường. Còn có MT phun với tầm phun 5 - 80 m.

MÁY ỦI máy kéo xích hoặc máy kéo bánh lốp hoặc đầu kéo, có gá lắp lưỡi gạt ở phía trước. Lưỡi gạt gồm: lưỡi cắt bằng thép sắc phía dưới và phần cong hình lòng máng rộng bản phía trên để chứa đất. Có thể nâng, hạ hoặc thay đổi góc nghiêng phía trong mặt nằm ngang của lưỡi gạt bằng dẫn động cơ khí, hoặc thuỷ lực. Dùng MU san bằng các bãi, lấp hồ ao, hầm hào, làm mặt đường, mặt đập, vv.; có thể cắt đất và di chuyển đất (đùn đẩy) đi một cự li ngắn, vun đất lên thành đống. Người ta chia MU ra loại có lưỡi gạt quay ngang và loại có lưỡi gạt không quay ngang; loại dẫn động điều khiển bằng dây cáp và loại dẫn động điều khiển bằng thuỷ lực. Chiều sâu cắt đất của lưỡi gạt từ 100 đến 1.100 mm.

MÁY UỐN máy ép cơ khí dùng để uốn cong sản phẩm cán và các ống ở trạng thái nguội hoặc trạng thái nóng. Có MU tấm (x. ***Máy uốn tấm***) và MU ngang khuôn. MU ngang khuôn: uốn các phôi cán thanh, vật dập.... bằng khuôn ở trạng thái nóng. Trên máy này có thể thực hiện các nguyên công: đột lỗ, chồn đầu, cắt và tinh chỉnh.

MÁY UỐN TẤM thiết bị uốn tấm (lá) hoặc dải kim loại thành các sản phẩm hình. Mặt cắt ngang của các sản phẩm có hình dáng khác nhau; đặc điểm chung là chiều dày sản phẩm ở mọi điểm không khác nhau mấy. Trên một MUT có nhiều cặp trục đứng liên tiếp nhau. Sản phẩm được hình thành từ tấm (lá)

hoặc dải (băng) phẳng lần lượt qua nhiều cặp trục mà mỗi cặp trục phôi được tạo hình dần dần tiến gần đến hình dáng mặt cắt của sản phẩm cuối cùng. Tuỳ thuộc vào chiều dày của vật liệu tấm (lá), dải (băng) mà phân loại MUT ra: MUT loại nhẹ, uốn tấm (lá), dải (băng) có chiều dày đến 1,2 mm; MUT trung bình, uốn tấm (lá), dải (băng) có chiều dày từ 1,2 đến 2,5 mm; MUT loại nặng, cán tấm (lá), dải băng có chiều dày lớn hơn 2,5mm.

MÁY VẼ (A. plotter), máy dùng để vẽ hình hoặc chữ, được điều khiển bởi máy tính số, máy tính tương tự hay máy điều khiển.

MÁY VI TÍNH máy tính dùng các bộ vi xử lí làm đơn vị xử lí trung tâm. Bộ nhớ được chế tạo bởi các mạch tích hợp cỡ lớn hoặc cực lớn. Các MVT được phát triển và hoàn thiện nhanh trong nhiều năm qua, có khả năng giải quyết các bài toán xử lí thông tin ngày càng phức tạp, do đó khoảng cách giữa MVT và máy tính mini ngày càng bị thu hẹp dần.

MÁY VÔ TUYẾN THÁM KHÔNG thiết bị đo cho phép xác định một hay nhiều yếu tố khí tượng như nhiệt độ, áp suất, độ ẩm của không khí dọc theo chiều cao tầng khí quyển từ mặt đất đến khoảng 30 - 40 km. Máy được đưa lên cao nhờ bóng thám không (bóng khinh khí) bằng cách buộc máy vào bóng, hoặc được phóng bằng tên lửa, hoặc được thả từ máy bay (máy thám không treo bằng dù).

Phần chính của máy là các bộ cảm biến nhiệt, áp, ẩm. Các bộ này chuyển các giá trị đo được sang bộ phận mã hóa. Phần còn lại là bộ phát sóng siêu cao tần, được điều biến theo các tham số do các bộ cảm biến đưa tới, cùng với 1 anten phát để bức xạ tín hiệu điện thành sóng điện từ và truyền về mặt đất. Ở mặt đất, dùng thiết bị theo dõi, thu sóng, phân tích, rút ra các kết quả.

MÁY XÁT máy để nghiền từng mẻ hạt, củ, quả các loại thành bột và thức ăn gia súc. MX cũng là tên gọi chung cho các loại máy gia công sơ bộ và lần cuối các hạt ngũ cốc (xay, xát gạo, xát bóng). Cơ cấu làm việc của MX là đá mài, tang bằng vật liệu mài, trục lăn bọc cao su đặc biệt chịu mòn, vv.

MÁY XÂY DỰNG các máy dùng trong công việc xây dựng. Tuỳ theo công việc, chia MXD thành các nhóm: các máy chuẩn bị (máy phát bụi cây, máy nhổ gốc cây, máy xới đất, vv.); các máy làm đất (máy xúc, máy ủi, máy làm đất cơ - thuỷ lực, vv.); các máy đầm (trục lăn tĩnh và rung, máy đầm búa và máy đầm rung, vv.); các máy khoan (máy khoan đập cần, đập khí nén, máy khoan xoay, búa khoan, vv.); các thiết bị đóng cọc (búa máy đóng cọc, máy hạ cọc kiểu rung, vv.); các máy nâng chuyển (cần trục, tời, kích, vv.); các máy làm đường (máy trộn, đổ bê tông, máy rải nhựa đường, máy rải bê tông atphan, vv.); các thiết bị nghiền, sàng; các máy trộn vữa bê tông; các máy hoàn thiện (máy phun cát, máy mài rửa, máy phun sơn, máy hoàn thiện ván sàn, vv.); các máy cầm tay (máy khoan bê tông, máy đầm tay, vv.).

MÁY XEO GIẤY giàn máy chủ yếu và phức tạp nhất trong dây chuyền công nghệ sản xuất giấy, trong đó các quá trình công nghệ được thực hiện liên tục và tuần tự: thoát nước (từ bột giấy pha nước), thành tao giấy, khử nước, ép, sấy, làm nguội, chỉnh lí và cuộn giấy thành phẩm vào rulô. Có các loại: MXG lưới dài (lưới phẳng); MXG lưới tròn; MXG liên hợp; MXG thành tao giấy kiểu khô, vv. MXG lưới dài được dùng phổ biến nhất, gồm có các bộ phận: lưới, ép, sấy, cán láng (ép quay) và cuộn giấy với thiết bị và máy tương ứng. Năng suất của MXG (sản xuất giấy báo) khoảng 330 - 350 tấn/ngày, chiều rộng băng giấy (đã cắt mép) khoảng 7 m, tốc độ làm việc tới 760 m/min, khối lượng giàn máy 3 500 tấn, kích thước phủ bì dài × rộng × cao = 115 × 20 × 15 m, công suất tổng các động cơ điện đạt 30 MW.

MÁY XỌC máy cắt kim loại kiểu bào đứng, dùng gia công các rãnh, rãnh then bên trong lỗ, bánh răng trong, then hoa và các bề mặt định hình khác trong đó có các loại khe, rãnh... trong lỗ xuyên thông. Chuyển động chính của MX là chuyển động tịnh tiến hành trình kép của dao trong mặt phẳng thẳng đứng nhờ cơ cấu culit quay. Chuyển động chạy dao là chuyển động thẳng hoặc quay có chu kì do phôi lắp trên bàn máy thực hiện. Một số MX có bàn máy tròn thực hiện chạy dao vòng liên tục hoặc gián đoạn. Trong gia công gỗ, MX gia công các mộng, lỗ mộng chữ nhật hoặc ôvan.

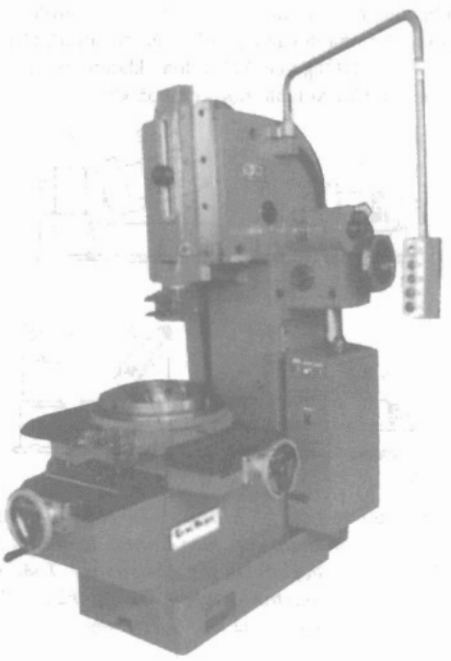

Máy xọc

MÁY XÔCLET dụng cụ dùng để chiết liên tục một hợp phần nào đó trong hỗn hợp bằng một dung môi (hoà tan được hợp phần đó) bằng phương pháp cất. Dung môi bay hơi bị ngưng được dội liên tục qua hỗn hợp. Do nhà hoá học Đức Xôclet (F. Soxhlet) sáng chế.

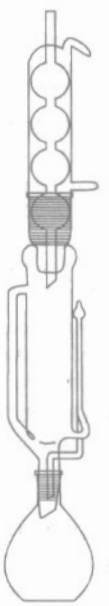

Máy Xôclet

MÁY XÚC máy để đào xúc và bốc chuyển đất đá, vật liệu khối, vật liệu rời để làm đất trong xây dựng và khai thác khoáng sản ở mỏ lộ thiên. MX gồm: 1) Bộ phận xúc (gàu), nếu thay đổi một vài loại, MX có thể thành cần trục nâng, máy bốc xếp, máy đầm, vv.; 2) Cơ cấu di chuyển và thiết bị phát lực; 3) Kết cấu kim loại (chiếm tới 40% khối lượng máy); 4) Hệ thống điều khiển. Có loại MX một gàu và MX nhiều gàu (kiểu xích hay rôto); MX kiểu bước; MX than bùn, vv. Thể tích gàu xúc từ 0,15 đến 50 m^3.

MAYA (Maya), thổ dân Mêhicô, Hôndurat, Goatêmala và vùng lân cận ở Trung Mĩ. Bộ lạc có vai trò thống lĩnh là Aztec, chủ nhân vùng Mêhicô. Dân làm ruộng, nghề thủ công và trao đổi sản vật trong vùng. Đã xây dựng nhiều thành thị cổ vào thế kỉ 14 - 15, như Chichen - Itza (Chichén - Itzá), Côpan (Copán), Mayapan (Mayapán), Tikan (Tikal). Có hệ thống chữ tượng hình. Xã hội bước đầu phân hoá. Bộ máy nhà nước sơ khai đã ra đời, đứng đầu là vua đầy quyền uy. Thủ đô là Mayapan trên bán đảo Yucatan (Yucatán; Mêhicô), nay còn di tích đền thờ, nhà ở và thành quách. Đầu 1519, những người chinh phục Tây Ban Nha,

do Cooctet (Cortez) chỉ huy, đã chiếm kinh đô của người Aztec, bắt vua Môctêzuma (Moctezuma), cướp nhiều của cải và cai quản nước này.

MAYA (VĂN MINH) x. *Văn minh Maya*.

MAYO (Mayo), gia đình các nhà phẫu thuật người Hoa Kì, gồm bố và hai con trai: U. U. Mayo (William Worrall Mayo; 1819 - 1911), U. J. Mayo (William James Mayo; 1861 - 1939), S. H. Mayo (Charles Horace Mayo; 1865 - 1939). Ở nửa sau của thế kỉ 19 và nửa đầu thế kỉ 20, hai người con kế nghiệp bố chuyển phòng khám bệnh thành bệnh viện mang tên Mayo và sau xây dựng thành một phức hợp đào tạo - nghiên cứu khoa học và chữa bệnh mang tên Mayo ở thành phố Rôchextơ (Rochester), bang Minnêxôta (Minnesota; Hoa Kì). Phức hợp này nổi tiếng trên thế giới từ nửa đầu thế kỉ 20 về các công trình nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực ngoại khoa.

MAZE (A. MASER; viết tắt từ Microwave amplification by stimulated emission of radiation - khuếch đại sóng siêu cao tần bằng bức xạ cảm ứng), thiết bị khuếch đại sóng điện từ siêu cao tần (viba) dựa trên hiện tượng bức xạ cảm ứng trong các quá trình lượng tử (x. ***Khuếch đại lượng tử***).

Có độ khuếch đại rất cao. Được dùng trong liên lạc vô tuyến, vô tuyến định vị và các lĩnh vực khoa học kĩ thuật khác, đặc biệt là dùng trong thông tin vũ trụ. M đầu tiên (trên một chùm nhỏ các phân tử amoniac) được tạo ra cùng một thời gian và độc lập với nhau vào năm 1953 bởi các nhà vật lí học người Nga Baxôp (N. G. Basov); Prôkhôrôp (A. M. Prokhorov), và nhà vật lí học Hoa Kì Taunơ (C. H. Townes).

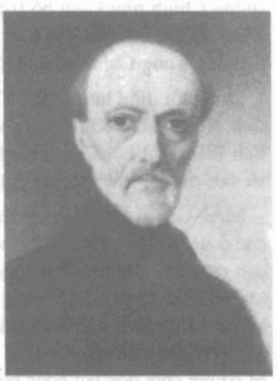

Mazini G.

MAZINI G. (Giuseppe Mazzini; 1805 - 72), lãnh tụ phái cộng hoà dân chủ của phong trào Phục hưng Italia. Sáng lập phong trào "Nước Italia trẻ", nhằm giải phóng và thống nhất nước Italia. Tham gia cách mạng 1848 - 49, một trong tam hùng cùng với Xafi (Saffi) và Acmelini (Armellini) đứng đầu nền Cộng hoà Rôma 1849. Một trong những người tổ chức cuộc hành quân "Một ngàn chiến sĩ".

MAZUAKA (Ph. Mazurka), vũ khúc dân gian xuất hiện tại tỉnh Mazua, điệu nhảy yêu chuộng của Ba Lan, nhịp 3/4 hoặc 3/8. M là một vũ điệu linh hoạt, sôi động, dũng khí, trữ tình, đầy sức biểu cảm. Trong thế kỉ 19, M được phổ cập rộng rãi ở hầu khắp các quốc gia Châu Âu trong vũ hội, trong âm nhạc cho kịch, ôpêra, balê. Các nhà soạn nhạc Ba Lan cũng như nhiều quốc gia khác đã khai thác hình thức M. Đặc biệt là các M cho pianô của Sôpanh (F. Chopin) là những mẫu mực cao về phong cách âm nhạc dân gian Ba Lan. Sôpanh còn đưa vào M của mình những nhân tố giai điệu và tiết tấu nhiều vũ khúc dân gian khác của Ba Lan. Viêniapxki (H. Wieniawski) cũng sáng tác M cho viôlông, pianô rất nổi tiếng. Các nhà soạn nhạc Nga như Glinka (M. I. Glinka), Traikôpxki (P. I. Chajkovskij), Glazunôp (A. K. Glazunov), ... cũng có những tác phẩm xuất sắc về thể loại này.

MAZUT (A. masut; cg. dầu mazut), phần còn lại sau khi cất lấy phân đoạn xăng, dầu hoả và dầu điêzen từ dầu mỏ. M là chất lỏng quánh màu đen; khối lượng riêng 0,89 - 1,00 g/cm^3; nhiệt cháy thấp, khoảng 40 MJ/kg (hay 9 600 kcal/kg). Thành phần của M gồm ba nhóm chính: dầu, nhựa và atphan. Được dùng làm nhiên liệu cho đốt lò nồi hơi công nghiệp, nồi hơi tàu thuỷ, sản xuất dầu mỡ bôi trơn, dùng làm nguyên liệu cho các quá trình chế biến thứ cấp khác như crackinh, hiđrocracking. Cặn còn lại sau khi tách các thành phần dầu gọi là gudron (nhựa cặn), là nguyên liệu để sản xuất bitum, dùng trong xây dựng đường sá và chế tạo các vật liệu che phủ.

MẮC CỌT (*Pirus pashia*), cây ăn quả lâu năm, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cây nhỡ, đầu cành non có gai. Lá non mặt dưới có lông, lá già nhẵn, hình bầu dục, có mũi nhọn, mép có răng cưa, cuống lá có rãnh ở mặt trên, lá kèm hình chỉ, sớm rụng. Hoa họp thành chuỳ ở nách lá hay ở ngọn, phủ nhiều lông óng ánh. Cánh hoa trắng, hình tròn, nhị 25 - 35 cái, bầu hình cầu có 3 - 5 ô. Quả ăn cứng hơi chát. Ở Việt Nam, phân bố chủ yếu ở Lạng Sơn, Cao Bằng. Gỗ nặng mịn, dùng làm gỗ tiện khắc và đồ mộc.

MẮC DÂY công việc chủ yếu trong khâu chuẩn bị cho con rối nước ra làm trò ở sân khấu, kể cả ở trò dây lẫn trò sào.

MẮC NIẾNG (*Eberhardtia* sp.), cây lấy dầu lâu năm, họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*). Cây gỗ cao 7 - 10 m, cành non có lông vàng, lá mọc cách, dài 17 - 36 cm, rộng 7 - 16 cm, mặt dưới có lông mịn màu nâu vàng. Cụm hoa mọc ở nách lá. Hoa mẫu 5, hợp cánh. Quả hạch hình cầu, khi chín nứt 5 khe dọc, chứa 5 hạt dài rộng 2,5 x 1,5 cm, có vỏ cứng nhẵn bóng, sẹo bụng thuôn dài. Hàm lượng dầu trong nhân hạt 53 - 64% . Dầu trong, màu vàng tươi, có mùi thơm, ăn được. Cây mọc hoang và được trồng ở các tỉnh biên giới Bắc Việt Nam (Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh); ở Ba Vì (Hà Tây) và ở Hòn Bà (Nha Trang) có loài cây tương tự.

MẮC PHẢI tình trạng bệnh lí mới xuất hiện ở một cơ thể trong các giai đoạn phát triển của một đời người, khác với bẩm sinh (có ngay từ lúc mới sinh), vd. bệnh thấp khớp và thấp tim ở trẻ em đang khoẻ mạnh; bệnh sốt rét ở người lớn; hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS).

MẶC ĐỊNH (A. default), giá trị do chương trình hoặc hệ thống tự xác định sẵn, được xem là chuẩn, trừ phi người sử dụng sửa đổi lại.

MẶC NƯA (*Diospyros mollis*), cây gỗ nhỏ lâu năm, họ Thị (*Ebenaceae*). Cánh hoa trắng hay xám. Lá không lông, lúc khô màu đen. Hoa nhỏ màu vàng, có 16 - 24 nhị. Quả tròn 1 - 1,5 cm, màu xanh, thường có 1 hạt. Quả dùng để nhuộm lụa, màu đen rất bền. Cây có gai nhỏ, làm hàng rào tốt. Phân bố ở Nam Bộ Việt Nam, Cămpuchia.

Mặc nưa

MẶC TỬ (Mozi; khoảng 476 - 390 tCn.), nhà tư tưởng Trung Quốc, người sáng lập phái Mặc gia. Thân thế ông không được biết rõ. Ông đã đi nhiều nước để tuyên truyền chủ chương chính trị của mình. Theo các tài liệu ghi lại thì ông nói nhiều nhưng không tự tay viết ra. Hiện nay chỉ còn tồn tại một số thiên như "Thượng Hiền", "Thượng Đồng", "Kiêm Ái", "Phi Công", "Tiết Dụng"... trong cuốn "Mặc Tử". Cống hiến của Mặc Tử về triết học chủ yếu là mặt nhận thức luận. Ông cho rằng kinh nghiệm của cảm giác trực tiếp là nguồn gốc duy nhất của nhận thức: "Nghe thấy nó, nhìn thấy nó thì tất phải cho là có nó. Không nhìn thấy, không nghe thấy nó thì tất phải cho là không có nó". Theo ông, giữa danh và thực thì phải lấy thực làm cơ sở. Cách nhìn theo chủ nghĩa duy vật thô sơ đó đã phủ nhận

tác dụng của nhận thức lí tính. Về mặt thế giới quan, ở Mặc Tử cũng có những mâu thuẫn sâu sắc. Một mặt ông cho rằng, không phải "mệnh" mà chính là "lực" của con người có tác dụng quyết định trong đời sống xã hội và trong việc cải tạo giới tự nhiên, nhưng mặt khác ông lại khẳng định "ý chí của Trời" vào tác dụng của quỷ thần. Về mặt chính trị, ông chủ trương phải "yêu dân", "làm cho dân có lợi". Nhưng cách giải quyết mà ông đưa ra lại duy tâm và không tưởng. Đó là đem quyền uy của Trời và quỷ thần để thuyết phục vua quan thay đổi chính sách của họ.

Tư tưởng triết học của Mặc Tử đầy mâu thuẫn. Các nhân tố hợp lí trong tư tưởng của ông đã được các nhà duy vật đời sau kế thừa và phát triển, đồng thời các nhân tố thần bí cũng bị các nhà triết học duy tâm lợi dụng.

MẮM món ăn mặn làm bằng tôm, cá, cua, ruơi... ướp muối, thính trong vò sành nút kín cho lên men, có thể để dành, rất phổ biến trong các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á. Kĩ thuật làm M biểu hiện truyền thống chế biến thuỷ sản từ lâu đời. M có 3 dạng: đặc, sánh và loãng. Gia vị có ớt, hồ tiêu, riềng hoặc măng tươi (loại đắng). Muốn cho M đỏ, người ta đổ vào ít rượu nặng. Khi ăn, M thường được pha thêm chút nước chanh hoặc dấm để khử mặn hoặc chưng lên ăn chín. Một số dân tộc ở miền núi phía bắc làm M bằng thịt lợn muối chua. Ở đồng bằng Bắc Bộ còn có M cá chua, M tôm chua. M được dùng chủ yếu để làm thức chấm và gia vị để kho, nấu.

MĂNG mầm hoặc thân non của cây họ Tre nứa. M được phân biệt M theo gốc mẹ: măng trúc, mai, vầu, giang, nứa, lồ ô... M còn được phân biệt theo phần sử dụng: măng củ (hay sừng bò, khi thái lát gọi là măng lưỡi lợn), măng vòi (hay búp), măng lá (bẹ). M có loại ngọt, loại đắng. Là thứ rau ăn phổ biến của các dân tộc ở Việt Nam, nhất là ở miền núi, có thể ăn tươi hay phơi khô để dành. Hái về, M được đồ hoặc luộc cho hết đắng rồi mới ngả món: luộc, xào, nấu canh, kho với cá, thịt hay làm nộm với vừng, lạc. Loại M ngọt có thể ăn sống; M khô để hầm (ninh nhừ) với giò lợn, cổ, cánh gà, vịt, ngan, ngỗng. Trên mâm cỗ của người Việt, không mấy khi thiếu món hầm M khô lưỡi lợn. Ở miền xuôi trong những ngày Tết, M khô là một món quà biếu tặng. Ở phố chợ, phổ biến có món bún (hay miến) sáo măng nấu với sườn lợn hay thịt gà, vịt... Ở người Việt và nhiều dân tộc khác, phụ nữ mang thai có tục kiêng ăn M với quan niệm là sợ con sẽ mọc lắm lông. Người ốm kiêng ăn nhất là M giang vì sợ độc hại.

MĂNG CỤT (*Clusiaceae*; cg. búa), họ cây gỗ hay cây bụi thường xanh, cành mọc ngang. Trong nhiều bộ phận của cây có túi tiết hay ống tiết nhựa màu vàng. Lá đơn, nguyên, mọc đối, không có lá kèm. Hoa nhỏ thường đơn tính hoặc lưỡng tính cùng gốc, mọc đơn hay họp thành cụm. Đài 2 - 6 lá màu lục. Tràng 2 - 6 cánh rất dễ rụng. Nhị nhiều, rời. Nhụy 3 - 5, có khi tới 15. Bầu trên. Noãn cong hay đảo. Quả khô hay thịt. Hạt nhiều, không nội nhũ. Có 40 chi, hơn 350 loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới ẩm. Việt Nam có 5 chi, hơn 40 loài. Đại diện: cây MC (*Garcinia mangostana*; tk. giáng châu) là loại cây ăn quả nhiệt đới lâu năm. Cao 20 - 25 m. Cành mọc thấp. Vỏ có chứa nhựa vàng. Lá dày, hình thuôn, đầu nhọn, cuống dày. Có hoa đực và hoa lưỡng tính, cánh trắng, mẫu 4, nhiều nhị. Quả tròn, mang đài tồn tại. Vỏ quả rất dai, xốp, màu đỏ rượu vang; quanh hạt có áo hạt trắng, ngọt, thơm ngon. Cây nguồn gốc ở Malaixia và Inđônêxia, được trồng nhiều ở Nam Bộ Việt Nam. Trồng 5 - 7 năm mới có quả; hơn 10 năm mới có nhiều quả nhất. Vỏ quả chát được dùng để chữa bệnh lị.

Măng cụt

MĂNG ĐÁ một dạng địa hình nhỏ phát triển từ nền hang động lên, với hình măng, nón thấp nhỏ ... được thành tạo do kết tủa $CaCO_3$ từ nước chảy qua đá vôi ở trần hang động, cao dần dần trên nền hang động. Trong trường hợp kết tủa từ trần hang động phát triển xuống thì được gọi là nhũ đá. MĐ nối với nhũ đá tạo thành cột đá.

MĂNG TÂY (*Asparagus officinalis*), cây rau ôn đới, họ Loa kèn trắng (*Liliaceae*), được trồng lấy chồi non làm rau ăn. Cây có thân rễ sống dai, sinh ra những chồi hình trụ, màu trắng, trên ngọn màu lục, mang nhiều vảy hình tam giác. Cây được đưa vào Việt Nam từ cuối thế kỉ 19, trồng ở ngoại thành Hà Nội, Hải Phòng, Đà Lạt... Cây được dùng để chữa một số bệnh (tim, huyết áp cao, lợi tiểu) nên cũng được coi là cây thuốc bổ.

Măng tây

MĂNGĐET FRĂNGXƠ P. (Pierre Mendès France; 1907 - 82), nhà hoạt động chính trị Pháp. Đầu những năm 30, tham gia Đảng Xã hội Cấp tiến. Trong Chiến tranh thế giới II, tham gia tổ chức "Nước Pháp chiến đấu". Bộ trưởng Kinh tế quốc dân (9.1944 - 4. 1945) trong Chính phủ lâm thời Đơ Gôn (C. De Gaulle). Thủ tướng Chính phủ kiêm bộ trưởng Ngoại giao (6.1954 - 2.1955), kí Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương. Quốc vụ khanh (2 - 5.1956) trong Chính phủ Môlê (G. Mollet).

Là người điều hành Quỹ Tiền tệ quốc tế (1947 - 58), phó chủ tịch Ngân hàng Khôi phục và Phát triển (1946 - 58). Phó chủ tịch Đảng Xã hội Cấp tiến (1955 - 57). Năm 1959, ra khỏi Đảng và sau đó gia nhập Đảng Xã hội Thống nhất.

MĂNGĐÔLIN (I. mandolina; cg. măng cầm), đàn dây gẩy, sáng chế ở Italia, được định hình vào thế kỉ 17. Từ thế kỉ 18, M được phổ cập rộng rãi như một nhạc cụ dân gian, xuất hiện đồng thời nhiều loại M khác nhau (về số lượng dây, về hình thức, vv.). Phổ biến nhất là loại M có hòm đàn hình trái xoan mắc 4 dây kép lên theo quãng 5 (giống đàn viôlông). Chơi M bằng vật gẩy, vê dây và đánh hợp âm. M có thể chơi độc tấu hoặc hợp tấu. Vào thế kỉ 19, xuất hiện loại M dẹt, có âm vang trong sáng hơn. M đôi khi được sử dụng trong ôpêra hoặc trong dàn nhạc giao hưởng.

Măngđôlin

MĂNGXUY H. (Henri Mansuy; 1857 - 1937), nhà địa chất học và khảo cổ học người Pháp. Măngxuy đến Hà Nội 1901, làm việc ở Sở Địa chất Đông Dương. Tại đây, ông nghiên cứu xác định các động vật hoá thạch. Nhưng đồng thời, ông còn tiến hành các cuộc khai quật khảo cổ học. Có thể coi Măngxuy là người mở đầu cho khảo cổ học thời đại đá ở Việt Nam. Khai quật các di chỉ Xăm

Rông Xen (Samrong Sên) và Long Prao (Long Prao) ở Campuchia (1902), khai quật hang Phố Bình Gia ở Lạng Sơn (1909). Trong khoảng 1922 - 26, Măngxuy đã nghiên cứu vùng sơn khối đá vôi Bắc Sơn trong tỉnh Lạng Sơn, khai quật 37 hang và mái đá có dấu vết của người thời đại đá. Những di chỉ này được Măngxuy xếp vào một văn hoá khảo cổ mà ông đặt tên là văn hoá Bắc Sơn. Ông cũng đã nghiên cứu một số di chỉ hậu kì thời đại đá mới ở Việt Nam. Ngoài việc nghiên cứu các di tích và di vật khảo cổ, Măngxuy cũng đã miêu tả và công bố một số sọ người cổ ở Việt Nam

MẮT cơ quan để nhìn hay tiếp nhận ánh sáng. Ở động vật không xương sống, M chỉ là một cơ quan cảm thụ ánh sáng đơn giản (M đơn) nhạy cảm với hướng và cường độ ánh sáng. Động vật thân mềm bậc cao và chân đốt có M kép tạo nên hình ảnh. Ở động vật có xương sống, M cấu tạo phức tạp, liên hệ với não bằng dây thần kinh vận động. M hình cầu, ngoài có màng cứng trắng, phía trước trong suốt là màng giác. Phía trong là màng mạch, mềm, có sắc tố phản chiếu ánh sáng. Phía trước màng mạch làm thành mống M có thủng lỗ (hay con ngươi), qua đó ánh sáng lọt vào trong và được hội tụ bởi một thấu kính là thể thuỷ tinh. Lớp trong cùng của M là màng võng chứa các tế bào nhạy cảm ánh sáng (tế bào hình nón, hình que). Ở người, M (nhãn cầu) có hình cầu đường kính trước sau khoảng 24 - 25 mm, khối lượng 7 g và thể tích 6,5 cm^3. M là cơ quan tiếp xúc quan trọng với môi trường bên ngoài.

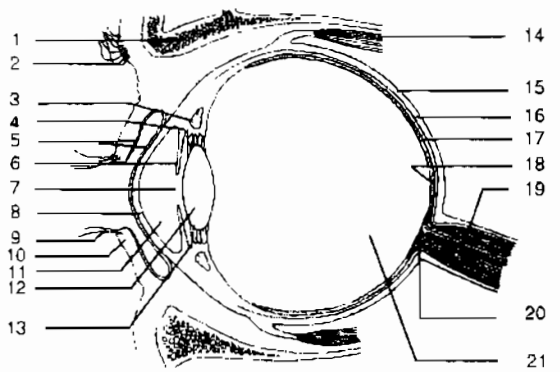

Mắt *1. Ổ mắt; 2. Lông mày; 3. Cơ mi; 4. Thể mi; 5. Màng kết; 6. Mống mắt; 7. Đồng tử; 8. Giác mạc; 9. Lông mi; 10. Mí mắt; 11. Thủy dịch; 12. Thủy tinh thể; 13. Dây chằng; 14. Cơ mắt ngoài (cơ thẳng trên); 15. Màng cứng; 16. Màng mạch; 17. Màng lưới; 18. Điểm vàng; 19. Dây thần kinh thị giác; 20. Điểm mù; 21. Dịch thủy tinh*

MẮT CON đơn vị thị giác tạo nên mắt kép ở động vật chân đốt, gồm: thể thuỷ tinh, giác mạc hình sáu cạnh có tác dụng tập trung ánh sáng vào que thị giác cảm quan (thể que). Mỗi thay đổi hoá học xảy ra ở thể que thị giác kích thích lên các tế bào võng mạc xung quanh, truyền xung động thần kinh về não. Mỗi MC đều có tế bào sắc tố bao quanh, nhờ đó chúng tách biệt nhau. Xt. ***Mắt kép***.

MẮT ĐƠN loại mắt đơn giản của một số động vật không xương sống như ở côn trùng, nhện... gồm một nhóm các tế bào cảm quang. Cảm thụ được hướng và cường độ ánh sáng nhưng không phân biệt được hình ảnh.

MẮT GIẢ mắt nhân tạo, được dùng để lắp vào túi kết mạc của hốc mắt ở bệnh nhân bị teo nhãn cầu, khoét nhãn cầu vì bệnh tật hoặc chấn thương, nhằm phục hồi thẩm mĩ. MG được chế tạo từ nguyên liệu: thuỷ tinh, sứ, pha lê tráng men hoặc nhựa tổng hợp. Có MG đơn và MG kép. Tuỳ tình trạng của túi kết mạc mà bác sĩ chỉ định dùng loại MG phù hợp. Yêu cầu đối với MG: không gây phản ứng xấu ở hốc mắt; thoải mái cho người dùng, đạt yêu cầu về thẩm mĩ (giống mắt còn lại).

MẮT GIỮA đơn vị thụ cảm ánh sáng đơn giản nằm giữa đỉnh đầu của một số loài giáp xác (như bọ mắt chột *Cyclops*). Một số loài côn trùng có MG bên cạnh đôi mắt kép như châu chấu. Thằn lằn *Sphenodon* ở Niu Zilân còn có mắt giữa (mắt thứ ba) hoạt động.

MẮT HỘT bệnh viêm kết - giác mạc lây lan, mạn tính ở mắt người do *Chlamydia trachomatis* gây ra. Biểu hiện lâm sàng chính: thẩm lậu hột, nhú gai trên kết mạc, màng máu, nhiều khi có kèm theo hột trên giác mạc và thường kết thúc bằng sẹo. MH xuất hiện ở trẻ em 1 - 2 tuổi, lây lan qua đồ dùng chung (khăn mặt, chậu rửa mặt) và vật truyền bệnh (ruồi). Phòng bệnh MH bằng cách cải thiện vệ sinh môi trường sống, diệt ruồi truyền bệnh.

Điều trị bằng thuốc sát khuẩn, chống bội nhiễm vi khuẩn và thuốc mỡ tetracyclin 1% đặc hiệu chống *Chlamydia trachomatis*; ngày tra 1 - 2 lần, ít nhất trong 3 - 6 tháng.

MẮT KÉP loại mắt do hàng nghìn mắt con hợp lại. Hình ảnh thu được là ảnh khảm (ghép), không sắc nét. Nó có khả năng phát hiện được các cử động nhỏ nhất trong phạm vi rộng. MK thường gặp ở côn trùng và giáp xác. X. ***Mắt con***.

MẮT LÁC x. ***Lác***.

MẮT VÕNG môtip trang trí sử dụng hình quả trám (cạnh có thể thẳng hoặc cong), làm nền cho những bức chạm khắc nổi trong kiến trúc thời Nguyễn. Hình MV đơn giản nên thường được gài thêm hoa (vd. hoa chanh).

MẶT một trong những khái niệm cơ bản của hình học, thường mỗi M được định nghĩa riêng, tuỳ từng trường hợp cụ thể. Vd. trong hình học sơ cấp, M phẳng là một khái niệm cơ bản không định nghĩa, còn các M quen thuộc khác như mặt của khối đa diện, mặt cầu, mặt nón, mặt trụ..., mỗi M có định nghĩa riêng.

Có thể định nghĩa M một cách chung và chặt chẽ dựa trên các khái niệm tôpô. Vd. một tập hợp A trong không gian Ơclit ba chiều R^3 gọi là "mặt đơn giản" nếu nó đồng phôi với một hình vuông trên M phẳng R^2. Một cách giải tích, nếu R^3 và R^2 được trang bị hệ toạ độ Đêcac vuông góc thì M đơn giản là tập hợp các điểm $(x, y, z) \in R^3$ sao cho $x = f(u, v)$, $y = g(u, v)$, $z = h(u, v)$ với mọi $(u, v) \in R^2$ thoả mãn bất đẳng thức $0 < u < 1$, $0 < v < 1$ và f, g, h là các hàm số liên tục một - một từ R^2 vào R^3. Vd. M bán cầu là một M đơn giản, nhưng toàn bộ M cầu không phải là một M đơn giản. Một cách tổng quát, M là một đa tạp hai chiều (x. ***Đa tạp; Đa tạp đại số***).

MẶT BÀO MÒN bề mặt không bằng phẳng thể hiện một thời kì gián đoạn tích tụ trầm tích trong một mặt cắt địa chất. Trong thời gian đó, bồn trầm tích bị nâng lên cao khỏi mặt nước và bị các quá trình xâm thực xói mòn làm mất đi phần địa hình đã được nâng cao, tạo nên một mặt phẳng gồ ghề, hầu như nằm ngang, gọi là MBM. Sau đó nếu bồn trầm tích hạ thấp xuống, các lớp trầm tích mới đọng lên trên. MBM là chứng cứ của sự gián đoạn trầm tích. Xt. ***Mặt san bằng***.

MẶT BẰNG bản vẽ thể hiện sự sắp xếp trên mặt phẳng nằm ngang của một khu công trình hoặc cấu trúc bên trong của một công trình (được thu nhỏ theo một tỉ lệ nào đó, chẳng hạn 1:100, 1:1000, vv.) và thường ghi rõ các kích thước cần thiết.

MẶT BẰNG THI CÔNG (cg. tổng mặt bằng thi công), sự bố trí các công trình phụ trợ tạm thời, ngắn hạn, chỉ phục vụ cho giai đoạn xây dựng trên công trường: các nhà kho vật liệu xây dựng, xưởng gia công, nơi chế trộn, bãi vật liệu và gia công, nhà làm việc và nghỉ ngơi của người xây dựng, đường xá, nơi cung cấp điện, nước, hơi, vv. MBTC được lập theo từng giai đoạn thi công dựa trên nguyên tắc đủ phục vụ công việc xây dựng công trình chính mà chi phí phải dùng là ít nhất.

MẶT BẬC HAI quỹ tích các điểm của không gian afin ba chiều có toạ độ afin x, y, z thoả mãn một phương trình dạng: $a_{11}x^2 + a_{22}y^2 + a_{33}z^2 + 2a_{12}xy + 2a_{13}xz + 2a_{23}yz + 2a_{14}x + 2a_{24}y + 2a_{34}z + a_{44} = 0$, với ít nhất một trong các hệ số a_{ik} (i,k = 1,2,3) khác không. Các MBH được chia thành 17 dạng khác nhau: mặt trụ (elíptic thực và ảo, parabôlic, hypebôlic), mặt nón (thực và ảo), elipxôit (thực và ảo), hypebôlôit (một tầng, hai tầng), parabôlôit (elíptic và hypebôlic), cặp mặt phẳng thực hoặc ảo liên hợp giao nhau, cặp mặt phẳng song song (thực hoặc ảo liên hợp), cặp mặt phẳng trùng nhau. Trong không gian xạ ảnh ba chiều, MBH là quỹ tích các điểm có toạ độ xạ ảnh (x_1, x_2, x_3, x_4) thoả mãn một phương trình dạng $\sum_{i,j=1}^{4} a_{ij}x_ix_j = 0$, trong đó có ít nhất một hệ số a_{ij} khác không.

MẶT BẤT CHỈNH HỢP mặt tiếp xúc của hai lớp đá (hoặc hai phân vị địa tầng) không liên tục trong quá trình thành tạo (x. *Bất chỉnh hợp*). MBCH thường là nơi xung yếu để bị phá vỡ trong cấu trúc, có thể chứa một số khoáng sản rắn hoặc dầu khí.

MẶT CẮT 1. Khi cần thể hiện bằng hình vẽ cấu tạo bên trong của một vật thể nào đó người ta dùng một hay một số mặt phẳng cắt qua vật thể đó. Hình vẽ thể hiện giao tuyến của vật thể và mặt phẳng cắt qua được gọi là MC.

2. (*cơ*), Mặt phẳng dựng qua các trục của dòng dẫn. Nếu qua trục dọc sẽ có MC dọc, qua trục ngang sẽ có MC ngang; trong trường hợp cần thiết cũng có thể dựng các MC tạo góc bất kì với trục dọc. Cần phân biệt MC với mặt cắt ướt (x. *Mặt cắt ướt*).

3. (*xây dựng, kiến trúc*), Hình vẽ vết cắt của ngôi nhà hay công trình cùng các bộ phận của chúng trên mặt phẳng cắt quy ước (nếu MC nằm ngang, ta có mặt bằng của công trình).

MẶT CẮT CHUẨN 1. Mặt cắt được chọn vẽ thể hiện cấu trúc địa chất tương đối đầy đủ, có tính đại diện cho một khu vực hoặc vùng nghiên cứu. MCC xem như là tài liệu cơ sở để đối sánh trong nghiên cứu địa chất hoặc đo vẽ địa chất.

2. Mặt cắt địa chất đặc trưng nhất cho một phân vị địa tầng được nhà địa chất mô tả và chọn làm chuẩn khi xác lập phân vị địa tầng đó, dùng để so sánh với các trầm tích cùng tuổi ở các vùng lân cận. Thường một MCC phải đạt các yêu cầu: dễ đi đến để khảo sát, đầy đủ nhất về mặt khối lượng địa tầng của phân vị địa tầng được xác lập, chứa nhiều hoá thạch giúp định tuổi trầm tích, có ranh giới dưới và trên rõ ràng. X. *Mặt cắt địa chất*.

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT (cg. lát cắt địa chất), mặt phẳng giả thiết cắt qua một điểm lộ địa chất hoặc một vùng, theo một phương nhất định thường chọn thẳng góc với thế nằm các đá. Trên mặt phẳng đó thể hiện các lớp đất đá có thành phần vật chất, bề dày khác nhau. Tỉ lệ của MCĐC tương ứng với tỉ lệ của bản đồ địa chất của vùng, tỉ lệ càng lớn, MCĐC càng chi tiết. MCĐC giúp ta hiểu cấu trúc địa chất của vùng nghiên cứu. Khi xây dựng các công trình kiến trúc, cầu cống, phải khoan nhiều hố tới độ sâu cần thiết để xác định thành phần đất đá, bề dày và tính chất của chúng bên dưới công trình, từ đó lập nên MCĐC công trình. MCĐC là tài liệu cơ sở để đề ra các biện pháp đảm bảo sự bền vững của công trình.

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN mặt cắt địa chất trên đó thể hiện đất đá có độ chứa nước khác nhau, bề mặt tự do của nước ngầm và bề mặt áp lực của nước actêzi, mực nước trong các lỗ khoan, trong các giếng và những tài liệu địa chất thuỷ văn khác. MCĐCTV có thể vẽ ở phần dưới bản đồ địa chất thuỷ văn (đối với các bản đồ địa chất thuỷ văn tỉ lệ lớn).

MẶT CẮT KÊNH LỢI NHẤT VỀ THUỶ LỰC mặt cắt kênh có kích thước nhỏ nhất nhưng có thể dẫn qua được một lưu lượng cho trước, khi đó dốc đáy kênh và độ nhám không đổi. Với diện tích mặt cắt không đổi, MCKLNVTL là mặt cắt có bán kính thuỷ lực R lớn nhất (hoặc chu vi ướt nhỏ nhất). MCKLNVTL của kênh hở là hình nửa vòng tròn.

MẶT CẮT ƯỚT (cg. mặt ướt), mặt cắt thẳng góc với tất cả các đường dòng. MCƯ có thể là phẳng khi các đường dòng là những đường thẳng song song và có thể là cong khi các đường dòng không song song.

MẶT CẦU quỹ tích các điểm trong không gian Ơclit có khoảng cách tới một điểm cố định O bằng một số dương r cho trước. Điểm O gọi là tâm, r là bán kính của MC. Trong hệ toạ độ Đêcac vuông góc, phương trình của MC có dạng

$$(x - a)^2 + (y - b)^2 + (z - c)^2 = r^2$$

trong đó a, b, c là toạ độ của tâm O. Diện tích của MC được tính theo công thức $S = 4\pi r^2$.

Thể tích của khối cầu tương ứng bằng $V = \frac{4}{3}\pi r^3$.

MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM trạng thái tâm lí của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả do hành vi đó gây ra. Những dấu hiệu cơ bản của MCQCTP: lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Lỗi là dấu hiệu cơ bản nhất của MCQCTP và biểu hiện dưới hai hình thức: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Động cơ là nhân tố tâm lí bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội phạm. Mục đích phạm tội là khuynh hướng, là cái đích mà người phạm tội mong muốn đạt được. MCQCTP là một trong bốn yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm.

MẶT CÔN được tạo bởi một đường thẳng khi quay quanh một đường thẳng khác, hai đường thẳng này không song song nhưng cùng nằm trên một mặt phẳng. MC thường được dùng làm mặt lắp ghép trong mối ghép tĩnh hoặc động của các chi tiết cơ khí. Mối ghép bằng MC sẽ không có khe hở và độ đồng tâm cao. Mối ghép tĩnh MC thường có góc côn nhỏ và dùng để cố định chuôi mũi khoan, mũi doa, mũi khoét... vào trục mang dao. Nhờ ma sát lớn trên bề MC lắp ghép, nên động lực từ trục mang dao được truyền tới lưỡi cắt. Mối ghép động bằng MC thường được dùng cho các ổ trượt có yêu cầu điều chỉnh khe hở lắp ghép bằng cách điều chỉnh vị trí của một trong hai chi tiết theo chiều trục. Độ côn của các MC lắp ghép đã được tiêu chuẩn hoá.

MẶT ĐẲNG ÁP mặt có áp suất thuỷ tĩnh tại mọi điểm bằng nhau. Tính chất của MĐA: hai MĐA khác nhau không thể cắt nhau, lực khối tác dụng lên MĐA thẳng góc với mặt này.

MẶT ĐẲNG THẾ xét trường lực có thế U(x, y, z). MĐT là mặt có thế năng tại mọi điểm bằng nhau, tức là U(x, y, z) = const. Qua mỗi điểm của trường chỉ có một MĐT vuông góc với lực $\vec{F}$ ở điểm ấy: $\vec{F}$ = grad U. Với chất lỏng đứng cân bằng trong trọng trường thì MĐT cũng là mặt đẳng áp.

MẶT ĐEN một kiểu hoá trang mặt trong sân khấu tuồng truyền thống, dùng màu đen là chủ yếu, có pha màu trắng, nét vẽ rắn ri, chỉ tính cách nhân vật chính trực, nóng nảy. Vd. nhân vật Bao Công, Trịnh Ân, vv.

MẶT ĐỈNH ỐC mặt tạo bởi một đường thẳng l quay với vận tốc đều xung quanh một trục D mà nó cắt dưới một góc không đổi, đồng thời tịnh tiến với vận tốc đều dọc theo D. Nếu góc này vuông thì MĐỐ gọi là thẳng và phương trình tham số của nó có dạng $x = \mu\cos\omega t,\ y = \mu\sin\omega t,\ z = kt$

trong đó ω là tốc độ quay, k là tốc độ tịnh tiến, còn μ và t là hai tham số thực với $\mu > 0, -\infty < t < +\infty$.

Khử μ và t đi, ta có: $y = x\,\mathrm{tg}\,\frac{\omega}{k}z$

MẶT ĐỎ lối hoá trang mặt trong sân khấu tuồng truyền thống. Nền mặt là màu đỏ, thường chỉ tính cách bộc trực, trung

nghĩa của nhân vật. Màu đỏ đậm hay nhạt chỉ mức độ của tính cách bộc trực, nóng nảy. Vd. mặt vai Quan Công màu đỏ rực chỉ tính cách rất nóng nảy , mặt vai Đổng Kim Lân màu đỏ nhạt hơn chỉ tính cách bộc trực, nhiều mưu trí.

MẶT ĐỐI LẬP một trong hai mặt của mâu thuẫn biện chứng nói lên mối quan hệ bài trừ nhau, phủ định nhau của các sự vật, hoặc các mặt, các khuynh hướng, các lực lượng bên trong sự vật. Các MĐL trong tư duy là các khái niệm phủ định nhau như "có màu" và "không màu", "hạnh phúc" và "bất hạnh", "vô sản" và "hữu sản", "chân lí" và "sai lầm"... Các khái niệm phủ định nhau không thể tồn tại tách rời nhau, vì chỉ trong sự so sánh với nhau chúng mới có ý nghĩa.

MẶT ĐỨNG hình chiếu lên mặt phẳng đứng quy ước của ngôi nhà hoặc công trình. Phân biệt mặt đứng chính (hình chiếu mặt trước) và mặt đứng bên (hình chiếu mặt cạnh)

MẶT FECMI mặt đẳng năng lượng trong không gian chuẩn xung lượng $\vec{p}$ của các điện tử dẫn ứng với giá trị năng lượng Fecmi ε_F. Ở nhiệt độ không tuyệt đối, năng lượng Fecmi ε_F của điện tử là giá trị năng lượng lớn nhất mà điện tử có thể có. Nếu sự phụ thuộc về năng lượng của điện tử vào chuẩn xung lượng của nó được biểu diễn bằng hàm $\varepsilon(\vec{p})$ thì MF được biểu thị bằng phương trình $\varepsilon(\vec{p}) = \varepsilon_F$.

Nhiều tính chất quan trọng của kim loại (nhiệt dung, độ dẫn điện, độ từ thẩm, vv.) được xác định chủ yếu bởi các điện tử có chuẩn xung lượng gần MF, vì thế MF là một khái niệm rất quan trọng trong lí thuyết kim loại. Được gọi theo tên của nhà vật lí học Fecmi (E. Fermi).

MẶT HÀNG loại hàng cụ thể của một nhóm hàng và được thể hiện qua màu sắc, kiểu cỡ, quy cách, kích thước, mùi vị, độ bền, độ cứng, dai, mềm, dẻo, mĩ quan, vv. Trong lưu thông hàng hoá, mỗi MH giải quyết một nhu cầu tiêu dùng cụ thể nhất định. Với sự tiến bộ của khoa học - kĩ thuật, MH ngày càng phong phú và đa dạng. Để tiện cho việc nghiên cứu cấu thành hàng hoá và quan hệ kinh doanh cần phải xây dựng bảng danh mục hàng hoá. Theo công dụng kinh tế của hàng hoá, bảng danh mục này được phân thành ngành hàng, nhóm hàng và MH. Vd. theo công dụng kinh tế, toàn bộ hàng tiêu dùng trong xã hội được phân thành hai ngành hàng: ngành hàng thực phẩm và ngành hàng phi thực phẩm. Mỗi ngành lại được chia thanh nhóm, chẳng hạn ngành hàng thực phẩm có các nhóm hàng: hàng lương thực, hàng nông sản, hàng thực phẩm công nghệ, hàng thuỷ sản, vv. Trong nhóm lương thực có các MH như gạo, bột mì, ngô, đậu, đỗ, vv. Việc phân loại hàng hoá theo MH có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức sản xuất - kinh doanh.

MẶT KHẢ TRIỂN mặt đẳng cự với một phần mặt phẳng, tức là bằng một phép uốn, nó có thể biến thành một phần của mặt phẳng. Các MKT bao gồm các mặt trụ, mặt nón và các mặt tạo nên bởi tất cả các tiếp tuyến của một đường cong ghềnh.

MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM tổng hợp tất cả những dấu hiệu được biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm và được quy định trong điều luật. Đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện bằng hành động hoặc không hành động; hậu quả do hành vi đó gây ra; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả; những dấu hiệu khác như phương pháp, thủ đoạn, phương tiện thực hiện tội phạm và thời gian, hoàn cảnh, địa điểm xảy ra tội phạm. MKQCTP là một trong bốn yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm.

MẶT KIẾN TRÚC bề mặt địa chất (vd. mái hoặc trụ một vỉa) được chọn để vẽ trên bản đồ kiến trúc địa chất.

MẶT LĂNG TRỤ mặt tạo bởi một đường thẳng chuyển động trong không gian, sao cho đường thẳng đó luôn luôn song song với chính nó và tựa trên một đường gấp khúc đơn phẳng khép kín, không nằm trong cùng một mặt phẳng với đường thẳng. Đường thẳng gọi là đường sinh, đường gấp khúc là đường tựa của MLT.

MẶT LƯỚI CÀY lối hoá trang mặt cho loại vai bị chết yểu trong sân khấu tuồng truyền thống. Nhân dân trước đây quan niệm MLC là mặt "đoản hậu", do đó có lối hoá trang này. Vd. vai Mao Ất trong vở "Sơn Hậu" bị Đổng Kim Lân giết chết để tránh lộ việc đem thú phi đi trốn, mặt Mao Ất vẽ thành hình lưỡi cày bằng phấn mốc, có điểm đỏ ở hai bên má và hai lỗ mũi, đồng thời chân mày vẽ cụt như chổi cùn để mô tả tính cách đê tiện.

MẶT MỐC lối hoá trang mặt trong sân khấu tuồng truyền thống. Nền mặt màu trắng mốc, trắng bản để chỉ tính cách gian ninh của nhân vật phản diện. Vd. vai thái sư gian ninh trong triều bao giờ cũng có MM, râu thưa còi cọc, hoặc vai tuồng lác (tướng nhỏ) hất tài, nhu nhược như Lái Phong, Lôi Nhược trong vở "Sơn Hậu", Cát Thượng Dống trong vở "Đào Phi Phụng" có MM, hai bên má và sống mũi có điểm các chấm hồng rải rác.

MẶT MÔHÔ mặt ranh giới giữa vỏ Trái Đất và manti do nhà nghiên cứu động đất người Crôatia Môhôrôvichich (A. Mohorovicic; cg Môhôrôvixi) phát hiện năm 1909. Tốc độ truyền sóng dọc qua mặt đó tăng đột ngột từ 6,7 - 7,6 lên 7,9 - 8,2 km/s, còn mật độ khối tăng từ 2,9 - 3,0 tới 3,1 - 3,5 g/cm^3. Xt. ***Trái Đất***.

MẶT MỘT PHÍA, MẶT HAI PHÍA Có thể định nghĩa một cách trực quan khái niệm này như sau: giả sử tại lân cận của mỗi điểm của một mặt có thể xác định hai phía của nó tựa như hai phía của một tờ giấy, khi đó nếu một con kiến bò trên mặt đó có thể bò từ phía bên này của mặt tại một điểm bất kì sang phía bên kia của mặt cũng tại điểm đó mà không phải bò qua bờ của mặt (nếu mặt có bờ) và cũng không phải "đục xuyên qua" mặt (nếu mặt không có bờ) thì mặt đã cho được gọi là mặt một phía.

Trường hợp ngược lại, ta gọi đó là mặt hai phía. Vd. lá Mobiut (Mobius) là mặt một phía (x. ***Mobiut A. F.***); mặt cầu, mặt trụ, mặt của khối đa diện là các mặt hai phía. Chai Klaind (A. Klein bottle) là mặt một phía không có bờ.

MẶT MỨC MM của một hàm số với ba biến số u(x, y, z) là tập hợp tất cả các điểm mà toạ độ Đêcac x, y, z của chúng thoả mãn phương trình u(x, y, z) = c, trong đó c là hằng số. Các giá trị khác nhau của c ứng với các MM khác nhau. Các MM khác nhau không cắt nhau. Tại mỗi điểm của MM, gradien của hàm số u tức là vectơ

$$\text{grad } u = \left(\frac{\partial u}{\partial x}, \frac{\partial u}{\partial y}, \frac{\partial u}{\partial z}\right)$$

cùng hướng với pháp tuyến của MM tại điểm đó.

MẶT MỰC CHUẨN CỦA BIỂN mặt nước biển và đại dương thế giới. Nếu nước đại dương đồng nhất và yên lặng hoàn toàn thì mặt đại dương trùng với mặt phẳng vuông góc với hướng trọng lực, gọi là mặt nước hay mặt đẳng thế.

MẶT NẠ mặt giả, đeo để che giấu mặt thật. MN là vật liệu bằng hàng dệt hoặc nhung, da, giấy, gỗ, mo nang... để đeo ở mặt nhằm phục vụ nghi lễ tôn giáo, giữ kín hình tích hoặc để đeo trong các dịp: vũ hội hoá trang, cacnavan; biểu diễn nghệ thuật sân khấu, múa, âm nhạc; làm đồ chơi cho trẻ em, đặc biệt thiếu nhi Việt Nam đeo trong dịp tết Trung thu. Đơn giản, chỉ che vùng mắt, công phu hơn là che cả mắt, đầu và được khắc hoạ, vẽ nhiều hình mặt người, động vật, màu sắc phong phú. MN thường được khoét thủng mắt để người đeo nhìn qua được. Có loại khoét thủng cả miệng. Thời cổ đại, MN được sử dụng thay cho hoá trang. Từ thế kỉ 2 tCn., ở La Mã đã thông dụng MN bi kịch, hài kịch. Người Hi Lạp có hơn 60 loại MN khác nhau. Nghệ sĩ hát rong người Nga đeo MN đi hát các nơi. Sân khấu Italia, Nhật Bản, Ấn Độ, Inđônêxia, Cămpuchia... đều có những loại MN độc đáo. Ở Việt Nam, tục truyền MN được đeo trong điệu múa hát Xuân Phả từ thời nhà Đinh (968 - 980).

MẶT NẠ PHÒNG ĐỘC dụng cụ để bảo vệ cơ quan hô hấp, mắt, miệng và da mặt khỏi bị chất độc, chất phóng xạ và chất sinh học (virut, vi trùng, vv.). Bao gồm măt trùm, ống nối bằng cao su, hộp lọc độc (MNPĐ kiểu lọc) hoặc bình dưỡng khí (MNPĐ kiểu cách li). Trong hộp lọc độc có tầng lọc khói bằng giấy xốp để lọc khói, bụi đất, bui phóng xạ, vi trùng... tầng hấp phụ hoá học tẩm dung dịch kiềm hoặc các muối hay oxit kim loại, có khả năng phản ứng hoặc tăng cường phản ứng khử độc; tầng than hoạt tính để hấp phụ chất độc.

MẶT NGUYỆT môtip trang trí vòng tròn có hình mây, hình ngọn lửa bao quanh đặt trên nóc ở điểm giữa của toa nhà trong kiến trúc truyền thống. Thường có rồng uốn khúc chầu hai bên (lưỡng long chầu nguyệt). MN còn khắc trên bia đá, đôi khi biến thể thành hình bát quái hay hoa mẫu đơn.

MẶT NÓN mặt tạo bởi đường thẳng l chuyển động trong không gian tựa trên một đường cong phẳng L cho trước và luôn luôn đi qua một điểm S cố định không nằm trong cùng một mặt phẳng với L. Đường thẳng l gọi là đường sinh, S gọi là đỉnh, còn L gọi là đường tựa của MN. Nếu L là một đường cong bậc hai, ta có MN bậc hai. Trong trường hợp riêng, nếu L là đường tròn tâm O và S nằm trên đường thẳng đi qua O trực giao với mặt phẳng chứa L, thì ta có MN tròn xoay.

MẶT PHẲNG một trong những khái niệm cơ bản của hình học. Cũng như khái niệm điểm và đường thẳng, MP được thừa nhận như một khái niệm cơ bản để xây dựng môn hình học, không định nghĩa. Mặt nước hồ đứng yên cho một hình ảnh trực quan của MP. Khái niệm MP có thể xác định một cách gián tiếp, vd. ba điểm không thẳng hàng xác định một MP; hoặc quỹ tích các điểm trong không gian cách đều hai điểm cho trước là một MP. Trong hình học giải tích, MP được định nghĩa là tập hợp tất cả các điểm trong không gian mà toạ độ Đêcac x, y, z của chúng thoả mãn một phương trình có dạng $ax + by + cz + d = 0$, trong đó a, b, c, d là các hằng số sao cho a, b, c không đồng thời bằng 0.

MẶT PHẲNG ĐỊNH HƯỚNG mặt phẳng mà xung quanh mỗi điểm đều chọn một chiều quay cố định (chung cho mọi điểm) làm hướng dương và chiều ngược lại làm hướng âm. Thường hay chọn chiều ngược với chiều kim đồng hồ làm hướng dương.

MẶT PHẲNG MẬT TIẾP MPMT với một đường cong ghềnh tại một điểm M của đường cong là giới hạn (nếu có) của mặt phẳng biến thiên đi qua ba điểm M, A, B, (A, B là hai điểm bất kì nằm trên đường cong) khi A, B tiến đến điểm M. MPMT tại điểm M của đường cong chứa tiếp tuyến của nó tại điểm đó.

MẶT PHẲNG PHÂN GIÁC của một góc nhị diện nửa mặt phẳng, giới hạn bởi cạnh của góc nhị diện và chia góc này thành hai phần bằng nhau.

MPPG của một góc nhị diện là quỹ tích các điểm cách đều hai mặt của nó.

MẶT PHẲNG PHỨC mặt phẳng với hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxy, dùng để biểu diễn tập hợp các số phức: mọi điểm (x, y) của mặt phẳng đồng nhất với số phức $z = x + iy$. Trục hoành Ox trên MPP gọi là trục thực; trục tung Oy gọi là trục ảo. Có thể đặt tương ứng một - một các điểm của MPP với các điểm của mặt cầu trong không gian với hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxyz, có bán kính bằng 1 và tâm tại điểm M (0, 0, 1), thông qua phép chiếu nổi được xác định như sau: mọi điểm z của MPP tương ứng với điểm cắt của tia nối z với "cực bắc" P (0, 0, 2) của hình cầu. Khi đó, người ta coi điểm P ứng với điểm vô tận $z = \infty$. MPP có bổ sung thêm điểm $z = \infty$, gọi là MPP mở rộng. Cách biểu diễn MPP thông qua phép chiếu nổi lên mặt cầu như trên do nhà toán học Đức Riman (B. Ricmann), đưa ra. Khi đó, mặt cầu trên đây gọi là mặt cầu Riman.

MẶT PHẲNG PHỨC MỞ RỘNG x. *Mặt phẳng phức.*

MẶT PHẲNG QUY CHIẾU mặt phẳng ngang dùng làm mốc để đo độ cao hoặc độ sâu.

MẶT PHẲNG TIẾP XÚC Cho S là một mặt trong không gian Oclit 3 chiều R^3 và M_o là một điểm của S. Mặt phẳng P đi qua M_o gọi là MPTX với S tại M_o nếu với mọi điểm biến thiên M trên S tiến dần đến M_o, khoảng cách từ M đến P là một đại lượng vô cùng bé so với khoảng cách MM_o. MPTX tại điểm M_o của mặt S chứa tiếp tuyến tại M_o của mọi đường cong nằm trong S và đi qua M_o.

Trong trường hợp riêng, nếu mặt S được cho bởi phương trình

$$f(x, y, z) = 0$$

với f là hàm số khả vi tại điểm $M_o = (x_o, y_o, z_o) \in S$ và điểm M_o không phải là điểm kì dị của S (tức là $\text{grad } f(M_o) \neq 0$) thì phương trình của MPTX với mặt S tại M_o có dạng:

$$\frac{\partial f}{\partial x}(M_o)(x - x_o) + \frac{\partial f}{\partial y}(M_o)(y - y_o) + \frac{\partial f}{\partial z}(M_o)(z - z_o) = 0$$

MẶT PHẲNG TRỰC ĐẠC MPTĐ tại một điểm A của một đường cong ghềnh là mặt phẳng tạo bởi tiếp tuyến và đường thẳng vuông góc ở A với mặt phẳng mặt tiếp.

MẶT PHẲNG TỰA MPT của một tập hợp M trong không gian tại một điểm A của M là mặt phẳng đi qua A sao cho tập hợp M nằm hoàn toàn trong một nửa không gian xác định bởi mặt phẳng đó. Vd. mọi mặt phẳng tiếp xúc với một mặt cầu đều là MPT của mặt cầu; mặt phẳng chứa một mặt của một hình lập phương là MPT của hình lập phương. Tại mỗi điểm biên của một tập hợp lồi bất kì đều có ít nhất một MPT.

MẶT PHẲNG XẠ ẢNH mặt phẳng Oclit, trong đó mỗi đường thẳng được bổ sung thêm một điểm xạ vô tận, đồng thời tất cả các điểm xạ vô tận đó tạo thành một đường thẳng gọi là đường thẳng xạ vô tận. Một chùm các đường thẳng song song có chung một điểm xạ vô tận; hai đường thẳng không song song có hai điểm xạ vô tận khác nhau. Trong MPXA, hai đường thẳng bất kì hoặc trùng nhau hoặc cắt nhau tại một điểm. Ta có thể thiết lập một song ánh giữa một MPXA và một bó tất cả các đường thẳng đi qua một điểm cố định trong không gian (gọi là tâm của bó): mỗi điểm của MPXA ứng với một đường thẳng của bó và một đường thẳng của MPXA ứng với một mặt phẳng đi qua tâm của bó. Song ánh này tạo nhiều thuận lợi cho việc nghiên cứu MPXA. MPXA có thể định nghĩa giải tích như là tập hợp tất cả các bộ ba số thực không đồng thời bằng không, trong đó hai bộ ba được coi là đồng nhất nếu chúng tỉ lệ với nhau.

MẶT PHIẾN một kiểu hoá trang mặt trong sân khấu tuồng truyền thống, dùng màu đỏ đậm, hai má đỏ, trán đỏ, vòng tròn quanh mắt cũng màu đỏ, thường chỉ tính cách của loại nhân vật tướng đi xâm chiếm nước khác. Vd. nhân vật Lã Hải trong vở tuồng "Bình Tây".

MẶT SAN BẰNG bề mặt địa hình, hình thành do tác dụng ngoại sinh tác động đối lập với kết quả của tác dụng nội sinh, tức là thể hiện hiện tượng san bằng những phần địa hình dương tạo nên bởi những lực nội sinh và do những lực ngoại sinh tác dụng vào vỏ Trái Đất. Như vậy, MSB là kết quả của hai tác dụng chính: bào mòn và tích tụ. Sự bào mòn xảy ra ở những chỗ có địa hình nhô cao như núi, đồi, còn sự tích tụ diễn ra ở những bồn trũng (x. ***Mặt bào mòn***). Vd. cao nguyên Bảo Lộc là một MSB cổ.

MẶT SÓNG quỹ tích các điểm mà sóng từ một nguồn truyền tới sau cùng một thời gian. Tại mọi điểm trên MS, dao động đều cùng pha. Trong môi trường đồng chất và đẳng hướng, MS là mặt cầu, ở xa nguồn có thể coi là mặt phẳng. Tia sóng vuông góc với MS.

MẶT TẦNG trong khai thác mỏ là mặt phẳng nằm ngang hoặc hơi nghiêng, giới hạn các tầng theo chiều cao. Mặt chân tầng của tầng trên là mặt nóc tầng của tầng dưới. MT của tầng công tác, trên đó có các thiết bị, máy móc làm việc, gọi là mặt tầng công tác. MT công tác phải đủ rộng để các thiết bị, máy móc làm việc được an toàn và có năng suất. MT của các tầng phi công tác dùng để nâng cao sự ổn định của bờ mỏ và ngăn đất đá của các tầng trên rơi xuống các tầng công tác ở dưới hoặc xuống moong (đai vệ sinh - phòng hộ) và dùng để bố trí các đường vận chuyển nối các MT công tác với hào chính (đai vận chuyển).

MẶT THOÁNG mặt tiếp giáp giữa chất lỏng và chất khí. Trong trường hợp chất lỏng và chất khí đều đứng yên, các phần tử bề mặt của MT luôn vuông góc với tổng các lực tác dụng lên nó. Khi lực tác dụng chỉ là trọng lực thì MT là mặt phẳng nằm ngang, trừ ở chỗ tiếp xúc với thành cứng. Còn ở trạng thái không có trọng lượng thì MT là mặt cầu do tác dụng của lực căng bề mặt. Vd. MT của nước (hay mặt nước tự do) là mặt tiếp xúc giữa nước và không khí, áp suất trên MT bằng áp suất không khí tại nơi đang xét.

MẶT TIẾP XÚC bề mặt giáp nhau giữa hai thể địa chất, giữa hai phân vị địa tầng kế tiếp nhau. Nó có thể là một mặt chỉnh hợp hoặc bất chỉnh hợp, cũng có thể là một mặt đứt gãy.

MẶT TIÊU CỰ (cg. mặt tiêu), mặt chứa các tiêu cự của hệ quang học ứng với các độ nghiêng khác nhau của chùm sáng đi qua hệ. Trong hệ quang học lí tưởng (không có quang sai), mặt phẳng tiêu cự chính là MTC.

MẶT TRĂNG vệ tinh của Trái Đất, chuyển động quanh Trái Đất theo quỹ đạo elip với khoảng cách trung bình 384 nghìn kilômet, chu kì 27,32 ngày. Là thiên thể nguội, hình cầu, bán kính 1 737 km. Do chu kì tự quay đúng bằng chu kì chuyển động quanh Trái Đất, nên MT luôn hướng một nửa mặt nhất định về Trái Đất. Có khối lượng nhỏ hơn của Trái Đất khoảng 81 lần, gia tốc trọng trường nhỏ hơn của Trái Đất khoảng 6 lần, vận tốc vũ trụ cấp I là 1,7 km/s, cấp II: 2,4 km/s. Trên MT không có khí quyển, không có nước lỏng thiên, tức là không có mưa gió gây hiện tượng xói mòn, xâm thực. Một ngày đêm MT dài bằng 29,53 ngày đêm trên Trái Đất. Nhiệt độ biến thiên từ 130°C (giữa trưa) xuống - 170°C (giữa đêm). Địa hình rất phức tạp, có nhiều vùng trũng rộng, núi cao và đặc biệt có nhiều hố hình phễu tròn, là hình ảnh những miệng núi lửa đã tắt hoặc di tích của thiên thạch va vào bề mặt MT.

Ngày 7.10.1959, trạm tự động của Liên Xô đã chụp ảnh được mặt khuất của MT; Liên Xô đã đưa xe tự hành Lunôkhôt (Lunokhod) lên khảo sát MT. Ngày 21.7.1969, 2 nhà du hành vũ trụ Hoa Kì Amxtrông (N. A. Amstrong) và Andrin (E. Aldrin) đã đặt chân lên MT. Những kết quả nghiên cứu cho biết thành phần cấu tạo MT tương tự Trái Đất, tuổi các khoáng chất vào cỡ 4 - 5 tỉ năm, tức là cùng tuổi với Trái Đất.

MẶT TRẮNG lối hoá trang mặt trong sân khấu tuồng truyền thống. Nền mặt màu trắng thường chỉ tính cách hiền lành, thư sinh, nhưng nếu vẽ thêm các đường nét khác thì tính cách có khi ngược lại. Vd. vai Lã Bố mặt trắng, nhưng đuôi lông mày xếch ngược lên, hai bên má thoa đỏ thẫm lại thể hiện tính cách tàn bạo.

MẶT TRẬN BÁO CHÍ DÂN CHỦ một hình thức tập hợp những người làm báo, kể cả người Việt và người nước ngoài ở Việt Nam, trong thời kì phong trào dân chủ (1936 - 39) dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Là một bộ phận của Mặt trận Dân chủ Đông Dương đấu tranh đòi tự do dân chủ, tự do báo chí, cải thiện đời sống và bảo vệ hoà bình, chống phản động, thực dân, phát xít và chiến tranh xâm lược. MTBCDC được bắt đầu xây dựng từ cuộc vận động Đại hội Đông Dương 1.1936, đến 1.1937 mới hình thành. Khi Chiến tranh thế giới II bùng nổ thì ngừng hoạt động.

MẶT TRẬN BÌNH DÂN PHÁP liên minh chính trị của các lực lượng cánh tả Pháp (Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản và các chính đảng, tổ chức chính trị khác) trong thời kì 1935 - 38. Thành lập 17.6.1935. Chủ trương chống phát xít; đòi quyền lợi chính trị, kinh tế cho đông đảo quần chúng; thi hành chính sách đối ngoại hoà bình và cải thiện đời sống kinh tế, chính trị cho "các dân tộc hải ngoại" (thuộc địa Pháp). Thắng lợi trong cuộc bầu cử Quốc hội Pháp tháng 5.1936 (386/610 ghế). Ngày 4.6.1936, lập chính phủ do Blum (L. Blum) đứng đầu. Đã thi hành một số chính sách đối nội và đối ngoại tiến bộ, nhưng không kiên quyết và triệt để trong việc thực hiện cương lĩnh của Mặt trận. Ngày 21.6.1937, nội các Blum đổ, nội các Sôtăng (C. Chautemps) lên thay. Tháng 4.1938, nội các Daladie (É. Daladier) lên cầm quyền, MTBDP kết thúc. MTBDP có ảnh hưởng tích cực tới phong trào dân chủ Đông Dương thời kì 1936 - 39.

MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG (tên đầy đủ: Mặt trận Thống nhất Dân chủ Đông Dương), liên minh chính trị ở Đông Dương thời kì 1936 - 39, tổ chức liên hiệp tự nguyện rộng rãi các đảng phái, tầng lớp, tôn giáo, các cá nhân kể cả người Pháp... ở Đông Dương, chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi thực hiện tự do dân chủ; do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập. Lúc đầu (1936) có tên là Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương, được hình thành và phát triển theo chương trình 12 điểm của Đảng Cộng sản Đông Dương: đòi thả tù chính trị, thực hiện ngày làm 8 giờ, giảm thuế, tăng lương, tự do lập hội, tự do ngôn luận, vv. Tháng 3.1938, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương đổi tên thành Mặt trận Thống nhất Dân chủ Đông Dương (viết tắt: MTDCDD). Mặt trận phát triển mạnh nhất trong 2 năm 1937 - 38, với các phong trào Đại hội Đông Dương, các cuộc tuyển cử vào nghị viện Trung Kỳ và Bắc Kỳ, các cuộc bãi công của công nhân (đặc biệt là mít tinh kỉ niệm Quốc tế lao động 1.5.1938 tại khu Đấu Xảo, Hà Nội), vv.

MTDCDD là một hình thức đặc biệt của mặt trận phản đế rộng rãi, là một bộ phận của mặt trận dân chủ thế giới chống phát xít và chiến tranh những năm 1930. Tồn tại đến 9.1939, khi nổ ra Chiến tranh thế giới II.

MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG FARABUNĐÔ MACTI (viết tắt: FMLN), mặt trận giải phóng dân tộc mang tên Farabundô Macti (Farabundo Marti) ở En Xanvađo, thành lập tháng 10.1980, bao gồm Đảng Cộng sản Xanvađo và các lực lượng cách mạng khác. Dưới sự chỉ đạo của Ban Lãnh đạo thống nhất, FMLN đấu tranh đòi dân chủ hoá đất nước, chống đế quốc, đem lại cho nhân dân các quyền lợi cơ bản, đưa đất nước theo con đường phát triển. Cơ quan ngôn luận: báo "Venxêrêmôt".

MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM liên minh chính trị, tổ chức liên hiệp tự nguyện của các đảng phái chính trị yêu nước và dân chủ, các đoàn thể nhân dân, các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, dân tộc, tôn giáo ở Miền Nam Việt Nam; ra đời 20.12.1960, nhằm chống chế độ thuộc địa trá hình của Hoa Kì và tay sai ở Miền Nam, giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước; luật sư Nguyễn Hữu Thọ là chủ tịch. Mặt trận chủ trương: "đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước không phân biệt xu hướng chính trị, để đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tập đoàn Ngô Đình Diệm tay sai Mĩ, thực hiện độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc".

Mặt trận đã thu hút hơn hai mươi đoàn thể, tổ chức chính trị ở Miền Nam: Hội Liên hiệp Học sinh Sinh viên Giải phóng Miền Nam; Giải phóng quân Miền Nam; Hội Chấn hưng Đạo đức của Phật giáo, Hoà Hảo; Nhóm Công thương gia; Hội Lao động Giải phóng Miền Nam; Hội Thanh niên Giải phóng Miền Nam; Phong trào Dân tộc Tự trị Tây Nguyên; Nhóm những người đấu tranh

cho hoà bình, thống nhất, độc lập Tổ quốc Việt Nam; Nhóm binh sĩ trở về với nhân dân; Hội những người kháng chiến cũ; Đảng Xã hội Cấp tiến Miền Nam; Đảng Dân chủ Miền Nam; Hội Văn nghệ Giải phóng Miền Nam; Phái Cao Đài Tiên Thiên; Hội các gia đình binh sĩ; Uỷ ban Bảo vệ Hoà bình thế giới của Miền Nam, Uỷ ban Đoàn kết Á - Phi của Miền Nam; Đảng Nhân dân Cách mạng Miền Nam; Hội các Nhà báo yêu nước và Dân chủ Miền Nam, vv.

Ngày 6.6.1969, trên cơ sở hiệp thương giữa MTDTGPMNVN và Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hoà bình Miền Nam Việt Nam, Hội đồng Cố vấn và Chính phủ Cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam đã ra đời. MTDTGPMNVN là trung tâm tập hợp và phát huy cao độ tinh thần dân tộc trong mọi tầng lớp nhân dân, là một nhân tố thắng lợi của cuộc Kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, 31.1.1977, MTDTGPMNVN cùng với Liên minh các Lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hoà bình Miền Nam Việt Nam thống nhất với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành mặt trận chung của cả nước là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

MẶT TRẬN ĐỒNG MINH CHỐNG PHÁT XÍT liên minh quân sự - chính trị của các quốc gia nhằm chống lại khối phát xít Đức - Ý - Nhật trong Chiến tranh thế giới II.

Sau khi Đức tấn công Liên Xô (6.1941), Liên Xô, Hoa Kì, Anh và một số nước khác đã kí kết hiệp ước đồng minh tương trợ như Hiệp ước đồng minh Xô - Anh (5.1942), Hiệp ước tương trợ Xô - Hoa Kì (6. 1942). Ngày 1.1.1942, Bản tuyên bố của 26 nước Liên hiệp về hành động chung chống phát xít được kí tại Oasinhtơn. Trên thực tế, MTDMCPX có 51 nước tham gia, trong đó có 5 cường quốc là Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp và Trung Quốc. Mặt trận đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc đấu tranh chống phát xít, giành thắng lợi cho các lực lượng dân chủ tiến bộ và các phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

MẶT TRẬN GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ANGÔLA (viết tắt: FNLA), tổ chức chính trị lúc đầu chủ trương chống thực dân Bồ Đào Nha, giải phóng cho dân tộc Angôla, thành lập năm 1962, do Rôbectô Hônđen (Roberto Holden), một phần tử thân Mĩ cầm đầu. Tháng 1.1975, những người đứng đầu ba tổ chức chính trị ở Angôla là Phong trào Nhân dân Giải phóng Angôla (MPLA), MTGPDTA và Liên hiệp các Dân tộc vì Độc lập hoàn toàn Angôla (UNITA) đã họp hội nghị với đại biểu Chính phủ Bồ Đào Nha ở Pênila (Nam Bồ Đào Nha) và kí kết hiệp đinh, theo đó, Bồ Đào Nha sẽ trao trả độc lập cho Angôla vào 11.11.1975, nhưng trước đó sẽ tiến hành bầu cử quốc hội, tổng thống vào tháng 10.1975 và tổ chức nào thu được nhiều phiếu nhất sẽ đứng ra thành lập chính phủ. Với sự giúp đỡ của Nam Phi, các nước đế quốc và các lực lượng chống cách mạng khác, MTGPDTA và UNITA đã gây ra nội chiến chống MPLA. Được sự ủng hộ của nhân dân, và sự giúp đỡ của quân đội tình nguyện Cuba, MPLA đã đánh bại các cuộc tấn công quân sự của MTGPDTA và UNITA, dẫn đến việc thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Angôla 11.11.1975. Từ đó đến nay, UNITA và MTGPDTA được sự giúp đỡ của Mĩ câu kết với nhau phát động cuộc nội chiến kéo dài chống lại Cách mạng Angôla.

MẶT TRẬN GIẢI PHÓNG DÂN TỘC MÔZĂMBICH (viết tắt FRELIMO), tổ chức cách mạng trong cuộc đấu tranh chống Bồ Đào Nha ở Môzămbich. Thành lập 25.6.1962 trên cơ sở hợp nhất ba phong trào dân tộc: Liên minh Dân chủ Dân tộc Môzămbich (UDENAMO), Liên minh Dân tộc Đấu tranh cho Môzămbich độc lập (UNAMI) và Liên minh Dân tộc người Phi ở Môzămbich (MANU). Ngày 25.9.1964, MTGPDTM phát động nhân dân nổi dậy đấu tranh vũ trang giành độc lập dân tộc. Ngày 7.9.1974, Bồ Đào Nha buộc phải kí với MTGPDTM Hiệp định Luxaka (Lusaka), công nhận độc lập hoàn toàn của Môzămbich. Ngày 25.6.1975, nước Cộng hoà Nhân dân Môzămbich tuyên bố độc lập. Để lãnh đạo công cuộc xây dựng chế độ mới, tháng 2.1977, đại hội MTGPDTM thông qua cương lĩnh chính trị và chuyển thành Đảng Lao động MTGPDTM, chính đảng tiền phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Môzămbich.

MẶT TRẬN GIẢI PHÓNG DÂN TỘC XANĐINÔ (Viết tắt: FSLN), tổ chức cách mạng nhằm tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân thành thị và nông thôn, sinh viên, trí thức tiến bộ và những phần tử yêu nước khác (trước 1963 gọi là Mặt trận Giải phóng Dân tộc Nicaragoa) trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài Xômôxa (Somoza) ở Nicaragoa. Thành lập tháng 7.1961. Cương lĩnh của MTGPDTX chủ trương thông qua đấu tranh vũ trang giành chính quyền và thiết lập một chế độ xã hội không có bóc lột và nghèo khổ. Từ 1961 đến 7.1979, MTGPDTX đã lãnh đạo nhân dân Nicaragoa đấu tranh lật đổ chế độ độc tài Xômôxa và lên nắm chính quyền. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 2.1990, MTGPDTX thất bại và trở thành lực lượng đối lập.

MẶT TRẬN LIÊN HIỆP QUỐC DÂN VIỆT NAM x. *Liên Việt*.

MẶT TRẬN LIÊN VIỆT x. *Liên Việt*.

MẶT TRẬN NHÂN DÂN THỐNG NHẤT MÃ LAI CHỐNG NHẬT ra đời trong thời kì Nhật Bản chiếm đóng Malaixia (1941 - 45). Gồm các thành phần dân tộc, các lực lượng yêu nước tiến bộ Malaixia. Mục tiêu là đấu tranh chống Nhật, giành độc lập hoàn toàn, dân chủ và hoà bình. Mặt trận đã thành lập một tổ chức vũ trang mang tên Quân đội Nhân dân Mã Lai (MPA), lực lượng nòng cốt trong cuộc kháng chiến chống Nhật. Sau 1945, thực dân Anh trở lại thống trị Malaixia đã đàn áp tổ chức này.

MẶT TRẬN PHẢN ĐẾ liên minh các chính đảng, các đoàn thể nhân dân, các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc và các tôn giáo trong một nước hoặc nhiều nước, hành động theo một chương trình chung, chống đế quốc là kẻ thù chung.

Ở Việt Nam, MTPD có các tên gọi và mục tiêu khác nhau. Giai đoạn 1930 - 31, Hội Phản đế đồng minh được thành lập theo chỉ thị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (18.11.1930). Hội đoàn kết mọi cá nhân và lực lượng "oán ghét đế quốc Pháp, mong muốn quốc gia độc lập". Giai đoạn 1936 - 39, Hội nghị Trung ương VII của Đảng (6, 7 - 8.11.1939) đã quyết định thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương (x. ***Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương***). Giai đoạn 1939 - 45, nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi đế quốc xâm lược Pháp - Nhật, giải phóng dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân. Hội nghị Trung ương VIII của Đảng (10 - 19.5.1941) chủ trương Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương "đổi tên để phù hợp với tình hình hiện tại". Hội nghị đã quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh (cg. Mặt trận Việt Minh), theo đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc.

MẶT TRẬN PÔLIXARIÔ (Front Polisario), mặt trận giải phóng dân tộc của nhân dân Tây Xahara (A. Western Sahara), thành lập năm 1973, nhằm xúc tiến cuộc đấu tranh giành độc lập, chống thực dân Tây Ban Nha. Năm 1976, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Arập Xarauy dân chủ. Tháng 8.1976, thông qua hiến pháp, bầu cơ quan lãnh đạo nhà nước. Tháng 1.1989, các nhà lãnh đạo Mặt trận bắt đầu đàm phán với vua Marốc, tìm giải pháp hoà bình cho vấn đề Tây Xahara bằng trưng cầu ý dân. Tổng thư kí Mặt trận từ 1976 (đồng thời là chủ tịch Hội đồng Chỉ huy Cách mạng) là Apdelazit (Nga: M. Abd'el'aziz).

MẶT TRẬN THỐNG NHẤT DÂN TỘC PHẢN ĐẾ ĐÔNG DƯƠNG tổ chức "liên hiệp tất cả các dân tộc Đông Dương dưới nền thống trị của đế quốc Pháp, tất cả các giai cấp, các đảng

phái, các phần tử phản đế muốn giải phóng cho dân tộc, để đấu tranh chống đế quốc Pháp, vua chúa bản xứ và tất cả bọn tay sai của đế quốc, đòi hoà bình cơm áo, thực hiện nền độc lập hoàn toàn cho các dân tộc Đông Dương với quyền dân tộc tự quyết"; được thành lập theo Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp 6 - 8. 11.1939 tại Hóc Môn, Bà Điểm (Gia Định) để thay thế Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Từ 6.11 đến 9.11.1940, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công sản Đông Dương họp tại Đình Bảng, Từ Sơn (Bắc Ninh) ra nghị quyết, trong đó đề cập chương trình của Mặt trận là đánh đổ đế quốc Pháp - Nhật và những lực lượng ngoại xâm; đánh đổ bọn tay sai cho đế quốc, phản bội quyền lợi dân tộc. vv Thành phần Mặt trận gồm: Đảng Công sản Đông Dương, các Công hội, Nông hội, Việt Nam Phản đế, Cứu quốc hội, các Hội Phản đế Cứu quốc, Hội Phụ nữ Giải phóng . của cả ba dân tộc Việt Nam, Cămpuchia, Lào

MẶT TRẬN THỐNG NHẤT GIẢI PHÓNG CÁC SẮC TỘC BỊ ÁP BỨC (viết tắt: FULRO), tổ chức mang tính chất vừa chính trị vừa vũ trang của các phần tử phản đông trong các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, liên kết với các phần tử dân tộc cực đoan Cămpuchia. Thành lập 4.10.1964 tại Phnôm Pênh (Cămpuchia), gồm 3 lực lượng hợp nhất lại: Mặt trận Tranh đấu Khơme Crôm; Mặt trận Giải phóng Chămpa; Mặt trận Giải phóng cao nguyên. MTTNGPCSTBAB lấy đất Cămpuchia làm căn cứ, dựa vào sự giúp đỡ của thực dân Pháp (sau này là Mĩ) và phái hữu Cămpuchia, xây dựng, phát triển cơ sở về Tây Nguyên, vận động, tuyên truyền, lôi kéo lực lương chống cộng sản, chống phá cách mạng, thực hiện chính sách bài người Kinh, đòi lập "nước Tây Nguyên tự trị". Cơ quan trung ương đặt trên đất Cămpuchia, có đủ cơ cấu như một chính phủ; có lực lương vũ trang gồm 1 trung đoàn và 3 tiểu đoàn độc lập do Y Bhăm Ênuôn (Y Bham Enuol) làm tổng tư lệnh. Cờ hình chữ nhật chia ba phần đều nhau theo chiều cán cờ. Phần gần cán cờ màu xanh thẫm có vầng trăng khuyết và một ngôi sao trắng năm cánh, phần giữa màu xanh nhạt có bốn ngôi sao trắng, phần cuối màu đỏ. Thực dân Pháp, đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn đều muốn nắm giữ MTTNGPCSTBAB. Ngày 19 - 20.9.1964, MTTNGPCSTBAB đã vận động binh lính người Tây Nguyên trong quân đội Sài Gòn làm binh biến cướp chính quyền ở các quận Tuyên Đức, Đức Lập, thị xã Buôn Ma Thuột; năm 1965, tham gia Hội nghị nhân dân Đông Dương lần thứ nhất tổ chức tại Phnôm Pênh.

Năm 1968, Mĩ đứng ra dàn xếp với chính quyền Sài Gòn và MTTNGPCSTBAB. Chính quyền Sài Gòn không chấp nhận yêu sách của MTTNGPCSTBAB. Cũng từ đó, MTTNGPCSTBAB bị phân hoá, một bộ phận quay về với chính quyền Sài Gòn, bộ phận còn lại tan rã dần. Âm mưu của thực dân Pháp, đế quốc Mĩ và ngụy quyền Sài Gòn là lợi dụng MTTNGPCSTBAB để đánh phá phong trào cách mạng ở Tây Nguyên và ở vùng biên giới 3 nước Việt Nam - Lào - Cămpuchia. Sau 30.4.1975, được sự chỉ đạo của Mĩ và các thế lực phản động, MTTNGPCSTBAB tăng cường hoạt động phản tuyên truyền, xuyên tạc chính sách dân tộc của Đảng Công sản và Nhà nước Việt Nam, gây chia rẽ các dân tộc, dụ dỗ, lôi kéo nhiều thanh niên bỏ buôn làng vào rừng, xây dựng lực lượng vũ trang chống phá cách mạng. Từ 1975 đến 1980, MTTNGPCSTBAB liên tục hoạt động phỉ ở Tây Nguyên, gây thiệt hại cho địa phương. Thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 2.2.1977 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, các cấp uỷ Đảng và chính quyền các tỉnh Tây Nguyên đã phát động quần chúng, kết hợp vận động phân hóa với tiến công truy quét, tiêu diệt đại bộ phận thành viên MTTNGPCSTBAB. Song với bản chất chống đối, số tàn quân còn ở lại Việt Nam, mặc dù đã được đưa đi giáo dục cải tạo và số thành viên cầm đầu của Mặt trận đã được đưa đi định cư ở Mĩ, vẫn nuôi tư tưởng hận thù và tìm mọi cách móc nối, hoạt động chống phá cách mạng ở Tây Nguyên.

MẶT TRẬN THỨ HAI mặt trận phía tây trong Chiến tranh thế giới II, do Anh, Hoa Kì mở ở Tây Âu để phối hợp với mặt trận thứ nhất của Liên Xô ở phía đông nhằm chống phát xít Đức. Anh, Hoa Kì và Liên Xô đã thoả thuận mở MTTH trong năm 1942, nhưng đến 6.6.1944, Anh, Hoa Kì mới thực hiện, mở đầu bằng chiến dịch đổ bộ đường biển lên Noócmăngđi (Normandie) và các chiến dịch khác đến 8.1945.

Tại MTTH, Đức đã sử dụng 56 - 75 sư đoàn, trong lúc đó Đức đã phải tập trung 190 sư đoàn tại mặt trận thứ nhất. X. ***Mặt trận Xô - Đức 1941 - 45***.

MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM liên minh chính trị, tổ chức liên hiệp tự nguyện có tính quần chúng rộng rãi, một hình thức của mặt trận dân tộc thống nhất ở Việt Nam, bao gồm các chính đảng, các tổ chức chính trị quần chúng (công đoàn, thanh niên, phụ nữ...), các tôn giáo, nhân sĩ, trí thức yêu nước..., lấy liên minh công nông làm nòng cốt, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thành lập 10.9.1955. Hồ Chí Minh là chủ tịch danh dự, Tôn Đức Thắng là chủ tịch.

MTTQVN kế tục Mặt trận Liên Việt (x. ***Liên Việt***) trong tình hình mới của đất nước: xây dựng và bảo vệ Miền Bắc xã hội chủ nghĩa; đấu tranh thống nhất đất nước. Mục đích của Mặt trận là đoàn kết toàn dân, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, phồn vinh, hạnh phúc. Nguyên tắc hoạt động: hiệp thương dân chủ, thống nhất hành động, tôn trọng lẫn nhau, hợp tác và đoàn kết cùng tiến bộ. Đại hội dân tộc thống nhất Việt Nam (31.1.1977) tại thành phố Hồ Chí Minh đã thống nhất MTTQVN. Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam và Liên minh các Lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hoà bình Miền Nam Việt Nam thành một mặt trận dân tộc thống nhất, lấy tên là MTTQVN; Hoàng Quốc Việt làm chủ tịch Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương của Mặt trận (1.1977 - 6.1988). Tôn Đức Thắng là chủ tịch danh dự. Qua các kì đại hội, Mặt trận đã có các chủ tịch Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương: Nguyễn Hữu Thọ (6.1988 - 8.1994), Lê Quang Đạo (8.1994 - 7 1999), Phạm Thế Duyệt từ 8. 1999. MTTQVN là khâu quan trọng của hệ thống chính trị ở Việt Nam, cầu nối giữa Đảng Công sản và Nhà nước với quần chúng; mối dây đoàn kết giữa người Việt ở trong nước với người Việt ở nước ngoài, giữa người Việt với người nước ngoài, vv.

MẶT TRẬN VIỆT MINH (tên tắt: Việt minh, tên đầy đủ: Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh), liên minh chính trị, tổ chức tự nguyện của các đảng phái chính trị, các đoàn thể cứu quốc ở Việt Nam (5.1941 - 3.1951) nhằm mục tiêu đánh Pháp đuổi Nhật, giành độc lập, tự do cho dân tộc; do Hồ Chí Minh sáng lập (19.5. 1941) theo Nghị quyết Hội nghị lần VIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5.1941). MTVM nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tập hợp giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, các tổ chức, đảng phái chính trị yêu nước, các phần tử tiến bộ trong giai cấp địa chủ phong kiến, trong các dân tộc, tôn giáo... dựa trên nền tảng liên minh công - nông, đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp, giành độc lập cho dân tộc Việt Nam, thành lập chính phủ của nhân dân Việt Nam theo chế độ dân chủ cộng hoà. MTVM còn có nhiệm vụ giúp đỡ các dân tộc ở Lào, Cămpuchia lập ra những mặt trận dân tộc rộng rãi để đánh đuổi kẻ thù chung ra khỏi Đông Dương, giành độc lập cho ba nước. Đáp ứng đúng nguyện vọng và yêu cầu cấp bách của toàn dân tộc, MTVM được nhân dân cả nước ủng hộ. Việt minh đã phát triển mạnh, tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi (8.1945) và tiếp tục phát huy ảnh hưởng trong cuộc Kháng chiến chống Pháp. Đại hội toàn quốc thống nhất Việt minh và Liên Việt (3 - 7.3.1951) tại Việt Bắc đã thống nhất 2 tổ chức thành Mặt trận Liên Việt (x. ***Liên Việt***). MTVM là một hình thức mặt trận dân tộc thống nhất; là nhân tố quyết định thắng lợi

của cách mạng Việt Nam trong thời kì giành và giữ chính quyền dân chủ nhân dân.

MẶT TRẬN XÔ – ĐỨC 1941 – 45 mặt trận chính trong Chiến tranh thế giới II, khi phát xít Đức tiến công Liên Xô. Tại đây, phát xít Đức đã tập trung 190 sư đoàn [trong khi mặt trận Bắc Phi (1941 - 43) 9 - 12 sư đoàn; Ý (1943 - 45) 7 - 26 sư đoàn; Tây Âu (1944 - 45) 56 - 75 sư đoàn]; trong đó có 607 lượt sư đoàn phát xít Đức bị loại khỏi vòng chiến (có 176 lượt sư đoàn thuộc các nước đồng minh với Đức; 75% vũ khí, phương tiện kĩ thuật bị phá huỷ; 10 triệu binh sĩ thương vong và bị bắt (trên tổng số 13.6 triệu trong toàn cuộc chiến tranh). MTX-Đ hình thành tại biên giới phía tây Liên Xô 22.6.1941, khi Đức bắt đầu xâm lược Liên Xô. Trong giai đoạn đầu (tháng 6 - 11.1942), MTX-Đ chuyển dần về phía đông đến tuyến Xtalingrat - Matxcơva - Lêningrat - Muamanxkơ (Stalingrad- Moskva- Leningrad- Murmansk). Liên Xô tiến hành chiến lược phòng ngự. Mùa hè 1942, Đức tập trung hơn 200 sư đoàn (cả quân các nước Đông Âu) vào chiến trường Liên Xô. Đến tháng 11.1942, quân Đức bị chặn lại và MTX-Đ tạm thời ổn định ở tuyến này. Trong giai đoạn 2 (11.1942 - cuối 1943), Liên Xô bắt đầu phản công và MTX-Đ đã ở tuyến Kisinhôp (N. Kishinjov), Kiep (Kiev), Đông Minxcơ (Minsk), Lêningrat. Giai đoạn 3 (1.1944 - 9.5.1945), Liên Xô tiến công chiến lược toàn diện MTX-Đ chuyển mạnh sang phía tây, qua một số nước Đông Âu đến Beclin và kết thúc chiến tranh trên bờ sông Enbơ (Elbe) [xt. ***Chiến tranh giữ nước của Liên Xô (1941 - 45)***]. MTX-Đ đã đánh bại chiến lược "chiến tranh chớp nhoáng" của Hitle (A. Hitler) (1941), tạo bước ngoặt quyết định có lợi cho liên minh các nước chống Hitle (1942 - 43) và giữ vai trò quyết định trong việc tiêu diệt quân đội phát xít tại sào huyệt của chúng ở Beclin.

MẶT TRÒN XOAY mặt tạo nên bởi một đường cong phẳng C, quay trong không gian quanh một đường thẳng nằm trong mặt phẳng của C. Vd. mặt cầu là MTX tạo nên bởi một vòng tròn quay quanh một đường kính của nó; mặt nón tròn xoay là mặt tạo nên bởi một đường thẳng quay quanh một đường thẳng khác cắt xiên góc đường thẳng thứ nhất. Giao tuyến của một MTX với một mặt phẳng vuông góc với trục quay gọi là một vĩ tuyến của mặt. Giao tuyến của một MTX với một mặt phẳng đi qua trục của nó gọi là một kinh tuyến của mặt. Các kinh tuyến và vĩ tuyến lập nên một lưới toạ độ trên MTX.

MẶT TRỌNG LOÃ một kiểu hoá trang mặt trong sân khấu tuồng truyền thống, vẽ vòng tròn lớn, đậm quanh mắt để khuếch đại trọng mắt, dùng hai màu đen và trắng, chỉ tính cách nhân vật cương trực, nóng nảy.

MẶT TRỌNG XÉO một kiểu hoá trang mặt trong sân khấu tuồng truyền thống, vẽ vòng tròn quanh mắt xếch lên, lông mày cũng xếch, nét vẽ quanh mắt không rõ, chỉ tính cách nhân vật tướng khôn ngoan. Vd. vai Phàn Diêm trong vở tuồng "Sơn Hậu".

MẶT TRỜI thiên thể trung tâm của hệ Mặt Trời, có vai trò quyết định trong việc hình thành và duy trì sự sống trên Trái Đất. Là sao gần Trái Đất nhất, ổn định, ít thay đổi trong nhiều tỉ năm nữa. Đường kính 1390 nghìn km, gấp 109 lần đường kính Trái Đất, khối lượng $1,99.10^{30}$ kg, gấp 333 nghìn lần Trái Đất. MT quay quanh trục với vận tốc không đều và chu kì trung bình 25,38 ngày (chu kì sao), tương ứng với 27,275 ngày so với Trái Đất (chu kì quay giao hội). Có thể coi MT là một quả cầu plasma khổng lồ, được duy trì bởi phản ứng nhiệt hạch tổng hợp heli từ hiđro, với công suất bức xạ $3,86.10^{26}$ W. Bức xạ MT gồm bức xạ điện từ và bức xạ hạt; các bức xạ sóng ngắn có thể gây nguy hiểm cho sự sống khi đến Trái Đất hầu như bị hấp thụ hoàn toàn bởi lớp ozon. Thành phần vật chất của MT gồm 70% hiđro, hơn 20% heli và 2% là các nguyên tố khác. Bề mặt MT gọi là quang cầu, còn hai lớp khí quyển loãng nằm trên nó được gọi là sắc cầu và nhật hoa. Trong sắc cầu thường có các bùng nổ lớn; trong nhật hoa thường xuất hiện các tai lửa. Các hoạt động MT với các vết đen xuất hiện và phát triển theo chu kì 11 năm và hơn 90 năm (x. ***Hoạt động Mặt Trời; Quan hệ Mặt Trời - Trái Đất***); khi đó các biến đổi bất thường của bức xạ MT gây ảnh hưởng lớn đến các quá trình trên Trái Đất: xuất hiện bão từ, tăng độ ion hoá các lớp khí quyển cao; biến động khí hậu, mùa màng, bệnh dịch, vv.

MẶT TRỤ mặt tạo bởi một đường thẳng l giữ nguyên phương và chuyển động tựa lên một đường cong ω cho trước không đồng phẳng với l. Đường ω gọi là đường tựa, đường thẳng l được gọi là đường sinh của MT. Nếu đường tựa của MT là elip, parabôn hay hypebôn thì MT được gọi là MT eliptic, parabôlic hay hypebôlic. Nếu đường tựa là một vòng tròn có mặt phẳng vuông góc với l thì ta có MT tròn xoay.

MẶT TRỤC NẾP UỐN mặt giả thiết đi qua các điểm bản lề của nếp uốn, phân chia nếp uốn ra hai phần. Có thể là mặt phẳng hoặc mặt cong. Giao tuyến giữa MTNU và mặt phẳng nằm ngang chính là trục nếp uốn (x. ***Nếp uốn***).

MẶT TRƯỢT mặt trên đó ứng suất tiếp cực đại đạt giá trị giới hạn chảy dẻo.

MẶT ỨNG SUẤT biểu thị hình học của trạng thái ứng suất tại một điểm. Biết MUS tương ứng với điểm O nào đấy của vật thể, ta có thể xác định được vectơ ứng suất trên một tiết diện bất kì đi qua điểm đó. Phương trình của MUS có dạng:

$$\sigma_x X^2 + \sigma_y Y^2 + \sigma_z Z^2 + 2.\tau_{yz} YZ + 2\tau_{zx} ZX + 2\tau_{xy} XY = yk^2$$

trong đó σ và τ là các ứng suất pháp và tiếp. MUS có tính chất a) Bình phương bán kính vectơ của MUS tỉ lệ nghịch với ứng suất pháp tại tiết diện có pháp tuyến trùng với bán kính vectơ đó. b) Muốn có ứng suất toàn phần p trên một tiết diện qua O, ta vẽ pháp tuyến gặp MUS ở điểm A, vẽ mặt phẳng tiếp xúc với MUS ở A. Khoảng cách từ O đến mặt phẳng ấy là p.

MẶT VÍT CONVOLUT được tạo nên bởi chuyển động vít của một đường sinh thẳng AB chéo với trục của chuyển động vít một góc bêta. Trong quá trình chuyển động, đường sinh thẳng luôn luôn tiếp tuyến với mặt trụ định hướng có bán kính OB = r. Nói chung, MVC không khai triển được trên mặt phẳng, nên không thể dùng mặt phẳng để gia công được. Giao tuyến của MVC với mặt phẳng thẳng góc với trục là đường thân khai kéo dài; mặt phẳng đi qua trục là đường cong; mặt phẳng thẳng góc với đường vít là đường thẳng, do đó có thể dùng mặt cắt này để kiểm tra độ chính xác chế tạo MVC. Thường dùng dao tiện hình thang (lưỡi cắt thẳng) đặt mặt trước của dao tiện vuông góc với đường vít để gia công trục vít (hoặc dao phay lăn răng). Mặt trước của dao phay lăn răng và các dao phay hình trụ cũng là MVC nếu góc trước của các dao đó dương.

MẶT VÍT THÂN KHAI được hình thành do chuyển động xoắn vít của một đường sinh thẳng nghiêng với trục một góc β, bằng góc nghiêng của đường xoắn vít trên trụ dẫn hướng. Đường sinh luôn tiếp tuyến với đường vít đó trên mặt trụ dẫn hướng. Giao tuyến của MVTK với mặt phẳng thẳng góc với trục là đường thân khai; bất kì mặt phẳng nào khác cắt trục, kể cả mặt phẳng chứa trục là đường cong không thân khai; mặt phẳng tiếp tuyến với trục dẫn hướng là đường thẳng nghiêng với trục một góc β. Lợi dụng tính chất này để kiểm tra profin của trục vít thân khai, dao và MVTK bằng cách đặt một thước mẫu nghiêng với trục một góc β và cách trục một khoảng bằng bán kính trục dẫn hướng. MVTK có thể khai triển trên mặt phẳng, nên có thể dùng mặt phẳng để gia công nó với năng suất và độ chính xác cao. MVTK được sử dụng rộng rãi trong thiết kế bánh răng và dụng cụ cắt răng.

MẶT XUNG QUANH của hình lăng trụ, hình trụ, hình chóp, hình chóp cụt, cầu phân, hình nón, hình nón cụt là mặt ngoài (mặt biên) của mỗi hình, không kể các mặt đáy của nó

MÂM CẶP đồ gá dùng để kẹp chi tiết hay dụng cụ cắt khi gia công trên máy cắt kim loại. MC được chia ra: MC ba vấu tự định tâm (khi dùng chìa văn vặn vào hay văn ra, cả ba vấu cùng dịch chuyển hướng tâm một lượng bằng nhau); MC bốn vấu không tự định tâm (khi điều chỉnh, bốn vấu chuyển động hướng tâm độc lập với nhau). Dựa theo loại dẫn động có thể chia ra: MC cơ khí, thuỷ lực, điện từ và khí nén. Giới hạn đường kính chi tiết kẹp trong MC từ 25 đến 2.000 mm.

MÂM QUAY đồ gá dạng bích lắp trên trục chính một số loại máy cắt kim loại để kẹp chặt chi tiết gia công hay dụng cụ cắt và truyền chuyển động quay cho chúng. Trên mặt MQ có xẻ những rãnh chữ T để gá bulông hay vấu kẹp. Ở những MQ còn có thêm cơ cấu chạy dao hướng tâm (bàn dao hướng tâm). MQ thường gặp trên các máy tiện đứng, máy phay bàn quay, máy mài bàn quay, vv. MQ thường dùng khi gia công những chi tiết có kích thước lớn hoặc gia công lỗ trên các chi tiết dạng hộp.

"MÂM VÀNG" điệu múa của biên đạo- nghệ sĩ nhân dân Thái Ly, âm nhạc Thanh Trúc. Loại múa tập thể nữ với đạo cụ mâm đựng đồ lễ. Từ điệu múa bóng (lên đồng) ở miền Nam, tác giả đã phát triển nâng cao, sử dụng những tiết tấu tươi vui của ngày hội, đưa vào những động tác múa dân gian dân tộc Việt làm cho điệu múa trở nên uyển chuyển, sống động. "MV" nói lên tài năng, sự khéo léo, vẻ đẹp dịu dàng của các cô gái Việt Nam. Điệu múa được huy chương vàng tại Hội diễn ca múa nhạc chuyên nghiệp 1982.

MÂM XÔI (*Rubus alcaefolius*), cây nhỏ, thân leo, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Thân có gai nhỏ, lá đơn, phiến dài hình tim, đường kính 5 - 15 cm, chia 5 thuỳ hay chùm. Hoa mẫu 5 cánh trắng, nhiều tâm bì đỏ, khi chín thành quả hạch, tập hợp thành quả kép giống hình mâm xôi. Quả chín đỏ tươi, vị chua, ăn được. Cây mọc hoang ở vùng đồi núi Bắc và Nam Việt Nam. Miền Nam có cây đùm đùm (*R. cochinchinensis*) tương tự MX. Thân cành phơi khô làm thuốc sắc chữa bệnh đường tiêu hoá.

MẦM 1. Cơ quan sinh sản vô tính ở rêu, địa tiền, một số dương xỉ. Chúng thường tạo thành nhóm trên đĩa ngọn gọi là chén mầm, cuối cùng tách khỏi cơ thể mẹ tạo nên các cá thể mới.

2. Nhóm tế bào phân hoá thành cơ quan hoặc mô như M đỉnh ngọn hoặc M đỉnh rễ ở phôi.

MẦM TINH THỂ tinh thể nhỏ hình thành đầu tiên và từ đó các tinh thể lớn hơn được tạo ra trong dung dịch quá bão hoà. Có thể thêm MTT từ ngoài vào dung dịch quá bão hoà.

MẦM TRỈ vách hai lớp bằng khung tre đan, trát bùn rơm, cách nhau một khoảng trống, có tác dụng cách nhiệt, thường dùng làm tường bao che nhà dân gian ở khu V cũ.

MẦM VÁCH NGĂN thể hình thuỷ, xuất hiện trong tế bào thực vật đang phân chia ở pha sau và pha cuối muộn, giữa hai nhóm nhiễm sắc thể đang tách ra. Xt. ***Phiến tế bào***.

MÂN VIỆT một chi của người Việt cổ (x. ***Bách Việt***). Thời Tần, Hán, người MV phân bố ở các tỉnh Phúc Kiến, nam tỉnh Chiết Giang, đông bắc tỉnh Giang Tây và các đảo ven biển Phúc Kiến (Trung Quốc), Đài Loan hiện nay. Thủ lĩnh là Vô Chư, tương truyền là hậu duệ của Việt vương Câu Tiễn. Thời Tần, Vô Chư bị giáng xuống làm quân trưởng, đất đai cắt vào quận Mân Trung, sau có công giúp nhà Hán, diệt nhà Tần, nên đến năm thứ 5 đời Hán Cao Tổ (202 tCn.), được lập lại làm Mân Việt Vương, đóng đô ở Đông Dã, thuộc Phúc Châu ngày nay. Đầu thời Hán, MV đem quân đánh vùng đất Ôn Châu thuộc tỉnh Chiết Giang và Nam Việt. Về sau, nội bộ MV phân hoá, một bộ phận tách ra thành Đông Việt. Năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (111 tCn.), sau khi Đông Việt Vương là Dư Thiện chống lại nhà Hán bị thất bại, vua Võ Đế chuyển một bộ phận tộc này về vùng sông Trường Giang, sông Hoài, người MV dần dần hoà nhập vào dân tộc Hán.

MÀN TƯỚI (*Eupatorium staechadosmum*), loài cây cỏ, họ Cúc (*Asteraceae*), cao 0.5 - 1 m. Cành phân nhánh nhiều, thân cành nhẵn, hơi tím, có rãnh dọc. Lá mọc đối, phiến hẹp, mép có răng cưa, dài 7 - 11 cm, rộng 2 - 2,5 cm, phiến lá hơi tím. Cụm hoa hình đầu, màu hơi tím, mọc ở đầu cành hay kẽ lá. Quả bế màu đen nhạt, 5 cạnh. Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Cây có tinh dầu. Nhân dân dùng làm thuốc trừ rệp, bọ chét, mạt gà, mọt. Có nơi ăn ngọn làm gia vị như rau thơm.

MẪN CẢM trạng thái một cơ thể, một phủ tạng hoặc một mô có thể phản ứng một cách đặc biệt (phản ứng dị ứng) khi tiếp xúc với một chất hoá học hoặc yếu tố vật lí (kháng nguyên). MC là nguyên nhân của các phản ứng toàn thân (sốc, sốt) hoặc tại chỗ (mày đay, ban xuất huyết, vàng da, vv.). Là một hiện tượng miễn dịch, trong đó các tế bào lympho đóng vai trò chủ yếu.

MẬN (*Prunus triflora* = *P. salicina*), cây ăn quả lâu năm họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cây nhỡ, lá dài nhọn ở hai đầu, mép lá có răng cưa nhỏ, khi non cuộn hình tổ sâu ở trong chồi. Hoa họp từng nhóm 3 hoa, màu trắng, có 25 - 30 nhị đực. Quả hạch màu đỏ, tím vàng hoặc trắng. Năng suất 15 - 30 kg quả trên một cây. Là cây nguồn mật. Ở Việt Nam, các tỉnh phía bắc (Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La) có nhiều chủng ngon, như M hậu, M Tàm Hoa, M Lạng Sơn, M Vân Nam. Ở Miền Nam, vùng trồng nổi tiếng ở trại Hầm có các chủng M Đà Lạt, M đỏ, M đỏ bạch lạp, M vàng, M Vân Nam. Mùa quả tháng 1 - 6. Một số cây M Đà Lạt là cây ghép.

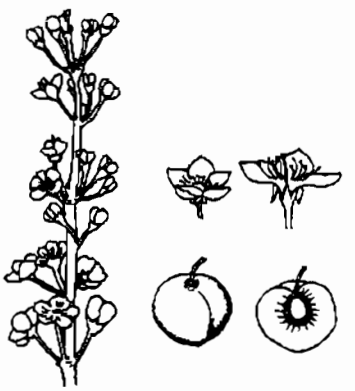

Mận

MẬN x. ***Gioi***.

MẬP MỜ CÚ PHÁP (cg. mơ hồ cú pháp), đặc điểm của một cấu tạo cú pháp nào đó cho phép có nhiều cách giải thuyết ngữ nghĩa - cú pháp khác nhau. Vd. trong tiếng Việt "ảnh anh Ba" có thể được hiểu là *ảnh do anh Ba chụp* hoặc *ảnh chụp anh Ba*.

MẤT BẠCH CẦU HẠT chứng bệnh của máu gây thiếu bạch cầu hạt nghiêm trọng, ít khi gặp đơn độc mà thường là biểu hiện thiếu toàn diện các tế bào máu. MBCH thường gây nhiễm khuẩn nặng, biểu hiện bằng các vết loét hoại tử vùng lợi, họng, ở toàn bộ ống tiêu hoá, các tổn thương viêm ở phổi, thận, đường tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, vv.

Nguyên nhân có nhiều, cơ chế phức tạp, chẩn đoán khó. Vd. bạch cầu hạt bị huỷ hoại do phóng xạ mạnh và kéo dài; cường lách; phản ứng miễn dịch; nhiễm độc thuốc (amidopyrin, phenylbutazon, sunfamid); một số bệnh di truyền; giai đoạn cuối của bệnh bạch cầu, bệnh ung thư loại Hôtkin [theo tên của thầy thuốc người Anh Hôtkin (T. Hodgkin)].

MẤT BÙ bệnh đã tới giai đoạn mà các cơ chế trước đây vẫn hoạt động để bù trừ cho phần thiếu sót do các rối loạn chức năng của bệnh đó gây ra, đáng lí phải xuất hiện, nay không còn đủ sức bù trừ phần thiếu sót này và không ngăn cản được các rối loạn nói trên gây tác hại nặng cho cơ thể. MB là sự phá sản của các cơ chế giữ thăng bằng sinh lí cho một chức năng bị rối

loạn. Vd. suy tim MB, trong đó tuần hoàn máu bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

MẤT DINH DƯỠNG trường hợp xảy ra khi khẩu phần ăn không đáp ứng đủ nhu cầu của cơ thể về mặt protein - năng lượng, nghĩa là dị hoá cao hơn đồng hoá, sự tiêu hao năng lượng cao hơn sự thu nhập. Trong giai đoạn đầu, cơ thể phải sử dụng dự trữ mỡ, thịt có sẵn trong người, do đó bệnh nhân bị sút cân, sức lực giảm. Nếu tình trạng MDD kéo dài, cơ thể càng bị suy kiệt, người bệnh càng dễ mắc các bệnh nhiễm khuẩn.

MẤT ĐIỀU HOÀ (tk. mất phối, mất điều phối), mất phối hợp trong các vận động tự chủ, nhưng lực cơ không bị suy giảm. Các động tác của bệnh nhân trở nên vụng về, thiếu chính xác. Khi bệnh nhân nhắm mắt, các rối loạn phối hợp càng tăng lên do thiếu sự kiểm tra của thị giác. Bệnh do tổn thương các nơron cảm giác vùng sau tuỷ gây ra, có khi tổn thương lan tới thân não, chủ yếu là mất cảm giác sâu làm bệnh nhân mất khả năng nhận thức vị trí không gian của thân người hoặc các đoạn chi. Nhiều nguyên nhân có thể gây MĐH, chủ yếu là nhiễm khuẩn (viêm não, giang mai, vv.), u tại các nhân trung ương, rối loạn tiền đình hoặc di truyền. Điều trị chủ yếu bằng chữa căn nguyên.

MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG không còn khả năng lao động tạm thời hoặc vĩnh viễn do bệnh tật, tai nạn hoặc do các nguyên nhân khác. Là một vấn đề xã hội phức tạp, liên quan mật thiết tới phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, phong tục tập quán, dân số, vv.

MẤT KINH x. *Vô kinh*.

MẤT LẤM trạng thái ruộng lúa nước đã làm kĩ thành bùn nhão có thể cấy được, nhưng lại để khô, mất nước, chắc lại và đi vào không bị lấm chân nữa. Ruộng ML có những tính chất vật lí xấu đối với cây lúa. Ruộng bị ML cần cày bừa lại từ đầu và thường cho năng suất kém hơn loại ruộng liền nước, liền bùn.

MẤT MÀU x *Vô sắc*.

MẤT NGHỊ LỰC ngành tâm thần học gọi là mất ý chí. Trong một số bệnh (vd tâm thần phân liệt), ý chí bị suy giảm nặng hoặc mất, làm cho không thể chuyển từ ý nghĩ sang hành động.

MẤT NGÔN NGỮ mất hoặc rối loạn sự hiểu biết và sử dụng ngôn ngữ nói và viết. Bệnh xảy ra ở một người trước đây vẫn hiểu biết bình thường về ngôn ngữ và không sa sút trí tuệ, cũng như không có bệnh gây suy giảm chức năng nghe, nhìn hoặc phát âm. Bệnh nhân mất khả năng gọi tên cả các đồ vật quen thuộc, dù là bằng lời nói hay bằng chữ viết. Bệnh có thể biểu hiện bằng nhiều dấu hiệu: bệnh nhân hoàn toàn không phát âm được hoặc phát âm rất khó khăn, vụng về, hoặc chỉ lặp lại một từ, hoặc dùng sai từ. MNN xảy ra khi có tổn thương bán cầu đại não bên trái (đối với người thuận tay phải). Đây là điểm khác với các rối loạn ngôn ngữ khác. Các bệnh nhiễm khuẩn, chấn thương, u, và nhất là tai biến mạch máu não ở bán cầu trái là những nguyên nhân gây MNN.

MẤT NGỦ rối loạn giấc ngủ có tính chất chức năng làm cho không ngủ được lúc đầu buổi tối, dậy nhiều lần ban đêm và mỗi lần dậy khó ngủ lại, thao thức suốt đêm không ngủ được, vv. Nguyên nhân rất đa dạng: lo âu về gia đình, công việc, trong hoạt động xã hội; ưu tư dài ngày phối hợp với rối loạn thần kinh chức năng, suy nhược thần kinh, bệnh tường; làm việc quá sức, lao tâm, lao lực; uống nhiều cà phê, nước chè đặc, nhất là vào buổi tối; du lịch bằng máy bay; lạm dụng thuốc ngủ, thuốc an thần; không rèn luyện cơ thể, vv. Nhiều trường hợp dương sự ngủ đủ thời gian, nhưng dậy sớm nên có cảm tưởng là không được ngủ ban đêm. Dự phòng: nên bỏ thói quen làm việc quá khuya; nên ngủ trước mười giờ đêm; ban đêm chỉ nên làm các công việc nhẹ không phải suy nghĩ nhiều; rèn luyện cơ thể và dinh dưỡng; tìm và khắc phục các nguyên nhân gây rối loạn giấc ngủ; đối với người cao tuổi, nên ngủ sớm, buổi trưa nằm nghỉ khoảng nửa giờ, ban đêm nếu phải dậy đi tiểu quá 5 lần thì phải đi khám, nguyên nhân ở nam giới có thể là một u tuyến tiền liệt, vv.

MẤT NHẬN THỨC SỜ mất khả năng nhận biết vật bằng xúc giác. Gặp trong mọi trường hợp bị tê bàn tay (do bệnh hoặc do gây tê). MNTS còn xảy ra ở các bệnh nhân bị tổn thương vùng đỉnh của bán cầu não bên đối diện: các cảm giác của bàn tay vẫn còn nguyên, nhưng khi bệnh nhân nhắm mắt thì không gọi tên được đồ vật được đưa cầm ở tay, dù là vật quen thuộc.

MẤT NƯỚC sự giảm nước của cơ thể, có thể cấp tính hay mạn tính, thường kèm theo rối loạn cân bằng các chất điện giải (Na^+, Cl^-, K^+, vv.). MN cấp, đặc biệt ở trẻ em, dễ gây tử vong, với các dấu hiệu: niêm mạc khô, khát nước; nước tiểu ít, sẫm hoặc không có nước tiểu; mắt trũng; khi véo da nhăn nheo rõ, chậm trở lại bình thường; thở nhanh, mạch nhanh, sút cân, vv.

Có nhiều nguyên nhân gây nên MN, cơ chế phức tạp, nhiều khi chưa xác định được. Một số nguyên nhân đã biết: MN do không được cung cấp đủ nước (trên sa mạc); MN do hội chứng kém hấp thu (nước đưa vào cơ thể đủ, song không đáp ứng được nhu cầu vì ruột hấp thu kém, phổ biến là mất quá nhiều nước do nôn, ỉa chảy, sốt cao, ra nhiều mồ hôi, say nắng, ở lâu trong môi trường có nhiệt độ cao). MN mạn thường gặp ở người già, người ốm lâu ngày. Về nguyên tắc, chữa MN bằng cách bù nước (x. *Bù nước*); điều chỉnh rối loạn điện giải. Trong MN cấp, đặc biệt trong ỉa chảy cấp, thường bù nước bằng cách uống dung dịch dưỡng và muối (có thể pha chế tại nhà), dung dịch oresol; có thể còn dùng nước cháo loãng, nước gạo rang pha lẫn đường và muối, cho ăn muối để bù kali. Khi MN quá nhiều, có rối loạn điện giải nghiêm trọng, cần tiêm truyền tĩnh mạch ..., phải đưa bệnh nhân đến cấp cứu ở các cơ sở y tế chuyên khoa.

MẤT ỔN ĐỊNH CỦA HỆ hiện tượng khi một hệ rời khỏi vị trí cân bằng hoặc một trạng thái yên định sẽ không quay trở lại vị trí hoặc trạng thái đó được nữa.

MẤT SÓNG hiện tượng suy giảm cường độ trường của sóng vô tuyến tại điểm thu do những thay đổi ngẫu nhiên của các thông số điện từ trong khí quyển. MS còn có thể do giao thoa sóng vô tuyến của các luồng truyền sóng khác nhau tại điểm thu. MS xuất hiện không đều, phụ thuộc vào giờ trong ngày, mùa trong năm và vị trí địa lí.

MẤT TÍCH 1. (*luật*), sự vắng mặt của một người ở nơi cư trú thường xuyên cuối cùng từ hai năm trở lên và không có tin tức gì về chỗ ở hiện tại của người đó, được toà án xác nhận. Khi một người bị toà án tuyên bố là MT thì tuỳ trường hợp, tài sản của họ được giao cho người thân hoặc cơ quan, tổ chức quản lí. Tài sản đó có thể được trích ra để nuôi dưỡng người mà người MT có nghĩa vụ nuôi dưỡng hoặc để thanh toán nghĩa vụ của người MT. Nếu vợ, chồng của người bị MT xin li hôn thì toà án có thể xử cho họ được li hôn với người MT. Trong trường hợp người bị xác định là MT lại xuất hiện hoặc phát hiện ra nơi cư trú của người đó thì theo thủ tục tái thẩm, toà án huỷ bản án đã tuyên bố người này là MT. Trên cơ sở bản án này, việc quản lí tài sản của người vắng mặt trước đây bị bãi bỏ (chương II từ điều 88 - 90 "Bộ luật dân sự" của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

2. (*quân sự*), người của lực lượng vũ trang không còn thấy tung tích, nhưng không đủ căn cứ để kết luận còn sống hay đã chết. Gia đình người MT vẫn được tiếp tục hưởng các quyền lợi của gia đình quân nhân trong một thời gian nhất định theo pháp luật của mỗi nước.

MẤT TRÍ trạng thái bệnh lí mạn tính: suy giảm trí tuệ, bao gồm trí nhớ, sự hiểu biết, sự phán đoán, khả năng tiếp thu cái

mới. Sự suy giảm này mang tính chất toàn bộ, ngày càng nặng, không hồi phục và thường kèm theo mất kiểm chế cảm xúc, rối loạn tác phong nặng nề, gây trở ngại cho sinh hoạt thường ngày của người bệnh.

MẤT TRÍ NHỚ mất trí nhớ toàn bộ hoặc một phần do bệnh hoặc chấn thương thần kinh, có thể tạm thời hoặc vĩnh viễn. MTN có thể: ngược chiều (quên những việc xảy ra trước khi bị bệnh); thuận chiều (quên những việc xảy ra sau khi bị bệnh); khu trú trong một sự vật hoặc quên cả một hệ thống; MTN trong một giai đoạn nhất định hoặc không nhận thức được các thông tin từ giác quan (mùi, vị, sờ mó, vv.).

MẤT TRÍ TUỔI GIÀ mất trí xảy ra ở người già (trên 65 tuổi) do các tổn thương thoái hoá não, gây teo não; nguyên nhân hay nêu lên là xơ mạch não, vv.; thường kèm theo trầm cảm, hoang tưởng, ít gặp trạng thái kích động.

MẤT TRỌNG LƯỢNG (cg. không trọng lượng), trạng thái đặc biệt của một hệ cơ học, trong đó trường hấp dẫn bên ngoài tác dụng lên hệ không gây ra áp suất tương hỗ của bộ phận này lên bộ phận khác. Vd. người ở trong thang máy đang xuống với gia tốc (g), tuy vẫn chịu tác dụng của lực hấp dẫn của Trái Đất nhưng không còn phản lực của thang máy tác động lên người, khi đó có cảm giác MTL.

Trong trạng thái MTL, mọi vật lơ lửng giữa khoảng không, nước có dạng hình cầu, không có các dòng đối lưu của không khí, vv. Sống trên Trái Đất, con người đã thích nghi với tình trạng có trọng lương, nên khi bay trong vũ trụ, bị MTL, một số nhà du hành vũ trụ có hiện tượng rối loạn tiền đình và một số khó khăn khác, việc thích nghi với tình trạng MTL không gây biến chứng gì nghiêm trọng; hiện tượng trên có thể ngăn ngừa hay hạn chế bằng cách tập luyện. Để chống trạng thái MTL trên tàu vũ trụ, có thể tạo ra trọng lượng nhân tạo bằng cách làm quay buồng công tác của tàu. Trạng thái MTL có thể dùng trong vũ trụ để thực hiện một số quá trình công nghệ (vd. chế tạo các vật liệu hỗn hợp có cấu trúc đồng nhất trong toàn bộ thể tích).

MẤT TRƯƠNG LỰC CƠ hiện tượng nhẽo và đoải cơ do các tổn thương thần kinh ngoại vi, hoặc tổn thương ở thần kinh trung ương trong giai đoạn đầu: giai đoạn choáng tuỷ, các nơron vận động ở sừng trước tuỷ sống ngừng hoạt động khi mất các xung điều khiển từ trung ương qua đường các bó tháp; hết giai đoạn đó, nơron hoạt động trở lại, gây co cứng cơ. Cơ còn bị nhẽo ở người suy nhược, kém dinh dưỡng, nhất là trẻ em.

MẤT VẬN ĐỘNG tình trạng giảm, khó vận động hoặc mất hoàn toàn khả năng vận động tích cực ở từng bộ phận hoặc cơ quan (chân, tay, cơ, thần kinh, bộ phận sinh dục nam, vv.), do nhiều nguyên nhân khác nhau. Điều trị nguyên nhân MVĐ và kết hợp luyện tập phục hồi chức năng.

MẬT x. *Túi mật*.

MẬT BÁO VIÊN người được cơ quan tình báo, cảnh sát của chính quyền Sài Gòn tổ chức đào tạo, huấn luyện, giao nhiệm vụ trà trộn trong nhân dân để điều tra thu thập tin tức tình báo. MBV được bố trí ở khắp nơi thành một mạng lưới để phát hiện cán bộ và cơ sở cách mạng.

MẬT ĐỘ độ đen quang học có khả năng cản quang hoặc phản quang từng phần, không để tia sáng xuyên qua màng phim âm, dương bản (đối với phim màu, gọi là độ màu).

MẬT ĐỘ DÂN SỐ chỉ tiêu thể hiện cường độ tình trạng phân bố và thường trú của dân cư trong một thời kì nhất định của một nước, và trên một khu vực, một lãnh thổ nhất định. Được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Tổng số dân trong một khu vực (người)}}{\text{Diện tích ở khu vực đó (km}^2\text{)}}$$

Đơn vị tính là số người / km^2. Có: MĐDS một thời điểm, MĐDS trung bình, MĐDS nông thôn, thành thị. Nhân tố ảnh hưởng tới MĐDS là: điều kiện địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế và địa lí nhân văn; điều kiện khí hậu, địa hình tài nguyên, đất đai, sông hồ, các loại cây trồng và vật nuôi, giao thông, vận tải, văn hoá, lịch sử, chính trị, hình thành ý thức, tốc độ và dự kiến tăng trưởng nhân khẩu tự nhiên và di chuyển, chính sách kinh tế - xã hội, hướng quy hoạch, quy vùng kinh tế, chính sách dân số và phân bố dân cư.

Sự biến đổi MĐDS các thời kì khác nhau có thể phản ánh sự biến đổi của tình trạng phân bố dân số. Đó là căn cứ quan trọng đáng tin cậy để nhà nước định ra quy hoạch, kế hoạch dài hạn, đô thị hoá và phát triển nông thôn, đinh ra chính sách bố trí và phát triển các vùng sản xuất chuyên môn hoá và tổng hợp, mạng lưới thương nghiệp và các dịch vụ khác để giải quyết công ăn, việc làm và cải thiện đời sống cho dân cư. Khi tính toán và dự toán chỉ tiêu MĐDS, cần chú ý: 1) Tổng dân số thường trú hiện có và dự báo tương lai; mức độ tăng, giảm theo chính sách dân số. 2) Tài nguyên, diện tích toàn bộ đất đai, kể cả đất nông nghiệp, lâm nghiệp, núi rừng, mặt nước, sông ngòi, bờ biển, ... trong phạm vi lãnh thổ. 3) Tổng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước và từng vùng, trong đó tính đến cả điều kiện và yêu cầu củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia. Theo tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, MĐDS chia theo vùng địa lí trong những năm 1979 - 89 như sau (người/km^2):

Lãnh thổ	1979	1989
Toàn quốc	160	195
Miền núi, trung du Bắc Bộ	79	103
Đồng bằng sông Hồng	633	784
Bắc trung Bộ	136	167
Duyên hải Miền Trung	123	148
Tây Nguyên	26	45
Đông Nam Bộ	256	333
Đồng bằng Cửu Long	299	359

MĐDS bình quân cả nước 1989 (195 người/km^2) là tương đối cao, đứng thứ ba trong số 10 nước khu vực Đông - Nam Á (sau Xingapo và Philippin) và thứ 13 trong số 42 nước thuộc khu vực Châu Á và Thái Bình Dương. Dân số tập trung phần lớn ở châu thổ hai con sông lớn (sông Hồng và sông Cửu Long), nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ; thưa thớt nhất là Tây Nguyên, rồi đến miền núi, trung du Bắc Bộ, như tỉnh Lai Châu là 26 người/km^2. Những vùng MĐDS cao nhất là các thành phố lớn, nhất là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh như Thái Bình (1 065 người/km^2).

MẬT ĐỘ DÒNG ĐIỆN một trong những đặc trưng cơ bản của dòng điện, đo bằng điện lượng tải qua đơn vị diện tích vuông góc với phương của dòng điện trong 1 giây. Trong hệ SI, đo bằng đơn vị A/m^2.

MẬT ĐỘ ĐIỆN TỬ xác suất điện tử tồn tại trong một đơn vị thể tích ở một vị trí nào đó trong không gian. Theo cơ lượng tử, MĐĐT được xác định bằng bình phương môđun hàm sóng $|\psi|^2$.

Để cụ thể hoá, người ta biểu diễn MĐĐT bằng đám mây điện tử, nghĩa là khoảng không gian mà ở đó, xác suất có mặt điện tử rất lớn (> 90% chẳng hạn); các khoảng không gian này gọi là obitan.

MẬT ĐỘ LƯỚI SÔNG độ dày hay thưa của mạng lưới sông ngòi, khe suối trong một hệ thống lưu vực, được biểu hiện bằng tỉ số giữa tổng số độ dài của tất cả các sông, suối ($\sum L$)

tính bằng kilômét và tổng diện tích của lưu vực (F) tính bằng kilômet vuông

$$D(\text{mật độ}) = \frac{\sum L}{F} (\text{km/km}^2).$$

Trong lĩnh vực nghiên cứu thuỷ văn, ở Việt Nam có 5 cấp mật độ: 1) Rất dày: 2 - 4 km/km^2 hoặc lớn hơn như đồng bằng châu thổ sông Hồng- Thái Bình; đồng bằng châu thổ Cửu Long - Đồng Nai, có địa hình thấp, bằng phẳng, yêu cầu tiêu nước ra biển rất lớn. 2) Dày: 1,5 - 2 km/km^2 như vùng Móng Cái, Lào Cai, Yên Bái, đèo Ngang, đèo Hải Vân là những vùng mưa lớn có nền đất đá ít thấm nước. 3) Tương đối dày: 1,0 - 1,5 km/km^2 như vùng cánh cung Đông Triều, vùng núi Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, ở Bắc Bộ, vùng Bảo Lộc ở Lâm Đồng, là những vùng có lượng mưa tương đối lớn. 4) Trung bình: 0,5 - 1 km/km^2 gặp ở các vùng đồi núi thấp, có lượng mưa trung bình, nước bao thất trung bình. 5) Thưa: 0,3 - 0,5 km/km^2 như các vùng Đồng Văn (Hà Giang), bắc và trung Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, mưa ít, bốc hơi lớn, đất đá vôi, bazan, vv.

MẬT ĐỘ NHIỄM ĐỘC lượng chất độc có trên một đơn vị diện tích địa hình hoặc bề mặt vật thể; là chỉ số đặc trưng của tình huống hoá học. Thường được tính bằng gam trên mét vuông (g/m^2). MDND nói lên mức độ nguy hiểm đối với người hoạt động tại nơi nhiễm độc.

MẬT ĐỘ PHỔ đại lượng quang học, được xác định bằng tỉ số giữa một đại lượng quang học nào đó (vd. quang thông), lấy trong một khoảng hẹp của quang phổ, với bề rộng của khoảng đó.

MẬT ĐỘ QUANG HỌC đại lượng đặc trưng cho một môi trường quang học, dùng để xác định độ không trong suốt của nó. Được đo bằng lôgarit thập phân của tỉ số quang thông F_0 tới bề mặt lớp vật chất với quang thông truyền qua F (một phần F_0 mất đi do bị hấp thụ và tán xạ):

$$D = \lg\frac{F_0}{F},$$

trong đó $\frac{F}{F_0}$ là hệ số truyền qua. D tăng cùng với khoảng truyền qua của ánh sáng.

MẬT ĐỘ RỪNG số cây trên một đơn vị diện tích rừng, MDR phụ thuộc vào đặc tính sinh học của loài cây. Cây rừng nhiệt đới thường có tán rộng, nên MDR thấp hơn ở ôn đới. Trong cùng một loài cây, MDR tuỳ thuộc giai đoạn sinh trưởng và phát triển: tuổi rừng càng lớn, MDR càng giảm. Công thức thường dùng để xác định MDR là

$$N = \frac{10\,000}{(D_t)^2} (\text{c/ha}),$$

trong đó N là mật độ (c/ha); D_t là đường kính tán cây.

MDR có ý nghĩa lớn trong kinh doanh rừng. Điều tiết MDR hợp lí là trọng tâm của kĩ thuật lâm sinh.

Trong công tác trồng rừng, mật độ ban đầu ảnh hưởng đến tuổi khép tán, chi phí chăm sóc, bảo vệ đất, vv. MDR ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng và sản lượng rừng. MDR giống thường phải thấp hơn MDR gỗ, MDR cũng ảnh hưởng đến chất lượng gỗ: cây quá thưa tỉa cành tự nhiên không tốt, thân nhiều cành nhánh và có độ thon lớn, gỗ có nhiều mắt, vv. Cần chú ý MDR trong cả nuôi dưỡng và khai thác rừng (nhất là trong phương thức chặt chọn, chặt dần).

MẬT ĐỘ SÂU HẠI số lượng sâu hại bình quân trên một cây hoặc trên một đơn vị diện tích. Cách tính: chọn trên cánh đồng 10 - 15 điểm phân bố đều trên toàn bộ diện tích để điều tra (nếu sâu quá ít, số điểm phải lên tới 50 - 100), ở mỗi điểm, xem xét kĩ 5 - 10 cây, đếm số sâu tìm thấy, biết số cây trên 1 ha sẽ tính được mật độ bình quân cho 1 m^2. Trên sơ sở MDSH, người ta phân thành các cấp bị hại: nhẹ, trung bình, nặng, vv. Đối với cây lâu năm, cao to, đếm sâu ở các cành đại diện, mỗi cây lấy 3 cành: một cành dưới thấp, một cành quãng giữa, một cành trên cao. Trong mỗi vườn phải theo dõi 10 cây, rồi lấy trị số trung bình.

MẬT ĐỘ XÁC SUẤT MDXS của đại lượng ngẫu nhiên ξ, là hàm số p(x) không âm sao cho $\int_{-\infty}^{\infty} p(x)dx = 1$ và với mọi cặp số a và b, a < b, xác suất để có các bất đẳng thức $a < \xi < b$ được tính bằng công thức $\int_a^b p(x)dx$. Hàm số $F(x) = \int_{-\infty}^{x} p(y)dy$ gọi là hàm phân bố xác suất của đại lượng ngẫu nhiên ξ.

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG chỉ số nói lên mức độ tập trung các công trình xây dựng trên một diện tích, được thể hiện bằng tỉ lệ giữa tổng diện tích xây dựng các ngôi nhà và diện tích đất chứa đựng các ngôi nhà đó.

MẬT GẤU x. *Gấu*.

MẬT GIÁO một tông phái của Phật giáo, chủ yếu nghiên cứu và sử dụng những phép tu huyền bí, như bùa chú, ấn quyết... tin rằng nhờ đó có thể mau chóng đạt được định tâm, mở mang trí tuệ, thành tựu giác ngộ và giải thoát. Ở Nhật Bản, có một tông phái MG gọi là Chân ngôn tông (Chân ngôn nghĩa là lời chú). ở Trung Quốc, MG được thành lập do một số cao tăng từ ấn Độ và Xri Lanka đến. Xuất sắc và nổi tiếng nhất là Subakaraximha (Śubhākarasiṃha), Hán dịch nghĩa là Thiện Vô Uý, thụ giáo Du - già tam mật tại chùa Nalanda (Nālanda, Trung ấn), đến Trung Quốc vào đời Đường (716); Vairabôđi (Vajrabodhi), Hán dịch nghĩa là Kim Cương Trí, danh tăng ở nam ấn Độ, đến Trung Quốc năm 719; Amôgavaira (Amoghavajra), Hán dịch nghĩa là Bất Không, là một sư MG người Xri Lanka, học trò Kim Cương Trí, và cùng với thầy đến Lạc Dương, tiếp tục sự nghiệp của thầy, dịch được nhiều kinh sách MG sang chữ Hán.

MẬT HIỆU 1. (*tin*; A, password), kí hiệu đặc biệt do hệ thống máy tính hoặc người sử dụng quy định nhằm kiểm soát quyền được thâm nhập vào các thông tin của máy tính. Nếu ai không trả lời đúng MH thì sẽ không thể làm việc được với máy tính.

2. (*an ninh*), dấu hiệu bí mật được quy ước trước để người cùng một tổ chức nhận ra nhau hoặc thông tin cho nhau. Vd. trao đổi MH, nhận được MH liên lạc

MẬT HOA dung dịch gồm nước, đường các loại, do các tuyến mật của hoa tiết ra; ngoài ra còn có một số ít hợp chất đạm, chất vô cơ, axit béo, vitamin, sắc tố, hương liệu. Đường chiếm 3 - 87% trọng lượng dung dịch, là chất dẫn dụ mạnh nhất đối với ong hơn cả mùi hương hoa. Tuyến mật thường ở phần sâu trong cuống hoa, nhưng có trường hợp ở gần nhánh hoa như ở hoa bông. Tuỳ cây, tình hình thời tiết và sinh trưởng của cây mà lượng MH có thể nhiều hay ít, thời gian tiết mật lâu hay chóng, sớm hay muộn trong ngày và thời kì tiết mật dài hay ngắn.

MẬT KHẨU lời trao đổi ngắn gọn được quy ước bí mật giữa những người trong tổ chức để nhận ra nhau.

MẬT LỢN x. *Lợn*.

MẬT MÃ HỌC (A. cryptography), khoa học nghiên cứu các hệ thống mật mã, tức là các hệ thống lập mã bí mật cho các thông tin được truyền, và cần có khoá riêng mới giải mã để đọc được thông tin đó. MMH phát triển nhanh chóng cùng với sự phát triển của các mạng truyền thông máy tính.

MẬT NGƯỜI dịch được gan tiết ra từ 800 đến 1.000 ml trong 24 giờ, đưa vào tá tràng, qua ống mật. Theo hình thái, mật chia

3 loại: A, B, C. Mật C ở gan ra, màu vàng tươi, trong và hơi quánh. Mật B ở trong túi mật, màu nâu, quánh hơn và hơi đục; có thể không có hoặc có rất ít, khi tắc hoàn toàn hay một phần ống túi mật (do viêm dính quanh túi mật, quanh tá tràng; sỏi ống túi mật), có thể quá nhiều khi mất trương lực túi mật. Mật A trong ống mật chủ màu vàng; có thể không có hoặc có rất ít, khi tắc hoàn toàn hay một phần ống mật chủ (do ung thư đầu tuỵ, sỏi mật); mật A chảy rất nhiều khi cơ thắt Oddi giảm trương lực. Các loại mật A, B, C đều đục trong trường hợp nhiễm khuẩn. Tác dụng của MN: kiềm hoá môi trường ruột non; tiêu hoá mỡ (nhũ hoá, tiêu hoá, hấp thu), ngăn cản quá trình thối rữa, vv. Thành phần của MN: muối mật, sắc tố mật, bilirubin, colesteron, (cholesteron), vv. Hình thái của M thay đổi: do nhiễm khuẩn (làm đục), sỏi mật, vv.

MẬT ONG chất ngọt sánh, có mùi thơm, vị ngọt, do ong mật chế biến và cất giữ trong cầu ong từ nguyên liệu mật hoa, phấn hoa, cùng một số men do ong tiết ra. MO có thể tồn tại ở thể lỏng, đinh hoặc kết tinh, màu sắc thay đổi từ vàng nhạt đến nâu đen tuỳ nguồn nguyên liệu; hương vị của MO cũng tuỳ thuộc hương vị của cây nguồn mật. Tỉ lệ nước trong MO đủ độ chín là 17 - 20%. Trong MO có tới 70 chất khác nhau, chủ yếu là đường, gồm các loại đường glucozơ 35%, fructozơ 35%, sacarozơ 7%, dextrin 3 - 4%. Ngoài ra, còn có protein 0,3%, nhiều loại axit 0,45% (những axit chính là axit malic, axit xitric, axit oxalic, axit lactic), chất khoáng 0,03 - 0,2% (chủ yếu là kali, natri, canxi, magie, sắt, photpho, nhôm, đồng, mangan, clo). Những enzim quan trọng trong MO gồm invectaza, lipaza, gataclaza; trong các loại thực phẩm, MO chiếm vị trí hàng đầu về hàm lượng enzim. Trong MO còn có các vitamin B_2, B_6, B_1, B_3, B_5, E, K, C, A. Sữa ong đặc biệt cho chúa (hay sữa chúa) là loại mật ong thợ luyện riêng, chứa trong một ổ riêng, chỉ dùng để nuôi ong chúa. Sữa ong chúa cũng có thành phần tương tự như MO thường, nhưng tỉ lệ gluxit thấp hơn, tỉ lệ lipit, protit, vitamin cao hơn. MO dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể, chữa loét dạ dày, ruột, giúp tiêu hoá, chóng lành vết thương bỏng, trị một số chứng bệnh về gan, mật, loét niêm mạc miệng, làm tá dược bào chế thuốc. Theo y học cổ truyền, MO có tính bình, vào năm kinh: tâm, phế, tì, vị, đại tràng; chữa tì, vị hư nhược, táo bón, đau bụng, giải độc.

MẬT THÁM 1. Tổ chức của thực dân Pháp chuyên trách việc điều tra bí mật, phát hiện và đàn áp những người yêu nước, cán bộ cách mạng hòng dập tắt phong trào yêu nước, phong trào cách mạng chống thực dân Pháp ở Việt Nam trước 10.1945.

2. Người làm việc cho cơ quan MT; nhân viên MT.

MẬT VỤ 1. Cơ quan chỉ huy, tổ chức các hoạt động bí mật, theo dõi, dò xét, phát hiện những người và tổ chức chống đối, nhằm tiến hành các biện pháp đàn áp, tiêu diệt ở một số nước để quốc thuộc địa. Ở Miền Nam Việt Nam trước năm 1975, cảnh sát đặc biệt của chính quyền Sài Gòn được gọi là cơ quan MV.

2. Nhân viên làm nhiệm vụ bí mật theo dõi người và tổ chức đối phương - nhân viên MV. Ở Việt Nam trước đây, nhân viên MV được dùng để chỉ người của cơ quan đặc vụ Tưởng Giới Thạch.

MÂU vũ khí lạnh, có cán dài, mũi nhọn bằng kim loại, phía sau mũi có thể có một số gút nút hoặc uốn lượn dích dắc để tăng hiệu quả sát thương, dùng để đâm.

MÂU THUẪN phạm trù của phép biện chứng, nói lên mối quan hệ bài trừ nhau, phủ định nhau giữa các sự vật hoặc giữa các mặt, các khuynh hướng, các lực lượng bên trong sự vật. MT tồn tại trong mọi sự vật, là nguồn gốc bên trong của sự vận động của nó. Người ta phân biệt MT biện chứng với MT lôgic. MT biện chứng là MT giữa các mặt đối lập đang tồn tại thực sự trong chính sự vật. Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập ấy với nhau làm cho MT phát triển và khi MT được giải quyết thì chất lượng của sự vật thay đổi. MT biện chứng có nhiều loại: MT bên trong và bên ngoài, cơ bản và không cơ bản, chủ yếu và thứ yếu, đối kháng và không đối kháng, vv. Các MT ấy đóng vai trò khác nhau trong quá trình phát triển và chúng cũng thể hiện khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau (x. ***Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng***). Còn MT lôgic tồn tại trong tư duy. Trong lôgic hình thức truyền thống, mọi MT lôgic đều bị coi là biểu hiện tư duy sai lầm. Lôgic biện chứng hay phép biện chứng cho rằng, không phải mọi MT lôgic đều là biểu hiện của tư duy sai lầm. Vd. "vận động vừa liên tục vừa gián đoạn" là một mâu thuẫn lôgic phản ánh hiện thực khách quan (x. ***Mâu thuẫn lôgic***).

MÂU THUẪN ĐỐI KHÁNG VÀ MÂU THUẪN KHÔNG ĐỐI KHÁNG những dạng, những loại hình mâu thuẫn cơ bản đặc trưng cho sự phát triển xã hội trong những điều kiện lịch sử nhất định. Mâu thuẫn đối kháng là những mâu thuẫn đặc thù của các quan hệ xã hội trong xã hội có giai cấp bóc lột, nó phản ánh lợi ích không thể điều hoà của các tập đoàn, các lực lượng xã hội đối địch nhau. Do đó, các mâu thuẫn đối kháng chỉ phát triển quyết liệt hơn, sâu sắc hơn và không tránh khỏi dẫn tới xung đột gay gắt. Hình thức giải quyết xung đột này phụ thuộc vào các điều kiện lịch sử cụ thể và thường là dẫn tới cách mạng và chiến tranh. Những mâu thuẫn không đối kháng là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, các tập đoàn, các lực lượng xã hội không đối địch nhau, cùng có chung lợi ích căn bản. Đặc điểm của mâu thuẫn này là trong quá trình phát triển của nó, các mặt mâu thuẫn không nhất thiết phát triển thành những mặt đối địch quyết liệt, thành những xung đột quyết liệt không thể điều hoà, một mất một còn. Mẫu thuẫn không đối kháng được khắc phục bằng cải cách hay cải tạo từng bước và có kế hoạch những điều kiện kinh tế, xã hội gây nên mâu thuẫn đó.

MÂU THUẪN LÔGIC thường hay phân biệt hai loại mâu thuẫn: MTL và mâu thuẫn biện chứng. MTL có hai loại chính: loại mâu thuẫn tầm thường và loại mâu thuẫn không tầm thường. Loại mâu thuẫn tầm thường biểu hiện sai lầm của tư duy, gán ghép một cách vô căn cứ những mặt đối lập vào cùng một sự vật hoặc hiện tượng. Lôgic hình thức hiện đại biểu đạt MTL không tầm thường dưới dạng công thức lôgic toán. Chẳng hạn, công thức lôgic mệnh đề cổ điển: $A \wedge \bar{A} = 0$ hoặc công thức lôgic vị từ cổ điển: $\forall x [A(x) \wedge \bar{A}(x)]$.

Cần chú ý là công thức $A \wedge \bar{A}$ hay $A(x) \wedge \bar{A}(x)$ có thể dùng để biểu đạt loại MTL không tầm thường. Chẳng hạn, mệnh đề "một vật thể đang chuyển động thì tại thời điểm đã cho, nó vừa ở chỗ đó lại vừa không ở chỗ đó, vì đang đi qua chỗ đó", là mệnh đề MTL không tầm thường; mệnh đề ấy phản ánh mâu thuẫn biện chứng trong vận động của sự vật.

Loại MTL không tầm thường này thường tồn tại dưới dạng nghịch lí lôgic không dễ gì có thể giải quyết được ngay. Nó trở thành nguồn gốc và động lực phát triển của tư duy.

MÂU ÂM x. ***Màu âm***.

MẪU (*lí, nông, sử*), đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo diện tích ruộng đất. Một M ta bằng khoảng 4.900 m^2. Thời Trần gọi là diện hoặc M. Từ thời Lê về sau, gọi là M. Năm 1872, để thống nhất lại các đơn vị đo đạc trong cả nước, nhà Nguyễn quy định 1 M bằng khoảng 4.970 m^2 (xt. ***Thước***). Năm 1897, chính quyền thực dân Pháp quy định 1 M bằng 3.600 m^2, nhưng chỉ được dùng ở Bắc Bộ, vì năm 1898, nhà Nguyễn khẳng định lại: ở Trung Kỳ, đơn vị M vẫn theo như thời trước. Tháng 10. 1910, chính quyền thực dân Pháp quy định lại chính thức 1 M Trung Kỳ bằng 4.894 m^2. Một M ta có 10 sào.

Ở Nam Bộ, 1 M ta = 10 công = 12.960 m^2 hoặc 10.000 m^2 = 1 ha. Một M tây = 1 ha = 10.000 m^2, là đơn vị đo ruộng đất thống nhất hiện nay ở Việt Nam.

MẪU *(tin)*, 1. (A. pattern), một dãy kí hiệu được dùng làm tiêu chuẩn để xác định sự có mặt của một đối tượng trong một tập hợp các đối tượng nào đó.

2. (A. form), một cách tổ chức thông tin trên giấy có những vùng trống để người sử dụng điền thông tin của mình vào

MẪU *(dân tộc)*, một biểu hiện của tín ngưỡng dân gian, rất phổ biến ở Việt Nam từ Bắc chí Nam. Đối tượng thờ cúng là Bà Mẹ được thần thánh hoá, xem như có sức mạnh siêu nhiên, có khả năng ban phước mang lại sự tốt lành cho cá nhân, gia đình và cộng đồng làng xã. Cơ sở xã hội của tục thờ M là vai trò to lớn của nữ giới Việt Nam trải qua trường kì lịch sử dân tộc, trong gia đình, ngoài xã hội, trong sản xuất và chiến đấu, trong dựng nước và giữ nước. Theo quan niệm dân gian, có các toà (phủ) thánh M: M thượng ngàn, M thoải, M thượng thiên, M địa, tương trưng cho M trên rừng, dưới biển, trên trời, trên mặt đất. Tục thờ M ở Việt Nam quan trọng đến mức chiếm vị trí một trong Tứ bất tử là M Liễu Hạnh (Mẫu địa). Trung tâm thờ M ở Miền Bắc Việt Nam là đền thờ Phủ Giày (Nam Định) thờ công chúa Liễu Hạnh; ở Miền Trung (Thừa Thiên - Huế) là điện Hòn Chén thờ Thánh Mẫu Thiên Yana; ở Miền Nam là núi Bà Đen (Tây Ninh) thờ Linh Sơn Thánh Mẫu. Ngoài đền và phủ, ngày nay tín ngưỡng M đã xâm nhập vào các chùa và các điện tại gia. Trải qua một quá trình phát triển lâu dài, ngày nay, trong tín ngưỡng dân gian thờ M, có sự hội nhập và đan xen các yếu tố của nhiều tôn giáo từ tôn giáo nguyên thuỷ như Saman giáo, đến các tôn giáo của xã hội có giai cấp và khu vực như Đạo giáo, hay tôn giáo thế giới như Phật giáo. Trong tục thờ M ngày nay không tránh khỏi có những yếu tố mê tín dị đoan cần phải khắc phục như đồng bóng, xin thẻ, vv. Hằng năm tại các trung tâm thờ M lớn ở Việt Nam, có các ngày lễ hội với nhiều sinh hoạt văn hoá dân gian, khách thập phương đến dự rất đông.

MẪU *(mĩ thuật)*, người hay vật được chọn làm đối tượng quan sát, nghiên cứu trong thể nghiệm tạo hình, được xem như chỗ dựa cho việc diễn đạt hình khối, màu sắc, ánh sáng... hoặc là đối tượng để sáng tác.

MẪU ẢNH (cg. ảnh mẫu; mẫu điều vẽ), ảnh hàng không hoặc vũ trụ, trên đó hình ảnh tiêu biểu của đối tượng nào đó (hoặc các đối tượng) được xác định chính xác và dùng làm mẫu trong quá trình điều vẽ (suy giải) nội nghiệp, cũng như điều vẽ bằng phương pháp số. MA phải thoả mãn các yêu cầu về tính đặc trưng và có khả năng đối sánh, độ tin cậy hoàn toàn và tính hệ thống. MA gồm phần ảnh và phần mô tả, chỉ dẫn các dấu hiệu điều vẽ. Về nội dung, MA có thể là chuyên ngành (chỉ gồm một loại hoặc một nhóm đối tượng) hoặc là tổng hợp (gồm tất cả các đối tượng có trên ảnh). MA được hệ thống hoá theo hai nguyên tắc: chủ đề hoặc lãnh thổ. MA là tài liệu hỗ trợ cho công tác điều vẽ.

MẪU CHÀO HÀNG mặt hàng tiêu biểu cho một số lớn hàng hoá hay loại hàng hoá sẽ được sản xuất và giới thiệu đưa vào thị trường để tiêu thụ. Người sản xuất hay thương nhân đưa ra MCH nhằm quảng cáo để chào hàng, kích thích nhu cầu và thăm dò thị hiếu về hàng hoá đó để cải tiến sản xuất

MẪU CHUẨN 1. *(đo lường)*, một dạng đặc biệt của chuẩn đo lường để xác định thành phần và tính chất của chất hoặc vật liệu nào đó.

2. *(hoá)*, vật liệu mà thành phần hoá học được xác định rất chính xác, dùng làm chất chuẩn cho các phương pháp phân tích. MC dùng để kiểm tra thành phần hoá học của quặng, vật liệu chịu lửa, hàm lượng kim loại..., kiểm tra công việc của cán bộ phân tích, giải quyết các vấn đề về kết quả phân tích còn chưa thống nhất.

3 *(sinh)*, mẫu vật đầu tiên được tác giả dùng để xác định mô tả một loài sinh vật nào đó mới được phát hiện (loài mới cho khoa học). Thường là mẫu khô hoặc ngâm trong cồn được lưu trữ ở các bảo tàng động, thực vật và có kèm theo mẫu vẽ. Thuật ngữ MC cũng có thể dùng để mô tả các loài chuẩn của chi, chi chuẩn của họ, vv. Vd. chi Cà (*Solanum*) là chi chuẩn của họ Cà (*Solanaceae*).

MẪU CÔNG NGHỆ mẫu khoáng chất lấy để thử nghiệm công nghệ. Mẫu lấy theo từng loại (hạng) quặng tự nhiên (gốc, phong hoá), theo thành phần khoáng vật, cấu tạo... để nghiên cứu, thử nghiệm quy trình công nghệ tuyển và gia công - xác định tính khả tuyển và khả năng nung luyện quặng. Kết quả thử nghiệm mẫu dùng để thiết kế, xây dựng, cải tạo các nhà máy tuyển khoáng và luyện kim. MCN được lấy từ quá trình tìm kiếm - thăm dò cho tới quá trình thăm dò khai thác. Trong giai đoạn tìm kiếm-đánh giá và thăm dò sơ bộ, MCN dùng đánh giá sơ bộ về công nghệ và đánh giá kinh tế một dạng của nguyên liệu khoáng mới. Trong giai đoạn thăm dò sơ bộ, mẫu dùng để lấy tinh quặng công nghiệp, lựa chọn sơ đồ tuyển, xác định và lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật của quặng. Trong giai đoạn thăm dò chi tiết và chuẩn bị cho khai thác, MCN dùng để lựa chọn sơ đồ tuyển và gia công tối ưu, xác định các chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật làm giàu và nung luyện, đánh giá công nghệ khoáng sản, vv. MCN được tiến hành nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc trong các nhà máy, xí nghiệp (mẫu công nghệ sản xuất hoặc bán sản xuất). MCN thường lấy với trọng lượng lớn từ hàng tấn đến hàng chục tấn.

MẪU ĐẤT ĐÁ một thể tích tiêu biểu của đất hoặc đá, có kích thước và hình dạng nhất định, được lấy từ vết lộ, hố đào, lỗ khoan để nghiên cứu thành phần, trạng thái và các tính chất (vật lí, hoá học, cơ học, vv.) nhằm làm căn cứ đánh giá chung một lớp, một tầng, một khối về phương diện nào đó (hàm lượng và chất lượng khoáng sản, khả năng làm nền, môi trường hoặc vật liệu xây dựng công trình). Trong địa chất công trình, phân biệt hai loại mẫu chính mẫu nguyên trạng (giữ nguyên được hiện trạng trong thiên nhiên, không bị khô hoặc ướt thêm, không bị bẹp nát); mẫu không nguyên trạng (kết cấu bị phá hoại, nhưng vẫn giữ được thành phần, độ ẩm). Còn có mẫu hồ sơ (lưu để xem tiếp về sau, chủ yếu chỉ giữ được thành phần thạch học), mẫu chế tạo (tự tạo ra theo yêu cầu về thành phần hạt, đô chặt, độ ẩm).

MẪU ĐƠN *(Paeonia mouan)*, cây sống lâu năm, họ Mao lương *(Ranunculaceae)*, có hoa to đẹp, màu đỏ, tím hoặc trắng. Có mùi

Mẫu đơn

thơm, trồng làm cảnh. Trước kia được nhập từ Trung Quốc để chơi vào dịp Tết. Vỏ rễ dùng làm thuốc chữa sốt, điều kinh.

MẪU ĐƠN KHOÁNG mẫu gồm một loại khoáng vật tách ra từ quặng hoặc đá. MĐK (quặng) được lấy theo từng kiểu quặng tự nhiên và kiểu (hạng) quặng công nghiệp, đôi khi được lấy theo thời kì hoặc giai đoạn khoáng hoá hay thế hệ khoáng vật.

Kết quả nghiên cứu MĐK được dùng để giải thích sự phân bố các nguyên tố đi kèm trong thân quặng, xác định trữ lượng cân đối của chúng trong quặng và hàm lượng có thể có trong các tinh quặng đồng hành; để kiểm tra kết quả phân tích mẫu nhóm; để tính trữ lượng các nguyên tố có ích đi kèm; để tìm hiểu đặc điểm khoáng hoá và nguồn gốc mỏ.

MẪU ĐÚC vật thể bằng gỗ, nhựa, kim loại, thạch cao, xi măng, được dùng làm cơ sở để tạo ra khuôn đúc. MĐ có kích thước lớn hơn vật đúc để bù trừ sự co của kim loại, có thêm đầu gác để dỡ ruột. Khi làm khuôn cát bằng tay, thường dùng mẫu bổ đôi thành hai nửa, dựa vào đó để tạo hai nửa khuôn trên và khuôn dưới. Khi làm khuôn bằng máy, dùng tấm mẫu - tấm phẳng gắn vào bàn máy, bề mặt tấm có gắn một nửa mẫu.

MẪU HỆ thiết chế xã hội bền vững nhất của thời kì chế độ mẫu quyền, theo đó huyết tộc được tính theo dòng mẹ. Khi chế độ phụ quyền thay thế, tính huyết tộc theo dòng cha. Trong xã hội có giai cấp sơ kì, không ít trường hợp song song với việc tính huyết tộc theo dòng cha còn bảo lưu tập tục mẫu hệ, ví dụ các thủ lĩnh tối cao được thừa kế quyền lực chính trị và một phần tài sản theo dòng mẹ.

MẪU KĨ THUẬT mẫu quặng lấy để thí nghiệm nhằm xác định các chỉ tiêu kĩ thuật của quặng, để tính toán trữ lượng, để giải thích điều kiện kĩ thuật - khai thác mỏ và để xác định chất lượng khoáng sản. MKT lấy với trọng lượng từ vài ba kilôgam đến hàng vài chục - trăm kilôgam.

MẪU KIM LƯỢNG mẫu lấy trong quá trình tìm kiếm các mỏ quặng bằng phương pháp địa hoá, nhằm phát hiện các dị thường địa hoá (các nguyên tố tạo quặng), vành phân tán địa hoá nguyên sinh và thứ sinh. Mẫu lấy với trọng lượng nhỏ (100 - 200 g), lấy trong lớp thổ nhưỡng có các thành tạo tàn tích, sườn tích ở độ sâu 20 cm - 1 m. Nếu lấy từ đá gốc thì lấy theo lộ trình địa chất. Mẫu dùng để phân tích quang phổ bán định lượng.

MẪU MÀI LÁNG (cg. mẫu láng), mẫu quặng có kích thước nhỏ từ 4 x 3 x 2 (cm) trở lên, được đánh bóng mặt để nghiên cứu dưới kính hiển vi phản quang (kính hiển vi quặng). Khoáng vật quặng thường không trong suốt (không thấu quang). Mẫu để nghiên cứu, xác định thành phần khoáng vật quặng, cấu tạo và kiến trúc, thứ tự sinh thành các khoáng vật tạo quặng, xác định các loại cấu tạo, kiến trúc để thuận lợi cho công việc tuyển khoáng.

MẪU SINH (*gynogenesis*; từ tiếng HL. gyne - người đàn bà, genes - phát sinh), hình thức sinh sản hữu tính hiếm có ở động vật. Ở MS vẫn có giao phối và thụ tinh, nhưng tinh trùng chỉ có vai trò hoạt hoá, kích thích trứng phát triển, nhân của tinh trùng bị thoái hoá hoàn toàn, quá trình phát triển chỉ do nhân cái điều khiển. MS trong tự nhiên thường gặp ở cá giếc bạc (*Carassius auratus gilbelio*) và một số dạng thuộc họ *Poecilidae*.

Cá giếc bạc có hai loại quần thể: một loại có hai giới tính; một loại chỉ có cá thể đơn tính cái, việc giao phối ở loài này thực hiện với cá khác loài như cá chép, cá giếc vàng, cá chạch.

Trong tiến hoá thì MS có thể xuất hiện qua lai xa, đa số các quần thể MS là con lai tam bội, trong đó hai bộ nhiễm sắc thể thuộc một loài còn bộ kia thuộc loài khác. Người ta có thể dùng phóng xạ để huỷ các cơ cấu di truyền để tạo ra MS đơn bội như ở cá hồi, cá chạch hoặc bằng cách vừa chiếu tia cực tím vừa tác động nhiệt, choáng nóng hoặc choáng lạnh sau thụ tinh để tạo ra MS lưỡng bội.

MẪU SƠN vùng núi về phía đông Lạng Sơn, cấu tạo chủ yếu bởi cát kết, địa hình cuexta. Diện tích khoảng 550 km2, cao 1541 m (đỉnh Phia Po). Khí hậu mát mẻ. Có đào và chè MS nổi tiếng.

MẪU THẠCH HỌC mảnh đá lấy từ một khối đá về để nghiên cứu ở phòng thí nghiệm: phân tích hoá học, mài mỏng soi dưới kính hiển vi phân cực. Mẫu phải tươi, không bị phong hoá, đại diện cho khối nghiên cứu. Những mẫu đẹp được làm mẫu bảo tàng.

MẪU THƯƠNG MẠI (cg. mẫu hàng hoá), mẫu quặng hay tinh quặng, bao gồm các loại quặng nguyên khai đã được phân loại, các loại tinh quặng với hàm lượng các tổ phần có ích (kim loại) được làm giàu với mức độ khác nhau. MTM đã được xác định giá và có kèm theo các chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật xác định.

MẪU TRỌNG SA mẫu lấy ở lớp cát, sạn, sỏi, đôi khi lẫn cuội trong trầm tích sông suối hoặc trong lớp đất đá bở rời (tàn tích và sườn tích), với trọng lượng 30 - 50 kg, nhằm mục đích xác định thành phần và tỉ lệ các khoáng vật nặng và có ích (sau khi đãi) trong đuôi mẫu đãi. Mẫu tìm vàng phải đãi tới khi hạt có màu đen; mẫu tìm casiterit và các khoáng vật có ích khác đãi tới khi hạt có màu xám.

MẤU CHUYỂN một trong những mấu lồi ở đầu trên của xương đùi động vật bốn chân, là chỗ bám cho một số cơ chân sau.

MẤU NGANG hai mấu lồi hai bên đốt sống của động vật bốn chân, đôi khi tạo mặt khớp cho đầu mút trên của xương sườn, chủ yếu vùng ngực.

MẬU A mỏ graphit ở huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Các thân graphit thường có dạng rất phức tạp và biến đổi không rõ quy luật trong không gian. Mỏ nằm trong đá biến chất sâu tuổi Proterôzôi. Graphit có hàm lượng cacbon trung bình 18 - 30%. Trữ lượng khoảng trăm triệu tấn.

MẬU DỊCH x. *Thương mại*.

MẬU DỊCH QUỐC DOANH (cg. thương nghiệp quốc doanh), tổ chức kinh doanh thương nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, đặt dưới sự quản lí của nhà nước; bao gồm một mạng lưới các tổ chức thương mại tổng hợp hay chuyên doanh theo loại hàng, ngành hàng, trong các tổ chức công ti hay tổng công ti (như công ti bách hoá, công ti nông sản, công ti kim khí, các cửa hàng, cửa hiệu, tiệm ăn, khách sạn, vv.). MDQD xã hội chủ nghĩa hoạt động theo phương thức kinh doanh có kế hoạch và hạch toán kinh tế, nhằm phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Trong nền kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam, MDQD giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động thương nghiệp ,có khả năng hướng dẫn thị trường phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội năm 1999 (200.923,7 tỉ đồng), gồm 198.292,2 tỉ đồng cho khu vực kinh tế trong nước và 2.631,5 tỉ đồng cho khu vực kinh tế có vốn nước ngoài; tính theo giá hiện hành thì phần khu vực nhà nước chiếm 37.292,6 tỉ đồng, trong đó: thương nghiệp là 25.384,4 tỉ đồng; ăn uống công cộng là 1.381,5 tỉ đồng; dịch vụ là 3.278 tỉ đồng; cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ là 7.248,7 tỉ đồng (theo "Niên giám thống kê" 1998).

MẬU DỊCH TIỂU NGẠCH buôn bán nhỏ giữa nhân dân các nước láng giềng ở những khu vực biên giới. Đối tượng mua bán chủ yếu là những sản phẩm sản xuất tại địa phương, nhằm đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt với số lượng và giá trị hạn chế. Tuy quy mô nhỏ, nhưng là một hình thức trao đổi hàng hoá giữa hai nước. MDTN được tiến hành thông thường trên cơ sở sự thoả thuận giữa chính phủ hai nước, bằng những điều ước quốc tế thích hợp. Việt Nam cũng tiến hành MDTN với các nước láng giềng.

MÂY tập hợp các sản phẩm ngưng tụ của hơi nước (hạt nước, tinh thể băng hoặc cả hai), khói hoặc bụi do các khu công nghiệp

thải ra, lơ lửng trong không trung. Lượng nước chứa trong M khoảng vài phần trăm gam đến vài gam trong $1m^3$. Hạt M hình thành từ hơi nước ngưng đọng xung quanh các nhân ngưng kết, mới đầu cỡ 20 μm, sau lớn dần do kết tụ, khi kích thước vượt qua 100 - 200 μm thì bắt đầu rơi xuống do trọng lực tạo thành mưa. Theo phát sinh và hình dạng đặc biệt, phân biệt: 1) M đối lưu, liên quan với sự phát triển các dòng đối lưu trong khí quyển. Dòng đối lưu mang khí nóng ẩm từ mặt đất bốc lên, khi vượt qua mức ngưng kết thì tạo thành M. Loại này thường có hình tháp, hình núi, phát triển theo chiều thẳng đứng. 2) M bình lưu hay M trong khối khí ổn định, được tạo thành bởi quá trình vận chuyển không khí nóng ẩm qua vùng có nhiệt độ thấp hơn. Có dạng lớp, phát triển theo chiều ngang.

Theo độ cao của chân M, phân biệt: M thấp (chân M ở độ cao dưới 2 km so với mặt đất), M giữa (2 - 8 km), M cao (trên 8 km); người ta còn quan sát thấy M ở độ cao 20 - 25 km gọi là M xà cừ, ở độ cao 70 - 80 km gọi là M bạc.

MÂY CAO các loại mây ở tầng cao của tầng đối lưu, thuộc loại mây ti (tồn tại dưới dạng như các sợi tơ, búi tơ). Mây ti, ti tích, thường quan trắc thấy trước lúc frông lạnh về, khi có bão xa hoặc có gió tây nam khô nóng. Ở vĩ độ trung bình, mây ti thường ở độ cao trên 5 km, ở cực hơn 3 km, ở nhiệt đới hơn 6 km.

Mây cao *Mây ti tầng*

MÂY ĐỐI LƯU mây phát triển thẳng đứng, hình thành bởi dòng thăng của không khí trong hoạt động đối lưu khí quyển. Khi dòng thăng còn phân tán và rối loạn, hình thành mây tích trung gian có tán và rối loạn, mây tích trung gian có đáy bằng hay mây tích mảnh. Khi dòng thăng mạnh và ổn định, mây nùng tích phát triển.

MÂY FRÔNG tên gọi chung cho các loại mây xuất hiện cùng với frông (front). Hệ thống mây này di chuyển cùng với mặt frông, có thể hình thành bên trên mặt frông bởi dòng thăng có trật tự, trườn trên bề mặt frông, hoặc hình thành dưới mặt frông trong không khí lạnh.

MÂY SONG nhóm cây leo đặc biệt trong rừng nhiệt đới và cận nhiệt đới, họ Cau (*Arecaceae*), có 14 chi, khoảng 600 loài. Ở Việt Nam, biết khoảng 32 loài thuộc 5 chi: chi *Korthalisa* có 2 loài, *Myrialepis* có 1 loài, *Plectocomia* có 5 loài, *Daemonorops* có 3 loài và *Calamus* có 21 loài. MS được khai thác để làm các vật dụng hàng ngày, hàng mĩ nghệ, đặc biệt là mặt hàng xuất khẩu được ưa chuộng. Ngày nay, nhiều nước đã trồng MS thay cho khai thác tự nhiên. Inđônêxia trồng được 5 loài thuộc chi *Calamus* và là nước xuất khẩu nhiều MS nhất; Thái Lan trồng được 6 loài. Đẩy mạnh việc trồng MS là cơ hội tận dụng đất, góp phần bảo vệ đất, bảo vệ môi trường và cung cấp nguyên liệu. Một số loài được trồng làm cây cảnh.

MÂY THẤP mây phân bố ở độ cao dưới 2 km, gồm các loại mây tầng, mây tích, mây tích trung gian.

MÂY TÍCH một trong 10 loại mây theo phân loại quốc tế. Mây tụ thành một khối dày đặc, rõ rệt, phát triển theo chiều thẳng đứng tuỳ theo cường độ phát triển của đối lưu mà có dạng gò, vòm hay tường thành có những chỗ nhô ra, phía trên thường toả ra như hoa lơ. Đáy MT thường ở độ cao dưới 2 km. Sự phát triển theo chiều thẳng đứng có thể tới 3 - 5 km. MT thường xuất hiện như mây đối lưu trong khối khí, do sự hun nóng bề mặt đất mùa hạ, sự thăng của không khí trên mặt frông, hoàn lưu gió đất - gió biển ở vùng ven biển.

Mây tích

MÂY TRUNG BÌNH mây hình thành ở độ cao trung bình 2 - 8 km ở vùng nhiệt đới, 2 - 7 km ở vĩ độ trung bình, 2 - 4 km ở vùng cực đới.

MÂY VŨ TÍCH (cg. mây dông), một trong 10 loại mây theo phân loại quốc tế. Mây đen, dày đặc, phát triển mạnh

Mây vũ tích *Loại mây hình đe*

theo chiều thẳng đứng dưới dạng gò núi hay dạng thành. Trong những trường hợp phát triển mạnh, đỉnh mây hình thành các cuộn mây, toả ra thành những tia hay sợi có hình dáng như một cái đe. Trên nền của mây màu xám xịt này, thường quan trắc thấy các loại mây thấp, cùng trôi với mây gốc hay tách rời khỏi nó.

Mây vũ tích *Loại mây dày đặc bốc lên cao*

Mưa rơi từ MVT thường thành từng dải dài, mưa rào kèm theo dông. Vì vậy, còn gọi "mây dông". Đáy của mây dông thường dưới 2 km, phát triển theo chiều thẳng đứng tới 10 km (có khi 15 km). Mây dông cấu tạo bởi các hạt nước (hoặc các hạt nước chậm đông khi mây dông nhiệt độ thấp), phần trên bởi các tinh thể băng.

"MẤY VẦN THƠ" tập thơ của nhà thơ Việt Nam Thế Lữ (Nhà xuất bản Đời Nay, Hà Nội, 1935); gồm 28 bài, hầu hết đã được in rải rác trên các báo từ 1932. Năm 1941, tái bản lần thứ nhất với nhan đề "Mấy vần thơ tập mới", có sửa chữa đầu đề một số bài, bỏ bớt một bài và bổ sung thêm 20 bài.

"MVT" là một trong những tác phẩm tiêu biểu của phong trào "Thơ mới", bao gồm nhiều nội dung trữ tình phong phú. Trong tập thơ có tâm sự của một lớp người khao khát tự do nhưng chỉ có thể gửi gắm niềm khao khát đó vào giấc mơ hướng về dĩ vãng. Có nỗi niềm của "Khách chinh phu" muốn quên tình riêng vì một chút hoài bão mơ hồ dành cho non nước. Có tâm trạng chán ghét, muốn quay lưng với xã hội trưởng giả, và mong tìm thấy "vẻ đẹp muôn hình muôn vẻ" trong thiên nhiên, trong nghệ thuật, và cả trong những hình bóng yêu kiều nơi tiên cảnh. Cuối cùng là cảm hứng về tình yêu, một tình yêu nhẹ nhàng, thanh cao, chưa vướng vào sự đam mê hưởng thụ. Mặc dầu vẫn còn những dấu vết của cách diễn đạt khoa trương, ước lệ trong thơ ca cũ, "MVT" thực sự là một cuộc cách tân táo bạo về hình thức nghệ thuật. Nhạc điệu du dương, ngôn ngữ trong sáng, hình ảnh giàu tính sáng tạo, được thể hiện bằng một bút pháp già dặn, "MVT" đánh dấu một bước tiến quan trọng trên con đường hiện đại hoá của thơ ca Việt Nam.

MÂYECKHÔN V. E. (Vsevolod Emil'evich Mejerkhol'd; 1874-1940), diễn viên, đạo diễn lớn của sân khấu Nga - Xô Viết. Nghệ sĩ nhân dân nước Cộng hoà (1923). Uỷ viên trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (1928). Nghệ sĩ biểu diễn của Nhà hát Nghệ thuật Matxcơva từ 1898. Thời gian 1920 - 38, đứng đầu nhà hát quốc gia mang tên "Nhà hát Tháng Mười". Dựng nhiều vở kịch nổi tiếng của các kịch gia lớn trong và ngoài nước: "Mixtơbup" của Maiakôpxki (V. V. Majakovskij, 1925), "Con rệp" của Maiakôpxki (1929), "Rừng" của Ôxtơrôpxki (A. N. Ostrovskij, 1924), "Quan thanh tra" của Gôgôn (N. V. Gogol', 1926), "Đau khổ vì trí tuệ" của Gribôêđôp (A. S. Griboedov, 1928), "Trà hoa nữ" của Duyma (con) (A. Duma, 1934) và nhiều vở khác (hơn 100 vở). Mâyeckhôn là đạo diễn có nhiều tìm tòi thử nghiệm, lập nên sân khấu "hiện thực ước lệ", một sân khấu đầy tính sân khấu, một sân khấu của nhiều trò diễn với sự kết hợp tổng hợp các nghệ thuật như hội hoạ, âm nhạc, ánh sáng và điện ảnh. Nghệ thuật diễn xuất kiểu Mâyeckhôn nổi tiếng với hệ thống động tác mang tính trình thức gọi là động tác "cơ sinh lí" (bio-mecanique). Những thủ pháp dàn dựng ước lệ táo bạo, đầy ấn tượng của ông có sức kích thích mạnh mẽ sự tiếp nhận của khán giả mà ông gọi là người sáng tạo thứ tư sau tác giả, đạo diễn và diễn viên.

Dàn kịch mục của ông có nhiều vở mang tính tuyên truyền và chính luận. Có lớp diễn nhà hát biến thành mít tinh chính trị.

Trong sự nghiệp đầy sáng tạo của mình, Mâyeckhôn đôi khi bị phê phán là theo hình thức chủ nghĩa. Trải qua một cuộc đời đầy tính bi kịch một phần cũng là do những tìm tòi đổi mới nghệ thuật quá độc đáo của mình.

MÂYÊ Ă. (Antoine Meillet; 1866 - 1936), nhà ngôn ngữ học Pháp, đứng đầu trường phái xã hội trong ngôn ngữ học. Có những công trình chính về ngôn ngữ học so sánh - lịch sử, ngôn ngữ Ấn - Âu và các họ ngôn ngữ khác.

ME (*Tamarindus indica*), cây gỗ, cây ăn quả lâu năm nhiệt đới, họ Đậu (*Fabaceae*). Cây to, cao 15 - 30 m. Lá kép lông chim, mang 10 - 20 đôi lá chét. Hoa mọc thành chùm đơn, cánh hoa vàng có vằn đỏ. Quả gần hình trụ, hơi dẹt, vỏ ngoài màu gỉ sắt, thịt quả vị chua, chứa 3 - 10 hạt. Nguồn gốc ở các vùng xavan khô hạn ở Châu Phi nhiệt đới, được đưa vào Châu Á từ thời xưa và được phát triển mạnh ở Ấn Độ.

Me *1. Cành; 2. Quả; 3. Hoa*

Ở Việt Nam, M mọc ở khắp nơi, thường được trồng để lấy bóng mát, lấy quả ăn, làm mứt, lấy lá nấu canh chua. Gỗ M có lõi màu nâu rắn chắc, ít bị mối mọt; củi cho nhiều nhiệt lượng, than có chất lượng cao.

MÈ (cg. litô), thanh gỗ hay tre đặt trên rui (cg. cầu phong) và sát dưới lớp ngói lợp trong kết cấu nhà mái ngói. Các lớp M đặt song song với chiều dài nhà, khoảng cách giữa các thanh M tuỳ thuộc kích thước của viên ngói lợp: khoảng cách bằng 230 mm nếu dùng ngói móc, ngói tiêu chuẩn; khoảng cách

bằng 30 - 50 mm nếu dùng ngói mũi (ngói ta). M dùng để đỡ ngói bằng chân cuả viên ngói, nên nhất thiết phải đóng M vuông góc với cầu phong.

MẺ LIỆU tập hợp các nguyên vật liệu dùng cho một lần nấu luyện hoặc một lần nạp liệu vào lò. Khối lượng Ml. phụ thuộc vào dung tích lò và công nghệ nấu luyện. Khối lượng từng loại nguyên vật liệu trong ML xác định nhờ tính toán phối liệu. Trong các xưởng luyện kim, ML gồm các thành phần chính: quặng, chất hoàn nguyên (thường là than) và chất tạo xỉ. Để nấu hợp kim đúc, Ml. thường có: kim loại, hợp kim trung gian và chất tạo xỉ.

MẸ LÚA biểu tượng cho sự sinh sôi nảy nở của cây lúa có thể hiểu là sinh linh của lúa. ML khác hồn lúa ở chỗ nếu mọi vật có xác và có hồn thì hồn lúa là bộ phận của một hạt lúa cụ thể; còn Ml. là "hồn" của lúa nói chung. Dạng nguyên sơ nhất của Ml. đã thấy ở các cư dân Việt Nam như Giẻ Triêng, Xơ Đăng... Ở đây ML được đồng nhất với con cóc, vợ của thần sấm sét (tức của trời). ML xấu xí với tấm da sần sùi, cũng giống như hạt lúa với vỏ lúa không nhẵn nhụi. ML có tấm lòng vàng ngọc (hạt lúa) và là nguồn lương thực chủ yếu của con người; giống con cóc nhân ái khiêm nhường luôn báo trước những trận mưa cần cho mùa màng tươi tốt. Truyện kể: vì xấu xí, đến mùa đông, khi ML ngủ trong bịch thóc sau một năm vất vả ngoài đồng, chồng bà là thần sấm sét (hay ông trời) đi với người tình của mình là thần nước (vì vậy nước ấm và trời không mưa). Đến khi xuân sang, bắt đầu mùa làm nương làm ruộng, ML trở dậy, thấy vắng chồng, nghiến răng. Thần sấm vội về trời và vì thế sấm đầu mùa xuân mới rộ.

Ở các dân tộc khác, ML được tượng trưng bằng một lượm lúa, kết quả của một giống lúa cổ trồng ở một mảnh đất riêng trên nương, được đặt vào bịch sau khi làm nghi thức dẫn "mẹ" từ rẫy về bịch bằng sợi chỉ dẫn đường. Sợi chỉ không được để dính nước khi qua suối vì sợ "mẹ" đánh ghen với người "tình" của chồng.

MẸ MÌN người chuyên dụ dỗ, bắt trộm trẻ em đem bán. Điều 120, "Bộ luật hình sự" quy định tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em.

MECAPTAN (A. mercaptan, thioalcohol), những hợp chất hữu cơ chứa lưu huỳnh. Công thức phân tử giống công thức của ancol, nhưng oxi của OH được thay bằng lưu huỳnh, vd. etyl mecaptan (CH_3CH_2SH). Tất cả M đều có mùi thối, gây độc qua đường hô hấp; là chất kích thích mạnh.

MECCATO G. K. (Gerhard Kremer Mercator; 1512 -94), nhà toán học, địa lí học người Flamăng (Flamand). Meccato sáng lập phép chiếu hình trụ giữ đều các góc, được dùng tiện lợi cho các bản đồ hàng hải. Tác phẩm cơ bản của Meccato là một sưu tập bản đồ và mô tả các nước Châu Âu xuất bản năm 1595 với tên Atlat.

MECLANH M. H. (Martial Henri Merlin; 1860 - ?), thống đốc ở Công gô thuộc Pháp (1897), tổng thư kí các thuộc địa (1899), thống đốc Goađolup (1901), phó toàn quyền Tây Phi (1902), toàn quyền Tây Phi (1908 - 18) kiêm toàn quyền Madagaxca (từ 1917), nhận chức toàn quyền Đông Dương 10.8.1923. Năm 1924, sang Vân Nam (Trung Quốc) và Nhật Bản, âm mưu liên kết đàn áp phong trào chống Pháp ở Đông Dương. Tối 19.6.1924, dự tiệc ở khách sạn Victoria (Victoria) tại Sa Điện, tô giới Pháp ở Quảng Châu, bị Phạm Hồng Thái đánh tạc đạn, bị thương. Ngày 22.4.1925, thôi giữ chức toàn quyền.

MECLÔ - PÔNGTY M. (Maurice Merleau - Ponty; 1908 - 61), nhà triết học Pháp, học trò của Huxen (E. Husserl), một trong những đại diện của hiện tượng học gần với chủ nghĩa hiện sinh. Giáo sư đại học ở Lyông (Lyon) và Xoocbon (Sorbonne). Cùng với Xactơrơ (J. P. Sartre) lập ra tạp chí "Thời hiện đại". Meclô - Pôngty quan tâm trước hết đến triết học tâm lí, ông áp dụng lí luận về hình thức vào việc nghiên cứu các ứng xử, rồi vào việc nghiên cứu tri giác, trong đó người ta thấy rõ ràng ảnh hưởng của hiện tượng luận của Huxen.

Từ 1945, Meclô - Pôngty quan tâm đến việc nghiên cứu những mối quan hệ giữa chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Mac, nhưng sau đó, Meclô - Pôngty tự vạch rõ ranh giới giữa mình với chủ nghĩa cộng sản và do đó đã chia tay với Xactơrơ (1953). Với tư cách là một nhà triết học hiện sinh chủ nghĩa, Meclô - Pôngty quan niệm con người dấn thân vào thế giới và lịch sử, con người vừa được xét ở cả hành động lẫn tư duy, ở cả cái "vô nghĩa" lẫn "cái tuyệt đối", nghĩa là được xét trong hiện sinh cụ thể cả tinh thần lẫn thể xác, do đó người ta gọi đo là thứ "triết học mang tính chất nước đôi". Những tác phẩm chính của Meclô - Pôngty "Cấu trúc của hành vi xử thế" (1942); "Hiện tượng học về tri giác" (1945), "Chủ nghĩa nhân đạo và sự khủng bố" (1947), "Ý nghĩa và vô nghĩa" (1948); "Những khoa học nhân văn và hiện tượng học" (1953); "Những cuộc phiêu lưu của phép biện chứng" (1955), "Cái hữu hình và cái vô hình" (1964).

MECLƠ R. (Robert Merle; 1908 - ?), nhà văn Pháp. Giáo sư tiếng Anh. Tham gia quân đội chống phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới II, từng bị cầm tù trong trại tập trung của Đức. Chiến tranh kết thúc, trở về nghề dạy học và bắt đầu viết văn. Tác phẩm đầu tay "Ngày nghỉ cuối tuần ở Zuycôt" (1949) vừa ra đời đã đoạt giải thưởng Gôngcua (Goncourt), phản ánh thảm hoạ của nước Pháp năm 1940, trước cuộc xâm lăng của phát xít. Những tiểu thuyết đáng chú ý: "Cái chết là nghề của tôi" (1953), nhân vật chính là Rudônfơ Lang kể lại cuộc đời mình từ khi còn nhỏ cho đến lúc trở thành tên phát xít gian ác, phụ trách một trại tập trung, giết hại hàng loạt tù nhân, cuối cùng bị kết án tử hình. "Con vật có lí trí" (1967) nói lên những âm mưu đen tối của chính quyền Hoa Kì đằng sau công cuộc thí nghiệm khoa học của giáo sư Xêvinla, một nhà bác học có tài năng nghiên cứu loài cá heo. Trong các tiểu thuyết kể trên, yếu tố kí sự hoà quyện với yếu tố hư cấu tạo nên phong cách đặc biệt của Meclơ.

MECUROCROM (A. mercurochrome; cg. thuốc đỏ), $C_{20}H_8Br_2O_6Hg Na_2$. Tinh thể hình vảy, màu xanh lá cây, ánh đồng. Tan nhiều trong nước tạo thành dung dịch màu đỏ thẫm. Dung dịch M dùng làm thuốc diệt khuẩn, sát trùng ngoài da, thay cho cồn iot vì ít xót và đỡ rát hơn.

MEGA (A. mega), tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ bội thập phân 10^6, kí hiệu M. Vd. megaoat = 10^6 oat (MW = 10^6 W). Xt. *Đơn vị bội.*

"MEKHAILA" điệu múa cổ điển Campuchia, gồm hai nhân vật: nàng Mekhaila và quỷ dữ. Nàng Mekhaila tay cầm một viên ngọc quý, quỷ dữ nhìn thấy vội đuổi theo rình rập, tìm mọi cách để cướp đoạt. Nàng Mekhaila đấu tranh chống lại quỷ dữ để bảo vệ viên ngọc quý, tượng trưng cho hạnh phúc của con người.

MEMLINH H. (Hans Memling; 1433 - 94), hoạ sĩ Flamăng (Flamand). Thường vẽ tranh khám thờ, gồm nhiều hình: "Đức Bà và Đức chúa con", "Cuộc phán xử cuối cùng", "Nỗi đam mê". Ngoài ra ông còn vẽ các bức: "Đám cưới huyền bí của nữ thánh Catơrin", "Bảy niềm vui của Đức Bà đồng trinh". Memlinh để lại nhiều bức chân dung hình nét rắn rỏi, khối vờn tinh tế.

MEN (*hoá*) x. *Enzim.*

MEN (*hoá, sinh, nông*), thứ bột màu trắng, nắm thành miếng, chế biến bằng một số dược liệu có tác dụng phản ứng hoá học để ủ rượu. M được tán nhỏ rồi rắc đều lên thực phẩm, là nguyên liệu chính để làm rượu (cơm, ngô, sắn... hoặc trái cây). Chất lượng của rượu sẽ tuỳ thuộc vào M tốt hay xấu. Mỗi loại rượu (rượu cất hay không cất) lại có những loại M thích hợp. Chúng được chế biến theo kinh nghiệm riêng của từng địa phương, từng dân tộc, để thoả mãn khẩu vị theo nhu cầu của từng nơi.

MEN (*mĩ thuật*), hợp chất (hữu cơ và vô cơ) phủ lên xương gốm nung đến độ lửa nhất định thì chảy bóng trên bề mặt sản phẩm gốm. Qua ngẫu nhiên nung tạo, lúc đầu người ta tìm ra M bằng nhiều cách: cho muối vào lò ở độ lửa cao, tạo nên lớp bóng phớt nhẹ trên bề mặt sản phẩm gốm, là cách làm rất xưa khá thô sơ. Người Sanđê (Chaldé) vùng Tiểu Á đã biết dùng M gio vào khoảng thế kỉ 5 tCn. Ở Việt Nam, di chỉ lò Trại Vải thế kỉ 6 đã có hàng loạt sản phẩm gốm M gio thành thục. M có nhiều loại tuỳ thuộc tính chất tương loại xương đất và yêu cầu màu sắc trang trí. Một số M thông dụng: 1) M chảy: tăng chất kiềm trong M làm cho M chảy nhoè nhiều hoặc ít tuỳ cách phối chất, nung tạo M chảy nhiều màu lẫn lộn và trong suốt phủ trên các lư hương chạm khắc nổi của lò Bát Tràng thế kỉ 16 - 18, có giá trị nghệ thuật độc đáo mà sau này khó làm lại tương tự. 2) M đục: chảy bóng nhưng vẫn đục. M gốc thiếc chủ yếu thuộc loại này. 3) M màu: M trong hoặc đục có pha thêm oxit màu. M màu truyền thống Việt Nam hầu hết pha từ quặng hoặc đất màu thiên nhiên như M da lươn Phù Lãng lấy từ đá son, bùn ao; M nâu Bát Tràng lấy từ phù sa sông Hồng, vv. 4) M mỡ: xương đất chín nhưng M mới chớm chảy do sự chủ động pha phối M, M mỡ tuỳ trường hợp tạo nên vẻ đẹp rắn chắc, không bóng lộn. M mỡ phủ lên các tượng gốm là cần thiết, M nâu mỡ của hoa văn cạnh M trắng bóng của nền gốm hoa nâu thời Lý, Trần có giá trị nghệ thuật thâm trầm, vững chãi. 5) M nặng lửa: nhiệt độ nung 1000 - 1400°C, tuỳ tỉ lệ thành phần hợp chất M. M nặng lửa Việt Nam thông thường có M gió (chủ yếu bằng gió), M đá (chủ yếu bằng các khoáng thạch); M đàn cơ bản vẫn là M gió có pha đất Đông (Cao Lanh, Đông Triều) loại M dành riêng cho hai lò Bát Tràng và Cầu Cây trước đây. 6) M nhẹ lửa: nung 600 - 900°C tuỳ từng loại phối men phù hợp với từng loại xương đất thì chảy bóng. Các tượng nhỏ bằng đất nung đặt ở non bộ có M màu xanh, vàng đỏ, nung đến 600°C; gạch bằng sành xốp có M nung 800 - 900°C thì men chảy; các M màu thuộc sản phẩm gốm Biên Hoà, Lái Thiêu phần lớn cũng chỉ nung 800 - 900°C. Gạch ngói lưu li, hoàng li của kiến trúc cung điện Huế thuộc loại M chì nhẹ lửa. 7) M rạn: do phản ứng vật lí giữa xương đất và M thông qua lửa (tạo xương đất co hơn độ co của M). M rạn chân chim, M rạn tổ ong là những loại M rạn đẹp của từng lò địa phương. M rạn Bát Tràng xưa vốn nổi tiếng do biết dùng xương đất, lớp áo đất và M tạo nên hiện tượng rạn tương đối to và rất đều trên bề mặt sản phẩm. 8) M trong: khi đã chảy bóng thì trong như gương, lộ rõ màu xương đất M gio truyền thống. M Tràng Thạch của Việt Nam thuộc loại này. M trong có tác dụng lớn đối với các loại gốm nặng lửa vẽ màu dưới M, thế mạnh lâu đời của sành sứ Châu Á, Việt Nam.

MEN CHĂN NUÔI nhóm nấm men đơn bào sinh sản rất nhanh bằng cách nảy chồi. Sau 2 - 3 giờ nuôi cấy, sinh khối tăng lên gấp đôi. Nấm men có giá trị dinh dưỡng cao, giàu vitamin nhóm B, có thành phần như sau (tính trong chất khô): protein 50 - 65%, chất béo 6 - 10%, xơ 2 - 5%, khoáng 7 - 8%, vv. Nấm men khô được phối chế 1 - 3% trong khẩu phần hoặc dùng trong thức ăn cai sữa sớm cho lợn con, bê, nghé, vv. Môi trường nuôi cấy nấm men công nghiệp là đường, rỉ đường, đường thuỷ phân từ gỗ, củi, parafin và khí đốt dầu mỏ. Các giống nấm men công nghiệp chính là *Candida tropicalis, C. utilis, C. lipolytica,* vv. Xác men bia, rượu (phụ phẩm công nghiệp bia, rượu) cũng rất giàu protein 45 - 52%. Một số vi khuẩn và nấm mốc như *Aspergillus hembergii* (không độc) cũng đang có xu thế được sử dụng cho chăn nuôi. Các men tiêu hoá (enzim) bổ sung vào thức ăn làm tăng tỉ lệ tiêu hoá. Các chế phẩm enzim thương mại thường chứa các enzim: proteaza, amilaza, xellulaza...

MEN SILICAT lớp thuỷ tinh mỏng (0,1 - 0,4 mm) tráng lên sản phẩm gốm sứ hay kim loại nhằm tô thêm vẻ đẹp và tăng độ trắng, độ bóng láng, giảm khả năng thấm nước, tăng độ bền hoá, bền cơ, bền điện của sản phẩm. MS có nhiệt độ chảy bằng nhiệt độ nung sản phẩm, đồng thời có hệ số dãn nở nhiệt phù hợp với xương. Có nhiều loại MS: MS khó chảy ở nhiệt độ >1150°C dùng để tráng lên sản phẩm sành, sứ nung ở nhiệt độ cao; MS dễ chảy thường dùng cho mặt hàng gốm sứ mĩ nghệ, mặt hàng xây dựng (gạch men sứ, sành vệ sinh). MS cho thêm một lượng chất gây đục như SnO_2, ZrO_2, $ZrSiO_4$, CeO_2, F thì được MS đục. MS thêm một lượng oxit tạo màu CoO, Cr_2O_3, chất gây mầm kết tinh thì được MS màu và MS kết tinh. MS cổ Bát Tràng (MS ngọc) là MS màu có Fe_2O_3 khử đến FeO. MS sáng kim loại là MS dễ chảy và có hệ số dãn nở nhiệt xấp xỉ kim loại, lớp đế có thêm NiO, CoO; lớp áo thường là MS đục hay MS màu.

MÈN MÉN bột ngô đồ - một cách chế biến ngô để ăn thay cơm, rất phổ biến trong các dân tộc thiểu số canh tác nương rẫy ở vùng núi cao các tỉnh miền núi phía bắc đặc biệt ở người Mông. Ngô được xay nhỏ, sau khi đun sôi một lúc trong chảo ngập nước cho mềm thì vớt ra, rồi đồ chín. Khi ăn, xúc dần ra bát. Nhiều khi bột ngô được đồ lẫn với một phần gạo tẻ. Thức ăn dùng với MM: thịt, cá, rau, đậu, canh, vv. Bột ngô ở đây không chỉ làm MM, mà còn dùng làm nhiều loại bánh.

MENĐELEVI (L. Mendelevium), Md. Nguyên tố phóng xạ nhân tạo thuộc nhóm III B, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 101; phân tử khối 258; thuộc họ actinit. Có nhiều đồng vị mà bền nhất là ^{258}Md với chu kì bán rã 56 ngày. Đồng vị ^{256}Md lần đầu tiên được nhóm các nhà khoa học Trường Đại học Califonia, Hoa Kì) tổng hợp (1955) bằng cách bắn các hạt α được tăng tốc vào ^{253}Es. Md có tính chất hoá học tương tự tuli. Tên của nguyên tố được đặt theo tên nhà bác học Nga Menđêlêep (D. I. Mendeleev).

MENĐEN I. G. (Johann Grégor Mendel; 1822 - 84), nhà thực vật học gốc Áo, người sáng lập ra ngành di truyền học; đã thực hiện lai các dòng thuần (đồng hợp tử) các chủng đậu Hà Lan và nhận thấy rằng có sự giống nhau ở thế hệ lai thứ nhất với bố mẹ mang các tính trội (luật về tính trội) và sự đa dạng ở các thế hệ tiếp theo với sự phân bố các cá thể theo tỉ lệ 25% đồng hợp tử trội, 25% đồng hợp tử lặn, 50% dị hợp tử trội. Các cặp tính trạng khác nhau được di truyền độc lập với nhau. Các quy luật di truyền trên gọi là định luật Menđen. Tác phẩm chính: "Nghiên cứu về sự lai các thực vật", (1856). Công trình của ông, mãi đến 1990, mới được kiểm tra và thừa nhận.

Menđen I. G.

MENĐENXƠN E. (Erich Mendelsohn; 1887 - 1953), kiến trúc sư Đức, làm việc ở Đức, thiết kế đài thiên văn Anhxtanh ở Pôtxđam (Potsdam), nhà máy làm mũ ở Luckenvanđơ (Luckenwalde), vv. Sau 1933, Menđenxơn sang Anh, lánh nạn chủ nghĩa quốc xã, sau đó sang Palextin xây dựng bệnh viện ở Haifa (Haifa), trung tâm y tế ở Hađaxa (Hadassah); năm 1941, sang Hoa Kì thiết kế và xây dựng nhiều nhà thờ Do Thái, đưa lại nhiều tính cách mới mẻ, mềm mại cho kết cấu bê tông cốt thép.

MENĐENXƠN - BACTÔNĐY F. (Félix Mendelssohn - Bartholdy; 1809 - 47), nhà soạn nhạc Đức, nghệ sĩ pianô, nhà chỉ huy, nghệ sĩ đàn oocgan và nhà hoạt động âm nhạc. Đứng đầu trường phái Laixich (Leipzig). Nhà sáng lập, giám đốc và giáo sư nhạc viện đầu tiên của Đức (Laixich, 1843). Chỉ huy của phòng hoà nhạc Ghêvanhao (Gewandhaus). Biểu diễn với tư cách nghệ sĩ pianô, nhạc trưởng và nghệ sĩ oocgan. Tác giả của những bản giao hưởng cảnh trí lãng mạn, những hoà tấu uvectuya có chương trình (trong đó có "Giấc mộng

đêm hè"), "Những bài ca không lời" cho pianô, bản côngxectô nổi tiếng cho viôlông. Tác phẩm của Menđenxơn - Bactôndy kết hợp giữa khuynh hướng lãng mạn với truyền thống cổ điển. Âm nhạc của Menđenxơn - Bactôndy thấm đượm làn điệu dân gian Đức, nổi bật ở giai điệu sáng tươi và với các phương tiện biểu hiện bậc thầy cũng như khúc chiết về hình thức. Tác phẩm chính: ôpêra "Đám cưới Camaxô", ôratôriê "Paven", "Ilia"; 5 giao hưởng (trong đó có giao hưởng Xcôtlen và giao hưởng Italia); các uvectuya: "Giấc mộng đêm hè", "Động Fingalơ"; các côngxectô: 2 cho pianô, 2 cho viôlông; nhiều tác phẩm âm nhạc thính phòng, 8 tập tiểu phẩm cho pianô "Bài ca không lời"; các tác phẩm cho đàn oocgan, cho hợp xướng, liên ca khúc; các xônat cho viôlông, viôlôngxen và pianô...

Menđêlêep Đ. I.

MENĐÊLÊEP Đ. I. (Dmitrij Ivanovich Mendeleev; 1834 - 1907), nhà hoá học, nhà sư phạm, nhà hoạt động xã hội Nga, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Pêtecbua (Peterburg, 1876). Nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau như lí thuyết dung dịch, phương pháp công nghiệp tách phân đoạn dầu mỏ, phương pháp sản xuất thuốc súng không khói, vv. Đặc biệt, Menđêlêep đã phát minh (1869) định luật tuần hoàn và lập bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, mà nhờ nó, người ta đã tìm ra nhiều nguyên tố hoá học mới. Để ghi nhớ công lao to lớn của ông, một nhóm các nhà vật lí Hoa Kì đứng đầu là Xibooc (G. T. Seaborg) đã đặt tên cho nguyên tố hóa học thứ 101 do họ tổng hợp được (1955) là Menđelevi (Mendelevium). Để lại hơn 500 công trình đã được đăng, trong đó có quyển "Hoá học cơ sở".

MENGIXTU HAILÊ MARIAM (Hailé Mariam Mengistu; sinh 1937), nhà hoạt động chính trị Êtiôpia. Sĩ quan quân đội. Sau cuộc binh biến lần thứ ba của binh sĩ yêu nước Êtiôpia tháng 6.1974, được cử làm uỷ viên Uỷ ban Phối hợp Lực lượng vũ trang (tổ chức lãnh đạo cách mạng Êtiôpia lúc đó). Ngày 12.9.1974, sau khi vua Hailê Xêlaxiê (Hailé Sélassié) bị lật đổ, được cử làm uỷ viên Hội đồng Quân chính lâm thời; đến 12. 1976, chủ tịch Hội đồng Quân chính lâm thời. Năm 1987, chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Êtiôpia. Tháng 5.1991, trước cuộc nổi dậy của các lực lượng chống đối tiến sát thủ đô Ađi Abêba, tuyên bố từ chức và bỏ chạy sang Zimbabuê.

MENGƠ C. (Carl Menger; 1840 - 1921), nhà kinh tế học người Áo, người sáng lập ra học phái Áo và là một trong những người đầu tiên đề xướng thuyết giá trị chủ quan, tính hữu ích cận biên được trình bày trong tác phẩm "Những nguyên lí của kinh tế học chính trị" (1871).

Theo Mengơ, khoa học kinh tế phải nghiên cứu những nhu cầu của con người và phương pháp thoả mãn những nhu cầu đó. Nhu cầu là một cảm giác khó chịu sinh ra từ sự mất cân bằng sinh lí. Của cải là để thoả mãn đến mức độ nhất định những nhu cầu đó nhằm khôi phục lại sự cân bằng. Trong điều kiện của cải có hạn, con người phải sắp xếp nhu cầu theo thứ tự quan trọng của chúng để có được sự thoả mãn lớn nhất. Giá trị của cải chỉ là sự đánh giá chủ quan của con người đối với của cải tuỳ theo tầm quan trọng của nhu cầu được thoả mãn và mức độ thoả mãn. Còn giá trị của tổng số của cải cùng loại sẽ được đánh giá tương ứng với nhu cầu ít quan trọng nhất.

Tác phẩm: "Nghiên cứu về phương pháp của khoa học xã hội và kinh tế học chính trị nói riêng" (1883)

MENHIA (Ph. menhir: men - đá, hir - dai), hình thức đơn giản nhất của các kiến trúc cự thạch (x. ***Cự thạch***), tạo từ khối đá đứng đơn lẻ. M có thể cao đến 4 - 5 m hay hơn (M lớn nhất cao 20 m, nặng gần 300 tấn ở Pháp). Đôi khi M tập hợp thành hàng (x. ***Cacnac***) hay xếp vòng tròn (x. ***Crômlêch***) . M thường có ý nghĩa thờ cúng. M gặp nhiều nhất ở Tây Bắc Châu Âu, có cả ở Châu Á và Châu Phi.

MENNIKÔP K. X. (Konstantin Stepanovich Mel'nikov; 1890 - 1974), kiến trúc sư Nga. Trong những năm 20 - 30 thế kỉ 20, nghiên cứu những kiểu và hình thức kiến trúc mới để xây dựng những toà nhà công cộng tại Matxcơva; dùng những cấu trúc mới để xây dựng câu lạc bộ mang tên Ruxakôp (I. V. Rusakov), những ngôi nhà riêng ở Matxcơva (1927 - 29).

MENƠ ĐƠ BIRĂNG (Maine de Biran; họ tên đầy đủ: Marie Francois Pierre Gontier de Biran; 1766-1824), nhà triết học Pháp. Chủ nghĩa duy linh của Menơ Đơ Birăng dựa trên phương pháp phân tích tâm lí học về chủ thể, mà phương tiện trực tiếp của việc đó là tổng giác trực tiếp nội tại. Phương tiện này cho phép chúng ta nắm bắt được cái "tôi" với tư cách là một khuynh hướng một tính tự phát tự do thống nhất không thể phân tích được. Menơ Đơ Birăng nhấn mạnh vai trò của ý chí trong sự phát triển của tư duy. Các tác phẩm chính: "Ảnh hưởng của thói quen" (1802), "Tri giác trực tiếp" (1807).

MENSÊVICH (Men'shevizm), phái thiểu số chống những nguyên tắc xây dựng đảng kiểu mới do Lênin (V. I. Lenin) đề ra tại Đại hội II Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga (1903), không thừa nhận bá quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản. Từ sau Cách mạng tháng Mười 1917, các thủ lĩnh M đứng về phía phản cách mạng, chống chính quyền Xô Viết; một số người trở lại hàng ngũ bônsêvich.

MENTOL (A. menthol; cg. 3 - metyl - 6 - *iso*propylxiclohexanol, *p* - mentanol - 3, bạc hà), $C_{10}H_{20}O$. Tinh thể không màu, mùi bạc hà, hơi đắng, gây cảm giác lạnh trên da, t_{nc} = 43°C. Có tám

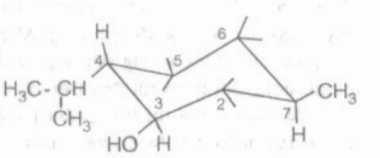

Mentol

dạng quang hoạt. Có trong tinh dầu bạc hà. Dùng làm hương liệu trong sản xuất thực phẩm, vd. rượu mùi, gia vị, kẹo, một thành phần của bột hàn răng; còn dùng điều chế dược phẩm như validol...; cũng dùng trong công nghiệp mĩ phẩm.

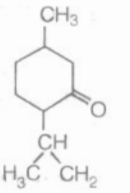

Menton

MENTON (A. menthone; cg. l- metyl - 4 - *isopropylxiclohexanon -3*), $C_{10}H_{18}O$. Chất lỏng không màu, dạng dầu, mùi bạc hà, vị đắng; khối lượng riêng 0,896 g/cm^3; t_s = 207°C. Ít tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ. Có trong tinh dầu bạc hà và nhiều loại tinh dầu khác. Dùng làm chất thơm trong sản xuất nước hoa.

MENVIN H. (Herman Melville; 1819 - 91), nhà thơ và nhà tiểu thuyết Hoa Kì. Con một nhà buôn nghèo, bỏ nghề dạy học; năm 23 tuổi, làm thuỷ thủ trên một chiếc tàu săn cá voi ở vùng biển Nam Thái Bình Dương; năm 1842, trốn khỏi tàu sống ở đảo Mackidơ (Marquises) với thổ dân; năm 1844, sau nhiều cuộc phiêu lưu, trở về sống ở Niu Yooc (New York). Menvin căm ghét

chế độ nô lệ, độc tài phong kiến và nền văn minh tư bản, ước mơ bình đẳng và công lí xã hội. Trong một số tác phẩm, Menvin miêu tả cuộc sống của thổ dân trên các đảo Nam Thái Bình Dương, tố cáo vai trò cuả giáo sĩ và thực dân phương Tây. Tiểu thuyết "Macđi" miêu tả cuộc phiêu lưu của một thuỷ thủ săn cá voi đồng thời lên án chế độ chính trị và phong tục tập quán của nhiều nước Châu Âu và Hoa Kì, phê phán thế giới phong kiến và tư bản chủ nghĩa đương thời. Đặc biệt trong tiểu thuyết "Môby Đích hay là cá voi trắng" (1851), thông qua việc thuyền trưởng và đoàn thuỷ thủ tìm diệt con cá voi trắng, tượng trưng điều ác trong xã hội, tác giả đem đến cho tác phẩm một tầng ý nghĩa mới liên quan đến những sự kiện chính trị xã hội thời ấy. Menvin còn viết tiểu thuyết tâm lí xã hội "Pie hay là những người nhập nhằng nước đôi" (1852), tiểu thuyết lịch sử "Ixraen Potơ" (1855), tiểu thuyết châm biếm "Tên đại bịp" (1857). Menvin thuộc trào lưu văn học lãng mạn Hoa Kì.

Menvin H.

MÈO (*Felidae*), họ động vật có vú, bộ Ăn thịt (*Carnivora*). Có đặc điểm: chạy nhảy nhanh, rình vồ bắt mồi. Bộ răng có răng nanh lớn, nhọn; răng hàm khoẻ, dẹt bên, có mấu nhọn. Hàm dưới có mấu khối hình trụ ngang, chỉ cử động theo chiều lên xuống nhờ đó mà mồm há được rất rộng. Đi bằng ngón hoặc bằng bàn chân, ngón có vuốt sắc nhọn. Thính giác và thị giác rất phát triển. Bán cầu não phát triển. Có 4 chi, 36 loài. Phân bố rộng. Ở Việt Nam, có 7 loài được ghi vào Sách Đỏ: M ri (*Felis chaus*), M gấm (*F. marmorata*), M cá (*F. viverrina*), báo lửa (*F. temmincki*), báo gấm (*Neofelis nebulosa*), báo hoa mai (*Panthera pardus*) và hổ (*Panthera tigris*). Các loài thú họ M đều có lợi đối với sản xuất nông - lâm nghiệp (mỗi ngày một con M có thể bắt 1 - 2 con chuột). Lông, da đẹp - dùng làm hàng xuất khẩu. Xương nấu cao (x. ***Hổ***). Một số loài được thuần hoá làm cảnh, làm xiếc như M nhà (*F. domestica*); khi nuôi chúng cần lưu ý mèo có thể bị mắc và truyền bệnh dại (x. ***Bệnh dại***). M là loại thú quý hiếm, là nguồn gen tự nhiên quý giá, cần có biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ chúng vì số lượng đang giảm sút nghiêm trọng.

MÈO CÁ (*Felis viverrina*), loài thú ăn thịt nhỏ, thân dài 71 - 78 cm, nặng 7 - 11 kg. Mõm, má phớt trắng. Tai ngắn, có 2 vệt sáng từ mắt đến tai. Bộ lông ngắn, hơi thô, màu nâu xám hay nâu xỉn, có nhiều đốm thẫm dọc sườn. Đuôi ngắn. Ăn tôm, cá, cua, ốc, ếch nhái, chim thú nhỏ. Kiếm ăn gần bờ nước. Chửa 90 - 95 ngày, mỗi lứa đẻ 2 - 3 con. Sống đơn lẻ ở vùng thấp, cây bụi ven rừng, dọc sông suối, ao đầm. Phân bố ở Nêpan, nam Ấn Độ, Xri Lanka, Lào, Cămpuchia, Xumatơra (Sumatra), Java (Java). Ở Việt Nam, có ở Cao Bằng, Phú Yên, Long An, thành phố Hồ Chí Minh.

MÈO GẤM (*Felis marmorata*), thú ăn thịt loại nhỏ. Thân dài 60 - 63 cm, nặng 3,2 - 3,8 kg. Cằm và môi dưới trắng hoặc vàng nhạt, sau tai có đốm trắng. Bộ lông xám nâu hoặc xám xanh, dày mịn. Chân và đuôi có nhiều đốm trắng. Đuôi dài, mập. Ăn thú, chim, thằn lằn, ếch nhái, côn trùng. Sống ở rừng sâu cây gỗ lớn nhiều tầng tán. Hoạt động vào đêm. Phân bố: đông Himalaya (Himalaya), Nêpan, Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Malaixia, Boocnêô (Bornéo), Xumatơra (Sumatra). Việt Nam có ở Cao Bằng, Lai Châu, Sa Pa, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Gia Lai, Kon Tum. Là loài thú quý, bị đe doạ tuyệt chủng. Cần có biện pháp bảo vệ.

Họ Mèo *1. Mèo rừng; 2. Linh miêu; 3. Mèo rừng hàn đới; 4. Mèo ri; 5. Mãn rừng; 6. Báo săn; 7. Mèo sa mạc; 8. Báo hoa mai; 9. Báo Châu Mĩ; 10. Sư tử; 11. Hổ; 12. Báo tuyết*

MÈO RI (*Felis chaus*), thú ăn thịt nhỏ, thân dài 50 - 60 cm, nặng 4 - 6 kg. Mặt màu sáng hơn lưng. Mõm trắng bạc, có hai vệt trắng ở hai mắt. Lông mép trắng; mũi đen. Tai nhọn, cao. Bộ lông màu sáng đến nâu vàng. Mặt ngoài của 4 chân có nhiều vạch và đốm, có 2 vạch ngang ở mặt trong chân trước. Ăn thú nhỏ: thỏ, sóc, chuột, ếch nhái, thằn lằn và thú móng guốc non. Sống ở vùng cây bụi ven rừng, có sậy dọc sông suối. Có thể gặp ở cả bản làng cũ, nhà gạch, chùa chiền, miếu hoang. Phân bố: châu thổ sông Vônga, Palextin, Ấn Độ, Nêpan, Myanma, Thái Lan, Đông Dương. Ở Việt Nam, chỉ gặp ở Tây Ninh. Loài thú đang bị đe doạ tuyệt chủng. Có giá trị trong kĩ nghệ lông da.

MÈO RỪNG (*Felis bengalensis*), thú rừng cỡ nhỏ. Lông màu vàng, có nhiều đốm đen trên thân. Thân dài 44,5 - 55 cm, trọng lượng 3 - 5 kg. Nơi ở của MR khá đa dạng, thường gặp gần bản làng, rình bắt gà vịt. Ăn thằn lằn, ếch nhái, chim, các loài gặm nhấm. Thường trèo trên cây; vồ mồi ở mặt đất. Bơi giỏi. Sống đôi. Chửa 65 - 72 ngày. Có thể đẻ quanh năm. Đẻ 1 - 4 con (thường 2 - 3). Con non yếu. Sau 10 ngày mở mắt và tự đi kiếm mồi. Thành thục ở 18 tháng tuổi. Sống 12 - 13 năm. Phân bố rộng rãi ở Châu Á, từ lưu vực Hắc Long Giang, qua Trung Quốc, đến Đông Dương, Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia. Ở Việt Nam, phân bố ở khắp nơi.

MÈO VẠC huyện miền núi ở phía bắc tỉnh Hà Giang. Diện tích 574,4 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mèo Vạc, huyện

lị), 16 xã (Tả Lũng, Thượng Phùng, Pải Lủng, Pả Vi, Xín Cái, Giàng Chu Phìn, Sơn Vĩ, Sủng Chà, Sủng Máng, Cán Chu Phìn, Lũng Chinh, Tắt Ngà, Lũng Pù, Nậm Ban, Khâu Vai, Niêm Sơn). Dân số 53.400 (1999), gồm các dân tộc: Mông (85%), Dao, Giáy. Địa hình núi đá vôi, sông Nho Quế chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm khoảng 12,1 nghìn ha. Trồng và khai thác cây dược liệu, tam thất, hồ đào, vv. Chăn nuôi gia súc bò, dê, ngựa. Quốc lộ 2A chạy qua.

MÉO ẢNH khuyết tật của quang hệ, thể hiện ở chỗ ảnh của vật không đồng dạng với nó mà bị biến dạng do độ phóng đại ngang giảm hoặc thay đổi khi điểm sáng (vật) ra xa quang trục. Có các loại: MA lồi (ảnh của hình vuông có cạnh lồi ra), MA lõm (cạnh lõm vào), MA Côma (ảnh của một điểm có dạng giống giọt nước), vv

MÉO TIẾNG, MÉO HÌNH hiện tượng âm thanh và hình ảnh sau khi truyền đạt và tái tạo không giữ được đầy đủ tính năng như từ nguồn phát ra. Âm thanh bị méo, nghe ngạt, rạn vỡ (như người ngạt mũi, người vỡ tiếng) là bị méo phi tuyến, nghe bị mất tiếng bổng tiếng trầm là bị méo tần số. Hình ảnh bị méo trên màn hình, hình tròn thành bầu dục hoặc hình trứng, hình người bị nhọn đầu hoặc bẹt đầu, chân dài ra hoặc ngắn lại. Hiện tượng méo có thể do chất lượng thiết bị truyền đạt và hồi thuật, có thể do sự điều chỉnh thiết bị chưa đúng. Cần chỉnh lại máy thì có thể làm giảm độ méo.

MESO - (A. meso -) 1. Tiền tố dùng để chỉ các hợp chất có chứa nhiều nguyên tử cacbon bất đối xứng nhưng không có tính quang hoạt, do có sự bù nhau nội phân tử của góc quay (nửa quay phải bù nửa quay trái). Vd. axit meso - tactric.

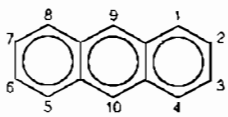

Meso

2. Tiền tố dùng để chỉ vị trí các nhóm thế của vòng ở giữa trong hệ nhiều vòng thơm giáp nhau, vd. vị trí 9 và 10 của antraxen.

MESOPHYTA (*mesophyta*) 1. (*sinh*) nhóm thực vật trung gian giữa thực vật ưa nước và thực vật ưa khô. Chúng thường thích ứng với khí hậu ôn hoà, gồm các loại cây rụng lá hằng năm, nhiều loại cây trồng, cây bụi rậm

2. (*địa chất*), trong cổ sinh vật học, M chỉ một giai đoạn phát triển của thực vật gần trùng hợp với đại Mêzôzôi (Mesozoic), song phát triển từ đầu Pecmi (Permi) muộn và kết thúc ở cuối Krêta (Crèta) sớm. Sự phát triển cực thịnh của thực vật hạt trần (tùng, bách, bạch quả, vv.) là nét đặc trưng của M.

"MESO" (A. masher - kẻ nghiền nát), mật danh cuộc hành binh tìm diệt của 20 nghìn quân (gồm Sư đoàn kị binh bay số 1 Hoa Kì, Sư đoàn 22, hai chiến đoàn dù quân Sài Gòn, một trung đoàn Nam Triều Tiên) trong cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất của Hoa Kì (1965 - 66). Diễn ra từ 28.1 đến 6.3.1966. Mục đích: mở rộng bình định phía bắc tỉnh Bình Định, nam tỉnh Quảng Ngãi nối liền với Tây Nguyên, tiêu diệt Sư đoàn 3 Quân giải phóng Miền Nam Việt Nam. Không đạt mục đích, Hoa Kì tiếp tục mở cuộc hành binh "Cánh Trắng 1" (White Wing 1) từ 7.2 và "Cánh Trắng" từ 14.2. Liên tục cơ động và kết hợp tác chiến với lực lượng vũ trang của các huyện Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, vv.; Sư đoàn 3 đã tiến hành nhiều trận chiến đấu thắng lợi, bẻ gãy từng cánh quân đối phương; lần đầu đánh bại chiến thuật không vận của Hoa Kì ở Miền Nam Việt Nam. Trong cuộc hành binh này, Hoa Kì bị loại khỏi vòng chiến đấu nhiều binh sĩ, bị bắn rơi nhiều máy bay (phần lớn là trực thăng), nên phải kết thúc cuộc hành binh vào ngày 6.3.1966. Kina (tư lệnh Sư đoàn kị binh bay), người chỉ huy cuộc hành binh bị cách chức.

MÉT (Ph. metre, HL. metron - đơn vị đo lường), đơn vị cơ bản về độ dài trong hệ SI và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam, kí hiệu m. Theo định nghĩa được thông qua tại Đại hội cân đo quốc tế lần thứ 17 (1983) thì M là độ dài của quãng đường mà ánh sáng đi được trong chân không trong khoảng thời gian 1/299792458 giây. Theo định nghĩa do Đại hội cân đo quốc tế lần thứ 11 thông qua năm 1960, thì M là độ dài bằng 1650763,73 lần bước sóng bức xạ trong chân không ứng với sự chuyển giữa các mức $2p_{10}$ và $5d_5$ của nguyên tử ^{86}Kr. Các định nghĩa trên không làm thay đổi độ dài của M. Trước 1960, M chuẩn là một thanh hợp kim platin - iridi (Pt - Ir), trên mặt có hai vạch đánh dấu, được bảo quản tại Viện Cân đo Quốc tế ở Xevrơ (Sèvres) gần Pari, Pháp. Theo định nghĩa ban đầu vào năm 1791 ở Pháp, thì M là $\frac{1}{10^7}$ của một phần tư kinh tuyến Trái Đất.

MÉT (*Dendrocalamus*), chi tre nứa, phân họ Tre nứa (*Bambusoideae*), mọc từ lâu đời ở vùng thượng nguồn sông Lam, tỉnh Nghệ An. Thân cao 20 - 30 m, đường kính 10 - 15 cm, có khi tới 30 cm. Vách thân dày, hơn 3 cm ở phần gốc. Lóng dài 10 - 40 cm. Lá rộng trung bình 1,5 cm, dài 17 cm. Mo có bẹ hình xẻng, mặt lưng có lông màu tím; phiến mo tím sẫm; khi cây măng vươn ra sáng, bẹ mo có màu xanh vàng hay xanh xám. Mùa măng tháng 4 - 9, chủ yếu tháng 6 - 7. Mọc thuần loài hay xen cây lá rộng (xoan, trám). Công dụng: làm phao trong bè vận chuyển gỗ đường sông, làm vật liệu xây dựng, đồ gia dụng, nguyên liệu làm giấy sợi, hàng xuất khẩu, vv. Măng ăn tươi và làm măng khô.

MẸT x. ***Nong, nia, mẹt, cót.***

META - (A. meta-) x. ***Ortho -, meta -, para -.***

METAAXIT (A. metaacid) 1. Axit thơm hữu cơ có nhóm thế ở vị trí *meta*, vd. axit *m* - toluic

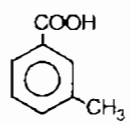

Axit *m* - toluic

2. Oxiaxit vô cơ mà mỗi phân tử mất một phân tử nước trong quá trình trùng ngưng các oxiaxit đó mà phi kim tương ứng có số oxi hoá cao nhất.

Vd. $nH_3BO_3 - n\,H_2O \rightarrow (HBO_2)_n \quad n > 3$

Axit boric — Axit metaboric

$nH_4SiO_4 - nH_2O \longrightarrow (H_2SiO_3)_n \quad n \geq 3$

Axit silisic — Axit metasilisic

$nH_3PO_4 - nH_2O \longrightarrow (HPO_3)_n \quad n \geq 3$

Axit photphoric — Axit metaphotphoric

Số oxi hoá của phi kim không thay đổi trong quá trình trùng ngưng.

METAN (A. methane), CH_4. Khí bùn ao, khí mỏ. Chất đầu dãy hiđrocacbon no (ankan). Không màu, không mùi, nhẹ hơn không khí. Ít tan trong nước; tan trong ete. Dùng trong sản xuất phân đạm trong tổng hợp hữu cơ để điều chế fomandehit, axetilen, cacbon đisunfua (CS_2)...; làm nhiên liệu, chế tạo muội than. Là thành phần chủ yếu của khí thiên nhiên (77 - 99%), của khí đồng hành (31 - 90%). Khi cháy, cho ngọn lửa không màu. Tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.

METANAL (A. methanal) x. ***Fomandehit.***

METANOL (A. methanol, methyl alcohol; cg. ancol metylic), CH_3OH. Chất lỏng không màu; t_s = 64,5°C; khối lượng riêng ở 20°C: 0,79609g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C là 1,329. Tan trong nước, etanol, ete. Điều chế bằng tổng hợp từ cacbon monoxit và hiđro hoặc bằng các phương pháp khác. Dùng trong tổng hợp hữu cơ để sản xuất fomandehit, dimetylsunfat, dimetylphtalat, vv. Rất độc: nếu uống có thể gây tử vong hay mù mắt (chỉ cần 10 ml).

METASOMATIT (L. meta - biến đổi, soma - cơ thể), đá biến chất có sự trao đổi thành phần hoá học giữa đá macma xâm nhập

với các đá vây quanh, làm cho thành phần hoá học khác biệt so với đá nguyên thuỷ, vd. đá scacnơ, grayzen.

METHIONIN (A. methionine; cg. axit 2 - amino - 4 metylthiobutyric), $CH_3SCH_2CH_2CH(NH_2)COOH$. Tinh thể không màu, mùi thơm nhẹ. Tan trong nước; ít tan trong etanol; không tan trong ete. Có trong protein động vật và thực vật. Là axit amin không thể thay thế trong cơ thể người. Dùng để chữa bệnh gan và xơ mỡ động mạch (lấy mỡ thừa và làm giảm hàm lượng colesterol trong máu).

METNIKÔP I. I. (Il'ja Il'ich Mechnikov; 1845 - 1916), nhà sinh học, vi sinh học và kí sinh trùng học người Nga. Các công trình nổi tiếng thuộc các lĩnh vực: sự phát triển của giới sinh vật về mặt phôi học, sinh lí tiêu hoá nội tế bào và bệnh học, trong đó có các phát hiện quan trọng về hiện tượng thực bào và miễn dịch dịch thể; bệnh dịch tả Châu Á, giang mai thực nghiệm; dịch tễ học bệnh lao và miễn dịch lao; sự lão hoá sớm và chết, được coi như là một quá trình bệnh lí có thể cải thiện được, vv. Giải thưởng Nôben về y học [1908, cùng với Erơlich (P. Ehrlich)].

METOL (cg. *n*- metyl - *p* - aminophenolsunfat), CH_3-NH-C_6H_4OH $1/2H_2SO_4$. Tinh thể không màu, đen dần khi để ngoài không khí, nóng chảy ở 240 - 260°C (phân huỷ); tan trong nước (4,8 g trong 100 g nước ở 15°C), trong etanol; không tan trong ete. Điều chế bằng cách decacboxyl hóa *p* - hiđroxiphenylglixin ở 200°C, hoặc tác dụng C_6H_5Cl với CH_3Cl (ở 135°C dưới áp suất) có mặt $CuSO_4.5H_2O$ và sau đó axit hoá bằng H_2SO_4. M được dùng làm chất hiện hình trong thuốc ảnh (đặc biệt là khi kết hợp với hiđroquinon).

METTECNICH - UYNNOBUA K. (Klemens Metternich - Winneburg; cg. Mêtecnich - Uynnobuốc; 1773 - 1859), nhà hoạt động chính trị và ngoại giao Áo. Bảo vệ chế độ quân chủ, chống Cách mạng tư sản Pháp 1789 và Đế chế Napôlêông I (Napoléon I). Năm 1806, làm đại sứ Áo ở Pari (Pháp); năm 1809, bộ trưởng Ngoại giao. Thành lập Liên minh các nước Châu Âu chống Napôlêông, nhằm phục hồi triều đại Buốcbông (Bourbons) ở Pháp. Đóng vai trò quan trọng trong Hội nghị Viên (1815), đề ra chủ trương "cân bằng Châu Âu" để hạn chế thế lực các nước lớn, thành lập Đồng minh thần thánh dưới ảnh hưởng của Áo. Cuộc cách mạng 1848 ở Viên đã kết thúc vai trò chính trị của Mettecnich - Uynnobua. Nguyên tắc ngoại giao của Mettecnich - Uynnobua: 1) Không được làm cuộc thương lượng tan vỡ, nhất là trong trường hợp để cứu vãn hay lập lại hoà bình. 2) Phải chuẩn bị kĩ lưỡng tới mức tối đa mọi văn kiện ngoại giao, mọi cuộc họp bộ trưởng, lãnh đạo nhà nước, mọi việc thảo hiệp ước. 3) Không cam kết khi chưa chín muồi, giành lấy cho mình sự tự do hành động càng lâu càng hay. 4) Về mặt chính trị, không có việc gì nhỏ, mọi việc đều nằm trong hệ thống; một cường quốc phải có mặt ở khắp nơi. 5) Cần nắm đến chi tiết nhỏ hoạt động của đồng minh và kẻ thù, nguyên nhân che đậy hoạt động đó. Những nguyên tắc này đã được Kixingiơ (H. Kissinger) vận dụng một cách nghiêm ngặt trong các cuộc hội nghị và thương lượng quốc tế, trong đó có cuộc Hội nghị Pari về Việt Nam. Mettecnich - Uynnobua đã dành được nhiều nhượng bộ của những người đối thoại, đem lại nhiều thành quả cho các thế lực thống trị của Áo và Châu Âu trong gần 40 năm kể từ Hội nghị Viên (1815).

METYL DA CAM (A. methyl orange; cg. natri *p* - đimetyl - aminoazobenzen sunfonat, heliantin), $(CH_3)_2N\ C_6H_4\ N = N\ C_6H_4COOH$. Bột màu vàng da cam. Tan trong nước; không tan trong etanol. Dung dịch trong nước dùng làm chỉ thị chuẩn độ axit - bazơ; có màu hồng trong môi trường axit, vàng da cam trong môi trường kiềm; khoảng pH chuyển màu: 3,1 - 4,4.

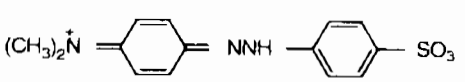

Metyl da cam

METYL METACRILAT (A. methyl methacrylate).

$$CH_2 = C(CH_3)COOCH_3$$

Khối lượng phân tử 100,1. Chất lỏng không màu, dễ bay hơi; t_s = 100,6°C; t_{nc} = - 48,2°C; khối lượng riêng 0,940 g/cm^3, khó tan trong nước; dễ tan trong etanol, ete; dễ bắt lửa, làm bỏng da. Điều chế bằng cách tách nước của axetonxianhiđrin với sự có mặt metanol. Trùng hợp dễ dàng, dùng để sản xuất thuỷ tinh hữu cơ (plexiglas) và một số loại polime đồng trùng hợp với các monome khác.

METYL SALIXILAT (A. methyl salicylate), chất lỏng dạng dầu không màu hoặc màu vàng nhạt; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,180 - 1,185, t_{nc} = 8,3°C; t_s = 222,2°C. Dạng tự nhiên không phải là chất quang hoạt; dạng tổng hợp có độ quay cực +1,5°. Tan trong etanol, ete và axit axetic băng. Điều chế bằng cách đun metanol và axit salixilic với axit sunfuric. Dùng trong y học làm thuốc xoa bóp; dùng để pha chế nước hoa, làm dung môi để sản xuất xenlulozơ.

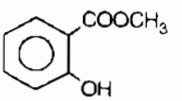

Metyl salixilat

METYL TÍM (A. methyl violet), hỗn hợp hiđro clorua của pentametyl - *p* - rosanilin và hexametyl - *p* - rosanilin. Tinh thể ống ánh màu xanh thẫm. Tan trong nước, etanol, clorofom; không tan trong ete. Thuộc loại phẩm nhuộm triarylmetan. Dùng làm thuốc thử, thuốc nhuộm và chỉ thị màu: trong môi trường kiềm có màu tím; môi trường axit có màu vàng.

METYLAMIN (A. methylamine; cg. aminometan), CH_3NH_2. Chất khí không màu; mùi khó chịu, gây buồn nôn, có thể nhận biết ở nồng độ 0,005%. Tan trong etanol, ete, benzen, axeton, clorofom, nước. Điều chế bằng cách đun hỗn hợp fomalin với amoni clorua. Dùng làm dược phẩm, thuốc rửa ảnh; phẩm nhuộm dãy antraquinon; làm chất hấp thụ chọn lọc các khí có tính axit.

METZÔ - TINTÔ (mezzo - tinto) x. ***Tranh khắc.***

MEZON (A. meson), hạt cơ bản không bền có khối lượng trung bình, có spin bằng không hoặc nguyên, thuộc lớp các hadron (hạt cơ bản tham gia tương tác mạnh) và không có tích barion. Thuộc về các M có π - mezon, K - mezon và một số hạt cộng hưởng. M là hạt truyền tương tác giữa các nuclon.

MEZOSOM (*mezosome*), chỗ lõm rộng của màng sinh chất ở một số vi khuẩn, nơi quy tụ các enzim hô hấp và về chức năng, có thể tương ứng thể hạt sợi (ti thể) của sinh vật nhân thật. Có thể là nơi tích luỹ ADN trong quá trình phân chia tế bào vi khuẩn (phân cắt) và tham gia tách hai phân tử ADN sau quá trình sao chép và hình thành tế bào mới.

MÊ CÔNG x. ***Mêkông.***

MÊ ĐẠO hệ thống giao lưu các hốc hoặc các đường ống trong cơ thể. Có: MĐ sàng (khối bên xương sàng); MĐ xương - phần xương của tai trong bao gồm ốc tai, tiền đình và các ống bán khuyên; MĐ màng - phần màng của tai trong bao gồm ốc tai màng, nang xoang, nang cầu, ống và túi nội dịch, các ống bán khuyên màng; MĐ thận - hệ thống thận và mạch máu ở vỏ thận.

MÊ LINH huyện ở phía đông nam tỉnh Vĩnh Phúc. Diện tích 254 km^2. Gồm 2 thị trấn (Xuân Hoà; Phúc Yên, huyện lị), 22 xã (Ngọc Thanh, Cao Minh, Nam Viêm, Tiền Châu, Phúc Thắng, Thạch Đà, Kim Hoa, Tiến Thắng, Tự Lập, Quang Minh, Thanh Lâm, Tam Đồng, Liên Mạc, Vạn Yên, Đại Thịnh, Chu Phan, Tiến Thịnh, Mê Linh, Văn Khê, Hoàng Kim, Tiền Phong, Tráng Việt).

Dân số 248.000 (1999). Địa hình phía bắc đồi thoải lượn sóng, phía nam đồng bằng ven sông Hồng. Trồng rau, đậu tương, thuốc lá. Công nghiệp: in, cơ khí tiêu dùng. Quốc lộ 2 và đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua. MI. được thành lập từ 5.7.1977 do hợp nhất hai huyện Bình Xuyên và Yên Lãng cũ. Là huyện ngoại thành của thành phố Hà Nội từ 1978. Trở lại tỉnh Vĩnh Phú từ 7.1991; từ 11.1996, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

MÊ NAM (Me Nam; cg. Chao Phraya), sông dài khoảng 1.200 km (tính từ sông nhánh chính Pinh 1.500 km). Diện tích lưu vực 150 nghìn km^2, chảy theo hướng bắc nam và đổ vào vịnh Thái Lan. Lưu lượng trung bình 2.700 m^3/s. Vận tải đường thuỷ ở hạ lưu. Sử dụng chủ yếu để tưới ruộng. Ở châu thổ MN có thành phố Băngkốc.

MÊ NAM (Me Nam; cg. Chao Phraya), đồng bằng châu thổ sông Mê Nam ở Thái Lan. Diện tích khoảng 100 nghìn km^2. Cấu tạo chủ yếu bằng đất phù sa màu mỡ. Trồng lúa, MN là "vựa lúa", làm cho Thái Lan trở thành một trong những nước xuất khẩu nhiều gạo trên thế giới.

MÊ NHĨ (tk. tai trong), phần của tai, gồm: ốc tai, tiền đình với các ống bán khuyên xương.

MÊ SẢNG trạng thái rối loạn ý thức cấp tính không kéo dài, làm tổn hại khả năng tri giác môi trường xung quanh, kèm theo các ảo tưởng, ảo giác (nhất là ảo thị), vv. Thường làm cho bệnh nhân lo lắng, sợ hãi, kích động. Có thể gặp trong các trường hợp sốt cao, một số bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm độc hay bệnh thực tổn.

MÊ TÍN DỊ ĐOAN niềm tin vào sự tồn tại của những sức mạnh siêu nhiên như tin vào số mệnh, giấc mơ, điềm báo, phù thuỷ, bói toán, tướng số, vv. Mọi hiện tượng MTDD đều là tàn tích của những tín ngưỡng nguyên thuỷ gắn với trình độ nhận thức thấp kém của người xưa về những nguyên nhân của các hiện tượng xảy ra trong thế giới. MTDD gây nhiều tác hại đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bài trừ MTDD là một nhiệm vụ quan trọng của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá.

MỀ phần ống tiêu hoá tiếp sau diều, có thành cơ rất dày, lớp màng lót cứng, phủ sừng, có chức năng nghiền thức ăn. Thường chứa các hạt sạn, đá nhỏ làm tăng hiệu quả nghiền thức ăn khi co bóp (ở chim, giun đất), có răng hay gai kitin cứng (ở động vật chân khớp). Ở chim, M là phần sau dạ dày tuyến.

MỄ PHẤT (Mi Fu; 1051 - 1107), hoạ sĩ Trung Hoa đời Tống, chuyên về tranh sơn thuỷ. Ông không chiều theo thị hiếu chính thống triều đình, chỉ vẽ theo ý thích riêng, trung thành với cảm xúc thật của mình trước tạo vật, nên mặc dù có tài năng vẫn không được mời vào Hoa viện triều đình. Nhưng phong cách nghệ thuật Mễ Phất lại có nhiều ảnh hưởng đến các hoạ sĩ trong Hoa viện. Sau này, phái văn nhân - hoạ lấn át phái hoạ cung đình thì ảnh hưởng họ Mễ càng lớn. Tranh sơn thuỷ Mễ Phất nhiều chất thơ. Núi non trong tranh ông là kết quả của thời kì ông đi khảo sát Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây. Ông dùng những biến thái của mực đắp nhiều lớp với những nhát búa phân đoạn chấm phủ khắp hình thể của núi non. Kĩ pháp đó hình thành hệ nhăn gấp (thuận) hạt mưa, còn gọi là hệ nhăn gấp hạt gạo (Mễ có nghĩa là gạo) dùng để biểu hiện núi rừng có mây mù, không khí ẩm ướt phương nam khác với không khí hanh khô phương bắc Trung Quốc. Con của Mễ Phất là Mễ Hữu Nhân, cũng là danh hoạ đời Tống, vẽ theo phong cách của bố. Tranh sơn thuỷ họ Mễ độc đáo, núi cao chỉ thấy ngọn, cây không thấy rễ, mây toả ngập không trung. Những nhà nghiên cứu mĩ thuật Châu Âu cho rằng kĩ pháp họ Mễ đã đi trước chủ nghĩa ấn tượng từ lâu.

MÊGANTRÔPUT (*meganthropus*), tên khoa học, có nghĩa là "Người khổng lồ". Năm 1941, ở Xanghiran (Sangiran) [đảo Java (Java). Inđônêxia], Kơnichxvan (G. H. R. von Koenigswald) phát hiện được một mảnh xương hàm dưới hoá thạch của một loại vượn người, có những chiếc răng rất lớn, ông đặt tên là *Meganthropus palaeojavanicus*. Có những nét gần gũi giữa M và *Australopithecus* Châu Phi. Một số học giả cho M thuộc một giống hoàn toàn khác với Hômô Êrectut (*Homo erectus*), nhưng cũng có người cho rằng M chỉ là một cá thể *Homo erectus* có răng lớn.

MÊGAPHÔN (A. megaphone; cg. loa tăng âm, loa điện), thiết bị gọn, nhẹ, xách tay hoặc đeo vai, gồm có một micrô, bộ phận tăng âm và một loa gắn liền, có tay cầm để người sử dụng đưa phần micrô lên gần miệng mà nói. M làm cho âm thanh to hơn lên, dùng để thông báo, điều khiển ở các nơi công cộng, ồn ào. M thường được chạy bằng pin cho tiện việc di động.

MÊHICÔ (Mexico), sơn nguyên ở Mêhicô và ở phía nam Hoa Kì. Được giới hạn bởi các dãy núi Xiera Mađrê Đông (Sierra Madre Oriental) ở phía đông, Xiera Mađrê Tây (Sierra Madre Occidental) ở phía tây và Xiera núi lửa ở phía nam. Phần bên trong gồm những vùng trũng rộng lớn nằm ở độ cao 1.000 - 1.200 m và các cao nguyên núi lửa cao 2.000 - 2.400 m. Điểm cao nhất là núi lửa Ôrixaba (Orizaba) 5.700 m. Các mỏ kim loại màu, vàng, bạc. Phần lớn thực vật hoang mạc, ở phía nam là xavan.

MÊHICÔ (Mexico), vịnh thuộc Đại Tây Dương, ven bờ đông nam lục địa Bắc Mĩ, ở giữa các bán đảo Florida (Florida), Yucatan (Yucatan) và đảo Cuba (Cuba). Diện tích 1.555 triệu km^2, sâu 3.822 m. Sông Mixixipi (Mississippi) đổ vào vịnh. Dòng chảy ra từ vịnh M là cơ sở đầu tiên cho hải lưu nóng Gơn Xtơrim (Gulf Stream). Khai thác dầu mỏ ở thềm lục địa. Cảng chính: Niu Ooclêan (New Orleans), Vêracrut (Veracruz).

MÊHICÔ (Mexico; Estados Unidos Mexicanos - Liên bang Mêhicô), quốc gia ở phía nam lục địa Bắc Mĩ. Diện tích 1,958 triệu km^2. Dân số 98,881 triệu (2000), trong đó 60% là người lai, 30% là người Indian, 9% người gốc Âu. Dân thành thị 71% (1990). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa 90,4% (1995). Thủ đô Mêhicô [Mexico; 9,8 triệu dân (1990)]. Các thành phố lớn trên 1 triệu dân khác: Goađalahara (Guadalajara), Xiuđat Nêxahuancoiôt (Ciudad Netzahualcoyotl), Mônterây (Monterrey), Puêbla (Puebla). Thể chế: cộng hoà liên bang, hai viện (Thượng và Hạ viện). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống.

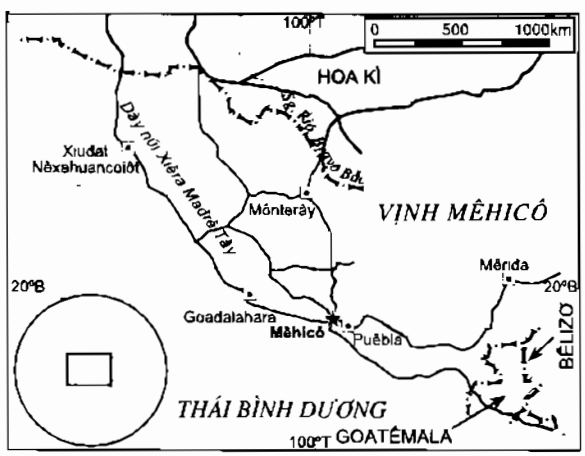

Mêhicô

Phần lớn M là một sơn nguyên rộng lớn (đỉnh cao nhất 5.700 m) với các dãy núi Xiêra Mađrê Đông (Sierra Madre Oriental), Xiera Mađrê Tây (Sierra Madre Occidental) và Xiêra Mađrê Nam (Sierra Madre del Sul) vây quanh. Ở rìa tây và rìa nam ven

Thái Bình Dương chỉ có những đồng bằng hẹp. Ở rìa đông ven vịnh Mêhicô có những đồng bằng rộng lớn, nhất là ở phía nam trên bán đảo Yucatan. Khí hậu nhiệt đới, ở miền Bắc khí hậu á nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 10 - 25°C, tháng bảy 15 - 30°C. Lượng mưa hàng năm từ 100 - 3.000 mm. Sông lớn Riô - Bravô Bắc (Río Bravo del Norte) làm biên giới với Hoa Kì. Ở những vùng khô hạn có thực vật hoang mạc và nửa hoang mạc, ở các vùng ẩm ướt là rừng nhiệt đới, ở miền núi phía bắc có rừng lá kim. Năm 1994 rừng chiếm 26% diện tích, đồng cỏ 39%, đất canh tác 13%, các loại đất khác 22%. Khoáng sản chính: sắt, đồng, kẽm, vàng, bạc, chì, mangan.

M là nước đang phát triển. Năm 1997, nông nghiệp chiếm 5,3% GDP và 23,5% lao động. Công nghiệp chế biến 19,9% GDP và 16,4% lao động; xây dựng 3,9% GDP và 4,6% lao động. Thương mại 20,2% GDP và 20,5% lao động; tài chính 13,7% GDP và 3,9% lao động; công chính, quốc phòng và dịch vụ 18,9% GDP và 23,2% lao động. GDP đầu người 2.700 USD (1995). GNP đầu người 3.840 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (tấn, 1998): mía 49 triệu, ngô 18 triệu, lúa miến 6,5 triệu, lúa mì 3,2 triệu, cam 3,3 triệu, chuối 1,6 triệu, xoài 1,5 triệu. Chăn nuôi (con): bò 30,5 triệu , lợn 15 triệu, dê 9,4 triệu, gà tây 3,3 triệu, cừu 6 triệu, ngựa 6,2 triệu, la và lừa 6,5 triệu. Gỗ tròn 22 triệu m^3. Cá 1,2 triệu tấn. Khai khoáng (tấn): sắt 6,1 triệu, kẽm 383 nghìn, đồng 343 nghìn, chì 179 nghìn, mangan 192 nghìn, muối 8,5 triệu, thạch cao 4,2 triệu, sunfua 917 nghìn, fluo 493 nghìn. Công nghiệp (1994) [theo giá trị sản lượng pêxô Mêhicô (PM)]: máy móc và thiết bị 82 tỉ, thực phẩm đồ uống và thuốc lá 64 tỉ, hoá chất 50 tỉ, kim loại 25 tỉ, giấy 9 tỉ, dệt 8,5 tỉ . Năng lượng: điện 162 tỉ KW.h (1996), than 10 triệu tấn, dầu thô 1 tỉ thùng, sản phẩm dầu lửa 77,8 triệu tấn, khí đốt 28 tỉ m^3.

Giao thông (1997): đường sắt 26,6 nghìn km, đường bộ 321,5 nghìn km (rải nhựa 37%). Các cảng chính: Tampicô (Tampico), Vêracrut (Veracruz). Xuất khẩu (1998) 117,5 tỉ USD (hàng công nghiệp 90,7%, dầu thô 6,1%, hàng nông nghiệp 3,7). Nhập khẩu (1998) 125 tỉ USD (hàng sơ chế 77,3%, nguyên liệu 13,8%, hàng tiêu dùng 8,9%). Bạn hàng chính: Hoa Kì, Đức, Nhật Bản, Canada, Tây Ban Nha, Italia, Pháp. Đơn vị tiền tệ: pêxô M (Peso M- PM). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 9,46 PM (10.2000).

Từ lâu, các bộ lạc Indian [Aztêc (Aztec), Tôntêch (Toltèques), Maya (Maya)] cư trú trên lãnh thổ M đã đạt tới trình độ văn minh khá cao. Vào thế kỉ 16, M bị Tây Ban Nha thống trị. Năm 1821, M giành được độc lập. Năm 1824, tuyên bố là nước cộng hoà liên bang. Năm 1824, Hoa Kì thôn tính bang Têchdớt (Texas) và sau cuộc chiến tranh 1846 - 48, chiếm thêm một nửa lãnh thổ M. Từ 1960, M thực hiện chính sách củng cố kinh tế quốc dân, không can thiệp vào nội bộ các nước khác, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước. Ngày độc lập 16.9.1810. Là thành viên Liên hợp quốc 7.11.1945. M thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 19.5.1975.

MÊHICÔ (Mexico), thủ đô của Liên bang Mêhicô. Nằm trong một lòng chảo trong thung lũng núi cao 2.240 m, M là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước; là thành phố lớn nổi tiếng thế giới, với tên gọi Mêhicô Xity (Mexico City). Dân số hơn 10 triệu (1993). Sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Công nghiệp: chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm, kĩ thuật điện, luyện kim, công nghiệp nhẹ. Đại học Tổng hợp Quốc gia. Do người Tây Ban Nha xây dựng năm 1521 tại địa điểm của thành phố Tênôctitlan (Tenochtitlán) đã bị họ tàn phá. Những năm 1535 - 1821, thủ đô của Vương quốc phụ Tây Ban Nha. Kim Tự tháp cổ, nhiều toà nhà công cộng, nhà thờ, tu viện các thế kỉ 16 - 18, các tổ hợp kiến trúc hiện đại: khu trường đại học (1949 - 54). Các sân vận động: thế vận hội (1952 - 53), Aztec (1968). Nhiều bích họa của các tác giả nổi tiếng. Viện Bảo tàng Quốc gia về Nhân loại học. Viện Bảo tàng Nghệ thuật cổ và hiện đại.

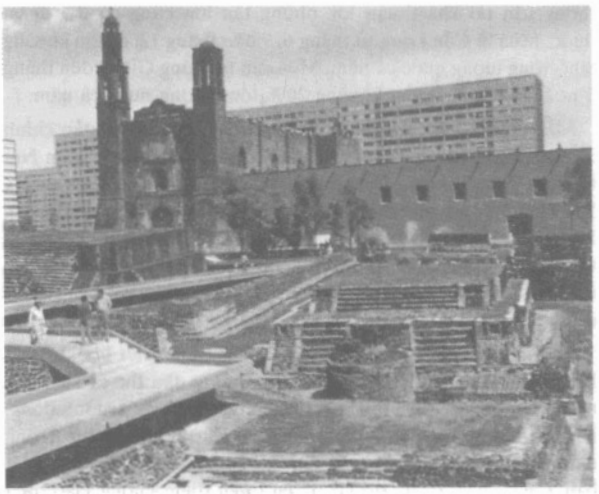

Thủ đô Mêhicô

MÊKÔNG (Mekong), sông lớn nhất ở Đông Nam Á và thuộc loại sông lớn của thế giới. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (cao 5.000 m) chảy qua các nước: Trung Quốc (với tên gọi Lan Thương), Myanma, Lào, Thái Lan, Cămpuchia và Việt Nam. So với thế giới, sông MK đứng thứ 10 về lượng dòng chảy và đứng thứ 25 về diện tích lưu vực. Sông dài 4.200 km, trong đó đoạn chảy qua Việt Nam là 230 km. Diện tích lưu vực 795 nghìn km^2, thuộc Việt Nam là 68.725 km^2. Từ Phnôm Pênh, M phân ra 2 dòng chính: sông Tiền và sông Hậu chảy vào Việt Nam. Sông tự nhiên và mạng lưới kênh rạch dày đặc đã đưa đến mật độ sông ngòi đạt trên 4 km/km^2. Sông mở ra biển tới 9 cửa và do đó mới có tên gọi là Cửu Long (chín rồng tức chín sông): Sông Tiền có 6 cửa (Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên và Cung Hầu).

Mêkông *Cảnh chụp từ máy bay*

Sông Hậu có 3 cửa (Đinh An, Bát Xắc và Tranh Đề). Hệ thống Cửu Long có tổng lượng nước lớn nhất so với các sông ở nước ta, xấp xỉ 500 tỉ m^3, gấp 3,9 lần lượng nước của sông Hồng và sông Thái Bình và chiếm tới 60,4% tổng lượng nước của toàn quốc, tương ứng với độ sâu dòng chảy năm là 621 mm và môđun dòng chảy năm là 19,7 l/s km^2. Dọc theo sông Tiền có các địa danh như Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre và dọc theo sông Hậu có Long Xuyên, Cần Thơ. Trên sông Tiền và sông Hậu, giao thông vận tải khá thuận lợi, những tàu lớn cũng có thể đi lại được. Mùa lũ Cửu Long từ tháng 6, 7 đến tháng 12, chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm. Mùa cạn từ tháng Giêng đến tháng 5 hoặc tháng 6, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm.

MÊLANÊDI (Mélanésie), một trong số các nhóm đảo chính ở Châu Đại Dương, thuộc tây nam Thái Bình Dương, gồm Niu Ghinê (New Guinea), Bixmac (Bismarck), Xôlômôn (Solomon), Niu Hêbrit (New Hebrides), Tân Calêđôni (Nouvelle Calédonie), Fiji (Fiji). Diện tích 1 triệu km^2. Dân số trên 4 triệu (1979). Niu Ghinê là đảo lớn nhất, dài trên 2400 km, chỗ rộng nhất 700 km, diện tích 888 nghìn km^2, có núi cao 5029 m, thực vật rừng nhiệt đới ẩm, rừng gió mùa và xavan.

MÊLIÊ J. (Jean Meslier; 1664 - 1729), nhà triết học duy vật Pháp, nhà cộng sản chủ nghĩa không tưởng đầu thế kỉ 18. Xuất thân từ một gia đình thợ dệt thủ công, theo học trường dòng, năm 23 tuổi, được phong linh mục đạo Kitô ở nông thôn. Trong những năm cuối đời, đã viết tập "Những di chúc của tôi" (xuất bản 1762 - 64), trong đó có nhiều quan điểm chống giáo điều tôn giáo và chế độ phong kiến chuyên chế. Mêliê cũng nêu lên những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa không tưởng: quốc hữu hoá ruộng đất, thiết lập chế độ công hữu tài sản, thực hiện quyền hưởng thụ bình đẳng giữa mọi người lao động. Là nhà triết học duy vật, Mêliê nghiên cứu vấn đề nguồn gốc và bản chất của thế giới. Ông tiếp thu tư tưởng của các nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại và những nhân tố hợp lí của thuyết vũ trụ sinh thành của Đêcac (R. Descartes), nhưng cũng phê phán nghiêm khắc nhị nguyên luận của Đêcac. Mêliê chịu ảnh hưởng nhiều của Xpinôza (B. Spinoza). Theo Mêliê, tự nhiên là thực tại duy nhất, nó tồn tại do bản thân nó, không phải là sản vật của đấng tạo hoá. Nhiều tư tưởng của Mêliê đã ảnh hưởng không nhỏ đến những người thuộc phái Ánh sáng và nhiều nhà xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa không tưởng khác ở Pháp như Morely (Morelly), Mably (G. B. de Mably), Babớp (F. N. Babeuf).

MỀM thuộc tính ngữ âm của hệ phụ âm có thế tương liên do quá trình ngạc hoá tạo nên. Phụ âm mang thuộc tính M có kèm theo một cấu âm phụ nhằm thu hẹp khoang miệng và làm nới rộng khoang hầu. Về âm học, phổ của các phụ âm này có độ tập trung năng lượng ở vùng tần số cao hơn so với phụ âm cứng tương ứng và các phoocmăng thứ hai *và / hoặc* thứ ba của nguyên âm đi sau bị đẩy lên cao hơn so với nguyên âm bình thường. Vd. tiếng Nga có 11 phụ âm M (trong thế tương liên với phụ âm cứng) là: /n'/, /b'/, /t'/, /d'/, /p'/, /l'/, /m'/, /s'/, /z'/, /v'/, /f'/. Xt. *Cứng*.

MỀM DẺO thuật ngữ dùng trong luyện tập, có 2 loại: MD chủ động, do nỗ lực của bản thân cơ bắp; MD bị động, tác động của ngoại lực - lực trọng trường, lực của người cùng tập. MD có liên quan đến những đặc điểm hình thái và chức phận của hệ vận động. Những đặc điểm này xác định mức linh hoạt của các khâu trong hệ đó. Biên độ tối đa của động tác là thước đo của độ MD. Đơn vị đo độ dẻo là độ góc và độ dài. Tố chất MD phụ thuộc vào tính đàn hồi của cơ và dây chằng. Trong mức độ nào đó, tính chất đàn hồi của cơ thể có thể thay đổi do ảnh hưởng của các nhân tố thần kinh trung ương.

MỀM XƯƠNG xương mềm do mất vôi (sau khi xương đã phát triển hoàn chỉnh), chỉ có ở người trưởng thành. Thường gặp ở xương thân, xương sống, nhất là xương chậu phụ nữ, gây biến dạng xương chậu và là một nguyên nhân gây đẻ khó. Xương thường méo mó nhiều hay ít, mềm hơn bình thường, có thể cắt bằng dao. Nguyên nhân: thiếu vitamin D, giống như còi xương gặp ở trẻ em, đôi khi do thiếu canxi, nên không đủ canxi lắng đọng trên khung liên kết của mẫu xương. Chẩn đoán cần phân biệt với xơ xương (xương cũng mềm và méo mó nhưng do một cơ chế khác là hoạt động quá mức của hocmon cận giáp trạng, thu hút vôi ở xương, làm tăng canxi huyết).

MÊNANĐRÔT (Menandros; khoảng 342 - 292 tCn.), nhà thơ, nhà viết kịch cổ đại Hi Lạp, tác giả của hơn 100 vở hài kịch, nhưng chỉ còn giữ lại được một vở nguyên vẹn. Ông là người thể hiện xu hướng hài kịch cổ đại mới, tức hài kịch diễn tả cuộc sống cá nhân và gia đình với xu hướng tiếp cận sự thật của đời sống và xây dựng những tính cách chân thật với tinh thần nhân đạo. Tác phẩm chính: "Kẻ yếm thế", "Trọng tài", "Tiền ninh bợ", vv.

MÊNESTƠREN (menestrel), tên gọi các ca sĩ, nhạc công, những người đọc thơ, làm thơ, trong các triều đình phong kiến Pháp, Anh (chủ yếu trong thế kỉ 13, 14). Từ cuối thế kỉ 14 đến thế kỉ 18, M thường được dùng để chỉ những nhạc công chuyên nghiệp.

MỆNH ĐỀ 1. Trong lôgic học, MĐ được dùng chỉ một phán đoán. Một MĐ lôgic ứng với một câu tường thuật (khẳng định hoặc phủ định) trong ngôn ngữ. Mỗi MĐ trong lôgic đều có hai phần chủ từ và vị từ. Vd. trong MĐ *"Nam cho Ba quyển sách"* thì *Nam* là chủ từ và vị từ là *cho Ba quyển sách*

2. Trong ngữ pháp truyền thống, MĐ là một tập hợp các từ đứng quanh một động từ. Vd. *chim hót* là một MĐ, đồng thời là một câu. Còn *Ba nói nó sẽ đến* là một câu trong đó có hai MĐ: *Ba nói* là MĐ chính, còn *nó sẽ đến* là MĐ phụ. Các MĐ được chia thành các kiểu lớn: MĐ độc lập, có thể đứng một mình, không phụ thuộc vào các mệnh đề khác. MĐ độc lập đồng thời là một câu, vd. *Hoa nở*. MĐ chêm là mệnh đề xen vào giữa mệnh đề khác, có tác dụng chú thích, không có liên hệ về mặt ngữ pháp với bất cứ thành phần nào của mệnh đề đó. Vd. *"Bài thơ ấy, anh tôi nhắc lại, là một bài thơ hay"*. MĐ chính là mệnh đề giữ vai trò chủ yếu trong câu phức tương đối độc lập với các thành phần khác, được bổ túc bởi các mệnh đề phụ. Vd. *"Vì đạt thành tích cao trong học tập, em học sinh này đã được nhà trường khen thưởng"*. MĐ phụ là mệnh đề giữ vai trò thứ yếu trong câu phức, bổ túc cho mệnh đề chính. Vd. *"Tôi rất cảm ơn anh vì anh đã giúp đỡ tôi rất nhiều"*. MĐ phụ có thể giữ chức năng chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ trong câu.

MỆNH GIÁ giá trị được ghi trên một tờ giấy bạc hoặc trên một đồng tiền được đúc bằng kim loại. Giá trị được ghi trên mặt một chứng khoán, để phân biệt với giá thị trường của chứng khoán đó. Sau khi phát hành và được mua đi bán lại trên thị trường, giá cả của chứng khoán (thị giá) sẽ biến động theo quan hệ cung cầu, nhất là đối với cổ phiếu, thị giá hầu như không còn phụ thuộc vào MG. Xt. *Giá trị danh nghĩa của đồng tiền*.

MỆNH GIÁ CỔ PHIẾU x. *Cổ phiếu*.

MỆNH LỆNH TÁC CHIẾN một hình thức giao nhiệm vụ cho các lực lượng tham chiến thuộc quyền trong trận chiến đấu, chiến dịch. Nội dung chính gồm: kết luận về địch; nhiệm vụ của đơn vị bạn; nhiệm vụ, ý định tác chiến; nhiệm vụ của các đơn vị trong biên chế và phối thuộc; tổ chức chỉ huy; thời hạn hoàn thành chuẩn bị tác chiến. MLTC được hạ đạt bằng lời hoặc bằng văn bản. Khi hạ đạt MLTC bằng lời, từ cấp trung đoàn trở lên phải có văn bản lưu.

MỆNH LỆNH TUYỆT ĐỐI khái niệm dùng để chỉ "quy luật đạo đức" trong đạo đức học của Kantơ (I. Kant) với nội dung như sau: hãy hành động sao cho nguyên tắc mình tuân theo bao

giờ cũng có thể trở thành nguyên tắc phổ biến cho mọi người (nghĩa là tất cả những người khác cũng tuân theo). Con người hành động theo mệnh lệnh của ý chí; Kantơ phân biệt hai loại mệnh lệnh: mệnh lệnh giả thiết và MLTĐ. Mệnh lệnh giả thiết gắn liền với những hành động đời thường, người ta chỉ chọn phương tiện thích hợp để thực hiện một mục đích nào đó; mệnh lệnh này không thể trở thành "quy luật đạo đức" cho mọi người, nó phụ thuộc vào mục đích mong muốn và mục đích hoài bão của họ. Chỉ có MLTĐ mới có thể là quy luật phổ biến, mọi người phải tuân theo, bất kì ai và trong bất kì hoàn cảnh nào. MLTĐ chỉ ra quyền bình đẳng của mọi người trước quy luật đạo đức. Nó nghiêm khắc chống lại cách hiểu đạo đức theo ý nghĩa chủ quan theo tinh thần vị lợi hẹp hòi, sự tính toán thực dụng, quan niệm "lợi dụng lẫn nhau", coi người khác chỉ như là phương tiện trong xã hội tư sản. Kantơ đã sáng suốt nhận xét và đòi hỏi "hãy hành động như thế nào để không bao giờ coi loài người - hiện thân trong bản thân mình hay trong bất kì người nào khác - như là phương tiện mà luôn luôn là mục đích". Nhưng MLTĐ của Kantơ quá trừu tượng, không có nội dung xác định. Hêghen (G. W. F. Hegel) đã phê phán đạo đức học của Kantơ là "chủ nghĩa hình thức trống rỗng", "nghĩa vụ vì nghĩa vụ" coi đạo đức như là mục đích tự thân. Kantơ mưu tính tìm ra quy luật của một thứ đạo đức chung cho mọi giai cấp, mọi thời đại, nhưng thứ đạo đức như vậy chưa hề có trong lịch sử.

MÊNUHIN Y. (Yehudi Menuhin; 1916 - 97), nghệ sĩ viôlông gốc Nga, quốc tịch Hoa Kì và Anh, nhà hoạt động xã hội, một trong những nghệ sĩ viôlông lỗi lạc của thời đại. Biểu diễn từ năm lên 7 với các dàn nhạc lớn. Từ 1971 đến 1975, chủ tịch Hội đồng Âm nhạc thế giới thuộc UNESCO. Mênuhin từng biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới. Tác phẩm: "Nghệ thuật chơi đàn viôlông" (1973), "Cuộc hành trình dang dở" (1977).

Mênuhin Y.

MÊRIMÊ P. (Prosper Mérimée; 1803 - 70), nhà văn Pháp. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống văn hoá. Say mê văn chương từ thời trẻ; là người bạn trẻ tuổi của Xtăngđan (Stendhal). Thoạt tiên, sáng tác của Mêrimê mang nhiều màu sắc lãng mạn; dần dần, Mêrimê tự khẳng định trong nhiều truyện vừa, truyện ngắn và được coi là một trong những nhà văn sáng tạo truyện ngắn hiện đại. Dưới thời Đế chế II, với cương vị phụ trách các di tích, lâu đài lịch sử, Mêrimê đi khắp nước Pháp và các nước Anh, Tây Ban Nha, Italia, Hi Lạp. Tác phẩm chính: "Kịch của Clara Gazuyn" (1825), "La Guyzơla" (1827), "Biên niên sử triều đại Sacloơ IX" (1829). Nổi tiếng với các truyện ngắn và truyện vừa: "Matêô Fancôn" (1829), "Câu chuyện về đảo Coocxơ", "Tamangô" về buôn bán người da đen, "Côlômba" (1840) về những cuộc báo thù dòng họ trên đảo Coocxơ; "Cacmen" (1845) về phong tục những người Digan Tây Ban Nha. Mêrimê còn dịch nhiều tác phẩm của Gôgôn (N. V. Gogol'), Puskin (A. S. Pushkin), Tuaghênep (I. S. Turgenev), vv. Với văn phong ngắn gọn, sắc sảo, cô đọng, ông xây dựng những nhân vật say mê, khí tiết cao thượng. Truyện của Mêrimê đậm màu sắc địa phương.

Mêrimê P.

MÊRINH F. (Franz Mehring; 1846 - 1919), một trong những người lãnh đạo phái tả Cách mạng trong Đảng Xã hội - Dân chủ Đức và thành lập Đảng Cộng sản Đức. Là nhà triết học, sử học và nhà báo. Tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại trong Quốc tế II, chống chủ nghĩa Kauxky (K. Kautsky).

Trong Chiến tranh thế giới I, Mêrinh đứng trên lập trường quốc tế chủ nghĩa, là một trong những người sáng lập ra nhóm "Liên minh Xpactacut". Tác giả của nhiều công trình về các vấn đề phương pháp luận của triết học, những nguyên tắc chung của mĩ học macxit và 4 tập "Lịch sử phong trào xã hội - dân chủ Đức", "K. Mac, thân thế và sự nghiệp" (1918).

MÊRÔVANHGIÊNG (Mérovingiens), vương triều đầu tiên của người Frăng (Francs) trên xứ Gôlơ (Gaule, nước Pháp ngày xưa), tồn tại từ 481 đến 751. Năm 481, Clôvit (Clovis) [cháu nội của Mêrôvê, thủ lĩnh người Frăng Xaliêng (Francs Saliens)] lên làm vua cai trị xứ Gôlơ, nhưng sau đó xứ Gôlơ bị chia cắt thành những vương quốc nhỏ. Đây là thời kì phong kiến phân quyền, ngôi vua là hư vị, thực quyền trong tay các lãnh chúa quý tộc cát cứ. Kinh tế nông thôn lãnh địa đóng kín, thủ công, thương nghiệp suy đồi, vai trò nhà thờ Cơ Đốc giáo trở nên lớn mạnh. Năm 751, Pêpanh Lùn (Pépin le Bref) lật đổ nhà vua cuối cùng của triều đại, lên ngôi vua, lập ra vương triều Carôlanhgiêng (Carolingiens).

MỆT LỬ tình trạng kiệt sức, suy nhược thần kinh - cơ đến mức làm cho cơ thể gần như không cử động được; xảy ra trong một số bệnh, đặc biệt có kèm theo sốt, vd. thương hàn.

MÊTECLINH M. (Maurice Maeterlinck; 1862 - 1949), nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch Bỉ. Viết bằng tiếng Pháp. Không muốn theo nghề luật sư như gia đình khuyên bảo mà yêu thích thơ ca. Năm 1887, đi Pari, quen biết một số nhà thơ của trường phái tượng trưng. Trở về Bỉ, làm luật sư ít lâu, rồi bỏ hẳn để chuyên tâm sáng tác. Tập thơ đầu tay " Những nhà kính ấm nóng" (1889), được dư luận chú ý. Năm 1896, sang sống ở Pháp, tiếp tục làm thơ và viết kịch.

Mêteclinh M.

Trong Chiến tranh thế giới I, dùng ngòi bút phục vụ đất nước, viết nhiều bài được tập hợp trong "Những tàn tích của chiến tranh" (1916) và vở kịch "Viên thị trưởng Xtinmôngđơ"(1918). Các vở kịch sáng tác theo chủ nghĩa tượng trưng, màu sắc bi quan khá rõ: "Người chị Bêatơrixa" (1900), "Mônna Vanna" (1902). Vở "Con chim xanh" (1909), toát lên âm điệu tin yêu cuộc sống, thiên nhiên và con người. Giải thưởng Nôben về văn học (1911).

MÊTECNICH – UYNNƠBUÔC x. *Mettecnich - Uynnơbua K.*

MÊTƠRÔ (Ph. métro; viết tắt từ métropolitain), xe điện ngầm, phương tiện giao thông đường sắt (chủ yếu) ngầm dưới đất hoặc trên mặt đất và trên cầu cạn giữa các khu phố của thành phố lớn và ngoại ô. Hệ thống đường sắt được đặt trong hầm ở độ sâu 10 - 60 m, các tuyến đường không cắt nhau, bảo đảm trình độ kĩ thuật cho xe điện ngầm chạy an toàn ở tốc độ cao (tới 90 km/h, xe điện ngầm tốc hành có tốc độ cao hơn nhiều).

Các ga xe điện ngầm là các công trình kiến trúc và trang bị đồng bộ, hiện đại, điều khiển tập trung tự động từ xa và tin học hoá. M đầu tiên được xây dựng ở Anh (Luân Đôn; 1863), sau đó ở Hoa Kì [Niu Yooc (New York); 1868], ở Hungari (Budapet; 1896), ở Pháp (Pari; 1900), ở Nhật Bản (Tôkyô, 1927), ở Liên Xô (Matxcơva, 1935), vv. M nối nước Anh và Pháp qua biển Măngsơ (Manche) được đưa vào sử dụng từ 1993 (dài 51 km). Xu hướng phát triển chủ yếu của M hiện đại là tăng mật độ mạng đường, trang bị đồng bộ tự động hoá cao, phục vụ thuận lợi nhất cho hành khách.

MÊTÔRÔNÔM (Ph. métronome), dụng cụ dùng để chỉ định chính xác tốc độ diễn tấu của một tác phẩm âm nhạc. Các dụng cụ kiểu M được bắt đầu chế tạo ra từ cuối thế kỉ 17 và được nhà sáng chế Viên là Menxen (J. N. Maelzel) hoàn chỉnh năm 1812. M được cấu tạo bằng một hộp gỗ hình kim tự tháp có bậc thang chia độ, một bộ phận cơ khí chuyển động bằng dây cót, điều khiển một thanh kim loại dao động qua lại, nhanh chậm tuỳ theo mức đô đẩy lên cao hoặc xuống thấp một miếng sắt nhỏ gắn ở thân thanh kim loại. Nếu chỉ dẫn của tác phẩm ghi ♩=80, có nghĩa là phải đẩy miếng sắt trên thanh kim loại đến đúng vạch ghi số 80 ở thang chia độ của M để có được tốc độ dao động tương ứng với 80 nốt đen trong một phút.

MÊTÔRÔPÔLITEN ÔPÊRA (Metropolitan - opera), nhà hát ôpêra ở Niu Yooc (New York), khai trương năm 1883, là nhà hát ôpêra cố định duy nhất ở Hoa Kì làm việc 5 tháng trong năm. Sự dàn dựng các ôpêra và balê ở MÔ được thực hiện với ưu thế các lực lượng ngoại quốc, ngôn ngữ được sử dụng là Pháp, Đức và Anh. Chương trình biểu diễn thường bao gồm các tác phẩm của các nhà soạn nhạc Châu Âu và Bắc Mĩ.

MÊTRIC (A. metric), M trên một tập hợp A là một hàm số d xác định trên tích Đêcac A x A lấy giá trị không âm, sao cho với mọi a,b,c trong A ta có: 1) d(a,b) = d(b,a); 2) d(a,b) = 0 khi và chỉ khi a trùng với b; 3) d(a,c) ≤ d(a,b) + d(b,c) (bất đẳng thức tam giác). Giá trị d(a,b) gọi là khoảng cách giữa a và b. Tập hợp A cùng với một M d được gọi là một không gian M. Trên cùng một tập hợp ta có thể định nghĩa các M khác nhau. Vd. trên mặt phẳng R^2 với hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxy, khoảng cách giữa hai điểm a = (x_1, y_1) và b = (x_2, y_2) có thể được định nghĩa theo cách thông thường bởi $d(a,b) = \sqrt{(x_1-x_2)^2+(y_1-y_2)^2}$. Tuy nhiên ta cũng có thể định nghĩa các M khác trên R^2, chẳng hạn $d(a,b) = |x_1 - x_2| + |y_1 - y_2|$ hoặc $d(a,b) = \max\{|x_1 - x_2|, |y_1 - y_2|\}$. Trong các không gian vectơ, M thường được định nghĩa thông qua khái niệm chuẩn hoặc tích vô hướng.

MÊZÔZÔI (L. mezo - giữa, zoc - sự sống; cg. Trung sinh) 1. Giới thứ sáu kể từ dưới lên của thang địa tầng quốc tế, bao gồm các hệ Triat (Triassic), Jura (Jura) và Krêta (Creta). Ở Việt Nam, trong trầm tích Mêzôzôi (Mesozoic) có các hệ tầng đá lục nguyên, đá vôi ở phần dưới, còn các phần giữa và phần trên là hệ tầng màu đỏ lục địa và trầm tích nguồn núi lửa.

2. Đại thứ sáu từ cổ đến trẻ của thang địa niên biểu quốc tế, bắt đầu cách đây khoảng 235 triệu năm và kéo dài khoảng 170 triệu năm. Trong đại này, các chuyển động uốn nếp và tạo núi xảy ra mãnh liệt, nhất là chuyển động Kimmeri (Kimmeridgian). Trong Mêzôzôi (Mesozoic), đại lục Gonvana (Gondwana) ở Nam Bán Cầu bị phân tách mãnh liệt. Sự phân tách hoàn thành vào cuối đại, tạo nên một khung cảnh phân chia biển và đất liền gần tựa như hiện nay. Vào Triat (Triassic) sớm và giữa, Đông Dương, Mã Lai và Nam Trung Hoa hoàn toàn tách khỏi Gonvana. Đến cuối Triat, Mã Lai va vào Đông Dương, tạo nên chuyển động Inđôsini. Ở biển, *Amonit* (Cúc đá) và *Belemnit* (Tên đá) phát triển cực thịnh, song đột ngột tuyệt diệt vào cuối đại. Bò sát giữ vai trò thống trị cả trên không, trên cạn và dưới nước, đạt kích thước khổng lồ (các nhóm *Pterosauria, Dinosauria* và *Ichtyosauria*). Thế thực vật đã đổi mới, trong đó thực vật Hạt trần phát triển cực thịnh.

MI (mi), một trong 7 tên gọi độ cao của nhạc thanh, có kí hiệu chữ cái là E hoặc e. Cùng tên gọi ấy mà ở các tầng quãng tám (x. ***Vùng nhạc thanh***) khác nhau có thể có những kí hiệu phụ trợ.

MI MẮT bộ phận bên ngoài của mắt với chức năng bảo vệ nhãn cầu. Cấu tạo bằng da, cơ, sụn mi với tuyến tiết ra chất như bã đậu và kết mạc bọc phía sau. Hệ thống lông mi và bờ mi có nhiệm vụ ngăn bụi và dị vật nhỏ rơi vào mắt. MM luôn chớp để giác mạc có nước mắt, không bị khô và sạch bụi.

MÌ CHÍNH (tên khoa học: mono natri glutamat), muối natri của axit glutamic, dạng tinh thể màu trắng, dễ hoà tan trong nước, vị ngọt giống vị thịt gà, dùng làm gia vị thực phẩm. Axit glutamic có trong thành phần của protein thực vật, động vật và vi sinh vật. Sản xuất theo công nghệ tách protein, thuỷ phân protein thành axit amin, tách axit glutamic rồi cho phản ứng với NaOH hoặc $NaHCO_3$, thu được muối natri, sau đó tẩy màu, kết tinh, sấy khô. Những năm gần đây, sản xuất MC từ vi sinh vật (gọi là phương pháp sinh khối) được sử dụng rộng rãi và cho hiệu quả cao. Ở Việt Nam, đã sản xuất tại Nhà máy Mì chính Việt Trì (Phú Thọ), Xí nghiệp Bột ngọt Tân Bình (thành phố Hồ chí Minh). Trộn MC với muối tinh chế và một số gia vị được sản phẩm gọi là bột canh

MÌ HẠT hạt cây lúa mì (x. ***Lúa mì***). Có nhiều giống nhưng theo tính chất công nghệ phân thành hạt mì mềm và hạt mì cứng. Từ hạt mì chế biến thành bột mì; từ bột sản xuất bánh mì, mì sợi và các sản phẩm khác. Riêng mì ống và mì sợi chất lượng cao được sản xuất từ bột của hạt mì cứng. Hàm lượng protein của MH cao hơn các hạt lương thực khác và thành phần axit amin cũng hoàn chỉnh hơn. Khi nhào bột, protein của bột mì hút nước tạo thành gluten có đặc tính dai và đàn hồi, nên có khả năng giữ khí, vì vậy bột mì được dùng để chế biến các loại bánh xốp (protein của các loại hạt lương thực khác không có đặc tính này). Hàm lượng và chất lượng gluten là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá chất lượng bột mì. Tuỳ thuộc công nghệ chế biến mà từ hạt mì sản xuất được loại bột cao đạm, bột hảo hạng, loại 1 và loại 2. Nếu nghiền rây theo công nghệ đơn giản chỉ được một loại bột. Độ tro là chỉ số quan trọng để xác định loại bột.

MĨ HỌC bộ môn khoa học nghiên cứu về những mối quan hệ thẩm mĩ giữa con người với hiện thực, rút ra những quy luật chi phối những mối quan hệ đó. Từ MH (HL. aisthétikos) chỉ sự xúc cảm, năng khiếu nhận thức bằng những giác quan của chúng ta. Khi nói MH là môn khoa học nghiên cứu về những mối quan hệ thẩm mĩ giữa con người với hiện thực, trước hết là nói về tri giác thẩm mĩ của con người trước những đối tượng thẩm mĩ. Nhưng trong mối quan hệ thẩm mĩ của con người đối với hiện thực, còn một lĩnh vực nữa không kém quan trọng, đó là lĩnh vực sáng tạo của chủ thể, của con người trước những đối tượng thẩm mĩ trong giới tự nhiên và trong xã hội, cho nên có thể nói rằng, sáng tạo nghệ thuật là biểu hiện cao nhất của mối quan hệ thẩm mĩ giữa con người với hiện thực. Như vậy MH có liên quan đến nhiều ngành khoa học như triết học, phê bình văn học, phê bình nghệ thuật. Không những thế, nó còn bao gồm toàn bộ đời sống thẩm mĩ của con người. Trong văn học, MH gắn liền với các chuyên ngành của lí luận nghệ thuật, tổng kết những đặc trưng bản chất nhất, những quy luật phổ biến nhất của sự sáng tạo và thưởng thức nghệ thuật, cùng quá trình phát triển của tất cả các ngành nghệ thuật. MH còn là bộ môn triết lí của nghệ thuật. MH được triển khai trên hai bình diện lôgic và lịch sử, thành hai phân môn chính. 1) Bộ môn lịch sử MH nghiên cứu sự phát triển của tư tưởng MH cổ, kim, đông, tây: MH trong xã hội nô lệ Hi Lạp, La Mã, MH phong kiến trong thời trung cổ Châu Âu, MH cổ trung đại phương Đông

(Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, vv), MH thời Phục hưng, MH duy tâm cổ điển Đức, MH dân chủ cách mạng Nga. 2) Bộ môn nguyên lí MH nghiên cứu trên bình diện lôgic các vấn đề như bản chất của quan hệ thẩm mĩ, các loại hình và phương pháp nghệ thuật và đặc biệt là các phạm trù MH cơ bản: cái đẹp, cái bi, cái hài, cái cao cả, cái hung, vv.

MĨ HỌC TIẾP NHẬN thuật ngữ chỉ việc tìm hiểu những khu vực, những tiến trình, những vấn đề gắn liền với việc tiếp nhận, với chức năng và sự tác động của văn học. MHTN chú ý đến người đọc, nhưng vẫn đặt cơ sở trên tác phẩm, tức là mối quan hệ tác phẩm - người đọc. Mục tiêu tìm hiểu là hiệu quả sự tác động thẩm mĩ của tác phẩm. Nó chú trọng đến vấn đề cụ thể hoá tiềm năng tác động thông qua sự tiếp nhận của người đọc trong chừng mực nào đó. MHTN chẳng những phân biệt với mĩ học tác động, mà còn phân biệt với xã hội học về người đọc hay tâm lí học về người đọc. Theo nghĩa hẹp, MHTN chỉ khuynh hướng nghiên cứu văn học, nhằm nhấn mạnh vai trò người đọc trong sự phát triển của văn học. Khuynh hướng này nổi lên vào những năm 60 thế kỉ 20 ở Cộng hoà Liên bang Đức, đại diện nổi tiếng nhất là Iaoxơ (H. R. Jauss), người có công xây dựng cơ sở lí thuyết chặt chẽ nhất cho MHTN. Iaoxơ chủ trương đi tới một "lịch sử văn học của người đọc". Tiền đề lí luận của quan niệm này một mặt là các quan điểm triết học của Gadamơ (H. G. Gadamer), mặt khác là lí thuyết của các nhà hình thức chủ nghĩa Nga. Trung tâm của MHTN là Trường Đại học Côngxtăng, nơi có một đội ngũ các nhà ngữ văn ủng hộ và góp phần quan trọng xây dựng mĩ học này. Do đó, người ta thường nói tới trường phái Côngxtăng của MHTN

MĨ NGHỆ nghề khéo làm bằng tay, chuyên sản xuất đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày, ngoài công dụng thực tế còn nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức cái đẹp của vật dùng về kiểu dáng, về màu sắc và về hoa văn trang trí. MN được sản xuất do cá nhân hay do tổ chức thành hiệp thợ, phường thợ gồm thợ cả, thợ bạn và thợ học việc. MN thể hiện trình độ kĩ thuật, tay nghề điêu luyện và thị hiếu thẩm mĩ của dân tộc vào từng thời đại lịch sử khác nhau

MĨ NGHỆ NHẬT BẢN nghề thủ công chuyên làm đồ trang sức, trang trí của Nhật Bản. Gồm nhiều nghề nổi tiếng có cái đẹp tinh vi và ý nghĩa tượng trưng. Nghề điêu khắc gỗ nhỏ từ thời thái cổ, đặc biệt là các mặt nạ dùng trong nghi lễ chùa chiền, cung đình hay trong diễn xuất của loại kịch Nô. Nghề rèn sắt làm giáp, trụ, kiếm đều được chạm trổ tinh vi, đẹp đẽ không khác gì kim loại quý hiếm. Nghề sơn nhựa cây, được triều đình khuyến khích, từ thế kỉ 8 đã có xưởng thợ làm đồ sơn tại cung vua và 20 nghệ nhân kí tên vào sản phẩm của mình. Thời kì Bình An và các chúa Fujioara (Fujiwara; 794 - 1185), mĩ nghệ sơn nhựa cây đã hình thành phong cách dân tộc vì do các họa sĩ trường phái Tôsa điều khiển. Nghề gốm sứ gắn với nghệ thuật uống chè (trà đạo) có nhiều sản phẩm đẹp từ thế kỉ 17. Trang trí sứ thường dùng nền đỏ, lam và vàng kim cùng các hoa cúc, hoa mẫu đơn.

MĨ NGHỆ VIỆT NAM nghề thủ công chuyên sản xuất đồ dùng hàng ngày có hình dáng mĩ thuật của người Việt Nam. Các tài liệu khảo cổ học cho thấy từ thời xa xưa, từ thời đại đá mới người Việt Nam đã biết mài đá làm hoa tai với nhiều kiểu dáng khác nhau, biết làm đồ gốm có khắc vạch hoa văn trang trí đường thẳng phối hợp với đường cong. MNVN phát triển theo lối cha truyền con nối để có sự thành thục chuyên môn và giữ bí mật nhà nghề, tập trung thành làng nghề sản xuất chuyên hay vào lúc nông nhàn.

Thời đại đồng thanh (ngành khảo cổ quen gọi đồng thau), thời vua Hùng dựng nước, kĩ thuật đúc đồng đạt trình độ cao mà sự chăm lo làm đẹp các đồ dùng chế tác rất rõ rệt, đặc biệt các trống đồng thật sự là những tác phẩm nghệ thuật như trống đồng Ngọc Lũ. Nghề đúc đồng là một nghề truyền thống qua nhiều đời có những thành tựu ghi lại dấu ấn trong lịch sử: triều Lý đúc tượng Phật Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) cao khoảng 20 m; triều Trần, sau chiến thắng Bạch Đằng, sứ thần nhà Nguyên, Trần Phu có câu thơ "Tiếng rồn trống đồng tóc dốm hoa"; triều Lê Hy Tông (1677) đúc tượng thánh Trấn Võ ở Quán Thánh, Hà Nội, cao 3,96m, nặng hơn 4 tấn bằng đồng đen. Triều Nguyễn đúc chín cái đỉnh ở kinh đô Huế. Dưới các triều đại độc lập, dân các làng nghề ra kinh đô lập thanh các phường thợ thủ công. Sử cũ chép tại Thăng Long, triều Lý đã có phường sơn ta (tất tác giáp), phường thợ làm giấy viết (chỉ tác phiên). Vua Lý Thái Tông còn dạy cung nữ dệt được gấm vóc và tự mình không dùng gấm vóc nhập từ nước Tống. Triều Trần chia kinh đô ra làm 61 phường, triều Lê chia lại còn 36 phường buôn bán và sản xuất thủ công. Một số tên phường thời Lê còn giữ lại đến ngày nay, như phường Nghi Tàm dệt vải lụa, phường Hàng Đào nhuộm điều, phường Yên Thái làm giấy (đặc biệt là giấy dó).

Nghề gốm có từ lâu đời, nổi lên với gốm men ngọc, gốm hoa nâu, gốm hoa lam. Có nhiều trung tâm sản xuất gốm: Bát Tràng (Hà Nội), Chu Đậu (Hải Dương), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Thổ Hà (Bắc Ninh), Bình Định, Biên Hoà, Lái Thiêu (Bình Dương), vv

Nghề vàng bạc có gốc ở làng Châu Khê (Hải Dương), làng Đồng Sâm (Thái Bình) và làng Định Công (huyện Thanh Trì, Hà Nội).

Nghề chạm khắc gỗ ở Phú Xuyên (Hà Tây), La Xuyên (Nam Định) với nhiều kĩ thuật chạm nổi, chạm lọng, chạm xoi, chạm ruã tinh xảo. Làng Cát Đằng (Nam Định) nổi tiếng về nghề sơn quang trên đồ dùng bằng tre đan. Phụ nữ các dân tộc Tày, Chăm, Mường, Mông, Ê Đê... giỏi về dệt thổ cẩm. Nghề khảm xa cừ, khảm sứ phát triển ở triều Nguyễn. Khảm sứ toàn bộ bên trong điện Khải Thành, lăng Khải Định, là một công trình trang trí kiến trúc độc đáo. MNVN còn có nhiều nghề nổi tiếng như dệt chiếu, thêu, đan nón, đan lát mây tre, làm hàng mã... Có những nghề mới đưa từ Châu Âu vào nhanh chóng được mở mang như nghề ren (Hàng Trống, Hà Nội), nghề tạo mốt thời trang...

MNVN có diện mạo riêng, khéo léo trong việc thực hiện, bình dị chân chất trong tạo dáng và trang trí

MĨ THUẬT VIỆT NAM lịch sử nền mĩ thuật của Việt Nam có tới 54 dân tộc phát triển rất đa dạng, phong phú qua nhiều thời kì, nhiều giai đoạn với những đặc trưng riêng, đóng góp quan trọng vào công cuộc xây dựng nền văn hoá, xây dựng đất nước và bảo vệ tổ quốc:

1) Mĩ thuật thời tiền sử và sơ sử: Kể từ các vật dụng, các công cụ sinh hoạt của con người đã có ý thức đưa cái đẹp vào để trang trí, vd. thời đại đồ đá mới có những chiếc rìu đá hình dáng ổn định, mài dũa chau chuốt, công phu. Đồ đất nung ở di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Đậu ... khắc vạch nhiều hoa văn các loại. Cũng đã xuất hiện một số hiện vật có thể coi là những tác phẩm tạo hình như bức chạm đầu người, đầu thú trên vách hang Đồng Nội thuộc văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, sơ kì đồ đá mới, niên đại khoảng trên dưới 1 vạn năm cách ngày nay. Tượng đầu gà bằng đất nung ở Đồng Đậu; tượng người bằng đá ở di chỉ Văn Điển thuộc văn hoá Phùng Nguyên, thuộc sơ kì đồng thau khoảng nửa đầu thiên niên kỉ 2 tCn.

Đặc điểm phong cách nghệ thuật thời tiền sử và sơ sử: đỉnh cao là giai đoạn đồ đồng Đông Sơn với hình người, hình chim, thú vật, thuyền vừa thực vừa cách điệu đến la lùng đã hình thành một phong cách ổn định.

2) Mĩ thuật cổ của các dân tộc ít người ở Việt Nam: cư trú từ Bắc vào Nam đã ghi đậm những nét văn hoá riêng như trang trí

trên trang phục, trên đồ trang sức, trên công cụ lao động và vũ khí. Các kiểu dáng hoa văn với một dạng thức cấu trúc đường diềm hình học kì hà, vòng tròn đồng tâm, cho ta thấy mối liên quan với bố cục đồ án trang trí trên đồ đồng văn hoá Đông Sơn.

Phần nổi nhất là điêu khắc đá (tượng tròn, phù điêu) và kiến trúc đền tháp Champa, tượng nhà mồ Tây Nguyên trên chất liệu gỗ cùng với sự phát triển của dòng tranh thờ miền núi của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Cao Lan, vv.

3) Mĩ thuật thời Lý (thế kỉ 11 - 12): chủ yếu còn lại một số tượng đá như các tượng Kim Cương ở chùa Long Đọi (Hà Nam), tượng Phật Adiđà chùa Phật Tích (Bắc Ninh); một số di vật bằng đá và đất nung mang tính trang trí gắn liền với kiến trúc chùa, tháp như bệ tượng đá chạm sư tử, thành bậc chạm chim phượng chùa Bà Tấm (Hà Nội), chùa Hương Lãng (Hải Dương), thành bậc chạm thiếu nữ múa tháp Chương Sơn (Nam Định), tượng người chim đánh trống, đánh chũm choẹ chùa Phật Tích, chùa Long Đọi (Hà Nam), cột đá chạm rồng chùa Dạm (Bắc Ninh), vv.

4) Mĩ thuật thời Trần (thế kỉ 13 - 14): với các chất liệu gỗ, đá, đồng, đất nung và gốm. Công trình kiến trúc tôn giáo còn tồn tại giữ được nhiều dấu ấn nghệ thuật thời Trần như chùa Thái Lạc (Hải Dương); chùa Bối Khê (Hà Tây), một phần chùa Phổ Minh (Nam Định) với những mảng chạm khắc gỗ trang trí, kiến trúc với bệ đá chạm rồng và garuda và các con vật như cá sấu, rồng thành bậc - khu lăng các vua Trần ở An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh), lăng Trần Thủ Độ ở Tam Dường (Thái Bình) có một số tượng thú. Đồ đồng có chuông chùa Vân Bản (Đồ Sơn, Hải Phòng), vòng cáng, bàn đạp, yên ngựa (chùa An Sinh) chạm khắc hình rồng. Đồ gốm Trần với nhiều vật phẩm kích thước tương đối lớn như chậu, thạp. Gốm hoa nâu là dạng điển hình của thời Trần.

Đặc điểm phong cách nghệ thuật thời Trần: đường nét phóng khoáng, khoẻ khoắn. Bố cục có phần thưa thoáng đơn giản. Đề tài phong phú hơn thời Lý, đặc biệt là trên đồ gốm xuất hiện nhiều hình ảnh các con thú. Rồng còn nhiều nét của thời Lý nhưng đầu đã có sừng, chân 4 móng, khúc cuộn ở thân doãng hơn.

5) Mĩ thuật thời Lê sơ (thế kỉ 15): các di tích có dấu ấn nghệ thuật thời này không nhiều lắm, chủ yếu tập trung ở khu Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Đây là quê hương đồng thời cũng là nơi dấy lên cuộc khởi nghĩa để giành lại chủ quyền của đất nước. Tại Lam Sơn, còn lại dấu vết và một số di vật của điện Lam Kinh (Tây Kinh, kinh đô thứ hai sau Đông Đô) đồng thời có một số lăng tẩm của các vua và hoàng hậu thời Lê sơ. Nhìn chung, do chính sách nhà Lê lúc này tập trung khuyến khích phát triển kinh tế và cải cách xã hội, không chạy theo lối sống xa hoa, nên ngay các lăng tẩm ở Lam Sơn cũng rất đơn giản, khiêm tốn. Riêng nghệ thuật gốm thời Lê sơ với sự ra đời của đồ gốm hoa lam đã mở ra một giai đoạn mới cho lịch sử gốm Việt Nam.

6) Mĩ thuật thời Mạc (thế kỉ 16): thời Mạc còn để lại khá nhiều dấu ấn nghệ thuật qua các loại hình kiến trúc, điêu khắc và gốm. Công trình kiến trúc tôn giáo có nhiều mảng chạm khắc gỗ trang trí, có niên đại khẳng định (niên hiệu Sùng Khang thế kỉ 16) như đình Lỗ Hạnh (Bắc Ninh). Cùng phong cách nghệ thuật đó có đình Tây Đằng (Hà Tây), chùa Cói (Vĩnh Phúc). Một số chùa có tượng tạc ở thời Mạc bằng chất liệu gỗ hoặc đá, tượng Quan Âm nhiều tay bằng gỗ phủ sơn son thiếp vàng cao 3 m của chùa Hội Hạ (Tam Đảo, Vĩnh Phúc); tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt cao 3,10 m ở chùa Tam Sơn (Bắc Giang), tượng gỗ sơn son thiếp vàng hơn một nghìn tay; pho Quan Âm nhiều tay bằng gỗ phủ sơn chùa Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội). Đó là những tác phẩm điêu khắc có giá trị. Về gốm, thời kì này khá phong phú, có những loại hình mới; kích thước trung bình và lớn như chân đèn, lư hương, bình hoa trang trí kết hợp giữa vẽ và in nổi rất hài hoà. Một số hiện vật có ghi niên đại và tên người làm. Tranh dân gian có thể ra đời từ thế kỉ 16.

7) Mĩ thuật thời Lê Trung hưng (thế kỉ 17 - 18): phong phú, đa dạng về loại hình và chất liệu. Điêu khắc tượng tròn có các tượng Phật, tượng các vị La Hán, tượng các vị tổ sư Tây Thiên, tượng hầu, tượng hậu tạc bằng gỗ, đá hoặc đắp bằng đất trong nhiều chùa. Những pho tiêu biểu và có giá trị nhất trong giai đoạn này phải kể đến tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, cao 3 m ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); sau đó là tượng các bà hoàng vợ vua Lê Thần Tông ở chùa Mật (Đông Sơn, Thanh Hoá), tượng hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cơ và công chúa Lê Thị Ngọc Duyên ở chùa Bút Tháp, các tượng Bồ Tát ở chùa Đông Dương (Hải Dương). Tượng đá phần lớn nằm ở các lăng mộ của quan lại gồm quan hầu, voi, ngựa, lân, chó có kích thước khá lớn và số lượng nhiều.

Phù điêu trang trí kiến trúc cũng là loại hình phát triển mạnh mẽ, đặc biệt các mảng chạm khắc, trang hoàng ở đình Thổ Tang (Bắc Ninh), Hương Canh, Ngọc Canh (Vĩnh Phúc), đình Thổ Hà, Phù Lão (Bắc Ninh), đình Hoàng Xá, Liên Hiệp (Hà Tây), thể hiện nhiều đề tài sinh hoạt dân dã rất phong phú và đa dạng. Đồ thờ tự và vật dụng bằng gốm, đồng còn tồn tại tới nay cũng đáng chú ý. Đồ gốm có nhiều loại hình, nhiều kích cỡ, sử dụng nhiều mầu men, bút pháp trang trí khoáng đạt.

8) Mĩ thuật thời Tây Sơn (cuối thế kỉ 18): giai đoạn này thời gian tương đối ngắn nên về phương diện mĩ thuật không bộc lộ ở nhiều loại hình như các thời trước. Tuy nhiên, trong một vài loại hình lại nổi lên những đặc điểm khá sắc nét. Tranh thờ, tranh sinh hoạt vẽ theo chiều dọc có trục treo còn lưu lại khá nhiều. Trong đó đáng chú ý tới 2 sưu tập ở Vũ Di (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc) và Độc Lôi (Nam Đàn, Nghệ An) là những tranh được thể hiện bằng bút pháp đường nét tinh tế điêu luyện, màu sắc hài hoà. Điêu khắc, đặc biệt là điêu khắc trang trí kiến trúc và tượng thời Tây Sơn tuy không nhiều nhưng đã tạo được một phong cách riêng có giá trị nghệ thuật cao. Như tượng Tuyết Sơn, tượng 8 vị Kim Cương, tượng 18 vị Tổ phái Thiền tông Tây Thiên ở chùa Tây Phương (Hà Tây) là các tác phẩm nổi tiếng nhiều người biết tới.

Đặc điểm phong cách nghệ thuật thời Tây Sơn: đường nét, mảng khối khoẻ khoắn, dứt khoát, mang tính hiện thực cao, tính miêu tả rõ nét, sắc sảo, đặc biệt ở loại hình điêu khắc tượng tròn.

9) Mĩ thuật thời Nguyễn (thế kỉ 19): hầu như được tách ra làm hai hướng. Một hướng của triều đình tập trung cho các cung điện và các lăng tẩm nhà vua ở Huế. Quy mô, tầm cỡ lớn hơn những thời trước đó nhưng nghệ thuật cũng không có gì nổi trội hơn. Tuy nhiên, đã hoạch định được một phong cách cung đình ổn định để ngày nay xứng đáng được công nhận là di sản văn hoá thế giới. Hướng thứ hai là hướng nghệ thuật lan toả rộng rãi trong nhân dân như chạm khắc trang trí đình làng, tượng ở đền chùa, tranh thờ, tranh dân gian, đồ gốm, đồ thủ công mĩ nghệ vẫn phát triển và tiếp nối được truyền thống.

Những công trình có giá trị như tháp chùa Cổ Lễ (Nam Định), tháp chùa Liên Phái (Hà Nội), tháp chùa Thiên Mụ (Huế), pho tượng Thánh Gióng bằng đồng kích thước tương đối lớn ở Gia Lâm (Hà Nội) và Kim Anh (Vĩnh Phúc), đình Chèm (Hà Nội), đình Nhâm Lý (Hải Dương), lăng Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức, các cung điện ở Huế.

10) Mĩ thuật Việt Nam cận hiện đại thế kỉ 20: a) Thời kì trước Cách mạng tháng Tám 1945: cuối thế kỉ 19, Lê Huy Miến, người Việt Nam đầu tiên tiếp cận hội hoạ Châu Âu đo sang Pháp học hội hoạ. Hiện nay, mới tìm được hai tác phẩm sơn dầu vẽ năm 1898: "Bình văn", "Chân dung của cụ tú Mến". Năm 1925, người

Pháp mở Trường Mĩ thuật Đông Dương (1925 -45) tại Hà Nội do Tacđiơ (V. Tardieu) làm hiệu trưởng và Nam Sơn Nguyễn Văn Tho người đồng sáng lập. Lớp hoạ sĩ đầu tiên được đào tạo đã tiếp nhận phương pháp sáng tác nghệ thuật tạo hình phương Tây, tiếp thu tinh hoa các trường phái Châu Âu, Châu Á trên cơ sở những thành tựu của văn hoá dân tộc, họ đã tạo nên những thành tựu mới cho hội hoạ và điêu khắc Việt Nam hiện đại. Nguyễn Phan Chánh đã mở đầu bằng một loạt tranh lụa: "Chơi ô ăn quan" (1930), "Rửa rau trên cầu ao" (1931), "Em bé cho chim ăn" (1931), đem lại sự chú ý của các báo chí phương Tây qua cuộc trưng bày tại Hội chợ quốc tế các thuộc địa Pháp tại Pari (1931). Tiếp đó, tranh lụa được phát triển. Lê Văn Đệ: "Cô Dâu" (1937). Nguyễn Văn Long: "Thiếu nữ chải tóc" (1941), Lương Xuân Nhị: "Gia đình thuyền chài" (1938), Nguyễn Tiến Chung: "Đi chơ Tết" (1940), Nguyễn Tường Lân: "Hiện về Hoa" (1934), Mai Trung Thứ: "Hoà nhạc" Tranh khắc gỗ màu (estampe) của Đỗ Đức Thuận: "Thuyền sông Hồng" (1930), Nguyễn Văn Tỳ: "Hai cô Mường" (1937).

Tranh sơn dầu của Lê Phổ: "Chân dung thiếu phụ" (1935), Tô Ngọc Vân: "Thuyền sông Hương" (1935), "Hai thiếu nữ và em bé" (1944), Trần Văn Cẩn: "Em Thuỷ" (1944). Thời kì này, chất liệu sơn ta vốn có truyền thống trong lĩnh vực nghệ thuật trang trí và ứng dụng đã được các hoạ sĩ kết hợp với nghệ nhân Đinh Văn Thành nghiên cứu thể nghiệm kĩ thuật cổ truyền của nghề sơn đã đưa chất liệu sơn nhựa vào sáng tác hội hoạ. Nguyễn Gia Trí đã có những thành công bậc thầy trong sáng tác hội hoạ sơn mài: "Thiếu nữ bên Hồ Gươm" (1941), "Thiếu nữ bên cây phù dung" (1944). Nguyễn Khang: "Đánh cá đêm trăng" (1943). Vũ Cao Đàm, Giôcgiơ Khánh là những nhà điêu khắc đã có nhiều tác phẩm thành công. Phạm Gia Giang cũng đã sử dụng thành tựu của chất liệu sơn ta trong bức đắp nổi "Hạnh phúc" (1940). Khuynh hướng sáng tác thời kì này chủ yếu là hiện thực có phần xu hướng lãng mạn.

b) Thời kì sau Cách mạng tháng Tám: những tác phẩm hội hoa và điêu khắc chủ yếu được sáng tác rút ra từ hiện thực cách mạng Việt Nam qua hai cuộc Kháng chiến chống Pháp, Mĩ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một số tác phẩm tiêu biểu: Tô Ngọc Vân: "Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Bắc bộ phủ" (1946), "Xưởng quân giới" (1951) và một loạt tranh chì, màu nước về cải cách ruộng đất và bộ đội trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1953 - 54; Nguyễn Hiếm: "Trận Tầm Vu" (1948); Nguyễn Sĩ Ngọc: "Cái bát" (1949); Nguyễn Sáng: "Giặc đốt làng tôi" (1954), "Kết nạp Đảng trong chiến dịch Điện Biên Phủ" (1963); Trần Văn Cẩn: "Con đọc bằm nghe" (1954), "Du kích vùng biển" (1960), "Tát nước đồng chiêm" (1958); Nguyễn Tư Nghiêm:"Ông Gióng" (1970), "Điệu múa cổ" (1970); Nguyễn Đỗ Cung: "Bộ đội Nam tiến" (1947), "Công nhân cơ khí" (1962); Hoàng Tích Chù: "Tổ đổi công miền núi" (1958); Huỳnh Văn Gấm: "Trái tim và nòng súng" (1960); Dương Bích Liên: "Đêm hành quân" (1962); Phan Kế An: "Nhớ một chiều Tây Bắc" (1955); Thái Hà: "Trước giờ xuất kích" (1972); Huỳnh Văn Thuận: "Thôn Vĩnh Mốc" (1958); Nguyễn Trọng Kiệm: "Xâu kim" (1958); Đặng Thị Khuê:"Giặc Mĩ" (1980), Quách Phong: "Giải phóng quân" (1985), Huỳnh Phương Đông: "Trận ấp Bắc" (1963).

Về điêu khắc, có các tác phẩm của Diệp Minh Châu: "Võ Thị Sáu" (1960), "Bác Hồ bên suối Lênin" (1980); Phạm Xuân Thi: "Nắm đất Miền Nam" (1955); Nguyễn Thị Kim: "Chủ tịch Hồ Chí Minh" (1946); "Hạnh Phúc" (1949); Phạm Mười: "Vót chông" (1964); Nguyễn Hải: "Anh Trỗi" (1973); Tạ Quang Bạo: "Đào tiền tiêu" (1980); Hứa Tử Hoài:"Song Sly" ;Lê Công Thành: "Bà má nghiền trầu" (1973).

Đặc điểm nghệ thuật thời kì này không chỉ có bản sắc dân tộc mà còn mang tính chiến đấu đậm nét nhân văn. Nhiều tác phẩm đã phản ánh sự nghiệp anh hùng của dân tộc Việt Nam trong chiến tranh cách mạng cũng như xây dựng đất nước. Tính chất đó đã tạo nên sự phong phú về nội dung tư tưởng cũng như đa dạng về phong cách biểu hiện của nền nghệ thuật hiện thực.

MĨ TỪ PHÁP *x Biện pháp tu từ.*

MIA (Ph. mire - mốc, tiêu đề ngắm), loại thước trắc địa được đặt tại điểm ngắm (điểm M) khi đo độ cao hoặc đo xa (khoảng cách). Có nhiều hình dáng và kích cỡ khác nhau:

M đo cao: thước bằng gỗ hoặc kim loại nhẹ. Khi dùng M để đo cao, người ta dựng M thẳng đứng trên điểm cần đo, dùng máy ngắm M và đọc số trên M để biết đoạn thẳng đứng từ đế M đến trục ngắm nằm ngang của máy và tính ra độ cao của điểm cần đo.

M gỗ: thước bằng gỗ tốt và thẳng, rộng khoảng 10 cm, dài 3 m hoặc 4 m, tiết diện hình chữ T hoặc chữ I, đầu dưới có bọc kim loại để tránh mòn.

M "anh va": thước đo cao chính xác nhất, dài 3 hoặc 4 m. Trên mặt thước có căng dọc một dải "anh va" rộng 2 - 3 cm, dày vài milimet. Trên dải "anh va" có hai thang khoảng chia còn gọi là thang vạch, một thang chính và một thang phụ, bố trí lệch nhau 2,5 mm, mỗi khoảng chia rộng 5 mm Thang chính đánh số từ 0 đến 60, thang phụ từ 60 đến 119 hoặc còn có cách đánh số khác.

M đo xa: M đứng và M ngang, được dùng với máy kinh vĩ hoặc máy bàn đạc để đo khoảng cách từ máy tới M.

M đứng: M được dựng thẳng đứng trên điểm ngắm. M gỗ cũng là một loại M đứng, vừa dùng đo cao vừa dùng đo xa.

M ngang: M được đặt nằm ngang trên giá ba chân đặt tại điểm ngắm. Tuỳ cấu trúc của máy đo xa quang học, có nhiều loại M ngang như M trùng (chập) ảnh, M có du tiêu như M retta (redta), M có 2 tiêu ngắm cách nhau một khoảng cố định như M bala.

M bala tiết diện hình trong làm bằng "anh va", ở hai đầu M có hai tiêu ngắm cách nhau 2 m, coi như không thay đổi. Người ta đo góc tạo thành bởi hai tia ngắm từ máy tới hai tiêu, để tính ra chiều dài từ máy tới M. M Bala được dùng để đo khoảng cách, yêu cầu độ chính xác cao (bala là chữ tắt của tiếng Đức Basis latte là thước gốc).

MIA (A. Missing in Action - mất tích khi làm nhiệm vụ), chỉ những người Mĩ bị mất tích khi làm nhiệm vụ trong chiến tranh mà không rõ nguyên nhân (bị bắt, chết, đào ngũ hay đầu hàng, vv.). Sau khi kết thúc chiến tranh xâm lược của Hoa Kì ở Việt Nam (1975), mặc dù chưa giải quyết hết các trường hợp mất tích của mình, phía Việt Nam, xuất phát từ chính sách nhân đạo, vẫn tích cực hợp tác với Hoa Kì trong vấn đề MIA.

MÍA (*Saccharum officinarum*), cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm hoặc lưu niên, họ Lúa (*Poaceae*). Cây cao 2 - 6 m, có thân rễ sống dai; thân thẳng đứng, ruột đặc phân đốt đều. Lá cứng, thẳng, hình dải nhọn, mép lá và mặt dưới lá ráp, gân giữa nổi rõ ở mặt dưới, có màu trắng; bẹ lá dài, giòn, bao bọc thân, có lông ráp. Cụm hoa hình chuỳ ở

Mía

ngọn thân, mang hoa dày đặc như bông lau. Thân có vị ngọt dùng để ăn hoặc ép lấy đường, có thứ dùng làm thuốc. Các giống M trồng trên thế giới hiện nay phần lớn là giống lai giữa các loài *S. officinarum, S. sinensis, S. berberi, và S. spontaneum*... sản xuất ở các trung tâm chuyên nghiên cứu và lai tạo giống M. M được phân bố từ 32° vĩ Bắc đến 30° vĩ Nam. Ở Việt Nam, trồng được ở khắp nơi. Vùng M tập trung thường có nhiệt độ bình quân trên 20°C, có hai mùa mưa và khô trùng hợp với thời kì vươn cao và già chín của M; lượng mưa hàng năm 1500 - 1800 mm phân bố đều trong mùa mưa, với thời gian sinh trưởng của M khoảng 12 tháng. M có thể để gốc từ 1 đến 3 năm. Với năng suất 83 tấn mía cây/ha, 1 ha M có thể cung cấp 8,5 tấn mật M (rỉ đường), 21 tấn ngọn cho chăn nuôi, 25 tấn bã cho công nghiệp giấy, ván ép, chất dẻo, 40 tấn gốc làm phân rác. Ở Việt Nam, trồng M làm đường thủ công là một nghề truyền thống, với những vùng chuyên canh nổi tiếng, như Hà Nam ở đồng bằng sông Hồng, Quảng Ngãi ở Miền Trung, Hiệp Hoà ở Nam Bộ... sản xuất nhiều loại đường địa phương (đường muỗng, đường bông, đường phèn, đường cát, đường phổi ở Quảng Ngãi, đường phèn, đường bánh... ở nhiều nơi khác). Hiện nay, diện tích trồng M đủ ép 1 triệu tấn đường. Ngoài những giống M lai nhập nội trồng tập trung phục vụ công nghiệp làm đường, ở Việt Nam vẫn trồng một số giống địa phương (M tím, M bầu, M đường chèo, vv.) dùng để ăn tươi hoặc ép lấy nước giải khát.

MÍA GỐC lứa cây mọc từ gốc mía đã thu hoạch; để gốc này mầm chồi thu hoạch vụ nữa. Trong một chu kì sản xuất mía (mía tơ và một đến ba vụ MG), MG có sản lượng kém mía tơ nhưng đem lại lợi nhuận cao hơn, vì để MG không phải đầu tư hom giống, chi phí làm đất và trồng. Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng để gốc và sản lượng MG là: tiềm năng này chồi của giống mía, độ sâu và độ phì của tầng canh tác (ít nhất 50 - 60 cm), quá trình chăm bón và phòng trừ sâu bệnh trong vụ trước, quy trình để gốc sau khi thu hoạch cây (chặt cây sâu 5 - 10 cm, cày xả hai bên hàng để hở gốc, hả đất, sửa gốc bằng phẳng, cắt bỏ rễ già và các bộ phận hư hỏng, vv.). Ở Việt Nam, mía để gốc được một hoặc hai vụ. Ở Môzămbich, nhờ trình độ thâm canh cao, áp dụng chế độ tưới phun, mía để gốc được ba vụ. Ở Cuba mía để gốc tới vụ thứ ba và thứ tư.

MÍA LƯU mía đến tuổi thu hoạch (12 hoặc 18 tháng) lưu lại không chặt, để cho mía sinh trưởng thêm một chu kì nữa mới thu hoạch. Để MI, khi thấy mía còn có lực phát triển, để nâng cao sản lượng; thấy lưu lại có lợi hơn là thu hoạch ngay. Điều kiện để MI: trồng giống mía dài ngày không trổ cờ, vùng trồng mía không có gió to làm gãy cây, long gốc; trong mùa khô hạn (thường trùng với thời vụ thành thục của mía), tưới và nếu cần bón thêm đạm để mía không tích luỹ đường mà tiếp tục vươn cao, ngừng tưới 6 tuần trước khi thu hoạch để mía chín. Trong những điều kiện trên, MI có thể cho năng suất cao hơn 50% so với mía một năm. Ở Natan (Natal, Nam Phi), Jamaica (Jamaica) và Haoai (Hawaii) thường để MI.

MÍA TƠ mía trồng mới bằng hom, thu hoạch năm đầu. Sản lượng thu hoạch là những cây mẹ phát triển từ mắt hom trồng và những cây non đẻ từ gốc cây mẹ.

Chu kì sinh trưởng của một vụ MT ở Việt Nam và nhiều nơi khác trong vùng nhiệt đới là 12 tháng (nếu là mía trồng mùa xuân năm trước, thu hoạch mùa xuân năm sau), hoặc 16 - 18 tháng (nếu là mía trồng mùa thu năm trước, thu hoạch mùa đông năm sau). Trong một chu kì sản xuất (một vụ tơ và nhiều vụ mía để gốc), vụ MT bao giờ cũng cho sản lượng cao hơn các vụ mía gốc.

MIÂY (N. M'ej), nhóm đảo (trên 800 đảo) ở bờ biển Myanma. Diện tích khoảng 3,5 nghìn km^2. Cao 767 m. Rừng nhiệt đới. Nghề đánh cá. Khai thác thiếc, vonfram, ngọc trai.

MICA (L. mica - mảnh), nhóm khoáng vật thuộc lớp silicat có cấu trúc lớp điển hình với công thức tổng quát là: $X\ Y_{2-3}[Si_3AlO_{10}](OH, F)_2$, trong đó X là kali, natri, canxi; Y là nhôm, sắt, magie. M thiên nhiên gồm ba loại: 1) M đen: biotit, phlogopit, trong đó X là kali; Y là magie, sắt; 2) M trắng: muscovit, trong đó X là kali; Y là nhôm; 3) M lưu: lepidolit, trong đó X là lưu, Y là nhôm. Hệ đơn nghiêng, tinh thể dạng tấm, lăng trụ ngắn. Cát khai rất hoàn toàn, dễ tách thành những phiến hoặc vảy rất mỏng. Không màu, nâu, đen, lục. Độ cứng 2 - 3; khối lượng riêng 2,7 - 3,2 g/cm^3. Nguồn gốc: macma, biến chất, nhiệt dịch. Công dụng: muscovit, phlogopit làm vật liệu cách điện, cách nhiệt, chịu lửa; lepidolit dùng trong công nghiệp sứ, gốm, thuỷ tinh. M nhân tạo được sản xuất từ MgO, SiO_2, K_2SiF_6 và $K_2OAl_2O_36SiO_2$ có tính chất và công dụng như dạng muscovit. Ở Việt Nam, M có ý nghĩa công nghiệp gặp trong pecmatit Thạch Khoán (Phú Thọ), Lào Cai. Lepidolit gặp ở Phìa Oắc (Cao Bằng).

MICHIGÂN (Michigan), hồ ở Hoa Kì thuộc hệ thống Hồ Lớn. Diện tích 58 nghìn km^2, sâu 281m, nối liền với hồ Hurôn (Huron) do eo biển Makinô (N. Makino) và với hệ thống sông Mixixipi (Mississippi) do kênh vận tải. Các cảng chính: Sicagô, Miluôki (Milwaukee).

MICHKIÊVICH A. (Adam Mickiewicz; 1798 - 1855), nhà thơ, nhà hoạt động cách mạng Ba Lan. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc nhỏ. Tốt nghiệp đại học, khoa toán - tự nhiên và khoa văn học, nghệ thuật, Michkiêvich là một trong những người sáng lập "Hội Thanh niên Học sinh Yêu nước", hoạt động bí mật, bị bắt rồi lưu đầy sang Nga. Ở đó, Michkiêvich kết bạn với Puskin (A. S. Pushkin) và tiếp xúc với những nhà Cách mạng tháng Chạp. Năm 1829, sang Pari dạy văn học Xlavơ ở Học viện Pháp. Những năm 40, Michkiêvich rơi vào chủ nghĩa thần bí, cho đến khi Châu Âu nổi lên cuộc Cách mạng 1848. Michkiêvich mới hoạt động trở lại. Michkiêvich sang Rôma, lập đội quân Ba Lan chống Áo. Năm 1855, ông lại tổ chức đội quân Ba Lan ở Thổ Nhĩ Kì chống Sa Hoàng. Mất tháng 2 năm ấy. Michkiêvich sáng tác nhiều tập thơ cổ vũ cuộc đấu tranh vì tự do độc lập dân tộc. Tác phẩm tiêu biểu: "Ca ngợi tuổi trẻ" (1820) chan chứa tinh thần lạc quan, yêu đời, thúc giục thanh niên thực hiện lí tưởng cải tạo thế giới, đó là bản tuyên ngôn của những người hoạt động cách mạng bí mật đương thời. "Kônrat Valênrôi" (1828), tập truyện thơ lãng mạn, trong đó nhân tố trữ tình, tư sự kết hợp với những đoạn đối thoại đầy kịch tính. "Chàng Tadêut" (1834), đỉnh cao nhất trong sự nghiệp văn học của Michkiêvich, xuất bản lần đầu ở Pari, gồm 12 tập bằng thơ, phản ánh toàn bộ cuộc sống của người Ba Lan trong một thời kì lịch sử hết sức đau thương, đồng thời làm nổi lên nguyện vọng bức thiết của nhân dân giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, lập chế độ dân chủ. Goocki (M. Gor'kij) nhận định: "Michkiêvich cũng như Puskin là những nhà thơ thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ nhất, phong phú nhất và đẹp đẽ nhất".

MICHURIN LV. (Ivan Vladimirovich Michurin; 1855 - 1935), nhà chọn giống cây ăn quả người Nga, sưu tầm các giống cây ăn quả, nghiên cứu những giống chịu rét mùa đông. Đóng góp lớn nhất của ông là kinh nghiệm thực tiễn và học thuyết về điều khiển di truyền và hướng dưỡng cây lai; dùng phương pháp mentor để thay đổi tính chất của cây ghép; dùng tác nhân lí hoá để gây ảnh hưởng đến giống cây trồng, đặt cơ sở lí luận cho kĩ thuật lai xa. Nhiều giống táo, lê, mận, nho... do Michurin lai tạo đã được phổ biến rộng trong sản xuất (trên 150 giống) và đã giúp cho các nhà chọn giống, làm vườn ở miền Bắc Nga gây được những giống cây ăn quả mới, mở rộng giới hạn trồng cây lên phía cực bắc.

MICMATIT (A. migmatite; HL. migma - hỗn hợp), đá hỗn hợp giữa gơnai và granit. Thường gặp ở đới biến chất cao, ở đó một phần đá bị tái nóng chảy và đông cứng thành những lớp mỏng granit xen lẫn với gơnai hoặc đá phiến kết tinh.

HỘI HỌA VIỆT NAM

Tâm tình (lụa - 1960); Lê Phổ

Thiếu nữ bên cây phù dung (sơn mài - 1944); Nguyễn Gia Trí

Bình văn (sơn dầu - 1898); Lê Huy Miến

Cảnh Việt Bắc (sơn dầu - 1936)
Lưu Văn Sìn

Chơi ô ăn quan (lụa - 1931);
Nguyễn Phan Chánh

Thiếu nữ Huế (sơn dầu - 1934);
Mai Trung Thứ

HỘI HỌA VIỆT NAM

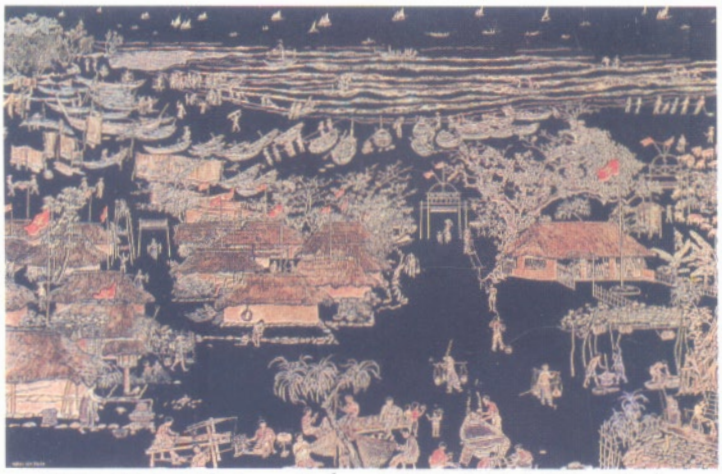

Thôn Vĩnh Mốc (sơn khắc - 1958); Huỳnh Văn Thuận

Hai thiếu nữ và em bé (sơn dầu - 1944); Tô Ngọc Vân

Cái bát (sơn mài - 1951); Sỹ Ngọc

Gióng (sơn mài - 1990); Nguyễn Tư Nghiêm

Chiều bên sông Nhật Lệ (sơn dầu - 1969); Nguyễn Văn Tỵ

Men rượu (sơn dầu - 1951); Tạ Tỵ

Vịnh Hạ Long (sơn mài -1958); Phạm Văn Đôn

Gia đình thuyền chài (lụa - 1938); Lương Xuân Nhị

Cảnh nông thôn (thuốc nước - 1961);
Nguyễn Tiến Chung

Vườn trường (sơn khắc - 1961); Doãn Tuân

Đi chợ Bắc Hà (sơn mài - 1957); Mai Văn Nam

Dân công sửa đường chiến dịch Điện Biên Phủ
(lụa - 1974); Trần Thanh ngọc

Hợp tác xã đánh cá về (lụa - 1960);
Vũ Giáng Hương

Bình minh trên nông trường (sơn mài - 1958);
Nguyễn Đức Nùng

HỘI HỌA VIỆT NAM

Ra đồng (sơn mài - 1961); Trần Đình Thọ

Giặc đốt làng tôi (sơn dầu - 1954); Nguyễn Sáng

Tiếng đàn bầu (sơn dầu - 1963); Sỹ Tốt

Chợ quê (sơn khắc - 1996); Nguyễn Trọng Hợp

Bên bếp lửa (lụa - 1986); Nguyễn Thụ

Chân dung mẹ tôi (sơn dầu - 1932);
Nam Sơn

Cảnh Sài Sơn (sơn khắc - 1990);
Công Văn Chung

Mùa đông sắp đến (sơn mài - 1960);
Trần Văn Cẩn

Tổ đổi công cấy lúa (sơn mài - 1958);
Hoàng Tích Chù

Phố Hàng Mắm (sơn dầu - 1984);
Bùi Xuân Phái

Hà Nội đêm giải phóng (bột màu - 1954);
Lê Thanh Đức

Nhớ một chiều Tây Bắc (sơn mài - 1955);
Phan Kế An

Về nông thôn sản xuất (lụa - 1957);
Ngô Minh Cầu

Trái tim và nòng súng (sơn mài - 1963);
Huỳnh Văn Gấm

Lò nổi thủ công (sơn mài - 1958);
Nguyễn Kim Đồng

Công nhân cơ khí (sơn dầu - 1962); Nguyễn Đỗ Cung

Ngày mùa (sơn dầu - 1954); Dương Bích Liên

Gặp gỡ (bột màu - 1954); Mai Văn Hiến

Giữ lấy hòa bình (sơn dầu - 1960); Lê Quốc Lộc

Hạ Long (sơn mài - 1965); Nguyễn Văn Bình

Làm gạo (sơn mài - 1980); Nguyễn Thế Vinh

Một buổi cày (sơn dầu - 1960) ; Lưu Công Nhân

Đền Voi phục (bột màu - 1957); Văn Giáo

MÚA

Kịch múa "Bà Mẹ miền Nam"

Kịch múa "Ngọn lửa Xô Viết Nghệ Tĩnh"

Múa đồng bằng Bắc Bộ

"Cái chết của Thiên Nga"
(balê cổ điển)

Học sinh trường múa trong bài tập balê cổ điển châu Âu

Trích kịch múa " Lục Vân Tiên - Kiều Nguyệt Nga"

Múa sạp (dân tộc Thái)

Múa ô, khăn (dân tộc Mông)

Múa chuông (dân tộc Dao)

Múa dân tộc Chăm

Múa nón (dân tộc Thái)

Múa "Những cô gái Việt Nam"

Múa trống Tây Nguyên

MICÔC x. *Văn hoá Micôc.*

MICRÔ (A. micro), tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ ước thập phân 10^{-6}, kí hiệu μ. Vd. micrôgam = 10^{-6}g (μg = 10^{-6}g). Xt. *Đơn vị ước.*

MICRÔ (A. microphone), dụng cụ cảm nhận âm thanh và biến đổi âm thanh ra tín hiệu điện có tần số âm thanh. Tuỳ theo nguyên lí biến đổi, phân biệt: M điện động (có cuộn dây chuyển động trong từ trường tĩnh); M điện tử; M tụ điện; M áp điện; M than. Tuỳ theo khả năng định hướng trong việc cảm nhận âm thanh, phân biệt: M vô hướng (có khả năng nhận âm thanh truyền đến từ mọi hướng); M có hướng tính (chỉ nhận âm thanh truyền đến từ những hướng nhất định); M hai hướng; M định hướng hình tim, vv. Chỉ tiêu kĩ thuật của các loại M: trở kháng ra, độ nhạy, dải tần làm việc, mức tạp âm và giản đồ định hướng.

MICRÔBURET buret nhỏ có độ chính xác 0,01 ml. Thường có ba loại M với dung tích 1 ml; 2 ml; 5 ml. Được dùng trong phân tích vi lượng.

MICRÔCLIN (A. microcline; HL. micro - nhỏ, klinein - nghiêng), khoáng vật nhóm fenpat (K, Na) [Si_3 AlO_8]. Hệ ba nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ, tấm. Tập hợp dạng hạt lớn, đôi khi dạng tinh đám. Không màu, trắng, hồng nhạt, đôi khi có màu lục (khi đó mang tên là amazonit). Cát khai hoàn toàn. Độ cứng 6 - 6,5; khối lượng riêng 2,5 - 2,6 g/cm^3. Song tinh mạng lưới rất đặc trưng (chỉ quan sát được dưới kính hiển vi phân cực). Nguồn gốc: gặp trong các đá macma axit, kiềm, pecmatit và đá phiến kết tinh. Dùng làm nguyên liệu cho công nghệ sứ, gốm, thuỷ tinh. Amazonit fenpat kali có màu xanh đẹp là đá nửa quý. M có giá trị công nghiệp gặp trong pecmatit ở Phú Thọ, Lào Cai.

MICRÔGAM (A. microgram), đơn vị đo lường bằng một phần nghìn miligam (hoặc 10^{-6} gam), được kí hiệu bằng μg.

MICRÔMET (A micrometer), kí hiệu μm. Đơn vị đo chiều dài có giá trị bằng 10^{-6}m (một phần triệu mét). Dùng đo bước sóng ánh sáng, kích thước tế bào, vi khuẩn, vv.

MICRÔN tên gọi cũ của micrômet, là đơn vị độ dài, bằng 10^{-6}m, kí hiệu μ hoặc μm.

MICRÔNÊDI (Micronésie), một trong số quần đảo chính ở Châu Đại Dương (gồm 1.500 đảo, phần lớn là các đảo san hô, còn lại là đảo núi lửa) nằm ở phía đông bắc nhóm đảo Mêlanêdi (Melanésie). Gồm: các quần đảo Marian (Mariannes), Carôlin (Caroline Islands), Macsan (Marshall), Ghinbớt (Gilbert); các đảo Ăusơn (Ocean), Nauru (Nauru), vv. Diện tích 2,6 nghìn km^2. Cảnh quan rừng nhiệt đới thường xanh (rất ít xavan). Nông nghiệp nhiệt đới.

MICRÔNÊDI (Federated States of Micronesia), quốc gia gồm 4 quần đảo chính: Chuc (Chuuk), Kôxraê (Kosrae) Pônpây (Pohnpei), Yap (Yap) với khoảng 607 đảo trong nhóm đảo Micrônêdi ở Thái Bình Dương, về phía bắc Xích Đạo, phía đông Philippin, phía tây quần đảo Pôlynêdi. Đường bờ biển dài 6 112 km. Diện tích 701 km^2 . Dân số 118 nghìn (2000), gồm 9 nhóm, trong đó các nhóm chính (1994): Chuc 46,7%, Pônpây 24,3%, Moclôc (Mortlock) 4,9%, Kôxraê 6,8%, Yap 5,4%. Dân thành thị (1999) 29,3 %. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh; bốn thổ ngữ chính: Chuc, Pônpây, Kôxraê, Yap. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa (người Kôxraê, Pônpây, Chuc chủ yếu theo đạo Tin Lành, người Yap chủ yếu theo giáo hội La Mã). Thủ đô Palikia (Palikir; 30 nghìn dân). Các thành phố khác (1994): Môen (Moen, 16 nghìn dân), Tôn (Tôl, 5 nghìn dân), Kôlônia (Kolonia, 6,6 nghìn dân). Thể chế: cộng hoà liên bang liên kết tự do với Hoa Kì với một viện lập pháp (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ: tổng thống. Địa hình đảo nguồn gốc núi lửa tương đối cao, dốc, còn địa hình đảo san hô thì thấp, bằng phẳng. Núi lửa còn hoạt động trên các đảo Pônpây, Kôxraê và Chuc. Khí hậu xích đạo và á xích đạo, quanh năm nóng (nhiệt độ tháng giêng 26°C, tháng bảy 28°C). Mưa quanh năm, nhất là ở các đảo phía đông. Lượng mưa 2000 - 6.000 mm. Thỉnh thoảng bị bão (từ tháng 7 đến tháng 11), có khi thiệt hại nặng nề. Năm 1984, đất canh tác 33%, đồng cỏ 14%, rừng 23%, các loại đất khác 30%. Khoáng sản chính: photphat.

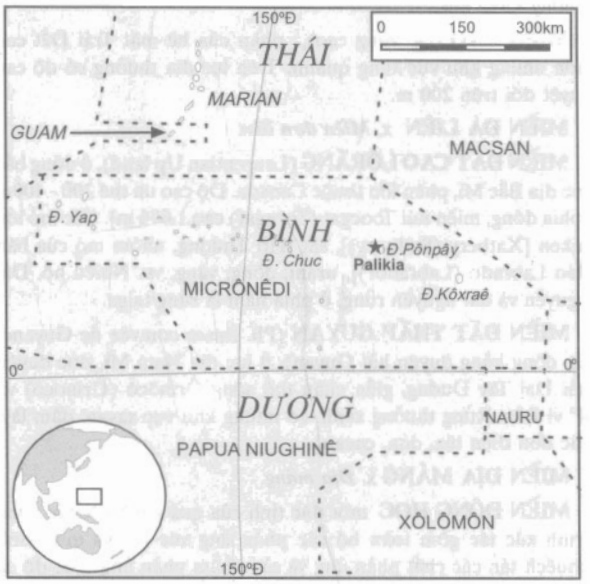

Micrônêdi

M là nước đang phát triển. Nông nghiệp và nghề cá chiếm 19,1% GDP (1996) và 26,7% lao động (1994). Công nghiệp chế biến, khai khoáng, xây dựng, chiếm 2,8% GDP 01996) và 6,8% lao động (1994). Thương mại và khách sạn chiếm 24% GDP và 8,2% lao động; tài chính 2,3% GDP và 2,3% lao động; dịch vụ 1,7% GDP và 7,7% lao động; công chính 44,3% GDP và 29,3% lao động. GDP đầu người 2.104 USD (1995). GNP đầu người 1.800 USD (1998).

Sản phẩm nông nghiệp chính: dừa và cùi dừa, rau quả nhiệt đới, hạt điều. Chăn nuôi lợn, gia cầm. Đánh bắt cá (1998) 15 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: khai thác cát sỏi cho xây dựng, chế biến dầu dừa, hàng thủ công từ vỏ ốc, ngọc trai, gỗ. Năng lượng điện 100 triệu kW.h (1997). Giao thông (1990): không có đường sắt, đường bộ 226 km (rải nhựa 17%), trọng tải thương thuyền 9,2 nghìn tấn (1997). Xuất khẩu (1998) 8,037 triệu USD (1997; hải sản 89,2%, nông sản 4,4%); bạn hàng chính: Nhật Bản (80%), khu vực Nam Thái Bình Dương (2,4%), Hoa Kì (9%), Guam (8,3%). Nhập khẩu (1998) 82,5 triệu USD (1997; thực phẩm, đồ uống và thuốc lá 41,9%, hàng tiêu dùng 32%, máy móc thiết bị 28,4%, xăng dầu 11,2%, hoá chất 4,4%); bạn hàng chính: Hoa Kì bao gồm cả Guam 72,5%, Nhật Bản 13,5%, Ôxtrâylia 6,6%. Đơn vị tiền tệ: đôla Mĩ (USD).

M được các nhà hàng hải Tây Ban Nha phát hiện năm 1528 cùng với nhiều đảo khác trong quần đảo Carôlin. Gồm bốn quận trong lãnh thổ đất uỷ trị của Hoa Kì ở Thái Bình Dương, chủ yếu là các căn cứ quân sự. Ngày 10.5.1979, tuyên bố thành lập Cộng hoà Liên bang Micrônêdi. Ngày 3.11.1986, tự do liên kết với Hoa Kì.

MIÊN BỬU x. *Tương An Vương.*

MIÊN HÀNH (cg. mộng du), trạng thái bệnh lí với biểu hiện: khi đang ngủ, người bệnh tự nhiên đứng dậy, ra khỏi giường, rồi lại trở về giường, vv. Bệnh nhân có thể vượt qua những chỗ nguy hiểm mà lúc tỉnh không dám đi qua. Ngày hôm sau, người bệnh hoàn toàn không nhớ tới sự việc đã xảy ra.

MIÊN THẨM x. *Tùng Thiện Vương.*

MIÊN TRINH x. *Tuy Lý Vương*

MIỀN (A. region, domain) 1. Tập hợp các giá trị của một thuộc tính.

2. Một vùng của màn hình máy tính được giới hạn bởi một đường khép kín.

MIỀN CAO (cg. vùng cao), phần của bề mặt Trái Đất cao hơn những khu vực xung quanh. Trên lục địa thường có độ cao tuyệt đối trên 200 m.

MIỀN ĐA LIÊN x. *Miền đơn liên.*

MIỀN ĐẤT CAO LÔRĂNG (Laurentian Up land), ở đông bắc lục địa Bắc Mĩ, phần lớn thuộc Canada. Độ cao ưu thế 200 - 400m [phía đông, miền núi Tôocgat (Torngat) cao 1.676 m]. Các mỏ lớn niken [Xatbery (Sudbury)], sắt [Hồ Thượng, nhóm mỏ của bán đảo Labrado (Labrador)], urani, đồng, vàng, vv. Nhiều hồ. Dài nguyên và đài nguyên rừng, ở phía nam là rừng taiga.

MIỀN ĐẤT THẤP GUYAN (Ph. Basse contrée de Guyane; cg. đồng bằng duyên hải Guyan), ở lục địa Nam Mĩ, dọc duyên hải Đại Tây Dương, giữa châu thổ sông Ôrinôcô (Orinoco) và 4° vĩ Bắc. Rừng thường xanh, có những khu vực xavan, đầm lầy, các đồn điền lúa, dứa, cacao.

MIỀN ĐỊA MÁNG x. *Địa máng.*

MIỀN ĐỘNG HỌC một đặc tính của quá trình xúc tác. Quá trình xúc tác gồm toàn bộ các phản ứng xúc tác và quá trình khuếch tán các chất phản ứng và sản phẩm phản ứng. Tốc độ cả quá trình được xác định bởi tốc độ của quá trình nào chậm nhất. Nếu quá trình biến đổi hoá học là chậm nhất thì phản ứng được nói là xảy ra ở MĐH.

Khi giai đoạn khuếch tán là chậm nhất thì nói phản ứng xảy ra ở miền khuếch tán. Tuỳ thuộc chất xúc tác và các thông số của chế độ công nghệ mà quá trình xảy ra ở miền nào và phản ứng có thể chuyển từ miền này qua miền khác.

MIỀN ĐƠN DIỆP của một hàm giải tích, phần của mặt phẳng phức $z = x + iy$, trong đó hàm giải tích $u = f(z)$ là hàm đơn diệp, nghĩa là trong miền đó nếu $z_1 \neq z_2$ thì $f(z_1) \neq f(z_2)$. Đối với hàm số $u = f(z)$ được xét trong một MĐD thì hàm ngược $z = g(u)$ là đơn trị và được gọi là một nhánh của hàm ngược đầy đủ.

Vd. miền $-\frac{\pi}{2} < \arg z < \frac{\pi}{2}$ là một miền đơn diệp của hàm $u = z^2$.

MIỀN ĐƠN LIÊN miền liên thông mà mọi đường cong kín nằm trong đó đều có thể co thắt liên tục về một điểm của miền mà trong quá trình co, đường cong không vượt ra ngoài miền. Miền liên thông không có tính chất trên được gọi là miền đa liên. Vd. hình tròn, mặt cầu là những MĐL. Hình vành khăn, mặt xuyến là những miền đa liên.

MIỀN GIÁ TRỊ CỦA MỘT HÀM x. *Hàm.*

MIỀN HỘI TỤ MHT của một chuỗi hàm $\sum_{k=0}^{\infty} u_k(x)$ là tập hợp tất cả các điểm x mà tại đó chuỗi hàm hội tụ. Vd. MHT của một chuỗi luỹ thừa $\sum_{k=0}^{\infty} a_k (x - x_0)^k$ chứa tập hợp các điểm x mà $|x - x_0| < r$, trong đó $r > 0$ là bán kính hội tụ, x_0 là tâm của MHT (x. *Bán kính hội tụ*).

MIỀN LIÊN THÔNG tập hợp trong không gian tôpô mà không thể biểu diễn được dưới dạng hợp của hai tập hợp con không rỗng rời nhau và không có điểm dính chung. Vd. đoạn thẳng, hình tròn, đường tròn là các MLT; tập hợp trên mặt phẳng không chứa gốc toạ độ tạo bởi hai nhánh của đường hypebôn $y = \frac{1}{x}$ không phải là một MLT. Một tập hợp mở liên thông đôi khi được gọi là một miền. Một tập hợp gọi là liên thông đường nếu hai điểm bất kì của nó đều có thể nối được với nhau bằng một đường cong liên tục nằm trong tập hợp đó. Mọi tập hợp liên thông đường đều là MLT.

MIỀN NỀN x. *Nền.*

MIỀN NÚI SAU NỀN (tk. miền núi tái sinh), miền núi được hình thành do hoạt động kiến tạo sau khi miền đó đã trải qua một chế độ nền bình ổn lâu dài cùng địa hình đồng bằng. Vd. miền núi Ngọc Linh là MNSN.

MIỀN NÚI VEN ĐẠI DƯƠNG miền núi tái sinh phân bố ở rìa các lục địa, về nguồn gốc có quan hệ với sự hình thành các đại dương Trung sinh và Tân sinh. Vd. đai núi Đông Á, Đông Phi, vv.

MIỀN SINH KHOÁNG diện tích mang quặng có quy mô tương đương như đới sinh khoáng nhưng không có dạng kéo dài. Diện tích từ hàng nghìn tới hàng chục nghìn kilômét vuông. MSK là một bộ phận của tỉnh sinh khoáng.

MIỀN THẤP (cg. vùng thấp), phần bề mặt Trái Đất thường bằng phẳng ở đồng bằng hoặc lượn sóng, nhấp nhô ở vùng đồi có độ cao tuyệt đối dưới 200 m; chủ yếu có nguồn gốc tích tụ của sông hoặc của biển lấp đầy các vùng trũng hoặc có nguồn gốc bóc mòn, phổ biến ở vùng rìa lục địa.

MIỀN TRŨNG (cg. vùng trũng) 1. Trong địa mạo học, là nơi bề mặt Trái Đất hạ thấp hơn so với xung quanh, thường kín và có tích tụ nhiều nguồn gốc, vd. trũng Điện Biên.

2. Trong địa chất học, là chỗ võng xuống, hạ lún của vỏ Trái Đất, được trầm tích lấp đầy toàn bộ hay từng phần.

MIỀN UỐN NẾP miền đã trải qua chuyển động kiến tạo mãnh liệt làm cho các lớp đá bị uốn nếp và nâng cao thành núi. MUN có lịch sử phát triển địa chất theo xu hướng: ở thời kì đầu, vỏ Trái Đất sụt lún hoặc thạch quyển tách dãn và lắng đọng trầm tích là chính, sang thời kì sau, bị uốn nếp, tạo núi và nâng lên chịu bóc mòn. MUN thường nằm giữa hai mảng thạch quyển. Hoạt động uốn nếp xảy ra khi hai mảng di chuyển va vào nhau như trường hợp mảng Ấn Độ va vào mảng Âu-Á, tạo nên MUN Himalaya. Tên của chuyển động tạo núi dùng để gọi tên của MUN. Vd. MUN Caledôni là miền do chuyển động kiến tạo Caledôni gây ra uốn nếp, nâng lên tạo thành núi của cả miền.

MIỀN XÁC ĐỊNH của một hàm x. *Hàm.*

MIỄN BỒI THƯỜNG không buộc người bị kết án hoặc bị đơn dân sự phải bồi thường những thiệt hại do tội phạm gây ra. Việc MBT thiệt hại do toà án quyết định theo yêu cầu hoặc được sự đồng ý của người bị hại, nguyên đơn dân sự trong vụ án hình sự. Người bị kết án hoặc bị đơn dân sự có thể được MBT toàn bộ hay một phần thiệt hại do tội phạm gây ra. Những người được miễn trách nhiệm hình sự không phải là đương nhiên được MBT thiệt hại mà tuỳ từng trường hợp họ có thể được miễn hoặc phải bồi thường thiệt hại.

MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT việc toà án không buộc người bị kết án phải chấp hành toàn bộ thời hạn hình phạt hoặc chấp hành phần hình phạt còn lại. Căn cứ của việc MCHHP là tính không hợp lí, không cần thiết hoặc không có khả năng chấp hành hình phạt do người bị kết án đã hết nguy hiểm cho xã hội hoặc do tính chất nguy hiểm không lớn cho xã hội của nhân thân người phạm tội, do trạng thái sức khoẻ của người phạm tội hoặc do các tình tiết khác. Có hai loại MCHHP: miễn chấp hành toàn bộ hình phạt và miễn chấp hành hình phạt còn lại. Theo điều 50, Bộ luật hình sự thì "Người bị kết án cấm cư trú hoặc quản chế nếu đã chấp hành được một nửa thời hạn hình phạt và có

nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của chính quyền địa phương, toà án có thể quyết định miễn việc chấp hành hình phạt còn lại".

Trong trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì theo đề nghị của viện kiểm sát, toà án có thể miễn chấp hành toàn bộ hình phạt (điều 51, khoản 2, Bộ luật hình sự). Thủ tục MCHHP được quy định cụ thể tại điều 238, Bộ luật tố tụng hình sự.

MIỄN DỊCH khả năng của cơ thể chống lại nhiễm khuẩn. Tính MD là đặc hiệu, tức là chỉ có đối với bệnh mà các kháng nguyên của tác nhân gây bệnh đã làm sản sinh kháng thể. Tính MD có thể tự nhiên (bẩm sinh) hoặc tự xuất hiện sau lần nhiễm khuẩn trước, hoặc gây nên do tiêm vacxin hoặc huyết thanh. Cơ chế của MD trong sự tồn tại các kháng thể, khả năng thực bào và một số điều kiện sinh học, cơ giới, hoá học (đặc biệt là lisozim, là một enzim có trong huyết thanh có khả năng dung giải vỏ các vi khuẩn đã bị thực bào) chống lại sự xâm nhập, sự sống hay sự sinh sản của tác nhân gây bệnh. Gây MD chủ động bằng cách tiêm vacxin: lần tiêm thứ nhất chuẩn bị cơ địa, lần tiêm thứ hai gọi là tái chủng đưa đến MD vững chắc. Gây MD thụ động bằng cách đưa huyết thanh vào cơ thể nhưng MD này xuất hiện nhanh (vài giờ), và ngắn hạn (15 ngày đến 3 tuần). Nếu tiêm cả văcxin và huyết thanh thì MD có nhanh hơn và lâu bền hơn. Xt. ***Chủng***

MIỄN DỊCH ĐỒNG LOÀI hiện tượng đáp ứng miễn dịch (xuất hiện các kháng thể) khi đưa vào cơ thể sống một kháng nguyên cùng loài nhưng khác gen, vd. người Rhesus âm (Rh^-) được truyền loại máu Rhesus dương (Rh^+) hay thai nhi Rh^+ của người mẹ Rh^-, người đó có thể sản xuất ra kháng thể làm ngưng kết các hồng cầu Rh^+. MDĐL là nguyên nhân của các tai biến truyền máu khác nhóm và bệnh tan máu ở trẻ sơ sinh.

MIỄN DỊCH HỌC khoa học nghiên cứu kháng thể và tương tác của kháng thể với kháng nguyên.

MIỄN DỊCH THỰC VẬT khả năng của thực vật không bị các vi sinh vật gây bệnh xâm nhiễm và không chịu tác động có hại của các chất do chúng gây ra. Miễn dịch có nhiều mức độ, chuyển tiếp lẫn nhau, tạo thành một chuỗi các bậc thang, đặc trưng cho các mối quan hệ phong phú giữa kí sinh và kí chủ: cây miễn dịch không bị bệnh hoặc bị bệnh rất nhẹ; cây chống bệnh, có bị bệnh ở mức độ từ nhẹ đến vừa phải; cây nhiễm bệnh từ mức độ vừa phải đến rất nặng; cây chịu đựng, có khả năng tự bù đắp, tự hồi phục cao, nên ảnh hưởng của bệnh đến năng suất không lớn. Đặc tính miễn dịch của cây là kết quả của một quá trình đấu tranh và tiến hoá của kí sinh - kí chủ thường xuyên tiếp diễn, vì vậy biểu hiện của nó rất phong phú, đa dạng. Trong sản xuất nông - lâm nghiệp, cần chọn những giống cây vừa có tiềm năng năng suất, chất lượng cao, dễ tính, vừa có tính chống chịu sâu bệnh tốt.

MIỄN DỊCH TRỊ LIỆU phương pháp chữa bệnh làm thay đổi khả năng tự vệ tự nhiên của cơ thể chống lại sự công kích từ bên ngoài. Mục đích: củng cố các phản ứng chống lại một kháng nguyên nhất định một cách thụ động do tiêm huyết thanh hay globulin miễn dịch đem đến các kháng thể đặc hiệu (miễn dịch thụ động) hoặc một cách tích cực hơn do tiêm vacxin, kích thích cơ thể sản xuất các kháng thể; củng cố một cách tổng quát và không đặc hiệu bằng BCG, gamma - globulin, ghép tuỷ xương, ngoài ra còn dùng để điều chỉnh các phản ứng bệnh của hệ thống miễn dịch (bệnh dị ứng, bệnh do cấu tạo nên các phức hợp miễn dịch) hoặc loại trừ các phản ứng chống đỡ, vd. tạo nên sự dung nạp một mảnh ghép hay một cơ quan ghép.

MIỄN DIÊU danh hiệu chỉ những người tuy được xét miễn thuế thân hoàn toàn, nhưng phải nộp một khoản tiền gần bằng một phần sáu mức thuế thân của dân nội đinh. Theo Dụ ngày 14.8.1898 của Thành Thái (1889 - 1907), số người này gồm viên tù, nhiêu tử, thí sinh. Danh sách do Bộ Lễ lập hàng năm. Đến 1942, mở rộng diện đối với hàng ngũ: chánh, phó tổng, lí trưởng, phó lí, tuỳ theo thâm niên và cống hiến.

MIỄN GỌI NHẬP NGŨ THỜI CHIẾN cho phép không gọi nhập ngũ những công dân trong diên làm nghĩa vụ quân sự đang đảm nhiệm những chức vụ, nghề nghiệp quan trọng để duy trì hoạt động cần thiết của các tổ chức nhà nước, xã hội và tổ chức kinh tế trong chiến tranh. Danh mục chức vụ và nghề nghiệp của những người được MGNNTC do Hội đồng Bộ trưởng quy định tại Nghị định 164/HĐBT ngày 23.4.1981.

MIỄN LÀM NGHĨA VỤ QUÂN SỰ cho phép công dân không làm nghĩa vụ quân sự tại ngũ và trong ngạch dự bị vì lí do sức khoẻ đã quy định trong Luật nghĩa vụ quân sự. Những người trong diên MLNVQS do uỷ ban nhân dân huyện (hoặc tương đương) trở lên quyết định và được công bố danh sách.

MIỄN NHIỄM 1. Hiện tượng khi vi khuẩn tiềm tan không thể bị nhiễm bởi thể phage cùng kiểu với prophage đang tồn tại trong vi khuẩn.

2. Tính miễn dịch, trạng thái của cơ thể có khả năng bảo vệ không cho các vi sinh vật xâm nhập vào hoặc không bị các kháng nguyên gây độc (vd. trung hoà được độc tố vi khuẩn). Đối với các sinh vật bậc cao, yếu tố quan trọng nhất để tạo ra khả năng bảo vệ là đáp ứng miễn dịch đặc hiệu - khả năng hình thành các kháng thể đặc hiệu với từng kháng nguyên. Xt. ***Miễn dịch.***

MIỄN NHIỆM cho thôi giữ chức vụ (do được bầu hoặc được bổ nhiệm) trong những trường hợp người giữ chức vụ đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm

Ở Việt Nam, theo Hiến pháp và pháp luật hiện hành, các chức vụ như chủ tịch nước, phó chủ tịch nước, chủ tich Quốc hội, các phó chủ tịch Quốc hội và các uỷ viên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, thủ tướng Chính phủ, chánh án Toà án Nhân dân Tối cao, viên trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao do Quốc hội MN. Các chức vụ phó chủ tịch nước, thủ tướng Chính phủ, chánh án Toà án Nhân dân Tối cao, viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao cũng có thể được Quốc hội MN theo đề nghị của chủ tịch nước (khoản 3, điều 103, Hiến pháp 1992).

Các chức vụ phó thủ tướng, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ cũng do Quốc hội MN bằng cách phê chuẩn đề nghị của thủ tướng Chính phủ (khoản 7, điều 84, Hiến pháp 1992), hoặc do chủ tịch nước MN căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (khoản 4, điều 103, Hiến pháp 1992).

Chủ tịch nước có quyền MN phó chánh án Toà án Nhân dân Tối cao, chánh án, phó chánh án Toà án Quân sự Trung ương theo đề nghị của chánh án Toà án Nhân dân Tối cao; MN chánh án, phó chánh toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo đề nghị của bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi thống nhất với chánh án Toà án Nhân dân Tối cao.

MIỄN SAI danh hiệu chỉ những người đã được xét miễn thuế thân hoàn toàn. Theo Dụ ngày 14.8.1898 của vua Thành Thái (1889 - 1907), đó là những người: chánh tổng, phó tổng, lí trưởng, phó lí tại chức; những người làm trong guồng máy chính phủ Nam triều như thông lại, thơ lại, đội trưởng, lính lệ, lính trạm, lính thợ, lính khố xanh, lính thuỷ, ấm sinh, học sinh, tuần phu. Danh hiệu này phải được Bộ Lại xét công nhận, tuỳ theo thâm niên và cống hiến. Đến 1942, phó lí không được nằm trong diện xét tặng danh hiệu này.

MIỄN THUẾ giảm một phần hay toàn bộ số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định, thông thường vì nguyên nhân khách quan mà không hoàn thành kế hoạch sản xuất - kinh

doanh, ngoài ra còn có thể do những yêu cầu đặc biệt khác nữa. Chỉ cơ quan thuế trực tiếp quản lí và cấp có thẩm quyền mới được xét MT theo luật thuế quy định.

MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được MTNHS. Người phạm tội cũng được MTNHS khi có quyết định đại xá.

MIỄN TRỪ quyền do các thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) dành cho một thành viên khác không phải áp dụng một điều khoản nào đó trong một lĩnh vực xác định trong thương mại quốc tế của nước đó.

Theo quy định của WTO, MT phải được 3/4 số thành viên của WTO chấp thuận. Các MT sau khi được đưa ra sẽ được định kì xem xét lại. MT cũng có thể có theo luật pháp trong nước; chẳng hạn như trường hợp Hoa Kì ngừng hạn chế nhu cầu cạnh tranh đối với một số nước kém phát triển.

MIỄN TRỪ QUỐC GIA TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ việc loại trừ trách nhiệm pháp lí của quốc gia này trước quốc gia khác trong quan hệ tư pháp quốc tế. Khi các quốc gia tham gia vào quan hệ tư pháp quốc tế, quốc gia không trở thành bị đơn hoặc người thứ ba trước toà án quốc tế khác nếu không được sự đồng ý của quốc gia đó.

MIỄN TRỪ TƯ PHÁP CỦA QUỐC GIA một dạng của miễn trừ quốc gia trong tư pháp quốc tế (x. ***Miễn trừ quốc gia trong tư pháp quốc tế***).

MIỄN TRỪ TƯ PHÁP TUYỆT ĐỐI CỦA NHÀ NƯỚC nguyên tắc cơ bản của tư pháp quốc tế thừa nhận nhà nước vẫn giữ chủ quyền của mình khi tham gia vào các mối quan hệ dân sự có nhân tố nước ngoài, không bị xếp vào địa vị như của tự nhiên nhân hoặc pháp nhân; tài sản của nhà nước là bất khả xâm phạm cũng như bản thân nhà nước. Nội dung: 1) Không có tự nhiên nhân hay pháp nhân nào được phép đệ đơn kiện nhà nước nước ngoài ở bất cứ cơ quan xét xử nào, không cơ quan xét xử nào được phép xét xử nhà nước nước ngoài, trừ trường hợp nhà nước nước ngoài đồng ý cho kiện và cho xét xử. 2) Khi nhà nước nước ngoài đồng ý cho kiện và cho xét xử đơn kiện, không ai được phép áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhằm bảo đảm đơn kiện hoặc bảo đảm thi hành quyết định của cơ quan xét xử, trừ trường hợp nhà nước nước ngoài cho phép. Nhà nước có quyền từ bỏ toàn bộ hay từng nội dung miễn trừ tư pháp của mình trong từng trường hợp cụ thể hoặc trong tất cả mối quan hệ dân sự có nhân tố nước ngoài và phải được thể hiện dưới những hình thức do pháp luật của chính bản thân nhà nước quy định. Để chống lại quan điểm của các luật gia tiến bộ về MTTPTDCNN, đặc biệt để chống các nhà nước xã hội chủ nghĩa, một số luật gia các nước tư bản đã đưa ra luận thuyết về quyền miễn trừ theo chức năng. Theo luận thuyết này, nhà nước chỉ được hưởng quyền miễn trừ tư pháp khi nhà nước hành động với tư cách chủ thể quyền lực chính trị; khi thực hiện giao kết các hợp đồng dân sự, nhà nước không hưởng quyền miễn trừ tư pháp và phải được xem như một tư nhân, có thể trở thành bị đơn trước toà án trên cơ sở chung, tài sản của nhà nước không phải là bất khả xâm phạm, vv. Luận thuyết miễn trừ tư pháp theo chức năng hoàn toàn trái với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và bình đẳng giữa các quốc gia.

MIẾN (*dân tộc*; tên tự gọi: Myanma), dân tộc đa số của Myanma. Số dân 29,4 triệu người, trong đó 29 triệu sinh sống ở Myanma; ngoài ra còn cư trú ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Trung Quốc, vv. Về nhân chủng thuộc loại hình Nam Á. Thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Myanma. Tổ tiên xa xưa của người Myanma là cư dân chăn nuôi - du mục từ miền Đông Tây Tạng, di cư xuống miền Nam vào thiên niên kỉ 1 tCn., dần dần tiến vào lãnh thổ Myanma ngày nay, đồng hoá bộ phận lớn người Môn bản địa. Trên con đường nam tiến kéo dài hàng nghìn năm, tiếp xúc với cư dân trồng trọt, dần dần tổ tiên của họ trở thành những người trồng trọt. Làn sóng di cư quan trọng nhất là vào thế kỉ 9, tộc người Myanma theo trung lưu sông Iraoadỹ tràn xuống miền Trung và miền Nam Myanma ngày nay, sau đó trở thành hạt nhân chính của dân tộc Myanma.

Tôn giáo: Phật giáo Tiểu thừa. Trong số các dân tộc ở Việt Nam, có nhóm Lô Lô-Hà Nhì nói ngôn ngữ Myanma.

MIẾN (*hoá*), sản phẩm dạng sợi tròn hay có cạnh, đường kính sợi $\phi = 0,8 - 1,0$ mm, khô. Chế biến từ tinh bột. Tỉ lệ amilozơ trong tinh bột càng cao thì M càng dai. Dai nhất là M đậu xanh, sau đó đến M dong riềng, M khoai tây và M khoai lang. Sản xuất theo phương pháp hồ hoá sơ bộ ép qua lỗ khuôn hay tráng thành tấm mỏng, hấp chín, sấy khô. Nếu tráng thành tấm cần cắt tạo sợi, sợi dài hay ngắn tuỳ ý. Dùng M chế biến các món ăn Á Đông như canh, xúp, xào, trôn nhân nem, vv.

"MIẾNG DA LỪA" (Ph. "La Peau de chagrin"), tiểu thuyết của nhà văn Banzăc (H. de Balzac), trong bộ "Tấn trò đời", phần Khảo cứu triết học. Chuyện có màu sắc thần kì. Đây là miếng da lừa ước gì được nấy, mỗi lần được thoả mãn, nó lại teo đi, tuổi đời của người có nó cũng bị rút ngắn. Raphaen đơ Valăngtin, một thanh niên quý tộc sa sút, lên Pari trọ học. Anh khao khát tình yêu trong cảnh giàu sang. Nghe lời bạn, anh tìm cách chinh phục một phụ nữ quý tộc giàu có, bà bá tước Phêđôra. Nhưng bà này là một "người đàn bà không tim", kiêu kì, bỏ ngoài tai những lời anh tán tỉnh. Thất vọng, anh ăn chơi trụy lạc, có bạo nhiêu tiền tiêu xài hết, cuối cùng định ra sông tự tử thì gặp một lão già cho miếng da lừa thần kì. Quả nhiên, cầm miếng da lừa trong tay, anh len lỏi được vào xã hội thượng lưu, được hưởng gia tài bạc triệu của người cô như anh ước muốn, và miếng da lừa cũng teo lại, sức khoẻ của anh sút dần.

Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản được những thèm muốn, khát khao, Valăngtin vẫn phải sử dụng tấm da lừa cho đến khi mắc bệnh lao phổi mà chết. Trong "MDL", nhà văn có cơ hội dựng lại bức tranh xã hội nước Pháp thời Trung hưng, với đủ hạng người, từ quý tộc, trí thức, đến lưu manh, gái điếm. Ông tố cáo xã hội chạy theo đồng tiền. Đồng tiền cho phép con người thoả mãn mọi dục vọng nhưng cũng phá hoại con người từ tinh thần đến thể xác. Tác phẩm vừa có tính chất hiện thực vừa có tính chất triết lí. Miếng da lừa chỉ là biểu tượng.

MIỆNG HỔ (cg. Phiêng Tùng), di tích khảo cổ học hang động thời đại đá ở xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, khai quật năm 1972, 1973 và thám sát 1980. Đã đào trên 30 m^2. Tầng văn hoá ít vỏ ốc, dày 25 cm thu được trên 600 di vật đá chủ yếu là công cụ mảnh tước cuội có dấu tu chỉnh. Công cụ tiêu biểu là mũi nhọn tam giác và nạo tước. MH được xem là di tích thuộc kĩ nghệ Ngườm ở khu vực Thần Sa.

MIỆNG NÚI LỬA x. ***Núi lửa***.

MIÊU TẢ xử lí tư liệu xã hội học thực nghiệm, cố định các dữ kiện quan sát hướng người ta vào những nét tiêu biểu có tính chất chung nhất, và cũng có tính chất căn bản của nhận thức xã hội học thực nghiệm. MT có quan hệ với các thông tin xã hội học cấp 1 tức là với những dữ liệu có mối tương liên thực nghiệm trực tiếp trong thực tế xã hội, nghĩa là MT phải nêu lên được những dấu hiệu về các quá trình xã hội trực tiếp quan sát được, hoặc có thể kiểm nghiệm được ở dạng thu gọn.

MT cũng là một thủ tục nhận thức, nó không chỉ hạn chế ở những dữ liệu cá thể, mà đúng hơn, nó được bắt đầu từ những dữ liệu đó, để trong mọi thông tin tổng thể, trung bình về mặt thống kê, nó có thể chỉ ra những sự lệ thuộc nhất định về chức năng hoặc nguyên nhân. Nghĩa là MT có cả nhiệm vụ trình bày những quy luật xã hội học thực nghiệm. Do vậy, tiêu chuẩn để xét dung lượng của khái niệm MT là ở chỗ các kết quả nhận thức do việc áp dụng thủ tục MT đem lại có thể quy lại được thành thực nghiệm hay không.

MIÊU TẢ THƯ MỤC THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ (viết tắt: ISBD), hệ thống quy định quốc tế thống nhất: các yếu tố mô tả thư mục về sách (và các vật mang tin), trật tự sắp xếp các yếu tố đó, các dấu hiệu để phân biệt chúng; do Liên hiệp Quốc tế các Hội Thư viện và các Thư viện công bố năm 1971, áp dụng ở nhiều nước: Anh, Đức (1972), Pháp (1973), Hoa Kì, Canada, Đan Mạch (1974), Việt Nam (1983)... nhằm thống nhất trên phạm vi thế giới việc mô tả thư mục; do đó làm dễ dàng việc trao đổi thông tin về các tài liệu khác nhau, nhận biết các yếu tố mô tả đưa vào máy tính điện tử. MTTMTTCQT là công cụ đắc lực trong công cuộc tin học hoá thư viện, thư mục và thông tin.

MIẾU công trình kiến trúc được xây dựng làm nơi thờ tự thần linh (nhân thần, nhiên thần) ở làng quê hoặc đô thị.

Khác với đền, M thường nhỏ hơn với quy cách và quy mô rất đa dạng. Thường chỉ có nội điện và nhà tiến lễ, không có tả hữu gian, không có sân, do đó không có tam quan. Có ngôi M bé như cái am: cao khoảng 1,5m, sâu 1 m, rộng 1 m. Nhưng lại có M đồ sộ như toà nhà lớn, thậm chí là tổ đình một giáo phái như Tam tông miếu (thành phố Hồ Chí Minh). Đối tượng được thờ ở M rất đa dạng, thể hiện ở tên gọi của M. Tên gọi theo đối tượng được thờ thường phiếm chỉ và tượng trưng. Vd. M Hai cô (Kim Liên, Hà Nội) thờ hai trinh nữ; M cô, cậu thờ những người chết trẻ. M bà thờ một nữ thần không rõ lai lịch. M thờ thần núi hoặc thần hổ gọi là M sơn thần; M thờ thần nước (thần sông) - M hà bá hoặc M thuỷ thần; M thờ thần đất - M thổ thần hoặc M thần hậu thổ.

M còn là nơi thờ các bậc trung liệt có công với dân với nước như "Văn thánh miếu" thờ Khổng Tử; hoặc thờ các bậc tiên hiền như "Võ miếu" thờ thần võ, "Y miếu" thờ danh y Lãn Ông, vv. Với tầng lớp quý tộc hoặc hoàng gia, M được hiểu là nhà thờ tổ tiên. Tông M thờ các bậc tiền bối của vua, Thái M thờ ông tổ sáng lập triều đại, vd. Thái M ở Huế thờ ông tổ nhà Nguyễn.

MIẾU VẠN THẦN (cg. điện thần), nơi thờ cúng hệ thống các thần linh được một tôn giáo hay một cơ sở tôn giáo tôn thờ. Ở Châu Âu khi xưa thường có những miếu thờ những thần khác nhau. Những miếu đó bị thay thế bởi các nhà thờ của các tôn giáo độc thần, nhưng vẫn được nhân dân coi là một chỗ thiêng hay vẫn được nhắc nhở trong sử sách. Ở phương Đông, trong những đền, chùa, thánh thất thường thờ các vị thần của một tôn giáo hay của nhiều tôn giáo do tính tổng hội của các tôn giáo. Điều đó thường thấy phổ biến ở các đền, chùa, đình, phủ ở Việt Nam, nơi con người thường có tâm thức tôn giáo theo lối phiếm thần.

MVT hay điện thần còn được hiểu là một đài tưởng niệm danh nhân một đất nước như MVT ở Pháp. Ở Việt Nam, với đạo thờ cúng những người đã khuất, có công với nước, trong các điện thần thường thấy tên những vị anh hùng có công giữ nước và dựng nước.

MiG từ viết tắt theo tiếng Nga, chỉ họ máy bay tiêm kích Liên Xô. Từ này được chuyển tự từ "МИГ", là loại máy bay tiêm kích thiết kế tại phòng thiết kế của Mikôian (A. I. Mikojan) và Gurêvich (M. I. Gurevich). Gồm: MiG -1, -3 (máy bay tiêm kích cánh quạt); MiG -9, -15, -17, -19, -21 (máy bay tiêm kích phản lực) và MiG -23, -25, -27, -29, -31 (máy bay tiêm kích phản lực được thiết kế sau khi Mikôian và Gurêvich mất).

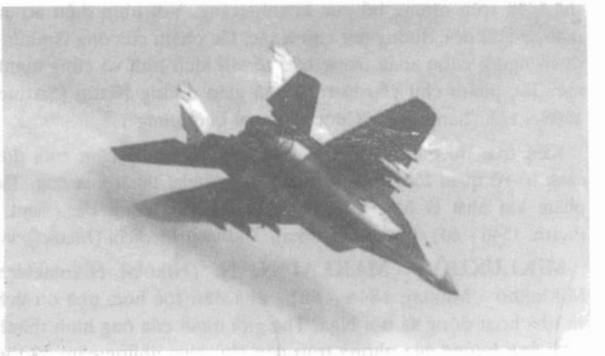

MiG 29

MIKÊLANGIÊLÔ B. (Michelangelo Buonarroti; 1475 - 1564), nhà điêu khắc, hoạ sĩ, kiến trúc sư, nhà thơ; một trong ba nghệ sĩ vĩ đại nhất của thời Phục hưng Italia. Học trò của Ghialanđaiô (Ghirlandajo) và chịu ảnh hưởng nhiều của nền điêu khắc cổ đại Hi Lạp - La Mã. Nghệ thuật Mikêlangiêlô là sự vật lộn đau đớn của tâm hồn một con người bị giằng xé bởi lòng tin cao cả trước những điều thế tục. Ông đưa sức vận động ào ạt vào những hình thái bình yên, mơ mộng của nghệ thuật thời Phục hưng. Một đóng góp đặc biệt của Mikêlangiêlô vào truyền thống Florăngxơ (Florence; cg. Firenzê) là tính hoành tráng trong tác phẩm.

Về điêu khắc, sau khi đã học kĩ càng những bài học của nghệ thuật cổ đại Hi Lạp - La Mã, ông biến nó thành phong cách riêng, dũ dội và chắc chắn của mình: cái chung thuần khiết cổ điển quyện chặt vào tình cảm bi kịch riêng của ông, có thể nói là hài hoà đến tuyệt đỉnh. Tác phẩm nổi tiếng của Mikêlangiêlô là tượng "Đavit" (1501 - 04), "Người nô lệ hấp hối" và "Người nô lệ phản nghịch" (1513 - 16), "Mộ của J. đê Mêđichi" (1524 - 34). Pho tượng "Hạ Chúa xuống thánh giá Rôndađini" là tác phẩm cuối cùng của Mikêlangiêlô (1555 - 64), được coi như búc

Mikêlangiêlô B. *"Piêta"*

chân dung tự tạc cho cái thế giới cuồng nhiệt, sâu kín và đơn độc trong ông.

Hội hoạ của Mikêlangiêlô giữ nguyên cá tính như điêu khắc, thể hiện trên những bố cục hoành tráng. Với nhịp điệu ào ạt, màu sắc dữ dội, đường nét chính xác, tác phẩm của ông là những đoàn người cuộn xoáy trong bão tố với kịch tính vô cùng mạnh mẽ. Tác phẩm chủ yếu là trần nhà giáo đường Xixtin (Sixtine, 1508 - 12), "Sáng thế", "Cuộc phán xử cuối cùng".

Kiến trúc được Mikêlangiêlô quan tâm trong 30 năm cuối đời, càng tỏ rõ quan niệm hoành tráng trong nghệ thuật của ông. Tác phẩm lớn nhất là Mái vòm của Giáo đường Thánh Pie (Saint - Pierre, 1546 - 64) ở Rôma (Roma), Thư viện Mêđichi (Medici), vv.

MIKLUKHÔ – MAKLAI N. N. (Nikolaj Nikolaevich Miklukho - Maklaj; 1846 - 88), nhà dân tộc học, nhà du lịch và nhà hoạt động xã hội Nga. Thế giới quan của ông hình thành dưới ảnh hưởng của phong trào dân chủ Nga những năm 60 thế kỉ 19. Ông đã thực hiện các chuyến đi điền dã ở Đông Nam Á, Ôxtrâylia và các đảo thuộc Châu Đại Dương, nghiên cứu nhân chủng học và dân tộc học trong cư dân bản địa các vùng này. Ông nổi tiếng về cách ứng xử nhân đạo và đầy tính thuyết phục với thổ dân, khác hẳn với tư tưởng thực dân đương thời.

Lần đầu tiên, ông miêu tả tỉ mỉ dạng nhân chủng Mêlanêđi (Melanésie) phân bố ở Tây Châu Đại Dương và các đảo ở Đông Nam Á. Ông chứng minh rằng những người Papua và các dân tộc khác ở Châu Đại Dương và Đông Nam Á còn lạc hậu là do một loạt những nguyên nhân lịch sử, còn về khả năng, họ hoàn toàn không thua kém người Châu Âu. Vào năm 1881, ông soạn thảo một dự án xây dựng một quốc gia độc lập ở Niu Ghinê - Liên bang Papua. Năm 1886, ông từ Ôxtrâylia trở về Nga. Năm 1947, tên ông được đặt cho Viện Dân tộc học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô. Hiện nay, bờ biển đông bắc Niu Ghinê mang tên ông. Tác phẩm chính: "Tuyển tập Miklukhô Maklai", (tập 1 - 5, 1950 - 54).

MIL (A. mil), đơn vị độ dài của hệ đơn vị đo Anh, có giá trị bằng 1/1000 tấc Anh (insơ) hay bằng 25,4 μm. Hiện nay vẫn thường dùng trong ngành cơ khí chính xác, công nghệ vi điện tử, vv.

MILÊ J. F. (Jean François Millet; 1814 - 75), hoạ sĩ Pháp. Năm 1837 - 38, học vẽ ở Pari, gần với hội hoạ Đômiê (H. Daumier). Tranh chân dung, đề tài thần thoại chịu ảnh hưởng Busê (F. Boucher). Cuối những năm 40, sáng tác Milê gần với các hoạ sĩ Bacbizông (Barbizon) thiên về đề tài nông dân. Milê thường vẽ cảnh sinh hoạt, lao động trên đồng ruộng trữ tình, gam màu nâu xám "Người mót lúa", "Chuông thu không" , "Người chống cuốc" (tất cả ở Bảo tàng Luvrơ). Là sự cảm thông với cuộc sống cơ cực của nông dân, phê phán ngang trái, bộc lộ niềm hi vọng xua tan cuộc sống nghèo nàn. Các tác phẩm: "Người gieo hạt" [1849, Bảo tàng Niu Yooc (New York)], "Người hái củi" (1857, Bảo tàng Ecmitagiơ), "Buổi chiều cầu nguyện", có phong cách đơn giản, hình khối rõ ràng, nhịp điệu nhẹ nhàng, nhưng đã khắc hoạ sự cần cù, vất vả của nông dân trên một nền trời rộng, trầm lặng, yên tĩnh, với suy tư không vượt ra khỏi những quan niệm về "số phận". Những năm 70, phong cảnh Milê vẽ ánh sáng chứa chan, với tinh thần lạc quan "Ngựa tắm" (1866), "Người đi làm đồng về" (1873). Ngoài sơn dầu, Milê còn sáng tác nhiều tranh khắc.

Milê J. F. *"Những người mót lúa"*

MILI (A. mili), tiếp đầu ngữ ghép với tên đơn vị để chỉ ước thập phân bằng 10^{-3}, kí hiệu m; vd. mg = 10^{-3}g. Xt. *Đơn vị ước*.

MILIKEN R. A. (Robert Andrews Millikan; 1868 - 1953), nhà vật lí Hoa Kì, người đầu tiên đo được điện tích của electron với độ chính xác cao, xác nhận bằng thực nghiệm kết quả lí thuyết về hiệu ứng quang điện của Anhxtanh (A. Einstein) và xác định giá trị của hằng số Plăng. Giải thưởng Nôben về vật lí (1923).

MILIMÉT (A. milimeter), đơn vị độ dài bằng 1/1 000 mét. Kí hiệu mm.

MILIMÉT CỘT NƯỚC (kí hiệu: mm cột nước), đơn vị áp suất ngoài hệ SI: 1mm cột nước = 9,80665 Pa.

MILIMÉT THUỶ NGÂN (kí hiệu: mm Hg), đơn vị áp suất ngoài hệ SI: 1mm Hg = 133,322 Pa = 13,5951 mm cột nước.

MILIMICRÔN đơn vị đo lường bằng một phần nghìn micrôn (10^{-9} mét); tức là một phần triệu milimet, kí hiệu là nm (đọc là nanômet).

MILONIT (A. mylonite; HL. mýlōn - cối xay), đá biến chất động lực dạng phiến, thành tạo ở bề mặt đứt gãy kiến tạo, do đó các hạt khoáng vật bị cà ép, nghiền nát vỡ vụn như bị xay nghiền, khiến mắt thường không thể phân biệt được khoáng vật nguyên thuỷ.

MILÔ Đ. (Darius Milhaud; 1892 - 1974), nhà soạn nhạc Pháp, nhà chỉ huy và bình luận âm nhạc, giáo sư nhạc viện Pari, thành viên nhóm "Sáu người". Sáng tác của Milô sử dụng phong cách và thủ pháp hiện đại, đặc biệt là đa điệu tính. Milô viết rất nhiều: gần 500 tác phẩm (trong đó có nhiều loại lớn), hầu như có mặt ở tất cả các thể loại, hình thức, kết cấu nhạc cụ. Sơnbec (A. Schönberg) đã nhận xét: "Milô là đại diện có ý nghĩa nhất các khuynh hướng hiện đại trong tất cả các quốc gia Latinh". Tác phẩm: 12 ôpêra nghiêm túc và hài trong đó có "Những bất hạnh của Oocphê", "Crixtôfôrô Côlômbô", "Mêđê" (1939), "Davit"...; 3 ôpêra cho thiếu nhi, 14 balê, trong đó có "Con người và ham muốn" (1918), "Sáng tạo thế giới" (1950). Rất nhiều âm nhạc cho kịch, trong đó có "bộ ba" cho kịch "Orexti" của Esin (Eschyle), các tác phẩm hợp xướng tôn giáo và thế tục, các tổ khúc giao hưởng, 12 giao hưởng, các côngxectô cho pianô, viôlông, viôlôngxen, antô, 18 tứ tấu dàn dây, các xônat cho viôlông, pianô, vv.

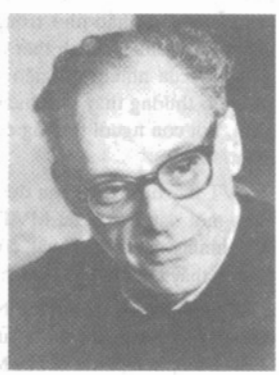

Milơ A.

MILƠ A. (Arthur Miller; sinh 1915), nhà viết kịch Hoa Kì, chủ tịch Hội Văn bút Thế giới (1965). Sinh trưởng trong một gia đình tiểu thương Do Thái gốc Áo. Sau khi học hết trung học, Milơ phải làm nhiều công việc để sinh sống và có tiền theo học đại học. Tác phẩm đầu tiên là tập bút kí về quân đội Hoa Kì "Tình huống bình thường" (1944). Cũng năm đó, "Người vận đỏ", vở kịch đầu tiên của Milơ được đưa lên sân khấu. Milơ bắt đầu nổi tiếng từ vở kịch: "Tất cả đều là con tôi"

(1947). Các vở tiêu biểu: "Cái chết của người chào hàng" (1948), "Sự thử thách" (1953), "Từ trên cầu nhìn xuống" (1955), "Chuyện xảy ra ở Vichy" (1965)... Điểm nổi bật trong kịch của Milơ là tính hiện thực phê phán với mối xung đột căng thẳng do dục vọng của nhân vật được đẩy tới tận cùng. Kịch của Milơ có nội dung xã hội sâu sắc. Milơ quan niệm rằng không thể có sáng tác "không thiên hướng" cũng như không thể có tình yêu "không thiên hướng", và cho rằng "những đề tài sâu sắc về xã hội và triết học không mâu thuẫn với nhiệm vụ của nghệ thuật".

MIMAMXA (Sanskrit: mīmāmsā), một trong sáu trường phái cổ điển chính thống của triết học Ấn Độ cổ đại. M vốn nghĩa là nghiên cứu âm thanh trong kinh Vêđa (Veda). Chủ trương duy trì nghi lễ trong kinh Vêđa, M cho rằng thực hiện các nghi lễ đó thì linh hồn sẽ có nguồn năng lượng đưa đến kết quả trong tương lai ở một thời điểm nào đó và nếu thực hiện lễ hiến sinh thì con người sẽ thoát khỏi nghiệp (x. *Nghiệp*), khỏi vòng luân hồi. Về nhận thức luận, M chủ trương tri thức và lòng tin phải thống nhất với nhau, thiếu lòng tin thì không thể có tri thức xác thực. M cho rằng nguồn gốc của tri thức có hai loại: trực tiếp và gián tiếp. Trực tiếp là do giác quan đưa lại, gián tiếp là do rút ra được từ suy luận lôgic, từ uy tín, từ so sánh mà tìm ra hệ quả. Về bản thể luận, M cho rằng thế giới được sinh ra từ các nguyên tử kết hợp với nhau, chứ không phải từ Thượng đế. Trong quan hệ giữa linh hồn và thể xác, M cho rằng linh hồn gắn với thể xác. Thế giới quan M có tác dụng to lớn trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật Ấn Độ cổ đại.

MIME (multipurpose internet mail extensions) x. ***Mở rộng thư Internet đa năng***.

MIN C. R. (Charles Wright Mills; 1916 - 62), nhà xã hội học, nhà chính luận tiến bộ Hoa Kì. Min phê phán gay gắt tính phản dân chủ của xã hội tư sản Hoa Kì, vạch trần vai trò ngày càng mạnh của thiểu số thượng lưu cầm quyền. Min cũng phê phán gay gắt chủ nghĩa kinh nghiệm mang tính hạn chế và trừu tượng của môn xã hội học Mĩ hiện đại, nhất là thuyết hành động xã hội Paxơn (T. Parsons). Khát vọng của Min là muốn gắn xã hội học với những vấn đề bức thiết của thời đại. Tư tưởng của Min có ảnh hưởng tới hệ tư tưởng của cái gọi là lực lượng "cánh tả mới" ở Hoa Kì. Tác phẩm chủ yếu: "Những người áo cổ trắng" (1951), "Tầng lớp ưu tú nắm quyền lực" (1956) và "Tưởng tượng xã hội học" (1959).

MIN J. X. (John Stuart Mill; 1806 - 73), nhà triết học, lôgic học, kinh tế học người Anh. Tư tưởng triết học cùng dòng với Hium (D. Hume) và chủ nghĩa kinh nghiệm thế kỉ 18, đại diện chủ nghĩa thực chứng. Min sáng lập môn lôgic học quy nạp; có công đề xuất phương pháp nghiên cứu mối liên hệ nhân quả (các phương pháp xác định điểm giống nhau, điểm khác nhau, phần còn lại và sự cùng biến đổi); phóng đại vai trò của quy nạp và phủ nhận diễn dịch với tư cách là phương pháp tiếp thu tri thức mới. Trong lĩnh vực đạo đức học, Min chủ trương chủ nghĩa vị lợi [sau Benthơm (J. Bentham)], cho giá trị đạo đức là ở chỗ có lợi, mục đích cuối cùng của đạo lí là xây dựng hạnh phúc. Trong kinh tế học chính trị, Min bác bỏ lí luận giá trị của Ricacđô (D. Ricardo) và thay thế nó bằng lí luận chi phí sản xuất tầm thường. Về chính trị, Min theo chủ nghĩa tự do tư sản. Tác phẩm chính: "Lôgic quy nạp và diễn dịch" (1843)., "Nguyên lí của kinh tế chính trị học", (1848). "Chủ nghĩa vị lợi" (1863).

MÌN loại đạn dược gồm vỏ, thuốc nổ, ngòi nổ, được đặt (rải) tại nơi nhất định để diệt sinh lực, phương tiện của đối phương hoặc ngăn cản việc cơ động của chúng. M được phân loại: theo công dụng (chống tăng, chống bộ binh, vv.); theo loại ngòi nổ (tiếp xúc, không tiếp xúc, theo lệnh...); theo đặc điểm tác dụng (định hướng, nhảy, vv.); theo loại chất nổ (thông thường, hạt nhân), vv. Một số M còn có cơ cấu chống gỡ (tháo), tự huỷ. Nhân dân Việt Nam đã tự chế tạo và sử dụng nhiều loại M (định hướng, chai, rùa, vv.) để diệt địch trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ.

MÌN ĐỊNH HƯỚNG loại mìn được thiết kế để khi nổ, các mảnh đều văng theo một hướng nhất định, để tăng khả năng diệt sinh lực và phương tiện kĩ thuật quân sự, phá vật cản, vv. Nhiều loại MĐH do Việt Nam tự chế tạo như MĐH 5, 7, 10, 20... có tính năng không kém các loại MĐH của Mĩ [M18A1 - Clâymo (A. Claymore)].

MÌN NHẢY (cg. mìn lá), loại mìn mà khi có lực đè (60 - 90 N) hoặc lực kéo dây vướng (14 - 50 N) tác dụng vào ngòi nổ, lập tức làm mìn bị hất tung khỏi mặt đất và nổ ở độ cao 0,5 - 1,2 m. MN sát thương bằng mảnh, bán kính sát thương 5 - 12 m, bán kính nguy hiểm đến 150 m. Những loại MN có kí hiệu K62 (Trung Quốc), M16A2 (Mĩ)... đã được dùng ở Việt Nam.

MÌN VẢI loại mìn mà tác nhân gây nổ là do ma sát giữa bột thuỷ tinh và kali clorat khi có lực 30 - 50 N tác động lên; dùng để sát thương sinh lực và phá vỡ lốp xe hơi. MV có lớp vỏ bằng vải màu xanh loang lổ, không thấm nước, hình quạt hoặc vuông, có bán kính hoặc cạnh 5 - 10 cm, chiều dày 1 - 2 cm, khối lượng 50 - 80 g. Bên trong MV có một túi nhựa (đựng clorat kali và bột thuỷ tinh) và hỗn hợp nổ phá gồm hêxôgien bột nhôm, bột antimon.

MINANGKABAU (Minangkabau), tộc người ở đảo Xumatơra (Sumatra; Inđônêxia)], số dân khoảng 2 - 2,5 triệu người (1987). Thuộc loại hình nhân chủng Nam Á. Sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo. Loại hình kinh tế chính là trồng lúa. Nghề làm vườn phát triển. Nhà hình chữ nhật, chia nhiều phòng, mỗi phòng dành cho một người đàn bà, con cái bà ta và người chồng khi đến thăm vợ con. Tàn dư của chế độ mẫu hệ còn rất đậm nét. Vai trò của phụ nữ được tôn trọng. Sau hôn nhân, người đàn bà tiếp tục cư trú bên mẹ, người chồng vẫn ở nhà mẹ mình, thỉnh thoảng sang thăm vợ. Đại gia đình mẫu hệ còn tồn tại dai dẳng. Đứng đầu đại gia đình là một người đàn bà lớn tuổi. Các thành viên của đại gia đình bao gồm con cái bà chủ nhà, con của các con gái bà chủ nhà, các chị em gái của bà chủ nhà và con cái của họ, vv.

Nhiều đại gia đình họp lại thành một họ. Nam nữ trong một họ không được lấy nhau. Nhiều họ họp lại thành một đơn vị xã hội lớn hơn gọi là negari. Mỗi đại gia đình được cử một đại diện tham gia hội đồng negari. Đó là một người đàn ông thường là ông cậu bà chủ nhà. Người M theo Hồi giáo và các tín ngưỡng nguyên thuỷ.

MINĐANAO (Mindanao), đảo ở phía nam quần đảo Philippin. Diện tích 94,6 nghìn km^2. Số dân khoảng 9,8 triệu (1975). Núi cao 2945 m [núi lửa Apô (Apo)] xen kẽ với các miền đất thấp. Rừng nhiệt đới thường xanh và rụng lá (gió mùa). Các thành phố chủ yếu: Đavao (Davao), Xamboanga (Zamboanga).

MINĐÔRÔ (Mindoro), đảo ở quần đảo Philippin phía nam đảo Luxông (Luçon, Luzon). Diện tích 9,8 nghìn km^2. Số dân 571 nghìn (1975). Cao 2592 m. Ở bờ biển là đồng bằng đồi. Rừng nhiệt đới gió mùa ẩm. Nông nghiệp nhiệt đới, đánh cá. Các thành phố chính: Calapan (Calapan), Mamburao (Mamburao).

MINH (*sử*, Ming; 1368 - 1644), vương triều phong kiến ở Trung Quốc, gồm 16 đời vua, 277 năm. Năm 1368, Chu Nguyên Chương (Zhu Yuanzhang) - thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân chống ách thống trị của nhà Nguyên - lên ngôi hoàng đế ở Nam Kinh, đặt tên mới là M, tự xưng là Minh Thái Tổ (Ming Taizu), chuyển kinh đô về Bắc Kinh. Dưới thời Minh Thái Tổ (1368 - 98), bộ máy trung ương tập quyền được tăng cường, kinh tế được khôi phục và phát triển, nhất là công thương nghiệp. Bắt đầu có kĩ thuật đóng thuyền lớn, dùng buồm và có bánh lái để đi biển. Đời Minh Thành Tổ (Ming Chengzu; 1403 - 24), Trịnh Hoà đã dẫn hạm đội đến vùng biển phương Nam nhiều lần, mở đầu việc

buôn bán đường biển của Trung Quốc và thành lập các làng người Hoa (Minh hương) ở Đông Nam Á.

Triều M đã tiến hành chiến tranh xâm chiếm Đại Việt trong suốt 3 đời hoàng đế [Minh Thành Tổ, Minh Nhân Tông (Ming Renzong) và Minh Tuyên Tông (Ming Xuanzong)], cuối cùng đã chịu thất bại và rút quân (1428). Đồng thời, nhà M tỏ ra lúng túng, bị động trước sự uy hiếp của một bộ phận người Mông Cổ, gọi là Oara (Ngoã Lạp) và người Nhật Bản. Từ cuối thế kỉ 16, nạn hoạn quan lộng quyền, nạn tham nhũng và bè đảng trở nên nặng nề. Khởi nghĩa nông dân nổ ra rộng khắp và liên tục. Cuộc khởi nghĩa do Lý Tự Thành (Li Zicheng) cầm đầu nổ ra năm 1640 và đến 1644 tiến vào bao vây Bắc Kinh. Minh Tư Tông (Ming Zizong; 1627 - 44) phải chạy vào vườn hoa Cảnh Sơn (Jing Shan) treo cổ tự vẫn. Nhà M mất.

MINH (*văn*), thể văn vần, có đối hoặc không đối, viết trên bốn góc chiếu hoặc khắc trên ghế, giường, chậu rửa mặt, cột hiên, gậy, giày dép, cửa sổ, cung kiếm, chuông, vạc và bia đá... ghi những điều khuyên răn cho chính mình hoặc nhằm lưu lại đời sau. Nội dung phải là những công đức lớn, nghĩa phải cao xa, lời văn phải súc tích.

"MINH ĐẠO" (cg. "Minh đạo lục"), tác phẩm của Hồ Quý Ly bàn về đạo Nho, viết vào năm 1392. Sách có 14 thiên. Nội dung nêu lên các vấn đề như sau: 1) Ai là ông tổ của đạo Nho? "MĐ" cho Chu Công (Zhu Gong) là tổ của đạo Nho, chứ không phải Khổng Tử. 2) Về phương diện văn bản, "MĐ" cho rằng cuốn "Luận ngữ" của Khổng Tử có 4 chỗ ngờ là ghi sai sự thật. 3) Nêu lên rằng: các nhà Tống Nho chỉ là những người cóp nhặt sách vở, không dám có ý kiến riêng, trong việc làm của họ không liên quan gì đến thực tế, vv. Cuốn sách cho thấy tác phong nghiên cứu độc lập, thiết thực, gắn liền với thực tế của Hồ Quý Ly có ý nghĩa tích cực đối với cải cách phong cách học tập đương thời.

MINH HẢI tỉnh ven biển ở cực nam đồng bằng sông Cửu Long. Thành lập từ 2.1976 do hợp nhất 2 tỉnh: Cà Mau với Bạc Liêu. Diện tích 7.689 km^2. Dân số 1.719.958 (1993). Từ 6.11.1996 chia tỉnh MH trở lại 2 tỉnh cũ:

1) Tỉnh Bạc Liêu, diện tích 2482 km^2, gồm 1 thị xã (Bạc Liêu, tỉnh lị), 3 xã (Hồng Dân, Vĩnh Lợi, Giá Rai), dân số 736.800 (1999).

2) Tỉnh Cà Mau, diện tích 5.211 km^2, gồm 1 thành phố (Cà Mau, tỉnh lị), 6 huyện (Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời, Cái Nước, Đầm Dơi, Ngọc Hiển), dân số 1.123.200 (1999).

MINH HOÁ huyện ở phía tây bắc tỉnh Quảng Bình. Diện tích 1410 km2. Gồm 1 thị trấn (Quy Đạt, huyện lị), 14 xã (Hoá Phúc, Hoá Thanh, Hồng Hoá, Hoá Tiến, Hoá Hợp, Yên Hoá, Xuân Hoá, Dân Hoá, Quy Hoá, Minh Hoá, Tân Hoá, Hoá Sơn, Trung Hoá, Thượng Hoá). Dân số 41.200 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Chứt, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều. Địa hình chủ yếu là đồi núi, núi Đen (604 m). Sông Rào Nậy chảy qua. Trồng lạc, thuốc lá, cây ăn quả, chăn nuôi trâu bò. Trồng rừng, khai thác lâm sản, cưa xẻ gỗ và mộc dân dụng. Giao thông quốc lộ 15 chạy qua. Huyện được lập từ đời Tự Đức năm 1874, thuộc tỉnh Quảng Bình; nhập với huyện Tuyên Hoá (1977 - 90) thuộc tỉnh Bình Trị Thiên (1977 - 89). Từ 1.6.1990, tách huyện Tuyên Hoá, trở lại tên cũ.

MINH HOẠ hình ảnh gắn liền với bài viết giống như tiểu hoạ trong các cuốn sách viết tay cổ. MH vừa có chức năng tư liệu, vừa có chức năng thẩm mĩ, làm sáng tỏ thêm nội dung bài viết, vừa tạo hứng thú cho người đọc. Những MH đầu tiên được biết đến ở Trung Hoa vào thế kỉ 6. Ban đầu MH chỉ đóng vai trò thứ yếu, và nói chung có tính chất tư liệu trong những cuốn sách tôn giáo. Đầu thế kỉ 16, MH mới đi vào những cuốn sách đời thường như lịch sử văn học.

Kĩ thuật đầu tiên dùng cho MH là khắc gỗ, sau đó đến khắc kim loại (thế kỉ 16), khắc đá (thế kỉ 18). Đến cuối thế kỉ 19, kĩ thuật chụp in đã giúp cho việc làm MH thêm dễ dàng và phong phú.

Tuy vậy, các nghệ sĩ nổi tiếng vẫn ưa dùng những kĩ thuật thủ công cổ truyền hơn.

MINH HƯƠNG cộng đồng cư trú của những người Hoa chống Mãn Thanh đi cư sang Việt Nam vào nửa sau thế kỉ 17. Họ được các chúa Nguyễn cho phép định cư tập trung tại một số địa điểm rải rác ở Đàng Trong, thường được gọi chung là "Minh hương xã" (có nơi gọi là Thanh hà xã). Họ làm nhiều nghề khác nhau: buôn bán, thủ công nghiệp và cả nông nghiệp. Họ bảo lưu nhiều phong tục tín ngưỡng cổ truyền. Một số xã có tổ chức phường, bang. Thế kỉ 18, 19, họ hoà nhập vào cộng đồng chung người Việt.

MINH KHIÊM ĐƯỜNG sân khấu tuồng xây dựng năm 1860 dưới thời vua Tự Đức (1847 - 83). MKĐ là một toà nhà lớn dài 25,5 m, rộng 16,6 m, cao 5,5 m. Gồm ba phần chính: hậu trường dành cho diễn viên hoá trang có diện tích (7 x 16,6 m), khu vực dành cho trình diễn gồm chỗ ngồi xem của các phi tần, diện tích (11,5 x 16,6 m) và sân khấu chính, diện tích (7,5 x 4 m); nơi dành cho vua ngồi xem biểu diễn, diện tích (7 x 16,6 m), có một gác cao cách mặt đất 2,3 m, rộng 1,6 m, lan can bằng gỗ sơn màu vàng chạm khắc hoa thị và các hoa lá khác.

Diễn tuồng ở MKĐ, nơi có lăng tẩm là một nét độc đáo trong sinh hoạt văn hoá ở Việt Nam vào cuối thế kỉ 19.

MINH KHÔNG (tên thật: Nguyễn Chí Thành; 1066 - 1141), nhà sư nổi tiếng thời Lý, người Đàm Xá (Gia Viễn, Ninh Bình). Học trò nhà sư Từ Đạo Hạnh, lấy hiệu là Minh Không, tu ở chùa Quốc Thanh và chùa Giao Thuỷ. Năm 1136, chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông, được phong là Phù vân quốc sư và được ban mấy trăm hộ để ăn lộc và nhiều vàng bạc. Ông đem số vàng bạc ấy cho dựng chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), đúc tượng Phật lớn (tượng Phật chùa Quỳnh Lâm là một trong "An Nam Tứ đại khí" thời Lý - Trần). Truyền thuyết dân gian thường lẫn lộn giữa Minh Không và sư Không Lộ cùng thời Lý. Cả hai đều được coi là ông tổ nghề đúc đồng của Việt Nam.

MINH KINH một loại khoa thi quốc gia tương đương với thi hội trong các vương triều phong kiến Việt Nam, có nội dung chủ yếu là tuyển chọn những người thông hiểu các kinh sách Nho giáo. Chính sử cũng ghi lại các khoa thi MK được tổ chức vào năm 1075 đời Lý Thánh Tông (là khoa thi đầu tiên của Việt Nam) và năm 1429 đời Lê Thái Tổ.

MINH LONG huyện ở giữa tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 2.164 km^2. Gồm 5 xã (Long Sơn; Long Mai; Thanh An; Long Môn; Long Hiệp, huyện lị). Dân số 13.700 (1999), gồm các dân tộc: Hrê, Kinh, vv. Địa hình đồi lượn sóng. Sông Phước Giang chảy qua (18 km). Rừng có sặt, mây, đót; dược liệu quý: mã tiền, sa nhân. Trồng thông ba lá làm nguyên liệu giấy sợi, mía, lạc, vv.

Huyện thành lập từ 24.8.1981, do tách huyện Nghĩa Minh thành Nghĩa Hành và Minh Long.

MINH MẠNG (tên thật: Phước Đảm; cg. Nguyễn Thánh Tổ; 1791 - 1840), vua nổi tiếng triều Nguyễn, con thứ tư của Gia Long. Năm 1820, lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Minh Mạng, đổi quốc hiệu Việt Nam thành Đại Nam (1838). Là người có nhiều cải cách trong tổ chức nhà nước, lập thêm Nội các và Cơ mật viện ở kinh đô Huế, bãi bỏ cấp tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành, đổi trấn thành tỉnh; đổi xã trưởng thành lí trưởng, thực hiện chế độ lưu quan ở miền núi; củng cố thi cử, đặt thêm kì thi hội, thi đình ở Huế; tổ chức lại binh chế, chia thành bộ binh, thuỷ binh, pháo thủ binh; cử quan lại chỉ đạo khai hoang ở ven biển Bắc Kỳ và Nam Kỳ; ban hành 10 điều giáo huấn.

(1947). Các vở tiêu biểu: "Cái chết của người chào hàng" (1948), "Sự thử thách" (1953), "Từ trên cầu nhìn xuống" (1955), "Chuyện xảy ra ở Vichy" (1965)... Điểm nổi bật trong kịch của Milơ là tính hiện thực phê phán với mối xung đột căng thẳng do dục vọng của nhân vật được đẩy tới tận cùng. Kịch của Milơ có nội dung xã hội sâu sắc. Milơ quan niệm rằng không thể có sáng tác "không thiên hướng" cũng như không thể có tình yêu "không thiên hướng", và cho rằng "những đề tài sâu sắc về xã hội và triết học không mâu thuẫn với nhiệm vụ của nghệ thuật".

MIMAMXA (Sanskrit: mīmāmsā), một trong sáu trường phái cổ điển chính thống của triết học Ấn Độ cổ đại. M vốn nghĩa là nghiên cứu âm thanh trong kinh Vêđa (Veda). Chủ trương duy trì nghi lễ trong kinh Vêđa. M cho rằng thực hiện các nghi lễ đó thì linh hồn sẽ có nguồn năng lượng đưa đến kết quả trong tương lai ở một thời điểm nào đó và nếu thực hiện lễ hiến sinh thì con người sẽ thoát khỏi nghiệp (x. ***Nghiệp***), khỏi vòng luân hồi. Về nhận thức luận, M chủ trương tri thức và lòng tin phải thống nhất với nhau, thiếu lòng tin thì không thể có tri thức xác thực. M cho rằng nguồn gốc của tri thức có hai loại: trực tiếp và gián tiếp. Trực tiếp là do giác quan đưa lại, gián tiếp là do rút ra được từ suy luận lôgic, từ uy tín, từ so sánh mà tìm ra hệ quả. Về bản thể luận, M cho rằng thế giới được sinh ra từ các nguyên tử kết hợp với nhau, chứ không phải từ Thượng đế. Trong quan hệ giữa linh hồn và thể xác, M cho rằng linh hồn gắn với thể xác. Thế giới quan M có tác dụng to lớn trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật Ấn Độ cổ đại.

MIME (multipurpose internet mail extensions) x. ***Mở rộng thư Internet đa năng***.

MIN C. R. (Charles Wright Mills; 1916 - 62), nhà xã hội học, nhà chính luận tiến bộ Hoa Kì. Min phê phán gay gắt tính phản dân chủ của xã hội tư sản Hoa Kì, vạch trần vai trò ngày càng mạnh của thiểu số thượng lưu cầm quyền. Min cũng phê phán gay gắt chủ nghĩa kinh nghiệm mang tính hạn chế và trừu tượng của môn xã hội học Mĩ hiện đại, nhất là thuyết hành động xã hội Paxơn (T. Parsons). Khát vọng của Min là muốn gắn xã hội học với những vấn đề bức thiết của thời đại. Tư tưởng của Min có ảnh hưởng tới hệ tư tưởng của cái gọi là lực lượng "cánh tả mới" ở Hoa Kì. Tác phẩm chủ yếu: "Những người áo cổ trắng" (1951), "Tầng lớp ưu tú nắm quyền lực" (1956) và "Tưởng tượng xã hội học" (1959).

MIN J. X. (John Stuart Mill; 1806 - 73), nhà triết học, lôgic học, kinh tế học người Anh. Tư tưởng triết học cùng dòng với Hium (D. Hume) và chủ nghĩa kinh nghiệm thế kỉ 18, đại diện chủ nghĩa thực chứng. Min sáng lập môn lôgic học quy nạp; có công đề xuất phương pháp nghiên cứu mối liên hệ nhân quả (các phương pháp xác định điểm giống nhau, điểm khác nhau, phần còn lại và sự cùng biến đổi); phóng đại vai trò của quy nạp và phủ nhận diễn dịch với tư cách là phương pháp tiếp thu tri thức mới. Trong lĩnh vực đạo đức học, Min chủ trương chủ nghĩa vị lợi [sau Benthơm (J. Bentham)], cho giá trị đạo đức là ở chỗ có lợi, mục đích cuối cùng của đạo lí là xây dựng hạnh phúc. Trong kinh tế học chính trị, Min bác bỏ lí luận giá trị của Ricacđô (D. Ricardo) và thay thế nó bằng lí luận chi phí sản xuất tầm thường. Về chính trị, Min theo chủ nghĩa tự do tư sản. Tác phẩm chính: "Lôgic quy nạp và diễn dịch" (1843)., "Nguyên lí của kinh tế chính trị học", (1848), "Chủ nghĩa vị lợi" (1863).

MÌN loại đạn dược gồm vỏ, thuốc nổ, ngòi nổ, được đặt (rải) tại nơi nhất định để diệt sinh lực, phương tiện của đối phương hoặc ngăn cản việc cơ động của chúng. M được phân loại: theo công dụng (chống tăng, chống bộ binh, vv.); theo loại ngòi nổ (tiếp xúc, không tiếp xúc, theo lệnh...); theo đặc điểm tác dụng (định hướng, nhảy, vv.); theo loại chất nổ (thông thường, hạt nhân), vv. Một số M còn có cơ cấu chống gỡ (tháo), tự huỷ. Nhân dân Việt Nam đã tự chế tạo và sử dụng nhiều loại M (định hướng, chai, rùa, vv.) để diệt địch trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ.

MÌN ĐỊNH HƯỚNG loại mìn được thiết kế để khi nổ, các mảnh đều văng theo một hướng nhất định, để tăng khả năng diệt sinh lực và phương tiện kĩ thuật quân sự, phá vật cản, vv. Nhiều loại MĐH do Việt Nam tự chế tạo như MĐH 5, 7, 10, 20... có tính năng không kém các loại MĐH của Mĩ [M18A1 - Clâymo (A. Claymore)].

MÌN NHẢY (cg. mìn lá), loại mìn mà khi có lực đẩy (60 - 90 N) hoặc lực kéo dây vướng (14 - 50 N) tác dụng vào ngòi nổ, lập tức làm mìn bị hất tung khỏi mặt đất và nổ ở độ cao 0,5 - 1,2 m. MN sát thương bằng mảnh, bán kính sát thương 5 - 12 m, bán kính nguy hiểm đến 150 m. Những loại MN có kí hiệu K62 (Trung Quốc), M16A2 (Mĩ) . đã được dùng ở Việt Nam.

MÌN VẢI loại mìn mà tác nhân gây nổ là do ma sát giữa bột thuỷ tinh và kali clorat khi có lực 30 - 50 N tác động lên; dùng để sát thương sinh lực và phá vỡ lốp xe hơi. MV có lớp vỏ bằng vải màu xanh loang lổ, không thấm nước, hình quạt hoặc vuông, có bán kính hoặc cạnh 5 - 10 cm, chiều dày 1 - 2 cm, khối lượng 50 - 80 g. Bên trong MV có một túi nhựa (đựng clorat kali và bột thuỷ tinh) và hỗn hợp nổ phá gồm hêxôgien bột nhôm, bột antimon.

MINANGKABAU (Minangkabau), tộc người ở đảo Xumatơra (Sumatra; Inđônêxia)], số dân khoảng 2 - 2,5 triệu người (1987). Thuộc loại hình nhân chủng Nam Á. Sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo. Loại hình kinh tế chính là trồng lúa. Nghề làm vườn phát triển. Nhà hình chữ nhật, chia nhiều phòng, mỗi phòng dành cho một người đàn bà, con cái bà ta và người chồng khi đến thăm vợ con. Tàn dư của chế độ mẫu hệ còn rất đậm nét. Vai trò của phụ nữ được tôn trọng. Sau hôn nhân, người đàn bà tiếp tục cư trú bên mẹ, người chồng vẫn ở nhà mẹ mình, thỉnh thoảng sang thăm vợ. Đại gia đình mẫu hệ còn tồn tại dai dẳng. Đứng đầu đại gia đình là một người đàn bà lớn tuổi. Các thành viên của đại gia đình bao gồm con cái bà chủ nhà, con của các con gái bà chủ nhà, các chị em gái của bà chủ nhà và con cái của họ, vv.

Nhiều đại gia đình họp lại thành một họ. Nam nữ trong một họ không được lấy nhau. Nhiều họ họp lại thành một đơn vị xã hội lớn hơn gọi là negari. Mỗi đại gia đình được cử một đại diện tham gia hội đồng negari. Đó là một người đàn ông thường là ông cậu bà chủ nhà. Người M theo Hồi giáo và các tín ngưỡng nguyên thuỷ.

MINĐANAO (Mindanao), đảo ở phía nam quần đảo Philippin. Diện tích 94,6 nghìn km^2. Số dân khoảng 9,8 triệu (1975). Núi cao 2945 m [núi lửa Apô (Apo)] xen kẽ với các miền đất thấp. Rừng nhiệt đới thường xanh và rụng lá (gió mùa). Các thành phố chủ yếu: Đavao (Davao), Xamboanga (Zamboanga).

MINĐORÔ (Mindoro), đảo ở quần đảo Philippin phía nam đảo Luxông (Luçon, Luzon). Diện tích 9,8 nghìn km^2. Số dân 571 nghìn (1975). Cao 2592 m. Ở bờ biển là đồng bằng đồi. Rừng nhiệt đới gió mùa ẩm. Nông nghiệp nhiệt đới, đánh cá. Các thành phố chính: Calapan (Calapan), Mamburao (Mamburao).

MINH (*sử*, Ming; 1368 - 1644), vương triều phong kiến ở Trung Quốc, gồm 16 đời vua, 277 năm. Năm 1368, Chu Nguyên Chương (Zhu Yuanzhang) - thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân chống ách thống trị của nhà Nguyên - lên ngôi hoàng đế ở Nam Kinh, đặt tên mới là M, tự xưng là Minh Thái Tổ (Ming Taizu), chuyển kinh đô về Bắc Kinh. Dưới thời Minh Thái Tổ (1368 - 98), bộ máy trung ương tập quyền được tăng cường, kinh tế được khôi phục và phát triển, nhất là công thương nghiệp. Bắt đầu có kĩ thuật đóng thuyền lớn, dùng buồm và có bánh lái để đi biển. Đời Minh Thành Tổ (Ming Chengzu; 1403 - 24), Trịnh Hoà đã dẫn hạm đội đến vùng biển phương Nam nhiều lần, mở đầu việc

Minh Mạng đã thẳng tay đàn áp các cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi và đưa quân sang Chân Lạp.

MINH OAN khôi phục lại danh dự, quyền lợi và bồi thường cho người bị kết án oan. Cơ quan nào đã làm oan người vô tội thì cơ quan đó phải có trách nhiệm MO, cá nhân đã làm cho người khác bị oan thì tuỳ trường hợp mà bị xử lí kỉ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc MO có thể được tiến hành bất cứ lúc nào, kể cả trường hợp người bị kết án oan đã chết. Theo Bộ luật Dân sự thì cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi thường thiệt hại cho người bị xét xử sai.

MINH QUẢN cơ quan phát ra tiếng kêu ở chim, có những dây âm thanh giống như thanh quản của động vật có xương sống khác, nhưng nằm ở gốc khí quản phân nhánh thành phế quản.

MINH TÂN mỏ cao lanh ở Kim Môn, tỉnh Hải Dương; gồm ba khu Bích Nhôi, Tử Lạc, Đồi Chè. Mỏ được phát hiện từ 1923. Nguồn gốc phong hoá, tái trầm tích. Thân quặng thường nằm ngang, dày 2 - 20 m. Chất lượng quặng thường biến đổi theo độ sâu. Thành phần hoá học của cao lanh như sau: Al_2O_3 = 19 - 19,5%, Fe_2O_3 = 1,7 - 8%, $Na_2O + K_2O$ = 2 - 3%. Cao lanh Minh Tân dùng để sản xuất sứ dân dụng. Trữ lượng thuộc loại nhỏ (vài trăm ngàn tấn). Mỏ được khai thác bằng phương pháp lộ thiên, tuyển bằng phương pháp nung khô gặt nước, hoặc nung khô trực tiếp.

MINH TÂN CÔNG NGHỆ XÃ cơ quan tuyên truyền, tập hợp lực lượng, cung cấp tài chính cho Phong trào Đông du. Do Hội Duy tân thành lập năm 1905 tại Mĩ Tho. Trụ sở tại Khách sạn Minh Tân. Có nhiều đóng góp trong cuộc vận động Đông du.

MINH TINH MÀN BẠC (cg. "ngôi sao màn bạc", "ngôi sao điện ảnh"), diễn viên đặc biệt của điện ảnh được đông đảo quần chúng hâm mộ, đạt được sự kết hợp hài hoà giữa hình thức, tài năng và bản lĩnh riêng của người diễn trong nhân vật. Thông thường, diễn viên thể hiện nhân vật ít nhiều có sự cách biệt với hình tượng, ở đây nhân vật và người diễn hoà làm một, người diễn tự thể hiện mình đồng thời cùng một lúc thể hiện nhân vật. Khái niệm MTMB xuất hiện vào thập niên đầu tiên thế kỉ 20 ở Hoa Kì, sau phát triển và lan rộng sang các nước Châu Âu (Pháp, Italia) và các nước khác có nền điện ảnh phát triển (Nhật Bản, Ấn Độ, vv.), trở thành một hệ thống minh tinh. "Hệ thống minh tinh" được các nhà kinh doanh điện ảnh tung ra và khai thác triệt để, chủ yếu vì mục đích lợi nhuận. Về nghệ thuật, hệ thống MTMB có hạn chế vì chỉ được những mẫu người nhất định phù hợp với diễn viên, khai thác đến cùng những ưu thế của các ngôi sao nên nhân vật kém phong phú.

MINH TRỊ DUY TÂN cuộc cải cách ở Nhật Bản theo hướng tư bản chủ nghĩa cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20, dưới ngọn cờ của Thiên hoàng Mutxuhitô (Mutsuhito) (Meiji Tenno, Minh Trị). Sau khi chính quyền phong kiến Mạc phủ Tokugaoa (Tokugawa) bị lật đổ (1867), Thiên hoàng trực tiếp nắm quyền cai trị đất nước. Đầu năm 1868, Thiên hoàng công bố "Chính thể thư", một văn kiện có tính chất cương lĩnh của đường lối duy tân Nhật Bản. Thực hiện chủ trương trên, nước Nhật đã thống nhất về mặt hành chính dưới quyền lãnh đạo của chính phủ trung ương. Ranh giới cát cứ giữa các công quốc bị thủ tiêu, các tước hiệu phong kiến đều bị xoá bỏ. Luật pháp quy định chính sách và quyền tự do mua bán ruộng đất, tự do mua bán nông phẩm. Thương nghiệp phát triển nhanh nhờ thống nhất thị trường, xoá bỏ độc quyền, thành lập ngân hàng và mở rộng ngoại thương. Công nghiệp được khuyến khích bằng các biện pháp như nhà nước cho tư nhân vay vốn hoặc bán chịu trả dần đối với những xí nghiệp loại vừa và nhỏ. Thực hiện chế độ giáo dục bắt buộc đối với trẻ em, đưa nội dung khoa học và kĩ thuật ứng dụng vào chương trình đào tạo, cử người đi nghiên cứu và học tập ở nước ngoài. Chú trọng xây dựng lực lượng quân sự, trang bị và huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây, tổ chức hải quân và tăng cường sản xuất vũ khí. "Hiến pháp 1889" quy định Nhật Bản theo chính thể quân chủ lập hiến. Mặc dù không triệt để, MTDT có ý nghĩa như một cuộc cách mạng tư sản, đưa Nhật Bản tiến lên chủ nghĩa tư bản. Với thắng lợi của hai cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 95) và Nga - Nhật (1904 - 05), Nhật Bản bước vào hàng ngũ các nước đế quốc.

Cuộc MTDT có ảnh hưởng lớn đến phong trào yêu nước ở Trung Quốc, Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

MINILAB (viết tắt từ tiếng A. minilaboratory - buồng tối thu nhỏ), hệ thống tráng phim, in, phóng ảnh màu điện tử tự động theo một chương trình lập sẵn. M là một trong những thành tựu quan trọng của nền công nghiệp nhiếp ảnh, nhằm sản xuất ảnh màu với công suất cao, nhiều cỡ khác nhau, số lượng tuỳ ý. Hiện có nhiều hãng sản xuất M, thông dụng nhất là các hệ thống M của Nôritxu (Noritsu), Fuji (Fuji) của Nhật Bản, Kôđắc (Kodak, Hoa Kì), Acfa(Agfa, Đức), vv.

MINIMAN x. ***Nghệ thuật miniman.***

MINIMAX, MAXIMIN Minimax của hàm số F(x,y) là cực trị hỗn hợp dạng $\inf_{y\in Y}[\sup_{x\in X} F(x,y)]$ hoặc $\min_{y\in Y}[\max_{x\in X} F(x,y)]$, trong đó X và Y là những miền xác định của F(x,y). Bài toán minimax là bài toán tìm cực tiểu của hàm số $f(y) = \max_{x\in X} F(x, y)$.

Những bài toán như thế thường gặp trong lí thuyết trò chơi. Nếu thay đổi vị trí của inf và sup hoặc của min và max trong định nghĩa của minimax thì ta có khái niệm maximin và bài toán maximin. Ta luôn có sup [inf F(x, y)] ≤ inf [sup F(x, y)], (xt. ***Cận***).

MININ K. M. (Kuz'ma Minich Minin; ? - 1616), nhà yêu nước nổi tiếng người Nga, nhà quý tộc xuất thân bình dân. Một trong những người tổ chức và lãnh đạo đội dân binh thứ hai của Nga chống lại sự can thiệp của Ba Lan - Thuỵ Điển đầu thế kỉ 17. Minin là biểu tượng của lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng trong trận chiến đấu bảo vệ Matxcơva ngày 22 - 24.8.1612. Năm 1818, được dựng tượng [cùng với Pôjacxki (D. M. Pozharskij)] tại Quảng trường Đỏ.

MINIUM (A.minium), Pb_3O_4. Chất bột màu đỏ, khối lượng riêng 9,07 g/cm^3. Ở nhiệt độ cao hơn 550°C bị phân huỷ, giải phóng oxi. Không tan trong nước. Dùng làm chất màu trong công nghiệp sơn.

MINÔEN x. ***Văn hoá Minôen.***

MINTƠN J. (John Milton; 1608 - 74), nhà thơ Anh, nhà chính trị, nhà thần học. Sinh trưởng trong một gia đình trí thức trung lưu. Được rèn luyện rất sớm về âm nhạc và thơ ca. Tốt nghiệp Trường Đại học Cambritgiơ (Cambridge, 1632), nhưng Mintơn lại về sống trong trang trại của bố ở Hotơn (Horton); những năm 1632 - 38, làm thơ và nghiên cứu văn học cổ đại, văn học Italia thời Phục hưng. Sau đó, Mintơn sang Pháp. Năm 1640, trở về tổ quốc, cho in các tiểu luận đả kích nhà thờ, chế độ quân chủ. Bị mù năm 1652. Mintơn tập trung viết những tác phẩm quan trọng nhất: "Thiên đường đã mất" (1667) dựng hình tượng quỷ Satan nổi loạn thành một vị anh hùng đầy sức hấp dẫn; "Thiên đường lấy lại" (1671) không còn thấm đẫm tinh thần phản kháng như trong "Thiên đường đã mất"; "Xamxôn đau đớn cực độ" (1671) là một vở kịch thơ 5 màn, có dáng dấp một bi kịch Hi Lạp, kêu gọi trả thù, thể hiện tư tưởng tiến bộ của thời đại, sẵn sàng hi sinh cho thắng lợi của nhân dân. Ảnh hưởng của Mintơn rất lớn đối với các nhà văn lãng mạn Anh và Pháp.

MINXKƠ (Minsk), thành phố anh hùng, thủ đô (từ 1.1.1919) Cộng hoà Bêlarut, thủ phủ tỉnh Minxkơ, bên bờ sông Xvixlôchi (Svisloch'). Đầu mối đường sắt. Số dân 1,634 triệu (1991). Chế

tạo máy và gia công kim loại (các nhà máy: máy tính, kĩ thuật điện, ô tô, máy kéo, vòng bi, chế tạo máy công cụ, dây chuyền tự động, xe máy, môtơ, vv.). Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, hoá chất phát triển. Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ. Liên hợp in. Đường xe điện ngầm (từ 1984). Ở M có Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hoà Bêlarut, 13 trường đại học (kể cả Trường Đại học Tổng hợp Bêlarut), 7 nhà hát, 12 bảo tàng (trong đó có Nhà bảo tàng Đại hội I Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga, Bảo tàng Lịch sử Chiến tranh giữ nước vĩ đại). Được xây dựng năm 1067 với tên gọi Mênexkơ (Menesk). Từ thế kỉ 14, thuộc Litva và Ba Lan; từ 1793, thuộc Nga. Được phát triển theo quy hoạch tổng thể 1965. Nhà chính phủ (1930 - 33), cung thể thao (1966), tổ hợp cung các môn thể thao dưới nước (1965 - 69). Huân chương Lênin (1966). Năm 1974, M được trao tặng danh hiệu Thành phố anh hùng kèm huân chương Lênin và huy chương Sao vàng.

Minxkơ

MIÔXEN (A. miocene; HL. meton - kém, kainos - mới) 1. Thống hạ của hệ Neogen (Neogene). Đến nay, chưa có thang phân bậc của thống này, mà chỉ thông dụng cách chia làm ba phụ thống: hạ, trung và thượng. Ở đảo Phú Quốc, các đá cát kết, cát bột kết màu xám sáng, xám xi măng, màu tím, chứa nhiều bào tử và phấn hoa có tuổi Miôxen.

2. Thế tương ứng với thời gian thành tạo thống Miôxen, bắt đầu cách đây khoảng 23 triệu năm và kéo dài khoảng 18 triệu năm. Mảng Ấn Độ của lục địa cổ Gonvana (Gondwana) di chuyển lên phương bắc, đến Êôxen sớm thì gắn vào Tây Tạng; sang Miôxen sớm, mảng Ấn Độ bị hút chìm xuống dưới cao nguyên Tây Tạng.

MIRABÔ H. G. R. Đ. (Honoré Gabriel Riqueti de Mirabeau; 1749 - 91), bá tước, nhà hoạt động chính trị trong Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Có tài hùng biện, đại biểu của đẳng cấp thứ 3 tại Hội nghị ba đẳng cấp (5.1789). Sau Cách mạng 14.7.1789, đứng đầu phái đại tư sản Lập hiến, tham gia soạn thảo "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền". Chủ trương thoả hiệp với Lu - i XVI (Louis XVI), ngăn cản quá trình phát triển của cách mạng. Bị tố cáo là phản bội, Mirabô chết đột ngột không rõ nguyên nhân.

MIS (A. management information system) x. ***Hệ thống tin quản lí.***

MISEN C. L. (Clémence Louise Michel; 1830 - 1905), nhà giáo, nhà thơ, nữ chiến sĩ trong Công xã Pari 1871 (Pháp). Chỉ huy đơn vị nữ dân quân của Công xã. Sau khi Công xã thất bại, bị đầy sang Tân Calêđôni (Nouvelle Calédonie; Thái Bình Dương). Năm 1880, Misen trở về nước, tiếp tục tham gia tuyên truyền cách mạng. Được người đương thời tặng danh hiệu "Nàng trinh nữ đỏ, Janđa của thời đại mới", "Người nữ tiên tri"... Để lại nhiều thơ văn chứa chan tình cảm cách mạng: "Hoa cẩm chướng đỏ", "Gửi các anh".

Misen C. L.

MÍT (*Artocarpus heterophyllus* = *A. integrifolia*), cây gỗ và cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Dâu tằm (*Moraceae*). Thân gỗ lớn, cao đến 20 m. Cành non có lông mềm. Lá nguyên hình trái xoan, rộng, phiến dày, bóng, màu lục đậm, có gân nổi rõ. Hoa đơn tính. Cụm hoa đực (thường gọi là dái M) sau khi truyền phấn thì thui đi. Cụm hoa cái thường mọc ngay trên thân hay trên cành già, gồm nhiều hoa; mỗi gai ở ngoài mặt cụm hoa cái tương ứng với một hoa cái. Quả phức to, vỏ ngoài nhiều gai nhọn, gồm nhiều quả thịt mềm (múi và xơ M), có hạt lớn. Cây nguồn gốc ở Ấn Độ, ưa sáng, mọc nhanh. Có nhiều giống: 3 nhóm chính là M dai (hay M ráo), M mật (hay M ướt), và M tố nữ (quả nhỏ, ở Nam Bộ, thuộc loài *Artocarpus champiden*. Gỗ M vàng, mịn, được dùng trong đóng đồ mộc, tiện khắc dấu, tạc tượng. Quả ngon, ngọt. Lá có tác dụng tăng tiết sữa cho vật nuôi. Nhựa chữa nhọt. Hạt nấu ăn được.

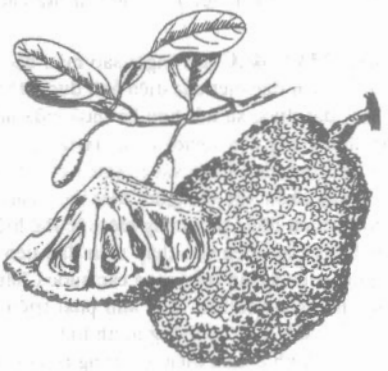

Mít

MITCHƠN M. (Margaret Mitchell; cg. Mitsen; 1900 - 49), nữ văn sĩ Hoa Kì. Xuất thân trong một gia đình có nhiều người quan tâm đến sử học; cha là chủ tịch Hội Sử học Atlanta (Atlanta). Từ nhỏ, Mitchơn đã được nghe kể nhiều mẩu chuyện về cuộc Nội chiến Nam Bắc phân tranh (1861 - 65). Mitchơn theo học y khoa, sau chuyển sang làm báo; từ 1926, dồn hết thời gian viết cuốn tiểu thuyết nổi tiếng "Cuốn theo chiều gió" (1936) mà đề tài là cuộc nội chiến kể trên. Tác phẩm được trao giải thưởng Pulitzơ (Pulitzer; 1937) và chỉ trong vòng 15 năm kể từ khi ra đời đã được in tới gần 4 triệu bản, riêng ở Hoa Kì. Đây là tiểu thuyết duy nhất trong sự nghiệp sáng tác của Mitchơn. Mitchơn mất vì tai nạn ô tô.

Mitchơn M.

MITOMIXIN (A. mitomycin), kháng sinh gây tổn thương cho phân tử ADN bằng cách tạo ra những nối chéo trong phân tử, tương tự tác dụng của proralen và chiếu xạ tiếp theo ở bước sóng 360 nm.

MITTƠRĂNG F. (François Mitterrand; 1916 - 96), nhà hoạt động chính trị Pháp. Tổng thống 2 nhiệm kì (1981 - 1995). Tham gia phong trào Kháng chiến chống phát xít Đức. Bộ trưởng Cựu chiến binh (1947 - 48), Thông tin (1948), Hải ngoại (1950 - 51). Năm 1953, quốc vụ khanh, sau từ chức do bất đồng với chính sách thuộc địa của thủ tướng Lanien (J. Laniel). Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1954 - 55), Tư pháp (1956 - 58), đứng về phe đối lập với Đơ Gôn (C. De Gaulle).Thành lập Liên minh Cánh tả những người Dân chủ và Xã hội (1966). Tổng thư kí Đảng Xã hội (1971).

Mittơrăng F.

MITUÂY (Midway), nhóm đảo san hô vòng thuộc Hoa Kì ở vùng Bắc Thái Bình Dương, về phía tây bắc nhóm đảo Haoai (Hawaii). Có hai đảo tương đối lớn là đảo Cát và đảo Đông, diện tích 5,2 km^2. Dân số 2 nghìn người. Căn cứ hải quân và không quân. Có hải đăng, trạm dây cáp xuyên Thái Bình Dương và điểm dừng của các chuyến bay từ Hoa Kì sang các nước Châu Á.

MITXUBISI (Mitsubishi), tập đoàn công nghiệp tài chính độc quyền lớn hàng đầu của Nhật Bản. Hình thành trên cơ sở doanh nghiệp của gia đình Ioaxaki (Iwasaki) thành lập năm 1868, có liên hệ chặt chẽ với các hãng độc quyền Hoa Kì. Chiếm vị trí hàng đầu trong các lĩnh vực chế biến dầu mỏ, hoá dầu, công nghiệp thuỷ tinh, chế tạo máy, bảo hiểm. Có vị trí vững chắc trong các ngành kĩ thuật điện, điện tử, luyện kim, sản xuất sợi tổng hợp, vật liệu nguyên tử, xi măng và các ngành công nghiệp khác. Đứng đầu tập đoàn là Ngân hàng Mitxubisi và Hãng buôn "Mitxubisi xutzi", hạt nhân công nghiệp của tập đoàn là Công ti "Mitxubisi hevi inđaxtơrit".

MIXAOA (Misawa), căn cứ không quân Nhật Bản, phía bắc Tôkyô 500 km [đảo Hônsu (Honshũ)]. Đường băng dài hơn 3000m. Một phần căn cứ này thuộc Hoa Kì, từ 1985 là căn cứ của phi đội máy bay F - 16 của Hoa Kì.

MIXEN (A. micelle) 1. Hạt hình cầu hoặc hình tấm, cấu tạo bởi các phân tử chất hoạt động bề mặt (50 - 1000 phân tử) mà phần không phân cực (mạch hiđrocacbon dài) chụm vào nhau, còn phần phân cực (nhóm chức) hướng ra ngoài môi trường (vd. nước).

2. Hạt huyền phù rắn trong môi trường lỏng gồm một nhân ở giữa, bao quanh bởi một lớp điện kép trên bề mặt. Lớp điện kép tạo ra bởi lớp ion hấp phụ trên bề mặt (gọi là ion quyết định thế hiệu), lớp ion ngược dấu (gọi là ion nghịch). Vd. bạc iođua hình thành trong phản ứng kết tủa $AgNO_3 + KI = AgI\downarrow + KNO_3$, tồn tại ở dạng M có cấu tạo được biểu diễn bởi sơ đồ: $\{[mAgI]\ nI^-\ (n - x)K^+\}\ xK^+$; trong đó: I^- là ion quyết định thế hiệu, K^+ ion nghịch.

MIXIXIPI (Mississippi), sông ở Hoa Kì, một trong số sông lớn nhất thế giới. Dài 3.950 km [nếu tính từ nguồn sông Mixuri (Missouri) - 6.420 km]. Diện tích lưu vực 3.268 nghìn km^3. Bắt nguồn từ cao nguyên phía tây Hồ Thượng, chảy về phía nam, có thêm nhiều sông nhánh [bờ phải: Mixuri (4.740 km), Akandơt (Arkansas; 2.410 km), Ret Rivơ (Red River; 2.050 km), Ilinoi (Illinois); bờ trái có nhánh Ôhaiô (Ohio; 1.580 km), Tennơxi (Tennessee; 1.450 km)]. M đổ vào vịnh Mêhicô (Mexico) thuộc Đại Tây Dương, tạo nên đồng bằng châu thổ rộng lớn, hằng năm tiến ra biển khoảng 100 m. Lưu lượng trung bình 19 nghìn m^3/s (lớn nhất 51 nghìn m^3/s, thấp nhất 5 nghìn m^3/s). Hằng năm, có 2 thời kì lũ lớn vào xuân - hè và cuối thu, thường gây lụt lớn (phải xây dựng đê và hồ chứa nước). Hệ thống sông M tạo nên mạng lưới giao thông quan trọng, dài 3 nghìn km, các tàu lớn có thể ngược dòng sông chính tới thành phố Minnêapôlit (Minneapolis) (cách biển 3 nghìn km). M nối với Hồ Lớn qua kênh đào. Các thành phố lớn: Minnêapôlit; Xanh Luit (Saint Louis), Niu Ooclêan (New Orleans), Memphit (Memphis).

MIXTƠRAN G. (Gabriela Mistral; tên thật: Lucila Godoy Alcayaga; 1889 - 1957), nhà thơ nữ Chilê. Tác phẩm "Xonnê về cái chết" (1914; giải thưởng văn học Chilê), "Nỗi tuyệt vọng" (1922), "Những khúc hát cho trẻ em" (1923). Thơ bà là tiếng nói trữ tình của một tâm hồn bình dị, cởi mở và mãnh liệt, đau khổ vì yêu đương, khao khát làm mẹ. Lời lẽ chân tình, cảm động, ý vị sâu sắc, thể hiện cách cảm nghĩ của người bản xứ Châu Mĩ và kế thừa truyền thống văn nghệ dân gian Indian. Giải thưởng Nôben về văn học (1945).

Mixtơran G.

MIXURI (Missouri), sông ở Hoa Kì, nhánh ở bờ phải của sông Mixixipi (Mississippi). Dài 4.740 km, diện tích lưu vực 1.370 nghìn km^2. Các sông nhánh chủ yếu: Yelâuxtân (Yellowstone), Plat (Platte), Kandơt (Kansas). Lưu lượng trung bình khoảng 2.600 m^3/s. Một hệ thống hồ chứa nước lớn được thiết lập để chống nạn lũ lụt. Tàu bè đi lại được đến thành phố Xiu - Xity (Sioux City). Trên sông M có các thành phố Ômaha (Omaha), Kandơt - Xity (Kansas - City).

MLU PRÂY (Mlu Prei), di tích khảo cổ học thời đại kim khí, thuộc tỉnh Kông Pông Thom (Kom Pong Thom), Cămpuchia. Khai quật năm 1938, công bố năm 1943. Ngoài rìu đồng và đục đồng, ở đây còn phát hiện một chiếc liềm đồng, cùng với khuôn đá để đúc liềm. Khuôn đúc rìu và nồi nấu đồng tồn tại phổ biến. MP cũng như Xămrông Xen (Samrong Sên) là những di tích mà con người sử dụng liên tục qua nhiều thời kì thuộc thời đại kim khí ở Cămpuchia.

MO chức dịch, người đứng đầu bộ phận phụ trách lễ nghi một mường ở người Thái, người Mường, người Lào, người Tày, người Nùng. M thường thuộc dòng dõi một dòng họ thế tập, hiểu biết các nghi thức cúng bái, thuộc các bài khấn, am hiểu các phong tục tập quán, luật lệ bản mường. M là người ghi chép sử sách, giỏi về văn học nghệ thuật, lại thạo về việc ngoại giao với các mường khác. M là người đứng hàng thứ hai sau chúa đất. So với các ông thầy Tào, Then, Pụt ở dân tộc Tày, M có chỗ tương đồng cơ bản, nhưng khác là Tào không nằm trong bộ máy hành chính của mường, mà là chức sắc của Đạo giáo (Tào, Then) hay Phật giáo (Pụt). Chức năng của M có thể nhiều ít, rộng hẹp, tùy theo ở từng dân tộc. Có người chỉ làm một số nghi lễ như ông Chang người Thái. Trong âm nhạc, M là tên gọi các hình thức ca hát, diễn xướng trong một số lễ nghi lớn ở các dân tộc nói trên, chẳng hạn như M là một loại hát cúng chữa bệnh ở dân tộc Thái, M vải là hát dẫn hồn người chết ở dân tộc Mường, vv. Trong sân khấu, M có nghĩa là lời đọc những áng văn hay, loại thơ ca phục vụ trong các lễ thức tôn giáo.

MO CHANG x. *Mo.*

MO LÊN (cg. mo vái), bài hát có tính chất tín ngưỡng, ông mo hát trong đám tang trước quan tài người chết, để đưa hồn ma lên trời. Có thể xem như "Kinh thánh" của dân tộc Mường. Bản đầy đủ nhất gồm hơn 8 nghìn câu, 40 chương, mỗi chương tương ứng với một chặng đường, một vị thần hoặc một cảnh vật. Có thần trồng bông, thần dệt vải, thần săn bắn, thần lửa... thần chăm sóc trần gian (bà giữ si, ông giữ sổ, vv.), thần cai trị (ông Lang Khay, Cun Đồ Tôi, vv.), trên hết là Trời. Cảnh vật kì lạ có cây cọ thần, cây đa thần, ao thần, hang thần, chợ búa, sân tung còn và những nơi trừng trị người có tội (cầu liêm la, nhà đỏ tội, nhà đỏ kiện, vv.). ML vừa hát vừa kể, có tiếng nhạc kèm theo.

MO SỪNG đồ chuyên dùng trong nghề sơn ta, làm bằng sừng trâu lạng thành phiến hình thang cao theo nhiều kích cỡ thích hợp, đầu nhỏ gọt tròn dày khoảng 1 mm, được mài mỏng dần cho đến đầu to để có độ mềm dẻo. MS dùng để miết bả sơn, hom bó sơn hoặc để nhào màu với cánh gián, là vuốt sơn chín cho toả đều và làm tan vết thép.

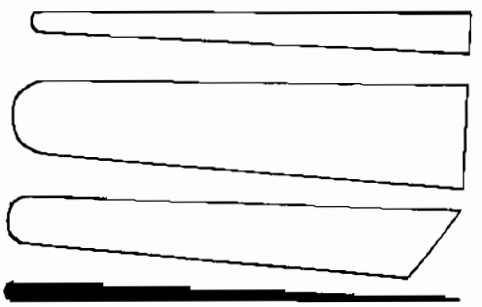

Mo sừng

MO T. (Thomas More; 1477 - 1535), nhà nhân văn chủ nghĩa, chính khách, nhà văn Anh; một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu thế kỉ 16 ở Anh. Năm 1504, trúng cử vào nghị viện, hoạt động ngoại giao. Mo hi vọng dùng những tư tưởng nhân đạo để ảnh hưởng tốt đến luật lệ đương thời, nhưng ý đồ ấy không đem lại kết quả như mong muốn, trái lại, đó chính là khởi đầu những mâu thuẫn giữa ông và nhà vua. Ông bị giam vào ngục tối, bị quy là phản quốc và bị kết án tử hình. Tư tưởng của Mo đã ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần của xã hội đương thời. Khái niệm "cừu ăn thịt người" đã được Mo rút ra từ thực tế nước Anh trong thời kì tích luỹ ban đầu của tầng lớp tư sản. Về sau, Mac (K. Marx) đã hai lần nhắc tới khái niệm ấy khi viết chương 24 quyển 1 bộ "Tư bản". Tư tưởng chủ yếu của Mo cho rằng nguồn gốc của mọi tệ nạn xã hội là chế độ tư hữu. Lí tưởng của Mo là mong muốn có một chế độ xã hội không có tư hữu. Mo đã mô tả về một xã hội dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, không có giai cấp và người bóc lột người, mọi người đều lao động, ngày lao động là sáu giờ, sản phẩm lao động được phân phối theo nhu cầu. Ngoài thời gian lao động, mọi người đều tham gia nghiên cứu khoa học. Đây là cuộc sống trên hòn đảo Utôpia (Utopia) mà Mo tưởng tượng ra. Tác phẩm chính: "Không tưởng" (1516).

MO VẢI x. *Mo.*

MÒ (*Leptus autumnalis;* tk. bọ đỏ), ấu trùng của *Trombicula autumnalis*, kí sinh trên vật nuôi. M có dạng màu đỏ da cam, bám vào chó, mèo, thỏ và gia cầm (gà). Ở Việt Nam, M gây hại nhiều nhất ở gà: gà con mới nở vào cuối mùa hạ đầu mùa thu bị M bám vào chỗ cuống lông, có thể gây những cơn đông kinh dẫn đến chết. Phòng bệnh: vệ sinh ổ ấp và chuồng. Diệt M bằng dầu hoả, benzen, diêm sinh.

MÒ (*Clerodendron*), chi cây bụi nhỏ, họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). Cao 1 - 1.5 m; lá hình trứng, hoa tự hình mâm xôi, màu đỏ (M hoa đỏ), hay trắng (M hoa trắng); mọc hoang. Hoa nở tháng 7 - 8. Thường gặp: bạch đồng nữ (*C. fragrans*; cg. mò hoa trắng); xích đồng nam (*C. infortunatum*; cg. mò hoa đỏ). Lá dùng chữa ghẻ, mụn nhọt; rễ chữa vàng da và bệnh ở niêm mạc.

MỎ x. *Xí nghiệp mỏ.*

MỎ APATIT LÀO CAI mỏ nằm dọc bờ phải sông Hồng, kéo dài hơn 100 km từ Trịnh Tường qua Bát Sát, Cam Đường đến Tam Đỉnh (Bảo Hà). Về phía tây bắc, mỏ còn kéo dài sang Vân Nam. Mỏ do dân địa phương phát hiện từ 1924, được Frômaget (J. Fromaget) nghiên cứu về địa chất (1934, 1941), Pháp khai thác thời kì 1940 - 44, sau chuyển cho một công ti Pháp - Nhật. Năm 1955, được Kanmukôp (A. F. Kanmykov) nghiên cứu chi

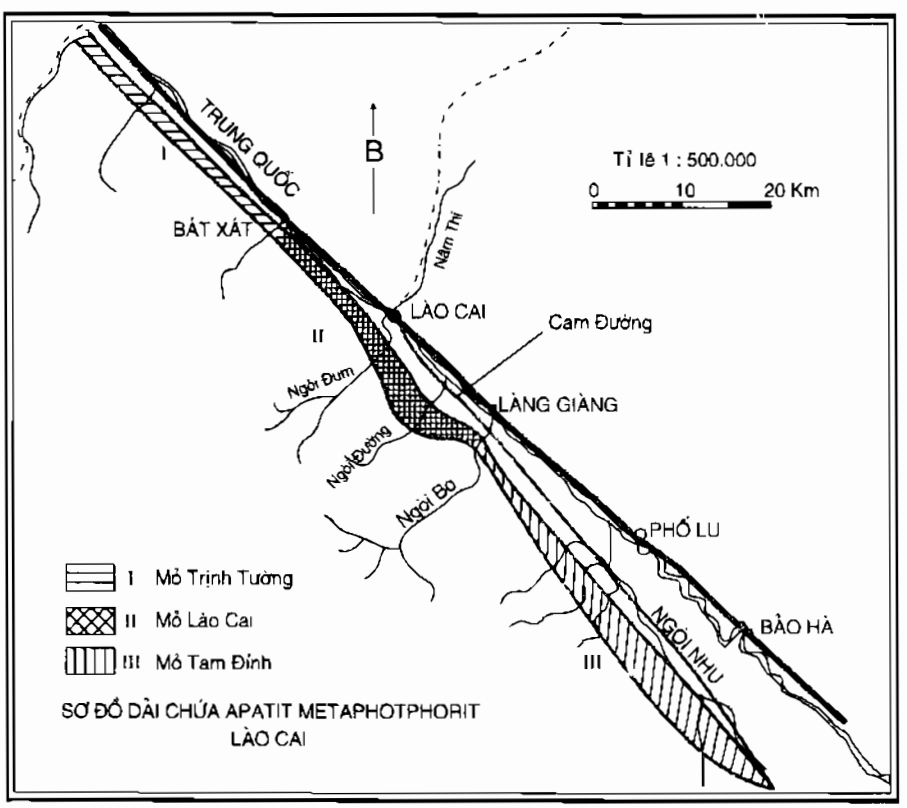

Mỏ Apatit Lào Cai

tiết về địa chất. MAI.C nằm trong đá trầm tích biến chất thuộc hệ tầng Cam Đường. Apatit phân bố trong các lớp đá phiến, cát kết hoặc dolômi ở phần giữa của hệ tầng. Với sự có mặt của vi hoá thạch *Acritarcha* và tảo *Oncolit*, hệ tầng Cam Đường có tuổi Cambri sớm hoặc Vendi. Trong mỏ có 4 loại quặng - quặng nguyên sinh có 2 loại: 1) Quặng loại 2 nằm trong tầng dolomi apatit, chứa 24 - 26% P_2O_5, 2 - 6 % MgO, 1,3 - 1,5% Fe_2O_3, 0,8 - 1,2% Al_2O_3. Quặng dùng trực tiếp để chế phân lân nung chảy. 2) Quặng loại 4, nằm trong tầng cacbonat thạch anh apatit. Thành phần gồm 10 - 12% P_2O_5, 5 - 12% MgO, 2 - 5% R_2O_3 (R = Fe, Al). Quặng thứ sinh, được làm giàu do bị phong hoá. 3) Quặng loại 1 phân bố ở tầng dolomi apatit chứa: 34 - 36% P_2O_5, 0,3 - 1% MgO, 1 - 3% Fe_2O_3, 1 - 3% Al_2O_3; quặng loại 1 là nguyên liệu chủ yếu để chế tạo supe - photphat Lâm Thao. 4) Quặng loại 3 phân bố trong các tầng đá phiến mica - thạch anh, cacbonat chứa apatit. Hàm lượng quặng 15 - 17% P_2O_5, 1,37% MgO, 3,83% Fe_2O_3; 5,12% Al_2O_3;

Trữ lượng mỏ đạt 1,6 tỉ tấn, trong đó quặng loại 1 chỉ chiếm 2%, loại 2: 55%, loại 3: 13%, loại 4: 30%. Thời kì 1940–1944, đã khai thác: 151.908 tấn. Từ 1956 đến 1979, đã khai thác 8.575 nghìn tấn. Với nhà máy tuyển quặng loại 3 sản lượng hàng năm có thể đạt 1.560 nghìn tấn. (Hình sơ đồ dải chứa Apatit Lào Cai).

MỎ BIẾN CHẤT SINH (tk. mỏ nguồn gốc biến chất), loại mỏ được thành tạo trong quá trình biến chất từ các đất đá nghèo quặng hoặc các mỏ khoáng đã có từ trước. MBCS được phân thành hai nhóm: mỏ bị biến chất và mỏ biến chất. Quá trình biến chất khu vực có ý nghĩa quan trọng trong sự hình thành các mỏ nguồn gốc biến chất, chúng làm biến đổi hình thái thân quặng, cấu trúc và thành phần quặng. Các MBCS phát triển ở các miền đá có tuổi Tiền Cambri, điển hình là các mỏ quaczit sắt, mỏ graphit, mỏ vàng cuội kết cổ, vv. Ở Việt Nam, có mỏ quaczit sắt làng Lếch - Yên Bái, mỏ apatit (metaphotphorit) Lào Cai, mỏ graphit Hưng Nhượng - Quảng Ngãi, Tiên An - Quảng Nam.

MỎ CÀY huyện ở trung tâm cù lao Minh, tỉnh Bến Tre. Diện tích 347,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mỏ Cày, huyện lị), 26 xã (Hương Mỹ, Minh Đức, Tân Trung, Cẩm Sơn, An Định, An Thới, Thành Thới A, Thành Thới B, Bình Khánh Đông, Bình Khánh Tây, Phước Hiệp, Định Thuỷ, Đa Phước Hội, Thành An, Tân Bình, Phước Mỹ Trung, Tân Phú Tây, Thạnh Ngãi, Nhuận Phú Tân, Thanh Tân, Hoà Lộc, Tân Thành Bình, Ngãi Đăng, Tân Thanh Tây, An Thạnh, Khánh Thạnh Tân). Dân số 267.300 (1999), trong đó 89,2% dân làm nông nghiệp.

Địa hình bằng phẳng, xen những giồng cát. Thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, nghiêng về phía biển. Chủ yếu đất phù sa (49,7%). Các sông lớn: Hàm Luông (34 km), Cổ Chiên (29 km) chạy dọc địa giới. Trồng lúa, dừa, mía, cây ăn quả, thuốc lá, thực vật ép dầu, chế biến hải sản, làm đường. Cơ khí sửa chữa. Thủ công nghiệp: dệt chiếu, chằm nón, làm dép. Giao thông: thuỷ, bộ. Các đường chính chạy qua: 60, 30, 17, 23. Trước 1889, thuộc phủ Hoằng An tỉnh Vĩnh Long. Trở thành huyện của tỉnh Bến Tre từ khi lập tỉnh (1889).

MỎ CROMIT CỔ ĐỊNH mỏ khoáng, liên quan với khối đá siêu bazơ (siêu mafit) Núi Nưa - nguồn cung cấp cromit để tạo mỏ sa khoáng. Nằm cách thị xã Thanh Hoá 18 km về phía tây nam. Sa khoáng tập trung ở phía đông dãy núi Nưa, trong trầm tích Đệ tứ. Mỏ được phát hiện năm 1927, Công ti Pháp bắt đầu khai thác từ 1930. Trong các năm 1930 - 31, Pháp đã khai thác được 4.231 tấn tinh quặng. Trong 3 năm 1942 - 1944, Nhật khai thác được 12.377 tấn tinh quặng. Mỏ được phục hồi sau ngày hoà bình lập lại ở Miền Bắc từ 1956, sản lượng tinh quặng đạt cao nhất 36.084 tấn vào 1963. Từ 1965 đến 1984, đã khai thác được 353.629 tấn tinh quặng chứa 46% Cr_2O_3. Sản lượng khai thác trong những năm gần đây chỉ xấp xỉ 10 nghìn tấn tinh quặng. Sa khoáng phân bố ở phía đông núi Nưa với diện phân bố 40–50 km^2, dài 9 - 13 km, rộng 4 km. Ba khu mỏ đã được thăm dò là: Tình Mễ - An Thương, Mĩ Cái - Hoà Yên và Mậu Lâm - Bàn Áng với tổng trữ lượng 21,5 triệu tấn tinh quặng Cr_2O_3, kim loại đi kèm trên 3 triệu tấn Ni và 281 nghìn tấn Co. Chất lượng tinh quặng: Cr_2O_3: 42,7 - 51,54%; Fe_2O_3: 11,6%; FeO: 18,5 - 19%; Al_2O_3: 11,6%; MgO: 8,3 - 14,4%; TiO_2: 0,3 - 0,6%. Thành phần độ hạt: < 0,07 mm: 1,3 - 6,75%; 0,07 - 0,28 mm: 62,2 - 85,4%; 0,28 - 0,4 mm: 7,3 - 22,4%; 0,4 - 0,7 mm: 0,36 - 14% và > 0,7 mm: 0,05 - 1,1%. Sa khoáng gồm ba thân quặng, có giá trị nhất là thân quặng giữa với bề dày dao động từ 0,65 đến 34,5 m. Là mỏ cromit có giá trị duy nhất ở Đông Nam Á.

MỎ DẠNG TẦNG (cg. mỏ dạng vỉa), mỏ gồm các thân quặng dạng vỉa nằm khớp với đá vây quanh. MDT có nguồn gốc đa dạng. Xếp vào loại MDT có thể có một số mỏ có nguồn gốc macma thực sự, mỏ hậu macma, mỏ nhiệt dịch - phun trào. Vấn đề nguồn gốc các MDT còn có nhiều tranh cãi. Điển hình là các mỏ quặng chì - kẽm, cát kết ngậm đồng.

MỎ DUNG LI mỏ thành tạo bằng phương thức dung li của dung thể macma thành các chất lỏng không hoà lẫn vào nhau được - dung thể silicat và dung thể quặng (sunfua) kết tinh tách biệt nhau, trong đó các khoáng vật sunfua lắng đọng muộn hơn. Điển hình là mỏ sunfua Ni - Cu liên quan với đá siêu mafit và mafit. Ở Việt Nam, có mỏ sunfua Ni - Cu Bản Xang (Sơn La).

MỎ KẼM CHỢ ĐIỀN mỏ kẽm nằm ở phía nam núi Sam Sao (Bắc Cạn), cách thị trấn Chợ Điền 8 km về tây bắc, cách thị xã Bắc Cạn 36 km. Mỏ quặng đa kim (kẽm - chì) Chợ Điền được người Trung Hoa phát hiện và khai thác từ thế kỉ 18. Cuối thế kỉ 19, người Pháp phát hiện lại và đầu thế kỉ 20 tiến hành khai thác. Sản lượng hàng năm đạt tới khoảng 8 nghìn tấn chì kẽm. MKCD gồm nhiều khu riêng biệt: Phía Khao, Lũng Hoài, Mán, Cuốc, La Poăng (La Pointe), Bó Luông, Đèo An, Bình Chai, vv. Các thân quặng thường gặp ở dạng mạch, mạch phân nhánh, mạch dạng ngọn lửa, đôi khi dạng vỉa. Quặng nguyên sinh gồm sfalerit, galenit, pirit, asenopirit, pirotin, một ít chancopirit, bulangerit, giêmsônit. Khoáng vật mạch gồm thạch anh, canxit, đolomit, siderit. Đá vây quanh thân quặng thường bị silic hoá, xerixit hoá, đolomit hoá. Phần trên các thân quặng thường bị oxi hoá mạnh. Quặng oxi hoá gồm calamin, smitsonit, hiđrozinkit, anglezit, xerixit, piromafit, gơtit, hiđrogotit, hiđrohematit, scorodit, psilomelan, vv. Với hàm lượng quặng gốc: kẽm 10 - 20%, chì 0,3 - 4%, vàng 0,4 - 1,89 kg/t, bạc 2,7 kg/t, cađimi 0,3 - 4%. Quặng oxi hoá gồm calamin và smitsonit là đối tượng khai thác chính hiện nay ở MKCD. Trữ lượng quặng đa kim ở MKCD khoảng 500 nghìn tấn Zn - Pb, trong đó quặng sunfua: 195 nghìn tấn và gần 300 nghìn tấn quặng oxi hoá. Quặng đa kim Chợ Điền thuộc thành tạo nhiệt dịch, nhiệt độ trung bình, là mỏ chì kẽm lớn nhất ở Việt Nam hiện nay.

MỎ KHOÁNG (cg. khoáng sàng), những tích tụ tự nhiên của khoáng sản trong vỏ Trái Đất hoặc trên mặt đất, có trữ lượng và chất lượng đáp ứng điều kiện kĩ thuật, kinh tế hiện nay và có thể khai thác sử dụng có lợi ích trong nền kinh tế quốc dân. Dựa vào quy mô trữ lượng khoáng sản, phân ra mỏ lớn, trung bình, nhỏ. Dựa vào các yếu tố đánh giá ý nghĩa công nghiệp, phân ra mỏ công nghiệp và mỏ không công nghiệp (trong thời gian hiện tại); MK không công nghiệp ở thời điểm hiện tại có thể trở thành mỏ công nghiệp trong tương lai.

MỎ MACMA (tk. mỏ macma thực sự), mỏ được thành tạo trong quá trình phân dị, kết tinh trực tiếp từ dung thể macma nóng chảy. Các thân quặng thường nằm trong phạm vi khối macma xâm nhập (đá mẹ), ở phần đáy của khối, phần rìa hoặc

giữa khối xâm nhập. Tuỳ theo phương thức thành tạo, phân ra MM sớm (mỏ phân tụ), MM muộn, mỏ dung li. Trong MM sớm, khoáng vật quặng kết tinh trước hoặc đồng thời với các khoáng vật silicat của đá xâm nhập, nhưng khối lượng riêng lớn nên có xu hướng lắng xuống đáy buồng macma, tạo thành các thân dạng vỉa bám đáy. Trong MM muộn, khoáng vật quặng kết tinh sau các khoáng vật silicat của đá mẹ ở giai đoạn chót của quá trình macma kết tinh. Mỏ dung li thành tạo từ dung thể quặng tách ra do dung li (x. ***Mỏ dung li***). Đại diện của MM sớm - mỏ kim cương trong các ống nổ kimbeclit, mỏ cromit; MM muộn - mỏ quặng Ti - Fe (*titanomanhetit*) (như ở núi Chúa - Thái Nguyên).

MỎ NGOẠI SINH loại mỏ được thành tạo trong quá trình địa chất ở trên mặt đất, nghĩa là có sự tham gia của nước trên mặt, nước thổ nhưỡng, của không khí và vi sinh vật. Xếp vào loại MNS là các mỏ trầm tích (hoá học, sinh hoá, cơ học) và mỏ phong hoá (tàn dư và thấm đọng). Có ý nghĩa công nghiệp quan trọng là các mỏ quặng bauxit, sắt, mangan, photphorit, muối, cao lanh, vv. Ở Việt Nam, có mỏ bauxit trầm tích, mỏ bauxit trong vỏ phong hoá laterit của đá bazan, mỏ mangan, mỏ quặng sắt nâu, mỏ cao lanh từ đá granit và pecmatit granit bị phong hoá, các mỏ sa khoáng vàng (Au), caxiterit, cromit, vv.

MỎ NHIỆT DỊCH (tk. mỏ thuỷ nhiệt), các mỏ khoáng trực tiếp kết đọng từ dung dịch quặng nhiệt dịch - dung dịch khí - nước nóng chứa các tổ phần kim loại, tách ra từ lò macma trong quá trình kết tinh và nguội lạnh của các khối macma xâm nhập. Chúng lưu chuyển từ dưới lên trong vỏ Trái Đất, khi gặp nhiệt độ, áp suất thay đổi và môi trường thuận lợi, khoáng vật quặng lắng đọng. Ngoài ra, khoáng vật quặng cũng có thể sinh thành do sự tương tác của dung dịch nhiệt dịch với đá vây quanh hoặc với các dung dịch có thành phần khác ở dưới sâu đưa lên hoặc từ trên thấm xuống. MND là một loại mỏ rất quan trọng trong loại mỏ nội sinh. Nguồn quan trọng của quặng kim loại màu, kim loại hiếm, kim loại quý, vv.

MỎ NỘI SINH (tk. mỏ nguồn gốc dưới sâu), loại mỏ thành tạo có liên quan với các quá trình có nguồn gốc ở sâu, phát sinh do nhiệt năng bên trong Trái Đất. Có người xếp các mỏ nguồn gốc macma (macma sinh) và mỏ nguồn gốc biến chất (biến chất sinh) vào loại MNS; có ý kiến coi chỉ riêng loại mỏ có nguồn gốc macma là MNS. Xt. ***Mỏ ngoại sinh***.

MỎ PECMATIT các thành tạo đá macma xâm nhập hạt lớn ở dạng mạch, thấu kính, ổ, dạng cột, bướu, vv. Khoáng vật chủ yếu của pecmatit hoàn toàn tương ứng với thành phần đá mẹ. Pecmatit thường giàu khoáng vật chứa chất bốc (hơi nước, flo, bo, clo,...), chứa các hợp chất nguyên tố hiếm, phân tán. Theo thành phần đá mẹ, phân ra pecmatit axit (liên quan với granit, granodiorit), pecmatit kiềm (với sienit, sienit nefelin), pecmatit bazơ (với gabro). Là nguồn cung cấp nhiều khoáng sản phi kim và kim loại, nguyên liệu gốm sứ, thạch anh áp điện, mica, đá quý, kim loại hiếm, đất hiếm, phóng xạ. Pecmatit gốm sứ và pecmatit chứa mica phổ biến ở đới sông Hồng từ Lào Cai qua Yên Bái tới Phú Thọ. Nổi tiếng là MP Thạch Khoán, chứa những tinh thể lớn fenpat, thạch anh, berin, mica.

MỎ PHONG HOÁ nhóm mỏ phát sinh trong vỏ Trái Đất, dưới tác dụng của quá trình biến đổi hoá học và cơ lí trong điều kiện trên mặt và gần mặt đất do quá trình phong hoá. Sự hình thành MPH thường kèm theo quá trình trao đổi thay thế, hoà tan, di chuyển các tổ phần có ích theo mặt cắt đứng (trắc diện đứng) của vỏ phong hoá. Tuỳ theo vị trí tích đọng so với vị trí đá chứa quặng gốc và đá gốc bị phong hoá mà phân ra MPH tàn dư và MPH thấm đọng. Trong MPH thấm đọng, nước ngầm mang hợp chất kim loại hoà tan đến môi trường địa hoá thuận lợi và lắng đọng lại ở đấy. Gặp mỏ bauxit phong hoá tàn dư ở Tây Nguyên (do đá bazan bị laterit hoá tạo thành), mỏ quặng sắt nâu ở Linh Nham, Tiến Bộ - Thái Nguyên, mỏ sắt Quý Xa - Yên Bái, mỏ urani Bình Dương - Cao Bằng, vv.

MỎ PHUN TRÀO nhóm mỏ sinh thành có liên quan với hoạt động núi lửa, ở độ sâu không lớn - đới gần mặt đất hoặc trong bồn nước (phun trào dưới nước). Gồm hai phụ nhóm: mỏ nhiệt dịch phun trào, mỏ tàn tích phun trào. Mỏ nhiệt dịch phun trào thường phổ biến ở các vùng núi lửa hoạt động trên cạn của dung nham trung tính, axit và bazơ; nằm trong các họng núi lửa và các cấu tạo xung quanh họng. Mỏ trầm tích phun trào được thành tạo do vật chất quặng và các vật liệu phun trào được đưa lên đáy biển (bồn nước), sau đó quặng tập trung lại theo phương thức lắng đọng trầm tích. Điển hình là các mỏ sunfua Fe - conchedan. Các tích tụ lưu huỳnh thăng hoa ở các họng, miệng núi lửa cũng được xếp vào loại MPT.

MỎ QUẶNG (tk. mỏ kim loại), các tích tụ khoáng sản kim loại có thể khai thác và sử dụng có lợi trong nền kinh tế quốc dân. Vd. các mỏ kim loại như các mỏ sắt, mỏ đồng, mỏ đa kim, mỏ vàng, vv. Ngoài ra, một số mỏ khoáng phi kim loại như mỏ pirit, mỏ apatit, barit cũng được gọi là MQ. Xt. ***Mỏ khoáng***.

MỎ RỘNG (*Eurylaimidae*), họ chim, bộ Sẻ (*Passeriformes*). Đặc điểm mình quắn có cấu tạo đơn giản và chỉ có một đốt cơ; các ngón chân trước có phần gốc dính nhau, ngón 3,4 chỉ có một đốt ngoài tự do. Gốc của 3 ngón chân trước ít dính liền nhau. Có 14 loài. Phân bố chủ yếu ở Đông Nam Á từ Himalaya (Himâlaya) đến quần đảo Philippin, đảo Xumatơra (Sumatra), Kalimantan (Kalimantan). Một số loài gặp ở Châu Phi. Ở Việt Nam có MR xanh (*Psarisomus dalhousiae*) từ biên giới Việt - Trung đến Thừa Thiên - Huế; từ phía Nam Trung Bộ gặp MR xanh (*P. d. divinus*); MR xồm (*Calyptomena viridis*) chỉ gặp ở Tây Ninh trước đây; MR đen (*Corydon sumatranus*) có từ Nghệ An đến Nam Bộ. Ba loài chim MR này đều là loài quý hiếm, có giá trị thẩm mĩ và khoa học, nhưng đều đang ở tình trạng báo động bị tuyệt diệt.

MỎ SA KHOÁNG tích tụ các khoáng vật nặng có ích (vàng, cromit, inmenit, casiterit, ziriconi, rubi, rutin, xenotim), bền vững trong điều kiện phong hoá. MSK được hình thành từ các thân quặng gốc bị phá huỷ vỡ vụn hoặc do các đá mẹ chứa khoáng vật quặng qua quá trình phong hoá, rửa lũa, các khoáng vật nhẹ và dễ hoà tan trôi đi, còn lại những khoáng vật nặng khó hoà tan. Trong quá trình vận chuyển, các khoáng vật nặng lại được tách ra và tập trung lại do phân dị trọng lực hoặc do nước trên mặt mang đi, gặp điều kiện thuận lợi đọng lại.

Có nhiều kiểu MSK: bồi tích, tàn tích, sườn tích, hồ, ven biển, vv. Ở Việt Nam, MSK rất phổ biến: MSK casiterit (Sn) Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang); sa khoáng cromit Cổ Định (Thanh Hoá); sa khoáng vàng ở Cao Bằng, Bắc Can, Lạng Sơn, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam (Bồng Miêu); sa khoáng inmenit, rutin ở ven biển Miền Trung; sa khoáng rubi ở Quỳ Châu (Nghệ An), vv.

MỎ SCACNƠ (tk. mỏ tiếp xúc - trao đổi thay thế), nhóm mỏ được thành tạo trong quá trình scacnơ hoá, cũng có trường hợp nằm ngoài thể đá đó ở dưới đới tiếp xúc giữa đá xâm nhập axit, trung tính (granit, granodiorit) với đá cacbonat. Thân khoáng nằm trong hoặc ở rìa thể đá. Các khoáng vật quặng thường đi kèm với piroxen, granat là các khoáng vật tạo đá scacnơ chủ yếu.

Nhóm mỏ có ý nghĩa công nghiệp đối với quặng sắt, chì - kẽm, vonfram, đồng, vv. Gặp mỏ quặng sắt scacnơ ở Cao Bằng (mỏ Nà Lũng, Nà Rua), ở Hà Tĩnh (mỏ Thạch Khê).

MỎ THAN NA DƯƠNG ở huyện Lộc Bình (Lạng Sơn). Các vỉa than nằm trong trầm tích một hồ kiến tạo, dọc theo đứt gãy Lộc Bình - Cao Bằng. Trầm tích hồ gồm sét kết, bột kết, cát kết và cuội kết chứa nhiều hoá thạch Neogen. Than Na Dương thuộc loại than lửa dài, hàm lượng pirit rất cao khiến

than dễ tự bốc cháy, thích hợp để nung các lò xi măng. Trữ lượng đạt 97,6 triệu tấn.

MỎ THAN QUẢNG NINH x. *Khu mỏ than Quảng Ninh.*

MỎ THẤM ĐỌNG (tk. mỏ thẩm thấu), nhóm mỏ thành tạo có liên quan với quá trình phong hoá và hoạt động của nước ngầm. Nước trên mặt thấm xuống, hoà tan các kim loại và hợp chất của chúng có trong đất đá xuống đới hoạt động của nước ngầm, được nước ngầm mang tới nơi có điều kiện thuận lợi thì lắng đọng lại. MTĐ có ý nghĩa công nghiệp như các mỏ sắt, mangan, đồng, urani, vanađi, photphat. Ở Việt Nam có mỏ quặng urani Bình Đường (Cao Bằng).

MỎ THIẾC TĨNH TÚC bao gồm các mỏ gốc Xanh Alêchxăngđrơ (Saint Alexandre), Lũng Mười và mỏ sa khoáng Tĩnh Túc; nằm ở phía tây cách thị xã Cao Bằng 42 km, có liên quan với khối granit 2 mica Phia Oắc, có tuổi tuyệt đối 85 - 90 triệu năm. Công ti Pháp khai thác từ 1902, lấy vonframit, casiterit trong các mạch thạch anh ở mỏ Lũng Mười, Xanh Alêchxăngđrơ và casiterit trong sa khoáng Tĩnh Túc. Tới 1945, Pháp đã khai thác được 32.417 tấn thiếc và tinh quặng vonfram, 136 kg vàng. Khu Tĩnh Túc là khu mỏ cũ, sau 2 năm thăm dò (1955 - 56), bắt đầu đưa vào khai thác, tuyển và luyện thiếc thỏi. Từ 1957 đến hết năm 1984, đã khai thác trên 10 nghìn tấn casiterit với sản lượng trung bình hàng năm 370 tấn. Hàm lượng casiterit trong sa khoáng > 1.200 g/m^3, vonframit 111 g/m^3. Kích thước hạt casiterit 0,5 - 2 mm. Trong sa khoáng còn có inmenit và vàng. Trữ lượng công nghiệp 17.486 tấn thiếc. Sa khoáng Nậm Kép nằm về phía đông cách sa khoáng Tĩnh Túc 3 km, đã được thăm dò với trữ lượng công nghiệp > 4.000 tấn SnO_2, hàm lượng trung bình casiterit trong sa khoáng đạt 342 g/m^3, kích thước hạt casiterit 0,03 - 0,1 mm. Mỏ thiếc - vonfram gốc thuộc nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ cao với sự phát triển mạnh mẽ quá trình grayzen hoá. Là một trong ba vùng quặng thiếc trọng điểm ở Việt Nam.

MỎ TRẦM TÍCH nhóm mỏ được thành tạo bằng phương thức lắng đọng trầm tích (cơ học, hoá học, sinh hoá) trong các bồn nước. Các vỉa quặng giữ một vị trí nhất định trong cột địa tầng. Ở phía dưới và phía trên nằm chỉnh hợp với đá vây quanh. MTT thường có quy mô lớn và rất có ý nghĩa công nghiệp: mỏ quặng bauxit sắt (Fe), mangan (Mn), photphorit, than, vv. Gặp mỏ bauxit trầm tích ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang; mỏ mangan Tốc Tăc ở Cao Bằng; các mỏ than Quảng Ninh; các mỏ sét gạch ngói và cao lanh, cát sỏi phân bố ở nhiều nơi.

MỎ VÀNG BỒNG MIÊU mỏ vàng gốc nằm về phía tây nam cách thị trấn Tam Kỳ 20 km, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 90 km. Mỏ đã được Công ti Pháp khai thác từ 1895 đến 1940 được 3,5 tấn vàng, 2,5 tấn bạc và 140 tấn chì. Các mạch thạch anh chứa vàng và sunfua gồm pirit, asenopirit, galenit, sfalerit, chancopirit, pirotin... với các vảy vàng kích thước 0,05 - 1 mm, có độ tinh khiết (tuổi vàng) cao tới 900. Các mạch quặng vàng phân bố thành ba đới chính: núi Kẽm, Hố Gần, Hố Nước. Đới núi Kẽm là đới quặng vàng chủ yếu trong mỏ với hàm lượng vàng trung bình 10 g/tấn. Các mạch quặng dày từ 0,1- 1 m, dài tới 3.000 m theo hướng đông - tây. Đới Hố Gần nằm về phía tây bắc khu núi Kẽm. Các mạch quặng dày trung bình 0,9 m, dài 250 - 1.000 m theo hướng tây bắc - đông nam với hàm lượng vàng trung bình 8,3 g/tấn. Đới Hố Nước ở phía tây bắc đới Hồ Gần, là đới dập vỡ kiến tạo chứa khoáng hoá vàng, rộng 0,5 - 0,8 m, dài 380 m, hàm lượng vàng đạt 5 g/tấn.

Mỏ có nguồn gốc nhiệt dịch nhiệt độ trung bình. Là mỏ vàng gốc nổi tiếng ở Việt Nam, cùng với các sa khoáng trong vùng và quặng vàng gốc, MVBM là một đối tượng được quan tâm.

MỎ VÀNG PẮC LẠNG nằm cách phía đông thị trấn Ngân Sơn 10 km. Mỏ vàng gốc được một lính Pháp người Italia phát hiện (1908). Trước đó, người Trung Hoa và dân địa phương khai thác các sa khoáng vàng trong vùng.

Từ 1908 đến 1938, người Pháp tiến hành tìm kiếm thăm dò và khai thác ở ạt các mạch quặng vàng gốc bằng phương pháp thủ công (hàng năm, khai thác từ sa khoáng và các mạch quặng vàng gốc khoảng 100 kg vàng). Đã phát hiện được khoảng 50 mạch quặng vàng gốc, trong đó khoảng 20 mạch đã được khai thác ở phần gần mặt đất. Các mạch thường phân bố thành đới, tập trung nhiều dọc suối Pắc Lạng. Các mạch vàng có hàm lượng cao đã được khai thác là mạch Pôn thượng (Paul Haut), mạch Clemason (Clemasone), mạch Mađơlen (Madeleine) với bề dày 0,3 - 1,2 m, dài tới 50 - 70 m. Mỏ vàng gốc Pắc Lạng cùng với các sa khoáng trong vùng tạo thành một khu vực có triển vọng vàng khá lớn ở Việt Nam.

MỎ VÀY đồ chuyên dùng trong nghề sơn ta làm bằng gỗ bàn to, đủ nặng, một đầu vát theo lòng thúng, một đầu khoét một lỗ hình chữ nhật nằm ngang làm tay cầm, có cán dài đầu gấp thước thợ làm tay cầm thứ hai. MV dùng để đánh sơn, pha chế sơn cánh gián.

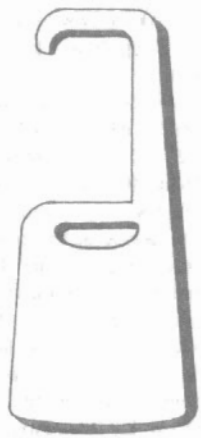

Mỏ vày

MỎ VỊT dụng cụ y tế gồm có 2 cành hay 2 van, có thể mở há rộng ra, hình dáng giống mỏ con vịt, dùng để khám những cơ quan hình ống, hốc hay những bộ phận ở sâu trong cơ thể như mũi, tai, hậu môn, âm đạo, cổ tử cung, vv.

MỎ XÂY các khối xây làm chuẩn mực ở góc nhà, đầu tường, do các thợ có tay nghề vững tạo nên, giúp cho thợ có tay nghề thấp hơn xây tiếp tục được dễ dàng. Mỏ giật: khối xây chuẩn theo kiểu hình tháp giật cấp tạo cho các hàng gạch xây tiếp được gắn liền với mỏ xây trước một cách chắc chắn. Mỏ nanh: khối xây làm chuẩn theo kiểu trụ thẳng, để những viên gạch chờ nhô ra thụt vào. Mỏ nanh tạo cho các lớp xây tiếp phải chèn vào những viên gạch thụt, khó đầy vữa nên giảm chất lượng, quy phạm thi công yêu cầu hạn chế tối đa việc xây mỏ nanh.

MÕ một loại nhạc cụ dân gian làm bằng gốc tre đực hoặc gỗ rỗng ruột, có tiếng kêu ấm, vang. Hiện nay, M được sử dụng trong dàn nhạc chèo và các dàn nhạc dân gian; đây là loại nhạc cụ không định âm, dùng để đánh giữ nhịp cho đàn và hát, còn dùng để phối hợp với các nhạc cụ khác dùng trong điệu múa tập thể "Sênh tiền mõ lộn" rất hấp dẫn.

Ngoài ra, còn có các loại M: M chùa, nhạc cụ của các nhà sư, các phật tử dùng gõ nhịp khi tụng kinh; M làng, để gõ trước khi đưa tin, truyền lệnh của làng, xã phong kiến ở đồng bằng Bắc Bộ trước đây; M trâu, dùng để đeo vào cổ trâu, bò khi chăn nuôi theo kiểu thả rông; M đuổi chim, được treo trên cành cây, nhờ có dây giật hoặc sức gió mà phát ra âm thanh để đuổi chim, bảo vệ mùa màng.

Mõ

MOATXĂNG x. *Moaxăng H.*

MOAVRƠ A. Đ. (Abraham de Moivre; 1667 - 1754), nhà toán học Anh gốc Pháp. Ông đã tìm ra công thức nâng lên luỹ thừa của số phức (công thức Moavrơ):

$$z^n = [\rho(\cos\alpha + i\sin\alpha)]^n = \rho^n(\cos n\alpha + i\sin n\alpha),$$

trong đó ρ là môđun, α là agumen của số phức z.

Trong lí thuyết xác suất, ông đã chứng minh một trường hợp riêng của định lí giới hạn Laplaxơ.

MOAXĂNG H. (Henri Moissan; cg. Moatxăng; 1852 - 1907), nhà hoá học Pháp. Đề xuướng việc dùng nhiệt độ cao: dùng lò điện nung chảy nhiều oxit kim loại, điều chế được crom, titan, cacbua kim loại, hiđrua, nitrua, vv. Điều chế kim cương nhân tạo (1893), sử dụng nhiệt độ thấp để tách flo (1886). Giải thưởng Nôben về hoá học (1906).

MÓC (*Caryota urens*; tk. đùng đình), loài cây thân trụ, họ Cau (*Arecaceae*). Thân tròn, thuôn đầu, có thể cao đến 20 m, đường kính thân 40 cm, có nhiều vòng sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc tập trung ở đầu thân, dạng kép lông chim hai lần, dài 5 - 6 cm, cuống lớn mang nhiều lá chét xếp dày đặc. Lá chét hình tam giác lệch, mép có răng cưa không đều. Bẹ lá bao lấy thân. Hoa xếp từng nhóm 3 chiếc, 1 hoa đực ở giữa 2 hoa cái, có khi trong bông mo chỉ có hoa cái. Bông mo thõng xuống. Quả tròn, khi chín màu đỏ. M là cây mọc đơn độc, phổ biến trong các rừng thứ sinh, vùng trung du nơi có nhiều ánh sáng. Bẹ lá có sợi bền, được dùng làm sợi khâu nón.

Móc

MÓC chi tiết bằng thép được rèn hoặc đúc thành hình lưỡi câu để treo hoặc nâng, chuyển tải trọng (x. ***Móc cẩu***). Những M loại nhỏ thường được dùng để dẫn sợi và móc sợi trong công nghiệp chế biến sợi và dệt.

MÓC CẨU một bộ phận của thiết bị cẩu trục cùng với dây cáp dùng để treo móc vật. MC đúc bằng thép, loại nhỏ chỉ nặng 0,18 kg, loại lớn nặng tới 695 kg. MC có thể treo móc được vật nặng tới 100 tấn. Kích thước, hình dáng phải theo đúng chuẩn mực của tiêu chuẩn nhà nước.

MÓC NỐI (A. link) 1. Việc gắn các chương trình con lại để tạo ra chương trình chính thực hiện được trên máy tính.

2. Việc nối vật lí giữa một vị trí này với các vị trí khác (trong truyền thông).

MODEM (A. Modulator Demodulator), thiết bị chuyển đổi một dòng bit thành một dãy tín hiệu liên tục, và ngược lại, chuyển đổi các tín hiệu liên tục thành một dòng bit. Các M được dùng để truyền tin giữa các thiết bị số qua một kênh nào đó (chẳng hạn mạng điện thoại).

MODULA - 2 (A. modula - 2), ngôn ngữ lập trình xây dựng trên cơ sở ngôn ngữ PASCAL, do Uơthơ (N. Wirth) thiết kế 1977, nhằm thay thế cho PASCAL. Ngôn ngữ này tương tự như PASCAL trong vai trò của ngôn ngữ dạy học.

MOGÂN L. H. (Lewis Henry Morgan, 1818 - 81), nhà dân tộc học, sử học Hoa Kì, viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Hoa Kì (1875). Khác với các nhà lí luận đương thời, Mogân chú trọng đến việc nghiên cứu tại chỗ những cư dân bản địa, đặc biệt là người Irôqua ... Những ý kiến của ông khẳng định thuyết tiến hoá luận của thế kỉ 19, đặc biệt trong việc phục hồi lại lịch sử gia đình, hôn nhân, quyền sở hữu và nhà nước. Mogân chia lịch sử nhân loại ra thành ba giai đoạn: mông muội, dã man và văn minh; ở hai giai đoạn đầu, mỗi giai đoạn lại chia thành ba thời kì phát triển từ thấp lên cao (thấp, giữa, cao). Lí thuyết của Mogân dựa trên công tác điền dã đã ảnh hưởng đến tác phẩm của Enghen (F. Engels) "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước". Xung quanh quan điểm của Mogân , cho tới nay, đang diễn ra cuộc đấu tranh của các trường phái dân tộc học tiến bộ và phản động. Những tài liệu dân tộc học và khảo cổ học hiện đại đã chứng tỏ rằng nhiều luận điểm của Mogân cần được làm chính xác thêm, nhưng học thuyết về xã hội nguyên thuỷ của ông vẫn còn có giá trị và đang được tiếp tục phát triển cùng với tiến bộ của khoa học hiện đại. Đặc biệt đối với dân tộc học, tác phẩm "Xã hội cổ đại" của Mogân đã được xem là một tác phẩm tiêu biểu vì tính thực sự cầu thị. Công trình nghiên cứu về hệ thống thân tộc cũng được coi như một cơ sở để làm nền tảng cho những nghiên cứu về lịch sử hôn nhân và gia đình của loài người. Tác phẩm chính: "Liên minh những người Irôqua" (1851); "Các hệ thống thân tộc và thích tộc của gia đình loài người" (1871); "Xã hội cổ đại" (1877); "Nhà ở và đời sống trong nhà của những người thổ dân Mĩ" (1881).

Mogân T. H.

MOGÂN T. H. (Thomas Hunt Morgan; cg. Mogan, Moocgan; 1866 - 1945), nhà sinh học Hoa Kì. Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Nga (1923), Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1932). Bằng các thực nghiệm trên ruồi dấm (*Drosophila melanogaster*), ông đã phát hiện ra chúng có tới 400 đột biến và chia ra 4 nhóm di truyền riêng biệt, tương ứng với các gen nằm trên cùng nhiễm sắc thể; làm sáng tỏ cơ chế tế bào của các định luật Menđen và cơ sở di truyền của sự đào thải tự nhiên. Đã lập bản đồ phân bố các gen trên nhiễm sắc thể. Tác phẩm chính: "Di truyền của ruồi dấm" (1925); "Lí thuyết về gen" (1926); "Phôi sinh học và di truyền học" (1933). Giải thưởng Nôben về y học (1933).

MOI (*Acetes*; tk. ruốc, tép biển), chi tép biển cỡ nhỏ, họ *Sergestidae*, bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Sống thành đàn lớn, mật độ cao, ở nơi nước sâu 100 - 200 m có đáy bùn cát. Ăn sinh vật nổi. M là nguồn thức ăn quan trọng của nhiều loài thuỷ sản khác. Khả năng khai thác hằng năm của thế giới tới 160 triệu tấn/năm, phong phú nhất là khu vực Thái Bình Dương. Việt Nam hằng năm khai thác vài chục nghìn tấn, dùng làm mắm và phơi khô làm thực phẩm.

MOI TẠNG thủ thuật lấy hết các tạng ra ngoài thi thể (trong khám nghiệm tử thi hay ướp xác).

MỎI MẮT tình trạng mắt bị giảm khả năng điều tiết và quy tụ, mắt nhìn kém đi do phải nhìn gần và lâu (đọc sách, may vá, vv.). Tình trạng MM càng tăng khi thời gian làm việc bằng mắt kéo dài.

MỎI VẬT LIỆU sự giảm độ bền (các tính chất cơ - lí) của vật thể dưới tác động của tải trọng thay đổi tuần hoàn. Vật thể có thể bị phá huỷ sau một số lần hữu hạn dao động có biên độ khá lớn, ngay cả khi ứng suất cực đại chưa vượt quá giới hạn đàn hồi. Sự phá huỷ do MVL thể hiện ở các vết rạn vi mô xuất hiện

và phát triển ở bên trong và trên bề mặt vật thể. Nhiều sự cố nghiêm trọng xảy ra ở máy bay, tàu biển, cầu... là do MVL.

MOL (A. mol, mole), đơn vị lượng vật chất, đơn vị thứ bảy trong hệ đơn vị hợp pháp SI; là lượng vật chất gồm có một số tiểu phân cấu trúc bằng đúng số nguyên tử có trong 0,12 kg cacbon - 12 [con số này được gọi là số Avôgađrô, kí hiệu là N_A và $N_A = 6{,}022045.10^{23}$]. Khi dùng đơn vị M, cần xác định rõ loại tiểu phân cấu trúc là nguyên tử, phân tử, ion, electron, nơtron hay gốc. Xt. ***Kí hiệu hoá học***.

MOL ĐƯƠNG LƯỢNG HOÁ HỌC lượng chất hoá hợp với hoặc thay thế được 1 gam hiđro.

MOLIPĐEN (L. Molybdaenum), Mo. Nguyên tố hoá học nhóm VI B, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 42; nguyên tử khối 95,94. Do nhà hoá học Thuỵ Điển Sêlơ (C. W. Scheele) tìm ra lần đầu tiên (1778). Kim loại trắng xám, khối lượng riêng 10,2 g/cm^3, t_{nc} = 2620°C. Bền về mặt hoá học. Khoáng vật chính là molipđenit. Trên 75% Mo dùng để chế tạo hợp kim; thép Mo dùng trong công nghiệp chế tạo ô tô, máy bay, tuabin hơi, vv. Là thành phần của hợp kim chịu nhiệt có nhiều triển vọng (cho động cơ phản lực), của hợp kim chịu axit (thiết bị công nghiệp hoá học). Mo là vật liệu quan trọng để sản xuất dây tóc đèn điện, catôt dùng trong thiết bị điện chân không. Các oxit MoO_2, MoO_3 là những cấu tử tạo thành chất xúc tác dùng cho công nghiệp hoá dầu và nhiều lĩnh vực khác.

MOLIPĐENIT (A. molybdenite; HL. molubdos - chì), khoáng vật lớp sunfua - MoS_2. Tạp chất: Re (tới 0,3%), Se. Hệ 6 phương. Gặp tập hợp hạt, tấm, vảy; dạng cầu. Màu xám phớt xanh. Ánh kim. Độ cứng 1 - 1,5; khối lượng riêng 4,5 - 5,0 g/cm^3. Gặp trong mỏ grayzen, mỏ scacnơ, pecmatit, mạch thạch anh nhiệt dịch. Nguồn chủ yếu để lấy molipđen (Mo). Khai thác ở Châu Đốc (Núi Sam), gặp ở vùng Sa Pa, Tĩnh Túc (Cao Bằng), Krông Pha, Nha Trang, Đà Lạt.

MOLLUSCA (*Mollusca*) x. ***Thân mềm***.

MÒN sự thay đổi kích thước, hình dạng, khối lượng hoặc trạng thái bề mặt, do biến dạng dư khi chịu tải cố định hoặc do sự phá huỷ (mài mòn) lớp bề mặt của sản phẩm bị ma sát. M (chi tiết máy, kết cấu kim loại, bộ phận bao che, vv.) phụ thuộc vào điều kiện ma sát, vật liệu và xử lí bề mặt ma sát của sản phẩm.

Có các dạng M: do mài mòn, do bị khí xâm thực, do môi - tiếp xúc, vv. Có ba quá trình M trong một chu kì tuổi thọ bình thường của sản phẩm: M chạy rà, M bình ổn và M khốc liệt. M làm giảm giá trị và chất lượng sản phẩm, đến giai đoạn M khốc liệt coi như hết tuổi thọ.

MONAZIT (A. monazite; HL. monozein - đứng một mình), khoáng vật (Ce, La...) [PO_4], thường chứa ThO_2. Hệ tinh thể đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, dạng dẳng thước. Cát khai hoàn toàn. Màu nâu - hồng nhạt, nâu vàng. Độ cứng 5 - 5,5; khối lượng riêng 5 g/cm^3. Có tính phóng xạ. M là khoáng vật phụ của granit, gơnai, sienit kiềm, pecmatit, vv. Là khoáng vật bền vững, cũng gặp trong sa khoáng. M khi thành mỏ, là nguồn quan trọng để lấy các nguyên tố đất hiếm. Ở Việt Nam, M gặp trong các sa khoáng ven biển Miền Trung.

MONERA x. *Mychota*.

MÒNG nhóm côn trùng bộ Hai cánh (*Diptera*), phân họ *Stomoxynae*. Kí sinh trên động vật, truyền nhiều bệnh nguy hại như M tsê - tsê (*chi Glossina*) là kí chủ trung gian truyền bệnh ngủ do trùng roi ở Châu Phi; M (*Stomoxys calcitrans*; tk. ruồi chuồng bò) phổ biến ở Việt Nam, truyền các bệnh tiên mao trùng, nhiệt thán, đậu gà và một số bệnh giun sán.

MÒNG HẠT sản phẩm nạc của hạt, tương tự áo hạt nhưng bé hơn. Có thể hình thành từ giá noãn, lỗ noãn hoặc cuống noãn như ở hạt thầu dầu. MH hình thành từ lỗ noãn hoặc từ rốn (ở hạt cây hoa tím).

MÒNG TRÂU (*Tabanidae*), họ côn trùng thuộc phân bộ Râu ngắn (*Brachycera*), bộ Hai cánh (*Diptera*). Dài 6 - 30 mm (thường 10 - 20 mm), có nhiều lông nhỏ bao phủ. Đầu ngắn, rộng, râu 3 đốt, trong đó đốt thứ 3 nhọn. MT đẻ trứng thành từng ổ trên cây gần bờ ao hồ. Ấu trùng nở ra chui xuống sống trong bùn, ăn mùn bã hữu cơ, một số loài ấu trùng ăn thịt. Phân bố khắp thế giới, hiện nay đã biết 2600 loài. Ở Việt Nam, đã phát hiện hơn 40 loài. Những chi thường gặp: MT (*Tabanus*), MT đốm mắt (*Chrysops*), MT mun (*Chrysozona*). MT là một trong những nhóm côn trùng gây nhiều tác hại cho chăn nuôi. Chúng vừa hút máu vừa là vật chủ trung gian truyền bệnh nguy hiểm cho gia súc như tiên mao trùng, nhiệt thán.

MÓNG kết cấu nằm dưới cùng của công trình xây dựng (nhà, cầu, đập nước, vv.). M truyền trực tiếp tải trọng của công trình vào nền đất. M phải được thiết kế và xây dựng sao cho công trình không bị lún quá độ lún cho phép, vì chính độ lún không đều thường gây ra nứt hoặc đổ vỡ các công trình xây dựng. M đơn: M đỡ một cột hoặc một cụm cột đứng sát nhau; M băng: có dạng dài dài, có thể độc lập hoặc giao nhau, để đỡ tường hoặc hàng cột; M bè: trải rộng dưới toàn bộ công trình để giảm áp lực của công trình lên nền đất; M cọc: gồm có cọc và đài cọc, dùng để truyền tải trọng của công trình xuống lớp đất tốt (hoặc sỏi đá) nằm ở dưới sâu. Cọc tre ở Việt Nam được sử dụng như một biện pháp gia cố nền đất dưới M công trình.

MÓNG BÒ (*Bauhinia*), chi gồm những cây trồng làm cảnh hoặc mọc dại trong rừng, họ Đậu (*Fabaceae*). Có đặc điểm chung: lá kép cấu tạo bởi hai lá chét đính liền nhau, trông như móng chân bò. Những loài thường gặp: 1) MB hoa trắng (*B.alba*), cây nhỏ, mọc đứng. Hoa to, trắng, dài hình ống, tràng năm cánh gần bằng nhau, có mùng. Quả loại đậu. Hạt có nội nhũ. Cây nhập trồng làm cảnh ở các công viên. Hoa nở tháng 8 - 9. 2) MB hoa đỏ (*B. grandiflora*), cây nhỏ, mọc đứng. Hoa to, màu đỏ tía.

Mòng

Trồng làm cảnh. 3) MB gỉ sắt (*B. ferruginea* var. *tonkinensis*), dây leo, cành khoẻ, có lông nhung màu nâu. Lá hình móng bò có 9 gân. Hoa mọc thành ngù, có lông màu gỉ sắt. Mùa hoa tháng 1 - 3, mùa quả tháng 4. 4) MB leo (*B. kerrii*), dây leo to, cành có lông màu hung. Hoa mọc thành ngù ở nách lá, tràng hoa 5 cánh trắng, có gân hồng, có móng dài bằng nửa cánh hoa. Ra hoa vào tháng 3, thường gặp trên các vùng núi đá vôi. Vì hai lá chét úp vào nhau, kèm theo hai tua cuốn, giống con bướm có râu đang đậu gấp cánh lại, nên còn gọi là cây bướm bướm. 5) MB hoa hồng (*B. pierrei*), dây leo, cành nhẵn, lá chỉ hơi lõm ở đầu, hai mặt lá nhẵn bóng, có 9 gân. Hoa màu hồng, nở vào mùa đông. Quả hoá gỗ có 8 hạt nâu, ra quả vào mùa xuân. Thường gặp ở Lào Cai, Hà Tây, Hoà Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Trung Bộ. 6) Cây ban, xt. ***Hoa ban***.

MÓNG CÁI thị xã ở phía đông bắc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 515 km^2. Gồm 5 phường (Ka Long, Trần Phú, Hoà Lạc, Ninh Dương, Trà Cổ), 11 xã (Hải Sơn, Hải Yến, Hải Xuân, Hải Hoà, Bình Ngọc, Quảng Nghĩa, Hải Tiến, Vạn Ninh, Hải Đông, Vĩnh Thực, Vĩnh Trung). Dân số 57.100 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa, Sán Dìu. Địa hình đồi lượn sóng, đồng bằng ven biển, đảo Vĩnh Thực, sông Hà Cối chảy qua. Có đường biên giới với Trung Quốc. Trồng lúa, lạc, đậu tương, cây ăn quả. Đánh bắt hải sản, chế biến nước mắm Hải Ninh nổi tiếng, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ. Trung tâm dịch vụ thương mại qua cửa khẩu với Trung Quốc, du lịch có bãi biển Trà Cổ đẹp nổi tiếng. Quốc lộ 4B chạy qua. Trước đây có tên MC; từ 18.1.1979, đổi thành huyện Hải Ninh; từ 20.7.1998, đổi thành thị xã MC.

MÓNG MÁY móng dưới máy và các thiết bị cơ khí. Máy truyền lên móng hai loại tải trọng: tải trọng tĩnh gồm trọng lượng máy cùng với các thiết bị phụ và sức căng của đai truyền động; tải trọng động xuất hiện khi các bộ phận cơ giới chuyển động. Đối với MM phải giải quyết các tác động của tải trọng động như lực quán tính li tâm không cân bằng của những máy có bộ phận quay đều, của máy có cơ cấu biên maniven, của các máy nghiền xát, máy nghiền làm ép và các tải trọng nén của những máy có tác dụng không tuần hoàn. Phải chọn loại đất làm nền MM, biên độ dao động của MM phải nhỏ hơn trị số cho phép, có tần số dao động riêng không gây cộng hưởng, không lún lệch quá mức.

MÓNG TAY động vật thân mềm hai mảnh vỏ họ *Solenidae*. Vỏ rất mỏng, dài, trông giống như những móng tay kéo dài, hai mảnh không khép kín. Chân khá phát triển, không co hết được vào trong vỏ. Sống trong nền đáy theo tư thế thẳng đứng, chân phía dưới. Nhờ hoạt động của cơ chân, toàn thân dịch chuyển theo phương thẳng đứng, tạo trên mặt đáy một khe hẹp như lỗ khuy áo và mật độ lỗ cũng thưa hơn. Phân bố ở vùng triều, chủ yếu là tuyến triều giữa. Ở vịnh Bắc Bộ đã phát hiện được 6 loài, điển hình là loài MT (*Solen linearis*). Dùng làm thực phẩm, ý nghĩa kinh tế không lớn.

MONITORING (A. monitoring), máy tự động theo dõi hoạt động của các cơ quan chức năng sống chủ yếu của cơ thể. Máy sử dụng kĩ thuật điện tử nên còn gọi là máy theo dõi điện tử. Máy làm việc liên tục, theo dõi cùng một lúc sự thay đổi của nhiều chỉ số quan trọng như mạch, huyết áp, nhịp thở, thân nhiệt, điện tim,... và có thể ghi lại trên giấy. Hiện nay, M được sử dụng hàng ngày tại nhiều bệnh viện, giúp thầy thuốc theo dõi tình hình các bệnh nhân nặng, là một trang bị không thể thiếu được của phòng hồi sức cấp cứu.

MONMORILONIT (A. montmorillonite) 1. Khoáng vật nhóm sét, phụ lớp silicat lớp $(Al, Mg)_2 [Si_4O_{10}] (OH)_2 . 4H_2O$, thường chứa natri (Na), được gọi theo tên thị trấn Mônmôrilon (Montmorillon) ở Viên (Áo). Hệ kết tinh đơn nghiêng. Tập hợp dạng keo, dạng vảy, dạng cầu. Màu trắng, xám, vàng nâu. Độ cứng 1; khối lượng riêng 2 g/cm^3.

2. Tên chung để chỉ phụ nhóm khoáng vật, bao gồm: monmorilonit, beidelit, nontronit, crisocola, vv. Chúng có nhiều tính chất rất giống nhau, muốn phân biệt phải sử dụng các phương pháp chính xác như rơnghen, nhiệt, kính hiển vi điện tử, vv. Nguồn gốc: trầm tích hoặc phong hoá các đá bazơ, siêu bazơ. Do có tính hấp thụ mạnh, các khoáng vật trong phụ nhóm được sử dụng làm vật liệu lọc công nghiệp. Ngoài ra còn được dùng để chế tạo dung dịch khoan, làm chất độn trong giấy, cao su, xà phòng, vv. Ở Việt Nam, M là thành phần của đá sét, gặp ở nhiều nơi như Hải Dương, Sơn Tây, Quảng Bình, Đà Lạt, vv.

MONOME (A. monomer), hợp chất (phần lớn là không no) với phân tử khối tương đối nhỏ và cấu trúc đơn giản, có khả năng tạo thành polime bằng cách kết hợp nhiều phân tử cùng loại với nhau hay với các phân tử của các monome khác (vd. etilen, butadien, acrilonitrin, caprolactam, vinyl clorua, vinyl axetat, stiren, vv.).

MONOSACARIT (A. monosaccharide; cg. gluxit đơn giản), những gluxit không thể thuỷ phân được, đó là những polihiđroxiandehit hay polihiđroxixeton. Số nguyên tử cacbon (C) có trong phân tử có thể là ba (triozơ), bốn (tetrozơ), năm (pentozơ), sáu (hexozơ). Trong cơ thể, có phổ biến nhất là hexozơ, vd. glucozơ, fructozơ, vv.

MONZONIT (A. monzonite), đá macma xâm nhập, sáng màu, có thành phần trung gian giữa sienit và điorit, chứa một lượng fenpat kali bằng lượng plagiocla, ngoài ra còn có amphibon lục, piroxen, biotit, vv. Được gọi theo địa danh Mônzôni (Monzoni) ở núi Anpơ (Alpes) thuộc Italia. Dùng làm đá xây dựng.

MOÓC (Ph. remorque - xe moóc), công cụ vận chuyển có một, hai hoặc nhiều trục bánh xe, không có động cơ truyền dẫn riêng và được kéo bởi ô tô hoặc đầu kéo. Thường gặp là các loại sau: 1) M để chuyên chở hàng hoá hoặc hành khách gọi là M vận tải; 2) M chuyên dùng: có lắp đặt các máy, dụng cụ, thiết bị (có xưởng lưu động, xe bán hàng, nhà nghỉ di động, vv.); 3) M nửa chuyên dùng: M chở container trên các đường ô tô, M chở hàng dài có trang bị bệ quay để giữ hàng hoá (thay cho thùng xe), M chở kim loại có toa sàn hở và các bệ quay để xếp hàng hoá. Chiều dài của sản phẩm chuyên chở từ 6 - 14 m.

MOOCTIÊ G. Đ. (Gabriel de Mortillet; 1821 - 98), nhà khảo cổ, nhà hoạt động chính trị người Pháp. Lúc đầu ông nghiên cứu địa chất kỉ thứ 4. Năm 1863, ông làm việc ở Bảo tàng Cổ đại Quốc gia. Ông theo thuyết tiến hoá của Dacuyn (C. R. Darwin). Ông đã dựa vào kĩ thuật và loại hình công cụ tiến hành phân kì thời đại đá cũ thành các giai đoạn phát triển: Senlêăng (Chelléen), Asơliêng (Acheulien), Muxtơriêng (Mousterien), Xôluytréăng (Solutréen), Macđalêniêng (Magdalénien). Cách phân loại này cho đến nay vẫn được thừa nhận. Ông tiêu biểu cho các nhà khảo cổ tiến bộ cuối thế kỉ 19.

MOONG (Ph. moins - âm, thấp, kém), đáy mỏ lộ thiên, nơi sâu nhất của mỏ ở một thời điểm khai thác. Mỏ được tiếp tục khai thác thì M càng xuống sâu cho tới M cuối cùng của mỏ (tức là biên giới dưới của mỏ). Trong quá trình khai thác, cần giữ cho M lúc nào cũng khô ráo bằng cách làm thoát nước và bơm nước ra (xem hình vẽ *gương tầng* trong mục ***Chiều cao tầng khai thác***).

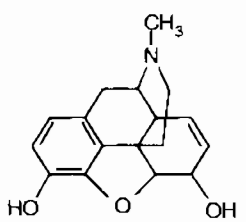

Mophin

MOPHIN (A. morphine), $C_{17}H_{19}NO_3.H_2O$. Là ancaloit

trong thuốc phiện. Tinh thể màu trắng. Dộc. Ít tan trong nước và etanol; dễ tan trong kiềm; t_{nc} = 254°C (bị phân huỷ). M có khoảng 10% trong thuốc phiện, được tách ra và làm sạch bằng cách chiết rồi kết tinh. Dùng làm thuốc (dưới dạng axetat, hiđroclorua, tactrat và một số muối dễ tan khác), dễ gây nghiện.

MORELY (Morelly; khoảng 1717 - 78), nhà triết học, nhà cộng sản chủ nghĩa không tưởng Pháp thế kỉ 18. Đến nay, người ta vẫn chưa xác định rõ năm sinh và chết của Morely; ngay cả tên Morely cũng chỉ được thừa nhận là bút danh.

Chủ nghĩa cộng sản không tưởng của Morely dựa trên cơ sở quyền bình đẳng tự nhiên của con người. Morely cho rằng đã có một chế độ xã hội phù hợp với bản tính tự nhiên của con người, song chính chế độ tư hữu xuất hiện đã làm tiêu tan nếp sống tự nhiên của thời cộng đồng nguyên thuỷ. Theo Morely, lịch sử loài người gồm trạng thái thiên đường "nguyên thuỷ", sau đó là quá trình sai lầm với những đau khổ; cuối cùng là sự tỉnh ngộ và muốn quay về trạng thái ban đầu, nhưng quay về một cách có ý thức.

"Bộ luật của tự nhiên", tác phẩm lớn nhất của Morely, được xuất bản khuyết danh lần đầu tiên ở Amxtecđam (Hà Lan) năm 1755; đến 1841, được tái bản với bút danh Morely. Tư tưởng nổi bật trong tác phẩm đó là xoá bỏ chế độ tư hữu.

MOS (viết tắt từ tiếng A. Metal Oxide Semiconductor), công nghệ dùng để chế tạo mạch tích hợp có độ tích hợp cao (chip) như các bộ vi xử lí và bộ nhớ cho máy tính, bằng cách làm lắng đọng kim loại trên một lớp oxit, lớp này lại nằm trên một lớp nền bán dẫn. Có nhiều công nghệ MOS cụ thể khác nhau như PMOS, NMOS, CMOS.

MỌT tên gọi các loài côn trùng Cánh cứng (*Coleoptera*) phá hại nông sản, lâm sản và các đồ dùng bằng gỗ, tre, nứa, vv. Những họ có nhiều loài gây hại thường gặp: M gỗ (*Scolitidae*), Vòi voi (*Curculionidae*).

MỌT BỘT ĐỎ (*Tribolium castaneum*), loài côn trùng bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), họ *Tenebrionidae*. Có khả năng ăn hại hơn một trăm loại nông sản phẩm trong kho (thóc, ngô, lúa mì, lạc, quả khô, dược liệu, da, các loại bột, vv.). Bọ trưởng thành dài 3 - 3,75 mm, rộng 1 - 1,5 mm, hình bầu dục dài và dẹt, màu nâu ánh, đầu dẹt rộng, mắt kép màu đen, râu hình chuỳ 11 đốt, ngực trước hình chữ nhật, trên cánh cứng có 10 đường rãnh lõm chạy dọc, trong rãnh có nhiều điểm nhỏ xếp thành hàng. Trứng màu trắng sữa, vỏ thô ráp, dài 0,6 mm, rộng 0,4 mm. Sâu non đẩy sức dài 5 - 7 mm, hình ống nhỏ dài, đầu màu hung nâu, thân vàng nâu nhạt có 12 đốt (3 đốt ngực, 9 đốt bụng). Nhộng màu vàng trắng nhạt, dài 4 mm, rộng 1,3 mm. MBD mỗi năm có 4 - 5 lứa; nhiệt độ thích hợp 28 - 30°C, ở nhiệt độ này mọt hoàn thành vòng đời trong 27 - 35 ngày. Ở Việt Nam, trung bình mỗi năm, MBD sinh 7 - 8 lứa, mùa hè mọt hoàn thành vòng đời trong 28 - 30 ngày, mùa đông 35 - 48 ngày; có sức chống chịu khá mạnh với các chất xông hơi; khi ăn hại, mọt tiết ra chất dịch thối, làm cho sản phẩm mất giá trị thương phẩm và mất vệ sinh, bột mì thường bị tổn thất nghiêm trọng vì loại mọt này.

MỌT CỨNG ĐỐT (*Trogoderma granarium*), loài mọt, bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), họ *Tenebrionidae*, phá hại các hạt lương thực, đỗ đậu, hạt có dầu và nhiều loại sản phẩm khác, có ở nhiều nước trên thế giới và là loại sâu hại, là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam. Bọ trưởng thành dài 1,7 - 3 mm, rộng 0,9 - 1,7 mm, màu nâu đỏ sáng, đầu và ngực màu sẫm, mặt lưng phủ lông màu nâu hay xám. Sâu non đẩy sức dài 3 - 4 mm, màu vàng nâu, ăn rất khoẻ. Mọt sống được ở điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thay đổi lớn (vòng đời 26 ngày ở 34 - 35°C, 220 ngày ở 21°C). Phá hại mạnh khi ở môi trường nhiệt độ tăng và độ ẩm không khí thấp. Có khả năng chịu đựng cao với nhiều loại thuốc hoá học; khi gặp điều kiện không khí không thích hợp, một số sâu non ngủ nghỉ có thể chịu được khô rét tới 8 năm. Mọt lan truyền cùng với hạt giống, hạt lương thực dự trữ, bột, bao bì, phương tiện vận chuyển, ẩn nấp ở các khe hở của kho.

MỌT GẠO (*Sitophilus oryzae*), loài mọt, bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), họ Vòi voi (*Curculionidae*). Sâu nguy hiểm nhất đối với lương thực bảo quản trong kho. Bọ trưởng thành dài 3 - 4 mm, rộng 1 - 1,2 mm, màu nâu xám đen, đầu có vòi nhỏ dài, râu hình dùi trống có 8 đốt, trên cánh cứng có những đường dọc lõm và những điểm tròn. Sâu non dài 2,5 - 3 mm, đầu nhỏ màu nâu nhạt, ngực và bụng trắng có vân ngang, thân mập, ngắn và cong. Nhộng dài 3,5 - 4 mm, hình bầu dục, màu trắng sữa, rồi nâu nhạt. Ăn hạt tất cả các loại lương thực, sinh sản rất nhanh, thích nghi rộng, thời gian sống dài hơn các loài mọt khác. Ngoài lương thực, còn ăn hại nhiều mặt hàng thực vật khác như đỗ đậu, hạt có dầu, quả khô, dược liệu, vv. Ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới đều có. Sâu hoạt động nhanh, có tính giả chết, thích bò lên cao và ra ngoài bao, bay được. Sinh nở cả trong kho và ngoài đồng. Ở vùng nhiệt đới, mỗi năm sinh trung bình 4 - 5 lứa. Hoạt động mạnh nhất ở nhiệt độ 24 - 30°C, độ ẩm không khí 90 - 100%. Có khả năng nhịn ăn, trung bình sống 180 - 200 ngày.

MỌT HẠI GỖ tên gọi chung các loài côn trùng hại gỗ thuộc nhiều họ, bộ khác nhau. Trong số đó thường gặp là các loài thuộc các họ *Scolitidae, Ipidae, Bostrichidae,* bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Trong số MHG có loài chỉ phá hại gỗ tươi, có loài chỉ phá hại gỗ khô, lại có loài phá hại cả gỗ tươi và gỗ khô. Sâu trưởng thành đục lỗ chui vào vỏ cây hoặc vào gỗ làm thành các đường hang rồi đẻ trứng, trứng nở thành sâu non, sâu non tiếp tục đào hang ăn gỗ (mọt gỗ khô) hoặc ăn nấm do con mẹ mang bào tử vào hang từ trước đã phát triển thành sợi nấm (mọt gỗ tươi)... để sống và phát triển cho tới khi hoàn thành một vòng đời. Khi trưởng thành, mọt đục gỗ chui ra khỏi gỗ để lại trên mặt gỗ một lỗ nhỏ, tuỳ loài mọt mà đường kính lỗ to nhỏ khác nhau. Gỗ, tre, nứa... bị ăn nát là do sâu non của mọt đục khoét hang và ăn gỗ.

MOTOROLA (Motorola), hãng sản xuất hàng đầu các thiết bị bán dẫn do Ganvin (Paul V. Galvin) thành lập từ 1928, hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực điện tử dân dụng, truyền thông, truyền thông vô tuyến, vv. Trong lĩnh vực máy tính, M nổi tiếng bởi các sản phẩm như họ các bộ vi xử lí 6800, 68000 và gần đây, họ Power PC.

MÔ nhóm các tế bào chuyên hoá, cấu trúc theo hệ thống riêng, cùng có một hướng biệt lập về mặt hình thái cũng như chức năng. Vd. biểu M, M liên kết, M cơ, M thần kinh. Một số M khác nhau thường kết hợp lại thành một cấu trúc của mỗi cơ quan trong cơ thể. M càng biệt hoá thì khả năng tái tạo càng yếu.

MÔ BỆNH HỌC khoa học nghiên cứu những biến đổi về hình thái và chức năng của mô, tế bào trong những hoàn cảnh bệnh lí khác nhau.

MÔ CƠ một loại mô động vật, được tạo thành chủ yếu bởi những tế bào có đặc tính co rút (tế bào cơ). Đặc điểm hình thái của MC là trong bào tương có những sợi rất nhỏ là xơ cơ. Nhiều xơ cơ hợp lại với nhau thành tơ cơ.

Có 3 loại MC: cơ trơn, cơ vân, và cơ tim. Nguồn gốc từ lá phôi giữa (trung bì). Ngoài ra, có một số MC có nguồn gốc từ lá phôi ngoài (ngoại bì) cũng có tính co rút, tạo nên lớp tế bào ở thành của nang tuyến nước bọt, nang tuyến vú và đoạn chế tiết của tuyến nước bọt. Người ta gọi loại tế bào này là tế bào cơ - biểu mô, sự co rút của tế bào này làm chất chế tiết ở các tuyến bị tống ra ngoài. 1) MC trơn: tế bào hình thoi dài, nhân hình bầu dục. Có ở thành ruột, thành mạch máu, thành bạch huyết, có khả năng tái tạo. 2) MC vân: khối tế bào hình lăng trụ, có nhiều nhân hình trứng nằm ở rìa, sát với màng sợi cơ. Đặc điểm cơ bản

là có vân ngang. Cơ vân có ở tất cả các cơ bám vào xương, cơ miệng, cơ lưỡi, phần trên thực quản, cơ thắt hậu môn, cơ mặt, cơ vận nhãn, vv. Khả năng phát triển của cơ vân khá lớn, nhưng phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như thần kinh, chuyển hoá, hoạt động chức năng và cũng có khả năng tái tạo khi đủ điều kiện. 3) MC tim: loại cơ vân gồm các sợi chia nhánh, nối với nhau thành mạng lưới sợi cơ, ranh giới các tế bào không rõ. Các lưới nội cơ này được dính vào những vòng sợi liên kết của trái tim. Khối cơ liên kết đó chia trái tim ra làm hai tầng: tầng tâm nhĩ có cơ rất mỏng, tầng tâm thất có cơ rất dày. Mặt trong cơ tim được lợp bởi màng trong. Sự co bóp nhịp nhàng và liên tục của cơ tim theo cơ chế tự động, còn hệ thần kinh chỉ điều khiển thay đổi nhịp co bóp và trương lực; MC tim hầu như không có khả năng tái tạo hoặc nếu có thì rất yếu. Vì vậy hồi phục hoàn toàn tổn thương của tim ở người đứng tuổi không thể thực hiện được.

MÔ CƠ BẢN (tk. mô nâng đỡ), mô thực vật, ở đó không có các mô chuyên hoá như mô dẫn, tầng phát sinh, biểu bì, vv. Gồm: tuỷ và vỏ của rễ, thân, thịt lá. Có nguồn gốc từ các tế bào mô mềm, đôi khi từ mô dày và mô cứng. MCB là tập hợp những tế bào có màng dày gấp đôi, vững chắc, đảm bảo chức năng cơ học của cây. Tuỳ theo hình dạng, tính chất và cấu tạo của màng mà người ta phân ra mô dày, mô cứng.

MÔ CỨNG mô nâng đỡ chủ yếu của thực vật, cấu tạo từ các tế bào có vách dày, thường thấm licnin và rỗng. MC không có khả năng kéo dài ra và không hình thành nhiều trước khi các mô non đã phân hoá xong. Bao gồm hai kiểu mô khác nhau như là sợi và thể cứng. Ở trạng thái trưởng thành, sợi là những tế bào chết, không có chất nguyên sinh, làm thành từng dải, từng bó để tăng cường tính bền vững cơ học cho cơ quan của cây. Thể cứng có thể làm thành từng khối liên kết chặt chẽ với nhau của hệ thống mô cơ bản, nhưng cũng có khi là các tế bào dị bào. Trong lá của nhiều cây hai lá mầm, có các thể cứng dị bào phân nhánh, phân tán rải rác trong thịt hoặc ở tận cùng của các gân.

MÔ DÀY thành phần của mô cơ bản, thường phát triển ở vùng ngoài của vỏ thân và vùng dưới biểu bì cuống lá. Có vách tế bào dày, chất nguyên sinh có khả năng hoạt động phân sinh. MD là mô cơ để giữ, chống đỡ và tính mềm dẻo ở những cơ quan đang sinh trưởng. Đặc điểm của MD là màng dày không đồng đều, chỗ dày nằm ở góc tế bào gọi là MD góc, màng dày lên ở các vách tiếp tuyến phía ngoài và phía trong tế bào là dày phiến. Màng dày lên nối tiếp với gian bào là MD xốp.

MÔ DẪN loại mô của mô thực vật có hạt và dương xỉ, gồm chủ yếu là xylem, phloem (mô dẫn nước và chất dinh dưỡng tương ứng). Ở tận cùng của thân cây non (thực vật hạt trần và hạt kín), trong thân của một số cây bậc thấp (thông đất), trong lá đang phân hoá trước tầng phát sinh và trong rễ của nhiều loài cây. Cách sắp xếp của MD trong thân cây rất thay đổi, tạo nên một số kiểu trụ khác nhau. Có 2 loại MD: sơ cấp và thứ cấp. MD thứ cấp chỉ có trong cây có cấu tạo dày thứ cấp, phát triển từ tầng phát sinh mạch. MD sơ cấp có ở tất cả thực vật có mạch, hình thành từ tầng trước phát sinh. Tầng phát sinh mạch kéo dài để tạo nên một vòng liên tục của mô phân sinh bao quanh thân, các bó mạch riêng lẻ được nối lại với nhau bởi tầng phát sinh giữa các bó mạch. *Xt. **Xylem; Phloem**.*

MÔ DƯỚI DA lớp mô dưới bì, thường chứa mỡ dự trữ. Có vai trò quan trọng, làm hạn chế mất nhiệt ở động vật có vú ở nước và động vật ngủ đông. Ở các động vật ngủ đông, MDD còn là nơi dự trữ chất dinh dưỡng cần thiết nuôi sống chúng.

MÔ HÌNH (*kiến trúc*) x. ***Maket***.

MÔ HÌNH nghĩa hẹp là mẫu, khuôn, tiêu chuẩn theo đó mà chế tạo ra sản phẩm hàng loạt; là thiết bị, cơ cấu tái hiện hay bắt chước cấu tạo và hoạt động của cơ cấu khác (của nguyên mẫu hay cái được mô hình hoá) vì mục đích khoa học và sản xuất. Nghĩa rộng là hình ảnh (hình tượng, sơ đồ, sự mô tả, vv.) ước lệ của một khách thể (hay một hệ thống các khách thể, các quá trình hoặc hiện tượng). Khái niệm MH được sử dụng rộng rãi trong triết học, tin học, kinh tế học, toán học, ngôn ngữ học và các khoa học khác.

1. (*triết*), sự biểu thị mối quan hệ giữa tri thức của con người về các khách thể và bản thân các khách thể đó. MH không chỉ là phương tiện mà còn là một trong những hình thức của sự nhận thức của tri thức, là bản thân tri thức. Trong quan hệ với lí thuyết, MH không chỉ là công cụ tìm kiếm những khả năng thực hiện lí thuyết mà còn là công cụ kiểm tra các mối liên hệ, quan hệ, cấu trúc, tính quy luật được diễn đạt trong lí thuyết ấy có tồn tại thực hay không.

2. (*tin, kinh tế*), là một hệ thống các hệ thức toán học (MH toán học), các quá trình vật lí (MH vật lí) hay hình ảnh mang tính chất quy ước của đối tượng nghiên cứu, diễn tả các mối quan hệ đặc trưng giữa các yếu tố của một hệ thống thực tế trong tự nhiên, xã hội, vv. Chẳng hạn, MH kinh tế, MH sản xuất, MH chế tạo máy bay, vv. MH chỉ có ý nghĩa thiết thực nếu sự phân tích nó thuận tiện hơn cho người nghiên cứu trực tiếp đối tượng bằng những phương tiện hiện có.

3. (*toán*), là một hệ tiên đề có các khái niệm cơ bản là những khái niệm không được định nghĩa. Để thể hiện một hệ tiên đề, người ta thường tìm cách chỉ ra các đối tượng toán học cụ thể để thay thế các khái niệm cơ bản đó, sao cho các mối tương quan giữa các đối tượng toán học cụ thể diễn tả đúng các tiên đề. Khi đó, hệ thống các đối tượng cụ thể và các tương quan cụ thể đó gọi là một MH của hệ tiên đề đã cho. Vd. mô hình Poăngcarê (Poincaré). Xt. ***Lôbachepxki (hình học)***.

4. (*ngôn ngữ*), là khái niệm trừu tượng về tiêu chuẩn hay biểu mẫu của một hệ thống nào đó của ngôn ngữ (hệ thống âm vị, hệ thống ngữ pháp, vv.); là khái niệm về những đặc tính chung nhất của một hiện tượng ngôn ngữ nào đó, là sơ đồ chung mô tả một hệ thống hay một tiểu hệ thống ngôn ngữ nào đó.

MÔ HÌNH CÂN ĐỐI NỘI BỘ VÀ NGOẠI VI lí thuyết kết hợp việc đạt các mục tiêu của kinh tế vĩ mô là tận dụng nhân lực và ổn định giá cả (cân bằng bên trong) với thế cân bằng của cán cân thanh toán (cân bằng bên ngoài). Trong đồ thị, trục đứng chỉ tỉ lệ giá cả quốc tế so với giá cả nội địa; nó biểu hiện vị thế cạnh tranh của một nước với nước ngoài, khi nâng mức cầu thì xuất khẩu càng lớn và nhập khẩu càng nhỏ. Trục ngang là nhu

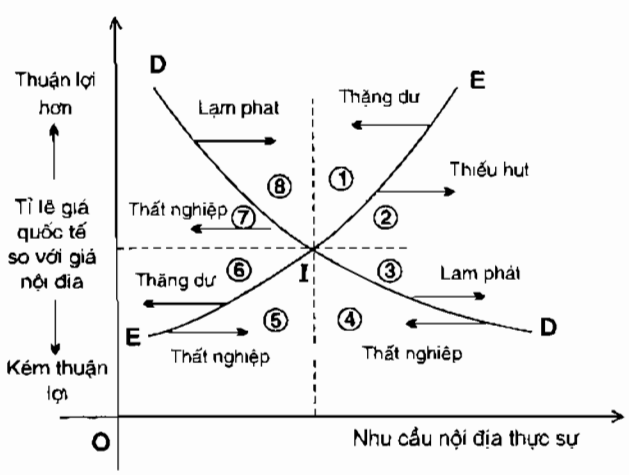

MÔ HÌNH CÂN ĐỐI NỘI BỘ VÀ NGOẠI VI

cầu nội địa thực sự. Hai đường cong biểu thị sự cân đối bên ngoài (EE), và cân đối bên trong (DD). Đường cong EE có độ dốc dương, chúng tỏ rằng tỉ lệ giá cả quốc tế tăng càng gây bất lợi, nhu cầu nội địa thực sự càng giảm thấp để duy trì thế cân bằng của cán cân thanh toán. Các vị trí bên trái và ở phía trên đường cong (6,7,8,1) biểu thị thặng dư chi trả, và phía bên phải và ở dưới đường cong (2,3,4,5) biểu thị sự thâm hụt. Đường cong DD có độ dốc âm chúng tỏ tỉ lệ giá cả quốc tế trở nên cao hơn, nhu cầu nội địa thực sự sẽ cao hơn để duy trì việc tận dụng lao động. Các vị trí bên phải và ở phía trên đường cong (8,1,2,3,) biểu thị lạm phát, ở bên trái và ở dưới (4,5,6,7) là nạn thất nghiệp. Khi đường cong EE và DD giao nhau (điểm I), thì quốc gia ở trong thế cân bằng, bên trong và bên ngoài. Tất cả các vị thế khác nhau đều biểu thị sự mất cân đối. Nếu tỉ lệ giá quốc tế so với giá trong nước là thích hợp, nhưng nhu cầu thực sự trong nước quá cao thì gây ra lạm phát và thâm hụt cán cân thanh toán. Kết quả là hai mục tiêu của chính sách cân bằng bên trong và bên ngoài sẽ đối chọi nhau, và các biến số chính sách riêng rẽ phải phối hợp lại giữa nhu cầu giảm lạm phát và định giá lại tiền tệ (xem đồ thị).

MÔ HÌNH HOÁ tái hiện những đặc trưng của một khách thể nào đó dựa trên khách thể khác tương tự được xây dựng lên để phục vụ cho việc nghiên cứu nó; khách thể khác ấy gọi là mô hình. Mô hình có thể thực hiện vai trò đó khi nào mức đô tương ứng của nó với khách thể được xác định một cách tương đối chặt chẽ. Nhu cầu về MHH phát sinh khi việc nghiên cứu bản thân khách thể một cách trực tiếp gặp khó khăn, tốn kém, cần nhiều thời gian hoặc không thể làm được vì khách thể quá bé hoặc quá lớn, hoặc quá phức tạp. Cơ sở của MHH là sự tương tự nhất định giữa mô hình và khách thể được nghiên cứu. Đây có thể là sự tương tự về đặc trưng vật lí, về chức năng mà chúng thực hiện, hoặc là tính đồng nhất của sự mô tả toán học về "hành vi" của chúng. Sự tương tự này cho phép chuyển từ mô hình sang chính khách thể, cho phép sử dụng các kết quả thu nhận được nhờ mô hình lên khách thể. Chẳng hạn, mô hình nguyên tử của Bo cho phép giải thích nhiều thuộc tính của nguyên tử, trước hết là tính vững bền của nó. Ngày nay, phương pháp MHH được sử dụng rộng rãi trên các máy tính điện tử và những thiết bị MHH điện tử. Ưu thế cơ bản của loại mô hình này là tính phổ quát, tiện lợi, nhanh chóng, tiết kiệm trong nghiên cứu. MHH là một trong những biện pháp của nhận thức khoa học nói chung.

MÔ HÌNH HOÁ QUẢN LÍ phương pháp nghiên cứu các tình huống thực tế của sản xuất - kinh doanh và của quản lý sản xuất - kinh doanh, đưa ra những quyết định nhằm bảo đảm sự phát triển và hoạt động có hiệu quả nhất của hệ thống và đối tượng quản lí. Bao gồm: việc nghiên cứu các phương án, lựa chọn kế hoạch sản xuất - kinh doanh, hoạt động quản lí trong nền kinh tế và trong các khâu riêng biệt của nó. MHHQL có ý nghĩa đặc biệt khi các thể nghiệm thực tế cần thiết chưa được thường xuyên thực hiện trong quản lí kinh tế. Về mặt ý niệm, nó cho phép xem xét sự tác động qua lại giữa các mặt khác nhau của đối tượng quản lí. Là công cụ rất quan trọng để thực hiện các chức năng quản lí như dự báo, kế hoạch hoá, điều hành, phân tích hoạt động kinh tế.

MÔ HÌNH HOÁ THÂN QUẶNG phương pháp hình học hoá thân quặng. Thân quặng được khoanh nối theo các tài liệu công trình thăm dò và theo chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật để tính toán trữ lượng khoáng sản trong thăm dò mỏ. Trong MHHTQ, phải nghiên cứu các yếu tố của thân quặng về vị trí, thế nằm, hình dạng và kích thước của chúng. Để xây dựng các MHHTQ, trước tiên phải xây dựng các mô hình về các công trình thăm dò, nghĩa là phải thực hiện phép chiếu chúng (phép chiếu hình học không gian) - dùng phép chiếu trên mặt phẳng nằm ngang và thẳng đứng kèm theo các công thức tính toán phù hợp (theo lí thuyết toán của hình học hoá thân quặng).

MÔ HÌNH HOÁ TOÁN - BẢN ĐỒ lập mô hình toán (mô tả toán học) các hiện tượng dựa theo các tài liệu rút ra từ bản đồ và thành lập bản đồ theo các mô hình toán. MHHT - BĐ là sự kết hợp các mô hình toán và bản đồ trong quá trình nhận thức thực tại, trong đó mô hình toán được lập theo các tài liệu bản đồ (hoặc nguồn tư liệu khác như ảnh hàng không, ảnh vũ trụ) sau đó được biến đổi và tạo thành bản đồ. Trong lĩnh vực MHHT - BĐ phổ biến các phương pháp phân tích thống kê - bản đồ, phân tích phân tán, phân tích nhân tố và phân tích thành phần, phân tích thông tin.

MÔ HÌNH IS/LM công trình lí thuyết kết hợp giữa IS (đầu tư - tiết kiệm) với LM (thanh khoản tiền tệ) để tìm ra một vị thế cân bằng tổng quát của nền kinh tế. Trong mô hình này, tiết kiệm (S) là một hàm số của lợi tức quốc gia, và đầu tư (I) là một hàm số của lãi suất và hiệu quả vốn đầu tư. Bảng danh mục IS trình bày sự phối hợp của các mức thu nhập quốc dân và các lãi suất ở thế cân bằng nền kinh tế tiền tệ, I = S. Mức cầu thanh khoản tiền tệ (L) là một hàm số của mức thu nhập quốc dân (nhu cầu giao dịch) và lãi suất (nhu cầu tích trữ). Mức cung tiền tệ (M) được phát sinh bên ngoài. Bảng danh mục LM trình bày sự kết hợp giữa các mức lợi tức và lãi suất ở thế cân bằng nền kinh tế tiền tệ, L = M. Mô hình IS/LM được dùng để minh hoạ làm thế nào chính sách tài chính - tiền tệ có thể được sử dụng để làm thay đổi mức thu nhập quốc dân. Vd. muốn tăng thu nhập quốc dân, chính phủ tăng cung tiền tệ, làm hạ thấp lãi suất, lãi suất thấp dẫn đến làm tăng khối lượng đầu tư, và do đó tăng thu nhập quốc dân. Xem đồ thị (A), tăng cung tiền tệ, từ LM_1 chuyển sang LM_2, lãi suất hạ thấp từ y_1 xuống y_2, và thu nhập quốc dân tăng từ x_1 lên x_2. Hoặc chính phủ tăng nguồn đầu tư (IS_1 chuyển sang IS_2), làm cho lãi suất tăng từ y_1 lên y_2, dẫn đến tăng thu nhập quốc dân từ x_1 lên x_2 (*xem đồ thị*). Đường IS là đường đồ thị xác định những tổ hợp của thu nhập và lãi suất mà ở đó, thị trường hàng hoá nằm trong thế cân bằng bất kì điểm nào trên đường IS, cầu về hàng hoá đều bằng cung hàng hoá. Ở mọi điểm nằm ngoài đường IS, nền kinh tế không còn trong vị thế cân bằng.

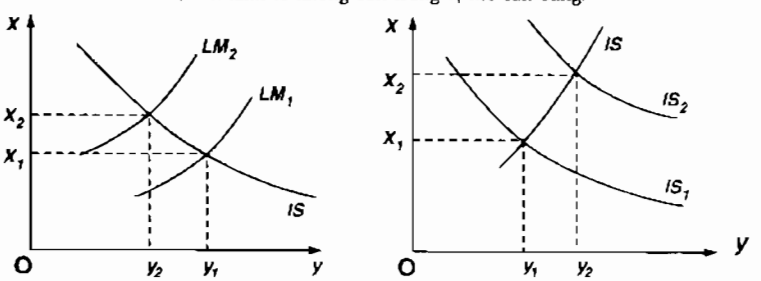

Mô hình IS/LM

Đường LM là đường đồ thị xác định các tổ hợp của thu nhập và lãi suất, mà ở đó thị trường tiền tệ nằm trong thế cân bằng. Lượng cung tiền bao gồm cả 2 bộ phận: tiền mặt và các tài khoản bằng séc ở các ngân hàng và các tổ chức tiết kiệm. Trên đường LM, lượng cầu tiền bằng lượng cung tiền; Ở mọi điểm ngoài LM, thị trường tiền tệ không nằm trong thế cân bằng. Bằng các chính sách tài chính, tiền tệ, chính phủ tác động vào các đường IS và LM và độ cong của chúng, tức là vào các mối quan hệ cung - cầu, quan hệ giữa đầu tư, lượng tiền và thu nhập, lãi suất; từ đó mà tái xác lập thế cân bằng kinh tế chung.

MÔ HÌNH LÀN ĐIỆU làn điệu trong hát chèo không có nhịp và giai điệu cố định mà là một mô hình sinh động. Từ một

mô hình, có thể bẻ lăn, nắn điệu để tạo nên những sắc thái tình cảm phù hợp với từng tình huống kịch khác nhau. Do đó, có khả năng sử dụng một MHLD trong nhiều vở diễn khác nhau. Chèo chỉ sáng tạo làn điệu mới khi hết khả năng khai thác những mô hình đã có. Đến nay, có chừng 200 MHLD hát chèo, chia thành các hệ thống: đường trường, sa lệch, hát sắp, hát văn, vv.

MÔ HÌNH LÔGIC kết cấu tương tự lôgic của tư duy phù hợp thực tế khách quan. Bằng hệ thống các hình vẽ, lược đồ, công thức, vv. biểu đạt các hình thức quy luật, quá trình lôgic của tư duy đang nhận thức chân lí khách quan.

Trong lôgic hình thức, người ta sử dụng nhiều hình vẽ, sơ đồ lôgic của tư duy. Vd. phép phủ định khái niệm A (kí hiệu là $>A$) được mô hình hoá như sau:

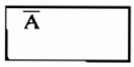

Theo ngôn ngữ lí thuyết tập hợp, dùng miêu tả ngoại diên của các khái niệm, A và $>A$ tạo thành tập hợp vũ trụ, do đó $>A$ là phần còn lại của vũ trụ không thuộc A, hay còn được gọi là phần bù của A.

Hình vuông lôgic là mô hình quan hệ lôgic, giữa bốn loại phán đoán đơn, đặc tính, nhất quyết A,E,O,I.

Trong lôgic toán, người ta xây dựng các mô hình lôgic toán. Vd. phép phủ định tương tự, phép lấy phần bù của tập hợp, phép hội tương tự, phép nhân hay phép giao các tập hợp , phép tuyển tương tự, phép cộng hay phép hợp các tập hợp, hàm lôgic hay phép phản xạ giữa các tập hợp, vv. Cố nhiên, vì chỉ là mô hình (tương tự), cho nên không giống nhau hoàn toàn. Chẳng hạn, phép tuyển (v) và phép hội ($\wedge$) khác với cộng (+) và phép nhân (.) như sau:

1. $a + a = 2a$ khác với $A \vee A = A$
2. $a . a = a^2$ khác với $A \wedge A = A$

MHL toán có thể biểu đạt bằng phương tiện kĩ thuật như máy tính điện tử. Khi đó các sơ đồ điện tử là MHL của tư duy.

MÔ HÌNH MA TRẬN một loại mô hình toán kinh tế có dạng bảng xếp thành hàng và cột theo cấu trúc của một ma trận. Mỗi phần tử của bảng mang một nội dung kinh tế xác định, thể hiện mối quan hệ qua lại giữa các đối tượng kinh tế được nghiên cứu. Các phần tử của bảng tuân theo các quy tắc tính toán trong lí thuyết ma trận. Các MHMT được sử dụng khi cần phản ánh các quan hệ cân đối giữa chi phí sản xuất và kết quả của hoạt động quản lí kinh doanh, các định mức chi phí sản xuất, các cơ cấu tổ chức sản xuất và kinh tế, các quan hệ thông tin trong các quá trình quản lí. Bảng cân đối liên ngành là một ví dụ về MHMT của các đối tượng kinh tế lớn, chẳng hạn như toàn bộ nền kinh tế quốc dân, vùng kinh tế.

MÔ HÌNH NHÂN VẬT (cg. vai mẫu), một nhân vật trở thành mô hình khi nó tập trung được ở mình những đặc trưng chung nhất cho một loại nhân vật nhất định trong nghệ thuật chèo và tuồng như lão, mụ, thư sinh, kép văn, kép võ. Những đặc trưng ấy thể hiện cụ thể trong dáng điệu, tiếng nói, điệu cười, những động tác sinh hoạt và tính cách, biến chúng thành những môtip chủ đạo trong quá trình xây dựng nhân vật. Vd. Thị Mầu là mô hình loại vai nữ lệch (chèo); Đổng Mẫu là mô hình loại vai mụ (tuồng). Từ một mô hình có thể sáng tạo nên nhiều dạng nhân vật khác nhau trong cùng một loại. Trình độ tài nghệ của một nghệ nhân có thể đánh giá qua số lượng MHNV mà nghệ nhân đó có thể diễn thành thạo. MHNV giữ một vị trí quan trọng trong giáo trình truyền nghề của những trường đào tạo diễn viên nghệ thuật kịch hát truyền thống chèo và tuồng.

MÔ HÌNH OPERON (A. operon model), mô hình do Mônô (J. Monod) và Jacốp (F. Jacob) đưa ra để giải thích cơ chế điều hoà hoạt tính gen hay sinh tổng hợp protein. Một MHO gồm operator, promoter (qua khởi đầu chỉ huy) và các gen cấu trúc.

MÔ HÌNH THUỶ VĂN NHẬN THỨC phương pháp toán học được dùng để biểu diễn một số quá trình thuỷ văn có liên hệ với nhau trong chuỗi không gian và thời gian tương ứng với chuỗi xảy ra trong thiên nhiên. MHTVNT được dùng để mô phỏng các tập tính của một lưu vực sông, tính toán dòng chảy trên lưu vực và trong sông.

MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM sự tái hiện đối tượng nghiên cứu dưới dạng đơn giản hoá. Sau đó, nhờ biểu diễn mối tương quan giữa các bộ phận của mô hình bằng các công thức toán học và sử dụng máy tính, người nghiên cứu lí giải những vấn đề được đặt ra, đồng thời thu nhận được những thông tin mới về đối tượng. Cũng có trường hợp MHTN tương ứng với nguyên bản, lúc này mô hình có thể thay thế đối tượng và trở thành đối tượng nghiên cứu. Sau khi nghiên cứu, thu được những thông tin cần thiết trên MHTN, người nghiên cứu hiệu chỉnh phương hướng và biện pháp nghiên cứu thích ứng rồi nghiên cứu nguyên bản.

MÔ HÌNH VĂN HOÁ các hình thức, khuôn mẫu văn hoá có tính chuẩn mực đúc kết từ thực tiễn đời sống, hướng dẫn và chi phối các hoạt động văn hoá, các hành vi ứng xử của con người MHVH mang những định hướng chung có tính nguyên tắc mà một nền văn hoá hoặc một lĩnh vực hay hoạt động văn hoá cụ thể phải tuân thủ: "xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc", xây dựng "gia đình văn hoá mới", vv. MHVH của Việt Nam hiện nay là: xây dựng một nền văn hoá có tính chất dân tộc - khoa học và hiện đại, phát triển trên định hướng xã hội chủ nghĩa, do nhân dân làm chủ và do các nhà trí thức xã hội chủ nghĩa trong đó có các nhà văn hoá, nhà khoa học và các văn nghệ sĩ đóng vai trò chủ lực, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Gia đình có lao động, có học vấn, có đạo đức, sống theo lí tưởng yêu nước và xã hội chủ nghĩa, là đơn vị của MHVN Việt Nam hiện nay và tương lai.

MÔ LIÊN KẾT loại mô phát triển từ lớp phôi giữa, trong đó các tế bào được cách nhau bởi cơ chất, có chức năng nâng đỡ, bao bọc, giữ cho các cơ quan của cơ thể ở vị trí cố định. MLK thường chứa một số lượng thay đổi các sợi đàn hồi vòng, phân nhánh và các sợi keo trắng. Cơ chất thuộc loại glucoprotein dạng keo trong mô liên kết thưa của mạc treo ruột hoặc lớp bì da. Các tế bào tiết ra cơ chất là tế bào phì, các tế bào tạo sợi là nguyên bào sợi. Có cả các đại thực bào và lympho bào. Có 3 loại MLK: MLK chính thức, mô sụn, mô xương. Nếu trong cơ chất (chất căn bản), có chứa sợi tạo keo hay tơ bị nhiễm cactilagêin thì biến thành chất có tính rắn, đặc biệt là chất sụn. Còn nếu cơ chất bị nhiễm ostomucoit và sau đó bị nhiễm muối vôi thì biến thành chất xương.

MÔ PHÂN SINH mô được hình thành từ những tế bào có khả năng phân chia tích cực, lâu dài không xác định. Gồm rất nhiều tế bào nhỏ nhưng đều chứa đầy tế bào chất và không có không bào, lạp thể tập trung ở gần nhân, dưới dạng cấu trúc nhỏ, không phân hoá nhưng phân chia liên tục.

Người ta phân biệt: MPS ngọn là vùng tế bào phân chia ở đỉnh của các cành hoặc rễ; MPS bên (nách) gồm tầng phát sinh mạch và tầng sinh bần; MPS lóng (trung gian) được hình thành trong nhân và đảm bảo sự kéo dài của lóng.

Trong MPS ngọn có một tế bào (ở mộc tặc và nhiều loài dương xỉ) hay vài tế bào khởi sinh, chia thành hai tế bào con, một tế bào giữ khả năng phân sinh; còn tế bào thứ hai bổ sung vào MPS, phân hoá thành những mô đặc biệt khác nhau. MPS lóng và MPS ngọn là MPS sơ cấp; MPS bên là MPS thứ cấp.

MÔ PHÂN SINH NGỌN những tế bào có hoạt tính phân chia mạnh, tạo nên đỉnh sinh trưởng ở đầu tận cùng của thân,

rễ thực vật có mạch. Những tế bào mới được phân chia ở phía dưới, tạo nên mô mới của thân ở đỉnh ngọn thân và ở cả hai phía của đỉnh rễ tạo nên mô rễ và chóp rễ. MPSN ở thực vật bậc thấp như dương xỉ chỉ có một tế bào và phức tạp dần ở thực vật tiến hoá hơn. Xt. ***Thuyết sinh mô.***

MÔ PHÂN SINH THỂ vùng giữa của mô phân sinh, ở phía dưới lớp áo, ở đấy sự phân chia tế bào được tiến hành về mọi phia làm đỉnh ngọn tăng lên cả rộng lẫn dài. Các mô của trụ và vỏ đều có nguồn gốc từ MPST. Xt. ***Thuyết áo thể.***

MÔ PHỎNG (A. simulation) 1. Việc mô hình hoá các đối tượng trong thế giới thực bằng cách sử dụng máy tính.

2. Biểu diễn các đặc trưng về hành vi của một hệ thống này bằng hành vi của hệ thống khác. Chẳng hạn, biểu diễn các hiện tượng vật lí thông qua các phép toán do máy tính thực hiện, hoặc biểu diễn các lệnh của máy tính này bằng các lệnh của máy tính khác.

MÔ SƠ CẤP mô thực vật có nguồn gốc từ các mô phân sinh ở trong phôi và từ các mô dẫn của nó. X. ***Sinh trưởng sơ cấp.***

MÔ TĂNG SINH những mô sinh thêm trong quá trình bệnh lí. Sự tăng sinh này có tính chất vô tổ chức, các tế bào tăng lên liên tục một cách không bình thường, và phát triển tràn lan từ một điểm ở trong một mô hay một khí quan. MTS xâm nhập và đẩy lùi dần mô lành của cơ thể, thay thế mô lành, có khi gây những bệnh tích nặng và những biến loạn chức năng hay biến loạn toàn thân. Một số MTS là lành tính, không có khuynh hướng chuyển chỗ và một khi cắt bỏ thì không thấy tái phát. Những MTS khác gọi là ác tính (ung hay ung thư) tức là chuyển chỗ và tái phát sau khi đã cắt bỏ u. Chẩn đoán tính chất ác tính của những MTS về mặt giải phẫu bệnh học không dễ dàng, dù làm sinh thiết cũng vẫn có những trường hợp chẩn đoán chưa thật chính xác. Xt. ***Ác tính; Ung thư.***

MÔ THẦN KINH loại mô cảm ứng của động vật, gồm tế bào thần kinh hay nơron, tế bào thần kinh đệm. Nguồn gốc lá phôi ngoài.

1) Tế bào thần kinh: có thân chứa nhân, những nhánh bào tương mọc từ nhân ra gọi là sợi thần kinh, đầu các sợi ấy phình ra là các cúc tận cùng. Có 2 loại sợi thần kinh: sợi trục và đuôi gai. Các cúc tận cùng của sợi trục chứa túi nhỏ là các túi synap. Trong hệ thần kinh, nơi nơron này bắt đầu liên lạc với nơron khác gọi là synap liên nơron. Các tế bào thần kinh có thể có một, hai hay nhiều cực.

2) Tế bào thần kinh đệm: là mô chống đỡ của hệ thần kinh có ở xung quanh khoang của trục não, tuỷ và trên mặt những nhung mao của đám rối màng mạch, tạo thành lớp biểu mô đơn. Ngoài nguồn gốc lá phôi ngoài, các tế bào thần kinh đệm còn bị xâm nhập bởi ít nhiều tế bào lá phôi giữa. Gồm tế bào biểu mô nội tuỷ, tế bào biểu mô màng mạch, tế bào biểu mô thể mi, tế bào sao, tế bào sao ít nhánh, những vi bào đệm và những tế bào đệm ngoại vi.

MÔ TÔ x. ***Xe máy.***

MÔ TÔ THỂ THAO loại xe dùng trong thi đấu thể thao, có nhiều hình thức, cấp loại thi đấu phân chia theo các loại mô tô, các loại đường đua, theo xi lanh động cơ. Loại thông thường hiện nay có dung tích xi lanh khoảng 125 cm^3. Năm 1975, tổ chức thi mô tô đồng đội quốc tế.

MÔ TƠ SUY LUẬN (A. inference engine), chương trình máy tính mô phỏng sự suy luận lôgic của con người nhằm rút ra các kết luận xuất phát từ một cơ sở tri thức cho trước. MTSL là thành phần cơ bản của hệ chuyên gia.

MÔ XƯƠNG một loại mô liên kết thích nghi cao nhất với chức năng chống đỡ, bảo vệ các cơ quan nội tạng của cơ thể động vật. Ngoài chức năng trên, MX còn đóng vai trò quan trọng trong sự chuyển hoá một số chất, nhất là trong chuyển hoá canxi. Gồm ba phần chính: 1) Chất căn bản (cơ chất) nhiễm những chất đặc biệt là chất khoáng như canxi, photphat, magie, natri. Chất căn bản này chiếm 70% khối lượng xương. Những chất hữu cơ chiếm 30% khối lượng xương là mucopolisacarit, protein, các chất này rất ưa canxi. 2) Những phân tử sợi là các sợi tạo keo và tiền tạo keo. Các sợi này có tác dụng chống lại sức giằng kéo. 3) Tế bào hình sao có nhiều nhánh tiếp xúc với tế bào lân cận gọi là tế bào xương. Tế bào xương là tế bào chuyển hoá hoạt động tích cực, đảm bảo cho MX đang phát triển hay đã trưởng thành có sức sống và luôn luôn đổi mới bằng cách đắp thêm và tiêu huỷ chất căn bản xung quanh chúng. Hiện tượng này là do kết quả hoạt động của các bào quan trong tế bào xương. Ngoài ra, trong tế bào xương còn có các tiểu thể còn chứa nhiều enzim có tác dụng tiêu huỷ protein của chất căn bản. Trong xương còn có các hốc gọi là hốc tuỷ, chứa những mô liên kết đặc biệt là tuỷ xương. Có 4 loại tuỷ xương: tuỷ tạo cốt, tuỷ tạo huyết màu đỏ, tuỷ tạo mỡ màu vàng và tuỷ tạo xơ màu xám. Xt. ***Xương.***

MỒ HÔI NẶNG MÙI tình trạng mồ hôi đặc biệt, chứa nhiều axit béo, các hợp chất của amoniac, vi khuẩn, nấm, khi gặp không khí bị oxi hoá và phân huỷ, tạo nên mùi khó chịu. Nguyên nhân chủ yếu: do thể tạng, yếu tố gia đình, có khi do thức ăn (hành, tỏi), rượu. Hạn chế mùi khó chịu bằng cách năng tắm giặt, tiết chế ăn uống, rắc bột phèn phi vào các kẽ da. Có thể dùng mĩ phẩm có các chất thơm làm át mùi mồ hôi; các thuốc dùng tại chỗ tương tác với sự hình thành mồ hôi và có khả năng kháng khuẩn (có chứa nhôm clorua, nhôm sunfat, vv.); xà phòng kháng khuẩn chứa cacbanilit, triclosan, vv.

MỔ LẤY THAI (tk. mổ tử cung), phẫu thuật mở thành bụng rồi mở tử cung để lấy thai nhi còn sống ra, khi không thể để đẻ theo đường âm đạo được, do những nguyên nhân đe doạ đến tính mạng người mẹ và thai nhi. vd: sản phụ bị suy tim, khung chậu hẹp, hoặc ngôi thai không thuận (ngang), rối loạn cơn co tử cung (x. ***Vỡ tử cung***), vv. Nếu MLT không phải do nguyên nhân cơ giới (khung chậu hẹp), kì thai sau có thể đẻ tự nhiên được. Tuy nhiên, đẻ với một sẹo mổ cũ rất nguy hiểm và cần được theo dõi tại bệnh viện có đủ trang bị hồi sức và phẫu thuật. Về nguyên tắc, sau MLT không nên có thai trước 3 - 5 năm và không nên MLT quá 2 lần.

MỔ XÁC kĩ thuật mổ người đã chết ở các bệnh viện để kiểm tra chẩn đoán và quan trọng hơn là để phát hiện những bệnh và những tổn thương mà lâm sàng không chẩn đoán được hoặc bỏ sót, hoặc để tìm các nguyên nhân chết có nghi vấn (trong y pháp). Ở hầu hết các nước đã phát triển, MX là một yêu cầu bắt buộc ở tất cả các cơ sở y tế và đã giúp rất nhiều cho nâng cao chất lượng các dịch vụ sức khoẻ.

MỐ BẾN (tk. trụ bến), vật xây dựng có hình khối trụ bằng bê tông, đá, gạch nằm ở hai đầu đập hoặc cầu cạnh hai bờ.

MỐ CẦU kết cấu ở hai đầu cầu có nhiệm vụ truyền tải trọng từ kết cấu nhịp cầu xuống nền đất và nối phần kết cấu nhịp cầu với nền đường đất đầu cầu. MC thường làm bằng các vật liệu: gỗ, đá, bê tông, bê tông cốt thép.

Bao gồm các bộ phận: móng mố, thân mố, mũ mố. Có nhiều kiểu mố khác nhau tuỳ theo chiều cao đất đắp đường đầu cầu; loại kết cấu nhịp, loại tải trọng, khổ cầu. Phân loại: mố chữ U, mố chữ T, mố vùi, mố chân đê, vv.

MỐ ĐỠ (cg. mố trung gian), loại mố có nhiệm vụ đỡ đường ống khỏi bị võng do trọng lượng bản thân ống và nước trong ống gây nên. Các MĐ được bố trí trong khoảng giữa hai mố ôm và đường ống có thể cho phép di chuyển đôi chút dọc theo tuyến ống trên MĐ. Có ba loại: MĐ kiểu con lăn, dùng khi tải trọng lên mố lớn hơn 5 - 10 tấn; MĐ kiểu trượt khi đường kính ống nhỏ hơn 2.000 mm; MĐ kiểu yên ngựa khi đường kính ống nhỏ hơn 1.000 mm.

MỐ ĐƯỜNG ỐNG các bệ bằng bê tông để đỡ hoặc định vị đường ống dẫn nước áp lực đặt hở ngoài trời. Có hai loại: mố ôm đường ống và mố đỡ đường ống.

MỐ HƯỚNG DÒNG vật xây dựng hình trụ cầu đặt trong dòng chảy để lái dòng chảy, chảy theo một hướng định trước. MHD thường được xây ở trước và sau các công trình thuỷ lợi có nước chảy qua như trước cống, sau đập tràn, cống, vv

MỐ ÔM ĐƯỜNG ỐNG (cg. mố néo đường ống), loại mố có nhiệm vụ định vị không cho đường ống xê dịch các phía và thường được bố trí nơi tuyến ống đổi hướng hoặc đoạn ống thẳng nhưng quá dài. Thông thường cứ 150 - 200 m bố trí một mố ôm đường ống. Có hai loại: mố ôm kiểu kín (đoạn ống nằm trong khối bê tông của mố) và mố ôm kiểu hở (đường ống để hở trên khối mố, ống được cố định vào mố nhờ các đai thép néo chặt sâu vào khối bê tông của mố).

MỐ TIÊU NĂNG vật xây dựng thường có hình khối trụ vuông hoặc chữ nhật bằng bê tông hoặc đá xây, xây nhô lên ở sân sau các cống, đập, ... để cản trở dòng chảy, tăng độ nhám lòng dẫn, nhằm tiêu hao năng lượng thừa trong dòng chảy khi ra khỏi cống, đập, vv.

MỘ ĐỨC huyện ở phía đông tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 212,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mộ Đức, huyện lị), 12 xã (Đức Nhuận, Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Hiệp, Đức Minh, Đức Thạnh, Đức Tân, Đức Hoà, Đức Phú, Đức Phong, Đức Lân). Dân số 136.500 (1999). Địa hình đồng bằng có ít đồi núi thấp ở phía tây. Sông chính: Vệ, Thoa, kênh đào Từ Đức chảy qua. Có 22km bờ biển. Trồng lúa, mía, thuốc lá, dâu tằm. Trồng rừng phi lao chắn cát ven biển, thông, bạch đàn. Đánh bắt cá biển, sản xuất nông cụ cầm tay, mành trúc xuất khẩu. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Thế kỉ 18, có tên là Mộ Hoa thuộc phủ Quảng Ngãi. Đời Nguyễn (1841), đổi tên là MĐ, thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

MỘ HÁN tên chỉ chung loại di tích mộ táng có niên đại Đông Hán - Tuỳ Đường của người Hán ở Việt Nam. Mộ thường có một quách gạch vòm uốn (đơn hoặc song táng), mặt bằng hình chữ nhật hoặc hình chữ T, trong đặt quan tài gỗ kèm theo nhiều đồ tuỳ táng (công cụ, vũ khí, đồ dùng...) bằng đồng, sắt, gốm... bên ngoài phủ đất kín như một gò nhỏ. Quy mô, mặt bằng, hiện vật, đồ tuỳ táng của mộ có thể thay đổi theo thời gian.

MỘ HỢP CHẤT x. *Mộ xác ướp.*

MỘ THUYỀN loại mộ dùng con thuyền để táng người chết. Mộ này phổ biến ở nhiều cư dân ven biển trên thế giới, những tư liệu ở các nước Bắc Âu bảo tồn được tốt nhất. Trong khảo cổ học, hai khái niệm mộ thuyền và mộ quan tài thuyền vẫn chưa phân biệt tách bạch. Mộ có quan tài hình thuyền, dùng thân cây khoét rỗng làm quan tài, tương tự như chiếc thuyền độc mộc, phổ biến ở vùng Đông Nam Á. Ở Bảo Luân Viện, Tứ Xuyên, quan tài ván được đặt trên chiếc thuyền quan, như một linh xa. Khu mộ Vũ Di Sơn (Phúc Kiến) thuộc thiên niên kỉ 2 tCn. Khu mộ Đập Đông Duẫn (Tứ Xuyên) nửa sau thiên niên kỉ 1 tCn. Quasamti, Boocnêô (Bornéo) ở vài thế kỉ tCn. Ongba (Ongbah, Thái Lan), trước và sau Công nguyên. Hang Màu, Boocnêô, thế kỉ 11-12. Có khi thuyền được đặt trong hang đá, có người lại xếp vào loại quan tài treo.

MỘ VÒ thuật ngữ khảo cổ dùng để chỉ những ngôi mộ mà người xưa dùng vò để mai táng người đã khuất. Thuật ngữ này thường bị bài xích nhưng lại được ưa thích sử dụng và thuận tiện. Ở Sa Huỳnh, lần đầu tiên người ta lại sử dụng thuật ngữ mộ chum. Ở Làng Cả, người Đông Sơn lại dùng nồi gốm, vv. Mộ được để hở hoặc đậy bằng những vung đặc biệt hoặc các hiện vật gốm nhưng cùng loại hình. Có trường hợp trong một chum, vò to còn có nhiều vò chum nhỏ đặt bên trong. Vì thế một số nhà nghiên cứu đề nghị nên sử dụng thuật ngữ mộ có quan tài gốm. Khi dụng cụ không vừa chiều dài của thi thể, người xưa có thể ghép 2 cái, hoặc đục đáy cái thứ ba để lồng vào giữa. Những quan tài được ghép bằng hai ba hiện vật thường được đặt nằm ngang. MV có phạm vi phân bố rất rộng vào thời đại sắt sớm ở khắp vùng lục địa và hải đảo Đông Nam Á. Trong thời đại đá mới, MV tồn tại phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới nhất là đối với những cư dân chuyên làm nông nghiệp.

MỘ XÁC ƯỚP (cg. mộ hợp chất), di tích mộ táng xuất hiện từ thời Lê Sơ đến thời Nguyễn nhưng phổ biến nhất là ở thời Lê Trung hưng, với cấu trúc cơ bản là: quách hợp chất (vôi + cát + mật) bọc lấy quan tài bằng gỗ ngọc am. Trong quan tài, thi thể được bọc kín bằng nhiều lớp vải vóc, quần áo và thường có lót than tro, gạo nếp rang, tấm thất tinh, minh tinh bằng vải ghi tên tuổi người chết, tiền đồng. Thi thể được bảo tồn nhờ độ kín của quan quách và có thể cả đầu thơm (đầu thông, đầu khuynh diệp, đầu bạch đàn).

MÔBUTU [Mobutu; trước 1973 - hồ Anbe (Albert)], hồ thuộc hệ thống sông Nin (Nil), trong một vùng trũng kiến tạo tại biên giới giữa Cộng hoà Dân chủ Công gô và Uganđa. Diện tích 5.6 nghìn km^2, sâu 58 m. Đánh cá. Vận tải đường thuỷ. Các cảng chính: Butiaba (Butiaba), Kaxeni.

MÔBUTU X. X. (Sese Seko Mobutu; 1930 - 97), tổng thống nước Công gô Kinsaxa (từ 1971 là Zaia). Năm 1961, tổng tư lệnh quân đội. Cầm đầu cuộc đảo chính 9.1960, lật đổ chính phủ Lumumba (P. Lumumba). Từ 1965, là tổng thống. Năm 1967, thành lập và là chủ tịch Đảng Phong trào Nhân dân Cách mạng. Sau hơn 30 năm cầm quyền, Môbutu mất lòng dân vì độc tài, tham nhũng. Bị lực lượng chống đối do Lôrăng Kabila (Laurent Kabila) lãnh đạo đánh bại. Môbutu chạy sang Pháp và chết ở đó.

MỐC (cg. tuyến), vị trí của trục các công trình dạng tuyến (đường ống dẫn, vv.) đáp ứng vị trí thiết kế tại địa điểm xây dựng và xác định theo hình chiếu nằm và hình chiếu từ mặt đứng.

MỐC BIÊN GIỚI mốc đánh dấu vị trí thực tế của đường biên giới quốc gia đã được hai nước có chung biên giới xác nhận bằng các hiệp định biên giới. MBG thường dễ thấy và làm bằng các vật liệu bền vững.

MỐC TRẮC ĐẠC mốc dùng trong việc đo vẽ bản đồ. Có loại mốc vĩnh cửu (mốc quốc gia) dùng làm gốc chuẩn để lập bản đồ nhà nước. Có loại mốc tạm thời (mốc dẫn xuất) dùng đo đạc hoặc vẽ bản đồ khu đất không rộng.

Mốc vĩnh cửu được đổ bằng bê tông, ở trên mặt có gắn kim loại không gỉ, ít biến dạng. Mốc tạm thời có thể chỉ là đoạn gỗ đủ đóng xuống đất không bị nghiêng, xiên.

MỘC phương tiện phòng hộ cá nhân cầm tay, làm bằng gỗ dày hoặc kim loại nhẹ để che đỡ cho chiến binh khỏi bị tên, gươm, giáo... giết hại trong chiến trận.

MỘC BẢN x. *Bản khắc gỗ.*

MỘC CHÂU cao nguyên chạy dài từ Yên Châu đến suối Rút, giới hạn về phía đông bởi sông Đà, phía tây - đường biên giới Việt - Lào. Diện tích khoảng 28 nghìn km^2, độ cao trung bình 800 - 1.000 m, có những đỉnh núi ở phía tây như Pha Luông, cao 1.880 m. Địa hình caxtơ sót với các lũng ăn thông với nhau. Chăn nuôi bò sữa, trồng chè.

MỘC CHÂU huyện miền núi ở phía đông nam tỉnh Sơn La. Diện tích 2.025 km^2. Gồm 2 thị trấn (Nông trường Mộc Châu; Mộc Châu, huyện lị), 25 xã (Tân Hợp, Quy Hướng, Suối Bàng, Tân Lập, Nà Mường, Song Khủa, Chiềng Hắc, Hua Păng, Tô Múa, Mường Tè, Chiềng Khừa, Mường Sang, Tà Lai, Liên Hoà, Đông Sang, Phiêng Luông, Chiềng Khoa, Mường Men, Quang

Minh, Lóng Sập, Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Xuân Nha, Lóng Sập, Đông Sáng, Tà Lại, Liên Hòa). Dân số 130.400 (1999), gồm các dân tộc: Mường, Dao, Kinh.

Địa hình cao nguyên khá bằng phẳng, trên nền cao trung bình 800 - 1.000 m, nổi lên một số đỉnh đá vôi sót với độ cao tương đối vài ba trăm mét, đỉnh Phu Ten 1.168 m, về phía nam, giáp Lào, địa hình mới cao dần lên với Pha Luông 1.880 m. Có ít suối nhỏ chảy về sông Đà là ranh giới của huyện.

Trồng chè, lúa, ngô, cây thực phẩm, cây ăn quả. Nuôi bò sữa, bò giống. Chế biến chè, gỗ, sữa, khai thác than. Về phía bắc: khí hậu mát thuận lợi cho trồng chè, nuôi bò sữa. Giao thông: đường 6, đường MC đi Lào qua Pa Háng, sân bay. Huyện lập năm 1908. Năm 1831, MC thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá.

MỘC HOA TRẮNG (*Holarrhena antidysenterica*; tk. múc hoa trắng, múc lá to), loài cây lâu năm, họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Cao tới 12 m, cành có nhiều sẹo lá. Lá mọc đối, gần như không cuống, phiến nguyên, hình bầu dục, dài 12 - 15 cm, rộng 4 - 8 cm, mặt lá bóng, màu lục nhạt. Hoa trắng mọc thành cụm hình xim ngù ở kẽ lá hay đầu cành. Quả đại dài, màu nâu, hạt có lông. Nở hoa tháng 3 - 7. Mùa quả tháng 6 - 12. Mọc nhiều nơi ở Việt Nam, Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Malaixia. Hạt và vỏ thân có ancaloit (conexin, holarenin). Dùng bột, viên nén, cồn thuốc và cao lỏng chế từ hạt và vỏ thân chữa lị amip.

MỘC HOÁ huyện ở phía tây tỉnh Long An. Diện tích 502,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mộc Hoá, huyện lị), 12 xã (Thạnh Trị, Bình Hiệp, Bình Hoà Tây, Bình Hoà Đông, Tuyên Thạnh, Tân Lập, Bình Long Thạnh, Bình Hoà Trung, Bình Tân, Thạnh Hưng, Tân Thành, Bình Thạnh). Dân số 64.200 (1999), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh. Tôn giáo: đạo Phật, Thiên Chúa, Hoà Hảo... Địa hình bằng phẳng hơi dốc theo hướng tây bắc - đông nam. Sông chính chảy qua Vàm Cỏ Tây. Có 80,1% số dân làm nông nghiệp. Đất lâm nghiệp chiếm 7,5% diện tích (rừng trồng). Trồng lúa, dừa, mía, đay. Chăn nuôi trâu. Huyện thành lập từ 9.1980 do chia huyện Mộc Hoá (cũ) thành MH và Tân Thạnh.

MỘC HƯƠNG (*Saussurea lappae;* tk. vân mộc hương, quảng mộc hương), cây thảo, sống lâu năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Lá ở gốc to, có lông. Cụm hoa hình đầu, màu lam tím. Quả bế hơi dẹt và cong queo. Rễ hình trụ hoặc hình chuỳ, vị đắng, có mùi thơm hắc đặc biệt, có tinh dầu, ancaloit, inulin. Trồng ở vùng núi mát. Dùng rễ phơi sấy khô, chữa cảm lạnh, ỉa chảy, lị, nôn mửa, bí tiểu tiện; dưới dạng thuốc sắc, bột, viên. Có thể mài với nước uống để uống. Các cây thổ mộc hương (*Inula helenium*) và xuyên mộc hương (*Jurinea soulide*) cũng dùng như trên. Vị thuốc nhập từ Trung Quốc.

MỘC THẠNH (Musheng; ? - ?), tướng nhà Minh (Trung Quốc), người Vân Nam. Năm 1406, lấy cớ "giúp Trần diệt Hồ", nhà Minh đem quân sang đánh chiếm Đại Việt, Mộc Thạnh được cử làm phó tướng, tiến theo đường ải Phú Lệnh (Hà Giang). Năm 1408, lại được cử sang đánh dẹp nghĩa quân Trần Ngỗi ở Bô Cô (Hà Nam), bị thua lớn, phải trốn chạy về thành Cổ Lộng. Cuối 1427, Mộc Thạnh chỉ huy một đạo quân từ Vân Nam sang cứu viện cho quân Vương Thông bị vây hãm ở Đông Quan, đã thất trận ở Lãnh Câu và Đan Xá (Tuyên Quang), phải tháo chạy về nước.

MỘC TINH (L. Jupiter; kí hiệu ♃), hành tinh thứ năm kể từ Mặt Trời ra xa và là hành tinh lớn nhất của Hệ Mặt Trời. Quỹ đạo elip, khoảng cách trung bình đến Mặt Trời 5,2 đơn vị thiên văn, chu kì chuyển động 11,86 năm, tự quay không như một vật rắn (càng xa xích đạo vật chất quay càng chậm, chu kì trung bình là 399 ngày). Bán kính 71.400 km (lớn gấp 11 lần bán kính Trái Đất). Khối lượng lớn hơn khối lượng Trái Đất 318 lần. Gia tốc trọng trường 26m/s^2 và vận tốc vũ trụ cấp II: 61km/s. Khí quyển dày đặc chứa 60% hiđro; 36%heli; 3% neon; 1% amoniac và metan. Bề mặt mây mù bao phủ. Qua kính thiên văn thấy rõ một vệt hình bầu dục màu hơi đỏ kích thước 13.000 x 40.000 km^2, vật chất trong vệt đó xoáy tròn với chu kì khoảng 6 ngày, tương đương như xoáy bão trên Trái Đất. Có 16 vệ tinh, 4 trong số đó đã được Galilê(Galilée) phát hiện từ đầu thế kỉ 17. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy trên vệ tinh thứ nhất (vệ tinh IO) có hoạt động của núi lửa.

Từ 16.7 đến 24.7.1994, các mảnh của sao chổi Sumâykơ- Lêvy (Shoemaker - Levy) đã liên tiếp va chạm mạnh vào MT. Các mảnh này có kích thước 1- 5 km, khi va chạm vào MT, gây ra các vụ nổ lớn. Đây là hiện tượng thiên văn hiếm có xảy ra trong thế kỉ 20.

MÔĐEC (A.modern style) x. ***Xu hướng môđec.***

MÔĐÊRATÔ (I. moderato), tốc độ vừa phải (giữa anđantinô và alêgrettô). Thuật ngữ M thường được dùng trong sự kết hợp "alêgrô môđêratô" nhanh vừa (tốc độ trung bình giữa alêgrô và alêgrettô).

MÔĐIGLIANI A. (Amedeo Modigliani; 1884 - 1920), hoạ sĩ Italia gốc Do Thái. Hồi nhỏ, bị nhiễm lao nhiều lần. Mẹ thường đưa Môđigliani đến các bảo tàng mĩ thuật Italia, cho vào học Trường Mĩ thuật Firenzê [Firenze; cg. Florăngxơ (Florence)], sau đó là Vênêxia [Venezia; cg. Vơnidơ (Venise)]. Năm 1906, Môđigliani sang Pari và tham gia trường phái nghệ thuật Pari. Ông chuyên vẽ tranh nhân vật gần với phong cách Picaxô (P. Picasso) và Lôtrec (Lautrec). Năm 1909, quen nhà điêu khắc Brơncuxi (C. Brâncusi), Môđigliani làm tượng phẳng phất nghệ thuật mặt nạ Châu Phi đen. Môđigliani thường phải bán tranh vẽ để kiếm sống và chữa bệnh lao. Nghệ thuật của Môđigliani,

Môđigliani A. *"Jan Hêbuytecnơ"*

màu sắc rất hạn chế, chủ yếu là nét liên tục, chính xác và thanh thoát. Nhân vật kéo dài , mắt thường không có con ngươi, đượm buồn. Năm 1918, Môđigliani triển lãm các tác phẩm của mình ở

Pari liền bị cảnh sát đến bắt tháo bỏ tất cả các tranh khoả thân nữ. Phải nhiều năm sau, công chúng mới nhận ra giá trị nghệ thuật chân chính của hoạ sĩ có một cuộc sống bất hạnh này.

MÔĐULO (Ph. modulor - "môđun vàng"), hệ thống đơn vị đo dùng làm cơ sở tạo hình kiến trúc, do kiến trúc sư Lơ Coocbuydiê (Le Corbusier) đề xuất năm 1940. Ông cho rằng mọi tỉ lệ tạo hình nên phỏng theo kích thước con người mà ông chọn có độ cao là 226 cm.

MÔĐUN (*tin*; A. module; cg. đơn thể), một bộ phận của chương trình máy tính thực hiện 1 chức năng xử lí thông tin nhất định và tương đối độc lập, được liên kết với các M khác thông qua các giao diện xác định để tạo thành một chương trình hoàn chỉnh.

MÔĐUN (*kiến trúc*), đơn vị đo quy ước dùng để điều hợp các kích thước của ngôi nhà, công trình, các bộ phận của chúng, các cấu kiện xây dựng cho đến bộ phận trang thiết bị trong nhà.

MÔĐUN (*toán*) 1. Môđun của số phức $z = a + ib$ là số thực không âm $\sqrt{a^2 + b^2}$. Đây cũng là độ dài của vectơ có gốc là O, đầu mút là z trong mặt phẳng phức. M là sự mở rộng của khái niệm giá trị tuyệt đối của số thực .

2. Môđun (trái) trên một vành kết hợp R là một nhóm Aben M với phép toán + trên đó được trang bị một phép toán nhân với phần tử của R thoả mãn các tính chất: $a(x + y) = ax + ay$; $(ab)x = a(bx)$; $(a + b)x = ax + bx$ với mọi x,y thuộc M và a, b thuộc R. Mỗi nhóm Aben có thể xem là một môđun trên vành số nguyên.

MÔĐUN CỦA RĂNG x. *Cơ cấu bánh răng.*

MÔĐUN DÃN NỞ THỂ TÍCH (kí hiệu: K), khi biến dạng, thể tích của yếu tố vật thể đàn hồi tăng hoặc giảm. Nếu gọi θ là biến dạng thể tích tương đối, $\theta = \varepsilon_x + \varepsilon_y + \varepsilon_z$

nếu σ_0 là ứng suất trung bình $\sigma_0 = \frac{\sigma_x + \sigma_y + \sigma_z}{3}$; thì $\sigma_0 = K\theta$ (1)

trong đó K được gọi là MDNTT. Biểu thức (1) được suy trực tiếp từ định luật Huc.

MÔĐUN DÒNG CHẢY lưu lượng nước sinh ra trung bình trên một đơn vị diện tích lưu vực trong đơn vị thời gian 1 giây (s). Đơn vị tính là l/s.km^2 (đối với lượng dòng chảy năm hay lượng dòng chảy mùa) hay m^3/s.km^2 (đối với dòng chảy lũ). Ở Việt Nam , MDC năm lớn nhất đạt tới 70 - 80 l/s.km^2 (lưu vực sông Tã Trạch), nhỏ nhất chỉ đạt 5 - 15 l/s.km^2 (lưu vực sông Lòng Sông - sông Lũy - Bình Thuận , sông Cái ở Phan Thiết). MDC đỉnh lũ có thể đạt 20 - 30 m^3/s.km^2.

MÔĐUN DÒNG NGẦM lượng nước chảy ra từ một đơn vị diện tích lưu vực ngầm trong một đơn vị thời gian. Môđun dòng ngầm được xác định theo công thức:

$$M_{ng} = \frac{Q_{ng}}{F_{ng}} (l/s .km^2)$$

Q_{ng} là lưu lượng dòng ngầm (l/s); F_{ng} - diện tích lưu vực ngầm (km^2). MDN thường phản ánh trữ lượng động của nước ngầm. MDN nhỏ nhất thường được tính bằng lưu lượng dòng mặt vào mùa kiệt chia cho diện tích lưu vực mặt, vì trong mùa này sông chỉ là nơi thoát ra của nước ngầm. Ở Việt Nam, MDN của các vùng có giá trị khác nhau, vd. Ở Tây Bắc có thể đạt khoảng 2- 14 l/s.km^2, ở Đông Nam Bộ khoảng 5 l/s. km^2.

MÔĐUN ĐÀN HỒI đại lượng đặc trưng cho tính đàn hồi của vật rắn. Là hệ số phụ thuộc của biến dạng vật rắn vào ứng suất tác động lên nó. Trong trường hợp ứng suất, chỉ có một thành phần σ, MDH chính là hệ số tỉ lệ E giữa ứng suất σ và biến dạng dài tương đối ε theo công thức $\sigma = E.\varepsilon$, E được gọi là MDH (môđun Yâng). MDH có thứ nguyên của ứng suất (lực trên diện tích). MDH của một vật phụ thuộc vào thành phần hoá học, quá trình xử lí, điều kiện nhiệt độ, vv. Trong điều kiện bình thường, MDH của sắt là $2,1.10^6$ kG/cm^2, của đồng là $1,1.10^6$ kG/cm^2, của nhôm là $0,75.10^6$ kG/cm^2. Xt. ***Huc (định luật)***.

MÔĐUN ĐỒNG DƯ Cho m là một số nguyên dương, ta nói rằng số nguyên a đồng dư với số nguyên b theo môđun m, và viết; $a \equiv b \pmod m$, nếu hiệu a - b chia hết cho m. Khi đó m gọi là MDD. Phương trình dạng $f(x) \equiv g(x) \pmod m$, trong đó f, g là hai hàm số cho trước, còn x là số nguyên cần tìm, gọi là phương trình đồng dư.

MÔĐUN LÚN độ lún (milimét) của lớp đất dày 1m dưới tải trọng cho trước; được xác định theo số liệu thí nghiệm nén không nở hông, nhờ tính toán theo công thức:

$$l_p = 10\,000.\frac{\Delta h}{h_0} \text{ mm/m},$$

trong đó Δh là lượng giảm chiều cao mẫu thí nghiệm (milimét) khi chịu tác dụng của áp lực P; h_0 - chiều cao ban đầu của mẫu (milimét). Dựa vào trị ML, có thể đánh giá được chất lượng chịu nén của đất nền, ước lượng được độ lún có thể xảy ra của mỗi lớp dưới tác dụng của tải trọng công trình xây dựng.

MÔĐUN TỔNG BIẾN DẠNG tỉ số giữa ứng suất nén δ_z và biến dạng tương đối ζ_z của đất khi nén đất trong điều kiện không nở hông ($E_o = \sigma_z / \varepsilon_z$; trong đó $\varepsilon_z = \frac{\Delta h}{h}$), được đo bằng kG/cm^2, trong đó Δh là lượng giảm chiều cao, h là chiều cao ban đầu của mẫu. MTBD của đất cũng giống như môđun đàn hồi của vật rắn, nhưng đất có biến dạng dư đáng kể, gấp bội biến dạng đàn hồi; vì vậy gọi là "tổng" để chỉ cả hai loại biến dạng. Quan hệ tỉ lệ thuận tuyến tính giữa ứng suất và biến dạng tương đối trong đất (loại sét và loại cát) chỉ tồn tại trong phạm vi tải trọng hạn chế, hơn kém không nhiều so với tải trọng phần lớn các công trình xây dựng (1 - 3kG/cm^2); vượt quá giới hạn đó, liên hệ trở thành phi tuyến rõ rệt. Đất càng chặt, càng khô cứng, E_o càng lớn; hòn và hạt càng to, E_o càng cao. MTBD được xác định bằng những thí nghiệm đất ở hiện trường, hoặc bằng thí nghiệm trong phòng đối với các mẫu lấy từ vết lộ, hố đào, lỗ khoan; là một trong những chỉ tiêu cơ bản để tính toán độ lún của nền móng công trình.

MÔĐUN TRƯỢT G quan hệ giữa góc trượt γ và ứng suất tiếp τ (khi các lớp vật liệu đàn hồi bị trượt) là $\tau = G.\gamma$, trong đó hằng số đàn hồi G được gọi là môđun trượt.

$$G = \frac{E}{2 + (1 + \nu)}$$

trong đó E là môđun đàn hồi, ν - hệ số Poatxông.

MÔĐUN XI MĂNG (tk. hệ số xi măng), tỉ lệ hàm lượng % khối lượng giữa các oxit chính trong phối liệu hoặc trong clinke xi măng. Đối với xi măng pooclan có các môđun (hệ số) sau đây:

1) Mô đun thuỷ học (m): tỉ lệ giữa % CaO với %(SiO_2 + Al_2O_3 + Fe_2O_3). Giá trị của m = 1,9 - 2,4.

2) Môđun aluminat (p): tỉ lệ giữa % Al_2O_3 với % Fe_2O_3.

Giá trị của p = 1 - 3.

3) Môđun silicat (n): tỉ lệ giữa % SiO_2 với % (Al_2O_3 + Fe_2O_3). Giá trị n = 1,7 - 3,5.

4) Hệ số bão hoà vôi (kí hiệu là CH): tỉ lệ giữa hàm lượng CaO tạo thành các khoáng trong clinke thực với hàm lượng CaO tạo thành các khoáng trong clinke lí tưởng (clinke lí tưởng chỉ có khoáng 3CaO.SiO_2, 3CaO.Al_2O_3 và 4CaO.Al_2O_3.Fe_2O_3, không có 2CaO.SiO_2). Một số nước dùng hệ số bão hoà vôi (kí hiệu là KH) là tỉ lệ giữa hàm lượng CaO tạo thành các khoáng 3CaO.SiO_2 và 2CaO.SiO_2 trong clinke thực với hàm lượng CaO cần thiết chỉ

để tạo thành khoáng $3CaO.SiO_2$ trong clinke lí tưởng. Giá trị của CH và KH trong clinke nhỏ hơn 1 (0,80 - 0,95). Sử dụng các môđun và hệ số để đặc trưng cho tính chất của clinke, để tính toán phối liệu tạo ra clinke có tính chất mong muốn.

MÔĐUT VIVENĐI (L. modus vivendi - tạm ước), thoả thuận tạm thời về những vấn đề cần phải được giải quyết khi hoàn cảnh hiện tại chưa cho phép đạt được sự thoả thuận dứt điểm. Cần phải có điều ước quốc tế thay cho tạm ước. Xt. ***Tạm ước Việt Pháp 1946.***

MÔĐUYT PÔNEN (modus ponen), một quy tắc suy diễn trong các hệ lôgic hình thức thường được viết dưới dạng lược đồ sau:

$$\frac{A,\ A \rightarrow B}{B}$$

nghĩa là: nếu "A" và "A kéo theo B" là những mệnh đề đúng thì suy ra mệnh đề "B" cũng đúng.

MÔGAĐISU (Mogadishu), thủ đô và cảng chính của Xômali. Dân số 997 nghìn (1995). Công nghiệp: chế biến dầu mỏ, thịt hộp, giầy - da, chế biến gỗ. Sân bay quốc tế. Đại học Tổng hợp Quốc gia. Do thực dân Arập xây dựng khoảng thế kỉ 12. Những năm 1905 - 41, trung tâm hành chính thuộc địa Xômali của Italia; những năm 1950 - 60, là lãnh thổ uỷ trị dưới quyền quản lí của Italia; từ 1.7.1960, thủ đô của Xômali độc lập.

MÔGÔLIƠN (VĂN HOÁ) x. ***Văn hoá Môgôliơn.***

MÔGÔN (*sử*; Moghol; tk. Mongol) 1. Tên gọi dòng Mông Cổ hậu duệ ở Trung Á.

2. Môgôlistan: quốc gia Mông Cổ do Timua (D.T. Timur) và con cháu Timua lập, địa bàn chủ yếu là Tuakextan (Turkestan), giữa thế kỉ 14 - 16.

3. Đế quốc M do người Mông Cổ lập trên đất Ấn Độ. Một bộ phận ở Trung Á do Babua (Bābur) đứng đầu, lập riêng quốc gia trên vùng sông Ấn, lấy Kabun (Kābul) làm thủ phủ. Từ 1526 đến giữa thế kỉ 16, họ lần lượt chinh phục cả miền bắc và miền trung Ấn Độ, lập nên đế quốc M định đô ở Đêli (Delhi). Các vua nổi tiếng: Babua (Babur; 1483 - 1530), Humaiun (Humāyūn; 1508 - 56), Acba (Akbar; 1542 - 1605), vv. Nét nổi bật của các triều vua là cố gắng xoá bỏ sự phân biệt, kì thị tộc người và tôn giáo. Là một giai đoạn hưng thịnh của lịch sử Ấn Độ.

MÔGÔN (*mĩ thuật*; Moghol, Mogol hoặc Moghul), trường phái hội hoạ, chép kinh, minh hoạ và trang trí kinh ở vùng bắc Ấn Độ. Chịu ảnh hưởng nhiều của các hoạ sĩ Ba Tư, thịnh hành vào thế kỉ 16, 17, còn được gọi là "hoạ phái Đêli" (Delhi), để phân biệt với các hoạ phái địa phương khác ở Ấn Độ.

MÔHENJÔ - ĐARÔ (Mohenjo - Dāro), phế tích thành phố thiên niên kỉ 3 - 2. tCn.; ở Pakixtan, một trong những trung tâm quan trọng nhất của văn hoá Harapa (Harappā). Các di tích chính: những khối nhà nhiều phòng, công trình phòng thủ, cống xây gạch, kênh dẫn nước, vv. M - Đ được phát hiện và nghiên cứu từ 1922. Trên cơ sở nghiên cứu M - Đ, xác lập được các giai đoạn phát triển và đặc trưng cơ bản của văn hoá Harapa (x. ***Văn hoá Harapa***).

MÔI CHẤT LẠNH (cg. tác nhân lạnh; ga lạnh), chất môi giới, được sử dụng trong chu trình nhiệt động ngược chiều để thu nhiệt của môi trường có nhiệt độ thấp và thải nhiệt ra môi trường có nhiệt độ cao hơn. MCL thường dùng hiện nay có ba loại: amoniac (NH_3), freon R12 và R22. R12 được sử dụng trong hầu hết các loại tủ lạnh (từ những năm 1930) trong gia đình và thương nghiệp, cũng như một số máy điều hoà nhiệt độ. MCL tuần hoàn được trong hệ thống lạnh nhờ có quá trình nén. Xt. ***Amoniac; Freon***.

MÔI GIỚI chủ thể (một cá nhân, một nhóm, một tổ chức, một hãng...) làm trung gian cho 2 hoặc nhiều chủ thể khác tạo được quan hệ trong giao tiếp, kinh doanh. Một nghiệp vụ quan trọng đang ngày càng phát triển trong những năm gần đây ở nhiều nước trên thế giới.

MÔI GIỚI HOÀ GIẢI một trong những biện pháp nhằm giải quyết các tranh chấp quốc tế một cách hoà bình. Biện pháp này không được nêu trong danh mục các biện pháp hoà bình để giải quyết các tranh chấp quốc tế được quy định tại khoản 1, điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc. Tuy nhiên, biện pháp này đã được dùng để giải quyết các tranh chấp quốc tế từ thế kỉ 19 và hiện nay đang được các bên tham gia tranh chấp dùng để giải quyết tranh chấp. Thể theo luật quốc tế đó là tổng hợp những hành vi nhất định của các bên không tham gia vào tranh chấp quốc tế, hay của tổ chức quốc tế theo đề nghị của các bên tham gia tranh chấp (hay theo đề nghị của chính các bên không tham gia tranh chấp) và được sự đồng ý của các bên tham gia tranh chấp, nhằm giải quyết tranh chấp. Các nước hay các tổ chức quốc tế đóng vai trò môi giới có nhiệm vụ để các bên tranh chấp ngồi vào bàn đàm phán, tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình. Thủ tục môi giới được quy định cụ thể trong Công ước La Hay (1907) về hoà bình giải quyết xung đột quốc tế. Nếu bên đóng vai trò môi giới cùng ngồi vào bàn đàm phán với các bên tranh chấp, MGHG sẽ trở thành trung gian hoà giải (x. ***Trung gian hoà giải***).

Hiện nay, bên thứ ba thường đóng vai trò trung gian hòa giải và rất ít trường hợp chỉ dừng lại ở vai trò MGHG.

Môgôn "*Vượt sông Găng của Acba*"

MÔI HOÁ sự phát âm có kèm thêm động tác hai môi nhô ra phía trước và làm thành một lối thoát tròn giữa hai vành môi. Những âm có hiện tượng MH gây cảm giác trầm, tối hơn so với các âm tương ứng không bị MH. Vd, so sánh hai từ tan và toan trong tiếng Việt, âm [t] của từ thứ hai bị MH

MÔI TRƯỜNG bao gồm các yếu tố tự nhiên và các yếu tố vật chất nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại và phát triển của con người và thiên nhiên. Nội dung quản lí MT: bảo vệ rừng và bảo đảm độ che phủ trên lãnh thổ; chống ô nhiễm không khí, nước và đất; bảo hộ lao động; giải quyết và tận dụng các phế thải; chống xói mòn, laterit và hoang mạc hoá đất đai; quản lí nơi cư trú cho các sinh vật, bảo vệ và chống sự tiêu diệt các loài sinh vật quý hiếm; bảo vệ mĩ quan và các di sản văn hoá; khai thác hợp lí, bảo vệ và làm giàu tài nguyên, vv. Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam quy định những hoạt động giữ cho MT trong lành, sạch đẹp, cải thiện MT, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho MT, khai thác, sử dụng hợp lí và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ tập hợp các bối cảnh của nơi diễn ra các hoạt động công nghệ. MTCN được xác định bằng 7 yếu tố: trình độ phát triển kinh tế - xã hội; trình độ cơ sở hạ tầng; đội ngũ cán bộ công nghệ và chi phí cho nghiên cứu - triển khai; hiện trạng công nghệ trong sản xuất; hiện trạng giáo dục và đào tạo khoa học công nghệ; đầu tư cho công nghệ; các chế độ và môi trường chính sách phát triển công nghệ.

MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ bộ phận của Trái Đất có liên quan mật thiết với sản xuất và sinh hoạt của xã hội loài người. MTĐL mở rộng dần cùng với sự phát triển của mối quan hệ hữu cơ giữa xã hội và tự nhiên bao quanh, khi con người càng ngày càng sử dụng nhiều nguyên vật liệu tự nhiên, càng ngày càng bay cao lên vũ trụ và xuống sâu trong lòng đất. Trong tương lai, MTĐL sẽ khớp với lớp vỏ địa lí.

MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ môi trường sinh hoạt, sản xuất và cư trú của dân cư đô thị, nơi truyền bá lối sống đô thị do kết quả của quá trình đô thị hoá. MTĐT thể hiện rõ nhất ở các thành phố lớn và các cụm đô thị, ở các nét tiêu biểu: mật độ dân cư rất cao, tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp đầu ngành, hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu, hệ thống dịch vụ, cấu trúc hạ tầng sản xuất và xã hội ở trình độ cao, dân cư có tính năng động xã hội lớn. MTĐT năng động, có tiềm năng và cơ sở vật chất kĩ thuật để thay đổi sâu sắc mọi mặt của đời sống vật chất, tinh thần của xã hội.

MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC tổng hoà các mối quan hệ trong đó người giáo dục và người được giáo dục tiến hành hoạt động dạy và học. MTGD rất đa dạng, có thể phân chia một cách tương đối thành các môi trường nhà trường, gia đình, xã hội và tự nhiên. Các môi trường này tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó nhà trường có vai trò chủ đạo, tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến sự hình thành và phát triển nhân cách của người được giáo dục phù hợp với mục đích đã định.

MÔI TRƯỜNG GIỮA CÁC HÀNH TINH vật chất chứa trong khoảng không gian giữa các hành tinh của Hệ Mặt Trời. Gồm các hạt mang điện tích của gió Mặt Trời, bụi, các phân tử hiđro, các hạt khí (phân tử, ion) thoát ra từ khí quyển các hành tinh.

MÔI TRƯỜNG GIỮA CÁC SAO gồm các dạng vật chất: khí, bụi, bức xạ điện từ, tia vũ trụ, ... có trong khoảng không gian giữa các sao trong thiên hà của chúng ta và các thiên hà khác. Mật độ của MTGCS khoảng 10^{-24} - 10^{-26} g/cm^3.

MÔI TRƯỜNG KINH TẾ hệ thống hoàn cảnh cấu tạo các nhân tố tạo điều kiện, cơ sở, đồng thời tác động đến các yếu tố của nền kinh tế từ sản xuất, phân phối, lưu thông đến tiêu dùng. Bao gồm những yếu tố của sản xuất như tình hình cung cấp, thị trường về các loại như vật tư, nguyên liệu, sức lao động, tình hình vốn, tài chính - tín dụng, thu nhập dân cư, giá cả thị trường, sức mua của dân cư và dung lượng của thị trường, quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Trong MTKT môi trường thị trường - một vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng trong nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường. Đó là môi trường mà các đơn vị, các ngành sản xuất có quan hệ đến mua- bán trên thị trường: mua nguyên vật liệu, thiết bị máy móc, kĩ thuật trong nước và nước ngoài, sức lao động, thông tin, bán sản phẩm, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, sức lao động.

Trong MTKT có môi trường kinh doanh của các xí nghiệp, là hoàn cảnh kinh tế - xã hội của thị trường trong đó xí nghiệp hoạt động kinh doanh, như những đơn vị kinh tế và tình hình cung ứng (bán) vật tư , những đơn vị và khả năng cấp phát tài chính, vay tín dụng ngắn hạn , dài hạn. MTKT còn phải kể đến môi trường văn hóa - xã hội, môi trường pháp lí, môi trường chính trị. Chúng đều có ảnh hưởng và tác động đến hoạt động kinh tế và kinh doanh của xí nghiệp.

Có MTKT và môi trường kinh doanh vĩ mô, là hoàn cảnh chung của nền kinh tế - xã hội làm cơ sở, điều kiện cho hoạt động của các chủ thể kinh tế. Có môi trường kinh doanh vi mô của bản thân xí nghiệp. Người lãnh đạo và chủ xí nghiệp có thể chủ động tác động đến, điều hòa, thay đổi môi trường của xí nghiệp trong một chừng mực nhất định, có lợi cho kinh doanh, nhưng không thể thay đổi MTKT và môi trường kinh doanh vĩ mô của các xí nghiệp. MTKT và môi trường kinh doanh có quan hệ, ảnh hưởng lẫn nhau, tạo nên những quan hệ phức tạp trong tổng thể của MTKT xét về vĩ mô.

MÔI TRƯỜNG LẬP TRÌNH (A. programming environment), tập hợp các phần mềm có tính chất là công cụ trợ giúp cho công việc lập trình máy tính, bao gồm các trình soạn thảo, trình thông dịch, trình biên dịch, trình liên kết, trình gỡ rối... MTLT đầu tiên là hệ thống LISP. Ngày nay có các MTLT phức hợp như: TURBO PASCAL, TURBO C, TURBO PROLOG...

MÔI TRƯỜNG NUÔI CẤY hỗn hợp chất dinh dưỡng dạng lỏng hoặc dạng đặc (cùng với thạch, gelatin, silicagel) dùng nuôi cấy các vi sinh vật (vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm men, nấm sợi) hoặc dùng nuôi cấy mô thực vật, động vật. Xt. ***Nuôi cấy mô tế bào.***

MÔI TRƯỜNG PHẢN ỨNG nơi có đủ điều kiện cho một phản ứng xảy ra. Vd. quá trình thuỷ phân đường dễ xảy ra trong môi trường axit. Theo nghĩa rộng, MTPƯ bao gồm cả các cấu tử tham gia phản ứng, vd. trong phản ứng xúc tác dị thể, MTPƯ là tổng thể các chất phản ứng, chất xúc tác và khí mang (nếu có).

MÔI TRƯỜNG PHÂN TÁN một trong hai pha tạo nên hệ phân tán. MTPT là pha liên tục, không hoà tan chất trong pha phân tán và có thể chứa chất làm bền cho hệ phân tán.

MÔI TRƯỜNG SINH THÁI x. ***Môi trường thiên nhiên.***

MÔI TRƯỜNG THIÊN NHIÊN (cg. môi trường sinh thái, môi trường tự nhiên), tập hợp các điều kiện địa lí tự nhiên của một vùng lãnh thổ có tác động trực tiếp đến mức sống của dân cư và các chỉ tiêu kinh tế trong vùng lãnh thổ ấy. Do sự phát triển của xã hội công nghiệp, MTTN bị đe doạ nghiêm trọng, phá huỷ sự cân bằng sinh thái và để lại những hậu quả không lường được. Các nước trên thế giới đều quan tâm đến việc bảo vệ môi trường và có những luật pháp, những quy định bắt buộc và những phương án hành động. Tuỳ theo khả năng khoa học - kĩ thuật và kinh tế của sự thay đổi có chủ đích mà các nhân tố của MTTN chung quanh với tính chất quy ước nào đó được chia thành các nhân tố điều khiển được. Các nhân tố điều khiển

được như sự gây ô nhiễm bầu khí quyển, nguồn nước và đất, sự xói mòn đất, phá rừng, sự huỷ diệt giới động vật và thực vật, chế độ thấm ướt, nguy cơ sụt đất. Những nhân tố không điều khiển được như loại đất, địa hình vùng, chế độ gió, chế độ nhiệt, tình hình động đất trên lãnh thổ. Việc tính đến các nhân tố không điều khiển được của môi trường cho phép xây dựng sát thực tế hơn các phương án phát triển kinh tế chấp nhận được trên vùng lãnh thổ đã cho. Đối với các nhân tố điều khiển được của môi trường xung quanh cần có các thông tin kĩ thuật, kinh tế và xã hội cần thiết mới có thể xác định được mục tiêu tối ưu của các phương án. Bảo vệ môi trường sinh thái đang là vấn đề có ý nghĩa bức xúc và toàn cầu. Sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội phải gắn chặt với kế hoạch bảo vệ môi trường.

MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI những điều kiện vật chất và tinh thần của xã hội được tạo lập xung quanh con người, chi phối đời sống con người, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của người đó.

Với ý nghĩa ở tầm vĩ mô, MTXH là cả một hệ thống kinh tế - xã hội trong tính tổng thể của nó. Đó là các lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội, ý thức xã hội và văn hoá.

Với ý nghĩa ở tầm vi mô, MTXH bao gồm gia đình, các nhóm, các tập thể học tập, lao động, các tập đoàn, ... tồn tại xung quanh con người với các quá trình hoạt động giao tiếp của nó.

MTXH có tác động quyết định nhất đối với sự hình thành và phát triển của nhân cách. Cùng với hoạt động và nhu cầu của con người, MTXH cũng là một quá trình biến đổi, và như vậy, cá nhân cũng biến đổi theo, tác động vào MTXH, con người cũng đồng thời thay đổi cả chính bản thân mình.

MỒI (*sinh*), chất liệu dùng để hấp dẫn động vật cần săn bắt (cá, tôm, mực, chim, thú, vv.), dụ chúng vào bẫy hoặc mắc câu. Tuỳ theo đặc tính của đối tượng khai thác, sử dụng các loại M khác nhau. Có các loại M thật, M giả, M sống. M thật làm bằng thức ăn của động vật (tinh bột, hạt, giun, thịt, cá, vv.) để hấp dẫn chúng theo phản xạ thức ăn; đôi khi người ta còn tạo cho M thật có mùi dễ lan toả trong nước. M giả hấp dẫn động vật bằng hình dáng, màu sắc, kích thước (hình con tôm, con cá, những búi tua xanh đỏ, vv.), được chế tạo bằng các chất liệu khác nhau (gỗ, cao su, chất dẻo, vv.). M sống là những sinh vật sống, hấp dẫn đối tượng khai thác bằng phản xạ sinh lí, thường được sử dụng đặc biệt có hiệu quả trong thời kì sinh sản của đối tượng. Trong nghề cá, M được dùng cho một số kĩ thuật khai thác nhất định (câu, bẫy, vv.).

MỒI (*tin*; A. boot; cg. khởi động), đưa máy tính vào trạng thái sẵn sàng làm việc, đợi lệnh của người sử dụng.

MỒI LẠI (A.reboot) x. ***Khởi động lại.***

MỐI (*dân tộc*) x. ***Làm mối.***

MỐI (*sinh, nông; Isoptera*), bộ côn trùng biến thái không hoàn toàn, phân bố rất rộng, đặc biệt ở vùng Đông Nam Á. Có kích thước trung bình, râu hình chuỗi hạt gồm 8 - 31 đốt, phụ miệng kiểu nghiền; hai đôi cánh có hình dạng, kích thước rất giống nhau và chỉ có ở cá thể sinh sản vào thời kì giao hoan phân đàn. Một số có kích thước nhỏ gọi là "kiến trắng". M là côn trùng xã hội, sống thành tổ, có nhiều cá thể đa hình thái. Trong tổ có "đẳng cấp" khác nhau: M vua (đực), M chúa (cái), M lính, M thợ (cá thể không sinh sản, cơ quan sinh dục không phát triển). M chúa có thể sống 10 năm và sau khi thụ tinh trong suốt đời có thể đẻ đến 15 triệu trứng. M làm tổ trong đất, gỗ, các vật liệu xây dựng, tủ, hòm, vv. Ở những nơi kín đáo, hoặc trên cây. Tổ có thể nổi trên mặt đất đến 5 m. Ăn tạp, ăn hại cây sống, cành khô, gỗ, ăn thịt, da, lương thực, vải, giấy, vv. Phần lớn là sinh vật gây hại cho gỗ, cây trồng, cây rừng, công trình xây dựng, đê đập, vv. Một số tham gia phân huỷ nhanh chóng lớp thảm mục trả lại màu mỡ cho đất. Trong ruột M có động vật nguyên sinh, cộng sinh, tham gia phân huỷ xenlulozơ, nếu thiếu chúng, M sẽ bị chết. Trên thế giới đã phát hiện hơn 2700 loài, Việt Nam có hơn 100 loài. Các loài gây hại lớn ở Việt Nam là M đất lớn (*Macrotermes*), M đất (*Odontotermes*), M gỗ khô (*Cryptotermes*). Phòng trị bằng cách xử lí đất, hố trồng và hố rễ cây với hoá chất. Ngoài ra, còn dùng hố nhử để diệt M theo phương pháp lây nhiễm. Đối với đê, kho tàng, công trình kiến trúc, phòng trừ chính là tổng hợp thăm dò, xử lí, kết hợp các biện pháp cơ giới, vật lí và hoá học. Đối với cây rừng và lâm sản, dùng các thuốc bảo quản tẩm vào gỗ trước khi đem sử dụng. Để diệt một số loài M, đặt gỗ tẩm tận tổ, dùng phương pháp lây truyền, như bằng mồi, phun thuốc lên mình M, cho chúng quay về tổ làm lây lan thuốc cho các cơ thể khác, kể cả M chúa, khi M chúa bị chết thì tổ M mới bị tiêu trừ. Cũng có thể khoan thẳng vào tổ M, đổ hoá chất để diệt tổ M.

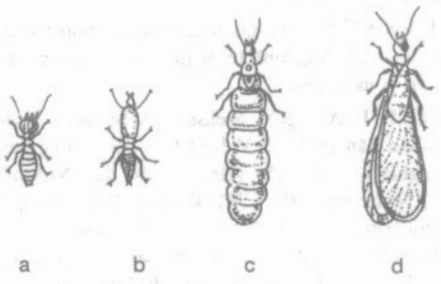

Các dạng mối

a. Mối thợ; b. Mối lính; c. Mối chúa; d. Mối cánh

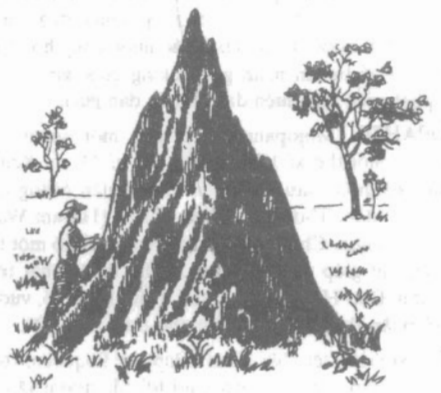

Một tổ mối lớn

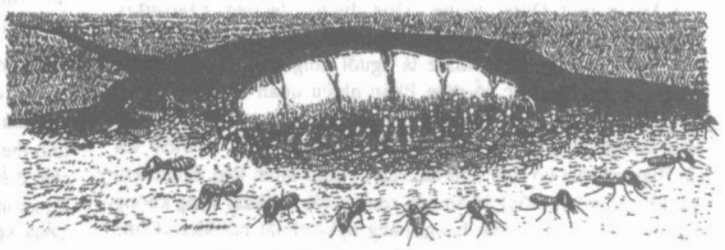

Phòng của mối chúa trong tổ mối

Mối chúa nằm giữa, đầu và ngực bé, chứa đầy trứng (dài 140 mm), xung quanh là mối thợ đặc biệt chăm sóc và bảo vệ mối chúa.

MỐI GHÉP x. *Ghép chi tiết.*

MỐI LIÊN HỆ VÙNG quan hệ giữa các thành phần kinh tế - xã hội trong một vùng kinh tế và giữa các vùng kinh tế với nhau trong phạm vi một nước.

MÔIXÊEP I. A. (Igor' Alekseevich Moiseev ; sinh 1906), Nghệ sĩ nhân dân balê Xô Viết (1953). Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1976), diễn viên và biên đạo Nhà hát Bônsôi (Bol'shoj) Matxcơva (1924 - 39). Vở balê đầu tiên ông dàn dựng là "Cầu thủ bóng đá" (1930), nhạc của Ôranxki (Oranskij). Tiếp theo đó là nhiều vở balê khác. Từ 1936, lãnh đạo nhà hát sáng tạo dân gian (Matxcơva), tham gia tổ chức liên hoan múa dân gian toàn Liên bang, rồi tuyển lựa các tài năng qua liên hoan để thành lập đoàn nghệ thuật nổi tiếng "Đoàn ca múa dân gian Liên Xô". Ông dựng cho chương trình của đoàn các tác phẩm thuộc nhiều thể loại, chủ yếu là các tác phẩm dựa trên múa dân gian, những tổ khúc múa và những cảnh múa. Nghệ thuật của ông bảo vệ và phát triển bản sắc múa dân gian các dân tộc Xô Viết và các dân tộc khác trên thế giới. Những tác phẩm được đánh giá cao: "Puanka", "Các thiếu nữ Mônđavi", "Tình ca ngoại ô Matxcơva", "Vũ điệu Kanmưc", "Buba", vv. Theo con đường của Môixêep, nhiều đoàn nghệ thuật hát múa dân tộc được thành lập ở các nước cộng hoà Liên bang Xô Viết. Ông đã ba lần nhận giải thưởng quốc gia Liên bang vì công lao phát triển múa hiện đại và múa dân gian.

MÔJÔPAHIT (Mojopahit), tên gọi một vương triều ở Inđônêxia từ cuối thế kỉ 13 đến đầu thế kỉ 14, do Kritaragiasa (Kritajasa) thành lập sau khi chiến thắng quân Mông Cổ. Lãnh thổ gồm nhiều đảo. Thời vua Hayam Vuruc (Hayam Wuruk), M phát triển cực thịnh. Chính quyền được củng cố, có một tể tướng, bốn thượng thư giúp vua. Văn hóa, nghệ thuật phát triển, đặc biệt là sử thư. Đạo Hồi chiếm ưu thế. Đầu thế kỉ 16, vương quốc suy yếu và phân thành nhiều nước nhỏ theo đạo Hồi.

MÔLIE (Molière; tên thật: Jean - Baptiste Poquelin; 1622 - 73), nhà hài kịch Pháp. Thời trẻ, năng lui tới các nhóm văn nghệ sĩ, chịu ảnh hưởng triết học duy lí của Đêcac (R. Descates) và triết học tự nhiên của Gaxăngđi (P. Gassendi). Môlie gia nhập đoàn kịch của nữ nghệ sĩ Bêja (M. Béjart). Ở Pari, đoàn thất bại, phải đi diễn ở các tỉnh lẻ. Sau 13 năm, đoàn nổi tiếng và trở về Pari (1658). Môlie vừa viết kịch bản vừa làm diễn viên, đạo diễn, nhà quản lí sân khấu, bậc thầy của hài kịch cổ điển Pháp; người cải cách vĩ đại của nghệ thuật sân khấu Pháp; người sống với sân khấu và chết trên sân khấu (khi diễn vở "Người bệnh tưởng"). Tác phẩm gồm: "Những bà đài các rởm" (1659), "Trường học làm vợ" (1662), "Tactuyp" (1669), "Đông Joăng" (1665), "Kẻ ghét đời" (1666), "Lão hà tiện" (1668), "Người bệnh tưởng" (1673), vv. Môlie được các nghệ sĩ chân chính và nhân dân quý mến. Vua Lu - i XIV (Louis XIV) trọng tài năng của Môlie, che chở Môlie chống lại sự căm thù của quyền lực nhà thờ và những đại quý tộc hủ bại. Môlie tiếp thu những truyền thống của hài kịch dân gian và những thành tựu của kịch cổ điển, đã sáng tạo nên những vở hài kịch có nội dung xã hội sâu sắc. Nhiều nhân vật trong kịch của Môlie như Đông Joăng (Don Juan), Tactuyp (Tartuffe), Acpagông (Harpagon) ... đã trở thành những điển hình xã hội về những thói hư, tật xấu. Môlie là người sáng tạo hài kịch Pháp, đóng góp vào mĩ học cổ điển Pháp nhiều quan niệm mới. Hài kịch Môlie đạt quy mô lớn chủ yếu do ông kết hợp một cách đầy sáng tạo tư tưởng Đêcac với tư tưởng Gaxăngđi, cái "cổ điển" với cái "barốc", vừa có tính lịch sử, vừa có tính nhân loại, nhiều khi đạt tới cái mênh mông bí ẩn của con người, cái khát vọng không bờ bến, cái cô đơn vĩnh hằng, bằng nghệ thuật hài kịch. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Môlie đóng vai trò lớn trong sự phát triển của hài kịch toàn Châu Âu và cả thế giới.

MÔLÔTÔP V. M. (Vjacheslav Mikhailovich Molotov; họ khác: Skrjabin; 1890 - 1986), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Xô Viết. Tham gia cuộc Khởi nghĩa tháng Hai ở Pêtrôgrat (Petrograd). Trong Cách mạng tháng Mười, là uỷ viên Trung ương Đảng và tổng biên tập báo "Pravđa" (Pravda). Bí thư Trung ương (1921); ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô (1929). Phụ trách Hội đồng Dân uỷ (Chính phủ) (1930 - 5. 1941). Chủ tịch Dân uỷ đối ngoại (sau là bộ trưởng Bộ Ngoại giao) của Liên Xô (5.1939 - 51 và 1953 - 56). Trong Chiến tranh thế giới II, Môlôtôp đã tham gia đàm phán và kí hiệp định Xô - Đức; thúc đẩy sự hình thành liên minh chống phát xít Đức, Nhật; dự các hội nghị Têhêran (Teheran, Tehrân), Xan Franxixcô (San Francisco), Yanta (Jalta), vv. Sau chiến tranh, thế giới bước vào thời kì chiến tranh lạnh, Môlôtôp dẫn đầu đoàn đại biểu Liên Xô tại nhiều cuộc hội nghị nhằm giải quyết các cuộc khủng hoảng và xung đột khu vực như Hội nghị Beclin (Berlin, 1953) về Đức, Hội nghị Giơnevơ (Genève, 1945) nhằm giải quyết vấn đề Triều Tiên và Đông Dương (8.5.1954 - 21.7.1954).

Tháng 6.1957, dưới thời Khơrusôp (N. S. Khrushzhëv), bị tố cáo và lên án là tham gia vào "nhóm chống Đảng", bị đưa ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo cao cấp của Liên Xô. Sau đó được cử làm đại sứ tại Mông Cổ, rồi làm thành viên của Liên Xô tại Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) thường trực tại Viên. Bị cách mọi chức vụ và khai trừ khỏi Đảng Cộng sản Liên Xô (1962) vì bị nghi vấn có ý đồ tiếp tục chống đối Khơrusôp.

MÔLUCCA (Moluccas), quần đảo ở phía đông Inđônêxia, gồm các đảo chính: Xêram (Ceram), Bru (Bru), Hanmahêra (Halmahera). Diện tích 75 nghìn km^2. Dân số: 1,4 triệu. Nhiều núi, cao tới 3019 m. Mưa nhiều, có nơi tới hơn 4.000 mm/năm. Rừng xích đạo. Trồng lúa. Thành phố cảng Ambon (Ambon).

MÔMEN (A. moment), một đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên. M bậc k ($k > 0$, nguyên) của đại lượng ngẫu nhiên ξ là kì vọng toán học của đại lượng ξ^k. Nếu ξ lấy các giá trị $x_1, x_2, ..., x_n, ...$, lần lượt với các xác suất $P_1, P_2, ..., P_n ...$, thì mômen bậc k của ξ là $E\xi^k = \sum_{i=1}^{\infty} x_i^k P_i$.

Nếu ξ có mật độ phân bố xác suất f (x) xác định trên trục số thì

$$E\xi^k = \int_{-\infty}^{+\infty} x^k f(x)dx$$

$E(\xi - E\xi)^k$ gọi là mômen trung tâm bậc k của ξ. Phương sai của ξ là mômen trung tâm bậc 2.

MÔMEN CHÍNH của hệ lực $(\vec{F}_1, \vec{F}_2, ..., \vec{F}_n)$ đối với một điểm là tổng mômen của các lực đối với điểm đó (x. ***Mômen lực***), kí hiệu $\vec{m}^0 = \sum_{k=0}^{n} \vec{m}_0 (\vec{F}_k)$, là một trong hai đặc trưng hình học cơ bản của hệ lực được dùng (cùng với vectơ chính của hệ lực) để biểu diễn kết quả thu gọn hệ lực. Một hệ lực bất kì thu gọn về một tâm thì được một lực và một ngẫu lực; lực có vectơ lực bằng vectơ chính của hệ lực đặt tại tâm thu gọn, còn ngẫu lực có mômen bằng MC của hệ lực đối với tâm ấy.

MÔMEN ĐỘNG LƯỢNG vectơ đặc trưng cho chuyển động cơ học của vật thể hoặc hệ vật thể đối với một tâm (điểm), hoặc một trục nào đó. MDL $\vec{K}_o$ của chất điểm (vật thể) đối với tâm O tính theo công thức $\vec{K}_o = [\vec{r}.m\vec{v}]$, trong đó $\vec{r}$ là vectơ đi từ O đến chất điểm, $\vec{mv}$ là động lượng của chất điểm đó. Hình chiếu K_z của K_o xuống trục z đi qua O là MDL của chất điểm đối với trục z. Tổng MDL của tất cả các chất điểm của hệ đối với tâm (hay trục) là MDL của hệ đối với tâm (trục) đó. Trong chuyển động quay của vật rắn, MDL đối với trục quay z của vật bằng tích của mômen quán tính I_z với vận tốc góc ω của vật, nghĩa là $K_z = I_z \omega$. Nếu các ngoại lực đều song song với trục z, hoặc cắt trục z thì MDL K_z

được bảo toàn, vì tổng mômen lực đối với trục z bằng không, do đó I_z tăng thì ω giảm, và ngược lại.

MÔMEN ĐỘNG LƯỢNG của cơ hệ đối với điểm O (kí hiệu: $\vec{L}_o$), tổng mômen đối với điểm O của các vectơ động lượng của các chất điểm thuộc hệ,

$$\vec{L}_0 = \sum_{k=1}^{n} \vec{m}_0 (m_k \vec{v}_k),$$

trong đó m_k, $\vec{v}_k$ lần lượt là khối lượng và vận tốc của chất điểm thứ k còn $\vec{m}_o (m_k\vec{v}_k)$ là mômen đối với điểm O của vectơ $m_k \vec{v}_k$. MĐL của cơ hệ đối với một điểm cố định thay đổi theo quy luật sau:

$$\frac{d\vec{L}_0}{dt} = \sum \vec{m}_0 (\vec{F}_{ek})$$

trong đó $\vec{F}_{ek}$ là ngoại lực tác dụng lên chất điểm thứ k. Các nội lực không làm thay đổi được MĐL của cơ hệ. Nếu tổng mômen của các ngoại lực đối với một điểm O cố định nào đó bằng không thì MĐL của cơ hệ đối với điểm đó là một vectơ không đổi (tức là được bảo toàn)..

MÔMEN ĐỘNG LƯỢNG đối với một trục Δ (kí hiệu: L_Δ), là tổng (đại số) mômen của các vectơ động lương của các chất điểm đối với trục Δ. MĐL của cơ hệ đối với trục Δ cố định thay đổi như sau:

$$\frac{dL_\Delta}{dt} = \sum \overline{m}_\Delta (\vec{F}_{ek})$$

Vế phải là tổng mômen đối với trục của các ngoại lực. Trong trường hợp vật rắn quay quanh một trục Δ cố định với vận tốc góc $\bar{\omega}$ thì $L_\Delta = J_\Delta\bar{\omega}$, trong đó J_Δ là mômen quán tính của vật rắn đối với trục Δ . Quy luật trên đây bây giờ có dạng:

$$J_\Delta\bar{\varepsilon} = \sum \overline{m}_\Delta (\vec{F}_{ek})$$

trong đó $\bar{\varepsilon} = \frac{d\bar{\omega}}{dt}$ là gia tốc của vật quay, và được gọi là phương trình vi phân chuyển động của vật rắn quay quanh một trục cố định. MĐL của cơ hệ đối với một trục được bảo toàn khi tổng mômen các ngoại lực đối với trục triệt tiêu.

MÔMEN GÓC x. ***Mômen động lượng.***

MÔMEN LỰC đại lượng đặc trưng cho tác dụng của lực làm biến đổi chuyển động quay của vật khi nó tác dụng lên vật rắn.

Phân biệt:

1) ML đối với tâm (điểm) O (h.a) là đại lượng vectơ. $\vec{M}_o$ cho bởi công thức $\vec{M}_o = [\vec{r}.\vec{F}]$, $\vec{r}$ là vectơ nối từ tâm O tới điểm đặt của lực $\vec{F}$. $\vec{M}_o = 0$ khi đường tác dụng của lực đi qua điểm O.

2) ML đối với trục OO' là đại lượng đại số bằng hình chiếu trên trục đó của ML đối với một điểm O bất kì nằm trên trục OO'.

MÔMEN LƯỠNG CỰC l. MLC điện (μ) là một đại lượng vật lí đặc trưng cho mức độ phân cực của một hợp chất. Hai điện tích ngược dấu +q và -q cách nhau một khoảng cách l tạo thành một lưỡng cực và MLC được xác định bằng biểu thức $\vec{\mu}=q.\vec{l}$ vectơ $\vec{l}$ có độ dài l hướng từ điện tích âm đến điện tích dương.

Trong hệ SI đơn vị đo MLC là culông mét (C.m). Đơn vị thường dùng là D [gọi là Đơbai (Debye)]:

$$1D = 10^{-18} \text{ đơn vị tĩnh điện} = \frac{1}{3}\ 10^{-29}\ \text{C.m.}$$

2. MLC từ (μ_t) hay mômen từ của dòng điện I chạy theo chu vi của diện tích S là vectơ $\vec{\mu}_t = I\vec{S}$, vectơ $\vec{S}$ có giá trị bằng diện tích S và hướng vuông góc với diện tích S theo chiều xác định bởi quy tắc vặn nút chai. Đơn vị trong hệ SI $A.m^2$.

Mômen từ của các hạt vi mô (điện tử, nguyên tử, phân tử, vv.) thường được đo bằng đơn vị μ_B (manhêtôn Bo): $1\ \mu_B = 9{,}2731.10^{-24} A.m^2$.

MÔMEN QUÁN TÍNH đại lượng đặc trưng cho sự phân bố khối lượng trong vật thể và là số đo quán tính của vật thể trong chuyển động quay. Phân biệt MQT trục và MQT li tâm. MQT trục đối với trục Z bằng tổng của tích giữa khối lượng m_i của tất cả các phần tử của vật thể và bình phương khoảng cách h_i của chúng đến trục Z, nghĩa là $I_z = \Sigma m_i h_i^2$. MQT li tâm đối với hệ trục vuông góc x,y, z là các đại lượng

$$I_{xy} = \Sigma m_i x_i y_i\ ,\ I_{yz} = \Sigma\ m_i y_i z_i\ ,\ I_{zx} = \Sigma m_i z_i x_i$$

(m_i, x_i, y_i z_i là khối lượng và toạ độ của của phần tử thứ i của vật), đặc trưng cho độ không cân bằng động lực của các khối lượng tạo nên vật thể.

MÔMEN QUÁN TÍNH DIỆN TÍCH của tiết diện phẳng F (cg. mômen tĩnh), là một đặc trưng hình học của tiết diện đó. Mômen tĩnh đối với trục x được kí hiệu $S_x = \int_F ydF$ và mômen tĩnh đối với trục y được kí hiệu $S_y = \int_F xdF$, trong đó x, y là toạ độ của phần tử có diện tích dF. Các toạ độ trọng tâm (khối tâm) của tiết diện phẳng được tính theo công thức:

$$x_c = \frac{S_y}{F}\ ;\ y_c = \frac{S_x}{F}.$$

Các công thức này vẫn còn đúng cho trường hợp tiết diện cong (dF là diện tích của phần tử vi phân của F được coi là phẳng).

MÔMEN QUÁN TÍNH ĐỘC CỰC của tiết diện phẳng là đặc trưng hình học của tiết diện phẳng. MQTĐC của một tiết diện phẳng F đối với điểm O (hay đối với đường Δ) được tính theo công thức $I_o = \int_F r^2 dF$, trong đó r là khoảng cách từ phần tố dF đến điểm O (hay đến trục Δ).

MÔMEN QUÁN TÍNH KHỐI MQTK của vật rắn đối với trục Δ, kí hiệu J_Δ, là tổng các tích của khối lượng các phần tử thuộc vật rắn và bình phương khoảng cách từ chúng đến trục Δ, $J_\Delta = \Sigma m_k h_k^2$, trong đó m_k, h_k lần lượt là khối lượng và khoảng cách tới trục Δ của phần tử thứ k. MQTK trong trường hợp vật quay quanh một trục cố định đóng vai trò tựa như vai trò khối lượng của chất điểm trong chuyển động thẳng. Việc tăng MQTK làm giảm gia tốc góc của vật, nhờ đó làm đều chuyển động quay (x. ***Bánh đà***). Trong sổ tay kĩ sư, MQTK được cho theo bán kính quán tính (x. ***Bán kính quán tính***). MQTK đối với trục Δ liên hệ với MQTK đối với trục song song đi qua khối tâm C của vật rắn bằng công thức Huyghe $J_\Delta = J_C + Md^2$, trong đó M là khối lượng vật rắn, d - khoảng cách giữa trục Δ và trục song song với nó đi qua khối tâm C, J_c - MQTK của vật rắn đối với trục song song với trục Δ đi qua khối tâm C (x. ***Mômen quán tính***).

MÔMEN QUÁN TÍNH TÍCH KHỐI (cg. mômen quán tính li tâm), MQTTKxy, được kí hiệu J_{xy} , được tính theo công thức $J_{xy} = \sum m_k x_k y_k$, trong đó m_k là khối lượng của phần tử thứ k; x_k, y_k là các toạ độ của phần tử đó. Định nghĩa tương tự cho J_{yz} và J_{zx}. Trong trường hợp $J_{xy} = J_{xz} = 0$, trục x được gọi là trục quán tính chính. Trục quán tính chính đi qua khối tâm được gọi là trục quán tính chính trung tâm. Nếu trục quay là trục quán tính chính trung tâm thì phản lực động lực ổ trục sẽ triệt tiêu.

MÔMEN QUAY số đo các tác dụng ngoài làm biến đổi vận tốc góc của một vật quay. Mômen quay M_q bằng tổng mômen đối với trục quay của tất cả các lực tác dụng lên vật. Gia tốc góc $\vec{\varepsilon}$ của vật quay tỉ lệ với mômen quay: $\vec{M}_q = I\vec{\varepsilon}$; trong đó I là mômen quán tính của vật đối với trục quay.

MÔMEN THAY THẾ x. ***Khâu thay thế.***

MÔMEN TĨNH x *Mômen quán tính diện tích.*

MÔMEN TỪ đại lượng vectơ đặc trưng cho từ tính của vật chất. MT của dòng điện I chạy trong một đường tròn phẳng có diện tích S là một vectơ vuông góc với mặt phẳng của đường tròn, có chiều xác định bởi quy tắc cái vặn nút chai, và có trị số bằng IS. MT của nguyên tử sinh ra do: 1) Điện tử chuyển động quanh hạt nhân (mômen từ quỹ đạo); 2) Điện tử có mômen từ riêng (mômen từ spin); 3) Hạt nhân có mômen từ (nhỏ so với hai mômen trên). MT của một vật bằng tổng vectơ các MT của các hạt tạo nên vật ấy. Thỏi nam châm càng mạnh có MT càng lớn. Trong hệ SI, MT đo bằng đơn vị $A.m^2$. Xt *Mômen lưỡng cực.*

MÔMEN UỐN x. *Nội lực.*

MÔMEN XOẮN x. *Nội lực.*

MÔMI (Ph. momie), xác ướp (thi thể ông bị tiêu huỷ) được tiến hành ở Ai Cập cách đây khoảng 4 nghìn năm, bằng cách: tẩy rửa sạch chất thải, lấy não qua lỗ mũi, lấy các cơ quan nội tạng ra và rửa sạch, tẩm thi thể bằng các chất thơm và chất bitum (một thứ nhựa lấy từ than đá, khi gặp lạnh thì cứng rắn lại), làm khô và bó chặt bằng các dải lụa nhỏ tẩm chất thơm và chất bitum, phủ mặt nạ rồi đặt trong quan tài gỗ chôn giấu trong các nhà mồ hay các Kim tự tháp.

MÔN (Mon), cư dân cổ ở lục địa Đông Nam Á, phân biệt với dân hải đảo. Trước đây, phân bố rất rộng ở Đông Nam Á và được xem là cư dân bản địa. Có người cho rằng từ thời đồ đá mới, họ đã có mặt ở Đông Nam Á. Trong lịch sử, người M đã xây dựng một số quốc gia cổ ở Nam Đông Dương như Phù Nam, Chân Lạp, Tha Tôn, Đvaravati (Dvāravatī), Haripunjaya (Haripunjaya), Pagan (Pagan), vv. Trước sự tấn công của người Myanma và người Thái từ bắc và đông bắc xuống, của người Khơ Me (Khmer) từ đông nam lên, ngoài ra còn chịu sự xâm lăng của người Mông Cổ từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 13, các vương quốc nói trên dần dần bị sụp đổ và xứ sở của người M trở thành đất Myanma, đất Thái Lan và một số vùng đất khác ngày nay ở vùng Đông Nam Á lục địa.

Ngày nay, người M sống tập trung chủ yếu ở nam Myanma, tây nam Thái Lan, và rải rác ở một số vùng núi thuộc Đông Nam Á lục địa trong đó có Việt Nam. Thuộc tiểu chủng nam Môngôlôit (Mongoloid), ngữ hệ Nam Á (nhóm Môn - Khơ Me). Dân số khoảng 2,2 triệu. Người ta phân biệt 2 loại M. M đồng bằng (600 nghìn người ở Myanma, 100 nghìn ở Thái Lan) và M miền núi chủ yếu thuộc nhóm Va-Palaun (có khoảng 1,5 triệu người cư trú rải rác ở Myanma, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc). Số dân sống ở đồng bằng hiện nay chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Myanma và văn hoá Thái. Riêng đối với người M đồng bằng cư trú tập trung ở Nam Myanma, do gần như đồng hoá với cư dân đa số nên có một số nhà nghiên cứu đã không xếp họ thành một tộc người riêng biệt nữa. Còn số người M miền núi, tuy còn giữ được nhiều nét văn hoá dân tộc nhưng nói chung phương thức canh tác nương rẫy, lối sống du canh, du cư, đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Tên gọi M ngày nay thường được nhắc đến trong khoa học, do ngôn ngữ M cùng với ngôn ngữ Khơ Me hợp thành một nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me nằm trong ngữ hệ Nam Á, một trong ba ngữ hệ chủ yếu ở Đông Nam Á. Đã tìm thấy một số bi kí viết bằng tiếng M cổ ở đồng bằng Mê Nam (Me Nam; Thái Lan), trước thế kỉ 13.

MÔN HỌC hệ thống (hoặc một bộ phận) tri thức về một lĩnh vực khoa học được sắp xếp theo các yêu cầu sư phạm để truyền thụ cho người học. Mang các đặc điểm: a) Phản ánh các sự kiện, tri thức, quy luật của khoa học tương ứng phù hợp với mục đích, nhiệm vụ dạy học và khả năng nhận thức của học sinh. b) Các câu hỏi, bài tập... giúp học sinh tự kiểm tra luyện tập kĩ năng, kĩ xảo. MH còn có những yêu cầu phát triển năng lực hoạt động trí tuệ và giáo dục, lôgic của MH không rập khuôn theo lôgic khoa học tương ứng mà là sự thống nhất giữa lôgic khoa học và lôgic nhận thức chung của học sinh.

MÔN HỌC ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG x. *Công thái học.*

MÔN HỌC VỀ SỰ CHẾT (tk. tử học), môn học nghiên cứu về sự chết và những vấn đề liên quan tới sự chết, vd. những dấu hiệu của chết, xác định chết thật (chết não), thời điểm chết, quá trình thối rữa thi thể, khám nghiệm tử thi, vv. Trong xã hội hiện đại, MHVSC ngày càng phát triển, rất cần cho công tác giải phẫu bệnh, y pháp, khoa học hình sự, vv.

MÔN VỊ lỗ dưới của dạ dày thông với tá tràng, là vòng cơ trơn có chức năng điều chỉnh lượng thức ăn từ dạ dày xuống tá tràng (ruột non). Các bệnh thường hay gặp ở MV là hẹp MV, tắc MV: hẹp lỗ MV bẩm sinh ở trẻ sơ sinh; hẹp MV do loét dạ dày - tá tràng, ung thư dạ dày, vv. Điều trị bằng ngoại khoa theo chỉ định của thầy thuốc.

MÔNACÔ (Monaco; Principauté de Monaco - Công quốc Môracô), quốc gia nhỏ ở nam Châu Âu, trên bờ Địa Trung Hải. Diện tích 2 km^2. Dân số 31,7 nghìn (2000); trong đó người Pháp chiếm 40,2%, người Mônêgat (Monegas) (người Mônacô) 16,9% (1990), còn lại là người Italia, Anh, vv. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp; tiếng M cũng thông dụng. Tôn giáo: đạo Cơ đốc 85,3% (1995). Thủ đô Mônacô, 12 dân (1990). Cơ sở của nền kinh tế M là công nghiệp (nước hoa, hoá chất, điện tử, đóng tầu, xây dựng, chế tạo máy chính xác, dệt và thực phẩm, buôn bán và phục vụ khách du lịch, nghỉ mát). Nguồn thu nhập đáng kể nữa là thuế do các sòng bạc lớn ở Môngtơ Caclô nộp cho nhà nước. GDP đầu người 24.460 USD(1994). Ở M có trụ sở của nhiều ban quản trị các hãng buôn bán và ngân hàng quốc tế. Có Viện Bảo tàng Hải dương học và Viện Hải dương học nổi tiếng thế giới, hấp dẫn khách du lịch. Xuất khẩu rượu, hàng dệt, đồ gốm. Đơn vị tiền tệ: frăng Pháp.

Lãnh thổ gồm ba công xã: Mônacô, Môngtơ Caclô (Monte Carlo) và Côngđamin (Condamine). M được biết đến như một công quốc từ thế kỉ 15. Năm 1524 - 1641, bị Tây Ban Nha thống trị, sau đó cơ bản ở dưới sự bảo hộ của Pháp (1793 - 1814). M theo chế độ quân chủ lập hiến, cha truyền con nối. Theo Hiến pháp 1962, quyền lập pháp thuộc về Hội đồng Quốc gia. Quyền hành pháp: công tước có sự trợ giúp của Hội đồng Chính phủ do Hội đồng Quốc gia bầu ra.

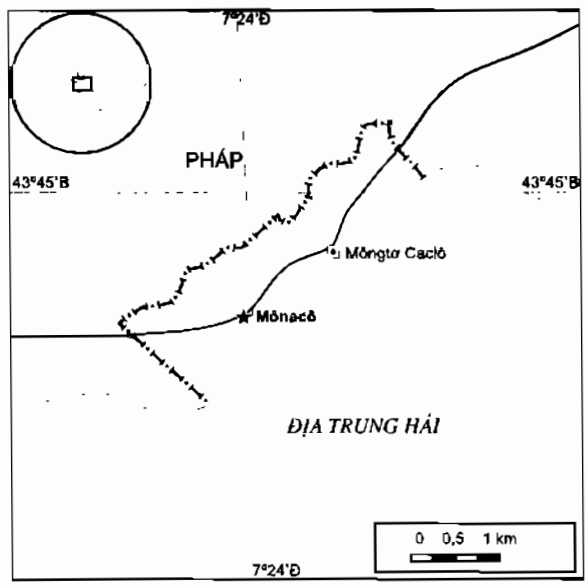

Mônacô

MÔNACÔ (Monaco), thủ đô của Công quốc Mônacô. Dân số 1.151 (1990). Viện Hải dương học. Viện Bảo tàng Hải dương học và bể nuôi cá. Du lịch. Sòng bạc.

Mônacô

MÔNCAĐA (Moncada), trại lính ở thành phố Xantiagô đê Cuba (Santiago de Cuba) trước 1959. Ngày 26.7.1953, nhóm các chiến sĩ yêu nước do Caxtơrô (F. Castro) chỉ huy đã tiến công M, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Cuba chống chế độ độc tài Batixta (Batista). Cuộc tiến công tuy không thắng lợi, nhưng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào cách mạng Cuba và Châu Mĩ Latinh.

MÔNĐÔVA (Moldova; Republica Moldova - Cộng hòa Môndôva), quốc gia ở Đông Âu, giáp Rumani và Ukraina. Diện tích 33,7 nghìn km^2. Dân số 4,298 triệu (2000), gồm người Môndôva 62%, Ukraina 8,5%, Nga 23,1% (1989). Dân thành thị 54,4% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Rumani. Tôn giáo: đa số theo đạo Chính thống. Thủ đô Kisinau (Chisinău; 658 nghìn dân 1993). Các thành phố khác (1993): Tiraxpôn (Tiraspol; 185 nghìn), Benxư (Bălti; 156 nghìn). Thể chế: cộng hoà một viện (nghị viện). Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Địa hình đồng bằng đồi, đỉnh cao nhất 429 m. Khí hậu ôn đới lục địa. Nhiệt độ tháng giêng -3 đến -5°C, tháng bảy 19 - 22°C. Lượng mưa năm 400 - 560 mm. Sông chính: Đniep (Dnjepr) và Prut (Prut). Năm 1994, đất canh tác 75,9%, đồng cỏ 10,9%, rừng 10,6%.

M là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 26% GDP (1997) và 45,1% lao động (1994). Công nghiệp chế biến (thực phẩm, cơ khí, hoá chất, dệt) và khai khoáng chiếm 23% (1997) GDP và 13,7% (1994) lao động. Thương mại (kể cả khách sạn) chiếm 7,5% GDP và 6,3% lao động; tài chính 3,9% GDP và 1,2% lao động; dịch vụ 5,1% GDP và 18% lao động. GNP đầu người 380 USD (1998).

Sản phẩm nông nghiệp chính (2000, tấn): củ cải đường 1,8 triệu; ngô 900 nghìn, luá mì 770 nghìn, táo 215 nghìn, nho 350 nghìn, khoai tây 342 nghìn. Chăn nuôi (con): lợn 705 nghìn; cừu 974 nghìn, bò 416 nghìn. Gỗ tròn 406 nghìn m^3 (1998). Đánh bắt cá (1998) 491 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính: lương thực - thực phẩm, máy móc, vải, vật liệu xây dựng, hoá chất, chế biến gỗ. Năng lượng điện (1996) 6,1 tỉ kW.h. Giao thông (1997): đường sắt 2710 km, đường bộ 12.259 km (1995; rải nhựa 87%). Xuất khẩu (1996) 3,7 tỉ lây (thực phẩm và nông sản 72%, dệt 6,2%; máy móc, thiết bị 5,3%, kim loại 1,7%); bạn hàng chính: Nga (53,6%), Ukraina (5,9%), Rumani 9,4%. Nhập khẩu (1996) 5 tỉ lây (máy móc, thiết bị 14,5%, dệt 5,1%; hoá chất 6,6%, khoáng sản 36,8%, nông sản 10,8 %); bạn hàng chính: Nga 27,3%, Ukraina 27,5%, Rumani 6,7%. Đơn vị tiền tệ: cho đến 30.11.1993, là rup, từ 30.11.1993, là lây Môndôva (lei). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 12,27 lây (6.10.2000).

Nhà nước Môndôva độc lập được hình thành từ thế kỉ 14 (1359). Thế kỉ 16 - 18, bị đế chế Ôttôman (Ottoman; Thổ Nhĩ Kì) xâm chiếm. Cuối thế kỉ 18 sáp nhập vào Nga. Thế kỉ 19, phát triển chủ nghĩa tư bản. Tháng 12.1917, thành lập chính quyền Xô Viết. Đầu 1918, Rumani chiếm vùng Bexarabi (Bessarabia). Năm 1924, là cộng hoà tự trị trong Cộng hoà Xô Viết Ukraina. Ngày 28.6.1940, Rumani trả lại Bexarabi cho Liên Xô và 2.8.1940, thành lập Cộng hoà Xô Viết Môndôva trong Liên Xô. Năm 1941, bị phát xít Đức chiếm đóng. Năm 1944, được giải phóng. Năm 1990, tuyên bố độc lập.

Môndôva

MÔNĐRIAN P. (Piet Mondriaan; tên thật: Pieter Cornelis Mondriaan; 1872 - 1944), hoạ sĩ Hà Lan. Học mĩ thuật ở Amxtecdam (1892 - 97). Vẽ theo kiểu hậu ấn tượng. Từ 1907, thực nghiệm kiểu dã thú pha chút biểu hiện chủ nghĩa. Năm 1911, sang Pari, chịu ảnh hưởng xu hướng lập thể, bắt đầu tìm lối trừu tượng, hình học. Năm 1917, cùng với Van Đôexbuôc (T. Van Doesburg) lập nhóm "Tạo hình mới" ở Hà Lan, đi tìm cấu trúc nội tại của không gian. Từ đó, khai thác triệt để nhịp điệu bằng cách chia ô những mặt tranh hình vuông, như một tác phẩm trừu tượng hình học: "Thành phố Niu Yooc" (1942), vv.

Môndrian P. *"Cây đỏ"*

MÔNÊ C. (Claude Monet; 1840 - 1926), hoạ sĩ Pháp, người phát động và đứng đầu trường phái ấn tượng. Ông chống lại chủ nghĩa hàn lâm chính thống đương thời: không giam mình trong xưởng vẽ với ánh sáng nhân tạo mà thực hành vẽ dã ngoại có từ thời Côrôt (J. B. C. Corot), Cuôcbê (G. Courbet) để nắm bắt ánh sáng tự nhiên trong mọi khoảnh khắc khác nhau; không đặt đường nét hình thể là ưu tiên hàng đầu, mà giải phóng màu sắc khỏi địa vị phụ thuộc trước đây để theo với cảm xúc của nghệ sĩ; không hạn chế trong những đề tài được ấn định, mà chuyên vẽ về đời sống hiện đại; không làm hội hoạ trơn nhẵn gọn ghẽ, mà vẽ tranh nổi cộm giữ nguyên các vệt bút hối thúc mạnh mẽ. Năm 1866, Mônê còn được triển lãm chính thống tiếp nhận với bức "Camiđơ" hay "Người phụ nữ mặc áo màu lục" . Nhưng các triển lãm sau đó đều bác bỏ tranh của ông khi ông dấn sâu vào

Mônê C. *"Những người đàn bà trong vườn"*

các tìm tòi mới mẻ. Ông phải cùng các bạn đồng chí hướng tổ chức những cuộc trưng bày riêng. Bức "Ấn tượng mặt trời mọc" tại cuộc trưng bày đầu tiên của ông được người ta dùng để đặt tên cho cả nhóm với cái nghĩa giễu cợt: chủ nghĩa ấn tượng. Phải đương đầu với búa rìu của dư luận, với cuộc sống hết sức thiếu thốn, ông vẫn theo đuổi bền bỉ con đường sáng tạo của mình và để lại một gia tài nghệ thuật hết sức phong phú. Những tranh cuối đời của ông vươn về vườn hoa ở Givecny (Giverny), về hoa súng... bị lu mờ trước sự phát triển ồn ào của các xu hướng dã thú, lập thể, vị lai... nhưng 50 năm sau được đánh giá lại, coi như sự mở đầu của nghệ thuật phi hình thể ở thế kỉ 20.

MÔNG (cg. Mèo, Mẹo, Miêu), tên tự gọi, đồng thời là tên gọi của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Có các nhóm địa phương: trắng, hoa, đen, xanh. Dân số 558.053 (1989). Thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao, ngữ hệ Nam Á. Cư trú vùng rẻo cao các tỉnh Hà Giang, Lao Cai, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Thanh Hoá, Nghệ An và nhiều nơi khác. Ngoài Việt Nam, ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Myanma cũng có người M sinh sống. Hiện nay, người H còn phân bố ở Nhật, Hoa Kì, Canađa, Guyan (Guyane), Pháp, Ôxtrâylia, Taxmani (Tasmanie), vv. Loại hình kinh tế chủ yếu là trồng trọt. Làm nương, trồng ngô, lúa, đậu và nhiều cây đặc sản có giá trị như tam thất, xuyên khung, huyền sâm. Trước đây đồng bào trồng cây thuốc phiện, nay đang thay thế bằng các loại cây trồng khác. Nghề chăn nuôi gia súc và gia cầm tương đối phát triển. Các ngành nghề thủ công: nghề dệt, nghề rèn (đúc lưỡi cày và làm súng kíp), nghề mộc, nghề đan lát, nghề làm giấy, vv.

Người Mông

Đồng bào ở nhà trệt, trừ bộ phận nhỏ sống gần người Tày thì ở nhà sàn. Nam giới mặc quần, nữ giới mặc váy quá đầu gối. Tuỳ theo từng nhóm địa phương mà có những hoa văn và kiểu dáng chắp vải màu khác nhau. Cả nam và nữ đều thích mang các đồ trang sức (vòng cổ, vòng tay, vv.) bằng bạc hoặc bằng đồng. Nhiều nhà họp lại thành bản gọi là giao. Mỗi bản thường bao gồm một số dòng họ, cũng có khi chỉ có một dòng họ. Trưởng bản do dân cử, gọi là lùng thầu. Trưởng họ đóng vai trò to lớn trong đời sống của đồng bào. Tục cướp vợ còn đậm nét, vẫn còn tàn dư của tập tục hôn nhân anh em chồng (levirat). Người M có kho tàng văn học dân gian phong phú. Những nhạc cụ truyền thống là đàn môi và khèn. Người M theo vạn vật hữu hình và thờ cúng tổ tiên, Saman giáo khá phát triển. Ngoài ra cũng có một bộ phận theo đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành. Hiện nay, người M đang thực hiện có kết quả cuộc vận động định canh định cư, xây dựng bản làng mới.

MÔNG CỔ (Mongol Uls), quốc gia nội lục có diện tích lớn nhất thế giới. Nằm ở phía đông Châu Á,phía bắc cao nguyên Mông Cổ. Ba phía đông, tây, nam giáp Trung Quốc, phía bắc giáp Nga. Diện tích 1,564 triệu km^2. Dân số 2,399 triệu (2000). Dân thành thị (1999) 63%. Dân tộc: người Mông Cổ 85%; Kazăc 6% (1989). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Mông Cổ. Tôn giáo: Phật giáo 96%, Hồi giáo 4% (1995). Thủ đô: Ulan - Bato [Ulan Bator; 691 nghìn dân (1999)]. Các thành phố khác: Đachan (Darhan), Ecđênet (Erdenet), Choibanxan (Choybalsan). Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước: tổng thống. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng.

Địa hình chủ yếu cao nguyên và núi, ở mức 1580 m, vùng cao từ 1000 m trở lên chiếm 81,2% lãnh thổ. Toàn lãnh thổ chia làm 3 miền: miền núi phía tây, cao nguyên ở trung bộ và phía đông, miền Gôbi (Gobi) ở phía nam. Khí hậu lục địa, khô; phía nam và đông là sa mạc và nửa sa mạc. Nhiệt độ thấp nhất -50°C, cao nhất 40°C; băng tuyết tháng 11 - 4, nắng hạn và bão táp là hai đại thiên tai của nông nghiệp và chăn nuôi MC.

MC là nước kém phát triển. Nông nghiệp (trong đó chăn nuôi là chính) chiếm 37,2% GDP và 45,9% lao động (1998). Công nghiệp chế biến và khai khoáng 32,5% GDP và 11,4% lao động. Thương

mại 14,8% GDP; dịch vụ (bao gồm cả tài chính) 9,3% GDP và 27,9% lao động. GDP đầu người 388 USD (1995). GNP đầu người 380 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa mì 171 nghìn tấn, khoai tây 63,8 nghìn tấn; rau và dưa 46,5 nghìn tấn. Chăn nuôi: cừu 14,7 triệu con, dê 11 triệu con; bò 3,7 triệu; ngựa 3 triệu; lạc đà 356 nghìn; lợn 21 nghìn. Gỗ tròn 631 nghìn m^3 (1998) . Cá nước ngọt (1997): 181 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1998): khai khoáng (flo 612 nghìn tấn, đồng 358 nghìn tấn; vàng 9,5 tấn); chế biến lương thực, vải, đồ da, đồ gỗ, vật liệu xây dựng, hoá chất. Năng lượng: điện 2,58 tỉ kW.h (1996). Giao thông (1999): đường sắt 1815 km. Đường bộ 50 nghìn km (1996, rải nhựa 3%). Xuất khẩu (1998) 462 triệu USD (khoáng sản 59%; hàng dệt, len, sản phẩm da 19%); Bạn hàng chính: Thuỵ Sĩ 20%; Nga 11,8%; Trung Quốc 29,3%). Nhập khẩu (1998) 582 triệu USD. Thiết bị sản xuất 33,5%, năng lượng 15,7%, thực phẩm 13,9%, hàng tiêu dùng 12,6%); bạn hàng chính: Nga 29,9%; Nhật Bản 11,8%; Đức 5%; Hàn Quốc 7,5%. Đơn vị tiền tệ: tugrich (tugrik - Tug). Tỉ giá hối đoái 1USD = 1.086 Tug (10.2000).

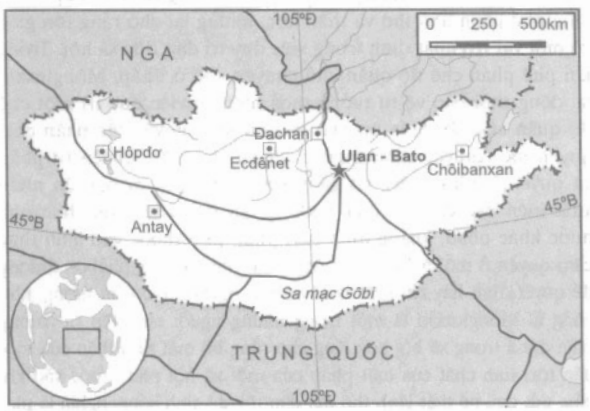

Mông Cổ

Thời cổ đại là quốc gia Hunô; từ đầu công nguyên, hợp nhất các bộ tộc; đầu thế kỉ 13, Thành Cát Tư Hãn (Gengis - Khan) thống nhất các bộ lạc, thành lập nhà nước đầu tiên rồi phát triển thành một đế chế rộng lớn [đặt thủ đô ở Karakum(Karakum)], bành trướng sang Ba Tư và xuống Trung Quốc. Thế kỉ 15 - 16, là nhà nước do Timua (Timur) lập ra, đóng đô ở Xamackan (Samarkan). Trong thế kỉ 17, bị Trung Quốc đô hộ. Từ đầu thế kỉ 20, đấu tranh giải phóng và đánh đuổi triều đại Mãn Thanh; từ 1915, là nước tự trị. Năm 1921, cách mạng nhân dân thắng lợi; năm 1924, lập ra Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ. Trong Chiến tranh thế giới II, chiến đấu chống Nhật; năm 1945, tham gia đập tan đội quân Quan Đông của Nhật. Cuối 1991, tiến hành cải cách kinh tế và hệ thống chính trị. Quốc khánh 11.7 (1921). Là thành viên Liên hợp quốc từ 27.10.1961. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 17.11.1954.

MÔNG MUỘI thuật ngữ khoa học dùng để chỉ giai đoạn đầu của lịch sử loài người (giai đoạn thứ hai gọi là *dã man*, giai đoạn thứ ba là *văn minh*). Người đầu tiên dùng thuật ngữ này là nhà triết học Anh Fơguxơn (A. Ferguson) (1767). Nhà dân tộc học Hoa Kì Mogân (L. H. Morgan; x. ***Mogân L.H)*** trong sự phân kì xã hội nguyên thuỷ của mình, xem đây là thời kì đầu tiên, bắt đầu từ sự xuất hiện con người và kết thúc bằng sự ra đời của đồ gốm. Vì loài người ở giai đoạn MM, dù chậm chạp nhưng vẫn có bước phát triển tuần tự từ thấp lên cao, nên Mogân đã chia giai đoạn MM ra làm 3 thời kì: thấp, giữa, cao. Enghen (F. Engels) trong tác phẩm "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước" đã theo sự phân kì của Mogân. Tuy nhiên, đúng như Enghen đã tiên đoán, cùng với sự tích luỹ của các tài liệu khoa học mới về khảo cổ học, nhân chủng học, dân tộc học, vv. sơ đồ của Mogân có bộ phận đã lạc hậu. Trong sự phân kì xã hội nguyên thuỷ hiện nay, thời kì MM tương ứng với thời kì xuất hiện con người và sơ kì chế độ thị tộc (thời đồ đá cũ và đồ đá giữa theo sự phân kì khảo cổ học). Từ ngữ MM trong cuộc sống đời thường có nghĩa là ngu đần, lạc hậu.

MỒNG TƠI (*Basella rubra*), dây leo sống hằng năm hay hai năm thuộc họ Mồng tơi (*Basellaceae*). Thân mọc quấn, dài 1,5 - 2 m, có phân nhánh, màu xanh nhạt hay tím nhạt. Lá đơn nguyên, mọc so le, mọng nước, dài 3 - 12 cm, rộng 2 - 6 cm. Hoa mọc thành bông ở kẽ lá, màu trắng hay tím đỏ nhạt. Quả mọng, nhỏ, hình cầu hay hình trứng, dài 5 - 6 mm, màu xanh hay tím đen. Nguồn gốc ở các nước nhiệt đới Á - Phi. Ở Việt Nam, mọc hoang và được trồng khắp nơi làm rau ăn. Trong lá có vitamin A, chất sắt, nhầy và saponin, dùng chữa táo bón, mụn nhọt.

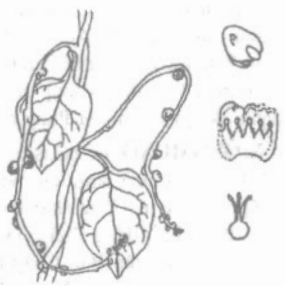

Mồng tơi

MỐNG MẮT vùng hình đĩa chứa sắc tố nằm ở phần trước của mắt động vật có xương sống và động vật chân đầu (mực, bạch tuộc). Có một lỗ ở giữa - đồng tử. MM có thể co giãn nhu màn chắn làm thay đổi kích thước đồng tử, điều chỉnh lượng ánh sáng đi vào mắt. Bờ ngoài MM nối với thể mi nằm giữa màng cứng và thể thuỷ tinh. MM nằm trong dịch thuỷ. Những phần tử nhỏ mịn của sắc tố nâu (melanion) phân tán các tia sáng làm cho MM có màu xanh da trời và các sắc tố phụ làm nó có màu xám, nâu hoặc các màu khác.

Ở người, màu của MM thay đổi tuỳ theo chủng tộc. Ở người Việt Nam, MM có màu nâu sẫm hoặc nâu nhạt. Có hai loại cơ trơn trong MM: một loại vòng quanh đồng tử là cơ thắt và một loại toả hình tia là cơ giãn. Khi có ánh sáng chói, hoặc nhìn gần, cơ thắt co làm đồng tử nhỏ lại để giảm lượng ánh sáng lọt vào cầu mắt. Trong ánh sáng yếu, cơ giãn làm đồng tử rộng ra để ánh sáng vào mắt nhiều hơn, các cơ này do hệ thần kinh thực vật điều khiển.

MỘNG 1. Mầm mới nhú ở hạt giống (vd. thóc đã mọc M), 2. Màng phủ con ngươi mắt (đau mắt có M). 3. Những hình ảnh ảo giác, tâm linh hiện lên trong giấc mơ, giấc ngủ chiêm bao (vd. giấc mộng).

MỘNG một dạng cấu tạo mối nối giữa hai thanh gỗ. M là cách nối sớm nhất trong nghề mộc để nối hai thanh thẳng hoặc hai thanh xiên nhau một góc hay vuông góc với nhau. Cấu tạo gồm lỗ M và lá M. Có các loại chính: M nối cột, M đuôi én, M vì kèo, M âm dương, M mòi, M ghép ván, vv.

MỘNG THỊT nếp gấp kết mạc, dày, nhiều mạch máu, có hình tam giác với đỉnh quay vào phía giác mạc và có xu hướng tiến triển, xâm nhập vào trung tâm giác mạc, thậm chí vượt qua diện đồng tử. Thường gặp MT ở góc trong nhưng cũng có khi ở phía ngoài, hoặc ở cả hai phía của mắt. MT ảnh hưởng tới vẻ đẹp của mắt, làm giảm thị lực (do gây loạn thị và che lấp vùng đồng tử). Thường phát sinh ở những vùng khí hậu khô nóng, nắng, nhiều bụi. Viêm kết mạc mạn tính là yếu tố thuận lợi cho sự phát sinh MT. Điều trị: giữ vệ sinh mắt, dùng thuốc sát khuẩn, đeo kính. Dùng phương pháp phẫu thuật khi MT tiến triển sâu vào giác mạc, nhưng cần mổ trước khi MT che vùng đồng tử.

MỘNG TINH x. *Di tinh*.

MÔNGĐO H. (Henri Mondor; 1885 - 1962), nhà phẫu thuật và nhà văn người Pháp, chuyên sâu về cấp cứu ngoại khoa. Là tác giả cuốn sách nổi tiếng "Phẫu thuật cấp cứu"; mô tả lần đầu tiên bệnh viêm tắc tĩnh mạch ngực - thượng vị của vú và thành ngực sau (mang tên bệnh Môngđo). Tác phẩm văn học: "Cuộc đời của nhà thơ Malacmê" (1941 - 42); "Những thời gian đầu của một tình bạn; Nhà văn Giđơ và Valơry".

MÔNGKUT (Mongkut; 1804 - 68), vua Xiêm (1851 - 68), hiệu Rama IV. Là người chủ trương mở cửa buôn bán với các nước Âu - Mĩ. Năm 1855 - 56, kí hiệp ước với Anh, Hoa Kì, Pháp và nhiều nước khác với những điều kiện không bình đẳng về thuế quan, thương mại và quyền lãnh sự tài phán. Thi hành chính sách đối ngoại cân bằng giữa Anh và Pháp, giữ cho đất nước không hoàn toàn là thuộc địa như các nước láng giềng Đông Nam Á. Tuy vậy, dưới triều Môngkut, vương quốc Xiêm cũng bị phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc Anh và Pháp như một nước nửa thuộc địa.

MÔNGMUXÔ G. (Gaston Monmousseau; cg. Môngmutxô; 1883 - 1960), nhà lãnh đạo nổi tiếng của phong trào công nhân Pháp và quốc tế. Công nhân đường sắt. Nhiều năm là thư kí Tổng Liên đoàn Lao động Pháp, uỷ viên Ban Chấp hành Công đoàn quốc tế và uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Pháp. Bạn chiến đấu của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian Nguyễn Ái Quốc ở Pháp, Liên Xô, đồng thời là người đầu tiên giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc nghề viết báo.

MÔNGRÊAN (Montreal), thành phố lớn ở Canađa , thuộc tỉnh Quêbec (Quebec). Dân số 3,326 triệu (1996). Cảng trên sông Xanh Lorenxơ (Saint - Lawrence); hàng hoá vận chuyển qua cảng 15 triệu tấn/năm. Sân bay quốc tế. Đường xe điện ngầm. Công nghiệp: chế tạo máy, hoá chất, chế biến dầu mỏ, thực phẩm, dệt, luyện kim màu. Ba trường đại học tổng hợp. Các công trình xây dựng trong các thế kỉ 17 - 18, các trung tâm thương mại và văn hoá (những năm 60 thế kỉ 20). Các công trình triển lãm thế giới (1967) và thế vận hội.

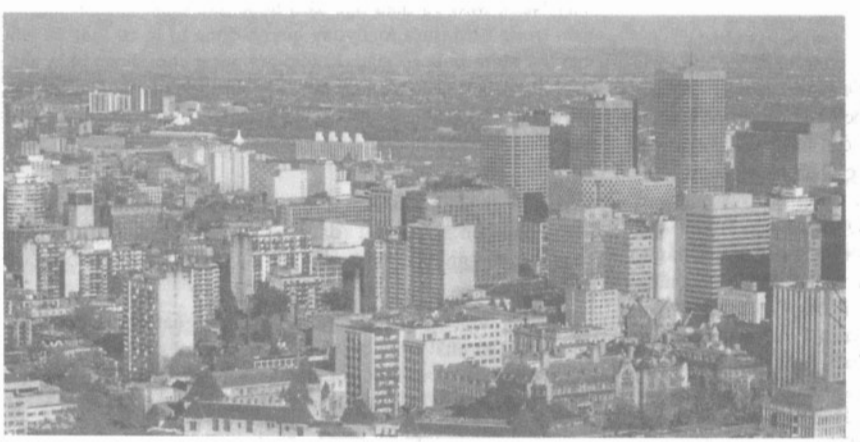

Môngrêan

MÔNGTALƠ x. *Môntalê Ê.*

MÔNGTENHƠ M. Ê. Đ. (Michel Eyquem de Montaigne; 1533 - 92), nhà triết học theo chủ nghĩa nhân văn, nhà văn Pháp thời Phục hưng. Sinh trong một gia đình khá giả ở miền Tây Nam nước Pháp. Thuở nhỏ, Môngtenhơ được học hành chu đáo; lớn lên, theo học triết và luật; năm 24 tuổi, được cử vào Nghị viện Boocđô (Bordeaux); năm 37 tuổi, từ bỏ chức vụ để lên Pari in các tuyển tập thơ Latinh và thơ Pháp. Đồng thời chuẩn bị cho tác phẩm lớn của mình. Năm 1581, ông được bầu làm thị trưởng Boocđô và giữ chức vụ ấy một số năm.

Xuất phát điểm của học thuyết Môngtenhơ là chủ nghĩa hoài nghi, Môngtenhơ khẳng định rằng con người có quyền nghi ngờ. Do vậy, Môngtenhơ phê phán chủ nghĩa kinh viện thời trung cổ, nghi ngờ những tín điều tôn giáo và bản thân khái niệm về chúa. Ông phê phán học thuyết về sự bất tử của linh hồn. Sự hoài nghi ở Môngtenhơ khác với thuyết không thể biết ở chỗ ông cho rằng con người có thể nhận thức được thế giới. Câu châm ngôn của Môngtenhơ: *"Ta biết được gì ? "* trở thành danh ngôn. Câu đó nổi bật trong tư duy triết học Môngtenhơ, nói lên tinh thần hoài nghi, nhưng là hoài nghi mang tính khoa học, hoài nghi để đi tới chân lí. Nguyên tắc đạo đức cơ bản của Môngtenhơ là con người không nên thụ động ngồi chờ hạnh phúc ở trên tiên giới, mà cần phải chủ động tìm lấy hạnh phúc cho mình ngay trong cuộc sống trần gian. Môngtenhơ coi con người là giá trị lớn nhất. Tác phẩm chính: "Những thử nghiệm" (1580 - 88).

MÔNGTEXKIƠ S. L. (Charles Louis Montesquieu; 1689 - 1755), nhà văn, nhà triết học, xã hội học và sử học Pháp, người đại diện cho khuynh hướng chính trị của giai cấp tư sản Pháp thế kỉ 18 và có ảnh hưởng lớn đến Cách mạng tư sản Pháp 1789. Ông phê phán nhà thờ và thần học, nhưng lại cho rằng tôn giáo có một vai trò nhất định trong việc duy trì đạo đức xã hội. Trong khi phê phán chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp, Môngtexkiơ lại đồng thời bảo vệ tư tưởng thoả hiệp về việc duy trì một chế độ quân chủ lập hiến ôn hoà và nêu lên nguyên tắc phân chia quyền lực (thuyết phân quyền: quyền lập hiến, quyền tư pháp và quyền hành chính); cố gắng tìm cách vạch ra nguyên nhân xuất hiện các chế độ nhà nước, phân tích các hình thức nhà nước khác nhau, khẳng định luật pháp phụ thuộc vào hình thức cầm quyền ở mỗi nước. Theo ông, luật pháp không phải do thượng đế quyết định hay chỉ xuất phát từ một nguyên tắc trừu tượng, như công lí. Môngtexkiơ là một trong những người sáng lập ra trường phái địa lí trong xã hội học; ông cho rằng bộ mặt tinh thần của một dân tộc, tính chất của luật pháp của một xã hội phụ thuộc vào khí hậu, đất đai, bề mặt lãnh thổ mà dân tộc đó sinh sống, nghĩa là phụ thuộc vào những điều kiện địa lí. Môngtexkiơ cũng nhấn mạnh đến vai trò của môi trường xã hội mà theo ông, nó được đồng nhất với khái niệm chế độ chính trị và luật pháp. Những tác phẩm chính: "Những bức thư Ba Tư" (1721), "Suy nghĩ về nguyên nhân thịnh suy của người La Mã" (1734), "Về tinh thần của luật pháp" (1748).

MÔNÔ J. (Jacques Monod; 1910 - 76), nhà hoá sinh, vi sinh vật học, người Pháp. Nghiên cứu về các cơ chế hoá sinh của thông tin di truyền: vai trò của axit ribonucleic, ARN thông tin trong hoạt động điều hoà các gen trong quá trình tổng hợp các protein. Tác phẩm chính: "Cơ chế điều hoà trong tổng hợp các protein" (1961; cùng Jacôp); "Sự ngẫu nhiên và tất yếu" (1970). Giải thưởng Nôben về y học (1965) cùng Jacôp (F.Jacob) và Lơvôp (A. Lwoff).

MÔNÔLIT ĐẤT (cg. mẫu nguyên khối), mẫu đất lấy từ vách mặt cắt thẳng đứng, giữ nguyên cấu tạo tự nhiên. Nếu được cố định bằng chất gắn kết gọi là mônôlit kết màng.

MÔNÔPHÔNI (HL. Monophonia) x. ***Đơn điệu.***

MÔNÔTIP x. ***Tranh in độc bản.***

MÔNRÔ J. (James Monroe; 1758 - 1831), nhà hoạt động chính trị Hoa Kì, tổng thống thứ năm của Hoa Kì (1817 - 25).

Tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập cuối thế kỉ 18. Năm 1823, đưa ra học thuyết "Châu Mĩ của người Châu Mĩ" nhằm ngăn cản sự xâm nhập và can thiệp của các nước Châu Âu vào các nước Mĩ Latinh. Học thuyết Mônrô (A. Monroe Doctrine) là cơ sở lí luận của chủ nghĩa toàn Mĩ giành quyền khống chế của Hoa Kì đối với các nước Trung Nam Mĩ.

Mônrô J.

MÔNRÔVIA (Monrovia), thủ đô của Cộng hoà Libêria, đồng thời là một đặc khu hành chính. Dân số 962 nghìn (1995). Cảng biển (hàng hoá vận chuyển qua cảng 12 triệu tấn/ năm). Hai sân bay quốc tế. Công nghiệp thực phẩm. Được xây dựng từ 1822, do những người da đen được giải phóng khỏi chế độ nô lệ - những người từ Hoa Kì di cư trở về [tên gọi theo tên tổng thống Hoa Kì Mônrô (J. Monroe)].

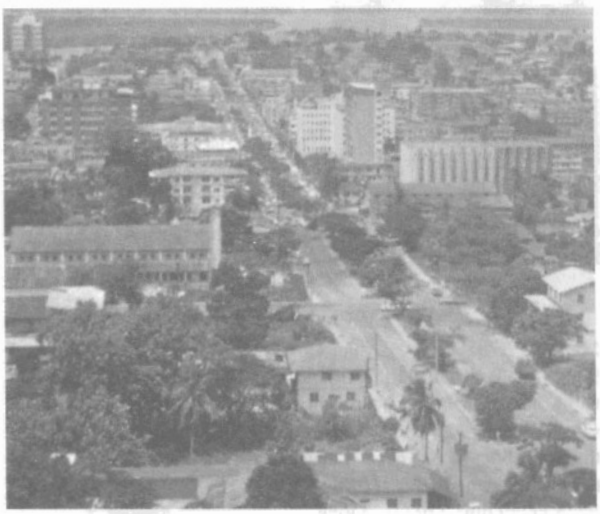

Mônrôvia

MÔNTALÊ Ê. (Eugenio Montale; cg. Môngtalơ; 1896 - 1981), nhà thơ Italia. Học nhạc, viết phê bình văn học trước khi đến Firenzê (Firenze) làm giám đốc thư viện (1920). Bị chính quyền phát xít cách chức (1939). Sau giải phóng, làm báo và lại viết phê bình. Năm 1925, tập thơ "Xương cá mực" đưa Môntalê lên hàng đầu trường phái thơ bí hiểm (1920 - 45). Ý thơ yếm thế, lời thơ cô đọng. Khi vợ mất, Môntalê làm những bài thơ đượm tính chất trữ tình ("Xênia", 1966), nhưng sau đó lại là thơ khó hiểu, nghiêm nghị với "Sổ tay thơ" (1971 - 72), một cuốn anbom về những cảnh quen thuộc và "Những mẩu đời của chúng ta". Giải thưởng Nôben về văn học (1975).

Môntalê Ê

MÔNTÊĐIXÔN (Montedison), hãng lớn nhất của Italia và chiếm vị trí thứ 6 trên thế giới (số liệu 1974). Thành lập năm 1966 trên cơ sở hợp nhất hai hãng Môntêcatini (Montecatini; thành lập 1888) và Êđixôn (Edison; 1884). Trước 1971, có tên là "Montecatini - Edison" (Môntêcatini - Êđisôn). Hãng sản xuất một nửa hoá phẩm của toàn Italia (70% là chất dẻo) và gần 10% của Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC). Bên cạnh các hoá phẩm, hãng còn sản xuất thiết bị phục vụ công nghiệp hoá chất, kĩ thuật điện tử, hàng dệt, vv. Có 151 nhà máy ở Italia, trong số đó có xí nghiệp liên hiệp hoá dầu Brinđidi (Brindisi) và Pooctô - Macghêra (Porto - Margera). Có 27 nhà máy ở nước ngoài. Số thành viên điều hành 7 000. Thành tựu khoa học nổi bật là sản xuất nitơ cố định; lần đầu tiên chế tạo polipropilen trên thế giới. Khoảng 32% sản phẩm xuất ra nước ngoài. M liên quan trực tiếp đến các nhà băng lớn của Italia như "Ngân hàng thương mại Italia", "Ngân hàng tín dụng Italia", "Ngân hàng Rôma" và các nhà băng lớn khác trên thế giới. M do nhà nước kiểm soát.

MÔNTÊVECĐI C. (Claudio Monteverdi; 1567 - 1643), nhà soạn nhạc Italia, người sáng tác đầu tiên loại ôpêra cổ điển, sáng tạo phong cách âm nhạc - kịch tính "xúc động" (côngxitatô), kết hợp tính chất biểu hiện của rêxitatip, tính ca hát của aria, sự khoáng đạt của các hợp tấu và sự phong phú của phần đệm đàn nhạc. Phong cách mới về thanh nhạc được biểu hiện trước hết trong phần lớn các mađrigan của ông. chuyển hoá các rêxitatip ôpêra đồng nội thành bi kịch âm nhạc "Oocphê" và đặt nền móng cho ôpêra hiện thực dựa trên chủ đề lịch sử " Đăng quang của Pôppê". Tất cả các nhạc sĩ sống ở Vênêxia (Venezia; cg. Vơnidơ) hồi đó đều chịu ảnh hưởng của Môntêvecđi. Tác phẩm: 23 tác phẩm nhà hát (trong đó 3 còn chưa hoàn thành), 8 metxa lớn, 1 rêkiem, 10 metxa ngắn, nhiều bản môtê, tụng ca, thánh thi, 56 giai điệu lớn (của côngxectô hoặc ôpêra), 32 bản "liđơ" Đức, 41 giao hưởng, 65 đivectixơmăng, 203 vũ khúc, 25 côngxectô cho pianô, 6 côngxectô cho viôlông, nhiều côngxectô các loại đàn và kèn hơi, 6 ngũ tấu giây, 24 tứ tấu, 2 tứ tấu với pianô, 7 tam tấu và nhiều loại hoà tấu khác, 35 xônat cho viôlông và pianô, 20 xônat cho pianô và khoảng 70 tiểu phẩm cho pianô, vv.

Môntêvecđi C.

MÔNTÊVIĐÊÔ (Montevideo), thủ đô của Cộng hoà Urugoay, trung tâm hành chính của tỉnh Môntêviđêô. Dân số 1,379 triệu (1996). Cảng biển chính của đất nước trên bờ vịnh La Plata (La Plata). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: lò mổ thịt có uớp lạnh, chế biến dầu mỏ, dệt, giầy - da. Đại học Tổng hợp. Do người Tây Ban Nha xây dựng từ 1726. Những năm 1816 - 28, sáp nhập vào Braxin. (*xem hình minh hoạ trang sau*).

MÔNTÊXÔRI M. (Maria Montessori; 1870 - 1952), nhà sư phạm nữ người Italia. Lãnh đạo trường dạy trẻ chậm phát triển trí tuệ. Xây dựng thành công phương pháp giảng dạy cho trẻ mẫu giáo và học sinh sơ học ở nhiều nước Châu Âu. Phương pháp này ưu tiên việc giáo dục các giác quan, phát triển kí ức và đề cao hoạt động tự do của trẻ, với sự điều khiển không ép buộc của nhà giáo dục. Các tác phẩm "Giáo dục học khoa học" (1909). "Trẻ em"(1935), "Những giai đoạn của giáo dục" (1936), "Từ tuổi nhi đồng đến tuổi thiếu niên" (1948).

MÔPATXĂNG x. *Môpaxăng G. Đ.*

MÔPAXĂNG G. Đ. (Guy de Maupassant; cg. Môpatxăng; 1850 - 93), nhà văn Pháp. Học trường dòng Yvơtô (Yvetot), rồi

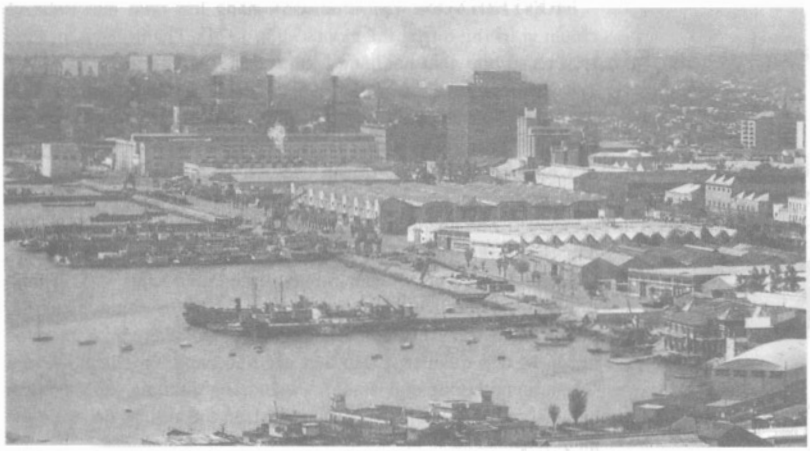

Môntêviđêô

Môpaxăng G. Đ.

học luật. Yêu văn chương từ nhỏ. Nhập ngũ từ 1870, dự cuộc tháo chạy khủng khiếp của quân đội Pháp trước quân Phổ; nhiều đề tài truyện ngắn của Môpaxăng lấy ở cuộc chiến tranh ấy. Làm việc ở Bộ Hải quân, rồi Bộ Giáo dục; tiếp xúc với nhiều kẻ "cạo giấy" tầm thường, và sau này sẽ là những nhân vật trong truyện của Môpaxăng. Năm 1876, gia nhập nhóm Mêđăng (Médan), xung quanh nhà văn Zôla (É. Zola). Chịu nhiều ảnh hưởng của Flôbe (G. Flaubert) và Zôla. Năm 1880, nổi tiếng với truyện "Viên mỡ bò" trong tập truyện "Những trới nổi ở Mêđăng" của nhiều nhà văn trẻ. Từ đó, chuyên viết văn. Những năm 1881 - 90, viết 300 truyện ngắn và 6 tiểu thuyết. Các tiểu thuyết: "Một kiếp sống" (1883), "Anh bạn điền trai" (1885)... Từ 1884, bị bệnh tâm thần rồi chết trong đau khổ.

Môpaxăng sáng tác một loại truyện ngắn kiểu mới. Hầu như mỗi truyện ngắn của ông là một "việc vặt" hàng ngày, song lại là một biến cố của cuộc đời. Môpaxăng rất bi quan trước cuộc sống; cái cười trong truyện ngắn Môpaxăng là cái cười chua chát. Môpaxăng đưa vào truyện ngắn của ông những "người nhỏ bé" trong xã hội, nhỏ nhen, ngốc nghếch, tính toán, nhếch nhác, gặp những bước éo le của định mệnh. Thoạt tiên, ngòi bút của Môpaxăng lạnh lùng, khắc nghiệt, sau dần dần thấm đượm một mối thông cảm sâu sắc.

MÔRANĐI G. (Giorgio Morandi; 1890 - 1964), hoạ sĩ Italia. Học Trường Mĩ thuật Bôlônha (Bologna). Năm 1911, bước vào hội hoạ, coi Xêzan (P. Cézanne) là người thầy lí tưởng và chịu ảnh hưởng nhiều. Một thời trải qua xu hướng lập thể, rồi từ đó lại trở về tận ngọn nguồn Phục hưng với Giôttô (Giotto). Sau đó ảnh hưởng xu hướng vị lai. Những năm 1918 - 20, nhập nhóm hội hoạ siêu hình cùng Cara (C. Carra) và Đê Kiricô (G. De Chirico). Sau 1920, tìm riêng một vẻ đẹp thuần khiết. Là con người cô độc, Môranđi chăm chút một phong cách cá nhân vô cùng đơn bạc đến trơ trọi. Đề tài chỉ quanh quẩn những tĩnh vật đồ dùng trong nhà, vẽ đi vẽ lại. Đặc biệt là loại tĩnh vật chai, lọ, các thứ hộp kim loại, cứ xếp hàng song song hay đứng ngay trên một vách ngang. Màu sắc dè dặt, kín đáo, nhưng rất tao nhã tinh tế. Môranđi tìm một cái gì tuyệt đối và bản chất nhất của hội hoạ, bởi vậy tranh ông phảng phất cái nhìn khổ hạnh.

MÔRAVIA A. (Alberto Moravia; tên thật: Alberto Pincherle; 1907 - 90), nhà văn Italia. Tự học và tập viết văn. Năm 1929, in tác phẩm đầu tay "Những kẻ dửng dưng". Tác phẩm không có nội dung chống phát xít và nhà văn cũng không có dụng ý làm việc đó, nhưng vì đi ngược với hướng tuyên truyền của phát xít nên bị cấm lưu hành. Hai tác phẩm được đánh giá cao: "Agôxtinô" (1944) miêu tả tâm sinh lí của một thiếu niên mới lớn trước sự phát khởi của tình dục; "Nỗi buồn chán" (1960) đề cập đến tâm trạng của nhân vật Zinô xuất thân từ một gia đình tư sản giàu có, lấy hội hoạ, ái tình để tự giải thoát khỏi sự phiền muộn và trống trải của tâm hồn. Ông còn là một nhà báo, đi nhiều nơi và viết nhiều bút kí, phóng sự: "Một tháng ở Liên Xô" (1958), "Ý niệm về Ấn Độ" (1962), "Cách mạng văn hoá Trung Quốc" (1968), "Thư gửi từ sa mạc Xahara" (1975)... Trong các tác phẩm, nhà văn đã đề cập những vấn đề trí tuệ, xã hội của thế giới hiện đại và thể hiện những xu hướng tư tưởng, kĩ thuật sáng tác khác nhau, từ học thuyết của Froiđơ (S. Freud) cho đến triết học hiện sinh, trào lưu tiểu thuyết mới.

Môravia A.

MÔRIAC F. (François Mauriac; 1885 - 1970), nhà văn Pháp. Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp (1933). Xuất thân trong một gia đình Công giáo. Học xong trung học, đến Pari, vào đại học văn khoa. Mở đầu sự nghiệp sáng tác bằng tập thơ "Chắp tay" (1909), nhưng tài năng chỉ thực sự bộc lộ với các tiểu thuyết: "Các ngôi thứ" (1921), "Hôn người hủi" (1922), "Dòng sông lửa", "Giênitơrit" (1923), "Hoang mạc của tình yêu" (1925), "Têrêdơ Đêquêru" (1927). Tiếp đó là "Cái đã mất đi" (1930), "Đau khổ và hạnh phúc của tín đồ công giáo" (1931), "Tàn đêm" (1935)... Năm 1936, Môriac đứng về phía những người Cộng hoà Tây Ban Nha chống Francô (F. Franco). Đức xâm lăng Pháp, Môriac tham gia kháng chiến, viết nhật kí chiến tranh "Quyển vở đen" (1943). Môriac còn là tác giả một số vở kịch như "Axmôđe" (1938), nhiều công trình nghiên cứu văn học và những tập hồi kí. Môriac có tài quan sát tinh tế, miêu tả tâm lí sâu sắc. Nguồn gốc xuất thân, quá trình đào tạo và đức tin lôi cuốn ông về phe hữu Công giáo, nhưng ông lại cộng tác với nhiều tuần báo Công giáo phe tả. Môriac không muốn mang danh "nhà văn Công giáo", mà chỉ là "một người Công giáo viết văn". Giải thưởng Nôben về văn học (1952).

Môriac F.

MÔRITANI (Ph. Mauritania; Al - Jumhūrīyah al -Islāmīyah al - Mùritànìyah - Cộng hoà Hồi giáo Môritani), quốc gia ở tây bắc Châu Phi. Diện tích 1,030 triệu km^2. Dân số 2,668 triệu (2000): người Môrơ (Moor) 70%, người Phi khác 30% (1993). Dân thành thị 56,5% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Quốc giáo: Hồi giáo 99,5% (1994). Thủ đô: Nuacsôt [Nouakchott; 881 nghìn dân (1992)]. Các thành phố khác: Nuađibu (Nouadhibou), Kaêđi (Kaédi), Kifa (Kiffa). Thể chế: cộng hoà đa đảng hai viện (thượng viện và quốc hội). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống có thủ tướng trợ giúp.

Môritani

Phần lớn lãnh thổ là sa mạc, Tây Xahara (Sahara) khí hậu nóng khô. Nhiệt độ tháng giêng 16 - 20°C, tháng bảy 30 - 32°C. Lượng mưa năm 100 - 400 mm.

M là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 22% GDP (1997) và 39% lao động (1998), công nghiệp và khai khoáng chiếm 19,5% GDP và 2% lao động. Thương mại và tài chính 15,3% GDP và 12,5% lao động; dịch vụ 6,8% GDP. GDP đầu người 401 USD (1995). GNP đầu người 410 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (1999, tấn): luá miến 74,8 nghìn, gạo 101,9 nghìn, chà là 22 nghìn, đậu 22 nghìn. Chăn nuôi (con): cừu 6,2 triệu, dê 4,1 triệu, bò 1,4 triệu, lạc đà 1,2 triệu. Gỗ tròn (1998): 15 nghìn m^3. Cá đánh bắt (1997): 82 nghìn tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1997): khai khoáng (sắt 11,7 triệu tấn); chế biến (1996; tấn): sữa bò 91 nghìn tấn, sữa dê 77 nghìn, thịt 58,2 nghìn, da 4,6 nghìn. Năng lượng (1996): điện 153 triệu kW.h. Giao thông (1998): đường sắt 704 km, đường bộ 7,6 nghìn km (1996, rải nhựa 11%). Xuất khẩu (1997) 405 triệu USD (cá 47,6%, quặng sắt 52,4%). Nhập khẩu (1997) 403 triệu USD (cho công ti khai khoáng và công nghiệp quốc gia 20,2%; dầu lửa 13,6%; lương thực 10%; thiết bị 6,5%). Bạn hàng chính: Pháp, Nhật Bản, Bỉ, Hoa Kì, Tây Ban Nha, Côt Đivoa, Thái Lan, Italia. Đơn vị tiền tệ: ugui (ouguiya - UM). Tỉ giá hối đoái: 1 USD = 248,14 UM (6.10.2000).

Từ giữa thế kỉ 19, Pháp mở rộng việc xâm chiếm lãnh thổ M. Năm 1903, M là đất bảo hộ và năm 1920 là thuộc địa của Pháp. Ngày 28.11.1960, M tuyên bố độc lập, theo chế độ cộng hoà. Quốc khánh: 28.11 (1960). Là thành viên Liên hợp quốc từ 27.10.1961. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 10.3.1965.

MÔRIXƠ (Ph. Maurice; A. Republic of Mauritius - Cộng hòa Môrixơ), quốc gia ở phía tây Ấn Độ Dương, gồm 4 đảo: Môrixơ, Rôđrigơ (Rodrigues), Agalêga (Agalega), Cacgađôt (Cargados). Diện tích 2040 km^2. Dân số 1,184 triệu (2000), trong đó 68% là người gốc Ấn Độ và Pakixtan, 27% là người Crêôn (Creole), 3% là người Trung Quốc và 2% là người Châu Âu (1992). Dân thành thị 41% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: Ấn Độ giáo 50,6%, Thiên Chúa giáo 27,2%, Hồi giáo 16,3%, Tin Lành 5,2%. Thủ đô: Po Lui [Port Louis; 146 nghìn dân (1995)]. Thể chế: cộng hoà một viện (quốc hội). Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Đảo M là núi lửa, phía đông bắc có núi cao tới 826 m, phần trung tâm là cao nguyên (tới 600 m), ở phía bắc và đông có dải

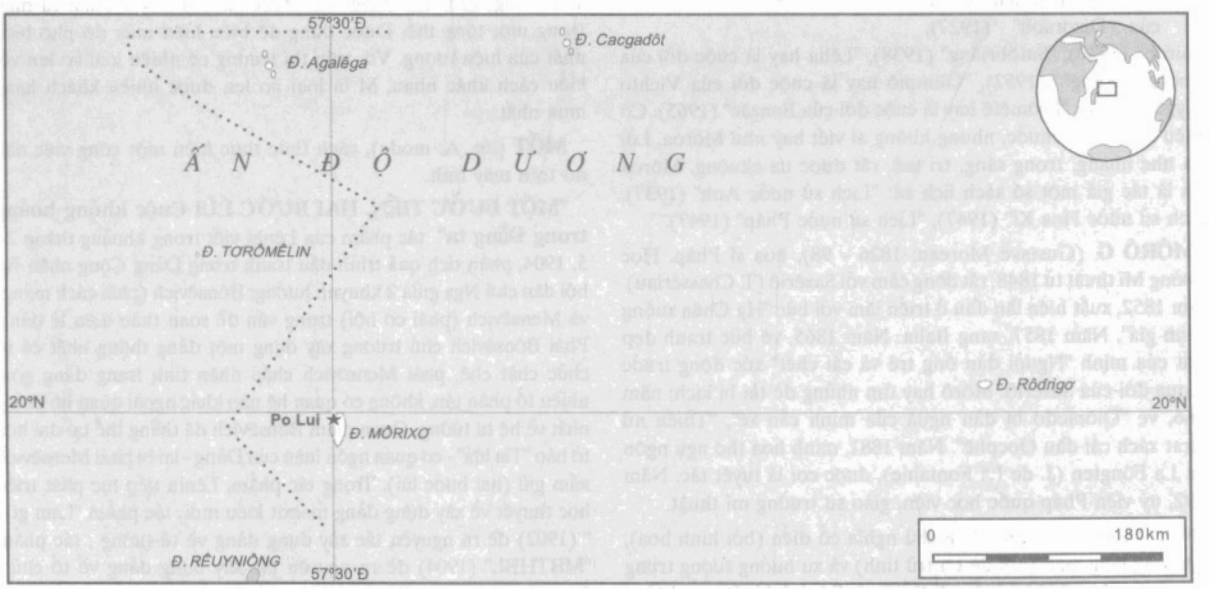

Môrixơ

đồng bằng ven biển. Khí hậu nhiệt đới. Rừng chỉ còn trên các núi cao.

M là nước đang phát triển. Năm 1998, nông nghiệp chiếm 7,5% GDP và 10,4% lao động. Công nghiệp chế biến chiếm 21,6% GDP và 38% lao động; xây dựng 5,2% GDP và 3% lao động. Thương mại 15,4% GDP và 9,5% lao động; tài chính 14,2% GDP và 4,7% lao động; dịch vụ 5,1% GDP và 6,1% lao động. GDP đầu người 3.508 USD(1995). GNP đầu người 3.730 USD (1998). Sản phẩm nông công nghiệp chính (1999, tấn): mía 3,5 triệu, rau 23 nghìn, khoai tây 15 nghìn, chuối 9,4 nghìn. Chăn nuôi (con): dê 93 nghìn con, bò 27 nghìn, lợn 20 nghìn, cừu 7 nghìn. Cá 13,7 nghìn tấn (1998). Chế biến: hàng dệt may, lương thực, hoá chất. Năng lượng (1998) 1,4 triệu kW.h. Ngành du lịch là nguồn thu ngoại tệ quan trọng của M (485 triệu USD năm 1998). Giao thông: không có đường sắt, đường bộ 1.905 km (1998; rải nhựa 93%). Xuất khẩu (1998) 39,6 tỉ rupi M (dệt, may mặc 55,9%, đường 21,3%). Nhập khẩu (1998) 49,8 tỉ rupi: hàng tiêu dùng 34,6%, máy móc và thiết bị vận tải 22,8%, thực phẩm 13,8%, hoá chất 7,8%, nhiên liệu và dầu nhờn 6,3%. Bạn hàng chính: Anh, Pháp, Hoa Kì, Nam Phi, Ấn Độ, Nhật Bản, Đức, Hồng Kông. Đơn vị tiền tệ: rupi (rupee - M). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 22,6 R.M (6.10.2000). Người Bồ Đào Nha tìm ra đảo M năm 1511. Năm 1598 Hà Lan chiếm đảo M. Năm 1715 - 1810, M là thuộc địa của Pháp và sau là của Anh. Ngày 12.3.1968, M tuyên bố độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc từ 24.4.1968.

MÔROA A. (André Maurois; tên thật: Emile Herzog; 1885 - 1967), nhà văn Pháp. Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp. Trước khi trở thành nhà văn, từng làm chủ xưởng dệt. Sau Chiến tranh thế giới I, Môroa được chú ý với cuốn "Đại tá Brămblơ im lặng" (1918). Nổi tiếng về những tập truyện kí, mở đầu là cuốn "Arien hay là cuộc đời của Sely" (1923) viết dưới dạng tiểu thuyết. Tiếp theo là truyện kí về các nhà văn, nghệ sĩ, triết gia, chính khách: "Cuộc đời của Đixơraơli" (1927), "Bairơn" (1930), "Satôbriăng" (1938), "Lêlia hay là cuộc đời của Giơocgiơ Xăng" (1952), "Ôlimpiô hay là cuộc đời của Vichto Huygô" (1954), "Prômêtê hay là cuộc đời của Banzăc" (1965). Có nhiều người bắt chước, nhưng không ai viết hay như Môroa. Lời văn nhẹ nhàng, trong sáng, trí tuệ, rất được ưa chuộng. Môroa còn là tác giả một số sách lịch sử: "Lịch sử nước Anh" (1937), "Lịch sử nước Hoa Kì" (1947), "Lịch sử nước Pháp" (1947).

Môroa A.

MÔRÔ G. (Gustave Moreau; 1826 - 98), hoạ sĩ Pháp. Học Trường Mĩ thuật từ 1848, rất đồng cảm với Saxêriô (T. Chassériau). Năm 1852, xuất hiện lần đầu ở triển lãm với bức "Hạ Chúa xuống thánh giá". Năm 1857, sang Italia. Năm 1865, vẽ bức tranh đẹp nhất của mình "Người đàn ông trẻ và cái chết" xúc động trước sự qua đời của Saxêriô. Môrô hay tìm những đề tài bi kịch; năm 1866, vẽ "Điômeđơ bị đàn ngựa của mình cắn xé", "Thiếu nữ Tơrat xách cái đầu Oocphê". Năm 1881, minh hoạ thơ ngụ ngôn của La Fôngten (J. de La Fontaine), được coi là tuyệt tác. Năm 1892, uỷ viên Pháp quốc học viện, giáo sư trường mĩ thuật.

Nghệ thuật Môrô điều hoà chủ nghĩa cổ điển (bởi hình hoạ), xu hướng lãng mạn (bởi đề tài trữ tình) và xu hướng tượng trưng (bởi những ám chỉ khó hiểu, dị thường). Sự tinh khiết của đường nét, phong phú của đường lượn, đặc biệt là cách diễn sắc mềm mại và lung linh ở nền tranh là đặc điểm của ông.

Những hứng cảm ảo giác, vẻ đẹp kì diệu của những nhân vật ở Môrô gây nhiều ấn tượng cho nhóm văn sĩ siêu thực, nhất là Brơtông (A. Breton). Môrô dày công chăm sóc nên những cá tính nghệ thuật khác thường và tài năng đặc biệt [Matixơ (H.Matisse), Mackê (A. Marquet), Ruôn (G. Rouault)].

MÔRÔNI (Moroni), thủ đô và cảng của Liên bang Cộng hoà Hồi giáo Cômo, nằm trên đảo Grăng Cômo (Grande Comore). Dân số 30 nghìn (1991).

MÔRÔNÔBU H. (Hishikawa Moronobu; 1618 - 94), nhà đồ hoạ, hội hoạ Nhật Bản. Một trong những người sáng lập trường phái Ukiô-e (Ukiyo-e). Trong sáng tác của Môrônôbu, thể loại sinh hoạt được phát triển: cảnh đường phố, ngày hội, cảnh gia đình. Tập "Cảnh Joxivara" nổi tiếng, đặc biệt về nhà hát, diễn viên, "Một trăm bức vẽ phụ nữ ở thế giới phù sinh này". Cuộc sống được xem xét không như một bức tranh ngẫu nhiên. Con người ("Những người thợ giặt") được diễn tả trong cử chỉ nhanh nhẹn, trong dáng đứng yêu kiều, trong hành động của giây phút, cùng rút ra những nét tiêu biểu.

MÔRYA (Maurya), triều vua ở Magađa (Magādha) (321 - 232 tCn.), một tiểu quốc ở đông bắc Ấn Độ. Do Chanđragupta (Chandragupta) sáng lập. Đã chinh phục các tiểu quốc khác, thống nhất miền bắc Ấn Độ. Vua tiêu biểu của giai đoạn này là Axôka (Ásōka) (272 - 232 tCn.). X. ***Axôka***.

MÔT N. (Nevill Mott; 1905 - 96), nhà vật lí Anh, công trình cơ bản về lí thuyết va chạm nguyên tử và lí thuyết về sự dẫn điện của những hệ không trật tự. Giải thưởng Nôben về vật lí (1977), cùng với các nhà vật lí Hoa Kì Anđơxơn (P. W. Anderson) và Van Vlêch (J. H. Van Vleck).

MỐT (*giáo dục*), một hiện tượng tâm lí nhóm xã hội tỏ ra tán đồng một kiểu đồ dùng, một cách trang phục thịnh hành ưa thích một thời (thời trang), diễn biến theo cơ chế lây lan bắt chước. M thường có tính nhất thời, có ảnh hưởng quy định thị hiếu của những người theo đuổi M, thường hay xảy ra đối với áo quần, cách ăn mặc, trang điểm, vv., thậm chí nhiều khi đến cả phong cách sáng tạo, ứng xử, đồ đạc, nhà cửa. M có chứa đựng tâm lí muốn tự khẳng định cá tính của mình, muốn độc đáo, lại muốn đám đông thừa nhận.

MỐT (*kinh tế*), biểu hiện của một tiêu thức như tính chất, kiểu dáng, kích cỡ, trang trí... được thấy ở nhiều phần tử nhất trong một tổng thể. Được dùng để biểu hiện mức độ phổ biến nhất của hiện tượng. Vd. trên thị trường có nhiều loại áo len với kiểu cách khác nhau, M là loại áo len được nhiều khách hàng mua nhất.

MỐT (*tin*; A. mode), cách thức thực hiện một công việc nào đó trên máy tính.

"MỘT BƯỚC TIẾN, HAI BƯỚC LÙI Cuộc khủng hoảng trong Đảng ta" tác phẩm của Lênin viết trong khoảng tháng 2 - 5. 1904, phân tích quá trình đấu tranh trong Đảng Công nhân Xã hội dân chủ Nga giữa 2 khuynh hướng: Bônsêvich (phái cách mạng) và Mensêvich (phái cơ hội) trong vấn đề soạn thảo điều lệ đảng. Phái Bônsêvich chủ trương xây dựng một đảng thống nhất có tổ chức chặt chẽ, phái Mensêvich chấp nhận tình trạng đảng gồm nhiều tổ phân tán, không có quan hệ nào khác ngoài quan hệ thống nhất về hệ tư tưởng. Quan niệm Bônsêvich đã thắng thế tại đại hội, tờ báo "Tia lửa" - cơ quan ngôn luận của Đảng - lại bị phái Mensêvich nắm giữ (hai bước lùi). Trong tác phẩm, Lênin tiếp tục phát triển học thuyết về xây dựng đảng macxit kiểu mới: tác phẩm "Làm gì ? " (1902) đề ra nguyên tắc xây dựng đảng về tư tưởng , tác phẩm "MBTHBL" (1904) đề ra nguyên tắc xây dựng đảng về tổ chức. Giai cấp công nhân "không có vũ khí nào khác hơn là tổ chức"; sự thống nhất về tư tưởng của đảng phải được củng cố bằng sự thống nhất vật chất về tổ chức. Đảng phải là đội tiên phong của giai cấp,

là tổ chức cao nhất của giai cấp; muốn thế, đảng phải là đội ngũ có tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có kỉ luật duy nhất ràng buộc mọi đảng viên thành đội ngũ.

MỘT LÁ MẦM (*Monocotyledonae*), lớp thực vật hạt kín với đặc điểm đặc trưng là hạt có một lá mầm. Khác với thực vật hai lá mầm, ở MLM có mạch thân không phân bố theo trật tự nhất định và không có mô phân sinh, vì vậy thân và hệ rễ không tăng trưởng theo chiều ngang; lá thường có bẹ nguyên, có gân đơn, song song hoặc theo hình vòng cung; hoa thường theo mẫu 3 hoặc bội số của nó. Thuộc lớp MLM có một số họ như họ Lúa (*Poaceae*), họ Cau (*Arecaceae*), họ Lan (*Orchidaceae*), họ Hành (*Liliaceae*), họ Thuỷ tiên (*Amaryllidaceae*).

MỘT LỨA RĂNG kiểu bộ răng ở một số loài động vật có vú, răng chỉ mọc một lần trong đời, nếu rụng thì không mọc lại, vd. ở Dơi (*Chiroptera*), một số động vật Răng thiếu (*Edentata*); bộ Cá voi (*Cetacea*). Xt. ***Hai lứa răng; Nhiều lứa răng***.

MỘT MẢNH VỎ (*Monoplacophora*), lớp động vật thân mềm trước đây vẫn được coi là thuộc họ Ốc nón (*Patellidae*) do có lớp vỏ hình chóp nón. Đến 1940, tách ra thành một lớp riêng dựa trên các lớp cơ bám sắp xếp đối xứng ở mặt trong vỏ, khác hẳn với Ốc nón. Năm 1952, đoàn thám hiểm hải dương Glathea của Đan Mạch tìm được mẫu vật sống thuộc hai loài *Neopilina galathea* và *N. ewngi* ở độ sâu 3950 m tại phía đông Thái Bình Dương, được coi là một trong những phát hiện quan trọng của động vật học trong thời gian gần đây. Đặc điểm quan trọng nhất của MMV là đối xứng hai bên và hiện tượng phân đốt rõ rệt, sắp xếp các cơ quan ở mức chưa thấy của một lớp thân mềm nào còn sống hiện nay. Vd. số lượng cơ quan nhiều (tuần hoàn: 2 tâm thất, 2 đôi tâm nhĩ; bài tiết: 6 đôi thận; mang: 5 - 6 đôi; hệ cơ: có khối cơ chân rất phát triển, phân thành 8 đôi đốt từ đầu tới đuôi cơ thể...) và có nhiều đặc điểm cấu tạo giống song kinh như chân, rãnh khoang áo, hệ thần kinh. Vì vậy, có nhiều ý kiến cho rằng MMV rất gần với dạng thân mềm đầu tiên trước khi có biến đổi trong tổ chức cơ thể và cấu tạo cơ quan hình thành nên các nhóm thân mềm khác.

MÔTÊ (Ph. môtet), thể loại thanh nhạc nhiều bè, xuất hiện đầu tiên ở Pháp vào thế kỉ 13 - 14. M kết hợp một lúc những âm điệu của một số bè giai điệu độc lập với những đề tài khác nhau.

Thường thường những làn điệu nhà thờ có chủ đề Latinh được viết trong thể M (ở giọng thấp nhất, gọi là tênơ), những bài hát tình yêu hoặc đùa vui được viết bằng hội thoại tiếng Pháp (giọng giữa là M, giọng cao nhất là Toriplon). Các mẫu mực về M do Ghiôm đơ Masô (Guillaume de Machaut) sáng tác vào thế kỉ 15 [nhà thờ Công giáo chống đối loại M gọi là "tầm thường" này - Đạo dụ của giáo hoàng Jăng (Jean) XXII, năm 1322]. Các nhà soạn nhạc thời Phục hưng [đặc biệt là Ooclandô Di Laxô (Orlando Di Lasso)] đã đưa vào phong cách M những nhân tố phong tục của thanh nhạc quý tộc. M có cấu tạo 2 - 3 hoặc nhiều hơn những phân đoạn và được viết cho hợp xướng không đệm bằng âm nhạc phức điệu, nhạc hợp âm. Từ cuối thế kỉ 16, M có thêm sự tham gia của nhạc cụ. Thế kỉ 17 còn xuất hiện M cho đơn ca với phần đệm nhạc cụ. M hiếm gặp ở nhạc hiện đại.

MÔTIP (Ph.motif) 1. Thuật ngữ phiên âm từ tiếng Pháp, các nhà nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam dùng với nghĩa là đề tài, chủ đề một câu chuyện. Vd. truyện "Tấm Cám" được xây dựng theo M mẹ ghẻ - con chồng.

2. Trong hội hoạ, M còn chỉ hình trang trí được lặp đi lặp lại. Nghĩa hẹp là hình tượng chủ đạo cho một đề tài tranh hay tượng.

MÔXBAUƠ x. ***Muêxbauơ R. L.***

MÔXBAUƠ (HIỆU ỨNG) x. ***Muêxbauơ (hiệu ứng)***.

MÔXFIM (Mosfil'm), hãng phim lớn nhất Liên Xô. Thành lập năm 1924. Trong Chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 - 45), sơ tán về Anma Ata (Alma - Ata). Từ 1946, xây dựng mở rộng trên khu đồi Lênin ở Matxcơva, gồm 13 trường quay và nhiều khu cao ốc làm việc. M có 7 khối làm phim, gồm cả khối thể nghiệm của nghệ sĩ trẻ, khối làm phim vô tuyến truyền hình, vv. Hằng năm, M sản xuất 55 phim truyện. M cộng tác làm phim với hầu hết các nước trên thế giới. Hằng năm, M đều nhận được giải thưởng quốc gia và quốc tế. M là nơi tập hợp và đào tạo nhiều nghệ sĩ điện ảnh nổi tiếng của Liên Xô và nhiều nước khác.

MÔXƠ M. (Marcel Mauss; 1872 - 1950), nhà xã hội học và dân tộc học Pháp, chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ học, lịch sử tôn giáo và dân tộc học lí thuyết. Năm 1898, ông là một trong những người tổ chức ra tạp chí "L'année sociologique" (Năm xã hội học), ông nổi tiếng là một nhà bác học uyên bác. Năm 1901, ông giảng dạy về "Lịch sử tôn giáo các dân tộc chưa văn minh" ở trường cao đẳng. Tuy chưa bao giờ đi nghiên cứu trên thực địa, ông vẫn được coi là người sáng lập ra bộ môn dân tộc học Pháp. Ông đã đặt những nền móng vững chắc về phương diện khoa học luận bằng cách đưa vào trong trường phái xã hội học học thuyết tiến hoá luận, một quan điểm có tính chức năng và cấu trúc. Quan điểm đó sau này được Lêvi - Xtơrôt (C. Lévi Strauss) phát triển.

Những tác phẩm chính để lại đáng kể có: "Phác thảo lí thuyết đại cương về ma thuật" cộng tác với Hube (H. Hubert; 1904); "Tiểu luận về quà tặng", 1925; Ba tập "Tác phẩm" (1968 - 69). Những tác phẩm của ông vẫn còn giá trị cho đến nay.

MÔZA V.A. (Wolfgang Amadeus Mozart; 1756 - 91), nhà soạn nhạc Áo vĩ đại, một trong những đại diện của trường phái cổ điển Viên. Từ 1769 đến 1781, chỉ đạo dàn hợp xướng của Tổng Giáo chủ ở Danxbua (Salzburg). Từ 1781, sống ở Viên. Môza nổi tiếng từ rất sớm nhờ những thiên khiếu tài năng đa dạng: nghệ sĩ đàn clavơxanh, đàn oocgan, đàn viôlông, nhà chỉ huy và nhà soạn nhạc; Môza có một thính giác âm nhạc đặc biệt và trí nhớ âm nhạc kì diệu, một thiên tài biểu diễn và sáng tác, bao trùm hầu hết các thể loại âm nhạc đương thời. Môza là người sáng lập loại ôpêra mới có tính hiện thực cao (ôpêra hài "Đám cưới Figarô"; ôpêra kịch tính "Đông Joăng"; ôpêra thần thoại dân gian "Cây sáo thần"). Môza đã nâng cao các thể loại giao hưởng, tứ tấu, ngũ tấu và xônat, là người đặt nền móng cho kiểu mẫu côngxectô hiện đại (đặc biệt cho fluyt và dàn nhạc) và phong cách nghệ thuật pianô mới, đóng góp những cống hiến to lớn cho nghệ thuật hợp xướng (bản "Rêkiem").

Môza V. A.

Môza sáng tác trên 620 tác phẩm, hơn 20 ôpêra; 50 bản giao hưởng, trong đó có những bản bất hủ như bộ ba giao hưởng "Juypite", giao hưởng "Praha"; giao hưởng số 40 giọng son thứ...; 18 metxa và nhiều tác phẩm âm nhạc nhà thờ; 40 tác phẩm cho dàn nhạc (đivectixơmăng, xêrênat, nôctuyê.); 48 xônat cho viôlông; 27 quatuyo đàn dây và một số quatuyo cho các loại kèn, nhiều canhtét đàn dây và các thể loại âm nhạc thính phòng có kết cấu nhạc cụ khác nhau, tác phẩm cho dàn pianô, vv. Sáng tác của Môza tràn đầy sự lạc quan, tính dân chủ, tính khuynh hướng, phản ánh tư tưởng tiên tiến của thế kỉ ánh sáng.

MÔZAI (Ph. mozaie) x. ***Tranh ghép gốm, đá.***

MÔZĂMBICH (Ph. Mozambique; BĐN. República de Moçambique - Cộng hòa Môzămbich), quốc gia ở đông nam Châu Phi. Diện tích 812 nghìn km^2. Dân số 19,105 triệu (2000),

99,1% là người Bantu (Bantu), số còn lại là người gốc Châu Âu và Châu Á. Dân thành thị 38,9% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bồ Đào Nha. Tôn giáo (1995): tín ngưỡng truyền thống 47%, đạo Cơ đốc 24,8%, Hồi giáo 28,2%. Thủ đô: Maputô (Maputo; 966,8 nghìn dân; 1997). Các thành phố khác: Bâyra (Beira); Nampula (Nampula); Quêliman (Quelimane). Thể chế: cộng hoà một viện. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống, có thủ tướng trợ giúp.

Ở phía bắc có các đất bằng trên bình sơn Đông Phi (cao đến 2.419 m); ở phía tây, giáp Zimbabuê có núi Binga (Binga) cao nhất M (2436 m); phía đông - miền đất thấp duyên hải. Khí hậu á xích đạo ở phía bắc, nhiệt đới ở phía nam. Mưa trung bình năm 1.500 mm. Các sông lớn: Zămbezi (Zambezi), Limpôpô (Limpopo). Năm 1994, rừng chiếm 22% diện tích, đồng cỏ 56%, đất canh tác 4%, các đất khác 18%. Khoáng sản chính: bauxit, đồng, đá quý.

Môzămbich

M là nước kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 26% GDP (1995) và 84% lao động (1980). Công nghiệp chế biến và khai khoáng chiếm 17,2% GDP và 6,1% lao động. Thương mại 10,4% GDP và 2% lao động; dịch vụ 11,1% GDP. GDP đầu người 77 USD (1995). GNP đầu người 210 USD (1998). Sản phẩm nông nghiệp chính (2000): sắn 4,6 triệu tấn; ngô 1,1 triệu tấn; mía 440 nghìn tấn; dừa 300 nghìn tấn; lúa miến 252 nghìn tấn; lạc 100 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 1,3 triệu con; dê 392 nghìn con, lợn 180 nghìn con, cừu 125 nghìn con. Gỗ tròn: 18 triệu m^3 (1998). Cá đánh bắt 36,8 nghìn tấn (1998). Sản phẩm công nghiệp chính: khai khoáng bauxit, đồng, đá quý. Chế biến: lương thực, vải, gỗ, hoá chất. Điện 568 triệu kW.h (1996). Giao thông: đường sắt 3.123 km (1995), đường bộ 30.400 km (1996; rải nhựa 18,8%). Xuất khẩu (1996) 226 triệu USD: (thực phẩm và đồ uống 66,4%, máy móc và thiết bị vận tải 11,5%, bông 5,7%, đường và mật ong 5,7%). Nhập khẩu (1996) 782,6 triệu USD: (máy móc, thiết bị vận tải 32,3%, thực phẩm và đồ uống 18,3%, dầu lửa 9,6%. Bạn hàng chính: Nam Phi, Bồ Đào Nha, Hoa Kì, Nhật Bản, Anh, Pháp, Tây Ban Nha. Đơn vị tiền tệ: mêtican (metical - M). Tỉ giá hối đoái 1USD = 16.100 M (10.2000).

Cuối thế kỉ 1 - đầu thế kỉ 2, trên lãnh thổ M đã hình thành các quốc gia có giai cấp, trong đó quốc gia lớn nhất là Mônômôtapa (Monomotapa). Cuối thế kỉ 15, người Bồ Đào Nha bắt đầu đặt chân lên lãnh thổ M và tuyên bố M là thuộc địa của mình năm 1609 . Năm 1964, khởi nghĩa vũ trang ở M dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Giải phóng dân tộc Môzămbich (FRELIMO; được thành lập từ 1962). Ngày 25.6.1975, M tuyên bố độc lập và trở thành nước cộng hoà nhân dân. Ngày 3.2.1977, Mặt trận Giải phóng Môzămbich đổi thành Đảng FRELIMO. Quốc khánh 25.6 (1975). Là thành viên Liên hợp quốc từ 16.9.1975. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ở cấp đại sứ từ 25.6.1975.

MÔZĂMBICH (Mozambique), eo biển giữa đảo Mađagaxca (Madagascar) và lục địa Phi. Dài khoảng 1760 km, nơi hẹp nhất 422 km, nông nhất ở lạch vận tải 117 m.

MÔZĂMBICH (Mozambique), dòng biển nóng ở eo biển Môzămbich tại phía tây Ấn Độ Dương, một nhánh của dòng biển Tín Phong Nam.

MƠ (*Prunus armeniaca*), cây ăn quả lâu năm họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Thân gỗ, cao khoảng 4 -5 m. Lá mọc so le, hình bầu dục, mép có răng cưa nhỏ. Hoa có 5 cánh trắng hoặc hồng. Quả hạch, hình cầu, màu vàng xanh, nhiều nạc, chứa một hạt cứng. Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Trung Quốc, Nhật Bản. Ở Việt Nam, trồng nhiều ở Miền Bắc (Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An). Thành phần quả M: 85,8% nước, 0,9%protein, 1,3% axit hữu cơ, 10,5% gluxit, 2mg% caroten, 7mg% vitamin C; trong hạt M có axit pangamic (vitamin B_{15}) có tác dụng phục hồi cơ thể, trị bệnh tim, phổi. Nước cốt hạt M có axit xianhiđric và có tác dụng chống co thắt, chữa co giật, ho, hen, khó thở, nôn mửa, đau dạ dày; liều dùng 0,5 - 2 ml/lần, tối đa 6 ml/ngày, dùng quá liều gây ngộ độc. Dùng quả M chế xirô, rượu, nước giải khát, ô mai, bạch mai. Dầu ép từ hạt M dùng chế dầu bôi và mĩ phẩm.

Mơ *1. Cành mang quả; 2. Quả; 3. Quả bổ dọc*

MƠ LÔNG (*Paederia tomentosa;* tk. mơ tam thể), cây leo, họ Cà phê (*Rubiaceae*). Lá mọc đối, hình trứng hay mác dài, đáy tròn hay hình tim, mặt lá có nhiều chấm do bị nấm *Aecidium paederiae* kí sinh. Hoa tím nhạt, tràng hình ống, mọc thành xim kép ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hình cầu có đài tồn tại, màu vàng nâu bóng. Toàn thân có tinh dầu, mùi hôi và ancaloit paeđerin α và paeđerin β. Cây mọc hoang và được trồng làm cây thuốc dân gian, dùng chữa lị trực trùng, thường thái nhỏ 30 - 50 g lá chưng với trứng gà để ăn.

Mơ lông

MƠ NÔNG (M′nông - người ở miền núi), tên tự gọi, đồng thời là tên gọi của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Gồm các nhóm địa phương: Ga (Gar), Nông, Kuênh, Pre (Preh), Prông, Rlâm, Buđâng, Chin, Buno (Bunor), Dibri, Dip, Biat, Buđê, Sitô, Ka (Kah), Phêđâm, vv. Số dân 92.451 (1999); ở Cămpuchia có khoảng 1.200 người với tên gọi Pnông. Cư trú chủ yếu ở tỉnh Đắc Lắc (36.300 người). Ngoài ra còn ở hai tỉnh Lâm Đồng (4.200 người) và Bình Phước (4.200 người). Sử dụng ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Kinh tế nông nghiệp; cuốc, trồng trọt trên nương rẫy. Ruộng nước chỉ có ở những nơi gần đầm, hồ, sông, suối. Có nghề săn voi và thuần dưỡng voi, đặc biệt ở nhóm Buđâng và Pre. Một số ở nhà sàn và một số ở nhà đất, loại nhà dài. Làng (bon, buôn) thường dựng ở chân núi. Trai gái đến tuổi trưởng thành phải cưa

Người Mơ Nông

răng, nhuộm răng đen. Con gái 6, 7 tuổi đã xâu tai. Hoa tai có thể là một khúc ngà voi, một khoanh nứa ống hoặc một khúc gỗ quý. Xã hội còn nhiều tàn tích của chế độ mẫu quyền. Hôn nhân phần lớn chồng cư trú bên vợ. Con cái theo họ mẹ.

MƠ NÔNG [cg. cao nguyên Đắc Nông - Đắc Min (Đắk Nông - Đắk Min)], cao nguyên ở phía tây tỉnh Đắc Lắc (Đắk Lắk). Cùng với cao nguyên Di Linh tạo nên bề mặt 900 - 1.000 m và phân cách với cao nguyên trên bởi sông Đắc Dung. Diện tích 3.800 km^2. Đại bộ phận cao nguyên là đá bazan. Bề mặt chia cắt bởi các phụ lưu của sông Xrêpôc, sông Bé, Đồng Nai. Đất đỏ bazan. Khí hậu mát và ẩm như khí hậu của cao nguyên Di Linh, thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây công nghiệp: cà phê, canhkina, chè, dâu tằm. Mỏ bauxit lớn. Địa bàn cư trú của đồng bào Mơ Nông, Mạ.

MƠ TAM THỂ x. *Mơ lông.*

MỜ CHỒNG một thủ pháp dựng phim (môngtagiơ) dùng để chuyển từ cảnh này sang cảnh khác với mục đích thay đổi bối cảnh, thời gian, không gian, sự kiện, nhân vật, chỗ nối của hai cảnh phim, được dùng kĩ xảo làm cho cuối cảnh trước mờ dần, đồng thời in chồng hình đầu cảnh sau hiện dần lên. MC thường biểu hiện thời gian trôi qua, sự việc liên tục, hồi tưởng, vv. Để diễn tả sự việc diễn ra song song ở hai địa điểm khác nhau, diễn tả suy nghĩ nội tâm, diễn tả kí ức xa xưa hoặc mơ ước tương lai... người ta cho in chồng hình ảnh hai cảnh khác nhau lên cùng một mặt phim được gọi là chồng hình.

MỞ CỬA phá gỡ mìn và các vật cản khác trước tiền duyên phòng ngự của đối phương, tạo thành một lối đi không có chướng ngại vật để bộ đội xung phong qua. MC được thực hiện khi không thể đi vòng qua vật cản của địch, bằng cách bí mật gỡ mìn, cắt rào dây thép gai, hoặc bằng cách đánh bộc phá liên tục, có khi bằng xe tăng có thiết bị phá mìn. MC bí mật là cách thường làm của đặc công, đòi hỏi rất mưu trí và dũng cảm; MC bằng cách đánh bộc phá liên tục là cách làm của bộ binh khi đánh địch trong công sự vững chắc, đòi hỏi phải dũng cảm và động tác hiệp đồng tốt. Trong Kháng chiến chống Mĩ, Việt Nam đã chế tạo thành công loại FR, là công cụ MC qua vật cản của địch bằng chuỗi bộc phá ống, được đưa đến "cửa mở" (lối xung phong cho bộ binh và xe tăng) bằng hoả tiễn.

MỞ KHÍ QUẢN thủ thuật tạo ra một lỗ thủng nhân tạo ở khí quản ra cổ để người bệnh thở và có thể hút các chất xuất tiết ở phổi ra. Thường là thủ thuật cấp cứu, được chỉ định trong các trường hợp: tắc nghẽn đường hô hấp gây khó thở do u, dị vật ở họng, thanh quản; viêm phù nề hoặc có màng giả (bạch hầu); liệt thanh quản; co thắt thanh quản (vd. uốn ván); cần hút đờm giải ứ đọng ở phế quản để khai thông đường hô hấp.

MỞ LỒNG NGỰC thủ thuật ngoại khoa mở lồng ngực để bộc lộ các phủ tạng trong lồng ngực và trung thất. Là giai đoạn mở đầu tiếp tục tiến hành các phẫu thuật dự định về phổi, màng phổi, tim, các mạch máu lớn, khối u ở trung thất, thực quản, vv. Hai đường MLN thường được thực hiện: MLN sau - bên; MLN trước - bên. MLN sau - bên là đường mở rộng và thuận lợi để có thể tiến hành nhiều phẫu thuật trong lồng ngực hơn cả.

MỞ MÀN nghi thức hôn lễ bằng múa của dân tộc Khơ Me Nam Bộ, do maha (ông mối) tiến hành. Đứng trước màn, ông múa cầu chúc hạnh phúc cho đôi lứa, sau đó vén màn cho cô dâu chú rể vào. Đây là lễ thức cuối cùng của hôn lễ.

MỞ NIÊM CẤT chuyển các loại vũ khí, phương tiện kĩ thuật từ trạng thái đang niêm cất sang trạng thái sẵn sàng sử dụng. MNC phải tiến hành theo lệnh của cấp có thẩm quyền và theo hướng dẫn của ngành nghiệp vụ hay kĩ thuật có liên quan.

MỞ RÀO múa trong đám cưới của dân tộc Khơ Me Nam Bộ, loại múa đơn nam. Theo phong tục Khơ Me, cổng nhà gái

được rào kín (ý nói cô dâu con nhà nền nếp). Họ nhà trai sang xin đón dâu, maha (ông mối) cầm con dao múa trước cổng động tác loan dao, chặt, chém, vv.

MỞ RỘNG THƯ INTERNET ĐA NĂNG (A. mime - multipurpose internet mail extensions), chuẩn cho phép dữ liệu như video, âm thanh, tệp nhị phân được truyền qua thư điện tử trên Internet mà không phải dịch sang định dạng ASCII. Điều này được thực hiện bằng việc dùng các quy định, mô tả nội dung của tài liệu. Một ứng dụng tuân thủ gửi một tệp, như các chương trình thư điện tử, gắn kiểu cho tệp đó. Một nơi nhận tuân thủ có khả năng thông dịch lại nội dung của tệp này. Là một phần của HTTP, các trình duyệt Web dùng để thông dịch các tệp thư điện tử mà chúng gửi hay nhận.

MỞ THÔNG thủ thuật ngoại khoa mở một tạng rỗng, tạo sự lưu thông ra ngoài, qua đó đặt một ống cao su, ống chất dẻo để làm thoát hơi và (hoặc) dịch, bơm dịch vào (vd. MT dạ dày để nuôi dưỡng bệnh nhân ung thư thực quản giai đoạn muộn; MT bàng quang sau khi lấy sỏi bàng quang, vv.); hoặc tạo sự lưu thông với một tạng rỗng khác (dạ dày với ruột non, ruột non với ruột già).

MỞ THỪA KẾ bắt đầu phát sinh quan hệ thừa kế được xác định đưa vào thời điểm và địa điểm người có tài sản chết hoặc được toà án tuyên bố là đã chết

Theo quy định tại điều 636, khoản 1 Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì "thời điểm MTK là thời điểm người có tài sản chết". Trong trường hợp toà án tuyên bố một người là đã chết thì ngày MTK là ngày người có tài sản chết do toà án xác định (theo điều 91, khoản 1 các mục a, b, c, d Bộ luật dân sự). Nếu không xác định được ngày người có tài sản chết thì thời điểm MTK là "ngày mà quyết định của toà án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật" (theo điều 91, khoản 2 Bộ luật dân sự). Địa điểm MTK "là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm MTK là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản" (Điều 636, Khoản 2 Bộ luật dân sự). Kể từ thời điểm MTK, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại (điều 639 Bộ luật dân sự).

MỞ VỈA 1. Công việc mở đường trong mỏ lộ thiên, tạo nên hệ thống giao thông từ ngoài biên giới mỏ vào các tầng khai thác và từ các tầng với nhau; nối thông từ mỏ đến sân ga công nghiệp, kho chứa khoáng sản, bãi thải, vv; đồng thời bảo đảm cho mỏ hào chuẩn bị để khai thác khoáng sản. Các đường đó là các hào có dạng hình thang (đối với moong) hay dạng tam giác (đường mỏ trên sườn núi). Chia ra MV không có hào; MV có hào (hào trong, hào ngoài, hào hỗn hợp); MV hỗn hợp (kết hợp giữa có hào và không có hào, kết hợp giữa hào và hầm lò, phối hợp các phương pháp MV).

2. Công việc đào các đường lò cơ bản mở lối thông từ mặt đất tới khoáng sàng hay tới một phần khoáng sàng của mỏ hầm lò, nhằm tạo cơ sở tiến hành đào các đường lò chuẩn bị phục vụ cho việc khai thác các gương lò chợ. Mục tiêu của MV là thiết lập đường giao thông vận tải từ các gương lò chợ tới trạm tiếp nhận khoáng sản trên mặt đất, bảo đảm việc đi lại và chuyên chở người an toàn, bảo đảm thường xuyên đưa gió sạch xuống tới các nơi làm việc dưới hầm lò. Tuỳ theo điều kiện địa hình, địa chất, địa chất thuỷ văn, cấu tạo khoáng sàng (độ sâu, số lượng vỉa, uốn nếp, phay phá, đứt gãy, vv.) mà có phương pháp MV khác nhau như MV bằng lò bằng xuyên vỉa; bằng giếng nghiêng, giếng đứng; giếng đứng kết hợp với lò xuyên vỉa; giếng đứng kết hợp với giếng mù. Nguyên tắc chu kì MV mỏ hầm lò là phải đào ít nhất hai lò (hay hai giếng) có cửa thông lên mặt đất để đảm bảo thông gió và an toàn lao động.

MỠ 1. Chất béo dạng rắn, là este glixerit của các axit béo dạng rắn như axit stearic; dùng làm thực phẩm, sản xuất xà phòng.

2. Mỡ bôi trơn, là gen của dầu nhớt với xà phòng (vd. mỡ canxi tức là dầu nhớt trộn với xà phòng canxi).

MỠ ĐẶC BÔI TRƠN mỡ có độ nhớt cao dùng để bôi trơn cho các cơ cấu gồm hai hay nhiều chi tiết cọ sát bề mặt với nhau trong quá trình làm việc mà các loại dầu bôi trơn lỏng khác không thoả mãn yêu cầu. Ngoài ra, nó còn làm nhiệm vụ chống gỉ máy móc, thiết bị hay các chi tiết sau khi gia công bằng cách bôi một lớp MDBT mỏng trên bề mặt cần bảo quản. Sản xuất MDBT bằng cách cô đặc các dầu khoáng hay các dầu tổng hợp bằng xà phòng, hiđrocacbon ở thể rắn và các chất hữu cơ khác. Đặc tính quan trọng nhất của MDBT là nhiệt độ chảy giọt rất cao, độ bám dính với mặt ma sát và độ bền nhiệt cao.

MỠ ĐỘNG VẬT sản phẩm thu được từ mỡ sữa và các tế bào mỡ (mỡ dưới da, mỡ lá, mỡ bám ở phủ tạng, vv.) ở động vật sau khi giết mổ. Tuỳ theo loài vật, có mỡ lợn, mỡ bò, mỡ cừu, mỡ cá (dầu cá)... MDV chủ yếu gồm các triaxitglixerol, lẫn một ít colesterol photpholipit và vitamin (A, D, E, K) hoà tan trong lipit. Về mặt dinh dưỡng, MDV là nguồn thực phẩm giàu năng lượng và các axit béo cần thiết cũng như vitamin hoà tan trong lipit. Đặc điểm của MDV biển có chứa nhiều axit béo không no, có chỉ số iot tới 120 - 200; mỡ cá (dầu cá) và một số động vật biển khác được dùng làm nguyên liệu chế biến dược phẩm, dầu thơm và một số sản phẩm công nghiệp khác.

MỠ SỮA chất béo trong sữa động vật, một chỉ tiêu quan trọng để xác định chất lượng sữa và được biểu thị bằng tỉ lệ phần trăm. Ở sữa đầu, lượng MS thường rất cao (vd. ở bò sữa có thể đạt tới 8,5%) sau một vài tuần sẽ đạt mức ổn định đặc trưng cho giống loài. Tỉ lệ phần trăm MS ở ngựa 1,1 - 1,8%, bò lang đen trắng Hônxtaino Fraizơ 3,4 - 3,8, bò vàng Việt Nam 4,5 - 5,0%, bò lai Xin 4 - 4,5%, dê 4 - 4,3%, trâu 7,4 - 7,6%, lạc đà 4 - 5%, cừu 6,1%, lợn 6,4%, thỏ 10,4%, hươu 17%, mèo 3,5%, chó 9,3%. MS chủ yếu gồm các triaxitglixerol (gồm 40 loại axit béo khác nhau) và một phần tỉ lệ thấp hơn, các photphatit, colesterol, caroten các vitamin hoà tan trong lipit. Thành phần thức ăn ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng sữa và MS. Từ MS có thể chế biến ra những sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao như kem sữa, bơ.

MƠBABAN (Mbabane), thủ đô của vương quốc Xoazilen. Dân số 47 nghìn (1990). Công nghiệp thực phẩm, may mặc, gia công kim loại. Trước 1968, trung tâm hành chính đất bảo hộ Xoazilen thuộc Anh; từ 6.9.1968, thủ đô của Xoazilen độc lập.

MƠBIUT x. *Muêbiut A. F.*

MƠĐÔC G. P. (George Peter Murdock; 1879 - 1949), nhà dân tộc học Hoa Kì, đại diện của trường phái phản tiến hoá luận, thường gọi là trường phái lịch sử trong dân tộc học Hoa Kì. Trong những năm 1939 - 60, là giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Uên (Wales); từ 1960, lãnh đạo Khoa nhân chủng học của Trường Đại học Tổng hợp Pitxbơc (Pittsburgh); từ 1962, sáng lập tạp chí "Dân tộc học". Ông là tác giả và đồng thời biên tập nhiều công trình về dân tộc học so sánh, chủ yếu là về đời sống xã hội của cư dân ở nhiều xã hội chậm phát triển. Công trình lí luận nổi tiếng nhất của ông là cuốn "Cấu trúc xã hội" (1949), trong đó có ý định bác bỏ học thuyết của Mogân (L. H. Morgan). Ông cũng là người tạo dựng nên một trung tâm nghiên cứu dựa trên hệ thống H.R.A.F. (A. Human Relations Area Files - Những dữ kiện về quan hệ nhân văn) làm cơ sở cho những công trình dân tộc học sau này. Tác phẩm chính: "Những nghiên cứu về khoa học xã hội" (1935); "Cấu trúc xã hội" (1949).

MƠĐRĂC (M'drăk), huyện miền núi ở phía đông của tỉnh Đắc Lắc (Đăk Lăk). Diện tích 1.298 km^2 gồm 1 thị trấn (MơĐrăc) 11 xã [Krông Jinh (Krông Jing), Krông Á, Cư Mơta (Cư M'ta), Cư KRoá, Ea Trang, Ea Pin (Ea Pil), Ea Riêng, Ea HơMlay (Ea H'Mlay), Ea MơDoan (Ea M'Doal), Cư Prao, Ea Lai]. Dân số

49.500 (1999), gồm các dân tộc: Êđê, Kinh. Phần lớn diện tích là cao nguyên MơDrăc có bề mặt lượn sóng, độ cao trung bình 500 m, núi cao ở phía đông Chư Hmu (Mẹ bồng con - 2.051m), Chư Hle (1.098 m), Chư Prông (1.108 m), Chư Giao (980 m). Sông chính chảy qua: Krông Hơnăng (Krông H'năng), Krông Hin, Krông Hơđinh. Đất lâm nghiệp chiếm 77,2 % diện tích. Khai thác gỗ, tre, nứa. Trồng: cà phê, hồ tiêu, cao su, điều. Chăn nuôi bò. Chế biến lâm sản. Tuyến giao thông quốc lộ 21 chạy qua.

MỚI (cg. chơi mới) 1. Tên gọi lối hát chơi kiểu nhập đồng của dân tộc Mường. Nhạc M có trống, chiêng, thanh la, chuông, đõ ống.

2. Ma trên Mường trời cho xuống nhập vào một người trong sạch, phúc đức; người đó có khả năng chữa bệnh, cầu hồn, chuốc vía cho những người bị ma bắt nên ốm đau (theo tín ngưỡng của dân tộc Mường). Cũng là người múa hát, vui chơi trong bàn Mường. Mỗi Mường có 1 hoặc 2 M, không chuyên nghiệp cũng không dựa vào chơi M mà kiếm sống. M có bàn thờ, khi vào chơi M, chủ M bày lễ vật lên bàn thờ, mời ma nhập vào mình và một số người khác, sau đó hát đối đáp, hát ghẹo, đố và múa các điệu múa phát nương, trồng bông, dệt vải.

MỚI SINH (cg. sơ sinh), trẻ trong thời kì từ lúc mới sinh đến một tháng tuổi. Trẻ MS phải trải qua một giai đoạn khó khăn vì các cơ quan của trẻ như bộ máy hô hấp, tuần hoàn, tiêu hoá, vv. phải thích nghi với môi trường bên ngoài. Vì vậy, trẻ MS phải được chăm sóc chu đáo.

MỚM CUNG dùng thủ đoạn để gợi ý người bị hỏi cung khai theo ý chủ quan của người hỏi cung. Có nhiều hình thức MC, như đặt câu hỏi theo suy luận chủ quan, cho xem tài liệu, vật chứng, mà những tài liệu, vật chứng này chưa đủ căn cứ xác thực. MC sẽ dẫn đến sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ, kết luận về tội phạm. MC bị nghiêm cấm trong hoạt động tố tụng hình sự.

MỚN NƯỚC chiều cao phần thân tàu chìm trong nước. MN là đại lượng đặc trưng cho độ chìm của tàu ở dưới mặt nước. Phần mạn tàu nằm trên mặt nước gọi là mạn khô được sơn màu sáng, phần dưới nước sơn màu tối. Giữa hai phần có một dải sơn trắng, đen hoặc đỏ để chỉ rõ dải đường nước thay đổi khi tàu chở năng, nhẹ khác nhau.

MONIÊ C. (Constantin Meunier; 1831 - 1905), nhà điêu khắc kiêm hoạ sĩ Bỉ. Sống ở vùng mỏ than, Monié đã lấy đời sống của thợ thuyền làm đối tượng sáng tác của ông. Những bức phù điêu của ông rất nổi tiếng về những thợ đúc, phu khuân vác bến cảng với gương mặt nhìn nghiêng khắc khổ nối nhau đi âm thầm lặng lẽ. Tại triển lãm quốc tế 1889 và 1900, Monié được giải thưởng lớn. Ngoài đề tài về lao động công nghiệp, Monié còn sáng tác không ít về nông dân và nông thôn: "Người cầm lưỡi hái", "Vụ mùa", "Đất"... Với tư cách là nhà điêu khắc, Monié được xếp vào hàng các bậc thầy của trường phái nghệ thuật Bỉ.

MONUY (A. menu), danh sách các công việc được hiện trên màn hình máy tính để người sử dụng lựa chọn và thực hiện.

MONUYÊ (menuet), vũ điệu Pháp, nhịp 3/4 bắt đầu từ một điệu nhảy quay vòng của Poatu (Poitou). Từ cuối thế kỉ 17, trở thành một trong những điệu nhảy vũ hội chủ yếu của cung đình và giới quý tộc, đồng thời thâm nhập vào âm nhạc sân khấu, ôpêra, balê. Luyly (J. B. Lully) là nhà soạn nhạc đã tạo nên kiểu mẫu M cổ điển thế kỉ 17. M đã được biến cải rõ rệt ở thế kỉ 18, trong các tác phẩm âm nhạc sân khấu, ôpêra, balê của Ramô (J. P. Rameau) và Gluc (Ch. W. Gluck). M đã được phổ cập ở nhiều quốc gia Châu Âu khác, xuất hiện rộng rãi trong các tác phẩm cho dàn claviê [Cupơranh (Couperin) và các nhà soạn nhạc khác], gia nhập vào tổ khúc khí nhạc [Bắc (J. S. Bach), Henđen (G. F. Handel), vv.], tiếp đó vào liên khúc xônat - giao hưởng. Bêthôven (L. V. Beethoven) đã biến cải dần dần M thành chương Xkeczô. Haydơn (J. Haydn), Môza (W. A. Mozart), Traikôpxki (P. I. Chajkovskij), Glazunôp (A. K. Glazunov), Đơbuyxy (C. Debussy), vv. đều có những sáng tác mẫu mực về M.

MPLA (A. Movement of People for the Liberation of Angola) x ***Phong trào Nhân dân Giải phóng Angôla***.

MRAVINXKI E. A. (Evgenij Aleksandrovich Mravinskij; 1903 - 88), nhà chỉ huy âm nhạc Xô Viết, một trong những bậc thầy lỗi lạc của nghệ thuật chỉ huy thế kỉ 20. Giáo sư Nhạc viện Lêningrat. Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1954), Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1973). Giải nhất kì thi chỉ huy toàn Liên bang (1938), giải thưởng Quốc gia (1946), giải thưởng Lênin (1961). Chỉ huy dàn nhạc Filacmôni Lêningrat, đi biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới.

MÙ (cg. trời mù), hiện tượng không khí vẩn đục nhẹ, do có những hạt bụi nước, tinh thể băng hoặc bụi lơ lửng, làm giảm tầm nhìn xa xuống dưới 10 km. Tuỳ theo tính chất, phân biệt: 1) M ẩm: nguyên nhân chủ yếu do hơi nước ngưng kết, tầm nhìn xa trên 1 km nhưng dưới 10 km (để phân biệt với sương mù làm giảm tầm nhìn xa xuống dưới 1 km). 2) M khô: nguyên nhân là bụi, khói hoặc các hạt rắn lơ lửng, làm giảm tầm nhìn xa còn vài trăm, thậm chí vài chục mét. Thường đặc trưng cho không khí có nguồn gốc lục địa hoặc sa mạc. Cũng có khi M khô do khí thải của thành phố, công trường, nhà máy... tạo ra.

MÙ CĂNG CHẢI huyện miền núi ở phía tây tỉnh Yên Bái. Diện tích 1199,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mù Căng Chải) và 13 xã (Kim Nọi, Hồ Bốn, Khao Mang, Mồ Dề, Chế Cu Nha, Cao Phạ, Nậm Có, Lao Chải, Dế Su Phình, La Pán Tần, Chế Tạo, Púng Luông, Nậm Khắt), huyện lị ở xã Mồ Dề. Dân số 38200 (1999), gồm các dân tộc: Thái, Dao, Mông, Kinh. Địa hình núi cao xen thung lũng xâm thực. Có đỉnh Lang Cung (2913 m) ở địa giới phía bắc và Phu Sung Mon (2445 m) ở địa giới phía nam. Sông chính: Nậm Kim. Trồng lúa, ngô và cây công nghiệp: chè, trẩu. Chăn nuôi trâu, bò. Trồng rừng phòng hộ. Đường 13A Nghĩa Lộ - Than Uyên chạy qua. Trước đây là huyện của tỉnh Nghĩa Lộ; từ 1975, sáp nhập vào tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 7.1991, là huyện của tỉnh Yên Bái.

MÙ LOÀ tình trạng mất hay giảm thị lực của một hay hai mắt. Theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới, mù là tình trạng mất không có khả năng giúp con người lao động có năng suất và chất lượng (mù thực tế hay mù kinh tế). Mắt bị coi là mù khi không đếm nổi ngón tay của bàn tay để cách mắt 3 cm. Ml. ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, sản xuất, hạnh phúc của con người và là một gánh nặng cho xã hội. Cần có kế hoạch giảm bớt Ml., phục hồi nghề nghiệp và xã hội cho người mù.

MÙ MÀU mất khả năng phân biệt màu sắc ở người. X. ***Rối loạn sắc giác***.

MÙ U (*Calophyllum inophyllum*; cg. hồ đồng), cây lâu năm, họ Măng cụt (*Clusiaceae*). Thân gỗ, cao 15 - 20 cm. Lá mọc đối, mỏng, thon, dài 10 - 17 cm. Hoa trắng, to, thơm, mọc từng chùm xen kẽ ở kẽ lá. Quả hạch hình cầu, đường kính 2,5 cm. Lá mầm chứa nhiều dầu sánh. Y học dân gian dùng dầu bôi ngoài chữa lở ghẻ; xoa bóp trị tê thấp; bột nhựa (trích từ thân) rắc lên vết lở loét, mụn nhọt, tai có mủ.

MỦ sản phẩm của phản ứng viêm trong cuộc chiến đấu giữa các cơ chế bảo vệ cơ thể chống lại các tác nhân gây bệnh, chủ yếu là vi khuẩn (cấp tính tạo apxe nóng hay mạn tính tạo apxe lạnh). Là một dịch rỉ, gồm 2 thành phần: các tế bào mủ là các bạch cầu đa nhân thoái hoá nhiều hay ít, bạch cầu một nhân, đại thực bào, hồng cầu (nếu có lẫn máu), tế bào nhu mô thoái hoá dở dang; dịch lỏng của huyết tương lẫn với nhiều protein sinh ra

từ các tế bào bị men tiêu đạm phân giải. Trạng thái của M thay đổi tuỳ theo tác nhân gây bệnh: M đặc sệt như kem (do phế cầu khuẩn); M màu nâu như sôcôla có lẫn máu (trong bệnh amip gan); M lỏng, màu nâu hay sẫm sịt, thối (do vi khuẩn kị khí); M lỏng, có cục lổnnhổn trong apxe lạnh (lao, nấm). Cần sớm tháo hết M của các apxe, loại bỏ các mô chết (rạch chích hoặc đắp cao, thuốc dẫn làm vỡ M, vv.).

MỦ CAO SU (cg. latec), chất lỏng nhớt, dạng nhũ tương, màu trắng sữa có ánh vàng, hồng...trong các mạch mủ của vỏ cây cao su (*Hevea brasiliensis*). Thành phần chủ yếu: 52 - 60% cao su và một số hợp chất khác như nhựa, chất khoáng, vv. Thành phần này có thể thay đổi và phụ thuộc vào tuổi cây cao su. Có thể keo tụ MCS bằng nhiều cách: hóa học (thêm axit axetic, axit fomic, rượu cồn...), vật lí (đun nóng hay làm lạnh, dùng điện di...), cơ học (khuấy trộn, dùng lực li tâm). Đặc tính MCS thay đổi tuỳ từng loài và dòng giống cây cho mủ; được kích thích chảy mủ bằng các hoá chất như 2, 4 D (axit diclorophenoxyaxetic), ANA (axit naphtalen axetic)... MCS nước hay MCS được đánh đông, cán mỏng và đóng khô được dùng làm nguyên liệu trong công nghiệp cao su.

MŨ (tiếng Miền Nam gọi là nón), đồ đội trên đầu, có rất nhiều kiểu, có vanh hoặc không; để che mưa nắng, chống rét, chống va chạm, trang phục, trang sức. Dùng trong sinh hoạt, làm việc, nghi lễ, phong tục, đồ đội đặc trưng của một đoàn thể, tôn giáo. Tuỳ theo chức năng, tác dụng, M được làm bằng chất liệu khác nhau như li-e, vải, bông, lá, nhựa, da, phớt, dạ, len, lông thú, lông chim, kim loại, nan tre, lá, vv. Có thể chia làm 2 loại chính: M cứng và M mềm. Trong loại M cứng có thứ thông dụng như M cát, M cối, M nhựa, M lá... Dùng trong ngành nghề như M bảo hiểm, M sắt, M thợ lặn, M cứu hoả, M phòng hơi độc... Trong loại M mềm có thứ thông dụng như M ni, M thóp, M mảnh. M nồi, M len, M lông, M cói, M cát két, M phớt, M cao thành. .. Dùng trong ngành nghề như M bịt tóc... Dùng trong tôn giáo như M thất phật, M sọ, M giám mục... Đội trong triều đình, trong nghi lễ, phong tục như M miện, M cánh chuồn, M cửu long, M tế, M rơm, M mấn. Dùng trong đoàn thể như M hướng đạo, M calô... Dùng trong quân đội như M tứ phương hình dính, M mềm, M tai bèo, M kêpi, M bonê lông...

M ở Việt Nam được sử sách nhắc đến (M đạo sĩ, M quân lính) đã có từ thời nhà Đinh (968 - 980). Mỗi triều vua lại quy định M dùng cho vua, quan, quân lính, càng về sau càng cụ thể và phong phú như M chữ đinh, M toàn hoa, M triều thiên, M cao sơn, M phương thẳng, M chiết xúng, M giác đính, M thái cổ, vv... nhưng nhiều M không có hình ảnh để lại nữa.

MŨ CHÚA lỗ tổ đặc biệt do ong thợ xây, to gấp khoảng 3 lần lỗ tổ bình thường, nhô hẳn ra ngoài mặt cầu ong, để gây chúa mới. Nếu không có sự can thiệp của người nuôi ong, MC xuất hiện trong ba trường hợp: 1) Đàn ong có nhu cầu chia đàn tự nhiên. Trong trường hợp này, số MC trong một đàn thường nhiều: 5 - 15 cái. Chúa cũ cùng một bộ phận ong thợ rời bỏ tổ khi chúa mới sắp nở. 2) Chúa cũ đã già, sức đẻ kém, đàn ong có nhu cầu thay chúa. Số MC thường ít: 1 - 3 cái. Chúa cũ có thể còn ở lại tổ cùng với chúa mới trong một thời gian. 3) Đàn ong bị mất chúa, ong thợ cấp tốc xây MC bằng cách làm to rộng những lỗ tổ ong thợ bình thường đã có trứng hoặc ấu trùng 1 - 2 ngày tuổi, để có chúa mới cho đàn ong. Ấu trùng ong chúa được ong thợ nuôi dưỡng đặc biệt trong 5 ngày, hoàn toàn bằng sữa chúa. Ở giai đoạn nhộng (8 ngày), MC được đắp to bằng sáp. Dựa vào tập tính trên của ong, người nuôi ong làm nền MC nhân tạo để có chúa tơ thay thế chúa già hoặc để nhân đàn, hoặc để sản xuất sữa chúa.

MŨ MẤN thực chất là một loại khăn đội trong tang lễ ở Việt Nam. MM là đồ đội của con gái, con dâu người chết, khi đội phải xoã tóc, mặc áo xô. Bằng một 1 miếng vải (phần nhiều là vải xô), gấp đôi chiều rộng lại, nhưng để 2 đầu vải so le, rồi khâu 1 cạnh, chùm lên đầu thành hình chóp

MŨ MỐ (cg. mũ trụ), phần trên cùng của mố (hoặc của trụ) thường được làm rộng ra so với phần thân của mố (hoặc của trụ) ở phía dưới. MM đủ chỗ rộng để đặt các gối của kết cấu nhịp cầu và đủ chỗ phục vụ cho việc thi công kết cấu nhịp. MM thường bằng bê tông cốt thép. Trên MM (trụ) tại vị trí đặt gối cầu phải có bệ kê gối thoả mãn các yêu cầu kĩ thuật quy định.

MŨ NAN mũ do bộ đội tự tạo, đan bằng nan tre, lợp vải, xuất hiện lần đầu từ đầu 1948, trở thành một biểu tượng về "Anh bộ đội Cụ Hồ" trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54).

MỦ RỄ lớp tế bào có nguồn gốc từ phía bụng của túi trứng, bao lấy thể bào từ đang phát triển. Ở rêu, cấu trúc này bị vỡ ra thành những tơ cứng kéo dài thành MR úp trên túi mang bào tử của rêu thường hoặc bao mô ở phía các tơ cứng ở rêu tản. MR được bảo vệ trong sự phát triển của túi nang bào tử ở rêu và phôi dương xỉ.

MŨ RƠM mũ bằng rơm tết có vành tròn được tạo ra trong cuộc Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75), được dùng nhiều trong học sinh phổ thông Miền Bắc để chống mảnh bom (đặc biệt chống bom bi). Rơm được tết thành những dải dài rồi khoanh lại thành mũ đội.

MŨ TAI BÈO mũ mềm bằng vải có vành rộng, giống hình cái tai bèo, trang bị cho quân giải phóng Miền Nam Việt Nam. MTB là biểu tượng của "Anh Giải phóng quân" trong Kháng chiến chống Mĩ ở Miền Nam Việt Nam.

MŨ THẤT PHẬT mũ đội của các vị cao tăng đạo Phật, gồm 7 miếng hình lá đề, cốt trong bằng bìa cứng, ngoài bọc vải đỏ thêu hình hoa lá, chữ Phạn, màu sắc đẹp. Các miếng này được khâu ghép cạnh với nhau thành hình một vòng, đội lên đầu trông như một bông hoa sen 7 cánh. Hai bên tai có dải đuôi nheo nhỏ rủ xuống. Khi không đội, xếp 7 miếng chồng lên nhau. MTP chỉ để đội khi nhà sư mặc áo cà sa làm lễ.

MỤ loại vai nữ trong sân khấu truyền thống, chỉ các vai nữ có tuổi tác. Vd. vai Đồng mẫu, mẹ của Đồng Kim Lân trong vở tuồng "Sơn Hậu". Vai M chia làm hai loại tuỳ theo tính cách thiện ác của vai và được gọi là M lành, M ác.

MỤ MẾ ĐÚC CHUÔNG đoạn múa nằm trong trình thức "Lẩu then" của dân tộc Tày (Lạng Sơn), mô tả cảnh đúc chuông của Mụ Mế (nhân vật truyền thuyết trong diễn xướng Lẩu then). Các bà then đưa tay ngang vai, khép lại thành vòng cung phía trước mặt, ngồi thẳng lưng, chân xếp tròn, khoá bàn chân. Theo nhịp điệu tính tẩu và lời hát, hai cánh tay diễn viên quay đuổi nhau như guồng quạt lửa. Vào phách thứ 4 của nhịp nhạc, diễn viên dùng sức bật người dậy, dựng thân người trên hai đầu gối, chân xếp tròn. Tạo hình này gợi nhớ hình dáng quả chuông đồng vẫn thường gặp ở các đền chùa.

Mua

MUA (*Melastomaceae*), họ thực vật hai lá mầm, cây bụi hoặc cây thảo, đôi khi cây gỗ nhỏ. Lá mọc đối, không có lá kèm, lá nguyên hoặc mép có khía răng. Cụm hoa hình xim hay chùm. Hoa lớn, đều, lưỡng tính, mẫu 5. Quả nang hay mọng, có đài tồn tại. Có khoảng 200 chi, gần 4000 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và một phần cận

nhiệt đới, gần 3/4 số loài chủ yếu ở Nam Mĩ. Việt Nam có hơn 17 chi, 70 loài, chủ yếu là các cây ưa sáng, chịu được điều kiện khô cằn. Một số loài hay gặp ở đồi: cây M (*Melastoma candidum*) cây chỉ thị đất chua; cây M leo (*Medinilla spirei); cây* sầm *(Memecylon edule*) mọc phổ biến ở các đồi cằn, nhiều ánh nắng (là cây chỉ thị cho đất khô, chua).

MUA BÁN hành vi trao đổi giữa hai bên, trong đó người mua hàng hay dịch vụ nhận được quyền sở hữu hàng hoá (hay dịch vụ) từ người bán hay người làm dịch vụ bằng cách trả một số tiền theo giá cả hai bên thoả thuận, hoặc giá cả hợp pháp do nhà nước định chính thức. Trong thời kì chưa có tiền tệ, việc trao đổi sản phẩm thực hiện dưới hình thái hiện vật. Khi tiền tệ xuất hiện, việc mua hàng là hành vi của người sở hữu tiền tệ, đối diện với người bán (người sở hữu hàng hoá). Trên cơ sở thương lượng, hàng hoá được chuyển từ tay người bán sang tay người mua; ngược lại, tiền tệ được chuyển từ tay người mua sang tay người bán. Về thực chất là sự trao đổi tiền - hàng mà Mac (K. Marx) đã dùng kí hiệu T - H và H - T. Hành vi T - H bao giờ cũng gắn liền với hành vi H - T. MB là sự thoả thuận của bên mua và bên bán, theo đó bên bán có nghĩa vụ chuyển giao đối tượng MB cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có quyền nhận đối tượng MB và có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán.

Đối tượng của MB có thể là vật, quyền tài sản hoặc nhu cầu, lợi ích, dịch vụ mà các bên tham gia nhằm đạt được. Giá cả, phương thức thanh toán, địa điểm và phương thức chuyển giao đối tượng MB do các bên thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

MUA H. (Henry Moore; 1898 - 1986), nhà điêu khắc hình hoạ, đồ hoạ người Anh. Học Trường Mĩ thuật Lit (Leeds), rồi Trường Mĩ thuật Hoàng gia Luân Đôn; từ 1924, ông giảng dạy điêu khắc tại đấy. Sáng tác những tác phẩm đầu tiên năm 1920. Chịu ảnh hưởng của nghệ thuật cổ Mêhicô, tranh tường Giôttô (Giotto) và Madacchiô (Masaccio) và những tác phẩm đương thời trong các tranh "Người đàn bà ngồi ghế bành tô" và những hình hoạ "Hai hình thể trắng trên nền đỏ" đi sâu vào sự căng thẳng, trần trụi. Trăn trở với mối tương quan giữa hình thể với những khoảng trống xung quanh, ông thay thế hình người bằng những hình tương ứng hay tương tự, với thế giới động vật, thực vật, khoáng vật ("Những biến thể"; 1932) bằng cách nhấn mạnh vào nhịp điệu của khối với những lỗ thủng. Sáng tác chủ nghĩa siêu thực năm 1936, ông lưu lại cái thị hiếu đối với những không gian bất thường được tạo dựng một cách độc đoán bằng các bình diện màu với những hình thể cách điệu. ("Vật thể điêu khắc trong phong cảnh", 1938). Mua được mệnh danh là "Nghệ sĩ của chiến tranh" khi vẽ 82 bức hình hoạ cảnh trong hầm trú ẩn (1940). Trên cơ sở đó, ông thực hiện 7 tranh in đá và hoàn chỉnh thể nghiệm ấy qua những bức vẽ thợ mỏ ở Caxơnfot (Castleford) (1941). Ông đã tạo nên một kho những hình thể phi hình thể, nuôi dưỡng nguồn cảm hứng của một nhà đồ hoạ ít được khai thác trước năm 1949 ("Hình thể điêu khắc", khắc gỗ, 1931). Sự đan xen những khối lõm với khối lồi, sự căng thẳng giữa không gian kín với không gian mở đã hoàn lại cho những chủ đề cổ cái lớn lao và sức mạnh nguyên khai của chúng ("Hai hình người nằm hoành tráng", 1966). Gợi lại những nét chẳng chịt Piaranedơ, 28 bức khắc kim loại vẽ đầu lâu voi năm 1969 gợi lên vừa những đường cong nhân thể, vừa phong cảnh, vừa kiến trúc mở đầu cho một quy mô rộng lớn mới ("Cừu già và cừu non, hình 1", 1972). Sống ở Perigrin, Mơtchơ Hađam, sáng lập ra "Quỹ H. Mua".

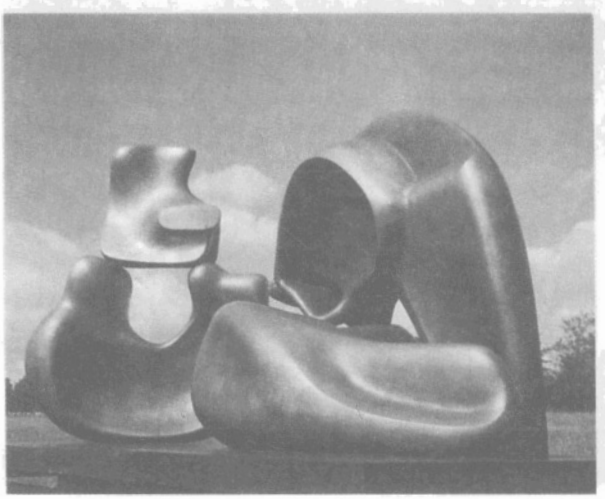

Mua H. *"Hình người nằm"*

MÙA CẠN thời kì trong năm có lượng dòng chảy nhỏ do lượng nước trên lưu vực chảy đến giảm đáng kể. Ở Việt Nam, MC bắt đầu và kết thúc muộn dần từ Móng Cái đến Cam Ranh. Ở sông Hà Cối, MC từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau; sông Thái Bình, sông Hồng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; sông Gianh từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau; từ Thừa Thiên Huế đến Khánh Hoà, từ tháng 2 đến tháng 9. Ở Tây Nguyên và Nam Bộ, MC cùng thời gian với đồng bằng Bắc Bộ.

MÙA ĐÔNG x. *Mùa trong năm.*

MÙA ĐÔNG HẠT NHÂN hậu quả về khí hậu mà chiến tranh hạt nhân có thể gây ra, do các vụ nổ hạt nhân tạo thành những đám mây bụi và khói lớn, ngăn cản năng lượng Mặt Trời chiếu xuống Trái Đất, khiến nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất giảm một cách đáng kể và lâu dài. Theo tính toán, chỉ cần 5 tàu ngầm mang tên lửa có đầu đạn hạt nhân bắn hết các tên lửa hạt nhân của chúng cũng có thể tạo nên một MĐHN với nhiệt độ -20°C trong vài tháng. Nếu sử dụng 2/3 tiềm lực hạt nhân hiện có trên Trái Đất thì sẽ tạo nên MĐHN với nhiệt độ -45°C trong vài năm. Tai hoạ khí hậu này sẽ phá hoại mùa màng, làm mất nước uống và huỷ diệt hàng loạt sinh vật, kể cả con người.

MÙA HÈ x. *Mùa trong năm.*

MÙA LŨ thời kì trong năm có lượng dòng chảy lớn do mưa rào cung cấp. Ở Việt Nam, ML đến muộn dần từ Móng Cái đến Cam Ranh. Sông Hà Cối, ML tháng 4 - 9; sông Thái Bình, sông Hồng tháng 5 - 10; sông Lô, sông Chu tháng 6 - 10; sông Cả tháng 8 - 11; sông Gianh tháng 9 - 11; từ Thừa Thiên Huế đến Khánh Hoà, tháng 10 đến tháng 1 năm sau. Các sông Mêkông, sông Đồng Nai có ML từ tháng 7, tháng 8 đến tháng 11, 12, tương tự như các sông Thái Bình, sông Hồng ở Bắc Bộ. Các sông ở Ninh Thuận, Bình thuận có ML xuất hiện tháng 7 - 12, sớm dần từ Phan Rang đến Hàm Tân.

MÙA NƯỚC NỔI mùa nước lũ ở châu thổ sông Cửu Long. MNN đưa về một khối lượng nước ngọt lớn, cùng với phù sa chi phối toàn bộ hoạt động nông nghiệp, chế độ canh tác, các hệ thống sản xuất ở châu thổ sông Cửu Long. Cảnh quan của châu thổ trong MNN có những nét đặc trưng, cũng là mùa khai thác các loài thuỷ sản.

MÙA SĂN BẮN thời vụ được phép săn bắn chim, thú rừng trong năm. Thời kì này không trùng vào thời gian sinh sản cũng như nuôi con của chim, thú rừng. Ở Việt Nam quy định MSB như sau: chim từ 1. 10 đến 31.3 năm sau; thú từ 1.10 đến 31.1 năm sau. Các dụng cụ được phép dùng: cung nỏ, giáo mác, bẫy, súng săn các cỡ 9, 12, 16, 20, 24, súng kíp. Cấm dùng: súng trận, mìn, lựu đạn, tên tẩm độc, hầm hố cắm chông, bẫy hầm... và các phương tiện nguy hiểm khác. Cấm săn bắn những loại chim, thú đã quy định phải bảo vệ.

MÙA THỂ THAO một giai đoạn trong từng năm mà một cộng đồng (một địa phương, một nước, một khu vực, vv.) thường quen thích tập luyện và tổ chức thi đấu thuận lợi nhất

cho một hoặc một số môn thể thao, theo điều kiện khí hậu, địa lí, lao động, sinh hoạt của mình. Ở Việt Nam, mùa bơi thường vào dịp hè, mùa vật thường vào dịp Tết âm lịch (thường là vật dân tộc). Nhờ những nhà tập và thiết bị thể thao hiện đại, hiện nay một số nước đã có thể tổ chức tập luyện và thi đấu một số môn thể thao hầu như quanh năm (vd. bơi ở vùng lạnh và trượt băng ở vùng nóng).

MÙA THI CÔNG thuật ngữ để chỉ thời gian thuận lợi cho công tác xây dựng ngoài trời. MTC thường bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc vào trung tuần tháng 7 năm sau ở Bắc Bộ và chậm lại 1 - 2 tháng về thời điểm bắt đầu và trên dưới 1 tháng về thời điểm kết thúc ở các tỉnh Miền Trung và Miền Nam.

MÙA THU x. *Mùa trong năm.*

MÙA TRONG NĂM bốn khoảng thời gian trong năm (xuân, hè, thu, đông) được chia phù hợp với chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời trên hoàng đạo và với sự thay đổi tuần hoàn của khí hậu trong thiên nhiên. Sự luân chuyển MTN là do Trái Đất quay quanh Mặt Trời và do trục quay Trái Đất nghiêng một góc không đổi 66°33' so với mặt phẳng quỹ đạo, khiến Mặt Trời làm nóng không đồng đều và có chu kì cho các vùng khác nhau trên Trái Đất. Tại Bắc Bán Cầu, các MTN được chia: 1) Mùa xuân bắt đầu từ ngày Xuân phân (20, 21 tháng 3) đến ngày Hạ chí (21, 22 tháng 6), dài 92,8 ngày đêm, đặc trưng bởi khí hậu ấm áp, ngày dài bằng đêm. 2) Mùa hè (mùa hạ) từ Hạ chí đến Thu phân (23 tháng 9), dài 93,6 ngày đêm, khí hậu nóng, ngày dài đêm ngắn. 3) Mùa thu, từ Thu phân đến Đông chí (21, 22 tháng 12), dài 89,8 ngày đêm, khí hậu mát mẻ, ngày ngắn dần, đêm dài dần so với mùa hè. 4) Mùa đông, từ Đông chí đến Xuân phân, dài 89 ngày đêm, khí hậu lạnh, ngày ngắn đêm dài.

Ở Nam Bán Cầu phân bố các MTN ngược lại. Tuỳ theo từng vùng khí hậu trên Trái Đất, thời điểm bắt đầu và kết thúc cũng như các đặc trưng khí hậu của các MTN có thay đổi.

Ở Việt Nam, theo âm dương lịch, các mùa đều bắt đầu sớm hơn 1 tháng rưỡi so với các mùa nói trên ở Bắc Bán Cầu. Cụ thể ngày xuân phân là ở giữa mùa xuân, ngày hạ chí ở giữa mùa hè, ngày thu phân ở giữa mùa thu, ngày đông chí ở giữa mùa đông. Cho nên mùa xuân không bắt đầu từ xuân phân mà phải tính từ 21- 3 lùi về trước 1 tháng rưỡi, tới ngày lập xuân vào ngày 4 hoặc 5 - 2. Các mùa khác cũng tính bắt đầu 1 tháng rưỡi trước các ngày hạ chí, thu phân và đông chí. Xt. ***Lập xuân; Lập hạ; Lập thu; Lập đông.***

MÙA XUÂN x. *Muà trong năm.*

"MÙA XUÂN" tranh màu dầu nổi tiếng của Bôtixeli (S. Botticelli), hoạ sĩ Italia thời Phục hưng, được vẽ năm 1477 - 78 cho biệt thự Đê Caxtêlô (de Castello) của dòng họ Mêđixi (Medichi), nay treo ở Bảo tàng Ufixi (Uffizi; cg. Ôfit), Firenzê (Firenze, Italia).

Chủ đề bức tranh trùng hợp với thi ca nhân bản của phương Tây Phục hưng, là một bài thơ ca ngợi quyền sống con người. Bằng hội hoạ, Bôtixeli tìm chất tạo hình chủ yếu do đường nét và hình vẽ, nhưng ông đã không để chúng chuyển động quay cuồng, gân guốc như Mikêlangiêlô, mà trao cho chúng một dáng điệu ngọt ngào, hình thể lững lờ trôi một cách trữ tình. Sáng - tối mơ hồ, lướt nhẹ trên tranh. "MX" được tượng trưng bằng một thiếu nữ tươi tắn trong tà áo mỏng như sương, đang được Gió (một chàng trai khoẻ mạnh) khẽ đẩy tới Hoa (người thiếu nữ áo hoa rực rỡ).

Đây là một bức tranh xuất sắc của hội hoạ Italia, cũng là tiêu biểu cho tâm hồn tài năng và bút pháp Bôtixeli.

"MÙA XUÂN VĨNH CỬU" nhóm tượng khoả thân, bằng đồng, kích thước 65 x 42 cm của nhà điêu khắc Pháp Rôđanh (A. Rodin), để ở Bảo tàng Rôđanh, Pari. Rôđanh là nhà điêu khắc nổi tiếng , có công chấm dứt nền điêu khắc hàn lâm, mở đầu cho điêu khắc mới thế kỉ 20. "MXVC" được Rôđanh tạc cốt để gắn lên công trình hoành tráng "Cửa địa ngục" (1880 - 85, bằng đồng, 635 x 400 x 85 cm, gồm 186 pho tượng và phù điêu, Bảo tàng Rôđanh, Pari). Đây là một đề tài lớn, gồm những hình tượng phong phú và phức tạp, lấy ở trường ca "Hài kịch thiên thần" của nhà thơ Italia Đantê (Dante) thời Phục hưng, nói lên hành trình gian nan của mọi tâm hồn từ khổ đau đến hạnh phúc.

"MXVC" là tượng đôi nam, nữ khoả thân đang ôm ghì lấy nhau trong chiếc hôn. Rôđanh nói lên được tất cả các vẻ đẹp rạo rực của tình yêu trong nhịp thở say đắm của đường nét và hình khối, như mùa xuân mãi mãi căng đầy nhựa sống. Rôđanh đã thành công khi đồng nhất hoá tình yêu, mùa xuân và hạnh phúc. (*xem minh hoạ trang tiếp theo*).

MÚA bộ môn nghệ thuật, phản ánh mọi hiện tượng của cuộc sống qua hình thức đặc biệt của nó. Nguồn gốc M là những động tác, điệu bộ đủ mọi kiểu của con người, có quan hệ với quá trình lao động, với sự quan sát thiên nhiên và những ấn tượng tình cảm có được từ thế giới xung quanh. Trong M, những động tác đó có những tiến hoá và cải tiến quan trọng đi đến khái quát nghệ thuật.

M là loại hình ngôn ngữ bằng động tác chuyển động trong âm nhạc với tuyến, đội hình. Đặc trưng cơ bản của M là động tác, đội hình đều cách điệu, khái quát. M là nghệ thuật của cái đẹp.

MÚA BÔNG những động tác sinh hoạt được cách điệu hoá và mang tính chất võ thuật Việt Nam về mặt tạo hình. Đó là các điệu múa cơ bản trong nghệ thuật diễn tuồng. Dựa theo truyện "Tam Quốc chí diễn nghĩa" và "Tây Du kí" của Trung Quốc mà đặt thành từng bài: có 6 bài dựa theo "Tam Quốc diễn nghĩa" và 6 bài dựa theo "Tây Du kí".

"Mùa xuân"

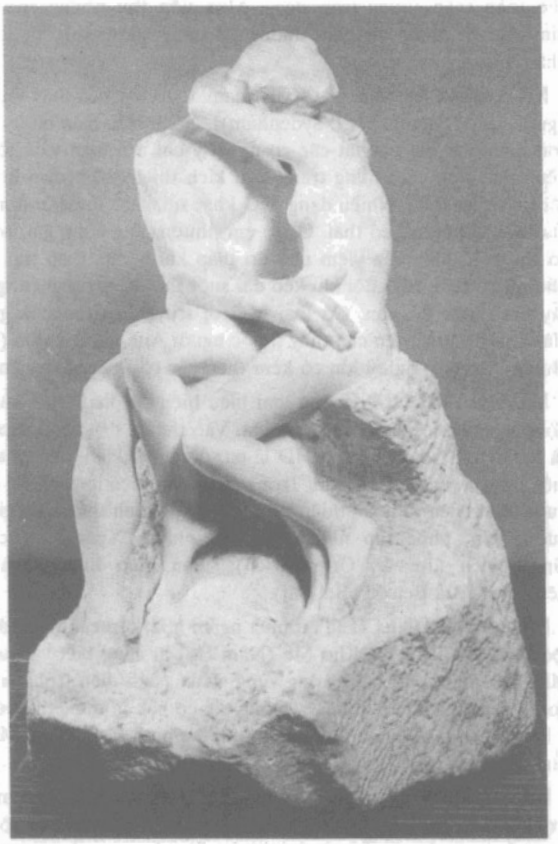

"Mùa xuân vĩnh cửu"

Các động tác trong MB: dựng bàn tay, vuốt râu, cuộn tay, cầu quay, lệch chân, trỏ tay, chém, rót rượu, đề kích, đâm, nhảy bộ, đổi trụ, xoay người, vv. Nguyên tắc trong MB là cân đối, tròn trĩnh, không được gãy, đục. Xt. ***Đục - gãy.***

MÚA CHÈO phát triển trên cơ sở tiếp thu vốn múa dân gian của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, MC bảo lưu hai đặc điểm cơ bản của truyền thống này là dẻo (mềm mại, hài hoà) và hoạt (chuyển động không ngừng trong không gian).

Tương ứng với khuynh hướng định hình hoá các nhân vật, tính cách tiêu biểu cho xã hội nông nghiệp của sân khấu chèo, MC đã mô hình hoá các môtip múa đủ sức diễn tả những mẫu người phổ biến trong xã hội, góp phần làm bộc lộ thế giới nội tâm, tính cách, địa vị xã hội của nhân vật diễn tả (vua, quan, trí thức, trưởng giả, hào lí, người bình dân, các vai hề, vv.). Đã hình thành rõ nét đặc điểm kĩ năng của múa, áp dụng cho các vai chính (chính diện) và lệch (phản diện) trong hệ thống các vai kịch. MC đóng vai trò đáng kể trong cách giải quyết không gian và thời gian ước lệ của các sự kiện, hành động kịch, giúp khán giả phát huy trí tưởng tượng, liên hệ với đời sống thực tế, tạo điều kiện cho họ hoà cảm dễ dàng với các nhân vật trên chiếu chèo. Cùng với các vở diễn được coi là kinh điển của sân khấu chèo ("Quan âm Thị Kính", "Kim Nham", "Lưu Bình, Dương Lễ", vv.). MC có những đoạn được đánh giá là mẫu mực: "vu quy" và "Thị Mầu lên chùa" ("Quan Âm Thị Kính"), "Súy Vân giả dại" ("Kim Nham"), vv.

MÚA CHIÊM THÀNH điệu múa trong trò múa hát dân gian Xuân Phả ở Thanh Hoá (đất Lam Kinh cũ). Những người múa đều đeo mặt nạ bằng gỗ. MCT gồm phần mở đầu: 2 phỗng dâng hương, bước chân theo nhịp trống rung. Tiếp theo chúa và quân chúa múa, động tác khoẻ, xuống tấn, uốn người, ngửa người, hai tay chống nạnh, nhún vai, phong cách rất độc đáo. Cô gái uốn lượn chạy quanh như động viên quân sĩ.

MÚA CHIÊNG điệu múa của nhóm người Arap, một ngành của dân tộc Gia Rai Tây Nguyên, được tổ chức múa trong ngày "bong tơ kun thun" (Tết giáp năm), sau mùa thu hoạch. Vào giữa trưa, khi Mặt Trời đứng bóng, các gia đình mang rượu, xôi, đồ lễ lên nhà rông cúng "yàng" (Trời), cúng xong, mọi người thay nhau đến từng ghè rượu của từng gia đình uống một hớp lấy may cho chủ ghè rượu, sau đó đánh chiêng nhảy múa. Người cầm chiêng phải chơi đúng giai điệu bài nhạc, trong lúc chân vẫn nhảy múa rất linh hoạt với nhiều động tác khó như nhảy chéo chân, nhảy rung đầu gối, nhún lết bàn chân. Người ta buộc dây vào chiêng, đeo vào cổ, đánh bằng cườm bàn tay và đánh ở mặt trong của chiêng (không đánh ở mặt núm như các dân tộc khác), nên tiếng chiêng phát ra không to, nhưng ấm.

MÚA CHIM GRÚ điệu múa của dân tộc Ê Đê trong các dịp lễ thần buôn làng, quan trọng là lễ thần búa. Chim bay về báo hiệu mùa lúa chín, dân làng tổ chức lễ hội, cúng đầu trâu, để trên bốn cây cọc "Sơng", rồi đi gặt lúa. Các cô gái múa điệu chim Grú. Động tác chủ đạo: chân co cao, duỗi ra và lượn tay lên, xuống, cách điệu chim bay, các ngón tay duỗi và gập, ngón út và ngón cái duỗi thẳng tượng trưng sừng trâu. Múa theo nhịp trống, nhạc và hô "pơ lơtốc" (mô phỏng tiếng chim kêu).

MÚA CỔ ĐIỂN CĂMPUCHIA thể loại múa cung đình với những vở ngắn hoặc dài diễn trong nhiều đêm. Cơ sở của động tác MCĐC là những hình khắc nổi trên các tường đá Ăngko với rất nhiều nhân vật: công chúa, hoàng tử, thần thánh, vũ nữ, vv. Động tác múa cổ điển được cách điệu cao, tinh tế, đặc biệt đôi cánh tay và bàn tay uốn lượn mềm mại dẻo như thần rắn Naga. Những ngón tay cong vút xoè ra, chụm lại, lúc một ngón, lúc nhiều ngón phối hợp với những bước chân độc đáo tạo nên những động tác phong phú, đầy ý nghĩa. Diễn viên múa không được cười rộng miệng hở răng mà chỉ được mỉm cười như nụ cười mỉm của tượng đá Bayon. Dàn nhạc đệm là dàn nhạc Pinpiêt gồm hai đàn thuyền (rơniêt), 2 dàn cồng nhỏ và trống.

MÚA CÔN thể loại múa dùng côn (một loại gậy) làm đạo cụ, có múa đoạn côn và múa trường côn. MC thường sử dụng trong sân khấu truyền thống tuồng của dân tộc Việt. Động tác múa này được phát triển trên cơ sở các động tác võ thuật dân tộc. MC thường kết hợp với các động tác nhảy, đá chân, loan tay... có nhiều thế đánh, đỡ đẹp, linh hoạt tạo được tính chất khoẻ, nhanh, mạnh. MC được dùng nhiều trong các điệu múa chiến đấu.

MÚA CỒNG (CHIÊNG) (cg. múa chiêng), các điệu múa của dân tộc Mường và các dân tộc Tây Nguyên, dùng cồng làm nhạc cụ. Được múa trong nhiều trường hợp khác nhau: MC đi đường, MC mùa xuân, MC đi hội, vv. Có 2 loại: 1 cồng treo trên giá, người múa quàng khăn dài trên vai, 2 đầu quấn tròn, vừa múa, vừa tung 2 đầu khăn vào núm cồng để tạo âm thanh (đánh cồng), múa đông người thì mỗi người cầm 1 cồng, vừa múa vừa đánh cồng.

MÚA CỜ điệu múa dùng cờ làm đạo cụ của dân tộc Việt. Được nâng lên từ những điệu MC trong dân gian, thường diễn trong dịp lễ hội. MC được dùng khá phổ biến trong sân khấu truyền thống tuồng. Đề cờ thường liên quan đến những quân quốc, những việc trọng đại của đất nước, vd. tế trời đất trước khi ra quân, quá trình này được miêu tả khá tỉ mỉ: cắt máu đề lên cờ những dòng tâm huyết. Đề cờ thường mang tính chất thiêng liêng, trang trọng, còn mang khí thế chiến đấu. Những động tác múa: loan cờ, phất cờ, quay cờ điêu luyện, khoẻ khoắn kết hợp với những động tác chạy lượn, quay nhanh.

MÚA CUNG điệu múa trong lên đồng của ông Hoàng Mười, Hoàng Bảy, Hoàng Ba với đạo cụ chiếc cung. MC dựa trên động

tác sinh hoạt mà cách điệu phù hợp với không khí cúng bái. Động tác nhẹ nhàng, bước nhỏ, ngắn. Khi phát hiện được mục tiêu thì rút que hương đang cháy lắp vào cung và quỳ bắn

MÚA CUNG ĐÌNH thể loại múa được nảy sinh từ sinh hoạt văn hoá, nhu cầu của chế độ vua chúa. Mỗi vùng, mỗi nước có những điệu múa riêng, chỉ sử dụng trong sinh hoạt cung đình. Ba Lan có múa Mazuaka; Pháp có múa Mơnuyê; Việt Nam có mua Lục cung hoa đăng... MCĐ có 2 loại: loại múa biểu diễn, do những nghệ sĩ chuyên nghiệp thực hiện; loại múa sinh hoạt (giao tiếp) do các thành viên trong cung đình thực hiện. MCĐ có chức năng chủ yếu là phản ánh sinh hoạt lễ nghi, ca ngợi, chúc thọ, chúc mừng, giao tiếp. Đặc điểm MCĐ là yếu tố kĩ thuật thể hiện ở mức độ cao, thuộc dòng nghệ thuật bác học, có tính chuyên nghiệp.

MÚA DẬM điệu múa dân tộc Việt ở thôn Quyển Sơn, xã Kim Sơn, huyện Kim Bảng (Hà Nam). Xuất hiện từ thời Lý Thường Kiệt. Dân làng tổ chức ăn mừng chiến thắng, trong đó có MD, một trò chơi dân gian khá dài. Sau khi Lý Thường Kiệt chết, dân làng vẫn giữ tục lệ này vào dịp tháng giêng, hai: tổ chức hát múa ở đình làng để tưởng nhớ công đức của người anh hùng dân tộc. Người múa phải là những cô gái còn trinh tiết, đứng quay mặt vào bàn thờ múa "dâng hương", "bắt cái", "dậm", điệu múa sử dụng 2 cổ tay uốn lại, úp mở ngón tay cái đặt lên đầu ngón tay giữa khi lật ngửa, thả ra khi lật sấp, chân bước nhún "quả trám", hoặc "nhún mềm", "quay kĩ".

MÚA DÂN GIAN múa do nhân dân lao động sáng tạo và biểu diễn để tự thoả mãn nhu cầu thưởng thức của mình. MDG thường gắn bó với lao động sản xuất, phong tục tập quán, sinh hoạt, là tiếng nói tình cảm, nghệ thuật của nhân dân lao động. MDG có những đặc tính: khuyết danh, ứng tác trên cơ sở mô hình múa đã có, dị bản, và học theo lối truyền nghề, vv. MDG là một thành phần quan trọng của múa dân tộc (MDG; múa chuyên nghiệp) và là thành phần cơ sở.

MÚA DỰ HỨNG thể loại múa giới thiệu hoàn cảnh và địa điểm mà hành động của vở kịch múa diễn ra. MDH có chủ đề nhất định, phản ánh trạng thái tình cảm con người giúp cho việc diễn tả kịch tính đầy đủ, sâu sắc hơn. Cách kết cấu loại múa này phải hợp lí, đẹp, lôi cuốn, hoặc mang đậm màu sắc dân tộc. Vd. múa trong màn 3 của vở "Hồ thiên nga" tạo dựng không khí ngày hội kén dâu tưng bừng. Ngoài các vở kịch múa, MDH thường có trong ôpêra, kịch, xiếc, phim, vv.

MÚA ĐÁM RƯỚC điệu múa nghi lễ mở đầu, kết thúc ngày hội Phật giáo, Thiên Chúa giáo; là loại múa tập thể đồng điệu gồm: múa trống, múa trắc, hoặc múa xênh tiền, lấy từ múa dân gian nâng cao lên. Với âm thanh to, vang, rộn ràng của trống, trắc, xênh tiền, MDR thôi thúc, giục giã nhân dân các xã lân cận sớm đến hội và tạo cho không khí ngày hội tôn giáo thêm tưng bừng, trang trọng.

MÚA ĐÀN điệu múa của các báo khoả - người chơi đàn tính và là người phụ trách đội xoè. Trong múa của đội xoè Thái ở Phong Thổ (Lai Châu), chỉ có 3 điệu múa "Nhụn hơ" (Chèo thuyền), "Tồ cáy" (Chọi gà), "Cáp bỏ xúng xai" (Đàn bướm đuổi nhau) là có múa của báo khoả (nam giới). Các báo khoả cầm đàn tính vừa đàn vừa múa. MD trong " Tồ cáy" với những bước nhảy co chân, dậm gót rất mạnh, đi đổi chỗ qua nhau rất đẹp mắt, múa đan nhau trên vòng tròn; còn MD trong "Nhụn hơ" thì chân bước nhún kĩ sang 2 bên cạnh, bầu và cần đàn chao lượn trước bụi giống con thuyền tròng trành, rồi bước "quay đổi chỗ" tại chỗ; trong "Cáp bỏ xúng xai", báo khoả dẫn đầu, tốp nữ múa theo sau, đi bước kĩ mũi gót (đi Phong Thổ) lượn cuốn chiếu vòng lại, có hình tượng như đàn bướm nối đuôi nhau.

MÚA ĐAO một loại "bộ tuồng" múa võ khí của các vai võ tướng. Những động tác chủ yếu: đỡ, chém xuống, chém ngược, che toàn thân (quay tròn đao). Múa tiếp thu những thế võ binh khí, sử dụng để biểu dương tài năng sức mạnh, thái độ nhân vật.

MÚA GIẬT [cg. múa giật Xydenham, theo tên của thầy thuốc người Anh Xydenham (T. Sydenham)], bệnh biểu hiện bằng các cơn kinh giật với co giật các cơ ngoài ý chí, rối loạn và không đều, phối hợp với những trạng thái kích thích, trầm cảm hoặc rối loạn tâm thần. Nhiều dạng MG khác nhau có thể gặp ở mọi lứa tuổi, ở phụ nữ có thai. Ở trẻ em, thường ở trẻ em gái, MG có thể biểu hiện của viêm não do thấp khớp cấp, thấp tim. Ở phụ nữ có thai, MG đôi khi kéo dài suốt thời kì thai nghén, gây sảy thai hoặc đẻ non. Có loại MG di truyền gọi là múa giật Hăntinhtơn [theo tên của thầy thuốc người Anh Hăntinhtơn (G. Huntington)], ở người lớn có kèm theo các rối loạn tâm thần.

MÚA HÀNH ĐỘNG thể loại biểu hiện sự phát triển hành động kịch và nội dung vở kịch múa. Vào thế kỉ 18 - 19, J. Novơ và S. Dictơlô khẳng định MHĐ là cơ sở của vở kịch múa và thể hiện nó gần với vở kịch câm. Trong giai đoạn hiện nay, MHĐ đã được phát triển và hoàn thiện, gắn với những hình thức múa giao hưởng lớn, phức tạp như trong tác phẩm "Xpactacut" của Grigôrôvich (Ju. G. Grigorovich), "Bản giao hưởng thành Lêningrat" của Benxki (Bel'skij).

MÚA KAILƠNÊCH điệu múa ngắm hoa trên cành của dân tộc Khơ Me. Dân tộc Khơ Me (Nam Bộ) ai cũng biết và thích MK, điệu múa phổ biến trong vùng. Múa trình diễn trong sinh hoạt và ngày hội của dân tộc. Động tác cơ bản là bước đi nhún, 2 bàn tay uốn, vuốt đuổi nhau, khung tay hình cánh cung. Múa từng đôi một.

MÚA KHĂN các điệu múa dùng khăn để múa. Khăn là một trong những đạo cụ của múa nữ dân tộc Việt. Chiếc khăn rông (có thể dùng các màu: cánh sen, hồng, đỏ điều, vv.), được quàng cổ thả dài 2 đầu khăn xuống quá gối. Khăn được dùng chủ yếu để trang trí; những bước đi lướt, bước quay và những động tác múa trở nên uyển chuyển, mềm mại, thướt tha hơn khi có chiếc khăn. Những đường nét uốn lượn vốn có trong các điệu múa người Việt cũng rõ nét hơn, phong phú hơn do sự chuyển động của chiếc khăn. Ngoài những điệu múa dân gian trữ tình, khăn còn được dùng trong múa lên đồng.

MÚA KHÈN múa thổi khèn của dân tộc Mông. Do nam giới biểu diễn trong những buổi vui chơi giải trí, trên đường lên nương, hoặc trong phiên chợ, vv. Nghệ nhân vừa cầm khèn thổi, vừa múa với những động tác độc đáo: quay nhiều vòng, dập chân, ngồi chéo chuyển hướng. Có nghệ nhân còn múa được trên 4 cây cọc.

MÚA KIẾM thể loại múa sinh hoạt mang chất thượng võ, dùng kiếm làm đạo cụ. Ở hầu hết các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đều có. MK được sử dụng nhiều trong nghệ thuật tuồng cổ. Có 2 loại: độc kiếm và song kiếm, trong đó có nhiều bài hoa kiếm, loại kiếm, bông kiếm, giao kiếm, với nhiều kĩ thuật đánh, chém, đỡ. Trong múa lên đồng ở Phủ Giầy (Nam Định) cũng có MK của các quan lớn giáng trần, do bà đồng thể hiện. Nhạc dùng bộ gõ: trống, thanh la.

MÚA KIẾM HÁI HOA điệu múa của dân tộc Cao Lan, múa tập thể nữ thể hiện những động tác mềm mại lúc múa kiếm, lúc hái hoa, dùng kiếm cắt hoa. Khi những bông hoa đã cài trên mái tóc thì biểu diễn múa kiếm với những động tác mềm mại, đẹp, hấp dẫn.

MÚA LÊN ĐỒNG các điệu múa của những người làm nghề lên đồng đóng vai thánh nhập trước các cơ hương đệ tử. Ở các tỉnh phía nam, MLĐ gọi là "múa bóng". MLĐ có nhiều nội dung, tính cách, tuỳ thuộc vào các thánh nhập. Vai nam "Thánh Trần" thường biểu hiện một vị võ tướng múa kiếm, cưỡi ngựa và các

điệu bộ oai phong lẫm liệt. Vai "Bà Chúa Thượng ngàn", "Mẫu Thoải" biểu hiện những nét nữ tính, kiểu cách, khéo léo qua múa chèo thuyền, cưỡi ngựa, các điệu bộ trang điểm. Múa bóng ở các tỉnh phía nam chú trọng vào kĩ xảo đạp lửa (người Chăm), giữ các vật thăng bằng (kiếm, đuốc, đĩa, vv.)

MÚA LỤA điệu múa Trung Quốc, loại múa đơn có tập thể làm nền. Người múa đơn dùng một dải lụa dài hơn 3 m, người múa tập thể dùng dải lụa dài khoảng 1,6 m, sử dụng những động tác múa dân tộc của Trung Quốc, tung lụa lên, những dải lụa vơn quyện trên không như những con rồng uốn khúc, tạo đường nét đẹp, hấp dẫn. ML biểu diễn ở Việt Nam năm 1953.

MÚA LỬA các điệu múa trong lễ hội cúng thần lửa của dân tộc Cơ Ho (Lâm Đồng). Tổ chức vào đầu mùa rẫy để cầu mong thần lửa có mặt ở mọi nơi, giúp con người thiêu cháy những cỏ dại cây khô, lấy đất gieo hạt và sưởi ấm cho con người, giúp họ có thêm sức mạnh. Người ta dựng cột lễ ở bãi rộng, già làng quy trước cột lễ, 2 tay đỡ thanh kiếm ngang trước mặt, đọc lời khấn. Dân làng quỳ rạp xung quanh thanh vòng tròn hướng vào cột lễ, trong tay mỗi người cầm 2 viên đá cuội, cứ hết một đoạn khấn, tất cả lại đập 2 tay xuống đất và hú lên một tiếng. Kết thúc bài khấn, già làng bốc một nắm gạo ném vào chân cột lễ, rồi cầm thanh kiếm chém xuống đất 3 nhát, tất cả hú vang rồi bật đứng dậy nhảy múa. Khi múa, hai viên đá đập vào nhau, mông bật lắc ngang rất mạnh, đầu rung tóc xoã ra, 2 chân tấn chùng, nhảy chắc ba cái một. Cứ như vậy, dân làng nhảy múa suốt đêm. Người Xơ Đăng cũng có điệu múa này.

MÚA MỒ (xênh tiền mõ lộn, trống mõ), điệu múa dùng mõ có ở nhiều tỉnh Miền Bắc Việt Nam (Thanh Hoá, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Nam Định, Hà Nam), là một bộ phận trong các trò diễn xướng dân gian, sau này phát triển nhiều ở các phường bát âm. Người múa thường đeo mặt nạ có hình thù khôi hài, tay cầm mõ, xênh, trắc (2 thanh tre gõ vào nhau). Động tác múa mang tính khôi hài, vui nhộn, pha trò, với những bước đi tấn thấp hoặc đi cà nhắc (như thọt), đầu gật gật liên tục (như phong giật).

MÚA MỌI những bộ điệu, động tác của các vai thuộc dân tộc ít người trong sân khấu tuồng truyền thống. Trong vở tuồng "Hộ sinh dân" (của Đào Tấn), vai Hồ Nô người Thượng có các bộ điệu riêng như các động tác tay trong khi đi, chạy thường hẹp và gấp khúc, nhanh gọn, thể hiện lối sinh sống ở rừng núi, không gian không thoáng rộng.

MÚA NẾN điệu múa của dân tộc Xá. Những người múa trên mỗi tay đều đeo 3 nhẫn có mặt, để cắm các ngọn nến nhỏ trên các mặt nhẫn đó. Múa dành riêng cho nữ, nhẹ nhàng, uyển chuyển, mọi động tác chuyển động đều ở thế bàn tay úp. Vừa múa vừa giữ sao cho các ngọn nến không bị tắt.

MÚA NHẢY LỬA điệu múa của dân tộc Chăm, thể hiện tinh thần thượng võ, dũng cảm vượt mọi khó khăn, trở ngại để đi tới thắng lợi. Múa tiễn đưa dũng sĩ ra trận. Đống lửa tượng trưng cho khó khăn, trở ngại. Đứng trước đống lửa, người múa diễn tả những động tác nhảy lửa, vờn lửa, chém lửa, vượt qua đống lửa. Thể loại 1 người (solo) múa mạnh khoẻ, khí thế.

MÚA NÓC LỀU (cg. văn công nóc lều), lối diễn quen thuộc của phường rối nước Bùi Xá, Đồng Ngư (Bắc Ninh). Dùng con rối đưa lên nóc buồng trò, biểu diễn như rối cạn, xen kẽ vào chương trình rối nước. Gần với lối diễn trò rối trên cổng hành mã (của sóc).

MÚA NÓN điệu múa do nghệ sĩ ưu tú Minh Tiến cải biên trên cơ sở điệu xé cúp của dân tộc Thái, âm nhạc do Lê Lan sáng tác dựa theo dân ca Thái; là loại múa tập thể nữ từ 8 đến 12 người, đạo cụ là chiếc nón Thái (nón bằng). Mở đầu: hình tượng hoa ban nở. Phần I: những động tác nhịp nhàng, uyển chuyển của xé cúp Mường Lay với nón che đầu, nón ngang vai... nói lên sự dịu dàng, duyên dáng của các cô gái. Phần II: những động tác nhanh hoạt của xé Phong Thổ, mô tả không khí vui tươi rộn ràng. Kết thúc trở lại hình tượng hoa ban nở. Điệu múa ca ngợi sự tươi đẹp, duyên dáng của các cô gái Thái. Được giải thưởng Quốc tế (Matxcơva, 1957).

MÚA PHÙ THUỶ thể loại múa ma thuật, phương tiện hành lễ của phù thuỷ, loại múa rất cổ nhằm kích động thần kinh của những người mê tín. MPT chủ yếu sử dụng 2 tay với các loại động tác đảo người, nảy người, rung người nói lên hiện tượng xuất thần. Bắt ấn quyết nói lên pháp thuật của thầy tác động vào vũ trụ, thần linh. Múa kịch câm minh hoạ những lời cầu khẩn. Đạo cụ của phù thuỷ người Việt là nén hương, người Dao là cái chuông, người Tày là chùm quả nhạc.

MÚA PHƯỜNG múa dân gian, bước đầu được nâng cao, sân khấu hoá do các phường hội biểu diễn. Các phường hội này thường chỉ là những tổ chức bán chuyên nghiệp, gồm những người có tài năng trong làng xã tập hợp nhau lại vào những thời gian rỗi rãi, gặt hái xong xuôi để luyện tập và biểu diễn phục vụ các nghi lễ dân gian, hội, đám ở làng, xã, huyện, các vùng xa, đến ngày mùa họ lại trở về làm ruộng. Loại MP đã có tính biểu diễn, chất sân khấu và bước đầu đòi hỏi kĩ thuật.

MÚA QUẠT tiết mục múa do nghệ sĩ ưu tú Hoàng Châu cải biên, âm nhạc Lưu Hữu Phước, là loại múa tập thể nữ với đạo cụ quạt và khăn. Bằng những động tác múa dân gian của dân tộc Thái như vẫy quạt, rung quạt, tung khăn... được nâng cao, MQ thể hiện đàn bướm tươi đẹp đang bay lượn giữa bầu trời tự do.

MÚA RẮN múa dân gian của người Việt làng Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Múa được trai làng biểu diễn như một nghi thức trong lễ tưởng niệm công tử họ Hoàng, người có công mở rộng đất sinh sống của dân làng sang 13 trại phía tây thành Hà Nội xưa. Người ta dùng tre và vải trang trí màu nước (nay dùng sơn màu) làm thành một con rắn, có hàm dưới cử động được. 12 thanh niên chui vào trong lốt rắn trước khi biểu diễn những động tác của rắn, trước khi rắn phủ phục trước phượng đình nơi đặt kiệu có bài vị thành hoàng (công tử họ Hoàng). Múa được tiến hành theo tiết tấu của trống cái.

MÚA RÔ điệu múa ở Quốc Oai (Hà Tây), gắn với tục thờ thần Tản Viên, bộ tướng của Hùng Duệ Vương trong chiến tranh chống Thục. Theo truyền thuyết, một lần du ngoạn qua Hiệp Hoà, Quốc Oai, Tản Viên thấy cảnh đẹp bèn cho dựng một ngôi đền để nhân dân làm nơi múa hát. MR là hình thức diễn xướng dân gian của hội Rô. Người múa đứng thành 2 hàng dọc, hướng vào bàn thờ, tay cầm quạt gập. Chú xướng hát chúc, khi hát đến đoạn dâng hương, dâng rượu thịt các bạn nàng bắt đầu múa. Động tác chủ yếu: bơi thuyền, chèo thuyền, nhún dật, đổ lao người ra phía trước, tiến hoặc lùi trong phạm vi bó hẹp của 2 mảnh chiếu trải, khi nhún kí bước đổi qua nhau vẫn giữ đội hình tuyến thẳng. Đến phần bỏ bộ, múa mang tính chất minh hoạ cho lời hát. Vd. ngồi rồi lấy chỉ ra xe, lấy kim ra xỏ, ngồi hé vá may, thì múa là động tác xe chỉ, xỏ kim, vá may, được cách điệu mang tính thẩm mĩ.

MÚA SẠP trò chơi và điệu múa dân gian của dân tộc Mường, Thái. Đạo cụ là những thanh tre dài, thẳng, từng đôi một, do hai người ngồi hai đầu cầm gõ xuống đất, rồi đập vào nhau tạo nên tiết tấu. Dân tộc Mường múa sạp với bộ gõ: trống, cồng, tiết tấu nhanh hoạt, động tác khoẻ. Dân tộc Thái múa sạp với những bài dân ca hát đệm theo, tiết tấu không nhanh, động tác uyển chuyển. MS ngày nay đã được cải tiến lên một bước hoàn chỉnh hơn. Được giải thưởng Quốc tế (Matxcơva, 1957).

MÚA TIÊN phần trong trò diễn nghi lễ then của đồng bào Tày - Nùng. Then: biến âm của chữ thiên; người nhà trời, coi giữ trần gian, có khả năng tiếp cận với Ngọc Hoàng và Long Vương.

Nghi lễ then có nhiều loại: 1) Then cầu mong: cầu thọ, cầu đường tình duyên, con cái. 2) Then chữa bệnh: giải sầu, giải hạn, đuổi ma tà. 3) Then tống tiễn: đưa linh hồn người chết về với tổ tiên. 4) Then cầu mùa: đón "nàng hai" (nàng tiên) xuống ăn cốm mới. 5) Then chúc tụng: mừng thượng thọ, đẻ con. 6) Then đại lễ cấp sắc: phong chức cho người làm then. Múa tập trung trong "Đại lễ cấp sắc", "cầu mùa", tống tiễn", và chia làm ba phần trong nghi lễ: múa chầu, múa sluông, múa tán hoa.

MÚA TÔN GIÁO một hình thái nghệ thuật múa hình thành trong quá trình lịch sử phát triển của tôn giáo. MTG nhằm phục vụ tôn giáo ca ngợi thần thánh và thu hút mọi người đến với tôn giáo, thánh thần. Múa sử dụng vào những dịp lễ, tết thánh thần và những ngày tết, ngày hội tôn giáo. Tính chất MTG trang nghiêm, tôn kính và đượm màu huyền bí. MTG có phần tiếp thu kế thừa múa tín ngưỡng dân gian. MTG tồn tại 2 hình thức: múa tập thể và múa 1 người có yếu tố kĩ thuật biểu diễn.

MÚA TRẮC điệu múa của dân tộc Việt, dùng trong lễ nghi của đồng bào theo đạo Thiên Chúa trong những ngày rước Thánh, ngày Nôen. Tính chất múa trang nghiêm. Đạo cụ gồm 2 thanh gỗ trắc, dài khoảng 40 cm, rộng 3 cm, dày 2 cm làm trắc. Người múa 2 tay làm 2 thanh gỗ đập vào nhau, múa trong khi diễn hoặc trong đội hình hàng đôi tại chỗ.

MÚA TUỒNG một trong hai phương tiện diễn xuất chính của diễn viên sân khấu tuồng. Diễn viên tuồng ra sân khấu dùng hát và bộ (múa) để thể hiện tính cách, nội tâm, hoàn cảnh nhân vật. Hát tuồng luôn đi liền với bộ. Nghệ thuật tuồng còn sử dụng bộ để giải quyết những lớp kịch, có khi cả một cảnh của vở diễn, hoặc dùng bộ là phương tiện chính, hát, nói lối là phụ trợ. Bộ tuồng có trên 70 loại khác nhau, được sử dụng làm cơ sở để biên soạn phần múa cho các loại nhân vật truyền thống như loan, khoát, chí khán, vv. Múa binh khí (gươm đao, kiếm, búa, vv.) là bộ phận quan trọng trong hệ thống MT.

MÚA VẬT điệu múa của dân tộc Việt. Phổ biến rộng rãi trong sinh hoạt văn hoá làng người Việt. Hội của người Việt xưa bao giờ cũng có đấu vật, đó là nơi đông vui, ưa thích của mọi người. Biểu hiện tinh thần thượng võ, mưu trí, và tinh thần đùm cảm của trai làng. Đấu vật đã được cách điệu hoá thành múa. MV bao giờ cũng có phần múa mở đầu, gọi là múa bái tổ, rồi dần dần với MV mới gồm những miếng võ dân tộc cổ truyền, những tư thế khoẻ, đẹp được bố cục chặt chẽ. Các đô vật mình trần, đội khăn đỏ mỏ rìu và mặc khố đỏ.

MÚA VIỆT loại múa sử dụng đạo cụ là các binh khí. Cũng giống các loại múa binh khí khác được sử dụng trong các "bộ" binh khí tuồng. MV có chức năng biểu thị sức mạnh, tài năng của vai võ tướng trong lúc hành quân, nêu rõ thái độ nhân vật trong khi giao tranh. Các động tác chính: đâm, chém, che đỡ (quan trọng đạo cụ xoay quanh thân người).

MÚA VỜN chứng rối loạn cử động liên tục, ngoài ý chí, mất sự phối hợp, chậm chạp và vờn từ các ngón tay tới bàn tay là chủ yếu và cả ở mặt. Nguyên nhân thường là thương tổn ở thần kinh trung ương.

MÚA XOAN điệu muá dân tộc Việt gắn liền với tục thờ công chúa Tiên Dung, con gái vua Hùng. MX là mủa trong hình thức diễn xướng dân gian theo lệ làng, người con gái biểu diễn phải là trinh nữ. Trong Hội xoan, múa thường minh hoa cho lời hát như đoạn giáo trống, giáo pháo, nữ đứng 2 bên hát, nam cầm phách múa ở giữa, đoạn dâng nhang, nam hát, nữ múa. Đoạn múa mô cá thì nữ nắm tay làm lưới, 1 nam làm cá, lưới múa bỏ vây, cá bị bắt, đặt lên trước bệ thờ, chủ tế làm nghi lễ cúng thần.

MUARÂY (Murray), sông lớn ở đông nam Ôxtrâylia. Dài 2.570 km. Diện tích lưu vực 1.075 nghìn km^2. Bắt nguồn từ dãy Anpơ thuộc Úc (Alpes Australiennes), chảy qua đồng bằng Đông Nam Úc, đổ ra Ấn Độ Dương. Nhánh chính: Đaclinh (Darling), Muarumbitgi (Murrumbitgee). Nước lớn vào mùa hè, cạn vào mùa đông, mức nước chênh lệch giữa hai mùa 10 - 15 m (có khi hoàn toàn cạn kiệt). Lưu lượng trung bình 330 m^3/s. Vận chuyển từ cửa sông đến thành phố Onbory (Albury). Trên sông có các hồ chứa nước lớn và trạm thuỷ điện.

MUBARĂC H. (Husnĩ Mubârak; sinh 1928), nhà hoạt động chính trị Ai Cập. Từ 1980 đến 1982, tổng bí thư; từ 1982, là chủ tịch Đảng Dân tộc Dân chủ; phó tổng thống Cộng hoà Ai Cập từ 1975. Năm 1981, sau khi tổng thống Xađat (M. A. el - Sadate) bị ám sát, được cử làm tổng thống.

MỤC ĐÍCH dự kiến trong ý thức con người về kết quả nhằm đạt được bằng hoạt động của mình. Với tính cách là động cơ trực tiếp, MĐ hướng dẫn và điều chỉnh mọi hành động. Người ta thường phân biệt MĐ chung và MĐ bộ phận, MĐ cuối cùng và MĐ trung gian, MĐ xa và MĐ gần. Trong khi biểu hiện mặt tích cực của ý thức, MĐ phải phù hợp với những quy luật khách quan, với khả năng hiện thực của thế giới xung quanh, và của bản thân chủ thể. MĐ có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện (biện pháp) khác nhau tuỳ điều kiện cụ thể từng nơi, từng lúc. MĐ, phương tiện, kết quả là một thể thống nhất. Hoạt động của con người không chỉ thực hiện MĐ đề ra, mà còn chuyển cả nội dung và đặc điểm của phương tiện vào trong kết quả. Vì vậy, chủ nghĩa Mac phê phán quan điểm "MĐ biện hộ cho phương tiện", không chỉ vì "MĐ nào cần đến phương tiện bất chính là MĐ bất chính" (Mac), mà trước hết là vì phương tiện không tốt đẹp chỉ có thể đưa đến kết quả không tốt đẹp.

MỤC ĐÍCH LUẬN học thuyết duy tâm cho rằng tất cả các hiện tượng tự nhiên, các sự vật tồn tại trong thế giới (kể cả hữu cơ và vô cơ) đều bao hàm những khởi nguyên tinh thần, hướng sự phát triển nội tại vào một mục đích. Vd. mèo sinh ra để ăn chuột, chuột sinh ra để mèo ăn. MĐL đã gán cho tự nhiên khả năng tự đề ra mục đích, hoạt động tự giác, hữu ý. MĐL có liên quan chặt chẽ với vật hoạt luận, thuyết phiếm tâm, thuyết phiếm thần, vv. Arixtôt (Aristote) là người đầu tiên xây dựng hệ thống MĐL nhất quán hoàn chỉnh, theo đó mỗi vật đều có cái tiền định của nó, đều có một động lực (ăngtêlêsi) bên trong thúc đẩy sự phát triển của nó tới một mục đích nội tại. Tư tưởng này được duy trì trong các học thuyết của Tômat xứ Akinô (Tomaso d' Aquino), Laibnit (G. W. Leibniz); tôn giáo cho Thượng đế là mục đích tối cao; các học thuyết sinh học thế kỉ 18 - 19 cũng đề cao quan điểm MĐL về giới hữu sinh. Đacuyn (C. R. Darwin) đã giải thích được tính hướng đích tương đối của thế giới sinh vật (về cấu tạo cơ thể, chức năng) là do kết quả của quá trình chọn lọc tự nhiên và đấu tranh sinh tồn. Sau Đacuyn, quan niệm MĐL trong sinh học lại được tiếp tục truyền bá trong thuyết sức sống mới, thuyết Lamac mới, vv.

MỤC KHÊ (Mu Xi; 1200 - 50), hoạ gia Trung Hoa, tu ở chùa bên Tây Hồ Hàng Châu. Tranh nổi tiếng nhất của Mục Khê sáng tác theo tâm thức Thiền (Zen) là bức "Sáu quả hồng", vẽ bằng mực trên giấy (29 x 35 cm). Sáu trái cây bình thường đặt hàng ngang phía gần đáy vị trí rất khiêm tốn; phía trên là cả một mảng trống thật dứt khoát, tất cả tạo nên sự đối lập và thống nhất giữa sắc và không. Từ hình tượng của bức tranh toát lên cái tĩnh lặng thăm thẳm thanh lọc tâm hồn người xem. Mục Khê cùng như Lương Giai, Mã Viễn, Hạ Khuê có ảnh hưởng lớn đến nghệ thuật Nhật Bản sau này. (*xem minh hoạ trang tiếp theo*).

MỤC LỤC 1) Danh mục sách, báo, tài liệu có trong một thư viện, một nhóm thư viện, được sắp xếp theo một nguyên tắc nhất định, nhằm giới thiệu và hướng dẫn người đọc tìm chọn sách, báo, tài liệu, tra cứu và tìm thông tin được dễ dàng, thuận lợi. ML được chia ra nhiều loại khác nhau đáp ứng nhu cầu người đọc: ML chữ cái (theo tên sách hoặc tên tác giả), ML phân loại

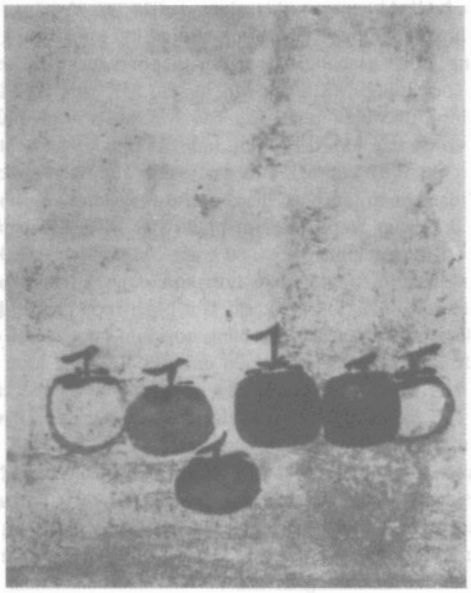

Mục Khê *"Sáu quả hồng"*

(theo bộ môn tri thức), ML chủ đề, ML địa lí, vv. Về hình thức, ML cũng có nhiều dạng: ML in, ML phích, ML tờ rời, ML anbum, ML đọc bằng máy.

2) Bản ghi các chương mục của một cuốn sách có chỉ rõ số trang, thứ tự các phần, đặt ở đầu hoặc cuối sách, tạp chí.

MỤC LỤC NGÂN SÁCH bảng phân loại các khoản thu chi ngân sách theo các dấu hiệu đặc trưng (loại, khoản, hạng, mục), phục vụ việc lập và chấp hành ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu, kiểm tra, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch ngân sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

MỤC SƯ người chăn dắt, chúc sắc đạo Tin Lành. MS trông nom chủ yếu phần "đạo" của tín đồ: lễ nghi, giảng giáo lí và đạo đức, theo nguyên lí của đạo Kitô. MS có cuộc sống gia đình như người bình thường và không can thiệp vào phần "đời" của tín đồ.

MỤC TIÊU trạng thái kinh tế hay xã hội mà con người nhằm đạt tới về một loại hoạt động nào đó (chính trị, xã hội, kinh tế...). Trong quân sự, là vật thể được chỉ định làm đối tượng cho một hoạt động quân sự. Có phân biệt "MT ta" và "MT địch". MT ta là các đối tượng được giao với nhiệm vụ như bảo vệ, yểm hộ, vd. MT bảo vệ của phòng không (1 kho tàng, 1 sở chỉ huy, 1 cái cầu...); MT địch là các đối tượng được giao với những nhiệm vụ như trinh sát, công kích, bắn phá, đánh chiếm, vv. MT địch thường gọi là "MT". MT được phân loại theo nhiều cách: theo vị trí trong không gian, có MT trên bộ, MT trên biển, MT trên không; theo thành phần, có MT lẻ, MT cụm; theo kích thước, có MT điểm, MT diện, MT tuyến; theo tính chất hoạt động, có MT cố định, MT di động, MT ẩn, hiện; theo mức độ được che đỡ, có MT lộ, MT ẩn, MT bọc thép; và theo những dấu hiệu khác nữa, như đối với pháo binh còn có MT có quan sát và MT không quan sát, đối với pháo phòng không có MT tầng thấp và MT tầng cao, vv. Thuật ngữ MT thường được dùng có kèm theo nhiệm vụ đối với nó, như MT trinh sát, MT phá hoại, MT công kích, MT tác chiến, vv.

MỤC TIÊU KINH TẾ trạng thái kinh tế mà chủ thể quản lí mong muốn, cần và có thể đạt tới trong hoặc sau một thời gian hoạt động và tiến hành quản lí. MTKT xác định đúng sẽ là căn cứ tốt để lập kế hoạch phát triển kinh tế và để hình thành nên bộ máy quản lí thích hợp, và nó chi phối toàn bộ quá trình quản lí. Để xác định đúng mục tiêu, một mặt phải căn cứ vào các yêu cầu của các quy luật khách quan, cũng như đường lối, chính sách kinh tế - xã hội của Đảng lãnh đạo và của nhà nước; mặt khác phải đánh giá đúng thực trạng cũng như các điều kiện phát triển của đối tượng. Mục tiêu có thể chia thành mục tiêu dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, tổng hợp... Vd. Đại hội IX đã xác định mục tiêu tổng quát của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2002) là "Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao". Xt. ***Hệ thống mục tiêu kinh tế***.

MỤC TƯỢNG các tổ chức thợ thủ công thời Nguyễn, do nhà nước trực tiếp quản lí và kiểm soát. Có 2 loại: MT trong các quan xưởng nhà nước và MT trong các thôn phường, làng xã nửa nhà nước, nửa dân gian. Thời Nguyễn, các quan xưởng trưng tập thợ khéo ở các địa phương và phiên chế thành những đội ngũ bán quân sự, gọi là các MT, do các quan trị tượng quản lí. Trong MT, các tượng mục (thợ cả có trình độ tay nghề cao) trực tiếp điều khiển các tượng dịch (thợ bạn) lao động sản xuất. Thợ thuyền gọi chung là cục tượng (thời Lê, gọi là công tượng). Chế độ và kỉ luật lao động khắt khe. Đổi lại, họ hoàn toàn được miễn sưu thuế, lao dịch, được phát lương tiền gạo, hết kì hạn có thể trở về quê quán. Trong các phường thôn chuyên thủ công, các hộ thủ công cùng ngành nghề (dệt, gốm, kim hoàn) có thể tự nguyện đứng ra lập các MT (cuộc thợ), đứng đầu là các cuộc trưởng. Toàn bộ danh sách cục tượng và cuộc trưởng, sản lượng và mức thuế dự kiến phải được quan cấp tỉnh cho phép. Thợ được tự do sản xuất, miễn trừ sưu thuế. Ngược lại, các MT hằng năm phải nộp cho nhà nước một khoản thuế biệt nạp ở mức khá nặng bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Phải sản xuất gia công theo nhu cầu của nhà nước, do các ti quan thu mua. Số hàng hoá ngoài nghĩa vụ được tự do buôn bán. Khi cần thiết, nhà nước vẫn có thể trưng tập các thợ khéo vào trong các quan xưởng.

"MUETTO" (Mouette - Chim mòng biển), mật danh cuộc hành binh của quân Pháp tiến công tây nam tỉnh Ninh Bình (15.10 - 6.11.1953). Mục đích là phá kế hoạch tiến công mùa khô của bộ đội Việt Nam, nhằm loại Đại đoàn 320 khỏi vòng chiến đấu. Lực lượng: 22 tiểu đoàn bộ binh và dù, 12 tiểu đoàn pháo binh, 3 tiểu đoàn tăng - thiết giáp. Do phó tư lệnh quân viễn chinh, tư lệnh quân Pháp ở Bắc Bộ là Cônhi (R. Cogny) chỉ huy. Được Nichxơn (R.M. Nixon; phó tổng thống Hoa Kì lúc đó) đến tận Ghềnh (tỉnh Ninh Bình) thị sát và cổ vũ. Không thực hiện được mục đích đề ra và bị thiệt hại nặng.

MUÊBIUT A. F. (August Ferdinand Mobius; cg. Mơbiut; 1790 - 1868), nhà toán học Đức, có những công trình cơ bản về hình học. Năm 1858, đã xây dựng một ví dụ đơn giản để chứng tỏ sự tồn tại mặt một phía, nay gọi là lá Muêbiut (thường gọi là lá Mơbiut): mặt tạo nên bởi một băng giấy hình chữ nhật ABCD

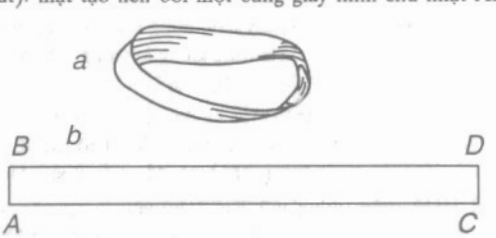

Muêbiut A. F. *"Lá Muêbiut"*

khi ta dán AB với cạnh CD sao cho A trùng với D, B trùng với C (x. hình).

MUÊXBAUƠ R. L. (Rudolf Ludwig Mossbauer; cg. Môxbauơ; sinh 1929), nhà vật lí Đức nghiên cứu vật lí hạt nhân, vật lí chất rắn, phát minh hiệu ứng mang tên ông (1958). Giải thưởng Nôben về vật lí (1961) cùng với Hôpsattơ (R. Hofsadter).

MUÊXBAUƠ (HIỆU ỨNG) (cg. Môxbauơ hiệu ứng); hiện tượng phát xạ và hấp thụ cộng hưởng lượng tử gamma của các hạt nhân trong chất rắn mà không có sự giật lùi của hạt nhân. Hiệu ứng Môxbauơ chỉ quan sát thấy với các lượng tử gamma năng lượng thấp. Thông qua phổ hấp thụ cộng hưởng của hạt nhân có thể tìm hiểu được cấu trúc của các chất, vì vậy hiệu ứng Môxbauơ được sử dụng trong vật lí (nghiên cứu cấu trúc vật rắn), hoá học, sinh học, vv. Vd. ở Việt Nam, hiệu ứng Môxbauơ được dùng để phân tích thiếc trong thăm dò địa chất. Hiệu ứng mang tên nhà vật lí Đức Môxbauơ (R.L. Mossbauer) đã phát hiện ra nó (1958).

MUGABÊ R. G. (Robert Gabriel Mugabe; sinh 1924), nhà hoạt động chính trị Zimbabuê. Năm 1960, tham gia Đảng Dân tộc Dân chủ (NDP), sau là thư kí của tổ chức này. Năm 1963, tách khỏi NDP lập Liên minh Dân tộc Phi Zimbabuê (ZANU) và là chủ tịch ZANU. Tháng 8.1964 - 1974, bị tù. Năm 1976, Mugabê chuyển sang đấu tranh vũ trang chống bọn cầm quyền phân biệt chủng tộc. Trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 2. 1980, thắng cử với đa số áp đảo. Năm 1982, là thủ tướng đầu tiên của Nhà nước Zimbabuê độc lập. Năm 1987, tổng thống Cộng hoà Zimbabuê.

MÙI (*Coriandrum sativum*; tk. ngò, rau mùi, ngổ thơm), loài cây thảo hằng năm, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Cao 35 - 50 cm, thân nhẵn, phía trên phân nhánh. Lá ở gốc có cuống dài, 1 - 3 lá chét hay tròn, xẻ thuỳ hình sới. Hoa trắng hay hơi hồng, họp thành tán. Quả hình cầu, nhẵn, dài 2 - 4 mm. Cây có mùi thơm, được trồng làm gia vị. Ở nhiều nước vùng Địa Trung Hải, một số nước Châu Á, M được trồng quy mô lớn để lấy hạt làm thuốc kích thích tiêu hoá và lợi sữa. Trong dân gian, M còn dùng để làm cho sởi chóng mọc: quả đem giã, ngâm rượu, xoa, phun khắp người.

MŨI (*y*), cấu trúc phần đầu của đường thở, nằm ở chính giữa mặt; bên trong rỗng, có vách ngăn phân đôi, có các cuốn mũi là tổ chức cương chứa nhiều mạch máu. Phần trên của hốc mũi là vùng khứu giác; phần dưới là vùng thở có chức năng sưởi ấm, lọc và làm ẩm luồng không khí hít vào. Xt. ***Khứu giác.***

MŨI (*địa lí*), phần đất của lục địa nhô ra biển , hồ hoặc sông. M ổn định thường cấu tạo bởi đá gốc vững chắc. Vd. M Đại Lãnh (Việt Nam). M ít ổn định, thường là phần cuối của các dạng bờ tích tụ. Vd. M Cà Mau (Việt Nam).

MŨI BA x. ***Đại Lãnh*** .

MŨI CHÙA mũi đất ở cửa sông Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Địa hình đồi núi. Diện tích khoảng 12 km^2, chạy dài ra biển tới 7 km. Một vị trí quân sự canh giữ bờ biển miền Đông Bắc Việt Nam.

MŨI DINH x. ***Cà Ná.***

MŨI ĐÀNG con đường, cây cầu, dòng sông hướng thẳng vào trước cửa mặt chính nhà ở (là điều kiêng kị trong việc bố trí nhà theo quan niệm của thuyết "phong thuỷ").

MŨI ĐẶC CÔNG phân đội chiến thuật liền dưới đội đặc công, gồm 15 - 20 người, tổ chức thành 3 - 4 tổ. MĐC có thể chiến đấu độc lập hoặc trong đội hình đội, tiểu đoàn đặc công.

MŨI HOÁ hiện tượng một âm (chủ yếu là nguyên âm) có âm hưởng mũi do vòm mềm được hạ xuống và không khí đi ra vừa qua miệng, vừa qua mũi. Vd. tiếng Pháp: âm "ô" mũi [õ] trong từ *on* "người ta", âm "a" mũi [ã] trong từ *dans* "ở trong".

MŨI KHOAN 1. (*cơ khí*), dụng cụ để tạo lỗ bằng phương pháp khoan hoặc mở rộng đường kính lỗ khi khoan rộng. Trong gia công kim loại bằng cắt, người ta phân loại MK theo kết cấu và công dụng: MK xoắn; MK lỗ sâu; MK tâm, vv. MK xoắn được dùng phổ biến nhất. Kết cấu MK xoắn gồm: phần làm việc, trên đó các lưỡi cắt chính, lưỡi cắt phụ và lưỡi cắt ngang và phần chuôi để kẹp MK vào trục chính của máy, cối cặp của máy khoan. Phần làm việc giảm dần đường kính về phía chuôi 0,03 - 0,12 mm trên 100 mm chiều dài MK; MK xoắn tiêu chuẩn có đường kính 0,25 - 80 mm. Phần cắt của MK được chế tạo bằng thép gió hoặc hợp kim cứng. Phần chuôi làm bằng thép 45,40X (khi phần cắt làm bằng thép gió) hoặc thép 40X, 45X (khi phần cắt làm bằng hợp kim cứng). MK chuyên dùng để khoan lỗ có tỉ số chiều dài so với đường kính $\frac{l}{d} \geq 5$ gọi là MK lỗ sâu. Theo kết cấu, MK lỗ sâu có thể chia hai nhóm: MK lỗ sâu để khoan lỗ đặc, MK lỗ sâu để khoan rãnh; theo sự thoát phoi: MK lỗ sâu thoát phoi trơn, MK lỗ sâu thoát phoi ngoài. MK lỗ sâu có ưu điểm: định hướng tốt, hiệu quả bôi trơn và làm nguội cao, thoát phoi tốt nên tuổi bền của dao và chất lượng bề mặt gia công cao. Khi khoan những lỗ có đường kính d ≥ 80 mm, người ta dùng MK vành. Khi khoan các lỗ tâm, dùng MK tâm.

2. (*địa chất*). x. ***Choòng.***

MŨI KHOÉT dụng cụ cắt kim loại dùng để gia công mở rộng và nâng cao độ chính xác kích thước, giảm độ nhám bề mặt lỗ khoan hoặc đúc trên chi tiết máy. MK con dùng để gia công mặt đầu của chi tiết. MK có từ 3 đến 6 lưỡi cắt. Các lưỡi cắt được bố trí nghiêng hoặc vuông góc với trục dao (mũi khoét mặt đầu). MK được phân thành bốn loại: 1) MK lỗ trụ, có thể khoét rộng thêm đường kính có sẵn từ 1 - 8 mm; 2) MK côn để gia công lỗ côn; 3)MK lỗ trụ chìm để gia công những lỗ chìm trên các chi tiết để lắp đầu vít trụ chìm hoặc các chi tiết khác có hình dáng tương tự; 4) MK lỗ trụ chìm có đoạn đỉnh hướng phía trước để bảo đảm độ đồng tâm của lỗ chìm và lỗ bắt vít. MK được chế tạo nguyên bằng thép gió; MK hàn (có chuôi bằng thép cacbon kết cấu); MK chắp răng (răng cắt thường bằng mảnh hợp kim cứng).

MŨI KIM mũi đất ở Nam Phi, phía đông mũi Hảo Vọng, điểm cực nam của lục địa Phi (34°52' vĩ Nam, 19°59' kinh Đông). Được đặt tên như vậy do đã quan sát thấy dị thường từ trên biển ở gần đáy (BĐN. Agulhas - cái kim, chỉ kim địa bàn).

MŨI KIM dòng biển nóng trên mặt ở Ấn Độ Dương tại bờ biển phía đông nam lục địa Phi. Hình thành do sự hợp lại của các dòng biển Môzămbich (Mozambique) và Madagaxca (Madagascar). Đến khoảng 38° vĩ Nam, dòng biển này đi xuống dưới sâu.

"MŨI LAO LỬA" ("A. Flaming dart"), mật danh đợt đánh phá vào một số mục tiêu phía bắc khu phi quân sự của không quân, hải quân Mĩ, xuất phát từ các tàu sân bay Coran-xi (Coral Sea), Rengiơ (Ranger), Hencôc (Hancock) (7, 8, 11.2.1965), có không quân Sài Gòn tham dự. Lấy cớ trả đũa các trận tiến công của Quân giải phóng Miền Nam Việt Nam vào các trại quân Mĩ ở Plâyku (7.2.1965) và Quy Nhơn (10. 2.1965). Từ 3.1965, "MLL" được thay thế bằng "Sấm rền".

MŨI NAI mũi đất nhô ra biển của thị xã Hà Tiên về phía tây nam, cao 117 m, có đèn biển vào vũng Hà Tiên.

MŨI NẠY x. ***Đại lãnh.***

MŨI NÉ mũi đất cách thị xã Phan Thiết về phía đông 18,5 km (theo đường nội tỉnh số 9 - 20 km). Điểm cao nhất trên một cồn cát 30 m. Dân cư đông đúc, phần lớn là ngư dân: đánh cá, làm nước mắm ... MN và mũi Kê Gà là hai điểm giới hạn đông bắc - tây nam của vũng Phan Thiết, nơi hoạt động khai thác thủy sản nổi tiếng của Việt Nam.

MŨI NGỌC mũi đất cực bắc trên bờ biển Việt Nam thuộc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích khoảng 6 km^2, tiến ra biển 5 km. Cùng với bãi biển Trà Cổ tạo nên một điểm nghỉ mát và du lịch tốt.

MŨI NHỌN MARÔT (Maros), tên một loại mũi nhọn bằng đá tìm thấy trong các hang vùng Marôt (Maros) ở tây nam đảo Xulavêxi (Sulawesi, Inđônêxia). MNM được ghè đẽo đẹp, có đáy lõm, hai cạnh bên thường được tu chỉnh thành đường răng cưa. MNM là công cụ tiêu biểu cho giai đoạn cuối cuả văn hoá Toala (Toalan) xuất hiện vào khoảng 4200 tCn.

MŨI PHUN vật xây dựng có hình máng dẫn đặt sau máng phun theo phương nằm ngang hoặc nghiêng dốc lên một góc nào đó nhằm hướng dòng chảy đổ xuống từ máng phun phóng ra xa chân công trình.

MŨI RÒN mũi đất ở huyện Kỳ Anh, phía nam tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích khoảng 8 km^2, cao 230 m (Núi Chúa), cấu tạo bởi riolit triat, phía nam có núi mũi Đao, mũi Độc, mũi Ong (mũi Ngay), mũi Rồng. Ngoài khơi còn có các đảo như hòn Sơn Dương (133 m), hòn Co, hòn La (119 m), hòn Nậm.

MŨI TÂM chi tiết của máy cắt kim loại, phần làm việc có dạng hình nón với góc đỉnh $\alpha = 60°, 90°, 120°$. MT có thể dịch chuyển theo hướng trục tâm. MT thường làm nhiệm vụ chống tâm cho các chi tiết quay khi gia công. Có MT cố định và MT quay. Nó thường lắp vào các côn trục chính và ụ động máy tiện cũng như máy mài, đầu phân độ máy phay và các đồ gá khác. Kích thước MT phụ thuộc vào số côn moóc của trục chính. Vd. côn moóc số 0, 1, 2 ... 6, số càng lớn kích thước MT càng lớn.

MŨI TÊN ĐỒNG CỔ LOA mũi tên bằng đồng được phát hiện năm 1959 ở Cầu Vực, xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội. Số lượng tới hàng vạn chiếc nằm trong một hố đất hình vuông (1 x 1 x 1,2 m) cách mặt đất 0,6 m. Mũi tên có 3 cạnh sắc, phần mũi dài 2,5 - 3 cm, phần chuôi dài 3,5 - 5 cm để cắm cán. Các mũi tên có niên đại khoảng vài ba thế kỉ tCn. Việc sản xuất hàng loạt mũi tên đồng chứng tỏ sự phát triển của kĩ nghệ đúc đồng và kĩ thuật quân sự của người Việt lúc đó.

MŨI XANH x. *Cap Ve*.

MÚI GIỜ khoảng không gian quy ước trên Trái Đất, được chia chủ yếu bởi 24 kinh tuyến cách đều nhau 15°, tương ứng với 24 giờ. Các MG được đánh số từ 0 đến 23 từ tây sang đông. Kinh tuyến 0° đi qua đài thiên văn Grinuych (Greenwich) nằm đúng giữa MG 0, giờ mặt trời trung bình tại đó được gọi là giờ quốc tế. Quy ước MG để xác định giờ hợp pháp và giúp thông tin giữa các thành phố, các quốc gia được thuận lợi. Việt Nam nằm trong MG 7, có nghĩa là giờ hợp pháp của Việt Nam sớm hơn giờ quốc tế 7 giờ. Xt. *Giờ múi*.

MÚI TOẠ ĐỘ phần bề mặt Trái Đất giữa hai kinh tuyến có kích thước 6° hoặc 3°. Múi toạ độ được biểu thị trên mặt phẳng theo lưới chiếu Gauxơ. Kinh tuyến giữa trên mặt phẳng là trục X. Vĩ tuyến trên mặt phẳng là trục Y.

Kinh tuyến đi qua Grinuych là kinh tuyến phía tây của múi số không. Số hiệu múi N tăng từ 0 đến 23 từ tây sang đông. Kinh độ L_o của kinh tuyến giữa múi 6° được tính theo công thức sau:

$$L_o = 6.N - 3°$$

Để thuận tiện lúc sử dụng các điểm trắc địa ở dải 0°30', rìa múi được tính toạ độ cả hai múi.

Để thành lập bản đồ tỉ lệ 1:5000 và lớn hơn, toạ độ được tính ở múi 3°. Để thành lập bản đồ địa hình tỉ lệ nhỏ và vừa, ta sử dụng toạ độ múi 6°.

MUKHINA V. I. (Vera Ignatevna Mukhina; 1889 - 1953), nhà nữ điêu khắc Nga. Tự học vẽ, nặn tượng; năm 30 tuổi, mới bước vào nghệ thuật. Dựng các tượng đài "Iulia" (1925), "Gió" (1926), "Người phụ nữ nông dân" (1927). Đỉnh cao là nhóm

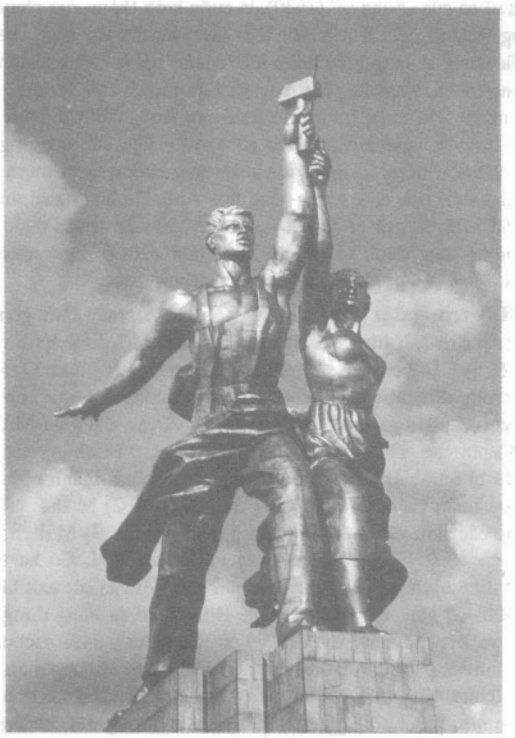

Mukhina V. I. *"Công Nông"*

tượng đài "Công nông", theo thiết kế của kiến trúc sư Iôfan (B. M. Iofan), dùng cho khu trưng bày của Liên Xô trong triển lãm quốc tế ở Pari (1937). Sau đó, nhóm tượng cao 2 m này được đặt tại Triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân Liên Xô ở Matxcơva. Khuynh hướng nghệ thuật có tính anh hùng ca còn thể hiện ở các tượng chân dung: "M. Goocki thời niên thiếu", "Kiến trúc sư X. Dămkôp" (1935), "Đại tá B. Iuxupôp", "Nữ phi công E. Buđanôva", "Nữ du kích" (1942), "Viện sĩ hàn lâm A. Krulôp" (1945). Giải thưởng quốc gia Liên Xô (1941, 43, 46, 51, 52).

MULIT [A. mullite; gọi theo tên đảo Mun (Mull) ở Xcôtlen], khoáng vật $Al_6Si_2O_{13}$. Hệ trực thoi. Bao gồm:

1. Khoáng vật tự nhiên thuộc lớp silicat. Tinh thể dạng lăng trụ, cát khai trung bình. Không màu, phớt xám, phớt tím, phớt hồng. Độ cứng 6 - 7; khối lượng riêng 3,1 - 3,2 g/cm^2.

2. Khoáng vật nhân tạo, hình thành khi nung cao lanh và đất sét chứa lượng Al_2O_3 và SiO_2 cao ở nhiệt độ lớn hơn 1050°C. Là hợp chất bền trong sản phẩm gốm sứ và vật liệu chịu lửa. M nóng chảy ở 1810°C phân huỷ thành corun và pha lỏng. Gốm sứ và vật liệu chịu lửa chứa càng nhiều M thì độ bền cơ, bền điện, bền nhiệt, bền hoá càng cao.

MUN (*Diospyros mun*), cây gỗ thân trung bình, họ Thị (*Ebenaceae*). Cao 15 - 18 m, cành nhánh nhẵn, tán rậm, lá mềm, mọc cách, hình trứng nhọn, gân giữa và gân bên nổi rõ. Hoa vàng đơn tính, hoa đực mọc thành xim 3 - 5 hoa (mẫu 4) ở nách lá, hoa cái mọc đơn độc. Quả nhỏ, đường kính 1,5 - 2 cm nhẵn, đen, vỏ dày, mang đài tồn tại xẻ 4 thuỳ. Lõi gỗ màu đen, cứng và bền, thường dùng làm đồ gỗ quý, mĩ nghệ. Quả và lá dùng nhuộm đen. Cây ưa sáng, mọc chậm, sống lâu, ở độ cao dưới 600 - 700 m. Cây phân bố ở Việt Nam từ Quảng Bình vào Nam Bộ.

MUN T. (Thomas Mun; 1571 - 1641), đại biểu của chủ nghĩa trọng thương Anh nửa đầu thế kỉ 17, giám đốc Công ti Ngoại thương Anh "Đông Ấn Độ". Tác phẩm chính: "Sự giàu có của nước Anh trong ngoại thương, hay là cán cân ngoại thương, người điều tiết

sự giàu có của chúng ta" (1630), là cuốn kinh thánh của chủ nghĩa trọng thương Anh trong một thời gian dài. Là đại biểu của chủ nghĩa trọng thương thời cuối, tức là chủ nghĩa trọng thương đã trưởng thành, Mun đã phát triển đầy đủ thuyết cân đối mậu dịch, bán nhiều hơn mua, tranh thủ xuất siêu trong cán cân mậu dịch. Mun khuyến nghị mở rộng cơ sở nguyên liệu của công nghiệp, hạn chế tiêu dùng hàng nước ngoài, tăng cường cạnh tranh bằng giá hạ và cải tiến chất lượng hàng hoá Anh. Để làm ngoại thương, có thể xuất tiền ra nước ngoài, vì tích giữ tiền trong nước Anh sẽ không tăng được số cầu về hàng hoá Anh ở nước ngoài, lại còn có hại là làm tăng giá hàng hoá trong nước.

MÙN trong đất chất hữu cơ cao phân tử, màu sẫm, gồm các thành phần: axit humic, axit funvic, humin. M được hình thành do kết quả M hoá các sản phẩm phân giải chất hữu cơ (rác, lá, vv.) trong đất. M chứa các yếu tố dinh dưỡng cần thiết cho cây sau khi M phân giải được cây hấp thu. Vì vậy, đất giàu M là đất có độ phì cao. 1) M mới hình thành: cấu tạo từ những xác thực vật đã bị mục nát, phân huỷ, nhưng chưa thành mảnh nhỏ và bị M hoá hoàn toàn, có màu vàng đến nâu tối. 2) M thô: cấu tạo từ xác các sinh vật chết, đã phân huỷ một phần. 3) M điển hình: gồm các chất hữu cơ chứa trong thành phần M. Có ba thành phần điển hình: a) Axit humic, phần màu tối của các axit hữu cơ của đất, có gốc -COOH và -OH, được tách ra bằng dung dịch kiềm và kết tủa bằng các axit vô cơ. Chứa 48 - 64% cacbon; b) Axit funvic, phần tan trong nước và trong axit khoáng màu vàng nhạt, chứa 40 - 45% cacbon, có hàm lượng hiđrat cacbon cao; c) Humin, phần còn lại của chất hữu cơ trong đất, không hoà tan trong kiềm, gồm một phần các axit humic liên kết bền vững với các chất khoáng, phần khác gồm các cặn bã hữu cơ khó hoà tan không đặc trưng. 4) M nhuyễn: M hoạt hoá, cấu tạo từ chất hữu cơ có độ phân tán cao, có màu từ nâu đến đen sẫm. Tuỳ theo tính chất oxi hoá của môi trường mà hình thành các kiểu M khác nhau. Hàm lượng M phụ thuộc vào chất lượng, số lượng các xác hữu cơ trong đất, mức độ và tốc độ M hoá, chế độ nước, nhiệt, không khí và pH của đất. Thông thường đất ôn đới nhiều M hơn đất nhiệt đới. Ở Việt Nam, đất M trên núi cao, đất vàng đỏ trên núi, đất đen là những loại nhiều M. Đất cát, đất bạc màu, M rất ít. Tỉ số nitơ/cacbon đặc trưng cho hàm lượng N trong chất hữu cơ và trong đa số các loại đất (dao động 10 - 20%). Tỉ số ch/cf (lượng cacbon trong thành phần axit humic với lượng cacbon trong axit funvic) thể hiện đặc trưng chất lượng từng loại M. Đất Việt Nam, tỉ số đó thường nhỏ hơn 1 (lượng funvic cao hơn humic). Càng xuống sâu, tỉ lệ này càng nhỏ.

MÙN KHOAN đất đá vụn nát được tạo ra ở lỗ khoan, nhất là ở đáy, trong quá trình khoan. Kích thước MK phù hợp với tính chất cơ lí của đất đá, cấu tạo của lưỡi (choòng) khoan và phương pháp khoan. Khi thăm dò thân quặng đồng, kẽm, cromit và một số loại quặng khác, dùng phương pháp khoan phá đáy kết hợp lấy mẫu MK trên mặt đất hoặc trực tiếp trong lỗ khoan.

MỤN MỦ loại thương tổn lõng, có chứa dịch mủ. Căn nguyên: thông thường do nhiễm khuẩn, hay gặp nhất là tụ cầu khuẩn. MM thường xuất hiện ở nang lông thuộc bất kì vùng nào của cơ thể, với bốn triệu chứng chính: sưng, nóng, đỏ, đau. Tuỳ mức độ sâu nông và cách sắp xếp, có thể có MM ở cổ nang lông (vd. bệnh đinh nhọt); ở nang lông và tuyến bã (vd. bệnh trứng cá); ở nhiều nang lông gần nhau, tạo thành, một cụm MM hay mụn nhọt thường gọi là "hậu bối" hay "đinh hương sen". Có thể nguy đến tính mạng nếu không được xử trí đúng đắn tại một cơ sở y tế chuyên khoa.

MỤN NƯỚC những thương tổn lõng, nhỏ li ti, nổi lên mặt da, có chứa dịch trong hay vàng chanh, thường do hiện tượng viêm, gây phù nề, thoát dịch và thoát bào từ các mao mạch ở da gây ra. Có thể xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau; đặc điểm và cách sắp xếp cũng khác nhau tuỳ theo từng loại bệnh. Vd. trong bệnh eczema, các MN rất nông, rất dễ vỡ, sắp xếp thành đám trên nền da tấy đỏ và phù nề, rất ngứa; trong bệnh nấm hắc lào, chỉ thấy MN ở rìa các đám thương tổn; trong bệnh tổ địa, các MN lại nằm sâu hơn và khó vỡ, thường ở rìa hoặc đầu ngón tay, ngón chân, đứng riêng rẽ hoặc có khi liên kết lại (nếu gãi nhiều).

MỤN PHỒNG những thương tổn lõng, có chứa chất dịch trong, có khi có màu vàng chanh cùng loại như mụn nước, với kích thước lớn bằng hạt ngô, hạt lạc (bọng nước) hoặc có thể to bằng quả táo, quả trứng hoặc to hơn (MP hay phỏng nước). Có thể thấy ở một số bệnh da do nhiễm khuẩn như bệnh chốc (bệnh chốc thể MP) với chất dịch lúc đầu trong nhưng bắt đầu hoá mủ nhanh chóng sau vài giờ. Khi bị bỏng do lửa, nước sôi, các MP xuất hiện trên nền da đỏ, phù nề. Bệnh pemphigut (L. *pemphigus*) được biểu hiện chủ yếu bằng các MP lùng nhùng, chứa dịch trong, được hình thành do tình trạng đứt cầu nối giữa các tế bào Manpighi (Malpighi) của biểu bì. Trong bệnh dạng pemphigut, các MP nằm sâu dưới biểu bì và được hình thành do một quá trình tiết dịch và phù thũng mạnh ở trung bì.

MỤN RỘP thường xuất hiện ở da hoặc niêm mạc, đặc biệt hay gặp ở quanh môi, mũi, má, bộ phận sinh dục, mông, với biểu hiện: hơi ngứa và rát trước khi xuất hiện các mụn nước, cụm lại thành đám trên nền da đỏ và hơi phù nề. Mụn nước tròn, đồng đều, đường kính 1 - 2 mm, chứa nước vàng chanh trong suốt, về sau có thể hoá mủ. Các mụn nước liên kết lại tạo thành một bọng nước, bờ có nhiều cung nhỏ. Sau vài ngày, các mụn nước vỡ ra hoặc khô đét, tạo thành một vảy vàng hoặc nâu nhạt, sẽ rụng đi nhanh chóng, để lại một vết hồng, không thành sẹo. Bệnh nhân thường không sốt, bệnh tiến triển thành đợt, khu trú hoặc rải rác ở nhiều nơi trên cơ thể. Ở niêm mạc sinh dục, bệnh gây đau nhiều ở nữ giới, nhưng ít đau hơn ở nam giới; cần phân biệt với giang mai. Căn nguyên là do một loại virut, có ái tính với da và thần kinh. Bệnh xuất hiện ở giai đoạn cuối của các bệnh nhiễm khuẩn nặng như viêm phổi, viêm màng não, cúm, nhiễm khuẩn huyết, ... và hay tái phát. MR kéo dài và tái phát có thể là một dấu hiệu của hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (SMM/AIDS). Điều trị không phức tạp, nhưng cần được chẩn đoán của thầy thuốc chuyên khoa, nhất là để phân biệt với bệnh zona (L. *zona*) và một số bệnh da có mụn nước khác.

MUNĐA (Mundā), tên gọi chung để chỉ một nhóm các cư dân ở Đông Bắc Ấn Độ trên cao nguyên Sôta Napua. Quan trọng nhất là Munda, Xantan (Santāl), Hô (Ho), Kharia (Kharia), Xavara (Savara), Gađaba (Gadabas), vv. Dân số 7,5 triệu (1978). Riêng người M 1,5 triệu. Thuộc đại chủng Mônggôlôit. Ngôn ngữ Nam Á. Các cư dân này không đồng nhất về phương diện phát triển kinh tế - xã hội. Có tộc người hoạt động kinh tế chiếm đoạt, có tộc người đã chuyển sang trồng trọt, làm nương rẫy và đang ở trong giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thuỷ. Có tộc người đã đạt đến sự hình thành nhà nước sơ khai. Trong các tài liệu khoa học, người M được nhắc đến như hậu duệ của tầng lớp cư dân cổ xưa nhất ở Nam Á, hiện đang ở giai đoạn thấp của sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá có nét gần gũi với văn hoá cư dân Đông Nam Á. Đặc biệt, tộc người nói ngôn ngữ Munđa liên quan đến luận thuyết về ngôn ngữ Nam Á.

MUNIÊ E. (Emmanuel Mounier; 1905 - 50), nhà triết học, nhà văn Pháp, lập ra tạp chí "Tinh thần", 1932) có ảnh hưởng lớn trong tư tưởng phương Tây hiện đại, cũng là người xây dựng chủ nghĩa nhân vị Pháp. Qua chủ nghĩa nhân vị, Muniê muốn có một sự kết hợp giữa Kitô giáo và chủ nghĩa xã hội. Nguyên tắc của ông là đặt con người (nhân vị) lên trên những nhu cầu vật chất và những guồng máy tập thể. Muốn đạt được mục đích đó, theo Muniê, triết học phải dấn thân vào đời sống hiện thực

và lịch sử. Do đó, Muniê đã bỏ giảng dạy và đi vào cuộc đấu tranh chính trị trên tờ "Tinh thần". Qua các tác phẩm cũng như hoạt động triết học của ông, người ta thấy ông muốn thích ứng Kitô giáo với những đòi hỏi mới của thời đại, muốn "hoà giải được đức tin và cách mạng", nói một cách khác, là muốn đi con đường thứ ba nhằm cách mạng tôn giáo. Những tác phẩm chính của Muniê: "Cách mạng nhân vị chủ nghĩa và tính chất cộng đồng" (1935), "Chủ nghĩa nhân vị là gì ?" (1947), "Nhập môn của chủ nghĩa hiện sinh" (1947), "Chủ nghĩa nhân vị" (1949).

MUNKHƠ E. (Edvard Munch; 1863 - 1944), hoạ sĩ Na Uy. Bắt đầu sự nghiệp hội họa bằng những sáng tác về người, phong cảnh hiện thực. Đến thế kỉ 20, chịu ảnh hưởng tâm trạng yếm thế: "Tiếng kêu" (1893), "Chồng và vợ" (1899) khắc gỗ; "Diệu nhảy bên sông" (1905). Tiếp đó, xuất hiện khuynh hướng biểu hiện trong các triển lãm của Munkhơ tại các nước Trung Âu, có ảnh hưởng đến các nhóm hoạ: "Cái cầu" [Drexđen (Dresden), 1905], "Kị mã xanh" [Muynkhen (München), 1911]. Munkhơ còn vẽ nhiều tranh đồ hoạ và trang trí mĩ thuật cho sân khấu.

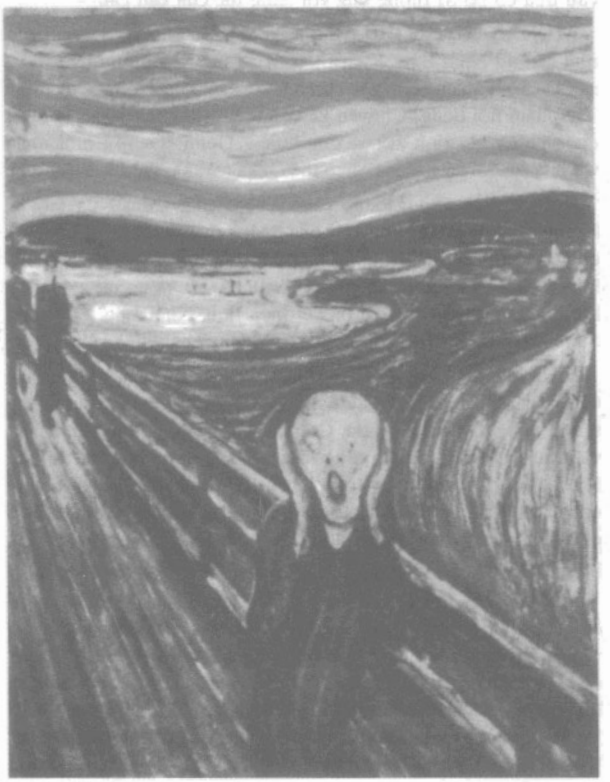

Munkhơ E. *"Tiếng kêu"*

MUỖI (*Culicidae*), họ côn trùng kí sinh, bộ Hai cánh (*Diptera*). Phân bố khắp thế giới, có quanh năm ở các xứ nóng. Biến thái hoàn toàn: M cái đẻ trứng trên mặt nước, trứng nở thành ấu trùng (bọ gậy), nhộng (cung quăng) và dạng trưởng thành. Các giai đoạn trước trưởng thành, sống ở dưới nước (chủ yếu là nước ngọt). M đực hút nhựa, M cái hút máu. Nếu điều kiện thuận lợi, M đực sống một tháng, M cái sống 3 - 4 tháng. Có khoảng 3000 loài, Việt Nam đã biết 100 loài thuộc họ phụ *Culicinae* và 50 loài *Anopheles*. Đã xác định được *Anopheles minimus, A. dirus* truyền bệnh sốt rét; *Aedes aegypti*, truyền bệnh dengơ xuất huyết, *Cules tritaeneorhynchus* truyền bệnh viêm não Nhật Bản B; *Mansonia annulifera, Culex quinquefasciatus* truyền bệnh giun chỉ. M còn là vật truyền một số bệnh cho vật nuôi. Diệt trừ M là khâu trọng tâm của mọi chương trình tiêu diệt bệnh sốt rét.

MUỖI CÁT (*Phlebotomus*), chi côn trùng, bộ Hai cánh (*Diptera*). Ở Đông Dương đã phát hiện 10 loài. MC tấn công người, ngựa, bò, chó, gà và cả động vật máu lạnh như thằn lằn, cóc, vv. Ở các nước khác, đã xác định MC truyền nhiều bệnh truyền nhiễm.

MUỖI NĂN (*Cecidomyidae* = Itomididae), họ côn trùng, bộ Hai cánh (*Diptera*). Dài 1 - 4 mm. Hệ gân cánh tiêu giảm nhiều, có dạng không cánh. Đôi khi có màu sặc sỡ, hồng, vàng, da cam. Khoảng 4000 loài, phân bố rộng. MN trưởng thành thường không ăn, sống thời gian ngắn. Ở ấu trùng, trên mặt bụng các đốt ngực có những tấm xương đặc biệt giống các giác móc bám; ấu trùng của một số loài có thể nhảy bằng cuộn tròn cho phần cuối cơ thể gài vào các tấm xương đặc biệt ở ngực rồi duỗi mạnh mình ra. Ấu trùng MN nguyên thuỷ sống trong đất, thảm lá rụng, gỗ mục, ăn các sợi nấm. Ấu trùng MN bậc cao ăn các mô thực vật (chủ yếu thực vật như lúa). Nhiều loài, khi ăn hại mô thực vật đã gây ra sự phát triển không bình thường, tạo nốt sần; một số ăn thịt hoặc kí sinh. MN ăn thực vật theo tính ưa thích. Một số sống trong cây mục có khả năng ấu sinh. MN gây hại lớn cho cây lúa, ngô và trên các cây trồng khác. Một số MN ăn mồi, được dùng trong biện pháp sinh học để diệt rệp và nhện hại cây trong nhà kính.

MUỐI hợp chất khi phân li tạo thành anion là gốc của một axit và cation kim loại hoặc amoni. Trong thiên nhiên, M tồn tại ở dạng hoà tan trong các nguồn nước hay dưới dạng mỏ M. Công nghiệp hoá học điều chế nhiều loại M khác nhau. Tuỳ theo thành phần phân tử có các loại: M trung tính (vd. NaCl), M axit (vd. $NaHSO_4$), M bazơ (vd. $Fe(OH)Cl_2$, M kép (vd. $KAl(SO_4)_2$) và M hỗn hợp. M được biết từ lâu và dùng trong ăn uống, trong y học, trong công nghiệp hoá học tuỳ thuộc bản chất từng loại M.

MUỐI AXIT muối mà trong phân tử còn có hiđro có thể thay thế được bằng cation kim loại, vd. $NaHCO_3$, NH_4HS, $Ca(HSO_3)_2$...

MUỐI ĂN x. ***Natri clorua.***

MUỐI BAZƠ muối mà trong phân tử còn có nhóm hiđroxil OH có thể thay thế được bằng gốc axit, vd. MgOHCl, $Fe(OH)_2Cl$, vv.

MUỐI HOÁ thêm muối vào một hệ gồm nhiều cấu tử. Nếu hệ gồm hai chất lỏng thì độ tan tương hỗ của hai chất phụ thuộc vào bản chất và lượng muối thêm vào. Nếu muối chỉ tan vào một chất lỏng thì độ tan tương hỗ của hai chất đều giảm. Nếu muối tan trong cả hai chất lỏng thì độ tan tương hỗ sẽ tăng.

MUỐI KALI (tk. sinvin) x. ***Sinvin.***

MUỐI KÉP muối kết tinh từ dung dịch hỗn hợp hai muối đơn giản. Vd. phèn là một loại muối kép có công thức chung là $M_2SO_4E_2(SO_4)_3.24H_2O$, trong đó M là Na (natri), K (kali), Rb (rubiđi)... và E là Al (nhôm), Cr (crom), Fe (sắt)... vd.

phèn nhôm (phèn chua) $K_2SO_4Al_2(SO_4)_3.24H_2O$,

phèn crom - kali $K_2SO_4Cr_2(SO_4)_3.24H_2O$

và phèn sắt - amoni $(NH4)_2SO_4.Fe_2(SO_4)_3.24H_2O$.

MUỐI MO muối kép do amoni sunfat kết hợp với sắt (II) sunfat $(NH_4)_2Fe(SO_4)_3.6H_2O$ (muối sắt (II) tương đối bền). Là chất khử, dùng để khử nhiều chất oxi hoá. Muối được gọi theo tên nhà hoá học Đức Mo (C. F. Mohr).

MUỐI MỎ 1. Khoáng vật natri clorua (tk. halit). X. ***Halit***.

2. Đá trầm tích chứa 99% là halit.

MUỐI NGẬM NƯỚC muối mà phân tử kèm theo một số phân tử nước kết tinh, vd. $CaSO_4.5H_2O$, $FeSO_4.7H_2O$...

MUỘI PLATIN (A. platinum black), platin ở dạng bột rất mịn đen, được dùng làm chất xúc tác hoặc điện cực hiđro, có tính hoạt động cao do bề mặt riêng lớn.

MUỘI THAN (cg. muội, bồ hóng), sản phẩm siêu phân tán của sự cháy không hoàn toàn của hiđrocacbon. Chứa 88 - 89% C, 0,3 - 0,8% H, O (bị hấp phụ) và tạp chất vô cơ. MT được sản xuất từ hiđrocacbon khí, lỏng và rắn; thường từ khí metan thiên nhiên. Được dùng để sản xuất mực in đen trong ngành in ấn; làm điện cực, chổi than trong các động cơ điện, pin khô và pin nhiên liệu, ebonit, đĩa hát, ruybăng đánh máy, làm chất độn màu đen trong công nghiệp cao su, nhựa, vv.

MUỐM x. *Xoài*.

MUỒNG (*Cassia*), chi cây họ Đậu (*Fabaceae*), chủ yếu là cây gỗ và cây bụi, một số loài cây thân thảo, đặc trưng ở hoa có nhiều màu sắc khác nhau, từ trắng vàng đến đỏ. Khoảng 400 loài, phân bố nhiều nhất ở các vùng khí hậu nhiệt đới cận nhiệt đới và khí hậu ôn đới, ấm. Phần lớn loài cây gỗ được trồng làm cây cảnh; gỗ một số loài có giá trị, nhất là gỗ lõi, phần lớn cứng rắn. Ở Việt Nam, có khoảng 10 loài thân gỗ, trong đó có một số loài thường sử dụng như M đen, M hoa đào, M hoa vàng. Hạt của cây M ngủ (*C. tora*) đem phơi khô (gọi là thảo quyết minh) dùng làm thuốc an thần, sáng mắt, hạ huyết áp tuỳ theo cách bào chế cổ truyền (dạng thuốc sắc, thuốc bột, viên). Còn dùng hạt M sao và tán thành bột để hãm nước uống, uống thay cà phê, không gây mất ngủ. Liều dùng hằng ngày 5 - 10 g.

MUỒNG CỐT KHÍ x. *Cốt khí*.

MUỒNG ĐEN (*Cassia siamea*; tk. muồng xiêm), loại cây gỗ họ Đậu (*Fabaceae*). Cây gỗ to vừa, cao 10 - 20 m, thân hình trụ, cành nằm ngang, lá to kép lông chim, có 7 - 10 đôi lá chét. Hoa mọc thành ngù ở nách lá, thành chuỳ ở ngọn cành. Hoa mẫu 5, to vàng. Quả dài hình quả đậu, lồi lên trước các hạt, chứa 25 - 30 hạt móng dẹt, màu nâu. Ra hoa tháng 6 - 7, quả chín từ tháng 8 trở đi. Cây mọc phổ biến ở Miền Nam Việt Nam, được dùng làm cây che bóng cho chè, cà phê. Gỗ có lõi màu đen, chịu ẩm, chống mối mọt, dùng trong kiến trúc, trang trí, làm đồ mĩ nghệ, nhạc cụ.

MUỒNG HOA ĐÀO (*Cassia nodosa*), cây gỗ trung bình họ Đậu (*Fabaceae*). Thân có nhiều mấu lồi. Lá kép lông chim. Hoa mọc thành cụm màu hồng. Hoa không đều, lưỡng tính, 5 cánh rời. Quả hình trụ, chứa 50 - 70 hạt, mỗi hạt bọc trong một lớp xốp. Ra hoa tháng 10 - 11. Cây trồng làm cảnh; mọc nhanh, ưa sáng. Gỗ màu vàng tươi, dùng đóng đồ mộc.

Muồng hoa đào *1. Cành mang cụm hoa; 2. Quả*

MUỒNG HOA VÀNG (*Cassia surattensis* = *C. glauca*; tk. muồng cứng), cây gỗ họ Đậu (*Fabaceae*). Cây gỗ trung bình cao 5 - 7 m. Cành tròn. Lá to, cuống lá có 3 tuyến hình nón. Lá chét 4 - 6 đôi, mặt trên xanh nhạt, mặt dưới xanh mờ. Hoa màu vàng tươi, mọc thành ngù kép. Quả dẹt, chứa 20 - 30 hạt móng và bóng. Ra hoa tháng 9 - 10. Cây trồng làm cảnh. Hoa dùng cúng lễ. Gỗ làm đồ mộc. Cây phân bố rộng ở Việt Nam và nhiều nước Châu Á, Châu Đại Dương.

MUỒNG XIÊM x. *Muồng đen*.

MÚP bộ bánh xe ròng rọc lắp vào cùng một trụ quay, có vỏ bao và vòng móc để buộc cẩu. Số lượng bánh xe thường từ 2 (M đôi) đến 6 (M sáu). Khi sử dụng phải thành bộ đôi: M cố định (được buộc vào đầu cần cẩu hoặc khung giá); M di động (được buộc vào vật nặng cần phải cẩu nhấc). M dùng để nâng, kéo các vật nặng lên cao hoặc di chuyển ngang, dọc. Có nhiều loại M tuỳ theo số lượng bánh xe ròng rọc trong M, đường kính sợi cáp có thể luồn trong M, sức chịu tối đa của M. Tác dụng của bộ M là để giảm lực kéo trong dây cáp. Nhờ đó có thể dùng các loại tời và dây cáp thông thường để cùng với bộ M thích hợp tạo ra lực kéo lớn đủ mức cần thiết cho từng trường hợp cụ thể. Mọi cần cẩu đều có bộ M tương ứng với năng lực của cần cẩu.

MURAXAKI SIKIBU (Murasaki Shikibu khoảng 978 - 1014), nhà văn nữ Nhật Bản. Xuất thân trong một gia đình quý tộc, về sau là bảo mẫu của con gái Thiên hoàng và sống trong cung đình. Tác phẩm nổi tiếng "Chuyện kể về Genji" (khoảng 1004), viết về cuộc phiêu lưu tình ái của ông hoàng Genji (Genji), một nhân vật hư cấu, dài 54 chương, theo thể Oaka (Waka; thể thơ 5.7.5.7.7).

Nội dung là những cuộc yêu đương vụng trộm giữa một vị hoàng tử phóng đãng với vợ lẽ của hoàng đế, và chính vợ lẽ chàng cũng có một đứa con thầm vụng với một người khác mà chàng không hay biết. Cuối cùng chàng rút vào tu viện. Tác phẩm cổ điển này mở đầu cho tiểu thuyết hiện thực Nhật Bản. Muraxaki Sikibu còn để lại một tập nhật kí về đời riêng.

MUREXIT (A. murexide; cg. amoni pupurat), $C_8H_4N_5O_6NH_4.H_2O$. Bột đỏ thẫm. Tan rất ít trong nước tạo thành dung dịch màu đỏ tía. Có màu hồng trong môi trường axit và màu tím trong môi trường kiềm. Dùng làm chất chỉ thị kim loại trong phương pháp complexon để chuẩn độ canxi, niken, coban và đồng, vì phức chất kim loại tạo với M ít bền hơn phức chất complexon. M cũng được dùng để định lượng canxi bằng phương pháp trắc quang.

MURILÔ B. E. (Bartolomé Esteban Murillo; 1618 - 82), hoạ sĩ lớn Tây Ban Nha nửa sau thế kỉ 17. Theo chủ nghĩa hiện thực, nhưng không quá nghiêm ngặt, khô cứng. Tìm vẻ đẹp bên ngoài, có khuynh hướng lí tưởng hoá. Trong các tác phẩm về sinh hoạt xã hội, những nét hiện thực giàu sức biểu hiện: "Em bé với con chó" [1650, Bảo tàng Ecmitajơ (Ermitazh)], "Hai đứa trẻ ăn nho và dưa" [(1650, Muynkhen)(Munchen)]. Ở tranh tôn giáo, lối diễn đạt sinh động, trữ tình: "Gia đình thánh" [1650, Bảo tàng Pradô (Prado)]; cảnh trí gần với đời sống nhân dân, nhưng vẫn còn lí tưởng hoá. Vẽ nhiều "Madôna" (tranh Đức Mẹ) - bút pháp mềm, thoáng; hoà sắc thống nhất. Cuối đời, tranh thiên về trang trí, sặc sỡ.

MURÔMACHI (Muromachi; cg. Thất Đĩnh), tên một khu của Kyôtô (Kyoto, Nhật Bản). Năm 1378, Yôsimitxu (Yoshimitsu) dòng họ Asikaga (Ashikaga) đóng đô ở đó, lập chính quyền Mạc Phủ, mở ra thời kì lịch sử M (1392 - 1573). Thời gian này, chính quyền trung ương suy yếu nhiều; các chúa phong kiến địa phương (daimyo - đại danh), chủ nhân các trang viên (shshen - phiên) đã nổi lên tiến hành nội chiến liên miên, nên còn gọi là thời chiến quốc. Tuy nhiên, kinh tế - văn hoá Nhật Bản thời M vẫn phát triển. Quan hệ với Trung Hoa được tái lập, bước đầu có những giao hữu kinh tế - văn hoá với phương Tây, tầng lớp thương nhân và đô thị phát triển. Hội hoạ vẽ phong cảnh phổ biến, loại hình sân khấu kịch trữ tình "nô" nở rộ, với sự bảo trợ của các tướng

quân. Năm 1573, vị tướng quân cuối cùng dòng họ Asikaga ở M đã bị Nôbugana (Nobugana) lật đổ.

MUSCOVIT (A. muscovite), khoáng vật mica phụ lớp silicat, cấu trúc lớp - $KAl_2[Si_3AlO_{10}](OH, F)_2$. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, đôi khi dạng lăng trụ ngắn. Cát khai hoàn toàn. Tập hợp dạng vảy, tấm. Không màu, trong suốt, đôi khi có màu lục sáng, hồng nhạt. Độ cứng 2 - 3; khối lượng riêng 2,7 - 3,1 g/cm^3. Nguồn gốc: sau macma, pecmatit nhiệt dịch và biến chất. M có tính cách điện và chịu nhiệt rất cao nên được dùng trong kĩ nghệ điện, điện tử và vật liệu chịu lửa. M công nghiệp gặp trong pecmatit Thạch Khoán (Phú Thọ), Lào Cai.

MUTXÔLINI B. x. *Muxôlini B.*

MUXCHIÊ (VĂN HOÁ) x. *Văn hoá Muxchiê.*

MUXOOCXKI M. P. (Modest Petrovich Musorgskij; 1839 - 81), nhà soạn nhạc Nga. Thành viên của "Nhóm hùng mạnh". Tác phẩm của Muxoocxki thấm đượm sâu sắc tính chất hiện thực và nhân dân. Muxoocxki là người thể hiện triệt để và dũng cảm nhất tư tưởng dân chủ và cách mạng những năm 60 thế kỉ 19 trong âm nhạc. Trong thế giới nghệ thuật ôpêra, chưa hề có tác phẩm nào tương xứng với các ôpêra lịch sử, dân gian hoành tráng "Bôrit Gôđunôp" và "Khôvansina" bởi sức mạnh và chiều sâu của sự thể hiện các hình tượng lịch sử - xã hội, bởi sự chân thành và sáng ngời của quần chúng nhân dân, sự sinh động, tươi thắm và đa dạng của những đặc điểm xã hội và cá nhân, sự xúc động tâm lí, chất kịch tính cao được kết hợp với những phương cách biểu hiện mới mẻ và phong phú. Ngôn ngữ giai điệu Muxoocxki gắn bó với dân gian Nga. Những sáng tác cách tân thiên tài của Muxoocxki đã tạo một ảnh hưởng to lớn đối với âm nhạc trong và ngoài nước. Tác phẩm: 4 ôpêra (không kể các phác thảo) "Hôn nhân", "Bôrit Gôđunôp", "Khôvansina", "Hội chợ Xôrôchin"; một số tác phẩm hợp xướng, 67 giai điệu trong đó có liên khúc "Ấu thơ", "Không ánh mặt trời", "Những bài ca và điệu múa của tử thần". Các tiểu phẩm giao hưởng và các tác phẩm cho pianô trong đó có tổ khúc "Những bức tranh trong một phòng triển lãm".

MUXÔLINI B. (Benito Mussolini; cg. Mutxôlini; 1883 - 1945), nhà độc tài phát xít Ý (1922 - 43). Tham gia Đảng Xã hội Dân chủ, bị khai trừ năm 1914. Năm 1919, thành lập Đảng phát xít. Sau "cuộc tiến quân về Rôma" (1922), Muxôlini nắm lấy quyền lực, đến 1925 thiết lập chế độ độc tài phát xít. Chính quyền Muxôlini thi hành chính sách đối nội khủng bố công khai các lực lượng dân chủ tiến bộ và chính sách đối ngoại gây chiến xâm lược. Tiến hành xâm chiếm Êtiôpia (1935), thiết lập khối trục Rôma - Beclin (1936), tham gia Chiến tranh thế giới II cùng với Đức từ 1940. Do sự chia rẽ nội bộ, trùm phát xít Muxôlini bị nhà vua ra lệnh bắt (1943). Được quân dù Đức cứu thoát, Muxôlini thành lập ở miền Bắc nước Ý chính phủ "Cộng hoà xã hội Ý", nhưng bị đổ cùng sự thất bại của phát xít Đức. Bỏ trốn sang Thuỵ Sĩ nhưng bị bắt, bị Toà án quân sự Uỷ ban Giải phóng Dân tộc Bắc Ý kết án tử hình (4.1945).

Muylơ P. H.

MUYDƠ (Ph. Muse) x. ***Nữ thần nghệ thuật.***

MUYLƠ P. H. (Paul Hermann Müller; 1899 - 1965), nhà hoá sinh người Thuỵ Sĩ. Nghiên cứu về các chất nhuộm màu tổng hợp, các chất trừ sâu. Phát minh chất DDT có tác dụng diệt sâu mạnh. Giải thưởng Nôben về y học (1948).

MUYNHAODEN (Mülhausen), thành phố và là trung tâm của phong trào khởi nghĩa nông dân vùng Thuyrinhghen (Thuringen) và Zăcxen, nơi diễn ra những hoạt động chủ yếu của Muynxơ (T. Müntzer) trong cuộc Chiến tranh nông dân ở Đức (1524 - 25). Ngày 17.3.1525, khởi nghĩa bùng nổ tại M, chính quyền cũ bị lật đổ. Hội đồng vĩnh viễn đại diện cho nhân dân do Muynxơ làm chủ tịch được thành lập. Các thế lực phong kiến Đức đã dùng kị binh và pháo binh tấn công M. Sau hai tháng, phong trào bị đàn áp.

MUYNXƠ T. (Thomas Müntzer; khoảng 1490 - 1525), người truyền giáo của nhà thờ, nhà cải cách tôn giáo, lãnh tụ và nhà tư tưởng của quần chúng nông dân trong thời kì cải cách của tôn giáo và Chiến tranh nông dân ở Đức (1524 - 25). Xuất thân trong một gia đình nạn nhân của chính thể quân chủ chuyên chế ở Đức, có kiến thức về thần học, có học vị tiến sĩ, làm tu sĩ trong một tu viện ở Halơ (Halle), rất coi thường các giáo lí và lễ nghi của giáo hội Kitô giáo. Tán thành cải cách của Luthơ (M. Luther), nhưng vượt Luthơ - một nhà cải cách ôn hoà, Muynxơ tuyên truyền cho nhiệm vụ cải cách tôn giáo không chỉ là đổi mới nhà thờ và học thuyết của nhà thờ, khẳng định rằng nếu người ta giải thích đúng đắn Kinh Thánh thì phải phá vỡ tất cả các hệ thống cấp bậc xã hội cũng như mọi sự bất bình đẳng kinh tế, vì cả hai hiện tượng này đều mâu thuẫn với kinh Phúc âm. Học thuyết chính trị của Muynxơ vượt xa giới hạn của những quan hệ xã hội và chính trị lúc bấy giờ, thuyết thần học của Muynxơ vượt xa những quan niệm tôn giáo thịnh hành hồi đó. Triết học tôn giáo của Muynxơ gần gũi với chủ nghĩa vô thần, cương lĩnh chính trị của Muynxơ cũng rất gần gũi với chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng. Ông lãnh đạo một cuộc nổi dậy của "nông dân" và trở thành chỉ huy của đạo quân ấy. Bị đánh bại ở Frankenhaoden (Frankenhausen) và ngày 19.5.1525, bị bắt trong một trận chiến đấu và bị tử hình.

MUYXÊ A. Đ. (Alfred de Musset; 1810 - 57), nhà thơ Pháp. Sinh trong một gia đình có truyền thống văn hoá. Học luật, y, hoạ, song có chí hướng và thiên tài văn chương từ nhỏ; làm thơ từ năm 14 tuổi, được gọi là "chú bé kinh khủng". Năm 1830, cho xuất bản tác phẩm "Truyện kể Tây Ban Nha và Italia". Năm 1833, gặp và yêu say đắm nhà văn nữ Xăng (G. Sand); hai người đi Italia rồi mối tình tan vỡ, để lại đau khổ cho Muyxê (1835). Những năm này, Muyxê sáng tác những bài thơ "Đêm" hay nhất của ông: "Đêm tháng năm" (1835), "Đêm tháng chạp" (1835), "Đêm tháng tám" (1836), "Đêm tháng Mười" (1837) và vở kịch "Lorăngaxiô" (1834) được đánh giá là một vở kịch (đram) tuyệt diệu của văn chương lãng mạn. Muyxê còn viết một số vở kịch như "Không đùa với tình yêu" (1834) và nhiều truyện ngắn. Dù là thơ, kịch hay văn xuôi, tất cả đều đậm chất thơ. Từ 1840, thơ Muyxê mang dáng dấp thơ cổ điển; ông ca ngợi Raxin (J. Racine), La Fôngten (J. de La Fontaine), Môlie (Molière), những nhà văn cổ điển thế kỉ 17. Những bài thơ đầu của Muyxê "rực cháy" những tình cảm dữ dội, tình yêu say mê, điên dại. Mối tình dang dở và tuyệt vọng với Xăng đánh dấu một biến đổi lớn; thơ vẫn đắm say, song chỉ ca hát những đau thương, tan vỡ, cô đơn. Muyxê là một nhà thơ lãng mạn của nước Pháp thế kỉ 19.

Muyxê A. Đ.

MƯA hiện tượng nước kết tụ thành hạt có đường kính khoảng 0,5 mm chủ yếu trong mây vũ tầng và vũ tích, rơi xuống

mặt đất một cách phân tán. Lượng M trung bình ở Việt Nam là 1800 mm/năm.

MƯA AXIT những cơn mưa mà nước mưa có độ pH <5,6 (giá trị pH của dung dịch axit cacbonic H_2CO_3 bão hoà trong nước cất) (xt. ***Chỉ số hiđro***). Nguồn gốc của MA là khí sunfua đioxit (SO_2) được tạo thành từ quá trình đốt nhiên liệu có nguồn gốc dầu như than, dầu khí..., từ quá trình thối rữa của các loài thực vật, sinh vật phù du và khí nitơ đioxit (NO_2) tạo thành từ quá trình phản ứng trong các nhà máy điện và các ống xả khói của các nhà máy công nghiệp. Những phản ứng hoá học chính của quá trình hình thành axit sunfuric (H_2SO_4) và axit nitric (HNO_3) trong nước mưa tạo thành MA có thể được biểu diễn đơn giản như sau:

$$S \text{ (than)} + O_2 \rightarrow SO_2 \quad (1)$$

$$2SO_2 + O_2 \text{ (không khí)} \rightarrow SO_3 \quad (2)$$

$$SO_3 + H_2O \text{ (không khí)} \rightarrow H_2SO_4 \quad (3)$$

$$NO_2 + O_2 \text{ (không khí)} \rightarrow N_2O_5 \quad (4)$$

$$N_2O_5 + 3H_2O \text{ (không khí)} \rightarrow 6HNO_3 \quad (5)$$

Phản ứng (2) và (3) được xúc tác bởi các chất như ion amoni (NH_4^+), ozon, vv.; phản ứng (4) và (5) được xúc tác bởi ion Mg^{++}, NH_4^+, Fe^{+++}, Fe^{++}, ... có trong không khí, đặc biệt là không khí bị ô nhiễm nặng.

Hiện tượng MA được nói đến lần đầu tiên trong cuốn "Không khí và mưa: sự bắt đầu của ngành hoá học về khí hậu" xuất bản năm 1872, của một nhà hoá học người Anh tên là Robơt A. Xmit (Robert A. Smith). Nhưng phải đến cuối thập niên 40 của thế kỉ 20, MA mới bắt đầu trở thành mối lo ngại về mặt sinh thái và là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Mặc dù cho đến nay, cơ chế hoá học chính xác của hiện tượng MA còn chưa được xác định rõ, nhưng có thể quan sát được rất rõ những huỷ hoại đối với sức khoẻ và sinh mạng con người, tài nguyên thiên nhiên (đất đai, động thực vật) và môi trường, các công trình kiến trúc... do MA gây nên. Cùng với sự phát triển xã hội và sự bùng nổ về khoa học kĩ thuật, mức tiêu dùng năng lượng của con người cũng ngày càng tăng lên, làm cho lượng khí SO_2, NO_2 phát thải ra môi trường ngày càng nhiều và mức độ ô nhiễm của bầu khí quyển ngày càng tăng, do đó hiện tượng MA xảy ra ngày càng thường xuyên hơn và trên địa bàn càng rộng lớn hơn. Việt Nam cũng đã bắt đầu chịu tác hại của MA. Cuối thế kỉ 20, các nhà khoa học đang cố gắng để tìm ra những công nghệ mới nhằm giảm thiểu lượng phát thải khí SO_2 và NO_2 trong quá trình đốt nhiên liệu có nguồn gốc dầu nhằm hạn chế hiện tượng MA và các hiện tượng biến đổi khí hậu khác.

MƯA BỤI bụi lơ lửng trong không trung rơi xuống, do tác dụng của trọng lực hoặc bị các hạt mưa cuốn theo. Cũng có khi MB là mưa phùn. Xt. ***Mưa phùn***.

MƯA ĐÁ mưa từ mây vũ tích phát triển mạnh trong những giai đoạn chuyển mùa, dưới dạng các hạt nước đá với đường kính khác nhau, đôi khi rất lớn (từ 5 mm đến 15 - 20 cm). Nguyên nhân tạo thành MĐ là những luồng đối lưu mạnh mẽ bên trong mây vũ tích khiến hạt mưa bị cuốn lên rơi xuống nhiều lần qua vùng đông kết, làm các lớp băng lần lượt phủ lên nhau cho tới khi trọng lượng đủ lớn thắng được sức nâng của luồng đối lưu. MĐ thường kèm theo dông và mưa rào, có khi gây thiệt hại nghiêm trọng đối với cây cối, mùa màng, gia súc, nhà cửa. Ở Việt Nam, MĐ xảy ra nhiều nhất ở các vùng núi và giáp núi, trong giai đoạn chuyển tiếp từ mùa đông sang mùa hạ.

MƯA ĐỊA HÌNH mưa rơi xuống do tác động của địa hình ở các địa phương khi không khí gặp núi, theo sườn núi bốc lên, hơi nước ngưng kết thành mây và mưa. Vd. mưa ở miền Trung Việt Nam vào thu - đông.

MƯA ĐỐI LƯU mưa rơi phần lớn từ mây vũ tích hình thành bởi dòng đối lưu, thường là mưa rào, với lượng mưa khá lớn trong thời gian ngắn. MĐL có thể xuất hiện vào mùa xuân (tháng 3, 4) ở Miền Bắc khi front lạnh về, kèm theo dông hoặc mưa đá (nhất là ở miền núi); vào mùa hè, MĐL thường ứng với dông nhiệt.

MƯA FRÔNG mưa gây ra bởi sự giãn không khí khi thăng dọc theo hoặc ở đầu mặt front. MF có thể kéo dài hoặc thành từng cơn tuỳ theo mặt front dốc nhiều hay ít.

MƯA MÒI mưa hạt nhỏ, thường xảy ra vào tháng 6, tháng 7, vào buổi sáng, thường báo hiệu một ngày nắng. MM không do đối lưu mạnh gây ra mà do sự tràn nhập của không khí lạnh trên cao vào đầu mùa hè. Mưa có tính địa phương, chủ yếu xảy ra ở đồng bằng ven biển Bắc Bộ. Ca dao có câu "Sáng mưa mòi, trưa nắng lòi mắt ra". Dân đánh cá đựa vào kinh nghiệm này để đoán thời tiết đi đánh cá mòi (giống cá biển hằng năm vào đẻ ở vùng nước ngọt) do đó có tên gọi là MM.

MƯA NGÂU mưa thành những đợt ngắn kế tiếp nhau kéo dài nhiều ngày, thường xảy ra ở đồng bằng Bắc Bộ vào tháng 7 âm lịch, chủ yếu do dải hội tụ nhiệt đới gây ra. Theo truyền thuyết dân gian, MN được gắn với sự tích Ngưu Lang - Chức Nữ.

MƯA NHÂN TẠO mưa được tạo thành do gieo vào các đám mây những chất xúc tác như băng cacbondioxit (CO_2), muối iot bạc hoặc chì. MNT đã được thực hiện từ nhiều năm, nhưng hiệu quả thực tế trên quy mô lớn chưa được khẳng định.

MƯA PHÙN mưa có hạt rất nhỏ như hạt bụi, rơi rất nhẹ và chậm, vì vậy lượng mưa nhỏ (dưới 5 mm) nhưng làm tăng độ ẩm của không khí và mặt đất, có tác động lớn đến sự phát triển của cây cỏ và mùa màng.

MP thường xảy ra ở Miền Bắc Việt Nam, vào tháng 1, 2 và 3. Có hai loại: MP "lạnh" sinh ra do một front lạnh yếu và tĩnh tại, thường rơi vào đầu mùa đông. MP "nóng" do không khí ấm và ẩm từ biển tràn vào gặp mặt đất lạnh làm hơi nước ngưng thành giọt rất nhỏ, rơi xuống vào cuối đông đầu xuân, giúp cho cây đâm chồi, nảy lộc, thường gọi là mưa xuân.

MƯA RÀO mưa lớn, rơi từ những đám mây vũ tích. Cường độ được xác định theo quan hệ với những hoạt động sản xuất - đời sống. Vd. theo Becgơ (Berg), trong quan hệ với cây trồng và mùa màng thì MR là loại mưa có cường độ 0,5 mm/phút kéo dài trong 30 phút, hay 0,20 mm/phút kéo dài trong 1giờ, vv. Ở Việt Nam, MR thường kéo theo dông, lượng mưa trong những trận MR lớn có thể tới 300 mm nước trong vài giờ.

MƯA RƯƠI mưa lác đác nhỏ, vào tháng 10 (tháng 9 âm lịch) ở đồng bằng ven biển Bắc Bộ Việt Nam, MR sinh ra do các front lạnh đầu mùa còn yếu tràn vào. Gọi là MR vì trong tuần trăng tháng 9 rươi nổi lên ở các ruộng nước lợ, vào kì nước cường. Dân gian có câu: "Bước sang tháng chín đúng tuần mưa rươi".

MƯA XOÁY THUẬN mưa kèm theo xoáy thuận, mưa front ở vùng xoáy thuận, sau cơn mưa nhỏ trong khối khí nóng của xoáy thuận là mưa rào sau front lạnh.

MỨC (*Wrightia annamensis*; tk. lòng mức), cây nhỡ họ Trúc đào (*Apocynaceae*), cao 3 - 4 m. Lá mọc đối, hình bầu dục, gốc nhọn. Hoa mẫu 5 trắng, mọc thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả đại dài, hạt có mào lông trắng dài. Cây ưa sáng, mọc nhanh, ra hoa tháng 5 - 6. Quả chín tháng 1 - 2. Mọc hoang và được trồng ở Miền Bắc và Trung Bộ Việt Nam. Gỗ M mềm, dùng để khắc dấu, làm guốc, hoặc làm nọc cho hồ tiêu.

MỨC BỨC XẠ đại lượng biểu thị lượng ion được phát xạ ra trong đơn vị thời gian. MBX được xác định một cách gián tiếp qua lượng không khí bị các tia bức xạ đó ion hoá trong đơn vị thời gian. Đơn vị đo MBX thường dùng là Grây/giây (Gy/s), cũng là Rơnghen/giờ (R/h). MBX thay đổi theo thời gian do quá trình

phân rã của chất phóng xạ, do đó phải được đo và đăng kí theo thời gian cụ thể.

MỨC CHỊU NGẬP CHO PHÉP đối với lúa là lớp nước mặt ruộng lớn nhất cho phép, để lượng ngậm nước tối đa trong tầng hoạt động của bộ rễ ở giới hạn cho phép, do đó không làm giảm hoặc giảm năng suất lúa ở mức không đáng kể. MCNCP là tiêu chuẩn để điều tiết nước trên ruộng lúa và điều hoà hệ số tưới lúc cần thiết.

MỨC ĐỘ CỐ KẾT CỦA ĐẤT x. *Cố kết của đất.*

MỨC ĐỘ NÉN CHẶT CỦA ĐẤT mức độ tăng mật độ của đất nền do giảm thể tích các chỗ trống và lỗ rỗng trong chúng, bởi tác dụng của ngoại lực. Sự nén chặt làm tăng khả năng chịu tải, giảm khả năng thấm nước, giảm độ lún. Đất chặt nhất chứa không quá 5% không khí, có độ ẩm tốt nhất (tối ưu) - ứng với khối lượng thể tích khô cực đại. Khi xây dựng đường, sân bay, đê, đập... việc nén chặt đất được thực hiện bằng đầm, xe lu, nén rung, phương pháp thuỷ lực, nén chặt bằng cọc đất, nổ trong lỗ khoan.

MỨC NĂNG LƯỢNG các giá trị khả dĩ có về năng lượng của một hệ lượng tử (nguyên tử, phân tử, vv.). Tập hợp các MNL tạo thành phổ của hệ, phổ này có thể là rời rạc, liên tục hoặc cả hai dạng. Sự tồn tại của các MNL rời rạc là đặc trưng cơ bản của thuyết lượng tử.

MỨC NHIỄM XẠ đại lượng đặc trưng cho mức độ nhiễm xạ của đất, nước, không khí, người, phương tiện... do vụ nổ hạt nhân. MNX cao hay thấp phụ thuộc vào đương lượng và phương thức nổ, khoảng cách đến tâm nổ của vũ khí hạt nhân và điều kiện khí tượng. MNX được tính bằng tốc độ phân rã tự nhiên của chất phóng xạ trên đơn vị diện tích hay trong một đơn vị thể tích của vật nhiễm xạ (phân rã/s.cm^2 hay phân rã/s.cm^3).

MỨC NHIỄM XẠ CHO PHÉP mức nhiễm xạ mà trong giới hạn đó, các bức xạ ion hoá khi tác động thường xuyên với thời gian vô hạn định vẫn chưa gây nên một triệu chứng bệnh lí nào đối với cơ thể sống. MNXCP được đo bằng J/kg (còn gọi là Grây - viết tắt là Gy); trước 1980, MNXCP được đo bằng R/h (Rơnghen trên giờ). MNXCP đối với dân cư được quy định theo quy chế nhà nước, đối với quân đội - theo điều lệnh chiến đấu. Vd. MNXCP đối với toàn thân người là 0,17 mJ/kg một ngày và 50 mJ/kg một năm.

MỨC NƯỚC x. *Mực nước.*

MỨC RỬA MẶN nước cần thiết để hạ thấp nồng độ muối cho một hecta đất. MRM phụ thuộc vào lượng muối trước và sau khi rửa, vào chiều dày và độ ẩm sẵn có trong tầng đất được rửa, vào độ cao mực nước ngầm, vv. Mức rửa toàn vụ là tổng lượng nước dùng để rửa trong suốt thời kì sinh trưởng của cây trồng kể cả mức rửa khi làm đất. Ở đất mặn Hải Phòng, mức rửa vụ chiêm vào khoảng 2000 - 2200 m^3/ha; mức rửa vụ mùa 2300 - 2500 m^3/ha. Mức rửa một lần là lượng nước dùng cho một lần rửa đất, vào khoảng 400 - 500 m^3/ha; lần rửa khi làm đất là 700 - 800 m^3/ha.

MỨC SỐNG phạm trù kinh tế - xã hội đặc trưng mức thoả mãn nhu cầu về thể chất, tinh thần và xã hội của con người. Được thể hiện bằng hệ thống các chỉ tiêu số lượng và chất lượng của các điều kiện sinh hoạt và lao động của con người. Một mặt MS được quyết định bởi số lượng và chất lượng của cải vật chất và văn hoá dùng để thoả mãn nhu cầu của đời sống; mặt khác, được quyết định bởi mức độ phát triển bản thân nhu cầu của con người. MS không chỉ phụ thuộc vào nền sản xuất hiện tại mà còn phụ thuộc vào quy mô của cải quốc dân và của cải cá nhân đã được tích luỹ. MS và các chỉ tiêu thể hiện nó là đo tính chất của hình thái kinh tế - xã hội quyết định. Trong xã hội chủ nghĩa, MS không chỉ liên quan chặt chẽ với yêu cầu tái sản xuất sức lao động, mà còn liên quan với yêu cầu hình thành con người mới, với nhu cầu và khả năng phát triển toàn diện con người.

MỨC THAU CHUA lượng nước cần thiết cho mỗi hecta đất để hạ thấp nồng độ chua của đất đạt trị số yêu cầu, theo tính chất lí - hoá của đất và đặc điểm của từng loài cây trồng. Vd. MTC toàn vụ ở vùng Đồng Tháp Mười vào khoảng 5000 m^3/ha. MTC khi làm đất cấy lúa vào khoảng 2500 - 3000 m^3/ha.

MỨC TIÊU lớp nước cần phải thoát đi trong một thời gian nhất định, đảm bảo yêu cầu chống úng đặt ra. Hiện nay ở Miền Bắc, MT đối với lúa chấp nhận là 300 mm trong 7 ngày. Ở Nam Bộ, 200 mm trong 5 ngày.

MỨC TƯỚI lượng nước cần phải cung cấp cho 1 ha trồng, đảm bảo công thức tưới tăng sản đã định trong một thời gian nhất định. ở Miền Bắc, MT toàn vụ đối với tần suất chống hạn 75% của lúa chiêm xuân 4.000 - 6.000 m^3/ha, lúa mùa 2.000 - 3.000 m^3/ha. ở Nam Bộ , MT lúa hè thu 5.000 - 8.000 m^3/ha, lúa đông xuân 4.000 - 5.000 m^3/ha.

MỨC TƯỚI ẢI lượng nước cần phải cung cấp cho 1 ha ruộng lúa đã được phơi ải (m^3/ha) nhằm tiến hành việc canh tác và cấy lúa thuận lợi, có chất lượng. Ở Miền Bắc Việt Nam, MTA đối với lúa chiêm biến đổi 1.600 - 2.000 m^3/ha tức là khoảng 1/3 tổng mức tưới toàn vụ. Vì vậy, đây là giai đoạn cần nước căng thẳng nhất của lúa.

MỨC TƯỚI DƯỠNG lượng nước cần phải cung cấp cho 1 ha ruộng lúa sau khi đã gieo cấy (m^3/ha) nhằm đảm bảo sự phát triển thuận lợi của lúa, tức lớp nước trên ruộng được tưới phải nằm trong giới hạn quy định. Ở Miền Bắc Việt Nam, MTD của lúa chiêm xuân biến đổi 3.000 - 4.000 m^3/ha, đối với lúa mùa 2.000 - 3.000m^3/ha.

MỰC (*Decapoda*), bộ động vật thân mềm, phân lớp Hai mang (*Dibranchia*), lớp Chân đầu (*Cephalopoda*). Đặc điểm đặc trưng: có 10 tay, cơ thể dạng thuỷ lôi, sống bơi trong các tầng nước, có túi mực dùng tự vệ khi gặp nguy hiểm. Các chi thường gặp: M nang (*Sepia*), M ống (*Loligo*) với nhiều loài là đối tượng khai thác quan trọng trong kinh tế thuỷ sản.

Ở biển Việt Nam, thường gặp các loài: M ống (*Loligo formosana, L. tagoi, L. beka*), M nang (*Sepia pharaonis, S. lycida, S. subaculeata; S.tigris, vv.*). M là nguồn thực phẩm có giá trị; mai dùng làm nguyên liệu chế biến bột mài công nghiệp, dược liệu. M được chế biến dưới dạng khô, ướp lạnh. Xt. *Mực nang.*

MỰC dung dịch hoặc huyền phù có nhiều cấu tử khác nhau nhưng bao giờ cũng có chất màu dùng để viết, đóng dấu, in. Tuỳ theo lĩnh vực ứng dụng, M được chia thành nhiều loại: M viết, M in lên giấy, M in lên chất dẻo.

MỰC ĐỊA MẠO mực độ cao khác nhau của bề mặt Trái Đất, tại đó trong thời kì có chế độ tạo bình ổn kéo dài, các quá trình ngoại sinh khác nhau tác động và thành tạo các dạng địa hình bằng phẳng đặc trưng. Có 4 MĐM; mực mài mòn - tích tụ, mực pênêplen xâm thực, mực ranh giới tuyết và mực bề mặt các đỉnh núi. Phân tích biến dạng các MĐM là một trong những phương pháp cơ bản nghiên cứu địa mạo - kiến trúc và tân kiến tạo.

MỰC KHÔ sản phẩm chế biến từ mực ống, phơi hoặc sấy đến khi đạt hàm lượng nước còn 16 - 18 %. Màu hồng nhạt, nướng chín có mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt đậm, thịt dai ngon. Mặt hàng xuất khẩu được ưa chuộng, có giá trị lớn. Chất lượng mực ống khô được quy định theo tiêu chuẩn 58 TCN 14 - 74.

Ngoài dạng làm khô tự nhiên, còn được chế biến thành nhiều dạng thực phẩm khác như: mực xé, mực cán mành, mực tẩm gia vị, vv. Mực xé là MK bỏ đầu, làm mềm trở lại, nướng chín, cắt thành sợi theo thớ ngang thân, dày khoảng 2 mm. Mực cán mành là MK bỏ đầu, làm mềm trở lại, nướng chín, cắt thành mành bằng

những vết khía theo chiều ngang thân, không đứt hẳn. Hai dạng MK này được tẩm gia vị.

MỰC NANG (*Sepia;* tk. mực mai), chỉ mực họ *Sepiidae*, bộ Mười chân (*Decapoda*), gồm các loài có vỏ trong (mai) bằng đá vôi xốp bọc một lớp sừng mỏng, hình thái cấu tạo bề ngoài rất đa dạng, đa số thân có hình bầu dục. Kích thước các loài cũng rất khác nhau, loài bé nhất thân dài khoảng 1 cm, loài lớn nhất thân dài 50 cm, khối lượng 10 - 12 kg [như loài MN Châu Phi (*S. officnalis hierredda* và *S.latimanus*)]. MN có 10 tay bám, trong đó có một tay bắt mồi, có thể cuộn hoàn toàn vào xoang trước miệng. Có khoảng 150 - 180 loài MN, phân bố chủ yếu ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới. Sống ở các tầng nước sâu hơn mực ống (đến 90 - 130 m, hoặc sâu hơn nữa). Ở Việt Nam, trong các vùng biển đều có MN với khoảng 10 loài. Điển hình là các loài thuộc chi *Sepia*: *S. lycida, S. subaculeata, S. tigris*, vv. Đối tượng khai thác quan trọng. Các nghề khai thác MN chủ yếu là kéo đáy, lờ mực, bóng mực, rê mực, vv. Thường được dùng để chế biến mực ướp đông xuất khẩu. Mai của MN hay mực vằn (cg. ô tặc cốt) có canxi cacbonat, canxi photphat, natri clorua, chất keo,... dùng làm thuốc chữa đau, loét dạ dày, tăng độ axit dịch vị, trẻ em chậm lớn. Có nơi dùng chữa chảy máu, băng huyết, di tinh. Dùng dưới dạng bột hoặc viên. Xt. *Mực*.

MỰC NƯỚC 1. (*thuỷ lợi*), độ cao của mặt phẳng tự do của nước sông ngòi, ao hồ hoặc các công trình thuỷ công so với một mặt phẳng nằm ngang quy ước hay so với mực nước biển. Để xác định MN thiết kế của công trình phải dựa trên các số liệu MN mùa kiệt, MN lũ, MN trung bình của sông suối. Đối với một công trình thuỷ công thường phải xác định: MN chết là MN không tham gia vào quá trình sinh lợi của công trình (vd. đối với hồ chứa phát điện, MN chết là MN thấp nhất để hồ không còn khả năng phát điện); MN dâng bình thường là MN cao nhất thường xuyên xảy ra.

2. (*giao thông*; thường gọi: mức nước), độ cao mặt nước dòng chảy tại một vị trí xác định. Trong ngành xây dựng cầu đường, thường xét đến các MN đặc trưng chủ yếu: MN cao nhất, MN thấp nhất, MN tính toán, MN thông thuyền. MN cao nhất là mức nước đã điều tra được tại vị trí cầu đã từng xảy ra trong quá khứ (cg. MN lũ lịch sử). MN thấp nhất: MN đã điều tra được tại vị trí cầu đã từng xảy ra trong quá khứ (cg. MN kiệt). MN tính toán là MN được xác định bằng tính toán căn cứ theo các số liệu đo đạc thuỷ văn nhiều năm và tương ứng với xác suất xảy ra nào đó; vd. đối với cầu lớn và cầu trung thường lấy MN tính toán ứng với xác suất xảy ra 1% tức là có thể xuất hiện MN này trung bình một lần trong 100 năm; căn cứ MN tính toán nói trên để thực hiện các tính toán về thuỷ lực nhằm xác định khẩu độ thoát nước cần thiết của cầu sẽ được xây dựng. MN thông thuyền là MN dự kiến với khổ giới hạn thông thuyền dưới gầm cầu vừa đủ mức quy định (nếu MN thấp hơn hoặc bằng MN này thì sự giao thông trên sông không bị ảnh hưởng gì, còn nếu MN cao hơn thì giao thông trên sông được phép ngừng trong một thời gian nhất định); đây là một trong những căn cứ để xác định cao độ đáy kết cấu nhịp cầu và chiều cao của cầu.

MỰC NƯỚC BÁO ĐỘNG mực nước sông trong mùa lũ bắt đầu có thể gây nguy hiểm trong công tác phòng chống lụt ở các đồng bằng tam giác châu. Tuỳ theo mức độ nguy hiểm, các cơ quan phòng chống lụt quy định mức nước ứng với các cấp báo động và các công việc phải triển khai ở các ngành, các cấp. Khi mức nước sông lên đến mức tương ứng sẽ ra lệnh báo động truyền đi trong toàn dân ở các vùng bị đe dọa.

MỰC NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH giá trị trung bình của các số liệu quan trắc mực nước biển trong một khoảng thời gian nhất định. Tuỳ theo khoảng thời gian quan trắc, phân biệt các mực nước trung bình ngày, tháng, năm, nhiều năm. Thông qua MNBTB nhiều năm, người ta có thể xác định các chuẩn số không độ cao lục địa và số không độ sâu (hải đồ).

MỰC NƯỚC CHẾT x. *Dung tích chết*.

MỰC NƯỚC DÂNG BÌNH THƯỜNG của một hồ chứa hay một lòng dẫn mực nước cao nhất thường xuyên xảy ra. Dung tích hữu ích của hồ chứa là khối lượng nước chứa từ MNDBT tới mực nước chết. MNDBT cần thiết để thiết kế các công trình của hồ chứa.

MỰC NƯỚC GIA CƯỜNG mực nước vượt quá mực nước lớn nhất dự phòng xảy ra ở các công trình thuỷ lợi. MNGC tính đến những sự kiện bất thường làm dâng cao mực nước. Mực nước bất thường được sử dụng để kiểm tra độ an toàn của công trình. Vd. MNGC của một kênh tưới là mực nước xảy ra khi gặp mưa lớn và lòng kênh đã đầy nước; hoặc khi các công trình cấp dưới bị hỏng phải ngừng hoạt động làm dâng cao nước ở kênh cấp trên. Bờ kênh phải cao hơn mực nước bất thường một độ nhất định.

MỰC NƯỚC KIỆT của sông suối (nguồn nước) mực nước đã đo đạc được tại một vị trí nhất định của sông suối trong thời gian mức nước thấp (mùa kiệt). Dòng chảy trong thời gian đó là dòng chảy kiệt. MNK có ảnh hưởng đến sự hoạt động của các công trình thuỷ lợi, của các công trình giao thông thuỷ, các công trình cấp nước cho sinh hoạt. MNK của sông suối thường có tần suất từ 75% trở lên.

MỰC NƯỚC LŨ tại một vị trí nào đó của sông suối (nguồn nước) mực nước đã quan trắc được về mùa nước lớn (mùa lũ). MNL có ảnh hưởng đến sự hoạt động của các công trình thoát nước, đến các công trình bảo vệ an toàn cho sản xuất và đời sống (công trình phòng lũ). Tần suất của MNL đối với công trình thoát nước thường 10 - 20%, còn đối với công trình phòng lũ từ 1% trở xuống.

MỰC NƯỚC LŨ THIẾT KẾ tại một vị trí công trình nhất định mực nước về mùa lũ ứng với một tần suất thiết kế nhất định. MNLTK ảnh hưởng tới khả năng phòng lũ và điều kiện ổn định của công trình. Khả năng phòng lũ càng cao, cấp công trình càng cao, tần suất thiết kế càng nhỏ và MNLTK càng lớn. MNLTK xác định theo các quy định của quy phạm nhà nước.

MỰC NƯỚC THIẾT KẾ của các công trình dẫn, tháo, chứa nước mực nước được sử dụng để xác định nhiệm vụ, quy mô kích thước và hiệu ích mang lại của công trình thuỷ. MNTK là chỉ tiêu rất quan trọng của các công trình thuỷ. Cần căn cứ vào các quy phạm, tiêu chuẩn thiết kế của nhà nước để xác định MNTK.

MỰC NƯỚC TRUNG BÌNH của nguồn nước hoặc công trình thuỷ tại một vị trí nhất định, trong khoảng thời gian nhất định trị số bình quân số học của các mực nước đã quan trắc xác định được trong khoảng thời gian đó.

Có nhiều loại MNTB: MNTB giờ, ngày, tuần, tháng, mùa kiệt, mùa lũ, năm, nhiều năm. MNTB cần thiết để xem xét quy luật diễn biến của mực nước cũng như để tính toán thiết kế các công trình thuỷ.

MỰC NƯỚC VẬN TẢI của tuyến giao thông thuỷ mực nước đảm bảo sự đi lại bình thường của phương tiện giao thông thuỷ với mức trọng tải quy định. Để đảm bảo sự hoạt động bình thường trong mọi trường hợp, khi lòng dẫn kết hợp giữa tưới tiêu và giao thông thuỷ, MNVT xem xét phải là mực nước nhỏ nhất của lòng dẫn.

MỰC ỐNG (*Loligo*), chỉ động vật thân mềm, họ *Loliginidae*, bộ Mười chân (*Decapoda*), gồm các loài có vỏ trong (mai) bằng

sừng. MÔ có 10 tay bám, trong đó có một đôi tay bắt mồi, tay này không co được hoàn toàn vào xoang trước miệng như mực nang. Hình dạng ngoài có nhiều biến đổi phong phú, song điển hình là dạng thân ống tròn hoặc hình thoi. Bơi lội rất nhanh, ngay cả những loài có kích thước không lớn lắm cũng đạt tốc độ 55 km/h. Ở Việt Nam, gặp các loại MÔ phổ biến và có giá trị kinh tế nhất là: *Loligo formasana, L. chinensis, L. tagoi, L. beka, L. edulis*. Thường sống ở các tầng nước sâu 10 - 30 m, rất nhạy cảm với cường độ ánh sáng và thời tiết. Đối tượng khai thác quan trọng của ngành thuỷ sản. Thường được khai thác bằng các nghề: câu mực (hay thẻ mực) kết hợp ánh sáng, vó đèn, vây rút chì, lưới kéo, vv.; các nghề kết hợp ánh sáng thường sử dụng đèn có ánh sáng màu xanh, ít bị nước biển hấp thụ. Sản phẩm chế biến từ MÔ có giá trị xuất khẩu cao.

MỰC TÀU (cg. mực nho), loại mực của Trung Hoa, màu đen đóng thành thỏi, khi dùng thì mài với nước. Thành phần chính là muội than (thường là khói nhựa thông) trộn với một loại keo (keo da trâu, nhựa cây). Mực đã mài là hệ phân tán hạt muội trong nước có chất bảo vệ gelatin. Có loại ở dạng lỏng, dùng cho vẽ kĩ thuật.

Trong đời thường, MT dùng để viết các loại chữ Hán, Nôm, vv. Về mĩ thuật, MT được dùng trong nghệ thuật bút thiếp, tranh chữ và nhất là tranh thuỷ mặc - một loại tranh độc đáo của Á Đông chỉ dùng độ đậm nhạt của mực để thể hiện màu sắc, ánh sáng của phong cảnh.

MỰC VÁN x. *Mực nang*.

MỰC VIẾT dung dịch thật hoặc dung dịch nửa keo (bán keo) của một phẩm màu nào đó trong nước. Ngoài ra, còn có một số phụ gia khác để nâng cao phẩm chất MV.

MƯNG MỦ quá trình tạo mủ ở một bộ phận cơ thể bị nhiễm khuẩn (mụn nhọt, vết thương, apxe, vv.).

MƯỜI CÔ GÁI ĐỒNG LỘC đội thanh niên xung phong anh hùng - 10 cô gái thuộc Tiểu đội 4, Đại đội 552, Đội thanh niên xung phong 55 Hà Tĩnh: Võ Thị Tần (22 tuổi, tiểu đội trưởng), Hồ Thị Cúc (21 tuổi, tiểu đội phó), Võ Thị Hợi (20 tuổi), Nguyễn Thị Xuân (20 tuổi), Dương Thị Xuân (19 tuổi), Trần Thị Rạng (19 tuổi), Hà Thị Xanh (18 tuổi), Nguyễn Thị Nhỏ (19 tuổi), Võ Thị Hà (19 tuổi), Trần Thị Hường (17 tuổi). Ngã ba Đồng Lộc nằm trên trục đường 15A (cg. đường Trường Sơn) thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Tất cả mọi con đường từ phía Bắc vào Nam đều phải vượt qua ngã ba này, rồi từ đó toả ra nhiều tuyến đường khác nhau đi vào Nam. Do trọng điểm có tầm chiến lược quan trọng như vậy nên đế quốc Mĩ quyết tâm đánh phá ác liệt. Đội đã chiến đấu và đảm bảo mạch máu giao thông vận tải trên cung đường dài 50 km của tuyến đường 15A thuộc huyện Hương Khê, tây nam Hà Tĩnh. Nhiệm vụ của các cô là lấp hố bom, sửa chữa đường, củng cố hầm trú ẩn, khơi sâu rãnh thoát nước ở đoạn đường độc đạo gần Ngã ba Đồng Lộc, đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn. Chỉ tính riêng 240 ngày đêm, từ tháng 3 đến tháng 10.1968, không quân Mĩ đã trút xuống đây 48 000 quả bom hòng cắt đứt mạnh máu giao thông ở Ngã ba Đồng Lộc. Ngày 24.7.1968, sau 18 lần Không quân Mĩ đánh phá ác liệt, một loạt bom đã dội đúng vào đội hình các cô đang làm việc. Mười cô gái đã hi sinh.

Để ghi lại chiến tích anh hùng của 10 cô gái Việt Nam, Quốc hội và Chính phủ đã truy tặng Huân chương Chiến công hạng nhất và danh hiệu Đơn vị anh hùng cho 10 cô vào ngày 7.6.1972. Tại Ngã Ba Đồng Lộc, đã xây dựng Đài tưởng niệm.

MƯỜI DŨNG SĨ ĐIỆN NGỌC danh hiệu vinh dự chỉ đội công tác cơ sở gồm 7 chiến sĩ trinh sát đặc công và 3 du kích huyện Điện Bàn (tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng) do Lê Tuấn Hiền (đội trưởng) và Võ Như Hùng (đội phó) chỉ huy. Ngày 20.4.1962, trong khi đang công tác ở xã Điện Ngọc, đội bị địch phát hiện và dùng 1 đại đội biệt kích, 10 trung đội bảo an, dân vệ (khoảng 500 lính) bao vây. Sau 1 ngày đêm chiến đấu trong vòng vây ở cánh đồng cát Điện Ngọc, đội đã diệt khoảng 100 địch và thoát vây với tổn thất 4 hi sinh, 1 bị thương. Gương chiến đấu kiên cường và mưu trí của "MDSĐN" đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân và dân Quảng Nam - Đà Nẵng và cả nước.

MƯỜI HAI ĐIỀU KỈ LUẬT những quy định hướng dẫn hành động cho quân nhân Quân đội nhân dân Việt Nam trong quan hệ nội bộ và quan hệ với nhân dân. Được phát triển trên cơ sở Mười điều kỉ luật Cứu quốc quân từ 1944. Hội nghị toàn quốc các chính uỷ viên khu và chính trị viên trung đoàn (14 - 16.2.1947) đã sửa đổi một số nội dung và trật tự các điều nhưng tinh thần cơ bản vẫn không thay đổi; quy định lại thành 12 điều và đưa vào Điều lệnh nội vụ của Quân đội Nhân dân Việt Nam (1979). MHDKL đã góp phần xây dựng phẩm chất "Anh bộ đội Cụ Hồ". MHDKL đó là: 1) Không lấy cái kim sợi chỉ của nhân dân. 2) Mua bán phải công bằng, sòng phẳng. 3) Mượn cái gì của nhân dân phải hỏi, dùng xong phải trả, làm hỏng, làm mất phải đền. 4) Đóng quân nhà dân không được làm phiền nhiễu nhân dân, phải giữ gìn nhà cửa sạch sẽ. 5) Phải nghiêm chỉnh chấp hành chính sách dân tộc tôn trọng tự do, tín ngưỡng, phong tục, tập quán của nhân dân. 6) Phải đoàn kết chặt chẽ với nhân dân, kính già, yêu trẻ, đứng đắn với phụ nữ. 7) Không đoạ nạt, đánh mắng nhân dân. 8) Phải bảo vệ tính mạng, tài sản của tập thể và của Nhà nước. 9) Phải đoàn kết, tôn trọng và ủng hộ các cơ quan dân, chính, đảng, các lực lượng vũ trang địa phương. 10) Phải gương mẫu chấp hành mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. 11) Phải tích cực tuyên truyền, vận động, giúp đỡ nhân dân thực hiện mọi đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. 12) Phải giữ gìn bí mật và vận động nhân dân giữ bí mật của Nhà nước và quân đội.

MƯỜI HAI SỨ QUÂN những người mang khuynh hướng phân tán, cát cứ ở Việt Nam vào những năm 966 - 968. Mỗi người chiếm giữ một vùng gồm: Trần Lãm giữ Bố Hải Khẩu (thuộc Thái Bình), Kiều Công Hãn giữ Phong Châu (thuộc Phú Thọ), Kiều Thuận giữ Cẩm Khê (Hà Tây), Nguyễn Khoan giữ Tam Đới (thuộc Phú Thọ), Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm (Hà Tây), Đỗ Cảnh Thạc giữ Bảo Đà - Thành Quèn (Hà Tây), Lý Khuê giữ Siêu Loại (Bắc Ninh), Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du (Bắc Ninh), Lã Đường giữ Tế Giang (Hưng Yên), Phạm Bạch Hổ giữ Đằng Châu (Hưng Yên), Nguyễn Siêu giữ Tây Phù (ngoại thành Hà Nội), Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Thanh Hoá). Có nguồn gốc và thế lực mạnh yếu khác nhau, nhưng đều thuộc tầng lớp trên trong xã hội. Bằng hành động cát cứ, họ đã đưa đất nước vào tình trạng không có người quản lí sau sự sụp đổ của vương triều Ngô (sử cũ thường gọi là Loạn mười hai sứ quân). Bị Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh dẹp, thu phục vào các năm 966 - 967, thống nhất đất nước năm 968, dựng nên nước Đại Cồ Việt độc lập.

MƯỜI LỜI THỀ DANH DỰ mười quy định dựa trên tinh thần giác ngộ cách mạng của quân nhân trong Quân đội Nhân dân Việt Nam. Gồm những nội dung chính: tự nguyện trung thành và hi sinh cho sự nghiệp giải phóng và bảo vệ tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh kỉ luật quân sự, đề cao trách nhiệm, tinh thần cảnh giác, giữ bí mật quân sự và quốc gia, đoàn kết nội bộ và giữ nghiêm kỉ luật quần chúng. Ra đời cùng với ngày thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22.12.1944); được dùng làm lời thề của đội. Về sau được chính thức quy định trong điều lệnh nội vụ của Quân đội Nhân dân Việt Nam. MLTDD thể hiện bản chất cách mạng của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

"MƯỜI NGÀY" tác phẩm văn học của nhà văn Italia, Bôccacchiô (G. Boccaccio) gồm 100 truyện ngắn nối liền bằng

câu chuyện về nạn dịch hạch ở thành Florăngxơ (Frorence; cg. Firenzê) năm 1347. Ba chàng trai và bảy cô gái tránh về nông thôn. Nhằm mục đích giải trí, họ luân phiên nhau mỗi ngày đặt ra một đề tài và mỗi người kể một truyện theo đề tài đó. Nội dung hài hước, châm biếm thói hư tật xấu trong đời sống, bộ mặt đạo đức giả của thầy tu, lối sống gia trưởng kìm hãm tự do của tuổi trẻ. Có thể xem "MN" là một tấn trò đời thời trung cổ, trong đó nổi bật lên hình ảnh những con người bình thường với tính chất nhân bản sâu sắc, đối lập với những kẻ cao sang, quyền thế. Các truyện đều được lấy từ kho truyện dân gian Italia; mũi dùi đả kích chĩa vào giới thượng lưu, nhất là Nhà thờ nên không được các vị "hàn lâm" thưởng thức, nhưng lại được thế giới đánh giá cao, cho là tác phẩm tuyệt diệu của văn học Phục hưng. Tác giả cũng được đưa lên hàng ngũ những nhà nhân văn chủ nghĩa thế kỉ 14 - 15 đề cao phẩm chất cao thượng của con người theo quan điểm của xã hội hiệp sĩ trung cổ, biểu dương những đạo đức truyền thống của người phụ nữ.

MƯỜI TÁM THÔN VƯỜN TRẦU địa danh thuộc Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Là một miệt vườn trầu xanh tốt như rừng. Đêm 8 rạng ngày 9.2.1885 tại đây đã nổ ra cuộc khởi nghĩa do Phan Văn Hớn và Nguyễn Văn Quá lãnh đạo. Quần chúng khởi nghĩa đã giết chết tên tay sai đầu sỏ của Pháp là đốc phủ Trần Tử Ca, sau đó kéo xuống đánh Sài Gòn, nhưng giữa đường bị quân Pháp chặn lại. Cuộc khởi nghĩa thất bại.

Vùng này cũng từng là cơ sở hoạt động bí mật của Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuối những năm 30 thế kỉ 20. Các hội nghị IV (1937), V (1938), VI (1939) của Ban chấp hành Trung ương Đảng được tổ chức tại đây..

MƯƠNG XÓI dạng địa hình âm, hẹp, kéo dài, có bờ dốc và trần trụi, thường mặt cắt có dạng chữ V. Chiều dài từ vài trăm mét đến vài kilômet, rộng từ vài mét đến hàng chục mét, sâu hàng mét. MX hình thành trên đất đá bở rời dày, dễ bị xói mòn bởi dòng chảy tạm thời (dòng chảy chỉ có trong mùa mưa lũ, tuyết tan). MX phát triển qua 4 giai đoạn: sơ sinh (khe xói nhỏ); trẻ (xâm thực sâu, tăng chiều dài nhanh chóng); trưởng thành (mở rộng lòng) và cuối cùng trở thành suối cạn (không có nước vào mùa khô).

MƯỜNG 1. Tên gọi chính thức của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Tên tự gọi: Mon, Mual. Các nhóm địa phương: Mọi, Bị, Âu Tã. Loại hình nhân chủng Nam Á. Ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường, Ngữ hệ Nam Á. Dân số 1.137.515 (1999). Người M cư trú trên một địa bàn từ Nghĩa Lộ đến Thanh Hoá, qua các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình (giữa hạ nguồn sông Đà và thượng nguồn sông Mã). Nơi người M sống tập trung nhất là tỉnh Hoà Bình. Là cư dân bản địa, có chung nguồn gốc dân tộc với người Việt. Loại hình kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lúa nước. Vẫn còn một bộ phận làm nương rẫy. Ở nhà sàn. Rui kèo được lắp "qua wac" nên rất vững chắc. Đàn ông mặc áo quần như người Việt. Phụ nữ mặc áo cánh thân ngắn và váy. Cạp váy là bộ phận có hoa văn độc đáo và đẹp. Bữa ăn gồm có cơm (nếp), rau, cá là chủ yếu. Người M làm nhiều loại mắm để ăn dần trong năm. Nghề dệt thổ cẩm phát triển (đặc biệt là chiếc thắt lưng). Trước Cách mạng tháng Tám 1945, người M sống dưới chế độ lang đạo. Mười hộ gia đình họp thành một bản, gọi là quêl. Mỗi bản là một công xã láng giềng. Nhiều bản họp lại thành mường. Những mường lớn nổi tiếng trước đây là: Bi, Vang, Thàng, Đông. Đứng đầu mỗi mường là một lang cun (ở Hoà Bình), hay đạo Mường (Thanh Hoá) hoặc thổ tù (Phú Thọ). Có một bộ máy hành chính giúp việc cho lang. Nhân dân lao động phải làm xâu nỗ nặng nề phục vụ cho các gia đình quý tộc. Các họ quý tộc lớn nhất trước đây là: Đinh, Quách, Bạch, Hà, Hoàng, Xa. Bùi là họ của nhân dân lao động (nhiều người cũng mang tên họ Bùi, nhưng không có quan hệ huyết thống với nhau). Gia đình theo chế độ phụ quyền. Hôn nhân vợ về nhà chồng, vai trò của người phụ nữ trong gia đình vẫn quan trọng. Người M có một kho tàng văn hoá dân gian phong phú, nổi tiếng nhất là sử thi "Đẻ đất đẻ nước". Người M nổi tiếng với các bài mo, các điệu hát xắc bùa, và đàn nhạc cồng chiêng, vv. Nếu về nguồn gốc, người M quan hệ chặt chẽ với người Việt, thì về mặt văn hoá, người M hiện nay lại gần gũi với người Thái.

2. Ngoài ý nghĩa tên gọi dân tộc, còn là một đơn vị cư trú, một đơn vị xã hội cổ truyền của một số dân tộc Việt Nam như người M, người Thái.

Người Mường

MƯỜNG KHƯƠNG huyện biên giới vùng cao phía đông bắc tỉnh Lào Cai. Diện tích 552,3 km^2. Gồm 16 xã (Mường Khương, Bản Lầu, Bản Sen, Lùng Vai, Tung Chung Phố, Nấm Lư, Thanh Bình, Nậm Chảy, Lùng Khấu Nhin, Pha Long, Dìn Chin, Tả Ngải Chồ, Tả Gia Khâu, Cao Sơn, La Pan Tẩn, Tả Thàng), huyện lị ở xã Mường Khương. Dân số 43200 (1999), gồm các dân tộc: Nùng, Mông, Dao, Hán, Pa Dí, Phù Lá. Địa hình núi thấp và đồi xâm thực. Sông Chảy chảy qua. Trồng và khai thác sa mu, pơ mu, trúc, gỗ xây dựng, đặc sản rừng. Nông sản: lúa, ngô, đậu tương, trẩu, mận, lê. Chăn nuôi: giống lợn MK nổi tiếng ở Miền Bắc. Tuyến giao thông chạy qua đường Lào Cai - MK, MK - Cửa Khẩu. Huyện của tỉnh Lào Cai. Từ 1975, là huyện của Hoàng Liên Sơn; từ 1991 trở lại tỉnh Lào Cai.

MƯỜNG LA huyện miền núi ở phía bắc tỉnh Sơn La. Diện tích 1.408 km^2. Gồm 16 xã (Ít Ong, Nậm Giôn, Chiềng Lao, Hua Trai, Ngọc Chiến, Mường Trai, Nậm Păm, Chiềng Muôn, Chiềng Ân, Pi Toong, Chiềng Công, Tạ Bú, Chiềng San, Mường Bú, Chiềng Hoa, Mường Chùm), huyện lị ở xã Ít Ong. Dân số 67.000 (1999), gồm các dân tộc: Tày, Mường, Dao, Mông, Xá, Kinh, Thái (80%). Địa hình núi cao, chia cắt, thuộc sườn tây nam của dãy Hoàng Liên Sơn. Độ cao trung bình 900 m. Núi Phu Sa Phìn

(2.874 m), Phu Hen (1.060 m), Phu Co (1.170 m), Phu Sung Mon (2.445 m). Sông chính chảy qua: Đà, Nậm Mu, Nậm Chiến. Có điểm, có mạch nước nóng. Trồng lúa, ngô, sắn, lạc, đậu tương, cây làm thuốc, trồng rừng. Trước 1908, châu Sơn La thuộc phủ Gia Hưng, trấn Thanh Hoá.

MƯỜNG LÁT huyện miền núi ở phía tây bắc tỉnh Thanh Hoá. Bắc giáp cao nguyên Mộc Châu, tây và nam giáp Lào, đông giáp Quan Hoá. Diện tích 808,6 km^2. Gồm 7 xã (Trung Lý, Tén Tằn, Tam Chung, Quang Chiểu, Mường Chanh, Mường Lý, Phù Nhi). Dân số 28.200 (1999). Gồm các dân tộc : Kinh, Khơ Mú, Thái, Mông. Địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt mạnh, độ dốc lớn, độ cao trung bình 500 m, núi Hóc (1.418 m). Sông Mã chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 6% diện tích. Trồng lạc, đậu tương, sắn, thuốc lá, mía. Chăn nuôi trâu, bò, ngựa. Khai thác lâm sản: gỗ, đặc sản rừng. Đường 15 chạy qua, đường thuỷ trên sông Mã. Huyện lập từ 18.11.1996 do chia huyện Quan Hoá thành Mường Lát và Quan Hoá.

MƯỜNG LAY huyện miền núi ở giữa tỉnh Lai Châu. Diện tích 3.230,3 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mường Lay, huyện lị), 15 xã (Lay Nưa, Mường Tùng, Chăn Nưa, Năm Hàng, Pa Ham, Chà Nưa, Nà Hỳ, Chà Cang, Chà Tở, Pú Đao, Hừa Ngài, Huổi Lèng, Xá Tổng, Si Pa Phìn, Mường Mươn). Dân số 68.900 (1999), gồm các dân tộc: Thái, Mông, Kinh, Xá. Địa hình núi cao xen thung lũng, có các đỉnh Phu Đao (1.985 m) Phu Pha Phin (1.705 m). Các sông chính chảy qua: Đà, Nậm Pồ, Nậm Mức, Nậm Thìn. Trồng lúa, ngô, bông, mía, trầu. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn, ngựa. Khai thác lâm sản. Đường giao thông chính: quốc lộ 6, đường 12.

MƯỜNG TÈ huyện miền núi ở phía tây bắc tỉnh Lai Châu. Diện tích 5.042,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mường Tè huyện lị), 17 xã (Bun Nưa, Bun Tở, Mường Mô, Mường Tè, Mường Toong, Mường Nhé, Chung Chải, Sín Thầu, Mù Cả, Ka Lăng, Thu Lũm, Nậm Khao, Kan Hồ, Hua Bun, Tà Tổng, Pa Ủ, Pa Vệ Sử). Dân số 44.800 (1999), gồm các dân tộc: Thái, Mông, Xá, Hà Nhì, Si La, Cống. Địa hình núi cao xen thung lũng, có các đỉnh: Pu Tà Tổng (2.109 m), Pu Đen Đinh (1.886 m), Pu Si Lung (3.076 m), vv. Các sông chính chảy qua: Đà, Nậm Ma, Nậm Cúm, Nậm Nhé. Đất rừng chiếm 90% diện tích. Trồng rừng và khai thác gỗ, lâm sản, trồng lúa, ngô, lạc, bông. Chăn nuôi trâu, bò, ngựa. Đường giao thông liên tỉnh Lai Châu - Mường Tè chạy qua.

MƯỚP tên chung chỉ loại rau ăn quả, họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*), gồm các loài: 1) M ta (*Luffa cylindrica*), cây leo thân thảo, thân có góc, lá có 5 thuỳ sâu và nhọn. Hoa vàng, hoa cái đơn độc, hoa đực mọc thành chùm. Quả hình trụ tròn dài, khi non để ăn, khi già làm xơ rửa bát, nén làm đế giày. Hạt đen có cánh hẹp hai bên mép. 2) M hương (*Luffa acutangula*). M tàu. Lá có thuỳ nông và ít nhọn. Quả có 10 hạt lồi dọc. Hoa màu vàng nhạt. Mép hạt không có cánh. 3) M đắng (*Momordica charantia*; cg. khổ qua), cây leo. Lá có 5 - 7 thuỳ, có khía răng, tua cuốn mảnh. Hoa vàng, cuống dài, hoa đực có 5 nhị đực dính nhau bởi bao phấn. Quả màu vàng khi chín, ngoài mặt có nhiều núm lồi. Hạt dẹt, mép hơi khía răng, quả có vị đắng, trong hạt có glucozit momordixin, vitamin B_1, vitamin C. Quả dùng nấu ăn, chữa ho, đái rắt, đái buốt. Dùng quả nấu tắm chữa rôm sảy. Ngày dùng 1 - 2 quả bỏ hạt. Nhiệt độ thích hợp trồng M là 20-30°C; cho leo choái hoặc giàn, sau khi trồng 2 tháng có thể cho quả. Ngoài ra M cũng còn được dùng để gọi tên một số cây thuộc các họ khác như M tây; M sát (*Cerbera manghas*).

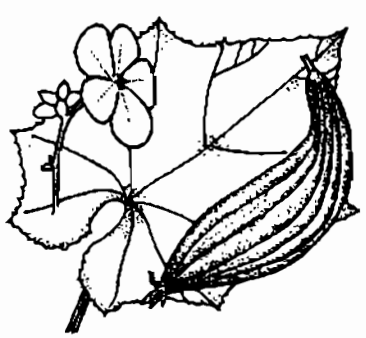

Mướp hương *Lá, Hoa, Quả*

MƯỚP ĐẮNG x. *Mướp*.

MƯỚP SÁT (*Cerbera manghaes* = *C.odollam*), cây nhỏ hoặc to, họ Trúc đào (*Apocynaceae*), có thể cao tới 20 m. Thân xù xì, có nhiều nhựa mủ trắng, gỗ mềm. Lá mọc cách, hình thuôn dài, thường tụ ở đầu cành. Hoa mọc thành xim nhiều nhánh ở ngọn, hoa màu trắng có mùi thơm. Hoa mẫu 5; không có đĩa mật. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, 2 ô, 2 hạt. Ra hoa từ tháng 2 - 10, nhiều nhất là tháng 6. Cây mọc hoang, dọc theo bờ nước gần biển. Quả có thể dùng để đuốc cá, chế thuốc trừ sâu. Hạt có glucozit dùng làm thuốc chữa bệnh tim.

MƯỚU bộ phận mở đầu của một bài dân ca như ả đào, thường mang tính chất ngâm vịnh, được hát trước khi vào phần chính của bài. Đôi lúc chỉ dùng làn điệu của M để hát một đoạn thơ thành một bài hoàn chỉnh, nhưng vẫn dùng tên M để gọi.

MỸ ĐỨC huyện ở phía nam tỉnh Hà Tây. Diện tích 226,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tế Tiêu, huyện lị), 22 xã (Phù Lưu Tế, Đồng Tâm, Thượng Lâm, Tuy Lai, Hồng Sơn, Hợp Tiến, An Phú, Hợp Thanh, Bột Xuyên, Phúc Lâm, Mỹ Thành, An Mỹ, Lê Thanh, An Tiến, Xuy Xá, Đại Nghĩa, Hùng Tiến, Phùng Xá, Đại Hưng, Hương Sơn, Vạn Kim, Đốc Tín). Dân số 167.800 (1999). Địa hình bằng phẳng trừ một vài núi đá vôi ở phía nam. Sông chính chảy qua: Đáy, Con. Trồng lúa, khoai tây, dâu tằm, màu. Có quốc lộ 21 A chạy qua. Thắng cảnh: chùa Hương (động Hương Tích). Đã là một phủ, huyện thuộc tỉnh Hà Đông (1888 - 1965); từ 1965, thuộc tỉnh Hà Tây; từ 1975, thuộc Hà Sơn Bình; từ 1991, trở lại Hà Tây.

MỸ HÀO huyện ở phía đông bắc tỉnh Hưng Yên. Diện tích 79,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bần Yên Nhân, huyện lị), 12 xã (Phan Đình Phùng, Cẩm Xá, Dương Quang, Hoà Phong, Nhân Hoà, Dị Sử, Bạch Sam, Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Xuân Dục, Ngọc Lâm, Hưng Long). Dân số 81.300 (1999). Địa hình bằng phẳng thoải từ tây bắc xuống đông nam. Kênh Bắc Hưng Hải, sông Kẻ Sặt chảy qua. Trồng lúa, cây ăn quả, khoai tây. Chăn nuôi gia cầm. Chế biến nông sản, xay xát gạo, sản xuất bánh kẹo, có tương Bần đặc sản nổi tiếng. Di tích văn hoá lịch sử: chùa Tứ Pháp được tổ chức lễ hội hàng năm vào ngày 8 tháng 4 âm lịch. Giao thông đường quốc lộ 5 chạy qua. Trước đây là huyện Đường Hào; đổi thành Thái (1881), đổi thành Mỹ Hào; từ 11.3.1977, hợp nhất với huyện Văn Lâm lấy tên là huyện Văn Mỹ; từ 24.2.1979, hợp nhất với huyện Văn Yên lấy tên là huyện Mỹ Văn; từ 24.7.1999, chia huyện Mỹ Văn thành 3 huyện: Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào.

MỸ LỘC huyện đồng bằng ở phía bắc tỉnh Nam Định. Diện tích 72,7 km^2. Gồm 10 xã (Mỹ Trung, Mỹ Phúc, Mỹ Hưng, Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Thịnh, Mỹ Tiến, Mỹ Thuận, Mỹ Thành, Mỹ Tân). Dân số 66.000 (1999). Địa hình thấp bằng phẳng, đất phù sa. Sông Hồng, sông Đào chảy qua. Trồng lúa, cây màu. Cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm. Giao thông: đường 21, đường 10, đường sắt Bắc Nam chạy qua. Trước đây huyện thuộc tỉnh Nam Định; những năm 1965 - 75, thuộc tỉnh Nam Hà; thời kì 1975 - 81, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh, được nhập vào thành phố Nam Định; từ 16.02.1997, tách khỏi thành phố trở lại tên cũ.

MỸ SƠN (cg. Thánh địa Mỹ Sơn), di tích văn hoá Chăm cổ của Việt Nam và di sản văn hoá thế giới. Nằm ở vị trí 15° 514

vĩ Bắc, 108° 573 kinh Đông trên địa phận thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Vốn là một ngôi đền do vua Bhadravacman I (Bhadravarman I) xây dựng vàokhoảng cuối thế kỉ 4 trong vùng thung lũng MS, ách kinh đô Trà Kiệu khoảng 20 km. Đầu tiên được dựng bằng gỗ, thờ Vua - Thần là một dạng tín ngưỡng kết hợp giữa tín ngưỡng bản địa của người Chăm và Ấn Độ giáo. Bị thiêu cháy vào khoảng 529 - 577. Sau đó, vua Sambuvacman (Sambhuvarman) cho xây lại. Cùng với quá trình lập đền thờ là quá trình xây dựng một quần thể kiến trúc gồm đền tháp, bia, lâu đài, thành quách... Chăm đa dạng, phong phú được kéo dài suốt 9 thế kỉ sau đó. Theo thống kê của nhà khảo cổ học Pháp Pacmăngchiê (Parmentier) thì khu vực MS có khoảng 70 công trình kiến trúc và bia (tính đến 1904 - 08). Đến nay, chỉ còn lại khoảng 20 công trình (số liệu của Cục Bảo tồn bảo tàng) và phần lớn đều không còn nguyên vẹn, không có niên đại.

Đặc điểm chủ yếu của khu di tích MS là hệ thống đền tháp (kalan) Hệ thống này gồm 9 nhóm Ở chính giữa từng nhóm là đền thờ chính, được quan niệm là nơi ngự trị của thần linh. Thông thường có một cửa quay về hướng đông. Phía trước đền thờ chính là tháp cổng, có hai cửa thông nhau mở về hướng đông và hướng tây. Tiếp giáp với tháp cổng là một ngôi nhà dài, nơi đón tiếp khách hành hương. Có những tháp còn có những ngôi tháp nhỏ hơn ở cạnh đền thờ chính được dùng làm nơi cất giữ đồ tế lễ. Ngoài ra còn một hệ thống các tháp phụ thường là nơi thờ các vị thần tinh tú. Tháp Chăm truyền thống thường có 3 phần: đế tháp hình vuông, xây gạch hoặc đá phiến lớn, tượng trưng cho thế giới trần tục; thân tháp xây gạch, trụ cửa ra vào bằng sa thạch, có hoa văn trang trí, tượng trưng cho thế giới tâm linh đã được gột rửa để chuẩn bị tiếp xúc với thế giới thần linh; mái tháp thường có 3 tầng, nhỏ dần về phía trên, trên cùng là hình chóp nhọn bằng sa thạch, trang trí hình những cánh sen, tượng trưng cho thế giới của thần linh. Cho đến nay, hệ thống đền tháp này đã được các nhà khoa học sắp xếp và phân loại thành 6 phong cách chính: Phong cách MS E_1 mang đậm dáng vẻ đơn sơ nhưng khoáng đạt, gần với hiện thực tự nhiên và vẫn còn chịu ảnh hưởng ít nhiều nền nghệ thuật của các quốc gia khác (Cămpuchia, Ấn Độ), có niên đại vào khoảng thế kỉ 7 - 8. Phong cách Hoà Lai (gọi theo tên cụm tháp Hoà Lai ở Ninh Hải, Thuận Hải) có một bước tiến mới so với MS E_1, là đặc trưng cổ điển của đền tháp Chăm với sự thu nhỏ và sắp xếp lớp cửa các tầng tháp bên trên lặp lại hình khối bên dưới, thuộc thế kỉ 8, nửa đầu thế kỉ 9. Phong cách Đồng Dương với đặc trưng chủ yếu là các kiến trúc mang tính Phật giáo, sự thể hiện thiên về các hình khối to, chắc, có niên đại vào khoảng cuối thế kỉ 9. Phong cách MS A_1 là một trong những kiệt tác của văn hoá Chăm, vừa kế tục những truyền thống kiến trúc Chăm, vừa đổi mới theo hướng khoáng đãng, trang nhã, thon thả, thuộc thế kỉ 10. Phong cách Pô - Naga (Pô - Nagar, gọi theo tên vị nữ thần và theo truyền thuyết là Bà Mẹ xứ sở của dân tộc Chăm) mang dáng vẻ huyền hoặc, ít chú ý đến sự hoàn mĩ, sự cân đối và tinh tế nhiều như trước, thuộc thế kỉ 11. Phong cách Bình Định chủ yếu được thể hiện qua hệ thống đền tháp đều xây cất trên đồi cao, gợi dáng vẻ ưu tư, trầm lắng, thuộc thế kỉ 12 - 13. Trong 6 phong cách này, cũng theo các nhà nghiên cứu, có thể chọn ra 2 phong cách điển hình của nền nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Chăm cổ là MS E_1 và MS A_1.

MS E_1 là một ngôi đền tháp đã bị sụp đổ, hư hại nặng, chỉ còn lại một đài thờ bằng sa thạch, một mi cửa (lưu giữ tại Bảo tàng Chăm, Đà Nẵng). Tháp có nền gạch hình vuông, 4 góc có 4 trụ bằng đá chạm trổ công phu khá đẹp. Trang trí đơn giản, không có cửa giả chung quanh, chỉ có một bậc cấp hẹp dẫn lên tiền sảnh bên trên là mi cửa chạm khắc rất đẹp. Không có trang trí phụ. Đặc điểm điển hình của tháp MS E_1 và cũng của phong cách giai đoạn này là nghệ thuật điêu khắc trên đài thờ bằng sa thạch được chạm trổ rất tinh tế với hình một vũ nữ đang múa và những cảnh sinh hoạt của các tu sĩ Bà La Môn, vv Nó mang dáng vẻ khỏi nguyên, say mê cuồng nhiệt, đầy hứng khởi và đặc điểm này đã để lại những ảnh hưởng lâu dài, lớn lao đến tiến trình nghệ thuật điêu khắc Chăm trong các giai đoạn sau.

MS A_1 là một ngôi đền tháp điển hình của nền nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Chăm vào thế kỉ 10. Bị bom Mĩ đánh sập năm 1969. Theo bản vẽ và khảo tả của Pacmăngchiê, tháp A_1 cao 24 m, mỗi cạnh 10 m, có hai cửa ra vào ở hướng đông và hướng tây, thân tháp thon thả, cao vút. Tháp có 4 tầng, thu nhỏ ở đỉnh, có nhiều cửa giả đối xứng. Trong cửa giả có hình người đứng chắp tay với nét mặt dịu dàng, duyên dáng, có trụ chồng vòm cuốn và cả một hệ thống trụ áp tường thon thả, trang trí hoa văn dây lá, tạo cảm giác hài hoà cân đối. Phong cách này là một bước kế tục và cách tân truyền thống Chăm trong sự kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và điêu khắc trang trí. Vẫn là dáng vẻ trang nhã, nhẹ nhàng, không rối rắm nhưng cũng rất ấn tượng, mạnh chắc của các thế lực linh thiêng, huyền nhiệm. Được coi là phong cách rất đặc trưng và nổi tiếng của nền nghệ thuật Chăm cổ.

Được phát hiện từ cuối thế kỉ 19 nhưng do thiên nhiên và chiến tranh tàn phá nên Thánh địa MS hầu như không còn giữ được dáng vẻ nguyên sơ. Ngày nay, cùng với sự trợ giúp của cộng đồng quốc tế, nhân dân Việt Nam đang từng bước khôi phục lại khu thánh địa nổi tiếng này. Ngày 2.12.1999, được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

MỸ THẠNH sông ở tỉnh Sóc Trăng, chảy từ vùng Mỹ Tú qua Thạnh Trị đổ ra Biển Đông. Dài 80 km. Đoạn qua Thanh Trị gọi là rạch Chanh Re.

MỸ THO thành phố tỉnh lị tỉnh Tiền Giang ở bờ bắc sông Mỹ Tho. Diện tích 48,3 km^2. Gồm 8 phường (Phường 1; Phường 2; Phường 3; Phường 4; Phường 5; Phường 6; Phường 7; Phường 8), 5 xã (Trung An, Đạo Thạnh, Mỹ Phong, Tân Mỹ Chánh, Tân Long). Dân số 159.200 (1999). Địa hình bằng phẳng. Trung tâm giao lưu giữa miền Đông và Tây Nam Bộ. Chế biến nông - lâm - thuỷ sản; điện lực, cơ khí tàu thuyền, hoá dược; sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông chính quốc lộ 4 chạy qua (cách thành phố Hồ Chí Minh 70 km). Tượng đài Thủ khoa Huân chống Pháp (1862 - 64). Trước 1976, là tỉnh lị tỉnh Mỹ Tho.

MỸ THO tỉnh cũ; từ 2.1976, nhập với Gò Công thành tỉnh Tiền Giang. X. ***Tiền Giang***.

MỸ TÚ huyện ở phía tây của tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 581,5 km^2. Gồm 1 thị trấn (Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện lị), 15 xã (Phú Mỹ, Mỹ Tú, Hưng Phú, Thuận Hưng, Mỹ Thuận, Mỹ Phước, Long Hưng, Hồ Đắc Kiện, Phú Tâm, Thiện Mỹ, Thuận Hoà, Phú Tân, Mỹ Hương, An Hiệp, An Ninh). Dân số 193900 (1999), gồm các dân tộc: Khơ Me, Kinh, Hoa. Địa hình đồng bằng, đất phù sa nhiễm mặn, phèn. Kênh rạch chảy qua: Sóc Trăng, Nhu Gia, Trà Cú, Tân Lập. Trồng lúa, dừa, mía. Chăn nuôi lợn, trâu, bò. Nuôi thuỷ sản (tôm, cá) kết hợp với khai thác và trồng rừng tràm Có sân chim ở Bưng Cóc. Chiều dài đường bộ 68 km, đường thuỷ trên kênh rạch. Quốc lộ 4 qua huyện 18,5 km.

MỸ VĂN huyện cũ ở phía bắc tỉnh Hưng Yên, cách thị xã Hải Dương 31km về phía tây. Diện tích 221,5km^2. Dân số 278,6 nghìn (1996). Huyện thành lập từ 24.2.1979 do sáp nhập 2 huyện Văn Mỹ và Văn Yên lấy tên là huyện MV. Từ 24.7.1999, tách thành 3 huyện: Mỹ Hào, Văn Lâm, Yên Mỹ (x. ***Mỹ Hào; Yên Mỹ; Văn Lâm***).

MỸ XUYÊN huyện ở phía nam tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 538,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mỹ Xuyên, huyện lị), 15 xã (Tài Văn, Viên An, Viên Bình, Thạnh Thới An, Thạch Quới, Thạch Phú, Đại Tâm, Ngọc Tố, Ngọc Đông, Hoà Tú 1, Hoà Tú 2, Gia Hoà 1, Gia

Hoà 2, Tham Đôn, Thạnh Thới Thuận). Dân số 185200 (1999) gồm các dân tộc: Khơ Me, Hoa, Kinh. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa, mùa khô bị nhiễm mặn. Nhiều kênh rạch chảy qua: Như Giá, Trà Cuông, Tiếp Nhật; sông Mỹ Thanh chảy qua. Có 75 km đường bộ, đường thuỷ trên kênh rạch. Quốc lộ 4 chạy qua. Trồng lúa, dừa, cây ăn quả, mía; sản xuất mía đường thủ công.

MỴ CHÂU (? - 179 tCn.), theo truyền thuyết Mỵ Châu là con gái An Dương Vương Thục Phán, được vua cha gả cho Trọng Thuỷ - con trai Nam Việt Vương Triệu Đà, Lợi dụng tục ở rể của người Việt, Trọng Thuỷ ở lại kinh đô Cổ Loa mưu thôn tính nước Âu Lạc theo kế hoạch của cha. Tin yêu chồng, Mỵ Châu trao bí mật vũ khí "nỏ thần" cho Trọng Thuỷ. Sau khi nắm được các bí mật của An Dương Vương, Trọng Thuỷ về nước, cùng Triệu Đà đem quân sang xâm lược Âu Lạc. Vua Thục chống không nổi, bỏ Cổ Loa, cùng Mỵ Châu chạy về phía Nam. Trọng Thuỷ theo "vết lông ngỗng" của Mỵ Châu hẹn tìm gặp, đem quân đuổi theo. Đến núi Mộ Dạ nay thuộc huyện Diễn Châu, Nghệ An, Thục An Dương Vương phát hiện ra đầu mối hiểm hoạ do con gái mình gây nên. Ông nổi giận, chém chết Mỵ Châu vào khoảng năm 179 tCn.

MYANMA (Myanma; Pyidaungzu Myanma Naingngan daw), quốc gia ở Đông Nam Á, tây bắc bán đảo Trung - Ấn. Có 5.876 km đường biên giới với Trung Quốc (2.185 km), Thái Lan (1.800 km), Ấn Độ (1.463 km), Lào (235 km) và Bănglađet (193 km). Đường bờ biển dài 1.930 km. Diện tích 676.577 km^2. Dân số 41,735 triệu (2000), gồm người Myanma 69%, San (Shan) 8,5%, Keren (Karen) 6,2%, Rakhin (Rakhine) 4,5%, Trung Quốc 2,2% (1983). Dân thành thị 27% (1999). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Myanma, các dân tộc ít người có tiếng nói riêng. Tôn giáo (1983): Phật giáo 89%, đạo Cơ đốc 4,9%, Hồi giáo 3,8%. Thủ đô Yangôn [Yangôn; cg. Rangun (Rangoon); 2,5 triệu dân (1983)]. Các thành phố lớn: Mandalay (Mandalay; 533 nghìn), Munmên (Moulmein; 220 nghìn), Pêgu (Pegu; 150 nghìn). Thể chế: chính quyền quân sự. Đứng đầu nhà nước và chính phủ: chủ tịch Hội đồng Phát triển và Hoà bình quốc gia.

Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên. Phần trung tâm là đồng bằng thung lũng sông Iraoađy (Irrawaddy). Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ tháng giêng 13°C ở phía bắc , 20 - 25°C ở phía nam; tháng nóng nhất (tháng 4) 30 - 32°C. Muà mưa từ tháng 6 đến tháng 9, thường có bão. Lượng mưa từ 500 mm ở nơi khuất gió đến 3.500 mm ở vùng núi đón gió. Sông chính: sông Iraoađy chạy từ bắc xuống nam, đổ ra vịnh Bengan (Bengal) thuộc Ấn Độ Dương. Năm 1994, đất canh tác 15,3% (2% có tưới), đồng cỏ 0,5%, rừng và cây bụi 49,3%, các đất khác 34,9%. Khoáng sản chính: dầu khí, thiếc, kẽm, antimon, đồng, vonfram, chì, than, đá quý.

M là nước đang phát triển. Năm 1997 - 98, nông nghiệp chiếm 59,5% GDP và 65,9% lao động. Công nghiệp chế biến chiếm 7,1% GDP và 9,1% lao động; khai khoáng 0,5% GDP và 0,7% lao động; xây dựng 2,4% GDP và 2,2% lao đng. Thương mại 23,2% GDP và 9,7% lao động; tài chính, dịch vụ và công chính 1,5% GDP và 8,1% lao động. GDP đầu người 2.399 USD (1995). GNP đầu người (1996) 2610 USD. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa 17 triệu tấn, mía 5,4 triệu tấn, đậu 1,9 triệu tấn, lạc 562 nghìn tấn, ngô 303 nghìn tấn, vừng 210 nghìn tấn, bông 158 nghìn tấn. Chăn nuôi: bò 10,7 triệu con, lợn 3,7 triệu con, trâu 2,4 triệu con, cừu và dê 1,7 triệu con, vịt 6,1 triệu con, gà 39 triệu. Gỗ tròn 22,4 triệu m^3 (1998). Đánh bắt cá 917,7 nghìn tấn (1997). Sản phẩm công nghiệp chính (1997 - 98): khai khoáng (đồng 14,6 nghìn tấn, thạch cao 40,6 nghìn tấn, chì 1,6 nghìn tấn, thiếc 154 tấn), chế biến (xi măng 513 nghìn tấn, phân hoá học 66 nghìn, đường 43 nghìn; 1996). Năng lượng (1996): điện 4,3 tỉ kW.h, than 72 nghìn tấn, dầu thô 2,8 triệu thùng, khí đốt 1,6 tỉ m^3. Giao thông: đường sắt 3955 km (1999 - 2000), đường bộ 28,2 nghìn km (1996, rải nhựa 12%). Xuất khẩu (1997 - 98) 5,4 tỉ kiat (nông sản 26,9%, gỗ và cao su 15,7%); bạn hàng chính: Xingapo 13,2%, Thái Lan 11,9%, Ấn Độ 22,6%, Trung Quốc 10,6%, Hồng Kông 5,8%. Nhập khẩu (1997-98) 12,7 tỉ kiat (máy móc và thiết bị vận tải 28,6%, tư liệu sản xuất 48%, hàng tiêu dùng 4,3%); bạn hàng chính: Xingapo 31,1%, Thái Lan 9,8%, Trung Quốc 9,4%, Malaixia 7%. Đơn vị tiền tệ: kiat Myanma (kyat). Tỉ giá hối đoái: 1USD = 6,25 kiat (10.2000).

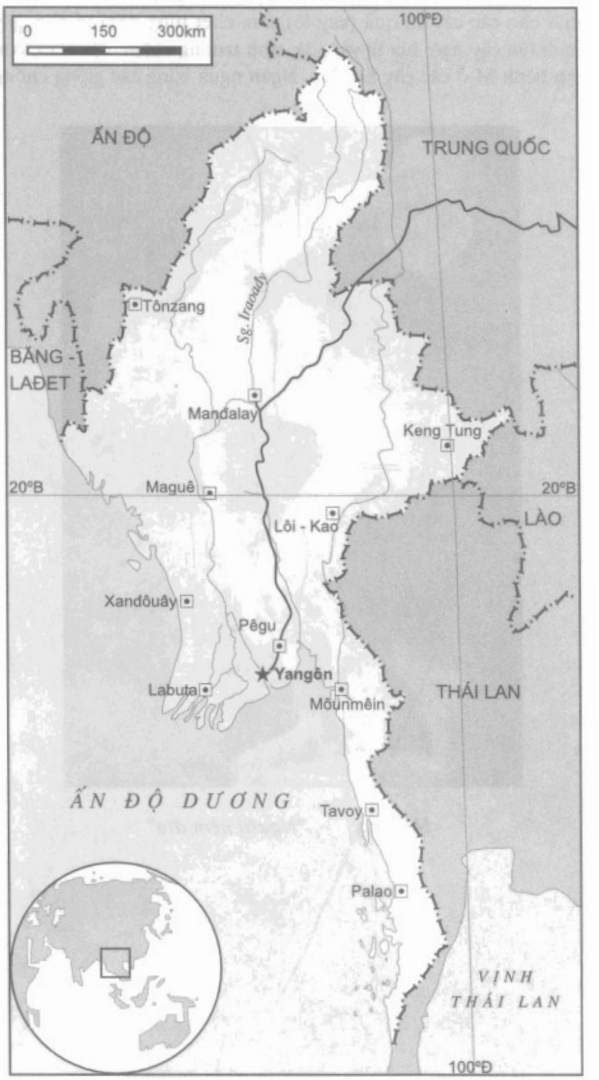

Myanma

M là quốc gia lâu đời ở Đông Nam Á (từ thế kỉ 11). Anh chiếm làm thuộc địa sau ba lần chiến tranh (từ 1824 đến 1885). Năm 1942, bị Nhật chiếm đóng. Năm 1945, nhân dân Myanma giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của phát xít Nhật, sau đó tiếp tục đấu tranh chống thực dân Anh. Ngày 4.1.1948 tuyên bố độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc từ 19.4.1948. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam cấp đại sứ từ 25.5.1975.

MYCHOTA (tk. monera), giới theo hệ thống phân loại của Taker (1969) và Tactatjian (Tahtadzhjan) (1973), bao gồm vi khuẩn, tảo lam, virut, chưa có màng nhân nên nhân chưa có cấu tạo rõ rệt, lục lạp, ti thể chưa có, ribosom thuộc loại 70 S. Virut cũng được xếp vào M mặc dù chúng chưa có cấu trúc tế bào.

MYCOPLASMA (mycoplasma; viết tắt: PPLO, từ tiếng Anh Pleuro Pneumonia Like Organisms), nhóm vi khuẩn cực nhỏ, không có thành tế bào vững chắc. Có đường kính khoảng 125 - 250 nm, rất mảnh và mềm dẻo, có thể kháng penicilin và các kháng sinh cùng nhóm vì không có thành tế bào. Gồm hai chi chính: *Mycoplasma* (đòi hỏi colesterin) và *Acholeplasma* (không đòi hỏi colesterin). Nhóm M gây bệnh cho cây. Có kích thước 125 - 200 nm, cơ thể đơn giản, có thể nuôi cấy trên môi trường aga tạo thành khuẩn lạc đặc trưng. Bệnh do M trên cây phổ biến ở tất cả các nước, thường do bọ rầy lan truyền. Gây bệnh nhiều nhất cho các cây ăn quả (cây lê), làm chết từng đám tế bào; gây bệnh lùn cây ngô; lúa bị vàng lá, sinh trưởng chậm; ngoài ra, còn gặp bệnh M ở các cây họ Cà... Ngăn ngừa bằng các giống chống bệnh, vệ sinh đồng ruộng, diệt môi giới truyền bệnh (rầy, rệp, bọ nhảy...). Nhóm M gây bệnh cho vật nuôi thường gặp: *M. gallinarum* gây bệnh mạn tính ở gà; *M. agalaticae* gây viêm vú, bệnh cạn sữa ở dê và cừu cái; *M. mycoides* gây viêm màng khớp ở dê, *M. hyorhinis, M. hyopneumoniae* gây viêm phổi lây lan ở lợn (x. ***Bệnh suyễn lợn***).

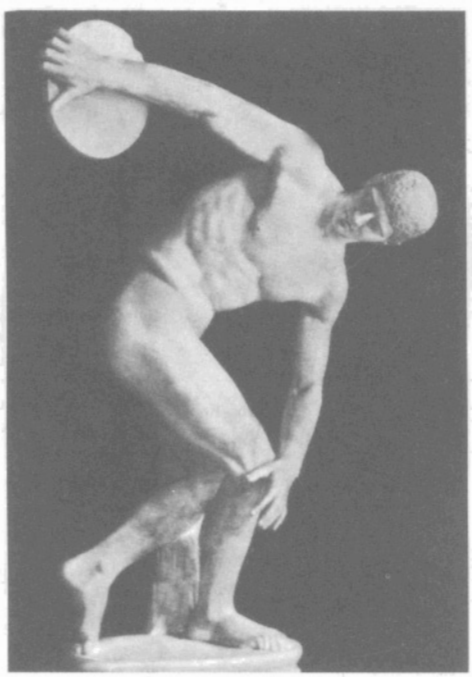

Myrông *"Người ném đĩa"*

MYOGLOBIN (myoglobin), protein liên kết gặp ở trong cơ (đôi khi gọi là hemoglobin cơ). Giống với hemoglobin về khả năng kết hợp với oxi. Đều là protein chứa hem nhưng chỉ có một chuỗi polipeptit kết hợp với nhóm hem. Mỗi phân tử M có thể dính với một phân tử oxi.

MYOSIN (myosin), protein co bóp, gặp nhiều trong cơ. Các sợi M tạo nên những sợi dày trong các sợi cơ. Khi co cơ, các phần tử M kết hợp với actin trong các sợi mảnh liền kề để tạo nên phức hệ actomyosin.

MYRÔNG (Myron; sống vào nửa đầu thế kỉ 5 tCn.), nhà điêu khắc Hi Lạp, học trò của Agiêlađa (Agéladas), xuất thân từ Trường Acgôt (Argos), giống như Pôliclet (Polyclète) và Phiđiat (Phidias). Sau chiến tranh Mêđich (Médique), ông làm việc chủ yếu ở Aten (Athènes) chuyên về tượng đồng. Nghệ thuật của ông dẫn đến sự hoàn thành những tìm tòi, diễn tả cái động của cơ thể con người thời tiền cổ điển. M là tác giả của nhiều tượng thần, thánh, lực sĩ và thú vật. Nhiều tác phẩm nổi tiếng của ông như "Người ném đĩa" và nhóm tượng "Atêna và Macsiat" [Rôma, Franfuôt (Frankfurt), Luân Đôn] được biết đến nhờ những phiên bản của người Rôma.

MYXEN (Mycènes), thành phố cổ ở Acgôlit (Argolis, Argolikós, Argolide) ở miền Nam Hi Lạp, trung tâm lớn của thế giới Hi Lạp thời đại đồng thau. Vào thiên niên kỉ 3 tCn., M còn là một làng nhỏ; từ thế kỉ 17 tCn., trở thành kinh đô của một trong những nhà nước có giai cấp sơ kì của người Akhei (Achean). Được khai quật từ 1876, tìm thấy rất nhiều di tích quan trọng: 2 nhóm lăng mộ vua Myxen (Mycenae) thế kỉ 17 - 16 tCn., dấu tích các cung điện, công trình phòng thủ thế kỉ 16 - 15 tCn. Phong phú hơn cả là các di tích thuộc thời kì phồn thịnh của M (thế kỉ 14 - 12 tCn.), gồm: tường thành, pháo đài, cung điện lớn, bệ thờ thần linh bằng đá hoa cương và gạch nung, nhà ở xây bằng đá, những khu thủ công nghiệp, nhà lái buôn, vv. Năm 470 tCn. M bị người Acgôt (Argos) đánh chiếm và tàn phá.

MỤC TỪ BỔ SUNG

BẠC LIÊU tỉnh ở phía nam đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích 2.482 km^2. Gồm 1 thị xã (Bạc Liêu, tỉnh lị), 4 huyện (Giá Rai, Hồng Dân, Phước Long, Vĩnh Lợi). Dân số 736.800 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Chăm, Hoa. Địa hình đồng bằng bị chia cắt bởi kênh rạch, đất đai bị nhiễm mặn, phèn, rừng tràm, được phát triển ở ven biển. Kênh rạch: Phụng Hiệp, Cà Mau - Bạc Liêu chảy qua. Bờ biển chạy dọc phía đông tỉnh. Trồng lúa, dừa, lạc, cây ăn quả, đánh bắt hải sản, trồng rừng ngập mặn. Cơ khí sửa chữa, đóng tàu đánh cá, chế biến thực phẩm, xay xát lúa gạo, sản xuất muối. Quốc lộ 4 chạy qua, giao thông đường biển và sông. Trở thành tỉnh từ 1889; từ 1976, hợp nhất với tỉnh Cà Mau thành tỉnh Minh Hải; từ 6.11.1996, chia tỉnh Minh Hải, trở lại tên cũ.

Bạc Liêu

BẮC GIANG tỉnh ở phía đông bắc Việt Nam. Diện tích 3.822,6 km^2. Gồm 1 thị xã (Bắc Giang, tỉnh lị), 9 huyện (Yên Thế, Tân Yên, Lục Ngạn, Hiệp Hoà, Lạng Giang, Sơn Động, Lục Nam, Việt Yên, Yên Dũng). Dân số 1.495.100 (1999), gồm các dân tộc: Nùng, Tày, Sán Chay, Sán Dìu, Dao, Kinh... Địa hình được phân rõ ở phía đông chủ yếu đồi núi thấp với các dãy: Bảo Đài - Cấm Sơn có đỉnh Ba Vòi (975 m), dãy Huyền Đinh - Yên Tử có đỉnh 1.063 m và các núi U Bò (529 m), Khê Mai (740 m); ở phía đông phần lớn đồi thấp của miền trung du. Sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu chảy qua. Hồ Cấm Sơn có diện tích khoảng 2.600 ha, trong mùa mưa lên tới 3.000 ha. Trồng lúa, ngô, cây ăn quả: vải thiều, quýt, dứa, cam Bố Hạ nổi tiếng; cây công nghiệp: thuốc lá, chè, lạc, đậu tương... Trồng rừng, khai thác đặc sản rừng: ba kích, sa nhân, đẳng sâm, trám,... Chế biến nông sản: thuốc lá, dầu thực vật, hoa quả, chè... Sản xuất vật liệu xây dựng gồm xi, xi măng. Nhà máy phân đạm Hà Bắc. Di tích lịch sử văn hoá thắng cảnh: đình Thổ Hà, chùa Đức La, thành Xương Giang, hồ Cấm Sơn, rừng nguyên sinh Khe Rồ... Giao thông quốc lộ 1A, 16, 31, 37, các tuyến đường sắt Hà Nội - Bắc Kinh, Hà Nội - Lạng Sơn, Kép - Lưu Xá (Thái Nguyên), Kép - Uông Bí chạy qua. Tỉnh được thành lập từ 10.1895; từ 27.10.1962, hợp nhất với tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh mới lấy tên Hà Bắc; từ 6.11.1996, chia tỉnh Hà Bắc trở lại 2 tỉnh cũ (*xem bản đồ trang sau*).

BẮC NINH tỉnh ở phía đông bắc đồng bằng sông Hồng. Diện tích 799,7 km^2. Gồm 1 thị xã (Bắc Ninh, tỉnh lị), 7 huyện (Yên Phong, Quế Võ, Tiên Du, Từ Sơn, Thuận Thành, Lương Tài, Gia Bình). Dân số 944.400 (1999). Địa hình đồng bằng châu thổ. Sông Cầu, sông Đuống chảy qua. Trồng lúa, cây hoa màu, cây thực phẩm, trồng dâu nuôi tằm; chăn nuôi gia cầm, lợn, cá; trồng rừng, khai thác song, mây, lá dong. Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, gia công cán thép xây dựng; may mặc, dệt lụa tơ tằm; chế biến lương thực thực phẩm. Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch chịu lửa, sứ vệ sinh, gạch, kính nổi...). Nhà máy kính Đáp Cầu. Nghề truyền thống nổi tiếng: đồ gỗ mĩ nghệ Đồng Kỵ, Đình Bảng, Dương Ổ, Song Hồ...; đúc đồng, gò đồng Đại Bái; dệt lụa tơ tằm. Giao thông quốc lộ 1A, 18, 280; các tuyến đường sắt Hà Nội - Bắc Kinh, Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua. Di tích lịch sử văn hoá: Đình Bảng, Đền Đô, đình Cổ Mễ, chùa Bút Tháp, chùa Dâu, chùa Phật Tích... Tên gọi BN có từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), lúc đó là trấn; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đặt là

Bắc Ninh

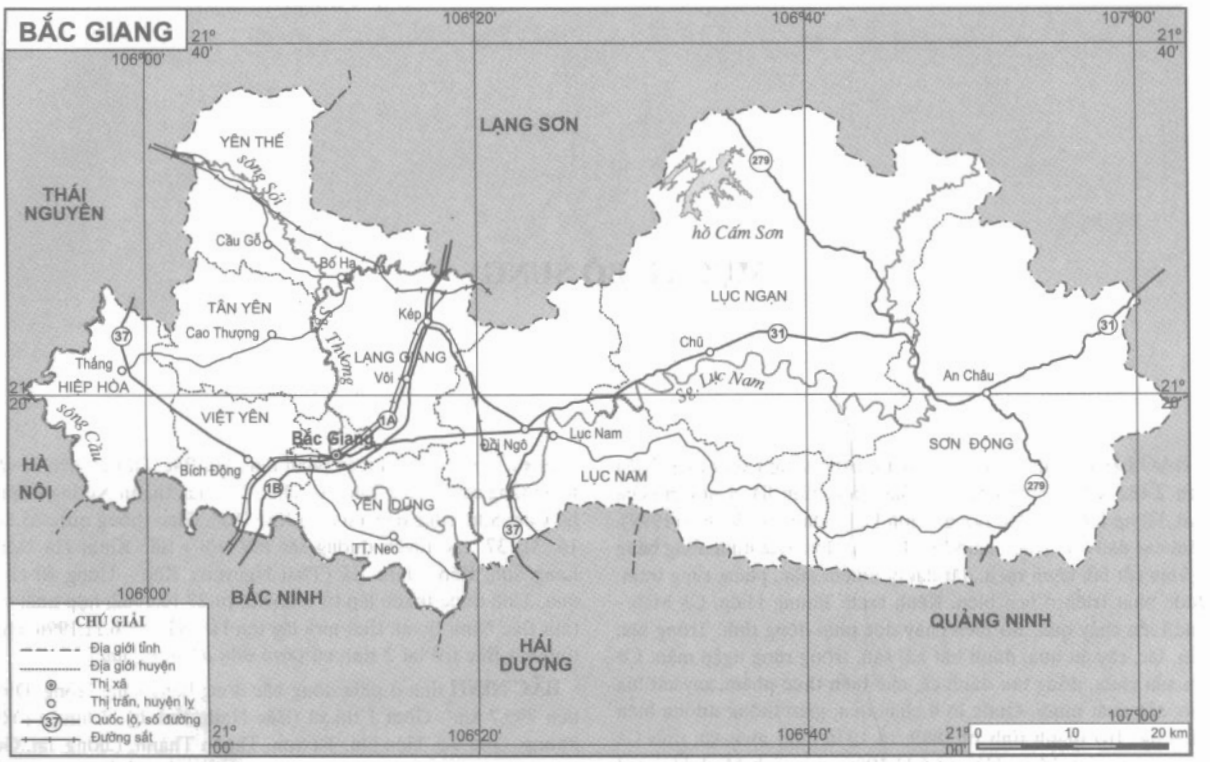

Bắc Giang

tỉnh; từ 27.10.1962, hợp nhất với tỉnh Bắc Giang thành tỉnh mới lấy tên Hà Bắc; từ 6.11.1996, chia tỉnh Hà Bắc trở lại 2 tỉnh cũ.

"BÌNH DÂN" ("Le Poulaire" - "Lơ Pôpuyle"), cơ quan trung ương của Đảng Xã hội Pháp, ra hằng ngày từ 5.1916 tại Pari. Tháng 6.1940, phát xít Đức chiếm đóng nước Pháp, báo ngừng hoạt động. Tháng 8.1944, lại phát hành sau khi nước Pháp được giải phóng; đổi tên là "Bulletin socialiste" (Bản tin xã hội chủ nghĩa) ra 28.2.1970, xuất bản được 373 số. Đến 1.1972, đổi tên là "L'Unité" (Thống nhất) tuần báo xã hội chủ nghĩa. Trung bình phát hành hằng tuần 15 nghìn bản (1986). Đã đình bản.

BUAKINA FAXÔ [Burkina Faso; tên cũ: Thượng Vôntа (Ph. Haute Volta) do vị trí nằm ở thượng nguồn sông Vôntа], quốc gia nội lục ở Tây Phi. Có 3.192 km đường biên giới với Nigiê, Bênanh, Tôgô, Gana, Côt Đivoa, Mali. Diện tích 274,4 nghìn km^2. Dân số 11,946 triệu (2000). Dân thành thị 17% (1999). Dân tộc (1983): trên 50 bộ tộc với các bộ tộc chính là Môxi (Mossi) 47,9%, Mandê (Mande) 8,8%, Fulani (Fulani) 8,3%, Lôbi (Lobi) 6,9%, Bôbô (Bobo) 6,8%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp; 90% dân số nói tiếng thuộc họ Xuđăng. Tôn giáo (1994): tín ngưỡng cổ truyền 40%, đạo Hồi 50%, đạo Thiên Chúa 10%. Thể chế: cộng hoà một viện (Quốc hội). Đứng đầu nhà nước: tổng thống, đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Thủ đô: Uagađugu (Ouagadougou; 690 nghìn dân; 1993). Các thành phố lớn (1993): Bôbô - Điulaxô (Bobo - Dioulasso; 300 nghìn) , Kuđugu (Koudougou; 105 nghìn), Uahiguya (Ouahigouya; 38.902; 1985).

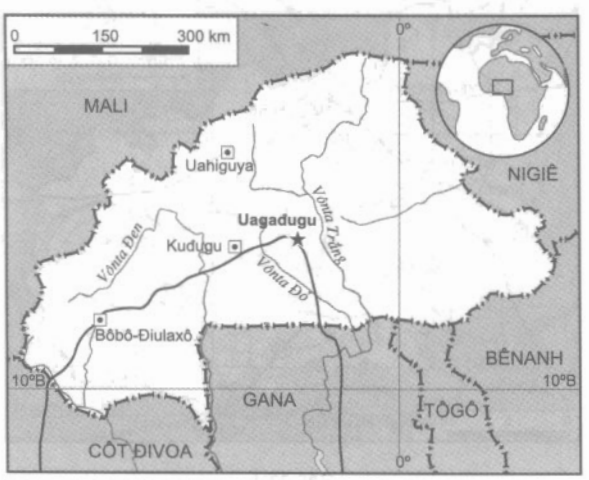

Buakina Faxô

Địa hình chủ yếu là đồng bằng, với một ít đồi ở phía tây và đông nam. Khí hậu á nhiệt đới, mùa đông rét và khô, mùa hè nóng và ẩm. Sông chính: Vôntа Trắng (Volta Blanche), Vôntа Đỏ (Volta Rouge), Vôntа Đen (Volta Noire) - 3 thượng nguồn của sông Vôntа. Đồng cỏ 21,9%, rừng và cây bụi 50,5%, đất canh tác 13%, các loại đất khác 14,6%. Khoáng sản chính: mangan, đá vôi, một số mỏ có trữ lượng thấp (photphat, vàng, đồng, niken, bauxit, chì, kẽm).

BF là nước kinh tế kém phát triển. Nông nghiệp chiếm 29,5% GDP và 91,8% lao động, hoàn toàn tự cung tự cấp. Sản xuất công nghiệp và khai khoáng chiếm 20,5% GDP và 1,2% lao động. Thương nghiệp chiếm 11,9% GDP và 2,6% lao động. Tài chính, hành chính, quốc phòng và dịch vụ chiếm 22,2% GDP và 2,4% lao động. Sản phẩm nông nghiệp chính (1999): lúa miến 1,179 triệu tấn, kê 945 nghìn tấn, mía, ngô, lúa, bông, đậu, lạc, vừng, vv. Chăn nuôi (1999): dê 7,95 triệu con, cừu 6,35 triệu con, bò 4,55 triệu con, lừa, ngựa, lạc đà, lợn, gia cầm. Gỗ tròn (1998): 10,794 triệu m^3. Đánh cá sông (1998) 8.335 tấn. Sản phẩm công nghiệp chính (1999): chế biến nông sản, bia, xi măng, gạch ngói và một số mặt hàng tiêu dùng. Năng lượng: điện (1998) 267 triệu k.W.h. Giao thông: đường sắt (1995) 622 km; đường bộ (1996) 12,1 nghìn km (rải nhựa 16%). Xuất khẩu (1999): 156,6 tỉ frăng CFA (bông chưa cán 53,4%, gia súc sống 10,1%, da 7,5%); bạn hàng chính

(1998): Pháp 23,1%, Bỉ 10,8%, Côt Đivoa 9,8%, Xingapo 3,6%, Mali 1,7%. Nhập khẩu (1999): 368,7 tỉ frăng CFA (thiết bị sản xuất 36,8%, sản phẩm dầu mỏ 16,9%, thực phẩm 12,3%, nguyên liệu 9,5%); bạn hàng chính (1998): Pháp 29, 8%, Côt Đivoa 17,4%, Nhật Bản 5,4%, Hoa Kì 3,6%, Italia 3,3%, Hà Lan 3%, Đức 2,9%. Đơn vị tiền tệ: Frăng CFA (FCFA). Tỉ giá hối đoái 1 USD = 754,28 FCFA (10.2000).

Từ thế kỉ 11, đã thành lập nhà nước Môxi (Mossi). Từ thế kỉ 14, là các nhà nước Uagađugu (Ouagadougou), Yatenga (Yatenga), vv. Cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, bị Pháp xâm chiếm. Ngày 5.8.1960, tuyên bố độc lập. Từ 1984, đổi tên là BF. Ngày Quốc khánh: 4.8 (1983). Là thành viên của Liên hợp quốc từ 1960.

CÀ MAU tỉnh ở cực nam Nam Bộ của Việt Nam. Diện tích 5.211 km^2. Gồm 1 thành phố (Cà Mau, tỉnh lị), 6 huyện (Đầm Dơi, Ngọc Hiển, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời, Thới Bình). Dân số 1.123. 200 (1999), gồm các dân tộc: Kinh, Khơ Me, Chăm, Hoa. Địa hình đồng bằng, bị chia cắt nhiều do sông rạch, đất bị nhiễm phèn mặn. Đất lâm nghiệp chiếm khoảng 30% diện tích, chủ yếu rừng đước, tràm ven biển. Sông Bảy Háp, Ông Đốc, Cửa Lớn, Đầm Dơi, Gành Hào...; khoáng sản than bùn, nguồn hải sản phong phú. Trồng lúa, dừa, lạc, mía, đay, nuôi tôm, khai thác sản vật rừng ngập mặn, đánh bắt hải sản. Cơ khí sửa chữa, đóng tàu, chế biến hải sản, dịch vụ cho tàu đánh cá xa bờ. Sân bay, cảng biển Năm Căn, rừng U Minh. Quốc lộ 4 chạy qua, đường thuỷ trên kênh rạch, sông phát triển. Tỉnh được tái lập từ 6.11.1996, do chia tỉnh Minh Hải (1976 - 96) thành hai tỉnh Bạc Liêu và CM.

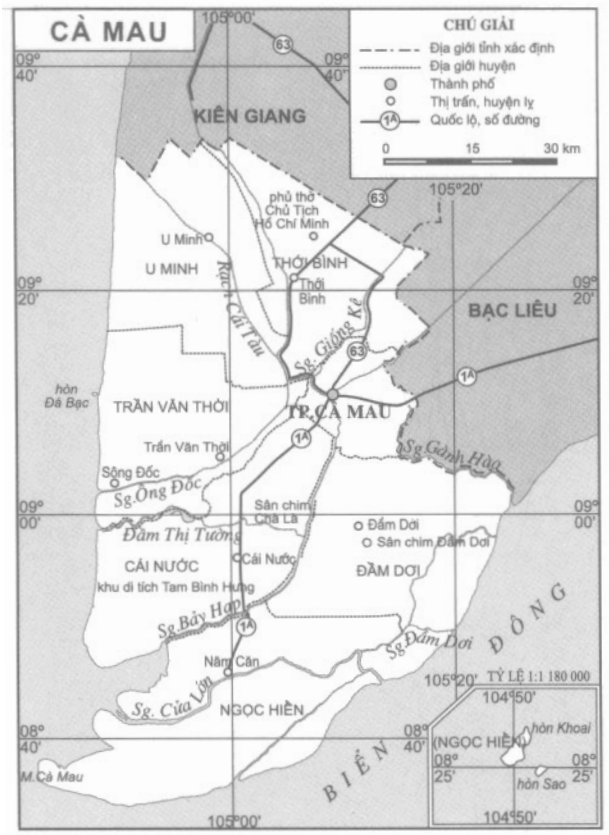

Cà Mau

CHÔMÔLUNGMA (Qomolungma: mẹ của tuyết; cg. Êvơret), đỉnh núi cao nhất thế giới nằm trên dãy Himalaya, quanh năm băng tuyết phủ. Độ cao trên mực nước nước biển đo bằng vệ tinh là 8.872 m (trước kia là 8.848 m). Nằm ở biên giới giữa Nêpan và Trung Quốc. Hai nhà thám hiểm leo núi là Hilary (E. Hillary) và Noghe (T. Norgay) đã cùng chinh phục đỉnh C lần đầu tiên ngày 29.5.1953.

"CHUÔNG RÈ" ("La Cloche Fêlée" - "La Clôsơ Fêlê"), tuần báo tiếng Pháp do Nguyễn An Ninh sáng lập, số 1 ra 10.12.1923 tại Sài Gòn. Lúc đầu chỉ 2 trang, từ số 3 ra 4 trang. Báo đăng tin và bình luận các sự kiện chính trị trong nước, công kích chế độ áp bức thuộc địa của thực dân Pháp, nói lên khát vọng độc lập, tự do của người Việt Nam. Được bạn đọc nhất là trí thức tiến bộ hoan nghênh cổ vũ. Sau khi ra được 19 số, ngày 14.7.1924, báo tạm ngừng vì khó khăn tài chính và bị chính quyền thực dân gây áp lực, hăm doạ chủ nhà in. Ngày 26.11.1925, xuất bản lại dưới sự điều hành của luật sư Phan Văn Trường từ Pháp về, mỗi tuần ra 2 kì, đăng một loạt bài phê phán chính sách của thực dân Pháp và toàn quyền Đông Dương. Từ số 53 đến số 60 (29.3 - 26.4.1926), báo đăng "Tuyên ngôn Đảng Cộng sản" của Mac (K. Marx) và Enghen (F. Engels). Sau số 62, ngày 6.5.1926, hoạt động trở lại với tên mới "L' Annam".

CÔPÔLA F. F. (Francis Ford Coppola; cg. Côpôla; sinh 1939), đạo diễn, biên kịch, nhà sản xuất phim Hoa Kì gốc Italia, một trong những đạo diễn nổi tiếng nhất đương thời. Hoạt động điện ảnh từ 1962, chuyên làm phim về những vấn đề nóng bỏng nhất của xã hội Hoa Kì: "Những người trong mưa" [1969; giải thưởng Xanh Xêbaxchiêng (Saint - Sébastien)] nói về số phận không thành đạt vì nguyên nhân xã hội; "Bố già" (1972; giải thưởng Ôxca) theo tiểu thuyết của N. Puđô, vạch trần maphia; "Đối thoại" [1974; giải thưởng lớn ở Can (Cannes)] phân tích xã hội Hoa Kì qua vụ Oatơghêt (Watergate); "Bố già II" (1974; giải thưởng Ôxca); "Ngày tận thế" (1976; giải Cành cọ vàng tại Liên hoan phim ở Can) về bế tắc của Hoa Kì trong chiến tranh Việt Nam, vv.

CÔRALI PÊRACHINI J. (Jean Coralli Peracini; cg. Côrali; 1779 - 1854), diễn viên, biên đạo múa Pháp. Học trường múa thuộc Nhà hát Ôpêra Pari. Năm 1802, biểu diễn lần đầu trong kịch múa "Những điều bí ẩn của Ixiđa" tại nhà hát trên. Từ 1806 đến 1831, diễn viên và biên đạo của các nhà hát La Xcala (La Scala), Lixboa (Lisboa), Poocto Xanh Mactanh (Porte Saint Martin). Từ 1831, biên đạo múa Nhà hát Ôpêra Pari, dựng nhiều vở thành công được khán giả đương thời hâm mộ: "Bão tố" (1834), "Con quỷ thọt" (1836), vv. Một trong những vở hay nhất là kịch múa "Giden" cùng Pêrô (J. Perrot) dựng năm 1841, nhạc của Ađam (A. Adam). Trong tác phẩm này, múa và âm nhạc được kết hợp hài hoà, ngôn ngữ múa mang chất thơ và tính tạo hình cao, kết hợp những yếu tố kịch câm để biểu đạt hình tượng. Tác phẩm tạo được sự tương phản giữa cảnh múa biểu hiện cuộc sống đời thường của nông dân ở màn một và cảnh múa giàu sức tưởng tượng của những bóng ma vừa bay bổng, thơ mộng lại vừa huyền bí ở màn hai. Với "Giden", ông trở thành một trong những biên đạo lớn của trường phái balê lãng mạn Châu Âu.

CƠ QUAN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ QUỐC TẾ (viết tắt: IAEA), tổ chức liên chính phủ, thành lập ngày 29.7.1957 theo quyết định của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Thành viên: 121 nước. Mục đích: tăng cường sự đóng góp của nguồn năng lượng nguyên tử cho hoà bình, y tế và thịnh vượng trên toàn thế giới và có trách nhiệm đảm bảo rằng sự giúp đỡ của CQNLNTQT, hoặc giúp đỡ theo đề nghị hay dưới sự giám sát và kiểm tra của CQNLNTQT sẽ không được sử dụng vào mục đích quân sự. Nhiệm vụ: 1) Tăng cường khai thác và sử dụng năng lượng hạt nhân và chất phóng xạ vì các mục đích hoà bình trên các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, thuỷ văn, công nghiệp... 2) Trao đổi các thông tin khoa học và kĩ thuật thông qua các khoá đào tạo, hội nghị và tài liệu; hợp tác và trợ giúp kĩ thuật trong các lĩnh vực này. 3) Hoạch định các tiêu chuẩn về an toàn hạt nhân, giúp định ra các tiêu chuẩn giải quyết các khía cạnh pháp lí về tai nạn hạt nhân. 4) Giám sát, thanh sát việc tuân thủ Hiệp ước về không phổ cập các vũ khí hạt nhân (1968) nhằm loại trừ khả năng các vật liệu hạt nhân được các nước không có vũ khí hạt nhân sử dụng để phát triển các vũ khí hạt nhân. Cơ cấu tổ chức gồm Đại hội đồng, Hội đồng thống đốc và tổng giám đốc - Ban thư kí. Đại hội đồng gồm tất cả các nước thành viên, mỗi nước có 1 phiếu bầu, họp thường

kì mỗi năm 1 lần; được quyền thảo luận và khuyến nghị về mọi vấn đề thuộc quy chế và chức năng của CQNLNTQT. Hội đồng thống đốc gồm không quá 38 nước thành viên, trong đó 20 nước thành viên do Đại hội đồng bầu trên cơ sở phân chia theo khu vực địa lí; không quá 18 nước thành viên do Đại hội đồng chỉ định gồm những nước có kĩ thuật nguyên tử tiên tiến nhất. Hội đồng thống đốc họp thường kì hàng quý và có thể họp bất kì lúc nào khi cần; thông qua quyết định bằng đa số phiếu, trừ những vấn đề ngân sách phải có đa số 2/3. Ban thư kí do tổng giám đốc đứng đầu. Tổng giám đốc do Hội đồng thống đốc chỉ định và Đại hội đồng thông qua, có nhiệm kì 4 năm. Trụ sở: Viên (Áo). Việt Nam tham gia CQNLNTQT từ 13.7.1978; là thành viên Hội đồng thống đốc 1 nhiệm kì (từ 9.1991 đến 9.1993); có chương trình hợp tác với CQNLNTQT và đã đào tạo được một đội ngũ chuyên viên theo chương trình hằng năm của tổ chức này.

CỤC ĐIỀU TRA LIÊN BANG (A. Federal Bureau of Investigation - FBI), cơ quan bảo vệ an ninh nội địa trực thuộc Bộ Tư pháp Hoa Kì, thành lập năm 1908 với tên gọi Cục Điều tra (Bureau of Investigation - BI). Năm 1924, cải tổ thành CDTLB. Nhiệm vụ: tiến hành công tác phản gián; đấu tranh chống ma tuý, chống tội phạm kinh tế và các loại tội phạm có tổ chức khác. Về tổ chức, bộ máy ở trung ương gồm các đơn vị: phản gián, điều tra chung, điều tra đặc biệt, căn cước, thí nghiệm, đối ngoại, các hệ thống tự động hoá, hệ thống thông tin điều khiển các nguồn, hành chính, thống kê nghiệp vụ và thông tin liên lạc, kế hoạch và thanh tra; các bộ phận đặc nhiệm chống khủng bố, chống ma tuý, trung tâm máy tính điện tử. Hệ thống dọc của CDTLB gồm 59 cục địa phương ở các bang. CDTLB là cơ quan trọng yếu bảo vệ chế độ xã hội ở Hoa Kì. Vì vậy, nhiệm vụ bảo vệ an ninh nội bộ của CDTLB bao gồm cả việc bảo vệ đất nước chống lại các âm mưu gián điệp của nước ngoài.

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÊN RIÊNG VIỆT - HÁN
(theo thứ tự a, b, c tiếng Việt)

Gia Cát Lượng	Zhuge Liang	诸葛亮
"Giang sơn giai thắng"	"Jiangshan jiasheng"	“江山佳胜”
Giang Thanh	Jiang Qing	江青
Giang Trạch Dân	Jiang Zemin	江泽民
Hà Mẫu Độ	Hemudu	河姆渡
Hà Sáo	Hetao	河套
Hạ	Xia	夏
Hạ Diễn	Xia Yan	夏衍
Hạ Khuê	Xia Gui	夏圭
Hải Nam	Hainan	海南
Hàm Dương	Xian yang	咸阳
Hàn Cán	Han Gan	韩幹
Hàn Dũ	Han Yu	韩愈
Hàn Phi	Han Fei	韩非
Hán	Han	汉
Hạng Vũ	Xiang Yu	项羽
Hắc Long Giang	Heilongjiang	黑龙江
Hắc Xỉ	Heichi	黑齿
Hầu Nhân Bảo	Hou Renbao	侯仁宝
Hoa Đà	Hua Tuo	华佗
Hoa Đông	Huadong	华东
Hoa La Canh	Hua Luogeng	华罗庚
Hoàng Hà	Huanghe	黄河
Hoành Đoạn Sơn	Hengduanshan	横断山

Hồ Diệu Bang	Hu Yaobang	胡耀邦
Hồ Phong	Hu Feng	胡风
Hồ Thích	Hu Shi	胡适
Hồi	Hui	回
Hồng Công (Hán: Hương Cảng)	Xianggang	香港
"Hồng lâu mộng"	"Hongloumeng"	"红楼梦"
Hồng Tú Toàn	Hong Xiuquan	洪秀全
Huệ Năng	Hui Neng	慧能
Huệ Thi	Hui Shi	惠施
Huyền học	Xuanxue	玄学
Huyền Trang	Xuan Zhuang	玄奘
Hứa Đạo Ninh	Xu Daoning	许道宁
Hứa Thận	Xu Shen	许慎
Khang Hữu Vi	Kang Youwei	康有为
Khang Tăng Hội	Kang Zenghui	康增会
Khổng Tử	Kongzi	孔子
Khuất Nguyên	Qu Yuan	屈原
Kiến An Thất Tử	Jian'an Qizi	建安七子
Kiệt	Jie	桀
Kim	Jin	金
Kim xỉ	Jinchi	金齿
"Kinh Dịch"	"Yijing"	"易经" (tức "周易" gọi tắt: "易")
Kinh kịch	Jingju	京剧
Kinh nghĩa	Jingyi	经义
"Kinh thi"	"Shijing"	"诗经"
Lão Tử	Laozi	老子
Lão Xá	Lao She	老舍
Lâm Bưu	Lin Biao	林彪
Lâm Ngữ Đường	Lin Yutang	林语堂
Lâm Tắc Từ	Lin Zexu	林则徐
Lê	Li	黎

"Li tao"	"Lisao"	"离骚"
Lí	Li	理
Lí khí	Liqi	理气
Liên minh các nhà văn cánh tả Trung Quốc	Zhongguo zuoyi zuojia lianmeng	中国左翼作家联盟
Liêu	Liao	辽
Liêu Đông	Liaodong	辽东
Liêu Hà	Liaohe	辽河
Liễu Tông Nguyên	Liu Zongyuan	柳宗元
Long Môn	Longmen	龙门
Long Tế Quang	Long Jiguang	龙济光
Lỗ Tấn	Lu Xun	鲁迅
Lộ Bác Đức	Lu Bode	路博德
"Luận hành"	"Lunheng"	"论衡"
"Luận ngữ"	"Lunyu"	"论语"
Lục căn	Liugen	六根
Lục Du	Lu You	陆游
Lục lâm	Lulin	绿林
Lục pháp luận	Lufalun	六法论
Lục thư	Liushu	六书
Lư Câu Kiều	Lugouqiao	卢沟桥
Lữ Gia	Lu Jia	吕嘉
Lữ Thuận	Lushun	旅顺
Lương Khải Siêu	Liang Qichao	梁启超
Lưu Bang	Liu Bang	刘邦
Lưu Hiệp	Liu Xie	刘勰
Lưu Thiếu Kỳ	Liu Shaoqi	刘少奇
Lưu Vĩnh Phúc	Liu Yongfu	刘永福
Lý Bằng	Li Peng	李鹏
Lý Bạch	Li Bai	李白
Lý Đại Chiêu	Li Dazhao	李大钊
Lý Hồng Chương	Li Hongzhang	李红章
Lý Lập Tam	Li Lisan	李立三

Lý Quang Diệu	Li Guangyao	李光耀
Lý Thế Dân	Li Shimin	李世民
Lý Thời Trân	Li Shizhen	李时珍
Lý Tôn Nhân	Li Zongren	李宗仁
Lý Tư Huấn	Li Sixun	李思训
Mã Viễn	Ma Yuan	马远
Mã Viện	Ma Yuan	马援
Mai Lan Phương	Mei Lanfang	梅兰芳
Man	Man	蛮
Mãn	Man	满
Mãn Châu	Manzhou	满洲
Mạnh Tử	Mengzi	孟子
Mao Thuẫn	Mao Dun	茅盾
Mao Trạch Đông	Mao Zedong	毛泽东
Mặc Tử	Mozi	墨子
Mân Việt	Min yue	闽粤
Mễ Phất	Mi Fu	米芾
Minh	Ming	明
Mộc Thạnh	Mu Sheng	沐晟
Mục Khê	Muxi	穆溪

BẢNG TỪ ĐỐI CHIẾU TÊN RIÊNG VIỆT - NGA
(theo thứ tự a, b, c tiếng Việt)

VẦN E

ECMÔLÔVA M. N. (Marija Nikolaevna Ermolova; Мария Николаевна Ермолова)

ENXIN B. N. (Boris Nikolaevich El'cin; Борис Николаевич Ельцин)

EPTUSENKÔ E. A. (Evgenij Aleksandrovich Evtushenko; Евгений Александрович Евтушенко)

ÊKATÊRINA II (Ekaterina II Alekseevna; Екатерина II Алексеевна)

ÊNIXÂY (Enisej; Енисей)

ÊRENBUA I. G. (Il'ja Grigor'evich Ẽrenburg; Илья Григорьевич Эренбург)

ÊXÊNIN X. A. (Sergej Aleksandrovich Esenin; Сергей Александрович Есенин)

VẦN F

FECXMAN A. E. (Aleksandr Evgenievich Fersman; Александр Евгениевич Ферсман).

FILATÔP N. F. (Nil Fëdorovich Filatov; Нил Фёдорович Филатов)

FILATÔP V. P. (Vladimir Petrovich Filatov; Владимир Петрович Филатов)

FIÔĐÔRÔP E. X. (Evgraf Stepanovich Fëdorov; Евграф Степанович Фёдоров)

FLIÔRÔP G. N. (Georgij Nikolaevich Flërov; Георгий Николаевич Флёров)

FÔKIN M. M. (Mikhail Mikhailovich Fokin; Михаил Михаилович Фокин)

FÔNVIZIN Đ. I. (Denis Ivanovich Fonvizin; Денис Иванович Фонвизин)

FRANKÔ I. Ia. (Ivan Jakovlevich Franko; Иван Яковлевич Франко)

FRANKÓ I. M. (Il'ja Mikhailovich Frank; Илья Михаилович Франк)

FRUNZE M. V. (Mikhail Vasil'evich Frunze; Михаил Васильевич Фрунзе)

VẦN G

GABRILÔVICH E. I. (Evgenij Iosifovich Gabrilovich;Евгений Иосифович Габрилович)

GAGARIN Iu. A. (Jurij Alekseevich Gagarin; Юрий Алексеевич Гагарин)

GHECXEN A. I. (Aleksandr Ivanovich Gercen;Александр Иванович Герцен)

GHÊRAXIMÔP M. M. (Mikhail Mikhailovich Gerasimov; Михаил Михаилович Герасимов)

GHÊRAXIMÔP X. A. (Sergej Apollinarievich Gerasimov; Сергей Аполлинариевич Герасимов)

GHINZÔBUA M. Ia. (Moisej Jakovlevich Ginzburg; Моисей Яковлевич Гинзбург)

GLINKA M. I. (Mikhail Ivanovich Glinka; Михаил Иванович Глинка)

GOOCBACHÔP M. X. (Mikhail Sergeevich Gorbachëv; Михаил Сергеевич Горбачёв)

GOOCBATKÔ V. V. (Viktor Vasil'evich Gorbatko; Виктор Васильевич Горбатко)

GOOCKI M. (Maksim Gor'kij; Максим Горький; tên thật: Aleksej Maksimovich Peshkov; Алексей Максимович Пешков)

GOOCXKI A. A. (Aleksandr Alekseevich Gorskij; Александр Алексеевич Горский)

GÔGÔN N. V. (Nikolaj Vasil'evich Gogol'; Николай Васильевич Гоголь)

GÔLUBEP V. V. (V. V. Golubev; В. В. Голубев)

GÔNCHARÔP I. A. (Ivan Aleksandrovich Goncharov; Иван Алесандрович Гончаров)

GRIBÔEĐÔP A. X. (Aleksandr Sergeevich Griboedov; Александр Сергеевич Грибоедов)

GRIGÔRIEP A. A. (Andrej Aleksandrovich Grigor'ev; Андрей Александрович Григорьев)

GRÔMƯKÔ A. A. (Andrej Andreevich Gromyko; Андрей Андреевич Громыко)

GURÔVICH G. Đ. (Georgij Davidovich Gurvich; Георгий Давидович Гурвич)

VÀN H

"HOA HỒNG XANH" ("Golubaja Roza"; "Голубая Роза ")

HỘI ĐỒNG TƯƠNG TRỢ KINH TẾ (SĔV - Sovet Ékonomicheskoj Vzaimopomoshchi; СЭВ - Совет Экономической Взаимопомощи)

HÔRÔVIT V. (A. Vladimir Horowitz; N. Vladimir Samojlovich Gorovic; Владимир Самойлович Горовиц)

VÀN I

IABLÔNÔVƯI (Jablonovyj khrebet; Яблоновый хребет)

IAMAN (Jamal; Ямал)

IARÔXLAP MUĐRƯI (Jaroslav Mudryj; Ярослав Мудрый)

IÔPHÊ A. F. (Abram Fëdorovich Ioffe; Абрам Фёдорович Иоффе)

IUĐIN X. X. (Sergej Sergeevich Judin; Сергей Сергеевич Юдин)

IURI ĐÔNGÔRUKI (Jurij Dolgorukij;Юрий Долгорукий)

IVAN IV (Ivan IV Vasil'evich Groznyj; Иван IV Васильевич Грозный)

IVANÔP A. A. (Aleksandr Andreevich Ivanov; Александр Андреевич Иванов)

IVANÔP I. I. (Il'ja Ivanovich Ivanov; Илья Иванович Иванов)

IVANÔP L. I. (Lev Ivanovich Ivanov; Лев Иванович Иванов)

IVANÔP M. F. (Mikhail Fëdorovich Ivanov; Михаил Фёдорович Иванов)

IVANÔP - VANÔ I. P. (Ivan Petrovich Ivanov - Vano; Иван Петрович Иванов - Вано)

IXŬC-KUN (Issyk - Kul'; Иссык - Куль)

VÀN J

JĐANÔP A. A. (Andrej Aleksandrovich Zhdanov; Андрей Александрович Жданов)

JIPKÔP T. (Tbdor Zhivkov; Тодор Живков)

JÔNTÔPXKI I. V. (Ivan Vladislavovich Zholtovskij; Иван Владиславович Жолтовский)

JUKÔP G. K. (Georgij Konstantinovich Zhukov; Георгий Константинович Жуков)

JUKÔPXKI V. A. (Vasilij Andreevich Zhukovskij; Василий Андреевич Жуковский)

VÀN K

KACMEN R. I. (Roman Lazarevich Karmen; Роман Лазаревич Кармен)

KACXEPXKI X. Ô. (Sergej Osipovich Karcevskij; Сергей Осипович Карцевский)

KALATÔZÔP M. K. (Mikhail Konstantinovich Kalatozov; Михаил Константинович Калатозов)

KALININ M. I. (Mikhail Ivanovich Kalinin; Михаил Иванович Калинин)

KAMCHATKA (Kamchatka; Камчатка)

KAMÊNEP L. B. [Lev Borisovich Kamenev; Лев Борисович Каменев)

KANĐINXKI V. V. (Vasilij Vasil'evich Kandinskij; Василий Васильевич Кандинский)

KAPITXA P. L. (Pëtr Leonidovich Kapica; Пётр Леонидович Капица)

KAPKAZŐ (Kavkaz; Кавказ)

KENĐUSŐ L. V. (Leonid Veniaminovich Keldysh; Леонид Вениаминович Келдыш)

KENĐUSŐ M. V. (Mstislav Vsevolodovich Keldysh; Мстислав Всеволодович Келдыш)

KẾ HOẠCH GÔENRÔ (Plan GOĔLRO; План ГОЭЛРО)

KÊRENXKI A F (Aleksandr Fëdorovich Kerenskij; Александр Фёдорович Керенский)

KHŐRAPCHENKÔ M. B. (Mikhail Borisovich Khrapchenko; Михаил Борисович Храпченко)

KHŐRUSÔP N. X. (Nikita Sergeevich Khrushchëv; Никита Сергеевич Хрущёв)

KIAGHIXTAN (Kyrgyzstan; Кыргызстан)

KIRÔP X.M. (Sergej Mirofanovich Kirov; Сергей Мирофанович Киров)

KISINHÔP (Kishinëv; Кишинёв)

KOOCNÂYCHUC A. E. (Aleksandr Evdokimovich Kornejchuk; Александр Евдокимович Корнейчук)

KOOCXAKÔP X. X. (Sergej Sergeevich Korsakov; Сергей Сергеевич Корсаков)

KÔLA (Kola;Кола; Кольский полуостров)

KÔLA (Kola;Кольский Залив)

KÔLÔNTAI A. M. (Aleksandra Mikhailovna Kollontaj; Александра Михаиловна Коллонтай)

KÔMIXACJEPXKAIA V. F. (Vera Fëdorovna Komissarzhevskaja; Вера Фёдоровна Комиссаржевская)

KÔNCHALÔPXKI P. P. (Pëtr Petrovich Konchalovskij; Пётр Петрович Кончаловский)

KÔNIÔNKÔP X. T. (Sergej Timofeevich Konënkov; Сергей Тимофеевич Конёнков)

KÔNMÔGÔRÔP A. N. (Andrej Nikolaevich Kolmogorov; Андрей Николаевич Колмогоров)

KÔNRAT N. I. (Nikolaj Iosifovich Konrad; Николай Иосифович Конрад)

KÔRÔLENKÔ V. G. (Vladimir Galaktionovich Korolenko; Владимир Галактионович Короленко)

KÔRÔVIN X. A. (Sergej Alekseevich Korovin; Сергей Алексеевич Коровин)

KÔVALEPXKAIA X. V. (Sof'ja Vasil'evna Kovalevskaja; Софья Васильевна Ковалевская)

KÔVALEPXKI M. M. (Maksim Maksimovich Kovalevskij; Максим Максимович Ковалевский)

KÔXTIÔNKI (Kostënki; Костёнки)

KÔXUGHIN A. N. (Aleksej Nikolaevich Kosygin; Алексей Николаевич Косыгин)

KRAMXKÔI I. N. (Ivan Nikolaevich Kramskoj; Иван Николаевич Крамской)

KRASÊNINNIKÔP X. P. (Stepan Petrovich Krasheninnikov; Степан Петрович Крашенинников)

KREMLI (Kreml'; Кремль)

KRÔJIJANÔPXKI G. M. (Gleb Maksimilianovich Krzhizhanovskij; Глеб Максимилианович Кржижановский)

KRUPXKAIA N. K. (Nadezhda Konstantinovna Krupskaja; Надежда Константиновна Крупская)

KRŬLÔP I. A. (Ivan Andreevich Krylov; Иван Андреевич Крылов)

KUACHATÔP I. V. (Igor' Vasil'evich Kurchatov; Игорь Васильевич Курчатов)

KUANAKÔP N. X. (Nikolaj Semënovich Kurnakov; Николай Семёнович Курнаков)

KUINJI A. I. (Arkhip Ivanovich Kuindzhi; Архип Иванович Куинджи)

KULESÔP L. V. (Lev Vladimirovich Kuleshov; Лев Владимирович Кулешов)

KULITJANÔP L. A. (Lev Aleksandrovich Kulidzhanov; Лев Александрович Кулиджанов)

KURIN (Kuril'; Курильские острова)

KUTUZÔP M. I. (Mikhail Illarionovich Kutuzov; Михаил Илларионович Кутузов)

VÀN L

LAĐÔGA (Ladoga; Ладожское Озеро)

LANĐAU L. Đ. (Lev Davidovich Landau; Лев Давидович Ландау)

LAPTEP (Laptev; Лаптевых море)

LAVRENTIEP M. A. (Mikhail Alekseevich Lavrent'ev; Михаил Алексеевич Лаврентьев)

LAVRÔP P. L. (Pëtr Lavrovich Lavrov; Пётр Лаврович Лавров)

LAVRÔPXKI L. M. (Leon Mikhailovich Lavrovskij ; Леон Михаилович Лавровский; họ thật: Ivanov; Иванов)

LECMÔNTÔP M. I. (Mikhail Jurievich Lermontov; Михаил Юриевич Лермонтов)

LENXƠ E. K. (Ẽmilij Khristianovich Lenc; Эмилий Христианович Ленц)

LÊBÊĐEP A. A. (Aleksandr Aleksandrovich Lebedev; Александр Александрович Лебедев)

LÊBÊĐEP P. N. (Pëtr Nikolaevich Lebedev;Пётр Николаевич Лебедев)

LÊBÊĐEP X. V. (Sergej Vasil'evich Lebedev; Сергей Васильевич Лебедев)

LÊNA (Lena; Лена)

LÊNIN V. I. (Vladimir Il'ich Lenin; Владимир Ильич Ленин)

LÊNINGRAT (Leningrad; Ленинград)

LÊÔNIĐÔP I. I. (Ivan Il'ich Leonidov; Иван Ильич Леонидов)

LÊÔNÔP L. M. (Leonid Maksimovich Leonov; Леонид Максимович Леонов)

LÊÔNTIEP A. N. (Aleksej Nikolaevich Leont'ev; Алексей Николаевич Леонтьев)

LÊÔNTIEP V. (A. Wassily Leontief; N. Vasilij Leont'ev; Василий Леонтьев)

LÊVIN M. G. (M. G. Levin; М. Г. Левин)

LÊVITAN I. I. (Isaak Il'ich Levitan; Исаак Ильич Левитан)

LIAPUNÔP A. M. (Aleksandr Mikhajlovich Ljapunov; Александр Михайлович Ляпунов)

LIÊN BANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT (Sojuz Sovetskikh Socialisticheskikh Respublik; Союз Советских Социалистических Республик; cg. Liên Xô - CCCP)

LIXITXKI E. (Ê̆l' Lisickij; Эль Лисицкий)

LÔBACHEPXKI N. I. (Nikolai Ivanovich Lobachevskij; Николай Иванович Лобачевский)

LÔMÔNÔXÔP M. V. (Mikhail Vasil'evich Lomonosov; Михаил Васильевич Ломоносов)

"LUNA" ("Luna"; "Луна")

LUNACHACXKI A. V. (Anatolij Vasil'evich Lunacharskij; Анатолий Васильевич Луначарский)

LUNÔKHÔT (Lunokhod; Луноход)

LURIA A. R. (Aleksandr Romanovich Lurija; Александр Романович Лурия)

VÀN M

MACKÔP A. A. (Andrej Andreevich Markov; Андрей Андреевич Марков)

MACKÔPNIKÔP V. V. (Vladimir Vasil'evich Markovnikov; Владимир Васильевич Марковников)

MAIAKÔPXKI V. V. (Vladimir Vladimirovich Majakovskij; Владимир Владимирович Маяковский)

MAKARENKÔ A. X. (Anton Semënovich Makarenko; Антон Семёнович Макаренко)

MAKARÔVA T. F. (Tamara Fëdorovna Makarova; Тамара Фёдоровна Макарова)

MALÊVICH K. X. (Kazimir Severinovich Malevich; Казимир Северинович Малевич)

MANĐENSTAM Ô. E. (Osip Ê̆mil'evich Mandel'shtam; Осип Эмильевич Мандельштам)

MANUINXKI Đ. Z. (Dmitrij Zakharovich Manuil'skij; Дмитрий Захарович Мануильский)

MANXEP A. I. (Anatolij Ivanovich Mal'cev; Анатолий Иванович Мальцев)

MARÔ N. Ia. (Nikolaj Jakovlevich Marr; Николай Яковлевич Марр)

MATXCÔVA (Moskva; Москва)

MAXIN L. (Leonid Massin; Леонид Массин)

MÂYECKHÔN V. E. (Vsevolod Ê̆mil'evich Mejerkhol'd; Всеволод Эмильевич Мейерхольд)

MENĐÊLÊEP Đ. I. (Dmitrij Ivanovich Mendeleev; Дмитрий Иванович Менделеев)

MENNIKÔP K. X. (Konstantin Stepanovich Mel'nikov; Константин Степанович Мельников)

MENSÊVICH (Men'shevizm; Меньшевизм)

METNIKÔP I. I. (Il'ja Il'ich Mechnikov; Илья Ильич Мечников)

MICHURIN I. V. (Ivan Vladimirovich Michurin; Иван Владимирович Мичурин)

MIKLUKHÔ - MAKLAI N. N. (Nikolaj Nikolaevich Miklukho - Maklaj; Николай Николаевич Миклухо - Маклай)

MININ K. M. (Kuz'ma Minich Minin; Кузьма Минич Минин)

MÔIXÊEP I. A. (Igor' Alekseevich Moiseev; Игорь Алексеевич Моисеев)

MÔLÔTÔP V. M. (Vjacheslav Mikhailovich Molotov; Вячеслав Михаилович Молотов)

MÔXFIM (Mosfil'm; Мосфильм)

MRAVINXKI E. A. (Evgenij Aleksandrovich Mravinskij; Евгений Александрович Мравинский)

MUKHINA V. I. (Vera Ignat'evna Mukhina; Вера Игнатьевна Мухина)

MUXOOCXKI M. P. (Modest Petrovich Musorgskij; Модест Петрович Мусоргский)

BẢNG MỤC TỪ VÀ MỤC LỤC TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM TẬP 2

E

E 21
Ea Hơleo
Ea Ka
Ea Súp
Eapa
Ebonit
EBRD
Ebrô
EC
EC
ECA
Ecdyson
ECE
Ecgôđa
Ecgônômi 22
Eclac
Eclangga
Eclogit
Ecmôlôva M. N.
ECOSOC
Ecpet mất
Ectêbôlê
ECU
Ecxtơ
Eczema
EDI
Edixơn T. A.
EEC
Efen
Efen J. 23
EFTA
Egirin
Eisa
El Nino
Elastome 24
Electron
Electron - vôn
Electrum
Elip
Elip sai số
Elipxoit
Elipxoit tham khảo
Elipxoit trái đất tổng quát
Elôra 25
Eluvi
Ém phền
Emetin
Emitơ
Emơrôt
Emơxơn R. O
Empêđôclet
EMS
EMU
Emulit
Emunxi 26
En Aiun
En Grêcô
En Kôoet
En Xanvađo
Enbơ
Enbuôc 27
Endonucleaza
Enghen F.
Engram
Enol
Enso
Enstatit - Hipecten
Ensteni
Entanpi
Entanpi tự do
Entropi
Entropi hoạt hoá 28
Entropi thông tin
Enxi
Enxin B. N.
Enxo J. X.
Enzim
Enzim cố định 29
Eo biển
Eo biển quốc tế
Eo đất
EOQ
Eosin
Eoxen
Ép
Ép cấp, ép giá
Ép chảy
Ép đùn chất dẻo
Ép đùn gạch
Ép phồi 30
Epfen
Ephedrin
Epiđot
Epoxi
Eptusenkô E. A.
EQS
Eribi
Erơlich P.
Erơnxtơ M.
ESCAP
ESCWA
ESDI
Esin
Esperanto 31
Este
Este hoá
Etan
Etanal
Etanol
Ete
Ete đầu hoả
Ete hoá
Ethernet
Etiđium bromua
Etilen
Etilen glicol
Etin
Etyl - axetoaxetat
Etyl clorua
Etylat
EU
Eucaryota
Euro 32
Euronet
Europi
Eurypteria
Evân A. J.
Exaki L.
Exiton
Exkimô
Exon
Exonucleaza
Extônia
Extơrađa J. 33
Extơrat
Ê Đê
Êbe J. R.
Ếch
Ếch trun 34
Êcôxe
Êcuađo
Êđôp
Êgiê
Êkatêrina II 35
Êke
Êklêđia
Êlêgi
Êliốt T. X.
Êlizabet I
Êlizabet II
Êlua P.
"Êmin, hay nền giáo dục"
Êminexcu M. 36
Ônexcu G.
Ênêxiđem
Ênixây
Êphedơ
Êpichtet
Êpiđơrơ
Êpiquya
Êraxmut Đ. 37
Êrenbua I. G.
Êriê
Êritrêa
Êtiôpia
Êtiôpia 38
Êtô
Êtuyt
Êvơrextơ
Êxênin X. A.
Êzôp 39

F

F 40
Fa
Fađinh
Fagôt
Faifo
Faingơ L.
Faion
Fakia
Fandangô
Fantianôvô (văn hoá)
Fantinh G.
FAO
Fara
Faradây M.
Faradây (định luật) 41
Faradây (hằng số)
Faradây (hiệu ứng)
Farta
Faruc
FAS
Fax
Fayon H.
Fayum
Făngfa
Fayman R. P.
Fayman (giản đồ) 42
FBI
FDI
Fecđinan
Fecma P. Đ.
Fecma (định lí lớn)
Fecma (định lí nhỏ) 43
Fecma (nguyên lí)
Fecmi
Fecmi E.
Fecmion
Fecnăngđen
Fecxman A. E.
FEFEO
FELAJ
Felini F.
Femto
Fenpat
Fenpatoit
Ferarit
Ferat
Feređoxin
Feri - từ
Ferie A.
Ferit 44

Fero
Fery J. F. C.
FIAF
FIBA
Fibrin
Fibrinogen
Fibrolit
Fichtơ I. G.
FIDE
Fiđen Caxtơrô
FIEP
FIFA
FIG
FIHG
Fiji
Filatôp N. F. 45
Filatôp V. P.
FINA
Finan
Finđinh H.
Finlây C. H.
Fiôđôrôp E. X.
FIPRESCI
FISA
FISE
Fisơ E. H.
Fisơ H.
FIVB
Flavonoit
Flêminh A. 46
Flintơ F.
Fliôrôp G. N.
Flo
Flogopit
Flop
Flops
Florida
Florin
Florua
Flory P. J.
Flôbe G.
Fluoretxein
Fluorit 47
Fluyt
Flysơ
FMLN
FNLA
Fo-Đơ-Frăngxơ
Fo G. R.
Fo J.
Fo môto (hãng)
FOB
Focnơ U.
Focxep
Foiđbăc L.
Fomalin 48
Fomanđehit
Fomol
Foocmăng
Foraminifera
Forin
Forman
Fortran
Forum
Fôcnơ
Fôcxtơrôt
Fôkin M. M.
Fôn
Fônđa H.
Fônđa J.
Fônklo âm nhạc 49
Fônvizin Đ. I.
Fônxơm (văn hoá)
Fôrexmit (văn hoá)
Fôrê G.
Fôrơ Ê.
Fôxcôlô U.
Fobach
Foilăng
Foiơtông
Fra Angiêlicô
Francô F.
Franco J.
Franken L.
Franklin B. 50
Frankô I. Ia.
Frankơ I. M.
Franxi
Frăng Pháp
Frăng Thuỵ Sĩ
Frăngxoa I.
Frăngxơ A.
Frâynê X.
FRELIMO
Frenen Ô. J.
Frenen (gương kép)
Frenen (lưỡng lăng kính)
Freon 51
Frênê
Fridơ
Friđen S.
Friđen - crap (phản ứng)
Frisơ R.
Fritao
Froiđơ X.
Frôben 52
Frôbêniut L.
Frômagiê J.
Frông
Frông cực
Frông khí quyển
Frông lạnh
Frông nóng
Frông nội chí tuyến
Frông tĩnh
Frông trên cao
Frông xích đạo
Frơt
Fructozơ
Fruêben F.
Frunze M. V.
FSLN
FTP
Fuchich I.
Fucsin
Fufural 53
Fufurol
Fuga
Fujita T.
Fukui K.
Fulơ R. B.
FULRO
Fumaron
Funminat
Furan
Furiê J. B. J.
Furiê (chuỗi) 54
Furiê (định luật)
Furiê (phép biến đổi)
Furiê (tích phân)
Furiê S.
Fusulinida
Futa Jalông
Futabatây Simây
Fuxich 55
Fuydanh
Fuydanh
F1
F2

G

G 56
Ga
Ga đường sắt
Gà
Gà broilơ 57
Gà chọi
Gà coocnisơ
Gà Đông Tảo
Gà Hồ
Gà hybrô
Gà lôi lam
Gà lơgo
Gà mía
Gà Niu Hampsơ
Gà Plaimao Rốc 58
Gà ri
Gà Rốt Aixlen
Gà Rốt - ri
Gà rừng
"Gà rừng"
Gà sao
Gà so cổ hung
Gà tây
Gà tiền
Gà tre 59
Gá bạc
Gá đặt
Gá sửa đá mài
Gabanh J.
Gabarit
Gabo D.
Gabô N.
Gabông
Gabôrơn 60
Gabrilôvich E. I.
Gabro
Gác lửng
Gạc
"Gacgăngchuya và Păngtagruyen"
Gạch
Gạch Bát Tràng
Gạch chịu axit 61
Gạch chịu lửa
Gạch chịu nhiệt
Gạch crom magiezit
Gạch đinat
Gạch magiezit
Gạch samot
Gạch ziriconi
Gacnêri
Gacniê F.
Gacniê S.
Gacxia Loocca F.
Gacxia Macket G. 62
Gađolini
Gagarin Iu. A.
Gai
Gai
Gai đôi cột sống
Gai giao cấu
Gai kích thích
Galactozơ
Galapagôt
Galen
Galêgôt R.
Gali 63
Galia
Galiêni J.
Galilê G.
Galilê (phép biến đổi)
Galoa Ê.
Galoa (lí thuyết) 64
Galoa (nhóm)
Galông
Gam
Gam
Gam màu
Gambetta L.
Gamelan
Gamma
Gamo
Gan
Gan hoá
Gán 65
Gana
Gandara
Gandi I.
Gandi M. K. 66
Gandi R.
Gang
Gang biến trắng
Gang cầu
Gang chịu ăn mòn
Gang chịu nhiệt
Gang dẻo
Gang hợp kim
Gang trắng
Gang xám
Gánh
Gánh già
Gánh hát 67
Gánh thích ứng
Gánh xiếc Việt Nam

"Gáo dừa"
Gạo
Garabit
Garibandi G.
Garon
Garô
Garơ
Garuda 68
Gastrin
Gastropoda
Gat đồng
Gat tây
GATT
Gattecman L.
Gatxăngđi
Gàu
Gàu
Gàu rót
Gauđi A. 69
Gauxơ C. F.
Gauxơ (định lí)
Gauxơ (định luật)
Gauxơ (đơn vị)
Gauxơ (hệ đơn vị)
Gauxơ (phân phối)
Gauxơ (phương pháp)
Gavôt
Gaxăngđi P.
Gay - Luyxăc L. J.
Gay Luyxăc - Saclơ (định luật)
Gãy
Gặm mòn
Gặm nhấm
Gămbia 70
Găng tay
Găngxtơ
Gắc
Gân
Gân bút 71
Gấu
Gấu lớn (hò)
Gấu mèo
Gấu ngựa
Gấu trắng
Gấu trúc
Gây động dục đồng loạt
Gây mê
Gây mê toàn thân 72
Gây miễn dịch
Gây tê
Gây ung thư
Gầy đét
Gấy xương
Gậy chọc lỗ
Gậy chọc lỗ tra hạt
Gậy tầm vông
"Gậy tiền"
Gâybơn C.
Gâyze
Gâyzerit
GDP
Gecmani
Gecmani điclorua
Gecmani đioxit 73
Gecmani monoxit
Gecmani tetraclorua
GEF
Gelatin
Gem
Gemini
Gen
Gen
Gen bào chất
Gen bổ trợ
Gen chỉ huy
Gen hoá
Gen học
Gen khí
Gen liên kết
Gen miễn dịch học
Gen tăng đột biến
Genotip
Geosynclin 74
Geraniol
Gestapô
Gêđit
Ghè
Ghè cóc
Ghẹ
"Ghecnica"
Ghecxen A. I. 75
Ghen
Ghen - Man M.
Ghép
Ghép
Ghép biến áp
Ghép chi tiết
Ghép da
Ghép đôi bazơ 76
Ghép đôi phối giống
Ghép gan
Ghép giác mạc
Ghép kênh theo tần số
Ghép thận
Ghép tim
Ghexđơ J.
Ghexnơ X.
Ghexơ G. I.
Ghexơ (định luật)
Ghế bật
Ghế điện
Ghênxborău T.
Ghêoocghiu Đê G. 77
Ghêraximôp M. M.
Ghêraximôp X. A.
Ghêvara E.
Ghi
Ghi
Ghi âm
Ghi chép ban đầu
Ghi điện não
Ghi hình phóng xạ 78
Ghi nhạc
Ghi nhanh
Ghi nhanh thu thanh
Ghi nhiệt
Ghi rung giật nhãn cầu
Ghi sổ đơn
Ghi sổ kép
Ghi từ
Ghi vang siêu âm
Ghiliên H.
Ghiliên N.
Ghima H. 79
Ghinê
Ghinê - Bitxao
Ghinê xích đạo 80
Ghinzơbua M. la.
Ghipxơ J. U.
Ghipxơ - Đuyhem (phương trình)
Ghipxơ (năng lượng tự do)
Ghipxơ (phân bố chính tắc) 81
Ghipxơ (phương trình hấp thụ)
Ghipxơn
Ghirandet R.
Ghita
Ghizê
Gỉ 82
Gỉ sắt
Gỉ sắt
Gia Bình
Gia Cát Lượng
Gia cầm
Gia chánh
Gia cố đất đá
Gia công
Gia công
Gia công áp lực
Gia công ăn mòn điện
Gia công bằng dung dịch hạt mài
Gia công bằng tia điện 83
Gia công cơ - anôt
Gia công cơ điện
Gia công cơ hoá
Gia công điện hoá
Gia công kim loại bằng áp lực
Gia công mài
Gia công quốc tế
Gia công siêu âm
Gia công tia lửa điện
Gia công tiếp xúc điện 84
Gia đình
Gia đình đối ngẫu
Gia đình gia trưởng
Gia đình hạt nhân
Gia đình huyết tộc
Gia đình mẫu hệ
Gia đình một vợ một chồng 85
Gia đình phụ hệ
Gia đình punalua
Gia Định
"Gia Định Báo"
"Gia Định thành thông chí"
Gia hạn điều ước quốc tế
Gia huấn ca
Gia Lai 86
Gia Lai - Kon Tum
Gia Lâm
Gia Long
Gia Lộc
Gia Lương 87
Gia nhập điều ước quốc tế
Gia Ninh
Gia phả
Gia Rai
Gia súc
Gia sư
Gia tiên
Gia tốc 88
Gia tốc côriôlit
Gia tốc góc
Gia tốc phát triển
Gia tốc tiếp (tuyến), gia tốc pháp (tuyến)
Gia tốc tuyệt đối, gia tốc tương đối, gia tốc kéo theo
Gia tộc
Gia vị thực phẩm
Gia Viễn
Già đẩy lớn
Già làng
Già bệnh 89
Già dạng
Già hình
Già lệnh
Giả thiết
Giả thiết
Giả thuyết
Giả thuyết co rút
Giả thuyết đẳng tĩnh
Giả thuyết địa kiến tạo
Giả thuyết nghiên cứu
Giả thuyết trôi lục địa 90
Giả thủ
Giả túc
Giá
Giá
Giá ẩn
Giá ban đầu
Giá ban đầu tài sản cố định
Giá bán buôn
Giá bán buôn thương nghiệp
Giá bán lẻ
Giá bán ưu đãi 91
Giá bao thầu
Giá biển
Giá cả
Giá cả độc quyền
Giá cả lao động
Giá cả ruộng đất 92
Giá cả sản xuất
Giá cả sức lao động
Giá cả thị trường
Giá cán

Giá cánh kéo 93
Giá cạnh tranh
Giá cây đứng
Giá chào hàng
Giá chỉ đạo
Giá CIF
Giá cố định
Giá công nghệ được chuyển giao
Giá của cơ cấu
Giá cung cấp
Giá cước 94
Giá cước vận tải
Giá dao
Giá đỡ tâm
Giá FOB
Giá giao nộp
Giá hiện hành
Giá hợp đồng
Giá kế hoạch
Giá khu vực
Giá khuyến khích
Giá kinh doanh
Giá mua bao 95
Giá mua nông sản
Giá nhập khẩu
Giá nông sản
Giá nước
Giá phát hành trái phiếu
Giá quốc tế
Giá Rai
Giá sàn
Giá so sánh
Giá tài nguyên thiên nhiên 96
Giá thanh toán nội bộ
Giá thành
Giá thành công xưởng
Giá thành định mức
Giá thành nhập khẩu
Giá thành thực tế
Giá thành toàn bộ
Giá thành trồng rừng
Giá thoả thuận 97
Giá thời vụ
Giá thú
Giá trần
Giá trị
Giá trị bảo hiểm 98
Giá trị cá biệt
Giá trị còn lại của tài sản cố định
Giá trị danh nghĩa của đồng tiền
Giá trị dân tộc
Giá trị dịch chuyển
Giá trị giả
Giá trị luận
Giá trị mới sáng tạo 99
Giá trị ngày công
Giá trị quốc tế
Giá trị sản lượng hàng hoá
Giá trị sản lượng hàng hoá thực hiện
Giá trị sản phẩm thuần tuý
Giá trị sử dụng
Giá trị tài sản 100
Giá trị thặng dư
Giá trị thặng dư siêu ngạch
Giá trị thặng dư tuyệt đối
Giá trị thặng dư tương đối
Giá trị thẩm mĩ
Giá trị thị trường 101
Giá trị tiền tệ
Giá trị tổng sản lượng
Giá trị trao đổi
Giá trị tuyệt đối
Giá trị xã hội
Giá vẽ
Giá vòm
Giá vốn
Giá xuất khẩu
Giá xuất xưởng
Giá yết
Già
Giác
Giác bám
Giác ban 102
Giác mạc
Giác mút
Giác ngộ
Giác ngộ cách mạng
Giác ngộ giai cấp
Giác sàn
Giác thư
Giác tinh
Giác tính và lí tính
Giađêit
Giai cấp
Giai cấp công nhân 103
Giai cấp nông dân
Giai cấp tiểu tư sản
Giai cấp tư sản
Giai cấp "tự mình" và giai cấp "vì mình" 104
Giai điệu
Giai đoạn chiến tranh
Giai đoạn phạm tội
Giai đoạn thành đá
Giai thoại
Giai thừa
Giải
Giải cảm ứng
Giải điều biến
Giải đoán ảnh hàng không
Giải độc tố
Giải đông 105
Giải hấp
Giải mã
Giải mã truyền hình
Giải mật mã
Giải ngữ
Giải oan
Giải pháp hữu ích
Giải phẫu bệnh
Giải phẫu định khu
Giải phẫu học
Giải phẫu so sánh
Giải phẫu tử thi
Giải phóng Cánh đồng Chum lần I
Giải phóng phụ nữ
Giải thể hệ tư tưởng 106
Giải thích
Giải thích học
Giải thích pháp luật
Giải thích xã hội học
Giải thoát
Giải thức
Giải thưởng báo chí Pulitzơ
Giải thưởng báo chí toàn quốc Việt Nam 107
Giải thưởng Fin
Giải thưởng Hồ Chí Minh
Giải thưởng Mĩ thuật Việt Nam 108
Giải thưởng Nevanlinna
Giải thưởng Nhà nước
Giải thưởng Nôben
Giải thưởng văn học
Giải tích điều hoà 109
Giải tích hàm
Giải tích thân cây
Giải tích toán học
Giải tích vectơ
Giải toả
Giải trí
Giải trừ quân bị
Giải vây
Giại
Giảm án
Giảm anhiđrit cacbonic huyết
Giảm bạch cầu hạt
Giảm biệt hoá
Giảm chấp hành hình phạt 110
Giảm độc tố
Giảm khả năng lao động
Giảm mức bồi thường
Giảm năng tuyến giáp
Giảm oxi huyết
Giảm phân
Giảm sản
Giảm thị lực
Giám định
Giám định cổ vật 111
Giám định gia súc
Giám định hàng hoá
Giám định kĩ thuật hình sự
Giám định pháp y
Giám định tâm thần
Giám định thành tựu khoa học và công nghệ
Giám định viên
Giám định y khoa
Giám đốc
Giám đốc bằng đồng tiền 112
Giám đốc thẩm
Giám hộ
Giám mục
Giám sát
Giám sát chất lượng
Giám sát của tác giả
Giám sát quốc tế 113
Giám thị
Gian nhà
Gian bụi trơ
Gian chống
Gian hoa
Gian khoan biển
Giản đồ chuyển vị viliơt
Giản đồ hệ số tiêu
Giản đồ hệ số tưới
Giản đồ nội lực Macxoen - Crêmôna
Giản đồ pha
Giản đồ phụ tải
Giản đồ trạng thái
Giãn đồng tử 114
Giãn nở đẳng nhiệt
Giãn nở đoạn nhiệt
Giãn nở vũ trụ
Giãn phế nang
Giãn phế quản
Giãn tĩnh mạch
Giãn tĩnh mạch tinh
Gián
Gián điệp
Gián đoạn địa tầng
Gián đoạn và liên tục 115
Gián kì
Gián nhà
Giang mai
"Giang sơn giai thắng"
Giang Thanh
Giang Trạch Dân
Giang Văn Minh 116
Giàng Tà Chay
Giảng dạy
Giảng đường
Giảng giải
Giảng viên
Giảng võ đường
Giáng
Giáng hương
Giáng thuỷ
Giao các tập hợp
Giao châu
Giao Chỉ 117
Giao dịch
Giao diện
Giao diện người dùng đồ hoạ
Giao đất giao rừng
Giao hoán
Giao hoán tử
Giao hội
Giao hội góc

Giao hợp
Giao hưởng 118
Giao hưởng thơ
Giao liên quân sự
Giao lĩnh
Giao lưu sân khấu
Giao lưu văn hoá
Giao nhân
Giao phối chọn lọc
Giao phối ong
Giao thoa ánh sáng
Giao thoa kế
Giao thoa kĩ xảo 119
Giao thoa sóng
Giao thông đô thị
Giao thông viên
ngoại giao
Giao Thuỷ
Giao thức
Giao thức truyền
siêu văn bản
Giao tiếp
Giao tử
Giao vốn và bảo
toàn vốn
Giáo
Giáo
Giáo án
Giáo chủ
Giáo cơ giáo quạt 120
Giáo dục
Giáo dục Aten
Giáo dục Bizantin
Giáo dục cổ điển
Giáo dục cộng
sản chủ nghĩa
Giáo dục dân số
Giáo dục đại học
Giáo dục đạo đức
Giáo dục giác quan 121
Giáo dục giới tính
Giáo dục hàm thụ
Giáo dục Hi Lạp cổ đại
Giáo dục học
Giáo dục học công dân
Giáo dục học đại cương
Giáo dục học đại học
Giáo dục học đặc biệt
Giáo dục học khiếm thị 122
Giáo dục học mẫu giáo
Giáo dục học quân sự
Giáo dục học quyền uy
Giáo dục học so sánh
Giáo dục học thiết kế
Giáo dục học thực chứng
Giáo dục học thực dụng 123
Giáo dục học
thực nghiệm
Giáo dục kĩ thuật
tổng hợp
Giáo dục La Mã
Giáo dục lại
Giáo dục lao động
Giáo dục mầm non
Giáo dục nếp sống
gia đình
Giáo dục nghề nghiệp
Giáo dục ngoại khoá
Giáo dục nhà trẻ
Giáo dục nội khoá
Giáo dục pháp luật
Giáo dục phong kiến
Giáo dục phổ thông
Giáo dục Phục hưng 125
Giáo dục quốc phòng
Giáo dục sau đại học
Giáo dục sức khoẻ
Giáo dục tại chức
Giáo dục thẩm mĩ
Giáo dục theo kế
hoạch Đantơn
Giáo dục thể chất
Giáo dục thời nô lệ 126
Giáo dục thực khoa
Giáo dục tôn giáo
Giáo dục trí tuệ
Giáo dục tư sản
Giáo dục từ xa
Giáo dục vệ sinh
Giáo dục võ thần
Giáo dục Xpactơ
Giáo dưỡng
Giáo đầu
Giáo đường Xixtin
Giáo Hiến 127
"Giáo hoá cảnh trị"
Giáo hoàng
Giáo hội
Giáo hội công giáo
Giáo hữu
Giáo phái trưởng lão
Giáo phận
Giáo phường
Giáo phường tử
Giáo sư
Giáo thụ
Giáo trình
Giáo trò
"Giáo trò múa rối"
Giáo tuồng 128
Giáo viên chính ngạch
Giáo viên chủ nhiệm
Giáp
Giáp
Giáp cổ
Giáp cốt
Giáp Hải
Giáp Lai
Giáp nước
Giáp phản ứng nổ
Giáp xác 129
Giáp xác mười chân
Giáp xương
Giạt
Giàu dinh dưỡng
Giày
Giấy
Giăm kĩ thuật
Giằng
Giằng hấm
Giằng tường 130
Giấc ngủ
Giần, sàng, sảo
Giật đường ray
Giật rung
Giật trò
Giây
Giây
Giấy
Giấy ảnh
Giấy ảnh đen trắng
Giấy ảnh màu
Giấy ảnh màu
đào dương
Giấy bạc ngân hàng 131
Giấy bạc nitrat
Giấy bạc tài chính
Giấy bán thấm
Giấy báo
Giấy báo có
Giấy báo nộp thuế
Giấy báo nợ
Giấy báo thực hiện
Giấy báo trích
Giấy báo tử
Giấy chỉ thị
Giấy chứng minh
nhân dân
Giấy chứng nhận 132
căn cước
Giấy chứng nhận đăng
kí hoạt động khoa
học và công nghệ
Giấy chứng nhận đăng
kí hợp đồng chuyển
giao công nghệ
Giấy chứng nhận đăng
kí hợp đồng chuyển
giao quyền sở hữu
công nghiệp
Giấy chứng nhận đăng
kí nhãn hiệu hàng hoá
Giấy chứng nhận kết hôn
Giấy chứng nhận
kiểm định
Giấy chứng nhận kiểu
dáng công nghiệp
Giấy chứng nhận
phù hợp
Giấy chứng nhận
quyền
sử dụng tên gọi xuất
xứ hàng hoá
Giấy dầu
Giấy khai sinh
Giấy lọc 133
Giấy nhám
Giấy phép
Giấy phép đầu tư
Giấy phép nhập khẩu
Giấy phép xuất khẩu
Giấy quỳ
Giấy ráp mài
Giấy thử
Giấy tinh bột
Giberelin
Gibranta
Gicto 134
"Giden"
Giđơ A.
Gié Triêng
Giecman 135
Giecmanh
Giengit Khan
Gieo cấy
Giexnê X.
Giếng
Giếng điều áp
Giếng khoan
Giếng mù
Giếng ngầm
Giếng nước
Giếng phun
Giếng thăm dò
Giếng thế
Giếng trời
Giếng tuabin
Giêra Philip
Giêricôn T.
Giếu 136
Giga
Gigantôpitêch
Gilimanuc
Gio Linh
Gio Tă
Giỏ
Gió
Gió bão
Gió biển - gió đất
Gió bora
Gió chướng
Gió địa chuyển
Gió địa phương 137
Gió giật
Gió gradiên
Gió Hacmattan
Gió Lào
Gió lốc
Gió mặt đất - gió
trên cao
Gió mixtran
Gió mùa
Gió núi - gió
thung lũng
Gió pampêrô
Gió phản tín phong
Gió phơn
Gió Sinuc
Gió tây
Gió thịnh hành
Gió tín phong
Gió xiroccô
Gió xoáy
Giọt
Giòi 138
Giọng

Giọng điệu
Giọng giả bạn
Giọng kim
Giọng lề lối
Giọng mũi
Giọng nam
Giọng nữ
Giọng sống
Giọng thổ
Giọng vặt 139
Giọng ví
Gioocgiônê
Gioocgiôtao
Giọt gianh
Giọt kế
Giỗ
Giốc
Giống
Giống Riềng
Giống Trôm
Giống 130
Giống
Giống
Giống cây trồng
Giống thuần
Giống vật nuôi
Giônxơn L. B.
Giônxơn P. C.
Giôttô đi Bôndônê
Giờ 141
Giờ địa phương
Giờ G
Giờ GMT
Giờ Mặt Trời
Giờ Mặt Trời thực
Giờ Mặt Trời trung bình
Giờ múi
Giờ phối hợp
Giờ quốc tế
Giờ sao
Giờ sắc luật
Giờ thiên văn
Giờ trung bình thực dụng
Giới
Giới hạn 142
Giới hạn
Giới hạn đàn hồi, chảy (dẻo) và bền
Giới hạn thuỷ triều
Giới luật
Giới nghiêm
Giới nội
Giới tính
Giới tính dị giao tử 143
Giới tính đồng giao tử
Giới tuyến quân sự
Giới tuyến quân sự tạm thời
Giới từ
Giơnevơ
Giơnevơ
Giơnuiy S. R. Đ.
Gipxit
Girôđu J.
Girôngđanh
GIS
Giữa
Giuđô
Giun
Giun bao 144
Giun chỉ
Giun chui ống mật
Giun dẹp
Giun đất
Giun đầu gai
Giun đốt
Giun đốt cỏ
Giun đũa
Giun ít tơ 145
Giun kim
Giun lươn
Giun mỏ
Giun móc
Giun nhiều tơ
Giun sán kí sinh
Giun tóc
Giun tròn 146
Giun xanh
Giun xoắn
Giun xoắn
Giữ hầm
Giữ nguyên trạng
Giường len
Gixca Đextanh V.
Gladiato
Glauconit
Glaucophan
Glây
Glicogen
Glicol 147
Glicozit
Glinka M. I.
Gliptan
Glixerin
Glixerit
Globigerina
Globulin
Glossopteris
Glôcôm
Gluc C. V.
Glucococticoit
Glucozit
Glucozơ 148
Glucozơ huyết
Gluten
Gluxit
GM
GNI
GNP
Gò Bông
Gò Chè
Gò Công
Gò Công Đông
Gò Công Tây
Gò Dầu
Gò Đống Đa 149
Gò Ma Vương
Gò Mả Đống
Gò Mun (văn hoá)
Gò Quao
Gò Trũng
Gò Vấp
Gõ
Gõ 150
Gõ cà te
Gõ kiến
Gõ kiến xanh đầu đỏ
Gõ mật
Goađalahara
Goađankivia
Goađôlup
Goantanamô 151
Goatêmala
Goatêmala
Góc
Góc ăn khớp
Góc Briuxtơ
Góc chết 152
Góc dốc
Góc đa diện
Góc định kì
Góc độ dao
Góc độ máy quay
Góc đối đỉnh
Góc đứng
Góc học tập
Góc lệch 153
Góc lệch từ
Góc liên kết
Góc liên quan đến đường tròn
Góc lượng giác
Góc ma sát trong
Góc mái dốc tự nhiên
Góc nằm
Góc nghiêng từ
Góc nhị diện
Góc nhìn
Góc ôm 154
Góc phẳng của một góc nhị diện
Góc phần tư
Góc phương vị
Góc suy rộng
Góc tà
Góc tạo bởi hai đường thẳng và một cát tuyến
Góc tiền phòng
Góc tổn hao điện môi
Góc tới hạn
Góc vát 155
Góc xoay
Góc xoắn
Góc xoắn tỉ đối
Gọi
Gọi nhập ngũ
Gọi theo giá trị
Gọi theo tên
Gọi theo tham khảo
Gòn
Gonađotropin
Gonbrêt J. K.
Gọng vó
Gonvana
Goocbachôp M. X. 156
Goocbatkô V. V.
Goocki M.
Goocky A.
Goocxki A. A.
Goòng
Gỗ
Gỗ trụ mỏ 157
Gôbi
Gôbinô J. A. Đ.
Gốc ankyl
Gốc aryl
Gốc hiđrocacbon
Gốc hữu cơ
Gốc toạ độ
Gốc từ
Gốc tự do
Gốc xói mòn
Gôđen K.
Gôđen (định lí)
Gôenrô (Goelro)
Gôganh P.
Gôgôn N. V. 158
Gối
Gối cầu
Gối tựa
Gội tía
Gôliat
Gôlubep V. V.
Gôm
Gôm
Gôm lắc
Gốm
Gốm Bát Tràng 159
Gốm đen
Gốm hoa lam
Gốm hoa nâu
Gốm kĩ thuật điện
Gốm kim loại
Gốm màu
Gốm màu trên men
Gốm men ngọc
Gốm siêu dẫn
Gốm văn in
Gốm văn thừng 160
Gốm Việt Nam
Gômet đê la Xecna R. 161
Gômunka V.
Gônbach C.
Gônbach (bài toán)
Gôncharôp I. A.
Gônđinh U.
Gônđôni C. 162
Gông
Gông
Gôngcua
Gôngđôlie
Gônsmit V. M.
Gônxmit Ô.

Gôpan R.
Gôpe Mayơ
Gôtich
Gôtthen I. 163
Gôtvan K.
Gôxi C.
Gôya F. H. Đ.
Gờ bánh xe
Gờ băng đa
Gờ chỉ
Gỡ lỗi
Gôben
Gơn Xtơrim
Gơnai 164
Gơnbrêt
Gơrinh
Gơsuyn G.
Gơt
Gơtit
Graben
Grad
Gradien
Gradien địa nhiệt
Gradien thuỷ lực
Gradien vận tốc
Gramonal
Gramonit
Gramxi A.
Gran A.
Gran Chacô
Granađốt E.
Granat 165
Granit
Granit hoá
Granitê
Granitin
Granitoit
Granitô
Granma
"Granma"
Granođiorit
Granophia
Granulit
Graphit
Graphit hoá 166
Graptolit
Grauvac
Gravettơ (văn hoá)
Grây B.
Grâyvơ R. J.
Grâyzen
Grepnơ F.
Grênađa
Grêsơm T. 167
Grêvơ
Gri H.
Gribôêđốp A. X.
Gridi C.
Grifit Đ. Q.
Grigôrexcu N.
Grigôriep A. A.
Grigơ E.
Grim
Grin G. 168
Grin (công thức)
Grin H. G.
Grinha V.
Grinha (phản ứng)
Grinlen
Grôme M.
Grômưkô A. A.
Grôpiut V.
Grôtenđích 169
Grôthenđích A.
Grôtơfen G. F.
Grôtơvôn Ô.
Grơnlen
Grơnlen
Gruynơvan M.
Gruzia
Gù 170
Gụ mật
Guacnêri
Guam
Guanidin
Guanin 171
Guarini G. B.
Guđơnao
Guêben P. I.
Guêđen K.
Guêđen (định lí)
Guêpơt Mayơ M.
Guêrinh H.
Guêthơ J. V. Ph.
GUI 172
Gùi
Guiđô Đarexô
Gumennitxa (văn hoá)
Gunô S.
"Guộn"
Guồng nước
Gupta
Gurơvich G. Đ.
Gutenbec I. G.
Gutta - pecca
Guttudô R.
Guxtavơ I Vađa 173
Guxtavơ II Ađônphơ
Guyana
Guyana
Guyana
Guyana
Guyôt 174
Gửi giữ
Gửi rể
Gừng
Gương 175
Gương
Gương lồ
Gương nước
Gương tầng
Gyrôxcôp

H

H 176
Hà Bắc
Hà Chương
Hà Cối
Hà Duy Phiên
Hà Đặc
Hà đê quan
Hà Đông
Hà Đông
Hà đục đá
Hà đục gỗ
Hà Giang
Hà Giang 177
Hà Giao
Hà Hồi
Hà Huy Tập
Hà Khẩu
Hà khoai lang
Hà Lan 178
Hà Lầm
Hà lù - Hà lều
Hà mã
Hà mẫu độ
Hà Nam 179
Hà Nam
Hà Nam Ninh
Hà Nhậm Đại
Hà Nhì
Hà Nội
Hà Nội chiến đấu 181
"Hà Nội Mới"
Hà Quảng
Hà Sáo
Hà Sáo (văn hoá)
Hà Sơn Bình
Hà Tây
"Hà thành chính khí ca" 182
Hà thành đầu độc
Hà thủ ô đỏ
Hà thủ ô trắng
Hà Tiên
Hà Tiên
Hà Tiên
Hà Tĩnh
Hà Tĩnh 183
Hà Tông Quyền
Hà Trung
Hà Tung
Hà Tuyên
Hà Văn Mao
Hạ
Hạ át
Hạ âm 184
Hạ bì
Hạ chí
Hạ cọm
Hạ Diễn
Hạ điền
Hạ Hoà
Hạ Hồng
Hạ huyền
Hạ Khuê
Hạ Lang
Hạ Long
Hạ Long (văn hoá) 185
Hạ lưu
Hạ nghị viện
Hạ sĩ quan
Hạ sốt
Hạ tầng kĩ thuật đô thị
Hạ Xuyên (văn hoá)
Habanera
Habơ F.
Habơn E. P. 186
Habơn (hằng số)
Habơn (kính thiên văn)
Habraitơ
Habrê H.
Hạc
Hạc cổ trắng
Hacbuagit
Hạch
Hạch
Hạch bạch huyết 187
Hạch đá
Hạch đồ
Hạch hạnh nhân
Hạch nấm
Hạch nhân
Hạch thần kinh
Hạch toán
Hạch toán ban đầu
Hạch toán kế toán
Hạch toán kinh tế
Hạch toán kinh tế nội bộ
Hạch toán kinh tế 188
quốc dân
Hạch toán nghiệp vụ
Hạch toán thống kê
Hạch toán thương mại
Hạch xoài
Hacpơ
Hactung H.
Hađron
Hafini
Hafini cacbua
Hafit S. Ô. M.
Hai Bà Trưng 189
Hai Bà Trưng
Hai cánh
Hai giới tính
Hai gốc phân tính
Hai khu vực của nền
sản xuất xã hội
Hai lá mầm
Hai lớp lipit
Hai lứa răng
Hai quốc tịch
"Hai sách lược của
Đảng Xã hội - dân
chủ trong cách mạng
dân chủ"
Hài 190
Hài âm
"Hài đàm"
Hài điều hoà
Hài kịch
Hài Ấp
Hải cẩu
Hải Châu

Hải Dương
Hải Dương 191
Hải dương học
Hải đăng
Hải đăng Alêchxandri
Hải đồ
Hải đường
Hải Hậu
Hải Hưng 192
Hải Lăng
Hải lí
Hải lí/ giờ
Hải lưu kế
Hải lưu kí
Hải mã
Hải miên
Hải Nam
Hải Nam
"Hải ngoại huyết thư"
Hải Ninh
Hải Ninh
Hải Phòng
Hải quan 193
Hải quân
Hải quân đánh bộ 194
Hải quân đánh bộ Mĩ
Hải quỳ
Hải sâm
Hải tặc
Hải tặc
Hải Tây Đạo
Hải Thượng Lãn Ông
Hải Triều
Hải Vân 195
Hải vương tinh
"Hái đào"
Hái lượm
Haidenbec V.
Haidêgơ M.
Haile Xêlaxiê I
Hainơ H
Hainơ - Ghenden R. V.
Haiti 196
Hakim T. A.
Halap (văn hoá)
Halicacnaxơ
Halit
Halofom
Halogen
Halogen hoá
Halogenua 197
Haloizit
Hàm
Hàm ẩn
Hàm biến phức
Hàm biến thực
Hàm biểu
Hàm chẵn, hàm lẻ
Hàm chỉnh hình
Hàm dấu
Hàm dòng
Hàm Dương
Hàm đa trị
Hàm đặc biệt
Hàm đặc trưng
Hàm đệ quy
Hàm điều hoà 198
Hàm đirắc
Hàm đo được
Hàm đơn trị,
hàm đa trị
Hàm gama
Hàm giải tích
Hàm Hamintơn
Hàm hao tán
Hàm hợp
Hàm hữu tỉ
Hàm hypebolic
Hàm khả tích
Hàm khả vi
Hàm kim lượng
Hàm lãnh sự
Hàm lẻ 199
Hàm liên hợp điều hoà
Hàm liên tục
Hàm Long
Hàm lôga
Hàm lôgic
Hàm lồi
Hàm Luông
Hàm lực
Hàm lượng
Hàm lượng biên
Hàm lượng bùn cát
Hàm lượng công nghệ
Hàm lượng công
nghệ gia tăng
Hàm lượng công
nghiệp tối thiểu
Hàm lượng giác 200
Hàm lượng giác ngược
Hàm lượng khoa
học - kĩ thuật
Hàm lượng lao động
Hàm lượng nền
Hàm lượng thuốc
Hàm lượng vật tư
Hàm lượng vốn
Hàm môđun
Hàm mũ
Hàm Nghi
Hàm ngoại giao
Hàm ngoại giao quân sự 201
Hàm nguyên
Hàm ngược
Hàm nhân tính
Hàm non
Hàm phân hình
Hàm phân tuyến tính
Hàm răng
Hàm riêng
Hàm Rồng
Hàm siêu việt
Hàm sóng
Hàm sóng của liên kết
Hàm số cung cầu
Hàm số lợi ích 202
Hàm số ngân quỹ
gia đình
Hàm số sản xuất
Hàm sơ cấp
Hàm suy rộng
Hàm Tân
Hàm thay thế
Hàm thế vận tốc
Hàm thiếc
Hàm thuần nhất
Hàm Thuận Bắc
Hàm Thuận Nam 203
Hàm trội, hàm non
Hàm trụ
Hàm truyền
Hàm tuần hoàn
Hàm tuyến tính
Hàm tử
Hàm Từ
Hàm tự đẳng cấu
Hàm vectơ
Hàm Yên
Hãm
Hãm điện
Hãm động năng
Hãm hình
Hãm máy
Hãm tái sinh 204
Hạm đội Biển Đen
Hạm đội 7
Hamangia (văn hoá)
Hambua
Hamintonian
Hamintơn
Hamintơn U. R.
Hamintơn (hàm) 205
Hammurabi
Hamđxly
Hamxun K.
Han Ô.
Hàn
Hàn Cán
Hàn cao tần
Hàn chứng 206
Hàn Dũ
Hàn dưới nước
Hàn đắp
Hàn điểm
Hàn điện tiếp xúc
Hàn hồ quang
Hàn hơi
Hàn khẩu
Hàn khuếch tán
Hàn laze
Hàn lộ
Hàn ma sát
Hàn Mặc Tử
Hàn nguội 207
Hàn nhiệt nhôm
Hàn nổ
Hàn Phi
Hàn plasma
Hàn Quốc
Hàn răng 208
Hàn rèn
Hàn siêu âm
Hàn tế vi
Hàn the
Hàn thiếc
Hàn Thuyên
Hàn thử biểu
Hàn tự đông
Hàn vảy
Hàn vảy
Hàn vi lượng
Hàn xì điện
Hán
Hạn 209
Hạn bà chằng
Hạn canh
Hạn chế dòng ngắn mạch
Hạn chế vật chủ
Hạn dùng thuốc
Hạn độ sửa chữa
Hạn khuống
Hạn mức
Hạn mức cấp phát
tài chính
Hạn mức tín dụng
Hạn ngạch 210
Hanđen
Hang
Hang Đắng
Hang Đầu Gỗ
Hang động
Hang động học
Hang Hùm
Hang Kéo Lèng
Hang lạo
Hang Ma 211
Hang Ongba
Hang Pông
Hàng bao kiện
Hàng binh
Hàng chiến lược
Hàng điều hoà
Hàng đổi hàng
Hàng đợi
Hàng giả
Hàng hoá
Hàng không mẫu hạm 212
Hàng kĩ thuật
Hàng kí gửi
Hàng lậu
Hàng mẫu
Hàng nặng
Hàng quá cảnh
Hàng quá dài
Hàng rào 213
Hàng rào cây
Hàng rào điện
tử MacNamara
Hàng rào tấm lí
Hàng rào thép gai
Hàng rào thuế quan
Hàng siêu trọng
Hàng thay thế
Hàng thiết yếu

Hàng thông dụng
Hàng thừa kế
Hàng tồn kho
Hàng trắc
Hàng ứ đọng
Hàng xa xỉ
Hãng bảo hộ 214
quyền tác giả
ở Việt Nam
Hãng đầu ngựa
Hãng năm sao
Hãng phim
Hãng phim và chiếu
bóng Đông Dương
Hãng thông tấn báo
chí Nhật Bản
Hãng thông tấn Cộng hoà
dân chủ nhân dân Lào
Hãng thông tấn Itar - Tass
Hãng thông tấn Mĩ Latinh
Hạng
Hạng mục công trình
Hang Vũ 215
Hành
Hành
Hành
Hành binh
Hành chính
Hành chính kinh tế
Hành chính quân sự
Hành động hội hoạ
Hành động kịch
Hành động tri óc
Hành động tự động hoá
Hành động xã hội 216
Hành động ý chí
Hành hình
Hành hương
Hành khiển
Hành khúc
Hành kinh
Hành lang
Hành lang an toàn dịch
Hành lang bay 217
Hành lang hàng hải
Hành lang hàng không
Hành lang tập trung nước
Hành lang vận chuyển
Hành quân
Hành quyết
Hành tinh
Hành tỏi
Hành trình
Hành trình chạy không
Hành trình đồng hồ
Hành tuỳ 218
Hành vi bản năng
Hành vi hành chính
Hành vi pháp luật
Hành vi trái pháp luật
Hạnh nhân
Hạnh phúc
Hanka E.
Hanniban
Hanxen A. H.
Hanxen M. A. 219
Hanxơ
Hanxơ F.
Hao hụt hàng hoá
Hao mòn
Hao mòn hữu hình
Hao mòn vô hình
Hao phí lao động xã
hội cần thiết
Hào
Hào vọng 220
Haoai
Hap Hà (văn hoá)
Hap long
Hapbơn
Hapbơn (hằng số)
Hapbơn (kính thiên văn)
Hapxbua
Harangôzô
Harapa (văn hoá)
Hararê
Haripunjaya
Harit Z. X. 221
Harunôbu X.
Hasêch I.
Hát bộ
Hát bội
Hát chầu
Hát chèo
Hát chèo đò
Hát chèo tàu
Hát cuộc
Hát của đình
Hát dẹp đám
Hát dư hơi
Hát đám
Hát đế
Hát ghẹo
Hát giải
Hát Giang 222
Hát giặm Nghệ Tĩnh
Hát giặm Quyền Sơn
Hát gô
Hát khách
Hát lẻ
Hát lượn
Hát nam
Hát phường vải Nghệ Tĩnh
Hát quan làng
Hát rô
Hát ru
Hát sắp
Hát tàng
Hát trống quân 223
Hát tuồng
Hát văn
Hát ví
Hát xẩm
Hát xéc bùa
Hát xoan
Hạt
Hạt alơron
Hạt anpha
Hạt bêta
Hạt bột
Hạt cơ bản
Hạt cơm 224
Hạt đồng nhất
Hạt giống
Hạt kê
Hạt lửa
Hạt nhân nguyên tử
Hạt nhiễm sắc
Hạt nisơ
Hạt phấn
Hạt vỏ
Hatta M.
Hatti
Hàu
Hauy R. J. 225
Havranêch B.
Havy U.
Haxan M. II
Haxen Ô.
Haxuna (văn hoá)
Haydơn J.
Haydơn M.
Hắc ín
Hắc lào
Hắc Long Giang
Hắc mạc
Hắc tố
Hắc xỉ
Hămbua
Hămphry D.
Hămphry H. H. 226
Hằng bất đẳng thức
Hằng chân thực
Hằng đẳng thức
Hằng lôgic
Hằng số
Hằng số axit
Hằng số bazơ
Hằng số bền
Hằng số cân bằng
Hằng số đàn hồi
Hằng số điện môi
Hằng số hấp dẫn
Hằng số kết hợp
Hằng số khí 227
Hằng số không bền
Hằng số nghiệm lạnh
Hằng số nghiệm sôi
Hằng số phân bố
Hằng số phân li
Hằng số phân rã
Hằng số rytbec
Hằng số sinh học
Hằng số sinh lí 228
Hằng số thời gian
Hằng số thuỷ phân
Hằng số tốc độ phản ứng
Hằng số từ
Hằng số vật lí
Hăngga
Hăngri IV
Hătchixơn F.
Hătxơn
Hầm
Hầm bí mật
Hầm chông 229
Hầm chữ A
Hầm giao thông
Hầm hàng
Hầm mái
Hầm tàu
Hấng hụt
Hấp hối
Hấp phụ
Hấp phụ hoá học
Hấp phụ vật lí
Hấp thu
Hấp thụ
Hấp thụ ánh sáng
Hấp thụ âm
Hấp thụ chọn lọc
Hấp thụ sóng 230
Hầu
Hầu khắp nơi
Hầu Nhân Bảo
Hầu tước
Hậu cảnh
Hậu cảnh
Hậu cần
Hậu cung
Hậu đơn thận
Hậu đường
Hậu Giang
Hậu Giang
Hậu Hoà Bình
Hậu kì
Hậu kì
Hậu Lê
Hậu Lộc
Hậu macma 231
Hậu môn
Hậu Nghĩa
Hậu phương
Hậu quả của tội phạm
Hậu tố
Hậu trần
Hậu vệ
Hâyan Kyô
Hâynôpxki V.
Hâyrôpxky I.
HDI
Hè 232
Hệ
Hec H. R.
Hec
Hecbac I. F.
Hecculanum 233
Hecđơ I. G.
Hecken E.
Hecmit S.
Hecmit (dạng)
Hecquyn
Hecsen
Hecta
Hectô
Hecxini

Heli
Hèm
Hèm cửa 234
Hematit
Hematoxylin
Hemhôn H. L. F. Ph.
Hemimerida
Hemixenlulozơ
Hemocyanin
Hemoerythrin
Hemoglobin
Hemoglobin niệu
Hemosiderin
Hen
Hen thở ở gà 235
Hen tim
Henđen G.F.
Henry
Henry (định luật)
Henry trên mét
Henry VIII
Henvêtiuyt C. A.
Henxinki
Heo 236
Heo vòi
Héo úa
Hẹp bao quy đầu
Hẹp môn vị
Hẹp phế quản
Hẹp van tim
Heparin
Heptan
Heroin 237
Herpes
Hexaclobenzen
Hexan
Hexozơ
Hexơ G. H.
Hexơ (định luật)
Hề
Hề chèo
Hề xiếc
Hệ
Hệ ba khớp 238
Hệ bạch huyết
Hệ bán keo
Hệ bánh răng
Hệ bánh răng hành tinh
Hệ bánh răng vi sai
Hệ bảo toàn
Hệ bất biến hình
Hệ biến hình
Hệ biến hình tức thời
Hệ CGS đối xứng
Hệ chất lượng
Hệ chuyên gia 239
Hệ cô lập
Hệ cơ bản
Hệ dao động
Hệ dầm mặt cầu
Hệ dị thể
Hệ đại lượng
Hệ đếm
Hệ đếm cơ số hai
Hệ đếm thập phân
Hệ đệm
Hệ điều hành
Hệ điều hành AIX
Hệ điều hành CP/M
Hệ điều hành DOS 240
Hệ điều hành mạng
Hệ điều hành UNIX
Hệ điều hành Windows NT
Hệ điều hành Windows MS
Hệ điều khiển truyền động điện
Hệ điều phối
Hệ điệu thức
Hệ đồng nhất
Hệ đồng thể
Hệ động lực
Hệ động vật
Hệ đơn vị
Hệ đơn vị các đại lượng vật lí
Hệ đơn vị CGS
Hệ đơn vị kĩ thuật
Hệ đơn vị MkGS 236
Hệ đơn vị MKS
Hệ đơn vị MKSA 241
Hệ đơn vị MKSK
Hệ đơn vị nhất quán
Hệ đơn vị quốc tế SI
Hệ gen
Hệ hô hấp
Hệ hôlônôm 242
Hệ keo
Hệ không bảo toàn
Hệ không đồng nhất
Hệ không hôlônôm
Hệ lâm chậm
Hệ lệnh
Hệ liên hợp
Hệ liên kết
Hệ lớp
Hệ lực 243
Hệ lực cân bằng
Hệ mạch máu
Hệ Mặt Trời
Hệ mật mã khoá công khai
Hệ mét
Hệ MTS
Hệ nguyên âm
Hệ nhiệt động
Hệ ổn định vũ khí
Hệ ống kĩ thuật
Hệ phát triển
Hệ phát triển ứng dụng
Hệ phân bố
Hệ phân tán
Hệ phi tuyến vật lí
Hệ phụ âm 244
Hệ phương trình
Hệ phương trình chuẩn
Hệ quả lôgic
Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
Hệ quy chiếu
Hệ quy chiếu quán tính
Hệ SI
Hệ siêu động
Hệ siêu tĩnh
Hệ sinh dục cái
Hệ sinh dục đực 245
Hệ sinh dục nam
Hệ sinh dục nữ
Hệ sinh thái
Hệ sinh thái nông nghiệp
Hệ sinh thái rừng 246
Hệ số
Hệ số an toàn
Hệ số áp lực hông
Hệ số biến thiên
Hệ số bóc đất đá
Hệ số cản chiều dài
Hệ số cản cục bộ
Hệ số co giãn 247
Hệ số cố kết
Hệ số công suất
Hệ số Dacxy
Hệ số điều tiết tự nhiên
Hệ số định cư 248
Hệ số độ rỗng
Hệ số động lực học
Hệ số động lượng
Hệ số động năng
Hệ số Enghen
Hệ số gieo trồng
Hệ số Gini
Hệ số góc 249
Hệ số hấp thụ
Hệ số hấp thụ nồng độ
Hệ số hiệu quả kinh tế của biện pháp tưới tiêu
Hệ số hoạt độ
Hệ số hoạt tính keo
Hệ số hút ẩm
Hệ số huy động tài sản cố định
Hệ số Kacpôp
Hệ số khôi phục
Hệ số không đều
Hệ số khuếch đại
Hệ số khuếch tán
Hệ số lợi dụng sức chứa
Hệ số lợi dụng trọng tải
Hệ số lưu lượng
Hệ số nén lún 250
Hệ số ngừng máy
Hệ số nhả nước
Hệ số nhân
Hệ số nhị thức
Hệ số nhiệt điện trở
Hệ số nhớt
Hệ số nở hông
Hệ số phản xạ
Hệ số phát xạ
Hệ số phân bố
Hệ số sẵn sàng
Hệ số sêzy
Hệ số sử dụng công suất
Hệ số sử dụng kĩ thuật
Hệ số sử dụng nước 251
Hệ số tán xạ
Hệ số tắt dần
Hệ số thanh thải
Hệ số thấm
Hệ số thoát mặn
Hệ số thoát muối
Hệ số tỉ tốc
Hệ số tiêu
Hệ số tiêu hoá
Hệ số trang bị kĩ thuật cho lao động
Hệ số truyền qua vật
Hệ số từ - cơ
Hệ số tưới
Hệ số tưới tiêu
Hệ số vận tốc
Hệ số vòng quay vốn lưu động
Hệ số vượt tải 252
Hệ sợi nấm
Hệ tầng
Hệ tầng chứa dầu khí
Hệ thặng dư đầy đủ
Hệ thần kinh
Hệ thần kinh côn trùng
Hệ thông tin địa lí 253
Hệ thông tin quản lí
Hệ thống
Hệ thống Ariăng
Hệ thống các cơ quan nhà nước
Hệ thống canh tác
Hệ thống cấp ngầm 254
Hệ thống chất lượng
Hệ thống chỉ số
Hệ thống chỉ tiêu kế hoạch
Hệ thống chính trị
Hệ thống chứa nước
Hệ thống cọc
Hệ thống cung cấp dầu của trạm thuỷ điện
Hệ thống cung cấp khí nén của trạm thuỷ điện
Hệ thống cung cấp nước kĩ thuật của trạm thuỷ điện
Hệ thống dẫn đường
Hệ thống đánh giá sự phù hợp 255
Hệ thống điện
Hệ thống điều hành tự động hoá
Hệ thống điều khiển tự động hoá
Hệ thống đóng
Hệ thống đô thị
Hệ thống động
Hệ thống đơn vị các đại lượng vật lí
Hệ thống đơn vị quốc tế SI

Hệ thống đường bên
Hệ thống đứt gãy Đông Phi
Hệ thống giao phối
Hệ thống giáo dục quốc dân
Hệ thống hình phạt
Hệ thống hoả lực
Hệ thống hoá pháp luật 256
Hệ thống khai thác mỏ
Hệ thống kí hiệu tầng đất
Hệ thống kinh tế
Hệ thống kinh tế Mĩ Latinh
Hệ thống kính khum
Hệ thống lái
Hệ thống luật chung 257
Hệ thống luật Rôma - Giecman
Hệ thống Mã Lai
Hệ thống mạch nước
Hệ thống máy nông nghiệp
Hệ thống mốc quốc giới
Hệ thống môđun thống nhất 258
Hệ thống mỏ
Hệ thống mục tiêu kinh tế
Hệ thống năng lượng
Hệ thống năng lượng hợp nhất
Hệ thống ngân sách
Hệ thống "người - máy"
Hệ thống nông nghiệp
Hệ thống nước dẫn tàu 259
Hệ thống ống treo
Hệ thống pháp luật
Hệ thống phân bố dân cư
Hệ thống quản lí
Hệ thống quốc tế đánh số ấn phẩm liên tục
Hệ thống quốc tế đánh số sách
Hệ thống rót
Hệ thống sông
Hệ thống tài chính
Hệ thống tài khoản kế toán
Hệ thống tài khoản quốc gia
Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc 260
Hệ thống tái tổ hợp
Hệ thống thanh tra nhà nước
Hệ thống thăm dò
Hệ thống thân tộc và thích tộc
Hệ thống thân tộc và thích tộc kiểu miêu tả
Hệ thống thân tộc và thích tộc kiểu phân loại 261
Hệ thống thông tin
Hệ thống thông tin địa lí
Hệ thống thông tin liên lạc quân sự
Hệ thống thuỷ nông
Hệ thống tiền tệ Châu Âu
Hệ thống tiền tệ quốc tế
Hệ thống tín dụng 262
Hệ thống tổ chức xã hội
Hệ thống treo
Hệ thống trồng trọt
Hệ thống truyền hình dẫn cáp
Hệ thống truyền hình màu NTSC, PAL, SECAM
Hệ thống truyền hình màu tương hợp
Hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học
Hệ thống Turaniên
Hệ thống tuỳ động 263
Hệ thống tự chỉnh
Hệ thống tự động hoá quản lí
Hệ thống tự động từ xa
Hệ thống thích nghi
Hệ thống tưới
Hệ thống ưu đãi chung
Hệ thống vận tải thống nhất
Hệ thống vật cản
Hệ thống Vextay - Oasinhtơn
Hệ thống vùng kinh tế - xã hội
Hệ thống xương - khớp
Hệ thống giao hoán
Hệ thực vật 264
Hệ thực vật Gonvana
Hệ thực vật Kainophyta
Hệ thực vật Mesophyta
Hệ thực vật Paleophyta
Hệ tiên đề
Hệ tiết niệu
Hệ tiêu hoá
Hệ tinh thể 265
Hệ tĩnh định
Hệ toạ độ
Hệ trợ giúp quyết định
Hệ trực chuẩn
Hệ trực giao
Hệ tuần hoàn 266
Hệ tư tưởng
"Hệ tư tưởng Đức"
Hệ tư tưởng tôn giáo 267
Hệ từ
Hệ xoắn
Hebrơ
Hêghen G. V. F.
Hêgơ F.
Helat
Heliê
Hêminhuây Ơ. M.
Hến 268
Hêng Xomrin
Hêraclit
Hêrôđốt
Hết hạn thuốc
Hi Lạp
Hi Lạp hoá 269
Hi sinh
Hí khúc Trung Quốc
Hia
Hịch
"Hịch Tây Sơn"
"Hịch tướng sĩ"
Hiđangô
Hiđracgilit 270
Hiđrat
Hiđrat hoá
Hiđraxit
Hiđrazin
Hiđrazo
Hiđro
Hiđro clorua
Hiđro florua
Hiđro hoá
Hiđro nặng
Hiđro peoxit
Hiđro sunfua
Hiđrocacbon
Hiđrocacbon etilenic
Hiđrocacbon không vòng
Hiđrocacbon mạch thẳng
Hiđrocacbon mạch vòng
Hiđrocacbon no
Hiđrocacbon thơm
Hiđrocacbonat
Hiđrococtizon
Hiđrofominh
Hiđromica 271
Hiđroquinon
Hiđrosunfat
Hiđrosunfit
Hiđroxiaxit
Hiđroxit
Hiđroxit lưỡng tính
Hiđroxyl
Hiđrua
Hiên
Hiên
Hiển sinh
Hiển thị
Hiến binh
Hiến chương 272
Hiến chương Liên hợp quốc
Hiến pháp
Hiến pháp không thành văn
"Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980"
"Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992" 273
"Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946"
"Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1959"
Hiến sinh 274
Hiến Tì
Hiện đại
Hiện hình
Hiện sinh
Hiện thực mới
Hiện trường
Hiện tượng
Hiện tượng áp điện
Hiện tượng bề mặt
Hiện tượng gộp âm 275
Hiện tượng học
Hiện tượng luân phiên
Hiện tượng luận
Hiện tượng nghịch từ
Hiện tượng phách
Hiện tượng Sacpăngchiê
Hiện tượng sắt từ 276
Hiện tượng siêu dẫn
Hiện tượng số lớn
Hiện tượng tâm lí
Hiện tượng thuận từ
Hiện tượng trễ
Hiện tượng từ - cơ
Hiện tượng từ giáo
Hiện tượng tự cảm
Hiện tượng Tyndan
Hiện tượng vận chuyển
Hiện tượng xã hội
Hiện vật phục thể
Hiện vật sao chép
Hiếp dâm
Hiệp biến
Hiệp định
Hiệp định biên giới Việt Nam - Lào 1977
Hiệp định bốn bên về Tây Beclin 1971
Hiệp định Briton Ut 1944 277
Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cămpuchia 1954
Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào 1954
Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam 1954
Hiệp định đình chiến 278
Hiệp định Êlydê 1949
Hiệp định Êviăng 1962
Hiệp định Giơnevơ về Cămpuchia 1954
Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương 1954
Hiệp định Giơnevơ về Lào 1954

Hiệp định Giơnevơ về Lào 1962
Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam 1954
Hiệp định hoạch định biên giới
Hiệp định lãnh sự
Hiệp định liên quân 279
Lào - Việt 1945
Hiệp định ngừng bắn ở Angôla 1991
Hiệp định Pari về Campuchia 1991
Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam 1973
Hiệp định Pari 1898
Hiệp định quân tử
Hiệp định quốc tế về hàng hoá
Hiệp định SALT I
Hiệp định SALT II 280
Hiệp định sơ bộ Việt - Pháp
Hiệp định thanh toán
Hiệp định thuế quan
Hiệp định thương mại
Hiệp định tín dụng
Hiệp định Toocđêđilat 1494
Hiệp định TRIPS
Hiệp định tương trợ tư pháp
Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
Hiệp định Viêng Chăn về Lào 1973
Hiệp đồng tác chiến 281
Hiệp Đức
Hiệp Hoà
Hiệp hội
Hiệp hội các nước Đông Nam Á
Hiệp hội các Ủy ban Olimpic quốc gia
Hiệp hội địa chất quốc tế
Hiệp hội đo lường quốc tế
Hiệp hội giáo dục kĩ thuật Đông Nam Á và Thái Bình Dương
Hiệp hội khách sạn 282
quốc tế
Hiệp hội luật gia dân chủ quốc tế
Hiệp hội mậu dịch tự do Châu Âu
Hiệp hội mậu dịch tự do Mĩ Latinh
Hiệp hội quốc tế báo chí điện ảnh
Hiệp hội quốc tế các tổ chức lưu trữ điện ảnh
Hiệp hội quốc tế hoá học cơ bản và ứng dụng
Hiệp hội quốc tế về lí thuyết máy và cơ cấu
Hiệp hội thế giới bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên
Hiệp hội y học các 283
nước Đông Nam Á
Hiệp hội y khoa thế giới
Hiệp tác có phân công
Hiệp tác giản đơn
Hiệp tác lao động
Hiệp thương chính trị
Hiệp ước
Hiệp ước Ai Cập - Ixraen 1979
Hiệp ước an ninh Thái Bình Dương
Hiệp ước an ninh và hợp 284
tác Mĩ - Nhật 1960
Hiệp ước Bali
Hiệp ước bất bình đẳng
Hiệp ước biên giới Việt Nam - Campuchia 1985
Hiệp ước biên giới Việt Nam - Lào 1977
Hiệp ước Briăng - Kelốc
Hiệp ước Campuchia - Xiêm 1863
Hiệp ước chống quốc tế cộng sản 1936
Hiệp ước Cộng hoà Dân chủ Đức - Cộng hoà Liên bang Đức 1972
Hiệp ước đình chiến Pháp - Trung 1885
Hiệp ước Giáp Thân 1884
Hiệp ước 285
Giáp Tí 1864
Hiệp ước Hacmăng 1883
Hiệp ước hai bên
Hiệp ước Hoa Kì - Panama 1903 và 1977
Hiệp ước hoà bình
Hiệp ước hoà bình, hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Campuchia 1979
Hiệp ước hợp tác Paten
Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào 1977
Hiệp ước La Hay 1949
Hiệp ước Lagôt về Sat 1980
Hiệp ước liên minh Đức - Ý - Nhật 1940
Hiệp ước 286
Lingajati 1947
Hiệp ước Lôcacnô 1925
Hiệp ước Mã Quan 1895
Hiệp ước Maxtơrich 1991
Hiệp ước Muynich 1938
Hiệp ước Muynkhen 1938
Hiệp ước nhiều bên
Hiệp ước Patơnốt 1884
Hiệp ước Pháp - 283
Campuchia 1884
Hiệp ước Pháp - Hoa 1946
Hiệp ước Pháp - 287
Xiêm 1867
Hiệp ước quốc tế
Hiệp ước Quý Mùi 1883
Hiệp ước Start 1991
Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á
Hiệp ước Thiên Tân
Hiệp ước thương mại
Hiệp ước tô nhượng
Hiệp ước Vecxay 1787
Hiệp ước Việt Nam - Liên Xô 1978
Hiệp ước Vịnh Hạ 288
Long 1948
Hiệp ước Xô - Đức 1939
Hiệp ước 5.6.1862
Hiếu Giang
Hiệu
Hiệu
Hiệu bài
Hiệu chỉnh
Hiệu chỉnh bản đồ địa hình
Hiệu chuẩn
Hiệu của hai tập hợp
Hiệu dụng hàng hoá
Hiệu điện thế
Hiệu điện thế tiếp xúc
Hiệu đính 289
Hiệu đoàn
Hiệu lực của di chúc
Hiệu lực hồi tố
Hiệu lực theo thời gian
Hiệu lực thi hành
Hiệu lực trong không gian
Hiệu quả
Hiệu quả bấn
Hiệu quả gián cách 290
Hiệu quả kinh tế
Hiệu quả kinh tế của kĩ thuật mới
Hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư cơ bản
Hiệu quả kinh tế đối ngoại
Hiệu quả kinh tế - xã hội
Hiệu quả ngoại thương 291
Hiệu quả Paretô
Hiệu quả pháp luật
Hiệu quả sử dụng đất đai
Hiệu quả sử dụng lao động
Hiệu quả sử dụng tài sản cố định
Hiệu quả trồng rừng
Hiệu sách Hương Giang 292
Hiệu sách Việt Quảng
Hiệu suất
Hiệu suất tương tử
Hiệu suất phản ứng
Hiệu suất sử dụng vốn
Hiệu trưởng
Hiệu ứng
Hiệu ứng áp điện
Hiệu ứng âm thanh
Hiệu ứng âm thanh nổi
Hiệu ứng Bausinghe trong lí thuyết dẻo
Hiệu ứng bù trừ
Hiệu ứng cảm ứng
Hiệu ứng chuỗi thức ăn
Hiệu ứng cis - trans 293
Hiệu ứng đồng vị
Hiệu ứng Đôplơ
Hiệu ứng đường hầm
Hiệu ứng Gan
Hiệu ứng gannơ
Hiệu ứng Ganva - từ - nhiệt
Hiệu ứng Hall
Hiệu ứng hào quang
Hiệu ứng Hauthonơ
Hiệu ứng hoạt nghiệm
Hiệu ứng Hôn
Hiệu ứng ion chung
Hiệu ứng Jun - Tômxơn
Hiệu ứng không gian
Hiệu ứng lập thể
Hiệu ứng liên hợp 294
Hiệu ứng lồng kính
Hiệu ứng lớp đa
Hiệu ứng Macnut
Hiệu ứng Maixnơ
Hiệu ứng mặt ngoài
Hiệu ứng micrôphon
Hiệu ứng muối
Hiệu ứng nhà kính
Hiệu ứng nhiệt của phản ứng
Hiệu ứng nổ lõm
Hiệu ứng Penchiê 295
Hiệu ứng quang dẫn
Hiệu ứng quang điện
Hiệu ứng quang hoá
Hiệu ứng quang phát xạ
Hiệu ứng quang trở
Hiệu ứng quang voltaic
Hiệu ứng Righi - Lơduych
Hiệu ứng siêu liên hợp
Hiệu ứng sinh thái
Hiệu ứng Sotky

Hiệu ứng Stac
Hiệu ứng từ đàn hồi
Hiệu ứng Xêbêch
Hiệu ứng xuyên hầm
Higuchi Ichiyô
Hilôt
Him Lam
296
Himalaya
Himle H.
Himxlep L. T.
Hinbe D.
Hinbe (bài toán)
Hinbe (định lí) 297
Hinbe (hệ tiên đề)
Hinbe (không gian)
Hindenbua P. Ph.
Hindi
Hindu Kusơ
Hinfecđinh R.
Hình ảnh
Hình ảnh nhoè
Hình âm vị 298
Hình âm vị học
Hình bao
Hình bình hành
Hình bình hành lực
Hình cầu
Hình chiếu
Hình chiếu
Hình chóp
Hình chóp cụt
Hình chữ nhật
Hình dáng
Hình đồng dạng
Hình học
Hình học afin 299
Hình học bảo giác
Hình học cao cấp
Hình học cầu
Hình học đại số
Hình học giải tích
Hình học hoạ hình
Hình học không gian
Hình học Lôbasepxki
Hình học mô
Hình học nội bộ
Hình học phẳng
Hình học phi Ơclit
Hình học sơ cấp 300
Hình học vi phân
Hình học xạ ảnh
Hình hộp
Hình khối
Hình lăng trụ
Hình lồi
Hình nghiên cứu
Hình nhân
Hình nón cụt
Hình nón tròn xoay
Hình nội tiếp, hình ngoại tiếp
Hình phạt 301
Hình phạt bổ sung
Hình phạt chính
Hình quạt
Hình sự hoá
Hình thái chiến tranh
Hình thái của từ
Hình thái giá cả
Hình thái giá trị
Hình thái học
Hình thái học
Hình thái học sông ngòi
Hình thái không gian đô thị
Hình thái kinh tế - xã hội
Hình thái lâm sàng 302
Hình thái ngang giá
Hình thái quần cư
Hình thái thương tổn
Hình thái tương đối của giá trị
Hình thái ý thức xã hội
Hình thang
Hình thành loài
Hình thành mô 303
Hình - thần
Hình thoi
"Hình thư" đời Lý
"Hình thư" đời Trần
Hình thức âm nhạc
Hình thức hoá
Hình thức lôgic 304
Hình thức ngữ pháp
Hình thức nhà nước
Hình thức pháp luật
Hình thức tác chiến
Hình thức tổ chức dạy học
Hình thức tổ chức giáo dục
Hình thức và nội dung
Hình thức văn bản 305
Hình toàn khối
Hình tố
Hình trang trí
Hình tròn
Hình trụ tròn xoay
Hình tương đương
Hình tượng
Hình tượng học
Hình tượng nghệ thuật
Hình vành khăn
Hình vị
Hình vuông 306
Hình vuông lôgic
Hình xuyến
Hinphecđinh F. A.
Hinselut X. N.
Hipecten
Hipoclorit
Hiposunfit
Hippackhôt
Hippôcrat
Hirôhitô
Hirônaka H.
Hirôsighê A. 307
Hirôsima
Histamin
Histidin
Hitcôc A.
Hitle A.
Hium D. 308
Ho
Ho gà
Hò
Hò xừ xang
Họ
Họ
Họ 309
Họ bên vợ
Họ gen
Họ ngoại
Họ ngôn ngữ
Họ nhạc cụ
Họ nội
Họ phóng xạ
Hoa
Hoa
Hoa Anh 310
Hoa antigôn
Hoa ban
Hoa bia
Hoa bướm
Hoa cánh giấy
Hoa cẩm chướng
Hoa champa
Hoa chân chim
Hoa chùm ớt
Hoa cúc
Hoa diên 311
Hoa Đà
Hoa đào
"Hoa đăng"
Hoa Đông
Hoa đồ
Hoa đồng tiền 312
Hoa đơn
Hoa giấy
Hoa giò
Hoa hồng
Hoa hồng 313
"Hoa hồng xanh"
"Hoa kc"
Hoa Kì
Hoa La Canh 314
"Hoa lang"
Hoa lí
Hoa liễu
Hoa loa kèn đỏ 315
Hoa loa kèn trắng
Hoa lốc
Hoa Lộc (văn hoá)
Hoa Lư
Hoa Lư
Hoa mai
Hoa mào gà đỏ
Hoa màu
Hoa mõm chó
Hoa móng rồng
Hoa mộc
Hoa môi 316
Hoa mười giờ
"Hoa Nghiêm Kinh"
Hoa Nương Tiên Cô
Hoa phân
Hoa quân nhập Việt
Hoa quỳnh 317
Hoa sen
"Hoa sen"
Hoa sói
Hoa tai
Hoa tán
Hoa tay
Hoa Tầm
Hoa thị
Hoa thiên lí
Hoa thức
"Hoa tiên"
Hoa tigôn
Hoa tím
Hoa văn 318
Hoa văn vỏ sò
Hoa xác pháo
Hoà
Hoà An
Hoà âm
Hoà Bình
Hoà Bình
Hoà Bình 319
Hoà Bình (văn hoá)
Hoà giải
Hoà Hảo (đạo)
Hoà Thanh Thự
Hoà Thành
Hoà thảo
Hoà thượng
Hoà ước
Hoà ước Bret - Litôp 1918
Hoà ước Giáp tuất 1874 320
Hoà ước Lôdan 1923
Hoà ước nhâm tuất 1862
Hoà ước Vecxay 1919
Hoà ước Xan Franxixcô 1951
Hoà Vang
Hoả cầu
Hoả công
Hoả cu 321
Hoả dược
Hoả điểm
Hoả điện
Hoả đồng
Hoả hổ
Hoả kế
Hoả khí
Hoả Lò
Hoả lực
Hoả lực pháo binh
Hoả quang học
Hoả quang kế
Hoả tầng
Hoả thiêu 322

Hoả thương
Hoả tiễn
Hoả tinh
Hoả Xá
Hoá
Hoá bền bề mặt
Hoá biểu
Hoá chất
Hoá Châu
Hoá chỉnh vi lĩnh, hoá lĩnh vi chỉnh
Hoá dược
Hoá dưỡng 323
Hoá đá
Hoá địa
Hoá đơn
Hoá già
Hoá giá
Hoá gỗ
Hoá học
Hoá học các hợp chất hữu cơ thiên nhiên
Hoá học chất độc
Hoá học chất keo
Hoá học hữu cơ 324
Hoá học lập thể
Hoá học nông nghiệp
Hoá học phân tích
Hoá học plasma
Hoá học vi lượng
Hoá học vô cơ
Hoá học vũ trụ
Hoá hơi
Hoá hướng động
Hoá kĩ thuật
Hoá lí 325
Hoá lí thuyết
Hoá lỏng
Hoá lỏng khí
Hoá lượng tử
Hoá mềm
Hoá năng
Hoá nhiệt luyện
Hoá phóng xạ
Hoá sinh
Hoá sinh lâm sàng
Hoá thạch
Hoá thạch sống 326
Hoá thân
Hoá thế
Hoá thịt
Hoá tinh thể
Hoá tốt
Hoá trang
Hoá trị
Hoá trị tự do 327
Hoá trường
Hoá y học
Hoạ báo
Hoa công
Hoạ sĩ phim
Hoạ tiết
Hoạ tiết
Hoạch định biên giới
Hoài Ân
Hoài Đức
Hoài Nhơn
Hoài sơn 328
Hoài Thanh
Hoại sinh
Hoại thư
Hoại tử
Hoan Châu
"Hoan Châu kí"
Hoàn cảnh 329
Hoàn cảnh địa lí
Hoàn cảnh quy định
Hoàn cảnh quyết định
Hoàn công
Hoàn Kiếm
Hoàn Kiếm
Hoàn lưu khí quyển
Hoàn lưu khí quyển địa phương
Hoàn lưu nước Đại Dương
Hoàn lưu thẳng đứng mùa đông
Hoàn lưu toàn cầu
Hoàn lưu trên cao
Hoàn nguyên
Hoàn thiện công trình
Hoàn vương 330
Hoãn gọi nhập ngũ
Hoãn thi hành án
Hoãn trả vốn
Hoán dụ
Hoán phí
Hoán vị
Hoán vị
Hoạn
Hoạn quan
Hoang mạc
Hoang mạc cát lớn 331
Hoang mạc hoá
Hoang tưởng
Hoàng bá
Hoàng bào
Hoàng Bật Đạt
Hoàng Cao Khải
Hoàng Công Chất
Hoàng cung
Hoàng Diệu
Hoàng đàn 332
Hoàng đản
Hoàng đạo
Hoàng đằng
Hoàng Đế (thành) 333
Hoàng điểm
Hoàng đinh
Hoàng Đình Bảo
Hoàng Đình Cầu
Hoàng Đình Giong
Hoàng đối
Hoàng Đức Hậu
Hoàng Đức Lương
Hoàng giáp
Hoàng Hà
Hoàng Hạ (trống đồng)
Hoàng Hoa Thám
Hoàng hôn 334
Hoàng lan
"Hoàng Lê nhất thống chí"
Hoàn liên
Hoàng liên gai
Hoàng liên nam
Hoàng Liên Sơn
Hoàng Liên Sơn 335
Hoàng Long
Hoàng Long
Hoàng Lục
Hoàng Mai
Hoàng mai
Hoàng Minh Giám
Hoàng Minh Thảo
Hoàng nam
Hoàng nàn
Hoàng Ngọc Phách
Hoàng Ngũ Phúc
Hoàng Như Tiếp
Hoàng Phạm Trân 336
Hoàng Quốc Việt
Hoàng Sa
Hoàng sách
Hoàng Sâm
Hoàng Sĩ Khải 337
Hoàng Tá Viêm
Hoàng Tăng Bí
Hoàng thái hậu
Hoàng thành
Hoàng thổ
Hoàng Tích Chu
Hoàng tinh
"Hoàng triều luật lệ"
Hoàng Trọng Mậu
Hoàng Trung Thông
Hoàng Trừng 338
"Hoàng Trừu"
Hoàng Tùng
Hoàng Tụy
Hoàng Văn Đồng
Hoàng Văn Hoè
Hoàng Văn Phác
Hoàng Văn Thái
Hoàng Văn Thụ 339
Hoàng Việt
"Hoàng Việt địa dư chí"
"Hoàng Việt thi tuyển"
Hoàng Xu Phì
Hoàng Xuân Hãn
Hoảng loạn 340
Hoành
Hoành Bồ
Hoành Đoạn Sơn
Hoành đồ
Hoành độ, tung độ
Hoành phi
Hoành sơn
Hoành tử
Hoạt áp
Hoạt độ
Hoạt động 341
Hoạt động bảo vệ pháp luật
Hoạt động công ích
Hoạt động địa chất ngoại sinh
Hoạt động địa chất nội sinh
Hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc
Hoạt động Mặt Trời
Hoạt động nhận thức
Hoạt động sinh học của đất canh tác
Hoạt động tập thể 342
Hoạt động thần kinh cao cấp
Hoạt động xây dựng pháp luật
Hoạt hình
Hoạt hoá
Hoạt hoá macma kiến tạo
Hoạt lục luận
Hoạt tải 343
Hoạt thạch
Hoạt tính quang học
Hoạt tính xúc tác
Hoạt Tự
Hoắc hương
Hoằng Chân - Chiêu Văn
Hoằng Hoá
Hoằng
Hoằng lớn
Hoằng Nam Bộ
Hóc Môn
Hóc xương 344
Học bạ
Học điền
Học hàm
Học kì
"Học Lâm"
Học phái Áo
Học phái cổ điển
Học phái lịch sử
Học phái tân cổ điển
Học phái thể chế
Học phái thể chế mới 345
Học phái xã hội
Học phần
Học phí
Học quan
Học sinh
Học tập
Học thuyết Aixenhao - Dalet
Học thuyết cộng đồng Thái Bình Dương
Học thuyết Đại Đông Á 346
Học thuyết Đôminô
Học thuyết Fukuda
Học thuyết Guam
Học thuyết Jônxơn

Học thuyết Kaifu
Học thuyết Lênin về bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa
Học thuyết Mac - Lênin về chiến tranh và quân đội 347
Học thuyết Menđen
Học thuyết Mônrô
Học thuyết mở cửa
Học thuyết Nichxơn
Học thuyết phân biệt chủng tộc
Học thuyết Tơruman 348
Học tự động
Học vấn cổ điển
Học vấn thiết thực
Học vị
Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Hocblen
Hocblendit
Hocmandơ L.
Hocmon
Hocmon gây động dục
Hocmon kích thích nang trứng 349
Hocmon lột xác
Hocmon sâu non
Hocmon sinh trưởng
Hocmon tạo thể vàng
Hocmon tuyến giáp
Hocny Đ.
Hoè
Hoghen (văn hoá)
Hỏi cung
Hói đầu
Holoenzim
Holoxen
Hom 350
Hom
Hòm đồ
Hòn Buông
Hòn Chông
Hòn Chuối
Hòn Dấu
Hòn Diên
Hòn Đất
Hòn Đất
Hòn độc
Hòn Gai
Hòn Gốm
Hòn Lớn
Hòn Non Nước
Honmi
Hoocnơ
Hô
Hô bài chòi
Hô hấp
Hô hấp ánh sáng 351
Hô hấp điều khiển
Hô hấp hỗ trợ
Hô hấp kị khí
Hô hấp nhân tạo
Hô hấp sáng
Hô hấp ưa khí
Hô ứng tương sinh
Hồ
Hồ 352
Hồ Bá Ôn
Hồ Bá Phấn
Hồ Biểu Chánh
Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh (thành phố) 353
Hồ chứa 354
Hồ Diệu Bang
Hồ đại
Hồ Đào
Hồ Đắc Di
Hồ đông
Hồ gáo
Hồ Gấu lớn
Hồ Hán Thương
Hồ Hoàn Kiếm
Hồ Học Lãm 355
Hồ Huấn Nghiệp
Hồ Lắc
Hồ Lớn
Hồ Mặn Lớn
Hồ Móng Ngựa
Hồ Nguyên Trừng
"Hồ Nguyệt Cô hoá cáo"
Hồ Phong
Hồ quang điện 356
Hồ Quý Ly
Hồ Sạt (văn minh)
Hồ Sĩ Dương
Hồ Sĩ Đống
Hồ sơ di tích
Hồ Tây
Hồ Thành
Hồ Thích
"Hồ Thiên Nga"
Hồ Thượng 357
Hồ tiêu
Hồ Tôn Trinh
Hồ Tông Thốc
Hồ trung
Hồ Tùng Mậu 358
Hồ Xuân Hương
Hổ
Hổ
Hổ phách 359
Hổ Phủ
Hổ Quyền
"Hổ trướng khu cơ"
Hố biển
Hố sinh
Hố Chuối
Hố hút nước
Hố khoan
Hố móng
Hố sâu đại dương
Hố thiên thạch
Hố thế
Hố tiêu năng 360
Hố xói
Hộ
Hộ chiếu
Hộ đê
Hộ tâm phiến
Hộ tịch
Hộ tống
Hốc đen
Hốc khớp vai - cánh tay
Hốc mắt
Học 361
Hôgac U.
Hôi miệng
Hôi nách
Hồi
Hồi
Hồi
Hồi chánh viên
Hồi cư
Hồi cứu
Hồi giáo 362
Hồi hương
Hồi kí
Hồi môn
Hồi nhà
Hồi phục
Hồi phục trong dịch lỏng
Hồi phục vượt mức
Hồi sinh tổng hợp
Hồi sức
Hồi sức tổng hợp
Hồi thoát tâm lí
Hồi tị
Hồi tính
Hồi tố
Hồi tràng
Hồi văn
Hối cải
Hối đoái 363
Hối lộ
Hối phiếu
Hội
Hội An
Hội Bà Chúa Xứ 364
Hội bách nghệ
Hội bài chòi
Hội bơi trải
Hội buôn
Hội Cacnavan
Hội cha mẹ học sinh 365
Hội chẩn
Hội chọi trâu
Hội chợ
Hội chợ Sămpanhơ
Hội chùa Hương
Hội chùa Keo
Hội Chữ thập đỏ
Hội chữ thập lửa
Hội chứng
Hội chứng bụng cấp
Hội chứng đao
Hội chứng lách to
Hội chứng ruột quá nhạy cảm 366
Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải
Hội chứng thích nghi
Hội chứng tim phổi
Hội cựu chiến binh Việt Nam
Hội đâm trâu
Hội đền Cổ Loa
Hội đền Hai Bà Trưng
Hội đền Hùng 367
Hội đền Kiếp Bạc
Hội đền Vua Lê
Hội đồng bảo an Liên hợp quốc
Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ
Hội đồng bảo hộ Trung - Bắc Kỳ
Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ
Hội đồng bảo tàng quốc tế 368
Hội đồng bầu cử Trung ương
Hội đồng biên tập
Hội đồng Bộ trưởng
Hội đồng Châu Âu
Hội đồng Chính phủ
Hội đồng Chính phủ Đông Dương
Hội đồng cố vấn Bắc Kỳ
Hội đồng dân tộc tối cao
Hội đồng dân uỷ
Hội đồng giám định
Hội đồng giáo hội thế giới 369
Hội đồng hàng tỉnh
Hội đồng hoà bình thế giới
Hội đồng khoa học
Hội đồng kì mục
Hội đồng kỉ luật
Hội đồng kinh tế và xã hội
Hội đồng lưu trữ quốc tế
Hội đồng môn 370
Hội đồng nghĩa vụ quân sự
Hội đồng nhà nước
Hội đồng nhân dân
Hội đồng niên
Hội đồng phòng thủ Đông Dương
Hội đồng phụ chính
Hội đồng phương Bắc
Hội đồng quản thác
Hội đồng quản trị 371
Hội đồng quốc phòng và an ninh
Hội đồng quốc tế các hiệp hội khoa học
Hội đồng sư phạm
Hội đồng thành phố
Hội đồng thẩm phán
Hội đồng thi

Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ 372
Hội đồng thượng thư
Hội đồng tộc biểu
Hội đồng tối cao Đông Dương
Hội đồng tuế
Hội đồng tư mật Nam Kỳ
Hội đồng tư vấn học chính Đông Dương
Hội đồng tương trợ kinh tế
Hội đồng xét xử
Hội đồng xí nghiệp 373
Hội đua ghe ngo
Hội gầu tào - sải sán
Hội Gióng
Hội Hắc Long
Hội hè đình đám
Hội hoa ban
Hội hoạ giá vẽ 374
Hội hoạ hoành tráng
Hội hoạ siêu hình
Hội hoạ sinh hoạt
Hội hồng thập tự
Hội hợp tác khu vực Nam Á
Hội Hưng Nam
Hội khoa học pháp lí quốc tế
Hội khoa học Thái Bình Dương
Hội khoẻ Phù Đổng
Hội kín
Hội làng 375
Hội làng Lệ Mật
Hội lão bà
Hội Liên hiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân
Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam
Hội Lim 376
Hội lồng tồng
Hội luật gia dân chủ quốc tế
Hội luật so sánh quốc tế
Hội mẹ chiến sĩ
Hội mùa
Hội nghị an ninh và hợp tác Châu Âu 1975
Hội nghị ba đẳng cấp
Hội nghị bảy nước tư bản chủ nghĩa phát triển
Hội nghị Băngđung 377
Hội nghị Beclin 1884 - 85
Hội nghị Bình Than
Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân Châu Âu 1976
Hội nghị Cairô
Hội nghị cán bộ nông dân cứu quốc toàn quốc
Hội nghị cấp cao các nước sử dụng tiếng Pháp
Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương 378
Hội nghị chính trị đặc biệt
Hội nghị Diên Hồng
Hội nghị đại biểu các dân tộc ít người Việt Nam
Hội nghị địa chất quốc tế
Hội nghị Dumbatơn Ôcxơ 1944
Hội nghị Fôngtenơblô
Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương 1954 379
Hội nghị hiệp thương hai bên Miền Nam Việt Nam
Hội nghị hoà bình Pari 1946 - 47
Hội nghị hoà bình toàn quốc Việt Nam 1953
Hội nghị Hônôlulu
Hội nghị Krưm
Hội nghị Lạc Dạo
Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển 380
Hội nghị Liên minh Việt - Miên - Lào
Hội nghị nhân dân Đông Dương
Hội nghị Oasinhtơn 1921 - 22
Hội nghị Pari về Việt Nam
Hội nghị Pôtxđam 1945
Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ 1945 381
Hội nghị quân sự Trung Giã 1954
Hội nghị quốc tế về Việt Nam 1969
Hội nghị quốc tế về Việt Nam 1973
Hội nghị Rió
Hội nghị Tân Trào
Hội nghị Têhêran 1943
Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam 1930 382
Hội nghị Thiên Hộ
Hội nghị thống nhất hoá các tiêu chuẩn kĩ thuật Hoa Kì - Anh - Canada
Hội nghị thượng đỉnh về Trái đất
Hội nghị toàn Châu Mĩ
Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào
Hội nghị toàn quốc của Đảng 1950
Hội nghị toán học quốc tế
Hội nghị tranh luận văn nghệ Việt Bắc 1949 383
Hội nghị trù bị Đà Lạt 1946
Hội nghị Van Phúc 1946
Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ nhất
Hội nghị Viên 1814 - 15
Hội nghị Vôlta
Hội nghị Xan Franxixcô 1945
Hội nghị Xan Franxixcô 1951
Hội nghị Xứ uỷ Nam Bộ ở phố Cây Mai
Hội nghị Yanta 1945 384
Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương
Hội người mù Việt Nam
Hội nhà báo Việt Nam
Hội nhập
Hội những người bạn của thành Huế cổ
Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pari
Hội nông dân Việt Nam
Hội nước thanh xuân 385
Hội phim hoạt hình quốc tế
Hội Phù Đổng
Hội Phù Giày
Hội phụ huynh học sinh
Hội phục Việt
Hội quốc liên
Hội săn
Hội Tào Dàn 386
Hội tế nước
Hội tề
Hội thẩm nhân dân
Hội thề
Hội thề Đông Quan 1427
Hội thi thả diều
Hội thiên văn quốc tế 387
Hội thủa sai
Hội trình nghề
Hội trình nghề La Vân
Hội truyền bá quốc ngữ
Hội truyền giáo
Hội trường
Hội Trường Yên
Hội tụ nội chí tuyến
Hội văn hoá cứu quốc
Hội văn nghệ Việt Nam
Hội vật võ Liễu Đôi 388
Hội xuân núi Bà
Hôkaiđô
Hôkuxai K
Hôlyut
Hôme
Hômô êrectut 389
Hômô Habilut
Hômô Nêandectan
Hômô Xapiêng
Hômôphôni
Hôn đằng
Hôn J
Hôn lễ
Hôn mê
Hôn nhân
Hôn nhân anh em chồng 390
Hôn nhân cá thể
Hôn nhân chị em vợ
Hôn nhân có yếu tố nước ngoài
Hôn nhân con cô con cậu
Hôn nhân con dì con già
Hôn nhân cư trú bên chồng
Hôn nhân cư trú bên vợ
Hôn nhân cư trú luân phiên
Hôn nhân cư trú riêng lẻ
Hôn nhân đối ngẫu
Hôn nhân liên minh ba thị tộc
Hôn nhân một vợ một chồng
Hôn nhân mua bán 391
Hôn nhân ngoại tộc
Hôn nhân nhiều chồng hoặc nhiều vợ
Hôn nhân nội tộc
Hôn nhân theo nhóm
Hôn nhân thị tộc lưỡng hợp
Hôn
Hôn lúa
Hôn độn
Hôn hống
Hôn hợp 392
Hôn hợp cromic
Hôn hợp đẳng phí
Hôn hợp đệm vạn năng
Hôn hợp làm khuôn
Hôn hợp lanh
Hôn hợp otecti
Hôn hợp phản ứng
Hôn hợp raxemic
Hôn loạn
Hôn số
Hônbach P. - H.
Hônbai
Hônbec L.
Hônben H. 393

Hônđeclin
Hônđinh
Hônđurat
Hônêchkô E.
Hông
Hông 394
Hồng Bàng
Hồng Bàng Thị
Hông bì
Hồng câu
Hồng cầu lưới
Hồng Châu 395
Hồng Chương
Hồng Dân
Hồng Đức
"Hồng Đức quốc âm thi tập"
Hồng hoang
Hồng Kông
"Hồng lâu mông" 396
Hồng Lĩnh
Hồng Lĩnh
Hồng ngoại
Hồng ngọc
Hồng Ngự
Hồng Sến
Hồng Sơn (văn hoá)
Hồng Tân Hưng
Hồng thuỷ
Hồng tích
Hồng Tú Toàn
Hồng xiêm 397
Hồng y giáo chủ
Hônlara
Hônôlulu
Hônsu
Hộp căn mẫu
Hộp chạy dao
Hộp chọn kênh truyền hình
Hộp công hưởng
Hộp dập hồ quang
Hộp đệm
Hộp giảm tốc
Hộp nối 398
Hộp ổ trục
Hộp phân phối
Hộp thư
Hộp tốc độ
Hộp tráng phim
Hộp xe dao
Hôpbơ T.
Hôplit
Hôpman A. V.
Hôpman E. T. A.
Hốp man G.I.
Hôpman R. 399
Hôpmanxthan H. Ph.
Hôppơ E.
Hôratiut
Hôraxơ
Hôrôvit V.
Hốt Tất Liệt
Hôtkin Đ. C. 400
Hôtkin T.
Hôttentôt
Hôxe Mactl
Hôxman G. E.
Hơ Kiun
Hở van tim
Hở vòm miệng
Hơi
Hơi bão hoà
Hơi bung
Hớn Quản
Hợp âm ba
Hợp âm bảy 401
Hợp âm chín
Hợp âm đảo
Hợp bảo
Hợp ca
Hợp chất
Hợp chất cao phân tử
Hợp chất cộng hoá trị
Hợp chất cơ kim
Hợp chất cơ magie
Hợp chất cơ nguyên tố
Hợp chất cơ photpho
Hợp chất dị đa
Hợp chất dị vòng 402
Hợp chất đa chức
Hợp chất đánh dấu
Hợp chất điện hoá trị
Hợp chất hữu cơ
Hợp chất không no
Hợp chất phối trí
Hợp chất raxemic
Hợp chất tạp chức
Hợp chất thiên nhiên
Hợp chất vòng
Hợp chất vô cơ
Hợp chủng quốc Hoa Kì
Hợp của hai tập hợp
Hợp dịch
Hợp đề
Hợp đồng chìa khoá trao tay
Hợp đồng chuyển giao công nghệ 398
Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp
Hợp đồng dân sự
Hợp đồng hợp tác 403
kinh doanh
Hợp đồng kinh tế
Hợp đồng lao động
Hợp đồng liên doanh
Hợp đồng ngoại thương 404
Hợp đồng tập thể
Hợp đồng tô nhượng
Hợp đồng vận chuyển
Hợp giao
Hợp khối
Hợp kim
Hợp kim avial
Hợp kim bền nhiệt
Hợp kim chịu nhiệt
Hợp kim cứng
Hợp kim fero
Hợp kim silumin
Hợp lực
Hợp lưu
Hợp ngữ
Hợp nhất pháp nhân
Hợp số 405
Hợp tác hoá nông nghiệp
Hợp tác kinh tế
Hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương
Hợp tác kinh tế quốc tế 406
Hợp tác xã
Hợp tác xã mua bán
Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp 407
Hợp tác xã tiêu thụ
Hợp tác xã tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp
Hợp tác xã tín dụng
Hợp tác xã vận tải
Hợp tấu
Hợp tuyển
Hợp tử
Hợp xướng
Hơri
Hốt lưng 408
Hottơn J
Hơvietđôxlap P.
Hơxly A. L.
Hrê
Hù lào
Hũ gạo nuôi quân
Huân chương
Huấn đạo
Huẩn hỗ học
Huấn luyện chiến đấu
Huấn luyện quân sự phổ thông
Huấn luyện viên thể thao 409
Hubilai
Hublông
Huc R.
Huc (định luật) 403
Húc Liệt Ngột
Hudông J. A.
Huế
Huệ 410
Huệ biển
Huệ Năng
Huệ tây
Huệ Thi 411
Huênđeclin I. C. F.
Húi
Hulagu
Humbôn A. Ph.
Humbôn K. V. Ph.
Humut
Hun Xen
Hung khí
Hung Nô
Hùng hoàng
Hùng tước xi
Hùng Vương
Hủng 412
Hungari
Hurôn
Hút chìm
Hút điều hoà kinh nguyệt
Hutxen
Huxac G.
Huxen E. 413
Huxit
Huy Cận
Huy chương
Huy hiệu
Huy Thông
Huỷ bản án
Huỷ cặp
Huỷ hoại thân thể
Huỷ hôn nhân trái pháp luật 414
Huỷ nhân
Huỷ xương
Huyền học
Huyền phù
Huyền Quang
Huyền thoại
Huyền Trang
Huyền Trân công chúa
Huyện
Huyết
Huyết áp 415
Huyết áp kế
Huyết áp tâm thu
Huyết áp tâm trương
Huyết cầu
Huyết dụ
Huyết đồ
Huyết học
"Huyết hồ"
Huyết hư
Huyết khối
Huyết liệu pháp
Huyết thanh
Huyết thanh chống lympho bào
Huyết thanh dự phòng
Huyết thanh liệu pháp 416
Huyết thanh ngựa chửa
Huyết thống
Huyết tương
Huyết tương khô
Huyệt
Huyghen C.
Huygô V.
Huygơ R. 417
Huygơnô
Huỳnh Công Tấn
Huỳnh Khương An
Huỳnh Mẫn Đạt

Huỳnh Phú Sổ
Huỳnh quang
Huỳnh Tấn Phát
Huỳnh Thị Tân 418
Huỳnh Thúc Kháng
Huỳnh Tinh Của
Huỳnh
Hư cận răng
Hư cấu
Hư khớp
Hư số 419
Hư từ
Hư vô
Húa Dao Ninh
Hun mạy
Hùn toóng
Hưng Hà
Hưng Hoá
"Hưng Hoá phong thổ lục"
Hưng Nguyên
Hưng Nhân
Hưng phấn
Hưng Yên 420
Hưng Yên
Hứng
"Hứng dừa"
Hứng Gió
Hứng thú
Hươn
Hương Canh
Hương Càng
Hương cống
Hương Diễn 421
Hương giám
Hương Hải Thiền Sư
Hương hoà
Hương Khê
Hương nhu
Hương Phú
Hương phụ
Hương Sơn
Hương sư 422
Hương Thuỷ
Hương Trà
Hương ước
Hướng bình sai
Hướng chiến dịch
Hướng chiến lược
Hướng dốc
Hướng dương
Hướng đạo sinh
Hướng đo 423
Hướng động
Hướng đột kích chủ yếu
Hướng gốc
Hướng Hoá
Hướng nghiệp
Hướng ngoài
Hướng ngoại
Hướng ngọn
Hướng nhà
Hướng nội
Hướng phòng ngự chủ yếu
Hướng quang
Hướng tâm lí
Hướng tiến công chủ yếu 424
Hướt
Hươu
Hươu cao cổ
Hươu sao
Hươu vàng
Hươu xạ 425
Hưu canh
Hưu miên
Hữu hạn luân
Hữu Lũng
Hữu sinh
Hữu thanh
"Hữu Thanh"
Hữu Trạch
Hữu vô
Hữu vu 426
Hypebôlôit
Hypebôn
Hyperon

I

Ia Ayun 427
Ia Grai
Ia Krông
Ia Krông Pô Cô
Ia chày
Ia lòng
Ia ra máu
Ia ra mũi 428
IAA
Iablônôvui
Iacôbi K.
Iacôbi (định thức)
Iacôpxen L.
IADB
IADL
IAEA
Iaman
Iarôxlap Mudrưi
IATB
Iaxin Katep
Iaxpơ K.
IBEC
IBM
IBRD 429
IC
ICA
ICA
ICAO
ICC
Ích mẫu
Icnimbrit
ICOM
Icôn
Icôn
ICSU
Idaben I
Idêan 430
Idơn A.
Idrit Y.
Idrut
IEC
Iecnêfen A.
Iexpecxen I. O. H.
Iêng Xary
Iêxenxky I.
IFAC
IFAD
IFC
Ifê
IFIP 431
IFTOMM
Ifugao
Igđanit
Iguanodon
IHA
IIB
IJF
Iktinôt
Ilemnixky P.
"Iliat"
ILO
Iluvi
Ilyet G.
Im lặng vô tuyến điện
IMECO
IMF
Imiđazol
Imit
Imitat 432
IMO
Impêrato
IMS
In
In bản khắc gỗ
In hoà màu
In laze
In litô
In lưới
In màu
In môbin
In ống đồng
In ôpxet
In phim
In phôtô 433
In thạch
In tĩnh điện
In trăng phim
In transfe
In typô
Inca
Inca (văn minh)
Incôtơm
Inđi
Inđi clorua
Inđi sunfat
Indian
Indigo
Inđol
Inđophenol
Inđosinì
Inđosinlas
Inđônêxia
Indra 435
Indravacman IV
Indut (văn minh)
Indutxan
Infracambri
Ingôn C.
INMARSAT
Inmenit
Insulin
Int
Intecmetzô
Intel
INTELSAT 436
Intercosmos
Interferon
Internet
INTERPOL
Intersputnik
Invenxiô
IOC
IOCU 437
Iođat
Iođofom
Iođua
Ion
Ion hoá
Ion kết hợp
Ion tưởng cực
Ion phức
Ionit
Iot
Iot pentoxit
Iôfê A. F.
Iôkai M.
Iônexcô Ô. 438
Iôzep A.
Ipnơ An - Arabi
Inpơ An - Mutat
Ipnơ Rusđơ
Ipnơ Xina
Ipxen H.
Iran
Iran
Iraoađy
Iraoađy 439
Irăc
Iridi 440
Iridi oxit
Irôqua
ISA
ISBD
ISDS
ISNSB
ISO
ISO 9000
ISO 10646
ISO 14000
Isobutan 441
Isoenzim
Isooctan
Isopren
Isoxianat

Italia
ITAR - TASS 442
ITI
ITU
IUCN
Iudin X. X.
IUGS
IUPAC
Iuri Đôngôruki
Ivan IV
Ivanôp A. A.
Ivanôp I. I.
Ivanôp L. I.
Ivanôp M. F.
Ivanôp - Vanô I. P.
Ivaskiêvich I.
Ivenxơ I. 443
Ixancô
Ixlamabat
Ixraen
Ixưc - Kun 444

J

Ja 445
Jacmô (văn hoá)
Jacôbanh
Jacôbi
Jacôbi (định thức)
Jacôp F
Jacôpxen
Jakacta
Jakôpxơn R. Ô.
Jamaica
Jan Đa 446
Janê J.
"Jansơn Xity"
"Jataka"
Java
Jaxpơ 447
Jayavacman II
Jayavacman VII
Jđanôp A. A.
Jecnêten
Jefơxơn T.
Jennơ E.
Jexpecxen
Jêm H.
Jêm - Langhê (thuyết)
Jêm U. 448
Jêmxtao
Jêricô
Jêruxalem
Jibuti
Jibuti 449
JIM
Jipkôp T.
Jivon U. X.
Jouxơ J.
Joocđan 450
Joocđani
Joongke
Jôdepxơn B. Đ.
Jôdepxơn (hiệu ứng)
Jôho Baharu 451
Jôliô - Quyri
Jômôn (văn hoá)
Jôntôpxki I. V.
Jônxơn B.
Jônxơn L. B.
Jônxơn P. C.
Jôret J.
JPS
Juđe
Juđô
Jukôp G. K. 452
Jukôpxki V. A.
Jun J. P.
Jun
Jun (định luật)
Jura
Jus cogens 453
Jutlan
Juvê L.
Jylan

K

Kabia 454
Kabuki
Kabun
Kacmen R. L.
Kacnac 455
Kacpat
Kactini R. A.
Kacxepxki X. Ô.
Kađa I.
Kađafi M. A.
Kainophyta
Kainôzôi
Kakêmônô
Kalahari
Kalanay
Kalatôzôp M. K.
Kali 456
Kali clorat
Kali clorua
Kali hiđroxit
Kali nhôm sunfat
Kali nitrat
Kali pemanganat
Kali sắt sunfat
Kali sunfat
Kalđaxa
Kalimantan
Kalinga
Kalinin M. I.
Kamakura
Kambuja 457
Kamchatka
Kameclinh Ônnet H.
Kamênep L. B.
"Kamikazê"
Kampala
Kan L.
Kandinxki V. V.
Kantơ I. 458
Kaoabata Yaxunari
Kaolin 459
Kapitxa P. L.
Kapka F.
Kapkazơ
Kapua R.
Karachi
Karaian H. Ph.
Karakôrum
Karanôvô
Karasi
Karatêpê
Karaxuc (văn hoá)
Karê P.
Karim Sahia (văn hoá)
Karu
Kasomia
Katacxit 460
Katakôm (văn hoá)
Katayama Xen
Katep Y.
Katêgat
Kathakali
Katipunan
Katmanđu
Kauxky K.
Kavalêrôvich I.
Kaxlê A. 461
Kaxưđa
Kazan E.
Kazanzakit N.
Kazăcxtan
Kây E. K. X.
Kâynơ J. M.
Kâyta M. 462
Kbang
Kè
Kẻ
Kẻ Bàng
Kẻ Chợ
Kẻ mặt
Kẻ sĩ 463
Ké đầu ngựa
Kelang
Kem
Kêm
Kêm clorua
Kêm sunfat
Kèn
Kèn đám ma
Kén
Kén giờ 464
Kén nang sán
Kendriu J. C.
Kenđuxơ L. V.
Kenđuxơ M. V.
Keng Loong
Kennơđy J. F.
Kentemina (văn hoá)
Kenvin
Kenvin
Kenvin (thang)
Keo
Keo bạc
Keo bảo vệ
Keo cá
Keo da
Keo dán
Keo đất 465
Keo giậu
Keo kết
Keo kì nước
Keo ong
Keo tán
Keo ưa nước
Kèo
Kéo
Kéo dây
Kéo, nén
Kéo ống
Kéo rút
Kẹo đắng
Kẹo Nưa
Kép 466
Kép hát nảy
Kép hát nòi
"Kép phac"
Kép tuồng
Kẹp
Kẹp cáp
Kẹp chặt
Keratofia
Kerogen
Ketne F.
Kê 467
Kê biên tài sản
Kê dâm
Kê khai tài sản
Kể
Kế bảo
"Kế đăng lục"
Kế hoạch
Kế hoạch chiến dịch, trận chiến đấu 468
Kế hoạch chiến lược hai năm 1975 - 76
Kế hoạch Côlômbô
Kế hoạch Đaoxơ
Kế hoạch động viên
Kế hoạch GÔENRÔ
Kế hoạch Hải Yến
Kế hoạch hành động 21
Kế hoạch hoá 469
Kế hoạch hoá gia đình
Kế hoạch hoá lãnh thổ
Kế hoạch hoá xã hội
Kế hoạch hợp tác hoá của Lênin
Kế hoạch kinh tế quốc dân 470
Kế hoạch Macsan
Kế hoạch Manhattan
Kế hoạch Nava
Kế hoạch Rơve
Kế hoạch sản xuất - kĩ thuật - tài chính của xí nghiệp 471
Kế hoạch Slifen
Kế hoạch tác chiến

Kế hoạch tiến độ sản xuất
Kế hoạch Yăng
Kế hoạch 34A
Kế Sách
Kế thừa
Kế toán
Kế toán trưởng 472
Kê
Kêchua
Kêkulê A.
Kêlơ G.
Kêman M.
Kêne
Kênh
Kênh
Kênh cấp 1
Kênh cấp 2
Kênh cấp 3
Kênh chìm 473
Kênh chính
Kênh đào quốc tế
Kênh liên lạc
Kênh nhà Lê
Kênh nhánh
Kênh nổi
Kênh nửa nổi nửa chìm
Kênh Thoại Hà
Kênh thông tin
Kênh thuỷ nông
Kênh truyền hình
Kênh truyền hình cáp CNN
Kênh Vĩnh Tế
Kênh
Kênya
Kênyatta J. 474
Kêôp
Kêplơ I
Kêplơ (các định luật)
Kêrenxki A. F.
Kết án 475
Kết cặp
Kết cấu
Kết cấu
Kết cấu cốt truyện kịch
Kết cấu dây
Kết cấu hạ tầng
Kết cấu hàn
Kết cấu liên hợp
Kết cấu nền (hạ tầng) thông tin
Kết cấu nhịp cầu
Kết cấu trên vòm
Kết cha
Kết dính
Kết ghép 476
Kết hối ngoại tệ
Kết hôn
Kết hợp
Kết hợp
Kết hợp bào tương
Kết hợp xương
Kết khối
Kết luận
kết luận giám định
Kết luận thanh tra 477
Kết nghĩa
Kết nối
Kết thúc điều tra
Kết thúc
Kết tinh
Kết tinh lại
Kết toán
Kết tràng
Kết tủa
Kết tủa phân đoạn
Kết từ
Kết xuất
Kêxôn - Xity
Khả chuyển
Khả năng chiến đấu 478
Khả năng chịu tải của đất đá
Khả năng đi vay
Khả năng hấp thụ
Khả năng lao động
Khả năng phản ứng
Khả năng thanh toán
Khả năng truy xét nguồn gốc
Khả năng và hiện thực
Khác vật chủ 479
Khác vùng phân bố
Khạc đờm
Khách chiến
Khách đuôi cỏ
Khách hàng
Khách hộ
Khách hồn
Khách quan
Khách sạn
Khách tầu mã
Khách thể
Khách thể của tội phạm
Khách thể quản lí
Khactum
Khai báo 480
Khai bút
Khai căn
"Khai hoá"
Khai hoang
Khai mỏ
Khai phá dữ liệu
Khai quật
Khai quật khảo cổ
Khai quốc công thần
Khai thác bậc thang
Khai thác dầu - khí
Khai thác đãi rửa
Khai thác lựa chọn
Khai thác mỏ 481 bằng sức nước
Khai thác mỏ dưới nước
Khai thác phương tiện kĩ thuật quân sự
Khai thác rừng
Khai thác sử dụng hợp lí tài nguyên
Khai thác sử dụng tổng hợp tài nguyên thiên nhiên
Khai thác than bằng tổ hợp máy
Khai thác than không cần người
Khai thác thuỷ sản
Khai trí tiến đức 482
Khai triển mặt phô
Khai triển tiệm cận
Khai trường mỏ
Khai tử
Khải Định
Khải hoàn môn
Khái huyết
Khái Hưng
Khái mủ 483
Khái niệm
Khái niệm luận
Khái niệm phổ biến
Khái quát
Khái quát hoá
Khalifa
Khấm
Khảm hải
Khám bệnh 484
Khám Chí Hoà
Khám hải, suối lửa
Khám Lớn Sài Gòn
Khám nghiệm hiện trường
Khám nghiệm tử thi
Khám người
Khám nhà
Khám xét 485
Khan
Khan
Khan
Khan hiếm tiền tệ
Khán giả
Khang Chu Văn
Khang Hữu Vi
Khang Tăng Hội
Kháng
Kháng án 486
Kháng cáo
Kháng chiến
Kháng chiến chống Mĩ 1954 - 75
Kháng chiến chống Minh 1406 - 07 487
Kháng chiến chống Mông Cổ 1258
Kháng chiến chống Nam Hán 930 - 31
Kháng chiến chống Nam Hán 938
Kháng chiến chống Nguyên 1285
Kháng chiến chống Nguyên 1287 - 88 488
Kháng chiến chống Pháp 1945 - 54
Kháng chiến chống Pháp của Lào 1945 - 54 489
Kháng chiến chống Tần 214 - 208 tCn.
Kháng chiến chống Thanh 1788 - 89
Kháng chiến chống Tống 981
Kháng chiến chống Tống 1075 - 77 490
Kháng chiến chống Triệu 179 tCn.
Kháng chiến chống Xiêm 1785
"Kháng chiến nhất định thắng lợi"
Kháng histamin 491
Kháng nghị
Kháng nguyên
Kháng nguyên đẳng tính
Kháng sinh
Kháng sinh đồ
Kháng thể
Kháng thuốc
Kháng trò
Kháng vitamin
Khánh 492
Khánh Hoà
Khánh Ký
Khánh Ninh
Khánh Sơn
Khánh Vĩnh 493
Khao vọng
Khảo cổ học
Khảo cổ học dưới nước
Khảo cổ học mới
Khảo cổ học Việt Nam
Khảo khoá
Khảo nghiệm hậu thế
Khảo nghiệm xuất xứ
Khảo sát địa chất công trình 494
Khắc
Khămtày Xiphăndon
Khăn
Khăn piêu
Khăn quàng đội viên thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh
Khăn tuồng
Khăn xi bàu
Khắp
Khắc chữ 495
"Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ"
"Khâm định Việt sử thông giám cương mục"
Khâm liệm
Khâm sứ
Khâm sứ toà thánh
Khâm thiên giám
Khấn
Khập khiễng

Khập khiễng cách hồi
Khâu 496
Khâu
Khâu mạch máu
Khâu ruột
Khâu thay thế
Khẩu
Khẩu độ
Khẩu độ
Khẩu độ cầu/ cống
Khẩu độ tương đối
Khẩu đội
Khẩu ngữ
Khẩu phần ăn
Khẩu râu
Khẩu thuật
Khấu
Khấu hao 497
Khấu hao cơ bản
Khấu hao sửa chữa lớn
Khe biến dạng
Khe Bố
Khe lớn
Khe lún
Khe Nết
Khe nhỏ
Khe nứt
Khe Sanh
Khe thanh
Khe xói
Khèn
Khê Dua 498
Khế
Khế ước vay
Khế ước xã hội
Khỉ
Khỉ hầu
Khỉ mặt đỏ 499
Khỉ mốc
Khí
Khí
Khí
Khí áp 500
Khí áp kế
Khí cacbonic
Khí cầu
Khí công
Khí cụ bay
Khí cụ cắt điện
Khí cụ cắt điện dùng dầu
Khí cụ cắt điện elega
Khí cu cắt điện hạ áp
Khí cu cắt điện không khí
Khí cu cắt điện sinh khí
Khí cụ cắt hành trình
Khí cu con quay
Khí cu đếm khí
Khí dầu mỏ 501
Khí dung
Khí đồng hành
Khí động lực học
Khí đốt
Khí hậu
Khí hậu băng giá thường xuyên
Khí hậu cao nguyên chí tuyến
Khí hậu đài nguyên
Khí hậu địa cực
Khí hậu địa phương
Khí hậu Địa Trung Hải
Khí hậu đô thị
Khí hậu đồng cỏ
Khí hậu hải dương 502
Khí hậu hoang mạc
Khí hậu hoang mạc chí tuyến
Khí hậu hoang mạc ngoại chí tuyến
Khí hậu lục địa
Khí hậu nhiệt đới
Khí hậu rừng
Khí hậu rừng á nhiệt đới ẩm
Khí hậu rừng lá rộng ôn đới
Khí hậu rừng nhiệt đới ẩm
Khí hậu taiga
Khí hiếm
Khí hoá than
Khí hư 503
Khí lí tưởng
Khí lò
Khí lò cao
Khí lò cốc
Khí nhạc
Khí quản
Khí quyển
Khí quyển hành tinh
Khí quyển Trái Đất
Khí quyển tự do 504
Khí suy biến
Khí tài
Khí tài dẫn đường
Khí tài hồng ngoại
Khí tài nhìn đêm
Khí tài quang điện tử
Khí tài quang học
Khí than
Khí than khô
Khí than ướt 505
Khí thiên nhiên
Khí thũng
Khí thũng phổi
Khí thục
Khí thục
Khí tổng hợp
Khí trơ
Khí tượng cao không
Khí tượng công nghiệp
Khí tượng hải dương
Khí tượng hàng không
Khí tượng học
Khí tượng học synop
Khí tượng học vệ tinh
Khí tượng nông nghiệp
Khí tượng núi cao 506
Khí tượng y học
Khía
Khiếm dụng
Khiên
Khiên
Khiển trách
Khiêu khích vũ trang
Khiêu Xămphon
Khiếu nại
Khiếu nại hành chính
Khiếu nại tư pháp 507
Khingan Lớn
Khingan Nhỏ
Khinh binh
Khinh khung
Kho bạc
Kho hàng
Kho lạnh
Khó phát âm
Khó thở
Khoa bệnh cá
Khoa cận lâm sàng
Khoa chỉnh hình 508
Khoa cử
Khoa học
Khoa học cơ bản
Khoa học hành chính
Khoa học hình sự
Khoa học kĩ thuật
Khoa học kinh tế 509
Khoa học lịch sử
Khoa học luận
Khoa học mỏ
Khoa học nông nghiệp
Khoa học pháp lí 510
Khoa học quân sự
Khoa học thể dục thể thao
Khoa học tự nhiên
Khoa học ứng dụng
"Khoa học và Đời sống"
Khoa học xã hội và nhân văn
Khoa lâm sàng
Khoa nghiên cứu tội phạm
Khoa nuôi trẻ
Khoá thân
Khoá 511
"Khoá hộ"
"Khoá hư lục"
Khoá liên động
Khoá luận
Khoá sổ kế toán
Khoá vòm
Khoai củ
Khoai lang
Khoai long
Khoai mì
Khoai nưa
Khoai nước 512
Khoai riềng
Khoai sọ
Khoai tây
Khoai tử
Khoái Châu
Khoan
Khoan
Khoan
Khoan bi
Khoan cấu trúc
Khoan chuẩn
Khoan dung
Khoan đập 513
Khoan đập cấp
Khoan đập khí nén
Khoan đập thuỷ lực
Khoan đập - xoay
Khoan điện
Khoan guồng xoắn
Khoan hồng
Khoan hợp kim cứng
Khoan khai thác 514
Khoan khống chế
Khoan kim cương
Khoan lấy lõi
Khoan lỗ nông
Khoan ngoạm
Khoan nhiệt
Khoan nhiều đáy
Khoan nông
Khoan răng
Khoan rôto
Khoan rung
Khoang rung - xoay
Khoan sọ
Khoan thăm dò
Khoan thổi bằng khí
Khoan tìm kiếm
Khoan toàn đáy
Khoan tuabin
Khoan vít
Khoan xoay chậm
Khoan xoay - đập 515
Khoan xoắn
Khoan xương
Khoản mục
Khoán
Khoán ước
Khoang treo
Khoảng
Khoảng
Khoảng âm
Khoảng cách bảo vệ vệ sinh
Khoảng cách công nghệ
Khoảng cách khởi thuỷ
Khoảng cách thiên đỉnh
Khoảng cách xã hội
Khoảng cao điều đường bình độ 516
Khoảng đo
Khoảng không vũ trụ
Khoảng nét sâu
Khoảng nhìn rõ của mắt
Khoảng phóng điện
Khoảng tĩnh
Khoảng trống trong rừng

Khoáng chất
Khoáng sản
Khoáng sản kim loại
Khoáng sản phi kim
Khoáng tổng số
Khoáng tướng
Khoáng vật
Khoáng vật học 517
Khoanh núi nuôi rừng
Khoảnh khai thác
Khoét
Khói
Khoxabat
Khô dầu
Khô đét
Khổ
Khổ cầu
Khố
Khốc
Khôi hài
Khôi phục
Khôi phục giá trị tiền tệ
Khôi phục kinh tế
Khối 518
Khối bạch cầu
Khối địa chất thuỷ văn
Khối hiệp ước
Khối hồng cầu
Khối Liên hiệp thịnh vượng chung Anh
Khối liên minh
Khối lượng
Khối lượng biến đổi
Khối lượng chú ý
Khối lương hiệu dụng
Khối lượng luân chuyển
Khối lượng nghỉ
Khối lượng ngoại thương
Khối lượng nguyên tử
Khối lượng phân tử
Khối lượng riêng
Khối lương rút gọn
Khối lương sống
Khối lượng thay thế 519
Khối lượng tới hạn
Khối lượng vận chuyển
Khối lượng vận động
Khối núi trung tâm
Khối nước
Khối nút nguyên sinh
Khối phổ học
Khối phổ kế
Khối quân sự
Khối tảng
Khối tâm
Khối thị trường chung Châu Âu
Khối tính trữ lượng
Khối trục
Khối trục chính
Khối V 520
Khối xây
Khômâyni R.
Không ảnh
Không bào
Không bào co bóp
Không biệt hoá
Không can thiệp
Không chỉnh hợp
Không chữa được
Không cuống
Không điểm
Không gấy
Không gian afin
Không gian con 521
Không gian định chuẩn
Không gian đủ
Không gian hấp phụ
Không gian kiến trúc
Không gian liên hợp
Không gian lồi địa phương
Không gian mêtric
Không gian pha
Không gian sân khấu
Không gian thị giác
Không gian tôpô
Không gian tôpô tuyến tính
Không gian tuyến tính
Không gian unita
Không gian và thời gian 522
Không gian vectơ
Không gian vectơ tôpô
Không gian xạ ảnh
Không gian xác suất
Không khí
Không khí sân khấu 523
Không khí tâm lí
Không Lộ
Không nhân cầu
Không phân tách
Không quân
Không quân hải quân
Không quân ném bom
Không quân tiêm kích
Không quân tiêm kích - bom
Không quốc tịch
Không tặc
Không thời gian
Không thuần nhất
Không Trăng
Không triệu chứng
Không trọng lượng 524
Khổng mi nhũa
Khổng Tử
Khống chế
Khôrasmia
Khơ Me
Khơ Me Đỏ
Khơ Me Xrây
Khơ Mú
Khơi đào lòng sông 525
Khởi đầu
Khởi điểm
Khởi động
Khởi động lại
Khởi nghĩa
Khởi nghĩa Acha Xoa 1863 - 66
Khởi nghĩa Ailen 1916
Khởi nghĩa Ba Đình 1886 - 87
Khởi nghĩa Ba Tơ 1945
Khởi nghĩa Bà Triệu 246 - 248
Khởi nghĩa Babit 526
Khởi nghĩa Bãi Sậy 1885 - 89
Khởi nghĩa Bắc Sơn 1940
Khởi nghĩa Bình Liêu
Khởi nghĩa Cao Bá Quát 1854 - 55
Khởi nghĩa chiến hạm Pôtiômkin
Khởi nghĩa Chiômpi
Khởi nghĩa dân tộc
Khởi nghĩa Duy Tân 1916
Khởi nghĩa Đô Lương 1941
Khởi nghĩa Đônchinô
Khởi nghĩa 527
Hà Nội 1945
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng
Khởi nghĩa Hoàng Cân 184
Khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương 1911
Khởi nghĩa Hoàng Sào
Khởi nghĩa Huế 1945
Khởi nghĩa Hùng Lĩnh 1886 - 92
Khởi nghĩa Hương Khê 1885 - 95
Khởi nghĩa Irắc 1920 - 528
Khởi nghĩa Jăccơri
Khởi nghĩa Lam Sơn
Khởi nghĩa Lý Bí 542 - 544
Khởi nghĩa Lyông 1831 và 1834
Khởi nghĩa Mađi 1881 - 85
Khởi nghĩa Mai Thúc Loan 722
Khởi nghĩa 529
Nam Kỳ 1940
Khởi nghĩa Nam Xương 1927
Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Huân 1862 - 75
Khởi nghĩa Nguyễn Quang Bích 1885 - 90
Khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực 1861 - 68
Khởi nghĩa Nguyễn Xuân Ôn 1885 - 87
Khởi nghĩa Ông Kẹo và Kommadam 1901 - 37
Khởi nghĩa Pêtrôgrat 1917
Khởi nghĩa Phan Đình Phùng
Khởi nghĩa Pô Cum Pô 1866 - 67
Khởi nghĩa Rumani 1944
Khởi nghĩa 530
Sài Gòn 1945
Khởi nghĩa Svaben 1524
Khởi nghĩa Tây Sơn
Khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 - 18
Khởi nghĩa thắng sâu 1848 ở Pháp
Khởi nghĩa Trà Bồng 1959
Khởi nghĩa Trần Cao
Khởi nghĩa Trương Định 1862 - 64
Khởi nghĩa Trương 531
Quyền 1864 - 70
Khởi nghĩa từng phần
Khởi nghĩa Vacsava 1944
Khởi nghĩa Võ Duy Dương 1865 - 66
Khởi nghĩa vũ trang
Khởi nghĩa vũ trang tháng chạp 1905
Khởi nghĩa vũ trang 1954 ở Angiêri
Khởi nghĩa Vũ Xương 1911
Khởi nghĩa Xipay 1857 - 59
Khởi nghĩa Xivôtha 1861 - 92
Khởi nghĩa 532
Xlôvakia 1944
Khởi nghĩa Xpactacut 73 - 71 tCn.
Khởi nghĩa Yên Bái 1930
Khởi nghĩa Yên Thế 1885 - 1913
Khởi nhạc
Khởi tạo
Khởi tố bị can
Khởi tố vụ án hình sự
Khonum
Khớp
Khớp bản lề
Khớp chốt
Khớp động 533
Khớp giả
Khớp hàm kiểu trực tiếp
Khớp học
Khớp lời, khớp tiếng
Khớp màng
Khớp nối
Khớp răng
Khớp thuỷ lực 534
Khơrapchenkô M. B.
Khơrusốp N. X.
Khu bảo tồn thiên nhiên
Khu bảo vệ nhân văn
Khu bảo vệ sinh quyển
Khu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
Khu biệt âm vị học

Khu chế độ bay hạn chế
Khu chế xuất 535
Khu chùa Núi
Khu công nghệ cao
Khu công nghiệp
Khu di tích Cổn Dào
Khu di tích 536
Điện Biên Phủ
Khu di tích Kim Liên
Khu di tích Lam Sơn
Khu di tích Phủ chủ tịch
Khu di tích Tam Dương
Khu di tích Tân Trào
Khu di tích Yên Sinh
Khu di tích Yên Tử 537
Khu dinh điền
Khu dĩ
Khu học xá Trung ương
Khu khai thác mỏ
Khu kiểm soát hàng không
Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn
Đức Thắng
Khu mật viện
Khu mậu dịch tự do
Khu miễn thuế
Khu mỏ
Khu mỏ than
Quảng Ninh
Khu nhà ổ chuột 538
Khu phố ngủ
Khu phụ
Khu rừng
Khu trú mật
Khu trục hạm
Khu tự do trao đổi
Khu tự trị
Khu vực biên giới
Khu vực bỏ phiếu
Khu vực che khuất
Khu vực công
Khu vực đại 539
Đông Á thịnh
vượng chung
Khu vực đồng bằng Anh
Khu vực đồng đôla Mĩ
Khu vực đồng frăng Pháp
Khu vực động viên
Khu vực lãnh sự 540
Khu vực lịch sử -
dân tộc học
Khu vực phi vũ khí
hạt nhân
Khu vực phòng ngự
Khu vực phòng thủ
Khu vực tiền tệ
Khuang Aphaivông
Khuất Gia Lĩnh (văn hoá)
Khuất Gió
Khuất Nguyên
Khúc 541
Khúc
Khúc
Khúc Hạo
Khúc Thừa Dụ
Khúc Thừa Mỹ
Khúc uốn
Khúc xạ
Khúc xạ ánh sáng
Khúc xạ mắt
Khúc xạ tia âm
"Khuê phụ thán"
Khuê tảo
Khuê Văn Các 542
Khuếch đại
Khuếch đại lượng tử
Khuếch tán
Khuếch tán nhiệt
Khuếch tán thụ động
Khun
Khung
Khung căng 543
Khung dao động
Khung dây rà phá
thuỷ lôi
Khung gầm
Khung ngắm
Khủng bố
Khủng bố nhà nước
Khủng bố quốc tế
Khủng bố trắng
Khủng hoảng chính phủ
Khủng hoảng chính trị
Khủng hoảng chứng
khoán
Khủng hoảng kinh
tế sản xuất thừa
Khủng hoảng tài chính 544
Khủng hoảng tiền tệ -
tín dụng
Khủng long
Khuôn 545
Khuôn cát
Khuôn dạng
Khuôn dập
Khuôn đúc
Khuôn hình
Khuôn hình điện ảnh
Khuôn kéo dây
Khuôn nhịp
Khuông nhạc
Khuông Việt 546
Khuyên tai
Khuyên tai có mấu
Khuyên tai hai đầu thú
Khuyển Dưỡng Nghị
Khuyến nông
Khuyết
Khuyết danh
Khuyết đoạn
Khuyết tật đúc
Khuyết tật gỗ 547
Khuynh diệp
Khuynh hướng thẩm mĩ
Khử
Khử khuẩn
Khử nước
Khử oxi
Khử tạo chuỗi
Khương Công Phụ
Khương Mỹ
Khướu
Khướu mỏ dài
Khướu mỏ
dẹt đuôi ngắn
Khướu xám 548
Khứu giác
Ki
Kì binh
Kì đà
Kì họp của quốc hội
Kì không động dục
Kì lân
Kì nước cường
Kì nước kém
Kì phiếu
Kì quan
Kì tâm thu 549
Kì tâm trương
Kì tập
Kì thi
Kì vọng toán học
Kỉ
Kỉ hà
Kỉ luật
Kỉ luật lao động
Kỉ luật tài chính
Kỉ luật tín dụng
Kỉ lục thể thao
Kĩ năng
Kĩ năng vận động 550
Kĩ nghệ phần mềm
Kĩ nghệ phần mềm có
máy tính hỗ trợ
Kĩ thuật
Kĩ thuật an toàn
Kĩ thuật biến đổi điện
Kĩ thuật chọn lọc
bằng penicillin
Kĩ thuật di truyền
Kĩ thuật điện
Kĩ thuật điện ảnh
Kĩ thuật điện áp cao
Kĩ thuật điện báo 551
Kĩ thuật điện tử
Kĩ thuật định tuổi
Kĩ thuật đô thị
Kĩ thuật đồng vị
Kĩ thuật hạt nhân
Kĩ thuật hình thể
Kĩ thuật Klensmit
Kĩ thuật lạnh
Kĩ thuật năng lượng gió
Kĩ thuật nhiệt
Kĩ thuật nhiệt độ thấp
Kĩ thuật nuôi tằm
Kĩ thuật rung 552
Kĩ thuật siêu cao tần
Kĩ thuật sinh học
Kĩ thuật tàng hình
Kĩ thuật tâm lí
Kĩ thuật tẩm gỗ
Kĩ thuật trồng rừng
Kĩ thuật trồng trọt
Kĩ thuật vi điện tử
Kĩ thuật vô tuyến điện
Kĩ trị
Kĩ xảo
Kĩ xảo điện ảnh 553
Kĩ xảo vận động
Kí
Kí
Kí âm
Kí giả
Kí hiệu
Kí hiệu bản đồ
Kí hiệu chuyển động
Kí hiệu của tiền tệ
Kí hiệu định vị 554
Kí hiệu giá trị
Kí hiệu hoá học
Kí hiệu học
Kí hiệu học không gian
Kí hiệu lôgic
Kí hiệu ngôn ngữ
Kí hiệu phân loại
Kí hiệu quân sự
Kí hiệu tác giả 555
Kí hiệu toán học
Kí hiệu tuyến
Kí hoạ
Kí kết điều ước quốc tế
Kí mặt sau
Kí pháp 556
Kí sinh
Kí sinh trùng
Kí sinh vật
Kí sự
Kí sự ảnh
Kí sự truyền thanh
Kí tắt điều ước quốc tế
Kí túc xá
Kí tự
Kí tự điều khiển
Kí ức tình cảm
Kí xướng âm
Kị sĩ
Kị sĩ Lam
Kiaghixtan
Kianit 557
Kích
Kích bộc
Kích dục tố HCG
Kích dục tố LRH - A
Kích giáp tố
Kích hoạt 558
Kích hoạt
Kích kéo
Kích thích
Kích thích điện
Kích thích tinh thần
Kích thích tố
Kích thích vật chất
Kích thước bùng nổ
Kích thước cho phép
Kích thước gabarit
Kích thước thiết kế

Kích thước thực tế
Kích tô tinh hoàn
Kích tử cưỡng bức bằng rơle
Kích từ độc lập
Kích từ máy điện
Kịch 559
Kịch bản điện ảnh
Kịch bản văn học
Kịch câm
Kịch cổ điển
Kịch dã sử
Kịch dài
Kịch dân ca
Kịch dân gian
Kịch hát bài chòi
Kịch hát dân tộc 560
Kịch hát Huế
Kịch kì tích
Kịch lịch sử
Kịch Mêlô
Kịch múa
Kịch ngắn
Kịch tính
Kịch truyền thanh 561
Kịch tư liệu
Kịch xiếc
Kịch xiếc động vật
Kiep
Kiêchốp G. R.
Kiêchốp (định luật bức xạ)
Kiêchốp (quy tắc)
Kiêckogôt X. Ô 562
Kiêcnơ E. L.
Kiểm ái
Kiểm
Kiểm chứng
Kiểm dịch thực vật
Kiểm duyệt
Kiểm định cầu cống 563
Kiểm định phương tiện đo
Kiểm kê
Kiểm lâm nhân dân
Kiểm nghiệm hàng hoá
Kiểm nghiệm hạt giống
Kiểm sát
Kiểm sát dịch tễ thú y
Kiểm sát việc tuân theo pháp luật
Kiểm sát viên
Kiểm sát xét xử
Kiểm soát âm tính 564
Kiểm soát đa dạng
Kiểm soát hành chính
Kiểm soát quốc tế
Kiểm soát xã hội
Kiểm thính
Kiểm thu lâm sàn
Kiểm thử
Kiểm thử anpha, bêta
Kiểm thử chấp nhận
Kiểm thử đơn vị
Kiểm thử hệ thống
Kiểm thử hợp thức
Kiểm thử tích hợp
Kiểm toán
Kiểm tra 565
Kiểm tra
Kiểm tra cá thể
Kiểm tra chất lượng sản phẩm
Kiểm tra chất lượng sóng phát thanh
Kiểm tra hành chính
Kiểm tra kế toán
Kiểm tra kiến thức 566
Kiểm tra nhà nước
Kiểm tra qua đời sau
Kiểm tra sức khoẻ
Kiểm tra tài chính
Kiểm tra y học thể thao
Kiếm
Kiên Giang
Kiên Hải 567
Kiên Lương
Kiến
Kiến An
Kiến An
Kiến An thất tử
Kiến Giang
Kiến nghị 568
Kiến tạo
Kiến tạo
Kiến tạo học
Kiến tạo mảng
Kiến tạo mới 569
Kiến tạo toàn cầu
Kiến Thuỵ
Kiến trúc
Kiến trúc 570
Kiến trúc Ai Cập
Kiến trúc Chăm
Kiến trúc cổ đại
Kiến trúc cổ điển
Kiến trúc hạ tầng
Kiến trúc Hi Lạp
Kiến trúc hiện đại
Kiến trúc hình thái 571
Kiến trúc khách - phục vụ
Kiến trúc La Mã
Kiến trúc Lưỡng Hà
Kiến trúc máy tính
Kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng
Kiến trúc tiêu chuẩn 572 công nghiệp
Kiến trúc Trung Quốc
Kiến trúc Việt Nam
Kiến Tường
"Kiến văn tiểu lục"
Kiến Xương
Kiện dân sự
Kiện đòi lại tài sản 573
Kiện toàn tổ chức
Kiện tướng thể thao
Kiêng huỷ
Kiêng kị
Kiếp
Kiệt
Kiệt sức
Kiệt tác
Kiều Công Hãn
Kiều Công Tiễn
Kiều Oánh Mậu 574
Kiểu cách
Kiểu dại
Kiểu dáng công nghiệp
Kiểu di truyền
Kiểu dữ liệu
Kiểu dữ liệu trừu tượng
Kiểu địa hình
Kiểu gen
Kiểu hình
Kiểu kiến trúc hình chữ Hán
Kiểu nhà nước
Kiểu nhân
Kiểu nội mô
Kiểu pháp luật
Kiểu rừng
Kiểu sắp thứ tự 575
Kiểu sinh học
Kiểu sinh thái
Kiểu thế
Kiêu
Kigali
Kilimanjarô
Kilô
Kilôgam
Kilôgam lực
Kilôgam lực mét
Kilômét
Kilôoát
Kilôoát - giờ
Kim
Kim anh
Kim Bảng
Kim Bôi 576
Kim cương
Kim Cương
Kim Đồng
Kim Động
Kim giao
Kim Hỷ
Kim Liên
Kim Liên (chùa)
Kim loại
Kim loại đen
Kim loại hiếm
Kim loại học 578
Kim loại kép
Kim loại kiềm
Kim loại kiềm thổ
Kim loại lỏng
Kim loại màu
Kim loại nặng
Kim loại nhẹ
Kim loại quý
Kim loại thuỷ tinh
Kim ngạch nhập khẩu
Kim ngạch xuất khẩu
Kim ngân
Kim ngưu 579
"Kim Nham"
Kim Nhật Thành
Kim quy gài
Kim quy gài hoa
Kim quy (mai rùa)
Kim sa
Kim Sơn
Kim Thanh
Kim Thành
Kim tiêm thú y
Kim tiền
Kim tinh
Kim Trướng 580
Kim tự tháp
Kim tương học
Kim tướng học
Kim Xỉ
Kim
Kim đo điện
Kimbeclit
Kimmeri
Kimotripsin
Kin Pang Then
Kinexcôp
Kinh 581
Kinh
Kinh Bắc
"Kinh Côran"
"Kinh Cựu ước"
"Kinh Dịch"
Kinh doanh
Kinh doanh rừng chồi 582
Kinh doanh rừng chồi hạt
Kinh doanh rừng hạt
Kinh Dương Vương
Kinh độ
Kinh độ thiên văn
Kinh độ trắc địa
Kinh giật
Kinh giới
Kinh kịch
Kinh lạc 583
Kinh lược sứ
Kinh M. L.
Kinh Môn
Kinh Môn
Kinh nghĩa
Kinh nghiệm
Kinh nguyệt
"Kinh Phúc âm"
Kinh Quận 584
"Kinh Tân ước"
Kinh tế
Kinh tế cá thể
Kinh tế chỉ huy
Kinh tế có kế hoạch
Kinh tế cổ phần 585
Kinh tế công nghiệp
Kinh tế dịch vụ 586
Kinh tế du lịch
Kinh tế đóng

Kinh tế đối ngoại
Kinh tế gia đình 587
Kinh tế gia trưởng
Kinh tế hàng hoá
Kinh tế hiện vật
Kinh tế học
Kinh tế học chính trị
Kinh tế học chính trị tiểu tư sản
Kinh tế học chính trị tư sản cổ điển 588
Kinh tế học chính trị tư sản hiện đại
Kinh tế học chính trị tư sản tầm thường
Kinh tế học chính trị tư sản tân cổ điển
Kinh tế học chính trị xã hội chủ nghĩa
Kinh tế học chuẩn tắc
Kinh tế học công nghiệp 589
Kinh tế học giáo dục
Kinh tế học lâm nghiệp
Kinh tế học ngành
Kinh tế học nông nghiệp
Kinh tế học phát triển
Kinh tế học phúc lợi 590
Kinh tế học thể chế
Kinh tế học thể chế mới
Kinh tế học thực chứng
Kinh tế học thương nghiệp
Kinh tế học vi mô
Kinh tế học vĩ mô
Kinh tế hộ
Kinh tế hỗn hợp 591
Kinh tế kiểu hướng ngoại
Kinh tế kiểu hướng nội
Kinh tế lãnh thổ
Kinh tế lâm nghiệp 592
Kinh tế lượng học
Kinh tế mở
Kinh tế mở
Kinh tế ngành 593
Kinh tế ngầm
Kinh tế nhà nước
Kinh tế nông nghiệp 594
Kinh tế quốc dân
Kinh tế quốc doanh
Kinh tế tập thể 595
Kinh tế thể dục thể thao
Kinh tế thế giới
Kinh tế thị trường 596
Kinh tế thị trường xã hội
Kinh tế thông tin 597
Kinh tế thuỷ lợi
Kinh tế thuỷ năng
Kinh tế thuỷ sản
Kinh tế tiền tệ
Kinh tế tiểu nông
Kinh tế toán học
Kinh tế trang trại
Kinh tế tri thức 598
Kinh tế tư bản chủ nghĩa
Kinh tế tư nhân 599
Kinh tế tự cấp tự túc
Kinh tế tự nhiên
Kinh tế vi mô
Kinh tế vĩ mô
Kinh tế xã hội chủ nghĩa
Kinh tế y tế 600
Kinh thành
Kinh thành Huế
Kinh thánh
Kinh Thầy
"Kinh thi"
Kinh trập 601
Kinh tuyến
Kinh tuyến
Kinh tuyến địa lí
Kinh tuyến địa từ
Kinh tuyến Grinuych
Kinh tuyến trời
Kinh vĩ
Kinh vĩ con quay
Kính bù màu
Kính chỉnh nhiệt độ màu
Kính chống tia tử ngoại
Kính chụp ảnh Mặt Trời
Kính chuyển đổi
Kính dịu
Kính đẳng cao
Kính Hapbơn
Kính kiển vi
Kính hiển vi điện tử
Kính hiển vi đối pha 602
Kính hiển vi ion
Kính hiển vi phân cực
Kính hiển vi quang học
Kính khuếch đại ánh sáng mở
Kính lập thể
Kính lọc màu
Kính lọc sắc 602
Kính lọc xám trung tính
Kính lục phân
Kính lúp
Kính mắt
Kính nhân hình
Kính nhìn ngầm
Kính phân cực
Kính phết
Kính quang phổ
Kính siêu hiển vi
Kính thiên văn
Kính thiên văn chiết quang
Kính thiên văn phản quang
Kính thiên văn vô tuyến
Kính tia sao
Kính tiềm vọng
Kính tiêu sắc
Kính toram
Kính tung xích
Kính vạn năng
Kính viễn vọng
Kính xkailai 604
Kinhxtao
Kinhxtơn
Kinhxtơn
Kinidin
Kinin
Kinôsita Naoê
Kinsaxa
Kiôt
Kíp
Kíp nổ
Kiribati
Kirốp X. M. 605
Kisinau
Kisinhốp
Kisuat
Kit J.
Kitin
Kitô 606
Kitô giáo
Kitôi (văn hoá)
Kitxingơ
Kiusu
Kivu
Kixingơ H. A.
Klainơ
Klaixtơ H. Ph.
Klanh Y.
Klen C. F.
Klê P. 607
Klia
Klim G.
Klixten
Kloong pút
Knôxốt
Kon Plông
Kon Tum
Kon Tum 608
Koocđôfan
Koocnâychuc A. E.
Koocxakốp X. X.
Korat
Kôbayasi Takiji
Kốc Charốen
Kôđaly Z.
Kôkhanôpxki I. 609
Kôkôska Ô.
Kôla
Kôla
Kôlôntai A. M.
Kômenxky I. A.
Kômixacjepxkaia V. F.
Kônbơ A. V. H.
Kônchalôpxki P. P
Kôniônkốp X. T
Kông Chro 610
Kông Pông Chàm
Kông Pông Som
Kônmôgôrốp A. N.
Kônrat N. I.
Kônvit K.
Kôoet
Kôoet Xity 611
Kôpecnich N.
Kôpet - Đac
Kôphun (văn hoá)
Kôrin Ô.
Kôrôlenkô V. G.
Kôrôvin X. A.
Kôsê T. E. 612
Kôtô
Kôvalepxkaia X. V.
Kôvalepxki M. M.
Kôxôvô
Kôxtiônki
Kôxughin A. N.
Kơ nia
Kơkulơ A.
Kơlang
Kơni - kani
Kpa Kơ Lơng 613
KPL
Kra
Kracaoơ X.
Kramxkôi I. N.
Krapina
Krasêninnikốp X. P.
Kremli
Krepxơ H. A.
Krepxơ (chu trình)
Kreta
Krêta
Krit 614
Kripton
Krisan Chanđa
"Krisna"
Krom Ngoi
Krônecko L.
Krông Ana
Krông Bông
Krông Bông
Krông Búc
Krông Knô 615
Krông Năng
Krông Năng
Krông Nô
Krông Pa
Krông Pắc
Krông Pắc
Krông Pô Cô
Krơjijanôpxki G. M.
Krupxkaia N. K.
Krulốp I. A.
Ksatơrya 616
Kuachatốp I. V.
Kuala Lumpua
Kuanakốp N. X
Kuchinh
Kuinji A. I.
Kulesốp L. V
Kulitjanốp I. A
Kun B.
Kun T. X. 617
Kupka F.
Kurin (quần đảo)
Kurô - Sivô
Kusana
Kusatovi
Kusatốp
Kutuzốp M. I.
Kurơgưxtan 618
Kỳ Anh

Kỳ Cùng
Kỳ Đồng
Kỳ Lộ
Kỳ Sơn
Kỳ Sơn
"Kỷ sự tân biên"
Kỳ Văn
Kyôtô
Kyôtô

L

La 619
La bàn
La bàn con quay
La bàn nửa con quay
La bàn từ con quay
La bàn vô tuyến
La Bruyc J. Đ.
La Chí
"La Clôsơ Fêlê" 620
La Fôngten J. Đ.
La Giàng
La Ha
La Habana
La Hán 621
La Hủ
"La Jôcông"
"La Luyt"
La Mã
La Mecca
La Metơri J. O. Đ. 622
La Ngà
La Nina
La Pazơ
"La Păngxê"
La Quán Trung
La Tênơ (văn hoá)
La Văn Cầu
Là
Lã Đương 623
"Lã Vọng câu cá"
Lã Xuân Oai
Lá
Lá bào tử
Lá bắc
Lá bọng
Lá dầm
Lá đài
Lá đại bào tử
Lá đề
Lá đòng
Lá giáp
Lá giong
Lá gồi
Lá kèm
Lá khắc dang
Lá kinh
Lá lốt
Lá mái 624
Lá mầm
Lá noãn
Lá nón
Lá nuôi
Lá phổi
Lá sòi
Lá số chiêm tinh
Lá số tử vi
Lá thông
Lá tiểu bào tử
Laang Spean
Labisơ Ô.
Labrađo
Labrađo
Labrađo
Labrađorit
Labriôla A.
Lác 625
Lạc
Lạc chỗ
Lạc dòng di truyền
Lạc Dương
Lạc Lãng
Lạc Long Quân
Lạc mạch
Lạc Sơn
Lạc tây
Lạc Thuỷ
Lạc tiên 626
Lạc tinh hoàn
Lạc Việt
Lacađivơ
Lách
Lạch Tray
Lạch Trường
Nacôni
Lacroa A. 627
Lactam
Lactoflavin
Lacton
Lactozơ
Ladôga
Lafacgơ P.
LAFTA
Lagasơ
Lagôt
Lagoluếp X. Ô. L.
Lagrăng L. Đ.
Lagrăng (biến)
Lagrăng (hàm)
Lagrăng (phương trình loại II)
Lagrăng (tác dụng) 628
Lai
Lai
Lai ADN
Lai ADN - ARN
Lai ba tính
Lai cạnh tranh
Lai Châu
Lai Châu
Lai giống
Lai hai tính 629
Lai hoá
Lai khuẩn lạc
Lai ngược
Lai nhập gen
Lai thuận nghịch
Lai Vung
Lai xa
Lãi
Lái Thiêu 630
Lại mặt
Laiân C.
Laibnit G. V.
"Laind - Bêccơ" 1972
Laixích
Lalô Ê.
Lam
Lam Kinh
"Lam Sơn thực lục" 631
"Lam Sơn 719"
Lam U.
Làm ải đất
Làm bản mẫu
Làm chủ trên biển
Làm chủ trên không
Làm đất
Làm điều chuyển động của máy
Làm đông nhanh 632
"Làm gì?
Làm giàu quặng
Làm giàu rừng
Làm khuôn
Làm lạnh đông
Làm mất động cơ đốt trong
Làm mát máy điện
Làm mối
Làm nghèo quặng
Làm ổ
Làm sạch lỗ khoan 633
Làm tròn số
Làm tuổng
Lạm phát
Lạm phát đình trệ
Lạm phát suy thoái
Lamac J. B. Đ. M.
Lamactin A. Đ. 634
Lambađa
Lambe J. H.
Lambe
Lambe (định luật)
Lambơ U. Ô.
Lamen
Lamet
Laminarin
Lamprophia
Lan
LAN 635
Lan Can
Lan hài
Lan toàn thân
"Lan trì kiến văn lục"
Lan Xang
Làn
Làn điệu
Làn nạt
Làn sóng mới
Làn trầm bổng 636
Lăn công
Lăn Ông
"Lăn Ông tâm linh"
Lan Xạng
Lana
Lancaxtơ J.
Landau L. Đ.
Lanec R.
Lan Biang
Lang Chánh
Lang Cung
Lang đạo
Lang F 637
Lang Nha Tu
Lang Tài
Làng
Làng buôn
Làng Cà
Làng Cao
Làng Cẩm 638
Làng chiến đấu
Làng cườm
Làng nghề
Làng pháo đài
Làng thể thao
Làng thủ công nghiệp
Làng Tráng
Làng Vạc
Làng vạn chài
Lãng Bạc 639
Lạng
Lạng Giang
Lạng gỗ
Lạng Sơn
Lạng Sơn
Langhenđích A.
Lanh 640
Lanh tô
Lành
Lãnh chúa
Lãnh đạm tìm dục
Lãnh địa
Lãnh hải
Lãnh không
Lãnh sam
Lãnh sự 641
Lãnh sự danh dự
Lãnh sự quán
Lãnh thổ
Lãnh thổ đặc biệt
Lãnh thổ không tự quản
Lãnh thổ quốc gia
Lankaxuka
"L' Annam"
Lantan
Lantan clorua
Lantan oxit
Lantanoit 642
Lanxtainơ K.
Lanza M.
Lao Bảo
Lao cấp
Lao cầu
Lao động

"Lao Động" 643
Lao động cải tạo
Lao động cần thiết
Lao động cộng sản chủ nghĩa
Lao động cụ thể
Lao động giản đơn
Lao động làm thuê
Lao động lành nghề
Lao động nông nghiệp
Lao động phức tạp 644
Lao động quá khứ
Lao động sống
Lao động thặng dư
Lao động theo mùa
Lao động thừa
Lao động thường xuyên
Lao động trí óc và lao động chân tay
Lao động trừu tượng
Lao động vật hoá
Lao động xã hội cần thiết 645
Lao động xã hội trực tiếp
Lao hạch
Lao màng bụng
Lao màng não
Lao phổi
Lao ruột
Lao thận
Lao xương
Lao xương khớp
Lào
Lào 646
Lào Cai
Lào Cai 647
Lào Lùm
Lào Pên Lào
Lào Thơng
Lào Xùng
Lão
"Lão Gôriô"
"Lão hà tiện"
Lão hạng
Lão hoá 648
Lão học
Lão khoa y học
Lão Qua
Lão suy
Lão thị
Lão Tử
Lão Xá
"Laocôn và các con"
Laoơ M. Ph.
Lạp thể 649
Lapita
Laplaxơ P. X.
Laplaxơ (phép biến đổi)
Laplaxơ (toán tử)
Laptep
Laruxơ P.
Lát cắt địa chất 650
Lát hoa
Lạt Ma Giáo
Latec
Laterit
Laterit hoá
Lati
Latifundia
Latusơ Tơrêvin
Latvia
Latxan 651
Láu then
"Laurenxia"
Lavi
Lavoadiê A. L. Đ.
Lavô
Lavrentiep M. A.
Lavrôp P. I.
Lavrôpxki L. M.
Laxan F
Laxcô
Laxêpedơ 652
Láy
Láy đầu - láy đuôi
Layơn
Lazaxfendơ P. F.
Laze
Lắc 653
Lắc
Lăk
Lăm võng
Lăn
Lăn ép
Lặn
Lặn
Lặn kép
Lăng
Lăng Bà Triệu
Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
Lăng Đinh Tiên Hoàng 654
Lăng Đồng Khánh
Lăng Gia Long
Lăng Già
Lăng Họ Ngọ
Lăng Khải Định
Lăng kính quang học 655
Lăng Lênin
Lăng Minh Mạng
Lăng Môđôlơ
Lăng Nghiêm 656
Lăng Nguyễn Diễn
Lăng Tajơ Mahan
Lăng Thiệu Trị
Lăng Tự Đức
Lăng vua Nguyễn 657
Lắng đọng bùn cát
Lăngginơvanh P.
Lăngmiuơ Ô.
Lăngxơlô C.
Lắp bộ phận giả
Lắp đặt máy
Lắp hẫng
Lặp
Lặp đoạn
Lặp liên từ
Lặp thừa
Lâm Ấp
Lâm Bình
Lâm Bưu
Lâm Đồng
Lâm Hà 658
Lâm nghiệp
Lâm Ngữ Đường
Lâm sản gia dụng
Lâm sinh học
Lâm Tắc Từ
Lâm Tế 659
Lâm Thao
"Lâm tuyền kì ngộ"
"Lâm tuyền văn"
Lâm Tương
Lâm viên
Lân
Lân cận
"Lân mẫu xuất lân nhi"
Lân quang
Lân Tơ Uyn
Lần bay
Lần bắn phòng không
Lần ngược 660
Lần tránh pháp luật trong tư pháp quốc tế
Lấn chiếm
Lấp Vò
Lập ấp
Lập bản đồ địa chất
Lập đông
Lập hạ
Lập kế hoạch chất lượng
Lập lách ray
Lập lịch
Lập luận
Lập luận tự động
Lập luận xấp xỉ
Lập mật mã
Lập pháp
Lập quy 661
Lập tàu
Lập Thạch
Lập thể
Lập thu
Lập trình
Lập trình có cấu trúc
Lập trình hàm
Lập trình hướng đối tượng
Lập trình lôgic
Lập tự
Lập xuân
Lật 662
Lật đổ chính quyền
Lâu đài
Lâu thuyền
Lầu Năm Góc
Lậu
Lây
Lấy bệnh phẩm
"Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt"
Lấy dấu
Lấy mẫu
Lâynô E.
Lâytơ 663
Lecmôntôp M. I.
Leđeburit
Lembruc V.
Len
Lenxđen E. G.
Lenxơ E. K.
Lenxơ (quy tắc)
Leo cột
Leo dây
Leo núi thể thao
Leo thang chiến tranh
Lẹo
Lepiđodendron
Lepiđolit
Lepton 664
Leptoten
Letông
Levulozơ
Lexama Lima H.
Lexinh G. Ê.
Lê
Lê
Lê Anh Tuấn
Lê Cảnh Tuân
Lê Chân
Lê Chân
Lê Chất 665
Lê Chiêu Thống
Lê Công Hành
Lê đầu
Lê Doãn Nhã
Lê Duẩn
Lê Duy Lương
Lê dương
Lê Đại
Lê Đại Hành
Lê Đức Anh 666
Lê Đức Mao
Lê Đức Thọ
Lê Hiến Mai
Lê Hiến Tông
Lê Hoàn
Lê Hồng Phong
Lê Hồng Sơn 667
Lê Hữu Kiều
Lê Hữu Trác
Lê Hy
Lê Khả Phiêu
Lê Lai 668
Lê Long Đĩnh
Lê Lợi
Lê Lương
Lê Mao
Lê Ngọc Hân
Lê Ngô Cát
Lê Nhân Tông
Lê Niệm
Lê Ninh
Lê Phụ Trần
Lê Phụng Hiểu
Lê Quang Bí
Lê Quang Đạo 669

Lê Quang Đinh
Lê Quang Hoà
Lê Quảng Ba
Lê Quát
Lê Quý Đôn
"Lê Quý Kỹ Sư" 670
Lê Quyên
Lê Quỳnh
Lê Sát
Lê Sơ
Lê Thái Tổ
Lê Thanh Nghị
Lê Thánh Tông 671
Lê Thị Hiến
Lê Thiết Hùng
Lê Thiếu Dĩnh
Lê Trang Tông
Lê Trắc
Lê triều hình luật
Lê Trọng Tấn
Lê Trung Đình 672
Lê Trung Hưng
Lê Trực
Lê Tung
Lê Tử Thành
Lê Văn Duyệt
Lê Văn Huân
Lê Văn Hưu
Lê Văn Khôi
Lê Văn Linh
Lê Văn Lương
Lê Văn Thiêm 673
Lê Văn Thịnh
Lê Viết Thuật
Lề đường
Lễ
Lễ bỏ mả
Lễ cúng đình
Lễ cưới ở Việt Nam
Lễ đón dâu 674
Lễ Giáng sinh
Lễ hỏi
Lễ hội
Lễ hội Bun Pi May
Lễ hội Carabao 675
Lễ hội Chôn Chơnam Thơmãy
Lễ hội chùa Hương
Lễ Hội Hariraya Puasa
Lễ hội Katê
Lễ hội Kin Pang Then
Lễ hội Lâu pụt
Lễ hội Maxlenitxa
Lễ hội Mitxomma
Lễ hội Song Kran
Lễ hội thiên sứ Môhammet
Lễ hội Tín giản 676
Lễ Khai Hạ
Lễ Kì An
Lễ nghi
Lễ nhập phòng
Lễ nhượng quốc tế
Lễ Pesta sukan
Lễ Phục sinh
Lễ tang ở Việt Nam
Lễ tân ngoại giao 677
Lễ thần nông
Lễ thương điền
Lễ thượng nguyên
Lễ tịch điền
Lễ đạo
Lệ làng
Lê Ninh
Lệ phí
Lệ phí lãnh sự
Lệ Thi
Lê Thuỷ 678
Lêbêdep A. A.
Lêbêdep P. N.
Lêbêdep X. V.
Lêch fôri
Lêch lôxi actut
Lêch lôxi cômmixi
Lêch lôxi đêlichti
Lêch Pecxônalit
Lêch rêixitaê
Lêch vôluntatit
Lêch xôxiêtatis 679
Lệch bội lẻ
Lệnh giao
Lệch lạc
Lệch mạng
Lệch màu
Legiê F.
Legiông 680
Lêkima
Lên bông
Lên đồng
Lên hoa
Lên lão
Lên men
Lêna
Lênac Ph
Lệnh
Lệnh 681
Lệnh macro
Lệnh phiếu
Lệnh tạm giam
Lệnh tạm giữ
Lệnh tổng động viên
Lênin V. I.
Lêningrat 682
Leôna Đơ Vanhxi
Leônacđô Đa Vinchi
Leônidốp I. I.
Leônốp L. M.
Leôntiep A. N. 683
Leôntiep V.
Leôpacđi G.
Leôpônvin
Lều
Lêva
Lêvi - Xtơrôt C.
Lêvin M. G.
Lêvitan I. I.
Lêvy - Bruyn L. 684
Lêxôthô
Li
Li điệu
Li giác
Li gián
Li hôn
Li hợp 685
Li hợp ma sát
Li hợp siêu việt
"Li tao"
Lí
Lí
Lí
Lí dịch
Lí khí
Lí liên 686
Lí luận
Lí luận dạy học
Lí luận Mac - Lênin
Lí luận nhận thức
Lí luận và phương pháp thể dục thể thao 687
Lí luận và thực tiễn
Lí luận văn học
Lí luận về nhà nước và pháp luật
Lí luận xạ kích 688
Lí thuyết âm nhạc
Lí thuyết bản và vỏ mỏng
Lí thuyết các mặt
Lí thuyết dẻo
Lí thuyết dẻo nhớt
Lí thuyết di truyền
Lí thuyết đàn hồi
Lí thuyết đàn nhớt
Lí thuyết điều khiển 689
Lí thuyết điều khiển tự động
Lí thuyết đồ thị
Lí thuyết giới hạn
Lí thuyết hàm
Lí thuyết hệ thống
Lí thuyết khoa học 690
Lí thuyết kí hiệu ngôn ngữ
Lí thuyết mạch
Lí thuyết mật mã
Lí thuyết nhiệt đàn hồi
Lí thuyết nhóm
Lí thuyết phản ánh
Lí thuyết phục vụ đám đông
Lí thuyết sắp hàng
Lí thuyết số
Lí thuyết số chiều
Lí thuyết tập hợp
Lí thuyết thông tin
Lí thuyết thực hiện
Lí thuyết tính toán 691
Lí thuyết toán tử
Lí thuyết trò chơi
Lí thuyết xác suất
Lí trưởng
Lí tưởng
Lí tưởng thẩm mĩ
Lí và thế
Lị trực khuẩn 692
Lia
Lia
Lia
Lía
Lía
Liapunốp A. M.
Libăng
Libe 693
Liberettô
Libêria
Libi
Libich I. 694
Librơvin
Liby U. F.
Lịch
Lịch đại
Lịch sử nhà nước và pháp luật
Lịch sử và lôgic 695
Lịch sử văn học
"Lịch triều hiến chương loại chí"
"Lịch triều tạp kỉ"
Lịch vị trí
Lichtenxten
Lênin 696
Lidit
Lidixe
Liềm
Liềm đồng thanh
Liệm
Liên bang các tiểu vương quốc Arập thống nhất
Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết
Liên bang Đông Dương 698
Liên binh đoàn
Liên Chiểu
Liên doanh
Liên đại
Liên đoàn Bóng chuyền Quốc tế
Liên đoàn Bóng đá Quốc tế
Liên đoàn Bóng rổ nghiệp dư Quốc tế
Liên đoàn các Hiệp hội đua thuyền Quốc tế
Liên đoàn các Hội kĩ sư Đông Nam Á và Thái Bình Dương
Liên đoàn các Hội kĩ sư thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam Á 699
Liên đoàn các nhà báo Mĩ Latinh
Liên đoàn các nhà hoạt động khoa học thế giới
Liên đoàn các nước Arập
Liên đoàn Cờ vua Quốc tế

Liên đoàn Giáo dục thể chất Quốc tế
Liên đoàn Judô Quốc tế
Liên đoàn Kế toán Quốc tế
Liên đoàn Khúc côn cầu trên sân cỏ Quốc tế 700
Liên đoàn lưu trữ Điện ảnh Quốc tế
Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư
Liên đoàn quân chính
Liên đoàn Quốc tế các Công đoàn giáo dục
Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội Bóng đá
Liên đoàn Quốc tế về xử lí thông tin
Liên đoàn Têkôndô Quốc tế
Liên đoàn Thể thao Quốc tế
Liên đoan Xiếc Việt Nam
Liên đô thị
Liên đội
Liên giới
Liên hệ
Liên hệ liên vùng 701
Liên hệ ngược
Liên hệ nội vùng
Liên hệ phổ biến của các hiện tượng
Liên hệ qua lại
Liên hệ tương quan
Liên hiệp Anh
Liên hiệp các Hãng thông tấn Châu Âu
Liên hiệp các Hội khoa học và kĩ thuật Việt Nam
Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam 702
Liên hiệp các tổ chức Karatêđô
Liên hiệp các xí nghiệp
Liên hiệp các xí nghiệp nông - công nghiệp
Liên hiệp Châu Âu 703
Liên hiệp hợp tác xã
Liên hiệp khoa học - sản xuất
Liên hiệp Quốc tế các Hội bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên
Liên hiệp sản xuất công nghiệp
Liên hiệp theo chiều dọc 704
Liên hiệp theo chiều ngang
Liên hiệp thuế quan
Liên hiệp thương mại
Liên hiệp thương mại Đông Dương và Châu Phi
Liên hoan phim
Liên hoan phim Việt Nam
"Liên hợp"
Liên hợp máy nông nghiệp
Liên hợp phân tử
Liên hợp quốc 705
Liên hợp thể thao
Liên kết
Liên kết bán cực
Liên kết bội
Liên kết cho nhận
Liên kết cộng hoá trị
Liên kết cơ
Liên kết điện hoá trị
Liên kết đôi
Liên kết giới tính
Liên kết hiđro
Liên kết hoá học 706
Liên kết ion
Liên kết kinh tế
Liên kết lai hoá
Liên kết li tưởng
Liên kết peptit
Liên kết phối trí
Liên kết pi
Liên kết xã hội
Liên kết xichma
Liên Khang
Liên khu
Liên khúc 707
Liên Khương
Liên lạc
Liên lạc đơn công
Liên lạc hữu tuyến
Liên lạc quân sự
Liên lạc song công
Liên lạc tín hiệu
Liên lạc vận động
Liên lạc vô tuyến
Liên lạc vô tuyến tiếp sức
Liên minh Araxô
Liên minh bô lạc
Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hoà bình Miền Nam Việt Nam
Liên minh các nhà văn cánh tả Trung Quốc 708
Liên minh Châu Âu
Liên minh công nông
Liên minh công nông về kinh tế
Liên minh dân tộc các nhà báo thế giới thứ ba
Liên minh đấu tranh vì giải phóng giai cấp công nhân
Liên minh Kanma
Liên minh ngôn ngữ
Liên minh quân sự
Liên minh quốc tế hợp tác xã
Liên minh tiền tệ 709
Liên minh tiền tệ Châu Âu
Liên minh tự do nhân dân chống phát xít
Liên minh Utorêch
Liên minh viễn thông quốc tế
Liên minh Việt - Lào
Liên ngôn ngữ học 710
Liên tác
Liên thông
Liên tục
Liên tục
Liên tục đều
Liên tử
Liên Việt
Liên Xô
Liền
Liếp
Liệt
Liệt dương
Liệt giả hành não
Liệt hai chi dưới
Liệt hành não
Liệt mắt
Liệt mặt
Liệt nhẹ 711
Liệt nửa người
Liệt rung
Liệt sĩ
Liệt truyền
Liệt tuần tiến
Liệt tứ chi
Liệt vận nhãn
Liêu
Liêu Đông 712
Liêu Đông
Liêu Hà
Liều
Liều bức xạ
Liều độc
Liều lượng học
Liều lượng kế
Liều phóng
Liều sinh vật
Liễu Hạnh
Liễu sam
Liễu Thăng
Liễu Tông Nguyên
Liệu pháp ánh sáng 713
Liệu pháp biển
Liệu pháp điện
Liệu pháp độ cao
Liệu pháp hạ âm
Liệu pháp hocmon
Liệu pháp huyết bản thân
Liệu pháp insulin
Liệu pháp khí dung
Liệu pháp khí hậu 714
Liệu pháp không khí
Liệu pháp lạnh
Liệu pháp lao động
Liệu pháp leo núi
Liệu pháp miễn dịch
Liệu pháp ngủ
Liệu pháp nhiệt
Liệu pháp nước
Liệu pháp oxi 715
Liệu pháp phage
Liệu pháp protein
Liệu pháp siêu âm
Liệu pháp sóng cực ngắn
Liệu pháp tia tử ngoại
Liệu pháp tia xạ
Liệu pháp vận động
Liệu pháp vật lí
Liệu pháp vi lượng đồng căn
Liệu pháp vitamin
Liệu pháp xoa bóp 716
Lilôngué
Lim
Lim xẹt
Lima
Limonen
Limonit 717
Limpôpô
Lin Đu Rêgu J.
Lincôn A.
Lineamen
Linga
Linh cữu
Linh giác thể thao
Linh hoạt
Linh hồn
Linh mục 718
Linh Nhân Thái Hậu
Linh trưởng
Linh canh ruộng đất
"Lính nam chích quái"
Lĩnh vực không sản xuất vật chất
Lĩnh vực sản xuất vật chất
Linh xướng
Linh cơ
Linh đánh thuê
Linh khố đỏ
Linh khố xanh
Linh lệ
Linh tam phủ 719
Linh vệ
Linnê C. V.
Lipiodol
Lipit
Lipnêch K.
Lipnêch V.
Lipsit J.
LISP
Lit
Liti
Liti clorua

Liti hiđroxit
Liti oxit 720
Litman X
Litô
Litva
Líu
Líu lưỡi
Livrơ Xteclinh
Lixăng
Lixboa
Lixitxki E. 721
Lixtơ F.
Lixtơ J.
Lo âu
Lo Chúc San
Lò
Lò bằng
Lò buồng
Lò cái
Lò cao
Lò cao tần 722
Lò chợ
Lò chum
Lò cốc
Lò cúp
Lò dọc vỉa
Lò đôc
Lò đúc gang
Lò đứng
Lò giếng
Lò gốm
Lò lấy đá chèn 723
Lò Macma
Lò Mặt Trời
Lò ngách
Lò nhiệt luyện
Lò nổi
Lò nối
Lò phản ứng hạt nhân
Lò phản ứng notron nhanh
Lò phản ứng notron nhiệt
Lò phản ứng tái sinh
Lò phông
Lò quay
Lò sấy khuôn đúc 724
Lò sinh khí
Lò tầng sôi
Lò thông
Lò tiền
Lò trung tần
Lò vôi
Lò xo
Lò xuyên vỉa
Loa che sáng
Loa điện
Loa kèn đỏ
Loa kèn trắng
Loài
Loài chỉ thị
Loài sinh thái 725
Loại bỏ
Loại ghép
Loại hình học ngôn ngữ
Loại hình sản xuất 720
Loại ngữ
Loại nhạc
Loại nước
Loại suy
Loại tác chiến
Loại tỉ
Loại từ
Loan
Loạn ba vương
Loạn cảm giác 726
Loạn dâm
Loạn dục
Loạn dưỡng
Loạn luân
Loạn nhịp tim
Loạn thần
Loạn thần do rượu
Loạn thần kinh chức năng 722
Loạn thần tiền lão
Loạn thần trầm cảm
Loạn thị
Loạn văn
Loạn vận ngôn 727
Loãng
Loãng xương
Loarơ
Loat
Lọc
Lọc gel
Lọc không khí
Lọc nước
Lọc tần số
Locut
Loét
Loét chai
Loét dạ dày - tá tràng 728
Loét dinh dưỡng
Loét điểm tì
Loét đục sâu
Loét giác mạc
Loét nạo sâu
Lòi ruột
Lõi khoan
Lõi rối (xoáy)
Lõi thọ
Lõi tiêm mao
Lõi tiết diện
Lon Non 729
Long
Long An
Long Bình
Long chấn
Long Châu
Long diên hương
Long Đại
Long Đất
Long đờm
Long Giao (qua đồng)
Long hoa
Long Hồ
"Long hổ hội" 730
Long Khánh
Long Mã
Long môn
Long Mỹ
Long não
Long Phú
Long Sơn (văn hoá) 731
Long Tế Quang
Long Thành
Long Thạnh
Long Thọ
Long Xuyên
Long Xuyên
Lòng bàn
Lòng chảo
Lòng chảo đại dương
Lòng dẫn
Lòng đen
Lòng hồ
Lòng nhà
Lòng sông
Lòng Sông
Lòng sông di động 732
Lòng sông ổn định
Lóng
Lọng
Loong M.
Loong mạ - Loong tế
Loogfêlâu H. O.
Lorenxi
Lorenxơ E. O.
Lorenxơ T.
Lô
Lô
Lô cốt
Lô đất
Lô gia
Lô Lô
Lô mộc 733
Lô thí nghiệm
Lố
Lỗ
Lỗ
Lỗ bộ
Lỗ chân răng
Lỗ châu mai
Lỗ đái lệch thấp
Lỗ đen
Lỗ hổng lá 734
Lỗ khoan
Lỗ khoan kĩ thuật
Lỗ khoan nổ
Lỗ khoan phun
Lỗ khoan tiêm
Lỗ mìn
Lỗ mũi
Lỗ noãn
Lỗ phá nổ
Lỗ răng phim
Lỗ rò
Lỗ Tấn
Lỗ thoát nước
Lỗ thoát tạo âm
Lỗ thủ 735
Lỗ tiết chế
Lỗ u tạo màu sắc
Lỗ vỏ
Lỗ vòm
Lô Bắc Đức
Lộ bộ
Lộ sáng phim
Lộ tuyến
Lộ vỉa
Lôbachepxki
Lôbachepxki (hình học)
Lôbasepxki N. I.
Lốc ao
Lộc
Lộc Bình 736
Lộc Dữ
Lộc điền
Lộc Ninh
Locaiata
Lôckơ J.
Lôga
Lôgic
Lôgic biện chứng
Lôgic cổ điển 737
Lôgic của phát minh
Lôgic đa trị
Lôgic hình thức
Lôgic học 738
Lôgic khoa học
Lôgic kí hiệu
Lôgic kiến thiết
Lôgic mệnh đề 739
Lôgic mờ
Lôgic phi cổ điển
Lôgic phức hợp
Lôgic quan hệ 740
Lôgic thời gian
Lôgic tình thái
Lôgic toán
Lôgic truyền thông 741
Lôgic vị từ
Lôgic xác suất
Lôgốt
Lôi Giooc Đ.
Lồi cầu 742
Lồi mắt
Lối
Lối
Lối
Lối sống
Lối sống xã hội chủ nghĩa
Lôkayata
Lôlôbrigđa G.
Lômê 743
Lômônôxôp M. V.
Lông chuyền
Lông nheo
Lông nhung
Lông quặm
Lông rung
Lông siêu
Lông sinh dục
Lồng ấp
Lồng điệu

Lòng ruột cấp
Lòng tiếng
Lộng ngữ
Lôôt A. 744
Lôpê đê Vêga
Lôpnơ
Lôranh C.
Lôráng H.
Lôren X.
Lôrenxơ H. A.
Lôrenxơ (lực)
Lôrenxơ (phép biến đổi)
Lôt A. 745
Lột da đầu
Lột xác
Lôvêch
Lôyôla I. L. D.
Lơ Coocbuydiê
"Lơ Figarô"
"Lơ Mônggơ"
Lơ Nanh
"Lơ Paria" 746
"Lơ Pôpuyle"
Lơ Satôliê H. L.
"Lơ Téravay"
"Lơ Xit"
Lở đất đá
Lở núi
Lơbe H. L.
Lơbe (độ đo)
Lơbe (tích phân)
Lơclec
Lơcôngtơ đơ Lilơ S. M. R.
Lời bình 747
Lời bình phim
Lời dẫn gián tiếp
Lời dẫn trực tiếp
Lời gọi
"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh"
Lời nói
Lời nói bên trong
Lời nói sau cùng của bị cáo
Lời tác giả ngoài hình
Lời thề Hippôcrat
Lợi
Lợi ích
Lợi ích kinh tế
Lợi nhuận 748
Lợi nhuận bình quân
Lợi nhuận độc quyền cao
Lợi nhuận sáng lập
Lợi nhuận siêu ngạch
Lợi nhuận thương nghiệp
Lợi thế cạnh tranh
Lợi thế so sánh 749
Lợi thế tuyệt đối
Lợi thế tương đối
Lợi tức
Lợi tức cổ phần
Lợn
Lợn
Lợn Ba Xuyên 750
Lợn Becsai
Lợn cai sữa
Lợn cỏ
Lợn còi
Lợn đại bạch
Lợn Đuróc
Lợn đực
Lợn Eđen
Lợn ỉ
Lợn lai kinh tế
Lợn Landrat
Lợn lang hồng
Lợn Lời (đảo) 751
Lợn mèo
Lợn Móng Cái
Lợn Mường Khương
Lợn nái
Lợn rừng
Lợn thiến
Lợn Thuộc Nhiêu
Lợn Yoocsai
Lơnđơn J.
Lơnrôt F. 752
Lớp
Lớp
Lớp
Lớp alơrơn
Lớp bảo vệ
Lớp biên
Lớp biên khí quyển
Lớp biên rối
Lớp biên tầng
Lớp cách âm
Lớp cách nhiệt
Lớp cách nước
Lớp chảy tầng sát thành
Lớp chống thấm 753
Lớp chuyển
Lớp chuyển dị chất
Lớp chuyển p - n
Lớp đối xứng
Lớp đột biến nhiệt
Lớp ghép
Lớp khí quyển sát đất
Lớp khuếch tán
Lớp lót
Lớp lót lò
Lớp lông rễ
Lớp Manpighi
Lớp ốp
Lớp phủ
Lớp phủ bazan
Lớp phủ kiến tạo
Lớp phủ mặt cầu
Lớp ranh giới tầng bình lưu
Lớp ranh giới tầng đối lưu
Lớp ranh giới tầng hạ nhiệt
Lớp ranh giới từ cầu
Lớp sinh bì
Lớp trung hoà
Lớp vô sinh 754
Lơriso R.
Lơroa - Guôchan A.
Lơvaloa
Lơxip
Lơxit
Lu Khét
Lù
Lũ bùn đá
Lũ núi
Lũ thiết kế
Lũ tích
Lúa
Lúa 755
Lúa ba giăng
Lúa cấy hai lần
Lúa chét
Lúa chiêm
Lúa đông - xuân
Lúa giâm
Lúa hè - thu
Lúa lai
Lúa lốc
Lúa ma
Lúa mạch
Lúa mì 756
Lúa miến
Lúa mùa
Lúa nếp
Lúa nổi
Lúa nương
Lúa rẫy
Lúa sạ
Lúa tái giá
Lúa tẻ
Lúa trời 757
Lúa xuân
Lúa xuân - hè
Luanđa
Luân canh
Luân canh luân cư
Luân chuyển vốn
Luân Đôn
Luân hồi 758
Luân kì rừng
Luân phiên
Luân phiên thế hệ
Luận
Luận án
Luận chứng biện trị
Luận chứng kinh tế - kĩ thuật
"Luận cương chính trị của đảng cộng sản Đông Dương" 759
"Luận cương tháng tư 1917"
"Luận hành"
"Luận ngữ"
Luận thuyết miễn trừ tư pháp theo chức năng
Luận tội
Luận văn tốt nghiệp
Luật
Luật
Luật
Luật
Luật âm kiều
"Luật bảo vệ môi trường"
Luật bảo vệ và phát triển rừng 760
Luật báo chí
"Luật báo chí Pháp 1881"
Luật bầu cử
Luật biển quốc tế
Luật binh quân 761
Luật chống độc quyền
Luật công
Luật công bằng
"Luật công đoàn 1990"
Luật cưỡng bức giáo dục
Luật dân sự
"Luật doanh nghiệp" 762
Luật dương kiều
Luật đất đai
"Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam"
Luật điều ước quốc tế
Luật gia 763
"Luật Gia Long"
Luật giáo dục
"Luật Hammurabi"
"Luật hàng hải"
Luật hàng không quốc tế
Luật hành chính
Luật hiến pháp 764
Luật hình sự
Luật hình sự quốc tế
Luật học
Luật Hồi giáo 765
Luật hôn nhân và gia đình
"Luật Hồng Đức"
Luật hợp tác xã
"Luật khiếu nại, tố cáo"
Luật khoáng sản
Luật kinh tế
Luật kinh tế quốc tế 766
Luật La Mã
Luật lã
Luật lao động
Luật lôga lập
Luật lũ
"Luật mặt trận Tổ quốc Việt Nam"
Luật ngân hàng 767
Luật nghĩa vụ quân sự
Luật ngoại giao và lãnh sự
Luật ngoại thương
Luật nhạc thanh
Luật nhân đạo quốc tế
Luật nông nghiệp 768
Luật pháp quốc tế
Luật phổ cập giáo dục

Luật quân sự
Luật quốc tế về bảo vệ môi trường
Luật quốc tịch
Luật sáng chế 769
Luật so sánh
Luật số lớn
Luật sư
Luật tài chính
Luật tài nguyên nước
Luật tam duy nhất 770
Luật tam viễn
"Luật tạng"
Luật thương mại quốc tế
Luật tổ chức quốc tế
Luật tố tụng dân sự
Luật tông
Luật tục
Luật tư
Luật về chuyển giao công nghệ
"Luật về sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam" 771
Luật về sở hữu trí tuệ
Luật về tập tục chiến tranh
Luật vũ trụ quốc tế
Luật xa gần
"Luật xuất bản"
"Luật 10/59" 772
Lục bát
Lục bô
Lục căn
Lục Chân Lạp
Lục cúng
Lục dâm
Lục Du
Lục địa
Lục độ 773
Lục hợp
Lục khí
Lục khoa
Lục Khu
Lục lạc
Lục Lâm
Lục Nam
Lục Nam
Lục Ngạn
Lục pháp luận
Lục phiên 774
Lục phủ
Lục quân
Lục sở
"Lục súc tranh công"
Lục thư
Lục Tỉnh
"Lục Tỉnh Tân Văn"
"Lục triệt hoa đăng"
Lục tự
Lục tự
"Lục Vân Tiên"
"Lục vị hoàn" 775
Lục Yên
LUCIA
Lucrêtiut C. T.
Lucxo
Lu-i Philíp I
Lu-i XIV
Lu-i XVI
Lukac G.
Lumen 776
Lumen-giây
Lumumba P
Lùn
Lún
"Luna"
Luna obitơ
Lunachacxki A. V.
Lunđa
Lung Leng
Lũng đoạn
Lũng Hoà 777
Lunôkhôt
Luồn ống
Luồn sâu
Luông Prabăng
Luồng
Luồng
Luồng chìm
Luồng điều khiển
Luồng hàng
Luồng khai thác
Luồng lạch
Luồng người
Luồng rối (xoáy)
Luồng xúc
Luput
Luria A. R. 778
Lurixtan
Luteti
Luthơ Kinh
Luthơ M.
Lutôxlapxki V.
"Lutvich Foiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức"
Luvrơ 779
Lux
Lux - giây
Luxaka
Luxembua
Luxembua 780
Luxembua R.
Luxiferin
Luxông
Luỹ
Luỹ đẳng
Luỹ Đồng Hới
Luỹ linh
Luỹ Nhật Lệ
Luỹ Thày
Luỹ thừa
Luỹ Trường Dục
Luyêcxa J.
Luyến 781
Luyến láy
Luyện cá
Luyện kim
Luyện kim bột
"Luyện kim bột"
"Luyện quân lập công"
Luyện tập tự sinh
Luyện thanh
Luyly J. B.
"Luymanitê"
Luymie
Luyxiêng 782
Luyt
Lư Câu Kiều
Lữ đoàn
Lữ đoàn quốc tế
Lữ Gia
Lữ Thuận
Lự
Lừa
Lừa đảo 783
"Lửa thiêng"
Lứa tuổi
Lực
Lực cản
Lực cản khí động học
Lực cản riêng của đất
Lực cắt
Lực chạy dao
Lực côriôlit
Lực cơ học 784
Lực dính
Lực đàn hồi tới hạn
Lực hãm
Lực hãm xe
Lực hao tán
Lực hạt nhân
Lực hoạt động
Lực hút mao quản
Lực hút phân tử
Lực ion
Lực kế
Lực khí động học
Lực khối
Lực li tâm
Lực liên kết
Lực Loren
Lực lượng
Lực lượng an ninh địa phương
Lực lượng continum
Lực lượng dự bị
Lực lượng đặc biệt Mĩ
Lực lượng đặc biệt nguỵ 785
Lực lượng đặc biệt Vàng Pao
Lực lượng đếm được
Lực lượng nhân dân tự vệ
Lực lượng sản xuất
Lực lượng viễn chinh Pháp ở Viễn Đông
Lực lượng vũ trang
Lực lượng vũ trang Liên hợp quốc
Lực lượng vũ trang Nhân dân Việt Nam 786
Lực mặt
Lực nâng
Lực quán tính
Lực suy rộng
Lực thay thế
Lực thế
Lực va chạm
Lực va trôi
Lực xuyên tâm
Lược đồ cơ cấu
Lược đồ Hocne
Lưỡi
Lưỡi cày
Lưỡi cày cánh buốm 787
Lưỡi cày đồng
Lưỡi cắt
Lưỡi cưa
Lưỡi gà
Lưỡi gà
Lưỡi hái
Lưỡi khoan
Lưỡi lê
Lưỡi mặn
Lưỡi nhỏ
Lưỡi rắn 788
Lưới
Lưới
Lưới anten
Lưới bén
Lưới chắn rác
Lưới đánh cá
Lưới điện
Lưới gộc
Lưới kéo
Lưới kết cấu
Lưới mành
Lưới nâng hình chóp
Lưới ngăn chứa
Lưới nội bảo tương
Lưới quàng 789
Lưới rê
Lưới rùng
Lưới săn
Lưới thần kinh
Lưới trạm thuỷ văn
Lưới trắc địa quốc gia
Lưới trắc địa vệ tinh
Lưới úp
Lưới vây
Lưới vó
Lươn 790
Lượn
Lượn hai
Lượn nàng ơi
Lượn ngạn
Lượn then
Lương
Lương
Lương cấp bậc
Lương Chủ (văn hoá)
Lương chức vụ
Lương Đắc Bằng

Lương Đẳng
Lương Định Của
Lương độc hại
Lương Hữu Khánh 791
Lương Khải Siêu
Lương Khánh Thiện
Lương Ngoại
Lương Ngọc Quyến
Lương Như Học
Lương Sơn
Lương Tài
Lương tâm
Lương Thế Vinh 792
Lương Thị Minh Nguyệt
Lương thời gian
Lương Trúc Đàm
Lương Văn Can
Lương Văn Năm
Lương Xuân Nhị
Lương y
Luỡng chất cầu
Luỡng chất phẳng
Luỡng cư 793
Luỡng cư có đuôi
Luỡng cư không chân
Luỡng cư không đuôi
Luỡng cực 794
Luỡng cực điện
Luỡng dạng
Luỡng giới
Luỡng Hà
Luỡng kim
Luỡng phân
Luỡng thê
Luỡng tiêm
Luỡng tính
Luỡng tính
Luỡng tính sóng hạt
Lượng âm
Lượng chạy dao
Lượng dư cắt
Lượng giác
Lượng nổ
Lượng nước cần
Lượng tử 795
Lượng tử
Lượng tử hoá tín hiệu
Lượng tử số
Lượng tử tác dụng
Lượng và chất
Lượng vận động
Lướt
Lướt ván
Lưu Bang
Lưu biến học
"Lưu Bình Dương Lễ" 796
"Lưu Cầu huyết lệ tân thư"
Lưu chiểu
Lưu đồ
Lưu Hiệp
Lưu hoá
Lưu Hoằng Thao
Lưu huỳnh
Lưu huỳnh tự sinh
"Lưu Hương kí" 797
Lưu Hữu Phước
Lưu không
Lưu li
Lưu lượng
Lưu lượng cát bùn di chuyển
Lưu lượng đặc trưng
Lưu lượng điều tiết
Lưu lượng đơn vị
Lưu lượng kế
Lưu lượng nước
Lưu lượng nước dùng 798
Lưu lượng nước đến
Lưu lượng tiêu
Lưu lượng trung bình mùa kiệt
Lưu lượng tưới
Lưu manh
Lưu Nhân Chú
Lưu Quý Kỳ
Lưu số
Lưu số vận tốc
Lưu Thiếu Kỳ
Lưu thông hàng hoá
Lưu thông kì phiếu 799
Lưu thông tiền tệ
Lưu thông tư bản
Lưu thuỷ
Lưu thuỷ trường
Lưu tốc
Lưu tốc bồi lắng của lòng dẫn
Lưu tốc cho phép
Lưu tốc kế
Lưu tốc không lắng 800
Lưu tốc tới hạn
Lưu tốc trung bình
Lưu tốc xói
Lưu tốc xói của một lòng dẫn
Lưu Trọng Lư
Lưu trữ
Lưu trữ gen
Lưu trữ học
Lưu trữ ngoại giao
Lưu trữ nhà nước
Lưu Vĩnh Phúc
Lưu vong
Lưu vực
Lưu vực chậm lũ 801
Lưu vực đại biểu
Lưu vực nước dưới đất
Lưu vực nước ngầm
Lưu vực sông
Lưu vực thực nghiệm
Lựu
Lựu đạn
Lựu phóng
Lý
Lý Bạch
Lý Bát Đề
Lý Bằng 802
Lý Bí
Lý Cân Đức
Lý Chiêu Hoàng
Lý Đại Chiêu
Lý Đạo Tái
Lý Hồng Chương
Lý Huệ
Lý Lập Tam
Lý Long Tường
Lý Ly
Lý Nam Đế
Lý Nhân
Lý Nhân Tông 803
Lý Ông Trọng
Lý Phật Mã
Lý Phật Tử
Lý Phục Man
Lý Quang Diệu
Lý Sơn
Lý Tế Xuyên
Lý Thái Tổ
Lý Thái Tông
Lý Thành Quế
Lý Thánh Tông
Lý Thế Dân
Lý Thiên Bảo
Lý Thời Trân 804
Lý Thuấn Thuần
Lý Thừa Văn
Lý Thường Kiệt
Lý Tôn Nhân
Lý Trần Quán
Lý Trường
Lý Tư Huấn
Lý Tử Tấn
Lý Tự Trọng
Lý Văn Phức
Lycopsida
Lyxip

M

Ma 805
Ma cà rồng
Ma cô
Ma gà
Ma kết
Ma lai
Ma Lu Thăng
Ma phương
Ma sát
Ma sát học
Ma thuật
Ma thuật đen 806
Ma thuật trắng
Ma trận
Ma trăn
Ma trận ảnh hưởng
Ma trận chéo
Ma trận chuyển vị
Ma trận đặc trưng
Ma trận đối xứng
Ma trận đồng dạng 802
Ma trận đơn vị
Ma trận Joocđăng
Ma trận hàng, ma trận cột
Ma trận liên hợp
Ma trận mật độ 807
Ma trận nghịch đảo
Ma trận phản xứng
Ma trận suy biến, ma trận không suy biến
Ma trận tam giác
Ma trận trực giao
Ma trận Unita
Ma tuý
Mà Đống
Mã
Mã di truyền
Mã đề
Mã Gia Diệu 808
(văn hoá)
Mã Gia Tân (văn hoá)
Mã Hàn
Mã hoá
Mã hoá
Mã hoá dư sẵn
Mã hoá tổ hợp
Mã Lai
Mã lực
Mã não
Mã tấu
Mã thầy
Mã tiền
Mã Viễn
Mã Viện 809
Mã Yên Sơn
Mạ
Mạ
Mạ điện
Mạ nang
Mably G. B D
Mac Actơ Đ.
Mac K. 810
"Mác và Enghen về giáo dục"
Mac - Mahông E. P.
Mác
Mác
Mác xi măng
Mạc
Mạc
Mạc Cửu 811
Mạc Đăng Dung
Mạc Đĩnh Phúc
Mạc Đĩnh Chi
Mạc hoá
Mạc nối
Mạc Thiên Tích
Mạc Thiên Tứ
Mạc treo ruột
Macam
Macao
Maccasit 812
Maccaty J. R.
Maccô Pôlô

Maccôt F.
Maccudơ H.
Macđalênien
Macđônan J. R.
Macđuc
Mạch
Mach
Mạch ba góc
Mạch cacbon
Mạch cầu
Mạch cộng hưởng
Mạch dải
Mạch dao động 813
Mạch điện
Mạch điện ba pha
Mạch điện đường ray
Mạch điện hai pha
Mạch điện một pha
Mạch điện nhiều pha
Mạch động
Mạch động áp suất
Mạch động vận tốc
Mạch đùn
Mạch học
Mạch in
Mạch mạc
Mạch máu lưu thông
Mạch môn
Mạch môn đông
Mạch ngừng thi công
Mạch nổ
Mạch nước 814
Mạch phân tán
Mạch quặng
Mạch tích hợp
Mạch vi điện tử
Mạch xây
Machađô A.
Machu Pichchu
Mackenzi
Mackinly U.
Mackôp A. A.
Mackôp (bất đẳng thức)
Mackôp (quá trình) 815
Mackôp (xích)
Mackôpnikôp V. V.
Maclennơn J. F.
Macma
Macmara
Macmilăn H.
Macnamara R. X.
Macnon
Macnut VII Erichxơn
Macquydơ H.
Macsan
Macsan G. C. 816
Macse G.
Mactaban
Mactanh Đuy Ga R.
Mactenxit
Mactı H. H. 817
Mactin A. J. P.
Mactin X.
Mactinet Đê La Rôxa F.
Mactinê A.
Mactinich
Mactinxơn H. 818
Macty L.
MACV
Macxayxay R.
Macxây
"Macxâye"
Macxen G.
Macxoen J. C.
Macxoen (phân bố)
Macxoen (phương trình) 819
Madina G.
Madooen R.
Madagaxca
Madagaxca
Madasơ I.
Madôc
Madônna 820
Madơlen (văn hoá)
Madrit
Maêkaoa Kunio
Mafia
Magađa
Magi
Magie
Magie clorua
Magie hđroxit 821
Magie sunfat
Magiezit
Maginô
Maglêmôzơ (văn hoá)
Mahabalipuram
"Mahabharata"
Mahathia Môhamat
Mahơfut N.
Mai
Mai
Mai
Mai Am 822
Mai Châu
"Mai Đinh Mộng Kí"
Mai Hắc Đế
Mai Lan Phương
Mai Lão Bạng
Mai Sơn
Mai Thúc Loan
Mai Trung Thứ
Mai Trực
Mai vàng
Mai Xuân Thưởng
Mài 823
Mài mòn
Mài sắc
Mái đốc nền đường
Mái Đá Điều
Mái Đá Nguồm
Mái hất
Mái hiên
Mái nhà
Mái trường
Mại dâm
Maiakôpxki V. V.
Maiêrôva M. 824
Maikenxơn A.
"Mainichi Simbun"
Maion A.
Makara
Makarenkô A. X
Makarôva T. F.
Maket
Maket báo
Maketinh
Makêđônia 825
Makhơ E.
Makiaveli N.
Makimônô 826
Malabô
Malachit
Malaixia
Malauy
Malăcca
Malâu C.
Maleebơ F. Đ.
Malê 828
Malêvich K. X.
Mali
Malinôpxki B K. 829
Malơ G.
Malơbrăngsơ N.
Mamalay Đ.
Man
Man H.
Man Nương 830
Man T.
Man Thiện
Màn
Màn ảnh
Màn chắn điện, từ
Màn hình
Màn hình tinh thể lỏng
Màn huỳnh quang
Màn tựa phim
Mãn
Mãn Châu 831
Mãn Giác
Mãn kinh
Mãn Triều
Mạn
Mạn tính
Managoa
Manama
Manchextơ
Mandalay
Mandenstam Ô. E.
Mandêla N. 832
Mandivơ
Manetxiê
Manexiê A.
Manê Ê.
Mang 833
Mang Cá
Mang chủng
Mang liền
Mang lớn
Mang lỗ
Mang mầm bệnh
Mang râu
Mang Thít
Mang Trường Sơn
Mang Yang
Màng 834
Màng
Màng bán thấm
Màng bao rễ
Màng bồ đào
Màng bụng
Màng cảm quang
Màng cứng
Màng đáy
Màng đệm
Màng giả
Màng hoạt dịch
Màng lọc
Màng mạch
Màng máu
Màng mỏng từ
Mảng não tuỷ
Màng nền
Màng ngăn
Màng ngoài tim 835
Màng nhày
Màng nhĩ
Màng nối
Màng ối
Màng pellicula
Màng phổi
Màng phổi 836
Màng rung
Màng rụng
Màng tang
Màng treo ruột
Màng trinh
Màng trong tim
Màng trong tử cung
Màng van
Mảng
Mảng
Mảng
Mảng
Mảng thạch quyển
Màng trò
Măng cầu
Măng cầu xiêm
Máng
Máng balat
Máng cào
Máng cáp
Máng dẫn nước
Máng đãi
Máng đạp lúa 837
Máng đẻ trứng
Máng đo nước
Máng rửa
Măng sâu đại dương
Máng trượt
Máng xối
Mạng ảo
Mạng cột sống
Mạng cục bộ
Mạng dịch vụ số tích hợp
Mạng điện

Mạng điện kéo
Mạng điện thoại
Mạng hai cực
Mạng không gian
Mạng khống chế 838
Mạng lưới cấp nước
Mạng lưới chiếu bóng
Mạng lưới cơ chất
Mạng lưới đồ thị
Mạng lưới quan sát 839
địa chất thuỷ văn
Mạng lưới thăm dò
Mạng lưới thiên văn
trắc địa
Mạng lưới thức ăn
Mạng lưới tìm kiếm
Mạng lưới trắc địa
Mạng lưới vùng
Mạng máy tính
Mạng máy tính
âm thanh
Mạng nhiệt
Mạng nhiều cực
Mạng nơron nhân tạo
Mạng petri 840
Mạng quan trắc và
phân tích môi trường
quốc gia
Mang ray
Mang thông tin
Mạng thông tin liên
lạc quân sự
Mạng thông tin
toàn cầu
Mạng tiếp xúc
Mạng tinh thể
Mangan
Mangan clorua
Mangan đioxit
Mangan hiđroxit
Manganit 841
Manh tràng
Mành
Mành đất
Mành tước
Mành vụn
Mành xương mục
Manh Phú Tử
Manh Tử
Manhani A.
Manhetit
Manheton 842
Manhêtô
Manila
Manipun
Mannechem C. G. Ê.
Manpighi M.
Manrô A.
Manta
Mantaza 843
Manthớt T. R.
Manti
Mantozơ
Manuinxki Đ. Z.
Manvinat
Manxep A. I.
Manxôni A.
Manxu G. 844
Manxuya Sa
Mao dẫn
Mao lương
Mao mạch
Mao Thuẫn
Mao Trạch Đông
Mào gà đỏ 845
Mào lông
Mào thần kinh
Mào tinh
Mão
Mạo từ
Maobatton L.
Maputô
Mara J. P.
Maracaibô
Maracaibô
Maratông
Marian
Maritanh J.
Marivô P. C. Đ. S. Đ. 846
Marốc
Marốt (mũi nhọn)
Maro N. Ia.
MASEAN
Masen X. M.
Mass - Media
Mạt 847
Mạt gà
Mạt kho
Mạt kì
Matêđiut V.
Matixơ H.
Mattit
Mattit nhựa
Matura
Matxcơva
Màu 848
Màu âm
Màu bù
Màu cơ bản
Màu giao thoa
Màu gốm
Màu khoáng vật
Màu lạnh
Màu nóng 849
Màu phẳng
Màu phụ
Màu sắc đất
Màu sắc đe doạ
Màu thiên nhiên
Màu vết vạch
Màu vô cơ
Máu
Máu khô
Maxcaren
Maxcat
Maxêru
Maxin L.
Maxonê J. 850
Maxpêrô H.
Maxtơrôianni M.
Mày đay
Mày tuổng
Máy
Máy ảnh
Máy ảnh hàng không
Máy ảnh polaroit
851
Máy âm dương
Máy bàn đạc
Máy bào
Máy bào than
Máy bay
Máy bay cất hạ
cánh thẳng đứng
Máy bay chiến đấu 852
Máy bay cường kích
Máy bay không người lái
Máy bay khu trục
Máy bay lên thẳng
Máy bay mang
Máy bay ném bom
Máy bay tàng hình
Máy bay tiêm kích 846
Máy bay tiêm
kích - bom
Máy bay trực thăng 853
Máy băm đất
Máy bắt sách
Máy biến áp hàn
hồ quang
Máy biến đổi đo lường
Máy bón phân
Máy bốc xếp
Máy bơm
Máy bơm cánh quạt
Máy bơm cao áp
Máy bơm chân không
Máy bơm li tâm
Máy bơm tia
Máy bơm trục đứng
Máy bơm trục ngang
Máy bơm trục nghiêng
Máy bơm tự động
Máy bơm tự hút 854
Máy bù đồng bộ
Máy búa
Máy búa khí nén
Máy búa thuỷ lực
Máy cán
Máy cán hai trục
đảo chiều
Máy cán hành tinh
Máy cán hình
Máy cán ống
Máy cán phôi
Máy cán ren
Máy cào rơm, cỏ
Máy cạp 855
Máy cắt
Máy cắt đá
Máy cắt điện
Máy cắt điện chân không
Máy cắt điện điện tử
Máy cắt đột liên hợp
Máy cắt gặt
Máy cắt kim loại
Máy cắt vi mỏng 856
Máy cân bằng động
Máy cấy
Máy chất liệu
Máy chém
Máy chép hình
Máy chế bản tenxin
Máy chỉ huy
Máy chiếu phim
Máy chiếu vi ảnh
Máy chính
Máy chống rung tim
Máy chủ
Máy chuốt
Máy combai 857
Máy công cụ
Máy công cụ NC
Máy công cụ tổ hợp
Máy cuốn lăn mép
Máy cuốn lò xo
Máy cưa
Máy cứu hoả
Máy dập nổi
Máy dập tấm tự động 858
Máy dây
Máy dệt
Máy dệt kim
Máy dệt tròn
Máy đò cá
Máy đò hồi âm
Máy đò mìn
Máy đò từ
Máy đoa 859
Máy đỗ giấy
Máy đánh rạch
Máy đào củ
Máy đào đất
Máy đào hố
Máy đào mương
Máy đầm đất
Máy đập
Máy đập tuốt hạt
Máy đèn chiếu 860
Máy điện
Máy điện ba pha
Máy điện báo
Máy điện cảm ứng
Máy điện cổ góp
Máy điện cực ẩn
Máy điện cực lồi
Máy điện đồng bộ
Máy điện hai pha
Máy điện không
đồng bộ
Máy điện không đồng 861
bộ dây quấn
Máy điện không đồng
bộ - đồng bộ hoá
Máy điện không đồng
bộ lồng sóc

Máy điện không đồng bộ rôto dây quấn
Máy điện khuếch đại
Máy điện một chiều
Máy điện một chiều kích từ hỗn hợp
Máy điện một chiều kích từ nối tiếp
Máy điện một chiều kích từ song song
Máy điện một pha
Máy điện nhỏ
Máy điện thoại
Máy điều nhiệt 862
Máy đo
Máy đo bức xạ
Máy đo cảm quang
Máy đo độ cứng tế vi
Máy đo kích thước
Máy đo mật độ
Máy đo sáng
Máy đo sâu
Máy đo sâu hồi âm
Máy đo sóng
Máy đo sức nghe
Máy đo xa
Máy đọc
Máy đơn sắc
Máy đúc chữ
Máy ép cỏ
Máy ép đùn
Máy ép ma sát 863
Máy ép thuỷ lực
Máy ép trục khuỷu
Máy gấp sách
Máy ghi âm
Máy ghi âm quang học
Máy ghi âm từ
Máy ghi điện tim
Máy ghi hình từ
Máy gia công gỗ
Máy gia công răng
Máy gia công siêu âm 864
Máy gia công tia lửa điện
Máy gia tốc các hạt mang điện
Máy gia tốc chùm va nhau
Máy gieo hạt
Máy hăm
Máy hàn
Máy hiện sóng
Máy hoạt nghiệm
Máy hơi nước
Máy hút bụi 865
Máy in
Máy in cuốn
Máy in dập
Máy in dòng
Máy in kim
Máy in laze
Máy in lưới
Máy in ma trận
Máy in ống đồng
Máy in ống nằm
Máy in ôpxet
Máy in phim
Máy in phun mực
Máy in tầng chân
Máy in typô
Máy kéo
Máy kéo dây kim loại 866
Máy kéo neo
Máy kéo ống
Máy kéo sợi
Máy kéo vận xuất lâm sản
Máy khai thác than bùn
Máy khắc
Máy khâu
Máy khâu 867
Máy khoan
Máy khoan răng
Máy khuấy
Máy khuếch đại
Máy kiểm tra nói dối
Máy kinh vĩ con quay
Máy làm bóng ảnh
Máy làm đường
Máy làm khuôn
Máy làm lạnh
Máy làm mát 868
Máy làm sạch hạt
Máy lạnh công nghiệp
Máy lạnh ezectơ
Máy lạnh hấp thụ
Máy lạnh nén hơi
Máy lạnh nhiệt điện
Máy lắc 869
Máy lắng
Máy li tâm
Máy li tâm gia tốc
Máy liên hợp
Máy lọc
Máy lọc áp suất
Máy mài
Máy mài bản kẽm
Máy mài không tâm
Máy mài răng
Máy mài ren 870
Máy mài sắc
Máy nạo than
Máy nắn
Máy nắn ảnh
Máy nâng
Máy ném cát
Máy nén cỏ
Máy nén khí
Máy nghiền
Máy nghiền dùng bi
Máy nhiệt
Máy nông nghiệp
Máy oxat
Máy ổn áp
Máy phát điện 871
Máy phát điện ba pha
Máy phát điện cao tần
Máy phát điện đồng bộ
Máy phát điện đồng bộ một pha
Máy phát điện hàn
Máy phát điện không đồng bộ
Máy phát điện một chiều
Máy phát điện thuỷ lực
Máy phát điện thuỷ lực kiểu ô tô
Máy phát điện thuỷ lực kiểu treo
Máy phát đo tốc độ
Máy phát hàn hồ quang một chiều
Máy phát hàn hồ quang xoay chiều
Máy phát lượng tử
Máy phát lượng tử quang 872
Máy phát sóng radiô
Máy phát thanh
Máy phát từ thuỷ động
Máy phát vệ tinh
Máy phay
Máy phay lăn răng
Máy phân cực
Máy phân li
Máy phân tích
Máy phân tích phổ
Máy phóng ảnh
Máy phóng đại ion
Máy phơi bản 873
Máy phun cát
Máy quạt gió
Máy quét hình
Máy rải nhựa
Máy rèn dập
Máy rèn ngang
Máy rôto
Máy san đất
Máy sàng
Máy sào
Máy sắc kí khí - lỏng
Máy sắc kí lỏng áp suất cao
Máy sấy
Máy sấy ảnh
Máy sấy chè 874
Máy siêu li tâm
Máy so
Máy so chiều dài
Máy sơn
Máy tách
Máy tán đinh
Máy tạo nhịp tim
Máy tạo vang
Máy tăng âm
Máy thám sâu
Máy thăm dò tầng điện li
Máy thở
Máy thu hình 875
Máy thu thanh
Máy thu vệ tinh
Máy thu vô tuyến điện
Máy thuỷ âm định vị
Máy thuỷ lực
Máy tiện
Máy tiện đứng 876
Máy tiện hớt lưng
Máy tiện revonve
Máy tiện tự động
Máy tính
Máy tính bỏ túi
Máy tính cá nhân
Máy tính điện tử
Máy tính lớn
Máy tính mini
Máy tính Phôn Noiman
Máy tính số
Máy tính tương tự
Máy tổ hợp
Máy tráng bản kẽm 877
Máy tráng phim
Máy trợ thính
Máy trục tàu
Máy tuốt lúa
Máy Turinh
Máy tuyển
Máy tự động
Máy tưới
Máy ủi
Máy uốn
Máy uốn tấm
Máy vẽ 878
Máy vi tính
Máy vô tuyến thám không
Máy xát
Máy xây dựng
Máy xeo giấy
Máy xọc
Máy Xôclet
Máy xúc
Maya
Maya (văn minh) 879
Mayo
MAZE
Mazini G.
Mazuaka
Mazut
Mắc cọt
Mắc dây
Mắc niễng
Mắc phải
Mặc định
Mặc nua
Mặc Tử
Mầm 880
Măng
Măng cụt
Măng đá

Măng tây
Măngđet Frăngxơ P.
Măngđôlin
Măngxuy H.
Mất 881
Mất con
Mất đơn
Mất giả
Mất giữa
Mất hột
Mất kép
Mất lác
Mất võng
Mặt
Mặt bào mòn
Mặt bằng
Mặt bằng thi công
Mặt bậc hai 882
Mặt bất chỉnh hợp
Mặt cắt
Mặt cắt chuẩn
Mặt cắt địa chất
Mặt cắt địa chất thuỷ văn
Mặt cắt kênh lợi nhất về thuỷ lực
Mặt cắt ướt
Mặt cầu
Mặt chủ quan của tội phạm
Mặt côn
Mặt đẳng áp
Mặt đẳng thế
Mặt đen
Mặt định ốc
Mặt đỏ
Mặt đối lập 883
Mặt đứng
Mặt Fecmi
Mặt hàng
Mặt khả triển
Mặt khách quan của tội phạm
Mặt kiến trúc
Mặt lăng trụ
Mặt lưới cày
Mặt mốc
Mặt Môhô
Mặt một phía, mặt hai phía
Mặt mức
Mặt mực chuẩn của biển
Mặt nạ
Mặt nạ phòng độc 884
Mặt nguyệt
Mặt nón
Mặt phẳng
Mặt phẳng định hướng
Mặt phẳng mặt tiếp
Mặt phẳng phân giác
Mặt phẳng phức
Mặt phẳng phức mở rộng
Mặt phẳng quy chiếu
Mặt phẳng tiếp xúc
Mặt phẳng trực đạc
Mặt phẳng tựa
Mặt phẳng xạ ảnh
Mặt phiên
Mặt san bằng
Mặt sóng
Mặt tầng 885
Mặt thoáng
Mặt tiếp xúc
Mặt tiêu cự
Mặt Trăng
Mặt trắng
Mặt trận Báo chí dân chủ
Mặt trận Bình dân Pháp
Mặt trận Dân chủ Đông Dương 882
Mặt trận Dân tộc giải phóng Farabundô Macti
Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam
Mặt trận Đồng minh 886
chống phát xít
Mặt trận giải phóng Dân tộc Angôla
Mặt trận giải phóng Dân tộc Môzămbich
Mặt trận giải phóng Dân tộc Xanđinô
Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam
Mặt trận Liên Việt
Mặt trận Nhân dân Thống nhất Mã Lai chống Nhật 883
Mặt trận Phản đế
Mặt trận Pôlixariô
Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương
Mặt trận Thống nhất 887
giải phóng các sắc tộc bị áp bức
Mặt trận Thứ hai
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Mặt trận Việt minh
Mặt trận Xô - Đức 888
1941 - 45
Mặt tròn xoay
Mặt tròng loã
Mặt tròng xéo
Mặt Trời
Mặt trụ
Mặt trục nếp uốn
Mặt trượt
Mặt ứng suất
Mặt vít convolut
Mặt vít thân khai
Mặt xung quanh
Mâm cặp 889
Mâm quay
"Mâm Vàng"
Mâm xôi
Mầm
Mầm tinh thể
Mầm trí
Mầm vách ngăn
Mân Việt
Mần tưới
Mẫn cảm
Mận
Mận
Mập mờ cú pháp
Mất bạch cầu hạt
Mất bù
Mất dinh dưỡng 890
Mất điều hoà
Mất khả năng lao động
Mất kính
Mất lấm
Mất màu
Mất nghị lực
Mất ngôn ngữ
Mất ngủ
Mất nhận thức sở
Mất nước
Mất ổn định của hệ
Mất sóng
Mất tích
Mất trí
Mất trí nhớ 891
Mất trí tuổi già
Mất trọng lượng
Mất trương lực cơ
Mất vận động
Mật
Mật báo viên
Mật độ
Mật độ dân số
Mật độ dòng điện
Mật độ điện tử
Mật độ lưới sông
Mật độ nhiễm độc 892
Mật độ phổ
Mật độ quang học
Mật độ rừng
Mật độ sâu hại
Mật độ xác suất
Mật độ xây dựng
Mật gấu
Mật giáo
Mật hiệu
Mật hoa
Mật khẩu
Mật lợn
Mật mã học
Mật người
Mật ong 893
Mật thám
Mật vụ
Mâu
Mâu thuẫn
Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng
Mâu thuẫn lôgic
Mầu âm
Mẫu
Mẫu 894
Mẫu
Mẫu
Mẫu ảnh
Mẫu chào hàng
Mẫu chuẩn
Mẫu công nghệ
Mẫu đất đá
Mẫu đơn
Mẫu đơn khoáng 895
Mẫu đúc
Mẫu hệ
Mẫu kĩ thuật
Mẫu kim lượng
Mẫu mài láng
Mẫu sinh
Mẫu Sơn
Mẫu thạch học
Mẫu thương mại
Mẫu trọng sa
Mẫu chuyển
Mẫu ngang
Mậu A
Mậu dịch
Mậu dịch quốc doanh
Mậu dịch tiểu mạch
Mây
Mây cao 896
Mây đối lưu
Mây frông
Mây song
Mây thấp
Mây tích
Mây trung bình
Mây vũ tích
"Mấy Vần Thơ" 897
Mâyeckhôn V. E.
Mayê Ă.
Me
Mè
Mẻ lưới 898
Mẹ lúa
Mẹ mìn
Mecaptan
Meccato G. K.
Meclanh M. H.
Meclô - Pôngty M.
Meclô R.
Mecurocrom
Mega
"Mekhaila"
Menlinh H.
Men 893
Men
Men 899
Men chăn nuôi
Men silicat
Mèn mén

Menđelevi
Menđen I. G.
Menđenxơn E.
Menđenxơn - Bactôndy F
Menđêlêep Đ. I 900
Mengixtu Hailê Mariam
Mengơ C.
Menhia
Mennikôp K. X.
Menơ Đơ Birăng
Mensêvich
Mentol
Menton
Menvin H.
Mèo 901
Mèo cá
Mèo gấm
Mèo ri
Mèo rừng
Mèo Vạc
Méo ảnh 902
Méo tiếng, méo hình
Meso
Mesophyta
"Meso"
Mét
Mét
Mẹt
Meta
Metaaxit
Metan
Metanal
Metanol
Metasomatit
Methionin 903
Metikôp I. I.
Metol
Mettecnich - Uynnôbua K
Metyl da cam
Metyl metacrilat
Metyl salixilat
Metyl tím
Metylamin
Metzô - tintô
Mezon
Mezosom
Mê Công
Mê đạo
Mê Linh
Mê Nam 904
Mê Nam
Mê nhĩ
Mê sảng
Mê tín dị đoan
Mề
Mề Phất
Mêgantrôput
Mêgaphôn
Mêhicô
Mêhicô
Mêhicô
Mêhicô 905
Mêkông
Mêlanêdi 906
Mêlê J.
Mềm
Mềm dẻo
Mềm xương
Mênanđrôt
Mênextơren
Mệnh đề
Mệnh giá
Mệnh giá cổ phiếu
Mệnh lệnh tác chiến
Mệnh lệnh tuyệt đối
Mênuhin Y. 907
Mêrimê P.
Mêrinh F.
Mêrôvanhgiêng
Mệt lử
Mêteclinh M.
Mêtecnich - Uynnôbuốc
Mêtơrô
Mêtơrônôm 908
Mêtơrôpôliten ôpêra
Mêtric
Mêzôzôi
Mi
Mi mắt
Mì chính
Mì hạt
Mĩ học
Mĩ học tiếp nhận 909
Mĩ nghệ
Mĩ nghệ Nhật Bản
Mĩ nghệ Việt Nam
Mĩ thuật Việt Nam
Mĩ từ pháp 911
Mía
Mía
Mía
Mía gốc 912
Mía lưu
Mía tơ
Miây
Mica
Michigân
Michkiêvich A.
Michurin I. V.
Micmatit
Micốc 913
Micrô
Micrô
Micrôburet
Micrôclin
Micrôgam
Micrômet
Micrôn
Micrônêđi
Micrônêđi
Miên Bửu
Miên hành
Miên Thẩm 914
Miên Trinh
Miền
Miền cao
Miền đa liên
Miền đất cao Lôrăng
Miền đất thấp Guyan
Miền địa máng
Miền động học
Miền đơn diệp
Miền đơn liên
Miền giá trị của một hàm
Miền hội tụ
Miền liên thông
Miền nền
Miền núi sau nền
Miền núi ven đại dương 907
Miền sinh khoáng
Miền thấp
Miền trũng
Miền uốn nếp
Miền xác định
Miễn bồi thường
Miễn chấp hành hình phạt
Miễn dịch 915
Miễn dịch đồng loài
Miễn dịch học
Miễn dịch thực vật
Miễn dịch trị liệu
Miễn điều
Miễn gọi nhập ngũ thời chiến
Miễn làm nghĩa vụ quân sự
Miễn nhiễm
Miễn nhiệm
Miễn sai
Miễn thuế
Miễn trách nhiệm hình sự 916
Miễn trừ
Miễn trừ quốc gia trong tư pháp quốc tế 912
Miễn trừ tư pháp của quốc gia
Miễn trừ tư pháp tuyệt đối của nhà nước
Miến
Miến
"Miếng da lừa"
Miệng Hồ
Miệng núi lửa
Miêu tả
Miêu tả thư mục theo tiêu chuẩn quốc tế 917
Miếu
Miếu vạn thần
MiG
Mikêlangiêlô B.
Miklukhô - Maklai N. N. 918
Mil
Milê J. F.
Mili
Miliken R. A.
Milimét
Milimét cột nước
Milimét thuỷ ngân
Milimicrôn
Milonit
Milô D.
Milơ A.
Mimamxa 919
MIME
Min C. R.
Min J. X.
Min
Min định hướng
Min nhảy
Min vải
Minangkabau
Mindanao
Mindôrô
Minh
Minh 920
"Minh đạo"
Minh Hải
Minh Hoá
Minh hoạ
Minh hương
Minh Khiêm Dường
Minh Không
Minh kinh
Minh Long
Minh Mạng
Minh oan 921
Minh quản
Minh Tân
Minh Tân Công Nghệ Xã
Minh tinh màn bạc
Minh Trị duy tân
Minilab
Miniman
Minimax, miximin
Minin K. M.
Minium
Minôen
Mintơn J.
Minxkô
Miôxen 922
Mirabô H. G. R. D.
MIS
Misen C. L.
Mít
Mitchơn M.
Mitomixin 923
Mittơrăng F.
Mituây
Mitxubisi
Mixaoa
Mixen
Mixixipi
Mixtơran G.
Mixuri
Mlu Prây
Mo
Mo chang
Mo lên 924
Mo sừng

Mo T.
Mo vải
Mò
Mỏ
Mỏ
Mỏ Apatit Lào Cai
Mỏ biến chất sinh 925
Mỏ Cày
Mỏ cromit Cổ Định
Mỏ dang tầng
Mỏ dung li
Mỏ kẽm Chợ Điền
Mỏ khoáng
Mỏ macma
Mỏ ngoại sinh 926
Mỏ nhiệt dịch
Mỏ nội sinh
Mỏ pecmatit
Mỏ phong hoá
Mỏ phun trao
Mỏ quặng
Mỏ rộng
Mỏ sa khoáng
Mỏ scacnơ
Mỏ than Na Dương
Mỏ than Quảng Ninh 927
Mỏ thấm đọng
Mỏ thiếc Tĩnh Túc
Mỏ trầm tích
Mỏ vàng Bồng Miêu
Mỏ vàng Pắc Lạng
Mỏ vày
Mỏ vịt
Mỏ xây
Mõ
Moatxăng
Moavrơ A. D. 928
Moaxăng H.
Móc
Móc
Móc cầu
Móc nối
Modem
Modula - 2
Mogân L. H.
Mogân T. H.
Moi
Moi tạng
Mỏi mắt
Mỏi vật liệu
Moi 929
Moi dương lượng hoá học
Molipđen
Molipđenit
Mollusca
Mòn
Monazit
Monera
Mông
Mông hạt
Mông trâu
Móng
Móng bò
Móng Cái 930
Móng máy
Móng tay
Monitoring
Monmorilonit
Monome
Monosacarit
Monzonit
Moóc
Mooctiê G. Đ.
Moong
Mophin
Morely 931
MOS
Một
Một bột đỏ
Một cứng đốt
Một gạo
Một hại gỗ
Motorola
Mô
Mô bệnh học
Mô cơ
Mô cơ bản 932
Mô cứng
Mô dày
Mô dẫn
Mô dưới da
Mô hình
Mô hình
Mô hình cân đối nội bộ và ngoại vi
Mô hình hoá 933
Mô hình hoá quản lí
Mô hình hoá thăn quặng
Mô hình hoá toán - bản đồ
Mô hình IS/LM
Mô hình làn điệu
Mô hình lôgic 934
Mô hình ma trận
Mô hình nhân vật
Mô hình operon
Mô hình thuỷ văn
nhận thức
Mô hình thực nghiệm
Mô hình văn hoá
Mô liên kết
Mô phân sinh
Mô phân sinh ngọn
Mô phân sinh thể 935
Mô phỏng
Mô sơ cấp
Mô tăng sinh
Mô thần kinh
Mô tô
Mô tô thể thao
Mô tơ suy luận
Mô xương
Mồ hôi nặng mùi
Mổ lấy thai
Mổ xác
Mố bên
Mố cầu
Mố đỡ
Mố đường ống 936
Mố hướng dòng
Mố ôm đường ống
Mố tiêu năng
Mộ Đức
Mộ Hán
Mộ hợp chất
Mộ thuyền
Mộ vò
Mộ xác uốp
Môbutu
Môbutu X. X. 931
Mốc
Mốc biên giới
Mốc trắc đạc
Mộc
Mộc bản
Mộc Châu
Mộc Châu
Mộc hoa trắng 937
Mộc Hoá
Mộc hương
Mộc Thạnh
Mộc tinh
Môdec
Môđêratô
Môdigliani A.
Môđulo 938
Môđun
Môđun
Môđun
Môđun của răng
Môđun dãn nở thể tích
Môđun dòng chảy
Môđun dòng ngầm
Môđun đàn hồi
Môđun đông dư
Môđun lún
Môđun tổng biến dạng
Môđun trượt G
Môđun xi măng
Môđut vivedi 939
Môđuyt - pônen
Môgađisu
Môgôliơn (văn hoá)
Môgôn
Môgôn
Môhenjô - Đarô
Môi chất lạnh
Môi giới
Môi giới hoà giải
Môi hoá 940
Môi trường
Môi trường công nghệ
Môi trường địa lí
Môi trường đô thị
Môi trường giáo dục
Môi trường giữa các hành tinh
Môi trường giữa các sao
Môi trường kinh tế
Môi trường lập trình
Môi trường nuôi cấy
Môi trường phản ứng
Môi trường phân tán
Môi trường sinh thái
Môi trường thiên nhiên
Môi trường xã hội 941
Mồi
Mồi
Mồi lại
Mối
Mối
Mối ghép 942
Mối liên hệ vùng
Môixêep I. A.
Môjôpahit
Môlie
Môlôtôp V. M.
Môlucca
Mômen
Mômen chính
Mômen động lượng
Mômen động lượng 943
Mômen động lượng
Mômen góc
Mômen lực
Mômen lưỡng cực
Mômen quán tính
Mômen quán tính diện tích
Mômen quán tính độc cực
Mômen quán tính khối
Mômen quán tính tích khối
Mômen quay
Mômen thay thế
Mômen tĩnh 944
Mômen từ
Mômen uốn
Mômen xoắn
Mômi
Môn
Môn học
Môn học điều kiện lao động
Môn học về sự chết
Môn vị
Mônacô
Mônacô 945
Môncađa
Môndôva
Môndrian P.
Mônê C. 946
Mông
Mông Cổ
Mông muội 947
Mồng tơi
Mống mắt
Mộng
Mộng
Mộng thịt
Mộng tinh
Môngđo H. 948
Môngkut
Môngmuxô G.

Môngrêan
Môngtalô
Môngtenhơ M. Ê. Đ.
Môngtexkiơ S. L.
Môniô J.
Mônôlit đất
Mônôphôni
Mônôtip
Mônrô J.
Mônrôvia 949
Môntalê Ê.
Môntêđixôn
Môntêvecđi C.
Môntêvideô
Môntêxôri M.
Môpatxăng
Môpaxăng G. Đ.
Môrandi G 950.
Môravia A.
Môriac F.
Môritani 951
Môrixơ
Môroa A. 952
Môrô G.
Môrôni
Môrônôbu H
Môrya
Một N
Mốt
Mốt
Mốt
"Một bước tiến, hai bước lùi
Một lá mầm 953
Một lứa răng
Một mảnh vỏ
Môtê
Môtip
Môxbauơ
Môxbauơ (hiệu ứng)
Môxfim
Môxơ M.
Môza V. A.
Môzai
Môzămbich
Môzămbich 954
Môzămbich
Mơ
Mơ lông
Mơ Nông 955
Mơ Nông
Mơ tam thể
Mở chồng
Mở cửa
Mở khí quản
Mở lông ngực
Mở màn
Mở niêm cất
Mở rào
Mở rộng thư Internet 956
đa năng
Mở thông
Mở thừa kế
Mở vỉa
Mỡ
Mỡ đặc bôi trơn
Mỡ động vật
Mỡ sữa
Mơbaban
Mơbiut
Mơđốc G. P.
Mơđrăc (M'đrăk)
Mới 957
Mới sinh
Mớm cung
Mớn nước
Mơniê C.
Mơnuy
Mơnuyê
MPLA
Mravinxki E. A.
Mù
Mù Căng Chải
Mù loà
Mù màu
Mù u
Mủ
Mủ cao su 958
Mũ
Mũ chúa
Mũ mấn
Mũ mỏ
Mũ nan
Mũ rễ
Mũ rơm
Mũ tai bèo
Mũ thất Phật
Mụ
Mụ Mế đúc chuông
Mua
Mua bán 959
Mua H.
Mùa cạn
Mùa đông
Mùa đông hạt nhân
Mùa hè
Mùa lũ
Mùa nước nổi
Mùa săn bắn
Mùa thể thao
Mùa thi công 960
Mùa thu
Mùa trong năm
Mùa xuân
"Mùa xuân"
"Mùa xuân vĩnh cửu"
Múa
Múa bông
Múa chèo 961
Múa chiêm thành
Múa chiêng
Múa chim grứ
Múa cổ điển Cămpuchia
Múa côn
Múa cồng (chiêng)
Múa cờ
Múa cung
Múa cung đình 962
Múa dậm
Múa dân gian
Múa dư hứng
Múa đám rước
Múa đàn
Múa đao
Múa giật
Múa hành động
Múa kailơnêch
Múa khăn
Múa khèn
Múa kiếm
Múa kiếm hái hoa
Múa lên đồng
Múa lụa 963
Múa lửa
Múa mõ
Múa mọi
Múa nến
Múa nhảy lửa
Múa nóc lều
Múa nón
Múa phù thuỷ
Múa phường
Múa quạt
Múa rắn
Múa rô
Múa sạp
Múa then
Múa tôn giáo 964
Múa trắc
Múa tuồng
Múa vật
Múa việt
Múa vòn
Múa xoan
Muarây
Mubarăc H
Mục đích
Mục đích luận
Mục Khê
Mục lục
Mục lục ngân sách 965
Mục sư
Mục tiêu
Mục tiêu kinh tế
Mục tượng
"Muettơ"
Muêbiut A. F.
Muêxbauơ R. L. 966
Muêxbauơ (hiệu ứng)
Mugabê R. G.
Mùi
Mũi
Mũi
Mũi Ba
Mũi Chùa
Mũi Dinh
Mũi đàng
Mũi đặc công
Mũi hoá
Mũi khoan
Mũi khoét
Mũi Kim
Mũi Kim
"Mũi lao lửa"
Mũi Nai
Mũi Nạy
Mũi Né
Mũi Ngọc 967
Mũi nhọn Marốt
Mũi phun
Mũi Ròn
Mũi tâm
Mũi tên đồng Cổ Loa
Mũi Xanh
Múi giờ
Múi toạ độ
Mukhina V. I.
Mulit
Mun
Mun T.
Mùn 968
Mùn khoan
Mụn mủ
Mụn nước
Mụn phỏng
Mụn rộp
Munđa
Muniê E.
Munkhơ E. 969
Muối
Muối cát
Muối năn
Muối
Muối axit
Muối ăn
Muối bazơ
Muối hoá
Muối kali
Muối kép
Muối mo
Muối mỏ
Muối ngậm nước
Muội platin
Muội than 970
Muỗm
Muỗng
Muỗng cốt khí
Muỗng đen
Muỗng hoa đào
Muỗng hoa vàng
Muỗng xiêm
Múp
Muraxaki Sikibu
Murexit
Murilô B. E.
Murômachi
Muscovit 971
Mutxôlini B.
Muxchiê (văn hoá)
Muxoocxki M. P.
Muxôlini B.
Muydơ
Muylơ P. H.
Muynhaoden
Muynxơ T.
Muyxê A. Đ.

Mưa
Mưa axit 972
Mưa bụi
Mưa đá
Mưa địa hình
Mưa đối lưu
Mưa frông
Mưa mòi
Mưa ngâu
Mưa nhân tạo
Mưa phùn
Mưa rào
Mưa rươi
Mưa xoáy thuận
Mức
Mức bức xạ
Mức chịu ngập 973
cho phép
Mức độ cố kết
của đất
Mức độ nén chặt
của đất
Mức năng lượng
Mức nhiễm xạ
Mức nhiễm xạ cho phép
Mức nước
Mức rửa mặn
Mức sống
Mức thau chua
Mức tiêu
Mức tưới
Mức tưới ải
Mức tưới dưỡng
Mực
Mực
Mực địa mạo
Mực khô
Mực nang 974
Mực nước
Mực nước báo động
Mực nước biển
trung bình
Mực nước chết
Mực nước dâng
bình thường
Mực nước gia cường
Mực nước kiệt
Mực nước lũ
Mực nước lũ thiết kế
Mực nước thiết kế
Mực nước trung bình
Mực nước vận tải
Mực ống
Mực Tàu 975
Mực ván
Mực viết
Mung mủ
Mười cô gái Đồng Lộc
Mười dũng sĩ Điện Ngọc
Mười hai điều kỉ luật
Mười hai sứ quân
Mười lời thề danh dự
"Mười ngày"
Mười Tấm Thôn 976
Vườn Trầu
Mương xói
Mường
Mường Khương
Mường La
Mường Lát 977
Mường Lay
Mường Tè
Mướp
Mướp đắng
Mướp sát
Mưỡu
Mỹ Đức
Mỹ Hào
Mỹ Lộc
Mỹ Sơn
Mỹ Thạnh 978
Mỹ Tho
Mỹ Tho
Mỹ Tú
Mỹ Văn
Mỹ Xuyên
My Châu 979
Myanma
Mychota
Mycoplasma 980
Myoglobin
Myosin
Myrông
Myxen

Mục từ bổ sung

Bạc Liêu 981
Bắc Giang
Bắc Ninh
Buakina Faxô 982
Cà Mau 893
Chômôlungma
Côpôla F. F.
Côrali Fêrachini J.
Cơ quan Năng lượng
nguyên tử Quốc tế
Cục Điều tra Liên bang 984

Bảng từ đối chiếu 985 - 988
tên riêng Việt – Hán

Bảng từ đối chiếu 989 - 944
tên riêng Việt – Nga

Bảng mục từ và 995 - 1035
mục lục từ điển
bách khoa Việt Nam
tập 2

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM
Tập 2

Biên soạn:
BAN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm nội dung:
HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN QUỐC LUÂN

Biên tập ngôn ngữ - kĩ thuật:

Nguyễn Hữu Quỳnh, Bùi Nguyên Du, Bùi Quốc Công, Đặng Thị Dung, Đinh Thị Thu Hương, Đậu Mạnh Trường, Đỗ Huy Lân, Đỗ Kim Ngân, Đỗ Thị Lượng, Hoàng Thái, Huỳnh Thị Dung, Lê Anh Hiền, Lê Đức Nhân, Lê Hồng Chương, Lê Nhân Đàm, Lê Thu Hà, Ngô Minh Giang, Nguyễn Thị Băng Thanh, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Minh Loan, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Thu Hồng, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Trung Thuần, Nguyễn Xuân Hải, Phạm Thị Hảo, Phạm Thị Thu, Phạm Trần Việt Anh, Phan Bình*, Tôn Nữ Thanh Tân, Trần Đức Hậu, Trần Hồng Hạnh, Trần Thị Liên Hoa, Trần Thành Lâm*, Trần Thị Tuyên, Trần Thọ Kim, Trịnh Huy Thể, Trịnh Văn Định, Từ Thu Hằng, Vũ Bá Dũng, Vương Lộc.

* Đã mất

Biên tập tranh ảnh minh hoạ và bản đồ:

Lê Phúc, *trưởng ban*; Nguyễn Thành Đàm, *phó ban*; *Uỷ viên*: Nguyễn Việt Anh, Đinh Thị Thu Hương, Lê Đức Nhân, Nguyễn Xuân Chúc, Phan Kế An,Trần Hùng, Từ Thu Hằng và các cộng tác viên.

Hoạ sĩ trình bày

Nguyễn Việt Anh

Sửa morat:

Các biên tập viên ngôn ngữ - kĩ thuật

và

Đậu Văn Nam, Nguyễn Hoài Thanh, Nguyễn Thu Minh,

Phan Ngọc Lý, Trần Bích Nga, Trần Phương Đông

Kĩ thuật vi tính - chế bản:

Nguyễn Hùng Việt, Nguyễn Mạnh Cường

với sự cộng tác của

Đinh Thị Thu Hương, Nguyễn Hoàng Cúc

In 5.000 cuốn khổ 19 × 27 tại Nhà in Công ti Sách - Thiết bị trường học Đà Nẵng
Giấy trích ngang KHXB số 1 GPXB/NXBTĐBK ngày 29.01.2002 theo
Giấy phép xuất bản số 12/XB - QLXB cấp ngày 07.01.2002
của Cục Xuất bản - Bộ Văn hóa Thông tin
In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2002